РУССКО-ВЬЕТНАМСКИЙ СЛОВАРЬ

ТОМ II

TỪ ĐIỂN NGA - VIỆT

TẬP II

РУССКО-ВЬЕТНАМСКИЙ СЛОВАРЬ

В ДВУХ ТОМАХ

Около 43000 слов

TỪ ĐIỂN NGA - VIỆT

GỒM HAI TẬP

Khoảng 43.000 từ

K.M. ALIKANÔV, V.V. IVANÔV, J.A. MALKHANÔVA

TỪ ĐIỂN NGA - VIỆT

TẬP 2

П-Я

Словарь содержит около 43 тыс. слов современного русского литературного языка, в нём широко представлена общественно-политическая лексика. Подробно разработаны значения русского слова, включено большое количество словосочетаний, фразеология.

Словарь предназначается для специалистов по вьетнамскому языку, переводчиков, преподавателей и студентов востоковедных институтов, а также научных и практических работников. Вьетнамцам, изучающим русский язык, он поможет при чтении и переводе русской художественной литературы и прессы. Специально для вьетнамского читателя русские слова снабжены грамматической характеристикой и индексами, отсылающими читателя к составленным доктором филологических наук А. А. Зализняком «Морфологическим таблицам русского языка», помещенным в конце второго тома.

Từ điển có khoảng 43.000 từ trong ngôn ngữ văn học Nga hiện đại, bao gồm rất nhiều từ ngữ thuộc về lĩnh vực chính trị - xã hội. Các nghĩa của từ được phân tích và giải thích chi tiết, có kèm theo nhiều cụm từ, thành ngữ để minh họa.

Từ điển được biên soạn nhằm đáp ứng nhu cầu của các chuyên gia ngôn ngữ tiếng Việt, dịch giả, giảng viên và sinh viên các trường Đông phương học, các cán bộ khoa học và thực hành. Từ điển này giúp những người Việt Nam đang học tiếng Nga đọc và dịch văn học nghệ thuật, báo chí tiếng Nga. Đặc biệt đối với bạn đọc Việt Nam, các từ ngữ trong từ điển thường kèm theo những chỉ dẫn về đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa và những chỉ số dẫn đến "Các bảng hình thái của tiếng Nga" đặt ở cuối tập 2 do tiến sĩ ngôn ngữ học A. A. Zaliznhac biên soạn.

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

GPXB: 3-1418/XB – QLXB ngày 18 - 10 - 2001.
In tại Xưởng in Công ty Khảo sát và Xây dựng
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 – 2002.

ОГЛАВЛЕНИЕ II ТОМА

MỤC LỤC TẬP II

Список условных сокращений
Bảng kê những chữ viết tắt 6

П 9
Р 216
С 289
Т 425
У 475
Ф 519
Х 532
Ц 547
Ч 555
Ш 575
Щ 591
Э 594
Ю 603
Я 605

Географические названия
Tên địa lý 610

А. А. Зализняк. Морфологические таблицы русского языка
A. A. Zaliznhac. Các bảng hình thái của tiếng Nga . . . 625

СПИСОК УСЛОВНЫХ СОКРАЩЕНИЙ

BẢNG KÊ NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

ав. — авиация — hàng không
авт. — автомобильное дело — ngành ô tô
анат. — анатомия — giải phẫu học
антр. — антропология — nhân loại học
археол. — археология — khảo cổ học
архит. — архитектура — kiến trúc
астр. — астрономия — thiên văn học
бакт. — бактериология — vi khuẩn học
безл. — безличная форма — dạng vô nhân xưng
биол. — биология — sinh vật học
биохим. — биохимия — sinh hóa học
бот. — ботаника — thực vật học
бран. — бранное слово, выражение — tiếng chửi, câu chửi
буд. — будущее время — thì tương lai
будд. — относящийся к буддизму — thuộc về Phật giáo
бухг. — бухгалтерия — kế toán
В — винительный падеж — đối cách
вводн. сл. — вводное слово — từ đệm
вежл. — вежливое выражение — từ lịch sự
в знач. вводн. сл. — в значении вводного слова — với nghĩa từ đệm
в знач. прил. — в значении прилагательного — với nghĩa tính từ
в знач. сказ. — в значении сказуемого — với nghĩa vị ngữ
в знач. сущ. — в значении существительного — với nghĩa danh từ
воен. — военное дело; военный термин — ngành quân sự; thuật ngữ quân sự
возвр. — возвратное местоимение — đại từ phản thân
вопр. — вопросительное местоимение — đại từ nghi vấn; вопросительная частица — trợ từ nghi vấn; вопросительное наречие — phó từ nghi vấn
вр. — время — thì
в разн. знач. — в разных значениях — với các nghĩa khác nhau
в сложн. — в сложных словах — trong những từ phức hợp
г. — 1) год — năm; 2) город — thành phố
гг. — годы — những năm
геогр. — география — địa lý học
геод. — геодезия — trắc địa học
геол. — геология — địa chất học
гидр. — гидрология, гидротехника — thủy lợi học, kỹ thuật thủy lợi
гл. — глагол — động từ
горн. — горное дело — ngành mỏ
грам. — грамматика — ngữ pháp
груб. — грубое слово, выражение — từ thô tục, câu thô tục
Д — дательный падеж — dữ cách
дет. — детская речь — tiếng nói trẻ con
дип. — дипломатический термин — thuật ngữ ngoại giao
др. — другой, другие — cái khác, những cái khác
ед. — единственное число — số ít
ж. — женский род — giống cái
жив. — живопись — hội họa
ж.-д. — железнодорожное дело — ngành đường sắt
звукоподр. — звукоподражательное слово — từ tượng thanh
знач. — значение — nghĩa
зоол. — зоология — động vật học
И — именительный падеж — nguyên cách
инф. — инфинитив, неопределенная форма глагола — nguyên thể, thể vô định của động từ
ирон. — в ироническом смысле — với ý mỉa mai
иск. — искусство — nghệ thuật
ист. — относящийся к истории; исторический термин — thuộc về lịch sử; thuật ngữ lịch sử
и т. д. — и так далее — vân vân
и т. п. — и тому подобное — vân vân
канц. — канцелярское выражение — từ ngữ văn phòng
карт. — термин карточной игры — thuật ngữ đánh bài

кг — килограмм — ki-lô-gam
кино — кинематография — ngành điện ảnh
км — километр — ki-lô-mét
книжн. — книжный стиль — phong cách sách vở
кратк. ф. — краткая форма — dạng ngắn
кул. — кулинария — khoa nấu ăn
л. — лицо глагола — ngôi của động từ
-л. — либо — [ai] đấy, [cái] gì
л — литр — lít
ласк. — ласкательная форма — dạng âu yếm
лингв. — лингвистика — ngôn ngữ học
лит. — литература, литературоведение — văn học, môn nghiên cứu văn học
личн. — личная форма — dạng nhân xưng; личное местоимение — đại từ nhân xưng
лог. — логика — lô-gích học
м. — мужской род — giống đực
м — метр — mét
мат. — математика — toán học
мед. — медицина — y học
межд. — междометие — thán từ
мест. — местоимение — đại từ
метеор. — метеорология — khí tượng học
мин. — минералогия — khoáng vật học
миф. — мифология — thần thoại
мн. — множественное число — số nhiều
мор. — морское дело; морской термин — ngành hàng hải; thuật ngữ hàng hải
муз. — музыка, музыкальный — âm nhạc
напр. — например — ví dụ
нареч. — наречие — phó từ
наст. — настоящее время — thì hiện tại
научн. — научный термин — thuật ngữ khoa học
неизм. — неизменяемое слово — từ không biến đổi
неодобр. — неодобрительно — một cách coi thường
неопр. — неопределенное местоимение — đại từ vô định
нескл. — несклоняемое слово — từ không biến cách
несов. — несовершенный вид глагола — thể chưa hoàn thành của động từ
обыкн. — обыкновенно — thường
определит. — определительное местоимение — đại từ xác định
опт. — оптика — quang học
относ. — относительное местоимение — đại từ quan hệ
отриц. — отрицательное местоимение — đại từ phủ định; отрицательная частица — trợ từ phủ định
охот. — охотничий термин — thuật ngữ săn bắn
П — предложный падеж — giới cách
палеонт. — палеонтология — cổ sinh vật học
пед. — педагогика — khoa sư phạm
перен. — в переносном значении — nghĩa bóng
повел. — повелительное наклонение — thức mệnh lệnh
погов. — поговорка — ngạn ngữ
полигр. — полиграфия — ngành ấn loát
полит. — политический термин — thuật ngữ chính trị
посл. — пословица — tục ngữ
поэт. — поэтическое слово — từ thơ ca
превосх. ст. — превосходная степень — cấp cao nhất
пренебр. — пренебрежительно — một cách khinh thị
прил. — имя прилагательное — tính từ
присоед. — присоединительный союз — liên từ nối tiếp
притяж. — притяжательное местоимение — đại từ sở hữu
прич. — причастие — động tính từ
прост. — просторечие — từ thông tục
противит. — противительный союз — liên từ tương phản
прош. — прошедшее время — thì quá khứ
прям. — в прямом значении — nghĩa đen
р. — 1) река — sông; 2) род — giống
Р — родительный падеж — sinh cách
радио — радиотехника — kỹ thuật vô tuyến điện
разг. — разговорное слово, выражение — khẩu ngữ
рел. — религия — tôn giáo
рыб. — рыболовство, рыбоводство — ngành đánh cá, nghề nuôi cá
с. — средний род — giống trung
сказ. — сказуемое — vị ngữ
скл. — склоняется; склонение — biến cách
см. — смотри — xem
собир. — собирательное существительное — danh từ tập hợp; собирательно — một cách tập hợp
сов. — совершенный вид глагола — thể hoàn thành của động từ
соед. — соединительный союз — liên từ liên hợp
сокр. — сокращение; сокращенно — viết tắt, nói tắt
сочет. — сочетание — kết hợp
спорт. — физкультура и спорт — thể dục thể thao
ср. — сравни — so sánh với

сравнит. ст. — сравнительная степень — cấp so sánh
ст. — степень — cấp
стр. — строительное дело — ngành xây dựng
сущ. — имя существительное — danh từ
с.-х. — сельское хозяйство — nông nghiệp
Т — творительный падеж — tạo cách
театр. — театроведение, театр — môn nghiên cứu sân khấu, sân khấu
текст. — текстильное дело — ngành dệt
тех. — техника — kỹ thuật
тж. — также — cũng thế
тк. — только — chỉ
торг. — торговля — thương nghiệp
указ. — указательное местоимение — đại từ chỉ định
уменьш. — уменьшительная форма — dạng giảm nhẹ
употр. — употребляется — được dùng
усил. — усилительная частица — trợ từ nhấn mạnh
уст. — устаревшее слово, выражение — cổ ngữ
утверд. — утвердительная частица — trợ từ khẳng định
ф. — форма — dạng
фарм. — фармакология — dược học
физ. — физика — vật lý học
физиол. — физиология — sinh lý học
филос. — философия — triết học
фин. — финансовый термин — thuật ngữ tài chính
фольк. — фольклор — truyện dân gian
фото — фотография — khoa nhiếp ảnh
хим. — химия — hóa học
церк. — относящийся к церкви — thuộc về nhà thờ
ч. — число — số
числ. — имя числительное — số từ
шахм. — термин шахматной игры — thuật ngữ đánh cờ
шутл. — шутливое слово, выражение — từ nói đùa, câu nói đùa
эк. — экономика — kinh tế học
эл. — электротехника — kỹ thuật điện
этн. — этнография — dân tộc học
юр. — юридический термин — thuật ngữ luật học

П

па *с. нескл.* bước nhảy, bước múa, pa

па́ва[1a] *ж. зоол.* [con] công mái; ◇ **ни ~ ни воро́на** công chẳng ra công, quạ không ra quạ; dở ông dở thằng; dở ngô dở khoai

павильо́н[1a] *м.* 1. (*здание выставки*) tòa nhà triển lãm, gian triển lãm; 2. (*для киносъёмок*) lầu quay phim, trường quay; 3. (*в садах, парках и т. п.*) tòa nhà, nhà nhỏ, quán, đình tạ, thủy tạ

павли́н[1a] *м. зоол.* [con] công, cuông (*Pavo cristatus*)

па́водок[3*a] *м.* nước lũ, con nước, nước lớn, lũ

па́вшие *мн.* (*скл. как прил.*) [các] liệt sĩ, tiên liệt, chiến sĩ trận vong

па́года[1a] *ж.* [ngôi] chùa

па́губно *нареч.* [một cách] nguy hại, tai hại, có hại; ~ **влия́ть на кого́-л., что́-л.** ảnh hưởng nguy hại (tai hại) đến ai, cái gì; ~ **де́йствовать на кого́-л., что́-л.** tác động tai hại (nguy hại) đến ai, cái gì

па́губн||ый *прил.* (*губительный*) nguy hại, tai hại; (*вредный*) có hại, tác hại; ~**ое влия́ние** ảnh hưởng nguy hại (tai hại, có hại, tác hại)

па́даль[8a] *ж. обыкн. собир.* xác thú vật

пад||а́ть[1], пасть, упа́сть 1. rơi [xuống]; (*валиться*) ngã, ngã xuống, ngã gục; (*рушиться*) đổ [xuống], đổ nhào; ~ **на коле́ни** ngã quỳ, quỳ xuống, ngã khuỵu gối; **упа́сть на зе́млю** ngã xuống đất, ngã uỵch; **вдребезги** (*шутл.*); **упа́сть с кры́ши** а) (*о комлибо*) ngã từ mái nhà xuống, từ mái nhà ngã xuống; б) (*о чём-л.*) rơi từ mái nhà xuống, từ mái nhà rớt xuống; 2. *тк. несов.* (*об атмосферных осадках*) sa, rơi; ~**ает снег** tuyết sa, tuyết rơi; 3. (*низко опускаться*) gục xuống, cúi xuống; **его́ голова́ упа́ла на грудь** đầu nó gục xuống, nó gục đầu xuống; 4. *тк. несов.* (*свисать, ниспадать*) buông [xuống], rủ [xuống]; **с волоса́ми, ~авшими до плеч** có mái tóc buông xuống đến vai, có mái tóc chấm vai; **тóc** thề vừa chấm đôi vai (*поэт.*); 5. *сов.* пасть (*о росе, тумане*) xuống; 6. (на *В*) (*о свете, тени*) hắt; **от поле́й шля́пы тень ~ала на её лицо́** vành mũ hắt bóng xuống mặt chị ấy, bóng vành mũ hắt xuống mặt nàng; 7. *сов.* пасть (на *В*) (*выпадать на чью-л. долю*) trúng vào, rơi vào; **жре́бий пал на меня́** lá thăm trúng vào phần tôi, tôi trúng thăm; 8. *тк. несов.* (на *В*) (*приходиться на что-л.*) rơi vào; **ударе́ние ~ает на после́дний слог** trọng âm rơi vào âm tiết cuối cùng; 9. *тк. несов. разг.* (*о волосах, вубах*) rụng; 10. (*понижаться*) hạ xuống, giảm bớt, tụt xuống, sụt xuống; **давле́ние ~ает** áp suất giảm bớt, áp lực hạ xuống, sức ép bớt đi; **пульс начина́ет ~** mạch bắt đầu đập thưa thớt; **а́кции ~ают** các cổ phiếu hạ giá (sụt giá); **це́ны ~ают** giá hạ xuống; 11. (*уменьшаться, ослабевать*) giảm sút, suy yếu, suy thoái, suy sút, sa sút; *перен.* (*портиться*) xấu đi, suy đồi, sa sút, suy sụp; **его́ влия́ние ~ает** ảnh hưởng của nó đang yếu đi (giảm sút, suy yếu, suy sút); **настрое́ние больно́го ~ает** khí sắc của bệnh nhân xấu đi, tâm trạng của người bệnh sa sút; ~ **ду́хом** nản lòng, ngã lòng, nhụt chí, thoái chí, nản chí, mất tinh thần, tinh thần sa sút; 12. *сов.* пасть (*дохнуть — о скоте*) chết toi, đổ, chết; ◇ ~ **в о́бморок** ngất đi, chết ngất, chết giả, bất tỉnh nhân sự; ~ **от уста́лости** mệt lả, mệt lử, mệt nhoài, mệt đờ người, mệt lử cò bợ; **се́рдце упа́ло** rụng tim, rụng rời; **упа́сть в чьи́х-л. глаза́х** mất uy tín với ai

паде́ж[4b] *м. грам.* cách; **ко́свенный ~** cách gián tiếp

паде́ж[4b] *м.* (*скота*) [nạn] dịch súc vật, toi dịch, toi

паде́жн||ый *прил. грам.*: ~**ое оконча́ние** tận cùng [của] biến cách, vĩ tố cách

паде́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] rơi xuống, ngã xuống, ngã, rơi, đổ; 2. (*понижение*) [sự] hạ xuống, giảm bớt, tụt xuống, sụt xuống; ~

температу́ры nhiệt độ tụt xuống, [sự] hạ thấp của nhiệt độ; ~ цен giá cả sụt xuống, [sự] hạ xuống của giá cả; у́гол ~я *физ.* góc đầu xạ, góc tới, đầu xạ giác; 3. (*города и т. п.*) [sự] thất thủ, bị hạ; ~ крéпости pháo đài bị thất thủ (bị hạ), [sự] thất thủ của pháo đài; 4. (*режима и т. п.*) [sự] sập đổ, sụp đổ, suy sụp, suy thoái, suy tàn; ~ правúтельства chính phủ đổ (đổ nhào); 5. (*моральное*) [sự] suy đồi, đồi trụy

па́дк||ий *прил.* (на *В*, до *Р*) ham thích, ham mê, mê say, đam mê, thích, mê; быть ~им до сла́дкого thích ăn đồ ngọt, thích của ngọt

па́дчерица[5a] *ж.* con gái riêng, cô con riêng

паёк[3*b] *м.* phần ăn, khẩu phần

паж[4b] *м.* 1. [người] thị đồng; 2. (*воспитанник Пажеского корпуса*) thiếu sinh quân (*ở nước Nga sa hoàng*)

па́жеский *прил.*: Па́жеский ко́рпус Trường thiếu sinh quân (*ở nước Nga sa hoàng*)

паз[1c] *м.* 1. (*щель*) [cái] khe, rãnh, ngàm; 2. *тех.* [cái] khe rãnh

па́зух||а[3a] *ж.* 1. khoảng trống giữa ngực và áo; положи́ть что́-л. за ~у để cái gì ở dưới áo chỗ ngực; 2. *анат.* xoang; ло́бная ~ xoang trán, ngạch đậu; 3. *бот.* nách; ◇ держа́ть ка́мень за ~ой có ác ý (*với ai*), nuôi lòng thù hận (*ai*), thủ sẵn hòn đá (*để trị ai*)

пай[6c] *м.* cổ phần, phần; кооперати́вный ~ cổ phần hợp tác xã; ◇ на паях góp tiền, chung tiền, đánh đụng, chung góp, chung lưng

па́йка[3*a] *ж. тех.* 1. [sự] hàn; 2. (*место*) mối hàn, chỗ hàn

па́йщик[3a] *м.* người góp cổ phần, người góp phần; ~ кооперати́ва xã viên hợp tác xã

пакга́уз[1a] *м.* [cái] kho hành lý, kho gửi hàng, kho hàng

паке́т[1a] *м.* 1. [cái] gói, bọc, túi, bao; 2. (*официальное письмо*) [phong bì có] công văn; ◇ индивидуа́льный [перевя́зочный] ~ *воен.* [cái] gói bông băng cá nhân, gói băng cấp cứu

пакиста́н||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Pa-ki-xtan

пакиста́нский *прил.* [thuộc về] Pa-ki-xtan; Hồi quốc, Đại Hồi (*уст.*)

па́кля[2a] *ж.* xơ đay, xơ gai, xơ lanh

паковáть[2a], упаковáть (*В*) gói... lại, bọc... lại, đóng gói, đóng bao, đóng thùng, đóng kiện

па́костить[4a] *несов. разг.* 1. (*В*) (*грязнить*) làm bẩn, vấy bẩn; (*о животных*) ỉa bẩn, ỉa; 2. (*В*) (*портить*) làm hỏng, làm hư; 3. (*Д*) (*делать пакости*) làm hại, hại ngầm, làm điều dơ dáy, làm điều xấu xa, làm điều hèn mạt; ~ сосéду làm hại (hại ngầm) ông hàng xóm, làm điều hèn mạt đối với ông láng giềng

па́костный *прил. разг.* 1. (*отвратительный*) dơ dáy, ghê tởm, dơ bẩn, xấu xa; 2. (*делающий пакости*) hèn mạt, hèn hạ, đê mạt, bẩn tiện, đê tiện, ti tiện

па́кость[8a] *ж. разг.* 1. [đồ] dơ dáy, ghê tởm, dơ bẩn, xấu xa; 2. (*о поступке*) [điều] hèn mạt, hèn hạ, đê mạt, bẩn tiện, đê tiện, ti tiện; 3. (*непристойность*) [lời, điều] tục tĩu, thô bỉ, thô tục

пакт[1a] *м.* công ước, hiệp ước

паланки́н[1a] *м.* [cái] kiệu, cáng, võng giá, võng trần

пала́т||а[1a] *ж.* 1. (*в больнице*) buồng, phòng, buồng bệnh nhân, phòng bệnh nhân; 2. (*законодательный орган*) viện; ~ы Верхо́вного Сове́та СССР các viện của Xô-viết Tối cao Liên-xô; ни́жняя ~ hạ [nghị] viện; ве́рхняя ~ thượng [nghị] viện; пала́та о́бщин (*в Англии*) Viện bình dân, Hạ nghị viện; пала́та представи́телей (*в США*) Hạ nghị viện; пала́та депута́тов (*во Франции*) Viện dân biểu; Наро́дная ~ (*в ГДР*) Viện nhân dân; 3. (*учреждение*) viện, phòng, sở, cơ quan; торго́вая ~ Phòng thương mại; ~ мер и весо́в Viện đo lường, Viện cân đo; Оруже́йная ~ Phòng vũ khí; 4. *уст. мн.*: ~ы (*хоромы*) cung điện, cung, điện; 5. *уст.* (*большая комната*) phòng; ◇ у него́ ума́ ~ ông ta là một người thông minh rất mực

пала́тка[3*a] *ж.* 1. [cái] lều vải, lều bạt, lều; похо́дная ~ lều hành quân; 2. (*ларёк*) [cái] quán, hiệu nhỏ

пала́тн||ый *прил.*: ~ врач bác sĩ buồng bệnh; ~ая сестра́ y tá buồng bệnh

пала́точный *прил.* 1. [thuộc về] lều vải, lều bạt, lều; ~ посёлок khu lều vải; ~ городо́к khu cắm trại, thành phố lều vải; 2. (*ларёчный*) [trong] quán, hiệu nhỏ

пала́ч[4b] *м.* người hành hình, đao phủ, đao phủ thủ; *перен.* tên đao phủ

па́левый *прил.* vàng nhạt, màu rơm

палён||ый *прил.* [bị] cháy sém, sém; ~ая ку́рица gà thui lông; па́хнет чем-то ~ым có mùi gì khen khét (khét, khét lẹt)

палеогра́фия[7a] *ж.* cổ tự học, cổ văn học, môn chữ cổ

палеозо́й[6a] *м. геол.* đại Cổ sinh, Cổ sinh đại

палеоли́т[1a] *м. археол.* thời đại đồ đá cũ, thời đại cổ thạch khí

палеонто́лог[3a] *м.* nhà cổ sinh vật học

палеонтоло́гия[7a] *ж.* cổ sinh vật học

па́лец[5*a] *м.* 1. ngón; (*на руке*) ngón tay; (*на ноге*) ngón chân; сре́дний ~ (*на руке*) ngón tay giữa; предохрани́тельный ~, рези́новый ~ [cái] bao ngón tay bằng cao-su; 2. *тех.* [cái] chốt, cam, trục, chốt gài; ◇ ~ о ~ не удари́ть không mó tay vào việc gì cả, không làm gì cả; смотре́ть, гляде́ть на что́-л. сквозь па́льцы làm ngơ cái gì, bỏ qua cái gì, nhắm mắt làm lơ cái gì; знать что́-л. как свой пять па́льцев thông rõ tỏ tường, biết tận chân tơ kẽ tóc, biết rõ ràng cặn kẽ; па́льцы лома́ть bẻ ngón tay; ему́ па́льца в рот не клади́ hắn ta tinh ranh lắm phải coi chừng đấy

палиса́дник[3a] *м.* 1. (*забор*) hàng giậu, hàng rào; 2. (*садик*) mảnh vườn con (*trước nhà*)

пали́тра[1a] *ж.* 1. [tấm, cái] bảng màu, bảng pha màu, pa-lét, bảng điều sắc, đĩa hòa màu; 2. (*о выразительных средствах художника*) màu sắc, sắc độ

пали́||ть[4b] I, опали́ть, спали́ть (*B*) 1. *сов.* опали́ть (*обжигать*) thui lông, thui... cho hết lông măng; ~ гу́ся thui ngỗng cho sạch lông măng; 2. *тк. несов.* (*обдавать жаром, зноем*) nung nấu, thiêu đốt; со́лнце ~т нắng nung nấu, nắng rát mặt, mặt trời như thiêu như đốt; 3. *сов.* спали́ть *разг.* (*жечь*) thiêu, đốt, đốt cháy

пали́ть[4b] II *несов. разг.* (*стрелять*) nã, giã, bắn; ~ из пу́шек nã (giã, bắn) đại bác; ◇ ~ из пу́шек по воробья́м dùng dao mổ bò giết con chim sẻ

па́лк||а[3*a] *ж.* [cái] gậy; (*посох*) [cái] can, ba-toong; (*у метлы и т. п.*) [cái] cán; ◇ вставля́ть кому́-л. ~и в колёса thọc (chọc) gậy bánh xe ai; де́лать что́-л. из-под ~и làm cái gì vì bị cưỡng bách

паллиати́в[1n] *м.* 1. thuốc trị đỡ tạm; 2. *перен.* (*полумера*) biện pháp nửa vời, phương sách tạm bợ

палó́мник[3a] *м.* người hành hương, người đi lễ, người đi dâng hương, người đi trẩy hội

палóмничество[1a] *с.* [cuộc] hành hương, đi dâng hương, đi trẩy hội

па́лочк||а[3*a] *ж.* 1. [cái, chiếc] que, đũa, gậy con; (*дирижёрская*) [cái] que đánh nhịp; бараба́нные ~и [cặp] dùi trống; ~и для еды́ [đôi] đũa con, đũa; 2. (*брусок*) thanh, que; ~ ме́ла thanh phấn, viên phấn dài; 3. *бакт.* trực khuẩn, khuẩn que; туберкулёзные ~и trực khuẩn lao; 4. *мн.*: ~и *анат.* que

па́лочн||ый *прил.*: ~ая дисципли́на kỷ luật roi vọt (dùi cui)

па́лтус[1a] *м.* (*рыба*) [con] cá thờn bơn, cá lờn bơn, cá bơn (*Hippoglossus hippoglossus*)

па́луб||а[1a] *ж.* boong tàu, boong; ве́рхняя ~ boong trên, boong thượng; ни́жняя ~ boong dưới, boong hạ; вы́йти на ~у đi ra boong

па́лубный *прил.* [thuộc về] boong tàu, boong

пальба́[1b] *ж. разг.* [sự] nã, giã, bắn từng loạt; пу́шечная ~ loạt đại bác, [sự] nã đại bác

па́льм||а[1a] *ж. бот.* [cây] cọ, kè (*Palmae*); аре́ковая ~ [cây] cau (*Areca catechu L.*); ◇ получи́ть ~у пе́рвенства giật giải quán quân, được giải nhất, được giải vô địch

па́льмов||ый *прил.* [thuộc về] cọ, kè; ~ая ветвь tàu lá cọ, tàu lá kè, tàu cau, tàu dừa

пальто́ *с. нескл.* [cái] áo bành-tô, áo ba-đơ-xuy, áo măng-tô

пали́щ||ий *прил.* nung nấu, thiêu đốt, rất nóng, chang chang; ~ее со́лнце nắng rát mặt, nắng chang chang; ~ зной nóng nung nấu

пампа́сы[1a] *мн. геогр.* pampa, thảo nguyên Nam Mỹ

памфле́т[1a] *м.* bài văn đả kích, bài văn công kích, pămflê

памфлети́ст[1a] *м.* người viết văn đả kích (công kích), người viết pămflê

па́мятка[3*a] *ж.* bản ghi nhớ, bản lược ký, bản bị vong; (*свод правил*) bản quy tắc; (*книжка*) sổ tay [ghi nhớ], [sách] cẩm nang

па́мятник[3a] *м.* 1. (*монумент*) đài kỷ niệm, bia kỷ niệm; (*статуя*) tượng kỷ niệm; ~ Пу́шкину đài kỷ niệm Pu-skin; 2. (*на кладбище*) mộ chí, mộ bi, bia; 3. (*произведение культуры прошлого*) công trình bất hủ, di tích văn hóa; литерату́рный ~ công trình bất hủ về văn học; ~и старины́ những di tích văn hóa cổ xưa

па́мятн||ый *прил.* 1. (*незабываемый*) đáng nhớ, đáng ghi nhớ, đáng tưởng nhớ, không thể nào quên; ~ день một ngày đáng nhớ, một ngày không thể nào quên; 2. (*служащий для напоминания*) để ghi nhớ; ~ая кни́жка [cuốn, quyển] sổ tay; ~ая запи́ска bị vong lục, giác thư; 3. (*в память чего-л.*) [để] kỷ niệm; ~ пода́рок quà kỷ niệm; ~ые нагру́дные зна́ки huy hiệu kỷ niệm; ~ая меда́ль kỷ niệm chương, huy chương kỷ niệm

па́мят||ь[8a] *ж.* 1. trí nhớ, ký ức; хоро́шая ~ trí nhớ tốt, nhớ lâu, nhớ dai; свежо́ в

~и còn mới nguyên trong trí nhớ (ký ức); лиши́ться ~и мáт trí nhớ; врéзаться в ~ khắc sâu vào ký ức, ghi sâu vào tâm khảm; 2. (*воспоминание*) ký niệm, [sự] tưởng nhớ; подари́ть что́-л. кому́-л. на ~ tặng cái gì cho ai [để] làm ký niệm; в ~ кого́-л. để tưởng nhớ ai, để ký niệm ai; оста́вить по себе́ до́брую ~ để lại ký niệm tốt về mình; 3. (*сознание*) tri giác; быть без ~и bất tỉnh nhân sự, ngất đi, chết giả; 4. (*электронной машины*) bộ nhớ; ◇ на чьéй-л. ~и hồi sinh thời của ai; прийти́ на ~ кому́-л. ai sực nhớ (nhớ lại, hồi tưởng lại); чита́ть стихи́ на ~ (*наизусть*) ngâm thơ thuộc lòng; игра́ть на ~ (*на муз. инструменте*) chơi [đàn] không cần nhìn bản nhạc; игра́ть по ~и *шахм.* đánh cờ tưởng; выпада́ть из ~и quên bẳng, quên khuấy; люби́ть кого́-л. без ~и yêu ai say đắm, yêu ai đến mê mệt; быть без ~и от кого́-л. hết sức khâm phục ai, rất thích ai, mê tít ai, rất mê ai; по ста́рой ~и theo thói quen cũ

пан[1c] *м.* 1. pan, địa chủ (*ở Ba-lan trước cách mạng*); 2. (*в обращении*) ông, ngài; ◇ ли́бо ~, ли́бо пропа́л ≅ được làm vua, thua làm giặc; một liều ba bảy cũng liều; ~ы́ дерýтся, у холо́пов чубы́ трещáт *посл.* ≅ trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết

пана́ма[1a] *ж.* [cái] mũ pa-na-ma, mũ tai bèo

панамерика́нский *прил.* [thuộc về] toàn Mỹ châu, liên Mỹ

панацéя[8a] *ж. ирон.* [phương] thuốc vạn ứng, thuốc bách bệnh

пане́ль[8a] *ж.* 1. (*тротуар*) vỉa hè, vệ đường; 2. (*облицовка*) [lớp] gỗ ốp chân tường; 3. *стр.* [tấm] pa-nen, panen; 4. *эл.* bảng

панибра́тский *прил. разг.* suồng sã, sỗ sàng

панибра́тство[1a] *с. разг.* [thói, tính] suồng sã, sỗ sàng

па́ник||а[3a] *ж.* [sự, cơn] hốt hoảng, hoảng hốt, hoảng sợ, kinh hoàng, kinh hoàng, hoang mang, cuống cuồng; быть в ~е hốt hoảng, hoảng hốt, hoảng sợ, kinh hoàng, hoang mang; наводи́ть ~у, се́ять ~у gieo [rắc] hoang mang, gây kinh hoàng; впада́ть в ~у kinh hoảng, kinh hoàng, hoang mang, hoảng hốt

паникёр[1a] *м.* kẻ gây hoảng hốt, kẻ gieo [rắc] hoang mang, người hay hoang mang (hốt hoảng)

паникёрск||ий *прил.* [thuộc về] kẻ gây hốt hoảng, kẻ gieo hoang mang, người hay hoang mang, người hay hốt hoảng; ~ие настрое́ния tâm trạng hoang mang, tinh thần hốt hoảng

паникёрство[1a] *с.* [sự, thói, thái độ] hốt hoảng, hoang mang

панихи́да[1a] *ж. церк.* [lễ] cầu hồn; (*у буддистов*) [lễ] cầu siêu

панúческ||ий *прил.* 1. (*проникнутый паникой*) hốt hoảng, hoảng hốt, hoảng sợ, kinh hoảng, kinh hoàng, hoang mang, cuống cuồng; (*вызывающий панику*) gây hốt hoảng, gieo [rắc] hoang mang; ~ое настрое́ние tinh thần hoảng hốt, tâm trạng hoang mang; ~ страх [nỗi] khiếp sợ, hoảng sợ; ~ое бе́гство [sự] tháo chạy hoảng hốt, hoảng chạy; 2. *разг.* (*легко поддающийся панике*) dễ hoảng hốt, dễ hoang mang

панно́ *с. нескл.* [tấm, bức] pa-nô, panô, hoành phi, liễn; (*картина*) tranh tấm, tranh tứ bình

панора́ма[1a] *ж.* 1. (*вид*) toàn cảnh, cảnh tầm rộng, phong cảnh, cảnh; 2. (*картина*) [bức] tranh toàn cảnh, toàn cảnh họa; 3. *воен.* kính ngắm

панора́мн||ый *прил.* [thuộc về] toàn cảnh; ◇ ~ая съёмка [cách, sự] quay phim toàn cảnh; ~ кинотеáтр rạp chiếu bóng màn ảnh vòng cung (pa-nô-ra-ma, toàn cảnh); ~ фильм phim màn ảnh vòng cung (pa-nô-ra-ma, toàn cảnh)

пансио́н[1a] *м.* 1. (*учебное заведение*) học xá, trường học có ký túc xá; 2. (*гостиница*) nhà [nghỉ] trọ; 3. (*содержание*) [chế độ, sự] vừa ở vừa ăn, cấp dưỡng đầy đủ, chu cấp mọi mặt; жить на по́лном ~е được chu cấp hoàn toàn

пансиона́т[1a] *м.* 1. (*содержание*) [sự] cấp dưỡng đầy đủ, chu cấp mọi mặt; 2. (*гостиница*) nhà [nghỉ] trọ, nhà nghỉ

пансионе́р[1a] *м.* 1. (*учащийся*) học sinh học xá; 2. (*живущий в пансионе*) người ở trọ; 3. (*пользующийся пансионом*) người được cấp dưỡng, người được chu cấp

панслави́зм[1a] *м. ист.* chủ nghĩa Đại Xla-vơ; chủ nghĩa Đại Tư-lạp-phu (*ист.*)

панталóны *мн.* (*скл. как ж.* 1a) 1. *ист.* (*мужские*) [cái] quần; 2. (*женские*) [cái] quần lót

панталы́к[3a] *м. разг.*: сбить кого́-л. с ~у а) (*запутать*) làm ai luống cuống (lúng túng, bối rối, nhầm lẫn, lẫn lộn); б) (*толкнуть на что-л. плохое*) làm ai lầm lạc (lầm đường lạc lối); сби́ться с ~у а) (*запутаться*) luống cuống, nhầm lẫn, lẫn lộn; б) (*пойти на что-л. плохое*) lầm lạc, lầm đường lạc lối

пантейзм[1a] *м.* phiếm thần luận, thuyết phiếm thần

пантеóн[1a] *м.* 1. (*храм у древних греков и римлян*) điện Pan-tê-ôn, vạn thần miếu; 2. (*место погребения выдающихся деятелей*) đền Pan-tê-ôn. đền vĩ nhân

пантéра[1a] *ж.* [con] báo, beo (*Felix pardus*)

пантомúма[1a] *ж.* (*представление*) kịch câm, tuồng câm; (*как средство общения*) [sự] ra hiệu, làm bộ tịch

пáнцирный *прил.* 1. (*о доспехах*) [thuộc về] giáp bào, giáp trụ, áo giáp, binh giáp, chiến bào; 2. (*о животных*) có mai, có mu, có giáp

пáнцирь[2a] *м.* 1. (*латы*) áo giáp, giáp bào, giáp trụ, binh giáp, chiến bào; 2. (*у животных*) [cái] mai, mu, giáp; **черепáший ~** mai rùa, mu rùa, quy giáp

пáпа[1a] I *м. разг.* cha, bố, ba, thầy, bọ, tía

пáпа[1a] II *м.* (*римский*) giáo hoàng

папáйя[6a] *ж. бот.* 1. (*дерево*) [cây] đu đủ (*Carica papaya*); 2. (*плод*) [quả, trái] đu đủ

папáха[3a] *ж.* [cái] mũ pa-pa-kha, mũ lông cao

папáша[4a] *м. разг.* 1. cha, bố, ba, thầy, bọ, tía; 2. (*обращение к пожилому человеку, старику*) bác, cụ

пáперть[8a] *ж.* tiền đình, bậc thềm (*ở lối vào nhà thờ*)

папирóс||а[1a] *ж.* điếu thuốc [lá] (*có đầu giấy để ngậm*); *мн.*: **~ы** thuốc điếu

папирóсн||ый *прил.* [thuộc về] điếu thuốc lá; ◇ **~ая бумáга** giấy quyến, giấy [quấn] thuốc lá

папи́рус[1a] *м.* 1. *бот.* [cây] chỉ thảo, papirut (*Cyperus papyrus*); 2. (*материал для письма*) giấy chỉ thảo, giấy papirut; (*рукопись*) sách [bằng] chỉ thảo, chỉ thảo thư

пáпка[3*a] *ж.* 1. (*для бумаг*) [cái] cặp giấy; 2. (*род портфеля*) [cái] cặp; 3. *уст.* (*переплёт*) [cái] bìa các-tông, bìa cứng; 4. *уст.* (*картон*) các-tông

пáпоротник[3a] *м. бот.* [cây] dương xỉ, đuôi chồn, tổ rồng (*Filices*)

пáпоротниковый *прил.* [thuộc về] dương xỉ

пáпский *прил.* [thuộc về] giáo hoàng; **~ престóл** Tòa thánh; **~ посóл** sứ thần Tòa thánh, khâm mạng giáo hoàng

пáпство[1a] *с.* chức (ngôi, quyền vị) giáo hoàng

папьé-машé *с.* pa-pi-ê-ma-sê, bột giấy ép [cứng]

пар[1c] I *м.* 1. hơi nước, hơi; **варúть на ~ý** hấp, đồ, chưng cách thủy; 2. *разг.* (*нагретый воздух*) hơi nóng, hơi; ◇ **под ~áми** (*о пароходе, паровозе*) sẵn sàng chạy bất cứ lúc nào (*nói về tàu lửa, tàu thủy chạy bằng hơi nước*); **на всех ~áх** а) (*о поезде и т. п.*) mở hết tốc lực; б) *перен.* (*быстро, стремительно*) rất nhanh, nhanh hết sức, vùn vụt; **разводúть ~ы́** đốt lò chuẩn bị cho máy hơi nước chạy

пар[1c] II *м. с.-х.* [đất] bỏ hóa; **земля́ под ~ом** ruộng bỏ hóa, đất bỏ hóa; **лежáть под ~ом** [bị] bỏ hóa; **чúстый ~** [đất] bỏ hóa hoàn toàn

пáр||а[1a] *ж.* 1. [một] đôi, cặp; **~ чулóк** đôi bít tất dài; **~ брюк** [một] cái quần; 2. (*мужской костюм*) bộ quần áo đàn ông (*không có gi-lê*); 3. (*двое*) đôi, cặp, hai, song; **влюблённая ~** hai người yêu; đôi uyên ương (*поэт.*); **супрýжеская ~** cặp vợ chồng; **танцýющие ~ы** những người nhảy đôi, những cặp khiêu vũ, những cặp song vũ; 4. *в знач. сказ.* (*Д*) *разг.* xứng đôi, xứng đôi vừa lứa; **онá емý не ~** cô ấy không xứng đôi với cậu ta; 5. *разг.* (*две штуки чего-л.*) hai cái; (*несколько*) vài cái; ◇ **пострóить, встать в ~ы** xếp hàng đôi, đứng hàng hai; **в ~е** cùng với, hai người (con) cùng nhau; **~ пустякóв** dễ như bỡn, dễ như chơi; **на ~у слов** để nói đôi lời; **два сапогá ~** của ấy thì thật là hợp nhau

парабéллум[1a] *м.* [khẩu] pa-ra-ben-lom, súng lục, súng sáu

парáбола[1a] *ж. мат.* [đường] parabol, parabola, parabôn, pa-ra-bôn

парáграф[1a] *м.* đoạn, tiết, điều, mục, điều mục, điều khoản

парáд[1a] *м.* 1. *воен.* [cuộc] duyệt binh, diễu binh; **принимáть ~** [đi] duyệt binh, duyệt các đơn vị; **командовать ~ом** chỉ huy duyệt binh (diễu binh); 2. (*торжественное шествие*) [cuộc] diễu hành; **физкультýрный ~** [cuộc] đồng diễn thể dục, diễu hành thể dục; ◇ **в пóлном ~е** mặc lễ phục, trang phục đại lễ, lên khuôn, mặc diện

парадúгма[1a] *ж. грам.* bảng hình thái, hệ biến hóa

парáдн||ый *прил.* 1. [thuộc về] duyệt binh, diễu binh, diễu hành; (*предназначенный для торжественных случаев*) [để dùng trong dịp] lễ, đại lễ; **~ая фóрма** lễ phục, trang phục đại lễ; 2. (*праздничный*) trọng thể, long trọng; (*показной*) phô trương; **~ое плáтье** [cái] áo diện, áo ngày lễ; **~ спектáкль** [buổi] biểu diễn long trọng; 3. (*главный*) chính; **~ая дверь** [cái] cửa chính, cửa cái; 4. *в знач. сущ. с.*: **~ое** [cái] cổng chính, cửa chính, cửa cái

парадо́кс[1a] *м.* ý kiến ngược đời, ý kiến trái thường, nghịch lý, nghịch biện

парадокса́льный *прил.* ngược đời, khác thường, trái thường, nghịch thường, dị thường, nghịch

парази́т[1a] *м.* 1. *биол.* ký sinh trùng, vật ký sinh; (*растение*) [cây] tầm gửi; 2. (*тунеядец*) kẻ ăn bám, ký sinh trùng

паразити́зм[1a] *м.* 1. *биол.* [trạng thái] ký sinh; 2. (*тунеядство*) [tính chất] ăn bám

паразити́ровать[2a] *несов.* 1. *биол.* ký sinh; 2. (*быть тунеядцем*) ăn bám, sống gửi, sống bám

паразити́ческий *прил.* [thuộc về] ký sinh trùng, ký sinh, kẻ ăn bám; (*свойственный паразиту*) [có tính chất] ăn bám; ~ óбраз жи́зни lối sống [ăn] bám

парази́тн||ый *прил.* 1. *биол.* [thuộc về] ký sinh trùng, ký sinh; 2. *тех.* parazit; ~ые колеба́ния [những] dao động parazit

парализова́ть[2a] *несов. и сов.* (*B*) 1. làm bại liệt, làm tê liệt, làm liệt, làm bại; 2. *перен.* làm tê liệt

парализова́ться[2a] *несов. и сов.* [bị] bại liệt, tê liệt, liệt, bại

парали́тик[3a] *м. разг.* người bị liệt, người bị bại

парали́ч[4b] *м.* [bệnh] liệt, bại, bại liệt, tê liệt; *перен.* [tình trạng] tê liệt; прогресси́вный ~ [bệnh] liệt tuần tiến; разби́тый ~óм bị liệt, bị bệnh bại liệt, bị tê liệt

парали́чн||ый *прил.* 1. liệt, bại, bại liệt, tê liệt; ~ая рука́ cánh tay liệt (bại, bại liệt); 2. *в знач. сущ. м.* người bị liệt, người bị bại

паралла́кс[1a] *м. астр.* thị sai

параллелепи́пед[1a] *м. мат.* hình hộp

параллели́зм[1a] *м.* 1. *мат.* [sự, tính] song song; 2. (*явлений, действий*) [sự, tính] song hành; 3. (*дублирование*) [sự] trùng hợp, trùng nhau, song trùng, giống nhau; 4. *лит.* phép đối ngẫu, cách đối

параллелогра́мм[1a] *м. мат.* hình bình hành

паралле́л||ь[8a] *ж.* 1. *мат.* đường song song, đường song hành; 2. *геогр.* vĩ tuyến; 3. (*сравнение*) [sự] đối chiếu, so sánh; провести́ ~ đối chiếu, so sánh; истори́ческие ~и những trường hợp trùng lặp trong lịch sử

паралле́льн||ый *прил.* 1. *мат.* song song, song hành; 2. (*об улицах и т. п.*) song song; 3. (*совпадающий*) trùng hợp, trùng nhau, song trùng, giống nhau; (*одновременный*) đồng thời, cùng lúc; ◇ ~ые бру́сья *спорт.* xà kép; ~ое соедине́ние *эл.* sự nối (đấu, mắc) song song

пара́метр[1a] *м. мат.* thông số, tham số, tham biến

парапе́т[1a] *м.* [cái] lan can, tay vịn, thành chắn, tường chắn

парапсихоло́гия[7a] *ж.* [môn] thần giao cách cảm

парафи́н[1a] *м.* parafin, thạch lạp

парафи́нов||ый *прил.* [thuộc về] parafin, thạch lạp; ~ое ма́сло dầu parafin

парафи́ровать[2a] *несов. и сов. дип.* ký tắt, ký sơ bộ; ~ дóговóр ký tắt (ký sơ bộ) hiệp ước

парафра́з[1a] *м.*, **парафра́за**[1a] *ж.* 1. *лит.* ngữ giải thích, từ khúc giải; 2. *муз.* khúc cải biên, cải biên khúc

парафрази́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) 1. *лит.* khúc giải; 2. *муз.* cải biên

парашю́т[1a] *м.* [cái] dù, dù hàng không; прыжóк с ~ом [sự] nhảy dù; надева́ть ~ đeo dù [vào người]

парашюти́зм[1a] *м.* môn [thể thao] nhảy dù

парашюти́ст[1a] *м.* người nhảy dù; (*спортсмен тж.*) vận động viên nhảy dù, nhà thể thao nhảy dù

парашю́тн||ый *прил.* [thuộc về] dù; (*предназначенный для прыжков с парашютом*) [để] nhảy dù; ~ая вы́шка [cái] tháp nhảy dù; ~ дéсант а) (*войска́*) quân [nhảy] dù, bộ đội nhảy dù, lính dù; б) (*высадка*) [cuộc] nhảy dù đổ bộ, đổ bộ bằng dù

паре́ние[7a] *с.* [sự] bay liệng, bay lượn, liệng, lượn

па́рен||ый *прил.* [đã] hấp, đồ, chưng cách thủy; ◇ дешéвле ~ой ре́пы rẻ như bèo, rẻ như bùn

па́рень[2*e] *м. разг.* anh chàng, chàng trai, cậu thanh niên, cậu con trai

пари́ *с. нескл.* [sự] đánh cuộc, đánh cá; заключа́ть, держа́ть ~ đánh cuộc, đánh cá; держу́ ~, что... tôi xin cam đoan rằng..., tôi hoàn toàn tin chắc rằng...

пари́жск||ий *прил.* [thuộc về] Pa-ri, Ba-lê; ◇ ~ая зе́лень *хим.* bột xanh Schwienfurt, thuốc diệt sâu, thuốc trừ sâu; ~ая лазу́рь màu xanh da trời, màu thanh thiên

пари́к[3b] *м.* [bộ, mớ] tóc giả

парикма́хер[1a] *м.* [người] thợ cắt tóc, thợ hớt tóc, thợ cúp tóc, thợ cạo, thợ ngôi, thợ uốn tóc

парикма́херская *ж.* (*скл. как прил.*) hiệu cắt tóc, hiệu thợ cạo, hiệu cúp tóc, hiệu uốn tóc, hiệu sửa tóc

пари́льня[2*a] *ж.* 1. (*в бане*) phòng tắm hơi [nước]; 2. *тех.* lò hấp, máng hấp

пари́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. (*отбивать*) đỡ, gạt; ~ уда́р đỡ đòn, gạt (đỡ) một đường kiếm; 2. *перен.* (*опровергать*) bác bỏ, gạt bỏ, chống đỡ, bác, gạt; ~ дово́д bác bỏ một luận cứ, bác lý lẽ

парите́т[1a] *м.* 1. *юр.* nguyên tắc đồng tầng, nguyên tắc quân đẳng; 2. *эк.* đẳng giá, đồng giá

~ парите́тн||ый *прил. юр.* đồng đẳng, quân tầng, bằng nhau, ngang nhau; на ~ых нача́лах theo nguyên tắc bằng nhau (đồng tầng)

па́ри||ть[4a] *несов.* 1. (*В*) (*варить на пару́*) hấp, đồ, chưng cách thủy; 2. (*В*) (*подвергать действию пара, кипятка*) trụng, nhúng nước sôi; *разг.* (*прогревать паром, горячей водой*) xông, ngâm nước nóng; 3. *обыкн. безл.*: ~т [trời] oi, bức, oi à, oi bức, bức bối, nóng bức; 4. (*выделять пар*) bốc hơi

пари́ть[4b] *несов.* bay liệng, bay lượn, liệng, lượn; ◇ ~ в облака́х mơ mộng trên mây, mơ mộng hão huyền, mơ hão

па́риться[4a] *несов.* 1. (*вариться*) [được, bị] hấp, đồ, chưng cách thủy; 2. (*в бане*) tắm hơi [nước]; 3. *разг.* (*изнемогать от жары*) chịu nóng, mệt lử vì nóng

па́рия[7a] *м. и ж.* 1. tiện dân Ấn-độ; 2. *перен.* người cùng khổ, cùng dân

парк[3a] *м.* 1. công viên, vườn hoa; ~ культу́ры и о́тдыха công viên văn hóa [và nghỉ ngơi]; национа́льный ~ vườn quốc gia; 2. (*автобусный и т. п.*) trạm, trạm sửa chữa, đề-pô; 3. *воен.* kho [lưu động], trạm; та́нковый ~ khu nhà tăng, bãi tăng; понто́нный ~ đội cầu, trạm cầu phao; 4. (*совокупность транспортных средств*) toàn bộ [máy móc], tổng số [thiết bị]; ~ подвижно́го соста́ва toàn bộ xe cộ, tổng số đầu máy toa xe; тра́кторный ~ số lượng (tổng số) máy kéo

паркé[1a] *м.* 1. *собир.* ván pác-kê, packê, ván sàn; 2. (*пол*) sàn pác-kê (packê), sàn ván ghép (gỗ ghép, lát ván)

паркéтный *прил.*: ~ пол *см.* паркéт 2

парла́мент[1a] *м.* nghị viện, nghị trường, quốc hội

парламентари́зм[1a] *м.* chế độ đại nghị

парламентарий[7a] *м.* nghị viên, nghị sĩ; nghị (*разг.*)

парламента́рн||ый *прил.* [thuộc về] chế độ đại nghị; ~ая респу́блика [nước] cộng hòa đại nghị

парламентёр[1a] *м.* [người] quân sứ, sứ giả, đại diện

парламентёрский *прил.* [thuộc về] quân sứ; ~ флаг lá cờ quân sư

парла́ментск||ий *прил.* [thuộc về] nghị viện, nghị trường; ~ие вы́боры [cuộc] bầu cử nghị viện; ~ запро́с [sự] chất vấn của nghị viện

парни́к[3b] *м.* nhà kính (*ươm cây, trồng cây*)

парнико́в||ый *прил.* [thuộc về] nhà kính; ~ые ра́мы khung nhà kính; ~ые о́вощи rau trồng trong nhà kính; ~ое огоро́дничество nghề trồng rau trong nhà kính

парн||о́й *прил.* 1. tươi; ~о́е молоко́ sữa tươi, sữa mới vắt; ~о́е мя́со thịt tươi, thịt không ướp lạnh; 2. *разг.* (*душный*) ngột ngạt, oi à, hâm hấp

па́рн||ый *прил.* 1. (*составляющий пару*) đôi, kép; 2. (*расположенный парой*) [xếp] từng đôi, từng cặp, song đôi; ~ые ли́стья lá xếp từng đôi (song đôi); 3. (*об экипаже, санях*) [thắng] song mã, hai ngựa; 4. (*производимый парой*) đôi, kép; ~ая гре́бля [môn] chèo thuyền hai người, chèo đôi; ~ая игра́ (*в теннис и т. п.*) [sự] đánh đôi, đánh kép; ~ полёт chuyến bay sóng đôi

паровó з[1a] *м.* [cái, chiếc] đầu tàu, đầu máy, đầu máy xe lửa, đầu máy hơi nước

паровóзн||ый *прил.* [thuộc về] đầu tàu, đầu máy, đầu máy xe lửa, đầu máy hơi nước; ~ая брига́да đội phụ trách đầu máy, đội công nhân đầu máy; ~ое депо́ đoạn đầu máy [xe lửa], đề-pô hỏa xa, đề-pô xe lửa

паровозоремо́нтный *прил.*: ~ заво́д nhà máy sửa chữa đầu máy [xe lửa]

паровозострои́тельный *прил.*: ~ заво́д nhà máy chế tạo đầu máy [xe lửa]

паров||о́й I *прил.* 1. [thuộc về] hơi nước, hơi; (*приводимый в действие силой пара*) [dùng sức, bằng] hơi nước, hơi; ~ котёл [cái] nồi hơi, nồi súp-de; ~ дви́гатель động cơ hơi nước; ~о́е отопле́ние hệ thống sưởi bằng hơi nước; ~о́е су́дно [chiếc] tàu thủy chạy bằng hơi nước; 2. (*приготовленный на пару́*) [đã] hấp, đồ, chưng cách thủy; ~ы́е котле́ты thịt viên hấp; ~а́я ры́ба cá hấp

паров||о́й II *прил. с.-х.* bỏ hóa; ~о́е по́ле cánh đồng bỏ hóa

паровпускно́й *прил. тех.*: ~ кла́пан van nạp hơi [nước], xu-páp nạp hơi

паровыпускно́й *прил. тех.*: ~ кла́пан van xả hơi [nước], xu-páp xả hơi

пародийн||ый *прил.* [thuộc về] thơ văn nhại; nhại; ~ая пье́са vở kịch nhại

пародировать[2a] *несов. и сов.* (*В*) nhại,

nhái, bắt chước, làm thơ văn nhại; (*изображать в смешном виде*) mô tả một cách buồn cười

пароди́я[7a] *ж.* 1. [bài] văn nhại, thơ nhại, thơ văn nhại, thi văn cuồng phóng; 2. *перен.* [sự] bắt chước lố bịch, nhại lại, nhái lại

пароксизм[1a] *м.* [cơn] kịch phát

паро́ль[2a] *м.* khẩu lệnh, mật khẩu

паро́м[1a] *м.* [chiếc] phà ngang, đò ngang; переправи́ться на ~е đi phà sang ngang, đi đò [ngang] qua sông

паро́мщик[3a] *м.* người chở phà ngang, người đưa đò ngang, công nhân đưa phà, phu phà, sãi đò, sãi

парообра́зн||ый *прил.* ở thể hơi [nước], ở dạng hơi [nước]; ~ое состоя́ние trạng thái hơi

парообразова́ние[7a] *с.* [sự] tạo thành hơi, hóa hơi, sinh hơi, phát hơi

пароотво́дн||ый *прил.* [để] thoát hơi nước, thải hơi; ~ая труба́ *тех.* ống thoát hơi [nước]

парохо́д[1a] *м.* [chiếc] tàu thủy, tàu; (*речной, небольшой*) [chiếc] ca nô; (*морской*) [chiếc] tàu biển, tàu bể

парохо́дн||ый *прил.* [thuộc về] tàu thủy; ~ое сообще́ние [sự] giao thông bằng tàu thủy; ~ое о́бщество công ty thủy vận

парохо́дство[1a] *с.* 1. [ngành, công ty] thủy vận, vận tải đường thủy; речно́е ~ [ngành] vận tải đường sông; 2. *разг. уст.* [sự] thủy vận

па́рт||а[1a] *ж.* [cái] bàn học, bàn học sinh; сиде́ть за одно́й ~ой с ке́м-л. cùng ngồi một bàn học với ai

партакти́в[1a] *м.* (парти́йный акти́в) [những] cốt cán của đảng

партбиле́т[1a] *м.* (парти́йный биле́т) [cái, chiếc, tấm] thẻ đảng

партбюро́ *с. нескл.* (парти́йное бюро́) chi ủy, ban chấp hành chi bộ

партвзно́сы[1a] *мн.* (*ед.* партвзно́с *м.*) (парти́йные взно́сы) [tiền] đảng phí

партвзыска́ние[7a] *с.* (парти́йное взыска́ние) [hình thức] kỷ luật đảng; наложи́ть ~ на кого́-л. thi hành kỷ luật đảng đối với ai

партгрупо́рг[3a] *м.* (руководи́тель партгру́ппы) tổ trưởng đảng, trưởng tiểu tổ đảng

партгру́ппа[1a] *ж.* (парти́йная гру́ппа) tổ đảng, tiểu tổ đảng

партер[1a] *м. театр.* pác-te, tầng dưới cùng; ме́сто в ~е chỗ ngồi ở pác-te, ghế ở tầng dưới cùng

парти́ец[5*a] *м. разг.* [người] đảng viên, đảng viên cộng sản

партиза́н[1a] *м.* [người, đội viên] du kích, du kích quân

партиза́нить[4a] *несов. разг.* đánh du kích

партиза́нка[3*a] *ж.* [người, đội viên] nữ du kích, du kích gái

партиза́нск||ий *прил.* [thuộc về] du kích; ~ая война́ [cuộc] chiến tranh du kích; ~ отря́д đội du kích

парти́йность[8a] *ж.* 1. (*принадлежность к партии*) đảng tịch; 2. (*литературы и т. п.*) tính đảng, đảng tính; ~ иску́сства tính đảng (đảng tính) trong nghệ thuật

парти́йн||ый *прил.* 1. [thuộc về] đảng; ~ые директи́вы những chỉ thị của đảng; ~ые ка́дры các cán bộ đảng; ~ рабо́тник [người] cán sự đảng, cán bộ đảng; ~ое руково́дство а) [sự] lãnh đạo của đảng; б) (*орган*) cơ quan lãnh đạo của đảng; ~ стаж tuổi đảng; ~ая организа́ция tổ chức đảng; ~ взнос đảng phí; 2. *в знач. сущ. м.* [người] đảng viên, đảng viên cộng sản

партиту́ра[1a] *ж. муз.* bản dàn bè, tổng nhạc phổ

па́ртия[7a] *ж.* 1. (*политическая организация*) đảng, chính đảng; Коммунисти́ческая ~ Сове́тского Сою́за Đảng cộng sản Liên-xô; Коммунисти́ческая ~ Вьетна́ма Đảng cộng sản Việt-nam; Па́ртия Трудя́щихся Вьетна́ма (*до 20-го декабря 1976 г.*) Đảng lao động Việt-nam; 2. (*группа лиц*) đảng phái, phái, đảng; (*отряд*) nhóm, toán, đoàn, đội; иссле́довательская ~ đội thám hiểm, đoàn khảo sát; 3. (*какое-л. количество*) [một] lô, mớ, chuyến; ~ това́ра một chuyến hàng, một lô hàng; 4. *муз.* bè, bộ; 5. (*в игре*) ván; ~ в ша́хматы, ша́хматная ~ [một] ván cờ; 6. (*о браке*) *уст.* đám, mối, chỗ

партка́бине́т[1a] *м.* ban tuyên huấn đảng

партко́м[1a] *м.* (парти́йный комите́т) đảng ủy, ban chấp hành đảng bộ cơ sở

партконфере́нция[7a] *ж.* (парти́йная конфере́нция) hội nghị đại biểu đảng, đại hội đảng bộ

партнёр[1a] *м.* người cùng chơi; cặp bồ, bồ (*разг.*); (*в игре*) [người] đối thủ; (*в танцах*) người cùng nhảy, bạn nhảy; (*компаньон*) bạn đường, bạn đồng hành; bạn đồng thuyền, bạn đồng nghiệp; bạn hàng

парто́рг[3a] *м.* (парти́йный организа́тор) bí thư chi bộ; ~ цеха bí thư chi bộ phân xưởng

парторганиза́ция[7a] *ж.* (парти́йная организа́ция) tổ chức đảng, đảng bộ

партрабо́та[1a] *ж.* (парти́йная рабо́та) công tác đảng

партрабо́тник[3a] *м.* (парти́йный рабо́тник) [người] cán sự đảng, cán bộ đảng

партсобра́ние[7a] *с.* (парти́йное собра́ние) [cuộc] hội nghị đảng, họp đảng

партста́ж[4a] *м.* (парти́йный стаж) tuổi đảng

партсъе́зд[1a] *м.* (парти́йный съезд) [cuộc] đại hội đảng

па́рус[1c] *м.* [cánh, chiếc, cái] buồm; подня́ть ~ giong (giương) buồm; убра́ть ~ cất buồm; идти́ под ~а́ми chạy buồm, đi thuyền buồm; ◇ нести́сь на всех ~а́х phóng rất nhanh, chạy hết tốc lực

паруси́на[1a] *ж.* vải bố, vải bạt, vải to, vải thô

парусино́вый *прил.* [thuộc về] vải bố, vải bạt, vải to, vải thô

па́русник[3a] *м.* (*судно*) [chiếc] thuyền buồm, thuyền mành

па́русн||ый *прил.* [thuộc về] buồm; ~ая ло́дка [chiếc] thuyền buồm, thuyền mành; ~ спорт môn [thể thao] thuyền buồm

парфюме́рия[7a] *ж.* 1. *собир.* hương phẩm, hương liệu; 2. (*производство*) [ngành] hương phẩm, hương liệu

парфюме́рный *прил.* [thuộc về] hương phẩm, hương liệu; ~ магази́н cửa hiệu hương phẩm, cửa hàng hương liệu

парце́лла[1a] *ж. эк.* khoảnh, mảnh đất

парцелли́ровать[2a] *несов. и сов. эк.* (*B*) chia khoảnh, chia... thành mảnh nhỏ

парцелля́ция[7a] *ж. эк.* [sự] chia khoảnh, chia đất thành mảnh nhỏ

парча́[4b] *ж.* gấm, vóc

парчо́вый *прил.* [thuộc về] gấm, vóc; (*из парчи*) [bằng] gấm, vóc

паршá[4b] *ж.* [bệnh] chốc đầu, chốc, sài đầu

парши́веть[1], запарши́веть, опарши́веть *разг.* [bị] chốc lở, chốc ghẻ

парши́в||ый *прил.* 1. (*больной паршой*) [bị] chốc đầu, chốc lở, chốc ghẻ; 2. *перен. разг.* (*плохой, дрянной*) xấu xí, xấu tệ, tồi tệ, xấu, tồi; (*о человеке, поступке*) xấu xa, tồi bại, đê tiện, ti tiện; ~ая пого́да trời xấu tệ; ~ое настрое́ние tâm trạng nặng nề, khí sắc u sầu; ◇ ~ая овца́ всё ста́до по́ртит *посл.* ≅ con sâu bỏ rầu nồi canh

nac[1] I *межд.* 1. *карт.* xin chịu, xin chịu thua, chui; 2. *в знач. сказ. разг.* không đủ sức, xin chịu, chịu thua; я ~ tôi không đủ sức, mình chả làm nổi, tớ xin chịu, tôi chịu thua

nac[1a] II *м. спорт.* [cú] chuyền bóng, pát-xơ; то́чный ~ в центр [cú] chuyền bóng chính xác vào giữa bãi

па́сека[3a] *ж.* chỗ (nơi, khu) nuôi ong

па́сечник[3a] *м.* người nuôi ong, người phụ trách khu nuôi ong

па́сквил||ь[2a] *м.* [bài] nhục mạ, văn nhục mạ, vu khống, phỉ báng; писа́ть ~и на кого́-л. viết những bài nhục mạ (vu khống, phỉ báng) ai

пасквили́нт[1a] *м.* người viết bài nhục mạ (vu khống, phỉ báng)

па́смурно 1. *нареч.* [một cách] ảm đạm, u buồn, u sầu, buồn rầu, sầu não; 2. *в знач. сказ. безл.* trời u ám, trời vần vụ, trời phủ mây, trời râm; *перен.* u sầu, sầu não, buồn rầu; сего́дня ~ hôm nay trời u ám (trời râm); 3. *в знач. сказ. безл.*: на душе́ у него́ стано́вилось ~ lòng nó trở nên buồn rười rượi

па́смурн||ый *прил.* 1. u ám, vần vụ, phủ mây, râm; ~ая пого́да trời u ám, trời râm; 2. *перен.* ảm đạm, u buồn, u sầu, buồn rầu, sầu não; ~ вид vẻ mặt u sầu (ảm đạm); ~ое настрое́ние tâm trạng u sầu, lòng buồn rười rượi

пасова́ть[2a] I, спасова́ть[2a] 1. *карт.* xin chịu, xin chịu thua, chui; 2. (пе́ред *T*) *перен.* xin chịu, chịu thua, bỏ cuộc, lùi bước; ~ пе́ред ке́м-л. chịu thua ai; ~ пе́ред тру́дностями bỏ cuộc (lùi bước) trước khó khăn

пасова́ть[2a] II *несов. спорт.* chuyền bóng, đưa bóng; pát-xê (*разг.*)

пасо́вка[3*a] *ж. спорт.* [sự] chuyền bóng, đưa bóng

паспарту́ *с. нескл.* [cái] khung ảnh các-tông

па́спорт[1c] *м.* 1. (*удостоверение*) chứng minh thư, giấy chứng minh, giấy thông hành, giấy [chứng nhận] căn cước; (*заграничный*) hộ chiếu; 2. (*телевизора и т. п.*) thuyết minh thư, bản thuyết minh

паспортиза́ция[7a] *ж.* 1. [sự] cấp chứng minh thư, cấp giấy căn cước; 2. *тех.* [sự] làm thuyết minh thư, làm bản thuyết minh

паспорти́ст[1a] *м.* nhân viên phụ trách chứng minh thư (giấy căn cước)

па́спорти||ый *прил.* [thuộc về] chứng minh thư, giấy chứng minh, giấy thông hành, giấy căn cước; hộ chiếu; thuyết minh thư, bản thuyết minh (*ср.* па́спорт); ~ая систе́ма chế độ cấp chứng minh thư (giấy thông hành, giấy căn cước, hộ chiếu)

пассаж[4a] *м.* 1. hành lang bán hàng; 2. *муз.* nét lướt, câu kinh quá

пассажи́р[1a] *м.* [người] hành khách; зал для ~ов phòng cho hành khách

пассажи́рск||ий *прил.* [thuộc về] hành khách; ~ по́езд tàu hành khách; ~ вагóн toa hành khách, toa khách; ~ое движéние [việc] đi lại của hành khách, vận chuyển hành khách

пассáт[1a] *м.* tín phong, gió mậu dịch

пасси́в[1a] *м.* 1. *фин.* [khoản] nợ; 2. *грам.* thể thụ động, dạng bị động

пасси́вность[8a] *ж.* [tính] thụ động, bị động, tiêu cực

пасси́вн||ый *прил.* 1. thụ động, bị động, tiêu cực; ~ые зри́тели những khán giả thụ động; ~ое ожида́ние [sự] chờ đợi tiêu cực, trông chờ thụ động; 2. *фин.* [thuộc về] khoản nợ; ~ балáнс внéшней торгóвли *эк.* [sự] nhập siêu; 3. *грам.* [thuộc về] thể thụ động, dạng bị động; ~ая конструкция [sự] đặt câu theo thể thụ động, cấu trúc bị động

пáста[1a] *ж.* bột nhão; зубнáя ~ thuốc đánh răng

пáстбище[4a] *с.* bãi chăn [thả], bãi chăn nuôi, mục địa, đồng cỏ; выгонять скот на ~ lùa gia súc đến bãi chăn

пáстбищный *прил.* [thuộc về] bãi chăn, bãi chăn nuôi; (*связанный с содержанием на пастбищах*) [theo lối] chăn thả; ~ пери́од thời kỳ chăn thả

пасте́ль[8a] *ж.* 1. phấn màu, bột màu; рисовáть ~ю vẽ bằng phấn màu; 2. (*картина*) [bức] tranh phấn màu, tranh bột màu

пасте́льный *прил.* [thuộc về] phấn màu, bột màu; ~ пейзáж tranh phong cảnh [vẽ bằng] phấn màu

пастеризáция[7a] *ж.* [sự] sát trùng, khử trùng, thanh trùng (*theo phương pháp Pa-xtơ*)

пастеризóванный *прил.* [đã] sát trùng, khử trùng, thanh trùng (*theo phương pháp Pa-xtơ*)

пастеризовáть[2a] *несов. и сов.* (*В*) sát trùng, khử trùng, thanh trùng (*theo phương pháp Pa-xtơ*)

пастернáк[3a] *м. бот.* [cây] phòng phong (*Pastinaca sativa*)

пасти́[7b] *несов.* (*В*) chăn, chăn thả; ~ коро́в chăn bò

пастилá[1b] *ж.* [kẹo] pa-xti-la

пасти́сь[7b] *несов.* ăn cỏ, gặm cỏ

пáстор[1a] *м.* mục sư

пастора́ль[8a] *ж.* 1. *лит.* mục ca, mục kịch; 2. *муз.* khúc đồng quê, điền viên khúc

пастýх[3b] *м.* người chăn súc vật, người mục súc, mục phu; (*пасущий коров*) người chăn bò; (*пасущий овец*) người chăn cừu, người chăn chiên

пастýшеский *прил.* [thuộc về] người chăn súc vật

пастýш||ий *прил.* [thuộc về] người chăn súc vật; ~ья пéсня mục ca, bài hát chăn trâu; ◇ ~ рожóк [cái] tù và; ~ья сýмка *бот.* [cây] tề thái, tề, tề thái hoa, địa mễ thái (*Capsella bursa-pastoris*)

пастушóк[3*b] I *м.* [cậu, chú] mục đồng

пастушóк[3*b] II *м. воол.* [con] chim cuốc, đỗ quyên, đỗ vũ (*Rallus*)

пáстырь[2a] *м. рел.* mục sư, linh mục

пасть[7b] I *сов.* 1. *см.* пáдать 1, 3, 5, 6, 7, 10, 11, 12; 2. (*на поле боя*) hy sinh, hi sinh, bỏ mình, ngã xuống

пасть[8a] II *ж.* 1. [cái] mõm; 2. *перен.* hố rộng hoác

пастьбá[1b] *ж.* [sự] chăn gia súc, mục súc

пáсха[3a] *ж.* 1. [lễ] Phục sinh; 2. (*кушанье*) món pa-xơ-kha (*trong dịp lễ Phục sinh*)

пасхáльн||ый *прил.* [thuộc về] lễ Phục sinh; ~ые яйцá трứng tô màu, trứng nhuộm màu (*trong dịp lễ Phục sinh*)

пáсынок[3*a] *м.* 1. con trai riêng, cậu con riêng; 2. *перен.* con ghẻ

пасья́нс[1a] *м. карт.* [môn, trò, lối] bói bài, bói bài tây; раскла́дывать ~ bói bài, xếp bài để bói

пат[1a] *м.* I *шахм.* [thế] bí, pát

пат[1a] II (*сорт мармелада*) [kẹo] bột quả

патéнт[1a] *м.* 1. [cái, tấm] bằng sáng chế, bằng phát minh, bằng chứng nhận; получи́ть ~ на изобретéние nhận (được) bằng sáng chế; 2. *уст.* (*на право занятия торговлей и т. п.*) môn bài

патéнтн||ый *прил.* [thuộc về] bằng sáng chế, bằng phát minh, bằng chứng nhận; môn bài (*ср.* патéнт); ~ое бюрó sở quản lý bằng sáng chế (bằng phát minh); ~ сбор thuế môn bài

патентóванн||ый *прил.* 1. có bằng sáng chế, có bằng phát minh, được chứng nhận; ~ое срéдство thuốc đã được cấp bằng [sáng chế]; 2. *перен. разг.* chính cống, thực thụ, hạng nặng; có bằng cấp (*ирон.*); ~ мошéнник [tên] đại bợm, bợm chính cống

патент||овáть[2a], запатентовáть (*В*) cấp bằng sáng chế, cấp bằng phát minh, chứng nhận phát minh; ~ изобретéние cấp bằng cho [một] phát minh, chứng nhận phát minh; одно́ из егó изобретéний бы́ло ~óвано một trong những sáng chế của ông ta đã được cấp bằng

патети́ческий *прил.* nồng nhiệt, xúc động, thống thiết, xúc cảm, sôi nổi

патефо́н[1a] *м.* [cái] máy hát; заводи́ть ~ quay (lên dây) máy hát

патефо́нн||ый *прил.* [thuộc về] máy hát; ая пласти́нка [cái] đĩa hát

па́тока[3a] *ж.* [nước] mật

пато́лог[3a] *м.* nhà bệnh [lý] học

патологи́ческий *прил.* 1. [thuộc về] bệnh ý học, bệnh học, bệnh lý; 2. *перен.* không bình thường, bệnh hoạn

патоло́гия[7a] *ж.* 1. bệnh lý học, bệnh học, bệnh lý; 2. *перен.* [tính chất, sự] không bình thường, bệnh hoạn

патриа́рх[3a] *м.* 1. (*глава рода*) [người] tộc trưởng, gia trưởng; 2. (*глава церкви*) đại giáo chủ, giáo trưởng

патриархáльн||ый *прил.* 1. *этн.* [thuộc về] tộc trưởng, gia trưởng; 2. (*устарелый*) lỗi thời, quá thời, cổ lỗ sĩ; ~ые взгля́ды những quan điểm quá thời

патриархáт[1a] *м. этн.* chế độ phụ quyền, chế độ quyền cha

патриóт[1a] *м.* 1. người yêu nước, nhà ái quốc; 2. *перен.* người trung thành, người nồng nhiệt yêu mến; ~ своего́ завóда người nồng nhiệt yêu mến nhà máy của mình

патриотúзм[1a] *м.* [lòng, tình, tinh thần, chủ nghĩa] yêu nước, ái quốc

патриотúческ||ий *прил.* yêu nước, ái quốc; ~ие чýвства những tình cảm yêu nước

патриóтка[3a] *ж.* 1. người phụ nữ yêu nước, nhà nữ ái quốc; 2. *перен.* người trung thành, người nồng nhiệt yêu mến

патрóн[1a] I *м.* 1. *воен.* [viên] đạn; 2. *тех.* cái] đĩa kẹp, mâm cặp, vòng nút; 3. *эл.* cái] đui, đui đèn; 4. (*образец для выкройки*) [cái] mẫu cắt

патрóн[1a] II *м.* 1. (*покровитель*) người bảo hộ, [ông] bầu; 2. (*хозяин*) [người] chủ, chủ nhân, chủ xưởng; (*начальник*) thủ trưởng, xếp, sếp

патронáж[4a] *м.* (*медицинское обслуживание*) sự] điều trị tại nhà, chăm sóc tại nhà

патронáжн||ый *прил.* điều trị tại nhà, chăm sóc tại nhà; ~ая сестрá [người] nữ y tá phụ trách việc chăm sóc tại nhà

патронáт[1a] *м.* (*воспитание*) [sự] giáo dưỡng trẻ mồ côi, đỡ đầu trẻ mồ côi

патронúровать[2a] *несов.* (*В*) giáo dưỡng nuôi dạy, đỡ đầu) trẻ mồ côi

патрóнник[3a] *м.* [cái] ổ đạn, hộp tiếp đạn

патрóнн||ый *прил.* [thuộc về] đạn; ~ая мка [cái] bao đạn, túi đạn

патронтáш[4a] *м.* [cái] bao đạn, túi đạn

патрулúровать[2a] *несов.* tuần tiễu, tuần phòng, đi tuần, tuần tra

патру́ль[2b] *м.* đội tuần tiễu, đội tuần tra; ~ милúции đội cảnh sát tuần tra, đội tuần tra cảnh sát; кóнный ~ đội tuần tiễu (đội tuần tra) đi ngựa

патру́льный *прил.* 1. [thuộc về] đội tuần tiễu, đội tuần tra; ~ самолёт [chiếc] máy bay tuần tiễu; 2. *в знач. сущ. м.* người đi tuần, đội viên tuần tiễu (tuần tra)

па́уз||а[1a] *ж.* 1. (*в речи*) [chỗ] ngừng giọng, ngắt hơi, ngừng lời, ngắt giọng, ngắt câu; дéлать ~у ngừng giọng, ngắt câu; 2. *перен.* [chỗ, khoảng] ngừng, nghỉ, thời gian tạm dừng; 3. *муз.* [sự] lặng, hưu chỉ; (*в нотах*) dấu lặng, dấu hưu chỉ

паýк[3b] *м.* [con] nhện (*Aranei*)

паукообрáзн||ый *прил.* 1. giống nhện, dạng nhện; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые *зоол.* lớp Nhện (*Arachnoidea*)

пауперизáция[7a] *ж. эк.* [sự] bần cùng hóa

пауперúзм[1a] *м. эк.* [tình trạng] bần cùng hóa

паути́на[1a] *ж.* 1. [cái] mạng nhện; 2. *перен.* mạng lưới; ~ лжи mạng lưới dối trá

па́фос[1a] *м.* 1. [sự] nồng nhiệt, nhiệt tình, nhiệt liệt, xúc động, thống thiết, cảm xúc cao độ, xúc cảm, sôi nổi; (*излишняя приподнятость*) [sự] lên giọng, lớn tiếng; говори́ть с ~ом nói sôi nổi, nói xúc động; 2. (*воодушевление*) [sự] hưng phấn, phấn khởi, cảm hứng; (*источник энтузиазма*) nguồn cảm hứng, nguồn hưng phấn

пах[3a] *м.* bẹn, vùng bẹn

па́харь[2a] *м.* người cày ruộng, thợ cày, dân cày

пахáть[1] *несов.* (*В*) cày; ~ зéмлю cày ruộng, cày đất

па́хн||уть[3*a] *несов.* (*Т*) 1. có mùi, bốc mùi, phảng phất mùi; сúльно ~ sực mùi, bốc mùi rất mạnh; хорошó ~ thơm, thơm nức, thơm phức, thơm ngát, sực nức, có mùi thơm, phảng phất thơm; плóхо ~ thối, khắm, hôi, thối hoắc, có mùi thối; рóзы прия́тно ~ут hoa hồng thơm ngát (ngát hương, có mùi thơm dễ chịu); 2. *перен.* có triệu chứng, có vẻ, cảm thấy trước; ~ет бедóй có triệu chứng (có vẻ, cảm thấy trước) tai họa đang đến gần; э́то ~ет бóльшими убы́тками điều đó chứng tỏ rằng (là triệu chứng) sẽ bị tổn thất lớn; ◇ ~ет пóрохом phảng phất mùi thuốc súng, có nguy cơ chiến tranh

пахи||у́ть[3*b] *сов.* (*Т*) *разг.* thoảng qua,

thoảng; в ко́мнату ~у́ло арома́том цвето́в hương hoa thoảng vào phòng; ~у́л лёгкий ветеро́к cơn gió nhẹ thoảng qua, ngọn gió hiu hiu thổi; от реки́ ~у́ло хо́лодом hơi lạnh từ sông thoảng lên

паховой *прил.* [thuộc về] bẹn, vùng bẹn

па́хота[1a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] cày; 2. (*поле*) cánh đồng đã cày

па́хотн||ый *прил.* [thuộc về] cày; ~ слой земли́ lớp đất cày; ~ая земля́ đất canh tác

па́хтать[1] *несов.* (*B*) đánh kem sữa thành bơ, làm bơ

паху́честь[8a] *ж.* [sự] thơm, ngát hương, thơm ngát, thơm nức, thơm phức

паху́чий *прил.* thơm, ngát hương, thơm ngát, thơm nức, thơm phức

пациент[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* bệnh nhân, người bệnh, con bệnh

пацифи́зм[1a] *м.* chủ nghĩa hòa bình

пацифи́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa hòa bình

пацифи́стск||ий *прил.* hòa bình chủ nghĩa; ~ие взгля́ды những quan điểm hòa bình chủ nghĩa

па́че *нареч.*: ~ чая́ния vạn nhất, [hoàn toàn] bất ngờ; тем ~ huống chi, huống hồ

па́чка[3*a] *ж.* 1. [một] chồng, xấp, tập; (*в упаковке*) [một] bao, gói; ~ де́нег ghim bạc, xấp giấy bạc; ~ газе́т chồng báo; ~ папиро́с bao thuốc lá; 2. (*костюм балерины*) [cái] váy ba-lê

па́чками *нареч.* từng chồng, từng xấp, từng đống, từng mớ

па́чкать[1] *несов.* (*B*) 1. làm bẩn, bôi bẩn, vấy bẩn, giây bẩn; 2. *разг.* (*плохо рисовать, писать*) vẽ tồi, viết xấu, bôi bẩn; ◇ ~ чьё-л. до́брое и́мя bôi tro trát trấu vào thanh danh của ai, làm hoen ố thanh danh ai; ру́ки ~ не хо́чется chẳng muốn giây bẩn tay làm gì, chẳng muốn giây vào cho bẩn tay

па́чкаться[1] *несов.* bị bẩn, tự làm bẩn, tự bôi bẩn

пачкотня́[2b] *ж.* *разг.* (*о нарисованном*) [bức] tranh tồi, tranh bôi bác, tranh nhem nhờ; (*о написанном*) [bài] viết bẩn thỉu

пачку́н[1b] *м.* *разг.* 1. người bôi bẩn; 2. *пренебр.* (*плохой художник*) thợ vẽ cà mèng, họa sĩ hạng bét

па́шня[2*a] *ж.* cánh đồng đã cày, đất cày

паште́т[1a] *м.* [món] pa-tê, ba-tê, chả nghiền

па́юсн||ый *прил.*: ~ая икра́ trứng cá đen đã ép

пая́льник[3a] *м.* [cái] mỏ hàn, mỏ hàn vảy, mỏ hàn thiếc; электри́ческий ~ mỏ hàn điện

паяльн||ый *прил.* [thuộc về] hàn, hàn vảy, hàn thiếc; ~ая ла́мпа [cây] đèn xì, đèn hàn; ~ая тру́бка ống hàn

пая́льщик[3a] *м.* [người] thợ hàn, thợ hàn vảy, thợ hàn thiếc

паясничать[1] *несов.* *разг.* làm trò hề, uốn éo, õng ẹo

паять[1] *несов.* (*B*) hàn

паяц[5a] *м.* người hề; *перен.* người hay uốn éo, người hay õng ẹo

певе́ц[5*b] *м.* 1. người hát hay; (*профессиональный*) ca sĩ; изве́стный ~ danh ca; 2. *перен.* (*в литературе, живописи, музыке*) người ca ngợi; ~ приро́ды người ca ngợi thiên nhiên

певи́ца[5a] *ж.* người phụ nữ hát hay; (*профессиональная*) nữ ca sĩ; изве́стная ~ nữ danh ca

певу́||н[1b] *м.*, ~нья[6*a] *ж.* *разг.* người hay hát, người thích hát

певу́честь[8a] *ж.* [tính chất, sự] du dương, êm ái, thánh thót

певу́чий *прил.* du dương, êm ái, thánh thót

пе́вч||ий *прил.* 1. hay hót, hót; ~ие пти́цы loài chim hót; 2. *в знач. сущ.* *м.* ca xướng viên, người trong ban hát, người trong ban ca (*ở nhà thờ*)

Пега́с[1a] *м.* *миф.* Phi mã; ◇ созве́здие ~a chòm sao Phi mã (*Pegasus*)

пе́г||ий *прил.* lang, khoang; ~ая ло́шадь [con] ngựa lang, ngựa khoang

педаго́г[3a] *м.* nhà sư phạm, nhà giáo, nhà giáo dục

педаго́гика[3a] *ж.* [khoa, môn] sư phạm, giáo dục

педагоги́ческ||ий *прил.* [thuộc về] sư phạm, giáo dục; ~ совéт hội đồng sư phạm; ~ тала́нт tài sư phạm; ~ие спосо́бности những khả năng sư phạm; ~ институ́т trường đại học sư phạm; с ~ой то́чки зре́ния xét trên quan điểm sư phạm

педагоги́чный *прил.* [có tính chất] sư phạm, mô phạm

педа́ль[8a] *ж.* [cái] bàn đạp, pê-đan, pêđan; нажа́ть [на] ~ ấn bàn đạp (pê-đan); отпусти́ть ~ lơi bàn đạp, thả pê-đan

педа́льн||ый *прил.* [thuộc về] bàn đạp, pê-đan, pêđan; ~ая переда́ча sự chuyển động bằng bàn đạp (pê-đan)

педа́нт[1a] *м.* người thông thái rởm, kẻ cố chấp, kẻ cầu kỳ; (*буквоед*) kẻ mọt sách

педанти́зм[1a] *м.* [sự] thông thái rởm, cố chấp, cầu kỳ

педанти́чность[8a] *ж.* [thói] thông thái rởm, cố chấp, cầu kỳ

педанти́чный *прил.* thông thái rởm, cố chấp

педиа́тр[1a] *м.* [người] thầy thuốc khoa nhi, bác sĩ nhi khoa, thầy thuốc khoa trẻ em

педиатри́я[7a] *ж.* khoa nhi, nhi khoa, khoa trẻ em

педикю́р[1a] *м.* [sự, thuật] sửa móng chân

пейза́ж[4a] *м.* 1. phong cảnh, cảnh; 2. (*картина*) [bức] tranh phong cảnh, tranh sơn thủy

пейзажи́ст[1a] *м.* họa sĩ phong cảnh

пейза́жн||ый *прил.* [thuộc về] phong cảnh, cảnh; (*изображающий пейзаж*) [vẽ] phong cảnh; ~ая живопись hội họa phong cảnh

пека́рня[2*a] *ж.* lò bánh mì, xưởng bánh mì

пе́карь[2a] *м.* [người] thợ làm bánh mì

пе́кл||о[1a] *с.* 1. hỏa ngục; 2. (*очень жаркое место*) [nơi, chỗ] rất nóng, nóng như lò thiêu, nóng như thiêu như đốt; 3. *перен.* [nơi, chỗ] đánh nhau kịch liệt, huyết chiến, tranh cãi nhau dữ dội; в са́мом ~е бо́я ở ngay tại nơi chiến đấu rất quyết liệt, ở chỗ nước sôi lửa bỏng của trận chiến đấu

пелена́[1b] *ж.* màn; ~ тума́на màn sương; ~ ды́ма màn khói; ~ облако́в màn mây; ◇ сло́вно ~ с глаз упа́ла bỗng dưng tỉnh ngộ

пелена́ть[1], запелена́ть, спелена́ть (*В*) quấn tã

пе́ленг[3a] *м.* phương giác, phương vị, góc phương [vị]

пеленга́тор[1a] *м.* máy định vị, máy tìm phương [vị], máy tìm hướng, máy định hướng

пеленга́ция[7a] *ж.* [sự] định vị, tìm phương, tìm hướng, định hướng, tìm phương vị

пеленгова́ть[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* запеленгова́ть) (*В*) định vị, xác định vị trí, tìm phương [vị], tìm hướng, định hướng; ~ радиоста́нцию định vị đài vô tuyến điện, tìm phương đài radiô

пелён||ка[3*a] *ж.* [cái] tã, tã lót; ◇ с ~ок từ nhỏ, từ thời thơ ấu; вы́йти из ~ок lớn lên, trưởng thành, tự lập

пелери́на[1a] *ж.* [cái] áo choàng ngắn

пеликан[1a] *м. зоол.* [chim] bồ nông (*Pelecanus*)

пельме́ни[2a] *мн.* (*ед.* пельме́нь *м.*) mằn thắn

пе́мза[1a] *ж.* đá bọt, đá ráp, phù thạch

пе́н||а[1a] *ж.* 1. bọt; 2. (*мыльная*) bọt xà phòng; 3. (*у некоторых животных*) bọt mép; ◇ с ~ой у рта [nói] sùi bọt mép, xầu bọt mép lên

пена́л[1a] *м.* [cái] hộp bút

пенёк[3*b] *м. см.* пень

пе́ни||е[7a] *с.* 1. [sự, tiếng] hát, ca; (*птиц*) [sự, tiếng] hót; (*петуха и т. п.*) [sự, tiếng] gáy; 2. (*как искусство, занятие*) [môn] hát, ca hát, học hát; учи́тель ~я thầy dạy hát; учи́ться ~ю học hát; уро́ки ~я những bài học hát

пе́нист||ый *прил.* có bọt, nhiều bọt; ~ые во́лны những làn sóng đầy bọt; ~ое мы́ло xà phòng nhiều bọt

пе́нить[4a] *несов.* (*В*) làm nổi bọt, làm sủi bọt

пе́ниться[1a] *несов.* nổi bọt, sủi bọt

пенициллин[1a] *м.* penixilin, pê-ni-xi-lin

пе́нк||а[3*a] *ж.* váng sữa; ◇ снима́ть ~и ngồi mát ăn bát vàng, ngồi không ăn sướng, hớt phần ngon, ăn hớt

пенсионе́р[1a] *м.*, ~ка[3*a] (*по старости*) người được hưu trí, người đã về hưu; (*по инвалидности и т. п.*) người được hưởng trợ cấp

пенсио́нн||ый *прил.* [thuộc về] tiền hưu trí, tiền hưu bổng; tiền trợ cấp (*ср.* пенсия); ~ое обеспе́чение [chế độ, sự] trợ cấp hưu trí; ~ возраст tuổi về hưu, tuổi hưu trí; ~ая кни́жка [cuốn] sổ hưu trí, sổ hưu, sổ trợ cấp

пе́нсия[7a] *ж.* (*по старости*) tiền hưu trí, tiền hưu bổng, trợ cấp hưu trí, tiền hưu; (*по инвалидности и т. п.*) tiền trợ cấp, tiền phụ cấp; ~ за вы́слугу лет tiền phụ cấp thâm niên; ~ по слу́чаю поте́ри кормильца tiền trợ cấp vì mất người chủ gia đình, tiền tuất

пенсне́ *с. нескл.* [cái] kính cặp mũi, kính không gọng

пень[2*b] *м.* [cái] gốc cây, gốc, gộc (*đã bị đẵn hay bị gãy*); корчева́ть пни đánh gốc cây, đánh gộc cây; ◇ стоя́ть как ~ đứng lù lù, đứng đực người ra

пенька́[3b] *ж.* sợi gai, sợi gai dầu

пенько́вый *прил.* [thuộc về] sợi gai, sợi gai dầu; (*из пеньки*) [bằng] sợi gai; ~ кана́т chão gai

пе́н||я[2a] *ж.* tiền phạt; налага́ть ~ю phạt tiền

пен||я́ть[1], попеня́ть[1] (на *В*) *разг.* trách, trách móc, quở trách, trách cứ; ~я́й на себя́! chỉ nên trách mình thôi!, lỗi tại mình thôi!

пе́п||ел[1*a] *м.* tro, tàn, tro tàn; ◇ обра-

щáть что-л. в ~ thiêu cái gì ra tro, đốt sạch cái gì, thiêu hóa cái gì; обращáться в ~ cháy ra tro, hóa tro, trở thành tro; поднять из ~ла phục hồi lại (gây dựng lên) từ đống tro tàn

пепели́ще[4a] *с.* 1. nơi bị cháy, đống tro tàn; 2. *уст.* (*родной дом*) nhà của mình, nơi ăn chốn ở; верну́ться на ста́рое ~ trở về ngôi nhà cũ

пе́пельница[5a] *ж.* [cái] gạt tàn thuốc, gạt tàn

пе́пельн||ый *прил.* màu tro, xam xám; ~ые ко́сы những bím tóc màu tro

пепси́н[1a] *м. физиол.* pepxin, chất vị dịch, vị dịch tố

пепто́н[1a] *м. физиол.* pepton

пе́рвенец[5*a] *м.* 1. [đứa] con so, con đầu lòng; 2. *перен.* con đầu lòng

пе́рвенство[1a] *с.* [địa vị, sự] đứng đầu; quyền ưu tiên; *спорт.* giải vô địch, giải quán quân, giải nhất; держа́ть ~ đứng đầu; завоева́ть ~ a) giành địa vị đứng đầu; б) *спорт.* tranh giải vô địch; ~ СССР по футбо́лу giải vô địch (giải quán quân) bóng đá Liên-xô, giải vô địch (giải quán quân) toàn Liên-xô về bóng đá

пе́рвенствовать[2a] *несов.* (над *Т*, среди́ *Р*) đứng đầu, chiếm bậc nhất, giật giải nhất

первича́ть[8a] *ж.*: ~ мате́рии *филос.* tính thứ nhất của vật chất

первича́н||ый *прил.* 1. (*первоначальный*) đầu tiên, sơ qua, sơ kỳ, sơ bộ, sơ phát, tiên phát, đầu; ~ая обрабо́тка мета́лла gia công sơ bộ kim loại; ~ые поро́ды *геол.* đá nguyên sinh; ~ пери́од боле́зни thời kỳ tiên phát (sơ phát) của bệnh; 2. (*низовой*) cơ sở; ~ая парторганиза́ция tổ chức cơ sở của đảng

первобы́тн||ый *прил.* 1. sơ khai, nguyên thủy, cổ sơ; ~ые времена́ thời kỳ sơ khai (nguyên thủy, mông muội); ~ое о́бщество xã hội nguyên thủy; ~ коммуни́зм xã hội cộng sản nguyên thủy, chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy; 2. (*нетронутый, невозделанный*) hoang dại, hoang sơ, còn nguyên vẹn; ~ лес rừng hoang sơ, rừng nguyên thủy; 3. *перен.* (*устарелый, примитивный*) cổ lỗ, cổ sơ, thô sơ, thô thiển; ~ая те́хника kỹ thuật cổ sơ (thô sơ); 4. *перен.* (*некультурный*) thô lỗ, hoang dại, man rợ, mọi rợ; ~ые нра́вы phong tục thô lỗ (man rợ, mọi rợ); 5. (*вымерший*) nguyên thủy; ~ые живо́тные động vật nguyên thủy

первоисто́чник[3a] *м.* bản gốc, nguyên bản, bản chính, chính bản; рабо́тать над ~ами nghiên cứu nguyên bản (bản gốc, bản chính); че́рпать све́дения из ~a lấy tài liệu ở bản gốc

первокла́ссник[3a] *м.* [cậu] học sinh lớp một, học trò lớp một

первокла́сница[5a] *ж.* [cô] nữ sinh lớp một, học trò lớp một

первокла́сс||ный *прил.* tốt nhất, hạng nhất, bậc nhất, loại nhất, thượng [hảo] hạng; ~ая те́хника kỹ thuật tốt nhất

первоку́рсник[3a] *м.* sinh viên năm thứ nhất, học viên năm thứ nhất

первоку́рсница[5a] *ж.* nữ sinh viên năm thứ nhất, nữ học viên năm thứ nhất

Первома́й[6a] *м.* ngày mồng Một tháng Năm, ngày Quốc tế Lao động, ngày hội Lao động Quốc tế

первома́йск||ий *прил.* [thuộc về] ngày mồng Một tháng Năm; ~ая демонстра́ция cuộc biểu tình (diễu hành) mồng Một tháng Năm

первонача́льно *нареч.* trước tiên, trước hết, thoạt tiên, đầu tiên, thoạt kỳ thủy

первонача́льн||ый *прил.* 1. (*исходный*) đầu tiên, ban đầu, trước tiên; ~ проéкт dự án đầu tiên; ~ набро́сок [bản] sơ thảo, phác thảo ban đầu; ~ые установки những chỉ thị sơ bộ (đầu tiên); 2. (*являющийся началом чего-л.*) nguyên sơ, nguyên thủy, khởi thủy, ban đầu, sơ khởi; ~ое обуче́ние sơ học; ~ое накопле́ние *эк.* [sự] tích lũy nguyên thủy, tích lũy ban đầu; 3. (*элементарный*) sơ đẳng; ~ые све́дения по грамма́тике những kiến thức sơ đẳng (nhập môn) về ngữ pháp

первообра́з[1a] *м. книжн.* mẫu mực đầu tiên, nguyên mẫu, nguyên phạm

первоочередн||о́й *прил.* cấp bách, cấp thiết, trước mắt, hàng đầu; (*самый важный*) quan trọng nhất; ~ы́е зада́чи những nhiệm vụ cấp thiết (cấp bách, trước mắt)

первопеча́тник[3a] *м.* ông tổ nghề in, người đầu tiên in sách

первопеча́тн||ый *прил.* 1. in đầu tiên, thời nghề in mới ra đời; ~ые кни́ги những sách in đầu tiên, những sách thời nghề in mới ra đời; 2. (*изданный впервые*) [được] xuất bản lần đầu, ấn hành lần đầu

первопрохо́дец *м.* người tiên phong, người mở đường, người khai phá, người khám phá

первопу́ток[3*a] *м. разг.* vết xe mở đường, vết xe mới (*của xe trượt tuyết*)

перворазря́дник[3a] *м. спорт.* vận động viên cấp một

перворазря́дница[5a] *ж. спорт.* nữ vận động viên cấp một

перворо́дный *прил.* 1. *уст.* so; 2. *перен.* hoang sơ; ◇ ~ грех nguyên tội, tội tổ tông

первосо́ртный *прил.* [thuộc về] loại một, loại nhất, hạng nhất; *разг.* (*очень хороший*) rất tốt, thượng hảo hạng

первостепе́нн||ый *прил.* quan trọng nhất, tối quan trọng, hàng đầu, bậc nhất, chủ yếu, cơ bản, căn bản; де́ло ~ой ва́жности công việc tối quan trọng, công việc có tầm quan trọng bậc nhất; ~ые зада́чи những nhiệm vụ quan trọng nhất (tối quan trọng, chủ yếu, cơ bản, căn bản)

первоцве́т[1a] *м. бот.* [cây] ngọc trâm hoa, anh thảo (*Primula*)

пе́рв||ый *прил.* 1. *в разн. знач.* thứ nhất, đầu tiên, đệ nhất, đầu, một; *в многозначных числах часто переводится* [thứ]... mốt; ~ое января́ ngày [mồng, mùng] một tháng giêng; в ~ых чи́слах сентября́ vào những ngày đầu tháng chín; из э́тих двух ме́тодов я предпочита́ю ~ trong hai phương pháp đó thì tôi thích phương pháp thứ nhất (đầu tiên, đầu) hơn; три́дцать ~ [thứ] ba mươi mốt, băm mốt; ~ полёт chuyến bay đầu tiên; ~ая любо́вь mối tình đầu; э́то его́ ~ое произведе́ние đó là tác phẩm đầu tay của anh ấy; ~ ребёнок [đứa] con đầu lòng, con so; ~ эта́ж tầng [thứ] nhất, tầng một; ~ ход [nước] đi đầu; быть в ~ых ряда́х đứng ở hàng đầu; ~ые за́морозки cơn giá đầu mùa; ~ые цветы́ những bông hoa đầu mùa; 2. (*лучший*) nhất, đứng đầu, đệ nhất; ~ учени́к в кла́ссе học sinh giỏi nhất lớp, học trò [đứng] đầu lớp; ~ сорт loại nhất, loại một, thượng hảo hạng; 3. *в знач. сущ. с.*: ~ое (*блюдо*) món thứ nhất (*canh, xúp, v.v...*); ◇ при ~ой возмо́жности khi có điều kiện thì... ngay, ...ngay khi có điều kiện; вы́двинуть что́-л. на ~ план đưa cái gì lên hàng đầu, coi cái gì là quan trọng nhất; из ~ых рук trực tiếp, không qua người khác; ~ая по́мощь *мед.* [sự] sơ cứu

перга́мент[1a] *м.* 1. (*кожа*) giấy da cừu, giấy da, pecgamin; 2. (*рукопись*) thủ bản viết trên giấy da cừu; 3. (*бумага*) giấy dầu

перга́ментн||ый *прил.* [thuộc về] giấy da cừu, giấy da, pecgamin; ~ая бума́га giấy dầu

переадресова́ть[2a] *сов. см.* переадресо́вывать

переадресо́вывать[1], **переадресова́ть** (*B*) gửi theo địa chỉ mới; ~ письмо́ gửi thư theo địa chỉ mới

переаттеста́ция[7a] *ж.* [sự] nhận xét lại cán bộ (*để phong chức mới*)

переаттестова́ть[2a] *сов. см.* переаттесто́вывать

переаттесто́вывать[1], **переаттестова́ть** (*B*) nhận xét lại (*để phong chức mới cho cán bộ*)

перебази́ровать[2a] *сов.* (*B*) chuyển... đến chỗ mới, chuyển... đến căn cứ mới, điều... đến nơi khác

перебази́роваться[2a] *сов.* [được] chuyển đến chỗ mới, chuyển đến căn cứ mới

перебаллоти́ровка[3*a] *ж.* [sự] bỏ phiếu lần thứ hai, bỏ phiếu lại

переба́рщивать[1], **переборщи́ть** *разг.* làm quá, làm quá đáng, làm quá mức, nói quá lời

перебега́ть[1], **перебежа́ть** 1. (*B*, че́рез *B*) chạy qua, chạy ngang qua, vượt qua; ~ че́рез доро́гу, у́лицу chạy qua đường; ~ мост chạy qua cầu; 2. (*бегом перемещаться*) chạy, chạy đi, chạy đến; ~ с ме́ста на ме́сто chạy từ chỗ này đến chỗ khác; ~ на друго́е ме́сто chạy đến chỗ khác; 3. (*к неприятелю*) đào ngũ, chạy sang; ~ на сто́рону врага́ chạy sang hàng ngũ địch; 4. *тк. несов.* (*о свете, тени и т. п.*) lướt nhanh, chuyển nhanh; ◇ ~ кому́-л. доро́гу phỗng tay trên của ai, lấy hớt của ai

перебежа́ть[^] *сов. см.* перебега́ть 1, 2, 3

перебе́жка[3*a] *ж.* 1. [sự] chạy qua; *воен.* [sự] chạy - nằm - chạy; продвига́ться ~ми tiến lên theo lối chạy - nằm - chạy; 2. (*на сторону противника*) [sự] đào ngũ, chạy sang hàng ngũ địch

перебе́жчик[3a] *м.* 1. *воен.* kẻ đào ngũ, lính chạy sang hàng ngũ địch, người lính bỏ ngũ, hàng binh; 2. *перен.* kẻ đào ngũ, kẻ phản bội

перебеси́ться[4c] *сов.* 1. (*о животных*) hóa dại, hóa điên; 2. *перен. разг.* (*остепениться*) trở nên đứng đắn, trở nên biết điều, tu tỉnh

перебива́ть[1], **переби́ть** (*B*) 1. (*убивать многих, всех*) giết nhiều, diệt nhiều, tàn sát, giết sạch, diệt sạch, giết gọn, diệt gọn, tiêu diệt hết; 2. (*разбивать*) đánh vỡ, làm vỡ, đập vỡ; переби́ть мно́го посу́ды đánh vỡ (làm vỡ) nhiều bát đĩa; переби́ть все стака́ны đánh vỡ (làm vỡ) tất cả các cốc; 3. (*ударом, выстрелом разделить*) bắn vỡ đôi, bắn gãy, đánh gãy, bắn đứt... từng đoạn; (*руку, ногу*) làm gãy; 4. (*прерывать*) ngắt lời, cắt lời, cướp lời, nói tranh, nói hớt; ~ ора́тора ngắt lời (cắt lời, cướp lời) diễn giả;

5. (*глушить*) làm át... đi; 6. (*вбивать заново*) đóng lại; 7. (*перекрывать мебель*) bọc lại

перебива́ть[1], переби́ть *разг.* sống vắt vường, sống lay lắt, sống eo hẹp; ~ с хле́ба на квас sống bữa rau bữa cháo, rau cháo lần hồi

перебира́ть[1], перебра́ть (*B*) 1. (*сортировать*) phân loại, xếp loại, chọn ra từng loại; ~ карто́фель phân loại khoai tây; 2. (*пересматривать*) lục xem từng cái, xem đi xem lại; ~ пи́сьма xem đi xem lại những bức thư, lục xem thư từ; 3. *перен.* (*мысленно воспроизводить*) hồi tưởng lại, nhớ lại; ~ что-л. в па́мяти nhớ lại cái gì, hồi tưởng lại cái gì trong ký ức; 4. (*касаться пальцами*) gảy, mó máy, nghí ngoáy; ~ стру́ны гита́ры gảy (bấm) đàn ghi-ta; 5. *полигр.* sắp chữ lại

перебира́ться[1], перебра́ться *разг.* 1. (*переправляться*) vượt qua, đi qua, qua; ~ че́рез ре́ку vượt sông, qua sông; 2. (*переселяться*) dọn đến, chuyển đến; ~ на но́вую кварти́ру dọn đến [căn] nhà mới, chuyển đến nhà mới

перебить(ся)[11b] *сов. см.* перебива́ть(ся)

перебо́||й[8a] *м.* 1. [sự] đập không đều, loạn nhịp; пульс с ~ями mạch loạn nhịp, mạch đập không đều; ~и се́рдца tim loạn nhịp, tim đập không đều; 2. (*в работе механизма*) [sự] chạy không đều, chạy thất thường, đứt quãng; мото́р рабо́тает с ~ями động cơ hoạt động không đều, mô-tơ chạy thất thường; 3. (*в работе и т. п.*) [sự] gián đoạn, chạy chậm trễ, thất thường, chạy không đều, ngừng trệ; рабо́тать без ~ев chạy đều, hoạt động bình thường

перебол||е́ть[1] *сов.* (*T*) 1. bị ốm, bị bệnh, mắc bệnh, thụ bệnh; *перен* chịu đựng; он то́лько что ~е́л воспале́нием лёгких nó vừa mới bị [bệnh] viêm phổi; 2. (*многими болезнями*) mang bệnh, mắc nhiều bệnh; 3. (*какой-л. болезнью — о многих*) bị bệnh; все де́ти ~е́ли ко́рью mọi đứa bé đều bị bệnh sởi, hết thảy trẻ con đều bị lên sởi

перебо́рка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] phân loại, xếp loại, chọn ra từng loại; (*пересмотр*) [sự] lục xem từng cái, xem đi xem lại; 2. (*перегородка*) [cái] vách, vách chắn, liếp ngăn, tường mỏng

переборо́ть[10c] *сов.* (*B*) nén được, khắc phục được, thắng; ~ себя́ nén mình, kìm mình; ~ страх nén được nỗi sợ

переборщи́ть[4b] *сов. см.* перебо́рщивать

перебра́нка[3*a] *ж. разг.* [sự] chửi nhau, chửi mắng nhau

перебра́сывать[1], перебро́сить (*B*) 1. ném... qua, vứt... qua, chuyền... qua, chuyển... qua, vắt... qua; ~ мяч кому́-л. ném (chuyền) bóng qua cho ai; ~ что-л. че́рез плечо́ vắt cái gì qua vai; 2.: ~ мост че́рез ре́ку bắc cầu qua sông; 3. (*переводить куда-л.*) chuyển... đi, điều... đi, điều động, di chuyển, vận chuyển... đi, thuyên chuyển... đi; ~ на другу́ю рабо́ту thuyên chuyển sang công tác khác; ~ войска́ на ю́жный фронт chuyển quân (điều quân, điều động quân đội) đến mặt trận miền nam, ném quân (tung quân) vào mặt trận phía nam

перебра́сываться[1], перебро́ситься 1. nhảy qua, vọt qua, phóc qua; 2. (на *B*) (*распространяться*) lan ra, lan qua, lan sang, bén sang; ого́нь перебро́сился на сосе́дний дом lửa lan sang (lan qua, bén sang, ăn lan đến) nhà bên cạnh; 3. (*T*) (*бросать друг другу*) ném... cho nhau, ném qua ném lại; ~ мячо́м chuyền bóng cho nhau; 4. *перен.* (*T*) (*обмениваться*) trao đổi với nhau; перебро́ситься не́сколькими слова́ми trao đổi với nhau vài lời; ~ шу́тками nói đùa nhau, pha trò với nhau

перебра́ть(ся)[6b] *сов. см.* перебира́ть (-ся)

перебродить[4c] *сов.* lên men [rồi]

перебро́сить(ся)[4a] *сов. см.* перебра́сывать (-ся)

перебро́ска[3*a] *ж.* [sự] chuyển đi, điều đi, điều động, di chuyển, vận chuyển, thuyên chuyển; ~ това́ров [sự] vận chuyển hàng hóa, chuyển hàng

перебыв||а́ть[1] *сов.* đến [thăm] khắp, đi [thăm] khắp, ở khắp; ~ у всех знако́мых đến thăm khắp (đi thăm khắp, ở khắp) mọi nhà quen; он ~а́л у всех врачей anh ấy đã đến khắp (đi khắp) các bác sĩ rồi

перева́л[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] trèo qua, leo qua, vượt qua, đi qua; 2. (*горный проход*) [cái] đèo

перева́ливать[1], переваля́ть 1. (*B*) (*перемещать*) lăn... đi, đẩy... đi, xô... đi, chuyển... đi; 2. (*B*, че́рез *B*) (*перемещаться*) trèo qua, leo qua, vượt qua, đi qua; переваля́ть че́рез го́ры trèo qua (leo qua, vượt qua, đi qua) núi; 3. *разг.* (*переходить какие-л. пределы*) vượt quá; *безл.*: переваля́ло quá; су́мма на теку́щем счету́ переваля́ла за 5 000 рубле́й số tiền ở tài khoản đã vượt quá (đã quá, đã lên quá) 5.000 rúp; переваля́ло за́ полночь đã quá nửa đêm, quá nửa đêm rồi; 4. *безл.*: переваля́ло (*Д*) (*о возрасте*) đã trên, đã ngoại, đã ngoài; ему́ переваля́ло

за сóрок ông ta đã ngoại tứ tuần, ông ấy đã ngoài (đã trên) bốn mươi rồi

переваливáться[1], **перевали́ться** 1. quay mình, trở mình; (*через что-л.*) lăn mình qua; 2. *тк. несов.* (*при ходьбе*) đi núng nính, đi núng na núng nính, đi lạch đạch, đi lạch bạch, đi dún dẩy; ~ с бóку нá бок đi lạch đạch như vịt

перевали́ть[4c] *сов. см.* переваливать

перевали́ться[4c] *сов. см.* переваливаться 1

перева́ривать[1], **перевари́ть** (*B*) 1. (*заново*) nấu lại; 2. (*сверх меры*) nấu quá chín, nấu chín quá; **перевари́ть** óвощи luộc rau quá chín, nấu rau chín quá; 3. (*усваивать*) tiêu hóa; *перен. тж.* hiểu thấu, thấm nhuần; ~ прочи́танное tiêu hóa (hiểu thấu, thấm nhuần) điều đã đọc; ◇ не ~ кого́-л., что́-л. ghét cay ghét đắng (rất không thích, rất ghét, không chịu được) ai, cái gì

перева́риваться[1], **перевари́ться** 1. (*сверх меры*) [bị] nấu quá chín, nấu chín quá; 2. (*усваиваться*) [được] tiêu hóa, tiêu

перевари́ть(ся)[4c] *сов. см.* **перева́ривать(ся)**

перевезти́[7b] *сов. см.* перевозúть

перевернýть(ся)[3b] *сов. см.* перевёртывать(ся)

перевёртывать[1], **перевернýть** (*B*) 1. (*на другую сторону*) lật lại, lật; (*вверх дном*) lật ngược; *разг.* (*опрокидывать*) lật đổ, lật nhào; **перевернýть страни́цу** lật (giở) trang giấy; **перевернýть всё вверх дном** lật ngược tất cả mọi thứ; 2. *разг.* (*перерывать всё, многое*) lật tung, xáo tung; 3. *перен. разг.* (*резко изменять*) làm thay đổi hẳn

перевёртываться[1], **перевернýться** bị lật lại, bị lật ngược; (*опрокидываться*) bị lật đổ, bị lật nhào

перевéс[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] cân lại; nặng hơn; 2. *перен.* (*превосходство*) ưu thế, lợi thế, ưu việt, [sự] trội hơn, lấn hơn, nhiều hơn; **чи́сленный** ~ ưu thế về số lượng, đông hơn, trội hơn về số lượng; ~ на нáшей стороне́ ưu thế (lợi thế) thuộc về chúng ta

перевéсить(ся)[4a] *сов. см.* **перевéшивать(ся)**

перевезти́(сь)[7b] *сов. см.* **переводи́ть(ся)**

перевéшивать[1], **перевéсить** (*B*) 1. (*на другое место*) treo... ở chỗ khác, treo... sang [nơi khác]; 2. (*взвешивать заново*) cân lại; 3. (*быть тяжелее*) nặng hơn, nặng cân hơn; *перен.* trội hơn, chiếm ưu thế, có lợi thế, có ý nghĩa hơn

перевéшиваться[1], **перевéситься** cúi xuống, oằn xuống

перевира́ть[1], **переврáть** (*B*) *разг.* nói nhịu, nói sai, nói lộn, nói lẫn, nói nhầm; xuyên tạc, bóp méo, bẻ queo; (*при письме*) viết lẫn, viết nhầm; ~ фами́лии nhầm lẫn (nói lẫn, viết nhầm) họ; ~ чьи́-л. слова́ nói sai (bóp méo, bẻ queo, xuyên tạc) lời nói của ai; **переврáть цитáту** nói sai (xuyên tạc) một đoạn trích dẫn

перево́д[1a] *м.* 1. (*перемещение*) [sự] di chuyển, chuyển di, chuyển đi, thuyên chuyển, điều động, chuyển, điều; (*стрелки часов и т. п.*) [sự] vặn, quay; ~ на другу́ю рабóту sự thuyên chuyển (điều động, chuyển, đổi, điều) sang công tác khác; 2. (*на другой язык*) [sự] phiên dịch, dịch thuật, dịch; (*устный*) [sự] thông ngôn, phiên dịch, dịch; (*текст*) bản dịch, bài dịch; 3. (*изменение условий, режима*) [sự] chuyển sang; ~ предприя́тия на хозрасчёт [sự] chuyển xí nghiệp sang chế độ hạch toán kinh tế; 4. (*денежное отправление*) [tờ] ngân phiếu, măng-đa; (*почтовый*) [tờ] bưu phiếu; (*телеграфный*) [bức] điện chuyển tiền, điện chuyển ngân, măng-đa dây thép, chi phiếu bưu điện; 5. *разг.* (*бесполезная трата*) [sự] phung phí, tiêu pha vô ích; пусто́й ~ dé-нег [sự] phung phí tiền

переводи́ть[4c], **перевести́** 1. (*B через B*) dẫn... qua, dắt... qua, dẫn... sang, dắt... sang; ~ кого́-л. че́рез мост dẫn (dắt) ai qua cầu; 2. (*B*) (*перемещать*) di chuyển, chuyển di, thiên di, dời... sang, chuyển... sang, thuyên chuyển, điều động, thiên, chuyển, điều; ~ кого́-л. на другу́ю рабóту thuyên chuyển (điều động, chuyển, điều) ai sang công tác khác; ~ шкóлу в нóвое здáние chuyển (dời, thiên, di chuyển) trường học đến tòa nhà mới; ~ ученика́ в сле́дующий класс chuyển cậu học sinh lên lớp trên; 3. (*B*) (*взгляд, глаза*) đưa mắt nhìn; *перен.* (*разговор, беседу и т. п.*) chuyển, hướng, lái, lái... sang, chuyển hướng; 4. (*B с P, на B*) (*на другой язык*) phiên dịch, dịch; (*устно тж.*) thông ngôn; ~ с вьетна́мского языка́ на ру́сский dịch từ tiếng Việt ra tiếng Nga, phiên dịch từ Việt văn sang Nga văn; 5. (*B*) (*менять условия, режим*) chuyển sang; ~ завóд на вы́пуск ми́рной проду́кции chuyển nhà máy sang sản xuất những sản phẩm thời bình; 6. (*B*) (*деньги и т. п.*) chuyển, chuyển tiền, gửi ngân phiếu; 7. (*B в B*) (*в другие величины*) đổi... ra, quy... ra, quy, đổi, chuyển hoán, chuyển thành, chuyển... sang; 8. (*B*) *разг.* (*истреблять*) tiêu diệt, diệt, giết, trừ; ~ крыс diệt chuột; 9. (*B*) *разг.* (*попусту тратить*) phung phí, xa phí, tiêu pha vô ích; зря ~ дéнь-

ги phung phí tiền vô ích; 10. (*В*) (*рисунок*) vẽ phóng lại, phóng lại, đồ lại, can-kê; 11. (*передвигать*) vặn, quay; ~ стре́лки часо́в vặn kim đồng hồ; ~ часы́ вперёд, наза́д vặn (quay) kim đồng hồ tới, lui; vặn (quay) tới, lui kim đồng hồ; ~ по́езд на друго́й путь bẻ ghi cho tàu chạy sang đường khác; ◇ перевести́ дух, дыха́ние thở lấy hơi, thở lại hơi; не переводя́ дыха́ния không kịp thở lại hơi; да́йте дух перевести́ cho thở lấy hơi cái đã

переводи́ться[4c], перевести́сь 1. (*в другое учреждение, в другой город*) được chuyển đến, được thuyên chuyển, được đổi đến, được điều động, được điều; 2. *разг.* (*исчезать*) biến mất, không còn nữa; у него́ де́ньги никогда́ не перево́дятся bao giờ nó cũng sẵn tiền cả

переводн||о́й *прил.* 1. *см.* перево́дный; 2.: ~а́я бума́га giấy than, giấy các-bon; ~а́я карти́нка [bức] tranh chuyển hình, chuyển họa

перево́дный *прил.* 1. (*о литературе*) [đã] dịch; ~ рома́н [cuốn, quyển] tiểu thuyết dịch; 2.: ~ ве́ксель *фин.* hối phiếu; ~ бланк ngân phiếu, bưu phiếu, măng-đa; 3.: ~ экза́мен kỳ thi lên lớp (chuyển lớp)

перево́дческий *прил.* [thuộc về] phiên dịch, dịch thuật; ~ труд lao động dịch thuật

перево́дчи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người dịch, người phiên dịch, dịch giả; (*устный*) người phiên dịch, người thông ngôn

перево́з[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] chuyển đi, tải đi, chở đi, xe đi; 2. (*место*) bến đò ngang, bến phà

перевози́ть[4c], перевезти́ 1. (*В*) (*в другое место*) chuyển đi, tải đi, chở đi, xe đi, chuyên chở, vận tải, vận chuyển, chuyển vận; ~ во́дным путём chuyên chở [theo] đường thủy; ~ самолётом chuyên chở bằng máy bay; 2. (*В* че́рез *В*) chuyên chở... qua, vận chuyển... qua, tải... qua, xe... qua, chở... qua; ~ кого́-л. че́рез ре́ку chở ai qua sông

перево́зка[3*a] *ж.* [sự] chuyển đi, tải đi, chở đi, chuyên chở, vận tải, vận chuyển, chuyển vận

перево́зочн||ый *прил.* [để] chuyên chở, vận tải, vận chuyển, chuyển vận; ~ые сре́дства những phương tiện vận tải

перево́зчик[3a] *м.* người đưa đò ngang, người chở thuyền ngang, người chở phà ngang, công nhân đưa phà, sãi đò, sãi

переволнова́ть[2a] *сов. разг.* làm... xúc động mạnh (quá cảm xúc, quá hồi hộp)

переволнова́ться[2a] *сов. разг.* xúc động mạnh, quá cảm xúc, quá hồi hộp

перевооружа́ть[1], **перевооружи́ть** (*В*) 1. vũ trang lại, tái vũ trang; 2. (*орудиями труда и т. п.*) trang bị lại, trang bị mới, đổi mới trang bị, đổi mới thiết bị; техни́чески ~ промы́шленность đổi mới thiết bị kỹ thuật (trang bị kỹ thuật mới) cho công nghiệp

перевооружа́ться[1], **перевооружи́ться** 1. [được] vũ trang lại, tái vũ trang; 2. (*Т*) (*орудиями труда и т. п.*) [được] trang bị lại, trang bị mới, đổi mới trang bị, đổi mới thiết bị

перевооруже́ние[7a] *с.* 1. [sự] vũ trang lại, tái vũ trang; 2. (*промышленности*) [sự] trang bị lại, trang bị mới, đổi mới trang bị, đổi mới thiết bị; техни́ческое ~ [sự] trang bị lại kỹ thuật, đổi mới trang bị kỹ thuật

перевооружи́ть(ся)[4b] *сов. см.* перевооружа́ть(ся)

перевоплоти́ть(ся)[4b] *сов. см.* перевоплоща́ть(ся)

перевоплоща́ть[1], **перевоплоти́ть** (*В*) biến... thành, làm... hóa thành, thể hiện lại

перевоплощ||а́ться[1], **перевоплоти́ться** biến thành, hóa thành, thể hiện, thay hình đổi dạng; в э́той ро́ли арти́ст совершенно ~а́ется diễn viên nhập vai này rất giỏi

перевоплоще́ни||е[7a] *с.* [sự] biến thành, hóa thành, biến hóa, thể hiện, thay hình đổi dạng; дар ~я (*у волшебника*) tài biến hóa, tài thần thông biến hóa; (*у артиста*) tài thể hiện, tài nhập vai

перевора́чивать(ся)[1] *несов. см.* перевёртывать(ся)

перево́рот[1a] *м.* 1. (*перелом*) bước ngoặt, [sự, cuộc] thay đổi lớn, biến chuyển lớn, đảo lộn; ~ в нау́ке bước ngoặt (cuộc đảo lộn, sự thay đổi lớn) trong khoa học; 2. (*общественно-политический*) [cuộc] chính biến, cách mạng, đảo chính; социа́льный ~ [cuộc] cách mạng xã hội; госуда́рственный ~ [cuộc] đảo chính, chính biến

перевороши́ть[4b] *сов.* (*В*) *разг.* 1. (*сено и т. п.*) giũ tung... lên, đảo tung... lên, lật tung... lên; 2. (*приводить в беспорядок*) lục tung... lên, làm lộn xộn, làm lung tung cả; 3. *перен.* (*в памяти*) hồi tưởng lại, nhớ lại

перевоспита́ние[7a] *с.* [sự] giáo dục lại, cảm hóa, cải tạo, cải tạo tư tưởng, cải huấn

перевоспита́ть(ся)[1] *сов. см.* перевоспи́тывать(ся)

перевоспи́тывать[1], **перевоспита́ть** giáo dục lại, cảm hóa, cải tạo, cải tạo tư tưởng; (*в*

плохую сторону) tác động xấu, ảnh hưởng xấu

перевоспи́тываться[1], **перевоспита́ться** cải hóa, sửa mình, được cải tạo; (*в плохую сторону*) đổ đốn, bị ảnh hưởng xấu

переврá́ть[6b] *сов. см.* **перевира́ть**

перевы́борн||ый *прил.* [thuộc về] bầu lại, bầu cử, tuyển cử; **~ая кампа́ния** đợt vận động bầu cử, chiến dịch tuyển cử; **~ое собра́ние** [cuộc] hội nghị bầu cử, hội nghị tuyển cử

перевы́боры *мн.* (*скл. как м.* 1a) 1. (*выборы*) [cuộc] bầu cử, tuyển cử; 2. (*повторные выборы*) [cuộc] bầu cử lại, tuyển cử lại, bầu lại

перевыполне́ние[7a] *с.* [sự] hoàn thành vượt mức, thực hiện vượt mức

перевы́полнить[4a] *сов. см.* **перевыполня́ть**

перевыполня́ть[1], **перевы́полнить** (*B*) hoàn thành vượt mức, thực hiện vượt mức; ~ план hoàn thành vượt mức kế hoạch; ~ план на 15 проце́нтов hoàn thành kế hoạch vượt mức 15 phần trăm

перевя́зать(ся)[6c] *сов. см.* **перевя́зывать(ся)**

перевя́зк||а[3*a] *ж.* [sự] băng bó, băng, bó; **сде́лать ~у** băng bó, băng

перевя́зочный *прил.* [thuộc về] băng bó; **~ пункт** trạm băng bó, trạm sơ cứu

перевя́зывать[1], **перевяза́ть** (*B*) 1. (*рану*) băng bó, băng; 2. (*обвязывать*) buộc lại, buộc, bó; **~ чемода́н** buộc va-li lại; 3. (*заново завязывать*) buộc lại, bó lại; 4. (*заново вязать спицами*) đan lại

перевя́зываться[1], **перевяза́ться** 1. để băng bó lại; (*накладывать себе повязку*) [tự] băng bó, băng; 2. (*T*) *разг.* (*обвязываться по поясу*) [tự] thắt lưng, buộc ngang lưng mình

пе́ревязь[8a] *ж.* 1. [dây] quai chéo, quai đeo ở ngực; 2. (*для больной руки*) [dải] băng treo tay

перега́р[1a] *м. разг.* mùi khét lẹt; (*изо рта*) mùi rượu nồng nặc

перегиб[1a] *м.* 1. [chỗ, đoạn] gập lại, gấp lại, uốn cong, xếp gập, xếp gấp; (*складка*) nếp gập, nếp gấp, nếp xếp; 2. *перен.* (*крайность*) [sự] quá trớn, quá đáng, thái quá; **не допуска́ть ~ов в чём-л.** đừng để xảy ra những điều quá đáng (quá trớn) trong việc gì; **э́то уже́ ~** cái đó thì quá đáng, đó là một điều quá trớn

перегиба́ть[1], **перегну́ть** (*B*) 1. gập... lại, gấp... lại, uốn cong, xếp gập, xếp gấp; (*вдвое*) gập đôi; 2. *перен.* làm quá trớn, làm quá đáng, làm thái quá; **~ в тре́бованиях** yêu sách quá đáng; ◇ **~ па́лку** làm quá, làm quá đáng, làm quá trớn, rơi vào cực đoan

перегиба́ться[1], **перегну́ться** [bị] gập lại, gấp lại, uốn cong, xếp gập, xếp gấp; (*сгибать своё тело*) cúi gập người; (*через что-л.*) cúi xuống; **~ попола́м** [bị] gập đôi; **~ че́рез пери́ла** cúi xuống tay vịn

перегласо́вка[3*a] *ж. лингв.* [sự, hiện tượng] biến âm, biến âm sắc

перегля́дываться[1], **перегляну́ться** nhìn nhau, đưa mắt nhìn nhau, liếc nhìn nhau

перегляну́ться[3c] *сов. см.* **перегля́дываться**

перегна́ть[5c] *сов. см.* **перегоня́ть**

перегно́й[6a] *м.* đất mùn, mùn

перегно́йн||ый *прил.* [thuộc về] đất mùn, mùn; **~ая по́чва** đất mùn; **~ые горшо́чки** những chậu bằng đất [mùn]

перегну́ть(ся)[3b] *сов. см.* **перегиба́ть(ся)**

переговарива́ться[1] *несов.* nói vài lời với nhau, trao đổi với nhau vài lời, nói chuyện với nhau

переговори́ть[4b] *сов.* 1. nói chuyện, bàn bạc, trao đổi ý kiến, nói, bàn; **~ по телефо́ну** nói chuyện bằng điện thoại; **~ о де́ле** bàn bạc [về] công việc, bàn [về] công việc; 2. (*B*) *разг.* (*поговорить обо всём*) nói nhiều chuyện, nói huyên thiên; 3. (*B*) *разг.* (*кого-л.*) nói át đi

переговорн||ый *прил.*: **~ пункт** trạm điện thoại; **~ая тру́бка** ống nói, ống điện thoại

переговор||ы *мн.* (*скл. как м.* 1a) [cuộc] đàm phán, hội đàm, thương lượng, thương thuyết, thương nghị; **~ на высо́ком у́ровне** cuộc đàm phán (hội đàm, thương lượng) ở cấp cao; **~ на у́ровне мини́стров** cuộc đàm phán (hội đàm, thương lượng) ở cấp bộ trưởng; **вести́ ~ о заключе́нии догово́ра** đàm phán (thương lượng, thương thuyết, tiến hành đàm phán) về việc ký kết hiệp ước; **де́ло нахо́дится в ста́дии ~ов** công việc đang ở thời kỳ đàm phán (thương lượng, thương thuyết)

перего́н[1a] *м.* 1. (*скота*) [sự] lùa đến, dồn đến, lùa đi, dồn đi, chăn dắt; 2. (*расстояние между станциями*) khoảng cách (quãng cách, đoạn đường) giữa hai ga

перего́нка[3*a] *ж. хим., тех.* [sự] chưng cất, thăng hoa, chưng, cất; **~ не́фти** sự chưng cất (cất, chưng) dầu mỏ

перего́нный *прил.* [thuộc về] chưng cất, thăng hoa, chưng, cất; **~ заво́д** nhà máy chưng cất; **~ куб** [cái] nồi cất, nồi chưng

перегоня́ть[1], **перегна́ть** (*B*) 1. (*на другое место*) lùa... đến, dồn... đến, lùa... đi, dồn...

đi, chăn dắt; (*средства транспорта и т. п.*) đánh... đến, lái... đến, chuyển... đến, đánh... đi, lái... đi, chuyển... đi; ~ скот на зи́мние па́стбища lùa đàn gia súc đến những bãi chăn mùa đông; 2. (*обгонять*) vượt quá, vượt lên trước, đuổi vượt, đuổi quá; *перен.* (*превосходить в чём-л.*) trội hơn, vượt quá, vượt, hơn; догна́ть и перегна́ть đuổi kịp và vượt [quá]; 3. *хим., тех.* chưng cất, chưng, cất

перегора́живать[1], перегороди́ть (*B*) ngăn... ra, chắn... ra, ngăn cách; (*забором*) rào... lại, quây... lại; ~ ко́мнату ngăn (chắn) gian phòng ra

перегора́ть[1], перегоре́ть 1. (*портиться*) [bị] cháy, hỏng, cháy hỏng; ла́мпочка перегоре́ла [cái] bóng đèn bị cháy; про́бка перегоре́ла cháy (hỏng) cầu chì, cầu chì bị hỏng (cháy); 2. (*сгорать*) cháy hết, cháy sạch, cháy ra tro; *перен.* tàn lụi, tàn tạ, hết rồi; 3. (*гнить*) hoai, mục, mủn; навоз перегоре́л phân hoai

перегоре́ть[5b] *сов. см.* перегора́ть

перегороди́ть[4b, 4c] *сов. см.* перегора́живать

перегоро́дка[3*a] *ж.* 1. [bức, tấm] phên, vách, vách ngăn, màng ngăn, tường ngăn, liếp ngăn; глуха́я ~ vách đặc; 2. *перен.* hàng rào ngăn cách, [sự] ngăn cách

перегре́в[1a] *м.*, перегрева́ние[7a] *с.* [sự] quá nhiệt, quá nóng, đun quá mức, nấu quá mức, nung quá mức, làm nóng quá độ; ~ дви́гателя sự quá nhiệt (quá nóng) của động cơ, [sự] làm động cơ nóng quá độ

перегрева́ть[1], перегре́ть (*B*) 1. đun quá mức, nấu quá mức, nung quá mức, làm... nóng quá độ; ~ дви́гатель làm động cơ nóng quá độ; 2. *тех.* đun quá sôi, đun quá mức sôi

перегрева́ться[1], перегре́ться 1. [bị] đun quá mức, nấu quá mức, nung quá mức, nóng quá độ; 2. (*на солнце*) phơi nắng quá nhiều

перегре́ть(ся)[1] *сов. см.* перегрева́ть(ся)

перегружа́ть[1], перегрузи́ть (*B*) 1. (*чрезмерно*) chở quá tải, chở quá nặng, chất quá nhiều; 2. *перен.* đưa ra quá nhiều; (*работой*) giao quá nhiều việc, giao việc quá nặng; кни́га перегру́жена цита́тами quyển sách có quá nhiều đoạn trích dẫn; 3. (*в другое место*) chuyển [hàng], chuyển [tải]; ~ я́щики с бе́рега на паро́м chuyển các thùng từ bờ lên phà

перегружа́ться[1], перегрузи́ться 1. (*чрезмерно*) [bị] chở quá tải, chở quá nặng, chất quá nhiều; 2. *перен.* (*работой*) bao biện, quá nhiều việc, ôm đồm công việc, làm quá mệt; 3. (*перемещать свой груз*) chuyển hàng [mình]

перегру́женность[8a] *ж.* 1. (*судна, вагона и т. п.*) [sự] quá tải, chở quá nặng, chất quá nhiều; 2. *перен.* [sự] quá nhiều, quá nặng, đầy dẫy

перегрузи́ть(ся)[4c] *сов. см.* перегружа́ть (-ся)

перегру́зка[3*a] *ж.* 1. [sự] quá tải, chở quá nặng, chất quá nhiều; (*двигателя*) [sự] chạy quá công suất; 2. *перен.* [sự] quá nhiều, quá nặng, đầy dẫy; (*работой*) [sự] bao biện, quá nhiều việc, ôm đồm công việc, làm quá mệt; 3. (*перемещение груза*) [sự] chuyển hàng, chuyển tải

перегруппирова́ть(ся)[2a] *сов. см.* перегруппиро́вывать(ся)

перегруппиро́вка[3*a] *ж.* [sự] tập hợp lại, phiên chế lại, thành lập lại; (*иное расположение*) [sự] bố trí lại, sắp xếp lại

перегруппиро́вывать[1], перегруппирова́ть tập hợp lại, phiên chế lại, thành lập lại; (*иначе располагать*) bố trí lại, sắp xếp lại

перегруппиро́вываться[1], перегруппирова́ться [được] tập hợp lại, phiên chế lại, thành lập lại; (*иначе располагаться*) [được] bố trí lại, sắp xếp lại

перегрыза́ть[1], перегры́зть (*B*) cắn đứt, gặm đứt, cắn vỡ, gặm hết, nhấm hết; (*надвое*) cắn đứt đôi, cắn vỡ đôi; ~ ни́тку, верёвку cắn đứt chỉ, dây

перегры́зть[7b] *сов. см.* перегрыза́ть

перегры́зться[7b] *сов. разг.* 1. (*о животных*) cắn nhau; 2. *перен.* cắn xé nhau, xâu xé nhau, cắn cấu nhau, học hặc nhau, hiềm khích nhau

пе́ред, пе́редо, пред *предлог* (*T*) 1. (*при указании места, предмета и т. п.*) trước, phía trước, đằng trước, trước mặt; (*при указании времени*) trước khi, trước lúc, trước; ~ до́мом trước nhà, trước mặt nhà; доро́га ~ ва́ми [con] đường trước mặt anh; ~ сном trước khi ngủ; ~ войно́й trước chiến tranh; ~ отъе́здом trước khi ra đi, trước lúc khởi hành; ~ тем как... trước khi...; ~ гостя́ми, посторо́нними trước mặt khách khứa, trước mặt [những] người lạ; предста́ть ~ судо́м đứng trước tòa án, ra trước vành móng ngựa; 2. (*по сравнению с кем-л., чем-л.*) so với, sánh với, bì với; что он ~ тобо́й? nó thì so với (sánh với, bì với) cậu sao được chứ?; 3. (*по отношению к кому-л., чему-л.*) trước, đối

với; ~ лицóм опáсности trước gian nguy, trước nguy hiểm; не отступáть ~ трýдностями không lùi bước trước khó khăn; долг ~ Рóдиной bổn phận đối với Tổ quốc; быть виновáтым ~ кéм-л. có lỗi với (đối với) ai; извинúться ~ кéм-л. xin lỗi ai

перёд[1c] *м.* phần trước, đoạn trước, phía trước; (*у платья*) thân trước

передавáть[13b], передáть (*В*) 1. (*вручать*) chuyển giao, giao cho, chuyển cho, trao cho, đưa cho; *спорт.* giao bóng, chuyền bóng, truyền bóng; он передáл ей письмó anh ấy đã đưa thư cho chị ta, chàng đã trao thư cho nàng; вы передадúте э́то емý лúчно xin anh hãy chuyển giao cái đó tận tay (chỉ riêng cho) anh ấy; передáйте мне, пожáлуйста, солóнку nhờ anh đưa (chuyền) cho tôi bình đựng muối; прочтúте э́то и передáйте другúм anh cứ đọc cái đó rồi chuyền giao (chuyền tay, chuyển) cho người khác; ~ что́-л. из рук в рýки giao cái gì tận tay; 2. (*предоставлять, отдавать в распоряжение*) trao... cho, giao... cho, cấp... cho; ~ зéмлю крестья́нам cấp ruộng đất cho nông dân; ~ кого́-л. в рýки правосýдия trao ai vào tay pháp luật, đưa ai ra pháp luật, đưa ai ra tòa án; 3. (*сообщать*) truyền đạt, chuyển đạt, báo lại, tin lại, truyền, chuyển, nhắn, nhắn nhe, bắn tin; (*рассказывать*) kể lại, thuật lại; (*излагать*) truyền đạt, diễn đạt diễn tả, trình bày; ~ мысль áвтора trình bày ý (diễn đạt tư tưởng) của tác giả; ~ комý-л. вáжное извéстие truyền (báo) tin quan trọng cho ai; ~ комý-л. привéт chuyển lời chào cho ai; ~ что́-л. по рáдио truyền thanh cái gì, phát thanh cái gì; ~ что́-л. по телевúдению truyền hình cái gì; ~ что́-л. по телегрáфу đánh điện cái gì; 4. (*на рассмотрение*) chuyển đệ, đệ trình, đưa trình, trình, đưa... ra trình; ~ дéло в суд [đệ] trình vụ án cho tòa xét xử; ~ дéло на решéние комý-л. [đệ] trình công việc cho ai quyết định; 5. (*уступать*) trao lại... cho, giao lại... cho, chuyển giao... cho, chuyển nhượng; ~ свой правá комý-л. trao quyền lại cho ai, chuyển giao quyền hạn của mình lại cho ai; ~ свой полномóчия ủy quyền; 6. (*распространять*) lan truyền, lây truyền, truyền, lây, lây lan; ~ инфéкцию truyền nhiễm, truyền bệnh; 7. (*воспроизводить, изображать*) truyền đạt, diễn tả, thể hiện, tái [thể] hiện, miêu tả, mô tả; 8. (*переплачивать*) *разг.* trả tiền quá đắt, trả dôi ra, trả thừa ra

передавáться[13b], передáться (*Д*) được truyền sang, được chuyền sang, lan truyền, truyền, lây; ~ по наслéдству di truyền

передáточн||ый *прил.* [thuộc về] truyền động, chuyền động, chuyển đạt; ~ механúзм cơ chế truyền động (chuyền động); ~ вал trục truyền trung gian, trục truyền; ~ая стáнция đài phát; ~ пункт trạm chuyển tiếp, trạm trung gian; ~ая нáдпись (*на векселе, чеке*) chữ ký chuyển nhượng (*trên hối phiếu, séc*)

передáтчик *м.* 1. *тех.* [cái] máy phát, máy phát vô tuyến điện, máy phát sóng, máy phát thanh, máy phát báo; 2. (*о человеке*) người chuyển giao, người truyền đạt

передáть(ся)[△] *сов. см.* передавáть(ся)

передáча[4a] *ж.* 1. (*вручение*) [sự] chuyển giao; (*сообщение*) [sự] chuyển đạt; (*прав*) [sự] giao lại cho, trao lại cho, chuyển nhượng; (*света и т. п.*) [sự] truyền; ~ теплá [sự] truyền nhiệt; ~ электроэнéргии [sự] truyền điện, truyền điện năng; 2. (*по радио*) [sự, buổi] phát thanh, truyền thanh; (*по телевидению*) [sự, buổi] truyền hình; 3. (*образа и т. п.*) [sự] truyền đạt, diễn đạt, diễn tả; 4. (*в больницу и т. п.*) gói đồ chuyển, gói quà chuyển, giỏ nuôi; 5. *тех.* [sự] truyền động, chuyền động; зýбчáтая ~ sự truyền động bánh răng (bằng bánh răng cưa)

передвиг||áть[1], передвúнуть (*В*) 1. chuyển... đi, dời... đi, điều động, di chuyển, đổi chỗ, chuyển chỗ, đẩy... đi, chuyển, điều; ~ мéбель di chuyển bàn ghế; ~ войскá chuyển quân, điều quân, điều động quân đội; он éле нóги ~áет nó nặng nề lê bước; ~ стрéлки часóв vặn (quay) kim đồng hồ; 2. *разг.* (*на другое время*) kéo dài thêm, hoãn lại, lùi lại, đẩy lùi; передвúнуть срóки выполнéния плáна kéo dài thêm thời hạn hoàn thành kế hoạch

передвиг||áться[1], передвúнуться 1. di động, chuyển động, chuyển đi, dời đi, di chuyển, xê dịch, vận động; 2. *тк. несов.* đi lại, đi; больнóй с трудóм ~áется người bệnh đi lại rất khó khăn, bệnh nhân vận động rất khó

передвижéни||е[7a] *с.* [sự] chuyển đi, dời đi, điều động, di chuyển; di động, chuyển động, vận động; đi lại, đi; ~ войск [sự] điều động quân đội, điều quân, điều binh; срéдства ~я các phương tiện vận chuyển (vận tải, đi lại)

передвúжка[3*a] *ж. разг.* 1. (*действие*) [sự] chuyển đi, dời đi, điều động, di chuyển, di

động; 2.: библиоте́ка-~ thư viện lưu động, tủ sách lưu động

передви́жник[3a] *м.* (*художник*) *ист.* họa sĩ triển lãm lưu động

передви́жно́й *прил.* 1. di động được, di chuyển được; 2. (*о библиотеке и т. п.*) lưu động, rong; ~ цирк đoàn xiếc lưu động, gánh xiếc rong

передви́нуть[3a] *сов. см.* передвига́ть

передви́нуться[3a] *сов. см.* передвига́ться I

переде́л[1a] *м.* [sự] phân chia lại, chia lại; ~ ми́ра [sự] chia lại thế giới

переде́л||ать[1] *сов.* 1. *см.* переде́лывать; 2. (*В*) (*сделать всё, многое*) làm xong mọi việc, làm xong nhiều việc; всех дел не ~аешь chẳng làm xong được mọi việc đâu

переде́лк||а[3*a] *ж.* 1. [sự] làm lại, sửa lại; (*изменение*) [sự] sửa đổi; (*полная*) [sự] cải tạo, thay đổi toàn bộ; (*литературного произведения*) [sự] cải biên, cải tác, sửa lại; (*в пьесу*) [sự] chuyển thành kịch; отда́ть костю́м в ~у đưa bộ quần áo để sửa lại; 2. *перен.* (*затруднительное положение*) [tình] cảnh khó khăn; попа́сть в ~у lâm vào cảnh khó khăn, gặp vận bĩ, lâm nước bí

переде́лывать[1], переде́лать (*В*) làm lại, sửa lại, chữa lại; (*изменять*) sửa đổi; (*полностью*) cải tạo, thay đổi toàn bộ; (*литературное произведение*) cải biên, cải tác, sửa lại; (*в пьесу*) chuyển thành kịch; ~ пальто́ sửa lại áo bành tô; ~ столо́вую в кабине́т sửa lại buồng ăn thành phòng làm việc; ~ свой хара́ктер, себя́ cải tạo bản thân, tự cải tạo tư tưởng, thay đổi bản tính

передёргивать[1], передёрнуть 1. (*Т*) giật, kéo; (*плечами*) nhún vai; 2. *безл.*: передёрнуло со́ quắp, со дúм, со гиật; его́ передёрнуло от бóли nó co quắp lại vì đau; меня́ передёрнуло от отвраще́ния tôi rùng mình kinh tởm; 3. (*В*) *разг.* (*подтасовывать*) đánh tráo, dùng ngón lộn sòng, dùng ngón tráo trở, chơi gian; *перен.* đánh tráo, gian lận, xuyên tạc; ~ фа́кты đánh tráo (xuyên tạc) các sự kiện

передёргиваться[1], передёрнуться со quắp lại; (*о лице*) cau lại, cau mặt

переде́рживать[1], передержа́ть (*В*) để... quá lâu, giữ... quá lâu; (*при съёмке*) lộ quang thừa, phơi sáng quá; ~ фотогра́фию в прояви́теле ngâm bức ảnh quá lâu trong thuốc hiện hình

переде́ржка[3*a] I *ж. фото* [sự, độ] lộ quang thừa, phơi sáng quá

переде́ржка[3*a] II *ж. разг.* (*подтасовка*) ngón đánh tráo, ngón lộn sòng, ngón tráo trở; *перен.* ngón gian lận

передёрнуть(ся)[3b] *сов. см.* передёргивать (-ся)

передислока́ция[7a] *ж. воен.* [sự] điều động quân đội, điều quân, điều binh, bố trí lại, chuyển vị trí, đổi vị trí

пере́дн||ий *прил.* ở phía trước, đằng trước, trước, tiền; ~яя сторона́ mặt trước, mặt tiền, chính diện; на ~ем пла́не ở mặt trước, ở hàng đầu, ở chính diện; ~ие но́ги живо́тного hai chân trước của con vật; ~ее колесо́ bánh trước; ◇ ~ край *воен.* tiền tiêu, tiền duyên, tiền tuyến

пере́дник[3a] *м.* [cái] áo yếm, tạp dề; (*детский*) [cái] yếm dãi

пере́дняя *ж.* (*скл. как прил.*) [cái] phòng ngoài, hành lang nhỏ, phòng áo ngoài

пе́редо *см.* пе́ред

передове́рить[4b] *сов. см.* передоверя́ть

передоверя́ть[1], передове́рить (*В*) ủy thác lại, chuyển lại ủy nhiệm, trao lại ủy quyền

передови́к[3b] *м.* người lao động tiên tiến (tiền tiến), chiến sĩ thi đua; ~ произво́дства những chiến sĩ thi đua sản xuất; ~ се́льского хозя́йства những người lao động tiên tiến (tiền tiến) trong nông nghiệp

передови́ца[5a] *ж. разг.* [bài] xã luận, xã thuyết

передов||о́й *прил.* 1. (*движущийся, идущий впереди*) tiên phong, tiền phong, đi trước; (*расположенный впереди чего-л.*) ở phía trước, trước, tiền, tiền phương; ~ отря́д đội tiên phong (tiền phong, tiền tiêu); 2. (*превосходящий других в чём-л.*) tiên tiến, tiền tiến; (*прогрессивный*) tiến bộ; ~ы́е спо́собы произво́дства những phương pháp sản xuất tiên tiến (tiền tiến); ~ о́пыт kinh nghiệm tiên tiến (tiền tiến); ~ые колхо́зы những nông trang tập thể tiên tiến (tiền tiến); ~ы́е иде́и, взгля́ды những tư tưởng, quan điểm tiến bộ; ~ы́е лю́ди những người tiên tiến (tiền tiến); ~о́е челове́чество nhân loại (loài người) tiến bộ; 3. *в знач. сущ. ж.*: ~а́я *воен.* [vùng] tiền tiêu, tiền duyên, tiền tuyến; 4. *в знач. сущ. ж.*: ~а́я (*статья*) *см.* передови́ца; ◇ ~а́я статья́ [bài] xã luận, xã thuyết; ~ая пози́ция, ли́ния *воен.* [vùng] tiền tiêu, tiền duyên, tiền tuyến

перед||о́к[3*b] *м.* 1. phần trước [của xe]; 2. *обычн. мн.*: ~ки́ (*орудия*) [cỗ] xe kéo pháo

передохну́ть[3b] *сов.* 1. (*перевести дух*) thở lấy hơi, thở lại sức; 2. *разг.* (*немного от-*

дохнуть) nghỉ một chút, nghỉ tay một lúc, nghỉ lấy sức

передра́знивать[1], передразни́ть (*В*) nhại lại, bắt chước, nhại; (*чьи-л. слова тж.*) pha tiếng, nhái

передразни́ть[4c] *сов. см.* передра́знивать

передра́ться[6b] *сов. разг.* ẩu đả, đánh nhau, choảng nhau

передря́г||а[3a] *ж. разг.* [cảnh ngộ, tình cảnh, điều] éo le, khó khăn, khó chịu; попа́сть в ~у gặp cảnh khó khăn, lâm vào cảnh ngộ éo le

переду́мать[1] *сов.* 1. (*изменить решение*) nghĩ lại, thay đổi ý định; 2. (*В, о П*) *разг.* (*обдумать всё, многое*) suy nghĩ kỹ, suy nghĩ nhiều, đắn đo kỹ, suy đi nghĩ lại, cân nhắc chín chắn

переды́шк||а[3*a] *ж.* [sự] tạm nghỉ, tạm ngừng; (*в вооружённой борьбе*) [lúc, thời gian] tạm ngừng bắn, tạm ngừng chiến; без ~и а) (*без отдыха*) không nghỉ; б) (*непрерывно*) không ngừng, không nghỉ, liên tục, liền tù tì

переезд *м.* 1. (*передвижение*) [sự] đi ngang qua (*bằng xe, tàu, v. v...*); (*по воде*) [sự] qua, vượt qua; 2. (*на другую квартиру и т. п.*) [sự] dọn nhà, đổi chỗ ở, đổi đi; 3. (*место*) chỗ đi qua, lối đi qua, đường đi qua; железнодоро́жный ~ chỗ đi qua đường sắt

переезжа́ть[1], переéхать 1. (*В, через В*) đi ngang qua, đi qua, qua, vượt qua (*bằng xe, tàu, v. v...*); 2. (*переселяться*) dọn nhà, đổi chỗ ở, đổi đi; ~ в го́род dọn đến thành phố ở, dọn nhà đến thành phố

переéха||ть[△] *сов.* 1. *см.* переезжа́ть; 2. (*В*) (*задавить*) cán; его́ ~ла маши́на xe ô tô đã cán nó, cậu ấy bị ô tô cán phải

пережа́ривать[1], пережа́рить rán quá lửa, rán quá lâu

пережа́риваться[1], пережа́риться khô cứng lại (*vì rán quá lửa*)

пережа́рить(ся)[4a] *сов. см.* пережа́ривать(ся)

переждáть[6b△] *сов. см.* пережидáть

пережева́ть[2b] *сов. см.* пережёвывать 1

пережёвывать[1], пережева́ть (*В*) 1. nhai lại; 2. *тк. несов. перен.* (*говорить одно и то же*) nhai lại, lặp đi lặp lại, nói lai nhai; ~ всем изве́стные и́стины nhai lại mãi (lặp đi lặp lại mãi) những chân lý mà ai nấy đều biết cả rồi

пережéчь[8b△] *сов. см.* пережига́ть

пережива́ние[7a] *с.* [cơn, cuộc] thử thách; (*волнение*) [nỗi, sự] xúc động, xúc cảm, cảm động mạnh, cảm xúc mạnh

пережива́ть[1], пережи́ть (*В*) 1. sống lâu hơn; пережи́ть свою́ сла́ву sống lâu hơn danh tiếng của mình; 2. (*выживать*) sống sót, khỏi chết; (*терпеть, выносить что-л.*) chịu nổi, chịu đựng nổi; он не переживёт э́того уда́ра anh ấy sẽ không chịu [đựng] nổi điều không may đó; я э́того не переживу́ tôi không chịu nổi điều ấy; му́жественно пережи́ть несча́стье dũng cảm chịu đựng điều bất hạnh; 3. (*претерпевать*) trải qua, nếm mùi, nếm trải, thể nghiệm; (*огорчения, страдания*) đau buồn, đau lòng, đau xót, đau khổ, buồn phiền, phiền muộn; глубоко́ ~ что́-л. rất buồn phiền (đau xót, phiền muộn) vì việc gì; 4. *тк. несов. разг.* (*волноваться, нервничать*) hồi hộp, xao xuyến, lo lắng, lo âu, xúc động mạnh, cảm xúc mạnh

пережига́ть[1], пережéчь (*В*) đốt... quá mức, nung... quá mức, đốt cháy, đốt hỏng, nung hỏng; пережéчь ко́фе rang cháy (rang hỏng) cà phê; пережéчь про́бки làm cháy cầu chì

пережидáть[1], переждáть (*В*) chờ cho... qua, đợi cho... qua; ~ грозу́ đợi cho cơn dông qua, chờ cho cơn giông qua

пережито́е *с.* (*скл. как прил.*) cơn thử thách đã qua, những cảm xúc đã qua

пережи́т||ок[3*a] *м.* tàn tích, tàn dư; ~ про́шлого tàn tích (tàn dư) của thời quá khứ; ~ки капитали́зма những tàn tích của chủ nghĩa tư bản

пережи́ть[△] *сов.* 1. *см.* переживáть 1, 2, 3; 2. (*В*) (*какое-л. время*) sống qua, qua; больно́й не ~ивёт э́ту ночь bệnh nhân không [sống] qua nổi đêm nay

перезабы́ть[△] *сов. разг.* quên, quên mất; (*разучиться*) mất thói quen

перезаключа́ть[1], перезаключи́ть (*В*) ký kết lại, ký lại; ~ догово́р ký kết lại hiệp ước, ký kết lại hợp đồng

перезаключи́ть[4b] *сов. см.* перезаключа́ть

перезаниматься[1] *сов.* học quá nhiều

перезарядúть[4b, 4c] *сов. см.* перезаряжа́ть

перезаря́дка[3*a] *ж.* [sự] nạp lại; (*оружия*) [sự] nạp đạn lại; (*фотоаппарата*) [sự] lắp phim lại; *эл.* [sự] nạp điện lại; ~ аккумуля́тора [sự] nạp lại ắc quy

перезаряжа́ть[1], перезарядúть (*В*) nạp lại; (*оружие*) nạp đạn lại; (*фотоаппарат*) lắp phim lại; (*аккумулятор*) nạp điện lại

перезво́н[1a] *м.* tiếng chuông rung đồng loạt, tiếng đồng chung

перезимова́ть[2a] *сов.* 1. (*провести зиму где-л.*) trú đông, sống qua mùa đông; 2.

(*выдержать зимние холода*) sống nổi qua mùa đông

перезрева́ть[1], **перезре́ть** chín muồi, chín nẫu, chín nhũn, chín rữa, chín rục

перезре́лый *прил.* chín muồi, chín nẫu, chín nhũn, chín rữa, chín rục, quá chín

перезре́ть[1] *сов. см.* перезрева́ть

переигра́ть[1] *сов.* 1. *см.* переи́грывать; 2. (*В*) (*сыграть всё, многое*) chơi nhiều, chơi tất cả, đánh nhiều; ~ **все сона́ты** chơi tất cả những khúc cầm nhạc, đánh tất cả những bản xô-nát

переи́грывать[1], **переигра́ть** 1. (*В*) (*играть повторно*) chơi lại, đánh lại; **переигра́ть па́ртию в ша́хматы** đánh lại ván cờ; **потре́бовать переигра́ть матч** đòi phải đấu lại; 2. (*об актёре и т. п.*) đóng không tự nhiên, sắm vai quá cường điệu; 3. *спорт.* (*сыграть лучше*) *разг.* chơi trội hơn, chơi hơn, đánh hơn; 4. *разг.* (*сделать по-другому*) làm khác

переизбира́ть[1], **переизбра́ть** (*В*) bầu lại, tái cử

переизбра́ние[7a] *с.* [sự] bầu lại, tái cử

переизбра́ть[6b] *сов. см.* переизбира́ть

переиздава́ть[13b], **переизда́ть** (*В*) tái bản, xuất bản lại, in lại

переизда́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] tái bản, xuất bản lại; 2. (*книга*) [quyển, cuốn] sách được tái bản

переизда́ть[△] *сов. см.* переиздава́ть

переименова́ние[7a] *с.* [sự] đổi tên, thay tên, cải tên, cải danh

переименова́ть[2a] *сов.* (*В*) đổi tên, thay tên, cải tên, cải danh

перейти́[△] *сов. см.* переходи́ть

перека́пывать[1], **перекопа́ть** (*В*) 1. đào, xới, cuốc; 2. (*вскапывать заново*) đào lại, xới lại, cuốc lại

перека́рмливать[1], **перекорми́ть** (*В*) cho... ăn quá nhiều

перека́т[1a] *м.* 1. (*на реке*) bãi nông, khúc nông, chỗ nông; 2. *мн.*: ~**ы** (*продолжительный гул*) tiếng ầm vang, tiếng ngân vang

перекати́-по́ле[2c] *с. бот.* [cây] cỏ lông chông (*Gypsophila paniculata*)

перекати́ть(ся)[4c] *сов. см.* перека́тывать(ся)

перека́тывать[1], **перекати́ть** (*В*) lăn... đi, lăn

перека́тываться[1], **перекати́ться** lăn đi, lăn; ~ **с ме́ста на ме́сто** lăn từ chỗ này đến chỗ khác

перекача́ть[1] *сов. см.* перека́чивать

перека́чивать[1], **перекача́ть** (*В*) bơm... vào, bơm

перека́шивать[1], **перекоси́ть** 1. (*В*) làm lệch, làm xiên; làm vênh; **ра́му перекоси́ло** [cái] khung bị lệch; 2. *обыкн. безл.* (*искажать*) làm méo, làm méo xệch, làm biến dạng; **рот перекоси́ло** méo mồm, méo miệng, mồm méo xệch, mồm bị méo; **его́ перекоси́ло** mặt nó bị méo lại, nó bị méo mặt

перека́шиваться[1], **перекоси́ться** 1. (*о предметах*) [bị] lệch, xiên, vênh; 2. (*о лице и т. п.*) [bị] méo, méo xệch

переквалифика́ция[7a] *ж.* (*перемена профессии*) [sự] đổi nghề, chuyển ngành, chuyển nghề; (*обучение новой профессии*) [sự] học nghề mới

переквалифици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) đổi nghề cho..., chuyển ngành cho..., chuyển nghề cho...; (*обучать новой профессии*) dạy nghề mới

переквалифици́роваться[2a] *несов. и сов.* đổi nghề, chuyển ngành, chuyển nghề; (*обучаться новой профессии*) học nghề mới

перекида́ть[1] *сов. см.* переки́дывать 1

перекидн||о́й *прил.* bắc qua, vắt qua, lật được, đảo chiều; ~ **календа́рь** [quyển] lịch lật trang; ~**а́я су́мка** [cái] túi khoác, túi dết, bị rết, xắc khoác vai, túi quàng vai

переки́дывать[1], **перекида́ть**, **переки́нуть** (*В*) 1. *сов.* перекида́ть (*бросать одно за другим*) ném, vứt, quẳng, liệng; 2. *сов.* переки́нуть (*через В*) ném... qua, vứt... qua, quẳng... qua, liệng... qua; vắt... qua, bắc... qua; **переки́нуть мяч че́рез забо́р** ném (vứt, quẳng, liệng) quả bóng qua hàng rào; **переки́нуть полоте́нце че́рез плечо́** vắt khăn qua vai; **переки́нуть мостки́ че́рез реку** bắc chiếc cầu khỉ qua sông

переки́дываться[1], **переки́нуться** 1. (*на В*) (*распространяться*) lan nhanh, lan ra, lan sang, bén sang; **ого́нь переки́нулся на сосе́дние постро́йки** lửa lan nhanh sang các nhà lân cận; 2. (*Т*) (*кидать друг другу*) ném cho nhau, vứt cho nhau; 3. *перен.* (*словами*) trao đổi với nhau, nói với nhau; (*взглядами*) đưa mắt nhìn nhau, nhìn nhau

переки́нуть[3a] *сов. см.* переки́дывать 2

переки́нуться[3a] *сов. см.* переки́дываться

пе́рекись[8a] *ж. хим.* perôxyt, peroxit, peốc-xit; ~ **водоро́да** perôxyt hiđrô, hiđro peroxit, nước ôxy già, nước ôxygen

перекла́дина[1a] *ж.* 1. [cái] xà, xà ngang, rầm ngang, thanh nối; (*лестницы*) [cái] nấc thang, bậc thang; 2. *спорт.* [cái] xà đơn, xà

перекла́дывать[1], **переложи́ть** 1. (*В*) (*перемещать*) đặt... sang, để... sang; ~ **что-л. с**

ме́ста на ме́сто để cái gì từ chỗ này sang chỗ khác; 2. (*В* на *В*) (*работу, вину и т. п.*) trút... cho, đổ... cho, gán... cho; **переложи́ть отве́тственность на кого́-л.** trút trách nhiệm cho ai; 3. (*В Т*) (*прокладкой*) lót, chèn, chêm; ~ я́блоки стру́жкой lấy phoi bào lót cho những quả táo, lót phoi bào cho táo; 4. (*В*) (*переделывать*) xây lại, làm lại; ~ **печь** xây lại lò; 5. (*В*) (*укладывать заново*) xếp lại, đặt lại, xếp đặt lại, thu xếp lại; 6. (*В*) (*излагать в иной форме*) chuyển biên, chuyển sang, cải biên; **переложи́ть что́-л. на му́зыку** phổ nhạc cái gì, chuyển biên cái gì thành nhạc; 7. (*В, Р*) *разг.* (*класть слишком много*) bỏ... quá nhiều; **переложи́ть са́хару** bỏ quá nhiều đường, cho đường quá nhiều

перекле́ивать[1], **перекле́ить** (*В*) (*заново*) dán lại; (*на другое место*) dán... sang, dán... chỗ khác

перекле́ить[4a] *сов. см.* перекле́ивать

перекли́каться[1] *несов.* 1. gọi nhau; 2. *перен.* (с *Т*) giống với, gần với, gần gũi với

перекли́чк||а[3*a] *ж.* [sự] điểm danh, điểm tên, gọi tên; **де́лать ~у** điểm danh, điểm tên

переключа́тель[2a] *м. тех.* [cái] ngắt điện, chuyển mạch, chỉnh lưu, chuyển; ~ **скоросте́й** [cái] cần sang số, biến tốc, chuyển tốc độ; ~ **га́за** [cái] chuyển khí đốt

переключа́ть[1], **переключи́ть** (*В*) 1. đổi hướng, đổi chiều, đổi; *эл.* chuyển mạch, chỉnh lưu; ~ **свет** (*на автомашине*) bấm nút đổi đèn; ~ **телефо́н** chỉnh lưu điện thoại; ~ **что́-л. на обра́тный ход** cho cái gì chạy lui, cho cái gì quay ngược lại; 2. (*на иные формы работы*) chuyển hướng, chuyển; *перен.* chuyển, đổi; ~ **цех на серийное произво́дство дета́лей** chuyển [hướng] phân xưởng sang sản xuất hàng loạt các chi tiết máy; **переключи́ть разгово́р на другу́ю те́му** chuyển câu chuyện sang đề tài khác

переключа́ться[1], **переключи́ться** (*на В*) [được] chuyển hướng, chuyển sang; *перен.* [được] chuyển, hướng, đổi; **заво́д переключи́лся на произво́дство турби́н** nhà máy được chuyển [hướng] sang sản xuất tuốc-bin

переключе́ние[7a] *с.* [sự] đổi chiều, đổi hướng; *эл.* [sự] chuyển mạch, chỉnh lưu; (*переход*) [sự] chuyển hướng, chuyển sang

переключи́ть(ся)[4b] *сов. см.* переключа́ть(ся)

перекова́ть[2b] *сов. см.* перекова́ть

перекова́ть[1], **перекова́ть** (*В*) 1. rèn lại; *перен.* rèn luyện lại, huấn luyện lại, cải tạo; **перекова́ть мечи́ на ора́ла** rèn thanh kiếm [lại] thành lưỡi cày; 2. (*лошадь*) đóng lại móng [ngựa]

переконструи́ровать[2a] *несов. и сов.* chế tạo lại, xây dựng lại, tái tạo

перекопа́ть[1] *сов. см.* перека́пывать

перекорми́ть[4c] *сов. см.* перека́рмливать

перекоси́ть(ся)[4b] *сов. см.* перека́шивать(ся)

перекошенн||ый *прил.* lệch, xiên, vênh; (*потерявший форму*) bị biến dạng, méo mó; (*о лице и т. п.*) méo, méo xệch; ~**ая изба́ушка** [túp] nhà xiêu vẹo

перекра́ивать[1], **перекрои́ть** (*В*) 1. cắt lại; **перекрои́ть пла́тье** cắt lại cái áo dài; 2. *перен.* (*переделывать*) làm lại, cải tạo; (*литературное произведение*) sửa chữa căn bản, chỉnh lý lại toàn bộ, viết lại

перекра́сить(ся)[4a] *сов. см.* перекра́шивать (-ся)

перекра́шивать[1], **перекра́сить** (*В*) 1. (*заново, иначе*) sơn lại, quét sơn lại; (*ткань*) nhuộm lại; 2. (*всё, многое*) sơn tất cả, sơn nhiều, quét sơn tất cả, quét sơn nhiều; (*ткани*) nhuộm tất cả, nhuộm nhiều

перекра́шиваться[1], **перекра́ситься** 1. có màu khác, thay màu; 2. *перен.* được tô son điểm phấn, đội lốt khác

перекрести́ть[4c] *сов. см.* крести́ть 3 *и* перекре́щивать

перекрести́ться[4c] *сов. см.* крести́ться 2 *и* перекре́щиваться

перекрёстн||ый *прил.* chéo nhau, giao chéo, chéo chữ thập; ~ **допро́с** [sự] lấy khẩu cung chéo, hỏi cung chéo; ~ **ого́нь** *воен.* hỏa lực chéo cánh sẻ, [sự] bắn chéo; **ха́ giao** (*уст.*); ~**ое опыле́ние** *бот.* [sự] thụ phấn chéo, giao phấn

перекрёст||ок[3*a] *м.* ngã tư, ngã ba [đường]; ◇ **крича́ть о чём-л. на всех ~ках** lớn tiếng tuyên bố cho mọi người biết về điều gì

перекре́щивать[1], **перекрести́ть** (*В*) 1. làm dấu, làm dấu thánh giá; 2. *разг.* (*в другую веру*) làm tẩy lễ lại, rửa tội lại, cải đạo (*cho ai*); 3. *разг.* (*давать новое имя, название*) đặt tên mới, đổi tên, cải tên, cải danh (*cho ai, cho cái gì*); 4. *разг.* (*располагать крест-накрест*) đặt chéo, để... giao nhau, xếp chéo, vạch chéo, gạch chéo, băng chéo

перекре́щиваться[1], **перекрести́ться** 1. làm dấu, làm dấu thánh giá; 2. *разг.* (*в новую веру*) rửa tội lại, cải đạo, theo đạo mới; 3. *разг.* (*скрещиваться*) chéo nhau, giao chéo, chéo chữ thập

перекрича́ть[5b] *сов.* (*В*) kêu át... [đi], nói át... [đi]

перекрои́ть[4b] *сов. см.* перекра́ивать

перекрути́ть[4c] *сов. см.* перекру́чивать

перекру́чивать[1], **перекрути́ть** (*B*) *разг.* 1. (*скручивать*) vặn, xoắn, xe; ~ ни́тки xe chỉ; 2. (*закручивать слишком сильно*) xoắn quá chặt, vặn quá chặt; (*портить*) vặn hỏng, xoắn đứt; **перекрути́ть завод у часо́в** vặn hỏng (vặn đứt) dây cót đồng hồ; 3. *прост.* (*перевязывать*) quấn, xoắn, buộc

перекрыва́ть[1], **перекры́ть** (*B*) 1. (*крыть заново*) đậy lại, phủ lại, che lại, lợp lại, lợp; ~ кры́шу lợp lại mái nhà; 2. (*превышать*) vượt quá, vượt mức; *разг.* (*превосходить в чём-л.*) hơn, vượt quá; ~ ста́рые но́рмы вы́работки vượt mức tiêu chuẩn chế tạo cũ, vượt những định mức gia công cũ; ~ пре́жний реко́рд phá (vượt) kỷ lục lần trước; 3. (*делать преграду*) chặn, chận, chắn, ngăn, chặn đứng; (*выключать*) cắt, ngắt, tắt; ~ во́ду ngăn nước lại; ~ ру́сло реки́ ngăn dòng sông lại, chắn ngang dòng sông; ~ доро́гу chặn (chận, chắn) đường

перекры́тие[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đậy lại, phủ lại, che lại, lợp lại, lợp; vượt quá, vượt mức; chặn, ngăn (*ср.* перекрыва́ть); 2. (*потолок*) [cái] trần, lớp đậy, nắp đậy; (*междуэтажное*) [cái] trần ngăn, sàn gác

перекры́ть[12a] *сов. см.* перекрыва́ть

перекувырну́ться[3b] *сов. разг.* nhào lộn

перекупа́ть[1] I, **перекупи́ть** (*B*) *разг.* mua lại

перекупа́ть[1] II *сов.* (*B*) *разг.* 1. (*сверх меры*) tắm quá lâu, ngâm nước quá lâu; ~ ребёнка tắm cho đứa bé quá lâu; 2. (*всех, многих*) tắm cho tất cả, tắm; ~ всех дете́й tắm cho tất cả những đứa trẻ

перекупа́ться[1] *сов. разг.* tắm quá lâu, ngâm nước quá lâu

перекупи́ть[4c] *сов. см.* перекупа́ть I

переку́пщик[3a] *м.* người mua đi bán lại, người buôn hàng xách, người buôn hàng chạy

переку́р[1a] *м. разг.* [sự] nghỉ tay hút thuốc, nghỉ để hút thuốc

перекуси́ть[4c] *сов.* 1. (*B*) (*прокусить*) cắn [đứt] đôi, cắn đứt; (*кусочками*) bẳm đứt; ~ ни́тку cắn đứt sợi chỉ; 2. *разг.* (*поесть*) ăn lót dạ, ăn qua loa, ăn sơ qua, ăn gọi là, ăn qua quít

перелага́ть[1] *несов. см.* переклáдывать 2, 6

перела́мывать[1], **переломи́ть** (*B*) 1. làm gãy, bẻ gãy; (*при падении, ударе*) ngã gãy, rơi gãy, đánh gãy; **переломи́ть па́лку** bẻ gãy cái gậy; 2. *перен.* (*круто изменять*) thay đổi [hẳn], thay đổi đột ngột, biến chuyển đột ngột; (*преодолевать*) khắc phục, thắng, nén; **переломи́ть свой хара́ктер** thay đổi [hẳn] tính nết; ◇ **переломи́ть себя́** a) (*стать иным*) thay đổi tính nết; б) (*преодолеть какое-л. чувство*) kìm mình, nén mình, chiến thắng bản thân

перела́мываться[1], **переломи́ться** [bị] gãy

перелеза́ть[1], **перелезть** 1. (*B*, *че́рез B*) trèo qua, leo qua, bò qua, trườn qua, chui qua; 2. (*куда-л.*) trèo vào, leo vào, bò vào, trườn vào, chui vào; ~ в чужо́й двор trèo vào (leo vào, bò vào) sân nhà khác

перелезть[7a] *сов. см.* перелеза́ть

перело́сок[3*a] *м.* [khu, cánh] rừng con

перелёт[1a] *м.* 1. [sự] bay qua; (*переселение птиц*) [sự] bay đổi mùa, di cư; *ав.* chuyến bay [xa]; 2. (*снаряда*) [sự] rơi quá đích

перелета́ть[1], **перелете́ть** 1. (*B*, *че́рез B*) bay qua; *перен.* vọt qua, phóc qua, nhảy qua; ~ че́рез океа́н bay qua đại dương; ~ че́рез забо́р nhảy (phóc, vọt) qua hàng giậu; 2. (*перемещаться*) bay, bay sang, bay qua; ~ с де́рева на де́рево bay từ cây này đến cây khác; 3. (*о снаряде и т. п.*) rơi quá đích

перелете́ть[5b] *сов. см.* перелета́ть

перелётн||ый *прил.*: ~ые пти́цы [loài] hậu điểu, chim bay đổi mùa, chim di cư

перелива́ние[7a] *с.* [sự] rót sang, đổ sang, chuyển qua, truyền; ~ кро́ви [sự] truyền máu, tiếp máu

переливать[1], **перели́ть** 1. (*B*) rót... sang, đổ... sang, trút... qua, chuyển... qua, truyền; ~ во́ду из ведра́ в бак đổ nước từ xô vào (sang) thùng; ~ кому́-л. кровь truyền máu (tiếp máu) cho ai; 2. (*B*) (*сверх меры*) rót... quá nhiều, đổ... quá nhiều; 3. (*B*) (*статую и т. п.*) đúc lại; 4. *тк. несов. см.* переливáться 2

переливáться[1], **перели́ться** 1. (*через край*) tràn [ra], trào [ra], giào [ra]; 2. *тк. несов.* (*о красках*) lấp lánh, óng ánh, óng a óng ánh, lóng lánh; (*о звуках*) láy lại, ngân rung, ngân vang, ngân, rung, láy; ~ всéми цвета́ми ра́дуги lấp lánh (óng a óng ánh) đủ các màu sắc của cầu vồng

перели́вы[1a] *мн.* (*красок*) [sự] lấp lánh, óng ánh, lóng lánh; (*звуков*) tiếng láy, tiếng ngân rung

перелиста́ть[1] *сов. см.* перели́стывать

перели́стывать[1], **перелиста́ть** (*B*) 1. giở sang trang, lật sang trang, giở từng trang; 2. (*бегло прочитывать*) đọc lướt qua; ~ рома́н đọc lướt qua quyển tiểu thuyết

перели́ть[11b] *сов. см.* переливáть 1, 2, 3

перели́ться[11b] *сов. см.* переливáться 1

перелицевáть[2a] *сов. см.* перелицóвывать

перелицóванный *прил.* [đã] lộn lại, lộn trái

перелицóвывать[1], перелицевáть (*В*) lộn lại, lộn trái, lộn

переложéние[7a] *с.* 1. *муз.* [sự, bản, khúc] chuyển biên, cải biên, soạn lại; 2. *уст.* (*пересказ*) [sự, bài] kể lại

переложи́ть[4c] *сов. см.* перекла́дывать

перело́м[1a] *м.* 1. [sự] làm gãy, bẻ gãy, gãy; (*место*) [chỗ] gãy; 2. (*кости*) [sự] gãy xương; 3. (*резкое изменение*) bước ngoặt, khúc ngoặt, [sự] đột biến, thay đổi đột ngột, biến chuyển đột ngột; (*в болезни*) [cơn] bệnh biến, đột biến; вели́кий ~ [sự] biến đổi lớn lao; нра́вственный ~ [sự] biến chuyển đột ngột về tinh thần

переломáть[1] *сов.* (*В*) bẻ gãy hết, bẻ gãy nhiều; ~ все игру́шки bẻ gãy hết mọi thứ đồ chơi

перелом||áться[1] *сов. разг.* [bị] gãy hết, gãy nhiều; все каранда́ши ~а́лись tất cả các cây bút chì đều gãy hết

переломи́ть(ся)[4c] *сов. см.* перела́мывать (-ся)

перело́мный *прил.* [có tính chất] bước ngoặt; ~ моме́нт lúc bước ngoặt

перема́зать(ся)[6a] *сов. см.* перема́зывать(ся)

перема́зывать[1], перема́зать (*В*) *разг.* làm vấy bẩn [nhiều]; ~ па́льцы черни́лами làm vấy mực bẩn các ngón tay

перема́зываться[1], перема́заться *разг.* [bị] vấy bẩn nhiều, vấy bẩn

перема́лывать[1], перемоло́ть (*В*) xay

перема́лываться[1], перемоло́ться [xay] thành bột; ◇ переме́лется — мука́ бу́дет *погов.* dần dần rồi cũng sẽ ổn cả thôi

перема́нивать[1], переманúть (*В*) dụ dỗ, gạ gẫm, lôi kéo, quyến dỗ, quyến rũ, chiêu dụ

переманúть[4c] *сов. см.* перема́нивать

перема́тывать[1], перемота́ть (*В*) quấn lại, cuộn lại

перемежа́ть[1] *несов.* (*В Т*) lần lượt thay, luân phiên, xen kẽ; ~ рабо́ту о́тдыхом xen kẽ giờ nghỉ ngơi và giờ làm việc

перемежа́ться[1] *несов.* lần lượt thay nhau, luân phiên, xen kẽ

перемежа́ющ||ийся *прил.* cách quãng, đứt quãng; (*чередующийся*) luân phiên, xen kẽ; ~аяся лихора́дка sốt từng cơn

переме́на[1a] *ж.* 1. [sự] thay đổi, biến đổi, biến chuyển, chuyển biến, thay, đổi; ~ обстано́вки [sự] biến chuyển của tình hình, thay đổi của hoàn cảnh; ~ пого́ды [sự] thay đổi của thời tiết; вам нужна́ ~ кли́мата anh cần đổi khí hậu; с ним произошла больша́я ~ anh ấy đã thay đổi hẳn, anh ta đã biến đổi nhiều; 2. *разг.* (*комплект белья*) [bộ] đồ lót; (*постельного*) [bộ] đồ trải giường; 3. (*между уроками*) giờ giải trí, giờ chơi, giờ nghỉ; больша́я ~ giờ nghỉ 20 phút; ма́ленькая ~ giờ nghỉ 10 phút

переменúть[4c] *сов.* (*В*) thay đổi, đổi thay, cải biến, biến đổi, thay, đổi, cải; ~ те́му разгово́ра chuyển sang chuyện khác, thay đổi câu chuyện; ~ тон đổi giọng; ~ профе́ссию đổi nghề, thay đổi nghề nghiệp; ~ кварти́ру đổi nhà, thay đổi chỗ ở; ~ руба́шку thay áo; ~ мне́ние thay đổi ý kiến

перемен||и́ться[4c] *сов.* thay đổi, đổi thay; (*к Д*) thay đổi thái độ; ве́тер ~и́лся gió đã đổi chiều; он ~и́лся ко мне cậu ta đã thay đổi thái độ đối với tôi; 2. *разг.* (*поменяться друг с другом*) đổi... cho nhau; ~ роля́ми đổi vai cho nhau

перемéн||ый *прил.* hay thay đổi (biến đổi), biến thiên; (*изменяемый*) khả biến, có thể biến đổi (thay đổi); ~ая пого́да thời tiết hay thay đổi; ~ая величина́ *мат.* biến số, [đại] lượng biến thiên; ~ капита́л *эк.* tư bản khả biến; ~ ток *эл.* dòng điện xoay chiều; с ~ым успе́хом khi thắng khi bại, khi được khi thua, lên voi xuống chó

переме́нчивый *прил. разг.* hay thay đổi, đổi xoành xoạch, dễ thay đổi

переместúть(ся)[4b] *сов. см.* перемеща́ть(ся)

перемёт[1a] *м.* [dây] câu cắm, câu cặm

переметнýться[3b] *сов.* nhảy qua, chạy sang; ~ на сто́рону врага́ chạy sang phía quân thù, chạy theo địch, nhảy qua hàng ngũ địch

перемётн||ый *прил.*: ~ая сума́ [cái] túi, ngựa thồ; сума́ ~ая *ирон.* kẻ hoạt đầu người thay đổi quan điểm như chong chóng

перемеша́ть(ся)[1] *сов. см.* переме́шивать(ся)

переме́шивать[1], перемеша́ть (*В*) 1. (*смешивать*) trộn, pha, pha trộn, trộn lẫn, hòa lẫn; ~ цеме́нт с песко́м trộn (trộn lẫn) xi măng với cát; 2. (*перемещать*) trộn, đảo, khuấy, quấy; перемеша́ть у́гли в пе́чке đảo (trộn) than trong lò; 3. (*приводить в беспорядок*) đảo lộn, xáo trộn, xáo tung, xáo; перемеша́ть бу[illegible] đảo lộn (xáo tung) giấy má

переме́шиваться[1], перемеша́ться 1. (*смешиваться*) [được, bị] pha trộn, trộn lẫn, hòa lẫn; 2. (*перепутываться*) [bị] đảo lộn, xáo trộn, xáo tung, xáo lên; всё перемеша́лось mọi vật bị xáo lên (bị đảo lộn, bị xáo trộn) cả

перемеща́ть[1], **перемести́ть** (*B*) 1. đổi dời, di chuyển, chuyển di, chuyển dời, dời... đi, chuyển... đi, thiên... đi, chuyển, thiên, di, dời; 2. (*по службе*) thuyên chuyển, chuyển dịch, điều động, thuyên, chuyển, đổi, điều

перемеща́ться[1], **перемести́ться** [được, bị] di chuyển, chuyển di, chuyển dời, dời đi, chuyển đi, thiên đi, đổi chỗ, chuyển chỗ, dời chỗ, chuyển dịch

перемеще́ние[7a] *c.* 1. [sự] đổi dời, di chuyển, chuyển di, chuyển dời, dời đi, chuyển đi, thiên đi, chuyển, thiên, di, dời; 2. (*по службе*) [sự] thuyên chuyển, chuyển dịch, điều động, thuyên, chuyển, đổi, điều; 3. *геол.* [sự] chuyển vị, chuyển dịch, di chuyển

перемещённ||ый *прич.*: ~ые ли́ца những người bị chuyển trú, dân bị chuyển trú

перемига́ться[1], **перемигну́ться** (с *T*) nháy mắt, nháy; **перемигну́ться с сосе́дом** nháy mắt cho ông bạn láng giềng, nháy cho người bên cạnh

перемигну́ться[3b] *сов. см.* перемига́ться

перемина́ться[1] *несов.*: ~ с ноги́ на ногу đứng đổi chân

переми́рие[7a] *c.* [sự] đình chiến, ngừng chiến, ngưng chiến, hưu chiến, hưu binh; (*короткое*) [sự] ngừng bắn, ngưng bắn; **заключи́ть ~** ký kết đình chiến (ngừng chiến, ngừng bắn)

перемножа́ть[1], **перемно́жить** (*B*) nhân lên, nhân

перемно́жить[4a] *сов. см.* перемножа́ть

перемога́ть[1], **перемо́чь** (*B*) *разг.* khắc phục, cố nén, cố thắng; ~ **боле́знь** cố thắng cơn bệnh; ~ **себя́** đánh bạo

перемога́ться[1], **перемо́чься** *разг.* cố nén, cố thắng

перемо́лвить[4a] *сов. разг.*: ~ **сло́во с ке́м-л.** nói với ai, khảo chuyện với ai; ~ **словечка́ не с кем** không có ai để mà bù khú (khảo chuyện)

перемо́лвиться[4a] *сов. разг.*: ~ **не́сколькими слова́ми** nói đôi lời; **не с кем сло́вом ~** không có ai mà khảo chuyện (bù khú)

перемоло́ть(ся)[10c] *сов. см.* перема́лывать (-ся)

перемота́ть[1] *сов. см.* перема́тывать

перемо́чь(ся)[8c] *сов. см.* перемога́ть(ся)

перемы́чка[3*a] *ж.* 1. [cái] thanh ngang (*оконной рамы*) [cái] mi cửa; 2. (*водонепроницаемая*) đê bối, đê quai, đê quai vạc, đê tạm

перенапряга́ть[1], **перенапря́чь** (*B*) làm... căng quá, làm... căng thẳng quá

перенапряга́ться[1], **перенапря́чься** [bị] căng quá, căng thẳng quá

перенапряже́ние[7a] *c.* 1. [sự] căng quá, căng thẳng quá; 2. *эл.* [sự] quá thế hiệu, quá ứng suất, quá áp, quá điện áp

перенапря́чь(ся)[8b] *сов. см.* перенапряга́ть (-ся)

перенаселе́ние[7a] *c.* [nạn, tình trạng] nhân khẩu thừa, nhân mãn

перенаселённость[8a] *ж.* [tình trạng] dân cư quá đông, quá đông dân cư; ~ **го́рода** tình trạng dân cư quá đông của thành phố, tình trạng dân cư thành phố quá đông

перенаселённый *прил.* quá đông dân cư, quá nhiều người ở; ~ **край** vùng quá đông dân cư; ~ **дом** nhà quá nhiều người ở

перенаселя́ть[4b] *сов. см.* перенаселя́ть

перенаселя́ть[1], **перенаселя́ть** (*B*) **дома... де́ревню** ở quá đông

перенесе́ние[7a] *c.* 1. [sự] di chuyển, chuyển đi, dời đi, thiên đi; 2. (*отсрочка*) [sự] hoãn lại, chuyển đến lúc khác

перенести́(сь)[7b] *сов. см.* переноси́ть(ся)

перенима́ть[1], **перенять** (*B*) noi theo, làm theo, noi gương, bắt chước, học lỏm, tiếp thụ, hấp thụ; ~ **привы́чку** noi theo thói quen; ~ **мане́ры** bắt chước điệu bộ, làm theo cung cách; ~ **о́пыт** làm theo (tiếp thụ, học lỏm) kinh nghiệm

перено́с[1a] *м.* 1. [sự] mang qua, mang sang, đem qua, đem sang, chuyển qua, chuyển sang; xách qua, khuân qua, bưng qua; bồng qua, bế qua, ẵm qua; vác qua; gánh qua, khiêng qua, quảy qua; cõng qua, địu qua; đội qua; di chuyển, chuyển di, thiên di, chuyển dời, chuyển đi, dời đi, thiên đi; hoãn lại, hoãn đến; chuyển dòng, sang dòng (*ср.* переноси́ть 1, 2, 3, 4); ~ **сло́ва** [sự] chuyển dòng một từ, ngắt từ viết sang dòng; 2. *разг.* (*знак переноса*) [dấu] gạch nối

переноси́ть[4c], **перенести́** (*B*) 1. (*через что-л.*) mang... qua, mang... sang, đem... qua, đem... sang, chuyển... qua, chuyển... sang; (*руками тж.*) xách... qua, khuân... qua, bưng... qua; (*на руках*) bồng... qua, bế... qua, ẵm... qua; (*на плече*) vác... qua; (*на коромысле*) gánh... qua, khiêng... qua, quảy... qua; (*на спине*) cõng... qua, địu qua; (*на голове*) đội... qua; ~ **ребёнка че́рез ручёй** mang (cõng, bế, bồng, ôm) con qua suối; 2. (*перемещать*) di chuyển, chuyển di, thiên di, chuyển dời, chuyển... đi, dời... đi, thiên... đi, chuyển, dời, thiên, di; ~ **столи́цу** dời đô, thiên đô; 3. (*направлять*

на что-л. другое) chuyển, nhằm, chuyển... sang, nhằm... sang; ~ гла́вный уда́р в центр расположе́ния проти́вника chuyển mũi chủ công vào trung tâm vị trí địch; ~ ого́нь *воен.* chuyển hỏa lực; 4. (*откладывать*) hoãn... lại, hoãn... đến, chuyển... sang [lúc khác]; ~ заседа́ние hoãn phiên họp lại, chuyển phiên họp sang ngày (lúc, buổi) khác; 4. (*на другую строчку*) chuyển dòng, sang dòng, ngắt... viết sang dòng; 5. (*выдерживать*) chịu đựng, chịu, bị; ~ боль, го́ре chịu đựng nỗi đau đớn, nỗi đau thương; ~ скарлати́ну bị bệnh tinh hồng nhiệt; перенести́ опера́цию bị mổ; ◇ не ~ кого́-л., чего́-л. không chịu được ai, cái gì

переноси́ться[4c], перенести́сь 1. *разг.* (*стремительно двигаться*) phóng nhanh, lao vút, vút nhanh, phi nhanh, bay vút, chạy vèo vèo, chạy vụt; 2. *перен.* (*мысленно*) tưởng tượng, hình dung; (*в прошлое*) hồi tưởng lại, nhớ lại

перено́сица[5a] *ж.* gốc mũi

перено́сн||ый *прил.* 1. [có thể] mang đi được; xách tay được; 2. (*иносказательный*) bóng; ~ое значе́ние сло́ва nghĩa bóng của từ

перено́счик[3a] *м.* 1. (*человек*) người mang, người chuyển, người truyền; 2. (*насекомое, животное*) vật truyền bệnh; комар — ~ маляри́и muỗi là vật truyền bệnh sốt rét

переночева́ть[2a] *сов.* ngủ trọ, ngủ đỗ, ngủ đậu, ngủ lại

перенумерова́ть[2a] *сов.* 1. (*пронумеровать заново*) đánh số lại; 2. (*всё, многое*) đánh số [tất cả], đánh số [nhiều]

перня́ть[14b] *сов. см.* перенима́ть

переобору́дование[7a] *с.* [sự] trang bị lại, thiết bị lại

переобору́довать[2a] *несов. и сов.* trang bị lại, thiết bị lại

переобува́ть[1], переобу́ть (*В*) đi giày khác, đổi giày, thay giày; ~ дете́й đi giày khác (thay giày) cho trẻ con; ~ боти́нки thay giày (đổi giày) bốt-tin

переобува́ться[1], переобу́ться đi giày khác, đổi giày, thay giày

переобу́ть(ся)[△] *сов. см.* переобува́ть(ся)

переодева́ть[1], переоде́ть 1. (*В*) mặc quần áo khác, thay quần áo; ~ ребёнка mặc quần áo khác (thay quần áo) cho trẻ con; ~ пла́тье *разг.* thay áo dài, mặc áo dài khác; 2. (*В Т, в В*) (*с целью маскировки*) hóa trang, cải trang, giả trang, trá hình

переодева́ться[1], переоде́ться 1. mặc quần áo khác, thay quần áo khác; ~ в но́вое пла́тье thay áo dài mới, mặc chiếc áo dài mới; 2. (*Т, в В*) (*с целью маскировки*) hóa trang, cải trang, giả trang, trá hình, đội lốt

переоде́тый *прил.* (*с целью маскировки*) [đã] hóa trang, cải trang, giả trang, trá hình, đội lốt

переоде́ть(ся)[△] *сов. см.* переодева́ть(ся)

переосвиде́тельствование[7a] *с.* [sự] giám định lại, khám lại, kiểm tra lại

переосвиде́тельствовать[2a] *несов. и сов.* (*В*) giám định lại, khám lại, kiểm tra lại

переохлади́ть(ся)[4b] *сов. см.* переохлажда́ть(ся)

переохлажда́ть, переохлади́ть (*В*) làm... quá lạnh

переохлажда́ться[1], **переохлади́ться** trở nên quá lạnh

переохлажде́ние[7a] *с.* 1. [sự] quá lạnh; 2. *физ.* [sự] chậm đông

переоце́нивать[1], переоцени́ть (*В*) 1. (*заново*) định giá lại, đánh giá lại; ~ това́ры định giá lại hàng hóa; 2. (*давать чрезмерную оценку*) đánh giá quá cao; ~ свои́ си́лы đánh giá quá cao sức mình

переоцени́ть[4c] *сов. см.* переоце́нивать

переоце́нка[3*a] *ж.* 1. (*заново*) [sự] định giá lại, đánh giá lại; ~ це́нностей [sự] định giá lại các báu vật, đánh giá lại các giá trị; 2. (*чрезмерная оценка*) [sự] đánh giá quá cao

перепа́д[1a] *м.* 1. [độ] chênh, chênh lệch, lên xuống; ~ температу́ры độ chênh [lệch] của nhiệt độ; ~ давле́ния độ chênh [lệch] của áp suất; 2. *гидр.* bậc nước, thác nước

перепад||а́ть[1], перепа́сть 1. (*изредка выпадать*) thỉnh thoảng rơi, thỉnh thoảng sa; ~а́ют дожди́ mưa thỉnh thoảng rơi, trời thỉnh thoảng mưa; 2. *чаще безл. разг.* (*доставаться*) rơi vào phần..., được; ему́ немно́го перепа́ло một ít rơi vào phần nó, nó được một ít

перепа́лка[3*a] *ж. разг.* 1. *см.* перестре́лка; 2. *перен.* (*перебранка*) [sự, vụ] cãi lộn, chửi lộn, cãi cọ, cãi nhau, chửi nhau

перепа́сть[7b] *сов. см.* перепада́ть

перепахáть[6c] *сов. см.* перепа́хивать

перепа́хивать[1], перепахáть (*В*) 1. (*заново*) cày lại, cày đảo, cày trở; 2. (*целиком*) cày [toàn bộ], cày xong

перепа́шка[3*a] *ж. разг.* [sự] cày lại, cày đảo, cày trở

перепе́в[1a] *м.* [điệu] lặp lại, nhắc lại, nói lại

перепева́ть[1] *несов.* (*В*) lặp lại, nhắc lại, nói lại

пе́репел[1c] *м.*, **перепёлка**[3*a] *ж.* [con] cun cút, chim cút (*Coturnix communis*)

перепеча́тать[1] *сов. см.* перепеча́тывать

перепеча́тка[3*a] *ж.* 1. (*с печатного текста*) [sự] in lại; 2. (*на пишущей машинке*) [sự] đánh máy; (*вторичная*) đánh máy lại

перепеча́тывать[1], перепеча́тать (*В*) 1. (*с печатного текста*) in lại; 2. (*на пишущей машинке*) đánh máy; (*вторично*) đánh máy lại

перепи́лнвать[1], перепили́ть (*В*) (*пополам*) cưa đôi

перепили́ть[4c] *сов.* 1. *см.* перепи́ливать; 2. (*много*) cưa [nhiều]; ~ все дрова́ cưa hết củi

переписа́ть[6c] *сов. см.* перепи́сывать

перепи́ск||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] chép lại, sao lại, viết lại, sao lục; (*на пишущей машинке*) [sự] đánh máy; 2. (*обмен письмами*) [sự] trao đổi thư từ, giao dịch thư tín, liên lạc bằng thư từ; вести́ ~y trao đổi thư từ, giao dịch thư tín, liên lạc bằng thư từ; 3. *собир.* thư từ, thư tín; изда́ть ~y Го́голя xuất bản thư từ (thư tín) của Gôgôn

перепи́счи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người chép lại

перепи́сывать[1], переписа́ть (*В*) 1. (*списывать*) chép lại, sao lại, viết lại, sao lục; (*на пишущей машинке*) đánh máy; ~ ру́копись на́бело chép (viết) tinh lại bản thảo; 2. (*писать заново, иначе*) viết lại; 3. (*составлять список*) lập danh sách; (*имущество*) lập bảng kê; ~ прису́тствующих lập danh sách những người có mặt

перепи́сываться[1] *несов.* (с *Т*) trao đổi thư từ, giao dịch thư tín, liên lạc bằng thư từ

пе́репись[8a] *ж.* 1. (*товаров и т. п.*) [sự, cuộc] thống kê, kiểm kê, kê khai; 2. (*населения*) [cuộc] điều tra dân số

перепла́вить[4a] I, II *сов. см.* переплавля́ть I, II

перепла́вка[3*a] *ж.* [sự] nấu lại, nấu chảy lại, đúc lại, luyện lại

переплавля́ть[1] I, перепла́вить (*В*) 1. (*вторично*) nấu lại, nấu chảy lại, đúc lại, luyện lại; 2. (*всё, многое*) nấu chảy [tất cả], đúc [tất cả], nấu chảy [nhiều], đúc [nhiều]

переплавля́ть[1] II, перепла́вить (*В*) (*лес*) thả bè, thả

перепланирова́ть[2a] *сов.* (*В*) quy hoạch lại, kế hoạch hóa lại

перепланиро́вка[3*a] *ж.* [sự] quy hoạch lại, kế hoạch hóa lại; ~ городо́в [sự] quy hoạch lại đô thị

переплати́ть[4c] *сов. см.* перепла́чивать

перепла́чивать[1], переплати́ть (*В Д*) trả... quá đắt, mua... quá đắt; (*Д В* за *В*) mua hớ, trả hớ

переплести́(сь)[7b] *сов. см.* переплета́ть(ся)

переплёт[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] đóng bìa cứng, đóng sách; отда́ть кни́гу в ~ đưa sách để đóng bìa cứng; 2. (*книги и т. п.*) [cái] bìa cứng; 3. (*оконный*) [cái] khung chéo, khung, khuôn; ◇ попа́сть в ~ lâm vào tình trạng khó khăn

переплета́ть[1], переплести́ (*В*) 1. (*книги и т. п.*) đóng bìa cứng, đóng lại, đóng; ~ два то́ма в оди́н đóng hai tập [lại] làm một; 2. (*сплетать*) đan... [lại], bện... [lại], tết... [lại], kết... [lại]; ~ ко́су bện tóc đuôi sam, tết bím tóc; 3. (*заново*) đan lại, tết lại, bện lại, kết lại

переплета́ться[1], переплести́сь 1. đan nhau, bện nhau, tết lại với nhau, kết lại với nhau; 2. *перен.* kết liền, gắn liền, gắn bó, xoắn xít, chằng chịt, quyện nhau

переплете́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đan, bện, tết, kết, đan nhau, bện nhau, tết nhau, kết nhau; 2. (*то, что сплетено*) tấm đan, tấm bện; 3. *текст.* [cách, kiểu] chéo sợi, đan (*sợi canh và sợi dọc*); ◇ ~ обстоя́тельств [sự] trùng hợp của các tình huống, trùng nhau của những sự kiện, ngẫu hợp của các trạng huống

переплётн||ый *прил.* [thuộc về] đóng bìa cứng, đóng sách; ~ое де́ло nghề đóng sách (đóng bìa cứng); ~ цех phân xưởng đóng sách

переплётчик[3a] *м.* [người] thợ đóng sách

переплыва́ть[1], переплы́ть (*В*, че́рез *В*) (*вплавь*) bơi qua, lội qua; (*на лодке*) chèo... qua, bơi... qua; (*на судне*) vượt qua, qua

переплы́ть[4] *сов. см.* переплыва́ть

переподгота́вливать[1], переподгото́вить (*В*) bồ túc, bồi dưỡng, chuyên tu; ~ врачей, учителе́й bồ túc bác sĩ, giáo viên

переподгото́вить[4a] *сов. см.* переподгота́вливать

переподгото́вка[3*a] *ж.* [sự] bồ túc, bồi dưỡng, chuyên tu; ~ ка́дров [sự] bồ túc cán bộ

переполза́ть[1], переползти́ 1. (*В*, че́рез *В*) bò qua, trườn qua; (*с трудом*) bò lê qua; ~ че́рез доро́гу bò qua đường; 2. (*куда-л.*) bò đi, bò, trườn đi, trườn

переползти́[7b] *сов. см.* переполза́ть

переполне́ние[7a] *с.* [sự] đầy, đầy ắp; (*сосуда*) [sự] tràn đầy, đầy tràn

перепо́лн||енный *прич.* đầy ắp, đầy dẫy, đầy quá, đầy ói, đầy; (*перегруженный*) chật đầy, xếp đầy; (*людьми*) đầy, đầy ắp, đông

nghịt; (*какой-л. жидкостью*) đầy, đầy tràn, tràn đầy; *перен.* (*каким-л. чувством*) chan chứa, tràn ngập, tràn đầy; ~ сундýк [cái] rương đầy ắp, hòm đầy; ~ зал phòng đầy người, gian phòng đầy ắp (đông nghịt) những người là người

переполнить(ся)[4a] *сов. см.* переполнять(ся)

переполня́ть[1], **перепóлнить** (*В*) làm... đầy quá, đổ đầy ắp, rót đầy; (*перегружать*) chất đầy, xếp đầy; *перен.* (*каким-л. чувством*) làm tràn ngập, làm tràn đầy

переполня́ться[1], **перепóлниться** đầy, đầy tràn, tràn đầy; (*быть перегруженным*) chất đầy, xếp đầy; (*людьми*) đầy, đầy ắp, đông nghịt; *перен.* (*каким-л. чувством*) chan chứa, tràn ngập, tràn đầy; сéрдце перепóлнилось рáдостью lòng tràn ngập (tràn đầy) niềm vui, nỗi hân hoan chan chứa trong lòng

переполóх[3a] *м.* [sự] kinh hoảng, hốt hoảng, hoảng hốt, náo động, xôn xao; **вызывáть ~** gây kinh hoảng, làm náo động; **в дóме поднялся ~** cả nhà náo động lên

переполошúть[4b] *сов.* (*В*) *разг.* làm... kinh hoảng (hốt hoảng, hoảng hốt, náo động, xôn xao)

переполошúться[4b] *сов. разг.* kinh hoảng, hốt hoảng, hoảng hốt, náo động, xôn xao

перепóнка[3*a] *ж.* [cái] màng

перепóнчатый *прил.* có màng

перепоручáть[1], **перепоручúть** ủy nhiệm, ủy thác, phó thác; ~ дéло другóму лицý ủy nhiệm (ủy thác, phó thác) công việc cho người khác

перепоручúть[4c] *сов. см.* перепоручáть

перепрáва[1a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đi qua, đi sang, vượt qua, vượt, qua, sang; 2. (*место*) chỗ qua sông, bến đò ngang, bến phà

переправúть(ся)[4a] *сов. см.* переправля́ть (-ся)

переправля́ть[1], **переправúть** (*В*) 1. (*В чéрез В*) đưa... qua; ~ кого́-л. чéрез рéку на парóме đưa ai qua sông bằng phà, đưa phà cho ai qua sông; 2. (*пересылать*) gửi... đến, chuyển... đến, đưa... đến; 3. *разг.* (*исправлять*) sửa chữa, chỉnh lý, tu chính, tu chỉnh, tu sửa, sửa, chữa

переправля́ться[1], **переправúться** (чéрез *В*) đi qua, đi sang, vượt qua, vượt, qua, sang, sang ngang; ~ чéрез рéку на лóдке đi thuyền qua sông, sang sông bằng thuyền, đi đò sang ngang; ~ вплавь bơi qua, bơi sang

перепрéлый *прил.* thối rữa, rữa nát, rữa, nát

перепрóбовать[2a] *сов.* (*В*) thử [nhiều]; (*о еде и питье тж.*) nếm [nhiều], nếm thử [nhiều]

перепродавáть[2b], **перепродáть** (*В*) bán lại, mua đi bán lại

перепродáжа[4a] *ж.* [sự] bán lại

перепродáть[Δ] *сов. см.* перепродавáть

перепроизвóдство[1a] *с.* [sự] sản xuất thừa

перепры́гивать[1], **перепры́гнуть** 1. (*В*, чéрез *В*) nhảy qua, nhảy phóc qua, nhảy vọt qua; ~ чéрез канáву nhảy [phóc] qua rãnh; ~ чéрез забóр nhảy qua (nhảy vọt qua) hàng giậu; 2. (*перемещаться прыжками*) nhảy đi, nhảy phóc đi; ~ с кáмня на кáмень nhảy từ hòn đá này qua hòn đá khác

перепры́гнуть[3a] *сов. см.* перепры́гивать

перепýг[3a] *м. разг.* [sự] hốt quá, sợ quá, hoảng quá; с ~у он забы́л нóмер телефóна vì hoảng quá (hốt quá, sợ quá) nó quên mất số điện thoại

перепýганн||ый *прил.* hốt hoảng, hoảng sợ, kinh hoảng, kinh hoàng, khiếp sợ, hốt quá, sợ quá; ~ое лицó bộ mặt hốt hoảng (khiếp sợ)

перепугáть[1] *сов.* (*В*) làm... hốt hoảng (hoảng sợ, kinh sợ, kinh hoảng, kinh hoàng, khiếp sợ)

перепугáться[1] *сов.* hốt hoảng, hoảng sợ, kinh sợ, kinh hoảng, kinh hoàng, khiếp sợ

перепýтанный *прил.* rối, rối tung, rối ren, rối bời, rối rắm, lẫn lộn

перепýтать[1] *сов.* (*В*) 1. làm rối, làm... rối tung; ~ нúтки làm rối chỉ, làm chỉ rối tung; 2. (*привести в беспорядок*) làm rối tung, làm rối rắm, làm rối ren; ~ делá làm rối rắm công việc, làm rối tung vấn đề; 3. (*спутать с чем-л.*) làm lẫn lộn, lầm lẫn; ~ адресá lầm lẫn địa chỉ

перепýт||аться[1] *сов.* 1. (*о нитках и т. п.*) [bị] rối, rối tung; 2. (*приходить в беспорядок*) [bị] rối tung, rối ren, rối bời, rối rắm, lẫn lộn; всё ~алось mọi thứ đều rối tung cả, mọi thứ đều rối như tơ vò

перепýтье[6*a] *с.* ngã ba, ngã tư; ◇ на ~ đứng giữa ngã ba đường, lưỡng lự, phân vân, băn khoăn, do dự

перерабáтывать[1], **переработáть** 1. (*В*) (*сырьё*) chế biến, chế tạo, điều chế, tinh chế, gia công, xử lý; ~ нефть chế biến dầu mỏ; 2. (*В*) (*о желудке*) tiêu hóa; *перен. тж.* nghiên cứu, hấp thụ, thu nhận; 3. (*В*) (*переделывать*) sửa lại, chỉnh lý, tu chính, tu chỉnh, cải biên; ~ книгу chỉnh lý (tu chính, sửa lại, soạn lại) quyển sách; 4. (*работать дольше положенного*) làm quá nhiều, làm quá mức, làm thêm

переработáть[1] *сов. см.* переработáтывать

переработка[3*a] *ж.* 1. (*сырья*) [sự] chế

biến, chế tạo, điều chế, tinh chế, gia công, xử lý; ~ хло́пка в пря́жу [sự] kéo sợi; ~ не́фти [sự] chế biến dầu mỏ; 2. (*переделка*) [sự] sửa lại, chỉnh lý, tu chỉnh, tu chỉnh, cải biên; 3. *разг.* (*работа сверх нормы*) việc làm quá mức, việc làm thêm

перераспределе́ние[7a] *с.* [sự] phân phối lại, phân phát lại, phân bổ lại

перераспредели́ть[4b] *сов. см.* перераспределя́ть

перераспределя́ть[1], перераспредели́ть (*В*) phân phối lại, phân phát lại, phân bổ lại

перерастáние[7a] *с.* [sự] (*во что-л.*) chuyển biến, chuyển thành, biến thành

перерастáть[1], перерасти́ 1. (*В*) (*стать выше ростом*) cao hơn, lớn hơn; *перен.* trội hơn, vượt quá, hơn; произведе́ние переросло́ первонача́льный за́мысел а́втора tác phẩm đã vượt quá ý định ban đầu của tác giả; 2. (*по возрасту*) trội tuổi, quá tuổi, trên tuổi, lớn hơn; 3. (в *В*) (*превращаться*) chuyển thành, biến thành, chuyển biến

перерасти́[7b] *сов. см.* перерастáть

перерасхо́д[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] bội chi, chi phí quá mức, tiêu hao quá mức, chi dùng quá mức; ~ то́плива sự chi phí (chi dùng, tiêu hao) nhiên liệu quá mức; 2. (*сумма*) khoản bội chi

перерасхо́довать[2a] *несов. и сов.* (*В*) bội chi, chi phí quá mức, tiêu hao quá mức, chi dùng quá mức, chi tiêu quá mức; ~ электри́чество chi phí (chi dùng) điện quá mức; ~ креди́ты bội chi (chi tiêu quá mức, chi phí quá mức) tiền tín dụng

перерасчёт[1a] *м.* [sự] tính lại; сде́лать ~ tính lại, tính toán lại

перерва́ть[6b] *сов. см.* перерыва́ть I

перерва́ться[6b] *сов. см.* перерыва́ться

перерегистра́ция[7a] *ж.* [sự] đăng ký lại, vào sổ lại

перерегистри́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) đăng ký lại, vào sổ lại

перерегистри́роваться[2a] *несов. и сов.* đăng ký lại, ghi tên lại

перере́зать[6a] *сов.* 1. *см.* перерезáть; 2. (*В*) *разг.* (*убить многих*) làm thịt (giết, thịt, cắt tiết, chọc tiết, mổ) nhiều

перерезáть[1], перере́зать 1. (*В*) (*надвое*) cắt đôi, chặt đôi, cứa đôi, cắt đứt, cắt; перере́зать кана́т cắt đôi sợi dây thừng; 2. (*В*) (*пересекать*) cắt ngang, chạy ngang, vạch ngang; 3. (*В Д*) (*преграждать*) cắt, chặn, ngăn; перере́зать путь проти́внику cắt đường quân địch, chặn đường quân thù

перере́заться[6a] *сов. см.* перерезáться

перерезáться[1], перере́заться đứt đôi, bị cắt đứt, đứt

перешá́ть[1] I, перешить *разг.* 1. (*менять решение*) thay đổi quyết định (ý định); 2. (*В*) (*решать иначе*) giải quyết lại, quyết định lại, giải lại; перешить зада́чу giải lại bài toán

перешá́ть[1] II *сов.* (*В*) *разг.* (*всё, многое*) giải quyết [nhiều], giải quyết [tất cả], quyết định [nhiều], giải [hết]; ~ все зада́чи giải hết tất cả các bài toán

перешить[4b] *сов. см.* перешá́ть I

перерисова́ть[2a] *сов. см.* перерисо́вывать

перерисо́вывать[1], перерисова́ть (*В*) vẽ lại, họa lại, sao lại, chép lại

переродить(ся)[4b] *сов. см.* перерождáть(ся)

перерождáть[1], переродить làm khác hẳn, thay đổi hẳn

перерождáться[1], переродиться 1. đổi khác, thay đổi; 2. (*вырождаться*) biến chất, suy đồi, đồi bại, thoái hóa, suy biến

перерождéнец[5*a] *м. презр.* kẻ phản bội, đồ phản phúc

перерождéние[7a] *с.* 1. (*преображение*) [sự] biến đổi; 2. (*вырождение*) [sự] biến chất, suy đồi, đồi bại, thoái hóa, suy biến

перерóсток[3*a] *м.* người quá tuổi; ученик-~ học sinh quá tuổi

перерубáть[1], перерубить (*В*) chặt đôi, chém đôi, chặt đứt, chém đứt, beng

перерубить[4c] *сов.* 1. *см.* перерубáть; 2. (*В*) *разг.* (*всё, многое*) chặt [nhiều], chém [nhiều], chặt [tất cả], chém [tất cả]

переруга́ться[1] *сов. разг.* xích mích, cãi cọ, sinh sự

перерýгиваться[1] *несов. разг.* cãi nhau, mắng nhau, chửi nhau, chửi mắng nhau

перерыв[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] gián đoạn, đứt đoạn, đứt quãng, cách quãng, tạm ngừng; 2. (*временное прекращение чего-л.*) [giờ] giải lao, tạm nghỉ, nghỉ, giải trí; объяви́ть ~ на де́сять мину́т tuyên bố tạm nghỉ (giải lao, nghỉ) mười phút; сде́лать ~ в рабо́те nghỉ tay, ngơi tay, nghỉ giải lao; ~ на обе́д giờ nghỉ [ăn] trưa; рабо́тать без ~а làm việc không ngừng (liên tục, không ngơi tay, không nghỉ tay, luôn tay); 3. *разг.* (*разрыв*) [chỗ] gián đoạn, đứt quãng

перерыва́ть[1] I, перерва́ть (*В*) (*разрывать*) làm gián đoạn (đứt đoạn, đứt quãng)

перерыва́ть[1] II, перерыть (*В*) 1. (*перекапывать*) đào bới, đào xới, đào, bới, xới, cuốc; 2. *разг.* (*в поисках чего-л.*) đào bới lung tung, lục tung lên, bới tung; он пере-

ры́л всё в ко́мнате anh ấy lục tung lên mọi thứ trong phòng

перерыва́ться[1], **перерва́ться** [bị] gián đoạn, đứt đoạn, đứt quãng

переры́ть[12a] *сов. см.* перерыва́ть II

перерядѝться[4b, 4c] *сов. см.* переряжа́ться

переряжа́ться[1], **перерядѝться** *разг.* cải trang, ngụy trang, hóa trang, trá hình

пересадѝть[4c] *сов. см.* переса́живать

переса́дк||а[3*a] *ж.* 1. (*растений*) [sự] đánh cây trồng nơi khác, ra ngôi, cấy; 2. *мед.* [sự] cấy, ghép; 3. (*на железной дороге и т. п.*) [sự] chuyển tàu, đổi tàu; без ~и không phải chuyển (đổi) tàu

переса́живать[1], **пересадѝть** (*B*) 1. chuyển chỗ [ngồi], đổi chỗ [ngồi], cho... ngồi sang [chỗ khác]; **пересадѝть ученика́ на другу́ю па́рту** chuyển (đổi) chỗ cho cậu học sinh sang bàn khác, cho cậu học sinh ngồi sang bàn khác; ~ **пассажи́ров в друго́й ваго́н** chuyển (đổi) chỗ cho hành khách sang toa khác; 2. (*растения*) đánh ... trồng [nơi khác], ra ngôi, cấy; ~ **огурцы́ из парника́ на гря́дки** đánh [những cây] dưa chuột từ trong nhà kính ra trồng ở luống; 3. *мед.* cấy, ghép, di thực; **пересадѝть рогови́цу гла́за** ghép giác mạc; **пересадѝть ко́жу** cấy da, ghép da

переса́живаться[1], **пересе́сть** 1. ngồi sang chỗ khác, đổi chỗ ngồi, chuyển chỗ ngồi; 2. (*на другой транспорт*) chuyển tàu, đổi tàu

переса́ливать[1], **пересоли́ть** (*B*) 1. nêm... quá mặn, cho nhiều muối quá, làm... mặn quá; 2. *перен. разг.* làm quá, làm quá tay, làm quá trớn

пересдава́ть[13b], **пересда́ть** (*B*) 1. cho thuê lại; ~ **арендо́ванную зе́млю** phát canh lại ruộng đất đã lĩnh canh, làm quá điền; 2. *разг.* (*экзамен*) thi lại

пересда́ть[Δ] *сов. см.* пересдава́ть

пересека́ть[1], **пересе́чь** 1. (*B*) (*переходить, переезжать поперёк*) chạy qua, chạy sang, đi qua, đi sang, vượt qua, băng qua; 2. (*B*) (*проходить по поверхности*) cắt, giao; 3. (*B Д*) *перен.* (*преграждать путь*) ngăn chặn, ngăn cản, chặn [đường], cản [đường]; ~ **путь неприя́телю** chặn (cản, cắt) đường quân địch

пересек||а́ться[1], **пересе́чься** giao nhau, chéo nhau, tương giao; **у́лицы, кото́рые ~а́ются** những đường chéo nhau

переселе́нец[5*a] *м.* người di cư

переселе́ние[7a] *с.* [sự] di dân, di cư; (*на новую квартиру*) [sự] chuyển chỗ ở, dọn nhà, chuyển nhà; ◇ **Вели́кое ~ наро́дов** *ист.* [cuộc] Đại thiên di dân tộc

переселе́нческий *прил.* [thuộc về] người di cư, di dân

переселѝть(ся)[4b, 4c] *сов. см.* переселя́ть (-ся)

переселя́ть[1], **переселѝть** (*B*) chuyển... đi ở chỗ khác, đưa... đi ở nơi khác; (*на новые земли*) di dân

переселя́ться[1], **переселѝться** chuyển chỗ ở; (*на новую квартиру*) dọn nhà, chuyển nhà; (*на новые земли*) di cư

пересе́сть[7a] *сов. см.* переса́живаться

пересече́ни||е[7a] *с.* [sự] giao nhau, chéo nhau, cắt nhau, tương giao; **то́чка ~я** giao điểm, điểm giao nhau, điểm tương giao; ~ **доро́г** chỗ đường giao, ngã tư đường

пересечённ||ый *прил.* mấp mô, lồi lõm, gập ghềnh, chia cắt; ~**ая ме́стность** địa thế mấp mô (lồi lõm, gập ghềnh, chia cắt)

пересе́чь(ся)[8b] *сов. см.* пересека́ть(ся)

пересиде́ть[3b] *сов. см.* переси́живать

переси́живать[1], **пересиде́ть** *разг.* 1. (*B*) ngồi lâu hơn; 2. (*дольше, чем следует*) ngồi quá lâu, mải ngồi, ngồi mãi, ngồi lì, ngồi ỳ; 3. (*в ожидании конца чего-л.*) ngồi đợi cho xong, ngồi chờ đến hết

переси́ливать[1], **переси́лить** (*B*) thắng, hơn, mạnh hơn; *перен.* khắc phục, thắng, nén, kìm, ghìm; ~ **себя́** nén (kìm, ghìm) mình

переси́лить[4a] *сов. см.* переси́ливать

пересказ[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] kể lại, thuật lại, phỏng thuật; 2. (*изложение*) [bài, lời] kể lại, thuật lại, phỏng thuật

пересказа́ть[6c] *сов. см.* переска́зывать

переска́зывать[1], **пересказа́ть** (*B*) kể lại, thuật lại, phỏng thuật; (*вкратце*) lược thuật; ~ **что-л. свои́ми слова́ми** kể lại (thuật lại, phỏng thuật) cái gì

переска́кивать[1], **перескочѝть** 1. (*B*, *че́рез B*) nhảy qua, nhảy phóc qua, nhảy vọt qua; ~ **че́рез забо́р** nhảy qua (nhảy vọt qua) hàng rào; 2. (*перемещаться скачками*) nhảy đi, nhảy phóc đi; ~ **с ка́мня на ка́мень** nhảy [chuyền] từ hòn đá này qua hòn đá khác; 3. *перен. разг.* nhảy, chuyển, lướt; ~ **с одно́й те́мы на другу́ю** nhảy (chuyển) từ đề tài này sang đề tài khác, chưa xong chuyện nọ đã xọ sang chuyện kia; **перескочѝть че́рез две главы́** bỏ qua hai chương

перескочѝть[4c] *сов. см.* переска́кивать

пересла́ть[6b] *сов. см.* пересыла́ть

пересма́тривать[1], **пересмотре́ть** (*B*) 1. (*заново просматривать*) xem lại, đọc lại; 2. (*заново обсуждать*) xét lại, xét xử lại, tái thẩm, thẩm xét lại, bàn định lại, nhận định lại; ~ **де́ло** xét lại (xét xử lại, tái thẩm,

thẩm xét lại) vụ án; ~ решéние xét lại quyết định; ~ нóрмы вы́работки xét lại những tiêu chuẩn sản xuất, bàn định lại những định mức sản xuất

пересмéиваться[1] *несов. разг.* cười với nhau

пересмóтр[1a] *м.* [sự] xem lại; xét lại, xét xử lại, tái thẩm, thẩm xét lại, bàn định lại (*ср.* пересмáтривать)

пересмотр||éть[5c] *сов.* 1. *см.* пересмáтривать; 2. (*В*) (*всё, многое*) xem [tất cả], xem [nhiều]; за э́тот мéсяц я ~éл мнóго фúльмов trong tháng này tôi đã xem nhiều phim

перснимáть[1], **пересня́ть** (*В*) 1. (*фотоаппаратом*) chụp ảnh lại, chụp lại; (*киноаппаратом*) quay phim lại, quay lại; 2. (*делать копию*) chụp lại, chụp sao; 3. (*производить новую съёмку*) chụp ảnh, chụp; ~ план дорóги chụp ảnh sơ đồ con đường

перснимáться[1], **пересня́ться** *разг.* chụp ảnh lại

пересня́ть(ся)[14c] *сов. см.* перснимáть(ся)

пересоли́ть[4c. 4b] *сов. см.* пересáливать

пересортирова́ть[2a] *сов.* (*В*) 1. (*заново*) phân loại lại; 2. (*всё, многое*) phân loại [tất cả], phân loại [nhiều]

пересóхнуть[3*a] *сов. см.* пересыхáть

переспáть[5b] *сов. разг.* 1. (*проспать слишком долго*) ngủ quá lâu; 2. (*переночевать*) ngủ trọ, ngủ đỗ, ngủ lại, ngủ lang

переспéлый *прил.* chín nẫu, chín nhũn, chín rữa, chín quá, quá chín, chín muồi

переспéть[1] *сов.* chín nẫu, chín nhũn, chín rữa, chín quá, quá chín, chín muồi

переспóр||ить[4a] *сов.* (*В*) cãi lại, cãi hơn, thắng lý; егó не ~ишь không thể nào cãi lại (cãi hơn, thắng lý) ông ta nổi

переспра́шивать[1], **переспроси́ть** (*В*) (*повторять вопрос*) hỏi lại; (*просить повторить*) yêu cầu nhắc lại

переспроси́ть[4c] *сов. см.* переспра́шивать

перессóрить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* làm... cãi cọ nhau, gây xích mích, gieo bất hòa; ~ стáрых друзéй làm những bạn cũ cãi cọ nhau, gây xích mích (gieo bất hòa) giữa những bạn cũ

перессóриться[4a] *сов.* cãi cọ nhau, xích mích nhau, bất hòa nhau

переставáть[13b], **перестáть** ngừng, thôi, chấm dứt, đình chỉ; онú перестáли встречáться họ thôi không gặp nhau nữa; дождь перестáл mưa tạnh, trời mưa đã tạnh; перестáньте шумéть! thôi đi, đừng làm ồn nữa!; не переставáя không ngừng, không ngớt, không dứt, liên tục, liên miên

перестáвить[4a] *сов. см.* переставля́ть 1, 2, 3

переставля́ть[1], **перестáвить** (*В*) 1. đặt lại, kê lại, để lại, đặt (kê, để)... sang chỗ khác, chuyển chỗ, đổi chỗ; перестáвить стол к окнý kê lại chiếc bàn gần cửa sổ, chuyển cái bàn đến cạnh cửa sổ; 2. (*расположить иначе*) xếp đặt lại, sắp xếp lại, bố trí lại, hoán vị; ~ мéбель xếp đặt lại bàn ghế giường tủ; ~ словá во фрáзе xếp đặt lại các từ trong câu; перестáвить стрéлки часóв vặn lại (quay lại) kim đồng hồ; 3. *тк. несов.*: ~ нóги lê chân, lê bước, bước

перестáивать[1], **перестоя́ть** 1. (*В*) (*пережидать*) đợi cho... qua, chờ cho... qua; перестоя́ть бýрю в портý đợi (chờ) ở cảng cho cơn bão táp qua; 2. (*испортиться*) [bị] hỏng (*vì để lâu quá*)

перестанóвка[3*a] *ж.* 1. [sự] xếp đặt lại, sắp xếp lại, bố trí lại; в кóмнате пóлная ~ trong phòng mọi vật đã được xếp đặt lại, [sự] xếp đặt lại toàn bộ đồ đạc trong buồng; 2. *мат.* [sự] hoán vị

перестарáться[1] *сов. разг.* cố gắng quá sức, làm quá mức, làm quá đáng

перестáть[△] *сов. см.* переставáть

перестилáть[1], **перестлáть** 1. trải lại, giải lại; ~ постéль trải (giải) lại giường; 2. (*настилать заново*) lát lại; ~ пол в кóмнате lát lại nền trong phòng; ~ паркéт lát lại ván sàn

перестлáть[6c] *сов. см.* перестилáть

перестоя́ть[5b] *сов. см.* перестáивать

перестрадáть[1] *сов.* (*В*) chịu nhiều đau khổ, đau khổ nhiều; (*вытерпеть*) cố chịu đựng, ngậm đắng nuốt cay

перестра́ивать[1], **перестрóить** (*В*) 1. (*здание и т. п.*) xây dựng lại, kiến thiết lại, xây lại; 2. (*переделывать*) sắp đặt lại, thay đổi lại; (*реорганизовывать*) tổ chức (chỉnh đốn, chấn chỉnh, cải tổ) lại; перестрóить всё на свой лад sắp đặt (thay đổi) lại mọi việc theo ý mình; перестрóить фрáзу sắp đặt lại câu, chỉnh đốn lại câu văn; ~ систéму управлéния tổ chức (chấn chỉnh, chỉnh đốn, cải tổ) lại hệ thống quản lý; ~ рабóту цéха chỉnh đốn (chấn chỉnh, tổ chức) lại công việc của phân xưởng; 3. (*менять строй чего-л.*) thay đổi đội hình, chuyển đội hình, chỉnh đốn lại; перестрóить póту thay đổi (chuyển) đội hình của đại đội; ~ ряды́ chuyển lại đội ngũ, chỉnh đốn lại hàng ngũ; 4. (*рояль, приёмник*) điều hưởng lại

перестра́иваться[1], **перестрóиться** 1. (*изменять строй*) thay đổi đội hình, chuyển đội hình, chỉnh đốn lại; 2. (*изменять порядок работы*) chấn chỉnh lại; (*изменять взгляды*) thay đổi lại

перестрахова́ть(ся)[2a] *сов. см.* перестрахо́вывать(ся)

перестрахо́вк||а[3*a] *ж.* 1. (*имущества*) [sự] bảo hiểm lại; 2. *разг.* (*чрезмерная осторожность*) [sự] quá ư dè dặt, quá ư thận trọng; для ~и để tránh mọi trách nhiệm về sau

перестрахо́вщик[3a] *м. разг.* người quá ư dè dặt, người quá thận trọng

перестрахо́вывать[1], **перестрахова́ть** (*B*) bảo hiểm lại

перестрахо́вываться[1], **перестрахова́ться** 1. [được] bảo hiểm lại; 2. *перен. разг.* [tỏ ra] quá ư dè dặt, quá ư thận trọng

перестре́ливаться[1] *несов.* bắn nhau

перестре́лк||а[3*a] *ж.* [sự] bắn nhau; (*звуки*) tiếng súng bắn nhau; вести́ ~у bắn nhau

перестреля́ть[1] *сов.* (*B*) 1. (*всех, многих*) bắn [chết] hết, bắn [chết] nhiều; 2. *разг.* (*израсходовать стрельбой*) bắn hết, bắn nhiều; ~ все патро́ны bắn hết đạn

перестрое́ние[7a] *с. воен.* [sự] thay đổi đội hình, chuyển đội hình, chỉnh đốn lại; ~ на ходу́ [sự] chuyển đội hình khi đang đi

перестро́ить(ся)[4a] *сов. см.* перестра́ивать (-ся)

перестро́йка[3*a] *ж.* 1. (*здания и т. п.*) [sự] xây dựng lại, kiến thiết lại, xây lại; 2. (*переделка*) [sự] sắp đặt lại, thay đổi lại; (*реорганизация*) [sự] tổ chức lại, chỉnh đốn lại, chấn chỉnh lại; ~ экономики tổ chức (chấn chỉnh, chỉnh đốn) lại nền kinh tế; 3. (*рояля, приёмника*) [sự] điều hưởng lại

перестýкиваться[1] *несов.* 1. [cùng] gõ lọc cọc, va lộp độp, chạm loảng xoảng; 2. (*о заключённых*) gõ ra hiệu cho nhau

переступа́ть[1], **переступи́ть** 1. (*B*, через *B*) bước qua; ~ поро́г bước qua ngưỡng cửa; 2.: ~ с ноги́ на ногу đứng đổi chân; 3. *тк. несов.* (*идти, шагать*) đi, bước; 4. (*B*) *перен.* đi quá, vượt quá, vi phạm; ~ грани́цы прили́чия đi quá (vượt quá) giới hạn của phép lịch sự, vi phạm phép lịch sự

переступи́ть[4c] *сов. см.* переступа́ть 1, 2, 4

пересу́ды[1a] *мн. разг.* chuyện bép xép, chuyện ngồi lê mách lẻo, chuyện ngồi lê đôi mách, điều ong tiếng ve

пересчита́ть[1] *сов. см.* пересчи́тывать

пересчи́тывать[1], **пересчита́ть** (*B*) 1. đếm; 2. (*вторично*) đếm lại

пересыла́ть[1], **переосла́ть** (*B*) gửi... đi, chuyển... đi; (*переадресовывать*) gửi [lại]... theo địa chỉ mới

пересы́лк||а[3*a] *ж.* [sự] gửi đi; (*переадресовка*) [sự] gửi lại theo địa chỉ mới; уплати́ть за ~у trả tiền bưu phí

пересы́пать[6a] *сов. см.* пересыпа́ть

пересыпа́ть[1], **пересы́пать** 1. (*B*) đổ... sang, trút... sang, đổ... vào, trút... vào; ~ зерно́ в мешо́к đổ (trút) hạt vào bao tải; 2. (*B, P*) *разг.* (*насыпать слишком много*) đổ quá nhiều, trút quá nhiều, đổ đầy, trút đầy; 3. (*B T*) (*обсыпать*) đổ... xen vào, bỏ... xen vào; ~ ве́щи нафтали́ном bỏ băng phiến xen vào đồ vật; 4. *перен.* xen đầy, chất đầy, chứa đầy; ~ речь остро́тами xen đầy những câu hóm hỉnh vào lời nói

пересыха́ть[1], **пересо́хнуть** khô lại, ráo lại, khô cạn, khô ráo, cạn ráo, khô [không] khốc; (*о языке, губах и т. п.*) khô, ráo, ráo hoảnh; по́чва пересо́хла đất đã khô [không] khốc; коло́дец пересо́х [cái] giếng đã cạn ráo; в го́рле пересо́хло khô cổ

перета́скивать[1], **перетащи́ть** (*B*) 1. (*через B*) kéo... qua, lôi... qua; 2. (*куда-л.*) kéo... đi, lôi... đi, mang... đi; ~ дива́н в сосе́днюю ко́мнату mang cái đi-văng đến buồng bên cạnh

перетащи́ть[4c] *сов. см.* перета́скивать

перетере́ть[9b] *сов.* 1. *см.* перетира́ть; 2. (*B*) (*всё, многое*) lau [tất cả], lau [nhiều], lau khô; ~ всю посу́ду lau khô tất cả bát đĩa

перетере́ться[9b] *сов. см.* перетира́ться

перетерпе́ть[5c] *сов.* (*B*) chịu đựng [nhiều], chịu [nhiều]

перетира́ть[1], **перетере́ть** (*B*) 1. (*трением разорвать*) cọ rách, cọ đứt, chà rách, xát rách; 2. (*растирать*) tán nhỏ, nghiền nhỏ, xát nhỏ; ~ минда́ль tán (nghiền) nhỏ hạnh nhân; ◇ терпе́ние и труд всё перетру́т *посл.* ≅ có công mài sắt có ngày nên kim

перетира́ться[1], **перетере́ться** bị cọ rách (cọ đứt, chà rách, xát rách)

перетолков||а́ть[2a] *сов.* 1. (*B*) giải thích sai, xuyên tạc, bóp méo, bẻ queo; он ~а́л мои́ слова́ по-сво́ему nó giải thích sai (bẻ queo, bóp méo, xuyên tạc) lời tôi theo cách của nó; 2. *разг.* (*переговорить*) nói chuyện, bàn luận, tán gẫu, gẫu chuyện, khán

перетру́сить[4a] *сов. разг.* quá nhát gan, nhát gan quá, quá sợ

перетя́гивать[1], **перетяну́ть** 1. (*B*) (*перетаскивать*) kéo... đi, lôi... đi; *перен.* lôi kéo, dụ dỗ, gạ gẫm, quyến dỗ, quyến rũ; перетяну́ть кого́-л. на свою́ сто́рону lôi kéo ai về phe mình; 2. (*B T*) (*туго перевязывать*) thắt chặt, buộc chặt, néo chặt; ~ та́лию по́ясом thắt đáy lưng ong bằng một đai da, thắt chặt dây lưng; 3. (*B*) (*перевешивать*) nặng hơn;

4. (*B*) (*натягивать заново*) kéo lại, thắt lại, căng lại

перетя́гиваться[1], **перетяну́ться** (*T*) [tự] thắt chặt, buộc chặt; ~ **по́ясом** [tự] thắt chặt đai da

перетяну́ть(ся)[3c] *сов. см.* **перетя́гивать(ся)**

переубеди́ть(ся)[4b] *сов. см.* **переубежда́ть (-ся)**

переубежда́ть[1], **переубеди́ть** (*B*) làm... thay đổi quan điểm (chính kiến, ý kiến), thuyết phục, cảm hóa

переубежда́ться[1], **переубеди́ться** thay đổi quan điểm (chính kiến, ý kiến)

переу́л||ок[3*a] *м.* ngõ hẻm, đường hẻm, ngõ; **ходи́ть ~ками** đi theo ngõ hẻm

переустра́ивать[1], **переустро́ить** (*B*) cải tổ, tổ chức lại, xây dựng lại, chấn chỉnh lại

переустро́ить[4a] *сов. см.* **переустра́ивать**

переустро́йство[1a] *с.* [sự] cải tổ, tổ chức lại, xây dựng lại, chấn chỉnh lại

переутоми́ть(ся)[4b] *сов. см.* **переутомля́ть(ся)**

переутомле́ние[7a] *с.* [sự] mệt quá, mệt phờ, mệt lử, kiệt sức

переутомлённый *прил.* mệt quá, mệt nhoài, mệt phờ, mệt lử; у вас ~ вид anh có vẻ mệt phờ (mệt lắm, mệt nhoài, phờ phạc lắm)

переутомля́ть[1], **переутоми́ть** (*B*) làm... mệt quá (mệt nhoài, mệt phờ, mệt lử)

переутомля́ться[1], **переутоми́ться** mệt quá, mệt nhoài, mệt phờ, mệt lử

переу́чивать[1], **переучи́ть** (*B*) 1. (*обучать заново*) dạy lại, tập lại; 2. (*учить снова*) học lại

переу́чиваться[1], **переучи́ться** học lại

переучи́ть(ся)[4c] *сов. см.* **переу́чивать(ся)**

переформирова́ние[7a] *с. воен.* [sự] phiên chế lại, cải tổ lại, tổ chức lại, chỉnh đốn lại, chỉnh biên

переформирова́ть[2a] *сов. см.* **переформиро́вывать**

переформиро́вывать[1], **переформирова́ть** (*B*) *воен.* phiên chế lại, cải tổ lại, chỉnh đốn lại, chỉnh biên

перефрази́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) [nói] phỏng theo

перехва́ливать[1], **перехвали́ть** (*B*) quá khen, tâng bốc, khen quá lời, tâng

перехвали́ть[4c] *сов. см.* **перехва́ливать**

перехвати́ть[4c] *сов. см.* **перехва́тывать**

перехва́тывать[1], **перехвати́ть** (*B*) 1. (*задерживать*) tóm được, chộp được, vớ được, bắt được, thộp được; (*выйдя навстречу*) gặp được; он перехвати́л его́ по доро́ге на рабо́ту trên đường đi làm thì anh ấy đã gặp được nó; **перехвати́ть вра́жеский самолёт на по́дступах к го́роду** bắt được (chộp được, chặn được) máy bay địch trên đường tiến vào thành phố; 2. (*записку и т. п.*) vớ được, chộp được, bắt được, phỗng tay trên; *перен.* bắt được; **перехвати́ть письмо́** vớ được (chộp được) bức thư; **перехвати́ть радиосообще́ние** vớ được (chộp được, bắt được) bản thông báo vô tuyến điện; 3. (*другой рукой*) vớ lấy, tóm lấy, chộp lấy; 4. (*перевязывать поперёк*) buộc ngang, thắt ngang, bó ngang; *перен.* (*преграждать чем-л.*) chặn ngang, chắn ngang, dăng ngang; 5. (*приостанавливать*) làm nghẹn, làm tắt; **ра́дость вдруг перехвати́ла ей дыха́ние** niềm hân hoan bỗng nhiên làm nàng nghẹn thở; 6. *разг.* (*наскоро закусывать*) ăn vội, ăn qua quít, điểm tâm, lót dạ; 7. *разг.* (*брать взаймы*) giật tạm, giật xổi, vay tạm, mượn tạm, xoay tạm

перехитри́ть[4b] *сов.* (*B*) [tỏ ra] ranh hơn, khôn hơn, láu hơn

перехо́д[1a] *м.* 1. (*через что-л.*) [sự] đi qua, đi sang, vượt qua, qua, sang; при ~е у́лицы... khi đi qua đường...; ~ че́рез грани́цу [sự] vượt qua biên giới; ~ мо́рем [sự] vượt biển, vượt qua theo đường biển; **ночно́й** ~ [sự] vượt qua trong đêm, hành quân ban đêm; 2. (*перемена места или рода занятий*) [sự] chuyển qua, chuyển sang; (*в следующий класс и т. п.*) [sự] lên lớp; ~ на другу́ю рабо́ту [sự] chuyển công tác, chuyển sang công việc khác; 3. (*в другой лагерь*) [sự] chạy qua, chạy sang; ~ на сто́рону врага́ [sự] chạy sang hàng ngũ địch, đào ngũ theo giặc; 4. (*перемена вероисповедания*) [sự] cải tôn, cải đạo, cải biến; ~ в католи́чество [sự] đi đạo, cải tôn theo Thiên chúa giáo, theo đạo Thiên chúa; 5. (*в другое качество, состояние*) [sự, bước] quá độ, chuyển lên, chuyển qua, chuyển sang, chuyển tiếp, chuyển; ~ от социали́зма к коммуни́зму [sự] quá độ từ chủ nghĩa xã hội lên chủ nghĩa cộng sản; ~ на семичасово́й рабо́чий день [sự] chuyển sang ngày làm việc bảy giờ; ~ в наступле́ние [sự] chuyển sang tấn công; 6. (*расстояние*) [một] chặng đường đi; 7. (*место*) chỗ [đi] qua, lối [đi] qua, chỗ vượt [qua], chỗ qua đường, lối qua đường; **подзе́мный** ~ chỗ (lối) ngầm qua đường, chỗ vượt ngầm; 8. (*коридор*) hành lang [nối]

переходи́ть[4c], **перейти́** 1. (*B*, *че́рез B*) đi qua, đi sang, vượt qua, qua, sang; ~ у́лицу đi qua đường, qua đường; ~ че́рез мост đi qua cầu, qua cầu; ~ грани́цу vượt qua biên giới, qua biên giới; 2. (*в другое ме-*

сто) chuyển sang, đi sang, đi đến, đổi chỗ, chuyển chỗ, sang, chuyển, chuyển; ~ в другу́ю ко́мнату đi sang (chuyển sang, đi đến, sang) phòng khác; ~ с ме́ста на ме́сто chuyển (chuyển) từ chỗ này sang chỗ khác; 3. (*менять место или род занятий*) chuyển qua, chuyển sang, chuyển; (*на следующий курс и т. п.*) lên lớp; ~ в другой институ́т chuyển sang trường đại học khác; перейти́ в пя́тый класс lên lớp năm; 4. (*в другой лагерь*) chạy qua, chạy sang; перейти́ на сто́рону проти́вника chạy sang hàng ngũ địch, đào ngũ theo địch; 5. (*в собственность, распоряжение кого-л.*) chuyển vào, chuyển qua, chuyển cho, chuyển giao; (*передаваться кому-л.*) chuyển; ~ из рук в ру́ки chuyền tay, chuyển từ tay người này đến tay người khác; власть перешла́ в ру́ки наро́да chính quyền chuyển vào (qua, sang) tay nhân dân; 6. (*приступать к чему-л. другому*) chuyển sang, chuyển qua, chuyển; перейти́ к заключи́тельной ча́сти докла́да chuyển sang phần kết luận của bản báo cáo; 7. (*менять образ действий*) chuyển sang, chuyển qua, chuyển; перейти́ на передовы́е ме́тоды рабо́ты chuyển sang những phương pháp công tác tiên tiến; ~ в наступле́ние chuyển sang tấn công, chuyển sang thế công; ~ от слов к де́лу từ lời nói chuyển thành hành động, chuyển từ lời nói sang việc làm; 8. (в *В*) (*превращаться во что-л. другое*) chuyển biến thành, chuyển thành

перехо́дный *прил.* 1. [để] đi qua; ~ мо́стик [cái] cầu leo, cầu khỉ, cầu qua suối; ~ экза́мен kỳ thi chuyển cấp (chuyển tiếp, lên lớp); 2. (*промежуточный*) quá độ, chuyển tiếp, giao thời, trung gian; ~ пери́од thời kỳ quá độ; ~ во́зраст tuổi giao thời; 3. *грам.*: ~ глаго́л ngoại động từ, động từ ngoại

переходя́щ||ий *прил.* 1. luân lưu, luân chuyển; ~ее зна́мя cờ [thi đua] luân lưu, cờ [thi đua] luân chuyển; ~ ку́бок cúp luân lưu; 2. *фин.* chuyển sang [năm sau]; 3. (*перемежающийся*) từng cơn, từng chặp, từng hồi; ~ не дожди́ mưa từng cơn

пе́р||ец[5*a] *м.* 1. (*растение*) [cây] ớt (*Capsicum fructenscens*); (*чёрный*) [cây] tiêu, hồ tiêu (*Piper nigrum*); 2. (*плод*) [quả, trái] ớt; (*чёрный*) [hạt, hột] tiêu, hồ tiêu; кра́сный ~ ớt, ớt chỉ thiên, ớt sừng bò, ớt tàu; ◇ зада́ть ~цу кому́-л. trị cho ai một trận [nên thân]

пе́речень[2*a] *м.* (*перечисление*) [sự] đếm, liệt kê; (*список*) bảng kê, bảng liệt kê, bảng kê khai, danh sách, danh mục; ~ това́ров bảng kê hàng hóa

перечёркивать[1], перечеркну́ть (*В*) gạch bỏ, xóa bỏ, gạch... đi, xóa... đi, gạch xóa

перечеркну́ть[3b] *сов. см.* перечёркивать

перечерти́ть[4c] *сов. см.* перече́рчивать

перече́рчивать[1], перечерти́ть (*В*) 1. (*заново*) vẽ lại; 2. (*снимать копию*) sao lại, can-kê

перечисле́ние[7a] *с.* 1. [sự] đếm, liệt kê, kê ra, kể ra; 2. *бухг.* chuyển khoản, hối ký; 3. (*перечень*) bảng kê, bảng liệt kê, bảng kê khai

переčíслить[4a] *сов. см.* перечисля́ть

перечисля́ть[1], переčíслить 1. đếm, liệt kê, kê khai, kê ra, kể ra; 2. *бухг.* chuyển khoản, chuyển sang

переčита́ть[1] *сов.* 1. *см.* переčíтывать; 2. (*В*) (*всё, многое*) đọc [tất cả], đọc [nhiều]; ~ все кни́ги đọc tất cả các sách

переčíтывать, переčита́ть (*В*) đọc lại

пере́чить[4a] *несов.* (*Д*) *разг.* nói trái ngược, làm trái ý

пе́речница[5a] *ж.* [cái] lọ đựng tiêu

перечу́вствовать[2a] *сов.* (*В*) cảm xúc [nhiều], từng trải [nhiều], chịu đựng [nhiều], trải [nhiều], chịu [nhiều]

перешага́ть[1], перешагну́ть 1. (*В*, че́рез *В*) bước qua; *перен.* (*преодолевать какое-л. чувство*) nén, kìm, ghìm, thắng; 2. (*В*, за *В*) (*переходить за какой-л. предел*) vượt quá, quá, qua; он перешагну́л за со́рок anh ấy đã ngoài bốn mươi rồi, ông ấy đã ngoại tứ tuần; anh ta đã quá bốn mươi tuổi, ông ta đã qua tuổi bốn mươi

перешагну́ть[3b] *сов. см.* перешага́ть

перешее́к[3*a] *м.* eo đất

перешёптываться[1] *несов.* rỉ tai nhau, nói thầm với nhau

перешива́ть[1], переши́ть (*В*) may lại, khâu lại; ~ пла́тье а) may (khâu) lại cái áo dài; б) (*отдавая в переделку*) đưa thợ may (khâu) lại cái áo dài

переши́ть[11b] *сов. см.* перешива́ть

перещеголя́ть[1] *сов.* (*В*) *разг.* trội hơn, hơn

переэкзамено́вка[3*a] *ж.* [cuộc] thi lại, khảo sát lại

перигей[6a] *м. астр.* điểm cận địa, cận địa điểm, điểm gần trái đất nhất

перигели́й[2a] *м. астр.* điểm cận nhật, cận nhật điểm, điểm gần mặt trời nhất

пери́ла *мн.* (*скл. как с.* 1a) tay vịn, thanh vịn, lan can

пери́метр[1a] *м. мат.* chu vi

пери́на[1a] *ж.* [cái] đệm lông chim, nệm lông chim

пери́од[1a] *м.* 1. thời kỳ, thời gian, giai

đoạn, chu kỳ, kỳ; в ~ чего-л. trong thời kỳ (thời gian) của cái gì; в течéние длúтельного ~а trong một thời gian lâu dài; ~ колебáния *физ.* chu kỳ dao động; 2. *геол.* kỳ; 3. *грам.* câu nhiều đoạn

периодизáция[7a] *ж.* [sự] phân chia thời kỳ, phân thời kỳ, niên đại ký

периóдика[3a] *ж. собир. разг.* báo chí định kỳ, báo chí ra đều kỳ

периодúчески *нареч.* [một cách] định kỳ, đều kỳ, chu kỳ, tuần hoàn

периодúческ||ий *прил.* 1. [có tính chất] chu kỳ, định kỳ, tuần hoàn; ~ие крúзисы những cuộc khủng hoảng chu kỳ; ~ие дождú những trận mưa từng đợt; ~ ремóнт [việc] sửa chữa định kỳ; 2. (*об издании*) từng thời kỳ, từng thời gian, đều kỳ, định kỳ; ~ая печáть báo chí định kỳ, báo chí ra đều kỳ; ◇ ~ая дробь *мат.* phân số tuần hoàn; ~ая систéма элемéнтов *хим.* bảng tuần hoàn các nguyên tố, hệ [thống] tuần hoàn của các nguyên tố

периодúчность[8a] *ж.* [tính] định kỳ, đều kỳ

перипетúи[7a] *мн.* (*ед.* перипетúя *ж.*) [những] biến động, diễn biến, biến thiên, bước thăng trầm

перискóп[1a] *м.* kính tiềm vọng, ống nhòm ngắm, tiềm vọng kính

перископúческий *прил.* [thuộc về] kính tiềm vọng, ống nhòm ngắm

пéристо-кучев||óй[1b] *прил.*: ~óе óблако [đám] mây ti tích

пéрист||ый *прил.*: ~ое óблако [đám] mây ti, mây tơ, mây quyển

периферúйный *прил.* xa trung tâm, xa trung ương, ở địa phương, xa xôi; ~ рабóтник cán bộ địa phương

перифери́ческ||ий *прил.* ngoại biên, ngoại vi, rìa; ~ая нéрвная систéма hệ thần kinh ngoại biên

периферú||я[7a] *ж.* 1. vùng xa trung tâm, vùng xa xôi; (*местные организации*) [các] cơ quan địa phương, tổ chức địa phương; жить, рабóтать на ~и sống, làm việc ở địa phương (ở tỉnh, ở vùng xa trung tâm); 2. (*удалённая от центра часть*) ngoại biên, ngoại vi, rìa

перифрáз[1a] *м.*, ~а[1a] *ж. лит.* [cách] nói bóng bảy, nói hình ảnh

перифразúровать[2a] *несов. и сов.* nói bóng bảy, nói hình ảnh

перл[1a] *м.* 1. *уст.* ngọc trai, hạt trai, hạt châu, châu ngọc; *мн.* пéрлы *перен.* (*капли дождя, росы*) giọt châu, giọt, hạt; (*капли слёз*) hạt châu, châu lệ, châu lụy, châu; 2. *перен.* (*образец чего-л.*) châu ngọc, mẫu mực; *ирон.* [điều] châu ngọc

перламýтр[1a] *м.* xà cừ

перламýтровый *прил.* [thuộc về] xà cừ; (*из перламутра*) [bằng] xà cừ; *перен.* óng ánh [như xà cừ]

перлóв||ый *прил.*: ~ая крупá tấm lúa mạch, tấm đại mạch; ~ая кáша cháo [tấm] đại mạch

перлóн[1a] *м.* péc-lông, peclon

перлóнов||ый *прил.* [bằng] péc-lông, peclon; ~ые чулкú đôi bít tất péc-lông

перманéнт[1a] *м. разг.* [sự] uốn tóc, uốn dài hạn

перманéнтный *прил.* thường xuyên, không ngừng, liên tục

пернáт||ый *прил.* 1. có lông vũ; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые loài chim; цáрство ~ых vương quốc (thế giới) của loài chim

перó *с.* (*ед.* 1b, *мн.* 12a) 1. (*птичье*) lông vũ, lông chim, lông; 2. (*писчее*) [cái] ngòi bút, bút; 3. *перен.* bút, ngòi bút; *обыкн. мн.*: пéрья (*писатели*) [những] cây bút, người cầm bút; взя́ться за ~ cầm bút, bắt đầu sáng tác; ◇ что написáно ~м, того́ не вы́рубишь топорóм ≅ bút sa gà chết

перочúнный *прил.*: ~ нож, нóжик [con] dao nhíp, dao díp

перпендикуля́р[1a] *м.* đường vuông góc, đường trực giao, đường thẳng góc

перпендикуля́рн||ый *прил.* vuông góc, trực giao, thẳng góc; ~ая лúния đường vuông góc (trực giao, thẳng góc)

перрóн[1a] *м.* sân ga, ke

перрóнный *прил.* [thuộc về] sân ga, ke

перс[1a] *м.* người Ba-tư

персúдский *прил.* [thuộc về] Ba-tư; ~ язы́к tiếng Ba-tư

пéрсик[3a] *м.* 1. (*дерево*) [cây] đào (*Persica*); 2. (*плод*) [trái, quả] đào

пéрсиковый *прил.* 1. [thuộc về] đào; 2. (*о цвете*) màu vàng pha đỏ, vàng đào

персия́нка[3*a] *ж.* [người] phụ nữ Ba-tư, đàn bà Ba-tư

персóн||а[1a] *ж.* cá nhân, người; (*важная особа*) nhân vật, nhân vật quan trọng; ông bự (*разг.*); сервúз на шесть персóн bộ đồ ăn cho sáu người; ◇ собственной ~ой tự thân hành, tự mình; ~ грáта *дип.* nhân vật [ngoại giao] được công nhận; ~ нон грáта *дип.* nhân vật [ngoại giao] không được công nhận

персонáж[4a] *м.* nhân vật, vai; отрицáтельный ~ nhân vật phản diện

персонáл[1a] *м.* (*штат*) biên chế; (*часть*

штата) cán bộ công nhân viên, nhân viên; администрати́вный ~ nhân viên hành chính

персона́льн||ый *прил.* [chỉ quan hệ đến một] cá nhân; ~ое де́ло vụ xét kỷ luật (vụ án) cá nhân; ~ая пе́нсия trợ cấp đặc biệt (cá biệt); ~ пенсионе́р người được hưởng trợ cấp đặc biệt (cá biệt); ~ая отве́тственность trách nhiệm cá nhân

персонифици́ровать[2a] *несов. и сов.* nhân cách hóa

перспекти́в||а[1a] *ж.* 1. (*способ изображения*) [phép] phối cảnh; 2. (*открывающийся вид*) viễn cảnh, viễn tượng; 3. *обыкн. мн.*: ~ы *перен.* (*виды на будущее*) viễn cảnh, viễn tượng, triển vọng, tương lai, tiền đồ; ◇ в ~е trong tương lai, sau này, trước mắt

перспекти́вн||ый *прил.* 1. [theo phép] phối cảnh; ~ое изображе́ние [sự] vẽ theo phép phối cảnh; 2. (*о планировании и т. п.*) viễn cảnh, viễn tượng, dài hạn; ~ план kế hoạch viễn cảnh (dài hạn); 3. (*о деле и т. п.*) có triển vọng, có tiền đồ; ~ая рабо́та công việc có triển vọng

перст[1b] *м. уст.* ngón tay; ◇ оди́н как ~ một thân một mình, một đèn một bóng, đơn thương độc mã, thân cô thế cô

перуа́н||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] người Pê-ru

перуа́нский *прил.* [thuộc về] Pê-ru

перфора́тор[1a] *м.* 1. (*для бурения*) máy khoan [mỏ], búa khoan; 2. (*для пробивания отверстий*) máy đột lỗ, máy đục lỗ

перфока́рта[1a] *ж.* (перфорацио́нная ка́рта) [cái] phiếu đục lỗ, phích đục lỗ, phiếu lỗ, phích lỗ

перфора́ция[7a] *ж.* 1. *горн.* [sự] khoan mỏ, khoan đục, khoan; 2. *тех.* [sự] đột lỗ, đục lỗ; (*система пробитых отверстий*) [hệ] lỗ, lỗ đột, lỗ đục; 3. *мед.* [sự] thủng; ~ желу́дка [sự] thủng dạ dày

пе́рхоть[8a] *ж.* gầu

перча́тк||а[3*a] *ж.* [chiếc] găng, bít tất tay; наде́ть ~и đi găng; ◇ броса́ть ~у кому́-л. thách thức ai, thách đấu với ai, thách ai đọ kiếm; подня́ть ~у nhận lời thách đấu

пе́рчить[4b], попе́рчить[4b] (*В*) tra tiêu, rắc tiêu, tra ớt, rắc ớt

перш||и́ть[4b] *несов. безл. разг.* ngứa, buồn buồn; у меня́ ~и́т в го́рле tôi thấy buồn buồn ở cổ họng

пёрышко[3*a] *с.* lông vũ; лёгкий как ~ nhẹ tựa lông hồng

пёс[1*b] *м.* [con] chó; ◇ созве́здие Большо́го Пса chòm sao Đại cẩu, chòm sao Chó lớn (*Canis Major*); созве́здие Ма́лого Пса chòm sao Tiểu cẩu, chòm sao Chó nhỏ (*Canis Minor*)

пе́сенка[3*a] *ж.* bài ca, bài hát, ca khúc; ◇ его́ ~ спе́та đời nó đã tàn rồi, nó hết vận rồi

пе́сенник[3a] *м.* 1. (*певец*) ca sĩ, người hát; 2. (*автор песен*) người làm bài ca, tác giả bài hát, người soạn ca khúc; 3. (*сборник песен*) tập bài hát, tập bài ca, tập ca khúc

песе́ц[5*b] *м.* 1. (*животное*) [con] cáo Bắc-cực, cáo cực, chồn bạc (*Canis lagopus*); голубо́й ~ [con] cáo lam; 2. (*мех*) [bộ] lông cáo Bắc-cực

песка́рь[2b] *м.* [con] cá bống (*Gobio*)

пе́сн||я[2*a] *ж.* bài ca, bài hát, ca khúc; ◇ тяну́ть всё ту же ~ю lải nhải mãi bài ca muôn thuở, lặp đi lặp lại mãi chỉ một điều ấy thôi; ста́рая ~ chuyện cũ rích, lời nghe chán tai, lời nói nhàm tai

пес||о́к[3*b] *м.* 1. cát, sa; золотоно́сный ~ cát chứa vàng; 2. *мн.*: ~ки́ vùng cát, miền cát, bãi cát, cát; ◇ са́харный ~ đường cát; стро́ить на ~ке xây dựng lâu đài trên bãi cát

песо́чн||ый *прил.* 1. [thuộc về] cát; ~ые часы́ đồng hồ cát; sa lậu (*уст.*); 2. *разг.* (*о цвете*) màu cát, vàng xám; 3. (*о тесте*) xốp; ~ торт bánh ga-tô xốp; ~ое пече́нье bánh bích-quy xốp

пессими́зм[1a] *м.* chủ nghĩa bi quan

пессими́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa bi quan, người bi quan, người yếm thế

пессимисти́ческий *прил.* bi quan chủ nghĩa, bi quan, yếm thế, chán đời

пест[1b] *м.* [cái] chày

пе́стик[3a] *м.* 1. *см.* пест; 2. *бот.* nhụy, nhụy cái

пестр||е́ть[1] I *несов.* 1. (*виднеться*) hiện rõ, lộ rõ, rõ ra, thấy rõ (*cái gì nhiều màu*); 2. (*Т*, от *Р*) (*быть пёстрым*) [phô màu] sặc sỡ, lòe loẹt; луга́ ~е́ют цвета́ми nội cỏ sặc sỡ những hoa là hoa; 3. (*становиться пёстрым*) trở nên sặc sỡ (lòe loẹt, nhiều màu); о́сенью леса́ ~е́ют về mùa thu, rừng trở nên sặc sỡ muôn màu

пестр||е́ть[5b] II *несов.* 1. (*Т*) (*изобиловать чем-л.*) có nhiều, đầy dẫy; *перен.* đầy, đầy dẫy; речь ~и́т цита́тами bài diễn văn đầy [dẫy] những đoạn trích dẫn; 2. *разг.* (*быть слишком пёстрым*) lòe loẹt quá, hoa hoét quá, quá sặc sỡ; мате́рия ~и́т vải lòe loẹt quá (hoa hoét quá, quá sặc sỡ)

пестр||и́ть[4b] *несов. безл.*: у меня́ ~и́т в глаза́х от разноцве́тных огне́й những ngọn đèn muôn màu làm tôi hoa [cả] mắt

пестрот||á[1b] *ж.* 1. [sự] nhiều màu, tạp sắc, loang lổ, sặc sỡ, lòe loẹt; 2. *перен.* [tính] đa dạng, pha tạp, hỗn tạp; толпá отличáлась ~óй đám đông gồm đủ loại người

пёстр||ый *прил.* 1. nhiều màu, tạp sắc, loang lổ, lang lổ, lang, vá; (*с яркой окраской*) sặc sỡ, lòe loẹt, hoa hoét; ~ая корóва [con] bò vá; ~ая кóшка [con] mèo tam thể; ~ые крáски những màu sặc sỡ; 2. *перен.* đa dạng, pha tạp, hỗn tạp

песцóвый *прил.* [thuộc về] cáo Bắc-cực, cáo cực, chồn bạc; (*из меха песца*) [bằng] bộ lông cáo Bắc-cực

песчáник[3a] *м.* sa thạch, cát kết

песчáн||ый *прил.* [bằng] cát; (*покрытый песком*) phủ cát, rải cát; ~ая почвá đất cát

песчúнка[3*a] *ж.* hạt cát

петáрда[1a] *ж.* 1. *ж.-д.* pháo hiệu; 2. (*бумажный снаряд*) pháo, pháo đùng, pháo đại, pháo ống lệnh

петúт[1a] *м.* *полигр.* cỡ chữ nhỏ, pơ-tí-tếch

петúция[7a] *ж.* bản thỉnh nguyện, đơn thỉnh nguyện, đơn thỉnh cầu, bản điều trần

петлúца[5a] *ж.* 1. (*петля*) [cái] khuyết, lỗ khuy; 2. (*на форменной одежде*) phù hiệu, cấp hiệu, quân hiệu, quân hàm

пéтл||я[2*a] *ж.* 1. [cái] thòng lọng, vòng dây, tròng; 2. (*в вязании*) mũi [đan], mối [đan]; 3. (*круговое движение*) đường vòng, vòng, uốn khúc, cua; дорóга ~ями шла по склóну con đường uốn khúc ngoằn ngoèo trên triền dốc; 4. *ав.* [kiểu] bay vòng gấp ngoặt; дéлать ~ю bay vòng gấp ngoặt; 5. (*для пуговицы*) [cái] khuyết, lỗ khuy; 6. (*дверей, окон*) [cái] bản lề; дверь соскочúла с пéтель cánh cửa trật bản lề; ◇ влезть, попáсть в ~ю chui cổ vào tròng, chui đầu vào thòng lọng, mắc cổ vào tròng; хоть в ~ю лезь cùng đường mạt lộ, chỉ còn nước treo cổ lên mà thôi

петрогрáфия[7a] *ж.* thạch học

петрýшка[3*a] I *ж.* *бот.* [cây] rau mùi tây (*Petroselinum sativum*)

петрýшка[3*a] II *м.* (*кукла*) con rối Pê-tơ-ru-sca, chú Tếu

петýх[3b] *м.* [con] gà sống, gà trống; бойцóвый ~ [con] gà chọi, gà đá; ◇ встава́ть с ~áми dậy từ lúc gà gáy [sáng]; пустúть кому́-л. крáсного ~á [phóng hỏa] đốt nhà ai; пустúть ~á hát lỗi giọng, hát lạc điệu

петýш||ий, ~úный *прил.* [thuộc về] gà sống, gà trống; ~úный бой [trận] chọi gà, đá gà

петушúться[4b] *несов.* *разг.* nổi nóng, nổi xung, phát khùng

петушóк[3*b] *м.* [con] gà giò, gà trống non

петь[△], спеть, пропéть 1. (*В*) hát, ca, ca hát; ~ пéсню hát một bài ca; ~ рома́нс hát bài tình ca, ca (hát) khúc rô-man; ~ óперную пáртию hát (trình diễn) một đoạn ca kịch; 2. *тк. несов.* (*уметь петь*) hát, ca; (*профессионально тж.*) biểu diễn, trình diễn, hát vai, đóng vai, sắm vai; ~ бáсом hát (ca) giọng trầm; ~ в óпере biểu diễn (trình diễn, hát) tại nhà hát ca kịch; 3. *тк. несов.* (*о музыкальных инструментах*) vang lên, rung lên, réo rắt; слýшать, как поют скрúпки nghe những chiếc vĩ cầm réo rắt (rung lên, vang lên); 4. *сов.* пропéть (*о птицах*) hót, ca hót; (*о петухе*) gáy; 5. *тк. несов.* (*В*) (*воспевать*) ca ngợi, ca hát, hát ca

пехóта[1a] *ж.* bộ binh

пехотúнец[5*a] *м.* [người] lính bộ binh

пехóтный *прил.* [thuộc về] bộ binh; ~ полк trung đoàn bộ binh

печáлить[4a], опечáлить (*В*) làm... buồn rầu (buồn phiền, sầu muộn, u sầu, âu sầu, rầu rĩ)

печáлиться[4a], опечáлиться buồn rầu, buồn phiền, sầu muộn, u sầu, âu sầu, rầu rĩ, rầu lòng

печáл||ь[8a] *ж.* 1. [nỗi, sự] buồn, buồn rầu, buồn thảm, sầu muộn, đau buồn, âu sầu, rầu rĩ; 2. *разг.* (*забота*) [sự] quan tâm, lo lắng; ◇ не твоя́ ~ chẳng việc gì đến mày; нé было ~и thật là tai bay vạ gió, thật là trời giáng họa

печáльн||ый *прил.* 1. buồn, buồn rầu, buồn bã, sầu muộn, âu sầu, rầu rĩ; ~ человéк [con] người buồn rầu; ~ взгляд cái nhìn rầu rĩ (u sầu, âu sầu); 2. (*вызывающий печаль*) buồn thảm, ảm đạm, thê lương, bi ai; ~ые пустúни những bãi sa mạc ảm đạm (buồn thảm, thê lương); 3. (*достойный сожаления*) đáng thương, đáng buồn, thảm hại, thiểu não, bi đát; ~аяýчасть số phận đáng thương; ~ая слáва tiếng xấu, xú danh, tiếng tăm thảm hại

печáтание[7a] *с.* [sự] in, ấn loát

печáтать[1], напечáтать (*В*) 1. in, ấn loát; (*на машинке*) đánh máy; 2. (*публиковать*) đăng; 3. *фото* in ảnh, rửa ảnh

печáтаться[1] *несов.* 1. [được] in; (*издаваться*) được ấn hành, được xuất bản; 2. (*публиковать свои произведения*) đăng bài, đăng tác phẩm; начáть ~ bắt đầu đăng bài trên báo chí

печáтник[3a] *м.* [người] thợ in, công nhân ấn loát

печáтн||ый *прил.* 1. [thuộc về] in, ấn loát;

~ое де́ло nghề in, nghề ấn loát; ~ цех phân xưởng in; ~ая маши́на máy in; 2. (*напечатанный*) [đã] in, ấn loát; ~ая проду́кция ấn phẩm, ấn loát phẩm; 3. (*опубликованный*) [được] đăng, ấn hành; 4.: ~ые бу́квы chữ in; ◇ ~ лист [một] tờ in (*đơn vị tính khối lượng của sách*)

печа́т||ь[8a] *ж.* 1. [con, cái] dấu, ấn, triện; запеча́тать письмо́ ~ью đóng dấu niêm thư; поста́вить ~ на что́-л. đóng dấu cái gì, áp triện vào cái gì; 2. *перен.* dấu vết, dấu ấn, vết tích; наложи́ть свою́ ~ на что́-л. để lại dấu vết (dấu ấn, vết tích) trên cái gì; носи́ть ~ чего́-л. mang dấu vết (dấu ấn, vết tích) của cái gì; 3. (*печатание*) [sự] in, ấn loát; кни́га нахо́дится в ~и quyển sách đang in; кни́га гото́вится к ~и cuốn sách đang [được] chuẩn bị để in; вы́йти из ~и, появи́ться в ~и [được] in xong, ấn hành, ra mắt độc giả; 3. (*отрасль производства*) [ngành] in, ấn loát, xuất bản; рабо́тники ~и cán bộ [ngành] xuất bản; 4. (*шрифт*) cỡ chữ, chữ; кру́пная ~ [cỡ] chữ lớn; ме́лкая ~ [cỡ] chữ nhỏ; 5. (*внешний вид напечатанного*) [lối] in; высо́кая ~ [lối] in nổi, in lồi, in chữ nổi; глубо́кая ~ [lối] in chìm, in lõm, in chữ chìm; пло́ская ~ [lối] in phẳng, in thường; цветна́я ~ [lối] in màu; 6. (*пресса*) báo chí; кни́га вы́звала благоприя́тные о́тзывы в ~и quyển sách được báo chí hoan nghênh; ме́стная ~ báo chí địa phương

пече́нье[8*a] *с.* bánh bích-quy, bánh quy

пе́чк||а[3*a] *ж.* [cái] lò, bếp, lò sưởi, bếp lò; ◇ танцева́ть от ~и bắt đầu từ dễ, bắt đầu từ việc quen thuộc

печни́к[3b] *м.* [người] thợ lò, thợ xây lò

печн||о́й *прил.* [thuộc về] lò, bếp, lò sưởi, bếp lò, lò đốt; ~а́я труба́ [cái] ống khói; ~о́е отопле́ние sự sưởi ấm bằng lò sưởi (bếp lò)

печь[8c] I *ж.* [cái] lò, bếp, lò sưởi, bếp lò; *тех.* [cái] lò, lò đốt, lò thiêu; ~ для о́бжига [cái] lò nung; кремацио́нная ~ [cái] lò hỏa táng, lò thiêu xác

печь[8b] II, испе́чь 1. (*В*) nướng, bỏ lò; ~ пироги́ nướng bánh; 2. *тк. несов.* (*обдавать жаром*) sưởi nóng, nung nấu; со́лнце печёт мать trời sưởi nóng (nung nấu), nắng chang chang; сего́дня си́льно печёт hôm nay trời oi bức (oi, bức) lắm

пе́чься[8b] I, испе́чься 1. [được, bị] nướng, bỏ lò; 2. *тк. несов. разг.* (*греться на солнце*) sưởi nắng

пе́чься[8b] II *несов.* (о *П*) (*заботиться*) chăm nom, chăm chút, quan tâm, săn sóc, lo lắng

пешехо́д[1a] *м.* người đi bộ, khách bộ hành

пешехо́дн||ый *прил.* [để, bằng cách] đi bộ, bộ hành, đi chân; ~ перехо́д chỗ qua đường của người đi bộ, lối đi bộ qua đường; ~ое путеше́ствие [chuyến, cuộc] du lịch đi bộ, du lịch đi chân

пе́ший *прил.* 1. đi bộ, bộ hành, đi chân; 2. *в знач. сущ. м.* người đi bộ, [khách] bộ hành

пе́шка[3*a] *ж.* 1. *шахм.* [con, quân] tốt; 2. *перен. разг.* tốt đen

пешко́м *нареч.* [bằng cách] đi bộ, bộ hành, đi chân; ходи́ть ~ đi bộ, đi chân; cuốc bộ (*разг.*)

пеще́ра[1a] *ж.* [cái] hang, động

пеще́рн||ый *прил.* [thuộc về] hang, động; ~ челове́к người ở hang (động); ~ое о́зеро hồ trong động (hang)

пиала́[1b] *ж.* [cái] bát

пиани́но *с.* [chiếc, cái, đàn] dương cầm, pi-a-nô, pianô tủ; игра́ть на ~ đánh dương cầm (pi-a-nô)

пиани́ст[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* nghệ sĩ dương cầm, người chơi dương cầm, người đánh pi-a-nô

пиа́но *нареч. муз.* [một cách] khẽ, nhỏ, nhẹ

пиа́стр[1a] *м.* đồng bạc, đồng

пивн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] bia; ~а́я кру́жка [cái] cốc uống bia, cốc vại; ~ бар quán bia; 2. *в знач. сущ. ж.*: ~а́я quán bia

пи́во[1a] *с.* bia, la ve; вари́ть ~ nấu bia, làm bia

пивова́р[1a] *м.* [người] chuyên viên làm bia

пивоваре́ние[7a] *с.* [sự, ngành] làm bia

пивова́ренный *прил.* [thuộc về] làm bia; ~ заво́д nhà máy bia

пигме́й[6n] *м.* 1. người Pích-mê, người chim chích; 2. *перен.* kẻ hèn mọn

пигме́нт[1a] *м.* sắc tố, chất sắc

пигмента́ция[7a] *ж.* [sự] nhiễm sắc tố, có sắc tố, nhiễm sắc

пиджа́к[3b] *м.* [cái] áo vét-tông, áo tây

пижа́ма[1a] *ж.* [bộ] py-gia-ma, quần áo ngủ

пижо́н[1a] *м. разг.* công tử bột, công tử

пик[3a] *м.* đỉnh [núi]; ◇ часы́ ~ giờ cao điểm

пи́к||а[3a] I *ж.* (*оружие*) [cái, ngọn] giáo, mác, mâu, thương, mác lào; ◇ **в ~у кому́-л.** cố tình trêu tức ai, cố ý khêu gan ai

пи́ка[3a] II *ж. разг. см.* пи́ки

пика́нтность[8a] *ж.* 1. [sự] cay; 2. *перен.* [sự, tính chất] thú vị, lý thú, khoái chá, giật gân, gây cấn; (*соблазнительность*) [tính chất] quyến rũ, cám dỗ

пика́нтный *прил.* 1. cay, có gia vị; 2. *перен.* thú vị, lý thú, khoái chá, giật gân, gây cấn; (*соблазнительный*) [có sức] quyến rũ, cám dỗ

пика́п[1a] *м.* [chiếc] ô tô hòm

пике́ I *с. нескл. ав.* [sự, kiểu] bổ nhào, nhào xuống

пике́ II *с. нескл.* (*ткань*) vải pi-kê, vải may chần

пике́йн||ый *прил.* [thuộc về] vải pi-kê; **~ая руба́шка** áo sơ-mi pi-kê

пике́т[1a] *м.* (*сторожевой отряд*) đội canh phòng; (*во время забастовки, демонстрации*) đội tự vệ, đội bảo vệ, đội canh gác

пикети́ровать[2a] *несов.* (*B*) canh phòng, canh gác, gác; **~ завóд** gác nhà máy (*không cho những kẻ phá hoại bãi công lọt vào làm*)

пи́ки[3a] *мн.* (*ед.* пи́ка *ж.*) *карт.* [con] bích, pích

пики́рова́ни||е[7a] *с. ав.* [sự] bổ nhào, nhào xuống; **бомбардиро́вка с ~я** [sự] oanh tạc khi bổ nhào

пики́ровать[2a] *несов. и сов. ав.* bổ nhào, nhào xuống

пикирова́ть[2a] *несов. и сов.* (*B*) *с.-х.* cấy, ra ngôi

пики́роваться[2a] *несов.* châm chọc (khích bác, xói móc, nói khảy, đấu khẩu) nhau

пикиро́вка[3*a] I *ж. с.-х.* [sự] cấy, ra ngôi

пикиро́вка[3*a] II *ж.* (*обмен колкостями*) [sự] châm chọc nhau, khích bác nhau, xói móc nhau, đấu khẩu

пикиро́вщик[3a] *м. разг.* [chiếc] máy bay bổ nhào ném bom, máy bay bổ nhào phóng pháo, phi cơ oanh tạc loại bổ nhào

пикни́к[3b] *м.* [cuộc] du ngoạn, đi chơi dập thề (*ở ngoại thành*)

пи́кнуть[3a] *сов.* thốt lên một tiếng; **он ~ не смéет** anh ta không dám thốt lên một lời nào; **он и ~ не успéл, как ...** ông ta chưa kịp thốt lên một tiếng thì...; **попрóбуй тóлько ~** câm miệng đi, ngậm tăm đi, thốt lên một tiếng thì liệu

пи́ков||ый *прил. карт.* [thuộc về] con bích, con pích; **~ая дáма** [con] đầm bích, đầm pích; ◇ **~ое положéние** cảnh ngộ éo le, tình cảnh oái oăm, hoàn cảnh khó khăn; **остáться при ~ом интересе** thất bại, trắng tay

пи́кули *мн.* (*скл. как м* 2a) *кул.* dưa góp, dưa món

пила́[1d] *ж.* [cái] cưa; **дúсковая ~** [cái] cưa đĩa; **лучко́вая ~** [cái] cưa hình cung; **кру́глая ~** [cái] cưa tròn; **ле́нточная ~** [cái] cưa đai; **механи́ческая ~** [cái] cưa máy, cưa cơ khí

пила́[1d]-ры́ба[1a] *ж. зоол.* [con] cá đuối cưa, cá cưa (*Pristis*)

пилёный *прил.* [đã] cưa, xẻ; **~ лес** gỗ xẻ, gỗ cưa rời; **~ сáхар** đường viên, đường miếng

пили́ть[4c] *несов.* (*B*) 1. cưa, xẻ, cưa xẻ; 2. *перен. разг.* (*изводить*) đay nghiến, day nghiến, chì chiết, eo sèo, day dứt, dằn vặt, nói ra nói vào, rỉa rói

пи́лка[3*a] I *ж.* (*действие*) [sự] cưa, xẻ, cưa xẻ

пи́лка[3*a] II *ж.* 1. (*для лобзика*) [cái] cưa soi, cưa con; 2. (*напильник*) [cái] giũa con; **~ для ногтéй** [cái] giũa móng tay

пило́т[1a] *м.* phi công, người lái [máy bay]; **пéрвый ~** phi công chính, [người] lái chính; **второ́й ~** phi công phụ, [người] lái phụ, phụ lái

пилота́ж[4a] *м.* thuật lái [máy bay]; **вы́сший ~** thuật lái cao cấp

пилоти́ровать[2a] *несов.* (*B*) lái [máy bay]

пило́тка[3*a] *ж.* [cái] mũ chào mào, mũ ca-lô

пи́льщик[3a] *м.* [người] thợ cưa, thợ xẻ

пилю́л||я[2a] *ж.* thuốc viên, thuốc hoàn; ◇ **го́рькая ~** ≅ ngậm bồ hòn; **проглоти́ть ~ю** ngậm đắng nuốt cay, nuốt giận, nén giận; **позолоти́ть ~ю** vuốt giận, dỗ ngọt, nói ngon nói ngọt để hết bực mình

пина́ть[1], пнуть (*B*) *разг.* đá, đạp

пингви́н[1a] *м.* [con] chim cụt, panh-goanh, xí nga (*Aptenodytes*)

пинг-по́нг[3a] *м. спорт.* [môn] bóng bàn, ping pông

пино́к[3*b] *м. разг.* [cú] đá, đạp

пинцéт[1a] *м.* [cái] nhíp, cặp

пио́н[1a] *м. бот.* [cây] hoa mẫu đơn, hoa vương (*Paeonia officinalis*)

пионе́р[1a] I *м.* (*зачинатель чего-л.*) người mở đầu, người tiên phong, người tiền phong, người khai sáng

пионе́р[1a] II *м.* (*член детской организации*) đội viên thiếu niên tiền phong

пионервожа́тый *м.* (*скл. как прил.* 1a) người phụ trách [đội] thiếu niên tiền phong, cán bộ phụ trách thiếu niên

пионе́рка[3*a] *ж.* nữ đội viên thiếu niên tiền phong

пионе́рск||ий *прил.* [thuộc về] thiếu niên tiền phong, thiếu niên; ~ га́лстук [chiếc] khăn quàng thiếu niên tiền phong; ~ значо́к [chiếc] huy hiệu thiếu niên tiền phong; ~ отря́д đội thiếu niên tiền phong; ~ая дружи́на phân đội thiếu niên tiền phong

пипе́тка[3*a] *ж.* [cái] ống nhỏ giọt, công-tơ-gút, pipet

пир[1c] *м.* [bữa] tiệc lớn, yến tiệc, đại yến, dạ yến; сва́дебный ~ [bữa] tiệc cưới; ◇ ~ горо́й yến tiệc linh đình

пирами́да[1a] *ж.* 1. *мат.* hình chóp, hình tháp, hình kim tự tháp; 2. (*сооружение*) kim tự tháp; еги́петская ~ kim tự tháp Ai-cập; 3. (*группа предметов, сложенных в виде кучки*) tháp; 4. (*фигура из людей*) tháp người, khối chồng người; 5. *воен.* [cái] giá để súng trường

пирамида́льный *прил.* [có] hình chóp, hình tháp

пира́т[1a] *м.* kẻ cướp biển, hải tặc, thủy tặc

пира́тский *прил.* [thuộc về] kẻ cướp biển

пира́тство[1a] *с.* [sự] cướp biển

пири́т[1a] *м. мин.* pyrit, pirit

пирова́ть[2a] *несов.* ăn tiệc, yến tiệc; (*в гостях*) dự tiệc; (*шумно*) yến ẩm, chè chén

пиро́г[3b] *м.* bánh nướng, bánh; (*сладкий*) bánh ngọt, bánh ga-tô; ~ с мя́сом bánh nhân thịt

пиро́жное *с.* (*скл. как прил.*) bánh ngọt, bánh ga-tô

пирож||о́к[3*b] *м.* [cái] bánh rán, bánh; ~ки́ с мя́сом bánh rán nhân thịt

пироксили́н[1a] *м.* thuốc súng bông, pyroxylin

пиротéхника[3a] *ж.* kỹ thuật chế tạo thuốc nổ, kỹ thuật pháo bông, thuật hỏa công

пирс[1a] *м. мор.* thành bến, thành bến tàu

писа́к||а[3a] *м. и ж. разг.* nhà văn xoàng, văn sĩ quèn, cây bút tầm thường; прода́жные ~и bọn bồi bút

писа́ние[7a] *с.* [sự] viết, viết lách

пи́сан||ый *прил. уст.* 1. viết tay; 2. (*разукрашенный*) tô điểm, tô vẽ; ◇ ~ая краса́вица người đẹp như tranh, nàng mỹ nữ tuyệt đẹp; говори́ть как по-пи́саному nói trôi chảy, nói trơn tru

пи́сар||ь[2c] *м.* (*мн.* ~я́) 1. *уст.* [người] thư lại, thơ lại; 2. *воен.* [người] thư ký, văn thư

писа́тель[2a] *м.* nhà văn, văn sĩ, người cầm bút, cây bút, văn gia, tác gia; (*известный*) văn hào

писа́тельница[5a] *ж.* nữ sĩ, nữ văn sĩ, cây bút nữ; (*известная*) nữ văn hào

писа́тельск||ий *прил.* [thuộc về] nhà văn, văn sĩ; ~ тала́нт tài văn chương; ~ая среда́ giới nhà văn, văn đàn, văn giới

писа́ть[6c], написа́ть 1. (*В*) viết, viết lách; ~ бу́квы viết chữ cái; ~ карандашо́м viết [bằng] bút chì; ~ на маши́нке đánh máy; 2. (*Д*) (*письмо*) viết thư; он ей ча́сто пи́шет anh ấy thường viết thư cho chị ta; 3. (*быть писателем*) viết, viết lách, viết văn, sáng tác; он давно́ пи́шет ông ấy viết văn từ lâu; ~ расска́зы viết truyện ngắn; ~ стихи́ làm thơ; ~ про́зу viết văn [xuôi]; 4. *тк. несов.* (*в П*) (*в журнале и т. п.*) viết, viết báo; ~ в газе́те viết báo; 5. *тк. несов.* (*о ручке и т. п.*) viết được; э́то перо́ не пи́шет ngòi bút này không viết được; 6. (*В*) (*картину и т. п.*) vẽ, họa; ~ портре́т ма́слом vẽ [bức] chân dung sơn dầu; ~ акваре́лью vẽ [bức] tranh thuốc nước; ◇ что напи́сано перо́м, то не вы́рубишь топоро́м ≅ bút sa gà chết; э́то не про тебя́ пи́сано cái đó thì mày chẳng hiểu nổi đâu

писа́ться[6c] *несов.* 1. viết; как пи́шется э́то сло́во? từ ấy viết như thế nào?; 2. *безл. разг.*: мне сего́дня не пи́шется hôm nay tôi không có hứng để viết

писе́ц[5*b] *м. уст.* [người] thư lại, thơ lại, thư ký, lục sự

писк[3a] *м.* [tiếng] oe oe, chí chóe; (*мышей*) [tiếng] chút chít, chít chít; (*птенцов*) [tiếng] chiêm chiếp

писклявый *прил.* 1. (*о голосе*) oe oe, chí chóe, the thé; 2. (*о человеке*) kêu the thé; 3. (*плаксивый — о ребёнке*) hay nhè, khóc nhè

пистоле́т[1a] *м.* [khẩu] súng lục, súng sáu; súng ngắn, chó lửa (*разг.*); ◇ ~-пулемёт [khẩu] súng lục liên thanh; ~-автома́т [khẩu] súng lục tự động; бесшу́мный ~ [khẩu] súng lục không kêu; ста́ртовый ~ *спорт.* [khẩu] súng hiệu, súng lệnh xuất phát

пистоле́тный *прил.* [thuộc về] súng lục, súng sáu

писто́н[1a] *м.* 1. *воен.* ngòi nổ; 2. (*оправа*) lỗ xỏ dây; 3. *муз.* [cái] nắp hơi, nắp kèn, pít-tông

писчебума́жн||ый *прил.* [thuộc về] giấy viết; ~ая фа́брика xưởng giấy, nhà máy giấy; ~ магази́н cửa hàng văn phòng phẩm; ~ые принадле́жности văn phòng phẩm, giấy bút

пи́сч||ий *прил.* [để] viết; ~ая бума́га giấy viết

письмена́[9c] *мн.* chữ viết, chữ

пи́сьменно *нареч.* [bằng cách] viết; отве́тить ~ viết trả lời

пи́сьменность[8a] *ж.* 1. (*письмо*) văn tự, chữ viết, chữ; 2. (*литература*) văn chương, văn học

пи́сьменн||ый *прил.* 1. viết, thành văn; ~ экза́мен kỳ thi viết; в ~ой фо́рме [bằng hình thức, dưới dạng] viết; 2. (*служащий для письма*) [để] viết; ~ стол [cái] bàn giấy; ~ прибо́р hộp bút, bộ đồ viết

письм||о́[1*d] *с.* 1. [bức, lá] thư; заказно́е ~ thư bảo đảm; официа́льное ~ công văn; 2. *тк. ед.* (*умение писать*) [sự] viết; иску́сство ~á nghệ thuật viết chữ, thư pháp, bút pháp; 3. *тк. ед.* (*графические знаки*) văn tự, chữ viết, chữ; 4. *тк. ед. иск., лит.* bút pháp, cách vẽ, cách viết

письмоно́сец[5*a] *м.* người đưa thư, người phát thư

пита́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] cho ăn, nuôi dưỡng, nuôi, dinh dưỡng, ăn, ăn uống; (*снабжение*) [sự] cung cấp, tiếp tế; ~ парово́го котла́ водо́й [sự] cung cấp nước cho nồi hơi, tiêu thụ nước của xúp-de; 2. (*пища*) thức ăn, [sự] ăn uống; недоста́точное ~ [sự] suy dinh dưỡng; 3. (*организация снабжения пищей*) [ngành, tổ chức] ăn uống; обще́ственное ~ ngành ăn uống công cộng; коллекти́вное ~ tổ chức ăn uống tập thể; 4. (*горючее*) nhiên liệu; (*электрическое*) nguồn điện, điện

пита́тельность[8a] *ж.* [sự, độ] dinh dưỡng cao

пита́тельн||ый *прил.* 1. dinh dưỡng, có nhiều chất bổ, bổ; ~ое вещество́ chất dinh dưỡng, chất bổ; ~ая пи́ща thức ăn có nhiều chất bổ, món ăn bổ; 2. *тех.* cung cấp; ◇ ~ая среда́ *биол.* môi trường nuôi cấy, môi trường dinh dưỡng

пита́ть[1] *несов.* (*В*) 1. cho... ăn, nuôi dưỡng, nuôi; 2. (*снабжать*) cung cấp, tiếp tế; *перен.* nuôi dưỡng, bồi dưỡng; ~ электроста́нцию у́глем cung cấp than cho nhà máy điện; ~ го́род электроэне́ргией cung cấp điện cho thành phố; 3. *перен.* (*испытывать*) cảm thấy, nuôi, ôm, ôm ấp, ấp ủ; ~ наде́жду nuôi (ôm, ôm ấp, ấp ủ) hy vọng; ~ не́нависть nuôi chí căm thù; ~ отвраще́ние к кому́-л. cảm thấy kinh tởm ai

пита́ться[1] *несов.* (*Т*) 1. (*есть*) ăn, ăn uống, dinh dưỡng; хорошо́ ~ ăn uống tốt, ăn sang; пло́хо ~ ăn uống kém, ăn khổ; ~ мя́сом, фру́ктами ăn thịt, hoa quả; 2. (*получать что-л. необходимое*) sử dụng, tiêu thụ, được cung cấp; *перен.* được nuôi dưỡng, được bồi dưỡng; ~ ме́стным у́глем tiêu thụ than địa phương

пите́йн||ый *прил.*: ~ дом, ~ое заведе́ние *уст.* tửu quán, quán rượu

питека́нтроп[1a] *м. палеонт.* người vượn, hầu nhân, người thái cổ

пито́мец[5*a] *м.* người được giáo dưỡng, người được nuôi dưỡng, học trò, môn đồ

пито́мник[3a] *м.* (*растений*) vườn ươm; (*животных*) trại nuôi

пить[11b], вы́пить 1. (*В*) uống; ~ ма́ленькими глотка́ми uống hớp một, nhấp giọng; 2. *тк. несов.* (*пьянствовать*) rượu chè, chè chén, say sưa, nghiện rượu; 3. (*за В*) uống rượu, chúc rượu; ~ за чьё-л. здоро́вье uống rượu chúc mừng sức khỏe ai; ◇ как ~ дать nhất định, chắc chắn, chắc như đinh đóng cột

пить ё[8*b] *с.* 1. (*действие*) [sự] uống; 2. (*напиток*) đồ uống, thức uống

питьев||о́й *прил.* uống được; ~а́я вода́ nước uống được, nước ăn; ~а́я со́да natri bicacbonat

пиха́ть[1], пихну́ть (*В*) *разг.* 1. (*толкать*) xô đẩy, chen lấn, lấn, chen, xô, đẩy; (*локтями*) huých, hích; 2. (*засовывать*) nhét, đun, lèn, đẩy, nhồi

пихну́ть[3b] *сов. см.* пиха́ть

пи́хта[1a] *ж.* [cây] linh sam, bôm (*Abies*)

пи́чкать[1], напи́чкать (*В Т*) ép ăn, ép uống, nhồi; *перен.* nhồi nhét, nhồi

пи́шущ||ий *прил.* [để] viết; ~ая маши́нка [cái] máy chữ

пи́щ||а[4a] *ж.* 1. thức ăn, đồ ăn, món ăn, thực phẩm; 2. *перен.* món ăn, chất bồi dưỡng; ~ для ума́ món ăn tinh thần, chất bồi dưỡng trí tuệ; ◇ дава́ть ~у чему́-л. gây ra (sinh ra, tạo điều kiện cho) cái gì; дава́ть ~у слу́хам gây ra những lời đồn đại, tạo điều kiện cho những lời đồn đại lan rộng

пищать[5b], пропищать kêu oe oe, kêu chí chóe; (*о мышах*) kêu chút chít, kêu chít chít; (*о птенцах*) kêu chiêm chiếp

пищеваре́ни||е[7a] *с.* [sự] tiêu hóa; расстро́йство ~я [chứng] ăn không tiêu; плохо́е ~ [sự] tiêu hóa kém

пищеварительн||ый *прил.* [thuộc về] tiêu hóa; ~ые о́рганы các cơ quan tiêu hóa

пищево́д[1a] *м.* [ống] thực quản

пищев||о́й *прил.* [thuộc về] thức ăn, thực phẩm; (*употребляемый в пищу*) [để] ăn; ~ые проду́кты thực phẩm; ~а́я промы́шленность công nghiệp thực phẩm

пия́вк||а[3*a] *ж.* [con] đỉa, đỉa trâu (*Hiru-*

dinei) (*лесная*) [con] vắt, sên; ставить ~и cho đỉa cắn, cho đỉa hút máu; ◇ приставáть как ~ bám [dai] như đỉa đói

плáвани||е[7a] *с.* 1. [sự] bơi lội, bơi; ~ на лóдках [sự] bơi thuyền, đi thuyền; 2. (*рейс*) [chuyến, cuộc] đi tàu biển, du hành biển khơi; кругосвéтное ~ [cuộc] du hành biển khơi vòng quanh thế giới; быть в ~и đang đi tàu biển; отправля́ться в ~ khởi hành chuyến đi tàu biển, lên đường du hành biển khơi; ◇ большóму кораблю́ большóе ~ *посл.* tài lớn việc phải lớn, khả năng to lớn thì sự nghiệp phải vĩ đại, cả thuyền cả sóng

плáвательн||ый *прил.* [thuộc về] bơi lội, bơi; ~ бассéйн [cái] bể bơi; ~ пузы́рь (*у рыб*) [bong] bóng cá, bong bóng, bóng bơi; ~ая перепóнка (*у птиц*) màng [để] bơi (*ở chân vịt, ngỗng, v. v...*)

плáвать[1] *несов.* 1. (*о человеке и животном*) bơi lội, bơi; (*о судне и т. п.*) chạy, đi; 2. (*держаться на поверхности жидкости*) [nổi] bập bềnh, [nổi] bập bều, [nổi] bập bồng, nổi [trên mặt nước]; 3. (*на судне и т. п.*) đi tàu biển, đáp tàu thủy, đi, bơi; ~ на плотý đi bè; ~ на лóдке bơi thuyền, đi thuyền; 4. *разг.* (*служить на судне*) làm thủy thủ, phục vụ trong hải quân; 5. *перен. разг.* (*сбивчиво отвечать*) trả lời lúng túng; bơi (*разг.*)

плáвень[2*a] *м. тех.* chất trợ dung

плавúльн||ый *прил.* [thuộc về] nấu chảy, đúc, luyện; ~ое производ́ство sản xuất kim loại; ~ая печь lò đúc, lò nấu

плáвить[4a] *несов.* (*В*) nấu chảy, đúc, luyện

плáвиться[4a] *несов.* nóng chảy

плáвка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] nấu chảy, đúc, luyện; 2. (*цикл плавления*) [sự] luyện; скоростна́я ~ [sự] luyện tốc hiệu; 3. (*продукт плавления*) mẻ đúc, mẻ nấu

плáвки *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) [cái] xi-líp, quần tắm

плáвкий *прил.* nấu chảy được, nóng chảy được, đúc được

плáвкость[8a] *ж.* [tính] nấu chảy được, nóng chảy được, đúc được

плавлéние[7a] *с.* [sự] nấu chảy, nóng chảy

плáвленый *прил.*: ~ сыр phó-mát mềm

плавни́к[3b] *м.* [cái] vây; спинно́й ~ vây lưng; хвостово́й ~ vây đuôi; грудно́й ~ vây ngực

плáвность[8a] *ж.* [sự, tính] êm đềm, uyển chuyển, nhịp nhàng, trơn tru, trôi chảy

плáвн||ый *прил.* êm đềm, uyển chuyển, nhịp nhàng, trơn tru, trôi chảy; ~ая похóдка dáng đi uyển chuyển (mềm mại); ~ая речь giọng nói nhịp nhàng (êm đềm, dịu dàng); ◇ ~ые согла́сные *лингв.* những phụ âm trơn (*chữ «r» và «l» trong tiếng Nga*)

плавýчесть[8a] *ж.* [sức, tính, độ] nổi, nổi trên mặt nước; trôi, lưu động trên mặt nước, di động trên mặt nước (*ср.* плавýчий)

плавýчий *прил.* nổi, nổi trên mặt nước; (*передвигающийся по воде*) trôi, lưu động (di động) trên mặt nước; ~ мост [cái] cầu nổi, cầu phao; ~ кран cần trục nổi, cần trục [trên] phao; ~ рыбообрабáтывающий завóд nhà máy chế biến cá lưu động trên mặt nước; ~ лёд băng nổi, băng trôi

плагиáт[1a] *м.* [sự, vụ] đánh cắp văn, đánh cắp văn chương, ăn cắp tác phẩm

плагиáтор[1a] *м.* kẻ đánh cắp văn [chương], kẻ ăn cắp tác phẩm

плáзма[1a] *ж.* 1. *биол.* huyết tương; 2. *физ.* [chất] platma

плáзменн||ый *прил.* [thuộc về] platma; ~ая хи́мия hóa học platma

плáкальщица[5a] *ж. уст.* người khóc mướn

плакáт[1a] *м.* [bức] tranh áp-phích, tranh cổ động, biểu ngữ

плакати́ст *м.* họa sĩ tranh áp-phích, người vẽ tranh cổ động

плакáтн||ый *прил.* [thuộc về] tranh áp-phích, tranh cổ động, biểu ngữ; ~ая живопись [môn] hội họa áp-phích

плáкать[6a] *несов.* 1. khóc, khóc lóc, chảy nước mắt; châu rơi (*поэт.*); гóрько ~ khóc lóc thống thiết; ~ от рáдости khóc (chảy nước mắt) vì sung sướng; 2. (*о ком-л.*) khóc, khóc than, thương tiếc; ◇ плáкали [мой] дéнежки tiền [của tôi] mất tong, tong mất tiền [tôi]; по нему́ верёвка плáчет а) nó đáng ăn đòn, nó đáng bị đánh; б) nó đáng phải treo cổ

плáкаться[6a] *несов.* (на *В*) *разг.* ta thán, ca thán, oán thán, kêu ca, khóc than; ~ на свою́ судьбу́ ta thán (oán thán, khóc than) cho số phận của mình, than thân trách phận

плáкса[1a] *м. и ж. разг.* người hay khóc; người mau nước mắt, đứa bé hay khóc nhè (khóc nhè)

плаксúвый *прил.* 1. hay khóc, khóc nhè; ~ ребёнок đứa bé hay khóc nhè (khóc nhè); 2. (*жалобный*) thiểu não, áo não, não nùng, não nuột; ~ гóлос giọng nói thiểu não (áo não)

плакýч||ий *прил.*: ~ая и́ва [cây] lệ liễu, thùy liễu, thùy dương

пламенéть[1] *несов.* bốc lửa, bùng cháy, rực cháy, cháy hừng hực

плáменный *прил.* 1. *уст.* rực cháy, đỏ rực; 2. *перен.* nồng nhiệt, nhiệt liệt, nhiệt tình,

cuồng nhiệt, say đắm, say sưa; ~ взгляд cái nhìn đắm đuối (đầy tình yêu); ~ приве́т lời chào nồng nhiệt; ~ патриót người yêu nước nhiệt tình

пла́м||я[9a] *c.* ngọn lửa, lửa (*тж. перен.*); вспы́хнуть ~енем bùng lên ngọn lửa, bùng lên thành ngọn lửa; из и́скры возгори́тся ~ từ tia lửa sẽ bùng lên ngọn lửa; ~ войны́ ngọn lửa chiến tranh; ~ гне́ва lửa giận

план[1a] *м.* 1. (*чертёж*) sơ đồ, đồ án, bình đồ, bản đồ, bản vẽ mặt bằng; ~ го́рода sơ đồ [của] thành phố; снять ~ ме́стности vẽ bình đồ của địa phương; 2. (*заранее намеченная система мероприятий*) kế hoạch, quy hoạch, qui hoạch; произво́дственный ~ kế hoạch sản xuất; разраба́тывать ~ vạch kế hoạch; выполня́ть ~ thực hiện kế hoạch; стро́ить ~ы на бу́дущее xây dựng kế hoạch cho tương lai; 3. (*предложение, замысел*) ý định, dự định, ý đồ, kế hoạch; 4. (*сочинения, урока и т. п.*) dàn bài; ~ докла́да dàn bài [bản] báo cáo; 5. (*расположение в перспективе*) cảnh, hàng, mặt, vị trí; *перен.* tầm quan trọng, hàng; пере́дний ~ hàng đầu; за́дний ~ hàng cuối, hàng sau, nền, phông; выдвига́ть что́-л. на пере́дний ~ đưa cái gì lên hàng đầu, cho cái gì có một tầm quan trọng đặc biệt; отойти́ на за́дний ~ lùi đến (tụt xuống) hàng cuối; здоро́вье у него́ на после́днем ~e anh ấy coi thường sức khỏe của mình; кру́пный ~ *кино* cận cảnh; 6. (*область, аспект*) bình diện, quan điểm, lĩnh vực; вопро́с обсужда́лся в теорети́ческом ~e vấn đề được thảo luận trên bình diện (quan điểm, lĩnh vực) lý luận

планёр[1a] *м.* [chiếc] tàu liệng, tàu lượn

планери́зм[1a] *м.* [thuật, môn] lái tàu liệng, lái tàu lượn

планери́ст[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người lái tàu liệng (tàu lượn)

плане́та[1a] *ж.* hành tinh; *книжн.* (*Земля*) trái đất, quả đất, địa cầu

планета́рий[7a] *м.* nhà vũ trụ, vũ trụ quán, cung thiên văn

плане́тный *прил.* [thuộc về] hành tinh

планиме́трия[7a] *ж.* [phép] đo mặt phẳng, đo bình diện, đo diện tích

плани́рование[7a] I *c.* [sự] kế hoạch hóa, quy hoạch, làm kế hoạch, thiết kế; ~ городо́в [sự] quy hoạch đô thị; ~ наро́дного хозя́йства [sự] kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân

плани́рование[7a] II *c. ав.* [sự] liệng, lượn, bay liệng, bay lượn, bay là

плани́ровать[2a] I, запланирова́ть, спланирова́ть (*B*) 1. *сов.* спланирова́ть (*работу и т. п.*) kế hoạch hóa, quy hoạch, làm (lập, vạch, đặt) kế hoạch; ~ разви́тие наро́дного хозя́йства kế hoạch hóa sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, quy hoạch phát triển kinh tế quốc dân; 2. *сов.* запланирова́ть (*намечать по плану*) quy hoạch, trù hoạch, trù tính, dự tính, dự định; ~ пое́здку за́ город trù tính (dự tính) chuyến đi ra ngoại thành; 3. *сов.* распланирова́ть (*город, парк, сад и т. п.*) quy hoạch, qui hoạch, thiết kế, bố trí

плани́ровать[2a] II, спланирова́ть *ав.* liệng, lượn, bay liệng, bay lượn, bay là

планиро́вка[3*a] *ж.* [sự] quy hoạch, thiết kế; ~ го́рода quy hoạch của thành phố

планисфе́ра[1a] *ж. астр.* (*небесная*) bình đồ thiên cầu; (*земная*) bình đồ địa cầu

пла́нка[3*a] *ж.* [tấm] bảng con, ván con; *тех.* tấm, thanh, bản; ◇ прице́льная ~ *воен.* [cái, bảng] biểu xích, thước ngắm

пла́новость[8a] *ж.* [tính, tính chất] kế hoạch, có kế hoạch

пла́нов||ый *прил.* [thuộc về] kế hoạch; (*производимый по плану*) [theo, có] kế hoạch; (*занимающийся планированием*) [làm] kế hoạch; ~ая рабо́та công việc theo kế hoạch; ~ое хозя́йство [nền] kinh tế có kế hoạch, kinh tế kế hoạch hóa; ~ое зада́ние nhiệm vụ kế hoạch; ~ отде́л ban kế hoạch

планоме́рность[8a] *ж.* [tính, sự] có kế hoạch; (*систематичность*) [tính, sự] có hệ thống, đều đặn

планоме́рный *прил.* có kế hoạch, theo kế hoạch; (*систематичный*) có hệ thống, đều đặn

планта́тор[1a] *м.* [người] chủ đồn điền

планта́ция[7a] *ж.* đồn điền, khu trồng cây

планше́т[1a] *м.* 1. *геод.* [cái] bảng vẽ, bàn đạc, bàn can, bàn trắc địa; (*план*) bản đồ; 2. (*полевая сумка*) [cái] cặp bản đồ, planset

пласт[1b] *м.* tầng, lớp; (*осадочный тж.*) vỉa; у́гольный ~ vỉa than; ◇ лежа́ть ~о́м nằm liệt giường, nằm liệt chiếu

пла́стика[3a] *ж.* 1. (*ваяние*) nghệ thuật tạo hình; 2. (*пластичность*) [tính] tạo hình; 3. (*ритмичность движений*) [thuật] động tác uyển chuyển

пла́стиков||ый *прил.*: ~ая бо́мба [quả] bom plaxtic

пласти́нка[3*a] *ж.* 1. tấm, bản, phiến, lá; 2. (*патефонная*) [cái] đĩa hát, đĩa nhạc; đĩa (*сокр.*); 3. *фото* kính ảnh; 4. *бот.* phiến lá

пласти́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] tạo hình; ~ое иску́сство nghệ thuật tạo hình; 2. (*отличающийся пластичностью*) uyển chuyển,

mềm mại, mềm dẻo, duyên dáng; ~не движе́ния những động tác uyển chuyển (duyên dáng, mềm dẻo, mềm mại); 3. *мед.* tạo hình; ~ая хирурги́я [kʰoa] phẫu thuật tạo hình; 4. (*сохраняющий приданную форму*) dẻo, dễ nặn; ~ая ма́сса chất dẻo, nhựa hóa học, nhựa, chất tạo hình

пласти́чность[8a] *ж.* [tính] tạo hình; cân đối; biểu cảm; uyển chuyển, mềm mại, mềm dẻo, nhịp nhàng; dễ nặn (*ср.* пласти́ческий, пласти́чный)

пласти́чный *прил.* 1. (*гармоничный*) cân đối; *перен.* (*выразительный*) biểu cảm, truyền cảm; 2. (*плавный, изящный*) uyển chuyển, mềm mại, mềm dẻo, nhịp nhàng, duyên dáng; 3. *см.* пласти́ческий 4

пластма́сса[1a] *ж.* chất dẻo, nhựa hóa học, nhựa, chất tạo hình

пластма́ссовый *прил.* [thuộc về] chất dẻo, nhựa hóa học, nhựa

пла́стырь[2a] *м.* thuốc dán, thuốc cao, cao dán; ли́пкий ~ băng dính, băng dán; вытяжно́й ~ thuốc cao (thuốc dán) rút mủ

пла́т||а[1a] *ж.* 1. *уст.* (*действие*) [sự] trả tiền, nộp tiền, chồng tiền; 2. (*за труд*) tiền công, tiền lương, lương; 3. (*за пользование чем-л.*) [món, khoản] tiền trả, tiền; вноси́ть ~у за кварти́ру trả tiền nhà, nộp tiền thuê nhà; ~ за прое́зд tiền tàu, tiền xe, tiền tàu xe, tiền xe pháo

плата́н[1a] *м.* [cây] ngô đồng tây (*Platanus*)

платёж[4b] *м.* 1. (*действие*) [sự] trả tiền, nộp tiền, chồng tiền; 2. (*сумма*) [món, khoản] tiền trả, tiền nộp; кру́пные платежи́ [món, khoản] tiền trả lớn; ◇ долг платежо́м кра́сен *посл.* ≅ lấy ân báo ân, lấy oán báo oán; ơn đền ơn, oán báo oán

платёжеспосо́бность[8a] *ж. фин.* khả năng thanh toán, khả năng trả được; ~ ба́нка khả năng thanh toán của [nhà] ngân hàng

платёжеспосо́бный *прил. фин.* có khả năng thanh toán, có thể trả được; ~ спрос *эк.* nhu cầu có khả năng thanh toán

платёжн||ый *прил.* [thuộc về] trả tiền, nộp tiền, thanh toán; ~ день ngày lương, ngày trả lương, ngày trả tiền công; ~ балáнс *фин.* cán cân thanh toán, bảng cân đối thanh toán; ~ая ве́домость sổ lương, tờ lương, giấy trả lương; tờ phơi (*разг.*); ~ее тре́бование giấy báo nộp tiền

плате́льщик[3a] *м.* người trả tiền, người nộp tiền

пла́тина[1a] *ж.* bạch kim, platin

плати́ть[4c], заплати́ть, отплати́ть 1. *сов.* заплати́ть trả tiền, nộp tiền, chồng tiền, thanh toán, trả, nộp; ~ нали́чными trả tiền mặt, thanh toán bằng tiền mặt; ~ по счёту trả tiền theo bản thanh toán; ~ в рассро́чку thanh toán (trả) dần từng kỳ; ~ долги́ trả nợ, chồng tiền nợ, thanh toán nợ nần; ~ штраф nộp phạt, trả tiền phạt; ~ нало́ги nộp thuế, đóng thuế, trả tiền thuế; 2. (*Т за В*) *сов.* отплати́ть (*отвечать на чьи-л. действия*) trả, báo, báo đáp, đền đáp; ~ добро́м за добро́ lấy ân báo (trả) ân; kết cỏ ngậm vành (*поэт.*); ~ кому́-л. взаи́мностью đáp lại tình yêu của ai

плати́ться[4c], поплати́ться bị mất, bị thiệt, phải trả; поплати́ться жи́знью за свою́ неосторо́жность [bị] thiệt mạng vì sự không thận trọng của mình, [bị] mất mạng vì tính bất cẩn của mình

пла́тн||ый *прил.* 1. (*подлежащий оплате*) phải trả tiền, mất tiền; ~ вход vào cửa mất tiền, vào cửa phải trả tiền; 2. (*оплачиваемый*) được trả tiền; ~ рабо́тник nhân viên được trả tiền; 3. (*оплачивающий*) phải trả tiền; ~ые ученики́ [những] học sinh phải trả học phí

плато́ *с. нескл.* cao nguyên

плато́к[3*b] *м.* [cái, chiếc] khăn; (*головной*) [chiếc] khăn trùm, khăn quàng, khăn vuông; носово́й ~ [chiếc] khăn mùi xoa, khăn tay, khăn lau mũi

платони́ческ||ий *прил.* cao thượng, siêu phàm, lý tưởng; ~ая любо́вь tình yêu cao thượng, tình yêu tinh thần

платфо́рма[1a] *ж.* 1. (*перрон*) sân ga, ke; (*возвышенная площадка*) bãi, bệ, nền; ста́ртовая ~ bệ phóng; 2. (*товарный вагон*) toa không mui, toa trần, toa sàn, toa đen; 3. *перен.* (*программа*) cương lĩnh, chương trình hành động

пла́ть||е[6*a] *с.* 1. *собир.* (*одежда*) quần áo, trang phục, y phục; магази́н гото́вого ~я [cửa] hiệu quần áo may sẵn; мужско́е ~ quần áo nam [giới], nam trang; 2. (*женское*) [chiếc] áo dài, áo lơ-muya, áo rốp, áo váy

платян||о́й *прил.* [dùng cho] quần áo; ~ шкаф [cái] tủ áo, tủ đựng quần áo; ~а́я щётка [cái] bàn chải quần áo

плау́н[1b] *м. бот.* [cây] thạch tùng (*Lycopodium*)

плафо́н[1a] *м.* 1. (*потолок*) trần nhà, trần nhà có trang trí; 2. (*абажур*) [cái] chụp đèn trần, chao đèn trần

плафо́нн||ый *прил.*: ~ая жи́вопись hội họa trần nhà

плáх||а[3a] *ж.* 1. súc gỗ bổ đôi, gỗ đoạn; 2.

ист. thớt kê đầu người bị chém, thớt chém; (*помост*) đoạn đầu đài, đài chém; взойти́ на ~у lên đoạn đầu đài

плац[5a] *м. воен. уст.* bãi; учёбный ~ bãi tập

плацда́рм[1a] *м.* căn cứ quân sự, căn cứ bàn đạp, bàn đạp quân sự, căn cứ đầu cầu, căn cứ điểm

плацка́рт||а[1a] *ж.* [cái] phiếu ghi chỗ nằm (*trong toa*); взять биле́т с ~ой mua vé có chỗ nằm

плацка́ртн||ый *прил.*: ~ биле́т vé có chỗ nằm; ~ вагóн toa [có chỗ] nằm, toa có ván nằm; ~ое ме́сто chỗ nằm

плач[4a] *м.* (*действие*) [sự] khóc; (*звуки*) tiếng khóc, tiếng thổn thức, tiếng nức nở; ◇ ~ расте́ний *бот.* [sự] rỉ dịch

плачёвн||ый *прил.* 1. (*скорбный*) áo não, não nùng, não nuột, thảm thiết, thê thảm, lâm ly; 2. (*бедственный*) thảm hại, đáng thương, thiểu não; (*ничтожный*) không đáng kể; ~ое состоя́ние tình trạng thảm hại (đáng thương); ~ вид vẻ mặt thiểu não (áo não, thảm hại); результа́ты бы́ли ~ые kết quả thảm hại, kết quả không đáng kể

пла́чущий *прил.* tỉ tỉ, lè nhè; ~ го́лос giọng lè nhè

плашко́ут[1a] *м. мор.* [chiếc] xuồng, sà-lan

плашмя́ *нареч.* [một cách] nằm bẹp, sát dài, sóng soài, sóng sượt; упа́сть ~ ngã sóng soài (sóng sượt), ngã lăn kềnh, bổ nhoài; уда́рить кого́-л. ша́шкой ~ dùng thanh gươm đánh bẹp vào người ai

плащ[4b] *м.* 1. [cái] áo khoác; 2. (*непромокаемый*) [cái] áo mưa, áo tơi, áo dầu, áo đi mưa

плащ-пала́тка[3*a] *ж.* [cái] áo mưa bộ đội, áo bạt, áo mưa vải bạt

плебисци́т[1a] *м.* [cuộc] trưng cầu dân ý, trưng cầu ý kiến

плева́[1b] *ж.* màng, màng phim; де́вственная ~ màng trinh, xử nữ mạc

плева́тельница[5a] *ж.* [cái] ống nhổ, ống phóng

плева́ть[2b], **плю́нуть** 1. khạc nhổ, nhổ; 2. (на *В*) *перен. разг.* mặc, mặc kệ, thây kệ, mặc xác, mặc thây, cóc cần, đếch cần, đách cần, phớt đều; ~ мне на него́ tớ mặc kệ (mặc xác, mặc thây, mặc) nó, tôi cóc cần (đếch cần, đách cần) nó; ему́ ~ на всё nó mặc kệ (thây kệ, đếch cần) mọi sự đời, nó phớt đều tất cả; ◇ ~ в потоло́к vô công rồi nghề; раз плю́нуть dễ như trở bàn tay, dễ như bỡn, dễ như chơi; плю́нуть не́куда chật như nêm [cối], chật ních

плева́ться[2b] *несов.* khạc nhổ, nhổ; (*брызгать слюной*) [làm] bắn nước bọt, bắn nước miếng

плево́к[3*b] *м.* bãi nước bọt, bãi nước miếng; (*мокрота*) bãi đờm

плёвра[1a] *ж. анат.* màng phổi, phế mạc

плеври́т[1a] *м. мед.* [bệnh] viêm màng phổi

плед[1a] *м.* khăn choàng len, tấm len choàng người, mền quàng người

плексигла́с[1a] *м.* nhựa thủy tinh, thủy tinh plêxi, plexiglat

племенн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] bộ lạc, bộ tộc; 2. (*оставленный на племя*) [để làm] giống; (*чистокровный*) thuần giống, thuần chủng; ~ бык [con] bò mộng, bò cà, bò dái, bò giống; ~о́е животново́дство [nghề] chăn nuôi chọn giống, chăn nuôi lấy giống; ~а́я фе́рма trạm gây giống

пле́м||я[9] *с.* 1. bộ lạc, bộ tộc; кочевы́е ~ена́ những bộ lạc du cư, những bộ tộc du mục; 2. *тк. ед. высок.* (*поколение*) thế hệ; ◇ на племя́ *с.-х.* để lấy giống

племя́нник[3a] *м.* [người] cháu trai (*đối với chú, bác, cậu, cô, dì, v. v...*)

племя́нница[5a] *ж.* [người] cháu gái (*đối với chú, bác, cậu, cô, dì, v. v...*)

плен[1a] *м.* 1. [tình cảnh, thân phận, cảnh] tù binh; взять в ~ bắt làm tù binh; сда́ться в ~ đầu hàng làm tù binh; находи́ться в ~ý ở trong cảnh tù binh, bị làm tù binh, ở trong vòng tù hãm; 2. *перен.* [cảnh, vòng] tù hãm, tù tội, tù binh, cá chậu chim lồng, bị khống chế; быть в ~ý у кого́-л. bị ai khống chế; быть в ~ý предрассу́дков ở trong cảnh tù binh của những thiên kiến, bị những thành kiến cầm tù

плена́рн||ый *прил.* toàn thể; ~ое заседа́ние phiên họp toàn thể

плени́тельный *прил.* [làm] mê hồn, làm say mê, làm đắm đuối, quyến rũ

плени́ть(ся)[4b] *сов. см.* пленя́ть(ся)

плёнк||а[3*a] *ж.* 1. màng, màng mỏng; (*тонкий слой*) váng, lớp mỏng; ~ льда váng băng, lớp băng mỏng; 2. *фото, кино* phim, phim ảnh; заснять кого́-л. на ~у chụp ảnh ai; 3. (*магнитная*) băng từ, dây ghi âm, băng ghi âm; записа́ть что́-л. на ~у ghi âm cái gì

пле́нник[3a] *м.* người tù, tù phạm, tù nhân (*тж. перен.*)

пле́нница[5a] *ж.* nữ phạm nhân, nữ tù nhân (*тж. перен.*)

плéнн||ый *прил.* 1. bị bắt làm tù binh; 2. *в знач. сущ. м.* [người] tù binh; брать ~ых bắt tù binh

пле́нум[1a] *м.* [cuộc] hội nghị toàn thể

плена́ть[1], плени́ть (*B*) làm mê hồn, làm say mê, làm đắm đuối, mê hoặc, quyến rũ

плена́ться[1], плени́ться mê hồn, say mê, đắm đuối, say đắm

плеона́зм[1a] *м. лит.* [sự] trùng ý, thừa lời, thừa từ

плёс[1a] *м.* đoạn nước sâu, lạch sâu, máng sâu

плёсень[8a] *ж.* 1. mốc, meo; покры́ться ~ью lên mốc, lên meo, mốc meo; 2. *перен.* lớp bẩn thỉu, vẻ xấu xa

плеск[3a] *м.* [tiếng] sóng vỗ, vỗ oàm oạp, vỗ lách chách, vỗ óc ách, vỗ ầm ầm; ~ волн tiếng sóng vỗ oàm oạp (ầm ầm)

плеска́ть[6c], плесну́ть 1. (*о волнах и т. п.*) vỗ oàm oạp, vỗ lách chách, vỗ óc ách, vỗ ầm ầm; 2. (*брызгать водой*) vẩy nước, làm tung tóe nước; 3. *перен.* (*о парусах, флагах и т. п.*) phần phật, phấp phới, tung bay

плеска́ться[6c] *несов.* 1. (*о волнах и т. п.*) vỗ oàm oạp, vỗ lách chách, vỗ óc ách, vỗ ầm ầm; 2. (*переливаться через край*) sóng sánh, đầy tràn, tràn, sánh; 3. *перен.* (*о парусах, флагах и т. п.*) phần phật, phấp phới, tung bay

плёсневеть[1], заплёсневеть lên mốc, lên meo, mốc meo, bị mốc, bị meo

плесну́ть[3b] *сов. см.* плеска́ть

плести́[7b] *несов.* (*B*) 1. đan, bện, tết, kết; ~ корзи́ну đan giỏ (thúng, rổ); ~ кóсу tết [tóc thành] bím, bện [tóc] đuôi sam; 2 *перен. разг.* bày, đặt, bày đặt; ~ интри́гу bày mưu đặt kế; 3. *разг.* (*сочинять*) đơm đặt, bịa đặt, bày đặt, đặt; ~ сби́вчивые оправда́ния bịa đặt những điều thanh minh mơ hồ; ~ вздор đơm đặt chuyện nhảm nhí, đặt điều nhảm nhí

плести́сь[7b] *несов. разг.* lê bước, [kéo] lê chân; ~ в хвосте́ lê bước ở sau chót

плете́нне[7a] *с.* 1. [sự] đan, bện, tết, kết; 2. *перен.* [sự] bày, đặt, bày đặt; ~ интри́г [sự] bày mưu đặt kế

плетён||ый *прил.* [đã] đan, bện, tết, kết; ~ стул [chiếc] ghế đan, ghế mây; ~ пóяс [cái] thắt lưng bện; ~ые изде́лия đồ đan

плете́нь[2*b] *м.* hàng rào, [bờ] giậu

плётка[3*a] *ж. см.* плеть 1

плеть[8a] *ж.* 1. (*кнут*) [cái] roi; 2. (*растения*) dây; ~ ты́квы dây bí; ◇ пле́тью обу́ха не перешибёшь ≅ trứng [không thể] chọi đá; tránh voi chẳng xấu (hổ) mặt nào

плечев||óй *прил.* [thuộc về] vai; ~ суста́в *анат.* khớp vai; ~áя кость *анат.* xương cánh tay

пле́чики[3a] *мн.* (*вешалка*) [cái] mắc áo

плечи́стый *прил.* [có] vai rộng; vai năm tấc rộng (*поэт.*)

плеч||ó[4f△] *с.* 1. vai; 2. *анат.* cánh tay; 3. *тех.* tay đòn, cánh tay, nhánh; ~ рычага́ tay đòn bẩy; ~ мóста nhánh cầu; ◇ ~óм к ~ý kề vai sát cánh, vai kề vai; име́ть гóлову на ~áх có trí thông minh, khôn ngoan, sáng trí, sáng dạ; с плеч долóй trút gánh nặng, khỏi phải gánh vác, khỏi phải lo nghĩ; с ~á a) thẳng cánh đánh (chặt, chém, bổ) từ trên xuống; thẳng cánh giáng đòn bổ thượng; б) (*сразу*) ngay lập tức, tức thì; с чьегó-л. ~á áo ai đã mặc rồi, áo cũ của ai; с чужóго ~á áo cũ của người khác, không hợp cỡ số; э́то емý не по ~ý cái đó không hợp sức (không vừa sức) nó; у негó за ~áми 40 лет трудовóй жи́зни trước đây cụ ấy đã lao động 40 năm rồi; вы́нести на свои́х ~áх что́-л. [tự mình] gánh vác việc gì; ворва́ться куда́-л. на ~áх проти́вника truy sát quân địch để xông vào đâu, xông vào đâu bám sát lưng địch

плеши́веть[1], оплеши́веть [bị] hói, sói, hói đầu, sói đầu, hói trán, sói trán

плеши́вость[8a] *ж.* [sự] hói, sói, hói đầu, sói đầu, hói trán, sói trán

плеши́вый *прил.* hói, sói, hói đầu, sói đầu, hói trán, sói trán

плешь[8a] *ж.* [chỗ] hói, sói, hói đầu, sói đầu, hói trán, sói trán

плейда[1a] *ж.* lớp người kiệt xuất

плинтус[1a] *м.* 1. (*планка*) gờ tường, gờ chân tường; 2. *архит.* chân tường, chân cột, gờ

плиссе́ *с. нескл.* nếp xếp, xếp nếp, pli-xê

плиссирова́ть[2a] *несов. и сов.* xếp nếp

плита́[1d] *ж.* 1. tấm, bản, phiến; бето́нная ~ tấm bê-tông; мра́морная ~ tấm cẩm thạch, phiến đá hoa; 2. (*кухонная*) [cái] bếp lò, hỏa lò, bếp; электри́ческая ~ [cái] bếp điện

пли́тка[3*a] *ж.* 1. (*облицовочная*) [tấm] gạch lát, gạch bẹt, lát; 2. (*шоколада и т. п.*) tấm; 3. *см.* плита́ 2; *разг.* (*электрическая*) [cái] bếp điện

пли́точный *прил.*: ~ пол sàn [lát] gạch, sàn gạch hoa; ~ шокола́д súc-cù-là tấm, sô-cô-la [hình] tấm

плов *м.* [món] plốp, cơm trộn thịt

плове́ц[5*a] *м.* người bơi [lội]; (*спортсмен*) vận động viên bơi lội

пловчи́ха[3a] *ж.* người phụ nữ bơi [lội]; (*спортсменка*) nữ vận động viên bơi lội

плод[1b] *м.* 1. quả, trái; приноси́ть ~ы kết

quả, ra trái, có quả, đậu quả, tạo quả; 2. *биол.* bào thai, thai nhi, thai; 3. *перен.* kết quả, thành quả, quả thực; ~ы на́ших трудо́в những thành quả (kết quả) lao động của chúng ta

плоди́ть[4b] *несов.* (*В*) 1. sinh sản, sinh sôi này nở, đẻ; 2. *перен.* sản sinh, sinh ra

плоди́ться[4b] *несов. разг.* sinh sản, sinh sôi này nở (*тж. перен.*)

плодови́тость[8a] *ж.* 1. [sự, độ] sai quả, mắn quả; 2. *перен.* [mức] sinh sản

плодови́тый *прил.* 1. sai quả, mắn quả; (*быстро размножающийся*) mắn con, đẻ nhiều; 2. *перен.* có nhiều tác phẩm; ~ писа́тель nhà văn viết nhiều

плодово́д[1a] *м.* chuyên viên trồng cây ăn quả

плодово́дство[1a] *с.* [nghề, ngành] trồng cây ăn quả

плодово́дческий *прил.* [thuộc về] trồng cây ăn quả; ~ совхо́з nông trường [quốc doanh] trồng cây ăn quả

плодо́в||ый *прил.* [thuộc về] quả, trái; ~ые дере́вья những cây ăn quả; ~ые культу́ры loại cây trồng lấy quả; ~ сад vườn cây ăn quả

плодоконсе́рвный *прил.*: ~ заво́д nhà máy đồ hộp quả cây

плодоноси́ть[4c] *несов.* kết quả, ra trái, có quả, đậu quả, tạo quả

плодоно́сный *прил.* có quả, có trái

плодоовощно́й *прил.* [thuộc về] trồng cây ăn quả và rau; ~ магази́н [cửa] hàng bán rau quả, hiệu bán hoa quả

плодоро́дие[7a] *с.* [sự, độ] phì nhiêu, màu mỡ, phì

плодоро́дн||ый *прил.* phì nhiêu, màu mỡ; ~ая по́чва đất màu mỡ, đất phì nhiêu

плодотво́рно *нареч.* [một cách] bổ ích; (*успешно*) [một cách] có kết quả

плодотво́рн||ый *прил.* bổ ích, thuận lợi; (*успешный*) có kết quả tốt đẹp; ~ая рабо́та công việc có kết quả tốt

пло́мба[1a] *ж.* 1. (*на двери и т. п.*) dấu [kẹp] chì, dấu chì niêm phong; 2. (*зубная*) chất hàn răng

пломби́р[1a] *м.* kem sữa (*có thêm súc-cù-là, nước quả*)

пломбирова́ть[2a], **запломбирова́ть** (*В*) 1. (*двери и т. п.*) kẹp chì, niêm chì; 2. (*зубы*) hàn [răng]

пло́ск||ий *прил.* 1. bằng, phẳng, dẹt, bẹt, bằng phẳng; 2. (*о ящике и т. п.*) dẹt, bẹt; (*неглубокий*) nông, không sâu; 3. (*банальный*) vô vị, vô duyên, tầm thường, nhạt nhẽo; ~ая шу́тка câu nói đùa vô duyên (vô vị, nhạt nhẽo, nhạt như nước ốc); ◇ ~ая стопа́ *мед.* bàn chân bẹt

плоского́рье[6*a] *с.* bình sơn nguyên, cao nguyên

плоскогу́бцы *мн.* (*скл. как м* 5a) [cái] kìm dẹt, kìm bằng

плоскодо́нка[3*a] *ж.* [chiếc] xuồng thúng, thuyền đáy bằng

плоскостопие[7a] *с.* [tật] bàn chân bẹt

пло́скост||ь[8e] *ж.* 1. (*свойство*) [tính] bằng, phẳng, dẹt, bẹt; 2. *мат.* mặt phẳng, bình diện, mặt, diện; 3. *перен.* (*область, сфера*) bình diện, phương diện, lĩnh vực, mặt; рассмотре́ть вопро́с в разли́чных ~я́х xem xét vấn đề trên các bình diện (phương diện) khác nhau; 4. *ав.* cánh [máy bay]; 5. (*плоская шутка*) [câu, điều] nói đùa vô duyên, bông đùa vô vị, vô vị, nhạt nhẽo

плот[1b] *м.* [cái, chiếc] bè, mảng

плотва́[1b] *ж.* [con] cá dầy (*Rutilus rutilus*)

плоти́на[1a] *ж.* [cái] đập, đập chắn nước

пло́тник[3a] *м.* [người] thợ mộc

пло́тничать[1] *несов.* làm mộc

пло́тничество[1a] *с.* nghề mộc

пло́тничий *прил.* [thuộc về] thợ mộc

пло́тничный *прил.* [thuộc về] nghề mộc

пло́тно *нареч.* 1. [một cách] chặt, khít, sít, kín, sát; ~ облега́ть (*о платье*) bó sát người; ~ закры́ть дверь đóng chặt cửa, khép kín cửa; ~ прижа́ться к чему́-л. áp sát vào gì; 2. *разг.*: ~ пое́сть ăn no, ăn chắc bụng; ních chặt bụng (*разг.*)

пло́тность[8a] *ж.* 1. [độ] chặt, nén chặt; 2. (*малопроницаемость*) [độ] đặc, dày đặc; 3. (*ткани*) [độ] dày; 4. (*прочность*) [sự, độ] bền, chắc, bền chắc; 5. *физ.* mật độ, tỷ trọng, tỉ trọng; ◇ ~ населе́ния mật độ dân số

пло́тн||ый *прил.* 1. nén chặt, lèn chặt, chặt; 2. (*густой, малопроницаемый*) dày đặc, đông đặc, đặc quánh, đặc kịt, đặc; ~ые слои́ атмосфе́ры những lớp dày đặc của khí quyển; 3. (*о ткани*) dày, sít; 4. (*крепкий, прочный*) bền, chắc, bền chắc; ~ая бума́га giấy bền; 5. (*упитанный*) chắc nịch, chắc chắn, vạm vỡ; 6. *разг.* (*сытный*) chắc bụng, chắc dạ, thịnh soạn, dồi dào; ~ обе́д bữa ăn trưa chắc bụng (thịnh soạn); ◇ ~ ого́нь *воен.* hỏa lực dày đặc

плотоя́дный *прил.* 1. ăn thịt, nhục thực; 2. *перен.* dâm dục, dâm đãng, dâm; ~ взгляд cái nhìn dâm dục (dâm đãng)

пло́тск||ий *прил.* nhục thể, xác thịt, nhục dục; ~ая любо́вь ái tình nhục thể, tình yêu xác thịt

плот||ь[8a] *ж. уст.* thể xác, thân thể, thịt; ◇ **во ~й** bằng xương bằng thịt; **она́ — а́нгел во ~й** nàng là vị thiên thần bằng xương bằng thịt; **чья́-л. ~ и кровь, ~ от ~и чьей-л.** là máu của máu ai, là thịt của thịt ai; là máu mủ ruột thịt của ai; **войти́ в ~ и кровь** là một bộ phận hữu cơ không tách rời được của cái gì; **облечь свою́ иде́ю в ~ и кровь** làm cho ý kiến của mình trở thành hiện thực

пло́хо 1. *нареч.* [một cách] xấu, kém, dở, tồi, tệ, không tốt; **~ себя́ чу́вствовать** khó ở, không được khỏe, cảm thấy người không khỏe; **~ себя́ вести́** có tư cách xấu, xử sự tồi, cư xử kém; **~ относи́ться к кому́-л.** có thái độ không tốt đối với ai, không thích ai; **~ обраща́ться с ке́м-л.** đối xử tệ (xấu) với ai, xử tệ với ai, ngược đãi ai; **~ петь** hát dở; **~ есть** ăn ít, kém ăn, biếng ăn; **~ спать** kém ngủ, ngủ kém; **~ игра́ть в ша́хматы** đánh cờ thấp; đánh cờ thấp như vịt (*шутл.*); **~ учи́ться** học kém; **~ па́хнуть** hôi, thối, khắm, có mùi; **~ вы́глядеть** trông có vẻ phờ phạc (mệt mỏi, kém tươi, ốm); **он ~ ко́нчит** nó sẽ chết bỏ đời, nó sẽ nguy khốn có ngày, hắn sẽ chết có ngày, hắn sẽ đi đời nhà ma; **~ ко́нчиться** có kết cục tai hại, kết liễu xấu, kết thúc xấu, kết thúc không có hậu; **~ знать англи́йский язы́к** biết tiếng Anh kém; **они́ ~ живу́т** (*о муже и жене*) vợ chồng sống khủng khỉnh (ngủng nghỉnh, bất hòa) với nhau; 2. *в знач. сказ. безл.* thật là xấu, thật là khó khăn; **одно́ ~...** chỉ khổ một nỗi là..., chỉ tội một điều là..., phải một cái là...; **~ с деньга́ми** thật là khó khăn về mặt tiền nong, túng tiền; **~ тебе́ бу́дет!** mày hãy liệu hồn đấy!, mày sẽ khổ với tay tao!; 3. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) (*о физическом состоянии*) thấy trong người khó chịu, xâm mặt, sắp bị ngất; (*о душевном состоянии*) thấy khổ sở trong lòng, khốn khổ, đau xót; **ему́ ~** (*дурно*) anh ấy xâm mặt, nó sắp bị ngất; **ему́ о́чень ~** (*физически*) tình hình sức khỏe của anh ta rất nguy ngập; 4. *в знач. сущ. с. нескл.* (*отметка*) điểm xấu, điểm hai

плох||о́й *прил.* 1. xấu, kém dở, tồi, không tốt; (*в моральном отношении*) xấu xa, tồi bại, tồi tệ, xấu tệ; **~ обе́д** bữa ăn dở, bữa ăn hoàng; **~а́я пого́да** trời xấu, xấu trời; **~а́я па́мять** trí nhớ kém; **~ урожа́й** vụ mùa xấu, vụ thu hoạch kém; **~ при́знак** triệu chứng xấu; **~ актёр** diễn viên dở; **~а́я репута́ция** tiếng xấu, xú danh; **~о́е настрое́ние** lòng buồn, tâm trạng u sầu, khí sắc xấu; **~и́е ве́сти** tin buồn; **~ хара́ктер** tính xấu; **у него́ ~ хара́ктер** anh ta khó tính lắm; **плохо́ твоё де́ло!** cơ sự của cậu thật là bi quá!, tình hình của cậu xấu lắm!; **его́ дела́ о́чень плохи́** tình cảnh của nó thật là bi đát, tình hình của anh ấy rất trầm trọng; 2. *тк. кратк. ф. в знач. сказ. разг.*: **плох** rất mệt, rất yếu, trầm trọng; **ма́ма о́чень плоха́** mẹ rất yếu, bệnh tình của mẹ rất trầm trọng; ◇ **с ним шу́тки плохи́** đùa với hắn ta thì nguy hiểm lắm, đùa với lão ta thì quả là vuốt râu hùm đấy

плоша́ть[1] *несов. разг.* lầm lỡ, bị hớ, để sơ suất, phạm sai lầm

площа́дка[3*a] *ж.* 1. [cái] bãi, sân; (*место каких-л. работ*) khu vực, khoảnh, khu, bệ; **спорти́вная ~** bãi thể thao; **те́ннисная ~** sân quần vợt; **штрафна́я ~** *спорт.* khu cấm địa, khu phạt; **стройте́льная ~** khu vực xây dựng, khu công trường; **ста́ртовая ~** bệ phóng; 2. (*лестничная*) đầu cầu thang, bệ cầu thang; 3. (*вагона*) đầu toa, chỗ vào cửa toa

пло́щадь[8e] *ж.* 1. (*пространство*) diện tích, bề mặt, khu vực; 2. *мат.* diện tích; **~ треуго́льника** diện tích của [hình] tam giác; 3. (*в городе и т. п.*) quảng trường; **привокза́льная ~** quảng trường trước ga; 4. (*помещение*) nhà; (*для жилья*) nhà ở, chỗ ở; **жила́я ~** diện tích ở, diện tích căn nhà, nhà ở; **произво́дственная ~** diện tích [để] sản xuất, khu vực sản xuất

плуг[3c] *м.* [cái] cày; ◇ **снегово́й ~** [cái, máy] cào tuyết

плут[1b] *м.* 1. (*мошенник*) [kẻ, đồ] tráo trở, lật lọng, bịp bợm, lừa dối; 2. *разг.* (*хитрец*) người ranh mãnh, người láu lỉnh; **ах ты ~ э́такий!** chà, thằng này láu cá thật!

плута́ть[1] *несов. разг.* lạc loanh quanh, lạc đường, lầm đường, lầm lạc

плути́шка[3*a] *м.* ông mãnh, ranh con, ôn con

плу́тни *мн.* (*скл. как м.* 2a) *разг.* trò bịp bợm, mánh khóe lật lọng

плутова́тый *прил.* tháu cáy, gian giảo, ranh mãnh, láu cá, láu lỉnh, tinh quái; (*о взгляде и т. п.*) ranh mãnh, láu lỉnh, tinh ma

плутова́ть[2a], **сплутова́ть** *разг.* lật lọng, bịp bợm, lừa dối

плутовск||о́й *прил.* 1. tráo trở, lật lọng, bịp bợm, trí trá, man trá, gian lận, gian hoạt, giảo quyệt, điên đảo; **~и́е приёмы** những mánh khóe tráo trở (lật lọng, bịp bợm, gian giảo, gian hoạt, giảo quyệt); 2. (*об улыбке и т. п.*) láu lỉnh, láu cá, ranh mãnh, tinh quái; **~о́е лицо́** bộ mặt ranh mãnh (tinh quái)

плутовство[1b] *с.* 1. (*мошенничество*) [sự thói, điều] lừa bịp, bịp bợm, đánh lừa; (*в игре*) [sự, thói, ngón, trò] chơi gian, lộn sòng, cờ bạc bịp; 2. (*хитрость*) [tính] ranh mãnh, láu lỉnh

плутократия[7a] *ж. книжн.* 1. (*строй*) chế độ tài phiệt; 2. *собир.* giới tài phiệt

Плутон *м. астр.* sao Diêm vương, Diêm vương tinh

плыть△ *несов. см.* плáвать; ~ по нéбу bay lơ lửng (bay lửng lơ, lững lờ bay) trên trời; ◇ ~ по течéнию nước chảy bèo trôi, trôi xuôi dòng; ~ прóтив течéния đi ngược dòng

плюгáвый *прил. разг.* xấu xí, bệ rạc, gầy c, thân tàn ma dại

плюмáж[4a] *м.* ngù lông

плю́нуть[3a] *сов. см.* плевáть

плюрали́зм[1a] *м. филос.* đa nguyên luận, thuyết đa nguyên

плюс[1a] *м.* 1. *мат.* cộng, cọng; (*знак*) [dấu] cộng, cọng, dương; четы́ре ~ два бу́дет шесть bốn cộng với hai là sáu; ~ пять dương năm; четы́ре с ~ом [điểm] bốn già, bốn loại cứng; 2. (*о температуре*) dương, trên không; ~ пятьдеся́т гра́дусов năm mươi độ dương, năm mươi độ trên không; 3. *перен. разг.* (*достоинство*) chỗ mạnh, ưu điểm, chỗ hơn, ưu thế, lợi thế, sở trường

плю́хаться[1], **плю́хнуться** *разг.* ngồi phịch xuống; **плю́хнуться в кре́сло** ngồi phịch xuống ghế bành

плю́хнуться[3a] *сов. см.* плю́хаться

плюш[4a] *м.* nhung

плю́шевый *прил.* [thuộc về] nhung; (*из плюша*) [bằng] nhung

плю́шка[3*a] *ж.* [ô] bánh mì

плющ[4b] *м.* [cây] dây trường xuân, li-e (*Hedera helix*)

пляж[4a] *м.* bãi bơi, bãi tắm, bãi phơi; (*морской*) bãi biển; (*речной*) bãi sông

пляс[1a] *м. разг.* [sự] nhảy múa, nhảy, múa, vũ; пусти́ться в ~ bắt đầu nhảy múa

плясáть[6c], **сплясáть** *разг.* nhảy múa, nhảy, múa, vũ

пля́ска[3*a] *ж.* điệu múa, điệu nhảy, điệu vũ; ◇ ~ святóго Ви́тта, Ви́ттова ~ *мед.* [chứng] múa giật

плясов||óй *прил.* 1. [thuộc về] nhảy múa; (*о музыке, песне*) [để] nhảy múa; 2. *в знач. сущ. ж.*: ~áя nhạc nhảy, bài ca để múa

плясу́н[1b] *м.*, **~ья**[6*a] *ж. разг.* người nhảy múa

пневмáтика[3a] *ж.* khí lực học

пневмати́ческий *прил.* [chạy bằng, dùng] khí nén, khí ép, khí lực; ~ мóлот [cái] búa hơi, búa gió, búa khí nén; ~ насóс máy bơm dùng khí nén

пневмони́я[7a] *ж. мед.* [chứng] viêm phổi, sưng phổi

пнуть[3b] *сов. см.* пинáть

по *предлог* А (Д) 1. (*на поверхности*) trên; (*вдоль*) dọc theo, dọc, theo; идти́ по ковру́ đi trên thảm; póспись по фарфóру bức vẽ trên sứ; погла́дить по голове́ vuốt [trên] đầu; по краю́м доро́ги dọc theo lề đường; ходи́ть по у́лице đi trên (dọc) đường phố; 2. (*в пределах чего-л.*) trong; (*при обозначении ряда объектов*) khắp; ходи́ть по ко́мнате đi trong phòng, đi khắp buồng; (*взад и вперёд*) đi lui đi tới trong phòng, đi đi lại lại trong buồng; ходи́ть по у́лицам đi khắp các đường phố, đi bát phố; ходи́ть по го́роду đi trong thành phố, đi khắp thành phố; ша́рить по карма́нам lục hết (khắp) các túi; броди́ть по све́ту lang thang khắp bốn phương trời, đi lang thang khắp thế giới; по́лзать по́ полу bò trên (khắp) sàn nhà; кни́ги разбро́саны по всему́ столу́ sách vứt lung tung khắp mặt bàn; 3. (*по направлению*) theo chiều, xuôi, theo; идти́ по ве́тру đi theo chiều gió, đi xuôi gió; по тече́нию xuôi dòng, theo dòng nước; идти́ по следа́м зве́ря đi theo dấu chân thú; 4. (*согласно*) theo, thể theo, tùy theo, chiếu theo, căn cứ theo; жить по пра́вде sống theo lương tâm; по зако́ну theo (chiếu theo, căn cứ theo) luật pháp; по пра́ву hoàn toàn đủ quyền; по его́ жела́нию thể theo (theo, tùy theo, phù hợp với) nguyện vọng của anh ấy; увóлиться по со́бственному жела́нию tự ý xin thôi việc, xin thôi việc theo ý muốn bản thân; по прика́зу theo (thừa) lệnh; по ми́рному до́гово́ру theo đúng (chiếu theo) hòa ước; по пла́ну theo kế hoạch; по заслу́гам а) tùy theo thành tích, phù hợp với công trạng; б) (*о каком-л. наказании, возмездии*) đáng tội, đáng đời; суди́ть по вне́шности căn cứ theo bề ngoài mà phán đoán, phán đoán theo bề ngoài; 5. (*при ограничении признака*) về, bên, đằng, về đằng; ро́дственник по материнской ли́нии người bà con bên (đằng, về đằng) mẹ; сапо́жник по профе́ссии về nghề nghiệp là thợ giày, làm nghề thợ giày; до́брый по хара́ктеру về mặt tính tình thì tốt bụng, có tính nhân hậu; пе́рвый по величине́ đứng đầu về độ lớn, lớn nhất; отли́чный по ка́честву tuyệt vời về mặt phẩm chất, có phẩm chất rất tốt; крестья́нин по происхожде́нию về thành phần xuất thân là nông dân, xuất

thân là nông dân; по и́мени Алекса́ндр tên là A-lếc-xăng; 6. (*посредством*) bằng; по желе́зной доро́ге bằng đường sắt; по во́здуху bằng đường [hàng] không; по су́ше bằng đường bộ; посла́ть что́-л. по по́чте gửi cái gì qua (bằng) bưu điện; по ра́дио bằng vô tuyến điện; говори́ть по телефо́ну nói (nói qua, nói bằng) điện thoại, gọi dây nói; 7. (*вследствие*) vì, do, bởi, tại; по боле́зни vì (do) bị ốm; по рассе́янности do (vì) lơ đễnh; по любви́ vì yêu nhau, vì tình yêu; 8. (*при обозначении области деятельности*) về; (*при обозначении цели действия*) để, nhằm; специализи́роваться по фи́зике chuyên môn về vật lý; кни́га по матема́тике [quyển] sách về toán học, sách toán; по ря́ду вопро́сов trên (về) một số vấn đề; встре́ча по те́ннису [cuộc] đấu quần vợt, thi đấu về môn tennít; ку́рсы по усовершéнствованию khóa chuyên tu, lớp bồ túc; мероприя́тия по борьбе́ с за́сухой những biện pháp để (nhằm) chống hạn, những biện pháp chống hạn; рабо́тать по до́му làm việc nhà, làm việc nội trợ; 9. (*при обозначении области, сферы распространения*) trong, trong phạm vi; прика́з по полку́ mệnh lệnh trong phạm vi trung đoàn; дежу́рство по шко́ле việc trực nhật trong trường; 10. (*при обозначении времени, срока повторяющегося действия*) hằng, hàng, vào, cứ vào, ...nào cũng vậy; по вечера́м tối tối, tối nào cũng vậy; по воскресе́ньям cứ vào ngày chủ nhật, chủ nhật nào cũng vậy; рабо́тать по утра́м làm việc hằng (hàng) sáng, làm việc vào buổi sáng; 11. (*при указании на отрезок времени*) hằng, hàng, suốt, ...ròng; не писа́ть по месяца́м không viết thư suốt mấy tháng, hằng (hàng) tháng không viết thư, mấy tháng ròng chẳng viết thư; 12. (*при указании на равное распределение чего-л.*) từng, mỗi; по одному́ челове́ку từng người một; дать де́тям по конфе́те cho trẻ con mỗi đứa một cái kẹo; Б (*В*) 1. (*до*) đến, cho đến, đến tận, đến hết; по по́яс đến (đến tận) thắt lưng; с деся́того по двадца́тое ма́я từ ngày mồng mười đến (đến hết) ngày hai mươi tháng năm; по сей день cho đến tận ngày nay; 2.: по ле́вую ру́ку về phía tay trái; по другу́ю сто́рону về phía khác; В (*Д, В*) (*с числ.*) cứ..., cứ... một; по десяти́ рубле́й за шту́ку cứ mười rúp một cái, mỗi cái [giá] mười rúp; по́ два từng đôi, cứ hai cái một; по́ двое từng cặp, cứ hai người một; Г (*П*) 1. (*после*) sau khi; по прибы́тии sau khi đến; по оконча́нии институ́та sau khi tốt nghiệp trường đại học; 2. *разг.* (*со словами «скуча́ть», «тосковáть» и т. п.*): тоскá по ро́дине buồn nhớ quê hương; скуча́ть по сестре́ nhớ chị; ◇ по мне theo tôi, đối với tôi, theo ý kiến tôi; э́то ему́ не по си́лам việc đó không hợp sức nó

по-англи́йски *нареч.* [bằng] tiếng Anh, Anh ngữ, Anh văn

побагрове́ть[1] *сов. см.* багрове́ть

поба́иваться[1] *несов.* (*Р, + инф.*) hơi sợ, e ngại, e sợ, lo ngại, ròn rợn, rợn rợn, lo, ngại, sợ

поба́ливать[1] *несов. разг.* thỉnh thoảng hơi đau (nhức)

побе́г[3a] I *м.* (*бегство*) [sự] chạy trốn, trốn thoát, tẩu thoát; ~ из тюрьмы́ [sự] vượt ngục; соверши́ть ~ chạy trốn, trốn thoát

побе́г[3a] II *м.* (*росток*) mầm, chồi, đọt, cành non

побежа́ть[1] *сов.* chạy

побегу́шк||и[3*a] *мн.*: быть на ~ах у кого́-л. а) giúp việc vặt cho ai; б) *перен.* làm đầy tớ cho ai

побе́да[1a] *ж.* [sự] chiến thắng, thắng trận, thắng lợi

победи́тель[2a] *м.*, **~ница**[3a] *ж.* người chiến thắng, người thắng trận; (*в состязаниях*) người thắng lợi, người thắng, người được cuộc

победи́ть[4b] *сов. см.* побежда́ть

побе́дн||ый *прил.* 1. [thuộc về] chiến thắng, thắng lợi; ~ клич tiếng hò reo thắng lợi; ~ гимн khúc ca khải hoàn, khải [hoàn] ca, bài ca chiến thắng; 2. (*победоносный*) đắc thắng; ◇ до ~ого конца́ [cho] đến thắng lợi cuối cùng

победоно́сн||ый *прил.* 1. chiến thắng, thắng lợi; (*всегда побеждающий*) bách chiến bách thắng, trăm trận trăm thắng; ~ое наступле́ние trận tiến công thắng lợi; ~ое зна́мя [ngọn, lá] cờ bách chiến bách thắng, cờ chiến thắng; ~ые войска́ những đội quân bách chiến bách thắng; 2. *перен.* đắc thắng; ~ вид vẻ mặt đắc thắng

побежа́ть[△] *сов.* chạy đi, chạy; (*обратиться в бегство*) chạy trốn, chạy thoát, bỏ chạy, tẩu thoát, đào tẩu

побежда́ть[1], **победи́ть** 1. (*В*) chiến thắng, thắng lợi, đánh thắng, đánh bại, thắng; победи́ть кого́-л. в бою́ chiến thắng (đánh thắng, đánh bại) ai; 2. (*В*) *перен.* (*преодолевать*) thắng, vượt, nén; 3. (*в состязаниях*) thắng lợi, thắng, được, hơn, ăn; победи́ть в бе́ге thắng trong cuộc thi chạy

побеле́ть[1] *сов. см.* беле́ть 1

побели́ть[4b, 4c] *сов. см.* бели́ть

побе́лка[3*a] *ж.* [sự] quét vôi

побере́жье[6*a] *с.* [miền, vùng, dải] ven bờ; (*моря*) [miền] bờ biển, duyên hải, ven biển; (*реки*) [miền] ven sông; (*озера*) [miền] ven hồ

побере́чь[8b] *сов.* (*В*) 1. (*сохранить*) giữ gìn, tằn tiện, dành dụm; 2. (*проявить заботливость*) giữ gìn, chăm chút, săn sóc

побере́чься[8b] *сов.* giữ mình, giữ gìn

побесе́довать[2a] *сов.* (с *Т*) nói chuyện, chuyện trò, đàm luận, đàm thoại, đàm đạo

побеспоко́ить[4a] *сов.* (*В*) làm phiền, quấy rầy

побеспоко́иться[4a] *сов. см.* беспоко́иться 2

побира́ться[1] *несов. разг.* ăn xin, ăn mày, xin của bố thí

поб||и́ть[11b] *сов.* (*В*) 1. *см.* бить 2; 2. (*нанести поражение*) đánh thắng, đánh bại, thắng; 3. (*убить всех, многих*) tàn sát, giết hại, giết [hết], giết [nhiều]; 4. (*повредить посевы и т. п.*) tàn hại, hủy hoại; гра́дом ~и́ло хлеб mưa đá tàn hại (hủy hoại) lúa mì; 5. *разг.* (*разбить всё, многое*) đánh vỡ [hết], làm vỡ [nhiều]; ~ всю посу́ду đánh vỡ (làm vỡ) hết bát đĩa; ◇ ~ реко́рд phá kỷ lục

поби́ться[11b] *сов.* 1. (*оказаться повреждённым*) bị tàn hại, bị hủy hoại; 2. *разг.* (*о посуде*) [bị] vỡ, bể

поблагодари́ть[4b] *сов. см.* благодари́ть

побла́жк||а[3*a] *ж. разг.* ân huệ, ơn huệ; (*снисхождение*) [sự] khoan dung, độ lượng; де́лать ~и кому́-л. thi ân (ra ân, làm ơn) cho ai

побледне́ть[1] *сов. см.* бледне́ть

поблёклый *прил.* úa, héo, úa tàn, tàn úa

поблёкнуть[3*a] *сов. см.* блёкнуть

побли́зости *нареч.* ở gần, ở cạnh, ở sát bên, phụ cận, gần, cạnh, bên; ~ от реки́ gần (cạnh, bên) sông

побо́и[6a] *мн.* trận đòn, trận roi, trượng hình, đòn; переноси́ть ~ chịu đòn, bị đòn

побо́ище[4a] *с.* 1. *уст.* (*сражение*) chiến trận, trận đánh lớn, trận lưu huyết; 2. *разг.* (*драка*) trận ẩu đả, trận choảng nhau

побо́рни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* chiến sĩ, người bảo vệ, người chiến đấu tích cực, người đấu tranh nhiệt tình; ~ ми́ра chiến sĩ hòa bình

побороть[11c] *сов.* (*В*) 1. (*одержать верх*) thắng lợi, thắng; (*на войне тж.*) đánh thắng, đánh bại, chiến thắng; ~ проти́вника đánh thắng (đánh bại, chiến thắng) kẻ địch; 2. (*преодолеть*) khắc phục, thắng, vượt, nén, kìm, ghìm; ~ чу́вство стра́ха nén (khắc phục) nỗi sợ hãi; ~ боле́знь thắng cơn bệnh

побо́ры[1a] *мн.* (*ед.* побо́р *м.*) phù lạm, quyên góp nặng nề, thuế má nặng nề, phù thu lạm bổ

побо́чн||ый *прил.* thứ yếu, phụ; ~ые явле́ния những hiện tượng thứ yếu; ~ проду́кт sản phẩm phụ

побоя́ться[5b] *сов.* (*Р*, + *инф.*) hơi sợ, e sợ, e ngại, rờn rợn, rợn rợn, ngại, sợ, rởn

побрата́ться[1] *сов. см.* брата́ться

побрати́м[1a] *м.* người anh em kết nghĩa; го́род-~ thành phố kết nghĩa

побрати́мство[1a] *с.* [lễ] kết nghĩa anh em, kết nghĩa, đào viên kết nghĩa

побре́згать[1] *сов. см.* бре́згать

побрести́[7b] *сов.* lê bước, lần bước

побри́ть(ся)[11a] *сов. см.* бри́ть(ся)

поброди́ть[4c] *сов. разг.* (*походить*) [đi] lang thang

поброса́ть[1] *сов.* (*В*) 1. (*бросить в беспорядке*) vứt lung tung, ném bừa bãi; 2. (*оставить*) vứt bỏ, bỏ

побры́згать[6a] *сов.* rảy một ít, phun nước một ít, rảy qua, phun nước qua

побры́згаться[6a] *сов.* rảy cho mình, phun nước cho mình; (*друг с другом*) rảy cho nhau, phun nước cho nhau

побря́кивать[1] *несов. разг.* [kêu] loảng xoảng, loảng choảng, xủng xoảng, xủng xoẻng

побряку́шк||а[3*a] *ж. разг.* (*безделушка*) đồ lặt vặt, đồ vặt vãnh; (*игрушка*) con lúc lắc, con lắc cắc, con chút chít; *перен.*: ~и những điều (việc, chuyện) vặt vãnh

побуди́ть[4b] *сов. см.* побужда́ть

побужда́ть[1], побуди́ть (*В* к *Д*, *В* + *инф.*) kích thích, khêu gợi, xúi giục, xui giục, thúc đẩy, thúc giục, thôi thúc, xui khiến, khích động, khiến cho, xui, xúi

побужде́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] kích thích, khêu gợi, xúi giục, xui giục, thúc đẩy, thúc giục, thôi thúc, xui khiến, khích động; 2. (*желание, намерение*) động cơ, ý muốn, ý định; патриоти́ческие ~я động cơ yêu nước; по со́бственному ~ю tự ý mình

побыв||а́ть[1] *сов.* 1. (*посетить*) đi thăm, đến thăm, thăm, viếng thăm; он ~а́л во Фра́нции anh ấy đã đi thăm (đã từng sang) nước Pháp; 2. (*принять участие в чём-л.*) tham gia, tham dự; ~ на войне́ tham gia chiến tranh, dự trận, tham chiến

побы́вк||а[3*a] *ж. разг.* [kỳ] nghỉ phép ngắn hạn; он прие́хал на ~у anh ấy về phép

побы́ть[^] *сов.* ở lại; nghỉ lại (*разг.*); он по́был у нас три дня anh ấy ở lại (nghỉ lại) nhà chúng tôi ba hôm

пова́диться[4a] *сов. разг.* 1. (+ *инф.*) quen thói, nhiễm thói; 2. (*часто ходить куда-л.*) đi lại, thường đến, hay lui tới

пова́дка[3*a] *ж. разг.* (*привычка*) thói, thói quen; (*манера поведения*) điệu bộ, kiểu cách; дурна́я ~ thói, tật, tệ, thói xấu, thói hư, tật xấu

пова́дно *нареч.*: что́бы не́ было ~ кому́-л. để ai mất thói quen, để cho ai chừa

повали́ть[4c] I *сов. см.* вали́ть I 1

повали́ть[4c] II *сов. см.* вали́ть II

повали́ться[4c] *сов. см.* вали́ться

пова́льн||ый *прил.* rất phổ biến, khắp mọi người; ~ое увлече́ние че́м-л. [sự] ham thích phổ biến về cái gì, thích thú của mọi người; ~ая боле́знь bệnh dịch, dịch tễ; ~ о́быск [cuộc] khám xét mọi người, khám xét toàn bộ

повали́ть[1] *сов.* (*В*) lăn qua, bọc ngoài, lăn

повали́ться[1] *сов.* 1. lăn lóc, nằm lăn, lăn; ~ в снегу́ nằm lăn (lăn lóc, lăn) trong tuyết; ~ на траве́ nằm lăn trên cỏ; 2. *разг.* (*в постели*) nằm bẹp, nằm dài, nằm khoèo, nằm khểnh, nằm quèo

по́вар[1c] *м.* người nấu bếp, người đầu bếp, bếp; (*в учреждениях, в армии*) người cấp dưỡng, cấp dưỡng viên, hóa đầu quân; anh nuôi (*разг.*)

пова́ренн||ый *прил.* [thuộc về] nấu ăn; ~ая кни́га sách dạy nấu ăn; ~ое иску́сство nghệ thuật nấu ăn; ~ая соль muối ăn

повари́ха[3a] *ж.* chị nấu bếp, chị đầu bếp; (*в учреждениях*) chị cấp dưỡng, nữ cấp dưỡng viên; chị nuôi (*разг.*)

поварско́й *прил.* [thuộc về] người nấu bếp; ~ нож [con] dao làm bếp

по-ва́шему *нареч.* 1. (*по вашему мнению*) theo ý kiến anh, theo anh; 2. (*по вашему желанию*) theo ý muốn của anh, theo anh; пусть бу́дет ~ cứ làm theo ý muốn của anh vậy

пове́дать[1] *сов. уст.* báo tin, nói cho biết

поведе́н||ие[7a] *с.* phẩm hạnh, hạnh kiểm, tư cách, hành vi; ли́ния ~я cách xử thế, lối cư xử, cách xử sự

повезти́[7b] *сов. см.* везти́ 2

повелев||а́ть[1] *несов.* 1. (*Т*) (*править*) điều khiển, cai quản; 2. (*Д* + *инф.*) ra lệnh, hạ lệnh, sai khiến, ra mệnh lệnh, khiến; мой долг ~а́ет мне сде́лать э́то bổn phận của tôi khiến (ra lệnh cho) tôi phải làm việc này

повели́тельн||ый *прил.* [có tính chất] mệnh lệnh, ra lệnh, sai khiến; ~ тон giọng mệnh lệnh (sai khiến); ◇ ~ое наклоне́ние *грам.* thể mệnh lệnh, thể cầu khiến, thức mệnh lệnh

повенча́ть[1] *сов. см.* венча́ть I

повенча́ться[1] *сов. см.* венча́ться

пове́ренный *м.* (*скл. как прил.*) người được ủy thác, người được ủy nhiệm; ◇ ~ в дела́х *дип.* đại biện [lâm thời]; прися́жный ~ trạng sư, luật sư

пове́рить[4a] *сов.* 1. *см.* ве́рить; 2. *см.* поверя́ть

пове́рк||а[3*a] *ж.* 1. [sự] kiểm tra, kiểm soát, kiểm điểm, kiểm, điểm; ~ вре́мени [việc] kiểm lại giờ; 2. (*перекличка*) [sự] điểm danh, điểm quân số; ◇ на ~у тща́тельно, thực ra, quả là

повернý́ть(ся)[3b] *сов. см.* повёртывать(ся) и поворáчивать(ся)

повернýть[5c] *сов.* (*В*) quay, xoay, vặn; (*Т*) *разг.* lật đi lật lại, mân mê; ~ что́-л. в рука́х lật đi lật lại (mân mê) cái gì trong tay

повернýться[5c] *сов.* 1. quay, xoay, quay (xoay) mấy vòng; (*покружиться в танце*) quay; 2. *разг.* (*из стороны в сторону*) quay qua quay lại; ~ пе́ред зе́ркалом quay qua quay lại trước gương; uốn éo trước gương (*пренебр.*); 3. *разг.* (*пробыть где-л.*) láng cháng

повёртывать[1], повернýть 1. (*В*) quay, xoay, vặn, xây; повернýть ключ в замке́ vặn chìa trong ổ khóa; 2. (*менять направление*) quay, rẽ, ngoặt, ngoắt, quặt, quành, rẽ ngoặt; повернýть наза́д quay đằng sau; повернýть напра́во rẽ (ngoặt, ngoắt, quặt, quay) bên phải; доро́га кру́то повернýла нале́во con đường rẽ ngoặt sang phía trái; 3. (*В*) *перен.* xoay, quay, chuyển, lái ngoặt; повернýть разгово́р xoay (chuyển) câu chuyện

повёртываться[1], повернýться 1. quay người, xoay người, quay mình, quay đầu, ngoái cổ, xây lưng, quay, xoay; 2. *перен.* xoay chiều, đổi hướng, xoay chuyển, chuyển biến, chuyển; де́ло повернýлось не так, как он предполага́л công việc đã xoay chiều (xoay chuyển, chuyển) không phải như ông ta dự định trước, tình hình đã chuyển biến (chuyển, thay đổi) không như anh ấy dự tính; ◇ у меня́ язы́к не повернётся сказа́ть ему́ э́то tôi không nỡ (nỡ nào, nỡ lòng nào) nói điều đó với nó

пове́рх 1. *предлог* (*Р*) lên trên, ở trên; наде́ть пиджа́к ~ руба́шки mặc áo vét-tông ngoài áo sơ-mi; 2. *нареч.* bên trên, trên

пове́рхностно *нареч.* [một cách] hời hợt, nông cạn, nông nổi, lớt phớt

пове́рхностн||ый *прил.* 1. [ở] trên mặt, bên trên, mặt ngoài; ~ слой по́чвы lớp đất [ở] trên mặt; ~ сев [sự] gieo trên mặt; ~ая

ра́на ве́рхняя thương [ở] mặt ngoài, vết thương nông; 2. *перен.* hời hợt, nông cạn, nông nổi, lớt phớt, thiển cận

пове́рхност||ь[8a] *ж.* bề mặt, mặt; ~ земно́го ша́ра bề mặt trái đất; ~ воды́ mặt nước; ◇ скользи́ть по ~и lướt [sơ] qua, phớt qua, cưỡi ngựa xem hoa; всплыть на ~ lộ ra, xuất hiện, xuất đầu lộ diện

по́верху *нареч. разг.* ở bên trên; *перен.* [một cách] hời hợt, nông cạn, lớt phớt

пове́рье[6*a] *с.* [điều] mê tín, dị đoan

поверя́ть[1], пове́рить 1. (*В Д*) (*доверять*) thổ lộ; ~ свою́ та́йну кому́-л. thổ lộ điều bí mật của mình cho (với) ai; 2. (*В*) *уст.* (*проверять*) kiểm tra, kiểm soát, kiểm lại, kiểm điểm, kiểm, điểm

пове́са[1a] *м.* [kẻ] lêu lổng, du đãng, chơi bời lêu lổng, du thủ du thực

повеселе́ть[1] *сов.* trở nên vui, vui lên

повесели́ться[4b] *сов.* vui chơi, giải trí

по-весе́ннему *нареч.* như [trong] mùa xuân, theo [kiểu] mùa xuân; пого́да была́ ~ тёплая tiết trời ấm như [vào] mùa xuân, trời ấm như vào tiết xuân

пове́сить[4a] *сов. см.* ве́шать I

пове́ситься[4a] *сов. см.* ве́шаться

повествова́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] thuật lại, kể lại, tường thuật, trần thuật; 2. *лит.* [bài] tường thuật, trần thuật, kể chuyện

повествова́тельн||ый *прил.* [thuộc về] tường thuật, trần thuật; ~ стиль thể văn tường thuật, phong cách trần thuật; ~ое предложе́ние *грам.* câu (mệnh đề) tường thuật

повествова́ть[2a] *несов.* (о *П*) thuật lại, kể lại, tường thuật, trần thuật

повести́[7b] *сов.* 1. (*В*) dẫn, dắt, dìu, dẫn dắt, dìu dắt, đưa đến; ~ больно́го к врачу́ dìu (dẫn, dắt) người bệnh đến bác sĩ; ~ во́йско в бой dẫn quân vào trận; э́то к добру́ не поведёт việc đó [thì] chẳng đưa đến điều tốt lành được; 2. *см.* поводи́ть II

повести́сь[7b] *сов.* 1. (*войти в обычай*) thành lệ, thành tục, thành lề thói; так повело́сь и́здавна từ xưa đã thành lệ như vậy; 2. (с *Т*) *разг.* đánh bạn, kết bạn, chơi; с кем поведёшься, от того́ и наберёшься *посл.* ≅ gần mực thì đen, gần đèn thì sáng

пове́стк||а[3*a] *ж.* giấy gọi, giấy triệu tập; (*в суд*) trát đòi, giấy đòi, trát [tòa án]; ~ в а́рмию giấy gọi nhập ngũ, giấy động viên; ◇ ~ дня chương trình nghị sự, chương trình bàn việc; на ~е дня ghi vào chương trình nghị sự, vấn đề trước mắt

по́весть[8a] *ж.* truyện vừa, tiểu thuyết ngắn

пове́трие[7a] *с.* 1. *уст.* dịch tễ, bệnh dịch; 2. *перен. разг.* hiện tượng phổ biến

пове́шение[7a] *с.* [sự] treo cổ, thắt cổ; ка́знь че́рез ~ xử giảo, hình giảo, xử treo cổ

пове́||ять[6a] *сов.* 1. (*подуть*) thổi nhè nhẹ, phảng phất, thoảng; 2. *обыкн. безл.* (*Т*) phảng phất, thoảng; ~яло прохла́дой phảng phất hơi mát, hơi mát thoảng

повздо́рить[4a] *сов. разг.* cãi cọ nhau, học hặc nhau

повзросле́ть[1] *сов.* lớn lên, trưởng thành

повива́льн||ый *прил.*: ~ая ба́бка bà đỡ, bà mụ

повида́ть[1] *сов.* (*В*) *разг.* 1. thấy [nhiều], gặp [nhiều]; (*пережить*) từng trải; мно́го ~ на своём веку́ trong đời đã từng trải nhiều; 2. (*встретиться*) gặp [nhau], đến thăm; ~ друзе́й gặp bạn bè, đến thăm bạn hữu

по-ви́димому *вводн. сл.* chắc [là], có lẽ [là], chắc có lẽ, hình như, ý chừng, ý giả

повидло[1a] *с.* mứt

повили́ка[3a] *ж. бот.* [cây] tơ hồng (*Cuscuta*)

пови́нность[8a] *ж.* nghĩa vụ (*тж. перен.*); вои́нская ~ nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ quân dịch, chế độ quân dịch; трудова́я ~ nghĩa vụ lao động, chế độ lao dịch (diêu dịch, tạp dịch)

пови́нн||ый *прил.* có lỗi, phạm lỗi, có tội, phạm tội; ни в чём не ~ые лю́ди những người dân vô tội, dân lành, lương dân; он не пови́нен в э́том anh ấy không có lỗi trong việc này; ◇ яви́ться, прийти́ с ~ой cúi đầu chịu tội, thú (nhận, phục) tội, thú (nhận) lỗi, [ra] đầu thú

повинова́ться[2a] (*Д*) tuân theo, phục tùng, phục tòng, vâng lời, tuân, vâng; ~ распоряже́ниям tuân lệnh, vâng lệnh, phục tùng mệnh lệnh; слепо́ ~ кому́-л. mù quáng phục tùng (tuân theo, vâng lời, nghe theo) ai

повинове́ние[7a] *с.* [sự] tuân theo, phục tùng, vâng lời; слепо́е ~ [sự] phục tùng mù quáng

повиса́ть[1], пови́снуть 1. treo lơ lửng, lửng lơ, chơi vơi; (на *П*) níu, vịn; пови́снуть на ше́е у кого́-л. níu vào cổ ai; 2. (*свешиваться*) treo lòng thòng, tòn ten; (*обвисать*) rủ xuống, buông xuống, thõng xuống, trễ xuống; 3. (*казаться неподвижным*) lơ lửng, lửng lơ, chơi vơi; пови́снуть в во́здухе a) treo lửng lơ trong không, lơ lửng, lửng lơ, chơi vơi; б) *перен.* còn treo, chưa giải quyết, chưa dứt khoát

повисе́ть[5b] *сов.* treo

пови́снуть[3*a] *сов. см.* повиса́ть, ви́снуть

повле́чь[8b] *сов.* (*В*) kéo theo, gây ra, đem lại; ~ за собо́й непря́тности đem lại (kéo theo, gây ra) những điều khó chịu; ~ за собо́й вся́кие переме́ны gây ra (đem lại, kéo theo) mọi sự biến đổi

повлия́ть[1] *сов. см.* влия́ть

по́вод[1a] I *м.* (*у лошади*) [dây] cương; отда́ть пово́дья buông cương, thả cương; ◇ быть на ~ý́ у кого́-л. bị ai xỏ mũi (dắt mũi, sai khiến, chi phối); держа́ть кого́-л. на ~ý́ xỏ mũi (dắt mũi, sai khiến, chi phối) ai

по́вод[1a] II *м.* (*обстоятельство*) cơ hội, nguyên cớ, nguyên cố, dịp; (*предлог*) nguyên do, lý do, cớ, nê; без вся́кого ~а không có lý do (nguyên do, nguyên cớ, nguyên cố) nào cả; по любо́му ~у vin vào bất cứ lý do (nguyên cớ) nào; дать ~ кому́-л. что́-л. сде́лать tạo cơ hội (điều kiện, nguyên cớ, nguyên cố, lý do, cớ, dịp) cho ai làm việc gì; ~ к войне́ nguyên cớ (nguyên cố, cớ) gây ra chiến tranh; дать ~ для ссо́ры gây ra nguyên cớ (nguyên cố) cho sự xích mích; ◇ по ~у чего́-л. về việc gì, nhân việc gì

поводи́ть[4c] I *сов.* 1. (*В*) dẫn... đi, dìu... đi, dắt... đi; ~ ребёнка по ко́мнате dìu (dắt) đứa bé đi trong phòng; 2. (*Т* по *Д*) đưa đi; ~ ука́зкой по ка́рте đưa que chỉ trên bản đồ

поводи́ть[4c] II, повести́ (*Т*) cử động, nhúc nhích; ~ глаза́ми đảo mắt; ~ плеча́ми vặn vai, vươn vai; ~ уша́ми (*о животных*) vẻ vẩy (nhúc nhích) tai; ~ уса́ми (*о насекомых*) cử động (nhúc nhích) râu; ◇ и бро́вью не повести́ hoàn toàn không [thèm] chú ý đến, bỏ ngoài tai

поводо́к[3*b] *м.* 1. [dây] cương; 2. (*для собак*) dây dẫn chó, dây dắt chó

поводы́рь[2b] *м.* người dắt, người dẫn đường, người hướng đạo

повоева́ть[2a] *сов.* chiến đấu, đánh đấm, đánh chác

повози́ть[4c] *сов.* (*В*) chuyên chở, chở, tải, xe

повози́ться[4c] *сов.* 1. (*поворочаться*) trở mình, trằn trọc; 2. (с *Т*) *разг.* lúi húi, loay hoay, mất thì giờ; мне пришло́сь с ним мно́го ~ tôi phải mất nhiều thì giờ với nó

пово́зка[3*a] *ж.* [chiếc] xe, xe tải, xe thồ mộ

поволнова́ться[2a] *сов.* hồi hộp, lo lắng, xao xuyến

повора́чивать(ся)[1] *несов. см.* повёртывать (-ся)

поворо́т[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] quay, xoay, vặn; 2. (*место*) [chỗ] quay, rẽ, ngoặt, ngoắt, quắt, quành, cua, rẽ ngoặt; пе́рвый ~ напра́во chỗ rẽ [ngoặt] đầu tiên về tay phải; 3. *перен.* (*изменение, перелом в чём-л.*) bước ngoặt, [sự] biến đổi, biến chuyển, thay đổi, chuyển biến; крутой ~ в поли́тике bước ngoặt đột ngột (sự thay đổi căn bản) trong chính sách; ~ де́ла в на́шу по́льзу tình hình [công việc] biến chuyển có lợi cho ta

поворо́тливость[8a] *ж.* 1. [sự, tính] nhanh nhẹn, lanh lẹn, mau lẹ, tháo vát; 2. *мор.* [sự, tính, độ] cơ động, dễ quay chuyển, dễ xoay chuyển

поворо́тливый *прил.* 1. nhanh nhẹn, lanh lẹn, mau lẹ, tháo vát; 2. *мор.* cơ động, dễ quay chuyển, dễ xoay chuyển

поворо́тный *прил.* 1. [để] quay, xoay; ~ механи́зм cơ chế quay, cơ cấu xoay; *воен.* cơ chế chuẩn đích, bộ phận quay súng; ~ мост [cái] cầu quay, cầu xoay; ~ круг *ж.-д.* bàn quay; 2. *перен.* (*переломный*) ngoặt, biến đổi, thay đổi, chuyển biến; ~ моме́нт bước ngoặt; ~ пункт chỗ ngoặt

поворча́ть[5b] *сов.* càu nhàu, làu bàu; (*о собаке*) gầm gừ

повреди́ть[4b] *сов. см.* повреждать *и* вреди́ть

повреждать[1], **повреди́ть** 1. (*Д*) (*приносить вред*) tác hại, làm hại, làm tổn thương, làm thương tổn, làm tổn hại; повреди́ть здоро́вью làm tổn hại (tác hại đến, làm hại cho) sức khỏe; повреди́ть чьим-л. интере́сам tác hại (làm tổn thương, làm thương tổn, làm tổn hại) đến lợi ích của ai; 2. (*В*) (*портить*) làm hỏng, làm hư, làm hư hỏng; повреди́ть замо́к làm hỏng khóa; 3. (*В*) (*ранить*) làm bị thương, làm hỏng, gây thương tật; он повреди́л себе́ но́гу при паде́нии nó bị ngã hỏng (què) chân

повреждение[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] làm tổn hại; làm hỏng, làm hư; làm bị thương, gây thương tật (*ср.* повреждать); 2. (*изъян, поломка и т. п.*) chỗ hỏng, chỗ hư, chỗ đứt; (*телесное*) thương tích; ~ телефо́нного ка́беля chỗ hỏng (chỗ đứt) của đường cáp điện thoại

повреме́нить[4b] *сов. разг.* 1. (с *Т*, + *инф.*) (*помедлить*) trì hoãn, lần dưa, dềnh dang, câu dầm, kéo rề; 2. (*подождать*) chờ, đợi, chờ đợi

повреме́нн||ый *прил.* 1. theo thời gian, theo thì giờ; ~ая опла́та [sự] trả công theo thời gian; ~ая рабо́та công việc tính theo thời gian; 2. (*периодический*) định kỳ, đều kỳ

повседне́вн||ый *прил.* hằng ngày, hàng ngày, thường ngày, thường nhật; (*постоянный*) thường xuyên; ~ые ну́жды những nhu cầu hằng ngày (hàng ngày, thường ngày, thường nhật); ~ая жизнь đời sống hằng ngày (hàng

ngày), sinh hoạt thường ngày (thường nhật)

повсеме́стно *нареч.* [ở] khắp nơi, khắp chốn, khắp mọi chỗ, đâu đâu, nơi nào cũng

повсеме́стный *прил.* [ở] khắp nơi, khắp chốn, khắp mọi chỗ; (*всеобщий*) tổng

повста́нец[5*a] *м.* nghĩa quân, nghĩa binh, người khởi nghĩa, người dấy nghĩa; (*мятежник*) người nổi loạn, người dấy loạn, loạn quân

повста́нческ||ий *прил.* [thuộc về] nghĩa quân, nghĩa binh; loạn quân (*ср.* повста́нец); ~ отря́д đội nghĩa quân, đội loạn quân; ~ое движе́ние phong trào khởi nghĩa (nổi dậy, dấy nghĩa, nổi loạn, dấy loạn)

повстреча́ть[1] *сов.* (*В*) *разг.* gặp

повстреча́ться[1] *сов.* (*Д*, с *Т*) gặp, gặp nhau

повсю́ду *нареч.* [ở] khắp nơi, khắp chốn, khắp mọi nơi, khắp mọi chỗ, đâu đâu, nơi nào cũng

повторе́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] lặp lại, lắp lại, nhắc lại, tái diễn; ôn lại, ôn tập, tập lại; tái tạo, tái lập (*ср.* повторя́ть); 2. (*в речи, в литературном, музыкальном произведении*) chỗ lặp lại, chỗ trùng lặp

повтори́ть(ся)[4b] *сов. см.* повторя́ть(ся)

повто́рн||ый *прил.* lặp lại, lần nữa, lần thứ hai, lại, tái; ~ ана́лиз [sự] phân tích lại; ~ое тре́бование yêu cầu lần thứ hai

повторя́ть[1], **повтори́ть** (*В*) 1. lặp lại, lắp lại, nhắc lại, tái diễn; (*многократно*) lặp đi lặp lại, nhắc đi nhắc lại; nhai lại (*разг.*); ~ одно́ и то́ же lặp đi lặp lại mãi một điều; ~ оши́бку tái phạm sai lầm; ~ про́сьбу nhắc lại lời yêu cầu; 2. (*ранее заученное*) ôn, ôn lại, ôn tập, tập lại; ~ уро́ки ôn [tập] bài; ~ роль пе́ред спекта́клем tập lại vai trước buổi diễn; 3. (*воспроизводить*) tái tạo, tái lập

повторя́ться[1], **повтори́ться** 1. lặp lại, lắp lại, nhắc lại, trùng lặp, tái diễn; (*о болезни*) tái phát; 2. (*в речи и т. п.*) nói lặp lại; он на́чал ~ anh ta bắt đầu nói lặp lại

повы́сить(ся)[4a] *сов. см.* повыша́ть(ся)

повыша́ть[1], **повы́сить** (*В*) 1. (*делать более высоким*) nâng cao, làm... cao lên, tôn... cao lên; 2. (*увеличивать, усиливать*) nâng cao, tăng lên, tăng cường, đề cao, tăng; ~ те́мпы рабо́ты tăng nhanh (tăng cường, nâng cao) nhịp độ công tác; ~ производи́тельность труда́ tăng (nâng cao) năng suất lao động; повы́сить продукти́вность скота́ tăng sức sản xuất (nâng cao sản lượng) của gia súc; ~ тре́бовательность к свое́й рабо́те đề cao (nâng cao) tính đòi hỏi đối với công tác của mình; ~ це́ны tăng giá, lên giá; ~ зарпла́ту tăng lương, lên lương; 3. (*совершенствовать, улучшать*) nâng cao, cải tiến, cải thiện, bổ túc; ~ квалифика́цию nâng cao trình độ nghiệp vụ, bổ túc nghiệp vụ, rèn luyện tay nghề; повы́сить благосостоя́ние наро́да nâng cao phúc lợi của nhân dân; ~ чей-л. у́ровень nâng cao trình độ của ai; 4. (*по службе*) thăng chức, thăng cấp, thăng bậc, thăng ngạch, thăng trật, đề bạt; повы́сить кого́-л. в до́лжности thăng chức [cho] ai; ◇ повы́сить го́лос cất to tiếng, lên giọng gắt

повыша́ться[1], **повы́ситься** 1. (*становиться более высоким*) cao lên, lên cao, lên; у́ровень воды́ повы́сился mực nước lên cao, mức nước lên; 2. (*увеличиваться, усиливаться*) [được] nâng cao, tăng lên, tăng cường, tăng tiến, đề cao, tăng, lên; дохо́ды повы́сились thu nhập tăng lên; успева́емость учащихся повы́силась kết quả học tập của học sinh được tăng tiến (nâng cao); 3. (в *П*) được đề cao; повы́ситься в обще́ственном мне́нии được đề cao trong dư luận xã hội; 4. *разг.* (*по службе*) [được] thăng chức, thăng cấp, thăng bậc, thăng ngạch, thăng trật, đề bạt

повыше́ние[7a] *с.* [sự] nâng cao, làm cao lên; tăng lên, tăng cường, đề cao, tăng; cải tiến, cải thiện, bổ túc; thăng chức, thăng cấp, thăng bậc, thăng ngạch, thăng trật, đề bạt (*ср.* повыша́ть); ~ жи́зненного у́ровня nâng cao mức sống; ~ зарпла́ты [sự] tăng lương, lên lương; ~ квалифика́ции [sự] nâng cao trình độ nghiệp vụ, bổ túc nghiệp vụ, rèn luyện tay nghề

повы́шенн||ый *прил.* cao hơn mức thường, [đã] tăng cao; ~ая температу́ра nhiệt độ tăng cao, độ nhiệt cao hơn mức thường; ~ая цена́ giá cả cao hơn mức thường; ~ые тре́бования những yêu cầu cao hơn [mức thường]; ~ое настрое́ние khí sắc tươi vui, tâm trạng phấn khởi, lòng phấn chấn; ~ интере́с к чему́-л. [sự] thích thú đặc biệt đối với cái gì, chú ý đặc biệt đến cái gì; ◇ говори́ть ~ым то́ном nói to tiếng, lên giọng gắt

по-вьетна́мски *нареч.* [bằng] tiếng Việt, Việt ngữ, Việt văn; говори́ть ~ nói tiếng Việt

повяза́ть(ся)[6c] *сов. см.* повя́зывать(ся)

повя́зка[3*a] *ж.* 1. (*нарукавная*) [cái] băng tay; (*на голову*) [cái] khăn bịt đầu, khăn mỏ quạ, khăn xếp, khăn đóng, khăn đầu rìu; 2. (*бинт*) băng

повя́зывать[1], **повяза́ть** (*В*) thắt [nút], buộc

[nút]; ~ га́лстук thắt cà-vát; ~ го́лову trùm đầu, quấn đầu

пове́зываться[1], повяза́ться (*Т*) mặc... vào, đeo... vào; *разг.* (*повязывать себе голову*) trùm đầu; ~ пере́дником mặc tạp dề vào

погада́ть[1] *сов. см.* гада́ть 1

пога́нка[3*a] *ж.* (*гриб*) nấm độc

пога́н||ый *прил.* 1. (*о грибах*) độc; (*нечистый с религиозной точки зрения*) không tinh khiết; 2. *разг.* (*для отбросов*) [để đựng] rác, đồ thừa thải, đồ bỏ đi; ~ое ведро́ [cái] xô đựng rác, xô đựng đồ thừa thải; 3. *разг.* (*мерзкий*) khó chịu, lợm, tởm; ~ вкус во рту vị khó chịu trong miệng

пога́сать[1], пога́снуть 1. tắt, lụi; (*о глазах, взоре*) mờ đục, hết vẻ tươi sáng; 2. *перен.* (*о чувствах и т. п.*) tàn lụi, phai nhạt; *сов.* tắt ngấm, biến mất; 3. *перен.* (*чахнуть*) tàn tạ; *сов.* tắt nghỉ, tàn, chết

пога́сить[4c] *сов. см.* гаси́ть *и* пога́шать

пога́снуть[3*a] *сов. см.* га́снуть *и* пога́сать

пога́шать[1], пога́сить (*В*) (*долги*) thanh toán, trang trải, trả xong, trả hết; (*марки*) đóng dấu (*vào tem*)

пога́шение[7a] *с.* (*долгов*) [sự] thanh toán, trang trải, trả xong, trả hết; (*марок*) [sự] đóng dấu (*vào tem*); ~ за́йма [sự] thanh toán công trái, trang trải nợ nần, trả hết nợ

пога́шенн||ый *прил.* hết giá trị, đã dùng rồi; ~ые ма́рки những con tem đã đóng dấu (đã dùng rồi); ~ая облига́ция trái phiếu đã thanh toán

погекта́рный *прил.* theo héc-ta (hecta, écta, công mẫu, mẫu tây)

погиба́ть[1], поги́бнуть [bị] tử nạn, tử vong, bỏ mình, hy sinh, tử trận, chết, qua đời, tạ thế; *перен.* [bị] tiêu vong, tiêu tan

поги́бель[8a] I *ж. уст.* [sự] tử nạn, tử vong, bỏ mình, chết

поги́бел||ь[8a] II *ж.*: согну́ться в три ~и vái sát đất, phủ phục sát đất, luồn cúi, bợ đỡ; согну́ть кого́-л. в три ~и bắt ai khuất phục, đè đầu cưỡi cổ ai

поги́бнуть[3*a] *сов. см.* погиба́ть *и* ги́бнуть

поги́бший 1. *прич.* [bị] tử nạn, bỏ mình, hy sinh, tử trận; 2. *прил.* (*морально опустившийся*) [bị] hư hỏng, hư đốn, đốn đời; э́то ~ челове́к đó là một người bỏ đi

погла́дить[4a] *сов. см.* гла́дить

погла́живать[1] *несов.* (*В*) xoa, thoa, vuốt

поглоти́ть[4c] *сов. см.* поглоща́ть

поглощ||а́ть[1], поглоти́ть (*В*) 1. hấp thụ, hấp thu, thu hút, hút... vào, hút; *перен.* (*усваивать многое*) hấp thụ, thu nhận, tiếp thụ, tiếp thu; ~ лучи́ hấp thu tia sáng; он ~а́ет кни́гу за кни́гой anh ấy đọc ngấu nghiến hết quyển sách này đến quyển sách khác; 2. (*в свои недра*) thu lấy, che giấu; 3. (*всецело захватывать*) thu hút, làm say mê, làm mê mệt; он весь поглощён нау́кой anh ta hết sức say mê khoa học, khoa học thu hút toàn bộ tâm lực của ông ta; 4. (*требовать затрат, времени и т. п.*) tốn [mất], chiếm [mất]; э́та печь ~а́ет мно́го то́плива cái lò ấy ngốn (xài, tốn) mất nhiều chất đốt; э́та рабо́та ~а́ет у него́ мно́го вре́мени việc đó chiếm mất nhiều thì giờ của ông ấy

поглоще́ние[7a] *с.* [sự] hấp thụ, hấp thu, thu hút

поглупе́ть[1] *сов. см.* глупе́ть

поглядеть[5b] *сов. см.* гляде́ть 1, 2

поглядеться[5b] *сов. см.* гляде́ться

погля́дывать[1] *несов.* 1. (на *В*) thỉnh thoảng nhìn, đưa mắt nhìn; 2. (за *Т*) *разг.* (*присматривать*) trông, coi, trông coi, săn sóc, theo dõi

погна́ть[5*△] *сов.* (*В*) 1. xua, đuổi, lùa; ~ ста́до в по́ле lùa đàn gia súc ra bãi chăn; 2. (*лошадь*) thúc, giục; ~ ло́шадь вскачь thúc ngựa phi

погна́ться[5*△] *сов.* (за *Т*) 1. đuổi theo, chạy theo, truy đuổi, truy; 2. *разг.* đuổi theo, chạy theo; ~ за сла́вой đuổi theo (chạy theo) vinh hoa; ◇ ~ за двумя́ зайца́ми ≅ bắt cá hai tay

погни́ть[△] *сов. разг.* mục nát, mục, rữa, lũa

погну́ть[3b] *сов.* (*В*) uốn cong, bẻ cong

погну́ться[3b] *сов.* cong lại

поговар||ивать[1] *несов.* (о *П*) *разг.* bàn đi tán lại, nói đi nói lại, bàn tán xôn xao (*тж. безл.*); ~ают о его́ жени́тьбе người ta bàn đi tán lại về việc hắn cưới vợ

поговор||и́ть[4b] *сов.* nói chuyện, bàn chuyện, tán chuyện, tán gẫu; (о *П*) bàn bạc, thảo luận, bàn luận, bàn tán, bàn; он люби́т ~ nó thích nói chuyện (tán chuyện, tán gẫu); мы ~и́ли о ва́шем де́ле chúng tôi đã bàn bạc (thảo luận, bàn luận, bàn) về công việc của anh

поговóрка[3*a] *ж.* ngạn ngữ, quán ngữ, thành ngữ

пого́д||а[1a] *ж.* thời tiết, tiết trời, trời; хоро́шая ~ trời tốt, tốt trời, tiết trời tốt; плоха́я ~ trời xấu, xấu trời, tiết trời xấu; бюро́ ~ы phòng khí tượng thủy văn; ◇ де́лать ~у có ý nghĩa quyết định; э́то ~ы не де́лает điều đó không có ý nghĩa quyết định

погод||и́ть[4b] *сов. разг.* đợi, chờ, đợi chờ, chờ đợi; ~и́те! liệu hồn đấy!; ◇ **немно́го ~я́** một lúc sau, chẳng bao lâu

пого́жий *прил.* tốt trời, đẹp trời; ~ день ngày tốt trời

поголо́вно *нареч.* tất cả mọi người, không trừ một ai; ~ истреби́ть tiêu diệt sạch sành sanh, diệt sạch

поголо́вн||ый *прил.* (*всеобщий*) toàn dân, tất cả mọi người, tổng; ~ая мобилиза́ция tổng động viên, động viên toàn dân

поголо́вье[6*a] *с.* số lượng, tổng số; ко́нское ~ số lượng (tổng số) ngựa; ~ кру́пного рога́того скота́ số lượng đại gia súc, tổng số gia súc lớn

пого́н[1a] *м.* [cái] cầu vai

пого́нщик[3a] *м.* người dắt; (*скота*) người chăn dắt, mục phu; ~ слоно́в người quản tượng, ông nài

пого́н||я[2a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đuổi theo, chạy theo, truy đuổi, đuổi bắt, truy nã, truy kích, truy tróc; 2. (*группа преследующих*) nhóm truy kích, tốp truy nã; 3. *перен.* [sự, cuộc] đuổi theo, chạy theo; в ~е за сча́стьем trong cuộc đuổi theo (chạy theo, đeo đuổi) hạnh phúc

погоня́ть[1] *несов.* (*В*) thúc, giục; *перен. разг.* thúc giục, giục giã, giục; ~ лошаде́й кнуто́м ra roi giục (thúc) ngựa

погоре́лец[5*a] *м.* người bị cháy nhà, người bị hỏa tai

погор||е́ть[5b] *сов.* 1. *разг.* (*сгореть целиком*) cháy trụi, cháy hết, cháy sạch, bị thiêu ra tro; (*потерять имущество во время пожара*) bị cháy nhà, bị hỏa tai; 2. (*о злаках, травах*) khô héo; 3. (*гореть некоторое время*) cháy một lúc; 4. *перен. прост.* [bị] thất bại, chết cháy; я ~е́л на э́том де́ле tôi bị thất bại (tớ chết cháy) trong việc này

погорячи́ться[4b] *сов.* nổi nóng lên, nổi xung, cáu lên, phát bẳn

погост[1a] *м.* bãi tha ma, nghĩa địa, nghĩa trang

погости́ть[4b] *сов.* ở thăm, đến thăm

погранзастава[1a] *ж.* (пограни́чная заста́ва) đồn biên phòng

пограни́чник[3a] *м.* [người] lính biên phòng, chiến sĩ biên phòng

пограни́чн||ый *прил.* [ở, gần] biên giới, biên cương, biên thùy, biên cảnh, cương giới, ranh giới; ~ райо́н biên khu, vùng biên giới (biên thùy, biên cương); ~ столб cột biên giới (biên thùy); ~ая перестре́лка [cuộc] bắn nhau ở biên giới; ~ые войска́ bộ đội (các đội quân) biên phòng

по́греб[1c] *м.* [cái] hầm nhà, hầm chứa; ◇ **порохово́й ~** kho (khoang) thuốc súng

погреба́льн||ый *прил.* [thuộc về] tang lễ, đám ma, mai táng, đưa tang; ~ое пе́ние [tiếng] hát đưa tang, hò đưa linh; ~ марш khúc tang hành, hành khúc đưa tang; ~ звон tiếng chuông tang lễ (đám ma)

погреба́ть[1], погрести́ (*В*) mai táng, an táng, chôn cất, chôn

погребе́ние[7a] *с.* [sự, lễ] mai táng, an táng, chôn cất

погрему́шка[3*a] *ж.* con lắc cắc, con lúc lắc

погрести́[7b] *сов. см.* погреба́ть

погре́ть[1Δ] *сов.* (*В*) hơ ấm, hâm nóng, sưởi; (*о солнце*) sưởi ấm, sưởi nóng

погре́ться[1Δ] *сов.* sưởi ấm, sưởi

погреши́ть[4b] *сов. см.* греши́ть 2

погре́шност||ь[8a] *ж.* sai số, độ sai, [sự] sai lầm, nhầm lẫn, sai, lầm, nhầm; ~и в вычисле́нии những nhầm lẫn trong tính toán, tính nhầm, tính sai

погрози́ть[4b] *сов. см.* грози́ть 2

погро́м[1a] *м.* [sự, cuộc] tàn sát, thảm sát, triệt hạ

погро́мн||ый *прил.* 1. (*призывающий к погрому*) kêu gọi tàn sát; 2. *разг.* (*резкий, уничтожающий*) đả kích kịch liệt; ~ая статья́ bài báo đả kích kịch liệt

погро́мщик[3a] *м.* kẻ tàn sát

погружа́ть[1], погрузи́ть (*В* в *В*) 1. (*в жидкость, в сыпучее вещество и т. п.*) nhận chìm, dìm... xuống, gìm... xuống, nhúng... xuống, nhận, dìm, nhúng, ngâm, chấm; *перен.* đắm mình, mải mê, say sưa; 2. (*на транспорт*) xếp... lên, chất... lên

погружа́ться[1], погрузи́ться 1. (*в жидкость, в сыпучее вещество и т. п.*) bị nhận chìm (dìm xuống, gìm xuống, nhúng xuống), chìm xuống, ngâm mình, lặn xuống, lặn, hụp, chìm, đắm; *перен.* đắm mình, mải mê, say sưa; ~ в размышле́ния đắm mình trong suy tưởng; ~ в чте́ние mải mê đọc sách; ~ в глубо́кий сон đắm mình trong giấc ngủ ngon, ngủ say; 2. (*на транспорт*) [được] xếp lên, chất lên

погруже́ние[7a] *с.* (*по знач. гл.* погружа́ть) [sự] nhận chìm, dìm xuống, nhúng xuống; (*по знач. гл.* погружа́ться) [sự] chìm xuống, lặn xuống, hụp xuống; ~ подво́дной ло́дки [chiếc] tàu ngầm lặn xuống, tàu lặn chìm xuống

погрузи́ть[4c] *сов. см.* погружа́ть *и* грузи́ть 2

погрузи́ться[4c] *сов. см.* погружа́ться *и* грузи́ться

погру́зка[3*a] *ж.* [sự] xếp lên, chất lên, chất xếp, xếp hàng, chất hàng, xếp tải, bốc xếp; ~ на су́дно sự xếp hàng (chất hàng, xếp tải) xuống tàu

погру́зочно-разгру́зочн||ый *прил.* [thuộc về] bốc dỡ, xếp dỡ; ~ые рабо́ты công việc bốc dỡ (xếp dỡ) hàng

погру́зочный *прил.* [thuộc về] chất xếp, xếp hàng, chất hàng, xếp tải, bốc xếp

погру́зчик[3a] *м.* máy (xe) chất hàng, máy (xe) xếp tải

погря́зать[1], **погря́знуть** (в *П*) [bị] sa lầy, ngập lầy; *перен.* [bị] sa lầy, sa vào, vướng vào, mắc vào, chìm đắm, đắm đuối; **погря́знуть в неве́жестве** lâm vào cảnh dốt nát; **погря́знуть в развра́те** chìm đắm (đắm đuối) trong cảnh trụy lạc, sa đọa, sa ngã; **погря́знуть в долга́х** sa vào (lâm vào, vướng vào) cảnh nợ nần

погря́знуть[3*a] *сов. см.* погряза́ть

погуби́ть[4c] *сов. см.* губи́ть

погуля́ть[1] *сов.* đi dạo, dạo chơi, đi bách bộ

под, подо *предлог* А (*В, Т*) 1. (*ниже чего-л.*) dưới, xuống dưới, ở dưới; **стоя́ть ~ де́ревом** đứng dưới gốc cây; **поста́вить чемода́н ~ крова́ть** để va-li dưới gầm giường; **~ водо́й** [ở, ngầm] dưới nước; **рабо́тать ~ землёй** làm việc dưới đất; **по́д гору** xuống dốc, xuống núi; **вести́ кого́-л. по́д руки** dắt tay ai; **взять кого́-л. по́д руку** khoác tay ai; 2. (*около, в непосредственной близости*) ở gần, gần, ở; **жить ~ Москво́й** sống ở ngoại ô (ngoại thành) Mạc-tư-khoa, ở gần Mát-xcơ-va; **би́тва ~ Полта́вой** trận chiến đấu ở Pôn-ta-va; 3. (*в зоне действия чего-л.*) dưới; **~ огнём проти́вника** dưới hỏa lực của quân thù, dưới làn đạn địch, trong tầm lửa đạn của giặc; **гуля́ть ~ дождём** đi dạo dưới trời mưa; đội mưa đi chơi (*разг.*); 4. (*указывает на состояние, положение*) dưới; **~ руково́дством па́ртии** dưới sự lãnh đạo của đảng; **~ кома́ндой кого́-л.** dưới quyền (sự) chỉ huy của ai; **заключа́ть ~ стра́жу** giam giữ; **находи́ться ~ замко́м** bị giam lại, bị khóa lại; **быть ~ угро́зой** bị đe dọa; **находи́ться ~ аре́стом** bị bắt; **взять ~ свою́ защи́ту** bảo vệ, che chở, bênh vực; **отда́ть кого́-л. ~ суд** đưa ai ra tòa án, truy tố ai; **~ влия́нием** do (dưới) ảnh hưởng; Б (*В*) 1. (*указывает на назначение предмета*) để cho, dùng làm, để, đựng; **ба́нка ~ варе́нье** lọ đựng mứt; **зда́ние ~ шко́лу** tòa nhà dùng làm trường [học]; **э́тот сара́й за́нят ~ се́но** cái lán này để cỏ khô; 2. (*о времени*) gần, về; (*накануне*) trước, giáp, ngày hôm trước; (*о возрасте*) khoảng, gần; **~ ве́чер** về chiều, gần tối; **в ночь ~ Но́вый год** giáp Tết, trong đêm cuối năm, trong đêm giao thừa; **ему́ ~ шестьдеся́т** ông ấy gần sáu mươi, cụ ấy khoảng lục tuần; 3. (*похожий на*) bắt chước, giống như, giả, theo lối, theo kiểu, phỏng theo; **покра́сить ~ мра́мор** sơn giả đá hoa, sơn màu cẩm thạch; **петь ~ Шаля́пина** hát bắt chước giọng Sa-li-a-pin; **пейза́ж ~ Левита́на** bức tranh phong cảnh theo kiểu (theo lối, phỏng theo) Lê-vi-tan; 4. (*в обмен на какое-л. ручательство*) với điều kiện, bắt phải, dưới hình thức; **~ зало́г** với điều kiện phải (bắt phải) đặt cọc; **освободи́ть ~ зало́г** thả ra với điều kiện phải ký quỹ, tạm thả dưới hình thức ký quỹ; **~ распи́ску** với điều kiện (bắt phải) ký nhận; **получи́ть что́-л. ~ че́стное сло́во** nhận cái gì với điều kiện phải hứa; 5. (*в сопровождении чего-л.*) theo, có, kèm theo; **~ аккомпанеме́нт** роя́ля có đệm đàn dương cầm; **танцева́ть ~ му́зыку** nhảy theo nhạc; В (*Т*) 1. (*указывает на составную часть предмета*) có; **дом ~ желе́зной кры́шей** nhà [có] mái tôn; **ла́мпа ~ абажу́ром** đèn có chao; 2. (*в результате, вследствие*) do, vì, dưới; **~ де́йствием тепла́** do tác dụng của nhiệt; 3.: **писа́ть ~ псевдони́мом** viết dưới bí danh, ký biệt hiệu, viết với bút danh

подава́льщи||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* người phục vụ bàn ăn, [người] bồi bàn, hầu sáng

подава́ть[13b], **пода́ть** 1. (*В Д*) đưa, đưa cho; **~ кому́-л. портфе́ль** đưa cái cặp cho ai; **~ кому́-л. пальто́** đưa áo ba-đờ-xuy cho ai, giúp ai mặc áo bành-tô; 2. (*В*) (*к столу*) bưng dọn, đưa thức ăn, bưng... đến, dọn; **~ обе́д** dọn cơm trưa, bưng cơm trưa đến; **ко́фе был по́дан в кабине́т** cà-phê được bưng đến phòng giấy; 3. (*милостыню*) bố thí, cứu trợ, cứu tế, phát chẩn, chẩn cứu; **пода́ть ни́щему** bố thí (cứu trợ, phát chẩn) cho kẻ ăn xin; 4. (*В*) (*для посадки, погрузки*) lái... đến, đánh... đến; **маши́ну по́дали к подъе́зду** người ta đánh (lái) xe ô-tô đến tận cổng; **по́езд по́дан на тре́тью платфо́рму** [chiếc] tàu được lái đến sân ga thứ ba; 5. (*в письменной форме*) đưa đơn, đệ đơn, đầu đơn; đâm đơn (*разг.*); **~ заявле́ние** đưa đơn [xin], đệ đơn [xin]; **~ жа́лобу на кого́-л.** đưa (đệ, đâm) đơn khiếu nại ai, khiếu nại ai; **~ в отста́вку** đưa (đệ) đơn từ chức, [xin] từ chức; **~ в суд на кого́-л.** đưa (đệ, đâm) đơn kiện ai, kiện ai; 6. (*В*) *спорт.* phát, giao, chuyền, đưa; **~ мяч** phát bóng,

giao ban, đưa bóng, chuyền banh; ◇ ~ совéт khuyên, góp ý kiến; ~ гóлос а) lên tiếng; б) (за *В*) (*голосовать*) bỏ phiếu cho, bầu cho, đầu phiếu cho; ~ знак ra hiệu, ra dấu; ~ мысль gợi ý, nêu ý kiến; ~ примéр nêu gương, treo gương, làm gương; ~ рýку комý-л. а) chìa tay (đưa tay) cho ai; б) (*чтобы вести под руку*) đưa tay cho ai; ~ друг дрýгу рýки bắt tay nhau; ~ рýку пóмощи комý-л. đưa tay giúp đỡ ai, dang tay cứu giúp ai, giúp đỡ ai, cứu trợ ai; ~ прúзнаки жúзни biểu lộ những dấu hiệu của sự sống, làm lộ mình

подава́ться[13b], пода́ться nhích, dịch, bật ra; (*изменять положение*) giạt ra, tránh ra; *перен. разг.* (*уступать*) chịu nhượng, nhân nhượng, đồng ý, nhường; воро́та подали́сь под напóром сóлпа bị đẩy bật ra, những cánh cửa bật ra do sức đẩy; толпá подалáсь в стóрону đám người giạt ra một bên; ~ вперёд nhích tới, nhích lên, đi tới; ~ назáд nhích lui, dịch lui, lùi lại; ~ тýловищем назáд né mình lại, nghiêng người ra sau; ◇ пода́ться нéкуда không đi đâu được, không có chỗ nào mà đi, không thoát đi đâu được

подави́ть[4c] *сов. см.* подавля́ть

подави́ться[4c] *сов.* nghẹt thở, nghẹn cổ, nghẹn, sặc, mắc; ~ ры́бной кóстью mắc xương cá

подавле́ние[7a] *с.* [sự] đàn áp, trấn áp, áp đảo, đè bẹp, đè nén, nén, kìm

пода́вленность[8a] *ж.* [sự, trạng thái] trầm uất, u uất, ủ rũ, u sầu, chán nản, buồn bã

пода́вленн||ый *прил.* 1. (*угнетённый*) trầm uất, u uất, ủ rũ, u sầu, chán nản, buồn bã; ~ое настроéние tâm trạng trầm uất, tinh thần chán nản; 2. (*приглушённый*) bị nén xuống; ~ стон тíёng rên rỉ khe khẽ

подавл||я́ть[1], подави́ть 1. (*В*) (*уничтожать силой, заглушать*) đàn áp, trấn áp, dẹp tan, áp đảo, đè bẹp, đè nén, chế áp; *перен.* nén, kìm lại; ~ мятéж трấn áp (đàn áp, dẹp tan) cuộc phiến loạn; подави́ть артиллери́йским огнём батарéю проти́вника dùng hỏa lực pháo binh để áp đảo (đè bẹp, chế áp) khẩu đội địch; ~ страх nén nỗi sợ hãi; подави́ть улы́бку cố nhịn cười; 2. (*В*) (*получать перевес над кем-л., чем-л.*) hơn hẳn, trội hơn, lấn hơn; 3. (*В Т*) (*своим превосходством*) lấn át, lấn áp, áp chế, chế áp, áp đảo, át; он всех ~я́ет свои́м авторите́том uy tín của ông ta chế áp (lấn át) mọi người, ông ta lấn át (áp đảo) mọi người bằng uy tín của mình; 4. (*В*) (*приводить в угнетённое состояние*) làm... trầm uất (u uất, ủ rũ, u sầu, chán nản, buồn bã)

подавля́ющ||ий *прил.* 1. (*превосходящий*) hơn hẳn, trội hơn, lấn hơn; ~им большинствóм голосóв bằng tuyệt đại đa số phiếu, bằng đa số phiếu áp đảo; 2. (*гнетущий*) nặng nề, u sầu, buồn bã

подáвно *нареч. разг.* huống là, huống chi, huống hồ, huống nữa là; он согла́сен, а я и ~ anh ấy đồng ý, huống (huống chi, huống hồ, huống nữa) là tôi

пода́гра[1a] *ж.* [bệnh] thống phong, bệnh gút

подагри́ческий *прил.* [thuộc về] thống phong, bệnh gút

пода́льше *нареч. разг.* xa hơn [nữa]

подари́ть[4c] *сов. см.* дари́ть

пода́рок[3*a] *м.* quà, tặng phẩm, tặng vật, đồ tặng; сде́лать ~ комý-л. biếu tặng phẩm (biếu quà, tặng quà, làm quà) cho ai; ◇ ~ судьбы́ phúc lớn, hồng phúc, diễm phúc

пода́тель[2a] *м.*, ~ница[5a] *ж.* (*письма*) người chuyển thư; (*заявления*) người đưa đơn [xin], người đệ đơn [xin]

пода́тливость[8a] *ж.* 1. [tính] dễ nặn, dễ uốn, dễ nén, dễ ép, dễ ép nén; mềm (*ср.* пода́тливый 1); 2. *перен.* (*уступчивость, сговорчивость*) [tính] dễ bảo, dễ nhân nhượng, nhu nhược, nhu thuận

пода́тлив||ый *прил.* 1. dễ nặn, dễ uốn, dễ nén, dễ ép, dễ ép nén; (*легко поддающийся воздействию*) mềm; ~ая глúна đất sét dễ nặn; 2. *перен.* (*уступчивый, сговорчивый*) dễ bảo, dễ nhân nhượng, nhu nhược, mềm yếu, nhu thuận, dễ tính; ~ хара́ктер tính dễ bảo (nhu nhược, nhu thuận)

по́дать[8e] *ж. ист.* đảm phụ, thuế

пода́ть(ся)[△] *сов. см.* подава́ть(ся)

пода́ча[4a] *ж.* 1. (*жалобы и т. п.*) [sự] đưa; ~ заявле́ния [sự] đưa đơn xin, đệ đơn xin; 2. *тех.* [sự] đưa đến, giao, cấp liệu, cung cấp, tiếp tế; ~ вагóнов [sự] đưa toa tàu đến, giao toa xe; ~ тóплива [sự] đưa nhiên liệu đến, tiếp tế nhiên liệu, cung cấp chất đốt; 3. *спорт.* [sự] phát bóng, giao ban, đưa bóng, chuyền banh; ◇ ~ гóлоса (*при голосовании*) [sự] bỏ phiếu, bầu, đầu phiếu

пода́чк||а[3*a] *ж. разг.* 1. miếng, mẩu thức ăn; брóсить собáке ~у vứt cho con chó một miếng (một mẩu thức ăn); 2. *пренебр.* của bố thí

подая́ние[7a] *с.* của bố thí; проси́ть ~ xin của bố thí

подбáвить[4a] *сов. см.* подбавля́ть

подбавля́ть[1], подба́вить (*В, Р*) thêm, gia thêm, cho thêm, bỏ thêm; подба́вить са́хару в чай bỏ thêm (cho thêm) đường vào nước chè

подба́дривать[1], подбодри́ть (*В*) khuyến khích, động viên, khích lệ, cổ lệ, miễn lệ, làm sảng khoái

подба́дриваться[1], подбодри́ться sảng khoái lên, tỉnh táo ra, tươi tỉnh lên; (*принимать бодрый вид*) tỏ vẻ sảng khoái (tỉnh táo, tươi tỉnh)

подбега́ть[1], подбежа́ть chạy đến, chạy tới

подбежа́ть[△] *сов. см.* подбега́ть

подберёзовик[3a] *м.* nấm bạch dương (*Boletus scaber*)

подбива́ть[1], подби́ть 1. (*В*) (*прибивать подмётку и т. п.*) đóng, đóng... vào; подби́ть каблу́ки đóng gót giày; 2. (*В Т*) *разг.* (*подшивать с изнанки*) lót; ~ ме́хом lót [da] lông thú; ~ ва́той lót bông, độn bông; 3. (*В*, на *В*, *В* + *инф.*) *перен. разг.* (*подстрекать*) xúi giục, xúi bẩy, xui giục, xui khiến, xui xiểm, xúc xiểm; 4. (*В*) *разг.* (*сбивать ударом снизу*) bắn rơi, hạ; (*повреждать*) bắn hỏng, đánh hỏng, đánh bẩm, làm bị thương; подби́ть глаз кому́-л. đánh bầm (làm bị thương) mắt ai; подби́ть самолёт bắn rơi (hạ, bắn hỏng) máy bay; подби́ть танк bắn hỏng xe tăng; подби́ть у́тку bắn rơi con vịt

подбира́ть[1], подобра́ть (*В*) 1. (*поднимать*) nhặt, nhặt nhạnh, thu nhặt; (*колосья*) lượm; ~ ра́неных с по́ля сраже́ния nhặt thương binh trên chiến trường; 2. (*выбирать, отбирать*) lựa chọn, chọn lựa, kén chọn, tuyển lựa, chọn, lựa, tuyển, kén; ~ ключ к замку́ lựa chọn (chọn) chìa hợp với ổ khóa; ~ люде́й kén chọn (lựa chọn, tuyển lựa, tuyển, chọn) người; ~ кни́ги sưu tập sách; ~ недостающие номера́ журна́ла tìm kiếm (thu nhặt) những số thiếu của tờ tạp chí; ~ цвета́ chọn (kén, lựa) màu; ~ себе́ костю́м chọn (lựa chọn) một bộ quần áo cho mình; 3. (*убирать, прятать подо что-л.*) vén [lên]; (*поджимать*) co... lại, bặm... [lại], mím... [lại]; (*делать туже*) gò, kéo căng, gò... lại; подобра́ть подо́л ю́бки vén vạt váy; подобра́ть во́лосы под плато́к vén mớ tóc vào dưới khăn trùm; подобра́ть но́ги co chân lại; ~ гу́бы mím môi [lại], bặm môi [lại]; ~ во́жжи gò (ghì) cương, kéo dây cương

подбира́ться[1], подобра́ться 1. (*составляться*) [được] tập hợp, thành lập, hình thành, tổ chức; подобрала́сь хоро́шая компа́ния tập hợp được một đám bạn tốt, một đám bạn tốt đã được tập hợp; 2. *разг.* (*подкрадываться*) rón rén đến, lẻn đến gần; 3. *разг.* (*принимать более подтянутый вид*) ưỡn thẳng người

подби́ть[11b] *сов. см.* подбива́ть

подбодри́ть(ся)[4b] *сов. см.* подба́дривать(ся)

подбо́р[1a] *м.* 1. [sự] lựa chọn, chọn lựa, kén chọn, tuyển lựa, chọn, lựa, tuyển, kén; ~ книг [sự] lựa chọn sách, chọn sách; ~ ка́дров [sự] lựa chọn cán bộ; 2. (*коллекция*) [bộ] sưu tập; (*состав*) thành phần; (*сочетание*) [sự] kết hợp, tập hợp, ghép; ◇ как на ~ cùng loại như nhau, cùng tốt như nhau; гру́ши как на ~ những quả lê cùng tốt như nhau; брига́да вся как на ~ tất cả những người trong đội sản xuất đều cùng tốt (giỏi) như nhau; в ~ *полигр.* sắp liền [không xuống dòng]

подбо́рка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) lựa chọn, chọn lựa, kén chọn, tuyển lựa, chọn, lựa, tuyển, kén; 2. (*в газете*) đề mục, mục

подборо́док[3*a] *м.* [cái] cằm; двойно́й ~ [cái] cằm có ngấn, cằm có bìu

подочёнⅡиться[4a] *сов. разг.* đứng chống nạnh; стоя́ть ~ившись đứng chống nạnh

подбра́сывⅡать[1], подбро́сить 1. (*В*) (*кидать вверх*) tung... lên, ném... lên, quăng... lên, vứt... lên, quẳng... lên, dỏi... lên; ~ мяч tung (dỏi, ném) quả bóng lên; 2. *обыкн. безл.* (*на ухабе и т. п.*) [bị] xóc; маши́ну си́льно ~ало xe bị xóc dữ dội; 3. (*В, Р*) (*добавлять*) ném thêm, tung thêm, vứt thêm, bỏ thêm, thêm; ~ дров в пе́чку ném (vứt, bỏ) thêm củi vào lò; ~ резе́рвы на фронт tung (điều, ném) thêm quân dự bị ra mặt trận; 4. (*тайком подкладывать, подкидывать*) lén bỏ, lén vứt; (*ребёнка тж.*) bỏ, vứt; ~ докуме́нты lén vứt [lại] giấy tờ; 5. *прост.* (*подвозить*) chở, cho đi nhờ

подбро́сить[4a] *сов. см.* подбра́сывать

подва́л[1a] *м.* 1. tầng hầm, tầng nhà dưới mặt đất; (*погреб*) hầm nhà, hầm chứa; 2. (*в газете*) phần cuối trang; (*статья*) bài [ở] cuối trang

подва́льный *прил.* [thuộc về] tầng hầm, tầng nhà dưới mặt đất; ~ этаж tầng hầm

подвезти́[7b] *сов. см.* подвози́ть

подверга́ть[1], подве́ргнуть (*В Д*) bắt... chịu, hãm... vào, đẩy... vào, làm cho; ~ что-л. кри́тике phê bình (phê phán) cái gì; ~ что-л. обсужде́нию thảo luận cái gì; ~ что-л. испыта́нию đem thử cái gì, bắt cái gì phải chịu thử thách; ~ кого́-л. наказа́нию trừng phạt ai, [bắt] phạt ai; ~ что-л. осмо́тру

xem xét (thị sát) cái gì, đưa cái gì ra xem xét (thị sát); ~ кого́-л. опа́сности hãm (đẩy) ai vào vòng nguy hiểm, làm ai lâm nguy; ~ что́-л. сомне́нию hoài nghi (nghi ngờ) điều gì

подверга́ться[1], **подве́ргнуться** (*Д*) bị, chịu, lâm vào, rơi vào, sa vào; **подве́ргнуться серьёзной кри́тике** bị phê bình (phê phán) nghiêm khắc; ~ опа́сности lâm nguy, sa vào (lâm vào) vòng nguy hiểm; ~ опера́ции bị mổ, chịu một cuộc mổ xẻ; ~ обсужде́нию [bị] đưa ra thảo luận

подве́ргнуть(ся)[3*a] *сов. см.* подверга́ть(ся)

подве́рженность[8a] *ж.* tố tính, tố bẩm; ~ боле́зням tố tính dễ mắc bệnh

подве́рженный *прич.* (*Д*) thường bị, thường chịu, dễ bị, dễ mắc; ~ ревмати́зму dễ bị tê thấp, dễ mắc bệnh thấp; он подве́ржен просту́де nó dễ bị cảm lạnh

подверну́ть(ся)[3b] *сов. см.* подвёртывать(ся)

подвёртывать[1], **подверну́ть** (*В*) 1. (*завинчивать*) vặn thêm... vào, vặn thêm; ~ га́йку vặn thêm ê-cu vào; 2. (*засучивать*) xắn... lên, vén... lên, xắn, vén; ~ брю́ки xắn quần lên, xắn quần; ~ рукава́ vén tay áo, xắn tay áo; 3. (*подгибать края*) giắt mép, cài mép; ~ одея́ло giắt (cài) mép chăn vào nệm; 4. (*повреждать*) làm sái, làm sai gân, làm trật gân; **подверну́ть себе́ но́гу** bị sái (bị sai gân, bị trật gân) chân

подвёртываться[1], **подверну́ться** 1. (*о рукавах, брюках*) [được, bị] xắn lên, vén lên; 2. (*о скатерти и т. п.*) [được, bị] giắt mép, cài mép; 3. (*о ноге*) bị sái, bị sai gân, bị trật gân; 4. *разг.* (*попадаться на глаза*) gặp, gặp được, gặp phải, thấy

подве́сить[4a] *сов. см.* подве́шивать

подве́ска[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] treo, mắc; 2. (*устройство для подвешивания*) [cái] thanh treo, giá treo, thiết bị treo, hệ thống treo; 3. (*украшение*) viên ngọc treo; (*у люстры*) chuỗi pha lê treo, thỏi thủy tinh treo

подвесн||о́й *прил.* 1. (*висящий*) treo; **~а́я ла́мпа** [chiếc, cây, ngọn] đèn treo; **~а́я ко́йка** [cái] võng, giường treo; 2. (*устроенный для передвижения*) treo; ~ мост [cái, chiếc] cầu treo; ~ конве́йер đường dây chuyền treo, thiết bị chuyền tải treo; **~а́я кана́тная доро́га** đường cáp treo, đường [dây] cáp trên không

подвести́[7b] *сов. см.* подводи́ть

подве́тренн||ый *прил.* khuất gió, kín gió; **~ая сторона́** phía khuất gió

подве́шивать[1], **подве́сить** (*В*) treo, mắc; **подве́сить ла́мпу к потолку́** treo đèn vào (dưới) trần nhà

по́двиг[3a] *м.* kỳ công, kỳ tích, công trạng, chiến công; **боево́й** ~ chiến công, chiến tích; **трудово́й** ~ kỳ công [trong] lao động; **геро́йческий** ~ chiến công anh hùng, kỳ công anh dũng

подвига́ть[1], **подви́нуть** (*В*) 1. (*перемещать*) đẩy... [lại], dịch... [lại], xích... [lại], chuyển... [lại]; **подви́ньте стул** nhờ anh đẩy cái ghế lại cho; 2. thúc đẩy, đẩy mạnh, xúc tiến; **подви́нуть свою́ рабо́ту** thúc đẩy (đẩy mạnh, xúc tiến) công tác của mình

подвига́ться[1], **подви́нуться** 1. (*перемещаться*) được đẩy lại, dịch lại, xích lại, nhích lại, chuyển lại; 2. *перен.* nhích lên chút ít, tiến lên một tí, tiến bộ một chút; **перегово́ры подви́нулись вперёд** cuộc đàm phán đã nhích lên được chút ít, cuộc thương thuyết đã tiến bộ được một chút

подви́д[1a] *м. биол.* loài phụ

подви́жни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] 1. *рел.* người tu khổ hạnh, người cấm dục; 2. *перен.* người nhiệt tâm, chiến sĩ đấu tranh quên mình

подви́жнический *прил.* (*самоотверженный*) quên mình, đầy hy sinh, quả cảm

подви́жничество[1a] *с.* (*самоотверженность*) [lòng, tinh thần, sự] hy sinh, quên mình, quả cảm

подвижн||о́й *прил.* 1. (*двигающийся*) di động, động; ~ блок puli [di] động; 2. (*не стационарный*) lưu động; **полево́й** ~ го́спиталь viện quân y dã chiến lưu động; 3. (*легко и быстро передвигающийся*) cơ động, linh động, linh hoạt; 4. (*о человеке, животном*) lanh lợi, linh lợi, linh hoạt, nhanh nhẹn; **~о́е лицо́** [bộ] mặt linh hoạt; ◇ **~ы́е и́гры** [những] trò chơi vận động, trò chơi ngoài trời; ~ соста́в *ж.-д.* tổng số đầu máy và toa tàu

подви́жность[8a] *ж.* 1. [tính, sự] di động, lưu động, cơ động, linh động; ~ войск [tính] cơ động của bộ đội; 2. (*человека, животного*) [tính, vẻ, sự] lanh lợi, linh lợi, linh hoạt, nhanh nhẹn; ~ лица́ [vẻ] linh hoạt của bộ mặt; **отлича́ться ~ю** nổi bật về tính lanh lợi (linh lợi, nhanh nhẹn)

подви́жный *прил.* (*отличающийся живостью*) lanh lẹn, linh lợi, linh hoạt, tinh nhanh, nhanh nhẹn, hoạt bát (*тж. перен.*); ~ ребёнок đứa bé linh lợi (lanh lẹn, tinh nhanh, hoạt bát); ~ ум trí tuệ nhanh nhẹn (tinh nhanh)

подвинти́ть[4b] *сов. см.* подви́нчивать

подви́нуть(ся)[3a] *сов. см.* подвига́ть(ся)

подви́нчивать[1], **подвинти́ть** 1. (*В*) vặn chặt, vít chặt; **подвинти́ть шуру́п** vặn chặt (vít chặt) đinh ốc; 2. (*В к Д*) vặn vào; **подвинти́ть но́жки к столу́** vặn những chân vào bàn

подвла́стный *прил.* (*Д*) thuộc quyền [của...], lệ thuộc [vào...], phụ thuộc [vào...], tùy thuộc [ở...]

подво́да[1a] *ж.* [chiếc] xe ngựa tải, xe thồ mộ

подводи́ть[4c], **подвести́** (*В*) 1. (*приближать*) dẫn... đến gần, đưa... tới gần; (*доставлять*) đem đến, dẫn tới, đưa đến; **ему́ подвели́ краса́вца-коня́** người ta đem đến (dẫn tới, đưa đến) cho ông ấy một con tuấn mã; **подвести́ резе́рвы** đưa lực lượng dự bị đến; 2. (*доводить до какого-л. места*) đưa tới, kéo tới, làm tới; ~ **доро́гу к бе́регу реки́** làm con đường đến bờ sông; 3. (*подкладывать подо что-л.*) đặt (*тж. перен.*); ~ **фунда́мент под зда́ние** đặt nền móng cho tòa nhà; ~ **ми́ну под укрепле́ния** đặt (gài, cài) mìn dưới công sự; 4. *разг.* (*ставить в затруднительное положение*) chơi khăm, chơi xỏ, xỏ ngầm, đánh lừa, chơi cho một vố; (*обманывать чьи-л. надежды*) phụ lòng tin, phản thùng; ◇ ~ **ито́ги** tổng kết; ~ **бала́нс** lên (lập) bảng cân đối; **подвести́ черту́ под чем-л.** thôi (chấm hết, chấm dứt) ở chỗ nào; **подвести́ часы́** vặn kim đồng hồ cho đúng giờ; **подвести́ бро́ви** đánh (kẻ) lông mày; **живо́т подвело́** đói bụng; kiến bò bụng (*шутл.*)

подво́дник[3a] *м.* 1. (*моряк*) thủy thủ (chiến sĩ) tàu ngầm, thủy thủ (chiến sĩ) tàu lặn; 2. (*водолаз*) [người] thợ lặn

подво́дн||ый *прил.* ở dưới nước, ngầm [dưới nước]; ~**ая ло́дка** [chiếc] tàu ngầm, tàu lặn, tiềm thủy đĩnh; ~**ые расте́ния** thực vật thủy sinh, loài cây [sống] dưới nước; ~**ое тече́ние** dòng nước ngầm; ~ **спорт** [môn] thể thao dưới nước, thể thao bơi lặn; ◇ ~ **ка́мень** khó khăn (chướng ngại) bất ngờ, trở ngại khó dự kiến

подво́з[1a] *м.* [sự] chở đến, chuyên chở đến, vận chuyển đến; cung cấp, tiếp tế (*ср.* подвози́ть)

подвози́ть[4c], **подвезти́** 1. (*В*) (*привозить куда-л.*) chở... đến, chuyên chở... đến, vận chuyển... đến; (*попутно*) chở; (*на велосипеде тж.*) đèo; **подвезти́ кого́-л.** đo đến làng; **я тебя́ подвезу́** tôi sẽ chở anh, tớ sẽ đèo cậu; 2. (*В, Р*) (*доставлять, снабжать*) cung cấp, tiếp tế, chở đến; (*дополнительно*) cung cấp thêm, tiếp tế thêm, chở đến thêm; **подвезти́ дров** tiếp tế (cung cấp) củi; **подвезти́ боеприпа́сы** tiếp tế đạn dược

подворотничо́к[3*] *м.* [cái] cổ giả, cổ lót

подворо́тня[2*a] *ж.* 1. [cái] khe cửa, khe cổng, khe chó lòn (*giữa cánh cửa và mặt đất*); 2. *разг.* (*проём в стене дома*) lỗ cửa

подво́х[3a] *м. разг.* [sự] chơi khăm, chơi xỏ, xỏ ngầm, đánh lừa; **устро́ить** ~ **кому́-л.** xỏ ngầm (chơi khăm, chơi xỏ, đánh lừa) ai một vố

подвы́пить *сов. прост.* ngà ngà say, chếnh choáng hơi men, hơi say

подвяза́ть(ся)[6c] *сов. см.* подвя́зывать(ся)

подвя́зка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] buộc vào, thắt vào; 2. (*резинка*) [cái] nịt tất

подвя́зывать[1], **подвяза́ть** (*В*) 1. buộc... vào, thắt... vào; 2. (*повязывать*) buộc, thắt, đeo

подвя́зываться[1], **подвяза́ться** đeo, buộc [vào mình], thắt [vào mình]

подгиба́ть[1], **подогну́ть** (*В*) 1. (*края чего-л.*) gấp mép, xếp mép, gập mép, gấp, xếp, gập; 2. (*ноги*) gập, xếp, co; **подогну́ть под себя́ но́ги** ngồi xếp bè he

подгиба́ться[1], **подогну́ться** 1. gấp lại, xếp lại, gập lại; 2. (*сгибаться в коленях*) khuỵu xuống, quỵ xuống, khuỵu gối, quỵ gối; **от сла́бости у него́ но́ги подогну́лись** vì bị yếu nên chân của nó khuỵu (quỵ) xuống

подгляде́ть[5b] *сов.* 1. *см.* подгля́дывать; 2. (*В*) (*случайно заметить*) vô tình nhận thấy, tình cờ thấy được

подгля́дывать[1], **подгляде́ть** nhìn trộm, liếc trộm, lén nhìn, rình xem; ~ **в замо́чную сква́жину** nhìn trộm qua lỗ khóa; ~ **за ке́м-л.** liếc nhìn (lén nhìn) theo ai

подгова́ривать[1], **подговори́ть** (*В* на *В*, *В* + *инф.*) xúi giục, xúc xiểm, xúi bẩy, xui giục, xui xiểm, xui dại

подговори́ть[4b] *сов. см.* подгова́ривать

подголо́сок[3*a] *м.* 1. (*голос*) giọng hai, giọng hát theo, bè tòng; (*человек*) người hát theo; 2. *перен. презр.* kẻ phụ họa, kẻ a dua, kẻ hùa theo

подгоня́ть[1], **подогна́ть** (*В*) 1. ùa... đến, xua... đến, đuổi... đến; **подогна́ть плот к бе́регу** lùa bè đến bờ; 2. (*торопить*) thúc, giục, thúc giục, giục giã, thôi thúc; ~ **ло́шадь** thúc (giục) ngựa; 3. (*приспосабливать*) khấp, ráp, lắp, làm cho... vừa, làm cho... khớp, làm... cẳn sít; **подогна́ть ключ к замку́** làm cho chìa khóa khớp với ổ khóa

подгора́ть[1], **подгоре́ть** 1. (*о пище*) [bị] quá lửa, hơi cháy; 2. (*гореть у основания*) bị cháy [từ dưới]

подгоре́лый *прил.* bị cháy, hơi bị cháy

подгоре́ть[5b] *сов. см.* подгора́ть

подгота́вливать[1], **подгото́вить** (*В*) 1. chuẩn bị, sửa soạn, trù bị; ~ по́чву для перегово́ров chuẩn bị cơ sở cho cuộc thương lượng; ~ сце́ну для спекта́кля sửa soạn (chuẩn bị) sân khấu để diễn kịch; ~ материа́лы к совеща́нию chuẩn bị tài liệu cho hội nghị, trù bị tài liệu để khai hội; 2. (*обучать*) đào tạo, huấn luyện; ~ кого́-л. к экза́мену chuẩn bị cho ai đến kỳ thi; ~ врачей́ đào tạo bác sĩ

подгота́вливаться[1], **подгото́виться** (к *Д*) [tự] chuẩn bị, sửa soạn, trù bị

подготови́тельн||ый *прил.* [để] chuẩn bị, sửa soạn, trù bị; ~ пери́од thời kỳ chuẩn bị; ~ая рабо́та công việc chuẩn bị (trù bị); ~ комите́т ủy ban trù bị; ~ая ста́дия giai đoạn sửa soạn; ~ые ку́рсы những lớp học dự bị

подгото́вить(ся)[4a] *сов. см.* подгота́вливать (-ся)

подгото́вк||а[3*a] *ж.* 1. [sự] chuẩn bị, sửa soạn, trù bị; (*обучение*) [sự] đào tạo, huấn luyện; вое́нная ~ [sự] huấn luyện quân sự; ~ ка́дров [sự] đào tạo cán bộ, huấn luyện cán bộ; без ~и (*экспромтом*) không chuẩn bị trước, ngẫu hứng; 2. (*запас знаний*) trình độ học vấn, vốn kiến thức, vốn hiểu biết, vốn học hành; у него́ хоро́шая ~ anh ấy có trình độ học vấn khá (có vốn kiến thức rộng); у него́ сла́бая ~ anh này được đào tạo kém; ◇ артиллери́йская ~ *воен.* [trận, cuộc] pháo kích dọn đường, pháo kích chuẩn bị, pháo hỏa chuẩn bị

подгото́вленность[8a] *ж.* trình độ đào tạo, trình độ huấn luyện

подготовля́ть(ся)[1] *несов. см.* подгота́вливать(ся)

подгру́ппа[1a] *ж.* phân nhóm, nhóm con

подгу́зник[3a] *м.* [cái] tã, tã chéo, tã lót

поддава́ть[13b], **подда́ть** 1. (*В Т*) (*ударять снизу*) đánh... lên, đá... lên, tung... lên, hất... lên; (*делать резкое движение*) giũy lên, giật bắn lên; ~ мяч раке́ткой dùng vợt đánh tung quả bóng lên; подда́ть мяч ного́й đá quả bóng lên; 2. (*В*) *разг.* (*шашку, карту и т. п.*) thí, thí quân; ◇ подда́ть жа́ру, па́ру ra sức, nỗ lực, cố gắng, tăng nghị lực

поддава́ться[13b], **подда́ться** (*Д*) 1. chịu, bị, theo, chiều theo; ~ де́йствию огня́ chịu tác dụng của lửa; подда́ться искуше́нию bị cám dỗ, bị quyến rũ; он легко́ поддаётся уговора́м nó dễ ngả theo lời khuyên nhủ, cậu ấy dễ bị thuyết phục; мы не поддаёмся угро́зам chúng ta không sợ dọa nạt; не поддава́йтесь на провока́ции! chớ nghe lời khiêu khích!, đừng mắc mưu khiêu khích!, chớ để bị khiêu khích!; 2. *тк. несов.* thích hợp [với]; материа́л поддаётся обрабо́тке vật liệu tốt cho việc gia công, vật liệu thích hợp với việc gia công; ◇ не ~ описа́нию không thể nào so sánh được, khác thường

подда́кивать[1], **подда́кнуть** (*Д*) *разг.* phụ họa, a dua, hùa theo

подда́кнуть[3a] *сов. см.* подда́кивать

по́дданный *м.* (*скл. как прил.*) [người] dân, công dân, thần dân

по́дданство[1a] *с.* quốc tịch; приня́ть ~ vào (nhập) quốc tịch

подда́ть[△] *сов. см.* поддава́ть

подда́ться[△] *сов. см.* поддава́ться 1

поддева́ть[1] I, **подде́ть** (*В*) 1. nâng... lên, nhấc... lên; 2. *перен. разг.* (*говорить колкости*) nói xỏ, xỏ ngọt, trêu chọc; ло́вко я его́ подде́л tôi đã khéo léo trêu chọc (xỏ ngọt) nó

поддева́ть[1] II, **подде́ть** (*В*) *разг.* (*надевать подо что-л.*) mặc... [bên] dưới, mặc... [bên] trong; ~ платóк под пальто́ quàng khăn dưới áo bành tô

подде́лать(ся)[1] *сов. см.* подде́лывать(ся)

подде́лка[3*a] *ж.* 1. [sự] giả mạo, làm giả, ngụy tạo; 2. (*подделанная вещь*) đồ giả [mạo], vật giả [mạo], đồ ngụy tạo

подде́лывать[1], **подде́лать** (*В*) giả mạo, làm giả, ngụy tạo, mạo; ~ чужу́ю по́дпись giả mạo (mạo) chữ ký người khác

подде́лываться[1], **подде́латься** 1. (под, подо *В*) (*подражать*) bắt chước, nhại, nhái; ~ под тон pha tiếng, bắt chước (nhại, nhái) tiếng nói; 2. (к *Д*) *разг.* (*искать расположения*) len lỏi vào lòng tin, gây mối thiện cảm

подде́льный *прил.* giả, giả mạo, ngụy tạo

поддержа́ние[7a] *с.* [sự] duy trì, giữ vững, giữ gìn; ~ поря́дка [sự] duy trì trật tự, giữ gìn trật tự

поддержа́ть[5c] *сов. см.* подде́рживать 1—4

подде́ржив||ать[1], **поддержа́ть** (*В*) 1. (*не давать упасть*) nâng, đỡ, dìu; ~ кого́-л. по́д руку cầm tay dìu (đỡ, nâng) ai; 2. (*оказывать помощь*) giúp đỡ, nâng đỡ, đỡ đần, ủng hộ, yểm hộ, yểm trợ, hỗ trợ, phù trợ, phù trì, viện trợ, chi viện; поддержа́ть наступле́ние артиллери́йским огнём yểm hộ (yểm trợ, hỗ trợ) cuộc tiến công bằng hỏa

lực pháo binh, bắn pháo yểm hộ (yểm trợ, hỗ trợ) cuộc tiến công; 3. (*выражать своё согласие*) ủng hộ, tán thành; поддержáть чью-л. кандидатýру ủng hộ việc ứng cử của ai, ủng hộ việc ai ra ứng cử; ~ чьё-л. предложéние ủng hộ (tán thành) đề nghị của ai; ~ обвинéние в судé tán thành lời buộc tội trước tòa, xác nhận công tố trước tòa [án]; 4. (*не давать прекратиться*) duy trì, giữ vững, giữ gìn, giữ; ~ перепúску [duy trì việc] trao đổi thư từ; ~ дисциплúну giữ vững (giữ gìn, duy trì) kỷ luật; ~ дипломатúческие отношéния duy trì những quan hệ ngoại giao; ~ порядок duy trì (giữ gìn) trật tự; ~ огóнь giữ lửa, giữ gìn ngọn lửa; ~ разговóр tiếp chuyện, hầu chuyện; 5. *тк. несов.* (*служить опорой*) chống đỡ, đỡ, chống; колóнны ~ают крышу những cột chống đỡ mái nhà, những trụ chống (đỡ) mái

поддéржка[3*a] *ж.* 1. (*помощь*) [sự] giúp đỡ, nâng đỡ, đỡ đần, ủng hộ, yểm hộ, yểm trợ, hỗ trợ, viện trợ, chi viện; материáльная ~ sự ủng hộ (giúp đỡ, đỡ đần) về mặt vật chất; 2. (*опора*) chỗ dựa, nơi nương tựa, hậu thuẫn, giá, bệ

поддéть[△] I, II *сов. см.* поддевáть I, II

поддрáзнивать[1], поддразнúть (*B*) trêu, trêu đùa, trêu chọc, nói khích nhẹ nhẹ

поддразнúть[4c] *сов. см.* поддрáзнивать

поддувáло[1a] *с.* lỗ thông hơi

поддув||áть[1], поддýть 1. *разг.* thổi [từ dưới], thổi [từ bên]; 2. *тк. несов. безл.*: ~áет gió thoảng vào, gió thổi vào, gió lọt vào

поддýть[△] *сов. см.* поддувáть 1

подéйствовать[2a] *сов. см.* дéйствовать 5

подéл||ать[1] *сов.* (*B*) *разг.* 1. (*некоторое время*) làm, tiến hành; 2. (*сделать, устроить что-л.*) làm nên, làm thành, thu xếp thành; ◇ ничегó не ~аешь! chịu thôi!, chẳng làm gì được nữa rồi!, thôi đành vậy!; ничегó не могý с ним ~ tôi chịu nó thôi, tôi chẳng làm gì được nó cả

подел||úть[4c] *сов.* 1. (*B*) phân chia, chia; онú ~úли достáвшееся им имýщество họ phân chia (chia) tài sản đã để lại cho họ; 2. (*B* с *T*) chia sẻ, san sẻ, chia cho

поделúться[4c] *сов.* (*T* с *T*) 1. (*уделить*) chia sẻ, san sẻ, chia cho; ~ с кéм-л. папирóсами san sẻ thuốc lá với ai; 2. *перен.* (*сообщить*) trao đổi, san sẻ, chia sẻ; ~ с кéм-л. своúми впечатлéниями trao đổi (chia sẻ) cảm tưởng với ai; ~ óпытом с кéм-л. trao đổi (san sẻ, chia sẻ) kinh nghiệm với ai

поделóм *нареч. разг.* [thật] đáng đời, đáng kiếp; ~ емý [thật] đáng đời nó

подéлыв||ать[1] *несов. разг.* làm; что ~аете? anh làm gì đấy?

подёнка[3*a] *ж.* (*насекомое*) [con] phù du, thiêu thân (*Ephemera*)

подённо *нареч.* [theo] công nhật, từng ngày; платúть ~ trả công nhật, trả theo ngày

подённ||ый *прил.* công nhật, theo ngày, theo từng ngày; ~ая рабóта việc làm [trả] công nhật, việc làm [trả] công ngày; ~ая опла́та [sự] trả công nhật, trả công ngày; ~ рабóчий [người] thợ làm công nhật, thợ làm công ngày, công nhân ăn lương ngày

подёнщи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người làm công nhật, người làm công ngày, công nhân ăn lương ngày

подёргивание[7a] *с.* [sự] giật, co giật

подёргив||ать[1] *несов.* 1. [thỉnh thoảng] giật; 2. *безл.* máy, co giật, giật giật, run bắn lên; гýбы егó ~ало môi nó máy, môi nó giật giật; егó всегó ~ает cả người nó run bắn lên, toàn thân nó co giật

подёргиваться[1] *несов.* máy, co giật, giật giật

подéржани||ый *прил.* đã dùng rồi, đã mặc rồi, không còn mới; ~ое плáтье [chiếc] áo dài đã mặc rồi

подержáть[5c] *сов.* (*B*) giữ, cầm, để; ~ óкна откры́тыми để cửa sổ mở

подержáться[5c] *сов.* 1. (за *B*) bấu víu, bám lấy, bấu lấy, víu lấy, nắm lấy; 2. (*находиться в определённом положении*) ở [một lúc]; ~ на повéрхности воды́ nổi một lúc trên mặt nước; 3. (*сохраняться*) giữ nguyên, giữ được, duy trì; 4. (*не сдаваться*) giữ vững, đứng vững, cố thủ

подёрну||ть[3a] *сов.* (*B*) phủ [một lớp]; óзеро бы́ло ~то тóнким слóем льда hồ bị phủ một lớp băng mỏng

подёрн||уться[3a] *сов.* bị phủ [một lớp]; рекá ~улась льдом dòng sông bị phủ một lớp băng; её глазá ~улись слезáми đôi mắt nàng đầm đìa (đầm, đầm, đẫm, đầy) lệ

подешевéть[1] *сов. см.* дешевéть

поджáривать[1], поджáрить (*B*) (*на сковороде*) rán, chiên, rang, phi, áp chảo; (*на пламени*) nướng, quay, quay giòn bì; (*в духовке*) bỏ lò; (*хлеб*) nướng, nướng giòn

поджáриваться[1], поджáриться (*на сковороде*) [được, bị] rán, chiên, rang, phi, áp chảo; (*на пламени*) [được, bị] nướng, quay, quay giòn bì; (*в духовке*) [được, bị] bỏ lò; (*о хлебе*) [được] nướng, nướng giòn

поджа́ристый *прил.* rán ngon, chiên vàng, nướng vàng, quay giòn

поджа́рить(ся)[4a] *сов. см.* поджа́ривать(ся)

поджа́ть[14b] *сов. см.* поджима́ть

поджелу́дочн||ый *прил.*: ~ая железа́ *анат.* tuyến tụy, tụy tạng

подже́чь[8bΔ] *сов. см.* поджига́ть

поджига́тель[2a] *м.* kẻ đốt nhà; *перен.* kẻ xui giục, kẻ xúi bẩy; ~ войны́ kẻ gây chiến, kẻ hiếu chiến, kẻ nhen ngọn lửa chiến tranh

поджига́ть[1], поджёчь (*B*) đốt, đốt cháy, thiêu hủy, phóng hỏa; поджёчь дом đốt nhà

поджида́ть[1] *несов.* (*B*, *P*) đợi, chờ, mong, mong chờ, mong đợi, chờ đợi, rình

поджима́ть[1], поджа́ть (*B*) co, quắp, quặp, cụp; ~ но́ги khép chân, co chân; сиде́ть, поджа́в но́ги ngồi khép (co) chân; поджа́ть хвост а) cụp (cúp, quắp, quặp) đuôi; б) *перен.* cụp đuôi, co vòi, cụp tai; ~ гу́бы mím môi, bặm môi

поджо́г[3a] *м.* [vụ] đốt, thiêu hủy

подзаголо́вок[3*a] *м.* phụ đề, tiểu đề [mục], đầu mục, đề mục

подзадо́ривать[1], подзадо́рить (*B*) *разг.* khích lệ, khuyến khích; (*подстрекать*) xúi giục, xui giục, xúi bẩy, nói khích

подзадо́рить[4a] *сов. см.* подзадо́ривать

подзату́льник[3a] *м. разг.* [cái] bớp đầu, bợp gáy

подзащи́тный *м.* (*скл. как прил.*) người được bào chữa, thân chủ (*của luật sư*)

подземе́лье[6*a] *с.* [cái] hầm, hang

подзе́мн||ый *прил.* ngầm [dưới đất], dưới [mặt] đất; ~ ход lối đi ngầm [dưới đất], đường ngầm, địa đạo; ~ взрыв [vụ] nổ ngầm dưới đất; ~ые испыта́ния những cuộc thử dưới mặt đất

подзо́рн||ый *прил.*: ~ая труба́ [chiếc, cái] ống kính viễn vọng, kính viễn vọng

подзыва́ть[1], подозва́ть (*B*) gọi... lại, gọi... đến; (*жестом*) vẫy tay gọi... lại, vẫy gọi

подка́лывать[1], подколо́ть (*B*) 1. ghim, găm, đính, cài; 2. *перен. разг.* châm chọc, châm chích

подка́пывать[1], подкопа́ть đào, bới, moi, đào ngầm

подка́пываться[1], подкопа́ться (под *B*) 1. đào, bới, moi, đào ngầm; 2. *перен. разг.* bới móc, moi móc, xoi mói, xới móc, xúc xiểm, xóc xiểm, bới lông tìm vết

подкарау́ливать[1], подкарау́лить (*B*) *разг.* rình, chực, chờ

подкарау́лить[4a] *сов. см.* подкарау́ливать

подка́рмливать[1], подкорми́ть (*B*) 1. cho... ăn thêm; (*животных*) vỗ béo, nuôi thúc; 2. *с.-х.* bón thúc, bón đón đòng

подка́рмливаться[1], подкорми́ться ăn thêm, tẩm bổ thêm, được cho ăn thêm; (*о животных*) được vỗ béo, được nuôi thúc

подкати́ть(ся)[4c] *сов. см.* подка́тывать(ся)

подка́тывать[1], подкати́ть 1. (*B*) (*приближать к чему-л.*) lăn... tới, lăn... đến; (*помещать подо что-л.*) lăn... xuống [dưới], đẩy... dưới, đặt... dưới; 2. *разг.* (*подъезжать*) chạy tới, chạy đến; маши́на подкати́ла к подъе́зду [chiếc] xe ô tô chạy tới cổng vào; 3. (к *Д*) *разг.*: у него́ подкати́ло к го́рлу nó bị nghẹn cổ (nghẹn họng), [cổ] nó bị nghẹn; подкати́ть к се́рдцу tim thắt lại

подка́тываться[1], подкати́ться 1. (к *Д*, под *B*) lăn tới, lăn đến, rơi xuống [dưới]; 2. *разг.* (*приближаться — о машине и т. п.*) chạy tới, chạy đến

подка́шивать[1], подкоси́ть (*B*) 1. cắt, phạng; ~ траву́ cắt cỏ, phạng cỏ; 2. (*валить с ног*) quật ngã, làm... ngã nhào; (*заставлять согнуться*) làm... khuỵu xuống, làm... quỵ xuống; 3. *перен.* (*лишать силы, бодрости*) làm kiệt sức, làm quỵ sức, làm mất tinh thần; боле́знь подкоси́ла его́ bệnh hoạn đã làm anh ấy kiệt sức (đã làm kiệt sức anh ta)

подка́шиваться[1], подкоси́ться khuỵu xuống, quỵ xuống; у него́ но́ги подкоси́лись [от уста́лости] đôi chân của ông ấy khuỵu xuống [vì mệt mỏi]

подки́дывать[1], подки́нуть *см.* подбра́сывать 1, 3, 4

подки́дыш[4a] *м.* [đứa] con rơi, con bị bỏ rơi

подки́нуть[3a] *сов. см.* подки́дывать

подкла́дка[3*a] *ж.* 1. [lớp] vải lót, lót; шёлковая ~ [lớp] lụa lót; 2. *перен.* (*основа чего-л.*) cơ sở, nền tảng; кака́я тут ~? trong việc này có nguyên do gì đây?; 3. *тех.* tấm lót, tấm đệm

подкла́дочный *прил.* [để] lót

подкла́дывать[1], подложи́ть (*B*) 1. kê, lót, đặt, để; подложи́ть под спи́ну подýшку kê (lót, đặt, để) cái gối dưới lưng; 2. *разг.* (*подшивать подкладку*) lót; ~ шёлк под пальто́ lót lụa áo bành tô, lót áo ba-đờ-xuy bằng lụa; 3. (*B*, *P*) (*добавлять*) cho thêm, bỏ thêm, thêm; 4. (*тайно*) bí mật bỏ, lén lút bỏ; ему́ подложи́ли докуме́нты người ta bí mật bỏ giấy tờ cho hắn; ◇ подложи́ть свинью́ кому́-л. làm điều đểu cáng (hèn mạt) đối với ai, xỏ ai một vố

подкла́сс[1a] *м. биол.* lớp phụ

подкле́ивать[1], подкле́ить (*В*) dán... ở dưới, gắn... ở dưới

подкле́ить[4a] *сов. см.* подкле́ивать

подключа́ть[1], подключи́ть (*В*) cho... chạy, cho... hoạt động, nối mạch; (*В к Д*) mắc... vào, cắm... vào; подключи́ли газ người ta đã cho khí đốt đến; подключи́ть аппара́т к телефо́нной се́ти mắc máy vào mạng lưới điện thoại

подключа́ться[1], подключи́ться 1. được cho chạy, được nối mạch, được mắc vào, được cắm vào; 2. *разг.* (*становиться участником чего-л.*) tham dự, tham gia, có chân

подключи́ть(ся)[4b] *сов. см.* подключа́ть (-ся)

подко́в||а[1a] *ж.* 1. (*к копыту*) [cái] móng sắt, sắt móng ngựa; móng ngựa (*сокр.*); 2. (*к подмётке, к каблуку*) [cái] cá; набива́ть ~ы đóng cá

подкова́ть[2b] *сов. см.* подко́вывать

подко́вывать[1], подкова́ть (*В*) 1. đóng móng [ngựa], bịt sắt; ~ ло́шадь đóng móng ngựa; 2. *перен. разг.* huấn luyện, rèn luyện; быть подко́ванным в чём-л. được huấn luyện tốt về môn gì, giỏi về vấn đề gì; он хорошо́ подко́ван по матема́тике anh ấy giỏi về môn toán học, anh ấy được rèn luyện tốt về môn toán

подко́жн||ый *прил.* [ở] dưới da; ~ое впры́скивание [việc] tiêm dưới da

подколо́ть[10c] *сов. см.* подка́лывать

подкоми́ссия[7a] *ж.* tiểu ban

подкомите́т[1a] *м.* tiểu ban

подконтро́льн||ый *прил.* dưới quyền kiểm tra, thuộc quyền giám sát, chịu sự kiểm tra; ~ые министе́рству о́рганы những cơ quan dưới quyền kiểm tra (thuộc quyền giám sát, chịu sự kiểm tra) của bộ

подко́п[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] đào ngầm, moi, bới; вести́ ~ đào ngầm; 2. (*подземный ход*) đường ngầm, lối ngầm, địa đạo; 3. *обыкн. мн.*: ~ы *перен. разг.* (*происки, козни*) mưu kế, quỷ kế, gian kế, mưu mô

подкопа́ть(ся)[1] *сов. см.* подка́пывать(ся)

подко́рм[1a] *м. с.-х.* 1. (*действие*) [sự] vỗ béo, nuôi thúc; 2. (*корм*) thức ăn thêm (*cho gia súc*)

подкорми́ть(ся)[4c] *сов. см.* подка́рмливать (-ся)

подко́рмка[3*a] *ж. с.-х.* [sự] bón thúc, bón đón đòng

подкоси́ть(ся)[4c] *сов. см.* подка́шивать(ся)

подко́шенный[1a] *прич.*: он упа́л как ~ nó ngã phịch xuống

подкра́дываться[1], подкра́сться lén đến gần, lẻn đến, len lén tới gần, rón rén đến gần; *перен.* đến gần, tới gần

подкра́сить(ся)[4a] *сов. см.* подкра́шивать(ся)

подкра́сться[7b] *сов. см.* подкра́дываться

подкра́шивать[1], подкра́сить (*В*) 1. tô điểm, tô, bôi, xoa; *перен. разг.* tô điểm, tô son điểm phấn; ~ гу́бы tô môi, bôi môi, đánh môi son; ~ щёки xoa má hồng, đánh má hồng; 2. (*подновлять окраску*) sơn lại, nhuộm lại, quét thêm nước sơn; подкра́сить око́нные ра́мы sơn lại những khung cửa sổ

подкра́шиваться[1], подкра́ситься *разг.* trang điểm, bôi môi, đánh phấn

подкрепи́ть(ся)[4b] *сов. см.* подкрепля́ть(ся)

подкрепле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] củng cố thêm, kiện toàn thêm; (*пищей*) [sự] tẩm bổ, bồi bổ, bồi dưỡng; 2. *воен.* viện binh, quân tiếp viện, quân tiếp ứng; посыла́ть ~ tiếp viện, tiếp ứng, tiếp binh

подкрепля́ть[1], подкрепи́ть (*В*) 1. (*придавать прочность*) củng cố thêm, kiện toàn thêm, làm vững chắc thêm, gia cố [thêm], bắt chặt thêm; 2. (*поддерживать*) ủng hộ; (*усиливать*) tăng cường; (*пищей*) tẩm bổ, bồi bổ, bồi dưỡng

подкрепля́ться[1], подкрепи́ться [tự] tẩm bổ, bồi bổ, bồi dưỡng

подкрути́ть[4c] *сов. см.* подкру́чивать

подкру́чивать[1], подкрути́ть (*В*) *разг.* vặn thêm, vít chặt thêm (*một chút*); ~ га́йку vặn ê-cu thêm, vít chặt thêm đai ốc

по́дкуп[1a] *м.* [sự] mua chuộc, đút lót, hối lộ

подкупа́ть[1], подкупи́ть 1. (*В*) mua chuộc, đút lót, hối lộ, lót; 2. *перен.* [làm] được lòng, [gây] được cảm tình; он подкупи́л всех свое́й доброто́й anh ấy được lòng mọi người do bụng tốt của mình, ông ta gây được cảm tình với mọi người nhờ có lòng tốt; 3. (*В, Р*) (*покупать дополнительно*) mua thêm (*một ít*)

подкупа́ющ||ий *прил.* dễ thương, dễ mến, đáng yêu, khả ái, quyến rũ; ~ая улы́бка nụ cười dễ thương (khả ái, đáng yêu)

подкупи́ть[4c] *сов. см.* подкупа́ть

подла́диться[4c] *сов. см.* подла́живаться

подла́живаться[1], подла́диться (к *Д*) *разг.* 1. (*приспособляться*) hòa nhịp, thích ứng, thích nghi, thích hợp [với]; 2. *перен.* (*угождать*) khéo lấy lòng, khéo chiều lòng, khéo được lòng

подла́мываться[1], подломи́ться 1. [bị] nứt, rạn, chớm gãy, chớm vỡ, oằn gãy; 2. (*от усталости, слабости и т. п.*) khuỵu xuống, quỵ xuống

по́дле 1. *нареч.* sát, rất gần, bên cạnh; он попроси́л ее сесть ~ anh yêu cầu chị ngồi bên cạnh; 2. *предлог* (*Р*) sát, cạnh, bên, rất gần; sát nách (*разг.*); он сиде́л ~ меня́ cậu ấy ngồi sát (cạnh, bên) tôi

подлёдный *прил.* [ở] dưới băng; ~ лов [sự] đánh cá dưới băng

подлеж||а́ть[5b] *несов.* (*Д*) phải chịu, phải bị, được; ~ обложе́нию нало́гами phải bị đánh thuế, phải chịu thuế; не ~и́т огла́шению không được công bố; ◇ э́то не ~и́т сомне́нию điều đó thì không còn nghi ngờ (hoài nghi) gì nữa, điều đó thì hoàn toàn chắc chắn (rõ ràng, hiển nhiên)

подлежа́щее *с.* (*скл. как прил.*) *грам.* chủ ngữ, chủ từ

подлеза́ть[1], **подле́зть** chui vào [dưới], luồn vào [dưới], bò vào [dưới]; подле́зть под стол luồn vào gậm bàn, chui vào dưới bàn

подле́зть[7a△] *сов. см.* подлеза́ть

подле́сок[3*a] *м.* lớp cây bụi

подлета́ть[1], **подлете́ть** 1. bay đến, bay tới; 2. *разг.* (*быстро приближаться*) phóng đến, lao nhanh đến, vút chạy đến, chạy nhanh đến; он подлете́л ко мне nó vút chạy đến tôi, nó a đến tôi; маши́на подлете́ла к подъе́зду chiếc xe ô tô phóng đến (lao nhanh đến) cổng vào

подлете́ть[5b] *сов. см.* подлета́ть

подле́ц[5b] *м.* thằng đểu, kẻ đê tiện, đồ xỏ lá, tên hèn mạt

подле́чивать[1], **подлечи́ть** (*В*) chữa đỡ, chữa được một phần, điều trị dở dang

подле́чиваться[1], **подлечи́ться** đỡ bệnh, chữa phần nào

подлечи́ть(ся)[4c] *сов. см.* подле́чивать(ся)

подлива́ть[1], **подли́ть** (*В, Р*) đổ thêm, rót thêm, trút thêm; ◇ подли́ть ма́сла в ого́нь lửa cháy lại đổ dầu thêm

подли́вка[3*a] *ж.* nước lèo, [nước] xốt; nước chấm

подли́за *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1а) *разг.* [kẻ, đồ] nịnh hót, xu nịnh, bợ đỡ, liếm gót, nịnh

подлизáться[6c] *сов. см.* подли́зываться

подли́зываться[1], **подлизáться** (к *Д*) *разг.* nịnh hót, xu nịnh, nịnh nọt, bợ đỡ, liếm gót

по́длинник[3a] *м.* (*подлинная вещь*) nguyên bản, chính bản, bản gốc, bản chính; (*подлинный текст*) nguyên bản, nguyên tác, nguyên cảo, nguyên văn; предста́вить докуме́нты в ~ах nộp tài liệu nguyên bản, trình giấy tờ theo nguyên bản; чита́ть кла́ссиков в ~ах đọc những nhà văn cổ điển theo nguyên tác, đọc nguyên tác của các nhà văn cổ điển

по́длинность[8a] *ж.* [tính chất] chân chính, chân thật, đúng đắn

по́длинн||ый *прил.* 1. (*являющийся оригиналом*) [là] nguyên bản, chính bản, bản gốc, bản chính, thật; ~ докуме́нт tài liệu nguyên bản (bản gốc, bản chính, gốc, thật); 2. (*истинный*) chân chính, chân thật, thật sự, thực sự; ~ худо́жник [nhà] nghệ sĩ chân chính; ~ геро́изм chủ nghĩa anh hùng chân chính; ◇ с ~ым ве́рно chứng thực là đúng với nguyên bản

подли́ть[11b] *сов. см.* подлива́ть

по́дличать[1] *несов.* ăn ở đểu cáng, cư xử đê tiện, làm điều hèn mạt

подло́г[3a] *м.* [sự, điều] giả mạo, gian trá

подложи́ть[4c] *сов. см.* подкла́дывать

подло́жный *прил.* giả mạo, gian trá, gian lận, giả, mạo; ~ докуме́нт tài liệu giả mạo, giấy tờ giả, ngụy bản, ngụy thư

подломи́ться[4c] *сов. см.* подла́мываться

по́длость[8a] *ж.* 1. [tính] đểu cáng, đểu giả, đê tiện, hèn mạt, hèn hạ; 2. (*поступок*) [điều] đểu cáng, đểu giả, đê tiện, hèn mạt, hèn hạ; сде́лать ~ làm điều hèn mạt, hành động đểu cáng; кака́я ~! đểu cáng quá chừng!, đê tiện biết bao!, hèn mạt xiết bao!, hèn hạ làm sao!

по́длый *прил.* đểu cáng, đểu giả, đê tiện, hèn mạt, hèn hạ, đê hạ

подма́зать(ся)[6a] *сов. см.* подма́зывать(ся)

подма́зывать[1], **подма́зать** (*В*) 1. (*жиром, мазью и т. п.*) bôi, xoa, thoa, bôi trơn; (*замазкой*) trát; 2. *перен. прост.*: подма́зать кого́-л. đấm mõm ai, đấm họng ai

подма́зываться[1], **подма́заться** *разг.* 1. (*подкрашивать губы*) bôi môi, tô môi, đánh môi son; 2. (к *Д*) nịnh hót, ton hót, xu nịnh, nịnh nọt, bợ đỡ

подманда́тн||ый *прил.* bị ủy trị, dưới quyền ủy trị, thuộc quyền ủy trị; ~ая террито́рия xứ [bị] ủy trị, lãnh thổ dưới (thuộc) quyền ủy trị

подмасте́рье *м.* (*скл. как с.* 6*a) [người] thợ phụ

подма́чивать[1], **подмочи́ть** (*В*) tẩm ướt qua, nhúng ướt qua, vẩy nước sơ qua; (*давать подмокнуть*) để cho ẩm, để cho lu

подме́н[1a] *м.*, **подме́на**[1a] *ж.* 1. [sự] đánh tráo, đánh lộn sòng, bí mật thay thế, lén thay vào, lén thế vào; 2. (*на службе*) [sự] tạm quyền, tạm thay, tạm thay thế

подмени́ть[4c] *сов. см.* подменя́ть

подменя́ть[1], подмени́ть (*В*) 1. (*незаметно*) đánh tráo, đánh lộn sòng, bí mật thay thế, lén thay... vào, lén thế... vào; 2. (*на службе*) tạm quyền, tạm thay, tạm thay thế

подмерза́ть[1], подмёрзнуть hơi đóng băng, hơi cứng lại

подмёрзнуть[3*a] *сов. см.* подмерза́ть

подмести́[7b] *сов. см.* подмета́ть

подмета́льщи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] người quét dọn, phu quét đường

подмета́ть[1], подмести́ (*В*) quét dọn, quét tước, quét

подме́тить[4a] *сов. см.* подмеча́ть

подмётк||а[3*a] *ж.* [cái] đế giày, đế; подбива́ть ~и а) (*о сапожнике*) đóng đế; б) (*о заказчике*) đưa đóng đế; ко́жаная ~ đế da; ◇ в ~и не годи́ться кому́-л. ≅ không đáng xách guốc cho ai, không bằng móng tay của ai

подмеча́ть[1], подме́тить nhận thấy, quan sát thấy, để ý thấy, phát hiện ra

подми́гивать[1], подмигну́ть (*Д*) nháy [cho...], nháy mắt [cho...], nháy mắt ra hiệu [cho...]

подмигну́ть[3b] *сов. см.* подми́гивать

подмина́ть[1], подмя́ть (*В*) đè, đè bẹp; подмя́ть под себя́ đem toàn thân đè lên, đè cả người lên

подмока́ть[1], подмо́кнуть ẩm đi, ỉu đi, bị ẩm, bị ỉu

подмо́кнуть[3*a] *сов. см.* подмока́ть

подмора́живать[1], подморо́зить 1. (*В*) ướp lạnh; ~ мя́со ướp lạnh thịt; доро́гу подморо́зило [con] đường hơi bị đóng băng; 2. *безл.* trời băng giá; но́чью си́льно подморо́зило ban đêm trời băng giá dữ dội

подморо́зить[4a] *сов. см.* подмора́живать

подмоско́вный *прил.* [ở] ngoại thành Mát-xcơ-va, ngoại vi Mạc-tư-khoa, ngoại ô Mát-xcơ-va

подмо́стки *мн.* (*скл. как м.* 3*a*) 1. [cái] bục, bệ; 2. (*сцена*) sân khấu

подмо́чени||ый *прил. разг.* [bị] hoen ố, vấy bẩn; ~ая репута́ция thanh danh bị hoen ố

подмочи́ть[4c] *сов. см.* подма́чивать

подмыв||а́ть[1], подмы́ть (*В*) 1. rửa ráy, rửa đít, rửa cửa mình; ~ ребёнка rửa ráy cho đứa bé; 2. (*размывать*) xói mòn, xâm thực; 3. *тк. несов. безл. разг.* (*о непреодолимом желании*) khao khát, khát khao, thèm muốn; меня́ ~а́ло сказа́ть ему́ tôi thèm muốn (khát khao) nói với nó

подмыва́ться[1], подмы́ться [tự] rửa ráy, rửa đít, rửa cửa mình

подмы́ть[12a] *сов. см.* подмыва́ть 1, 2

подмы́ться[12a] *сов. см.* подмыва́ться

подмы́шка[3*a] *ж.* (*в косвенных падежах пишется раздельно*) [cái] nách; держа́ть, нести́ что-л. под мы́шкой cặp (kẹp, cặp) cái gì ở nách, cặp (kẹp, cặp) nách cái gì

подмы́шник[3a] *м.* [miếng] vải lót nách

подмя́ть[14b] *сов. см.* подмина́ть

поднадзо́рный *прил.* 1. bị quản chế, quản thúc, giám sát, kiểm soát; 2. *в знач. сущ. м.* người bị quản chế, người bị quản thúc

поднебе́сн||ый *прил.* [dưới] trời, bầu trời; в ~ой вышине́ trên trời cao

поднебе́сье[6*a] *с.* trời cao, không trung; в ~ trên trời cao, trong không trung

поднево́льный *прил.* 1. (*зависимый*) phụ thuộc, lệ thuộc; (*рабский*) nô lệ; я челове́к ~ tôi là người phụ thuộc (lệ thuộc); 2. (*принудительный*) [bị] cưỡng bách, cưỡng bức, ép buộc; ~ труд lao động cưỡng bách (cưỡng bức)

поднести́[7b] *сов. см.* подноси́ть

поднима́ть[1], подня́ть (*В*) 1. (*с земли, с пола*) nhặt... [lên], lượm... [lên]; ~ платóк nhặt cái khăn [lên], lượm cái khăn; 2. (*удерживать на весу*) nhấc... [lên], nâng... [lên], đưa... lên, cử; (*перемещать наверх тж.*) chuyển... lên, giơ... [lên], kéo... [lên], vén... [lên], ngẩng... [lên], ngửng... [lên], ngóng... [lên], ngóc... [lên], ngóc... dậy, rướn... [lên], vươn cao; (*рычагом*) xẹo... lên, bẩy... lên, nạy... lên; (*краном*) cẩu... lên, trục... lên; (*домкратом*) đội... lên; ~ гирю nâng quả tạ [lên], cử tạ tròn; подня́ть бага́ж на ли́фте đưa (chuyển) hành lý lên thang máy; ~ флаг kéo cờ lên; ~ за́навес mở màn, kéo màn lên, khai mạc; ~ я́корь nhổ neo, kéo neo; подня́ть ру́ку giơ tay [lên]; подня́ть го́лову ngẩng (ngửng, ngóng, ngóc) đầu lên, ngóc đầu dậy, ngẩng (ngửng) cao đầu; подня́ть бро́ви rướn (dướn) lông mày; ве́тер по́днял пыль gió bốc (tung) bụi lên; 3. (*что-л. опрокинувшееся*) nâng... dậy, dựng... dậy, đỡ... dậy; подня́ть забо́р dựng hàng giậu dậy; 4. (*заставлять встать*) bắt... đứng lên, bắt... dậy, dựng... dậy; (*с постели*) đánh thức dậy; (*побуждать отправиться*) thúc giục... đi, động viên... đi; ~ кого́-л. в ата́ку động viên ai xông vào tấn công; 5. *перен.* (*воодушевлять на что-л.*) phát động, cổ vũ, động viên, dấy... lên; ~ ма́ссы phát động quần chúng; ~ на по́двиг cổ vũ lập chiến công; 6. (*делать более высоким*) đắp... cao lên, be... cao lên, tôn... cao lên; подня́ть на́сыпь đắp (be, tôn) ụ đất cao lên; 7. (*увеличивать, повышать*)

nâng cao, tăng... [lên], tăng cường, đề cao; ~ производи́тельность труда́ tăng (nâng cao) năng suất lao động; ~ квалифика́цию рабо́чих nâng cao trình độ nghiệp vụ (nâng cao tay nghề) của công nhân; ~ дисципли́ну đề cao (tăng cường) kỷ luật; ~ це́ны на това́ры tăng giá hàng; ~ чей-л. дух nâng cao tinh thần [của] ai; 8. *в сочетании с некоторыми существительными*: подня́ть восста́ние dấy nghĩa, khởi nghĩa, phát động khởi nghĩa; подня́ть мяте́ж khởi loạn, dấy loạn, nổi loạn; ~ трево́гу báo động, báo nguy; ~ шум làm ầm lên; ~ хо́хот cười ầm lên; ~ пыль tung bụi lên, làm bụi bay lên; ~ вопро́с nêu vấn đề; 9. (*улучшать что-л. запущенное*) chấn hưng, khôi phục, hồi phục, phục hồi; ~ хозя́йство chấn hưng kinh tế; 10. (*вспахивать*) khai khẩn, khai phá, khai, khẩn, vỡ, phá; ~ целину́ khai (khẩn, vỡ, phá) hoang, khai khẩn đất hoang, khai phá hoang rậm; ◇ подня́ть на кого́-л. глаза́ ngước mắt nhìn ai; ~ пе́тли mạng bít tất; ~ ру́ку на кого́-л. xúc phạm đến ai; подня́ть кого́-л. на́ смех chế giễu ai; подня́ть на во́здух làm nổ tung lên; ~ зна́мя борьбы́ giương cao ngọn cờ đấu tranh

поднима́ться[1], подня́ться 1. lên, đi lên, [được, bị] nhấc lên, nâng lên, chuyển lên, giơ lên, kéo lên, vén lên, ngẩng lên, ngửng lên, ngóng lên, ngóc lên, ngóc dậy, rướn lên, vươn cao lên; ~ по ле́стнице [đi] lên thang gác, lên cầu thang; ~ на второ́й эта́ж [đi] lên tầng hai; ~ на самолёт lên máy bay; ~ ввысь [bay] vút lên cao; ~ на ли́фте lên thang máy; ~ на́ гору lên dốc, lên núi, thượng sơn; 2. (*о солнце и т. п.*) lên, mọc; луна́ ~а́ется trăng lên; 3. (*о дыме, паре, запахе и т. п.*) bốc lên, xông lên; 4. (*вставать*) đứng dậy, đứng lên; (*с постели*) dậy, thức dậy, ngủ dậy; (*выздоравливать*) ốm dậy, khỏi bệnh, bình phục; (*отправляться куда-л.*) lên đường; 5. (*восставать*) vùng lên, vùng dậy, đứng lên, trỗi dậy, nổi dậy; весь наро́д подня́лся про́тив захва́тчиков toàn dân đứng lên (vùng lên, vùng dậy, trỗi dậy, nổi dậy) chống bọn xâm lược; 6. (*возникать, начинаться*) nổi lên, bắt đầu; подняла́сь вью́га [trận, cơn] bão tuyết đã nổi lên, bão tuyết đã bắt đầu; подня́лся шум tiếng ồn ào vang dậy; 7. (*становиться более высоким*) lên, cao lên, dâng lên, được đắp cao lên, được tôn cao lên; фунда́мент подня́лся на два ме́тра nền được tôn (đắp) cao lên thêm hai mét; вода́ в реке́ подняла́сь nước sông đã [dâng] lên; 8. (*увеличиваться, повышаться*) tăng lên, tăng cao, dâng lên; температу́ра подняла́сь nhiệt độ đã tăng lên; 9. *тк. несов.* (*идти вверх*) chạy lên, đi lên; доро́га ~а́ется в го́ру đường chạy lên dốc; 10. *тк. несов.* (*возвышаться*) nổi cao lên, nổi lên

подновля́ть[1], **подновя́ть** (*B*) sửa lại mới, chữa lại mới, sửa sang, tu bổ, tu sửa, trùng tu

подноготн||ая *ж.* (*скл. как прил.*) *разг.* [điều] bí ẩn, ẩn khúc, ẩn khuất; знать всю ~ую о ко́м-л. biết mọi điều ẩn khúc (ẩn khuất, bí ẩn) về ai

подно́ж||ие[7a] *с.* 1. chân; у ~я горы́ dưới chân núi, ở chân núi; 2. (*пьедестал*) [cái] bệ, đế, chân; ста́туя на грани́тном ~и bức tượng đặt trên đế (bệ) hoa cương

подно́жк||а[3*a] *ж.* 1. (*вагона и т. п.*) [cái] bậc lên xuống, bậc xe, bực xe; 2. *разг.* (*удар ногой*) [cái, cú] chèn chân, ngáng chân, gạt chân, gàng chân, chèn ngã; дать, поста́вить ~у кому́-л. chèn chân (ngáng chân, gàng chân, ngoéo chân, gạt chân) ai

подно́жный *прил.*: ~ корм cỏ bãi chăn, cỏ đồng, cỏ nội, cỏ bãi; пусти́ть скот на ~ корм thả gia súc ra bãi chăn, cho súc vật đi ăn cỏ [bãi chăn], thả gia súc đi ăn cỏ đồng (cỏ nội, cỏ bãi, cỏ bờ đê, cỏ)

подно́с[1a] *м.* [cái] mâm, khay; ча́йный ~ [cái] khay trà, khay nước

подноси́ть[4c], поднести́ 1. (*B*) đưa... đến, mang... đến, đem... đến; (*руками тж.*) cầm... đến, xách... đến, khuân... đến, bưng... đến; (*на руках*) bồng... đến, bế... đến, ẵm... đến, ôm... đến; (*на плече*) vác... đến; (*на коромысле*) gánh... đến, khiêng... đến, quảy... đến; (*на спине*) cõng... đến, địu... đến, đeo... đến, khoác... đến; (*на голове*) đội... đến; (*на носилках и т. п.*) cáng... đến, kiệu... đến, võng... đến; поднести́ ло́жку ко рту đưa thìa đến miệng; ~ ве́щи к по́езду mang (xách, đem) đồ đạc đến tàu lửa; поднести́ ребёнка к окну́ bế (bồng, mang) đứa bé đến cửa sổ; 2. (*В Д*) (*дарить*) trao tặng, tặng, biếu, dâng; 3. (*B, P*) (*угощать*) bưng mời, mời; поднести́ кому́-л. стака́н вина́ bưng mời (mời, dâng) ai một cốc rượu, dâng rượu (tiến tửu) ai

подноше́ние[7a] *с.* (*подарок*) lễ vật, lễ phẩm, tặng vật, tặng phẩm, đồ biếu, tế phẩm

подня́ти||е[7a] *с.* 1. (*с земли, с пола*) [sự] nhặt lên, lượm lên; 2. (*удерживание на весу*) [sự] nhấc lên, nâng lên, đưa lên; (*перемещение наверх тж.*) [sự] chuyển lên,

giơ lên, kéo lên; голосова́ть ~ем рук biểu quyết bằng cách giơ tay; 3. (*чего-л. опрокинутого*) [sự] nâng dậy, dựng dậy, đỡ dậy; 4. (*увеличение высоты*) [sự] đắp cao, be cao, tôn cao; 5. (*повышение*) [sự] nâng cao, tăng lên, tăng cường, đề cao; 6. (*улучшение*) [sự] chấn hưng; 7. (*вспашка*) [sự] khai khẩn, khai phá; ~ целины́ [sự] khai hoang, khẩn hoang, vỡ hoang, phá hoang

подня́ть[14c] *сов. см.* поднима́ть

подня́ться[14c] *сов. см.* поднима́ться 1—8

подо *см.* под

подоб||а́ть[1] *несов. обыкн. безл.* (*Д*) thích hợp với, thích đáng với, thích ứng với, xứng đáng với, hợp với; так поступа́ть вам не ~а́ет hành động như thế thì không [thích] hợp với anh

подоба́ющий *прил.* thích hợp, thích đáng, thích ứng, xứng đáng

подо́би||е[7a] *с.* 1. [sự] tương tự, giống giống, na ná, giống; от него́ не оста́лось и ~я пре́жнего челове́ка nó hoàn toàn khác trước, anh ta đã hoàn toàn đổi khác; созда́ть что́-л. по своему́ о́бразу и ~ю lấy mình làm mẫu mực để sáng tạo cái gì, sáng tạo cái gì theo đúng mẫu mực của mình; 2. *мат.* [sự, phép, tính] đồng dạng

подо́бно 1. *нареч.* [một cách] tương tự, giống như, giông giống, na ná, tựa tựa; 2. *в знач. предлога* (*Д*) cũng như, cũng giống như, tựa như, như, tựa

подо́бн||ый *прил.* 1. (*сходный*) tương tự, giống như, giông giống, na ná, tựa tựa; поступа́ть ~ым же о́бразом hành động theo cách tương tự (giông giống, na ná, giống) như thế; 2. (*такой*) như thế; никогда́ я не встреча́л ~ых упря́мцев chưa hề bao giờ tôi gặp loại cứng đầu (hạng người bướng bỉnh) như thế; он ничего́ ~ого не говори́л nó hoàn toàn không nói điều gì như thế cả; 3. *мат.* đồng dạng; ~ые треуго́льники những [hình] tam giác đồng dạng; ◇ ничего́ ~ого hoàn toàn không phải như thế (như vậy), không phải như thế (như vậy) đâu, chẳng phải thế đâu; и тому́ ~ое (*сокр.* и т. п.) vân vân (*сокр.* v. v...)

подобостра́сти||е[7a] *с.* [sự, tính] quỵ lụy, khúm núm, xun xoe, luồn cúi; относи́ться с ~ем к кому́-л. có thái độ quỵ lụy (khúm núm, xun xoe, luồn cúi) đối với ai

подобостра́стный *прил.* quỵ lụy, khúm núm, xun xoe, luồn cúi, bợ đỡ

подо́бранный *прил.* gọn gàng, tươm tất, đàng hoàng

подобра́ть(ся)[6b] *сов. см.* подбира́ть(ся)

подобре́ть[1] *сов. см.* добре́ть

подобру́-поздорову *нареч. разг.*: уходи́те ~! muốn sống (muốn tốt) thì hãy bước đi!, khôn hồn thì hãy xéo đi!

подогна́ть[5c] *сов. см.* подгоня́ть

подогну́ть(ся)[3b] *сов. см.* подгиба́ть(ся)

подогре́в[1a] *м. тех.* [sự] nung nóng sơ bộ, nung nóng, hâm nóng, sưởi nóng, làm nóng máy

подогрева́ние[7a] *с.* [sự] hâm, hâm nóng, đun nóng, nung nóng, đốt nóng, sưởi nóng

подогрева́тель[2a] *м.* [cái] dụng cụ đốt nóng, dụng cụ nung nóng, bình giữ nhiệt, máy làm nóng

подогрева́ть[1], **подогре́ть** (*В*) 1. hâm, hâm nóng, đun nóng, nung nóng, đốt nóng, sưởi nóng; (*мотор и т. п.*) cho khởi động, làm nóng máy, cho chạy để nóng máy; 2. *перен. разг.* làm... ấm lại, kích thích, làm... sôi nổi lên

подогре́ть[1] *сов. см.* подогрева́ть

пододвига́ть[1], **пододви́нуть** (*В*) chuyển... đến [gần], dịch... đến [gần], xích... đến [gần], đẩy... đến [gần], đun... đến [gần], đưa... đến [gần]; пододви́нуть стул к столу́ chuyển (dịch, đẩy) cái ghế đến gần bàn; ~ тарёлку кому́-л. đẩy cái đĩa đến cho ai

пододвига́ться[1], **пододви́нуться** chuyển đến [gần], dịch đến [gần], dịch lại [gần], xích lại [gần], nhích lại [gần]; пододви́нуться к сосе́ду xích (dịch, nhích) lại gần người ngồi bên cạnh

пододви́нуть(ся)[3a] *сов. см.* пододвига́ть(ся)

пододея́льник[3a] *м.* [cái] áo chăn, vải bọc chăn

подожд||а́ть[6b] *сов.* 1. (*В, Р*) chờ [một lát], đợi [một lúc], chờ đợi [không lâu]; он немно́го ~а́л nó đợi một chút, nó chờ một lát; ~ по́езда chờ tàu [một lát]; ~и́те! đợi cho một chút!, chờ cho một lát!; ~и́, всё ула́дится hãy kiên nhẫn (chớ nóng vội, đừng sốt ruột), mọi việc rồi sẽ thu xếp ổn thôi mà; 2. (+ *инф.*, с *Т*) *разг.* (*повременить с чем-л.*) thư thả, không vội, đừng vội

подозва́ть[6b] *сов. см.* подзыва́ть

подозрева́емый *м.* (*скл. как прил.*) người bị tình nghi

подозрев||а́ть[1] *несов.* (*В, Р*) ngờ vực, nghi ngờ, nghi ky, hoài nghi, tình nghi, hiềm nghi, nghi, ngờ; ~ кого́-л. в преступле́нии ngờ vực (nghi ngờ, tình nghi, nghi, ngờ) ai đã phạm tội ác; он ничего́ не ~а́ет anh ta hoàn toàn không ngờ vực (nghi ngờ, hoài nghi, nghi, ngờ) gì cả

подозре́ни||е[7a] *с.* [sự, mối, nỗi] ngờ vực,

nghi ngờ, nghi kỵ, hoài nghi, tình nghi, hiềm nghi, nghi, ngờ; по ~ю vì bị ngờ vực (nghi ngờ, nghi kỵ, tình nghi, nghi, ngờ); вызыва́ть ~ gây ra sự ngờ vực (nghi ngờ, nghi kỵ, hoài nghi); навлека́ть на себя́ ~ gieo sự ngờ vực (nghi ngờ, hiềm nghi, nghi kỵ, hoài nghi) cho mình; относи́ться к кому́-л. с ~ем ngờ vực (nghi ngờ, nghi kỵ, hoài nghi, nghi, ngờ) ai; быть под ~ем bị ngờ vực, bị nghi ngờ, bị nghi kỵ, bị tình nghi, bị nghi, bị ngờ

подозри́тельно 1. *нареч.* [một cách] đáng ngờ, đáng nghi, khả nghi; 2. *в знач. сказ. безл.* thật đáng ngờ, thật đáng nghi, thật khả nghi

подозри́тельность[8a] *ж.* [tính] đa nghi, cả nghi, hay nghi

подозри́тельн||ый *прил.* 1. (*внушающий подозрение*) đáng ngờ, đáng nghi, khả nghi; ~ая ли́чность con người đáng ngờ (đáng nghi, khả nghi); 2. (*недоверчивый*) đa nghi, cả nghi, hay nghi, hay ngờ; он сде́лался ~ым nó trở thành đa nghi (cả nghi, hay nghi, hay ngờ)

подойть[4c, 4b] *сов. см.* дойть

подойти́[^] *сов. см.* подходи́ть

подоко́нник[3a] *м.* [cái] bệ cửa sổ, bậu cửa sổ

подо́л[1a] *м.* phần dưới, vạt dưới, lai, vạt áo, vạt váy

подо́лгу *нареч.* lâu, lâu dài, trong một thời gian lâu; ~ гости́ть у кого́-л. đến ở chơi nhà ai trong một thời gian lâu, đến chơi lâu ở nhà ai; ~ отсу́тствовать vắng mặt lâu dài, đi vắng trong một thời gian lâu

подо́нки *мн.* (*скл. как м.* 3*a) cặn bã (*тж. перен.*); ~ о́бщества cặn bã của xã hội

подопе́чн||ый *прил.* 1. được bảo trợ, được bảo hộ, được đỡ đầu; ~ая террито́рия *полит.* lãnh thổ được bảo trợ, xứ thác quản; 2. *в знач. сущ. м.* người được bảo trợ (bảo hộ, đỡ đầu)

подоплёка[3a] *ж.* nguyên nhân thầm kín, điều uẩn khúc

подо́пытн||ый *прил.* [để] thí nghiệm, thực nghiệm, thử nghiệm, làm thử; ~ое по́ле ruộng thí nghiệm, ruộng thí điểm; ~ые живо́тные động vật để làm thí nghiệm, giống vật làm thí nghiệm; ◇ ~ кро́лик vật thí nghiệm

подорва́ть[6b] *сов. см.* подрыва́ть II

подорва́ться[6b] *сов. см.* подрыва́ться

подоро́жник[3a] *м.* (*трава*) [cây] mã đề, xa tiền, trạch tả (*Plantago*)

подоси́новик[3a] *м.* nấm hoàn diệp liễu (*Boletus rupus*)

подосла́ть[6b] *сов. см.* подсыла́ть

подоспе́ть[1] *сов. разг.* đến kịp thời, đến đúng lúc, đến kịp

подостла́ть[6c] *сов. см.* подстила́ть

подотде́л[1a] *м.* tiểu ban

подоткну́ть[3b] *сов. см.* подтыка́ть

подотря́д[1a] *м. зоол.* bộ phụ

подотчётность[8a] *ж.* trách nhiệm báo cáo

подотчётн||ый *прил.* 1. *бухг.* phải [báo cáo] kết toán; ~ые де́ньги tiền phải [báo cáo] kết toán; 2. (*Д*) (*обязанный отчитываться*) có trách nhiệm báo cáo với, phải báo cáo với

подо́хнуть[3*a] *сов. см.* подыха́ть

подохо́дный *прил.* [theo] thu nhập, lợi tức; ~ нало́г thuế thu nhập, thuế lợi tức

подо́шва[1a] *ж.* 1. (*обуви*) [cái] đế giày; (*ноги*) lòng bàn chân; 2. (*горы*) chân núi, chân đồi; (*горной выработки*) nền tầng, nền lò, đáy lò; (*фундамента*) chân móng; (*рельса*) chân ray; (*плуга*) đế cày

подпада́ть[1], **подпа́сть** (под *В*) bị, chịu, rơi vào; ~ под чьё-л. влия́ние bị (chịu, rơi vào) ảnh hưởng của ai

подпа́ивать[1], **подпои́ть** (*В*) *разг.* chuốc rượu cho.... say, phục rượu cho... say

подпа́ливать[1], **подпали́ть** (*В*) *разг.* 1. (*поджигать*) đốt cháy, đốt; 2. (*слегка обжигать*) làm cháy sém, thui qua, đốt sém

подпали́ть[4b] *сов. см.* подпа́ливать

подпа́рывать[1], **подпоро́ть** (*В*) tháo chỉ khâu, tháo đường khâu (*bên dưới hoặc chút ít bên trong*)

подпа́рываться[1], **подпоро́ться** [bị] tháo chỉ, tuột chỉ, rách theo đường khâu (*bên dưới hoặc chút ít bên trong*)

подпа́сок[3*a] *м.* [cậu] mục đồng

подпа́сть[7b] *сов. см.* подпада́ть

подпева́ла *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1a) *разг.* kẻ phụ họa, kẻ a dua, bộ hạ

подпева́ть[1] *несов.* (*Д*) 1. hát theo; 2. *перен. разг.* phụ họa, a dua, hùa theo

подпере́ть[9b] *сов. см.* подпира́ть

подпи́ливать[1], **подпили́ть** (*В*) 1. (*снизу*) cưa dưới gốc, cưa gốc; подпили́ть де́рево cưa dưới gốc cây; 2. (*укорачивать*) cưa ngắn, cưa cụt, cưa bớt; ~ но́жки стола́ cưa ngắn (cưa bớt) chân bàn

подпили́ть[4c] *сов. см.* подпи́ливать

подпира́ть[1], **подпере́ть** (*В*) chống, đỡ, chống đỡ

подписа́ть(ся)[6c] *сов. см.* подпи́сывать(ся)

подпи́ск||а[3*a] *ж.* 1. [sự, giấy] nhận mua, đặt mua; ~ на заём [sự] nhận mua công trái; ~ на газе́ту [sự] đặt mua báo, mua báo dài hạn; получа́ть журна́лы по ~е nhận được những tạp chí đã đặt mua; 2. (*пись-*

менное обязательство) [tờ, giấy] cam kết, cam đoan; дать ~у làm tờ cam kết, làm giấy cam đoan; ~ о невыезде giấy cam kết không ra đi

подписн||о́й *прил.* [thuộc về] nhận mua, đặt mua; ~óе издáнне xuất bản phẩm phát hành theo giấy đặt mua, xuất bản phẩm đặt trước; ◇ ~ лист giấy lạc quyên, giấy quyên tiền

подпи́счик[3a] *м.* người đặt mua, người mua dài hạn; ~и газéт những người đặt mua báo, những người mua báo dài hạn

подпи́сывать[1], подписáть (*В*) 1. (*ставить подпись*) ký, ký tên; (*заключать*) ký, ký kết; подписáть прикáз ký [mệnh] lệnh; ~ докумéнт ký văn kiện; ~ договóр ký (ký kết) hiệp ước, ký (ký kết) hợp đồng; 2. (*приписывать что-л.*) viết thêm, ghi thêm; подписáть ещё нéсколько строк viết thêm mấy dòng, ghi thêm mấy hàng; 3. (*включать в число подписчиков*) ghi tên người nhận mua, ghi tên người đặt mua; подписáть когó-л. на заём ghi tên ai nhận mua công trái; подписáть когó-л. на газéту ghi tên ai đặt mua báo, ghi tên ai mua báo dài hạn

подпи́сываться[1], подписáться 1. (*ставить подпись*) ký, ký tên; 2. (на *В*) nhận mua, đặt mua; подписáться на заём nhận mua công trái; подписáться на газéту đặt mua báo, mua báo dài hạn; ◇ я готóв обéими рукáми подписáться под э́тим tôi hoàn toàn đồng ý với điều này, về việc này thì tôi sẵn sàng ký cả hai tay

пóдпис||ь[8a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] ký, ký tên; отпрáвить докумéнт на ~ đưa công văn đi ký; 2. (*собственноручная*) chữ ký; стáвить свою́ ~ ký tên; за ~ью когó-л. có chữ ký của ai, do ai ký; без ~и (*о письме*) nặc danh, vô danh, không có chữ ký; 3. (*надпись*) dòng chữ [ghi], hàng chữ [ghi]

подпи́хивать[1], подпихну́ть (*В*) nhét (đun, đẩy)... xuống dưới

подпихну́ть[3b] *сов. см.* подпи́хивать

подплывáть[1], подплы́ть (к *Д*) bơi đến, bơi tới; (*о судах*) chạy đến, chạy tới, đến gần

подплы́ть[△] *сов. см.* подплывáть

подпóйть[4c, 4b] *сов. см.* подпáивать

подползáть[1], подползти́ (к *Д*) bò đến, bò tới, trườn đến, trườn tới

подползти́[7b] *сов. см.* подползáть

подполко́вник[3a] *м.* trung tá

подпóл||е[6*a] *с.* 1. (*подвал*) hầm nhà; 2. (*конспиративное положение*) [hoàn cảnh, hoạt động, công tác] bí mật; уходи́ть в ~ rút vào bí mật, chuyển sang hoạt động bí mật; выходи́ть из ~я ra công khai; рабóтать в ~ hoạt động [bí] mật, công tác bí mật

подпóльн||ый *прил.* bí mật, mật; bem (*разг.*); (*нелегальный*) bất hợp pháp; ~ая рабóта công tác bí mật; ~ центр trung tâm bí mật; ~ая типогрáфия nhà in [bí] mật, cơ sở ấn [bí] mật

подпóльщи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* hoạt động viên bí mật, người hoạt động bí mật

подпóр||а[1a] *ж.*, ~ка[3*a] *ж.* [cái] cọc chống, trụ chống, cột chống, giá đỡ, trụ cột

подпорóть(ся)[10c] *сов. см.* подпáрывать(ся)

подпóчва *ж.* [tầng] đất cái, đất sâu, đất dưới, đất dưới thổ nhưỡng

подпóчвенн||ый *прил.* [thuộc về] đất cái, đất sâu, đất dưới thổ nhưỡng; ~ая водá nước ngầm

подпоя́сать(ся)[6a] *сов. см.* подпоя́сывать(ся)

подпоя́сывать[1], подпоя́сать (*В*) nai nịt, thắt lưng, thắt đai, đeo đai (*cho ai*)

подпоя́сываться[1], подпоя́саться [tự] nai nịt, thắt lưng, thắt đai, đeo đai

подправи́ть[4a] *сов. см.* подправля́ть

подправля́ть[1], подправи́ть (*В*) 1. sửa [sơ] qua, chữa [sơ] qua, tu sửa, tu bổ, điều chỉnh, tu chỉnh, tu chỉnh, sửa (*một ít*); (*приводить в порядок*) sửa lại, chữa lại, kéo lại, vuốt lại (*cho ngay ngắn*); 2. *разг.* (*восстанавливать здоровье*) hồi phục sức khỏe một phần nào; (*подлечивать*) chữa được một phần

подпру́га[3a] *ж.* [cái] đai bụng (*ở yên ngựa*)

подпры́гивать[1] *несов.* nhảy nhót, nhảy cẳng, nhảy lên; (*о мяче и т. п.*) bắn lên, bật lên; (*о лодке на волнах*) bập bềnh, nhấp nhô, nhảy nhót

подпры́гнуть[3a] *сов.* nhảy lên, nhảy phóc lên

подпуска́ть[1], подпусти́ть 1. (*В*) cho... đến gần, để... tới gần; 2. (*В, Р*) *разг.* (*добавлять жидкости*) pha thêm, cho thêm; 3. (*В*) *разг.* (*дополнять сказанное чем-л.*) nói thêm, chêm vào

подпусти́ть[4c] *сов. см.* подпуска́ть

подрабáтывать[1], подрабóтать *разг.* 1. (*В*) bổ chính, bổ sung, sửa chữa, tu chỉnh, tu chỉnh, hiệu chỉnh, hiệu chỉnh; (*дополнительно изучать*) nghiên cứu thêm; подрабóтать резолю́цию sửa chữa (tu chỉnh, hiệu chỉnh) bản quyết nghị; ~ вопрóс nghiên cứu thêm vấn đề; 2. (*В, Р*) (*зарабатывать дополнительно*) làm thêm, kiếm thêm; ~ дéньги làm thêm (kiếm thêm) tiền

подрабóтать[1] *сов. см.* подрабáтывать

подрáвнивать[1], подровня́ть (*В*) san bằng,

san phẳng, làm bằng, làm phẳng, san đều, san; подровня́ть доро́жку san bằng (san phẳng, san) mặt đường

подража́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] bắt chước, mô phỏng, phỏng theo, làm theo, học lỏm; 2. (*произведение*) tác phẩm mô phỏng, bài phỏng theo

подража́тель[2a] *м.* người bắt chước, người mô phỏng

подража́тельн||ый *прил.* [thuộc về] bắt chước, mô phỏng; ~ая жи́вопись hội họa mô phỏng

подража́тельство[1a] *с.* [tính] hay bắt chước, hay học đòi

подража́ть[1] *несов.* (*Д*) bắt chước, mô phỏng, phỏng theo, làm theo, học lỏm, noi gót, phỏng, nhại, nhái, noi; (*чему-л. плохому*) học đòi; ~ го́лосу bắt chước giọng nói, nhại tiếng [nói], pha tiếng, nhái tiếng

подразделе́ние[7a] *с.* 1. bộ phận nhỏ, tiểu chi, tiểu phân; 2. *воен.* phân đội, chi đội, đơn vị

подраздели́ть(ся)[4c] *сов. см.* подраздели́ть (-ся)

подраздели́ть[1], подраздели́ть (*В*) phân nhỏ... [ra], chia nhỏ... [ra], phân... ra, chia... ra

подраздели́ться[1], подраздели́ться (на *В*) [bị] phân nhỏ ra, chia nhỏ ra, phân ra, chia ra

подразумев||а́ть[1] *несов.* (*В*) ngụ ý, có ý nói, muốn nói, có ý muốn nói, hiểu ngầm; я ~а́ю под э́тим... với điều đó tôi có ý nói (tôi ngụ ý, tôi muốn nói, tôi có ý muốn nói) là...

подразумев||а́ться[1] *несов.* (под *Т*) hàm ý, ngụ ý, có ý nói, [được] hiểu ngầm; э́то само́ собо́й ~а́лось cái đó tự nhiên là phải như thế, điều đó đương nhiên là như thế

подраста́ть[1], подрасти́ lớn lên; (*о человеке тж.*) trưởng thành [lên]

подраста́ющ||ий *прич.* đang lớn lên, đang trưởng thành; ~ее поколе́ние thế hệ đang lớn lên (đang trưởng thành)

подрасти́[7b] *сов. см.* подраста́ть

подра́ться[6b] *сов. см.* дра́ться I

подре́зать[6a] *сов. см.* подреза́ть

подреза́ть[1], подре́зать (*В*) 1. (*срезать*) cắt; 2. (*укорачивать*) cắt bớt, cắt ngắn, xén bớt, xén ngắn, cúp ngắn; ◇ подре́зать кры́лья кому́-л. cắt lông chặt cánh ai

подрисова́ть[2a] *сов. см.* подрисо́вывать

подрисо́вывать[1], подрисова́ть (*В*) (*добавлять к рисунку*) vẽ thêm; (*подправлять*) sửa

подро́бно *кареч.* [một cách] tỉ mỉ, chi tiết, cặn kẽ

подро́бност||ь[8a] *ж.* chi tiết, tình tiết; вдава́ться в ~и đi sâu vào chi tiết (tình tiết)

подро́бный *прил.* tỉ mỉ, chi tiết, cặn kẽ, kỹ lưỡng; дать ~ отчёт о чём-л. báo cáo tỉ mỉ (chi tiết, cặn kẽ) về việc gì

подровня́ть[1] *сов. см.* подра́внивать

подро́сток[3*a] *м.* (*мальчик*) [cậu] thiếu niên; (*девочка*) [cô] thiếu nữ

подруба́ть[1] I, подруби́ть (*В*) 1. (*дерево и т. п.*) đẵn gốc, chặt gốc; 2. (*укорачивать*) đẵn ngắn, chặt ngắn, cắt ngắn

подруба́ть[1] II, подруби́ть (*В*) (*подшивать*) viền, vắt

подруби́ть[4c] I, II *сов. см.* подруба́ть

подру́га[3a] *ж.* [người, cô] bạn gái; ◇ ~ жи́зни [người] vợ, bạn trăm năm, bạn đời

по-дру́жески *кареч.* [một cách] thân mật, thân thiết, bạn bè, trên tình bạn

подружи́ться[4c] *сов.* (с *Т*) kết bạn, đánh bạn, làm bạn; (*друг с другом*) kết bạn (đánh bạn, làm bạn) với nhau

подру́лнвать[1], подрули́ть 1. lái đến; 2. *ав.* lái chạy đến, lái lăn đến (*trên mặt đất*)

подрули́ть[4b] *сов. см.* подру́ливать

подрумя́нивать[1], подрумя́нить (*В*) 1. làm ửng hồng; 2. (*румянами*) đánh phấn hồng, đánh má hồng; 3. (*делать поджаристым*) nướng vàng, rán vàng, quay vàng

подрумя́нниваться[1], подрумя́ниться 1. ửng hồng; 2. (*румянами*) [tự] đánh phấn hồng, đánh má hồng; 3. (*о пирогах и т. п.*) chín vàng, vàng ra

подрумя́нить(ся)[4a] *сов. см.* подрумя́нивать (-ся)

подру́чн||ый *прил.* 1. sẵn có [trong tay], có sẵn [trong tay], thường có; перепра́ва на ~ых сре́дствах việc qua sông bằng những phương tiện sẵn có [trong tay]; ~ инструме́нт dụng cụ thường dùng; 2. *в знач. сущ. м.* (*рабочий*) thợ phụ, người giúp việc, thợ học việc; *перен.* (*пособник*) thủ hạ, bộ hạ, thuộc hạ, tay sai, đầu sai

подры́в[1a] *м.* 1. [sự] phá nổ, làm nổ, phá hoại, bắn mìn, nổ mìn; ~ го́рной поро́ды [sự] bắn mìn phá đá, nổ mìn phá đá, phá đá; 2. *перен.* [sự] phá hoại, làm hại, làm tổn hại, làm mất; ~ дисципли́ны [sự] phá hoại kỷ luật

подрыва́ть[1] I, подры́ть (*В*) đào ngầm, đào gốc, bới, moi; (*делать глубже*) đào sâu, moi sâu, bới sâu

подрыва́ть[1] II, подорва́ть (*В*) 1. phá nổ, làm nổ, phá hoại, phá; (*горную породу*) bắn mìn, nổ mìn; ~ мост phá nổ (phá hoại, phá) cầu; 2. *перен.* phá hoại, làm hại, làm tổn

hại, làm mất; подорва́ть своё здоро́вье làm hại (phá hoại, làm tổn hại) sức khỏe của mình; подорва́ть чей-л. авторите́т làm mất (phá hoại, hạ) uy tín của ai; ~ дове́рие làm mất tín nhiệm

подрыва́ться[1], подорва́ться 1. bị phá nổ, bị làm nổ, bị phá hoại, bị phá; 2. *перен.* bị phá hoại, bị làm hại, bị tổn hại

подрывни́к[3b] *м. воен.* chuyên viên phá nổ, đội viên phá hoại; *горн.* chuyên viên bắn mìn, thợ nổ mìn, thợ phá đá

подрывн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] phá nổ, làm nổ, phá hoại, bắn mìn, nổ mìn, phá; ~ы́е рабо́ты *горн.* công việc bắn mìn (nổ mìn); 2. *перен.* [để, nhằm] phá hoại; ~а́я де́ятельность hoạt động phá hoại

подры́ть[12a] *сов. см.* подрыва́ть I

подря́д I *м.* [sự] nhận thầu; (*договор*) hợp đồng [nhận thầu], giao kèo [nhận thầu]; брать ~ на строи́тельство... nhận thầu xây dựng..., đứng thầu xây dựng...

подря́д II *нареч.* liền, liên tục, liên tiếp, liền nhau, liền một mạch, liền tù tì; четы́ре дня ~ bốn ngày liền (liên tục, liên tiếp); прозвуча́ло ~ два вы́стрела hai phát súng liên tiếp nổ vang, nổ liền hai phát súng; всё, все ~ lần lượt tất cả; он чита́л всё ~ anh ấy đọc tất cả mọi thứ

подря́дчик[3a] *м.* người nhận thầu, người đứng thầu, thầu khoán, chủ thầu, cai đầu dài; (*организация*) cơ quan nhận thầu

подсади́ть[4c] *сов. см.* подса́живать

подса́живать[1], подсади́ть 1. (*В*) (*помогать сесть*) đỡ... ngồi, đặt... ngồi, đỡ... lên, dìu... lên; ~ кого́-л. в ваго́н đỡ ai ngồi vào toa, dìu ai lên tàu, đặt ai ngồi trong toa; ~ кого́-л. на ло́шадь đỡ ai ngồi (đặt ai ngồi, đỡ ai lên, dìu ai lên) ngựa; 2. (*В к Д*) (*сажать рядом*) xếp... ngồi gần..., để... ở cùng với..., giam chung... với...; 3. (*В*) *разг.* (*брать на телегу и т. п.*) đèo thêm, chở thêm, cho... đi cùng; 4. (*В, Р*) (*растения*) trồng thêm; здесь ещё ну́жно ака́ций подсади́ть ở đây cần trồng thêm keo

подса́живаться[1], подсе́сть (к *Д*) ngồi xuống gần..., ngồi xuống cạnh...

подса́ливать[1], подсоли́ть (*В*) cho thêm muối, nêm thêm muối

подсве́чник[3a] *м.* [cái] đế cắm nến, đài cắm nến, đế đèn sáp, đế nến

подсека́ть[1], подсе́чь (*В*) 1. (*подрубать*) đẵn gốc, chặt gốc; 2. *рыб.* giật

подсемейство[1a] *с. биол.* họ phụ

подсе́сть[7a] *сов. см.* подса́живаться

подсе́чь[8b] *сов. см.* подсека́ть

подсиде́ть[5b] *сов. см.* подси́живать

подси́живать[1], подсиде́ть (*В*) *разг.* 1. *охот.* ngồi rình; 2. *перен. разг.* (*устраивать подвох*) xỏ ngầm, chơi xỏ, chơi khăm

подсини́ть[4b] *сов. см.* сини́ть

подсисте́ма[1a] *ж.* tiểu hệ thống, phân hệ

подска́бливать[1], подскобли́ть (*В*) cạo [sơ qua]; *разг.* (*написанное*) tẩy, cạo

подсказа́ть[6c] *сов. см.* подска́зывать

подска́зывать[1], подсказа́ть (*В*) 1. nhắc khẽ, nhắc, bỏ nhỏ; не ~! không được nhắc!; 2. *перен.* (*наводить на мысль*) gợi ý, gà [cho], bày [cho]

подскака́ть[6c] *сов. см.* подска́кивать I

подска́кивать[1] I, подскака́ть phi đến, phi tới

подска́кивать[1] II, подскочи́ть 1. (*подпрыгивать*) nhảy lên, nhảy phóc lên, nhảy lên, chồm lên; *перен. разг.* tăng vọt [lên]; подскочи́ть от ра́дости nhảy lên (nhảy cẫng, nhảy cà tưng) vì sung sướng; це́ны подскочи́ли giá cả tăng vọt [lên]; 2. (к *Д*) (*быстро подбегать*) chạy đến, phi đến, phóng đến, lao đến, chạy tới, phi tới, phóng tới, lao tới

подскобли́ть[4b] *сов. см.* подска́бливать

подскочи́ть[4c] *сов. см.* подска́кивать II

подсласти́ть[4b] *сов. см.* подсла́щивать

подсла́щивать[1], подсласти́ть (*В*) làm ngọt hơn; *перен.* làm dịu hơn

подсле́дственный *прил.* 1. [đang] bị điều tra, bị thẩm cứu; 2. *в знач. сущ. м.* người [đang] bị điều tra

подслеповат||ый *прил.* lòa, thong manh; ~ые глаза́ mắt lòa

подслу́шать[1] *сов. см.* подслу́шивать

подслу́шивать[1], подслу́шать (*В*) nghe trộm, nghe lỏm, rình nghe; ~ чужо́й разгово́р nghe trộm (nghe lỏm) câu chuyện của người khác

подсма́тривать[1], подсмотре́ть nhìn trộm, liếc trộm, rình xem, lén nhìn; ~ за ке́м-л. liếc nhìn (lén nhìn) theo ai

подсме́иваться[1] *несов.* (над *Т*) chê cười, cười chê, chế giễu, giễu cợt, cười, chế; ~ над нело́вким ю́ношей chê cười (cười chê, chế giễu, giễu cợt, cười, chế) anh chàng vụng về

подсмотре́ть[5c] *сов.* 1. *см.* подсма́тривать; 2. (*В*) (*случайно увидеть*) tình cờ thấy được, vô tình nhận thấy

подсне́жник[3a] *м.* [cây] tuyết điểm hoa, tuyết hoa (*Galanthus*)

подсо́бн||ый *прил.* phụ; ~ое хозя́йство kinh tế phụ; ~ рабо́чий thợ phụ; ~ за́работок [món, khoản] lương phụ, tiền kiếm thêm;

~ые помеще́ния [những] buồng xép, gian phụ, buồng phụ

подсо́вывать[1], подсу́нуть 1. (*В* под *В*) đút... vào dưới, nhét... vào dưới, kê... xuống dưới, đặt... ở dưới; 2. (*В Д*) *разг.* (*незаметно подкладывать*) lén lút đưa, bí mật để; подсу́нуть кому́-л. бума́гу на по́дпись lén lút đưa tờ giấy cho ai [để lấy chữ] ký; 3. (*В Д*) *разг.* (*давать что-л. негодное*) lén lút luồn... vào, lén lút đưa... vào, lén lút đút... vào

подсозна́ние[7a] *с. психол.* tiềm thức

подсозна́тельный *прил.* [thuộc về] tiềm thức; (*инстинктивный*) theo bản năng, theo linh tính

подсоли́ть[4c, 4b] *сов. см.* подсо́ливать

подсо́лнечник[3a] *м.* [cây] hướng dương, nhật quỳ, quỳ (*Helianthus annuus*)

подсо́лнечн||ый *прил.* [thuộc về] hướng dương, nhật quỳ, quỳ; ~ое ма́сло dầu hướng dương

подсо́лнух[3a] *м. разг.* 1. *см.* подсо́лнечник; 2. *мн.*: ~и (*семечки*) hạt hướng dương, hạt nhật quỳ, hạt quỳ

подсо́хнуть[3*a] *сов. см.* подсыха́ть

подспо́рье[6*a] *с. разг.* [sự] đỡ đần, giúp đỡ, phù trợ

подспу́дн||ый *прил.* ẩn giấu, giấu giếm, ngấm ngầm, thầm kín, tiềm ẩn, tiềm nặc; ~ые мы́сли những ý nghĩ tiềm ẩn (ẩn giấu, thầm kín), những thâm ý

подста́вить[4a] *сов. см.* подставля́ть

подста́вка[3*a] *ж.* [cái] giá, để; (*для кастрюль и т. п.*) [cái] rế; (*подпорка*) [cái, trụ, cọc, cột] chống, đỡ

подставля́ть[1], подста́вить 1. (*В* под *В*) để... dưới, đặt.... dưới, kê... dưới; подста́вить ведро́ под струю́ воды́ để (đặt) cái xô dưới tia nước; 2. (*В*) (*придвигать*) đẩy... đến gần, chuyển... tới gần, đưa... lại gần; (*приставлять*) để... gần, đặt... gần, kề, ghé; ~ стул кому́-л. đẩy ghế đến gần cho ai; 3. (*В*) (*щёку и т. п.*) đưa, giơ, đưa... ra, giơ... ra; 4. (*В*) (*открывать*) để hở, để trống; ~ свой фланг проти́внику để hở sườn [của mình] cho quân địch; 5. (*В*) (*заменять чем-л.*) thay thế, thế; ◇ подста́вить но́жку кому́-л. làm hại ai, hại ngầm ai

подстав||но́й *прил.* giả mạo, giả, mạo; ~ свиде́тель nhân chứng giả mạo (giả); ~о́е лицо́ người mạo, người cho mượn tên

подстака́нник[3a] *м.* [cái] đế cốc

подстано́вка[3*a] *ж. мат.* [sự, phép] thế, hoán trạng

подста́нция[7a] *ж.* phân trạm, [phân] trạm biến thế, [phân] trạm biến áp; телефо́нная ~ trạm điện thoại

подстёгивать[1], подстегну́ть (*В*) 1. quất, vụt; 2. *перен.* giục giã, thôi thúc, thúc giục, thúc, giục

подстегну́ть[3b] *сов. см.* подстёгивать

подстели́ть[4c] *сов. разг. см.* подстила́ть

подстерега́ть[1], подстере́чь (*В*) rình, rình đón, đón chờ

подстере́чь[8b] *сов. см.* подстерега́ть

подстила́ть[1], подостла́ть, подстели́ть (*В*) trải... xuống dưới, lót... bên dưới

подсти́лка[3*a] *ж.* nệm, đệm; (*для скота*) ổ rơm, đồ độn chuồng, đồ lót chuồng

подстра́ивать[1], подстро́ить 1. (*В*) xây... sát, xây... liền, xây... cạnh, xây... kề bên; 2. (*В* под *В*) *муз.* lên dây [đàn], điều chỉnh dây [đàn]; подстро́ить скри́пку под пиани́но điều chỉnh dây (lên dây) đàn vĩ cầm cho hợp với đàn dương cầm; 3. (*В*) *перен.* lén lút làm, ngấm ngầm gây ra, bí mật bố trí; подстро́ить ка́кость кому́-л. lén lút làm điều hèn mạt đối với ai; э́то всё бы́ло подстро́ено việc ấy thì đã bí mật bố trí (sắp đặt) sẵn từ trước

подстрека́тель[2a] *м.* kẻ xúi giục, kẻ xúc xiểm, thằy giùi, kẻ xui nguyên giục bị

подстрека́тельство[1a] *с.* [sự] xúi giục, xui giục, xúi bẩy, xúc xiểm, xui xiểm, xui khiến

подстека́ть[1], подстрекну́ть (*В*) 1. xúi giục, xui giục, xúi bẩy, xúc xiểm, xui xiểm, xui khiến, xúi, xui; ~ кого́-л. к преступле́нию xúi giục (xui giục, xúi, xui) ai phạm tội ác; 2. (*возбуждать*) khêu gợi, kích thích; ~ чьё-л. любопы́тство khêu gợi (kích thích) tính tò mò của ai

подстрекну́ть[3b] *сов. см.* подстека́ть

подстре́лнвать[1], подстрели́ть (*В*) bắn... bị thương

подстрели́ть[4c] *сов. см.* подстре́ливать

подстрига́ть[1], подстри́чь (*В*) cắt, hớt, xén; ~ во́лосы cắt (hớt, cúp) tóc; ~ дере́вья xén (cắt, phát) cây; подстри́чь дете́й cắt tóc (hớt tóc, cúp tóc, húi đầu) cho trẻ con

подстрига́ться[1], подстри́чься cắt tóc, hớt tóc, cúp tóc, húi đầu

подстри́чь(ся)[8b▵] *сов. см.* подстрига́ть(ся)

подстро́ить[4a] *сов. см.* подстра́ивать

подстро́ечн||ый *прил.*: ~ое примеча́ние chú thích ở cuối trang; ~ перево́д bản dịch sát từng chữ [một]

по́дступ[1a] *м.* đường tiến, đường vào, đường tiếp cận, lối vào, tiến lộ; ~ы к го́роду những đường tiến (đường tiếp cận, tiến lộ) đến thành phố, những đường vào

(lối vào) thành phố; ◇ к нему́ и ~а нет rất khó gần được hắn ta, không thể gần được ông ta

подступ||а́ть[1], **подступи́ть** 1. đến gần, tới gần, tiếp cận, tiến đến gần, bước tới gần; **войска́ подступи́ли к го́роду** các đội quân đã đến gần (tới gần, tiếp cận, tiến đến gần) thành phố; **подступи́ла о́сень** mùa thu đã đến gần (tới gần, đến, tới); 2. (*о море, горах, лесе и т. п.*) tiến sát, ở gần; 3.: **слёзы подступи́ли к го́рлу** mắt bỗng rưng rưng lệ; **от э́того тошнота́ ~а́ет к го́рлу** do cái đó mà bỗng thấy buồn nôn

подступа́ться[1], **подступи́ться** tiến gần, đến gần, tới gần, tiến sát, đến sát, tới sát, tiếp cận; **к нему́ не подсту́пишься** rất khó gần được lão ta, không thể gần được ông ta; **я не зна́ю как подступи́ться к э́той рабо́те** tôi không biết phải bắt tay (bắt đầu) công việc này như thế nào

подступи́ть(ся)[4c] *сов. см.* подступа́ть(ся)

подсуди́мый[1a] *м.* (*скл. как прил.* 1a) [người] bị cáo, bị cáo nhân; can phạm [đang bị xét xử]

подсу́дность[8a] *ж. юр.* thẩm quyền xét xử, quyền xét xử

подсу́дн||ый *прил. юр.* thuộc [thẩm] quyền xét xử; **де́ло ~о наро́дному суду́** vụ án thuộc [thẩm] quyền xét xử của tòa án nhân dân

подсу́мок[3*a] *м.* [cái] bao đạn

подсу́нуть[3a] *сов. см.* подсо́вывать

подсу́шивать[1], **подсуши́ть** (*В*) hong hơi khô, phơi hơi khô, làm... hơi khô

подсу́шиваться[1], **подсуши́ться** hơi khô, khô hơn

подсуши́ть(ся)[4c] *сов. см.* подсу́шивать(ся)

подсчёт[1a] *м.* 1. [sự] kiểm kê, tổng kê, tổng cộng, tính toán, kiểm, tính; **~ голосо́в** [sự] kiểm phiếu, kiểm kê số phiếu; 2. *мн.*: **~ы** kết quả tính toán, tính toán; **предвари́тельные ~ы** [kết quả] tính toán sơ bộ

подсчита́ть[1] *сов. см.* подсчи́тывать

подсчи́тывать[1], **подсчита́ть** (*В*) kiểm kê, tổng kê, tổng cộng, tính toán, kiểm, tính; **~ голоса́** kiểm phiếu, kiểm kê số phiếu; **~ расхо́ды** a) tổng kê chi phí, tổng cộng chi tiêu; б) (*заранее*) dự tính chi phí, dự toán chi tiêu, dự chi

подсыла́ть[1], **подосла́ть** (*В*) mật phái, mật sai, bí mật sai... đi

подсы́пать[6a▲] *сов. см.* подсыпа́ть

подсыпа́ть[1], **подсы́пать** 1. (*В, Р*) (*прибавлять*) đổ thêm, trút thêm, thêm; (*тайком*) bí mật bỏ thêm; 2. (*В*) (*делать выше*) bề thêm, đắp cao thêm, tôn cao thêm

подсыха́ть[1], **подсо́хнуть** hơi khô

подта́лкивать[1], **подтолкну́ть** (*В*) 1. xô, đẩy, lấn, thúc; (*локтем*) huých, hích; 2. *перен.* thúc đẩy, thúc giục, giục giã, đốc thúc, đôn đốc, thôi thúc

подта́скивать[1], **подтащи́ть** (*В*) kéo... đến gần, lôi... tới gần

подтасова́ть[2a] *сов. см.* подтасо́вывать

подтасо́вка[3*a] *ж.* 1. ngón tráo bài, ngón lộn sòng, ngón đánh tráo; 2. *перен.* ngón lộn sòng, [sự] bóp méo, xuyên tạc, đổi trắng thay đen; **~ фа́ктов** [sự] bóp méo sự thật, xuyên tạc các sự kiện

подтасо́вывать[1], **подтасова́ть** (*В*) 1. tráo bài, gian lận trong bài (đảo bài), đánh tráo, dùng ngón lộn sòng; 2. *перен.* bóp méo, xuyên tạc, đổi trắng thay đen

подта́чивать[1], **подточи́ть** (*В*) 1. (*делать острее*) mài sắc, mài nhọn, mài; (*карандаш и т. п.*) gọt nhọn, vót nhọn, gọt, vót; 2. (*разъедать*) bào mòn, ăn mòn, làm mòn; (*размывать*) xói mòn, xâm thực; 3. *перен.* (*ослаблять*) làm hao mòn, làm suy yếu, làm yếu đi, làm sa sút, [làm] tiêu hao; **боле́знь подточи́ла его́ си́лы** bệnh tật đã làm hao mòn (suy yếu, sa sút) sức khỏe của ông ấy

подтащи́ть[4c] *сов. см.* подта́скивать

подтверди́ть(ся)[4b] *сов. см.* подтвержда́ть (-ся)

подтвержда́ть[1], **подтверди́ть** (*В*) xác nhận, chứng thực, chứng nhận, nhận thực; **фа́кты подтверди́ли э́ту тео́рию** những sự việc thực tế đã xác nhận (chứng thực) lý thuyết đó; **~ получе́ние письма́** xác nhận (chứng nhận, nhận thực) đã nhận được thư; **~ приказа́ние** xác nhận mệnh lệnh

подтвержда́ться[1], **подтверди́ться** được xác nhận (chứng thực, chứng nhận, nhận thực); **его́ предсказа́ние подтверди́лось** lời tiên đoán của ông ta đã được xác nhận (chứng thực)

подтвержде́ние[7a] *с.* [sự] xác nhận, chứng thực, chứng nhận, nhận thực; **~ получе́ния** (*чего-л.*) [sự] xác nhận đã nhận được

подтека́ть[1], **подте́чь** (под *В*) rỉ vào, lọt vào, chảy vào, thấm vào, ngấm vào, thẩm lậu

подте́кст[1a] *м.* ngụ ý, ẩn ý

подтере́ть[9b] *сов. см.* подтира́ть

подте́чь[8b] *сов. см.* подтека́ть

подтира́ть[1], **подтере́ть** (*В*) lau khô, lau sạch, chùi khô, chùi sạch

подтолкну́ть[3b] *сов. см.* подта́лкивать

подточи́ть[4c] *сов. см.* подта́чивать

подтру́нивать[1], **подтруни́ть** (над *Т*) trêu, chế, trêu đùa, chòng ghẹo, trêu ghẹo, chế giễu

подтруни́ть[4b] *сов. см.* подтру́нивать

подтыка́ть[1], подоткну́ть (*В*) nhét... [vào], đút... [vào], giắt... [vào]; ~ простыню́ nhét (giắt) vải trải giường vào cho gọn

подтя́гивать[1], подтяну́ть (*В*) 1. (*затягивать потуже*) thắt chặt, thắt... lại, siết chặt, siết... lại; (*завинчивать потуже*) siết chặt, vặn chặt, vít chặt; (*натягивать*) kéo căng... ra; ~ по́яс siết chặt đai, thắt [chặt dây] lưng; 2. (*подтаскивать*) kéo... đến, kéo... lại, kéo... tới; (*наверх*) kéo... lên; (*подо что-л.*) kéo... xuống [dưới]; 3. (*войска́*) kéo đến, tập trung, tập hợp; 4. *разг.* (*заставлять лучше работать и т. п.*) thúc đẩy, lôi kéo, bắt... làm việc tốt hơn; ~ отстаю́щих thúc đẩy những người chậm tiến

подтя́гиваться[1], подтяну́ться 1. (*на руках*) dún người lên, đu người lên; 2. (*о войсках*) kéo đến, tập trung [lại], tập hợp [lại]; (*о судне*) chạy đến; резе́рвы подтяну́лись các đội hậu bị đã kéo đến; 3. *разг.* (*об отстающих*) làm việc khá hơn; (*становиться дисциплинированнее*) có kỷ luật hơn, có nề nếp hơn

подтя́жки[3*a] *мн.* (*ед.* подтя́жка *ж.*) dây đeo quần, bơ-ten

подтя́нутость[8a] *ж.* [sự, tính, vẻ] đứng đắn, chỉnh tề, đường hoàng, chững chạc, đĩnh đạc

подтя́нутый *прил.* 1. thót; 2. *перен.* đứng đắn, chỉnh tề, đường hoàng, chững chạc, đĩnh đạc

подтяну́ть(ся)[3c] *сов. см.* подтя́гивать(ся)

поду́м||ать[1] *сов.* 1. *см.* ду́мать 1, 4; 2. (*некоторое время*) ngẫm nghĩ một lát, suy nghĩ một chốc; ~ав, он реши́л пойти́ ngẫm nghĩ một lát (suy nghĩ một chốc), anh ấy quyết định phải đi; ◇ ~ то́лько ля́ тфат, кь тфат; ~аешь *в знач. межд.* hừ!; ~аешь, како́й ге́ний! hừ! tài lắm đấy; hừ! tài quái gì vậy

поду́мывать[1] *несов. разг.* (о *П*) suy nghĩ, thường nghĩ đến; (+ *инф.*) (*намереваться*) định...

подурне́ть[1] *сов. см.* дурне́ть

под||у́ть[△] *сов.* 1. *см.* дуть; 2. (*начать дуть*) bắt đầu thổi; ~у́л холо́дный ве́тер cơn gió lạnh bắt đầu thổi [lên]

поду́чивать[1], подучи́ть (*В*) *разг.* 1. dạy qua, dạy đôi chút, bảo ban; (*заучивать*) học được, nắm vững hơn, hiểu tốt hơn; 2. (*подговаривать*) xúi giục, xúi bẩy, xui, xúi

поду́чиваться[1], подучи́ться *разг.* học thêm đôi chút; ему́ необходи́мо подучи́ться nó cần phải học thêm đôi chút nữa

подучи́ть(ся)[4c] *сов. см.* поду́чивать(ся)

поду́шка[3*a] *ж.* 1. [cái] gối; (*на сиденьи*) [cái] gối dựa, gối xếp; 2. *тех.* [cái, miếng, lớp] đệm; возду́шная ~ đệm không khí

поду́шн||ый *прил.*: ~ая по́дать *ист.* thuế thân

подфа́рник[3a] *м. авт.* [cây, ngọn] đèn gầm

подхали́м[1a] *м.* [kẻ, đồ] bợ đỡ, nịnh hót, xu mị, xu nịnh

подхали́мничать[1] *несов.* (пе́ред *Т*) *разг.* bợ đỡ, nịnh hót, xu mị, xu nịnh, luồn cúi, xun xoe, xu phụ, nịnh nọt; liếm gót, bợ đít (*разг.*)

подхали́мство[1a] *с.* [tính] bợ đỡ, nịnh hót, xu mị, xu nịnh

подхали́мствовать[2a] *несов. см.* подхали́мничать

подхвати́ть[4c] *сов. см.* подхва́тывать

подхва́тывать[1], подхвати́ть (*В*) 1. (*поднимать*) nâng... lên, đỡ... lên, xách... lên; ~ мешо́к nâng (đỡ, xách) cái bao lên; 2. (*не давать упасть*) đỡ [lấy]; ~ больно́го под мы́шки đỡ [lấy] bệnh nhân dưới nách; 3. (*брать резким движением*) chộp... [lấy], giật... [lấy], bắt... [lấy], đớp... [lấy]; соба́ка подхвати́ла бро́шенный кусо́к мя́са con chó đớp miếng thịt ném xuống; 4. *разг.* (*болезнь*) mắc bệnh, mang bệnh, thụ bệnh, thọ bệnh; 5. (*поддержать*) ủng hộ, nâng đỡ; (*продолжать*) tiếp tục, tiếp; ~ инициати́ву масс ủng hộ (nâng đỡ) sáng kiến của quần chúng; подхвати́ть чью-л. мысль hiểu ngay (tiếp ngay, chớp lấy) ý của ai; 6. (*песню*) hát hòa theo, hát theo

подхлестну́ть[3b] *сов. см.* подхлёстывать

подхлёстывать[1], подхлестну́ть (*В*) 1. quất, giục, thúc, ra roi; ~ коня́ quất (giục, thúc) ngựa; 2. *перен. разг.* thôi thúc, thúc giục

подхо́д[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] đến gần, tới gần, tiếp cận; 2. (*место*) lối đi đến, lối đi tới, đường tới, đường vào; удо́бный ~ к пози́циям lối đi tiện lợi đến [các] vị trí; 3. (*совокупность способов*) cách xem xét, cách đề cập, phương pháp, cách; (*отношение*) thái độ, quan điểm, quan niệm; ма́рксистский ~ к реше́нию национа́льного вопро́са quan điểm (thái độ) mác-xít đối với việc giải quyết vấn đề dân tộc, cách (phương pháp) giải quyết vấn đề dân tộc theo chủ nghĩa Mác; пра́вильный ~ к де́лу cách xem xét (cách giải quyết) đúng đắn công việc; индивидуа́льный ~ к кому́-л. cách đối xử có phân biệt (tùy theo cá nhân) đối với ai

подходи́ть[4c], подойти́ 1. (к *Д*) (*приближаться*) đi đến gần, đến gần, tới gần, lại gần, đến bên, tiếp cận; он подошёл к две́ри

anh ấy [đi] đến gần cửa, chàng [đi] tới gần cửa; по́езд подхо́дит к ста́нции tàu lửa chạy đến ga; 2. (*наступать — о событии, времени и т. п.*) đến gần, tới gần, đến; подхо́дит весна́ mùa xuân đến gần, xuân về, xuân đến; вре́мя подошло́ к полу́дню trời đã về trưa, vào lúc ban trưa; 3. (к *Д*) (*приниматься за что-л., приступать к чему-л.*) chuyển sang, bắt tay vào, tiến đến; подойти́ к изуче́нию дробе́й chuyển sang (bắt tay vào việc) học phân số; 4. (*относиться как-либо*) có thái độ [đối với...], đối xử, xem xét, đề cập, nhìn nhận; ~ к вопро́су с друго́й то́чки зре́ния xem xét (đề cập, nhìn nhận) vấn đề trên một quan điểm khác; подойти́ объекти́вно к оце́нке рабо́ты có thái độ khách quan trong sự (đối với sự, khi) đánh giá công việc; 5. (*быть годным*) xứng [với], hợp [với], vừa [với], thích hợp, tương hợp, tương xứng; э́та рабо́та ему́ не подхо́дит công việc này không thích hợp (không hợp) với nó; ◇ ~ к концу́ sắp xong, gần xong, sắp kết thúc, gần kết thúc

подходя́щ||ий *прил.* thích hợp, thích đáng, xứng đáng; ~ моме́нт lúc thích hợp, thời cơ thích hợp, cơ hội thuận lợi; он са́мое ~ее лицо́ для э́той до́лжности ông ta là người xứng đáng (thích đáng, thích hợp) nhất với chức vụ đó

подцепи́ть[4c] *сов. см.* подцепля́ть

подцепля́ть[1], подцепи́ть (*В*) 1. *разг.* (*прицеплять*) móc thêm... vào; подцепи́ть ваго́н к по́езду móc thêm toa vào tàu [lửa]; 2. (*зацеплять крючком*) móc... vào; 3. *перен. разг.* có được, kiếm được, bị; подцепи́ть на́сморк bị sổ mũi

подча́ливать[1], подча́лить cặp bến, cập bến, cho ghé sát [vào]; ~ к бе́регу cho ghé sát [vào] bờ

подча́лить[4a] *сов. см.* подча́ливать

подча́с *нареч.* có khi, đôi khi, thỉnh thoảng

подчёркивать[1], подчеркну́ть (*В*) 1. gạch dưới; gạch đít (*разг.*); подчеркну́ть сло́во кра́сным каранда́шом gạch dưới từ bằng bút chì đỏ; 2. (*особо выделять*) nhấn mạnh, nêu bật; ~ ва́жность вопро́са nhấn mạnh (nêu bật) tính chất quan trọng của vấn đề

подчеркну́ть[3b] *сов. см.* подчёркивать

подчине́ни||е[7a] *с.* 1. (*по знач. гл.* подчини́ть) [sự] chinh phục, bắt khuất phục, bắt phục tùng; (*по знач. гл.* подчини́ться) [sự] khuất phục, phục tùng, phụ thuộc, lệ thuộc, tùy thuộc, trực thuộc, dưới quyền điều khiển, thuộc quyền chỉ huy; (*зависимость*) [tình trạng] phụ thuộc, lệ thuộc, tùy thuộc; ~ меньшинства́ большинству́ thiểu số phục tùng đa số; быть в ~и у кого́-л. bị lệ thuộc (phụ thuộc, tùy thuộc) vào ai, ở dưới quyền điều khiển của ai; ở dưới trướng ai (*разг.*); 2. *грам.* [cách] làm phụ thuộc

подчинённость[8a] *ж.* [tình trạng] phụ thuộc, lệ thuộc, tùy thuộc

подчинённый *прил.* 1. [bị] phụ thuộc, lệ thuộc, tùy thuộc; (*подвластный*) trực thuộc, dưới quyền; dưới trướng (*разг.*); 2. *грам.* phụ thuộc; 3. *в знач. сущ. м.* người dưới quyền, người ở cấp dưới, thuộc hạ, thuộc viên

подчини́ть(ся)[4b] *сов. см.* подчиня́ть(ся)

подчиня́ть[1], подчини́ть 1. (*В*) (*покорять*) chinh phục, bắt... khuất phục, bắt... phục tùng, khống chế; 2. (*В Д*) bắt... phụ thuộc (lệ thuộc, tùy thuộc, phục tùng); ~ кого́-л. своему́ влия́нию bắt ai lệ thuộc (phụ thuộc, tùy thuộc) vào ảnh hưởng của mình; 3. (*В Д*) (*ставить под чьё-л. руководство*) đặt... dưới quyền điều khiển (chỉ huy, chỉ đạo, lãnh đạo); подчинённые кому́-л. войска́ các đội quân dưới quyền điều khiển (chỉ huy) của ai; 4. (*Д*) *грам.* làm phụ thuộc

подчиня́ться[1], подчини́ться (*Д*) 1. (*покоряться*) khuất phục, phục tùng, bị chinh phục, bị khống chế; ~ зако́ну phục tùng (tuân thủ) pháp luật; ~ рассу́дку phục tùng lý trí; ~ си́ле khuất phục [trước] sức mạnh; 2. (*оказываться в зависимости*) [bị] phụ thuộc, lệ thuộc, tùy thuộc; phục tùng, tuân theo, làm theo; ~ чужо́му влия́нию phụ thuộc (lệ thuộc, tùy thuộc) vào ảnh hưởng của người khác; ~ чу́вству tuân theo (làm theo, phục tùng) tình cảm

подчи́стить[4a] *сов. см.* подчища́ть

подчища́ть[1], подчи́стить (*В*) 1. làm sạch, dọn sạch, đánh sạch; 2. (*соскабливать написанное*) tẩy sạch, cạo sạch

подшёфный *прил.* được đỡ đầu; ~ колхо́з nông trang tập thể được đỡ đầu

подшива́ть[1], подши́ть (*В*) 1. (*с изнанки, снизу*) khâu... vào trong, đính... vào trong; ~ подкла́дку к пальто́ khâu vải lót vào trong áo bành tô; 2. (*подрубать*) viền; 3. (*бумаги*) đóng... lại, đính... vào; подши́ть газе́ты за ме́сяц đóng những tờ báo trong tháng lại [thành tập]; ~ докуме́нт к де́лу đính tài liệu vào tập hồ sơ

подши́вк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] khâu vào trong, đính vào trong; (*бумаг*) [sự] đóng lại, đính vào; 2. *разг.* (*комплект газет и т. п.*) tập, xấp; просмотре́ть газе́тную ~у xem qua xấp (tập) báo (*đã đóng lại*)

подши́пник[3a] *м. тех.* ổ trục, ổ, ổ bi, vòng bi; коренно́й ~ ổ trục chính; глухо́й ~ ổ ống; ро́ликовый ~ ổ đũa; ша́риковый ~ ổ bi, vòng bi

подши́пниковый *прил.* [thuộc về] ổ trục, ổ, ổ bi, vòng bi; ~ завод nhà máy ổ trục (ổ bi, vòng bi)

подши́ть[11b] *сов. см.* подши́вать

подшути́ть[4c] *сов. см.* подшу́чивать

подшу́чивать[1], подшути́ть (над *Т*) trêu đùa, trêu chọc, chòng ghẹo, trêu, đùa

подъе́зд[1a] *м.* 1. (*вход в здание*) cổng vào, lối vào; 2. (*путь к чему-л.*) lối đi đến, đường đi tới

подъездно́й *прил.* [để] đi đến, đi tới; ~ путь *ж.-д.* đường phụ, đường nhánh

подъезжа́ть[1], подъе́хать (к *Д*) 1. đi đến, đi tới, đến gần, tới gần (*bằng tàu, xe, ngựa, v. v...*); 2. *перен. разг.* xun xoe, xin xỏ

подъём[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] râng lên, đưa lên, giơ lên; (*в гору*) [sự] đi lên, leo lên, lên; (*воды*) [sự] dâng lên, lên; 2. (*рост, развитие*) [sự] phát triển mạnh mẽ, tăng nhanh; cao trào; ~ промы́шленности [sự] phát triển mạnh mẽ của nền công nghiệp; ~ материа́льного благосостоя́ния наро́да [sự] tăng nhanh phúc lợi vật chất của nhân dân; ~ революцио́нного движе́ния cao trào cách mạng; 3. (*воодушевление*) khí thế, nhiệt tình [sự] hào hứng, hăng say, sôi nổi; трудово́й ~ khí thế (nhiệt tình) lao động; чу́вство ~a [sự] phấn khởi, hào hứng, hưng phấn; 4. (*участок дороги*) đường đi lên, đường lên dốc; 5. (*ноги, обуви*) mu bàn chân; 6. (*сигнал к пробуждению*) hiệu báo thức; (*побудка*) [sự] thức dậy; игра́ть, труби́ть ~ thổi kèn báo thức; ◇ тяжёл на ~ chần chừ, lề mề, dềnh dàng, cà rịch cà tang; лёгок на ~ nhanh nhẹn, lanh lẹ, lanh lẹn

подъёмник[3a] *м.* [cái] thang máy, máy nâng, máy nhấc, máy trục

подъёмн||ый *прил.* 1. [để] nâng lên, nhấc lên, đưa lên, trục lên, cẩu lên; ~ая маши́на [cái] thang máy, máy nâng, máy nhấc, máy trục; ~ кран [cái] cần trục, cần cẩu; ~ая си́ла lực nâng; 2.: ~ мост [cái] cầu rút, cầu nhấc; ◇ ~ые [де́ньги] tiền phụ cấp thuyên chuyển

подъе́хать[△] *сов. см.* подъезжа́ть

подыма́ть[1] *несов. см.* поднима́ть

подыска́ть[6c] *сов. см.* подыскивать

подыскивать[1], подыска́ть (*В*) tìm, kiếm, tìm kiếm; *сов.* tìm được, tìm thấy, tìm ra

подыто́живать[1], подыто́жить (*В*) 1. tổng cộng; подыто́жить расхо́ды tổng cộng chi phí; 2. (*сообщать*) tổng kết; ~ результа́ты наблюде́ний tổng kết kết quả quan trắc; ~ свои́ впечатле́ния tổng kết những cảm tưởng của mình

подыто́жить[4a] *сов. см.* подыто́живать

подыха́ть[1], подо́хнуть chết (*nói về loài vật, sâu bọ*)

подыша́ть[5c] *сов.* thở một lúc; (на *В*) hà hơi; ~ на стекло́ hà hơi vào mặt kính

поедино́к[3*a] *м.* [trận, cuộc] đấu tay đôi, đấu sống mái, đấu quyết tử, quyết đấu; (*дуэль*) [trận, cuộc] đọ gươm, đấu gươm, đọ kiếm, đấu kiếm; (*на пистолетах*) [trận, cuộc] đọ súng, đấu súng

по́езд[1c] *м.* 1. [chiếc] tàu lửa, xe lửa, tàu hỏa, xe hỏa, hỏa xa; [chiếc, con, đoàn] tàu (*сокр.*); санита́рный ~ tàu cứu thương, tàu y tế; э́кстренный ~ tàu đặc biệt, tàu khẩn; ~ да́льнего сле́дования tàu [chạy] đường dài; ~ ме́стного значе́ния tàu địa phương; встре́чный ~ tàu chạy ngược chiều; е́здить ~ом đi tàu lửa, đáp tàu hỏa, đi tàu; 2. (*ряд повозок*) đoàn xe; са́нный ~ đoàn xe trượt tuyết; ◇ сва́дебный ~ đoàn xe đám cưới

пое́здк||a[3*a] *ж.* [chuyến, cuộc] đi; (*путешествие*) [chuyến, cuộc] đi du lịch, hành trình, du hành, lãng du; (*экскурсия*) [chuyến, cuộc] đi chơi, đi tham quan; (*визит*) [chuyến, cuộc] đi thăm; (*гастрольная*) [chuyến, cuộc] đi biểu diễn; совершать гастро́льную ~y по Сове́тскому Сою́зу đi biểu diễn trên đất nước Liên-xô, thực hiện chuyến đi biểu diễn khắp Liên-xô

поездно́й *прил.* [thuộc về] tàu lửa, xe lửa, tàu hỏa, xe hỏa, hỏa xa, tàu

пое́сть[△] *сов.* 1. ăn; (*В, Р*) ăn qua loa, ăn tí chút, ăn lót dạ; пло́тно ~ ăn no; ~ су́пу ăn xúp lót dạ, ăn [qua loa một ít] xúp; 2. (*В*) *разг.* (*съесть без остатка*) ăn hết, ăn sạch; chén sạch (*разг.*)

пое́х||ать[△] *сов.* 1. đáp tàu, đi (*bằng tàu, xe, v. v...*); (*отправиться*) lên đường, khởi hành; *разг.* (*о средствах передвижения*) chạy, chuyển bánh, khởi hành; ~ трамва́ем đi tàu điện; она́ ~ала в го́род chị ấy đã đi (nàng đã đáp tàu) đến thành phố; ~ напра́во chạy sang phải; ну, ~али! nào, ta đi thôi!; 2. (*покатиться*) trượt, lăn, trượt dài; ~ вниз trượt (lăn, trượt dài) xuống dưới

пожале́ть[1] *сов. см.* жале́ть

пожа́ловать[2a] *сов. см.* жа́ловать 1, 3

пожа́ловаться[2a] *сов. см.* жа́ловаться

пожа́луй 1. *вводн. сл.* có lẽ, có thể, chắc là; ~, ты прав có lẽ (có thể là) cậu nói

đúng; 2. *частица* có thể là như vậy, cũng được thôi

пожа́луйста *частица* 1. xin... giúp, xin... hộ, nhờ... giúp, nhờ... hộ, làm ơn... giúp, làm ơn... hộ, xin mời; да́йте, ~, э́ту кни́гу xin anh đưa giúp (nhờ anh đưa hộ, anh làm ơn đưa giúp) quyển sách này; входи́те, ~ xin mời anh vào; сади́тесь, ~ xin mời ông ngồi, mời anh ngồi, xin mời quý vị an tọa; 2. (*при выражении согласия*) vâng ạ, được ạ, xin mời; мо́жно войти́? — Пожа́луйста! có vào được không? — Xin mời vào! (Được ạ!); мо́жно я возьму́ ва́шу кни́гу? — Пожа́луйста! tôi có thể mượn cuốn sách của anh được không? — Được ạ! (Vâng ạ!, Xin cứ việc!); 3. (*в ответ на выраженную благодарность*) không dám

пожа́р[1a] *м.* [đám, vụ] cháy, hỏa hoạn, hỏa tai; *перен.* ngọn lửa, đám cháy; туши́ть ~ dập tắt đám cháy, cứu hỏa; ~ войны́ ngọn lửa chiến tranh; ◇ как на ~ hỏa tốc, rất nhanh, rất gấp, vội vàng; не на ~ chẳng phải vội

пожа́рище[4a] *с.* (*место*) nơi cháy, chỗ cháy; (*остатки*) đống tro tàn

пожа́рник[3a] *м. разг.* [người] lính cứu hỏa, đội viên cứu hỏa, đội viên chữa cháy, lính vòi rồng

пожа́рн||ый *прил.* [thuộc về] đám cháy, hỏa hoạn, hỏa tai; (*для тушения пожара*) [để] cứu hỏa, chữa cháy; ~ая кома́нда đội cứu hỏa, đội chữa cháy, đội lính vòi rồng; ~ шланг vòi cứu hỏa, vòi chữa cháy, vòi rồng; ~ая часть trạm cứu hỏa, trạm chữa cháy; 2. *в знач. сущ. м. см.* пожа́рник; ◇ на вся́кий ~ слу́чай để phòng xa, để phòng khi cấp bách; сде́лать что-л. в ~ом поря́дке làm việc gì một cách vội vã (hỏa tốc, gấp rút)

пожа́тие[7a] *с.* [sự] nắm chặt, nắm; ~ руки́ [sự, cái] bắt tay

пожа́ть[14b] I *сов. см.* пожима́ть

пожа́ть[14b] II *сов. см.* пожина́ть

пожева́ть[2b] *сов.* nhai

пожела́ни||е[7a] *с.* [lời, điều] chúc, chúc mừng, cầu chúc, cầu mong, mong ước, mong mỏi; ước vọng, nguyện vọng; шлём вам на́ши наилу́чшие ~я chúng tôi xin gửi đến các anh những lời chúc mừng tốt đẹp nhất; ~я трудя́щихся [những] ước vọng của nhân dân lao động, nguyện vọng của giới cần lao

пожела́ть[1] *сов. см.* жела́ть

пожелте́лый *прил.* vàng, vàng úa, vàng khè, vàng ệnh

пожелте́ть[1] *сов. см.* желте́ть 1

пожени́ться[4c] *сов. разг.* kết hôn, kết duyên, làm bạn

пожертвование[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] lạc quyên, quyên góp, quyên cúng, nghĩa quyên, quyên; 2. (*дар*) đồ quyên góp, tiền lạc quyên

пожертвовать[2a] *сов. см.* же́ртвовать

пожив||а́ть[1] *несов.*: как вы ~а́ете? anh (chị) có được khỏe không?

поживи́ться[4b] *сов.* (*Т*) *разг.* kiếm chác, kiếm lợi

пожи́зненн||ый *прил.* suốt đời, chung thân, mãn kiếp; ~ая пе́нсия tiền trợ cấp suốt đời; ~ое заключе́ние tù chung thân; ~ая ка́торга khổ sai chung thân

пожило́й *прил.* đứng tuổi, luống tuổi, có tuổi

пожима́ть[1], пожа́ть (*В*) nắm chặt, nắm; они́ пожа́ли друг дру́гу ру́ки họ bắt tay nhau, họ nắm chặt tay nhau; ◇ пожа́ть плеча́ми nhún vai

пожина́ть[1], пожа́ть (*В*) 1. gặt, hái, gặt hái, thu hoạch; 2. *перен.* hưởng thụ, hưởng; ~ плоды́ свои́х трудо́в hưởng thụ (hưởng) kết quả lao động của mình; ◇ ~ ла́вры an hưởng những thành tích cũ; что посе́ешь, то и пожнёшь *посл.* gieo gì gặt nấy

пожира́ть[1], пожра́ть (*В*) 1. ngốn, xực, hốc, tọng, ăn ngấu nghiến, ăn phàm, phàm ăn; *перен.* (*поглощать*) ngốn; 2. *перен.* (*об огне, пламени*) thiêu sạch, đốt trụi; ◇ ~ кого́-л. глаза́ми dán mắt vào ai, hau háu nhìn ai; ~ кни́ги, журна́лы đọc ngấu nghiến những sách, báo

пожи́тки *мн.* (*скл. как м.* 3*а) *разг.* tài sản nhỏ mọn, đồ đạc vặt vãnh; собра́ть свои́ ~ (*перед отъездом*) chuẩn bị khăn gói lên đường, thu nhặt đồ đạc vặt vãnh trước khi lên đường

пожи́ть[4] *сов.* 1. sống, ở; ~ год на ю́ге sống một năm ở miền Nam, ở miền Nam một năm; 2. *разг.* (*насладиться жизнью*) ăn chơi thỏa thích, hưởng lạc thú; ~ в своё удово́льствие hưởng lạc thú trên đời; ◇ поживём — уви́дим! cứ sống rồi mà xem!, thủng thẳng sẽ hay!

пожра́ть[6b] *сов.* 1. *см.* пожира́ть; 2. *груб.* (*поесть*) ăn, chén, xực

по́з||а[1a] *ж.* 1. (*положение тела*) tư thế, thế, dáng điệu, dáng ngồi; 2. *перен.* (*притворство*) bộ tịch, điệu bộ, bộ dạng, [lối] làm bộ làm tịch; приня́ть ~у làm bộ tịch, làm điệu bộ, làm ra vẻ, làm bộ làm tịch

позаба́вить[4a] *сов.* (*В*) giải trí, làm vui

позаба́виться[4a] *сов.* (*Т*) vui chơi, vui đùa, giải trí

позабо́титься[4a] *сов. см.* забо́титься

позабы́ть△ *сов.* (*В*, о *П* + *инф.*) quên, quên bẳng, quên lửng, quên khuấy

позави́довать[2a] *сов. см.* зави́довать

поза́втракать[1] *сов. см.* за́втракать

позавчера́ *нареч. разг.* [ngày] hôm kia

позади́ 1. *нареч.* ở đằng sau, ở phía sau; далеко́ ~ ở đằng sau xa; 2. *нареч.* (*в прошлом*) đã qua rồi; все тру́дности ~ tất cả những khó khăn đã qua rồi; 3. *предлог* (*Р*) sau, ở sau, đằng sau; сиде́ть ~ всех ngồi [đằng] sau mọi người; ◇ оста́вить кого́-л. ~ себя́ hơn ai, vượt hơn ai, tiến vượt ai, bỏ ai lại đằng sau

позаи́мствовать[2a] *сов.* (*В*) 1. noi theo, bắt chước, làm theo, noi gương, du nhập, vay mượn; 2. *разг.* vay, mượn, vay mượn

позапро́шл||ый *прил. разг.* kia; ~ год năm kia; ~ая ночь đêm kia; ~ ме́сяц tháng trước nữa

позва́ть[6bA△] *сов. см.* звать 1, 2

позволе́ни||е[7a] *с.* [sự] cho phép; phép; проси́ть ~я уйти́ xin phép đi ra; с ва́шего ~я được phép của anh, được anh cho phép, được sự đồng ý của anh; ◇ с ~я сказа́ть *вводн. сл.* а) (*как извинение*) xin nói vô phép, xin lỗi vì chữ hơi thô; б) *ирон.* cái gọi là

позволи́тельный *прил.* có thể cho phép được, có thể được

позво́лить[4a] *сов. см.* позволя́ть

позвол||я́ть[1], **позво́лить** 1. (*Д В*, *Д* + *инф.*) cho phép; 2. (*Д* + *инф.*) (*давать возможность*) cho phép, tạo điều kiện; но́вая те́хника позво́лит досро́чно вы́полнить план kỹ thuật mới sẽ cho phép (tạo điều kiện) hoàn thành kế hoạch trước thời hạn; е́сли вре́мя позво́лит nếu thì giờ [sẽ] cho phép; ◇ позво́лить себе́ что́-л. а) dám cả gan làm; б) (*быть в состоянии сделать что-л.*) có thể cho phép mình... được, có đủ sức (đủ điều kiện, đủ khả năng) làm... được; он не ~я́ет себе́ никаки́х удово́льствий anh ta từ chối mọi lạc thú trên đời; он мно́гое себе́ ~я́ет nó trắng trợn quá chừng; позво́лить себе́ пое́здку на мо́ре cố thu xếp (dám dành tiền, dám dành thì giờ) để đi nghỉ ở bờ biển

позвони́ть[4b] *сов. см.* звони́ть 1,3

позвоно́к[3*b] *м. анат.* đốt xương sống, đốt sống

позвоно́чник[3a] *м. анат.* xương sống, cột xương sống, cột sống, sống lưng

позвоно́чн||ый *прил. анат.* 1. [thuộc về] xương sống, cột xương sống, cột sống, sống lưng; (*имеющий позвоночник*) có xương sống; ~ столб xương sống, cột xương sống, cột sống, sống lưng; ~ые живо́тные động vật có xương sống; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые *зоол.* động vật có xương sống (*Vertebrata*)

позднейш||ий *прил.* tiếp sau, sau đó, hậu, sau; ~ие собы́тия những sự kiện tiếp sau (sau đó)

позднеспе́лый *прил. с.-х.* chín muộn, muộn

по́здн||ий *прил.* 1. muộn; (*о ступени развития*) hậu kỳ, cuối kỳ; ~ве́чер khuya; до ~ей но́чи đến tận đêm khuya; ~ей о́сенью vào cuối thu; ~ неоли́т *археол.* thời đại đồ đá mới hậu kỳ (cuối kỳ); 2. (*запоздалый*) muộn, chậm, muộn màng, chậm trễ; ~ гость người khách đến chậm (đến muộn); ~ прихо́д [sự] đến muộn, đến chậm, đến trễ; ~ее раска́яние sự hối hận muộn màng (quá muộn); 3. (*о плодах и т. п.*) cuối mùa; ~ие цветы́ những bông hoa cuối mùa; ◇ са́мое ~ее chậm (muộn) nhất là

по́здно 1. *нареч.* muộn; (*после обычного, установленного времени тж.*) chậm, trễ; ~ но́чью vào lúc đêm khuya, canh khuya; ~ ложи́ться nằm ngủ muộn, ngủ khuya, thức khuya; ~ встать dậy trưa, dậy muộn; 2. *в знач. сказ. безл.* (*о позднем времени*) [đã] khuya, khuya khoắt; уже́ ~ trời đã khuya lắm rồi, đêm hôm khuya khoắt rồi; 3. *в знач. сказ. безл.* (*об упущенном моменте*) muộn mất rồi, đã muộn rồi; но уже́ ~ nhưng đã muộn mất rồi

поздоро́ваться[2a] *сов. см.* здоро́ваться

поздорове́ть[1] *сов. см.* здорове́ть

поздоро́в||иться[4a] *сов. разг.*: ему́ не ~ится sẽ không hay cho nó, sẽ lôi thôi cho nó đấy

поздрави́тель[2a] *м.* người chúc mừng, người mừng

поздрави́тельн||ый *прил.* [để] chúc mừng, mừng; ~ая телегра́мма [bức] điện chúc mừng, điện mừng

поздра́вить[4a] *сов. см.* поздравля́ть

поздравле́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] chúc mừng, mừng; 2. (*приветствие*) lời [chúc] mừng, điện [chúc] mừng, thư [chúc] mừng

поздравля́ть[1], **поздра́вить** (*В* с *Т*) chúc mừng, mừng, chúc, chúc hạ; ~ кого́-л. с днём рожде́ния chúc mừng ai nhân ngày sinh, mừng ngày sinh của ai, mừng thọ ai, chúc thọ ai; ~ кого́-л. с Но́вым го́дом chúc mừng ai nhân dịp Năm mới, chúc Tết ai, mừng tuổi ai

позелене́ть[1] *сов. см.* зелене́ть 2

позе́мельн||ый *прил.* [thuộc về] ruộng đất, điền thổ, điền địa; ~ нало́г thuế ruộng đất,

thuế điền thổ; ~ая ре́нта địa tô; ~ая со́бственность quyền sở hữu ruộng đất

позёр[1a] *м.* người làm dáng, người làm bộ, người thích phô trương, người hay làm bộ làm tịch

по́зже (*сравнит. ст. нареч.* по́здно) muộn hơn, chậm hơn

по-зи́мнему *нареч.* như [trong] mùa đông, theo [kiểu] mùa đông; одéт ~ ăn mặc theo kiểu (như trong) mùa đông

пози́ровать[2a] *несов.* 1. đứng (ngồi, nằm) làm mẫu, đứng (ngồi, nằm) cho người ta vẽ, đứng (ngồi, nằm) chụp ảnh; ~ для портре́та ngồi cho người ta vẽ chân dung; 2. (*рисоваться*) làm dáng, làm điệu bộ, làm bộ làm tịch, phô trương

позити́в[1a] *м. фото* dương bản, bản dương

позити́визм[1a] *м. филос.* chủ nghĩa thực chứng, thực chứng luận

позити́вист[1a] *м.* người theo chủ nghĩa thực chứng

позити́вный I *прил. фото* [thuộc về] dương bản, bản dương

позити́вн||ый II *прил.* 1. (*основанный на опыте, на фактах*) [căn cứ trên] thực nghiệm, thực chứng; ~ые нау́ки các khoa học thực nghiệm; 2. (*положительный*) tích cực, thiết thực, thực tế, xác thực, có tính chất xây dựng

позитро́н[1a] *м. физ.* pôzitrôn

позицио́нн||ый *прил.* 1. *воен.* [dựa vào] trận địa; ~ая война́ chiến tranh trận địa, trận địa chiến; 2. *шахм.* [dựa vào] thế cờ, thế; ~ перевéс lấn về thế, hơn về thế cờ

пози́ци||я[7a] *ж.* 1. vị trí, địa vị, thế; *муз.* thế tay; ~ гла́сного в сло́ве vị trí của nguyên âm trong từ; 2. *воен.* vị trí; *мн.*: ~и (*район военных действий*) trận địa; передовы́е ~и những vị trí tiền tiêu, tiền tuyến, tiền tiêu, tiền duyên, trận tiền, trận tuyến; исхóдная ~ vị trí xuất phát, vị trí khởi điểm; заня́ть ~ю chiếm lĩnh trận địa; 3. *перен.* (*точка зрения*) lập trường, quan điểm; отста́ивать свою́ ~ю giữ vững lập trường (quan điểm) của mình; 4. (*положение тела*) tư thế; 5. *шахм.* thế [cờ]; си́льная ~ ладьи́ thế vững của con tháp

познава́емость[8a] *ж. книжн.* [tính] có thể nhận thức được, có thể hiểu biết được; ~ ми́ра tính có thể nhận thức (hiểu biết) được của thế giới

познава́емый *прил. книжн.* có thể nhận thức được, có thể hiểu biết được

познава́тельн||ый *прил.* [thuộc về] nhận thức; ~ая спосóбность khả năng nhận thức; ~ое значе́ние иску́сства ý nghĩa giáo dục của nghệ thuật

познава́ть[13b], **позна́ть** (*B*) 1. (*приобретать знания*) nhận thức, tìm hiểu; (*хорошо узнавать*) hiểu biết, biết rõ, hiểu rõ, hiểu, biết; ~ зако́ны приро́ды nhận thức những quy luật của thiên nhiên; 2. (*испытывать, переживать*) nghiệm thấy, trải qua, nếm, hưởng; ~ го́речь отступле́ния nếm mùi cay đắng của việc rút lui; ~ ра́дость свобо́дного труда́ hưởng niềm vui của lao động tự do

познава́ться[13b] *несов.* [được] hiểu rõ, biết rõ, hiểu biết; друзья́ познаю́тся в беде́ *посл.* bạn bè hiểu nhau trong cơn hoạn nạn, trong hoạn nạn mới hiểu thấu lòng bạn

познако́мить(ся)[4c] *сов. см.* знако́мить(ся)

позна́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] nhận thức (*тж. филос.*); тео́рия ~я lý luận [về] nhận thức, nhận thức luận; 2. *обыкн. мн.*: ~я (*совокупность знаний*) [những] kiến thức, tri thức, hiểu biết

позна́ть[1] *сов. см.* познава́ть

позоло́та[1a] *ж.* [lớp] vàng mạ, vàng xuy, vàng thếp

позолоти́ть[4b] *сов. см.* золоти́ть

позоло́ченный *прил.* [được] mạ vàng, xuy vàng, thếp vàng

позо́р[1a] *м.* [sự] nhục nhã, đê nhục, ô nhục, sỉ nhục, nhục, xấu hổ; како́й ~! nhục nhã (đê nhục, ô nhục, xấu hổ) thay!

позо́рить[4a], **опозо́рить** (*B*) làm nhục, sỉ nhục, làm ô danh, làm ô nhục; *разг.* (*срамить*) làm xấu hổ, bêu xấu, nhục mạ, thóa mạ, bêu diếu, bêu riếu

позо́риться[4a], **опозо́риться** bị nhục, bị nhục nhã, bị đê nhục, bị ô nhục

позо́рище[4a] *с. разг.* [điều, sự] nhục nhã, đê nhục, ô nhục

позо́рн||ый *прил.* nhục nhã, đê nhục, ô nhục, xấu xa; ~ посту́пок hành động nhục nhã (đê nhục, ô nhục, xấu xa); ◇ пригвозди́ть кого́-л. к ~ому столбу́ bêu diếu ai, phỉ nhổ ai, bêu xấu ai

позы́в[1a] *м.* [sự] thèm, muốn, buồn, thèm muốn; ~ к рво́те [sự] buồn nôn

позывн||о́й *прил.* 1. [để làm] hiệu; ~ сигна́л tín hiệu; ~ вы́мпел [lá] cờ hiệu; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые (*радиостанции*) nhạc hiệu; (*судна*) tín hiệu

поигра́ть[1] *сов.* chơi [một lúc], đánh [một lúc]

поиздержа́ть[5c] *сов. разг.* (*B*) chi, tiêu, chi tiêu (*khá nhiều, phần lớn*)

поиздержа́ться[5c] *сов. разг.* chi tiêu tiền, xài tiền (*khá nhiều, phần lớn*)

пойлец *м. прост.*: ~ и кормилец người nuôi nấng cả nhà

поимённо *нареч.* [theo] tên; **вызывáть** ~ gọi tên, điểm danh

поимённ||ый *прил.* có ghi tên, ký danh; ~ спúсок [bằng] danh sách; ~ое голосовáние [sự] biểu quyết ký danh

поймка[3*a] *ж.* [sự] bắt được, tóm được; ~ на мéсте преступлéния [sự] bắt được quả tang

поинтересовáться[2a] *сов.* (*Т*) chú ý đến, quan tâm đến, ham thích, hỏi

пóиск[3a] *м.* 1. *чаще мн.*: ~и [sự, công việc, công cuộc] tìm kiếm, đi tìm, tìm tòi, tìm; ~и нóвых форм sự tìm tòi (tìm kiếm) những hình thức mới; отпрáвиться на ~и кого́-л. đi tìm ai; 2. *воен.* [sự, cuộc] trinh sát, điều tra, dò tìm; радиолокациóнный ~ sự trinh sát (dò tìm) bằng ra-đa

поискáть[6c] *сов.* (*В*) tìm kiếm, đi tìm, tìm tòi, tìm

пойстине *нареч.* quả là, thật đúng là, thật là, đúng là; ~ гигáнтские размéры корáбля một chiếc tàu thủy có kích thước quả là (thật đúng là, thật là, đúng là) khổng lồ; ~ говоря́ nói trắng ra, thật ra

пóить[4c, 4b] *несов.* (*В*) 1. cho... uống; ~ кого́-л. чáем cho ai uống trà; ~ кого́-л. винóм cho ai uống rượu; 2. *с.-х.* (*молоком*) cho uống sữa, cho bú sữa; ~ телёнка cho bê uống (bú) sữa

пóйло[1a] *с.* đồ uống, nước uống (*cho súc vật*)

пóйма[1a] *ж.* bãi bồi, bãi sông

поймáть[1] *сов. см.* ловúть

пойти́[△] *сов.* 1. *см.* идти́ 6, 7, 8, 13, 20—25; 2. (*начать идти*) bắt đầu đi, lên đường, khởi hành; ~ пешкóм bắt đầu đi bộ; 3. (*начать двигаться*) bắt đầu chạy, khởi hành, chuyển bánh; пóезд пошёл con tàu đã khởi hành (chuyển bánh, bắt đầu chạy); 4. (*начать течь*) bắt đầu chảy; 5. (*об осадках*) rơi, sa, xuống; пошёл снег tuyết đã rơi (sa, xuống); дождь пойдёт trời sắp mưa; ◇ éсли [уж] на то пошлó... nếu cơ sự đã đến thế thì...; так не пойдёт [thế] chẳng được đâu

пока́ 1. *нареч.* (*в данный момент*) trong lúc này, hiện giờ, hiện nay, bây giờ; (*на некоторое время*) trong một lúc, tạm thời, tạm; (*тем временем*) trong khi đó; (*до сих пор*) cho đến nay, đến bây giờ, đến nay, đến giờ; он ~ дóма trong lúc này (hiện giờ, hiện nay, bây giờ) thì nó đang ở nhà; э́того ~ достáточно hiện giờ thì chừng đó tạm đủ; никаки́х новостéй ~ нет cho đến nay (đến bây giờ) chẳng có tin tức gì cả; 2. *союз* (*в то время как*) trong khi, trong lúc, khi; ~ он читáл, мы... trong khi (trong lúc, khi) nó đọc thì chúng tôi...; 3. *союз* (*до того времени как*) cho đến khi, cho đến lúc, chừng nào [mà]; не ходи́, ~ не позовýт chừng nào [mà] người ta chưa gọi thì cậu đừng đi; ◇ ~ что khi còn, khi đang, hiện nay, không kể sau này thế nào; ~ что он не даёт ответа nay nó vẫn chưa trả lời; [нý] ~! tạm biệt nhé!, thôi đi nhé!, chào nhé!; ~ сóлнце взойдёт, росá óчи выест ≅ chờ được vạ (mạ), má đã sưng

покáз[1a] *м.* [sự] chưng bày, trưng bày, trình bày, phô bày; ~ нóвого кинофúльма [sự] chiếu bộ phim mới

показáни||е[7a] *с.* 1. (*свидетельство*) bằng chứng; 2. (*ответ на допросе*) lời khai, lời cung khai, khẩu cung; (*письменное*) bản cung khai; (*против обвиняемого*) tội chứng, bằng chứng phạm tội; давáть ~я cung khai, khai cung, đưa bản cung khai, đưa bằng chứng phạm tội; 3. (*измерительных приборов*) số chỉ, độ số

показáтел||ь[2a] *м.* 1. bằng chứng, điều chứng minh, điều chỉ rõ; *обыкн. мн.*: ~и (*в цифрах*) chỉ tiêu, chỉ số, hệ số; ~ем успéха нóвой пьéсы бы́ли вы́зовы áвтора bằng chứng (điều chứng minh) thành công của vở kịch là việc khán giả vỗ tay mời tác giả ra mắt; ~и культýрногоýровня những chỉ tiêu (chỉ số) về trình độ văn hóa; 2. *мат.* số mũ, chỉ số

показáтельн||ый *прил.* 1. (*характерный*) đặc sắc, đặc biệt, đặc trưng, điển hình; 2. (*для всеобщего ознакомления*) để mọi người biết, để biểu thị; 3. (*образцовый*) mẫu mực, kiểu mẫu, gương mẫu, điển hình, tiêu biểu; ~ совхóз nông trường quốc doanh kiểu mẫu (gương mẫu, điển hình)

показáть[6c] *сов. см.* покáзывать

показáться[6c] *сов. см.* покáзываться *и* казáться

показнóй *прил.* để phô trương, bề ngoài, màu mè, khoe mẽ, giả tạo, giả dối

показýха[3a] *ж. разг.* [thói] phô trương, màu mè

покáзывать[1], **показáть** 1. (*В*) đưa cho xem (thấy), chỉ cho xem (thấy), chỉ; (*публично демонстрировать*) chưng bày, trưng bày, trình bày, công diễn, trình diễn, phô bày; ~ пьéсу công diễn (trình diễn) vở kịch; он показáл мне письмó anh ta đưa cho tôi thấy lá thư; ~ кому́-л. дорóгу chỉ đường cho ai; 2. (на *В*) (*указывать*) chỉ, trỏ; ~ глазáми на

что́-л. đưa mắt chỉ về phía cái gì; ~ руко́й на окно́ đưa tay trỏ (chỉ) về phía cửa sổ; 3. (*В*) (*разъяснять*) chỉ dẫn, chỉ bảo, hướng dẫn, giải thích; 4. (*В*) (*проявлять какие-л. качества*) biểu lộ, tỏ rõ, tỏ ra, chứng tỏ; ~ хра́брость tỏ rõ (biểu lộ, tỏ ra, chứng tỏ) lòng gan dạ; ~ лу́чший результа́т в бе́ге đạt kết quả tốt nhất (lập thành tích trội nhất) trong cuộc chạy thi; 5. (*В*) (*об измерительных приборах*) chỉ; 6. (на *В*) (*давать показания*) đưa ra tội chứng, đưa ra bằng chứng phạm tội, buộc tội; 7. (*Д*) *разг.* (*проучать*) cho biết tay; я тебе́ покажу́! tớ sẽ cho cậu biết tay!; ◇ показа́ть себя́ tỏ rõ bản lĩnh của mình, biểu lộ đầy đủ phẩm chất của mình, thể hiện tài năng của mình, tỏ rõ những đức tính của mình; но́са не ~ không ló mặt ra, không xuất đầu lộ diện; показа́ть приме́р nêu gương, treo gương, làm gương; показа́ть язы́к le (lè, thè) lưỡi ra để chọc tức ai

пока́зыв||аться[1], показа́ться 1. (*становиться видным, проявляться*) hiện ra, lộ rõ, ló ra, lộ ra; наконе́ц показа́лся бе́рег cuối cùng bờ đã hiện ra (lộ rõ); 2. (*являться, приходить куда-л.*) xuất hiện, có mặt, ra mắt, xuất đầu lộ diện, đến; он нигде́ не ~ается anh ta chẳng xuất đầu lộ diện ở đâu cả, nó không đến đâu cả; он бои́тся показа́ться вам на глаза́ nó sợ không dám ra mắt anh; он давно́ здесь не ~ался lâu nay anh ấy không đến đây; ~ врачу́ đến bác sĩ khám, đi khám bệnh

пока́лыв||ать[1] *несов. разг.* 1. làm buốt; 2. *безл.* buốt, nhức; у меня́ ~ает в боку́ tôi bị buốt (nhức) ở hông

пока́мест *нареч. и союз прост. см.* пока́

покапри́зничать[1] *сов.* làm nũng [một chút], nũng nịu [một chút]

покара́ть[1] *сов. см.* кара́ть

поката́ть[1] *сов.* (*В*) 1. lăn [một lúc]; 2. (*повозить*) chở [một lúc]

поката́ться[1] *сов.* đi chơi [một lúc] (*bằng xe, thuyền, v. v...*); ~ верхо́м cưỡi ngựa đi chơi [một lúc]; ~ на ло́дке đi chơi thuyền [một lúc]

покати́ть[4c] *сов.* 1. (*В*) lăn; 2. *разг.* (*быстро поехать*) lăn nhanh, chạy nhanh, phóng nhanh, lao nhanh

покат||и́ться[4c] *сов.* 1. lăn; (*по наклонной плоскости*) lăn xuống, trượt [dài]; мя́чик ~и́лся под стол quả bóng con lăn dưới gầm bàn; ~ с горы́ lăn (trượt) từ dốc xuống; 2. (*двинуться, поехать*) chuyển bánh, khởi hành, chạy; *перен.* (*о звуках*) dìu dặt bay đi, dìu dặt vang xa; 3. (*о слезах, поте*) lăn, chảy; ◇ ~ со смеху cười vang, cười lăn, cười giòn tan, cười rộ

пока́тость[8a] *ж.* 1. [độ] dốc thoai thoải; 2. (*место*) [chỗ] dốc thoai thoải

пока́т||ый *прил.* hơi dốc, thoai thoải, thoải thoải; ~ые пле́чи vai xuôi; ~ лоб trán vuốt ra đằng sau

покача́ть[1] *сов.* (*В, Т*) lắc, rung, lắc lư, đu đưa; ~ ребёнка ru con, ru đứa bé ngủ; ~ голово́й lắc đầu

покача́ться[1] *сов.* lắc lư, đu đưa, tròng trành, lảo đảo, lung lay; (*на качелях*) đánh đu, đu

пока́чивать[1] *несов.* (*В, Т*) lắc nhè nhẹ, rung nhè nhẹ; *безл.* hơi tròng trành

пока́чиваться[1] *несов.* lắc lư nhè nhẹ, đu đưa nhè nhẹ, là đà, hơi tròng trành, lung lay; (*при ходьбе*) hơi lảo đảo; ~ на волна́х hơi tròng trành trên sóng; ~ в кре́сле lắc lư nhè nhẹ trong chiếc ghế bành; идти́ пока́чиваясь đi hơi lảo đảo, hơi lảo đảo bước đi

покачну́ть[3b] *сов.* (*В*) lay, lắc, rung; (*накренить*) làm nghiêng

покачн||у́ться[3b] *сов.* lung lay, lắc lư, rung rinh, lảo đảo; *перен. разг.* xấu đi, kém đi, sút kém đi, hư hỏng; дела́ ~у́лись tình hình xấu đi, công việc đình đốn

пока́шливать[1] *несов.* húng hắng ho

пока́яние[7a] *с.* 1. *рел.* (*исповедь*) sám lễ, phép giải tội, [lễ, sự] xưng tội, thú tội, sám hối; (*наказание*) hình phạt, khổ nghiệp; 2. (*раскаяние*) [sự] ăn năn, hối hận, sám hối, sám tội; ◇ отпусти́ть дру́шу на ~ a) tha chết, không giết; б) để cho được yên, thôi không quấy rầy nữa

пока́янный *прил.* [biểu lộ sự] ăn năn, hối hận, sám hối, sám tội

пока́яться[6a] *соз. см.* ка́яться 1, 2

поквит||а́ться[1] *сов. разг.* thanh toán sòng phẳng, trả hết; (с *Т*) (*отомстить*) trả thù, rửa hận, báo thù; я ещё с тобо́й ~а́юсь! thù này thì tao còn phải trả cho mày!, tao sẽ trả thù mày!; ~ за свои́ обиды trả thù, rửa hận

поки́дать[1], **поки́нуть** (*В*) 1. (*уходить от кого-л.*) từ giã, giã từ, giã rời khỏi, rời bỏ, từ bỏ, bỏ; его́ все поки́нули mọi người đã từ giã (rời khỏi) ông ấy, mọi người đều từ bỏ (rời bỏ) nó; 2. (*уходить откуда-л.*) rời khỏi, đi khỏi, từ giã, giã từ, rời; поки́нуть го́род từ giã (rời khỏi, rời) thành phố; 3. (*переставать заниматься какой-л. деятельностью*) từ giã, giã từ, thôi; поки́нуть сце́ну từ giã sân khấu, thôi làm diễn viên; 4. *пе-*

рен. biến mất, tiêu tan, không còn nữa, từ bỏ; **си́лы поки́нули меня́** sức lực trong người tôi đã biến mất, tôi không còn sức nữa

поки́нуть[3a] *сов. см.* покида́ть

покладая: рабо́тать не ~ рук làm việc luôn chân luôn tay, làm hùng hục, làm quần quật

покла́дистый *прил.* dễ dãi, dễ tính, hay nhân nhượng, hay chiều [ý]

покла́жа[4a] *ж.* (*груз*) tải trọng, đồ tải, đồ đạc chuyên chở; (*багаж*) hành lý

покле́п[1a] *м. разг.* [lời, điều] vu oan, đổ điêu, vu oan giá họa; **возводи́ть ~ на кого́-л.** vu oan (đổ điêu, vu oan giá họa) cho ai

покло́н[1a] *м.* 1. [sự] cúi chào; **отве́тить на ~** cúi chào lại, đáp lễ; 2. (*привет*) lời chào; **переда́йте ему́ мой ~** nhờ bác chuyển lời chào của tôi đến anh ấy; ◇ **идти́ на ~ к кому́-л.** cúi xin ai

поклоне́ние[7a] *с.* 1. [sự] tôn thờ, thờ phụng, thờ cúng, lễ bái; 2. (*благоговение*) [sự] sùng bái, tôn sùng, tôn kính, sùng kính, sùng mộ, hâm mộ

поклони́ться[4c] *сов. см.* кла́няться

покло́нни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* 1. người tôn thờ, người sùng bái, người sùng mộ, người hâm mộ, người yêu chuộng; 2. (*влюблённый*) người ái mộ, người ngấp nghé, người yêu; **у неё мно́го ~ков** chị ấy có nhiều người ái mộ, cô nàng có nhiều người ngấp nghé

поклоня́ться[1] *несов.* (*Д*) 1. tôn thờ, thờ phụng, tôn sùng, sùng bái; 2. (*относиться с благоговением*) sùng bái, tôn sùng, tôn kính, sùng kính, sùng mộ, hâm mộ, hết sức yêu chuộng; phục sát đất (*разг.*)

покля́сться[Δ] *сов. см.* кля́сться

поко́иться[4a] *несов.* 1. (на *П*) dựa vào, đặt trên, nằm trên, dựa trên cơ sở; 2. (*спокойно лежать*) nằm yên; 3. (*быть похороненным*) yên nghỉ, yên nghỉ ngàn năm, yên giấc nghìn thu

поко́||й[6a] *м.* 1. (*тишина*) [sự, cảnh] tĩnh mịch, yên lặng, yên tĩnh; 2. (*неподвижность*) [trạng thái, sự] đứng yên, bất động, tĩnh; 3. (*спокойствие*) [sự] bình yên, yên tĩnh, yên ổn, yên; **больно́му необходи́м по́лный ~** bệnh nhân cần được hoàn toàn yên tĩnh; **смути́ть чей-л. ~** phá hoại sự yên tĩnh của ai; 4. *уст.* (*комната*) [căn] phòng, buồng; ◇ **не дава́ть ~я кому́-л.** không để ai được yên; **оставля́ть кого́-л. в ~е** để cho ai được yên; **уйти́ на ~** về hưu, về vườn; **приёмный ~** phòng tiếp nhận bệnh nhân, nơi nhận người bệnh

поко́йни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* người chết; (*при упоминании об умершем*) người đã quá cố, người đã qua đời

поко́йницкая *ж.* (*скл. как прил.*) nhà xác

поко́йн||ый *прил.* 1. (*спокойный*) yên tĩnh, yên ổn; (*о человеке*) bình tĩnh; 2. (*умерший*) đã quá cố, đã qua đời, đã mất, đã chết, cố...; **~ая мать** bà mẹ đã quá cố (đã qua đời, đã mất); **~ президе́нт** cố tổng thống, cố chủ tịch; 3. *в знач. сущ. м. см.* поко́йник; ◇ **~ой но́чи** chúc ngủ ngon, chúc ngon giấc; **бу́дьте ~ы!** xin cứ yên tâm!, xin cứ yên trí!

поколеба́ть[6a] *сов. см.* колеба́ть

поколеба́ться[6a] *сов. см.* колеба́ться 2, 4

поколе́ни||е[7a] *с.* thế hệ; молодо́е ~ thế hệ trẻ, thế hệ thanh niên; **на́ше ~** thế hệ hiện nay; **из ~я в ~** từ thế hệ này đến thế hệ khác, từ đời này đến đời khác, cha truyền con nối

поколоти́ть[4c] *сов. разг.* 1. (*В*) (*побить*) đánh, đập, nện, choảng, dần, ghè; 2. (по *Д*) (*постучать*) gõ, đánh; 3. (*В*) (*разбить*) *разг.* đánh vỡ, làm vỡ

поколо́ть[10c] *сов.* (*В*) 1. (*уколоть*) đâm, chích, châm; 2. (*убить*) đâm chết, giết chết, giết

поко́нчить[4a] *сов.* (с *Т*) 1. (*довести до конца*) làm xong, kết thúc; ~ с рабо́той làm xong việc, kết thúc công việc; 2. (*прекратить*) chấm dứt, đình chỉ, kết liễu; ~ с войно́й chấm dứt chiến tranh; ◇ ~ с собо́й tự sát, tự tử, tự tận, tự vẫn, kết liễu đời mình

покоре́ние[7a] *с.* [sự] chinh phục (*тж. перен.*); ~ ко́смоса [sự, công cuộc] chinh phục vũ trụ

покори́тель[2a] *м.* người chinh phục; ◇ ~ сердец *шутл.* người có số đào hoa

покори́ть(ся)[4b] *сов. см.* покоря́ть(ся)

покорми́ть[4c] *сов. см.* (*В*) cho... ăn

поко́рно *нареч.* [một cách] ngoan ngoãn, dễ bảo; ~ благодарю́ *уст.* xin hết lòng đa tạ; *ирон.* không được đâu!, không đồng ý đâu!

поко́рность[8a] *ж.* [tính] ngoan ngoãn, dễ bảo; (*послушание*) [sự] vâng lời, phục tùng

поко́рный *прил.* ngoan ngoãn, dễ bảo; (*выражающий послушание*) tỏ ra vâng lời (phục tùng); (*Д*) (*подвластный*) bị khuất phục, bị phụ thuộc, bị lệ thuộc; ◇ **ваш ~ слуга́** *уст.* kính thư, nay kính thư; **слуга́ ~!** *ирон.* không được đâu!, không đồng ý đâu!

покороби́ть(ся)[4a] *сов. см.* короби́ть(ся)

покоря́ть[1], **покори́ть** (*B*) 1. (*силой подчинять*) chinh phục, bắt... khuất phục, bắt... phục tùng, chế ngự; *перен.* chinh phục; 2. *перен.* (*пленять*) làm say đắm, làm say mê, làm đắm đuối, chinh phục; ◇ ~ чьё-л. сéрдце *шутл.* chinh phục trái tim ai, được ai yêu mến

покоря́ться[1], **покори́ться** bị chinh phục, khuất phục, phục tùng, chịu thua; ~ судьбé đành phận, yên phận

покóс[1a] *м.* 1. (*косьба*) [sự] cắt cỏ; **второ́й** ~ [sự] cắt cỏ lần thứ hai; 2. (*время косьбы*) mùa cắt cỏ; 3. (*луг*) đồng cỏ, nội cỏ, nơi cắt cỏ

покоси́ться[4b] *сов.* 1. *см.* коси́ться 1; 2. (*искривиться*) [bị] xiêu, vẹo, nghiêng lệch, vênh, xiêu vẹo, nghiêng lệch

покра́жа[4a] *ж. разг.* 1. (*воровство*) [sự] ăn trộm, ăn cắp, trộm cắp; 2. *уст.* (*украденная вещь*) đồ ăn trộm, của ăn cắp

покра́сить[4a] *сов. см.* кра́сить 1

покраснéть[1] *сов. см.* краснéть 1, 2

покриви́ть[4b] *сов. см.* криви́ть

покри́кивать[1] *несов. разг.* [thỉnh thoảng] kêu lên; (на *B*) (*начальственно бранить*) [thỉnh thoảng] quát mắng, nạt nộ, chửi mắng, quát tháo

покритикова́ть[2a] *сов.* phê bình, phê phán, chỉ trích

покро́в[1a] *м.* lớp phủ; (*обсюлочка*) lớp, vỏ; *перен.* màn, lớp bao phủ; **снéжный** ~ lớp tuyết phủ, lớp phủ tuyết; **расти́тельный** ~ lớp phủ thực vật, thảm thực vật, thực bì; **под** ~**ом но́чи** trong màn đêm [bao phủ]

покрови́тель[2a] *м.*, ~**ница**[5a] *ж.* người bảo trợ, người bảo hộ, người bầu chủ, ông bầu

покрови́тельственн||ый *прил.* 1. [có tính chất] bầu chủ, ban ơn, kẻ cả; ~ тон giọng bầu chủ (kẻ cả); 2. *эк.* [để] bảo hộ, bảo trợ, che chở; ~**ая систéма** chính sách (chế độ) thuế quan bảo hộ, chính sách bảo hộ mậu dịch; ~ тари́ф thuế biểu bảo hộ; ◇ ~**ая окра́ска** *биол.* màu bảo vệ, nghĩ thái bảo hộ

покрови́тельство[1a] *с.* [sự] bảo trợ, bảo hộ, bảo vệ, che chở, phù hộ, phù trì, bầu chủ; **взять кого́-л. под своё** ~ nhận bảo trợ ai, nhận che chở ai

покрови́тельствовать[2a] *несов.* bảo trợ, bảo hộ, bảo vệ, che chở, phù hộ, phù trì, bầu chủ

покро́й[6a] *м.* kiểu, kiểu cắt, kiểu may, cách may; ◇ **все на оди́н** ~ mọi người đều giống nhau

покроши́ть[4c] *сов.* (*B*, *P*) làm vụn, bóp vụn, tán nhỏ, thái nhỏ

покружи́ть[4c] *сов.* 1. đi quanh [một lúc], đi loanh quanh [một lúc]; 2. (*B*) quay tròn, xoay

покружи́ться[4c, 4b] *сов.* lượn vòng [một lúc], chạy vòng quanh [một lúc]; (*о птицах и т. п.*) liệng vòng [một lúc]

покрути́ть[4c] *сов.* (*B*, *T*) vặn, xoắn, quay

покрути́ться[4c] *сов.* quay, xoay

покрыва́ло[1a] *с.* [tấm] vải phủ; (*вуаль*) [tấm] voan che; (*для постели*) [tấm] vải phủ giường, vải đậy giường

покрыва́ть[1], **покры́ть** (*B*) 1. (*закрывать чем-л.*, *накрывать*) đậy, phủ, che, bọc, đắp, trùm; (*слоем металла*) mạ, thếp, xuy; (*крышей*) lợp; ~ желéзом bọc (bịt) sắt, lợp tôn; ~ дом черепи́цей lợp nhà bằng ngói; 2. (*краской и т. п.*) quét [lên], phủ [lên], rải [lên]; ~ карти́ну ла́ком quét lớp dầu trong lên bức tranh; ~ доро́гу асфа́льтом rải đường bằng nhựa, rải nhựa đường; 3. (*усеивать поверхность чем-л.*, *окутывать*) che phủ, bao phủ, phủ đầy, phủ; ~ мгло́ю bóng tối bao phủ; ве́тер **покры́л** пруд ме́лкой ря́бью [cơn] gió phủ lên mặt ao một lớp sóng gợn lăn tăn, gió làm mặt ao gợn lăn tăn; **кра́сные пя́тна покры́ли** её лицо́ những chấm đỏ điểm đầy trên mặt cô ta; 4. (*заглушать*) át, át hẳn; 5. (*возмещать*) trang trải, thanh toán, trả hết, bù [lại], bù [được]; ~ **задо́лженность** trang trải (thanh toán) nợ nần, trả hết nợ; ~ **расхо́ды** bù [lại] những khoản chi phí; ~ **убы́тки** bù [được] những tiền thua lỗ; 6. (*скрывать*, *укрывать*) che giấu, che đậy, giấu giếm, che chở; ~ **сообщников** che đậy (che giấu, che chở, giấu giếm) cho những kẻ tòng phạm; 7. (*расстояние*) vượt được, đi được; **лы́жники покры́ли э́ту диста́нцию за 15 мину́т** những người trượt tuyết đã vượt được khoảng cách ấy trong 15 phút; 8. (*о животных*) phủ, nhảy, rập; ◇ **покры́ть** кого́-л. **сла́вой** làm rạng rỡ ai, đem lại vinh quang cho ai; **покры́ть себя́ сла́вой** được vinh quang rạng rỡ, được vinh hiển; **покры́то мра́ком неизве́стности** mịt mù tin tức, hoàn toàn không biết gì hết

покрыва́ться[1], **покры́ться** 1. (*T*) [được, bị] đậy, phủ, che, bọc, đắp, trùm; (*слоем металла*) [được] mạ, thếp, xuy; (*о крыше*) [được] lợp; 2. (*усеиваться чем-л.*) [được, bị] che phủ, bao phủ, phủ đầy, phủ; **не́бо покры́лось ту́чами** bầu trời bị mây đen phủ kín (che phủ, bao phủ), trời phủ mây [đen]; **его́ лицо́ покры́лось пя́тнами** mặt nó điểm đầy những chấm

покры́тие[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đậy, phủ, che, bọc, đắp, trùm; mạ, thếp, xuy; lợp; (*долгов и т. п.*) [sự] trang trải, thanh toán, trả hết, bù lại, bù được; ~ кры́ши [sự] lợp mái, lợp nhà; 2. (*то, что покрывает*) chất phủ, lớp phủ, lớp mạ; доро́жное ~ mặt đường, lớp nhựa rải đường; металли́ческое ~ lớp mạ kim loại, lớp mạ bằng kim khí

покры́ть[12a] *сов. см.* покрыва́ть *и* крыть

покры́ться[12a] *сов. см.* покрыва́ться

покры́шка[3*a] *ж.* 1. *разг.* (*крышка*) [cái] vung, nắp; 2. (*шины*) [cái] lốp; (*мяча*) [cái] vỏ quả bóng, vỏ ban

поку́да *нареч. и союз разг. см.* пока́

покупа́тел||ь[2a] *м.* người mua; *мн.*: ~и khách mua, khách hàng

покупа́тельн||ый *прил.*: ~ая спосо́бность населе́ния sức mua của dân cư

покупа́тельский *прил.* [thuộc về] người mua

покупа́ть[1], **купи́ть** (*В*) 1. (*приобретать*) mua, sắm, tậu, mua sắm; (*для перепродажи*) cất hàng; 2. (*подкупать*) mua chuộc

поку́пк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] mua, sắm, tậu, mua sắm; 2. (*приобретённая вещь*) hàng mua, đồ mua sắm, hàng mua được; вы́годная ~ hàng mua hời; де́лать ~и mua sắm

покупн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] mua, sắm, tậu; ~а́я цена́ земли́ giá mua (tậu) đất; 2. (*покупаемый*) để mua, mua được; 3. (*покупательный*): ~а́я спосо́бность sức mua

покури́ть[4c] *сов.* hút thuốc [một lúc]; дава́йте поку́рим! nào ta hãy nghỉ tay hút thuốc cái đã!

покус||а́ть[1] *сов.* (*В*) cắn; (*ужалить*) châm, đốt; его́ ~а́ли пчёлы ong đốt (châm) nó

покуси́ться[4b] *сов. см.* покуша́ться

поку́сыв||ать[1] *несов.* (*В*) *разг.* cắn; ~ гу́бы от волне́ния cắn môi vì xúc động; моро́з ~ает щёки băng giá làm buốt má

поку́шать[1] *сов.* xơi, ăn; (*В, Р*) xơi, ăn; он лю́бит ~ nó thích ăn ngon

покуша́ться[1], **покуси́ться** (на *В*) mưu đồ; (*на убийство*) mưu sát, mưu hại; (*посягать*) mưu hại, xâm phạm đến; ~ на чью-л. жизнь mưu sát (mưu hại) ai

покуше́ние[7a] *с.* [sự] mưu đồ; (*на убийство*) [sự] mưu sát, mưu hại; (*посягательство*) [sự] xâm phạm; ~ на свобо́ду [sự] xâm phạm đến quyền tự do; ~ на кра́жу [sự] mưu đồ ăn trộm; ~ на чью-л. жизнь [vụ] mưu sát ai, mưu hại ai

пол[1c] I *м.* (*настил*) [cái] sàn, sàn nhà, nền; земляно́й ~ nền đất; настила́ть ~ lát sàn; натира́ть ~ đánh sàn

пол[1c] II *м. биол.* giống, giới; мужско́й ~ nam giới; же́нский ~ nữ giới, nữ lưu; ◇ прекра́сный, сла́бый ~ *шутл.* phái đẹp, phái yếu, giống yếu, giới yếu; си́льный ~ *шутл.* phái khỏe, giống mạnh, giới mạnh

пол||а́[1d] *ж.* vạt [áo], tà, thân [áo]; ◇ покупа́ть что́-л. из-под ~ы́ lén lút mua cái gì; продава́ть что́-л. из-под ~ы́ lén lút bán cái gì

полаг||а́ть[1] *несов.* nghĩ, cho, tưởng; (*предполагать*) có ý định, dự định, giả định, giả sử, định; ~а́ют, что он в Москве́ người ta cho (nghĩ, tưởng) rằng nó đang ở Mát-xcơ-va; ◇ на́до ~, что он придёт chắc là (có lẽ là) anh ấy sẽ đến

полаг||а́ться[1] I *несов.*: за вход ~а́ется пла́та đi vào phải trả tiền, vào cửa mất tiền; так ~а́ется đã quy định như thế, thường lệ như thế, thói thường như thế, tục lệ quy định như thế rồi; здесь кури́ть не ~а́ется ở đây không được hút thuốc; так поступа́ть не ~а́ется hành động như thế thì không được; за э́ту рабо́ту ему́ ~а́ется 200 рубле́й anh ấy được hưởng 200 rúp vì đã làm việc đó

полаг||а́ться[1] II, положи́ться (на *В*) trông cậy, trông mong, hy vọng, trông, cậy, dựa, tin, nhờ; я ~аюсь на вас tôi trông cậy (trông mong, hy vọng, trông, cậy, dựa, tin, nhờ) vào anh; ~ на чьё-л. мне́ние dựa vào ý kiến của ai; на него́ нельзя́ положи́ться không thể trông cậy (trông mong, hy vọng, trông, cậy, dựa, tin, nhờ) vào nó được

пола́д||ить[4a] *сов.* (с *Т*) *разг.* ăn ý, đồng ý, thỏa thuận, dàn xếp; они́ не ~или ме́жду собо́й chúng nó không ăn ý (đồng ý, thỏa thuận, dàn xếp) được với nhau

пола́комиться[4a] *сов. см.* ла́комиться

полбеды́ *ж. нескл. в знач. сказ. разг.*: э́то ещё ~ cái đó chẳng đáng sợ, điều đó chẳng nguy hiểm gì, như thế chẳng hề chi, như thế có sá gì

полве́ка *м.* nửa thế kỷ

полго́да *м.* nửa năm

полде́ла *с. нескл. обыкн. в знач. сказ. разг.* nửa công việc, một nửa; э́то ещё ~! cái đó (như thế) thì mới được một nửa thôi!

по́лдень[2*a△] *м.* buổi trưa, ban trưa, giữa ngày, giữa trưa, chính ngọ, trưa; ро́вно в ~ đúng 12 giờ trưa, giữa trưa, chính ngọ; đứng bóng (*разг.*); ◇ за́ ~ quá trưa, về chiều

полдне́вный *прил.* [thuộc về] buổi trưa, ban trưa, trưa

по́лдник[3a] *м.* [bữa] ăn qua loa buổi chiều

по́лдничать[1] *несов. разг.* ăn qua loa buổi chiều

полдоро́г||и[3a] *ж.* nửa đường, giữa đường; ◇ **останови́ться на ~е** làm dở dang, nửa chừng bỏ dở

полдю́жины[1a] *ж.* nửa tá

по́л||е[2c] *с.* 1. cánh đồng, đồng ruộng, đồng, ruộng; (*обширное пространство*) khoảng rộng, vùng, trường, bãi, miền, tầm, dã ngoại; *физ.* trường; ~ **под па́ром** cánh đồng (đồng ruộng, ruộng, đất) bỏ hóa; **футбо́льное ~** bãi [đá] bóng, sân [đá] bóng, sân cỏ; **магни́тное ~** từ trường, trường từ; 2. *перен.* (*сфера*) phạm vi, lĩnh vực, khu vực, địa bàn; ~ **де́ятельности** trường (phạm vi, lĩnh vực, địa bàn) hoạt động; 3. (*фон*) nền; **све́тлые цветá на тёмном ~** những màu tươi sáng trên nền đen thẫm; 4. *обыкн. мн.*: **~я́** (*у книги и т. п.*) lề; **заме́тки на ~я́х** những ghi chú ở lề; 5. *мн.*: **~я́** (*шляпы*) vành [mũ]; ◇ **~ зре́ния** tầm mắt, thị trường, trường nhìn; **~ бо́я, сраже́ния** [bãi] chiến trường, chiến địa, sa trường; **оди́н в ~ не во́ин** *посл.* ≅ một cây làm chẳng nên non

полево́д[1a] *м.* nhà trồng trọt, người trồng trọt

полево́дство[1a] *с.* [ngành, nghề] trồng trọt, canh tác

полево́дческий *прил.* [thuộc về] trồng trọt, canh tác

полев||о́й *прил.* 1. [thuộc về] cánh đồng, đồng ruộng; (*произрастающий в поле*) [ở, mọc] ngoài đồng; **~ы́е цветы́** hoa đồng, hoa đồng cỏ nội; 2. (*связанный с работами в поле*) [thuộc về] đồng áng; **~ы́е рабо́ты** công việc đồng áng; ~ **стан** trại tạm trú của đội làm đồng; 3. *воен.* dã chiến, dã ngoại; ~ **го́спиталь** viện quân y dã chiến; **~а́я по́чта** bưu điện dã chiến; **~а́я артилле́рия** pháo [binh] dã chiến, dã pháo; ◇ ~ **шпат** *мин.* đá bồ tát, fenspat, phenspat; **~а́я су́мка** [cái] xà-cột, xắc-cốt

полега́ние[7a] *с. с.-х.* [sự] đổ, rạp, lướt, đổ rạp

полега́ть[1], **поле́чь** (*о злаках*) [bị] đổ, rạp, lướt, đổ rạp

полёглый *прил. с.-х.* [bị] đổ, rạp, lướt, đổ rạp

полегóньку *нареч. разг.* [một cách] dần dần, từ từ, chậm rãi, khoan thai, thận trọng

полегча́ть[1] *сов. см.* **легча́ть**

полежа́ть[5b] *сов.* nằm [một lúc], ngả lưng, ghé lưng

полезащи́тн||ый *прил.*: **~ое лесонасажде́ние** rừng trồng phòng hộ ruộng, rừng bảo hộ đồng ruộng

поле́зн||ый *прил.* 1. bổ ích, có ích, hữu ích, có lợi, hữu dụng, ích lợi; **~ая пи́ща** thức ăn bổ; **сочета́ть ~ое с прия́тным** kết hợp điều bổ ích với điều thú vị; 2. *тех.* có ích, có hiệu lực, hữu hiệu, hữu dụng; **~ая пло́щадь** diện tích có ích (hữu dụng); ◇ **чем могу́ быть поле́зен?** anh cần gì tôi ạ?

поле́зть[7a] *сов.* 1. (*на дерево и т. п.*) [bắt đầu] leo, trèo, chui vào, lội vào; ~ **в во́ду** [bắt đầu] lội xuống nước, chui vào nước; 2. (*в стол и т. п.*) lục, lấy, tìm; ~ **в карма́н** lục túi, thò tay vào túi lấy; ~ **в шкаф** lục trong tủ, lấy trong tủ

полемизи́ровать[2a] *несов.* (с *Т*) luận chiến, bút chiến, tranh luận

поле́мика[3a] *ж.* [cuộc] luận chiến, bút chiến, tranh luận

полеми́ческий *прил.* [có tính chất] luận chiến, bút chiến, tranh luận

полени́ться[4c] *сов.* (+ *инф.*) lười

поле́но *с.* (*ед.* 1a, *мн.* 12a: поле́нья) thanh củi

поле́сье[6*a] *с.* rừng đồng thấp, rừng đầm lầy

полёт[1a] *м.* [sự, chuyến, cuộc] bay; phi vụ; ~ **на да́льнее расстоя́ние** [chuyến, cuộc] bay xa, bay khoảng cách xa; ~ **в ко́смос** [chuyến] bay vào vũ trụ; **самолёт про́был в ~е пять часо́в** phi cơ đã bay năm giờ; **фигу́рные ~ы** các kiểu bay nhào lộn trong không; ~ **в боево́м поря́дке** chuyến bay theo đội hình chiến đấu; ◇ ~ **фанта́зии** cao hứng, [cơn] hứng phấn của trí tưởng tượng; **вид с пти́чьего ~а** cảnh nhìn từ trên cao

полета́ть[1] *сов.* bay [một thời gian]

полет||е́ть[5b] *сов.* 1. bay; (*о самолёте тж.*) bắt đầu bay, bay đi; (*на самолёте*) đáp máy bay, bay; 2. *разг.* (*упасть*) rơi xuống; **всё ~е́ло со стола́** mọi vật từ trên bàn rơi xuống hết; 3. *перен.* (*стремительно двинуться*) lao, phóng, vụt chạy, chạy như bay; ~ **в теа́тр** phóng (chạy như bay) đến nhà hát; 4. *перен.* (*о письмах, донесениях и т. п.*) bay tới, được gửi nhanh đến; 5. *перен.* (*быстро распространиться*) bay đi, lan đi, truyền đi; 6. (*о времени*) thấm thoắt, trôi nhanh, qua nhanh; **дни ~е́ли** ngày tháng thấm thoắt trôi nhanh

по-лéтнему *нареч.* như [trong] mùa hè, theo [kiểu] mùa hạ

полечи́ть[4c] *сов.* (*В*) chữa [bệnh] một ít, điều trị [một thời gian]

полечи́ться[4c] *сов.* chữa [bệnh] một ít, điều trị [một thời gian]

поле́чь[8a▲] *сов.* 1. *разг.* (*лечь*) nằm xuống; 2. (*быть убитым*) ngã xuống, ngã gục trên chiến trường, hy sinh; 3. *см.* полега́ть

по́лзать[1] *несов.* 1. bò, trườn, bò lê, bò toài; 2. *перен. разг.* (пе́ред *Т*) bò rạp, cúi rạp, rạp mình, phủ phục dưới chân

ползко́м *нареч.* [bằng cách] bò, trườn, bò lê, bò toài

ползти́[7b] *несов.* 1. bò, trườn, bò lê, bò toài; 2. *перен. разг.* (*медленно передвигаться, распространяться*) từ từ chuyển động, lan ra, bò lan, tỏa ra; чёрные ту́чи ползли́ по не́бу những đám mây đen lừng lờ trôi (từ từ chuyển động) trên bầu trời; 3. (*скользить*) trượt; 4. (*медленно литься, течь*) từ từ chảy; 5. (*о растениях*) bò; 6. (*о времени*) từ từ trôi qua; 7. *разг.* (*расползаться — о ткани*) tuột chỉ, tuột ra, bung ra

ползу́ч||ий *прил.* bò; ~ие расте́ния loài cây bò; ~ дым làn khói bò lan

поли́в[1a] *м.* [sự] tưới, rưới, tưới nước; иску́сственный ~ [sự] tưới nhân tạo

поли́ва[1], поли́ть (*В*) tưới, rưới, tưới nước; ◇ ~ гря́зью кого́-л. bôi nhọ ai, bôi tro trát trấu vào mặt ai

поли́ваться[1], поли́ться giội nước [cho mình], xối nước [cho mình]

поливитами́ны[1a] *мн.* [thuốc] pôlivitamin, đa sinh tố

поли́вка[3*a] *ж.* *см.* поли́в; ~ у́лиц [sự] tưới đường

поли́вн||ой *прил.* [thuộc về] tưới, rưới, tưới nước; (*служащий для поливки*) [để] tưới, tưới nước; (*нуждающийся в поливке*) cần tưới [nước]; (*применяющий поливку*) có tưới [nước]; ~ые культу́ры loại cây trồng cần tưới [nước]; ~ые зе́мли đất cần tưới [nước], đất có tưới; ~о́е земледе́лие [ngành] trồng trọt có tưới

поли́вочн||ый *прил.* [để] tưới, tưới nước; ~ая маши́на [chiếc] xe tưới, xe tưới đường, ô tô phun nước

полига́мия[7a] *ж.* *этн.* [chế độ, tục] đa hôn, nhiều vợ nhiều chồng, đa thê, nhiều vợ

полига́мн||ый *прил.* *этн.* [thuộc về] chế độ đa hôn, chế độ nhiều vợ nhiều chồng; ~ая семья́ gia đình đa hôn

полигло́т[1a] *м.* người biết nhiều thứ tiếng

полиго́н[1a] *м.* *воен.* thao trường, bãi tập; (*стрельбище*) trường bắn; артиллери́йский ~ trường bắn pháo [binh]; раке́тный ~ bãi phóng tên lửa; испыта́тельный ~ bãi thử nghiệm, thao trường thí nghiệm

полиграфи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] ấn loát, in; ~ая промы́шленность công nghiệp ấn loát; ~ комбина́т nhà máy in

полигра́фия[7a] *ж.* [ngành] ấn loát, in

поликли́ника[3a] *ж.* phòng khám bệnh đa khoa

полимериза́ция[7a] *ж.* *хим.* [sự] trùng hợp

полиме́рный *прил.* [thuộc về] chất trùng hợp, pôlyme, polime

полиме́ры[1a] *мн.* (*ед.* полиме́р *м.*) chất trùng hợp, pôlyme, polime

полиморфи́зм[1a] *м.* *биол.*, *хим.* [tính, hiện tượng] đa hình, đa dạng

полиневри́т[1a] *м.* *мед.* [chứng] viêm nhiều dây thần kinh

полинези́||ец[5*a] *м.*, ~йка[3*a] *ж.* người Pô-li-nê-di

полино́м[1a] *м.* *мат.* đa thức

полиня́лый *прил.* bạc màu, phai màu, mất màu

полиня́ть[1] *сов.* *см.* линя́ть

полиомиели́т[1a] *м.* *мед.* [chứng] viêm tủy xám; (*детский*) [bệnh] bại liệt trẻ em

поли́п[1a] *м.* 1. *зоол.* [con] thủy túc, pôlip (*Polypus*); 2. *мед.* pôlip, u thịt

полирова́льн||ый *прил.* [để] đánh bóng, làm nhẵn; ~ая бума́га giấy đánh bóng, giấy ráp, giấy nhám; ~ станóк máy đánh bóng

полиро́ванный *прил.* đã đánh bóng, đã làm nhẵn, bóng láng, nhẵn, láng

полирова́ть[2a], отполирова́ть (*В*) đánh bóng, làm nhẵn, làm láng

полиро́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đánh bóng, làm nhẵn, làm láng; 2. (*глянец*) mặt bóng, mặt nhẵn, mặt láng

полиро́вочный *прил.* [để] đánh bóng, làm nhẵn, làm láng

полиро́вщик[3a] *м.* [người] thợ đánh bóng; ~ ме́бели thợ đánh bóng đồ gỗ, thợ đánh véc-ni

по́лис[1a] *м.* giấy bảo hiểm

полисеми́я[7a] *ж.* *лингв.* [hiện tượng] nhiều nghĩa

политбюро́ *с.* *нескл.* bộ chính trị

политгра́мота[1a] *ж.* chính trị thường thức, kiến thức phổ thông về chính trị

политейзм[1a] *м.* đa thần giáo, đạo nhiều thần

политехниза́ция[7a] *ж.* [sự] áp dụng chế độ giáo dục bách khoa, áp dụng chế độ giáo

dục kỹ thuật tổng hợp, kỹ thuật tổng hợp hóa; ~ шко́лы [sự] áp dụng chế độ giáo dục bách khoa trong nhà trường, kỹ thuật tổng hợp hóa nhà trường

политехнизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) áp dụng chế độ giáo dục bách khoa, áp dụng chế độ giáo dục kỹ thuật tổng hợp, kỹ thuật tổng hợp hóa

политехни́зм[1a] *м.* [chế độ] giáo dục bách khoa, giáo dục kỹ thuật tổng hợp

политéхникум[1a] *м.* trường chuyên nghiệp bách khoa trung cấp

политехни́ческ||ий *прил.* bách khoa, kỹ thuật tổng hợp; ~ое обуче́ние [sự] giáo dục bách khoa, giáo dục kỹ thuật tổng hợp; ~ институ́т trường đại học bách khoa

политзаключённый *м.* (*скл. как прил.*) [người] tù chính trị, chính trị phạm

поли́тик[3a] *м.* nhà chính trị, chính trị gia, chính khách

поли́тик||а[3a] *ж.* (*партии, правительства и т. п.*) chính trị, chính sách; (*политическая жизнь и т. п.*) chính trị; интересова́ться ~ой quan tâm đến chính trị; выжида́тельная ~ chính sách chờ thời

политика́н[1a] *м. презр.* chính khách, chính trị gia; (*интриган*) kẻ giảo hoạt, kẻ gian hùng

политика́нство[1a] *с.* mánh khóe chính trị; (*интриганство*) [thói] giảo hoạt, gian hùng

поли́тико-воспита́тельн||ый *прил.* [thuộc về] giáo dục chính trị; ~ая рабо́та công tác giáo dục chính trị

политúческ||ий *прил.* [thuộc về] chính trị; ~ де́ятель nhà hoạt động chính trị; ~ие права́ những quyền lợi chính trị; ~ая борьба́ [cuộc] đấu tranh chính trị; ~ая акти́вность масс tính tích cực [về mặt] chính trị của quần chúng; ~ строй chế độ chính trị, chính thể; ~ая ка́рта ми́ра bản đồ chính trị của thế giới; ~ая эконо́мия chính trị kinh tế học, [môn, khoa] kinh tế học chính trị, kinh tế chính trị

политúчный *прил.* [có tính chất] chính trị, khéo léo, ngoại giao

политкружо́к[3*a] *м.* nhóm nghiên cứu chính trị

политотде́л[1a] *м.* ban [công tác] chính trị, cục chính trị

политрабо́та[1a] *ж.* công tác chính trị

политрабо́тник[3a] *м.* [người] cán bộ chính trị

политру́к[3a] *м.* chính trị viên

политýра[1a] *ж.* sơn bóng, véc-ni, vecni

политучёба[1a] *ж.* [việc] học chính trị

полúть[11b▵] *сов.* 1. *см.* поливáть; 2. (*начать литься*): полúл дождь mưa đã bắt đầu rơi (bắt đầu trút xuống), trời đã bắt đầu mưa

полúться[11b▵] *сов.* 1. *см.* поливáться; 2. (*начать литься*) [bắt đầu] chảy ra, tuôn ra, trút xuống

политэконо́мия[7a] *ж.* chính trị kinh tế học, [môn, khoa] kinh tế học chính trị, kinh tế chính trị

политэмигра́нт[1a] *м.* người lưu vong chính trị

полифони́я[7a] *ж. муз.* [âm] nhạc phức điệu

полихлорвинúл[1a] *м. хим.* clorua polivinin, policlovinyl

полихро́мия[7a] *ж. иск.* [tính] đa sắc, nhiều màu

полице́йский *прил.* 1. [thuộc về] cảnh sát, cảnh binh; 2. *в знач. сущ. м.* cảnh sát viên, lính cảnh sát, cảnh binh

поли́ция[7a] *ж.* 1. (*орган*) [sở] cảnh sát, cảnh binh; вое́нная ~ quân cảnh, hiến binh; 2. (*отряд*) [đội, toán] cảnh sát, cảnh binh

полицме́йстер[1a] *м. уст.* cảnh sát trưởng

поли́чн||ое *с.* (*скл. как прил.*): поймáть кого́-л. с ~ым bắt quả tang ai, bắt ai quả tang

полишине́л||ь[2a] *м.* [con] rối hề; ◇ секре́т ~я bí mật mà ai cũng biết

поли́эдр[1a] *м. мат.* khối đa diện

полиэтиле́н[1a] *м. хим.* pôliêtilen

полиэтиле́новый *прил.* [thuộc về] pôliêtilen

полк[3b] *м.* 1. trung đoàn; артиллери́йский ~ trung đoàn pháo binh; командúр ~á trung đoàn trưởng; Е трưởng (*сокр.*); 2. *перен. сазг.* (*множество*) số đông, rất nhiều, vô khối

по́лка[3*a] I *ж.* 1. [cái] ngăn, giá, ngăn tủ; кни́жная ~ [cái] giá sách, ngăn để sách; 2. (*в вагоне*) chỗ nằm, ván nằm; ни́жняя ~ chỗ nằm (ván nằm) ở dưới; бага́жная ~ giàn hành lý

по́лка[3*a] II *ж.* (*огорода*) [sự] giẫy cỏ, cào cỏ, làm cỏ, nhổ cỏ

полко́вник[3a] *м.* đại tá

полково́дец[5*a] *м.* [vị] thống soái, tướng lĩnh, thống lĩnh

полков||óй *прил.* [thuộc về] trung đoàn; ~óе зна́мя [lá] cờ trung đoàn

полне́ть[1], **пополне́ть** béo ra, mập ra, đầy ra, đầy đầy ra, phát phì

полни́ть[4a] *несов.* (*B*) làm... béo ra, làm cho... có vẻ to ra

по́лн||иться[4a] *несов.*: слу́хом земля́ ~ится tiếng tăm vang lừng [khắp chốn], thiên hạ xôn xao bàn tán

по́лно *в знач. сказ. разг.* 1. thôi, ngừng, thôi đừng... nữa!; ~ вам работать anh hãy thôi làm việc, thôi anh đừng làm việc nữa!; 2. (*как возражение*) thôi đi!

полно́ *нареч. разг.* đầy ói, đầy ối, đầy dẫy, đầy, vô khối, vô thiên lủng, nhan nhản, ối, khối, rất nhiều; в ко́мнате бы́ло ~ наро́ду trong phòng vô khối (đầy ói, đầy) những người

полновёсн||ый *прил.* đủ trọng lượng, có đủ sức nặng; (*крупный*) to, lớn, to lớn; (*тяжёлый*) nặng; *перен.* thật sự, đầy đủ, xác đáng, có sức nặng; ~ое зерно́ hạt chắc, hạt đủ trọng lượng; ~ые до́воды [những] luận cứ xác đáng, lý lẽ chắc nịch

полновла́стный *прил.* [có] toàn quyền, đủ quyền hành, quyền hạn vô thượng

полново́дн||ый *прил.* [có] nước đầy, nước lớn, nước lên; ~ая река́ dòng sông đầy nước, con sông nước lớn

полново́дье[6*a] *с.* [trận, cơn] nước lũ, lũ

полнокро́вие[7a] *с. мед.* [chứng] sung huyết, thừa máu

полнокро́вный *прил.* 1. sung huyết; 2. (*здоровый, цветущий*) sung sức, khỏe mạnh, tràn đầy sức sống; *перен.* sôi nổi, phong phú

полнолу́ние[7a] *с.* [tuần] trăng tròn, trăng rằm

полнометра́жный *прил.*: ~ фильм [bộ] phim cỡ dài

полномо́чи||е[7a] *с.* toàn quyền, quyền hành, quyền hạn; предоста́вить кому́-л. ~я giao toàn quyền cho ai; переда́ть свои́ ~я chuyển giao quyền hành của mình

полномо́чный *прил.* [có] toàn quyền, đủ quyền hành, đủ quyền hạn; ~ представи́тель người đại diện toàn quyền

полнопра́вие[7a] *с.* [sự] có đủ quyền, có đủ mọi quyền

полнопра́вный *прил.* [có] đủ quyền, đủ mọi quyền, đủ quyền hạn; ~ член семьи́ [một] thành viên có đủ quyền trong gia đình

по́лностью *нареч.* hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn, toàn bộ, ...hết, ...hẳn; ◇ целико́м и ~ hoàn toàn, toàn bộ; уничто́жить целико́м и ~ tiêu diệt sạch sành sanh, diệt sạch, diệt gọn

полнот||а́[1b] *ж.* 1. (*тучность*) [sự] mập mạp, to béo, đầy đà; (*чрезмерная*) [sự] béo phệ, béo phị; 2. (*полная мера*) [sự] đầy đủ; ~ вла́сти [sự] toàn quyền; ◇ от ~ы́ се́рдца, души́ với tất cả tấm lòng, vì tốt bụng

полноце́нн||ый *прил.* 1. [có] đủ giá trị, giá trị đầy đủ; ~ая валю́та đồng tiền đủ giá trị; 2. (*по качеству*) có giá trị, đáng giá; ~ое произведе́ние tác phẩm có giá trị

полно́чный *прил.* [lúc] nửa đêm

по́лночь[8a▲] *ж.* nửa đêm; в ~ vào lúc nửa đêm; ◇ за́ ~ quá nửa đêm

по́лн||ый *прил.* 1. (*наполненный*) đầy, đầy, chứa đầy, chất đầy; (*набитый*) chật ních, đầy dẫy; ~ая корзи́на [một] giỏ đầy, thúng đầy tú ụ; ~ до краёв đầy ắp, đầy ặp; ~ карма́н де́нег tiền đầy (đầy) túi; у́лицы ~ы́ наро́ду các đường phố đầy (chật ních, đầy dẫy, đầy ói, đầy ối) những người; я́щик по́лон книг ngăn kéo đầy sách; 2. *перен.* (*целиком проникнутый*) đầy; (*увлечённый*) ham mê, ham thích, say đắm, hết lòng; сло́во, ~ое смы́сла một từ đầy ý nghĩa; глаза́ ~ы́ у́жаса đôi mắt đầy sợ hãi; 3. (*абсолютный*) hoàn toàn, toàn bộ, trọn vẹn, toàn vẹn, đầy đủ; ~ая побе́да [sự] toàn thắng, thắng lợi hoàn toàn; ~ая свобо́да [sự, quyền] tự do hoàn toàn, hoàn toàn tự do; ~ая власть quyền lực vô hạn, quyền bính toàn vẹn, quyền hành đầy đủ, toàn quyền; ~ хозя́ин người chủ hoàn toàn; ~ое равноду́шие [sự, thái độ] thờ ơ hoàn toàn, hoàn toàn bằng chân như vại; ~ поко́й [sự] yên tĩnh tuyệt đối; ~ое неве́жество [sự] dốt đặc, dốt đặc cán mai, dốt có chuôi, ngu dốt hoàn toàn; ~ая тишина́ [sự] yên lặng như tờ, yên tĩnh hoàn toàn; ~ое лу́нное затме́ние nguyệt thực toàn phần; в ~ом поря́дке trong cảnh trật tự hoàn toàn, hoàn toàn có trật tự; 4. (*имеющий нужный размер*) trọn, đủ, đầy, tròn, trọn vẹn, hoàn chỉnh; (*без изъятий*) toàn bộ, toàn; (*исчерпывающий, доведённый до конца*) đầy đủ; ~ метр trọn (đủ) một mét; ~ рабо́чий день ngày lao động trọn vẹn (đủ giờ, đủ mức); ему́ ~ых три́дцать лет anh ấy [vừa] tròn ba mươi tuổi; ~ое собра́ние сочине́ний toàn tập, toàn bộ tác phẩm; ~ отчёт [bản] báo cáo đầy đủ, báo cáo toàn bộ; 5. (*достигший высшего развития*) tột độ, cao độ; (*максимальный*) tối đa; в ~ом расцве́те сил đang độ tài ba phát triển rực rỡ nhất, đang lúc sức mạnh phát triển cao độ; 6. (*тучный*) béo, mập, đầy, mập mạp, đầy đầy, to béo, đầy đà; (*чрезмерно*) béo phệ, béo phị; ◇ ~ая луна́ trăng tròn, trăng rằm; ~ая сре́дняя шко́ла trường [trung học] phổ thông đủ các cấp; у них дом — ~ая ча́ша nhà họ giàu có (sung túc); говори́ть ~ым го́лосом lớn tiếng nói, công khai nói, công nhiên tuyên bố; ~ым-полно́ đầy ói, đầy ối, đầy dẫy, vô khối, vô thiên

lủng, nhan nhản, ổi, khối, đầy, rất nhiều, đông lắm

пóло *с. нескл. спорт.* [môn] bóng, pôlô; **вóдное ~** [môn] bóng nước, vatepôlô

полоборóта *м. нескл.* [sự] quay nửa vòng

полóва[1a] *ж.* trấu

половúк[3b] *м.* (*для вытирания ног*) [tấm] thảm chùi chân; (*дорожка*) [tấm] thảm dài

половúн||а[1a] *ж.* [một] nửa; (*середина чего-л.*) giữa; **~ дóма** [một] nửa ngôi nhà; **бóльшая ~** già nửa; **мéньшая ~** non nửa; **в ~е мáя** giữa tháng năm; **в ~е седьмóго** lúc sáu giờ rưỡi; **в пéрвой ~е ию́ля** trong nửa đầu tháng bảy; **пéрвая ~ девятнáдцатого вéка** nửa đầu (thượng bán, tiền bán) thế kỷ thứ mười chín; **втора́я ~ девятнáдцатого вéка** nửa sau (hạ bán, hậu bán) thế kỷ thứ mười chín; **бро́сить что-л. на ~е** làm gì nửa chừng bỏ dở, làm dở chừng đã bỏ; ◇ **мои́ ~** *шутл.* nhà tôi; **дражáйшая ~** (*о жене*) *шутл.* nội tướng, vợ

половúнка[3*a] *ж. разг.* 1. *уменьш. к* **половúна**; 2. (*двери, окнá*) cánh cửa, cánh

половúнн||ый *прил.* nửa; **платúть в ~ом размéре** trả nửa số tiền

половúнчат||ый *прил.* nửa vời, nửa chừng, dở dang, lưng chừng, lừng chừng, dung hòa, không triệt để; **~ ответ** câu trả lời lấp lửng (nhập nhằng); **приня́ть ~ое решéние** thông qua một nghị quyết lừng chừng (dung hòa, nửa vời, không triệt để); **~ая мéра** biện pháp nửa vời

половúца[5a] *ж.* [tấm] ván sàn

полóвник[3a] *м.* [cái, chiếc] môi, muôi

половóдье[6*a] *с.* [trận, cơn] lũ băng, nước lũ, lũ; **весéннее ~** [trận] lũ băng mùa xuân

полов||óй I *прил.* (*для пола*) [để] rửa sàn, đánh sàn; **~áя тря́пка** giẻ lau sàn; **~áя щётка** bàn chải đánh sàn

полов||óй II *прил. биол.* [thuộc về] giống, giới; (*связанный с отношениями полов*) [thuộc về] sinh dục, tình dục, dục tình; **~ы́е клéтки** tế bào sinh dục; **~ы́е óрганы** các cơ quan sinh dục; **~ акт** [sự] giao hợp, giao cấu, giao phối, [cuộc] ináy mưa; **~áя зрéлость** [sự, tuổi] trưởng thành sinh dục, dậy thì; **~áя жизнь** sinh hoạt tình dục

пóлог[3a] *м.* [cái] màn, mùng

полóгий *прил.* thoai thoải, thoải thoải, thoải; **~ бéрег** bờ thoai thoải

полóгость[8a] *ж.* [độ, dốc] thoai thoải, thoải

положéни||е[7a] *с.* 1. (*местонахождение*) vị trí; **определúть ~ сýдна** xác định vị trí của tàu thủy, định vị tàu thủy; 2. (*поза*) tư thế, thế; **в сидя́чем ~и** ở tư thế (thế) ngồi; 3. (*состояние*) tình hình, tình thế, tình trạng, hoàn cảnh, cục diện, tình huống, trạng huống; (*условия жизни*) tình cảnh, điều kiện sinh sống; **быть на нелегáльном ~и** ở trong hoàn cảnh (tình hình) bất hợp pháp; **каковó ~ вещéй?** tình hình như thế nào?; **~ рабóчих** tình cảnh công nhân, điều kiện sinh sống của thợ thuyền; **он нахóдится в тяжёлом ~и** anh ấy đang ở trong tình trạng trầm trọng; **крити́ческое ~** tình hình nguy cấp; 4. (*обстановка общественной жизни*) hoàn cảnh, tình hình, cục diện; **междунарóдное ~** tình hình (hoàn cảnh) quốc tế, cục diện (tình hình) thế giới; 5. (*социальное*) địa vị; **~ в óбществе** địa vị trong xã hội; 6. (*режим*) chế độ, tình trạng, tình thế; **чрезвычáйное ~** chế độ (tình trạng, tình thế) đặc biệt; 7. (*свод правил*) thể lệ, điều lệ, quy tắc, qui tắc, quy chế, qui chế; **~ о вы́борах** thể lệ (điều lệ) bầu cử; 8. (*тезис*) luận điểm, luận đề, luận cương, nguyên tắc; **основны́е ~я** những luận điểm cơ bản; **основны́е ~я соглашéния** những điều khoản cơ bản của hiệp định; ◇ **быть в ~и** (*о женщине*) có thai, có mang, có chửa, mang thai

полóженный *прил.* (*установленный*) đã định, đã quy định, đã ấn định; **когдá ~** срок прошёл khi đã hết thời hạn quy định; **в ~ час** đến giờ đã định

полóжим *в знач. вводн. сл.* cứ cho rằng, giả sử rằng; **~, что вы прáвы** cứ cho rằng anh nói đúng

положúтельно *нареч.* 1. (*утвердительно*) [một cách] khẳng định, đồng ý, tán thành; **ответúть ~** trả lời đồng ý; 2. *в знач. частицы* (*совершенно*) hoàn toàn, tuyệt nhiên; **он ~ ничегó не понимáет** nó hoàn toàn (tuyệt nhiên) không hiểu gì hết

положúтельн||ый *прил.* 1. (*утвердительный*) [tỏ rõ sự] khẳng định, đồng ý, tán thành; (*благоприятный*) thuận lợi, thuận; **~ ответ** câu trả lời đồng ý; **~ óтзыв** lời nhận xét thuận lợi; 2. (*хороший, оправдывающий ожидания*) tốt, khả quan, tích cực; **~ые результáты** kết quả tốt (khả quan); **~ герóй** nhân vật tích cực (chính diện); 3. (*деловой, практический*) thiết thực, thực tế; **~ человéк** [con] người thiết thực; 4. *мат., физ.* dương; **~ое числó** số dương; **~ое электри́чество** điện dương; ◇ **~ая стéпень сравнéния** *грам.* cấp nguyên so sánh

положúть[4c] *сов. см.* **класть** I

положúться[4c] *сов. см.* **полагáться** II

по́лоз[1a] I *м.* (*у саней*) càng trượt; *тех.* đường trượt, đà trượt

по́лоз[1a] II *м. зоол.* [con] rắn lải (*Coluber najadum*)

поломáть[1] *сов.* (*В*) bẻ gãy

поломáться[1] *сов.* 1. bị bẻ gãy; (*о машине и т. п.*) bị hỏng, ăn pan; 2. *разг.* (*кривляться*) õng ẹo [một lúc], làm điệu làm bộ [một lúc], uốn éo [một hồi]

поломка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] làm gãy, làm hỏng, hư hỏng; 2. (*поломанное место*) [chỗ] gãy, vỡ, hư hỏng

поломóйка[3*a] *ж. разг.* người đàn bà rửa nhà

полоса́[1f] *ж.* 1. đường vạch; 2. (*ткани, металла и т. п.*) mảnh dài, rẻo dài, vạch, sọc, băng, thanh; 3. (*какого-л. пространства, земли*) dải, vệt; ~ лýнного свéта vệt ánh trăng; 4. (*пояс, зона*) vùng, dải, đai, đới, khu, khu vực; чернозёмная ~ vùng đất đen, khu vực đất secnôziom; лесна́я ~ dải rừng; ~ препя́тствий khu chướng ngại vật; 5. (*промежуток времени*) thời kỳ, giai đoạn; са́мая счастли́вая ~ моéй жи́зни thời kỳ sung sướng nhất trong đời tôi; 6. *полигр.* trang; 7. *ав.* đường băng; взлётная ~ đường băng cất cánh

полоса́тый *прил.* có sọc, rằn, vằn, có vạch, rằn ri

полóск||а[3*a] *ж.*: в ~у có sọc, rằn, vằn, có vạch, rằn ri

полоска́ние[7a] *с.* 1. (*рта, горла*) [sự] súc; (*белья и т. п.*) [sự] xả, giũ, chao, tráng; 2. (*раствор*) thuốc súc miệng, thuốc súc họng

полоска́тельница[5a] *ж.* [cái] chậu để tráng ấm chén

полоска́ть[6c] *несов.* (*В*) (*горло и т. п.*) súc; (*бельё и т. п.*) xả, giũ, chao, tráng; ~ рот súc miệng

полоска́ться[6c] *несов.* 1. (*плескаться в воде*) lặn hụp, tắm lội; 2. *перен.* (*колебаться от ветра*) phất phới, phấp phới, phần phật, tung bay

по́лость[8e] *ж. анат.* khoang, ổ; брюшна́я ~ khoang bụng, khoang màng bụng

полоте́нечный *прил.* [để] làm khăn mặt

полоте́нце[5*a] *с.* [cái, chiếc] khăn mặt; махро́вое ~ [cái] khăn bông, khăn lông

полотёр[1a] *м.* 1. người đánh sàn; 2. (*машина*) [cái] máy đánh sàn

полóтищ||е[4a] *с.* 1. mảnh vải [nguyên khổ], tấm vải; пáрус в четы́ре ~а cánh buồm may bằng bốn mảnh vải nguyên khổ; сигна́льное ~ tấm vải hiệu; 2. (*створка дверей, ворот*) cánh cửa, cánh cổng; 3. (*пилы*) [cái] lưỡi cưa

полотно́[1*d] *с.* 1. (*ткань*) vải phíp, vải gai, vải vẽ; 2. (*картина художника*) [bức] tranh, họa, tranh vải; 3. (*дорожная насыпь*) nền đường; железнодоро́жное ~ nền đường sắt; 4. (*конвейера и т. п.*) băng chuyền, băng truyền; 5. *см.* полóтнище 2, 3; ◇ блéдный как ~ ≅ tái mét như gà cắt tiết

полотня́н||ый *прил.* [thuộc về] vải phíp, vải gai, vải vẽ; ~ая простыня́ tấm trải giường bằng vải gai

полóть[10c] *несов.* (*В*) giẫy cỏ, cào cỏ, làm cỏ, nhổ cỏ

полоу́мие[7a] *с. разг.* [sự] điên cuồng, điên dại; (*сумасбродство*) [sự] dở hơi, gàn dở, ngông cuồng

полоу́мный *прил. разг.* điên cuồng, điên dại, điên rồ, điên, rồ; (*сумасбродный*) dở hơi, gàn dở, ngông cuồng, gàn

полпре́д[1a] *м.* (полномóчный представи́тель) *ист.* đại diện toàn quyền

полпре́дство[1a] *с.* (полномóчное представи́тельство) *ист.* cơ quan đại diện toàn quyền

полпути́ *м.* nửa đường, giữa đường; на ~ giữa chừng, giữa đường; он встре́тил меня́ на ~ к ва́шему до́му nó gặp tôi ở giữa đường đến nhà anh; верну́ться с ~ giữa (nửa) đường thì quay trở về

полсло́в||а[1c] *с.* nửa lời; ~ от него́ не услы́шишь chẳng nghe nó nói một lời nào cả; вы мне нужны́ на ~ xin phiền anh một chút, tôi rất cần anh trong giây lát; на ~е останови́ться đang nói dở thì dừng lời

полти́на[1a] *ж. прост. см.* полти́нник

полти́нник[3a] *м. разг.* năm hào, năm mươi cô pếch; (*монета*) đồng năm hào, đồng năm mươi cô pếch

полтора́ *числ.* một rưỡi; ~ го́да một năm rưỡi; в ~ ра́за да́льше ха гắp rưỡi; ◇ ни два ни ~ không được vào việc gì cả

полтора́ста *числ.* một trăm rưỡi

полуавтомати́ческий *прил.* nửa tự động, bán tự động

полуботи́нки[3*a] *мн.* (*ед.* полуботи́нок *м.*) đôi giày

полуго́дие[7a] *с.* nửa năm, bán niên, sáu tháng; учéбное ~ học kỳ; пéрвое ~ nửa năm đầu, thượng bán niên, sáu tháng đầu năm

полугоди́чный *прил.* [lâu] nửa năm, sáu tháng

полугодова́лый *прил.* [lên] nửa tuổi, sáu tháng; ~ ребёнок đứa bé con [lên] sáu tháng

полугодово́й *прил.* [trong] nửa năm, sáu tháng; ~ отчёт bản báo cáo nửa năm (sáu tháng, lục cá nguyệt); ~ план kế hoạch nửa năm (sáu tháng)

полуголо́дн||ый *прил.* thiếu ăn, đói khó, đói ăn, bữa no bữa đói; ~ое существова́ние cuộc sống bữa no bữa đói

полугра́мотный *прил.* biết chữ sơ sơ, ít học

полу́да[1a] *ж.* [lớp] thiếc mạ, thiếc tráng

полу́денн||ый *прил.* [thuộc về] buổi trưa, ban trưa, trưa; ~ час ban trưa, buổi trưa; ~ зной trời oi bức ban trưa; ◇ ~ая ли́ния *астр.* đường chính ngọ, đường giữa trưa

полуди́кий *прил.* gần như hoang dại, hầu như man rợ

полужи́вой *прил.* sống dở chết dở, bán sống bán chết; ~ от го́лода sống dở chết dở vì đói; ~ от стра́ха chết khiếp, sợ thất thần, sợ mất mật, sợ hết vía

полузабы́тый *прил.* nhớ mang máng, hầu như quên

полузабыть||ё[6*b] *с.* [tình trạng, sự] gần như bất tỉnh, mê man; он лежа́л в ~и anh ta nằm mê man, nó nằm gần như bất tỉnh

полузави́сим||ый *прил.* nửa phụ thuộc, bán phụ thuộc; ~ые стра́ны các nước nửa phụ thuộc

полузащи́та[1a] *ж. спорт.* hàng tiền vệ

полузащи́тник[3a] *м. спорт.* tiền vệ

полуколониа́льный *прил.* nửa thuộc địa, bán thuộc địa

полуколо́ния[7a] *ж.* xứ nửa thuộc địa

полукро́вка[3*a] *ж. с.-х.* [con] bán thuần chủng, giống nửa thuần

полукро́вный *прил. с.-х.* bán thuần chủng, giống nửa thuần

полукру́г[3a] *м.* nửa vòng tròn, bán nguyệt

полукру́глый *прил.* nửa vòng tròn, bán nguyệt

полулежа́ть[5b] *несов.* ngồi dựa ngửa, ngồi ngửa người, dở nằm dở ngồi

полуме́ра[1a] *ж.* biện pháp nửa vời

полумёртвый *прил.* sắp chết, đang hấp hối, ngắc ngoải

полуме́сяц[5a] *м.* trăng lưỡi liềm, trăng khuyết, bán nguyệt

полуме́сячный *прил.* [trong] nửa tháng

полумра́к[3a] *м.* tranh tối tranh sáng, lờ mờ tối, nhá nhem tối

полуобнажённый *прил.* ở trần, gần như trần trường

полуоборо́т[1a] *м.* nửa vòng quay, quay nửa vòng

полуодётый *прил.* chưa mặc xong quần áo

полуокру́жность[8a] *ж.* nửa vòng tròn

полуосвещённый *прил.* sáng lờ mờ

полуо́стров[1c] *м.* bán đảo

полуостровно́й *прил.* [thuộc về] bán đảo

полуоткры́тый *прил.* hé mở, hở

полуофициа́льный *прил.* bán chính thức, nửa chính thức

полуподва́л[1a] *м.* tầng hầm, tầng nhà dưới đất

полупроводни́к[3b] *м. физ.* chất bán dẫn [điện]; на ~а́х bằng (dùng) chất bán dẫn

полупрозра́чный *прил.* gần như trong suốt, nửa trong suốt, bán trong suốt

полупролета́рий[7a] *м.* người bán vô sản, người nửa vô sản

полураздётый *прил.* hầu như cởi trần

полуразру́шенный *прил.* bị phá hủy gần sạch, đổ nát, điêu tàn

полусве́т[1a] *м.* ánh sáng lờ mờ, tranh tối tranh sáng

полусло́в||о[1c] *с. см.* полусло́ва; ◇ прерва́ть кого́-л. на ~е ngắt lời ai, cắt lời ai; останови́ться на ~е nói giữa chừng thì dừng lại, nói dở dang; поня́ть кого́-л. с ~а hiểu ai ngay không đợi phải nói nhiều lời

полусме́рт||ь *ж.*: испуга́ться до ~и chết khiếp, sợ mất vía, sợ hết vía; изби́ть кого́-л. до ~и đánh ai một trận bán sống bán chết, nện ai một trận thập tử nhất sinh

полусо́н[1*b] *м.* [giấc] ngủ lơ mơ, ngủ thiu thiu, ngủ gà

полусо́нный *прил.* lơ mơ ngủ, thiu thiu ngủ, ngủ gà ngủ gật, ngái ngủ; ~ го́лос giọng ngái ngủ

полуста́нок[3*a] *м.* ga xép, ga lẻ

полусфе́ра[1a] *ж.* bán cầu

полусферический *прил.* [thuộc về] bán cầu

полутёмный *прил.* tranh tối tranh sáng, lờ mờ tối, nhá nhem tối

полуте́нь[8e] *ж.* bóng tối lờ mờ; (*место*) vùng lờ mờ tối, vùng bán âm

полуто́н[1a, 1c] *м.* 1. *муз.* nửa cung, nửa âm, bán âm; 2. (*о цвете, краске*) sắc pha, màu chuyển tiếp, độ trung gian

полу́торка[3*a] *ж. разг.* [chiếc] xe vận tải, ô-tô vận tải (*chở được một tấn rưỡi*)

полутьма́[1b] *ж.* nhá nhem tối, lờ mờ tối, tranh tối tranh sáng

полуфабрика́т[1a] *м.* bán thành phẩm, nửa thành phẩm; пищевы́е ~ы thức ăn bán thành phẩm, thức ăn chế biến sẵn

полуфеода́льный *прил.* nửa phong kiến, bán phong kiến

полуфина́л[1a] *м. спорт.* [trận, cuộc] bán kết, đấu bán kết

полуфина́льный *прил. спорт.* [thuộc về] bán kết

получа́с[1a] *м.* nửa giờ, nửa tiếng [đồng hồ]; **в тече́ние ~а** trong vòng nửa giờ (nửa tiếng)

получасово́й *прил.* [trong] nửa giờ, nửa tiếng

получа́тель[2a] *м.*, **~ница**[5a] *ж.* người nhận, người lĩnh, người tiếp nhận

получа́ть[1], **получи́ть** (*B*) 1. nhận, lĩnh, tiếp nhận, được; (*быть награждённым чем-л.*) được tặng, được thưởng, được tặng thưởng; **получи́ть письмо́** nhận được (được, bắt được) thư; **~ зарпла́ту** lĩnh lương; **~ повыше́ние** được thăng chức, được lên chức; **получи́ть согла́сие** được sự đồng ý; **получи́ть о́рден** được tặng thưởng huân chương; 2. (*принимать для исполнения*) tiếp nhận, nhận, nhận được; **получи́ть прика́з** nhận được (tiếp nhận) lệnh; **получи́ть зака́з** nhận [được] đơn đặt hàng; 3. (*добывать*) thu được, lấy được, khai thác được; **получи́ть бензи́н из не́фти** thu (lấy) được xăng từ dầu mỏ; 4. (*испытывать что-л.*) được, hưởng, bị; **получи́ть удово́льствие** được thích thú, hưởng lạc thú; **получи́ть ране́ние** bị thương; **получи́ть пощёчину** bị tát tai; 5. (*заболевать*) bị; **~ на́сморк** bị sổ mũi; 6. (*приобретать какое-л. качество*) được; **получи́ть примене́ние** được áp dụng; **получи́ть изве́стность** được nổi tiếng; **получи́ть всео́бщее призна́ние** được mọi người công nhận; **получи́ть хоро́шее воспита́ние** được giáo dục tốt

получ||а́ться[1], **получи́ться** 1. thu được, nhận được, có được, lấy được, có kết quả; (*становиться*) trở thành; **результа́ты получи́лись соверше́нно неожи́данные** những kết quả thu (nhận, có) được thật hoàn toàn bất ngờ; **всё ~а́ется хорошо́** mọi việc đều có kết quả tốt (đều được tốt); **ничего́ не ~а́ется** không có kết quả gì cả, chẳng ăn thua gì cả, không được gì cả; **из него́ полу́чится хоро́ший специали́ст** anh ấy sẽ trở thành một chuyên viên giỏi; **получи́лось, что винова́т я, а не ты** thế ra (hóa ra) là tao có lỗi chứ không phải mày; 2. (*случаться, происходить*) xảy ra, gặp phải; **полу́чится непри́ятность** sẽ xảy ra điều khó chịu

получи́т(ся)[4c] *сов. см.* **получа́ть(ся)**

полу́чка[3*a] *ж. разг.* (*заработная плата*) [tiền] lương; (*получение заработной платы*) [sự] lĩnh lương

полуша́ри||е[7a] *с.* bán cầu; **~я головно́го мо́зга** *анат.* những bán cầu đại não; **се́верное ~** *геогр.* bắc bán cầu; **ю́жное ~** *геогр.* nam bán cầu

полушерстян||о́й *прил.* pha len, nửa len nửa bông; **~а́я ткань** vải pha len

полушу́бок[3*a] *м.* [cái] áo lông cộc

полцены́ *ж.* nửa giá, giá rẻ, giá hạ; **купи́ть что-л. за ~** mua rẻ cái gì, mua cái gì với giá hời

полчаса́ *м.* nửa giờ, nửa tiếng [đồng hồ]; **ка́ждые ~** cứ nửa giờ (nửa tiếng); **часы́ бьют ка́ждые ~** cứ nửa giờ (nửa tiếng) đồng hồ lại điểm; **че́рез ~** cách nửa giờ (nửa tiếng), nửa giờ (nửa tiếng) sau; **прийти́ за ~ до нача́ла** đến trước lúc bắt đầu nửa giờ (nửa tiếng); **сде́лать что-л. за ~** làm cái gì xong trong nửa giờ (nửa tiếng)

по́лчищ||е[4a] *с.* 1. đạo quân lớn; 2. *обыкн. мн.*: **~а** *перен.* bầy, lũ, đàn, vô khối

по́л||ый *прил.* 1. (*пустой внутри*) rỗng, rỗng ruột, rỗng hoác; 2.: **~ая вода́** nước lũ

поли́нь[8a] *ж.* [cây] ngải cứu, thuốc cứu, thuốc cao (*Artemisia*)

полынья́[6*b] *ж.* lỗ nước trên băng

по́льз||а[1a] *ж.* ích lợi, lợi ích, ích, lợi; (*хороший результат*) kết quả tốt; **для о́бщей ~ы** vì ích lợi (lợi ích) chung, vì ích chung; **э́то принесёт большу́ю ~у** việc đó sẽ đem lại ích lợi (lợi ích) lớn, điều đó sẽ có ích lớn; **кака́я вам от э́того ~?** cái đó thì có ích (có lợi) gì cho anh?; ◇ **в ~у кого́-л., чего́-л.** có lợi cho ai, cho cái gì; **реша́ть вопро́с в чью-л. ~у** giải quyết vấn đề có lợi cho ai; **э́то говори́т в ва́шу ~у** điều đó chứng tỏ là anh đúng (là anh tốt); **идти́ на ~у кому́-л.** đem lại kết quả tốt cho ai; **лече́ние пошло́ ему́ на ~у** [sự] chữa bệnh cho nó đã có kết quả tốt, điều trị đã đem lại kết quả tốt cho nó

по́льзовани||е[7a] *с.* [sự] sử dụng, dùng; **отда́ть что-л. во вре́менное ~** cho ai mượn cái gì; **предме́ты ли́чного ~я** đồ dùng riêng, vật dụng cá nhân; **для служе́бного ~я** [để] dùng trong nội bộ

по́льзоваться[2a] *несов.* (*T*) 1. dùng, sử dụng; 2. (*использовать*) lợi dụng, thừa; **~ слу́чаем** lợi dụng cơ hội, nhân cơ hội, thừa cơ; **я по́льзуюсь слу́чаем, что́бы вы́разить вам свою́ и́скреннюю благода́рность** tôi muốn nhân cơ hội này để tỏ lòng chân thành cảm tạ anh; 3. (*обладать*) có, được, hưởng; **~ авторите́том** có uy tín; **~ свобо́дой** hưởng quyền tự do, được tự do; **пье́са по́льзуется успе́хом** vở kịch [được] thành công

по́лька[3*a] I *ж.* [người] phụ nữ Ba-lan, đàn bà Ba-lan

по́лька[3*a] II *ж.* (*танец*) [điệu] nhảy nhanh, nhảy pônca

по́льский *прил.* [thuộc về] Ba-lan; ~ язы́к tiếng Ba-lan

польсти́ть[4b] *сов. см.* льстить

польсти́ться[4b] *сов.* (на *В*) xiêu lòng, bị cám dỗ, bị quyến rũ

польщённый *прил.* vừa lòng, hài lòng, hả hê, nở ruột nở gan, mát lòng mát dạ

полюби́ть[4c] *сов.* 1. (*В*) yêu, yêu mến, yêu thương; (*влюбиться*) yêu, yêu đương, yêu dấu; 2. (*В*, +*инф.*) thích, yêu; ~ чита́ть thích đọc sách; ~ му́зыку thích âm nhạc, yêu nhạc

полюбова́ться[2a] *сов.* 1. *см.* любова́ться; 2. *разг. ирон.*: полюбу́йтесь на себя́!, полюбу́йтесь на него́! xem kìa, đã đẹp mặt chưa!; xem kìa, tệ quá chừng!

полюбо́вн||ый *прил.* ổn thỏa, ổn đáng, thỏa đáng; ~ое соглаше́ние [sự] đồng ý ổn thỏa, thỏa thuận ổn đáng

полюбопы́тствов||ать[2a] *сов.* tò ra tò mò, tò mò; я ~ал спроси́ть tôi tò mò hỏi

по́люс[1a] *м. в разн. знач.* cực; Се́верный ~ *геогр.* Bắc cực, cực Bắc; Ю́жный ~ *геогр.* Nam cực, cực Nam; положи́тельный ~ *эл.* cực dương; отрица́тельный ~ *эл.* cực âm

поля́к[3a] *м.* người Ba-lan

поля́на[1a] *ж.* quãng trống trong rừng, bãi cỏ trong rừng, chỗ rừng thưa

поляриза́ция[7a] *ж. физ.* [sự, độ] phân cực, cực hóa

поля́рник[3a] *м.* người thám hiểm vùng cực

поля́рность[8a] *ж. физ.* cực tính, tính [có] cực

поля́рн||ый *прил.* 1. [ở] vùng cực; ~ая ста́нция trạm vùng cực; ~ая экспеди́ция đoàn khảo sát (đoàn thám hiểm) vùng cực; 2. *перен.* đối cực, hoàn toàn đối lập, trái ngược hẳn; ~ые мне́ния những ý kiến đối cực (hoàn toàn đối lập, trái ngược hẳn); ◇ ~ день ngày cực; ~ая ночь đêm cực; Поля́рный круг Cực quyển, Vòng cực; Поля́рная звезда́ sao Bắc cực

помада[1a] *ж.* sáp, pom-mát; (*для волос*) sáp bôi tóc, bi-đăn-tin, mỡ chải tóc; губна́я ~ sáp bôi môi

пома́зать[6a] *сов. см.* ма́зать 1

пома́заться[6a] *сов. см.* ма́заться 1

пома́лкивать[1] *несов.* lặng thinh, nín lặng, im hơi lặng tiếng

поманить[4c] *сов. см.* манить 1

помарка[3*a] *ж.* chỗ sửa chữa, nét gạch xóa

помаха́ть[6c] *сов.* (*Т*) vẫy; ~ шля́пой vẫy nón, vẫy mũ; ~ на проща́нье vẫy tay tiễn biệt

помаха́ть[1] *несов.* vẫy vẫy, vung vẩy, ve vẩy, ngoe nguẩy, vẫy; ~ тро́сточкой vung vẩy ba-toong; ~ хвосто́м (*о собаке*) ve vẩy (ngoe nguẩy, vẫy) đuôi

поме́длить[4a] *сов.* làm chậm, trì hoãn, trùng trình, dây dưa; ~ немно́го làm chậm (trì hoãn) một ít; ~ с отве́том trì hoãn (chậm) trả lời

поменя́ть[1] *сов.* (*В*) *разг.* đổi, đánh đổi, đổi lấy, thay

поменя́ться[1] *сов.* (*Т*) trao đổi, đổi nhau, đổi cho nhau

померёщиться[4a] *сов. см.* мерёщиться

помёрзнуть[3*a] *сов. разг.* 1. (*погибнуть от мороза*) chết rét, chết lạnh; 2. (*пробыть на морозе*) bị lạnh, chịu rét

поме́рить[4a] *сов.* 1. *см.* ме́рить 2; 2. (*некоторое время*) đo [một lúc], đong [một chốc], đo đạc [một lúc]

поме́риться[4a] *сов. см.* ме́риться

помёркнуть[3*a] *сов. см.* ме́ркнуть

помертве́лый *прил.* tái mét, cứng đờ, bất động, như chết

помертве́ть[1] *сов. см.* мертве́ть 2

помести́ть[4b] *сов. см.* помеща́ть

помести́ться[4b] *сов. см.* помеща́ться 1, 2

поме́стный *прил.*: ~ строй chế độ thái ấp

поме́стье[6*a] *с.* thái ấp, lãnh địa

по́месь[8a] *ж.* 1. giống lai, tạp chủng; 2. *перен. разг.* [sự] hỗn hợp, hỗn tạp, pha tạp

поме́сячный *прил.* hằng tháng, hàng tháng; ~ дохо́д thu nhập hằng tháng

помёт[1a] *м.* 1. cứt, phân (*của loài vật*); 2. (*приплод*) lứa, lứa đẻ

поме́та[1a] *ж. см.* поме́тка; ◇ граммати́ческая ~ ghi chú ngữ pháp; стилисти́ческая ~ ghi chú tu từ

поме́тить[4a] *сов. см.* помеча́ть

поме́тк||а[3*a] *ж.* dấu, dấu ghi, [điều] ghi chú; де́лать ~у đánh dấu, ghi chú

поме́х||а[3a] *ж.* 1. [điều, sự] trở ngại, chướng ngại, cản trở, quấy nhiễu, vướng mắc, mắc míu; служи́ть ~ой làm trở ngại (cản trở, quấy nhiễu); 2. *мн.*: ~и nhiễu động, tạp âm, âm tạp, nhiễu âm, âm nhiễu, nhiễu loạn, nhiễu

помеча́ть[1], поме́тить (*В*) đánh dấu, ghi dấu, ghi; (*записывать*) ghi chép; ~ да́ту де́ (ghi) ngày tháng

помечта́ть[1] *сов.* mơ mộng, ước mơ, mơ ước

поме́шанный *прил.* 1. điên rồ, rồ dại, mất

trí, loạn óc, loạn trí, điên, rồ; 2. *перен.* (*на П*) say mê, đắm đuối, ham mê, say đắm; 3. *в знач. сущ. м.* người điên, người rồ, người mất trí

помеша́тельство[1a] *с.* [chứng] điên rồ, mất trí, loạn óc

помеша́ть[1] I *сов. см.* меша́ть I

помеша́ть[1] II *сов.* 1. *см.* меша́ть II 1; 2. (*В*) (*некоторое время, слегка*) khuấy [qua], trộn [qua], đảo [qua], quấy [qua]

помеша́ться[1] *сов.* 1. hóa điên, hóa rồ, phát điên, mất trí, bị loạn óc; 2. *перен.* (на *П*) say mê, đắm đuối, ham mê, say đắm

помеща́ть[1], помести́ть (*В*) 1. (*поставить, положить*) đặt, để, xếp, sắp, sắp xếp, xếp đặt; ~ кни́ги на по́лку xếp (để) sách trên giá; 2. (*предоставлять помещение*) xếp đặt (thu xếp, bố trí) chỗ ở; помести́ть тури́стов в гости́ницу bố trí (xếp đặt, thu xếp) cho khách du lịch ở trong khách sạn; 3. (*вкладывать*) bỏ, để; ~ капита́л bỏ vốn, để vốn, đầu tư; ~ свой де́ньги в сберка́ссу để (gửi) tiền vào quỹ tiết kiệm; 4. (*публиковать*) đăng; помести́ть статью́ в газе́те đăng bài trên báo

помеща́ться[1], помести́ться 1. (*вмещаться*) có đủ chỗ, chứa được, đựng được, được chứa, được đựng; здесь все не поме́стятся ở đây sẽ không [có] đủ chỗ cho mọi người, ở đây sẽ không chứa được tất cả; 2. (*поселяться*) ở, được bố trí chỗ ở; 3. *тк. несов.* (*находиться*) ở

помеще́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đặt, để, xếp; (*капитала*) [sự] bỏ vốn, để vốn, đầu tư; (*объявления и т. п.*) [sự] đăng báo, đăng; 2. (*здание*) nhà; (*комната*) buồng, phòng, căn buồng, gian phòng, chỗ ở; жило́е ~ nhà ở

помещи́к[3a] *м.* địa chủ, chúa đất

помещи́чий *прил.* [thuộc về, của] địa chủ, chúa đất

помидо́р[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] cà chua (*Lycopersicum esculentum Mill.*); 2. (*плод*) [quả, trái] cà chua

поми́лование[7a] *с.* [sự] ân xa, ân giảm, đặc xá, đại xá, xá tội

помиловать[2a] *сов. см.* ми́ловать

помимо *предлог* (*Р*) 1. (*кроме*) ngoài ra, trừ ra, thêm vào, không kể, ngoài, trừ; 2. (*без ведома*) không kể đến, bất kể, bất chấp, không có sự tham dự; э́то бы́ло сде́лано ~ меня́ người ta làm việc đó mà không có sự tham dự của tôi

поми́н[1a] *м.*: и в ~е нет hoàn toàn không có, tuyệt nhiên không có; и ~у нет о ко́м-л., о чём-л. người ta không còn nhớ (không còn nhắc) đến ai, cái gì nữa

помин||а́ть[1] *несов.* 1. (о *П*) nhớ lại, hồi tưởng lại; 2. (*справлять поминки*) cúng giỗ; ◇ ~ до́брым сло́вом nói tốt về ai; ~а́й как зва́ли mất hút, đi đời nhà ma, đi tong, đi đứt, biến mất

поми́нки *мн.* (*скл. как ж.* 3*а) [ngày] giỗ

поминýтно *нареч.* 1. từng phút; 2. (*часто, беспрестанно*) thường xuyên, luôn luôn, chốc chốc, mỗi lúc, thường

поминýтный *прил.* 1. tính theo phút, từng phút; 2. (*частый, беспрестанный*) thường xuyên, luôn luôn, chốc chốc, mỗi lúc

помири́ть[4b] *сов. см.* мири́ть

помири́ться[4b] *сов. см.* мири́ться I

по́мнить[4a] *несов.* (*В*, о *П*) nhớ, nhớ đến; ◇ не ~ себя́ от ра́дости mừng rơn, mừng quýnh; не ~ себя́ от гне́ва tức điên người

по́мниться[4a] *несов.* 1. [còn] nhớ; мне по́мнится э́тот день tôi còn nhớ ngày hôm ấy; 2.: по́мнится *в знач. вводн. сл.* còn nhớ là, hồi trước

помно́гу *нареч.* nhiều, rất nhiều

помножа́ть[1], помно́жить (*В* на *В*) nhân; ~ четы́ре на пять nhân bốn với năm

помно́жить[4a] *сов. см.* помножа́ть и мно́жить I

помога́ть[1], помо́чь 1. (*Д*) giúp, giúp đỡ, đỡ đần, viện trợ, chi viện, phù trợ, phù tá; (*материально тж.*) cứu trợ, cứu tế, cứu giúp, chẩn cứu; (*спасать*) cứu, cứu cấp; (*при излечении*) chữa, cứu chữa; ~ кому́-л. деньга́ми giúp (cứu trợ, cứu tế, cứu giúp) ai tiền, viện trợ (chi viện, giúp đỡ) ai về tài chính; ~ кому́-л. в беде́ giúp đỡ (đỡ đần, phù trợ) ai trong cơn hoạn nạn; помо́чь кому́-л. перейти́ у́лицу giúp [đỡ] ai đi qua đường; ~ кому́-л. в рабо́те giúp đỡ (đỡ đần, phù tá) ai trong công việc; э́то де́лу не помо́жет cái đó sẽ không có tác dụng cho công việc, điều đó sẽ không giúp ích gì cho công việc; 2. (*давать эффект*) có công hiệu, có tác dụng, có hiệu lực, làm đỡ đau; лека́рство ему́ не помогло́ thuốc không có công hiệu với nó, thuốc không làm nó khỏi bệnh; помо́чь беде́ cứu vãn tình hình

по-мо́ему *нареч.* 1. (*о мнении*) theo tôi, theo ý tôi, theo ý kiến của tôi; 2. (*о желании*) theo nguyện vọng của tôi, theo ý muốn của tôi

помо́||и *мн.* (*скл. как м.* 6*а) nước bẩn, nước rác, nước rửa bát; ◇ облива́ть ~ями кого́-л. bôi nhọ ai, bôi tro trát trấu vào mặt ai

помо́йка[3*a] *ж. разг.* hố rác

помо́йн||ый *прил.*: ~ое ведро́ [cái] xô đựng rác; ~ая я́ма [cái] hố rác

помо́л[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] xay bột; (*качество размола*) bột xay; мука́ ме́лкого ~а bột xay mịn; мука́ кру́пного, гру́бого ~а bột xay thô; 2. (*количество*) số bột xay

помо́лвка[3*a] *ж.* [lễ] đính hôn

помоли́ться[4c] *сов. см.* моли́ться I

помолоде́ть[1] *сов. см.* молоде́ть

помолча́ть[5b] *сов.* lặng thinh [một lúc], im lặng [một chốc]

помо́рщить[4a] *сов.* (*B*) làm nhăn

помо́рщиться[4a] *сов.* nhăn mặt, nhăn nhó, cau mặt, chau mày

помо́ст[1a] *м.* [cái] bục, bệ; (*настил*) [lớp] ván lát, gỗ lát; *тех.* sàn

по́моч||и *мн.* (*скл. как м.* 4e) 1. dải, băng, quai da; 2. (*подтяжки*) dây đeo quần, [dây] bro-ten; ◇ води́ть кого́-л. на ~а́х dìu dắt ai; ходи́ть, быть на ~а́х у кого́-л. dựa dẫm vào ai, ỷ lại [vào] ai

помочи́ть[4c] *сов.* (*B*) thấm ướt, tẩm ướt

помочи́ться[4c] *сов.* đi giải, đi tiểu, tiểu tiện, [đi] đái

помо́чь[8cΔ] *сов. см.* помога́ть

помо́щник[3a] *м.* 1. người giúp đỡ, người phụ việc, người giúp việc, trợ thủ; 2. (*должностное лицо*) phụ tá, trợ lý, người phó; ~ капита́на phó thuyền trưởng

по́мощ||ь[8a] *ж.* [sự] giúp đỡ, đỡ đần, viện trợ, chi viện, phù trợ, phù tá; (*материальная тж.*) [sự] cứu trợ, cứu tế, cứu giúp, chẩn cứu; (*спасение*) [sự] cứu, cứu cấp; (*при излечении*) [sự] chữa, cứu chữa; взыва́ть о ~и kêu cứu; медици́нская ~ [sự] cứu thương, chữa bệnh của y tế; с чьей-л. ~ью với sự giúp đỡ của ai, nhờ ai; ◇ с ~ью, при ~и чего́-л. do (nhờ, bằng) cái gì, bằng cách (bằng phương tiện) gì

по́мпа[1a] I *ж.* (*торжественность*) [sự, vẻ] hào nhoáng, hào nháng, sang trọng, phô trương

по́мпа[1a] II *ж.* (*насос*) [cái] bơm, máy bơm

помпе́зность[8a] *ж.* [tính chất, vẻ] lộng lẫy, tráng lệ, sang trọng, long trọng

помпе́зный *прил.* lộng lẫy, tráng lệ, sang trọng, long trọng

помпо́н[1a] *м.* [cái] ngù

помрачне́ть[1] *сов. см.* мрачне́ть

помути́ться[4b] *сов. см.* мути́ться 2

помутне́ние[7a] *с.* [sự] vẩn đục, hóa đục, hóa mờ

помутне́ть[1] *сов. см.* мутне́ть

помуча́ть[5b] *сов.* (*B*) làm đau đớn, hành hạ, giày vò, dằn vặt, giằn vặt

помуча́ться[4a] *сов.* đau đớn, đau khổ, bị hành hạ, bị giày vò; (*над чем-л.*) khó nhọc, vất vả, đổ mồ hôi sôi nước mắt (*làm gì*)

помча́ть[5b] *сов.* 1. (*B*) chở... đi nhanh; 2. *разг. см.* помча́ться

помча́ться[5b] *сов.* phóng nhanh, lao nhanh, vút nhanh, chạy nhanh, lao vút; ~ стрело́й phóng nhanh như tên bắn

помыка́ть[1] *несов. разг.* (*T*) hành hạ, đày đọa, ngược đãi

по́мыс||ел[1*a] *м.* ý nghĩ, tư tưởng, ý; (*намерение*) ý định, ý đồ, ý muốn; и в ~лах не было чего́-л. hoàn toàn không có ý định làm gì, không hề có mảy may ý nghĩ đến cái gì, tuyệt nhiên không nghĩ tới việc gì; всеми ~лами с кем-л. toàn bộ tâm trí chỉ nghĩ đến ai, ruột gan chỉ để vào ai

помы́слить[4a] *сов. см.* помышля́ть

помы́ть(ся)[12a] *сов. см.* мы́ть(ся)

помышля́ть[1], **помы́слить** suy nghĩ, nghĩ ngợi; (*намереваться*) dự định, có ý định

помя́тый *прил.* nhàu, nhàu nát, nhàu nhàu; *перен.* bơ phờ, phờ phạc, ủ rũ, rũ rượi

помя́ть[14b] *сов.* 1. (*измять*) làm nhàu, làm nhàu nát, vò nhàu; (*траву*) giẫm nát, giẫm nhàu; (*металлическую посуду*) làm méo móp; ~ пла́тье làm nhàu áo, làm áo nhàu; 2. (*повредить*) làm hỏng, làm hư hỏng, làm hại

помя́ться[14b] *сов.* 1. (*измяться*) [bị] nhàu, nhàu nát, nhàu nhàu; *перен.* [trở nên] bơ phờ, phờ phạc, ủ rũ, rũ rượi; 2. *перен. разг.* (*поколебаться*) ngập ngừng, do dự, lúng túng

понаблюда́ть[1] *сов.* quan sát; (*B, за T*) xem xét, theo dõi, trông nom

понаде́яться[6a] *сов.* (на *B*) hy vọng vào, trông cậy vào, trông mong vào; (*о несбывшихся надеждах*) hy vọng hão huyền, mơ màng, mơ mòng

понадобит||ься[4a] *сов.* cần, cần đến; ему́ не ~ся э́та кни́га anh ấy không cần [đến] quyển sách này; де́нег мне бо́льше не ~ся tôi không cần thêm tiền nữa; е́сли ~ся nếu cần [đến]; ва́ше прису́тствие не ~ся sự có mặt của anh thì không cần; на э́то ~ся мно́го вре́мени để làm việc đó cần phải mất nhiều thì giờ, cần nhiều thì giờ để làm việc đó

понапра́сну *кареч. разг.* 1. (*бесполезно*) [một cách] vô ích, vô bổ, vô dụng; 2. (*зря*) [một cách] vô căn cứ, uổng công, phí công

понаслы́шке *кареч.* nghe phong thanh, theo người ta nói, theo lời kể, theo lời đồn, văn kỳ thanh

по-настоя́щему *нареч.* [một cách] thật sự, thực sự, thật, thực

понача́лу *нареч. разг.* thoạt tiên, thoạt đầu, lúc đầu

по-на́шему *нареч.* 1. (*о мнении*) theo chúng tôi (chúng ta), theo ý kiến chúng tôi (chúng ta); 2. (*о желании*) theo nguyện vọng chúng tôi (chúng ta)

понево́ле *нареч. разг.* [một cách] miễn cưỡng, bắt buộc

понеде́льник[3a] *м.* [ngày] thứ hai

понеде́льный *прил.* hằng tuần, hàng tuần, từng tuần

понемно́гу, понемно́жку *нареч.* 1. (*небольшими количествами*) chút ít, chút xíu, chút đỉnh, chút, ít; 2. (*постепенно*) dần dần, dần dà; 3. *разг.* (*сносно*) tiềm tiệm, kha khá, tạm được, tàm tạm

понести́[7b] *сов. см.* нести́ 1, 2, 3, 5, 6

понести́сь[7b] *сов. см.* нести́сь

по́ни *м. нескл.* ngựa pôni

понижа́ть[1], **пони́зить** (*В*) 1. hạ thấp, hạ... xuống, hạ, xuống; (*уменьшать тж.*) giảm, giảm bớt, giảm nhẹ; ~ го́лос hạ giọng, xuống giọng, dịu giọng; ~ давле́ние giảm bớt áp lực; ~ напряже́ние giảm bớt điện thế; 2. *разг.* (*по службе*) hạ chức, thuyên cấp, giáng chức, giáng cấp

понижа́ться[1], **пони́зиться** 1. hạ thấp, hạ xuống, hạ, xuống; (*уменьшаться тж.*) [được, bị] giảm bớt, giảm sút, giảm xuống; це́ны пони́зились giá cả đã hạ xuống, giá đã hạ; 2. (*звучать ниже, тише*) dịu xuống, hạ xuống, khẽ lại

понижа́ющий[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] hạ thấp, hạ xuống, giảm bớt; (*по службе*) [sự] hạ chức, thuyên cấp, giáng chức; ~ цен [sự] hạ giá, giảm giá; ~ у́ровня воды́ [sự] hạ mức nước, giảm mực nước, nước xuống, nước hạ; 2. (*место*) chỗ thấp, chỗ trũng

пони́женн||ый *прил.* giảm sút, giảm bớt, giảm thấp, hạ thấp, thấp kém, thấp hơn bình thường; *перен.* trầm uất, u sầu; ~ое ка́чество phẩm chất giảm sút; ~ая температу́ра nhiệt độ giảm thấp; ~ые тре́бования những yêu sách đã giảm bớt; ~ое настрое́ние khí sắc trầm uất, tâm trạng u sầu

пони́зить(ся)[4a] *сов. см.* понижа́ть(ся)

по́низу *нареч.* (*низко*) thấp, dưới thấp; (*внизу*) ở dưới, ở bên dưới, ở phía dưới; (*снизу*) từ dưới, từ phía dưới

поника́ть[1], **пони́кнуть** cúi xuống, gục xuống; (*Т*) cúi, rũ; *перен.* [bị] ủ rũ, rũ rượi, trầm uất; пони́кнуть голово́й cúi đầu

пони́кнуть[3*a] *сов. см.* поника́ть

понима́ние[7a] *с.* 1. [sự] hiểu thấu, hiểu biết, nhận thức, hiểu; 2. (*толкование*) quan niệm; (*точка зрения*) quan điểm; ма́рксистское ~ исто́рии quan niệm mác-xít về lịch sử

поним||а́ть[1], **поня́ть** (*В*) 1. hiểu, hiểu thấu; (*сознавать*) nhận thức, nhận rõ; я не совсе́м по́нял, что он сказа́л tôi không hiểu hết điều anh ta nói; ~а́ю! tôi hiểu!, tôi rõ!, rõ!; 2. *тк. несов.* (*В, в П*) (*быть знатоком чего-л.*) hiểu biết, am hiểu, thông hiểu; ~ му́зыку am hiểu [về] âm nhạc, hiểu biết [về] âm nhạc; ◇ дать кому́-л. поня́ть, что... ám chỉ (gợi ý) cho ai hiểu rằng...

по-но́вому *нареч.* theo lối mới, một cách mới

поно́с[1a] *м.* [chứng] tháo dạ, đi rửa, ỉa chảy, đi té re, ỉa lỏng, lạnh bụng, lạnh dạ

поноси́ть[4c] I *сов.* (*В*) 1. mang... [một lúc]; (*руками тж.*) xách... [một lúc], khuân... [một chốc], bưng... [một lúc]; (*на руках*) bồng... [một lúc], bế... [một chốc], ẵm... [một lúc]; (*на коромысле*) gánh... [một lúc], khiêng... [một chốc]; (*на спине*) cõng... [một lúc], địu... [một chốc]; (*на голове*) đội... [một lúc]; 2. (*одежду*) mặc... [một thời gian], bận... [một thời gian], vận... [một thời gian]; э́то пальто́ я ещё поношу́ tôi sẽ còn mặc (bận, mang) áo bành tô đó một thời gian nữa

поноси́ть[4c] II *несов.* (*В*) (*бранить*) chửi rủa, lăng mạ, phỉ báng, xỉ vả, xạc, xài, chửi; ~ на чём свет стои́т xỉ vả thậm tệ, chửi rủa té tát, vạc mặt

поно́шенный *прил.* cũ, mòn, rách, nát, sờn, xạc xài; *перен. разг.* già trước tuổi, mòn mỏi, tàn tạ

понра́виться[4a] *сов. см.* нра́виться

понто́н[1a] *м.* 1. (*судно*) [chiếc, cái] xuồng phao, xuồng cầu, thuyền phao; 2. (*плавучий мост*) [cái] cầu phao, cầu nổi, phù kiều

понтонёр[1a] *м. воен.* [người] lính bắc cầu phao, công binh cầu phao

понто́нный *прил.* [thuộc về] xuồng phao, xuồng cầu, thuyền phao; cầu phao, cầu nổi; ~ парк *воен.* trạm cầu phao, đội cầu; ~ мост cầu phao, cầu nổi, phù kiều

пону́дить[4a] *сов. см.* понужда́ть

понужда́ть[1], **пону́дить** (*В*) thúc ép, thúc bách; (*принуждать*) ép buộc, bắt buộc, cưỡng bức, cưỡng bách, cưỡng ép, bức bách

понужде́ние[7a] *с.* [sự] thúc ép, thúc bách; (*принуждение*) [sự] ép buộc, bắt buộc, cưỡng bức, cưỡng bách, cưỡng ép, bức bách

понука́ть[1] *несов.* (*В*) thúc, giục; *перен. разг.* thúc giục, giục giã, thôi thúc, thúc đẩy; ~ ло́шадь thúc (giục) ngựa

пону́рить[4a] *сов.*: ~ го́лову cúi đầu, gục đầu, cúi gục đầu, cúi gằm

пону́риться[4a] *сов.* cúi đầu, gục đầu, cúi gục đầu, cúi gằm; (*впасть в уныние*) buồn rầu; (*склониться*) cúi xuống, gục xuống

пону́рый *прил.* rũ rượi, ủ rũ, ủ ê, ủ dột, buồn rầu, u sầu, phiền muộn; ~ вид vẻ mặt buồn rầu (rũ rượi, ủ rũ, ủ dột)

по́нчик[3a] *м.* [cái] bánh rán

поню́хать[1] *сов. см.* ню́хать

поню́шк||а[3*a] *ж. разг.* [một] véo thuốc để ngửi; ◇ **поги́бнуть ни за ~у табаку́** chết toi mạng

поня́ти||е[7a] *с.* 1. *филос.* khái niệm; ~ приба́вочной сто́имости khái niệm về giá trị thặng dư; 2. (*представление, осведомлённость*) khái niệm, quan niệm, ý niệm; ~ добра́ и зла ý niệm (quan niệm, khái niệm) về điều thiện và điều ác; **име́ть я́сное ~ о чём-л.** có ý niệm (khái niệm) rõ rệt về cái gì; 3. *обыкн. мн.*: **~я** (*взгляды на что-л.*) [toàn bộ] quan điểm, [trình độ] nhận thức; *разг.* (*мнение*) ý kiến; ◇ **~я не име́ю!** tôi chẳng biết!; **челове́к с ~ем** người hiểu biết, người thông minh; **де́лать что́-л. с ~ем** làm cái gì một cách thành thạo

поня́тливый *прил.* thông minh, sáng dạ, mau hiểu, chóng hiểu

поня́тно 1. *нареч.* [một cách] dễ hiểu, rõ ràng, rõ; 2. *в знач. вводн. сл. разг.* dĩ nhiên, cố nhiên, đương nhiên, tất nhiên; **я, ~, сра́зу догада́лся** dĩ nhiên (cố nhiên, đương nhiên, tất nhiên) là tôi đã đoán ra ngay

поня́т||ый *прил.* 1. (*ясный, вразумительный*) dễ hiểu, rõ ràng, rõ; 2. (*имеющий основание*) có căn cứ, xác đáng, chính đáng; **вполне́ ~ое тре́бование** điều yêu sách hoàn toàn chính đáng; ◇ **~ое де́ло, ~ая вещь** *в знач. вводн. слова* dĩ nhiên, cố nhiên, đương nhiên, tất nhiên

понято́й *м.* (*скл. как прил.*) *юр.* người chứng kiến, người làm chứng

поня́ть[14b△] *сов. см.* понима́ть

пообе́дать[1] *сов. см.* обе́дать

пообещать[1] *сов. разг.* (*В, + инф.*) hứa, hẹn, hứa hẹn, ước hẹn

пода́ль *нареч.* cách xa

поодино́чке *нареч.* (*о людях*) từng người một; (*о животных*) từng con một

по-осе́ннему *нареч.* như [trong] mùa thu, theo [kiểu] mùa thu

поочерёдно *нареч.* [một cách] lần lượt, theo thứ tự

поочерёдный *прил.* lần lượt, theo thứ tự

поощре́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] khuyến khích, cổ lệ, khích lệ, kích lệ, cổ xúy; 2. (*награда*) [phần, quà, vật] thưởng, khen thưởng

поощри́тельный *прил.* [để] khuyến khích, cổ lệ, khích lệ, kích lệ, cổ xúy

поощри́ть[4b] *сов. см.* поощря́ть

поощря́ть[1], **поощри́ть** (*В*) khuyến khích, cổ lệ, khích lệ, kích lệ, cổ xúy

поп[1b] *м. разг.* cha đạo, cố đạo

попада́ние[7a] *с.* [sự] trúng, rơi vào; ~ в цель [sự] trúng đích, trúng mục tiêu; **прямо́е ~** [sự] trúng thẳng, rơi thẳng vào

попа́дать[1] *сов.* ngã; (*о листьях*) rơi, rụng

попада́ть[1], **попа́сть** 1. (в *В*, *Т* в *В*) (*достигать чего-л.*) trúng, rơi vào; (*в цель*) bắn trúng, ném trúng, phóng trúng; **ка́мень попа́л в окно́** hòn đá trúng [vào] cửa sổ; **попа́сть ка́мнем в окно́** ném hòn đá trúng [vào] cửa sổ; **попа́сть ногой в стре́мя** xỏ chân vào bàn đạp ngựa; **пу́ля попа́ла ему́ в плечо́** đạn trúng [vào] vai nó; 2. (в *В*) (*оказываться где-л.*) đến, tới; (*проникать куда-л.*) vào, lọt vào; **попа́сть за грани́цу** ra nước ngoài, ra ngoại quốc; **попа́сть в дом** vào (đến, tới, lọt vào) nhà; 3. (*достигать какого-л. места*) đến, tới; **как туда́ попа́сть?** đến đấy (tới đó) như thế nào?; **мы попа́ли домо́й то́лько ве́чером** mãi chiều tối chúng tôi mới về đến (tới) nhà được; 4. (в, на, под *В*) (*оказываться в каких-л. обстоятельствах*) rơi vào, mắc vào, lâm vào, gặp phải, bị; **попа́сть под суд** bị đưa ra tòa [án]; **попа́сть в плен** bị bắt làm tù binh; **попа́сть под маши́ну** bị xe hơi cán; **попа́сть в беду́** lâm nạn, mắc nạn, lâm vào vòng hoạn nạn; 5. (в, на *В*) (*быть принятым куда-л.*) được vào, được nhận vào; **попа́сть в институ́т** được vào [học ở] trường đại học; 6. *безл.* (*Д*) *разг.* (*о наказании, взыскании*) bị phạt, bị mắng; **ему́ попадёт за э́то** nó sẽ bị mắng (bị phạt) vì đã làm việc đó; ◇ **де́лать что́-л. как попа́ло** làm cái gì được chăng hay chớ, làm quấy quá (nhuế nhóa, qua quít) cái gì; **кто попа́ло** bất kể người (con) nào, bất cứ người (con) nào, bất kỳ người (con) nào; **куда́ попа́ло** bất kể [đến] đâu, đến bất cứ nơi nào; **попа́л как кур во щи** ≅ tai bay vạ gió

попада́ться[1], **попа́сться** 1. rơi vào, mắc vào, lâm vào, bị; (*быть пойманным*) bị bắt, bị vớ trúng, bị tóm, bị tóm cổ; 2. *разг.* (*встречаться*) gặp được, gặp phải, gặp; **мне никогда́ не попада́лась така́я кни́га** tôi chưa hề gặp quyển sách như thế; ◇ **попа́сться на глаза́ кому́-л.** lọt vào mắt ai, tình cờ bị ai trông thấy; **пе́рвый попа́вшийся** а) cái (vật, người, con) gần nhất; б) (*безразлично*

какой) bất kể cái (vật, người, con) nào; в) (*о том, кто первым встретился*) người (con) đầu tiên gặp được

попадь||я[6*b] *ж. разг.* [người, bà] vợ cha đạo, vợ cố đạo; ◇ **кто любит попá, кто ~ю, кто попóву дóчку** *посл.* ≅ bá nhân bá tính

пóпадя: бить чем ~ *прост.* vớ được cái gì thì nện (phang, đánh) bằng cái ấy

попáрно *нареч.* từng đôi, từng cặp

попáсть(ся)[7b△] *сов. см.* попадáть(ся)

попенять[1] *сов. см.* пенять

поперёк 1. *нареч.* [theo chiều] ngang; 2. *предлог* (*P*) ngang

попеременно *нареч.* thay phiên nhau, kế tiếp nhau, lần lượt

поперечина[1a] *ж.* [cái] thanh ngang, xà ngang, rầm ngang

поперечник[3a] *м.* đường kính

попереч||ый *прил.* ngang; **~ое сечéние** mặt cắt ngang, tiết diện ngang; **~ая лúния** đường nằm ngang; **~ая бáлка** [cái] xà ngang

поперхнýться[3b] *сов.* sặc, nghẹn; (*умолкнуть на полуслове*) nghẹn lời; ~ чáем sặc nước chè

попéрчить[4b] *сов. см.* пéрчить

попечéни||е[7a] *с.* [sự] chăm nom, săn sóc, chăm chút, trông nom; **быть на чьём-л. ~и** được ai chăm nom (săn sóc)

попечúтель[2a] *м.*, **~ница**[5a] *ж.* người đỡ đầu, người bảo trợ

попечúтельство[1a] *с.* [sự] đỡ đầu, bảo trợ

попирáть[1] *несов.* (*B*) chà đạp, giày xéo, xâm phạm, vi phạm (*тж. перен.*); ~ чьй-л. прáва chà đạp lên (giày xéo lên, xâm phạm đến, vi phạm đến) quyền lợi của ai

пописáть[6c] *сов.* viết [một lúc]; ◇ **ничегó не попúшешь** đành cam chịu vậy, chẳng làm thế nào được

попúть[11b△] *сов. разг.* uống

поплáвать[1] *сов.* bơi, nổi

поплавóк[3*b] *м.* [cái] phao

поплáкать[6a] *сов.* khóc [một lúc]

поплатúться[4c] *сов. см.* платúться

поплестúсь[7b] *сов.* lê bước, lần bước

поплы́ть△ *сов.* bắt đầu bơi; (*о лодке*) bắt đầu chạy

поплясáть[6c] *сов.* múa, nhảy; ◇ **ты у менá попляшешь** mày hãy coi chừng tao, mày sẽ biết tay tao, tao sẽ cho mày biết tay

поп-мýзыка[3a] *ж.* nhạc pốp

попóйка[3*a] *ж. разг.* [cuộc] đánh chén lu bù, nhậu nhẹt lu bù

пополáм *нареч.* làm đôi, phân đôi, chia đôi, thành hai phần, đôi; **разрéзать что-л. ~** cắt đôi cái gì, cắt cái gì làm đôi; **делúть с кéм-л. расхóды ~** chia đôi tiền phí tổn với ai; **онú делят прúбыли ~** họ chia đôi tiền lãi, họ chia lợi nhuận thành hai phần; ◇ **с гóрем ~** chật vật lắm, khó khăn lắm, vất vả lắm; **с гóрем ~ онá сдалá экзáмен** vất vả (chật vật) lắm cô ta mới thi xong

поползновéние[7a] *с.* ý định, mưu toan, mưu đồ, manh tâm

пополнéние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] bổ sung, bổ túc, bổ khuyết; **~ библиотéки нóвыми книгáми** [sự] bổ sung những sách mới cho thư viện; 2. (*о войсках*) quân bổ sung, viện binh; (*о кадрах*) cán bộ bổ sung

пополнéть[1] *сов. см.* полнéть

попóлнить(ся)[4a] *сов. см.* пополнять(ся)

пополнять[1], попóлнить (*B*) bổ sung, bổ túc, bổ khuyết, bổ di, thêm... vào; **~ свой знáния** bổ túc [những] kiến thức của mình; **~ состáв слýжащих** bổ sung thành phần viên chức, bổ khuyết biên chế nhân viên

пополня́ться[1], попóлниться được bổ sung (bổ túc, bổ khuyết, thêm vào)

попослýдни *нареч.* [lúc quá] trưa; **в три часá ~** lúc ba giờ chiều

пополýночи *нареч.* [lúc quá] nửa đêm, khuya; **в три часá ~** lúc ba giờ sáng

попóмн||ить[4a] *сов.* (*B*) *разг.* nhớ để trả thù, nhớ để trù, găm thù trong bụng; **я тебé э́то ~ю!** tao sẽ trả thù mày; ◇ **~ите моё слóво!** hãy nhớ lấy lời tôi!

попóна[1a] *ж.* [tấm] chăn phủ mình ngựa, chăn đắp ngựa

поправúм||ый *прил.* có thể sửa [chữa] được; **~ая ошúбка** sai lầm có thể sửa [chữa] được

попрáвить(ся)[4a] *сов. см.* поправля́ть(ся)

попрáвк||а[3*a] *ж.* 1. (*исправление*) [sự, điều, điểm] sửa chữa, sửa đổi, tu sửa, tu chỉnh, bổ chính, tu chỉnh, hiệu chỉnh, điều chỉnh, chỉnh lý; (*дополнение*) [sự] bổ sung; **~ к законопроéкту** điều sửa đổi (tu chỉnh án) dự luật; 2. (*улучшение, восстановление*) [sự] chỉnh đốn, cải tiến, hồi phục, khôi phục; **дéло у негó идёт на ~у** sức khỏe của anh ta đang được hồi phục

поправля́ть[1], попрáвить (*B*) 1. (*чинить*) sửa [lại], chữa [lại], tu sửa, tu bổ; 2. (*исправлять*) sửa, chữa, sửa chữa, sửa đổi, tu chỉnh, bổ chính, tu chỉnh, hiệu chỉnh, điều chỉnh, chỉnh lý; ~ ученикá sửa chữa cho cậu học sinh; ~ текст sửa (chữa) bài, tu chỉnh (tu chỉnh, chỉnh lý, bổ chính) bài văn; 3. (*приводить в порядок*) sửa lại [cho ngay

ngắn], chữa lại [cho ngay ngắn]; ~ во́лосы sửa (chữa, vén) lại mái tóc; ~ га́лстук sửa (chữa) lại cà vát; ~ пла́тье sửa (chữa, kéo, vuốt) lại chiếc áo dài cho ngay ngắn; 4. (*улучшать, восстанавливать*) chỉnh đốn, cải tiến, hồi phục, khôi phục; ~ здоро́вье hồi phục lại sức khỏe; дела́ попра́вить уже́ нельзя́ tình hình không thể nào cứu chữa (cứu vãn) được nữa

поправля́||ться[1], **попра́виться** 1. (*в сказанном*) sửa lại, chữa lại, đính chính; 2. (*улучшаться*) được chỉnh đốn, được cải tiến, trở nên tốt hơn; дела́ ~ются tình hình trở nên tốt hơn, công việc chạy hơn; 3. (*выздоравливать*) bình phục, lại người, khỏi bệnh, khỏi ốm; 4. *разг.* (*полнеть*) béo ra, đầy ra, béo tốt ra

попрактикова́ться[2a] *сов.* tập, tập luyện, tập được, tập tành

по-пре́жнему *нареч.* vẫn như trước, vẫn như cũ; (*как всегда*) như mọi khi, như thường lệ

попрёк[3a] *м. разг.* [lời] trách móc, trách cứ, quở trách

попрека́ть[1], **попрекну́ть** (*В*) trách móc, trách cứ, quở trách, quở, trách

попрекну́ть[3b] *сов. см.* попрека́ть

по́прище[4a] *с.* lĩnh vực, môi trường hoạt động

попро́б||овать[2a] *сов.* 1. *см.* про́бовать; 2. *разг.*: ~уйте! liệu đấy!, coi chừng đấy!, liệu hồn!

попроси́ть[4c] *сов. см.* проси́ть 1, 2, 3

попроси́ться[4c] *сов. см.* проси́ться

по́просту *нареч. разг.* [một cách] giản đơn, đơn giản, giản dị, bình dị, mộc mạc, tự nhiên; ~ говоря́ nói mộc mạc (giản đơn, giản dị, tự nhiên)

попроша́йка[3*a] *м. и ж. разг.* người ăn xin, người ăn mày

попроша́йничать[1] *несов. разг.* ăn xin, ăn nài, ăn xin

попроща́ться[1] *сов. см.* проща́ться

попры́гать[1] *сов.* nhảy [một lúc]; (*на одной ноге*) [nhảy] lò cò, cò cò

попрыг||у́н *м.* (*употр. тк. И ед. ч.*), **~у́нья**[6*a] *ж.* người hay nhảy nhót

попря́тать[6a] *сов.* (*В*) *разг.* cất, giấu

попря́таться[6a] *сов. разг.* ẩn, nấp, ẩn nấp, ẩn giấu, ẩn mình, giấu mình

попуга́й[6a] *м.* [con] vẹt, keo (*Psittaci*)

попуга́ть[1] *сов.* (*В*) dọa, làm... hơi sợ

попу́дрить[4a] *сов.* xoa phấn, đánh phấn

попу́дриться[4a] *сов.* [tự] xoa phấn, đánh phấn

популяриза́тор[1a] *м.* người truyền bá, người phổ biến

популяриза́ция[7a] *ж.* 1. [sự] đại chúng hóa, trình bày phổ thông; 2. (*распространение*) [sự] truyền bá, phổ biến

популяризи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*З*) 1. đại chúng hóa, trình bày phổ thông; 2. (*распространять*) truyền bá, phổ biến

популя́рност||ь[8a] *ж.* 1. [sự, tính chất] đại chúng, phổ thông, phổ cập, dễ hiểu; 2. (*известность*) [sự] nổi tiếng, được lòng dân, được mến phục; по́льзоваться широ́кой ~ью rất được nổi tiếng, rất được lòng dân, có tiếng tăm lừng lẫy; он снискал себе́ ~ среди́ студе́нтов anh ấy được nổi tiếng trong giới sinh viên, anh ấy được sinh viên mến phục

популя́рн||ый *прил.* 1. đại chúng, phổ thông, phổ cập, dễ hiểu, đơn giản; ~ые ле́кции những bài giảng đại chúng (phổ thông, dễ hiểu); ~ое изложе́ние [sự, bản, cách] trình bày phổ thông; 2. (*известный*) nổi tiếng, danh tiếng, được lòng dân, được mến phục; ~ певе́ц danh ca, ca sĩ nổi tiếng

попурри́ *с. нескл.* pô-pu-ri, khúc tập thành, khúc pha tạp

попусти́тельство[1a] *с.* [sự, tính] dung túng, quá dễ dãi

попусти́тельствовать[2a] *несов.* (*Д*) dung túng, tỏ ra quá dễ dãi, nhắm mắt làm ngơ, chín bỏ làm mười

по́пусту *нареч. разг.* [một cách] vô ích, vô bổ, phí, uổng, toi; тра́тить вре́мя ~ mất thì giờ vô ích

попу́тно *нареч.* [một cách] đồng thời, cùng một lúc, tiện thể, nhân tiện, một công đôi việc

попу́тн||ый *прил.* 1. cùng chiều, cùng đường, đồng hành; ~ ве́тер gió thuận, gió xuôi, xuôi gió, thuận gió; ~ая маши́на [chiếc] xe tiện đường, ô tô đi cùng chiều; 2. (*встречающийся на пути*) [ở] trên đường đi; 3. (*производимый одновременно с чем-л.*) đồng thời, cùng một lúc; ~ вопро́с câu hỏi phụ thêm

попу́тчи||к[3a] *м.*, **~ца**[3a] *ж.* [người] bạn đường, bạn đồng hành; *перен.* bạn đường [nhất thời]

попыта́ть[1] *сов.* (*В, Р*) *разг.* thử, làm thử; ◇ ~ сча́стья làm cầu may, làm thử may ra thì được

попыта́ться[1] *сов. см.* пыта́ться

попы́тк||а[3*a] *ж.* [sự] làm thử, mưu toan; взять высоту́ с тре́тьей ~и *спорт.* vượt qua độ cao trong lượt nhảy thứ ba; ◇ ~ не пы́тка *погов.* làm thử thì chẳng mất gì

попя́титься[4a] *сов. см.* пя́титься

попя́тный *прил.*: идти́ на ~ không giữ lời, nuốt lời, phụ lời

по́ра[1a] *ж.* 1. (*на коже*) lỗ, lỗ chân lông; 2. (*скважина*) lỗ, rỗ

пор||á[1f] *ж.* 1. thời kỳ, mùa, tiết; (*момент*) lúc, buổi, ban; **ночна́я** ~ ban đêm; **осе́нняя** ~ mùa thu, thu tiết; **дождли́вая** ~ tiết mưa, mùa mưa; 2. *в знач. сказ.* đã đến lúc; ~ **обе́дать** đã đến lúc ăn trưa; **давно́** ~ đáng lẽ phải làm từ lâu cơ; ◇ **до ~ы́** đợi đến một lúc nào đó; **с каки́х пор?** từ lúc nào?, từ bao giờ?; **с да́вних пор** từ xưa, thuở xưa; **в ту по́ру** lúc bấy giờ, khi đó, trong lúc đó; **в э́ту по́ру** hiện nay, bây giờ, ngày nay; **на пе́рвых ~а́х** buổi đầu, lúc đầu, lúc sơ khai; **с той ~ы́** từ lúc đó, từ dạo đó, từ ấy; **до тех пор** cho đến khi, đến khi nào; **до каки́х пор?** đến bao giờ?, đến lúc nào?; **с э́тих пор** từ lúc này, từ nay, từ lúc ấy; **до сих пор** a) (*до этого времени*) đến nay, đến lúc này, đến bây giờ; б) (*до этого места*) đến chỗ này, đến nơi này; **в са́мую по́ру** đúng lúc

поработа́ть[1] *сов.* làm việc [một lúc]

поработи́тель[2a] *м.* kẻ nô dịch; (*завоеватель*) kẻ đi chinh phục, kẻ xâm lược

поработи́ть[4b] *сов. см.* порабоща́ть

порабоща́ть[1], поработи́ть (*B*) nô dịch, bắt... làm nô lệ

порабоще́ние[7a] *с.* [sự] nô dịch

поравня́ться[1] *сов.* (с *T*) đi ngang hàng, đi kịp

пора́довать(ся)[2a] *сов. см.* ра́довать(ся)

пораж||а́ть[1], порази́ть (*B*) 1. (*пулей и т. п.*) bắn trúng; (*кинжалом, ножом и т. п.*) đâm trúng; 2. (*разбивать*) đánh bại, chiến thắng; **порази́ть врага́** đánh bại (chiến thắng) quân thù; 3. (*о болезни*) làm thương tổn (tổn thương, thiệt hại, hư hỏng); **не́которые га́зы ~а́ют лёгкие** một số khí làm thương tổn (tổn thương, hư hỏng) phổi; 4. (*удивлять*) làm kinh ngạc, làm sửng sốt

пораж||а́ться[1], порази́ться kinh ngạc, sửng sốt, hết sức ngạc nhiên, rất đỗi ngạc nhiên

пораже́нец[5*a] *м.* người theo chủ nghĩa thất bại

пораже́ние[7a] *с.* 1. (*попадание*) [sự] bắn trúng; ~ **це́ли** [sự] bắn trúng đích; 2. (*разгром*) [sự] đánh bại; (*неудача*) [sự] thất bại, bại, thua; **терпе́ть** ~ [bị] thất bại, bại, thua; **нанести́** ~ đánh bại, làm thất bại; 3. *мед.* bệnh tật, [sự] thương tổn; ◇ ~ **в права́х** *юр.* [sự] đình chỉ công quyền

пораже́нчество[1a] *с.* chủ nghĩa thất bại, chủ trương làm thất bại, bại chiến luận

порази́тельно *нареч.* [một cách] lạ thường, khác thường, lạ lùng, dị thường; **она́** ~ **краси́ва** nàng đẹp lạ thường

порази́тельн||ый *прил.* làm kinh ngạc, lạ thường, khác thường, lạ lùng, dị thường; ~**ая па́мять** trí nhớ dị thường (khác thường); ~**ое схо́дство** sự giống nhau lạ lùng (lạ thường)

порази́ть(ся)[4b] *сов. см.* пораżáть(ся)

поразмы́слить[4a] *сов.* (о *П*) *разг.* nghĩ kỹ, suy nghĩ chín chắn

по-ра́зному *нареч.* [một cách] khác nhau

пора́нить[4a] *сов. разг.* làm bị thương, gây thương tích

пораста́ть[1], порасти́ (*T*) phủ đầy, mọc đầy; **по́ле поросло́ трава́й** cánh đồng phủ đầy (mọc đầy) cỏ, cỏ mọc đầy cánh đồng

порасти́[7b△] *сов. см.* пораста́ть

порва́ть[6b△] *сов.* 1. *см.* порыва́ть; 2. (*B*) (*разорвать*) làm rách, xé; ~ **пла́тье** làm rách áo, xé áo

порва́ться[6b△] *сов.* 1. (*разорваться*) bị rách, bị xé; 2. (*оборваться*) bị đứt, đứt đoạn; 3. (*прекратиться*) [bị] đoạn tuyệt, cắt đứt, chấm dứt

поредéть[1] *сов. см.* редéть

поре́з[1a] *м.* vết cắt, đường cắt

поре́зать[6a] *сов.* 1. (*B*) (*поранить*) làm đứt; ~ **ру́ку ножо́м** làm đứt tay, bị dao làm đứt tay; 2. (*B*) *разг.* (*зарезать всех, многих*) làm thịt, cắt tiết; 3. (*B, P*) (*нарезать в каком-л. количестве*) cắt, thái; ~ **колба́сы** thái giò

поре́заться[6a] *сов.* bị đứt tay, bị cắt vào thịt

поре́й[6a] *м.* [cây] tỏi tây (*Allium porrum*)

порекомендова́ть[2a] *сов.* (*B*) giới thiệu, tiến cử, đề cử

по́ристость[8a] *ж.* [độ, sự] thủng tổ ong, lỗ hổng, có nhiều lỗ nhỏ, rỗ, xốp

по́ристый *прил.* thủng tổ ong, có nhiều lỗ nhỏ, có nhiều lỗ hổng, rỗ, xốp

порица́ние[7a] *с.* [sự] khiển trách, quở trách; (*неодобрение*) [sự] bài xích, bài bác, chê bai, chê trách, chỉ trích, lên án; **выноси́ть** ~ **кому́-л.** khiển trách (chỉ trích, quở trách) ai; **общественное** ~ [sự] khiển trách công khai, chê trách của dư luận, lên án của công luận

порица́ть[1] *несов.* (*B*) khiển trách, quở trách; (*осуждать*) bài xích, bài bác, chê bai, chê trách, chỉ trích, lên án

по́рка[3*a] I *ж.* (*платья и т. п.*) [sự] tháo đường khâu, tháo chỉ may

по́рка[3*a] II *ж. разг.* (*наказание*) [sự] đánh đòn, quất roi; trượng hình (*уст.*)

порнографи́ческий *прил.* khiêu dâm

порногра́фия[7a] *ж.* sách khiêu dâm, dâm thư, tranh ảnh khiêu dâm, phim khiêu dâm

по́ровну *нареч.* [thành những phần] bằng nhau, đều nhau, đồng đều; дели́ть расхо́ды ~ chia đồng đều (đều nhau) các khoản chi phí

поро́г[3a] *м.* 1. (*дверной*) ngưỡng [cửa]; перешагну́ть че́рез ~ bước qua ngưỡng cửa; 2. (*речной*) ghềnh, thác; 3. (*наименьшая величина чего-л.*) ngưỡng, giới hạn; ~ слы́шимости ngưỡng nghe được, ngưỡng thính giác; ~ радиа́ции ngưỡng bức xạ; ◇ на ~ не пуска́ть кого́-л. không cho ai [đặt chân] đến nhà; быть на ~е сме́рти gần đất xa trời, gần kề miệng lỗ

поро́да[1a] *ж.* 1. (*домашних животных*) nòi, giống; *разг.* (*породистость*) nòi, thuần chủng, giống thuần; 2. (*растений*) giống [cây]; 3. (*категория людей*) hạng, loại, giống; 4. *уст.* (*происхождение*) dòng dõi, dòng giống, xuất thân; 5. *геол.* đá, đất đá, nham thạch

поро́дистость[8a] *ж.* [tính] nòi, thuần chủng, giống tốt

поро́дист||ый *прил.* 1. nòi, thuần chủng, giống thuần, giống tốt; ~ая ло́шадь ngựa nòi; 2. *разг. уст.* con dòng cháu giống

породи́ть[4b] *сов. см.* порожда́ть

породни́ть[4b] *сов. см.* родни́ть I

породни́ться[4b] *сов. см.* родни́ться

порожда́ть[1], породи́ть (*B*) 1. *уст.* đẻ; 2. *перен.* khai sinh, sinh ra; (*о чувствах и т. п.*) gây ra

порожде́ние[7a] *с.* kết quả, sản phẩm, con

поро́жн||ий *прил. разг.* rỗng, trống, không; ~ рейс chuyến chạy không, chuyến không tải; ◇ переливáть из пусто́го в ~ее ≅ đấm bùn sang ao

порожня́к[3b] *м. ж.-д.* tàu chạy không, tàu không hàng, toa không, goòng không

порожняко́м *нареч. разг.* chạy không, không tải, không hàng

по́розно *нареч.* [một cách] riêng rẽ, riêng lẻ, lẻ loi, riêng biệt, riêng; (*по одному*) từng cái một, từng người một, lẻ tẻ; жить ~ ở riêng, sống riêng rẽ (riêng lẻ, riêng biệt); входи́ть ~ lẻ tẻ đi vào, đi vào từng người một

порозове́ть[1] *сов. см.* розове́ть 1

поро́й *нареч.* đôi lúc, đôi khi, có lúc, có khi, thỉnh thoảng

поро́к[3a] *м.* 1. tật, thói, tệ, tật xấu, thói xấu, tệ nạn; лень — мать всех ~ов ≅ nhàn cư vi bất thiện; 2. (*физический недостаток*) tật; ◇ ~ се́рдца tật tim, tật biến dạng van tim

порола́н[1a] *м.* porolông

порола́новый *прил.* [bằng] porolông

поросёнок[3*a] *м.* [con] lợn con, heo con

пороси́ться[4b], опороси́ться đẻ (*nói về lợn*)

по́росль[8a] *ж.* 1. chồi, mầm, nhánh; *перен.* mầm non, măng non; 2. (*заросль*) rặng cây con, rừng cây bụi

порося́тина[1a] *ж.* thịt lợn con

поро́ть[10c] I, распоро́ть (*B*) (*платье и т. п.*) tháo chỉ [may], tháo đường khâu; (*разрывать*) rạch, mổ, phanh

поро́ть[10c] II, вы́пороть (*B*) *разг.* (*бить*) đánh đòn, quất, đánh, vụt (*bằng roi*)

поро́ть[10c] III *несов.*: ~ вздор, чушь nói nhảm nhí, nói nhảm, nói bậy, nói xằng, nói nhăng

по́рох[3a] *м.* thuốc súng, thuốc nổ; безды́мный ~ thuốc súng không khói; охо́тничий ~ thuốc súng săn; ◇ держа́ть ~ сухи́м sẵn sàng tự vệ, sẵn sàng chiến đấu; не хвата́ет ~у кому́-л. сде́лать что́-л. ai không đủ nghị lực để làm gì; тра́тить ~ да́ром tốn công, mất công toi; он ещё ~а не ню́хал nó còn chưa biết mùi thuốc súng, nó chưa nếm mùi súng đạn

порохов||о́й *прил.* [thuộc về] thuốc súng, thuốc nổ; ~ пого́реб hầm thuốc súng; ~ заво́д nhà máy làm thuốc súng; ◇ ~а́я бо́чка thùng thuốc súng, lò lửa chiến tranh

поро́чить[4a], опоро́чить (*B*) 1. (*позорить*) bôi nhọ, gièm pha, nói xấu, sàm báng; ~ чьё-л. до́брое и́мя bôi nhọ tên tuổi của ai, bôi tro trát trấu vào thanh danh của ai; 2. (*осуждать, признавать плохим*) phê phán, chê bai

поро́чн||ый *прил.* 1. hư hỏng, tồi tệ, vô hạnh, hư thân mất nết, đốn đời, vô đạo đức, bất hảo; ~ челове́к con người hư hỏng (hư thân mất nết, vô hạnh); ~ое поведе́ние hạnh kiểm đốn mạt, tư cách tồi tệ; 2. (*неправильный*) sai, sai lầm, sai lạc, sai lệch, lệch lạc; ~ ме́тод иссле́дования phương pháp sai trong (sai lầm của) việc khảo sát, phương pháp nghiên cứu sai (sai lầm); ◇ ~ круг vòng luẩn quẩn

поро́ша[4a] *ж.* tuyết bột

порошкообра́зн||ый *прил.* [có dạng] bột; ~ое вещество́ chất bột

порошо́к[3*b] *м.* bột; (*лекарство*) thuốc bột, tán; ◇ стере́ть, растере́ть кого́-л. в ~ đánh cho ai tan tác

поро́ю *см.* поро́й

порт[1e, 1c] *м.* cảng; морско́й ~ hải cảng, cảng biển; речно́й ~ giang cảng, cảng sông; торго́вый ~ thương cảng, cảng buôn bán; вое́нный ~ quân cảng; ◇ возду́шный ~ nhà ga hàng không, trường bay, phi trường

порта́л[1a] *м. архит.* cửa chính, cửa cái, cổng chính, chính môn

порта́льный *прил.* [thuộc về] cửa chính, cửa cái, cổng chính; ~ кран cần trục chân hạc (chân đế)

портати́вн||ый *прил.* mang theo được, dễ mang theo, xách tay, poóc-ta-típ; ~ая пи́шущая маши́нка máy chữ xách tay (poóc-ta-típ, dễ mang theo)

по́ртик[3a] *м. архит.* hành lang, trụ lang

по́ртить[4a], испо́ртить (*B*) 1. (*приводить в негодность*) làm hỏng, làm hư, làm hại, làm hư hỏng, làm hư hại; ~ мото́р làm hỏng máy; ~ чью́-л. рабо́ту làm hỏng công việc của ai; ~ зре́ние làm hỏng mắt; испо́ртить себе́ желу́док làm hỏng dạ dày của mình; испо́ртить жизнь кому́-л. làm hỏng đời ai, làm hư hỏng cuộc đời của ai; 2. (*делать неприятным*) làm mất, làm xấu đi; ~ удово́льствие кому́-л. làm ai mất thú vị; ~ отноше́ния làm quan hệ xấu đi; 3. (*оказывать дурное влияние*) làm hư hỏng, làm hư đốn, làm hỏng; ~ дете́й làm hư hỏng trẻ con, làm trẻ con hư hỏng

по́рт||иться[4a], испо́ртиться 1. (*становиться негодным*) [bị] hỏng, hư, hư hỏng; (*о пище тж.*) [bị] ươn, thiu, ôi, thối, ung; мои́ часы́ испо́ртились đồng hồ của tôi [bị] hỏng rồi; ры́ба легко́ ~ится cá dễ hỏng (dễ ươn); 2. (*становиться неприятным*) [trở nên] xấu đi; у меня́ испо́ртилось настрое́ние khí sắc tôi xấu đi, lòng tôi trở nên ảm đạm; пого́да вдруг испо́ртилась thời tiết bỗng xấu đi; 3. (*приобретать дурные наклонности*) đổ đốn, đâm ra hư hỏng, trở nên hư đốn

портни́ха[3a] *ж.* [chị, bà] thợ may, thợ khâu

портно́вский *прил.* [thuộc về] thợ may, thợ khâu; ~ инструме́нт dụng cụ (đồ dùng) của thợ may

портно́й *м.* (*скл. как прил.*) [người] thợ may, thợ khâu; да́мский ~ thợ may nữ [phục], thợ may đồ đầm

портня́жный *прил.* [thuộc về] may, khâu

порто́в||ый *прил.* [thuộc về] cảng; ~ го́род thành phố cảng; ~ые рабо́чие công nhân cảng

по́рто-фра́нко *с. нескл. торг.* hải cảng tự do; (*право*) quyền miễn cước phí xuất nhập khẩu, quyền đặc miễn

портре́т[1a] *м.* 1. [bức] chân dung; ~ во весь рост chân dung toàn thân; писа́ть чей-л. ~ vẽ chân dung ai; 2. *разг.* (*подобие кого-л.*) bức ảnh, giống như đúc; он ~ своего́ отца́ anh ta như là bức ảnh của bố, anh ấy giống bố như đúc; 3. (*описание персонажа в романе и т. п.*) [sự] mô tả nhân vật, miêu tả nhân vật, ngoại hình

портрети́ст[1a] *м.* họa sĩ vẽ chân dung

портре́тн||ый *прил.* [thuộc về] chân dung; ~ая жи́вопись hội họa chân dung

портсига́р[1a] *м.* [cái] bót, bót thuốc lá, bót xì-gà

португа́лец[5*a] *м.* người Poóc-tu-gan, người Bồ-đào-nha

португа́льский *прил.* [thuộc về] Poóc-tu-gan, Bồ-đào-nha; ~ язы́к tiếng Poóc-tu-gan (Bồ-đào-nha)

портула́к[3a] *м. бот.* [cây] rau sam, sam, hoa mười giờ (*Portulaca*)

портупе́я[6a] *ж. воен.* đai đeo kiếm, đai đeo

портфе́л||ь[2a] *м.* 1. (*сумка*) [cái] cặp; ко́жаный ~ [cái] cặp da; 2. (*министерский*) ghế (chức) bộ trưởng, ghế (chức) tổng trưởng; распределе́ние ~ей sự phân phối các ghế bộ trưởng (tổng trưởng); мини́стр без ~я bộ trưởng không bộ, tổng trưởng không giữ bộ nào; ◇ редакцио́нный ~ vốn bản thảo của ban biên tập (của tòa soạn)

портье́ *м. нескл.* người gác cửa [khách sạn]

портье́ра[1a] *ж.* [cái] màn cửa; (*над дверью*) [cái] diềm cửa

портя́нка[3*a] *ж.* [tấm] vải bọc chân, xà cạp

порубі́ть[4c] *сов.* (*B*) 1. (*вырубить всё, многое*) đẵn [nhiều], chặt [nhiều], đốn [nhiều]; 2. (*изрубить*) băm, vằm; (*зарубить*) chém

поруга́ние[7a] *с.* [sự, điều] lăng nhục, sỉ nhục, lăng mạ, làm nhục, đại bất kính

пору́ганный *прил.* bị lăng nhục (sỉ nhục, lăng mạ, làm nhục)

поруга́ть[1] *сов.* (*B*) mắng, chửi, chửi mắng

поруга́ться[1] *сов.* 1. (с *T*) cãi cọ, cãi nhau, chửi nhau, mắng nhau; 2. (*некоторое время*) chửi mắng, chửi rủa

пору́к||а[3a] *ж.* [sự] bảo lãnh, bảo lĩnh, bảo đảm; взять кого́-л. на ~и bảo lãnh cho ai; отпусти́ть кого́-л. на ~и thả ai ra có sự bảo lãnh

по-ру́сски *нареч.* [bằng] tiếng Nga, Nga văn; (*в русском стиле*) theo cách người Nga; говори́ть ~ nói tiếng Nga

поручи́ть[1], поруча́ть 1. (*Д В, Д + инф.*) giao phó, phó thác, ủy nhiệm, ủy thác, ủy

quyền; emý bы́ло porу́чено э́то сде́лать ông ấy được ủy nhiệm (ủy thác, ủy quyền, giao phó) làm việc đó; 2. (*Д В*) (*вверять*) giao, trao, giao phó, phó thác; ~ детéй комý-л. phó thác (giao phó, giao) con cái cho ai

поручéни||е[7a] *с.* [sự] giao phó, phó thác, ủy nhiệm, ủy thác, ủy quyền; (*задание*) nhiệm vụ, nhiệm vụ được giao phó; выполня́ть ~ thực hiện nhiệm vụ [được giao phó]; емý бы́ло дано́ ~ anh ấy được giao nhiệm vụ, anh ấy được ủy nhiệm; по ~ю кого́-л. được sự ủy nhiệm (ủy thác, ủy quyền) của ai

поручи́тель[2a] *м.* người bảo lãnh, người bảo lĩnh, người bảo đảm

поручи́тельство[1a] *с.* [sự] bảo lãnh, bảo lĩnh, bảo đảm

поручи́ть[4c] *сов. см.* поруча́ть

поручи́ться[4c] *сов. см.* руча́ться

по́ручни[2*a] *мн.* (*ед.* по́ручень *м.*) [cái] tay vịn

порха́ть[1], **порхну́ть** bay chập chờn, bay giập giờn, bay qua bay lại, bay chuyền, lượn

порхну́ть[3b] *сов. см.* порха́ть

порцио́нный *прил.* đặt mua riêng, theo từng món

по́рци||я[7a] *ж.* phần, suất; (*кушанья*) khẩu phần, phần ăn, suất ăn; две ~и сала́та hai đĩa xà-lách; три ~и мороженого ba cái kem

по́рча[4a] *ж.* (*по знач. гл.* по́ртить) [sự] làm hỏng, làm hư, làm hư hỏng; (*по знач. гл.* по́ртиться) [sự] hỏng, hư, hư hỏng

по́ршень[2*] *м.* [cái] pittông, pít-tông

поршнев||о́й *прил.* [thuộc về] pittông, pít-tông; ~о́е кольцо́ [cái] vòng pittông, xéc măng, vòng găng

поры́в[1a] *м.* 1. cơn, trận; ~ ве́тра cơn (trận, làn) gió; 2. *перен.* cơn, trận, đợt, khí thế; ~ гне́ва cơn giận, trận lôi đình; подда́ться мину́тному ~у làm theo cơn hứng thú nhất thời; трудово́й ~ khí thế lao động

порыва́ть[1], **порва́ть** (*В*) 1. xé; 2. *перен.* cắt đứt, đoạn tuyệt, chấm dứt; ~ дипломати́ческие отноше́ния cắt đứt quan hệ ngoại giao; порва́ть свя́зи с ке́м-л. cắt đứt liên hệ với ai, tuyệt giao với ai

порыва́ться[1] *несов.* (+ *инф.*) cố, cố sức, rán sức

поры́вистость[9a] *ж.* [tính] từng cơn, từng trận, từng đợt, từng hồi; đột ngột, mãnh liệt; bồng bột, sôi nổi (*ср.* поры́вистый)

поры́вист||ый *прил.* 1. (*неровный*) từng cơn, từng trận, từng đợt, từng hồi, ngắt quãng; ~ ве́тер gió thổi từng cơn (từng trận, từng hồi); 2. (*резкий*) đột ngột, mãnh liệt, mạnh; ~ые движе́ния những động tác đột ngột; 3. (*пылкий*) bồng bột, sôi nổi; ~ая нату́ра tính chất bồng bột

порыже́лый *прил.* trở màu hung hung; (*выцветший*) bạc màu, vàng ra

порыже́ть[1] *сов. см.* рыже́ть 1

поры́ться[12a] *сов. разг.* lục, lục lọi; ~ в карма́нах lục túi, lục lọi trong túi; ◇ ~ в па́мяти lục lại trong trí nhớ, cố nhớ lại

поря́дков||ый *прил.* [theo] thứ tự; ~ но́мер số thứ tự; ~ое числи́тельное *грам.* số từ thứ tự

поря́дком *нареч. разг.* 1. (*очень*) rất, lắm, khá; 2. (*как следует*) [một cách] chu đáo, ra trò, đến nơi đến chốn

поря́д||ок[3*a] *м.* 1. trật tự, nền nếp, nề nếp; приводи́ть свой дела́ в ~ đưa công việc của mình vào nền nếp, thu xếp công việc của mình vào nề nếp, sắp xếp công việc của mình cho có trật tự; 2. (*общественное устройство*) chế độ, thể chế; ста́рый ~ chế độ cũ; установи́ть но́вый ~ thiết lập một trật tự (chế độ) mới; 3. (*обычай, обыкновение*) nếp, thói, lệ, thói thường, lệ thường, lề thói; ~ жи́зни nếp sống; по заведённому ~ку theo lệ thường, theo nếp cũ, theo lề thói đã có sẵn; 4. (*последовательность*) thứ tự, trật tự, trình tự; алфави́тный ~ thứ tự vần chữ cái, thứ tự A, B, C; рассказа́ть всё по ~ку kể từ đầu đến đuôi theo trình tự; в ~ке о́череди theo nguyên tắc xếp hàng; по ~ку theo thứ tự, theo trình tự, lần lượt cái (người) nọ đến cái (người) kia; 5. (*способ, метод*) cách, cách thức, phương pháp, lối; (*правила*) quy tắc, quy chế, thủ tục; в организо́ванном ~ке một cách có tổ chức; в обы́чном ~ке theo cách thông thường (bình thường); ~ голосова́ния thủ tục biểu quyết, cách thức bỏ phiếu, quy tắc bầu cử; ~ утвержде́ния прое́ктов thủ tục (quy tắc) phê chuẩn dự án; в суде́бном ~ке theo lối xét xử của tòa án, dùng biện pháp tòa án; 6. (*род, свойство, характер*) loại, tính chất, thuộc tính; того́ же ~ка [thuộc] cùng một loại; разгово́р секре́тного ~ка câu chuyện có tính chất bí mật; 7. *воен.* (*построение, строй*) đội hình; боево́й ~ đội hình chiến đấu, trận thế, thế trận; похо́дный ~ đội hình hành quân; 8. *мат.* bậc, cấp; ◇ в ~ке о́н, тот; всё в ~ке mọi việc ổn cả; не в ~ке không ổn; здесь что́-то не в ~ке ở đây có cái gì không ổn; для ~ка để giữ quy tắc, theo lệ thường, theo nguyên tắc; ~ дня chương trình nghị sự; в ~ке вещей thường lệ, thông thường, bình

thường, theo lệ thường, theo lẽ tự nhiên, theo thường tình; пе́шим ~ком đi bộ

поря́дочно *нареч.* 1. (*честно*) [một cách] đứng đắn, đoan chính, lương thiện; вести́ себя́ ~ cư xử đứng đắn, ăn ở lương thiện, có tư cách đoan chính; 2. *разг.* (*много*) nhiều; идти́ ещё ~ còn phải đi khá xa nữa; ждать пришло́сь ~ phải đợi khá lâu

поря́дочность[8a] *ж.* [tính, sự] đứng đắn, đoan chính, lương thiện

поря́дочн||ый *прил.* 1. (*честный*) đứng đắn, đoan chính, lương thiện, chính chuyên; ~ челове́к người đứng đắn (đoan chính, lương thiện); 2. *разг.* (*значительный*) đáng kể, khá lớn, khá nhiều, khá tốt, khá; ~ моро́з [cơn] băng giá khá ác liệt; ~ое расстоя́ние khoảng cách khá xa, cự ly khá lớn; ~ кусо́к một miếng khá to; ~ дохо́д thu nhập khá nhiều

посади́ть[4c] *сов. см.* сади́ть и сажа́ть

поса́дк||а[3*a] *ж.* 1. (*растений*) [sự] trồng, trồng trọt, ra ngôi; 2. *обыкн. мн.*: ~и (*посаженные растения*) [các] cây trồng; 3. (*самолёта*) [sự] hạ cánh; слепа́я ~ [sự] hạ cánh mò, hạ cánh mà không thấy; 4. (*в поезд, самолёт*) [sự] lên tàu; (*на пароход тж.*) [sự] xuống tàu; ~ начина́ется за час до отправле́ния по́езда việc lên tàu bắt đầu một giờ trước khi tàu chạy; 5. (*в седле*) tư thế cưỡi [ngựa], cách cưỡi [ngựa]

поса́дочн||ый *прил.* 1. *с.-х.* [thuộc về] trồng trọt; (*для посадки*) [để] trồng; ~ карто́фель khoai tây để trồng, khoai giống; ~ая маши́на máy trồng cây; 2. (*для посадки на поезд и т. п.*) [để] lên tàu; ~ тало́н к биле́ту thẻ lên tàu kèm theo vé; ~ тра.. thang tàu; 3. *ав.* [để] hạ cánh; ~ая площа́дка bãi hạ cánh; ~ая полоса́ đường băng hạ cánh; ~ знак dấu hiệu hạ cánh

посва́тать(ся)[1] *сов. см.* сва́тать(ся)

посвеже́ть[1] *сов. см.* свеже́ть

посвети́ть[4b] *сов.* 1. *см.* свети́ть; 2. (*некоторое время*) chiếu sáng [một lúc], soi sáng [một chốc], chiếu, soi, rọi

посветле́ть[1] *сов. см.* светле́ть I

посви́стывать[1] *несов.* huýt sáo khe khẽ

по-сво́ему *нареч.* 1. (*о мнении*) theo ý mình, theo quan điểm của mình; 2. (*о желании*) theo nguyện vọng của mình; 3. (*по-особенному*) theo cách của mình, theo cách riêng

по-сво́йски *нареч. разг.* 1. (*по своей воле*) [một cách] tự ý, tự tiện, không nể nang; разде́латься ~ с ке́м-л. tự ý (tự tiện) trừng trị ai; 2. (*как близкий человек*) [một cách] thân tình, như người thân, như người nhà

посвяти́ть[4b] *сов. см.* посвяща́ть

посвящ||а́ть[1], посвяти́ть 1. (*В в В*) (*осведомлять о чём-л.*) thổ lộ, nói cho biết; посвяти́ть дру́га в свою́ та́йну thổ lộ điều bí mật của mình cho bạn, thổ lộ với bạn điều bí mật của mình, nói điều bí mật của mình cho bạn biết; 2. (*В Д*) (*труд, время*) dành cho, cống hiến, hiến dâng, hiến, dâng; ~ себя́ нау́ке hiến mình (hiến thân, hiến dâng đời mình) cho khoa học; заседа́ние бы́ло ~ено́ па́мяти Го́голя phiên họp để kỷ niệm Gô-gôn; посвяти́ть все си́лы борьбе́ за мир cống hiến mọi sức lực (hiến dâng toàn lực) cho cuộc đấu tranh vì hòa bình; 3. (*В Д*) (*литературное произведение*) đề tặng, tặng; (*с большим уважением*) dâng

посвяще́ние[7a] *с.* 1. (*в тайну и т. п.*) [sự] thổ lộ; 2. (*литературного произведения*) [sự] đề tặng, tặng; dâng

посе́в[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] gieo, vãi, gieo hạt; 2. (*то, что посеяно*) hạt giống, hạt đã gieo; (*засеянная площадь*) diện tích gieo trồng; ози́мые ~ы lúa non gieo mùa thu; яровы́е ~ы lúa non gieo mùa xuân

посевн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] gieo, vãi, gieo hạt; (*для посева*) [để] gieo; ~а́я кампа́ния vụ gieo hạt; ~а́я пло́щадь diện tích để gieo, diện tích gieo trồng; 2. *в знач. сущ. ж.*: ~а́я vụ gieo hạt

поседе́ть[1] *сов. см.* седе́ть

посели́нец[5*a] *м.* 1. người khai canh, người khai khẩn; 2. (*ссыльный*) *ист.* người bị đày, người bị phát lưu, người bị phát vãng

посе́ление[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đưa đến ở, di dân, di cư; 2. (*населённый пункт*) điểm dân cư, khu dân cư; 3. (*ссылка*) *ист.* [sự] đày, phát lưu, phát vãng, bị đày, bị phát lưu, bị phát vãng; сосла́ть на ~ đày, phát lưu, phát vãng

поселя́ть(ся)[4b] *сов. см.* поселя́ть(ся)

поселко́вый *прил.* [thuộc về] làng, khu dân cư, xóm lao động

посёлок[3*a] *м.* làng, xóm, khu dân cư, xóm lao động; рыба́чий ~ xóm chài, vạn chài; ~ городско́го ти́па thị trấn

поселя́ть[1], поселя́ть (*В*) (*на новые земли*) di dân; (*в новые дома*) đưa... đến ở, cho... đến ở

поселя́ться[1], поселя́ться (*на новых землях*) di cư; (*в новой квартире*) dọn đến ở

посеребри́ть[4b] *сов. см.* серебри́ть

посереди́не 1. *нареч.* ở giữa, giữa; 2. *предлог* (*Р*) ở giữa, giữa

посере́ть[1] *сов. см.* сере́ть I

посети́тель[2a] *м.*, ~ница[5a] *ж.* người đến

thăm, người đến xem, người khách; ~ рестора́на khách của hiệu ăn; ~ музе́я người đi xem [viện] bảo tàng

посети́ть[4b] *сов. см.* посеща́ть

посе́товать[2a] *сов. см.* се́товать

посеща́емость[8a] *ж.* số lượt người xem, số lượt đến thăm, số người xem, số đến thăm; (*собраний и т. п.*) số lượt đến dự, số đến dự

посеща́ть[1], посети́ть (*В*) đến thăm, đến xem, đi thăm, viếng thăm, lui tới, thăm; (*собрания и т. п.*) đến dự, tới dự; *перен.* đến, gặp, hiện ra; ча́сто ~ кого́-л. thường đến thăm ai, hay viếng thăm ai, hay lui tới nhà ai

посеще́ние[7a] *с.* [sự] đến thăm, đến xem, đi thăm; (*собраний и т. п.*) [sự] đến dự, tới dự; (*официальное*) [cuộc] viếng thăm, đi thăm, ở thăm

посе́ять[6a] *сов. см.* се́ять

посиде́ть[5b] *сов.* ngồi [một lúc]; (*в тюрьме*) ngồi tù [một thời gian]

поси́льн||ый *прил.* vừa sức, hợp sức; оказа́ть кому́-л. ~ую по́мощь dành cho ai một sự giúp đỡ hợp sức (vừa sức)

посине́лый *прил. разг.* xanh tím, tái xanh tái mét

посине́ть[1] *сов. см.* сине́ть 1

поскака́ть[6c] *сов.* 1. bắt đầu nhảy, nhảy đi, phóc đi; 2. (*о лошади*) phi, phi chạy; 3. (*некоторое время*) nhảy nhót [một lúc]; (*верхом*) phi ngựa [một lúc]

поскользну́ться[3b] *сов.* trượt, trượt dài, sẩy chân

поско́льку *союз* (*так как*) vì, bởi vì; (*в какой мере, степени*) chừng nào, trong chừng mực, trong mức độ

послабле́ни||е[7a] *с.* [sự] dễ dãi; (*уступка*) [sự] nhân nhượng, khoan nhượng, nhượng bộ; никаки́х ~й không khoan nhượng (nhân nhượng) gì hết; thẳng thừng (*разг.*)

посла́нец[5*a] *м.* sứ giả, phái viên

посла́ние[7a] *с.* [bức] thông điệp, công hàm; (*письмо*) [bức] thư

посла́нник[3a] *м. дип.* công sứ; (*миссии*) phái viên; чрезвыча́йный ~ đặc sứ

посла́ть[6b] *сов. см.* посыла́ть

по́сле 1. *нареч.* sau, sau này; э́то мо́жно сде́лать ~ việc ấy có thể làm sau; 2. *предлог* (*Р*) sau, sau khi; (*с тех пор как*) kể từ khi; он придёт ~ рабо́ты anh ấy sẽ đến sau buổi làm việc, sau khi làm việc xong nó sẽ đến; мы не виде́ли его́ ~ боле́зни kể từ khi nó ốm thì chúng tôi không gặp nó, chúng tôi không gặp nó kể từ khi nó ốm; ~ всех sau mọi người, cuối cùng, sau cùng, sau rốt, sau chót, chót; он вы́ступил ~ всех ông ấy đã phát biểu cuối cùng (sau cùng, sau mọi người); ◇ ~ того́ как *союз* sau khi

послевое́нный *прил.* sau chiến tranh; hậu chiến (*уст.*)

последи́ть[4b] *сов.* (за *Т*) theo dõi [một lúc], nhìn theo [một chốc]; ~ глаза́ми за ке́м-л. đưa mắt theo dõi (nhìn theo) ai

после́дн||ий *прил.* 1. cuối cùng, sau cùng, sau rốt, sau chót, cuối, chót, rốt; (*предсмертный*) lúc lâm chung, trước khi qua đời, cuối cùng; в ~ раз lần cuối cùng, lần cuối, lần chót; в са́мый ~ моме́нт đến phút chót, trong giây phút cuối cùng; ~ее сло́во подсуди́мого lời nói cuối cùng của bị cáo; ~ие уси́лия những cố gắng cuối cùng; ~яя во́ля lời trối trăng, lời trăng trối, lời dặn lúc lâm chung; 2. (*предыдущий*) trước, gần đây; ~ ме́сяц tháng trước; в ~ие пять лет он о́чень постаре́л trong năm năm gần đây ông ấy già đi nhiều; 3. (*самый новый*) mới nhất, tối tân, hiện đại nhất; оде́т по ~ей мо́де ăn mặc theo mốt mới nhất, ăn vận tân thời; ~ее сло́во нау́ки thành tựu tối tân (mới nhất) của khoa học; стро́ить по ~ему сло́ву те́хники xây dựng theo kỹ thuật tối tân (hiện đại nhất); ~ие но́вости tin giờ chót, tin mới nhất, tin cuối cùng; 4. (*только что упомянутый*) vừa nói; 5. (*окончательный, решающий*) cuối cùng, tối hậu, dứt khoát; э́то моё ~ее сло́во đó là lời nói cuối cùng của tôi, đó là ý kiến dứt khoát của tôi; 6. (*высший, крайний*) cao nhất, tột cùng, cùng tột; ~яя сте́пень tột bậc; 7. *перен.* (*плохой, худший*) xấu nhất, tệ nhất; ~ челове́к [con] người tồi tệ; изруга́ть кого́-л. ~ими слова́ми chửi rủa ai tàn tệ, chửi rủa tàn tệ ai; 8. *в знач. сущ. с.*: ~ее [cái] cuối cùng, còn lại cuối cùng; ◇ до ~его́ đến cùng; за ~ее вре́мя gần đây

после́дователь[2a] *м.* môn đồ, đồ đệ, môn đệ, môn sinh, người học trò, người kế tục, người tiếp tục

после́довательность[8a] *ж.* 1. (*непрерывность*) [sự, tính] liên tục, kế tiếp nhau, trình tự; 2. (*логичность*) [sự, tính] lô-gích, hợp lý luận, hợp lý; 3. (*убеждений, взглядов и т. п.*) [tính, sự] nhất quán, triệt để

после́довательный *прил.* 1. (*непрерывный*) liên tục, kế tiếp nhau; 2. (*логичный*) hợp lô-gích, hợp lý luận, hợp lý; ~ вы́вод kết luận hợp lô-gích (hợp lý); 3. (*без отклонений*) nhất quán, triệt để, trước sau như

một; ~ революционе́р nhà cách mạng triệt để

после́довать[2a] *сов. см.* сле́довать 1, 2, 3

после́дстви||е[7a] *с.* hậu quả, kết quả; ~я войны́ hậu quả của chiến tranh; ◇ оста́вить без ~й bỏ mặc, không ngó ngàng đến, không giải quyết gì cả

после́дующ||ий *прил.* tiếp theo, tiếp sau, sau đó, liền sau; ~ие собы́тия những sự kiện tiếp theo (tiếp sau, sau đó)

послеза́втра *нареч.* ngày kia

послело́г[3a] *м. лингв.* hậu tố, hậu từ, yếu tố sau

послеобе́денный *прил.* sau bữa ăn trưa

послесло́вие[7a] *с.* lời bạt

послó́виц||а[5a] *ж.* tục ngữ, cách ngôn; ◇ войти́ в ~у trở thành phổ biến, ai cũng biết

послужи́ть[4c] *сов.* 1. *см.* служи́ть 5, 6, 7; 2. (*некоторое время*) phục vụ [một thời gian], phục dịch [một thời gian]

послужно́й *прил.*: ~ спи́сок bản hồ sơ lý lịch quân nhân

послуша́ние[7a] *с.* [sự] vâng lời, nghe lời

послу́шать[1] *сов.* 1. *см.* слу́шать 2, 5, 6, 7; 2. (*В*) (*некоторое время*) nghe [một lúc]; ~ ле́кцию nghe bài giảng; ~ изве́стного певца́ nghe danh ca hát; ~ больно́го khám bệnh, nghe ngực bệnh nhân

послу́шаться[1] *сов. см.* слу́шаться 1, 2

послу́шный *прил.* vâng lời, nghe lời, ngoan ngoãn, dễ bảo

послы́шаться[5a] *сов. см.* слы́шаться

посма́тривать[1] *несов.* thỉnh thoảng [lại] nhìn, đưa mắt nhìn, nhìn; ~ по сторона́м nhìn tứ phía, nhìn quanh; ~ на часы́ thỉnh thoảng nhìn (xem) đồng hồ

посме́иваться[1] *несов.* cười [đôi lúc]; (над *Т*) cười, chế, trêu, cười đùa

посме́нно *нареч.* theo kíp, theo ca; рабо́тать ~ làm việc theo kíp (ca)

посме́нный *прил.* theo kíp, theo ca

посме́ртно *нареч.*: ~ награди́ть truy tặng; ~ присво́ить зва́ние... truy tặng danh hiệu...

посме́ртн||ый *прил.* (*о произведении, выставке и т. п.*) xuất bản (tổ chức) sau khi tác giả qua đời; (*о славе и т. п.*) sau khi chết; ~ое награжде́ние [sự] truy tặng

посме́ть[1] *сов. см.* сметь

посме́шище[4a] *с.* 1. người bị chế nhạo, người bị chê cười; (*предмет насмешек*) trò cười; быть всео́бщим ~м làm trò cười cho thiên hạ; 2. (*глумление*) [sự] chế nhạo, chê cười; выставля́ть кого́-л. на ~ đưa ai ra để chế nhạo, đưa ai ra làm trò cười

посмея́ться[6b] *сов.* 1. (*некоторое время*) cười [một lúc]; 2. (над *Т*) cười, chê cười, chế nhạo, chế giễu

посмотре́ть[5c] *сов. см.* смотре́ть 1—10

посмотре́ться[5c] *сов. см.* смотре́ться 1

посо́бие[7a] *с.* 1. (*денежное*) [tiền, khoản, món] trợ cấp; ~ по вре́менной нетрудоспосо́бности [tiền] trợ cấp tạm thời mất sức lao động, trợ cấp bị ốm; ~ по инвали́дности [tiền] trợ cấp tàn tật, trợ cấp thương tật; 2. (*учебник*) sách giáo khoa, tài liệu giáo khoa; 3. (*предмет, используемый при обучении*) giáo cụ, đồ dạy học

посо́бник[3a] *м. неодобр.* kẻ tiếp tay, tòng phạm, kẻ a tòng, tay sai, thủ hạ, thuộc hạ

посо́бничество[1a] *с. неодобр.* [sự] tiếp tay, tòng phạm

посове́товать(ся)[2a] *сов. см.* сове́товать(ся)

посо́л *м.* 1. *дип.* đại sứ; sứ, sứ thần (*уст.*); чрезвыча́йный и полномо́чный ~ đại sứ đặc mệnh toàn quyền; 2. (*посланец*) sứ giả

посоли́ть[4c, 4b] *сов. см.* соли́ть

посо́льский *прил.* (*относящийся к послу*) [thuộc về] đại sứ; (*относящийся к посольству*) [thuộc về] đại sứ quán, sứ quán

посо́льство[1a] *с.* đại sứ quán, sứ quán, tòa đại sứ

по́сох[3a] *м.* [cái] gậy; (*епископский*) [chiếc] trượng giám mục; (*у буддийских монахов*) [chiếc] thiền trượng

посо́хнуть[3*a] *сов.* khô héo, khô đi

• поспа́ть[5b△] *сов.* ngủ [một lúc]; ~ по́сле обе́да ngủ một lúc sau bữa ăn trưa, ngủ trưa

поспева́ть[1] I, поспе́ть 1. (*созревать*) chín; я́блоки поспе́ли táo đã chín; 2. *разг.* (*свариться*) nấu xong, chín tới, chín

поспева́ть[1] II, поспе́ть *разг.* (*успевать*) đến kịp, về kịp, đi theo kịp, theo kịp; поспе́ть к по́езду [đến] kịp tàu; не поспе́ть к по́езду trễ tàu; ~ за ке́м-л. [đi] theo kịp ai

поспе́ть[1] I, II *сов. см.* поспева́ть I, II

поспеши́ть[4b] *сов. см.* спеши́ть 1

поспе́шность[8a] *ж.* [sự, tình trạng, tính chất] vội vàng, hấp tấp, vội vã

поспе́шн||ый *прил.* vội vàng, hấp tấp, vội vã; ~ое реше́ние quyết định hấp tấp (vội vã); ~ отъе́зд sự ra đi vội vã (vội vàng)

поспо́рить[4a] *сов.* 1. *см.* спо́рить; 2. (*некоторое время*) tranh cãi [một lúc], tranh luận [một thời gian]; 3. (с *Т*) (*вступить в соревнование*) thi đấu, thi đua, tranh đua, đua tranh, ganh đua, so tài, tranh tài; он мо́жет ~ с лу́чшими игрока́ми anh ấy có thể

ganh đua (so tài, độ sức) với những đấu thủ giỏi nhất, anh ấy có thể thi đấu (tranh tài, tranh đua) với những cầu thủ giỏi nhất

посрами́ть[4b] *сов. см.* посрамля́ть

посрамля́ть[1], **посрами́ть** (*B*) làm ô nhục, làm hổ thẹn; làm vấy bẩn

посреди́ 1. *нареч.* ở giữa, giữa; 2. *предлог* (*P*) ở giữa, giữa; ~ реки́ giữa sông

посре́дник[3a] *м.* 1. (*торговый*) người môi giới, mối lái; 2. (*в споре, переговорах*) người [làm] trung gian; (*в любовных делах*) chim xanh

посре́дничать[1] *несов. разг.* làm môi giới, làm trung gian

посре́дничество[1a] *с.* [sự] làm môi giới, làm trung gian; (*содействие примирению тж.*) [sự] hòa giải

посре́дственно 1. *нареч.* [một cách] tầm thường, kém cỏi, thường, xoàng, kém; 2. *в знач. сущ. с. нескл.* (*отметка*) điểm ba

посре́дственность[8a] *ж.* 1. [tính, sự] tầm thường, kém cỏi; 2. *разг.* (*о человеке*) người tầm thường, người bất tài [vô tướng]

посре́дственн||ый *прил.* tầm thường, kém cỏi, thường, xoàng, kém, xoàng xĩnh; ~ые зна́ния [những] kiến thức tầm thường, tri thức kém cỏi

посре́дств||о[1a] *с.*: при ~е, че́рез ~ кого́-л. nhờ sự giúp đỡ của ai, nhờ ai; при ~е, че́рез ~ чего́-л. nhờ cái gì, thông qua cái gì

посре́дством *предлог* (*P*) nhờ, bằng, do, nhờ cách, bằng cách; ~ перегово́ров bằng cách (nhờ) thương lượng

поссо́рить(ся)[4a] *сов. см.* ссо́рить(ся)

пост[1b] I *м.* 1. (*место, пункт*) trạm, đồn, bốt, bót, trạm gác, đồn canh, bóp gác, bót gác; **наблюда́тельный** ~ trạm quan sát; **прове́рка** ~о́в [sự] đi kiểm tra các trạm gác; 2. (*должность*) chức vụ, cương vị, chức, ghế; **занима́ть высо́кий** ~ giữ chức vụ cao; ~ дире́ктора заво́да chức [vụ] giám đốc nhà máy; ◇ **на** ~ý khi đang làm nhiệm vụ; **умере́ть на [своём]** ~ý bỏ mình khi đang làm nhiệm vụ, hy sinh khi thi hành nhiệm vụ

пост[1b] II *м.* (*воздержание от пищи*) [sự] ăn chay; (*период такого воздержания*) tuần chay, tuần trai; **вели́кий** ~ tuần đại trai

поста́вить[4a] I *сов. см.* ста́вить

поста́вить[4a] II *сов. см.* поставля́ть

поста́вка[3*a] *ж.* [sự] giao hàng, cung cấp, tiếp tế, cung ứng; ~ сырья́ заво́дам sự tiếp liệu (cung ứng nguyên liệu, cung cấp nguyên liệu) cho nhà máy

поставля́ть[1], **поста́вить** (*B*) giao hàng, cung cấp, tiếp tế, cung ứng

поставщи́к[3b] *м.* (*лицо*) người giao hàng, người tiếp liệu, người tiếp phẩm; (*организация*) cơ quan giao hàng, cơ quan tiếp liệu, cơ quan tiếp phẩm

постаме́нт[1a] *м.* bệ, đài, đế tượng

постанови́ть[4c] *сов. см.* постановля́ть

постано́вка[3*a] *ж.* 1. (*пьесы*) [sự] dàn dựng, dựng vở; (*спектакль*) vở kịch, vở; 2. (*проблемы и т. п.*) [cách] đặt, nêu; ~ вопро́са cách đặt (nêu) vấn đề; 3. (*де́ла и т. п.*) [cách, sự] tổ chức, tiến hành, giải quyết; 4. (*положение*) tư thế; 5.: ~ го́лоса [sự] luyện giọng

постановле́ние[7a] *с.* 1. (*решение*) quyết định, quyết nghị, nghị quyết; ~ о́бщего собра́ния quyết định của cuộc hội nghị toàn thể; 2. (*распоряжение*) nghị định, quyết định

постановля́ть[1], **постанови́ть** (*B*) 1. (*решать*) quyết định, quyết nghị; **постанови́ть большинство́м голосо́в** quyết định (quyết nghị) với đa số phiếu; 2. (*издавать постановление*) ra nghị định, ra quyết định

постано́вщик[3a] *м.* (*пьесы*) người dựng vở; (*фильма*) người dựng phim; (*режиссёр*) [người] đạo diễn

постара́ться[1] *сов. см.* стара́ться

постаре́ть[1] *сов. см.* старе́ть 1

по-ста́рому *нареч.* như trước, như cũ, theo lối cũ, theo cách cũ

постате́йный *прил.* [theo] các điều khoản, từng điều khoản, các điều mục, từng điều mục

постели́ть[4] *сов. см.* постила́ть

посте́ль[8a] *ж.* 1. (*кровать*) [cái] giường; 2. (*спальные принадлежности*) chăn đệm, giường chiếu

посте́льн||ый *прил.* [thuộc về] giường; ~ое бельё đồ trải (giải) giường; ~ режи́м chế độ nằm [của bệnh nhân]

постепе́нно *нареч.* [một cách] dần dần, lần lần, từ từ, dần, lần, tiệm tiến, tuần tự

постепе́нность[5a] *ж.* [sự, tính] tiệm tiến, tuần tự

постепе́нный *прил.* dần dần, lần lần, từ từ, tiệm tiến, tuần tự, tuần tự nhi tiến

постесня́ться[1] *сов. см.* стесня́ться 2

постига́ть[1], **пости́гнуть, пости́чь** (*B*) 1. (*понимать*) nhận thức [được], hiểu được, hiểu thấu, nắm được; **пости́чь та́йны приро́ды** nhận thức được những bí mật của thiên nhiên; 2. (*случаться с кем-л.*) xảy ra, đến; **его́ пости́гло несча́стье** anh ấy gặp phải

chuyện không may, ông ấy bị một tai họa, tai họa đã xảy ra với (giáng xuống, đến với) nó

пости́гнуть[3*a△] *сов. см.* постига́ть

постиже́ние[7a] *с.* [sự] nhận thức được, hiểu được, hiểu thấu

постижи́мый *прил.* có thể nhận thức được, có thể hiểu được

постила́ть[1], **постла́ть**, *разг.* **постели́ть** (*B*) trải, giải; **постла́ть ска́терть на стол** trải khăn bàn, phủ khăn giải bàn; ~ **посте́ль** trải (giải) giường

постира́ть[1] *сов.* (*B*) giặt, giặt giũ

пости́ться[4b] *несов.* ăn chay

пости́чь[3*b△] *сов. см.* постига́ть

постла́ть[6c△] *сов. см.* постила́ть *и* стлать I

по́стн||ый *прил.* 1. không có thịt và sữa; ~ суп canh không có thịt; ~**ое ма́сло** dầu thực vật; 2. (*нежирный*) không có mỡ, nạc; ~**ое мя́со** thịt nạc, thịt không có mỡ; 3. *перен. разг.* (*хмурый, скучный*) ủ rũ, rầu rĩ, u sầu, u buồn, buồn chán; ~**ое лицо́** bộ mặt ủ rũ (rầu rĩ, u sầu); 4. *перен. разг.* (*ханжеский*) đạo đức giả, giả nhân giả nghĩa; ~ **вид** vẻ giả nhân giả nghĩa

постово́й *прил.* 1. [thuộc về] trạm, đồn, bốt, bót; (*стоящий на посту*) đang làm nhiệm vụ; ~ **милиционе́р** người công an đang làm nhiệm vụ, công an viên đang trực; 2. *в знач. сущ. м.* người đang trực; (*о солдате*) người lính gác

посто́й[6a] *м. воен. уст.* [sự] đóng quân ở nhà dân

посто́льку *союз:* ~, **поско́льку** chừng nào mà..., trong chừng mực mà..., trong mức độ mà...

посторони́ться[4c] *сов. см.* сторони́ться

посторо́нн||ий *прил.* 1. (*чужой*) lạ, ngoài, xa lạ, ngoài cuộc, ngoại cuộc; ~ **челове́к** người ngoài, người lạ, người ngoài cuộc; 2. (*не собственный*) của người khác; без ~**ей по́мощи** không có sự giúp đỡ của người khác; 3. (*не относящийся к делу*) không có quan hệ trực tiếp, thứ yếu, phụ, ngoài đề; ngoài rìa (*разг.*); ~**ие разгово́ры** câu chuyện ngoài đề (ngoài rìa); 4. *в знач. сущ. м.* người ngoài, người lạ, người ngoài cuộc; **при** ~**их** khi có người ngoài, lúc có [mặt] người lạ; ~**им вход воспреща́ется** cấm người ngoài vào, người lạ không được vào

постоя́лец[5*a] *м. разг. уст.* lữ khách, người khách trọ

постоя́лый *прил.:* ~ **двор** *уст.* lữ điếm, lữ quán, quán trọ

постоя́нно *нареч.* [một cách] thường xuyên, thường trực, cố định, liên tục, không ngừng, bất biến, không đổi, thường, hằng

постоя́нн||ый *прил.* 1. thường xuyên, thường trực, cố định, liên tục, không ngừng, bất biến, không đổi; (*всегдашний*) thường xuyên, vĩnh cửu; (*обычный*) thường lệ, thường ngày, thường nhật; ~**ые ве́тры** những cơn gió định hướng (cố định); ~**ое наблюде́ние** [sự] quan sát thường xuyên, quan trắc cố định; ~ **комите́т** [ủy] ban thường vụ, ban thường trực; ~**ые покупа́тели** những khách mua thường xuyên; ~ **посети́тель** người đến thăm thường lệ (thường nhật); 2. (*не временный*) thường xuyên; ~ **а́дрес** địa chỉ thường xuyên; ~**ая вы́ставка** [cuộc, nơi] triển lãm thường xuyên; ~**ое местожи́тельство** nơi thường trú; 3. (*верный*) kiên định, chung thủy, trung thành, thủy chung như nhất; **быть** ~**ым в свои́х взгля́дах** kiên định trong (trung thành với) những quan điểm của mình; ◇ ~**ая а́рмия** quân đội thường trực (chính quy); ~**ая величина́** *мат.* hằng số, hằng lượng; ~ **капита́л** *эк.* tư bản bất biến; ~ **ток** *эл.* dòng điện một chiều

постоя́нство[1a] *с.* [tính, lòng] kiên định, chung thủy, trung thành; (*неизменность*) [tính] bất biến, không đổi, vĩnh cửu; hằng tính

посто||я́ть[5b] *сов.* 1. đứng [một lúc]; (*побыть где-л.*) đóng [một thời gian], ở [một thời gian]; 2. (за *B*) (*защитить*) bảo vệ; ~ **за себя́** tự [bảo] vệ, bảo vệ [cho] mình; ~ ~ **за Ро́дину** bảo vệ [cho] Tổ quốc; 3.: **посто́й[те]!** khoan đã!, hãy gượm!, hượm đã!

пострада́вший *м.* nạn nhân, người bị nạn, người bị thiệt hại; ~ **от стихи́йных бе́дствий** người bị thiên tai

пострада́ть[1] *сов. см.* страда́ть 3, 4, 5

постре́ливать[1] *несов. разг.* 1. thỉnh thoảng bắn; 2. (*о боли*) thỉnh thoảng nhức buốt

постреля́ть[1] *сов.* bắn [một lúc]

постри́гать[1], **постри́чь** (*B*) 1. cắt; (*волосы тж.*) cắt tóc, hớt tóc, cúp tóc, húi đầu; (*овец и т. п.*) xén lông; 2. (*в монахи*) làm lễ cắt tóc

постри́гаться[1], **постри́чься** 1. cắt tóc, hớt tóc, cúp tóc, húi đầu; 2. (*в монахи*) cắt tóc đi tu

постри́чь(ся) *сов. см.* постри́гать(ся)

постро́ение[7a] *с.* 1. [sự] xây dựng, kiến thiết, dựng; (*конструкция*) cấu tạo, cấu trúc, kết cấu, kiến trúc; ~ **треуго́льника**

phép dựng hình tam giác; ~ фра́зы cách đặt câu; 2. (*система мыслей, теория*) hệ thống, học thuyết, lý luận; 3. *воен.* [sự] sắp xếp đội hình, lập đội hình; (*строй*) đội hình

постро́ить[4a] *сов. см.* стро́ить

постро́иться[4a] *сов. см.* стро́иться 1, 2, 5

постро́йка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] xây dựng, kiến thiết; 2. (*место, где строят*) nơi xây dựng, nơi kiến thiết, công trường; 3. (*здание*) công trình [xây dựng], tòa nhà

постскри́птум[1a] *м.* tái bút (T. B.)

посту́кивать[1] *несов.* gõ khe khẽ; (*о колёсах и т. п.*) kêu lạch cạch

постула́т[1a] *м. филос., мат.* định đề

поступа́тельн||ый *прил.* tiến lên, tiến tới; ~ое разви́тие [sự] phát triển tiến tới; ~ое движе́ние *физ.* chuyển động tịnh tiến

поступа́ть[1], поступи́ть 1. (*действовать*) hành động, xử sự, làm; я не знал, как поступи́ть tôi không biết hành động (xử sự, làm) như thế nào; 2. (с *Т*) (*по отношению к кому-л., чему-л.*) đối xử, cư xử, xử sự, xử lý; она́ хорошо́ с ним поступи́ла chị ấy đối xử (cư xử) tốt với anh ta; 3. (в *В*) (*в учебное заведение, на службу*) gia nhập, vào làm, vào học, vào, nhập; (*в армию*) nhập ngũ, vào bộ đội, vào lính, đăng lính; — на рабо́ту vào làm việc; 4. (*доходить по назначению*) đến, được chuyển đến, được gửi đến; в прода́жу поступи́ла но́вая па́ртия това́ров một lô hàng mới [được] đưa đến để bán; к нам поступи́ла жа́лоба một đơn khiếu nại đã [được] gửi đến cho chúng ta, chúng ta đã nhận được một đơn khiếu nại; де́ло поступи́ло в суд hồ sơ đã [được] đưa đến tòa án

поступа́ться[1], поступи́ться (*Т*) hy sinh, tự nguyện từ bỏ, khước từ; ~ свои́м пра́вом tự nguyện từ bỏ quyền [hạn] của mình; ~ свои́ми интере́сами hy sinh quyền lợi của mình

поступи́ть[4c] *сов. см.* поступа́ть

поступи́ться[4c] *сов. см.* поступа́ться

поступле́ние[7a] *с.* 1. (*в учебное заведение, на службу*) [sự] gia nhập, vào học, vào làm, vào, nhập; 2. (*прибытие*) [sự] đến nơi; 3. (*поступившая сумма*) tiền thu vào, khoản thu, số thu, doanh thu

посту́пок[3*a] *м.* hành động, hành vi, cử chỉ; сме́лый ~ hành động can đảm, hành vi gan dạ

по́ступь[8a] *ж.* dáng đi; *перен.* bước tiến, nhịp bước; пла́вная ~ dáng đi uyển chuyển; побе́дная ~ bước tiến thắng lợi

постуча́ть[5b] *сов.* gõ, đập, đấm

постуча́ться[5b] *сов.* gõ cửa, đập cửa, đấm cửa

постфа́ктум *нареч.* việc đã rồi; объяви́ть о чём-л. ~ tuyên bố cái gì là việc đã rồi

постыди́ться[4b] *сов.* (*Р, + инф.*) xấu hổ, hổ thẹn, thẹn mặt; ~ чужи́х люде́й xấu hổ (hổ thẹn) trước người lạ

посты́дный *прил.* đáng xấu hổ, đáng hổ thẹn; (*позорный*) nhục nhã, ô nhục, dơ đời

посты́лый *прил. разг.* chán ngấy, chán ngắt, đáng ghét

посу́да[1a] *ж.* 1. *собир.* nồi xoong bát đĩa, bát đĩa, nồi xoong; гли́няная ~ nồi niêu bát đĩa bằng đất nung; столо́вая ~ bộ đồ ăn, bát đĩa; ча́йная ~ bộ đồ trà, bộ ấm chén; ку́хонная ~ đồ làm bếp, nồi niêu xanh chảo; ме́дная ~ nồi xanh bằng đồng; 2. *разг.* (*сосуд*) bình, chậu, vại, chai, chai lọ, vỏ chai

посу́дина[1a] *ж. разг.* bình, chậu, vại, chai, chai lọ, vỏ chai

посуд||и́ть[4c] *сов.*: ~и́ сам anh thử nghĩ mà xem

посу́дн||ый *прил.* [thuộc về] nồi xoong bát đĩa; bát đĩa, nồi xoong; ~ шкаф [cái] chạn, chạn bát, tủ đựng bát đĩa; ~ое полоте́нце [cái] khăn lau bát đĩa

посчастли́виться[4a] *сов. безл.* (*Д*) được may mắn, có vinh hạnh, gặp may

посчита́ть[1] *сов.* (*В*) 1. đếm, tính; 2. (*составить мнение*) coi là, cho là, nhận định, thấy

посчита́ться[1] *сов.* (с *Т*) 1. tính với nhau; 2. (*свести счёты с кем-л.*) trả thù, trù; 3. (*принять во внимание*) để ý đến, chú ý đến, chú trọng, coi trọng

посыла́ть[1], посла́ть (*В*) gửi... đi, gửi, gởi; (*людей*) phái... đi, cử... đi, sai... đi; ~ кого́-л. за врачо́м cử ai đi tìm bác sĩ; ~ кого́-л. в командиро́вку phái ai đi công tác, cử ai đi công cán; ~ что́-л. по по́чте gửi cái gì qua bưu điện; ~ покло́н кому́-л. gửi lời chào ai

посы́лка[3*a] I *ж.* 1. (*действие*) [sự] gửi đi, gửi, gởi; (*людей*) [sự] phái đi, cử đi, sai đi; 2. (*почтовая*) bưu kiện; ◇ быть на ~х bị sai vặt, làm đầu sai

посы́лка[3*a] II *ж. филос., лог.* tiền đề

посы́льный *прил.* 1. để phái đi; 2. *в знач. сущ. м.* [người] tùy phái

посы́пать[6a▲] *сов. см.* посыпа́ть

посыпа́ть[1], посы́пать (*В*) 1. rắc; ~ хлеб со́лью rắc muối trên bánh mì; 2. (*усеивать, покрывать*) rải, phủ; ~ пол опи́лками

rải mạt cưa trên sàn; 3. *разг.* (*о снеге*) sa, rơi

посы́п||аться[6a△] *сов.* bắt đầu rụng, rụng xuống, trút xuống; *перен. разг.* trút xuống tới tấp, đổ ra; на него́ ~ались уда́ры những cú đấm trút xuống tới tấp lên người nó; на меня́ ~ались вопро́сы câu hỏi nêu ra dồn dập (tới tấp) cho tôi

посяга́тельство[1a] *с.* [sự] xâm phạm, mưu hại; ~ на чьй-л. права́ [sự] xâm phạm đến quyền hạn của ai

посяга́ть[1], посягну́ть (на *В*) xâm phạm, mưu hại; ~ на чью-л. свобо́ду xâm phạm [đến] quyền tự do của ai

посягну́ть[3b] *сов. см.* посяга́ть

пот[1c] *м.* mỡ hôi, bồ hôi; ◇ ~ом и кро́вью giành được bằng mồ hôi và máu, đổ mồ hôi sôi nước mắt mới giành được

потайно́й *прил.* bí mật, mật; ~ ход lối đi bí mật

потака́ть[1] *несов.* (*Д*) *разг.* buông lỏng, buông lung, dung túng; ~ ша́лостям ребёнка buông lung cho đứa bé nghịch ngợm

потанцева́ть[2a] *сов.* nhảy múa [một lúc], khiêu vũ [một lúc]

потасо́вка[3*a] *ж. разг.* 1. [cuộc, vụ] đánh lộn, ẩu đả; 2. (*побои в наказание*) [trận] đòn

пота́ш[4b] *м. хим.* bồ tạt, kali cacbonat

по-твоему *нареч.* 1. (*о мнении*) theo anh (chị, cậu, mày...), theo ý anh (chị, cậu, mày...); как ~? ý anh thế nào?, theo chị thì thế nào?; 2. (*о желании*) theo nguyện vọng của anh (chị, cậu, mày...), theo ý muốn của anh (chị, cậu, mày...); я сде́лал ~ tớ đã làm theo ý muốn của cậu (theo ý cậu muốn)

потво́рство[1a] *с.* [sự] buông lỏng, buông lung, dung túng, thả lỏng, buông trôi

потво́рствовать[2a] *несов.* (*Д*) buông lỏng, buông lung, dung túng, thả lỏng, buông trôi

потёмк||и *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) bóng tối; ◇ быть в ~ах u u minh minh, ù ù cạc cạc; чужа́я душа́ — ~ *посл.* sông sâu còn có kẻ dò, lòng người nham hiểm ai đo cho cùng

потемне́ть[1] *сов. см.* темне́ть 1, 2

потенциа́л[1a] *м.* 1. *физ.* điện thế, thế điện, thế; ра́зность ~ов thế hiệu, hiệu thế, hiệu số điện thế; 2. *перен.* tiềm lực; экономи́ческий ~ tiềm lực kinh tế; оборо́нный ~ tiềm lực quốc phòng

потенциа́льн||ый *прил.* tiềm tàng, tiềm tại; ~ая эне́ргия thế năng, tiềm năng

потенция[7a] *ж.* khả năng tiềm tàng, khả năng tiềm tại

потепле́ние[7a] *с.* trời trở ấm; наступи́ло ~ trời đã bắt đầu trở ấm

потепле́ть[1] *сов. см.* тепле́ть

потере́ться[9b] *сов. см.* тере́ться 1, 3

потерпе́вший *прил. юр.* 1. bị thiệt hại, bị tổn hại; 2. *в знач. сущ. м.* người bị nạn, nạn nhân, người bị thiệt hại

потерп||е́ть[5c] *сов.* 1. (*терпеливо вынести что-л.*) chịu đựng, nhẫn nhục, chịu; 2. (*В*) (*испытать, перенести что-л.*) bị, gặp phải; ~ убы́тки bị thua lỗ, bị lỗ vốn; ~ неуда́чу bị thất bại; ~е́вший кораблекруше́ние người bị đắm tàu

потёртый *прил.* 1. sờn, sờn rách; 2. (*о лице, виде*) bơ phờ, phờ phạc

поте́р||я[2a] *ж.* [sự] mất, hao; (*то, что потеряно*) [sự, khoản] mất mát, tổn thất, thiệt hại, hao phí, hao mất, hao hụt; ~ вре́мени [sự] mất thì giờ; ~ ско́рости [sự] hao mất tốc độ, sụt giảm vận tốc; ~ созна́ния [sự] bất tỉnh, mê man, bất tỉnh nhân sự, ngất; убра́ть урожа́й без ~ь thu hoạch mùa màng không mất mát (hao phí); ~и в живо́й си́ле и те́хнике những tổn thất (thiệt hại) về sinh lực và kỹ thuật

поте́рянный *прил.* 1. (*расстроенный*) buồn rầu, rầu rĩ, ủ rũ, rũ rượi; 2. (*смущённый*) luống cuống, lúng túng, bối rối; 3. *разг.* (*погибший*) hư hỏng, hư đời, hư thân, hư thân mất nết; э́то челове́к ~ đó là một người hư hỏng (hư thân mất nết); con người đó là đồ bỏ đi (*разг.*)

потеря́ть(ся)[1] *сов. см.* теря́ть(ся)

потесни́ть[4b] *сов. см.* тесни́ть

поте́ть[1], вспоте́ть, запоте́ть 1. *сов.* вспоте́ть ra mồ hôi, chảy bồ hôi, đổ mồ hôi, toát bồ hôi, mướt mồ hôi; 2. *сов.* запоте́ть (*об окнах и т. п.*) đổ mồ hôi, đọng hơi nước; 3. *тк. несов.* (над *Т*) *разг.* mướt mồ hôi trán, đổ mồ hôi sôi nước mắt, cặm cụi làm, vất vả làm; ~ над зада́чей mướt mồ hôi trán để giải bài toán

поте́ха[3a] *ж. разг.* [sự] vui chơi, vui đùa, nô đùa, giải trí, vui nhộn; (*смешное происшествие*) chuyện buồn cười

потеша́ть[1] *несов.* (*В*) *разг.* làm vui, làm vui đùa, làm vui cười; cù (*разг.*)

потеша́ться[1] *несов. разг.* 1. vui chơi, vui đùa, nô đùa, giải trí, chơi đùa; 2. (над *Т*) (*насмехаться*) cười, chế, chế giễu, cười nhạo

поте́шить(ся)[4a] *сов. см.* те́шить(ся)

поте́шный *прил. разг.* buồn cười, nực cười, tức cười, ngộ nghĩnh, khôi hài

потира́ть[1] *несов.* (*В*) lau, chùi; ~ ру́ки xoa tay

потихо́ньку *нареч. разг.* 1. (*медленно*) [một cách] từ từ, chậm rãi; 2. (*неслышно*) [một cách] nhè nhẹ, se sẽ, sè sẽ, nhẹ nhàng, êm nhẹ, khẽ, nhẹ; 3. (*тайно*) [một cách] bí mật, lén lút, vụng trộm, lén, trộm

по́тный *прил.* đẫm mồ hôi, đẫm bồ hôi, nhễ nhại mồ hôi, mướt mồ hôi

пото́к[3a] *м.* 1. dòng nước chảy xiết, dòng thác, dòng; (*света и т. п.*) luồng, dòng; *научн.* thông lượng; *перен.* dòng, luồng, tràng; весе́нние ~и dòng thác (dòng lũ) mùa xuân; ~ во́здуха luồng không khí; ~ слёз dòng nước mắt; ~ руга́тельств tràng tiếng chửi; людско́й ~ dòng người; магни́тный ~ *физ.* thông lượng từ, từ thông; теплово́й ~ *физ.* nhiệt thông, luồng nhiệt, dòng nhiệt; 2. (*непрерывное производство*) dây chuyền, hệ thống [sản xuất] dây chuyền; 3. (*группа учащихся*) nhóm

потолкова́ть[2a] *сов. разг.* nói chuyện, chuyện trò, bàn chuyện

потол||о́к[3*b] *м.* 1. [cái] trần, trần nhà; ко́мната с высо́ким ~ко́м [căn] phòng có trần cao; 2. *ав.* trần bay, độ cao tối đa; достига́ть ~ка́ *ав.* đạt đến trần bay, đạt đến độ cao tối đa; 3. *перен. разг.* (*предел*) giới hạn tối đa, tột mức, tột đỉnh; ◇ взять что́-л. с ~ка́ lấy hú họa cái gì

потолсте́ть[1] *сов. см.* толсте́ть

пото́м *нареч.* 1. (*после*) sau đó, sau; (*позже*) sau này, rồi đây; (*затем*) rồi thì, rồi; отложи́ть, оста́вить что́-л. на ~ để dành lại cái gì cho sau này, gác cái gì lại sau, hoãn việc gì lại để làm sau; 2. (*кроме того*) với lại, vả lại

пото́м||ок[3*a] *м.* 1. người hậu sinh; *мн.*: ~ки con cháu, dòng dõi; 2. *мн.*: ~ки (*будущие поколения*) hậu thế, đời sau, thế hệ mai sau, lớp hậu sinh

пото́мственный *прил.* 1. dòng dõi, thế truyền; ~ дворяни́н [người] quý tộc thế truyền; ~ рабо́чий [người] công nhân nhiều đời; 2. (*наследственный*) *уст.* gia truyền, cha truyền con nối

пото́мство[1a] *с.* 1. (*молодое поколение*) lớp con cháu, thế hệ trẻ; оста́вить многочи́сленное ~ có nhiều con cháu, sinh ra con đàn cháu đống; 2. *собир.* hậu thế, đời sau, thế hệ mai sau, lớp hậu sinh

потому́ 1. *нареч.* vì thế, vì vậy, bởi thế, bởi vậy, cho nên, nên chi, nên; мне не́когда, и ~ я не могу́ прийти́ tôi bận, vì thế (bởi thế, cho nên, nên) không đến được; ~-то chính vì thế nên, chính bởi thế mà; 2. *союз*: ~ что vì, bởi vì, là do, là vì, sở dĩ... là vì; не приду́, ~ что не́когда tôi sẽ không đến vì (bởi vì, là do, là vì) tôi bận, sở dĩ tôi sẽ không đến là vì tôi bận

потону́ть[3c] *сов. см.* тону́ть

пото́п[1a] *м.* [trận] đại hồng thủy, hồng thủy; *разг.* [trận] lụt to; ◇ до ~а *шутл.* cổ hâm cổ hi, cổ lỗ sĩ; по́сле нас хоть ~! sau chúng ta dù hồng thủy cũng mặc!

потопи́ть[4c] *сов. см.* топи́ть III

потопта́ть[6c] *сов.* (*В*) giẫm nát, đạp nát, xéo nát

потора́пливать[1] *несов.* (*В*) *разг.* giục, giục giã, thúc giục, thôi thúc, gióng giả

потора́пливаться[1] *несов. разг.* vội, vội vàng, vội vã, hấp tấp

потороп||и́ть(ся)[4c] *сов. см.* торопи́ть(ся)

пото́чн||ый *прил.*: ~ое произво́дство [sự] sản xuất dây chuyền; ~ ме́тод phương pháp dây chuyền

потра́ва[1a] *ж.* [sự] phá hỏng, phá hại (*cây trồng, lúa hoặc cỏ*)

потрави́ть[4c] *сов.* (*В*) 1. (*посевы*) phá hỏng, phá hại; 2. (*истребить*) đánh thuốc độc, đánh bả, thuốc, trừ, diệt

потра́тить(ся)[4a] *сов. см.* тра́тить(ся)

потреби́тель[2a] *м.* người tiêu thụ, người tiêu dùng, người dùng

потреби́тельн||ый *прил.*: ~ая сто́имость *эк.* giá trị sử dụng

потреби́тельск||ий *прил.* [để] tiêu thụ, tiêu dùng; ~ое о́бщество hội tiêu thụ; ~ кооперати́в hợp tác xã tiêu thụ; ~ие това́ры hàng tiêu dùng

потреби́ть[4b] *сов. см.* потребля́ть

потребле́ни||е[7a] *с.* [sự] tiêu thụ, tiêu dùng; това́ры широ́кого ~я hàng tiêu dùng thường ngày, hàng thông dụng, hàng phổ dụng

потребля́ть[1], **потреби́ть** (*В*) tiêu thụ, tiêu dùng, dùng

потре́бност||ь[8a] *ж.* nhu cầu; (*желание*) khát vọng; удовлетворя́ть чьй-л. ~и thỏa mãn nhu cầu của ai; ~ в сырье́ nhu cầu về nguyên liệu; культу́рные ~и населе́ния nhu cầu văn hóa của nhân dân

потре́бн||ый *прил.* cần thiết; ~ое коли́чество số lượng cần thiết

потре́бовать[2a] *сов. см.* тре́бовать 1, 3, 4

потре́боваться[2a] *сов. см.* тре́боваться

потрево́жить[4a] *сов. см.* трево́жить 2

потрёпанн||ый *прил. разг.* 1. sờn rách, xài xạc, xạc xài, tả tơi, tả, cỏ rả; ~ое пальто́ [cái] áo bành tô sờn rách, áo ba-đờ-xuy xài xạc; ~ая кни́га [quyển] sách xài xạc;

2. *перен.* (*о войсках*) bị đánh tả tơi (tơi bời, xơ xác, tan tác); (*о человеке*) bơ phờ, tiều tụy, bơ xờ, phờ phạc, xạc xài; ~ вид vẻ bơ phờ (tiều tụy)

потрепа́ть[6c] *сов. см.* трепа́ть 1, 2, 3

потрепа́ться[6c] *сов. см.* трепа́ться 2

потре́скаться[1] *сов. см.* тре́скаться

потре́скивать[1] *несов.* kêu răng rắc, kêu lách tách

потро́гать[1] *сов.* (*В*) sờ, rờ, sờ mó, rờ mó (*một đôi lần*)

потроха́[3c] *мн.* [bộ] lòng; суп с куриными ~ми canh lòng gà; ◇ со всеми ~ми toàn bộ, tuốt tuồn tuột, với tất cả mọi thứ

потроши́ть[4b], вы́потрошить (*В*) làm lòng, mổ ruột; ~ пти́цу làm lòng chim

потруд||и́ться[4c] *сов.* 1. (*поработать*) làm, làm việc; 2. (+ *инф.*) (*счесть нужным*) thấy cần...; он да́же не ~и́лся сообщи́ть мне thậm chí nó chẳng thèm báo tin cho tôi biết; ~и́тесь закры́ть дверь! hãy đóng cửa lại!

потряса́ть[1], потрясти́ 1. (*В*) giũ, lắc, lay, rung; 2. (*В, Т*) (*с угрозой*) giơ... [lên] dọa, vung... [lên] dọa; потрясти́ мечо́м vung (giơ) kiếm dọa; 3. (*В*) (*сотрясать*) làm rung, [làm] rung chuyển, [làm] chấn động, [làm] rung động; уда́р гро́ма потря́с во́здух tiếng sét làm rung động không khí; взрыв потря́с зда́ние tiếng nổ làm rung (rung chuyển, chấn động) cả tòa nhà; 4. (*В*) (*ошеломлять*) làm... xúc động mạnh, [làm] chấn động, [làm] rung chuyển; он был потрясён тем, что услы́шал ông ấy bị xúc động vì những điều đã nghe

потряса́ющ||ий *прил. разг.* gây chấn động mãnh liệt, làm xúc động mạnh, kinh thiên động địa, rung trời chuyển đất; ~ая но́вость tin như sét đánh ngang tai; ~ие собы́тия những sự kiện kinh thiên động địa, những sự biến rung trời chuyển đất; ~ее зре́лище cảnh tượng làm xúc động mạnh; ~ успе́х thành công vang động (vang lừng, lừng lẫy)

потряса́ние[7a] *с.* 1. [sự, cơn, trận] chấn động, sốc; не́рвное ~ chấn động thần kinh, sốc thần kinh; 2. (*коренная ломка*) [cơn, sự] chấn động, lay chuyển tận gốc, biến đổi căn bản

потрясти́[7b] *сов. см.* потряса́ть

потря́хивать[1] *несов.* (*В, Т*) giũ [nhẹ], [thỉnh thoảng] lắc

потуги[3a] *мн.* 1. (*родовые*) [cơn] chuyển bụng, chuyển dạ, đau đẻ; 2. *перен.* (*бесплодные усилия*) công cốc, công dã tràng, công toi, những cố gắng vô ích

потупи́ть[4a] *сов.*: ~ взор nhìn xuống; ~ го́лову cúi đầu

потупи́ться[4a] *сов.* cúi đầu, cúi gằm [xuống]

потускне́лый *прил.* mờ, đục, mờ đục

потускне́ть[1] *сов. см.* тускне́ть

потуха́ть[1], поту́хнуть 1. tắt; ла́мпа поту́хла đèn tắt, ngọn đèn đã tắt; 2. *перен.* (*о глазах*) trở nên lờ đờ

поту́хнуть[3*a] *сов. см.* потуха́ть *и* ту́хнуть 1

поту́хш||ий *прил.* 1. [đã] tắt; ~ вулка́н núi lửa [đã] tắt; 2. *перен.* lờ đờ, mờ đục; ~ие глаза́ cặp mắt lờ đờ (mờ đục)

потучне́ть[1] *сов. см.* тучне́ть

потуши́ть[4c] *сов. см.* туши́ть 1

потяга́ться[1] *сов.* (с *Т*) *разг.* ganh đua, đua tranh, tranh đua

потя́гиваться[1], потяну́ться vươn người, vươn vai, duỗi dài chân tay

потян||у́ть[3c] *сов.* (*В*) co, kéo, lôi; ~ кого́-л. за рука́в cầm tay áo kéo ai, kéo tay áo của ai; его́ ~у́ло домо́й nó rất muốn về nhà

потян||у́ться[3c] *сов.* 1. *см.* потя́гиваться; 2.: он ~у́лся че́рез стол nó nhoài người (trườn người) qua chiếc bàn; все за ним ~у́лись mọi người nối đuôi đi theo anh ta; ~у́лись до́лгие зи́мние вечера́ những buổi tối mùa đông kéo dài lê thê

поу́жинать[1] *сов. см.* у́жинать

поумне́ть[1] *сов. см.* умне́ть

поутру́ *нареч.* sáng sớm, vào buổi sáng, lúc ban mai

поуча́ть[1] *несов.* (*В*) giáo huấn, huấn thị, khuyên nhủ, khuyên răn, dạy bảo

поуче́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] giáo huấn, khuyên răn, dạy bảo; 2. (*наставление*) [lời, điều] giáo huấn, huấn thị, khuyên nhủ, khuyên răn, dạy bảo; 3. *церк.* (*проповедь*) [bài] thuyết giáo, thuyết pháp; *лит.* (*сочинение*) [bài] huấn ca, văn giáo huấn

поучи́тельный *прил.* [có tính chất] giáo huấn, giáo dục; (*назидательный*) [có tính chất] khuyên nhủ, khuyên răn; ~ приме́р tấm gương có tính chất giáo huấn; ~ сове́т lời giáo huấn; ~ тон giọng khuyên nhủ

похáбный *прил. разг.* thô tục, thô bỉ, tục tĩu, sỗ sàng

похáбщина[1a] *ж. разг.* [lời, điều] thô tục, thô bỉ, tục tĩu, sỗ sàng

похвала́[1b] *ж.* [lời] khen ngợi, ngợi khen, khen; рассы́паться в ~х кому́-л. hết lời khen ngợi ai, tâng bốc ai

похвали́ть(ся)[4c] *сов. см.* хвали́ть(ся)

похвальба́[1b] *ж. разг.* [sự] khoe khoang khoác lác, huênh hoang

похва́льн||ый *прил.* 1. (*содержащий похвалу*) [đề] khen; ~ая гра́мота [cái] bằng khen; 2. (*заслуживающий похвалы*) đáng khen; ~ое усе́рдие tính cần mẫn đáng khen

похва́стать(ся)[1] *сов. см.* хва́стать(ся)

похити́тель[2a] *м.* (*вещей*) kẻ trộm, kẻ cắp; (*людей*) kẻ bắt cóc

похити́ть[4a] *сов. см.* похища́ть

похища́ть[1], похи́тить (*B*) (*вещи*) ăn trộm, ăn cắp, đánh cắp, cuỗm; thó (*разг.*); (*людей*) bắt cóc

похище́ние[7a] *с.* (*вещей*) [sự] ăn trộm, ăn cắp, đánh cắp; (*людей*) [sự] bắt cóc

похлёбка[3*a] *ж.* canh

похло́пать[1] *сов. см.* хло́пать

похлопота́ть[6c] *сов. см.* хлопота́ть

похло́пывать[1] *несов.* (*B*) vỗ [nhè nhẹ]; ~ кого́-л. по плечу́ vỗ vai ai

похме́лье[6*a] *с.* [sự] cồn cào ruột gan, nôn nao khó chịu (*sau cơn say rượu ngày hôm trước*); ◇ в чужо́м пиру́ ~ ≅ kẻ ăn ốc người đổ vỏ; quít làm cam chịu

похо́д[1a] *м.* 1. (*передвижение*) [cuộc] đi; вы́ступить в ~ lên đường đi, xuất hành; 2. (*массовая организованная прогулка*) [cuộc] đi chơi, du lãm; отпра́виться в двухдне́вный ~ lên đường đi chơi trong hai ngày; тури́стский ~ [cuộc] đi du lịch; 3. (*военные действия*) [cuộc] hành quân, hành binh; (*военная кампания*) chiến dịch; *перен. тж.* [cuộc] vận động; ~ за эконо́мию chiến dịch (cuộc vận động) tiết kiệm

походата́йствовать[2a] *сов. см.* ходата́йствовать

походи́ть[4c] I *сов.* (*некоторое время*) đi [một lúc]; ~ из угла́ в у́гол по ко́мнате đi lui đi tới trong phòng, đi đi lại lại trong buồng

походи́ть[4c] II *несов.* (на *B*) (*быть похожим*) giống, na ná, hao hao, tựa tựa, giống như, tựa như, in như; ~ лицо́м на мать mặt giống (na ná, hao hao, tựa tựa) mẹ

похо́дка[3*a] *ж.* dáng đi, điệu đi; у неё лёгкая ~ chị ấy có dáng đi nhẹ nhàng

похо́дн||ый *прил.* 1. [thuộc về] hành quân, hành binh; дви́гаться ~ым поря́дком tiến theo trật tự hành quân, hành quân; 2. (*для похода*) dã chiến, [để] hành quân; ~ая пала́тка lều hành quân (dã chiến); ~ая о́бувь giày hành quân; 3. (*передвижной*) lưu động, dã chiến; ~ая ку́хня bếp dã chiến (lưu động); ~ го́спиталь quân y viện dã chiến, viện quân y lưu động

по́ходя *кареч. разг.* (*торопливо*) vội vã, vội vàng, hấp tấp; (*заодно*) nhân thể, nhân tiện, tiện thể

похожде́ние[7a] *с.* [chuyện, cuộc] phiêu lưu

похо́ж||ий *прил.* giống, như, tương tự, tương đồng; (*немного*) na ná, hao hao, tựa tựa; (*очень*) giống hệt, in hệt, như in; быть ~ими друг на дру́га giống nhau; он похо́ж на своего́ отца́ nó giống bố; на кого́ он похо́ж? nó giống ai?; ◇ на кого́ он похо́ж! tệ quá chừng!; э́то совсе́м на вас не ~е không thể ngờ được là anh lại làm như thế, điều đó hoàn toàn trái với tính của anh; э́то ни на что не ~е cái đó thì rất tệ; ~е на то, что... hình như, như tuồng; они́ ~и как две ка́пли воды́ họ giống nhau như đúc (như đổ khuôn)

похолода́ние[7a] *с.* trời trở lạnh; наступи́ло ~ trời đã trở lạnh

похолода́ть[1] *сов. см.* холода́ть

похолоде́ть[1] *сов. см.* холоде́ть

похорони́ть[4c] *сов. см.* хорони́ть I

похоро́нн||ый *прил.* 1. [thuộc về] tang lễ, lễ tang; *перен. разг.* buồn rầu, bi thương, bi ai, ai oán, tang thương; ~ая проце́ссия đám tang, đám ma; ~ марш tang khúc, hành khúc đưa tang; ~ое выраже́ние лица́ vẻ mặt tang thương (bi thương, buồn rầu); 2. *в знач. сущ. ж.*: ~ая *разг.* giấy báo tử

по́хороны *мн.* (*скл. как ж.* 1e) tang lễ, lễ tang, lễ an táng, lễ mai táng

похорошеть[1] *сов. см.* хорошеть

похотли́вый *прил.* dâm dục, dâm ô, dâm đãng, hiếu sắc

по́хоть[8a] *ж.* [sự, tính, thú] dâm dục, dâm ô, dâm đãng, nhục dục, sắc dục

похохота́ть[6c] *сов.* cười ha hả

похуде́ть[1] *сов. см.* худе́ть

поцелова́ть(ся)[2a] *сов. см.* целова́ть(ся)

поцелу́й[6a] *м.* [cái, chiếc] hôn

почасов||о́й *прил.* [tính] theo giờ, hằng giờ, hàng giờ; ~ гра́фик рабо́ты tiến độ công tác từng giờ (hằng giờ); ~а́я опла́та [sự] trả công theo giờ

почато́к[3*a] I *м. бот.* bông mo; (*кукурузы*) bắp [ngô], bẹ

почато́к[3*a] II *м.* (*пряжа*) búp sợi, cuộn sợi, bó sợi, ống sợi, suốt sợi

по́чв||а[1a] *ж.* 1. thổ nhưỡng, đất trồng, đất, chất đất; обрабо́тка ~ы [sự] làm đất, cày bừa; плодоро́дные ~ы đất màu mỡ, đất đai phì nhiêu; 2. *горн.* lớp đáy; 3. *перен.* (*основание, основа*) cơ sở, nền tảng, miếng đất, địa hạt; чу́вствовать под собо́й твёрдую ~у cảm thấy mình đang đứng vững, cảm thấy mình đang đứng trên cơ sở (nền tảng,

miếng đất) vững chắc; терять под собой ~у mất cơ sở; мат chân đứng (*разг.*); выбивать ~у из-под ног làm hẫng (làm hổng) chân ai; подготовить ~у chuẩn bị cơ sở; зондировать ~у thăm dò tình hình; эти утверждения не имеют под собой никакой ~ы những điều khẳng định đó hoàn toàn không có cơ sở (hoàn toàn vô căn cứ); ◇ на ~е чего-л. do (vì, trên cơ sở) cái gì

почвенн||ый *прил.* [thuộc về] đất, thổ nhưỡng; ~ слой lớp đất; ~ая карта bản đồ thổ nhưỡng

почвовед[1a] *м.* nhà thổ nhưỡng học

почвоведение[7a] *с.* thổ nhưỡng học, môn thổ nhưỡng

почём *нареч. разг.* (*по какой цене*) giá bao nhiêu; ◇ ~ знать làm sao có thể biết được, biết đâu là tổ con chuồn chuồn; ~ я знаю? làm sao mà tôi có thể biết được?, tớ biết đâu là tổ con chuồn chuồn

почему *нареч.* 1. *вопр.* vì sao...?, tại sao...?, cớ sao...?, cớ chi...?, cớ gì...?, sao...?; (*отчего*) do đâu...?; 2. *относ.* vì sao, tại sao, cớ sao, cớ chi, cớ gì; (*отчего*) do đâu; (*благодаря чему*) nhờ đâu; вот ~... thảo nào..., hèn chi..., hèn gì...; ◇ ~ же! sao lại không!, không phải đâu!

почему-либо, почему-нибудь *нареч.* vì sao đấy, vì cớ gì đó, vì lẽ gì đó, vì nguyên nhân nào đó; если он ~ не приедет... nếu vì sao đấy (vì cớ gì đó, vì lẽ gì đó) mà nó không đến...

почему-то *нареч.* không hiểu tại sao, chẳng hiểu vì sao, chẳng rõ cớ sao, chả rõ cớ chi; он ~ этого не хочет không hiểu vì sao (chẳng rõ tại sao) nó không muốn cái đó

почерк[3a] *м.* nét chữ, chữ viết, tự dạng; *перен.* bút pháp, phong cách; мелкий ~ nét chữ nhỏ nhắn, chữ viết li ti; неразборчивый ~ chữ viết tháu, nét chữ lít nhít khó đọc

почернеть[1] *сов. см.* чернеть I

почерпнуть[3b] *сов.* (*В*) múc; *перен.* khai thác, tìm kiếm, thu nhận, lĩnh hội, lấy; ~ материал из первоисточников khai thác (tìm kiếm, lấy) tài liệu ở các bản gốc

почерстветь[1] *сов. см.* черстветь

почесать(ся)[6c] *сов. см.* чесать(ся) I

почест||ь[8a] *ж.* [sự] tôn kính, tôn trọng, kính trọng; (*церемония в знак уважения*) nghi thức, nghi lễ; воздавать ~и кому-л. tỏ lòng tôn kính ai; воинские ~и nghi thức (nghi lễ) quân sự

почёсывать[1] *несов.* (*В*) *разг.* gãi, gãi gãi, gãi nhè nhẹ

почёсываться[1] *несов. разг.* gãi, gãi gãi, gãi nhè nhẹ

почёт[1a] *м.* danh dự, vinh dự; (*уважение*) [sự] tôn kính, tôn trọng, kính trọng, nể vì, kính nể; пользоваться ~ом được tôn kính (tôn trọng, kính trọng, nể vì); ◇ быть в ~е được nổi tiếng, được yêu chuộng

почётн||ый *прил.* 1. (*пользующийся почётом*) danh dự, vinh dự, đáng kính, được tôn kính, được quý trọng; ~ гость [vị] khách danh dự, khách quý, quý khách; 2. (*избираемый, вручаемый в знак почёта*) danh dự, vinh dự; ~ое звание danh hiệu vinh dự, vinh hàm; ~ академик viện sĩ danh dự; ~ президиум chủ tịch đoàn danh dự; 3. (*для выражения почёта*) danh dự; ~ караул đội vệ binh danh dự; 4. (*делающий честь кому-л.*) vinh dự, vẻ vang, vinh quang, quang vinh; ~ая задача nhiệm vụ vẻ vang (vinh quang); 5. (*не нарушающий достоинства*) giữ được danh dự, không mất vinh dự; согласиться на ~ мир đồng ý với một hòa ước không làm mất vinh dự, đồng ý với một nền hòa bình trong danh dự

почечный *прил.* [thuộc về] thận; ~ камень sỏi thận

почивать[1] *несов. уст.* 1. ngủ, nghỉ; 2. (*покоиться*) yên nghỉ, yên giấc [nghìn thu], an nghỉ, an giấc [ngàn thu]

почин[1a] *м.* 1. (*инициатива*) sáng kiến; по собственному ~у theo sáng kiến [riêng] của mình; 2. *разг.* (*начало*) bước đầu; (*в торговле*) món mở hàng; удачный ~ bước đầu thắng lợi; для ~а để mở đầu, để mở hàng

починить[4c] *сов. см.* чинить I

починка[3*a] *ж.* [sự] sửa, chữa, sửa chữa, tu bổ, tu sửa

очистить(ся)[4a] *сов. см.* чистить(ся)

почитатель[2a] *м.*, ~ница[5a] *ж.* người tôn sùng

почитать[1] I *сов.* (*читать некоторое время*) đọc [một lúc]

почитать[1] II. *несов.* (*В*) (*уважать*) tôn kính, kính trọng, tôn trọng, quý trọng, nể vì, kính nể

почитывать[1] *несов.* (*В*) *разг.* [thỉnh thoảng] đọc; ~ книжки [thỉnh thoảng] đọc sách

почить[△] *сов. см.* почивать

почка[3*a] I *ж.* 1. *бот.* chồi, mầm, đọt; (*зачаток цветка*) nụ; 2. *биол.* nha trùng

почк||а[3*a] II *ж.* 1. *анат.* [quả] thận, cật; (*у свиньи, коровы и т. п. тж.*) [quả] bầu dục; воспаление ~ек viêm thận; 2. *мн.*: ~ки *кул.* thận, cật, bầu dục, bù dục

почт||а[1a] *ж.* 1. bưu điện, bưu chính, bưu

cục, nhà bưu điện, nhà dây thép; (*почтовое отделение*) phòng bưu điện, bưu cục; пойти́ на ~у đi đến nhà bưu điện (nhà dây thép); 2. (*почтовая служба*) bưu chính, bưu điện; отпра́вить письмо́ по ~е gửi thư qua bưu điện; 3. (*корреспонденция*) thư tín, bưu phẩm

почтальо́н[1a] *м.* người đưa thư, bưu tá

почта́мт[1a] *м.* nhà bưu điện, bưu cục, nhà dây thép; гла́вный ~ nhà bưu điện trung ương, tổng bưu cục

почте́ние[7a] *с.* [sự] tôn kính, kính trọng, tôn trọng, quý trọng, nể vì, kính nể; относи́ться с ~м к кому́-л. quý trọng (kính trọng) ai, có thái độ tôn kính (nể vì) đối với ai; ◇ моё ~! a) (*приветствие*) kính chào!; б) (*восклицание*) tuyệt quá chừng!, kỳ lạ thay!; с соверше́нным ~м (*в письме*) *уст.* nay kính thư

почте́нн||ый *прил.* 1. đáng kính; ~ая нару́жность vẻ ngoài đáng kính; ~ старик cụ già đáng kính; 2. *разг.* (*значительный*) đáng kể, to, lớn

почти́ *кареч.* hầu như, gần như; (*приблизительно тж.*) gần, ngót, xuýt xoát, xấp xỉ; ~ всегда́ hầu như (gần như) bao giờ cũng thế; ~ никогда́ hầu như (gần như) không bao giờ; ~ ничего́ hầu như (gần như) không có gì cả; ~ никого́ hầu như (gần như) không một người nào; ~ все hầu hết, hầu như (gần như) tất cả; ~ сто гекта́ров xuýt xoát (xấp xỉ, gần, ngót) một trăm héc-ta

почти́тельность[8a] *ж.* [lòng] tôn kính, kính cẩn, kính trọng; (*к родителям*) [lòng] hiếu thảo, hiếu đễ, hiếu nghĩa

почти́тельн||ый *прил.* 1. kính cẩn; (*к родителям*) hiếu thảo, hiếu đễ, hiếu nghĩa, chí hiếu, có hiếu; ~ сын người con hiếu thảo (có hiếu, chí hiếu); 2. *перен. разг.* (*значительный*) đáng kể; на ~ом расстоя́нии ở một khoảng cách khá xa

почти́ть[4b] *сов.* (*В*) 1. (*оказать почёт*) tỏ lòng tôn kính; ~ чью-л. па́мять вставáнием đứng dậy mặc niệm (tưởng niệm) ai; 2. (*оказать честь*) làm vinh dự, đem lại niềm vinh dự; ~ кого́-л. свои́м прису́тствием làm vinh dự (đem lại niềm vinh dự) cho ai vì sự có mặt của mình

почто́в||ый *прил.* [thuộc về] bưu điện, bưu chính; ~ я́щик [cái] thùng thư, hòm thư, hộp thư; ~ая бума́га giấy viết thư; ~ая откры́тка bưu thiếp, bưu ảnh; ~ая ма́рка tem thư; ~ое отделе́ние phòng bưu điện, bưu cục; ~ самолёт máy bay đưa thư; ~ые расхо́ды bưu phí

почу́вствовать[2a] *сов. см.* чу́вствовать

почу́диться[4a] *сов. см.* чу́диться

пошатну́ть[3b] *сов.* (*В*) 1. lay, lắc, lung lay; 2. *перен.* làm lay chuyển, làm lung lay; ~ чьй-л. убежде́ния làm lay chuyển (làm lung lay) niềm tin của ai

пошатн||у́ться[3b] *сов.* 1. lảo đảo, lắc lư, loạng choạng; (*наклониться*) xiêu; 2. *перен.* [bị] lung lay, lay chuyển, lung lạc, ngả nghiêng; (*прийти в расстройство*) suy sút; его́ здоро́вье ~у́лось sức khỏe của ông ấy đã suy sút

пошáтыв||ать[1] *несов.* lay nhè nhẹ, lắc khe khẽ; *безл.*: его́ ~ает nó đi (bị) loạng choạng, nó đi chân nam đá chân chiêu

пошáтыв||аться[1] *несов.* lảo đảo, loạng choạng; идти́ по у́лице, ~аясь loạng choạng (lảo đảo) đi trên đường

пошевéливать[1] *несов.* (*В, Т*) khe khẽ lay động, lay nhè nhẹ, nhúc nhích, động đậy

пошевéлив||аться[1] *несов.* khe khẽ nhúc nhích, động đậy, cựa quậy; ~айтесь! hãy nhanh lên!, nhanh lên nào!

пошевели́ть[4b, 4c], пошевельну́ть *сов.* (*В, Т*) làm lay động, làm chuyển động, nhúc nhích, động đậy; ~ ли́стья làm lay động lá cây; он и па́льцем не пошевельнёт, что́бы ей помо́чь nó hoàn toàn chẳng muốn mó tay vào việc để giúp đỡ chị ấy

пошевели́ться[4b, 4c], пошевельну́ться *сов.* nhúc nhích, động đậy, cựa quậy; не сметь ~ không dám nhúc nhích

пошевельну́ть(ся)[3b] *сов. см.* пошевели́ть (-ся)

пошиб[1a] *м. разг.* kiểu, cách, lối, kiểu cách; они́ о́ба одного́ ~а cả hai đứa ấy cùng một giuộc với nhau

по́шлин||а[1a] *ж.* (*таможенная и т. п.*) thuế quan, thuế đoan, quan thuế; (*за регистрацию брака и т. п.*) lệ phí, tem thuế, quy phí; облага́ть что́-л. ~ой đánh thuế quan cái gì

по́шлость[8a] *ж.* 1. [sự, tính] hèn hạ, đê tiện, thấp kém; (*узость*) [sự] hẹp hòi; (*банальность*) [sự, tính] dung tục, tầm thường; 2. (*замечание, выражение*) [lời] nói tục; (*поступок*) [điều] thô lỗ, thô bỉ; (*что-л. непристойное*) [điều] tục tĩu, tục tằn

по́шлый[1a] *прил.* 1. (*низкий*) hèn hạ, đê tiện, hèn kém, thấp kém, đê mạt, đê hạ; ~ челове́к con người hèn hạ (thấp kém); 2. (*банальный*) dung tục, tầm thường; (*гру-*

бый, непристойный) tục tĩu, tục tằn, thô lỗ, thô bỉ, tục

пошля́к[3b] *м. разг.* [kẻ, đồ] dung tục, hèn hạ, tục tĩu

пошто́пать[1] *сов.* (*В*) mạng [một lúc]

пошту́чн||ый *прил.* tính theo cái, tính theo chiếc, từng cái [một], từng chiếc [một]; **~ая опла́та** [sự] trả tiền theo từng sản phẩm; **~ая прода́жа** [sự] bán từng cái một

пошуме́ть[5b] *сов.* làm ồn [một lúc], làm inh ỏi [một chốc], làm rùm beng [một thời gian]

пошути́ть[4c] *сов. см.* шути́ть

пощад||а́[1a] *ж.* [sự] thương xót, thương tiếc, thương hại, khoan dung, khoan lượng; **проси́ть ~ы у кого́-л.** xin ai rủ lòng thương, xin ai khoan dung; **без ~ы** không thương tiếc, không thương xót, không khoan dung, thẳng tay

пощади́ть[4b] *сов. см.* щади́ть

пощекота́ть[6c] *сов. см.* щекота́ть

пощёчин||а[1a] *ж.* [cái] vả, tát, bớp; *перен.* [sự] sỉ nhục, làm nhục, bạt tai đá đít; **дать ~у кому́-л.** vả (tát, bớp) ai; **получи́ть ~у** bị vả (tát, bớp)

пощу́пать[1] *сов. см.* щу́пать

поэ́зия[7a] *ж.* 1. thơ ca, thi ca, thi phẩm; 2. *перен.* thi vị, chất thơ

поэ́ма[1a] *ж.* [bài] trường ca, trường thi

поэ́т[1a] *м.* thi sĩ, nhà thơ, thi gia; **вели́кий ~** đại thi hào

поэте́сса[1a] *ж.* nữ thi sĩ, nữ sĩ

поэтизи́ровать[2a] *несов. и сов.* thi vị hóa

поэ́тика[3a] *ж.* thi học, luật thơ, thi luật, thi pháp

поэти́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] thơ ca, thi ca; **~ая во́льность** sự phóng khoáng (tự do, không câu nệ) trong luật thơ; **~ дар** tài làm thơ; **~ое вдохнове́ние** thi hứng; 2. *перен.* nên thơ, thi vị; (*с повышенной эмоциональностью*) thơ mộng; **у него́ ~ая нату́ра** anh ta có tâm hồn thơ mộng

поэти́чный *прил.* nên thơ, thi vị, thơ mộng, thơ

поэ́тому *нареч.* vì vậy, vì thế, bởi vậy, bởi thế, cho nên, nên chi, vì vậy cho nên, bởi thế cho nên

появи́ться[4c] *сов. см.* появля́ться

появле́ние[7a] *с.* [sự] xuất hiện, hiện ra

появля́ться[1], **появи́ться** xuất hiện, hiện ra, ló ra, nảy ra, nảy sinh, sinh ra; (*на поверхности*) nổi lên; (*быть опубликованным*) được đăng; **появи́лась луна́** mặt trăng đã ló ra; **в темноте́ появи́лась фигу́ра** trong bóng tối một hình dáng hiện ra; **появи́лась наде́жда** niềm hy vọng đã nảy ra (nảy sinh)

по́яс[1c] *м.* 1. [cái] thắt lưng, dây lưng, dải rút, đai, nịt; (*юбки, брюк*) cạp, cạp váy, cạp quần, lưng quần; 2. (*талия*) [vùng, chỗ] thắt lưng, eo lưng, ngang thắt lưng; **по ~** ngang thắt lưng, ngang rốn; **по ~ в воде́** trong nước ngang rốn (ngang thắt lưng); 3. *геогр.* vòng đai, vành đai, đới, đai; **аркти́ческий ~** vòng đai (vành đai) Bắc cực; **жа́ркий ~** đới nóng, nhiệt đới; **уме́ренный ~** đới ôn hòa, ôn đới; **холо́дный ~** đới lạnh, hàn đới; **часово́й ~** múi giờ; 4. *эк.* khu vực, vùng; **деле́ние страны́ на ~á по це́нам** [sự] chia đất nước thành những khu vực giá cả; ◇ **спаса́тельный ~** [cái] phao thắt lưng, thắt lưng an toàn, phao cấp cứu; **заткну́ть за ~ кого́-л.** hơn ai; **кла́няться в ~ кому́-л.** cúi gập người chào ai, vái chào ai

поясне́ние[7a] *с.* 1. [sự] thuyết minh, giải thích thêm, cắt nghĩa thêm; 2. (*объяснение*) [lời] thuyết minh, giải thích, cắt nghĩa

поясни́тельн||ый *прил.* [để] thuyết minh, giải thích, cắt nghĩa; **~ое сло́во** từ thuyết minh; **~ текст** bản thuyết minh

поясни́ть[4b] *сов. см.* поясня́ть

поясни́ц||а[5a] *ж.* vùng thắt lưng, eo lưng; **боль в ~е** đau ở vùng thắt lưng

поясни́чный *прил.* [thuộc về] vùng thắt lưng, eo lưng; **~ позвоно́к** đốt sống thắt lưng

поясн||о́й *прил.*: **~ ремень** [cái] thắt lưng, đai da; **~ портре́т** chân dung bán thân (nửa người, đến thắt lưng); **~а́я ва́нна** [sự] ngâm đến thắt lưng, ngâm đến rốn; **~о́е вре́мя** giờ múi; **~ тари́ф** lương khu vực; **~ покло́н** [cái] chào gập người, vái chào

поясня́ть[1], **поясни́ть** (*В*) thuyết minh, giải thích thêm, cắt nghĩa thêm

прабаба́бушка[3*a] *ж.* bà cụ, bà cố, cụ cố, tằng tổ mẫu

пра́вд||а[1a] *ж.* 1. (*истина*) sự thật, sự thực, chân lý; **говори́ть всю ~у** nói hết sự thật; **го́лая ~** sự thật lõa lồ, sự thực không che đậy, chân lý rành rành; 2. (*правдивость*) [sự, tính chất] đúng đắn, đúng sự thật; 3. *разг.* (*правота*) lẽ phải; **на ва́шей стороне́ ~** lẽ phải thuộc về anh; 4. (*справедливость*) chính nghĩa, [sự] công bằng; 5. *в знач. нареч.* thật, đúng, thật sự, thực sự; *в знач. сказ.* đúng, đúng thế, thật thế; **~ ли, что он отказа́лся пое́хать?** có thật là anh ta từ chối đi không?; nó từ chối

không đi, thật ư?; 6. *в знач. вводн. сл.* thật ra [thì], thực ra [thì], quả thật [là], của đáng tội, thật vậy; он, ~, не знал, что я здесь thật ra thì (quả thật là) anh ấy không biết tôi ở đây; сказ đáng tội (thật vậy), anh ta không biết tôi đang ở đây; 7. *в знач. союза* (*хотя*) mặc dù, mặc dầu, dù, dẫu, tuy; ◇ по ~е говоря́, по ~е сказа́ть nói cho đúng ra [thì], nói thật ra [thì]; всеми ~ами и непра́вдами bằng mọi cách (mọi thủ đoạn, mọi phương tiện), không từ một cách (thủ đoạn) nào cả; не ~ ли? có đúng thế không?, thật thế à?; смотре́ть ~е в глаза́ tỉnh táo nhìn thẳng vào sự thật; ~ глаза́ ко́лет *посл.* ≅ thuốc đắng dã tật, nói thật mất lòng; nói ngay hay trái tai; trung ngôn nghịch nhĩ

правди́вость[8a] *ж.* [tính, sự] chân thật, thành thực, ngay thật; có thật, đúng sự thật (*ср.* правди́вый)

правди́вый *прил.* 1. (*о человеке*) chân thật, thành thực, thành thật, ngay thật; 2. (*содержащий правду*) có thật, có thực, chân thật, đúng sự thật; ~ расска́з câu chuyện có thật

правдоподо́бный *прил.* giống như thật

пра́ведник[3a] *м. рел.* người mộ đạo, người ngoan đạo, người sùng đạo

пра́ведный *прил.* 1. *рел.* mộ đạo, ngoan đạo, sùng đạo; 2. (*справедливый*) công bằng, chính nghĩa; (*правильный*) đúng đắn

пра́вил||о[1a] *с.* 1. quy tắc, qui tắc; грамматическое ~ quy tắc ngữ pháp; тройно́е ~ *мат.* quy tắc tam suất, quy tắc bộ ba; цепно́е ~ *мат.* quy tắc dây xích; 2. *обыкн. мн.*: ~а (*предписания*) thể lệ, quy tắc, phép tắc, luật lệ, thủ tục; ~а вну́треннего распоря́дка [bản] nội quy; ~а и́гры thể lệ chơi, thể lệ thi đấu; соблюда́ть ~а у́личного движе́ния tuân theo thể lệ đi đường, tuân thủ luật lệ giao thông đường phố; 3. (*норма поведения*) nguyên tắc, quy tắc sinh hoạt; (*привычка*) thói quen; взять себе́ за ~ tự đề ra cho mình một quy tắc, tập cho mình thói quen; ◇ как [о́бщее] ~ theo thường lệ; по всем ~ам đúng như đã quy định

пра́вильно 1. *нареч.* [một cách] đúng, đúng đắn, chính xác; говори́ть ~ nói đúng; 2. *в знач. сказ. разг.* đúng; ~! đúng thế!

пра́вильн||ый *прил.* 1. (*соответствующий правилам*) đúng, đúng đắn; (*закономерный*) đều đặn, thường quy; (*не отклоняющийся от правила*) bình thường; ~ое произноше́ние [sự] phát âm đúng; ~ое спряже́ние *грам.* cách chia bình thường; 2. (*верный, точный*) đúng đắn, chính xác; сде́лать ~ вы́вод из чего́-л. rút ra một kết luận đúng đắn (chính xác) từ điều gì; ~ отве́т câu trả lời chính xác (đúng, đúng đắn); 3. (*настоящий*) chân chính; 4. (*равномерный*) đều đặn, nhịp nhàng; ~ое бие́ние се́рдца tim đập đều đặn (nhịp nhàng); ~ые ре́ды [sự] đề thuận; 5. (*симметричный*) cân đối, đều đặn; ~ые черты́ лица́ nét mặt cân đối (đều đặn); 6. *мат.* đều; ~ многоуго́льник [hình] đa giác đều

прави́тель[2a] *м.* người cầm quyền

прави́тельственн||ый *прил.* [thuộc về] chính phủ; ~ые учрежде́ния các cơ quan chính phủ; ~ая делега́ция phái đoàn (đoàn đại biểu) chính phủ

прави́тельство[1a] *с.* chính phủ

пра́вить[4a] I *несов.* (*Т*) 1. (*руководить*) cầm quyền, cai trị, cai quản, lãnh đạo, quản lý, quản trị, điều hành, điều khiển; 2. (*судном и т. п.*) lái; (*лошадьми*) điều khiển; ~ маши́ной lái xe ô tô, đánh xe ô tô

пра́вить[4a] II *несов.* (*В*) 1. (*исправлять ошибки*) sửa, chữa, sửa chữa; ~ гра́нки chữa bản in thử; 2. (*выпрямлять*) uốn thẳng, làm thẳng, làm phẳng; (*точить, острить*) mài [sắc]; ~ бри́тву mài dao cạo

пра́вка[3*a] *ж.* 1. [sự] sửa, chữa, sửa chữa; 2. [sự] uốn thẳng, làm phẳng; mài sắc (*ср.* пра́вить II 2)

правле́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] cầm quyền, cai trị, cai quản, lãnh đạo, quản lý, quản trị, điều hành, điều khiển; (*форма власти*) chính thể; о́браз ~я hình thức cai trị (cầm quyền, quản lý, quản trị); 2. (*выборный орган*) ban quản trị, hội đồng quản trị, ban giám đốc; Правле́ние Сою́за писа́телей СССР Ban chấp hành hội nhà văn Liên-xô; ~ колхо́за ban quản trị nông trang tập thể; ◇ бразды́ ~я quyền lực, quyền bính, quyền hành

пра́внук[3a] *м.* [người] chắt trai, tằng tôn nam

пра́внучка[3*a] *ж.* [người] chắt gái, tằng tôn nữ

пра́в||о[1c] I *с.* 1. quyền, quyền hạn, quyền lợi, quyền năng; име́ть ~ го́лоса có quyền bầu cử; ~ на труд quyền lao động, quyền làm việc; ~ да́вности *юр.* quyền có thời hiệu; ~а́ и обя́занности quyền lợi và nghĩa vụ, quyền hạn và nhiệm vụ; 2. *тк. ед.* (*наука*) luật học, luật khoa, pháp quyền, pháp lý, luật pháp, pháp luật, luật; уголо́вное ~ luật hình, hình luật; гражда́нское

~ luật dân sự, dân luật, luật hộ, hộ luật, dân pháp; изуча́ть ~ nghiên cứu luật học (luật khoa); 3. *мн.*: ~á *разг.* (*свидетельство*) bằng, giấy phép; води́тельские ~á bằng lái xe, giấy phép lái xe; ◇ по ~y có quyền; на ~áх кого́-л. với tư cách ai; на ра́вных ~áх có ngang quyền, trong tình trạng như nhau

пра́во II *вводн. сл.* quả thật, thật vậy, quả là, của đáng tội; я, пра́во, не зна́ю, что мне де́лать quả thật (thật vậy), tôi không biết phải làm gì đây; quả là tôi không biết mình phải làm gì

правобере́жный *прил.* hữu ngạn, [ở] bờ phải

правове́рный *прил.* chính giáo

правов||о́й *прил.* [thuộc về] luật học, luật khoa, pháp quyền, pháp lý, luật pháp, pháp luật; ~ы́е отноше́ния những quan hệ [theo] luật pháp; ~ институ́т chế độ (chế định) pháp luật, quy chế pháp lý

правоме́рный *прил.* hợp pháp, đúng luật pháp, đúng pháp luật; ~ вы́вод kết luận hợp quy luật (hợp lý)

правомо́чие[7a] *с. юр.* thẩm quyền, quyền năng

правомо́чный *прил. юр.* có thẩm quyền, có quyền năng

правонаруше́ние[7a] *с. юр.* [sự] phạm pháp, vi phạm luật pháp, vi phạm pháp luật; (*мелкое*) [tội] vi cảnh

правонаруши́тель[2a] *м. юр.* người phạm pháp, người vi phạm luật pháp (pháp luật); người phạm tội vi cảnh (*ср.* правонаруше́ние)

правописа́ние[7a] *с.* [phép] chính tả

правопоря́док[3*a] *м. юр.* trật tự pháp luật, pháp chế

правосла́вие[7a] *с.* chính thống giáo, đạo chính thống

правосла́вн||ый *прил.* [thuộc về] chính thống giáo, đạo chính thống; ~ая це́рковь nhà thờ chính thống [giáo]; 2. *в знач. сущ. м.* tín đồ chính thống giáo

правосу́ди||е[7a] *с.* 1. [công việc, hoạt động, quyền] tư pháp, xét xử; (*органы*) [ngành, các cơ quan] tư pháp; отправля́ть ~ xử đoán, xét xử, nắm việc tư pháp, cầm cán cân công lý; 2. (*решения, основанные на справедливости*) công lý, cán cân công lý; иска́ть ~я đi tìm công lý

правот||а́[1b] *ж.* (*справедливость*) chính nghĩa, công lý, công bằng; (*невиновность*) [sự] vô tội; (*правильность*) lẽ phải, [sự] đúng đắn, chính xác; доказа́ть свою́ ~ý chứng minh sự đúng đắn của mình, chứng minh là mình đúng

правофланго́вый *прил.* 1. [ở] sườn phải, cánh quân bên phải, hữu dực; 2. *в знач. сущ. м.* người đứng đầu hàng bên phải; 3. *в знач. сущ. м.* (*передовик*) người lao động tiên tiến, đơn vị tiên tiến

прав||ый I *прил.* 1. phải, hữu, bên phải; ~ая рука́ tay phải; ~ бе́рег hữu ngạn, bờ phải; ~ я́щик стола́ ngăn kéo (hộc bàn) bên phải; 2. *полит.* hữu, hữu phái, phái hữu, cánh hữu; ~ые социали́сты những người xã hội chủ nghĩa hữu phái (phái hữu, cánh hữu); 3. *в знач. сущ. м.* người hữu phái, người phái hữu, người cánh hữu

прав||ый II *прил.* 1. (*правильный*) đúng, có lý, phải; вы ~ы anh có lý, anh nói đúng, chị nói phải; 2. (*справедливый*) [hợp] chính nghĩa; hợp lẽ phải; на́ше де́ло ~ое sự nghiệp của chúng ta là chính nghĩa; стоя́ть за ~ое де́ло bảo vệ sự nghiệp chính nghĩa

пра́вящ||ий *прил.* cầm quyền, chấp chính, nắm chính quyền; ~ класс giai cấp cầm quyền (nắm chính quyền); ~ая па́ртия đảng nắm chính quyền (chấp chính, cầm quyền)

прагмати́зм[1a] *м. филос.* chủ nghĩa thực dụng; chủ nghĩa duy dụng, duy dụng luận

прагмати́ческий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa thực dụng, thực dụng chủ nghĩa

пра́дед[1a] *м.*, пра́дедушка *м.* (*скл. как ж.* 3*a) ông cụ, ông cố, cụ cố, tằng tổ phụ

пра́здне||ство[1a] *с.* lễ, khánh tiết, lễ tết, lễ tiết, ngày lễ, ngày hội; (*пир*) [bữa] tiệc lớn, yến tiệc, khánh hạ, khao vọng; наро́дные ~ства hội hè, tết nhất, những ngày hội dân gian

пра́здник[3a] *м.* 1. ngày lễ, ngày hội, khánh tiết, tết; национа́льный ~ [ngày] quốc khánh; пое́хать домо́й на ~ đi về nhà nghỉ lễ (nhân ngày lễ); 2. (*веселье*) tết nhất, ngày vui; ◇ бу́дет и на на́шей у́лице ~ ≅ hết cơn khổ tận, đến ngày cam lai; bĩ cực thái lai

пра́здничн||ый *прил.* 1. [thuộc về] ngày lễ, ngày hội; (*в честь праздника*) nhân ngày lễ, nhân ngày hội; ~ день ngày lễ, ngày hội; ~ салю́т [cuộc] bắn pháo hoa nhân ngày lễ, bắn pháo lễ; 2. (*нарядный*) đẹp đẽ, xinh tươi, có tính chất hội hè, lễ; ~ое пла́тье áo lễ, lễ phục, áo đẹp; 3. *перен.* (*торжественно-радостный*) tưng bừng, tươi vui, hân hoan, sung sướng, vui sướng; ~ое настрое́ние khí sắc tươi vui, tinh thần sảng khoái

пра́зднование[7a] *с.* [sự] làm lễ, cử hành lễ, ăn mừng, kỷ niệm

пра́здновать[2a], отпра́здновать làm lễ, cử hành lễ, ăn mừng, làm lễ mừng, kỷ niệm; ~ Пе́рвое ма́я làm lễ (cử hành lễ) mồng Một tháng Năm; ~ день рожде́ния ăn mừng ngày sinh, kỷ niệm sinh nhật

пра́здность[8a] *ж.* 1. (*безделье*) [sự] ăn không ngồi rồi, nhàn cư; 2. (*ненужность*) [sự] vô ích, vô tích sự, vớ vẩn

праздношата́ющийся[4a] *м. разг.* kẻ ăn không ngồi rồi, kẻ ngồi không

пра́здный *прил.* 1. ăn không ngồi rồi, ngồi không, nhàn nhã, nhàn tản, nhàn hạ, nhàn rỗi, nhàn dật, phóng dật; ~ о́браз жи́зни lối sống nhàn nhã (nhàn rỗi, nhàn hạ, phóng dật); 2. *перен.* vô ích, bâng quơ, vô tích sự, vớ vẩn, trống rỗng; ~ разгово́р câu chuyện bâng quơ (vớ vẩn, trống rỗng), nhàn đàm

пра́ктик[3a] *м.* 1. nhà thực hành; 2. (*практичный человек*) người thực tế, người thiết thực

пра́ктик||а[3a] *ж.* 1. *филос.* thực tiễn; сочета́ть тео́рию с ~ой kết hợp lý luận với thực tiễn; 2. (*действительность*) thực tế, thực tiễn; изуча́ть что́-л. на ~е nghiên cứu cái gì trong thực tế (thực tiễn); применя́ть что́-л. на ~е áp dụng cái gì trong thực tiễn; 3. (*опыт*) kinh nghiệm [thực tế]; у него́ больша́я ~ по строи́тельству желе́зных доро́г ông ấy có nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng đường sắt; 4. (*применение каких-л. знаний, навыков*) [sự] thực hành; (*часть учебного процесса*) [sự, thời kỳ] thực tập; проходи́ть ~у thực tập, trải qua thời kỳ thực tập; 5. *уст.* (*врачебная, юридическая*) [sự, phạm vi] hoạt động, làm, hành nghề; ча́стная ~ [sự] làm tư; у э́того врача́ больша́я ~ bác sĩ ấy có đông bệnh nhân [chữa tư]

практика́нт[1a] *м.* thực tập sinh, người đi thực tập; (*в педагогическом институте*) giáo sinh

практикова́ть[2a] *несов.* 1. (*В*) ứng dụng, áp dụng, thực hành; 2. (*проходить практику*) thực tập; 3. (*о враче, юристе*) hoạt động, làm, hành nghề

практикова́ться[2a], напрактикова́ться 1. (*в П*) (*упражняться*) thực tập, tập luyện, tập dượt, tập tành, tập; ~ в толка́нии ядра́ tập đẩy tạ; 2. *тк. несов.* (*применяться на практике*) được thực hành, được ứng dụng, được áp dụng

пра́ктикум[1a] *м.* bài thực tập

практици́зм[1a] *м.* óc thực dụng

практи́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] thực tiễn, thực tế; ~ая де́ятельность [sự] hoạt động thực tiễn; ~ое применённе зна́ний sự ứng dụng kiến thức vào thực tế (thực tiễn); ~ опы́т kinh nghiệm thực tế; 2. (*являющийся применением знаний, навыков*) [có tính chất] thực tập; (*связанный с применением на практике*) [để] thực hành; ~ое заня́тие giờ thực tập (thực hành); ~ навы́к kỹ năng thực hành; ~ая хи́мия hóa học thực hành; 3. (*практичный*) thực tế, thiết thực; ~ ум đầu óc thực tế (thiết thực); не име́ть ~ой це́нности không có giá trị thực tế (thiết thực)

практи́чность[8a] *ж.* 1. [sự, tính] thực tế, thiết thực; tiện lợi, giản tiện, tiết kiệm (*ср.* практи́чный); ~ ткани tính chất tiện lợi của vải; 2. (*практичное отношение к жизни*) óc thực tế

практи́чный *прил.* 1. thực tế, thiết thực; ~ челове́к [con] người thực tế, người thiết thực; 2. (*выгодный, удобный*) tiện lợi, giản tiện, tiết kiệm; ~ цвет màu giản tiện

пра́от||ец[5*a] *м. уст.* cao tổ, thủy tổ, ông tổ; ◇ отпра́виться к ~цам *шутл.* về chầu ông bà ông vải

прародйте||ль[2a] *м.* 1. *см.* пра́отец; 2. *мн.*: ~ли tổ tiên, ông bà ông vải

пра́сол[1a] *м. уст.* [người] lái buôn súc vật

прах[3a] *м.* 1. *уст., поэт.* bụi, bụi bặm, trần; 2. (*нечто недолговечное, ничтожное*) của phù vân, đồ hèn mọn; 3. (*останки*) di hài; здесь поко́ится ~... ở đây yên nghỉ..., ở đây yên giấc...; ◇ мир ~у твоему́! hãy yên giấc nghìn thu!; отряхну́ть ~ от свои́х ног hoàn toàn đoạn tuyệt, hoàn toàn cắt đứt; пойти́ ~ом tiêu tan, tan tác, tiêu ra mây khói, biến thành tro bụi

пра́чечная *ж.* (*скл. как прил.*) hiệu giặt, hiệu giặt là

пра́чка[3*a] *ж.* [bà, chị] thợ giặt

пра́щур[1a] *м.* cao tổ, thủy tổ, ông tổ

праязы́к[3b] *м. лингв.* ngôn ngữ nguyên sơ

преа́мбула[1a] *ж.* lời nói đầu, lời mở đầu

пребыва́ни||е[7a] *с.* [sự] ở, ở lại, ở thăm, lưu lại, cư trú; ~ у вла́сти [sự] nắm chính quyền, cầm quyền, chấp chính; ме́сто постоя́нного ~я nơi thường trú, trú quán; ме́сто ~я прави́тельства nơi chính phủ đóng, dinh chính phủ

пребыва́ть[1] *несов.* ở, ở lại, ở thăm, lưu lại, cư trú; ~ в неве́дении относи́тельно чего́-л. không biết về cái gì; hoàn toàn mù tịt về cái gì (*разг.*)

превали́ровать[2a] *несов.* (над *Т*) hơn, trội hơn, chiếm ưu thế

превенти́вный *прил.* dự phòng, đề phòng, phòng ngừa

превзойти́[Δ] *сов. см.* превосходи́ть

превозмога́ть[1], **превозмо́чь** (*В*) nén, nhịn; ~ боль nén cơn đau

превозмо́чь[8c] *сов. см.* превозмога́ть

превознести́[7b] *сов. см.* превозноси́ть

превозноси́ть[4c], **превознести́** (*В*) tán dương, tán tụng, ca ngợi, tâng bốc

превосходи́тельство[1a] *с.* đại nhân, tiên sinh, các hạ, tướng công; ва́ше ~ thưa đại nhân

превосходи́ть[4c], **превзойти́** 1. (*В Т, В в П*) hơn, hơn hẳn, trội hơn, vượt hơn; ăn đứt, nuốt sống (*разг.*); ~ кого́-л. тала́нтом có tài hơn ai, hơn hẳn ai về tài năng; ~ кого́-л. чи́сленностью đông (nhiều) hơn ai, trội (vượt) hơn ai về số lượng; 2. (*В*) (*превышать*) vượt quá, nhiều hơn, vượt, quá; ~ все ожида́ния vượt quá mọi sự chờ đợi; ◇ превзойти́ самого́ себя́ đạt kết quả không thể ngờ được

превосхо́дно *нареч.* [một cách] tuyệt vời, rất tốt, xuất sắc; ~! tuyệt!, tuyệt vời!, tuyệt trần!

превосхо́дн||ый *прил.* tuyệt vời, rất tốt, xuất sắc, ưu việt, ưu tú, cực tốt; ~ая пого́да thời tiết rất tốt; ◇ ~ая сте́пень *грам.* cấp cao nhất

превосхо́дство[1a] *с.* [sự, tính] hơn hẳn, ưu việt; ưu thế; доказа́ть своё ~ chứng tỏ sự ưu việt của mình; ~ в во́здухе ưu thế trên không

преврати́ть(ся)[4b] *сов. см.* превраща́ть(ся)

превра́тно *нареч.* [một cách] sai, sai trái, sai lạc, sai lệch; ~ истолко́вывать чьи́-л. слова́ giải thích sai (sai lạc, sai lệch, sai trái) lời nói của ai; ~ понима́ть что́-л. hiểu sai (sai lệch) cái gì

превра́тност||ь[8a] *ж.* 1. (*ложность*) [sự, tính] sai trái, sai lạc, sai lệch, sai; 2. *мн.*: ~и *уст.* (*изменчивость*) [những, cái, cảnh] ngang trái, đảo điên, phong ba, sóng gió, phong trần, gió bụi, tang thương, tang hải; ~и судьбы́ [những] ngang trái trong cuộc sống, phong ba của số kiếp, trần lụy, tục lụy

превра́тн||ый *прил.* 1. (*ложный*) sai, sai trái, sai lạc, sai lệch, lệch lạc; ~ое толкова́ние sự giải thích sai (sai lạc, sai lệch, sai trái); 2. *уст.* ngang trái, đảo điên, sóng gió, chìm nổi, gió bụi, ba đào, tang thương; ~ая судьба́ số kiếp ba đào, số phận long đong, cuộc đời gió bụi, cuộc sống ba chìm bảy nổi

превраща́ть[1], **преврати́ть** (*В* в *В*) biến... thành, chuyển... thành, biến đổi... ra, chuyển hóa... thành; преврати́ть во́ду в пар biến nước thành hơi; ~ что́-л. в шу́тку chuyển cái gì thành chuyện đùa

превраща́ться[1], **преврати́ться** (в *В*) 1. biến thành, trở thành, chuyển thành, hóa thành, chuyển hóa thành; 2.: преврати́ться в слух hết sức lắng nghe

превраще́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] biến thành, trở thành, hóa thành, biến đổi, chuyển hóa; 2. (*неожиданное изменение*) [sự] biến hóa, đột biến, thay đổi

превы́сить[4a] *сов. см.* превыша́ть

превыша́ть[1], **превы́сить** (*В*) vượt, vượt quá, lên quá; превы́сить реко́рд phá (vượt) kỷ lục; ~ власть, полномо́чия vượt quyền, vượt quá quyền hạn, lộng quyền

превы́ше *нареч.*: ~ всего́ quan trọng hơn cả, hệ trọng nhất

превыше́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] vượt quá, lên quá; ~ дохо́дов над расхо́дами bội thu; ~ расхо́дов над дохо́дами bội chi; 2. (*излишек*) [sự] vượt mức, trên mức; план вы́полнен с ~м на де́сять проце́нтов kế hoạch được hoàn thành vượt mức (trên mức) mười phần trăm

прегра́да[1a] *ж.* vật chắn ngang, vật chướng ngại, chướng ngại vật; *перен. тж.* [sự] trở ngại, cản trở, chướng ngại

прегради́ть[4b] *сов. см.* прегражда́ть

прегражда́ть[1], **прегради́ть**[4b] (*В*) chắn, chặn, ngăn, ngáng, chắn ngang, ngăn chặn, án ngữ, ngăn cản; ~ путь chặn đường, ngăn cản; ~ доступ воде́ ngăn nước, chắn nước

пред *предлог см.* пе́ред

предава́ть[13b], **преда́ть** (*В*) 1. (*изменять*) phản bội, bội phản, phản lại, phản; 2. (*подвергать чему-л.*): ~ кого́-л. суду́ truy tố ai, đưa ai ra tòa [án]; ◇ ~ забве́нию что́-л. quên bẵng cái gì; ~ кого́-л. земле́ chôn cất (an táng, mai táng) ai; ~ огню́ đốt cháy, thiêu hủy; преда́ть го́род огню́ и мечу́ đốt thành phố trong máu và lửa

предава́ться[13b], **преда́ться** (*Д*) đắm mình, say mê, ham mê; ~ мечта́м đắm mình trong mơ mộng, mơ ước; ~ печа́ли đắm mình trong sầu não, buồn rầu; ~ пья́нству đam mê rượu chè; ~ поро́кам sa ngã vào thói hư tật xấu

преда́нне[7a] I *с.*: ~ суду́ [sự] truy tố, đưa ra tòa án

преда́ни||е[7a] II *с.* (*рассказ*) truyền thuyết, truyện truyền khẩu, truyện truyền miệng; по ~ю tục truyền, tương truyền

пре́данность[8a] *ж.* [lòng] chung thủy, trung thành, tận tụy, tận tâm; gan vàng dạ sắt (*поэт.*)

пре́данный *прил.* chung thủy, trung thành, tận tụy, tận tâm, có nghĩa, có nghì; он пре́дан ему́ всей душо́й nó hết lòng trung thành (chung thủy) với ông ấy

преда́тель[2a] *м.*, ~нница[5a] *ж.* kẻ phản bội, kẻ bội phản; (*изменник родины*) kẻ phản quốc, tên bán nước, tên mại quốc

преда́тельск||ий *прил.* phản bội, bội phản, phản trắc, phản phúc; ~ уда́р в спи́ну [một] đòn phản trắc giáng sau lưng, đòn hiểm đánh ngầm; 2. *перен.* (*коварный*) tráo trở, phản phúc; ~ая пого́да thời tiết xấu bất thường

преда́тельство[1a] *с.* [sự] phản bội, bội phản; (*измена родине*) [sự, tội] phản quốc, bán nước, mại quốc

преда́ть(ся)[△] *сов. см.* предава́ть(ся)

предвари́тельно *нареч.* [một cách] sơ bộ, bước đầu; (*заранее*) trước

предвари́тельн||ый *прил.* 1. sơ bộ, bước đầu; (*неокончательный тж.*) chưa xong hẳn; ~ое соглаше́ние hiệp định sơ bộ; ~ое усло́вие điều kiện tiên quyết; ~ итóг kết quả bước đầu (sơ bộ); ~ые да́нные [những] số liệu ban đầu, dẫn liệu bước đầu, tài liệu sơ bộ; 2. (*заблаговременный*) trước; ~ая прода́жа биле́тов [sự] bán vé trước; ◇ ~ое сле́дствие *юр.* [sự] dự thẩm, tra xét sơ bộ; ~ое заключе́ние *юр.* [sự] giam cứu, câu lưu, tạm giam

предвéстник[3a] *м.* (*о чём-л.*) triệu chứng, tiên triệu, dấu hiệu, điều báo trước, triệu, điềm; (*о ком-л.*) người báo trước, người tiên khu; ~ бýри triệu chứng bão tố, điềm [báo] bão; ~ весны́ dấu hiệu mùa xuân

предвещ||а́ть[1] *несов.* (*B*) báo trước; (*быть знаком*) báo hiệu, là dấu hiệu, là triệu chứng; тёмные ту́чи ~а́ли грозу́ những đám mây đen báo hiệu cơn dông; э́то ничего́ хоро́шего не ~а́ет cái đó chẳng báo hiệu (báo trước) một điều gì tốt lành cả; всё ~а́ло успе́х mọi cái đều báo hiệu thành công

предвзя́тость[8a] *ж.* 1. [tính chất] định kiến; 2. (*предубеждение*) định kiến, thành kiến

предвзя́т||ый *прил.* định trước, có sẵn; ~ое мне́ние định kiến

предви́дени||е[7a] *с.* [sự, tài] thấy trước, tiên kiến, đoán trước, tiên đoán; дар ~я tài tiên đoán; нау́чное ~ [sự] tiên đoán khoa học

предви́деть[5a△] *несов.* (*B*) thấy trước, tiên kiến, đoán trước, tiên đoán, dự đoán

предви́д||еться[5a△] *несов.* [được] thấy trước; измене́ний не ~ится không thấy có triệu chứng gì sẽ thay đổi

предвкуси́ть[4c] *сов. см.* предвкуша́ть

предвкуша́ть[1], предвкуси́ть (*B*) cảm thấy trước, khoan khoái nghĩ đến; ~ удово́льствие cảm thấy trước sự khoái chá, khoan khoái nghĩ đến sự thích thú sắp tới

предвкуше́ние[7a] *с.* [sự] cảm thấy trước; ~ ра́дости [sự] cảm thấy trước niềm hân hoan

предводи́тель[2a] *м.* người chỉ huy, người cầm đầu, thủ lĩnh, lãnh tụ; ~ пле́мени người tù trưởng [bộ tộc]; ◇ ~ дворя́нства *ист.* đô thống quý tộc

предводи́тельство[1a] *с.* [sự] chỉ huy, cầm đầu, chỉ đạo, lãnh đạo

предводи́тельствовать[2a] *несов.* chỉ huy, cầm đầu, chỉ đạo, lãnh đạo, thống lĩnh

предвое́нный *прил.* trước chiến tranh

предвосхи́тить[4a] *сов. см.* предвосхища́ть

предвосхища́ть[1], предвосхи́тить nghĩ ra trước, dự đoán trước, đoán định trước, xác định trước, thấy trước; ~ собы́тия đoán định trước (thấy trước) các sự kiện

предвы́борн||ый *прил.* [trước cuộc] bầu cử, tuyển cử; ~ая кампа́ния [cuộc] vận động bầu cử, vận động tuyển cử, vận động tranh cử

предго́рье[6*a] *с.* miền trước núi

преддве́ри||е[7a] *с.* 1. [chỗ] trước cửa; 2. *анат.* tiền đình; 3. *перен.* thời kỳ mở đầu, khởi đầu; в ~и гряду́щих собы́тий trước ngưỡng cửa (trong thời kỳ mở đầu, lúc khởi đầu) của những sự kiện sắp tới

преде́л[1a] *м.* 1. (*граница*) giới hạn, ranh giới, biên giới; *мн.*: ~ы (*область*) phạm vi, vùng; в ~ах го́рода trong [phạm vi] thành phố; вы́ехать за ~ы страны́ ra nước ngoài, xuất dương, đi ra ngoại quốc; 2. *мн.*: ~ы *перен.* (*промежуток времени*) phạm vi, vòng; в ~ах трёх ме́сяцев trong vòng (phạm vi) ba tháng; 3. *мн.*: ~ы *перен.* (*границы, рамки дозволенного*) giới hạn, phạm vi, chừng mực; в ~ах возмо́жного trong chừng mực (phạm vi) có thể được; в ~ах учти́вости trong phạm vi lễ độ; 4. (*последняя степень чего-л.*) giới hạn; ~ высоты́ giới hạn độ cao; ~ про́чности giới hạn độ bền; ~ ско́рости giới hạn tốc độ; всему́ есть ~ cái gì cũng có giới hạn (mức độ)

cả; 5. (*высшая ступень чего-л.*) tuyệt đích, cực điểm, tột bậc; ~ желáний cực điểm của ước mong; ~ совершéнства tuyệt đích của trình độ hoàn thiện; 6. *мат.* giới hạn

предéльн||ый *прил.* [là] giới hạn; (*максимальный*) tối đa, tột bậc, cao nhất, tột cùng, cực độ, cao độ; ~ая скóрость tốc độ tối đa (cao nhất); ~ возраст tuổi giới hạn, trạc tuổi nhiều nhất; ~ срок thời hạn cuối cùng; ~ые усúлия những cố gắng tột bậc (tối đa, cao độ)

предзнаменовáние[7a] *с.* triệu chứng, dấu hiệu, điềm, triệu; дóброе ~ điềm lành, triệu chứng tốt, cát triệu; дурнóе ~ điềm dữ, triệu chứng xấu, hung triệu

предикáт[1a] *м. грам.* vị ngữ, vị từ

предикатúвность[8a] *ж. грам.* [tính] vị ngữ, vị từ

предикатúвн||ый *прил. грам.* [là] vị ngữ, vị từ; ~ое прилагáтельное tính từ vị ngữ

предислóвие[7a] *с.* lời tựa, lời nói đầu, tựa, tiểu tự

предлагáть[1], предложúть 1. (*Д В*) (*предоставлять*) tỏ ý sẵn sàng, dành cho, mời; ~ кому́-л. свой услýги tỏ ý sẵn sàng giúp ai; предложúть кому́-л. чáю mời ai uống trà; 2. (*В*) (*на рассмотрение, на выбор*) đề nghị, đề cử, tiến cử, giới thiệu; ~ план дéйствий đề nghị kế hoạch hành động; ~ кандидатýру đề cử; 3. (*Д + инф.*) (*приглашать*) mời; он предложúл ей потанцевáть chàng mời nàng khiêu vũ; 4. (*Д В*) (*задавать*) đề ra, đề xuất, đưa ra, giao cho, đặt cho; предложúть кому́-л. вопрóс đề ra (đưa ra, đặt cho) ai một câu hỏi; предложúть кому́-л. трýдную задáчу giao cho (đề ra) ai một nhiệm vụ khó khăn; 5. (*Д + инф.*) (*предписывать*) ra lệnh, hạ lệnh, truyền lệnh, đòi, bắt

предлóг[3a] I *м.* (*повод*) cớ, lý do, nê; под ~ом чегó-л. viện cớ (vin cớ, lấy cớ, lấy nê, mượn tiếng) gì; искáть ~ kiếm cớ, kiếm lý do; найтú ~ tìm cớ, tìm lý do

предлóг[3a] II *м. грам.* giới từ

предложéни||е[7a] I *с.* 1. (*действие*) [sự] tỏ ý sẵn sàng, dành cho, mời; đề nghị, đề cử, tiến cử, giới thiệu; đề ra, đề xuất, đưa ra, giao cho; ra lệnh (*ср.* предлагáть); 2. (*то, что предложено*) [lời] đề nghị, kiến nghị; мúрные ~я những đề nghị hòa bình; внестú ~ đưa ra đề nghị (kiến nghị), đề nghị, kiến nghị; 3. (*вступить в брак*) [lời] cầu hôn; сдéлать ~ кому́-л. tỏ lời cầu hôn với ai; 4. *эк.* [mức] cung; спрос превышáет ~ cầu vượt cung, cung không kịp cầu

предложéние[7a] II *с. грам.* câu, mệnh đề; утвердúтельное ~ câu (mệnh đề) khẳng định; отрицáтельное ~ câu (mệnh đề) phủ định

предложúть[4c] *сов. см.* предлагáть

предлóжный *прил. грам.* [có] giới từ; ~ падéж giới cách

предмáйск||ий *прил.* trước ngày mồng Một tháng Năm; (*посвящённый Первому мая*) nhân dịp mồng Một tháng Năm; ~ое социалистúческое соревновáние cuộc thi đua xã hội chủ nghĩa chào mừng (nhân dịp) mồng Một tháng Năm

предмéстье[6*a] *с.* [vùng] ngoại ô

предмéт[1a] *м.* 1. sự vật, khách thể, vật thể, vật; 2. (*вещь*) đồ đạc, đồ vật, vật dụng, vật phẩm, dụng cụ, đồ dùng, đồ, vật; ~ы рóскоши đồ đạc sang trọng, đồ vật xa hoa; ~ы пéрвой необходúмости những đồ dùng (vật dụng) tối cần thiết, nhu yếu phẩm; ~ы домáшнего обихóда [những] đồ dùng hằng ngày trong nhà; ~ы потреблéния những vật phẩm tiêu dùng; упражнéние без ~а *спорт.* bài tập không có dụng cụ; 3. (*тема, объект*) đề tài, chủ đề, đối tượng; ~ нáучного исслéдования đối tượng nghiên cứu khoa học; ~ лéкции đề tài (đối tượng) của bài thuyết trình; 4. (*цикл знаний*) môn học, bộ môn, môn, khoa mục, khoa; какúе ~ы он преподаёт? anh ấy dạy những môn gì?; 5.: быть ~ом насмéшек làm mục tiêu cho người ta chê cười; ◇ на ~ чегó-л. để, nhằm, để làm gì, nhằm mục đích gì; на какóй ~? để làm gì [thế]?, nhằm mục đích gì [thế]?

предмéтн||ый *прил.* 1. [thuộc về] sự vật, vật thể, vật; đồ đạc, đồ vật, vật dụng, vật phẩm, dụng cụ, đồ dùng; đề tài, chủ đề, đối tượng; môn học, bộ môn, môn, khoa mục, khoa (*ср.* предмéт 1, 2, 3, 4); ~ указáтель bảng chỉ dẫn đề tài (chủ đề), bảng tra đề tài (chủ đề); ~ каталóг tổng mục lục đề mục (đề tài, chủ đề), bảng danh mục đồ vật (đồ đạc, vật dụng); 2. (*материальный*) [có tính chất] vật chất, vật thể; (*наглядный*) trực quan, cụ thể, có dẫn chứng cụ thể; ~ая агитáция [công tác] cổ động cụ thể; ◇ ~ая систéма обучéния phương pháp dạy theo bộ môn; ~ урóк bài học (giờ học) trực quan; ~ое стеклó kính mang tiêu bản

предмóстн||ый *прил.*: ~ое укреплéние công sự đầu cầu

предназнача́ть[1], предназна́чить (*В* для *Р*) định dùng... để, dành sẵn... cho, dành... cho

предназнача́ться[1] *несов.* dùng để, dành cho

предназначе́ние[7a] *с. высок.* định số, định mệnh, tiền định

предназна́чить[4a] *сов. см.* предназнача́ть

преднаме́ренно *нареч.* [một cách] chủ tâm, cố ý, rắp tâm, có chủ định

преднаме́ренность[8a] *ж.* [sự, tính chất] chủ tâm, cố ý, rắp tâm, có chủ định, dự mưu

преднаме́ренный *прил.* chủ tâm, cố ý, rắp tâm, định bụng, có chủ định

предо *предлог см.* пе́ред

предобе́денный *прил.* trước bữa ăn trưa

пре́д||ок[3*a] *м.* cao tổ, ông tổ; *мн.*: ~ки *перен.* tổ tiên, ông bà, ông bà ông vải

предокта́брьский *прил.* 1. (*до Октябрьской революции*) trước Cách mạng tháng Mười; 2. (*посвящённый годовщине Октябрьской революции*) nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Mười, để chào mừng kỷ niệm Cách mạng tháng Mười

предоперацио́нный *прил.* trước khi mổ, tiền phẫu

предопределе́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] định trước, định sẵn, tiền định; 2. (*судьба, рок*) định mệnh, định số, số phận, số kiếp

предопредели́ть[4b] *сов. см.* предопределя́ть

предопределя́ть[1], предопредели́ть (*В*) định trước, định sẵn, tiền định

предоста́вить[4a] *сов. см.* предоставля́ть

предоставле́ние[7a] *с.* [sự] cho, trao, giao, cấp, ban, trao cho, giao cho, cấp cho, ban cho; để cho, cho phép, nhường cho (*ср.* предоставля́ть); ~ жило́й пло́щади [sự] cấp diện tích ở, cấp chỗ ở; ~ креди́тов [sự] cho vay; ~ полномо́чий [sự] trao cho quyền hạn, giao cho thẩm quyền

предоставля́ть[1], предоста́вить 1. (*В Д*) (*давать*) cho, trao [cho], giao [cho], cấp [cho], ban [cho]; ~ в распоряже́ние giao (trao) cho sử dụng; ~ кому́-л. пра́во trao (giao) quyền cho ai, trao (giao) cho ai quyền; ~ кому́-л. о́тпуск cho ai nghỉ phép; предоста́вить возмо́жность tạo khả năng, tạo điều kiện, cho phép; 2. (*Д + инф.*) (*давать возможность*) để cho, cho phép, nhường cho; предоста́вьте реша́ть э́то мне anh hãy để cho (cho phép) tôi giải quyết việc ấy; ~ кому́-л. сло́во nhường lời cho ai; ~ что́-л. на чьё-л. усмотре́ние để cho ai suy xét cái gì, giao cái gì cho ai xử lý; ◇ ~ самому́ себе́ a) cho tự do hành động, cho toàn quyền xử lý; б) (*оставлять без присмотра*) bỏ mặc, phó mặc, bỏ bẵng, bỏ liều, buông xuôi, không chăm sóc đến

предостерега́ть[1], предостере́чь (*В* от *Р*) báo trước, cảnh cáo [trước], phòng trước, ngừa trước, phòng xa, phòng ngừa, cảnh giác trước; ~ кого́-л. от опа́сности phòng trước cho ai khỏi nguy hiểm, ngừa trước cho ai tránh khỏi nguy hiểm

предостерега́ющий *прил.* [có tính chất] báo trước, cảnh cáo trước; ~ тон giọng cảnh cáo

предостереже́ние[7a] *с.* [sự] báo trước, cảnh cáo, phòng trước, ngừa trước, phòng xa, phòng ngừa, cảnh giác trước

предостере́чь[8b] *сов. см.* предостерега́ть

предосторо́жност||ь[8a] *ж.* 1. [sự] đề phòng, phòng xa, phòng bị, thận trọng; приня́ть все ме́ры ~и phòng bị rất cẩn thận, áp dụng mọi phương sách phòng bị; 2. (*мера*) [phương sách] đề phòng, phòng bị, phòng ngừa; несмотря́ на все на́ши ~и mặc dù mọi phương sách phòng bị của chúng tôi..., mặc dù chúng tôi đã hết sức đề phòng...

предосуди́тельный *прил.* đáng chê, đáng trách, đáng chê trách, đáng khiển trách

предотврати́ть[4b] *сов. см.* предотвраща́ть

предотвраща́ть[1], предотврати́ть (*В*) ngăn ngừa, ngăn chặn, phòng ngừa, phòng chỉ, đẩy lùi; ~ опа́сность ngăn ngừa (phòng ngừa) sự nguy hiểm

предотвраще́ние[7a] *с.* [sự] ngăn ngừa, ngăn chặn, phòng ngừa; ~ войны́ sự ngăn ngừa (phòng ngừa, ngăn chặn) chiến tranh

предохране́ние[7a] *с.* [sự] phòng ngừa, phòng bị, giữ gìn, bảo vệ

предохрани́тель[2a] *м.* [cái, bộ, bộ phận] bảo vệ, bảo hiểm, an toàn; ружёйный ~ [cái] chốt an toàn; электри́ческий ~ [cái] cầu chì

предохрани́тельн||ый *прил.* [để] phòng ngừa, phòng bị, bảo vệ, bảo hiểm; *мед.* [để] phòng bệnh; ~ кла́пан *тех.* [cái] van an toàn; ~ые ме́ры biện pháp phòng ngừa, phương sách phòng bị

предохрани́ть[4b] *сов. см.* предохраня́ть

предохраня́ть[1], предохрани́ть (*В*) phòng ngừa, phòng bị, giữ gìn, che chở, bảo vệ

предписа́ние[7a] *с.* 1. mệnh lệnh, lệnh [viết], chỉ thị; 2. (*наставление*) lời dặn, lời căn dặn

предписа́ть[8c] *сов. см.* предпи́сывать

предпи́сывать[1], предписа́ть (*В*) 1. ra lệnh, hạ lệnh, chỉ thị; 2. (*вменять в обязанность*) ấn định, quy định [trước]; (*лечение и т. п.*) cho đơn

предпле́чье[6*a] *с. анат.* cẳng tay

предполаг||а́ть[1], предположи́ть 1. (*В*) giả

định, giả thiết; (*строить догадки*) dự đoán, ức đoán, ước đoán, phỏng đoán, đoán rằng, cho rằng; (*допускать тж.*) giả sử, tạm cho rằng; предполо́жим, что э́то так сứ tạm cho (giả sử) rằng cái đó như thế; 2. *тк. несов.* (+ *инф.*) (*иметь намерение*) có ý định, dự định, ước định, trù định, định; 3. *тк. несов.* (*В*) (*иметь своим условием*) cần có, phải có, có tiền đề; э́та рабо́та ~а́ет большо́й о́пыт công việc đó cần có (đòi hỏi, phải có) nhiều kinh nghiệm

предположе́ние[7a] *с.* 1. giả thiết, giả thuyết, ức thuyết, [điều] giả định; (*догадка*) [điều] dự đoán, ức đoán, ước đoán, phỏng đoán; 2. (*план, замысел*) ý định, dự định, ước định, dự trù, trù định; (*проект*) dự án

предположи́тельный *прил.* [dựa trên] giả thiết, giả thuyết, giả định

предположи́ть[4c] *сов. см.* предполага́ть 1

предпосле́дний *прил.* áp chót, giáp cùng, áp rốt, áp hậu, gần chót, gần cuối; ~ но́мер газе́ты số báo gần chót (gần cuối)

предпосы́лк||а[3*a] *ж.* 1. (*условие*) điều kiện tiên quyết; ~ успе́ха điều kiện tiên quyết của thắng lợi; 2. (*исходный пункт*) tiền đề; теорети́ческие ~и những tiền đề lý luận

предпочесть[7b△] *сов. см.* предпочита́ть

предпочита́ть[1], **предпочесть** (*В Д*) thích... hơn, ưa... hơn, ưa thích... hơn; (+ *инф. тж.*) cho là... thì hơn; ~ теа́тр ци́рку thích sân khấu hơn xiếc; я предпочёл бы оста́ться до́ма tôi thích ở lại nhà hơn, tôi cho là ở lại nhà thì hơn

предпочте́ние[7a] *с.* [sự] ưa thích; отда́ть, оказа́ть ~ чему́-л. [ưa] thích cái gì hơn

предпочти́тельный *прил.* thích hơn cả, tốt hơn cả

предпра́здничный *прил.* trước ngày lễ, trước ngày hội

предприи́мчивость[8a] *ж.* [tính, sự] tháo vát; (*находчивость*) óc sáng kiến

предприи́мчивый *прил.* tháo vát; (*находчивый*) nhanh trí, có sáng kiến

предпринима́тель[2a] *м.* 1. nhà kinh doanh, [người] chủ xí nghiệp; 2. (*делец*) nhà doanh lợi

предпринима́тельский *прил.* [thuộc về] nhà kinh doanh, chủ xí nghiệp; (*свойственный предпринимателю*) [có tính chất] doanh lợi, kinh doanh

предпринима́ть[1], **предприня́ть** (*В*) bắt tay thực hiện, quyết định làm, bắt đầu làm; (*осуществлять*) thực hiện, tiến hành, làm, áp dụng; ~ шаги́ áp dụng những phương sách, thực hiện những hành động, tiến hành những bước

предприня́ть[14c△] *сов. см.* предпринима́ть

предприя́тие[7a] *с.* 1. (*предпринятое дело*) việc định làm, công việc, việc làm, chủ trương; 2. (*производственное или торговое*) xí nghiệp, doanh nghiệp

предполага́ть[1], **предположи́ть** (*В*) 1. (*настраивать кого-л.*) gây thiện cảm, gây cảm tình, chuẩn bị thái độ; 2. *тк. несов.* (*способствовать чему-л.*) tạo điều kiện cho, gây ra, mở lối

предположе́ние[7a] *с.*, **предположе́нность**[8a] *ж.* tố bẩm, tố tính, tố chất

предположе́нный *прил.* có tố bẩm (tố tính, tố chất); ~ к ревмати́зму có tố tính (thể tạng) dễ mắc bệnh tê thấp

предположи́ть[4c] *сов. см.* предполага́ть 1

предрассве́тный *прил.* trước rạng đông

предрассу́док[3*a] *м.* thành kiến, thiên kiến

предреша́ть[1], **предреши́ть** (*В*) 1. dự định, dự kiến, ước định, định trước; 2. (*заранее определять*) quyết định trước, xác định trước, định trước

предреши́ть[4b] *сов. см.* предреша́ть

председа́тель[2a] *м.* 1. chủ tịch, chủ nhiệm; (*собрания*) chủ tịch, chủ tọa; ~ объяви́л пове́стку дня chủ tịch (chủ tọa) tuyên bố chương trình nghị sự; ~ исполко́ма chủ tịch ủy ban chấp hành; ~ колхо́за chủ tịch (chủ nhiệm) nông trang tập thể; ~ суда́ chánh án [tòa án]; 2. (П) (*в составе названия главы правительства и т. п.*) Chủ tịch; Председа́тель Президиума Верхо́вного Сове́та СССР Chủ tịch Chủ tịch đoàn Xô-viết Tối cao Liên-xô; Председа́тель Сове́та Мини́стров СССР Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô; Председа́тель Госпла́на Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Nhà nước

председа́тельск||ий *прил.* [thuộc về] chủ tịch, chủ nhiệm, chủ tọa; ~ое ме́сто ghế chủ tịch (chủ tọa)

председа́тельство[1a] *с.* [quyền] chủ tịch; (*на собрании тж.*) [quyền, sự] chủ tọa; под ~м dưới quyền chủ tịch (chủ tọa)

председа́тельствовать[2a] *несов.* (в *П*) (*быть председателем*) làm chủ tịch, làm chủ nhiệm; (*на собрании*) làm chủ tịch, chủ tọa

председа́тельствующий *м.* [người] chủ tọa

предсе́рдие[7a] *с. анат.* tâm nhĩ

предсказа́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] tiên đoán, tiên lượng, dự báo, dự đoán; ~ пого́ды sự dự báo (dự đoán) thời tiết; 2. (*то, что предсказано*) [điều, lời] tiên đoán, tiên lượng, dự báo, dự đoán; (*пророчество*) [điều, lời] tiên tri

предсказа́тель[2a] *м.* người tiên đoán, người dự đoán

предсказа́ть[6c] *сов. см.* предска́зывать

предска́зывать[1], предсказа́ть (*В*) tiên đoán, tiên lượng, dự báo, dự đoán, đoán trước; (*пророчествовать*) tiên tri; ~ бу́дущее tiên đoán (đoán trước) tương lai; ~ собы́тия tiên đoán các sự kiện; ~ пого́ду dự báo (dự đoán) thời tiết

предсме́ртн||ый *прил.* trước lúc chết, lúc hấp hối; ~ая аго́ния [con] hấp hối, giãy chết

представа́ть[13b], предста́ть (пе́ред *Т*) trình diện, ra mắt, hiện ra, ra; ~ пе́ред суди́м ra trước tòa; ~ пе́ред зри́телями ra mắt khán giả

представи́тель[2a] *м.*, ~ница *ж.* [người] đại diện, đại biểu; (*фирмы*) [người] đại lý; торго́вый ~ СССР [người] đại diện thương mại Liên-xô; ~ печа́ти đại diện [giới] báo chí; ~ социалисти́ческого реали́зма người đại diện cho (đại biểu của) chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa

представи́тельн||ый *прил.* 1. [có tính chất] đại diện, đại biểu; (*выборный*) dân cử; ~ые учрежде́ния các cơ quan dân cử (đại diện); 2. (*солидный*) đường hoàng, đường bệ, đoan chỉnh, oai vệ; ~ая вне́шность vẻ ngoài oai vệ (đường bệ, đoan chỉnh)

представи́тельство[1a] *с.* 1. [sự, chức, quyền] đại diện; (*фирмы*) [sự] đại lý; 2. (*учреждение*) cơ quan đại diện, đoàn đại diện; торго́вое ~ СССР [cơ quan] Thương vụ Liên-xô

предста́вить[4a] *сов. см.* представля́ть 1, 2, 3, 7—11

предста́виться[4a] *сов. см.* представля́ться

представле́ние[7a] *с.* 1. [sự] đệ trình; (*предъявление*) [sự] trình, xuất trình, đưa trình; ~ докуме́нтов [sự] xuất trình giấy tờ, trình giấy tờ; 2. (*театральное*) [sự, buổi] trình diễn, công diễn, biểu diễn, diễn; дневно́е ~ buổi diễn ban ngày; пе́рвое ~ но́вой пье́сы buổi công diễn (biểu diễn, trình diễn) đầu tiên vở kịch mới; 3. (*понимание, знание*) khái niệm, quan niệm, ý niệm, [sự] hiểu biết; име́ть сму́тное ~ о чём-л có một ý niệm (khái niệm) mơ hồ về cái gì; соста́вить себе́ пра́вильное ~ о чём-л. tạo cho mình một quan niệm đúng đắn về cái gì; 4. *психол.* (*воспроизведение в сознании*) biểu tượng

представл||я́ть[1], предста́вить 1. (*В*) (*подавать куда-л.*) đệ trình, trình, đệ; ~ отчёт đệ trình (đệ, trình) báo cáo; 2. (*В*) (*предъявлять*) trình, xuất trình, đưa trình, trình bày, đưa ra; предста́вить спра́вку trình giấy chứng chỉ; предста́вить удостовере́ние ли́чности xuất trình (trình, đưa trình) chứng minh thư; 3. (*В Д*) (*знакомить*) giới thiệu; ~ кого́-л. кому́-л. giới thiệu người nào với ai; 4. *тк. несов.* (*В*) (*быть, являться кем-л., чем-л.*) là; э́ти иссле́дования ~я́ют для нас огро́мный интере́с đối với chúng tôi, những cuộc khảo sát ấy có ý nghĩa rất lớn lao; что он собо́й ~я́ет? anh ta là người như thế nào?; 5. *тк. несов.* (*В*) (*быть представителем*) thay mặt cho, [là] đại diện cho, đại biểu cho; 6. *тк. несов.* (*В*) (*выражать, защищать чьи-л. интересы*) đại diện cho, đại biểu cho; ~ интере́сы трудя́щихся đại diện (đại biểu) cho quyền lợi của nhân dân lao động; 7. (*В*) (*на сцене*) trình diễn, công diễn, biểu diễn, diễn; 8. (*В*) (*изображать, копировать*) bắt chước, làm như, làm bộ như, làm ra vẻ; ~ сумасше́дшего làm bộ như (bắt chước) người điên; 9. (*В*) (*мысленно воспроизводить*): ~ [себе́] hình dung, tưởng tượng; 10. (*В*) (*доставлять, причинять*) gây ra, đem lại; э́та рабо́та предста́вит бо́льшие затрудне́ния công việc này sẽ đem lại (gây ra) những khó khăn lớn; 11. (*В к Д*) (*к награде, повышению по службе*) đệ trình, đề nghị; ~ к о́рдену đề nghị tặng thưởng huân chương

представля́ться[1], предста́виться 1. (*знакомиться*) tự giới thiệu; (*публике тж.*) ra mắt; 2. (*казаться*) tưởng, hình dung, tưởng tượng; ему́ предста́вились у́жасы войны́ anh ta hình dung những cảnh khủng khiếp của chiến tranh; 3. (*являться, возникать*) xuất hiện, hiện ra, xảy ra, xảy đến; слу́чай ско́ро предста́вился chẳng bao lâu cơ hội đã xảy đến; 4. (*Т*) *разг.* (*притворяться*) giả vờ, giả bộ, làm bộ, giả đò, giả cách; ~ больны́м giả vờ ốm

предста́ть[4] *сов. см.* представа́ть

предсто||я́ть[5b] *несов.* (*Д*) sẽ xảy ra, sẽ có, sẽ phải; нам ~и́т ещё интере́сная рабо́та chúng ta sẽ có thêm một việc thú vị nữa; ~и́т ещё мно́гое сде́лать còn phải làm nhiều điều nữa

предстоя́щ||ий *прил.* sắp tới, sắp đến, tới; в ~ем сезо́не trong mùa tới

предте́ча *м. и ж.* (*скл. как ж.* 4a) *высок.* người tiên khu, tiên triệu

предубежде́ние[7a] *с.* định kiến, thành kiến; относи́ться к кому́-л. с ~м có thành kiến (định kiến) với ai

предубеждённый *прил.* có định kiến, có thành kiến

предугада́ть[1] *сов. см.* предуга́дывать

предуга́дывать[1], предугада́ть (*В*) tiên đoán, đoán trước

предуда́рный *прил. лингв.* trước trọng âm; ~ слог âm tiết trước trọng âm

предупреди́тельность[8a] *ж.* [sự, tính] ân cần, chu đáo, niềm nở, dễ mến

предупреди́тельн||ый *прил.* 1. (*предохраняющий*) [để] phòng ngừa, để phòng, dự phòng, phòng xa; ~ые ме́ры [những] biện pháp phòng ngừa, phương sách để phòng; 2. (*о человеке*) ân cần, chu đáo, niềm nở, dễ mến; он всегда́ так предупреди́телен anh ấy bao giờ cũng niềm nở (ân cần, dễ mến) cả

предупреди́ть[4b] *сов. см.* предупрежда́ть

предупрежда́ть[1], предупреди́ть (*В*) 1. (*заранее извещать*) báo trước, cho biết trước, cảnh cáo; ~ за две неде́ли báo trước hai tuần lễ; ~ кого́-л. об опа́сности báo cho ai biết trước nguy cơ, báo trước cho ai biết về mối nguy hiểm; 2. (*предотвращать*) phòng trước, phòng ngừa, để phòng, dự phòng, ngăn ngừa, ngăn chặn; предупреди́ть несча́стный слу́чай để phòng (ngăn ngừa) tai nạn; 3. (*опережать*) đi trước, đón trước, chặn trước; ~ собы́тия đi trước (đón trước, chặn trước) các sự biến; ~ чьй-л. жела́ния đi trước (đón trước) những nguyện vọng của ai

предупрежде́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] báo trước, cho biết trước, cảnh cáo, răn trước; phòng trước, phòng ngừa, để phòng, dự phòng, ngăn ngừa, ngăn chặn; đi trước, đón trước, chặn trước (*ср.* предупрежда́ть); ~ об опа́сности [sự] báo trước nguy hiểm; 2. (*замечание*) [lời, sự] cảnh cáo; сде́лать кому́-л. ~ об увольне́нии cảnh cáo ai là sẽ bị sa thải

предусма́тривать[1], предусмотре́ть (*В*) 1. (*заранее учитывать*) dự tính, dự kiến, lường trước, tính toán trước, nhìn thấy trước; 2. *тк. несов.* (*обусловливать*) trù định, dự định, định trước

предусмотре́ть[5c] *сов. см.* предусма́тривать

предусмотри́тельность[8a] *ж.* [sự, tính] lo xa, phòng xa; (*осторожность*) [sự, tính] thận trọng

предусмотри́тельный *прил.* lo xa, phòng xa; (*осторожный*) thận trọng

предчу́вствие[7a] *с.* linh cảm; ~ опа́сности linh cảm thấy nguy hiểm

предчу́вств||овать[2a] *несов.* (*В*) cảm thấy trước, linh cảm [thấy]; он ~овал беду́ anh ta linh cảm [thấy] tai họa; я ~ую, что мы бу́дем друзья́ми tôi cảm thấy trước rằng chúng ta sẽ là bạn bè

предше́ственни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* 1. người đi trước, bậc tiền bối; 2. (*по должности*) người tiền nhiệm, người nhậm chức trước; мой ~ người nhậm chức trước tôi

предше́ствовать[2a] *несов.* (*Д*) đi trước, xảy ra trước, xuất hiện trước

предше́ствующ||ий *прил.* trước, trước đó; ~ая страни́ца trang trước

предъяви́тел||ь[2a] *м.* người xuất trình, người đệ trình, người cầm, người mang; чек на ~я séc trả cho người cầm, séc không ghi tên, séc vô danh; ~ и́ска người khởi tố, người phát đơn kiện

предъяви́ть[4c] *сов. см.* предъявля́ть

предъявле́ни||е[7a] *с.* (*паспорта, билетов и т. п.*) [sự] xuất trình, đệ trình, đưa trình, trình; плати́ть по ~и докуме́нта trả tiền sau khi xuất trình giấy tờ; ~ и́ска [sự] khởi tố, phát đơn kiện; ~ тре́бований [sự] đưa yêu sách

предъявля́ть[1], предъяви́ть (*В*) 1. (*показывать*) xuất trình, đệ trình, đưa trình, trình; ~ па́спорт xuất trình (trình) hộ chiếu; 2. (*заявлять о чём-л.*) đưa ra; ~ кому́-л. тре́бование đưa yêu sách đối với ai, yêu sách ai; ~ кому́-л. обвине́ние đưa ra lời buộc tội ai, buộc tội ai; ~ иск khởi tố, phát đơn kiện

предыду́щий *прил.* trước, trước đó; ~ ора́тор diễn giả trước [đó]

прее́мник[3a] *м.* 1. người kế tục; (*наследник*) người thừa kế, người thừa tự, người kế tự; 2. (*по службе*) người kế nhiệm

прее́мственность[8a] *ж.* [tính, sự] thừa kế, kế tục; ~ в иску́сстве [tính] thừa kế trong nghệ thuật; ~ в рабо́те [sự] kế tục trong công việc

прее́мственный *прил.* 1. [có tính chất] thừa kế, kế tục; 2. (*определяемый правом преемства*) [trên cơ sở] thừa kế, kế tục

прее́мство[1a] *с. см.* прее́мственность

пре́жде 1. *нареч.* (*раньше*) trước kia, trước đây, hồi trước, ngày trước; (*сначала*) trước hết, trước tiên, đầu tiên, thoạt đầu, thoạt tiên; 2. *предлог* (*Р*) trước; прийти́ ~ всех đến trước mọi người; ◇ ~ всего́ trước hết, trước tiên, thoạt tiên, thoạt đầu, thoạt kỳ thủy, đầu tiên; ~ чем trước khi

преждевре́менно *нареч.* [một cách] quá sớm, non, yểu

преждевре́менн||ый *прил.* quá sớm, non, yểu; ~ые ро́ды [sự] đẻ non, sảo

пре́жн||ий *прил.* cũ, xưa, trước; в ~ее

вре́мя thời xưa, đời xưa, ngày xưa, thuở xưa

президе́нт[1a] *м.* 1. (*социалистической страны*) chủ tịch [nước]; (*капиталистической страны*) tổng thống; 2. (*руководитель*) chủ tịch; (*председатель общества*) hội trưởng; Президе́нт Акаде́мии нау́к СССР Chủ tịch Viện hàn lâm Khoa học Liên-xô

президе́нтск||ий *прил.* [thuộc về] chủ tịch, tổng thống; ~ие вы́боры [cuộc] bầu cử tổng thống

президиум[1a] *м.* chủ tịch đoàn, đoàn chủ tịch; избра́ть ~ для веде́ния собра́ния bầu chủ tịch đoàn (đoàn chủ tịch) để điều khiển hội nghị; Президиум Верхо́вного Сове́та СССР Chủ tịch đoàn (Đoàn chủ tịch) Xô-viết Tối cao Liên-xô; почётный ~ chủ tịch đoàn (đoàn chủ tịch) danh dự

презира́ть[1] *несов.* (*В*) 1. (*относиться с презрением*) khinh, khinh bỉ, khinh miệt, khinh rẻ, khinh khi, miệt thị, rẻ rúng; ~ трусо́в khinh bỉ (khinh miệt, khinh) những kẻ hèn nhát; 2. (*пренебрегать*) khinh thường, coi thường, xem thường, coi khinh, xem khinh; ~ опа́сность khinh thường (coi khinh, xem khinh, coi thường) nguy hiểm

презре́ние[7a] *с.* 1. [sự] khinh bỉ, khinh miệt, khinh rẻ, miệt thị, rẻ rúng; относи́ться с ~м к кому́-л. có thái độ khinh bỉ (khinh miệt) đối với ai; 2. (к *Д*) (*пренебрежительное отношение*) [sự] khinh thường, coi thường, coi khinh, xem khinh; ~ к сме́рти sự khinh thường (coi thường, coi khinh, xem thường) cái chết

презре́нный *прил.* đáng khinh, đê hèn, hèn hạ, đê tiện; ◇ ~ мета́лл *шутл.* tiền bạc, tiền nong, hơi đồng

презри́тельно *нареч.* [một cách] khinh bỉ, khinh miệt, miệt thị, khinh thị, khinh mạn, khi mạn; ~ обраща́ться с ке́м-л. đối xử với ai một cách khinh miệt (khinh bỉ, khinh thị, miệt thị, khinh mạn), coi ai bằng nửa con mắt

презри́тельность[8a] *ж.* [thái độ] khinh bỉ, khinh miệt, miệt thị, khinh thị, khinh mạn, khi mạn

презри́тельный *прил.* [tỏ ý] khinh bỉ, khinh miệt, miệt thị, khinh thị, khinh mạn, khi mạn

презу́мпция[7a] *ж.* *филос.*, *юр.* [điều, sự] suy đoán

преиму́щественно *нареч.* chủ yếu là, đặc biệt là, nhất là

преиму́щественн||ый *прил.* bậc nhất, chủ yếu, ưu việt; *юр.* [được] ưu đãi, ưu tiên; ~ое пра́во đặc quyền, quyền ưu tiên, quyền ưu đãi

преиму́ществ||о[1a] *с.* 1. ưu thế, lợi thế, [tính] ưu việt; име́ть ~ có ưu thế (lợi thế); 2. (*исключительное право*) đặc quyền, quyền ưu tiên; ◇ по ~у phần lớn, phần chính, chủ yếu là, đặc biệt là, nhất là

преиспо́лненный *прил.* đầy dẫy, tràn đầy; ~ реши́мости lòng tràn đầy cương quyết, đầy dẫy chí kiên quyết

прейскура́нт[1a] *м.* bảng giá, giá biểu; ~ ро́зничных цен giá biểu (các bảng giá) bán lẻ

преклоне́ние[7a] *с.* [sự] bái phục, khâm phục, sùng kính, sùng phục, ngưỡng mộ, sùng bái

прекло́нн||ый *прил.*: ~ во́зраст tuổi già, tuổi cao, tuổi hạc, cao niên; da mồi tóc sương (*поэт.*); челове́к ~ого во́зраста người cao tuổi (tuổi tác, cao niên)

преклоня́ться[1] *несов.* (пе́ред *Т*) bái phục, khâm phục, sùng kính, sùng phục, ngưỡng mộ, sùng bái

прекра́сно 1. *нареч.* [một cách] tuyệt vời, tuyệt trần, rất tốt, tuyệt; я всё э́то ~ зна́ю tôi biết rất rõ những cái đó; то́ biết tỏng (biết tỏng tòng tong) những điều đó rồi (*разг.*); 2. *в знач. сказ.* thật là tuyệt; 3. *в знач. частицы* tuyệt thật, tuyệt vời, hay lắm, hay quá, tốt quá

прекра́сн||ый *прил.* 1. (*красивый*) tuyệt đẹp, tuyệt thế, tuyệt sắc, đẹp lắm, rất đẹp, mỹ lệ; 2. (*отличный*) tuyệt vời, tuyệt trần, tuyệt diệu, rất tốt; быть в ~ом настрое́нии tinh thần đang phấn khởi cao độ; 3. *в знач. сущ. с.*: ~ое cái đẹp; ◇ в оди́н ~ день một ngày kia, một ngày nào đấy

прекрати́ть(ся)[4b] *сов. см.* прекраща́ть(ся)

прекраща́ть[1], прекрати́ть (*В*) đình chỉ, ngừng ...lại, chấm dứt, ngừng, thôi, đình; ~ рабо́ту ngừng việc, thôi làm, đình chỉ công việc, đình công; прекрати́ть изда́ние газе́ты đình bản, đóng cửa tờ báo; прекрати́ть суде́бное рассле́дование *юр.* đình cứu, chấm dứt vụ án; ~ платежи́ đình trả, ngừng trả; прекрати́ть перегово́ры làm gián đoạn cuộc đàm phán; прекрати́ть свя́зи с ке́м-л. tuyệt giao (cắt đứt liên hệ) với ai, không liên hệ với ai nữa; прекрати́ть испыта́ния термоя́дерного ору́жия đình chỉ các cuộc thử vũ khí nhiệt hạch, chấm dứt các cuộc thử vũ khí hạt nhân nóng; ~ войну́ đình chỉ (chấm dứt) chiến tranh, đình chiến; ~ ого́нь *воен.* ngừng bắn

прекраща́ться[1], прекрати́ться đình chỉ, ngừng lại, chấm dứt; дождь прекрати́лся

mưa đã tạnh, trời ngớt mưa, tạnh mưa, dứt mưa

прекраще́ние[7a] *с.* [sự] đình chỉ, ngừng lại, chấm dứt; (*перерыв*) [sự] gián đoạn; ~ вое́нных де́йствий [sự] đình chỉ chiến sự

прелéстный *прил.* xinh, đẹp, xinh đẹp, duyên dáng, mỹ miều, tuyệt mỹ, tuyệt sắc, đáng yêu, khả ái

прéлесть[8a] *ж.* 1. [sự, vẻ] xinh đẹp, duyên dáng, mỹ miều, tuyệt mỹ, tuyệt sắc, đáng yêu; 2. *в знач. сказ.*: э́то про́сто ~! thật là tuyệt đẹp!; đẹp thật!, tuyệt thật!; кака́я ~! xinh đẹp thay!, đẹp biết bao!, xinh làm sao!

прелимина́рный *прил. дип.* sơ bộ

преломи́ть(ся)[4c] *сов. см.* преломля́ть(ся)

преломле́ние[7a] *с.* 1. *физ.* [sự] khúc xạ, khuất chiết; ~ лучей́ [sự] chiết quang; 2. *перен.* [sự] giải thích, thuyết minh (*một cách khác*); (*восприятие*) [sự] lĩnh hội, nhận thức (*một cách khác*)

преломля́ть[1], **преломи́ть** (*B*) 1. *физ.* làm khúc xạ, làm khuất chiết; 2. *перен.* giải thích, thuyết minh (*một cách khác*); (*воспринимать*) lĩnh hội, nhận thức (*một cách khác*)

преломля́ться[1], **преломи́ться** 1. *физ.* [bị] khúc xạ, khúc chiết; 2. *перен.*: ~ в созна́нии được phản ánh trong ý thức

пре́лый *прил.* mục, thối; (*о навозе*) hoai; (*о фруктах*) rữa, ủng; (*пропитанный гнилой сыростью*) âm ẩm mùi hoai

прельсти́ть(ся)[4b] *сов. см.* прельща́ть(ся)

прельща́ть[1], **прельсти́ть** (*B*) 1. (*очаровывать*) làm say mê, làm mê hồn, làm đắm đuối; (*увлекать*) lôi cuốn, lôi kéo; 2. (*соблазнять*) cám dỗ, quyến rũ, dụ dỗ, rủ rê, làm thích thú; ~ кого́-л. обеща́ниями quyến rũ (dụ dỗ) ai bằng những lời hứa hẹn

прельща́ться[1], **прельсти́ться** 1. *уст.* (*на кого-л.*) say mê, say đắm, đắm đuối; 2. (*T*) (*соблазняться*) bị cám dỗ, bị quyến rũ

прелю́дия[7a] *ж.* 1. *муз.* (*вступительная часть*) khúc tiền tấu, khúc dạo đầu, tự khúc; 2. *муз.* (*самостоятельное произведение*) đoản khúc, đoản điệu; 3. *перен.* (*предвестие*) tiên triệu, triệu chứng; (*введение*) phần mở đầu

премиа́льный *прил.* [thuộc về] tiền thưởng; ~ая систе́ма опла́ты труда́ chế độ trả lương (trả công) có thưởng; ~ые де́ньги tiền thưởng

премирова́ние[7a] *с.* [sự] tặng giải thưởng, tặng thưởng, thưởng

премирова́ть[2a] *несов. и сов.* tặng giải thưởng, tặng thưởng, thưởng

пре́ми||я[7a] *ж.* 1. giải thưởng, giải; получи́ть пе́рвую ~ю được giải nhất; 2. (*дополнительное вознаграждение*) tiền thưởng; 3. *фин.* (*страховая*) phí bảo hiểm; 4. *эк.* (*экспортная*) tiền tưởng lệ

премýдрость[8a] *ж.* 1. *уст.* [sự] anh minh; 2. *разг. ирон.* [điều] bí hiểm, khó hiểu; невелика́ ~ chẳng có gì khó hiểu cả, dễ hiểu thôi

премýдрый *прил.* 1. *уст.* anh minh; 2. (*трудный*) bí hiểm, khó hiểu

премье́р[1a] *м.* 1. *см.* премье́р-мини́стр; 2. *театр.* diễn viên thủ các vai chính, kép trẻ sắm vai công tử

премье́ра[1a] *ж.* [buổi] biểu diễn đầu tiên, công diễn lần đầu, diễn ra mắt, sơ diễn

премье́р-мини́стр[1a] *м.* thủ tướng

пренебрега́ть[1], **пренебре́чь** (*T*) 1. khinh, khinh bỉ, khinh miệt, khinh thị, khinh mạn, miệt thị, rẻ rúng; 2. (*оставлять без внимания*) khinh thường, coi thường, xem thường, coi khinh, xem khinh, coi nhẹ, xem nhẹ; ~ опа́сностью khinh thường (xem thường, coi khinh) nguy hiểm; ~ сове́том coi thường (xem thường, bỏ ngoài tai) lời khuyên; ~ обя́занностью coi thường (xem thường, coi nhẹ, xao lãng, lơ là) trách nhiệm

пренебреже́ние[7a] *с.* 1. (*высокомерное отношение*) [sự] khinh bỉ, khinh miệt, khinh mạn, miệt thị, rẻ rúng; вы́казать своё ~ к кому́-л. biểu lộ sự khinh miệt (khinh bỉ, miệt thị, khinh mạn) đối với ai; с ~м упомина́ть о ко́м-л. khinh bỉ nhắc đến ai, nhắc đến ai với một thái độ khinh miệt; 2. (*недостаточное внимание*) [sự] khinh thường, coi thường, xem thường, coi khinh, xem khinh, coi nhẹ, xem nhẹ; отнести́сь с ~м к чему́-л. khinh thường (xem thường, coi khinh) cái gì, có thái độ khinh thường (coi thường, xem khinh) đối với cái gì

пренебрежи́тельно *нареч.* [một cách] khinh bỉ, khinh thường; ~ отзыва́ться о чём-л. nhận xét cái gì một cách khinh thường

пренебрежи́тельный *прил.* [tỏ ý] khinh khỉnh, khinh bỉ, khinh miệt, miệt thị, khinh mạn, khinh thường; ~ тон giọng nói khinh khỉnh (khinh bỉ)

пренебре́чь[8b] *сов. см.* пренебрега́ть

пре́ния *мн.* (*скл. как с.* 7a) [sự, cuộc] thảo luận, tranh luận; откры́ть ~ по докла́ду mở đầu cuộc thảo luận (tranh luận) về bản báo cáo; вы́ступить в ~х phát biểu ý kiến tại cuộc thảo luận (tranh luận), tham luận

преоблада́ние[7a] *с.* ưu thế, thế hơn, thế trội, [sự] trội hơn

преобладáть[1] *несов.* (над *Т*, средú *Р*) có ưu thế, chiếm thế hơn, trội hơn, có nhiều hơn, to hơn, mạnh hơn

преобладáющ||ий *прил.* trội nhất, phổ biến nhất, có thế lực nhất; ~ее мнéние ý kiến phổ biến nhất

преображáть[1], **преобразúть** (*В*) làm biến đổi, làm biến dạng, làm biến hình, cải biến, cải tạo

преображáться[1], **преобразúться** biến đổi, biến dạng, biến hình, cải biến, được cải tạo

преображéние[7a] *с.* [sự] biến đổi, biến bạng, biến hình, cải biến, cải tạo

преобразúть(ся)[4b] *сов. см.* преображáть(ся)

преобразовáни||е[7a] *с.* 1. [sự] cải biến, cải tạo, cải tổ, biến đổi; *мат.* [phép, sự] biến đổi, chuyển vị; ~ прирóды [sự] cải tạo thiên nhiên; ~ постоя́нного тóка в перемéнный [sự] biến đổi dòng điện một chiều thành xoay chiều; 2. (*коренное изменение*) [cuộc] cải cách, cải tạo, cải tổ; революцио́нные ~я những cuộc cải tạo (cải cách) cách mạng

преобразовáтель[2a] *м.* 1. (*реформатор*) người cải biến, người cải tạo, người cải cách; 2. *эл.* (*устройство*) máy đổi điện, bộ đổi điện, máy biến đổi, bộ biến đổi; ~ тóка bộ đổi dòng [điện], máy đổi dòng [điện]

преобразовáть(ся)[2a] *сов. см.* преобразóвывать(ся)

преобразóвывать[1], **преобразовáть** (*В*) 1. cải diến, biến đổi, cải tạo; (*реорганизовывать*) cải tổ; ~ прирóду cải tạo thiên nhiên; 2. *тех.* biến đổi, đổi; *мат.* biến đổi, chuyển vị; ~ перемéнный ток в постоя́нный biến đổi dòng điện xoay chiều thành một chiều; преобразовáть алгебрáическое выражéние biến đổi (chuyển vị) biểu thức đại số

преобразóвываться[1], **преобразовáться** 1. cải biến, biến đổi, được cải tạo; (*реорганизовываться*) được cải tổ; 2. *тех.* [được] biến đổi, đổi; *мат.* [được] biến đổi, chuyển vị

преодолевáть[1], **преодолéть** (*В*) vượt qua, khắc phục, vượt; (*превозмогать*) kìm, nén, nhịn; ~ расстоя́ние vượt qua một khoảng cách; преодолéть трýдности khắc phục (vượt qua, vượt) khó khăn; ~ чьё-л. сопротивлéние đè bẹp sức kháng cự của ai

преодолéни||е[7a] *с.* [sự] vượt qua, khắc phục; для ~я трýдностей để khắc phục (vượt qua) khó khăn

преодолéть[1] *сов. см.* преодолевáть

преодолúмый *прил.* có thể vượt qua (khắc phục) được

препарáт[1a] *м.* tiêu bản, chế phẩm; анатомúческий ~ tiêu bản giải phẫu; витамúнные ~ы những chế phẩm vitamin

препарúровать[2a] *несов. и сов.* làm tiêu bản, mổ [để nghiên cứu], mổ... để nhòi rơm

препинáни||е[7a] *с.*: знáки ~я các dấu câu, dấu chấm câu, dấu ngắt câu

препирáтельство[1a] *с.* [cuộc, sự] tranh cãi, cãi cọ, tranh chấp

препирáться[1] *несов.* (с *Т*) tranh cãi, cãi cọ, tranh chấp, đôi co, tranh cãi (tranh chấp) nhau; ~ из-за мелочéй tranh cãi (cãi cọ, tranh chấp) vì những chuyện lặt vặt, tranh cãi vặt, cãi cọ vặt

преподавáние[7a] *с.* [sự] giảng dạy, dạy

преподавáтель[2a] *м.* giảng viên, giáo viên, thầy giáo, cán bộ giảng dạy

преподавáтельница[5a] *ж.* nữ giảng viên, nữ giáo viên, nữ cán bộ giảng dạy

преподавáтельский *прил.* [thuộc về] giảng viên, giáo viên; ~ коллектúв tập thể giảng viên

преподавáть[13b] *несов.* dạy, giảng dạy; ~ хúмию dạy hóa [học]; ~ в институ́те dạy ở trường đại học

преподнестú[7b] *сов. см.* преподноси́ть

преподноси́ть[4c], **преподнестú** 1. (*В Д*) biếu, hiến, dâng, tặng, cúng; ~ комý-л словáрь tặng (biếu) quyển từ điển cho ai, tặng (biếu) ai cuốn tự điển; 2. (*В Д*) *перен. разг.* (*делать что-л. неожиданное*) đem lại, mang lại; преподнестú комý-л. сюрпри́з đem lại (mang lại) cho ai một điều bất ngờ; 3. *перен.* (*В*) (*представлять в каком-л. виде*) trình bày, giới thiệu, miêu tả, mô tả; преподнестú материáл жúво и увлекáтельно trình bày tài liệu một cách sinh động và hấp dẫn

преподношéние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] biếu, hiến, dâng, tặng, cúng; 2. (*подарок*) [món] quà tặng, quà biếu, lễ vật, lễ phẩm, tặng vật, tặng phẩm

преподóбный *прил. церк.* khả kính

препóн||а[1a] *ж. уст.* chướng ngại, trở ngại, trở lực; стáвить ~ы комý-л. gây trở ngại (chướng ngại) cho ai

препроводúтельн||ый *прил.* [để] gửi kèm; ~ая бумáга phiếu gửi

препровóдить[4b, 4c] *сов. см.* препровождáть

препровождáть[1], **препроводúть** (*В*) hộ tống, áp giải; (*документы и т. п.*) gửi đi, chuyển đi

препровождéни||е[7a] *с.* 1. [sự] hộ tống, áp giải; (*документов и т. п.*) [sự] gửi đi, chuyển đi; 2.: ~ врéмени [sự] dùng thì giờ; giết thì giờ (*разг.*); прóсто для ~я врéмени

chỉ để giết thì giờ mà thôi, chỉ để cho qua ngày mà thôi

препя́тстви||е[7a] *с.* 1. vật chướng ngại, chướng ngại vật, chướng ngại; *перен.* [điều, sự] cản trở, trở lực, trở ngại, ngăn trở, trắc trở, mắc míu; преодоле́ть все ~я vượt qua mọi cản trở (trở ngại, chướng ngại); 2. *спорт.* chướng ngại [vật]; (*барьер*) hàng rào chắn, rào chắn; бег с ~ями [cuộc] chạy thi vượt rào chắn; ска́чка с ~ями [cuộc] đua ngựa vượt rào, thi ngựa vượt rào

препя́тствовать[2a] *несов.* (*Д*) cản trở, ngăn trở, ngăn cản; (*ставить препятствия*) gây trở ngại, làm chướng ngại, phá ngang; (*запрещать*) ngăn cấm, cấm chỉ

прерва́ть(ся)[6bA] *сов. см.* прерыва́ть(ся)

пререка́ния[7a] *мн.* (*ед.* пререка́ние *с.*) [cuộc] tranh cãi, cãi cọ, tranh chấp, đôi co

пререка́ться[1] *несов.* (с *Т*) tranh cãi, cãi cọ, tranh chấp, đôi co

пре́рии *мн.* (*скл. как ж.* 7a) (*ед.* пре́рия *ж.*) đồng cỏ preri, đồng cỏ lớn Bắc Mỹ

прерыва́тель[2a] *м. тех.* [cái, bộ] ngắt, cắt, cắt mạch, ngắt điện

прерыва́ть[1], прерва́ть (*В*) 1. ngắt, làm gián đoạn, đình chỉ, làm ngừng, cắt; (*приостанавливать*) tạm đình chỉ, tạm ngừng; (*знакомство и т. п.*) cắt đứt, đoạn tuyệt, tuyệt giao; (*тишину и т. п.*) phá tan; прерва́ть перегово́ры làm gián đoạn (đình chỉ) cuộc đàm phán; прерва́ть чьй-л. муче́ния chấm dứt những sự đau khổ của ai; ~ молча́ние phá tan sự im lặng; прерва́ть разгово́р cắt đứt (làm ngừng) câu chuyện; 2. (*останавливать, перебивать*) ngắt lời, cắt lời, cắt ngang

прерыва́ться[1], прерва́ться gián đoạn, ngừng lại, bị ngắt, bị cắt đứt, gián đoạn; (*о голосе*) ngắt quãng, đứt quãng; (*приостанавливаться*) tạm ngừng

прерыва́ющийся *прил.*: ~ го́лос giọng nói ngắt quãng (đứt quãng, rời rạc)

преры́вист||ый *прил.* ngắt quãng, đứt quãng, đứt đoạn, gián đoạn, rời rạc, giọng một; ~ые зву́ки những âm thanh rời rạc (đứt đoạn)

пресека́ть[1], пресе́чь (*В*) chấm dứt, kết liễu, kết thúc; (*останавливать*) chặn đứng; (*уничтожать*) diệt trừ, tiêu diệt; пресе́чь зло diệt trừ điều ác; пресе́чь злоупотребле́ние chấm dứt sự lạm dụng

пресека́ться[1], пресе́чься bị chấm dứt, kết liễu, kết thúc; (*останавливаться*) bị chặn đứng, dừng lại; (*о голосе*) nghẹn lời, nghẹn giọng

пресе́чь(ся)[8b] *сов. см.* пресека́ть(ся)

преслéдовани||е[7a] *с.* 1. (*погоня*) [sự] đuổi theo, săn đuổi, truy; *воен.* [sự] truy kích, đuổi đánh; 2. (*гонение*) [sự] truy nã, truy tầm, truy tìm, truy tróc, tầm nã, tróc nã, lùng bắt; 3. *юр.* [sự] truy tố; ◇ ма́ния ~я *мед.* chứng cuồng hoảng

преслéд||овать[2a] *несов.* (*В*) 1. (*гнаться*) đuổi theo, truy; *воен.* truy kích, đuổi đánh; ~ неприя́теля truy kích (đuổi đánh, truy) địch; 2. (*подвергать гонениям*) truy nã, truy tầm, truy tìm, truy tróc, tầm nã, tróc nã, lùng bắt; 3. *перен.* (*мучить*) ám ảnh, quấy rầy; его́ ~ует мысль một ý nghĩ đang ám ảnh (quấy rầy, lởn vởn trong óc) nó; 4. (*стремиться к чему-л.*) theo đuổi, đeo đuổi; ~ цель theo đuổi mục đích; ~ свои́ интере́сы theo đuổi những lợi ích của mình; 5. *юр.* (*предавать суду*) truy tố; ~ кого́-л. суде́бным поря́дком truy tố ai ở tòa án, đưa ra tòa để truy tố ai

преслову́тый *прил. ирон.* khét tiếng, lừng danh

пресмыка́ться[1] *несов.* (пе́ред *Т*) *презр.* cúi luồn, luồn cúi, quỵ lụy, khúm núm, quỳ gối, uốn gối, rạp mình, cúi rạp, bợ đỡ; ~ пе́ред ке́м-л. cúi luồn (luồn cúi, quỵ lụy) ai, uốn gối (rạp mình, bò sát bụng) trước ai

пресмыка́ющиеся *мн.* (*скл. как прил.*) (*ед.* пресмыка́ющееся *с.*) *зоол.* loài bò sát

пресново́дный *прил.* 1. (*об озере и т. п.*) [có] nước ngọt; 2. (*о рыбе и т. п.*) [ở] nước ngọt

прéсн||ый *прил.* 1. nhạt, lạt, nhạt nhẽo, lạt lẽo, không có muối; ~ая вода́ nước ngọt; 2. *перен.* nhạt nhẽo, lạt lẽo, nhạt phèo, vô vị, nhạt như nước ốc

преспоко́йно *нареч. разг.* [một cách] rất bình tĩnh, rất bình thản, rất điềm tĩnh

прéсс[1a] *м.* [cái, chiếc] máy ép, máy nén; штампо́вочный ~ máy dập; винтово́й ~ máy ép kiểu vít

прéсс||а[1a] *ж.* 1. báo chí; нау́чная ~ báo chí khoa học; по о́тзывам ~ы theo lời bình phẩm của báo chí; 2. *собир.* (*журналисты*) báo giới, giới báo chí, các nhà báo, các ký giả; места́ для ~ы chỗ dành cho các nhà báo

пресс-атташе́ *м. нескл.* tùy viên báo chí

пресс-бюро́ *с. нескл.* phòng báo chí, ban báo chí

пресс-конфере́нция[7a] *ж.* [cuộc] hội nghị báo chí, họp báo

прессова́ние[7a] *с.* [sự] ép, nén, dập; ва́куумное ~ [sự] ép chân không; горя́чее ~ [sự] ép nóng

прессо́ванный *прил.* [bị] ép, nén, dập, đóng bánh; ~ карто́н các-tông nén; ~ таба́к thuốc lá đóng bánh

прессова́ть[2a], спрессова́ть (*B*) ép, nén, dập

прессо́вка[3*a] *ж. см.* прессова́ние

пресс-папье́ *с. нескл.* 1. [cái] bàn thấm; 2. (*из бронзы и т. п.*) vật chặn giấy

пресс-це́нтр[1a] *м.* trung tâm báo chí

престаре́лый *прил.* già cả, già nua tuổi tác, cao niên, rất già; ~ые роди́тели bố mẹ già cả, cha mẹ già nua tuổi tác

прести́ж[4a] *м.* uy tín, thể diện; национа́льный ~ quốc thể; завоева́ть ~ gây uy tín; подня́ть ~ đề cao uy tín; поня́ть ~ làm mất uy tín (thể diện)

престо́л[1a] *м.* 1. [cái, chiếc] ngai, ngôi; (*как символ власти монарха*) ngai vàng, ngôi vua, ngôi báu; взойти́ на ~ lên ngôi, đăng quang; све́ргнуть кого́-л. с ~а truất ngôi (phế vị) ai; 2. (*в церкви*) bàn thờ; ◇ папский ~ ngôi giáo hoàng

преступле́ни||е[7a] *с.* 1. tội ác, trọng tội, tội, tội đại hình, tội trọng hình; соверши́ть ~ phạm tội ác (trọng tội, tội); поймать на ме́сте ~я bắt quả tang; 2. *перен.* tội, tội lỗi, sai lầm, điều ngu ngốc

престу́пни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* [kẻ, tên] tội phạm, phạm nhân, tội nhân, thủ phạm, hung phạm, hung thủ, thủ ác; вое́нный ~ tên tội phạm (phạm nhân) chiến tranh

престу́пность[8a] *ж.* 1. [tính chất] tội ác, phạm tội; ~ замы́сла tính chất tội ác (phạm tội) của ý đồ; 2. (*наличие, количество преступлений*) số tội ác, số trọng tội, tình trạng phạm tội; борьба́ с ~ю đấu tranh ngăn ngừa tội ác, đấu tranh chống tình trạng phạm tội

престу́пн||ый *прил.* có tội, tội lỗi, phạm tội; (*заслуживающий осуждения*) đáng tội, đáng chê; ~ая цель mục đích tội lỗi; ~ые элементы những phần tử phạm tội; ~ мир bọn tội phạm, giới phạm nhân; ~ая небре́жность sự cẩu thả tội lỗi (có tội, đáng tội); ~ая сла́бость tính nhu nhược đáng chê

пресы́тить(ся)[4a] *сов. см.* пресыща́ть(ся)

пресыща́ть[1], пресы́тить (*B T*) cho... ăn no quá; *перен.* làm ngấy, làm chán, làm chán ngấy

пресыща́ться[1], пресы́титься (*T*) ăn no quá, no ắc; *перен.* tận hưởng, hưởng đã đời, hưởng thỏa thuê; ~ развлече́ниями vui chơi thỏa thích, vui đùa thỏa thuê, tận hưởng lạc thú, chơi cho đã đời

пресы́щенный *прил.* no nê thỏa thuê, thỏa thích

претвори́ть(ся)[4b] *сов. см.* претворя́ть(ся)

претворя́ть[1], претвори́ть (*B* в *B*) 1. *уст.* (*превращать*) làm.... trở thành, biến... thành; 2.: ~ в жизнь thực hiện, thi hành; ~ свои́ пла́ны в жизнь thực hiện những dự định (những kế hoạch) của mình

претвор||я́ться[1], претвори́ться 1. (в *B*) (*перевоплощаться*) biến thành, hóa thành, trở thành; 2. (*осуществляться на деле*) được thực hiện, được thi hành; его́ мечты́ ~и́лись в жизнь những ước mơ của ông ấy đã được thực hiện

претенде́нт[1a] *м.* người có kỳ vọng, người tấp tểnh; ~ на зва́ние чемпио́на người tranh giải vô địch

претендова́ть[2a] *несов.* (на *B*) 1. (*добиваться чего-л.*) có kỳ vọng, cầu mong, cố đạt (cố giành, cố tranh, cố đoạt, cố chiếm) được; ~ на получе́ние учёной сте́пени cố giành được học vị; ~ на дру́жбу с ке́м-л. mong muốn kết bạn với ai, cầu thân với ai; 2. (*приписывать себе*) cố tỏ ra, có tham vọng, có cao vọng, có xa vọng; ~ на откры́тие cố tỏ ra sắc sảo

прете́нзи||я[7a] *ж.* 1. (*требование*) [điều] yêu sách, đòi hỏi, kỳ vọng, tham vọng; (*жалоба*) [lời, điều] than phiền, phàn nàn, kêu ca; предъявля́ть ~ю đưa yêu sách; заяви́ть ~ю yêu sách, đòi hỏi; 2. (*поведение*) [sự, thói] kiêu kỳ, cao kỳ, hợm hĩnh; челове́к с ~ями người kiêu kỳ; ◇ быть в ~и на кого́-л. bất bình ai, không bằng lòng ai

претенцио́зный *прил.* 1. (*с претензиями*) kiêu kỳ, cao kỳ, hợm hĩnh; 2. (*манерный*) kiểu cách

претерпева́ть[1], претерпе́ть (*D*) 1. (*переживать, испытывать*) chịu đựng, chịu; ~ лише́ния chịu [đựng] thiếu thốn; ~ го́лод chịu đói, nhịn đói; 2. (*подвергаться чему-л.*) bị; ~ измене́ния bị thay đổi

претерпе́ть[5c] *сов. см.* претерпева́ть

прети́ть[4b] *несов.* (*Д*) làm... ghê tởm, làm... kinh tởm, làm... gớm ghiếc

преткнове́ни||е[7a] *с.*: ка́мень ~я [sự, điều] chướng ngại, cản trở, trở ngại

преть[1], попре́ть, упре́ть 1. *сов.* попре́ть (*гнить*) mục, thối; (*о навозе*) hoại; (*о фруктах*) rữa, ủng; 2. *сов.* упре́ть *разг.* (*вариться*) đang chín; *сов.* chín tới, chín

преувели́чение[7a] *с.* [sự] cường điệu, khuếch đại, phóng đại, khoáng đại, nói quá, nói ngoa, nói phóng đại

преувели́ченный *прил.* [có tính chất] cường điệu, phóng đại

преувели́чивать[1], преувели́чить (*B*) cường

điệu, khuếch đại, phóng đại, khoáng đại, nói quá, nói ngoa, nói phóng đại; thổi phồng, vẽ rắn thêm chân (*разг.*); (*переоценивать*) đánh giá quá cao; ~ чьй-л. достóинства cường điệu (đánh giá quá cao) phẩm giá của ai

преувели́чить[4a] *сов. см.* преувели́чивать

преуменьша́ть[1], преуме́ньшить (*В*) bớt... đi, giảm... đi; (*недооценивать*) đánh giá thấp, coi nhẹ, xem nhẹ

преуме́ньшить[4a] *сов. см.*, преуменьша́ть

преуспева́ть[1], преуспе́ть 1. (в *П*) (*добиваться успеха в чём-л.*) thành công, thắng lợi, đạt được thành tích; 2. *тк. несов. ирон.* (*процветать*) phồn vinh, phồn thịnh, thành đạt; ~ в жи́зни thành đạt trên đường đời, công thành danh toại

преуспе́ть[1] *сов. см.* преуспева́ть 1

префе́кт[1a] *м.* quận trưởng

префекту́ра[1a] *ж.* quận; (*учреждение*) quận đường

пре́фикс[1a] *м. грам.* tiền tố, tiếp đầu ngữ

префикса́ция[7a] *ж. грам.* [sự, cách] thêm tiền tố

преходя́щ||ий *прил.* nhất thời, phù vân, chốc lát; ~ая сла́ва danh tiếng nhất thời, phù danh; ~ее явле́ние hiện tượng nhất thời

прецеде́нт[1a] *м.* 1. tiền lệ; 2. *юр.* tiền lệ, pháp lệ, phán lệ

при *предлог* (*П*) 1. (*около, возле*) [ở] cạnh, bên, gần, ven, bên cạnh; ~ доро́ге bên (cạnh, gần, ven, ở bên, ở cạnh) đường; ~ ста́нции cạnh (gần, ở cạnh, ở gần) ga; ~ вхо́де в помеще́ние ở lối vào nhà; 2. (*в непосредственной связи с чем-л.*) trực thuộc, thuộc; ~ Сове́те Мини́стров СССР trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô; я́сли ~ заво́де nhà trẻ [trực] thuộc nhà máy; 3. (*в присутствии кого-л.*) khi có mặt, lúc có mặt, trước mặt; он сказа́л э́то ~ мне nó nói điều đó khi có [mặt] tôi; 4. (*во время, в эпоху*) hồi, dưới thời, trong thời; (*о правительстве, социальном строе тж.*) dưới; ~ его́ жи́зни hồi sinh thời của ông ấy, lúc cụ ấy còn sống, hồi mồ ma ông ấy; ~ комму́низме dưới chế độ (chủ nghĩa) cộng sản; 5. (*с собой*) mang theo, đem theo; у него́ все де́ньги ~ себе́ nó có mang theo tất cả tiền; 6. (*при обозначении обстоятельства образа действия*) dưới, trong, khi; ~ све́те чего́-л. dưới ánh sáng của cái gì; ~ лу́нном све́те dưới ánh trăng; чита́ть ~ дневно́м све́те đọc trong ánh sáng ban ngày; ~ слу́чае khi gặp cơ hội, nếu có dịp; ~ перехо́де у́лицы khi (lúc, trong khi, trong lúc) đi qua đường; 7. (*при наличии чего-л.*; *при ком-л.*) với, cùng với; (*несмотря на*) mặc dù, mặc dầu, dù cho, dầu cho, dù, dầu; ~ всём моём уваже́нии к вам [mặc] dù tôi rất kính trọng anh nhưng...; при всём его́ жела́нии mặc dù nó rất muốn nhưng...; ~ жела́нии nếu muốn; ~ усло́вии với điều kiện; ~ по́мощи друзе́й nhờ (với) sự giúp đỡ của bạn bè, nhờ bạn bè giúp đỡ; де́ти нахо́дятся ~ ма́тери các con ở với mẹ; ◇ ~ э́том đồng thời, mà lại, hơn nữa; ~ всём том thế nhưng, nhưng được cái là

приба́вить(ся)[4a] *сов. см.* прибавля́ть(ся)

приба́вк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] thêm vào, tăng thêm, phụ thêm, phụ gia, bổ sung; 2. (*надбавка*) [phần, khoản, món] thêm vào, tăng thêm, phụ thêm, phụ gia, phụ cấp, bổ sung; получи́ть ~у к зарпла́те lĩnh tiền phụ cấp thêm vào lương

прибавле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] thêm vào, tăng thêm, phụ thêm, phụ gia, bổ sung; 2. (*надбавка*) [phần, khoản, món] thêm vào, tăng thêm, phụ thêm, phụ gia; ~ в ве́се [sự] lên cân, đầy ra, béo ra; 3. (*приложение*) [phần, khoản, món] bổ sung, bổ túc, phụ cấp; ◇ ~ семе́йства *шутл.* [sự] sinh con đẻ cái, sinh con

прибавля́ть[1], приба́вить 1. (*В*, *Р*) thêm... vào; приба́вить са́хару в чай thêm đường vào nước chè; 2. (*В*, *Р*) (*увеличивать*) tăng thêm, phụ thêm, phụ gia; ~ зарпла́ту кому́-л. tăng [thêm] lương cho ai; приба́вить ша́гу dãn bước, dồn bước, bước dồn, rảo bước; 3. *разг.* (*преувеличивать*) nói thêm, phóng đại; thêm râu thêm ria, phịa thêm (*разг.*); 4. *разг.*: ~ в ве́се lên cân, đầy ra, béo ra, nặng thêm; 5. *разг.* (*производить сложение*) cộng; приба́вить пять к семи́ cộng năm với bảy

прибавля́ться[1], приба́виться 1. [xuất] hiện thêm, có thêm, [được] thêm vào; (*увеличиваться*) tăng thêm, tăng lên; приба́вились но́вые неприя́тности những điều khó chịu mới xuất hiện thêm, có thêm những điều không hay mới; 2. *обыкн. безл.* tăng lên; (*о воде*) dâng lên, lên; день приба́вился ngày dài ra; рабо́ты приба́вилось thêm việc, việc dồn dập thêm; 3. *разг.*: ~ в ве́се lên cân, đầy ra, béo ra, nặng thêm

приба́вочн||ый *прил.* phụ thêm, thêm vào, thặng dư; ~ая сто́имость *эк.* giá trị thặng dư; ~ проду́кт *эк.* sản phẩm thặng dư; ~ труд *эк.* lao động thặng dư

прибалти́йский *прил.* [ở] gần Ban-tích, vùng Ban-tích, ven biển Ban-tích

прибау́тка[3*a] *ж.* [câu, lời] pha trò, bông đùa, bông phèng

прибега́ть[1] I, **прибежа́ть** chạy đến, chạy tới, chạy lại; **прибежа́ть пе́рвым** chạy tới đầu tiên, người đầu tiên chạy đến

прибега́ть[1] II, **прибе́гнуть** (к *Д*) tìm đến, nhờ đến, dùng đến, viện đến; **прибе́гнуть к реши́тельным ме́рам** dùng đến những biện pháp quyết liệt; **прибе́гнуть к сове́там друзе́й** nhờ đến lời khuyên của bạn bè

прибе́гнуть[3*a] *сов. см.* прибега́ть II

прибежа́ть△ *сов. см.* прибега́ть I

прибе́жище[4a] *с.* [nơi, chỗ, chốn] nương náu, nương tựa, nương thân, náu mình, ẩn náu; **находи́ть ~ г чём-л.** tìm nơi náu mình trong việc gì

приберега́ть[1], **прибере́чь** (*В*) dành dụm, để dành, dè sẻn, chắt bóp, chắt chiu, chắt mót; **прибере́чь де́ньги на поку́пку чего́-л.** để dành (dành dụm) tiền để mua cái gì

прибере́чь[8b] *сов. см.* приберега́ть

прибива́ть[1], **приби́ть** (*В*) 1. (*гвоздями*) đóng... vào, đóng; **приби́ть табли́чку к две́ри** đóng tấm biển vào cửa; 2. (*придавливать книзу*) đè rạp, làm rạp, dí xuống, nén xuống; **град приби́л посе́вы к земле́** trận mưa đá làm rạp lúa (làm lúa đổ rạp); 3. (*силой ветра, воды и т. п.*) đẩy... đi, xô... đi, đưa... đi; (*к берегу*) đẩy giạt; **волно́й приби́ло к бе́регу ло́дку** sóng đẩy giạt [chiếc] thuyền vào bờ

прибира́ть[1], **прибра́ть** (*В*) *разг.* 1. (*приводить в порядок*) dọn dẹp, thu dọn, thu xếp, xếp dọn, sắp xếp; 2. (*прятать*) cất dọn, cất giấu, cất... đi, giấu... đi; ◇ **прибра́ть кого́-л. к рука́м** nắm chắc ai, bắt ai phục tùng, xỏ mũi ai; **прибра́ть что́-л. к рука́м** chiếm đoạt cái gì

прибира́ться[1], **прибра́ться** *разг.* dọn dẹp, thu dọn, quét dọn

прибы́ть[11b] *сов. см.* прибыва́ть

приближа́ть[1], **прибли́зить** (*В* к *Д*) đề... gần lại, làm... gần lại, xích... gần lại, đẩy... gần lại; *перен.* làm cho... gần gụi, làm cho... gần gũi; **прибли́зить промы́шленные предприя́тия к исто́чникам сырья́** làm cho (xây dựng) những xí nghiệp công nghiệp gần các nguồn nguyên liệu; **прибли́зить литерату́ру к жи́зни** làm cho văn học đi sát (gần gụi, gần gũi, liên hệ với) cuộc sống

приближа́ться[1], **прибли́зиться** 1. (к *Д*) (*подходить ближе*) đến gần, xích gần [lại], dịch gần [lại], tiếp cận; **мы ~а́емся к го́роду** chúng tôi đang [đi] đến gần thành phố, chúng ta gần tới thành phố; **мы ~а́емся к свое́й це́ли** chúng ta đang đến gần mục đích [của mình]; 2. (*по времени*) đến gần, tới gần, sắp tới; **ночь ~а́ется** đêm tới gần (sắp tới, xuống dần); 3. (к *Д*) (*приобретать сходство с чем-л.*) gần với, gần giống với, gần như, giống như; **э́то ~а́ется к и́стине** cái đó thì gần với (gần giống với) chân lý; **~ к лу́чшим образца́м** gần giống với (gần như, giống như) những mẫu mực tốt nhất

приближе́нне[7a] *с.* 1. [sự] đến gần, tới gần; **~ весны́** mùa xuân tới gần; 2. *мат.* [sự, phép] lấy xấp xỉ, tính xấp xỉ, tính gần đúng

приближённость[8a] *ж. мат.* bậc xấp xỉ

приближённ||ый I *прил. мат.* xấp xỉ, gần đúng; **~ое вычисле́ние** phép tính xấp xỉ (gần đúng)

приближённый II *прил.* 1. (*о людях*) thân cận, cận thân, cận thần; 2. *в знач. сущ. м.* người thân cận, người cận thần, cận thần

приблизи́тельно *нареч.* 1. [một cách] áng chừng, ước chừng, phỏng chừng, khoảng chừng, xấp xỉ; **подсчита́ть что́-л. ~** tính áng chừng (ước tính, tính phỏng chừng) cái gì; 2. (*в сочетании со словами, обозначающими количество, счёт, меру*) chừng, khoảng, độ, chừng độ, khoảng chừng, vào khoảng, trên dưới; **~ 200 рубле́й** chừng (khoảng, khoảng chừng) 200 rúp; **~ в ма́е** vào khoảng (vào độ) tháng năm

приблизи́тельный *прил.* áng chừng, ước chừng, phỏng chừng, khoảng chừng, xấp xỉ

прибли́зить(ся)[4a] *сов. см.* приближа́ть(ся)

прибо́й[6a] *м.* sóng vỗ bờ

приболе́ть[1] *сов. разг.* hơi ốm, khó ở

прибо́р[1a] *м.* 1. khí cụ, dụng cụ, máy; **оптический ~** khí cụ (dụng cụ) quang học; **измери́тельный ~** khí cụ (dụng cụ) đo lường; 2. (*комплект, набор предметов*) bộ đồ, bộ; (*столовый*) bộ đồ ăn; **поста́вить на стол 5 ~ов** bày bàn cho (dọn cho) 5 người ăn

приборострое́ние[7a] *с.* [ngành] chế tạo khí cụ, chế tạo dụng cụ

приборостроительный *прил.* [thuộc về] chế tạo khí cụ, chế tạo dụng cụ

прибра́ть(ся)[6b] *сов. см.* прибира́ть(ся)

прибре́жный *прил.* [ở] ven bờ, bên bờ, gần bờ; (*у реки тж.*) ven sông, giang biên; (*у моря*) ven biển, duyên hải

прибыва́ть[1], **прибы́ть** 1. đến, tới, đến nơi, tới nơi; **по́езд прибы́л во́время** tàu đến đúng giờ; 2. (*быть доставленным*) đến; **прибыла́**

корреспонде́нция thư tín đã đến; 3. (*увеличиваться*) tăng lên; (*о воде*) lên, dâng lên

при́быль[8a] *ж.* 1. lợi nhuận, lợi tức, [tiền] lãi, [tiền] lời; приноси́ть ~ đem lại lợi nhuận, có lãi, có lời, sinh lợi; 2. (*увеличение*) [mức, sự] tăng, tăng thêm, tăng lên; ~ населе́ния [sự, mức] tăng của dân số

при́быльн||ый *прил.* có lãi, có lời, sinh lợi; (*выгодный*) có lợi, hời; ~ое предприя́тие xí nghiệp có lãi

прибы́ти||е[7a] *с.* [sự] đến, tới, đến nơi, tới nơi; ~ делега́ции phái đoàn đã đến; по ~и khi đến nơi

прибы́ть[△] *сов. см.* прибыва́ть

прива́л[1a] *м.* 1. (*остановка*) [sự] nghỉ chân, dừng chân; сде́лать ~ nghỉ chân, dừng chân; 2. (*место отдыха*) [nơi, chỗ] nghỉ chân, dừng chân

прива́ливать[1], привали́ть 1. (*В к Д*) (*придвигать вплотную*) đẩy... vào sát, xô... vào sát; *разг.* (*прислонять*) dựa vào, tựa vào; 2. *мор.* (*причаливать*) ghé bến, cập bến, cập bến, ghé, cặp, cập; ◇ како́е сча́стье ему́ привали́ло! nó được may mắn biết bao!

привали́ть[4c] *сов. см.* прива́ливать

прива́ривать[1], приварить (*В*) 1. *тех.* hàn gắn, hàn nối; 2. *разг.* nấu thêm

приварить[4c] *сов. см.* прива́ривать

приват-доце́нт[1a] *м.* phó giáo sư

прива́тный *прил. уст.* tư, riêng

приведе́ние[7a] *с.*: ~ доказа́тельств [sự] đưa ra dẫn chứng, dẫn chứng; ~ в поря́док [sự] đưa vào nền nếp, sắp xếp cho có trật tự, thu xếp cho ngăn nắp, chỉnh đốn; ~ в исполне́ние [sự] thi hành, chấp hành; ~ в де́йствие [sự] cho chạy, khởi động, làm cho hoạt động, đưa vào hoạt động; ~ к одному́ знаме́нателю *мат.* [sự, phép] quy đồng mẫu số; ~ к присяге [sự] bắt thề, bảo thề

привезти́[7b] *сов. см.* привози́ть

приверёдливый *прил. разг.* hay làm nũng, khó tính, khó chiều, õng ẹo, trái tính trái nết, đồng đành!; ~ в еде́ khành ăn, khảnh

приверёдни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж. разг.* người khó tính, người hay làm nũng

приверёдничать[1] *несов. разг.* nũng nịu, õng ẹo, chê ỏng chê eo, làm nũng, hoạnh họe, bắt bẻ

приве́рженец[5*a] *м.* người nhiệt tình, người trung thành; (*сторонник, последователь*) người ủng hộ, môn đồ, môn sinh, đồ đệ; ~ старины́ người sùng cổ

приве́рженность[8a] *ж.* [lòng, sự] trung thành, gắn bó, sùng mộ; *разг.* (*склонность, расположение*) thiên hướng, khuynh hướng, thiện cảm, cảm tình

приве́рженный *прил.* trung thành, gắn bó; *разг.* (*склонный, расположенный*) có cảm tình, có thiện cảm

привернуть[3b] *сов. см.* привёртывать

привёртывать[1], привернуть (*В*) 1. (*завинчивать*) vặn chặt, vặn... vào, vặn; ~ га́йку vặn [chặt] ê-cu; 2. (*убавлять*) vặn nhỏ, vặn lu; привернуть фити́ль в керосино́вой ла́мпе vặn nhỏ (vặn lu) ngọn đèn dầu lửa

приве́с[1a] *м.* (*у скота*) tăng trọng, gia trọng

приве́сить[4a] *сов. см.* приве́шивать

приве́сок[3*a] *м. разг.* 1. miếng thêm cho đủ cân; 2. *перен.* [đồ, món, khoản] phụ thêm, phụ gia

привести́[7b] *сов. см.* приводи́ть

приве́т[1a] *м.* lời chào, lời thăm hỏi, lời hỏi thăm; переда́йте ~ ва́шему бра́ту nhờ anh chuyển hộ lời thăm hỏi (hỏi thăm) đến em anh, xin anh hãy chuyển lời chào đến em anh; бра́тский ~ lời chào anh em, lời chào huynh đệ; ◇ ~! (*как приветствие*) chào cậu!, chào!; с ~ом (*в конце письма*) chào thân ái, chào kính mến; ни отве́та ни ~a biệt vô âm tín, chẳng có thư đi từ lại gì cả

приве́тливость[8a] *ж.* [tính, thái độ, sự] ân cần, niềm nở, đon đả

приве́тлив||ый *прил.* ân cần, niềm nở, đon đả; (*дружелюбный*) thân ái, thân mật; ~ хозя́ин chủ nhân niềm nở, chủ nhà ân cần; ~ое сло́во lời thân ái

приве́тственн||ый *прил.* [để] chào mừng, chúc mừng; ~ая речь diễn văn chào mừng, diễn văn chúc mừng, chúc từ

приве́тстви||е[7a] *с.* 1. lời chào; *воен.* [động tác] chào, giơ tay chào; обменя́ться ~ями chào nhau, chào hỏi nhau, chào mừng nhau; 2. (*обращение, речь*) lời chào mừng, lời chúc mừng, diễn văn chào mừng, diễn văn chúc mừng, chúc từ; посла́ть ~ юбиля́ру gửi lời chúc mừng (điện chúc mừng) người được kỷ niệm

приве́тствовать[2a] *несов.* (*В*) 1. chào mừng, chúc mừng; *воен.* chào, giơ tay chào; (*шумными возгласами*) hoan hô; 2. (*одобрять*) hoan nghênh, tán thành; ~ чью-л. инициати́ву hoan nghênh sáng kiến của ai

приве́шивать[1], приве́сить (*В*) treo... lên, treo

прививать[1], привить 1. (*В*) *с.-х.* ghép, ghép cây; 2. (*В*) (*акклиматизировать растения*) làm... quen khí hậu, làm... hợp thủy thổ; 3. (*Д В*) *мед.* chủng, tiêm chủng; при-

вить кому́-л. о́спу chủng đậu (trồng đậu) cho ai; 4. (*В Д*) *перен.* (*заставлять усвоить*) gây thói quen, làm cho... quen; **привить** кому́-л. любо́вь к труду́ tập cho ai thói quen yêu lao động

прививáться[1], **привúться** 1. *с.-х.* ghép được; 2. (*акклиматизироваться*) quen khí hậu, hợp thủy thổ, thích nghi với khí hậu; 3. (*о вакцине*) [được] chủng, tiêm chủng; о́спа привила́сь đậu chủng (trồng) đã lên, việc chủng đậu có kết quả; 4. *перен.* (*укорениться*) thành thói quen, thành lệ; (*о дурной привычке и т. п.*) tiêm nhiễm; (*о моде*) thành mốt; э́ти слова́ привúлись в ру́сском языке́ những từ ấy đã được đưa vào (đã trở thành thông dụng trong) tiếng Nga

привúвка[3*a] *ж.* 1. *с.-х.* [sự] ghép, ghép cây; ~ плодо́вых дере́вьев [sự] ghép cây ăn quả; 2. *мед.* [sự] chủng, tiêm chủng; ~ о́спы [sự] chủng đậu, trồng đậu

прививн||о́й *прил.*: ~о́е расте́ние cây ghép

привидéние[7a] *с.* bóng ma, ma

привилегúрованный *прил.* có đặc quyền, có đặc ân, có đặc lợi, được ưu đãi

привилéгия[7a] *ж.* đặc quyền, đặc ân, đặc lợi, ưu đãi, đặc ân đặc quyền, đặc quyền đặc lợi

привинти́ть[4b] *сов. см.* привúнчивать

привúнчивать[1], **привинти́ть** (*В*) vặn vít, vặn chặt, vít chặt, vặn, vít

привúть(ся)[11b] *сов. см.* прививáть(ся)

прúвкус[1a] *м.* 1. vị phụ, dư vị, gia vị, vị; hương vị; ма́сло с го́рьким ~ом bơ có lẫn vị đắng; почу́вствовать неприя́тный ~ во рту́ cảm thấy dư vị khó chịu trong miệng; 2. *перен.* phong vị, hương vị; ~ романти́зма phong vị lãng mạn

привлека́тельный *прил.* [có sức] lôi cuốn, hấp dẫn, quyến rũ; (*о человеке*) đáng yêu, đáng mến, khả ái

привлека́ть[1], **привлéчь** 1. (*В*) lôi cuốn, hấp dẫn, thu hút, cuốn hút, quyến rũ; ~ чьё-л. внима́ние thu hút (hấp dẫn) sự chú ý của ai; 2. (*В*) (*к участию в чём-л.*) lôi kéo, rũ rê, lôi cuốn, kéo; (*вербовать*) tuyển dụng, tuyển mộ; привлéчь кого́-л. к общéственной рабóте lôi kéo (lôi cuốn) ai vào công tác xã hội, lôi kéo (rũ rê) ai tham gia công tác xã hội; ~ кого́-л. на свою́ сто́рону kéo (lôi kéo) ai về phe mình; 3.: ~ кого́-л. к суду́ đưa ai ra tòa [án], kiện ai, truy tố ai; ~ кого́-л. к отве́тственности truy tố ai, đưa ai ra truy cứu trách nhiệm

привлéчь[8b] *сов. см.* привлекáть

привóд[1a] I *м. юр.* [sự] bắt đến, dẫn đến; постановлéние о ~е lệnh bắt đến, trát bắt đến; triệu hoán trạng (*уст.*)

прúвод[1a] II *м. тех.* [bộ phận, máy] truyền động, cơ cấu động, chuyền động

прив||одúть[4c], **привести́** 1. (*В*) (*доставлять*) dẫn... [đến], đưa... [đến], dẫn... [tới], đưa... [tới]; привести́ ребёнка домо́й dẫn (đưa, đem, mang) con về nhà; привести́ кора́бль в га́вань đưa (lái) tàu thủy vào cảng; 2. (*В*) (*указывать дорогу куда-л.*) dẫn... đến, dẫn... tới, đưa... đến, đưa... tới; (*служить поводом для прихода куда-л. тж.*) khiến [cho], làm [cho]; знако́мая тропи́нка привела́ меня́ на вчера́шнее ме́сто lối mòn quen thuộc dẫn (đưa) tôi đến chỗ hôm qua; го́ре привело́ её сюда́ nỗi khổ đau đã khiến (đưa) chị đến đây; 3. (*В к Д*) (*к выводу, решению и т. п.*) đưa đến, dẫn đến, đưa lại, đem lại; привести́ к пра́вильному заключе́нию đưa (dẫn) đến kết luận đúng đắn; но́вые фа́кты привели́ к ва́жному откры́тию những sự kiện mới đã dẫn (đưa) đến phát kiến quan trọng; му́жество приведёт к побе́де lòng dũng cảm sẽ đem lại (đưa lại, đưa đến) thắng lợi; э́то не приведёт к добру́, э́то не приведёт ни к чему́ хоро́шему việc đó chẳng đem lại (đưa lại, đưa đến) điều gì tốt lành cả, điều đó sẽ dẫn đến (đưa tới) những kết quả tai hại; 5. (*В в В*) (*в какое-л. состояние*) làm [cho], khiến [cho]; ~ кого́-л. в отча́яние làm [cho] ai thất vọng; ~ кого́-л. в замеша́тельство làm [cho] ai luống cuống, khiến [cho] ai lúng túng; ~ кого́-л. в восто́рг làm [cho] ai hoan hỉ; ~ кого́-л. в чу́вство làm [cho] ai hồi tỉnh; 6. (*В в В*): ~ что́-л. в гото́вность chuẩn bị sẵn sàng cái gì, chuẩn bị cái gì sẵn sàng; ~ что́-л. в де́йствие cho cái gì chạy, khởi động cái gì, làm cho cái gì hoạt động, đưa cái gì vào hoạt động; ~ что́-л. в исполне́ние thi hành (chấp hành) cái gì; 7. (*В к Д*) (*быть причиной чего-л.*) đem lại, đưa lại, dẫn đến, dẫn tới, đưa đến, đưa tới; привести́ кого́-л. к ги́бели dẫn (đưa) ai đến cái chết, đem (đưa) lại sự tiêu vong cho ai, làm cho ai diệt vong; привести́ к пораже́нию đưa (dẫn) đến thất bại, làm thất bại, đưa (đem) lại thất bại; привести́ к пу́танице làm rối tung, làm rối lắn; 8. (*В*) (*ссылаться на что-л.*) dẫn ra, viện ra, đưa ra, nêu ra, đơn cử, viện dẫn; ~ доказа́тельства đưa ra dẫn chứng, đưa ra chứng cớ, dẫn chứng; ~ цита́ту đưa ra đoạn trích dẫn, viện dẫn đoạn trích; ~ приме́р nêu (đơn cử) thí dụ, đưa [ra] ví dụ; ~ кого́-л., что́-л. в приме́р đưa (nêu, dẫn) ai, cái gì ra làm ví dụ; 9. *мат.*

quy về, qui về, rút gọn; ~ к óбщему знамена́телю quy đồng (qui đồng) mẫu số; ◇ привести́ кого́-л. в себя́ а) (*из состояния обморока*) làm ai hồi tỉnh, làm ai tỉnh lại; б) (*из состояния задумчивости*) làm ai sực tỉnh; привести́ к одному́, к óбщему знамена́телю làm cho giống nhau, làm phù hợp với nhau, làm trùng nhau; привести́ на па́мять кому́-л. что́-л. nhắc ai nhớ cái gì

приводне́ние[7a] *с.* [sự] hạ cánh xuống nước, hạ xuống nước, đỗ xuống nước

приводни́ться[4b] *сов. см.* приводня́ться

приводно́й *прил. тех.* [thuộc về] truyền động, dẫn động, chuyền động; ~ реме́нь cu-roa, dây truyền (chuyền, dẫn) động; ~ шкив puli truyền (dẫn, chuyền) động

приводня́ться[1], приводни́ться hạ cánh xuống nước, hạ xuống nước, đỗ xuống nước

приво́з[1a] *м.* [sự] chở đến, tải đến, xe đến, đem đến, đưa đến; (*ввоз*) [sự] nhập khẩu, nhập cảng, nhập vào, nhập

привози́ть[4c], привезти́ (*B*) chở đến, tải đến, xe đến, đem đến, đưa đến; (*ввозить*) nhập khẩu, nhập cảng, nhập vào, nhập

привозн||о́й *прил.* [thuộc về] nhập khẩu, nhập cảng, nhập vào, nhập; ~ы́е това́ры hàng nhập khẩu (nhập cảng), hàng nhập

приво́й[6a] *м. с.-х.* cành ghép, chồi ghép

приола́кивать[1], приоло́чь (*B*) 1. kéo... đến, kéo lê... đến; 2. *тк. несов.*: ~ но́гу lê chân

приоло́чь[8b] *сов. см.* приола́кивать 1

приво́ль||е[6*a] *с.* 1. (*пространство*) khoảng rộng bát ngát, quãng rộng bao la, khoảng không, quãng trống, khoảng địa, khoảng dã; степны́е ~я những khoảng rộng bát ngát của vùng thảo nguyên; 2. (*свобода*) tự do, [sự] phóng khoáng

приво́льн||ый *прил.* 1. (*о пространстве*) bát ngát, bao la, mênh mông, mông mênh, man mác, rộng rãi; 2. (*свободный*) tự do, phóng khoáng, khoáng đạt; ~ое житьё cuộc đời tự do (phóng khoáng)

приворо́тн||ый *прил.*: ~ое зе́лье *уст.* bùa mê, bùa yêu, bùa

приврáтн||ик[3a] *м.*, ~ица[5a] *ж.* người gác cổng, người gác cửa

привставáть[13b], привстáть nhổm lên, nhổm dậy, nhổm, nhổm

привстáть *сов. см.* привставáть

приходя́щ||ий *прил.* phụ thêm, phụ vào, phụ thuộc, thêm vào, bổ trợ; ~ие обстоя́тельства những hoàn cảnh phụ thêm (thêm vào)

привыкáть[1], привы́кнуть 1. (к *Д*, + *инф.*) quen, có thói quen; он привы́к вставáть рáно nó quen dậy sớm, anh ấy có thói quen dậy sớm; ~ к дисципли́не quen với kỷ luật: 2. (к *Д*) (*осваиваться*) quen với; (*чувствовать привязанность*) quyến luyến, quấn quít, gắn bó, quen hơi, quen hơi bén tiếng; я не привы́к к э́тому tôi không quen với điều đó; де́ти ско́ро к нам привы́кли chẳng bao lâu bọn trẻ con đã quyến luyến (quấn quít) với chúng tôi

привы́кнуть[3*a] *сов. см.* привыкáть

привы́чк||а[3*a] *ж.* thói quen, tập quán; (*дурная*) thói, tật, thói hư, tật xấu; (*умение*) kỹ năng; си́ла ~и sức mạnh của thói quen (tập quán); де́лать что́-л. по ~е làm cái gì theo thói quen; приобрести́ ~у có thói quen (tập quán); вошло́ в ~у đã trở thành thói quen (tập quán)

привы́чн||ый *прил.* 1. (*вошедший в привычку*) thành thói quen, thành tập quán; (*обычный*) quen thuộc; для меня́ э́то де́ло ~ое việc đó đối với tôi thì quen thuộc rồi, đối với tôi thì việc đó quen thuộc lắm; 2. (*привыкший*) quen với, có thói quen, quen nết, quen thói; (*умелый*) quen tay, thành thạo, thành thục; ~ые ру́ки đôi tay thành thạo

привя́занность[8a] *ж.* [sự, lòng] quyến luyến, lưu luyến, gắn bó, quấn quít, yêu mến; (*тяготение, склонность*) [sự, lòng] thiết tha, thèm muốn; ~ к семье́ lòng quyến luyến gia đình

привя́занн||ый *прил.* quyến luyến, gắn bó, chung thủy, chung tình, trung thành; быть ~ым к кому́-л. quyến luyến (gắn bó, chung thủy, chung tình) với ai

привяза́ть(ся)[6c] *сов. см.* привя́зывать(ся)

привя́зчивый *прил. разг.* 1. (*любящий*) dễ quyến luyến, dễ gắn bó, chung thủy, chung tình, trung thành; 2. (*придирчивый*) hay bắt bẻ, hay bè họe; (*надоедливый*) hay quấy rầy

привя́зывать[1], привязáть (*B*) 1. buộc, trói, buộc... lại, trói... lại, trói buộc, ràng buộc (*тж. перен.*); ~ ло́шадь buộc ngựa [lại]; ~ соба́ку xích (buộc, tróng) con chó lại; ~ ло́дку к столбу́ buộc thuyền vào cọc; 2. *перен.* (*привлекать, внушать симпатию*) làm... quyến luyến (lưu luyến, quấn quít, gắn bó, yêu mến); привязáть к себе́ кого́-л. làm ai quyến luyến (yêu mến, gắn bó với) mình

привя́зываться[1], привязáться (к *Д*) 1. (*привязать себя к чему-л.*) [tự] buộc mình lại, trói mình lại; 2. *перен.* (*чувствовать привязанность к кому-л.*) quyến luyến, lưu luyến, quấn quít, gắn bó, yêu mến, quen hơi; за

лéто он óчень привязáлся к товáрищам qua một mùa hè cậu đã rất quyến luyến (gắn bó với) các bạn; 3. *перен. разг.* (*приставать к кому-л.*) quấy rầy, ám quẻ, ám; (*придираться к чему-л.*) bắt bẻ, bẻ họe; 4. *перен. разг.* (*неотступно следовать*) bám, bám theo, bám riết, bám sát; ко мне привязáлась какáя-то собáка có một con chó nào đấy cứ bám (bám riết, bám sát) theo tôi

прúвяз||ь[8a] *ж.* (*для собаки*) [dây, cái] xích, xích chó; (*для лошади, буйвола и т. п.*) [sợi] dây buộc; **держáть собáку на ~и** xích (buộc) chó lại

пригвождáть[1], **пригвоздúть** (*В* к *Д*) 1. đóng, găm, cắm, đóng đinh, đóng chặt, cắm chặt; 2. *перен.* bắt... ở một chỗ, giữ (giam, cầm) chân... lại; **пригвоздúть кого́-л. к мéсту** giữ chân ai tại chỗ, bắt ai ở yên một chỗ

пригвоздúть[4b] *сов. см.* пригвождáть I

пригибáть[1], **пригнýть** (*В*) uốn, uốn cong

пригибáться[1], **пригнýться** [bị] uốn, uốn cong; (*о человеке*) gập mình, uốn mình, cúi xuống

пригла́дить[4a] *сов. см.* пригла́живать

пригла́живать[1], **пригла́дить** (*В*) 1. vuốt [phẳng], là [phẳng]; ~ вóлосы vuốt [phẳng] tóc; 2. *перен.* trau chuốt; ~ стиль trau chuốt lời văn

пригласúтельный *прил.* [để] mời; ~ билéт giấy (thiếp, các) mời

пригласúть[4b] *сов. см.* приглашáть

приглашáть[1], **пригласúть** 1. (*просить прийти*) mời, mời... đến, đón, mời mọc; (*с глубоким уважением*) thỉnh, rước; **пригласúть кого́-л. на вéчер** mời ai đến dự tối liên hoan; **пригласúть врача́** mời bác sĩ, đón thầy thuốc; 2. (*просить сделать что-л.*) mời, mời làm; **пригласúть на пáртию в шáхматы** mời đánh một ván cờ; **пригласúть на вальс** mời nhảy van; 3. (*нанимать*) mời, đón, thuê; **пригласúть учúтеля** đón thầy (mời người) dạy học

приглашéни||е[7a] *с.* [sự] mời, mời đến; (*просьба*) lời mời; (*записка*) giấy mời; **явúться по ~ю** đến theo lời mời

приглушáть[1], **приглушúть** (*В*) 1. (*звук*) làm nhỏ... đi, làm yếu... đi, làm át... đi; 2. *перен. разг.* (*ослаблять*) làm dịu, làm bớt; (*подавлять*) lấn át, đè nén; 3. *разг.* (*тушить*) dập tắt, làm tắt

приглушúть[4b] *сов. см.* приглушáть

приглядéть(ся)[5b] *сов. см.* приглáдывать(ся)

приглáдывать[1], **приглядéть** *разг.* 1. (за *Т*) trông nom, coi sóc, trông coi, trông; ~ за детьмú trông nom (trông coi, coi sóc) con cái, trông con; 2. (*В*) (*подыскивать*) tìm, kiếm, tìm kiếm

приглáдываться[1], **приглядéться** (к *Д*) *разг.* 1. (*внимательно всматриваться*) chăm chú nhìn; (*изучать*) quan sát, theo dõi; 2. (*привыкать*) quen với; (*становиться привычным*) trở nên quen thuộc, hóa nhàm, trở nên nhàm

приглян||у́ться[3c] *сов.* (*Д*) *разг.* thích, làm... thích; онá мне ~у́лась tôi thích chị ấy, cô ấy làm tôi thích

пригна́ть[5c△] *сов. см.* пригоня́ть

пригну́ть(ся)[3b] *сов. см.* пригибáть(ся)

приговáривать[1], **приговори́ть** 1. (*В* к *Д*) kết án, khép án; ~ кого́-л. к тюрéмному заключéнию kết án (khép án) tù ai; ~ кого́-л. к смéртной кáзни kết án (khép án) tử hình ai; 2. *тк. несов.* (*В*) *разг.* (*говорить*) nói, lẩm bẩm

приговóр[1a] *м.* [bản] án; **выноси́ть ~** tuyên án; **приводи́ть ~ в исполне́ние** thi hành bản án

приговорённый *м.* người bị kết án, người can án

приговори́ть[4b] *сов. см.* приговáривать I

пригод||и́ться[4b] *сов.* có ích, có lợi, dùng được, hữu ích, hữu dụng; у́мный сове́т всегдá ~и́тся lời khuyên khôn ngoan bao giờ cũng có ích (có lợi, hữu ích) cả; э́то нам ~и́тся cái đó sẽ có ích (hữu ích, hữu dụng, cần thiết) cho chúng ta

приго́дность[8a] *ж.* [sự] có ích, có lợi, ích lợi, hữu ích, hữu dụng, thích dụng

приго́дн||ый *прил.* có ích, có lợi, hữu ích, hữu dụng, thích dụng, thích hợp; ~ для чего́-л. có ích (hữu dụng, hữu ích, thích dụng) vào việc gì, thích hợp để làm gì; водá ~ая для питья́ nước dùng để uống, nước uống được, nước ăn

пригоня́ть[1], **пригна́ть** (*В*) 1. (*приводить*) lùa, dồn, lùa... đi, dồn... đi, lùa... đến, dồn... đến; 2. (*прилаживать*) lắp... vào, ráp... vào, khớp... vào

пригора́ть[1], **пригоре́ть** [bị] cháy, khê; молокó пригоре́ло sữa bị khê, sữa đun quá lửa có mùi khét

пригоре́лый *прил.* bị cháy, bị khê

пригоре́ть[5b] *сов. см.* пригора́ть

при́город[1a] *м.* [vùng] ngoại ô, ngoại thành

при́городн||ый *прил.* [thuộc về] ngoại ô, ngoại thành; (*о транспорте*) [chạy] vùng phụ cận thành phố, ở ngoại ô, ở ngoại thành; ~ая желéзная дорóга đường sắt vùng phụ cận thành phố; ~ пóезд tàu lửa ngoại ô, xe lửa ngoại thành

приго́рок[3*a] *м.* [cái, ngọn] đồi. gò, đồi nhỏ, gò con

приго́ршня[2*a] *ж.* nắm, nắm tay, lòng bàn tay, vũm bàn tay; ~ми đầy tay, nhiều nắm; ◇ по́лными ~ми nhiều lắm, vô khối

пригорю́ниться[4a] *сов. разг.* buồn rầu, rầu rĩ, u sầu

приготáвливать[1], **приготóвить** (*B*) 1. chuẩn bị, sửa soạn, trù bị, sắm sửa, dự bị; ~ посте́ль chuẩn bị giường nằm, sửa soạn giường chiếu; 2. (*делать, изготавливать*) làm, chuẩn bị; ~ обе́д làm cơm trưa, nấu ăn trưa; ~ уро́ки làm bài vở, chuẩn bị bài; ~ лека́рство bào chế dược phẩm

приготáвливаться[1], **приготóвиться** chuẩn bị, sửa soạn, trù bị, sắm sửa, sắp sẵn, sắp sửa; ~ к отъе́зду sửa soạn (chuẩn bị, sắp sẵn, sắm sửa) để ra đi; ~ к прыжку́ chuẩn bị (sửa soạn) nhảy; пригото́вились! *спорт.* sẵn sàng!

приготови́тельн||ый *прил.* [để] chuẩn bị, sửa soạn, trù bị, dự bị; ~ класс lớp dự bị

приготóвить(ся)[4a] *сов. см.* приготáвливать (-ся)

приготовле́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] chuẩn bị, sửa soạn, trù bị, sắm sửa; 2. *мн.*: ~я việc sắm sửa

приготовля́ть(ся)[1] *несов. см.* приготáвливать(ся)

пригрева́ть[1], **пригре́ть** (*B*) 1. sưởi [ấm], hơ [ấm]; 2. *перен. разг.* (*приютить*) cho... trú ẩn, cho... nương nhờ; (*обласкать*) ôm ấp, nâng niu; ◇ пригре́ть змею́ на груди́ ≅ nuôi ong tay áo, ấp rắn vào ngực

пригре́ть[1a] *сов. см.* пригрева́ть

пригрози́ть[4b] *сов.* (*Д*) dọa, đe, đe dọa, dọa dẫm, đe nẹt, đe loi, giậm dọa, dọa nạt; ~ кому́-л. суде́м dọa (đe dọa) ai sẽ đưa ra tòa, dọa (đe dọa) kiện ai; ~ кому́-л. па́льцем đưa ngón tay lên dọa (đe dọa, dọa nạt, dọa dẫm) ai

придава́ть[13b], **прида́ть** 1. (*B*) (*прибавлять*) cho thêm; *воен.* bổ sung thêm, điều thêm; 2. (*P*) (*увеличивать, усиливать*) tăng thêm, làm tăng thêm, truyền thêm; ~ бо́дрости и си́лы [làm] tăng thêm tinh thần và lực lượng, truyền thêm nghị lực và sức mạnh; 3. (*B*) (*качество, форму и т. п.*) làm cho... có; ~ лицу́ стро́гое выраже́ние làm cho bộ mặt có vẻ nghiêm nghị; ~ о́стрый вкус блю́ду gia thêm vị cay cho món ăn, làm cho món ăn có thêm vị cay; 4. (*B*) (*вкладывать тот или иной смысл*) coi, cho, gán cho; ~ серьёзное значе́ние чьи́м-л. слова́м xem trọng (coi trọng) những lời nói của ai, cho (coi, gán cho) những lời nói của ai có ý nghĩa quan trọng

придав||и́ть[4c] *сов.* (*B*) đè, nén, đè nén, đè bẹp, đè ép; (*вплотную приблизить*) áp sát; (*прищемить*) kẹp, kẹt; две́рью ~и́ло па́лец ngón tay bị cửa kẹp (kẹt), cửa kẹp (kẹt) ngón tay

прида́ное *с.* 1. (*невесты*) [của] hồi môn; 2. (*для новорождённого*) bộ tã lót trẻ sơ sinh

прида́ток[3*a] *м.* vật phụ thuộc; *анат., бот.* phần phụ; мозгово́й ~ tuyến yên

прида́точн||ый *прил.* phụ thuộc; *анат., бот.* là phần phụ; ◇ ~ое предложе́ние *грам.* mệnh đề phụ [thuộc], câu phụ

прида́ть[△] *сов. см.* придава́ть

прида́ч||а[4a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] cho thêm; *воен.* [sự] bổ sung thêm, điều thêm; 2. (*то, что прибавлено*) phần cho thêm, phần cấp thêm; ◇ в ~у cho thêm, thêm vào, thêm vào đó, hơn nữa, ngoài ra; дать что́-л. в ~у cho thêm cái gì

придвига́ть[1], **придви́нуть** (*B*) đưa... lại gần, chuyển... lại gần, đẩy... lại gần, dịch... lại gần; придви́нуть стул đẩy (dịch, chuyển) cái ghế lại gần

придвига́ться[1], **придви́нуться** dịch lại gần, chuyển lại gần, xích lại gần, tiến gần, đến gần, tiếp cận

придви́нуть(ся)[3a] *сов. см.* придвига́ть(ся)

приде́лать[1] *сов. см.* приде́лывать

приде́лывать[1], **приде́лать** (*B к Д*) lắp... vào, đóng... vào, gắn... vào; приде́лать ру́чки к корзи́не lắp cái quai vào giỏ

придержа́ть[5c] *сов. см.* приде́рживать

приде́рживать[1], **придержа́ть** (*B*) 1. giữ... lại, cầm... lại; (*замедлять, задерживать*) ghìm... lại, kìm... lại, ghì... lại; ~ ло́шадь ghìm (kìm) cương ngựa, ghìm (kìm, ghì) ngựa lại; 2. *разг.* (*не расходовать*) giữ... lại, dành... lại; (*не пускать в оборот*) găm... lại; ~ това́р găm hàng lại

приде́рживаться[1] *несов.* 1. (за *B*) (*держаться за что-л.*) vin vào, vịn vào, níu vào; 2. (*P*) (*держаться ближе к чему-л.*) theo, đi theo; ~ пра́вой стороны́ đi theo phía tay phải; 3. (*P*) (*следовать чему-л.*) theo, giữ, thực hành, thi hành, theo đúng; ~ мне́ния giữ ý kiến; ~ одного́ с ке́м-л. мне́ния [có, theo] cùng một ý kiến với ai; ~ поли́тики ми́ра thực hành (thi hành) chính sách hòa bình; ~ те́кста theo đúng nguyên bản

приди́ра[1a] *м. и ж. разг.* người hay bắt bẻ (bẻ họe, hoạnh họe, kiếm chuyện, xét nét)

придира́ться[1] придра́ться (к *Д*) bắt bẻ, bẻ họe, hoạnh họe, kiếm chuyện, xét nét, gây sự, sinh sự, chê ỏng chê eo, bẻ hành bẻ tỏi

придира́ть[3*a] *ж.* [sự] bắt bẻ, bẻ họe, hoạnh họe, kiếm chuyện, xét nét

придирчив||ый *прил.* [hay] bắt bẻ, bẻ họe, hoạnh họe, kiếm chuyện, xét nét, vặn vẹo; ~ крити́к nhà phê bình hay bắt bẻ (hay kiếm chuyện, hay bới lông tìm vết); ~ая крити́ка lối phê bình bắt bẻ (hoạnh họe, bẻ họe, bới lông tìm vết)

придоро́жный *прил.* ven đường, bên đường

придра́ться[6b] *сов. см.* придира́ться

приду́мать[1] *сов. см.* приду́мывать

приду́мывать[1], приду́мать 1. (*В*, + *инф.*) (*изобретать*) nghĩ, tìm, sáng chế; *сов.* nghĩ ra, tìm ra, chế ra; (*догадываться*) đoán ra; **приду́мать приспособле́ние к маши́не** chế ra (nghĩ ra) dụng cụ lắp vào máy; э́то лу́чшее, что я мог приду́мать tôi không thể nghĩ ra được điều gì tốt hơn cách đó; э́то ты непло́хо приду́мал! ý kiến của cậu hay thật!; 2. (*В*) (*сочинять*) bịa đặt, bịa ra, đặt điều, bịa chuyện; **приду́мать отгово́рку** đặt điều (bịa cớ) thoái thác

при́дурь[8a] *ж. разг.*: с ~ю а) (*глуповатый*) đụt, hơi dốt, hơi ngốc; б) (*с причудами*) dở hơi, gàn gàn, gàn dở; в) (*о лошади*) hay giở chứng, hay trở chứng

придуши́ть[4c] *сов.* (*В*) *разг.* bóp cổ, bóp nghẹt, bóp chết

придыха́ние[7a] *с. лингв.* tiếng hơi, khí âm

придыха́тельный *прил. лингв.* bật hơi, có tiếng hơi, có khí âm; ~ согла́сный phụ âm bật hơi

приеда́ться[1], прие́сться (*Д*) *разг.* (*прям. и перен.*) làm... chán, làm... ngấy, làm... chán ngấy, làm... chán phè, chán, chán ngấy; мне э́то прие́лось cái đó làm tôi chán ngấy rồi

прие́зд[1a] *м.* [sự] đến nơi, tới nơi; с ~ом! chào mừng anh (chị, ông, bà...) đã đến!

приезжа́ть[1], прие́хать đến [nơi], tới [nơi]

приезжа́ющий *м.* (*скл. как прил.*) người [ở] nơi khác đến

прие́зж||ий *прил.* 1. ở nơi khác đến; ~ая тру́ппа gánh hát (đoàn hát, đội xiếc) ở nơi khác đến diễn; 2. *м.* người [ở] nơi khác đến

приём *м.* 1. (*в партию, профсоюз и т. п.*) [sự] kết nạp; (*в учебное заведение*) [sự] nhận vào; (*на работу и т. п.*) [sự] thu nhận, thu nạp, thu dụng, tuyển dụng; (*гостей, посетителей и т. п.*) [sự, cuộc] tiếp, đón tiếp, nghênh tiếp, tiếp rước, tiếp đãi, chiêu đãi; (*больных*) [sự] khám bệnh; **ока́зывать кому́-л. раду́шный** ~ tiếp đãi nồng hậu ai, nồng hậu chiêu đãi ai, niềm nở tiếp ai; 2. (*товаров*) [sự] thu nhận, tiếp nhận, nhận; 3. (*телеграмм, радиосообщений и т. п.*) [sự] thu, nhận; 4. (*собрание приглашённых по случаю чего-л.*) [cuộc, tiệc] chiêu đãi; (*беседа с должностным лицом*) [cuộc] tiếp kiến, tiếp khách; **устро́ить** ~ mở tiệc chiêu đãi; 5. (*доза*) liều; **у меня́ оста́лось аспири́на на оди́н** ~ tôi còn thuốc axpirin đủ uống một liều nữa; 6. (*способ*) phương pháp, phương sách, phương thức, thủ đoạn, mánh khóe, cách; (*в фехтовании и т. п.*) miếng, thế, đấu pháp; (*стилистический и т. п.*) thủ pháp; ра́зные ~ы лече́ния những cách chữa bệnh (những phương pháp điều trị, những liệu pháp) khác nhau; худо́жественный ~ thủ pháp nghệ thuật; теа́тральный ~ xảo thuật sân khấu; жу́льнический ~ mánh khóe (mánh lới, thủ đoạn) gian xảo; 7. (*отдельное действие*) đợt, lượt; **он прочёл пье́су в оди́н** ~ nó đọc hết vở kịch liền một lượt; **сде́лать что́-л. в не́сколько ~ов** làm cái gì trong vài đợt

прие́млем||ый *прил.* có thể chấp nhận được, có thể chấp thuận được; ~ое предложе́ние đề nghị có thể chấp nhận (chấp thuận) được

прие́мник[3a] *м.* (*радиоприёмник*) [cái, chiếc] máy thu thanh, ra-đi-ô; (*принимающее устройство*) [cái] máy thu; **двенадцатила́мповый** ~ máy thu mười hai đèn

приёмн||ый *прил.* 1. [thuộc về] tiếp khách; ~ день а) ngày tiếp khách; б) (*у врача*) ngày khám bệnh; ~ые часы́ а) giờ tiếp khách; б) (*у врача*) giờ khám bệnh; ~ые экза́мены kỳ thi vào học; ~ая коми́ссия ban tuyển sinh; 2. *тех.*, *радио* [để] thu; ~ая ста́нция *радио* đài thu; 3. *в знач. сущ. ж.*: ~ая phòng tiếp khách, phòng tiếp tân, phòng khách, phòng tiếp; ◇ ~ сын con [trai] nuôi, dưỡng tử; ~ая дочь con [gái] nuôi, dưỡng nữ; ~ оте́ц bố nuôi, cha nuôi, dưỡng phụ, nghĩa phụ; ~ая мать mẹ nuôi, dưỡng mẫu, nghĩa mẫu

приёмочный *прил.* [để] tiếp nhận

приёмщи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người thu nhận, người tiếp nhận

приёмыш[4a] *м. разг.* con nuôi

прие́стьсяᵃ *сов. см.* приеда́ться

прие́хатьᵃ *сов. см.* приезжа́ть

прижа́ть(ся)[14b] *сов. см.* прижима́ть(ся)

прижа́тьᵃ *сов. см.* прижига́ть

прижива́ться[1], прижи́ться 1. (*привыкать*) quen với; (*акклиматизироваться*) chịu thủy

thổ, thuộc phong thổ, hợp khí hậu; 2. (*о растениях*) đâm rễ, mọc tốt

прижига́ние[7a] *с.* [sự] cháy da, bỏng da

прижига́ть[1], **прижёчь** (*В*) làm cháy, làm bỏng; **прижёчь ра́ну йо́дом** sát trùng vết thương bằng iốt, bôi iốt để sát trùng vết thương

прижи́зненн||ый *прил.* khi còn sống; **~ое изда́ние** lần xuất bản khi tác giả còn sống (hồi sinh thời của tác giả)

прижима́ть[1], **прижа́ть** 1. (*В к Д*) ghì chặt, ép chặt, ôm chặt, siết chặt, ép vào, áp vào; **~ кого́-л. к груди́** ghì chặt (ôm chặt) ai vào ngực; 2. (*В*) *перен. разг.* (*притеснять*) lấn ép, chèn ép, o ép, đè nén, áp chế; ◇ **~ кого́-л. к стене́** dồn ai vào thế bí, làm ai cứng họng (ắng cổ, hết đường chối cãi); **проти́вник прижа́т к реке́** quân địch bị dồn đến sông

прижима́ться[1], **прижа́ться** (к *Д*) ghì chặt, ôm chặt, siết chặt, dí sát, áp sát, dựa vào; **~ к стене́** dựa vào tường

прижи́мистый *прил. разг.* bủn xỉn, hà tiện, keo kiệt, keo bẩn, keo cú, keo lận, kiết, keo, bất ly tri thù

прижи́ться[△] *сов. см.* приживáться

приз[1c] *м.* giải thưởng, giải, lèo; **взять пе́рвый ~** giật giải nhất; **переходя́щий ~** giải thưởng luân lưu

призаду́маться[1] *сов.* nghĩ ngợi, suy nghĩ, ngẫm nghĩ, trở nên tư lự; (*поколебаться*) do dự, ngập ngừng, ngần ngừ, lưỡng lự

призва́ни||е[7a] *с.* 1. (*склонность*) năng khiếu, khuynh hướng, chí hướng, thiên bẩm, khiếu; **име́ть ~ к живопи́си** có năng khiếu (khuynh hướng, khiếu) về hội họa; **сле́довать своему́ ~ю** làm theo khuynh hướng (năng khiếu, chí hướng) của mình; **чу́вствовать ~ к нау́ке** cảm thấy có năng khiếu về khoa học; 2. (*предназначение*) thiên chức, sứ mệnh

призва́ть[8b△] *сов. см.* призывáть

призе́мист||ый *прил.* 1. mập lùn, núc ních, béo ních; **~ па́рень** cậu bé béo ních; 2. (*низкий*) lùn, lùn cùn, thấp lè tè; **~ые до́мики** những túp nhà thấp lè tè

приземле́ние[7a] *с.* [sự] hạ cánh xuống đất, hạ xuống đất, đỗ xuống đất

прнземли́ться[4b] *сов. см.* приземля́ться

приземля́ться[1], **приземли́ться** hạ cánh xuống đất, hạ xuống đất, đỗ xuống đất

призёр[1a] *м.* người được giải, người thắng cuộc; **~ Олимпи́йских игр** người được giải Thế vận hội

при́зма[1a] *ж.* 1. *мат.* [khối, hình] lăng trụ; 2. *физ.* lăng kính

призмати́ческий *прил.* 1. (*в форме призмы*) [có] hình lăng trụ, dạng lăng trụ; 2. *физ.* (*произведённый призмой*) [do] lăng kính; 3. (*снабжённый призмой*) [có] lăng kính; **~ бино́кль** ống nhòm [có] lăng kính

признава́ть[13b], **призна́ть** (*В*) 1. công nhận, thừa nhận; **призна́ть нейтралите́т** государства công nhận sự trung lập của nước; 2. (*соглашаться с чем-л.*) thừa nhận, chấp nhận, nhận; **~ чью-л. правоту́** thừa nhận sự đúng đắn của ai, nhận rằng ai đúng; **~ свою́ оши́бку** thừa nhận sai lầm của mình; **призна́ть себя́ побеждённым** nhận là mình thua; 3. (*приходить к какому-л. заключению*) xác nhận, công nhận, thừa nhận, thú nhận; **~ чью-л. рабо́ту отли́чной** công nhận (xác nhận, thừa nhận) công việc của ai là rất tốt; **призна́ть себя́ вино́вным** thú nhận (thừa nhận) là mình có tội

признава́ться[13b], **призна́ться** (*Д в П*) thú nhận, nhận; **подсуди́мые призна́лись** các bị cáo đã thú nhận (thú tội, nhận tội); **призна́ться кому́-л. в любви́** tỏ tình với ai; **призна́ться во всём** thú nhận toàn bộ tội lỗi; ◇ **призна́ться [сказа́ть]...** xin thú thật là..., xin nói thật là...

при́знак[3a] *м.* dấu hiệu, triệu chứng, triệu trầm; **не подава́ть ~ов жи́зни** không còn dấu hiệu của sự sống; **~и отравле́ния** những triệu chứng (dấu hiệu) trúng độc; **~и недово́льства** những dấu hiệu [của sự] bất mãn; **по всем ~ам** căn cứ theo mọi dấu hiệu

призна́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] thú nhận; **вме́сто чистосерде́чного ~я он на́чал лгать** đáng lẽ phải thành khẩn thú nhận (nhận tội, thú tội, nhận lỗi, thú lỗi) thì nó lại bắt đầu nói dối; **~ в любви́** [sự] tỏ tình; 2. (*выражение положительного отношения*) [sự] công nhận, thừa nhận; **~ чьей-л. правоты́** [việc] thừa nhận sự đúng đắn của ai; 3. (*слова признающегося*) lời thú nhận, lời thú tội, lời nhận tội; **вы́слушать чье-л. ~** nghe lời thú nhận của ai; 4. (*общественное уважение*) [sự] quý trọng, tôn kính, tôn trọng, ái mộ; **он по́льзуется всео́бщим ~ем** ông ấy được mọi người quý trọng (tôn kính, tôn trọng, ái mộ), ông ấy có uy tín (danh tiếng) lớn

при́знанный *прил.* được thừa nhận, được công nhận; (*известный*) nổi tiếng, có tiếng, danh tiếng; **~ арти́ст** diễn viên nổi tiếng; **~ тала́нт** tài năng được mọi người quý trọng

призна́тельность[8a] *ж.* [sự, lòng] biết ơn, tri ân

призна́тел||ьный *прил.* biết ơn, cảm ơn, cám ơn, tri ân; **я вам о́чень ~ен** tôi rất cảm ơn (cám ơn) anh, tôi hết lòng cảm tạ (đa tạ) anh

призна́ть(ся)[1] *сов. см.* признава́ть(ся)

призов||о́й *прил* [thuộc về] giải thưởng, giải; **~ы́е места́** giải, thứ bậc được giải

при́зрак[3a] *м.* 1. bóng ma, ma; 2. (*иллюзия, мираж*) ảo tưởng, ảo ảnh; **гоня́ться за ~ами** chạy theo những ảo tưởng (ảo ảnh) viển vông

при́зрачн||ый *прил.* 1. [là] bóng ma, ma; **~ое виде́ние** bóng ma, hình ảnh hư ảo; 2. (*мнимый*) hư ảo, hão huyền, huyền ảo, viển vông, tưởng tượng; 3. (*неясный, зыбкий*) mờ ảo, huyền ảo; **~ свет** ánh sáng mờ ảo (huyền ảo)

призы́в[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] gọi, kêu gọi; (*на военную службу*) [sự] gọi nhập ngũ, gọi lính, gọi quân, tuyển quân; **~ на действи́тельную слу́жбу** [sự] gọi nhập ngũ, gọi đi quân dịch, gọi đi nghĩa vụ quân sự, trưng binh; 2. (*просьба, мольба*) [lời] kêu gọi; **~ о по́мощи** [lời] kêu cứu; **откли́кнуться на ~** đáp lại (hưởng ứng) lời kêu gọi; 3. (*обращение*) lời hiệu triệu, lời kêu gọi, lời hô hào; (*лозунг*) khẩu hiệu; **Первома́йские ~ы ЦК КПСС** những khẩu hiệu của Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô nhân ngày mồng Một tháng Năm; 4. *собир.* (*призванные на военную службу*) đợt nhập ngũ, lớp nhập ngũ; ◇ **Ле́нинский ~** lớp Lê-nin, khóa Lê-nin

призыва́ть[1], **призва́ть** 1. (*В*) gọi, kêu, kêu gọi; **~ на по́мощь** kêu cứu, cầu cứu; 2. (*В*) (*на военную службу*) gọi; 3. (*В к Д, В + инф.*) (*привлекать к важному делу*) kêu gọi, hiệu triệu, hô hào; 4. (*В к Д*) (*предложить, потребовать*) kêu gọi, yêu cầu, đề nghị, đòi hỏi; **призва́ть кого́-л. к поря́дку** kêu gọi (yêu cầu) ai giữ trật tự; **призва́ть к споко́йствию** kêu gọi (yêu cầu) giữ bình tĩnh

призыва́ться[1] *несов.* được gọi, bị gọi; **~ на вое́нную слу́жбу** được gọi nhập ngũ, bị gọi đi quân dịch, bị gọi [đi] lính

призывни́к[3b] *м.* người được (bị) gọi nhập ngũ, người đi quân dịch

призывн||о́й *прил.* [thuộc về] gọi nhập ngũ, đi quân dịch; **~ во́зраст** tuổi nhập ngũ, tuổi quân dịch, tuổi làm nghĩa vụ quân sự, tuổi trưng binh; **~ пункт** địa điểm tiếp nhận tân binh, địa điểm trưng binh; **~а́я комиссия** hội đồng tuyển quân, hội đồng trưng binh

призы́вный *прил.* [để] gọi, kêu gọi; **~ крик** tiếng gọi

при́иск[3a] *м.* mỏ, mỏ trọng sa, hỏ quặng, xí nghiệp sa khoáng (*khoáng sản quý*); **золоты́е ~и** những mỏ vàng

прииска́ть[6c] *сов. см.* прийскивать

прийскивать[1], **прииска́ть** (*В*) *разг.* tìm, tìm tòi; *сов.* tìm được, tìm thấy

прийти́[Δ] *сов. см.* приходи́ть

прийти́сь[Δ] *сов. см.* приходи́ться 1—5

прика́з[1a] *м.* lệnh, mệnh lệnh; **по ~у кого́-л.** theo lệnh (mệnh lệnh) của ai; **~ по войска́м** nhật lệnh; **~ о наступле́нии** lệnh (mệnh lệnh) tấn công; **у́стный ~** khẩu lệnh; **~ есть ~!** đã mệnh lệnh là mệnh lệnh!

приказа́ние[7a] *с.* mệnh lệnh, lệnh

приказа́ть[6c] *сов. см.* прика́зывать

прика́зывать[1], **приказа́ть** (*Д + инф.*) ra lệnh, hạ lệnh, truyền lệnh, xuống lệnh; **приказа́ть кому́-л.** sđélать что́-л. ra lệnh (hạ lệnh, truyền lệnh) cho ai làm việc gì; **ему́ бы́ло прика́зано яви́ться на сле́дующий день** nó được lệnh ngày hôm sau phải đến; **как прика́жете вас понима́ть?** *ирон.* thế nghĩa là thế nào?, thế thì phải hiểu anh thế nào đây?; ◇ **как прика́жете** tùy ý ông (anh); **что прика́жете?** xin chờ lệnh ngài, ông muốn gì ạ?, ông cần gì ạ?; **приказа́ть до́лго жить** chết, qua đời

прика́лывать[1], **приколо́ть** (*В*) găm, ghim, cài, gài, đính; **приколо́ть цвето́к к пла́тью** đính (cài, gài) hoa vào áo

прика́нчивать[1], **прико́нчить** (*В*) *разг.* làm cho xong, kết thúc, kết liễu

прикарма́нивать[1], **прикарма́нить** (*В*) *прост.* bỏ túi, chiếm đoạt

прикарма́нить[4a] *сов. см.* прикарма́нивать

прика́рмливать[1] *несов.* (*В*) cho ăn xam, cho ăn thêm; **~ грудно́го ребёнка ка́шей** cho đứa bé còn bú ăn xam cháo

прикаса́ться[1], **прикосну́ться** (*к Д*) đụng, chạm, đụng chạm, đụng nhẹ, chạm nhẹ, tiếp xúc; **пальцы его́ легка́ прикосну́лись к стру́нам** những ngón tay chàng khẽ chạm (lướt nhẹ) trên dây đàn

прикати́ть[4c] *сов.* 1. (*В*) lăn... đến, lăn... tới; 2. *разг.* (*приехать*) đến (*bằng xe, tàu, v. v...*)

прикати́ться[4b] *сов.* lăn đến, lăn tới

прики́дывать[1], **прики́нуть** *разг.* 1. (*В, Р*) (*прибавлять*) thêm, cho thêm, bỏ thêm, vứt thêm; 2. (*В*) (*определять вес, длину чего-л.*) ước lượng; 3. (*В*) (*определять приблизительно*) ước tính, tính áng chừng, phỏng tính; **~ что́-л. в уме́** tính nhẩm cái gì

прики́дываться[1], прики́нуться (*Т*) *разг.* giả vờ, giả bộ, giả đò, giả cách, làm vẻ, vờ; ~ больны́м giả vờ (giả bộ, giả cách, giả tảng, vờ) ốm; ~ простачко́м giả bộ (làm bộ, làm vẻ) ngây ngô

прики́нуть(ся)[3a] *сов. см.* прики́дывать(ся)

прикла́д[1a] *м.* 1. (*оружия*) [cái] báng súng, báng; 2. (*в портновском деле*) đồ phụ đi kèm (*cúc, vải lót, v. v...*)

прикладн||о́й *прил.* ứng dụng, thực dụng, thực hành; ~ы́е нау́ки các môn khoa học ứng dụng; ~о́е иску́сство nghệ thuật thực dụng (thực hành), mỹ nghệ

прикла́дывать[1], приложи́ть (*В* к *Д*) đặt, áp, đặt... sát, áp... sát, kề... sát; приложи́ть ру́ку ко лбу́ đặt tay lên trán; приложи́ть к у́ху тру́бку kề (áp) ống nghe sát tai; приложи́ть пла́стырь к руке́ dán thuốc cao lên tay; приложи́ть печа́ть đóng dấu, áp triện

прикла́дываться[1], приложи́ться 1. (*Т* к *Д*) (*приближаться вплотную к чему-л.*) áp sát, kề sát, ghé sát; приложи́ться гла́зом к замо́чной сква́жине áp sát (kề sát, ghé sát, dán) mắt vào lỗ khóa; 2. (к *Д*) (*почтительно целовать*) kính cẩn hôn, đặt môi hôn; 3. (*при стрельбе*) ngắm, nhằm, nhằm đích; ◇ остально́е прило́жится mọi cái còn lại rồi sẽ có thôi

прикле́ивать[1], прикле́ить (*В*) dán, dán... vào, gắn... vào

прикле́иваться[1], прикле́иться dính chặt, dính sát, gắn chặt

прикле́ить(ся)[4a] *сов. см.* прикле́ивать(ся)

приклепа́ть[1] *сов. см.* приклёпывать

приклёпывать[1], приклепа́ть (*В*) ghép... lại, đóng chặt... lại, tán ri vê, tán đầu đinh

приклони́ть[4c] *сов. см.* приклоня́ть

приклоня́ть[1], приклони́ть: не́где, не́куда го́лову приклони́ть không có nơi nương náu, không có chỗ nương thân, vô gia cư

приключе́ние[7a] *с.* [chuyện, việc] phiêu lưu, mạo hiểm; (*происшествие*) [chuyện, việc] tình cờ, bất ngờ; (*неприятное*) [điều] rủi ro

приключе́нческий *прил.* phiêu lưu, mạo hiểm; ~ рома́н tiểu thuyết phiêu lưu, truyện phiêu lưu

прикова́ть[2b] *сов. см.* прико́вывать

прико́вывать[1], прикова́ть (*В*) 1. xiềng... lại, xích... lại; 2. *перен.* giam hãm, giữ chân, giam chân, chôn chân, trói chặt; быть прико́ванным к посте́ли nằm liệt giường [liệt chiếu]; страх прикова́л его́ к ме́сту nỗi khiếp sợ làm nó chết đứng tại chỗ; ~ к себе́ всео́бщее внима́ние thu hút sự chú ý của mọi người

прико́л[1a] *м.* [cái] cọc; ◇ на ~е (*о судах*) đậu ở bến; стоя́ть на ~е а) (*на причале*) đậu ở bến, đậu; б) (*бездействовать*) nằm bẹp, nằm im, không hoạt động

приколо́чивать[1], приколоти́ть (*В*) đóng... vào, đóng... bằng đinh

приколоти́ть[4c] *сов. см.* приколо́чивать

приколо́ть[10c] *сов. см.* прика́лывать

прикомандирова́ть[2a] *сов.* (*В* к *Д*) biệt phái, đặc phái

прико́нчить[4a] *сов. см.* прика́нчивать

прико́рм[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] cho ăn xam, cho ăn thêm; 2. (*то, чем прикармливают*) thức ăn xam, thức ăn thêm

прико́рмка[3a] *ж. см.* прико́рм

прикорну́ть[3b] *сов. разг.* ngả lưng, ngồi thu hình; (*вздремнуть*) ngủ gà ngủ gật, thiu thiu ngủ

прикоснове́ние[7a] *с.* [sự] đụng chạm, đụng, chạm, tiếp xúc; лёгкое ~ [sự] khẽ đụng, khẽ chạm, lướt nhẹ

прикосну́ться[3b] *сов. см.* прикаса́ться

прикра́сить[4a] *сов. см.* прикра́шивать

прикра́сы[1a] *мн.* (*ед.* прикра́са[1a] *ж.*) *разг.* [sự] tô vẽ, thêu dệt, tô son điểm phấn, thêm râu thêm ria; рассказа́ть что́-л. без прикра́с kể chuyện gì mà không tô vẽ (thêu dệt) thêm

прикра́шивать[1], прикра́сить (*В*) tô vẽ, tô điểm, thêu dệt, tô son điểm phấn, thêm râu thêm ria; tô thêm, tố thêm (*разг.*)

прикрепи́ть(ся)[4b] *сов. см.* прикрепля́ть(ся)

прикрепле́ние[7a] *с.* 1. [sự] buộc lại, buộc vào, buộc chặt; (*кнопкой, булавкой*) [sự] đóng lại, găm lại, đính lại, đóng chặt, găm chặt; 2. (*для воспитания и т. п.*) [sự] ghép vào, giao phụ trách, giao kèm cặp; 3. (*регистрация*) [sự] ghi tên, ghi tên vào

прикрепля́ть[1], прикрепи́ть (*В* к *Д*) 1. buộc... lại, buộc... vào, buộc chặt; (*прикалывать*) đóng... lại, găm... lại, đính... lại, ghim... lại, đóng chặt, găm chặt, ghim chặt, gài chặt, cài chặt;~ что́-л. була́вкой găm (ghim, gài, cài) cái gì bằng kim băng, cài (gài, ghim, găm) kim băng cái gì; 2. (*передавать в чьё-л. ведение*) ghép vào, cài vào, giao phụ trách, giao kèm cặp; ~ отста́ющих учеников к успева́ющим ghép học sinh đuối với học sinh khá, cài học sinh kém vào học sinh khá; 3. (*принимать на учёт*) ghi tên, ghi tên vào

прикрепля́ться[1], прикрепи́ться 1. [được, bị] đóng lại, găm vào, đính lại, ghim lại, gài vào, cài lại; 2. (*регистрироваться*) [được] ghi tên, ghi tên vào; ~ к поликли-

нике ghi tên vào phòng khám bệnh đa khoa

прикри́кивать[1], прикри́кнуть (на *В*) lên giọng, dọa nạt, nạt nộ, thét nạt, nạt

прикри́кнуть[3a] *сов. см.* прикри́кивать

прикрути́ть[4c] *сов. см.* прикру́чивать

прикру́чивать[1], прикрути́ть 1. (*В* к *Д*) buộc, xoắn, vặn, buộc xoắn; 2. (*В*) *разг.* (*газ, фитиль в лампе и т. п.*) vặn bớt, vặn nhỏ, vặn xuống, vặn lu

прикрыва́ть[1], прикры́ть (*В*) 1. (*закрывать*) đậy, che, phủ, trùm, che đậy, che phủ; 2. (*скрывать*) che đậy, che giấu, giấu giếm; 3. (*заслонять*) che khuất, che lấp, che kín; (*защищать войсками*) yểm hộ, che chở, bảo vệ; ~ отступле́ние yểm hộ (che chở) cuộc rút quân; 4. (*неплотно закрывать*) khép, đóng hờ; прикры́ть дверь khép cửa; 5. *разг.* (*прекращать, закрывать*) ngừng, đóng cửa; прикры́ть ларёк đóng cửa tiệm buôn

прикрыва́ться[1], прикры́ться 1. (*Т*) [được, bị] đậy, che, phủ, trùm, che đậy, che phủ; ~ одея́лом trùm chăn, đắp chăn; 2. *перен.* (*скрывать, маскировать*) che đậy, che giấu, giấu giếm, nguỵ trang; 3. (*заслоняться*) [được, bị] che, che khuất, che kín, che chở; 4. (*неплотно закрываться*) [được, bị] khép, đóng hờ

прикры́тие[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] che đậy, che phủ; che giấu, giấu giếm; che khuất, che lấp; che chở (*ср.* прикрыва́ть); 2. (*защита, охрана*) [sự] yểm hộ, che chở, bảo vệ; (*войска́*) đội trắc vệ, đội bảo vệ; под ~м артилле́рии dưới sự yểm hộ (che chở, bảo vệ) của pháo binh; 3. (*предмет, сооружение и т. п.*) mái che, lớp che

прикры́ть(ся)[12a] *сов. см.* прикрыва́ть(ся)

прикупа́ть[1], прикупи́ть (*В*, *Р*) mua thêm; прикупи́ть ещё метр сукна́ mua thêm một mét dạ

прикупи́ть[4c] *сов. см.* прикупа́ть

прику́ривать[1], прикури́ть châm thuốc [lá]; (*от другой папиросы тж.*) nối [điếu] thuốc; разреши́те прикури́ть! anh làm ơn cho châm (nối) điếu thuốc!

прикури́ть[4c] *сов. см.* прику́ривать

при́кус[1a] *м.* kiểu cắn khít răng; непра́вильный ~ kiểu cắn sít răng không đúng tiêu chuẩn

прикуси́ть[4c] *сов. см.* прику́сывать

прику́сывать[1], прикуси́ть cắn phải; (*сжимать зубами*) cắn răng, nghiến răng; ◇ прикуси́ть язы́к ngậm tăm, lặng thinh, lặng im, nín lặng

прила́вок[3*a] *м.* [cái] quầy hàng, quầy, bàn bán hàng

прилага́тельн||ый *прил.*: и́мя ~ое tính từ, hình dung từ

прилага́ть[1], приложи́ть (*В*) 1. (*присоединять к чему-л.*) để... vào, đặt... vào, đính... vào, kèm... theo; ~ к заявле́нию спра́вку с ме́ста рабо́ты kèm (đính) giấy chứng nhận của nơi làm việc theo đơn, kèm (đính) theo đơn là giấy chứng nhận nơi làm việc; 2. (*применять*) ứng dụng, sử dụng, áp dụng; ~ все уси́лия đem toàn lực, dốc hết sức; он не приложи́л никако́го стара́ния nó không cố gắng chút nào cả, nó không dốc một tí nỗ lực nào cả

прила́дить[4a] *сов. см.* прила́живать

прила́живать[1], прила́дить (*В* к *Д*) lắp, khắp, lắp... vào, khắp... vào, gắn... vào; прила́дить замо́к к две́ри lắp ổ khóa vào cửa

приласка́ть[1] *сов.* (*В*) vuốt ve, mơn trớn; (*проявить нежность*) âu yếm

приласка́ться[1] *сов.* ngả vào lòng, áp sát người để được âu yếm; (*о собаке, кошке и т. п.*) quấn quít, cà mình để được vuốt ve

прилег||а́ть[1] *несов.* (к *Д*) 1. (*примыкать*) tiếp giáp, giáp liền, kề liền, kế cận, giáp với, kề với, liền với; сад ~а́ет к реке́ vườn cây tiếp giáp (giáp liền, kế cận, giáp với, kề với) sông; 2. (*об одежде*) ôm sát, bó sát, dính sát; пла́тье хорошо́ ~а́ет к те́лу áo dài ôm (bó) sát thân

прилега́ющий *прил.* 1. (*об одежде*) ôm sát, bó sát, dính sát; 2. (*смежный*) tiếp giáp, kề liền, kế cận, phụ cận, lân cận, giáp ranh, kề bên

прилежа́ние[7a] *с.* [sự] cần mẫn, chăm chỉ, chuyên cần, mẫn cán, siêng năng

прилежа́щ||ий *прил. мат.* kề; ~ие углы́ [những] góc kề, tiếp giác

приле́жный *прил.* cần mẫn, chăm chỉ, chuyên cần, mẫn cán, siêng năng

прилепи́ть(ся)[4c] *сов. см.* прилепля́ть(ся)

прилепля́ть[1], прилепи́ть (*В* к *Д*) gắn... vào; (*клеем*) dán... vào

прилепля́ться[1], прилепи́ться (к *Д*) gắn vào, dính vào, dán vào

прилёт[1a] *м.* [sự] bay đến, bay tới

прилета́ть[1], прилете́ть 1. bay đến, bay tới; 2. *разг.* (*примчаться*) phóng đến, lao tới

прилете́ть[3b] *сов. см.* прилета́ть

прили́ечь[8a△] *сов.* 1. ngả lưng, ghé lưng, nằm tạm, nằm một lúc; (*привалиться*) nằm gục, dựa vào; 2. (*пригнуться — о траве и т. п.*) lướt, nằm rạp, rạp; (*осесть — о пыли*) nằm gí xuống, lắng đọng

прили́в[1a] *м.* 1. (*морской*) nước cường, nước

lên, [nước] triều lên; ~ и отли́в nước cường và nước rặc, triều lên và triều xuống, thủy triều; 2. (*приток*) [sự] ứ đọng, ứ tụ; (*крови*) [chứng] sung huyết, ứ máu, cương máu; 3. *перен.* (*нарастание, усиление чего-л.*) cao trào, [sự] tăng lên mạnh; ~ революцио́нного движе́ния cao trào cách mạng; ~ ра́дости nỗi hân hoan dào dạt; ~ гне́ва cơn giận xung thiên

прилива́ть[1], прили́ть (к *Д*) chảy dồn đến, chảy tụ lại; кровь прилила́ к голове́ máu [chảy] dồn lên đầu

прилипа́ть[1], прили́пнуть (к *Д*) 1. dính vào, bám vào, bết vào, dính chặt vào, bám chặt vào; 2. *перен. разг.* theo sát, bám sát, bám riết; (*приставать*) bám, ám, ám ảnh, quấy rầy, quấy nhiễu, làm phiền, ám quẻ

прили́пнуть[3*a] *сов. см.* прилипа́ть

прили́пчивый *прил.* 1. dễ dính, bám chặt, bám riết; 2. *перен. разг.* (*заразительный*) dễ lây, hay lây, dễ truyền nhiễm; 3. *перен. разг.* (*надоедливый*) hay bám, hay ám, hay quấy rầy, hay làm phiền, bám dai như đỉa đói; ~ челове́к người hay ám (hay làm phiền, hay quấy rầy)

прили́стник[3a] *м. бот.* [chiếc, ngọn] lá kèm

прили́ть[11b△] *сов. см.* приливать

прили́чи||е[7a] *с.* [sự] lịch sự, xã giao, lịch thiệp; *мн.*: ~я phép lịch sự, phép xã giao; для ~я để cho có vẻ lịch sự, theo phép lịch sự; соблюда́ть ~я tuân theo phép lịch sự, tôn trọng phép xã giao

прили́чно *нареч.* 1. [một cách] lịch sự, lịch thiệp; 2. *разг.* (*довольно хорошо*) [một cách] khá tốt, khá; он ~ вы́глядит cậu ấy trông có vẻ khá

прили́чн||ый *прил.* 1. (*пристойный*) lịch sự, lịch thiệp; (*порядочный*) đứng đắn, đoan trang, đoan chính; 2. *разг.* (*довольно хороший*) khá tốt, khá; (*изрядный*) khá lớn, khá nhiều, khá to; ~ая зарпла́та tiền lương khá nhiều, lương lậu khá hậu; ~ая су́мма món tiền khá lớn

приложе́ние[7a] *с.* 1. (*к журналу, газете*) [tờ] phụ trương; (*к книге, докладу и т. п.*) [bản] phụ lục, phụ đính; 2. *грам.* đồng vị ngữ, chữ đồng cách

приложи́ть[4c] *сов. см.* прикла́дывать *и* прилага́ть

приложи́ться[4c] *сов. см.* прикла́дываться

прилуне́ние[7a] *с.* [sự] đổ bộ xuống mặt trăng, đổ xuống mặt trăng, hạ xuống mặt trăng

прилуня́ться[4b] *сов. см.* прилуня́ться

прилуня́ться[1] *несов.* đổ bộ xuống mặt trăng, đổ xuống mặt trăng, hạ xuống mặt trăng

прильну́ть[3b] *сов. см.* льнуть 1

прима́нивать[1], приманя́ть (*В*) dử, nhử, dử đến, nhử đến; *перен. разг.* hấp dẫn, lôi cuốn

приманя́ть[4c] *сов. см.* прима́нивать

прима́нка[3*a] *ж. прям. и перен.* mồi

примат[1a] *м. книжн.* [tính, vai trò] hàng đầu, ưu tiên, đi trước, có trước; ~ матéрии над дýхом tính hàng đầu (có trước, ưu tiên) của vật chất so với tinh thần

примат||ы *мн.* (*скл. как м.* 1a) (*ед.* примат *м.*) loài linh trưởng, linh trưởng loại (*Primates*); отря́д ~ов bộ linh trưởng

примелька́ться[1] *сов. разг.* quá quen, quá quen thuộc; *пренебр.* nhẵn mặt

применéни||е[7a] *с.* 1. [sự] áp dụng, ứng dụng, vận dụng; (*употребление*) [sự] sử dụng, dùng; ~ но́вых ме́тодов произво́дства [sự] áp dụng những phương pháp mới trong sản xuất, ứng dụng những phương pháp sản xuất mới; досто́йный лу́чшего ~я xứng đáng được áp dụng (ứng dụng, sử dụng, dùng) vào việc tốt hơn; 2. (*к условиям, местности*) [sự] thích nghi, thích ứng

примени́мость[8a] *ж.* [tính] khả dụng, [khả năng] áp dụng, ứng dụng, vận dụng, sử dụng, dùng

применя́мый *прил.* có thể áp dụng (ứng dụng, vận dụng, sử dụng, dùng) được, khả dụng; вполне́ ~ спо́соб phương pháp hoàn toàn có thể áp dụng (ứng dụng, vận dụng, sử dụng, dùng) được

применя́тельно *нареч.* (к *Д*) đối với, thích hợp với, phù hợp với

применя́ть[4c] *сов. см.* применя́ть

применя́ться[4c] *сов. см.* применя́ться 1

применя́ть[1], применя́ть (*В*) áp dụng, ứng dụng, vận dụng; (*использовать*) sử dụng, dùng; ~ на пра́ктике áp dụng (ứng dụng, vận dụng) trong thực tiễn, đem thực hành

применя́ться[1], применя́ться 1. (к *Д*) thích nghi với, thích ứng với; 2. *тж. несов.* (*использоваться*) [được, bị] áp dụng vào, ứng dụng vào, vận dụng vào, sử dụng vào, dùng vào

приме́р[1a] *м.* 1. gương, tấm gương; (*яркий образец тж.*) gương sáng, mẫu mực, gương mẫu, kiểu mẫu; ~ му́жества [tấm] gương dũng cảm; сле́довать чьему́-л. ~у noi (theo, noi theo, làm theo) gương ai; *по* ~у кого́-л. theo gương của ai; 2. (*частный случай*) ví dụ, thí dụ, tỷ dụ, tỉ dụ; 3. *разг.*

lên, [nước] triều lên; ~ и отли́в nước cường và nước rặc, triều lên và triều xuống, thủy triều; 2. (*приток*) [sự] ứ đọng, ứ tụ; (*крови*) [chứng] sung huyết, ứ máu, cương máu; 3. *перен.* (*нарастание, усиление чего-л.*) cao trào, [sự] tăng lên mạnh; ~ революцио́нного движе́ния cao trào cách mạng; ~ ра́дости nỗi hân hoan dào dạt; ~ гне́ва cơn giận xung thiên

приливать[1], **прили́ть** (к *Д*) chảy dồn đến, chảy tụ lại; **кровь прилила́ к голове́** máu [chảy] dồn lên đầu

прилипа́ть[1], **прили́пнуть** (к *Д*) 1. dính vào, bám vào, bết vào, dính chặt vào, bám chặt vào; 2. *перен. разг.* theo sát, bám sát, bám riết; (*приставать*) bám, ám, ám ảnh, quấy rầy, quấy nhiễu, làm phiền, ám quẻ

прили́пнуть[3*a] *сов. см.* прилипа́ть

прили́пчивый *прил.* 1. dễ dính, bám chặt, bám riết; 2. *перен. разг.* (*заразительный*) dễ lây, hay lây, dễ truyền nhiễm; 3. *перен. разг.* (*надоедливый*) hay bám, hay ám, hay quấy rầy, hay làm phiền, bám dai như đỉa đói; ~ челове́к người hay ám (hay làm phiền, hay quấy rầy)

прили́стник[3a] *м. бот.* [chiếc, ngọn] lá kèm

прили́ть[11b▲] *сов. см.* приливать

прили́чи||е[7a] *с.* [sự] lịch sự, xã giao, lịch thiệp; *мн.*: ~я phép lịch sự, phép xã giao; для ~я để cho có vẻ lịch sự, theo phép lịch sự; соблюда́ть ~я tuân theo phép lịch sự, tôn trọng phép xã giao

прили́чно *нареч.* 1. [một cách] lịch sự, lịch thiệp; 2. *разг.* (*довольно хорошо*) [một cách] khá tốt, khá; он ~ вы́глядит cậu ấy trông có vẻ khá

прили́чн||ый *прил.* 1. (*пристойный*) lịch sự, lịch thiệp; (*порядочный*) đứng đắn, đoan trang, đoan chính; 2. *разг.* (*довольно хороший*) khá tốt, khá; (*изрядный*) khá lớn, khá nhiều, khá to; ~ая зарпла́та tiền lương khá nhiều, lương lậu khá hậu; ~ая су́мма món tiền khá lớn

приложе́ние[7a] *с.* 1. (*к журналу, газете*) [tờ] phụ trương; (*к книге, докладу и т. п.*) [bản] phụ lục, phụ đính; 2. *грам.* đồng vị ngữ, chữ đồng cách

приложи́ть[4c] *сов. см.* прикла́дывать *и* прилага́ть

приложи́ться[4c] *сов. см.* прикла́дываться

прилуне́ние[7a] *с.* [sự] đổ bộ xuống mặt trăng, đổ xuống mặt trăng, hạ xuống mặt trăng

прилуня́ться[4b] *сов. см.* прилуня́ться

прилуня́ться[1] *несов.* đổ bộ xuống mặt trăng, đổ xuống mặt trăng, hạ xuống mặt trăng

прильну́ть[3b] *сов. см.* льнуть 1

прима́нивать[1], **приманя́ть** (*В*) dử, nhử, dử đến, nhử đến; *перен. разг.* hấp dẫn, lôi cuốn

приманя́ть[4c] *сов. см.* прима́нивать

прима́нка[3*a] *ж. прям. и перен.* mồi

приме́т[1a] *м. книжн.* [tính, vai trò] hàng đầu, ưu tiên, đi trước, có trước; ~ материн над ду́хом tính hàng đầu (có trước, ưu tiên) của vật chất so với tinh thần

приме́т||ы *мн.* (*скл. как м.* 1a) (*ед.* приме́т *м.*) loài linh trưởng, linh trưởng loại (*Primates*); отря́д ~ов bộ linh trưởng

примелька́ться[1] *сов. разг.* quá quen, quá quen thuộc; *пренебр.* nhẵn mặt

применя́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] áp dụng, ứng dụng, vận dụng; (*употребление*) [sự] sử dụng, dùng; ~ но́вых ме́тодов произво́дства [sự] áp dụng những phương pháp mới trong sản xuất, ứng dụng những phương pháp sản xuất mới; досто́йный лу́чшего ~я xứng đáng được áp dụng (ứng dụng, sử dụng, dùng) vào việc tốt hơn; 2. (*к условиям, местности*) [sự] thích nghi, thích ứng

применя́мость[8a] *ж.* [tính] khả dụng, [khả năng] áp dụng, ứng dụng, vận dụng, sử dụng, dùng

применя́мый *прил.* có thể áp dụng (ứng dụng, vận dụng, sử dụng, dùng) được, khả dụng; вполне́ ~ спо́соб phương pháp hoàn toàn có thể áp dụng (ứng dụng, vận dụng, sử dụng, dùng) được

применя́тельно *нареч.* (к *Д*) đối với, thích hợp với, phù hợp với

применя́ть[4c] *сов. см.* применя́ть

применя́ться[4c] *сов. см.* применя́ться 1

применя́ть[1], **применя́ть** (*В*) áp dụng, ứng dụng, vận dụng; (*использовать*) sử dụng, dùng; ~ на пра́ктике áp dụng (ứng dụng, vận dụng) trong thực tiễn, đem thực hành

применя́ться[1], **применя́ться** 1. (к *Д*) thích nghi với, thích ứng với; 2. *тк. несов.* (*использоваться*) [được, bị] áp dụng vào, ứng dụng vào, vận dụng vào, sử dụng vào, dùng vào

приме́р[1a] *м.* 1. gương, tấm gương; (*яркий образец тж.*) gương sáng, mẫu mực, gương mẫu, kiểu mẫu; ~ му́жества [tấm] gương dũng cảm; сле́довать чьему́-л. ~у noi (theo, noi theo, làm theo) gương ai; по ~у кого́-л. theo gương của ai; 2. (*частный случай*) ví dụ, thí dụ, tỷ dụ, tỉ dụ; 3. *разг.*

(*математическое выражение*) bài tập; ◇ к ~у [сказáть] ví dụ như, thí dụ như, tỷ dụ như, chẳng hạn như; не в ~ а) (*в отличие*) khác với, khác hẳn; б) (*гораздо*) hơn nhiều, nhiều

примерзáть[1], **примёрзнуть** (к *Д*) đông dính vào, đóng băng dính vào

примёрзнуть[3*a] *сов. см.* примерзáть

примéрить[4a] *сов. см.* примерять

примéрка[3*a] *ж.* [sự] ướm, thử, ướm thử

примéрно *нареч.* 1. (*отлично*) [một cách] gương mẫu, mẫu mực, kiểu mẫu; 2. (*приблизительно*) áng chừng, ước chừng, khoảng chừng, độ chừng, phỏng chừng, chừng, vào khoảng, khoảng, độ; он ушёл ~ в шесть часóв nó ra đi vào khoảng sáu giờ

примéрн||ый *прил.* 1. (*образцовый*) gương mẫu, mẫu mực, kiểu mẫu, mô phạm, khuôn mẫu; ~ое поведéние tư cách gương mẫu (mô phạm, kiểu mẫu, khuôn mẫu, mẫu mực); 2. (*приблизительный*) áng chừng, ước chừng, khoảng chừng, độ chừng, phỏng chừng; ~ подсчёт [sự] ước tính, phỏng tính, tính áng chừng, tính phỏng chừng

примерять[1], **примéрить** (*B*) ướm, thử, ướm thử, mặc thử, đo thử

примéсь[8a] *ж.* chất pha trộn, chất pha tạp, chất hỗn hợp, tạp chất, chất tạp; *перен. разг.* [sự] pha tạp, hỗn hợp, trộn lẫn, pha trộn

примéт||а[1a] *ж.* 1. dấu hiệu; особые ~ы những dấu hiệu đặc biệt; 2. (*предзнаменование*) điềm, triệu, triệu chứng; дурнáя ~ điềm gở; хорóшая ~ điềm lành; ◇ имéть когó-л. на ~е nhằm ai; быть на ~е được chấm, được nhằm

приметáть[1] *сов. см.* примётывать

примéтить[4a] *сов. см.* примечáть

примéтный *прил.* 1. (*заметный*) dễ nhận thấy; 2. (*выделяющийся*) nổi bật, trội lên, xuất sắc; ~ человéк [con] người nổi bật

примётывать[1], **приметáть** (*B*) (*пришивать*) khâu chần, khâu lược, chần, lược

примечáни||е[7a] *с.* [lời] chú thích, chú giải, chú dẫn, bình chú; (*сноска*) phụ chú, tiểu chú, bị chú, ghi chú, lời chú, lời chua; составлять ~я к сочинéниям Пýшкина làm chú thích (chú giải, chú dẫn) cho các tác phẩm của Pu-skin

примечáтельный *прил.* đáng chú ý, đáng để ý, đáng lưu ý

примечáть[1], **примéтить** (*B*) *разг.* chú ý, để ý, lưu ý; (*запоминать*) ghi nhớ, nhớ lấy

примешáть[1] *сов. см.* примéшивать

примéшивать[1], **примешáть** (*B*, *P* к *Д*) pha trộn, trộn lẫn, hỗn hợp, pha thêm, trộn thêm

приминáть[1], **примять** (*B*) làm nhàu, vò nhàu, giẫm nhàu

приминáться[1], **примя́ться** bị nhàu, bị vò nhàu, bị giẫm nhàu

примирéнец[5*a] *м.* người [có tư tưởng] thỏa hiệp, người theo phái hòa giải

примирéние[7a] *с.* [sự] hòa giải, dàn hòa; (*интересов, взглядов и т. п.*) [sự] dung hòa, điều hòa

примирéнческий *прил.* [thuộc về] tư tưởng thỏa hiệp, chủ nghĩa hòa giải

примирéнчество[1a] *с.* tư tưởng thỏa hiệp, chủ nghĩa hòa giải

примири́тель[2a] *м.* người hòa giải, người dàn hòa

примири́тельный *прил.* [có tính chất] hòa giải, dàn hòa, dung hòa, điều hòa

примири́ть[4b] *сов. см.* примиря́ть

примири́ться[4b] *сов. см.* примиря́ться *и* мири́ться 2

примиря́ть[1], **примири́ть** (*B* с *T*) 1. (*мирить*) hòa giải, dàn hòa; ~ сосéдей hòa giải (dàn hòa) những người láng giềng; 2. (*заставлять терпимо относиться*) dung hòa, điều hòa; ~ две тóчки зрéния điều hòa (dung hòa) hai quan điểm

примиря́ться[1], **примири́ться** (с *T*) 1. *разг.* (*мириться*) hòa giải, dàn hòa; 2. (*свыкаться с чем-л.*) đành chịu với, đành quen với, nhẫn nhục chịu, cam chịu; примири́ться с судьбóй yên phận, an phận, cam phận

примити́в[1a] *м.* 1. [cái, vật] nguyên thủy, nguyên sơ, thô sơ; 2. *иск.* tác phẩm sơ lược

примитиви́зм[1a] *м. иск.* chủ nghĩa sơ lược

примити́вный *прил.* 1. (*первобытный*) nguyên thủy, nguyên sơ, sơ khai, cổ sơ; 2. (*простой, несложный*) thô sơ, thô thiển, thô lậu; (*упрощённый*) sơ lược, hời hợt, sơ sài; 3. (*малокультурный*) thô lậu, thô thiển, thô lỗ, cục mịch, cục cằn

примкнýть[3b] *сов. см.* примыкáть 2

примóлкнуть[3*a] *сов. разг.* lặng thinh, im bặt

примóрский *прил.* ven biển, gần biển, duyên hải; ~ гóрод thành phố ven biển (duyên hải)

примóрье[6*a] *с.* vùng ven biển, miền duyên hải

примостúться[4b] *сов. разг.* ngồi ghé, ngồi tạm

примóчк||а[3*a] *ж.* thuốc rửa, thuốc đắp; дéлать ~у đắp thuốc; ~ для глаз thuốc rửa mắt

при́мула[1a] *ж. бот.* [cây] anh thảo, ngọc trâm hoa, liên linh hoa (*Primula*)

при́мус[1a] *м.* [cái] bếp dầu lửa

примча́ться[5b] *сов.* phóng đến, lao tới, chạy đến, đi vội tới

примык||а́ть[1], **примкну́ть** (к *Д*) 1. *тк. несов.* (*находиться рядом*) tiếp giáp, giáp liền, kề liền, giáp với, kề với, liền với; **дом ~а́ет к шко́ле** nhà tiếp giáp (giáp liền, giáp với, kề liền) trường học; 2. (*присоединяться*) gia nhập, tham gia, nhập vào, kết liên, vào; *перен.* theo, hùa theo; ◇ **примкну́ть штыки́** *воен.* lắp lưỡi lê [vào súng]

приня́ть(ся)[14b] *сов. см.* принима́ть(ся)

принадлеж||а́ть[5b] *несов.* 1. (*Д*) (*быть чьей-л. собственностью*) thuộc về, [là] của...; **кни́га ~и́т библиоте́ке** quyển sách của (thuộc về, là của) thư viện; 2. (*Д*) (*являться чьим-л. творением*) thuộc về, là sáng tác, có; **э́та карти́на ~и́т ки́сти Ре́пина** bức tranh này do Rê-pin sáng tác, bức tranh này là sáng tác của Rê-pin; **Менделе́еву ~и́т честь откры́тия периоди́ческого зако́на эле́ментов** Men-đê-lê-ép có vinh dự phát kiến ra quy luật tuần hoàn của các nguyên tố; 3. (*Д*) (*быть свойственным кому-л., чему-л.*) thuộc về, vốn có, là riêng của; **хи́мии ~и́т большо́е бу́дущее** tương lai xán lạn thuộc về hóa học; 4. (к *Д*) (*входить в состав чего-л.*) có chân, ở trong; ~ к **па́ртии** có chân trong đảng, ở trong đảng, là đảng viên; **он ~и́т к числу́ лу́чших писа́телей на́шей эпо́хи** ông ấy ở trong số những nhà văn ưu tú nhất của thời đại hiện nay

принадле́жност||ь[8a] *ж.* 1. (*предмет*) vật dụng, đồ dùng, dụng cụ, đồ lề, bộ đồ, đồ; **~и туале́та** đồ trang phục; **посте́льные ~и** bộ đồ trải giường, chăn nệm, chiếu chăn; **рыболо́вные ~и** đồ lề (dụng cụ, đồ dùng) đánh cá; 2. (*неотъемлемое свойство*) bản tính, thuộc tính; 3. (*к организации и т. п.*) hội tịch, đảng tịch, [sự] có chân; ~ к **па́ртии** đảng tịch

принаряди́ть[4c] *сов.* (*В*) *разг.* mặc đẹp cho..., tô điểm cho..., trang điểm cho...

принаряди́ться[4c] *сов.* diện, chưng diện, ăn mặc đẹp, thắng bộ cánh

принести́[7b] *сов. см.* приноси́ть

принижа́ть[1], **прини́зить** (*В*) 1. (*унижать*) làm nhục; 2. (*роль, значение*) làm giảm bớt, hạ thấp

прини́женность[8a] *ж.* 1. (*безропотность*) [tính] nhẫn nhục, nhịn nhục, ngoan ngoãn, tự ty; 2. (*унизительность*) [tính chất] thấp hèn, hèn kém, thấp kém

прини́женн||ый *прил.* 1. (*безропотный*) nhẫn nhục, nhịn nhục, ngoan ngoãn, tự ty; ~ **тон** giọng nói nhẫn nhục; 2. (*унизительный*) thấp hèn, hèn kém, thấp kém, nhục nhã; ~**ое положе́ние** địa vị hèn kém

прини́зить[4a] *сов. см.* принижа́ть

принима́ть[1], **приня́ть** 1. (*В*) (*брать, получать*) nhận, tiếp nhận; (*схватывать*) cầm lấy, nắm lấy, chụp lấy; ~ **пода́рки** nhận quà, tiếp nhận tặng vật; 2. (*В*) (*брать в своё ведение*) tiếp nhận, tiếp thu, tiếp quản; (*брать под командование*) nhận chỉ huy; (*пост, должность*) nhậm chức, nhận chức, thụ nhậm, thụ chức; **приня́ть ро́ту** nhận chỉ huy đại đội; **приня́ть заво́д** tiếp nhận (tiếp quản, tiếp thu) nhà máy; 3. (*В*) (*включать в состав чего-л.*) nhận vào, thu nhận, thu nạp; (*на работу тж.*) thu dụng, tuyển dụng; (*в профсоюз и т. п.*) kết nạp; **приня́ть на рабо́ту пять челове́к** nhận (thu nhận, thu dụng) năm người vào làm việc; **приня́ть в па́ртию шесть челове́к** kết nạp sáu người vào đảng; **его́ при́няли в университе́т** người ta nhận nó (nó được nhận) vào học ở trường đại học tổng hợp; 4. (*В*) (*посетителей и т. п.*) tiếp, đón tiếp, tiếp đón, nghênh tiếp, tiếp rước, tiếp đãi, chiêu đãi; (*о государственных деятелях*) tiếp kiến; (*пациента и т. п.*) khám bệnh; ~ **делега́цию** tiếp đón đoàn đại biểu, nghênh tiếp phái đoàn; **приня́ть посла́** tiếp đại sứ, tiếp kiến đại sứ; ~ **госте́й** tiếp khách, tiếp tân; **ра́душно приня́ть кого́-л.** niềm nở đón tiếp (tiếp rước, tiếp đãi, tiếp) ai; **приня́ть больно́го** khám bệnh cho người ốm, khám bệnh nhân; 5. (*В*) (*проявлять какое-л. отношение к чему-л.*) tiếp nhận; **они́ с восто́ргом при́няли э́ту весть** họ hoan hỉ tiếp nhận (đón mừng) tin ấy; 6. (*В*) (*соглашаться с чем-л.*) chấp nhận, chấp thuận, đồng ý; ~ **предложе́ние** chấp thuận (chấp nhận, đồng ý với) đề nghị; ~ **чьи́-л. усло́вия** chấp thuận (chấp nhận, đồng ý với) những điều kiện của ai; 7. (*В*) (*утверждать голосованием*) thông qua; ~ **резолю́цию** thông qua quyết nghị; 8. (*В*) (*по радио, телеграфу и т. п.*) thu, nhận; **приня́ть по ра́дио** thu vô tuyến điện; **приня́ть телефонограмму** nhận điện báo điện thoại; 9. (*В*) *в сочетании с сущ.*: **приня́ть реше́ние** quyết định, định; **приня́ть уча́стие в чём-л.** tham gia (tham dự, góp phần vào) việc gì; **приня́ть чью́-л. сто́рону** [đứng] về phe ai; **приня́ть ме́ры** áp dụng những phương sách, thi hành những biện pháp; **приня́ть обяза́тельство**

nhận trách nhiệm, cam kết; 10. (*В*) (*учение, религию*) theo; ~ христиáнство theo Cơ đốc giáo, đi đạo; 11. (*В*) (*вид, форму*) có, có vẻ, làm vẻ, làm ra vẻ; гóрод прúнял прáздничный вид thành phố có vẻ hội hè; их отношéния прúняли чúсто официáльный хáрактер quan hệ của họ trở nên có tính chất thuần túy chính thức; ~ обúженный вид làm [ra] vẻ giận; 12. (*В, Р*) (*какое-л. лекарство*) uống; ~ микстýру uống thuốc nước; 13. (*В*) (*гигиеническую или лечебную процедуру*): ~ вáнну [làm liệu pháp] tắm, ngâm; ~ грязевýю вáнну tắm bùn, ngâm bùn; 14. (*В за В*) (*счесть по ошибке за другого, другое*) nhận nhầm, tưởng lầm, tưởng là, ngỡ là; егó прúняли за кого́-то другóго người ta tưởng nhầm (lầm) nó là một người nào khác; ◇ ~ бой nghênh chiến, tiếp chiến; ~ в расчёт все обстоя́тельства cân nhắc (chú ý) đến mọi tình hình; ~ во внимáние чьё-л. мнéние trọng thị (coi trọng, chú trọng đến) ý kiến của ai; ~ что́-л. блúзко к сéрдцу để tâm đến cái gì, hết sức lo lắng đến cái gì, để bụng cái gì; ~ что́-л. всерьёз а) có thái độ nghiêm chỉnh với cái gì; б) (*поверить в шутку*) tưởng là thật; ~ на себя́ мнóго обя́занностей đảm nhiệm nhiều công việc, gánh vác nhiều trách nhiệm, ôm đồm (bao biện) nhiều việc; ~ ребёнка (*при родах*) đỡ đẻ, đón trẻ lọt lòng

принимáться[1], **прия́ться** 1. (за *В*) (*приступать к чему-л.*) bắt tay vào, bắt đầu; **прия́ться за рабóту** bắt tay vào việc, bắt đầu làm; 2. (за *В*) *разг.* (*воздействовать*) tác động đến, tác dụng đến, ảnh hưởng đến; 3. (*давать ростки*) bắt rễ, mọc rễ, mọc mầm; 4. (*о прививке*) mọc, lên; óспа прия́лась đậu chủng đã mọc, chủng đậu đã lên

приноравливать[1], **приноровúть** (*В* к *Д*) *разг.* 1. (*приспосабливать*) làm... thích ứng với, làm... thích nghi với; 2. (*приурочивать*) làm... trùng với, làm... hợp với, thu xếp... cho hợp với

приноравливáться[1], **приноровúться** (к *Д*) *разг.* thích ứng với, thích nghi với; ~ к обстоя́тельствам thích ứng (thích nghi) với hoàn cảnh

приноровúть(ся)[4b] *сов. см.* приноравливать(ся)

приноси́ть[4c], **принести́** (*В*) 1. mang đến, mang tới, đem đến, đem tới; (*руками тж.*) xách... đến, khuân... đến, bưng... đến; (*на руках*) bồng... đến, bế... đến, ẵm... đến, ôm... đến; (*на плече*) vác... đến; (*на коромысле*) gánh... đến, khiêng... đến, quảy... đến; (*на спине*) cõng... đến, địu... đến; (*на голове*) đội... đến; **принести́ ве́щи домóй** mang (đem) đồ đạc về nhà; ~ обрáтно mang (đem) trở lại; **принести́ ответ** đưa thư trả lời đến, đến báo cho biết tin trả lời; 2. (*родить — о животных*) đẻ, sinh; кóшка принеслá трёх котя́т mèo đẻ (sinh) ba con, mèo mẹ đẻ (sinh) được ba con; 3. (*давать урожай*) ra quả; дерéвья принеслú плоды́ cây cối đã ra quả; 4. (*давать в результате*) đem lại, mang lại, đưa lại; ~ дохóд sinh lợi, đem (mang, đưa) lại thu nhập; ~ пóльзу кому́-л. đem (mang, đưa) lại lợi ích cho ai, làm lợi cho ai; ~ вред кому́-л. đem (mang, đưa) lại tai hại cho ai, tác hại cho ai, làm hại [cho] ai; ~ плоды́ đem lại kết quả; 5.: **принести́** что́-л. в дар biếu cái gì, tặng cái gì; **принести́ благодáрность** кому́-л. cảm ơn (cám ơn, cảm tạ, đa tạ) ai; **принести́ кля́тву** tuyên thệ, phát thệ, thề; ◇ ~ счáстье кому́-л. mang lại hạnh phúc cho ai, đưa hạnh phúc đến cho ai; ~ несчáстье кому́-л. mang lại (gây ra) điều bất hạnh cho ai

принудúтельный *прил.* cưỡng bách, cưỡng bức, cưỡng chế, cưỡng ép, ép buộc, bắt buộc; ~ труд lao động cưỡng bức (cưỡng bách, bắt buộc)

принуди́ть[4a] *сов. см.* принужда́ть

принужда́ть[1], **принуди́ть** (*В*) cưỡng bách, cưỡng bức, cưỡng chế, cưỡng ép, bức bách, ép buộc, bắt buộc; **принуди́ть врага́ сда́ться** bức địch hàng

принужде́ни||е[7a] *с.* [sự] cưỡng bách, cưỡng bức, cưỡng chế, bức bách, ép buộc, bắt buộc; де́лать что́-л. по ~ю miễn cưỡng (bắt đắc dĩ phải) làm việc gì; де́лать что́-л. без ~я tự nguyện làm việc gì

принуждённость[8a] *ж.* [sự] gượng gạo, gượng ép, gượng

принуждённ||ый *прил.* gượng, gượng gạo, gượng ép; ~ая улы́бка nụ cười gượng gạo, cười gượng

принц[5a] *м.* hoàng tử, hoàng thân, ông hoàng; (*наследный*) thái tử

принцéсса[1a] *ж.* công chúa, quận chúa, bà chúa, hoàng cô

при́нцип[1a] *м.* nguyên tắc, nguyên lý; ~ коллегиáльности nguyên tắc tập thể; основны́е ~ы геомéтрии [những] nguyên lý cơ bản của hình học; ◇ в ~е về nguyên tắc, nói chung; из ~а vì nguyên tắc, do tính nguyên tắc, do nguyên tắc tính

принципиáльно *нареч.* (*из принципа*) vì nguyên tắc, do tính nguyên tắc, do nguyên

tắc tính; (*в принципе*) về nguyên tắc; ~ он прав về nguyên tắc thì anh ấy đúng

принципиа́льность[8a] *ж.* tính nguyên tắc, nguyên tắc tính

принципиа́льн||ый *прил.* 1. (*вытекающий из принципов*) [thuộc về] nguyên tắc; ~ вопро́с vấn đề [thuộc về] nguyên tắc; ~ые соображе́ния những suy tính về nguyên tắc; 2. (*руководствующийся принципами*) có tính nguyên tắc, có nguyên tắc tính; ~ая кри́тика [sự] phê phán có tính nguyên tắc; ~ челове́к [con] người có tính nguyên tắc

приня́тие[7a] *с.* 1. [sự] tiếp nhận, nhận; ~ пода́рка [sự] nhận quà, tiếp nhận tặng phẩm; 2. (*поста, должности*) [sự] nhậm chức, nhận chức, thụ nhậm, thụ chức; 3. (*в состав чего-л.*) [sự] nhận vào, thu nạp, thu nhận, thu dụng, tuyển dụng, kết nạp; ~ в па́ртию [sự] kết nạp vào đảng; 4. (*утверждение голосованием*) [sự] thông qua; ~ реше́ния [sự] thông qua nghị quyết; 5.: ~ мер [sự] áp dụng những phương sách, thi hành những biện pháp; ~ прися́ги [sự] tuyên thệ, thề

при́нятый *прил.* được thừa nhận, thông thường, thường dùng; ~ поря́док lệ thường

приня́ть(ся)[14c] *сов. см.* принима́ть(ся)

приободри́ть(ся)[4b] *сов. см.* приободря́ть(ся)

приободря́ть[1], приободри́ть (*В*) làm... phấn chấn, làm... phấn khởi, khích lệ, nâng đỡ tinh thần

приободря́ться[1], приободри́ться tươi tỉnh lên, hơi phấn chấn lên, lấy lại tinh thần, lấy lại can đảm

приобрести́[7b] *сов. см.* приобрета́ть

приобрета́ть[1], приобрести́ (*В*) 1. có, có được, kiếm được, tìm được, được sở hữu, thủ đắc; (*покупать*) mua, sắm, tậu, mua sắm, mua được, tậu được; ~ уваже́ние được kính trọng, được nể vì; приобрести́ друзе́й kiếm (tìm) được bạn; ~ ве́щи mua sắm đồ đạc; 2. (*получать, усваивать*) thu thái, thâu thái, thu nhận, tiếp thụ, tiếp thu, có; ~ зна́ния thu thái tri thức, trau dồi kiến thức; ~ о́пыт tiếp thụ (tiếp thu) kinh nghiệm; ~ но́вое значе́ние có ý nghĩa mới

приобрете́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] có được, kiếm được, tìm được, được sở hữu, thủ đắc; (*покупка*) [sự] mua sắm, mua, sắm, tậu; 2. (*то, что приобретено*) vật kiếm được, đồ sắm được, hàng tậu được; (*достижение*) thành quả, thành tựu

приобща́ть[1], приобщи́ть (*В к Д*) 1. (*знакомить с чем-л.*) làm [cho]... quen với, làm [cho]... tiếp xúc với, làm [cho]... giao tiếp với, làm [cho]... tham gia vào; 2. (*присоединять*) đính... vào, đặt... vào, để... vào, ghép... vào

приобща́ться[1], приобщи́ться (к *Д*) làm quen với, tiếp xúc với, giao tiếp với, tham gia vào

приобще́ние[7a] *с.* (*по знач. гл.* приобща́ть) [sự] làm cho quen, làm tiếp xúc, làm giao tiếp; (*по знач. гл.* приобща́ться) [sự] làm quen, tiếp xúc, giao tiếp

приобщи́ть(ся)[4b] *сов. см.* приобща́ть(ся)

прио́деть[△] *сов.* (*В*) *разг.* mặc đẹp cho..., diện cho...

прио́деться[△] *сов. разг.* ăn mặc đẹp, diện bảnh; thắng bộ cánh (*разг.*)

приорите́т[1a] *м.* [quyền] ưu tiên, đứng đầu, được trước

приоса́ниться[4a] *сов. разг.* làm vẻ sảng khoái, vươn vai đứng thẳng

приостана́вливать[1], приостанови́ть (*В*) tạm ngừng, làm tạm ngừng, làm... tạm dừng lại, tạm đình chỉ; (*откладывать*) tạm hoãn lại; приостанови́ть наступле́ние tạm ngừng tấn công; ~ исполне́ние приго́вора tạm hoãn việc thi hành (tạm ngừng thi hành) bản án; приостанови́ть кровотече́ние tạm cầm máu, làm máu tạm ngừng chảy

приостана́вливаться[1], приостанови́ться tạm ngừng, tạm đứng lại, tạm dừng lại, tạm đình chỉ, ngớt

приостанови́ть(ся)[4c] *сов. см.* приостана́вливать(ся)

приостано́вка[3*a] *ж.* [sự] tạm ngừng, tạm dừng, tạm đình chỉ

приотвори́ть(ся)[4c] *сов. см.* приотворя́ть (-ся)

приотворя́ть[1], приотвори́ть (*В*) hé, hé mở; ~ дверь hé (hé mở) cửa

приотворя́ться[1], приотвори́ться hé mở

приоткрыва́ть[1], приоткры́ть (*В*) hé, hé mở; приоткры́ть окно́ hé (hé mở) cửa sổ

приоткрыва́ться[1], приоткры́ться hé mở; (*о глазах тж.*) hấp hím

приоткры́ть(ся)[12a] *сов. см.* приоткрыва́ть (-ся)

припада́ть[1], припа́сть 1. (к *Д*) (*прижиматься*) áp sát vào, dí sát vào; 2. (на *В*) (*опускаться*) hạ xuống, ngồi xuống; ~ на коле́но quỳ xuống; 3. *тк. несов. разг.* (*прихрамывать*) hơi khập khiễng, hơi tập tễnh, [đi] khập khiễng, [đi] tập tễnh, [đi] cà nhắc

припа́док[3*a] *м.* cơn; серде́чный ~ cơn đau tim; не́рвный ~ cơn động kinh; ~ гне́ва cơn giận

припа́ивать, припаять (*В к Д*) hàn... vào,

hàn vảy; припаять нóсик к чáйнику hàn cái vòi vào ấm

припáиваться[1], припаяться [được] hàn vào, gắn vào

припáйка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] hàn vào, hàn vảy; 2. (*припаянная часть*) mối hàn, chỗ hàn

припáрк||а[3*a] *ж.* thuốc cao, thuốc dán, thuốc đắp; ◇ как мёртвому ~и ≅ cho voi uống thuốc gió

припасáть[1], припастú (*B*) *разг.* dành sẵn, để dành

припастú[7b] *сов. см.* припасáть

припáсть[7b▲] *сов. см.* припадáть 1, 2

припáсы[1a] *мн.* 1. (*провизия*) lương thực [dự trữ], lương ăn, lương khô; 2.: боевы́е ~ đạn dược, bom đạn; 3. *разг.* dụng cụ, đồ lề; охóтничьи ~ dụng cụ săn bắn, đồ lề đi săn

припаáть(ся)[1] *сов. см.* припáивать(ся)

припéв[1a] *м.* điệp khúc, đoạn điệp, đoạn cú

припевáючи *нареч.*: жить ~ *разг.* sống no đủ, sống sung túc, sống sướng

припёк[3a] *м.*: на ~е (*на солнце*) [ở] ngoài nắng

припёка *ж.*: сбóку ~ *разг.* thừa, không cần thiết; bánh xe thứ năm (*шутл.*)

припекáть[1], припéчь (*о солнце*) nung nấu, sưởi nóng, sưởi ấm

припереть[9b] *сов. см.* припирáть

припéчь *сов. см.* припекáть

припирáть[1], припереть (*B*) *разг.* 1. (*прижимать*) dồn, ép, ghì chặt, dồn chặt, ép chặt; толпá припёрла нас к забóру đám đông dồn (ép, dồn chặt, ép chặt) chúng tôi vào bờ rào; припереть противника к горáм dồn quân địch đến núi; 2. (*закрывать*) chặn, lèn, chận; припереть ворóта бревнóм chặn (lèn, chận) cổng bằng một súc gỗ, dùng súc gỗ chặn (lèn, chận) cổng; ◇ припереть кого-л. к стенé dồn ai vào thế bí, làm ai hết đường chối cãi, làm ai ấng họng, làm ai cứng lưỡi, làm ai cứng cựa

приписáть(ся)[6c] *сов. см.* припúсывать(ся)

припúска[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] viết thêm, ghi thêm; (*регистрация*) [sự] đăng ký, ghi vào sổ; 2. (*небольшое дополнение*) đoạn viết thêm, đoạn ghi thêm; (*заметка*) đoạn ghi chép; (*к концу письма*) [đoạn] tái bút; 3. (*завышение*) [điều, khoản] báo cáo láo thêm, báo cáo thượng lên, tố thêm

припúсывать[1], приписáть 1. (*B*) (*к заранее написанному*) viết thêm, ghi thêm; 2. (*B*) (*причислять куда-л., к чему-л.*) đăng ký, ghi vào sổ; 3. (*B Д*) (*считать следствием чего-л.*) gán cho, đổ cho, quy cho, qui cho; 4. (*B Д*) (*считать принадлежащим кому-л.*) cho là của..., gán cho; 5. (*завышать*) báo cáo láo thêm, báo cáo thượng lên, tố thêm

припúсываться[1], приписáться đăng ký, ghi tên vào

приплáта[1a] *ж.* [món] tiền trả thêm, tiền phụ cấp

приплатúть[4c] *сов. см.* приплáчивать

приплáчивать[1], приплатúть (*B*) trả thêm, cấp thêm

приплестúсь[7b] *сов. разг.* lê bước đến, lần bước đến; ~ домóй lê bước về nhà

приплóд[1a] *м.* lứa, lứa con, súc vật con; пéрвый ~ lứa [con] so

приплывáть[1], приплы́ть 1. (*вплавь*) bơi đến, bơi tới; (*о корабле*) chạy đến; он приплы́л к бéрегу anh ấy bơi vào (bơi đến) bờ; 2. (*на судне, лодке и т. п.*) đáp tàu đến, đi tàu đến, đi thuyền đến

приплы́ть[▲] *сов. см.* приплывáть

приплю́снутый *прил.* tẹt, dẹt, bẹt, bẹp; ~ нос mũi tẹt

приплю́снуть[3a] *сов.* (*B*) làm tẹt, làm dẹt, làm bẹt, làm bẹp

приплюсовáть[2a] *сов. см.* приплюсóвывать

приплюсóвывать[1], приплюсовáть (*B к Д*) cộng thêm

припля́сывать[1] *несов.* nhảy múa, nhảy nhót

приподнимáть[1], приподня́ть (*B*) khẽ nâng lên, khẽ nhấc lên

приподнимáться[1], приподня́ться nhổm dậy, nhổm dậy, nhổm lên, nhổm lên, ngóc đầu dậy, hơi đứng lên; приподня́ться на цы́почках đứng kiễng (nhón) chân lên

припóднятость[8a] *ж.* [sự, trạng thái] phấn khởi, tươi vui, sôi nổi, phấn chấn, rộn ràng, sảng khoái; (*стиля*) [tính chất] cao nhã, trang trọng, trang nhã

припóднят||ый *прил.* (*возбуждённый*) phấn khởi, tươi vui, sôi nổi, phấn chấn, rộn ràng, sảng khoái; (*о стиле*) cao nhã, trang trọng, trang nhã; ~ое настроéние tinh thần phấn khởi, tâm thần sảng khoái, khí sắc tươi vui

приподня́ть(ся)[14c▲] *сов. см.* приподнимáть (-ся)

приподымáть(ся)[1] *несов. разг. см.* приподнимáть(ся)

припóй[6a] *м. тех.* que hàn, chất hàn, vảy hàn

приползáть[1], приползти́ bò đến, trườn đến, bò tới, trườn tới

приполэти́[7b] *сов. см.* приполза́ть

припомина́ть[1], **припо́мнить** (*В*) nhớ lại, sực nhớ lại, hồi tưởng lại

припо́мнить[4a] *сов.* 1. *см.* припомина́ть; 2. (*В Д*) *разг.* để bụng trả thù, để bụng trù, nhớ để trả thù, nhớ để trù

припра́ва[1a] *ж.* [đồ] gia vị

припра́вить[4a] *сов. см.* приправля́ть

приправля́ть[1], **припра́вить** (*В*) (*пищу*) nêm, tra thêm, cho thêm, gia thêm

припря́тать[6a] *сов.* (*В*) *разг.* giấu... đi, lm... đi, cất giấu, giấu giếm; (*убрать на хранение*) cất... đi, cất giữ

припу́гивать[1], **припугну́ть** (*В*) *разг.* dọa, dọa dẫm, đe dọa

припугну́ть[3b] *сов. см.* припу́гивать

припу́дривать[1], **припу́дрить** (*В*) đánh phấn sơ sơ cho..., xoa phấn cho...

припу́дриваться[1], **припу́дриться** [tự] đánh phấn sơ sơ, xoa phấn

припу́дрить(ся)[4a] *сов. см.* припу́дривать (-ся)

при́пуск[3a] *м. тех.* phần chừa

припуска́ть[1], **припусти́ть** *разг.* 1. (*В*) (*подгонять*) thúc, giục; **припусти́ть коня́** thúc (giục) ngựa; 2. (*побежать быстрее*) phóng nhanh, chạy nhanh, lao nhanh; (*ускорять шаг*) rảo cẳng, rảo bước, dấn bước, bước nhanh, đi nhanh; 3. (*В*) (*в шитье*) chừa, chừa... ra; **припусти́ть материа́л на швы** chừa vải cho đường may; 4.: дождь припусти́л mưa to hơn, mưa mỗi lúc một nặng hạt

припуска́ться[1], **припусти́ться** phóng nhanh, chạy nhanh, lao nhanh; (*ускорять шаг*) rảo cẳng, rảo bước, dấn bước, bước nhanh, đi nhanh

припусти́ть(ся)[4c] *сов. см.* припуска́ть(ся)

припуха́ть[1], **припу́хнуть** hơi sưng lên, hơi phồng lên, hơi phù lên, hơi tấy lên, cương lên

припу́хлость[8a] *ж.* [chỗ] sưng, phồng, phù, tấy lên

припу́хнуть[3*a] *сов. см.* припуха́ть

прираба́тывать[1], **прираба́тать** (*В, Р*) làm thêm, làm ngoại; **прираба́тать два́дцать рубле́й** làm thêm (làm ngoại) được hai mươi rúp

прираба́тать[1] *сов. см.* прираба́тывать

при́работок[3*a] *м.* tiền làm thêm, tiền làm ngoại

прира́внивать[1] I, **приравня́ть** (*В* к *Д*) (*уподоблять*) đánh giá... ngang với, coi... ngang với

прира́внивать[1] II, **прировня́ть** (*В*) (*выравнивать*) làm... bằng nhau, lấm... ngang nhau

приравня́ть[1] *сов. см.* прира́внивать I

прираста́ть[1], **прирасти́** 1. (к *Д*) (*срастаться*) mọc bám vào; *перен.* (*соединяться с чем-л.*) gắn liền, gắn bó; (*оставаться неподвижным*) trở nên bất động, lặng người, ngồi (nằm, đứng) bất động; 2. (*увеличиваться*) tăng lên, lớn lên; ◇ ~ **корня́ми** bám rễ sâu, bám chắc, gắn bó

прирасти́[7b△] *сов. см.* прираста́ть

прираще́ние[7a] *с.* 1. (*увеличение*) [sự] tăng lên, lớn lên; 2. *мат.* gia lượng, gia số

приревнова́ть[2a] *сов.* (*В* к *Д*) ghen, đánh ghen

прире́зать[6a] *сов. см.* приреза́ть

приреза́ть[1], **прире́зать** (*В*) 1. (*зарезать, заколоть*) cắt cổ, cắt họng, cắt tiết; 2. (*землю*) chia thêm, cấp thêm, quân cấp thêm

прировня́ть[1] *сов. см.* прира́внивать II

приро́д||а[1a] *ж.* 1. thiên nhiên, [giới] tự nhiên, vạn vật; **зако́н ~ы** quy luật của thiên nhiên, qui luật tự nhiên; **мёртвая ~** thế giới vô sinh (vô cơ), giới vô sinh (vô cơ); **жива́я ~** thế giới hữu sinh (hữu cơ), giới hữu sinh (sinh vật); 2. (*естественные условия*) thiên nhiên; (*местность вне города*) nơi khoáng dã, nơi khoáng đãng; **се́верная ~** thiên nhiên phương Bắc; 3. (*сущность*) bản chất, bẩm chất; (*характер тж.*) bản tính, bẩm tính, thiên tính; **челове́ческая ~** nhân tính, bản chất (bản tính) con người; **он весёлый по ~е** bản tính anh ấy thật vui vẻ, anh ấy vốn vui tính; ◇ **от ~ы** từ lúc mới sinh, từ thuở lọt lòng, bẩm sinh, vốn dĩ, vốn là; **в ~е вещей** tự nhiên, thường có; **игра́ ~ы** trò chơi của con tạo, phép kỳ diệu của tạo hóa

приро́дн||ый *прил.* 1. (*естественный*) thiên nhiên, tự nhiên, thiên tạo; **~ые бога́тства** tài nguyên thiên nhiên; **~ газ** khí thiên nhiên; 2. (*врождённый*) bẩm sinh, cố hữu, thiên bẩm, thiên phú; **~ тала́нт** tài năng bẩm sinh, thiên tài; **~ ум** trí tuệ cố hữu (vốn có tự nhiên)

природове́дение[7a] *с.* tự nhiên học

прирождённый *прил.* 1. (*врождённый*) bẩm sinh, cố hữu, thiên bẩm, thiên phú; 2. (*настоящий, истинный*) chân chính, thật sự, thực sự; **~ ора́тор** nhà hùng biện chân chính

приро́ст[1a] *м.* [sự, mức] tăng thêm, tăng; **~ населе́ния** mức tăng [của] dân số, [sự] tăng thêm của dân số; **~ дохо́дов от произво́дства** mức tăng [của] thu nhập do sản xuất

прируливать[1], **прирули́ть** *ав.* lái... chạy

đến; ~ самолёт к стáрту lái máy bay chạy đến đường xuất phát

прирули́ть[4b] *сов. см.* приру́ливать

приручáть[1], **приручи́ть** (*В*) thuần dưỡng, thuần hóa, nuôi thuần, dạy cho thuần

приручéние[7a] *с.* [sự] thuần dưỡng, thuần hóa, nuôi thuần

приручи́ть[4b] *сов. см.* приручáть

присáжива||ться[1], **присéсть** ngồi ghé, ngồi tạm, ngồi một lúc; ◇ ~йтесь! mời anh ngồi xuống đây!, mời anh ghé ngồi với chúng tôi!

присáсываться[1], **присоса́ться** bám hút, hút; (*о пиявках тж.*) hút máu

присва́ивать[1], **присво́ить** 1. (*В*) (*завладевать*) chiếm hữu, chiếm đoạt, chiếm giữ, chiếm lấy, tiếm đoạt, cướp đoạt, chiếm làm của riêng; 2. (*В*) (*выдавать за своё*) nhận... là của mình, vơ... về mình, nhận xằng, nhận vơ; 3. (*В Д*) (*чин, звание и т. п.*) trao tặng... cho, phong tặng... cho, tặng... cho, phong... cho; (*имя*) đặt tên, đặt cho; ~ кому́-л. сте́пень до́ктора нау́к trao tặng cho ai học vị tiến sĩ; ~ кому́-л. зва́ние капита́на phong quân hàm đại úy cho ai

при́свист[1a] *м.* 1. (*свист*) [tiếng] huýt, huýt gió, thổi sáo miệng; 2. (*свистящий призвук*) [tiếng] rít, vi vút, khò khè; говори́ть с ~ом nói có tiếng rít

присви́стнуть[3a] *сов.* huýt lên một tiếng

присви́стывать[1] *несов.* 1. huýt gió, thổi sáo miệng; 2. (*говорить с присвистом*) nói có tiếng rít

присвое́ние[7a] *с.* 1. [sự] chiếm hữu, chiếm đoạt, chiếm giữ, chiếm lấy, tiếm đoạt, chiếm làm của riêng; ~ приба́вочной сто́имости *эк.* [sự] chiếm đoạt giá trị thặng dư; 2. (*звания и т. п.*) [sự] trao tặng, phong tặng, tặng, phong

присво́ить[4a] *сов. см.* присва́ивать

приседа́ние[7a] *с.* [sự] ngồi xổm, ngồi chồm hổm; (*упражнение*) động tác đứng lên ngồi xuống

приседа́ть[1], **присе́сть** (*на корточки*) ngồi xổm, ngồi chồm hổm; (*от страха и т. п.*) khuỵu gối xuống

присе́ст[1a] *м.*: в оди́н ~, за оди́н ~ [liền] một mạch, một hơi, một thôi, một hồi

присе́сть[7a△] *сов. см.* приседа́ть *и* присáживаться

при́сказка[3*a] *ж. лит.* mào đầu truyện cổ tích

прискак||а́ть[6c] *сов.* 1. (*приблизиться скачками*) nhảy đến, phóc tới; воробе́й ~а́л [con] chim sẻ nhảy đến gần; ~ на одно́й ноге́ cò cò đến, nhảy lò cò đến; 2. (*о лошади, всаднике*) phi đến, phi tới; 3. *разг.* (*быстро прибыть*) phóng tới, lao đến, chạy tới

прискóрбие[7a] *с. уст.* [sự] đáng tiếc; (*печаль*) [sự] đau buồn, đau xót, đau đớn; с глубо́ким ~м (*при извещении о смерти*) với lòng đau buồn (đau xót) vô hạn, vô cùng đau đớn

прискóрбный *прил.* đáng tiếc; (*печальный*) đáng buồn, đau buồn, đau xót, đau đớn, đau thương; ~ слу́чай trường hợp đáng buồn; ~ вид vẻ mặt đau thương

прискýч||ить[4a] *сов.* (*Д*) *разг.* làm chán, làm chán ngấy; ему́ всё э́то ~ило tất cả những thứ ấy làm anh ta chán ngấy

присла́ть[6b△] *сов. см.* присыла́ть

прислони́ть(ся) [4b, 4c] *сов. см.* прислоня́ть (-ся)

прислоня́ть[1], **прислони́ть** (*В к Д*) để... tựa vào, để... dựa vào, tựa... vào, dựa... vào; ~ до́ску к забо́ру để tấm ván tựa (dựa) vào hàng rào, dựa (tựa) tấm ván vào hàng rào

прислоня́ться[1], **прислони́ться** (к *Д*) tựa vào, dựa vào

прислу́га[3a] *ж.* 1. *уст.* [người] đầy tớ gái, hầu gái, thị tỳ, thị nữ; con sen, cái nụ (*разг.*); 2. *собир. уст.* (*слуги*) tôi tớ, đầy tớ, bồi bếp, nô bộc, gia nhân; 3. *собир. воен.* pháo đội, khẩu đội, những pháo thủ

прислу́живать[1] *несов.* (*Д*) hầu, hầu hạ, phục vụ; ~ за столо́м hầu bàn, phục vụ bàn ăn

прислу́живаться[1] *несов.* xu nịnh, bợ đỡ

прислу́жник[3a] *м. разг.* [kẻ, tên] tôi tớ, đầy tớ, tay sai

прислу́жничество[1a] *с.* [thái độ, thói] tôi tớ, bợ đỡ

прислу́шаться[1] *сов. см* прислу́шиваться

прислу́шиваться[1], **прислу́шаться** (к *Д*) 1. (*вслушиваться*) lắng nghe, lắng tai nghe; 2. (*принимать к сведению*) lắng nghe, quan tâm đến, chú ý đến, chú ý nghe; прислу́шаться к мне́нию специали́стов lắng nghe (chú ý nghe, chú ý đến) ý kiến của các chuyên gia

присмáтривать[1], **присмотре́ть** 1. (за *Т*) trông coi, xem xét, theo dõi; (*проявлять заботу*) trông nom, chăm nom, chăm sóc, săn sóc, trông, để mắt đến; ~ за детьми́ trông con, trông nom con cái, chăm nom trẻ con; 2. (*В*) (*подыскивать*) tìm kiếm, tìm, kiếm; *сов.* tìm được, kiếm được, tìm thấy; (*выбирать*) kiếm chọn, kén chọn, lựa chọn,

chọn, kén, lựa; *сов.* chọn được, kén được, lựa được

присма́триваться[1], присмотре́ться (к *Д*) 1. (*всматриваться*) chăm chú nhìn, nhìn chằm chằm; 2. (*осваиваться*) xem xét, nghiên cứu, quan sát; **присмотре́ться к рабо́те** xem xét (quan sát, nghiên cứu) công việc; 3. (*привыкать*) quen mắt nhìn, nhìn quen mắt; ~ **в темноте́** quen mắt nhìn (nhìn quen mắt) trong bóng tối

присмире́ть[1] *сов.* trở nên thuần, trở nên ngoan; (*притихнуть*) lặng thinh, lặng im

присмо́тр[1a] *м.* [sự] trông coi, xem xét, trông nom, chăm nom, chăm sóc, săn sóc, trông; (*наблюдение*) [sự] quan sát; (*надзор*) [sự] giám thị, giám sát, theo dõi; ~ **за детьми́** [sự] trông con, trông nom con cái, chăm nom trẻ con; **быть под чьим-л. ~ом** ở dưới sự giám thị (giám sát, theo dõi) của ai, bị ai giám thị (giám sát, theo dõi); **оста́вить кого́-л. без ~a** bỏ mặc không trông nom đến ai, phó mặc ai, không ngó ngàng đến ai

присмотре́ть[5c] *сов. см.* присма́тривать

присмотре́ться[5c] *сов. см.* присма́триваться

присни́ться[4b] *сов. см.* сни́ться

присоедине́ние[7a] *с.* 1. [sự] sáp nhập, sát nhập, nhập thêm; 2. (*включение в состав*) [sự] gia nhập, tham gia, hợp nhất, liên kết, nhập vào; 3. *эл.* [sự] mắc, nối, mắc dây, nối dây

присоедини́(ся)[4b] *сов. см.* присоединя́ть(-ся)

присоединя́ть[1], присоедини́ть (*В*) 1. (*прибавлять к чему-л.*) sáp nhập, sát nhập, nhập thêm, gia thêm, phụ thêm, nối tiếp; 2. (*включать в число кого-л., в состав чего-л.*) gia nhập, tham gia, nhập... vào, hợp... vào, hòa... vào, hợp nhất, liên kết; 3. *эл.* mắc... vào, nối... vào

присоединя́ться[1], присоедини́ться (к *Д*) 1. gia nhập, tham gia, sáp nhập, sát nhập, nhập vào; 2. (*выражать своё согласие с кем-л., чем-л.*) tán thành, đồng ý, ủng hộ, đứng về phía, theo; ~ **к о́бщему мне́нию** tán thành (đồng ý với, theo) ý kiến chung

присоса́ться[6b] *сов. см.* присо́сываться

присо́хнуть[3*a] *сов. см.* присыха́ть

приспе́шник[3a] *м. презр.* [tên] tay sai

приспоса́бливать[1], приспосо́бить (*В*) làm... thích dụng; (*применять для чего-л.*) ứng dụng, sử dụng, dùng; **приспосо́бить зда́ние под шко́лу** dùng (sử dụng) tòa nhà làm trường học

приспоса́бливаться[1], приспосо́биться (к *Д*) 1. thích nghi, thích ứng; **приспосо́биться к но́вым усло́виям** thích nghi với hoàn cảnh mới, thích ứng với những điều kiện mới; 2. (*быть приспособленцем*) xu thời, tùy thời

приспосо́бить(ся)[4a] *сов. см.* приспоса́бливать(ся)

приспособле́нец[5*a] *м. презр.* kẻ tùy thời, kẻ xu thời

приспособле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] thích nghi, thích ứng; (*к климату тж.*) [sự] phục thủy thổ; (*применение*) [sự] ứng dụng, sử dụng; 2. (*прибор, механизм*) dụng cụ, thiết bị, máy

приспосо́бленность[8a] *ж.* [sự, tính] thích nghi, thích ứng, thích hợp

приспособле́нческ||ий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa tùy thời, chủ nghĩa xu thời; ~**ая поли́тика** chính sách tùy thời (xu thời)

приспособле́нчество[1a] *с.* chủ nghĩa tùy thời, chủ nghĩa xu thời

приспособля́емость[8a] *ж.* [khả năng] thích dụng, ứng dụng, sử dụng; (*к окружающим условиям*) [khả năng] thích nghi, thích ứng

приспособля́ть(ся)[1] *несов. см.* приспоса́бливать(ся)

приспуска́ть[1], приспусти́ть (*В*) hạ xuống [một ít]; **приспусти́ть флаг** buông cờ rũ

приспусти́ть[4c] *сов. см.* приспуска́ть

прис|тав[1c] *м. уст.* cảnh sát trưởng, quận trưởng cảnh sát; ◇ **суде́бный ~** thừa phát lại, mõ tòa

приставáние[7a] *с.* (*надоедание*) [sự] ám, quấy rầy, làm phiền, ám ảnh

приставáть[13b], прист|а́ть (к *Д*) 1. (*прилипать*) dính vào, bám vào; 2. *разг.* (*надоедать*) ám, quấy rầy, làm phiền, ám ảnh; **бám dai như đỉa đói** (*разг.*); 3. *разг.* (*присоединяться к кому-л.*) đi theo, theo; 4. (*причаливать*) cập bến, cặp bến, ghé bến; ~ **к бе́регу** ghé vào (cặp, cập) bờ

прист|а́вить[4a] *сов. см.* приставля́ть

прист|а́вка[3*a] *ж. грам.* tiền tố, tiếp đầu ngữ

приставля́ть[1], прист|а́вить (*В* к *Д*) 1. (*ставить вплотную*) đặt... sát vào, để... sát vào, bắc... vào, mắc... vào, đặt... bên, để... bên; (*прислонять*) để... dựa vào, để... tựa vào, dựa... vào, tựa... vào; ~ **ле́стницу к стене́** bắc (dựa, tựa) thang vào tường; 2. (*наставлять*) nối thêm, tiếp thêm

приставн||о́й *прил.* bắc vào, mắc vào; ~ **стул** (*в театре*) [chiếc, cái] ghế phụ; ~**а́я ле́стница** [cái] thang

прист|а́вочн||ый *прил. грам.* [là] tiền tố; (*имеющий приставку*) có tiền tố; ~**ые гла́голы** những động từ có tiền tố

при́стально *нареч.* [một cách] chằm chằm, chăm chắm, chòng chọc, trừng trừng; (*внимательно*) [một cách] chăm chú, chú ý; ~ **смотре́ть на что́-л.** nhìn chằm chằm (chăm chắm) cái gì, chòng chọc (trừng trừng) nhìn cái gì, dán mắt vào cái gì

при́стальн||ый *прил.* chằm chằm, chăm chắm, chòng chọc, trừng trừng; (*внимательный*) chăm chú, chú ý; ~ **взгляд** [cái] nhìn chằm chằm, nhìn chăm chú; с ~**ым внима́нием** [một cách] hết sức chăm chú, rất chú ý

приста́нище[4a] *с.* nơi trú ẩn, chỗ cư trú, nơi nương náu, chốn nương thân

при́стань[8e] *ж.* 1. bến tàu, bến đò, bến; 2. *перен.* chốn nương thân, nơi nương náu; **ти́хая** ~ chốn nương thân yên tĩnh, nơi nương náu thanh bình; bến mê (*поэт.*)

приста́ть[△] *сов. см.* приставáть

пристёгивать[1], пристегну́ть (*B*) cài... vào, móc... vào, gài... vào

пристёгиваться[1], пристегну́ться [được, bị] cài vào, móc vào, gài vào

пристегну́ть(ся)[3b] *сов. см.* пристёгивать(ся)

пристежно́й *прил.*: ~ **воротничо́к** [cái] cổ giả

присто́йно *нареч.* [một cách] thích đáng, đúng mực, đúng mức, phải đạo, phải lẽ, phải phép

присто́йный *прил.* thích đáng, đúng mực, đúng mức, phải đạo, phải lẽ, phải phép

пристра́ивать[1], пристро́ить (*B*) 1. (*к зданию*) xây thêm... vào; 2. *разг.* (*помещать куда-л.*) đặt, để, xếp; 3. *разг.* (*устраивать на работу и т. п.*) thu xếp, xếp đặt

пристра́иваться[1], пристро́иться *разг.* 1. (*помещаться, располагаться где-л.*) đứng vào, đứng cạnh, ngồi ghé vào, ngồi xuống cạnh; 2. (*устраиваться на работу и т. п.*) thu xếp... vào [làm]

пристра́стие[7a] *с.* 1. (*склонность, влечение*) [sự] ham thích, ham mê, ưa thích, say mê; (*к чему-л. дурному*) máu mê, [sự] đam mê; ~ **к му́зыке** sự ham thích (ham mê) âm nhạc; 2. (*необъективное отношение*) [sự, lòng] thiên vị, thiên lệch, thiên tư; ◇ **допро́с с** ~**м** *уст.* tra khảo, tra tấn để lấy cung

пристрасти́ться[4b] *сов.* (к *Д*) ham thích, ham mê, ưa thích, say mê; (*к чему-л. дурному*) đam, đam mê

пристра́стно *нареч.* [một cách] thiên vị, thiên lệch, thiên tư; (*предвзято*) [một cách] có định kiến; **суди́ть о чём-л.** ~ xét đoán về cái gì một cách thiên vị (thiên lệch, thiên tư)

пристра́стн||ый *прил.* thiên vị, thiên lệch, thiên tư, không công bằng; (*предвзятый*) có định kiến, có thành kiến [sẵn]; ~**ое отноше́ние** thái độ thiên vị (thiên lệch)

пристра́чивать[1], пристрочи́ть (*B*) khâu... vào, may... vào

пристре́ливать[1] I, пристрели́ть (*B*) (*убивать*) bắn chết

пристре́ливать[1] II, пристреля́ть (*B*) (*производить пристрелку*) bắn chỉnh, bắn điều chỉnh, bắn điều hướng, bắn thử, thử [súng]; **пристреля́ть ору́дие** bắn chỉnh (bắn điều chỉnh, bắn điều hướng) đại bác

пристре́ливаться[1], пристреля́ться bắn chỉnh, bắn điều chỉnh, bắn điều hướng

пристрели́ть[4c] *сов. см.* пристре́ливать I

пристре́л||а[3*a] *ж.* 1. (*пробная стрельба*) [sự] bắn chỉnh, bắn điều chỉnh, bắn chỉnh hướng; **вести́** ~**у це́ли** bắn [điều] chỉnh đích; 2. (*выверка оружия*) [sự] bắn thử, thử súng; ~ **винто́вки** [sự] bắn thử súng trường, thử súng trường

пристре́лочный *прил.* [để] bắn chỉnh, bắn điều chỉnh, bắn điều hướng; ~ **вы́стрел** phát súng bắn chỉnh (bắn điều chỉnh, bắn điều hướng)

пристреля́ть[1] *сов. см.* пристре́ливать II

пристреля́ться[1] *сов. см.* пристре́ливаться

пристро́ить(ся)[4a] *сов. см.* пристра́ивать(ся)

пристро́йка[3*a] *ж.* nhà phụ, nhà ngang, nhà dưới

пристрочи́ть[4b, 4c] *сов. см.* пристра́чивать

пристру́нивать[1], пристру́нить (*B*) *разг.* đe nẹt, đe loi, răn đe, đe; **пристру́нить шалуна́** đe nẹt thằng bé ngỗ nghịch

пристру́нить[4a] *сов. см.* пристру́нивать

пристýкивать[1], пристýкнуть (*T*) đấm, gõ; (*каблуками*) dập gót giày, nện gót

пристýкнуть[3a] *сов.* 1.*см.* пристýкивать; 2. (*убить*) *прост.* giết, đấm chết, bắn chết

при́ступ[1a] *м.* 1. (*припадок*) cơn; ~ **лихора́дки** cơn sốt; ~ **ка́шля** cơn ho; 2. (*атака, штурм*) [trận, đợt] tập kích, đột kích, tấn công, tiến công

приступа́ть[1], приступи́ть (к *Д*) (*начинать*) bắt đầu, bắt tay vào, khởi đầu; (*переходить к чему-л.*) chuyển sang; **приступи́ть к исполне́нию свои́х обя́занностей** bắt đầu làm nhiệm vụ, bắt đầu nhận việc; **приступи́ть к де́лу, рабо́те** bắt tay vào việc, khởi sự, khởi công

приступа́ться[1], приступи́ться *разг.* đến gần, tới gần; ◇ **к нему́ не приступи́шься** ông ta là người không thể gần gũi được, không thể nào gần được ông ấy

приступи́ть(ся)[4c] *сов. см.* приступа́ть(ся)

пристыди́ть[4b] *сов.* (*В*) làm xấu hổ, làm hổ thẹn, làm bẽ mặt, làm ngượng mặt

пристя́жк||а[3*a] *ж.* 1. *см.* пристяжна́я; 2.: ло́шадь на ~е [con] ngựa lề

пристяжна́я *ж.* (*скл. как прил.*) (*лошадь*) [con] ngựa lề

присуди́ть[4c] *сов. см.* присужда́ть

присужда́ть[1], присуди́ть 1. (*В к Д*) (*предварительно*) xử, phạt, xử phạt, kết án; (*В Д*) *разг.* (*что-л. по решению суда*) xử cho ai được...; присуди́ть кого́-л. к заключе́нию xử (kết án) tù ai, kết án ai ngồi tù; 2. (*В Д*) (*награду, степень и т. п.*) [quyết định] tặng, [quyết định] thưởng, [quyết định] phong; ~ кому́-л. пре́мию [quyết định] tặng ai giải thưởng, [quyết định] tặng giải thưởng cho ai

присужде́ние[7a] *с.* (*награды, степени и т. п.*) [sự] tặng thưởng, trao tặng, phong

прису́тстви||е[7a] *с.* [sự] có mặt, hiện diện; (*на собрании и т. п. тж.*) [sự] tham dự; в ~и всех khi đủ mặt mọi người, khi mọi người đều có mặt; ◇ ~ дýха [sự] bình tĩnh; сохраня́ть ~ дýха giữ bình tĩnh, không hốt hoảng; теря́ть ~ дýха mất bình tĩnh, hốt hoảng, hoảng hốt

прису́тствов||ать[2a] *несов.* có mặt, hiện diện, tham dự, dự; ~ на заседа́нии tham dự (dự) phiên họp; на приёме ~ало 50 челове́к tại buổi chiêu đãi có 50 người dự

прису́тствующ||ие *мн.* (*скл. как прил.*) những người có mặt (hiện diện, tham dự); спи́сок ~их danh sách những người có mặt (hiện diện)

прису́щ||ий *прил.* vốn có, cố hữu, vốn sẵn có; с ~им ему́ ю́мором với tính hài hước vốn có (cố hữu, vốn sẵn có) của anh ấy

присыла́ть[1], присла́ть (*В*) gửi... đến, gửi... tới; phái... đến, cử... đến

присы́лка[3*a] *ж.* [sự] gửi đến, gửi tới; phái đến, cử đến

присы́пать[6a^] *сов. см.* присыпа́ть

присыпа́ть[1], присы́пать đổ thêm, trút thêm, rắc thêm, rắc

присы́пка[3*a] *ж.* 1. [sự] rắc; ~ све́жей ры́бы со́лью [sự] rắc muối vào cá tươi; 2. (*порошок*) bột, phấn, thuốc bột; де́тская ~ phấn rôm, phấn trẻ con, bột tan

присыха́ть[1], присо́хнуть dính vào, bám vào (*rời khô đi*)

прися́г||а[3a] *ж* [lời] tuyên thệ, thề; принима́ть ~у tuyên thệ, phát thệ, thề; принима́ть ~у у кого́-л. chứng kiến lễ tuyên thệ của ai; приводи́ть кого́-л. к ~е bắt ai thề, bảo ai thề; дава́ть ~у thề, tuyên thệ, thề nguyền, thề bồi, thệ ước; под ~ой [trong lúc] tuyên thệ

присяга́ть[1], присягну́ть thề, tuyên thệ, phát thệ, thề nguyền, thề bồi, thệ ước

присягну́ть[3b] *сов. см.* присяга́ть

прися́жн||ый *прил.* 1. (*тж. сущ. м.*) *уст.*: ~ заседа́тель bồi thẩm, thẩm phán; ~ повéренный trạng sư, luật sư; суд ~ых tòa án hội thẩm; 2. (*постоянный*) *разг.* thường xuyên; ~ шутни́к người bông đùa thường xuyên

притайть[4b] *сов.*: ~ дыха́ние cố ghìm hơi thở, nín thở

притайться[4b] *сов.* nấp, trốn, ẩn nấp, ẩn trốn, giấu mình

притáптывать[1], притоптáть (*В*) giẫm, xéo, giẫm nhàu, xéo nát, giẫm nát; ~ травý giẫm nhàu (xéo nát, giẫm nát) cỏ

притáскивать[1], притащи́ть (*В*) 1. kéo... đến, lôi... tới; (*приносить*) ì ạch mang... tới, ì ạch xách... đến; 2. *разг.* (*приводить с собой*) đem theo, kéo theo, mời... đến; (*насильно*) lôi... đến, bắt... đến

притáскиваться[1], притащи́ться *разг.* lê mình, lê bước; dẫn xác đến

притащи́ть(ся)[4c] *сов. см.* притáскивать(ся)

притво́ра *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1а) *разг. см.* притво́рщик, притво́рщица

притвори́ть[4c] *сов. см.* притворя́ть

притвори́ться[4c] I, II *сов. см.* притворя́ться I, II

притво́рно *нареч.* [một cách] giả vờ, vờ vĩnh, giả đò

притво́рн||ый *прил.* giả vờ, vờ vĩnh, vờ vịt, giả đò; ~ое равноду́шие [vẻ, sự] lãnh đạm vờ vĩnh; ~ые слёзы những giọt nước mắt vờ vịt, khóc vờ, vờ khóc

притво́рство[1a] *с.* [sự, thói] giả dối, dối trá

притво́рщи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* kẻ giả dối, kẻ dối trá

притворя́ть[1], притвори́ть (*В*) đóng... lại, đóng; (*неплотно*) khép... lại, khép; притвори́ть дверь đóng (khép) cửa lại

притворя́ться[1] I, притвори́ться [được, bị] đóng lại, đóng; (*неплотно*) [được, bị] khép lại, khép; дверь притвори́лась cửa đã đóng lại (đóng, khép lại, khép)

притворя́ться[1] II, притвори́ться giả vờ, vờ vĩnh, vờ vịt, giả đò, giả bộ, giả cách, giả tảng; ~ больны́м vờ (giả, giả vờ, giả bộ, làm ra bộ) ốm; ~ мёртвым vờ (giả, giả đò, giả vờ, giả cách, làm ra vẻ) chết

притерпе́ться[5c] *сов. разг.* (к *Д*) quen chịu, cam chịu; ~ к бо́ли quen chịu đau

притёрт||ый *прил.* đã mài, nhám, đóng khít, đóng kín; ~ая пробка nút chai nhám, nút chai mài

притеснéние[7a] *с.* [sự] lấn áp, lấn át, áp chế, áp bức, ức hiếp, hà hiếp, o ép

притеснúтель[2a] *м.* [người, kẻ] lấn áp, áp chế, áp bức, ức hiếp, hà hiếp

притеснúть[4b] *сов. см.* притеснять

притеснять[1], притеснúть (*В*) lấn áp, lấn át, áp chế, áp bức, ức hiếp, ức chế, hà hiếp, o ép

притúскивать[1], притúснуть (*В*) *разг.* đè mạnh, ép mạnh, kẹp chặt, ghì chặt

притúснуть[3a] *сов. см.* притúскивать

притихáть[1], притúхнуть 1. (*умолкать*) lặng yên, lặng thinh, im bặt, thôi làm ồn; дéти притúхли trẻ con đã lặng thinh (thôi làm ồn); 2. (*становиться тише*) khẽ đi, nhỏ đi

притúхнуть[3*a] *сов. см.* притихáть

приткнýться[3b] *сов. разг.* ghé ngồi, ghé lưng, ngả lưng

прито́к[3a] *м.* 1. (*прибытие, поступление*) [sự] nhập thêm, gia nhập, đến thêm, bổ sung thêm; ~ товáров hàng đến, [sự] nhập hàng; ~ дéнег в кáссу [sự] nhập quỹ, nhập thêm tiền vào quỹ; ~ в кóмнату свéжего вóздуха luồng không khí mát thổi vào phòng; 2. *перен.* [sự] tăng thêm, tăng lên; ~ сил [sự] tăng thêm sức lực; 3. (*рекú*) sông nhánh, nhánh sông, chi lưu

прúтолока[3a] *ж.* [cái] mi cửa, đà ngang trên (*ở khung cửa*)

притóм *союз* (*к тому же*) hơn nữa, vả lại, huống nữa; (*кроме того*) ngoài ra, thêm vào đó

прито́н[1b] *м.* tổ quỉ, tổ quỷ, ổ gian phi, ổ lưu manh, ổ, hắc điếm; воровскóй ~ ổ trộm cắp, ổ gian phi, ổ đạo tặc; игóрный ~ sòng bạc, nơi gá bạc, nơi sát phạt

прито́пнуть[3a] *сов. см.* притóпывать 1

притоптáть[6c] *сов. см.* притáптывать

притóпывать[1], притóпнуть 1. giậm chân, giậm; ~ ногóй giậm chân; 2. *тк. несов.* (*в такт чему-л.*) giậm chân đánh nhịp

прúторность[8a] *ж.* 1. [sự, độ] ngọt sắc, ngọt gắt, quá ngọt; 2. *перен.* [sự, tính chất] ngọt xớt, ngọt ngào, ngọt lịm

прúторн||ый *прил.* 1. ngọt sắc, ngọt gắt, quá ngọt; 2. *перен.* ngọt xớt, ngọt ngào, ngọt lịm; ~ые комплимéнты những lời tán tụng ngọt xớt (ngọt ngào); ~ая улы́бка [nụ] cười ngọt xớt

притрáгиваться[1], притрóнуться (к *Д*) sờ, mó, chạm nhẹ, đụng nhẹ; не притрóнуться к едé không ăn tí gì, không đụng đũa đến thức ăn

притрóнуться[3a] *сов. см.* притрáгиваться

притупúть(ся)[4c] *сов. см.* притуплять(ся)

притуплéние[7a] *с.* [sự] yếu đi, giảm sút; ~ бдúтельности [sự] giảm sút tính cảnh giác

притуплять[1], притупúть (*В*) 1. làm cùn; 2. *перен.* làm yếu đi, làm giảm sút

притуплять[1], притупúться 1. cùn đi; 2. *перен.* yếu đi, giảm sút

прúтча[4a] *ж.* [bài] ngụ ngôn; говорúть ~ми nói bằng ngụ ngôn, nói theo lối ngụ ngôn; ◇ что за ~? cái gì lạ thế?; ~ во языцех điều mà ai cũng nói đến, điều miệng tiếng thế gian

притягáтельн||ый *прил.* [có sức] hấp dẫn, thu hút, lôi cuốn, cuốn hút, hút; ~ая сúла lực hấp dẫn, sức hút

притя́гивать[1], притянýть 1. (*В*) kéo đến, lôi tới, lôi kéo; (*о магните*) hấp dẫn, thu hút, hút; ~ кого́-л. к себé kéo ai vào lòng [mình]; 2. (*В к Д*) *перен. разг.* (*обязывать*) đưa ra; притянýть кого́-л. к ответу bắt ai phải chịu trách nhiệm; ◇ притянýть за волосы đưa ra một cách không hợp lý (không có căn cứ), sử dụng một cách không tự nhiên (giả tạo); э́тот дóвод притя́нут за волосы luận cứ đó thì không hợp lý, lập luận ấy không có cơ sở

притяжáтельн||ый *прил. грам.* [chỉ quyền] sở hữu; ~ое местоимéние đại từ sở hữu; ~ое прилагáтельное tính từ sở hữu

притяжéние[7a] *с. физ.* [lực, sức, sự] hấp dẫn, hút; земно́е ~ lực hấp dẫn (sức hút, lực hút) của trái đất

притязáние[7a] *с.* (*требование*) [điều] yêu sách, đòi hỏi; (*стремление*) [điều] kỳ vọng, hoài bão, khát vọng, tham vọng

притязáтельный *прил.* [có tính chất] yêu sách, đòi hỏi; ~ тон giọng yêu sách

притязáть[1] *несов.* (на *В*) yêu sách, đòi hỏi; (*проявлять стремление к достижению чего-л.*) có kỳ vọng, có hoài bão, có khát vọng, có tham vọng

притянýть[3c] *сов. см.* притя́гивать

приукрáсить(ся)[4a] *сов. см.* приукрáшивать (-ся)

приукрáшивать[1], приукрáсить (*В*) *разг.* 1. tô điểm, trang trí, trang hoàng; приукрáсить кóмнату trang hoàng gian phòng; 2. (*действительность, рассказ и т. п.*) tô vẽ thêm, tô điểm thêm

приукрáшиваться[1], приукрáситься *разг.* tô điểm, trang sức, [được] trang trí, trang

hoàng; (*становиться красивым*) đẹp ra, trở nên đẹp; (*становиться более ярким*) tươi sáng lên, tươi đẹp lên

приуменьша́ть[1], **приумéньшить** (*В*) giảm, giảm bớt, giảm thiểu, làm nhỏ đi; **приумéньшить расхóды** giảm chi, giảm bớt chi phí

приумéньшить[4a] *сов. см.* приуменьша́ть

приумножа́ть[1], **приумнóжить** (*В*) tăng, tăng thêm; **приумнóжить дохóды** tăng thu, tăng thêm thu nhập

приумножа́ться[1], **приумнóжиться** [được] tăng thêm

приумнóжить(ся)[4a] *сов. см.* приумножа́ть (-ся)

приумóлкнуть[3*a] *сов.* im [một lúc]

приуны́ть[12a] *сов. разг.* hơi buồn, trở nên buồn rầu (buồn bã, âu sầu, chán nản)

приурóчивать[1], **приурóчить** (*В* к *Д*) làm... trùng với, thu xếp; **приурóчить окончáние стрóйки к прáздднику** hoàn thành việc xây dựng trùng vào dịp lễ (đúng vào ngày lễ); **приурóчить óтпуск к начáлу óсени** thu xếp kỳ nghỉ phép đúng vào đầu thu

приурóчить[4a] *сов. см.* приурóчивать

приусáдебный *прил.*: ~ **учáсток** а) (*в колхозах*) phần đất để lại cho xã viên; б) (*в совхозах*) mảnh đất chia cho công nhân nông trường sử dụng

приутúхнуть[3*a] *сов.* hơi im, hơi lặng

приучáть[1], **приучúть** (*В* к *Д*, *В* + *инф.*) tập cho... quen, làm cho... quen; ~ **себя́ рáно встава́ть** tập cho mình quen dậy sớm; ~ **кого́-л. к соблюдéнию дисциплúны** tập cho ai quen tuân thủ kỷ luật

приучáться[1], **приучúться** (+ *инф.*) tập cho quen; *сов.* quen, có thói quen

приучúть(ся)[4c] *сов. см.* приучáть(ся)

прифрантúться[4b] *сов. разг.* diện, chưng diện, mặc bảnh, ăn mặc bảnh bao

прифронтов||óй *прил.* gần trận tuyến, gần mặt trận, gần tiền tuyến; ~áя полосá vùng trận tuyến (mặt trận, tiền tuyến)

прихвáрывать[1], **прихворнýть** *разг.* ốm vặt, ốm lắt nhắt, hơi ốm, khó ở, ươn mình

прихвастнýть[3b] *сов. разг.* khoe khoang [một tí], khoác lác [một chút], nói phét [một ít], nói trạng [chút ít]

прихвати́ть[4c] *сов. см.* прихвáтывать

прихвáтывать[1], **прихвати́ть** *разг.* 1. (*В*) (*зажимать*) bóp, tóm, túm, bóp chặt, tóm chặt, túm chặt; 2. (*В*) (*привязывать*) buộc... lại, cột... lại; 3. (*В*, *Р*) (*брать с собой*) đem theo, mang theo, đưa... đi theo; 4. (*В*) (*слегка подмораживать*) làm... hơi đóng băng; (*вредить морозом*) làm... thui đi; **морóз прихвати́л цветы́** băng giá làm những bông hoa thui đi

прихвориу́ть[3b] *сов. см.* прихвáрывать

прúхвостень[2*a] *м. презр.* [tên] tay sai, tay chân

прихлебáтель[2a] *м. разг.* kẻ ăn bám, kẻ ăn báo cô, kẻ ăn chực

прихлебáтельский *прил. разг.* [có tính chất] ăn bám, ăn báo cô, ăn chực

прихлебáтельство[1a] *с. разг.* [thói] ăn bám, ăn báo cô, ăn chực

прихлёбывать[1] *несов.* (*В*) *разг.* nhấp, uống từng hớp một; ~ **чай** nhấp nước trà

прихлóпнуть[3a] *сов. см.* прихлóпывать 1, 2, 3

прихлóпывать[1], **прихлóпнуть** 1. (по *Д*) (*ударять ладонью*) vỗ; 2. (*В*) (*закрывать со стуком*) đóng ập, đóng ầm, đóng mạnh, sập; **прихлóпнуть дверь** đóng ập cửa lại, sập cửa; 3. (*В*) *разг.* (*прищемлять*) làm chẹt, làm kẹt, kẹp; **прихлóпнуть пáлец** làm chẹt (làm kẹt, kẹp) ngón tay; 4. *тк. несов.* (*сопровождать что-л. хлопками*) vỗ tay đánh nhịp, vỗ nhịp

прихóд[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] đến nơi, tới nơi; ~ **к влáсти** [sự] lên cầm quyền, lên nắm chính quyền; ~ **пóезда** tàu đến nơi; ~ **весны́** mùa xuân đã đến; xuân về (*поэт.*); 2. (*доход*, *поступление*) [tiền, khoản] thu, doanh thu; (*графа бухгалтерской книги*) thu; ~ **и расхóд** thu và chi, tiền thu và tiền chi; 3. *церк.* xứ đạo, xứ, giáo khu

приход||и́ть[4c], **прийти́** 1. đi đến, đi tới, đến nơi, tới nơi, đến, tới, lại; (*возвращаться*) trở về, về đến, về tới, lại, về; **прийти́ домóй** về đến (về tới, trở về, về, lại) nhà; ~и́те ко мне в гóсти mời anh lại (đến, tới) nhà tôi chơi; **пóезд пришёл с небольши́м опозда́нием** tàu đến hơi chậm; **я пришёл прости́ться с ва́ми** tôi đến (tới) để từ biệt với các anh; **посы́лка должна́ прийти́ чéрез недéлю** bưu kiện phải tới nơi sau một tuần lễ; 2. (*наступать*) đến, tới; **пришла́ весна́** mùa xuân đã đến; xuân về (*поэт.*); 3. (*возникать*, *появляться*) hiện đến, xuất hiện; **постепéнно к нему́ пришла́ увéренность** dần dần lòng tin tưởng đã đến với anh ta; 4. (к *Д*) (*достигать*, *добиваться*) đạt được, đi đến, đi tới; ~ **к заключéнию, вы́воду** đi đến (đi tới) kết luận; ~ **к соглашéнию** đạt được sự thỏa thuận; **постепéнно онá пришла́ к убеждéнию, что...** dần dần chị ấy hiểu rõ là...; 5. *в сочетании с сущ.*: ~ **в отчáяние** thất vọng, tuyệt vọng; ~ **в восхищéние** thán phục, khâm

phục; ~ в я́рость nổi giận, nổi xung, nổi trận lôi đình; ~ в негодова́ние công phẫn, phẫn nộ, căm phẫn; ◇ прийти́ на ум кому́-л., прийти́ кому́-л. в го́лову nảy ra trong óc (trong trí) ai, ai nảy ra ý nghĩ; прийти́ в себя́ а) (*после обморока*) tỉnh lại, lai tỉnh, hồi tỉnh; б) (*опомниться*) hoàn hồn, trấn tỉnh lại, hồi tỉnh lại; прийти́ в чу́вство, в созна́ние lai tỉnh, tỉnh lại, hồi tỉnh; прийти́ на по́мощь đến cứu, cứu giúp, giúp đỡ, viện trợ, chi viện; прийти́ к концу́ sắp hết, gần xong, sắp kết thúc; пришла́ беда́, отворя́й воро́та *посл.* ≅ họa vô đơn chí

приходи́ться[4c], прийти́сь 1. (*соответствовать чему-л.*) thích hợp, phù hợp, hợp, vừa; ба́шмаки́ пришли́сь по ноге́ đôi giày vừa chân; 2. (*совпадать с чем-л.*) trùng; Но́вый год пришёлся на четве́рг Tết trùng ngày thứ năm, Năm mới vào ngày thứ năm; 3. *безл.* (*Д* + *инф.*) (*быть необходимым*) đành phải, phải; мне пришло́сь э́то сде́лать tôi đành phải (phải) làm như vậy; прихо́дится пожале́ть thật là đáng tiếc; 4. *безл.* (*Д*) (*случаться*) từng, từng được, từng phải; *часто не переводится*; ему́ тяжело́ пришло́сь anh ấy đã từng gặp khó khăn, khó khăn anh ấy đã từng; мне приходи́лось с ним встреча́ться tôi đã [từng] gặp anh ấy nhiều lần; 5. *безл.* (*причитаться*): на ка́ждого пришло́сь по десяти́ рубле́й mỗi người [phải] được mười rúp; 6. *тк. несов.* (*Д*) (*быть в родственных отношениях*) là; он мне прихо́дится дя́дей ông ấy là bác tôi; они́ мне прихо́дятся бли́зкими ро́дственниками những người ấy là bà con thân thuộc của tôi; ◇ прийти́сь кому́-л. по вку́су, по нра́ву, по се́рдцу, по душе́ hợp sở thích (hợp ý thích, hợp khẩu vị, hợp ý, hợp lòng) của ai, được ai thích, được ai yêu mến; прийти́сь кста́ти đến rất đúng lúc, đến rất hợp lúc, xuất hiện rất hợp thời; где придётся bất cứ nơi nào, bất kể ở đâu; как придётся được chăng hay chớ, được sao hay vậy; что придётся bất cứ (bất kỳ, bất kể) cái gì; день на́ день не прихо́дится ngày này và ngày khác không giống nhau

прихо́дн||ый *прил. бухг.* thu; ~ая кни́га sổ thu

прихо́довать[2a], заприхо́довать (*В*) *бухг.* ghi... vào mục thu

прихо́до-расхо́дн||ый *прил. бухг.* thu chi; ~ая кни́га sổ thu chi

прихо́дск||ий *прил. церк.* [thuộc về] xứ đạo, xứ, giáo khu; ~ая це́рковь nhà thờ xứ

приходя́щ||ий *прил.* không ở lại; ~ая ня́ня người vú nuôi ngày làm tối về nhà; ~ая домрабо́тница bà giúp việc trong nhà ngày làm tối về nhà, chị đi ở mướn

прихожа́нин[11] *м. церк.* con chiên [trong xứ], giáo hữu [trong xứ]

прихо́жая *ж.* hành lang nhỏ, phòng ngoài (*để giày dép và áo ngoài*)

прихора́шиваться[1] *несов. разг.* làm tốt, làm dáng, làm đỏm, tô điểm

прихотли́вость[8a] *ж.* 1. [tính] đỏng đảnh, nũng nịu; 2. (*причудливость*) [tính] cầu kỳ, kỳ quặc, kỳ khôi

прихотли́вый *прил.* 1. (*капризный*) đỏng đảnh, nũng nịu, khó tính, khó nết; ~ ребёнок đứa bé nũng nịu (khó tính, khó nết); 2. (*причудливый*) cầu kỳ, kỳ quặc, kỳ khôi, kỳ cục, phiền toái

при́хоть[8a] *ж.* [tính, sự] đỏng đảnh, nũng nịu, cầu kỳ; (*вздорное желание*) ý muốn kỳ quặc

прихра́мыв||ать[1] *несов.* [hơi] khập khiễng, [hơi] cà nhắc, [hơi] tập tễnh; идти́, ~ая đi khập khiễng, đi cà nhắc, đi tập tễnh, khập khà khập khiễng

прицве́тник[3a] *м. бот.* [chiếc, ngọn] lá bắc, á bao

прице́л[1a] *м.* 1. (*у оружия*) [cái] biểu xích, thước ngắm, máy ngắm; бомбардиро́вочный ~ biểu xích oanh tạc, máy ngắm ném bom; опти́ческий ~ kính ngắm, biểu xích (máy ngắm) quang học; 2. (*прицеливание*) [sự] ngắm súng, nhắm súng, ngắm, nhắm; ли́ния ~а đường ngắm; ◇ взять кого́-л., что́-л. на ~ nhắm ai, cái gì; chú ý đến ai, cái gì

прице́ливаться[1], прице́литься (в *В*) ngắm, nhắm, lấy đường ngắm, ngắm bắn, nhắm bắn

прице́литься[4a] *сов. см.* прице́ливаться

прице́льн||ый *прил.* 1. [thuộc về] biểu xích, thước ngắm; (*предназначенный для прицеливания*) [để] ngắm; ~ая пла́нка thước ngắm, bảng ngắm, bảng biểu xích, tấm mia; ~ое приспособле́ние thiết bị ngắm; 2.: ~ ого́нь [sự] bắn trúng đích

прице́ниваться[1], прицени́ться (к *Д*) *разг.* hỏi giá

прицени́ться[4c] *сов. см.* прице́ниваться

прице́п[1a] *м.* rơ-moóc, moóc, toa móc; тяга́ч с ~ом xe kéo [có] rơ-moóc; автомоби́льный ~ rơ-moóc ô tô

прицепи́ть(ся)[4c] *сов. см.* прицепля́ть(ся)

прицепля́ть[1], прицепи́ть (*В* к *Д*) 1. (*сцеплять*) móc... vào, mắc... vào; прицепи́ть ваго́н к по́езду móc toa vào tàu lửa; 2. *разг.* (*прикалывать*) cài, gài, đính, móc, đeo;

прицепи́ть бант к пла́тью cài (gài, đính, đeo) nơ vào áo

прицепля́ться[1], прицепи́ться (к *Д*) 1. (*к чему-л. движущемуся*) móc vào, mắc vào, bám vào; *перен. разг.* (*присоединяться*) bám theo, đi theo; 2. (*приставать к чему-л., повисать*) bám vào, mắc vào; 3. *перен. разг.* (*о болезни*) lây sang, truyền sang, nhiễm sang; (*надоедать*) bám vào, ám, bám; (*придираться*) bắt bẻ, hoạnh họe, vặn vẹo, bẻ họe, xét nét; **прицепи́ться к сло́ву** bám vào một từ để bắt bẻ; **не́ к чему прицепи́ться** không có cái gì để bắt bẻ (hoạnh họe, xét nét, vặn vẹo) được cả

прицепно́й *прил.* [là, có] rơ-moóc, moóc, toa móc; ~ **вагóн** *см.* прице́п; ~ **комба́йн** máy liên hợp rơ-moóc

причáл[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] cặp bến, cập bến, ghé bến; 2. (*место*) bến, bến tàu, bến đỗ; 3. (*канат*) [sợi] dây buộc vào bến, chão cặp bến

причáливать[1], причáлить 1. (*В*) ghé... vào bến, buộc... vào bến; 2. (к *Д*) (*приставать*) cặp bến, cập bến, ghé bến

причáлить[4a] *сов. см.* причáливать

причáльный *прил.* 1. [thuộc về] bến, bến tàu, bến đỗ; 2. (*для причаливания*) [để] cặp bến, cập bến, ghé bến; ~ **канáт** [sợi] dây buộc vào bến, chão cặp bến

причáстие[7a] I *с. грам.* động tính từ, hình động từ; ~ **настоя́щего вре́мени** động tính từ [thì] hiện tại; ~ **проше́дшего вре́мени** động tính từ [thì] quá khứ

причáстие[7a] II *с.* (*обряд*) rước lễ, [lễ] rước thánh thể

причасти́ть(ся)[4b] *сов. см.* причащáть(ся)

причáстность[8a] *ж.* (*участие*) [sự] tham dự, tham gia; (*к чему-л. плохому*) [sự] can dự; (*касательство*) [sự] liên quan, liên can, quan hệ, can hệ, dính dáng, dính líu; ~ **к преступле́нию** [sự] can dự vào tội ác

причáстный I *прил.* (к *Д*) có dự, tham dự, can dự, có liên quan, có liên can, có dính dáng, có dính líu; ~ **к преступле́нию** can dự vào tội ác; ~ **к литерату́ре челове́к** người có liên quan (liên can, quan hệ, can hệ) với văn học

причáстн||ый II *прил. грам.* [thuộc về] động tính từ, hình động từ; ~**ая фóрма** hình thái động tính từ (hình động từ); ~ **оборо́т** đoản ngữ có động tính từ (hình động từ)

причащáть[1], причасти́ть (*В*) làm rước lễ, làm lễ rước thánh thể, ban thánh thể (*cho ai*)

причащáться[1], причасти́ться chịu rước lễ, rước thánh thể, bái lãnh thánh thể

причём 1. *союз* trong khi đó, thêm vào đó, hơn nữa, vả lại, lại; **он рабо́тает давно́, ~ и́менно в э́той о́бласти** anh ấy làm việc lâu rồi và lại làm chính trong ngành này; 2. *нареч.* để làm gì; ~ **тут я?** tôi có liên quan gì trong việc này chứ?

причёсанный *прил.* [đã] chải, chải tóc, chải đầu, chải chuốt

причеса́ть(ся)[6c] *сов. см.* причёсывать(ся)

причёска[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] chải, chải tóc, chải đầu, sửa tóc; 2. (*волосы*) kiểu tóc, kiểu để tóc

причёсывать[1], причеса́ть (*В*) chải, chải tóc; (*делать причёску*) sửa tóc, làm [kiểu] tóc, uốn tóc, búi tóc; ~ **го́лову** chải đầu; **причеса́ть кого́-л.** chải tóc cho ai

причёсываться[1], причеса́ться chải tóc, chải đầu; (*делать себе причёску*) sửa tóc, làm [kiểu] tóc, uốn tóc, búi tóc

причи́н||а[1a] *ж.* 1. nguyên nhân, nguyên do, nguyên cớ, nguyên cớ, duyên cớ, duyên cớ; ~ **и сле́дствие** nguyên nhân và hậu quả, nhân quả; ~ **пожа́ра** nguyên nhân vụ cháy, nguyên cớ xảy ra hỏa hoạn; 2. (*основание*) lý do, lý, cớ; **без вся́кой ~ы** không có lý do gì hết, vô cớ; **не без ~ы** không phải là vô cớ, chẳng phải không có lý do; **нет ~ы отка́зываться** không có lý [do] để từ chối; **неуважи́тельная** ~ lý do không chính đáng; **по ~е** vì, do, tại, do nguyên nhân; **по той [просто́й] ~е, что...** chỉ vì..., chỉ do..., chỉ tại..., chỉ vì lý do [giản đơn] là...

причини́ть[4b] *сов. см.* причиня́ть

причи́нность[8a] *ж. филос.* [quan hệ, tính] nhân quả

причи́нн||ый *прил.* 1. *филос.* [thể hiện tính] nhân quả; ~**ая связь явле́ний** [mối] liên hệ nhân quả của các hiện tượng; 2. *грам.* [chỉ] nguyên nhân; ~ **сою́з** liên từ nguyên nhân

причиня́ть[1], причини́ть (*В*) gây, gây ra, gây nên, làm [cho]; ~ **убы́тки** gây ra tổn thất, làm tổn thiệt; ~ **вред кому́-л., чему́-л.** làm hại cho ai, cái gì; gây ra thiệt hại cho ai, cái gì

причи́слить[4a] *сов. см.* причисля́ть

причисля́ть[1], причи́слить (*В* к *Д*) 1. (*прибавлять*) cộng thêm... vào, thêm... vào, cộng... vào; 2. (*назначать*) bổ sung... vào, đưa thêm... vào, bổ nhiệm thêm... vào; 3. (*относить к числу кого-л., чего-л.*) liệt... vào hạng (hàng, loại, số), xếp... vào loại (hạng,

hàng, số); ~ кого́-л. к вели́ким писа́телям liệt ai vào hàng (số) những nhà đại văn hào

причисля́ться[1] *несов.* (к *Д*) được liệt vào, được xếp vào, được kê vào

причита́ни||е[7a] *с.* 1. [sự, lời] khóc than, than vãn, than thở; 2. (*обрядовая песня*) [bài] vãn ca, ai khúc, ai ca, vãn; похоро́нные ~я [bài] hò đưa linh, hát đưa vong

причита́ть[1] *несов.* 1. khóc than, than vãn, than thở; 2. (*исполнять обрядовые песни*) hát vãn, hát khúc ai ca

причит||а́ться[1] *несов.* (*подлежать уплате*) phải trả; (*следовать к получению*) được lĩnh, được lãnh; с вас ~а́ется пять рубле́й anh phải trả năm rúp; ему́ ~а́ется де́сять рубле́й ông ấy được lĩnh mười rúp

причмо́кив||ать[1], **причмо́кнуть** chép miệng, tặc lưỡi, tắc lưỡi, chắt lưỡi, tấm tắc, chùn chụt; соса́ть ~ая bú chùn chụt

причмо́кнуть[3a] *сов. см.* причмо́кивать

причу́да[1a] *ж.* [sự, điều, thói] đỏng đảnh, cầu kỳ, kỳ quặc, lố lăng, dở hơi

причу́дливый *прил.* 1. (*затейливый*) cầu kỳ, kỳ quặc, kỳ cục, phiền toái, lố lăng; 2. *разг.* (*капризный*) đỏng đảnh, nũng nịu, trái tính trái nết, dở hơi

пришвартова́ть(ся)[2a] *сов. см.* пришварто́вывать(ся)

пришварто́вывать[1], **пришвартова́ть** (*B*) *мор., ав.* neo... lại, buộc... lại, đỗ... lại, đậu... lại

пришварто́вываться[1], **пришвартова́ться** *мор.* neo lại, buộc lại, đỗ lại, đậu lại, cặp bến, cập bến; *ав.* buộc lại, đỗ lại, đậu lại

пришле́лец[5*a] *м.* người nơi khác đến, người ngụ cư, người lạ

пришепётывать[1] *несов. разг.* hơi nói đớt, hơi nói chớt (*chữ x thành chữ s*)

пришёптывать[1] *несов.* thì thầm, nói khẽ, rỉ tai, bỏ nhỏ

приши́бленный *прил. разг.* lu xìu, ủ rũ, ủ dột, chán chường, lu xìu xìu; ~ вид vẻ mặt lu xìu (ủ rũ, ủ dột, lu xìu xìu)

пришива́ть[1], **приши́ть** (*B*) 1. khâu... vào, may... vào, đơm, đính, dát; приши́ть пу́говицы đơm cúc, đính khuy; 2. (*приколачивать*) đính... vào, gắn... vào, đóng... vào

пришивно́й *прил.* [được, bị] khâu vào, may vào; ~ воротни́к cổ khâu vào

приши́ть[11b] *сов. см.* пришива́ть

пришко́льный *прил.* [ở] gần trường, [thuộc] trường học

при́шлый *прил.* [ở] nơi khác đến, lạ

пришпи́ливать[1], **пришпи́лить** (*B*) gắm, ghim, găm... lại, ghim... lại, cài... bằng kim băng

пришпи́лить[4a] *сов. см.* пришпи́ливать

пришпо́ривать[1], **пришпо́рить** (*B*) thúc, giục (*ngựa*); *перен. разг.* thúc, giục, thúc giục, giục giã, thôi thúc

пришпо́рить[4a] *сов. см.* пришпо́ривать

прищёлкивать[1], **прищёлкнуть**: ~ па́льцами búng tay thành tiếng; ~ кнуто́м vút roi đôm đốp; ~ языко́м tặc lưỡi, tắc lưỡi, chắt lưỡi

прищёлкнуть[3a] *сов. см.* прищёлкивать

прищеми́ть[4b] *сов.* (*B*) [làm] kẹt, chẹt, kẹp; ~ себе́ па́лец две́рью kẹt (chẹt, kẹp) tay ở cửa, làm cửa kẹt (chẹt, kẹp) ngón tay

прищу́ривать[1], **прищу́рить** (*B*) nheo; ~ глаза́ nheo mắt

прищу́риваться[1], **прищу́риться** nheo mắt

прищу́рить(ся)[4a] *сов. см.* прищу́ривать(ся)

прию́т[1a] *м.* chỗ ở, nơi trú ẩn, chỗ nương náu, chốn nương thân, nơi nương tựa; найти́ ~ tìm nơi nương thân

приюти́ть[4b] *сов.* (*B*) cho... ở, cho... trú ẩn (nương náu, nương thân, nương tựa, ẩn náu)

приюти́ться[4b] *сов.* ở, trú ẩn, nương náu, nương thân, nương tựa, ẩn náu, nương nhờ; (*пристроиться*) ngồi ghé, nghỉ tạm, ở tạm; (*расположиться*) ẩn, nấp, núp, ẩn nấp

прия́тель[2a] *м.* 1. [người] bạn; 2. *разг.* (*обращение*) ông bạn

прия́тельница[5a] *ж.* [người] bạn gái

прия́тельск||ий *прил.* bè bạn, hữu ái, thân ái, thân mật, bằng hữu; быть в ~их отноше́ниях с ке́м-л. có quan hệ bè bạn với ai

прия́тно 1. *нареч.* [một cách] dễ chịu, thú vị, khoan khoái, khoái chá; 2. *в знач. сказ. безл.* [thấy] dễ chịu, khoan khoái, khoái chá, khoái trá, thích thú; ему́ бы́ло ~, что... anh ấy thích thú vì...

прия́ти||ый *прил.* 1. dễ chịu, thú vị, khoan khoái, khoái chá, khoái trá, khoái; ~ за́пах mùi dễ chịu, mùi thơm, hương thơm; ~ое воспомина́ние hồi ức thú vị; ~ для взо́ра khoái mắt, vui mắt, sướng mắt, ngon mắt; ~ на слух khoái tai, êm tai, bùi tai, vui tai, dễ nghe; ~ые но́вости những tin hay; ~ое зре́лище cảnh tượng đẹp mắt (vui mắt); 2. (*привлекательный*) có duyên, dễ thương, dễ mến, đáng yêu, khả ái; ~ое лицо́ bộ mặt có duyên (dễ thương)

про *предлог разг.* (*B*) 1. (*относительно, о*) về; говори́ть ~ друзе́й nói về bạn bè; 2. (*для*) cho, để cho; ◇ ~ запа́с để dự

trữ; ~ себя́ а) (*еле слышно*) nhẩm, thầm, lẩm nhẩm; б) (*не вслух, мысленно*) thầm; бормота́ть ~ себя́ lẩm bẩm, làu bàu, lẩm bẩm trong miệng; чита́ть ~ себя́ đọc thầm; счита́ть ~ себя́ tính nhẩm; ду́мать ~ себя́ nghĩ thầm, nghĩ bụng, bụng bảo dạ

проамерика́нский *прил.* thân Mỹ

проанализи́ровать[2a] *сов.* (*В*) phân tích, phân tách

про́б||а[1a] *ж.* 1. (*испытание*) [sự] thử, thử thách, thử nghiệm, thí nghiệm; ~ голосо́в [sự] thử giọng; ~ сил [sự] thử sức; 2. (*образчик*) mẫu thử, mẫu; взять ~у lấy mẫu thử; 3. (*количество драгоценного металла*) tuổi, chỉ số, chuẩn độ; (*клеймо*) dấu vàng bạc, tín ấn; ◇ на ~у để thử, để thử thách; ~ пера́ tác phẩm đầu tay; вы́сшей ~ы loại rất tốt, loại rất giỏi, loại rất quý, thượng hảo hạng; ни́зкой ~ы loại xấu, loại tồi, hạng bét

пробавля́ться[1] *несов. разг.* (*Т*) 1. (*довольствоваться*) thỏa mãn với, bằng lòng với; 2. (*существовать, кормиться*) nuôi sống bằng, sinh sống bằng, kiếm sống bằng

проба́лтываться[1], проболта́ться I buột miệng nói ra, nói lộ [bí mật], tiết lộ [bí mật]

пробе́г[3a] *м.* 1. [sự] chạy, bon; ~ при поса́дке *ав.* [sự] chạy trên mặt đất khi hạ cánh; 2. *спорт.* [cuộc] chạy thi, chạy đua, đua, thi; автомоби́льный ~ [cuộc] đua ô-tô; ко́нный ~ [cuộc] đua ngựa; лы́жный ~ [cuộc] thi trượt tuyết; 3. (*расстояние, пройденное автомашиной и т. п.*) khoảng [cách đã] chạy, hành trình

пробе́гать[1] *сов.* 1. chạy, chạy vạy, chạy ngược chạy xuôi, chạy long tóc gáy; 2. (*В*) *разг.* (*пропустить*) bỏ lỡ, lỡ; ~ у́жин lỡ bữa ăn tối

пробега́ть[1], пробежа́ть 1. chạy, bon, chạy qua; пробежа́ть ми́мо до́ма chạy qua nhà; 2. (*В*) (*какое-л. расстояние*) chạy, vượt qua; (*о лошади тж.*) phi; пробежа́ть киломе́тр chạy một cây số; 3. (*быстро проезжать, проноситься*) chạy [qua], lướt [qua], phóng [qua], vút [qua]; (*появившись, быстро исчезать*) thoáng hiện, thoáng qua; по её лицу́ пробежа́ла то́нкая усме́шка trên mặt chị thoáng hiện một nụ cười gần kín đáo; дрожь пробежа́ла у него́ по спине́ một cơn run thoáng qua lưng anh ta; 4. (*о времени*) qua, vút qua; 5. (*В*) *перен. разг.* (*бегло прочитывать*) đọc lướt qua, đọc phớt qua, đọc thoang thoáng; пробежа́ть газе́ту đọc lướt qua tờ báo

пробежа́ть[△] *сов. см.* пробега́ть

пробежа́ться[△] *сов.* 1. chạy tung tăng, đi nhanh; ~ по са́ду chạy tung tăng trong vườn; 2. *разг.* (*быстро провести по чему-л.*) lướt ngón tay; ~ по кла́вишам роя́ля lướt ngón tay trên phím dương cầm

пробе́жка[3*a] *ж.* [sự] chạy, chạy qua

пробе́л[1a] *м.* 1. (*пропуск*) chỗ trống, khoảng trống, chỗ để trống, chỗ chừa ra; *полигр.* khoảng cách; 2. (*упущение*) thiếu sót, khuyết điểm, chỗ khuyết, lỗ hổng; воспо́лнить ~ы своего́ образова́ния bổ khuyết những thiếu sót trong trình độ học vấn của mình

пробива́ть[1], проби́ть (*В*) 1. (*делать отверстие*) đục lỗ, đột lỗ, dùi lỗ, đâm thủng, chọc thủng, xuyên thủng; ~ стену́ đục thủng tường; пу́ля проби́ла дверь viên đạn chọc (xuyên, đâm) thủng cánh cửa; 2. *разг.* (*прокладывать*) mở, khai phá, khai thông; ~ тропу́ mở lối đi; ◇ проби́ть себе́ доро́гу thành đạt, làm nên; проби́л после́дний час giờ cuối cùng đã điểm

пробива́ться[1], проби́ться 1. (*прокладывать себе путь*) chen qua, lách qua, len qua, lách mình qua, đi xuyên qua; ~ сквозь толпу́ lách (len, chen, đi xuyên) qua đám đông; полк проби́лся из окруже́ния trung đoàn đã chọc thủng (phá thủng, vượt qua) vòng vây; 2. (*о растениях*) nhú lên; ◇ проби́ться в лю́ди làm nên danh phận

пробивно́й *прил. разг.* kiên trì, quả quyết, bám đích đến cùng

пробира́ть[1], пробра́ть (*В*) *разг.* 1. (*ругать*) quát mắng, chửi mắng, chửi rủa, chửi, mắng; 2. (*о холоде*) làm buốt; моро́з пробра́л меня́ до косте́й băng giá làm tôi buốt thấu xương; 3. (*о страхе*) xâm chiếm; ◇ его́ ничем не проберёшь không thể nào làm cho anh ta rung cảm (thông cảm, chuyển biến) được

пробира́ться[1], пробра́ться 1. (*с трудом*) len qua, chen qua, lách qua, lách mình qua, đi xuyên qua; ~ сквозь толпу́ len (chen, lách, đi xuyên) qua đám đông; 2. (*тайком*) lẻn vào, lọt vào; пробра́ться в ко́мнату lẻn (lọt) vào buồng; ~ о́щупью lần mò lọt vào, mò mẫm lẻn vào

проби́рка[3*a] *ж.* [cái] ống nghiệm, ống thử

проби́ть[11b] *сов. см.* бить 9 *и* пробива́ть

проби́ться[11b] *сов.* 1. *см.* пробива́ться; 2. (над *Т*) *разг.* (*промучиться*) hì hục, loay hoay, hì hà hì hục

про́бк||а[3*a] *ж.* 1. *тк. ед.* (*материал*) bần, li-e, điền điển; 2. (*для бутылок*) [cái] nút, nút chai; 3. *эл.* [cái] cầu chì; ~ перегоре́ла

cầu chì cháy, cháy cầu chì; постáвить нóвую ~y lắp (đặt) cầu chì mới; 4. *перен.* (*затор*) [sự, tình trạng] ùn lại, nghẽn lại, xe cộ ùn lại; ◇ глуп как ~ ≅ ngu như bò

прóбковый *прил.* [thuộc về] bần. li-e, điền điển; (*из пробки*) [bằng] bần, li-e, điển điển; ~ шлем mũ li-e, mũ điển điển; ◇ ~ дуб [cây] sồi bần, sồi li-e, sồi điển điển (*Quercus suber L.*)

проблéм||а[1a] *ж.* vấn đề, vấn đề phức tạp; разрешúть ~y giải quyết vấn đề; ◇ э́то для меня́ не ~ đối với tôi điều đó chẳng khó gì

проблемáтика[3a] *ж.* toàn bộ những vấn đề, các vấn đề

проблематúческий, проблематúчный *прил.* có vấn đề, chưa xác minh, không chắc chắn; (*сомнительный*) đáng nghi, đáng ngờ

проблéмн||ый *прил.* [để] nghiên cứu vấn đề; ~ая статья́ bài báo nghiên cứu vấn đề

прóблеск[3a] *м.* 1. tia sáng, tia; ~ мóлнии tia chớp; 2. *перен.* tia; ~ надéжды tia hy vọng; ~и сознáния những lúc tỉnh của người mất trí

проблуждáть[1] *сов.* lạc đường [hồi lâu], đi lạc [hồi lâu]

прóбный *прил.* [để] thử, thử thách, thử nghiệm, thí nghiệm; ~ полёт *ав.* [sự, chuyến] bay thử, bay thí nghiệm; ~ пробéг [sự] chạy thử; ~ экземпля́р bản in thử; ~ урóк bài học thử sức, bài học để thử thách; ◇ ~ кáмень hòn đá thử vàng; ~ шар [sự] thăm dò, mưu toan tìm hiểu cái gì

прóбовать[2a], попрóбовать 1. (*В*) (*испытывать*) thử, thử thách, thử nghiệm, thí nghiệm; (*на вкус*) nếm, thử, nếm thử; ~ свой сúлы thử sức mình, thử thách sức lực của mình; попрóбовать всегó понемнóжку nếm (thử) mỗi thứ một tí; 2. (+ *инф.*) (*пытаться сделать что-л.*) thử làm, cố thử, thử

прободéние[7a] *с. мед.* [sự, chỗ] thủng; ~ барабáнной перепóнки [sự] thủng màng nhĩ

пробóин||а[1a] *ж.* lỗ thủng, lỗ hổng; получúть ~y bị thủng, bị đâm (bắn, chọc) thủng

пробóйник[3a] *м. тех.* [cái] đột lỗ, dùi, choòng

пробол||éть[1] I *сов.* bị ốm, bị đau ốm, bị bệnh; он ~éл три недéли nó bị ốm ba tuần lễ

пробол||éть[5b] II *сов.* (*о какой-л. части тела*) đau; рáненая рукá ~éла цéлый мéсяц cánh tay bị thương đau suốt cả tháng

проболт||áть[1] *сов. разг.* 1. nói ba hoa, chuyện gẫu, chuyện phiếm, tán gẫu, tán chuyện, nói phượu, tán phiệu, bù khú; мы ещё ~áли часá два chúng tôi chuyện gẫu (tán gẫu, bù khú, tán phiệu) chừng hai giờ nữa; 2. (*В*) (*сообщить что-л.*) nói lộ, tiết lộ, buột miệng lộ ra; ~ секрéт nói lộ (tiết lộ) bí mật

проболтáться[1] I *сов. см.* пробáлтываться

проболтáться[1] II *сов. прост.* láng cháng, lang thang, đi lang bang

пробóр[1a] *м.* đường ngôi; косóй ~ đường ngôi lệch; онá нóсит прямóй ~ [tóc] chị ấy rẽ đường ngôi thẳng

пробормотáть[6c] *сов. см.* бормотáть

прóбочник[3a] *м. разг.* cái mở nút chai

пробрáть(ся)[6b] *сов. см.* пробирáть(ся)

пробудúть(ся)[4b, 4c] *сов. см.* пробуждáть(ся)

пробуждáть[1], пробудúть (*В*) 1. đánh thức dậy, đánh thức, lay dậy; 2. *перен.* đánh thức, thức tỉnh; (*возбуждать*) gây ra, gợi nên, khêu gợi; ~ любопы́тство khêu gợi óc tò mò; ~ кого́-л. к актúвной дéятельности làm cho ai hoạt động tích cực hẳn lên

пробуждáться[1], пробудúться 1. thức dậy, thức giấc, tỉnh dậy, tỉnh giấc, ngủ dậy; веснóй природа пробудúлась xuân về thiên nhiên đã bừng tỉnh dậy (đã hồi sinh lại); 2. *перен.* (*возникать, появляться*) thức tỉnh, phát sinh, xuất hiện

пробуждéние[7a] *с.* [sự] đánh thức; thức dậy, thức giấc, tỉnh dậy, tỉnh giấc; *перен.* [sự] thức tỉnh, gây ra, gợi nên, khêu gợi; phát sinh, xuất hiện (*ср.* пробуждáть *и* пробуждáться); ~ природы [sự] bừng tỉnh dậy của thiên nhiên, hồi sinh của vạn vật; ~ клáссового сознáния трудя́щихся [sự] thức tỉnh ý thức giai cấp của nhân dân lao động

пробурáвить[4a] *сов. см.* пробурáвливать *и* бурáвить

пробурáвливать[1], пробурáвить (*В*) khoan, khoan thủng, dùi lỗ

пробурúть[4b] *сов. см.* бурúть

пробы́ть[Δ] *сов.* ở lại, lưu lại, ở; скóлько врéмени вы здесь пробýдете? anh sẽ ở lại (lưu lại, ở) đây bao lâu?; он цéлый мéсяц прóбыл без рабóты nó ở không (ở dưng, ngồi không) suốt cả tháng, suốt một tháng nó không có việc làm

провáл[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] sập đổ, sụp đổ, sụt đổ; 2. (*углубление почвы*) chỗ đất sụt, hố sâu; 3. (*неудача*) [sự] sụp đổ, sập đổ, thất bại, phá sản; потерпéть ~ bị thất bại, bị phá sản, bị sụp đổ; ~ на экзáменах [sự] thi hỏng, thi trượt, hỏng thi, trượt thi; 4. (*подпольной организации*) [sự] bị lộ,

bại lộ, vỡ lở, vỡ cơ sở; 5. (*памяти*) [tình trạng, sự] mất trí nhớ, kém trí nhớ

прова́ливать[1], провали́ть (*В*) 1. *разг.* (*дело, предприятие и т. п.*) làm hỏng, làm thất bại, làm phá sản, làm sụp đổ; 2. (*подпольную организацию*) làm bị lộ, làm bại lộ, làm vỡ lở, làm vỡ cơ sở; 3. (*отвергать*) bác bỏ, bác đi; **провали́ть предложе́ние** bác bỏ (gạt bỏ, bác) đề nghị; 4. (*на экзамене*) đánh hỏng, đánh trượt

прова́ливаться[1], провали́ться 1. (*в какое-л. отверстие*) rơi xuống, rơi tõm xuống, tụt chân xuống; **провали́ться в я́му** rơi (rơi tõm, tụt chân) xuống hố; 2. (*обрушиваться*) sụp đổ, sập đổ, sụt đổ, đổ nhào, sập xuống, sụp xuống; (*о почве и т. п.*) sụt xuống, sụt; **кры́ша провали́лась** mái nhà sụp đổ (sập đổ, sụp xuống, sập xuống); 3. *разг.* (*терпеть неудачу*) sụp đổ, sập đổ, thất bại, phá sản; 4. *разг.* (*о подпольной организации*) bị lộ, bại lộ, vỡ lở, bị vỡ; 5. *разг.* (*на экзамене*) [thi] hỏng, [thi] trượt, hỏng thi, trượt thi, rớt; (*на выборах*) không trúng cử, thất cử; 6. *разг.* (*исчезать*) biến mất; **как сквозь зе́млю провали́лся** biến mất, mất tiệt, mất biệt tăm biệt tích, biến mất như độn thổ

провали́ть(ся)[4c] *сов. см.* прова́ливать(ся)

провансáль[2a] *м.* (*соус*) mai-o-ne

прова́нск||ий *прил.*: **~ое ма́сло** dầu ô-liu

прова́ривать[1], проварúть (*В*) nấu chín, đun chín, nấu nhừ, đun nhừ, ninh, hầm

прова́риваться[1], проварúться chín, chín nhừ

проварúть(ся)[4c] *сов. см.* прова́ривать(ся)

прове́дать[1] *сов. см.* прове́дывать

проведе́ние[7a] *с.* [sự] dẫn, dắt, đưa; kẻ, vạch; xây dựng, làm, đặt, mắc, bắc; đưa ra, đề ra, đề xuất; làm cho được thông qua, làm cho được phê chuẩn; tiến hành, thi hành, thực hiện (*ср.* проводúть 1, 2, 4, 5, 6, 7); **~ желе́зной доро́ги** sự xây dựng (làm) đường sắt; **~ ка́беля** [sự] đặt cáp; **~ законопрое́кта** [sự] làm cho dự luật được phê chuẩn; **~ кампа́нии** [sự] tiến hành cuộc vận động, mở chiến dịch; **~ в жизнь** [sự] thực hiện, thi hành, thực hành

прове́дывать[1], прове́дать *разг.* 1. (*В*) (*навещать*) thăm, đến thăm, đi thăm, thăm viếng; 2. (*В, о П*) (*узнавать*) biết, hay, được biết, hay tin, biết tin

провезти́[7b] *сов. см.* провози́ть

прове́ивать[1], прове́ять (*В*) (*веялкой*) quạt; (*на ветру*) rê

провентили́ровать[2a] *сов. см.* вентили́ровать

прове́ренный *прил.* được thử thách, được tôi luyện, dày dạn, tốt; **~ боéц** chiến sĩ được thử thách (được tôi luyện, dày dạn)

прове́рить(ся)[4a] *сов. см.* проверя́ть(ся)

прове́рк||а[3*a] *ж.* 1. (*контроль*) [sự] kiểm tra, thẩm tra, kiểm soát, thanh tra, kiểm lại, soát lại, dò lại, thử lại, phúc tra; **~ отчётности** [sự] kiểm tra bản kết toán tài chính, kiểm lại kết toán; **~ докуме́нтов** [sự] kiểm soát giấy tờ; **~ исполне́ния** [sự] kiểm tra việc thực hiện; 2. (*испытание*) [sự] kiểm nghiệm, khảo sát, thể nghiệm, chứng nghiệm, thử thách, thí nghiệm, thử nghiệm, thử; **~ мото́ра** [sự] thử động cơ; **~ зна́ний** учащихся sự khảo sát (kiểm tra) kiến thức của học viên; **вы́держать ~у вре́менем** chịu được sự thử thách của thời gian

провернýть[3b] *сов. см.* провёртывать

провёртывать[1], провернýть (*В*) 1. *разг.* (*пробуравливать*) khoan lỗ, đục lỗ, dùi; 2. (*перемалывать*) nghiền; **провернýть мя́со** nghiền thịt

проверя́ть[1], прове́рить (*В*) 1. (*правильность чего-л.*) kiểm tra [lại], kiểm soát [lại], kiểm lại, soát lại, dò lại, thử lại, phúc tra; **~ счета́** kiểm tra (kiểm lại, soát lại, dò lại) bản tính toán; **~ реше́ние зада́чи** thử lại (soát lại, kiểm lại) lời giải bài toán; **~ часы́** kiểm tra lại giờ, xem lại giờ; **~ часы́ по чему́-л.** chữa lại đồng hồ theo cái gì; 2. (*обследовать*) thẩm tra, thanh tra, kiểm tra; **~ рабо́ту** kiểm tra công việc, thanh tra công tác; **~ выполне́ние пла́на** kiểm tra việc thực hiện kế hoạch; 3. (*удостоверяться в подлинности чего-л.*) kiểm soát, khám, soát, kiểm; **~ биле́ты** soát vé, kiểm vé, kiểm soát vé; **~ докуме́нты** kiểm soát giấy tờ, soát giấy, khám giấy; 4. (*испытывать*) kiểm nghiệm, khảo sát, thể nghiệm, chứng nghiệm, thử thách, thí nghiệm, thử nghiệm, thử; **~ рабо́ту механи́зма** kiểm nghiệm (thí nghiệm, kiểm tra) hoạt động của bộ máy

проверя́ться[1], прове́риться *разг.* 1. (*проходить проверку*) qua sự kiểm tra, được kiểm tra; **прове́риться у врача́** qua sự kiểm tra của bác sĩ, được bác sĩ kiểm tra, được bác sĩ khám; 2. (*в каком-л. списке*) kiểm lại tên mình; **прове́риться в спи́ске избира́телей** kiểm lại tên mình ở danh sách cử tri

провести́[7b] *сов. см.* проводúть I 1—8, 10, 11

прове́тривать[1], прове́трить (*В*) (*помещение*) làm thoáng, làm thoáng khí, làm thông thoáng, thông hơi, thông gió; (*вещи*) phơi cho thoáng

прове́триваться[1], прове́триться 1. (*о поме-*

щении) [được] thoáng khí, thông thoáng, thoáng gió, thông hơi, thông gió; 2. (*на свежем воздухе — о людях*) đi hóng mát, dạo mát

прове́трить(ся)[1] *сов. см.* прове́тривать(ся)

прове́ять[6a] *сов. см.* прове́ивать

провиа́нт[1a] *м.* lương thực, quân lương, binh lương; **снабжа́ть ~ом** tiếp tế lương thực, tiếp lương

прови́дени||е[7a] *с.* [sự] tiên đoán, thấy trước, nhìn xa thấy rộng; **дар ~я** tài tiên đoán, tài nhìn xa thấy rộng

провиде́ние[7a] *с.* mệnh trời, thiên mệnh, thiên hựu

прови́дец[5*a] *м. уст.* nhà tiên tri

прови́зия[7a] *ж.* lương thực, thực phẩm

прови́зор[1a] *м.* dược sĩ, nhà bào chế

провин||и́ться[4b] *сов.* (в *П*) phạm lỗi, mắc lỗi, có tội; **в чём ты ~ился пе́ред ним?** mày đã phạm lỗi (mắc lỗi, có tội) gì đối với ông ta?

прови́нность[8a] *ж.* [điều] lầm lỗi, lỗi

провинциа́л[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người ở tỉnh; *разг. пренебр.* người quê mùa

провинциа́льный *прил.* ở tỉnh; *перен. пренебр.* quê mùa, cục mịch, dùi đục chấm nước cáy

прови́нция[7a] *ж.* 1. (*область*) tỉnh; 2. *уст.* (*периферия*) vùng xa xôi hẻo lánh

провиса́ть[1], **прови́снуть** oằn xuống, võng xuống

провисе́ть[5b] *сов.* treo

прови́снуть[3*a] *сов. см.* провиса́ть

про́вод *м.* dây, dây dẫn; **телефо́нный ~** dây điện thoại

проводи́мость[8a] *ж.* [tính] truyền dẫn, dẫn; (*способность проводить электрический ток*) [tính] dẫn điện, truyền điện; (*способность проводить тепло*) [tính] dẫn nhiệt, truyền nhiệt; (*способность проводить звук*) [tính] dẫn âm, truyền âm

проводи́ть[4c] I, **провести́** 1. (*В*) dẫn... qua, dắt... qua, đưa... qua, dẫn... đi, dắt... đi, đưa... đi; **провести́ ребёнка че́рез у́лицу** dẫn (dắt, đưa) đứa bé qua đường; **провести́ отря́д че́рез лес** dẫn đội quân đi qua rừng; **провести́ ло́дку че́рез поро́ги** đưa thuyền qua thác ghềnh; 2. (*Т* по *Д*) (*рукой и т. п.*) đưa... lướt qua, vuốt, xoa; **провести́ ладо́нью по лбу** đưa tay xoa (vuốt) trán; 3. (*В*) (*обозначать*) kẻ, vạch; **провести́ черту́** kẻ (vạch) một nét; **провести́ грани́цу** vạch ranh giới; 4. (*В*) (*прокладывать, сооружать*) xây dựng, làm, đặt, mắc, bắc; **~ желе́зную доро́гу** xây dựng (làm) đường sắt; **~ электри́чество** mắc (bắc) điện; **~ водопрово́д** đặt ống nước; 5. (*В*) (*мысль, идею*) đưa ra, đề ra, đề xuất, trình bày; 6. (*В*) (*добиваться утверждения*) làm cho... được chấp nhận (phê chuẩn); **провести́ резолю́цию** làm cho nghị quyết được phê chuẩn; 7. (*В*) (*осуществлять*) tiến hành, thi hành, thực hiện, làm; **~ поли́тику ми́ра** tiến hành (thực hiện) chính sách hòa bình; **~ кампа́нию** tiến hành cuộc vận động, mở chiến dịch; **~ собра́ние** tiến hành hội nghị, khai hội; **~ о́пыт** làm thí nghiệm; **~ репети́цию** tiến hành diễn tập, diễn tập; **~ испыта́ние** tiến hành cuộc thử, thử; **~ убо́рку урожа́я** thu hoạch mùa màng; **провести́ что-л. в жизнь** thực hiện (thi hành, thực hành) cái gì; 8. (*В*) (*время*) dùng thì giờ, ở; **провести́ свой о́тпуск на ю́ге** nghỉ ở miền Nam; **ве́село провести́ пра́здник** vui vẻ ăn mừng ngày hội; 9. *тк. несов.* (*В*) (*быть проводником электрического тока и т. п.*) dẫn, truyền; **мета́ллы прово́дят электри́чество** kim loại dẫn (truyền) điện; 10. (*В*) *разг.* (*обманывать*) đánh lừa, lừa phỉnh, lừa bịp; **его́ не проведёшь** nó thì chẳng bị lừa được đâu, đừng hòng đánh lừa được nó; 11. (*В*) *бухг.* ghi

проводи́ть[4c] II *сов. см.* провожа́ть

прово́дка[3*a] *ж.* 1. (*судов*) [sự] lái qua, lái; (*железной дороги, канала*) [sự] xây dựng, làm; (*электричества*) [sự] mắc, bắc; (*водопровода*) [sự] đặt; 2. (*сеть проводов*) mạng dây điện, hệ thống dây dẫn

проводни́к[3b] I *м.* 1. (*электрического тока, тепла и т. п.*) chất dẫn, vật dẫn, chất truyền, vật truyền; **вода́ — прекра́сный ~ зву́ка** nước là chất truyền âm [thanh] rất tốt; 2. *перен.* người truyền bá, người truyền đạt

проводни́к[3b] II *м.* 1. (*провожатый*) người dẫn đường, người đưa đường, người hướng đạo; 2. (*в поезде*) người phụ trách toa

про́воды *мн.* (*скл. как м.* 1a) [sự, cuộc] tiễn đưa, tiễn biệt, tống tiễn, tống biệt, hoan tống

провожа́тый *м.* (*для охраны*) người hộ tống; (*для указания пути*) người dẫn đường; *разг.* (*провожающий*) người đi tiễn

провожа́ть[1], **проводи́ть** (*В*) 1. (*сопровождать*) đi theo, đưa chân, hộ tống, đưa; (*уезжающего*) tiễn, đưa, tiễn đưa, tiễn biệt, tiễn chân, tống tiễn, tống biệt, hoan tống, tiễn hành, đưa chân; **я тебя́ провожу́ домо́й** tớ sẽ đưa [chân] cậu về nhà; **~ кого́-л. до две́ри** tiễn ai đến cửa; **~ кого́-л. на вокза́л** tiễn đưa (tiễn biệt, đi tiễn) ai đến nhà ga;

2. (*отправлять куда-л.*) tiễn, đưa; **проводи́ть сы́на в а́рмию** đưa con đi bộ đội, tiễn con đi nhập ngũ; 3. (*выражать своё отношение*) tiễn; **проводи́ть кого́-л. аплодисме́нтами** vỗ tay tiễn ai; ◇ **проводи́ть кого́-л. глаза́ми** nhìn (trông) theo ai đang đi khuất

прово́з[1a] *м.* [sự] vận chuyển, chuyên chở, vận tải; **пла́та за ~** vận phí, tiền cước vận chuyển

провозгласи́ть[4b] *сов. см.* провозглаша́ть

провозглаша́ть[1], **провозгласи́ть** (*B*) tuyên bố, tuyên cáo; **~ респу́блику** tuyên bố thành lập nước cộng hòa, tuyên cáo nền cộng hòa

провозглаше́ние[7a] *с.* [sự] tuyên bố, tuyên cáo; **~ незави́симости** [sự] tuyên bố độc lập; **~ то́ста** [sự] đề nghị nâng cốc chúc mừng

провози́ть[4c], **провезти́** (*B*) chở... [qua], xe... [qua], vận chuyển... [qua], chuyên chở... [qua]; **он провёз меня́ ми́мо до́ма** nó chở tôi đi quá nhà tôi

провоз||и́ться[4c] *сов. разг.* 1. (с *T*) bận rộn, lúi húi, cặm cụi, cắm cúi; (*сделать что-л. медленно*) dềnh dang, dềnh dàng, làm lề mề, làm rề rà, làm câu dầm; **весь день ~ с больны́м** suốt ngày bận rộn (lúi húi, cặm cụi, cắm cúi) với người ốm; 2. (*провести время в возне, шалостях*) đùa nghịch, nô đùa, nô; **де́ти ~и́лись весь ве́чер** trẻ con đùa nghịch (nô đùa, nô) suốt buổi tối

провока́тор[1a] *м.* kẻ khiêu khích

провокацио́нный *прил.* [có tính chất] khiêu khích

провока́ция[7a] *ж.* [sự] khiêu khích

про́волока[3a] *ж.* dây, dây thép, dây kim loại

проволо́ч||ка[3*a] *ж. разг.* [sự] trì hoãn, chậm trễ, dềnh dang, dềnh dàng, lề mề, rề rà; câu dầm, ngâm tôm (*разг.*); **без вся́ких ~ек** làm ngay, không chút trì hoãn, không chút chậm trễ

про́волочн||ый *прил.* [thuộc về] dây, dây thép; **~ое заражде́ние** hàng rào dây thép (dây kẽm) gai

прово́рно *нареч.* [một cách] nhanh nhẹn, lanh lẹn, mau lẹ; (*ловко*) [một cách] khéo léo

прово́рный *прил.* nhanh nhẹn, lanh lẹn, mau lẹ, lẹ làng, nhanh nhảu, nhanh; (*ловкий*) khéo léo, tháo vát; **~ шаг** bước nhanh, bước vội; **~ па́рень** cậu bé nhanh nhẹn (lanh lẹn, nhanh nhảu, khéo léo)

проворова́ться[2a] *сов. разг.* biển thủ, ăn cắp, thụt

прово́рство[1a] *с.* [sự] nhanh nhẹn, lanh lẹn, mau lẹ, lẹ làng, nhanh nhảu; (*ловкость*) [sự] khéo léo, tháo vát

проворча́ть[5b] *сов.* càu nhàu, cằn nhằn, làu bàu, lẩm bẩm, lẩu nhẩu

провоци́ровать[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* спровоци́ровать) (*B*) khiêu khích; **~ войну́** gây chiến, gây hấn

провя́лить[4a] *сов. см.* вя́лить

прога́дать[1] *сов. см.* прога́дывать

прога́дывать[1], **прогада́ть** *разг.* đoán sai, tính sai; **я не прогада́л** tôi đã đoán không sai; **я прогада́л, не согласи́вшись на предложе́ние** tôi đã tính sai và bị thiệt vì không đồng ý với đề nghị

прога́лина[1a] *ж. разг.* 1. khoảng trống [trong rừng], quãng trống [trong rừng]; (*лужайка*) bãi cỏ [trong rừng]; 2. (*промежуток*) khoảng cách, khoảng trống

проги́б[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] võng xuống, oằn xuống, võng, oằn, cong; 2. (*место*) chỗ võng, chỗ oằn, chỗ cong

прогиба́ться[1], **прогну́ться** võng xuống, oằn xuống, võng, oằn, cong

прогла́дить[4a] *сов.* 1. *см.* прогла́живать; 2. (*в течение какого-л. времени*) là, ủi; **весь день прогла́дить бельё** suốt ngày là quần áo

прогла́живать[1], **прогла́дить** (*B*) là [cần thận], ủi [cẩn thận]

прогла́тывать[1], **проглоти́ть** (*B*) *прям. и перен.* nuốt; **проглоти́ть оби́ду** nuốt giận, nuốt hờn

проглоти́ть[4c] *сов. см.* прогла́тывать

прогляде́ть[5b] *сов.* 1. *см.* прогля́дывать 1; 2. (*B*) *разг.* (*не заметить*) bỏ qua, không nhận thấy; (*пропустить*) bỏ sót; **~ оши́бку** bỏ sót lỗi; **~ в пье́се са́мое гла́вное** không nhận thấy điều chủ yếu nhất trong vở kịch

прогля́дывать[1], **проглядѐть**, **прогляну́ть** 1. *сов.* проглядѐть (*B*) *разг.* (*просматривать*) xem qua, đọc lướt, nhìn thoáng qua, lướt mắt qua; **~ кни́гу** đọc lướt (xem qua) quyển sách; 2. *сов.* прогляну́ть (*показываться*) hiện ra, ló ra, lộ ra; **со́лнце прогляну́ло сквозь облака́** mặt trời ló ra qua đám mây

прогляну́ть[3c] *сов. см.* прогля́дывать 2

прогна́ть[5c△] *сов. см.* прогоня́ть

прогнива́ть[1], **прогни́ть** mục nát, mục ruỗng; **бревно́ прогни́ло** súc gỗ đã mục nát (mục ruỗng)

прогни́ть[△] *сов. см.* прогнива́ть

прогно́з[1a] *м.* [sự, bản, điều] dự đoán, dự báo; *мед.* [sự] tiên lượng; **~ пого́ды** [sự, bản] dự báo thời tiết

прогнози́рование *с.* [sự] dự đoán, dự báo, làm dự đoán, làm dự báo

прогну́ться[3b] *сов. см.* прогиба́ться

проговари́ваться[1], **проговори́ться** nói lộ, tiết lộ, buột miệng lộ ra

проговор||и́ть[4b] *сов.* 1. (*В*) (*сказать*) nói, thốt lên; он ни сло́ва не ~и́л anh ta không nói (thốt lên) một lời nào cả; 2. (*долго разговаривать*) nói chuyện lâu, mải chuyện trò; мы ~и́ли це́лый ве́чер chúng tôi nói chuyện lâu (mải chuyện trò) cả buổi tối

проговори́ться[4b] *сов. см.* проговари́ваться

проголода́ться[1] *сов.* đói, thấy đói, muốn ăn

проголосова́ть[2a] *сов. см.* голосова́ть

прогоня́ть[1], **прогна́ть** (*В*) 1. (*стадо*) lùa, lùa... đi; 2. (*заставлять уйти*) đuổi... đi, đuổi... ra, tống cổ... đi, tống cổ... ra; *перен.* xua đuổi, xua tan, xua... đi, lùa... đi; ве́тер прогна́л ту́чи gió xua (lùa) đám mây đen đi; прогна́ть ску́ку xua đuổi (xua tan) nỗi buồn; 3. *разг.* (*увольнять*) đuổi... ra, thải... ra, sa thải

прогора́ть[1], **прогоре́ть** 1. cháy hết, cháy trụi, cháy ra tro; дрова́ в пе́чке прогоре́ли củi trong lò đã cháy hết; 2. (*до дыр*) bị cháy, bị thiêu; 3. *разг.* (*разоряться*) [bị] phá sản, thất bại, tiêu ma; [bị] sập tiệm, cháy túi (*разг.*)

прогоре́ть[5b] *сов. см.* прогора́ть

прого́ркнуть[3*a] *сов. см.* го́ркнуть

програ́мм||а[1a] *ж.* 1. chương trình; (*план*) kế hoạch; (*краткое содержание*) dàn bài; ~ по матема́тике chương trình toán học; ~ де́йствий chương trình hành động; ~ радиопереда́ч на сего́дня chương trình phát thanh trong ngày hôm nay; ~ конце́рта chương trình hòa nhạc; произво́дственная ~ kế hoạch sản xuất; ~ для вычисли́тельной маши́ны chương trình cho máy tính; 2. (*партии и т. п.*) cương lĩnh; полити́ческая ~ chính cương, cương lĩnh chính trị; ~ и уста́в па́ртии cương lĩnh và điều lệ của đảng; принима́ть ~у thông qua cương lĩnh; составля́ть ~у thảo ra cương lĩnh

программи́рование[7a] *с.* [sự] chương trình hóa, lập chương trình

программи́ровать[2a] *несов.* chương trình hóa, lập chương trình

программи́ст[1a] *м.* người lập chương trình

програ́ммн||ый *прил.* [thuộc về] chương trình; cương lĩnh (*ср.* програ́мма); (*отражающий программу*) có tính chất cương lĩnh; ~ая статья́ bài báo trình bày cương lĩnh; ~ докуме́нт văn kiện có tính chất cương lĩnh; ◇ ~ая му́зыка âm nhạc tiêu đề; ~ое управле́ние *тех.* [sự] điều khiển theo chương trình

прогрева́ть[1], **прогре́ть** (*В*) sưởi ấm, đốt nóng

прогрева́ться[1], **прогре́ться** [được] sưởi ấm, đốt nóng

прогреме́ть[5b] *сов. см.* греме́ть

прогре́сс[1a] *м.* [sự] tiến bộ; ~ нау́ки [sự] tiến bộ của khoa học

прогресси́вн||ый *прил.* 1. (*передовой*) tiến bộ; ~ое челове́чество nhân loại (loài người) tiến bộ; ~ые взгля́ды những quan điểm tiến bộ; 2. (*постепенно возрастающий*) lũy tiến; ~ нало́г thuế lũy tiến; ◇ ~ паралич *мед.* [bệnh] liệt tuần tiến

прогресси́ров||ать[2a] *несов.* 1. tiến bộ; ~ в техни́ческом отноше́нии tiến bộ về mặt kỹ thuật; 2. (*усиливаться*) tiệm tiến, tiến triển, tăng lên, tăng tiến; боле́знь бы́стро ~ала bệnh tiến triển nhanh

прогре́ссия[7a] *ж. мат.* cấp số; арифмети́ческая ~ cấp số cộng; геометри́ческая ~ cấp số nhân

прогре́ть(ся)[1△] *сов. см.* прогрева́ть(ся)

прогрыза́ть[1], **прогры́зть** (*В*) gặm thủng, nhấm thủng

прогры́зть[7b] *сов. см.* прогрыза́ть

прогуде́ть[5b] *сов. см.* гуде́ть

прогу́л[1a] *м.* [sự] trốn việc đi chơi, tùy tiện nghỉ việc; (*занятий*) [sự] trốn học; ◇ вы́нужденный ~ [sự] nghỉ việc bất đắc dĩ, bất đắc dĩ phải nghỉ việc (*do hành động phi pháp của quản trị hành chính*)

прогу́ливать[1], **прогуля́ть** 1. đi dạo, đi chơi, dạo chơi, dạo; прогуля́ть всё у́тро đi dạo (đi chơi, dạo chơi) cả buổi sáng; 2. (*не выходить на работу*) trốn việc đi chơi, tùy tiện nghỉ việc; (*пропускать занятия*) trốn học; 3. (*В*) *разг.* (*пропускать что-л.*) bỏ lỡ, lỡ; прогуля́ть у́жин lỡ bữa ăn tối; 4. *тк. несов.* (*водить гулять*) dắt... đi chơi, dẫn... đi dạo; ~ соба́ку dắt chó đi chơi

прогу́ливаться[1], **прогуля́ться** dạo chơi, đi dạo, đi chơi, dạo, đi nhởn nhơ, lượn

прогу́лка[3*a] *ж.* [cuộc, sự] đi dạo, đi chơi, dạo chơi, dạo; (*в лодке*) [cuộc] dạo thuyền, dạo chơi bằng thuyền; ~ верхо́м [cuộc] dạo chơi bằng ngựa, cưỡi ngựa đi chơi

прогу́лочн||ый *прил.* [để] đi dạo, đi chơi, dạo chơi; ~ ка́тер ca-nô để đi dạo; де́тская ~ая коля́ска [chiếc] xe nôi

прогу́льщи||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* người trốn việc đi chơi, người tùy tiện nghỉ việc; (*об*

учащихся) học trò trốn học, người trốn học đi chơi

прогуля́ть[1] *сов. см.* прогу́ливать 1—3

прогуля́ться[1] *сов. см.* прогу́ливаться

продава́ть[13b], прода́ть (*В*) 1. bán, nhượng, để; ~ что-л. дёшево bán (nhượng, để) rẻ cái gì; ~ что-л. кому́-л. bán cái gì cho ai; ~ что-л. в креди́т bán chịu cái gì [cho trả dần]; ~ что-л. за нали́чный расчёт bán cái gì theo lối trả tiền mặt; ~ что-л. о́птом bán buôn cái gì; ~ что-л. в ро́зницу bán lẻ cái gì; 2. (*предавать*) bán, bán rẻ, phản bội

продава́ться[13b], прода́ться 1. *тк. несов.* bán; дом продаётся nhà để bán; 2. (*Д*) (*совершать предательство*) bán mình, phản bội; прода́ться врага́м bán mình cho địch, phản bội theo địch, bán linh hồn cho giặc

продаве́ц[5*b] *м.* người bán hàng; ông hàng, anh hàng, anh mậu dịch (*разг.*)

продавщи́ца[5a] *ж.* chị (bà, cô) bán hàng; bà hàng, cô hàng, chị mậu dịch (*разг.*); ~ цвето́в bà bán hoa, cô hàng hoa

прода́ж||а[4a] *ж.* [sự] bán; име́ться в ~е, быть в ~е có bán; поступи́ть в ~у có bán, có đưa ra bán

прода́жн||ый *прил.* 1. [thuộc về] bán; ~ая цена́ giá bán; 2. (*для продажи*) để bán; 3. (*подкупный*) bị mua chuộc, bất lương; ~ое перо́ bồi bút; ~ая печа́ть báo chí tay sai (bị mua chuộc, vụ lợi)

продо́лбливать[1], продолби́ть (*В*) đục lỗ, đục thủng

прода́ть[Δ] *сов. см.* продава́ть

прода́ться[Δ] *сов. см.* продава́ться 2

продвига́ть[1], продви́нуть (*В*) 1. (*двигать*) đẩy... tới, đẩy... lên, đẩy... lên trước; (*протаскивать через что-л.*) đẩy... qua, kéo... qua, đưa... qua; (*направлять куда-л.*) đưa... đi; 2. *перен. разг.* (*дело и т. п.*) thúc đẩy, đẩy tới, xúc tiến; продви́нуть де́ло xúc tiến (thúc đẩy) công việc; 3. (*по службе*) đề bạt, cất nhắc, thăng chức

продвиг||а́ться[1], продви́нуться 1. tiến lên, tiến tới; (*о войсках тж.*) hành tiến, tiến quân; (*через что-л.*) chuyển qua, bò qua; ~ вперёд tiến lên [phía trước], tiến bộ; 2. (*по службе*) được đề bạt (cất nhắc, thăng chức, thăng cấp, thăng trật, lên cấp); 3. *разг.* (*к завершению*) tiến bộ, tiến triển; рабо́та ~а́ется công việc đang tiến triển

продвиже́ние[7a] *с.* 1. [sự] tiến lên, tiến tới; (*войск тж.*) [sự] hành tiến, tiến quân; 2. (*по службе*) [sự] đề bạt, cất nhắc, thăng chức, thăng cấp

продви́нуть(ся)[3a] *сов. см.* продвига́ть(ся)

продева́ть[1], проде́ть (*В*) xâu... qua, xỏ... qua, luồn... qua; ~ ни́тку в иго́лку xâu (xỏ, luồn) kim

продеклами́ровать[2a] *сов. см.* деклами́ровать 1

проде́лать[1] *сов. см.* проде́лывать

проде́лка[3*a] *ж.* mánh khóe, thủ đoạn, ngón; (*шутливая выходка*) trò tinh nghịch; мошенническая ~ ngón gian lận, thủ đoạn xảo trá, nguỵ kế

проде́лывать[1], проде́лать (*В*) 1. (*пробивать*) đục; проде́лать небольшо́е отве́рстие đục một lỗ nhỏ; 2. (*выполнять, делать*) làm, thực hiện, tiến hành; проде́лать поле́зную рабо́ту thực hiện một công việc bổ ích; 3. *разг.* (*совершать какую-л. проделку*) làm trò đùa, đùa nghịch

продемонстри́ровать[2a] *сов.* (*В*) phô trương, biểu dương, trưng bày; ~ во́лю к побе́де biểu dương ý chí giành thắng lợi

продёргивать[1], продёрнуть (*В*) 1. (*нитку и т. п.*) xâu... qua, xỏ... qua, luồn... qua; 2. *прост.* (*в газете и т. п.*) chế giễu, phê phán

продержа́ть[5c] *сов.* (*В*) 1. (*на руках*) cầm [một lúc], nắm [một chốc], giữ [một chặp], bế [một lúc], ôm [một thời gian]; (*в зубах*) cắn [một lúc], ngoạm [một chốc]; (*во рту*) ngậm [một lúc]; 2. (*послужить опорой*) đỡ [một thời gian], chống [một thời gian]; 3. (*не опускать*) giữ... lại [một thời gian], lưu... lại [một thời gian]; (*оставлять у себя*) giữ... [một thời gian]; 4. (*в каком-л. состоянии*) để... [một thời gian]; ~ окно́ откры́тым весь день để cửa sổ mở suốt ngày

продерж||а́ться[5c] *сов.* đứng vững [một thời gian], giữ vững [một thời gian], giữ được [một thời gian]; не́сколько мину́т он ~а́лся на одно́й руке́ trong mấy phút anh ta đứng vững được trên một tay; ро́та ~а́лась до прибы́тия подкрепле́ния đại đội giữ vững được cho đến khi viện binh tới

продёрнуть[3a] *сов. см.* продёргивать

проде́ть[Δ] *сов. см.* продева́ть

продефили́ровать *сов. см.* дефили́ровать

продешеви́ть[4b] *сов.* (*В*) bán rẻ, bán quá rẻ, bán hạ giá

продиктова́ть[2a] *сов. см.* диктова́ть

продира́ть[1], продра́ть (*В*) *разг.* làm rách, làm thủng, xé rách; ◇ продра́ть глаза́ tỉnh giấc, mở mắt ra

продира́ться[1], продра́ться *разг.* 1. [bị] rách, thủng; (*изнашиваться*) [bị] sờn; 2. (*пробираться*) chui qua, chen qua, len qua, lách qua, lách mình qua

продлева́ть[1], **продли́ть** (*B*) gia hạn, thêm hạn, kéo dài [thêm]; ~ жизнь kéo dài đời sống, tăng tuổi thọ; **продли́ть о́тпуск** gia hạn nghỉ phép; ~ срок де́йствия чего́-л. gia hạn (kéo dài thêm thời hạn hiệu lực của) cái gì

продле́ние[7a] *с.* [sự] gia hạn, thêm hạn, kéo dài

продлённ||ый *прил.*: гру́ппа ~ого дня nhóm học sinh học thêm buổi tối ở trường

продли́ть[4b] *сов. см.* продлева́ть

продли́ться[4b] *сов. см.* дли́ться

продма́г[3a] *м.* (продово́льственный магази́н) cửa hàng thực phẩm, hiệu thực phẩm

проднало́г[3a] *м.* (продово́льственный нало́г) *ист.* thuế lương thực

продово́льственн||ый *прил.* [thuộc về] thực phẩm, lương thực; ~ магази́н cửa hàng thực phẩm, hiệu thực phẩm; ~ вопро́с vấn đề lương thực; ~ые това́ры thực phẩm

продово́льствие[7a] *с.* thực phẩm, lương thực

продолби́ть[4b] *сов. см.* прода́лбливать

продолгова́тый *прил.* thon, giãn dài, hơi dài ra, thuôn thuôn; ◇ ~ мозг *анат.* hành não

продолжа́тель[2a] *м.* người kế tục, người tiếp tục

продолж||а́ть[1], **продо́лжить** 1. (*B*, + *инф.*) tiếp tục, kế tục, làm tiếp; ~ рабо́ту, ~ рабо́тать tiếp tục công việc, tiếp tục làm việc, làm tiếp; ~ чьё-л. де́ло kế tục (tiếp tục) sự nghiệp của ai; ~ заня́тия tiếp tục học, học tiếp; ~ разгово́р tiếp tục nói chuyện, nói chuyện tiếp; он ~а́л хохота́ть ông ta tiếp tục cười ha hả; 2. (*B*) (*продлевать, увеличивать*) kéo dài [thêm], nối tiếp [thêm]; **продо́лжить курс лече́ния** kéo dài [thêm] đợt trị liệu; **продо́лжить трамва́йную ли́нию до посёлка** kéo dài thêm (nối tiếp thêm) đường tàu điện đến khu lao động

продолж||а́ться[1], **продо́лжиться** tiếp diễn, tiếp tục, kéo dài; **перегово́ры всё ещё ~а́ются** [cuộc] hội đàm vẫn còn tiếp diễn mãi, thương lượng vẫn còn tiếp tục mãi

продолже́ние[7a] *с.* 1. [sự] tiếp tục, kế tục, làm tiếp, tiếp diễn, kéo dài; 2. (*часть, являющаяся продолжением*) phần tiếp theo; ~ сле́дует còn tiếp, còn nữa; ◇ в ~ trong thời gian, trong vòng, trong suốt, trong, suốt; в ~ го́да trong thời gian (trong vòng, trong) một năm; в ~ всей неде́ли trong suốt tuần lễ

продолжи́тельность[8a] *ж.* thời gian, thời hạn, độ lâu, thời khoảng; ~ дня độ lâu của ngày, thời gian ban ngày; ~ о́тпуска thời hạn nghỉ phép; ~ челове́ческой жи́зни tuổi thọ [của người], thời gian sống của người

продолжи́тельн||ый *прил.* kéo dài, dài hạn, lâu dài, trường kỳ, lâu; ~ая зима́ mùa đông kéo dài; на ~ое вре́мя trong một thời gian lâu dài, lâu dài, dài hạn, trường kỳ

продо́лжить(ся)[4a] *сов. см.* продолжа́ть(ся)

продо́льн||ый *прил.* dọc, theo chiều dọc, theo chiều dài; ~ разре́з (*на чертеже*) tiết diện dọc, mặt cắt dọc; ~ая распило́вка брёвен sự cưa dọc (xẻ dọc) các súc gỗ

продохну́ть[3b] *сов. разг.* hít thở [thoải mái]; ◇ не продохнёшь, ~ нельзя́ ngột ngạt quá, hôi hám quá, ngột không thở được

продразвёрстка[3*a] *ж. ист.* [chế độ] trưng thu lương thực thừa

продра́ть(ся)[6b] *сов. см.* продира́ть(ся)

продро́гнуть[3*a] *сов. см.* дро́гнуть I

продув||а́ть, продуть (*B*) 1. (*прочищать*) thổi sạch; *тех.* thổi, quét (*bằng luồng khí nén*); 2. *тк. несов. разг.* (*о потоке воздуха*) lùa vào; ве́тер ~а́л пала́тку gió lùa vào lều; 3. *безл.*: его́ проду́ло nó bị cảm gió (cảm lạnh, cảm phong, cảm hàn)

проду́вка[3*a] *ж. тех.* [sự] thổi, quét (*bằng luồng khí nén*)

продувно́й I *прил. тех.* để thổi, để quét (*bằng luồng khí nén*)

продувно́й II *прил. разг.* (*хитрый*) láu cá, láu lỉnh, ranh mãnh, tháu cáy, láu tôm láu cá

проду́кт[1a] *м.* 1. sản phẩm, sản vật, chế phẩm; (*результат*) kết quả; ~ы се́льского хозя́йства nông sản, nông phẩm, sản phẩm nông nghiệp; ~ы добыва́ющей промы́шленности sản phẩm của công nghiệp khai khoáng; ~ мышле́ния sản phẩm (kết quả) của tư duy; 2. *обыкн. мн.*: ~ы (*съестные*) thực phẩm, thức ăn, đồ ăn

продукти́вность[8a] *ж.* sức sản xuất, sức sinh sản, sản lượng; (*производительность*) hiệu suất, năng suất, hiệu quả; ~ труда́ năng suất (hiệu suất, hiệu quả) lao động; ~ се́льского хозя́йства sản lượng nông nghiệp, sức sản xuất của nông nghiệp

продукти́вный *прил.* 1. (*производительный*) có năng suất cao, có hiệu suất cao, có hiệu quả, sinh lợi; ~ труд lao động có năng suất (hiệu suất) cao; 2. (*о сельскохозяйственных животных*): ~ скот súc vật nuôi để lấy sản phẩm (*thịt, sữa, bộ lông, v. v...*); 3. *лингв.* [có khả năng] tạo từ; ~ су́ффикс tiếp tố tạo từ

продукто́вый *прил.*: ~ магази́н cửa hàng

thực phẩm, hiệu thực phẩm; ~ склад kho thực phẩm

продуктообме́н[1a] *м.* [sự] trao đổi sản phẩm

проду́кци||я[7a] *ж.* sản lượng, sản xuất, khối lượng sản xuất, sản phẩm, chế phẩm; **годова́я ~ фа́брики** sản lượng (sản xuất, khối lượng sản xuất) hằng năm của xưởng máy; **гото́вая ~** thành phẩm; **себесто́имость ~и** giá thành sản phẩm

проду́манный *прил.* đã suy nghĩ chín chắn, đã cân nhắc kỹ lưỡng; ~ **отве́т** câu trả lời đã suy nghĩ chín chắn

проду́мать[1] *сов. см.* проду́мывать

проду́мывать, проду́мать (*В*) suy tính, suy nghĩ chín chắn, cân nhắc kỹ lưỡng, đắn đo, suy nghĩ; **на́до проду́мать ка́ждое сло́во, ка́ждую мысль** phải suy tính (suy nghĩ chín chắn, cân nhắc kỹ lưỡng) từng lời, từng ý

проду́ть△ *сов. см.* продува́ть 1, 3

продыря́вить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* làm thủng, làm rách, làm sờn rách, làm mòn thủng

продыря́виться[4a] *сов. разг.* [bị] thủng, rách, sờn rách, mòn thủng

проеда́ть[1], прое́сть (*В*) 1. gặm thủng, nhấm thủng, ăn thủng; (*кислотой и т. п.*) ăn mòn, ăn thủng; 2. *разг.* (*тратить на еду*) ăn, ăn tiêu, tiêu vào việc ăn uống; **мы прое́ли все свои́ де́ньги** chúng tôi ăn tiêu hết nhẵn tiền; chúng mình ăn cháy túi rồi (*разг.*)

прое́зд[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] đi tàu, đi xe; **пла́та за ~** tiền [đi] tàu, tiền [đi] xe; 2. (*место*) lối đi qua, chỗ đi qua (*bằng tàu, xe, v. v...*); **нет ~а** không có lối đi qua [cho xe cộ]

прое́здить[4a] *сов.* 1. *см.* проезжа́ть 4; 2. (*какое-л. время*) đi [một thời gian] (*bằng tàu, xe, v. v...*)

проездно́й *прил.* [để] đi tàu, đi xe; ~ **биле́т** vé [đi] tàu, vé [đi] xe

прое́здом *нареч.* nhân đi qua, tiện đường; **посети́ть друзе́й ~** tiện đường ghé thăm bạn bè, nhân đi qua ghé lại thăm bè bạn

проезжа́ть[1], прое́хать, прое́здить 1. *сов.* прое́хать (*на машине и т. п.*) đi... qua, đi tàu qua, đi xe qua, đi ngựa qua, đi thuyền qua; (*о машине и т. п.*) đi qua, chạy qua; **прое́хать у́лицу** đi [tàu, xe, ngựa] qua đường; **прое́хать просёлком** đi xe (đi ngựa) qua đường làng; **по́езд прое́хал че́рез тунне́ль** tàu chạy qua đường hầm; 2. *сов.* прое́хать (*В*) (*какое-л. расстояние*) đi, vượt qua; **две́сти киломе́тров он прое́хал за пять часо́в** ông ấy đã vượt qua (đã đi xe) hai trăm cây số trong năm giờ; 3. *сов.* прое́хать (*В*) (*нужную остановку*) đi quá, đi quá mất; **прое́хать ста́нцию** đi quá [mất] một ga; 4. *сов.* прое́здить (*В*) *разг.* (*тратить на поездку*) chi phí vào tiền tàu xe; **прое́здить сто рубле́й** chi phí vào tiền tàu xe [mất] một trăm rúp

прое́зж||ий *прил.* 1. (*проезжающий мимо*) đi qua; 2. *в знач. сущ. м.* người đi qua, hành khách, lữ khách; 3. (*для езды*) để xe cộ chạy, có thể đi được; **~ая доро́га** [con] đường xe cộ chạy được; **~ая часть у́лицы** phần đường để xe cộ chạy

прое́кт[1a] *м.* 1. (*какого-л. сооружения*) [bản] thiết kế, đồ án thiết kế; **разрабо́тать ~** lập bản đồ án thiết kế, làm bản thiết kế; 2. (*какого-л. документа*) [bản] dự án, dự thảo; **~ соглаше́ния** [bản] dự thảo hiệp định, dự án hiệp nghị; **~ зако́на** [bản] dự luật, dự án luật; **~ резолю́ции** [bản] dự thảo nghị quyết, dự án nghị quyết; 3. (*замысел*) dự định, ý định

проекта́нт[1a] *м.* người thiết kế

проекти́рование[7a] *с.* [sự] thiết kế

проекти́ровать[2a] I, запроекти́ровать, спроекти́ровать 1. (*В*) (*составлять проект*) thiết kế, lập đồ án thiết kế; 2. *тк. несов.* (*В, + инф.*) (*предполагать*) dự định, có ý định

проекти́ровать[2a] II *несов.* (*В*) (*проецировать*) chiếu

проектиро́вка[3*a] *ж. см.* проекти́рование

проектиро́вщик[3a] *м.* người thiết kế, thiết kế viên

прое́ктн||ый *прил.* [thuộc về] thiết kế; (*предусмотренный проектом*) thiết kế, dự tính, dự định; **~ые организа́ции** những tổ chức thiết kế; **~ая мо́щность пе́чи** công suất thiết kế của lò

проекцио́нный *прил.* [thuộc về] chiếu, chiếu hình; ~ **аппара́т** [cái] máy chiếu; ◇ ~ **фона́рь** а) [cái] máy chiếu; б) (*детский*) [cái, cây] đèn chiếu

прое́кция[7a] *ж.* 1. *кино* [sự] chiếu, chiếu hình; 2. *мат.* [phép] chiếu; hình chiếu

проём[1a] *м.* lỗ cửa; **окóнный ~** lỗ cửa sổ

прое́сть△ *сов. см.* проеда́ть

прое́хать△ *сов. см.* проезжа́ть 1, 2, 3

прое́хаться△ *сов. разг.* đi chơi, dạo chơi (*bằng xe, ngựa, v. v...*); ◇ ~ **на чей-л. счёт**, ~ **по а́дресу кого́-л.** châm chọc ai

прожа́ривать[1], прожа́рить (*В*) 1. nướng chín, quay chín, rô ti chín; (*на сковородке*) rán chín, rang chín, chiên chín, xào chín; **прожа́рить мя́со** nướng chín (rán chín) thịt; 2. *разг.* (*сильно прогревать*) sưởi nóng, đốt nóng

прожа́риваться[1], прожа́риться [được]

nướng chín, quay chín, rô ti chín; (*на сковородке*) [được] rán chín, rang chín, chiên chín, xào chín; мя́со прожа́рилось thịt đã nướng (rán) chín, thịt nướng (rán) đã chín

прожа́рить(ся)[4a] *сов. см.* прожа́ривать(ся)

прожд||а́ть[6bΔ] *сов.* (*B*, *P*) đợi, chờ, đợi chờ, chờ đợi, chầu chực; я ~а́л его́ це́лый час tôi đợi (chờ) nó suốt cả một tiếng

прожева́ть[2b] *сов. см.* прожёвывать

прожёвывать[1], прожева́ть (*B*) nhai kỹ, nhá kỹ

прожектёр[1] *м. ирон.* người sinh thảo dự án

прожектёрство[1a] *с. ирон.* [thói] sính thảo dự án

проже́ктор[1a,1c] *м.* [ngọn] đèn pha, đèn chiếu

проже́чь[8bΔ] *сов см.* прожига́ть

прожжённый *прил. разг.* bất trị nhất, nặng căn nhất, tồi tệ nhất, đốn mạt nhất, hạng nặng; ~ плут kẻ bịp bợm bất trị nhất, tên bợm hạng nặng, tên đại bợm

прожива́ть[1], прожи́ть 1. *тк. несов.* (*где-л.*) ở, trú ngụ, ở lại; (*временно*) ở tạm, tạm trú; 2. (*B*) (*тратить*) ăn tiêu, chi tiêu

прожига́ть[1], проже́чь (*B*) 1. đốt thủng, nung thủng, làm cháy thủng; ~ дыру́ в чём-л. đốt thủng một lỗ ở cái gì; 2. *перен.* làm nóng bỏng, làm đau buốt, nung nấu; ◇ ~ жизнь hoang phí đời mình

прожи́лка[3*a] *ж.* 1. (*в камне, дереве и т. п.*) vân, đường vân; (*у листа*) gân lá; 2. (*под кожей*) gân, đường gân, gân xanh

прожи́тие[7a] *с.*: на ~ để sống; де́ньги на ~ tiền ăn, sinh hoạt phí

прожи́точный *прил.* đủ để sống; ~ ми́нимум sinh hoạt phí tối thiểu, số tiền tối thiểu [đủ] để sống

прожи́ть[Δ] *сов.* 1. *см.* проживать 2; 2. (*просуществовать*) sống, sống được, sống đến; ~ девяно́сто лет sống đến (sống được, hưởng thọ) chín mươi tuổi; 3. (*некоторое время где-л.*) ở [một thời gian]; ~ всё ле́то на да́че suốt cả mùa hè ở biệt thự, ở biệt thự suốt cả mùa hè

прожи́ться[Δ] *сов. разг.* tiêu hết tiền, tiêu cháy túi

прожо́рливость[8a] *ж.* [tính] phàm ăn, háu ăn, ăn tục

прожо́рливый *прил.* phàm ăn, háu ăn, ăn tục

прожужжа́ть[5b] *сов.* bay vù vù, kêu vù vù; (*о комарах*) bay vo ve, vo ve; (*о пулях и т. п.*) bay rít lên, rít lên; ◇ ~ у́ши кому́-либо nói nhàm tai ai

про́з||а[1a] *ж.* 1. văn xuôi, tản văn; писа́ть ~ой viết văn xuôi; стихотворе́ние в ~е [bài] thơ văn xuôi; 2. *перен.* [tính chất] bình thường, thông thường, tầm thường; ~ жи́зни tính chất bình thường (tầm thường, thông thường, không có gì đặc biệt) của cuộc sống

проза́ик[3a] *м.* người viết văn xuôi, nhà văn, văn sĩ

прозаи́ческий *прил.* 1. [bằng] văn xuôi, tản văn; ~ перево́д bản dịch bằng (ra) văn xuôi; 2. (*непоэтичный*) không thơ mộng, tầm thường, xoàng xĩnh, không có gì đặc biệt; (*скучный*) không thú vị, buồn tẻ; 3. (*практический*) thiết thực, thực tế

проза́падный *прил.* thân phương Tây

прозва́ние[7a] *с. см.* про́звище

прозва́ть[6bΔ] *сов. см.* прозывать

прозвен||е́ть *сов.* reo lên, kêu lên, vang lên, reo vang, kêu vang; (*послышаться*) vang lên, nghe rõ; ~е́л звоно́к chuông reo vang (reo lên); гне́вная но́тка ~е́ла в его́ го́лосе trong giọng nói của ông ta vang lên (nghe rõ) âm hưởng giận dữ

про́звище[4a] *с.* tên lóng, tục danh, biệt danh, tên gọi đùa; дать ~ кому́-л. đặt tên lóng cho ai; получи́ть ~ mang tên lóng, bị đặt biệt danh, bị gọi đùa

прозвони́ть[4b] *сов.* vang lên, reo vang, kêu vang

прозвуча́ть[5b] *сов. см.* звуча́ть

прозева́ть[1] *сов. см.* прозёвывать *и* зева́ть 3

прозёвывать[1], прозева́ть (*B*) nhỡ, lỡ, nhỡ dịp, lỡ cơ, nhỡ thời, bỏ lỡ; (*пропускать*) bỏ qua, bỏ mất; прозева́ть удо́бный моме́нт lỡ cơ, nhỡ dịp, bỏ lỡ cơ hội tốt

прозимова́ть[2a] *сов. см.* зимова́ть

прозорли́вость[8a] *ж.* [sự] sáng suốt, nhìn xa thấy rộng

прозорли́вый *прил.* sáng suốt, nhìn xa thấy rộng

прозра́чность[8a] *ж.* 1. [sự, độ] trong suốt, trong vắt, trong; 2. *перен.* (*о стиле*) [sự] trong sáng, sáng sủa

прозра́чн||ый *прил.* 1. trong suốt; (*о воздухе, воде тж.*) trong, trong vắt, trong veo, trong leo lẻo; (*тонкий*) mỏng manh, mỏng tanh, mỏng dính; ~ое стекло́ thủy tinh trong suốt; ~ое пла́тье chiếc áo dài mỏng manh (mỏng dính, mỏng tanh); 2. *перен.* (*о стиле*) trong sáng, sáng sủa; 3. *перен.* (*явный*) rõ ràng, công nhiên, lộ liễu; ~ намёк lời ám chỉ lộ liễu, lời nói bóng gió rất rõ

прозрева́ть[1], прозре́ть trở nên sáng mắt, phục hồi thị lực; *перен.* sáng mắt ra, hồi tâm

прозре́ть[5b] *сов. см.* прозревáть

прозывáть[1], прозвáть (*В*) đặt tên lóng, đặt tục danh, gọi đùa, đặt tên; егó прозвáли... người ta gọi đùa nó là..., tên lóng của nó là..., tục danh của anh ấy là...

прозябáние[7a] *с.* [cuộc] sống lay lắt, sống vất vưởng, sống vô vị

прозябáть[1] *несов.* sống lay lắt, sống vất vưởng, sống vô vị, sống qua ngày đoạn tháng

прозя́бнуть[3*a] *сов. разг.* bị lạnh cóng, bị rét buốt

проигрáть[1] *сов.* 1. *см.* пройгрывать; 2. (*какое-л. время*) chơi [một thời gian]; ~ в футбóл цéлый день chơi bóng (đá bóng, đá banh) suốt ngày

проигрáться[1] *сов. см.* пройгрываться

пройгрыватель[2a] *м.* [cái] máy quay đĩa, máy hát

пройгрывать[1], проигрáть 1. (*В*) (*терпеть поражение в чём-л.*) [bị] thua, bại, thua cuộc, thất bại; проигрáть пáртию в шáхматы thua một ván cờ; проигрáть парú thua cuộc; футбóльная комáнда нáшего завóда проигрáла со счётом 0:2 đội bóng đá của nhà máy chúng tôi đã thua với tỷ số 0 : 2; проигрáть судéбный процéсс thua kiện; проигрáть войнý thua trận, bại trận; 2. (*В*) (*лишиться чего-л. в игре*) mất, bị mất; проигрáть пéшку mất (bị mất, bị ăn mất, bị chặt mất) một con tốt; 3. (*терпеть ущерб от чего-л.*) bị thua thiệt, bị thiệt thòi, bị mất mát; ~ в чьём-л. мнéнии [bị] mất ảnh hưởng với ai; проигрáть врéмя [bị] mất thì giờ; пьéса проигрáла от плохóй постанóвки vở kịch bị hỏng vì việc dàn dựng kém cỏi; 4. (*В*) *разг.* (*исполнять*) chơi, đánh, diễn

пройгрываться[1], проигрáться *разг.* thua bạc; проигрáться дотлá, в пух и прах thua bạc sạch nhẵn cả tiền, nướng sạch tiền vào cuộc đỏ đen, thua cháy túi

прóигрыш[4a] *м.* 1. [sự] thua, bại, thua cuộc; *спорт.* trận thua; остáться в ~е bị thua; 2. (*сумма*) [khoản, món] tiền thua, tiền thua bạc; большóй ~ khoản tiền thua lớn; у негó ~ в сто рублéй khoản tiền thua bạc của nó đến một trăm rúp, nó thua bạc một trăm rúp

произведéни||е[7a] *с.* 1. tác phẩm, trước tác, sản phẩm; ~ искýсства tác phẩm (trước tác) nghệ thuật; гениáльное ~ trước tác (tác phẩm) thiên tài, tuyệt tác; литератýрное ~ tác phẩm (trước tác) văn học; избранные ~я những tác phẩm chọn lọc, tuyển tập [giai phẩm]; 2. *мат.* tích số, tích

произвестú[7b] *сов. см.* производúть

производúтель[2a] *м.* 1. *эк.* người sản xuất; 2. *с.-х.* [con] đực làm giống; (*бык*) [con] bò dái, bò cà; ◇ ~ рабóт người chỉ huy công trường, chỉ huy trưởng công trường, đội trưởng công trình

производúтельность[8a] *ж.* năng suất, hiệu suất; (*продуктивность*) sức sản xuất, sức sinh sản, sản lượng; ~ трудá năng suất (hiệu suất) lao động; годовáя ~ завóда sản lượng hằng năm của nhà máy

производúтельн||ый *прил.* có năng suất, có hiệu suất, có hiệu quả; ~ труд lao động có năng suất (hiệu suất, hiệu quả); ~ые сúлы *эк.* lực lượng sản xuất

производúть[4c], произвестú (*В*) 1. (*делать, совершать*) làm, tiến hành, thực hiện; ~ óпыт [làm, tiến hành] thí nghiệm; ~ ремóнт tiến hành tu sửa, sửa chữa; ~ вычислéния làm tính; ~ киносъёмку quay phim; ~ слéдствие tiến hành [cuộc] điều tra, điều tra; 2. (*изготовлять, вырабатывать*) sản xuất, chế tạo, làm; ~ товáры мáссового потреблéния sản xuất nhu yếu phẩm, chế tạo hàng hóa thiết dụng; ~ пшенúцу sản xuất lúa mì; 3. (*вызывать*) tạo nên, gây ra, sinh ra, làm cho; ~ глубóкое впечатлéние на когó-л. gây cho ai một ấn tượng sâu sắc, làm cho ai có một cảm xúc mạnh mẽ; 4. (*родить*) sinh sản, sinh đẻ, sinh nở, đẻ, sinh; произвестú на свет cho ra đời, đẻ [ra], sinh [ra], sinh hạ; 5. (в *В*) (*присваивать звание*) phong; произвестú когó-л. в офицéры phong ai làm sĩ quan, phong sĩ quan cho ai

производúться[4c] *несов.* 1. (*изготовляться*) [được] sản xuất, chế tạo, làm; 2. (*происходить*) xảy ra, diễn ra, [được] tiến hành

произвóдн||ый *прил.* 1. phái sinh, thứ sinh; ~ое слóво từ phái sinh; 2. *в знач. сущ. ж.*: ~ая *мат.* đạo hàm, hệ hàm số, đạo hàm số

произвóдственни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người trực tiếp sản xuất

произвóдственн||ый *прил.* [thuộc về] sản xuất, chế tạo; ~ план kế hoạch sản xuất; ~ процéсс quá trình sản xuất (chế tạo); ~ое совещáние [cuộc] hội nghị sản xuất; ~ая прáктика [thời gian] thực tập sản xuất; ~ые отношéния *эк.* những quan hệ sản xuất

произвóдств||о[1a] *с.* 1. (*выполнение*) [sự] làm, tiến hành, thực hiện; ~ óпытов [sự] làm thí nghiệm, tiến hành thí nghiệm, thí nghiệm; ~ выборов [sự] tiến hành bầu cử, thực hiện cuộc tuyển cử; ~ стройтельных рабóт [sự] thi công xây dựng; 2. (*процесс создания материальных благ*) [sự, nền] sản xuất; (*изготовление тж.*) [sự] chế tạo; co-

циалисти́ческое ~ [nền] sản xuất xã hội chủ nghĩa; спо́соб ~а *эк.* phương thức sản xuất; сре́дства ~а *эк.* [những] tư liệu sản xuất; ору́дия ~а *эк.* [những] công cụ sản xuất; ~ ста́ли [sự] sản xuất thép; sản lượng thép; ~ бума́ги [sự] sản xuất giấy; маши́на сове́тского ~а máy do Liên-xô chế tạo, máy của Liên-xô sản xuất; 3. (*отрасль промышленности*) ngành công nghiệp, ngành sản xuất, ngành; сталелите́йное ~ ngành [công nghiệp] đúc thép; 4. *разг.* (*фабрика, завод*) nhà máy, xưởng máy, công xưởng; рабо́тать на ~е làm việc ở nhà máy (xưởng máy, công xưởng); 5. (*в чин, звание*) [sự] phong

производя́щий *прил. эк.* sản xuất; ~ райо́н vùng (khu vực) sản xuất

произво́л[1a] *м.* 1. [sự] chuyên quyền, độc đoán; 2. (*необоснованность*) [sự] vũ đoán, võ đoán, tự ý, tự tiện; ◇ оставля́ть кого́-л. на ~ судьбы́ bỏ mặc ai, thây kệ ai, mặc kệ ai muốn ra sao thì ra

произво́льно *нареч.* 1. (*по своему усмотрению*) [một cách] tự ý; 2. (*необоснованно, без доказательства*) [một cách] vũ đoán, võ đoán, tùy tiện, tự ý, tự tiện

произво́льн||ый *прил.* 1. (*свободный*) tự do, thoải mái; ~ые движе́ния những động tác tự do; ~ая програ́мма *спорт.* chương trình tự chọn; 2. (*самовольный*) tùy tiện, tự ý, tự tiện; ~ые отступле́ния от тре́бований зако́на những hành động tự ý không làm theo đúng những đòi hỏi của luật pháp; 3. (*лишённый доказательств*) vũ đoán, võ đoán, tùy tiện, không có cơ sở, vô căn cứ; ~ое толкова́ние чего́-л. sự giải thích vũ đoán (tùy tiện) cái gì; ~ вы́вод kết luận vũ đoán (vô căn cứ, tùy tiện, không có cơ sở)

произнести́[7b] *сов. см.* произноси́ть

произноси́ть[4c], произнести́ (*B*) 1. (*артикулировать*) phát âm, đọc; (*выговаривать*) nói; пра́вильно ~ иностра́нное сло́во phát âm đúng từ ngoại ngữ; 2. (*говорить*) nói, thốt lên, phát biểu; ~ приве́тственную речь đọc chúc từ, đọc lời chào mừng; не произнести́ ни одного́ сло́ва không thốt lên một lời nào, không nói không rằng, không hé răng nói nửa lời; 3. (*оглашать*) tuyên đọc, tuyên độc, đọc; произнести́ приговор tuyên án

произноше́ние[7a] *с.* [sự, cách] phát âm; пра́вильное ~ [sự] phát âm đúng

произойти́[△] *сов. см.* происходи́ть 1, 2

произраста́ние[7a] *с.* [sự] sinh trưởng

произраста́ть[1], произрасти́ sinh trưởng

произрасти́[7b△] *сов. см.* произраста́ть

проиллюстри́ровать[2a] *сов.* (*B*) *прям. и перен.* minh họa

проимпериалисти́ческий *прил.* thân đế quốc [chủ nghĩa]

проинструкти́ровать[2a] *сов.* (*B*) chỉ thị, hướng dẫn, chỉ dẫn, ra chỉ thị

проинтервьюи́ровать[2a] *сов.* (*B*) phỏng vấn

проинформи́ровать[2a] *сов.* (*B*) thông báo, thông tin, báo cho... hay, tin cho... biết

про́иски[3a] *мн.* âm mưu, mưu kế, quỷ kế

происходи́ть[4c], произойти́ 1. (*случаться*) xảy ra, diễn ra; произошли́ больши́е изме́нения những biến đổi lớn đã xảy ra, những biến thiên lớn đã diễn ra; что там происхо́дит? chuyện gì xảy ra [ở đấy] thế?; де́йствие происхо́дит в Ленингра́де hồi kịch xảy ra ở Lê-nin-grát; 2. (от *P*) (*возникать*) là do, bắt nguồn [từ], xảy ra [vì]; пожа́р произошёл от неосторо́жного обраще́ния с огнём đám cháy là do (xảy ra vì) không cẩn thận khi dùng lửa; 3. *тк. несов.* (от, из *P*) (*быть какого-л. происхождения*) xuất thân; ~ из крестья́н xuất thân từ nông dân

происхожде́ни||е[7a] *с.* 1. (*возникновение*) nguồn gốc, gốc tích, căn nguyên, xuất xứ, căn duyên, căn do; (*образование*) [sự] phát sinh, tạo thành; ~ ви́дов *биол.* nguồn gốc [của] các loài; сло́во гре́ческого ~я từ [có nguồn] gốc Hy-lạp; 2. (*принадлежность по рождению*) gốc tích, gốc, xuất thân; gốc gác (*разг.*); ру́сский по ~ю gốc tích là người Nga, gốc người Nga

происше́стви||е[7a] *с.* biến cố, chuyện bất thường, chuyện lạ; (*несчастный случай*) tai nạn, tai họa, tai vạ, tai ương; без ~й bình yên, thuận buồm xuôi gió, không có chuyện gì xảy ra

пройдо́ха *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3а) *разг.* kẻ tinh ma, kẻ ranh mãnh, kẻ tinh quái; (*жулик*) kẻ bịp bợm, tên bợm, tên xỏ lá, đồ ba que xỏ lá

про́йма[1a] *ж.* lỗ khoét [để tra tay áo]

пройти́[△] *сов. см.* проходи́ть I

пройти́сь[△] *сов. см.* прохаживаться

прок[3a] *м. разг.* lợi, lợi ích, ích lợi, lợi lộc; из э́того ~у не бу́дет việc này thì sẽ chẳng đem lại lợi lộc (lợi ích, ích lợi) gì cả, việc này chẳng nước non gì; како́й ~ в его́ сове́тах! lời khuyên của nó thì có lợi quái gì!

прокажённый *м.* (*скл. как прил.*) người hủi, người phong, người phung, người cùi

прока́за[1a] I *ж.* (*шалость*) trò nghịch ngợm, trò tinh nghịch

прока́за[1a] II *ж.* (*болезнь*) [bệnh] hủi, phong, phung, cùi

прока́зить[4a], напрока́зить *разг. см.* прока́зничать

прока́зни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người hay nghịch ngợm; (*о ребёнке*) đứa trẻ nghịch ngợm, oắt con

прока́зничать[1], напрока́зничать dở (giở) trò nghịch ngợm, dở (giở) trò tinh nghịch, nghịch

прока́ливать[1], прокали́ть (*В*) nung đỏ, đốt đỏ, tôi

прока́ливаться[1], прокали́ться [được, bị] tôi

прокали́ть(ся)[4b] *сов. см.* прока́ливать(ся)

прока́лывать[1], проколо́ть (*В*) 1. đâm thủng, chọc thủng, xiên thủng, dùi thủng, đột thủng, đục thủng, làm thủng; ~ нары́в chích nhọt; 2. (*колющим оружием*) đâm; проколо́ть кого́-л. штыко́м đâm ai bằng lưỡi lê

прока́т[1a] I *м.* (*имущества*) [sự] cho thuê; (*фильмов тж.*) [sự] phát hành; внести́ пла́ту за ~ роя́ля trả tiền thuê dương cầm

прока́т[1a] II *м. тех.* 1. (*действие*) [sự] cán, dát; 2. (*изделие*) sản phẩm cán, vật cán, cán phẩm

проката́ть[1] *сов. см.* прока́тывать

прокати́ть[4c] *сов.* 1. (*В*) (*в автомобиле и т. п.*) chở... đi, chở... đi chơi; 2. (*В*) (*шар, мяч и т. п.*) lăn... đi, lăn; 3. *разг.* (*промчаться мимо*) phóng qua, chạy vút qua; 4. (*В*) *перен. разг.* (*на выборах и т. п.*) không bầu, đánh trượt, làm... thất cử

прокати́ться[4c] *сов.* 1. (*проехаться*) đi chơi, đi dạo (*bằng tàu, xe, v. v...*); ~ на парохо́де đi chơi bằng tàu thủy; 2. (*о шаре, мяче и т. п.*) lăn đi; 3. *перен.* (*о звуках*) vang xa, dìu dặt âm vang

прока́тка[3*a] *ж. тех.* [sự] cán, dát

прока́тн||ый *прил. тех.* 1. [thuộc về] cán, dát; ~ стан máy cán; ~ цех phân xưởng cán; 2. (*изготовленный прокаткой*) [bằng cách] cán, dát; ~ая сталь thép cán, thép dát

прока́тчик[3a] *м.* [người] thợ cán, thợ dát

прока́тывать[1], проката́ть (*В*) *тех.* cán, dát

прока́шляться[1] *сов.* ho, khạc

прокип||е́ть[5b] *сов.* sôi, chín; суп ~е́л canh đã chín

прокипяти́ть[4b] *сов.* (*В*) nấu kỹ, đun kỹ, luộc kỹ; (*стерилизовать*) khử trùng, làm tiệt trùng; ~ суп nấu kỹ (đun lại) xúp

прокиса́ть[1], проки́снуть bị chua, bị thiu hỏng; суп проки́с canh bị chua, xúp bị thiu hỏng

проки́снуть[3*a] *сов. см.* прокиса́ть

прокла́дка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đặt; làm, mở, khai, tạo, xây dựng, khai phá; lót vào giữa, đệm vào giữa (*ср.* прокла́дывать); ~ труб [sự] đặt ống, đặt đường ống; ~ ка́беля [sự] đặt dây cáp; 2. (*слой*) lớp lót, [lớp] đệm; рези́новая ~ lớp lót bằng cao su, [lớp] đệm cao su

прокла́дывать[1], проложи́ть (*В*) 1. (*кабель и т. п.*) đặt; ~ тру́бы đặt ống, đặt đường ống; 2. (*дорогу и т. п.*) làm, mở, khai, tạo, xây dựng, khai phá; ~ тропу́ че́рез лес mở (khai, khai phá, làm, phát) một lối mòn qua rừng; 3. (*что-л. между чем-л.*) lót vào giữa, đệm vào giữa; проложи́ть стекля́нную посу́ду соло́мой lót rơm giữa những chai lọ thủy tinh; ◇ ~ себе́ доро́гу làm nên, làm nên danh phận; проложи́ть доро́гу, путь чему́-л. tạo điều kiện cho việc gì, mở đường cho cái gì; ~ но́вые пути́ (*в науке, искусстве и т. п.*) khai phá những con đường chưa ai đặt chân tới

прокламáция[7a] *ж.* [tờ] truyền đơn, bươm bướm

проклёпывать[1], проклепа́ть (*В*) ngâm hồ, tẩm hồ, hồ; проклепа́ть холст hồ vải lanh

проклепа́ть[4a] *сов. см.* проклёпывать

проклина́ть[1], прокля́сть (*В*) nguyền rủa, chửi rủa, rủa

прокля́сть[△] *сов. см.* проклина́ть

прокля́тие[7a] *с.* 1. [lời] nguyền rủa, chửi rủa, rủa; 2. *в знач. межд.*: ~! đồ quỷ!, đồ quỷ tha ma bắt!, đồ trời tru đất diệt!, chó má thật!, khỉ gió thật!

прокля́тый *прил.* đáng nguyền rủa, đáng căm thù, đáng ghét

проко́л[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] đâm thủng, chích thủng, chọc thủng, xiên thủng, dùi thủng, đột thủng, đục thủng; 2. (*отверстие*) lỗ đâm, lỗ chọc, lỗ thủng

проколо́ть[10c] *сов. см.* прока́лывать

прокомменти́ровать[2a] *сов.* (*В*) chú giải, chú thích, giải thích, bình luận

прокомпости́ровать[2a] *сов. см.* компости́ровать

проконспекти́ровать[2a] *сов. см.* конспекти́ровать

проконсульти́ровать(ся)[2a] *сов. см.* консульти́ровать(ся)

проконтроли́ровать[2a] *сов. см.* контроли́ровать

прокопа́ть[1] *сов.* (*В*) đào, đào qua

прокорми́ть[4c] *сов.* (*В*) nuôi, nuôi nấng

прокорми́ться[4c] *сов. разг.* kiếm ăn, làm ăn, sinh sống, sinh nhai

прокорректи́ровать[2a] *сов. см.* корректи́ровать

прокра́дываться[1], прокра́сться lẻn vào, chui vào; прокра́сться в ко́мнату lẻn vào buồng

прокра́сться[7b] *сов. см.* прокра́дываться

прокрича́ть[5b] *сов.* 1. kêu lên, la lên, thét lên, hét lên, la ó; 2. *перен.* (*разгласить*) la rầm lên, loan truyền; 3. (*какое-л. время*) kêu, la, kêu la, hò hét; ◇ ~ у́ши кому́-л. nói nhàm tai ai, nói điếc tai ai

прокурату́ра[1] *ж.* viện kiểm sát, viện công tố, công tố viện, phòng công tố; phòng chưởng lý, phòng biện lý (*уст.*)

прокуро́р[1a] *м.* ủy viên kiểm sát, ủy viên công tố, kiểm sát viên, công tố viên; chưởng lý, biện lý (*уст.*); Генера́льный ~ СССР viện trưởng viện công tố Liên-xô

прокуро́рский *прил.* [thuộc về] ủy viên kiểm sát, ủy viên công tố, kiểm sát viên, công tố viên; chưởng lý, biện lý (*уст.*)

прокуси́ть[4c] *сов. см.* проку́сывать

проку́сывать[1], прокуси́ть (*B*) cắn thủng

прокути́ть[4c] *сов. см.* проку́чивать

проку́чивать[1], прокути́ть (*B*) phung phí, phung phá, tiêu xài, hoang phí; ~ мно́го де́нег phung phí nhiều tiền, tiêu pha bừa bãi tiền bạc, vung tiền

пролага́ть[1] *несов. см.* прокла́дывать 2

прола́мывать[1], проломи́ть (*B*) làm vỡ, đập vỡ; (*продырявливать*) đục thủng, làm thủng, đâm thủng; проломи́ть кому́-л. го́лову đập vỡ đầu ai; проломи́ть дверь đâm thủng (đập vỡ) cánh cửa

прола́мываться[1], проломи́ться [bị] vỡ, gãy

пролег||а́ть[1], проле́чь chạy qua, đi qua, xuyên qua, trải dài; доро́га ~а́ет в гора́х con đường chạy qua (xuyên qua) núi, đường xuyên sơn (xuyên núi)

пролеж||а́ть[5b] *сов.* nằm dài, nằm ì, nằm bẹp, nằm mãi, nằm [lâu]; ~ в посте́ли три ме́сяца nằm liệt giường (ốm nằm bẹp) ba tháng trời; письмо́ ~а́ло на по́чте бо́льше ме́сяца lá thư nằm ì (nằm mãi) trên một tháng trời ở bưu điện

про́лежень[2*a] *м.* [màng] da hông, da mục (*vì nằm lâu*)

пролеза́ть[1], проле́зть (в *B*) 1. chui qua, lòn qua, luồn qua, bò qua, trườn qua, chui vào, lòn vào, luồn vào, lọt vào, bò vào; проле́зть в полуоткры́тую дверь chui (lòn, luồn, lọt) qua cánh cửa hé mở; 2. *перен. разг.* luồn lọt, xoay xở, cạy cục

проле́зть[7a] *сов. см.* пролеза́ть

пролепета́ть[6c] *сов. см.* лепета́ть

проле́сок[3*a] *м.* [cánh, khu] rừng nhỏ

пролёт[1a] I *м* (*самолёта, птиц и т. п.*) [sự] bay qua

пролёт[1a] II *м.* 1. (*открытое пространство*) khoảng trống, khoảng giữa, khoảng; (*внутри промышленного здания*) gian; 2. (*лестницы*) nhịp cầu thang; 3. (*моста*) nhịp, nhịp cầu; мост с шестью ~ами cầu sáu nhịp; 4. *архит.* lỗ cửa; 5. *разг.* (*перегон*) quãng đường sắt giữa hai ga

пролетариа́т[1a] *м.* giai cấp vô sản

пролета́ри||й[7a] *м.* [người] vô sản; ~и всех стран, соединя́йтесь! vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!; vô sản tất cả các nước, liên hợp lại!

пролета́рск||ий *прил.* [thuộc về] người vô sản, vô sản; ~ая револю́ция [cuộc] cách mạng vô sản; ~ интернационали́зм chủ nghĩa quốc tế vô sản

пролета́ть[1], пролете́ть 1. (*миновать что-л.*) bay qua; самолёт пролете́л над го́родом phi cơ bay qua trên thành phố; пролете́ть че́рез пусты́ню bay qua sa mạc; 2. (*B*) (*продвигаться*) bay; *сов.* bay được; самолёт пролете́л ты́сячу киломе́тров phi cơ đã bay được một nghìn cây số; полови́ну пути́ мы пролете́ли о́чень бы́стро chúng tôi đã bay một nửa hành trình rất nhanh; 3. *разг.* (*быстро проезжать*) phóng qua, vút qua, lao qua, chạy qua; по́езд пролете́л ми́мо ста́нции xe lửa chạy qua (lao vút qua) ga; 4. (*о времени*) trôi qua; дни пролете́ли những ngày nhanh chóng trôi qua, ngày tháng thoi đưa; он не заме́тил, как пролете́л ве́чер anh ta không nhận thấy buổi tối đã nhanh chóng trôi qua như thế nào

пролете́ть[5b] *сов. см.* пролета́ть

пролётка[3*a] *ж.* [chiếc, cỗ] xe ngựa; изво́зчичья ~ [cỗ] xe ngựa cho thuê

проле́чь[8a] *сов. см.* пролега́ть

проли́в[1a] *м.* eo biển, eo bể, eo

прилива́ть[1], проли́ть (*B*) đổ, đánh đổ, làm đổ; проли́ть вино́ làm đổ (đánh đổ) rượu; ◇ ~ свою́ кровь за ро́дину đổ máu (đổ xương đổ máu, hy sinh) vì Tổ quốc; проли́ть чью́-либо кровь а) (*убить*) giết ai; б) (*ранить*) làm ai bị thương; проли́ть свет на како́й-л. вопро́с soi sáng (làm sáng tỏ) vấn đề gì

прилива́ться[1], проли́ться đổ ra, đổ xuống; вода́ пролила́сь на ска́терть nước đổ ra khăn giải bàn; пролила́сь неви́нная кровь dòng máu vô tội đã đổ ra

проли́ть(ся)[11b] *сов. см.* прилива́ть(ся)

пролог[3a] *м.* nhập đề, đoạn mở đầu; (*начало чего-л.*) khởi đầu

проложи́ть[4c] *сов. см.* прокла́дывать

проломи́ть(ся)[4c] *сов. см.* прола́мывать(ся)

пролонга́ция[7a] *ж. юр., фин.* [sự] gia hạn

пролонги́ровать[2a] *несов. и сов. юр., фин.* (*В*) gia hạn; ~ до́говор gia hạn hiệp ước (hợp đồng)

прома́зать[6a] *сов.* 1. (*В*) (*замазкой*) trét, miết; (*маслом*) bôi dầu, bôi mỡ, bôi trơn; 2. *разг.* (*промахнуться*) trật, trượt, bắn trật, bắn trượt

прома́лывать[1], **промоло́ть** (*В*) xay, xay... thành bột

прома́сленн||ый *прил.* bôi dầu, nhúng dầu, tẩm dầu; (*запачканный маслом*) vấy dầu, vấy bơ, vấy mỡ; ~ая бума́га giấy [tẩm] dầu

про́мах[3a] *м.* 1. [phát, cú] không trúng đích, trật, trượt, hụt; (*при стрельбе тж.*) [phát] bắn trật, bắn trượt; (*при ударе*) [cú] đánh trật, đánh trượt, đánh hụt, chém trật, chém trượt, đá trật, đá trượt; стреля́ть без ~а bắn không sai, bắn bá phát bá trúng; 2. *перен.* (*ошибка*) [điều] sai, sai sót, sơ suất, sai lầm, thiếu sót, lầm lỗi; (*неудача*) [sự] thất bại; сде́лать ~ sơ suất, sơ hở, hớ, bị lầm lỗi, phạm sai lầm; дать ~ bị thất bại, bị thua thiệt; ◇ он ма́лый не ~ cậu ta rất nhanh trí, anh chàng rất linh lợi

промахну́ться[3b] *сов.* 1. (*не попасть в цель*) không trúng đích, trật, trượt, hụt; (*при стрельбе тж.*) bắn trật, bắn trượt; (*при ударе*) đánh trật, đánh trượt, đánh hụt, chém trật, chém trượt, đá trật, đá trượt; 2. *перен. разг.* (*ошибиться*) sai, sai sót, sơ suất, sơ hở, hớ, sai lầm, thiếu sót, bị lầm lỗi, phạm sai lầm

прома́чивать[1], **промочи́ть** (*В*) thấm ướt, nhúng ướt, làm ướt; **промочи́ть но́ги** làm ướt (nhúng ướt) chân

промедле́ни||е[7a] *с.* [sự] chậm trễ, trì hoãn, trùng trình, dây dưa; без вся́ких ~й không chút chậm trễ, không phút trì hoãn, ngay tức khắc; ~ сме́рти подо́бно ≅ chậm thì chết, phải hành động mau lẹ

промедли́ть[4a] *сов.* trì hoãn, lần chần, trùng trình, dây dưa; (*не сделать вовремя*) chậm, chậm trễ; ~ с отве́том chậm trả lời

промежу́ток[3*a] *м.* 1. (*пространство*) khoảng cách, quãng cách, khoảng trống, quãng trống; khoảng, quãng; 2. (*время*) khoảng cách, khoảng thời gian; ~ в де́сять лет khoảng cách mười năm

промежу́точн||ый *прил.* 1. ở [khoảng] giữa, trung gian; ~ая полоса́ vạch ở giữa, dải trung gian; 2. (*не начальный и не конечный*) trung gian, trung độ, giữa; ~ая ста́нция ga trung gian; *радио* đài chuyển tiếp, đài trung gian; ~ая ста́дия giai đoạn trung gian

промельк||ну́ть[3b] *сов.* 1. *прям. и перен.* thoáng hiện ra, chợt hiện ra, vụt nảy ra; у меня́ ~ну́ла мысль một ý nghĩ thoáng hiện (vụt nảy) ra trong óc tôi; 2. (*о времени*) vụt qua, nhanh chóng trôi qua, thấm thoắt đi qua; ле́то ~ну́ло mùa hè thấm thoắt đi qua, mùa hạ nhanh chóng trôi qua; 3. *перен.* (*обнаружиться*) thoáng hiện, hơi lộ ra; в его́ слова́х ~ну́ла насме́шка trong những lời nói của nó thoáng hiện vẻ chế nhạo

промен||я́ть[1] *сов.* (*В на В*) 1. (*обменять*) đổi... lấy..., đánh đổi... lấy..., đổi chác... lấy...; 2. (*предпочесть*) đổi, đánh đổi, ưa thích hơn, yêu mến hơn; ни на кого́ тебя́ не ~я́ю anh yêu em nhất đời, anh không muốn đổi em lấy bất cứ người nào khác

проме́р[1a] *м.* 1. [sự] đo, lường, đo đạc; 2. (*ошибка в измерении*) [sự, mức, độ] đo sai

промерза́ть[1], **промёрзнуть** 1. phủ băng, đông kết, đông cứng lại, kết đanh lại; земля́ глубоко́ промёрзла đất đông kết (đông cứng lại, kết đanh lại) thật sâu; 2. *разг.* (*зябнуть*) [bị] lạnh cóng, lạnh buốt; я промёрз до косте́й tôi [bị] lạnh buốt thấu xương

промёрзлый *прил.* [đã] đóng băng lại, đông cứng lại, kết đanh lại

промёрзнуть[3*a] *сов. см.* промерза́ть

проме́рить[4a] *сов. см.* промеря́ть

промеря́ть[1], **проме́рить** (*В*) 1. đo, đo lường, đo đạc; 2. (*ошибаться при измерении*) đo sai

проме́шкать[1] *сов. разг. см.* проме́длить

промо́зглый *прил.* ẩm, ẩm sì, ẩm sầm; (*о погоде*) ẩm ướt, ẩm thấp

промока́тельн||ый *прил.*: ~ая бума́га giấy thấm, giấy thầm, giấy chặm

промок||а́ть[1] I, **промо́кнуть** 1. [bị] ướt, ẩm, ẩm xìu, ướt đẫm; **промо́кнуть до косте́й** ướt như chuột lột; **пальто́ промо́кло наскво́зь** áo bành tô [bị] ướt sũng; у него́ промо́кли но́ги chân nó bị ướt (*vì giày thủng*); 2. *тк. несов.* (*пропускать воду*) thấm nước; э́то пальто́ ~а́ет áo bành tô này thấm nước

промока́ть[1] II, **промокну́ть** (*В*) thấm khô, hút khô

промока́шка[3*a] *ж.* giấy thấm, giấy thầm, giấy chặm

промо́кнуть[3b] *сов. см.* промока́ть I 1

промокну́ть[3b] *сов. см.* промока́ть II

промо́лвить[4a] *сов.* (*В*) nói, thốt lên; сло́ва не ~ chẳng nói chẳng rằng, không thốt lên một lời nào, không hé răng nói nửa lời

промоло́ть[10c△] *сов. см.* прома́лывать

промолч||а́ть[5b] *сов.* 1. (*не ответить, ничего не сказать*) lặng thinh, không đáp lại,

chẳng nói chẳng rằng; 2. (*в течение какого-л. времени*) lặng im, lặng thinh, im hơi lặng tiếng; **он весь ве́чер ~ а́л** nó lặng im suốt buổi tối

промочи́ть[4c] *сов. см.* промо́чивать

промтова́рный *прил.*: ~ **магази́н** hiệu công nghệ phẩm, cửa hàng công nghiệp

промтова́ры *мн.* (*скл. как м.* 1а) (промы́шленные това́ры) hàng công nghiệp, công nghệ phẩm

промфинпла́н[1a] *м.* (промы́шленно-фина́нсовый план) kế hoạch sản xuất và tài vụ của xí nghiệp

промча́ться[5b] *сов.* 1. (*быстро проехать, проскакать и т. п.*) phóng qua, vút qua, chạy vụt qua, lao qua, phi qua; ~ **стрело́й** phóng qua nhanh như tên bắn; 2. (*о времени*) thấm thoắt thoi đưa, nhanh chóng trôi qua

промыва́ние[7a] *с.* [sự] rửa

промыва́ть[1], **промы́ть** (*B*) rửa; *мед. тж.* thụt rửa; ~ **рис** vo gạo; **промы́ть желу́док** rửa dạ dày; ~ **золото́й песо́к** đãi vàng, đãi cát tìm vàng

про́мыс||ел[1*a] *м.* 1. (*ремесло*) nghề; (*подсобный*) nghề phụ; (*кустарный*) nghề thủ công, thủ công nghiệp; **кузне́чный** ~ nghề rèn; **охо́тничий** ~ nghề săn bắn, nghề săn bắt; **ры́бный** ~ nghề đánh cá; 2. (*добывание зверя*) [sự] săn bắn, săn bắt; (*добывание рыбы, птицы*) [sự] đánh cá, đánh chim; 3. *обыкн. мн.*: ~**лы** (*добывающее предприятие*) xí nghiệp khai khoáng, xí nghiệp khai thác, mỏ; **нефтяны́е** ~**лы** mỏ dầu; **соляны́е** ~**лы** mỏ muối; **золоты́е** ~**лы** mỏ vàng

промысло́вик[3b] *м.* 1. (*охотник*) người thợ săn, người đi săn chuyên nghiệp; (*рыболов*) người đánh cá chuyên nghiệp; 2. (*рабочий на промыслах*) người làm ở xí nghiệp khai khoáng

промысло́в||ый *прил.*: ~**ая коопера́ция** hợp tác xã thủ công nghiệp; ~ **зверь** thú kinh tế, thú có giá trị về mặt săn bắn; ~**ая ры́ба** cá kinh tế; ~ **флот** đoàn tàu đánh cá

промы́ть[12a] *сов. см.* промыва́ть

промы́шленник[3a] *м.* nhà công nghiệp, nhà kỹ nghệ, nhà công nghệ, kỹ nghệ gia, công nghệ gia

промы́шленность[8a] *ж.* [nền, ngành] công nghiệp, kỹ nghệ, công nghệ; **хими́ческая** ~ công nghiệp hóa chất (hóa học); **автомоби́льная** ~ công nghiệp ô tô; **шве́йная** ~ công nghiệp may mặc

промы́шленн||ый *прил.* [thuộc về] công nghiệp, kỹ nghệ, công nghệ; ~**ое предприя́тие** xí nghiệp công nghiệp; ~ **центр** trung tâm công nghiệp (công nghệ, kỹ nghệ); ~ **райо́н** khu công nghiệp; ~ **потенциа́л страны́** tiềm lực công nghiệp của đất nước; ~ **перево́рот** [cuộc] cách mạng công nghiệp

промышля́ть[1] *несов.* 1. (*B*) (*добывать*) săn bắn, săn bắt, săn, bắt; 2. (*T*) (*заниматься промыслом*) làm nghề; ~ **охо́той** làm nghề săn bắn (săn bắt)

промя́млить[4a] *сов. см.* мя́млить I

пронести́(сь)[7b] *сов. см.* проноси́ть(ся) I

пронза́ть[1], **пронзи́ть** (*B*) đâm thủng, đâm xuyên, chọc thủng, cắm phập; ~ **кого́-л. мечо́м** đâm gươm vào người ai, dùng gươm đâm ai, đâm ai bằng gươm; ◇ **пронзи́ть кого́-л. взгля́дом** chằm chằm nhìn ai, chòng chọc nhìn ai, nhìn như xuyên vào người ai

пронзи́тельный *прил.* 1. (*о звуке*) the thé, chối tai; 2. (*резкий, пронизывающий*) buốt thấu xương; ~ **ве́тер** gió buốt thấu xương; 3. (*острый*) sắc, sắc như dao, chòng chọc; chằm chằm; ~ **взгляд** [cái] nhìn sắc như dao, nhìn chòng chọc

пронзи́ть[4b] *сов. см.* пронза́ть

прониза́ть[6c] *сов. см.* прони́зывать

прони́зывать[1], **прониза́ть** (*B*) 1. (*пробивать*) xuyên qua, đâm xuyên, đâm thủng; 2. *перен.* (*о холоде, ветре*) làm buốt thấu xương

прони́зывающий *прил.* 1. buốt thấu xương; ~ **хо́лод** cái lạnh buốt thấu xương; 2. (*о глазах, взгляде*) sắc, sắc như dao, chòng chọc

проника́ть[1], **прони́кнуть** (*в B*) 1. xuyên vào, lọt vào; (*о воде*) thấm vào, thấm lậu; (*пробираться*) chui vào, lẻn vào, luồn vào, lọt vào; (*входить в пределы чего-л.*) xâm nhập, thâm nhập; **свет прони́к в ко́мнату** ánh sáng lọt vào buồng; ~ **в расположе́ние проти́вника** lẻn (lọt, luồn) vào vị trí địch; 2. (*распространяться*) đi sâu vào, thấm sâu vào, ăn sâu vào, lan tràn, lan rộng, phổ biến, thâm nhập, lọt vào; **передовы́е иде́и прони́кли в ма́ссы** những tư tưởng tiên tiến đã thâm nhập (ăn sâu) vào quần chúng; 3. *перен.* (*понимать суть чего-л.*) tìm hiểu sâu, đi sâu vào, thâm nhập vào; ~ **в та́йну** đi sâu vào bí mật; ~ **в чьи́-л. наме́рения** tìm hiểu sâu ý định của ai

проника́ться[1], **прони́кнуться** (*T*) thấm nhuần; ~ **созна́нием до́лга** thấm nhuần ý thức nghĩa vụ, nhận rõ trách nhiệm; **прони́кнуться реши́мостью** [với lòng] tràn đầy kiên nghị

проникнове́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] xuyên vào, lọt vào; thấm vào, thấm lậu; chui

vào, lên vào, luồn vào, lọt vào; xâm nhập, thâm nhập; thấm sâu vào, ăn sâu vào, lan tràn, lan rộng, phổ biến; tìm hiểu sâu, đi sâu vào (*ср.* проника́ть); 2. (*проникновенность*) [sự] cảm động, thấm thía, thiết tha, chân thành

проникнове́нность[8a] *ж.* [sự] cảm động, thấm thía, thiết tha, chân thành

проникнове́нн||ый *прил.* cảm động, thấm thía, thiết tha, chân thành; **~ым го́лосом** với giọng nói thiết tha (chân thành, cảm động)

прони́кнуть(ся)[3*a] *сов. см.* проника́ть(ся)

проница́ть[1], **проня́ть** (*B*) *разг.* 1. (*проницывать — о морозе и т. п.*) làm buốt, làm lạnh, thấm lạnh; 2. (*производить впечатление*) tác động mạnh, làm xúc động; **его́ не прони́мешь** không thể nào làm nó động lòng được; **его́ про́нял страх** nó bị sợ khiếp

проница́емость[8a] *ж.* [sự, tính, độ] thấm, thấm qua, lọt qua, xuyên qua, chiếu qua

проница́емый *прил.* thấm qua được, lọt qua được, xuyên qua được, chiếu qua được

проница́тельность[8a] *ж.* [sự] sáng suốt, sáng trí, sáng ý; (*взгляда, ума и т. п.*) [sự] sâu sắc, thấu suốt, sắc sảo

проница́тельный *прил.* sáng suốt, sáng trí, sáng ý, tinh anh, mẫn tuệ, mẫn tiệp; (*о глазах*) sâu sắc, thấu suốt; **~ взор** [cái] nhìn sâu sắc, nhìn thấu suốt tâm can; **~ ум** trí tuệ sắc sảo (tinh anh), trí óc mẫn tuệ (mẫn tiệp)

проноси́ть[4c] I, **пронести́** 1. (*B*) mang, đem, cầm, gánh, bế; (*мимо кого-л., чего-л.*) mang... qua, đem... qua, cầm... qua, gánh... qua, bế... qua; **пронести́ знамёна ми́мо трибу́ны** cầm (vác) cờ qua lễ đài; 2. *обыкн. безл.* lùa qua, bắt đi qua; *перен.* (*миновать*) qua; **ту́чу пронесло́** đám mây đen bay qua; **ура́! пронесло́** may quá, tai qua nạn khỏi rồi!

проноси́ть[4c] II *сов.* (*B*) (*какое-л. время*) mang, cầm, bế, gánh, đeo; (*одежду*) mặc, bận, vận; **це́лый день ~ ребёнка на рука́х** suốt ngày bế đứa bé; **~ костю́м не́сколько сезо́нов** mặc (bận, vận) bộ quần áo trong vài mùa

проноси́ться[4c] I, **пронести́сь** 1. (*быстро проезжать, пролетать*) phóng vụt qua, chạy vút qua, lao vút qua, bay vụt qua, phi vút qua; *перен.* (*о мыслях и т. п.*) thoáng qua, vụt qua; **автомаши́на пронесла́сь ми́мо до́ма** [chiếc] xe ô tô phóng vụt qua trước ngôi nhà; 2. (*о времени*) thấm thoắt trôi qua; 3. *перен.* (*быстро распространяться*) đồn, đồn đại, loan truyền, truyền đi; **пронёсся слух, что...** có tin đồn (đồn đại, loan truyền) rằng...

пронос||и́ться[4c] II *сов.* 1. (*приходить в ветхость*) sờn đi, mòn đi, mòn vẹt, rách tã, sờn rách; **боти́нки ~и́лись** đôi giày đã mòn vẹt; 2. (*какое-л. время*) dùng được, mặc được, bận được, vận được; **костю́м проноси́лся три го́да** bộ quần áo mặc (dùng) được ba năm

пронумерова́ть[2a] *сов. см.* нумерова́ть

проны́ра *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1a) *разг.* kẻ ranh vặt, người láu lĩnh

проны́рливый *прил.* ranh vặt, láu lĩnh, láu cá, ranh mãnh

пронюха́ть[1] *сов. разг.* đánh hơi thấy, biết được

проня́ть[14ba] *сов. см.* проница́ть

прообра́з[1a] *м.* mẫu mực, mô phạm, nguyên hình, tiền thân; **~ но́вого о́бщества** mẫu mực của xã hội mới

пропага́нда[1a] *ж.* [sự] tuyên truyền, truyền bá; **~ маркси́стско-ле́нинской тео́рии** sự tuyên truyền (truyền bá) học thuyết của Mác - Lê-nin; **антирелигио́зная ~** [sự] tuyên truyền chống tôn giáo

пропаганди́ровать[2a] *несов.* (*B*) tuyên truyền, truyền bá

пропагандист[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người tuyên truyền, tuyên truyền viên

пропагандистск||ий *прил.* [thuộc về] tuyên truyền, truyền bá; **~ая рабо́та** công tác tuyên truyền

пропада́ть[1], **пропа́сть** 1. (*теряться*) mất, mất mát, biến mất, thất lạc; **у меня́ куда́-то пропа́ла кни́га** cuốn sách của tôi thất lạc đâu mất, quyển sách của tôi biến đâu mất; 2. (*переставать появляться где-л.*) bặt tăm hơi, đi mất tăm, đi biệt, biến mất; **он ушёл и пропа́л** nó ra đi và bặt tăm hơi, nó đi mất tăm; **куда́ он пропа́л?** anh ta đi biệt đâu thế?; 3. (*исчезать*) biến mất, mất; **пропа́сть из ви́ду** mất hút, đi mất hút; **голоса́ пропа́ли вдали́** những giọng nói đã biến mất ở đằng xa; **пропа́л го́лос** mất giọng; 4. (*погибать*) chết mất, chết, hỏng; **я пропа́л!** thôi, chết tôi rồi!, tôi chết mất!; **цветы́ пропа́ли от моро́за** những cây hoa bị chết (bị hỏng) vì băng giá; 5. (*проходить безрезультатно*) mất toi, mất uổng, phí mất; **на́ши уси́лия не пропаду́т** những sự cố gắng của chúng ta sẽ không phí mất (sẽ không vô ích); **все его́ уси́лия пропа́ли да́ром** mọi nỗ lực của anh ta đã mất toi; **весь день пропа́л** mất toi cả một ngày; ◇ **пиши́ пропа́ло** nhất định hỏng thôi, sẽ hỏng hết; **где на́ше не**

пропада́ло! cứ liều một trận xem sao!, cứ thử một phen may ra thì được!

про́падом : пропади́ ~! *разг.* đồ chết tiệt!, chết rồi!, bỏ xừ!, bỏ mẹ!

пропа́жа[4a] *ж.* 1. [sự] mất, mất mát, biến mất, thất lạc; 2. *разг.* (*пропавшая вещь*) vật bị mất

пропа́лывать[1], прополо́ть (*B*) làm cỏ, giẫy cỏ, nhổ cỏ, trừ cỏ

пропа́рывать[1], пропоро́ть (*B*) làm rách, rạch... ra, phanh... ra, đâm... bị thương

про́пасть[8e] *ж.* 1. (*обрыв, бездна*) vực thẳm, vực sâu, vực; *перен.* vực thẳm, vực, [sự] khác nhau một trời một vực, khác nhau căn bản; **на краю ~и** a) bên bờ vực thẳm, bên miệng vực; б) *перен.* vô cùng nguy khốn, suýt chết; 2. *разг.* (*множество*) khối, vô khối, vô số, vô thiên lủng, nhiều lắm, hằng hà sa số; **у меня́ ~ дел** tôi có vô khối việc, tôi có khối việc; **~ наро́ду** người đông vô thiên lủng, dân chúng đông như kiến cỏ

пропа́сть[7b△] *сов. см.* пропада́ть

пропаха́ть[6c] *сов. см.* пропа́хивать

пропа́хивать[1], пропаха́ть (*B*) cày

пропах||нуть[3*a] *сов.* 1. (*T*) đượm mùi; 2. *разг.* (*испортиться*) có mùi; **мя́со ~ло** thịt đã có mùi

пропа́шка[3*a] *ж. с.-х.* [sự] cày

пропа́шник[3a] *м. с.-х.* [cái] cày; **ко́нный ~** cái cày do ngựa kéo

пропашн||о́й *прил.*: **~ тра́ктор** máy kéo cày giữa hàng; **~ы́е культу́ры** loại cây trồng hàng rộng

пропа́щ||ий *прил. разг.* 1. mất toi, không lấy lại được; 2. (*неудавшийся*) không ăn thua gì, chẳng nên cơm cháo gì, không nước non gì, vô hy vọng; **~ее де́ло** công việc không ăn thua gì (chẳng nên cơm cháo gì, không nước non gì); 3. (*дурной, неисправимый*) vô dụng, chứng nào tật nấy; **~ челове́к** [con] người vô dụng, người bỏ đi

пропека́ть[1], пропе́чь (*B*) nướng chín

пропека́ться[1], пропе́чься chín

пропе́ллер[1a] *м.* [cái] chong chóng, cánh quạt

пропе́ть△ *сов.* 1. *см.* петь 1, 4; 2. (*какое-л. время*) hát, ca, ca hát

пропе́чь(ся)[8b] *сов. см.* пропека́ть(ся)

пропива́ть[1], пропи́ть (*B*) chi... vào việc rượu chè; **пропи́ть все де́ньги** chi hết tiền vào việc rượu chè, uống rượu hết cả tiền

прописа́ть(ся)[6c] *сов. см.* прописывать(ся)

пропи́ска[3*a] *ж.* [sự] đăng ký, đăng ký cư trú; (*пометка в паспорте*) dấu đăng ký [cư trú]

прописн||о́й *прил.* (*общеизвестный*) thông thường, đương nhiên, nhàm rồi, cũ rích; **~а́я и́стина** chân lý cũ rích, sự thật thông thường, lẽ đương nhiên; ◇ **~а́я бу́ква** chữ hoa

пропи́сывать[1], прописа́ть 1. (*B*) (*регистрировать*) đăng ký cư trú, đăng ký hộ tịch (hộ khẩu), vào sổ cư trú, đăng ký; ~ паспорт đóng dấu đăng ký cư trú vào chứng minh thư; **прописа́ть но́вого жильца́** đăng ký cư trú cho người mới đến ở, đăng ký người mới đến ở; 2. (*B*, + *инф.*) (*назначать лекарство, лечение*) cho đơn, cho thuốc

пропи́сываться[1], прописа́ться [được] đăng ký cư trú, đăng ký hộ tịch, đăng ký hộ khẩu, đăng ký

про́пись[8a] *ж.* chữ mẫu viết tập

про́писью *нареч.* bằng chữ thường; **написа́ть число́ ~** viết con số bằng chữ thường

пропита́ни||е[7a] *с.* thức ăn; **зараба́тывать себе́ на ~** kiếm kế sinh nhai, kiếm ăn, tìm kế sinh sống, kiếm cơm; **сре́дства ~я** tư liệu sinh hoạt

пропита́ть(ся)[1] *сов. см.* пропи́тывать(ся)

пропи́тывать[1], пропита́ть (*B T*) thấm ướt, tẩm ướt, tẩm; (*насыщать чем-л.*) đượm, đượm mùi; **во́здух пропи́тан за́пахом мо́ря** không khí đượm mùi biển

пропи́тываться[1], пропита́ться (*T*) thấm, tẩm; (*каким-л. запахом*) đượm mùi

пропи́ть[11b△] *сов. см.* пропива́ть

пропи́хивать[1], пропихну́ть (*B*) đẩy, xô, đun, xô đẩy, đun đẩy

пропихну́ть[3b] *сов. см.* пропи́хивать

пропища́ть[5b] *сов. см.* пища́ть

пропла́вать[1] *сов.* bơi, lội, bơi lội; (*о судне*) chạy; **~ це́лый час** bơi (lội, bơi lội) suốt một tiếng; **~ всю жизнь матро́сом** suốt đời làm thủy thủ

пропла́кать[6a] *сов.* khóc, khóc lóc, khóc than; **~ весь день** khóc lóc suốt ngày; ◇ **~ [все] глаза́** khóc sướt mướt, [khóc] nước mắt như mưa; giọt châu lã chã khôn cầm (*поэт.*)

проплыва́ть[1], проплы́ть 1. bơi, lội, bơi lội; (*о судне*) chạy; **проплы́ть до середи́ны реки́** bơi đến giữa sông; **ка́тер проплы́л ещё немно́го и останови́лся** chiếc ca-nô chạy thêm một lúc nữa và dừng lại; 2. (*B*) (*какое-л. расстояние*) bơi được, vượt được; (*о судне*) chạy được; **проплы́ть ты́сячу ме́тров** bơi được một nghìn mét; **они́ проплы́ли на парохо́де 500 киломе́тров** họ đáp tàu thủy đi được 500 ki-lô-mét; 3. (*B*) (*миновать что-л.*) bơi qua; (*о судне*) chạy qua;

мы проплы́ли маяк chúng tôi đi tàu qua ngọn hải đăng, chúng tôi bơi qua cây đèn biển; 4. *перен.* lần lượt đi qua, lần lượt diễn ra; пе́ред его́ глаза́ми проплы́ли карти́ны далёкого де́тства trước mắt chàng lần lượt diễn ra những hình ảnh của thời thơ ấu xa xôi, những hình ảnh của thời thơ ấu xa xôi lần lượt hiện ra trước mắt anh ta

проплы́ть[△] *сов. см.* проплыва́ть

проповéдник[3a] *м.* 1. *рел.* người truyền giáo, người truyền đạo, người thuyết giáo; 2. *перен.* (*учения, теории*) người tuyên truyền, người cổ xúy, người truyền bá

проповéдовать[2a] *несов.* (*В*) 1. *рел.* truyền giáo, truyền đạo, thuyết giáo, thuyết pháp; 2. *перен.* (*учение, теорию*) tuyên truyền, cổ xúy, truyền bá

пропо́ведь[8a] *ж.* 1. *рел., перен.* thuyết giáo, thuyết pháp; 2. *перен.* (*распространение какого-л. учения, теории*) [sự] tuyên truyền, cổ xúy, truyền bá

пропо́йца *м. разг.* sâu rượu, người nghiện rượu

прополáскивать[1], прополоскáть (*В*) xả, giũ; (*горло и т. п.*) súc; прополоскáть бельё xả (giũ) quần áo; прополоскáть рот súc miệng

проползáть[1], проползти́ bò qua, trườn qua; (*проникать куда-л. ползком*) bò vào, trườn vào

проползти́[7b] *сов. см.* проползáть

пропóлка[3*a] *ж.* [sự] làm cỏ, giẫy cỏ, nhổ cỏ, trừ cỏ

прополоскáть[6c] *сов. см.* прополáскивать

прополóть[10c] *сов. см.* пропáлывать

пропорóть[10c] *сов. см.* пропáрывать

пропорционáльно *нареч.* [một cách] tỷ lệ, tỉ lệ, tỷ lệ với, tỉ lệ với; прямо ~ tỷ lệ (tỉ lệ) thuận với; обрáтно ~ tỷ lệ (tỉ lệ) nghịch với

пропорционáльность[8a] *ж.* [tính] tỷ lệ, tỉ lệ; cân đối, cân xứng, tương xứng (*ср.* пропорционáльный)

пропорционáльн||ый *прил.* 1. [theo] tỷ lệ, tỉ lệ; прямо ~ые величúны *мат.* những đại lượng tỷ lệ (tỉ lệ) thuận; обрáтно ~ые величúны *мат.* những đại lượng tỷ lệ (tỉ lệ) nghịch; срéднее ~ое *мат.* trung bình tỷ lệ (tỉ lệ); вес прямо пропорционáлен объёму trọng lượng tỷ lệ (tỉ lệ) thuận với thể tích; 2. (*соразмерный чему-л.*) cân đối, cân xứng, tương xứng; ~ая фигýра hình dáng cân đối

пропóрция[7a] *ж.* tỷ lệ, tỉ lệ, tỷ lệ thức, tỉ lệ thức; арифметúческая ~ *мат.* tỷ lệ [thức] số học; геометрúческая ~ *мат.* tỷ lệ [thức] hình học

пропотéть[1] *сов.* 1. (*вспотеть*) toát mồ hôi, mướt mồ hôi, đổ bồ hôi hột, ra mồ hôi; ~ от лекáрства toát mồ hôi vì uống thuốc; 2. *разг.* (*пропитаться потом*) đẫm mồ hôi, đẫm bồ hôi

пропýск[3a, 3c] *м.* 1. (*действие*) [sự] cho vào, để lọt, cho lọt vào, cho thấm vào; phục vụ, cho qua; cho đi qua, cho chạy qua; nhường lối, nhường đường; cho ra; bỏ lỡ, bỏ nhỡ, bỏ quá; bỏ sót, sót, bỏ, lược bỏ; vắng mặt, khiếm diện, không đến dự (*ср.* пропускáть); ~ судóв чéрез шлю́зы [sự] cho tàu thủy qua các âu thuyền; ~ срóка подáчи заявлéния [sự] bỏ quá hạn nộp đơn; 2. (*мн.* ~á) (*документ*) [tờ tấm] giấy phép vào, giấy vào cửa, thẻ vào cửa; 3. (*мн.* ~á) (*пароль*) mật khẩu, khẩu lệnh; 4. (*мн.* ~и) (*опущенная часть текста*) [chỗ, đoạn] bỏ sót, sót, bỏ, lược bỏ; (*незаполненное место*) [chỗ, đoạn] bỏ trống; 5. (*мн.* ~и) (*случай неявки*) [lần, buổi] vắng mặt, khiếm diện, không đến dự; он посещáет занятия без ~ов cậu ấy đi học đều không buổi nào vắng mặt

пропуск||áть[1], пропустúть 1. (*В*) (*давать проникнуть*) cho... vào, để... lọt, cho... lọt vào, cho... thấm vào, cho... đi qua; штóра не ~áет свéта [bức] rèm không cho ánh sáng lọt vào, mành mành không để ánh sáng lọt vào; ~ вóду thấm nước, cho nước thấm vào; 2. (*В*) (*обслуживать, обрабатывать*) phục vụ, cho... qua; столóвая ~áет за день ты́сячу человéк nhà ăn phục vụ một nghìn người trong một ngày; 3. (*В* через *В*) cho... đi qua, cho... chạy qua; пропустúть ток чéрез реостáт cho dòng điện chạy qua máy biến trở; 4. (*В*) (*давать пройти, проехать*) cho... đi qua, cho... chạy qua; (*давать дорогу*) nhường lối, nhường đường, nhường bước; (*впускать*) cho... vào; (*выпускать*) cho... ra; пропустúть детéй вперёд cho trẻ con đi lên trước; пропустúте жéнщину с ребёнком hãy nhường lối cho chị phụ nữ có con; пропустúть кого́-л. на вы́ставку cho ai được đi vào xem cuộc triển lãm, cho ai vào xem triển lãm; 5. (*В*) *спорт.* để... lọt vào, không ngăn được; пропустúть мяч в воро́та để bóng lọt vào gôn, không ngăn được quả bóng vào khung thành; 6. (*В*) (*упускать*) bỏ lỡ, bỏ nhỡ, để lỡ, để nhỡ, bỏ quá [mất], lỡ, nhỡ; пропустúть удóбный слýчай lỡ cơ, nhỡ dịp, bỏ lỡ cơ hội, lỡ dịp tốt; пропустúть срок để quá hạn, bỏ quá

[mất] thời hạn; **пропусти́ть свою́ остано́вку** đi quá mất ga cần xuống; 7. (*B*) (*при переписывании, исполнении*) bỏ sót, sót, bỏ, lược bỏ; (*при чтении тж.*) đọc sót; **он пропусти́л две стро́чки** nó bỏ sót mất hai dòng; 8. (*B*) (*не являться*) vắng mặt, khiếm diện, không đến dự, bỏ; **ма́льчик пропусти́л два уро́ка** thằng bé vắng mặt hai tiết, cậu bé bỏ mất hai bài học

пропускн||о́й *прил.*: **~а́я спосо́бность** a) (*транспорта*) khả năng thông qua, khả năng lưu thông, khả năng vận chuyển; б) (*станка*) khả năng gia công; в) (*магазина и т. п.*) khả năng phục vụ [khách hàng]; **~а́я бума́га** giấy thấm, giấy thầm, giấy chặm

пропусти́ть[4c] *сов. см.* пропуска́ть

прора́б[1a] *м.* (производи́тель рабо́т) người chỉ huy công trường, chỉ huy trưởng công trường, đội trưởng công trình

прораба́тывать[1], **проработать** (*B*) *разг.* 1. (*изучать*) nghiên cứu, xem xét; **~ вопро́с** xem xét (nghiên cứu) vấn đề; 2. (*критиковать*) phê phán, đập, chỉnh; cạo (*разг. шутл.*); **его́ прорабо́тали на собра́нии** nó bị chỉnh (đập, cạo) một trận nên thân tại hội nghị

прорабо́т||ать[1] *сов.* 1. *см.* прораба́тывать; 2. (*какое-л. время*) làm, làm việc; **он ~ал там два го́да** cậu ta làm (làm việc) ở đấy hai năm

прораста́ть[1], **прорасти́** nhú mầm, nảy mầm, mọc mầm, mọc mộng

прорасти́[7b▲] *сов. см.* прораста́ть

прорва́ть[6b▲] *сов. см.* прорыва́ть I

прорва́ться[8b▲] *сов. см.* прорыва́ться

проре́з[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] cắt thủng, đục thủng; 2. (*место*) [chỗ, lỗ] cắt thủng, đục thủng, khoét thủng, cưa thủng

проре́зать[6a] *сов. см.* прореза́ть

прореза́ть[1], **проре́зать** (*B*) cắt thủng, đục thủng, khoét thủng; (*пропиливать*) cưa, cưa thủng; (*отверстие*) dùi [lỗ], đục [lỗ]

проре́заться[6a] *сов. см.* прореза́ться

прорез||а́ться[1], **проре́заться** (*о зубах*) nhú lên, mọc lên; **у ребёнка ~а́ются зу́бы** răng của em bé bắt đầu nhú lên, em nhỏ đang mọc răng

прорези́нен||ый *прил.* nhúng cao su, tẩm cao su; **~ая ткань** vải cao su, vải tẩm cao su

про́резь[8a] *ж.* lỗ đục thủng, chỗ khoét thủng, rãnh [xẻ]; [cái] rãnh ngắm, khe ngắm

проре́ктор[1a] *м.* phó giám đốc (phó hiệu trưởng, hiệu phó) trường đại học

прорепети́ровать[2a] *сов. см.* репети́ровать I

проре́ха[3a] *ж. разг.* 1. chỗ rách, chỗ thủng, lỗ thủng; 2. (*недостаток*) thiếu sót, nhược điểm; 3. (*у брюк*) đường xẻ

прорецензи́ровать[2a] *сов. см.* рецензи́ровать

прожа́веть[1] *сов.* bị gì, han gỉ, gỉ

поро́к[3a] *м.* nhà tiên tri

пророни́ть[4c] *сов.* (*B*) nói, thốt lên; **не ~ ни сло́ва** chẳng nói chẳng rằng, không thốt lên một lời nào, không hé răng nói nửa lời; ◇ **не ~ [ни] слези́нки** không nhỏ một giọt nước mắt, không để rơi một giọt lệ

поро́ческ||ий *прил.* [có tính chất] tiên tri, tiên đoán; **~ие слова́** lời tiên tri

поро́чество[1a] *с.* 1. *рел.* lời sấm truyền, câu sấm, sấm ngôn; 2. (*предсказание*) lời tiên tri, lời tiên đoán

поро́чествовать[2a] *несов.* 1. *рел.* sấm truyền; 2. (*предсказывать*) tiên tri, tiên đoán

поро́чить[4a], **напоро́чить** (*B*) tiên đoán, đoán trước, báo trước

прорубать[1], **прорубить** (*B*) 1. đục lỗ, đục thủng, đục; **~ стену́** đục tường; 2. (*делать проход*) đẵn cây, khai phá, phá, mở; **~ про́секу в лесу́** đẵn cây mở đường trong rừng, khai phá một con đường xuyên qua rừng

прорубить[4c] *сов. см.* прорубать

про́рубь[8a] *ж.* lỗ đục trong mặt băng (*ở sông, hồ, v. v...*)

поруха[3a] *ж. разг.* sai lầm, khuyết điểm, thiếu sót, sơ suất; ◇ **и на старуху быва́ет ~** *посл.* ≅ thánh nhân còn có khi nhầm

поры́в[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] phá thủng, chọc thủng, đột phá, phá vỡ; **~ фро́нта** [sự] chọc thủng trận tuyến, vỡ mặt trận; **~ плоти́ны** [sự] vỡ đập; 2. (*участок*) chỗ vỡ, chỗ thủng; *воен.* đột phá khẩu, cửa đột phá; **заде́лать ~ в плоти́не** hàn khẩu đê, hàn khẩu đập chắn nước; **~ в ли́нии оборо́ны проти́вника** đột phá khẩu ở tuyến phòng ngự quân địch; 3. *перен.* (*невыполнение плана и т. п.*) [sự] không làm đúng hạn, chậm trễ; vỡ kế hoạch (*разг.*); **вы́вести цех из ~а** đưa phân xưởng ra khỏi tình trạng không thực hiện đúng hạn kế hoạch; **~ в рабо́те** [sự] chậm trễ trong công việc

прорыва́ть[1] I, **прорва́ть** (*B*) 1. làm rách, xé rách, làm thủng; **прорва́ть чуло́к** làm thủng bít tất; 2. (*разрушать преграду*) phá vỡ, phá thủng, chọc thủng, đột phá; **прорва́ть плоти́ну** phá vỡ đập ngăn nước; **прорва́ть ли́нию оборо́ны проти́вника** chọc thủng (đột phá, mở đột phá khẩu ở) tuyến phòng ngự của quân địch

прорыва́ть[1] II, проры́ть (*B*) đào, đào... qua; проры́ть кана́ву đào hào

прорыва́ться[1], прорва́ться 1. (*рваться*) [bị] rách, thủng; кулёк прорва́лся túi giấy bị rách toạc; 2. (*лопаться*) vỡ; нары́в прорва́лся [cái] nhọt đã vỡ mủ; 3. (*оказываться пробитым*) vỡ, bị vỡ; плоти́на прорвала́сь đê vỡ, đập ngăn nước bị vỡ; 4. (*прокладывать себе путь*) chọc thủng, vượt qua; ~ сквозь расположе́ние проти́вника chọc thủng qua vị trí quân địch; прорва́ться из вра́жеского окруже́ния vượt khỏi vòng vây của địch, chọc thủng vòng vây của địch

проры́ть[12a] *сов. см.* прорыва́ть II

прорыча́ть[5b] *сов. см.* рыча́ть

просо́чиваться[1], просочи́ться 1. rỉ, rò, rịn, thấm qua, thấm lậu, lọt qua, lọt vào; 2. *перен.* (*о слухах и т. п.*) thấm vào, lọt vào, phổ biến, lan tràn, loan truyền

просве́рливать[1], просверли́ть (*B*) khoan, khoan thủng, khoan lỗ; просверли́ть отве́рстие khoan lỗ; просверли́ть дверь khoan lỗ ở cửa, khoan thủng cửa

просверли́ть[4b] *сов. см.* просве́рливать

просве́т[1a] *м.* 1. (*светлая полоса*) luồng ánh sáng, tia sáng, khe sáng; (*в небе*) khoảng trời hé sáng; *перен.* niềm vui, hạnh phúc, hy vọng, triển vọng; жизнь без ~а cuộc sống không có triển vọng gì; 2. (*промежуток*) khoảng trống, quãng trống, khe hở; 3. *архит.* bề rộng của cửa; 4. (*на погонах*) vạch, gạch

просвети́тел||ь[2a] *м.* nhà khai sáng, người khai hóa; францу́зские ~и những nhà khai sáng Pháp

просвети́тельный *прил.* [để] khai sáng, khai hóa, giáo dục, giáo hóa

просвети́ть[4b] I *сов. см.* просвеща́ть

просвети́ть[4c] II *сов. см.* просве́чивать 1

просвети́ться[4c] *сов. см.* просвеща́ться

просветле́ть[1] *сов.* 1. (*о погоде*) sáng ra, hửng sáng; 2. *перен.* (*о настроении*) tươi tỉnh lên; 3. *перен.* (*о сознании*) hồi tỉnh, tỉnh lại

просве́чивание[7a] *с. мед.* [sự] chiếu điện quang, soi X quang, chiếu điện, soi điện; ~ лёгких [sự] chiếu điện quang khám phổi, soi X quang khám phổi, chiếu phổi, soi phổi

просве́чивать[1], просвети́ть 1. (*B*) chiếu điện quang, soi X quang, chiếu [điện], soi [điện]; просвети́ть лёгкие рентге́новыми луча́ми chiếu phổi bằng X quang, soi phổi bằng tia rơngen; 2. *тк. несов.* (*быть прозрачным*) trông trong suốt; 3. *тк. несов.* (*виднеться сквозь что-л.*) lộ rõ, thấy rõ, lộ rõ qua, thấy rõ qua

просвеща́ть[1], просвети́ть (*B*) giáo dục, khai hóa, giáo hóa, giáo huấn, dạy dỗ

просвеща́ться[1], просвети́ться được giáo dục (khai hóa, giáo hóa, giáo huấn, dạy dỗ)

просвеще́ние[7a] *с.* [sự] khai hóa, giáo hóa, giáo huấn; (*образование*) [sự, nền] giáo dục, dạy dỗ; полити́ческое ~ [sự] giáo dục chính trị; наро́дное ~ [nền] giáo dục quốc dân; ◇ эпо́ха Просвеще́ния *ист.* thời đại Quang huy, thế kỷ Ánh sáng

просвещённость[8a] *ж.* [sự, trình độ] học vấn, văn hóa

просвещённый *прил.* có học vấn, có văn hóa, có kiến thức

просвисте́ть[5b] *сов.* 1. huýt; 2. (*какую-л. мелодию*) huýt, huýt gió, huýt sáo mồm, thổi sáo miệng; 3. (*при полёте*) rít lên

про́седь[2a] *ж.*: во́лосы с ~ю tóc hoa râm; tóc muối tiêu (*разг.*)

просе́ивать[1], просе́ять (*B*) (*муку*) rây; (*зерно*) giần, sàng, giần sàng; (*песок*) sàng

про́сека[3a] *ж.* đường qua rừng, đường phân khoảnh [rừng], đường đẵn gỗ

просёлок[3*a] *м.* đường làng, đường xóm

просёлочн||ый *прил.*: ~ая доро́га đường làng, đường xóm

просе́ять[6a] *сов. см.* просе́ивать

просигнализи́ровать[2a] *сов. см.* сигнализи́ровать

просигна́лить[4a] *сов. см.* сигна́лить

просиде́ть[5b] *сов. см.* проси́живать

проси́живать[1], просиде́ть 1. (*какое-л. время*) ngồi, ngồi lâu, ngồi lỳ, ngồi ỳ; ~ часа́ми ngồi lâu (ngồi lỳ, ngồi ỳ) hàng giờ; просиде́ть до́ма ngồi nhà, ngồi ỳ ở nhà; просиде́ть весь ве́чер за кни́гами suốt buổi tối ngồi đọc sách; просиде́ть с больны́м до по́здного ве́чера ngồi với người ốm đến tận khuya; 2. (*B*) *разг.* (*протирать*) dùng đến sờn, dùng đến rách; (*продавливать*) ngồi xẹp, ngồi hỏng; просиде́ть брю́ки dùng quần đến sờn đũng, mài mòn đũng quần; просиде́ть дива́н ngồi hỏng (ngồi xẹp) cái đi-văng

проси́ть[4c], попроси́ть 1. (*B*, *P*, о *П*, + *инф.*) (*обращаться с просьбой*) xin, yêu cầu, thỉnh cầu, cầu xin; (*настойчиво*) khẩn khoản xin, van xin, xin xỏ; ~ по́мощи у кого́-л. xin ai giúp đỡ, yêu cầu sự viện trợ của ai; ~ разреше́ния xin phép; ~ извине́ния xin lỗi; ~ сове́та xin ý kiến, hỏi ý kiến; 2. (за *B*) (*хлопотать, вступаться*) xin cho..., xin hộ cho...; 3. (*B*) (*приглашать,*

вать) mời, vời, gọi; дире́ктор вас про́сит к себе́ ông giám đốc mời (vời, gọi) bác đến phòng của ông ta; 4. *тк. несов. разг.* (*нищенствовать*) xin, xin ăn, ăn xin; ~ ми́лостыню xin của bố thí

проси́ться[4c], попроси́ться 1. xin phép, xin đi, xin; ~ в о́тпуск xin nghỉ phép; де́ти про́сятся на у́лицу trẻ con xin phép (xin) ra ngoài đường; 2. (*просить о зачислении куда-л.*) xin [được] làm; ~ в учителя́ xin [được] làm giáo viên; ~ на рабо́ту xin [đi] làm việc; 3. *разг.* (*о детях*) xin đi ngoài, xin đi giải, xin đi tiểu; 4. *перен.* (*быть подходящим*) rất thích hợp; э́ти живопи́сные места́ про́сятся на карти́ну những nơi ngoạn mục này rất thích hợp để vẽ tranh

проси||я́ть[1] *сов.* 1. rạng rỡ lên, tươi rói lên, sáng rực lên; 2. *перен.* (*улыбнуться*) mỉm cười hể hả, vui tươi lên; ~ от сча́стья mỉm cười hể hả vì sung sướng; лицо́ его́ ~я́ло от ра́дости mặt anh ta rạng rỡ hẳn lên vì vui mừng, mặt chàng rạng rỡ niềm vui

проскака́ть[6c] *сов.* phi qua, phi; ~ по у́лице phi trên đường

проска́кивать[1], проскочи́ть 1. (*пробегать*) chạy vụt qua, chạy qua, lao qua; 2. (*пробираться*) lọt vào, lẻn vào

проскользну́ть[3b] *сов.* lẻn qua, lọt qua, luồn qua, len lén đi qua; *перен.* thoáng qua; ~ по коридо́ру len lén đi qua (lẻn qua) hành lang

проскочи́ть[4c] *сов. см.* проска́кивать

проскрипе́ть[5b] *сов. см.* скрипе́ть

проскрипцио́нный *прил.*: ~ спи́сок *ист.* sổ đen

проскуч||а́ть[1] *сов.* buồn chán [một thời gian]; он ~а́л весь ве́чер nó buồn chán suốt buổi tối

прослави́ть(ся)[4a] *сов. см.* прославля́ть(ся)

прослави́ленный *прил.* trứ danh, danh tiếng, lừng danh, nổi tiếng, có tiếng; ~ геро́й [vị] anh hùng trứ danh

прославля́ть[1], прослави́ть (*B*) 1. làm nổi tiếng, làm danh tiếng, làm vẻ vang, làm rạng rỡ; 2. (*воздавать хвалу*) ca ngợi, ca tụng, ngợi ca; прослави́ть по́двиг ca ngợi chiến công

прославля́ться[1], прослави́ться (*T*) 1. nổi tiếng, nổi danh, trở nên danh tiếng, được vẻ vang; 2. (*дурной славой*) mang tiếng, khét tiếng

проследи́ть[4b] *сов.* (*B*) 1. (*выследить*) theo dõi, rình mò, rình; ~ престу́пника theo dõi tên tội phạm; 2. (*исследовать, изучить*) theo dõi, nghiên cứu, quan sát

прослези́ться[4b] *сов.* chảy nước mắt, rơm rớm nước mắt; (*растрогаться*) cảm động quá

просло́йка[3*a] *ж.* 1. lớp; 2. *геол.* tầng xen kẽ, lớp xen giữa, lớp kẹp; 3. (*социальная*) tầng lớp trung gian, tầng lớp giữa

прослужи́ть[4c] *сов.* 1. (*о ком-л.*) phục vụ, làm việc, phục dịch; 2. (*о чём-л.*) dùng được, dùng; пальто́ прослу́жит ещё одну́ зи́му áo bành-tô còn dùng được một mùa đông nữa

прослу́шать[1] *сов. см.* прослу́шивать

прослу́шивать[1], прослу́шать (*B*) 1. nghe; прослу́шать конце́рт по ра́дио nghe hòa nhạc truyền thanh; ~ граммофо́нные пласти́нки nghe đĩa hát; 2. *мед.* nghe, khám; прослу́шать лёгкие nghe phổi, khám phổi; 3. *разг.* (*не слышать*) không nghe, không nghe thấy; я прослу́шал то, что вы сказа́ли tôi không nghe những lời anh nói

прослы́ть^ *сов. см.* слыть

прослы́шать[5a] *сов.* (о *П*) *разг.* nghe được, biết được

просма́ливать[1], просмоли́ть (*B*) phết nhựa, tẩm nhựa, nhúng nhựa, quét nhựa, quét dầu; просмоли́ть ло́дку quét nhựa (quét dầu) chiếc thuyền

просма́тривать[1], просмотре́ть (*B*) 1. (*прочитывать*) đọc lướt qua, xem qua; ~ газе́ты đọc lướt qua (xem qua) các báo; бе́гло просмотре́ть кни́гу xem qua quyển sách; 2. (*ознакамливаться*) xem; ~ но́вый фильм xem phim mới; 3. (*не замечать*) không trông thấy, không nom thấy, không nhận thấy, bỏ qua; ~ оши́бку không nhận thấy chỗ sai; ◇ все глаза́ просмотре́ть nóng lòng chờ đợi; trông mòn con mắt (*поэт.*)

просма́триваться[1] *несов.* (*быть видимым*) hiện rõ, trông rõ, nom rõ, lộ rõ

просмоли́ть[4b] *сов. см.* просма́ливать

просмо́тр[1a] *м.* 1. [sự] xem; (*рукописей и т. п.*) [sự] xem qua; предвари́тельный ~ фи́льма [cuộc] xem duyệt phim, xem phim trước khi đưa chiếu rộng rãi; 2. (*ошибка*) sai lầm, sơ suất

просмотре́ть[5o] *сов. см.* просма́тривать

просмо́тров||ый *прил.*: ~ зал phòng xem duyệt; ~ая коми́ссия hội đồng xem duyệt (xét duyệt)

проснýться[3b] *сов. см.* просыпа́ться I

про́со[1a] *с.* 1. (*растение*) [cây] kê (*Panicum miliaceum L.*); 2. (*зерно*) kê

просове́тский *прил.* thân Liên-xô

просо́вывать[1], просу́нуть (*B*) thò... qua, đút... vào, xỏ... vào, thọc... vào; **просу́нуть го́лову в окно́** thò đầu qua cửa sổ; **просу́нуть ключ в замо́к две́ри** xỏ (đút) chìa vào ổ khóa cửa

просо́дия[7a] *ж. лит.* 1. (*система произношения*) thanh luật; 2. (*стихосложение*) âm luật, niêm luật, luật thơ

просо́хнуть[3*a] *сов. см.* просыха́ть

просочи́ться[4b] *сов. см.* проса́чиваться

просп||а́ть[5b▲] *сов.* 1. *см.* просыпа́ть I; 2. (*какое-л. время*) ngủ [một lúc]; **он ~а́л три часа́** nó ngủ ba giờ

проспа́ться *сов. разг.* ngủ cho tỉnh rượu, tỉnh rượu sau khi ngủ

проспе́кт[1a] I *м.* (*улица*) đại lộ; ~ **Ми́ра** đại lộ Hòa bình

проспе́кт[1a] II *м.* 1. (*краткое изложение*) [bản] tóm tắt, toát yếu, giản yếu; (*план*) dàn bài; 2. (*реклама чего-л.*) [tờ, giấy] quảng cáo, cáo bạch

проспо́рить[4a] *сов.* 1. (*B*) (*проиграть*) thua cuộc, đánh cuộc bị thua; 2. (*какое-л. время*) cãi, cãi nhau

проспря́гать[1] *сов. см.* спряга́ть

просро́ченн||ый *прил.* (*о документе и т. п.*) quá hạn; (*о долге и т. п.*) trả chậm, trả trễ; ~ **биле́т** vé quá hạn; ~ **па́спорт** chứng minh thư (hộ chiếu) quá hạn; ~**ые платежи́** những món tiền trả trễ (trả chậm)

просро́чивать[1], **просро́чить** (*B*) (*о документах и т. п.*) để quá hạn; (*долг и т. п.*) để chậm, để trễ; **просро́чить платежи́ на пять дней** trả tiền chậm (trễ) năm ngày

просро́чить[4a] *сов. см.* просро́чивать

просро́чка[3*a] *ж.* (*документа и т. п.*) [sự] quá hạn; (*платежа*) [sự] trả chậm, trả trễ, chậm trễ

проста́вить[4a] *сов. см.* проставля́ть

проставля́ть[1], **проста́вить** (*B*) ghi, đề, ghi... vào, đề... vào; (*цифры, номер*) đánh số; **проста́вить да́ту и но́мер на докуме́нте** đề ngày và đánh số vào công văn; **проста́вить в журна́ле оце́нки уча́щимся** ghi điểm cho học viên vào sổ của lớp

проста́ивать[1], **простоя́ть** 1. (*стоять какое-л. время*) đứng [một thời gian]; **он простоя́л неподви́жно ещё пять мину́т** anh ta đứng yên bất động thêm năm phút nữa; 2. (*быть на стоянке, в лагере и т. п.*) đứng, đứng lại, dừng lại; **по́езд простоя́л у светофо́ра це́лый час** tàu đứng (đứng lại, dừng lại) suốt một giờ ở bảng đèn hiệu; 3. (*бездействовать*) đứng, không chạy, không hoạt động; **одна́ маши́на полсме́ны простоя́ла** một máy đứng (không chạy, không hoạt động) trong nửa ngày làm việc; 4. (*оставаться без изменения*) đứng nguyên, giữ nguyên, không thay đổi; **хоро́шая пого́да до́лго не простои́т** thời tiết tốt sẽ không giữ nguyên lâu được; 5. (*сохраняться*) tồn tại, giữ nguyên; **дом простои́т ещё це́лый век** ngôi nhà sẽ tồn tại thêm một trăm năm nữa

прота́к[1b] *м. разг.* người chất phác, kẻ ngây ngô, đồ ngố; (*недалёкий человек*) người thiển cận

простега́ть[1] *сов. см.* простёгивать

простёгивать[1], **простега́ть** (*B*) chần; **простега́ть ва́тник** chần áo bông

просте́йшие *мн.* (*скл. как прил.*) (*ед.* просте́йшее *с.*) *зоол.* nguyên sinh vật, động vật nguyên sinh (*Protozoa*)

просте́нок[3*a] *м.* khoảng tường giữa hai cửa sổ

простере́ть[9b] *сов. см.* простира́ть

простира́ть[1] I, **простере́ть** (*B*) trải rộng, trải... ra, dang; ~ **ру́ки** dang tay

простира́ть[1] II *сов.* 1. (*B*) giặt, giặt sạch; 2. (*какое-л. время*) giặt [một thời gian]

простир||а́ться[1] *несов.* trải ra, dăng ra, trải dài, tỏa rộng, kéo dài, chạy dài ra; **леса́ ~а́ются на ты́сячи киломе́тров** rừng rú kéo (chạy, trải) dài ra đến hàng nghìn cây số

прости́тельный *прил.* có thể tha thứ được, có thể dung thứ được

проститу́тка[3*a] *ж.* đĩ, gái điếm, gái đĩ, gái giang hồ, gái mại dâm, gái mãi dâm, gái làm tiền

проституция[7a] *ж.* [sự] làm đĩ, mại dâm, mãi dâm, đĩ điếm

прости́ть[4b] *сов. см.* проща́ть

прости́ться[4b] *сов. см.* проща́ться

про́сто *нареч.* 1. (*легко*) [một cách] giản đơn, đơn giản, dễ dàng, dung dị, dễ; **э́то де́лается о́чень ~** cái đó thì rất dễ làm; 2. *в знач. усил. частицы разг.* thật là, quả là; **э́то ~ безобра́зие!** thật là (quả là) tệ quá chừng!; **э́то ~ безу́мие** thật là (quả là) điên; 3. *в знач. ограничительной частицы разг.* chỉ là; **э́то ~ шу́тка** đó chỉ là đùa thôi; ◇ ~-**напро́сто** quả thật là, quả là, thật là, chỉ là; ~ **так** а) (*обыкновенно*) [một cách] bình thường, không vẽ vời gì, không bày vẽ gì; б) (*бесцельно*) thế thôi, không có ý gì

простова́тый *прил. разг.* (*не особенно умный*) khờ khạo, ngây ngô, dớ dẩn, thộn; ngố (*разг.*); (*простодушный*) chất phác; (*наивный*) ngây thơ

простоду́шие[7a] *с.* [sự, tính] chất phác, mộc mạc, hồn nhiên, thuần phác

простоду́шный *прил.* chất phác, mộc mạc, hồn nhiên, thuần phác

прост||о́й 1 *прил.* 1. (*несложный*) giản đơn, đơn giản, dễ dàng, dung dị, dễ; ~áя задáча nhiệm vụ giản đơn (dễ dàng), bài toán dễ; 2. (*однородный, несоставной*) đơn, giản đơn, đơn chất, thuần chất; ~óе предложéние *грам.* câu đơn giản, mệnh đề giản đơn, câu đơn; ~óе числó *мат.* số nguyên tố; ~óе веществó *хим.* đơn chất; 3. (*безыскусственный*) đơn giản, giản dị, bình dị, xuềnh xoàng, xuề xòa, không cầu kỳ, không diêm dúa; ~óе плáтье chiếc áo dài giản dị (đơn giản); 4. (*обыкновенный*) bình thường, [thông] thường; ~ы́е лю́ди những người bình thường; ~áя пи́ща món ăn bình thường; rau dưa (*разг.*); ~ смéртный người bình thường, người trần [tục]; по той ~ причи́не, что... với lý do đơn giản là...; 5. (*бесхитростный, не церемонный*) giản dị, bình dị; 6. *разг.* (*недалёкий, наивный*) ngây thơ, ngây ngô, thiển cận, thô lậu; ◇ ~ы́м глáзом bằng mắt trần, bằng mắt thường; ~óе письмó [bức] thư thường; ~áя бухгалтéрия kế toán đơn

простóй[6a] II *м.* (*в работе*) giờ chết, [giờ, sự] đứng máy, dừng máy

простоквáша[4a] *ж.* sữa chua, sữa chua đặc

простон||áть[6c] *сов.* 1. *см.* стонáть 1; 2. (*издать стон*) rên, rên rỉ, rên siết; 3. (*какое-л. время*) rên [một thời gian]; рáненый ~ал всю ночь người bị thương rên suốt đêm

простóр[1a] *м.* 1. khoảng rộng, khoảng không bao la; 2. (*свобода, раздолье*) [sự, nơi] khoáng đãng, khoáng đạt, rộng rãi, tự do; отдохнýть на ~е nghỉ ngơi ở nơi khoáng đãng

просторéчие[7a] *с.* khẩu ngữ bình dân, từ thông tục

просторéчн||ый *прил.* [là] khẩu ngữ bình dân, từ thông tục; ~ое слóво từ khẩu ngữ bình dân, từ thông tục

простóрный *прил.* rộng rãi, rộng, khoáng đãng, bao la, mênh mông, thênh thang; (*об одежде*) rộng, rộng thùng thình

простосердéчие[7a] *с.* [sự] chất phác, thuần hậu, chân thật, chân thành, thành thật

простосердéчный *прил.* chất phác, thuần hậu, chân thật, chân thành, thành thật

простотá[1b] *ж.* 1. [sự] giản đơn, đơn giản, dễ dàng, dung dị; 2. (*безыскусственность*) [sự, tính] đơn giản, giản dị, bình dị, xuềnh xoàng, xuề xòa; 3. (*естественность*) [sự] tự nhiên; 4. (*простодушие*) [sự] hồn nhiên, chất phác, mộc mạc

простофи́ля *м. и ж. разг.* người thộn, đồ thộn

простоя́ть[5b] *сов. см.* простáивать

простра́нный *прил.* 1. (*обширный*) rộng lớn, mênh mông, bao la, bát ngát, thênh thang; 2. (*подробный, многословный*) rườm rà, dài dòng, dài dòng văn tự, tràng giang đại hải

простра́нственн||ый *прил.* [thuộc về] không gian; ~ая перспектúва [phép] phối cảnh không gian

простра́нств||о[1a] *с.* 1. không gian (*тж. филос.*); бесконéчное ~ không gian vô tận; мировóе ~ không gian (khoảng không) vũ trụ; морскóе ~ hải phận, vùng biển; 2. (*участок земной поверхности*) khoảng đất rộng, khoáng địa; степны́е ~a khoảng đất rộng của vùng thảo nguyên, khoáng địa thảo nguyên; простре́ливаемое ~ *воен.* khoảng trong tầm hỏa lực; 3. (*промежуток между чем-л.*) khoảng, khoảng không, khoảng trống; свобóдное ~ мéжду окнóм и двéрью khoảng trống giữa cửa sổ và cửa; ◇ бóязнь ~a *мед.* chứng sợ khoảng rộng

простре́л[1a] *м.* [chứng] đau lưng

простре́ливать[1], простреля́ть (*B*) 1. bắn thủng, bắn xuyên; простреля́ть себé рýку tự bắn thủng (xuyên) tay của mình; 2. *тк. несов.* (*какой-л. участок*) bắn suốt, khống chế bằng hỏa lực

простреля́ть[4c] *сов. см.* простре́ливать 1

простроча́ть[4b, 4c] *сов.* (*B*) khâu

просту́д||а[1a] *ж.* [sự] cảm lạnh, cảm mạo, cảm hàn, cảm gió, cảm phong; схвати́ть ~y bị cảm lạnh, bị cảm

простуди́ть(ся)[4c] *сов. см.* простужáть(ся)

просту́дн||ый *прил.* [thuộc về, do] cảm lạnh, cảm mạo, cảm hàn, cảm gió, cảm phong; ~ое заболевáние bệnh do cảm lạnh

простужáть[1], простуди́ть (*B*) làm... bị cảm lạnh, làm... bị cảm; не простуди́те егó đừng làm nó bị cảm [lạnh]; простуди́ть детéй làm trẻ con bị cảm lạnh (bị cảm gió, bị cảm); простуди́ть гóрло làm họng bị ngấm lạnh

простужáться[1], простуди́ться bị cảm lạnh (cảm mạo, cảm hàn, cảm gió, cảm phong, cảm)

проступáть[1], проступи́ть rỉ ra, thấm ra, trào ra, rớm; (*появляться*) hiện ra; пот проступи́л на егó лбу mồ hôi toát (rớm) ra trên trán anh ta; румя́нец проступи́л на её щекáх màu đỏ hây hây hiện ra trên đôi má nàng

проступи́ть[4c] *сов. см.* проступáть

просту́пок[3*a] *м.* [điều] lầm lỗi, lỗi lầm,

lỗi; дисциплина́рный ~ lỗi [về] kỷ luật; (*нарушение закона*) hành vi có lỗi, tội vi cảnh, tội nhẹ, khinh tội

простыва́ть[1], просты́ть *разг.* 1. (*остывать*) nguội đi, lạnh đi; 2. (*простужаться*) bị cảm lạnh (cảm mạo, cảm hàn, cảm gió, cảm phong, cảm); ◇ а его́ [и] след просты́л nó biến mất (đi biền biệt) tăm hơi

простыня́[2f] *ж.* [tấm] vải trải giường, vải giải giường; (*подкладываемая под одеяло*) [tấm] vải lót chăn

просты́ть[3*a△] *сов. см.* простыва́ть

проду́нуть[3a] *сов. см.* продува́ть

просу́шивать[1], просуши́ть làm khô; (*на солнце, на ветру*) phơi, hong; *сов.* phơi khô, hong khô; (*на огне*) sấy; *сов.* sấy khô; ~ оде́жду phơi (hong) quần áo

просу́шиваться[1], просуши́ться [trở nên] khô; оде́жда просуши́лась quần áo đã khô rồi

просуши́ть(ся)[4c] *сов. см.* просу́шивать(ся)

просу́шка[3*a] *ж. разг.* [sự] làm khô; phơi, hong; phơi khô, hong khô; sấy; sấy khô (*ср.* просу́шивать)

просуществова́ть[2a] *сов.* tồn tại, tồn tại được; (*продлиться*) sống được, tiếp tục, kéo dài

просчёт[1a] *м.* [sự] tính sai, tính nhầm; (*промах тж.*) [sự] dự tính sai, dự tính nhầm, dự toán sai

просчита́ть(ся)[1] *сов. см.* просчи́тывать(ся)

просчи́тывать[1], просчита́ть (*B*) 1. (*производить подсчёт*) tính, tính toán; 2. (*ошибаться при счёте*) tính sai, tính nhầm

просчи́тываться[1], просчита́ться 1. (*при счёте*) tính sai, tính nhầm; он просчита́лся на де́сять рубле́й nó tính sai (tính nhầm) mười rúp; 2. (*ошибаться в предположениях*) tính sai, dự tính sai, dự tính nhầm, dự toán sai, dự định sai

про́сыпь[1a] *м. разг.*: спать без ~и ngủ ngon, ngủ say; đánh một giấc liền tù tì (*разг.*)

просы́пать[6a△] *сов. см.* просыпа́ть II

просыпа́ть[1] I, проспа́ть 1. ngủ quên, ngủ quá giờ; он проспа́л и опоздал на по́езд cậu ta ngủ quên và bị trễ tàu; 2. (*B*) *разг.* (*пропускать*) bỏ quá mất; проспа́ть ста́нцию đi quá mất một ga

просыпа́ть[1] II, просы́пать (*B*) làm đổ, đánh đổ, làm vương vãi

просыпа́ться[1] 1, проснуться 1. thức giấc, tỉnh dậy, thức dậy; *перен.* (*становиться активным*) thức tỉnh, hoạt động lên; 2. *перен.* (*о чувстве, качестве*) tỉnh dậy, bừng dậy, trỗi dậy, hiện ra, lộ rõ

просыпа́ться[1] II, просы́паться [bị] đổ ra, vương vãi, rơi vãi

просы́паться[6a] *сов. см.* просыпа́ться II

просыха́ть[1], просо́хнуть se, khô đi, ráo đi, trở nên khô; доро́ги просо́хли đường đã khô rồi, đường sá đã khô ráo

про́сьб||а[1a] *ж.* [lời, điều] yêu cầu, thỉnh cầu, cầu xin, xin; по чьей-л. ~е theo yêu cầu của ai; у меня́ к вам ~ tôi có một điều yêu cầu [với] anh; ~ не кури́ть! yêu cầu đừng hút thuốc!, xin đừng hút thuốc!; ~ не шуме́ть! yêu cầu đừng làm ồn!, xin đừng làm ồn!

просящ||ий *прил.* [có tính chất] van lơn, khẩn khoản, cầu xin; ~им го́лосом bằng một giọng khẩn khoản (van lơn); ~ие глаза́ cặp mắt van lơn

прота́лина[1a] *ж.* nơi đã tan tuyết, chỗ đất lộ ra

прота́лкивать[1], протолкну́ть (*B*) 1. đẩy... qua, xô... qua, đun... qua, đẩy... đi, xô... đi, đun... đi; 2. *перен. разг.* thúc đẩy, đốc thúc, xúc tiến; протолкну́ть де́ло thúc đẩy (xúc tiến) công việc

прота́лкиваться[1], протолкну́ться *разг.* chen qua, len qua, lách qua, len lỏi qua, chen chúc qua

протанцева́ть[2a] *сов.* 1. (*B*) (*исполнить танец*) nhảy, múa; 2. (*какое-л. время*) nhảy múa, khiêu vũ; ~ до утра́ nhảy múa (khiêu vũ) đến sáng

прота́пливать[1], протопи́ть (*B*) 1. sưởi ấm, đốt nóng; 2. *тк. несов.* (*временами*) thỉnh thoảng sưởi ấm, thỉnh thoảng đốt nóng; ~ пе́чку thỉnh thoảng đốt lò

прота́птывать[1], протопта́ть (*B*) 1. (*тропинку и т. п.*) giẫm mòn, đi mòn; 2. (*об обуви*) *разг.* đi mòn, đi vẹt

протаска́ть[1] *сов.* (*B*) *разг.* mang theo, đem theo

прота́скивать[1], протащи́ть (*B*) 1. (*тащить*) kéo lê, kéo... đi, lôi... đi; 2. (*проносить через что-л.*) mang... qua, đem... qua; 3. *разг.* (*в состав чего-л.*) đưa lậu... vào, đưa lén... vào; 4. *разг.* (*критиковать*) đưa... ra công kích, đưa... ra phê phán, đem... ra đập

протащи́ть[4c] *сов. см.* прота́скивать

протеже́ *м. и ж. нескл.* người được che chở

протежи́ровать[2a] *несов.* (*Д*) che chở, bao bọc, bênh vực

проте́з[1a] *м.* bộ phận giả; (*зубной*) [bộ] răng giả; (*ногй*) [bộ] chân giả; (*рукй*) [bộ] tay giả

протезирование *с.* [sự] lắp bộ phận giả, thay bằng bộ phận giả

протезировать[2a] *несов. и сов.* (*В*) lắp bộ phận giả, thay... bằng bộ phận giả

протезист[1a] *м.* nhà làm bộ phận giả; nhà làm răng giả; nhà làm chân tay giả (*ср.* протез)

протек||ать[1], протечь 1. (*о реках и т. п.*) chảy qua; 2. (*просачиваться*) rỉ vào, rò vào, thấm vào, thẩm lậu; вода́ ~а́ет в ло́дку nước rỉ vào thuyền; 3. (*пропускать воду*) dột, để nước chảy qua; кры́ша ~а́ет mái nhà dột; 4. (*о времени*) trôi qua; (*о событиях*) diễn ra; 5. *перен.* (*о процессе и т. п.*) diễn biến, diễn ra; боле́знь ~а́ет без осложне́ний bệnh diễn biến bình thường không có biến chứng

протекторат[1a] *м.* chế độ bảo hộ; (*страна*) nước [được, bị] bảo hộ

протекционизм[1a] *м. эк.* chế độ thuế quan bảo hộ, chính sách bảo hộ mậu dịch

протекция[7a] *ж.* [sự] bảo hộ, che chở

протере́ть(ся)[9b] *сов. см.* протира́ть(ся)

протест[1a] *м.* 1. [sự] phản đối, phản kháng, kháng nghị; вы́ступить с ~ом lên tiếng phản đối (phản kháng); заяви́ть реши́тельный ~ tuyên bố kịch liệt phản kháng, tuyên bố cương quyết phản đối; 2. (*заявление*) bản kháng nghị, kháng thư

протестант[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж. рел.* người theo đạo Tin lành, tín đồ Cơ đốc tân giáo

протестантский *прил. рел.* [thuộc về] đạo Tin lành, Cơ đốc tân giáo

протестантство[1a] *с. рел.* đạo Tin lành, Cơ đốc tân giáo

протестовать[2a] *несов.* (про́тив *Р*) phản đối, phản kháng, kháng nghị; ~ про́тив го́нки вооруже́ний phản đối (phản kháng) cuộc chạy đua vũ trang

протечь[8b] *сов. см.* протека́ть

про́тив *предлог* (*Р*) 1. (*напротив*) đối diện [với], ở trước mặt, ở [phía] trước; ~ шко́лы đối diện [với] trường học, ở trước trường; сиде́ть друг ~ дру́га ngồi đối diện nhau; 2. (*навстречу движению чего-л.*) ngược, ngược chiều; плыть ~ тече́ния bơi ngược dòng; ~ ве́тра ngược gió, ngược chiều gió; ~ часово́й стре́лки ngược chiều kim đồng hồ; 3. (*вопреки*) trái với, ngược với; ~ всех ожида́нний trái với mọi sự mong đợi; поступа́ть ~ пра́вил hành động trái với (ngược với) những quy tắc; де́лать что-л. ~ своего́ жела́ния làm cái gì ngược với (trái với) ý muốn của mình, miễn cưỡng làm cái gì, cực chẳng đã phải làm gì; поступи́ть ~ со́вести hành động trái với lương tâm; 4. (*враждебно по отношению к кому-л., чему-л.*) chống, chống đối, chống lại; де́йствовать ~ неприя́теля hành động chống kẻ địch; он настро́ен ~ меня́ nó có thái độ chống đối (chống lại) tôi; 5. (*для борьбы с кем-л., чем-л.*) [để] trừ, trị, chữa, diệt, chống; лека́рство ~ гри́ппа thuốc chữa (trị) cúm: сре́дство ~ мо́ли thuốc trừ (diệt) nhậy; 6. (*при сопоставлении с чем-л.*) so với, đối chiếu với; де́сять ша́нсов ~ одного́, что вы вы́играете па́ртию mười phần so với một phần là (chín phần mười là) anh sẽ thắng ván này; резолю́ция была́ приня́та десятью́ голоса́ми ~ четырёх nghị quyết được thông qua bằng mười phiếu thuận đối lại với bốn phiếu chống (bằng mười phiếu đối lại bốn phiếu); рост продукции ~ про́шлого го́да составля́ет 10% mức tăng của sản phẩm năm nay so với năm ngoái là 10%, sản lượng năm nay tăng so với năm ngoái là 10%; 7. *в знач. сказ.* (*не в пользу кого-л., чего-л.*) phản đối, không đồng ý; и совсе́м я не ~ tôi hoàn toàn không phản đối; 8. *в знач. сущ. с.*: за и ~ tán thành và phản đối, mặt lợi và mặt hại, lợi hại, tốt xấu; переду́мать все «за» и «про́тив» cân nhắc lợi hại; знать все «за» и «про́тив» biết rõ lợi hại, biết cả mặt tốt lẫn mặt xấu; ◇ ничего́ не име́ть ~ чего́-л. không có điều gì phản đối cái gì cả; я ничего́ не име́ю ~ э́того việc đó thì tôi hoàn toàn không phản đối (không có gì phản đối cả); она́ откро́ет окно́, е́сли вы ничего́ не име́ете ~ cô ấy sẽ mở cửa nếu anh đồng ý (nếu anh không phản đối)

про́тивень[2*a] *м.* tấm tôn, tấm sắt (*để nướng bánh, quay thịt, v. v...*)

противи́тельный *прил.*: ~ сою́з *грам.* liên từ đối lập

противи́ться[4a], воспротивиться (*Д*) chống lại, phản đối lại, phản kháng lại, đối lập lại

проти́вник[3a] *м.* 1. kẻ đối địch; (*враг*) kẻ địch, kẻ thù; (*соперник*) địch thủ; (*в споре, состязании тж.*) đối thủ, đối phương; 2. *тк. ед. собир.* (*неприятельское войско*) quân địch, quân thù, quân giặc

проти́вно 1. *нареч.* [một cách] gai chướng, đáng ghét; (*неприятно*) [một cách] khó chịu; 2. *в знач. сказ. безл.* thấy khó chịu, thấy đáng ghét; мне ~ говори́ть об э́том tôi thấy khó chịu phải nói về điều đó; ~ смотре́ть gai mắt, chướng mắt

проти́вн||ый 1 *прил.* 1. (*противоположный*)

ngược lại, đối diện; ~oe течéние dòng ngược [chiều], nghịch lưu; ~ вéтер [cơn] gió ngược, nghịch phong; 2. (*враждебный*) đối lập, đối địch; ~ая сторонá đối phương; 3. *в знач. сущ. с.*: ~oe điều ngược lại, điều trái lại; доказáтельством от ~oго bằng cách chứng minh từ điều ngược lại (trái lại), dùng điều trái lại (ngược lại) để chứng minh; ◇ в ~ом слýчае bằng không thì, nếu không thì, trong trường hợp trái lại

проти́в||ный II *прил.* (*отвратительный, гадкий*) kinh tởm, đáng ghét, gai chướng, khó chịu; ~ зáпах mùi hôi khó chịu (kinh tởm); он мне ~ен tôi thấy thằng ấy thật đáng ghét

противоáтомн||ый *прил.* [để] chống vũ khí nguyên tử; ~ая защúта [sự] phòng thủ chống vũ khí nguyên tử

противовéс[1a] *м.* 1. *тех.* đối trọng; 2. *перен.* [sự, tình trạng, hiện tượng] đối lập; в ~ чему́-л. đối lập lại cái gì

противовоздýшн||ый *прил.* phòng không; ~ая оборóна [sự] phòng không

противогáз[1a] *м.* [cái] mặt nạ phòng hơi độc, mặt nạ chống hơi độc

противогриппóзный *прил.* [để] chữa cúm, trị cúm, phòng chống cúm

противодéйствие[7a] *с.* [sự] đối lập, đối phó, phản đối, phản kháng, đề kháng; *тех.* [sự] phản tác dụng

противодéйствовать[2a] *несов.* (*Д*) đối lập lại, đối phó lại, phản đối lại, phản kháng lại, chống lại, đề kháng; (*препятствовать*) ngăn cản, cản trở

противодесáнтный *прил.* [để] chống đổ bộ

противоестéственный *прил.* phản tự nhiên

противозакóнный *прил.* phi pháp, trái pháp luật, trái phép, trái luật; ~ постýпок hành động phi pháp (trái pháp luật, trái phép)

противозачáточн||ый *прил.* [để] tránh thai, phòng chửa, cai đẻ; ~ые срéдства phương tiện tránh thai (phòng chửa), thuốc tránh thai (cai đẻ)

противопожáрн||ый *прил.* cứu hỏa, chữa cháy, phòng hỏa, phòng cháy; ~ые мероприя́тия những biện pháp phòng hỏa (phòng cháy)

противопокáзанный *прил. мед.* chống chỉ định

противополóжност||ь[8a] *ж.* 1. [sự] đối lập, tương phản, tương khắc, mâu thuẫn, trái ngược; ~ мнéний sự đối lập (tương khắc, trái ngược) của các ý kiến; ~ интерéсов sự đối lập (mâu thuẫn, chống đối) của các quyền lợi; уничтожéние ~и мéжду ýмственным и физи́ческим трудóм việc thủ tiêu mâu thuẫn (đối lập) giữa lao động chân tay và lao động trí óc; 2. (*о человеке или предмете*) [sự] đối lập, tương phản, khác biệt; пóлная ~ sự đối lập (khác biệt) hoàn toàn; он пóлная ~ своемý брáту nó khác biệt hoàn toàn với (hoàn toàn khác biệt) anh nó; ~и схóдятся những cực đoan lại gặp nhau; 3. *филос.* mặt đối lập, đối lập; едúнство ~ей [sự] thống nhất của các mặt đối lập; ◇ в ~ кому́-л., чему́-л. khác (trái) với ai, cái gì

противополóжн||ый *прил.* 1. (*расположенный напротив*) đối diện, ở bên kia, ngược lại; ~ бéрег bờ đối diện; он шёл по ~ой стороне́ ýлицы nó đi [ở phía] bên kia đường; в ~ом направлéнии theo hướng ngược lại; 2. (*совершенно несходный*) đối lập, tương phản, tương khắc, trái ngược, khác biệt; ~ые взгля́ды những quan điểm trái ngược (đối lập, tương khắc)

противопостáвить[4a] *сов. см.* противопоставля́ть

противопоставлéние[7a] *с.* [sự] đối chiếu, so sánh, đối lập, tương phản

противопоставля́ть[1], **противопостáвить** (*В Д*) 1. (*сравнивать*) đối chiếu... với, so sánh... với, đem... đối với; 2. (*направлять против*) đối lập... với, đem... đối lập với, đem... đối lập lại

противоракéтный *прил.* [để] chống tên lửa

противоречúвость[8a] *ж.* [sự] mâu thuẫn, trái ngược; ~ показáний sự mâu thuẫn (trái ngược) của các lời cung khai, các lời cung khai trái ngược (mâu thuẫn) nhau

противоречúв||ый *прил.* mâu thuẫn, trái ngược; ~ые показáния những lời cung khai trái ngược (mâu thuẫn) nhau; ~ые заявлéния những lời tuyên bố trái ngược (mâu thuẫn) nhau

противорéчи||е[7a] *с.* [mối, sự] mâu thuẫn; дух ~я tinh thần muốn nói (làm) ngược, tinh thần phản đối (phản kháng); ~я капитали́зма những [mối] mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản; ~ интерéсов mâu thuẫn quyền lợi; клáссовые ~я những [mối] mâu thuẫn giai cấp

противорéч||ить[4a] *несов.* (*Д*) 1. (*возражать*) phản đối, phản kháng; 2. (*не соответствовать*) mâu thuẫn [với], trái ngược [với], trái với; э́ти заявлéния ~ат друг дрýгу những lời tuyên bố này mâu thuẫn (trái ngược) nhau; вáши свéдения ~ат фáктам các số liệu của anh trái với những sự kiện thực tế

противостоя́ние[7a] *с. астр.* [sự] xung đối, đối vị; **вели́кое ~** [sự] đại xung đối, đại đối vị

противосто||я́ть[5b] *несов.* (*Д*) 1. (*выдерживать*) đương đầu với, đối phó với; (*сопротивляться*) chống lại, phản kháng lại, đề kháng lại, đề kháng lại, đối lập lại; **~ ве́тру** đương đầu với gió, đứng đầu gió; **~ ата́ке** chống lại cuộc tiến công; 2. (*быть в противоречии с чем-л.*) đối lập [với], mâu thuẫn [với], trái ngược [với]; **э́тому мне́нию ~я́ло друго́е** một ý kiến khác trái ngược (mâu thuẫn) với ý kiến này

противота́нков||ый *прил.* [đề] chống tăng, chống xe tăng; **~ое ружьё** [khẩu] súng chống tăng

противохими́ческий *прил.* [đề] chống hơi độc, chống chất độc

противоя́дерный *прил.* [đề] chống vũ khí hạt nhân

противоя́дие[7a] *с. мед.* thuốc giải độc; *перен.* thuốc trị, thuốc trừ

протира́ть[1], протере́ть (*В*) 1. (*продырявить*) làm mòn, làm sờn, cọ mòn, cọ rách; 2. (*вытирать*) lau, chùi; **протере́ть окно́ тря́пкой** dùng giẻ lau (chùi) cửa sổ; 3. (*сквозь решето и т. п.*) xát, chà, mài (*qua bàn xát, v. v...*); **протере́ть карто́фель** mài (xát) khoai tây, chà khoai tây qua bàn xát

протира́ться[1], протере́ться sờn, mòn, sờn mòn, mòn rách

проти́скивать[1], проти́снуть (*В*) nhét... vào, đút... vào, thọc... vào

проти́скиваться[1], проти́снуться chen qua, len qua, lách qua, chen vào, len vào, lách vào

проти́снуть(ся)[3a] *сов. см.* проти́скивать(ся)

проткну́ть[3b] *сов. см.* протыка́ть

прото́к[3a] *м.* 1. sông nhánh, ngòi; 2. *анат.* ống, ống dẫn; **жёлчный ~** ống mật

протоко́л[1a] *м.* 1. biên bản, [bản] ký lục; **~ собра́ния** biên bản hội nghị; **~ допро́са** biên bản hỏi (lấy) cung; **соста́вить ~** lập biên bản; 2. *дип.* nghị định thư, thư nghị định

протоколи́ровать[2a] *несов. и сов.* làm biên bản

протоко́льн||ый *прил.* 1.: **~ отде́л** *дип.* vụ lễ tân; **заве́дующий ~ым отде́лом** vụ trưởng vụ lễ tân; 2. (*о стиле*) ngắn rõ, [theo lối] văn biên bản

протолкну́ть(ся)[3b] *сов. см.* прота́лкивать (-ся)

прото́н[1a] *м. физ.* prôtôn, prô-tông

протопи́ть[4a] *сов. см.* прота́пливать 1

протопла́зма[1a] *ж. биол.* chất nguyên sinh, nguyên sinh chất

протопта́ть[6c] *сов. см.* прота́птывать

проторённ||ый *прил.* [bị] giẫm mòn, giẫm nát; *перен.* quen thuộc; **идти́ по ~ой доро́жке** đi theo đường lối quen thuộc, chọn lối dễ dàng

прототи́п[1a] *м.* nguyên hình, mẫu mực, mô phạm; *лит.* nguyên mẫu, người mẫu

прото́чн||ый *прил.* chảy, lưu thông, không tù đọng; (*не со стоячей водой*) thông nước, có nước chảy; **~ая вода́** nước chảy, lưu thủy; **~ пруд** [cái] ao thông nước, ao có nước chảy

протрави́ть[4c] *сов. см.* прота́вливать

прота́вливать[1], протрави́ть (*В*) 1. (*металл*) khắc (*bằng a xít, v. v...*); 2. (*ткань, мех*) tẩm chất cắn màu, làm... cắn màu; 3. (*семена*) khử trùng, xử lý

протравля́ть[1] *несов. см.* прота́вливать

протрезви́ться[4b] *сов. см.* протрезвля́ться

протрезвля́ться[1], протрезви́ться tỉnh rượu, tỉnh ra, hết say

протруби́ть[4b] *сов. см.* трубить

протуха́ть[1], проту́хнуть [bị] ươn, thiu, thối

проту́хнуть[3*a] *сов. см.* протуха́ть и ту́хнуть II

проту́хший *прил.* [bị] ươn, thiu, thối

протыка́ть[1], проткну́ть (*В*) đâm thủng, chọc thủng, dùi thủng

протя́гив||ать[1], протяну́ть (*В*) 1. (*натягивать*) căng... [ra], dăng... [ra], giăng... [ra], chăng... [ra]; **верёвку протяну́ли че́рез** двор người ta đã căng (dăng, chăng) một sợi dây qua sân; **~ телефо́нную ли́нию** dăng dây điện thoại, giăng dây nói; 2. (*вытягивать*) chìa... ra, duỗi... ra, đưa... ra, giơ... ra, dang... ra; (*подавать рукой*) đưa, chìa; **протяну́ть ру́ку за че́м-л.** giơ (duỗi, đưa, dang, chìa) tay ra lấy cái gì; **~ ру́ку кому́-л.** chìa tay ra cho ai, chìa tay ra bắt tay ai; **~ кому́-л. ру́ку по́мощи** đưa (dang, giơ) tay ra giúp đỡ ai; **он протяну́л ей кошеле́к** ông ấy đưa (chìa) cái ví tiền cho bà; 3. (*кому и т. п.*) kéo dài; (*говорить медленно*) kéo dài giọng, nói lè nhè; **протяну́ть звук** kéo dài âm thanh; 4. *разг.* (*затягивать*) kéo dài, trì hoãn, lần lữa, làm lề mề; ngâm tôm (*разг.*); **протяну́ть де́ло** kéo dài công việc; 5. *разг.* (*существовать*) sống [được]; **больно́й до́лго не протя́нет** bệnh nhân sẽ không sống lâu được; ◇ **протяну́ть но́ги** chết thẳng cẳng, chết nhăn răng; **по одёжке ~ай но́жки** *погов.* ≅ liệu cơm gắp mắm

протя́гиваться[1], протяну́ться 1. (*в пространстве*) kéo dài, chạy dài, trải ra; доро́га протяну́лась на ты́сячи киломе́тров con đường kéo dài (chạy dài) hàng nghìn cây số; 2. (*о руках*) chìa ra, dang ra, đưa ra; (*о ногах*) duỗi ra; 3. *разг.* (*ложиться, вытянувшись*) nằm dài [ra], nằm ườn [ra], nằm duỗi chân; 4. *разг.* (*продолжаться*) kéo dài

протяже́ни||е[7a] *с.* 1. (*расстояние*) độ dài, độ xa, khoảng cách; (*пространство*) khoảng; на ~и всего́ пути́ suốt dọc đường; на всём ~и от... до... trên suốt độ dài từ... đến...; 2. (*промежуток времени*) [khoảng] thời gian; на ~и ря́да лет trong [khoảng] thời gian nhiều năm

протяжённость[8a] *ж.* quảng tính, độ dài; ~ па́рка три киломе́тра độ dài của công viên là ba ki-lô-mét; ~ — одно́ из свойств мате́рии quảng tính là một trong những thuộc tính của vật chất

протя́жн||ый *прил.* kéo dài, ngân dài, chậm rãi; (*о голосе*) lè nhè, ê a; ~ напе́в nhạc điệu chậm rãi; говори́ть ~ым го́лосом nói lè nhè, nói kéo dài giọng

протяну́ть(ся)[3c] *сов. см.* протя́гивать(ся)

проучи́ть[4c] *сов.* (*В*) 1. *разг.* (*наказать*) cho... một bài học nên thân, trị cho... một trận, trừng trị, trừng phạt; 2. (*что-л.*) học; (*кого-л.*) dạy; ~ уро́ки весь ве́чер học bài suốt buổi tối; всю жизнь ~ дете́й suốt đời dạy trẻ

проучи́ться[4c] *сов.* học, theo học; ~ в шко́ле не́сколько лет học (theo học) ở trường trong mấy năm

профа́н[1a] *м.* người dốt, người ngu dốt, người phàm, kẻ phàm tục, kẻ phàm phu; я в архитекту́ре ~ về kiến trúc thì tôi dốt đặc (mít đặc, không biết, i tờ)

профана́ция[7a] *ж.* (*искажение*) [sự] xuyên tạc; (*непочтительное отношение*) [sự] bất kính, xúc phạm; (*опошление*) [sự] dung tục hóa, tầm thường hóa, võng dụng, dùng bậy; ~ нау́ки sự xuyên tạc (tầm thường hóa) khoa học

профани́ровать[2a] *несов. и сов.* (*извращать*) xuyên tạc; (*непочтительно относиться*) xúc phạm, tỏ ra bất kính; (*опошлять*) dung tục hóa, tầm thường hóa, võng dụng, dùng bậy

профаши́стский *прил.* thân phát-xít

профбиле́т[1a] *м.* (профсою́зный биле́т) [chiếc, tấm] thẻ công đoàn, thẻ nghiệp đoàn

профбюро́[1a] *с. нескл.* (бюро́ профсою́зной организа́ции) ban chấp hành công đoàn (*ở từng phân xưởng, ban, phòng, bộ môn, v. v...*)

профгрупо́рг[3a] *м.* (*руководитель профсоюзной группы*) tổ trưởng công đoàn

профгру́ппа[1a] *ж.* (профсою́зная гру́ппа) tổ công đoàn

профессионáл[1a] *м.* người chuyên nghiệp

профессиона́льн||ый *прил.* 1. [thuộc về] nghề nghiệp, nghiệp vụ; ~ая привы́чка thói quen nghề nghiệp (nhà nghề); ~ые боле́зни các bệnh nghề nghiệp; ~ое образова́ние [sự, nền] giáo dục nghiệp vụ, giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề; 2. (*являющийся профессионалом*) chuyên nghiệp, nhà nghề; ~ революционе́р nhà cách mạng chuyên nghiệp; ~ игро́к cầu thủ chuyên nghiệp, đấu thủ nhà nghề; ◇ ~ сою́з công đoàn, nghiệp đoàn, công hội

профе́сси||я[7a] *ж.* nghề nghiệp, nghệ nghiệp, nghiệp vụ, nghề; врач по ~и làm nghề thầy thuốc

профе́ссор[1c] *м.* giáo sư

профе́ссорск||ий *прил.* [thuộc về] giáo sư; ~ое зва́ние hàm giáo sư

профессу́ра[1a] *ж.* 1. (*должность*) chức giáo sư; 2. *собир.* các giáo sư, tập thể giáo sư

профила́ктика[3a] *ж.* 1. *мед.* [sự] phòng bệnh; 2. *тех.* [sự] bảo dưỡng, phòng ngừa, phòng ngừa hư hỏng

профилакти́ческ||ий *прил. мед.* [để] phòng bệnh; *тех.* [để] dự phòng, phòng ngừa; ~не ме́ры những biện pháp phòng ngừa

профилакто́рий[7a] *м.* viện phòng bệnh, nhà phòng bệnh, cơ sở phòng bệnh, dixpanxe

про́филь[2a] *м.* 1. (*лицá*) [hình] trông nghiêng; в ~ trông nghiêng; 2. *тех.* tiết diện, trắc diện, mặt cắt, prôfin, prôphin; (*форма*) biên dạng; 3. (*типические черты*) loại, tính chất, chuyên môn; ~ вýза diện đào tạo của trường đại học, chuyên môn của trường cao đẳng

профильтрова́ть[2a] *сов.* (*В*) lọc

профко́м[1a] *м.* (профсою́зный комите́т) ban chấp hành công đoàn cơ sở (*toàn xí nghiệp, cơ quan, trường học, v. v...*)

профо́рг[3a] *м.* (руководи́тель профсою́зной гру́ппы) tổ trưởng công đoàn

профорганиза́ция[7a] *ж.* (профсою́зная организа́ция) tổ chức công đoàn, tổ chức nghiệp đoàn

профориента́ция[7a] *ж.* [sự] hướng dẫn chọn ngành nghề

профо́рм||а[1a] *ж. разг.* thể thức; э́то проста́я ~ cái đó chỉ là cho đủ thể thức thôi, cái đó chỉ là cho có lệ thôi; для ~ы cho có lệ, để lấy lệ, chiếu lệ

профрабо́та[1a] *ж.* (профсою́зная рабо́та) công tác công đoàn, công tác nghiệp đoàn

профрабо́тник[3a] *м.* (профсою́зный рабо́тник) [người] cán bộ công đoàn

профсою́з[1a] *м.* (профессиона́льный сою́з) công đoàn, nghiệp đoàn, công hội

профсою́зн||ый *прил.* [thuộc về] công đoàn, nghiệp đoàn, công hội; ~ое собра́ние hội nghị công đoàn (nghiệp đoàn); ~ билéт [chiếc, tấm] thẻ công đoàn, thẻ nghiệp đoàn

профтехучи́лище[4a] *с.* (профессиона́льно-техни́ческое учи́лище) trường kỹ thuật chuyên nghiệp, trường chuyên nghiệp kỹ thuật

прохáживаться[1], пройти́сь đi lui đi tới, đi bách bộ, diễu qua; ~ по у́лицам diễu qua (đi bách bộ qua) các phố, đi bát phố; ~ по ко́мнате đi lui đi tới trong phòng, đi đi lại lại trong buồng; ◇ пройти́сь на чéй-л. счёт, пройти́сь по чьему́-л. áдресу châm chọc ai, nói xỏ ai

прохвати́ть[4c] *сов. см.* прохвáтывать

прохвáтывать[1], прохвати́ть *разг.* (*В*) 1. (*о холоде*) thấm suốt, thấm, ngấm; 2. (*критиковать*) công kích, đập

прохвора́ть[1] *сов.* ốm [một thời gian]

прохво́ст[7a] *м. разг.* đồ đểu, đồ ba que, đồ xỏ lá

прохлáда[1a] *ж.* hơi mát, [sự] mát mẻ, mát rượi; у́тренняя ~ hơi mát ban mai, [sự] mát mẻ ban sáng; вечéрняя ~ hơi mát ban tối, [sự] mát mẻ ban chiều

прохлади́тельн||ый *прил.* [để] giải khát; ~ые напи́тки đồ [uống] giải khát

прохлади́ться[4b] *сов. см.* прохлáждаться 1

прохлáдно 1. *нареч.* [một cách] mát mẻ; *перен.* [một cách] lạnh nhạt, lãnh đạm, lạnh lẽo, thờ ơ; 2. *в знач. сказ. безл.* (*о погоде*) trời mát, mát trời, trời lành lạnh, hơi lạnh; сегóдня ~ hôm nay mát trời, ngày hôm nay hơi lạnh, hôm nay trời lành lạnh; 3. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) (*об ощущении прохлады*) cảm thấy lành lạnh, cảm thấy hơi lạnh; емý бы́ло ~ nó cảm thấy lành lạnh (hơi lạnh)

прохлáдн||ый *прил.* mát, mát mẻ, mát rượi, lành lạnh, hơi lạnh; *перен.* lạnh nhạt, lãnh đạm, lạnh lẽo, thờ ơ; ~ вéтер [ngọn] gió mát, gió mát rượi; ~ое отношéние к комý-л. thái độ lạnh nhạt (lãnh đạm, lạnh lẽo, thờ ơ) đối với ai

прохлáдц||а[5a] *ж.*: с ~ой а) (*равнодушно*) lạnh nhạt, lãnh đạm, thờ ơ; б) (*без усердия*) uể oải; дéлать что-л. с ~ой uể oải làm việc gì

прохлаждáться[1], прохлади́ться *разг.* 1. hóng mát, đi dạo mát, đi chơi mát; 2. *тк. несов.* (*бездельничать*) ăn không ngồi rồi, ngồi không; 3. *тк. несов.* (*медленно делать*) làm lề mề

прохóд[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] đi qua; ~ воспрещён! cấm đi qua!; 2. (*место*) lối đi qua, chỗ đi qua; оставля́ть ~ chừa lối đi qua; ◇ мне от негó ~а нет tôi bị nó quấy nhiễu (bắt nạt, ức hiếp), nó quấy nhiễu (bắt nạt, ức hiếp) tôi; ~а не дава́ть комý-л. quấy nhiễu (bắt nạt, ức hiếp) ai, không để cho ai yên

проходи́мец[5*a] *м. разг.* kẻ gian hùng, kẻ gian xảo, đồ xỏ lá

проходи́мост||ь[8a] *ж.* 1. (*дорóг*) [khả năng] thông hành, đi qua được, chạy qua được; 2. *мед.* [tính, độ] thông thấu, thấm qua; 3. (*транспортных средств*) [sức] vượt chướng ngại, chạy trên các địa hình; автомобúль повы́шенной ~и xe ô-tô có sức vượt chướng ngại (sức chạy trên các địa hình) cao hơn thường

проходи́мый *прил.* đi qua được, chạy qua được

проходи́ть[4c] I, пройти́ 1. đi qua, qua; ~ мúмо đi ngang qua; ~ чéрез đi qua; пройти́ пó мосту qua cầu, đi qua cầu; дорóга прохóдит óколо дерéвни con đường chạy qua cạnh làng; 2. (*В*) (*какое-л. расстояние*) vượt qua, chạy qua, băng qua, đi được, chạy được; мы прошли́ два́дцать киломéтров, не остана́вливаясь chúng tôi vượt qua hai mươi cây số mà không dừng lại, chúng tôi đi liền một mạch hai mươi ki-lô-mét; за час пóезд прошёл тóлько пятьдеся́т киломéтров trong một giờ xe lửa chỉ chạy được (vượt qua được) năm mươi cây số thôi; 3. (*В*) (*миновать, оставлять позади себя*) đi quá [mất]; заговори́вшись, пройти́ поворóт дорóги vì mải nói chuyện nên đi quá [mất] chỗ đường rẽ; 4. (*распространяться*) truyền, loan truyền, truyền bá; по дерéвне прошёл слух, что... có tin đồn truyền đi trong làng rằng..., trong làng loan truyền tin đồn rằng...; 5. (*продвигаться через что-л.*) qua, lọt qua, đưa qua, chuyển qua; шкаф не пройдёт в дверь cái tủ sẽ không qua (lọt qua, chuyển qua, đưa qua) cửa được; 6. (*просачиваться*) thấm qua; черни́ла прошли́ сквозь бума́гу mực thấm qua giấy; 7. (*В, чéрез В*) (*подвергаться чему-л.*) trải qua, chịu đựng; ~ чéрез тяжёлые испыта́ния trải qua (chịu đựng) những thử thách nguy hiểm; 8. (*о времени*) trôi qua, qua; с тех пор про-

шло́ мно́го лет nhiều năm đã [trôi] qua kể từ dạo đó; зима́ прошла́ mùa đông đã qua; дни прохо́дят незаме́тно những ngày trôi qua khó nhận thấy; как бы́стро прохо́дит вре́мя! thời giờ thấm thoắt trôi qua nhanh chóng làm sao!; 9. (*совершаться, заканчиваться*) diễn ra, kết thúc, [được] tiến hành, hoàn thành; рабо́та прохо́дит успе́шно công việc tiến hành có kết quả; заседа́ние прошло́ оживлённо phiên họp đã diễn ra một cách náo nhiệt; 10. (*B*) (*какой-л. курс*) tiến hành, thực hiện, qua; пройти́ пра́ктику qua kỳ thực tập, tiến hành thực tập; пройти́ курс лече́ния qua một đợt trị liệu, tiến hành một đợt liệu pháp; 11. (*прекращаться*) kết thúc, hết, dừng, qua, khỏi; дождь прошёл mưa đã tạnh; головна́я боль у него́ прошла́ cậu ta đã hết (khỏi) nhức đầu, cơn nhức đầu của cậu ta đã khỏi (hết, qua); 12. (*быть утверждённым*) được thông qua, được phê chuẩn, được chấp nhận; резолю́ция прошла́ nghị quyết đã được thông qua; прое́кт прошёл dự thảo đã được phê chuẩn (chấp nhận); э́то не пройдёт cái đó thì không xong đâu, cái đó thì không được đâu; 13. *разг.* (*быть принятым, избранным*) được chấp nhận, được đắc cử, được trúng cử; его́ кандидату́ра прошла́ việc đề cử anh ấy đã được chấp nhận, anh ấy đã được đắc cử (trúng cử); 14. (*B*) *разг.* (*изучать*) học; что вы прохо́дите на пе́рвом ку́рсе? năm thứ nhất các anh học môn gì?; ◇ лёд прошёл băng đã trôi hết

проход||и́ть[4c] II *сов.* đi [một thời gian]; он пять часо́в ~и́л по́ лесу nó đi năm giờ trong rừng

прохо́дка[3*a] *ж. горн.* [sự] khai đào, đào lò, mở lò, đào, khoan, đục

проходн||о́й *прил.* 1. có lối đi qua; (*служащий для прохода*) để đi qua; ~ы́е ко́мнаты những phòng thông nhau; ~ двор sân có lối đi qua; 2. *в знач. сущ. ж.*: ~а́я сокращённо nghiệp, trạm kiểm soát (*giấy ra vào nhà máy*)

прохо́дчик[3a] *м. горн.* [người] thợ đào lò

прохожде́ние[7a] *с. тк. ед.* [sự] đi qua; (*дефилирование*) [sự] diễu hành, diễu qua

прохо́жий *прил.* 1. đi qua; 2. *в знач. сущ. м.* khách qua đường, người đi qua

прохрипе́ть[5b] *сов. см.* хрипе́ть

процвета́ние[7a] *с.* [sự] phồn thịnh, phồn vinh, thịnh vượng, hưng thịnh, phát đạt

процвета́ть[1] *несов.* phồn thịnh, phồn vinh, thịnh vượng, hưng thịnh; (*благоденствовать*) làm ăn phát đạt, phát đạt, thịnh đạt, thịnh phát

процеди́ть[4c] *сов. см.* проце́живать

процеду́р||а[1a] *ж.* 1. thủ tục, thể thức; ~ голосова́ния thủ tục bỏ phiếu; ~ подписа́ния догово́ра thủ tục ký kết hiệp ước; суде́бная ~ thủ tục tố tụng (xét xử); 2. *мед.* (*процесс лечения*) liệu pháp; ходи́ть на ~ы đi làm liệu pháp; лече́бные ~ы [các] liệu pháp

проце́живать[1], процеди́ть (*B*) 1. lọc, chắt lọc; 2. (*невнятно говорить*) nói lí nhí, lầm bầm; процеди́ть что-л. сквозь зу́бы nói lí nhí trong miệng, nói lí nhí qua kẽ răng

проце́нт[1a] *м.* 1. (*сотая доля*) phần trăm; вы́полнить план на сто ~ов hoàn thành kế hoạch một trăm phần trăm; 2. (*какая-то часть*) số phần trăm, tỷ lệ, tỉ lệ; то́лько небольшо́й ~ студе́нтов отсу́тствовал chỉ có một tỷ lệ nhỏ (một số ít) sinh viên vắng mặt mà thôi; 3. (*доход с капитала*) lợi tức, lãi suất, [tiền] lãi, [tiền] lời, lãi bách phân, lãi phần trăm, tỷ suất lợi tức; просты́е ~ы lãi thường, lãi đơn; сло́жные ~ы lãi dồn, lãi kép; сберега́тельные ка́ссы пла́тят три ~а годовы́х các quỹ tiết kiệm trả tiền lãi ba phần trăm cho số tiền gửi trong năm; учётный ~ suất chiết khấu, chiết khấu suất

проце́нтн||ый *прил.* 1. (*выраженный в процентах*) [thể hiện] bằng phần trăm; 2. (*приносящий проценты*) [có] lợi tức, lãi suất, lãi, lời, lãi bách phân, lãi phần trăm, tỷ suất lợi tức; ~ые бума́ги chứng khoán, văn tự; ~ые начисле́ния tiền phụ thu lợi tức, tiền lãi tính thêm

процентома́ния[7a] *ж.* [thói] chạy theo phần trăm (*trong việc thực hiện kế hoạch*)

проце́сс[1a] *м.* 1. quá trình; quy trình; в ~е разви́тия trong quá trình phát triển; хими́ческий ~ quá trình hóa học; ~ обрабо́тки дета́лей quy trình gia công các chi tiết máy; в ~е игры́ trong khi chơi; ~ в лёгких *мед.* bệnh lao phổi; 2. *юр.* vụ án, vụ kiện, trình tự tố tụng; граждáнский ~ vụ án dân sự; уголо́вный ~ vụ án hình sự; нача́ть суде́бный ~ про́тив кого́-л. bắt đầu trình tự tố tụng ai, mở đầu vụ kiện ai; вы́играть ~ được kiện

проце́ссия[7a] *ж.* đám rước, đoàn diễu hành; đám (*сокр.*); похоро́нная ~ đám ma, đám tang

процессуа́льный *прил. юр.* [thuộc về] trình tự tố tụng, tố tụng; ~ ко́декс bộ luật tố tụng

процити́ровать[2a] *сов. см.* цити́ровать

прочеса́ть[6c] *сов. см.* прочёсывать

проче́сть[7b▲] *сов. см.* чита́ть

прочёсывать[1], **прочеса́ть** (*В*) 1. chải; **прочеса́ть шерсть** chải len; 2. *разг.* lùng sục, lùng quét, càn quét, lùng, càn; (*подвергать обстрелу*) bắn phá; **прочеса́ть лес** càn quét (lùng sục) trong rừng

про́ч||ий *прил.* 1. khác; 2. *в знач. сущ. с.*: **~ее** cái khác, điều khác; **и ~ее** [và] vân vân; **и всё ~ее** và những cái (điều) khác nữa; **помимо всего́ ~его** ngoài những cái (điều) khác ra, ngoài ra; 3. *в знач. сущ. мн.*: **~ие** những người khác; **все ~ие** tất cả những người khác; ◇ **ме́жду ~им** nhân thể nói thêm, tiện thể nói thêm, nói thêm rằng, thêm vào đó

проч|и́стить[4a] *сов. см.* прочища́ть

прочита́ть[1] *сов. см.* чита́ть

прочища́ть[1], **проч|и́стить** (*В*) 1. thông, thông sạch, làm sạch, chùi sạch; (*кишечник*) tẩy, rửa; **~ тру́бку, мундшту́к** thông [cái] tẩu, thông [cái] điếu; **~ желу́док кому́-л.** rửa dạ dày cho ai; 2. (*заросли и т. п.*) chặt tỉa, tỉa bớt; **~ посе́вы** nhổ cỏ cho những cây đã gieo

про́чно *нареч.* [một cách] vững chắc, vững chãi, chắc chắn, vững vàng, vững bền, bền vững; **стро́ить ~** xây dựng vững chắc

про́чность[8a] *ж.* [sự, tính, độ, sức] vững chắc, vững chãi, chắc chắn, vững vàng, vững bền, chắc, bền, vững; **бе́н вững, бе́н** chặt, bền lâu (*ср.* про́чный)

про́чн||ый *прил.* vững chắc, vững chãi, chắc chắn, vững vàng, vững bền, chắc, bền, vững; *перен.* bền vững, bền chặt, bền lâu; **~ фунда́мент** nền móng vững chắc (vững chãi), móng vững; **~ая ме́бель** đồ gỗ chắc chắn; **~ая о́бувь** giày dép chắc chắn, giày bền; **~ая ткань** vải bền; **~ мир** [nền] hòa bình bền vững, hòa bình dài lâu; **~ сою́з** [khối] liên minh bền vững; **~ая семья́** gia đình bền chặt (hòa thuận); **име́ть ~ые зна́ния** có kiến thức vững vàng

прочте́н||ие[7a] *с.*: **по ~и** sau khi đọc xong

проч|у́вствовать[2a] *сов.* (*В*) 1. (*воспринять чувствами*) cảm thấy, nhận thấy; 2. (*пережить, испытать*) cảm thấy

прочь *нареч.*: **~ с доро́ги!** hãy tránh ra!, tránh ra nào!; **ру́ки ~ [от...]!** không được đụng đến...!, không được can thiệp vào...!, cút khỏi...!; **уйти́ ~** đi khỏi; **убра́ть ~** cất đi, dọn đi; **~!** cút đi!, xéo đi!; **~ отсю́да!** cút khỏi nơi đây!; ◇ **не ~** (+ *инф.*) không phản đối, đồng ý; **он не ~ вы́пить с на́ми ча́шку ко́фе** anh ấy đồng ý uống một tách cà phê với chúng ta

прошвырну́ться *сов. прост.* đi dạo, đi chơi

прошед́ш||ий *прил.* 1. đã qua, vừa qua, qua; **~ей зимо́й** trong mùa đông [vừa] qua; **~ее вре́мя** *грам.* thì quá khứ; 2. *в знач. сущ. с.*: **~ее** quá khứ, dĩ vãng, thời quá khứ, thời qua

прошéние[7a] *с.* đơn xin, đơn; **пода́ть ~** nộp đơn, đệ đơn; **~ на и́мя кого́-л.** đơn gửi cho ai

прошепта́ть[8c] *сов. см.* шепта́ть

прошéстви||е[7a] *с.*: **по ~и** (*Р*) sau..., đến hết..., đến mãn..., đến cuối; **по ~и сто́льких лет** sau bao nhiêu năm đã qua; **по ~и сро́ка** đến mãn hạn, đến hết hạn

прошива́ть[1], **прошúть** (*В*) 1. khâu, may; 2. *тех.* đột lỗ; 3.: **прошúть пу́лями** bắn xuyên thủng lỗ chỗ

прошúть[11b] *сов. см.* прошива́ть

прошлогóдний *прил.* [thuộc về] năm ngoái

про́шл||ый *прил.* 1. (*прошедший*) đã qua, qua; (*предыдущий*) trước, vừa qua, gần đây; **в ~ые времена́** hồi xưa; **на ~о́й неде́ле** trong tuần trước, trong tuần lễ vừa qua; **в ~ом году́** hồi năm ngoái, trong năm vừa qua; 2. *в знач. сущ. с.*: **~ое** quá khứ, dĩ vãng, thời quá khứ, thời qua; **далёкое ~ое** quá khứ xa xăm, dĩ vãng xa xôi; **в недалёком ~ом** gần đây, mới đây, cách đây ít lâu; **отойти́ в ~ое** lùi về dĩ vãng; ◇ **де́ло ~ое** chuyện cũ, chuyện đã qua

прошмыгну́ть[3b] *сов.* đi vụt qua; (в *В*) lẻn vào

проштуди́ровать[2a] *сов. см.* штуди́ровать

проща́й[те]! *межд.* (*до свидания*) xin tạm biệt!, xin từ biệt!, chào!; (*навсегда*) xin vĩnh biệt!

проща́льный *прил.* [để] từ biệt, tiễn biệt, tiễn hành, tiễn đưa, chia tay; **~ визи́т** cuộc viếng thăm [để] từ biệt; **~ обе́д** bữa ăn tiễn biệt, bữa cơm chia tay, bữa tiệc tiễn hành

проща́ние[7a] *с.* [sự, cuộc] từ biệt, tiễn biệt, tiễn hành, tiễn đưa, chia tay, từ giã; **на ~** lúc chia tay, khi từ biệt, lúc từ giã

проща́ть[1], **прости́ть** 1. (*В*) tha thứ, tha lỗi, thứ lỗi, xá tội; 2.: **прости́те [меня́]!** (*как вежливое предупреждение*) xin lỗi!

проща́ться[1], **прости́ться**, **попроща́ться** (с *Т*) từ biệt, từ giã, tiễn biệt, chia tay; **он попроща́лся и ушёл** anh ấy từ biệt (từ giã) và đi ra

прощ|ени||е[7a] *с.* [sự] tha thứ, tha lỗi, thứ lỗi, xá tội; (*помилование*) [sự] ân xá; **проси́ть ~я у кого́-л.** а) xin ai tha lỗi; б) (*за*

что-л. серьёзное) xin ai xá tội, xin ai ân xá; ◇ прошу́ проще́ния xin lỗi

прощу́пать[1] *сов. см.* прощу́пывать

прощу́пывать[1], прощу́пать (*В*) 1. sờ, mó, mò, dò, sờ soạng, sờ mó; прощу́пать револьве́р в карма́не sờ khẩu súng lục trong túi; 2. *перен.* dò dẫm, mò mẫm, thăm dò, bắt mạch; прощу́пать кого́-л. bắt mạch ai

прощу́пываться[1] *несов.* cảm thấy, sờ thấy, mó thấy

проэкзаменова́ть(ся)[2a] *сов. см.* экзаменова́ть(ся)

прояви́тель[2a] *м. фото* thuốc hiện hình, thuốc hiện ảnh

прояви́ть(ся)[4c] *сов. см.* проявля́ть(ся)

проявле́ние[7a] *с.* 1. [sự] biểu lộ, biểu thị, biểu hiện, tỏ rõ; ~ хра́брости sự biểu lộ (biểu thị, tỏ rõ) lòng dũng cảm; 2. *фото* [sự] rửa ảnh, rửa phim, tráng phim, hiện hình, hiện ảnh

проявля́ть[1], проявить (*В*) 1. biểu lộ, biểu thị, biểu hiện, tỏ rõ, tỏ ra; проявить большу́ю акти́вность biểu lộ (biểu thị, tỏ rõ) tinh thần tích cực cao độ; проявить больши́е зна́ния tỏ rõ (biểu hiện) những kiến thức rộng lớn; проявить забо́ту о ко́м-л. biểu lộ (tỏ rõ) sự quan tâm đến ai; ~ своё де́йствие phát sinh tác dụng; ~ нетерпе́ние tỏ ra sốt ruột, lộ vẻ nóng ruột; ~ нереши́тельность tỏ ra dao động, ngập ngừng, do dự; 2. *фото* rửa, tráng, làm... hiện hình (hiện ảnh); ~ плёнку tráng phim, rửa phim; ~ сни́мок rửa ảnh; ◇ прояви́ть себя́ tỏ rõ bản lĩnh của mình, thể hiện tài năng của mình, làm nổi bật mình lên; он прояви́л себя́ тала́нтливым руководи́телем ông ta đã tỏ rõ mình (đã nổi bật lên) là một nhà lãnh đạo có tài

проявля́ться[1], прояви́ться 1. biểu lộ, biểu thị, biểu hiện; 2. *фото* hiện hình, hiện ảnh

проясни́ться[4b] *сов. см.* проясня́ться

проясня́ться[1], проясни́ться 1. (*становиться ясным, хорошо видимым*) rõ ra, rõ lên, sáng ra, sáng lên, hiện rõ ra; 2. (*о погоде*) sáng sủa ra, quang đãng ra, trong sáng ra; 3. (*становиться понятным*) sáng [tỏ] ra, rõ [ràng] ra, trở nên dễ hiểu; положе́ние прояснило́сь tình hình đã rõ ràng ra; вопро́с прояснился vấn đề đã sáng tỏ ra (sáng ra, rõ ra); 4. (*о лице*) rạng rỡ lên, tươi tỉnh lên; 5. (*о сознании и т. п.*) minh mẫn ra, tỉnh táo ra; постепе́нно мои́ мы́сли прояснились dần dần những ý nghĩ của tôi minh mẫn (tỉnh táo) ra

пруд[1b] *м.* [cái] ao, đầm, chuôm, đìa

пруд||и́ть[4c, 4b] *несов.* ngăn sông, ngăn suối; ◇ хоть пруд ~и́ чего́-л. vô thiên lủng (vô khối, khối, ối) cái gì; де́нег у него́ — хоть пруд ~и́ tiền của ông ta thì vô thiên lủng (vô khối), anh ta có khối (ối) tiền

пружи́н||а[1a] *ж.* 1. [cái] lò xo, ruột gà; часова́я ~ dây cót (lò xo) đồng hồ; боева́я ~ (*винтовки*) lò xo kim hỏa; 2. *перен.* (*движущая сила*) động lực, động cơ; гла́вная ~ động lực chủ yếu, động cơ chính; ◇ нажа́ть на все ~ы sử dụng mọi biện pháp, dùng mọi cách; как на ~ах rất nhanh; встава́ть как на ~ах đứng vụt lên như bật lò xo

пружи́нистый *прил.* đàn hồi, co giãn; (*о движениях тела*) uyển chuyển, mềm dẻo

пружи́нить[4a], пружи́ниться *несов.* đàn hồi, co giãn

пружи́нн||ый *прил.* [để] làm lò xo; (*на пружинах*) [có] lò xo; ~ая про́волока dây thép làm lò xo; ~ матра́с đệm lò xo

прусак[3b] *м.* (*таракан*) [con] gián (*Blatta germanica*)

прут *м.* 1. [cái] cành mềm, cành nhỏ (*đã vặt lá*); 2. (*металлический*) thanh, song

пры́г||ать[1], пры́гнуть 1. nhảy, nhảy phốc; (*скакать*) nhảy vọt; (*о детях тж.*) nhảy nhót; (*на одной ноге*) cò cò, lò cò; (*о мяче*) nẩy lên, nảy lên, bắn lên, bật lên; ~ с парашю́том nhảy dù; се́рдце его́ ~ало от ра́дости nó vui như mở cờ trong bụng; 2. *разг.* (*дрожать*) run

пры́гнуть[3a] *сов. см.* пры́гать

прыгу́н[1b] *м.* người nhảy giỏi; (*спортсмен*) vận động viên nhảy

прыжо́к[3*b] *м.* [cái] nhảy, nhảy phốc; (*скачок*) [cái] nhảy vọt; ~ в высоту́ [cái] nhảy cao; ~ в длину́ [cái] nhảy dài; ~ с разбе́га [cái] nhảy có lấy đà; ~ с ме́ста [cái] nhảy không lấy đà; ~ в во́ду [cái] nhảy xuống nước, nhào lộn xuống nước; ~ с трампли́на [cái] nhảy có bàn nhún

пры́скать[1], пры́снуть *разг.* 1. (*брызнуть*) rảy, vảy; (*из пульверизатора*) phun, xì, xịt; 2.: ~ [có смеху] cười sằng sặc

пры́ткий *прил. разг.* nhanh nhẹn, lanh lẹn, linh lợi, hiếu động

прыть[8a] *ж. разг.* 1. (*быстрота*) tốc độ, độ nhanh; бежа́ть во всю ~ chạy hết sức nhanh, mở hết tốc độ; 2. (*проворство*) [sự] nhanh nhẹn, lanh lẹn, mau lẹ; отку́да ~ взяла́сь! chẳng biết do đâu mà nó tích cực (hăng) như thế?

прыщ[4b] *м.* mụn, sẩn, trứng cá; лицо́ в ~а́х mặt đầy mụn (trứng cá)

прыща́вый *прил. разг.* [có, đầy] mụn, trứng cá

пряде́ние[7a] *с.* [sự] kéo sợi, xe sợi, xe chỉ

прядиль||ный *прил.* [thuộc về] kéo sợi, xe sợi, xe chỉ; ~ое произво́дство sản xuất sợi; ~ая маши́на máy kéo sợi (xe sợi); ~ая фа́брика xưởng sợi, nhà máy sợi, xưởng kéo sợi

прядиль||щи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* [người] thợ kéo sợi, công nhân kéo sợi

прядь[8a] *ж.* mớ tóc

пря́жа[4a] *ж.* sợi; (*смотанная*) súc sợi, cuộn sợi, bó sợi; шерстяна́я ~ a) sợi len; б) (*смотанная*) cuộn len, búp len

пря́жка[3*a] *ж.* [cái] khóa, vòng khóa, khóa giày, khóa nịt

пря́лка[3*a] *ж.* [cái] guồng kéo sợi, xa quay sợi, guồng quay chỉ

прямико́м *нареч. разг. см.* пря́мо 1, 4

пря́мо *нареч.* 1. [một cách] thẳng, thẳng tắp, thẳng băng; идти́ ~ đi thẳng; 2. (*без наклона*) [một cách] thẳng; держа́ться ~ đứng thẳng; 3. (*непосредственно*) [một cách] trực tiếp, ngay, thẳng; идти́ ~ к це́ли đi thẳng đến đích; приступи́ть ~ к де́лу bắt tay ngay vào việc; спать ~ на полу́ ngủ ngay trên sàn; 4. (*откровенно*) [một cách] thẳng thắn, ngay thẳng, thẳng thừng, thẳng; говори́ть ~ nói thẳng (thẳng thắn, ngay thẳng, thẳng thừng, thẳng băng, toạc ra); 5. *в знач. усил. частицы разг.* (*совершенно*) thật đúng là, thật quả là, đúng là, quả là, thật là; э́то ~ наказа́ние! cái đó quả là (thật đúng là) tội vạ!; я ~ не зна́ю, что де́лать tôi thật là không biết làm gì, đúng là (quả là) tôi không biết phải làm gì đây; 6. *в знач. усил. частицы разг.* (*как раз*) đúng ngay; ~ напро́тив đúng ngay trước mặt; ~ в лоб đúng ngay vào trán; уда́рить кого́-л. ~ в лицо́ thụi ai đúng ngay vào mặt; попада́ть ~ в цель ném (bắn) trúng ngay vào đích

прям||о́й *прил.* 1. thẳng, thẳng tắp, thẳng băng; ~а́я ли́ния đường thẳng, trực tuyến; 2. (*о связи*) trực tiếp, thẳng, suốt; ~о́е сообще́ние đường giao thông trực tiếp; ~ по́езд tàu suốt; говори́ть по ~о́му про́воду nói qua dây điện thoại trực tiếp; 3. (*непосредственный*) trực tiếp; ~ы́е вы́боры [cuộc] tuyển cử trực tiếp; ~ы́е указа́ния những chỉ thị trực tiếp; ~о́е обраще́ние к ма́ссам lời kêu gọi trực tiếp với quần chúng; 4. (*откровенный, правдивый*) thẳng thắn, ngay thẳng, thẳng thừng, trực tính, thẳng; ~ челове́к con người thẳng thắn (ngay thẳng, trực tính); ~ отве́т câu trả lời ngay thẳng (thẳng thắn, thẳng băng, thẳng thừng); 5. (*явный, открытый*) công nhiên, công khai, ra mặt, rõ rệt; ~ вы́зов sự thách thức ra mặt (công nhiên, công khai); ~ обма́н sự lừa dối công nhiên (ra mặt, rõ rệt); 6. (*безусловный, действительный*) thật sự, thực sự; ~а́я необходи́мость [sự] tối cần thiết; ~ смысл поступи́ть так rõ ràng là phải hành động như thế này; 7. *в знач. сущ. ж.*: ~а́я đường thẳng, trực tuyến; проводи́ть ~у́ю vạch một đường thẳng; по ~о́й theo đường thẳng; лете́ть по ~о́й на юг bay theo đường thẳng về phương nam; ◇ ~ во́рот [cái] cổ đứng; ~а́я доро́га, ~ путь к чему́-л. đường thẳng (đường tắt, đường gần nhất) dẫn đến cái gì; ~ вы́стрел *воен.* [sự] bắn thẳng; ~а́я речь *грам.* trực thoại, lời dẫn trực tiếp; ~ у́гол *мат.* góc vuông; ~а́я кишка́ *анат.* trực tràng, ruột thẳng; в ~о́м смы́сле сло́ва với nghĩa đen [của từ]; ~а́я ли́ния родства́ trực hệ, đích hệ; ~о́е попада́ние [sự] bắn trúng đích

прямолине́йность[8a] *ж.* 1. [tính, sự] theo đường thẳng, theo trực tuyến; 2. (*прямота*) trực tính, [tính] thẳng thắn, ngay thẳng, thẳng băng; 3. (*отсутствие гибкости*) [tính] cứng nhắc, cứng ngắc, máy móc, thẳng đuột, không mềm dẻo, không linh hoạt

прямолине́йный *прил.* 1. theo đường thẳng, theo trực tuyến, thẳng hàng, thẳng đường, thẳng; 2. (*открытый, прямой*) trực tính, thẳng thắn, ngay thẳng, thẳng băng; thẳng ruột ngựa (*разг.*); 3. (*односторонний, негибкий*) cứng nhắc, cứng ngắc, máy móc, thẳng đuột, không mềm dẻo, không linh hoạt

прямота́[1b] *ж.* [sự] thẳng thắn, ngay thẳng, ngay thật, cởi mở; (*искренность*) [sự] thành thật, chân thật

прямоуго́льник[3a] *м.* hình chữ nhật

прямоуго́льный *прил.* vuông góc, [có] góc vuông; ~ треуго́льник [hình] tam giác vuông

пря́ник[3a] *м.* bánh quế, bánh bàng

пря́ность[8a] *ж.* [đồ] gia vị

пря́ный *прил.* có gia vị, thơm, cay

прясть[7b], спрясть (*B*) kéo sợi, xe sợi, xe chỉ; ~ пря́жу kéo sợi, xe sợi, xe chỉ; ~ на пря́лке quay xa kéo sợi

пря́тать[6a], спря́тать (*B*) 1. giấu, giấu... đi, giấu giếm, che giấu, giấu kín; ~ ключи́ giấu chìa khóa; ~ улы́бку giấu nụ cười; 2. (*класть для сохранности*) cất, cất... đi, cất giấu, cất giữ, cất kín; ~ шу́бу на ле́то trong mùa hè cất áo lông đi; ~ молоко́ в по́греб cất sữa dưới hầm nhà

пря́таться[6a], спря́таться trốn, giấu mình, trốn tránh, ẩn trốn, lẩn trốn; (*укрываться от чего-л.*) ẩn tránh, ẩn nấp, ẩn núp, ẩn, nấp, núp

пря́тки *мн.* [trò] hú tim, ú tim, cút hùm; **игра́ть в ~** *прям. и перен.* chơi hú tim

пря́ха[3a] *ж.* [người] đàn bà kéo sợi, phụ nữ kéo sợi

псало́м[1*b] *м. церк.* [bài] thánh ca, thánh thi

соба́ка[3a] *ж.* [cái] chuồng chó săn

псевдонау́чный *прил.* giả khoa học, ngụy khoa học, khoa học giả hiệu, đội lốt khoa học

псевдони́м[1a] *м.* biệt hiệu, bí danh, tên tự; (*литературный*) bút danh

психиа́тр[1a] *м.* thầy thuốc thần kinh, bác sĩ tâm thần, thầy thuốc tinh thần

психиатри́ческ||ий *прил.* [thuộc về] chữa bệnh thần kinh, chữa bệnh tâm thần; (*относящийся к заболеваниям*) [thuộc về] bệnh thần kinh, bệnh tâm thần; **~ая больни́ца** bệnh viện khoa thần kinh

психиатри́я[7a] *ж.* khoa chữa bệnh thần kinh, bệnh học tâm thần, bệnh học tinh thần, tâm thần học

психи́ка[3a] *ж.* tâm trạng, tâm lý, tâm thần, tinh thần

психи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] tâm lý, tâm thần, tinh thần, thần kinh; **~ая боле́знь** bệnh thần kinh (tâm thần, tinh thần); **~ое расстро́йство** sự rối loạn thần kinh (tâm thần, tinh thần); **~ие проце́ссы** những quá trình tâm lý; ◇ **~ая ата́ка** [cuộc, trận] tấn công tâm lý; đánh đòn gió (*разг.*)

психоана́лиз[1a] *м.* [sự] phân tích tâm lý

психо́з[1a] *м.* [chứng, bệnh] loạn thần kinh, loạn tinh thần

психо́лог[3a] *м.* nhà tâm lý học, nhà tâm lý

психологи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] tâm lý học, tâm lý; **~ роман́** tiểu thuyết tâm lý; **~ая война́** [cuộc] chiến tranh tâm lý

психоло́гия[7a] *ж.* tâm lý học

психопа́т[1a] *м.* người bị bệnh thái nhân cách

психопа́тия[7a] *ж.* bệnh thái nhân cách

психотерапи́я[7a] *ж.* liệu pháp tâm lý

пта́шка[3*a] *ж.* [con] chim con, chim non; ◇ **во́льная ~** người tự do

птене́ц[5*b] *м.* [con] chim con, chim non

пти́ца[5a] *ж.* 1. [con] chim; *собир.* a) chim, chim chóc; б) (*домашняя*) gia cầm, gà vịt; 2. *разг. ирон.* nhân vật, người, tay; **ва́жная ~** nhân vật quan trọng, ông bự, tay quan trọng; **невелика́ ~** tay quèn, tép diu, tốt đen

птицево́д[1a] *м.* [người, nhà] chuyên viên nuôi gia cầm, chuyên môn nuôi gà vịt

птицево́дство[1a] *с.* [nghề] nuôi gia cầm, nuôi gà vịt

птицево́дческ||ий *прил.* [thuộc về] nghề nuôi gia cầm, nghề nuôi gà vịt; **~ совхо́з** nông trường nuôi gia cầm (gà vịt); **~ая фе́рма** trại nuôi gia cầm (gà vịt)

птицело́в[1a] *м.* người đánh chim, người bắt chim

птицефа́брика[3a] *ж.* trại nuôi gia cầm, trại nuôi gà vịt (*theo lối công nghiệp*)

пти́||чий *прил.* [thuộc về] chim; chim chóc; gia cầm, gà vịt (*ср.* пти́ца 1); **~чье гнездо́** [cái] tổ chim; **~ корм** thức ăn cho chim, thức ăn cho gia cầm; ◇ **~ двор** sân (chuồng) nuôi gia cầm, sân (chuồng) nuôi gà vịt; **жить на ~чьих права́х** sống bấp bênh, có địa vị bấp bênh; **то́лько ~чьего молока́ нет** *шутл.* rất sung túc, rất dồi dào, đủ mọi thứ

пти́ч||а[3*a] *ж.* 1. [con] chim con, chim non; 2. (*пометка*) dấu, dấu ghi; **поме́тить что-л. ~ой** đánh dấu cái gì

пти́чник[3a] *м.* 1. (*помещение*) chuồng nuôi gia cầm, chuồng nuôi gà vịt; 2. (*работник*) người nuôi gia cầm (gà vịt)

пти́чница[5a] *ж.* người nữ công nhân nuôi gia cầm (gà vịt)

ПТУ *с. нескл.* (профессиона́льно-техни́ческое учи́лище) *см.* профтехучи́лище

пу́блика[3a] *ж. собир.* công chúng; (*в театре и т. п. тж.*) khán giả, người xem, thính giả, người nghe; *разг.* (*люди*) những người, bọn người, đám người, người, dân; **чита́ющая ~** độc giả, bạn đọc; **широ́кая ~** công chúng đông đảo

публика́ция[7a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] công bố, đăng báo; 2. (*то, что опубликовано*) bài đăng báo; 3. (*объявление*) bố cáo, lời rao, yết thị

публикова́ть[2a], опубликова́ть (*В*) công bố, đăng báo

публици́ст[1a] *м.* nhà chính luận, ký giả, chính luận gia

публици́стика[3a] *ж.* [văn] chính luận

публицисти́ческий *прил.* [thuộc về] chính luận

публи́чно *нареч.* [một cách] công khai, trước công chúng

публи́чн||ый *прил.* 1. trước công chúng, công khai; **~ докла́д** bản báo cáo trước công chúng; 2. *уст.* (*о выставке и т. п.*) công cộng; **~ая библиоте́ка** thư viện công

cộng; ◇ ~ое пра́во công pháp; ~ дом nhà thổ, nhà săm

пу́гало[1a] *с.* 1. (*в огороде и т. п.*) bù nhìn; 2. *перен.* [con] ngoáo ộp

пу́гал||ый *прил.*: ~ая ворóна и кустá бóится *посл.* ≅ chim bị đạn sợ làn cây cong

пугáть[1], испугáть (*B*) làm... sợ, làm... sợ hãi, làm... kinh hãi, làm... kinh hoảng; (*угрожать*) dọa nạt, đe nẹt, đe dọa, dọa dẫm

пугáться[1], испугáться sợ, sợ hãi, kinh hãi, kinh hoảng; не пугáйтесь! đừng sợ!; испугáться дó смерти sợ hết hồn, sợ mất mật; испугáться чьегó-л. вúда thấy ai mà sợ hãi, sợ hãi khi thấy bóng ai

пугли́вый *прил.* nhát, nhút nhát, hay sợ sệt, hay sợ hãi

пугнýть[3b] *сов. см.* пугáть

пу́говиц||а[5a] *ж.* [cái] cúc, khuy, nút, nụ áo; застегнýться на все ~ы cài tất cả cúc, gài tất cả khuy

пу́говичн||ый *прил.* [thuộc về] cúc, khuy, nút; ~ое произвóдство ngành sản xuất cúc áo

пуд[1c] *м.* púc (*bằng 16, 38 kg*)

пу́дель[2a, 2c] *м.* [con] chó pu-đen, chó xù

пу́динг[3a] *м.* [món] pu-đinh (*loại bánh ngọt bằng bột, phó mát hay quả*)

пу́дра[1a] *ж.* phấn; ◇ са́харная ~ đường bột

пу́дренница[5a] *ж.* [cái] hộp đựng phấn

пу́дрить[4a], напу́дрить (*B*) đánh phấn, xoa phấn; ~ лицó đánh phấn (xoa phấn) mặt

пу́дриться[4a], напу́дриться đánh phấn, xoa phấn

пузáтый *прил. разг.* to bụng, phệ, ễnh bụng, [có] bụng phệ

пу́зо[1a] *с. прост.* [cái] bụng, bụng trống

пузырёк[3*b] *м.* 1. (*в жидкости*) [cái] bong bóng; 2. (*бутылочка*) [cái] ve, lọ nhỏ, lọ con

пузы́риться[4a] *несов. разг.* 1. (*покрываться пузырями*) sủi bong bóng, phủ bong bóng; 2. (*раздуваться, топорщиться*) phồng lên

пузы́рь[2b] *м.* 1. [cái] bong bóng; 2. (*волдырь*) chỗ da phồng, chỗ da phồng, mụn nước; 3. *анат.* túi, bọng, nang

пук[3c] *м.* bó, mớ

пулемёт[1a] *м.* [khẩu] súng máy, súng liên thanh, liên thanh, súng cối xay; ручнóй ~ [khẩu, súng] trung liên

пулемётн||ый *прил.* [thuộc về] súng máy, súng liên thanh, liên thanh; ~ огóнь hỏa lực súng máy, hỏa lực liên thanh; ~ая рóта đại đội súng máy

пулемётчик[3a] *м.* xạ thủ súng máy, người bắn súng máy, người bắn súng liên thanh

пулóвер[1a] *м.* [cái] áo pu-lô-ve, áo len dài tay

пульверизáтор[1a] *м.* [cái] lọ phun, bình phun; ~ для духóв [cái] lọ phun nước hoa

пульс[1a] *м.* mạch; нащýпать ~ bắt mạch; частотá ~a nhịp mạch; чáстый ~ mạch nhanh

пульсáр[1a] *м. астр.* punxa, nguồn xung động, nguồn bức xạ sóng vô tuyến vũ trụ

пульсáция[7a] *ж.* [sự] có mạch, đập, mạch động, xung động

пульси́ровать[2a] *несов.* đập, có mạch, mạch động, xung động

пульт[1a] *м.* 1. (*для нот*) [cái] giá nhạc; 2. *тех.* bàn điều khiển, bảng điều khiển, đài điều khiển; диспéтчерский ~ bàn điều khiển

пу́ля[2a] *ж.* [viên] đạn

пу́ма[1a] *ж. зоол.* [con] puma, sư tử Mỹ (*Felis concolor*)

пункт[1a] *м.* 1. (*место в пространстве*) địa điểm, điểm; стратеги́ческий ~ địa điểm chiến lược; 2. (*медицинский, переговорный и т. п.*) trạm, điểm, đài, sở, phòng, chỗ, địa điểm; ~ медици́нской пóмощи trạm y tế; 3. (*параграф, момент*) điểm, điều, khoản; после́дний ~ пя́той статьи́ дóговора điểm cuối (cuối cùng) của điều khoản thứ năm trong hiệp ước; основны́е ~ы докла́да những điểm chủ yếu (những điều cơ bản) của báo cáo; ~ы обвине́ния các điều buộc tội; 4. (*в развитии чего-л.*) điểm; нача́льный, отправно́й, исхóдный ~ điểm xuất phát, khởi điểm, điểm đầu, điểm gốc; коне́чный ~ điểm kết thúc, điểm cuối; 5. *полигр.* điểm; ◇ населённый ~ khu dân cư, điểm dân cư; по ~ам cụ thể, chi tiết, rành mạch, có thứ tự, theo thứ tự

пунктúр[1a] *м.* đường lấm chấm, đường chấm [chấm], đường chấm dây, đường trứng rận, đường đứt [quãng]; начертúть что́-л. ~ом vẽ phác cái gì bằng đường lấm chấm (đường chấm chấm, đường trứng rận, đường đứt quãng)

пунктúрн||ый *прил.* [bằng đường] lấm chấm, chấm chấm, chấm dây, trứng rận, đứt quãng; ~ая ли́ния đường lấm chấm, đường chấm [chấm], đường chấm dây, đường trứng rận, đường đứt [quãng]

пунктуáльность[8a] *ж.* [tính, sự] cực kỳ cẩn thận, cực kỳ chính xác, đúng từng li từng tí

пунктуáльный *прил.* cực kỳ cẩn thận, cực kỳ chính xác, đúng từng li từng tí

пунктуа́ция[7a] *ж. грам.* [cách, phép] chấm câu

пу́нкция[7a] *ж. мед.* [sự] chích, chọc, chọc hút; ~ спинно́го мо́зга [sự] chọc ống sống

пунсо́н[1a] *м. полигр.* poăng-xông, bảng khắc

пунцо́вый *прил.* đỏ chói, đỏ tươi, đỏ chót, đỏ thắm

пунш[4a] *м.* rượu poong (*rượu pha đường, nước chanh, v. v...*)

пуп *м. разг. см.* пупо́к

пупови́на[1a] *ж. анат.* cuống nhau, dây rốn

пупо́к[3*b] *м.* [cái] rốn

пурга́[3b] *ж.* [trận, cơn] bão tuyết

пури́зм[1a] *м.* chủ nghĩa thuần túy

пу́рпур[1a] *м.* (*тёмно-красный цвет*) màu huyết dụ, màu đỏ thắm, rum; (*ярко-красный цвет*) màu đỏ tươi, màu đỏ chót

пурпу́рный, пурпу́ровый *прил.* (*тёмно-красный*) đỏ thắm, màu huyết dụ, rum; (*ярко-красный*) đỏ tươi, đỏ chót, đỏ thắm

пуск[3a] *м.* [sự] mở máy, cho chạy, cho khởi động, khởi động; (*ракеты*) [sự] phóng, bắn

пуска́й *см.* пусть

пуска́ть[1], пусти́ть (*В*) 1. (*отпускать*) thả; (*освобождать*) phóng thích, giải phóng, cho... ra, tha; (*разрешать*) cho phép, cho; пусти́ть пти́цу на во́лю thả con chim; пусти́ть ребёнка гуля́ть cho thằng bé đi chơi; 2. (*впускать, пропускать*) cho... vào, cho... đi; ~ кого́-л. ночева́ть cho ai vào ngủ lại; ~ жильцо́в cho người vào ở; 3. (*приводить в движение*) cho... chạy, mở máy, cho khởi động, khởi động; ~ мото́р cho động cơ chạy, cho động cơ nổ máy, cho mô-tơ khởi động, cho khởi động mô-tơ; 4. (*газ и т. п.*) xả, vặn, cho... chảy, cho... vào; ~ пар xả hơi; ~ во́ду xả nước, vặn vòi nước chảy; ~ во́ду в кана́л cho nước chảy vào kênh; 5. (*заставлять двигаться*) cho... chạy, bắt... chạy; ~ ло́шадь галопо́м cho ngựa chạy nước đại; 6. (*бросать*) ném, quẳng, vứt, quăng, liệng; ~ ка́мнем в кого́-л. ném (quẳng, vứt, quăng) đá vào ai; 7. (*обращать для какой-л. надобности*) đề, đưa... ra; ~ по́ле под пшени́цу dành cánh đồng để trồng lúa mì; ~ что́-л. в прода́жу đưa cái gì ra bán, đưa ra bán cái gì; 8. *разг.* (*распространять*) tung, gieo, loan, loan truyền; ~ слух tung tin, gieo tin đồn; 9. (*о растении*) ra, đâm, nảy; ~ ростки́ đâm chồi, nảy mầm, nảy lộc; ~ ко́рни ra rễ, đâm rễ; *перен.* bắt rễ; ◇ ~ кровь кому́-л. đặt ống giác hút máu (lề, nhể máu độc) cho ai; ~ что́-л. в обраще́ние cho cái gì vào lưu thông; ~ в обраще́ние но́вые де́нежные зна́ки phát hành giấy bạc mới; пусти́ть су́дно ко дну đánh đắm tàu thủy; пусти́ть по́езд под отко́с đánh nhào đoàn tàu, làm xe lửa trật bánh đổ nhào; ~ в ход все сре́дства đem sử dụng mọi phương tiện, dùng mọi cách

пуска́ться[1], пусти́ться 1. (*отправляться*) khởi hành, bắt đầu đi, đi, chạy; пусти́ться в путь khởi hành, lên đường; пусти́ться вдого́нку за кем-л. [chạy] đuổi theo ai; пусти́ться бежа́ть bỏ chạy, tháo chạy, bắt đầu chạy; 2. (в *В*) (*начинать делать что-л.*) bắt đầu, bắt đầu làm; ~ в подро́бности đi vào chi tiết; пусти́ться в пляс bắt đầu nhảy múa; ~ в риско́ванное предприя́тие lao vào (nhúng tay vào) một việc nguy hiểm; ~ в объясне́ния bắt đầu giải thích; 3. (на *В*) (*отваживаться*) dám, liều

пусков||о́й *прил.* (*относящийся к пуску*) [thuộc về] mở máy, cho chạy, cho khởi động, khởi động; (*служащий для пуска*) [để] mở máy, cho chạy, cho khởi động, khởi động; ~ механи́зм cơ chế khởi động, cơ cấu mở máy; ~о́е раке́тное устро́йство bộ phận (thiết bị) phóng tên lửa; ~а́я пло́щадка bệ phóng, bãi phóng

пусте́ть[1], опусте́ть trở nên trống rỗng (rỗng tuếch, rỗng); (*становиться безлюдным*) trở nên vắng ngắt (hoang vắng, vắng vẻ)

пусти́ть(ся)[4c] *сов. см.* пуска́ть(ся)

пу́сто *в знач. сказ. безл.* 1. trống không, trống rỗng, trống tuếch, rỗng tuếch, trống, rỗng; (*безлюдно*) hoang vắng, vắng vẻ, vắng teo; в ко́мнате бы́ло ~ trong phòng trống không, phòng không, buồng trống; 2. *перен.* (*о чувстве*) trống trải; на душе́ у него́ бы́ло ~ anh ta cảm thấy trong lòng trống trải, anh ta cảm thấy trống trải trong lòng; ◇ то гу́сто, то ~ lúc thì nhiều quá, lúc thì không có gì; khi thì thừa, khi thì thiếu; по дво́рам дóи góp (*погов.*); где гу́сто, где ~ nơi thì thừa, nơi thì thiếu; thượng điền tích thủy hạ điền khan (*погов.*)

пуст||ова́ть[2a] *несов.* trống không, trống hốc; (*быть нежилым*) không, trống, không người ở; (*о земле*) trở thành hoang vu; помеще́ние ~у́ет nhà cửa trống không, nhà không, nhà không người ở

пустоголо́вый *прил. разг.* đầu óc trống rỗng, đầu óc rỗng tuếch, ngu ngốc

пустозво́н[1a] *м. разг.* kẻ ba hoa [rỗng tuếch], kẻ nói hão, đồ ba láp, kẻ bẻm mép, đồ béo mép

пустозво́нство[1a] *с. разг.* lời lẽ ba hoa rỗng tuếch

пуст||о́й *прил.* 1. (*ничем не заполненный*) trống không, trống rỗng, trống tuếch, trống, không; (*полый*) rỗng tuếch, rỗng; (*незанятый*) [đề] không, trống; (*безлюдный*) hoang vắng, vắng vẻ, vắng ngắt, vắng teo; (*свободный от занятий*) rảnh rỗi, trống rỗng, vô công rồi nghề; ~áя коро́бка hộp không, hộp rỗng; ~ стул ghế [đề] không, ghế [đề] trống; ~ дом nhà trống không (trống hốc, trống); ~ы́е дни những ngày trống rỗng (rảnh rang, rảnh rỗi, vô công rồi nghề); ~ы́е щи canh suông; 2. *перен.* (*несерьёзный, ограниченный*) rỗng tuếch, không đứng đắn, nhẹ dạ, thiển cận, ba láp; ~ челове́к người rỗng tuếch (không đứng đắn, nhẹ dạ, thiển cận); 3. (*бессодержательный*) rỗng tuếch, trống rỗng, suông, vã; (*неосновательный*) vu vơ, hão huyền, hão; (*бесполезный*) vô bổ, vô ích, vô vị; ~ы́е слова́ những lời lẽ rỗng tuếch (trống rỗng), những lời nói hão; ~ы́е обеща́ния [những] lời hứa hão, lời hứa suông, lời hứa hươu hứa vượn; ~ разгово́р [chuyện] bàn suông, nói vã, nói suông; ~áя отгово́рка cớ thoái thác cho xong chuyện mà thôi; ~ но́мер, ~áя зате́я việc làm vô bổ (vô ích, không có kết quả); 4. (*ничтожный*) không đáng kể; 5. *в знач. сущ. с.*: ~óе [điều] vớ vẩn, vặt vãnh; (*вздор*) [điều] tầm bậy, nhảm nhí; ◇ ~óе ме́сто (*о человеке*) người hoàn toàn không có giá trị gì; с ~ы́ми рука́ми với hai tay không, với hai bàn tay trắng; ~áя поро́да *геол.* đá không quặng

пустосло́в[1a] *м. разг.* kẻ ba hoa [rỗng tuếch], kẻ nói hão, đồ ba láp, kẻ bẻm mép, đồ béo mép

пустосло́вие[7a] *с.* [lời] ba hoa rỗng tuếch, nói hão, nói ba láp, nói suông, nói vã

пустосло́вить[4a] *несов. разг.* ba hoa rỗng tuếch, nói hão, nói ba láp, nói suông, nói vã

пустота́[1d] *ж.* 1. [sự] trống không, trống rỗng, trống tuếch; rỗng tuếch, rỗng; hoang vắng, vắng vẻ, vắng ngắt, vắng teo; không đứng đắn, nhẹ dạ; suông, vã; vu vơ, hão huyền (*ср.* пусто́й 1, 2, 3); 2. (*незаполненное пространство*) khoảng không; *физ.* [khoảng] chân không; 3. *перен.* (*душевная опустошённость*) [sự] trống trải

пустоцве́т[1a] *м. бот.* [cái] hoa thui, hoa không đậu quả

пу́стошь[8a] *ж.* [khoảng, mảnh] đất trống, đất bỏ không, đất hoang

пустынный *прил.* 1. [thuộc về] hoang mạc, sa mạc; 2. (*безлюдный*) hoang vắng, vắng vẻ, vắng ngắt, cô tịch, đìu hiu

пусты́ня[2a] *ж.* 1. [bãi] hoang mạc, sa mạc; 2. (*безлюдное место*) chỗ hoang vắng, nơi vắng vẻ

пусты́рь[2b] *м.* [khoảng, mảnh] đất trống, đất bỏ không

пусты́шка[3*a] *ж. разг.* 1. (*соска*) núm vú cao su; 2. (*о человеке*) [con] người rỗng tuếch

пусть 1. *частица* (*с гл. означает долженствование, приказание*) cứ để, cứ mặc, cứ bảo, hãy bảo; (*разрешение, согласие*) cứ... vậy, cứ cho, cứ để, cứ mặc; (*желание*) cứ để, mong sao; ~ развлека́ются cứ cho (cứ để, cứ mặc) chúng nó chơi đùa giải trí; ~ бу́дет так! cứ như vậy!, cứ như thế!, cứ thế vậy!, cứ thế!; ~ он идёт cứ để nó đi, cứ mặc [cho] nó đi; ~ де́лает, как хо́чет cứ để nó muốn thế nào thì làm thế ấy, nó muốn thế nào thì cứ làm như vậy; скажи́те ей, ~ помо́ет посу́ду anh hãy nói với cô ta là cứ rửa bát đĩa đi, anh nói với bà ta là hãy rửa bát đĩa; 2. *частица* (*ладно, так и быть*) được, cứ thế; ну ~, я согла́сен thôi được, tôi đồng ý; thôi cứ thế vậy, tôi đồng ý rồi; 3. *союз* (*допустим, хотя*) mặc dầu, mặc dù, tuy rằng, giả dụ, giả sử, dầu, dù, tuy; ~ он оши́бся, но оши́бку мо́жно испра́вить mặc dầu (mặc dù, tuy rằng) nó sai lầm đi nữa, nhưng sai lầm đó thì có thể sửa chữa được; dầu (dù, tuy) nó có phạm sai lầm đấy, nhưng sai lầm ấy thì có thể sửa được; 4. *союз* (*хотя бы, даже*) dầu, dù, tuy

пустя́к[3b] *м.* 1. [chuyện, điều, việc] tầm phào, tẹp nhẹp, vặt vãnh, nhỏ mọn, vớ vẩn; занима́ться ~а́ми làm những điều vặt vãnh, làm những việc tầm phào; ссо́риться из-за ~о́в cãi cọ nhau vì những chuyện tầm phào (chuyện tẹp nhẹp, điều vặt vãnh); 2. *обыкн. мн.*: ~и́ (*вздор*) [chuyện, điều] nhảm nhí, vớ vẩn; она́ говори́ла ~и́ mụ ta nói nhảm nhí (nói những điều nhảm nhí); 3. *обыкн. мн.*: ~и́ *в знач. сказ.* (*неважно*) không quan trọng; ~и́, всё ула́дится không quan trọng đâu, mọi việc rồi sẽ dàn xếp ổn thỏa thôi; ◇ для него́ э́то па́ра ~о́в đối với anh ta thì cái đó dễ như bỡn (dễ như chơi, chẳng khó khăn gì cả)

пустяко́в||ый, пустя́чн||ый *прил. разг.* vặt vãnh, tẹp nhẹp, tầm phào, không đáng kể; (*нетрудный*) dễ dàng; ~ое де́ло việc vặt vãnh (tẹp nhẹp)

пу́таник[3a] *м. разг.* người hay nhầm lẫn, người hay gây rối rắm, kẻ gây rối

пу́таница[5a] *ж.* [sự] lộn xộn, rối rắm, rối beng; (*неразбериха*) mớ bòng bong, mớ hỗ đồ; (*запутанность*) [sự] rắc rối, phức tạp; у него́ больша́я ~ в голове́ trong đầu óc hắn là cả một mớ bòng bong

пу́тан||ый *прил.* 1. rối rắm, rối beng, rối bét, rối tung, rối chằng; (*всклокоченный*) rối, rối bù; ~ след за́йца dấu chân rối chằng (chằng chịt, rối rắm) của con thỏ rừng; ~ые во́лосы tóc rối bù, tóc rối; 2. (*сбивчивый, нелогичный*) rối rắm, rắc rối, lung tung, lẩn thẩn, không rõ ràng, hỗ đồ, mơ hồ; он вы́слушал мою́ ~ую речь ông ta nghe xong lời nói rối rắm (rắc rối, lung tung) của tôi

пу́т||ать[1] *несов.* 1. (*В*) (*приводить в беспорядок*) làm rối, làm rối tung, làm lung tung; ~ ни́тки làm rối chỉ, làm chỉ rối tung, làm rối tung chỉ; ~ во́лосы làm rối (rối bù) tóc, làm tóc rối bù (rối tung); 2. (*В*) (*сбивать с толку*) đánh lừa, nói dối, đánh lạc hướng, làm rối trí; 3. (*говорить сбивчиво*) nói lung tung, nói lẩn thẩn, nói rối rắm; не ~ай, говори́ пря́мо! đừng nói lung tung, cứ nói thẳng đi!; 4. (*В*) (*смешивать с кем-л., чем-л.*) nhầm lẫn, lẫn lộn, nhầm lẫn; ~ имена́ lẫn (nhầm, nhầm lẫn, lẫn lộn) tên; я ~аю вас с ва́шим бра́том tôi nhầm lẫn (lẫn lộn, nhậm, lẫn) anh với cậu em của anh; 5. (*В в В*) *разг.* (*вовлекать кого-л. в неприятное дело*) kéo... vào, lôi... vào..., lôi kéo... vào...; пожа́луйста, не ~айте меня́ в э́ту исто́рию xin anh chớ có lôi (kéo, lôi kéo) tôi vào cái việc này

пу́т||аться[1] *несов. разг.* 1. (*приходить в беспорядок*) [bị] rối, rối lại, rối tung; 2. (*сбиваться, ошибаться*) nhầm lẫn, lẫm lẫn, lẫn lộn, nhầm, lẫm, lẫn, [bị] rối tung; ~ в показа́ниях cung khai tiền hậu bất nhất, khai không khớp nhau, mâu thuẫn trong lời cung khai; мы́сли ~аются những ý nghĩ rối tung (lẫn lộn); 3. (*вмешиваться*) dính vào, nhúng [tay] vào, can thiệp vào; не ~айтесь не в своё де́ло đừng nhúng [tay] vào việc không phải của mình, chớ can thiệp vào việc người khác; 4. *прост.* (с *Т*) (*общаться*) đi lại, chơi bời, giao du, dính dấp, đàn đúm, đánh đàn đánh đúm; (*находиться в сожительстве*) dan díu, tằng tịu; ◇ ~ под нога́ми quấn chân, làm vướng chân

путёвка[3*a] *ж.* [tờ, tấm] phiếu đến, phiếu đi; ~ в санато́рий phiếu đến nhà an dưỡng; ◇ ~ в жизнь vốn sống để vào đời, giấy chứng nhận vào đời

путеводи́тель[2a] *м.* [cuốn] sách hướng dẫn, sách chỉ dẫn, sách chỉ nam; ~ по музе́ю sách hướng dẫn đi xem viện bảo tàng

путево́дн||ый *прил.* dẫn đường, chỉ đường, hướng dẫn, hướng đạo, chỉ đạo; ◇ ~ая звезда́ ngôi sao hướng đạo (dẫn đạo, chỉ đường)

путев||о́й *прил.* 1. [thuộc về] đường ray; ~ обхо́дчик *см.* путеобхо́дчик; 2. (*относящийся к путешествию*) [thuộc về] đi đường, du lịch; ~ые запи́ски nhật ký đi đường

путе́ец[5*a] *м. разг.* 1. (*инженер*) [người] kỹ sư cầu đường, kỹ sư đường sắt; 2. (*работник службы пути*) [người] công nhân đường ray, thợ đường ray

путём I *нареч. разг.* [một cách] ra trò, đến nơi đến chốn, đúng mức

путём II *предлог* (*Р*) (*посредством*) bằng cách, nhờ việc, bằng, nhờ

путеобхо́дчик[3a] *м. ж.-д.* kiểm tra viên (người kiểm tra) đường ray

путепрово́д[1a] *м.* cầu vượt đường

путеукла́дчик[3a] *м. ж.-д.* máy đặt đường ray

путеше́ственни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* nhà du lịch, nhà du hành, khách du lịch, khách lữ hành, khách viễn du, lữ khách, du khách

путеше́ствие[7a] *с.* [cuộc, chuyến] du lịch, du hành, viễn du; hành trình; (*экскурсия, поездка*) [chuyến, cuộc] đi, du ngoạn, du lãm

путеше́ствовать[2a] *несов.* du lịch, du hành, lữ hành, viễn du; (*совершать экскурсию, поездку*) du ngoạn, du lãm, đi tham quan; ~ по стране́ du lịch khắp nước; ~ вокру́г све́та du lịch vòng quanh thế giới

пути́на[1a] *ж. рыб.* mùa cá, mùa đánh cá

пу́тни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* khách du lịch, khách viễn du, du khách, lữ khách; (*идущий пешком*) khách bộ hành

пу́ти||ый *прил. разг.* 1. đứng đắn, biết điều, thành thạo; 2. *в знач. сущ. с.*: ~ое [điều] hay, tốt lành; ничего́ ~ого из него́ не вы́йдет nó sẽ chẳng ra gì đâu, nó sẽ chẳng làm được trò trống gì đâu

путч[4a] *м.* [cuộc] bạo động, phiến loạn

путчи́ст *м.* người bạo động, quân phiến loạn, loạn quân

пу́ты *мн.* 1. dây tróng chân ngựa, dây buộc chân ngựa; 2. *перен.* xiềng xích, gông xiềng, [sự, cảnh] trói buộc

пут||ь[8b▲] *м.* 1. (*дорога*) [con] đường, lộ;

проложи́ть но́вый ~ mở một con đường mới; **во́дный** ~ đường thủy, thủy lộ, thủy đạo; **морско́й** ~ đường biển, đường bể, đường hàng hải, hải đạo; **воздушные** ~**и́** những đường hàng không, những tuyến hàng không; 2. (*железнодорожная колея*) đường ray, đường rầy; 3. (*поездка, путешествие*) đường, [cuộc] đi, hành trình; ~ **сле́дования** đường đi, hành trình; **на обра́тном** ~**и́** trên đường trở về, trên đường [đi] về; **счастли́вого** ~**и́**! chúc lên đường bình yên!, chúc đi đường mạnh giỏi!, thượng lộ bình an!; 4. (*направление*) đường, đường lối; *перен. тж.* hướng, phương hướng, đường hướng; **он на пра́вильном** ~**и́** anh ấy đang đi trên đường đúng, đường hướng của nó là đúng; **их** ~**и́ разошли́сь** những đường đi của họ tách rời nhau, chí hướng (đường hướng) của họ khác biệt nhau; 5. (*способ*) cách, đường, phương pháp, phương thức; **ми́рным** ~**ём** bằng phương pháp hòa bình; **око́льным** ~**ём** bằng đường vòng; 6. *мн.*: ~**и́** *анат.* đường, đạo; ◇ **после́дний** ~ đường đưa đến nơi yên nghỉ, [đường] đưa tang; **на** ~**и́ к чему́-л.**, **по** ~**и́ к чему́-л.** trên đường đi tới cái gì; **по** ~**и́** а) (*мимоходом*) tiện đường; б) (*по одному и тому же направлению*) cùng đường; **нам не по** ~**и́ с ва́ми** chúng tôi không đi cùng đường với các anh, đường hướng (chí hướng) của chúng tôi và của các anh khác hẳn nhau; **идти́ свои́м** ~**ём** làm theo cách của mình, đi theo con đường riêng của mình; **напра́вить кого́-л. на** ~ **и́стины** chỉ cho ai con đường đúng

пуф[1a] I *м.* (*мебель*) [cái] puf, ghế mềm thấp (*thường là tròn*)

пуф[1a] II *м.* (*ложное известие*) *разг.* tin vịt

пух[3a] *м.* lông tơ; (*на материи*) lông, tuyết; **гуси́ный** ~ lông hồng, hồng mao, lông tơ của ngỗng; ◇ **разби́ть в** ~ **и прах** đánh tan tành, đánh tan xác pháo; **ни** ~**а ни пера́!** chúc may mắn!, chúc gặp may!, chúc may tay!

пу́хлый *прил.* mũm mĩm, múp míp, húp híp

пу́хнуть[3*a] *несов.* sưng húp, sưng lên, húp lên, phồng lên, trương lên, sưng, mưng

пухови́к[3b] *м.* [cái] đệm lông

пухо́вка[3*a] *ж.* [cái] húp phấn, búp phấn

пухо́вый *прил.* 1. [làm, độn] bằng lông tơ; 2. (*дающий пух*) cho lông tơ, có nhiều lông tơ

пучегла́зый *прил. разг.* [có] mắt lồi, mắt ốc nhồi

пучи́на[1a] *ж.* 1. (*морская бездна*) vực biển, vực thẳm; *перен.*: ~ **войны́** vực thẳm chiến tranh; 2. (*в болоте*) [cái] vực

пучо́к[3*b] *м.* 1. bó [nhỏ], chùm [nhỏ]; 2. *физ.* chùm; *биол.* bó; ~ **луче́й** chùm tia [sáng]; ~ **нейтро́нов** chùm nơtrôn; **сосу́дисто-волокни́стый** ~ *анат.* bó mạch sợi; 3. (*из волос*) *разг.* [cái] búi tóc, lọn tóc

пу́шечн||ый *прил.* [thuộc về] đại bác, đại pháo, pháo nòng dài, ca-nông, súng lớn; ~**ая стрельба́** [sự] bắn đại bác, bắn đại pháo, bắn ca-nông; ◇ ~**ое мя́со** bia đỡ đạn, bia thịt

пуши́нка[3*a] *ж.* sợi lông tơ; ~ **сне́га** bông tuyết

пуши́ст||ый *прил.* có nhiều lông tơ; ~**ые во́лосы** tóc tơ, tóc mây, tóc mềm mại; ~ **котёнок** [con] mèo con có nhiều lông tơ, mèo con có bộ lông mềm mại

пу́шк||а[3*a] *ж.* [khẩu] đại bác, đại pháo, pháo nòng dài, ca-nông, súng lớn, súng thần công; ◇ **взять на** ~**у** đánh lừa, lừa gạt, lừa dối

пушни́на[1a] *ж. собир.* da lông thú, bộ lông thú

пушно́й *прил.*: ~ **зверь** [con] thú để lấy bộ lông, thú có da lông quý; ~ **про́мысел** nghề săn thú để lấy bộ lông, nghề sán thú có da lông quý

пушо́к[3*b] *м.* lông tơ; (*птичий тж.*) lông măng

пу́ща[4a] *ж.* [khu] rừng rậm, rừng hoang

пу́щ||ий *прил.*: **для** ~**ей ва́жности** để làm ra vẻ quan trọng hơn, để quan trọng hóa

пчела́[1d] *ж.* [con] ong, ong mật, ong ruồi (*Apis mellifera*); **рабо́чая** ~ [con] ong thợ

пчели́ный *прил.* [thuộc về] ong, ong mật, ong ruồi; ~ **рой** đàn ong; ~ **мёд** mật ong

пчелово́д[1a] *м.* người nuôi ong

пчелово́дство[1a] *с.* [nghề, ngành] nuôi ong

пчелово́дческий *прил.* [thuộc về] nuôi ong

пчёльник[3a] *м.* chỗ nuôi ong, nơi nuôi ong

пшени́ца[5a] *ж.* (*растение*) [cây] lúa mì, tiểu mạch (*Triticum*); (*зёрна*) lúa mì, tiểu mạch

пшени́чн||ый *прил.* [thuộc về] lúa mì, tiểu mạch; ~**ая мука́** bột mì; ~ **хлеб** bánh mì

пшённ||ый *прил.* [thuộc về] kê; ~**ая ка́ша** cháo kê

пшено́[1b] *с.* kê (*đã xay giã rồi*)

пыж[4b] *м.* nùi, nút

пы́житься[4a] *несов. разг.* 1. (*стараться*) cố cật lực, gắng hết sức, ra sức; 2. (*важничать*) lên mặt, làm vẻ nhặng xị, làm nhặng bộ, làm vẻ quan trọng, làm nhắng lên

пыл[1a] *м.* [lòng, sự] hăng say, hăng hái, nhiệt tình, nhiệt tâm, nhiệt huyết, nhiệt thành; **охлади́ть чей-л.** ~ làm nguội lòng hăng hái của ai, làm nguội nhiệt tâm của ai; ◇ **в ~ý сраже́ния** trong cuộc chiến đấu nóng bỏng (sôi nổi, quyết liệt); **с пы́лу, с жа́ру** đang nóng sốt, vừa nấu xong, mới ra lò

пыл||а́ть[1] *несов.* 1. bùng cháy, bốc cháy, bừng cháy, cháy bừng bừng, cháy hừng hực; **дом ~а́ет** ngôi nhà bùng cháy (bốc cháy, cháy bừng bừng, cháy hừng hực); 2. (*светиться*) sáng bừng, sáng rực, bừng sáng; 3. *перен.* (*о лице*) đỏ bừng, nóng bừng; 4.: ~ **гне́вом** bừng bừng nổi giận, đùng đùng nổi giận; ~ **любо́вью** yêu say đắm, yêu tha thiết; ~ **стра́стью** bừng bừng lửa dục; ~ **негодова́нием** sục sôi lòng phẫn nộ

пылесо́с[1a] *м.* [cái] máy hút bụi

пыли́нка[3*a] *ж.* 1. hạt bụi; 2. *бот.* hạt phấn hoa

пыли́ть[4b], **напыли́ть** làm bốc bụi, tung bụi lên

пыли́ться[4b] *несов.* phủ bụi, bám bụi

пы́лк||ий *прил.* hăng hái, hăng say, nhiệt tình, nhiệt thành, nồng nhiệt, bừng bừng, sôi nổi, say đắm, tha thiết; ~ **ю́ноша** chàng trai hăng hái, anh thanh niên nhiệt tình; ~**ое воображе́ние** trí tưởng tượng mãnh liệt; ~**ая любо́вь** tình yêu say đắm (nồng nhiệt, nồng cháy, tha thiết); ~**ая речь** lời nói sôi nổi (hăng hái, nồng nhiệt)

пы́лкость[8a] *ж.* [lòng, tính] hăng hái, hăng say, sôi nổi, nhiệt tâm, nhiệt huyết

пыл||ь[8a] *ж.* bụi, bụi bặm; (*водяная*) hạt nước li ti, mưa bụi; **выбива́ть ~ из чего́-л.** đập bụi (giũ bụi) cho cái gì, đập (giũ) cái gì cho sạch bụi; **быть в ~и́** phủ đầy bụi; ◇ **пуска́ть ~ в глаза́** hư trương thanh thế, lòe bịp, nói mẽ, khoe khoang lừa dối; **косми́ческая ~** bụi vũ trụ

пы́льник[3a] I *м.* *бот.* bao phấn

пы́льник[3a] II *м.* *разг.* (*плащ*) [cái] áo khoác, áo che bụi

пы́льн||ый *прил.* đầy bụi, lầm bụi, lắm bụi, bụi bặm; ~ **ковёр** tấm thảm đầy bụi; ~**ая доро́га** con đường lầm bụi (bụi bặm, lắm bụi); ~ **городо́к** thị trấn bụi bặm (lắm bụi)

пыльца́[5b] *ж.* *бот.* phấn hoa, hoa phấn

пыре́й[8a] *м.* *бот.* [cây] cỏ băng, mao thảo (*Triticum repens*)

пыта́ть[1] *несов.* (*В*) tra tấn, tra khảo, dùng nhục hình; *перен.* tra hỏi, hỏi tra, gạn hỏi, cật vấn, lục vấn, hỏi vặn

пыта́ть|ся[1], попыта́ться toan, thử, cố, mưu toan, cố gắng, cố thử

пы́тк||а[3*a] *ж.* nhục hình, [sự] tra tấn, tra khảo; *перен.* [sự, nỗi] đau đớn, khổ sở, khốn khổ, đau khổ, thống khổ; **подверга́ть кого́-л. ~е** tra tấn ai, dùng nhục hình đối với ai; **ору́дие ~и** dụng cụ tra tấn, hình cụ

пытли́вый *прил.* hiếu kỳ, hiếu học, tò mò, cầu tiến, ham hiểu biết; ~ **ум** trí óc hiếu học (cầu tiến, ham hiểu biết); ~ **взгляд** cái nhìn tò mò (hiếu kỳ)

пы́хать *несов.*: **печь пы́шет жа́ром** lò hừng hực bốc hơi nóng; **он пы́шет здоро́вьем** cả người anh ta toát lên sự tráng kiện, sức khỏe lộ rõ trên người anh ta

пыхт||е́ть[5b] *несов.* *разг.* 1. (*тяжело дышать*) thở hồng hộc, thở phì phì; *перен.* (*над Т*) cố hết sức, vắt óc; ~ **над реше́нием зада́чи** vắt óc giải bài toán; 2. (*о машинах*) xả hơi phì phì, thở phì phì; **парово́з ~е́л, ме́дленно поднима́ясь в го́ру** chiếc đầu máy vừa thở phì phì vừa chậm rãi chạy lên dốc

пы́шка[3*a] *ж.* 1. (*булка*) [ổ] bánh mì tròn; 2. *разг.* (*о человеке*) người béo phục phịch, người béo núc ních

пы́шность[8a] *ж.* [sự, vẻ, tính chất] mỹ lệ, lộng lẫy, tráng lệ, hoa lệ; (*великолепие*) [sự, vẻ, tính chất] sang trọng

пы́шн||ый *прил.* 1. xốp; (*о волосах и т. п.*) rậm, dày và mịn; (*о хлебе и т. п.*) mềm phồng, xốp; (*о человеке*) phục phịch, núc ních, béo bụ, béo quay, béo tròn; 2. (*великолепный, роскошный*) mỹ lệ, lộng lẫy, tráng lệ, hoa lệ, sang trọng; 3. (*высокопарный*) hoa mỹ, bay bướm; ~**ые фра́зы** câu nói hoa mỹ (bay bướm)

пьедеста́л[1a] *м.* bệ, đài, bệ tượng, đài tượng

пье́ксы *мн.* (*ед.* пье́кса *ж.*) [đôi] giày trượt tuyết

пье́са[1a] *ж.* 1. (*драматическое произведение*) vở kịch, vở tuồng, vở chèo, vở; 2. *муз.* khúc nhạc, khúc nhạc ngắn

пьяне́ть[1], опьяне́ть say, say rượu; *перен.* (от *Р*) say sưa, hứng phấn, phấn khởi

пьян||и́ть[4b], **опьяни́ть** (*В*) làm say, làm say rượu; *перен.* làm say sưa, làm hứng phấn, làm phấn khởi; **его́ ~и́т успе́хи** thành tích làm nó say sưa choáng váng

пья́ница *м.* *и* *ж.* người nghiện rượu, kẻ rượu chè be bét; sâu rượu (*разг.*)

пья́нство[1a] *с.* [sự, tệ, nạn] nghiện rượu, rượu chè, rượu chè be bét

пья́нствовать[2a] *несов.* nghiện rượu

пья́ный *прил.* 1. say, say rượu; *перен.* say sưa, choáng váng; 2. *в знач. сущ. м.* người say rượu

пюпи́тр[1a] *м.* (*для нот*) [cái] giá nhạc; (*для книг и т. п.*) [cái] yên sách, đài sách, yên viết, đài viết, án thư

пюре́ *с. нескл.* món ăn nghiền nhừ, puyarê; карто́фельное ~ khoai tây nghiền nhừ

пядь||ь[8a] *ж.*: ни ~и земли́ не отда́ть không nhường một tấc đất; семи́ ~ей во лбу rất mực thông minh, anh minh như bậc thánh sống

пя́льцы *мн.* (*для вышивания*) [cái] khung thêu, khung để thêu; (*для кружев*) [cái] khung ren, khung làm đăng-ten

пят||а́[1f] *ж.* 1. *уст.* gót, gót chân; 2. (*опорная часть чего-л.*) chân, đế, bệ, ngõng [tựa]; ◇ до пят dài chấm gót, rất dài; ходи́ть за ке́м-л. по ~а́м theo sát gót ai, bám theo ai, bám riết không rời ai; быть под ~о́й у кого́-л. ở dưới quyền (ách) của ai, ở dưới gót giày (gót sắt) của ai; с головы́ до пят từ đầu đến chân, từ đầu đến đuôi, toàn bộ

пята́к[3b] *м. разг.* đồng năm cô-pếch, đồng năm xu

пятачо́к[3*b] *м. разг.* 1. *см.* пята́к; 2. (*у свиньи*) mũi lợn, mõm lợn; 3. (*небольшая площадка*) bãi con, khoảnh đất nhỏ

пятёрк||а[3*a] *ж.* 1. (*цифра*) chữ số năm, con số năm; 2. (*школьная отметка*) điểm ưu, điểm năm, năm điểm; учени́к получи́л ~у học sinh được điểm ưu (điểm năm); 3. *разг.* (*денежный знак*) đồng năm rúp, giấy năm đồng

пятерня́[2b] *ж. прост.* bàn tay, năm ngón tay

пя́теро *числ.* năm, năm người, bộ năm, tay năm; ~ су́ток năm ngày đêm; у них ~ дете́й họ có năm [người] con; нас всего́ ~ chúng tôi (chúng ta) chỉ có năm người thôi

пятёрочник[3a] *м. разг.* học sinh ưu tú

пятибо́рье[6*a] *с. спорт.* năm môn phối hợp, năm môn, ngũ nghệ; (*соревнование*) [cuộc] đấu năm môn phối hợp, đấu năm môn

пятигра́нник[3a] *м. мат.* [hình] ngũ diện

пятидесятиле́тие[7a] *с.* 1. (*срок*) [thời gian] năm mươi năm, nửa thế kỷ; 2. (*годовщина*) [cuộc, lễ] kỷ niệm năm mươi năm, kỷ niệm lần thứ năm mươi

пятидесятиле́тн||ий *прил.* 1. (*о сроке*) [lâu, trong] năm mươi năm; врач с ~им ста́жем bác sĩ có thâm niên năm mươi năm; 2. (*о возрасте*) [lên, thọ] năm mươi tuổi, ngũ tuần; ~ мужчи́на người đàn ông năm mươi tuổi

пятидеся́т||ый *прил.* [thứ] năm mươi; ~ые го́ды про́шлого столе́тия những năm thứ năm mươi (những năm 50) của thế kỷ trước

пятикла́ссник[3a] *м.* học sinh lớp năm

пятиконе́чны||й *прил.* [có] năm cạnh, năm góc, năm cánh, ngũ giác; ~ая звезда́ ngôi sao năm cánh

пятикра́тн||ый *прил.* năm lần; (*увеличенный в пять раз*) tăng lên năm lần; в ~ом разме́ре với kích thước tăng lên năm lần

пятиле́тие[7a] *с.* 1. (*срок*) [thời gian] năm năm; 2. (*годовщина*) [cuộc, lễ] kỷ niệm năm năm, kỷ niệm lần thứ năm

пятиле́тка[3*a] *ж.* 1. (*пятилетие*) [thời gian] năm năm; 2. (*пятилетний план*) kế hoạch năm năm

пятиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [lâu, trong] năm năm; ~ план kế hoạch năm năm; 2. (*о возрасте*) [lên] năm tuổi, năm; ~ ребёнок đứa bé lên năm, thằng bé năm tuổi

пятимесячный *прил.* 1. (*о сроке*) [lâu, trong] năm tháng; 2. (*о возрасте*) [lên] năm tháng; ~ ребёнок đứa bé năm tháng

пятисотле́тие *с.* 1. (*срок*) [thời gian] năm trăm năm; 2. (*годовщина*) [cuộc, lễ] kỷ niệm năm trăm năm, kỷ niệm lần thứ năm trăm

пятисо́тый *числ.* [thứ] năm trăm

пятисто́пный *прил. лит.*: ~ стих thơ năm chữ, thơ ngũ ngôn, thơ năm chân

пя́титься[4a], попя́титься đi thụt lùi, đi giật lùi, lùi lại

пятиуго́льник[3a] *м.* hình năm cạnh, hình năm góc, hình ngũ giác

пятиуго́льный *прил.* [có] năm cạnh, năm góc, ngũ giác

пя́тк||а[3*a] *ж.* gót, gót chân; ◇ у него́ душа́ в ~и ушла́ nó sợ mất hồn, nó sợ mất vía, nó sợ hồn xiêu phách lạc; лизáть ~и кому́-л. liếm gót ai, liếm gót giày [của] ai; пока́зывать ~и hốt hoảng bỏ chạy, vội vàng chạy đi, vác cẳng mà chạy

пятнадцатиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [lâu, trong] mười lăm năm; 2. (*о возрасте*) [lên] mười lăm tuổi; tuổi trăng tròn (*поэт.*)

пятна́дцатый *числ.* [thứ] mười lăm

пятна́дцать *числ.* mười lăm

пятна́ть[1], запятна́ть (*B*) làm lấm tấm, để lại những vết; *перен.* làm vấy bẩn, làm ô uế, làm hoen ố, bôi tro trát trấu; запятна́ть свою́ репута́цию, своё и́мя làm vấy bẩn (làm hoen ố, làm ô uế, bôi tro trát trấu

vào) thanh danh của mình; **запятна́ть свою́ честь** làm nhơ nhuốc danh dự của mình

пятна́шки *мн. (скл. как ж. 3*a) разг.* [trò] đuổi bắt

пятни́стый *прил.* lốm đốm, lổ đổ, lấm chấm; ~ оле́нь [con] hươu sao

пя́тница[5a] *ж.* [ngày] thứ sáu; ◇ у него́ семь пя́тниц на неде́ле anh ta thay đổi ý kiến xoành xoạch

пятно́[1*d] *с.* 1. vết, đốm, vết bẩn; **выводи́ть пя́тна** tẩy vết bẩn; 2. *перен.* vết nhơ; ◇ **со́лнечные пя́тна** *астр.* [những] vết đen ở mặt trời; **и на со́лнце есть пя́тна** *посл.* ≅ thánh nhân còn có khi nhầm

пятновыводи́тель[2a] *м.* thuốc tẩy, thuốc tẩy vết bẩn

пято́к[3*b] *м. разг.* năm [cái]; ~ яи́ц năm quả trứng

пя́т||ый *числ.* [thứ] năm; *в многозначных числах часто переводится* [thứ]... lăm; ~ эта́ж tầng năm; ~ая страни́ца trang [thứ] năm; два́дцать ~ое апре́ля ngày hai mươi lăm tháng tư; два́дцать пять мину́т ~ого bốn giờ hai mươi lăm (nhăm) phút

пять *числ.* năm; *в многозначных числах часто переводится* lăm; ~ ме́тров năm mét; три́дцать ~ ba mươi lăm, băm lăm; со́рок ~ bốn [mươi] lăm; сто ~ một trăm linh (lẻ) năm; штук ~ dăm cái, khoảng năm cái

пятьдеся́т *числ.* năm mươi, năm chục; сто ~ một trăm năm mươi, một trăm rưỡi

пятьсо́т *числ.* năm trăm; ты́сяча ~ một nghìn năm trăm, một nghìn rưỡi

пя́тью *нареч.* năm lần; ~ пять — два́дцать пять năm lần năm là hai mươi lăm

Р

раб[1b] *прям. и перен.* [người, kẻ, tên] nô lệ; nô (*сокр.*)

раба́[1b] *ж.* [người, kẻ, tên] nữ nô lệ (*тж. перен.*), nô tỳ, nữ nô

рабко́р[1a] *м.* (рабо́чий корреспонде́нт) thông tín viên công nhân

рабовладе́лец[5*a] *м.* [người, tên] chủ nô

рабовладе́льческий *прил.* [thuộc về] chủ nô; (*основанный на рабстве*) [dựa trên] chế độ nô lệ; ◇ ~ **строй** chế độ chiếm hữu nô lệ

рабовладе́ние[7a] *с.* [sự] chiếm hữu nô lệ

раболе́пие[7a] *с.* [thái độ, sự] nô lệ, quỵ lụy, bợ đỡ, xun xoe

раболе́пный *прил.* nô lệ, quỵ lụy, bợ đỡ, xun xoe

раболе́пство[1a] *с.* [thái độ, sự] nô lệ, quỵ lụy, bợ đỡ, xun xoe

раболе́пствовать[2a] *несов.* (пе́ред *Т*) luồn cúi, quỵ lụy, bợ đỡ, xun xoe, xu mị, xu nịnh

рабо́т||а[1a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] làm việc; (*механизма*) [sự] hoạt động, chạy; (*деятельность, труд*) công việc, lao động; **физи́ческая** ~ lao động (công việc) chân tay; ~ **дви́гателя** [sự] hoạt động của động cơ; ~ **мы́сли** [sự] hoạt động của tư tưởng; quá trình tư duy; 2. (*занятие на каком-л. предприятии*) việc làm, công việc, công tác, việc; (*служба*) công tác, chức vụ; **поступи́ть на** ~у nhận công tác, vào làm việc, nhậm chức; **снять кого́-л. с** ~**ы** sa thải ai, thải ai, cách chức ai; **вы́йти на** ~у đi làm; **быть без** ~**ы** không [có] việc, thất nghiệp, ngồi không; 3. *мн.*: ~**ы** (*по обработке чего-л.*) công việc, việc; **стройтельные** ~**ы** công việc xây dựng, [việc] thi công; **ремо́нтные** ~**ы** [công] việc tu sửa, việc sửa chữa, việc tu bổ; 4. *мн.*: ~**ы** (*как мера наказания*) lao động; **принуди́тельные** ~**ы** lao động cưỡng bách, lao dịch, lao hình; 5. (*то, что подлежит обработке*) việc, công việc; **разда́ть всем** ~у giao việc cho mọi người; 6. (*продукт труда*) tác phẩm, trước tác, công trình [nghiên cứu], sáng tác; (*школьника, студента*) bài làm, bài văn, bài; **печа́тные** ~**ы** những tác phẩm đã in, những trước tác được in, những công trình nghiên cứu đã đăng; **вы́ставка рабо́т худо́жника** [cuộc] chưng bày tác phẩm của họa sĩ; **дома́шняя** ~ bài làm ở nhà; **контро́льная** ~ bài [làm] kiểm tra; 7. (*качество, способ исполнения*) cách làm, cách tạo tác (chế tạo), cung cách, phẩm chất; **вещь превосхо́дной** ~**ы** đồ làm rất tinh xảo, vật tạo tác tuyệt đẹp; 8. *физ.* công; ◇ **взять кого́-л. в** ~у kèm cặp ai, tích cực tác động đến ai, bắt đầu rèn giáo dục ai, bắt đầu tích cực tác động đến ai

рабо́т||ать[1] *несов.* 1. (*трудиться, состоять где-л. на службе*) làm, làm việc, công tác; ~ **на заво́де** làm việc ở nhà máy; 2. (*Т*) (*выполнять обязанности кого-л.*) làm, làm nghề; ~ **меха́ником** làm [nghề] thợ máy; 3.

(над *Т*) làm, viết, thảo, soạn, biên soạn, nghiên cứu, sáng tạo, suy nghĩ; ~ над диссерта́цией viết (làm) luận án; ~ над о́бразом đi sâu vào (tìm hiểu) nhân vật; ~ над кни́гой (*писать, создавать*) viết sách, soạn sách; (*изучать*) nghiên cứu sách, nghiên cứu tác phẩm; 4. (с *Т*) (*воспитывать*) dạy, giáo dục; ~ с детьми́ dạy trẻ; ~ с ка́драми giáo dục cán bộ; 5. (на *В*) làm [việc] cho..., làm cho lợi ích của..., làm cho... hưởng, làm cho... sử dụng, phục vụ cho..., bảo đảm lợi ích của...; 6. (*Т*) (*действовать чем-л.*) dùng [đến], làm việc với..., sử dụng; ~ мо́лотом dùng búa, đập búa; ~ локтя́ми huých, hích, huých cùi chỏ, hích khuỷu tay; 7. (*о механизмах, агрегатах*) hoạt động, chạy, làm việc; мото́р ~ает безотка́зно động cơ chạy rất tốt; телефо́н не ~ает điện thoại không làm việc; то́рмоз не ~ает phanh không ăn; 8. (на *П*) (*действовать с помощью тех или иных материалов и т. п.*) chạy, dùng, hoạt động, sử dụng, làm việc với..., làm việc bằng...; заво́д ~ает на ме́стном сырье́ nhà máy chạy (hoạt động, làm việc) bằng nguyên liệu địa phương; мото́р ~ает на ди́зельном то́пливе động cơ chạy bằng dầu điêzen; 9. (*действовать — об органах тела*) hoạt động; его́ желу́док не ~ает dạ dày của anh ấy không tiêu hóa (không hoạt động); 10. (*быть в действии, быть открытым*) mở cửa, làm việc, hoạt động; заво́д ~ает в три сме́ны nhà máy chạy ba ca, nhà máy có ba kíp; библиоте́ка ~ает с двух до восьми́ [часо́в] thư viện mở cửa từ hai đến tám giờ; телегра́ф ~ает кру́глые су́тки phòng điện báo làm việc suốt ngày đêm; ◇ ~ над собо́й rèn luyện mình, tự rèn luyện, tu dưỡng, trau giồi bản thân

работ||аться[1] *несов. безл.*: по утра́м хорошо́ ~ается buổi sáng làm việc tốt; мне сего́дня не ~ается hôm nay tôi làm việc không kết quả lắm, hôm nay tôi không làm việc được

рабо́тник[3a] *м.* 1. người làm, cán bộ, nhân viên; ~ у́мственного труда́ người lao động trí óc; ~ тра́нспорта nhân viên (người làm trong) ngành vận tải; ~ посо́льства nhân viên của đại sứ quán; парти́йный ~ cán bộ đảng; 2. *уст.* (*батрак*) cố nông

рабо́тница[5a] *ж.* 1. nữ cán bộ, nữ nhân viên; 2. *уст.* (*батрачка*) nữ cố nông; 3. (*женщина-рабочий*) nữ công nhân; ◇ дома́шняя ~ bà phục vụ ở nhà, cô giúp việc trong nhà, cô ở

работода́тель[2a] *м.* người giao việc, người thuê nhân công, chủ nhà máy

работорго́вец[5*a] *м.* [người, kẻ, tên] buôn bán nô lệ

работорго́вля[2a] *ж.* [sự, việc] buôn bán nô lệ

работоспосо́бность[8a] *ж.* khả năng lao động, sức làm việc, khả năng làm việc

работоспосо́бн||ый *прил.* 1. (*трудоспособный*) có sức (có khả năng) làm việc, có sức (có khả năng) lao động, làm việc được; ~ое населе́ние nhân khẩu có sức lao động; 2. (*усидчивый*) cần cù, chăm chỉ, siêng năng, cần mẫn, ham làm

работя́га *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3a) *разг.* người chăm (ham) làm, người chăm (ham) học, người rất cần cù

работя́щий *прил. разг.* chăm (ham) làm, chăm (ham) học, cần cù

рабо́че-крестья́нский *прил.* [thuộc về] công nông, công nhân và nông dân

рабо́ч||ий I *м.* (*скл. как прил.*) [người] thợ, công nhân; *мн.* thợ thuyền, công nhân; фабри́чный ~ công nhân nhà máy; ~ие и слу́жащие công nhân và viên chức, công nhân viên

рабо́ч||ий II *прил.* 1. [thuộc về] thợ, công nhân, thợ thuyền; ~ класс giai cấp công nhân; ~ая молодёжь thanh niên công nhân (thợ thuyền); ~ее движе́ние phong trào công nhân (thợ thuyền); ~ая власть chính quyền công nhân; ~ посёлок xóm thợ, khu công nhân, khu lao động; 2. (*производящий полезную работу*): ~ скот gia súc canh tác, súc vật cày kéo; ~ая ло́шадь ngựa kéo, ngựa kéo xe, ngựa tải đồ; ~ие пчёлы [những con] ong thợ; 3. (*предназначенный для работы*) [để] làm việc, lao động; ~ день ngày làm [việc], ngày công; ~ее вре́мя thời gian làm việc (lao động), giờ làm việc (hành chính); ~ костю́м bộ quần áo [đi] làm việc; ~ее ме́сто chỗ làm việc, nơi lao động; 4. (*служащий руководством для проведения работы*) [để] làm việc, lao động, gia công, thi công; ~ чертёж bản vẽ thi công; 5. *тех.* [để] hoạt động, làm việc, chịu lực, chạy; ~ие ча́сти маши́ны các bộ phận hoạt động (làm việc) của máy; ◇ ~ие ру́ки công nhân, thợ thuyền; ~ая си́ла *эк.* а) (*труд, энергия*) nhân lực, lực lượng lao động, sức lao động, nhân công; б) (*рабочие*) công nhân, thợ thuyền; ~ визи́т [cuộc, chuyến] đi thăm công vụ, đi công cán; в ~ем поря́дке trong quá trình công tác

ра́бск||ий *прил.* 1. [thuộc về] nô lệ; (*тя-*

жёлый, непосильный) nô lệ, cực kỳ vất vả, cùng cực; ~ труд lao động nô lệ, lao động cực kỳ vất vả; 2. (*свойственный рабу*) nô lệ, quỵ lụy, tôi tớ, tôi đòi; (*слепо следующий кому-л., чему-л.*) nô lệ, mù quáng; ~ая покóрность thái độ phục tùng nô lệ; ~ое подражáние sự bắt chước nô lệ (mù quáng), [sự] nhắm mắt học đòi

рáбство[1a] *с.* 1. chế độ nô lệ; 2. (*состояние раба*) tình trạng (tình cảnh) nô lệ; *перен. тж.* thân phận tôi tớ

рабы́ня[2a] *ж.* [người, kẻ, tên] nữ nô lệ (*тж. перен.*), nô tỳ, nữ nô

рáвенств||о[1a] *с.* 1. (*одинаковость*) [sự] bằng nhau, ngang nhau, như nhau, giống nhau, đồng đẳng; ~ очкóв [sự] ngang điểm; знак ~а dấu bằng nhau, dấu ngang nhau; постáвить знак ~а мéжду чéм-л. coi cái gì và cái gì như nhau; 2. (*в обществе*) [sự] bình đẳng; 3. *мат.* đẳng thức

равнéние[7a] *с.* [sự] gióng đều hàng, sắp thẳng hàng, xếp thẳng hàng; ~ налéво! gióng đều hàng bên trái!; ~ напрáво! gióng đều hàng bên phải!

равни́на[1a] *ж.* đồng bằng, bình nguyên

равни́нный *прил.* [thuộc về, là] đồng bằng, bình nguyên

равнó 1. *кареч.* như nhau, bằng nhau, ngang với, giống như, ngang như; 2. *в знач. сказ.* (*Д*) bằng, thành, là; три плюс два ~ пяти́ ba cộng hai thành (bằng, là) năm; 3. *в знач. союза*: а ~ и, ~ как [и] cũng như; э́то касáется меня́, а ~ и вас điều đó có liên quan đến tôi cũng như đến anh; ◇ всё ~ а) (*безразлично*) cũng thế thôi, đằng nào cũng thế [thôi], thế nào cũng được; б) (*несмотря ни на что*) dù thế nào [đi nữa], dù sao [chăng nữa], thế nào cũng; мне всё ~ đối với tôi thì đằng nào cũng thế thôi (thì thế nào cũng được, thì cái đó hoàn toàn không quan trọng); я всё ~ приду́ dù thế nào đi nữa thì tôi cũng sẽ (cứ) đến, thế nào tôi cũng đến

равнобéдренный *прил. мат.* cân; ~ треугóльник [hình] tam giác cân

равновели́кий *прил. мат.* đẳng tích, tương đương

равновéси||е[7a] *с.* 1. [sự, thế, trạng thái] cân bằng, thăng bằng, quân bình; сохрани́ть ~ giữ thăng bằng, giữ thế quân bình; теря́ть ~ mất thăng bằng; 2. *перен.* (*устойчивое соотношение*) [thế] quân bình; полити́ческое ~ thế quân bình về chính trị; 3. *перен.* (*покой, спокойствие*) [sự] bình tĩnh, ổn định; душéвное ~ tâm thần ổn định, [sự] bình tĩnh về tinh thần; вы́вести кого́-л. из [состоя́ния] ~я làm ai mất bình tĩnh, làm đầu óc ai mất thăng bằng

равнодéйствующ||ий *прил.*: ~ая си́ла *физ.* lực tổng hợp, hợp lực

равноде́нственный *прил.* [thuộc về] xuân phân; thu phân (*ср.* равноде́нствие)

равноде́нстви||е[7a] *с.* (*весеннее*) [tiết] xuân phân; (*осеннее*) [tiết] thu phân; то́чка ~я phân điểm, xuân phân điểm, thu phân điểm

равноду́шие[7a] *с.* [sự, thái độ] thờ ơ, dửng dưng, lãnh đạm, hờ hững, vô tình

равноду́шно *кареч.* [một cách] thờ ơ, dửng dưng, lãnh đạm, hờ hững

равноду́шн||ый *прил.* thờ ơ, dửng dưng, lãnh đạm, hờ hững, vô tình; остава́ться ~ым к чему́-л. giữ thái độ dửng dưng (thờ ơ, hờ hững, lãnh đạm) đối với cái gì

равнозна́чащий, равнозна́чный *прил.* đẳng nghĩa, đồng nghĩa, tương đương, đẳng trị

равномéрн||ый *прил.* đều, đều đặn, đồng đều, đều nhau, bằng nhau, cân nhau; (*ритмичный*) đều đều, nhịp nhàng; ~ое посту́кивание tiếng gõ đều đều; ~ шаг bước đều, bước nhịp nhàng; ~ое движéние *физ., тех.* chuyển động đều; ~ое ускорéние *физ., тех.* gia tốc đều; ~ое разви́тие sự phát triển đều đặn (đồng đều)

равноправие[7a] *с.* [sự] bình quyền, bình đẳng

равноправн||ый *прил.* bình quyền, bình đẳng; ~ договóр hiệp ước bình đẳng; быть ~ым с кéм-л. được bình quyền (bình đẳng) với ai

равноси́льн||ый *прил.* 1. (*равной силы*) ngang sức, cân sức, bằng sức, ngang sức cân tài; 2. (*равнозначный*) tương đương, giống như, ngang như, chẳng khác gì; э́то ~о измéне cái đó chẳng khác gì phản bội, điều đó ngang như (giống như, tương đương với) sự phản phúc

равносторóнний *прил. мат.* đều, đều cạnh; ~ треугóльник [hình] tam giác đều

равноугóльный *прил. мат.* đẳng giác, đều góc

равноцéнн||ый *прил.* 1. (*по цене*) ngang giá, bằng giá, có giá trị ngang nhau; ~ые вéщи những đồ vật có giá trị ngang nhau, những việc có tầm quan trọng như nhau; 2. (*по качеству*) tương đương, có phẩm chất ngang nhau, ngang tài ngang đức; ~ые рабóтники những cán bộ ngang tài ngang đức (cân tài cân đức)

рáвн||ый *прил.* 1. (*по величине, качеству и т. п.*) bằng nhau, ngang nhau, như nhau,

đều nhau, giống nhau; с ~ой ско́ростью với tốc độ bằng nhau (ngang nhau, đều nhau, như nhau, giống nhau); на ~ых усло́виях với những điều kiện như nhau (giống nhau); не име́ть себе́ ~ых по чему́-л. vô song (có một không hai) về mặt gì, không ai bằng (không ai sánh kịp) về mặt gì; 2. (*по положению, правам и т. п.*) bình đẳng, bình quyền, ngang hàng, ngang nhau, đồng trang đồng lứa; относи́ться к кому́-л. как к ~ому đối xử với ai như với người ngang hàng, coi ai như người ngang hàng (như người đồng trang đồng lứa); 3. (*составляющий какую-л. величину*) bằng, vừa, ngang với; расстоя́ние ~ое пяти́ ме́трам khoảng cách bằng năm thước, cự ly vừa năm mét; ◇ ~ым о́бразом, в ~ой ме́ре cũng như thế, như nhau, ngang nhau, bằng nhau; в ~ой ме́ре винова́т cũng có lỗi như thế; на ~ых ngang hàng, đồng trang đồng lứa, bằng vai phải lứa

равня́ть[1], сравня́ть 1. (*В*) (*делать равным*) làm bằng nhau, làm ngang nhau; сравня́ть счёт *спорт.* nâng tỷ số lên bằng nhau; 2. (*В* с *Т*) (*считать одинаковым по качествам, достоинствам и т. п.*) coi... bằng nhau, coi... ngang nhau, coi... như nhau

равн||я́ться[1] *несов.* 1. (с *Т*) *разг.* (*считать себя равным кому-л.*) so sánh, sánh, so, bì; никто́ не мо́жет ~ с ним không ai có thể sánh được với anh ấy, không ai bằng được anh ấy; 2. (по *Д*) (*в строю*) gióng đều hàng [theo...], sắp thẳng hàng [theo...], xếp thẳng hàng [theo...]; 3. (по *Д*, на *В*) (*следовать чьему-л. примеру*) noi gương, cố theo gương, cố theo kịp, cố cho bằng được, noi theo, noi gót, bắt chước; ~ по передово́м cố theo gương (cố theo kịp, cố cho bằng được) những người tiên tiến; 4. (*Д*) (*быть равным*) bằng, là; (*быть равносильным*) tương đương với, ngang với; три́жды три ~я́ется девяти́ ba lần ba là chín, ba nhân với ba thành chín

парý *с. нескл.* [món] ra-gu, thịt kho nhừ

рад *в знач. сказ.* 1. (*Д* + *инф.*) mừng, vui, vui mừng, hân hạnh, hân hoan, sung sướng; ~ вас ви́деть tôi rất sung sướng (hân hạnh) được gặp anh; я вам ~ được gặp anh thì tôi rất mừng; я ~ его́ прие́зду tôi vui mừng vì anh ấy đến; он ~ слу́чаю anh ấy mừng được gặp cơ hội tốt; 2. (*готов, согласен*) sẵn sàng, đồng ý; ◇ я и сам не ~ chính bản thân tôi cũng tiếc (ân hận, ăn năn, hối hận); ~ стара́ться! sẵn sàng [làm]!; он и ~ стара́ться thế là nó cứ dốc hết sức mà làm; ~-радёхонек, ~-радёшенек mừng rơn, vui mừng, hết sức sung sướng, sung sướng vô hạn

радáр *м.* rađa, ra-đa, vô tuyến định vị, rađiô định vị

радáрн||ый *прил.* [thuộc về] rađa, ra-đa, vô tuyến định vị, rađiô định vị; ~ое обору́дование thiết bị rađa; ~ая установка bộ thiết trí rađa, trạm rađa

ра́ди *предлог* (*Р*) vì, cho; ~ меня́, вас, него́ vì tôi, vì anh, vì nó; ~ кого́? vì (cho) ai?; ~ кого́ стара́ться? cố gắng vì (cho) ai?, vì ai mà cố gắng?; ~ чего́?, чего́ ~? để làm gì?, việc gì mà phải làm thế?; шу́тки ~ cho nó vui, để chơi, để đùa; ◇ ~ бо́га, бо́га ~, ~ всего́ свято́го lạy trời, xin hãy làm ơn

радиа́льный *прил.* xuyên tâm, theo bán kính, theo [đường] tia

радиа́тор[1a] *м.* 1. (*в моторах*) ra-đi-a-tơ, bộ tản nhiệt; 2. (*нагревательный прибор*) [cái] lò sưởi

радиа́ция[7a] *ж.* [sự] bức xạ, phát xạ, phóng xạ; а́томная ~ sự bức xạ (phát xạ, phóng xạ) nguyên tử; со́лнечная ~ sự bức xạ (phát xạ, phóng xạ) của mặt trời

ра́дий[7a] *м. хим.* rađi, ra-đi, ra-đi-om, chất quang, quang chất

радика́л[1a] I *м. полит.* đảng viên đảng cấp tiến

радика́л[1a] II *м. мат.* căn, căn thức; *хим.* căn, gốc

радика́льн||ый *прил.* 1. căn bản, cơ bản, triệt để; (*глубокий*) sâu sắc; (*решительный*) cương quyết, kiên quyết; ~ые измене́ния những thay đổi căn bản (triệt để); ~ые ме́ры những biện pháp triệt để (kiên quyết, cương quyết); 2. *полит.* cấp tiến

ра́дио *с. нескл.* 1. vô tuyến điện, rađiô, ra-đi-ô; vô tuyến, VTĐ (*сокр.*); передава́ть по ~ truyền đi bằng vô tuyến điện (rađiô); 2. *разг.* (*радиоприёмник*) máy thu thanh, [máy] ra-đi-ô; включи́ть ~ mở máy thu thanh, vặn ra-đi-ô, vặn đài; 3. *разг.* (*радиопередача*) [sự, buổi] phát thanh, truyền thanh; ra-đi-ô; слу́шать ~ nghe ra-đi-ô, nghe phát thanh, nghe đài

радиоактивность[8a] *ж.* [sự, tính] phóng xạ

радиоакти́вн||ый *прил.* [thuộc về] phóng xạ; (*обладающий свойством радиоактивности*) [có tính] phóng xạ; ~ые вещества́ những chất phóng xạ; ~ые изото́пы những chất đồng vị phóng xạ; ~ распа́д sự phân rã phóng xạ; ~ое зараже́ние sự nhiễm phóng xạ

радиоаппарату́ра[1a] *ж.* thiết bị vô tuyến điện (rađiô)

радиобиоло́гия[7a] *ж.* sinh vật học vô tuyến điện

радиовеща́ние[7a] *с.* [sự] vô tuyến truyền thanh, phát thanh, truyền thanh, truyền thanh rađiô

радиовеща́тельн||ый *прил.* [để] truyền thanh, phát thanh, vô tuyến truyền thanh; **~ая ста́нция** đài phát thanh

радиоволна́[1f,1d] *ж.* [làn] sóng điện, sóng vô tuyến điện, sóng rađiô

радиогра́мма[1a] *ж.* [bức] vô tuyến điện báo, vô tuyến điện tín, điện báo [bằng] rađiô

радиодета́ль[8a] *ж.* linh kiện vô tuyến điện, cấu kiện rađiô

радиозо́нд[1a] *м.* máy thám trắc (thám sát) vô tuyến điện, máy thăm dò [bằng] rađiô

радиокана́л[1a] *м.* kênh vô tuyến điện (rađiô)

радиокоммента́тор[1a] *м.* bình luận viên (người bình luận) đài phát thanh

радиоко́мпас[1a] *м.* [chiếc, cái] la bàn vô tuyến điện, la bàn rađiô

радиоконце́рт[1a] *м.* [buổi] ca nhạc truyền thanh

радио́ла[1a] *ж.* [chiếc] máy thu thanh quay đĩa, rađiô quay đĩa

радиола́мпа[1a] *ж.* đèn điện tử, đèn vô tuyến điện, ống rađiô, ống vô tuyến

радио́лог[3a] *м.* 1. (*специалист*) chuyên viên điện quang, chuyên viên về y học phóng xạ; 2. (*врач*) bác sĩ điện quang, thầy thuốc chuyên khoa X quang

радиоло́гия[7a] *ж.* khoa điện quang, khoa rơngen, khoa X quang, X quang học, phóng xạ học, y học phóng xạ; **медици́нская ~** y học phóng xạ; **физи́ческая ~** y học phóng xạ vật lý

радиолока́тор[1a] *м.* [cái, bộ] máy vô tuyến định vị, máy rađa, máy rađiô định vị

радиолокацио́н||ый *прил.* [thuộc về] vô tuyến định vị, rađa, rađiô định vị; **~ые прибо́ры** dụng cụ rađa

радиолока́ция[7a] *ж.* [sự] vô tuyến định vị, định vị bằng rađa, rađiô định vị

радиолюби́тель[2a] *м.* người chơi máy vô tuyến điện, người chơi rađiô nghiệp dư, người chơi rađiô tài tử

радиоля́рии *мн.* (*скл. как ж.* 7a) trùng tia, phóng xạ trùng (*Radiolaria*)

радиома́чта[1a] *ж.* cột vô tuyến điện (rađiô), cột anten

радиомая́к[3b] *м.* [ngọn, cái] đèn biển vô tuyến điện, pha rađiô

радиометеороло́гия[7a] *ж.* khí tượng học vô tuyến điện

радио́метр[1a] *м.* *тех.* bức xạ kế, máy đo bức xạ

радиометри́я[7a] *ж.* [sự, phép] đo bức xạ, đo phóng xạ

радиомо́ст[1c,1b] *м.* cầu (đường liên lạc) vô tuyến điện

радиообору́дование[7a] *с.* thiết bị vô tuyến điện, trang bị rađiô

радиопе́ленг[3a] *м.* góc phương vô tuyến điện (rađiô)

радиопеленга́тор[1a] *м.* [cái, bộ] máy định hướng vô tuyến điện, máy tìm phương bằng rađiô

радиопереда́тчик[3a] *м.* máy phát [sóng] vô tuyến điện, máy phát rađiô, máy phát thanh

радиопереда́ч||а[4a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] phát thanh, vô tuyến truyền thanh, truyền thanh; (*сеанс*) [buổi] phát thanh, truyền thanh; **слу́шать ~y** nghe phát thanh (truyền thanh); nghe đài (*разг.*)

радиопереклі́чка[3*a] *ж.* [sự] trao đổi tín hiệu vô tuyến điện

радиоперехва́т[1a] *м.* [sự] bắt sóng vô tuyến điện

радиопира́т[1a] *м.* côn đồ vô tuyến điện, kẻ quấy rối vô tuyến điện

радиопира́тство[1a] *с.* [hành động] côn đồ vô tuyến điện, quấy rối vô tuyến điện

радиопоме́хи[3a] *мн.* tạp âm vô tuyến điện, nhiễu rađiô, nhiễu động

радиопостано́вка[3*a] *ж.* kịch vô tuyến truyền thanh

радиоприёмник[3a] *м.* máy thu thanh, [máy] ra-đi-ô; đài (*сокр.*)

радиопромы́шленность[8a] *ж.* công nghiệp vô tuyến điện (rađiô)

радиореле́ *с.* *нескл.* chuyển tiếp vô tuyến điện, rơle rađiô

радиорепорта́ж[4a] *м.* tường thuật truyền thanh

радиору́бка[3*a] *ж.* *мор.* buồng vô tuyến điện

радиосвя́зь[8a] *ж.* [sự] liên lạc vô tuyến điện, thông tin liên lạc rađiô

радиосе́ть[8e] *ж.* mạng lưới vô tuyến điện, mạng vô tuyến, mạng rađiô, hệ thống đài phát thanh

радиосигна́л[1a] *м.* tín hiệu vô tuyến điện (rađiô)

радиослу́шатель[2a] *м.* người nghe đài phát thanh, thính giả đài phát thanh

радиоспекта́кль[2a] *м.* kịch truyền thanh

радиоспо́рт[1a] *м.* [môn] thể thao vô tuyến điện, thể thao rađiô

радиоста́нция[7a] *ж.* đài vô tuyến điện, đài phát thanh

радиосту́дия[7a] *ж.* phòng bá âm, xtuđiô phát thanh

радиотелегра́мма[1a] *ж. см.* радиогра́мма

радиотелегра́ф[1a] *м.* 1. máy vô tuyến điện báo, máy điện báo bằng rađiô; 2. (*станция*) đài vô tuyến điện báo

радиотелеграфи́я[7a] *ж.* [sự, môn] vô tuyến điện báo, điện báo bằng rađiô

радиотелеметри́я[7a] *ж.* [sự] vô tuyến viễn trắc

радиотелеско́п[1a] *м.* kính thiên văn vô tuyến, kính viễn vọng vô tuyến điện

радиотелеуправле́ние[7a] *с.* [sự] điều khiển từ xa bằng vô tuyến điện

радиотелефо́н[1a] *м.* [cái, chiếc] máy vô tuyến điện thoại, máy điện thoại vô tuyến

радиотелефони́я[7a] *ж.* [sự] vô tuyến điện thoại, liên lạc vô tuyến điện thoại

радиотерапи́я[7a] *ж. мед.* liệu pháp rơngen, [cách] trị liệu bằng phóng xạ

радиоте́хник[3a] *м.* kỹ thuật viên vô tuyến điện, kỹ thuật viên rađiô

радиоте́хника[3a] *ж.* kỹ thuật vô tuyến điện, kỹ thuật rađiô

радиото́чка[3*a] *ж.* điểm truyền thanh

радиотрансля́ция[7a] *ж.* [sự] chuyển tiếp truyền thanh, tiếp âm, chuyển âm

радиоу́зел[1*b] *м.* trạm truyền thanh

радиоустано́вка[3*a] *ж.* bộ thiết trí vô tuyến điện, trạm rađiô

радиофи́зика[3a] *ж.* vật lý học vô tuyến điện (rađiô)

радиофика́ция[7a] *ж.* 1. [sự] truyền thanh hóa; 2. (*оборудование*) [sự] trang bị máy vô tuyến điện

радиофици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) truyền thanh hóa, trang bị máy vô tuyến điện

радиофици́роваться[2a] *несов. и сов.* [được] truyền thanh hóa, trang bị máy vô tuyến điện

радиохи́мия[7a] *ж.* hóa học phóng xạ

радиоце́нтр[1a] *м.* trung tâm vô tuyến điện, trung tâm rađiô

радиоэлектро́ника[3a] *ж.* điện tử học vô tuyến, [môn, khoa] vô tuyến điện tử

ради́ровать[2a] *несов. и сов.* đánh vô tuyến điện

ради́ст[1a] *м.* [người] hiệu thính viên, nhân viên vô tuyến điện, nhân viên điện đài

ради́стка[3*a] *ж.* [người] nữ hiệu thính viên

ра́диус[1a] *м.* 1. *мат.* bán kính; 2. *перен.* phạm vi, khu vực, tầm; ~ **де́йствия** phạm vi (khu vực, bán kính) hoạt động, khu vực phạm vi) tác dụng

ра́д||овать[2a], **обра́довать**, **пора́довать** (*В*) làm... mừng, làm... vui mừng, làm... sung sướng, làm... hân hoan, làm nức lòng; ~ **се́рдце кому́-л.** làm hởi lòng hởi dạ ai, làm ai hởi lòng hởi dạ; **меня́ ~уют его́ успе́хи** những thành tích của nó làm tôi vui mừng; **меня́ э́то ниско́лько не ~ует** cái đó chẳng làm tôi vui mừng (vui lòng) tí nào; ~ **взор, взгляд** làm vui mắt, làm đẹp mắt

ра́д||оваться[2a], **обра́доваться**, **пора́доваться** mừng, vui, vui mừng, sung sướng, hân hoan; (*Д*) vui mừng (mừng rỡ, sung sướng) vì...; ~ **побе́де** vui mừng vì thắng lợi; **душа́ ~уется** hởi lòng hởi dạ, vui như mở cờ trong bụng, nở gan nở ruột

ра́достн||ый *прил.* mừng, vui, vui mừng, sung sướng, hân hoan, hoan hỉ, hở hởi, vui vẻ; **~ое изве́стие** tin vui, tin mừng; **~ое лицо́** bộ mặt hân hoan (hoan hỉ, tươi vui, hớn hở, hơn hớn)

ра́дост||ь[8a] *ж.* 1. (*чувство*) [niềm, nỗi, sự] vui, mừng, vui mừng, sung sướng, hân hoan, hoan hỉ; **вне себя́ от ~и** mừng quýnh, mừng rơn; ~ **жи́зни** niềm vui của cuộc sống, tinh thần lạc quan yêu đời, ý nghĩa của cuộc sống; **прыга́ть от ~и** nhảy lên vì sung sướng, mừng rơn; 2. (*событие*) [điều, việc] sung sướng, vui mừng; **кака́я ~!** sung sướng thay!, vui mừng thay!; **еди́нственная ~ в жи́зни** điều sung sướng duy nhất (niềm vui độc nhất) trong đời; ◇ **моя́ ~** (*обращение*) anh (em, con...) yêu quý, anh (em, con...) yêu dấu; **с ~ью** vui lòng, sẵn lòng, hài lòng; **на ~ях** nhân có việc vui mừng

ра́дуга[3a] *ж.* cầu vồng, mống trời, mống

ра́дужн||ый *прил.* 1. lấp lánh màu ngũ sắc; 2. *перен.* tươi vui, khoan khoái, phấn khởi, hoan hỉ; (*сулящий счастье*) đầy hứa hẹn; **~ые перспекти́вы** [những] triển vọng đầy hứa hẹn; **быть в са́мом ~ом настрое́нии** hết sức phấn khởi (tươi vui, hoan hỉ); ◇ **ви́деть, представля́ть что-л. в ~ом све́те** nhìn cái gì qua cặp kính hồng; **~ая оболо́чка** *анат.* mống mắt, tròng đen

раду́шие[7a] *с.* [sự, lòng, thái độ] ân cần, niềm nở, chu đáo, thân ái, thân thiết, mến khách

раду́шный *прил.* ân cần, niềm nở, chu đáo, thân ái, thân thiết, mến khách; ~ **приём** cuộc tiếp đón niềm nở (ân cần)

раз[1c] I *м.* 1. lần, bận, lượt, phen, chuyến; **оди́н ~** a) một lần (bận, lượt, phen); б) (*однажды*) có một bận; **ещё ~** thêm một lần (bận, lượt) nữa: **повтори́те ещё ~!** lặp lại

một lần nữa đi!, hay nhắc lại một lần nữa!, làm lại một lần nữa đi!; **кáждый ~, как...** cứ mỗi lần (bận)..., mỗi khi...; **на сей ~** trong trường hợp này; **[в] другóй ~** lần (chuyến, bận) sau, dịp (lượt, lần, chuyến, khi) khác; **до другóго ~a** đến lần (bận) sau, đến dịp (chuyến) khác; **инóй ~** có khi, đôi khi, có lúc, thỉnh thoảng; **не раз нéсколько рáз, нéсколько рáз, нéсколько крáт, нéсколько рáз; ни ~y не...** không lần nào..., không bao giờ..., chưa hề...; **~- другóй** đôi khi, một vài bận, vài ba lần, dăm ba bận; **~ за ~ом** thường xuyên, thường lệ, thường thường, thường; 2. *нескл.* (*при счёте*) một; **~, два, три...** một, hai, ba...; ◇ **~ и навсегдá** dứt khoát, cương quyết; **как ~** а) (*точно*) đúng là, chính là; б) (*впору*) vừa vặn, vừa đúng, đúng lúc, vừa; **в сáмый ~** а) (*вовремя*) đúng lúc, kịp thời, hợp thời; б) (*впору*) vừa vặn, rất vừa, vừa khẳm, vừa khít, vừa khuýp; **~ на ~ не прихóдится** khi thế này khi thế khác, mỗi lần một khác, bận này bận khác không giống nhau; **~ от ~y лýчше** tốt dần lên, [càng] ngày càng tốt hơn; **~ от ~y хýже** xấu dần đi, [càng] ngày càng xấu đi; **вот те[бé] раз!** thế cơ à!

раз II *нареч.* có một bận, có một lần, có lần, có bận; **кáк-то ~** có một bận, có một lần

раз III *союз разг.* nếu, một khi; **~ вы так говорúте...** nếu anh (một khi anh đã) nói thế thì...; **~ [э́то] так...** nếu [như] thế thì...

разбáвить[4a] *сов. см.* разбавля́ть

разбавля́ть[1], разбáвить (*В Т*) pha loãng, làm loãng; (*разжижать*) làm lỏng đi

разбазáривать[1], разбазáрить (*В*) bán đổ bán tháo, bán tống bán tháng; *перен.* phung phí, vung phí

разбазáрить[4a] *сов. см.* разбазáривать

разбáливаться[1] I, разболéться *разг.* (*о человеке*) ốm nặng, đau nặng, liệt giường, liệt giường liệt chiếu

разбáливаться[1] II, разболéться *разг.* (*об органах, частях тела*) bắt đầu đau buốt, đau buốt, đau, buốt, nhức; **у менá разболéлась головá** đầu tôi đau buốt (nhức nhối), tôi nhức đầu

разбáлтывать[1] I, разболтáть (*В*) *разг.* 1. (*встряхивать*) giũ; (*размешивать*) khuấy, trộn; 2. (*расшатывать*) làm long [ra], làm lỏng [ra]; **разболтáть гáйку** làm long ê-cu, làm lỏng đai ốc, làm ê-cu long ra

разбáлтывать[1] II, разболтáть (*В*) *разг.* (*разглашать*) nói lộ; **разболтáть секрéт** nói lộ bí mật

разбáлтываться[1], разболтáться *разг.* 1. (*размешиваться*) trộn lẫn, hòa tan; 2. (*расшатываться*) long ra, lỏng ra, lơi ra, lơi lỏng; 3. *перен.* (*о человеке*) đổ đốn, đâm ra luông tuồng (buông tuồng), trở nên hư hỏng (vô kỷ luật), sinh nhờn (lờn)

разбéг[3a] *м.* [sự] lấy đà, chạy lấy đà; **~ при взлёте** [sự] lấy đà khi bay lên, lấy đà khi cất cánh; **дéлать ~** lấy đà, chạy lấy đà; **прыгнуть с ~a** nhảy có lấy đà, [chạy] lấy đà nhảy; **с ~a перепрыгнуть чéрез что-л.** [chạy] lấy đà nhảy qua cái gì; **с ~a брóситься в вóду** [chạy] lấy đà lao xuống nước

разбéгаться[1] *сов. разг.* chạy tung tăng, chạy lăng xăng, chạy đi chạy lại, chạy tới chạy lui

разбег||áться[1], разбежáться 1. (*в разные стороны*) chạy tản ra, chạy tán loạn, chạy tứ tung; **дéти разбежáлись** bọn trẻ con chạy tản ra; 2. (*для прыжка*) lấy đà, chạy lấy đà; ◇ **глазá ~áются** mắt hoa lên, hoa mắt lên

разбежáться[4b] *сов. см.* разбегáться

разбередúть[4b] *сов. см.* бередúть

разбивáть[1], разбúть (*В*) 1. (*раскалывать*) làm vỡ, đánh vỡ, đập vỡ; *перен.* làm tan nát, làm tiêu tan; **вдрéбезги разбúть окóнное стекло́** làm vỡ tan [tành] kính cửa sổ, làm kính cửa sổ vỡ tan [tành]; **разбúть тарéлку** đánh vỡ (đập vỡ, làm vỡ) đĩa; **разбúть чью-л. жúзнь** làm tan nát (làm hư hỏng) đời ai; **разбúть чьи-л. нaдéжды** làm tiêu tan hy vọng của ai, làm hy vọng của ai tan vỡ, làm ai vỡ mộng; **разбúть сéрдце кому́-л.** làm tan vỡ tim ai, làm cho lòng ai tan nát, làm cho ai đau khổ; 2. (*какую-л. часть тела*) làm vỡ, làm gãy, làm bị thương; **разбúть себé рýку** làm cho mình gãy (bị thương) tay, làm gãy (làm bị thương) tay của mình; **разбúть чéреп** làm vỡ sọ; 3. (*наносить поражение*) đánh tan, đánh bại; *перен.* đập tan; **нáголову разбúть врагá** đánh tan quân địch, đánh bại hoàn toàn quân thù; **разбúть теóрию, учéние** đập tan lý luận, học thuyết; 4. (*делить на части*) chia ra, phân ra, phân chia, phân hoạch, phân, chia; (*распределять*) phân phối, phân phát; 5.: **разбúть сад** trồng (lập) vườn; **разбúть парк** lập (làm, trồng) công viên; 6. (*располагать, устраивать*) cắm, dựng; **~ лáгерь** cắm trại, dựng trại; **~ палáтку** cắm lều, dựng lều vải; 7. (*лишать движения*) làm bại liệt, làm tê liệt, làm bất động; **егó разбúл парали́ч** bệnh bại liệt làm nó không cử động được; 8. *полигр.* chừa khoảng cách, nới khoảng cách

разбива́ться[1], разби́ться 1. (*раскалываться*) [bị] vỡ; *перен.* [bị] tan nát, tiêu tan; **стака́н упа́л и разби́лся** cái cốc rơi vỡ; ~ **о бе́рег** (*о волне*) sóng vỗ vào bờ, sóng đập vào bờ rồi tan ra; 2. (*ушибаться*) bị thương, bị gãy..., bị vỡ...; **он упа́л с ло́шади и разби́лся** cậu ta bị ngã từ mình ngựa xuống và bị thương (bị gãy tay, bị gãy chân, bị vỡ sọ); 3. (на *В*) (*делиться*) [được, bị] chia ra, phân ra, phân chia, phân hoạch, phân, chia; ~ **на гру́ппы** được chia ra (phân ra, phân chia, phân, chia) thành những nhóm, chia ra (phân ra, chia, phân) thành tốp

разбинтова́ть(ся)[2a] *сов. см.* разбинто́вывать(ся)

разбинто́вывать[1], разбинтова́ть (*В*) tháo băng, cất băng, cởi băng

разбинто́вываться[1], разбинтова́ться 1. (*снимать с себя бинт*) [tự] tháo băng; 2. (*о бинте*) lỏng ra, rời ra, tuột ra; 3. (*освобождаться от бинта*) được tháo băng, được cất băng, bị tuột băng

разбира́тельство[1a] *с.* [sự] xét xử, phân xử, xem xét, điều tra; **суде́бное** ~ [sự] xử án, xét xử của tòa án

разбир||а́ть[1], разобра́ть (*В*) 1. (*брать всё по частям, по одному*) lấy hết, lấy sạch; (*раскупать*) mua hết, mua sạch, mua vét; **весь това́р разобра́ли в како́й-нибудь час** trong khoảng một giờ người ta đã mua sạch toàn bộ hàng hóa; 2. (*сортировать*) phân loại, xếp loại; (*приводить в порядок*) sắp xếp, xếp đặt; **разобра́ть сва́ленные в ку́чу кни́ги** phân loại (sắp xếp, xếp đặt) những cuốn sách nằm chất đống; **разобра́ть скопи́вшиеся бума́ги** phân loại (sắp xếp, xếp đặt) những giấy tờ đã dồn lại; 3. (*на части*) tháo rời, tháo dỡ, tháo... ra [từng bộ phận]; (*разрушать*) tháo dỡ, dỡ... [đi], phá... [đi]; ~ **часы́** tháo đồng hồ ra từng mảnh; ~ **маши́ну** tháo dỡ máy, tháo máy ra; ~ **кры́шу** tháo dỡ mái nhà, dỡ mái; 4. (*рассматривать*) xem xét, phân tích, nghiên cứu, xét; (*обсуждать*) bàn bạc, bàn luận, thảo luận; (*в суде*) thẩm xét, xét hỏi, xét xử, phân xử; (*давать оценку*) đánh giá, nhận định, nhận xét; **разобра́ть де́ло** (*в суде*) xét hỏi (thẩm xét, xét xử, xét) vụ án; **разобра́ть ссо́ру** phân xử vụ cãi cọ; 5. *грам.* phân tích; **разобра́ть сло́во по морфе́мам** phân tích từ theo từ tố; 6. (*различать*) phân biệt; (*распознавать*) nhận rõ, đoán biết; (*понимать*) nhận thức, hiểu rõ; (*определять*) xác định; **в темноте́ ничего́ нельзя́ бы́ло разобра́ть** trong bóng tối không thể nào phân biệt (nhận rõ, xác định) được cái gì cả; ~ **по складам** đánh vần từng chữ, đọc rất khó nhọc; ~ **но́ты** đọc dò nốt nhạc, đọc bản nhạc; **хорошо́ ~ по́черки** đọc thạo nét chữ, hiểu rõ chữ viết; **ничего́ не могу́ разобра́ть в э́том** trong việc này tôi không thể hiểu được gì cả, tôi không hiểu được gì cả trong việc này; 7. *разг.* (*о чувствах, страстях и т. п.*) xâm chiếm, chiếm lấy, tràn ngập; **меня́ ~а́ет смех** tôi không thể nhịn cười được, tôi buồn cười đến nôn ruột; **меня́ разобра́ло сомне́ние** nỗi nghi ngờ tràn ngập lòng tôi; 8. *тк. несов. разг.*: **не ~а́я доро́ги** không phân biệt đường sá gì cả

разбира́ться[1], разобра́ться 1. *тк. несов.* (*разниматься на части*) [được, bị] tháo rời, tháo dỡ, tháo ra; 2. *разг.* (*раскладывать вещи*) sắp xếp, xếp đặt, thu dọn, thu xếp; 3. (в *В*) (*анализировать*) phân tích, xem xét, nghiên cứu; (*различать*) phân biệt; (*понимать*) nhận thức, hiểu rõ, am hiểu, thông thạo, hiểu biết; (*определять*) xác định; **хорошо́ ~ в чём-л.** am hiểu (thông thạo) việc gì

разби́тно́й *прил. разг.* nhanh nhẹn, hoạt bát, tháo vát, nhanh trí; **он па́рень** ~ cậu đó thì tháo vát (nhanh nhẹn, hoạt bát), nó là một anh chàng nhanh nhẹn (tháo vát, hoạt bát)

разби́т||ый *прил.* 1. (*расколотый*) [bị] vỡ; **~ая ча́шка** cái tách vỡ; 2. (*повреждённый, испорченный*) [bị] hư hỏng, hỏng; ~ **го́лос** giọng rè, giọng vỡ; ~ **роя́ль** [chiếc] đàn dương cầm bị chùng phím, đàn pi-a-nô hỏng tiếng; 3. (*ударом, ушибом*) bị đánh, bị đập, bị giập; **~ое и окрова́вленное лицо́** mặt bị đánh đầm đìa máu me; 4. (*побеждённый*) bị đánh tan, bị đánh bại, bị đập tan; 5. (*погибший*) tan nát, đổ bể, tiêu vong, điêu linh, tan tác; **~ая жизнь** cuộc đời tan nát (đổ bể), cuộc sống điêu linh (tan tác); 6. (*усталый, ослабевший*) mệt lử, mệt phờ, mệt lả, lử cò bợ; (*от ходьбы тж.*) rạc cả chân; **идти́ ~ой похо́дкой** đi với dáng bơ phờ (uể oải)

разби́ть[11b] *сов. см.* разбива́ть *и* бить 6

разби́ться[11b] *сов. см.* разбива́ться

разбогате́ть[1] *сов. см.* богате́ть

разбо́й[6a] *м.* [sự] ăn cướp, cướp bóc, cướp đoạt, cướp giật; *перен.* [sự] cướp bóc

разбо́йник[3a] *м.* 1. [tên] kẻ cướp, ăn cướp, thổ phỉ, phỉ, đạo tặc; *перен.* [tên] kẻ cướp; ~ **с большо́й доро́ги** kẻ cướp đường; **морско́й** ~ tên cướp biển, hải tặc, hải phỉ; 2. *разг. бран.* đồ ăn cướp, quân đầu trộm

đuôi cướp; 3. *разг. шутл.* (*сорванец*) ông mãnh, ông tướng, ông lỏi, tướng cướp

разбо́йничать[1] *несов.* 1. (*грабить*) ăn cướp, cướp bóc, cướp đoạt, cướp giật; 2. (*бесчинствовать*) hoành hành, làm vương làm tướng

разбо́йнич||ий *прил.* [thuộc về] kẻ cướp, ăn cướp, thổ phỉ, phỉ; (*свойственный разбойнику*) [có tính chất] ăn cướp, kẻ cướp, găng-xtơ; ~ **притон** ổ cướp, ổ đạo tặc, ổ lục lâm, ổ gian phi; ~**ье нападе́ние** [cuộc] tấn công của bọn cướp, tấn công ăn cướp; ~**ье лицо́** bộ mặt kẻ cướp

разболе́ться[1] I, II *сов. см.* разба́ливаться I, II

разболта́ть[1] I, II *сов. см.* разба́лтывать I, II

разболта́ться[1] I *сов. см.* разба́лтываться

разболта́ться[1] II *сов. разг.* (*увлечься болтовнёй*) mải chuyện gẫu, ham chuyện phiếm, ba hoa quá đỗi, tán gẫu, tán phiếu, bù khú

разбомби́ть[4b] *сов.* (*B*) ném bom phá hủy, bỏ bom tan tành, bắn phá

разбо́р[1a] *м.* 1. (*рассмотрение*) [sự] xem xét, phân tích, nghiên cứu; (*статьи и т. п.*) [sự] nhận xét, phê bình, đánh giá; (*в суде*) [sự] thẩm xét, xét hỏi, xét xử, phân xử; ~ **де́ла** sự xét hỏi (thẩm xét, xét xử) vụ án, [sự] xử án; 2. *грам.* [sự] phân tích; ◇ **без ~а** а) (*не делая различия*) không phân biệt, vơ đũa cả nắm; б) (*не выбирая*) không chọn lựa, không kén chọn; с ~**ом** có phân biệt

разбо́рка[3*a] *ж.* 1. (*на части*) [sự] tháo rời, tháo dỡ, tháo ra, tháo; 2. (*сортировка*) [sự] phân loại, xếp loại

разбо́рн||ый *прил.* tháo được, tháo rời được, tháo lắp được; ~**ая ме́бель** bàn ghế tháo được (tháo rời được, tháo lắp được); ~ **дом** nhà tháo được (tháo rời được, tháo lắp được)

разбо́рчивость[8a] *ж.* 1. (*строгость*) [tính, sự] nghiêm khắc, nghiêm ngặt; (*требовательность*) [tính, sự] cầu toàn, kén chọn; 2. (*привередливость*) [sự] khó tính, [tính] hay bắt bẻ; 3. (*почерка и т. п.*) [sự] rõ nét, rõ ràng, chân phương

разбо́рчивый *прил.* 1. (*строгий*) nghiêm khắc, nghiêm ngặt, ngặt ngõng, ngặt; (*требовательный*) cầu toàn, kén chọn; 2. (*привередливый*) khó tính, hay bắt bẻ; ~ **покупа́тель** người mua khó tính; ~ **в еде́** khảnh ăn, kén ăn; 3. (*чёткий*) rõ nét, rõ ràng, chân phương

разбрани́ть[4b] *сов.* (*B*) mắng nhiếc [thậm tệ], chửi mắng, chửi rủa

разбрани́ться[4b] *сов.* (с *T*) *разг.* cãi lộn, cãi nhau, cãi cọ, cãi vã, chửi nhau, sinh sự; ~ **со все́ми** cãi lộn (cãi nhau, chửi nhau, sinh sự) với mọi người

разбра́сывать[1], разброса́ть (*B*) 1. vãi, ném, tung, rắc, rải, rải rắc; ~ **удобре́ния** vãi (rắc) phân; 2. *разг.* vứt lung tung, vứt bừa bãi, để bừa bộn; ~ **ве́щи** vứt lung tung (bừa bãi, bừa bộn) đồ đạc, vứt đồ đạc lung tung (bừa bãi, bừa bộn)

разбра́сываться[1] *несов.* ôm đồm nhiều việc, phân tán lực lượng, rải mành mành

разбреда́ться[1], разбрести́сь 1. tản đi, đi tản ra; **разбрести́сь в ра́зные сто́роны** tản đi khắp mọi ngả, đi tản ra khắp mọi phía; **разбрести́сь по дома́м** tản về nhà, ai về nhà nấy; 2. *перен.* (*о мыслях*) phân tán, tản mạn, không tập trung

разбрести́сь[7b] *сов. см.* разбреда́ться

разбро́д[1a] *м.* 1. (*разногласие*) [sự] bất đồng, bất hòa, lủng củng; **иде́йный** ~ [sự] bất đồng về tư tưởng; 2. *разг.* (*спутанность мыслей*) [sự] lung tung, rối loạn, hỗn độn

разбро́санный *прил.* 1. (*расположенный в беспорядке, без плана*) tản mạn, phân tán, rải rác, rời rạc, tung tán, vương vãi, tung tóe; 2. *разг.* (*беспорядочный, хаотичный*) lung tung, bừa bãi, hỗn độn, bừa bộn; 3. *разг.* (*о человеке*) ôm đồm, bao biện

разброса́ть[1] *сов. см.* разбра́сывать

разбры́згать[1] *сов. см.* разбры́згивать

разбры́згивать[1], разбры́згать (*B*) tung tóe, vẩy nước, té nước; (*духи*) phun, rảy, xịt

разбуди́ть[4c] *сов. см.* буди́ть

разбуха́ние[7a] *с.* [sự] trương lên, trướng lên, phồng lên, phình ra, nở ra, to ra

разбуха́ть[1], разбу́хнуть 1. trương lên, trướng lên, phồng lên, phình ra, nở ra, to ra; 2. *перен. разг.* phình ra, phình to ra; **шта́ты разбу́хли** biên chế phình ra

разбу́хнуть[3*a] *сов. см.* разбуха́ть *и* бу́хнуть II

разбушева́ться[2a] *сов.* 1. (*о ветре*) nổi ào ào, nổi gió; (*о море*) động, cồn sóng, nổi sóng lớn; 2. *разг.* (*о человеке*) điên tiết lên, nổi nóng lên, phát khùng lên, nổi xung lên

развал[1a] *м.* 1. [sự] sụp đổ, sập đổ, đổ vỡ, suy đốn, suy bại; (*разруха*) [sự] đổ nát, suy sụp; (*хаос*) [sự] rối loạn, hỗn loạn; ~ **рабо́ты** công việc suy bại, sự suy bại của công việc; 2. *разг.* (*беспорядок*) [sự] bừa bộn, lộn xộn, ngổn ngang, bừa bãi

разва́ливать[1], развали́ть (*B*) 1. (*что-л. сложенное*) làm... đổ xuống, làm... đổ tung,

làm... sụp đổ; *разг.* (*постройку*) phá đổ, phá hủy, phá sập, tháo tung; 2. *перен.* (*приводить в упадок*) làm suy bại (suy đồi, suy đốn, sụp đổ, hư hỏng); (*приводить в расстройство*) làm rối loạn, làm hỗn loạn; развали́ть де́ло làm hỏng việc, làm suy bại công việc, làm công việc suy đốn

разва́лива||ться[1], развали́ться 1. đổ xuống, đổ tung; *разг.* (*разрушаться*) đổ nát, sụp đổ, sập đổ; 2. *перен.* (*приходить в упадок*) suy bại, suy đồi, suy đốn, suy sụp, hư hỏng; (*приходить в расстройство*) [bị] rối loạn, hỗn loạn; хозя́йство ~ется nền kinh tế suy đốn (suy sụp, bị rối loạn, bị hỗn loạn); хозя́йство развали́лось nền kinh tế sụp đổ (đổ nát); 3. *разг.* (*садиться*) ngồi chàng hảng; (*ложиться*) nằm xoài

разва́лин||а[1a] *ж.* 1. *обыкн. мн.*: ~ы cảnh điêu tàn, cảnh đổ nát; 2. *разг.* (*о человеке*) người già khụ, người già khọm

развали́ть(ся)[4c] *сов. см.* разва́ливать(ся)

разва́ривать[1], разварить (*В*) hầm, ninh, nấu nhừ, đun nhừ

разва́риваться[1], развари́ться chín nhừ, nhừ

развари́ть(ся)[4c] *сов. см.* разва́ривать(ся)

ра́зве 1. *частица* (*неужели, возможно ли, что...*) phải chăng..., lẽ nào..., ... thật ư,... thật à,... thật không, ... được à,... hay sao, há lại... sao; ~ он прие́хал? lẽ nào nó đã đến?, phải chăng anh ấy đã đến?, ông ta đến thật ư?; ~ вы не зна́ете? há chẳng lẽ anh lại không biết sao?, lẽ nào anh không biết ư?, anh không biết thật à?; ~ мо́жно? lẽ nào [lại] có thể làm như thế?, phải chăng có thể như thế?, [đa] ~ я могу́... nhưng lẽ nào (nhưng phải chăng, chẳng lẽ nào, chả nhẽ nào, há dễ) tôi có thể..., có thể nào tôi lại...; ~ его́ заста́вишь..! làm sao mà có thể bắt buộc được nó..!; 2. *частица* (*может быть, не стоит ли*) có nên... chăng, có thể... chăng, có lẽ... chăng; ~ зайти́ к нему́? có lẽ (có nên) ghé lại nhà nó chăng?; 3. *союз* (*кроме того, что...*) trừ phi, trừ khi; (*если не...*) nếu không...; я непремéнно приду́, ~ что заболе́ю nhất định tôi sẽ đến trừ phi (trừ khi) tôi bị ốm, tôi nhất định sẽ đến nếu không bị ốm

развев||а́ть[1] *несов.* (*В*) làm phấp phới, làm tung bay; ве́тер ~а́л знамёна gió làm tung bay (làm phấp phới) những lá cờ, gió làm những lá cờ bay phấp phới

развев||а́ться[1] *несов.* bay phấp phới, tung bay; с ~а́ющимися знамёнами với những lá cờ tung bay phấp phới

развéдать *сов. см.* развéдывать

разведéние[7a] *с.* (*животных*) [sự] chăn nuôi; (*растений*) [sự] trồng trọt; ~ овец [sự] chăn nuôi cừu; ~ садо́в [sự] trồng vườn

разведённый *прил.* đã ly dị, đã ly hôn

развéдк||а[3*a] *ж.* 1. *геол.* [sự] thăm dò, điều tra; *воен.* [sự] tình báo, trinh sát, quân báo, thám thính, trinh thám, do thám; геологи́ческая ~ sự thăm dò (điều tra) địa chất; ~ бурéнием [sự] khoan thăm dò; вести́ ~у а) *геол.* thăm dò, điều tra; б) *воен.* điều tra, thám thính, trinh sát, do thám, dò xét; произвести́ ~у *воен.* tổ chức [cuộc] trinh sát; он посла́л двух бойцо́в в ~у ông ấy đã phái hai chiến sĩ đi trinh sát (điều tra, dò xét); 2. (*войсковая группа*) đội quân báo, đơn vị trinh sát, đội tình báo; 3. (*организация, учреждение*) cục tình báo, cơ quan trinh sát

развéдочн||ый *прил. геол.* [thuộc về] thăm dò, điều tra; *воен.* [thuộc về] tình báo, trinh sát, quân báo, thám thính, trinh thám, do thám; ~ые рабо́ты công việc thăm dò (điều tra); ~ отря́д đội tình báo (trinh sát, quân báo)

развéдслу́жба[1a] *ж.* (развéдывательная слу́жба) [cục, cơ quan] tình báo, trinh sát

развéдцéнтр[1a] *м.* (развéдывательный центр) trung tâm tình báo (trinh sát)

развéдчик[3a] *м.* 1. *воен.* đội viên quân báo, đội viên trinh sát, quân báo viên, trinh sát viên; xích hầu (*уст.*); 2. (*агент разведки*) tình báo viên; (*вражеский тж.*) [tên] mật thám, do thám, thám báo, mật vụ; 3. (*специалист по разведке недр*) người thăm dò địa chất, cán bộ điều tra địa chất; 4. (*самолёт*) [chiếc] máy bay trinh sát, phi cơ thám thính

разведшко́ла[1a] *ж.* (развéдывательная шко́ла) trường tình báo (trinh sát)

развéдывательн||ый *прил.* [thuộc về] tình báo, trinh sát, quân báo, thám thính, trinh thám, do thám; ~ отдел, ~ое отделéние ban tình báo (trinh sát, quân báo); ~ые да́нные, ~ые свéдения tài liệu tình báo (trinh sát, quân báo); ~ самолёт [chiếc] máy bay trinh sát, phi cơ thám thính; ~ полёт chuyến bay trinh sát (thám thính, do thám, dò xét)

развéдывать[1], развéдать 1. (*В*, о *П*, про *В*) *разг.* (*разузнавать*) tìm hiểu, dò hỏi, dò xét, dò la; 2. (*В*) *воен.* trinh sát, thám thính, điều tra, do thám, dò xét; развéдать расположéние огневы́х то́чек проти́вника trinh sát (thám thính, điều tra, do thám, dò xét) sự

bố trí hỏa điểm của địch; 3. (*В*) *геол.* thăm dò, điều tra

развезти́[7b] *сов. см.* развози́ть

разве́нчанный *прил.* mất tiếng tăm, thanh danh suy tàn, mất uy tín, bị hạ uy tín; ~ геро́й vị anh hùng mất tiếng tăm; ~ куми́р thần tượng mất uy tín

развенча́ть[1] *сов. см.* разве́нчивать

разве́нчивать[1], развенча́ть (*В*) làm mất tiếng tăm, làm thanh danh... suy tàn, làm mất uy tín, làm ô danh, hạ uy tín

развёрнут||ый *прил.* 1. [được] mở ra, giở ra; 2. (*подробный*) cặn kẽ, tỉ mỉ, chi tiết; (*полный*) đầy đủ; приня́ть ~ое реше́ние thông qua một nghị quyết tỉ mỉ (cặn kẽ, đầy đủ); 3. (*широкий*) rộng lớn, mở rộng, rộng rãi; ~ое строи́тельство комму́низма công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên quy mô mở rộng (rộng lớn); 4. *воен.* triển khai, khai triển; ~ строй hàng quân triển khai

развернýть[3b] *сов. см.* развёртывать *и* разворáчивать 3

развернýться[3b] *сов. см.* развёртываться

разверстáть[1] *сов. см.* развёрстывать

развёрстка[3*a] *ж.* [sự] phân phối, phân bổ, phân phát; (*налога*) [sự] bổ tiền thuế, phân bổ thuế; продово́льственная ~ *ист.* [chế độ] trưng thu lương thực thừa

развёрстывать[1], разверстáть 1. phân phối, phân bổ, phân phát; (*налог*) phân bổ; 2. *полигр.* đặt trang

развёртка[3*a] I *ж. мат.* hình trải, hình khai triển, đường thân khai; ~ крибо́й đường thân khai của đường cong

развёртка[3*a] II *ж.* (*инструмент*) [cái] mũi doa

развёртывание[7a] *с.* 1. (*развитие*) [sự] phát triển, mở rộng, khai triển; 2. *воен.* [sự] triển khai, khai triển

развёртывать[1], развернýть (*В*) 1. (*скатанное*) mở cuộn... ra, tháo cuộn... ra, trải... ra; (*сложенное*) mở... ra, trải... ra; развернýть ковёр tháo cuộn thảm, trải thảm ra; 2. (*завёрнутое*) mở... [ra], giở... [ra], bóc... [ra]; развернýть поку́пку mở gói hàng đã mua; развернýть конфе́ту bóc kẹo, bóc giấy gói kẹo; 3. *воен.* triển khai, khai triển, dàn ra; 4. *перен.* (*проявлять в полной мере*) triển khai, khai triển; развернýть все свой си́лы khai triển toàn bộ lực lượng của mình; 5. *перен.* (*осуществлять в широких размерах*) mở rộng, phát triển, khai triển, tiến hành trên quy mô mở rộng; развернýть де́ятельность mở rộng (khai triển) hoạt động; развернýть строи́тельство mở rộng việc xây dựng, tiến hành công cuộc kiến thiết trên quy mô mở rộng; 6. (*повёртывать*) quay... lại, quành... lại, cho quay lại, cho quành lại; развернýть маши́ну quay (quành, cho quay, cho quành) xe ô-tô lại, cho ô-tô quay (quành) lại

развёртываться[1], развернýться 1. (*о скатанном*) [được, bị] tháo ra; (*о сложенном*) [được, bị] mở ra, giở ra; ковёр развернýлся tấm thảm tháo ra (mở ra, tháo tung ra); 2. (*о завёрнутом*) [được, bị] mở ra, bóc ra; свёрток развернýлся cái gói bị mở ra (bóc ra); 3. *воен.* [được] triển khai, khai triển, dàn ra; 4. *перен.* (*проявлять свои силы, способности и т. п.*) biểu hiện đầy đủ, biểu lộ rõ ràng, thể hiện tài năng [của mình], tỏ rõ bản lĩnh [của mình]; 5. *перен.* (*принимать широкий размах*) phát triển, khai triển, [được] mở rộng; 6. (*делать поворот*) quay lại, quành lại, lộn lại; самолёт развернýлся над ле́сом chiếc máy bay quay lại (quành lại, lộn trở lại) trên rừng

развесели́ть[4b] *сов.* (*В*) làm cho... vui

развесели́ться[4b] *сов.* vui lên, nhộn lên, trở nên vui vẻ

развесёлый *прил. разг.* rất vui, vui nhộn, vui vẻ

разве́систый *прил.* [có] cành tỏa xuống, cành lòa xòa, cành trĩu

разве́сить[4a] I, II *сов. см.* разве́шивать I, II

развесно́й *прил.* [bán] theo cân; ~ са́хар đường bán theo cân; покупа́ть ~ хлеб mua bánh mì [bán] theo cân

развести́(сь)[7b] *сов. см.* разводи́ть(ся)

разветви́ться[4b] *сов. см.* разветвля́ться

разветвле́ние[7a] *с.* 1. [sự] phân nhánh, chia nhánh, ra nhánh, phân chi; đẻ cành (*разг.*); 2. (*место*) chỗ ngã ba; ~ доро́ги chỗ ngã ba đường, chỗ đường nhánh; 3. (*ответвление, отрасль*) ngành, bộ môn

разветвля́ться[1], разветви́ться 1. phân nhánh, chia nhánh, ra nhánh, phân chi; đẻ cành (*разг.*); 2. (*о дороге и т. п.*) phân nhánh, rẽ nhánh, rẽ ra

разве́шать[1] *сов. см.* разве́шивать II

разве́шивать[1] I, разве́сить (*В*) (*на весах*) cân; разве́сить муку́ cân bột

разве́шивать[1] II, разве́сить, разве́шать (*В*) treo, treo khắp, dăng ra, trải ra; разве́сить карти́ны treo [những bức] tranh; разве́сить бельё phơi (treo) quần áo; ◇ разве́сить у́ши giỏng (vểnh) tai lên mà nghe

разве́ять[6a] *сов.* (*В*) làm tản đi, thổi tan đi; *перен.* làm tiêu tan, làm tiêu tán; ~ миф

о чём-л. làm tiêu tan câu chuyện hoang đường về cái gì; ~ **грусть, печа́ль** giải buồn, giải sầu, tiêu sầu, giải phiền, khiển muộn, làm khuây khỏa nỗi buồn; quạt sầu (*поэт.*)

развея́ться[6a] *сов.* 1. tản đi, tan đi; *перен.* tiêu tan, tiêu tán; 2. *разг.* (*развлечься*) tiêu khiển, khuây khỏa, khuây

развива́ть[1], **разви́ть** (*В*) 1. luyện, rèn luyện, luyện tập, phát triển, bồi dưỡng; ~ **го́лос** luyện giọng; ~ **мускулату́ру** làm cho bắp thịt nở nang, rèn luyện bắp thịt, phát triển hệ cơ; ~ **па́мять** [rèn] luyện trí nhớ, phát triển ký ức; ~ **интере́с к му́зыке** làm tăng thêm sự ham thích đối với âm nhạc; 2. (*доводить до высокого уровня*) phát triển, phát huy, mở mang, khuếch trương, chấn hưng; (*увеличивать*) làm tăng, tăng thêm, tăng; ~ **машинострое́ние** phát triển (mở mang) ngành công nghiệp chế tạo máy móc; ~ **твóрческую акти́вность масс** phát huy (phát triển) tinh thần tích cực sáng tạo của quần chúng; **разви́ть бу́рную де́ятельность** bắt đầu hoạt động rất riết (tích cực); ~ **ско́рость** tăng tốc độ; ~ **успе́х** khuếch trương thắng lợi, phát huy thành tích; 2. (*раскручивать*) tháo lơi... ra, vặn lơi... ra; **разви́ть верёвку** vặn lơi (tháo lơi) sợi dây ra

развив||а́ться[1], **разви́ться** 1. [được] phát triển, phát huy, mở mang; (*увеличиваться*) tăng lên; **ребёнок о́чень разви́лся** đứa bé đã phát triển nhiều; **при спу́ске разви́лась бо́льшая ско́рость** khi xuống dốc thì tốc độ đã tăng lên rất lớn; ~**а́ющиеся стра́ны** các nước đang phát triển; 2. (*раскручиваться*) [bị] tháo lơi ra, vặn lơi ra; (*о волосах*) hết quăn, hết xoăn, duỗi thẳng ra; 3. *тк. несов.* (*протекать*) tiến hóa, tiến triển, diễn biến, biến chuyển

разви́лина[1a] *ж.* chạc, chạc hai, chỗ chĩa cành, chỗ phân nhánh, nạng chạng hai; ~ **доро́ги** [chỗ] ngã ba đường

разви́лка[3*a] *ж.*: ~ **доро́г** [chỗ] ngã ba đường

развинти́ть(ся)[4b] *сов. см.* **разви́нчивать(ся)**

разви́нченн||ый *прил. разг.* 1. (*потерявший выдержку*) mất bình tĩnh, nổi nóng, nóng nảy; 2. (*нетвёрдый, вертлявый*) õng ẹo, uốn éo; **идти́ ~ой похо́дкой** đi õng ẹo

разви́нчивать[1], **развинти́ть** (*В*) vặn... ra, tháo... ra, tháo ốc

разви́нчиваться[1], **развинти́ться** 1. bị vặn ra, bị tháo ra; 2. *перен. разг.* mất bình tĩnh, nổi nóng, bị rối loạn; **у меня́ не́рвы развинти́лись** thần kinh của tôi bị rối loạn, tôi hoàn toàn mất bình tĩnh

разви́тие[7a] *с.* [sự] phát triển, mở mang, khuếch trương, phát huy; phát dục (*научн.*); (*эволюция*) [sự] tiến hóa, tiến triển, biến chuyển; (*прогресс*) [sự] tiến bộ; **у́мственное ~** [sự] phát triển trí lực, mở mang trí tuệ; ~ **наро́дного хозя́йства** [sự] phát triển của nền kinh tế quốc dân; ~ **собы́тий** [sự] tiến triển của các sự kiện, diễn biến của tình hình; **о́бщее ~** [sự] phát triển chung

развито́й *прил.* 1. (*физически*) nở nang, phát triển; 2. (*достигший высокого уровня*) phát triển [cao]; 3. (*умственно*) hiểu biết rộng, có học rộng, học rộng biết nhiều

разви́ть[11b] *сов. см.* **развива́ть**

разви́ться[11b] *сов. см.* **развива́ться** 1, 2

развлека́тельный *прил.* [để] giải trí, tiêu khiển

развлека́ть[1], **развле́чь** (*В*) 1. (*отвлекать*) giải trí, tiêu khiển, làm... khuây khỏa; 2. (*забавлять*) làm cho vui

развлека́ться[1], **развле́чься** 1. (*отвлекаться от чего-л.*) giải trí, tiêu khiển, [được] khuây khỏa; 2. (*веселиться*) vui chơi, chơi bời

развлече́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] giải trí, tiêu khiển, vui chơi, chơi bời; 2. (*то, что развлекает*) [trò] giải trí, tiêu khiển

развле́чь(ся)[8b] *сов. см.* **развлека́ть(ся)**

развóд[1a] *м.* 1. (*разведение*): **на ~** để sinh sản (nhân giống, phát triển); 2. *воен.*: ~ **карау́лов, часовы́х** [sự] đặt gác, cắt gác, đổi gác, điểm duyệt vệ binh; 2. (*расторжение брака*) [sự] ly hôn, ly dị; **дать ~** đồng ý cho ly hôn (ly dị); **получи́ть ~** được phép ly hôn (ly dị)

разводи́ть[4c], **развести́** (*В*) 1. (*куда-л.*) đưa... đến, dẫn... đến, đắt... đến; **развести́ дете́й по дома́м** dẫn (đưa, đắt) trẻ con về các nhà; 2. *воен.* đặt, cắt; **развести́ часовы́х** đặt gác, cắt gác, đặt (cắt) lính gác; 3. (*отделять одно от другого, раздвигать*) kéo rời... ra, tách rời... ra, tách... ra, gạt... ra; (*разъединять*) phân ly, làm chia lìa; (*мост*) quay; 4. (*расторгать брак*) ly hôn, ly dị; 5. (*растворять*) hòa, hòa tan; (*разбавлять*) pha, pha... vào; 6. (*животных*) chăn nuôi, nuôi; (*растения*) trồng trọt, trồng; (*огород и т. п.*) trồng cây, chăm bón; 7. (*разжигать*) nhen, nhóm; ~ **ого́нь** nhóm (nhen, đốt) lửa; ◇ ~ **рука́ми** vung tay lên (*tỏ ý ngạc nhiên, băn khoăn, khó xử*); **бобы́ ~** а) (*болтать*) ba hoa, tán phiếu, tán hươu tán vượn, nói cà kê dê ngỗng; б) (*канителиться*) kéo cưa, câu dầm, kéo dài; ~ **антимо́нии** а) *см.* **бобы́ разводи́ть** а); б) (*церемониться*) quá

gượng nhẹ, quá mềm mỏng; в) (*соблюдать излишние условности*) quá câu nệ, nệ quá

разводи́ться[4c], развести́сь 1. ly dị nhau; (с *Т*) ly hôn, ly dị [với...]; 2. (*размножаться*) sinh sôi nảy nở

разводно́й *прил.*: ~ мост [cái] cầu quay, cầu nhấc; ~ га́ечный ключ [cái] mỏ-lết, cờ-lê mỏ-lết, lắc-lê mỏ-lết

разво́ды[1a] *мн.* 1. (*узоры*) vân hoa, hoa văn; 2. *разг.* (*потёки*) váng, vết

развози́ть[4c], развезти́ 1. (*В*) chở... đến, tải... đến, xe... đến, vận chuyển... đến; развезти́ дете́й по домам chở trẻ con đến các nhà; 2. *безл. разг.* (*делать труднопроходимым*): доро́гу развезло́ от дождя́ đường khó đi (đường lầy lội) vì trời mưa

разво́зка[3*a] *ж. разг.* [sự] chở đến, tải đến, vận chuyển, vận tải

разволнова́ть[2a] *сов.* (*В*) *разг.* làm... xúc động mạnh, làm... hồi hộp, làm... lo lắng, làm... lo âu

разволнова́ться[2a] *сов. разг.* xúc động mạnh, hồi hộp, lo lắng, lo âu

развора́чивать[1], разверну́ть (*В*) *разг.* 1. *сов.* разверну́ть (*разбрасывать*) vứt lung tung, đảo tung, rải tung; (*разламывать*) đập vỡ, phá vỡ, đập, phá; разверну́ть гру́ду камне́й vứt lung tung (rải tung, đảo tung) một đống đá; 2. *сов.* разверну́ть (*приводить в беспорядок*) đảo tung, lật tung, xáo tung; (*разрывать*) đào tung lên, bới tung lên; 3. *сов.* разверну́ть *см.* развёртывать

разворова́ть[2a] *сов. см.* разво́ровывать

разво́ровывать[1], разворова́ть (*В*) *разг.* xoáy, cuỗm, chớp, đánh cắp, ăn cắp, đánh cắp sạch, ăn cắp hết, khoắng sạch

разво́т[1a] *м.* 1. *разг.* (*развитие*) [sự] phát triển, tiến triển, mở mang; 2. (*поворот*) khúc quanh; 3. (*внутренняя сторона листа, обложки и т. п.*) trang ruột, trang đôi, hai trang in liền

разверну́ть[4c] *сов. см.* разворачивать 1, 2

разворошу́ть[4b] *сов. см.* ворошить

разворча́ться[5b] *сов. разг.* [bắt đầu] càu nhàu mãi, lẩu bẩu mãi, cằn nhằn mãi

развра́т[1a] *м.* 1. (*половая распущенность*) [sự] dâm dục, dâm đãng, dâm dật, dâm ô, trác táng, tà dâm; 2. (*испорченность нравов*) [sự] trụy lạc, đồi trụy, sa ngã, hủ hóa, sa đọa, hư hỏng; 3. *разг.* (*избалованность*) thói hư, tật xấu

разврати́ть(ся)[4b] *сов. см.* развраща́ть(ся)

разврáтник[3a] *м.* kẻ dâm đãng, người trụy lạc; dê (*разг.*)

разврáтница[5a] *ж.* người đàn bà dâm đãng, dâm phụ

разврáтничать[1] *несов.* sống dâm đãng, ăn chơi dâm dật, chơi bời trụy lạc, ăn chơi trác táng

разврáтный *прил.* dâm đãng, dâm dật, dâm ô, trụy lạc, trác táng

развраща́ть[1], разврати́ть (*В*) làm... dâm đãng (trụy lạc, sa đọa, hủ hóa, hư hỏng, đồi bại, bại hoại), trụy lạc hóa

развраща́ться[1], разврати́ться 1. (*становиться развратным*) trở nên dâm đãng, đâm ra dâm dật, đâm ra trác táng; 2. (*морально разлагаться*) đâm ra trụy lạc, trụy lạc hóa, trở thành sa đọa, bị hư hỏng, hủ hóa, đồ đốn, bại hoại

развращённый *прил.* [bị] trụy lạc, đồi bại, sa đọa, hủ hóa, bại hoại

развью́чивать[1], развью́чить (*В*) cởi thỏ, dỡ thỏ, tháo thỏ; развью́чить верблю́да cởi (dỡ, tháo) thỏ cho lạc đà

развью́чить[4a] *сов. см.* развью́чивать

развя́зать(ся)[6c] *сов. см.* развя́зывать(ся)

развя́зк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] tháo nút, mở nút, cởi nút; 2. (*конец*) kết cục, kết cuộc, [sự] kết thúc; *лит.* đoạn mở nút; идти́ к ~е đến lúc kết thúc, sắp kết thúc; де́ло идёт к ~е việc sắp kết thúc; неожи́данная ~ kết cục đột ngột

развя́зно *нареч.* [một cách] suồng sã, quá trớn; láo xược, càn rỡ (*ср.* развя́зный); вести́ себя́ ~ có thái độ suồng sã (quá trớn), cư xử một cách láo xược (càn rỡ)

развя́зность[8a] *ж.* [tính] suồng sã, lỗ mãng, quá trớn; láo xược, càn rỡ (*ср.* развя́зный)

развя́зн||ый *прил.* suồng sã, lỗ mãng, quá trớn, buông thả; (*наглый*) láo xược, trắng trợn, càn rỡ; ~ые мане́ры cử chỉ suồng sã, thái độ quá trớn; ~ тон giọng suồng sã

развя́зывать[1], развяза́ть (*В*) 1. tháo... ra, mở... ra, cởi... ra, tháo nút, mở nút, gỡ nút, cởi nút; ~ у́зел tháo (gỡ, cởi, mở) nút buộc; 2. *перен.* giải phóng; развяза́ть инициати́ву масс giải phóng tinh thần sáng tạo của quần chúng, phóng tay cho sáng kiến của quần chúng được phát huy cao độ; ◇ развяза́ть ру́ки кому́-л. giải phóng cho ai, để cho ai tự do hành động; развяза́ть язы́к а) (*Д*) làm... nói thoải mái, làm... vui chuyện; bắt... phải nói ra, bắt... phải khai; б) (*разговориться*) bắt đầu nói huyên thiên, bắt đầu vui miệng nói nhiều; развяза́ть войну́ gây chiến

развя́зываться[1], развяза́ться 1. (*о завязанном*) tuột ra, lơi ra, [bị, được] tháo ra, mở

ra, cởi ra; ýзел развязáлся nút buộc tuột ra, nút buộc bị tháo ra; 2. *перен.* (с *Т*) tự giải phóng khỏi..., thoát khỏi...; развязáться с какúм-л. дéлом thoát khỏi công việc gì đấy

разгадáть[1] *сов. см.* разгáдывать

разгáдка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đoán, giải, đoán ra, giải được; 2. (*решение загадки*) lời giải [câu đố]

разгáдывать[1], разгадáть (*В*) 1. (*отгадывать*) đoán, giải; *сов.* đoán ra, giải được; разгадáть загáдку đoán ra (giải được) câu đố; 2. (*уяснять смысл, значение чего-л.*) tìm hiểu, cố hiểu; *сов.* hiểu, đoán được, hiểu rõ, đoán biết, nhận rõ; разгадáть чьй-л. намéрения đoán được (đoán biết, hiểu rõ, nhận rõ, thấy rõ) những ý định của ai

разгáр[1a] *м.* lúc sôi nổi nhất, lúc náo nhiệt nhất, lúc bận rộn nhất; в ~ бóя giữa lúc quyết liệt nhất của trận đánh, lúc trận đánh đang ác liệt nhất; в ~ полевы́х рабóт giữa lúc công việc đồng áng đang bận rộn (sôi nổi, náo nhiệt) nhất; в ~ спóра trong lúc tranh luận đang sôi nổi nhất; быть в [пóлном] ~е đang lúc sôi nổi (náo nhiệt) nhất; лéто в сáмом ~е giữa mùa hè

разгерметизáция[7a] *ж.* [sự] làm hở, bị hở, mất độ kín

разгерметизúроваться[2a] [bị] hở, mất độ kín

разгиб||áть[1], разогнýть (*В*) uốn thẳng... lại, bẻ thẳng... lại, làm... thẳng lại, vuốt thẳng... lại; разогнýть лист vuốt thẳng tờ giấy lại; разогнýть спúну ưỡn thẳng lưng; разогнýть рýку duỗi thẳng tay ra; рабóтать не ~áя спины́ làm việc không nghỉ tay, làm việc mải miết

разгибáться[1], разогнýться [được, bị] uốn thẳng lại, bẻ thẳng lại, vuốt thẳng lại; (*о человеке*) ưỡn thẳng người, vươn vai

разгильдя́й[6a] *м. разг.* [kẻ, người] lơ là, cẩu thả, ẩu tả, làm ẩu, làm dối

разгильдя́йство[1a] *с. разг.* [thái độ, thói] lơ là, cẩu thả, ẩu tả, làm ẩu, làm dối

разглагóльствовать[2a] (о *П*) *разг.* nói ba hoa, nói huyên thiên, tán gẫu, bàn phiếm, tán phiếu, ba hoa rỗng tuếch

разгля́дить(ся)[4a] *сов. см.* разгля́живать(ся)

разгля́живать[1], разгля́дить (*В*) 1. vuốt mất nếp, làm mất nếp, làm phẳng phiu, vuốt thẳng; 2. (*утюгом*) là, là mất nếp

разгля́живаться[1], разгля́диться mất nếp, trở nên phẳng phiu; морщúны на лбу разгля́дились những nếp nhăn trên trán biến mất

разгласúть[4b] *сов. см.* разглашáть

разглашáть[1], разгласúть (*В*) tiết lộ, tiết lậu, nói lộ, làm lộ, làm tiết lộ; (*распространять*) loan truyền, phao đồn, đồn đại, phao, đồn

разглашéние[7a] *с.* [sự] tiết lộ, tiết lậu, nói lộ, làm lộ; (*распространение*) [sự] loan truyền, phao đồn, đồn đại, phao, đồn; ~ лóжных слýхов [sự] loan truyền tin thất thiệt, phao đồn tin nhảm

разглядéть[5b] *сов.* (*В*) 1. thấy rõ, nhận rõ, nhận ra; 2. *перен. разг.* nhận rõ, hiểu rõ, thấy rõ, nhận thấy

разгля́дывать[1] *несов.* nhìn chăm chú, xem xét kỹ, quan sát kỹ, nhìn kỹ

разгнéванный *прил.* [đang] nổi nóng, nổi giận, nổi xung, nóng tiết, cáu tiết, giận dữ; ~ человéк người đang nổi nóng (điên tiết, cáu tiết); ~ взгляд [cái] nhìn giận dữ

разгнéвать[1] *сов.* (*В*) làm... nổi nóng (nổi giận, nổi xung, cáu tiết, điên tiết)

разгнéваться[1] *сов.* nổi nóng lên, nổi giận lên, nổi xung lên, nổi tam bành lên, cáu tiết lên, điên tiết lên

разговáрив||ать[1] *несов.* 1. nói, nói chuyện, chuyện trò, chuyện vãn, đàm thoại, đàm luận, đàm đạo; chuyện gẫu, bù khú (*разг.*); я не с вáми ~аю! tôi nói không phải với anh đâu!; с кем [э́то] вы ~али? anh đã nói chuyện với ai thế?; ~ с самúм собóй nói một mình; он слúшком мнóго ~ает nó nói nhiều quá; ~ о мýзыке nói chuyện (chuyện trò) về âm nhạc; 2. (с *Т*) *разг.* (*поддерживать общение с кем-л.*) giao thiệp, giao tiếp, đi lại, chơi; мы с ним не ~аем tôi không thèm chơi với nó, tôi không muốn giao thiệp với nó, tôi chẳng muốn nói chuyện với nó

разговóр[1a] *м.* 1. [cuộc] nói chuyện, đàm thoại, hội thoại, đàm luận, đàm đạo, mạn đàm; имéть крýпный ~ с кéм-л. có một cuộc nói chuyện quan trọng (gay go, khó chịu) với ai; переменúть ~ chuyển sang chuyện khác, thay đổi câu chuyện, nói sang chuyện khác; остáвим э́тот ~ hãy gác chuyện ấy lại; 2. *обыкн. мн.*: ~ы *разг.* (*толки, пересуды*) điều tiếng, điều ong tiếng ve, tiếng đồn; ◇ без лúшних ~ов thực hiện ngay, đi làm ngay, không nói lôi thôi gì cả, không bàn lui bàn tới gì cả; и никакúх ~ов! không lôi thôi gì cả!, không một hai gì cả!; không oong đơ gì cả! (*разг.*); э́то другóй ~ đó là chuyện khác rồi, như thế thì được; какúе мóгут быть ~ы! còn phải nói gì nữa!, tất nhiên rồi!

разговор||úться[4b] *сов. разг.* 1. (с *Т*) gợi chuyện, bắt chuyện, mở đầu câu chuyện, khơi mào câu chuyện; 2. (*увлечься, разго-*

вором) vui chuyện, mải mê nói chuyện, mải mê trò chuyện, mải nói; **он, наконе́ц, ~и́лся** cuối cùng, cậu ta mải mê trò chuyện

разгово́рник[3a] *м.* [quyển, cuốn] sách hội thoại

разгово́рн||ый *прил.* [thuộc về] hội thoại, nôm na; **~ язы́к** khẩu ngữ; **~ стиль** phong cách hội thoại, lối viết nôm na; **~ая речь** ngôn ngữ hội thoại, lối nói nôm na

разгово́рчивый *прил.* thích nói chuyện, hay nói, mau miệng

разго́н[1a] *м.* 1. [sự] giải tán, phân tán; 2. (*разбег*) [sự] lấy đà; **с ~а** lấy đà vút nhanh

разгоня́ть[1], разгоня́ть 1. (*В*) (*заставлять разойтись*) giải tán, xua đuổi, làm phân tán, làm... tản đi, xua đuổi; **~ демонстра́цию** giải tán đoàn biểu tình; 2. (*В*) (*ликвидировать*) giải tán; 3. (*В*) (*рассеивать*) xua tan, làm tản... đi, lùa... đi; *перен.* làm tiêu tán, làm tiêu tan, xua đuổi; **ве́тер разогна́л ту́чи** gió xua tan đám mây đen, gió làm tản đám mây đen đi; **разогна́ть тоску́** giải buồn, tiêu sầu, khiển muộn, xua đuổi (xua tan, làm khuây, làm tiêu tan, làm khuây khỏa) nỗi buồn; 4. (*ускорять ход*) thúc, giục, giục giã, thúc giục

разгоня́ться[1], разогна́ться (*разбежаться*) lấy đà, tăng tốc, rút, đạt đến tốc độ cao; (*на коне, велосипеде и т. п.*) phóng vút lên, rút; (*о предмете*) lao vút lên

разгора́живать[1], разгороди́ть (*В*) ngăn... ra, phân cách... ra, ngăn cách... ra, chia cách... ra; **разгороди́ть ко́мнату** ngăn cái buồng ra, ngăn cách cái phòng ra

разгора́живаться[1], разгороди́ться (с *Т*) [bị, được] ngăn ra, phân cách, ngăn cách, chia cách; **разгороди́ться с сосе́дями** ngăn cách với láng giềng; **разгороди́ться ши́рмой** ngăn ra (ngăn cách, chia cách) bởi một tấm chắn phong

разгора́ться[1], разгоре́ться 1. bùng cháy, bừng cháy, bốc cháy, cháy bùng lên, rực cháy; **дрова́ разгоре́лись** củi bùng cháy (bốc cháy); 2. *перен.* (*становиться красным от возбуждения*) đỏ bừng lên, ửng hồng lên; **её щёки разгоре́лись** đôi má của chị đỏ bừng lên, má nàng ửng hồng lên; 3. *перен.* (*увлекаться*) phấn khởi lên, nhiệt tình lên, mải mê, hứng phấn lên; 4. *перен.* (*становиться сильным, напряжённым*) bùng lên, sôi nổi lên, trở nên mãnh liệt (sôi nổi, quyết liệt); **спор разгоре́лся** [cuộc] tranh cãi sôi nổi lên, tranh luận trở nên quyết liệt; **стра́сти разгоре́лись** hăng lên, nổi hăng lên, hăng say lên; ◇ **у него́ глаза́ разгоре́лись** nó hết sức thèm muốn, nó thèm thuồng lắm

разгоре́ться[5b] *сов. см.* разгора́ться

разгороди́ть(ся)[4c, 4b] *сов. см.* разгора́живать(ся)

разгорячённый *прич.* nóng lên, nóng bừng lên; (*о лице тж.*) đỏ bừng lên, đỏ gay lên

разгорячи́ть[4b] *сов. см.* горячи́ть

разгорячи́ться[4b] *сов.* 1. nóng lên, nóng bừng lên; 2. *см.* горячи́ться

разгра́бить[4a] *сов.* (*В*) cướp, ăn cướp, cướp bóc, cướp phá, cướp sạch, cướp hết, cướp trụi, cướp nhẵn; **~ склад** cướp sạch kho

разгра́бле́ние[7a] *с.* [sự] ăn cướp, cướp bóc, cướp phá, cướp sạch

разграниче́ние[7a] *с.* [sự] phân giới, phân định ranh giới, phân rõ giới hạn, phân chia giới tuyến

разграни́чивать[1], разграни́чить (*В*) 1. phân giới, phân định ranh giới, phân rõ giới hạn, phân chia giới tuyến; 2. *перен.* phân biệt, phân rõ, phân định; **~ поня́тия** phân rõ những khái niệm; **~ обя́занности** phân nhiệm, phân định nhiệm vụ, phân rõ trách nhiệm

разграни́чить[4a] *сов. см.* разграни́чивать

разграфи́ть[4b] *сов. см.* разграфля́ть

разграфля́ть[1], разграфи́ть (*В*) kẻ, vạch, gạch, kẻ vạch

разгреба́ть[1], разгрести́ (*В*) (*граблями*) cào, trang, đảo, cào... ra, trang... ra; (*лопатой*) hót, cào, bới, dọn; **~ снег** hót (dọn, cào) tuyết

разгрести́[7b] *сов. см.* разгреба́ть

разгро́м[1a] *м.* 1. [sự] đánh tan, đánh bại, tiêu diệt, đại phá, công phá; (*поражение*) [sự] thất bại, đại bại; **~ врага́** sự đánh tan (đánh bại, đại phá, tiêu diệt) quân thù; **идеологи́ческий ~** [sự] đánh bại về mặt tư tưởng, thất bại về mặt tư tưởng; 2. (*разорение, опустошение*) [sự, cảnh] tàn phá, đổ nát, điêu tàn, xơ xác, xác xơ; **~ го́рода** cảnh đổ nát (tàn phá, xơ xác, xác xơ, điêu tàn) của thành phố; 3. *разг.* (*беспорядок*) [cảnh, sự] hỗn loạn, hỗn độn, lộn xộn, bề bộn, bừa bộn, bát nháo; **в ко́мнате был по́лный ~** trong phòng thật là hết sức hỗn độn (lộn xộn, bề bộn, bừa bộn)

разгроми́ть[4b] *сов. см.* громи́ть

разгружа́ть[1], разгрузи́ть (*В*) 1. bốc dỡ, dỡ hàng, bốc hàng, dỡ tải, cất gánh; 2. *перен. разг.* cất gánh nặng, giảm nhẹ việc, giảm bớt việc, giảm bớt gánh nặng

разгружа́ться[1], разгрузи́ться 1. [được] bốc dỡ, dỡ hàng, bốc hàng, dỡ đi, bốc đi; 2. *пе-*

рен. разг. được cất gánh nặng, được giảm nhẹ việc, được giảm bớt việc, được giảm bớt gánh nặng

разгрузи́ть(ся)[4c, 4b] *сов. см.* разгружа́ть (-ся)

разгру́зка[3*a] *ж.* [sự] bốc dỡ, dỡ hàng, bốc hàng, dỡ tải

разгрыза́ть[1], разгры́зть (*В*) gặm vỡ, gặm nát; (*орех и т. п.*) cắn vỡ

разгры́зть[7b] *сов. см.* разгрыза́ть

разгу́л[1a] *м.* 1. (*ухарство*) [sự, cơn] ngang tàng, phóng đãng, phóng lãng, phóng túng, truy hoan; (*пьянство*) [sự, cơn] say rượu, say sưa, chè chén; nhậu nhẹt (*разг.*); 2. (*безудержное проявление чего-л.*) [sự, cơn] lộng hành, hoành hành, hung bạo; ~ **реа́кции** sự hoành hành (lộng hành) của thế lực phản động

разгу́ливать[1] *несов. разг.* dạo, dạo chơi, đi dạo, đi rong, đi bach bộ, lượn

разгу́лив||аться[1], разгуля́ться *разг.* 1. (*давать себе волю*) hoành hành, lộng hành, mặc sức tung hoành; (*разражаться*) bùng nổ, nổi lên mãnh liệt; **бу́ря разгуля́лась** cơn dông tố đùng đùng nổi lên, trận bão tố hoành hành dữ dội; 2. (*становиться ясным, солнечным*) trở nên quang đãng, sáng sủa ra, quang [ra]; **пого́да, день ~ается** trời quang ra, ngày quang đãng dần; 3. (*переставать хотеть спать*) không buồn ngủ nữa; quá giấc (*разг.*); **ребёнок разгуля́лся** đứa bé không buồn ngủ nữa, đứa bé đã quá giấc rồi

разгу́льный *прил. разг.* phóng đãng, phóng lãng, phóng túng, bừa bãi, đàng điếm, trác táng; ~ **о́браз жи́зни** lối sống phóng đãng (phóng lãng, bừa bãi)

разгуля́ться[1] *сов. разг.* 1. *см.* разгу́ливаться; 2. (*увлечься развлечениями*) chơi bời [phóng đãng], ăn chơi [trác táng], đam mê tửu sắc; (*закутить*) rượu chè, chè chén; nhậu nhẹt (*разг.*)

раздава́ть[13b], разда́ть (*В Д*) phân phát, phân chia, phân phối, phát; **разда́ть пода́рки де́тям** [phân] phát quà cho trẻ con

раздава́ться[^] I, разда́ться (*звучать*) vang lên, vang ra, vang xa, âm vang; **разда́лся стук в дверь** tiếng gõ cửa vang lên

раздава́ться[^] II, разда́ться 1. (*расступаться*) tản ra, giãn ra, đứng dẹp ra; 2. *разг.* (*расширяться*) giãn ra, nở ra, rộng ra; 3. *разг.* (*становиться шире*) nở nang, béo ra, đầy ra; **он разда́лся в плеча́х** vai của nó nở nang; **она́ разда́лась в та́лии** chị ấy béo ra

раздави́ть[4c] *сов.* (*В*) 1. đè bẹp, đè nát, giẫm bẹp, giẫm nát, xéo nát; (*убить*) giẫm chết, xéo chết; 2. *перен.* (*разгромить*) đè bẹp, đánh tan, đánh bại

разда́ривать[1], раздари́ть (*В*) phát quà, tặng quà, phân phát, phát hết, tặng hết

раздари́ть[4c] *сов. см.* разда́ривать

разда́точный *прил.* [thuộc về] phân phát, phân phối; ~ **пункт** trạm phân phát

разда́ть[^] *сов. см.* раздава́ть

разда́ться[^] I, II *сов. см.* раздава́ться I, II

разда́ча[4a] *ж.* [sự] phân phát, phân chia, phân phối

раздва́ивать[1], раздвои́ть (*В*) chia đôi, phân đôi, tách đôi, rẽ đôi, chia (phân, tách rẽ)... làm hai

раздва́иваться[1], раздвои́ться [bị] chia đôi, phân đôi, tách đôi, rẽ đôi, chia làm hai, phân làm hai, rẽ làm hai; *перен.* [bị] tách đôi, rẽ đôi

раздвига́ть[1], раздви́нуть (*В*) 1. (*разъединять*) tách... ra, vén... ra; ~ **но́ги** giạng chân [ra], chạng chân [ra], doãng chân [ra]; ~ **занаве́ски** vén màn (rèm), kéo rèm (màn); 2. (*отодвигать в стороны*) xê dịch ra, đẩy cách ra, đẩy rời ra; **раздви́нуть сту́лья** xê dịch (đẩy) các ghế ra; 3. (*заставлять расступиться*) làm... tản ra, đẩy... giãn ra, bắt... dẹp lối; ~ **толпу́** đẩy đám đông giãn ra

раздвиг||а́ться[1], раздви́нуться 1. tách ra, vén ra, mở ra, rời ra; (*о ногах*) giạng ra, chạng ra, doãng ra; 2. *тк. несов.* (*быть раздвижным*) xếp mở được, doãng rộng được; **стол ~а́ется** cái bàn xếp mở được

раздвижн||о́й *прил.* xếp mở được, doãng được; ~ **за́навес** [cái] màn song khai; ~ **стол** bàn xếp; ~**а́я дверь** cửa xếp mở theo đường rãnh, cửa bức bàn

раздви́нуть[3a] *сов. см.* раздвига́ть

раздви́нуться[3a] *сов. см.* раздвига́ться 1

раздвои́ть(ся)[4b] *сов. см.* раздва́ивать(ся)

раздева́лка *ж. разг.* chỗ gửi áo ngoài, phòng treo áo ngoài

раздева́льня[2*a] *ж. см.* раздева́лка

раздева́ть[1], разде́ть (*В*) 1. cởi quần áo; **разде́ть ребёнка** cởi quần áo cho đứa bé; 2. *разг.* (*грабить*) lột quần áo, lột, bóc áo tháo cày

раздева́ться[1], разде́ться cởi quần áo; (*до пояса*) cởi trần; (*полностью*) cởi truồng, cởi trần truồng; **разде́ньтесь до по́яса!** hãy cởi trần ra!

разде́л[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] phân chia, chia, phân; ~ **иму́щества** [sự] phân chia

của cải, chia của, chia gia tài; 2. (*часть текста*) phần, mục

разде́лать(ся)[1] *сов. см.* разде́лывать(ся)

разделе́ние[7a] *с.* [sự] phân chia, chia ra, phân ra, chia, phân; (*распределение*) [sự] phân phối; ~ **труда́** [sự] phân công, phân công lao động; ~ **вла́сти** [sự] phân quyền

разделя́тельн||ый *прил.* [để] phân chia, chia tách, chia, tách; ~ **знак** dấu tách; ~**ая черта́** đường chia tách, đường phân chia; ◇ ~ **сою́з** *грам.* liên từ phân biệt

разделя́ть[4c] *сов. см.* разделя́ть

разделя́ться[4c] *сов. см.* разделя́ться 1, 2

разде́лывать[1], разде́лать 1. (*B*) (*обрабатывать*) pha, đánh, sửa tinh; ~ **ту́шу** pha thịt; ~ **гря́дки** đánh luống, đánh vồng; 2. (*B* под *B*) làm... giả...; **разде́лать шкаф под дуб** làm mặt tủ giả sồi; **разде́лать фунда́мент под мра́мор** làm mặt nền giả cẩm thạch; ◇ **разде́лать кого́-л. под оре́х** chửi mắng ai thậm tệ, chửi ai như tát nước vào mặt, vạc mặt ai, xỉ vả rát mặt

разде́лываться[1], разде́латься (с *T*) *разг.* 1. (*кончать какие-л. дела*) thanh toán; (*освобождаться от чего-л.*) thoát khỏi, thoát; **разде́латься с долга́ми** thanh toán nợ nần, trang trải công nợ, thoát nợ; 2. (*расправляться*) trừng trị, trả thù, thanh toán, trị; **разде́латься с врага́ми** trừng trị kẻ thù, thanh toán với quân thù; **разде́латься с оби́дчиком** rửa hận, trả thù, rửa hờn; **я с ним разде́лаюсь!** đợi đấy, tôi sẽ trị nó một trận nên thân!

разде́льно *нареч.* 1. [một cách] biệt lập, riêng biệt, riêng lẻ, cách biệt, lẻ loi, riêng; 2. (*отчётливо*) rành rọt, rõ ràng, rành mạch, tách bạch

разде́льн||ый *прил.* 1. biệt lập, riêng biệt, riêng lẻ, cách biệt, lẻ loi, riêng; 2. (*отчётливый*) rành rọt, rõ ràng, rành mạch, tách bạch; ~**ое произноше́ние** sự phát âm rành rọt (rõ ràng); 3. (*о правописании*) rời, tách rời, cách quãng

раздел||я́ть[1], разделя́ть (*B*) 1. chia, phân, phân chia, chia... ra, phân... ra; (*распределять*) phân phối, phân bổ, phân bổ; **разделя́ть что́-л. пополам́** chia (phân) đôi cái gì, chia (phân) cái gì làm đôi; **разделя́ть что́-л. на ча́сти** chia (phân, phân chia) cái gì ra làm nhiều phần; **разделя́ть 12 на 3** chia 12 cho 3; 2. (*разобщать*) chia rẽ, phân liệt, tách... ra, tách rời, phân chia; **толпа́ разделя́ла нас** đám đông tách rời chúng tôi ra; **нас ~я́ет про́пасть** vực thẳm ngăn cách (chia rẽ, tách rời) chúng ta; ~**я́й и вла́ствуй** chia để trị; 3. (*испытывать вместе*) chia sẻ, chia xẻ, san sẻ, chia; (*присоединяться к чему-л.*) đồng ý, tán thành, tán đồng; ~ **чью-л. ра́дость** chia vui với ai, chia sẻ (chia xẻ, san sẻ) nỗi vui mừng của ai; ~ **мне́ние** tán thành (tán đồng, đồng) ý kiến

разделя́ться[1], разделя́ться 1. [được, bị] chia ra, phân ra, phân chia; **охо́тники разделя́лись по́ двое** những người đi săn chia ra (phân ra) thành từng tốp hai người; 2. (*расходиться в чём-л.*) chia rẽ, phân liệt, bất đồng, không thống nhất, không nhất trí; **голоса́ разделя́лись** [những] phiếu bầu bị phân tán; **мне́ния разделя́лись** ý kiến bất đồng (không thống nhất, không nhất trí), chia rẽ ý kiến; 3. *тк. несов.* (*подразделяться*) chia ra, phân ra, phân chia

раздётый *прил.* 1. đã cởi quần áo; (*до пояса*) [ở] trần; (*полностью*) [ở] trần truồng, truồng; 2. (*без верхнего платья*) không mặc áo ngoài, không mặc bành-tô

разде́ть(ся) *сов. см.* раздева́ть(ся)

раздир||а́ть[1], разодра́ть (*B*) 1. (*рвать на части*) xé rách, xé vụn, xé nát, làm rách, làm rách nát; (*делать дырку*) làm thủng; 2. *тк. несов. перен.* (*вызывать противоречия, разлад*) chia xé, làm tan rã, làm phân hóa; 3. *тк. несов. перен.* (*причинять страдания*) làm tan nát, làm đau lòng, làm đứt ruột, làm não lòng, giày vò; **го́ре ~а́ло его́ се́рдце** [nỗi] đau khổ làm tan nát tâm can của anh ta, đau thương xé nát tim chàng

раздира́ющ||ий *прил.* lâm li, thống thiết, đau thương, thảm thương, đứt ruột, đoạn trường; ~ **крик** tiếng kêu thống thiết (lâm li, đứt ruột); ~**ая сце́на** cảnh tượng đau thương (thảm thương)

раздобре́ть[1] *сов. разг.* (*располнеть*) đầy ra, béo ra, mập ra, phát phì

раздобы́ть[△] *сов.* (*B*) *разг.* kiếm được, xoay được, tìm kiếm được, xoay xở được

разда́ль[6*a] *с.* 1. (*простор*) nơi khoáng đãi, khoảng rộng bao la, khoảng rộng mênh mông; **како́е ~!** bát ngát xiết bao!, bao la thay!, [khoảng rộng] mênh mông làm sao!; 2. *перен. разг.* (*полная свобода*) [sự] tự do hoàn toàn, phóng khoáng, tự do

разда́льн||ый *прил. разг.* 1. bao la, mênh mông, bát ngát, rộng rãi, thênh thang; ~**ая степь** thảo nguyên bao la (bát ngát, mênh mông); 2. *перен.* (*свободный*) tự do, phóng khoáng; ~**ая жизнь** cuộc đời tự do (phóng khoáng)

разда́р[1a] *м.* [sự, mối] bất hòa, xích mích, va chạm; (*ссора*) [sự] cãi cọ, cãi vã; (*враж-*

да) [sự, mối] hiềm khích, thù ghét; сéять ~ gieo mối bất hòa (hiềm khích), gây sự hiềm khích (xích mích); прекрати́ть ~ы chấm dứt mối bất hòa (xích mích, va chạm)

раздоса́довать[2a] *сов.* (*В*) làm... tức giận, làm... hờn giận, chọc tức, trêu tức, trêu gan

раздоса́доваться[2a] *сов. разг.* tức giận, hờn giận, nổi giận, nổi tức

раздража́ть[1], раздражи́ть (*В*) 1. làm... bực tức, làm... tức giận, chọc tức, trêu tức, trêu gan, khêu gan; 2. (*воздействовать на организм*) kích thích

раздража́ться[1], раздражи́ться bực tức, tức bực, tức giận, nổi giận, nổi nóng, phát cáu

раздража́ющий *прил.* khó chịu, làm bực tức, kích thích

раздраже́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] kích thích; ~ не́рва вне́шним возде́йствием [sự] kích thích thần kinh bằng tác động bên ngoài; 2. (*чувство*) [sự, nỗi] bực tức, tức bực, tức giận; кра́йнее ~ [sự] bực tức cao độ, tức giận vô cùng, tức lộn ruột

раздражённый *прил.* bực tức, tức bực, tức giận

раздражи́тель[2a] *м. физиол.* chất kích thích, tác nhân kích thích

раздражи́тельность[8a] *ж.* [tính] dễ bực tức, dễ nổi nóng

раздражи́тельный *прил.* dễ bực tức (nổi nóng, tức giận), hay bực tức (nổi nóng, tức giận)

раздражи́ть(ся)[4b] *сов. см.* раздража́ть(ся)

раздразни́ть[4c] *сов.* (*В*) 1. trêu tức, chọc tức, chọc gan, trêu chọc, trêu, chọc; ~ соба́ку trêu chọc (chọc tức, trêu, chọc) con chó; 2. (*возбудить*) gây, kích thích; ~ аппети́т kích thích sự ngon miệng; ~ любопы́тство gây (kích thích) sự tò mò

раздроби́ть(ся)[4b] *сов. см.* раздробля́ть(ся) *и* дроби́ть(ся)

раздро́бленность[8a] *ж.* [tình trạng, tính] phân tán, tản mạn, tản mác, manh mún, chia nhỏ, chia xé

раздро́бленный *прил.* 1. vụn, nát, bị đập vụn, bị tán nhỏ, bị đập nát; (*о кости*) bị giập nát, bị giập vỡ; 2. (*расчленённый*) phân tán, tản mạn, tản mác, manh mún, bị chia nhỏ, bị chia xé; ~ое крестья́нское хозя́йство kinh tế nông dân phân tán (tản mạn)

раздробля́ть[1], раздроби́ть (*В*) 1. đập vụn, ghè vụn, đập nhỏ, đập nát, tán nhỏ, nghiền nát, nghiến nát; (*кость*) làm giập vỡ, làm giập nát; ~ ка́мень đập vụn đá; ему́ раздроби́ло ру́ку nó bị giập (giập nát) tay; 2. (*расчленять*) phân tán, phân nhỏ, chia nhỏ, chia xé, chia ra nhiều phần; 3.: раздроби́ть ме́тры в сантиме́тры đổi mét thành xăng-ti-mét, chia mét thành centimet

раздроби́ться[1], раздроби́ться 1. (*разбиваться*) bị đập vụn (đập nhỏ, đập nát, tán nhỏ, nghiền nát, nghiến nát), nát vụn (nát, vụn) ra; ка́мень раздроби́лся đá bị đập vụn, đá [nát] vụn ra; 2. (*делиться на части, группы*) [bị] chia nhỏ ra, chia xé ra, chia ra nhiều phần, phân tán, chia manh mún

раздува́ть[1], разду́ть (*В*) 1. thổi lên; разду́ть ого́нь thổi lửa; 2. (*наполнять воздухом*) thổi phồng... lên, làm phồng lên, làm căng lên, 3. *безл.*: у него́ разду́ло щёку nó bị sưng má; 4. *перен. разг.* (*преувеличивать*) thổi phồng, bơm to, cường điệu, phóng đại, nói ngoa, khoác đại

раздува́ться[1], разду́ться phồng lên, phình lên, cộm lên, trướng lên; (*о парусе*) căng lên; no gió (*разг.*); карма́ны разду́лись những túi phồng lên (cộm lên, căng phồng)

раздýм||ать[1] *сов.* thay đổi ý định, thay đổi dự định, nghĩ lại; (+ *инф.*) bỏ ý định, bỏ dự định; я ~ал идти́ в кино́ tôi bỏ ý định đi xem chiếu bóng; он хоте́л пойти́ в кино́, да ~ал nó muốn đi xem xi-nê nhưng đã thay đổi ý định

раздýмыв||ать[1] *несов.* suy nghĩ, nghĩ ngợi, ngẫm nghĩ; (*колебаться*) đắn đo, lưỡng lự, phân vân, do dự, ngập ngừng, tần ngần; не ~ая không chút đắn đo, không mảy may do dự, ngay lập tức

раздýмь||е[6*a] *с.* [sự] ngẫm nghĩ, trầm ngâm suy nghĩ, trầm tư mặc tưởng; (*колебание*) [sự] đắn đo, lưỡng lự, phân vân, do dự, ngập ngừng, tần ngần; по́сле до́лгого ~я sau khi ngẫm nghĩ hồi lâu; погрузи́ться в глубо́кое ~ đắm mình trong suy nghĩ, trầm ngâm nghĩ ngợi, trầm tư mặc tưởng; его́ взя́ло ~ nó bỗng lưỡng lự (đắn đo, phân vân, do dự, tần ngần)

раздýт||ый *прил. разг.* 1. (*вздутый*) sưng lên, húp lên, trướng lên; 2. (*ветром*) căng lên; no gió (*разг.*); 3. *перен.* (*непомерно увеличенный*) phình ra; ~ые шта́ты biên chế phình ra

раздýть(ся)[△] *сов. см.* раздува́ть(ся)

разева́ть[1], разя́нуть (*В*) *разг.* há, há hốc; ◇ разя́нуть рот от удивле́ния há hốc mồm vì ngạc nhiên; что ты рот разя́нул? sao mày cứ ngẩn mặt (ngây người, ngẩn tò te, ngẩn người) ra thế?

разжа́лобить[4a] *сов.* (*В*) làm mủi lòng, làm động lòng, làm... thương tâm

разжа́лобиться[4a] *сов. разг.* mủi lòng, động lòng, thương xót, động lòng trắc ẩn

разжа́ть(ся)[14b] *сов. см.* разжима́ть(ся)

разжева́ть[2b] *сов. см.* разжёвывать

разжёвывать[1], разжева́ть 1. (*В*) nhai, nhá; 2. (*В Д*) *перен. разг.* (*растолковывать*) giải thích kỹ càng, cắt nghĩa chu đáo

разже́чь[8bΔ] *сов. см.* разжига́ть

разжига́ть[1], разже́чь (*В*) 1. nhen lên, nhóm lên, đốt lên, đốt... to lên, đốt... bùng lên; **разже́чь ого́нь** nhen lửa, đốt lửa lên; 2. *перен.* nhen lên, khêu lên; ~ **не́нависть** nhen lên lòng căm thù, khêu lên mối hận thù

разжижа́ть[1] *несов.* (*В*) pha loãng, pha lỏng

разжиже́ние[7a] *с.* [sự] pha loãng, loãng đi

разжима́ть[1], разжа́ть (*В*) mở... ra, buông... ra, thả... ra, nới... ra, nới lỏng, nới nhẹ; (*губы, зубы*) hé... ra; ~ **кула́к** mở nắm tay [ra], buông nắm tay [ra]; **не** ~ **губ** không hé môi [ra]; **разжа́ть пружи́ну** nới (làm doãng) lò xo

разжима́ться[1], разжа́ться (*о руке, кулаке*) mở ra, buông ra, thả ra; (*о губах, зубах*) hé ra; (*о пружине*) nới ra, doãng ra

разжире́ть[1] *сов. см.* жире́ть

раззадо́ривать[1], раззадо́рить (*В*) *разг.* xúi giục, kích động, khích lệ, kích thích, làm... hăng lên

раззадо́рить[4a] *сов. см.* раззадо́ривать

раззвони́ть[4b] *сов.* (*о П*) *разг.* loan truyền, loan báo, đồn đại, phao tin

рази́нуть[3a] *сов. см.* разева́ть

рази́ня *м. и ж.* (*скл. как ж.* 2a) *разг.* [người, kẻ] lơ đễnh, đãng trí, kém hoạt bát, khờ dại; đồ thộn

рази́тельн||ый *прил.* kỳ lạ, lạ lùng; ~**ое схо́дство** sự giống nhau kỳ lạ (lạ lùng); ~ **приме́р** thí dụ rất tiêu biểu; ~**ые переме́ны** những sự thay đổi kỳ lạ (lớn lao)

рази́ть[4b] I, срази́ть (*В*) (*ударять*) đánh, chém, chặt; *перен.* đánh bại, đánh đổ, đánh quỵ, đánh gục

раз||и́ть[4b] II *несов.* (*Т*) *разг.* (*пахнуть*) sặc mùi, sặc sụa, xông lên, bốc lên; **от него́ ~и́т во́дкой** nó sặc sụa mùi rượu vốt-ca

разлага́ть[1], разложи́ть 1. (*В* на *В*) *хим., физ.* làm phân hủy, làm phân rã, phân tích, phân hóa, phân giải, phân ly; *мат.* khai triển; 2. (*В*) (*морально*) làm tha hóa, làm tan rã, làm rệu rã, làm suy đồi, trụy lạc hóa, làm mất tinh thần

разлага́ться[1], разложи́ться[4c] 1. *хим., физ.* [bị] phân hủy, phân rã, phân tích, phân hóa, phân giải, phân ly; *мат.* khai triển; 2. (*гнить*) thối nát, thối rữa, rữa ra; 3. *перен.* (*морально*) tha hóa, tan rã, rệu rã, suy đồi, trụy lạc, mất tinh thần

разлага́юще *нареч.*: **де́йствовать** ~ làm tha hóa, làm tan rã, làm rệu rã, làm suy đồi, làm mất tinh thần

разлага́ющий *прил.* làm tha hóa, làm tan rã, làm rệu rã, làm suy đồi, làm mất tinh thần

разла́д[1a] *м.* 1. (*отсутствие согласованности*) [sự] không ăn khớp, không đồng bộ, không hiệp đồng; 2. (*раздор*) [sự, mối] bất hòa, bất đồng, không ăn ý, hục hặc, xung đột, xích mích

разла́диться[4a] *сов. см.* разла́живаться

разла́живаться[1], разла́диться (*о машине и т. п.*) [bị] trục trặc, hư hỏng; (*о деле и т. п.*) [bị] trục trặc, không trôi chảy, không chạy; **отноше́ния разла́дились** quan hệ xấu đi

разла́мывать[1], разлома́ть, разломи́ть (*В*) 1. *сов.* разломи́ть bẻ gãy; (*пополам*) bẻ đôi; 2. *сов.* разлома́ть bẻ gãy, làm hỏng, phá hỏng, phá vỡ

разла́мываться[1], разлома́ться, разломи́ться 1. *сов.* разломи́ться bị bẻ gãy; (*пополам*) bị bẻ đôi; 2. *сов.* разлома́ться bị bẻ gãy, bị hỏng, bị phá hỏng, bị phá vỡ; 3. *тк. несов. разг.* (*сильно болеть — о голове*) đau buốt, nhức nhối, đau, buốt, nhức

разлени́ться[4c] *сов. разг.* đâm ra lười biếng, trở thành biếng nhác, chây lười, đâm lười chảy thây

разлета́ться[1], разлете́ться 1. (*в разные стороны*) bay tứ tung, bay khắp nơi, bay đi; (*рассеиваться*) bay tản ra, bay tung, tung bay; **бума́ги разлете́лись по всей ко́мнате** những tờ giấy bay tứ tung khắp phòng; 2. (*расходиться, разъезжаться*) đi khắp các ngả, đi khắp bốn phương trời; *перен. разг.* (*быстро распространяться*) bay đi khắp ngả, loan truyền, lan truyền, truyền đi; 3. *разг.* (*разбиваться на части*) vỡ tung, vỡ tan; *перен.* (*исчезать*) tiêu tan, tan vỡ; **разлете́ться вдре́безги** vỡ tan tành; **мечты́ разлете́лись, как дым** những ước mơ tan vỡ như mây khói

разлете́ться[5b] *сов. см.* разлета́ться

разле́чься[8a] *сов. разг.* nằm xoài, nằm dài, nằm thườn thượt

разли́в[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] rót ra, đổ ra, rót, đổ; 2. (*половодье*) nước lũ, lũ

разлива́тельн||ый *прил.* [để] rót; ~**ая ло́жка** [cái] môi, muôi

разлива́ть[1], разли́ть (*В*) 1. (*проливать*)

àm đổ... ra, làm té... ra, hắt... ra, đổ... ra; 2. (*наливать*) rót... ra, đổ... ra; (*по бутылкам*) chiết... sang, rót... vào, đổ... vào; ◇ **их водо́й не разольёшь** hai người ấy rất khăng khít với nhau, họ rất thân thiết [với] nhau, họ rất gắn bó với nhau

разлива́ться[1], разли́ться 1. (*проливаться*) đổ ra, té ra, hắt ra; **вино́ разлило́сь по ска́терти** rượu vang đổ ra khăn bàn; 2. (*выходить из берегов*) tràn bờ, tràn ngập, tràn đầy; 3. *перен.* (*распространяться*) tỏa ra, lan ra; **разли́лись пото́ки све́та** những luồng ánh sáng tỏa ra; **по лицу́ разлила́сь улы́бка** trên mặt nở ra một nụ cười, nụ cười nở rộng trên khuôn mặt; 4. *тк. несов.* (*петь звонко*) hát vang; (*говорить много*) nói thao thao bất tuyệt; (*плакать*) khóc nức nở, khóc sướt mướt; ◇ ~ **реко́й** khóc nức nở, khóc sướt mướt

разливн||о́й *прил.* 1. *тех.* [để] rót, đổ; 2. (*о пиве и т. п.*) bán đong; **~о́е вино́** rượu vang bán đong; **~о́е молоко́** sữa bán đong

разлинова́ть[2a] *сов.* (*В*) kẻ, kẻ hàng; ~ **лист** kẻ tờ giấy

разли́ть[11bA] *сов. см.* разлива́ть

разли́ться[11b] *сов. см.* разлива́ться 1, 2, 3

различа́ть[1], различи́ть (*В*) 1. (*распознавать*) nhận ra, nhận ra được; **различи́ть в темноте́ приближа́ющегося челове́ка** nhận ra được một người đang đến gần trong bóng tối, nhận ra được trong bóng tối một người đang đi đến; 2. (*видеть разницу*) phân biệt; **различа́ть тка́ни по цве́ту** phân biệt các loại vải theo màu

различа́||ться[1] *несов.* (*Т*) khác nhau, khác với; **тка́ни ~ются по ширине́** các loại vải khác nhau về khổ

разли́чи||е[7a] *с.* [sự] phân biệt; (*разница*) [sự] khác nhau, khác biệt, dị biệt; ~ **во взгля́дах** sự khác nhau (khác biệt) về quan điểm; **де́лать ~ ме́жду ке́м-л., че́м-л.** phân biệt giữa người nào với người nào, giữa cái gì với cái gì; ◇ **зна́ки ~я** cấp hiệu, quân hiệu, quân hàm, lon

различи́ть[4b] *сов. см.* различа́ть

разли́чн||ый *прил.* 1. (*несходный*) khác nhau, không giống nhau, dị biệt, khác biệt, sai dị, sai biệt; **~ые мне́ния** [những] ý kiến khác nhau; 2. (*разнообразный*) khác nhau, đủ loại, đủ thứ; **за́нят ~ыми дела́ми** bận trăm thứ việc, bận đủ thứ việc, bận việc đủ loại, bận trăm công ngàn việc

разложе́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] phân hủy, phân rã, phân tích, phân hóa, phân giải, phân ly; *мат.* [sự] khai triển; 2. (*моральное*) [sự] tha hóa, tan rã, suy đồi, đồi bại, trụy lạc, hư hỏng, mất tinh thần

разложи́ть(ся)[4c] *сов. см.* разлага́ть(ся) *и* раскла́дывать(ся)

разло́м[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] bẻ gãy; 2. (*место*) chỗ gãy, chỗ đứt gãy; *тех.* mặt gãy

разлома́ть[1] *сов. см.* разла́мывать 2

разлома́ться[1] *сов. см.* разла́мываться

разлом||и́ть[4c] *сов. см.* разла́мывать 1; 2. *безл. разг.* mỏi nhừ, ê ẩm, đau âm ỉ; **меня́ всего́ ~и́ло** toàn thân tôi mỏi nhừ (ê ẩm)

разломи́ться[4c] *сов. см.* разла́мываться 1

разлу́к||а[3a] *ж.* 1. [sự, cảnh] ly biệt, biệt ly, phân ly, xa cách, cách biệt; **жить в ~е** sống trong cảnh biệt ly (ly biệt); **жить в ~е с ке́м-л.** sống xa cách ai; 2. (*расставание*) [sự] chia lìa, xa cách, lìa nhau, chia tay, phân kỳ

разлуча́ть[1], разлучи́ть (*В* с *Т*) chia lìa, phân ly, chia rẽ, chia ly; (*супругов или возлюбленных*) chia uyên rẽ thúy

разлуча́ться[1], разлучи́ться (с *Т*) ly biệt, biệt ly, phân ly (chia lìa, chia ly, xa cách, chia tay) nhau, phân kỳ

разлучи́ть(ся)[4b] *сов. см.* разлуча́ть(ся)

разлюб||и́ть[4c] *сов.* (*В*) không yêu... nữa, không thích... nữa; (*о супругах тж.*) chê; **он её ~и́л** anh ta không yêu chị ấy nữa, anh ta chê vợ

размагни́тить(ся)[4a] *сов. см.* размагни́чивать(ся)

размагни́чивать[1], размагни́тить (*В*) 1. khử từ, tiêu từ, làm mất từ lực; 2. *перен. разг.* làm... mất hứng, làm... mất hăng hái, làm... nhụt chí

размагни́чиваться[1], размагни́титься 1. mất từ lực, bị khử từ; 2. *перен. разг.* mất hứng, mất hăng hái, nhụt chí, nản lòng

размаза́ть(ся)[6a] *сов. см.* размазывать(ся)

размазня́[2b] *разг.* 1. *ж.* (*жидкая каша*) cháo loãng, cháo; 2. *м. и ж.* (*о человеке*) [người, kẻ] bạc nhược, nhu nhược, lờ đờ, uể oải, kém hoạt bát

размазывать[1], размаза́ть (*В*) 1. bôi, quệt, phết, phiết, xoa, thoa, miết, bôi... ra, bôi trơn, làm loang ra; **размаза́ть грязь по лицу́** bôi bùn ra khắp mặt, quệt bùn trên mặt; 2. *перен. разг.* (*растягивать*) kể con cà con kê, kể dài dòng [văn tự], viết dông dài, nói dây cà ra dây muống

размазываться[1], размаза́ться (по *Д*) bôi ra, loang ra

размалева́ть[2a] *сов.* (*В*) *разг.* vẽ vụng về, vẽ lem luốc, bôi, trát

размáлывать[1], размолóть (*B*) xay (nghiền, tán)... thành bột, xay nhỏ, nghiền nhỏ, tán nhỏ

размáлываться[1], размолóться [bị, được] xay nhỏ, nghiền nhỏ, tán nhỏ

размáтывать[1], размотáть (*B*) tháo... ra, gỡ... ra, cởi... ra

размáтываться[1], размотáться [bị, được] tháo ra, gỡ ra, cởi ra

размáх[3a] *м.* 1. *тех.* (*колебание*) biên độ, độ lắc; ~ мáятника biên độ của quả lắc; 2. (*расстояние*) sải; ~ крыльев самолёта sải cánh máy bay; 3. *перен.* quy mô, qui mô, đà, khí thế; движéние за мир приобретáет всё бóлее широкий ~ phong trào đấu tranh cho hòa bình ngày càng có qui mô rộng lớn hơn; революциóнный ~ đà (khí thế) cách mạng; человéк широкого ~а [con] người có tầm hoạt động rộng lớn; ◇ удáрить кого-л. со всегó ~у thẳng cánh đánh ai, thẳng tay nện ai; удáриться со всегó ~у обо что-л. va hết đà phải cái gì, đụng phải cái gì rất mạnh

размáхивать[1] *несов.* vung vẩy, vẫy, hoa, khoa, huơ; ~ рукáми đánh đàng xa, vung vẩy tay, hoa tay, khoa tay

размахнýться[3b] *сов.* vung tay lên

размáчивать[1], размочúть (*B*) ngâm, dầm, tẩm, tẩm ướt, nhúng ướt, làm ướt, làm... ướt dẻ; размочúть сухарú в молокé ngâm (nhúng) bích cốt trong sữa; дождь размочúл зéмлю mưa làm đất ướt dẻ (ướt sũng)

размáшисто *нареч.*: ~ писáть viết tháu, viết ngoáy, ngoáy bút, viết rộng rãi

размáшист||ый *прил. разг.* 1. rộng rãi, vung vẩy; ~ые шагú những bước đi rộng rãi, những bước [sải] dài; ~ жест cử chỉ vung vẩy; 2. (*о манере письма*) tháu, rộng rãi; ~ почéрк nét chữ viết tháu, nét chữ rộng rãi; 3. (*ничем не ограниченный*) rộng rãi, hào phóng, quá đáng

размежевáние[7a] *с. прям. и перен.* [sự] phân định giới hạn, phân rõ ranh giới, vạch rõ giới hạn, định rõ ranh giới

размежевáть(ся)[2a] *сов. см.* размежёвывать (-ся)

размежёвывать[1], размежевáть (*B*) phân định giới hạn, phân rõ ranh giới, vạch rõ giới hạn, định rõ ranh giới, phân giới hạn; *перен. тж.* phân định, phân rõ, quy định, vạch rõ, định rõ, khu biệt; ~ зéмлю định rõ (vạch rõ, phân định, phân rõ) ranh giới ruộng đất; размежевáть фýнкции phân định (quy định, định rõ, vạch rõ) chức năng

размежёвываться[1], размежевáться [được] phân định giới hạn, phân rõ ranh giới, vạch rõ giới hạn, định rõ ranh giới, phân giới hạn; *перен. тж.* được phân định (phân rõ, quy định, vạch rõ, định rõ, khu biệt)

размельчáть[1], размельчúть (*B*) nghiền, tán, nghiền nhỏ, tán nhỏ, giã nhỏ, đập nhỏ, đập vụn; размельчúть что-л. в порошóк nghiền (tán) cái gì thành bột

размельчúть[4b] *сов. см.* размельчáть

размéн[1a] *м.* [sự] đổi, đổi tiền

размéнивать[1], разменять (*B*) đổi, đổi tiền

размéниваться[1], разменяться *разг.* đổi chác, trao đổi, đánh đổi; *перен.* tiêu phí sức lực

размéин||ый *прил.* [để] đổi; ~ая монéта tiền nhỏ, tiền lẻ

разменя́ть(ся)[1] *сов. см.* размéнивать(ся)

размéр[1a] *м.* 1. (*величина*) kích thước, bề lớn; khuôn khổ, khoảng rộng; дом огрóмных ~ов tòa nhà đồ sộ, tòa nhà có kích thước rất lớn; ~ учáстка kích thước của lô đất; 2. (*денежной суммы*) số tiền, khoản tiền; khoản, số (*сокр.*); ~ зарплáты số (khoản) tiền lương; ~ процéнта số (khoản) tiền lãi bách phân, khoản lãi suất; ~ пéнсии số (khoản) tiền hưu trí, số (khoản) tiền trợ cấp; ~ капиталовложéний số (khoản) tiền đầu tư; 3. (*мерка какого-л. изделия*) cỡ, số, cỡ số, khổ; ~ óбуви cỡ (số) giày; ~ костю́ма cỡ (số, khổ) quần áo; 4. (*степень*) mức độ; (*масштаб*) qui mô, quy mô, phạm vi; в небывáлых ~ах trên một qui mô chưa từng thấy, trên một phạm vi chưa từng có; ~ бéдствия mức độ (qui mô, quy mô) của tai họa; 5. *лит.* cách luật, âm cách, vận luật; 6. *муз.* nhịp, phách, phách hiệu, khuôn nhịp, tiết tấu

размéренн||ый *прил.* đều đều, đều đặn, nhịp nhàng; ~ шаг bước nhịp nhàng, bước đi đều đều; ~ые движéния những động tác đều đều (nhịp nhàng, khoan thai)

размéрить[4a] *сов. см.* размерять

размерять[1], размéрить (*B*) đo, đo đạc, đo lường, trắc độ, trắc đạc; *перен.* lượng, lường; размéрить мéсто для пострóйки đo (đo đạc) địa điểm để xây dựng; размéрить свой сúлы lượng (lường) sức mình

размесúть[4c] *сов. см.* размéшивать I

разместúть[7b] *сов. см.* разметáть I

разместúть(ся)[4b] *сов. см.* размещáть(ся)

разметáть[1] I, разместúть (*B*) (*очищать от чего-л.*) quét sạch, quét tước, quét; (*убирать что-л.*) quét dọn, thu dọn, dọn sạch, dọn, hót; разместúть дорóжку quét đường, quét sạch đường; разместúть снег quét dọn (dọn sạch, hót, dọn) tuyết

разметáть[6c] II *сов.* 1. (*В*) (*разбросать*) ném lung tung, quăng tứ tung, vứt bừa bãi, quẳng... khắp nơi; 2. (*широко раскинуть ноги, руки*) giạng chân, xoạc cẳng, dang tay; 3. *перен.* (*разгонять*) làm... tản ra, xua tan, xua đuổi

разме́тить[4a] *сов. см.* размеча́ть

разме́тка[3*a] *ж.* 1. *тех.* [sự] lấy dấu, vạch dấu, đánh dấu; 2. (*знак, метка*) dấu vạch, dấu, vạch

разме́тчик[3a] *м.* [người] thợ lấy dấu, thợ vạch dấu

размеча́ть[1], **разме́тить** (*В*) lấy dấu, vạch dấu, đánh dấu, vạch

размечта́ться[1] *сов.* (о *П*) *разг.* mơ mộng, mơ ước, say sưa mơ mộng, trầm ngâm mơ ước

размеша́ть[1] *сов. см.* разме́шивать II

разме́шивать[1] I, **размеси́ть** (*В*) nhào; ~ те́сто nhào bột

разме́шивать[1] II, **размеша́ть** (*В*) quấy, khuấy, khoắng, trộn, đảo, quấy tan; **размеша́ть са́хар в ча́е** quấy tan đường trong nước chè

размеща́ть[1], **размести́ть** (*В*) 1. xếp đặt, phân bố, phân phối, xếp chỗ; (*кого-л. по комнатам*) thu xếp (xếp đặt, bố trí) chỗ ở; (*войска́*) bố trí; 2. (*распределять*) phân phối; **размести́ть зака́зы** phân phối đơn đặt hàng, gia công

размещ||а́ться[1], **размести́ться** được xếp đặt (phân bố, phân phối, bố trí); (*в каком-л. помещении*) được thu xếp (xếp đặt, bố trí), có chỗ ở, ở; (*о войсках, об учреждениях*) đóng, [được] bố trí; **штаб а́рмии размести́лся в окопах** bộ tham mưu tập đoàn quân đóng (bố trí, được bố trí) trong các chiến hào; **в до́ме ~а́ются апте́ка и пра́чечная** trong ngôi nhà có cửa hàng dược phẩm và hiệu giặt

размеще́ние[7a] *с.* 1. [sự] xếp đặt, phân bố, phân phối, bố trí; 2. (*порядок, система расположения чего-л.*) [sự] phân bố; ~ **производи́тельных сил** [sự] phân bố lực lượng sản xuất

размина́ть[1], **размя́ть** (*В*) 1. nhào nhuyễn, bóp nhuyễn, bóp tơi ra, nghiền nhuyễn; ~ **гли́ну** bóp (nhào) nhuyễn đất sét; ~ **карто́фель** nghiền nhuyễn khoai tây; 2. *перен. разг.* làm giãn xương giãn cốt, làm giãn xương; khởi động (*спорт.*); **размя́ть но́ги** làm giãn xương chân; khởi động đôi chân (*спорт.*)

размина́ться[1], **размя́ться** 1. (*делаться мягким*) nhuyễn ra, nhừ ra, mềm ra, nhũn ra; 2. *перен. разг.* giãn xương giãn cốt, giãn xương; khởi động (*спорт.*)

размини́рование[7a] *с.* [sự] gỡ mìn, tháo mìn, quét mìn

разминиро́вать[2a] *несов. и сов.* (*В*) gỡ mìn, tháo mìn, quét mìn

размина́[3*a] *ж. разг.* [sự] làm giãn xương giãn cốt, làm giãn xương; khởi động (*спорт.*)

размину́ться[3b] *сов. разг.* 1. (*разойтись в пути*) không gặp nhau; 2. (с *Т*) (*пройти мимо*) đi qua

размножа́ть[1], **размно́жить** (*В*) (*документ и т. п.*) sao... thành (ra) nhiều bản; (*на ротаторе*) in... thành (ra) nhiều bản

размножа́ться[1], **размно́житься** 1. tăng lên nhiều, tăng lên; 2. *тж. несов. биол.* sinh sản, sinh sôi này nở, sinh đẻ; (*о растениях*) [được] nhân giống; ~ **половы́м путём** sinh sản bằng đường tính giao; ~ **деле́нием** sinh sản bằng cách phân chia; ~ **семена́ми** nhân giống bằng hạt

размноже́ни||е[7a] *с.* 1. (*документов и т. п.*) [sự] sao ra nhiều bản; (*на ротаторе*) [sự] in ra nhiều bản; 2. *биол.* [sự] sinh sản, sinh sôi này nở, sinh đẻ, nhân giống; **о́рганы ~я** cơ quan sinh dục; **вегетати́вное** ~ [sự] sinh sản sinh dưỡng; **полово́е** ~ [sự] sinh sản hữu tính

размно́жить[4a] *сов. см.* размножа́ть

размно́житься[4a] *сов. см.* размножа́ться 1

размозжи́ть[4b] *сов.* (*В*) (*ударом*) đập tan, đập vỡ, đánh giập, đập vỡ tan; (*давлением*) ép vỡ tan, ép giập, ép vụn; ~ **кому́-л. го́лову** đập vỡ đầu ai, đánh ai vỡ đầu

размока́ть[1], **размо́кнуть** ướt nhũn, ướt nhão, ướt đẫm, ướt sũng

размо́кнуть[3*a] *сов. см.* размока́ть

размо́л[1a] *м.* 1. [sự] xay bột, xay nhỏ, nghiền nhỏ, tán nhỏ; 2. (*качество*) [độ] mịn

размо́лвка[3*a] *ж.* [sự, mối] bất hòa, xích mích; **ме́жду ни́ми произошла́** ~ giữa hai người đã xảy ra sự xích mích, mối bất hòa đã xảy ra giữa hai người; **у них** ~ họ xích mích nhau

размоло́ть(ся)[10c△] *сов. см.* разма́лывать(ся)

размора́живать[1], **разморо́зить** (*В*) làm tan băng, làm tan giá

размор||и́ть[4b] *сов.* (*В*) *разг.* làm... mệt lử (mệt nhoài, mệt lử cò bợ); **меня́ ~и́ло от жары́** tôi bị mệt lử (mệt nhoài, mệt lử cò bợ) vì nóng nực, trời nóng bức làm tôi mệt lử (mệt nhoài, mệt lử cò bợ)

разморо́зить[4a] *сов. см.* размора́живать

размота́ть(ся)[1] *сов. см.* разма́тывать(ся)

размо́тка[3*a] *ж.* [sự] tháo, gỡ, tháo ra, gỡ ra

размочи́ть[4c] *сов. см.* размáчивать

размы́в[1a] *м.* 1. [sự] xói, xói mòn, xói lở; 2. (*место*) [chỗ, nơi] bị xói, bị xói mòn, lở

размывáть[1], **размы́ть** 1. (*В*) xói, xói mòn, xói lở; **рекá размы́ла берегá** dòng sông xói mòn (xói lở) đôi bờ; 2. *безл.*: **дорóгу размы́ло** đường bị lở

размыкáть[1], **разомкнýть** (*В*) (*шлюзы и т. п.*) mở, mở... ra; *эл.* cắt [mạch], ngắt [mạch]; *воен.* đứng rộng ra, đứng cách ra; **разомкнýть электри́ческую цепь** cắt mạch, ngắt mạch

размыкáться[1], **разомкнýться** mở ra; *эл.* bị cắt [mạch], bị ngắt [mạch]; *воен.* giãn rộng ra

размы́ть[12a] *сов. см.* размывáть

размышлéни||е[7a] *с.* [sự] suy nghĩ, nghĩ ngợi, ngẫm nghĩ, suy tưởng, suy xét, trầm ngâm suy nghĩ; **по зрéлом ~и** sau khi suy nghĩ chín chắn, sau khi suy xét kỹ càng; **погрузи́ться в ~я** đắm mình suy nghĩ, trầm ngâm nghĩ ngợi, trầm tư mặc tưởng; **э́то наводи́т на ~я** cái đó làm suy nghĩ (nghĩ ngợi)

размышля́ть[1] *несов.* (о *П*) suy nghĩ, nghĩ ngợi, ngẫm nghĩ, suy tưởng, suy xét, trầm ngâm suy nghĩ, suy tư, gẫm

размягча́ть[1], **размягчи́ть** (*В*) 1. làm mềm, làm.... mềm ra; **размягчи́ть воск нагрева́нием** nung sáp mềm ra, nung mềm sáp; 2. *перен.* làm mềm lòng (dịu đi, động lòng, mủi lòng, xúc động)

размягча́ться[1], **размягчи́ться** 1. mềm ra; 2. *перен.* mềm lòng đi, dịu đi, động lòng, mủi lòng, xúc động

размягче́ние[7a] *с.* 1. [sự] làm mềm; (*нагреванием*) [sự] nung mềm, đun mềm; **~ мóзга** *мед.* [bệnh, chứng] nhuyễn não, nhũn não; 2. *перен.* [sự] mềm lòng, dịu đi, động lòng, mủi lòng, xúc động

размягчи́ть(ся)[4b] *сов. см.* размягча́ть(ся)

размякáть[1], **размя́кнуть** 1. mềm ra, nhũn ra; 2. *перен. разг.* (*становиться расслабленным*) trở nên mềm yếu; (*становиться податливым, снисходительным*) trở nên mềm mỏng, mềm lòng, dịu đi, động lòng, mủi lòng

размя́кнуть[3*a] *сов. см.* размякáть

разми́ть(ся)[14b] *сов. см.* разминáть(ся)

разна́шивать[1], **разноси́ть** (*В*) đi... cho rộng ra; **но́вые боти́нки на́до разноси́ть** đôi giày mới thì phải đi cho rộng ra, phải đi đôi giày mới cho rộng ra

разна́шиваться[1], **разноси́ться**: **боти́нки разноси́лись** đôi giày đã rộng ra, đôi giày đi đã quen chân

разнести́[7b] *сов. см.* разноси́ть I

разнести́сь[7b] *сов. см.* разноси́ться I

разнима́ть[1], **разня́ть** (*В*) 1. (*разъединять*) tách rời, chia tách, tách... ra, chia... ra; 2. (*дерущихся*) kéo... rời ra, tách.... ra, ngăn... ra, can ngăn; 3. *тех.* tháo rời, tháo... ra, tháo

рáзн||иться[4a] *несов.* khác nhau, khác biệt nhau; **они́ ~ятся по вку́сам** họ khác nhau về sở thích

рáзниц||а[5a] *ж.* [sự] khác nhau, khác biệt, dị biệt; **~ лет** sự khác nhau (khác biệt, chênh lệch) về tuổi; **вся ~ в том, что...** toàn bộ sự khác nhau chính là ở chỗ...; **с той ~ей, что...** chỉ khác là...; ◇ **э́то больша́я ~** thế thì khác hẳn, đó là chuyện khác rồi, đó là việc khác hẳn, đó là những việc hoàn toàn khác nhau; **кака́я ~?** cũng thế thôi!, có khác gì đâu?

разнобо́й[6a] *м. разг.* [sự, tình trạng] không ăn khớp, không đồng bộ, không hiệp đồng, không thống nhất, không nhịp nhàng; **~ в рабо́те** sự không ăn khớp (không đồng bộ, không hiệp đồng) trong công việc, tình trạng trống đánh xuôi kèn thổi ngược trong công tác; **~ в правописа́нии** [sự] không thống nhất trong chính tả

разнови́дность[8a] *ж.* biến thể, biến tướng, biến hình, biến dạng, biến chủng, thứ

разногла́сие[7a] *с.* 1. [sự] bất hòa, bất đồng, phân kỳ, bất đồng ý kiến; **~ во взгля́дах** sự bất đồng trong (về) quan điểm; 2. (*противоречие*) [sự] trái ngược, mâu thuẫn, bất nhất, không ăn khớp, không nhất trí; **~ в показа́ниях** sự bất nhất (không ăn khớp, trái ngược, tiền hậu bất nhất) trong lời cung khai

разноголо́сица[5a] *ж.* 1. (*в пении*) [sự] không hòa âm, bất hòa thanh; 2. *см.* разногла́сие 2

разноголо́сый *прил.* không hòa âm, bất hòa thanh

разнокали́берн||ый *прил.* 1. cỡ khác nhau, ca-líp khác nhau; 2. *перен.* lắm cỡ, lắm vẻ, lắm kiểu, đa dạng, không thuần nhất; **~ая ме́бель** đồ gỗ lắm cỡ (lắm kiểu, đa dạng)

разнома́стный *прил.* 1. lắm màu, nhiều màu; (*о картах*) nhiều mặt bài, nhiều hoa, nhiều sắc; 2. *перен.* lắm kiểu, đủ loại, đủ màu sắc

разномы́слие[7a] *с.* [sự] không cùng tư tưởng, khác nhau về chính kiến

разномы́слящий *прил.* không cùng tư tưởng, khác nhau về chính kiến

разнообра́зи||е[7a] *с.* [sự, tính] đa dạng, nhiều vẻ, muôn màu muôn vẻ, thiên hình vạn trạng, nhiều thứ khác nhau; **вноси́ть ~ в жизнь** làm cho đời sống phong phú hơn (có nhiều vẻ hơn); **~ форм** [sự, tính] đa dạng về hình thức, thiên hình vạn trạng, nhiều vẻ của hình thái; ◇ **для ~я** để đỡ nhàm, để cho khỏi đơn điệu, cho nó khác nhau, để thay đổi khẩu vị

разнообра́зить[4a] *несов.* (*B*) làm cho... đa dạng, làm... thêm nhiều vẻ

разнообра́зн||ый *прил.* đa dạng, nhiều vẻ, muôn màu muôn vẻ, thiên hình vạn trạng, đủ loại; **~ые расте́ния** [những] loài thực vật đa dạng, cây cối nhiều vẻ khác nhau, cây cỏ thiên hình vạn trạng; **~ые впечатле́ния** [những] cảm tưởng đủ loại, ấn tượng khác nhau

разнорабо́**чий** *м.* (*скл. как прил.*) [người] lao công, thợ phụ, thợ không chuyên môn

разноречи́в||ый *прил.* trái ngược nhau, mâu thuẫn nhau, bất nhất, **~ые слу́хи** [những] tin đồn trái ngược nhau; **~ые показа́ния** những lời cung khai tiền hậu bất nhất (trái ngược nhau, không ăn khớp)

разноро́дный *прил.* khác giống, khác loại, dị tính, dị chất, ô hợp, không thuần nhất, không đồng nhất, tạp nham

разно́с[1a] *м.* 1. (*доставка*) [sự] phân phát, đưa đến, đem đến, mang đến, phát; 2. *разг.* (*выговор*) [sự, trận] mắng nhiếc, xỉ vả, quở mắng, quở phạt, vạc mặt, chỉnh, xạc

разноси́ть[4c] I, разнести́ (*B*) 1. (*доставлять, раздавать*) phân phát, mang... đi phát, đưa... đến, đem... đến, mang... đến, phát; **разнести́ пи́сьма адреса́там** phát (phân phát) thư cho người nhận, mang (đưa, đem) thư đến cho người nhận; 2. (*записывать в разные места*) ghi, ghi (kê, liệt kê)... vào, ghi... theo từng cột; **~ счета́ по кни́гам** ghi các khoản chi phí vào các sổ; 3. *разг.* (*рассеивать*) xua tan, lùa... đi, thổi tung; **ве́тер разнёс ле́гкие обры́вки бума́ги** gió thổi tung những mảnh giấy nhẹ; 4. *перен. разг.* (*разглашать*) loan truyền, phao đồn, truyền, phao, đồn; **~ но́вости** loan truyền tin tức, truyền tin; **~ слу́хи** phao tin, đồn tin, loan truyền tin đồn; 5. *разг.* (*разрывать, разбивать*) phá tan, phá tung; (*разрушать*) phá hủy, phá hoại; **бу́ря разнесла́ ло́дку в щепки** trận bão đã phá tan chiếc thuyền ra từng mảnh; 6. *перен. разг.* (*ругать*) mắng nhiếc, xỉ vả, quở mắng, vạc mặt, chỉnh, xạc, cạo, đì, cự, xài, cuốc vào mặt

разноси́ть[4c] II *сов. см.* разна́шивать

разноси́ться[4c] I, разнести́сь 1. (*распространяться*) [được] truyền đi, loan truyền, phao lên, đồn đi; 2. (*о звуке*) vang xa, vang đi, vang lên

разноси́ться[4c] II *сов. см.* разна́шиваться

разно́сн||ый *прил.* 1.: **~ая кни́га** [quyển, cuốn] sổ phân phát công văn, sổ phát thư; 2. *разг.* (*резко критикующий*) [có tính chất] phê phán kịch liệt, xỉ vả, mắng nhiếc thậm tệ, thóa mạ, phỉ báng; **~ая статья́** bài báo phê phán kịch liệt; **~ые слова́** những lời lẽ thóa mạ (phỉ báng, xỉ vả)

разноспряга́емый *прил.*: **~ глаго́л** *грам.* động từ chia không đều

разносторо́нн||ий *прил.* 1. nhiều mặt, nhiều phương diện, đa diện, toàn diện; **~ее образова́ние** [nền] giáo dục toàn diện; 2. *мат.*: **~ треуго́льник** [hình] tam giác lệch

разносторо́нность[8a] *ж.* [tính, sự] nhiều mặt, nhiều phương diện, đa diện, toàn diện; **~ зна́ний** [tính] nhiều mặt của kiến thức, đa diện của tri thức

ра́зност||ь[8a] *ж. мат.* hiệu số, sai phân, hiệu; ◇ **ра́зные ~и** linh tinh, đủ loại, thượng vàng hạ cám, trăm thứ bà giằn

разно́счик[3a] *м.* 1. người phân phát, người đưa đến; **~ газе́т** người đưa báo đến nhà, người phân phát báo, người bán báo rong; 2. (*продавец*) người bán rong, người bán hàng rong, người buôn chạy; ◇ **~ инфе́кции** tác nhân truyền bệnh

разноцве́тный *прил.* lắm màu, nhiều màu, muôn màu; (*пёстрый*) sặc sỡ, ngũ sắc

разночте́ние[7a] *с.* dị bản, khảo dị, bản khác

разношёрстн||ый *прил.* 1. lang, vá, lông nhiều màu; 2. *перен. разг.* đa dạng, nhiều vẻ, nhiều thứ khác nhau; **~ая толпа́** đám đông đủ loại người

разноязы́чный *прил.* [có] nhiều thứ tiếng, nhiều ngôn ngữ

разну́зданный *прил.* 1. được tháo hàm thiếc; 2. *перен. разг.* buông thả, thả lỏng, phóng túng, bê tha, bừa bãi, hoang dâm vô độ, lộng hành

разнузда́ть(ся)[1] *сов. см.* разну́здывать(ся)

разну́здывать[1], разнузда́ть (*B*) 1. tháo hàm thiếc; 2. *перен. разг.* buông thả, thả lỏng, để cho... phóng túng, để cho... sống bừa bãi, để cho... hoang dâm vô độ

разну́здываться[1], разнузда́ться 1. [được] tháo hàm thiếc; 2. *перен. разг.* sống buông thả, sống phóng túng, sống bừa bãi, đâm ra bê tha, hoang dâm vô độ, lộng hành

ра́зн||ый *прил.* 1. (*непохожий*) khác nhau, khác biệt, dị biệt, không giống nhau; **мы с**

ним ~ые лю́ди tôi với nó là những người khác biệt (không giống nhau), chúng tôi thuộc những hạng người khác nhau (không giống nhau); ~ые мне́ния những ý kiến khác nhau (khác biệt, dị biệt), dị ý; 2. (*иной, другой*) khác, khác nhau, khác biệt, dị biệt; ~ой величины́ có độ lớn khác nhau, với đại lượng khác biệt, khác cỡ; мы говори́ли о соверше́нно ~ых вещах chúng ta nói về những điều khác hẳn nhau (những điều hoàn toàn khác nhau, những điều chẳng ăn nhập gì với nhau cả); 3. (*разнообразный*) đa dạng, nhiều vẻ, nhiều loại, đủ loại; ~ого ро́да слу́хи những tin đồn đủ loại; 4. *в знач. сущ. с.*: ~ое [điều, việc] linh tinh

разня́ть[14c▲] *сов. см.* разнима́ть

разоби́деть[5a] *сов.* (*В*) *разг.* làm... hết sức bực mình, làm... rất phật lòng, làm... hết sức phật ý

разоби́деться[5a] *сов. разг.* hết sức bực mình, rất phật lòng, hết sức phật ý

разоблача́ть[1], разоблачи́ть (*В*) vạch mặt, vạch trần, lột trần, bóc trần, tố cáo, lật tẩy, tố giác, phát giác, lột mặt nạ, vạch mặt chỉ trán

разоблача́ться[1], разоблачи́ться bị vạch mặt (vạch trần, lột trần, bóc trần, tố cáo, lật tẩy, tố giác, phát giác, lột mặt nạ, vạch mặt chỉ trán)

разоблаче́ние[7a] *с.* [sự] vạch mặt, vạch trần, lột trần, bóc trần, tố cáo, tố giác, phát giác

разоблачи́тель[2a] *м.* người tố cáo (tố giác, phát giác)

разоблачи́ть(ся)[4b] *сов. см.* разоблача́ть(ся)

разобра́ть[6b▲] *сов. см.* разбира́ть 1—7

разобра́ться[6b] *сов. см.* разбира́ться 2, 3

разобща́ть[1], разобщи́ть (*В*) 1. chia rẽ, ngăn cách, phân cách, phân ly; *перен.* làm... xa nhau, tách rời, ly gián, tách... rời nhau, chia lìa, chia ly; 2. (*прерывать общение*) làm... chia lìa, đoạn tuyệt

разобща́ться[1], разобщи́ться bị chia rẽ (ngăn cách, phân cách, phân ly, tách rời, ly gián); *перен.* xa nhau, tách rời nhau, [bị] chia lìa, chia ly; (*переставать общаться*) mất liên lạc, đoạn giao

разобще́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] chia rẽ, ngăn cách, phân cách, phân ly; *перен.* [sự] xa nhau, tách rời, chia lìa, chia ly; 2. (*отсутствие связи, общения*) [sự] mất liên lạc, đoạn giao

разобщённость[8a] *ж.* [sự, tình trạng] mất liên lạc, không liên hệ, không tiếp xúc nhau, biệt lập, rời rạc

разобщённый *прил.* mất liên lạc, không liên hệ, không tiếp xúc với nhau, biệt lập, rời rạc, lẻ tẻ, phân tán

разобщи́т(ся)[4b] *сов. см.* разобща́ть(ся)

ра́зовый *прил.* [dùng] một lần, một lượt, một bận; ~ биле́т vé dùng một lần; ~ про́пуск giấy vào cửa một lần

разогна́ть(ся)[5c] *сов. см.* разгоня́ть(ся)

разогну́ть(ся)[3b] *сов. см.* разгиба́ть(ся)

разогрева́ть[1], разогре́ть (*В*) đốt nóng, nung nóng, đốt... nóng lên, nung... nóng lên; (*пищу*) đun nóng, hâm nóng, đun... nóng lên, hâm... nóng lên; *разг.* (*вызывать ощущение тепла*) sưởi ấm, làm ấm

разогрева́ться[1], разогре́ться [bị, được] đốt nóng, nung nóng; (*о пище*) [được] đun nóng, hâm nóng; *разг.* (*согреваться*) [được] sưởi ấm, ấm lên

разогре́ть(ся)[1▲] *сов. см.* разогрева́ть(ся)

разоде́тый *прил. разг.* diện ngất, mặc rất đẹp, mặc rất sang, ăn mặc sang trọng, lên khuôn

разоде́ть[▲] *сов.* (*В*) *разг.* mặc diện cho..., mặc đẹp cho..., cho... mặc đẹp; ~ ребёнка, как ку́клу mặc diện cho đứa bé như búp bê, cho đứa bé mặc đẹp như búp bê

разоде́ться[▲] *сов. разг.* diện ngất, mặc rất diện (rất đẹp, rất sang), ăn mặc sang trọng, lên khuôn

разодра́ть[6b▲] *сов. см.* раздира́ть I

разодра́ться[6b▲] *сов. разг.* 1. (*порваться*) [bị] rách toạc, rách tươm, rách bươm; 2. *разг.* (*сильно подраться*) đánh nhau, choảng nhau, ẩu đả, loạn đả

разозли́ть[4b] *сов.* (*В*) khêu gan, làm... tức giận, làm... nổi giận, làm... giận dữ, làm... nổi xung

разозли́ться[4b] *сов.* (на *В*) tức giận, nổi giận, giận dữ, nổi xung, sôi tiết, phát khùng, điên tiết lên

разойти́сь[▲] *сов. см.* расходи́ться

ра́зом *нареч. разг.* 1. (*одновременно*) đồng loạt, nhất loạt, nhất tề, đồng bộ, đồng thời, cùng một lúc; 2. (*в один приём*) [liền] một mạch, một hơi, một thôi; 3. (*мгновенно*) [ngay] lập tức, tức khắc, tức thì

разомкну́ть(ся)[3b] *сов. см.* размыка́ть(ся)

разонра́виться[4a] *сов.* (*Д*) *разг.* hết thích, không thích nữa; (*о супругах*) chê

разо́рванный *прил.* 1. (*рваный*) [bị] rách, xé, rách toạc, rách tươm, rách bươm, rách như tổ địa; 2. (*отрывочный*) đứt đoạn, rời rạc

разорва́ть[6b▲] *сов. см.* разрыва́ть I

разорва́ться[6b] *сов. см.* разрыва́ться

разоре́ние[7a] *с.* 1. (*разрушение, опустошение*) [sự, cảnh] tàn phá, đổ nát, hủy hoại, hoang tàn; (*разграбление*) [sự] cướp phá, cướp bóc, cướp trụi; 2. (*потеря состояния*) [sự] khánh kiệt, phá sản, suy đốn, bần cùng

разорённый *прич.* 1. (*разрушенный*) bị tàn phá, đổ nát, bị hủy hoại, hoang tàn; (*разграбленный*) bị cướp phá; ~ **войно́й** bị chiến tranh tàn phá, bị tàn phá bởi chiến tranh; 2. (*потерявший состояние*) [bị] khánh kiệt, phá sản, suy đốn, bần cùng

разори́тельный *прил.* làm khánh kiệt, gây phá sản, làm suy đốn, tốn kém, tổn hại, tai hại

разори́ть(ся)[4b] *сов. см.* разоря́ть(ся)

разоружа́ть[1], разоружи́ть (*В*) 1. *прям. и перен.* tước vũ khí, lột khí giới, giải giáp; 2. *мор.*: ~ су́дно tháo dỡ bộ dây thừng trên tàu, hạ giàn buồm trên tàu

разоружа́ться[1], разоружи́ться [tự] giải giáp, bỏ vũ khí; (*уничтожать или сокращать своё вооружение*) giải trừ quân bị, tài giảm binh bị, giảm quân bị

разоруже́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] tước vũ khí, giải giáp; 2. (*мероприятия*) [sự] giải trừ quân bị, tài giảm binh bị, giảm quân bị; **всеобщее и по́лное** ~ [sự] giải trừ quân bị toàn bộ và triệt để

разоружи́ть(ся)[4b] *сов. см.* разоружа́ть(ся)

разоря́ть[1], разори́ть (*В*) 1. (*разрушать*) tàn phá, hủy hoại, phá hoại; (*грабить*) cướp phá, cướp bóc, cướp trụi; 2. (*лишать имущества*) làm... khánh kiệt, làm... phá sản, làm... suy đốn, làm... bần cùng, phá gia

разоря́ться[1], разори́ться [bị] khánh kiệt, khánh tận, phá sản, suy đốn, bần cùng hóa, nghèo đi

разосла́ть[6bA] *сов. см.* рассыла́ть

разостла́ть[6cA] *сов. см.* расстила́ть

разостла́ться[6cA] *сов. см.* расстила́ться 1

разохо́титься[4a] *сов.* (на *В*, + *инф.*) *разг.* thèm, muốn, thèm muốn, thèm khát

разочарова́ние[7a] *с.* [sự] thất vọng, tuyệt vọng, vỡ mộng, ngao ngán, chán ngán; (*в любви*) [sự] thất tình; ~ **в жи́зни** [sự] chán đời, thất vọng trong đời sống

разочаро́ванный *прил.* thất vọng, tuyệt vọng, bị vỡ mộng, ngao ngán, chán ngán; ~ **челове́к** người thất vọng (bị vỡ mộng); ~ **тон** giọng ngao ngán (chán ngán, thất vọng, tuyệt vọng)

разочарова́ть(ся)[2a] *сов. см.* разочаро́вывать(ся)

разочаро́вывать[1], разочарова́ть (*В*) làm... thất vọng, làm... tuyệt vọng, làm... ngao ngán, làm... chán ngán, làm... vỡ mộng; (*влюблённого*) làm... thất tình

разочаро́вываться[1], разочарова́ться (в *П*) thất vọng, tuyệt vọng, ngao ngán, chán ngán, bị vỡ mộng; (*о влюблённом*) thất tình

разраба́тывать[1], разрабо́тать (*В*) 1. (*делать пригодным для чего-л.*) chuẩn bị sẵn, làm sẵn; (*почву*) cày bừa, làm đất, chuẩn bị đất trồng; *перен.* (*развивать, воспитывать*) bồi dưỡng, trau giồi, phát triển; 2. (*подготавливать*) chuẩn bị, soạn thảo, vạch ra, thảo ra; (*изучать*) nghiên cứu; **разраба́тать нау́чный вопро́с** nghiên cứu vấn đề khoa học; 3. (*усовершенствовать*) hoàn thiện, chỉnh lý, kiện toàn, chấn chỉnh, rèn luyện, luyện; **разраба́тать го́лос** luyện giọng; 4. *горн.* (*выбирать без остатка*) khai thác hết, khai kiệt; **рудни́к по́лностью разраба́тан** mỏ đã khai kiệt, mỏ đã [hoàn toàn] khai thác hết; 5. *тк. несов. горн.* (*эксплуатировать*) khai thác, khai mỏ; khai (*сокр.*)

разраба́тать[1] *сов. см.* разраба́тывать 1—4

разрабо́тк||а[3*a] *ж.* 1. (*земли́*) [sự] cày bừa, làm đất; 2. (*вопроса и т. п.*) [sự] chuẩn bị, soạn thảo, vạch ra, thảo ra, nghiên cứu; 3. (*полезных ископаемых*) [sự] khai thác, khai mỏ; (*способ добычи*) [cách, phương pháp] khai thác; ~ **апати́тов** [sự] khai thác apatit; **откры́тая** ~ [cách, phương pháp] khai thác lộ thiên; 4. *обыкн. мн.*: ~**и** (*место добычи*) nơi (công trường) khai thác; **торфяны́е** ~**и** nơi (công trường) khai thác than bùn

разра́внивать[1], разровня́ть (*В*) san bằng, san phẳng

разража́ться[1], разрази́ться 1. bùng nổ, nổ ra, bùng lên, đột phát, bột phát, đột khởi; (*о беде и т. п.*) giáng xuống; (*Т*) trút xuống; **война́ разрази́лась** chiến tranh bùng nổ (nổ ra, bùng lên); 2. (*Т*) *перен.*: **разрази́ться сме́хом** cười ầm lên, cười phá lên; **разрази́ться слеза́ми** nước mắt tuôn trào, dòng lệ lã chã tuôn rơi; **разрази́ться бра́нью** chửi mắng như tát nước vào mặt, chửi ầm lên, chửi inh lên

разрази́ться[4b] *сов. см.* разража́ться

разраста́ться[1], разрасти́сь 1. lớn lên, mọc um tùm, lan ra; 2. *перен.* phát triển, tăng thêm; (*расширяться*) lan rộng ra

разрасти́сь[7b] *сов. см.* разраста́ться

разрева́ться[A] *сов. разг.* khóc rống lên, khóc gào lên, khóc lu loa

разреди́ть[4b] *сов. см.* разрежа́ть

разрежа́ть[1], разреди́ть (*В*) 1. (*растения*)

tỉa bớt, nhổ bớt, chặt bớt, làm thưa bớt; 2. (*воздух*) làm loãng khí, hạ áp, rút khí

разрежённость[8a] *ж.*: ~ **во́здуха** [tình trạng] loãng không khí, không khí bị loãng

разрежённ||ый *прил.* 1. thưa, đã tỉa bớt, đã tỉa thưa, thưa thớt; **~ые расте́ния** những cây thưa (thưa thớt); 2. (*менее насыщенный*) loãng; ~ **газ** khí loãng; ~ **во́здух** không khí loãng

разре́з[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] xẻ, cắt; 2. (*место*) chỗ xẻ, đường xẻ, lỗ xẻ; 3. (*сечение*) tiết diện, mặt cắt, lát cắt, nhát cắt; **попере́чный** ~ tiết diện (mặt cắt) ngang; 4. *горн.* mỏ lộ thiên; ◇ ~ **глаз** khe mắt, hình dáng lỗ mắt; **в э́том ~е** đứng về phương diện này, xét trên quan điểm này, dưới góc độ này

разре́зать[8a] *сов. см.* разреза́ть *и* ре́зать 1

разреза́ть[1], разре́зать (*В*) 1. cắt... ra, xẻ... ra, rạch... ra; (*страницы книги*) rọc; 2. (*вскрывать часть тела*) mổ... ra, xẻ... ra, mổ xẻ

разрезно́й *прил.* 1. (*служащий для разрезания*): ~ **нож** [con, cái] dao rọc giấy, rọc giấy; 2. (*с разрезом — о юбке и т. п.*) xẻ

разреша́ть[1], разреши́ть 1. (*В Д, Д+инф.*) (*позволять*) cho phép; **врач разреши́л ему́ встать с посте́ли** bác sĩ cho phép anh ta không phải nằm nữa; 2. (*В*) (*допускать*) cho, cho phép; ~ **кни́гу к печа́ти** cho quyển sách được [đưa đi] in, cho phép in sách; 3. (*В*) (*находить правильный ответ*) giải quyết; ~ **пробле́му** giải quyết vấn đề; 4. (*В*) (*устранять, разъяснять*) giải quyết, thanh toán, giải, giải được; **разреши́ть спор** giải quyết cuộc tranh cãi, phân xử vụ tranh chấp; **разреши́ть сомне́ния** giải được mối nghi ngờ, đánh tan được sự nghi hoặc, thanh toán nỗi thắc mắc; ◇ **разреши́те мне** (+*инф.*) cho phép tôi..., xin phép anh (chị, ông, bà) cho tôi..., xin anh (chị, ông, bà) cho phép tôi...; **разреши́те счита́ть заседа́ние откры́тым** xin phép khai mạc phiên họp; **разреши́те пройти́!** xin lỗi, cho tôi đi qua!, anh làm ơn cho đi qua!; **разреши́те закури́ть?** chị cho phép tôi hút thuốc?

разреш||а́ться[1], разреши́ться 1. (*быть решённым*) được giải quyết; **вопро́с разреши́лся о́чень легко́** vấn đề được giải quyết rất dễ dàng; **все его́ сомне́ния разреши́лись** những mối nghi ngờ của anh ta đều đã được đánh tan (đã được thanh toán, đã được giải quyết, đã giải được); **тру́дности разреши́лись** những khó khăn đã được khắc phục (được giải quyết); 2. (*завершаться чем-л.*) được giải quyết, được hoàn thành, kết thúc; **де́ло, наконе́ц, разреши́лось** cuối cùng công việc đã xong (đã kết thúc, đã được giải quyết); 3. *тк. несов. безл.* (*быть позволенным*) được phép; **здесь кури́тся ~а́ется** ở đây được phép hút thuốc, ở đây hút thuốc được

разреше́ние[7a] *с.* 1. (*позволение*) [sự] cho phép; **дать ~** cho phép; **получи́ть ~** được phép; 2. *разг.* (*документ*) giấy phép; ~ **на въезд в страну́** giấy phép nhập cảnh; 3. (*вопроса, спора и т. п.*) [sự] giải quyết; giải pháp

разреши́ть[4b] *сов. см.* разреша́ть

разреши́ться[4b] *сов. см.* разреша́ться 1, 2

разрисова́ть[2a] *сов. см.* разрисо́вывать

разрисо́вывать[1], разрисова́ть (*В*) vẽ khắp, vẽ đầy; **разрисова́ть все сте́ны цвета́ми** vẽ đầy hoa trên khắp tường, vẽ hoa đầy các tường

разровня́ть[1] *сов. см.* разра́внивать

разро́зненн||ый *прил.* 1. (*неполный*) không đủ bộ, không trọn bộ, tản mát, lẻ tẻ, thiếu; **~ые тома́** những tập lẻ tẻ (không trọn bộ, không đủ bộ); ~ **компле́кт белья́** bộ đồ trải giường thiếu (không đủ); 2. (*разъединённый*) tản mạn, rời rạc, phân tán, riêng lẻ, riêng biệt, không nhất trí

разро́знить[4a] *сов.* (*В*) làm tản mát, làm phân tán

разруба́ть[1], разруби́ть (*В*) chặt, bổ; (*на части*) pha, sả, chặt ra, bổ ra, chặt từng đoạn, bổ từng khúc; (*вдоль*) chẻ ra; ~ **что́-либо пополам́** bổ (chặt, chẻ) đôi cái gì

разруби́ть[4c] *сов. см.* разруба́ть

разруга́ть[1] *сов.* (*В*) *разг.* chửi, chửi mắng, mắng nhiếc, chửi rủa; (*дать неодобрительный отзыв*) phê phán kịch liệt, chửi

разруга́ться[1] *сов.* (с *Т*) *разг.* chửi nhau, mắng nhau, giận nhau

разрумя́нить[4a] (*В*) làm... má ửng hồng, làm... má đỏ hây hây

разрумя́ни||ться[4a] *сов.* (от *Р*) ửng hồng, đỏ hây hây, má ửng hồng, má đỏ hây hây; (*от смущения*) đỏ mặt; **она́ ~лась от моро́за** do băng giá nên má chị ta đỏ hây hây, má nàng đỏ hây (ửng hồng) vì trời giá lạnh

разру́ха[3a] *ж.* [tình trạng] kinh tế đổ nát, kinh tế hoang tàn

разруша́ть[1], разру́шить (*В*) 1. phá hoại, phá hủy, phá tan, triệt hạ, đả phá, phá (*тж. перен.*); **разру́шить что́-л. до основа́ния** phá tận gốc (phá tận gốc trốc tận ngọn) cái gì; **разру́шить госуда́рственный аппара́т** phá hủy (phá tan) bộ máy nhà nước; 2. *перен.* (*портить*) hủy hoại, làm hỏng; ~ **здоро́вье**

hủy hoại sức khỏe; 3. *перен.* (*губить, расстра́ивать*) phá vỡ, phá tan, làm tan vỡ, làm tiêu tan; разру́шить все его́ пла́ны phá tan (phá vỡ) mọi kế hoạch của nó; разру́шить наде́жды làm tan vỡ (làm tiêu tan) hy vọng

разруша́ться[1], разру́шиться 1. (*превращаться в развалины*) bị phá hoại (phá hủy, phá tan, triệt hạ, đổ phá, phá); 2. *перен.* (*приходить в упадок*) bị hủy hoại (tan vỡ, suy sụp); 3. *перен.* (*не осуществляться*) [bị] tan vỡ, sập đổ, không thực hiện được

разруше́ние[7a] *с.* [sự] phá hoại, phá hủy, phá tan, triệt hạ; *перен.* [sự] hủy hoại, phá vỡ

разру́шенн||ый *прич.* bị phá hoại (phá hủy, phá tan, triệt hạ); ~ое зда́ние tòa nhà bị phá hoại (bị phá hủy)

разруши́тельный *прил.* phá hoại, tàn phá, công phá

разру́шить(ся)[4a] *сов. см.* разруша́ть(ся)

разры́в[1a] *м.* 1. (*связей и т. п.*) [sự] cắt đứt, đoạn tuyệt, tuyệt giao; ~ дипломати́ческих отноше́ний [sự] cắt đứt quan hệ ngoại giao; ме́жду ни́ми произошёл ~ họ đã tuyệt giao nhau, họ đã đoạn tuyệt [với] nhau rồi; 2. (*про́вода и т. п.*) [sự] đứt, gãy, đứt đoạn, đứt gãy, gián đoạn; (*снаряда, котла и т. п.*) [sự] nổ, vỡ, nổ vỡ; испыта́ние материа́лов на ~ [sự] thử lực căng của vật liệu; ~ ство́ла ору́дия [sự] vỡ nòng đại bác; ~ се́рдца [sự] vỡ tim; 3. (*промежуток*) [chỗ, điểm] đứt, gãy, vỡ, rách, gián đoạn; ~ ли́нии фро́нта chỗ trận tuyến bị vỡ (bị chọc thủng), chỗ mặt trận vỡ (bị chọc thủng), chỗ vỡ của trận tuyến; найти́ ~ про́вода tìm thấy chỗ đứt của đường dây điện, tìm thấy chỗ dây dẫn bị đứt; 4. (*отсутствие связи*) [sự] không phù hợp, không ăn khớp, chênh lệch, cách biệt; ~ ме́жду тео́рией и пра́ктикой sự không ăn khớp (không phù hợp) giữa lý luận và thực tiễn, lý luận một đằng thực hành một nẻo; ~ ме́жду спро́сом и предложе́нием [sự] chênh lệch giữa cung và cầu

разрыва́ть[1] I, разорва́ть 1. (*В*) giật đứt, làm đứt, làm đứt đoạn, làm gãy, xé; разорва́ть письмо́ xé [bức] thư; разорва́ть что́-л. на куски́ giật đứt (làm đứt, xé tan) cái gì thành nhiều mảnh; 2. (*В*) (*рвать что-л.*) xé rách; перча́тка была́ разо́рвана chiếc găng tay đã bị [xé] rách; 3. (*терзать*) làm đau đớn, làm đau xót, làm tan nát; 4. (*В*) (*взрывом разносить на части*) nổ, vỡ, nổ tung, vỡ tan, vỡ ra từng mảnh; котёл разорва́ло но́ви súp-de nổ tung (vỡ tan); 5. *перен.* (*прекращать действие чего-л.*) cắt đứt, làm gián đoạn; разорва́ть дипломати́ческие отноше́ния cắt đứt (đoạn tuyệt) quan hệ ngoại giao; разорва́ть догово́р хе́ hiệp ước; 6. (с *Т*) *перен. разг.* (*порывать связи*) đoạn tuyệt, tuyệt giao; разорва́ть с ке́м-л. tuyệt giao (đoạn tuyệt) với ai; разорва́ть с про́шлым đoạn tuyệt với [thời] quá khứ

разрыва́ть[1] II, разры́ть (*В*) 1. đào, bới; разры́ть я́му đào hố; 2. *разг.* (*в поисках чего-л.*) lục lọi, lục tung, bới tung, xáo tung

разрыв||а́ться[1], разорва́ться 1. [bị] đứt, rách, đứt đoạn, đứt khúc, rách toạc; у меня́ разорвало́сь пальто́ áo bành tô của tôi rách toạc; 2. (*взрываться*) nổ, nổ tung, vỡ tung; снаря́д разорва́лся đạn đại bác nổ tung (bùng nổ); 3. *перен.* (*прекращаться, нарушаться*) bị cắt đứt, bị đoạn tuyệt, bị đứt; ◇ у меня́ се́рдце ~а́ется... tôi rất đau lòng..., tim tôi tan nát khi..., lòng tôi thắt lại khi...

разрывн||о́й *прил.* nổ; ~а́я пу́ля đạn nổ

разрыда́ться[1] *сов.* khóc nức nở

разры́ть[12a] *сов. см.* разрыва́ть II

разрыхли́ть[4b] *сов. см.* разрыхля́ть

разрыхля́ть[1], разрыхли́ть (*В*) xới, làm tơi

разря́д[1a] 1 *м.* 1. (*группа, род, категория*) hạng, loại, loài; он принадлежа́л к ~у люде́й о́чень до́брых ông ta thuộc về hạng (loại) người rất tốt bụng; 2. (*степень квалификации*) cấp, bậc, hạng; то́карь тре́тьего ~а thợ tiện bậc ba; у него́ пе́рвый ~ по бо́ксу anh ta là vận động viên cấp một về quyền Anh

разря́д[1a] II *м. эл.* [sự] phóng điện

разряди́ть[4b,4c] I, II *сов. см.* разряжа́ть I, II

разряди́ться[4b, 4c] I, II *сов. см.* разряжа́ться I, II

разря́дк||а[3*a] *ж.* 1. (*оружия*) [sự] tháo đạn; (*мины*) [sự] tháo ngòi nổ; 2. *физ.* [sự] phóng điện; 3. *перен.* (*ослабление напряжения*) [sự] làm dịu, làm dịu bớt, dịu bớt, hòa hoãn, hòa dịu, bớt căng thẳng; ~ междунаро́дной напряжённости [sự] làm dịu tình hình căng thẳng trên thế giới, hòa hoãn quốc tế; 4. *полигр.* [sự, lối, cách] sắp thưa, sắp rời, xếp rời con chữ, để khoảng cách; в ~у sắp chữ rời ra, sắp chữ thưa, chừa khoảng cách giữa chữ

разря́дник[3a] I *м. эл.* [bộ, cái] phóng điện, thu lôi, chống sét

разря́дник[3a] II *м. разг.* (*спортсмен*) vận động viên có cấp bậc

разряжа́ть[1] I, разряди́ть (*В*) *разг.* (*наряжать*) mặc đẹp, mặc diện, cho... mặc đẹp,

cho... mặc diện; разряди́ть детей мặc đẹp (mặc diện) cho con cái, cho các con mặc đẹp (mặc diện)

разряжа́ть[1] II, разряди́ть (*В*) 1. (*оружие*) tháo đạn [ra]; (*мину*) tháo ngòi nổ [ra]; 2. *физ.* phóng điện; ~ аккумуля́тор phóng điện của ắc-quy, phóng bớt điện ắc-quy; 3. *перен.* (*уменьшать напряжённость*) làm dịu, làm dịu bớt, làm hòa hoãn, làm hòa dịu, làm bớt căng thẳng; разряди́ть напряжённость междунаро́дной обстано́вки làm dịu [bớt] tình hình căng thẳng trên thế giới, làm hòa hoãn tình hình quốc tế

разряжа́ться[1] I, разряди́ться *разг.* (*наряжаться*) diện, chưng diện, mặc đẹp, mặc diện, diện ngất, lên khuôn

разряжа́ться[1] II, разряди́ться 1. *физ.* bị thoát điện, bị phóng điện; конденса́тор разряди́лся cái tụ đã bị thoát điện (bị phóng điện); 2. *перен.* (*ослабевать*) dịu bớt, dịu xuống, dịu đi, bớt căng thẳng; разряди́лось не́рвное напряже́ние sự căng thẳng thần kinh đã dịu xuống (dịu đi, dịu bớt)

разуби́ть(ся)[4b] *сов. см.* разубежда́ть(ся)

разубежда́ть[1], разуби́ть (*В* в *П*) can ngăn, khuyên can, can; bàn lui (*разг.*)

разубежда́ться[1], разуби́ться (в *П*) thay đổi ý kiến

разува́ть[1], разу́ть (*В*) cởi giày, tháo giày; ~ ребёнка cởi (tháo) giày cho đứa bé

разува́ться[1], разу́ться [tự] cởi giày, tháo giày

разуве́рить(ся)[4a] *сов. см.* разуверя́ть(ся)

разуверя́ть[1], разуве́рить (*В* в *П*) khuyên... đừng tin, làm... mất tin tưởng

разуверя́ться[1], разуве́риться (в *П*) mất tin tưởng, không tin... nữa

разузнава́ть[13b], разузна́ть (*В*) tìm hiểu cặn kẽ, dò hỏi tường tận, thăm dò

разузна́ть[1] *сов. см.* разузнава́ть

разукра́сить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* trang hoàng, trang trí, trang điểm, điểm đầy

разукрупни́ть[4b] *сов. см.* разукрупня́ть

разукрупня́ть[1], разукрупни́ть (*В*) *разг.* chia nhỏ, phân nhỏ, làm nhỏ bớt

ра́зум[1a] *м.* lý trí, trí năng, lý tính; (*ум*) trí tuệ, trí khôn, trí lực, trí não, trí óc, đầu óc; челове́ческий ~ trí tuệ (trí khôn) của con người; ◇ у него́ ум за ~ захо́дит ông ta đã lú lấp, nó lú mất rồi

разуме́ть[1] *несов.* (*В*) hiểu, hiểu biết, nhận thức

разуме́ться[1] *несов.* 1. ngụ ý, hàm ý, có ý nói; 2. *в знач. вводн. сл.*: разуме́ется cố nhiên, dĩ nhiên, tất nhiên, đương nhiên, lẽ dĩ nhiên, lẽ cố nhiên; он, разуме́ется, придёт dĩ nhiên (tất nhiên, cố nhiên, đương nhiên, chắc chắn) là nó sẽ đến; само́ собо́й разуме́ется tất nhiên, cố nhiên, dĩ nhiên, đương nhiên

разу́м||ный *прил.* 1. (*обладающий разумом*) có lý trí, có lý tính; ~ое существо́ sinh vật có lý trí; 2. (*рассудительный*) khôn, khôn ngoan, khôn khéo; ~ ю́ноша người thanh niên khôn ngoan, chàng trai khôn khéo; 3. (*рациональный*) hợp lý, hợp lẽ, có lý, đúng đắn, hợp tình hợp lý; ~ые до́воды những lý lẽ đúng đắn, những luận cứ hợp lý; са́мое ~ое hợp lý nhất; ~ее всего́ бы́ло бы... hợp lý (đúng đắn, đúng) nhất thì phải...

разу́тый *прил.* (*без обуви*) chân không, chân đất, không giày; (*не имеющий обуви*) không có giày

разу́ть(ся)[Δ] *сов. см.* разува́ть(ся)

разу́чивать[1], разучи́ть (*В*) học dần, tập dần, học đi học lại; *сов.* học thuộc, học được; разучи́ть но́вую пье́су học thuộc vở kịch mới

разу́чиваться[1], разучи́ться (+ *инф.*) mất thói quen, quên đi, quên [điều đã học]; разучи́ться танцева́ть mất thói quen nhảy múa, lâu ngày không nhảy nên ngượng chân

разучи́ть(ся)[4c] *сов. см.* разу́чивать(ся)

разъеда́ть[1], разъе́сть ăn mòn, làm hỏng, ăn; се́рная кислота́ разъе́ла ко́жу axit sunfuric ăn da; ржа́вчина разъе́ла желе́зо gỉ ăn mòn sắt

разъедине́ние[7a] *с.* 1. [sự] phân ly, phân cách, chia cách, tách ra; 2. *эл.* [sự] cắt điện, cắt dòng

разъедини́ть(ся)[4b] *сов. см.* разъединя́ть(ся)

разъединя́ть[1], разъедини́ть (*В*) tách... ra, phân ly, phân cách, chia cách, chia lìa, chia rẽ; *эл.* cắt, cắt điện, cắt dòng; нас разъедини́ли (*по телефону*) chúng ta đang nói thì bị cắt mất

разъединя́ться[1], разъедини́ться bị tách ra (phân ly, phân cách, chia cách, chia lìa, chia rẽ), tách (phân ly, phân cách, chia cách, chia lìa, chia rẽ) nhau; *эл.* bị cắt

разъе́зд[1a] *м.* 1. (*отъезд*) [sự] đi trở về, ra về, đi về, tản về, tản đi; ~ начался́ dân chúng bắt đầu tản đi, bắt đầu mỗi người tản ra một ngả; ~ делега́тов các đại biểu đi trở về (ra về); 2. *мн.*: ~ы (*поездка*) [chuyến, cuộc] đi, đi đây đi đó; (*путешествие*) [chuyến, cuộc] chu du, ngao du, du lịch, du ngoạn, bôn ba, du phương; ~ы по го́роду những chuyến đi đây đi đó khắp (những chuyến du ngoạn trong) thành phố;

он всегда в ~ах ông ta thì bao giờ cũng đi ngao du cả; 3. *ж.-д.* đường tránh; (*остановочный пункт*) chỗ tránh; 4. *воен.* đội kỵ mã tuần tiễu, đội kỵ binh cảnh giới, đội trinh sát cưỡi ngựa

разъезжáть[1] *несов.* đi đây đi đó, đi khắp nơi, đi nhiều nơi; (*путешествовать*) chu du, ngao du, du lịch, du ngoạn, bôn ba, du phương; ~ по свéту chu du thiên hạ, du lịch khắp thế giới, ngao du khắp các nước; ~ по делáм слýжбы đi công tác (đi công cán) ở nhiều nơi

разъезж||áться[1], разъéхаться 1. (*уезжать*) đi trở về, đi phân tán, ra về, đi về, tản về, tản đi; ~ по домáм tản về (đi về) các nhà, ai về nhà nấy; ~ на лéтние каникýлы đi trở về (tản về, ra về, đi về) nghỉ hè, đi phân tán (đi mỗi người một nơi) trong kỳ nghỉ hè; 2. (с *Т*) (*разлучаться*) bỏ nhau, lìa bỏ nhau, chia lìa nhau; супрýги разъéхались hai vợ chồng bỏ nhau; 3. *разг.* (*скользя, расходиться*) choạc choãi, trượt giạng ra; нóги ~áются на льдý chân bước choạc choãi trên băng, hai chân trượt giạng ra trên mặt băng; 4. (*рваться от ветхости*) rách toạc ra, toạc ra

разъéсть[△] *сов. см.* разъедáть

разъéхаться[△] *сов.* 1. *см.* разъезжáться; 2. (с *Т*) (*не встретиться, разминуться*) không gặp nhau; (*не столкнувшись, проехать мимо*) chạy qua được, tránh nhau được; э́та ýлица так узкá, что две машúны с трудóм мóгут ~ đường này chật đến nỗi hai xe khó lòng lắm mới tránh nhau được

разъярённый *прил.* điên tiết lên, phát khùng lên, giận dữ, điên cuồng

разъярúть(ся)[4b] *сов. см.* разъяря́ть(ся)

разъяря́ть[1], разъярúть (*В*) làm... điên tiết, làm... phát khùng, làm... giận dữ

разъяря́ться[1], разъярúться điên tiết lên, phát khùng lên, nổi giận, nổi xung, sôi tiết

разъяснéние[7a] *с.* [sự] giải thích, giảng giải, giải nghĩa, cắt nghĩa, thuyết minh

разъяснúтельный *прил.* [để] giải thích

разъяснúть(ся)[4b] *сов. см.* разъясня́ть(ся)

разъясня́ть[1], разъяснúть (*В Д*) giải thích, giảng giải, giải nghĩa, cắt nghĩa, giải minh, thuyết minh

разъясня́ться[1], разъяснúться sáng tỏ ra, trở nên rõ ràng, trở nên dễ hiểu

разыгрáть(ся)[1] *сов. см.* разы́грывать(ся)

разы́грывать[1], разыгрáть (*В*) 1. (*исполнять*) diễn, biểu diễn, trình diễn, đóng, diễn xuất; разыгрáть спектáкль diễn kịch, đóng kịch, diễn xuất, biểu diễn (trình diễn) vở kịch; 2. *спорт.* (*какую-л. комбинацию*) chơi; хорошó разыгрáть мяч chơi bóng rất hay; 3. (*заканчивать игру*) đánh xong, chơi xong, kết thúc; остроýмно разыгрáть пáртию в шáхматы đánh xong (chơi xong, kết thúc) một ván cờ rất sắc sảo; 4. (*в лотерею*) đưa ra xổ số; (*по жребию*) rút thăm, bốc thăm; 5. (*изображать собой кого-л., что-л.*) làm ra vẻ, làm bộ, giả vờ, đóng vai; разыгрáть простáчка làm ra vẻ ngây ngô, làm bộ như người ngây dại, giả vờ người chất phác; 6. *разг.* (*одурачивать*) lừa, đánh lừa, đùa (chơi) cho... một vố; разыгрáть приятéля lừa (đánh lừa) bạn, đùa (chơi) cho bạn một vố; ◇ разыгрáть дурáка hành động ngu ngốc

разы́грываться[1], разыгрáться 1. (*о детях*) mải chơi, ham chơi, nô đùa; 2. *разг.* (*о пианисте*) [bắt đầu] chơi dễ hơn, đánh thuần tay hơn; (*об актёре*) [bắt đầu] đóng hay hơn, nhập vai hơn; 3. (*проявляться с силой*) nổ ra, bùng nổ, nổ bùng, nổi lên; разыгрáлись событúя những sự biến nổ ra, những sự kiện bùng nổ; стрáсти разыгрáлись sự hăng say sôi nổi lên; бýря разыгрáлась bão táp đã nổi lên

разыскáть(ся)[6c] *сов. см.* разы́скивать(ся)

разы́скивать[1], разыскáть (*В*) tìm, kiếm, tìm kiếm, tìm tòi; *сов.* tìm được, tìm thấy, tìm ra

разы́скиваться[1], разыскáться được tìm thấy, được tìm ra

рай[6a] *м.* thiên đường, thiên đàng; (*по буддийским представлениям*) niết bàn, nát bàn, chốn cực lạc; здесь прóсто ~! ở đây thật đúng là thiên đường!, đây đúng là chốn bồng lai!; мы живём, как в раю́ chúng tôi sống sướng như tiên (sướng như ở thiên đường, sướng như ở chốn cực lạc); ◇ земнóй ~ thiên đường trên trái đất

райисполкóм[1a] *м.* (райóнный исполни́тельный комитéт) ban chấp hành Xô-viết quận (huyện)

райкóм[1a] *м.* (райóнный комитéт) ban chấp hành quận, ban chấp hành huyện; ~ КПСС ban chấp hành quận (huyện) đảng bộ Đảng cộng sản Liên-xô, quận (huyện) ủy Đảng cộng sản Liên-xô; ~ комсомóла ban chấp hành quận (huyện) Đoàn thanh niên cộng sản Liên-xô, quận (huyện) Đoàn thanh niên cộng sản Liên-xô; quận (huyện) đoàn (*сокр.*)

райóн[1a] *м.* 1. (*местность*) vùng, khu, miền, hạt, khu vực; промы́шленный ~ vùng (khu, miền) công nghiệp; земледéльческий ~

vùng (khu, miền) nông nghiệp; ю́жные ~ы страны́ các khu vực miền Nam đất nước; 2. (*часть города*) khu; рабо́чий ~ khu công nhân; 3. (*P*) (*место совершения действия*) khu vực, vùng; ~ вое́нных де́йствий khu vực (vùng) chiến sự; ~ оборо́ны khu vực phòng ngự; ~ затопле́ния vùng ngập lụt, miền nhận chìm; 4. (*административно-территориальная единица в СССР*) quận, huyện; 5. (*P*) (*место, прилегающее к чему-л.*) vùng lân cận, khu kế cận, vùng, khu

райони́рование[7a] *с.* [sự] phân vùng, khoanh vùng

райони́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) phân vùng, khoanh vùng

райо́нный *прил.* [thuộc về] quận, huyện; ~ центр quận lỵ, huyện lỵ

ра́йск||ий *прил.* [thuộc về] thiên đường, thiên đàng; niết bàn, nát bàn, chốn cực lạc (*ср.* рай); у них ~ая жизнь họ sống sướng như trên thiên đường, họ sống sướng như tiên; ◇ ~ая пти́ца *зоол.* chim thiên đường, chim thụy hồng *(Paradiseidae)*

райсове́т[1a] *м.* (райо́нный сове́т депута́тов трудя́щихся) Xô-viết quận, Xô-viết huyện, Xô-viết đại biểu nhân dân lao động quận (huyện)

рак[1] I *м. зоол.* [con,] tôm, tôm càng (*Astacus fluviatilis*); ~-отше́льник [con] ốc mượn hồn, tôm ở nhờ (*Ragusus pubescens*); ◇ кра́сный как ~, покрасне́ть как ~ đỏ mặt, mặt đỏ như gấc, ngượng chín người, đỏ mặt tía tai; на безры́бье и ~ ры́ба không có cá lấy cua làm trọng; я ему́ покажу́, где ~и зиму́ют tôi sẽ cho nó biết tay; когда́ ~ свистне́т а) (*неизвестно когда*) không rõ lúc nào; б) (*никогда*) không khi nào, không bao giờ; bao giờ chạch đẻ ngọn cây (*погов.*); созве́здие Ра́ка chòm sao Cự giải *(Cancer)*

рак[3a] II *м.* 1. (*злокачественная опухоль*) [bệnh] ung thư; 2. (*болезнь растений*) [bệnh] nổi u, nứt vỏ

раке́та[1a] I *ж.* 1. (*для фейерверков и т. п.*) [cái] pháo thăng thiên; освети́тельная ~ [cái] pháo sáng, đèn dù; сигна́льная ~ [cái] pháo hiệu, pháo tín hiệu; 2. (*летательный аппарат; боевой снаряд*) tên lửa, hỏa tiễn, rốc-két; косми́ческая ~ tên lửa (hỏa tiễn) vũ trụ; трёхступе́нчатая ~ tên lửa ba tầng; ~-носи́тель *ж.* tên lửa mang; межконтинента́льная баллисти́ческая ~ tên lửa (hỏa tiễn) đạn đạo vượt đại châu; ~ да́льнего де́йствия tên lửa tầm xa

раке́та[1a] II *ж.* (*судно*) [chiếc] tàu thủy cánh ngầm, raket

раке́та[1a] III *ж. см.* раке́тка

раке́тка[3*a] *ж. спорт.* [cái] vợt, ra-két

раке́тница[5a] *ж.* [khẩu] súng bắn pháo hiệu

раке́тно-я́дерн||ый *прил.* [thuộc về] tên lửa mang đầu đạn hạt nhân; ~ое ору́жие [vũ khí] tên lửa mang đầu đạn hạt nhân

раке́тн||ый I *прил.* [thuộc về] tên lửa, hỏa tiễn, rốc-két; ~ая те́хника kỹ thuật tên lửa, kỹ thuật hỏa tiễn; ~ое ору́жие vũ khí tên lửa; ~ые войска́ bộ đội (binh chủng) tên lửa

раке́тн||ый II *прил. спорт.* [thuộc về] vợt, ra-két; ~ая се́тка mạng [dây] vợt, lưới ra-két

ракетодро́м[1a] *м.* bệ phóng tên lửa; (*для космических ракет*) bệ phóng tên lửa vũ trụ, sân bay vũ trụ

ракетоно́сец[5*a] *м.* 1. (*корабль*) [chiếc] tàu chiến trang bị tên lửa; 2. (*самолёт*) [chiếc] máy bay trang bị tên lửa

ракетоноси́тель[2a] *м. см.* ракетоно́сец 2

раки́та[1a] *ж.* [cây] liễu, liễu trúc (*Salix fragilis*)

раки́тник[3a] *м.* 1. (*заросль*) rặng liễu; 2. (*кустарник*) [cây] kim tước hoa (*Cytisus*)

ра́ковина[1a] *ж.* 1. vỏ sò, vỏ ốc, vỏ hến, nghêu; ~ ули́тки vỏ ốc; 2. ушна́я ~ vành tai, loa tai; ~ под кра́ном thùng (bồn) dưới vòi nước; умыва́льная ~ bồn rửa; оркестро́вая ~ bục sân khấu có mái, nhà kèn; 3. (*в металле*) rỗ

ра́ковый I *прил.* [thuộc về] tôm, tôm càng

ра́ковый II *прил.* 1. *мед.* [thuộc về] ung thư; 2. *бот.* [thuộc về] bệnh nổi u, bệnh nứt vỏ

ракообра́зные *мн. зоол.* [lớp, loài] Giáp xác, Tôm cua (*Crustacea*)

раку́рс[1a] *м.* bản vẽ thu nhỏ, ảnh thu nhỏ, súc đồ, súc họa

раку́шка[3*a] *ж.* vỏ sò, vỏ ốc, vỏ hến, nghêu

ра́лли *с. нескл. спорт.* [môn] đua xe ra-li

ра́м||а[1a] *ж.* [cái] khung; дверна́я ~ [cái] khung cửa; вну́тренняя ~ окна́ [cái] khung trong cửa sổ; карти́на в ~е bức tranh đóng khung (lồng khung, trong khung); вста́вить карти́ну в ~у đóng khung (lồng khung) bức tranh

ра́мк||а[3*a] *ж.* 1. [cái] khung nhỏ; *перен.* khung, viền, nền; в ~е trong khung, [được] đóng khung, lồng khung; 2. *мн.*: ~и *перен.* (*пределы*) khuôn khổ, phạm vi, giới hạn; в ~ах Организа́ции Объединённых На́ций trong khuôn khổ Liên hiệp quốc; 3. *радио* (*антенна*) ăng-ten khung, anten khung

ра́мочн||ый *прил.* [thuộc về] khung; ◇

~ая антéнна *радио* ăng-ten khung, anten khung

рáмпа[1a] *ж. театр.* đường răm, viền dưới che đèn sân khấu, dãy đèn trước sân khấu

рáн||а[1a] *ж. прям. и перен.* vết thương, thương tích; перевязáть ~у băng bó vết thương; душéвная ~ vết thương lòng

ранг[3a] *м.* cấp bậc, cấp, bậc, hàm, hạng; дипломати́ческие ~и cấp bậc ngoại giao; капитáн пéрвого ~а đại tá hải quân; капитáн второ́го ~а trung tá hải quân; капитáн трéтьего ~а thiếu tá hải quân

рангóут[1a] *м. мор.* [hệ thống, bộ] cột buồm

рáнее *см.* рáньше

ранéние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] làm bị thương, gây thương tích; 2. (*рана*) vết thương, thương tích; получи́ть тяжёлое ~ bị thương nặng, bị một vết thương nặng

рáненый *прил.* 1. bị thương; 2. *в знач. сущ. м.* người bị thương; (*во время войны тж.*) chiến thương; (*солдат*) [người] thương binh

рáнец[5*a] *м.* (*солдатский*) [cái] ba-lô, ba lô, bạc đà; (*школьный*) [cái] túi đeo lưng, cặp đeo lưng

рáнить[4a] *несов. и сов.* (*В*) 1. làm... bị thương, gây thương tích; ~ кого́-л. в но́гу làm ai bị thương [ở] chân, làm bị thương chân ai; 2. *перен.* làm... đau khổ, làm... đau lòng, làm tổn thương

раннеспéлый *прил.* [chín] sớm

рáнн||ий *прил.* 1. (*о начальной поре*) sớm, đầu; ~яя о́сень đầu thu; ~им у́тром [vào] sáng sớm, [lúc] tảng sáng; ~ей весно́й vào đầu xuân; 2. (*о начальном процессе*) sơ kỳ, đầu kỳ, lúc mới đầu, ở thời kỳ đầu; (*первый по времени*) đầu tiên; ~ феодали́зм chủ nghĩa phong kiến sơ kỳ; ~ие произведéния Пу́шкина những tác phẩm đầu tiên (đầu tay) của Pu-skin; 3. (*преждевременный*) non, sớm; ~яя смерть [sự] chết non, chết yểu; 4. (*появляющийся раньше других*) sớm, đầu mùa; ~ие цветы́ hoa đầu mùa; ~яя пшени́ца lúa mì sớm; ◇ из молоды́х, да ~! trẻ mà láo!

рáно 1. *нареч.* sớm; ~ у́тром sáng sớm, sáng tinh mơ; 2. *в знач. сказ. безл.* sớm; ещё слúшком ~ còn sớm quá; обéдать ещё ~ ăn trưa thì còn sớm; ◇ ~ и́ли по́здно sớm hay muộn, chóng hay chầy, chẳng chóng thì chầy

рант[1a] *м.* [mép] viền đế

рáнтов||ый *прил.* [có] viền đế; ~ая óбувь giày [có] viền đế

рантьé *м. нескл.* người thực lợi, người ăn lợi tức

рань[8a] *ж. разг.* sáng sớm; в такýю ~ còn sáng tinh mơ (sáng tinh sương) thế

рáньше *нареч.* 1. (*сравнит. ст. нареч.* рáно) sớm hơn; как мóжно ~ [cố sao] càng sớm càng hay; 2. (*до чего-л.*) trước, sớm hơn; не вернýсь ~ вéчера trước tối thì tôi không về kịp; ~ врéмени quá sớm, non; волнова́ться ~ врéмени hồi hộp quá sớm; 3. (*прежде другого*) sớm hơn; он пришёл ~ всех anh ấy đến sớm hơn mọi người, ông ta đến trước nhất; 4. (*в прежнее время*) trước kia, trước đây, ngày trước, hồi trước, thời trước, thuở trước; ~ здесь стоя́ли деревя́нные домá trước kia ở đây là những ngôi nhà gỗ

рапи́ра[1a] *ж.* [thanh] trường kiếm; (*для фехтования*) [chiếc] kiếm để tập, gươm để tập, kiếm roi, kiếm bịt đầu

рáпорт[1a] *м.* [bản, lời] báo cáo; отдава́ть ~ báo cáo; принима́ть ~ nghe báo cáo

рапортова́ть[2a] *несов. и сов.* (*Д о П*) báo cáo; ~ о досро́чном выполне́нии пла́на báo cáo về việc hoàn thành kế hoạch trước thời hạn

рапсóдия[7a] *ж. муз.* khúc cuồng tưởng, rapxôđi

páca[1a] *ж.* chủng tộc

расúзм[1a] *м.* chủ nghĩa chủng tộc, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

расúст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa [phân biệt] chủng tộc

расúстский *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa chủng tộc, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc

раскабали́ть(ся)[4b] *сов. см.* раскабаля́ть(ся)

раскабаля́ть[1], раскабали́ть (*В*) giải phóng

раскабаля́ться[1], раскабали́ться được giải phóng

раска́иваться[1], раска́яться (*в П*) hối hận, ăn năn, sám hối, sám tội; (*испытывать сожаление*) hối tiếc; раска́яться в свои́х просту́пках hối hận (ăn năn) về những lỗi lầm của mình

раскалённ||ый *прил.* [bị] đốt nóng, nung nóng, nóng bỏng; ~ая печь lò lửa nóng bỏng; ~ докрасна́ [bị] nung đỏ

раскали́ть(ся)[4b] *сов. см.* раскаля́ть(ся)

раска́лывать[1], расколо́ть (*В*) 1. (*дрова и т. п.*) bổ, chẻ, bổ... ra, chẻ... ra; (*орехи, сахар и т. п.*) đập vỡ, ghè vỡ, nghiền vỡ; 2. *перен.* chia rẽ, phân liệt, phân chia

раска́лываться[1], расколо́ться 1. (*о дровах и т. п.*) bị bổ ra, bị chẻ ra; (*об орехах, сахаре и т. п.*) vỡ ra, bị đập vỡ, bị ghè

vỡ, bị nghiền vỡ; 2. *перен.* bị chia rẽ, bị phân liệt, bị phân chia

раскаля́ть[1], раскали́ть (*В*) (*огнём*) đốt, nung, đốt nóng, nung nóng; (*о солнце тж.*) sưởi nóng; раскали́ть что-л. добела́ nung cái gì đến trắng ra, nung trắng cái gì

раскаля́ться[1], раскали́ться bị đốt nóng, bị nung nóng, nóng bỏng

раскаприз́ничаться[1] *сов.* làm nũng quá, nũng nịu quá chừng, uốn éo quá xá

раска́пывать[1], раскопа́ть (*В*) 1. đào, bới, đào lên, bới lên; (*копая, обнаружить*) đào được, đào thấy; 2. (*производить раскопки*) khai quật; раскопа́ть дре́вние погребе́ния khai quật những [ngôi] mộ cổ; 3. *разг.* (*разыскивать, находить*) đào, đào bới, tìm kiếm, đào được, tìm thấy; где вы раскопа́ли э́ту ру́копись? anh đào được thủ bản ấy ở đâu đấy?, anh tìm thấy bản viết tay ấy ở đâu thế?

раска́т[1а] *м.* 1. tiếng rền vang (ầm vang, vang ầm, vang động, âm vang, ầm ầm, ầm ì); 2. *мн.*: ~ы (*голоса, смеха и т. п.*) tiếng âm vang (râm rang)

раскати́ть[1] *сов. см.* раска́тывать I

раска́тистый *прил.* rền vang, ầm vang, vang ầm, vang động, âm vang, vang; ~ смех tiếng cười vang, tiếng cười râm rang; ~ уда́р гро́ма tiếng sấm ầm vang (vang ầm, vang động), tiếng sét rền vang (âm vang)

раскати́ть[4с] *сов. см.* раска́тывать II

раскати́ться[4с] *сов.* 1. (*в разные стороны*) lăn tứ tung, lăn tứ phía, lăn đi; 2. (*набрать скорость*) tăng tốc độ, tăng tốc, chạy nhanh, lăn nhanh, tăng đà; 3. (*прозвучать*) rền vang, ầm vang, vang ầm, vang động

раска́тывать[1] I, раскати́ть 1. (*В*) (*развернуть*) tháo cuộn... ra, mở cuộn... ra; 2. (*тесто*) nhào, lăn; 3. *тк. несов. разг.* (*разъезжать*) đi khắp, đi luôn, thường đi, đi nhiều, chu du

раска́тывать[1] II, раскати́ть (*В*) 1. (*придать ускорение*) đẩy nhanh; 2. (*что-л. в разные стороны*) lăn... đi, lăn... tản đi, lăn tán loạn

раскача́ть[1] *сов. см.* раска́чивать

раска́чивать[1], раскача́ть 1. (*В*) (*заставлять качаться*) lắc, đẩy, làm lắc lư, đu đưa; 2. *тк. несов.* (*чем-л.*) đu đưa, lắc lư, đưa, lắc; ~ ногами đu đưa chân; 3. (*В*) *перен. разг.* (*побуждать к действию*) làm chuyển, làm... chuyển biến, thúc đẩy, đốc thúc, đôn đốc, thúc giục; его́ тру́дно раскача́ть khó làm nó chuyển [biến] được, khó mà thúc đẩy được nó

раска́чив||аться[1], раскача́ться 1. đu đưa, lắc lư, rung rinh, lung lay; 2. *тк. несов. разг.* (*переваливаться с боку на бок*) lắc lư; ходи́ть, ~аясь đi lắc lư, đi núng na núng nính; 3. *перен. разг.* chuyển, chuyển biến; он о́чень ме́дленно ~ается nó chuyển (chuyển biến) rất chậm

раска́шляться[1] *сов.* ho nhiều, ho sù sụ

раска́яние[7а] *с.* [sự] hối hận, ăn năn, sám hối, sám tội

раска́яться[6а] *сов. см.* раска́иваться

расквартирова́ть[2а] *сов.* (*В*) phân phối... về các nhà, bố trí... ở các nhà, đưa... đến đóng (trú)

расквита́ться[1] *сов.* (с *Т*) *разг.* 1. thanh toán xong, trả hết nợ; 2. *перен.* trả thù, rửa thù, thanh toán

раскида́ть[1] *сов. см.* раски́дывать 1

раски́дистый *прил.* [có] cành lá lòa xòa, cành tỏa rộng

раски́дывать[1], раскида́ть (*В*) 1. *сов.* раскида́ть vứt (rải, rắc, hất, ném, tung, quăng, quẳng) lung tung, vứt (rải, rắc, hất, ném, tung, quăng, quẳng) tứ tung, để bừa bộn; 2. *сов.* раски́нуть duỗi... ra, dăng... ra, dang... ra, giạng... ra, xoạc... ra; ~ но́ги giạng chân, xoạc cẳng; ~ ру́ки dang tay; ◇ ~ ла́герь đóng trại, cắm trại; раски́нуть умо́м suy nghĩ, đắn đo, nghĩ ngợi, vắt óc, nạo óc, bóp óc

раски́дываться[1], раски́нуться *разг.* nằm dài, nằm thườn thượt; раски́нуться на дива́не nằm dài trên đi-văng

раски́нуть[3а] *сов. см.* раски́дывать 2

раски́нуться[3а] *сов.* 1. *см.* раски́дываться; 2. (*расположиться*) nằm, trải, đóng, cắm, nằm dài, trải dài; го́род раски́нулся на берегу́ реки́ thành phố trải dài (nằm dài) trên bờ sông

раскладн||о́й *прил.* xếp [được]; ~а́я крова́ть [cái] giường xếp, giường bố

раскла́дывать[1], разложи́ть (*В*) 1. bày... ra, sắp... ra, xếp... ra; 2. (*расстилать*) trải... ra, mở... ra; 3. (*зажигать*) nhen, nhóm, nhen... lên, nhóm... lên; ~ костёр nhen đống lửa [lên], nhóm đống lửa [lên]; 4. (*распределять*) phân phối, phân chia

раскла́дываться[1], разложи́ться *разг.* (*распаковывать вещи*) dỡ hàng, dỡ ra

раскла́ниваться[1], раскла́няться chào, cúi chào

раскла́няться[1] *сов. см.* раскла́ниваться

раскле́ивать[1], раскле́ить (*В*) 1. (*что-л. склеенное*) bóc, bóc... ra; раскле́ить конве́рт bóc [bì] thư, bóc phong bì ra; 2. (*при-*

клеивать) dán nhiều, dán... khắp nơi; ~ листóвки dán truyền đơn khắp nơi, dán nhiều truyền đơn

расклéиваться[1], **расклéиться** 1. (*о склеенном*) bóc ra, bong ra, rời ra; 2. *перен. разг.* (*о здоровье*) khó ở, yếu đi, ốm đau, bị mệt, ốm; я что́-то совсе́м расклéился tôi khó ở thế nào ấy, tôi bị yếu đi nhiều lắm rồi

расклéить(ся)[4a] *сов. см.* расклéивать(ся)

расковáть[2b] *сов.* (*В*) 1. (*лошадь*) tháo móng sắt; 2. (*освободить от цепей*) tháo xiềng, tháo xích, tháo cùm; ~ у́зника tháo xiềng (tháo xích, tháo cùm) cho tù nhân

раско́л[1a] *м.* 1. [sự] chia rẽ, phân liệt; 2. *церк.* [sự] ly giáo

расколо́ть(ся)[10c] *сов. см.* раска́лывать(ся)

раско́льник[3a] *м.* 1. kẻ chia rẽ, kẻ phân liệt; 2. *церк.* người ly giáo, người ratkônhic, người không theo quốc giáo

раско́льническ||ий *прил.* 1. [gây] chia rẽ, phân liệt; ~ая де́ятельность hoạt động chia rẽ; ~ая поли́тика chính sách phân liệt (chia rẽ); 2. *церк.* [thuộc về] người ly giáo, người ratkônhic, người không theo quốc giáo; ~ скит tu viện của những người ly giáo (ratkônhic)

раскопа́ть[1] *сов. см.* раска́пывать

раско́пки[3*a] *мн.* [sự, cuộc] khai quật

раскормúть[4c] *сов.* (*В*) nuôi béo

раскóс||ый *прил.* 1. xếch; ~ые глаза́ mắt xếch; 2. (*страдающий косоглазием*) lác, lé, hiếng, hiếng hiếng

раскоше́ливаться[1], **раскоше́литься** *разг.* xuất tiền, dốc túi

раскоше́литься[4a] *сов. см.* раскоше́ливаться

раскра́дывать[1], **раскра́сть** ăn cắp, đánh cắp, cuỗm, xoáy; (*общественное имущество*) biển thủ, tham ô; *сов.* ăn cắp hết, ăn cắp sạch, đánh cắp hết, xoáy hết, cuỗm hết, khoắng sạch

раскра́ивать[1], **раскроúть** (*В*) cắt; ~ матéрию на костю́м cắt vải may [bộ] quần áo

раскрасáв||ец[5*a] *м. разг.* [trang] thanh niên tuấn tú; ~цы-кóни những con tuấn mã, những con ngựa tuyệt đẹp

раскраса́вица[5a] *ж. разг.* [nàng] tố nữ, mỹ nữ, giai nhân

раскра́сить[4a] *сов. см.* раскра́шивать

раскра́ска[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] tô màu, bôi màu, đánh màu, sơn màu; 2. (*расцветка*) màu, sắc

раскраснéться[1] *сов.* đỏ mặt, mặt ửng đỏ, mặt ửng hồng

раскра́сть[7bA] *сов. см.* раскра́дывать

раскра́шенный *прил.* [được] tô nhiều màu, vẽ nhiều màu, sơn nhiều màu

раскра́шивать[1], **раскра́сить** (*В*) tô [nhiều] màu, bôi [nhiều] màu, đánh [nhiều] màu, sơn [nhiều] màu; ~ что́-л. под мра́мор sơn màu cái gì giả cẩm thạch

раскрепости́ть(ся)[4b] *сов. см.* раскрепоща́ть (-ся)

раскрепоща́ть[1], **раскрепости́ть** (*В*) *прям. и перен.* giải phóng

раскрепоща́ться[1], **раскрепости́ться** *прям. и перен.* được giải phóng

раскрепоще́ние[7a] *с. прям. и перен.* [sự] giải phóng; ~ же́нщин [sự] giải phóng phụ nữ

раскритикова́ть[2a] *сов.* (*В*) phê bình kịch liệt, phê phán gắt gao, công kích dữ dội, đập; ~ статью́ phê bình kịch liệt bài báo

раскрича́ться[5b] *сов. разг.* 1. kêu lên, thét lên, hét lên, gào lên, la lên; (*о ребёнке*) khóc oà lên, khóc thét lên; 2. (на *В*) (*наброситься с бранью*) thét mắng, la mắng, mắng chửi

раскро́ить[5b] *сов. см.* раскра́ивать

раскроши́ть[4c] *сов.* (*В*) bóp vụn, làm vụn; ~ хлеб bóp vụn bánh mì

раскроши́ться[4c] *сов.* [bị] vụn ra

раскрути́ть(ся)[4c] *сов. см.* раскру́чивать(ся)

раскру́чивать[1], **раскрути́ть** (*В*) làm sổ, tháo lơi; ~ верёвку làm sổ (tháo lơi) sợi dây

раскру́чиваться[1], **раскрути́ться** sổ ra

раскрыва́ть[1], **раскры́ть** (*В*) 1. (*открывать*) mở, mở... ra; раскры́ть шкаф mở tủ [ra]; раскры́ть воро́та mở cổng [ra]; ~ зо́нтик giương ô; раскры́ть кни́гу giở sách; раскры́ть ве́ер xòe quạt; раскры́ть рот há mồm; 2. (*обнажать*) phơi bày, phơi... ra, phanh... ra, để lộ... ra, làm hở... ra; 3. (*объяснять что-л. скрытое*) nói rõ, vạch rõ, giải thích rõ, giải minh; раскры́ть смысл вопро́са nói rõ (vạch rõ, giải thích rõ) ý nghĩa của vấn đề; раскры́ть та́йну nói ra (thổ lộ) điều bí mật; 4. (*путём исследования*) tìm ra, khám phá, phát hiện; 5. (*обнаруживать*) khám phá ra, phát hiện ra; (*разоблачать*) vạch trần, bóc trần, lột trần, phát giác; ~ за́говор khám phá ra (phát giác) vụ âm mưu; раскры́ть чью-л. игру́ bóc trần âm mưu của ai, vạch trần ý đồ của ai, lột trần thâm ý của ai; 6. *мат.* khai; раскры́ть определи́тель khai định thức; ◇ раскры́ть ду́шу cởi mở nỗi lòng, thổ lộ tâm tình, giãi bày tâm sự, dốc bầu tâm sự; раскры́ть глаза́ кому́-л. mở mắt cho ai

раскрыва́ться[1], **раскры́ться** 1. (*открываться*) [được] mở ra; 2. (*обнажаться*) phơi ra,

phanh ra, lộ ra, hở ra; 3. (*представать взору*) lộ rõ, hiện rõ; 4. (*обнаруживать свою сущность*) bộc lộ ra, lộ rõ bản chất; (*рассказывать о себе*) thổ lộ, tâm sự, cởi mở nỗi lòng; 5. (*обнаруживаться*) bị khám phá ra, bị phát hiện ra; (*разоблачаться*) bị vạch trần, bị bóc trần, bị lột trần, bị phát giác; 6. (*о цветах*) nở, hé nở

раскры́тие[7a] *с.* 1. [sự] mở ra; 2. (*тайны*) [sự] nói ra, thổ lộ; 3. (*преступления и т. п.*) [sự] khám phá, phát hiện, vạch trần, phát giác

раскры́ть(ся)[12a] *сов. см.* раскрыва́ть(ся)

раскупа́ть[1], **раскупи́ть** (*B*) mua hết, mua sạch, mua; **това́р неме́дленно раскупи́ли** người ta đã mua hết ngay món hàng

раскуп||а́ться[1] *несов.* được mua hết, [được] bán; **това́р хорошо́ ~а́ется** [món] hàng bán chạy, hàng đắt như tôm tươi

раскупи́ть[4c] *сов. см.* раскупа́ть

раску́поривать[1], **раску́порить** (*B*) mở; (*бутылки тж.*) mở nút

раску́порить[4a] *сов. см.* раску́поривать

раску́рив||ать[1], **раскури́ть** 1. (*B*) (*разжигать папиросу и т. п.*) châm thuốc, châm; **раскури́ть тру́бку** châm ống điếu; 2. *тк. несов. разг.* (*проводить время в курении*) hút thuốc; **они́ споко́йно ~али папиро́сы** họ thản nhiên hút thuốc

раску́риваться[1], **раскури́ться** [được] châm lửa; **тру́бка раскури́лась** ống điếu đã [được] châm lửa

раскури́ть(ся)[4c] *сов. см.* раску́ривать(ся)

раскус||и́ть[4c] *сов.* 1. *см.* раску́сывать; 2. (*B*) *перен. разг.* (*распознать*) hiểu rất rõ, biết tỏng; **я тебя́ ~и́л** tao hiểu rất rõ mày, tớ đã đi guốc trong bụng cậu rồi, tao biết tỏng mày rồi

раску́сывать[1], **раскуси́ть** (*B*) cắn vỡ

раску́тать(ся)[1] *сов. см.* раску́тывать(ся)

раску́тывать[1], **раску́тать** (*B*) cởi, cởi... ra, tháo... ra; **раску́тать ребёнка** tháo chăn (cởi áo, tháo khăn quàng) cho đứa bé

раску́тываться[1], **раску́таться** [bị] cởi ra, tháo ra

ра́сов||ый *прил.* [thuộc về] chủng tộc; **~ при́знак** đặc điểm chủng tộc; **~ые отли́чия** những đặc điểm (những điểm khác biệt về) chủng tộc; **~ые предрасу́дки** [những] thành kiến chủng tộc

распа́д[1a] *м.* [sự] rã ra, rời ra, rời rã, tách ra, tan rã, phân rã; *перен.* [sự] tan rã, sụp đổ, suy sụp, suy biến, suy đồi; **~ ядра́** *физ.* [sự] phân rã hạt nhân; **~ колониа́льной систе́мы империали́зма** sự sụp đổ (tan rã) của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc

распада́ться[1], **распа́сться** 1. rã ra, rời ra, tách ra; (*разлагаться*) phân rã, phân hủy, phân hóa, phân ly, phân giải; 2. (*утрачивать целостность*) tan rã; *перен* tan vỡ, sụp đổ, suy sụp, suy tàn, suy biến, suy đồi, rệu rã

распа́ивать[1], **распая́ть** (*B*) gỡ mối hàn, làm bong mối hàn

распа́иваться[1], **распая́ться** tróc mối hàn, bong mối hàn

распакова́ть(ся)[2a] *сов. см.* распако́вывать (-ся)

распако́вывать[1], **распакова́ть** (*B*) mở, mở gói

распако́вываться[1], **распакова́ться** 1. (*о свёртке и т. п.*) [được, bị] mở ra; 2. *разг.* (*распаковывать свои вещи*) dỡ đồ đạc, dỡ hành lý

распа́рывать[1], **распоро́ть** (*B*) 1. tháo chỉ [khâu], tháo đường khâu; **~ пла́тье** tháo chỉ (tháo đường khâu) chiếc áo dài; 2. (*чем-л. острым*) phanh, rạch, mổ, phanh... ra, rạch... ra, mổ... ra; **распоро́ть живо́т кому́-л.** phanh (rạch, mổ) bụng ai

распа́рываться[1], **распоро́ться** [bị] tháo chỉ, tuột chỉ, rách theo đường khâu

распа́сться[7b] *сов. см.* распада́ться

распаха́ть[6c] *сов. см.* распа́хивать I

распа́хивать[1] I, **распаха́ть** (*B*) cày, cày vỡ; **распаха́ть целину́** vỡ hoang, khai hoang, khẩn hoang, phá hoang

распа́хивать[1] II, **распахну́ть** (*B*) mở rộng, mở toang, mở rộng... ra, mở toang... ra; (*полы одежды*) phanh, phanh... ra; **широко́ распахну́ть дверь** mở toang (mở rộng) cửa; **распахну́ть пальто́** phanh áo bành tô

распа́иваться[1], **распахну́ться** mở ra; (*распахивать на себе одежду*) phanh áo ra

распахну́ть[3b] *сов. см.* распа́хивать II

распахну́ться[3b] *сов. см.* распа́иваться

распа́шка[3*a] *ж.* [sự] cày vỡ

распашо́нка[3*a] *ж. разг.* [cái] áo trẻ lọt lòng

распаять(ся)[1] *сов. см.* распа́ивать(ся)

распева́ть[1] *несов. разг.* hát, ca, hát vang; (*о птицах*) hót, gáy, hót vang, gáy vang

распека́ть[1], **распе́чь**[8b] (*B*) *разг.* quát mắng, mắng nhiếc, la mắng, mắng chửi, xỉ vả, chỉnh, xạc

распелена́ть[1] *сов.* (*B*) tháo tã, cởi tã; **~ ребёнка** tháo tã (cởi tã) cho đứa bé

распелена́ться[1] *сов.* bị tháo tã, bị cởi tã, bị tung tã ra

распе́ться[△] *сов. разг.* 1. (*увлечься пением*) say sưa hát, mải mê hát, mải hát; 2. (*о птицах*) hót vang, gáy vang; 3. (*запеть свободно, легко*) [bắt đầu] hát dễ hơn, hát thuần giọng

распева́ть(ся)[1] *сов. см.* распева́тывать(ся)

распева́тывать[1], распева́тать (*В*) (*запечатанное*) bóc xi; (*заклеенное*) bóc, mở, bóc... ra, mở... ra; распева́тать письмо́ bóc thư

распева́тываться[1], распева́таться [bị] bóc ra, bong ra

распе́чь[8b] *сов. см.* распека́ть

распива́ть[1], распи́ть (*В*) *разг.* 1. uống, nốc: *сов.* uống hết, nốc sạch, nhậu hết; распи́ть буты́лку вина́ uống hết chai rượu vang; 2. *тк. несов.* (*пить долго, медленно*) nhắp, uống chậm rãi, uống mãi

распи́ливать[1], распили́ть (*В*) cưa, xẻ, cưa... ra nhiều đoạn

распили́ть[4c] *сов. см.* распи́ливать

расписа́ни||е[7a] *с.* thời khắc biểu, thời gian biểu, bảng giờ; (*в учебном заведении*) thời khóa biểu; соста́вить ~ lập thời khắc biểu, làm thời gian biểu; по ~ю theo thời khắc biểu (thời gian biểu); ~ поездо́в bảng giờ tàu chạy; ◇ шта́тное ~ bản quy định biên chế

расписа́ть[6c] *сов. см.* расписывать

расписа́ться[6c] *сов.* 1. *см.* расписываться; 2. *разг.* (*писать с увлечением*) say sưa viết, mải mê viết, mải viết

распи́ск||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*): ~ стен фре́сками [sự] tô điểm các bức tường bằng những bích họa; 2. (*документ*) giấy biên nhận, giấy ghi nhận, [giấy] biên lai, phái lai; сдать что́-л. под ~у кому́-л. nộp cho ai cái gì lấy giấy biên nhận (giấy ghi nhận, biên lai); дать кому́-л. ~у viết giấy biên nhận (giấy ghi nhận, biên lai) cho ai; долгова́я ~ văn tự nợ, trái khế, khế ước vay nợ

расписно́й *прил.* [có, được] tô điểm, trang trí, sơn màu

расписывать[1], расписа́ть (*В*) 1. (*выписывать, переписывать*) ghi, biên, chép, sao chép, biên chép; 2. (*распределять*) phân phối, phân bổ; (*записывать последовательно*) ghi chép, biên chép, liệt kê; ~ что́-л. по кни́гам ghi chép (biên chép, liệt kê) cái gì theo từng quyển; 3. (*красками*) tô điểm, vẽ; 4. *перен. разг.* (*излагать*) tô vẽ

расписываться[1], расписа́ться 1. (*ставить подпись*) ký, ký tên; ~ в получе́нии чего́-л. ký nhận (ký tên để nhận) cái gì; 2. *перен. ирон.* thú nhận, thừa nhận, xác nhận; ~ в своём неве́жестве xác nhận (thú nhận, thừa nhận) là mình dốt, xác nhận (thú nhận, thừa nhận) sự dốt nát của mình; 3. (с *Т*) *разг.* (*зарегистрировать брак*) đăng ký kết hôn, đăng ký hôn thú, khai giá thú; он расписа́лся с не́ю anh ta đã đăng ký kết hôn (đăng ký hôn thú) với chị ấy, anh ta đã khai giá thú lấy chị ấy

распи́ть[11b△] *сов. см.* распива́ть 1

распиха́ть[1] *сов. см.* распи́хивать

распи́хивать[1], распиха́ть (*В*) *разг.* 1. (*расталкивать*) xô, đẩy, chen, lấn, chen lấn, xô đẩy; 2. (*рассовывать*) đút, nhét

распла́вить(ся)[4a] *сов. см.* расплавля́ть(ся)

распла́вленный *прич.* nóng chảy

расплавля́ть[1], распла́вить (*В*) nấu chảy

расплавля́ться[1], распла́виться [bị] nóng chảy

распла́каться[6a] *сов.* khóc lên, khóc òa lên, khóc nức nở, khóc sướt mướt

распланирова́ть[2a] *сов.* (*В*) 1. sắp xếp, bố trí, phân bố (*theo kế hoạch*); 2. (*сад и т. п.*) quy hoạch, qui hoạch, bố trí

распласта́ть[1] *сов.* 1. (*разрезать*) thái, cắt... thành lát; 2. (*расположить*) trải ra; ~ кры́лья xòe cánh

распласта́ться[1] *сов.* nằm dài, nằm xoài, nằm sát đất

распла́та[1a] *ж.* 1. [sự] thanh toán, trả tiền; 2. *перен* (*кара, возмездие*) [sự] trả thù, báo thù, rửa thù, trừng phạt

расплати́ться[4c] *сов. см.* распла́чиваться

распла́чиваться[1], расплати́ться 1. (с *Т*) thanh toán, trả tiền, trả; *перен.* (*мстить*) trả thù, báo thù, rửa thù, trị; расплати́ться с долга́ми thanh toán nợ nần, trả nợ; 2. *перен.* (*нести наказание*) đền tội, chuộc tội, chuộc lỗi, bị trừng phạt, bị trừng trị

расплеска́ть(ся)[6c,1] *сов. см.* расплёскивать(ся)

расплёскивать[1], расплеска́ть (*В*) hắt, té, rảy, vảy

расплёскиваться[1], расплеска́ться sánh ra, hắt ra

расплести́(сь)[7b] *сов. см.* расплета́ть(ся)

расплета́ть[1], расплести́ (*В*) làm... sổ ra, làm... tuột ra, tháo... ra; ~ ко́су tháo bím tóc ra; ~ верёвку làm dây sổ ra

расплета́ться[1], расплести́сь sổ ra, tuột ra, tháo ra

расплоди́ть[4b] *сов.* (*В*) *прям. и перен.* đẻ nhiều, sinh nhiều, sinh sản, sinh ra

расплоди́||ться[4b] *сов. прям. и перен.* sinh ra, sinh ra nhiều, sinh sôi nảy nở; кро́лики ~лись thỏ sinh sôi nảy nở (sinh ra nhiều)

расплыва́ться[1], расплы́ться 1. (*растекать-*

ся) nhòe ra; (*распространяться*) loang ra, tản ra, lan ra; черни́ла расплыли́сь на плохо́й бума́ге mực nhòe ra trên giấy xấu; 2. *перен.* (*об очертаниях*) nhòa đi, mờ đi, mờ nhạt, lu mờ; 3. *перен. разг.* (*полнеть*) béo ra, đầy ra, mập ra, phát phì; 4.: ~ в улы́бку nở ra một nụ cười

расплы́вчатый *прил.* lờ mờ, lu mờ, mờ nhạt, không rõ ràng; *перен.* mơ hồ, lơ mơ, mập mờ, không chính xác, không rõ ràng

расплы́вшийся *прил. разг.* béo, đầy, mập, đầy đầy, béo đầy, đầy đà, mập mạp, phì nộn

расплы́ться[4a] *сов. см.* расплыва́ться

расплю́щивать[1], **расплю́щить** (*В*) đập dẹt, ấn bẹt, ép dẹp, cán bẹp, làm tẹt, làm dẹt, đàn mỏng, dát

расплю́щиваться[1], **расплю́щиться** dẹp đi, dẹt đi, bẹt đi, bẹp đi, tẹt đi

расплю́щить(ся)[4a] *сов. см.* расплю́щивать (-ся)

распознава́ть[13b], **распозна́ть** (*В*) nhận thức, nhận ra, nhận rõ, hiểu rõ, nắm được; (*определять*) xác định; (*различать*) phân biệt, nhận ra được; ~ боле́знь chẩn bệnh; ~ чьи-л. наме́рения nhận rõ (hiểu rõ, nắm được) những ý định của ai

распозна́ть[1] *сов. см.* распознава́ть

располага́ть[1] I, **расположи́ть** 1. (*В*) (*размещать*) xếp đặt, sắp xếp, bố trí, bố cục, phân bố; (*войска, огневые средства*) bố trí; дом расположен на горе́ nhà ở trên đồi; ~ что-л. в алфави́тном поря́дке xếp đặt cái gì theo thứ tự vần chữ cái; 2. (*В к Д*) (*вызывать симпатию*) gây được thiện cảm (cảm tình), làm... có thiện cảm (cảm tình); ~ к себе́ кого́-л. làm ai có thiện cảm (cảm tình) với mình, lấy lòng ai

располага́ть[1] II *несов.* 1. (*Т*) (*иметь в распоряжении*) có, có quyền sử dụng, tùy ý sử dụng; ~ свобо́дным вре́менем có thì giờ rỗi; мо́жете ~ мно́ю, как хоти́те cần gì thì anh cứ bảo tôi, anh cứ tùy ý sai bảo tôi; 2. (*В к Д*) (*способствовать чему-л.*) tạo điều kiện, sinh ra, gây ra, thúc đẩy

располаг||а́ться[1], **расположи́ться** [được] xếp đặt, sắp xếp, bố trí, bố cục, phân bố; (*о войсках*) [được] bố trí; (*усаживаться*) ngồi; (*ложиться*) nằm; ~ ла́герем đóng trại, cắm trại; ~ писа́ть ngồi viết; ~ на о́тдых thu xếp chỗ nghỉ ngơi; ~а́йтесь, как до́ма xin anh cứ xử sự như ở nhà vậy

располага́ющ||ий *прил.* dễ mến, dễ thương, dễ có cảm tình, dễ có thiện cảm, có duyên, đáng yêu, khả ái; ~ая вне́шность vẻ ngoài dễ thương (dễ có cảm tình), bề ngoài dễ mến (dễ có thiện cảm)

располза́ться[1], **расползти́сь** 1. (*в разные стороны*) bò tứ tung, bò tứ phía, bò tản ra; 2. *разг.* (*рваться от ветхости*) bung ra, rách toạc, toạc ra, rách tả tơi; (*о материи*) bị tuột chỉ, bị tháo sợi

расползти́сь[7b] *сов. см.* располза́ться

расположе́ни||е[7a] *с.* 1. (*размещение*) [sự] xếp đặt, sắp xếp, bố trí; 2. (*нахождение, пребывание*) vị trí, chỗ ở; *воен.* vị trí; проийкнуть в ~ проти́вника thâm nhập vào vị trí địch; 3. (*порядок размещения чего-л.*) [sự] bố trí, xếp đặt, bố cục, phân bố; ~ ко́мнат sự bố trí (xếp đặt) các phòng; 4. (*симпатия*) [mối] thiện cảm, cảm tình; заслужи́ть, снискать чьё-л. ~ được cảm tình (thiện cảm) của ai, được ai có thiện cảm (cảm tình); по́льзоваться чьим-л. ~ем được cảm tình (thiện cảm) của ai, được ai có thiện cảm (cảm tình); пита́ть ~ к кому́-л. có thiện cảm (cảm tình) với ai; 5. (*наклонность*) khuynh hướng, khả năng, năng khiếu; (*влечение*) sở thích, [sự] ham thích, ham muốn; ~ к боле́зни tố bẩm dễ mắc bệnh, khả năng thụ bệnh; 6. *разг.* (*настроение*) tâm trạng, tâm tư, khí sắc; име́ть ~ (+ *инф.*) có ý muốn..., thích...; ◇ ~ ду́ха tâm trạng, tâm thần; быть в хоро́шем ~и ду́ха vui vẻ, phấn khởi, hân hoan

располо́ж||енный *прил.* 1. (к *Д*) (*питающий симпатию*) có thiện cảm, có cảm tình; он к вам о́чень ~ен ông ta rất có cảm tình (thiện cảm) với anh; 2. (к *Д*, + *инф.*) (*склонный к чему-л.*) có khuynh hướng, có khả năng, có ý muốn, có năng khiếu, thích, muốn, ham thích, ham muốn; я соверше́нно не ~ен занима́ться э́тими дела́ми tôi hoàn toàn không [có ý] muốn làm những việc ấy

расположи́ть[4c] *сов. см.* располага́ть

расположи́ться[4c] *сов. см.* располага́ться

распоро́ть(ся)[10c] *см.* распа́рывать(ся)

распоряди́тель[2a] *м.* người chủ trì, người điều khiển; (*на празднике*) [người] trưởng ban tổ chức ngày hội; (*на свадьбе*) [người] chủ hôn; (*на похоронах*) [người] trưởng ban tổ chức tang lễ, chủ tang; ~ креди́тов người chi phối kinh phí

распоряди́тельный *прил.* có tài điều khiển (tài chủ trì, tài chỉ đạo, tài lãnh đạo, tài tổ chức)

распоряди́ться[4b] *сов. см.* распоряжа́ться 1, 3

распоря́д||ок[3*a] *м.* quy chế, qui chế; пра́вила вну́треннего ~ка [bản] nội quy, nội

qui; ~ дня thời khắc biểu, thời gian biểu [hằng ngày]

распоряжáться[1], распорядúться 1. (*отдавать распоряжение*) ra lệnh, hạ lệnh, xuống lệnh, truyền lệnh, phán; распорядúться сдéлать что́-л. ra lệnh làm gì; распорядúться об уплáте дéнег ra lệnh trả tiền; 2. *тк. несов.* (*T*) (*управлять, ведать*) điều khiển, điều hành, chủ trì, phụ trách, quản lý, quản trị; ~ всем điều khiển (phụ trách, quản lý, quản trị) mọi việc; ~ как у себя́ дóма làm như ở nhà mình; 3. (*T*) (*находить применение чему-л.*) dùng, sử dụng; распорядúтесь моими деньгáми, как хотúте anh cứ dùng (tiêu) tiền của tôi tùy theo ý muốn, anh cứ việc tùy ý sử dụng (tiêu) tiền của tôi

распоряжéни||е[7a] *c.* lệnh, mệnh lệnh; по чьемý-л. ~ю theo lệnh ai, theo mệnh lệnh của ai; до особого ~я cho đến khi có lệnh đặc biệt; ◇ в ~ кого́-л. thuộc quyền điều khiển (sử dụng) của ai; lính của ai, dưới trướng ai (*шутл.*); получúть что́-л. в своё ~ nhận cái gì để điều khiển (sử dụng, phụ trách); предостáвить что́-л. в чьё-л. ~ đặt cái gì dưới quyền điều khiển (sử dụng, phụ trách) của ai, giao cái gì cho ai điều khiển (sử dụng, phụ trách); имéть в своём ~и có dưới quyền điều khiển (sử dụng, phụ trách) của mình, có [trong tay]

распоя́са||ться[6a] *сов.* 1. cởi thắt lưng, tháo nịt quần, cởi đai; 2. *перен. разг.* đâm ra buông tuồng, đâm ra quá trớn, trở nên vô kỷ luật; он окончáтельно ~ался nó hoàn toàn đâm ra buông tuồng (luông tuồng)

распрáва[1a] *ж.* [sự, cuộc, trận, vụ] đàn áp, trấn áp, trừng trị, trừng phạt; кровáвая ~ [cuộc] tàn sát, đàn áp đẫm máu, trấn áp đẫm máu; ◇ у меня́ с ним ~ коротка́ tôi sẽ thẳng tay trị nó ngay lập tức

распрáвить[4a] *сов. см.* расправля́ть

распрáвиться[4a] I, II *сов. см.* расправля́ться I, II

расправля́ть[1], распрáвить (*B*) (*разглаживать*) vuốt thẳng; (*распрямлять*) uốn thẳng; ~ плéчи ưỡn thẳng (vươn, vuôn, ưỡn) vai

расправля́ться[1] I, распрáвиться (*разглаживаться*) mất nếp nhăn, phẳng ra, thẳng ra, hết nhăn

расправля́ться[1] II, распрáвиться (с *T*) đàn áp, trấn áp, trừng trị, trừng phạt, trị; распрáвиться с предáтелями trừng trị bọn phản bội

распределéние[7a] *c.* 1. [sự] phân phối, phân bổ; (*земли, расходов и т. п.*) [sự] phân chia, phân phát; ~ обя́занностей [sự] phân nhiệm, phân chia trách nhiệm; ~ рабóты [sự] phân công, phân phối công tác; ~ своегó врéмени [sự] xếp đặt thì giờ của mình, phân bố giờ giấc của mình; ~ ролéй в пьéсе [sự] phân vai trong vở kịch; 2. (*размещение, расположение*) [sự] phân bố; ~ химúческих элемéнтов в земнóй корé [sự] phân bố những nguyên tố hóa học trong vỏ trái đất

распределúтельн||ый *прил.* [để] phân phối, phân chia, phân phát, phân bổ; ~ая доскá, ~ щит *тех.* bảng phân phối; ~ пункт trạm phân phối; ~ вал *тех.* trục phân bố (phân phối), trục cam

распределúть[4b] *сов. см.* распределя́ть

распределя́ть[1], распределúть (*B*) 1. (*делить между кем-л.*) phân phối, phân chia, phân phát; (*размещать*) phân bố; (*по категориям*) phân hạng; распределúть рабóту мéжду члéнами бригáды phân công (phân phối công việc) cho các đội viên trong đội sản xuất; ~ обя́занности phân nhiệm, phân chia trách nhiệm; ~ ро́ли в пьéсе phân vai trong vở kịch; ~ рабóчих по учáсткам phân bố công nhân theo các khu vực; 2. (*систематизировать*) phân loại, phân hạng, hệ thống hóa

распродавáть[13b], распродáть (*B*) bán hết, bán sạch; (*после конфискации*) phát mại; (*с аукциона*) bán đấu giá; издáние распрóдано xuất bản phẩm đã bán hết

распродáжа[4a] *ж.* [sự] bán hết, bán sạch; (*после конфискации*) [sự] phát mại; (*аукцион*) [sự, cuộc] bán đấu giá

распродáть[4b] *сов. см.* распродавáть

распростерéться[9b] *сов. см.* распростирáться

распростёрт||ый *прил.* 1. (*раскрытый*) mở rộng; с ~ыми объя́тиями với đôi tay dang rộng (mở rộng), đón tiếp niềm nở; 2. (*лежащий*) sóng soài, sóng sượt

распростирáться[1], распростерéться 1. (*падать, раскинув руки*) ngã sóng soài, ngã sóng sượt; 2. (*занимать большое пространство*) trải ra, trải dài, nằm rộng

распростúться[4b] *сов.* (с *T*) *разг.* chia tay, từ biệt, từ giã, giã từ; (*навсегда*) vĩnh biệt; *перен.* từ biệt, từ bỏ, đoạn tuyệt

распространéние[7a] *c.* 1. (*действие*) [sự] phổ biến, truyền bá, phổ cập, mở rộng, lan rộng; ~ опы́та передовы́х колхóзов [sự] phổ biến kinh nghiệm của các nông trang tập thể tiên tiến; ~ идéй [sự] truyền bá tư tưởng; 2. (*распространённость*) [tính chất] phổ biến, phổ cập, thường có, thường gặp; имéть большóе ~ có tính chất phổ biến rộng rãi

распространённ||ый *прил.* phổ biến, phổ cập, thường có, thường gặp; **~ое мнéние** ý kiến phổ biến; ◇ **~ое предложéние** *грам.* mệnh đề (câu) mở rộng

распространи́ть(ся)[4b] *сов. см.* распространя́ть(ся)

распространя́ть[1], распространи́ть (*В*) 1. (*делать известным*) phổ biến, truyền bá, phổ cập, làm... lan rộng; loan truyền, loan; **~ о́пыт нова́торов** phổ biến kinh nghiệm của những người cải tiến sản xuất; **~ учéние** truyền bá (phổ biến) học thuyết; **~ слу́хи** loan (loan truyền) tin đồn, đồn đại; 2. (*раздавать*) phát hành, tán phát, lưu hành; (*продавать*) bán; **~ кни́ги** phát hành sách; 3. (*расширять круг действия*) mở rộng, làm... lan rộng; **~ дéйствие зако́на на что́-л.** mở rộng hiệu lực của đạo luật đối với cái gì

распространя́ться[1], распространи́ться 1. (*расширять круг действия*) lan rộng, mở rộng, truyền rộng, lan ra, truyền ra, tràn lan; (на *В*) (*о законе и т. п.*) [được] áp dụng; 2. (*становиться известным*) [được] phổ biến, truyền bá, phổ cập; 3. *разг.* (*пространно рассказывать*) kể tràng giang đại hải, kể con cà con kê

распроща́ться[1] *сов. разг. см.* распроща́ться

ра́спря[2a] *ж.* [sự, cuộc] xích mích, cãi lộn, bất hòa, hiềm khích, phân tranh, học hặc

распряга́ть[1], распря́чь (*В*) tháo ách; (*лошадь тж.*) tháo yên cương

распрями́ть(ся)[4b] *сов. см.* распрямля́ть(ся)

распрямля́ть[1], распрями́ть (*В*) làm thẳng, uốn thẳng, vuốt thẳng; **~ про́волоку** uốn thẳng dây kim loại; **~ плéчи** ưỡn thẳng (vươn, vuôn, ưỡn) vai

распрямля́ться[1], распрями́ться thẳng ra; (*о человеке*) ưỡn thẳng, ưỡn thẳng người

распря́чь[8b] *сов. см.* распряга́ть

распуска́ть[1], распусти́ть (*В*) 1. (*отпускать*) cho... nghỉ phép, cho... về; (*увольнять*) sa thải, thải, giãn, đuổi; (*об организациях, войсках*) giải tán, giải thể; **~ шко́льников на лéтние кани́кулы** cho học sinh về nghỉ hè; **~ собра́ние** giải tán hội nghị; **~ коми́ссию** giải tán ủy ban; **~ парла́мент** giải tán nghị viện; 2. (*развязывать, ослаблять*) nới, nới lỏng, nới... ra; 3. (*развёртывать, расправлять*) giương, trương, buông xõa, mở... ra, xòe... ra; **~ парусá** giương (trương) buồm; **~ зо́нтик** giương ô; **~ во́лосы** [buông] xõa tóc; **~ кры́лья** giương cánh; **~ хвост** xòe đuôi [ra]; 4. (*вязаное*) tháo, tháo chỉ, tháo... ra; **~ свúтер** tháo chiếc áo săng-đay; 5. *разг.* (*ослаблять требовательность*) thả lỏng, buông lỏng, buông thả, nới lỏng, nới; **распусти́ть ребёнка** thả lỏng đứa bé; 6. *разг.* (*распространять*) phao, tung, loan, loan báo, loan truyền, phao đồn; **~ слу́хи** phao (tung) tin đồn, phao đồn tin [nhảm]; 7. *разг.* (*растворять*) pha, hòa tan; **распусти́ть сúньку в водé** pha (hòa tan) lơ trong nước; ◇ **распусти́ть нюни** than vãn, than phiền, phàn nàn, kêu ca, than thân trách phận, rên

распуска́ться[1], распусти́ться 1. (*о растениях*) ra lá, xòe lá, nảy lộc, đâm chồi nảy lộc; (*о цветах*) nở, hé nở, nở ra, nở rộ; **сирéнь распусти́лась** hoa tử đinh hương đã nở rộ (nở), bụi tử đinh đã nở hoa; 2. *разг.* (*о волосах*) buông xõa, buông ra, xõa ra; 3. *разг.* (*о вязаных вещах*) [bị] tháo ra, tuột ra, tuột chỉ; 4. *перен. разг.* (*терять выдержку*) sờn lòng, nản chí, nhụt chí, mất ý chí; 5. *разг.* (*становиться недисциплинированным*) đồ đốn, đâm hư, đâm đốn, trở nên vô kỷ luật, trở nên cứng đầu cứng cổ, đâm ra luông tuồng; **его́ ученúки распусти́лись** học trò của anh ta đâm hư (đâm đốn, đồ đốn, trở nên cứng đầu cứng cổ, đâm ra luông tuồng); 6. (*растворяться*) hòa tan, dung giải

распусти́ть(ся)[4c] *сов. см.* распуска́ть(ся)

распу́тать(ся)[1] *сов. см.* распу́тывать(ся)

распу́тица[5a] *ж.* (*время*) [mùa, thời kỳ] đường lầy lội, đường khó đi lại; (*состояние*) [tình trạng] đường lầy lội, đường khó đi lại

распу́тничать[1] *несов.* sống bê tha (trụy lạc, dâm đãng, bừa bãi, phóng đãng, dâm ô)

распу́тный *прил.* bê tha, trụy lạc, dâm đãng, bừa bãi, phóng đãng, dâm ô, trác táng, phóng lãng

распу́тывать[1], распу́тать (*В*) 1. gỡ rối, gỡ, tháo; **распу́тать у́зел** tháo nút buộc, gỡ mối; 2. *перен.* gỡ rối, làm sáng tỏ; **распу́тать сло́жный вопро́с** gỡ rối (làm sáng tỏ) vấn đề phức tạp

распу́тываться[1], распу́таться 1. được gỡ ra, được gỡ rối, được tháo ra; 2. *перен. разг.* sáng tỏ ra; **де́ло в конце́ концо́в распу́талось** rốt cuộc vấn đề đã [được] sáng tỏ ra; 3. (с *Т*) *перен. разг.* (*освобождаться от кого-л., чего-л.*) thoát; **распу́таться с долга́ми** thoát nợ

распу́тье[6*a] *с.* ngã ba đường; **на ~** а) đứng ở ngã ba đường; б) *перен.* phân vân, băn khoăn, bâng khuâng, lưỡng lự, thắc mắc

распуха́ть[1], распу́хнуть sưng lên, phồng

lên, phình lên, trướng lên, trương lên; *перен. разг.* phình ra, đầy dẫy

распу́хнуть[3*a] *сов. см.* распуха́ть

распу́щенность[8a] *ж.* 1. (*недисциплинированность*) [tính, sự] đồ đốn, vô kỷ luật, luông tuồng, buông tuồng; 2. (*безнравственность*) [tính, sự] bê tha, trụy lạc, dâm đãng, dâm ô, bừa bãi, phóng đãng, phóng lãng, trác táng

распу́щенн||ый 1. *прич.*: **~ые во́лосы** tóc xõa; 2. *прил. разг.* (*недисциплинированный*) hư, hư đốn, đồ đốn, dâm đốn, vô kỷ luật, luông tuồng, buông tuồng; **~ые де́ти** những đứa trẻ hư (đồ đốn, vô kỷ luật, luông tuồng); 3. *прил.* (*безнравственный*) bê tha, trụy lạc, dâm đãng, bừa bãi, phóng đãng, phóng lãng, trác táng

распыле́ние[7a] *с.* 1. (*превращение в пыль*) [sự] tan thành bụi, biến thành bụi; 2. (*жидкости*) [sự] phun, phun bụi nước; (*порошка*) [sự] phun, rắc, rải, phun bụi; 3. (*рассредоточивание*) [sự] phân tán, rải rác, tản mát, tản mạn

распылённый *прил.* phân tán, rải rác, tản mát, tản mạn

распыли́тель[2a] *м. тех.* [cái] máy phun, máy phun bụi nước, máy rắc, máy rải, vòi phun

распыли́ть(ся)[4b] *сов. см.* распыля́ть(ся)

распыля́ть[1], распыли́ть (*B*) 1. (*превращать в пыль*) làm... tan thành bụi, biến... thành bụi; 2. (*жидкость*) phun, phun... [thành] bụi nước; (*порошок*) phun, rắc, rải, phun... [thành] bụi; 3. (*рассредоточивать*) phân tán, làm rải rác, làm tản mát, làm tản mạn

распыля́ться[1], распыли́ться 1. (*измельчаться*) tan thành bụi, biến thành bụi; 2. (*рассредоточиваться*) phân tán ra, rải rác ra, tản mát ra, tản mạn ra

расса́д||а[1a] *ж.* cây con, cây ươm, cây làm giống; (*рис*) mạ; **~ цветно́й капу́сты** cây súp lơ con, su-lơ giống; **сажа́ть ~у** trồng cây con

рассади́ть[4c] *сов. см.* рассажа́ть

расса́дник[3a] *м.* 1. *с.-х.* (*питомник*) vườn ươm, vườn ươm cây, nhà ươm cây; (*рис*) sướng mạ, [chân] ruộng mạ; 2. *перен.* (*средоточие чего-л.*) trung tâm; (*в отрицательном смысле*) ổ, sào huyệt; **~ зара́зы** ổ truyền nhiễm

рассажа́ть[1], рассади́ть (*B*) 1. (*по местам*) xếp chỗ ngồi; **рассади́ть госте́й** xếp chỗ ngồi cho khách; 2. (*порознь*) tách riêng... ra, cho... ngồi riêng ra, nhốt riêng, cách ly; **рассади́ть шалуно́в** tách riêng bọn trẻ nghịch ngợm ra, cho bọn trẻ nghịch ngợm ngồi riêng ra; 3. (*растения*) trồng, cấy, ra ngôi, trồng riêng ra; **рассади́ть клубни́ку** trồng (ra ngôi) dâu tây

рассажа́ться[1], рассе́сться ngồi, ngồi vào chỗ

рассаса́ться[1], рассоса́ться 1. xọp xuống, tẹt xuống, xọp đi, lặn đi, tiêu đi, tan đi; 2. *перен. разг.* tản đi

рассвести́[7b] *сов. см.* рассвета́ть

рассве́т[1a] *м.* 1. rạng đông, bình minh; 2. *перен.* rạng đông, bình minh, buổi đầu, buổi sơ khai; **на ~е** lúc rạng đông, lúc bình minh, lúc mờ sáng, rạng sáng, tảng sáng

рассвет||а́ть[1], рассвести́ *безл.* bắt đầu sáng, tờ mờ sáng; **~а́ет** trời tờ mờ sáng, sáng tinh sương, sáng tinh mơ, rạng sáng, tảng sáng; **рассвело́** trời đã sáng bạch

рассвирепе́ть[1] *сов. см.* свирепе́ть

рассева́ть[1] *см.* рассе́ивать I

рассе́длать[1] *сов.* (*B*) cởi yên, tháo yên

рассе́ивать[1] I, рассева́ть (*B*) vãi, gieo

рассе́ивать[1] II, рассе́ять (*B*) 1. làm phân tán (phát tán, khuếch tán, tán xạ), làm... tản ra; **~ свет** làm khuếch tán (làm tán xạ, làm phân tán, phát tán) ánh sáng; 2. (*разгонять*) xua tan, đuổi tan, làm... tản ra, đuổi... tản ra; *перен.* (*что-л. неприятное*) làm tiêu tan, đánh tan; **рассе́ять толпу́** đuổi (làm) đám đông tản ra, giải tán đám người; **рассе́ять подозре́ния** làm tiêu tan (đánh tan) mối nghi ngờ; 3. *перен.* (*отвлекать*) làm nguôi, làm khuây, làm dịu, làm... nguôi đi; **рассе́ять чьё-л. го́ре** làm dịu nỗi đau lòng của ai, làm nỗi đau khổ của ai nguôi đi

рассе́иваться[1], рассе́яться 1. phân tán, phát tán, tản ra; (*о свете*) khuếch tán, phát tán, tán xạ; 2. (*расходиться*) tản ra, tản đi; (*о тумане, дыме*) tan ra, tan đi; *перен.* (*о неприятном чувстве и т. п.*) nguôi đi, khuây đi, dịu đi, tiêu tan, nguôi; **колóнна непри́теля рассе́ялась** đội hình quân địch tản ra, đội ngũ địch tán loạn; **тоска́ рассе́ялась** mối sầu đã nguôi (khuây đi, dịu đi); **рассе́яться, как дым** tiêu tan như mây khói; 3. *перен.* (*отвлекаться*) khuây khỏa, giải sầu, tiêu sầu, giải phiền; **вам на́до рассе́яться** anh cần phải giải sầu (giải phiền, khuây khỏa nỗi buồn)

рассека́ть[1], рассе́чь (*B*) 1. chặt, chém, bổ, cắt, băm; 2. (*наносить рану*) chém... bị thương, chặt... bị thương; 3. (*разделять, пересекать*) chia ra, chia đôi, cắt đôi, xuyên qua; **шоссе́ рассекло́ лес на две ча́сти** đường cái chia đôi (cắt đôi) cánh rừng, đường cái chia (cắt) khu rừng làm đôi

рассе́лина[1a] *ж.* khe nứt, chỗ nẻ, khe nứt hở

расселя́ть(ся)[4b] *сов. см.* расселя́ть(ся)

расселя́ть[1], **расели́ть** (*B*) 1. (*размещать*) thu xếp (xếp đặt, bố trí) chỗ ở, cho... cư trú; (*животных*) thả giống, thả... gây giống; 2. (*порознь*) cách ly, bố trí... ở riêng

расселя́ться[1], **расели́ться** 1. (*размещаться*) đến ở, cư trú, thu xếp (xếp đặt, bố trí) chỗ ở; (*о животных*) ở, định cư; 2. (*порознь*) ở riêng, ở cách ly

рассерди́ть[4c] *сов.* (*B*) làm... tức giận (nổi giận, giận dữ, sôi tiết), chọc tức, trêu tức, khêu gan

рассерд||и́ться[4c] *сов.* (на *B*) tức giận, nổi giận, giận dữ, sôi tiết, sôi gan, giận; за что **вы на него́ ~и́лись?** vì sao anh tức giận nó?, anh giận nó vì cớ gì?

рассе́стьсяся[7a] *сов.* 1. *см.* рассáиваться; 2. (*дать трещину*) [bị] nứt ra, nẻ ra, nứt nẻ

рассе́чь[8b] *сов. см.* рассека́ть

рассе́яние[7a] *с.* [sự] khuếch tán, phát tán, tán xạ

рассе́янно *нареч.* [một cách] lơ đễnh, lơ đãng, đãng trí, vô ý, không chú ý

рассе́янность[8a] *ж.* 1. (*невнимательность*) đãng tính, [tính, sự] lơ đễnh, lơ đãng, đãng trí, vô ý; 2. (*разбросанность*) [tính, sự] tản mạn, tản mát, phân tán, rải rác

рассе́янный *прил.* 1. (*разбросанный*) rải rác; (*несосредоточенный*) tản mạn, tản mát, [bị] phân tán, khuếch tán; ~ **свет** ánh sáng khuếch tán; 2. (*о человеке*) lơ đễnh, lơ đãng, đãng trí, vô ý; (*о взгляде и т. п.*) mơ màng, lờ đờ, lơ đễnh, lơ đãng

рассе́ять(ся)[6a] *сов. см.* рассе́ивать(ся)

расска́з[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] kể chuyện, kể lại, thuật lại, trần thuật; (*словесное сообщение*) chuyện kể, câu chuyện, lời trần thuật; ~ **очеви́дца** sự kể lại (lời thuật lại, chuyện kể, câu chuyện, lời trần thuật) của người chứng kiến; **прерва́ть чей-л. ~** ngắt lời ai đang kể chuyện, làm gián đoạn câu chuyện của ai; 2. *лит.* truyện ngắn, chuyện ngắn; **сбо́рник ~ов** tuyển tập truyện ngắn, tập chuyện ngắn

рассказа́ть[6c] *сов. см.* расска́зывать

расска́зчи||к[3a] *м.*, **~ца** *ж.* người kể chuyện; (*артист*) diễn viên kể chuyện

расска́зывать[1], **рассказа́ть** (*B*) kể chuyện, kể lại, thuật lại, trần thuật, kể; ~ **ска́зки** kể chuyện cổ tích; ~ **кому́-л.** о случи́вшемся kể lại (thuật lại, trần thuật) cho ai về chuyện đã xảy ra; ~ **да́льше** kể tiếp; ~ **занима́тельную исто́рию** kể một chuyện thú vị

расслáбить[4a] *сов. см.* расслабля́ть

расслáбленность[8a] *ж.* [sự, độ] suy yếu, suy nhược, yếu đuối, yếu đi

расслáбленный *прил.* (*лишённый сил, энергии*) suy yếu, suy nhược, yếu đuối; (*выражающий упадок сил, энергии*) uể oải, lờ đờ

расслабля́ть[1], **расслáбить** (*B*) làm suy yếu, làm suy nhược, làm... yếu đi; nới... ra, làm... lỏng ra, làm... bớt căng, làm giãn; ~ **мýскулы** làm thư giãn [các] bắp thịt

рассла́ивать[1], **расслои́ть** (*B*) 1. tách... ra từng lớp (từng phiến, từng tờ, từng tấm, từng tầng), tách lớp; (*место*) xếp... từng lớp; *тех.* phân lớp; 2. *перен.* phân biệt, phân hóa, tách biệt

рассла́иваться[1], **расслоиться** 1. tách ra từng lớp (từng phiến, từng tờ, từng tấm, từng tầng), tách lớp; (*о месте*) [được] xếp từng lớp; *тех.* phân lớp; 2. *перен.* phân ra, phân hóa

рассле́дование[7a] *с.* [sự, cuộc] điều tra, thẩm xét, thẩm cứu, thẩm sát, thẩm định; **назна́чить ~** quyết định điều tra (thẩm xét, thẩm cứu, thẩm sát, thẩm văn); **произвести́ ~** tiến hành điều tra (thẩm xét, thẩm cứu, thẩm sát)

рассле́довать[2a] *несов. и сов.* (*B*) điều tra, thẩm xét, thẩm cứu, thẩm sát, thẩm định; ~ **де́ло** điều tra (thẩm xét, thẩm sát, thẩm cứu) vụ án

рассло́ение[7a] *с.* 1. [sự] tách ra từng lớp, tách ra từng phiến, tách lớp; (*места*) [sự] xếp từng lớp, chia thành lớp; *тех.* [sự] phân lớp; 2. *перен.* [sự] phân biệt, phân hóa

рассло́ить(ся)[4b] *сов. см.* рассла́ивать(ся)

рассл́ыш||ать[5a] *сов.* (*B*) nghe rõ, nghe ra; **я не ~ал, что он сказа́л** tôi không nghe rõ anh ta nói gì

рассма́тривать[1], **рассмотре́ть** 1. (*B*) (*разглядывать*) nhìn [kỹ], xem [kỹ], quan sát, ngắm; *сов. тж.* phân biệt, thấy được, nhận ra; **внима́тельно ~ что́-л.** chăm chú nhìn (nhìn chăm chú) cái gì; ~ **иллюстра́ции** xem (ngắm) các tranh minh họa; ~ **что́-л. в микроско́п** nhìn kỹ (quan sát, soi) cái gì trong kính hiển vi; 2. (*B*) (*разбирать*) xem xét, nghiên cứu, khảo sát, phân tích; (*обсуждать*) thảo luận, bàn bạc; ~ **де́ло** (*в суде*) xét [xử] vụ án, xử án; 3. *тк. несов.* (*B как*) (*считать*) coi, coi... là, xem... như; **ва́ше предложе́ние мо́жно ~ как вполне́ реа́льное** có thể coi đề nghị của anh là hoàn toàn thực tế

рассмеши́ть[4b] *сов.* (*B*) làm... bật cười, làm... phì cười, cù

рассмея́ться[6b] *сов.* bật cười, phì cười, cười lên, cười xòa

рассмотре́ни||е[7a] *с.* [sự] xem xét, nghiên cứu, khảo sát, phân tích; (*обсуждение*) [sự] thảo luận, bàn bạc; ~ де́ла (*в суде*) [sự] xét xử vụ án, xét vụ án, xét xử, xử án; втори́чное ~ чего́-л. [sự] xem xét lại cái gì lần thứ hai; представля́ть что́-л. на ~ đưa cái gì ra xem xét (bàn bạc), trình việc gì để xét; при ближа́йшем ~и khi xem xét thật sát, khi khảo sát thật kỹ càng

рассмотре́ть[5c] *сов. см.* рассма́тривать 1, 2

рассо́л[1a] *м.* nước muối; (*сок засоленного продукта*) nước dưa, nước dưa chua; капу́стный ~ nước dưa cải bắp

рассо́льник[3a] *м.* xúp dưa chuột chua

рассо́рить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* gây xích mích, gây cãi cọ, gieo mối bất hòa, gieo sự hiềm khích

рассо́риться[4a] *сов. разг.* xích mích nhau, cãi [cọ] nhau, bất hòa [với] nhau, giận nhau, kình địch nhau, hiềm khích nhau

рассортирова́ть[2a] *сов.* (*В*) phân loại, chia loại

рассоса́ться[6b] *сов. см.* рассо́сываться

рассо́хнуться[3*a] *сов. см.* рассыха́ться

расспра́шивать, расспроси́ть (*В*) hỏi, hỏi han; (о *П*) gạn hỏi, hỏi dò, hỏi cặn kẽ, hỏi tra, hỏi vặn, lục vấn, cật vấn

расспроси́ть[4c] *сов. см.* расспра́шивать

расспро́сы[1a] *мн.* (*ед.* расспро́с *м.*) [câu, lời] gạn hỏi, hỏi vặn, lục vấn

рассредото́чение[7a] *с. воен.* [sự] phân tán

рассредото́чивать[1], **рассредото́чить** (*В*) *воен.* phân tán

рассредото́чиваться[1], **рассредото́читься** *воен.* [bị] phân tán

рассредото́чить(ся)[4a] *сов. см.* рассредото́чивать(ся)

рассро́чивать[1], **рассро́чить** (*В*) chia thời hạn, phân kỳ hạn, định thời hạn; **рассро́чить** платёж до́лга кому́-л. định thời hạn (phân kỳ hạn) cho ai trả nợ dần

рассро́чить[4a] *сов. см.* рассро́чивать

рассро́чк||а[3*a] *ж.* [sự] chia thời hạn, định thời hạn; ~ платежа́ [sự] chia thời hạn trả tiền, định thời hạn trả dần; плати́ть в ~у, с ~ой trả dần, trả theo từng thời hạn; покупа́ть что́-л. в ~у mua [chịu] cái gì trả tiền dần; продава́ть что́-л. в ~у bán [chịu] cái gì thu tiền dần, bán cái gì cho trả dần

расстава́ни||е[7a] *с.* [sự] chia tay, từ biệt, chia ly, phân ly, ly biệt, biệt ly, phân kỳ; при ~и khi chia tay (từ biệt, chia ly, ly biệt)

расстава́ться[13b], **расста́ться** (с *Т*) 1. chia tay, từ biệt, chia ly, phân ly, ly biệt, biệt ly, phân kỳ; **расста́ться с ке́м-л. навсегда́** vĩnh biệt ai; 2. (*покидать какое-л. место*) từ biệt, từ giã, giã từ, xa rời, rời khỏi; **расста́ться с родны́м го́родом** từ biệt (từ giã, giã từ, rời khỏi, xa rời) thành phố quê hương; 3. (*переставать пользоваться чем-л.*) bỏ; *перен.* (*отказываться от чего-л.*) từ chối, khước từ, từ bỏ, lìa bỏ, bỏ, rời; он не расста́ётся с кни́гой nó đọc luôn không rời sách; ~ с мы́слью bỏ (từ bỏ) ý nghĩ; ~ с привы́чкой bỏ (từ bỏ) thói quen

расста́вить[4a] *сов. см.* расставля́ть

расставля́ть[1], **расста́вить** (*В*) (*ставить*) xếp đặt, sắp đặt, sắp xếp, sắp, bày, đặt, xếp; ~ кни́ги в шкафу́ xếp [đặt] sách trong tủ; ~ ша́хматы sắp (bày) quân cờ; ~ се́ти dăng lưới, căng lưới; ~ зна́ки đánh dấu; ~ запяты́е phẩy, đánh dấu phẩy, phết; 2. (*для выполнения работы*) bố trí, phân bố, sắp xếp; подобра́ть и расста́вить ка́дры lựa chọn và bố trí cán bộ; ~ си́лы bố trí (phân bố) lực lượng; ~ часовы́х bố trí (phân bố, đặt) lính gác; ~ люде́й bố trí người, sắp xếp người; 3. (*раздвигать*) dịch... ra, làm... xa ra, đẩy... xa ra; ~ но́ги giạng chân [ra], doãng chân [ra]; ~ ру́ки dang tay [ra]; 4. *разг.* (*платье и т. п.*) nới rộng, nới rộng... ra

расстано́вк||а[3*a] *ж.* 1. [sự] xếp đặt, sắp đặt, sắp xếp; 2. (*для выполнения работы*) [sự] bố trí, phân bố; ~ сил sự bố trí (phân bố) lực lượng; пра́вильная ~ ка́дров [sự] bố trí đúng đắn cán bộ, bố trí cán bộ đúng đắn; 3. (*пауза*) [chỗ, sự] ngắt, dừng; говори́ть с ~ой nói rành rọt từng chữ, nói có ngắt hơi, nói ngắt đoạn

расста́ться[△] *сов. см.* расстава́ться

расстёгивать[1], **расстегну́ть** (*В*) mở, cởi; (*застёгнутое на пуговицы*) mở cúc, cởi cúc

расстёгиваться[1], **расстегну́ться** 1. (*о ком-л.*) cởi cúc, cởi cúc áo; 2. (*о чём-л.*) [bị] cởi ra, tuột ra, tuột cúc

расстегну́ть(ся)[3b] *сов. см.* расстёгивать (-ся)

расстила́ть[1], **разостла́ть** (*В*) trải, trải... ra, giải, giải... ra; **разостла́ть ска́терть** trải khăn bàn

расстил||а́ться[1], **разостла́ться** 1. trải ra, giải ra; 2. *тк. несов.* (*простираться*) trải rộng, giải rộng, trải dài, giải dài, chạy dài; **пе́ред на́шими взо́рами ~а́лось огро́мное о́зеро** một cái hồ lớn trải rộng trước mắt chúng tôi; 3. (*стлаться*) phủ, trải ra, giải

га, phủ ra; бе́лый пар по луга́м ~а́ется làn hơi trắng phủ (trải ra) trên các nội cỏ

расстоя́ни||е[7a] *c.* khoảng cách, quãng cách, cự ly, khoảng, quãng, tầm; **на большо́м ~и** trên khoảng cách (quãng cách, cự ly) lớn; **на ~и 10 киломе́тров** trên khoảng cách (quãng cách, cự ly) 10 ki-lô-mét; ◇ **на ~и пу́шечного вы́стрела** rất xa, xa lắc xa lơ; **на ~и** bắn đại bác không tới (*шутл.*); **держа́ть кого́-л. на почти́тельном ~и** không cho ai gần mình, lánh xa ai, không muốn gần gũi ai

расстра́ивать[1], **расстро́ить** (*B*) 1. (*приводить в беспорядок*) làm rối loạn, làm hỗn loạn, làm đảo lộn; **расстро́ить ряды́ проти́вника** làm rối loạn (làm hỗn loạn) hàng ngũ địch, làm hàng ngũ địch rối loạn (hỗn loạn); 2. (*причинять ущерб*) làm thiệt hại (suy đồn, suy sút, suy bại); 3. (*мешать осуществлению чего-л.*) cản trở, làm trở ngại; **расстро́ить чьи-л. пла́ны** cản trở [việc thực hiện] ý định của ai, phá vỡ kế hoạch của ai; 4. (*приводить в болезненное состояние*) làm rối loạn, làm hại, làm hỏng, làm đau; **расстро́ить здоро́вье** làm hại (làm hỏng) sức khỏe; **расстро́ить чьи-л. не́рвы** làm rối loạn thần kinh của ai; 5. (*муз. инструмент*) làm mất điều hưởng; ~ **пиани́но** làm đàn dương cầm mất điều hưởng, làm mất điều hưởng đàn pi-a-nô; 6. (*огорчать*) làm... buồn, làm... buồn phiền, làm... phiền muộn, làm... ưu phiền

расстра́иваться[1], **расстро́иться** 1. (*становиться беспорядочным*) [bị] rối loạn, hỗn loạn, đảo lộn; 2. (*приходить в упадок*) [bị] suy đồn, suy sút, lụn bại, suy bại, suy thoái, suy sụp; **хозя́йство расстро́илось** nền kinh tế suy sụp (suy thoái, lụn bại, suy sút, suy bại); 3. (*нарушаться, прерываться*) [bị] gián đoạn; (*не осуществляться*) không thành, không được thực hiện; **игра́ расстро́илась** cuộc chơi bị gián đoạn; **пое́здка расстро́илась** chuyến đi không thành (không được thực hiện); 4. (*приходить в болезненное состояние*) [bị] đau, rối loạn, suy sút, suy yếu; **его́ здоро́вье расстро́илось** sức khỏe của ông ta đã [bị] suy sút; **не́рвы** её **соверше́нно расстро́ились** thần kinh của chị ấy đã hoàn toàn bị rối loạn; 5. (*о муз. инструменте*) mất điều hưởng; **скри́пка расстро́илась** [chiếc] vĩ cầm đã mất điều hưởng; 6. (*огорчаться*) buồn, buồn phiền, phiền muộn, ưu phiền

расстре́л[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] bắn chết; 2. (*казнь*) [án, tội] xử bắn; **приговори́ть кого́-л. к ~у** xử bắn ai, kết án ai tội xử bắn

расстре́ливать[1], **расстреля́ть** (*B*) 1. (*казнить*) xử bắn; 2. (*подвергать сильному обстрелу*) bắn giết, bắn chết, bắn dữ dội, bắn chết hàng loạt; ~ **кого́-л. из пулемёта** dùng súng máy bắn chết ai, bắn súng máy diệt ai; **расстреля́ть вра́жеский кора́бль** bắn diệt tàu địch; 3. (*расходовать при стрельбе*) bắn hết; **расстреля́ть весь диск** bắn hết cả đĩa đạn

расстреля́ть[1] *сов. см.* **расстре́ливать**

расстро́енн||ый *прил.* 1. (*беспорядочный*) rối loạn, hỗn loạn, tán loạn, đảo lộn; **~ые ряды́** hàng ngũ rối loạn (hỗn loạn, tán loạn), hỗn quân hỗn quan; 2. (*находящийся в упадке*) suy đồn, suy sút, lụn bại, suy bại, suy thoái, suy sụp; **~ое хозя́йство** nền kinh tế suy sụp (suy thoái, lụn bại, suy sút, suy bại); 3. (*в болезненном состоянии*) rối loạn, suy sút, suy yếu; **~ое здоро́вье** sức khỏe suy yếu (suy sút); **~ые не́рвы** thần kinh rối loạn; 4. (*о муз. инструменте*) [bị] mất điều hưởng; **роя́ль расстро́ен** [chiếc] dương cầm mất điều hưởng; 5. (*огорчённый*) buồn phiền, phiền muộn, ưu phiền

расстро́ить(ся)[4a] *сов. см.* **расстра́ивать(ся)**

расстро́йство[1a] *с.* 1. [sự] rối loạn, hỗn loạn; 2.: ~ **желу́дка** [sự] đau bụng; 3. *разг.* [sự] buồn phiền

расступа́ться[1], **расступи́ться** tránh lối, nhường lối, tránh ra, giãn ra, đứng dẹp ra

расступи́ться[4c] *сов. см.* **расступа́ться**

расстыкова́ть[2a] *сов.* tách, tách rời, tách... ra, tách tháo

расстыков||а́ться[2a] *сов.* tách rời nhau, [được] tách rời, tách ra, tách tháo; **по кома́нде с Земли́ спу́тники ~а́лись** theo lệnh từ Trái đất các vệ tinh tách rời nhau

расстыко́вка[3*a] *ж.* [sự] tách, tách rời, tách ra, tách tháo, tách rời nhau; ~ **косми́ческих кораблёй** sự tách rời (tách tháo, tách rời nhau của) các con tàu vũ trụ

рассуди́тельность[6a] *ж.* lương tri, [sự, tính] biết điều, biết lẽ phải, khôn ngoan, chín chắn, hợp lý

рассуди́тельный *прил.* biết điều, biết lẽ phải, có lý trí, khôn ngoan, chín chắn

рассуд||и́ть[4c] *сов.* 1. (*B*) (*спор и т. п.*) phân xử; **~и́те нас** xin các anh hãy phân xử cho chúng tôi; 2. (*сообразить*) suy nghĩ, nghĩ ra; (*решить*) quyết định, định đoạt

рассу́д||ок[3*a] *м.* lý trí, lý tính; **теря́ть ~, лиша́ться ~ка** mất lý trí; **~ку вопреки́** bất chấp lẽ phải; ◇ **быть в по́лном ~ке** trong trạng thái tâm lý bình thường, hoàn toàn tỉnh táo

рассу́дочный *прил.* 1. [thuộc về] lý trí; 2. (*отличающийся преобладанием рассудка над чувством*) [chỉ] theo lý trí, dựa vào lý trí

рассужд||а́ть[1] *несов.* 1. (*мыслить*) suy nghĩ, suy lý, tư biện; 2. (*приводить доводы*) lập luận, nghị luận, biện luận; 3. (о *П*) *разг.* (*возражать*) bàn cãi, cãi lại; (*обсуждать*) bàn luận, bàn bạc, luận bàn, thảo luận; **не ~а́я** không bàn cãi, không bàn luận; **не ~!** đừng bàn cãi!, đừng bàn luận!, chớ bàn ra tán vào!, không được cãi lại!

рассужде́ни||е[7a] *с.* 1. [điều, sự] lập luận, nghị luận, biện luận; luận thuyết; **пра́вильное ~** lập luận (nghị luận) đúng đắn; 2. *обыкн. мн.*: **~я** *разг.* (*высказывания*) [sự, lời] bàn luận, bàn bạc, thảo luận; **пусти́ться в ~я** nói hươu nói vượn, nói con cà con kê, bàn chuyện vu vơ; 3. (*возражение*) [sự, lời] bàn cãi, cãi lại; **без ~й!** đừng bàn cãi!, đừng bàn luận nữa!, chớ bàn ra tán vào!, không được cãi lại!

рассчи́танн||ый 1. *прич.*: **кни́га, ~ая на дете́й** quyển sách dành cho thiếu nhi; 2. *прил.* (*умышленный*) cố ý, dụng ý, cố tâm, dụng tâm, [đã] dự tính, trù tính, dự định, tính trước, định sẵn

рассчита́ть[1] *сов. см.* рассчи́тывать 1, 4

рассчита́ться[1] *сов. см.* рассчи́тываться 1, 2, 3, 5

рассчи́тыв||ать[1], рассчита́ть, расчёсть 1. (*В*) (*вычислять*) tính toán, tính; (*определять, задумывать что-л.*) dự tính, trù tính, dự định, tính trước, định sẵn; (*правильно соразмерять*) lường đúng, lượng đúng, lường trước, ước lượng; **не рассчита́ть свои́х сил** không lường đúng (lượng đúng) sức mình; 2. *тк. несов.* (на *В*, +*инф.*) (*надеяться*) hy vọng, hi vọng, trông mong; (*полагаться на кого-либо, что-л.*) trông cậy, mong chờ, mong đợi, dựa vào, ỷ lại; **мо́жете ~ на меня́** anh có thể trông cậy vào tôi; **я ~ал на его́ по́мощь** tôi đã hy vọng (trông chờ, mong chờ, mong đợi) vào sự giúp đỡ của ông ta; 3. *тк. несов.* (*предполагать*) dự định, trù định, dự tính, trù tính, định, tính; **я ~аю верну́ться за́втра** tôi dự định (dự tính, định, tính) ngày mai sẽ về, tôi dự định (dự tính, định, tính) sẽ về ngày mai; 4. (*В*) (*увольнять*) sa thải, cho... thôi việc, thải, giãn

рассчи́тываться[1], рассчита́ться, расчёсться 1. (с *Т*) thanh toán, quyết toán, trả hết; 2. (с *Т*) *разг.* (*сводить счёты, мстить*) trả thù, trả miếng, trả đũa, trả nủa; 3. *разг.* (*увольняться*) thôi việc, nghỉ việc; 4. *тк. несов.* (за *В*) (*нести ответственность*) chịu trách nhiệm, đền tội; **~ за свой просту́пки** chịu trách nhiệm về những [điều] lầm lỗi của mình; 5. *сов.* рассчита́ться (*в строю*) điểm số; **по поря́дку номеро́в рассчита́йсь!** theo thứ tự, điểm số!

рассыла́ть[1], разосла́ть (*В*) gửi... đi, gởi... đi, phát... đi, gửi, gởi; (*людей*) phái... đi, cử... đi, sai... đi, biệt phái

рассы́лка[3*a] *ж.* [sự] gửi đi, phát đi

рассы́льный *м.* (*скл. как прил.*) [người] chạy giấy, tùy phái, loong toong

рассы́пать[6a△] *сов. см.* рассыпа́ть

рассыпа́ть[1], рассы́пать (*В*) 1. (*просыпа́ть*) làm vương vãi (rơi vãi, đổ vãi, đổ tung, tung tóe); (*разбрасывать*) vãi, rải, rắc, vãi tung; **рассы́пать са́хар** làm vương vãi (rơi vãi) đường, làm đường vương vãi (rơi vãi); 2. (*распределять*) đổ... vào; **рассы́пать муку́ по мешка́м** đổ bột vào các bao

рассы́паться[6a△] *сов. см.* рассыпа́ться

рассыпа́ться[1], рассы́паться 1. (*о сыпучем, о мелких предметах*) vãi, vương vãi, rơi vãi, vãi tung, đổ tung, tung tóe; **бу́сы рассы́пались по всему́ полу** chuỗi hạt cườm vãi tung (rơi vãi, tung tóe, vãi) khắp nền nhà; 2. (*разваливаться*) rã ra, tan ra, rời ra từng mảnh; **рассы́паться в пыль** tan [ra] thành bụi, tan thành bột; 3. (*разбегаться*) tản ra, chạy tản ra, chạy tán loạn; 4. *разг.*: **~ в похвала́х кому́-л.** khen lấy khen để ai, tâng bốc ai, tán dương ai quá đáng; **~ в любе́зностях кому́-л.** nói ngon nói ngọt với ai, nói đãi bôi với ai; **~ в извине́ниях** rối rít xin lỗi, cuống quít xin lỗi

рассыпн||о́й *прил.* rời; **~ы́е папиро́сы** thuốc lá bán điếu

рассы́пчатый *прил.* tơi, rời, bở, xốp, tơi ra, rời ra

рассыха́ться[1], рассо́хнуться khô nứt ra, khô nẻ ra, nứt nẻ, nứt toác, nứt ra, nẻ ra

раста́лкивать[1], растолка́ть (*В*) *разг.* 1. xô đẩy, chen lấn; **~ толпу́** xô đẩy (chen lấn) đám đông; 2. (*спящего*) đánh thức, lay... dậy, đánh thức... dậy

раста́пливать[1] I, растопи́ть (*В*) (*печь и т. п.*) đốt, nhen, nhóm, châm lửa, nhóm lửa

раста́пливать[1] II, растопи́ть (*В*) (*плавить*) đun chảy, nấu chảy, nung chảy, đốt chảy

раста́пливаться[1] I, растопи́ться (*о печи и т. п.*) [được] đốt, đốt nóng, nhen lên

раста́пливаться[1] II, растопи́ться (*плавиться*) nóng chảy

растаска́ть[1] *сов. разг. см.* раста́скивать I

раста́скивать[1], растащи́ть, растаска́ть (*В*) 1. tháo... mang đi, tháo... đem đi, mang đi,

đem đi; (*разворовывать*) ăn cắp, đánh cắp, ăn trộm, xoáy đi, cuỗm đi, đánh cắp sạch, khoắng sạch, ăn cắp hết; 2. *сов.* растащи́ть *разг.* (*разнимать кого-л.*) kéo... ra, lôi... ra, tách rời... ra

раста́чивать[1], расточи́ть (*B*) doa, tiện, tiện rộng [ra], tiện trong; ~ **отве́рстие** tiện rộng lỗ

растащи́ть[4c] *сов. см.* раста́скивать

раста́ять[6a] *сов.* 1. tan ra; 2. *перен.* (*постепенно исчезнуть*) tan đi, tan biến, biến mất; 3. *перен.* (*смягчиться*) động lòng, xúc động, cảm động, mềm lòng, mủi lòng

раство́р[1a] *м.* dung dịch; **во́дный** ~ dung dịch nước; **строи́тельный** ~ vữa, hồ

растворе́ние[7a] *с.* [sự] hòa tan

раствори́мость[8a] *ж. хим.* [tính, độ] hòa tan, hòa tan được

раствори́мый *прил. хим.* hòa tan được

растворя́тель[2a] *м. хим.* dung môi

растворя́ть(ся)[4b] I, II *сов. см.* растворя́ть(ся) I, II

растворя́ть[1] I, растори́ть (*B*) (*открывать*) mở, mở toang

растворя́ть[1] II, растори́ть (*B*) hòa, hòa tan; (*разбавлять*) hòa thêm, pha thêm; **растори́ть и́звесть в воде́** hòa [tan] vôi trong nước

растворя́ться[1] I, растори́ться (*открываться*) mở ra, mở toang

растворя́ться[1] II, растори́ться 1. hòa tan, tan ra, tan; **соль растори́лась в воде́** muối đã hòa tan (tan ra, tan) trong nước; 2. *перен.* (*исчезать*) mờ dần, mất dần, tan biến, biến mất

растека́ться[1], расте́чься chảy tứ tung, chảy loang; (*о чернилах*) nhòe ra, loang ra; *перен.* (*о толпе*) tản đi, tản ra

расте́ни||е[7a] *с.* cây; *мн.*: ~**я** thực vật, cây cối, cây cỏ, thảo mộc, lông đất; **цветко́вые** ~**я** thực vật hiển hoa (có hoa)

растениево́дство[1a] *с.* [môn, ngành, nghề] trồng trọt

растере́ть(ся)[9b] *сов. см.* растира́ть(ся)

расте́рзанный 1. *прич.* bị nghiến nát, bị xé nát, bị cắn nát; 2. *прил.* (*растрёпанный*) lôi thôi, luộm thuộm, lôi thôi lốc thốc, luộm thà luộm thuộm; ~ **вид** vẻ ngoài lôi thôi lốc thốc, vẻ luộm thuộm; 3. *прил. перен.* đau khổ, bị hành hạ, bị đày đọa, bị làm tình làm tội

растерза́ть[1] *сов.* (*B*) 1. cắn tan xác, xé tan xác, nghiến nát, cắn nát, xé nát; 2. *разг.* (*растрепать*) làm... lôi thôi, làm... luộm thuộm, làm... bù xù; 3. *перен.* (*измучить*) làm đau khổ, làm đau lòng, hành hạ, đày đọa, ngược đãi, làm tình làm tội

расте́рянно *нареч.* [một cách] lúng túng, bối rối, luống cuống, cuống quít, ngỡ ngàng

расте́рянность[8a] *ж.* [sự, tính, tình trạng] lúng túng, bối rối, luống cuống, cuống quít, ngỡ ngàng

расте́ряни||ый *прил.* lúng túng, bối rối, luống cuống, cuống quít, ngỡ ngàng, hoang mang; с ~**ым ви́дом** với vẻ mặt lúng túng (bối rối, luống cuống, cuống quít)

растеря́ть[1] *сов.* (*B*) mất, mất dần, mất nhiều, mất hết

растеря́ться[1] *сов.* 1. (*пропасть*) mất dần, mất; 2. (*от волнения и т. п.*) lúng túng, bối rối, luống cuống, cuống quít, cuống lên, quýnh lên; ~ **от неожи́данности** cuống lên (bối rối, lúng túng, cuống quít) vì bất ngờ; **не** ~ không lúng túng (bối rối, luống cuống, cuống quít), không bỏ lỡ cơ hội, không bỏ lỡ dịp

расте́чься[8b] *сов. см.* растека́ться

расти́[7b▵] *несов.* 1. lớn lên, mọc lên, trưởng thành, sinh; 2. (*увеличиваться*) tăng lên, phát triển, nâng cao, mở rộng, đông lên; 3. *перен.* (*совершенствоваться*) phát triển lên, hoàn thiện dần, hoàn hảo lên, trau giồi

растира́ть[1], растере́ть (*B*) 1. (*размельчать*) nghiền nhỏ, tán nhỏ, giã nhỏ, xát nhỏ, bóp nhỏ; 2. (*размазывать*) xoa, xát, bóp; 3. (*делать массаж*) xoa bóp

растира́ться[1], растере́ться 1. (*измельчаться*) [bị] nghiền nhỏ, tán nhỏ, giã nhỏ, xát nhỏ, bóp nhỏ; 2. (*растирать себя*) xát mình mẩy

расти́тельност||ь[8a] *ж.* 1. (*растения*) thực bì, giới thực vật, loài thảo mộc, cây cối, lông đất; 2. (*волосы*) lông; (*на голове*) tóc; (*на лице*) râu, râu ria; **лишённое** ~**и** лицо́ khuôn mặt không râu ria

расти́тельн||ый *прил.* [thuộc về] thực vật, thảo mộc; ~ **покро́в** thảm (lớp phủ) thực vật; ~ **мир** giới thực vật, loài thảo mộc; ~**ая пи́ща** thức ăn [bằng] thảo mộc; ~**ое ма́сло** dầu thảo mộc; ~ **белоќ** đạm (prôtit) thực vật; ◇ ~**ая жизнь** cuộc sống cỏ cây, cuộc sống nghèo nàn về tinh thần

расти́ть[4b] *несов.* (*B*) nuôi dạy, giáo dưỡng, nuôi nấng, nuôi dưỡng; (*растения*) trồng trọt, vun xới; ~ **дете́й** nuôi dạy (giáo dưỡng) con cái; ~ **ка́дры** bồi dưỡng cán bộ, đào tạo cán bộ

растолка́ть[1] *сов. см.* раста́лкивать

растолкова́ть[2a] *сов. см.* растолко́вывать

растолко́вывать[1], растолкова́ть (*В Д*) giải

thích kỹ càng, giảng giải kỹ lưỡng, giải nghĩa cặn kẽ, cắt nghĩa rõ ràng, giải minh

растолóчь[8b△] *сов. см.* толóчь

растолстéть[1] *сов. см.* толстéть

растопи́ть[4c] I, II *сов. см.* растáпливать I, II

растопи́ться[4c] I, II *сов. см.* растáпливаться I, II

растóпка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đốt, nhen, nhóm, châm lửa, nhóm lửa; 2. *собир. разг.* (*щепки и т. п.*) đóm, đồ nhóm lửa

растоптáть[6c] *сов.* (*В*) giẫm nát, xéo nát, giẫm bẹp, xéo bẹp, đè bẹp, chà đạp, giẫm vụn

растопы́ривать[1], **растопы́рить** (*В*) *разг.* xòe... ra; **растопы́рить пáльцы** xòe ngón tay ra

растопы́рить[4a] *сов. см.* растопы́ривать

расторгáть[1], **растóргнуть** (*В*) hủy bỏ, thủ tiêu, xóa bỏ, hủy, bỏ; ~ брак ly hôn, li hôn, ly dị, li dị, hủy bỏ cuộc hôn phối; ~ помóлвку từ hôn; ~ дóговóр hủy bỏ hợp đồng, hủy bỏ hiệp ước, xé hiệp ước

растóргнуть[3*a] *сов. см.* расторгáть

расторжéние[7a] *с.* [sự] hủy bỏ, thủ tiêu, xóa bỏ

расторóпность[8a] *ж.* [tính] nhanh nhẹn, lanh lẹn, tháo vát, nhanh nhảu, lẹ làng, khéo xoay xở

расторóпный *прил.* nhanh nhẹn, lanh lẹn, tháo vát, nhanh nhảu, lẹ làng, khéo xoay xở

расточáть[1], **расточи́ть** (*В*) 1. (*растрачивать*) lãng phí, phung phí, tiêu hoang, hoang phí, xài phí; 2. (*щедро дарить*) cho nhiều, rộng lòng cho; ~ похвалы́ комý-л. quá lời (không tiếc lời, hết lời) khen ngợi ai

расточи́тель[2a] *м.*, **~ница**[5a] *ж.* người lãng phí, người hoang phí, người xa xỉ, kẻ xa phí

расточи́тельность[8a] *ж.* [tính, thói] lãng phí, hoang phí, xa xỉ, xa phí

расточи́тельный *прил.* lãng phí, hoang phí, xa xỉ, xa phí

расточи́тельство[1a] *с. см.* расточи́тельность

расточи́ть[4c] I *сов. см.* расточáть

расточи́ть[4c] II *сов. см.* растáчивать

растравúть[4c] *сов. см.* растравля́ть

растравля́ть[1], **растравúть** (*В*) làm... tấy lên, làm... mưng mủ, làm... nung mủ; *перен. разг.* đụng đến, động đến, chạm đến, làm sống lại; **растравúть рáну** a) làm vết thương tấy lên (mưng mủ, nung mủ); б) *перен.* đụng đến (động đến, chạm đến, làm sống lại) vết thương lòng; **растравúть чьё-л. гóре** đụng đến (động đến, chạm đến) nỗi đau lòng của ai, làm sống lại nỗi đau khổ của ai

растрáта[1a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] biển thủ, tham ô, hà lạm, lạm tiêu, tiêu lạm; 2. (*сумма*) tiền biển thủ (tham ô, hà lạm, lạm tiêu, tiêu lạm)

растрáтить[4a] *сов. см.* растрáчивать

растрáтчик[3a] *м.* kẻ biển thủ, kẻ tham ô, kẻ tiêu lạm

растрáчивать[1], **растрáтить** (*В*) 1. *прям. и перен.* phung phí, hoang phí, xài phí, xài; **растрáтить все дéньги** phung phí (hoang phí, xài phí, xài) hết tiền; **растрáтить сúлы** phung phí (hoang phí) sức lực; 2. (*казённые деньги*) biển thủ, tham ô, hà lạm, lạm tiêu, tiêu lạm

растрезвóнить[4a] *сов. см.* трезвóнить 2

растрёпанный *прил.* 1. xạc xài, xài xạc, lôi thôi, luộm thuộm, lôi thôi lốc thốc, lôi thôi lếch thếch; (*о волосах*) rối bù, bù xù, bờm xờm; 2. (*о книгах и т. п.*) nhàu nát, tả tơi

растрепáть[6c] *сов.* (*В*) *разг.* 1. làm... xạc xài, làm... xài xạc, làm... lôi thôi, làm... luộm thuộm; ~ комý-л. вóлосы làm tóc ai rối bù (bù xù), làm bù xù (làm rối bù) tóc ai; 2. (*книгу и т. п.*) làm nhàu nát, làm tả tơi

растрепáться[6c] *сов.* 1. xạc xài ra, xài xạc ra, trở nên lôi thôi, trở thành luộm thuộm; (*о волосах*) rối bù lên, bù xù lên, trở nên bờm xờm; 2. (*о книге и т. п.*) bị nhàu nát, tả tơi ra

растрéскаться[1] *сов.* nứt ra, nẻ ra, nứt nẻ [ra]

растрóганный *прил.* cảm động, xúc động, động lòng, mủi lòng

растрóгать[1] *сов.* (*В*) làm... cảm động, làm... xúc động, làm động lòng, làm mủi lòng; ~ когó-л. дo слёз làm ai cảm động (xúc động, động lòng, mủi lòng) đến chảy nước mắt, làm động lòng (làm mủi lòng) ai đến rơi nước mắt

растрóгаться[1] *сов.* cảm động, xúc động, động lòng, mủi lòng

растряс||ти́[7b] *сов.* (*В*) 1. (*раскидать*) đảo trộn, xáo trộn, trang, rải... ra; ~ сéно đảo trộn (xáo trộn, trang) cỏ khô, rải cỏ khô ra; 2. *безл.*: егó ~лó nó bị xóc, nó bị xe xóc; 3. *разг.* (*разбудить*) lay dậy, đánh thức

растя́гивать[1], **растянýть** (*В*) 1. (*вытягивать*) kéo căng, căng... ra, làm... căng ra; **растянýть перчáтки** căng đôi găng ra, làm bít tất tay căng ra; 2. (*лишать упругости*) làm... hết đàn hồi, làm... doãng ra, làm... rão ra, làm... giãn hẳn ra; **растянýть рези́ну** làm sợi cao-su rão ra (hết đàn hồi), làm sợi dây chun doãng ra (giãn hẳn ra); 3. (*повреждать*) làm bong, làm sái; ~ **свя́зки** làm bong

gân; 4. (*размещать цепочкой*) xếp... hàng dài, bố trí... theo hàng dài, trải dài, dăng dài; 5. (*затягивать, задерживать*) kéo dài, trì hoãn; растяну́ть сро́ки сева kéo dài thời hạn gieo hạt; растяну́ть докла́д kéo dài lê thê bản báo cáo; 6. (*медленно произносить*) nói thong thả, nói chậm rãi, kéo dài giọng nói; ~ слова́ kéo dài giọng nói từng chữ

растя́гиваться[1], растяну́ться 1. bị kéo căng, bị căng ra, kéo dài ra; 2. (*терять упругость*) hết đàn hồi, doãng ra, rão ra, giãn hẳn ra; 3. (*о связках, сухожилиях*) bị bong, bị sái; 4. (*располагаться цепочкой*) xếp hàng dài, bố trí theo hàng dài, trải dài ra, dăng dài ra; 5. *разг.* (*ложиться вытянувшись*) nằm xoài, nằm dài, nằm thườn thượt; 6. (*затягиваться*) [bị] kéo dài; рабо́та растяну́лась на неде́лю công việc [bị] kéo dài đến một tuần lễ

растяже́ние[7a] *с.* [sự] kéo dài, kéo căng; ~ свя́зок [sự] bong gân, sái gân, sai gân

растяжи́мый *прил.* 1. giãn được; 2. *перен.* co giãn, không cố định

расти́нутый *прил.* 1. dài ra; (*об одежде и т. п.*) rộng ra, doãng ra, nống ra; 2. *перен.* (*излишне длинный*) dài dòng, dài lê thê, dài dòng văn tự; ~ расска́з chuyện kể dài dòng

растяну́ть[3c] *сов. см.* растя́гивать

растяну́ться[3c] *сов.* 1. *см.* растя́гиваться; 2. *разг.* (*упасть*) ngã sóng soài, ngã sóng sượt

растя́па *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1a) *разг.* người vụng về (lù khù, khờ khạo), kẻ lờ khờ (lờ ngờ), đồ đụt, đồ nghếch

расфасова́ть[2a] *сов. см.* расфасо́вывать

расфасо́вка[3*a] *ж.* [sự] đóng gói, đóng bao, cân gói, cân sẵn; ~ това́ров sự đóng gói (đóng bao, cân gói) hàng hóa

расфасо́вывать[1], расфасова́ть (*В*) đóng gói, đóng bao, cân gói, cân sẵn; ~ мукý đóng gói bột

расформирова́ть[2a] *сов. см.* расформиро́вывать

расформиро́вывать[1], расформирова́ть (*В*) giải tán, giải thể

расха́живать[1] *несов.* đi tới đi lui, đi đi lại lại; ~ по ко́мнате đi tới đi lui (đi đi lại lại) trong phòng

расхва́ливать[1], расхвали́ть (*В*) tâng bốc, tán dương, tâng; расхвали́ть до небе́с кого́-либо tâng [bốc] ai đến tận mây xanh

расхвали́ть[4c] *сов. см.* расхва́ливать

расхва́рываться[1], расхвора́ться *разг.* đau ốm, ốm nặng, ốm lâu, ốm dai dẳng

расхва́статься[1] *сов.* khoe khoang, khoác lác, nói dóc, nói trạng, nói phét, huênh hoang

расхвата́ть[1] *сов. см.* расхва́тывать

расхва́тывать[1], расхвата́ть (*В*) *разг.* vớ hết, tóm hết; (*раскупать*) mua hết, mua sạch, mua vét

расхвора́ться[1] *сов. см.* расхва́рываться

расхити́тель[2a] *м.* kẻ tham ô, kẻ biển thủ

расхи́тить[4a] *сов. см.* расхища́ть

расхища́ть[1], расхи́тить (*В*) biển thủ, tham ô, thụt két, ăn cắp, biển thủ sạch, ăn cắp hết

расхище́ние[7a] *с.* [sự] biển thủ, tham ô, thụt két

расхля́банность[8a] *ж. разг.* 1. [sự, tình trạng] lung lay, lắc lư, lỏng lẻo, không vững vàng; 2. (*недисциплинированность, неорганизованность*) [tính, sự, tình trạng] vô kỷ luật, lỏng lẻo về kỷ luật, vô tổ chức, lỏng lẻo về tổ chức, cẩu thả, nhờn

расхля́банн||ый *прил. разг.* 1. lung lay, lắc lư, lỏng lẻo, long ra, doãng ra, không vững vàng; ~ая похо́дка dáng đi lảo đảo (lắc lư); 2. *перен.* (*недисциплинированный, неорганизованный*) vô kỷ luật, lỏng lẻo về kỷ luật, vô tổ chức, lỏng lẻo về tổ chức, cẩu thả, nhờn

расхо́д[1a] *м.* 1. *обыкн. мн.*: ~ы [khoản, món, tiền] chi tiêu, chi phí, phí tổn, kinh phí, tiêu phí, chi, tiêu; phí (*сокр.*); ~ы произво́дства chi phí (chi, phí, phí tổn) sản xuất; госуда́рственные ~ы kinh phí quốc gia, kinh phí Nhà nước; доро́жные ~ы chi phí (tiền, tiền chi tiêu) đi đường, lộ phí; канцеля́рские ~ы chi phí văn phòng, văn phòng phí; де́ньги на карма́нные ~ы tiền tiêu vặt; 2. (*потребление*) [sự, lượng] tiêu phí, tiêu thụ, tiêu dùng, chi dùng; ~ горю́чего [sự, lượng] tiêu phí nhiên liệu, tiêu thụ nhiên liệu, tiêu dùng chất đốt, chi dùng chất đốt; 3. *бухг.* [mục] chi; прихо́д и ~ [mục] thu và chi, thu chi; спи́сывать что́-л. в ~ ghi cái gì vào mục chi; ◇ вводи́ть кого́-л. в ~ gây thiệt hại (tổn hại, tổn thiệt) cho ai; пусти́ть в ~ bắn chết

расходи́ться[4c], разойти́сь 1. (*уходить*) tản đi, tản ra, tản về, đi tản; (*о толпе, собрании и т. п.*) giải tán, phân tán; ~ по домам [đi] tản về nhà; го́сти разошли́сь в 12 часо́в khách khứa ra về (tản về) lúc 12 giờ; разойди́сь! giải tán!; 2. (*рассеиваться, исчезать*) tan đi, tản đi; ту́чи разошли́сь những đám mây đen đã tan đi (tản đi); 3. (*растворяться*) tan ra, hòa tan; са́хар разошёлся đường đã tan ra (hòa tan); 4. (*о морщинах, складках*) mất đi; 5. (с *Т*) (*не встречаться в*

пути) không gặp nhau; 6. (*встретившись, давать пройти*) không vướng nhau; **не разойти́сь** không đi qua được; 7. (*прекращать общение*) phân ly nhau, chia lìa nhau; (с *Т*) đoạn tuyệt, cắt đứt liên hệ, thôi đi lại, thôi chơi; (*разводиться*) ly dị, li dị, bỏ nhau; **разойти́сь со ста́рым дру́гом** thôi đi lại (thôi chơi, cắt đứt liên hệ, đoạn tuyệt) với người bạn cũ; 8. (с *Т* в *П*) (*не соглашаться*) không đồng ý, bất đồng [ý kiến], phân kỳ; ~ с кем-л. во мне́ниях không đồng ý kiến với ai, bất đồng ý kiến với ai; ~ с кем-л. в оце́нке чего́-л. không đồng ý (bất đồng ý kiến) với ai trong việc đánh giá cái gì; 9. (*разветвляться*) rẽ nhánh, phân nhánh; *перен.* (*не совпадать*) không phù hợp nhau, không trùng nhau, phân kỳ, khác nhau; **за дере́вней доро́га разошла́сь** qua làng thì con đường phân nhánh (rẽ nhánh); 10. (*разъединяться*) [bị] hở ra, phanh ra; **по́лы пальто́ расхо́дятся** những vạt áo bành tô hở ra (phanh ra); **полови́цы разошли́сь** những tấm ván sàn hở ra; 11. (*распродаваться, раскупаться*) [được] bán hết, tiêu thụ hết; 12. (*тратиться*) [bị] tiêu hết; **де́ньги разошли́сь на ра́зные ме́лочи** tiền tiêu hết vào những món vặt vãnh đủ loại; 13. (*о слухах и т. п.*) loan truyền, loan, đồn, đồn đại; 14. *перен. разг.* (*бушевать*) sừng sộ, hùng hổ; (*быть в ударе*) hăng lên; **дождь разошёлся** mưa như xối nước; ◇ **сло́во не расхо́дится с де́лом** lời nói đi đôi với việc làm

расхо́дн||ый *прил.* [thuộc về] chi tiêu, chi phí, phí tổn, kinh phí, tiêu phí, chi; ~**ая кни́га** sổ chi

расхо́дование[7a] *с.* 1. [sự] chi tiêu, chi phí; 2. (*потребление*) [sự] tiêu phí, tiêu thụ, tiêu dùng, chi dùng

расхо́д||овать[2a], **израсхо́довать** (*В*) 1. chi, tiêu, chi tiêu, chi phí; 2. *разг.* (*потреблять*) tiêu phí, tiêu thụ, tiêu dùng, chi dùng; **мото́р ~ует мно́го горю́чего** động cơ tiêu thụ (tiêu dùng, tiêu phí) nhiều nhiên liệu

расхожде́ние[7a] *с.* [sự] bất đồng, khác nhau, phân kỳ; (*противоречие*) [sự] xung đột, xung khắc; (*несоответствие*) [sự] không phù hợp, không trùng nhau; ~ во мне́ниях [sự] bất đồng ý kiến, xung đột ý kiến

расхола́живать[1], **расхолоди́ть** (*В*) làm... lạnh nhạt, làm... hờ hững, làm... cụt hứng, làm... mất hứng

расхолоди́ть[4b] *сов. см.* расхола́живать

расхот||е́ть△ *сов.* (*Р, + инф.*) *разг.* không muốn... nữa; **он ~е́л спать** nó không muốn ngủ nữa, nó không buồn ngủ nữa, nó hết buồn ngủ

расхот||е́ться△ *сов. безл.* không muốn... nữa; **мне ~е́лось спать** tôi không muốn ngủ nữa, tôi không buồn ngủ nữa, tôi hết buồn ngủ

расхохота́ться[6c] *сов.* cười rộ, cười ầm lên, cười ha hả, cười như nắc nẻ; **гро́мко ~** cười ầm lên, ha hả cười vang

расхрабри́ться[4b] *сов. разг.* đánh bạo, mạnh dạn lên

расцара́п||ать[1] *сов.* (*В*) quào, cấu, cào, làm sây sát, làm trầy da, làm sướt da; **он ~ал себе́ всё лицо́** nó làm sây sát cả mặt mày, nó bị sây sát cả mặt mày

расцвести́[7b] *сов. см.* расцвета́ть

расцве́т[1a] *м.* 1. (*цветение*) [sự] nở hoa, nở rộ; 2. *перен.* [sự, thời] hưng thịnh, phồn vinh, phồn thịnh, phát đạt, thịnh vượng; ~ **культу́ры** thời hưng thịnh (phồn thịnh, phồn vinh) của nền văn hóa; ~ **промы́шленности** sự phát đạt (hưng thịnh, phồn vinh, thịnh vượng) của nền công nghiệp; **бу́рный ~** [sự] phát đạt sôi nổi, phát triển mãnh liệt; **в ~е сил** lúc sức lực đang dồi dào, đang lúc dồi dào sinh lực; **в ~е твóрческих сил** lúc tài năng sáng tạo đang độ nở rộ

расцвет||а́ть[1], **расцвести́** 1. nở hoa, ra hoa, nở rộ, khai hoa; **ро́зы ~а́ют** hoa hồng đang nở; **ро́зы расцвели́** hoa hồng nở rộ; 2. *перен.* (*хорошеть*) đẹp ra, tươi lên; (*веселеть*) tươi lên, vui lên; 3. *перен.* (*о промышленности, культуре и т. п.*) hưng thịnh, phồn vinh, phồn thịnh, phát đạt, thịnh vượng, thịnh phát

расцвети́ть[4b] *сов.* (*В*) *разг.* tô điểm

расцве́тка[3*a] *ж. разг.* màu sắc; **пёстрая ~** màu sắc sặc sỡ

расцелова́ть[2a] *сов.* (*В*) hôn, hôn thắm thiết, hôn lấy hôn để

расцелова́ться[2a] *сов.* hôn nhau, hôn nhau thắm thiết

расце́нив||ать[1], **расцени́ть** (*В*) 1. (*определять стоимость, цену*) định giá, đánh giá; **расцени́ть това́р** định giá hàng; 2. *перен.* đánh giá, nhận định, coi... là, xem... là; ~ что́-л. **как кру́пную оши́бку** đánh giá (coi, xem) cái gì là một sai lầm lớn; **как вы ~аете его́ поведе́ние?** anh nhận định (đánh giá) tư cách của nó như thế nào?

расцени́ть[4c] *сов. см.* расце́нивать

расце́нк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] định giá, đánh giá; **произвести́ ~у чего́-л.** định giá (đánh giá) cái gì; 2. (*цена*) giá, giá cả; (*оплата*) giá, đơn giá, giá biểu tiền công

расцепи́ть(ся)[4c] *сов. см.* расцепля́ть(ся)

расцепля́ть[1], расцепи́ть (*В*) tháo... [ra], gỡ... [ra], tháo móc... [ra]; ~ **вагóны** cắt toa, tháo móc toa tàu

расцепля́ть(ся)[1], расцепи́ть(ся) [bị, được] tháo ra, gỡ ra

расчеса́ть(ся)[6c] *сов. см.* расчёсывать(ся)

расчёска[3*a] *ж. разг.* [cái] lược

расчéсть[7bΔ] *сов. разг. см.* расссчи́тывать 1, 4

расчéсться[7bΔ] *сов. разг. см.* рассчи́тываться 1, 2, 3

расчёсывать[1], расчеса́ть (*В*) 1. (*волосы*) chải, gỡ, gỡ [tóc] rối; (*лён, шерсть*) chải, chải mượt; 2. (*ногтями*) gãi trầy da, gãi toạc da

расчёсываться[1], расчеса́ться 1. [tự] chải tóc, gỡ tóc, chải đầu; 2. (*ногтями*) [tự] gãi trầy da, gãi toạc da

расчёт[1a] *м.* 1. (*вычисление*) [sự, phép] tính toán, tính; ~ **врéмени** sự tính [toán] thời gian; ~ **прóчности** sự tính [toán] độ bền; **приблизи́тельный** ~ [sự, phép] tính phỏng, phỏng tính, tính gần đúng; **тóчный** ~ а) [sự, phép] tính đúng, tính chính xác; б) (*определение цены*) [sự] định giá chính xác; **производи́ть** ~**ы** tính toán, tính; 2. (*уплата денег*) [sự] trả tiền, thanh toán; **в оконча́тельный** ~ để quyết toán (kết toán, khóa sổ); **произвести́** ~ thanh toán tiền, trả tiền; 3. (*увольнение*): **взять** ~ thôi việc, nghỉ việc; **дать** ~ **кому́-л.** thải (sa thải) ai, cho ai thôi việc (nghỉ việc); **получи́ть** ~ được cho thôi việc (nghỉ việc), bị sa thải, bị thải ra; 4. *перен.* (*наказание, расплата*) [sự] trừng trị, trị; **с ним у меня́ бу́дет** ~ **коро́ткий** tôi sẽ trị (trừng trị) nó ngay lập tức; 5. (*намерение, предположение*) dự định, dự tính, giả định, [sự] tính toán, trù tính; ~ **оказа́лся пра́вильным** dự tính (giả định, sự trù tính, sự tính toán) té ra là đúng; **э́то не входи́ло в мои́** ~**ы** điều đó thì tôi không dự tính (trù tính) đến, việc đó không nằm trong dự định của tôi; **обману́ться в свои́х** ~**ах** tính sai, tính nhầm; 6. *разг.* (*польза, выгода*) lợi, lợi lộc, ích lợi, lợi ích; **мне нет никако́го** ~**а ждать** tôi chẳng việc gì phải chờ đợi, tôi chẳng cần phải mất công chờ đợi; **из** ~**а, по** ~**у** vì lợi, vị lợi, vì lợi lộc; 7. *воен.* (*люди*) khẩu đội, pháo đội; ◇ **из** ~**а** tính theo mức; **из** ~**а по десяти́ рубле́й на челове́ка** tính theo mức mười rúp một người; **из** ~**а сре́днего за́работка** tính theo mức lương trung bình; **быть в** ~**е с кем-л.** không có nợ nần với ai, thanh toán sòng phẳng với ai; **тепе́рь мы с ва́ми в** ~**е** bây giờ thì chúng ta đã thanh toán sòng phẳng với nhau rồi; **принима́ть что́-л. в** ~ cân nhắc (chú ý, tính) đến cái gì

расчётливость[8a] *ж.* (*бережливость*) [tính] tiết kiệm, tằn tiện, dè sẻn, dè xẻn; (*осмотрительность*) [tính] thận trọng, chín chắn, biết lo toan, biết tính toán, chi li

расчётливый *прил.* (*бережливый*) tiết kiệm, tằn tiện, dè sẻn, dè xẻn; (*осмотрительный*) thận trọng, chín chắn, cẩn thận, biết lo toan, biết tính toán, chi li

расчётн||ый *прил.* 1.: ~**ая ве́домость** bảng tính tiền lương, bảng lương; ~**ая кни́жка** [quyển, cuốn] sổ trả tiền; ~ **балáнс** bảng cân đối kế toán; 2. *тех.* [đã] tính toán, dự tính, dự định; ~**ая мо́щность** công suất quy định (tính toán)

расчи́стить(ся)[4a] *сов. см.* расчища́ть(ся)

расчи́стка[3*a] *ж.* [sự] dọn sạch, dọn quang, quét sạch

расчихáться[1] *сов. разг.* [bắt đầu] hắt hơi liên tiếp, nhảy mũi nhiều

расчища́ть[1], расчи́стить (*В*) dọn sạch, dọn quang, quét sạch

расчища́ться[1], расчи́ститься [được] dọn sạch, dọn quang, quét sạch

расчлени́ть[4b] *сов. см.* расчленя́ть

расчленя́ть[1], расчлени́ть (*В*) chia nhỏ, phân chia; (*на составные элементы*) chia cắt, phân ra, chia ra, phân tích

расчу́вствоваться[2a] *сов. разг.* cảm động, xúc động, động lòng, mủi lòng

расшали́ться[4b] *сов.* [bắt đầu] quá nghịch, ham nghịch, mải nghịch, ham nghịch ngợm

расша́ркаться[1] *сов. см.* расша́ркиваться

расша́ркиваться[1], расша́ркаться (пéред *Т*) phủ phục, quỳ gối bái phục; *перен.* cúi đầu bái phục, nịnh hót

расша́танн||ый *прил.* 1. [bị] lung lay, long ra, lắc lư, rung rinh; 2. *перен.* [bị] suy sút, lỏng lẻo; (*о здоровье, нервах*) [bị] suy yếu, sút kém; ~**ое хозя́йство** nền kinh tế suy sút; ~**ая дисципли́на** kỷ luật lỏng lẻo

расша́тать(ся)[1] *сов. см.* расша́тывать(ся)

расша́тывать[1], расшата́ть (*В*) 1. làm... lung lay (long ra, lắc lư, rung rinh); **расшата́ть стул** làm cái ghế long mộng (long ra, lung lay); 2. *перен.* làm... suy sút, làm... lỏng lẻo; **расшата́ть здоро́вье** làm sức khỏe suy yếu (sút kém)

расша́тываться[1], расшата́ться 1. [bị] lung lay, lắc lư; (*о мебели тж.*) long ra, long mộng; 2. *перен.* [bị] suy sút, lỏng lẻo; (*о здоровье*) [bị] suy yếu, sút kém

расшевели́вать[1], расшевели́ть (*B*) *разг.* lay động, thúc tỉnh, thúc đẩy, động viên, làm... chuyển biến

расшевели́ть[4b, 4c] *сов. см.* расшевели́вать

расшиба́ть[1], расши́бить (*B*) *разг.* đánh... bị thương, đụng... bị thương, chạm... bị thương, làm... dập thương; **расши́бить но́гу о ка́мень** vấp (đụng) vào đá bị thương chân

расшиба́ться[1], расши́биться *разг.* ngã (đụng, va, vấp) bị thương, bị dập thương; ◇ **расши́биться в лепёшку** cố hết sức, rán hết sức, làm cật lực, chạy ngược chạy xuôi, chạy long tóc gáy

расши́бить(ся)[4b] *сов. см.* расши́бать(ся)

расши́вать[1], расши́ть (*B*) 1. *разг.* (*распарывать*) tháo chỉ; 2. (*вышивать чем-л.*) thêu

расшире́ние[7a] *с.* 1. [sự] mở rộng, nới rộng, nở rộng, giãn nở, giãn, nở; (*объёмное*) [sự] tăng lên, nâng cao, khuếch trương, phát triển; ~ у́лицы [sự] mở rộng đường; ~ **экономи́ческих свя́зей** sự mở rộng [những mối] liên hệ kinh tế; ~ [**объёма**] **произво́дства** [sự] nâng cao sản lượng, phát triển sản xuất; ~ **се́рдца** *мед.* [chứng] giãn tim; 2. (*расширяющаяся часть*) chỗ nở rộng, chỗ giãn rộng

расши́ренн||ый 1. *прич.*: ~**ые зрачки́** những đồng tử giãn rộng; 2. *прил.* mở rộng, nở rộng, giãn rộng, nới rộng; ~ **пле́нум** hội nghị toàn thể mở rộng; ~**ое толкова́ние** [sự] giải thích mở rộng, giải thuyết mở rộng; ~**ое воспроизво́дство** *эк.* [sự] tái sản xuất mở rộng

расши́рить(ся)[4a] *сов. см.* расширя́ть(ся)

расширя́ть[1], расши́рить (*B*) 1. mở rộng, nới rộng, làm... rộng ra, làm... nở ra, làm... giãn ra; ~ **доро́гу, у́лицу** mở rộng đường; ~ **отве́рстие** làm rộng lỗ, khoét rộng lỗ; 2. (*увеличивать в числе, объёме*) mở rộng, nâng cao, tăng thêm, phát triển; ~ **ассортиме́нт хле́бных изде́лий** mở rộng mặt hàng bánh mì, tăng thêm các loại bánh mì; 3. (*делать более обширным*) mở rộng, khuếch trương; ~ **кругозо́р** mở rộng tầm hiểu biết, phát triển nhãn quan; ~ **сфе́ру влия́ния** mở rộng (khuếch trương) phạm vi ảnh hưởng

расширя́ться[1], расши́риться 1. mở rộng, nới rộng, rộng ra, nở ra, giãn ra; **его́ глаза́ расши́рились** đôi mắt của anh ta mở rộng ra; 2. (*увеличиваться*) [được, bị] mở rộng, giãn rộng, tăng lên, phát triển; 3. (*становиться более обширным*) [được] mở rộng, phát triển, khuếch trương; **его́ кругозо́р расши́рился** tầm hiểu biết của nó đã [được] mở rộng, nhãn quan của anh ta đã [được] phát triển

расши́тый *прил.* [được] thêu

расши́ть[11b] *сов. см.* расши́вать

расшифрова́ть *сов. см.* расши́фровывать

расши́фро́вка[3*a] *ж.* [sự] giải mã, dịch mật mã, đọc mật mã, đọc ám hiệu; *перен.* [sự] giải đoán

расши́фро́вывать[1], расши́фровать (*B*) giải mã, dịch mật mã, đọc mật mã, đọc ám hiệu; *перен.* giải đoán

расшнурова́ть[2a] *сов. см.* расшну́ровывать

расшну́ро́вывать[1], расшнурова́ть (*B*) nới dây, cởi dây, tháo dây (*giày, coóc-xê, v.v...*)

расшуме́ться[5b] *сов. разг.* làm ồn lên, làm ầm [ĩ] lên, thét ầm lên

расщедр||и́ться[4a] *сов. разг.* tỏ ra hào hiệp, trở nên hào hiệp; он ~**и́лся и...** ông ta đã tỏ ra (trở nên) hào hiệp và...

расще́лина[1a] *ж.* 1. (*ущелье*) khe núi, hẻm núi; 2. (*трещина*) kẽ nứt, vết nứt, khe hở, kẽ nẻ

расщепи́ть(ся)[4b] *сов. см.* расщепля́ть(ся)

расщепле́ние[7a] *с.* [sự] chẻ ra, tách ra, vỡ ra, chẻ, tách, vỡ; ~ **а́томного ядра́** *физ.* [sự] vỡ hạt nhân nguyên tử

расщепля́ть[1], расщепи́ть (*B*) 1. (*расколоть*) chẻ, bổ, chẻ nhỏ, bổ dọc, chẻ... ra, bổ... ra, xẻ... ra; 2. *хим.* phân giải, phân ly; 3. *физ.* tách... ra, làm vỡ... ra, làm rã... ra; **расщепи́ть а́том ура́на** làm vỡ nguyên tử urani

расщепля́ться[1], расщепи́ться 1. [bị] chẻ ra, bổ ra, chẻ nhỏ; 2. *хим.* [bị] phân giải, phân ly; 3. *физ.* [bị] tách ra, vỡ ra, rã ra

ратификацио́нн||ый *прил.*: ~**ые гра́моты** *дип.* chứng thư phê chuẩn

ратифика́ция[7a] *ж.* [sự] phê chuẩn

ратифици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) phê chuẩn

ра́товать[2a] *несов.* (за *B*, про́тив *P*) đấu tranh, chiến đấu, tranh đấu; (за *B*) bênh vực, bảo vệ, ủng hộ; ~ **за пра́вду** bênh vực (bảo vệ) chân lý

ра́туша[4a] *ж.* tòa thị chính

рать[8a] *ж. уст. поэт.* quân đội

ра́унд[1a] *м. спорт.* hiệp, hiệp đấu, keo

рафина́д[1a] *м.* đường tinh chế, đường kính

рафина́дный *прил.*: ~ **заво́д** nhà máy làm đường tinh chế

рафини́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) tinh chế, tinh luyện

рахи́т[1a] *м.* bệnh còi xương, bệnh còi

рахити́ческий, рахити́чный *прил.* [thuộc về] bệnh còi xương

рацио́н[1a] *м.* khẩu phần

рационализа́тор[1a] *м.* người hợp lý hóa sản xuất, người có sáng kiến cải tiến sản xuất

рационализа́ция[7a] *ж.* [sự] hợp lý hóa

рационализи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) hợp lý hóa, hợp lí hóa

рационали́зм[1a] *м. филос.* chủ nghĩa duy lý, duy lý luận

рациона́льн||ый *прил.* 1. hợp lý, hợp lí, hợp lẽ; ~ое испо́льзование обору́дования [sự] sử dụng hợp lý thiết bị; 2. *мат.* hữu tỉ; ~ые чи́сла *мат.* những số hữu tỉ

ра́ция[7a] *ж.* đài vô tuyến điện, đài radiô, máy thông tin

рачи́тельный *прил. уст.* cần cù, cần cơ, cần mẫn

рвану́ть[3b] *сов.* 1. (*В*) giật mạnh, lôi mạnh, kéo mạnh; 2. *разг.* (*резко тронуться с места*) đột ngột vọt lên, đột ngột gia tốc

рвану́ться[3b] *сов. разг.* lao chạy, xông tới, xốc tới, vọt lên

рва́н||ый *прил.* 1. (*разорванный*) rách, rách rưới, rách bươm, rách tươm; 2. (*дырявый*) bị thủng, bị toạc; ~ые сапоги́ đôi ủng bị thủng (bị toạc); đôi ủng há mõm (*шутл.*); 3. (*с неровными краями*) toạc mép, rách xé, rách toạc; ~ая ра́на vết thương rách xé (rách toạc, toạc mép)

рвать[6bA] I *несов.* (*В*) 1. (*выдёргивать*) nhổ, rứt; (*стаскивать*) giật, giựt, giằng lấy; (*цветы и т. п.*) ngắt, hái, bứt, bẻ; ~ что́-л. из чьи́х-л. рук giật (giằng lấy) cái gì ở tay ai; ~ зу́бы кому́-л. nhổ răng cho ai; 2. (*на части*) xé, xé rách, xé toạc, xé tan; ~ что́-л. в клочки́ xé tan cái gì [ra từng mảnh]; 3. *перен.* (*порывать связи и т. п.*) cắt đứt, tuyệt giao, đoạn tuyệt; ~ отноше́ния с ке́м-л. cắt đứt quan hệ (tuyệt giao, đoạn tuyệt) với ai; 4. *разг.* (*производить взрыв*) làm nổ, bắn mìn, nổ mìn; ◇ ~ на себе́ во́лосы bứt ruột, đứt ruột, nuối tiếc, đứt gan đứt ruột, thương tiếc, đau đớn lắm; ~ и мета́ть đùng đùng nổi giận, nổi cơn thịnh nộ, nổi tam bành, lồng lộn lên, nổi giận xung thiên

рвать[6bA] II *несов. безл. разг.* nôn, mửa, ụa, oẹ, nôn mửa, nôn oẹ; его́ рвёт anh ấy nôn, nó mửa, thằng bé nôn oẹ

рва́ться[6b] *несов.* 1. (*разрываться*) [bị] rách, rách toạc, rách ra, toạc ra; (*о нитке*) [bị] đứt, đứt đoạn, đứt ra; ~ от одного́ прикоснове́ния mới đụng đến đã rách toạc (toạc ra, rách ra, đứt ra); 2. *перен.* (*нарушаться — о связях и т. п.*) bị cắt đứt, bị đoạn tuyệt; 3. (*взрываться*) nổ tung, bùng nổ, nổ bùng, nổ; 4. (*вырываться*) vùng chạy, cố thoát khỏi, giật chạy; 5. *перен.* (*стремиться*) khao khát, thiết tha mong muốn, ước vọng, thèm khát; ~ в бой khao khát xông vào chiến đấu, thiết tha mong muốn chiến đấu

рвач[4b] *м. разг.* kẻ trục lợi, kẻ hám lợi, kẻ vụ lợi; он тако́й ~ nó chính là một tay trục lợi, nó đúng là một kẻ hám lợi

рва́ческий *прил. разг.* trục lợi, hám lợi, vụ lợi, gian tham

рва́чество[1a] *с. разг.* [thói, tính] trục lợi, hám lợi, vụ lợi, gian tham

рве́ние[7a] *с.* [lòng, sự] hăng hái, sốt sắng, nhiệt thành, nhiệt tình, mẫn cán, mẫn tiệp

рво́та[1a] *ж.* [sự, cơn] nôn, mửa, ụa, oẹ, nôn mửa, nôn oẹ

рво́тный *прил.* [thuộc về] nôn, mửa; (*вызывающий рвоту*) gây nôn, gây mửa

рдеть[1] *несов.* đỏ rực [lên], ửng hồng [lên]

ре *с. нескл. муз.* [nốt] rê

реабилита́ция[7a] *ж.* [sự] minh oan, phục hồi danh dự, phục quyền

реабилити́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) minh oan, phục hồi danh dự, phục quyền

реабилити́роваться[2a] *несов. и сов.* được minh oan, được phục hồi danh dự, được phục quyền

реаги́ровать[2a] *несов.* 1. (на *В*) phản ứng [lại]; (*проявлять своё отношение тж.*) tỏ thái độ, đối đáp lại, đáp lại, hưởng ứng; не́рвно ~ на чьи́-л. слова́ nóng nảy phản ứng lại (đối đáp lại, đáp lại) lời nói của ai; 2. *хим.* phản ứng

реакти́в[1a] *м. хим.* thuốc thử, chất phản ứng

реакти́вн||ый *прил.* 1. *хим., физиол.* phản ứng; 2. *физ.* phản lực; ~ое движе́ние chuyển động phản lực; ~ дви́гатель động cơ phản lực; ~ самолёт [chiếc] máy bay phản lực, phi cơ phản lực, phản lực cơ; ~ая турби́на tuabin phản lực, tuyếc-bin phản lực

реа́ктор[1a] *м.* 1. *эл.* [cái] điện kháng; 2. *хим.* nồi phản ứng, lò phản ứng; 3. *физ.* lò phản ứng; а́томный ~ lò phản ứng nguyên tử

реакционе́р[1a] *м.* kẻ (tên) phản động

реакцио́нный *прил.* phản động

реа́кция[7a] I *ж.* 1. [sự] phản ứng; (*отклик тж.*) [sự] đáp lại, hưởng ứng; 2. *хим.* [sự] phản ứng

реа́кция[7a] II *ж. полит.* [sự] phản động; *собир.* (*о людях*) thế lực phản động, bọn phản động

реализа́ция[7a] *ж.* [sự] thực hiện; (*прода-*

жа тж.) [sự] bán; ~ пла́на [sự] thực hiện kế hoạch; ~ проду́кции [sự] thực hiện sản phẩm, bán sản phẩm

реали́зм[1a] *м.* 1. [đầu óc, tinh thần, thái độ] thực tiễn, hiện thực, thực tế; ~ **в планировании хозя́йства** đầu óc thực tiễn (tinh thần hiện thực, thái độ thực tế) trong việc lập kế hoạch kinh tế; 2. *лит., иск.* chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tả chân, chủ nghĩa tả thực; **крити́ческий** ~ chủ nghĩa hiện thực phê phán; **социалисти́ческий** ~ chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa; 3. *филос.* thuyết duy thực, thuyết thực tại, duy thực luận, thực tại luận; thực thể luận

реализова́ть *несов. и сов.* (*В*) thực hiện, thực hành; (*продавать*) thực hiện, bán; ~ **це́нные бума́ги** đổi chứng khoán lấy tiền mặt; ~ **иму́щество** bán tài sản

реали́ст[1a] *м.* 1. người có đầu óc thực tế, người có tinh thần hiện thực; 2. *лит., иск.* người theo chủ nghĩa hiện thực; 3. *филос.* người theo thuyết duy thực (thuyết thực tại), người duy thực luận (thực tại luận)

реалисти́ческий *прил.* 1. thực tế, thiết thực, thực tại; 2. *лит., иск.* hiện thực chủ nghĩa, theo chủ nghĩa hiện thực

реа́льность[8a] *ж.* 1. (*действительность*) thực tại, thực tế, hiện thực; 2. (*свойство*) [tính chất] thực tế, hiện thực, thực tại; **объекти́вная** ~ **внешнего ми́ра** *филос.* tính chất thực tế (hiện thực, thực tại) khách quan của thế giới bên ngoài

реа́льн||ый *прил.* 1. (*действительный*) có thực, có thật, thực tại; (*подлинный*) thực, thật; 2. (*учитывающий реальные условия*) thực tế, thiết thực, hiện thực; (*осуществимый*) thực hiện được; ◇ ~**ая за́работная пла́та** tiền lương thực tế

реанима́ция[7a] *ж. мед.* [sự, phương pháp] hồi sinh

ребёнок[10] *м.* 1. [đứa] trẻ con, bé con, hài nhi; (*мальчик*) cậu bé, chú bé, thằng bé; (*девочка*) cô bé, con bé; **грудно́й** ~ con mọn, hài nhi, trẻ (con, đứa trẻ con, đứa bé con) còn bú; 2. (*сын или дочь*) [đứa] con, con nhỏ; thằng cu, cái đĩ (*разг.*)

ребро́[1*d] *с.* 1. *анат.* xương sườn; 2. (*край, кромка*) cạnh, mép; *мат.* cạnh; ◇ **поста́вить вопро́с** ~**м** tuyên bố dứt khoát, đặt vấn đề dứt khoát

ре́бус[1a] *м.* 1. [câu] đố chữ, đố hình; 2. *перен.* điều bí ẩn, điều khó hiểu

ребя́та[10] *мн.* 1. [bọn] trẻ con, bé con, thiếu nhi, ấu nhi; 2. (*дети*) các con, con cái; 3. *разг.* (*молодые люди, парни*) các cậu

ребя́тишки *мн. разг.* các cháu, các con, các em, sắp nhỏ

ребя́ческ||ий *прил.* [của] trẻ con; (*незрелый, детский тж.*) ấu trĩ, non nớt; (*наивный*) ngây thơ, khờ dại, ngây ngô; ~**ая вы́ходка** trò [nghịch ngợm của] trẻ con

ребя́чество[1a] *с.* [tính, tính chất, thái độ] trẻ con, ấu trĩ; (*наивность*) [tính, tính chất] ngây thơ

ребя́читься[4a] *несов. разг.* xử sự như trẻ con, làm trò trẻ con; (*шалить*) nghịch, nghịch ngợm

рёв[1a] *м.* 1. (*животных*) tiếng gầm, tiếng rống, tiếng ré, tiếng rúc; (*ветра, самолёта и т. п.*) tiếng ầm ầm, tiếng rầm rầm, tiếng ào ào; ~ **мото́ров** tiếng ầm ầm của động cơ, tiếng động cơ ầm ầm; ~ **бу́ри** tiếng ào ào của bão táp, tiếng bão gầm, tiếng bão gào rít; 2. *разг.* (*громкий плач*) tiếng khóc gào, tiếng khóc rống; **подня́ть** ~ khóc gào lên, khóc rống lên, khóc òa lên

рева́ш[4a] *м.* [sự, cuộc, trận] phục thù; **матч-**~ trận đấu phục thù; **взять** ~ phục thù được, thắng gỡ lại, gỡ lại

реваншизм[1a] *м.* chủ nghĩa phục thù

реваншист[1a] *м.* người muốn phục thù, kẻ theo chủ nghĩa phục thù

реваншистский *прил.* [thuộc về] phục thù

рева́нь[2b] *м.* [cây] đại hoàng, xuyên đại hoàng, tướng quân (*Rheum*)

реверан́с[1a] *м.* [sự] cúi chào, kính lễ

рев||е́ть[^] *несов.* 1. (*о зверях*) gầm, rống, ré, rúc; (*о ветре, самолёте и т. п.*) kêu ầm ầm, kêu rầm rầm, kêu ào ào, gào rít, gầm; **на друго́й день бу́ря** ~**е́ла по-пре́жнему** ngày hôm sau bão táp vẫn gào rít như trước; 2. *разг.* (*громко плакать*) khóc gào, khóc rống, khóc òa lên; ◇ ~ **белу́гой** khóc bù lu bù loa, khóc gào, khóc rống lên

ревизони́зм[1a] *м.* chủ nghĩa xét lại; chủ nghĩa tu chính (*уст.*)

ревизони́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa xét lại, kẻ xét lại

ревизио́нн||ый *прил.* [thuộc về] thanh tra, kiểm tra; ~**ая коми́ссия** ủy ban thanh tra (kiểm tra)

реви́зия[7a] *ж.* 1. (*обследование*) [sự] thanh tra, kiểm tra; 2. (*пересмотр теории*) [sự] xét lại

ревизова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. (*обследовать*) thanh tra, kiểm tra; 2. (*пересматривать теорию*) xét lại

ревизо́р[1a] *м.* thanh tra viên, kiểm tra viên, viên thanh tra

ревко́м[1a] *м.* (революцио́нный комите́т) *ист.* ủy ban cách mạng

ревмати́зм[1a] *м.* [bệnh] phong thấp, tê thấp, thấp khớp

ревмати́ческий *прил.* [thuộc về] phong thấp, tê thấp, thấp khớp

ревмя́ *нареч.*: ~ реве́ть *разг.* khóc gào, khóc rống, khóc tướng lên, khóc òa lên

ревни́вый *прил.* ghen, hay ghen, ghen tuông

ревнова́ть[2a] *несов.* ghen, ghen tuông; ~ беспо́чвенно ghen bóng ghen gió; он ревну́ет жену́ к своему́ дру́гу anh ta ghen vợ với bạn mình

ре́вностный *прил.* sốt sắng, nhiệt thành, nhiệt tâm, mẫn cán, mẫn tiệp, đắc lực

ре́вность[8a] *ж.* 1. [tính, sự, máu] ghen, ghen tuông; 2. (*зависть*) [tính, sự] ghen tị, ghen ghét; 3. *уст.* (*усердие*) [tính, sự] sốt sắng, nhiệt thành, nhiệt tâm

револьве́р[1a] *м.* [khẩu] súng lục, súng sáu, súng ru-lô

революционе́р[1a] *м. прям. и перен.* người cách mạng, người cách mệnh, nhà cách mạng; ~ в нау́ке nhà cách mạng trong khoa học

революционизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) cách mạng hóa, cách mệnh hóa

революцио́нно *нареч.* [một cách] cách mạng, cách mệnh; ~ настро́енные ма́ссы quần chúng ngả về cách mạng, quần chúng có cảm tình với cách mạng

революцио́нность[8a] *ж.* [tính thần, tính chất, tính] cách mạng, cách mệnh

революцио́нный *прил.* [thuộc về, có tính chất] cách mạng, cách mệnh; ~ класс giai cấp cách mạng; ~ подъём cao trào cách mạng

револю́ция[7a] *ж.* [cuộc] cách mạng, cách mệnh; пролета́рская ~ [cuộc] cách mạng vô sản

ревю́ *с. нескл.* 1. *театр.* tạp hí; 2. (*журнал*) tạp chí, tập san

рега́ли||я[7a] *ж. обыкн. мн.*: ~и *разг.* huân chương, huy chương; быть при всех ~ях đeo hết tất cả huân chương và huy chương

ре́гби *с. нескл. спорт.* [môn] bóng bầu dục, bóng thuẩn

регби́ст[1a] *м.* cầu thủ bóng bầu dục

регенерати́вный *прил. тех.* tái sinh, hoàn nhiệt

регенера́тор[1a] *м. тех.* máy tái sinh, máy hoàn nhiệt, buồng tích nhiệt

регенера́ция[7a] *ж.* 1. *тех.* [sự] tái sinh, hoàn nhiệt; 2. *биол.* [sự] tái sinh

ре́гент[1a] *м.* [quan] nhiếp chính, phụ chính

ре́гентство[1a] *с.* chế độ nhiếp chính, chế độ phụ chính

региона́льн||ый *прил.* [thuộc về] khu vực; ~ое соглаше́нние hiệp nghị khu vực; ~ пакт hiệp ước khu vực

регистра́тор[1a] *м.* người đăng ký, người đăng lục, người [ghi] vào sổ

регистрату́ра[1a] *ж.* phòng đăng ký, phòng đăng lục

регистра́ция[7a] *ж.* [sự] đăng ký, đăng lục, vào sổ

регистри́ровать[2a] *несов.* (*В*) 1. đăng ký, đăng lục, [ghi] vào sổ; 2. (*брак, рождение и т. п.*) đăng ký, [ghi] vào sổ; 3. (*отмечать какое-л. явление*) ghi

регистри́роваться[2a] *несов.* 1. đăng ký, đăng lục, ghi tên; 2. (*оформлять свой брак*) đăng ký kết hôn (hôn nhân, hôn thú), khai giá thú

регла́мент[1a] *м.* thể chế, quy chế, qui chế, quy tắc, qui tắc; (*выступления*) thời gian [đã] ấn định; устана́вливать ~ ấn định quy chế (quy tắc), thể chế hóa, chế định; соблюда́ть ~ tuân thủ quy tắc, tuân theo quy chế

регламента́ция[7a] *ж.* [sự] chế định, thể chế hóa, quy định, qui định, ấn định

регламенти́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) chế định, thể chế hóa, quy định, qui định, ấn định

регре́сс[1a] *м.* 1. [sự] thoái hóa, thoái bộ, thụt lùi; 2. *юр.* [sự] bồi hoàn

регресси́вный *прил.* thoái hóa, thoái bộ, thụt lùi

регресси́ровать[2a] *несов.* thoái hóa, thoái bộ, thụt lùi

регули́ровать[2a] *несов.* (*В*) điều hòa, điều chỉnh, chỉnh đốn, điều tiết; (*механизм*) điều chỉnh; (*уличное движение тж.*) điều khiển

регулиро́вщик[3a] *м.* người điều chỉnh; ~ у́личного движе́ния người điều khiển (điều chỉnh) giao thông, người điều vận xe

регуля́рность[8a] *ж.* [tính] thường xuyên, đều đặn

регуля́рн||ый *прил.* thường xuyên, đều đặn; ◇ ~ая а́рмия quân đội chính quy, quân đội thường trực, quân đội chủ lực

регуля́тор[1a] *м.* [cái] máy điều hòa, máy điều chỉnh, máy điều tiết; ~ ско́рости máy điều tốc

редакти́ров||ать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. *сов. тж.* отредакти́ровать (*проверять и исправлять*) hiệu đính, hiệu chính, duyệt lại, sửa chữa, san nhuận, san định; ~ ру́копись hiệu

đính (duyệt lại, sửa chữa) bản thảo; 2. *тк. несов.* (*руководить изданием*) làm chủ biên, chủ biên, biên tập; газéту ~ал **изве́стный писа́тель** nhà văn nổi tiếng làm chủ biên (chủ biên, biên tập) tờ báo; 3. (*формулировать*) diễn đạt

реда́ктор[1a] *м.* người hiệu đính, người biên tập, biên tập viên, biên ủy; **гла́вный** ~ [người] tổng biên tập, chủ bút, chủ biên; **ответственный** ~ người chịu trách nhiệm xuất bản; **контро́льный** ~ người duyệt bài

реда́кторский *прил.* [thuộc về] người hiệu đính, người biên tập, biên tập viên

редакцио́нн||ый *прил.* [thuộc về] hiệu đính, biên tập; ~ая колле́гия ban biên tập, bộ biên tập, tòa soạn, ban biên ủy; ~ая статья́ bài báo của ban biên tập, bài xã luận; ~ая обрабо́тка [việc] hiệu đính, sửa chữa

реда́кци||я[7a] *ж.* 1. (*редактирование рукописи и т. п.*) [sự] hiệu đính, duyệt lại, sửa chữa, san nhuận, san định; 2. (*руководство изданием*) [sự] làm chủ biên, chủ biên, biên tập; под ~ей кого́-л. do ai [làm] chủ biên, do ai hiệu đính, do ai biên tập, dưới quyền chủ biên của ai; 3. (*формулировка*) [sự, cách] diễn đạt; но́вая ~ резолю́ции cách diễn đạt mới của nghị quyết; 4. (*вариант какого-л. произведения*) bản, bản cảo; но́вая ~ рома́на bản [cảo] mới của tiểu thuyết; 5. (*коллектив сотрудников*) ban biên tập, bộ biên tập, tòa soạn, ban biên ủy; **письмо́ в** ~ю thư gửi tòa soạn (ban biên tập); 6. (*помещение*) tòa soạn, trụ sở ban (bộ) biên tập

реде́ть[1], **пореде́ть** thưa bớt, thưa đi; (*о лесе, волосах тж.*) bớt rậm; (*о тучах и т. п.*) tản bớt; (*уменьшаться в числе*) bớt đi, giảm bớt

реди́с[1a] *м.* 1. [cây] cải củ (*Raphanus sativus*); 2. *собир.* củ cải

реди́ска[3*a] *ж.* 1. *см.* реди́с; 2. (*отдельный корешок*) củ cải

ре́дк||ий *прил.* 1. (*негустой*) thưa, sưa, thưa thớt, không mau, không dày, không rậm; (*о ткани*) thưa; ~ лес rừng thưa; ~ие во́лосы tóc thưa; ~ое населе́ние dân cư thưa thớt; ~ие зу́бы răng sưa, răng thưa; 2. (*нечастый*) hiếm, hiếm có, ít có, ít gặp, hãn hữu, họa hoằn, thưa thớt, rời rạc; ~ гость vị khách hiếm, người khách ít khi được gặp; ~ие вы́стрелы những phát súng rời rạc (thưa thớt); ~ металл kim loại hiếm; 3. (*исключительный*) đặc biệt, hiếm có, hãn hữu; ~ие спосо́бности tài năng hiếm có (đặc biệt), biệt tài

ре́дко *нареч.* 1. (*не густо*) [một cách] thưa, thưa thớt; 2. (*не часто*) [một cách] hiếm, hiếm có, ít có, ít khi, hãn hữu, họa hoằn, năm thì mười họa; ~ **ви́деться** ít khi (ít, họa hoằn mới, hãn hữu mới, năm thì mười họa mới) gặp nhau

редколле́гия[7a] *ж.* (редакцио́нная колле́гия) ban biên tập, bộ biên tập, tòa soạn, ban biên ủy

ре́дкостный *прил.* 1. hiếm, hiếm có, ít có, hãn hữu; 2. (*исключительный*) đặc biệt

ре́дкость[8a] *ж.* 1. (*явление*) [hiện tượng, điều] hiếm có, hãn hữu; **не** ~ [điều] thường thấy, thường gặp, không lạ gì; 2. (*вещь*) của hiếm, vật hiếm có, đồ lạ, đồ quý, vật kỳ lạ, kỳ vật; ◇ **на** ~ đặc biệt, hết sức, rất

редукцио́нный *прил.* [thuộc về] giảm, giảm bớt; khử; giảm, thoái hóa (*ср.* реду́кция 1, 2, 3)

реду́кция[7a] *ж.* 1. *тех.* [sự] giảm, giảm bớt; ~ давле́ния па́ра [sự] giảm áp hơi nước; 2. *хим.* [sự] khử; 3. *биол.* [sự, quá trình] giảm, thoái hóa; 4. *лингв.* [sự] nhược hóa

реду́цированный *прил. лингв.* nhược hóa

реду́цировать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *тех.* giảm, giảm bớt

ре́дьк||а[3*a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] cải củ, cải củ cay (*Raphanus*); 2. *собир.* củ cải, củ cải cay; ◇ э́то мне надое́ло ху́же го́рькой ~и ≅ cái đó làm tôi ngấy đến mang tai (làm tôi chán như cơm nếp nát, làm tôi chán đến cực độ)

режи́м[1a] *м.* 1. (*государственный строй*) chế độ, chính thể; 2. (*распорядок жизни, труда и т. п.*) chế độ; ~ дня giờ giấc hằng ngày, chế độ hằng ngày; ~ **пита́ния** chế độ ăn uống; **больни́чный** ~ chế độ bệnh viện; 3. (*система правил*) quy tắc; *тех.* chế độ, điều kiện; ~ **экономи́и** chế độ tiết kiệm, chính sách tiết kiệm

режиссёр[1a] *м.* [người, nhà] đạo diễn; **помо́щник** ~а phó đạo diễn

режиссу́ра[1a] *ж.* 1. (*руководство постановкой*) [việc, sự] đạo diễn, dàn dựng, dàn cảnh, dựng kịch, dựng phim; 2. *собир.* (*руководители постановки*) các nhà đạo diễn

ре́жущ||ий *прил.* 1. [để] cắt, cắt gọt; ~ **инструме́нт** dụng cụ cắt gọt; 2. (*резкий*): ~ая боль [cơn] đau nhói, đau buốt, đau chói

ре́зать[6a], **разре́зать, заре́зать, вы́резать, сре́зать** 1. *сов.* разре́зать (*В*) cắt, cắt... ra; (*ломтями*) thái, xắt, thái... ra, xắt... ra, lẻo;

~ пирóг cắt bánh, tét bánh; ~ мя́со thái thịt, xắt thịt; ~ мета́лл cắt (cắt gọt) kim loại; 2. *тк. несов.* (*об острых предметах*) cắt được; нож не ре́жет dao không sắc, dao không cắt được, dao cùn; 3. *сов.* зарéзать (*В*) (*убивать*) giết, đâm chết, giết chết; (*скот*) cắt tiết, chọc tiết, làm [thịt], mổ [thịt], sát sinh; ~ кур làm gà, mổ gà, chọc tiết gà; 4. *сов.* вы́резать (по *Д*, на *П*) khắc, chạm, trổ; ~ по де́реву chạm [trên] gỗ, khắc [lên] gỗ; ~ на ме́ди chạm [trên] đồng; 5. *тк. несов.* (*причинять боль*) cứa đau, làm... đau nhói, làm... đau chói, làm... đau quặn; верёвка ре́жет ру́ку sợi dây cứa đau tay; 6. *сов.* срéзать (*В*) *разг.* (*на экзамене*) đánh hỏng, đánh rớt, đánh trượt; 7. *сов.* срéзать *спорт.* gạt, đá mé, đá má ngoài, đá tạt, tiu góc; ~ мяч gạt (đá tạt) quả bóng; ◇ ~ глаз làm chướng mắt, làm gai mắt; ~ у́хо làm chối tai, làm chướng tai, chối tai; ~ пра́вду в глаза́ nói thẳng vào mặt; nói toạc móng heo (*погов.*)

ре́заться[6a] *несов.*: у ребёнка ре́жутся зу́бы đứa bé mọc răng

резви́ться[4b] *несов.* nô đùa, đùa giỡn, nhảy nhót, nhảy cẫng

ре́звость[8a] *ж.* 1. [sự, tính] lanh lẹn, nhanh nhẹn, vui vẻ, hoạt bát, hiếu động; 2. (*в беге*) tốc độ, độ chạy nhanh, tốc độ phi nhanh; показа́ть хоро́шую ~ (*о лошади*) tỏ rõ tốc độ phi nhanh

ре́звый *прил.* 1. lanh lẹn, nhanh nhẹn, vui vẻ, hoạt bát, hiếu động; 2. (*в беге*) nhanh, chạy nhanh, phi nhanh

резеда́[1b] *ж. бот.* [cây] mộc tê thảo (*Reseda*)

резе́рв[1a] *м.* 1. dự trữ, nguồn dự trữ; производ́ственные ~ы nguồn dự trữ sản xuất; 2. *воен.* (*часть войск*) hậu bị quân, quân hậu bị, quân dự bị, lực lượng hậu bị; 3. *воен.* (*состав военнообязанных*) quân hậu bị, quân trừ bị; ◇ трудовы́е ~ы nguồn dự trữ nhân lực, thanh niên đang học nghề

резерви́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) để dành, dự trữ

резе́рвн||ый *прил.* 1. [để] dự trữ; ~ фонд quỹ dự trữ; 2. *воен.* hậu bị, trừ bị; ~ые войска́ các đội quân hậu bị, bộ đội dự bị

резервуа́р[1a] *м.* đồ chứa, bình chứa; (*бак*) bể chứa, thùng chứa

резе́ц[5*b] *м.* 1. (*инструмент*) [con] dao chạm, dao khắc, dao trổ, dao tiện, dao cắt, dao cắt gọt; (*режущая часть*) mũi dao; 2. (*зуб*) [cái] răng cửa

резиде́нт[1a] *м.* 1. (*в протекторате*) [viên] công sứ, khâm sứ, thống đốc, thống sứ; 2. (*иностранец*) [người] ngoại kiều, kiều dân; 3. (*тайный разведчик*) điệp viên, điệp ngầm, gián điệp

резиде́нция[7a] *ж.* dinh, phủ, công thự, tòa; ~ президе́нта dinh (phủ) chủ tịch, phủ (dinh) tổng thống, chủ tịch phủ, tổng thống phủ

рези́н||а[1a] *ж.* cao su, cao-su; ◇ тяну́ть ~у kéo cưa, kéo dài

рези́нка[3*a] *ж.* 1. (*ластик*) [cái, hòn] tẩy; 2. (*тесьма*) dây chun, dây cao su, dây cao-su; ◇ жева́тельная ~ kẹo cao su

рези́нов||ый *прил.* 1. [thuộc về] cao su, cao-su; (*из резины*) [bằng] cao su, cao-su; ~ая о́бувь giày cao su; 2. *перен. разг.* co giãn, cao sú

ре́зка[3*a] *ж.* [sự] cắt, thái, xắt, cắt gọt

ре́зк||ий *прил.* 1. mạnh, dữ dội, gay gắt; ~ ве́тер [trận, cơn] gió dữ dội, gió mạnh; ~ая боль [cơn] đau dữ dội, đau nhói, đau chói; 2. (*неприятно действующий*) khó chịu, chói, đanh; ~ го́лос giọng the thé, giọng chói tai; ~ свет ánh sáng chói mắt; ~ за́пах mùi khó chịu, mùi khó ngửi, mùi [đã] nặng, nặng mùi; ~ звук tiếng đanh; 3. (*чёткий*) rõ ràng, rõ nét, gãy góc; ~ие черты́ лица́ nét mặt gãy góc; 4. (*внезапный*) đột ngột, bất ngờ; (*значительный*) đáng kể, lớn, nhiều; ~ое похолода́ние trời trở lạnh đột ngột; ~ое повыше́ние цен giá cả tăng vọt, [sự] tăng lên đột ngột của giá cả; 5. (*о движениях*) mạnh mẽ, đột ngột, giật; 6. (*грубый, дерзкий*) xẳng, cục cằn, cộc lốc, thô bạo, sỗ sàng, gay gắt, kịch liệt; ~ отве́т câu trả lời xẳng (gay gắt, cục cằn, cộc lốc, thô bạo); ~ие возраже́ния những lời phản đối gay gắt (kịch liệt); ~ие слова́ những lời nói xẳng (nặng), những lời gay gắt (thô bạo, sỗ sàng)

ре́зко *нареч.* [một cách] dữ dội; (*внезапно*) [một cách] đột ngột; (*грубо*) [một cách] cục cằn, gay gắt, kịch liệt, xẳng, xõng

ре́зкост||ь[8a] *ж.* 1. [sự, tính] dữ dội; (*грубость*) [sự, tính] thô bạo, cục cằn, gay gắt; ~ кра́сок màu sắc lòe loẹt (chói gắt), vẻ lòe loẹt (chói gắt) của màu sắc; 2. (*грубое слово*) lời nói nặng, lời nói xẳng, lời nói thô; наговори́ть друг дру́гу ~ей nặng lời với nhau, nói nhau nặng lời

резно́й *прил.* [bằng cách] khắc, chạm, trổ

резня́[2b] *ж.* [cuộc, vụ] thảm sát, tàn sát

резолю́ци||я[7a] *ж.* [bản] quyết nghị, nghị quyết; приня́ть ~ю thông qua quyết nghị

резо́н[1a] *м. разг.* lý, lý lẽ

резона́нс[1a] *м.* 1. *физ., тех.* [sự] cộng hưởng, cộng minh; 2. (*в помещениях*) [tính, sự] cộng hưởng, âm hưởng, âm vang, vang dội; 3. *перен.* tiếng vang, [sự] hưởng ứng

резона́тор[1a] *м. физ., тех.* [cái, bộ] cộng hưởng

резонёр[1a] *м.* kẻ lý sự cùn, kẻ lý thuyết hão

резонёрство[1a] *с.* [thói, tính] lý sự, lý sự cùn, lý thuyết hão

резонёрствовать[2a] *несов.* lý sự, lý sự cùn, lý thuyết hão

резо́нный *прил.* có lý, hợp lẽ

результа́т[1a] *м.* kết quả, hiệu quả; (*последствие*) hậu quả; ◇ **в ~е** а) (*в итоге*) rốt cuộc lại, rút cục, kết quả là; б) (*вследствие чего-л., благодаря чему-л.*) do đó, vì thế, vì, nhờ đó, nhờ

результати́вный *прил.* có kết quả, có hiệu quả; **~ игро́к** cầu thủ làm bàn; cây làm bàn (*разг.*)

ре́зчик[3a] *м.* [người] thợ khắc, thợ chạm; **~ по де́реву** [người] thợ khắc gỗ, thợ chạm gỗ

резь[8a] *ж.* [cơn] đau chói, đau nhói, đau quặn

резьба́[1b] *ж.* 1. (*вырезывание*) [sự] khắc, chạm, trổ, chạm trổ; **~ по де́реву** [sự] khắc gỗ, chạm gỗ; 2. (*рисунок, узор*) tranh khắc, tranh chạm, đường chạm, đường khắc, đường sòi; 3. *тех.* [sự] ren; **треуго́льная ~** [sự] ren tam giác, ren nhọn

резюме́ *с. нескл.* [bản, bài] toát yếu, tóm tắt, giản yếu

рей[6a] *м. мор.* [cái] trục buồm

рейд[1a] I *м. мор.* vũng tàu

рейд[1a] II *м.* 1. *воен.* [cuộc] đột kích, đột nhập; 2. (*ревизия*) [cuộc] điều tra đột kích, thanh tra đột kích

ре́йка[3*a] *ж.* 1. thanh gỗ, tấm ván; (*отходы лесопиления*) ván bìa, gỗ bìa; 2. (*для промеров*) [cái] thước đo, thước ngắm, thước vẽ đường cong, mia; **землеме́рная ~** [cái] thước đo ruộng, thước đạc điền; **водоме́рная ~** cái thước đo nước; **зубча́тая ~** [cái] thanh khía, thanh răng, crê-may-e

рейс[1a] *м.* chuyến, chuyến bay, chuyến chạy, chuyến tàu; **обра́тный ~** chuyến về, chuyến hồi, chuyến trở về, chuyến bay về

ре́йсовый *прил.* [theo] chuyến thường xuyên, chuyến nhất định

рейсфе́дер[1a] *м.* [cái] bút kẻ, tia-linh, bút mò chim, bút mò vịt

рейсшти́на[1a] *ж.* [cái] thước chữ T, thước T, tê

рейту́зы *мн.* 1. (*для верховой езды*) [cái] quần bó đùi, quần cưỡi ngựa; 2. (*детские и женские*) [cái] quần nịt

рейхста́г[3a] *м.* nghị viện Đức

рек||а́[3f, 3d] *ж.* [con] sông; *перен.* sông, dòng, dòng sông; **вверх по ~е́** ngược dòng [sông]; **вниз по ~е́** xuôi dòng [sông]; **~ кро́ви** sông máu, máu chảy thành sông; **~ жи́зни** dòng đời

ре́квием[1a] *м.* 1. (*богослужение*) [lễ] cầu hồn; 2. (*музыкальное произведение*) khúc tưởng niệm, khúc cầu nguyện, u hồn khúc

реквизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) trưng dụng, trưng thu, trưng tập

реквизи́т[1a] *м. театр.* đạo cụ, đồ lề gánh hát, đồ phụ tùng nhà hát

реквизи́ция[7a] *ж.* [sự] trưng dụng, trưng thu, trưng tập

рекла́ма[1a] *ж.* (*мероприятие*) [sự] quảng cáo; (*плакат, объявление*) [tờ, giấy, biển, bảng] quảng cáo; **световáя ~** [biển, bảng] quảng cáo bằng điện; **театра́льная ~** [tờ] quảng cáo sân khấu, quảng cáo tuồng hát, áp phích nhà hát

реклами́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) quảng cáo; (*чрезмерно расхваливать тж.*) tâng bốc

рекла́мный *прил.* [thuộc về] quảng cáo

рекогносци́ровать[2a] *несов. и сов.* trinh sát, do thám, thăm dò, điều tra

рекогносцирóвка[3*a] *ж.* [cuộc, sự] trinh sát, do thám, tình báo, thăm dò, điều tra

рекоменда́тельн||ый *прил.* [để] giới thiệu, tiến cử, đề cử; **~ое письмо́** thư giới thiệu

рекоменда́ция[7a] *ж.* [sự] giới thiệu, tiến cử, đề cử

рекомендова́ть[2a] *несов. и сов.* giới thiệu, tiến cử, đề cử

рекоменд||ова́ться[2a] *несов.* 1. tự giới thiệu; 2.: **~у́ется** cần, phải, cần phải, cần thiết

реконструи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. xây dựng lại, kiến thiết lại, tái thiết, tổ chức lại, cải tổ, chấn chỉnh; 2. (*воссоздавать по описаниям*) tái tạo, xây dựng lại

реконструи́роваться[2a] *несов. и сов.* [được] xây dựng lại, kiến thiết lại, tái thiết, tổ chức lại, cải tổ, chấn chỉnh

реконструкти́вный *прил.* [thuộc về] xây dựng lại, kiến thiết lại, tái thiết, tổ chức lại, cải tổ, chấn chỉnh; **~ пери́од** thời kỳ xây dựng lại

реконстру́кция[7a] *ж.* 1. [sự] xây dựng lại, kiến thiết lại, tái thiết, tổ chức lại, cải tổ, chấn chỉnh; 2. (*воссоздание по описаниям*) [sự] tái tạo, xây dựng lại

рекóрд[1a] *м.* kỷ lục; установúть ~ lập kỷ lục; побúть ~ phá kỷ lục

рекордúст[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* 1. người lập kỷ lục; 2. (*животное*) con [vật] lập kỷ lục

рекóрдн||ый *прил.* [là] kỷ lục; **~ые достижéния** những thành tích kỷ lục

рекордсмéн[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người lập kỷ lục

рéктор[1a] *м.* giám đốc trường đại học, hiệu trưởng trường đại học; ~ университéта giám đốc trường đại học tổng hợp, hiệu trưởng trường đại học tổng hợp

ректорáт[1a] *м.* ban giám đốc trường đại học, ban giám hiệu trường đại học; (*помещение*) phòng giám đốc trường đại học, ban giám đốc trường đại học, phòng giám hiệu trường đại học

релé *с. нескл. эл.* rơ-le, rơle

религиóзный *прил.* 1. [thuộc về] tôn giáo, đạo, giáo; 2. (*о человеке*) tin đạo, theo đạo, sùng đạo, ngoan đạo

религия[7a] *ж.* tôn giáo, đạo, giáo; **христиáнская** ~ Cơ đốc giáo, đạo Cơ đốc, Ky-tô giáo, đạo Ky-tô

реликвия[7a] *ж.* 1. *рел.* thánh tích, thánh vật; 2. *перен.* (*вещь*) di vật, vật kỷ niệm; **семéйная** ~ di vật (vật kỷ niệm) của gia đình

рельéф[1a] *м.* 1. (*изображение*) hình nổi, hình khắc nổi, hình đắp nổi, phù điêu; 2. (*местности*) địa hình

рельéфно *нареч.* 1. [một cách] nổi lên, dô lên, giô lên, nhô lên; ~ **выделя́ться** nổi rõ lên, nổi bật lên, nổi lên rõ rệt; 2. *перен.* (*выразительно*) [một cách] nổi bật, nổi rõ, rõ nét, sắc nét, đậm nét, rõ ràng, rõ rệt, hiển nhiên

рельéфный *прил.* 1. (*выпуклый*) nổi lên, dô lên, giô lên, nhô lên; 2. *перен.* (*выразительный*) nổi bật, nổi rõ, rõ nét, sắc nét, đậm nét, rõ ràng, rõ rệt, hiển nhiên

рельс[1a] *м.* đường ray, đường rầy, ray; сходúть с ~ов trật [đường] ray; ◇ поста́вить что́-л. на ~ы làm cái gì chạy, đưa cái gì đi vào nền nếp

рéльсовый *прил.* [thuộc về] đường ray, đường rầy, ray; ~ **путь** đường ray

релятивúзм[1a] *м. филос.* thuyết tương đối, chủ nghĩa tương đối, tương đối luận

ремáрка[3*a] *ж.* chú thích, chú giải, lời chú; *театр.* lời hướng dẫn

ремённый *прил.* [bằng] cua-roa, cuaroa, đai truyền, đai; ~ **привóд** [dây] cua-roa, cuaroa, đai truyền, đai

ремéнь[2*b] *м.* 1. (*полоса кожи*) dây da; (*пояс*) [cái] nịt da, thắt lưng da, đai; 2. *тех.* [dây] cua-roa, cuaroa, đai truyền, đai; **передáточный** ~ đai truyền, cua-roa

ремéсленник[3a] *м.* 1. [người] thợ thủ công; phó (*разг.*); 2. *перен. пренебр.* người làm chiếu lệ; (*о плохом писателе*) nhà văn xoàng, thợ thơ; 3. *разг.* (*ученик ремесленного училища*) học viên trường dạy nghề

ремéсленн||ый *прил.* 1. [thuộc về] nghề thủ công, thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp; **~ое произвóдство** nền sản xuất thủ công, thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp; 2. (*примитивный, неискусный*) thô sơ, thô lậu, sơ lược, hời hợt, vụng về; 3. *перен.* (*шаблонный*) rập khuôn, không sáng tạo; ◇ **~ое учúлище** trường dạy nghề

ремеслó[1*d] *с.* nghề thủ công, thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp; (*профессия*) nghề, nghề nghiệp; **сапóжное** ~ nghề thợ giày, nghề đóng giày; **плóтничное** ~ nghề thợ mộc, nghề mộc

ремóнт[1a] *м.* [sự] sửa chữa, tu sửa; (*дóма, квартиры тж.*) [sự] tu bổ; **находúться в ~е** đang được sửa chữa, đang được tu sửa

ремонтúровать[2a], **отремонтúровать** (*В*) sửa chữa, tu sửa; (*дом, квартиру тж.*) tu bổ

ремóнтн||ый *прил.* [thuộc về] sửa chữa, tu sửa; tu bổ (*ср.* ремóнт); **~ая мастéрская** xưởng sửa chữa, xưởng tu sửa

ренегáт[1a] *м.* kẻ phản bội

ренегáтство[1a] *с.* hành động phản bội, thái độ phản bội

рéнта[1a] *ж. эк.* lợi tức, doanh lợi, lợi nhuận, tức, tô tức; **земéльная** ~ địa tô, tô

рентáбельность[8a] *ж.* [sự, tính] sinh lợi, doanh lợi, có lợi nhuận

рентáбельн||ый *прил.* sinh lợi, có doanh lợi, có lợi nhuận; **~ое хозя́йство** cơ sở sản xuất sinh lợi (có doanh lợi, có lợi nhuận)

рентгéн[1a] *м.* 1. (*просвечивание*) [sự] soi X quang, soi rơngen, soi điện quang, soi điện, chiếu điện; 2. (*аппарат*) [cái, bộ] máy X quang, máy rơngen, máy điện quang

рентгéнов: ~ы лучú tia X, tia rơngen, X quang, quang tuyến X, quang tuyến rơngen, điện quang

рентгéновский *прил.* [thuộc về] tia X, tia rơngen, X quang, điện quang; ~ **снúмок** phim điện quang, phim X quang, phim rơngen; ~ **кабинéт** phòng điện quang, buồng X quang, buồng rơngen

рентгенóлог[3a] *м.* bác sĩ điện quang, chuyên viên X quang

рентгеноскопúя[7a] *ж.* [sự] soi X quang, soi rơngen, soi điện quang, soi điện, chiếu điện

реорганиза́ция[7a] *ж.* [sự] cải tổ, tổ chức lại, chấn chỉnh tổ chức

реорганизова́ть[2a] *несов. и сов.* cải tổ, tổ chức lại, chấn chỉnh tổ chức

реорганизова́ться[2a] *несов. и сов.* được cải tổ, được tổ chức lại

реоста́т[1a] *м.* [cái, máy] biến trở

ре́п||а[1a] *ж.* 1. (*растение*) cây cải củ (*Brassica rapa rapifera*); 2. (*собир.*) củ cải, cải củ; ◇ **про́ще па́реной ~ы** ≅ dễ như bỡn, dễ như trở bàn tay

репара́ции[7a] *мн.* (*ед.* репара́ция *ж.*) [tiền, khoản, sự] bồi thường chiến phí, bồi thường chiến tranh

репарацио́нный *прил.* [thuộc về] bồi thường chiến phí, bồi thường chiến tranh

репатриа́нт[1a] *м.* người hồi hương

репатриа́ция[7a] *ж.* [sự] cho hồi hương, hồi hương

репатрии́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) cho... hồi hương, cho... [trở] về nước

репатрии́роваться[2a] *несов. и сов.* hồi hương, [trở] về nước

репе́й[6*b] *м. разг. см.* репе́йник

репе́йник[3a] *м.* 1. (*растение*) [cây] ngưu bàng (*Agrimonia eupatorium*); 2. (*плод*) [quả, trái] ngưu bàng

репертуа́р[1a] *м.* các tiết mục biểu diễn, vốn tiết mục

репети́ровать[2a], **прорепети́ровать** (*В*) 1. (*выступление*) diễn tập, diễn thử, tập duyệt; 2. *тк. несов.* (*ученика*) dạy kèm, kèm

репети́тор[1a] *м.* thầy dạy kèm

репети́ция[7a] *ж.* [cuộc] diễn tập, diễn thử, tập duyệt; **генера́льная ~** [cuộc] tổng diễn tập, tổng duyệt

ре́плика[3a] *ж.* 1. (*ответ*) [lời] đối đáp, đáp lại; (*возражение*) [lời] phản ứng, bác lại, đập lại; (*замечание*) [lời] nhận xét; 2. *театр.* vĩ bạch; 3. *юр.* [sự] kháng biện, đối đáp

репорта́ж[4a] *м.* 1. (*сообщение*) [bài, sự] tường thuật, phóng sự; **~ по ра́дио о футбо́льном ма́тче** [sự] tường thuật trên đài về trận đấu bóng; 2. (*род занятий*) [sự, việc] tường thuật

репортёр[1a] *м.* người tường thuật, phóng viên

репресса́лии[7a] *мн.* (*ед.* репресса́лия *ж.*) [sự] trả thù, trả đũa

репресси́вный *прил.* [để] đàn áp, trấn áp

репресси́ровать[2a] *несов. и сов.* đàn áp, trấn áp

репре́ссия[7a] *ж.* [sự, cuộc, vụ] đàn áp, trấn áp

репроду́ктор[1a] *м.* [cái] loa truyền thanh. loa (*сокр.*)

репроду́кция[7a] *ж.* 1. (*воспроизведение*) [sự] in lại, phiên bản; 2. (*картина*) bản sao, phiên bản, [bức] tranh in lại

репти́лия[7a] *ж.* 1. *зоол.* loài bò sát, lớp bò sát (*Reptilia*); 2. *перен.* bồi bút, báo chí bồi bút

репута́ци||я[7a] *ж.* danh giá, thanh danh, danh tiếng, tiếng tăm; tiếng (*сокр.*); **незапя́тнанная ~** danh giá trong sạch, thanh danh không chút gợn bẩn; **по́льзоваться хоро́шей ~ей** được tiếng thơm, được tiếng tốt, có danh tiếng

ре́пчатый *прил.*: **~ лук** hành [tây] khô

ресни́цы[5a] *мн.* (*ед.* ресни́ца *ж.*) lông mi

респира́тор[1a] *м.* [cái] bình thở, máy thở, máy hô hấp

респу́блика[3*] *ж.* (*строй*) [nền, chế độ] cộng hòa; (*страна*) [nước] cộng hòa; дân quốc (*уст.*); **сове́тская социалисти́ческая ~** cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô-viết; **наро́дная демократи́ческая ~** cộng hòa dân chủ nhân dân; **буржуа́зная ~** cộng hòa tư sản

республика́нец[5*a] *м.* 1. người theo chế độ cộng hòa, chiến sĩ [đấu tranh cho nền] cộng hòa; 2. (*член республиканской партии*) đảng viên cộng hòa

республика́нский *прил.* [thuộc về] cộng hòa

рессо́ра[1a] *ж.* lò xo, lò-xo, díp, nhíp

рессо́рный *прил.* [thuộc về] lò xo, lò-xo, díp, nhíp

реставра́тор[1a] *м.* 1. người phục chế, nhà phục chè, người trùng tu; **~ стари́н** nhà phục chế tranh cổ; 2. *полит.* người khôi phục, người phục hồi, người phục hưng

реставра́ция[7a] *ж.* 1. [sự] phục chế, trùng tu, tu bổ, tu sửa, tu tạo; 2. *полит.* [sự] khôi phục, phục hồi, phục hưng, trung hưng

реставри́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. phục chế, trùng tu, tu bổ, tu sửa, tu tạo; 2. *полит.* khôi phục, phục hồi, phục hưng, trung hưng

рестора́н[1a] *м.* tiệm ăn, hiệu cao lâu, phạn điếm

рестора́нный *прил.* [thuộc về] tiệm ăn, hiệu cao lâu, phạn điếm

ресу́рсы *мн.* (*скл. как м.* 1a) nguồn dự trữ, tài nguyên, nguồn; **людски́е ~** nguồn nhân lực, kho người; **приро́дные ~** tài nguyên thiên nhiên

рети́вый *прил.* 1. cần mẫn, cần cù, chuyên

cần, siêng năng; (*резвый*) lanh lợi, linh lợi, nhanh nhẹn, lanh lẹn; 2. (*пылкий*) hăng hái, nồng nhiệt

ретóрта[1a] *ж.* [cái] bình cổ cong

ретранслúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *радио* chuyển phát, tiếp phát, tiếp âm lại

ретрансляцио́нный *прил. радио* [để] chuyển phát, tiếp phát, tiếp âm lại

ретрансля́ция[7a] *ж. радио* [sự] chuyển phát, tiếp phát, tiếp âm lại

ретушёр[1a] *м.* [người] thợ sửa ảnh, thợ sửa phim

ретуши́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) sửa, sửa ảnh, sửa phim, làm rơ-tút

ре́тушь[8a] *ж.* [sự] sửa ảnh, sửa phim, rơ-tút

рефера́т[1a] *м.* 1. [bài, bản] tóm tắt, trích yếu, trình bày tóm tắt; 2. (*доклад*) [bài, bản] thuyết trình

референду́м[1a] *м.* [cuộc] trưng cầu dân ý, trưng cầu ý dân

рефере́нт[1a] *м.* cán sự, chuyên viên; ~ по Да́льнему Восто́ку chuyên viên (cán sự) về Viễn Đông

реферúровать[2a] *несов. и сов.* tóm tắt, trích yếu, trình bày tóm tắt

рефле́кс[1a] *м.* phản xạ; коле́нные ~ы phản xạ bánh chè; усло́вный ~ phản xạ có điều kiện; безусло́вный ~ phản xạ không điều kiện

рефле́ктор[1a] *м.* 1. (*отражатель лучей*) [cái] gương phản xạ, phản xạ; 2. (*обогревательный прибор*) [cái] lò sưởi điện, sưởi điện; 3. (*телескоп*) [cái] kính viễn vọng phản xạ

рефо́рма[1a] *ж.* [cuộc, sự] cải cách, canh tân, cải lương, duy tân

реформа́тор[1a] *м.* nhà cải cách, nhà canh tân

реформа́ция[7a] *ж. ист.* [cuộc, phong trào] Cải cách tôn giáo

реформúзм[1a] *м.* chủ nghĩa cải lương

реформúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) cải cách, canh tân, cải lương, duy tân

реформúст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa cải lương

рефра́кция[7a] *ж. физ.* [sự] khúc xạ

рефрижера́тор[1a] *м.* 1. (*часть холодильной машины*) bộ phận làm lạnh, máy làm lạnh, máy sinh hàn; 2. (*судно*) [chiếc] tàu ướp lạnh; (*вагон*) [cái] toa ướp lạnh; (*автомобиль*) [chiếc] xe ướp lạnh

рефрижера́торн||ый *прил.* [để] làm lạnh, sinh hàn, ướp lạnh; ~ое су́дно [chiếc] tàu ướp lạnh

рецензе́нт[1a] *м.* người phê bình, người nhận xét, người điểm sách báo

рецензи́ровать[2a], прорецензи́ровать (*В*) phê bình, nhận xét, điểm

рецéнзия[7a] *ж.* [bài] phê bình, nhận xét, điểm sách, điểm báo

рецéпт[1a] *м.* đơn thuốc, toa thuốc; đơn (*сокр.*); (*способ изготовления*) công thức, công thức pha chế; *перен. разг.* công thức, cẩm nang; гото́вый ~ công thức có sẵn

рецидúв[1a] *м.* 1. [sự] tái phát, tái phạm, mắc lại, lặp lại; 2. *мед.* [sự] tái phát; 3. *юр.* [sự] tái phạm

рецидивúст[1a] *м.* kẻ tái phạm

речев||óй *прил.* [thuộc về] nói, tiếng nói, ngôn ngữ; ~ы́е на́выки kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng ăn nói; ~ аппара́т bộ máy phát âm

речúстый *прил. разг.* thích nói, hay nói, mau miệng

речитати́в[1a] *м. муз.* [lối] hát nói; ◇ говори́ть, чита́ть ~ом ngâm nga

ре́чка[3a] *ж.* [con] sông con, sông nhỏ, ngòi

речн||óй *прил.* [thuộc về] sông, sông ngòi; (*живущий в реке*) [ở] sông; ~о́е су́дно [chiếc] tàu thủy, tàu chạy trên sông; ~о́е сообще́ние ngành vận tải đường sông, ngành thủy vận; ~а́я ры́ба cá sông

реч||ь[8e] *ж.* 1. (*способность говорить*) [sự, khả năng] nói, nói năng, ăn nói; о́рганы ~и các cơ quan để nói; разви́тие ~и [sự] phát triển của khả năng nói năng; 2. (*язык*) ngôn ngữ, ngữ ngôn, tiếng nói, ngôn từ; tiếng (*сокр.*); у́стная ~ khẩu ngữ; ру́сская ~ tiếng Nga, Nga ngữ; 3. (*произношение*) [cách] phát âm, nói; о́кающая ~ cách phát âm (cách nói) nhấn chữ ô; 4. (*то, что говорят*) lời nói, tiếng nói; 5. *разг.* (*беседа*) câu chuyện; ~ шла о поли́тике đã nói chuyện về chính trị; ~ идёт о том, что́бы... đang nói về việc phải...; слу́чай, о кото́ром идёт ~ trường hợp [mà chúng ta] đang nói đến, chuyện mà chúng ta đang nói; о чём ~? đang nói chuyện gì thế?; об э́том и ~и ни́ было có bao giờ nói đến điều đó đâu?, chưa hề nói gì đến việc đó cả; не об э́том ~ không phải nói về điều đó; об э́том не мо́жет быть и ~и điều đó hoàn toàn không được; завести́ ~ о чём-л. khơi mào câu chuyện về việc gì, mở đầu câu chuyện về điều gì; 6. (*выступление*) diễn văn, diễn từ, bài nói, bài nói chuyện, bài phát biểu; обличи́тельная ~ lời (bài) tố cáo; приве́тственная ~ chúc từ, lời chào mừng; отве́тная ~ đáp từ, lời đáp; надгро́бная ~

[bài] điều văn; выступить с ~ью, произнести ~ đọc diễn văn, đọc diễn từ; обратиться с ~ью к кому-л. nói với ai, đọc diễn văn trước ai

решáть[1], решúть 1. (+ *инф.*, + *что...*) (*приходить к выводу*) quyết định, định; он решúл остáться дóма nó định (quyết định) ở lại nhà; я решúл, что он не прав tôi cho rằng nó sai (không có lý); вы сáми должны ~ tự [bản thân] anh phải quyết định lấy, anh phải tự [mình] quyết định lấy; 2. (*В*, + *инф.*) (*принимать решение*) quyết định, giải quyết; решúть дéло в чью-л. пóльзу giải quyết vụ kiện có lợi cho ai; онú решúли перевыполнить план họ đã quyết định hoàn thành vượt mức kế hoạch; 3. (*В*) (*определить искомое*) giải, tìm đáp số, giải đáp; ~ задáчу giải (làm) bài toán; он решúл кроссвóрд cậu ta đã giải được bài xếp chữ chéo; 4. (*В*) (*выполнять*) giải quyết, xử lý; решúть проблéму giải quyết vấn đề; ◇ решúть чью-л. судьбý,ýчасть quyết định số phận của ai; решúть судьбý,ýчасть чегó-л. quyết định kết cục của cái gì

реш||áться[1], решúться 1. (*на В*, + *инф.*) (*принимать решение*) quyết định, quyết định làm, dám làm, dám, cả gan, đánh bạo, nỡ; решúться на отчáянный постýпок quyết định [làm một] hành động táo bạo, dám hành động táo bạo; решúться на э́тот шаг quyết định (dám, cả gan) hành động như thế, quyết định (dám, cả gan) đi bước đó; не решúться на крáйние мéры không dám tiến hành những biện pháp quá đáng; не могý решúться на э́то tôi không dám (không nỡ) làm điều đó; не ~áюсь сказáть кому-л. tôi không dám nói với ai; ~áйтесь! cứ làm đi!, cứ mạnh dạn lên!, đánh bạo lên!; 2. (*определяться*) [được] giải quyết, quyết định; зáвтра решúтся егó дéло vụ kiện của anh ta sẽ [được] giải quyết ngày mai, ngày mai vụ kiện của anh ta sẽ được quyết định; 3. *тк. несов.* [được] giải, giải đáp; задáча легкó ~áется bài toán dễ làm (dễ giải); задáча не ~áется bài toán không giải được

решáющ||ий *прил.* quyết định, chủ yếu, chủ chốt, quan trọng nhất; ~ая сúла lực lượng quyết định (chủ yếu, chủ chốt); ~ момéнт thời cơ quyết định, giờ phút quyết định; ◇ делегáт с ~им гóлосом đại biểu chính thức, đại biểu có quyền biểu quyết

решéние[7a] *с.* 1. [sự, cách] quyết định, giải quyết; 2. (*заключение, вывод*) quyết định, giải pháp, đối sách, cách giải quyết; 3. (*постановление*) nghị quyết, quyết nghị; (*суда*) bản án, [sự] quyết định, phán quyết; принимáть ~ thông qua nghị quyết (quyết nghị, quyết định); ~ съéзда nghị quyết (quyết nghị) của đại hội; выноси́ть ~ а) (*о собрании*) thông qua nghị quyết (quyết nghị, quyết định); б) (*в суде*) tuyên bố bản án, tuyên bố quyết định của tòa, tuyên đọc lời phán quyết của tòa; 4. (*ответ к задаче и т. п.*) lời giải

решётк||а[3*a] *ж.* chấn song, song, lưới, mạng; желéзная ~ lưới chắn, mạng chắn, lưới mắt cáo, hàng rào sắt, chấn song sắt; окóнная ~ chấn song, song cửa sổ; деревя́нная ~ [cái] giát; ◇ посадúть когó-л. за ~y bỏ tù ai, nhốt ai vào [nhà] tù, tống ngục ai, cho ai ngồi nhà đá

решет||ód[1] *с.* 1. [cái] rây, rây bột; 2. *тех.* [cái] giần, sàng; ◇ чудесá в ~é chuyện hoang đường, chuyện kỳ lạ

решётчатый, решéтчатый *прил.* [bằng] chấn song, lưới chắn, mạng chắn; (*имеющий вид решётки*) [có hình] mắt cáo, mạng lưới

решúмость[8a] *ж.* [lòng, sự, thái độ] quyết tâm, quả quyết, kiên quyết, cương quyết

решúтельно *нареч.* 1. (*смело*) [một cách] kiên quyết, cương quyết, quả quyết; (*категорически тж.*) [một cách] kịch liệt, cực lực, quyết liệt, nhất quyết, dứt khoát; ~ возражáть kịch liệt (quyết liệt, cực lực, kiên quyết) phản đối, phản đối kịch liệt (quyết liệt, cực lực, kiên quyết); ~ отрицáть чтó-л. nhất quyết (kiên quyết, quả quyết, cực lực) phủ nhận cái gì, chối phắt điều gì, chối phăng việc gì; быть ~ прóтив чегó-л. kiên quyết (dứt khoát, quyết liệt) chống cái gì; 2. (*совершенно*) tuyệt nhiên, hoàn toàn; ~ ничегó не дéлать hoàn toàn (tuyệt nhiên) không làm gì cả

решúтельность[8a] *ж.* 1. (*смелость*) [lòng, sự] kiên quyết, cương quyết, quả quyết; 2. (*категоричность*) [sự, thái độ] kịch liệt, cực lực, quyết liệt, nhất quyết

решúтельн||ый *прил.* 1. (*смелый, энергичный*) kiên quyết, cương quyết, quả quyết; ~ человéк con người cương quyết (kiên quyết, quả quyết); ~ые мéры những biện pháp kiên quyết (quyết liệt); ~ тон giọng nói cương quyết (quả quyết); с сáмым ~ым вúдом với vẻ mặt rất cương quyết (kiên quyết); 2. (*категорический*) kịch liệt, cực lực, quyết liệt, nhất quyết; (*окончательный*) dứt khoát; ~ отвéт câu trả lời dứt khoát; 3. (*решающий*) quyết định, quyết liệt, chủ yếu, chủ chốt, quan trọng nhất; ~ бой trận chiến đấu quyết định (quyết liệt); ~

моме́нт thời cơ quyết định, giờ phút quyết định

реши́ть[4b] *сов. см.* решáть

реши́ться[4b] *сов. см.* решáться 1, 2

реэвакуа́ция[7a] *ж.* [sự] hồi cư

реэвакуи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) cho... hồi cư, hồi cư

реэвакуи́роваться[2a] *несов. и сов.* hồi cư

реэ́кспорт[1a] *м.* [sự] tái xuất khẩu, tái xuất cảng, tái xuất

ре́я[6a] *ж. см.* рей

ре́ять[1] *несов.* 1. (*плавно двигаться*) [đi] lướt nhẹ; 2. (*парить*) liệng; 3. (*развеваться*) bay phấp phới, bay phất phới, tung bay

ржа́веть[1], заржа́веть gỉ, han gỉ, han sét, có sét

ржа́вчин||а[1a] *ж.* gỉ, lớp gỉ, lớp sét; цве́та ~ы màu gỉ sắt

ржа́вый *прил.* 1. gỉ, han gỉ, han sét, có sét; 2. *разг.* (*о цвете*) màu gỉ sắt

ржа́ние[7a] *с.* tiếng hí, tiếng hý

ржан||о́й *прил.* [thuộc về] lúa mạch đen, hắc mạch, lúa mì đen; ~ ко́лос bông lúa mạch đen; ~а́я мука́ bột mạch đen, bột hắc mạch; ~ хлеб bánh mì đen

ржать[6b] *несов.* hí, hý

рибонуклеинов||ый *прил. биохим.*: ~ая кислота́ axit ribonucleic

ри́га[3a] *ж.* [cái] lán chứa lúa bó, lán chứa lượm lúa

ри́за[1a] *ж.* 1. (*при богослужении*) [cái] áo lễ, áo tế, tế phục; (*царское одеяние*) [áo, chiếc] hoàng bào, long bào, long cổn; 2. (*накладка на иконе*) [cái] khung tượng thánh, khung ảnh thánh

ри́зница[5a] *ж. церк.* phòng áo lễ, kho đồ thánh

рикоше́т[1a] *м.* [sự] chạm nảy ra, bật nảy ra, bắn nảy ra, nảy trở lại, bật lại

рикоше́том *нареч.* [bằng cách] chạm nảy ra, bật nảy ra, bắn nảy ra, nảy trở lại, bật lại; *перен.* [một cách] gián tiếp; пу́ля попа́ла в него́ ~ đạn bật nảy (nảy) ra trúng vào nó

ри́кша *м.* phu xe, người kéo xe, người đạp xích-lô

ри́мск||ий *прил.* [thuộc về] La-mã, Rô-ma, Rôm; ◇ ~ нос mũi quặm; ~ое пра́во *юр.* luật pháp La-mã, La-mã pháp; ~ая це́рковь Giáo hội La-mã; ~ие ци́фры chữ số La-mã

ринг[3a] *м.* [cái] bục đấu, võ đài, vũ đài, ring

ри́ну||ться[3a] *сов.* xông vào, lao vào, nhảy vào, ùa vào, a vào, xô vào, lăn xả vào, xốc tới, lao tới; ~ в ата́ку xông vào [cuộc] tiến công, lao vào [cuộc] tấn công, lăn xả vào cuộc tiến công; о́бе соба́ки ~лись за ним cả hai con chó đã nhảy xổ (đã xổ chạy đuổi) theo nó

рис[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] lúa (*Oryza sativa*); 2. *собир.* (*неочищенный*) thóc; (*очищенный*) gạo; (*клейкий*) nếp, gạo nếp; (*варёный*) cơm

риск[3a] *м.* 1. [sự] nguy hiểm; с ~ом для жи́зни nguy hiểm cho tính mạng; подверга́ть ~у кого́-л. làm ai lâm vào tình trạng nguy hiểm; 2. (*действие наудачу*) [sự] mạo hiểm, đánh liều, liều mạng, liều; ◇ ~ — благоро́дное де́ло *погов.* ≅ không vào hang hổ, sao bắt được hổ; на свой страх и ~ gánh lấy mọi trách nhiệm, chịu hết mọi điều tai vạ

рискн||у́ть[3b] *сов.* 1. *см.* рискова́ть; 2. (+ *инф.*, на *В*) (*отважиться*) đánh bạo, dám, cả gan, đánh liều; он ~у́л спроси́ть её об э́том chàng đánh bạo hỏi nàng về điều đó

рискова́нный *прил.* nguy hiểm, mạo hiểm, liều mạng; ~ шаг hành động mạo hiểm (liều mạng)

рискова́ть[2a], рискну́ть 1. (*подвергаться риску*) mạo hiểm, đánh liều; не ~ không mạo hiểm; не хоте́ть ~ không muốn mạo hiểm (đánh liều); 2. (*Т*) liều; ~ жи́знью, голово́й liều mạng, liều mình, liều thân; 3. (+ *инф.*) *перен.* có cơ [bị]; он рискну́ет опозда́ть nó có cơ bị trễ

рисова́льщик[3a] *м.* nhà hình họa, người vẽ hình, họa công

рисова́ни||е[7a] *с.* [môn] vẽ, họa; учи́ться ~ю học vẽ

рисова́ть[2a], нарисова́ть (*В*) vẽ, họa, vẽ hình; *перен.* mô tả, miêu tả; ~ карандашо́м, перо́м vẽ bằng bút chì, bằng bút sắt; ~ с натýры vẽ theo mẫu thực, tả sinh

рисова́ться[2a] *несов.* 1. (*виднеться*) lộ ra, hiện ra, lộ rõ, hiện rõ; 2. (*Д*) *перен.* (*казаться*) hình dung, tưởng tượng; 3. (*Т*) (*красоваться*) phô trương, khoe mẽ, làm bộ làm tịch, vẩy vo, giương vẩy, vẩy

рисо́вка[3*a] *ж.* [sự] phô trương, khoe mẽ

рисо́в||ый *прил.* [thuộc về] lúa; gạo; cơm (*ср.* рис); ~ое по́ле cánh đồng lúa, ruộng lúa; ~ая ка́ша cháo gạo, cháo hoa

рисосе́яние[7a] *с.* [ngành, môn] trồng lúa

рису́нок[3*a] *м.* 1. hình vẽ, hình họa, bức vẽ, bức họa; hình (*сокр.*); (*очертание*) đường viền; (*узор*) họa tiết, mẫu hình, hoa văn; ~ карандашо́м hình vẽ (hình họa, bức

vẽ, bức họa) bằng bút chì; ~ перо́м hình vẽ (hình họa, bức vẽ, bức họa) bằng bút sắt; 2. *иск.* nét vẽ

ритм[1a] *м.* (*в музыке*) nhịp điệu, tiết tấu, âm tiết, nhịp; (*в стихах*) thi tiết, tiết điệu, vận luật, âm điệu; (*скорость*) nhịp độ, nhịp điệu

ри́тмика[3a] *ж.* 1. (*в музыке*) nhịp điệu, tiết tấu; (*в стихах*) tiết điệu; 2. (*учение о ритме*) nhịp điệu học, tiết tấu học; vận luật học, âm điệu học; 3. (*система физических упражнений*) [môn] tập cử động theo nhịp, tập nhịp điệu

ритми́ческий *прил.* nhịp nhàng, ăn nhịp, có nhịp điệu, có tiết điệu

ритми́чность[8a] *ж.* [tính] nhịp nhàng, ăn nhịp, nhịp điệu; соблюда́ть ~ в рабо́те tôn trọng tính nhịp nhàng trong công việc

ритми́чн||ый *прил.* nhịp nhàng, ăn nhịp, có nhịp điệu, có tiết điệu; обеспе́чить ~ую рабо́ту bảo đảm công việc nhịp nhàng (ăn nhịp, đều đặn), bảo đảm sự nhịp nhàng (ăn nhịp, đều đặn) trong công việc

рито́рика[3a] *ж.* tu từ học, mỹ từ học; *перен.* (*напыщенность*) lối văn khoa trương [rỗng tuếch]

ритори́ческий *прил.* [theo] tu từ học; *перен.* (*напыщенный*) khoa trương [rỗng tuếch]; ◇ ~ вопро́с lối hỏi có tính khẳng định, lối hỏi mỹ từ

ритори́чный *прил.* khoa trương [rỗng tuếch]

ритуа́л[1a] *м.* lễ nghi, nghi lễ, điển lễ

риф[1a] I *м.* (*подводная скала*) đá ngầm, ám tiêu, rạn

риф[1a] II *м.* *мор.* mép buồm, bộ phận cuốn buồm; брать ~ы cuốn mép buồm, cuốn bớt buồm

ри́фма[1a] *ж.* vần, vận, vần thơ, âm vận, thi vận; мужска́я ~ vần dương, vần đực; же́нская ~ vần âm, vần cái

рифмова́ть[2a] *несов.* (*В*) đặt vần, tìm vần, gieo vần, tìm vận

рифмоплёт[1a] *м.* *разг.* *пренебр.* thợ thơ, thi sĩ quèn, người làm thơ xoàng, kẻ chắp vận

РНК (рибонуклеи́новая кислота́) *ж.* *биохим.* axit ribonucleic

ро́ба[1a] *ж.* quần áo làm việc (*trên tàu thủy*)

роб||е́ть[1] *несов.* [tỏ ra] rụt rè, dè dặt, nhút nhát, ké né, khép nép; (перед *Т*) sợ, sợ sệt; не ~е́йте! đừng sợ!, đừng ngại!, chớ rụt rè!

ро́бк||ий *прил.* rụt rè, dè dặt, nhút nhát, ké né, sợ sệt, len lét; ~ челове́к [con] người rụt rè, người nhút nhát; ~ие глаза́ cặp mắt rụt rè, đôi mắt sợ sệt; ~ взгляд [cái] nhìn len lét

ро́бост||ь[8a] *ж.* [tính, sự] rụt rè, dè dặt, nhút nhát, ké né, sợ sệt, len lét; от ~и он не мог говори́ть nó không nói ra lời được vì rụt rè (sợ sệt, nhút nhát), vì rụt rè (sợ sệt, nhút nhát) nên nó không nói được

ро́бот[1a] *м.* rôbơt, người máy

ров[1*b] *м.* [cái] hào, hố

ровéсни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người cùng tuổi, người đồng canh, bạn đồng niên; они́ ~ки họ là những người cùng tuổi; он мой ~ cậu ấy [là người] cùng tuổi với tôi, anh ấy là bạn đồng niên của tôi; ~ революции người cùng tuổi với cách mạng

ро́вно *нареч.* 1. (*равномерно*) [một cách] đều đặn, đều đều, đều; (*одинаково*) [một cách] bằng nhau, giống nhau; се́рдце бьётся ~ tim đập đều; ~ дыша́ть thở đều (đều đặn); 2. (*гладко*) [một cách] bằng phẳng, bằng; 3. *в знач. частицы* (*точно*) đúng, vừa đúng, vừa vặn; ~ в два часа́ đúng (vừa đúng) hai giờ; ~ де́сять рубле́й vừa đúng (vừa vặn) mười rúp; 4. *в знач. частицы* *разг.* (*совершенно*) hoàn toàn, tuyệt nhiên; он ~ ничего́ не понима́ет cậu ta hoàn toàn không hiểu gì cả, hắn tuyệt nhiên không hiểu gì sốt; э́то ~ ничего́ не зна́чит cái đó thì hoàn toàn (tuyệt nhiên) không có nghĩa gì hết

ро́вн||ый *прил.* 1. (*гладкий*) bằng phẳng, phẳng phiu, phẳng lỳ, bằng, phẳng; ~ая доро́га con đường bằng phẳng (phẳng lỳ, phẳng); 2. (*прямой*) thẳng, thẳng tắp; ~ая ли́ния đường thẳng; 3. (*одинаковый*) bằng nhau, bằng bặn, giống nhau, ngang nhau, đồng đều; (*равномерный*) đều đặn, đều đều, đều; ~ загара́ rám nắng đều đặn; ~ кли́мат khí hậu đồng đều; ~ го́лос giọng đều đều; ~ым ша́гом đi đều bước, bước đều; 4. *перен.* (*уравновешенный*) điềm đạm, điềm tĩnh, đằm tính, đằm, bình tĩnh, trầm tĩnh; ~ хара́ктер tính nết điềm đạm (điềm tĩnh, bình tĩnh), tính đằm; ◇ ~ счёт tính chẵn, tính tròn; для ~ого счёта để tính số chẵn, để tính số tròn; ~ым счётом ничего́! hoàn toàn không!, tuyệt nhiên không!; не ро́вен, не ровён час nhỡ ra, lỡ ra; не ровён час он прие́дет nhỡ ra (lỡ ra) ông ta sẽ đến

ро́вн||я́ *м.* и *ж.* (*скл. как ж.* 2a, 2b; *мн.* ~ей, ~е́й) *разг.* người ngang nhau, người đồng trang đồng lứa, người bằng vai phải lứa; он ей не ~ anh ấy thì không xứng đôi vừa lứa (không vừa đôi) với chị ta

ровня́ть[1], сровня́ть (*В*) san bằng, san phẳng, làm bằng phẳng; (*делать прямым*) làm... thẳng hàng, gióng thẳng hàng; ~ что́-л. катка́ми lăn phẳng cái gì, san bằng cái gì bằng trục lăn, san phẳng cái gì bằng xe lu

рог[3c] *м.* 1. [cái] sừng; (*олений тж.*) gạc; 2. (*муз. инструмент*) [cái] tù và, còi; ◇ брать быка́ за ~á nắm dao đằng chuôi (*погов.*); согну́ть кого́-л. в бара́ний ~ đè đầu cưỡi cổ ai, khuất phục ai; наста́вить ~á кому́-л. cắm sừng ai, cắm cho ai một cái sừng

рога́тк||а[3*a] *ж.* 1. (*на дороге*) [cái] cột chắn, thanh ngáng đường; *воен.* cọc con nhím, chướng ngại vật, vật chướng ngại; *перен.* (*обыкн. мн.*: ~и) [điều] trở ngại, chướng ngại, mắc míu; 2. (*метательная*) [cái] súng cao su, ná cao su; стреля́ть из ~и bắn súng (ná) cao su

рога́тый *прил.* 1. có sừng; кру́пный ~ скот đại gia súc có sừng, trâu bò; ме́лкий ~ скот tiểu gia súc có sừng, dê cừu; 2. *разг.* (*о муже*) bị cắm sừng

рогови́ца[5a] *ж. анат.* giác mạc

рогов||о́й *прил.* [thuộc về] sừng; (*сделанный из рога*) [bằng] sừng; ~ы́е очки́ kính gọng sừng

рого́жа[4a] *ж.* bố, vải bố, vải gai, chiếu gai

род[1c] *м.* 1. (*в первобытном обществе*) thị tộc, bộ tộc; 2. (*ряд поколений*) dòng họ, gia tộc, tôn tộc, thân tộc, thế tộc, dòng; (*поколение*) thế hệ, đời; ста́рого ~a thuộc dòng họ lâu đời; из ~a в ~ từ thế hệ này đến thế hệ khác, từ đời này đến đời khác; 3. *разг.* (*происхождение*) tông tích, dòng dõi, dòng giống, [sự] xuất thân; 4. (*вид, сорт*) giống, chủng, loài, loại; ~ войск binh chủng; 5. *биол.* giống, chủng, loại; 6. *грам.* giống; мужско́й ~ giống đực; же́нский ~ giống cái; сре́дний ~ giống trung; существи́тельное мужско́го ~a danh từ giống đực; ◇ ~ челове́ческий loài người, nhân loại; ему́ 30 лет о́т ~у anh ấy 30 tuổi; двадцать лет о́т ~у khi 20 tuổi; ему́ на ~ý напи́сано số phận của nó như thế; без ~у без пле́мени а) (*неизвестного происхождения*) không rõ tông tích; б) (*без родственных связей*) không họ hàng bà con, không bà con thân thích; ни ~у ни пле́мени không thân bằng cố hữu, không bà con thân thích, đơn độc; вся́кого ~a đủ loại, đủ thứ; в своём ~e а) (*с известной точки зрения*) về mặt nào đó, xét về một phương diện nào đấy; б) (*своеобразный*) độc đáo, đặc biệt; своего́ ~a, в не́котором ~e một phần nào, trong mức độ nào đấy; в э́том ~e đại loại như thế

роди́льница[5a] *ж.* sản phụ, người đẻ, người ở cữ, người mới nằm bếp, người mới nằm lửa

роди́льн||ый *прил.*: ~ дом nhà hộ sinh, nhà đẻ; ~oe отделе́ние sản khoa; ~ая горя́чка sản viêm

роди́м||ый *прил.* 1. *см.* родно́й 1; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые cha mẹ, bố mẹ, ba má, thầy me, thầy u, thầy đẻ, song thân, hai thân, thân sinh, phụ mẫu; ◇ ~oe пятно́ а) [cái] bớt, nốt ruồi; б) (*пережиток*) tàn dư, vết tích, dấu vết

ро́дин||а[1a] *ж.* 1. tổ quốc, đất nước, non sông, giang sơn, sơn hà, nước; (*место рождения*) quê hương, sinh quán, quê quán, quê nhà, nơi chôn nhau cắt rốn, quê; любо́вь к ~e lòng yêu tổ quốc, tình yêu nước, lòng ái quốc, tình quê hương; 2. (*место происхождения растения, животного*) nguồn gốc, nơi nguyên sản

ро́динка[3*a] *ж.* [cái] nốt ruồi, bớt

роди́тели *мн.* (*скл. как м.* 2a) cha mẹ, bố mẹ, ba má, thầy u, thầy me, thầy đẻ, bọ mạ, thân sinh, phụ mẫu, song thân, hai thân

роди́тельный *прил.*: ~ паде́ж *грам.* sinh cách, thuộc cách

роди́тельск||ий *прил.* [thuộc về] cha mẹ, bố mẹ, ba má, thầy u; ~ дом nhà của cha mẹ, nhà bố mẹ; ~ комите́т ủy ban phụ huynh học sinh, ban chấp hành hội phụ huynh học sinh; ~oe собра́ние hội nghị phụ huynh học sinh

род||и́ть[4bA] *несов. и сов.* 1. (*В*) sinh, đẻ, sinh đẻ, sinh nở, sinh hạ, sinh sản, ở cữ, nằm bếp, nằm lửa; ~ сы́на, дочь sinh (đẻ, sinh hạ) con trai, con gái; она́ то́лько что ~и́ла chị ấy vừa mới đẻ (ở cữ, nằm bếp, nằm lửa) dậy; она́ ещё не ~и́ла chị ấy còn chưa đẻ (sinh); 2. *перен.* (*быть причиной появления чего-л.*) sinh ra, gây ra, tạo nên, sản sinh; 3. *разг.* (*о почве, растениях*) đâm hoa kết quả, ra trái, ra quả, sinh sản; ◇ в чём мать ~и́ла trần truồng, lõa lồ, khỏa thân, lõa thể

род||и́ться[4bA] *несов. и сов.* 1. sinh, đẻ, sinh ra, đẻ ra, ra đời, chào đời; он ~и́лся в Москве́ anh ấy sinh (nó đẻ) ở Mát-xcơ-va; у него́ то́лько что ~и́лся сын anh ta có con trai mới sinh (đẻ), anh ấy mới sinh cháu trai; 2. *перен.* (*возникать*) phát sinh, nảy

sinh, nảy ra, sinh ra, xuất hiện; у меня́ ~нила́сь мысль tôi nảy ra ý nghĩ, một ý nghĩ nảy ra trong óc tôi; ~нило́сь подозре́ние nỗi nghi ngờ đã nảy sinh, mối hiềm nghi đã xuất hiện; 3. (*произрастать*) mọc lên, sinh sản, đâm hoa kết quả

родни́к[3b] *м.* mạch nước, nguồn nước, mạch

роднико́вый *прил.* [thuộc về] mạch nước, nguồn nước, mạch

родни́ть[4b], **породни́ть**, **сродни́ть** (*В*) 1. *сов.* породни́ть kết nghĩa, kết thân, làm thông gia; 2. *сов.* (породни́ть *и* сродни́ть) kết thân, làm... thân thiết; 3. *тк. несов.* (*сближать*) làm... gần lại, làm.... gần gũi, làm... giống nhau

родни́ться[4b], **породни́ться** (с *Т*) 1. kết nghĩa, kết thân, kết nghĩa thân tình, có họ hàng, thành bà con, thành thông gia; 2. *тк. несов.* (*сближаться*) gần lại, gần gũi, giống nhau

родн||о́й *прил.* 1. (*по крови*) ruột thịt, ruột, bà con; (*не приёмный, не двоюродный*) ruột, đẻ; (*являющийся родственником*) thân thích, thân thuộc, ruột rà, họ hàng, trong họ; ~ брат а) (*старший*) anh ruột; б) (*младший*) em ruột; ~ оте́ц cha đẻ, bố đẻ, thân phụ, ông thân sinh; ~ челове́к người thân thuộc, người thân thích; 2. (*о месте*) [thuộc về] quê hương, nơi chôn nhau cắt rốn; ~ дом [ngôi] nhà cha mẹ, nhà thân yêu, nhà thân thuộc; ~ го́род thành phố quê hương; 3. (*дорогой, близкий сердцу*) thân yêu, yêu dấu, yêu quý, yêu quí, thân thương; 4. *в знач. сущ. мн.*: ~ы́е họ hàng, bà con, thân quyến, họ hàng thân thích, họ đương, họ mạc

родня́[2b] *ж.* 1. *собир.* bà con ruột thịt, họ đương, họ mạc; бли́зкая ~ bà con gần; да́льняя ~ bà con xa; 2. *разг.* (*родственник*) người thân thích, người thân thuộc, người bà con, người họ hàng; он мне ~ cậu ấy bà con với tôi

родови́тый *прил.* dòng dõi thế phiệt, dòng dõi trâm anh, con dòng cháu giống

родов||о́й I *прил.* 1. [thuộc về] dòng họ, gia tộc, thị tộc; ~ строй chế độ thị tộc; ~а́я месть [mối] thù gia tộc, thù nhà; 2. *биол.* [thuộc về] giống, chủng, loài, loại; 3. *грам.* [thuộc về] giống; ~ы́е оконча́ния vĩ tố chỉ giống

родов||о́й II *прил.* [thuộc về] sinh đẻ; ~ы́е му́ки [cơn] đau đẻ, chuyển bụng

ро́дом *нареч.*: он ~ из Москвы́ sinh quán của anh ấy là Mát-xcơ-va, anh ấy quê ở Mát-xcơ-va; он ~ францу́з anh ta gốc là người Pháp

родонача́льник[3a] *м.* ông tổ, thủy tổ, tổ tiên; *перен.* người sáng lập, người khai sáng, người khai sinh

родосло́вие[7a] *с.* phổ hệ, phả hệ, gia hệ, gia phả, tộc phả

родосло́вн||ая *ж.* (*скл. как прил.*) gia phả, tộc phả, phổ hệ, phả hệ, gia hệ; вести́ ~ую ghi gia phả, truy nguyên phổ hệ, bắt nguồn từ...; ~ соба́ки phổ hệ của chó

ро́дственни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* [người] thân thích, thân thuộc, họ hàng, bà con, họ đương, họ mạc; ближа́йшие ~ки bà con gần nhất, họ hàng gần nhất

ро́дственн||ый *прил.* 1. [thuộc về] họ hàng, bà con, thân thuộc, thân thích, họ đương, họ mạc; (*состоящий в родстве*) cùng dòng họ, đồng huyết; ~ое скре́щивание [sự] giao phối đồng huyết; ~ые свя́зи [những] liên hệ họ hàng, liên hệ thân thuộc; 2. (*тёплый, сердечный*) thân thiết, thân mật, thân tình, mật thiết, đằm thắm; 3. (*сходный*) giống nhau, thân thuộc; ~ые языки́ những ngôn ngữ thân thuộc; ~ые нау́ки những môn khoa học thân thuộc (gần nhau)

родств||о́[1b] *с.* 1. họ hàng, bà con, thân thuộc, thân thích, họ đương, họ mạc; быть в ~é с ке́м-л. có họ hàng (họ đương) với ai, là bà con (thân thuộc) với ai; 2. *собир. разг.* (*родня*) họ hàng, bà con, thân quyến, họ hàng thân thích, bà con ruột thịt; 3. (*сходство*) [sự] giống nhau, thân thuộc

ро́д||ы *мн.* (*скл. как м.* 1а) [sự, kỳ] sinh đẻ, sinh nở, sinh, đẻ; преждевре́менные ~ [sự] đẻ non; у неё бы́ли тяжёлые ~ chị ấy đã đẻ rất khó; она́ похороше́ла по́сле ~ов chị ấy đẹp người ra sau kỳ sinh nở (sinh đẻ), sau khi ở cữ (nằm bếp, nằm lửa) dậy thì chị ấy đẹp hẳn ra

ро́ж||а[4a] I *ж. прост.* 1. (*лицо*) [cái] mặt; (*безобразное лицо*) [cái] mặt mẹt, mặt xấu xí; 2. *бран.* [đồ] mặt mẹt, mặt mo, mặt thớt; бесстыжая ~ [đồ] mặt thớt, mặt mo; ◇ ко́рчить ~и кому́-л. nhăn mặt với ai

ро́жа[4a] II *ж.* (*болезнь*) [bệnh] viêm quầng, đóng dấu, êrisipen

рожа́ть[1] *несов. разг. см.* роди́ть 1, 3

рождаемость[8a] *ж.* số sinh đẻ, tỷ lệ sinh đẻ, hệ số sinh đẻ

рожда́ть[1] *несов. см.* роди́ть 1, 2

рожда́ться[1] *несов. см.* роди́ться

рожде́ни||е[7a] *с.* 1. (*по знач. гл.* рожда́ть) [sự] sinh, đẻ, sinh đẻ, sinh nở, sinh hạ, sinh sản, ở cữ, nằm bếp, nằm lửa; (*по*

знач. гл. рожда́ться) [sự] sinh ra, đẻ ra, ra đời, chào đời; с са́мого моего́ ~я ngay từ lúc tôi mới ra đời, ngay từ khi tôi lọt lòng mẹ, từ lúc tôi mới oe oe mấy tiếng chào đời; от ~я bẩm sinh, vốn có từ nhỏ, từ lúc mới sinh ra; день ~я ngày sinh, sinh nhật; ме́сто ~я nơi sinh, sinh quán; 2. (*дата рождения*) ngày sinh, sinh nhật; ◇ по ~ю [theo] nguồn gốc, nguyên quán, sinh quán, xuất thân

рождественский *прил.* [thuộc về] lễ Thiên chúa giáng sinh, lễ Giáng sinh, lễ Nô-en

рождество́ *с.* lễ Thiên chúa giáng sinh, lễ Giáng sinh, lễ Nô-en

рожени́ца[5a] *ж.* sản phụ, người đẻ; (*родившая*) người mới ở cữ, người mới nằm bếp, người mới nằm lửa

рожо́к[3*b, 3*d] *м.* 1. (*муз. инструмент*) [cái] tù và, còi; (*военный*) [cái] kèn trận; 2. (*для грудных детей*) [cái] bình cho bú, bình sữa, chai sữa; 3. (*для обуви*) [cái] xỏ giày; 4. *тех.* [cái] vòi, mỏ; га́зовый ~ vòi ga, vòi khí đốt

рожь[8*b] *ж.* 1. (*растение*) [cây] mạch đen, hắc mạch, lúa mạch đen, lúa mì đen (*Secale cereale*); 2. (*зерно*) lúa mạch đen, hắc mạch, lúa mì đen

ро́за[1a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] hoa hồng, bông hường, tường vi, hồng (*Rosa*); кита́йская ~ [cây] râm bụt (*Hibicus rosa chinensis*); 2. (*цветок*) hoa hồng, bông hồng, hoa hường, bông hường, hoa tường vi; ◇ ~ ветро́в *метеор.* hoa gió, biểu đồ gió

ро́зга[3*a] *ж.* [cái] roi, vọt

розе́тка[3*a] *ж.* 1. (*украшение*) nơ hoa hồng, nơ hoa thị, hoa trang trí, nơ; 2. (*блюдце для варенья*) [cái] đĩa đựng mứt; 3. *эл.* [cái] ổ cắm điện, ổ điện; штепсельная ~ [cái] ổ cắm điện

розмари́н *м. бот.* [cây] mê điệt (*Rosmarinus officinalis*)

ро́зниц||а[5a] *ж.* lẻ; продава́ть в ~у bán lẻ; покупа́ть в ~у mua lẻ

ро́зничн||ый *прил.* lẻ; ~ые це́ны giá bán lẻ; ~ая торго́вля thương nghiệp bán lẻ

рознь[8a] *ж.* 1. (*вражда*) [sự] thù hằn, hằn thù, thù hận, hận thù, cừu địch, thù ghét; 2. *в знач. сказ.* (*Д*): челове́к челове́ку ~ người năm bảy đẳng; người có người tốt người xấu (*посл.*); вещь ве́щи ~ của năm bảy loài; của có của tốt của xấu (*посл.*)

розове́ть[1], **порозове́ть** 1. (*становиться розовым*) hồng ra, trở nên hồng; (*покрываться румянцем*) ửng hồng; 2. *тк. несов.* (*виднеться*) hiện ra hồng hồng

розовощёкий *прил.* [có] má hồng, má thắm, má đào, má đỏ hây hây

ро́зов||ый *прил.* 1. [thuộc về] hoa hồng, bông hường, tường vi, hồng; ~ куст khóm [hoa] hồng, bụi [bông] hường, bụi tường vi; ~ое ма́сло dầu tinh hoa hồng; 2. (*о цвете*) hồng, hường, hồng thắm, màu hồng, hồng đào, đào; ~ый бант nơ hồng; ~ые щёки má hồng, má thắm, má đào, má đỏ hây hây; ~ свет ánh sáng hồng; 3. *перен.* hồng, tươi thắm, tươi đẹp, tươi sáng, đầy lạc quan; ~ые мечты́ những ước mơ tươi thắm (đầy lạc quan, tươi đẹp); ви́деть всё в ~ом све́те, смотре́ть на всё сквозь ~ые очки́ nhìn đời qua cặp kính màu hồng

ро́зыгрыш[4a] *м.* 1. (*лотереи*) [cuộc] xổ số; 2. (*состязание*) [trận, cuộc] đấu; ~ пе́рвенства СССР по футбо́лу trận đấu bóng đá vô địch toàn Liên-xô, cuộc tranh giải vô địch bóng đá Liên-xô; 3. (*ничья*) [trận] đấu hòa; 4. (*шутка, обман*) trò đùa, trò đánh lừa, trò lừa bịp

ро́зыск[3a] *м.* 1. [sự] tìm kiếm, tìm tòi, truy tìm; 2. *юр.* [cuộc, sự] truy tầm, truy tìm, truy tróc, điều tra; 3. *ист.* [cuộc] khảo cung, tra khảo, lấy cung; ◇ уголо́вный ~ ban điều tra hình sự

рои́ться[4b] *несов.* 1. chia đàn; 2. (*летать роем*) bay thành đàn, bay từng đàn; 3. *перен.* nảy nở [ra]; мы́сли рои́тся в голове́ những ý nghĩ nảy nở [ra] trong óc

рой[6c] *м.* 1. đàn; пчели́ный ~ đàn ong; ~ ба́бочек đàn bướm; 2. *перен.* đám, đàn, lũ, bầy, bọn

рок[3a] *м.* số kiếp, số mệnh, số mạng, số phận, kiếp, mệnh, phận, vận

рок-н-ро́лл[1a] *м.* [điệu] nhảy rốc-en-rôn

роков||о́й *прил.* bất hạnh, vô cùng nguy hại, tận số; ~а́я оши́бка sai lầm vô cùng nguy hại, sai lầm chết người

ро́кот[1a] *м.* tiếng rào rào, tiếng ầm ì, tiếng rì rào; (*грохот*) tiếng ầm ầm, tiếng rầm rầm, tiếng xình xịch; ~ волн tiếng sóng vỗ rì rào, tiếng rì rào của sóng

рокота́ть[6c] *несов.* [kêu] rào rào, ầm ì, rì rào; (*грохотать*) [kêu] ầm ầm, rầm rầm, xình xịch

ро́лик[3a] *м.* 1. [cái] ròng rọc, đũa lăn, trục lăn; (*у мебели*) con lăn, bánh xe con, bánh xe quay chiều; 2. *эл.* [cái] pu-li sứ; 3. *мн.*: ~и (*коньки на колёсиках*) [đôi] giày trượt có bánh

ро́ликов||ый *прил.* [thuộc về] ròng rọc, đũa lăn, trục lăn; con lăn, bánh xe con; pu-li sứ; giày trượt có bánh (*ср.* ро́лик); ~ под-

ши́пник *тех.* ổ bi hình trụ, ổ đũa; ~ые конько́й [đôi] giày trượt có bánh

рол||ь[8e] *ж.* 1. (*образ*) vai; в ~и Га́млета вы́ступил изве́стный арти́ст một nghệ sĩ nổi tiếng đã thủ (đóng, sắm) vai Hăm-lét; игра́ть ~ отца́ đóng vai cha; игра́ть гла́вную ~ đóng (thủ, sắm) vai chính; быть на вторы́х ~я́х (*театр.*) đóng vai phụ; 2. (*текст*) lời kịch, vở, tuồng; забы́ть свою́ ~ quên mất lời kịch, quên vở; 3. (*P*) (*работа в качестве кого-л.*) vai trò, công việc, chức trách; вам придётся взять на себя́ ~ перево́дчика anh đành phải đảm nhiệm vai trò người phiên dịch vậy; chị đành phải gánh vác công việc người phiên dịch vậy; 4. (*мера влияния, значения*) vai trò, ý nghĩa, tác dụng, tầm quan trọng, phần đóng góp; ~ ли́чности в исто́рии vai trò của cá nhân trong lịch sử; ◇ в ~и кого́-л. làm..., với tư cách của ai; вы́ступить в ~и санита́ра làm y tá; не игра́ть никако́й ~и không có ý nghĩa gì hết [cả], không quan trọng gì cả; э́то обстоя́тельство не игра́ет большо́й ~и trạng huống đó không có ý nghĩa gì lớn, tình huống đó không quan trọng lắm; игра́ть ~ а) (*влиять*) ảnh hưởng đến, tác động đến, đóng vai trò; б) (*быть кем-л., чем-л.*) làm, là; войти́ в ~ nhập vai

ром[1a] *м.* [rượu] rum, rom

рома́н[1a] *м.* 1. (*произведение*) tiểu thuyết, truyện dài; 2. *разг.* (*любовные отношения*) mối tình

романи́ст[1a] I *м.* (*писатель*) người viết tiểu thuyết

романи́ст[1a] II *м.* (*филолог*) nhà Rôman học

романи́стика[3a] *ж.* Rôman học, môn ngữ văn Rô-man

романи́ческий *прил.* 1. [có tính chất] tiểu thuyết; 2. (*имеющий характер любовных отношений*) [có tính chất] ái tình, tình ái

рома́нс[1a] *м.* [bài, khúc] tình ca; (*название инструментальной пьесы*) rôman khúc, khúc rôman, lãng mạn khúc

рома́нский *прил.* [thuộc về] Rôman, Rô-man

романти́зм[1a] *м.* 1. *лит.* chủ nghĩa lãng mạn; 2. (*умонастроение*) [tính] lãng mạn, mơ mộng

рома́нтик[3a] *м.* 1. người theo chủ nghĩa lãng mạn; 2. (*мечтатель*) người lãng mạn, người mơ mộng

рома́нтика[3a] *ж.* chủ nghĩa lãng mạn; (*чего-л.*) [tính chất] lãng mạn; ~ борьбы́ за свобо́ду tính chất lãng mạn của cuộc đấu tranh giành tự do

романти́ческ||ий *прил.* 1. lãng mạn chủ nghĩa, [thuộc về] chủ nghĩa lãng mạn; ~ая поэ́зия thơ ca lãng mạn chủ nghĩa; 2. (*мечтательно настроенный*) lãng mạn, mơ mộng; ~ая приро́да bản chất lãng mạn, bản tính mơ mộng

романти́чность[8a] *ж.* [tính chất] lãng mạn

романти́чный *прил.* lãng mạn

рома́шка[3*a] *ж.* [cây] mẫu thảo, cúc đĩa, bạch cúc, cúc dại (*Matricaria chamomilla*)

ромб[1a] *м.* hình thoi, hình quả trám; в ви́де ~а có hình thoi, có hình quả trám

ромби́ческий *прил.* 1. [thuộc về] hình thoi, hình quả trám; 2. (*имеющий форму ромба*) [có] dạng thoi, dạng quả trám

ромбои́д[1a] *м. мат.* hình thoi lệch, hình tà đoàn

ромбоида́льный *прил. мат.* [có] hình thoi lệch, hình tà đoàn

ромбоэ́др[1a] *мат.* khối mặt thoi, hình mặt thoi, hình hộp mặt thoi

ромбоэдри́ческий *прил. мат.* [thuộc về] khối mặt thoi, hình mặt thoi, hình hộp mặt thoi

ро́мовый *прил.* [thuộc về] rum, rom; (*приготовленный из рома*) [bằng, có] rum, rom

ромште́кс[1a] *м. кул.* [món] rôm-stếch

ро́ндо *с. нескл. муз.* [thể] rôngđô, tiểu hồi tuyển

рондо́ I *с. нескл. лит.* [thể] thơ rôngđô, đoản thi

рондо́ II *с. нескл.* 1. (*почерк*) chữ rông, chữ bầu; 2.: перо́ ~ [ngòi] bút rông

роня́ть[1], уронить (*B*) 1. buông rơi, để rơi, đánh rơi, làm rơi, đánh rớt; ~ ве́щи из рук buông rơi đồ vật, đánh rơi (làm rơi) đồ vật ra khỏi tay; ~ кни́ги со стола́ đánh rơi (làm rơi) sách từ bàn xuống; 2. *тк. несов.* (*терять*) rụng, rơi; ~ ли́стья rụng lá; ~ пе́рья rụng lông; 3. (*бессильно опускать вниз*) gục, chúc, buông thõng; ~ го́лову на грудь cúi gục đầu, chúc đầu trên ngực; 4. *перен.* (*небрежно произносить*) buông xõng, buông miệng; ~ остро́ты buông xõng những lời hóm hỉnh; 5. *перен.* (*унижать, умалять*) làm hạ, hạ thấp, làm giảm, làm mất; ~ своё досто́инство làm hạ phẩm giá của mình, hạ thấp phẩm cách của mình; ~ себя́ в чьи́х-л. глаза́х tự hạ mình trong con mắt của ai; ~ свой авторите́т làm giảm (làm mất, làm thương tổn) uy tín của mình; ◇ ~ слёзы rơi lệ, nhỏ nước mắt, khóc

ро́пот[1a] *м.* 1. (*недовольство*) [lời] kêu ca, ta thán, than phiền, phàn nàn; 2. (*глухой шум*) tiếng rì rào, tiếng róc rách, tiếng rì

rầm, tiếng thì thầm; ~ ручьй tiếng suối róc rách, tiếng róc rách của dòng suối

роптáть[6c] *несов.* kêu ca, ta thán, than phiền, phàn nàn, than thân, trách phận

росá[1d] *ж.* sương, móc, sương móc; ýтренняя ~ sương mai, sương sớm, sương móc buổi sáng

роси́нк||а[3*a] *ж.* hạt sương, giọt sương, hạt móc; ◇ у меня́ мáковой ~и во рту нé было tôi không có được một hột nào trong bụng cả, tôi không ăn không uống gì cả

роси́стый *прил.* phủ sương, đầy sương, đẫm sương, đẫm sương

роскóшн||ый *прил.* 1. sang trọng, hoa lệ, tráng lệ, lộng lẫy, sang; ~ое здáние tòa nhà tráng lệ (lộng lẫy); 2. *уст.* (*расточительный*) xa hoa, xa xỉ; 3. *разг.* (*очень хороший*) tuyệt, tuyệt vời, tuyệt trần, tuyệt đẹp; 4. *разг.* (*пышно растущий*) sum sê, rậm rạp, tốt tươi, um tùm

рóскошь[8a] *ж.* 1. (*великолепие*) [sự] sang trọng, hoa lệ, tráng lệ, lộng lẫy; 2. (*излишество*) [sự] xa hoa, xa xỉ; 3. (*о растительности*) [sự] sum sê, rậm rạp, tốt tươi, um tùm

рóслый *прил.* cao, cao lớn, to cao, to lớn, đầy đà; ~ пáрень chàng trai cao lớn

рóсный *прил.*: ~ лáдан *фарм.* cánh kiến trắng, an tức hương

рóспись[8a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] vẽ, tô điểm; ~ потолкá [sự] vẽ trần nhà; 2. (*стенная живопись*) [bức] tranh tường, bích họa

рóспуск[3a] *м.* (*учащихся*) [sự] cho nghỉ phép, cho về, cho nghỉ học; (*организации и т. п.*) [sự] giải tán, giải thể; ~ парлáмента [sự] giải tán nghị viện

россúйский *прил.* [thuộc về] Nga; Nga-la-tư (*уст.*)

рóссказни *мн. разг.* chuyện đặt điều, chuyện bịa đặt, chuyện đơm đặt, chuyện ngồi lê đôi mách

рóссып||ь[8a] *ж. геол.* sa khoáng; плáтиновые ~и sa khoáng bạch kim

рост[1a] *м.* 1. [sự] lớn lên, lớn mạnh, trưởng thành; (*увеличение*) [sự, mức] tăng lên, nâng cao, tăng; (*площади*) [sự] mở rộng; (*совершенствование*) [sự] phát triển, hoàn thiện, tiến bộ; ~ населéния mức tăng dân số, [sự] tăng lên của dân số; ~ материáльного благосостоя́ния mức tăng phúc lợi vật chất, [sự] tăng lên của phúc lợi vật chất, nâng cao phúc lợi vật chất; твóрческий ~ артúста sự phát triển (hoàn thiện) tài nghệ của diễn viên; 2. (*вышина*) vóc, tầm vóc, tầm cao; (*человека тж.*) vóc người; быть ~ом с кого́-л. có tầm vóc bằng ai, cao bằng ai; высóкого ~а [có] vóc cao, tầm vóc cao lớn; срéднего ~а [có] vóc vừa, tầm vóc trung bình; мáленького ~а [có] vóc nhỏ, tầm vóc nhỏ bé; в ~ человéка cao bằng [vóc] người, cao bằng đầu người; ◇ шить, покупáть на ~ may, mua dự phòng còn lớn lên; по ~у vừa cỡ, hợp tầm vóc, theo vóc người; отдавáть дéньги в ~ cho vay lấy lãi; во весь ~ а) (*выпрямившись*) ưỡn thẳng người; б) (*на фотографии и т. п.*) toàn thân; встать во весь ~ đứng ưỡn thẳng người; перед нáми во весь ~ встаёт вопрóс một vấn đề cấp thiết đang đặt ra trước mắt chúng ta; болéзнь ~а [cơn] sốt vỡ da, khủng hoảng của trưởng thành

рóстбиф[1a] *м. кул.* [món] rốt-bíp, thịt bò rán

ростовщи́к[3b] *м.* người cho vay nặng lãi; kẻ cho vay cắt cổ (*разг.*)

ростовщи́ческий *прил.* [thuộc về] cho vay nặng lãi

ростовщи́чество[1a] *с.* [sự] cho vay nặng lãi; cho vay cắt cổ (*разг.*)

рост||óк[3*b] *м.* 1. mầm, chồi; (*бамбуковый*) măng; пускáть ~ки́ mọc mầm, mọc chồi, đâm mầm, đâm chồi; *перен.* đâm chồi nảy lộc; 2. *перен.* mầm non, mầm mống, phôi thai; ~ки́ нóвой жи́зни những mầm non (mầm mống) của cuộc sống mới

рóсчерк[3a] *м.* nét bút, gạch dưới chữ ký; ◇ одни́м ~ом перá nhanh chóng, không cần suy nghĩ, giải quyết phăng

рот[1*b] *м.* 1. [cái] mồm, miệng; во рту бы́ло сýхо khô trong miệng, mồm bị khô; ~ до ушéй rộng miệng, miệng rộng; с откры́тым ртом há miệng, há mồm; с рази́нутым ртом, рази́нув ~ há hốc mồm, mồm há hốc; зевáть во весь ~ ngáp há hốc mồm; 2. *перен. разг.* (*едок*) miệng ăn, nhân khẩu; имéть шесть ртов в семьé trong nhà có sáu miệng ăn; ◇ не брать в ~ чего́-л. không mó đũa đến món gì, không ăn uống thứ gì; в ~ не возьмёшь món ăn dở, thức ăn không ngon; едá в ~ нейдёт không có bụng dạ nào để ăn, không muốn ăn; не смéть рта откры́ть không dám hé miệng, không dám hé răng nói nửa lời; разжевáть и в ~ положи́ть giải thích cặn kẽ ngọn ngành; хлопóт пóлон ~ công việc lút mày lút mặt, bận cuống cả kê, bận túi bụi, bận xề mũi mà thở; зажимáть ~ кому́-л. bịt mồm bịt miệng ai, bít họng ai; смотрéть

в ~ кому́-л. а) thèm khát nhìn vào mồm ai đang ăn; б) (*подобострастно слушать*) há hốc mồm nghe ai nói

ро́т||а[1a] *ж. воен.* đại đội; командир ~ы đại đội trưởng; С трưởng (*сокр.*)

ротапри́нт[1a] *м.* [cái] máy in cỡ nhỏ

рота́тор[1a] *м.* [chiếc, cái] máy rô-nê-ô, máy in quay

ротацио́нн||ый *прил.*: ~ая печа́тная маши́на *полигр.* máy rô-ta-ti-vơ

ро́тный *прил.* 1. [thuộc về] đại đội; 2. *в знач. сущ. м.* đại đội trưởng; С trưởng (*сокр.*)

ротозе́й[6a] *м. разг.* 1. (*зевака*) kẻ tò mò, kẻ vô công rồi nghề; 2. (*разиня*) kẻ ngơ ngẩn, kẻ ngẩn ngơ, kẻ ngớ ngẩn, kẻ khờ khạo

ротозе́йничать[1] *несов. разг.* [có thói] ngơ ngẩn, ngẩn ngơ, ngớ ngẩn, ngơ ngác

ротозе́йство[1a] *с. разг.* [thói, tính] ngơ ngẩn, ngẩn ngơ, ngớ ngẩn, ngơ ngác, khờ khạo

рото́к[3*b] *м.*: на чужо́й ~ не наки́нешь плато́к *погов.* ≅ bưng miệng vò miệng lọ, ai bưng được miệng thiên hạ; bít được miệng vò, ai bít được miệng o

ро́тор[1a] *м. тех.* rôto, phần quay, khối quay

ро́ща[4a] *ж.* rừng nhỏ, cánh rừng

роялизм[1a] *м. книжн.* chủ nghĩa bảo hoàng

роялист[1a] *м. книжн.* người bảo hoàng, người theo chủ nghĩa bảo hoàng

роя́л||ь[2a] *м.* [đàn, chiếc] dương cầm, pi-a-nô, pianô, pianô cánh; игра́ть на ~е chơi [đàn] dương cầm, đánh [đàn] pi-a-nô; сесть за ~ ngồi đánh [đàn] dương cầm, ngồi chơi [đàn] pi-a-nô; у ~я bên chiếc dương cầm, cạnh [đàn] pi-a-nô

РТС (ремо́нтно-техни́ческая ста́нция) trạm sửa chữa kỹ thuật

ртутный *прил.* [thuộc về] thủy ngân; (*содержащий ртуть*) [có] thủy ngân

ртуть[8a] *ж.* thủy ngân; ◇ гремучая ~ thủy ngân funminat, funminat thủy ngân

руба́нок[3*a] *м.* [cái] bào

руба́ха[3a] *ж.* [cái] áo cánh, sơ mi, áo sơ-mi; ◇ ~-па́рень ≅ người thẳng ruột ngựa, người ruột để ngoài da

руба́шк||а[3*a] *ж.* 1. (*мужская*) [cái] sơ mi, áo sơ-mi, áo cánh; (*женская*) [cái] áo lót; ночна́я ~ [cái] áo ngủ; ни́жняя ~ [cái] áo lót; 2. *тех.* áo, mui, vỏ, vỏ bọc; ◇ роди́ться в ~е sinh vào giờ hoàng đạo, suốt đời gặp may, số đỏ, vận đỏ

рубе́ж[4b] *м.* 1. ranh giới, giới hạn; на ~е́ двух эпо́х buổi (lúc) giao thời của hai thời đại, năm (lúc) bản lề giữa hai thời đại; 2. (*государственная граница*) biên giới, biên cương, biên thùy, biên cảnh, cương giới, ranh giới; за ~о́м [ở] ngoài nước, nước ngoài, ngoại quốc; 3. *воен.* tuyến; оборони́тельный ~ phòng tuyến, tuyến phòng ngự, tuyến phòng thủ; ◇ брать но́вые ~и́ giành những thắng lợi mới

рубе́ц[5*b] *м.* 1. (*шрам*) [vết, cái] sẹo; (*от удара хлыстом*) lằn roi; 2. (*шов*) đường [chỉ] khâu; 3. (*у жвачных животных*) dạ cỏ; (*кушанье*) [món] bao tử bò, cỏ hũ

руби́льник[3a] *м. эл.* [cái] cầu dao

руби́н[1a] *м.* hồng ngọc, ngọc đỏ, rubi

руби́новый *прил.* 1. [thuộc về] hồng ngọc, ngọc đỏ, rubi; (*сделанный из рубина*) [bằng] hồng ngọc, ngọc đỏ, rubi; 2. (*о цвете*) màu hồng ngọc, đỏ thắm

руби́ть[4c^A] *несов.* (*В*) 1. (*разрубать*) chặt, bổ, chặt nhỏ, bổ nhỏ, chặt... từng đoạn, bổ... từng mảnh; (*измельчать*) băm, vằm, băm nhỏ, vằm nhỏ; ~ дрова́ chặt củi, bổ củi; ~ капу́сту băm bắp cải; 2. (*подсекать, валить*) đẵn, đốn, hạ, ngả, chặt; ~ де́рево đẵn (đốn, hạ, ngả, chặt) cây; ~ лес đẵn gỗ; 3. (*саблей и т. п.*) chém; 4. *горн.* khao, đào, khai thác; ~ у́голь khao (đào, khai thác) than đá; 5. (*строить из брёвен*) xây dựng, làm, dựng; ~ избу́ cất nhà gỗ, làm nhà bằng gỗ tròn; 6. *разг.* (*говорить резко, прямо*) nói thẳng vào mặt, nói xẳng, nói bốp chát; ◇ ~ с плеча́ nói bốp chát, nói thẳng vào mặt, nói toạc móng heo

руби́ться[4c] *несов.* đánh gươm, đánh kiếm, đấu gươm, đấu kiếm, chém nhau, đánh nhau, chiến đấu

ру́бище[4a] *с.* quần áo rách bươm, quần áo rách rưới, quần áo tả tơi

ру́бка[3*a] I *ж.* 1. (*на мелкие куски*) [sự] chặt, bổ, băm, vằm; 2. (*деревьев*) [sự] đẵn, đốn, hạ, ngả, chặt

ру́бка[3*a] II *ж. мор.* (*на палубе*) mui tàu, mui thuyền, mui; (*на мостике*) buồng; рулева́я ~ buồng lái; боева́я ~ lô-cốt trên tàu

рублёвка[3*a] *ж. разг.* [đồng] một rúp

рублёвый *прил.* [giá] một rúp

ру́блен||ый *прил.* [bị] chặt nhỏ, băm nhỏ, vằm nhỏ, băm, vằm; ~ые котле́ты thịt băm viên; ~ая капу́ста bắp cải băm

рубл||ь[2b] *м.* [đồng] rúp; сто ~е́й зо́лотом một trăm rúp vàng

ру́брика[3a] *ж.* đề mục, đầu mục, mục

ру́бчик[3a] *м.* (*на материи*) sọc nổi, sọc; драп в ~ dạ có sọc nổi, dạ sọc

ру́гань[8a] *ж.* [lời] chửi, chưởi, chửi rủa, chửi bới, chửi mắng, mắng nhiếc, chửi tục

руга́тельный *прил.* [là, có tính chất] chửi, chưởi, chửi rủa, chửi bới

руга́тельство[1a] *с.* [tiếng, lời] chửi, chưởi, chửi rủa, chửi bới, chửi tục

руга́ть[1], вы́ругать (*B*) mắng, nhiếc, cự, chỉnh, xạc, đì, chửi, chưởi, chửi rủa, chửi bới, chửi mắng, mắng nhiếc, nhiếc móc; (*поpицать*) thóa mạ, xỉ vả, đập, công kích; руга́тельски ~ *разг.* chửi rủa, chửi bới

руга́ться[1], вы́ругаться 1. chửi, chưởi, chửi rủa, chửi bới, chửi mắng, mắng nhiếc, nhiếc móc; 2. *тк. несов.* (с *T*) (*переругиваться*) chửi nhau, chửi mắng nhau, mắng nhiếc nhau; (*ссориться*) cãi nhau, cãi lộn, cãi vã, cãi lẫy

руда́[1d] *ж.* quặng; khoáng thạch (*уст.*)

рудиме́нт[1a] *м. биол.* cơ quan thô sơ, khí quan bất toàn

рудиментарный *прил.*: ~ о́рган *биол.* cơ quan thô sơ, khí quan bất toàn

рудни́к[3b] *м.* mỏ; (*предприятие*) xí nghiệp mỏ

руднико́в||ый *прил.* [làm ở] mỏ; ~ые рабо́чие thợ mỏ, công nhân mỏ

рудни́чн||ый *прил.* [thuộc về] mỏ; ~ газ khí mỏ, khí grizu; ~ая ла́мпа đèn mỏ

ру́дн||ый *прил.* [thuộc về] quặng; (*содержащий руду*) [có] quặng; ~ое месторожде́ние khoáng sàng quặng, mỏ quặng

рудоно́сный *прил.* có quặng, chứa quặng

ружёйный *прил.* [thuộc về] súng; ~ вы́стрел phát súng; на ~ вы́стрел trong tầm súng

ружьё[6•d△] *с.* [khẩu] súng; дробово́е ~ [khẩu] súng bắn đạn ria, súng bắn đạn ghém; двустволо́льное ~ [khẩu] súng hai nòng; противота́нковое ~ *воен.* [khẩu] súng chống tăng; ◇ быть под ~м phục vụ trong quân đội, tại ngũ, đi bộ đội, ở lính

руи́н||а *ж.* (*скл. как* 1a) 1. *обыкн. мн.*: ~ы đống điêu tàn, đống hoang tàn, đống đổ nát; 2. *перен. разг.* (*о человеке*) người già yếu, người già khọm, người già khụ

рук||а́[3f] *ж.* 1. tay; (*от кисти до плеча*) cánh tay; (*кисть*) bàn tay; в ~é trong tay; за́ руку cầm tay; взя́ться за ~и cầm tay, níu tay; ~а́ми не тро́гать! đừng sờ!, đừng sờ mó!, chớ sờ tay!; брать кого́-л. на́ руки bồng (bế) ai lên; брать кого́-л. по́д руку khoác (cắp) tay ai; вести́ кого́-л. по́д руку khoác tay dẫn ai đi, dìu ai đi; держа́ть кого́-л. на рука́х bế (bồng, nâng, bồng bế, nâng bồng) ai; по пра́вую, ле́вую ру́ку от чего́-л. về phía tay phải, tay trái của cái gì; 2. (*почерк*) nét chữ, chữ viết, tự dạng, chữ; э́то не его́ ~ đó không phải là chữ viết (nét chữ, chữ) của anh ta; 3. *разг.* (*протекция*) người nâng đỡ, tay trong; си́льная ~ người nâng đỡ có thế lực, tay trong có thế thần; своя́ ~ người cùng cánh, tay trong; ◇ быть в чьи́х-л. ~а́х nằm trong tay ai, hoàn toàn bị lệ thuộc vào ai; э́то мне не на́ руку điều đó không tiện (không tiện lợi, không có lợi) cho tôi; у него́ на ~а́х больша́я семья́ trên tay (trên vai) anh ấy là cả một gia đình đông; э́ти кни́ги на ~а́х những sách đó thì người ta mượn hết rồi; по ~а́м! thôi được!, đồng ý!, được!, như thế là xong!; не говори́те по́д руку! đừng ám nữa!, đừng làm phiền!, đừng quấy rầy!; попа́сться кому́-л. по́д руку gặp phải ai, bị ai vớ được; vớ được cái gì, có sẵn cái gì, gặp cái gì; что попадётся по́д руку vớ được bất cứ cái gì; под ~о́й, под ~а́ми ở cạnh sườn, có sẵn, tiện lấy, tiện dùng; с ~и́ кому́-л. tiện cho ai, tiện lợi cho ai, thích hợp với ai; ~ об руку cùng với, vai kề vai, kề vai sát cánh, tay nắm tay, tay trong tay; ру́ки вверх! đưa tay lên!, giơ tay lên!; ру́ки прочь от кого́-л., чего́-л.! không được đụng đến ai, cái gì!, không được vi phạm đến ai, cái gì!; ~ не дро́гнет у кого́-л. сде́лать что́-л. ai không run tay (ai thẳng tay) làm gì, ai làm gì mà không run tay (mà không mảy may sợ sệt); ру́ки опусти́лись у кого́-л. ai chịu bó tay, ai thoái chí, ai [sờn lòng] nản chí; ~ не подни́мется у кого́-л. сде́лать что́-л. ai không nỡ (không dám, không đang tâm) làm gì; ~о́й пода́ть gần lắm, gần trong tấc gang, chẳng còn bao xa, chỉ mấy bước nữa thôi; пода́ть ру́ку по́мощи giúp đỡ (cứu giúp, dang tay cứu vớt) ai; быть у кого́-л. пра́вой ~о́й là cánh tay phải (là người trợ thủ đắc lực) của ai; быть без кого́-л., чего́-л. как без рук thiếu ai, thiếu cái gì thì như thiếu tay thiếu chân; брать кого́-л. в ру́ки nắm chắc (khống chế) ai, bắt ai phải phục tùng (khuất phục); брать что́-л. в свои́ ру́ки nắm chắc cái gì; взять власть в свои́ ру́ки nắm chính quyền, giành chính quyền về tay mình; брать себя́ в ру́ки tự chủ, trấn tĩnh lại, bình tĩnh lại; держа́ть себя́ в ~а́х bình tĩnh, trầm tĩnh, điềm tĩnh; игра́ть в четы́ре ~и́ đánh đôi, hai người cùng hòa (chơi, đánh) dương cầm; вы́дать что́-л. на́ руки кому́-л. giao tận tay cái gì cho ai, trao cái gì tận tay ai, giao cái gì vào tay ai; получи́ть что́-л. на́

руки тự tay nhận cái gì; в со́бственные ру́ки (*надпись*) trao (giao, đưa) tận tay; дать по ~а́м комý-л. trừng phạt ai; отпуска́ть что́-л. в одни́ ру́ки bán (đưa) cái gì cho một người; в на́ших ~а́х trong tay chúng ta, dưới quyền chúng ta; передава́ть что́-л. из рук в ру́ки, с рук на́ руки chuyển cái gì từ người này đến người kia, chuyển (trao) tay nhau cái gì, chuyển (trao) cái gì từ tay nọ đến tay kia; из рук вон [плóхо] rất xấu, rất tồi, tồi quá, tệ quá; на ско́рую ру́ку làm vội vã (qua loa, hấp tấp, quấy quá); от ~и́ [bằng] tay; переписа́ть что́-л. от ~и́ chép tay; ходи́ть по ~а́м lưu truyền, được chuyền tay [nhau], được trao tay [cho nhau], được chuyển từ người nọ sang người kia, được trao từ tay này sang tay khác; с рук сбыть что́-л. thoát nợ, thoát khỏi cái gì; э́то его́ рук де́ло việc đó là do nó làm; ему́ и кни́ги в ру́ки anh ta có đầy đủ kiến thức, ông ta là người am hiểu, anh ấy đọc thông vạn quyển; он ма́стер на все ру́ки anh ta là người khéo chân khéo tay lắm, cậu ta khéo tay trong mọi việc, ông ta quả là con dao pha, ông ấy việc gì cũng giỏi cả; развяза́ть ру́ки комý-л. mở trói (thả lỏng) cho ai, cho ai được rộng chân rộng tay, cho ai được tự do hành động; наложи́ть на себя́ ру́ки tự vẫn, tự sát, tự tận, tự tử; наложи́ть ру́ку на что́-л. chiếm đoạt cái gì; игра́ть на́ руку комý-л. làm lợi (tiếp tay, giúp) cho ai; обе́ими ~а́ми подписа́ться под че́м-л. sẵn sàng ký cả hai tay vào cái gì, sẵn sàng đồng ý cái gì; греть ру́ки vớ bở, vớ bẫm; наби́ть ру́ку tập quen tay, quen tay; проси́ть ~и́ cầu hôn; ~ ру́ку мо́ет *погов.* kẻ tung người hứng, tay nọ rửa tay kia, đồng bọn bao che cho nhau; своя́ ~ влады́ка *погов.* muốn gì làm nấy

рука́в[1b] *м.* 1. (*одежды*) tay áo, ống tay; 2. (*реки́*) nhánh sông, sông nhánh, chi lưu; 3. (*шланг*) ống

рукави́цы[5a] *мн.* (*ед.* рукави́ца *ж.*) [đôi] bao tay, bít tất tay

руководи́тель[2a] *м.*, ~ница[5a] *ж.* người lãnh đạo, người chỉ đạo, người cầm đầu, người hướng dẫn, người dắt đường chỉ lối; ~ отде́ла [người] trưởng ban, trưởng phòng; худо́жественный ~ người chỉ đạo nghệ thuật; нау́чный ~ người chỉ đạo [về mặt] khoa học, người hướng dẫn [về mặt] khoa học; кла́ссный ~ [người] giáo viên chủ nhiệm, chủ nhiệm lớp

руководи́ть[4b] *несов.* (*Т*) lãnh đạo, chỉ đạo, cầm đầu, hướng dẫn; (*управлять*) điều khiển, điều hành, quản đốc, quản lý, quản trị, cai quản; ~ борьбо́й lãnh đạo [cuộc] đấu tranh; ~ рабо́той chỉ đạo công tác; ~ заня́тиями chỉ đạo học tập; ~ радиокружко́м chỉ đạo (hướng dẫn) nhóm vô tuyến điện; ~ отде́лом điều khiển (lãnh đạo) ban, làm trưởng ban; ~ предприя́тием quản đốc (quản lý, lãnh đạo) xí nghiệp

руководи́ться[4b] *несов. см.* руково́дствоваться

руково́дств||о[1a] *с.* 1. (*действие*) [sự] lãnh đạo, chỉ đạo, cầm đầu, hướng dẫn; (*управление*) [sự] điều khiển, điều hành, quản đốc, quản lý, quản trị, cai quản; опера́тивное ~ [sự] lãnh đạo linh hoạt; иде́йное ~ па́ртии [sự] lãnh đạo tư tưởng của đảng, lãnh đạo của đảng về tư tưởng; 2. (*то, чем следует руководствоваться*) kim chỉ nam, chỉ nam; приня́ть что́-л. к ~у lấy cái gì làm [kim] chỉ nam, lấy cái gì làm nguyên tắc chỉ đạo (chủ đạo); 3. (*книга*) [quyển, cuốn] sách chỉ nam, sách hướng dẫn, sách chỉ dẫn; 4. *собир.* (*руководители*) ban lãnh đạo, những người lãnh đạo

руково́дствоваться[2a] *несов.* (*Т*) tuân theo, làm theo, dựa vào, dựa theo, căn cứ vào; ~ чьи́ми-л. указа́ниями tuân theo (làm theo, dựa vào) những chỉ thị của ai

руководя́щ||ий *прил.* 1. [có trách nhiệm] lãnh đạo, chỉ đạo; ~ рабо́тник [người] cán bộ lãnh đạo; ~ая роль vai trò lãnh đạo (chỉ đạo, chủ đạo); 2. (*содержащий указания*) lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ dẫn, hướng dẫn, chủ đạo; ~ие положе́ния những nguyên lý chỉ đạo, những luận điểm chủ đạo

рукоде́лие[7a] *с.* 1. [môn, việc] nữ công, thủ công, thêu thùa may vá; 2. (*вещь*) đồ nữ công

рукоде́льница[5a] *ж.* người giỏi nữ công

рукомо́йник[3a] *м.* [cái] chậu rửa tay, chậu rửa mặt

рукопа́шн||ый *прил.* 1. giáp lá cà, xáp lá cà; ~ бой trận [đánh] giáp lá cà; 2. *в знач. сущ. ж.*: ~ая trận giáp lá cà, trận xáp lá cà

рукопи́сный *прил.* [do] viết tay; ~ текст bản viết tay, thủ bản

ру́копись[8a] *ж.* 1. bản viết tay, thủ bản; (*напечатанная на машинке*) bản đánh máy; *полигр.* (*оригинал для набора*) bản thảo, bản cảo, cảo bản

рукоплеска́ние[7a] *с.* [sự] vỗ tay; (*звуки*) tiếng vỗ tay

рукоплеска́ть[8c] *несов.* (*Д*) vỗ tay, hoanh hô

рукопожáти||е[7a] *с.* [cái, sự] bắt tay; **обменя́ться ~ями** bắt tay nhau

рукоя́||тка[3*a] *ж.* 1. [cái] cán, chuôi, tay cầm; **~ кинжáла** cán (chuôi) dao găm; **~ револьвéра** chuôi súng lục; **~ затвóра** *воен.* [cái] chốt quy-lát, chốt cơ bẩm; **по сáмую ~тку** đâm sâu đến tận cán (chuôi) dao; 2. *тех.* [cái] tay nắm, tay quay, tay gạt, tay cào, tay vặn, quả vặn, ma-ni-ven; cần, tay (*сокр.*)

рукоя́ть[8a] *ж. см.* **рукоя́тка**

рулев||óй *прил.* 1. [thuộc về] bánh lái, tay lái, lái; **~óе устрóйство** bộ phận lái, thiết bị lái; 2. *в знач. сущ. м.* người cầm lái

рулéт[1a] *м.* 1. (*окорок*) giăm-bông cuốn, thịt ru-lét; 2. (*кушанье*) [món] bánh cuốn, ru-lét; **мяснóй ~** bánh cuốn nhân thịt; 3. (*сладкий пирог*) bánh ngọt cuốn lớp

рулéтка[3*a] *ж.* (*измерительная*) [cái] thước cuộn, thước cuốn

рули́ть[4b] *несов. ав.* 1. (*о лётчике*) cho... lăn bánh, lái... chạy [trên đất], cho... lăn [trên đường băng]; 2. (*о самолёте*) lăn bánh, chạy [trên đất], lăn [trên đường băng]

рулóн[1a] *м.* cuộn, ru-lô

рул||ь[2b] *м.* 1. [cái] tay lái, bánh lái, cần lái, lái, vô-lăng; (*велосипеда*) [cái] tay lái, ghi-đông; **~ поворóта, ~ направлéния** *ав.* [cái] lái hướng, cần lái chuyển hướng; **~ высоты́** *ав.* [cái] lái độ cao, cần lái độ cao; **~ трáктора** tay lái (bánh lái) máy kéo; **сидéть за ~ём** ngồi [cầm] lái; **стать за ~**, **стоя́ть у ~я́** đứng lái; 2. *перен.* lèo lái, đầu não, bộ phận lãnh đạo; **~ государственного управлéния** lèo lái của việc quản lý Nhà nước, đầu não (bộ phận lãnh đạo) của quốc gia; ◇ **без ~я́ и без ветри́л** không có phương hướng mục đích rõ rệt; như thuyền không lái (*погов.*)

румб[1a] *м. мор.* rumbơ, rum

румы́н[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Ru-ma-ni

румы́нский *прил.* [thuộc về] Ru-ma-ni; Lỗ-mã-ni, Lỗ (*уст.*); **~ язы́к** tiếng Ru-ma-ni

румя́на *мн.* son, phấn hồng, son bôi mặt

румя́н||ец[5*a] *м.* da mặt ửng hồng, má đỏ ửng, má thắm, má đào; **зали́ться ~цем** má ửng hồng [lên], mặt ửng đỏ [lên]; (*от стыда, смущения*) đỏ mặt, đỏ mặt tía tai

румя́нить[4a], **зарумя́нить**, **нарумя́нить** (*B*) 1. *сов.* зарумя́нить (*покрывать румянцем*) làm ửng hồng, làm ửng đỏ; 2. *сов.* нарумя́нить (*красить щёки*) đánh má hồng, đánh phấn hồng, đánh son; 3. *сов.* зарумя́нить (*окрашивать в алый цвет*) làm đỏ rực, làm đỏ thắm, làm ửng hồng

румя́ниться[4a], **зарумя́ниться**, **нарумя́ниться** 1. *сов.* (*покрываться румянцем*) ửng hồng [lên], ửng đỏ [lên]; 2. *сов.* нарумя́ниться (*краситься*) đánh má hồng, đánh phấn hồng, đánh son; 3. *сов.* зарумя́ниться (*окрашиваться в алый цвет*) đỏ rực lên, đỏ thắm lên, ửng hồng; 4. *сов.* зарумя́ниться (*поджариваться*) [được] rán vàng rực, nướng vàng rực

румя́ный *прил.* đỏ ửng, đỏ hây hây, hồng hào, đào; (*с поджаристой корочкой*) vàng rực

руно́[1d] *с.* lông cừu; ◇ **золотóе ~** lông cừu vàng (*theo thần thoại*)

ру́пор[1a] *м.* 1. [cái] loa, ống loa; 2. *перен.* người phát ngôn, cái loa

русáлка[3*a] *ж.* nàng tiên cá, nữ thần mình cá

русúзм[1a] *м.* từ ngữ thuần Nga

русúст[1a] *м.* nhà nghiên cứu ngữ văn Nga, nhà Nga học

русификáция[7a] *ж.* [sự] Nga hóa

русифици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) Nga hóa

ру́сл||о[1a] *с.* 1. lòng; (*реки́*) lòng sông; (*ручья*) lòng suối; 2. *перен.* đường, dòng, chiều hướng, nề nếp, nền nếp; **жизнь пошлá по нóвому ~у** cuộc sống đã trôi theo chiều hướng mới; **жизнь вхóдит в своё ~** cuộc sống đi vào nề nếp (nền nếp)

ру́сская I *ж.* (*скл. как прил.*) người phụ nữ Nga, người đàn bà Nga

ру́сская II *ж.* (*пляска*) [điệu] múa Nga, nhảy Nga, Nga vũ

ру́сский I *м.* (*скл. как прил.*) người Nga

ру́сск||ий II *прил.* [thuộc về] Nga; Nga-la-tư (*уст.*); **~ язы́к** tiếng Nga, Nga văn, Nga ngữ; **~ая литерату́ра** văn học Nga; **~ая исто́рия** lịch sử [nước] Nga; ◇ **~ое мáсло** bơ đã đun; **~ая печь** lò sưởi [kiểu] Nga; **говори́ть, сказáть ~им языкóм** nói rõ ràng, nói dễ hiểu

ру́сый *прил.* vàng sẫm, màu hạt dẻ sáng; (*о человеке*) [có] tóc vàng sẫm, tóc màu hạt dẻ sáng

рути́на[1a] *ж.* [đầu óc, óc, thói] thủ cựu, cổ hủ, hủ lậu

рутинёр[1a] *м.* người thủ cựu, người cổ hủ, người hủ lậu

рутинёрство[1a] *с.* [đầu óc, óc] thủ cựu, cổ hủ, hủ lậu

рути́нный *прил.* thủ cựu, cổ hủ, hủ lậu

ру́хлядь[8a] *ж. собир. разг.* đồ cũ kỹ, đồ đạc hư hỏng; (*одежда*) quần áo cũ kỹ, quần áo rách rưới

ру́хн||уть[3a] *сов.* 1. sập, sụp, đổ, đổ sập, sập đổ, sụp đổ; (*о человеке*) ngã khuỵu xuống, ngã phịch xuống; он ~ул на зе́млю как подко́шенный anh ta đột ngột ngã khuỵu xuống đất; 2. *перен.* sập đổ, sụp đổ, tan vỡ, tiêu tan, tiêu tán; на́ши наде́жды ~ули hy vọng của chúng ta đã sụp đổ (tan vỡ, tiêu tan)

руча́тельство[1a] *с.* [sự] cam đoan, bảo đảm, đảm bảo, bảo hành; с ~м за испра́вность cam đoan (bảo đảm, bảo hành) sự hoạt động tốt; с ~м на два го́да được bảo hành (bảo đảm) trong hai năm

руч||а́ться[1], поручи́ться (за *В*) cam đoan, bảo đảm, đảm bảo, bảo hành; ~аю́сь, что сде́лаю э́то tôi cam đoan sẽ làm việc đó, tôi cam kết rằng sẽ làm điều đó; до́ктор не ~а́лся за исхо́д опера́ции bác sĩ không bảo đảm kết quả của cuộc mổ

ручеёк[3*a] *м.* [con] suối con; (*горный тж.*) [dòng] khe nhỏ

руч||ей[6*b] *м.* 1. [con] suối; (*горный тж.*) [dòng] khe núi, sơn khê; 2. *тех.* rãnh, lòng khuôn, rãnh cán; ◇ лить слёзы в три ~ья dòng lệ lã chã tuôn rơi, nước mắt như mưa, nước mắt tuôn trào

ру́чка[3*a] *ж.* 1. tay nhỏ, cánh tay nhỏ, bàn tay nhỏ; 2. (*рукоятка*) [cái] cán, chuôi, tay cầm, tay nắm, tay; (*круглая*) quả đấm, quả nắm, nắm; 3. (*у мебели*) tay, tay tựa, tay ghế; 4. (*для пера*) [cái] quản bút, cán bút

ручн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] tay; (*для рук*) [dùng cho] tay; ~ы́е мы́шцы những cơ tay; ~о́е полоте́нце [chiếc] khăn tay, khăn lau tay; ~ы́е часы́ [cái] đồng hồ đeo tay; ~ бага́ж hành lý xách tay; 2. (*производимый руками*) [làm bằng] tay; ~ труд lao động thủ công (bằng tay); ~а́я рабо́та thủ công, công việc làm bằng tay; ~а́я вы́шивка [sự] thêu tay; ~ мяч *спорт.* [môn] bóng ném; 3. (*обслуживаемый вручную*) [điều khiển bằng] tay; ~а́я грана́та [quả] thủ pháo; ~а́я шве́йная маши́на máy khâu (máy may) quay tay; ~ то́рмоз [cái] phanh tay, hãm tay; ~а́я пила́ [cái] cưa kéo tay; 4. (*приручённый*) quen với người, đã thuần dưỡng, thuần hóa; ◇ ~а́я прода́жа а) (*в аптеке*) [sự] bán không cần đơn; б) (*торговля с рук*) [sự] bán rong, bán lưu động, bán trao tay

ру́шить[4a] *несов.* (*В*) 1. quật đổ, phá đổ, phá sập; 2. (*зерно*) xay, giã

ру́ш||иться[4a] *несов.* 1. sập, sụp, đổ, đổ sập, sập đổ, sụp đổ; дом ~ится nhà đang sập (đổ sập, sụp đổ); 2. *перен.* sập đổ, sụp đổ, tan vỡ, tiêu tan, tiêu tán; его наде́жды ~атся hy vọng của nó đang sụp đổ (tan vỡ, tiêu tan)

ры́ба[1a] *ж.* 1. [con] cá; *собир.* cá; хи́щная ~ ác ngư, cá ăn thịt; 2. *разг.* (*о человеке*) người uể oải, người lờ đờ, người thiếu sinh khí; ◇ ни ~ ни мя́со ≅ không ra ngô không ra khoai; dở dở ương ương; dở ông dở thằng; как ~ в воде́ như cá gặp nước; созве́здие Рыб chòm sao Song ngư (*Pisces*)

рыба́к[3b] *м.* người đánh cá, người dân chài, ngư dân, ngư ông, ngư phủ; *мн.*: ~и́ dân chài, ngư dân

рыба́лк||а[3*a] *ж. разг.* [sự, buổi] câu cá, câu; пое́хать на ~у đi câu [cá]

рыб||а́цкий, ~а́чий *прил.* [thuộc về] người đánh cá, người dân chài, ngư dân; ~а́чья ло́дка [chiếc] thuyền chài, thuyền đánh cá

рыба́чить[4a] *несов.* đánh cá, chài cá, câu cá, câu, chài

рыба́чка[3*a] *ж.* 1. người phụ nữ đánh cá, người đàn bà đánh cá; 2. (*жена рыбака*) vợ người đánh cá

рыбёшка[3*a] *ж. разг.* [con] cá nhỏ

ры́б||ий *прил.* 1. [thuộc về] cá; ~ья чешуя́ vảy cá; ~ жир dầu cá, dầu gan cá; ~ья [cá] mo-ruy; 2. *перен.* uể oải, lờ đờ, thiếu sinh khí; ~ьи глаза́ cặp mắt lờ đờ

ры́бн||ый *прил.* 1. [thuộc về] cá; ~ая кость xương cá; ~ промы́сел nghề đánh cá, nghề chài lưới, ngư nghiệp, nghề cá; ~ая ло́вля [sự] đánh cá, chài cá, câu cá, xúc cá, bắt cá; ~ая промы́шленность công nghiệp chế biến cá; ~ садо́к ao thả cá, ao nuôi cá, bể thả cá; ~ые консе́рвы cá hộp, hộp cá; ~ая соля́нка [món] cá ám, canh cá; 2. (*обильный рыбой*) nhiều cá; ~ое о́зеро hồ nhiều cá; 3. *в знач. сущ. с.*: ~ое мо́ре cá

рыбово́дство[1a] *с.* [nghề] nuôi cá

рыбово́дческ||ий *прил.* [thuộc về] nghề nuôi cá; ~ое хозя́йство cơ sở nuôi cá

рыболо́в[1a] *м.* 1. người đánh cá, người câu cá; 2. *разг.* (*рыбак*) người đánh cá, người dân chài, ngư dân

рыболове́цк||ий *прил.* [làm nghề] đánh cá, chài lưới, câu cá; ~ая арте́ль hợp tác xã đánh cá

рыболо́вн||ый *прил.* [thuộc về] đánh cá, chài cá, câu cá; ~ сезо́н mùa đánh cá, mùa câu; ~ые се́ти lưới đánh cá; ~ флот đội tàu đánh cá

рыболо́вство[1a] *с.* nghề đánh cá, nghề chài lưới, ngư nghiệp

рыбообраба́тывающий *прил.* [để] chế biến

cá; ~ комбина́т nhà máy [liên hợp] chế biến cá

рыбопромы́шленность[8a] *ж.* công nghiệp cá, công nghiệp chế biến cá

рыбопромы́шленный *прил.* [thuộc về] công nghiệp cá, công nghiệp chế biến cá; ~ райо́н khu vực công nghiệp cá, vùng công nghiệp cá

рыборазведе́ние[7a] *с.* [nghề] nuôi cá

рыво́к[3*b] *м.* 1. [sự] giật mạnh, lao mạnh; (*в беге*) nước rút (*тж. перен.*); 2. *спорт.* [động tác] cử bổng

рыга́ть[1], **рыгну́ть** ợ

рыгну́ть[3b] *сов. см.* рыга́ть

рыда́ни||е[7a] *с.* [sự] nức nở, thổn thức; (*звук*) tiếng nức nở, tiếng thổn thức; **разрази́ться ~ями** khóc nức nở, thổn thức

рыда́ть[1] *несов.* nức nở, thổn thức

рыжеборо́дый *прил.* [có] râu màu hung hung

рыжеволо́сый *прил.* [có] tóc màu hung hung

рыже́ть[1], **порыже́ть** 1. trở nên hung hung; 2. *тк. несов.* (*виднеться*) nổi rõ màu hung hung, hiện ra hung hung

ры́жий *прил.* 1. hung hung, hung hung đỏ; (*о животном*) vàng; 2. *в знач. сущ. м. разг.* (*клоун*) người hề, thằng hề

ры́жик[3a] *м.* (*гриб*) nấm màu hung (*Lactarius deliciosus*)

рык[3a] *м.* tiếng gầm; **льви́ный ~** tiếng sư tử gầm, tiếng gầm của sư tử

ры́ло[1a] *с.* 1. [cái] mõm; 2. *груб.* (*лицо*) mặt mẹt, mặt thớt, mõm

ры́льце[5*a] *с. бот.* đầu nhụy; ◇ ~ в пушку́ ≅ ăn vụng không biết chùi mép

ры́н||ок[3*a] *м.* 1. chợ, thương trường; 2. *эк.* thị trường; **~ки сбы́та** [những] thị trường tiêu thụ

ры́ночн||ый *прил.* 1. [thuộc về] chợ, thương trường; **~ая цена́** giá chợ, thị giá, giá cả ở chợ; **~ая торго́вля** [việc] buôn bán ở chợ; 2. *эк.* [thuộc về] thị trường

рыса́к[3b] *м.* [con] ngựa chạy nước kiệu hay, ngựa chạy hay

рыси́ст||ый *прил.* chạy nước kiệu hay; **~ая ло́шадь** [con] ngựa chạy nước kiệu hay; **~ые испыта́ния** [những] cuộc đua nước kiệu

ры́скать[6a, 1] *несов.* 1. (по *Д*) chạy, chạy tìm, chạy nhớn nhác; (*с целью найти кого-л., что-л.*) đi tìm, lùng sục; (*бродить*) đi lang thang, đi vẩn vơ, đi lung tung; ~ по ле́су chạy (chạy tìm, chạy nhớn nhác) khắp rừng; ~ по бе́регу đi lang thang (đi vẩn vơ) trên bờ; 2. *мор.* chạy trệch đường chính, chạy ngoằn ngoèo

рысцо́й *нареч. разг.* 1. [bằng cách] chạy nước kiệu; 2. (*бегом*) [bằng cách] chạy thoăn thoắt, chạy lúc thúc

рыс||ь[8a] I *ж.* (*аллюр*) nước kiệu; **ме́лкая ~** nước kiệu; **кру́пная ~** nước kiệu nhanh; **на ~я́х** chạy nước kiệu

рысь[8a] II *ж.* (*животное*) [con] linh miêu (*Lynx vulgaris*); ◇ **созве́здие Ры́си** chòm sao Thiên miêu (*Lynx*)

ры́сью *нареч.* [bằng cách] chạy nước kiệu; **идти́ ~** đi nước kiệu

ры́твина[1a] *ж.* vết bánh xe, ổ gà

рыть[12a] *несов.* (*В*) 1. đào, bới; (*рылом тж.*) ủi; ~ зе́млю копы́том lấy móng bới đất; 2. *разг.* (*разбрасывать, перемешивать*) bới tung, đào lộn, đào tung; ◇ ~ я́му самому́ себе́ đào lỗ chôn mình, tự hại mình; ~ я́му кому́-л. ngầm ngầm hại ai

ры́ться[12a] *несов.* đào bới; (*перебирать*) bới tìm, lục tìm, lục lọi, tìm kiếm, tìm tòi

рыхле́ть[1] *несов.* 1. tơi ra, xốp ra, bở ra; 2. *разг.* (*становиться дряблым*) nhão ra, nhũn ra, trở nên bèo nhèo (lèo nhèo, nhệu nhạo, èo là)

рыхли́тель[2a] *м. с.-х.* [chiếc, cái] máy xới

рыхли́ть[4b] *несов.* (*В*) xới, làm... tơi ra, làm... xốp ra, làm... bở ra

ры́хл||ый *прил.* 1. tơi, xốp, bở, rời, bở tơi, tơi mịn; (*мягкий*) mềm; ~ снег tuyết xốp; **~ая земля́** đất tơi (xốp, bở tơi, tơi mịn); ~ хлеб bánh mì xốp; 2. *разг.* (*дряблый*) nhão, nhũn, mềm nhũn, bèo nhèo, lèo nhèo, nhệu nhạo, èo là; 3. *перен.* (*беззольный*) nhu nhược, yếu đuối, yếu ớt, yếu hèn

ры́царский *прил.* 1. [thuộc về] kỵ sĩ, hiệp sĩ, hiệp khách; ~ о́рден *ист.* đoàn kỵ sĩ; ~ рома́н tiểu thuyết kỵ sĩ, tiểu thuyết hiệp sĩ, chuyện kiếm hiệp; 2. *перен.* nghĩa hiệp, hào hiệp, hảo hán; ~ посту́пок hành động nghĩa hiệp, hành vi hào hiệp

ры́царств||о[1a] *с.* 1. *ист.* (*сословие*) [đẳng cấp] kỵ sĩ, hiệp sĩ; **времена́ ~а** thời đại kỵ sĩ; 2. (*звание*) [tước vị] kỵ sĩ, hiệp sĩ; 3. *перен.* [tinh thần, lòng, tính] kỵ sĩ, hiệp sĩ, nghĩa hiệp, hào hiệp, hảo hán

ры́царь *м.* 1. *ист.* kỵ sĩ, hiệp sĩ, hiệp khách; (*конный воин*) kỵ sĩ, kỵ mã; **стра́нствующий ~** kỵ sĩ giang hồ, hiệp sĩ du lãng; 2. *перен.* hiệp sĩ, dũng sĩ, người nghĩa hiệp, người hào hiệp, hảo hán

рыча́г[3b] *м.* 1. [cái] đòn bẩy, đòn xeo; (*стержень с рукояткой*) tay đòn, tay gạt, đòn, cần, tay; ~ управле́ния [cái] tay đòn

điều khiển, cần lái, tay lái; **коле́нчатый ~** [cái] đòn khuỷu; 2. *перен.* đòn bẩy, đòn xeo

рыча́ние[7a] *с.* [sự] gầm gừ, gầm, gừ; (*звуки*) tiếng gầm gừ, tiếng gầm, tiếng gừ

рыч||а́ть[5b], прорыча́ть gầm gừ, gầm, gừ, gừ gừ; **соба́ка ~и́т** con chó gầm gừ (gừ gừ, gừ)

рья́ный *прил.* hăng hái, sốt sắng, nhiệt tình, nhiệt thành, đắc lực

рюкза́к[3b] *м.* [cái] ba-lô, ba lô, ba-lô con cóc

ря́мка[3*a] *ж.* [cái] ly, cốc con

ряби́на[1a] I *ж.* 1. (*дерево*) [cây] thanh lương trà (*Sorbus L.*); 2. *собир.* (*ягоды*) [quả, trái] thanh lương trà

ряби́на[1a] II *ж.* (*щербина*) [vết] rỗ, rỗ hoa

ряб||и́ть[4b] *несов.* 1. (*В*) làm... gợn lăn tăn; **ветеро́к ~и́т во́ду** cơn gió nhẹ làm mặt nước gợn lăn tăn; 2. *безл.*: **у меня́ ~и́т в глаза́х** tôi bị hoa mắt

ря́бой *прил.* 1. rỗ, rỗ hoa; 2. (*об окраске*) lốm đốm, lấm chấm

ря́бчик[3a] *м.* [con] chim đa đa, gà thông (*Tetrastes bonasia*)

рябь[8a] *ж.* (*на воде*) mặt nước gợn lăn tăn, dợn

ряд[1c] *м.* 1. hàng, dãy; **~ кре́сел** hàng ghế, dãy ghế bành; **~ домо́в** dãy nhà; **~ за ~ом** dãy này đến dãy khác, ùn ùn; 2. (*шеренга*) hàng; 3. (*в театре и т. п.*) hàng; 4. (*череда событий и т. п.*) chuỗi, loạt; **дли́нный ~ дней** chuỗi ngày dài đằng đặc; 5. (*некоторое количество*) một số, một loạt, nhiều; **в ~е стран** trong một số (một loạt, nhiều) nước; **це́лый ~ причи́н** cả một loạt nguyên nhân, nhiều lý do; **в це́лом ~е слу́чаев** trong nhiều trường hợp; **~ поколе́ний** một loạt thế hệ; 6. *мн.*: **~ы́** (*состав, среда*) hàng ngũ, đội ngũ; **служи́ть в ~а́х Сове́тской Армии** phục vụ trong hàng ngũ Quân đội Liên-xô; **партийные ~ы́** hàng ngũ [của] đảng; 7. (*ларьки, лавки*) hàng; **ры́бный ~** hàng cá; **моло́чный ~** hàng sữa; ◇ **из ~а вон выходя́щий** khác thường, đặc biệt

ряд||о́й *прил.* 1. bình thường, thông thường, thường; **~ коммуни́ст** người cộng sản bình thường, đảng viên thường; **~о́е явле́ние** hiện tượng thông thường; 2. *воен.* [thuộc về] đội viên thường, chiến sĩ thường, binh nhì, lính thường; 3. *с.-х.* [thuộc về] hàng; 4. *в знач. сущ. м. воен.* [người] đội viên thường, chiến sĩ thường, binh nhì, lính thường; lính trơn (*разг.*)

ря́дом *нареч.* 1. (*возле*) bên cạnh, cạnh nhau, bên nhau, cạnh, bên; (*около*) ở gần, gần nhau, gần; **сесть ~ с кем-л.** ngồi cạnh (bên cạnh, gần, bên) ai; **он сиде́л ~** anh ấy ngồi bên cạnh; **они́ сиде́ли ~** họ ngồi cạnh nhau (bên nhau, gần nhau); 2. (*по соседству*) ở bên cạnh, ở gần [cạnh]; **дом ~ с теа́тром** nhà ở bên cạnh (ở gần cạnh, ở gần) nhà hát; **он живёт ~** nó sống ở bên cạnh; 3. (*очень близко*) rất gần, sát bên nhau; sát nách (*разг.*)

ря́женка[3*a] *ж.* ri-a-gien-ca, sữa chua

ря́са[1a] *ж.* [cái] áo thụng; (*у буддийского монаха*) [cái] áo cà sa

ря́ска[3*a] *ж. бот.* [cây] bèo tấm, bèo cám (*Lemna*)

С

с, со *предлог* I (*Р*) 1. (*при обозначении отделения, удаления с поверхности*) khỏi, từ, tự; **сбро́сить с плеч** hất khỏi vai; **убра́ть посу́ду со стола́** dọn bát đĩa khỏi bàn; **встать со сту́ла** đứng dậy khỏi ghế; 2. (*при обозначении места, откуда направлено действие, движение*) từ, tự, từ chỗ, từ nơi; **ве́тер с мо́ря** gió từ biển [thổi vào]; **говори́ть с трибу́ны** nói từ diễn đàn; **прие́хать с Украи́ны** từ U-cren đến; **идти́ с рабо́ты домо́й** từ nơi làm việc đi về nhà, đi từ chỗ làm việc về nhà; **с ле́вой стороны́** từ bên trái; từ phía tả; **шум с у́лицы** tiếng ồn từ đường [vọng lại]; **вид с горы́** cảnh trông từ núi; **с бо́ку на́ бок** trăn trở từ bên này sang bên kia, trằn trọc; **с ноги́ на́ ногу** đổi chân, đổi từ chân này sang chân khác; 3. (*при обозначении образца для воспроизведения*) từ, theo; **рису́нок с натуры** [bức] vẽ theo mẫu thực, vẽ truyền thần, tranh vẽ theo hiện vật; **ко́пия с докуме́нта** bản sao [của] văn kiện, bản sao theo đúng văn kiện; **перево́д с англи́йского** bản dịch từ tiếng Anh; 4. (*при обозначении лица, предмета, от которых получают что-л.*) của; (*при обозначении единиц исчисления и т. п.*) mỗi, cứ mỗi; **получи́ть с должника́** nhận tiền của người mắc nợ, thu tiền của con nợ; **взима́ть по́шлину с това́ра** đánh thuế hàng hóa; **50 це́нтнеров с гекта́ра** 50 tạ mỗi héc-ta, mỗi hecta 50 tạ;

по рублю́ с челове́ка mỗi người góp một rúp; 5. (*при обозначении манеры, способа действия*) bằng; корми́ть с ло́жки bón, cho ăn bằng thìa; 6. (*при обозначении исходного момента и т. п.*) từ, tự; с ног до голово́й từ chân đến đầu; нача́ть с чего́-л. bắt đầu từ cái gì; с са́мого мла́дшего từ người nhỏ tuổi nhất; с сего́дняшнего дня từ ngày hôm nay; с... до... từ... đến..., tự... chí..., từ... chí...; с утра́ до ве́чера từ sáng đến tối; с де́тства từ nhỏ, từ thuở bé, từ thời thơ ấu; с того́ дня, когда́... kể từ ngày..., kể từ khi...; появи́ться с мину́ты на мину́ту sắp hiện ra, sắp đến; беспоко́йство возраста́ло с мину́ты на мину́ту nỗi lo lắng cứ mỗi lúc một tăng lên; со дня на́ день nay mai, ngày một ngày hai; 7. (*по причине*) do, vì, bởi, do... nên..., vì... nên...; уста́ть с доро́ги mệt nhọc vì đi đường xa; с испу́га do (vì) hoảng sợ; с непривы́чки do (vì) không quen; 8. (*на основании чего-л.*) được; с позволе́ния роди́телей được cha mẹ cho phép, được phép của bố mẹ; с ве́дома кого́-л. được sự đồng ý của ai; 9. (*после, в результате*) sau, mới, ngay sau, ngay từ; с пе́рвой встре́чи ngay sau (ngay từ) cuộc gặp mặt đầu tiên, mới gặp gỡ lần đầu; уби́ть с пе́рвого вы́стрела giết chết ngay từ phát súng đầu tiên; с пе́рвого взгля́да mới thoạt nhìn, ngay từ cái nhìn đầu, ngay sau khi nhìn thấy; II (*B*) 1. (*приблизительно*) khoảng, chừng, độ, khoảng chừng; ждать с час đợi khoảng (chừng, độ, khoảng chừng) một giờ; 2. (*при сравнении*) bằng, như, ngang; вышино́й с дом cao bằng cái nhà, cao như cái nhà; III (*T*) 1. (*при обозначении совместности, взаимности действия, сходства и т. п.*) với, cùng, cùng với; говори́ть с друзья́ми nói chuyện với bạn bè; согласи́ться с ке́м-л. đồng ý (thỏa thuận) với ai; идти́ с пе́снями vừa đi vừa hát; сравни́ть с че́м-л. so sánh với cái gì; 2. (*близок по знач. союзу* **«и»**) và, với, cùng, cùng với; оте́ц с сы́ном hai cha con, cha và (với, cùng) con; нас с детьми́ семь челове́к chúng tôi và (cùng với) các con cả thảy là bảy người; уплати́ть долг с проце́нтами trả cả gốc lẫn lãi, trả nợ và (với) tiền lãi; две́е с полови́ной су́ток hai ngày đêm rưỡi; 3. (*при обозначении наличия чего-л.; при обозначении свойства, качества*) có, với; с цвета́ми в рука́х cầm hoa, ôm hoa, với (có) hoa trong tay; с пусты́ми рука́ми với hai bàn tay trắng, hai tay không; с ору́жием в рука́х cầm vũ khí, có (với) vũ khí trong tay; с улы́бкой на уста́х với nụ cười trên môi, nhoẻn miệng mỉm cười; хлеб с ма́слом bánh mì phiết (với) bơ; чай с са́харом chè với đường, chè đường; кни́га с карти́нками [quyển] sách có tranh vẽ, sách tranh; челове́к с тала́нтом người có tài, người tài hoa; 4. (*при указании на содержимое*) có, đựng; *часто не переводится*; буты́лка с молоко́м chai sữa; мешо́к с муко́й bao bột; письмо́ с жа́лобой thư khiếu nại, thư có lời khiếu nại; 5. (*при обозначении характера действия*) một cách, với; *часто не переводится*; проснýться с трудо́м thức dậy một cách khó khăn; есть с жа́дностью ăn một cách thèm khát, ăn ngấu nghiến, ăn hau háu; ждать с нетерпе́нием sốt ruột chờ đợi; уда́рить с си́лой đấm mạnh; лете́ть со ско́ростью зву́ка bay với tốc độ [của] tiếng động; 6. (*при обозначении цели действия*) để, với; *часто не переводится*; сде́лать с намере́нием làm với ý định; обрати́ться с про́сьбой ngỏ lời yêu cầu, yêu cầu; е́здить с визи́тами đi thăm; 7. (*при обозначении смежности*) với, cùng với; *часто не переводится*; грани́ца с Вьетна́мом biên giới với Việt-nam, giáp giới Việt-nam; сиде́ть ря́дом с сестро́й ngồi [bên] cạnh chị; 8. (*при наступлении чего-л.*) từ, tự; встать с зарёй dậy từ lúc sáng tinh mơ; 9. (*при указании на последовательность во времени*) cùng với; с года́ми cùng với năm tháng; с во́зрастом cùng với tuổi tác; с ка́ждым ша́гом cứ mỗi bước; с ка́ждым ча́сом cứ mỗi giờ, mỗi lúc một...; с ка́ждым днём cứ mỗi ngày, mỗi ngày một..., [càng] ngày càng...; 10. (*при обозначении состояния, в котором находится лицо или предмет*): с самолётом ава́рия máy bay bị hỏng; с ним пло́хо ông ta đột ngột bị cơn đau (bị ngất); с ним случи́лось несча́стье anh ấy gặp điều bất hạnh; у него́ пло́хо с се́рдцем anh ấy bị đau tim; с дисципли́ной у вас пло́хо ở chỗ các cậu kỷ luật thật là lỏng lẻo; 11. (*при обозначении предмета, лица, на которое направлено действие*) với; боро́ться с... đấu tranh với..., chiến đấu chống...; ◇ с меня́ хва́тит! а) (*мне достаточно*) đối với tôi thế là đủ lắm rồi!; б) (*мне надоело*) tôi chán ngấy rồi!, tôi ngấy đến mang tai rồi!; суро́вый с ви́ду bề ngoài trông có vẻ khắc nghiệt; с усло́вием với điều kiện

са́бля[2*a] *ж.* [thanh] kiếm, gươm, trường kiếm, kiếm lưỡi cong

сабота́ж[4a] *м.* [sự, cuộc] phá ngầm, phá hoại ngầm

сабота́жник[3a] *м.* kẻ phá [hoại] ngầm

саботи́ровать[2a] *несов. и сов.* 1. (*B*) tổ chức

phá [hoại] ngầm; 2. *тк. несов.* (*заниматься саботажем*) phá [hoại] ngầm

са́ван[1a] *м.* áo liệm, vải liệm, khăn liệm, đồ khâm liệm; *перен.*: **снежный ~** lớp tuyết phủ

сагити́ровать[2a] *сов. см.* агити́ровать 2

са́го *с. нескл.* bột thiên tuế, bột vạn tuế, bột trứng sam

са́гов||ый *прил.* [thuộc về] bột thiên tuế, bột vạn tuế, bột trứng sam; **~ая па́льма** [cây] thiên tuế, vạn tuế (*Cycas revoluta*)

сад[1c] *м.* [cái] vườn; **фрукто́вый ~** vườn cây ăn quả; ◇ **ботани́ческий ~** vườn bách thảo; **зоологи́ческий ~** vườn bách thú, vườn thú; **зи́мний ~** phòng cây cảnh; **де́тский сад** vườn trẻ

сади́зм[1a] *м.* [tính, thói] bạo dâm; *перен.* [tính] hung bạo, tàn bạo

сади́ть[4c], посади́ть (*B*) *разг.* trồng

сад||и́ться[4b], сесть 1. ngồi, ngồi xuống, ngồi vào; **~** на стул ngồi xuống ghế; **~** за стол ngồi vào bàn; **~и́тесь!** mời anh ngồi!, xin mời các vị an tọa!, các em hãy ngồi xuống!; **ся́дьте!** hãy ngồi xuống!; сесть верхо́м а) (*на лошадь*) cưỡi; б) (*на стул и т. п.*) ngồi vắt vẻo trên..., cưỡi lên...; сесть в ва́ину vào bể tắm, ngồi vào thùng tắm; сесть в посте́ли ngồi trong giường; 2. (*занимать место для поездки*) lên, bước lên; **~** в по́езд, трамва́й, авто́бус lên xe lửa, tàu điện, xe buýt; сесть на велосипе́д cưỡi xe đạp; 3. (*за, на B, + инф.*) (*приступать к какому-л. делу*) ngồi, bắt tay vào; **~** за рабо́ту bắt tay vào việc, ngồi làm việc; **~** за руль ngồi lái, cầm lái; **~** на вёсла cầm chèo; 4. (*быть лишённым свободы*) ngồi, ngồi tù, bị giam; сесть в тюрьму́ ngồi tù, bị cầm tù, bị bỏ tù, bị tù ngồi; сесть на гауптва́хту bị giam ở nhà hối cải, bị bỏ vào phòng giam; 5. (*следовать какому-л. режиму*) phải, phải theo; сесть на дие́ту phải theo chế độ ăn kiêng, phải ăn kiêng; 6. (*о птице, насекомом*) đậu xuống, đỗ xuống, đậu, đỗ; (*о самолёте тж.*) hạ cánh, hạ cánh xuống; (*о парашютисте*) hạ xuống; 7. (*о светилах*) lặn, lặn xuống; со́лнце **~и́тся** mặt trời lặn; 8. (*оседать*) lắng, lắng đọng, lắng xuống; 9. (*углубляться в землю*) [bị] lún, lún xuống; фунда́мент сел nền nhà [bị] lún; 10. (*суживаться, укорачиваться*) co lại, hẹp lại, co; мате́рия се́ла vải co lại; ◇ сесть на́ голову кому́-л. cưỡi (đè) đầu cưỡi cổ ai; сесть на мель [bị] mắc cạn; *перен.* bị túng tiền, bị túng bấn; сесть на скамью́ подсуди́мых ngồi trước vành móng ngựa; сесть на я́йца ấp trứng, ấp

са́дн||ить[4a] *несов.* rát; **~ит в го́рле** rát [trong] họng

садо́вник[3a] *м.* người làm vườn, người coi vườn

садово́д[1a] *м.* chuyên viên nghề làm vườn, người làm vườn

садово́дство[1a] *с.* [nghề, môn, khoa] làm vườn

садо́вый *прил.* 1. [thuộc về] vườn; (*для ухода за садом*) [để] làm vườn; 2. (*растущий в садах*) trồng trong vườn; 3. (*садоводческий*) [thuộc về] nghề làm vườn

садо́к[3*b] *м.* 1. (*для рыбы*) [cái] ao thả cá, ao nuôi cá, bể thả cá; **живори́бный ~** [chiếc] thuyền có thùng thả cá; 2. (*для животных*) [cái] lồng, chuồng; 3. *охот.* [cái] bẫy, bẫy lồng

са́жа[4a] *ж.* bồ hóng, mồ hóng, nhọ, lọ

сажа́ть[1], посади́ть 1. (*B*) (*просить занять место*) mời... ngồi; (*детей*) đặt... ngồi; **~ госте́й** за стол mời khách ngồi vào bàn; 2. (*B*) (*помогать сесть*) giúp... lên, đưa... lên; **~** кого́-л. на по́езд giúp ai lên xe lửa, đưa ai lên ngồi trên tàu lửa; **~** кого́-л. на су́дно giúp ai lên tàu thủy, đưa ai vào ngồi trong tàu thủy; 3. (*B*) (*вести на посадку*) hạ... xuống, đỗ... xuống, lái... hạ cánh; **~** самолёт đỗ máy bay xuống, hạ phi cơ xuống, lái máy bay hạ cánh; 4. (*B* за, на *B*, *B* + *инф.*) (*заставлять что-л. делать*) bắt... ngồi, đặt... ngồi; **~** кого́-л. за рабо́ту bắt ai ngồi làm việc; **~** кого́-л. на вёсла đặt ai ngồi chèo; 5. (*B*) (*лишать свободы*) nhốt, bỏ, bắt giam, giam cầm, tống giam; **~** кого́-л. в тюрьму́ bỏ tù ai, cầm tù ai, tống ngục ai; **~** кого́-л. под аре́ст bắt giam ai, tống giam ai; **~** соба́ку на цепь xích chó lại; **~** пти́цу в кле́тку nhốt chim vào lồng; 6. (*B*) (*растения*) trồng, trồng trọt; **~** карто́фель trồng khoai tây; ◇ **~** ку́рицу на я́йца cho gà ấp

са́женец[5*a] *м. с.-х.* cây con, cây giống, cây ươm, cây ươm

са́жень[8e, 8a] *ж.* xa-giên (*bằng 2,134 m*); ◇ **коса́я ~** в плеча́х ≅ vai năm tấc rộng thân mười thước cao

сазан[1a] *м.* [con] cá chép (*Cyprinus carpio*)

са́йка[3*a] *ж.* (*булка*) [ổ] bánh mì

саквоя́ж[4a] *м.* [cái] túi du lịch, xắc du lịch

сакрамента́льный *прил.* thiêng liêng, thần thánh

саксофо́н[1a] *м. муз.* [kèn] xắc-xô-phôn

саксофони́ст[1a] *м.* người thổi [kèn] xắc-xô-phôn

сала́зк||и *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) 1. [chiếc] xe trượt tuyết; кати́ться на ~ах đi xe trượt tuyết; 2. *тех.* [cái] bàn trượt, tấm trượt, giá trượt

сала́ка[3a] *ж.* [con] cá trích, cá trích vảy xanh (*Clupea harengus*)

сала́т[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] xà-lách, xa-lát, rau diếp, diếp (*Lactuca sativa*); 2. (*кушанье*) [món] xà-lách, xa-lát, nộm

сала́тни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* [cái] bát đựng xà-lách

сала́тный *прил.* (*о цвете*) lục nhạt, màu cánh chấu, xanh lá mạ

са́ло[1a] *с.* 1. mỡ; (*нутряное*) mỡ chài, mỡ lá, mỡ sa; (*топлёное*) mỡ rán, mỡ nước; 2. (*тонкий лёд*) lớp băng non, lớp băng mỏng

сало́н[1a] *м.* 1. (*гостиная*) phòng khách, xa-lông, phòng tiếp khách; 2. (*литературный*) xa-lông, phòng khách; 3. (*зал для демонстрации и продажи*) phòng chưng bày, phòng trưng bày; 4.: худо́жественный ~ [cuộc] triển lãm nghệ thuật; ◇ ~-ваго́н toa xa-lông, gian hành khách

салфе́тка[3*a] *ж.* [cái, chiếc] khăn ăn; (*маленькая скатерть*) [cái, chiếc] khăn bàn nhỏ; (*в парикмахерской*) [cái, chiếc] khăn choàng

са́льдо *с. нескл. бухг.* sai ngạch

са́льник[3a] *м.* 1. *анат.* mạc nối, trường võng mạc; 2. *тех.* cụm nắp bít, vòng bít kín, vòng chắn dầu

са́льность[8a] *ж.* (*непристойность*) [lời, câu nói] thô tục, tục tằn, tục tĩu, sỗ sàng

са́льн||ый *прил.* 1. (*из сала*) [bằng] mỡ; ~ая свеча́ [cây] nến mỡ, nến bằng mỡ; 2. (*лоснящийся от жира*) lấm mỡ, vấy mỡ, bóng mỡ; 3. (*непристойный*) thô bỉ, tục tằn, tục tĩu, sỗ sàng; ◇ ~ые же́лезы *анат.* tuyến nhờn, tuyến bã nhờn

са́льто *с. нескл.* [cái] nhảy xantô, nhảy ngửa lộn người trong không, nhảy ngửa lộn vòng

са́льто-морта́ле *с. нескл.* [cái] nhảy xantô mooctan, nhảy ngửa lộn người trong không, nhảy ngửa lộn vòng

салю́т[1a] *м.* 1. [sự] chào mừng; (*отдание почестей кому-л. выстрелами*) [sự] bắn súng chào, [loạt] súng chào; (*фейерверк*) [cuộc] bắn pháo hoa; (*пионерское приветствие*) [lối] chào của thiếu niên tiền phong; произвести́ ~ bắn súng chào; 2. *разг.* (*привет*) chào

салютова́ть[2a] *несов. и сов.* (*Д*) chào mừng

сам[1f] *мест. определит. м.* (*ж.* сама́; *с.* само́; *мн.* са́ми) 1. (*лично*) mình, bản thân, bản thân mình; он ~ э́то сказа́л chính (bản thân) nó đã nói điều đó; превзойти́ ~ого́ себя́ vượt bản thân mình; ду́мать то́лько о ~о́м себе́ chỉ nghĩ đến [bản thân] mình mà thôi; 2. (*самостоятельно*) tự, tự mình, đích thân, thân hành, tự bản thân; я ~ всё сде́лаю tôi sẽ tự (tự mình) làm lấy tất cả; он ~ вернётся anh ấy sẽ tự quay về thôi, tự bản thân nó sẽ quay trở lại thôi; 3. (*для подчёркивания, выделения мест. или сущ.*) chính, ngay, ngay chính; в ~о́й э́той сла́бости есть си́ла chính (ngay, ngay chính) trong sự yếu đuối này cũng có sức mạnh; ~á действи́тельность подтвержда́ет э́то chính thực tế xác nhận điều đó; я и ~ не рад chính (ngay chính) tôi cũng không vui sướng gì; вы ~и зна́ете, что... chính các anh cũng biết là...; 4. (*воплощённый, олицетворённый*) chính là hiện thân của..., chính là tượng trưng cho...; она́ — ~á доброта́ bà ấy chính là hiện thân của lòng nhân hậu, chị ấy chính là tượng trưng cho lòng nhân từ; ◇ ~ по себе́ а) (*самостоятельно*) tự, tự mình; б) (*как таковой*) tự nó; в) *в знач. сказ.* là một việc riêng, thì là riêng; э́то говори́т ~ó за себя́ điều đó tự nó đã rõ quá rồi, điều đó thì chẳng cần phải giải thích gì nữa; ~ со-бо́й [một cách] tự nhiên, tự dưng, mặc nhiên, tự nhiên nhi nhiên; ~ó собо́й разуме́ется cố nhiên, dĩ nhiên, tất nhiên, lẽ tất nhiên; э́то уж ~ó собо́й [разуме́ется] điều đó thì tất nhiên (dĩ nhiên, đương nhiên) rồi

сама́ *ж. от* сам

сама́н[1a] *м.* toóc-si, đất nhồi rơm

самби́ст[1a] *м. спорт.* võ sĩ xam-bô, vận động viên xăm bô (võ tự vệ)

са́мбо *с. нескл.* [môn] xam-bô, xăm bô, võ tự vệ

само́ец[5*b] *м.* con đực; (*о птице тж.*) con trống, con sống

са́ми *мн. от* сам

са́мка[3*a] *ж.* con cái; (*о птице тж.*) con mái

само́ *с. от* сам

самоана́лиз[1a] *м.* [sự] tự phân tích, tự mổ xẻ, nội tỉnh, nội quan

самобичева́ние[7a] *с.* 1. [sự] tự quất mình, tự đánh mình; 2. *перен.* [sự] tự hành hạ, tự giày vò

самобы́тность[8a] *ж.* [tính, sự] độc đáo, đặc sắc

самобы́тн||ый *прил.* độc đáo, đặc sắc; ~ая культу́ра nền văn hóa độc đáo (đặc sắc)

самова́р[1a] *м.* [cái, chiếc] ấm xa-mô-va, ấm lò; поста́вить ~ đặt ấm xa-mô-va (ấm lò)

самовла́стие[7a] *с.* 1. *уст.* (*самодержавие*) [sự, nền] chuyên chế, độc tài; 2. (*произвол, неограниченная власть*) quyền lực vô thượng, [sự] độc đoán

самовла́стный *прил.* độc tài, độc đoán

самовлюблённый *прил.* tự say mê mình, tự say đắm mình, tự phụ

самовнуше́ние[7a] *с.* [sự] tự ký ám thị, tự ám thị

самово́льно *нареч.* [một cách] tự ý, tự tiện

самово́льн||ый *прил.* 1. (*своенравный*) tự ý, ngang bướng; 2. (*без разрешения*) tự tiện, tự ý, không được phép; ~ая отлу́чка sự tự tiện (tự ý) vắng mặt

самовоспламене́ние[7a] *с.* 1. (*самовозгорание*) [sự] tự bốc cháy, tự cháy; 2. (*в двигателях и т. п.*) [sự] tự bốc cháy, bắt lửa

самовосхвале́ние[7a] *с.* [sự] tự khoe, khoe khoang

самовыраже́ние[7a] *с.* [sự, cách] thể hiện bản thân, tự biểu hiện

самого́н[1a] *м.* rượu ngang

самодвижущийся *прил.* tự vận động, tự hành, tự động

самоде́льный *прил.* tự làm, tự tạo

самодержа́вие[7a] *с.* [chế độ, nền] quân chủ chuyên chế, chuyên chế

самодержа́вный *прил.* [thuộc về] quân chủ chuyên chế, chuyên chế; (*полновластный*) chuyên chế, có quyền hạn vô thượng

самоде́ржец[5*a] *м.* người chuyên chế, kẻ độc tài

самоде́ятельност||ь[8a] *ж.* 1. tinh thần sáng tạo, sáng kiến; 2. (*художественная, театральная и т. п.*) [hoạt động] nghiệp dư, không chuyên nghiệp, không chuyên môn; không chuyên (*сокр.*); худо́жественная ~ hoạt động nghệ thuật nghiệp dư (không chuyên nghiệp); ве́чер ~и tối liên hoan nghiệp dư; кружо́к худо́жественной ~и nhóm nghệ thuật nghiệp dư (không chuyên nghiệp); выступле́ние худо́жественной ~и [cuộc] biểu diễn nghệ thuật nghiệp dư

самоде́ятельн||ый *прил.* nghiệp dư, không chuyên nghiệp, không chuyên môn; không chuyên (*сокр.*); ~ое иску́сство nghệ thuật nghiệp dư (không chuyên nghiệp); ~ спекта́кль [cuộc, buổi] diễn kịch nghiệp dư

самодисципли́на[1a] *ж.* kỷ luật tự giác

самодовле́ющий *прил.* tự cấp, tự túc; độc lập

самодово́льн||ый *прил.* tự mãn, tự đắc, tự túc tự mãn; ~ вид vẻ tự mãn, vẻ mặt dương dương tự đắc; ~ая улы́бка nụ cười tự mãn

самодово́льство[1a] *с.* [tính, thói] tự mãn tự đắc, tự túc tự mãn

самоду́р[1a] *м.* kẻ độc đoán

самоду́рство[1a] *с.* [tính, thói, sự] độc đoán

самоду́рствовать[2a] *несов.* hành động độc đoán

самозабве́ние[7a] *с.* [sự, lòng] quên mình; рабо́тать с ~м làm việc quên mình

самозабве́нный *прил.* quên mình

самозажига́ние[7a] *с.* [sự] tự đốt cháy

самозажига́тель[2a] *м. тех.* [cái, bộ] đốt tự động

самозака́л||ивание[7a] *с.*, ~ка[3*a] *ж.* [sự] tự tôi; tự tôi luyện

самозарожде́ние[7a] *с. биол.* [sự] tự sinh

самозаря́дн||ый *прил.*: ~ая винто́вка [khẩu] súng trường tự động

самозащи́та[1a] *ж.* [sự] tự vệ

самозва́нец[5*a] *м.* kẻ mạo danh, kẻ mạo xưng, kẻ mạo nhận [danh nghĩa người khác]

самозва́ный *прил.* mạo danh, mạo xưng, mạo nhận, tự phong, giả mạo

самоиндукция[7a] *ж. физ.* [sự] tự cảm ứng, tự cảm

самоистребле́ние[7a] *с.* [sự] tự tiêu diệt, tự tiêu diệt lẫn nhau

самоистяза́ние[7a] *с.* [sự] tự hành hạ, tự giày vò

самока́т[1a] *м.* 1. *уст.* [chiếc] xe đạp; 2. (*детский*) [chiếc] xe đẩy chân, xe lăn

самокри́тика[3a] *ж.* [sự] tự phê bình, tự phê phán, tự chỉ trích, tự kiểm thảo

самокрити́ческий *прил. см.* самокрити́чный

самокрити́чность[8a] *ж.* [tinh thần, ý thức, đầu óc] tự phê bình, tự phê phán, tự chỉ trích, tự kiểm thảo

самокрити́чный *прил.* [có tính chất] tự phê bình, tự phê phán, tự chỉ trích, tự kiểm thảo

самолёт[1a] *м.* [chiếc] máy bay, phi cơ; ~--истреби́тель [chiếc] máy bay khu trục, máy bay tiêm kích, phi cơ khu trục, khu trục cơ

самолётный *прил.* [thuộc về] máy bay, phi cơ

самолётовожде́ние[7a] *с.* [thuật, sự] lái máy bay, lái phi cơ

самолёто-вы́лет[1a] *м. ав.* [một] chuyến bay, phi vụ

самолётострое́ние[7a] *с.* [sự, việc] chế tạo máy bay, chế tạo phi cơ

самолётострои́тель[2a] *м.* người chế tạo máy bay, nhà chế tạo phi cơ

самолече́ние *с.* [sự] tự chữa bệnh

самолюби́вый *прил.* tự ái

самолю́бие[7a] *с.* [lòng, tính, sự] tự ái; **заде́ть чьё-л. ~** chạm lòng tự ái của ai; **ло́жное ~** sĩ diện, hư danh

самомне́ние[7a] *с.* [lòng, tính, sự] tự phụ, tự cao tự đại; **челове́к с большим ~м** người rất tự phụ, người rất tự cao tự đại

самонаводя́щийся *прил. воен.* tự điều khiển, tự tìm đích; **~ снаря́д** đạn đại bác tự điều khiển

самонаде́янность[8a] *ж.* [lòng, tính, sự] quá tự tin, quá tự tin

самонаде́янный *прил.* quá tự tin, quá tự tin

самооблада́ние[7a] *с.* [tính, sự] bình tĩnh, trầm tĩnh, tự chủ mình

самообма́н[1a] *м.* [sự] tự dối mình, tự dối lòng

самообольще́ние[7a] *с.* [sự] tự ru ngủ mình, tự quyến rũ mình; (*ложная уверенность*) [sự] tin tưởng mù quáng

самооборо́на[1a] *ж.* [sự] tự vệ

самообразова́ние[7a] *с.* [sự] tự học

самообслу́живани||е[7a] *с.* [sự] tự phục vụ; **столо́вая ~я** nhà ăn tự phục vụ; **магази́н ~я** cửa hàng tự phục vụ

самоограниче́ние[7a] *с.* [sự] tự hạn chế

самоокисле́ние[7a] *с. тех., хим.* [sự] tự ôxi hóa

самоокупа́емость[8a] *ж. эк.*: **~ предприя́тия** [mức độ, tính, sự] tự bù phí tổn của xí nghiệp

самоокупа́ющийся *прич. и прил. эк.* tự bù phí tổn

самооплодотворе́ние[7a] *с. биол.* [sự] tự thụ tinh

самоопределе́ние[7a] *с.* [sự, quyền] tự quyết; **пра́во на́ций на ~** quyền dân tộc tự quyết

самоопредели́ться[4b] *сов. см.* самоопределя́ться

самоопределя́ться[1], **самоопредели́ться** 1. (*в обществе*) tự quyết, tự định đoạt lấy, tự quyết định lấy; 2. (*получать самостоятельность*) được quyền tự quyết

самоопроки́дывающийся *прил.* tự đổ, tự trút tải

самоопыле́ние[7a] *с. бот.* [sự] tự thụ phấn

самоотверже́нне[7a] *с. см.* самоотве́рженность

самоотве́рженно *нареч.* [một cách] quên mình, tận tụy, hết lòng hết dạ, cúc cung tận tụy

самоотве́рженность[8a] *ж.* [lòng, tinh thần, sự] quên mình, hy sinh

самоотве́рженный *прил.* quên mình, tận tụy, đầy lòng hy sinh, hết lòng hết dạ, cúc cung tận tụy; **~ врач** người thầy thuốc tận tụy, lương y kiêm từ mẫu; **~ труд** lao động quên mình; **~ по́двиг** chiến công đầy hy sinh

самоотво́д[1a] *м.* [sự] tự rút lui, hồi tị

самоотда́ча[4a] *ж.* [sự, lòng] quên mình, tận tâm tận lực, cố gắng hết sức

самопи́ска[3*a] *ж. разг.* [cái, cây] bút máy

самопи́шущий *прил.* tự ghi, tự động ghi

самопоже́ртвование[7a] *с.* [sự, lòng] hy sinh thân mình, hy sinh bản thân, hy sinh quyền lợi cá nhân, xả thân

самопозна́ние[7a] *с. книжн.* [sự] tự nhận thức, nhận thức bản thân

самопроизво́льный *прил.* tự sinh, tự phát, tự phát sinh

самореклáма[1a] *ж.* [sự] tự quảng cáo

саморо́дный *прил.* 1. (*о металле и т. п.*) tự nhiên, thiên nhiên; 2. (*о даровании и т. п.*) bẩm sinh, bẩm chất, có sẵn

саморо́док[3*a] *м.* 1. [cục] kim loại tự nhiên, kim loại thiên nhiên, kim loại tự sinh; 2. (*о человеке*) nhân tài bẩm sinh, thiên tài bẩm sinh, người có tài bẩm sinh, tài năng bẩm sinh

самосва́л[1a] *м.* (*автомашина*) [chiếc] ô-tô tự trút tải, ô-tô ben, xe ben

самосозна́ние[7a] *с.* ý thức tự giác, ý thức giác ngộ, ý thức, [sự] giác ngộ; **кла́ссовое ~** ý thức giai cấp, [sự] giác ngộ giai cấp

самосохране́ни||е[7a] *с.* [sự] tự bảo vệ, tự bảo tồn, tự vệ; **инсти́нкт ~я** bản năng tự vệ

самостоя́тельность[8a] *ж.* 1. (*государства и т. п.*) [nền, sự] độc lập, tự chủ; 2. (*мнения и т. п.*) [tính, tinh thần, sự] độc lập, tự lập, tự chủ; 3. (*работы и т. п.*) [sự, tính] tự lực, tự làm, độc lập

самостоя́тельн||ый *прил.* 1. (*о государстве и т. п.*) độc lập, tự chủ; 2. (*в поступках и т. п.*) độc lập, tự lập, tự chủ; **~ челове́к** [con] người tự lập, người độc lập; 3. (*совершаемый своими силами*) tự lực, tự làm, độc lập; **~ая рабо́та** công việc tự làm, việc làm tự lực, công tác độc lập

самосу́д[1a] *м.* [sự] tự tiện xét xử, tự quyền xét xử

самотёк[3a] *м.* 1. [sự] tự chảy; 2. *перен.* [sự] tự phát, buông trôi, buông xuôi; **пусти́ть де́ло на ~** buông trôi (buông xuôi) công việc, bỏ mặc công việc muốn ra sao thì ra

самотёком *нареч.* 1. [một cách] tự chảy; 2. *перен.* [một cách] tự phát, buông trôi, buông xuôi

самотрениро́вка[3*a] *ж.* [sự] tự rèn luyện

самоуби́йство[1a] *с.* [sự] tự sát, tự tử, tự tận, tự vẫn; поко́нчить жизнь ~м tự sát, tự tử, tự tận, tự vẫn

самоуби́йца *м. и ж.* (*скл. как ж.* 5а) người tự sát, người tự tử

самоуваже́ние[7a] *с.* [sự, lòng] tự trọng, tự tôn

самоуве́ренность[8a] *ж.* [lòng, sự] quá tự tin, quá tự tin

самоуве́ренный *прил.* quá tự tín, quá tự tin, tự thị; ~ челове́к [con] người quá tự tín, người quá tự tin; ~ го́лос giọng nói quá tự tín (quá tự tin)

самоуправле́ние[7a] *с.* [sự] tự quản, tự trị, tự cai quản, tự cai trị

самоуправля́ющийся *прил.* tự quản, tự trị

самоупра́вство[1a] *с.* [sự, hành động] tự tiện, tự tiện xử trí

самоусовершéнствование[7a] *с.* [sự] tu thân, tự trau giồi, tự rèn luyện

самоуспоко́енность[8a] *ж.* [sự] tự mãn

самоустрани́ться[4b] *сов. см.* самоустраня́ться

самоустраня́ться[1], самоустрани́ться (от *Р*) tự ý bỏ việc, tự ý thôi việc

самоу́читель[2a] *м.* [quyển, cuốn] sách tự học

самоу́чка *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3*а) *разг.* người tự học; худо́жник-~ [người] họa sĩ tự học

самоу́чкой *нареч. разг.*: научи́ться чему́-л. ~ tự học cái gì

самохва́л[1a] *м. разг.* người khoe khoang, người khoác lác; mèo khen mèo dài đuôi (*шутл.*)

самохва́льство[1a] *с. разг.* [tính, thói] khoe khoang, khoác lác, huênh hoang

самохо́дн||ый *прил.* tự hành, tự đi, tự di động; ~ая артилле́рия pháo tự hành

самоцве́т[1a] *м.* (*драгоценный камень*) đá quý, đá quí, ngọc; (*поделочный камень*) đá trang trí

самоце́ль[8a] *ж.* mục đích tự thân, mục đích tự nó

самочу́вствие[7a] *с.* [tình trạng] sức khỏe; как ва́ше ~? anh có [được] khỏe không?, chị có mạnh khỏe không?, sức khỏe [của] bác thế nào?

самура́й[6a] *м.* võ sĩ đạo, võ sĩ

самши́т[1a] *м.* [cây] hoàng dương, dương vàng (*Buxus sempervivens*)

самши́товый *прил.* [thuộc về] hoàng dương, dương vàng; (*из самшита*) [bằng] hoàng dương, dương vàng

са́м||ый *мест. определит.* 1. (*именно, как раз*) chính [là], đúng [là], đích thị, đích thực; тот же ~ chính [là] nó, đúng [là] cái đó, đích thị là nó; в то ~ое вре́мя chính (đúng) vào lúc đó, đúng ngay lúc đó; на том же ~ом ме́сте đúng vào chỗ ấy; 2. *разг.* (*сам, собственной персоной*) chính; он ~ chính nó; 3. (*при сущ.* «ме́ра», «вре́мя» *и т. п.*): в ~ую ме́ру rất vừa, vừa vặn; в ~ую по́ру а) (*вовремя*) đúng lúc; б) (*об обуви, одежде*) rất vừa, vừa vặn; 4. (*как раз, предельно близко*) ngay, ngay tận, đến tận; до ~ой сме́рти đến tận khi chết; на ~ой верши́не горы́ ngay tận trên đỉnh núi; на ~ом верху́ ngay tận trên cao; с ~ого нача́ла ngay từ đầu; до ~ого конца́ đến tận cùng; над ~ой голово́й ngay trên đầu; 5. (*обозначает высокую степень проявления чего-л.*) đúng vào chỗ... nhất, đúng vào lúc... nhất; на ~ом со́лнцепёке đúng vào chỗ nắng gắt nhất; в ~ой ча́ще ле́са đúng vào chỗ rừng dày nhất; 6. (*для образования превосх. ст.*) ...nhất,... hơn cả, tối...; ~ высо́кий cao nhất, cao hơn cả, trội hơn cả, tối cao; ~ лу́чший ưu tú nhất, tốt nhất, tốt hơn cả, tối hảo; э́то ~ое гла́вное đó là điều chủ yếu nhất, đó là điều cốt tử hơn cả; ~ ва́жный tối quan trọng, quan trọng nhất; ~ реакцио́нный tối phản động, phản động nhất; 7. (*в смысле* «сам по себе») chính, bản thân, chính bản thân; уже́ ~ э́тот факт ра́дует меня́ chỉ riêng việc đó cũng đã làm cho tôi vui rồi; ◇ ~ая ма́лость tí tẹo, tí ti, tí xíu, tí tị, tí teo; ~ое бо́льшее tối đa, nhiều nhất; ~ое ме́ньшее tối thiểu, ít nhất; в ~ом де́ле! đúng thế!, quả thế!, thật vậy!; в ~ом де́ле? đúng thế ư?, thật à?, thế à?

санато́рий[7a] *м.* nhà điều dưỡng, nhà an dưỡng, điều dưỡng đường, an dưỡng đường

санато́рный *прил.* [thuộc về] nhà điều dưỡng, nhà an dưỡng, điều dưỡng đường, an dưỡng đường

санда́л[1a] *м.* cây đàn hương, cây bạch đàn (*Santalum album L.*)

санда́лии[7a] *мн.* (*ед.* санда́лия *ж.*) [đôi] dép, xăng-đan

санда́лов||ый *прил.*: ~ое де́рево *см.* санда́л

са́ни *мн.* (*скл. как ж.* 8е) [chiếc] xe trượt tuyết

санита́р[1a] *м.* vệ sinh viên, y tá, người cứu thương, người tải thương

санита́рия[7a] *ж.* vệ sinh học, [khoa, chế độ] vệ sinh, vệ sinh phòng bệnh

санита́рка[3*a] *ж.* [người] nữ vệ sinh viên, nữ y tá, nữ cứu thương

санита́рн||ый *прил.* 1. [thuộc về] vệ sinh, vệ sinh phòng bệnh; ~ое состоя́ние го́рода tình hình vệ sinh [phòng bệnh] của thành phố; ~ врач bác sĩ phòng bệnh, thầy thuốc chuyên khoa vệ sinh; 2. (*относящийся к медицинской службе в армии*) [thuộc về] quân y, cứu thương; ~ая маши́на [xe] ô tô quân y, ô tô cứu thương; ~ самолёт máy bay quân y, máy bay cứu thương; ~ по́езд tàu lửa quân y, xe lửa cứu thương; ~ пункт trạm quân y, trạm cứu thương; ~ батальо́н tiểu đoàn quân y; ~ инстру́ктор huấn luyện viên vệ sinh, kiểm tra viên vệ sinh; ~ая часть đơn vị quân y, đơn vị cứu thương; ◇ ~ая су́мка [cái] túi cứu thương, túi thuốc

са́нки *мн.* (*скл. как ж.* 3*а) *разг.* [chiếc] xe trượt tuyết

санкциони́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) phê chuẩn, chuẩn y, chuẩn phê, chuẩn nhận, chuẩn; ~ расхо́ды chuẩn chi

са́нкция[7a] *ж.* 1. *юр.* (*утверждение*) [sự] phê chuẩn, chuẩn y, chuẩn phê, chuẩn nhận, chuẩn; 2. *юр.* (*мера наказания*) [sự] trừng phạt, phạt, chế tài; 3. (*разрешение*) [sự] đồng ý, tán thành, cho phép

са́нный *прил.* [thuộc về] xe trượt tuyết; ~ путь đường [có thể] đi xe trượt tuyết được

сано́вник[3a] *м.* 1. đại thần, quan to; 2. *ирон.* [ông] quan cách mạng

санскри́т[1a] *м.* chữ Phạn, chữ phạn, Phạn ngữ

санте́хника[3a] *ж.* (санита́рная те́хника) kỹ thuật vệ sinh

сантигра́мм[1a] *м.* xăng-ti-gam, xăngtigam, centigam

сантиме́тр[1a] *м.* 1. xăng-ti-mét, xăngtimet, centimet, phân mét; 2. (*лента для измерения*) thước dây, thước vải

сану́зел[1*b] *м.* (санита́рный у́зел) buồng vệ sinh, phòng vệ sinh

сап[1a] *м. вет., мед.* bệnh loét mũi, bệnh sổ mũi của ngựa

са́п||а[1a] *ж. воен.* đường hầm, đường ngầm, địa đạo; ◇ ти́хой ~ой [một cách] bí mật, ngấm ngầm, lén lút

сапёр[1a] *м.* [người] công binh

сапёрн||ый *прил.* [thuộc về] công binh; ~ батальо́н tiểu đoàn công binh; ~ая лопа́тка [chiếc] xẻng công binh; ~ые рабо́ты [những] công trình công binh, công việc công binh

сапог||и́[3b] *мн.* (*ед.* сапо́г *м.*) [đôi] ủng, bốt, giày ống; ◇ быть под ~о́м у кого́-л. ở dưới gót sắt của ai

сапо́жник[3a] *м.* 1. [người] thợ giày; 2. *разг.* (*о неумелом человеке*) người vụng về, thợ vườn; ◇ ~ без сапо́г *погов.* ≅ hàng săng chết bỏ chiếu; thợ rèn không dao ăn trầu; nhà vườn ăn cau sâu

сапо́жн||ый *прил.* [thuộc về] ủng, bốt, giày ống; (*относящийся к производству сапог*) [thuộc về] nghề đóng giày; (*служащий для производства сапог*) [để] đóng giày; ~ые голени́ща ống ủng, ống bốt; ~ая мастерска́я xưởng đóng giày; ~ая щётка [cái] bàn chải đánh giày, bàn chải giày

сапфи́р[1a] *м.* xaphia, xafia, lam ngọc, ngọc lam

сара́й[6a] *м.* 1. [cái] kho chứa, kho để đồ đạc; (*для дров*) kho chứa củi; 2. *разг.* (*о жилище, помещении*) [căn, gian] buồng trống, phòng trống hốc

саранча́[4b] *ж.* [con] châu chấu, cào cào, châu chấu bà (*Locusta migratoria*)

сарафа́н[1a] *м.* 1. (*национальная женская одежда*) [cái, chiếc] áo xa-ra-phan; 2. (*летнее платье*) [cái, chiếc] áo dài nữ không tay

сарде́лька[3*a] *ж.* dồi nhân thịt

сарди́н[к]а[3*a] *ж.* [con] cá xác-đin, xacđin (*Sardinella melanostica*)

са́ржа[4a] *ж.* vải xéc, vải xẹc, vải chéo go

сарка́зм[1a] *м.* [lời, lối, câu] châm biếm cay độc, châm chọc độc địa, nói ngoa ngoét, nói chua chát

саркасти́ческий *прил.* [đầy tính chất] châm biếm cay độc, châm chọc độc địa, ngoa ngoét, chua chát, cay độc

сарко́ма[1a] *ж. мед.* [bệnh] xaccôm, saccôm

саркофа́г[3a] *м.* [cái] quách, quan tài bằng đá

сатана́ *м.* (*скл. как ж.* 1b) Xa-tăng, quỷ xa-tăng, ác quỷ, ma vương, quỷ

сатани́нский *прил.* quỷ quái, quái quỷ, tinh quái, quỷ quyệt, tinh ma, ma mãnh

сателли́т[1a] *м.* 1. (*зависимое лицо*) chư hầu; (*государство*) nước chư hầu; 2. *астр.* vệ tinh, hộ tinh

сати́н[1a] *м.* [vải] xa-tanh

сати́новый *прил.* [thuộc về] xa-tanh; (*из сатина*) [bằng] xa-tanh

сати́р[1a] *м. миф.* tửu thần, thần hoang dã; *перен.* người hiếu sắc, kẻ hoang dâm

сати́ра[1a] *ж.* 1. (*произведение*) [bài, văn, tác phẩm] trào phúng, châm biếm; 2. (*язвительная насмешка*) [sự, lời] châm biếm, châm chọc, châm chích

сати́рик[3a] *м.* nhà trào phúng, nhà văn trào phúng, nhà thơ trào phúng

сатири́ческ||ий *прил.* trào phúng, châm

biểm, trào lộng; ~ плака́т [bức] biểm họa, tranh châm biểm; ~ие куплéты những khúc hát trào lộng (trào phúng)

Сату́рн[1a] *м. астр.* sao Thổ, Thổ tinh

сафья́новый *прил.* [thuộc về] da dê thuộc; (*из сафьяна*) [bằng] da dê thuộc

са́хар[1a] *м.* đường; ~-рафина́д đường kính, đường tinh chế

сахари́н[1a] *м.* xacarin, xaccarin, sacarin, đường xa-ca-rin

сахари́стый *прил.* có đường

са́харница[5a] *ж.* [cái] bình đựng đường

са́харн||ый *прил.* [thuộc về] đường; (*из сахара, с сахаром*) nấu với đường, có đường; (*сладкий*) ngọt; ngọt ngào, đường mật; ~ песо́к đường cát; ~ая пу́дра bột đường; ~ заво́д nhà máy đường; ~ая промы́шленность công nghiệp [sản xuất] đường; ~ые ре́чи những lời lẽ đường mật; ◇ ~ая боле́знь *мед.* [bệnh] đái đường, đái tháo

сахароваре́ние[7a] *с.* [sự] nấu đường, chế đường; (*отрасль*) [ngành] công nghiệp đường

сахаро́за[1a] *ж.* xacarôza, sacarôza

сачо́к[3*b] *м.* [cái] vợt

сба́вить[4a] *сов. см.* сбавля́ть

сбавля́ть[1], сба́вить (*В*) 1. (*отнимать часть*) bớt đi, khấu bớt, giảm bớt, khấu trừ, khấu; сба́вить 10 рубле́й khấu bớt (bớt đi, giảm bớt) 10 rúp; 2. (*уменьшать величину*) giảm đi, giảm bớt, hạ bớt, giảm sút, giảm, sút; ~ в ве́се xuống cân, sút cân, tụt cân; ~ цéну giảm giá, hạ giá; ~ шаг giảm bước

сбалансúровать[2a] *сов.* lấy lại thăng bằng

сбе́гать[1] *сов. разг.* (*куда-л.*) chạy đi, chạy đến; (*за чем-л.*) chạy đi mua; (*за кем-л.*) chạy đi tìm, chạy đi mời; ~ за врачо́м chạy đi tìm (mời) bác sĩ; ~ за хле́бом chạy đi mua bánh mì

сбега́ть[1], сбежа́ть 1. (*спускаться бегом*) chạy xuống; 2. (*стекать—о жидкости*) chảy xuống; слеза́ сбежа́ла по щеке́ giọt lệ lăn trên gò má; 3. (*исчезать—об улыбке и т. п.*) biến mất; 4. (*совершать побег*) tẩu thoát, đào tẩu, trốn khỏi, trốn đi; сбежа́ть из тюрьмы́ vượt ngục, trốn khỏi nhà tù; сбежа́ть с уро́ков trốn học; 5. *тк. несов.* (*о дороге, тропинке и т. п.*) chạy xuống

сбега́ться[1], сбежа́ться 1. chạy lại, chạy đến; (*собираться*) tụ họp, tụ lại, họp lại, tụ tập lại; 2. *тк. несов.* (*сходиться в одном пункте*) họp lại, nhập lại

сбежа́ть[△] *сов. см.* сбега́ть 1, 2, 3, 4

сбежа́ться[△] *сов. см.* сбега́ться 1

сберега́тельн||ый *прил.* [thuộc về] tiết kiệm; ~ая ка́сса quỹ tiết kiệm; ~ая кни́жка [cuốn] sổ tiết kiệm

сберега́ть[1], сбере́чь (*В*) 1. (*сохранять в целости*) giữ, giữ gìn, gìn giữ, bảo toàn, bảo vệ; ~ колхо́зное иму́щество giữ gìn (bảo vệ, gìn giữ) tài sản nông trang tập thể; ~ си́лы bảo toàn lực lượng, giữ gìn sức lực, giữ sức; 2. (*уберегать от ущерба и т. п.*) giữ gìn, bảo tồn, bảo quản; сбере́чь проду́кты от по́рчи bảo quản (giữ gìn) thực phẩm khỏi bị hỏng; 3. (*ограждать от опасности*) bảo vệ, bảo hộ; 4. (*копить*) dành dụm, để dành, tiết kiệm, dè sẻn, dè xẻn, cóp nhặt, dành, cóp nhóp, co cóm, co cóp

сбереже́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] giữ gìn, gìn giữ, bảo toàn, bảo vệ; bảo tồn, bảo quản; bảo hộ; dành dụm, để dành, tiết kiệm (*ср.* сберега́ть); ~ сил [sự] bảo toàn lực lượng, giữ gìn sức lực; 2. *обыкн. мн.*: ~я (*накопленные деньги*) tiền dành dụm, tiền để dành, tiền tiết kiệm

сбере́чь[8b] *сов. см.* сберега́ть

сберка́сса[1a] *ж.* (сберега́тельная ка́сса) quỹ tiết kiệm

сберкни́жк||а[3*a] *ж.* (сберега́тельная кни́жка) [cuốn] sổ tiết kiệm; положи́ть де́ньги на ~у gửi tiền [vào quỹ] tiết kiệm

сби́ть[1], сбить (*В*) 1. (*ударом удалять откуда-л.*) đập rơi, ném rơi; (*ударом валить, заставлять упасть*) đánh ngã, đánh quỵ; (*выстрелом заставлять упасть*) bắn rơi, hạ; ~ кого́-л. с ног đánh khuỵu ai, đánh ai ngã khuỵu; сбить самолёт bắn rơi máy bay; 2. (*путать*) đánh lạc, làm lạc hướng; ~ кого́-л. со сле́да đánh lạc hướng ai, đánh lạc sự theo đuổi của ai; 3. (*о масле, сливках, яйцах*) đánh; 4. (*сколачивать*) đóng; ~ гвоздя́ми đóng đinh, đóng bằng đinh; 5. *разг.* (*стаптывать*) đi vẹt, đi mòn; ~ каблуки́ đi vẹt gót [giày]

сби́ться[1], сби́ться 1. (*сдвигаться с места*) [bị] trệch đi, lệch đi, chệch đi, xệch đi; 2. (*отклоняться от чего-л.*) đi trệch [hướng], đi trệch [đường], đi lạc [hướng], đi lạc [đường]; сби́ться с ку́рса đi trệch hướng, đi trệch đường; сби́ться со сле́да bị lạc mất dấu vết; сби́ться со счёта đang đếm thì bị [quên] lẫn; сби́ться с ри́тма lỗi nhịp, sai nhịp; сби́ться с но́ги sai nhịp bước; 3. (*ошибаться, путаться*) bị sai, nhầm lẫn, lầm lẫn, lẫn lộn, rối trí; (*в словах*) nói nhịu; 4. (*собираться вместе*) tụ tập lại, tập hợp lại, dồn lại, tụ lại; ◇ сби́ться с пути́ lầm đường lạc lối, lầm lạc; сби́ться с ног chạy vạy đến rạc cả cẳng; chạy long tóc gáy (*погов.*)

сби́вчивый *прил.* 1. (*неясный*) lộn xộn, rối rắm, ấp úng, lúng túng, không rõ ràng, không nhất trí; ~ отве́т câu trả lời lộn xộn (rối rắm, ấp úng, lúng túng, không rõ ràng); 2. (*неровный*) không nhịp nhàng, không đều đặn

сби́т||ый *прил.* 1. (*повреждённый ударами*) bị đánh chệch, bị đánh hỏng; 2. *разг.* (*об обуви*) [bị] vẹt gót, mòn gót; ~ые сапоги́ đôi ủng vẹt gót; 3. (*вспененный*) [đã] đánh đặc; ~ые сли́вки kem sữa đã đánh đặc; ◇ кре́пко ~ thân thể chắc nịch, thân hình rắn rỏi, vạm vỡ, lực lưỡng

сби́ть(ся)[11b] *сов. см.* сбива́ть(ся)

сближа́ть[1], **сбли́зить** 1. (*В*) xích... gần lại, dịch... gần lại, làm... gần lại, đề... gần lại; (*устанавливать более тесную связь*) gắn liền, thắt chặt liên hệ; сбли́зить нау́ку и произво́дство gắn liền (thắt chặt liên hệ giữa) khoa học và sản xuất; 2. (*В* с *Т*) (*делать друзьями*) làm... gần gũi với..., làm... thân thiết với..., làm... gắn bó với...

сближа́ться[1], **сбли́зиться** 1. xích gần lại, dịch gần lại; (*подходить*) tiến đến gần, tiếp cận, đến gần, tới gần; 2. (с *Т*) (*становиться друзьями*) gắn bó với..., thân với..., gần gũi với..., gần gụi với...

сближе́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] làm gần lại, xích gần, dịch gần; *воен.* [sự] tiếp cận, đến gần, tiến sát, tiến đến gần; (*дружеское*) [sự] gần gũi, gần gụi, gắn bó; 2. (*сходство*) [sự] giống nhau, tương tự

сбли́зить(ся)[4a] *сов. см.* сближа́ть(ся)

сбо́ку *нареч.* (*где-л.*) [ở] bên cạnh; (*откуда-л.*) từ phía bên; ~ от кого́-л. [ở] bên cạnh ai

сболтну́ть[3b] *сов.* (*В*) *разг.* nói hớ, [nói] lỡ lời, lỡ miệng [nói], lỡ mồm [nói]

сбор[1a] *м.* 1. (*собирание*) [sự] thu thập, thu nhặt, thu tập, thu góp, thu, thâu; ~ нало́гов [sự] thu thuế, thâu thuế; ~ све́дений sự thu thập (thu nhặt, thu tập, thu góp) tài liệu; ~ по́дписей sự thu (lấy) chữ ký; ~ металлоло́ма [sự] thu nhặt sắt vụn; 2. (*урожая*) [sự] thu hoạch, gặt hái, gặt, hái; ~ я́блок, хло́пка, виногра́да sự thu hoạch (hái) táo, bông, nho; 3. (*количество собранного*) [số] thu hoạch; валово́й ~ зерна́ tổng [số] thu hoạch ngũ cốc, tổng sản lượng [thu hoạch] ngũ cốc; 4. (*взимаемые деньги*) [khoản, tiền] thu, thu thuế, lệ phí; (*собранные деньги*) [khoản, tiền] đóng góp, quyên góp, lạc quyên, quyên cúng; тамо́женный ~ [tiền] thuế quan; 5. (*выручка от продажи билетов*) doanh thu, tiền thu được; по́лный ~ (*в театре и т. п.*) [sự] bán hết vé; де́лать ~ы (*о пьесе*) được nhiều người mua vé, có đông người xem; де́лать по́лные ~ы (*о театре*) bán hết vé, không còn chỗ trống; 6. (*людей*) [sự] tụ tập, tụ họp, tập trung, tập kết, tụ hội; *воен.* [sự] tập hợp, tập huấn; ~ на демонстра́цию sự tập trung (tập kết, tụ họp, tụ tập) để đi biểu tình; ме́сто ~а địa điểm tập trung, chỗ tập kết, nơi tụ họp; вре́мя ~а giờ tập trung (tụ họp, tập hợp); 7. (*собрание*) [cuộc] họp, hội nghị, hội họp, khai hội; 8. *мн.*: ~ы (*приготовления*) [sự] sửa soạn, chuẩn bị, sửa soạn lên đường, chuẩn bị lên đường; ◇ все в ~е mọi người đều có mặt

сбо́рище[4a] *с. разг.* 1. (*скопление людей*) [cuộc] tụ tập, tụ họp; 2. (*собрание*) [cuộc] tập hợp, nhóm họp, hội họp, hội nghị

сбо́рка[3*a] I *ж.* (*монтаж*) [sự] lắp ráp, lắp ghép, gá lắp, lắp, ghép; ~ станка́ [sự] lắp máy, lắp ráp máy; ~ домо́в [sự] lắp ghép nhà

сбо́рка[3*a] II *ж.* (*складка*) nếp xếp, nếp gấp, nếp

сбо́рник[3a] *м.* tuyển tập, văn tập, văn tuyển, tập lục, tạp lục, tập; ~ стихо́в tập thơ, thi tuyển, thi tập; ~ зада́ч tập bài toán

сбо́рн||ый *прил.* 1. [là nơi] tụ tập, tụ họp, tập trung, tập kết, tập hợp; ~ пункт điểm tập trung, điểm tập hợp, chỗ tập kết, nơi tụ họp; 2. (*собранный из разных мест*) [được] tuyển lựa, lựa chọn, chọn lọc; ~ая кома́нда đội tuyển; ~ отря́д đội quân chọn lọc, đội tinh binh; 3. (*разнородный*) hỗn tạp, pha tạp, tạp nhạp; hỗ lốn (*разг.*); ~ая програ́мма chương trình pha tạp; 4. (*собранный из готовых частей*) [bằng cách] lắp ráp, lắp ghép; ~ дом [ngôi] nhà lắp ghép; ~ые железобето́нные конструкции những kết cấu bê tông cốt sắt đúc sẵn, những kết cấu bê-tông cốt sắt lắp ghép được; ~ое строи́тельство [sự] xây dựng bằng cách lắp ghép; 5. *в знач. сущ. ж.*: ~ая đội tuyển; ~ая Сове́тского Сою́за đội tuyển Liên-xô

сбо́рочн||ый *прил.* [thuộc về] lắp ráp, lắp ghép; ~ые рабо́ты công việc lắp ráp (lắp ghép); ~ конве́йер dây chuyền [để] lắp ráp; ~ цех phân xưởng lắp ráp

сбо́рщик[3a] *м.* 1. người thu, người thu nhận, người thâu; (*урожая*) người thu hoạch, người hái; ~ хло́пка người hái bông; ~ чле́нских взно́сов người thu tiền hội phí, người thâu nguyệt liễm; 2. *тех.* [người] thợ lắp, thợ lắp ráp, thợ lắp ghép

сбра́сывать[1], сбро́сить (*В*) 1. (*бросать вниз*) ném... xuống, vứt... xuống, thả... xuống, quẳng... xuống, quăng... xuống, trút... xuống; (*с боем отбрасывать*) đẩn... xuống, đánh lùi, đẩy lui; ~ что́-л. с грузовика́ на зе́млю ném (vứt, quẳng) cái gì từ xe ô tô vận tải xuống đất; ~ бо́мбу ném (thả, bỏ, trút) bom; ~ снег с кры́ши gạt (hất, vứt) tuyết từ mái nhà xuống; сбро́сить проти́вника в ущёлье đánh lùi (đẩn) quân địch xuống hẻm; 2. (*сверга́ть*) đánh đổ, lật đổ, lật nhào, đánh trúc, quật nhào, đạp đổ, vứt bỏ; сбро́сить самодержа́вие đánh đổ (lật đổ, quật nhào, đạp đổ, đánh trúc) chế độ chuyên chế; ~ и́го vứt bỏ (lật đổ) ách áp bức; 3. *разг.* (*снимать с себя*) cởi, tháo, cởi... ra, tháo... ra, cởi vội, tháo vội; сбро́сить пальто́ cởi áo bành tô; сбро́сить с себя́ ко́жу (*о змее*) rắn lột, rắn lột da (lột vỏ, lột xác); сбро́сить седока́ (*о лошади*) hất người cưỡi xuống

сбра́сываться[1], сбро́ситься nhảy xuống, lao xuống

сбрива́ть[1], сбрить (*В*) cạo nhẵn, cạo sạch; (*с головы*) cạo trọc

сбрить[11a▲] *сов. см.* сбрива́ть

сброд[1a] *м. собир. разг.* đồ hèn hạ, đồ đê tiện, hạng người hèn mạt, bọn lưu manh

сбро́сить(ся)[4a] *сов. см.* сбра́сывать(ся)

сброшюрова́ть[2a] *сов. см.* брошюрова́ть

сбру́я[6a] *ж.* [bộ] dây thắng, yên cương

сбыва́ть[1], сбыть 1. (*В*) (*продавать*) tiêu thụ, bán; 2. (*В*) *разг.* (*отделываться от кого-л., чего-л.*) tránh, lảng, lảng tránh, lẩn tránh; 3. (*о воде*) xuống, hạ, rút, hạ xuống

сбыва́ться[1], сбы́ться được thực hiện, thành sự thật, trở thành sự thực; наде́жды сбы́лись những niềm hy vọng đã được thực hiện, những niềm hi vọng đã thành sự thật

сбыт[1a] *м.* [sự] tiêu thụ, bán; ры́нок ~а thị trường tiêu thụ; находи́ть ~ tìm được nơi tiêu thụ, bán chạy

сбы́ть(ся)[▲] *сов. см.* сбыва́ть(ся)

сва́дебный *прил.* [thuộc về] lễ cưới, đám cưới, hôn lễ; ~ пир [bữa] tiệc cưới

сва́дьб||а[1*a▲] *ж.* lễ cưới, đám cưới, hôn lễ, lễ thành hôn, lễ hôn phối; справля́ть ~у cử hành hôn lễ, tổ chức lễ cưới, làm lễ thành hôn; сыгра́ть ~у tổ chức lễ cưới; быть на ~е dự lễ cưới, đi ăn cưới; ◇ золота́я ~ lễ kim hôn, lễ cưới vàng; бриль́янтовая ~ lễ ngọc hôn, lễ cưới ngọc

сва́йн||ый *прил.* [thuộc về] cọc chống, cột chống, cọc, cột; ~ые опо́ры мо́ста những trụ cầu, những trụ cọc của cầu; ~ молот [chiếc, cái] búa đóng cọc; ~ые постро́йки những công trình xây dựng trên cọc chống; ~ дом nhà sàn, nhà xây dựng trên cọc chống

сва́ливать[1], свали́ть (*В*) 1. quật ngã, quật đổ, vật ngã, làm đổ, làm ngã, quật nhào; ве́тер свали́л де́рево [trận] gió quật đổ cây, gió làm cây đổ, gió làm đổ cây; свали́ть кого́-л. с ног quật nhào ai, làm ai ngã, vật ngã ai; пу́ля свали́ла его́ уже́н đạn quật nhào nó; 2. (*что-л. тяжёлое*) vứt... xuống, ném... xuống, quẳng... xuống, trút... xuống; *перен.* quật nhào, đánh đổ, lật đổ, giải thoát, giải phóng, làm... thoát khỏi; свали́ть но́шу с плеч hất gánh nặng từ vai xuống, cất gánh nặng ở vai; свали́ть дрова́ с грузовика́ quẳng củi từ xe [ô tô] vận tải xuống; свали́ть с себя́ хло́поты giải thoát cho mình khỏi những điều bận rộn; 3. (*В* на *В*) *перен. разг.* đổ, trút, đùn, gán; он свали́л все дела́ на меня́ nó đùn (trút) mọi việc cho tôi; они́ свали́ли вину́ на него́ chúng đổ (gán) lỗi cho anh ta; 4. (*беспорядочно складывать*) vứt đống, chất đống, vứt; ~ что́-л. в ку́чу vứt đống cái gì, vứt cái gì thành đống; ◇ свали́ть лес hạ cây, đẵn gỗ, đốn gỗ, chặt cây; свали́ть с больно́й голово́й на здоро́вую đổ oan (đổ tội, đổ vạ, đổ lỗi, gán tội) cho người ngay; quít làm cam chịu (*погов.*)

сва́ливаться[1], свали́ться 1. (*падать*) ngã xuống, ngã bổ xuống; (*обрушиваться*) đổ xuống, sập xuống, đổ sập, sập đổ, trúc đổ, đổ; свали́ться с кры́ши từ mái nhà ngã xuống, ngã từ mái nhà xuống; забо́р свали́лся bờ giậu đổ, giậu đổ [sập]; де́рево мя́гко свали́лось в сугро́б cây nhẹ nhàng đổ xuống đống tuyết; 2. *перен.* (на *В*) (*о несчастье, беде*) giáng xuống; (*о заботах, делах*) đổ vào đầu, trút vào đầu, đùn cho, gán cho; 3. *разг.* (*заболевать*) ốm nặng, ốm liệt giường [liệt chiếu]

свали́ть[4c] *сов. см.* сва́ливать *и* вали́ть I

свали́ться[4c] *сов. см.* сва́ливаться

сва́лка[3*a] *ж.* 1. (*мусора*) hố rác, bãi đổ rác; 2. *разг.* (*драка*) [trận] ẩu đả, đánh nhau, đánh lộn

свали́ть[1] *сов. см.* вали́ть 3

свали́ться[1] *сов.* 1. [được, bị] trục, nện, nén; 2. (*о волосах, шерсти*) [bị] rối, rối tung

сва́ривать[1], свари́ть (*В*) *тех.* hàn

сва́риваться[1], свари́ться *тех.* [được, bị] hàn lại

свари́ть(ся)[4c] *сов. см.* вари́ть(ся) *и* сва́ривать(ся)

сва́рка[3*a] *ж. тех.* [sự] hàn; **га́зовая ~** [sự] hàn xì, hàn hơi, hàn khí

сварли́вый *прил.* gai ngạnh, hay gây gổ, hay sinh sự, hay ầu đả, hay cãi cọ, hay đay nghiến

сварн||о́й *прил. тех.* [do, đã] hàn; **~ шов** mối hàn; **~а́я констру́кция** kết cấu do hàn

сва́рочный *прил.* [thuộc về] hàn; (*для сварки*) [để] hàn

сва́рщик[3a] *м.* [người] thợ hàn

сват[1a] *м.* 1. ông mối, ông mai, mai mối, người làm mối, băng nhân; 2. (*отец одного из супругов*) ông thông gia, người dâu gia

сва́т||ать[1], посва́тать (*В Д*, за *В*) làm mối, làm mai; **ему́ ~ают неве́сту** người ta làm mối một cô cho anh ấy; **за него́ ~ают вдову́** người ta làm mối một bà góa cho anh ấy

сва́таться[1], посва́таться (к *Д*, за *В*) dạm hỏi, ướm hỏi, đi hỏi, hỏi vợ, dạm; **~ к до́чери, за дочь сосе́да** dạm hỏi (ướm hỏi, đi hỏi, dạm) cô con gái người láng giềng làm vợ

сва́я[6a] *ж.* [cái] cọc, cọc chống, cột chống, trụ chống

све́дени||е[7a] *с.* 1. *обыкн. мн.*: **~я** (*известия, сообщения о чём-л.*) tin, tin tức, thông báo; (*данные*) số liệu, tư liệu, tài liệu; 2. *мн.*: **~я** (*знания*) kiến thức, tri thức, [điều, sự] hiểu biết; **элемента́рные ~я по фи́зике** kiến thức (tri thức) sơ đẳng về vật lý; 3.: **принима́ть что-л. к ~ю** chú ý (quan tâm, lưu ý, để ý) đến cái gì; **до на́шего ~я дошло́...** chúng tôi được biết rằng...; **довести́ до чьего́-л. ~я** báo cho ai biết; **довожу́ до ва́шего ~я, что...** tôi xin báo ông biết rằng...; ◇ **к ва́шему ~ю** *в знач. вводн. сл.* anh phải biết rằng, anh nên biết rằng, anh hãy nhớ lấy

све́дущий *прил.* có kiến thức rộng, am hiểu, thông thạo, sành sỏi, hiểu biết, sành

свежева́ть[2a], освежева́ть (*В*) lột bì, lột da

свежезамороженн||ый *прил.* tươi ướp lạnh, ướp lạnh tươi; **~ые о́вощи** rau tươi ướp lạnh

свежеиспечённый *прил.* 1. mới ra lò; 2. *перен. разг. шутл.* mới toanh, mới ra trường, mới ra lò; **~ инжене́р** kỹ sư mới ra trường (mới ra lò)

свежемороженн||ый *прил.* tươi ướp lạnh, ướp lạnh tươi; **~ая ры́ба** cá tươi ướp lạnh

све́жест||ь[8a] *ж.* 1. [sự] tươi; mát, mát mẻ; tươi sáng; sạch sẽ; mới, mới mẻ (*ср.* све́жий); 2. (*прохладный воздух*) hơi mát; 3. (*цветущий вид*) [vẻ] tươi tỉnh, tươi tắn, thanh tân; ◇ **не пе́рвой ~и** а) không tươi lắm; б) (*об одежде*) không sạch lắm

свеж||е́ть[1], посвеже́ть 1. dịu mát, trở nên lành lạnh, trở lạnh; **на у́лице ~е́ет** *безл.* bên ngoài trời dịu mát dần, trời trở lạnh; 2. *мор.* thổi mạnh hơn, nổi gió, lộng; **ве́тер ~е́ет** gió thổi mạnh hơn, gió lộng; **пого́да начина́ет ~** trời bắt đầu nổi gió (lộng gió); 3. (*о человеке*) tươi lên, tươi tỉnh lên, trở nên hồng hào, trở nên khỏe mạnh

свеж||и́й *прил.* 1. tươi; **~ая ры́ба** cá tươi; **~ее мя́со** thịt tươi; **~ие цветы́** hoa tươi; **~ хлеб** bánh mì mới [ra lò]; 2. (*в натуральном виде*) ăn tươi, ăn sống; **~ огуре́ц** dưa chuột ăn sống (ăn tươi); 3. (*прохладный*) mát, mát mẻ, trong mát, trong lành, tươi mát, lành lạnh, hơi lạnh; **поду́л ~ ве́тер** *cơn gió lành lạnh đã thổi lên*; 4. (*яркий, не блёклый*) tươi, tươi sáng; **~ие кра́ски** những màu tươi (tươi sáng); **~ее лицо́** mặt mày tươi tỉnh, bộ mặt tươi tắn, khuôn mặt tươi rói, vẻ mặt thanh tú; 5. (*чистый*) sạch, sạch sẽ; **~ая руба́шка** áo sơ mi mới giặt, áo cánh sạch; 6. (*новый*) mới, mới mẻ, mới tinh, mới toanh; **~ие но́вости** tin tức sốt dẻo (nóng hổi, mới mẻ), tin mới; **по ~им следа́м** theo những dấu chân còn mới; **~ая ра́на** vết thương mới bị, thương tích còn mới; **со ~ими си́лами** với những lực lượng mới mẻ, với sức lực tráng kiện; **~ая мысль** ý nghĩ mới mẻ (độc đáo)

свежо́ 1. *нареч.* [một cách] tươi, tươi sáng, mới; 2. *в знач. сказ. безл.* [trời] lành lạnh, hơi lạnh; **здесь ~** ở đây [trời] lành lạnh, ở đây hơi lạnh; ◇ **~ в па́мяти** còn nhớ rõ

свезти́[7b] I, II *сов. см.* свози́ть I, II

свёкла[1a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] củ cải đỏ, củ cải (*Beta vulgaris*); **кормова́я ~** [cây] củ cải cho gia súc ăn; **са́харная ~** [cây] củ cải đường; 2. *собир.* (*съедобные корни*) củ cải đỏ

свеклови́ца[5a] *ж.* [cây] củ cải đường (*Beta vulgaris var. otissima Ross.*)

свеклови́чный *прил.* [thuộc về] củ cải đường; (*относящийся к разведению свеклови́цы*) [thuộc về] trồng củ cải đường; **~ са́хар** đường củ cải; **~ райо́н** khu vực trồng củ cải đường

свекловодство[1a] *с.* [nghề, ngành, môn] trồng củ cải đường

свеклокомба́йн[1a] *м.* [cái] máy liên hợp thu hoạch củ cải đường

свеклокопа́тель[2a] *м.* [cái] máy đào củ cải đường

свеклоубо́рочный *прил.* [thuộc về] thu hoạch củ cải đỏ, thu hoạch củ cải đường

свекóльник[3a] *м.* 1. (*ботва*) lá củ cải đỏ; 2. (*суп*) canh củ cải đỏ

свекóльный *прил.* [thuộc về] củ cải đỏ, củ cải

свёкор[1*a] *м.* [ông] bố chồng, cha chồng

свекрóвь[8a] *ж.* [bà] mẹ chồng

сверга́ть[1], **сверга́ть** (*В*) lật đổ, lật nhào, đánh đổ, quật đổ, quật nhào, đạp đổ, đánh trúc; hạ bệ (*разг.*); **сверга́ть с престóла** truất ngôi vua, lật đổ ngai vàng, phế vị; **сверга́ть иноземное и́го** lật đổ (đánh đổ, quật đổ) ách thống trị của nước ngoài

сверга́ть[3*a] *сов. см.* сверга́ть

сверже́ние[7a] *с.* [sự] lật đổ, lật nhào, đánh đổ, quật đổ, quật nhào, đánh trúc; hạ bệ (*разг.*)

сверéть[4a] *сов. см.* сверлить

сверка[3*a] *ж.* [sự] dò lại, soát lại, kiểm lại

сверк||áть[1], **сверкнýть** lấp lánh, nhấp nhánh, nhấp nháy, long lanh, sáng loáng; (*ярко вспыхивать*) sáng lòe, sáng lòa, sáng chói, sáng lóe; **ослепи́тельно ~** sáng lòa, sáng chói; **мóлния ~áет** chớp sáng lòe (sáng lóe, sáng lòa); **егó глазá ~áют от рáдости** đôi mắt anh ấy sáng ngời lên vì sung sướng; **он гнéвно сверкнýл глазáми** ông ta giận dữ quắc mắt nhìn

сверка́ющий *прил.* lấp lánh, nhấp nhánh, nhấp nháy, long lanh, sáng loáng; (*наполненный ярким светом*) sáng ngời, sáng lòe, sáng lòa, sáng chói, sáng lóe

сверкнýть[3b] *сов. см.* сверка́ть

сверли́льный *прил.* [thuộc về] khoan; **~ станóк** [cái] máy khoan

сверли́льщик[3a] *м.* [người] thợ khoan

сверл||и́ть[4b] *несов.* 1. khoan; **~ зуб** *разг.* khoan răng, khoét răng; 2. *перен.* (*пристально вглядываться*) nhìn chòng chọc, nhìn chằm chằm, nhìn chăm chăm, nhìn chằm chặp; **он ~и́л меня́ глазáми** nó nhìn tôi chòng chọc (chằm chằm, chăm chăm, chằm chặp), nó đưa mắt chòng chọc (chằm chằm, chăm chăm, chằm chặp) nhìn tôi

сверлó[1d] *с.* [cái, mũi] khoan

сверля́щий *прил.* (*о боли*) nhói, buốt, đau chói, đau buốt; (*о звуках*) chói, chói tai, chối tai

сверну́ть(ся)[3b] *сов. см.* свёртывать(ся)

сверстáть[1] *сов. см.* верстáть

свéрстни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* người cùng tuổi, người đồng canh, người đồng niên; **он мой ~к** cậu ấy cùng tuổi với tôi; **они́ ~ки, ~цы** họ cùng tuổi, họ là những người cùng tuổi

свёрток[3*a] *м.* cuộn, cuốn; (*пакет*) [cái] gói; **~ чертежéй** cuộn bản vẽ

свёртывание[7a] *с.* 1. (*скатывание*) [sự] cuộn lại, cuốn lại, quấn lại, vấn lại; **~ папирóсы** [sự] quấn thuốc, vấn thuốc lá; 2. *перен.* (*ограничение*) [sự] giảm bớt, hạn chế, rút bớt, rút hẹp, thu hẹp; 3. (*молока*) [sự] đặc lại, ngưng kết; 4. (*крови*) [sự] đông lại, đông tụ, đông

свёртывать[1], **свернýть** 1. (*В*) (*скатывать трубкой*) cuộn, cuốn, quấn, vấn, cuộn... lại, cuốn... lại, quấn... lại, vấn... lại; **свернýть ковёр** cuộn (cuốn) tấm thảm, cuộn (cuốn) thảm lại; **свернýть папирóсу** quấn (vấn) điếu thuốc; 2. *перен.* (*сокращать, ограничивать*) giảm, bớt, giảm bớt, hạn chế, rút bớt, rút hẹp, thu hẹp; (*временно прекращать*) tạm ngừng; **свернýть штáты** giảm (giảm bớt, giảm nhẹ, tinh giản) biên chế; **свернýть произвóдство** giảm bớt (rút bớt, thu hẹp, rút hẹp, hạn chế) sản xuất; 3. (*повёртывать куда-л.*) rẽ sang, tạt sang, quay sang, đi rẽ sang, ngoặt, ngoặt; **свернýть с дорóги в лес** từ đường rẽ vào rừng; **свернýть налéво** tạt (rẽ, quay, ngoặt, ngoặt) sang bên trái; ◇ **свернýть гóлову, шéю кому́-л.** vặn cổ ai, giết ai

свёртываться[1], **свернýться** 1. [bị, được] cuộn lại, cuốn lại; (*о змее и т. п.*) cuộn tròn, nằm khoanh tròn; (*о человеке*) nằm co quắp, nằm co, nằm khoèo, nằm quèo; **~ клубкóм** nằm cuộn tròn, nằm khoanh tròn; 2. (*о молоке*) đặc lại, ngưng kết; 3. (*о крови*) đông lại, đông tụ, đông; 4. *перен.* (*сокращаться*) [bị] giảm bớt, rút bớt, thu hẹp, rút hẹp; (*временно прекращать деятельность*) tạm ngừng, tạm dừng

сверх *предлог* (*Р*) 1. (*поверх чего-л.*) ở trên, lên trên, bên trên, ở ngoài; 2. (*помимо, кроме чего-л.*) ngoài, ngoài... ra; **~ програ́ммы** ngoài chương trình; 3. (*выше, более чего-л.*) trên, vượt, quá, hơn; **рабóтать ~ сил** làm [việc] quá sức; **~ плáна** vượt kế hoạch; 4. (*вопреки чему-л.*) trái với, ngược với, bất chấp; **~ ожидáний** trái với (ngược với) sự mong đợi, không ngờ

сверхдержáва[1a] *ж.* siêu cường quốc, siêu cường

сверхзвуков||óй *прил.* siêu âm, siêu thanh, quán thanh; **~ истребúтель** [chiếc] máy bay khu trục siêu âm, máy bay tiêm kích siêu thanh; **полёты на ~ых скоростя́х** những chuyến bay với vận tốc siêu âm (siêu thanh)

сверхмóдный *прил.* hết sức mốt, tân thời nhất

сверхмóщный *прил.* cực mạnh, siêu mạnh

сверхни́зк||ий *прил.* cực thấp, siêu thấp; **~ие температу́ры** những nhiệt độ cực thấp

сверхпла́нов||ый *прил.* vượt kế hoạch, ngoài kế hoạch; **~ые накопле́ния** tiền tích lũy vượt kế hoạch

сверхпри́быль[8a] *ж. эк.* [món, khoản] siêu lợi nhuận

сверхпроводи́мость[8a] *ж. физ.* [tính] siêu dẫn

сверхпроводни́к[3b] *м. физ.* chất siêu dẫn

сверхсекре́тный *прил.* tối mật, hết sức mật

сверхскоростно́й *прил.* siêu tốc, cực nhanh

сверхсро́чн||ый *прил.* 1.: **~ая слу́жба** [sự] tái ngũ, tái dịch, tái đăng; **оста́ться на ~ой слу́жбе** tái ngũ sau khi đã hết hạn, tiếp tục phục vụ sau khi đã hết hạn; 2. *разг.* (*крайне спешный*) tối khẩn, thượng khẩn, hỏa tốc

све́рху *нареч.* 1. (*с высоты, с верхней стороны*) từ trên, từ bên trên, từ cao, từ trên cao; (*считая сверху*) từ trên xuống; **смотре́ть ~ вниз** nhìn từ trên xuống, từ cao nhìn xuống; 2. (*наверху*) ở trên, ở bên trên, ở trên mặt, ở ngoài; ◇ **смотре́ть на кого́-л. ~ вниз** khinh thị ai, coi thường ai, làm cao với ai, làm kiêu với ai; **~ до́низу** từ trên xuống dưới, từ đầu chí cuối

сверхуро́чно *нареч.* [một cách] ngoài giờ, thêm; **рабо́тать ~** làm việc ngoài giờ, làm thêm

сверхуро́чн||ый *прил.* 1. ngoài giờ, thêm, phụ, ngoài thời gian đã quy định; 2. *в знач. сущ. мн.*: **~ые** tiền làm thêm, tiền làm ngoài giờ

сверхчелове́к[3a] *м.* siêu nhân

сверхчелове́ческий *прил.* siêu phàm, siêu quần, siêu nhân

сверхчувстви́тельн||ый *прил.* cực nhạy; **~ые прибо́ры** những khí cụ cực nhạy

сверхшта́тный *прил.* ngoài biên chế, phù động

сверхъесте́ственн||ый *прил.* siêu nhiên, siêu tự nhiên; **~ые си́лы** những lực lượng siêu [tự] nhiên

сверчо́к[3*b] *м.* [con] dế, dế mèn (*Gryllus L.*)

свери́ть[1], **све́рить** (*В*) đò lại, soát lại, kiểm lại

свёс||ить[4a] *сов.*: **~ но́ги** [bỏ] thõng chân; **он сиде́л, ~ив но́ги** nó ngồi [bỏ] thõng chân

свеси́ться[4a] *сов.* 1. (*повиснуть*) rủ, rủ xuống, buông thõng, treo lơ lửng; 2. (*наклониться*) buông xuống, rủ xuống; *разг.* (*о человеке*) cúi xuống, cúi gập người

свести́[7b] I, II *сов. см.* **своди́ть** I, II

свести́сь[7b] *сов. см.* **своди́ться**

свет[1a] I *м.* 1. ánh sáng, ánh, quang; **при ~е луны́** dưới ánh trăng, dưới bóng trăng; **при ~е свечи́** dưới ánh nến, dưới ánh sáng của ngọn nến; **ско́рость ~а** tốc độ [của] ánh sáng; **загороди́ть кому́-л. ~** che mất ánh sáng chiếu cho ai, đứng che làm tối ai; **встать спино́й к ~у** đứng quay lưng về phía ánh sáng; 2. (*источник освещения*) đèn; **зажёчь ~** thắp đèn, bật đèn, lên đèn; ◇ **чуть ~, ни ~ ни заря́** rất sớm, sáng tinh mơ, sáng tinh sương; **броса́ть, проли́вать ~ на что́-либо** soi sáng cái gì, làm sáng tỏ vấn đề gì; **в ~е чего́-л.** xét theo quan điểm của cái gì, dưới ánh sáng của cái gì; **ви́деть всё в друго́м ~е** nhận thức mọi cái một cách ngược lại, thấy mọi cái dưới dạng khác hẳn; **представи́ть что́-л. в вы́годном ~е** giới thiệu cái gì theo kiểu xấu che tốt khoe; **ви́деть в ро́зовом ~е** nhìn qua cặp kính hồng; **не взви́деть ~а от чего́-л.** đau điếng vì cái gì, đổ đom đóm mắt vì cái gì, mắt đỏ đồng quang vì cái gì

свет[7a] II *м.* 1. (*мир*) thế giới; (*земля*) trái đất, quả đất, địa cầu; **ча́сти ~а** các đại châu, các châu [trên trái đất]; **путеше́ствие вокру́г ~а** cuộc du lịch vòng quanh thế giới (trái đất, địa cầu, quả đất); **по всему́ ~у** trên khắp thế giới (địa cầu, trái đất, quả đất, trần gian); 2. (*окружающие люди*) thế gian, thiên hạ, nhân gian, trần gian; (*общество*) xã hội; **э́то всему́ ~у изве́стно** khắp thế gian (nhân gian, trần gian) đều biết rõ điều đó, điều đó thì thiên hạ đều biết rõ (thì ai cũng biết rõ); 3. (*привилегированный круг людей*) giới thượng lưu, giới quý tộc, giới giao tế; ◇ **появи́ться на ~** a) đẻ ra, sinh ra, ra đời, chào đời, oe oe mấy tiếng chào đời; б) (*возникнуть*) ra đời, xuất hiện; **вы́йти в ~** được xuất bản, ra mắt độc giả; **всё на ~е** tất cả mọi cái trên đời (thế gian, trần gian) này; **ни за что на ~е** không đời nào, không bao giờ; **на том ~е** ở thế giới bên kia, cõi chết, kiếp sau; **сжить кого́-л. со ~а** hãm hại (ám hại, trù) ai; **руга́ть кого́-л. на чём ~ стои́т** chửi mắng ai thậm tệ, chửi mắng té tát ai, mạt sát tàn tệ ai; **его́ уже́ нет на ~е** ông ấy đã qua đời (từ trần, tạ thế, mất, chết); **Но́вый ~** Tân thế giới; **Ста́рый ~** Cựu thế giới

свет||а́ть[1] *несов. безл.*: **~а́ет** trời rạng sáng, trời tang tảng, trời hửng sáng, tảng sáng

свети́ло[1a] *с.* 1. (*небесное*) tinh cầu, tinh tú, ngôi sao, thiên thể; 2. *перен.* (*знаменитость*) [bậc] danh nhân, vĩ nhân, cự nhân; **~ медици́ны** [bậc] danh y

свети́льник[3a] *м.* 1. [cái] đèn dầu, đĩa đèn; 2. (*лампа*) [cái] đèn

свети́ть[4c], посвети́ть 1. *тк. несов.* chiếu sáng, phát sáng, phát quang, tỏa [ánh] sáng; 2. (*Д*) chiếu, soi, rọi, soi sáng, rọi sáng; ~ кому́-л. фонарём soi (rọi, chiếu) đèn cho ai; ◇ не свети́т кому́-л. ai không có triển vọng

свет||и́ться[4c] *несов.* 1. chiếu sáng, phát sáng, phát quang, tỏa [ánh] sáng; (*быть освещённым*) sáng, sáng đèn; 2. (*сиять*) sáng lấp lánh, lóng lánh sáng, nhấp nhánh, nhấp nháy; (*выделяться белизной*) nổi rõ lên, hiện rõ ra, hiện ra sang sáng; 3. (*Т*) *перен.* (*о глазах*) sáng ngời lên, sáng long lanh; (*о лице*) sáng lên, tươi lên, rạng rỡ lên; её лицо́ ~и́лось ра́достью mặt chị ấy rạng rỡ niềm vui, niềm vui sáng rực trên mặt nàng

светле́ть[1], посветле́ть 1. sáng lên, tươi sáng lên; (*о небе*) quang, sáng lên, trong sáng lên; 2. *тк. несов.* (*виднеться*) nổi rõ lên, hiện rõ ra, hiện ra sang sáng

светло́ 1. *нареч.* [một cách] sáng, sáng sủa; 2. *в знач. сказ. безл.* sáng, sáng sủa; (*о наступлении дня*) trời sáng, sáng tỏ, tảng sáng, rạng sáng; *перен.* tươi sáng, tươi tỉnh, tươi vui; здесь ~ ở đây sáng sủa; мне ~ tôi đủ ánh sáng

светловоло́сый *прил.* [có] tóc vàng, tóc bạch kim, tóc màu hạt dẻ

све́тло-голубо́й *прил.* lam nhạt, màu khói hương

све́тло-зелёный *прил.* lục nhạt, xanh nhạt, màu lá mạ

све́тло-кори́чневый *прил.* nâu nhạt, nâu non

све́тло-си́ний *прил.* xanh nhạt, xanh xanh, màu thanh thiên, xanh da trời

све́тлость[8a] *ж. уст.*: ва́ша ~ điện hạ, kính thưa đại nhân

све́тл||ый *прил.* 1. (*излучающий яркий свет*) sáng, sáng trưng; ~ая ла́мпочка ngọn đèn sáng (sáng trưng); 2. (*хорошо освещённый*) sáng, sáng sủa, đầy ánh sáng; ~ день ngày sáng sủa; ~ая ко́мната căn phòng sáng sủa, buồng sáng; 3. (*не тёмного цвета*) [có] màu sáng, màu nhạt, màu tươi; (*о волосах тж.*) [có màu] vàng, bạch kim, hạt dẻ; ~ое пла́тье chiếc áo dài màu sáng (màu nhạt, màu tươi); 4. (*чистый, прозрачный*) trong, trong vắt, trong veo, trong suốt; 5. *перен.* (*радостный*) vui vẻ, tươi vui, tươi sáng, sáng sủa, sáng ngời, xán lạn, đẹp đẽ; ~ое чу́вство ду́ши cảm tươi sáng (vui vẻ, tươi vui); ~ое бу́дущее tương lai xán lạn (tươi sáng, sáng sủa, sáng ngời); 6. (*умиротворённый, просветлённый*) bình thản, thanh thản, thanh thỏa, toại nguyện, khoan khoái; 7. (*прекрасный, благородный*) tốt đẹp, tươi sáng, cao quý; 8. *перен.* (*ясный*) sáng suốt, minh mẫn; ~ ум trí tuệ minh mẫn; ~ая голова́ đầu óc sáng suốt

светл||я́к[3b], ~ячо́к[3*b] *м. зоол.* [con] đom đóm (*Lampyrus noctiluca L.*)

светов||о́й *прил.* [thuộc về] ánh sáng, quang; ~а́я волна́ sóng ánh sáng, quang ba; ~ луч tia sáng, quang tuyến; ~ сигна́л tín hiệu [bằng] ánh sáng, quang hiệu

светозащи́тн||ый *прил.*: ~ые очки́ [cặp] kính đen, kính râm

светокопи́я[7a] *ж.* [lối, bản] in bằng ánh sáng, in phơi, in sáng

светолече́ние[7a] *с.* liệu pháp ánh sáng

светолюби́вый *прил. бот.* ưa [ánh] sáng

светомаскиро́вка[3*a] *ж.* [sự] nguỵ trang ánh sáng, che kín ánh sáng

светонепроница́емый *прил.* không để ánh sáng lọt qua, chắn sáng, không xuyên sáng

светотень[8a] *ж. иск.* [phép vẽ] sáng tối, nùng đạm

светоте́хника[3a] *ж.* kỹ thuật ánh sáng

светофи́льтр[1a] *м.* [cái] kính lọc sáng, lọc ánh sáng, kính lọc màu

светофо́р[1a] *м.* [cái, bảng] đèn hiệu, đèn hiệu giao thông

светочувстви́тельн||ый *прил.* nhạy sáng; ~ая бума́га giấy ảnh, giấy in ảnh

све́тск||ий *прил.* 1. [thuộc về] giới thượng lưu, giới quý tộc, giới giao tế; (*утончённый, изысканный*) tao nhã; thanh lịch, thanh tao, trang nhã, thanh cao, lịch duyệt, đài các; ~ое о́бщество giới thượng lưu, giới quý tộc; ~ челове́к [con] người tao nhã, người thanh lịch; ~ие мане́ры cử chỉ thanh lịch (tao nhã, đài các), cung cách thanh tao (trang nhã, thanh cao); ~ разгово́р câu chuyện trang nhã; 2. (*не церковный*) thế tục, phi tôn giáo

светя́щ||ийся *прич. и прил.* sáng, phát quang, dạ quang; ~ циферблат mặt đồng hồ dạ quang; ~аяся кра́ска sơn phát quang, sơn sáng

свеч||а́[4f] *ж.* 1. [cây] nến, bạch lạp, đèn bạch lạp, đèn sáp; 2. (*единица измерения силы света*) nến, bu-gi; ла́мпочка в пятьдеся́т ~е́й bóng đèn năm mươi nến (bu-gi); 3. *тех.* bu-gi, bugi, buji, nến điện; запа́льная ~ bugi (buji) đánh lửa; 4. (*взлёт вверх*) [sự, kiểu] bay vút thẳng đứng, vút thẳng lên, bay bổng lên; волейболи́ст дал ~ý cầu

thủ bóng chuyền dồi bống bóng (đưa quả bóng bay bổng lên); самолёт сде́лал ~ý máy bay vút thẳng lên, phi cơ bay vút thẳng đứng; ◇ игра́ не сто́ит свеч không bõ công, thu chẳng bù chi

свечéние[7a] *с.* [sự] phát sáng, phát quang

свéчка[3*a] *ж. см.* свечá I, 3, 4

свéшать[1] *сов. см.* вéшать II

свивáть[1], свить (*В*) 1. (*сплетая нити, пряди*) xe, xoắn, vặn, bện, xe... lại, xoắn... lại; свить гнездó làm tổ; 2. (*свёртывать трубкой*) cuốn... lại, cuộn... lại, quấn... lại, vấn... lại

свивáться[1], свúться cuộn tròn lại, khoanh tròn lại, xoắn lại, quăn lại, xoắn lại

свидáни||е[7a] *с.* 1. [cuộc, buổi] gặp mặt, gặp gỡ, hẹn gặp, tương ngộ; (*влюблённых*) [cuộc, buổi] hẹn hò; назнача́ть кому́-л. ~ hẹn gặp ai, hẹn hò gặp mặt ai, định buổi gặp mặt với ai; 2. (*в больнице, тюрьме*) [cuộc, buổi] đến thăm, viếng thăm; ◇ до [ско́рого] ~я! xin tạm biệt!, tạm biệt nhé!, hẹn ngày gặp lại!

свидéтел||ь[2a] *м.* 1. (*очевидец*) người chứng kiến, người mục kích, người làm chứng; быть ~ем чего́-л. [là người] chứng kiến việc gì, [là người] mục kích cái gì; брать, призыва́ть кого́-л. в ~и lấy, mời ai làm chứng (chứng kiến); 2. *юр.* người làm chứng, chứng nhân, nhân chứng, chứng tá; ~ защи́ты, обвине́ния người làm chứng (chứng nhân, nhân chứng, chứng tá) để bênh vực, để buộc tội

свидéтельск||ий *прил.*: ~ие показа́ния [những] lời khai của người làm chứng

свидéтельство[1a] *с.* 1. (*показание*) chứng cớ, chứng cứ; 2. (*доказательство*) [sự] chứng nhận, chứng minh, xác nhận; 3. (*документ*) giấy chứng nhận, bằng chứng nhận, chứng chỉ, chứng thư, bằng, giấy; ~ о рожде́нии giấy khai sinh; ~ о бра́ке giấy giá thú, giấy hôn thú; ~ о смéрти chứng chỉ tử vong; ~ о боле́зни chứng chỉ bệnh tật

свидéтельствовать[2a] *несов.* 1. (о *П*) chứng minh, chứng tỏ, chứng nhận; (*рассказывать*) nói lên, tỏ rõ; 2. (*давать показания*) làm chứng, đưa ra chứng cớ; (*официально подтверждать*) chứng nhận, xác nhận; 3. (*В*) (*удостоверять подлинность чего-л.*) chứng thực, chứng nhận, thị thực

свинáрка[3*a] *ж.* người chăn lợn, người nuôi lợn, bà (chị) chăn lợn

свинáрник[3a] *м.* [cái] chuồng lợn, chuồng heo

свинéц[5*b] *м.* chì; *перен.* [viên] đạn

свинúна[1a] *ж.* thịt lợn, thịt heo

свúнка[3*a] I *ж.* [con] lợn con, heo con; ◇ морска́я ~ [con] chuột lang (*Cavia cobaya*)

свúнка[3a] II *ж. мед.* [bệnh] quai bị

свинově́д[1a] *м.* người nuôi lợn

свинově́дство[1a] *с.* [nghề, ngành, môn] nuôi lợn, chăn nuôi lợn

свинově́дческий *прил.* [thuộc về] nghề nuôi lợn; ~ совхо́з nông trường [quốc doanh] nuôi lợn, nông trường lợn

свин||о́й *прил.* [thuộc về] lợn, heo; (*из свинины*) [bằng] thịt lợn, thịt heo; ~а́я ко́жа da lợn, da heo; ~о́е ры́ло mõm lợn, mõm heo; ~ хлев [cái] chuồng lợn, chuồng heo; ~ы́е котле́ты thịt lợn băm viên, viên thịt lợn băm; ◇ ~ы́е гла́зки mắt híp

свинома́тка[3*a] *ж. с.-х.* [con] lợn nái, heo nái

свинофе́рма[1a] *ж.* trại nuôi lợn, trại nuôi heo, trại lợn

сви́нский *прил. разг.* 1. (*грязный, неопрятный*) bẩn thỉu, dơ bẩn, nhơ bẩn, dơ dáy, nhơ nhớp, luộm thuộm; (*невежественный*) vô học, dốt nát, không văn hóa; 2. (*низкий, подлый*) bẩn thỉu, nhơ nhuốc, dơ duốc, đê tiện, hèn hạ, đểu cáng, mất dạy

сви́нство[1a] *с. разг.* 1. (*грязь, неопрятная обстановка*) [sự, tình trạng] bẩn thỉu, dơ bẩn, nhơ nhớp, luộm thuộm; (*невежество*) [sự, tình trạng] vô học, dốt nát, không văn hóa; 2. (*низкий поступок*) [hành vi] hèn hạ, đê tiện, nhơ nhuốc, dơ duốc, đểu cáng, mất dạy; како́е ~! đê tiện quá chừng!, hèn hạ biết bao!, đểu cáng làm sao!, nhơ nhuốc biết dường nào!

свинцо́в||ый *прил.* 1. [thuộc về] chì; (*содержащий свинец*) [có] chì; (*из свинца*) [bằng] chì; ~ слúток thoi chì, thỏi chì; ~ая пу́ля đạn chì; ~ рудни́к mỏ chì; 2. (*о цвете*) xám xịt, màu chì, mai mái; ~ые ту́чи những đám mây xám xịt (màu chì); 3. *перен.* nặng như chì, nặng trĩu, trĩu nặng, nặng trình trịch, nặng nề; ~ая голова́ đầu óc nặng trình trịch (trĩu nặng, nặng trĩu)

свинья́[6*d] *ж.* 1. [con] lợn, heo (*Sus*); (*самка*) [con] lợn cái, heo cái; 2. *разг.* (*о неопрятном человеке*) người bẩn thỉu, đồ lợn, đồ bẩn như lợn; 3. *разг.* (*о непорядочном человеке*) [kẻ, quân, đồ] đểu cáng, đê tiện, hèn mạt, mất dạy; ◇ подложи́ть ~ю кому́-л. xỏ ai, chơi xỏ ai, chơi khăm ai, xỏ ngầm ai, chơi cho ai một vố

свире́ль[8a] *ж.* ống tiêu, ống sáo

свирепе́ть[1], рассвирепе́ть đâm dữ lên, trở

nên hung dữ; (*о буре, морозе и т. п.*) trở nên dữ dội (ác liệt, mãnh liệt)

свире́по *нареч.* [một cách] hung dữ, dữ dội, dữ tợn; ác liệt

свире́пость[8a] *ж.* [tính, sự] hung dữ, hung ác, dữ tợn; (*бури, мороза и т. п.*) [tính, sự] dữ dội, ác liệt, mãnh liệt

свире́пствовать[2a] *несов.* 1. hoành hành, hành hung, làm dữ, hành động hung ác, làm mưa làm gió; 2. (*о стихийном бедствии и т. п.*) nổi lên dữ dội, tàn phá khốc liệt; (*об эпидемии*) lan tràn mãnh liệt, tàn hại ác liệt

свире́пый *прил.* 1. (*злой, лютый*) dữ, hung dữ; 2. (*злобный, жестокий*) hung ác, dữ tợn, hung bạo, tàn bạo, hung tàn, tàn ác; 3. (*о стихиях*) dữ dội, mãnh liệt, ác liệt

свиса́ть[1] *несов.* treo lơ lửng, treo lửng lơ, treo lòng thòng; (*опускаться вниз*) rủ, buông thõng; (*опускаться, наклоняться книзу*) buông xuống, rủ xuống

свист[1a] *м.* tiếng huýt; (*производимый ртом тж.*) tiếng huýt gió, tiếng huýt sáo miệng; (*производимый свистком тж.*) tiếng huýt còi, tiếng còi; (*при быстром движении воздуха*) tiếng rít, tiếng vút, tiếng vụt; (*птиц*) tiếng hót; (*некоторых животных*) tiếng rúc; ~ ве́тра tiếng gió rít, tiếng rít của gió; ~ пуль tiếng đạn rít, tiếng rít của đạn; его́ встре́тили ~ом người ta huýt chê nó, người ta đón nó bằng tiếng huýt; ◇ худо́жественный ~ huýt gió theo nhạc điệu, thổi sáo miệng

свиста́ть[6c] *несов.* huýt; (*ртом тж.*) huýt gió, huýt sáo miệng; (*свистком тж.*) huýt còi, rúc; (*о ветре, пуле и т. п.*) rít, rít lên; (*о птицах тж.*) hót, riu rít; (*о некоторых животных*) rúc; ◇ ищи́ свищи́ uổng công tìm, tìm vô ích

свист||е́ть[5b] *несов. см.* свиста́ть; ◇ ве́тер ~и́т в карма́нах cạn túi, hết tiền

сви́стнуть[3a] *сов.* huýt lên một tiếng, rít lên một tiếng

свисто́к[3*b] *м.* 1. [cái] còi; (*игрушечный*) [con, cái] tu huýt; 2. (*свист*) tiếng còi, tiếng còi huýt

свисту́лька[3*a] *ж. разг.* (*игрушка*) [con, cái] tu huýt

свисту́н[1b] *м. разг.* người thích huýt, người hay huýt gió

сви́та[1a] *ж.* đoàn tùy tùng, đoàn tùy tòng, đoàn hầu cận; (*у царя*) đoàn hộ giá, đoàn tùy giá

сви́тер[1a] *м.* [cái, chiếc] áo săng-đay, áo pu-lơ-vơ, áo len dài tay

сви́ток[3*a] *м.* [một] cuộn, cuốn

свить[11b] *сов. см.* вить *и* свива́ть

сви́ться[11b] *сов. см.* свива́ться

свихну́ться[3b] *сов. разг.* 1. (*помешаться*) hóa điên, phát điên; 2. (*сбиться с правильного пути*) lầm đường lạc lối, lầm lạc

свищ[4b] *м.* 1. *мед.* rò, lỗ rò; 2. (*в металле*) rỗ châm kim, rỗ tổ ong

свобо́д||а[1a] *ж.* 1. *филос.* tự do; 2. (*состояние, право*) [sự, quyền] tự do; демократи́ческие ~ы [những] quyền tự do dân chủ; ~ сло́ва, печа́ти, собра́ний и ми́тингов [quyền] tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp; предоставля́ть кому́-либо ~у вы́бора để cho ai được tự do lựa chọn; вы́пустить кого́-л. на ~у trả tự do cho ai, phóng thích ai, thả ai; 3. (*лёгкость*) [sự] dễ dàng, thoải mái; ◇ на ~е (*на досуге*) lúc rảnh rang (rỗi rãi, rỗi rảnh, nhàn rỗi, rảnh rỗi)

свобо́дно 1. *нареч.* [một cách] tự do; (*легко*) [một cách] dễ dàng, thoải mái, trôi chảy, trôi, thông, thạo; ~ говори́ть nói thạo, nói sõi, ăn nói trôi chảy; ~ чита́ть đọc thông; держа́ться ~ cư thái độ tự nhiên, ăn nói đường hoàng, đi đứng chững chạc; 2. *нареч.* (*просторно — об одежде*): пла́тье сиди́т ~ áo dài hơi rộng (không chật, không bó người); 3. *в знач. сказ. безл.*: в ваго́не бы́ло ~ trong toa tàu ít người, toa tàu còn nhiều chỗ trống

свобо́д||ный 1. tự do; (*независимый тж.*) phóng khoáng; (*совершаемый легко*) dễ dàng, thoải mái, trôi chảy; (*непринуждённый*) tự nhiên; 2. (*незанятый*) rảnh, rỗi, rảnh rang, rỗi rãi, nhàn rỗi, rỗi rảnh, rảnh rỗi, phóng dật; (*о месте и т. п.*) còn trống, còn khuyết, chưa có ai; э́то ме́сто ~но? chỗ này chưa có ai phải không?; тут мно́го ~ных мест ở đây còn nhiều chỗ trống; телефо́н ~ен dây nói không bận; ~ные де́ньги tiền nhàn rỗi (rỗi, chưa dùng đến); ~ное вре́мя thì giờ rỗi (rảnh, rảnh rang, rỗi rãi, rỗi rảnh, nhàn rỗi); у меня́ не быва́ет ни одно́й ~ной мину́ты tôi không có được một phút rảnh rang (rỗi rãi, nhàn rỗi), tôi bận túi bụi, tôi bận đầu tắt mặt tối; кни́га не ~на от недоста́тков quyển sách còn có những thiếu sót, cuốn sách còn có những khuyết điểm; 3. (*беспрепятственный*) tự do, không bị vướng, không cản trở; ~ная прода́жа [sự] bán tự do, bán không cần phiếu; ~ доступ [sự] vào tự do; 4. (*ненаполненный*) còn trống; ~ трамва́й [chiếc] tàu điện còn chỗ trống; 5. (*об одежде*) hơi rộng, không chật, không bó người; ◇ ~ная профе́ссия nghề tự do; ~ное паде́ние те́ла *физ.* [sự] rơi tự do của vật thể

свободолюби́вый *прил.* yêu tự do

свободолю́бие[7a] *с.* [lòng] yêu tự do

свободомы́слие[7a] *с.* [sự] tự do tư tưởng

свод[1a] *м.* 1. (*совокупность текстов*) bộ, tổng hợp, bảng tổng hợp; ~ зако́нов bộ luật, luật vựng; 2. *архит.* vòm, vòm mái, vòm tròn, cửa cuốn, cửa tò vò; ◇ небе́сный ~, ~ не́ба vòm trời

своди́ть[4c] I, свести́ (*В*) 1. (*вести вниз*) dẫn... xuống, dắt... xuống, đưa... xuống; (*поддерживая*) dìu... xuống; 2. (*соединять*) đấu... lại, nối... lại, chập... lại, giáp... lại, nối liền; ~ бро́ви nhíu [lông] mày lại, nhíu mày, cau mày; 3. (*собирать, соединять вместе*) hợp nhất; (*обобщать, подсчитывать*) tổng hợp, tổng quát, tổng kết, so sánh; ~ что́-л. в табли́цу tổng hợp cái gì trong biểu đồ; свести́ расхо́д с прихо́дом so sánh chi với thu; 4. (*к чему-л., доводить до чего-л.*) rút bớt, giảm bớt, hạn chế, rút gọn, ước lược, giản lược, quy... lại; свести́ расхо́ды к ми́нимуму giảm chi (rút bớt chi phí, giảm bớt chi tiêu) đến mức tối thiểu; ~ разгово́р к чему́-л. chuyển (hướng, đưa, dẫn) câu chuyện đến vấn đề gì; ~ всё к шу́тке chuyển mọi cái thành chuyện đùa; 5. (*удалять*) làm... mất đi, trừ bỏ; (*пятно*) tẩy; 6. (*сжимать, делать неподвижным*) làm... co quắp, làm quặp... lại, làm cứng... lại, làm... bất động; у него́ свело́ но́гу су́дорогой, су́дороги свели́ его́ но́гу chân nó bị chuột rút; 7. *разг.* (*рисунок*) đồ... lại; ◇ свести́ счёты с ке́м-л. trả thù ai, thanh toán với ai; свести́ концы́ с концо́ми làm cho trước sau ăn khớp, làm cho tiền hậu nhất trí; не ~ глаз с кого́-л. nhìn ai không rời mắt, dán mắt vào ai, nhìn chằm chằm (chăm chăm, chằm chặp) vào ai; ~ что́-л. на не́т làm cho cái gì mất hết, tiêu diệt hết cái gì; ~ кого́-л. с ума́ làm ai mê tít thò lò, làm ai say đắm, làm ai mất trí

своди́ть[4c] II *сов.* (*В*) (*отводить и приводить обратно*) đưa [đi đưa về], dẫn [đi dẫn về]

своди́ться[4c], свести́сь (к *Д*) bị rút bớt (giảm bớt, hạn chế, rút gọn, ước lược, giản ước, quy lại); ~ к нулю́ mất hết, mất hết ý nghĩa, trở thành công toi, trở thành con số không; ~ к одному́ и тому́ же đưa đến chỉ một điều mà thôi, chung quy là một kết quả mà thôi

сво́дка[3*a] *ж.* [bản, bảng] thông báo, tổng hợp; ~ пого́ды [bản] thông báo thời tiết; ~ новосте́й bản tin, tin tức, tin vắn

сво́дн||ый *прил.* 1. (*о данных*) [có tính chất] tổng hợp, tổng kết; ~ отчёт [bản] báo cáo tổng kết; ~ая табли́ца bảng (biểu đồ) tổng hợp; 2. (*из самостоятельных единиц*) [có tính chất] hỗn hợp, phối hợp, tổ hợp; ~ орке́стр dàn nhạc hỗn hợp; 3. (*о родстве*): ~ брат anh (em) cùng cha khác mẹ, anh (em) cùng mẹ khác cha; ~ая сестра́ chị (em) cùng cha khác mẹ, chị (em) cùng mẹ khác cha

сво́дчатый *прил.* [có] hình vòm

своё *с. от* свой

своево́льный *прил.* tự ý, tự tiện

своевре́менно *нареч.* [một cách] kịp thời, hợp thời, đúng lúc

своевре́менный *прил.* kịp thời, kịp thì, hợp thời, đúng lúc

своекоры́стный *прил.* tư tư tự lợi, tư lợi, vị lợi, trục lợi, vụ lợi

своенра́в||ие[7a] *с.*, **~ность**[8a] *ж.* [tính, sự] ngang bướng, bướng bỉnh; (*капризность*) bất thường tính, [tính] đỏng đảnh

своенра́вный *прил.* ngang bướng, bướng bỉnh; ngang như cua (*разг.*); (*капризный*) khó tính, trái nết, bất thường tính, đỏng đảnh, trái tính trái nết

своеобра́з||ие[7a] *с.*, **~ность**[8a] *ж.* đặc tính, [tính, sự] độc đáo, đặc sắc, đặc biệt, đặc thù

своеобра́зн||ый *прил.* 1. độc đáo, đặc sắc, đặc biệt, đặc thù; ~ая пре́лесть sắc đẹp độc đáo, vẻ kiều diễm đặc sắc; 2. (*своего рода, как бы*) gần như, giống như, dường như, đại loại như

свози́ть[4c] I, свезти́ (*В*) 1. (*в одно место*) chở (tải, xe, vận chuyển, chuyển vận, chuyên chở)... đến; 2. (*вниз*) chở (tải, xe, vận chuyển, chuyển vận, chuyên chở)... xuống; 3. (*увозить*) chở (tải, xe, vận chuyển, chuyển vận, chuyên chở)... đi; свезти́ хлеб с по́ля chở (tải, xe, vận chuyển, chuyển vận, chuyên chở) lúa mì từ cánh đồng đi

свози́ть[4c] II *сов. разг.* (*отвозить и привозить обратно*) chở [đi chở về]; ~ дете́й в теа́тр chở trẻ con đi xem hát

свой *мн. от* свой

сво||й *мест. притяж. м.* (*ж.* своя́; *с.* своё; *мн.* свои́) 1. [của] mình; *часто переводится в зависимости от лица, числа и рода* của anh ta, của ông ta, của chị ta, của bà ta, của nó, của chúng nó...; *в некоторых случаях не переводится*; (*собственный*) [của] riêng, tư; он призна́л ~ю оши́бку nó đã thú nhận lỗi của nó, nó đã nhận lỗi, anh ấy đã thừa nhận lỗi của mình; встать со ~его́ ме́ста đứng lên; наде́ть ~ё пальто́ mặc áo bành

tô [của mình]; любить ~ю ро́дину yêu quê hương [mình]; yêu tổ quốc [mình]; сде́лать ~ими рука́ми tự tay [mình] làm lấy; у меня́ есть ~ экземпля́р tôi có một bản riêng; у них ~ дом họ có nhà riêng (tư); 2. (*своеобразный*) riêng, riêng biệt, đặc biệt; в э́той му́зыке есть ~я́ пре́лесть trong âm nhạc ấy có vẻ đẹp riêng (riêng biệt, đặc biệt); 3. (*родной, близкий*) của mình, của ta, thân thuộc; ~ челове́к người [của] mình, người thân; 4. *в знач. сущ. с.*: ~ё cái của mình, việc của mình, ý nghĩ của mình, ý muốn của mình; стоя́ть на ~ём giữ ý kiến riêng; настоя́ть на ~ём cứ làm theo ý mình; получи́ть ~ё а) nhận được cái của mình; б) (*по заслугам*) bị trừng phạt đáng tội (đáng đời, đáng kiếp); 5. *в знач. сущ. мн.*: ~и́ (*родные*) [những] người thân, người thân thuộc, người thân thích; (*друзья*) bạn bè, bè bạn, người mình; ◇ в ~ём ро́де xét về phương diện nào đó, xét về mặt nào đấy, phần nào đấy, phần nào đó; сам не ~, сама́ не ~я́ đứng ngồi không yên, băn khoăn lo lắng, áy náy trong lòng, mất bình tĩnh; в ~ё вре́мя а) (*когда-то*) hồi trước, ngày trước, trước đây; б) (*своевременно*) hợp thời, đúng lúc, kịp thời; всё в ~ё вре́мя mọi sự đều phải hợp lúc, mọi cái đều có thời của nó; сказа́ть ~ё сло́во biểu lộ tài năng của mình trong việc gì, tỏ rõ vai trò của mình ở đâu, tỏ rõ bản lĩnh của mình trong việc gì, góp phần của mình vào việc gì; идти́ ~ей доро́гой làm theo ý mình, độc lập hành động; рассказа́ть ~и́ми слова́ми kể lại theo cách của mình; умере́ть ~ей сме́ртью chết bình thường, chết già

свóйственн||ый *прил.* vốn có, cố hữu, sẵn có, là đặc tính của..., là bản tính của...; со ~ой ему́ и́скренностью ông... với lòng chân thành vốn có (cố hữu), anh ta...; э́то ему́ ~о cái đó là đặc tính (bản tính, vốn có, cố hữu) của anh ta; челове́ку ~о ошиба́ться con người thường có thể sai lầm; за́висть ему́ не ~а lòng ghen tị không phải là bản tính của nó

свóйство[1a] *с.* bản tính, đặc tính, thuộc tính, tính chất, tính năng

свойство́[1b] *с.* [sự, quan hệ] thông gia, sui gia, thân gia, dâu gia, thích thuộc

сво́лочь[8e] *ж. бран.* [đồ, quân] súc sinh, chó chết, chó đểu, vô lại

сво́ра[1a] *ж.* 1. *охот.* (*поводок*) [sợi] dây dắt chó, dây buộc chó; 2. *собир.* (*одного хозяина*) đàn chó săn (*của một chủ*); 3. *собир.* (*стая собак, волков и т. п.*) đàn, đàn chó, đàn [chó] sói; *перен.* lũ, bọn, tụi, đàn

сворáчивать[1], **своротúть** (*B*) *разг.* 1. (*сдвигать*) đẩy... ra, hất... ra, lăn... ra, đẩy... xuống, hất... xuống, lăn... xuống, vứt... xuống; 2. *см.* свёртывать 1, 2

своротúть[4c] *сов. см.* сворáчивать

свой *ж. от* свой

свояк[3b] *м.* (*старший брат жены*) anh vợ; (*младший брат жены*) em vợ; (*муж старшей сестры*) anh rể; (*муж младшей сестры*) em rể; (*муж старшей женниной сестры*) anh bạn rể, anh cọc chèo; (*муж младшей женниной сестры*) em bạn rể, em cọc chèo

свояченица[5a] *ж.* (*старшая сестра жены*) chị vợ; (*младшая сестра жены*) em vợ, dì

свыкáться[1], **свы́кнуться** (с *T*) quen; свы́кнуться с обстано́вкой quen với hoàn cảnh; свы́кнуться с мы́слью, что... quen với ý nghĩ là...

свы́кнуться[3*a] *сов. см.* свыкáться

свысока́ *нареч.* [một cách] trịch thượng, kẻ cả, kiêu ngạo, ngạo mạn, tự cao; смотре́ть на кого́-л. ~ ngạo mạn (kiêu ngạo) đối với ai, lên mặt với ai; относи́ться к кому́-л. ~ đối xử một cách trịch thượng (kẻ cả) với ai, đối xử với ai một cách trịch thượng (kẻ cả), lên mặt với ai; говори́ть с ке́м-л. ~ ăn nói trịch thượng (kẻ cả) với ai, nói với ai giọng trịch thượng (kẻ cả)

свы́ше 1. *нареч.* từ cấp trên, từ thượng cấp, từ trên; прика́з ~ mệnh lệnh từ cấp trên; 2. *предлог* (*P*) trên, hơn, quá, già: ~ ста челове́к trên (hơn) một trăm người; э́то ~ мои́х сил việc đó thì quá sức tôi

свя́занн||ый *прил.* 1. (*несвободный*) không thoải mái, không dễ dàng, gò bó, ngượng ngập, ngượng, cứng; ~ая речь cách nói ngắc ngứ (không thoải mái, ngượng); ~ые движе́ния cử động không thoải mái (không mềm mại, gò bó, ngượng ngập, cứng, ngượng); 2. *хим.* hóa hợp, hỗn hợp, liên kết; 3. *физ.* tiềm tàng, ẩn giấu, ẩn, tiềm

связа́ть[6c] *сов. см.* свя́зывать *и* вязáть

связа́ться[6c] *сов. см.* свя́зываться

связи́ст[1a] *м.* nhân viên bưu điện; *воен.* đội viên thông tin [liên lạc]

свя́зка[3*a] *ж.* 1. chùm, bó, xâu, chuỗi, lượm; ~ ключе́й chùm chìa khóa; ~ книг bó sách; 2. *анат.* dây chằng, gân; 3. *грам.* hệ từ, tiếp ngữ

связн||о́й *прил.* 1. [để] liên lạc, thông tin, thông tin liên lạc; ~ы́е соба́ки [những con] chó liên lạc; 2. *в знач. сущ. м.* đội viên liên lạc, liên lạc viên, người giao liên

свя́зность[8a] *ж.* [tính, sự] mạch lạc, khúc chiết

свя́зный *прил.* [có] mạch lạc, khúc chiết, kết cấu chặt chẽ; ~ расска́з câu chuyện mạch lạc (có đầu có đuôi)

связу́ющ||ий *прил.* [để] liên lạc, liên hệ, liên kết, nối liền, nối, ghép; ~ее вещество́ chất liên kết, chất dính kết; ~ее звено́ khâu nối

свя́зывать[1], **связа́ть** 1. (*В*) (*скреплять концы чего-л.*) thắt, buộc; ~ верёвку узло́м thắt nút sợi dây; 2. (*В*) (*скреплять какие-л. предметы*) bó, buộc, cột, bó... lại, buộc... lại, cột... lại; **связа́ть плот кана́тами** buộc (bó) bè bằng dây thừng, dùng dây thừng buộc (bó) bè lại; ~ что-л. в у́зел buộc cái gì trong tay nải; ~ свои́ ве́щи buộc (bó) đồ đạc của mình, buộc (bó) đồ đạc lại; ~ что-л. в оди́н паке́т buộc (bó) cái gì lại thành một gói; 3. (*В*) (*спутывать*) trói, trói... lại; *перен.* trói buộc, ràng buộc, câu thúc, gò bó, bó buộc; **связа́ть престу́пника** trói tên tội phạm [lại]; ~ инициати́ву масс trói buộc (ràng buộc, gò bó) sáng kiến của quần chúng; ~ кого́-л. обеща́нием trói buộc (câu thúc) ai bằng lời hứa; 4. (*В*) (*устанавливать сообщение*) liên lạc, liên hệ; 5. (*В с Т*) (*устанавливать связь с кем-л., чем-л.*) liên hệ, liên kết, đặt liên lạc; 6. (*В*) (*сближать кого-л.*) gắn bó, gắn liền, gắn chặt; **судьба́ их связа́ла** số phận đã gắn bó (gắn liền) họ với nhau, số phận đã gắn liền (gắn chặt) họ; 7. (*В*) (*объединять, соединять*) liên kết, đoàn kết; 8. (*В с Т*) (*сочетать*) kết hợp, liên kết; 9. (*В*) (*устанавливать зависимость*) gắn liền, quan hệ, liên hệ; ◇ **связа́ть свою́ судьбу́ с ке́м-л.** gắn bó số phận mình với ai, kết hôn với ai; **связа́ть кого́-л. по рука́м и нога́м** trói chân trói tay ai, ràng buộc ai, gò bó ai; **связа́ть себе́ ру́ки** tự bó tay mình; **двух слов связа́ть не уме́ет** ngắc nga ngắc ngứ không nói nên lời

свя́зываться[1], **связа́ться** (с *Т*) 1. (*при помощи верёвки и т. п.*) buộc lại với nhau, cột lại với nhau; 2. (*устанавливать связь, сообщение*) liên lạc; (*устанавливать общение тж.*) liên hệ, đặt quan hệ; **радистка связа́лась с це́нтром** chị hiệu thính viên liên lạc với trung tâm; **он связа́лся по телефо́ну с пе́рвой ро́той** ông ấy liên lạc bằng điện thoại với đại đội một, ông ta gọi dây nói cho đại đội một; **связа́ться с комсомо́льцами** кру́пного заво́да liên hệ (đặt quan hệ) với các đoàn viên thanh niên cộng sản của một nhà máy lớn; 3. *разг.* (*сближаться*) đi lại, chơi bời, giao thiệp, giao tiếp, dính líu, dính dấp; **лу́чше с ним не** ~ tốt hơn là đừng đi lại (chơi bời, giao thiệp, dính dấp) với nó; ~ с плохо́й компа́нией giao thiệp (chơi bời, đi lại, đàn đúm) với bọn người không tốt

связ||ь[8a] *ж.* 1. [mối, sự] liên hệ; ~ тео́рии и пра́ктики liên hệ giữa lý luận và thực tiễn; **причи́нная** ~ *филос.* liên hệ nhân quả; 2. (*общение*) [mối, sự] quan hệ, liên hệ, giao thiệp, giao dịch, giao tiếp; **подде́рживать** ~ с ке́м-л. duy trì quan hệ với ai; ~ с ма́ссами quan hệ (liên hệ) với quần chúng; **дру́жеская** ~ quan hệ hữu nghị; **деловы́е** ~и [những] quan hệ kinh doanh, quan hệ trong công việc; **торго́вые** ~и ме́жду стра́нами quan hệ thương mại (quan hệ mậu dịch) giữa các nước; **потеря́ть** ~ с ке́м-л. mất liên lạc (liên hệ) với ai; 3. *мн.*: ~и (*знакомые*) bạn bè, những người quen biết; 4. (*любовная*) quan hệ luyến ái, [sự] đi lại, dan díu, tằng tịu; 5. (*сообщение*) [sự] liên lạc, giao thông liên lạc; (*средства сообщения*) [các] phương tiện liên lạc, phương tiện giao thông liên lạc; *воен.* [ngành] thông tin liên lạc; **министе́рство** ~и bộ bưu điện liên lạc; bộ bưu điện (*сокр.*); **отделе́ние** ~и bưu cục, phòng bưu điện; 6. (*скрепление*) [sự] liên kết, ràng buộc, giằng, nối, ghép; ◇ **в** ~и с че́м-л. nhân dịp gì, nhân cái gì; **в** ~и с э́тим, в э́той ~и do đó, vì thế cho nên

святи́лище[4a] *с.* 1. *уст.* thánh đường, điện thánh; 2. *перен.* chốn thâm nghiêm, nơi thành kính

свя́тки *мн.* (*скл. как ж.* 3*а) kỳ lễ Thiên chúa giáng sinh, lễ Nô-en, lễ Thánh đản

свя́то *нареч.* [một cách] thành kính; ~ соблюда́ть что́-л. thành kính tuân theo cái gì, tuân thủ cái gì một cách nghiêm chỉnh; ~ храни́ть па́мять о ко́м-л. thành kính giữ gìn kỷ niệm về ai

свят||о́й *прил.* 1. [thuộc về] thánh, thần; (*перед именем*) Thánh; 2. (*священный*) thần thánh, thiêng liêng; **для него́ нет ничего́ ~о́го** đối với nó thì chẳng có cái gì là thiêng liêng cả; 3. *в знач. сущ. м.* [đức, vị] thánh, thần

свя́тость[8a] *ж.* [sự, tính chất] thần thánh, thiêng liêng

святота́тство[1a] *с.* [tội] phạm thánh; *перен.* [tội] đại bất kính

свя́точн||ый *прил.* [thuộc về] kỳ lễ Thiên chúa giáng sinh, lễ Nô-en; ~ые пе́сни những bài ca trong dịp lễ Thiên chúa giáng sinh

свято́ша *м. и ж.* (*скл. как ж.* 4а) kẻ giả nhân giả nghĩa, kẻ đạo đức giả

святы́ня[2a] *ж. прям. и перен.* (*место*) thánh địa, đất thánh, nơi thiêng liêng; (*предмет*) vật thiêng liêng

свяще́нник[3a] *м.* [vị] linh mục; (*протестантский*) [vị] mục sư

свяще́нн||ый *прил.* thần thánh, thiêng liêng; *рел.* thánh; ~ая война́ [cuộc] chiến tranh thần thánh; ~ долг nghĩa vụ thiêng liêng; Свяще́нное писа́ние Thánh kinh, Kinh thánh

сги́б[1a] *м.* [chỗ, nếp] gập, gấp, gập lại, gấp lại, uốn cong, bẻ cong; ~ ло́ктя khuỷu tay, [chỗ] gập khuỷu tay; ~ коле́на khuỷu chân, [chỗ] gập đầu gối; ~ газе́ты nếp gập (gấp) của tờ báo, nếp gập (gấp) báo

сгиба́ть[1], **согну́ть** (*B*) 1. bẻ cong, uốn cong; (*складывать*) gập, gấp, xếp, gập... lại, gấp... lại, xếp... lại; **согну́ть про́волоку** bẻ cong (uốn cong) dây thép; ~ па́льцы gập ngón tay lại; **согну́ть ру́ку в ло́кте** co tay, gập khuỷu tay; **согну́ть ше́ю** cong cổ lại; **го́ды согну́ли его́** tuổi tác làm còng lưng cụ, tuổi tác làm cụ còng lưng; 2. *перен.* (*покорять*) khuất phục, làm ngã lòng, làm thoái chí, làm sờn lòng; **несча́стья не согну́ли его́** những điều bất hạnh không làm ngã lòng (làm thoái chí, làm sờn lòng) anh ta; ◇ **согну́ть го́лову пе́ред ке́м-л.** cúi đầu (phủ phục, cúi rạp) trước ai, khuất phục (quy phục) ai; **согну́ть в бара́ний рог кого́-л.** bắt ai phục tùng (quy phục, khuất phục), khuất phục (chèn ép, áp chế, ép buộc) ai

сгиба́ться[1], **согну́ться** 1. cong lại, uốn cong, bị bẻ cong; (*складываться*) gập lại, gấp lại, xếp lại; 2. *перен.* (*покоряться*) khuất phục, ngã lòng, thoái chí, sờn lòng; ◇ **согну́ться в три поги́бели** quy phục, trở nên ngoan ngoãn, cúi lưng bó gối

сгла́дить(ся)[4a] *сов. см.* сгла́живать(ся)

сгла́живать[1], **сгла́дить** (*B*) 1. (*делать гладким*) san bằng, san phẳng, cào bằng; 2. (*шероховатости и т. п.*) vuốt phẳng, làm hết nếp; ~ морщи́ны làm hết nếp nhăn; 3. *перен.* (*смягчать, ослаблять*) xoa dịu, làm dịu; ~ противоре́чия xoa dịu (làm dịu) những mâu thuẫn

сгла́живаться[1], **сгла́диться** 1. (*становиться гладким*) bằng ra, phẳng ra, trở nên bằng phẳng, trở nên phẳng phiu; 2. (*становиться незаметным, исчезать*) biến mất, mất đi; 3. *перен.* dịu đi

сгла́зить[4a] *сов. разг.* nói gở, nói sái

сгнить[△] *сов. см.* гнить

сгнои́ть[4b] *сов. см.* гнои́ть

сгова́риваться[1], **сговори́ться** (с *T*) 1. (*условливаться*) hẹn, ước hẹn, ước định, hẹn nhau; **сговори́ться с ке́м-л. о встре́че** hẹn gặp [nhau với] ai, ước hẹn (ước định) với ai về cuộc gặp mặt; 2. (*достигать соглашения*) thỏa thuận, đồng ý, thỏa ước; (*с преступной целью*) thông đồng, thông mưu, móc ngoặc, câu kết, ăn cánh; **сговори́ться о цене́** ngã giá, thỏa thuận về giá cả

сго́вор[7a] *м.* 1. (*договорённость*) [điều, sự] thỏa thuận, thỏa ước; (*тайный*) [điều, sự] mật ước; (*с преступной целью*) [điều, sự] thông mưu, thông đồng, móc ngoặc, câu kết, ăn cánh; **быть в ~е с ке́м-л.** thông đồng (thông mưu, móc ngoặc) với ai; 2. *уст.* (*о браке*) [lễ] hôn ước, đính hôn

сговори́ться[4b] *сов. см.* сгова́риваться

сгово́рчивый *прил.* dễ tính, dễ dãi, dễ thỏa thuận, dễ đồng ý

согна́ть[1], **сгоня́ть** (*B*) 1. (*с места*) đuổi... đi, xua... đi, đuổi, xua; **согна́ть му́ху** đuổi (xua) con ruồi đi, đuổi (xua) ruồi; 2. (*удалять*) lấy... đi, khử... đi, loại... đi, tẩy... đi, tẩy trừ; **согна́ть весну́шки** tẩy những nốt tàn hương đi; 3. (*в одно место*) dồn... đến, lùa... đến, đuổi... đến, xua... đến, tập trung... lại; **согна́ть ста́до на опу́шку** dồn (lùa, xua, đuổi) đàn gia súc đến bìa rừng

сгора́ние[7a] *с.* [sự] cháy

сгора́ть[1], **сгоре́ть** 1. cháy; *сов.* cháy trụi, cháy sạch, bị thiêu hủy, cháy ra tro; **дом сгоре́л** nhà cháy trụi (cháy sạch, bị thiêu hủy); **самолёт сгоре́л** chiếc máy bay bị thiêu hủy; 2. (*высыхать — о растительности*) bị khô cằn, bị thiêu trụi; 3. (*преть, гнить*) cháy âm ỉ, hoại; ◇ ~ со стыда́ ngượng chín người, thẹn đỏ cả mặt, rát mặt; ~ от нетерпе́ния sốt cả ruột, sốt ruột, nóng lòng, nóng ruột, sốt gan sốt ruột

сго́рбить(ся)[4a] *сов. см.* го́рбить(ся)

сго́рбленный *прил.* còng, gù, còng lưng, gù lưng

сгоре́ть[5b] *сов. см.* сгора́ть *и* горе́ть 1

сгоряча́ *нареч.* [một cách] nóng nảy, bốc đồng, xốc nổi, nhẹ dạ, bồng bột

сгреба́ть[1], **сгрести́** (*B*) đánh đống, dồn đống, chất đống, vun đống; (*граблями*) cào... thành đống; **сгрести́ се́но в стог** đánh đống (đánh đụn) cỏ khô, dồn (cào, chất) cỏ khô thành đụn

сгрести́[7b] *сов. см.* сгреба́ть

сгружа́ть[1], **сгрузи́ть** (*B*) bốc dỡ, bốc... xuống, dỡ... xuống, bốc, dỡ

сгрузи́ть[4c, 4b] *сов. см.* сгружа́ть

сгруппирова́ть(ся)[2a] *сов. см.* группирова́ть (-ся)

сгуби́ть[4c] *сов. см.* губи́ть

сгусти́ть(ся)[4b] *сов. см.* сгуща́ть(ся)

сгу́сток[3*a] *м.* cục đông, khối kết đông, cục vón; *перен.* [sự] cô đặc, tập trung; ~ **кро́ви** cục máu đông, cục máu, hòn máu

сгуща́ть[1], сгусти́ть (*B*) cô đặc, cô lại, cô, canh, làm... đặc lại, làm... đông lại, làm... đông đặc; ◇ ~ **кра́ски** tô vẽ, tô thêm, cường điệu; ~ **атмосфе́ру** làm cho bầu không khí trở nên căng thẳng, làm cho tình hình căng thẳng

сгущ||а́ться[1], сгусти́ться 1. cô đặc, cô lại, đặc lại, đông lại, quánh lại, vón lại; 2. (*о сумерках, темноте*) dày đặc; ◇ **атмосфе́ра ~а́ется** bầu không khí đang căng thẳng lên, tình hình đang căng thẳng lên

сгущённ||ый *прил.* [đã] cô đặc, đặc quánh, đặc; ~**ое молоко́** sữa đặc

сда́бривать[1], сдо́брить (*B*) nêm, tra mắm muối; (*пряностями*) thêm gia vị

сдава́ть[13b], сдать 1. (*B*) (*передавать*) giao, chuyển, chuyển giao, bàn giao, giao lại; (*о продуктах труда*) nộp, giao; **сдать дежу́рство** bàn giao trực ban, chuyển giao phiên trực nhật; ~ **дела́ кому́-л.** bàn giao (giao lại) công việc cho ai; **сдать стано́к в отли́чном состоя́нии** giao máy trong tình trạng rất tốt; ~ **что́-л. в эксплуата́цию** đưa cái gì vào sử dụng; 2. (*B*) (*отдавать, помещать куда-л.*) đưa, gửi; (*возвращать*) trả, trả lại; **сдать ве́щи в бага́ж** gửi hành lý, gửi ba-ga, gửi đồ đạc vào toa hành lý; **сдать бельё в сти́рку** đưa quần áo cho hiệu giặt; **сдать пальто́ на ве́шалку** gửi treo áo bành tô; **сдать кни́гу в библиоте́ку** trả sách cho thư viện; **сдать ору́жие** nộp vũ khí; 3. (*B*) (*возвращать излишек*) thối, thối lại; **он сдал ей три рубля́** anh ấy thối lại ba rúp cho bà ta; 4. (*B*) (*внаём*) cho thuê; ~ **зе́млю в аре́нду** phát canh, cho lĩnh canh ruộng, cho thuê ruộng; 5. (*B*) (*проходить испытания*) thi; *сов. тж.* сдать экза́мены thi, thi cử; **я сдал экза́мены** tôi đã thi xong; **сдать матема́тику** thi toán [xong]; ~ **но́рмы по пла́ванию** thi bơi lấy tiêu chuẩn; 6. (*B*) (*отдавать неприятелю*) bỏ, bỏ lại, rút lui khỏi; ~ **го́род** rút lui khỏi (bỏ lại, bỏ) thành phố; 7. *разг.* (*слабеть*) suy yếu, yếu đi, sút đi, già đi; **он си́льно сдал по́сле боле́зни** ông ta suy yếu nhiều sau trận ốm, sau trận ốm ông ta yếu đi nhiều; **глаза́ на́чали ~** cặp mắt bắt đầu yếu đi (suy yếu); 8. *разг.* (*портиться*) hỏng; **мото́р сдаёт** động cơ sắp hỏng (yếu đi), máy trục trặc

сдава́ться[13b], сда́ться 1. hàng, đầu hàng, hàng phục, quy hàng, chịu thua, hàng thú, lại hàng; 2. (*отступать перед трудностями*) đầu hàng, lùi bước; ~ **пе́ред невзго́дами** lùi bước trước [những] gian truân; 3. (*уступать*) nhân nhượng, nhượng bộ, nhường

сдави́ть[4c] *сов. см.* сда́вливать

сда́вленный *прил.* (*о голосе, крике*) nghẹn, nghẹn ngào, bị nén lại

сда́вливать[1], сдави́ть (*B*) bóp, bóp nghẹt

сда́точный *прил.* [thuộc về] giao nộp, chuyển giao, bàn giao; ~ **пункт** а) địa điểm giao nộp, trạm thu mua; б) (*для сдачи продовольствия*) địa điểm giao lương; ~ **акт** biên bản bàn giao

сда́ть(ся)[△] *сов. см.* сдава́ть(ся)

сда́ч||а[4a] *ж.* 1. (*передача*) [sự] chuyển giao, bàn giao, giao, nộp; 2. (*капитуляция*) [sự] đầu hàng, hàng phục; 3. (*деньги*) tiền thối [lại], tiền thừa; **дава́ть ~у** thối, thối lại; **получи́ть ~у** nhận tiền thối [lại], nhận tiền thừa; **дава́ть ~и** *перен.* trả miếng, trả nủa, trả đũa, đánh trả

сдвиг[3a] *м.* 1. (*перемещение*) [sự] xê dịch, chuyển dịch, dịch chuyển, di chuyển, chuyển vị; 2. *перен.* (*улучшение*) [sự] chuyển biến, biến chuyển, tiến triển, tiến bộ, bước tiến; 3. *геол.* bình đoạn tầng, phay ngang

сдвига́ть[1], сдви́нуть (*B*) 1. (*с места*) xê... đi, dịch... đi, đẩy... đi, xê dịch, chuyển dịch, dịch chuyển, di chuyển; **сдви́нуть шля́пу на затылок** đẩy cái mũ ra sau gáy; **его́ с ме́ста не сдви́нешь** nó cứ nằm ỳ một chỗ, không thể làm nó chuyển biến được; 2. (*сближать*) dịch gần... lại; ~ **бро́ви** nhíu [lông] mày lại, nhíu mày, cau mày

сдвига́ться[1], сдви́нуться 1. xê dịch, chuyển dịch, dịch chuyển, di chuyển, chuyển vị; **не сдви́нуться с ме́ста** không chuyển dịch, ỳ ra; 2. (*приближаться друг к другу*) dịch gần nhau, xích gần nhau

сдви́нуть(ся)[3a] *сов. см.* сдвига́ть(ся)

сде́лать(ся)[1] *сов. см.* де́лать(ся)

сде́лк||а[3*a] *ж.* 1. [bản] hợp đồng, giao ước, giao dịch, giao kèo, khế ước; **заключи́ть ~у** ký hợp đồng, giao ước; 2. (*сговор*) [sự] thông đồng, câu kết, thông mưu, ăn cánh, móc ngoặc; **идти́ на ~у с кем-л.** thông đồng (thông mưu, câu kết, ăn cánh, móc ngoặc) với ai; ◇ ~ **с со́вестью** hành động trái với lương tâm của mình

сде́льно *нареч.*: **рабо́тать ~** làm khoán

сде́льн||ый *прил.* khoán; ~**ая опла́та труда́** [sự] trả lương khoán, trả lương theo sản phẩm; ~**ая рабо́та** [công] việc làm khoán

сде́льщик[3a] *м. разг.* người làm [lương] khoán

сде́льщина[1a] *ж.* công việc làm khoán

сдёргивать[1], сдёрнуть (*В*) lôi, kéo, giật, lôi... xuống, kéo... xuống, giật... ra

сде́ржанно *нареч.* [một cách] thận trọng, giữ kẽ, điềm tĩnh; (*холодно*) [một cách] dè dặt, lạnh lùng

сде́ржани||ый *прил.* 1. thận trọng, giữ kẽ, dè dặt, giữ gìn ý tứ, giữ miếng; (*владеющий собой*) điềm tĩnh, trầm tĩnh, bình tĩnh; 2. (*подавляемый*) nhẫn nhục, bị nén xuống, bị kìm lại, bị tiết chế; **~ое волне́ние** niềm xúc động bị nén xuống (bị kìm lại)

сдержа́ть(ся)[5c] *сов. см.* сде́рживать(ся)

сде́рживать[1], сдержа́ть (*В*) 1. (*противостоять чему-л.*) đối chọi, chống chọi, chống đối, chống lại; *сов.* chịu được, chống lại được; **сдержа́ть напо́р проти́вника** chịu được sức ép của đối phương, chống lại được áp lực của quân địch; 2. (*останавливать*) kìm hãm, kiềm chế, chế ngự, hãm... lại, kìm... lại, ghìm... lại; **~ ло́шадь** kìm (ghìm, hãm) ngựa, kìm (ghìm, hãm) ngựa lại; 3. *перен.* nén, kìm, ghìm, cầm, dằn; **~ гнев** nén giận, dằn cơn tức; **~ слёзы** cầm nước mắt; ◇ **сдержа́ть себя́** kìm mình, nén mình, cầm lòng, chịu nhịn, chịu nhẫn [nhục]; **сдержа́ть сло́во, обеща́ние, кля́тву** giữ lời, giữ lời hứa, giữ lời thề; **не сдержа́ть сло́во, обеща́ние, кля́тву** sai hẹn, lỗi hẹn, nuốt lời, thất ước

сде́рживаться[1], сдержа́ться kìm mình, nén mình, cầm lòng, chịu nhịn, chịu nhẫn [nhục]

сдёрнуть[3a] *сов. см.* сдёргивать

сдира́ть[1], содра́ть (*В*) 1. lột, bóc, tước, lột... ra, bóc... ra, tước... ra; **содра́ть шку́ру с медве́дя** lột bì gấu, lột da gấu; **содра́ть кору́ с де́рева** bóc (tước) vỏ cây; 2. *разг.* (*царапать кожу*) quào, cấu, làm trầy da, làm rách da, làm toạc da; 3. *разг.* (*срывать*) bóc... ra; 4. *разг.* (*брать непомерно дорого*) chém, bán giá cắt cổ; **содра́ть втри́дорога с кого́-л.** chém ai với giá rất đắt, bán giá cắt cổ cho ai

сдо́ба[1a] *ж.* 1. (*в тесте*) chất trộn vào bột nhào (*sữa, bơ, trứng, v. v...*); 2. *собир.* bánh sữa

сдо́бн||ый *прил.*: **~ая бу́лка** bánh sữa; **~ое те́сто** bột nhồi trộn bơ sữa

сдо́брить[4a] *см.* сда́бривать

сдоброва́ть *сов.*: **ему́ не ~** nó chẳng thoát khỏi tai họa đâu

сдружи́ться[4b, 4c] *сов.* (с *Т*) kết bạn, kết nghĩa, đánh bạn

сдува́ть[1], сдуть (*В*) 1. thổi, thổi... bay, thổi... đi; **сдуть пыль** thổi bụi đi; 2. *разг.* (*списывать*) cóp, quay cóp, quay phim, chép; ◇ **то́чно ве́тром сду́ло** vụt biến mất

сду́ру *нареч. разг.* [một cách] ngu ngốc, bộp chộp, không chín chắn; **он ~ согласи́лся** nó đồng ý một cách ngu ngốc (bộp chộp); vì ngu ngốc (bộp chộp, bỏng bột) mà nó đồng ý

сдуть[△] *сов. см.* сдува́ть

сё *мест. указ.*: **то и сё** điều nọ điều kia, cái nọ cái kia, chuyện nọ chuyện kia, đủ thứ; **ни то ни сё** а) nửa nạc nửa mỡ; dở ông dở thằng; môn chẳng ra môn, khoai chẳng ra khoai; б) (*о чём-л. посредственном*) nhì nhằng, tiềm tiệm, bình thường, trung bình, xoàng xoàng, không tốt không xấu; **ни с того́ ни с сего́** vô cớ, bỗng dưng, tự dưng

сеа́нс[1a] *м.* 1. buổi; (*в кино*) buổi chiếu; (*у художника*) buổi vẽ; **~ одновреме́нной игры́ в ша́хматы** buổi đánh cờ nhiều bàn một lúc; 2. (*лечения и т. п.*) buổi, kỳ; **~ масса́жа** buổi xoa bóp, buổi đấm bóp

себе *частица разг.* cứ; **а он ~ смеётся** còn nó thì cứ cười; **он ~ идёт вперёд** nó cứ tiến lên trước; ◇ **ничего́ ~!** а) (*ничего*) tiềm tiệm!, tàm tạm!, tạm được thôi!, nhì nhằng thôi!, chẳng đến nỗi gì!; б) (*как выражение возмущения*) tệ hết chỗ nói!, đến thế là cùng!, đời thuở nhà ai lại thế!; **так ~!** tàm tạm!, tiềm tiệm!, xoàng thôi!, nhì nhằng thôi!, tạm được thôi!

себе́ *Д, П от* себя́

себесто́имост||ь[8a] *ж. эк.* giá thành; **по ~и** theo giá thành; **сниже́ние ~и проду́кции** [sự] hạ giá thành sản phẩm

себя́ *мест. возвр.* (*Д, П* себе́; *Т* собо́й, собо́ю) mình; *часто переводится в зависимости от лица, числа и рода*; **он о́чень дово́лен собо́й** anh ấy rất bằng lòng mình; **расскажи́те нам о себе́** anh hãy kể cho chúng tôi nghe về anh; **заста́вить уважа́ть, люби́ть ~** bắt phải kính trọng, yêu mến mình; ◇ **от ~ [ли́чно]** nhân danh cá nhân; **он у ~** а) (*до́ма*) ông ta đang ở nhà, anh ấy có [ở] nhà; б) (*в комнате*) ông ta đang ở trong phòng [mình]; **к себе́** а) (*домой*) đến nhà [mình], về nhà [mình]; б) (*в комнату*) đến phòng mình, về phòng mình; **пригласи́ть кого́-л. к себе́** а) (*домой*) mời ai đến nhà [mình]; б) (*в комнату*) mời ai đến (vào) phòng mình; **он о́чень хоро́ш собо́й** cậu ta rất đẹp trai (điển trai, bảnh trai); **сам собо́й**

(*самостоятельно*) tự mình, tự lập, độc lập; само́ собо́й разуме́ется tất nhiên, cố nhiên, đương nhiên, dĩ nhiên; вне ~ điên tiết lên, phát khùng lên, cáu tiết lên, hết sức nổi giận, vô cùng tức giận; про ~ а) (*еле слышно*) lẩm bẩm, lẩm nhẩm, lầm bầm; б) (*в уме*) nhẩm, thầm; ду́мать про ~ nghĩ thầm, nghĩ bụng, bụng bảo dạ; не в себе́ xao xuyến trong lòng, nôn nao trong dạ, bồn chồn, bối rối, băn khoăn, mất bình tĩnh; мне не по себе́ а) (*нездоровится*) tôi thấy khó ở; б) (*неудобно, неловко*) tôi thấy áy náy, tôi thấy ngài ngại; по себе́ (*по силам*) vừa sức, hợp sức; он себе́ на уме́ nó láu lỉnh, nó láu cá lắm, nó rất thâm

себялюби́вый *прил.* bo bo nghĩ đến mình, ích kỷ

себялю́бие[7a] *с.* [tính, thói] ích kỷ

сев[1a] *м.* [sự] gieo, vãi, gieo hạt, vãi hạt giống; ~ ри́са [sự] gieo mạ, vãi mạ

се́вер[1a] *м.* 1. (*страна света*) [phương] Bắc, bắc; (*направление*) [hướng, phía] Bắc, bắc; (*часть страны и т. п.*) [miền, mạn] Bắc, bắc; к ~у về phương (hướng, phía, miền, mạn) Bắc; 2. (*местность*) [khu, vùng, miền] Bắc, bắc

се́верн||ый *прил.* [thuộc về] Bắc, bắc (*ср.* се́вер); в ~ом направле́нии ở hướng (phía) bắc; ~ ве́тер gió bắc, gió bấc

се́веро-восто́к[3a] *м.* 1. (*направление*) [hướng, phía] Đông-Bắc, đông-bắc; 2. (*местность*) [khu, vùng, miền] Đông-Bắc, đông-bắc

се́веро-восто́чн||ый *прил.* [thuộc về] Đông-Bắc, đông-bắc; в ~ом направле́нии ở hướng (phía) đông-bắc; ~ ве́тер gió đông-bắc, gió heo may, gió may

се́веро-за́пад[1a] *м.* 1. (*направление*) [hướng, phía] Tây-Bắc, tây-bắc; 2. (*местность*) [khu, vùng, miền] Tây-Bắc, tây-bắc

се́веро-за́пади||ый *прил.* [thuộc về] Tây-Bắc, tây-bắc; в ~ом направле́нии ở hướng (phía) tây-bắc; ~ ве́тер gió tây-bắc

северя́н||ин[11] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người phương bắc, người miền bắc

севооборо́т[1a] *м.* [sự] luân canh

севрю́га[3a] *ж.* [con] cá tầm sao, cá tầm, cá chiên (*Acipenser stellatus*)

сегме́нт[1a] *м.* 1. *мат.* (*часть круга*) viên phân; (*часть шара*) cầu phân, chỏm cầu; 2. *биол.* đoạn, đốt, khúc, phần

сего́дня *нареч.* 1. hôm nay, nay; ~ у́тром sáng hôm nay, sáng nay; ~ ве́чером а) chiều hôm nay, chiều nay; б) (*после наступления темноты*) tối hôm nay, tối nay; 2. *в знач. сущ. с. нескл.* [ngày] hôm nay; (*в настоящее время*) ngày nay, hiện nay; на ~ [đến] ngày hôm nay, ngày nay, hiện nay; ◇ не ~ — за́втра nay mai, ngày một ngày hai

сего́дняшн||ий *прил.* 1. [thuộc về] hôm nay; (*теперешний*) hiện nay, hiện tại; 2. *в знач. сущ. с.*: ~ее cái xảy ra hôm nay, cái hiện có; ◇ жить ~им днём а) (*не отрываться от настоящего*) sống với thực tại; б) (*не думать о будущем*) sống chỉ biết hôm nay, không nghĩ đến tương lai

седа́лищн||ый *прил.*: ~ нерв *анат.* dây thần kinh tọa (ngồi); ~ая кость *анат.* xương tọa, ụ ngồi, tọa cốt; воспале́ние ~ого не́рва *мед.* [bệnh] viêm thần kinh tọa

седе́ть[1], поседе́ть bạc [đi], bạc ra, trở màu hoa râm

седе́ющий *прич. и прил.* hoa râm; muối tiêu (*шутл.*); (*с проседью*) lốm đốm bạc

седина́[1d] *ж.* 1. tóc bạc; 2. *тк. ед.* (*проседь в мехе*) [đốm] lông ánh bạc; 3. *тк. ед.* (*серовато-белый налёт*) màu trắng xám, màu trắng tro; ◇ ~ в бо́роду, а бес в ребро́ *посл.* già thì già tóc già tai, già răng già lợi, đồ chơi không già; già chơi trống bỏi

седла́ть[1], оседла́ть (*B*) thắng yên, đóng yên, thắng

седло́[1*d] *с.* 1. [cái] yên (*тж. у велосипеда, мотоцикла*); 2. *тех.* đế, mặt đế

седлови́на[1a] *ж.* 1. chỗ lưng oằn, chỗ đặt yên; 2. (*в горном хребте*) địa hình yên ngựa, núi yên ngựa

седоборо́дый *прил.* [có] râu bạc, râu bạc phơ

сед||о́й *прил.* 1. (*о волосах*) bạc, bạc phơ, trắng xóa; (*о человеке*) [có] tóc bạc, tóc bạc phơ, đầu bạc, đầu tóc bạc phơ; 2. (*о мехе*) bạc, ánh bạc; 3. (*серовато-белый*) trắng xám, trắng tro; ◇ ~а́я старина́ xưa lắm, ngày xưa ngày xưa

седо́к[3b] *м.* 1. (*всадник*) người cưỡi ngựa, kỵ sĩ; 2. (*в экипаже*) người đi xe ngựa, người hành khách

седьм||о́й *числ.* [thứ] bảy; ~ этаж tầng bảy; ~а́я страни́ца trang thứ bảy; полови́на ~о́го sáu giờ rưỡi; ◇ быть на ~о́м не́бе vô cùng khoái trá, thú đến tận chín tầng mây, sướng vô cùng

сезо́н[1a] *м.* mùa; (*время каких-л. работ, занятий тж.*) vụ, thời vụ; быть одетым не по ~у ăn mặc không đúng mùa, ăn mặc trái mùa; охо́тничий ~ mùa săn bắn; ~ я́блок mùa táo; фрукто́вый ~ mùa hoa quả

сезо́ник[3a] *м.* người đi làm theo thời vụ, người làm theo mùa

сезо́нность[8a] *ж.* [tính] thời vụ, mùa vụ

сезо́нн||ый *прил.* [thuộc về] mùa, vụ, thời vụ; (*соответствующий сезону*) [theo] mùa; ~ые рабо́ты việc làm trong mùa, thời vụ; ~ рабо́чий người đi làm theo thời vụ, công nhân theo thời vụ, người làm theo mùa; ~ биле́т vé dùng cả mùa, vé dài hạn; ~ые це́ны giá cả theo mùa

сей *мест. указ.* (*ж.* сия́, *с.* сие́, *мн.* сии́) này, nầy, nay; до сего́ вре́мени [cho] đến lúc này; до ~ поры́ [cho] đến nay, tới nay, đến bây giờ; до сих пор а) (*о времени*) [cho] đến nay, đến bây giờ; б) (*о месте*) [cho] đến đây, đến chỗ này; по ~ день, по сию́ пору [cho] đến ngày nay; по сию сто́рону ở phía này; ◇ сию́ мину́ту ngay lập tức, ngay tức thì, ngay bây giờ, ngay

се́йнер[1a] *м.* [chiếc] tàu đánh cá, tàu kéo lưới rà

се́йсмика[3a] *ж.* (*наука*) địa chấn học; (*степень сейсмичности*) [độ, mức độ] địa chấn

сейсми́ческ||ий *прил.* [thuộc về] địa chấn, động đất; ~ие во́лны [những] sóng địa chấn, sóng động đất

сейсмогра́мма[1a] *ж.* biểu đồ địa chấn, địa chấn đồ

сейсмо́граф[1a] *м.* [cái] máy ghi địa chấn, máy ghi động đất

сейсмогра́фия[7a] *ж.* 1. [sự] ghi địa chấn, ghi động đất; 2. *см.* сейсмоло́гия

сейсмоло́гия[7a] *ж.* địa chấn học, môn địa chấn

сейф[1a] *м.* [cái] tủ sắt, két sắt

сейча́с *нареч.* 1. (*теперь*) bây giờ, hiện nay, hiện giờ, lúc này, hiện; ~ я за́нят bây giờ (lúc này, hiện giờ, hiện) tôi đang bận; 2. (*только что, недавно*) vừa mới, vừa; он ~ был здесь nó vừa [mới] ở đây; 3. (*скоро, немедленно*) ngay bây giờ, ngay lập tức, ngay tức thì, ngay tức khắc, ngay; ~ приду́ tôi sẽ đến ngay, tôi sẽ về ngay, tôi đến ngay bây giờ; ~ же ngay lập tức, ngay tức thì, ngay tức khắc, ngay bây giờ

се́канс[1a] *м. мат.* cát tuyến, sec

секве́стр[1a] *м. юр.* [sự] tịch biên, sai áp tài sản; наложи́ть ~ на иму́щество tịch biên (sai áp) tài sản

секре́т[1a] I *м.* 1. [điều] bí mật, cơ mật, mật; (*скрытая причина*) bí quyết; [говори́ть] по ~у nói bí mật, thổ lộ bí mật, nói riêng; под большим ~ом tối mật, rất bí mật, hết sức bí mật; вы́дать ~ lộ bí mật; держа́ть в ~е giữ bí mật; не де́лать ~а из чего́-л. không giấu giếm cái gì; 2. *воен.* điểm quan sát bí mật

секре́т[1a] II *м. физиол.* [sự] tiết, bài tiết, chế tiết

секретариа́т[1a] *м.* 1. (*какого-л. учреждения*) ban bí thư; 2. (*на собрании, конференции и т. п.*) đoàn thư ký, ban thư ký, thư ký đoàn

секрета́рский *прил.* [thuộc về] bí thư, thư ký

секрета́рь[2b] *м.* [người] bí thư, thư ký, lục sự; ли́чный ~ thư ký riêng, bí thư riêng; ~ собра́ния thư ký hội nghị; ~ наро́дного суда́ lục sự (thư ký) tòa án nhân dân; ~ месткома́ thư ký ban chấp hành công đoàn cơ sở; ~ партийной организа́ции bí thư đảng bộ (tổ chức đảng); генера́льный ~ tổng bí thư, tổng thư ký; ~ реда́кции газе́ты thư ký tòa soạn; ◇ госуда́рственный ~ quốc vụ khanh, ngoại trưởng, bộ trưởng bộ ngoại giao (*Mỹ*)

секрете́р[1a] *м.* [cái] bàn giấy, bàn viết, án thư

секре́тничать[1] *несов. разг.* 1. (*держать в секрете*) giữ bí mật; giữ bern (*разг.*); 2. (*шептаться*) to nhỏ, nhỏ to, thủ thỉ với nhau

секре́тн||ый *прил.* bí mật, cơ mật, mật; bem (*разг.*); ~ докуме́нт tài liệu [bí] mật; ~ вы́ход lối ra bí mật; ~ая рабо́та công việc bí mật, việc mật

секре́ци||я[7a] *ж. физиол.* [sự] tiết, bài tiết, chế tiết; же́лезы вну́тренней ~и các tuyến nội tiết

секс[1a] *м.* tình dục, dục tình, vật dục

сексо́лог[3a] *м.* nhà tình dục học

сексоло́гия[7a] *ж.* tình dục học

секста́н[т][1a] *м. тех.* [cái] kính lục phân, máy lục phân

сексте́т[1a] *м.* 1. (*инструментальное произведение*) khúc nhạc lục tấu; (*вокальное произведение*) khúc hát sáu bè; 2. (*инструментальный ансамбль*) bộ sáu, đội lục tấu, ban nhạc sáu người; (*вокальный ансамбль*) tốp ca sáu người

сексуа́льность[8a] *ж.* [tính, tính chất] nhục dục, tình dục, dục tình, vật dục

сексуа́льный *прил.* [thuộc về] nhục dục, tình dục, dục tình, vật dục

се́кта[1a] *ж.* giáo phái; *перен.* bè phái, tông phái

секта́нт[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người theo giáo phái; *перен.* người [theo chủ nghĩa] bè phái

секта́нтский *прил.* [thuộc về] giáo phái; *перен.* bè phái [chủ nghĩa], [có tính] bè phái

секта́нтство[1a] *с.* [phong trào, tính chất] giáo phái; *перен.* chủ nghĩa bè phái

се́ктор[1a, 1c] *м.* 1. *мат.* hình quạt; 2. (*участок*) khu, khu vực, địa phận; **ю́жный ~ стадио́на** khu nam của sân vận động; **~ обстре́ла** khu vực trong tầm súng; 3. (*учреждения*) ban, phòng, bộ môn; 4. (*народного хозяйства*) khu vực; **ча́стный ~ в торго́вле** khu vực tư nhân trong thương nghiệp

секу́нд||а[1a] *ж.* giây; ◇ **в одну́ ~у** trong nháy mắt, ngay lập tức, ngay tức khắc; **~ в ~у** а) (*точно в срок*) đúng không sai một giây; б) (*одновременно*) đồng thời, đồng bộ, cùng một lúc; **одну́ ~у!** đợi [cho] một tí!

секунда́нт[1a] *м.* 1. (*в дуэли*) người làm chứng, người phò tá; 2. *спорт.* người phò tá

секу́ндн||ый *прил.* 1. [chỉ] giây; **~ая стре́лка** kim giây; 2. (*кратковременный*) giây lát, giây phút, phút chốc

секундоме́р[1a] *м.* thì kế, đồng hồ bấm giây, crônômet

секу́щая *ж.* (*скл. как прил.*) *мат.* cát tuyến

секцио́нн||ый *прил.* 1. [thuộc về] ban, nhóm, lớp, tiểu ban, phân bộ, bộ môn, bộ phận; **~ые заседа́ния** [những] phiên họp tiểu ban; 2. *тех.* [có] ngăn, đoạn, gian, blôc, đơn nguyên; **~ инкуба́тор** [cái] máy ấp trứng có ngăn; **~ая постро́йка** *стр.* công trình xây dựng theo đơn nguyên (theo gian, theo ngăn)

се́кци||я[7a] *ж.* 1. (*отдел*) ban, nhóm, lớp, tiểu ban, phân bộ, bộ môn, bộ phận; (*съезда, конференции*) tiểu ban, nhóm; **~ гребно́го спо́рта** nhóm (lớp) thể thao bơi thuyền; **рабо́та совеща́ния по ~ям** hội nghị làm việc theo tiểu ban (nhóm); 2. *тех.* ngăn, đoạn, gian, blôc, đơn nguyên; **~и жило́го до́ма** những gian nhà ở

селёдка[3*a] *ж. разг. см.* сельдь

селёдочница[5a] *ж.* [cái] đĩa đựng cá trích muối

селёдочный *прил.* [thuộc về] cá trích

селезёнка[3*a] *ж. анат.* lá lách, tỳ; (*у кур тж.*) quả tối

се́лезень[2*a] *м.* [con] vịt đực

селекционе́р[1a] *м.* người chọn giống, người gây giống

селекцио́нн||ый *прил.* [thuộc về] chọn giống; (*выведенный селекцией*) [đã] chọn lọc; **~ая ста́нция** trạm chọn giống; trạm giống (*сокр.*); **~ые сорта́ пшени́цы** giống lúa mì đã chọn lọc

селе́кция[7a] *ж. с.-х.* [sự] chọn giống, chọn lọc

селе́ние[7a] *с.* làng, thôn, xóm, ấp; (*горное*) bản, buôn

селенола́гия[7a] *ж.* nguyệt chất học

селеноцентри́ческий *прил.* gần mặt trăng, xung quanh mặt trăng

сели́тра[1a] *ж. хим.* diêm tiêu, xanpêt, sanpet, kali nitrat

селя́ться[4b, 4c] *несов.* ở, cư trú, trú ngụ

сел||о́[1d] *с.* làng, thôn, xã thôn, nông thôn, thôn quê; **рабо́та на ~е́** [sự] làm việc ở nông thôn, công tác ở thôn quê; **города́ и сёла** thành thị và nông thôn; ◇ **ни к ~у́ ни к го́роду** không hợp lúc, không hợp chỗ

сельдере́й[6a] *м.* [cây] rau cần tây, cần tây (*Apium graveolens*)

сельд||ь[8e] *ж.* [con] cá trích (*Clupea*); **атланти́ческая ~** cá trích Đại-tây dương (*Clupea harangus*); ◇ **как ~и в бо́чке** chật như nêm [cối], chật ních

селько́р[1a] *м.* (се́льский корреспо́ндент) [người] thông tín viên nông thôn

се́льск||ий *прил.* [thuộc về] làng, thôn, xã thôn, nông thôn, thôn quê; **~ая шко́ла** trường làng, trường học nông thôn; **~ая молодёжь** thanh niên nông thôn; **~ о́браз жи́зни** lối sống thôn quê, nếp sống xã thôn; **~ ста́роста** trưởng thôn, lý trưởng; **~ая ме́стность** vùng nông thôn, miền thôn dã; **~ учи́тель** giáo viên nông thôn, ông giáo trường làng; **~ое хозя́йство** [nền] nông nghiệp

сельскохозя́йственн||ый *прил.* [thuộc về] nông nghiệp; **~ое сырьё** nguyên liệu nông nghiệp; **~ая проду́кция** nông sản, nông phẩm, sản phẩm nông nghiệp; **~ые това́ры** hàng hóa nông nghiệp; **~ инвента́рь** nông cụ

сельсове́т[1a] *м.* (се́льский сове́т) Xô-viết xã

сема́нтика[3a] *ж. лингв.* 1. (*значение слова*) ngữ nghĩa, nghĩa của từ; 2. (*наука*) ngữ nghĩa học, ngữ ý học

семафо́р[1a] *м.* cột tín hiệu, bảng tín hiệu chỉ đường; **~ откры́т** thông đường

сёмга[3a] *ж.* [con] cá hồi (*Salmo salar*)

семе́йн||ый *прил.* 1. [thuộc về] gia đình; **~ое положе́ние** gia cảnh, hoàn cảnh gia đình; **~ая жизнь** cuộc sống trong gia đình, sinh hoạt gia đình; **в ~ом кругу́** trong phạm vi gia đình; **~ое сча́стье** hạnh phúc gia đình; **~ые дела́** công việc gia đình, việc nhà, gia sự; 2. (*имеющий семью*) [có] gia đình; **~ челове́к** người có gia đình, người đã lập gia đình

семе́йственность[8a] *ж.* (*в подборе кадров и т. п.*) chủ nghĩa gia đình

семе́йственный *прил.* 1. thích sống trong gia đình, quan tâm đến gia đình; 2. (*о подборе кадров и т. п.*) gia đình chủ nghĩa

семе́йство[1a] *с.* 1. gia đình; 2. *биол.* họ

семени́ть[4b] *несов. разг.* chạy lon ton

семенни́к[3b] *м.* 1. *бот.* quả bì; 2. *обыкн. мн.*: ~и́ *с.-х.* hạt giống, cây giống; 3. *анат.* tinh hoàn, [hòn] dái

семенн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] giống, hạt giống; (*предназначенный для посева*) [để] giống, làm giống, gieo; ~ фонд hạt giống, vốn hạt giống; ~ горо́х đậu để giống; 2. *анат., физиол.* [thuộc về] tinh khí, tinh dịch, tinh, khí; ~ кана́л ống [dẫn] tinh, tinh quản; ~а́я жи́дкость tinh dịch

семеново́д[1a] *м.* chuyên viên về giống, người công tác giống

семеново́дство[1a] *с.* [môn, khoa] nhân giống, sản xuất hạt giống

семеново́дческий *прил.* [thuộc về] nhân giống, sản xuất hạt giống

семёрка[3*a] *ж.* 1. (*цифра*) số bảy; (*группа*) bộ bảy; 2. *карт.* [quân, con] bảy

се́меро *числ. собир.* bảy, bảy người; нас ~ chúng tôi có bảy người, bảy người chúng tôi; ~ су́ток bảy ngày đêm

семе́стр[1a] *м.* học kỳ

се́мечк||о[3*a] *с.* 1. hạt, hột; 2. *мн.*: ~и (*лакомство*) hạt hướng dương, hạt quỳ, hạt bí, hạt dưa

семидесятиле́тие[7a] *с.* 1. (*период*) [thời kỳ, thời hạn] bảy mươi năm; 2. (*годовщина*) kỷ niệm bảy mươi năm, kỷ niệm bảy mươi tuổi, lễ thất tuần

семидесятиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong, lâu] bảy mươi năm; 2. (*о возрасте*) [được, thọ] bảy mươi tuổi

семидеся́т||ый *прил.* [thứ] bảy mươi; ~ые го́ды про́шлого столе́тия những năm bảy mươi của thế kỷ trước

семидне́вный *прил.* [trong] bảy ngày, tuần lễ

семикла́ссник[3a] *м.* học sinh lớp bảy

семикла́ссница[5a] *ж.* nữ [học] sinh lớp bảy

семикра́тный *прил.* [trong] bảy lần; (*увеличенный в семь раз*) [tăng lên, gấp] bảy lần

семиле́тка[3*a] *ж.* 1. *ист.* (*школа*) trường trung học bảy năm, trường phổ thông bảy năm; 2. (*план*) kế hoạch bảy năm

семиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong, lâu] bảy năm; 2. (*о возрасте*) lên bảy, [lên] bảy tuổi

семиме́сячный *прил.* 1. (*о сроке*) [trong, lâu] bảy tháng; 2. (*о возрасте*) [lên] bảy tháng

семина́р[1a] *м.* 1. (*в вузе*) [cuộc, buổi] thảo luận tổ; 2. (*пропагандистов, бригадиров и т. п.*) [cuộc] hội nghị chuyên đề, hội thảo, thảo luận chuyên đề

семина́рия[7a] *ж.*: духо́вная ~ chủng viện, tu đạo học hiệu; учи́тельская ~ trường sư phạm, sư phạm học hiệu

семисо́тый *прил.* [thứ] bảy trăm

семистру́нный *прил.* [có] bảy dây, thất huyền

семи́т[1a] *м.* người Xê-mít

семити́ческ||ий, семи́тск||ий *прил.* [thuộc về] người Xê-mít; ~ие языки́ ngữ hệ Xê-mít

семиуго́льник[3a] *м.* hình bảy góc, [hình] thất giác

семичасово́й *прил.* 1. [trong, lâu] bảy giờ; ~ рабо́чий день ngày làm [việc] bảy giờ; 2. *разг.* (*назначенный на семь часов*) [lúc] bảy giờ; ~ по́езд chuyến tàu bảy giờ (*sáng, tối*)

семнадцатиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong, lâu] mười bảy năm; 2. (*о возрасте*) [lên] mười bảy, mười bảy tuổi

семна́дцатый *числ.* [thứ] mười bảy

семна́дцать (*скл. как ж.* 8a) *числ.* mười bảy

семь (*скл. как ж.* 8b) *числ.* bảy; ◇ ~ раз отме́рь — оди́н отре́жь *посл.* ≅ uốn lưỡi bảy lần rồi hãy nói; làm người phải đắn phải đo, phải cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu

се́мьдесят[△] *числ.* bảy mươi

семьсо́т[△] *числ.* bảy trăm

семь||я́[6*d] *ж.* 1. gia đình, gia quyến; больша́я ~ gia đình lớn, đại gia đình; 2. (*животных*) đàn, tổ, họ; 3. *лингв.* ngữ hệ; ◇ в ~е́ не без уро́да ≅ năm ngón tay có ngón ngắn ngón dài

семьяни́н[11] *м.* người biết chăm sóc gia đình, người cha tốt, người cha thảo

се́мя[9△] *с.* 1. giống, hạt giống; семена́ для посе́ва hạt giống để gieo trồng; 2. *перен.* mầm mống, căn nguyên, nguồn gốc; ~ разда́ра mầm mống của mối bất hòa, nguồn gốc của sự xích mích, căn nguyên của mối hiềm khích; 3. *физиол.* tinh khí, tinh dịch, tinh, khí

сена́т[1a] *м.* thượng nghị viện, viện nguyên lão, nguyên lão viện, thượng viện

сена́тор[1a] *м.* thượng nghị sĩ

се́ни *мн.* (*скл. как ж.* 8e) phòng ngoài

сенни́к[3b] *м.* [cái] nệm rơm, đệm rơm, ổ rơm

сенно́й *прил.* [thuộc về] cỏ khô

се́н||о[1a] *с.* cỏ khô, cỏ; коси́ть ~ cắt cỏ, phạng cỏ; копна́ ~а đụn cỏ khô

сеновя́л[1a] *м.* [cái] vựa cỏ, vựa cỏ khô

сеноворо́ши́лка[3*a] *ж.* [cái] máy đảo cỏ, máy giũ cỏ

сенокопни́тель[2a] *м.* [cái] máy đánh đống cỏ khô, máy đóng kiện cỏ khô

сенокóс[1a] *м.* 1. [sự] cắt cỏ; (*время косьбы*) [vụ, mùa] cắt cỏ; **быть на ~е** đi cắt cỏ, phạng cỏ; 2. (*луг, место косьбы*) nơi cắt cỏ

сенокоси́лка[3*a] *ж.* [cái] máy cắt cỏ

сеносуши́лка[3*a] *ж.* [cái] máy sấy cỏ

сеноубóрка[3*a] *ж.* [sự] thu hoạch cỏ khô

сенсацио́нн||ый *прил.* gây ấn tượng mạnh, làm chấn động; giật gân (*разг.*); **~ые нóвости** tin tức giật gân

сенса́ци||я[7a] *ж.* 1. ấn tượng mạnh [mẽ]; **вызывáть ~ю** gây ấn tượng mạnh, làm chấn động; 2. (*событие*) sự kiện gây ấn tượng mạnh, tin tức làm động lòng người; tin giật gân (*разг.*)

сенсуали́зм[1a] *м.* *филос.* thuyết duy cảm, chủ nghĩa duy cảm, duy cảm luận, cảm giác luận

сенте́нция[7a] *ж.* châm ngôn, cách ngôn

сентименталúзм[1a] *м.* *лит.* chủ nghĩa tình cảm, chủ nghĩa duy tình, thuyết duy tình, duy tình luận

сентимента́льность[8a] *ж.* [tính] đa cảm, đa tình, đa sầu

сентимента́льный *прил.* đa cảm, dễ cảm, đa tình, đa sầu; **~ рома́н** tiểu thuyết tình cảm

сентя́бр||ь[2b] *м.* tháng Chín, tháng chín; **в ~é прóшлого гóда** hồi (vào) tháng chín năm ngoái; **в ~é бýдущего гóда** hồi (vào) tháng chín sang năm

сентя́брьский *прил.* [thuộc về] tháng Chín, tháng chín

сень[8a] *ж.*: **под ~ю чего́-л.** а) dưới bóng của cái gì; б) (*под защитой*) dưới sự bảo vệ của cái gì

сепарати́зм[1a] *м.* chủ nghĩa phân lập, khuynh hướng phân liệt

сепарати́стск||ий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa phân lập, khuynh hướng phân liệt; **~ое движéние** phong trào phân lập (phân liệt)

сепарáтный *прил.* riêng rẽ, riêng lẻ, riêng, lẻ; **~ дóговóр** hiệp ước riêng rẽ

сепарáтор[1a] *м.* *с.-х.* [cái] máy phân li, bộ phân li, máy tách

сéпия[7a] *ж.* 1. (*моллюск*) [con] mực, mực giẹp, cá mực (*Sepia officinalis*); 2. (*краска*) sơn [dầu] nâu đen; 3. (*рисунок*) [bức] vẽ sơn dầu nâu đen; 4. (*фотография*) [bức] ảnh màu nâu

сéпсис[1a] *м.* *мед.* [sự, bệnh] nhiễm trùng máu, nhiễm trùng huyết

септéт[1a] *м.* 1. (*инструментальное произведение*) khúc nhạc thất tấu; (*вокальное произведение*) khúc hát bảy bè; 2. (*инструментальный ансамбль*) bộ bảy, ban nhạc bảy người; (*вокальный ансамбль*) tốp ca bảy người

септи́ческий *прил.* *мед.* nhiễm trùng, nhiễm khuẩn

сéра[1a] *ж.* 1. *хим.* lưu huỳnh, lưu hoàng, diêm sinh; 2. (*ушная*) ráy tai, cứt ráy

серб[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Xéc-bi

сéрбский *прил.* [thuộc về] người Xéc-bi

сербскохорвáтский *прил.*: **~ язы́к** tiếng Xéc-bi - Khơ-rô-vát

серва́нт[1a] *м.* [cái] tủ chè, tủ buýt-phê

серви́з[1a] *м.* bộ đồ ăn; **чáйный ~** bộ đồ trà, bộ ấm chén, bộ ấm tách

сервирова́ть[2a] *несов. и сов.* bày bàn, bày biện bàn ăn; (*подавать*) bưng dọn

сервиро́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] bày bàn, bưng dọn; 2. (*убранство стола*) bát đĩa, đồ vật bày biện bàn ăn

сéрвис[1a] *м.* [ngành, cách, sự] phục vụ, dịch vụ

сердéчник[3a] I *м.* *разг.* 1. (*больной*) người đau tim; 2. (*врач*) thầy thuốc chữa tim, bác sĩ chữa tim

сердéчник[3a] II *м.* *тех.* lõi, tâm

сердéчно-сосýдист||ый *прил.* [thuộc về] tim mạch, tim - mạch; **~ые заболевáния** [các] bệnh tim mạch

сердéчн||ый *прил.* 1. [thuộc về] tim; **~ая мы́шца** cơ tim; **~ое срéдство** thuốc trợ tim; 2. (*добрый, отзывчивый*) tốt bụng, giàu từ tâm; (*исполненный доброжелательства*) thân ái, thân mật, thân thiết, thắm thiết, thân tình, tha thiết; (*искренний*) chân thành, thành tâm, thành thực, thành thật; **~ приём** cuộc tiếp đón thân mật (thân ái, niềm nở, thân thiết, thắm thiết); 3. (*любовный*) [thuộc về] yêu đương, tình yêu, tình ái, ái tình; **~ые делá** việc yêu đương, việc luyến ái, việc ái tình; **~ая дрáма** [sự, nỗi] thất tình

сердúт||ый *прил.* 1. cáu kỉnh, gắt gỏng; (*испытывающий гнев, раздражение*) giận dỗi, giận dữ, tức giận, bực tức, bực bội, hầm hầm; **~ гóлос** giọng cáu kỉnh (gắt gỏng, giận dữ, bực bội); **~ое лицó** bộ mặt giận dỗi (hầm hầm); **быть ~ым на кого́-л., что́-л.** giận (tức, giận dỗi, tức giận, bực tức) ai, cái gì; 2. *разг.* (*крепкий*) nặng, cay, dữ dội, ác liệt; **~ морóз** băng giá dữ dội (ác liệt), lạnh buốt xương, rét cắt ruột

сердúть[4c] *несов.* (*В*) làm... giận, làm... tức, làm... bực, làm... tức giận, làm... bực tức, làm... giận dỗi, khêu gan

серди́ться[4c] *несов.* (на *В*) giận, tức, bực, tức giận, bực tức, giận dỗi

сердобо́льный *прил. разг.* giàu từ tâm, từ bi, tốt bụng, dễ thông cảm

се́рдц||е[5*c] *с.* 1. [quả, trái, con] tim; (*место на груди*) ngực, tim; **больно́е ~** tim đau; **прижа́ть ру́ки к ~у** áp tay lên ngực; **схвати́ться за ~** đưa tay đỡ lấy tim; 2. (*как символ чувств*) trái tim, tấm lòng, lòng, bụng; (*как символ доброты*) từ tâm, lòng từ bi; (*как символ любви*) trái tim; **~ ра́дуется** lòng mừng vui, vui như mở cờ trong bụng; **~ боли́т** đau lòng; **~ поёт** lòng mừng vui; **у меня́ тяжело́ на ~** tôi buồn lòng, lòng tôi nặng trĩu; 3. *перен.* (*душевный мир*) trái tim, tâm hồn, bụng dạ, lòng dạ, tâm tình; (*с презрительным оттенком*) tâm địa; **чёрствое ~** trái tim chai đá, nhẫn tâm; 4. *перен.* (*центр*) tâm, trung tâm; ◇ **от всего́ ~а** từ đáy lòng, thành tâm, thật lòng, tận tâm, tận tình; **всем ~ем** hết lòng; **~ оборва́лось у кого́-л.** tim ai thắt lại; **он мне [пришёлся] по ~у** anh ấy vừa lòng tôi, tôi thích anh ấy; **в ~а́х, с ~ем** trong cơn tức giận, khi nóng giận, lúc tức bực, khi nổi giận; **от чи́стого ~а** hết sức chân thành, thành tâm; **положа́ ру́ку на́ ~** nói thành thật (thành thực); **разби́ть чьё-л. ~** a) làm ai đau đớn ê chề; б) (*о любви*) làm tim ai tan vỡ, làm tan vỡ tim ai; làm ai thất tình; **брать кого́-л. за ~** làm ai xúc động, làm ai cảm động mạnh; **откры́ть кому́-л. своё ~** tâm sự với ai, thổ lộ tâm tình với ai

сердцеби́ение[7a] *с.* trống ngực

сердцеви́на[1a] *ж.* 1. (*стебля и т. п.*) tâm gỗ, ruột cây, lõi bấc, lõi; 2. (*семени*) nhân, hạch, hột; (*плода*) lõi, ruột; 3. (*середина чего-л.*) tâm, lõi, nhân; *перен.* lõi, trung tâm, nhân lõi, phần chủ yếu; 4. *перен.* (*основа чего-л.*) [cái] cốt tủy, cốt lõi, cơ sở

серебри́ст||ый *прил.* 1. (*блестяще-белый*) ánh bạc, trắng bạc, lóng lánh như bạc, bạc; **~ и́ней** sương muối trắng bạc; 2. (*мелодично-звонкий*) trong, thanh, trong trẻo, giòn tan; **~ смех** tiếng cười trong trẻo (giòn tan); 3.: **~ то́поль** cây dương trắng; **~ая и́ва** [cây] liễu bạc, liễu bạc lá

серебри́ть[4b], **посеребри́ть** (*В*) mạ bạc, thếp bạc, xuy bạc

серебри́ться[4b] *несов.* 1. (*становиться серебристым*) ánh bạc, trắng bạc; 2. (*выделяться своим блеском*) óng ánh, lóng lánh

серебро́[1b] *с.* 1. bạc; 2. *собир.* (*серебряные вещи*) đồ [bằng] bạc; 3. *собир.* (*разменная монета*) tiền lẻ, bạc lẻ; ngân (*лит.*); 4. *разг. спорт.* huy chương bạc; **э́тому спортсме́ну доста́лось ~** vận động viên ấy đã giành được huy chương bạc

серебря́н||ый *прил.* 1. [thuộc về] bạc; (*содержащий серебро*) [có] bạc; (*из серебра*) [bằng] bạc; **~ сли́ток** thỏi bạc, thoi bạc; **~ая жи́ла** mạch bạc; **~ые изде́лия** đồ [bằng] bạc, sản phẩm bằng bạc; **~ые ло́жки** [những] thìa bạc; 2. (*блестяще-белый*) ánh bạc, trắng bạc, lóng lánh như bạc, bạc; **~ и́ней** sương muối trắng bạc; 3. (*мелодично-звонкий*) trong, thanh, trong trẻo, giòn tan; **~ го́лос** giọng kim (trong, thanh), giọng nói trong trẻo; **~ смех** tiếng cười trong trẻo (giòn tan); ◇ **~ая сва́дьба** [lễ] ngân hôn, cưới bạc

середи́н||а[1a] *ж.* 1. (*о месте*) trung tâm, [chỗ] giữa, chính giữa; (*средняя часть*) [phần, quãng] giữa; **в ~е ко́мнаты** ở giữa phòng; **~ доро́ги** giữa đường; 2. (*о времени*) [lúc] nửa chừng, giữa chừng, giữa; **~ весны́** nửa chừng xuân, giữa mùa xuân; **~ дня** giữa trưa [đứng bóng], buổi trưa, lúc nửa ngày, đúng ngọ; **в ~е разгово́ра** giữa câu chuyện; 3. (*промежуточная позиция в чём-л.*) [thái độ, lập trường] trung dung, trung lập, đứng giữa; (*умеренность*) [tính] ôn hòa; **держа́ться ~ы** giữ thái độ trung dung, đứng trung lập, đứng giữa

середи́нка[3*a] *ж.* *см.* середи́на 1; ◇ **~ на полови́нку** ≅ nửa nạc nửa mỡ, dở dở dang dang

середня́к[3b] *м.* [người] trung nông

середня́цкий *прил.* [thuộc về] trung nông

серёжка[3*a] *ж.* 1. [chiếc, cái] hoa tai, khuyên; 2. (*соцветие*) chùm hoa; đuôi sóc (*научн.*)

серена́да[1a] *ж. муз.* khúc xê-rê-nát, xêrênat, dạ khúc, dạ ca, bài hát gọi bạn

сере́ть[1], **посере́ть** 1. (*становиться серым*) xám đi; 2. *тк. несов.* (*виднеться — о чём-л. сером*) hiện lên màu xam xám, hiện ra xam xám

сержа́нт[1a] *м.* trung sĩ; **ста́рший ~** thượng sĩ

сери́йн||ый *прил.* hàng loạt; **~ое произво́дство** [sự] sản xuất hàng loạt

се́рия[7a] *ж.* loạt, dãy, xêri; (*фильма*) tập, phần; (*книг*) loại sách, tủ sách; tùng thư (*уст.*)

се́рна[1a] *ж. зоол.* [con] linh, sa-moa, sơn dương Âu châu (*Rupicapra rupicapra*)

серни́ст||ый *прил.* 1. [có] lưu huỳnh, lưu hoàng, diêm sinh; **~ исто́чник** nguồn nước có lưu huỳnh (diêm sinh); 2. *хим.* sunfurơ; **~ая кислота́** axit sunfurơ

сéрн||ый *прил.* 1. [thuộc về] lưu huỳnh, lưu hoàng, diêm sinh; ~ колчедáн pyrit, pirit; 2. *хим.* sunfuric; ~ая кислотá axit sunfuric, a-xít xuyn-phuy-rích, lưu toan

сероводоро́д[1a] *м. хим.* đihydro sunfua, đihyđrô sunfua

сероглáзый *прил.* [có] mắt xám, mắt màu tro

серозём *м.* đất xeroziom, đất xêrôziom, đất xám

сероуглеро́д[1a] *м. хим.* bisunfua cacbon

серп[1b] *м.* [cái] liềm; ~ и мóлот (*эмблема*) liềm và búa, liềm búa, búa liềm; ◇ ~ лунú [mảnh] trăng lưỡi liềm, trăng non

серпантúн[1a] *м.* đường núi ngoằn ngoèo

сéр||ый *прил.* 1. xám, màu tro; (*о шерсти тж.*) nhuôm nhuôm; *разг.* (*бледный*) tái, xám ngắt, mai mái, tái mét, xanh mai mái; ~ые глазá đôi mắt màu tro, cặp mắt xám; ~ в ябло́ках (*о лошади*) xám lốm đốm; 2. *перен.* (*пасмурный*) xám, râm, xám xịt, ảm đạm; ~ день một ngày ảm đạm (xám xịt, râm trời); 3. *перен.* (*незначительный, бесцветный*) xoàng, quèn, xoàng xĩnh, tầm thường, vô vị, nhạt nhẽo, nhạt phèo; ~ая пьéса vở kịch tầm thường (nhạt phèo); ~ая жизнь cuộc đời chán ngắt (buồn tẻ, vô vị); 4. *перен. разг.* (*необразованный*) tầm thường, nông cạn, thô thiển, không có văn hóa

серьгá[3*f] *ж.* 1. [chiếc, cái] hoa tai, khuyên; 2. *тех.* vòng, khuyên, vòng móc

серьёзно *нареч.* [một cách] nghiêm túc, chín chắn, đứng đắn; nghiêm chỉnh; quan trọng; nghiêm trọng, trầm trọng, nguy hiểm; nghiêm nghị, nghiêm trang (*ср.* серьёзный); ~ дýмать о чём-л. suy nghĩ chín chắn về việc gì; ~ заболéть ốm nặng; я говорю́ ~ (*не шучу*) tôi nói thật đấy, tôi không nói đùa đâu, tôi nói nghiêm chỉnh đấy; ~? thật ư?, thật chứ?, thật à?; вы э́то ~? anh nói thật chứ?

серьёзность[8a] *ж.* 1. [tính] nghiêm túc, chín chắn, đứng đắn, nghiêm chỉnh; 2. (*важность*) [sự] quan trọng; (*опасность*) [sự, tính chất] nghiêm trọng, trầm trọng, nguy hiểm, nguy ngập, nguy kịch, hiểm nghèo

серьёзн||ый *прил.* 1. (*вдумчивый, рассудительный*) nghiêm túc, chín chắn, đứng đắn; (*нешуточный*) nghiêm chỉnh, nghiêm trang; (*настоящий*) chân chính, chân thật; ~ челове́к [con] người nghiêm túc, người đứng đắn; ~ое отноше́ние к рабо́те thái độ nghiêm chỉnh (nghiêm túc) đối với công việc; ~ое чу́вство tình cảm chân thật (chân chính); 2. (*важный*) quan trọng; (*опасный*) nghiêm trọng, trầm trọng, nguy hiểm, nguy ngập, nguy kịch, hiểm nghèo, nặng; ~ое де́ло việc quan trọng; ~ые недостáтки những khuyết điểm nghiêm trọng; ~ое положе́ние tình hình nghiêm trọng (trầm trọng, nguy hiểm, nguy ngập, hiểm nghèo, nguy kịch); ~ая болéзнь bệnh nặng, bệnh tình trầm trọng (nguy kịch); э́то ~ разгово́р! thật là một câu chuyện quan trọng!; 3. (*задумчивый, озабоченный*) nghiêm nghị, nghiêm trang; ~ вид vẻ mặt nghiêm nghị (nghiêm trang); ~ тон giọng nói nghiêm trang (nghiêm nghị)

се́ссия[7a] *ж.* 1. kỳ họp; 2.: экзаменацио́нная ~ kỳ thi; мùa thi (*разг.*)

сестр||á[1*d] *ж.* 1. (*старшая*) [người] chị, chị gái; (*младшая*) [người] em gái, em; две ~ы́ hai chị em [gái]; 2. (*больничная*) [người, chị] nữ y tá

сесть[7a△] *сов. см.* сади́ться

сéтка[3*a] *ж.* 1. [cái] lưới nhỏ; 2. (*приспособление*) [cái] lưới; (*металлическая*) [tấm] lưới, mạng, lưới mắt cáo; (*на кровати*) mạng giường; (*в вагоне*) [cái] giá, giá lưới; волейбо́льная ~ [cái] lưới bóng chuyền; ~ для волóс [cái] lưới bọc tóc; 2. *разг.* (*сумка*) [cái] túi lưới; 3. (*разлиновка*) đường kẻ ô, mạng lưới, lưới; ~ координа́т lưới tọa độ; 4. (*тарифная*) biểu giá, thuế biểu, thang lương; 5. *анат.* (*у жвачных*) dạ tổ ong

сéтовать[2a], посéтовать (на *В*, о *П*) than phiền, phàn nàn, kêu ca, ca thán, oán trách, oán thán; ~ на судьбý than thân trách phận

сéттер *м.* [con] chó xét-te

сетчáтка[3*a] *ж. анат.* võng mạc, màng lưới mắt

сеть[8e] *ж.* 1. [cái] lưới; *перен.* lưới, cạm bẫy; 2. (*совокупность путей, учреждений и т. п.*) mạng lưới, màng lưới, hệ thống; железнодоро́жная ~ mạng lưới (hệ thống) đường sắt; телефóнная ~ mạng lưới dây nói, màng lưới điện thoại; ~ лечéбных учрежде́ний mạng lưới các cơ quan điều trị; ~ партúйного просвеще́ния hệ thống giáo dục của đảng

сече́ние[7a] *с.* 1. [sự] quất, vụt, đánh, đập; băm, vằm, chặt; chém (*ср.* сечь); 2. (*поверхность*) tiết diện, mặt cắt; продóльное ~ tiết diện (mặt cắt) dọc

сéчка[3*a] *ж.* 1. (*нож*) [cái] dao pha, dao phay; 2. (*рубленая солома*) rơm băm

сечь[8b], вы́сечь (*В*) 1. (*розгами, плетью и т. п.*) quất, vụt, đánh, đập; 2. *тк. несов.*

(*рубить*) bắm, vằm, chặt; (*поражать холодным оружием*) chém

сéчься[8b] *несов.* bị chẻ ra; (*о ткани*) bị tuột chỉ, bị tháo sợi, bị xơ ra

сéялка[3*a] *ж.* [cái] máy gieo

сéянец[5*a] *м. с.-х.* cây mới mọc, cây non, cây mạ (*gieo từ hạt*)

сéять[6a] I, посéять (*B*) 1. gieo, vãi, gieo hạt, vãi hạt giống; *перен.* (*распространять*) gieo, gieo rắc; ~ вражду́ gieo rắc hận thù; 2. *биол.* cấy; ◇ что посéешь, то и пожнёшь *посл.* gieo gì gặt nấy; кто сéет вéтер — пожнёт бу́рю *посл.* gieo gió gặt bão

сéять[6a] II *несов. см.* просéивать

сжáлиться[4a] *сов.* (над *T*) thương, thương hại, thương xót, ái ngại, động lòng, mủi lòng

сжáтие[7a] *с.* [sự] nén, bóp, ép, co hẹp

сжáт||ый *прил.* 1. (*уплотнённый давлением*) [bị] nén, ép, bóp, co hẹp; ~ вóздух không khí nén; 2. (*сокращённый, краткий*) rút gọn, ngắn gọn, vắn tắt, tóm tắt, cô đặc, ngắn; ~ое изложéние sự trình bày vắn tắt (tóm tắt, ngắn gọn, cô đặc, cô đọng); в ~ые срóки trong thời hạn rất ngắn

сжать[14b] I *сов. см.* жать II

сжать[14b] II *сов. см.* сжимáть

сжáться[14b] *сов. см.* сжимáться

сжечь[8b▵] *сов. см.* сжигáть

сживáть[1], сжить (*B*) làm... không sống nổi; сжить кого́-л. с квартúры làm ai không sống nổi trong [căn] nhà, cố trục ai khỏi căn nhà

сживáться[1], сжúться (с *T*) *разг.* quen dần; *сов.* quen; сжúться с мы́слью quen với ý nghĩ; сжúться с ро́лью đi sâu vào nội tâm của vai, nhập vai

сжигáние *с.* [sự] đốt cháy, thiêu hủy, thiêu cháy, đốt, thiêu

сжигáть[1], сжечь (*B*) 1. đốt cháy, thiêu hủy, thiêu cháy, đốt, thiêu; сжечь письмó thiêu hủy (đốt cháy, đốt) bức thư; сжечь что́-л. дотлá đốt sạch (thiêu trụi) cái gì, đốt cái gì ra tro; сжечь пирóги нướng bánh quá lửa, nướng cháy bánh; сжечь спúну на со́лнце phơi nắng rám (sém, bỏng) lưng; 2. (*иссушать — о солнце*) thiêu cháy, làm cháy sém; ◇ сжечь [свой] кораблú quyết liều sống chết, dùng đến nước cờ liều, triệt đường thoái lui của mình, dùng chước Hạng Võ đốt thuyền đập nồi

сжúженный *прил.* hóa lỏng; ~ газ khí hóa lỏng

сжимáть[1], сжать (*B*) 1. (*пружину и т. п.*) nén, ép, nén... lại, ép... lại; 2. *перен.* (*сокращать*) rút ngắn, giảm bớt, rút bớt; сжать срóки rút ngắn thời hạn; 3. (*сдавливать, стискивать*) bóp, ép, đè, ôm chặt, nắm chặt, siết chặt; (*теснить*) lấn, lấn ép; сжать чью-л. ру́ку bắt (nắm, bóp) tay ai; ~ кого́-л. в объя́тиях ôm chặt ai ghì ai vào lòng; ~ кольцо́ окруже́ния *воен.* siết chặt vòng vây; 4. (*горло, грудь*) bóp, bóp chặt, làm nghẹn, làm... thắt lại; 5. (*плотно соединять*) nắm chặt, nắm; ~ кулако́м nắm chặt [bàn] tay lại, nắm quả đấm; сжать гу́бы bặm môi, mím môi; сжать зу́бы nghiến răng lại, cắn răng lại

сжим||áться[1], сжáться 1. (*уменьшаться в объёме*) bị nén lại, bị ép lại; (*сокращаться, сдвинувшись*) co lại, siết chặt lại; 2. (*ёжиться*) rụt người lại, co người lại, co rúm lại, co quắp lại; сжáться от испу́га rụt người lại vì sợ, sợ rụt [cả] người lại; 3. (*плотно соединяться*) nắm chặt lại; (*о губах*) bặm lại, mím lại; (*о зубах*) nghiến chặt lại, cắn chặt lại; его́ рукá сжáлась в кулáк bàn tay nó nắm chặt lại [thành quả đấm]; 4. (*о горле, груди*) bị nghẹn, bị nghẹt; *перен.* thắt lại; сéрдце ~áется от жáлости [trái] tim thắt lại vì thương xót

сжúть(ся)[▵] *сов. см.* сживáть(ся)

сзáди 1. *нареч.* (*позади*) [ở] đằng sau, phía sau, sau; (*с задней стороны*) từ sau, từ phía sau; вид ~ hình trông từ [phía] sau, cảnh phía sau, mặt sau; 2. *предлог* (*P*) sau, ở sau, đằng sau, phía sau; сад ~ до́ма vườn sau (ở sau, đằng sau) nhà

сзывáть[1], созвáть (*B*) gọi, gọi... đến, triệu tập; (*гостей*) mời, thỉnh

си *с. нескл. муз.* [nốt] xi

сибúрск||ий *прил.* [thuộc về] Xi-bi-ri, Xi-bê-ri; Tây-bá-lợi-á (*уст.*); ◇ ~ая я́зва *мед.* bệnh than, bệnh nhiệt thán, thán thư, nhọt nhiễu đầu, nhọt độc, hậu bối

сибиря́||к[3b] *м.*, ~чка[3*a] *ж.* người Xi-bi-ri, người Xi-bê-ri

сúвый *прил.* xám

сиг[3b] *м.* [con] cá hồi trắng (*Coregonus lavaretus*)

сигáра[1a] *ж.* [điếu] xì-gà

сигарéта[1a] *ж.* điếu thuốc, thuốc điếu; điếu (*сокр.*)

сигна́л[1a] *м.* 1. (*условный знак*) tín hiệu, dấu hiệu, ám hiệu, hiệu; (*для распоряжения, команды тж.*) hiệu lệnh; *перен.* dấu hiệu, điều báo trước; ~ бéдствия tín hiệu tai nạn; ~ воздýшной трево́ги tín hiệu báo động máy bay, hiệu báo động phòng không; ~ы то́чного врéмени tín hiệu giờ chính xác;

световóй ~ tín hiệu ánh sáng; **дать** ~ ra hiệu, báo hiệu, làm hiệu, phát tín hiệu, đánh tín hiệu, truyền tín hiệu; 2. *перен.* (*сообщение, предупреждение*) tin báo, [điều] thông báo, báo trước, báo tin; **прислýшиваться к** ~ам с мест lắng nghe những tin báo (những điều thông báo, những điều báo trước) từ các địa phương

сигнализáция[7a] *ж.* 1. [sự] ra hiệu, báo hiệu, làm hiệu, phát tín hiệu, truyền tín hiệu; ~ **флажкáми** sự ra hiệu (báo hiệu) bằng cờ con; 2. (*система сигналов*) [hệ thống] tín hiệu; **железнодорóжная** ~ [hệ thống] tín hiệu đường sắt; 3. (*приспособление*) máy báo hiệu, cột tín hiệu, máy phát tín hiệu

сигнализúровать[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* просигнализúровать) 1. ra hiệu, báo hiệu, làm hiệu, phát tín hiệu, đánh tín hiệu, truyền tín hiệu; 2. *перен.* báo hiệu, báo trước, báo tin, báo

сигналúст[1a] *м.* người ra hiệu, người báo hiệu, người phát tín hiệu

сигнáлить[4a], просигнáлить ra hiệu, báo hiệu, làm hiệu, phát tín hiệu, đánh tín hiệu, truyền tín hiệu

сигнáльн||ый *прил.* [thuộc về] tín hiệu, dấu hiệu, ám hiệu, hiệu; ~ **вы́стрел** phát súng hiệu, súng lệnh; ~**ые ракéты** [những] pháo hiệu, đèn dủ tín hiệu; ◇ **втора́я** ~**ая систéма** *физиол.* hệ [thống] tín hiệu thứ hai; ~ **экземпля́р** *полигр.* bản in mẫu, bản mẫu

сигнáльщик[3a] *м.* người ra hiệu, người báo tín hiệu, người phát tín hiệu

сидéлка[3*a] *ж.* [người, bà, chị] hộ lý

сидéнье[6*a] *с.* chỗ ngồi, đệm ngồi, nơi ngồi, mặt ghế

сидéть[5bΔ] *несов.* 1. ngồi; (*о птицах, насекомых*) đậu, đỗ; ~ **на стýле** ngồi trên ghế; ~ **в седлé** ngồi trên yên; 2. (*за, над Т, на П*) (*делать что-л.*) ngồi, ngồi làm; ~ **над чертежáми** ngồi vẽ, ngồi làm bản vẽ; ~ **на вёслах** ngồi chèo; ~ **за обéдом** ngồi ăn; 3. (*находиться*) ngồi, ở; ~ **без дéла** ngồi không, ngồi dưng, ngồi rồi; ~ **дóма** ngồi [ở] nhà, ở nhà; ~ **в тюрьмé** ngồi tù, ở tù; ~ **под арéстом** bị bắt giam, bị giam, bị câu thúc thân thể; ~ **в осáде** bị [bao] vây; ~ **на диéте** phải theo chế độ ăn kiêng; ~ **без дéнег** không có tiền, cháy túi, cạn túi, cạn hầu bao; ~ **по ночáм** thường thức khuya; 4. (*об одежде*): **хорошó** ~ vừa vặn, vừa khéo, hợp; **костю́м хорошó на нём сидúт** bộ quần áo vừa vặn với anh ta; ~ **мешкóм** bụng thụng; 5. (*о судне*): **глубокó, неглубóко** ~ có tầm nước sâu, nông; ◇ ~ **сложá рýки** ngồi dưng, ngồi rồi, ngồi không, ăn không ngồi rồi; ~ **на я́йцах** ấp trứng, ấp

сид||éться[5b] *несов. безл.*: **емý не** ~**и́тся на мéсте** nó không thể ngồi yên [một chỗ] được; **емý не** ~**и́тся дóма** nó không thể (nó không chịu) ngồi yên ở nhà

сидр[1a] *м.* rượu xít, rượu tần

сидя́ч||ий *прил.* 1. (*сидящий*) [đang] ngồi; (*о птицах, насекомых*) [đang] đậu, đỗ; **в** ~**ем положéнии** ở [tư] thế ngồi; 2. (*о больных*) ngồi được; 3. (*для сидения*) [để] ngồi; ~**ие местá** [những] chỗ ngồi; 4. *перен.* (*малоподвижный*) ít hoạt động, ít di động, ngồi một chỗ, ngồi luôn, ngồi lỳ

сиé *с. от* сей

сизúфов *прил.*: ~ **труд** ≅ công dã tràng, công cốc, công toi

сúзый *прил.* lam xám, xám lơ, xám biếc, màu khói hương; ~ **тумáн** sương mù xam xám (màu khói hương); ~ **нос** mũi tim tím; ~ **гóлубь** [con] bồ câu xám

сúи *мн. от* сей, сия, сиé

сúл||а[1a] *ж.* 1. (*физическая энергия*) sức, lực, sức lực, sức mạnh, thể lực; **обладáть огрóмной** ~**ой** có sức lực (thể lực, sức mạnh) lớn lao; **напрячь все** ~**ы** dốc toàn lực, cố hết sức, rán hết sức; **изо всех сúл** hết sức, tận lực, cật lực, chí chết; 2. (*физическое воздействие*) sức mạnh, lực lượng, cường lực, mãnh lực; (*насилие*) bạo lực; ~**ой орýжия** bằng sức mạnh (lực lượng) của vũ khí; **применéние** ~**ы** dùng sức mạnh; **политúка с позúции** ~**ы** chính sách thực lực, chính sách từ thế mạnh; 3. (*духовная и т. п.*) sức mạnh, năng lực, nghị lực; ~ **вóли** sức mạnh của ý chí; **умственные** ~**ы** trí lực; 4. (*энергия, мощность*) lực, sức; ~ **тя́жести** trọng lực; **подъёмная** ~ **крáна** lực nâng của cần trục; 5. (*правомочность*) hiệu lực; **имéть закóнную** ~**у** có hiệu lực pháp luật (pháp lý); **вступáть в** ~**у** bắt đầu có hiệu lực; **теря́ть** ~**у** mất hiệu lực; 6. (*могущество*) lực lượng, [sự] hùng mạnh; (*авторитет*) uy lực, uy tín; (*способность влиять тж.*) sức mạnh, ảnh hưởng; ~ **государ́ства** lực lượng của quốc gia, sức mạnh của Nhà nước; ~ **убежде́ния** sức mạnh (mãnh lực) của niềm tin; ~ **приме́ра** sức mạnh nêu gương, ảnh hưởng của gương mẫu; 7. *разг.* (*сущность смысл*) điều chủ yếu, điều căn bản, bản chất, ý nghĩa; 8. (*интенсивность, напряженность*) cường độ, lực; ~ **зву́ка** âm lượng, cường độ âm thanh;

~ взры́ва lực nổ; ~ тала́нта sức mạnh của tài năng; 9. (*источник могущества и т. п.*) [nguồn] sức mạnh, lực lượng; **в еди́нстве на́ша ~** [nguồn] sức mạnh của chúng ta là ở sự nhất trí; 10. *обыкн. мн.*: **~ы** (*материальное начало*) [các] lực lượng; **~ы приро́ды** [các] lực lượng thiên nhiên; **внутриа́томные ~ы** [các] lực lượng nội nguyên tử; **людски́е ~ы** nhân lực, sức người; 11. *обыкн. мн.*: **~ы** (*часть общества*) [các] lực lượng, thế lực; **прогресси́вные ~ы** [các] lực lượng tiến bộ; **реакцио́нные ~ы** [các] lực lượng phản động, thế lực phản động; 12. *обыкн. мн.*: **~ы** (*войска*) các lực lượng, các đơn vị, binh lực, bộ đội; **сухопу́тные ~ы** các lực lượng bộ binh, các đơn vị lục quân; **~ы обо́их проти́вников, обе́их сторо́н** lực lượng (binh lực) của hai bên; ◇ **в ~у чего́-л.** do cái gì, vì cái gì; **от ~ы** nhiều nhất là...; **в ме́ру сил, по ме́ре сил** tùy [theo] khả năng, tùy [theo] sức; **э́то мне под ~у, э́то в мои́х ~ах** việc đó vừa (hợp) sức tôi, việc đó thì tôi làm nổi, tôi đủ sức làm việc ấy; **всё что в мои́х ~ах** tất cả những điều gì [mà] tôi có thể làm được, tất cả những việc gì hợp sức tôi; **быть в ~ах сде́лать что́-л.** có đủ sức làm gì, có thể làm gì; **я не в ~ах** rất tiếc tôi không thể nào chia tay với anh ấy được, tôi không nỡ nào rời nó được; **есть че́рез ~у** ăn gượng, gượng ăn; **все́ми ~ами** dốc toàn lực, rán hết sức, cố hết sức, đem toàn lực; **про́бовать ~ы в чём-л.** thử sức trong việc gì, làm thử cái gì; **вы́ше чьи́х-л. сил** quá sức ai; **что есть ~ы, что бы́ло сил** hết sức, cật lực, rất mạnh, chí chết; **бежа́ть что есть ~ы** chạy cật lực, chạy ba chân bốn cẳng, chạy bán sống bán chết, vác cẳng chạy

сила́ч[4b] *м.* [người] đại lực sĩ

силика́ты[1a] *мн.* silicat, xi-li-cát

силико́з[1a] *м. мед.* [bệnh] nhiễm bụi silic

си́ли||ться[4a] *несов.* (+ *инф.*) *разг.* rán sức, cố sức, cố gắng, nỗ lực, ra sức, rán, cố; **он ~лся улыбну́ться** nó cố nhoèn miệng cười, nó gượng cười

силлаби́ческий *прил. лит.* [theo] âm tiết

силлоги́зм[1a] *м. лог.* tam đoạn luận, luận ba đoạn

силов||о́й *прил.* 1. [thuộc về] lực, phát lực, phát điện, động lực, điện năng; **~а́я ста́нция** trạm điện [lực], trạm phát điện, trạm động lực; 2. *спорт.* [có dùng] sức mạnh, thế lực, cường lực; **~ы́е упражне́ния** những bài tập có dùng sức mạnh, những bài tập thể lực; **~ приём** thủ pháp thể lực, miếng cường lực

си́лой *нареч. разг.* [một cách] cưỡng ép, ép uổng, bắt ép, ép buộc, thúc ép

сил||о́к[3*b] *м.* [cái] dò; **ста́вить ~ки́** đặt dò, thả dò

си́лос[1a] *м.* (*корм для скота*) thức ăn ủ chua, thức ăn ủ tươi

си́лосн||ый *прил.* [thuộc về] thức ăn ủ chua, thức ăn ủ tươi; **~ые корма́** thức ăn ủ chua (ủ tươi); **~ая я́ма** hố ủ, hố ủ chua (ủ tươi)

силосова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) ủ chua, ủ tươi; ủ (*сокр.*)

силосоре́зка[3*a] *ж.* [cái] máy cắt thức ăn để ủ

силосоубо́рочный *прил.* [thuộc về] thu hoạch cây thức ăn để ủ; **~ комба́йн** [cái] máy liên hợp thu hoạch cây thức ăn để ủ

силуэ́т[1a] *м.* 1. (*изображение*) hình, hình bóng; 2. (*очертания*) bóng dáng, dáng dấp, hình bóng, hình dung, bóng; 3. *архит.* bóng dáng, xiluet

си́льно *нареч.* 1. [một cách] mạnh; **~ уда́рить кого́-л.** đánh mạnh ai; **~ уда́рить кулако́м по́ столу** đập bàn, nện mạnh tay xuống bàn; 2. (*очень*) rất, quá, hết sức; **~ испуга́ться** rất sợ, sợ mất hồn, sợ mất mật; **~ проголода́ться** đói quá, đói meo, đói lả

сильноде́йствующий *прил.* mạnh, [có] tác động mạnh, tác dụng mạnh, công hiệu mạnh

си́льн||ый *прил.* 1. mạnh, khỏe; (*здоровый*) mạnh khỏe, lực lưỡng; (*мощный*) mạnh mẽ, hùng mạnh, hùng hậu, hùng cường; (*хорошо укреплённый тж.*) kiên cố; **~ челове́к** người mạnh (khỏe, mạnh khỏe, lực lưỡng); **~ая рука́** cánh tay khỏe (mạnh); **~ уда́р** a) cú đấm mạnh; б) (*в футболе*) cú sút căng (mạnh); **~ ток** a) *эл.* dòng [điện] mạnh; б) (*воды*) dòng xiết; **~ая а́рмия** quân đội hùng hậu (mạnh mẽ, hùng mạnh); **~ая кре́пость** pháo đài kiên cố (mạnh mẽ); **~ое госуда́рство** quốc gia hùng cường, nhà nước hùng mạnh, nước mạnh, cường quốc; 2. (*твёрдый, стойкий*) kiên nghị, cương nghị, kiên quyết, cương quyết, vững vàng; **~ая нату́ра** bản tính kiên nghị (cương nghị); **челове́к ~ой во́ли** người có ý chí kiên quyết (cương quyết, kiên nghị, cương nghị, sắt đá); 3. (*по воздействию, убедительный*) có tác động mạnh, gây ấn tượng mạnh, sâu sắc, đanh thép, chắc nịch, sắc sảo; **~ая пье́са** vở kịch gây ấn tượng mạnh; **~ые до́воды** những luận cứ đanh thép (sắc sảo), những lý lẽ chắc nịch (sắc bén); 4. (*значительный,*

большой) to, lớn, dữ dội, ác liệt; ~ ве́тер [cơn, trận] gió to, gió lớn; ~ дождь [trận] mưa to; ~ моро́з [cơn] băng giá ác liệt; ~ая боль [cơn] đau dữ dội; 5. (*о чувствах*) tha thiết, thiết tha, mãnh liệt; ~ое жела́ние ý muốn thiết tha, nguyện vọng tha thiết, [lòng] mong muốn mãnh liệt; ~ое увлече́ние чем-л. [lòng, sự] nhiệt tình cao độ đối với cái gì, ham mê mãnh liệt đối với cái gì; 6. (*хорошо знающий*) giỏi, cứng, cừ, sành; ~ учени́к học trò giỏi, học sinh cứng; быть ~ым в матема́тике giỏi toán, cứng về môn toán; ~ плове́ц người bơi giỏi; ◇ ~ые слова́, выраже́ния những lời nói nặng, những lời mạt sát, những tiếng chửi bới; ~ая сторона́ кого́-л. sở trường (ưu điểm) của ai

си́мвол[1a] *м.* 1. [cái, vật] tượng trưng, biểu hiệu, biểu tượng; го́лубь — ~ ми́ра chim bồ câu là tượng trưng cho (biểu hiệu cho, biểu tượng của) hòa bình; 2. (*условное обозначение*) ký hiệu

символизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) tượng trưng

символи́зм[1a] *м. лит., иск.* chủ nghĩa tượng trưng

символи́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa tượng trưng, người thuộc phái tượng trưng

символи́ческий *прил.* 1. [là, có tính chất] tượng trưng; 2. *лит., иск.* tượng trưng chủ nghĩa, [thuộc về] chủ nghĩa tượng trưng

симметри́ческий, симметри́чный *прил.* đối xứng, cân đối, cân xứng

симметри́я[7a] *ж.* [sự, tính, phép] đối xứng, cân đối

симпатизи́р||овать *несов.* (*Д*) có cảm tình, có thiện cảm; я ему́ не ~ую tôi không có cảm tình (thiện cảm) với nó, tôi không thích nó

симпати́чный *прил.* dễ thương, dễ mến, đáng yêu, khả ái, dễ được cảm tình, dễ được thiện cảm

симпа́ти||я[7a] *ж.* 1. (*чувство*) cảm tình, thiện cảm; чу́вствовать ~ю к кому́-л. có cảm tình (thiện cảm) với ai; относи́ться с ~ей к кому́-л. đối xử có cảm tình (thiện cảm) với ai, cư xử tốt với ai; 2. *разг.* (*предмет симпатии, любви*) người được mến, người yêu

симпо́зиум[1a] *м.* [cuộc] hội nghị chuyên đề

симпто́м[1a] *м.* triệu chứng; (*признак тж.*) tiên triệu, dấu hiệu báo trước, điều báo trước, triệu

симптомати́чный *прил.* [thuộc về] triệu chứng; (*являющийся симптомом*) [là, có] triệu chứng; (*показательный*) tiêu biểu

симули́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) vờ, giả vờ, giả đò, giả cách, giả tảng, giả bộ; ~ боле́знь vờ (giả vờ, giả đò, giả cách, giả tảng, giả bộ) ốm; ~ глухоту́ vờ (giả vờ, giả đò, giả cách, giả tảng, giả bộ) điếc

симуля́нт[1a] *м.* kẻ vờ vĩnh, người giả vờ

симфони́ческ||ий *прил.* [thuộc về] giao hưởng; ~ орке́стр dàn nhạc giao hưởng; ~ая му́зыка [âm] nhạc giao hưởng; ~ конце́рт [buổi] hòa nhạc giao hưởng

симфони||я[7a] *ж.* [khúc] giao hưởng; *перен. тж.* đại hợp xướng; ~ля мажо́р khúc giao hưởng la trưởng; шум реки́ и ве́тра слива́ется в своеобра́зную ~ю tiếng sông chảy và tiếng gió thổi hòa lẫn nhau thành một khúc giao hưởng (đại hợp xướng) độc đáo

синагóга[3a] *ж.* thánh đường Do-thái, nhà thờ Do-thái

синдикали́зм[1a] *м. ист.* chủ nghĩa công đoàn

синдика́т[1a] *м.* 1. (*монополия*) xanh-đi-ca, xanhđica; 2. (*профсоюз*) công đoàn, nghiệp đoàn, công hội

синева́[1b] *ж.* 1. (*цвет*) [màu] xanh, xanh biếc, xanh da trời, xanh hồ thủy, thanh thiên; 2. (*пространство*) khoảng xanh, khoảng xanh biếc; ◇ ~ под глаза́ми quầng mắt, quầng thâm

синегла́зый *прил.* [có] mắt xanh, mắt xanh biếc

синера́ма[1a] *ж.* chiếu bóng màn ảnh rộng, xinêrama

сине́ть[1], посине́ть 1. (*становиться синим*) xanh lại, xanh biếc lại, trở thành xanh; 2. *тк. несов.* (*виднеться — о чём-л. синем*) hiện ra xanh xanh

си́н||ий *прил.* xanh, xanh lơ, xanh biếc, xanh da trời, xanh hồ thủy, xanh nước biển; ~яя кра́ска thuốc nhuộm xanh, sơn dầu xanh; ~ие глаза́ đôi mắt xanh, cặp mắt xanh biếc; làn thu thủy (*поэт.*); ~ костю́м bộ y phục xanh lơ, bộ quần áo xanh nước biển; ◇ ~ чуло́к dân bít tất xanh, nữ sĩ kiêu kỳ, bà thông thái rởm

сини́ть[4b], подсини́ть (*В*) lơ; ~ бельё lơ quần áo

сини́ца[5a] *ж.* [con] chim sẻ ngô, chim vành khuyên, chim bạc má, chim sẻ núi, sơn tước (*Parus*)

сино́д[1a] *м.* thánh vụ viện, hội đồng thánh giáo

сино́ним[1a] *м. лингв.* từ đồng nghĩa, từ cùng nghĩa

синонимический, синонимичный *прил. лингв.* đồng nghĩa, cùng nghĩa

синóптик[3a] *м.* nhà thời tiết học, chuyên viên dự báo thời tiết

синóптика[3a] *ж.* thời tiết học, [môn] dự báo thời tiết

синоптúческ||ий *прил.* [thuộc về] thời tiết, khí tượng; ~ие услóвия những điều kiện thời tiết (khí tượng); ~ая кáрта bản đồ thời tiết

сúнтаксис[1a] *м.* cú pháp, cú pháp học

синтаксúческий *прил.* [thuộc về] cú pháp, cú pháp học

сúнтез[1a] *м.* 1. [phép] tổng hợp; (*соединение*) tổng hợp, hợp đề; 2. *хим.* [sự] hóa hợp

синтéтика[3a] *ж.* đồ tơ tổng hợp, tơ lụa nhân tạo

синтетúческ||ий *прил.* 1. [theo phép] tổng hợp; ~ мéтод исслéдования phương pháp tổng hợp trong việc nghiên cứu; 2. *хим.* [bằng cách] hóa hợp, tổng hợp; ~ каучýк cao su nhân tạo (tổng hợp); ~ое волокнó tơ nhân tạo, xơ tổng hợp; 3. *лингв.* tổng hợp; ~ие языкú [những] ngôn ngữ tổng hợp

сúнус[1a] *м.* 1. *мат.* sin, chính huyền; 2. *анат.* xoang

синхронизáция[7a] *ж. тех.* [sự] đồng bộ hóa, điều bộ

синхронизúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *тех.* đồng bộ hóa, điều bộ

синхрóнный *прил.* đồng bộ; ~ перевóд [sự] dịch tức thời, phiên dịch đồng thời, phiên dịch đồng bộ

синхротрóн[1a] *м. физ.* [máy] xincrôtrôn

синхрофазотрóн[1a] *м. физ.* [máy] xincrôfazôtrôn

синхроциклотрóн[1a] *м. физ.* [máy] xincrôxiclôtrôn

сúнька[3*a] *ж.* 1. (*краска*) lơ; 2. (*светокопия*) bản in xanh, bản vẽ in xanh, bản đồ xanh

синя́к[3b] *м.* [cái] vết bầm, vết thâm, vết thâm tím, vết tím bầm; ◇ ~ú под глазáми quầng thâm, quầng mắt

сионúзм[1a] *м.* chủ nghĩa phục quốc Do-thái, chủ nghĩa xi-ô-nít

сионúст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa phục quốc Do-thái

сипéть[5b] *несов.* nói [giọng] khàn khàn

сúплый *прил.* khàn khàn; giọng vịt đực (*разг.*)

сирéна[1a] *ж.* 1. *миф.* nàng tiên cá, nữ thần người cá, yêu nữ; *перен.* người đàn bà đẹp mê hồn, người phụ nữ đẹp mà ác, yêu phụ; 2. *зоол.* [con] bò nước, thủy ngưu (*Sirenia*); 3. (*сигнальный аппарат*) [cái] còi điện, còi máy, còi hơi, còi, xi-ren; (*сигнальный гудок*) tiếng còi [rú], tiếng còi [rúc]

сирéнев||ый *прил.* 1. [thuộc về] tử đinh hương, đinh hương; ~ куст bụi tử đinh hương; 2. (*о цвете*) tím nhạt, màu hoa cà; плáтье ~ого цвéта áo dài màu tím nhạt

сирéнь[8a] *ж.* [cây] tử đinh hương, đinh hương (*Syringa vulgaris*); (*цветущая ветка*) [cành, nhánh, nhành] hoa tử đinh hương, hoa đinh hương

сирú||ец[5*a] *м.*, ~йка[3*a] *ж.* người Xy-ri, người Xi-ri

сирúйский *прил.* [thuộc về] Xy-ri, Xi-ri

Сúриус[1a] *м. астр.* [sao] Thiên lang

сирóп[1a] *м.* xi-rô

сирот||á *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1d) trẻ mồ côi (bồ côi), con côi, cô nhi; остáться ~óй bị mồ côi (bồ côi, côi cút)

сиротлúвый *прил.* côi cút, cô độc, cô đơn, cô quạnh; *перен.* đơn độc, buồn bã, buồn rầu, hiu quạnh

сирóтский *прил.* [thuộc về] mồ côi, bồ côi, côi cút, côi; ~ дом *уст.* nhà [nuôi] trẻ mồ côi, dục anh đường

сирóтство[1a] *с.* [cảnh, sự] mồ côi, bồ côi, côi cút

систéм||а[1a] *ж.* 1. (*определённый порядок*) trật tự, nền nếp, nề nếp, hệ thống; стрóгая ~ в рабóте nền nếp (nề nếp) chặt chẽ trong công việc; привестú в ~у свой наблюдéния hệ thống hóa những điều quan sát của mình; 2. (*классификация*) [sự, cách] phân loại; ботанúческая ~ cách phân loại thực vật; 3. (*совокупность чего-л.*) hệ thống; hệ (*сокр.*); философская ~ hệ thống triết học; грамматúческая ~ языкá hệ thống ngữ pháp; корневáя ~ растéния hệ rễ cây; ~ óрганов нарóдного образовáния hệ thống các cơ quan giáo dục nhân dân; рабóтать в ~е Акадéмии наýк làm việc trong hệ thống của Viện hàn lâm khoa học; 4. (*форма, принципы устройства*) chế độ, nguyên tắc; (*способ*) phương thức, phương pháp; (*форма общественного строя*) chế độ; избирáтельная ~ chế độ bầu cử; ~ налóгов chế độ thuế khóa; двухпалáтная ~ парлáмента chế độ hai viện, chế độ lưỡng viện, lưỡng viện chế; экономúческая, политúческая ~ chế độ kinh tế, chính trị; социалистúческая ~ хозя́йства chế độ xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế; соцналистúческая ~ hệ thống (chế độ) xã hội chủ nghĩa; капиталистúческая ~ hệ thống (chế độ) tư bản chủ nghĩa; ~ рабóты phương thức công tác, phương pháp làm việc; ~ воспитáния phương pháp dạy

dỗ, phương thức giáo dục, chế độ giáo dưỡng, cách dạy; десяти́чная ~ счисле́ния hệ [đếm] thập phân; 5. (*техническое устройство*) kết cấu, cấu tạo, kiểu thiết kế, kiểu; самолёт но́вой ~ы [chiếc] máy bay theo kiểu thiết kế mới, máy bay kiểu mới

систематиза́ция[7a] *ж.* [sự] hệ thống hóa

систематизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) hệ thống hóa

система́тика[3a] *ж.* 1. [sự] phân loại; 2. (*наука*) phân loại học

систематический *прил.* 1. có hệ thống; 2. (*постоянный, регулярный*) thường xuyên, đều đặn, liên tục, có hệ thống

си́тец[5*a] *м.* vải hoa

си́тник[3a] I *м.* (*ситный хлеб*) bánh mì tinh bột

си́тник[3a] II *м. бот.* [cây] bấc (*Juncus*)

си́тный *прил.*: ~ хлеб *см.* си́тник I

си́то[1a] *с.* (*для муки*) [cái] rây; (*для зерна и т. п.*) [cái] giần, sàng

ситуа́ция[7a] *ж.* tình thế, tình hình, hoàn cảnh, tình cảnh, tình trạng, tình huống, trạng huống

си́тцев||ый *прил.* [thuộc về] vải hoa; (*из ситца*) [bằng] vải hoa; ~ое пла́тье áo dài [bằng] vải hoa

си́филис[1a] *м. мед.* [bệnh] giang mai

сифо́н[1a] *м.* [ống, cái] xi-phông, xiphông, xifông

сия́ *ж. от* сей

сия́ни||е[7a] *с.* 1. (*блеск*) ánh, ánh hào quang, ánh phát sáng; (*ореол*) [vầng, vừng] hào quang; (*вокруг луны, солнца и т. п.*) quầng, tán; 2. (*счастливое выражение глаз, лица*) [vẻ, sự] tươi sáng, sáng ngời, rạng rỡ, sáng lên, tươi lên; ◇ в ~и сла́вы lúc vinh quang chói lọi, lúc danh tiếng rạng rỡ, lúc vinh hiển; се́верное ~ bắc cực quang, Bắc cực quang

сия́тельство[1a] *с. уст.*: ва́ше ~ kính thưa đại nhân, thưa ngài

сия́||ть[1] *несов.* 1. phát sáng, tỏa sáng, phát quang; (*быть залитым светом*) sáng chói lọi; со́лнце ~ет mặt trời phát sáng (tỏa sáng); 2. *перен.* (*о человеке*) tươi lên, vui lên; (*о глазах*) sáng lên, sáng ngời lên, rạng rỡ lên; он ~ет от ра́дости anh ta tươi lên vì sung sướng, mặt chàng rạng rỡ niềm vui; его́ глаза́ ~ют đôi mắt chàng sáng (sáng ngời, rạng rỡ) lên

сказ[1a] *м. лит.* chuyện, truyện; ◇ вот тебе́ и весь ~ thế là hết chuyện, không còn phải nói gì nữa

сказа́ние[7a] *с. лит.* truyền thuyết, truyền thoại, chuyện cổ tích

сказа́ть[6c] *сов. см.* говори́ть 2; ◇ легко́ ~ nói thì dễ thôi, cứ làm thử đi xem!; тру́дно ~ khó nói, thật khó nói; что он хо́чет э́тим ~? anh ấy nói vậy nghĩa là thế nào?; скажи́те, пожа́луйста! thế cơ đấy!, thế cơ à!, thế đấy!, thế à!; не́чего ~! tệ nhỉ!, bậy nhỉ!, đời thuở nhà ai lại thế!, tệ hết chỗ nói!; ничего́ не ска́жешь quả vậy, quả thế, thật vậy, thật thế; ска́зано — сде́лано *погов.* đã nói là làm; не скажу́, что́бы... không... lắm; так ~ nếu có thể nói được như vậy; ска́жем *в знач. вводн. сл.* chẳng hạn như, ví dụ như, thí dụ như

сказа́ться[6c] *сов. см.* ска́зываться

скази́тель[2a] *м.*, **~ница**[3a] *ж.* người kể chuyện (truyện) cổ tích

ска́з||а[3*a] *ж.* 1. chuyện (truyện) cổ tích, chuyện (truyện) đời xưa, chuyện (truyện) cổ; (*для детей тж.*) [chuyện, truyện] đồng thoại; наро́дные ~и những truyện cổ [tích] dân gian; расска́зывать ~и kể chuyện (truyện) cổ tích; как в ~е giống như trong chuyện cổ tích, thần kỳ, kỳ diệu, kỳ lạ; 2. *разг.* (*выдумка*) chuyện bịa đặt

ска́зочн||ый *прил.* 1. [thuộc về] chuyện cổ tích, truyện cổ tích; ~ сюже́т đề tài chuyện cổ tích; 2. *перен.* (*невероятный*) thần kỳ, kỳ diệu, kỳ lạ, huyền ảo, huyền diệu, hoang đường; ~ое бога́тство cảnh giàu có kỳ lạ, rừng vàng biển bạc; ~ая красота́ sắc đẹp thần kỳ, nhan sắc tuyệt trần; ~ая страна́ xứ sở thần kỳ

сказу́емое *с.* (*скл. как прил.*) *грам.* vị ngữ

ска́зываться[1], сказа́ться 1. (на *П*) (*отражаться*) ảnh hưởng đến; 2. (в *П*) (*проявляться*) thể hiện, biểu lộ, biểu hiện; 3. (*Т*) *разг.* (*называться*) tự giới thiệu, tự xưng, nói là; сказа́ться больны́м nói là bị ốm

скака́лка[3*a] *ж.* [sợi] dây nhảy

скак||а́ть[6c] *несов.* 1. (*прыгать*) nhảy; (*от радости*) nhảy nhót, nhảy cẫng, nhảy cà tưng; (*на одной ноге*) [nhảy] cò cò, lò cò; (*отскакивать*) bắn lên, bật lên, nảy lên; ~ че́рез верёвочку nhảy dây; 2. (*верхом*) phi; вса́дник ~а́л во весь дух người cưỡi ngựa phi như bay

скаков||о́й *прил.* [để] phi; ~а́я ло́шадь [con] ngựa đua, ngựa phi

скаку́н[1b] *м.* [con] ngựa phi nhanh, ngựa đua

скала́[1d] *ж.* khối đá, tảng đá, đá tảng; (*отвесная*) vách đá

скали́стый *прил.* lởm chởm đá, nhiều đá tảng

ска́лить[4a] *несов.*: ~ зу́бы a) nhe răng;

б) *разг.* (*ухмыляться*) cười nhăn nhở, cười gằn

ска́лка[3*a] *ж.* (*для теста*) [cái] trục cán, trục lăn

ска́лывать[1], **сколо́ть** (*B*) 1. (*сбивать*) đập vỡ, phá lở, cạy... đi, nạy... đi; ~ лёд с тротуа́ра cạy (nạy) băng trên vỉa hè; 2. (*скреплять булавкой и т. п.*) cài, gài, ghim, găm, ghim... lại, găm... lại

скальп[1a] *м.* da bóc ở vùng chẩm

ска́льпель[2a] *м.* [con, cái] dao mổ

скальпи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) bóc da vùng chẩm

скаме́йка[3*a] *ж. см.* скамья́

скамь||я́[6*b,6*f] *ж.* [cái, chiếc] ghế dài, ghế băng, băng; (*в парке тж.*) ghế đá, ghế xi măng; ◇ со шко́льной ~и́ ngay từ khi thôi học; ngay từ khi thôi mài đũng quần trên ghế nhà trường (*разг.*); попа́сть на ~ю́ подсуди́мых bị đưa ra trước vành móng ngựa, bị xử án, bị đưa ra tòa, phải ngồi trên ghế bị cáo

скандал[1a] *м.* 1. [vụ] tai tiếng, đê nhục, ô nhục, bê bối, lôi thôi; 2. (*ссора, сцена*) [vụ, chuyện] om sòm, ầm ĩ, cãi cọ; устро́ить, подня́ть ~ sinh sự, gây sự, gây chuyện, sinh sự cãi nhau, gây chuyện om sòm, làm ồm lên, làm toáng lên

скандали́ст[1a] *м.* kẻ hay sinh sự, kẻ hay gây chuyện

скандали́ть[4e], **наскандали́ть** sinh sự, gây sự, gây chuyện, sinh sự cãi nhau, gây chuyện om sòm

скандальн||ый *прил.* 1. tai tiếng, xấu xa, đê nhục, ô nhục, bê bối; ~ое происше́ствие vụ tai tiếng, vụ đê nhục, chuyện xấu xa; 2. *разг.* thích gây gổ, hay sinh sự, thích gây sự, hay gây chuyện; ~ челове́к con người hay sinh sự (thích gây gổ)

скандина́в[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Xcăn-đi-na-vi-a, người Xcăng-đi-na-vơ

скандина́вск||ий *прил.* [thuộc về] Xcăn-đi-na-vi-a, Xcăng-đi-na-vơ; ~ие языки́ các ngôn ngữ Xcăn-đi-na-vi-a, ngữ hệ Xcăng-đi-na-vơ

сканди́ровать[2a] *несов.* 1. (*B*) đọc nhấn từng vần, ngâm thơ nhấn giọng; 2. (*громко произносить*) reo vang, reo hò

ска́пливать[1], **скопи́ть** (*B*) gom góp, góp nhặt, tích lũy; (*деньги*) dành dụm, để dành, cóp nhặt, co cóm, co cóp

ска́пливаться[1], **скопи́ться** [bị, được] tích lũy lại, tập trung lại, tích lại, dồn lại, ứ lại; (*о людях*) tập hợp lại, tụ tập lại, túm tụm lại

ска́редный *прил. разг.* keo cú, keo kiệt, bủn xỉn, keo bẩn, keo lận, đá, bất lý tri thù

скарлати́на[1a] *ж. мед.* [bệnh] tinh hồng nhiệt, sốt phát ban, xcaclatin

ска́рмливать[1], **скорми́ть** (*B*) cho... ăn; *сов.* cho... ăn hết; скорми́ть се́но скоту́ cho gia súc ăn hết cỏ khô

скат[1a] I *м.* 1. (*поверхность, спуск*) sườn dốc, dốc thoải, mặt dốc, mặt nghiêng; 2. (*приспособление*) con lăn, trục lăn, gỗ lăn

скат[1a] II *м.* (*колесо автомобиля*) bánh xe, bánh ô tô

скат[1a] III *м.* (*рыба*) [con] cá đuối (*Pajidae*)

ката́ть[1] *сов. см.* ска́тывать I

ска́терть[8e] *ж.* [chiếc] khăn bàn, khăn trải bàn, khăn giải bàn; ◇ ~ю доро́га! đi đi thôi!, đi đi cho rồi!, xéo đi!, cút đi!

скати́ть[4c] *сов. см.* ска́тывать II

скати́ться[4c] *сов. см.* ска́тываться

ска́тывать[1] I, **ката́ть** (*B*) 1. (*сворачивать*) cuộn... lại, cuốn... lại, quấn... lại; ката́ть ковёр cuộn (cuốn, quấn) thảm lại; 2. (*округлять, слеплять*) vê, viên tròn, lăn tròn, cuộn tròn, cuốn tròn; ката́ть снежо́к nắm tuyết

ска́тывать[1] II, **скати́ть** (*B*) (*спускать вниз*) lăn... xuống, đẩy... lăn xuống

ска́тываться[1], **скати́ться** 1. lăn xuống; (*на санках и т. п.*) trượt xuống; (*на велосипеде, машине*) lao xuống, phóng xuống; 2. *перен.* trượt dài, tụt xuống, rơi xuống, sa vào, rơi vào, lăn tuột xuống

скафа́ндр[1a] *м.* [bộ] áo lặn; (*космонавта*) [bộ] áo giáp, áo phi công

ска́ч||ка[3*a] *ж.* 1. [nước] phi; 2. *мн.*: ~и (*состязания*) [cuộc] đua ngựa; ~и с препя́тствиями [cuộc] đua ngựa vượt chướng ngại vật, đua ngựa vượt rào chắn

скачкообра́зность[8a] *ж.* [tính] không đều, từng lúc, từng cơn

скачкообра́зн||ый *прил.* không đều, từng lúc, từng cơn, nhảy vọt; ~ое разви́тие sự phát triển không đều (từng lúc, từng cơn, nhảy vọt)

скачо́к[3*b] *м.* 1. (*прыжок*) [bước] nhảy, nhảy vọt; 2. (*резкое изменение*) [sự] đột biến, biến đổi đột ngột, biến chuyển bất ngờ; 3. *филос.* [sự] bột phát, nhảy vọt

ска́шивать[1] I, **скоси́ть** (*B*) 1. (*траву*) cắt [cỏ], phạng [cỏ]; *перен.* cắt ngang, cắt đứt, phạng đứt; 2. *перен.* (*губить*) giết, diệt, giết chết, diệt gọn

ска́шивать[1] II, **скоси́ть** (*B*) 1. (*делать ко-*

сым) làm lệch, làm xiên, làm nghiêng; 2. (*повёртывать вбок*) liếc, nghếch; (*шею*) ngoái, nghển, ngoẹo, nghẹo; ~ глаза́ liếc mắt, nghếch mắt

сква́жин||а[1a] *ж.* 1. (*щель*) [cái] lỗ, khe; 2. (*буровая*) lỗ khoan, giếng khoan, giếng; нефтяна́я ~ giếng dầu, giếng khoan dầu mỏ; 3. *физ., геол.* lỗ, lỗ hổng, lỗ nhỏ, tổ ong; ~ы в мета́лле lỗ hổng (lỗ nhỏ) trong kim loại

сква́жистый *прил. физ., геол.* rỗ, xốp, hổng, có nhiều lỗ hổng, tổ ong

сквер[1a] *м.* vườn hoa, vườn hoa nhỏ

сквéрно 1. *нареч.* [một cách] xấu, tồi, tệ, kém; ~ себя́ чу́вствовать khó ở, ươn mình, không được khỏe, bị mệt; ~ поступа́ть по отноше́нию к кому́-л. xử tệ với ai; 2. *в знач. сказ. безл.* (*об ощущении*) lợm, tởm, gớm, ghê tởm; 3. *в знач. сказ. безл.* (*о самочувствии, настроении*) khó chịu, khó ở; 4. *в знач. сказ. безл.* (*о погоде*) trời xấu, xấu trời

скверносло́вие[7a] *с.* tiếng thô tục, chữ tục tằn, tiếng chửi, tiếng rủa

скверносло́вить[4a] *несов.* văng tục, nói tục

сквéрн||ый *прил.* xấu, tồi, tệ, kém, xấu xa, tồi tệ; (*гадкий*) kinh tởm, ghê tởm; (*непристойный, неприличный*) tục, tục tĩu, tục tằn, thô tục, khả ố; ~ за́пах mùi hôi (thối, khắm, tanh lợm); ~ая исто́рия chuyện xấu xa (tồi tệ); ~ые слова́ [những] tiếng thô tục, chữ tục tằn, lời tục tĩu; ~ая пого́да trời xấu

сквоз||и́ть[4b] *несов.* 1. *безл.*: здесь ~и́т ở đây gió lùa; 2. (*просвечивать*) rọi qua, soi qua, chiếu qua; 3. (*виднеться*) lộ ra, hiện ra, lờ mờ nổi lên; *перен.* (*чувствоваться*) lộ ra, cảm thấy; в его́ слова́х ~и́ло недово́льство sự bất mãn lộ ra trong lời nói của hắn, qua lời nói của ông ta cảm thấy ông không bằng lòng

сквозн||о́й *прил.* 1. xuyên qua, thấu qua, xuyên thủng, xuyên suốt; ~о́е отве́рстие lỗ xuyên qua; ~а́я ра́на vết thương xuyên thủng (chọc thủng, đâm thủng); 2. (*без пересадок*) suốt; ~ по́езд [chuyến, chiếc] tàu suốt; 3. (*сплошной*) toàn bộ, suốt; ~ гра́фик рабо́ты в цеху́ tiến độ toàn bộ công việc trong phân xưởng; 4. (*неплотный, редкий*) thưa, sưa; ◇ ~ ве́тер gió lùa, gió lò

сквозня́к[3b] *м.* gió lùa, gió lò; сиде́ть на ~é ngồi ở chỗ gió lùa

сквозь *предлог* (*В*) qua, xuyên qua, thấu qua, thâu qua; ~ тума́н qua màn sương mù; пробира́ться ~ толпу́ lách qua (đi xuyên qua) đám đông; ◇ говори́ть, цеди́ть ~ зу́бы а) (*невнятно*) nói lúng búng, nói lí nhí; б) (*с презрением*) nói qua kẽ răng, ngạo nghễ nói, nói ngạo mạn

скворе́ц[5*b] *м.* [chim] hét, sáo đá (*Sturnus vulgaris*)

скворе́чник[3a] *м.* [cái] bộng hét, hộp chim làm tổ, ổ chim nhân tạo

скеле́т[1a] *м.* 1. bộ xương, cốt; 2. (*каркас*) khung cốt, bộ khung, bộ cốt, bộ sườn; 3. *перен.* (*схема*) [cái] sườn, đề cương, dàn bài

ске́птик[3a] *м.* 1. người hoài nghi, người đa nghi; 2. *филос.* người theo chủ nghĩa hoài nghi

скептици́зм[1a] *м.* 1. [tính, thái độ] hoài nghi, đa nghi, nghi ngờ; 2. *филос.* chủ nghĩa hoài nghi

скепти́ческий *прил.* 1. hoài nghi, đa nghi, cả nghi, hay nghi ngờ; 2. *филос.* hoài nghi chủ nghĩa, [thuộc về] chủ nghĩa hoài nghi

ске́рцо *с. нескл. муз.* khúc xkeczo, khúc khoái hoạt

ски́дк||а[3*a] *ж.* 1. (*уменьшение суммы*) [sự] hạ giá, giảm giá; продава́ть что́-л. со ~ой bán hạ giá cái gì; прода́жа това́ров со ~ой на 20 проце́нтов [sự] bán hạ giá hàng xuống 20 phần trăm; 2. (на *В*) (*уступка, послабление*) [sự] hạ thấp yêu cầu, giảm mức yêu cầu; де́лать ~у на что́-л. hạ thấp (giảm mức) yêu cầu vì cái gì

ски́дывать[1], **ски́нуть** (*В*) 1. ném... xuống, vứt... xuống, quẳng... xuống, quăng... xuống, hất... xuống; *перен.* (*свергать*) vứt bỏ, lật đổ, lật nhào, quật nhào, đánh đổ, hạ; 2. *разг.* (*снимать*) cất, tháo, cởi, tung, tháo bỏ; (*лишаться чего-л.*) rụng, trút, lột; *перен.* vứt bỏ; ски́нуть ша́пку cất mũ, ngả mũ; 3. *разг.* (*уменьшать*) hạ, giảm, hạ... xuống, hạ bớt, giảm bớt; 4. *разг.* (*сбавлять в цене*) hạ giá, giảm giá

ски́нуть[3a] *сов. см.* ски́дывать

ски́петр[1a] *м.* quyền trượng, vương trượng

скипида́р[1a] *м.* dầu thông, dầu nhựa thông, tùng hương du

скирд[1b] *м.*, **~а́**[1f] *ж.* đụn, đống

скирдова́ть[2a], **заскирдова́ть** (*В*) đánh đụn, đánh đống, chất đống

скиса́ть[1], **ски́снуть** 1. chua ra, hóa chua, trở thành chua; 2. *перен. разг.* mất hứng, cụt hứng, nản chí, rầu rĩ, ủ rủ buồn, đâm ra uể oải

ски́снуть[3*a] *сов. см.* скиса́ть

скита́лец[5*a] *м.* người phiêu bạt, người lang bạt, khách du phương, người phiêu lãng, người bôn ba

скита́ние[7a] *с.* [sự] phiêu bạt, tha phương, lang bạt, phiêu lãng

скита́ться[1] *несов.* phiêu bạt, tha phương, lang bạt, phiêu lãng, bôn ba, lang bạt kỳ hồ

скиф[1a] *м.* người dân Xkif

ски́фский *прил.* [thuộc về] dân Xkif

склад[1a] I *м.* 1. (*запас чего-л.*) kho, kho tàng, kho chứa, kho dự trữ, kho vật tư; ~ оружия kho vũ khí; 2. (*помещение*) nhà kho, kho chứa, bãi chứa, kho; лесно́й ~ bãi [chứa] gỗ

склад[1a] II *м.* (*сложение, строение*) cấu tạo; (*свойство*) tư chất, tính chất, đặc tính; (*установившийся порядок*) nếp, lối, lề lối, nề nếp, nền nếp; ~ жи́зни nếp sống, lối sống; ~ ума́ nếp nghĩ, kiểu tư duy; лю́ди осо́бого ~а những người có tư chất đặc biệt

скла́дк||а[3*a] *ж.* 1. nếp, nếp gấp, lằn xếp, nếp xếp, pli; в ~у có nếp, xếp nếp; ю́бка в ~у [cái] váy xếp nếp, váy xếp pli; 2. (*морщина*) nếp nhăn, vết nhăn; 3. *геол.* nếp uốn

скла́дно *нареч.* 1. [một cách] mạch lạc, gãy gọn, khúc chiết, chặt chẽ; 2. *разг.* (*удачно*) [một cách] tốt đẹp, may mắn, tốt

складн||о́й *прил.* [có thể] xếp, gấp được; ~ нож [con] dao xếp; ~ стул [cái] ghế xếp; ~а́я крова́ть [cái] giường xếp; ~ метр [cái] thước gấp

скла́дный *прил.* 1. *разг.* (*стройный*) cân đối; 2. (*о речи, рассказе*) mạch lạc, gãy gọn, khúc chiết, kết cấu chặt chẽ

скла́дчин||а[1a] *ж.* [sự] chung tiền, chung vốn, góp tiền, đánh đụng; устро́ить ~у chung tiền, chung vốn, đánh đụng; купи́ть что́-л. в ~у chung tiền (góp tiền) mua cái gì

скла́дывать[1] I, сложи́ть (*В*) 1. (*в одно место*) xếp, chất, sắp xếp, chất đống, xếp... lại, dồn... lại; сложи́ть се́но в ко́пны đánh đống cỏ khô; сложи́ть чемода́н xếp va-li; 2. *мат.* cộng, cọng; сложи́ть два с пятью cộng hai với năm; 3. (*из частей*) lắp, ráp, lắp ráp, gá lắp; 4. (*путём кладки*) xây; сложи́ть печь xây lò sưởi, xây bếp lò; 5. (*сгибать*) xếp, gấp, gập, xếp... lại, gấp... lại, gập... lại; ~ что́-л. вдво́е, попола́м gập (gấp, xếp) đôi cái gì; сложи́ть газе́ту xếp (gấp, gập) tờ báo lại; сложи́ть стул xếp cái ghế lại; сложи́ть ру́ки на груди́ vòng tay, khoanh tay, đặt tay lên ngực, chéo tay trên ngực; 6. (*сочинять*) làm, soạn, sáng tác; сложи́ть пе́сню làm bài hát, soạn bài ca; ◇ сложи́ть го́лову chết; hy sinh, bỏ mình, hiến thân; (*с оттенком презрения*) bỏ xác, bỏ mạng, phơi thây; сложи́ть ору́жие hạ vũ khí, bỏ súng, hạ súng, đầu hàng

скла́дываться[1], сложи́ться 1. hình thành, thành hình; (*организоваться*) [được] thành lập; (*составляться*) hợp thành; у него́ ещё не сложи́лся хара́ктер tư chất nó chưa được hình thành hẳn hoi; гу́бы его́ сложи́лись в улы́бку anh ta nhoẻn miệng mỉm cười, trên môi anh ta nở một nụ cười; 2. (*о делах и т. п.*) biến chuyển, chuyển biến, tiến triển, trở nên; обстоя́тельства сложи́лись неблагоприя́тно tình hình trở nên không thuận lợi, tình huống chuyển biến bất lợi; 3. *разг.* (*устраивать складчину*) chung tiền, chung vốn, góp tiền, đánh đụng

скле́ивать[1], скле́ить (*В*) dán... lại, gắn... lại

скле́иваться[1], скле́иться 1. [bị, được] dán lại, gắn lại, dính lại; 2. *перен. разг.* (*налаживаться*) [được] dàn xếp, thu xếp; (*восстанавливаться*) hàn gắn lại

скле́ить(ся)[4a] *сов. см.* скле́ивать(ся)

склеп[1a] *м.* hầm mộ

склепа́ть[1] *сов. см.* склёпывать

склёпка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] tán ri-vê, tán đinh, đính lại; 2. (*место*) [chỗ, đường] đính lại, liên kết

склёпывать[1], склепа́ть (*В*) tán ri-vê, tán đinh, đính... lại, liên kết

склеро́з[1a] *м. мед.* [sự, chứng] xơ cứng, xclêrôz

скло́ка[3a] *ж.* [sự] hiềm khích, hục hặc, cãi cọ, xích mích, xâu xé

склон[1a] *м.* sườn, dốc; ~ горы́ sườn núi; ◇ на ~е лет xế bóng, lúc già cả, lúc về già, khi già nua tuổi tác, khi tóc bạc da mồi

склоне́ние[7a] *с.* 1. *грам.* [sự] biến cách; 2. *физ.* độ thiên, độ xích vĩ, độ lệch

склони́ть[4c] *сов. см.* склоня́ть 1, 2

склони́ться[4c] *сов. см.* склоня́ться 1, 2, 3, 4

скло́нность[8a] *ж.* 1. (*одарённость*) khiếu, năng khiếu, khuynh hướng; ~ к му́зыке khiếu về nhạc, năng khiếu về âm nhạc; 2. (*предрасположенность к чему-л.*) tạng, thiên hướng, tố bẩm, tố tính; у него́ ~ к ожире́нию anh ta có tạng béo, anh ấy có tố bẩm phát phì; 3. (*пристрастие*) [sự, lòng] ham muốn, ham thích, ham mê; (*к выпивке, курению и т. п.*) [sự] nghiện, nghiện ngập; (*симпатия*) [sự] thiên vị, cảm tình, cảm tình riêng

скло́нный *прил.* 1. (*имеющий склонность*) có khuynh hướng, thiên về, thích; 2. (*имеющий намерение*) muốn, định, hướng về, nghiêng về, có ý muốn, có ý định

склоня́ть[1], **склони́ть** 1. (*В*) (*наклонять*) làm xiêu, làm nghiêng, làm lệch, làm thiên, chúc, nghiêng; ~ **знамёна** chúc cờ xuống; 2. (*В к Д, на В, + инф.*) (*уговаривать*) khuyên dỗ, khuyến dụ, khuyên bảo, dỗ dành; (*к чему-л. плохому*) dụ dỗ, quyến dỗ, quyến rũ, xúi giục, xui; ~ **кого́-л. на свою́ сто́рону** lôi kéo (dỗ dành, khuyến dụ) ai về phía mình; 3. *тк. несов.* (*В*) *грам.* biến cách

склон||я́ться[1], **склони́ться** 1. (*наклоняться*) cúi xuống, xiêu xuống, nghiêng xuống, lệch đi, thiên lệch, chúc xuống; 2. (*пе́ред Т*) *перен.* chịu khuất phục, cam chịu, đành chịu; **склони́ться пе́ред судьбо́й** cam phận, đành phận, chịu khuất phục theo số phận; 3. (*к Д*) (*принимать, признавать что-л.*) ngả theo, nghe theo, đồng ý, công nhận, thừa nhận; **я ~я́юсь к мне́нию, мы́сли** tôi ngả theo (công nhận, thừa nhận) ý kiến; 4. (*о солнце*) chếch, ngả, chênh chếch; 5. *тк. несов. грам.* [được] biến cách

скля́нка[3*a] *ж.* [cái] ve, lọ, chai con

скоба́[1f] *ж.* 1. [cái] móc, móc sắt; *тех.* [cái] kẹp, má kẹp, đinh đĩa, đinh chữ U; (*ручка*) [cái] quai, nắm sắt; 2. (*проволочная*) [cái] vòng quai, cữ cặp, dây quai, dây vòng; 3. (*на каблуке*) [cái, con] cá

ско́бк||а[3*a] *ж.* [dấu] ngoặc, ngoặc đơn; **кру́глая ~** dấu ngoặc tròn; **квадра́тная ~** dấu móc [vuông], dấu ngoặc vuông; **фигу́рная ~** dấu ôm, dấu ngoặc nhọn, dấu quát hợp; **откры́ть ~и** mở ngoặc; **в ~ах** a) trong ngoặc; б) *перен.* nói thêm [trong ngoặc]; **поста́вить, заключи́ть сло́во в ~и** đặt từ trong ngoặc; **вы́нести за ~и о́бщий мно́житель** đặt vào nhân số chung các số trong ngoặc; ◇ **заме́тим в ~ах** nhân thể nói thêm, chúng ta nhận xét thêm [trong ngoặc]

скобли́ть[4c, 4b] *несов.* (*В*) cạo, nạo

скобян||о́й *прил.*: **~ы́е това́ры** hàng sắt

ско́ванный *прил.* khó khăn, gò bó, không tự nhiên; sượng (*разг.*)

кова́ть[2b] *сов. см.* **ско́вывать**

сковорода́[1f], **сковоро́дка**[3*a] *ж. разг.* [cái] chảo, xanh

ско́вывать[1], **кова́ть** (*В*) 1. (*путём ковки*) rèn nối; 2. (*надевать кандалы, оковы*) cùm, gông, xích, cùm... lại; 3. *перен.* làm tê liệt, làm gò bó; **страх сковал его́ движе́ния** nỗi kinh hoàng làm tê liệt cử động của nó, nỗi hoảng sợ làm nó không nhúc nhích được, nỗi khiếp sợ làm nó đứng đực người ra; **~ инициати́ву** kìm hãm sáng kiến, bóp nghẹt tinh thần sáng tạo; 4. *воен.* kìm hãm, làm tê liệt, làm... bị tê liệt; **~ проти́вника** kìm hãm quân địch, làm tê liệt kẻ thù, làm quân địch bị tê liệt; 5. *перен.* (*покрывать льдом*) phủ băng, đóng băng, làm... đông cứng lại; **моро́з сковал ре́ку** băng giá làm dòng sông đông cứng lại

скола́чивать[1], **сколоти́ть** (*В*) 1. đóng... lại, đóng đinh... lại; 2. *перен. разг.* (*создавать, организовать*) ghép... lại, dựng nên, tổ chức, thành lập

сколопе́ндра[1a] *ж. зоол.* [con] rết, rít (*Scolopendra cingulata*)

сколоти́ть[4c] *сов. см.* **скола́чивать**

сколо́ть[10c] *сов. см.* **ска́лывать**

скольже́ние[7a] *с.* [sự] trượt

скользи́ть[4b], **скользну́ть** 1. trượt (*тж. не иметь устойчивости*); 2. *перен.* (*плавно двигаться*) lướt, lướt nhẹ; 3. *перен.* (*о взгляде и т. п.*) lướt qua, thoáng qua; (*об улыбке*) thoáng hiện

ско́льзк||ий *прил.* 1. trơn, trơn tuột, nhẵy nhụa, trơn như mỡ, dễ trượt; 2. *перен.* nguy hiểm, hiểm hóc; **вступа́ть на ~ путь** bước vào con đường nguy hiểm (hiểm hóc); 3. *перен.* (*чреватый опасностью*) nguy hiểm, hiểm nghèo, hóc búa, hắc búa; (*двусмысленный*) có ẩn ý; (*о человеке*) nanh nọc, nham hiểm, gian hoạt, thâm hiểm, hiểm sâu; **~ая те́ма** đề tài hóc búa

ско́льзко *в знач. сказ. безл.* trơn, trơn như mỡ, dễ trượt

скользну́ть[3b] *сов.* 1. *см.* **скользи́ть**; 2. (*по Д*) (*слегка задеть — о пуле и т. п.*) xớt qua, xẹt qua; 3. (*быстро, незаметно пройти*) lướt qua, vụt qua, vút qua, phớt qua

ско́лько 1. *мест. и нареч.* (*какое количество?*) bao nhiêu, mấy; ~ **ему́ лет?** a) anh ấy bao nhiêu tuổi?, nó mấy tuổi?; б) (*о ребёнке*) nó lên mấy?; ~ **э́то сто́ит?** cái đó giá bao nhiêu?; ~ **раз? мы́ло** mấy lần?, bao nhiêu bận?; ~ **вре́мени?** mấy giờ rồi?; 2. *мест. и нареч.* (*как много!*) bao nhiêu, nhiều biết bao, nhiều biết mấy; ~ **раз я вам говори́л!** đã bao nhiêu lần tôi từng nói với anh rồi!, tôi đã từng nói với anh biết bao nhiêu bận rồi!; 3. *нареч.* (*в какой мере, насколько*) trong chừng mực, trong mức độ; ~ **я зна́ю** trong chừng mực (trong mức độ) mà tôi biết; ~ **возмо́жно** trong chừng mực (trong mức độ) có thể được; ◇ ~ **ни...** dù (dẫu)... bao nhiêu đi nữa..., mặc dù (mặc dẫu)... thế nào đi nữa...; **не сто́лько..., ~** không hẳn chỉ là... mà chủ yếu là..., không hẳn là... mà đúng hơn là..., là do... nhiều hơn là do...; **сто́лько..., ~ и...** vừa là... vừa là..., là... đồng thời là...; ~ **уго́дно** a) (*сколько хоти-*

те) muốn bao nhiêu cũng được, muốn mấy cũng có, tha hồ, thả cửa, mặc sức; б) (*вполне достаточно*) vô khối, vô số, rất nhiều, vô thiên lủng, thôi thì đủ thứ, cơ man nào mà kể; ~ лет, ~ зим! lâu lắm rồi ta mới lại gặp nhau!

ско́лько-нибудь 1. *мест. и нареч.* (*некоторое количество*) đôi chút, chút ít, một chút, bất luận bao nhiêu; **не бу́дет ли у вас ~ ме́лочи?** anh có chút ít tiền lẻ nào không?; 2. *нареч.* (*в той или иной мере*) ít nhiều, phần nào

скомбини́ровать[2a] *сов. см.* комбини́ровать

ско́мкать[1] *сов. см.* ко́мкать

скомпили́ровать[2a] *сов. см.* компили́ровать

скомпонова́ть[2a] *сов. см.* компонова́ть

скомпромети́ровать[2a] *сов. см.* компромети́ровать

сконструи́ровать[2a] *сов. см.* конструи́ровать

сконфу́женный *прил.* ngượng, ngượng nghịu, ngượng ngùng, thẹn thùng, sượng sùng, mắc cỡ, thèn thẹn

сконфу́зить(ся)[4a] *сов. см.* конфу́зить(ся)

сконцентри́ровать(ся)[2a] *сов. см.* концентри́ровать(ся)

скончáться[1] *сов.* tạ thế, qua đời, từ trần, mệnh chung, thọ chung, mất; (*о короле тж.*) băng hà, thăng hà, băng; (*о монахе и т. п. тж.*) tịch, quy tiên [chầu phật]

скопи́ровать[2a] *сов. см.* копи́ровать

скопи́ть(ся)[4c] *сов. см.* ска́пливать(ся)

скопле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] tích lại, tụ lại, dồn lại, ứ lại, tích lũy, tích tụ, tập trung; 2. (*большое количество*) [sự] tập trung đông đảo, tụ tập đông đúc, tập hợp rất đông; ~ наро́да đám đông, nhân dân tụ tập đông đảo, [sự] tập trung đông đảo của dân chúng

скорбе́ть[5b] *несов.* (о *П*) đau buồn, đau xót, đau thương, đau đớn, thương xót; ~ о чьей-л. сме́рти đau buồn vì cái chết của ai, khóc thương cái chết của ai

ско́рбный *прил.* đau buồn, đau xót, đau đớn, đau thương

скорбь[8e] *ж.* [nỗi] đau buồn, đau xót, đau thương, đau đớn

скоре́е, скоре́й 1. (*сравнит ст. прил.* ско́рый *и нареч.* ско́ро) nhanh hơn, mau hơn; ~! nhanh lên [nào]!, mau lên [chứ]!; **как мо́жно ~** sao cho thật nhanh, càng nhanh càng tốt; 2. *нареч.* (*вернее, точнее*) đúng hơn, nói đúng hơn; 3. *нареч.* (*охотнее*) thà, chẳng thà, tốt hơn là; **~ умрём, чем сда́димся** thà chết còn hơn đầu hàng, thà chết chứ không đầu hàng; 4. *нареч.* (*больше*) nhiều hơn, hơn; **он ~ высо́кого ро́ста** nói đúng ra là tầm vóc nó cao; **он ~ похо́ж на отца́** nói đúng ra là nó giống bố [hơn]; **он ~ похо́ж на отца́, чем на мать** nó giống bố nhiều hơn là giống mẹ; ◇ **~ всего́** chắc là

скорлуп||á[1d] *ж.* vỏ; ~ оре́ха vỏ quả hồ đào, vỏ quả hạch; **яи́чная ~** vỏ trứng; ◇ **уйти́, замкну́ться в свою́ ~ý** thu mình lại trong tháp ngà, khép kín lòng mình, thu mình vào vỏ ốc

скорми́ть[4c] *сов. см.* ска́рмливать

скорня́к[3b] *м.* (*по выделке мехов*) [người] thợ thuộc bộ lông; (*по шитью меховых изделий*) [người] thợ may đồ lông

ско́ро 1. *нареч.* (*быстро*) [một cách] nhanh, chóng, gấp, nhanh chóng; 2. *нареч.* (*вскоре*) sắp; **я ~ приду́** tôi sắp đến; **не ~** còn lâu, còn xơi; **он не ~ вернётся** anh ấy còn lâu mới về, còn lâu nó mới về; 3. *в знач. сказ.* chẳng bao lâu nữa, sắp đến; **~ ночь** đêm đến gần, sắp đến đêm rồi; **~ весна́** mùa xuân sắp đến, chẳng bao lâu nữa thì xuân sang

скорогово́рка[3*a] *ж.* 1. (*торопливая речь*) [cách] nói nhanh, nói liến, nói liến thoắng; 2. (*фраза*) câu nói liến, câu nói nhanh

скорогово́ркой *нареч.*: **говори́ть ~** nói liến, nói nhanh

ско́ропись[8a] *ж.* [cách, chữ] viết tháu, viết thảo, viết nhanh

скоропо́ртящ||ийся *прил.* chóng hỏng; **~иеся проду́кты** thực phẩm chóng hỏng

скоропости́жно *нареч.* [một cách] đột ngột, thình lình, bất thần, bất thình lình; ~ умере́ть chết đột ngột (bất thình lình)

скоропости́жн||ый *прил.* đột ngột, thình lình, bất thần, bất thình lình; **~ая смерть** [cái] chết đột ngột, chết bất thình lình

скороспе́л||ый *прил.* 1. chóng chín, sớm; **~ые я́блоки** những quả táo chóng chín; ~ рис lúa sớm; 2. *перен. разг.* (*поспешный*) nóng vội, hấp tấp, vội vàng, không chín chắn, bồng bột, non; **~ое реше́ние** quyết định hấp tấp (nóng vội, vội vàng, không chín chắn)

скоростни́к[3b] *м.* 1. [người] thợ làm nhanh, thợ làm theo phương pháp cấp tốc; **стале-вáр-~** người thợ đúc thép nhanh, người thợ đúc thép theo phương pháp cấp tốc; 2. *разг.* (*спортсмен*) vận động viên chạy nhanh, vận động viên chạy tốc độ; **конько-бе́жец-~** vận động viên trượt băng nhanh

скоростн||о́й *прил.* cao tốc, có tốc độ lớn, có vận tốc cao, rất nhanh, tốc hiệu, nhanh; ~ самолёт [chiếc] máy bay cao tốc, máy

bay cỡ tóc độ lớn, phi cơ bay nhanh; ~ бег [môn] chạy nhanh, chạy tốc độ; ~ая плáвка [sự] nấu chảy tốc hiệu, nấu luyện nhanh, nấu chảy theo phương pháp cấp tốc; ~ые мéтоды стройтельства phương pháp xây dựng nhanh, phương pháp cấp tốc trong kiến trúc

ско́рость[8e] *ж.* tốc độ, vận tốc, tốc lực, độ nhanh; (*течения, потока и т. п.*) lưu tốc; бóльшая ~ tốc độ (vận tốc) lớn; со ~ю сто киломéтров в час với tốc độ một trăm kilômet giờ, với vận tốc một trăm cây số trong một giờ; развивáть ~ tăng tốc độ, gia tốc, tăng tốc; ~ рéзания tốc độ cắt; ~ хóда tốc độ đi, tốc độ chạy; отпрáвить груз мáлой ~ю *ж.-д.* gửi hàng theo lối tiểu tốc; груз идёт бóльшой ~ю *ж.-д.* hàng chuyển theo lối đại tốc

скоросшивáтель[2a] *м.* [cái] cặp giấy

скорота́ть[1] *сов. см.* коротáть

скорпио́н[1a] *м.* [con] bọ cạp, bò cạp (*Buthus epeus*); ◇ созвéздие Скорпиóна chòm sao Thiên ất, chòm sao Thần nông (*Scorpio*)

ско́рчить[4a] *сов. см.* кóрчить I

ско́рчиться[4a] *сов. см.* кóрчиться

ско́р||ый *прил.* 1. (*быстрый*) nhanh, chóng, gấp, vội, nhanh chóng, cấp tốc; ~ пóезд [chuyến] xe lửa tốc hành, tàu tốc hành, tàu suốt; ~ шаг bước nhanh, bước gấp, bước vội; 2. (*близкий по времени*) sắp đến, sắp tới; в ~ом врéмени trong thời gian sắp tới (sắp đến), nay mai; до ~oго свидáния! mong chóng gặp lại nhau!, tạm biệt!; 3. *в знач. сущ. ж.*: ~ая *разг. см.* скóрая пóмощь; ◇ ~ая пóмощь а) (*организация*) [ngành] cấp cứu; б) (*автомобиль*) [chiếc] xe cấp cứu, ô tô cấp cứu, xe cứu thương; на ~ую рýку nhanh, vội, qua loa, qua quít, nhuế nhóa, đại khái; поéсть на ~ую рýку ăn qua quít (qua loa)

скос[1a] *м.* sườn, dốc, mặt dốc, mặt nghiêng

скоси́ть[4c] I, II *сов. см.* коси́ть I, II *и* ска́шивать I, II

скот[1b] *м.* 1. *собир.* gia súc, súc vật; племéнной ~ súc vật làm giống; 2. *разг., бран.* (*о подлом человеке*) đồ thú vật, đồ thô tục, đồ đểu cáng

скоти́на[1a] *ж.* 1. *собир. разг.* gia súc, súc vật; (*об отдельном животном*) [con] vật; 2. *см.* скот 2

ско́тни||к[3a] *м.*, ~ца[3a] *ж.* người chăn nuôi gia súc

ско́тный *прил.*: ~ двор [khu] trại chăn nuôi, trại trâu bò

скотобóйня[2*a] *ж.* lò sát sinh, lò mổ

скотово́д[1a] *м.* người chăn nuôi trâu bò, chuyên viên chăn nuôi trâu bò

скотово́дство[1a] *с.* [ngành, nghề, môn] chăn nuôi trâu bò

скотово́дческий *прил.* [thuộc về] chăn nuôi trâu bò

ско́тский *прил.* 1. thú tính, thú vật; 2. (*грубый*) thô bỉ, thô tục, thô bạo, cục súc; (*низкий, подлый*) đê tiện, đê hạ, đểu cáng; ~ постýпок hành vi thú vật (đểu cáng)

ско́тство[1a] *с.* 1. thú tính; 2. *разг.* (*грубость, бескультурье*) [tính, sự, điều] thô bỉ, thô tục, thô bạo, cục súc; (*низость, подлость*) [tính, sự, điều] đê tiện, đê hạ, đểu cáng

скрáдывать[1] *несов.* (*В*) (*шум и т. п.*) làm bớt, giảm bớt, giảm nhẹ; (*скрывать*) che bớt, che khuất, che giấu, che lấp

скрáдываться[1] *несов.* (*о шуме и т. п.*) giảm bớt, giảm nhẹ, bớt đi, giảm đi; (*становиться незаметным*) được che khuất, được che giấu

скрáсить[4a] *сов. см.* скрáшивать

скрáшивать[1], скрáсить (*В*) tô điểm, che lấp, làm... dễ coi hơn; (*жизнь и т. п.*) giảm bớt, giảm nhẹ; ~ недостáтки che lấp những khuyết tật, che giấu khuyết điểm

скребни́ца[5a] *ж.* [cái] bàn cọ, bàn chải sắt

скребóк[3*b] *м.* [cái, tấm] cào, cạo, nạo; ~ для снéга [cái] cào tuyết; ~ для очи́стки óбуви [tấm] sắt chùi giày, [cái] chùi giày

скрéжет[1a] *м.* [tiếng] ken két, cút kít, cót két, cọt kẹt, trèo trẹo; ◇ ~ зубóвный giận nghiến răng trèo trẹo, lòng căm giận điên cuồng

скрежета́ть[6c] *несов.* [kêu] ken két, cút kít, cót két, cọt kẹt, trèo trẹo; (*Т*) làm.... kêu ken két (cút kít, cót két, cọt kẹt, trèo trẹo); ~ зубáми nghiến răng trèo trẹo (ken két)

скрéпер[1a] *м. тех.* [cái] máy cạp đất, máy đào đất, xe cào đất, máy xúc đất

скрепи́ть[4b] *сов. см.* скрепля́ть

скрéпка[3*a] *ж.* [cái] kẹp, cặp

скрепля́ть[1], скрепи́ть (*В*) 1. gắn chặt, đính chặt, cặp chặt, kẹp chặt; (*болтами*) bắt chặt, vít chặt; 2. *перен.* siết chặt, thắt chặt, củng cố, cố kết; ~ ýзы дрýжбы thắt chặt tình hữu nghị, củng cố tình bạn; 3. (*удостоверять*) chứng thực, nhận thực, xác nhận; ~ что-л. пóдписью ký chứng thực (nhận thực) cái gì; ◇ скрепя́ сéрдце cực chẳng đã, bất đắc dĩ, bấm bụng, miễn cưỡng, gắng gượng

скрести́[7b] *несов.* (*В*) 1. cạo, cào, nạo; (*чистить*) cọ, cọ rửa; *разг.* (*чесать*) gãi; 2. *перен.* (*беспокоить — о мысли, чувстве*) giày vò

скрести́сь[7b] *несов.* cạo cọt kẹt

скрести́ть(ся)[4b] *сов. см.* скре́щивать(ся)

скрещ|е́ние[7a] *с.* [chỗ, nơi] chéo nhau, giao nhau, gặp nhau; (*улиц*) ngã tư đường

скре́щивание[7a] *с.* 1. *биол.* [sự] giao phối, lai giống, phối giống; 2. *лингв.* [sự] pha trộn

скре́щивать[1], **скрести́ть** 1. (*В*) chéo, bắt chéo, làm... giao nhau, làm... chéo nhau; **скрести́ть ру́ки на груди́** chéo tay trên ngực; **скрести́ть штыки́** đặt chéo lưỡi lê, chéo lê; 2. (*В* с *Т*) *биол.* giao phối, lai giống, phối giống; ◇ **скрести́ть шпа́ги** bắt đầu đấu kiếm, bắt đầu đánh nhau, bắt đầu tranh cãi nhau; **скрести́ть взгля́ды, взо́ры** hằn học nhìn nhau

скре́щиваться[1], **скрести́ться** 1. chéo nhau, giao nhau, gặp nhau; *перен.* gặp nhau, va chạm nhau; 2. *биол.* giao phối, phối nhau

скриви́ть(ся)[4b] *сов. см.* крививъ(ся)

скрип[1a] *м.* [tiếng] ken két, cút kít, cót két, cọt kẹt

скрипа́ч[4b] *м.* nhạc sĩ vĩ cầm, người chơi vĩ cầm, người kéo vi-ô-lông

скрип||е́ть[5b], **проскрипе́ть, скрипну́ть** 1. [kêu] ken két, cút kít, cót két, cọt kẹt, kèn kẹt, trèo trẹo; (*Т*) làm... kêu ken két (cút kít, cót két, cọt kẹt, kèn kẹt, trèo trẹo); **сапоги́ ~я́т** đôi bốt kêu ken két (cót két); **~ зуба́ми** nghiến răng trèo trẹo (ken két); 2. (*издавать скрипучие звуки*) kêu the thé; *разг.* (*говорить резким голосом*) nói the thé

скрипи́ч|н||ый *прил.* [thuộc về] vĩ cầm, vi-ô-lông; **~ые стру́ны** [những] dây vĩ cầm, dây đàn vi-ô-lông; **~ конце́рт** khúc nhạc vĩ cầm; ◇ **~ ключ** *муз.* chìa xon, dấu nhạc âm cao, phổ hiệu cao âm

скри́п|к||а[3*a] *ж.* [chiếc] vĩ cầm, đàn vi-ô-lông; **игра́ть на ~е** chơi vĩ cầm, kéo vi-ô-lông; **игра́ть пе́рвую ~у** а) chơi vĩ cầm thứ nhất; б) *перен.* đóng vai trò chủ chốt, giữ vai trò chủ đạo; **игра́ть втору́ю ~у** а) chơi vĩ cầm thứ hai; б) *перен.* đóng vai trò thứ yếu

скри́пнуть[3a] *сов. см.* скрипе́ть

скрипу́ч||ий *прил. разг.* [kêu] ken két, cút kít, cót két, cọt kẹt, kèn kẹt, trèo trẹo; ◇ **~ее де́рево два ве́ка стои́т** *погов.* cây cằn lại sống dai; bát rạn lâu vỡ

скрои́ть[4b] *сов. см.* крои́ть

скро́мни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* người khiêm tốn, người nhũn nhặn

скро́мнич||ать[1] *несов.* nhún mình, tự nhún, tự nhũn, tự khiêm, [tỏ ra] quá khiêm tốn, quá nhũn nhặn; **не ~айте!** xin đừng nhún mình nữa!

скро́мно *нареч.* [một cách] khiêm tốn, nhũn nhặn, khiêm nhường, khiêm nhượng; (*просто*) [một cách] giản dị, xuềnh xoàng; **жить о́чень ~** sống rất giản dị (đơn giản); **~ одева́ться** ăn mặc giản dị (xuềnh xoàng)

скро́мность[8a] *ж.* [tính] khiêm tốn, nhũn nhặn, khiêm nhường, khiêm nhượng; (*простота*) [tính] giản dị, đơn giản, xuềnh xoàng

скро́мн||ый *прил.* 1. (*о человеке, поведении и т. п.*) khiêm tốn, nhũn nhặn, khiêm nhường, khiêm nhượng, nhún nhường; 2. (*простой*) giản dị, giản đơn, xuềnh xoàng, bình thường; **~ наря́д** quần áo giản dị (xuềnh xoàng); **~ о́браз жи́зни** nếp sống giản dị; 3. (*умеренный*) vừa phải, phải chăng, ít ỏi; **~ая цена́** giá phải chăng; **~ая зарпла́та** tiền lương ít ỏi

скрупулёзный *прил.* đúng từng li từng tí, hết sức chính xác, hết sức thận trọng, rất tỉ mỉ, rất chi tiết, rất cặn kẽ; **~ ана́лиз** sự phân tích rất tỉ mỉ (chi tiết, cặn kẽ)

скрути́ть[4c] *сов. см.* скру́чивать

скру́чивать[1], **скрути́ть** (*В*) 1. (*свивать, свёртывать*) vặn, xoắn, xe, văn, vê, bện; (*папиросу и т. п.*) quấn, vấn, cuộn, cuốn; **~ верёвку** đánh (xe, bện) dây, vặn thừng; 2. (*связывать*) trói, buộc, trói chặt, buộc chặt; **скрути́ть кому́-л. ру́ки** trói (buộc, trói chặt, buộc chặt) tay ai; 3. *перен. разг.* làm... quỵ, làm... liệt giường liệt chiếu; **боле́знь его́ скрути́ла** bệnh tình làm nó liệt giường liệt chiếu

скрыва́ть[1], **скрыть** (*В*) 1. giấu, che giấu, giấu giếm, đậy điệm, che đậy, làm... đi; **~ следы́ преступле́ния** che giấu (giấu giếm, che đậy) dấu vết phạm tội; **~ свои́ недоста́тки** che giấu (đậy điệm, giấu giếm) những khuyết điểm của mình; **~ свои́ чу́вства** che giấu tình cảm của mình; **ту́чи скры́ли со́лнце** đám mây đen che khuất mặt trời; 2. (*утаивать*) giữ kín, giấu kín, giấu giếm; **~ своё и́мя** giấu kín tên mình, giấu tên, ẩn danh; **~ свои́ намере́ния** giấu kín (giữ kín, không tiết lộ) ý định của mình; **не ~ чего́-л.** không giấu [giếm] cái gì, nói thật cái gì; **не скро́ю от вас...** nói thật (thú thật) với anh là...; **не ~, что...** nói thật là..., thú thật là..., không giấu là...; **нельзя́ скрыть** không thể giấu được; 3. *тк. несов.* (*заключать в себе*) có, bao hàm, chứa đựng, ẩn giấu

скрыва́ться[1], **скры́ться** 1. ẩn náu, ẩn nấp, ẩn núp, nấp, núp, trốn; (*сбежать*) chạy trốn; *разг.* (*уйти незаметно*) lẻn đi, chuồn, tẽch, lủi; 2. (*исчезнуть*) biến mất, khuất; **со́лнце скры́лось за ту́чами** mặt trời khuất

[bóng] sau đám mây đen; от него́ ничто́ не мо́жет скры́ться chẳng có cái gì có thể giấu được với nó, cái gì nó cũng để mắt đến cả; 3. *тк. несов.* (*прятаться*) giấu mình, náu mình, ẩn nấp, ẩn giấu, nấp, núp, trốn, lủi, lẩn; (*избегать встречи*) lẩn tránh; 4. *тк. несов. разг.* (*держать что-л. в тайне*) giấu giếm, giấu kín, giữ kín; 5. *тк. несов.* (*иметься — о чём-л. внешне незаметном*) chứa, chứa đựng; (*корениться в чём-л.*) ẩn giấu

скры́тнич||ать[1] *несов. разг.* giấu giếm, che đậy, đậy điệm; не ~айте! đừng giấu giếm!

скры́тность[8a] *ж.* 1. [tính, sự] kín đáo, kín miệng; 2. *разг.* (*тайна*) [sự, điều] bí mật

скры́тный *прил.* 1. kín đáo, kín miệng, kín mồm kín miệng; 2. (*тайный*) bí mật

скры́т||ый *прил.* ẩn giấu, tiềm tàng, tiềm tại, ngấm ngầm, âm ỉ; ~ая угро́за mối đe dọa ngấm ngầm; ~ые возмо́жности những khả năng tiềm tàng (tiềm tại); ~ая си́ла tiềm lực, lực lượng tiềm tàng; ~ая теплота́ *физ.* ẩn nhiệt

скры́ть(ся)[12a] *сов. см.* скрыва́ться 1, 2

скрю́чить(ся)[4a] *сов. см.* крю́чить(ся)

скря́га *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3a) người hà tiện, người keo kiệt, kẻ keo bẩn, kẻ bủn xỉn, dân rán sành ra mỡ

скря́жничать[1] *несов. разг.* [ăn tiêu] hà tiện, keo kiệt, keo bẩn, bủn xỉn

ску́дно 1. *нареч.* [một cách] ít ỏi, thiếu thốn, nghèo nàn; 2. *в знач. сказ. безл.* thật là thiếu thốn, thật là nghèo nàn

ску́дность[8a] *ж.* [sự] ít ỏi, thiếu thốn, nghèo nàn

ску́дн||ый *прил.* không đáng kể, ít ỏi, thiếu thốn, nghèo nàn; ~ свет ánh sáng lờ mờ (tù mù); ~ые запа́сы dự trữ ít ỏi; ~ые све́дения [những] tin tức ít ỏi (nghèo nàn), tài liệu nghèo nàn (hiếm hoi); ~ обе́д bữa cơm đạm bạc

ску́к||а[3a] *ж.* [nỗi, sự] buồn chán, chán ngắt; от ~и vì buồn, vì buồn chán; кака́я ~! buồn chán làm sao!, chán mớ đời!; нагоня́ть ~у на кого́-л. làm ai buồn chán, gây buồn chán cho ai

скула́[1d] *ж.* gò má; выступа́ющие ску́лы lưỡng quyền cao, hai gò má cao

скула́стый *прил.* [có] lưỡng quyền cao, hai gò má cao

скули́ть[4b] *несов.* 1. kêu ăng ẳng, rên ư ử; *разг.* (*хныкать*) khóc lóc, khóc nhè; 2. *перен. разг.* (*плакаться, ныть*) kêu ca, kêu rên, rên rỉ, rên, than phiền

ску́льптор[1a] *м.* nhà điêu khắc

скульпту́ра[1a] *ж.* 1. (*искусство*) [môn, nghệ thuật] điêu khắc; 2. (*произведение*) [pho, bức] tượng; *собир.* tác phẩm điêu khắc

скульпту́рн||ый *прил.* [thuộc về] điêu khắc; ~ая мастерска́я xưởng điêu khắc, xưởng nặn; ~ое изображе́ние tượng

ску́мбрия[7a] *ж.* [con] cá thu Nhật, cá đài ngư, cá nùng nục (*Scomber scombrus*)

скунс[1a] *м.* 1. (*животное*) [con] chồn xcunxơ, chồn hôi (*Mephitis chinensis*); 2. (*мех*) [bộ] lông chồn xcun-xơ

скупа́ть[1], **скупи́ть** (*B*) mua sạch, mua hết, mua vét, bao mua

скупе́ц[5*b] *м.* người hà tiện, người keo kiệt

скупи́ть[4c] *сов. см.* скупа́ть

скуп||и́ться[4c] *несов.* (на *B*, + *инф.*) hà tiện, keo kiệt, bủn xỉn, tiếc; ~ на де́ньги hà tiện tiền, bo bo giữ tiền, tiếc tiền; не ~ на похвалы́ không tiếc lời khen ngợi; не ~и́сь!, не ~и́тесь! xin đừng hà tiện!, đừng tiếc!

скупка[3*a] *ж.* [sự] mua, thu mua

скуп||о́й *прил.* 1. hà tiện, keo kiệt, keo bẩn, bủn xỉn; 2. *перен.* (*скудный*) nghèo nàn, ít ỏi; ~а́я по́чва đất cằn, đất xấu, đất bạc màu; ~ свет ánh sáng lờ mờ (tù mù); 3. *перен.* (на *B*, в *П*) (*сдержанный*) dè dặt, e dè; ~ на слова́ ít nói, dè dặt (e dè) trong sự nói năng; ~ на похвалы́ dè dặt trong việc khen ngợi; 4. *в знач. сущ. м.* người hà tiện, người keo kiệt

скупость[8a] *ж.* 1. [tính, thói] hà tiện, keo kiệt, bủn xỉn; 2. *перен.* (*скудность*) [sự] nghèo nàn, ít ỏi; ~ красок [sự] nghèo nàn về màu sắc

скупщик[3a] *м.* người bao mua, chủ bao mua

скуча́ть[1] *несов.* 1. buồn chán, chán ngán; 2. (о, по *П*, по *Д*) nhớ, buồn nhớ, nhớ nhung; ~ по до́му nhớ nhà

скуча́ющий *прил.* buồn chán, chán ngán; ~ вид vẻ mặt buồn chán

ску́ченно *нареч.*: жить ~ sống chật chội (chen chúc, chen rúc)

ску́ченность[8a] *ж.* [sự, cảnh, tình trạng] chật chội, chen chúc, chen rúc; (*населения тж.*) mật độ quá cao

ску́ченный *прил.* dày đặc, chật chội, chật như nêm [cối]

ску́чиваться[1], **ску́читься** chen rúc, dồn lại, túm tụm lại; ~ вокру́г túm tụm quanh

ску́читься[4a] *сов. см.* ску́чиваться

ску́чно 1. *нареч.* [một cách] buồn tẻ, chán ngắt, tẻ ngắt, chán phè, chán ngấy, nhạt nhẽo, nhạt phèo; ~ говори́ть nói chán phè;

~ **расска́зывать** о чём-л. kể chuyện gì nhạt phèo, kể về cái gì nhạt như nước ốc; 2. *в знач. сказ. безл.* (*где-л.*) [thật là] buồn tẻ, tẻ ngắt, buồn; **как здесь** ~! ở đây thật là tẻ ngắt!, ở đây buồn chết!, chỗ này thì chán mớ đời!; 3. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) [thật là] buồn, chán; **мне** ~ tôi buồn; **мне** ~ **сиде́ть без де́ла** ăn không ngồi rồi tôi thật là chán, tôi ngồi không thật là buồn

ску́чн||ый *прил.* 1. (*вызывающий скуку*) buồn tẻ, chán ngắt, tẻ ngắt, tẻ; (*о занятии тж.*) chán phè, chán ngấy, nhạt nhẽo, nhạt phèo; ~ **разгово́р** câu chuyện chán phè (chán ngấy, nhạt nhẽo, nhạt phèo, nghe chán chết, chán như cơm nếp nát); ~ **челове́к** con người chán phè (chán ngấy); 2. (*выражающий, испытывающий скуку*) buồn chán, buồn nản; (*унылый*) buồn rầu, rầu rĩ, u sầu, u buồn; ~**ое лицо́** bộ mặt buồn chán (buồn rầu)

ску́ш||ать[1] *сов.* (*В, Р*) xơi, ăn; **вы не уйдёте, пока́ не** ~**аете чего́-нибудь** chúng tôi chẳng để bác đi đâu nếu bác không ngồi xơi dăm ba miếng

слаб||е́ть[1] *несов.* yếu đi; (*о ветре, буре тж.*) dịu đi, giảm sút; **мои́ си́лы** ~**е́ют** sức tôi ngày một yếu đi; **во́ля** ~**е́ет** ý chí giảm sút; **зре́ние** ~**е́ет** thị lực yếu đi (giảm sút)

слаби́тельное *с.* (*скл. как прил.*) thuốc tẩy, thuốc xổ, thuốc nhuận tràng

сла́б||ить[4a] *несов. безл.*: **его́** ~**ит** nó là lỏng (bị tháo dạ, bị la chảy, đi té re)

сла́бо *нареч.* 1. [một cách] yếu, yếu đuối, nhẹ, khẽ; (*о завязанном*) [một cách] lỏng, không chặt; 2. (*плохо*) [một cách] kém, tồi, kém cỏi; ~ **знать что́-л.** biết cái gì kém, biết kém cái gì

слабово́ние[7a] *с.* [tính] nhu nhược, bạc nhược, yếu hèn

слабово́льный *прил.* nhu nhược, bạc nhược, mềm yếu, yếu hèn, yếu đuối, thiếu cương quyết

слабоси́льный *прил.* 1. (*физически*) yếu, yếu đuối, yếu ớt; 2. (*о машинах и т. п.*) [có] công suất yếu

сла́бость[8a] *ж.* 1. [sự] yếu đuối, yếu ớt, yếu; (*физическая тж.*) [sự] yếu sức, suy yếu, suy nhược, yếu đau; ~ **зре́ния** [sự] suy yếu của thị giác, suy nhược của thị lực; **чу́вствовать како́ую-то** ~ thấy trong người mệt mỏi (yếu đuối) thế nào ấy; **чу́вствовать** ~ **в нога́х** cảm thấy chân yếu đi; 2. (*малодушие*) [sự] nhu nhược, bạc nhược, yếu hèn, mềm yếu; **прояви́ть** ~ bộc lộ sự nhu nhược (bạc nhược, do dự, thiếu cương quyết); ~ **во́ли** sự bạc nhược (nhu nhược, yếu hèn, yếu ớt, yếu đuối) của ý chí; 3. (*недочёт, слабое место*) nhược điểm, khuyết điểm, sở đoản, chỗ yếu; 4. (*к Д*) *разг.* (*склонность, расположение*) khuynh hướng, sở thích, nhược điểm, chỗ yếu; **пита́ть** ~ **к вину́** có nhược điểm là thích uống rượu; **теа́тр — мо́й** ~ sân khấu là sở thích của tôi

слабоу́мие[7a] *с.* [sự, chứng, tình trạng] suy nhược trí tuệ, tối dạ, tối trí, ngu si, si ngốc, đần độn; (*у стариков тж.*) [sự, tình trạng] lẩm cẩm, lẫn cẫn

слабоу́мный *прил.* suy nhược trí tuệ, tối dạ, tối trí, ngu si, si ngốc, đần độn, đần, đụt; (*о стариках тж.*) lẩm cẩm, lẫn cẫn

слабохара́ктерность[8a] *ж.* [tính] bạc nhược, nhu nhược, yếu hèn

слабохара́ктерный *прил.* bạc nhược, nhu nhược, yếu hèn, mềm yếu, yếu đuối

сла́б||ый *прил.* 1. yếu, yếu đuối, yếu ớt; (*болезненный*) ốm yếu, òi ọp, suy yếu, suy nhược, yếu đau, èo ọt; (*лишённый твёрдости, стойкости*) nhu nhược, bạc nhược, yếu hèn, mềm yếu; ~**ое се́рдце** tim yếu (ốm yếu, yếu đau); ~ **ребёнок** đứa bé yếu đuối (yếu ớt, gầy yếu, còm cõi, òi ọp, yếu); ~**ые ру́ки** hai tay yếu; ~**ая во́ля** ý chí bạc nhược (nhu nhược, yếu đuối, yếu hèn, yếu ớt); ~**ая а́рмия** quân đội yếu (yếu đuối, yếu ớt, yếu hèn); ~**ое госуда́рство** nước yếu, nhà nước yếu đuối, nhược quốc; 2. (*о моторе и т. п.*) yếu, có công suất yếu; 3. (*некрепкий, ненасыщенный*) nhẹ, loãng, nhạt, không đặc, không đậm; ~**ое лека́рство** thuốc ít công hiệu (ít hiệu lực); ~ **чай** trà không đặc, chè không đậm; ~**ое вино́** rượu vang nhẹ, rượu nhạt; ~ **раство́р** dung dịch loãng; 4. (*небольшой по силе*) yếu ớt, nhẹ, thoảng, yếu; (*неотчётливый*) lờ mờ, mờ nhạt, khó thấy; ~ **свет** ánh sáng lờ mờ (tù mù, yếu ớt); ~ **ве́тер** [cơn] gió nhẹ, gió thoảng; ~**ое тече́ние** dòng yếu; ~ **след** dấu vết lờ mờ (mờ nhạt, không rõ nét); ~**ая улы́бка** nụ cười kín đáo, nụ cười nửa miệng; ~**ая попы́тка** [sự] cố gắng yếu ớt; 5. (*малый, незначительный*) ít, nhỏ, bé nhỏ, mỏng manh, mong manh, không đáng kể; (*недостаточный, плохой*) tầm thường, kém cỏi, kém, xoàng; ~**ая наде́жда** hy vọng mỏng manh (mong manh); ~**ая рабо́та** công trình kém cỏi, tác phẩm tầm thường; ~**ая па́мять** ký ức kém cỏi, trí nhớ kém; ~**ая дисципли́на** kỷ luật lỏng lẻo (không nghiêm); ~ **учени́к** học sinh kém, học trò đuối; ~ **класс** lớp kém; ~ **поэ́т** nhà thơ xoàng (tầm thường); 6. (*малоубедительный*) không vững chắc, không

vững vàng, yếu ớt; ~ое доказа́тельство bằng chứng không vững chắc, chứng cớ không vững vàng; 7. (*нетугой*) lỏng, không chặt; ◇ ~ое ме́сто, ~ая сторона́ nhược điểm, khuyết điểm, sở đoản, chỗ yếu; ~ая стру́нка chỗ yếu

сла́в||а[1a] *ж.* 1. [sự] vinh quang, quang vinh, vinh dự, vinh hiển, vinh hoa; **трудова́я** ~ vinh dự lao động; 2. (*известность*) danh tiếng, thanh danh, tiếng tăm, tiếng thơm; 3. *разг.* (*репутация*) tiếng; **по́льзоваться дурно́й** ~**ой** mang tiếng xấu, mang tiếng; **хоро́шая** ~ tiếng tốt, tiếng thơm, thanh danh; 4. *разг.* (*слухи, толки*) tiếng đồn, tin đồn; **ходи́ла** ~, **что**... có tin đồn (tiếng đồn) rằng..., người ta khảo nhau rằng...; ◇ **во** ~**у кого́-л., чего́-л.** vì vinh quang của ai, của cái gì; **одна́** ~, **что**... chỉ được tiếng (mang danh) là... mà thôi; **на** ~**у!** rất tốt, tuyệt trần, tuyệt vời

слави́ст[1a] *м.* nhà Xla-vơ (Xlavơ) học

слави́стика[3a] *ж.* Xla-vơ học, Xlavơ học

сла́вить[4a] *несов.* (*B*) biểu dương, ca ngợi, ca tụng, ngợi ca

сла́виться[4a] *несов.* (*T*, как *B*) nổi tiếng, có tiếng, nổi danh, được vinh hiển, được hiển vinh; ~ как хоро́ший врач nổi tiếng (có tiếng) là một thầy thuốc giỏi; **сла́вься!** hoan hô!, vinh quang thay!

сла́вно *нареч.* [một cách] rất tốt, tuyệt trần, tuyệt vời; ~ отдохну́ть nghỉ rất tốt, nghỉ ngơi tuyệt trần

сла́вн||ый *прил.* 1. vinh quang, quang vinh, vẻ vang, lừng lẫy, hiển vinh, hiển hách; 2. *разг.* (*хороший*) đáng yêu, dễ thương, dễ mến, khả ái; ~**ая де́вушка** cô gái đáng yêu (dễ thương, dễ mến); ~ **ма́лый**, ~ **па́рень** chàng trai đáng yêu (dễ thương, dễ mến)

славосло́вить[4a] *несов.* (*B*) tâng bốc, tán dương, tán tụng; bốc (*разг.*)

славяни́н[11] *м.*, **славя́нка**[3*a] *ж.* người Xla-vơ, người Xlavơ

славянофи́льство[1a] *с. ист.* chủ nghĩa Xla-vơ (Xlavơ)

славя́нск||ий *прил.* [thuộc về] dân Xla-vơ, dân Xlavơ; ~**ие язы́ки** những ngôn ngữ Xla-vơ, ngữ hệ Xla-vơ

слага́емое *с.* (*скл. как прил.*) 1. *мат.* số để cộng; 2. (*составная часть*) thành phần, cấu tử, bộ phận cấu thành, yếu tố hợp thành

слага́ть[1], **сложи́ть** (*B*) 1. (*сочинять*) sáng tác, làm, soạn; 2. *перен.* (*освобождать от чего-л.*) trút bỏ, khước từ, từ bỏ; ~ с себя́ **всю́ отве́тственность** khước từ (từ bỏ, trút bỏ) mọi trách nhiệm; **сложи́ть свои́ полномо́чия** từ chức, từ nhiệm

слага́ться[1] *несов.* (*из P*) [được] cấu thành, hợp thành, hình thành

слад *м. разг.*: **с ни́м никако́го** ~**у нет** không thể nào bắt nó nghe lời được

сла́деньк||ий *прил. разг.* ngọt ngào, đường mật, ngọt xớt, ngọt; ~**им го́лосом** bằng một giọng ngọt ngào (ngọt xớt, đường mật, ngọt như mía lùi), nói ngọt

сла́дить[4a] *сов. разг.* 1. (*B*) thu xếp, xếp đặt; ~ де́ло thu xếp công việc; 2. (с *T*) (*справиться*) hơn được, thắng được, trị được, làm được; **я не могу́** ~ **с э́тим упря́мцем** tôi không trị nổi cái thằng cứng đầu cứng cổ ấy, tôi không thể bắt thằng bướng bỉnh ấy nghe lời được; **мне с э́тим не** ~ tôi không làm nổi việc đó được, tôi không thể làm được việc đó

сла́дк||ий *прил.* 1. ngọt, ngọt lịm; ~**ие я́блоки** những quả táo ngọt; 2. *перен. разг.* (*о жизни, судьбе*) sung sướng, vàng son, bơ sữa, vui tươi, đầy hạnh phúc; 3. *перен.* (*приятный*) êm đềm, dịu dàng, âu yếm, ngọt ngào, ngon lành; ~ **сон** giấc ngủ ngon, giấc ngủ yên, giấc nồng; giấc điệp, giấc bướm (*поэт.*); ~**ие мечты́** [những] ước mơ đẹp đẽ, mộng đẹp; 4. *перен.* (*приторно-нежный, льстивый*) ngọt xớt, đường mật, ngon ngọt, thơn thớt; ~**ая речь** lời nói ngọt xớt, lời lẽ đường mật, nói ngon nói ngọt, đá đưa đầu lưỡi; 5. *в знач. сущ. с.*: ~**ое** đồ ngọt, bánh kẹo; *разг.* (*десерт*) thức ăn tráng miệng; **переста́ньте есть** ~**ое** chị đừng ăn đồ ngọt (bánh kẹo) nữa

сла́дко 1. *нареч.* [một cách] ngọt, ngọt ngào; 2. *в знач. сказ. безл.* thấy ngòn ngọt; **во рту** ~ trong miệng thấy ngòn ngọt, thấy ngòn ngọt trong miệng; 3. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) thấy khoan khoái, thấy dễ chịu; **серду́цу бы́ло** ~ lòng thấy dễ chịu, thấy khoan khoái trong lòng, khoái dạ

сладкое́жка *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3*a) *разг.* người thích ăn đồ ngọt, người thích ăn kẹo bánh

сладкоречи́в||ый *прил.* [nói] hoa mỹ, đường mật, ngọt xớt, ngon ngọt, đá đưa; ~**ые фра́зы** những lời lẽ hoa mỹ (đường mật, ngọt xớt, ngon ngọt, đá đưa)

сла́достный *прил.* dễ chịu, dịu dàng, âu yếm, ngọt ngào, ngon lành

сладостра́стие[7a] *с.* [lòng, tính] sắc dục, hiếu sắc, dâm dục

сладостра́стный *прил.* hiếu sắc, dâm dục,

dâm dật, dâm đãng, đa dâm, ham mê sắc dục; (*о взоре и т. п.*) dâm; dê (*разг.*)

сла́дост||ь[8a] *ж.* 1. vị ngọt; 2. (*удовольствие, наслаждение*) [sự] khoái lạc, lạc thú, thích thú, hoan lạc; 3. *мн.*: ~и *см.* сла́сти

сла́женный *прил.* hiệp đồng, hòa hợp, phối hợp chặt chẽ; (*о пении*) hòa nhịp

сла́зить[4a] *сов.* (*вниз*) leo xuống, trèo xuống; (*вверх*) leo lên, trèo lên; ~ в по́греб leo xuống hầm nhà; ~ на чердак trèo lên trần thượng

сла́лом[1a] *м. спорт.* [môn] xla-lom, trượt tuyết xuống dốc

сла́н||ец[5*a] *м.* diệp thạch, phiến thạch, đá phiến; горю́чие ~цы phiến thạch dầu, đá phiến cháy, đá phiến dầu mỏ

сла́нцевый *прил.* [thuộc về] diệp thạch, phiến thạch, đá phiến

сла́сти[8e] *мн.* đồ ngọt, bánh mứt kẹo

слать[6b△] *несов.* (*В*) 1. (*кого-л.*) sai, phái, cắt, cử, sai phái, cắt cử; 2. (*что-л.*) gửi, gởi

слащавый *прил.* ngọt xớt, đường mật, ngọt ngào đường mật

сле́ва *нареч.* (*откуда-л.*) từ [bên] trái, từ tả; (*где-л.*) [ở] bên trái, ở phía trái, phía tay trái; ~ напра́во từ trái sang phải, từ tả sang hữu; ~ от него́ ở bên trái của nó, phía tay trái của anh ta; ~ от доро́ги ở phía trái con đường; ◇ кри́тика ~ [sự] phê phán từ phía tả

слегка́ *нареч.* [một cách] nhẹ, khẽ, hơi, nhè nhẹ, chút ít, sơ sơ

след[1c] *м.* 1. (*отпечаток*) dấu, vết, vệt, dấu vết, dấu tích; ~ ноги́ dấu chân, vết chân; ~ колёс vết [bánh] xe, vệt xe; за́ячий ~ dấu chân thỏ; 2. (*остаток чего-л.*) vết tích, dấu vết, dấu tích, tung tích; (*характерный отпечаток тж.*) dấu hiệu; ~ы́ преступле́ния dấu vết (vết tích, dấu tích) của tội phạm; ~ы́ слёз dấu vết nước mắt, ngấn lệ, vệt lệ; никако́го ~á не оста́лось không còn vết tích (dấu tích, dấu vết) gì cả; ни ~á hoàn toàn không còn, tuyệt nhiên không có; ◇ идти́ по чьи́м-л. ~а́м а) theo sát gót ai, bám sát gót ai; б) (*следовать учению, примеру и т. п.*) nối gót ai, theo gót ai, theo gương ai; напа́сть на чей-л. ~ dò được tung tích của ai, tìm ra dấu vết của ai; его́ и ~ просты́л nó biến mất tích; исче́знуть без ~á biến mất tăm mất tích, biệt tăm biệt tích

следи́ть[4b] I *несов.* (за *Т*) 1. theo dõi, dõi theo, nhìn theo, trông theo; (*наблюдать*) quan sát; ~ глаза́ми за кем-л. đưa mắt dõi theo (trông theo, nhìn theo) ai; при́стально ~ за кем-л. chăm chú theo dõi ai; ~ за полётом птиц quan sát (theo dõi) chim bay; 2. (*быть осведомлённым о чём-л.*) theo dõi; ~ за разви́тием собы́тий theo dõi sự biến chuyển của tình hình; ~ за успе́хами нау́ки theo dõi những thành tựu của khoa học; ~ за разгово́ром theo dõi câu chuyện; 3. (*присматривать, заботиться*) trông coi, trông nom, săn sóc, theo dõi, chăm sóc, trông, coi; ~ за детьми́ trông nom (săn sóc, chăm sóc) con cái, trông con; ~ за рабо́той trông coi (theo dõi) công việc, coi việc; ~ за поря́дком giữ gìn (theo dõi) trật tự; ~ за са́дом trông coi vườn tược, coi vườn; 4. (*с целью разоблачения*) theo dõi, điều tra, theo sát; ◇ ~ за собо́й săn sóc thân thể của mình, chăm sóc [đến] bản thân, chú ý đến vẻ ngoài của mình, giữ gìn sức khỏe của mình

следи́ть[4b] II, наследи́ть *разг.* (*оставлять следы*) để lại dấu chân; (*Т*) giây bẩn, vấy bẩn, bôi bẩn, làm bẩn, làm lấm bẩn

сле́дови||е[7a] *с.*: по́езд да́льнего ~я [chuyến] xe lửa chạy đường trường, tàu lửa chạy đường dài

сле́дователь[2a] *м.* dự thẩm viên, người dự thẩm

сле́довательно 1. *союз* cho nên, do đó, vì thế, vì vậy [cho nên]; 2. *вводн. сл.* như vậy, bởi vậy, thành thử

сле́д||овать[2a], после́довать 1. (за *Т*) (*идти, ехать следом*) đi theo, theo; *перен.* theo; ~ по пята́м за кем-л. [đi] theo ai sát gót, theo sát gót ai; 2. (за *Т*) (*наступать после чего-л.*) kế theo, tiếp theo, theo sau, kế tiếp; собы́тия ~овали одно́ за други́м các sự kiện lần lượt kế tiếp nhau; 3. (*Д*) *перен.* (*руководствоваться чем-л.*) theo, noi, tuân theo, noi theo, làm theo; ~ приме́ру theo (noi, noi theo, làm theo) gương; ~ сове́там врача́ làm theo (tuân theo) lời dặn của thầy thuốc; ~ мо́де theo mốt; 4. *тк. несов.* (*двигаться*) đi, chạy; по́езд ~ует до Москвы́ tàu lửa chạy đến Mát-xcơ-va; 5. *тк. несов.* (из *Р*) (*вытекать*) nảy ra; из одного́ предположе́ния ~ует другое từ giả thuyết này nảy ra giả thuyết khác; из э́того ~ует, что... do đó mà..., từ đó mà..., vì vậy mà...; отсю́да ~ует вы́вод từ đó rút ra kết luận; 6. *тк. несов.* (*Д*) (*причитаться*) phải trả; с вас ~ует 10 рубле́й anh phải trả 10 rúp; ско́лько с меня́ ~ует? tôi phải trả bao nhiêu?; ему́ заплати́ли, что ~овало người ta trả cho nó một số tiền nó đáng được hưởng; 7. *тк. несов. безл.* (*нужно*) cần phải, cần, phải, nên; ~ует по́мнить cần (phải, nên, cần phải) nhớ; вам

~овало бы... đáng lẽ (đáng lý, lẽ ra, đáng nhẽ, nhẽ ra) anh nên...; ~овало ожидáть, что... chắc là sẽ..., chắc sẽ...; как и ~овало ожидáть... đúng như chúng ta đã đoán trước..., như chúng ta đã dự tính..., tất nhiên là...; э́того ~овало ожидáть điều đó xảy ra đúng như đã đoán trước, lẽ tất nhiên việc đó phải xảy ra như thế; не ~ует дýмать... không nên nghĩ rằng...; обращáться кудá ~ует hỏi đến cơ quan chuyên trách, nhờ đến chỗ thích hợp; ◇ как ~ует đến nơi đến chốn, đến đầu đến đũa, [cho] ra trò, đúng mức, thỏa đáng, chu đáo; отдохнýть как ~ует nghỉ ngơi cho tốt, nghỉ cho ra trò, nghỉ cho ra nghỉ

слéдом *нареч.* theo sau

слéдственн||ый *прил. юр.* [thuộc về] điều tra, thẩm cứu; ~ материáл tài liệu điều tra; ~ые óрганы các cơ quan điều tra (thẩm cứu); ~ая комúссия ủy ban điều tra (thẩm cứu)

слéдствие[7a] I *с.* (*результат*) hậu quả, kết quả; (*вывод*) kết luận; ~м э́того бы́ло то, что... hậu quả (kết quả) của việc đó là...

слéдствие[7a] II *с. юр.* [sự, cuộc, vụ] điều tra, thẩm cứu; он нахóдится под ~м nó đang bị tòa án thẩm cứu

слéдуем||ый *прил.* phải trả; ~ая мне сýмма số tiền phải trả cho tôi

слéдующ||ий *прил.* 1. (*ближайший по очереди*) tiếp theo, kế tiếp, sắp tới, theo sau, sau; ~ая стáнция ga sau (sắp tới, tiếp theo); [в] ~ раз lần sau; на ~ день ngày hôm sau; ~! (*при вызове*) người tiếp theo!; кто ~? ai là người tiếp theo (kế tiếp)?, [tiếp] đến lượt ai?; 2. (*нижеследующий, вот какой*) như sau, sau đây, như dưới đây, như thế này; ~им óбразом cách như sau, như thế này; телегрáмма ~его содержáния bức điện với nội dung như sau (sau đây); 3. *в знач. мест. с.*: ~ее [điều] sau đây

слежáться[5b] *сов.* bị nén chặt, bị lèn chặt; (*смяться*) [bị] nhàu, nhàu nát

слéжка[3*a] *ж.* [sự] theo dõi

слез||á[1f] *ж.* 1. giọt nước mắt, giọt lệ, giọt lụy; giọt châu (*поэт.*); *мн.*: слёзы nước mắt, lệ, lụy, dòng lệ; châu lệ, châu lụy (*поэт.*); в ~áх đầm đìa nước mắt, nước mắt đầm đìa, đầm lệ; обливáться ~ámи nước mắt tuôn trào, nước mắt chảy ròng ròng, giọt châu lã chã, giọt ngắn giọt dài; плáкать гóрькими ~ámи khóc lóc thảm thiết; доводúть кого-л. до слёз làm ai phát khóc; говорúть сквозь слёзы vừa khóc vừa nói, nói qua làn nước mắt; смея́ться до слёз cười chảy nước mắt; до слёз бóльно, обúдно, что... thật là tiếc vô cùng vì..., bực mình đến phát khóc được vì...; ~ámи гóрю не помóжешь khóc thì khóc nhưng đau khổ vẫn còn, khóc lóc cũng chẳng giải quyết được khó khăn; смея́ться сквозь слёзы mỉm cười qua làn nước mắt, dở khóc dở cười; cười ra nước mắt (*погов.*); 2. *перен.* giọt

слезáть[1], слезть 1. (*спускаться*) trèo xuống, leo xuống; (*со стула, кровати и т. п.*) trụt xuống, tụt xuống; ~ с дéрева từ trên cây trèo (leo, tụt) xuống, trèo (leo, tụt) từ cây xuống; ~ с лóшади xuống ngựa, hạ mã; 2. *разг.* (*с поезда и т. п.*) xuống, xuống ga, xuống xe; слезть с трамвáя xuống tàu điện; 3. *разг.* (*о краске, коже и т. п.*) tróc ra, bong ra, long ra

слезúнка[3*a] *ж.* giọt nước mắt, giọt lệ, giọt lụy; giọt châu (*поэт.*)

слез||úться[4b] *несов.* chảy nước mắt, rớm lệ; его глазá ~ятся от вéтра ông ấy chảy nước mắt vì gió, vì gió nên mắt nó rớm lệ

слезли́вый *прил.* 1. (*о человеке*) hay khóc, mau nước mắt, dễ khóc; 2. (*о голосе, тоне*) thảm thiết, thống thiết; 3. *перен.* đa cảm, đa sầu

слёзи||ый *прил.* 1. *анат.* [thuộc về] lệ, nước mắt; ~ая железá tuyến lệ, tuyến nước mắt; ~ мешóк túi lệ, túi nước mắt; ~ канáл ống lệ, ống nước mắt; 2. *разг.* thảm thiết, thống thiết; ~ая жáлоба tiếng than văn thảm thiết (thống thiết); ~ая мольбá, прóсьба lời yêu cầu thống thiết (thảm thiết)

слезотечéние[7a] *с. мед.* [chứng] tràn lệ, chảy nước mắt sống; вызывáть ~ làm chảy nước mắt sống

слезоточúвый *прил.* 1. (*слезящийся*) kèm nhèm, bị chảy nước mắt sống; 2. (*вызывающий слёзы*) làm chảy nước mắt; ~ газ hơi cay, hơi làm chảy nước mắt

слезть[7a△] *сов. см.* слезáть

слезя́щийся *прич.* kèm nhèm, bị chảy nước mắt sống

слепéнь[2*b] *м. зоол.* [con] mòng, ruồi trâu (*Tabanus L.*)

слепéц[5*b] *м.* người mù, người đui

слепúть[4b] I *несов.* (*В*) làm lóa mắt, làm chói mắt, làm lòa mắt, chói lòa

слепúть[4c] II *сов. см.* лепúть 2

слéпо *нареч.* [một cách] mù quáng, nhắm mắt; ~ повинова́ться кому́-л. mù quáng (nhắm mắt) phục tùng ai, phục tùng ai một cách mù quáng; ~ слéдовать чему́-л. mù

quáng (nhắm mắt) theo cái gì, theo cái gì một cách mù quáng

слеп||о́й *прил.* 1. mù, đui; *перен.* (*не замечающий*) đui mù; ~ на оди́н глаз chột; ~ от рожде́ния mù từ lúc mới đẻ; 2. *перен.* (*действующий не рассуждая*) mù quáng; ~о́е повинове́ние [sự] phục tùng mù quáng; ~а́я любо́вь tình yêu mù quáng; 3. (*нечёткий, неотчётливый*) mờ, lờ mờ, lem nhem, không rõ ràng; 4. (*без участия зрения*) không nhìn, không thấy, mò; ~ ме́тод печа́тания на маши́нке phương pháp đánh máy không nhìn; ~ полёт [sự, chuyến] bay mò, bay mà không thấy; 5. *в знач. сущ. м.* người mù, người đui; ◇ ~а́я кишка́ *анат.* manh tràng, ruột tịt

сле́пок[3*a] *м.* [cái] khuôn, mẫu, khuôn dập; ~ с ключа́ [cái] khuôn dập theo chìa khóa

слепорождённый *прил.* mù từ khi mới đẻ

слепота́[1b] *ж.* [tật, chứng] mù, đui; *перен.* [sự] đui mù

слепу́н[1b] *м. зоол.* [con] rắn giun (*Typhlops vermicularis*)

слеса́рн||ый *прил.* [thuộc về] làm nguội, nghề nguội; ~ая мастерска́я xưởng nguội

сле́сарь[2c, 2a] *м.* [người] thợ nguội; ~-инструмента́льщик [người] thợ nguội làm dụng cụ; ~-водопрово́дчик [người] thợ lắp ống nước, thợ chữa ống nước

слёт[1a] *м.* 1. (*птиц*) đàn chim bay đến; 2. (*собрание*) [cuộc] đại hội, hội nghị, họp mặt, gặp gỡ

слет||а́ть[1] I *сов.* 1. (*на самолёте*) đáp máy bay, đi máy bay, đáp phi cơ; bay đi (*разг.*); 2. *разг.* (*сбегать*) chạy [như] bay, chạy một vòng, chạy; ми́гом ~а́ю tôi sẽ chạy một loáng là về ngay

слета́ть[1] II, слете́ть 1. (*куда-л.*) bay xuống, đổ xuống; 2. (*откуда-л.*) bay đi; 3. (*падать*) ngã xuống, rơi xuống; бума́ги слете́ли со стола́ giấy tờ trên bàn rơi xuống

слета́ться[1], слете́ться bay đến nhiều, bay đến đông; *перен. разг.* bâu lại, xúm lại, túm tụm lại

слете́ть[5b] *сов. см.* слета́ть II

слете́ться[5b] *сов. см.* слета́ться

слечь[8a△] *сов.* (*заболеть*) ốm liệt giường, liệt giường liệt chiếu

сли́ва[1a] *ж.* 1. (*дерево*) [cây] mận (*Prunus domestica*); 2. (*плод*) [quả, trái] mận

слива́ть[1], слить (*B*) 1. (*смешивать*) đổ lẫn, pha lẫn, pha trộn, hòa, pha; 2. (*отливать*) gạn, chắt, đổ... ra, chiết... ra, rót... ra; 3. (*соединять литьём*) đúc lẫn, nấu lẫn; (*изготовлять литьём*) đúc, rót, đổ; слить свине́ц с о́ловом đúc lẫn (nấu lẫn) chì với thiếc; слить ко́локол đúc (đổ, rót) chuông; 4. *перен.* (*соединять в одно целое*) hợp nhất, thống nhất, dung hợp, nhập... làm một; (*неразрывно связывать*) hòa hợp, hòa lẫn

слива́ться[1], сли́ться 1. (*в один поток*) hợp lại, nhập làm một, hòa vào nhau, chảy vào nhau, hợp lưu, hội lưu; 2. *перен.* (*о красках, звуках*) hòa lẫn; ~ с фо́ном hòa lẫn (điệp màu) với nền; 3. *перен.* (*в одно целое*) hợp nhất [lại], thống nhất [lại], nhập làm một; ~ воедино hợp nhất, thống nhất, nhập làm một, hợp thành một khối

сли́вки *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) kem, cơ-rem, kem sữa, váng sữa; снять ~ с молока́ [hớt, gạn] lấy kem sữa; ◇ снима́ть ~ а) xơi phần ngon, hưởng phần tốt nhất, hớt mối lợi; б) (*брать от жизни лучшее*) hưởng mọi lạc thú trên đời, nếm đủ mùi đời

сли́вовый *прил.* [thuộc về] mận; (*из сливы*) [bằng] mận

сли́вочник[3a] *м.* [cái] bình đựng kem, bình đựng cơ-rem

сли́вочн||ый *прил.* [bằng] kem, cơ-rem; ~ое моро́женое kem sữa, kem cốc sữa, kem que sữa; ~ое ма́сло bơ

слиза́ть[6c] *сов. см.* сли́зывать

сли́зист||ый *прил.* nhớt, nhầy, nhầy nhầy; ~ая оболо́чка *анат.* niêm mạc, màng nhầy

слизну́ть[3b] *сов. см.* сли́зывать

слизня́к[3b] *м. зоол.* [con] sên lãi (*Limax maximus*)

сли́зывать[1], слиза́ть, слизну́ть (*B*) liếm sạch, liếm

слизь[8a] *ж.* chất nhớt, chất nhầy, niêm dịch

слип||а́ться[1], сли́пнуться 1. dính nhau, dính lại, trít lại; 2.: глаза́ ~а́ются от сна buồn ngủ trít mắt

сли́пнуться[3*a] *сов. см.* слипа́ться

сли́тно *нареч.* [một cách] liền nhau, dính nhau

сли́тн||ый *прил.* liền nhau, dính nhau, liền; ~ое написа́ние [cách] viết liền

сли́т||ок[3*a] *м.* thoi, thỏi; ~ зо́лота thoi vàng; зо́лото в ~ках vàng thoi

сли́ть(ся)[11b△] *сов. см.* слива́ть(ся)

слича́ть[1], сличи́ть (*B*) đối chiếu, so sánh, so, đọ

сличи́ть[4b] *сов. см.* слича́ть

сли́шком *нареч.* quá, ghê, quá đỗi, quá chừng, quá đáng, thái quá, quá xá, quá đa; ~ мно́го nhiều quá, quá nhiều, nhiều ghê; не ~ умён không khôn lắm; ~ [си́льно] люби́ть кого́-л. yêu ai quá đỗi, quá yêu ai;

~ си́льно нажа́ть ép mạnh quá (quá chừng, quá đỗi, thái quá); э́то уже́ ~! như thế thật là quá đáng!, cái đó thật là quá quắt!, như thế thì quá lắm!

слия́ние[7a] *с.* 1. (*рек*) [sự] hợp lưu, hội lưu; (*место*) [chỗ] hợp lưu, hội lưu, ngã ba sông; 2. *перен.* (*объединение*) [sự] hợp nhất, thống nhất, dung hợp, hòa hợp

слова́к[3a] *м.* người Xlô-vác

слова́рный *прил.* [thuộc về] từ điển, tự điển, tự vị; ~ соста́в языка́ từ vựng, tự vựng, tự vị, vốn từ

слова́рь[2b] *м.* 1. [quyển, cuốn, bộ] từ điển, tự điển, tự vị; 2. *тк. ед.* (*запас слов*) từ vựng, tự vựng, tự vị, vốn từ

слова́цкий *прил.* [thuộc về] Xlô-vác; ~ язы́к tiếng Xlô-vác

слова́чка[3*a] *ж.* [người] phụ nữ Xlô-vác, đàn bà Xlô-vác

слове́н||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Xlô-ven

слове́нский *прил.* [thuộc về] Xlô-ven; ~ язы́к tiếng Xlô-ven

слове́сн||ый *прил.* [bằng] lời nói, từ ngữ; ~ая дуэ́ль [trận, cuộc] đấu khẩu

сло́вник[3a] *м.* bảng từ [vựng], từ vựng, ngữ vựng, vựng tập

сло́вно 1. *союз* (*как*) như, giống như, y như, cứ như, chẳng khác nào; 2. *частица* (*как будто*) dường như, hình như, như tuồng là, như thể là

сло́в||о[1c] *с.* 1. (*единица речи*) từ, từ ngữ, chữ, tiếng; tự (*уст.*); значе́ние ~а nghĩa của từ; поря́док слов в предложе́нии trật tự các từ trong câu; 2. *тк. ед.* (*язык*) ngôn ngữ, ngôn từ, lời lẽ; 3. (*фраза, речь*) lời, lời nói, câu nói; во́время ска́занное ~ lời nói đúng lúc; понима́ть без слов hiểu nhau không cần lời; ни ~а! đừng nói!, im đi!; на два ~а! chỉ nói vài lời thôi!; 4. (*решение, мнение*) lời, ý định, ý kiến, quyết định; после́диее ~ оста́лось за ним anh ấy đã được quyền quyết định cuối cùng (tối hậu), cuối cùng anh ấy đã quyết định theo ý mình; 5. (*обещание*) lời hứa, lời; ве́рить кому́-л на слово tin lời hứa của ai; нару́шить ~ sai lời, phụ lời, nuốt lời, sai hẹn, lỗi hẹn, thất ước; держа́ть ~ giữ lời [hứa]; не да́вши ~а, крепи́сь, а да́вши, держи́сь *посл.* ≅ nói lời thì nhớ lấy lời; 6. (*право говорить публично*) [quyền] ngôn luận, phát ngôn, phát biểu ý kiến, được nói; (*речь на собрании и т. п.*) lời, diễn văn, diễn từ, lời phát biểu ý kiến; лиша́ть ~а ước quyền phát biểu ý kiến, không cho nói; свобо́да ~а quyền tự do ngôn luận; приве́тственное ~ lời chào mừng, chúc từ, diễn văn chào mừng; заключи́тельное ~ lời kết thúc, diễn văn kết thúc; дать, предоста́вить кому́-л. ~ nhường lời cho ai; проси́ть ~а xin nói, xin phát biểu ý kiến; ~ име́ет това́рищ Петро́в bây giờ đồng chí Pê-tơ-rốp sẽ phát biểu ý kiến; ~ [тепе́рь] за ва́ми bây giờ anh sẽ nói (phát biểu ý kiến); после́днее ~ за защи́той lời nói cuối cùng để bào chữa; 7. *уст.* (*повествование*) [thiên, bản, bài] anh hùng ca; «Сло́во о полку́ И́гореве» «Thiên anh hùng ca về đạo quân I-go»; 8. *мн.*: ~á (*литературный текст*) lời; рома́нс на ~á Пу́шкина khúc tình ca theo lời của Pu-skin; ◇ ~ в ~ đúng từng chữ, không sai một chữ, rất chính xác; ~ за́ слово dần dần, lời qua tiếng lại; на ~áх а) (*устно*) nói miệng, không cần viết; б) (*только в разговоре*) nói mép, ngoài miệng, trên đầu lưỡi, đá đưa đầu lưỡi; то́лько на ~áх chỉ nói mép, chỉ nói suông, trên đầu lưỡi mà thôi, đá đưa đầu lưỡi; не на ~áх, а на де́ле không nói suông mà làm thật; одни́м ~ом nói tóm lại, nói chung; други́ми ~а́ми nói một cách khác; в двух ~áх nói vắn tắt; нет слов, что́бы вы́разить... không thể tả được..., không có lời để diễn tả được; я не нахожу́ слов, что́бы... tôi không tìm được lời để diễn đạt...; слов нет thật thế, quả vậy, hết chỗ nói; но́вое ~ в те́хнике phát minh mới nhất (thành tựu tối tân) trong kỹ thuật; к ~у [сказа́ть] nhân thể (tiện thể, nhân tiện) nói thêm; к ~у пришло́сь tiện thể nhắc lại, nhân thể nhớ lại; после́днее ~ нау́ки thành tựu mới nhất của khoa học, thành tựu khoa học mới nhất; завод обору́дован по после́диему ~у те́хники nhà máy được trang bị kỹ thuật hiện đại nhất (tối tân)

сло́вом *вводн. сл.* [nói] tóm lại; (*в общем*) nói chung

словообразова́ние[7a] *с. лингв.* [cách] tạo từ, cấu tạo từ

словообразова́тельный *прил. лингв.* [thuộc về] cấu tạo từ

словоохо́тливый *прил.* mau miệng, thích nói, cởi mở

словопроизво́дный *прил. лингв.* tạo từ phái sinh; ~ су́ффикс tiếp tố tạo từ phái sinh

словосочета́ние[7a] *с. лингв.* từ tổ, cụm từ; усто́йчивое ~ từ tổ (cụm từ) cố định; свобо́дное ~ từ tổ (cụm từ) tự do

слог[3e] I *м.* (*часть слова*) âm tiết

слог[3a] II *м. уст.* (*стиль*) lối hành văn, lối văn, thể văn, văn thể, văn

слогово́й *прил. лингв.* [thuộc về] âm tiết

слоёный *прил.* có nhiều lớp, xếp theo lớp; ~ **пиро́г** bánh ngọt có nhiều lớp

сложе́нн||е[7a] *с.* 1. [sự] làm, soạn; cấu tạo, cấu hợp, cấu thành; 2. *мат.* [phép] cộng; 3.: ~ **полномо́чий** [sự] từ chức, từ nhiệm; 4. (*телосложение*) thể chất, thể tạng, thân hình, tạng người, vóc người; **челове́к кре́пкого ~я** người có thể tạng (thể chất, thân hình) rắn rỏi

сложи́ть[4c] I *сов. см.* скла́дывать

сложи́ть[4c] II *сов. см.* слага́ть

сложи́ться[4c] *сов. см.* скла́дываться

сло́жно *нареч.* [một cách] phức tạp

сложноподчинённ||ый *прил. лингв.*: ~**ое предложе́ние** mệnh đề phụ thuộc phức hợp

сложносочинённ||ый *прил. лингв.*: ~**ое предложе́ние** mệnh đề kết hợp phức hợp

сло́жност||ь[8a] *ж.* 1. [tính chất, sự, độ] phức tạp, rắc rối; 2. *мн.*: ~**и** (*трудности*) [những] nỗi khó khăn, sự trở ngại, điều rắc rối, vấn đề phức tạp

сло́жн||ый *прил.* 1. (*составной*) phức hợp, đa hợp, kép; ~**ые вещества́** *хим.* những chất phức hợp; ~**ое сло́во** *грам.* từ kép; ~**ое предложе́ние** *грам.* câu phức hợp, câu kép; ~**ое число́** *мат.* tạp số, phức số; ~**ые проце́нты** *эк.* lãi dồn; 2. (*многообразный*) phức tạp; ~**ая нау́ка** khoa học phức tạp; ~ **хара́ктер** tính chất (tính tình) phức tạp; 3. (*трудный*) khó khăn, phức tạp, oái oăm; (*запутанный*) rắc rối, rối rắm, rối ren; ~ **вопро́с** vấn đề phức tạp (khó khăn, rắc rối); ~**ая обстано́вка** tình hình phức tạp; 4. (*замысловатый*) phức tạp; ~ **орна́мент** hoa văn phức tạp

слои́ст||ый *прил.* [có] nhiều tầng, nhiều lớp, thớ lớp; ~**ое о́блако** mây tầng

сло||й[6c] *м.* 1. tầng, lớp; *геол. тж.* thớ; **ве́рхние ~и атмосфе́ры** [các] thượng tầng khí quyển, tầng trên cùng của khí quyển; ~ **кра́ски** lớp sơn; 2. (*группа людей*) tầng lớp, giai tầng; **разли́чные ~и о́бщества** các tầng lớp [khác nhau] trong xã hội

сло́йка[3*a] *ж. разг.* (*булочка*) [cái] bánh xếp lớp

слом[1a] *м.* [sự] phá hủy, phá hoại, phá; (*до́ма тж.*) [sự] phá dỡ

слома́ть[1] *сов. см.* лома́ть 1, 3, 4, 5

слома́ться[1] *сов. см.* лома́ться 1, 3, 4, 5

слом||и́ть[4c] *сов.* (*В*) 1. *разг.* (*переломить*) bẻ gãy; 2. *перен.* (*преодолеть*) khắc phục; đánh tan, đánh bại, đại phá, thắng; (*лишить власти*) đánh đổ, đánh quỵ; (*подавить*) đè bẹp, đánh bẹp, bẻ gãy; ~ **сопротивле́ние** đè bẹp (bẻ gãy) sức kháng cự, đánh bẹp (đè bẹp) sự chống cự; ◇ ~**я го́лову** chạy bán sống bán chết, chạy ba chân bốn cẳng, chạy long tóc gáy, chạy như bay

слон[1b] *м.* 1. [con, ông *разг.*] voi (*Elephas*); 2. *шахм.* [con, quân] voi, tượng; ◇ ~**á не приме́тить** *ирон.* không thấy cái cốt tử, không thấy cái lớn nhất, không thấy điều chủ yếu

слонёнок[10] *м.* [con] voi con, voi non, voi tơ

слоно́в||ый *прил.* [thuộc về] voi; ◇ ~**ая кость** ngà voi; ~**ая боле́знь** [bệnh] sùi da voi, da voi, phù voi

слоня́ться[1] *несов. разг.* (*тж.* ~ **без де́ла**) [đi] la cà, láng cháng, lang thang, lang bang, phất phơ, xẩn vẩn, vẩn vơ, léng phéng

слуга́ *м.* (*скл. как ж.* 3d) 1. *уст.* [người] tôi tớ, nô bộc, đầy tớ, gia nhân, hầu cận; (*молодой*) hỉ đồng, tiểu đồng, thằng ở; (*старый*) lão bộc; *мн.*: **слу́ги** nô tì; 2. *перен.* nô bộc, tôi tớ, đầy tớ; ~ **наро́да** công bộc (đầy tớ, tôi tớ) của nhân dân; ~ **реа́кции** đầy tớ (tôi tớ, tay sai) của bọn phản động

служа́нка[3*a] *ж. уст.* [người] thị tì, nữ tì, a hoàn, đầy tớ gái, cô ở, con sen

слу́жащ||ий *прил.* 1. đương chức, đương phiên, đang phục vụ, đang hành sự; 2. *в знач. сущ. м.* [người] viên chức, công chức, nhân viên; **рабо́чие и ~ие** công nhân [và] viên chức; công nhân viên (*сокр.*)

слу́жб||а[1a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] phục vụ, phục dịch, phụng sự, làm việc; ~ **в ба́нке** [sự] làm việc ở nhà băng; ~ **в а́рмии** [sự] phục vụ trong quân đội, phục dịch trong quân đội; **срок ~ы аккумуля́тора** thời hạn sử dụng của bình ắc-quy, tuổi thọ của bình điện; 2. (*работа, должность*) chức vụ, công vụ, dịch vụ, chức, việc; **поступи́ть на ~у** nhậm chức, nhận việc; **повыше́ние по ~е** thăng chức, lên chức; **иска́ть ~у** tìm việc; **идти́ на ~у** đi làm việc; 3. (*воинская*) quân dịch, binh dịch, quân vụ [sự] phục vụ trong quân ngũ, làm nghĩa vụ quân sự; **действи́тельная ~** [sự] phục vụ tại ngũ; **быть на вое́нной ~е** đang phục vụ trong quân ngũ, đang tại ngũ; 4. (*отрасль военных занятий*) cục, ngành; ~ **свя́зи** cục (ngành) thông tin liên lạc; **медици́нская ~ а́рмии** cục quân y; **разве́дывательная ~** cục quân báo, cục tình báo; 5. (*специальная*) nha, sở, vụ, cục, ban, dịch vụ; ~ **пого́ды** cục thời tiết, nha khí tượng; ~ **движе́ния** *ж.-д.* sở vận hành; 6. (*богослужение*) [sự] làm lễ, hành lễ, cúng tế, phụng vụ, tế tự, tế; **отстоя́ть ~у** đứng làm

lễ xong, đứng tế xong; ◇ **не в ~у, а в дру́жбу** nhờ làm ơn giúp hộ

служе́бн||ый *прил.* 1. [thuộc về] chức vụ, công vụ, công tác, công việc; **~ые обя́занности** chức trách, chức vụ; **~ паспо́рт** *дип.* hộ chiếu công vụ; **~ые помеще́ния** phòng làm việc, công sở; sở (*сокр.*); **~ое вре́мя, ~ые часы́** giờ làm việc; **~ое положе́ние** chức vị; 2. (*вспомогательный*) phụ, bổ trợ; ◇ **~ое сло́во** *лингв.* hư từ, trợ từ, hư tự, trợ ngữ

служе́ние[7a] *с.* [sự] phục vụ, phụng sự; **беззаве́тное ~ Ро́дине** [tinh thần, sự] hết lòng hết dạ phụng sự Tổ quốc, phục vụ Tổ quốc vô điều kiện

служи́тел||ь[2a] *м.* 1. (*низший служащий*) nhân viên, người giữ, người coi; **больни́чный ~** [người] y tá; **~ маяка́** người giữ đèn biển, người coi hải đăng; 2. (*чего-л.*): **~ иску́сства, нау́ки** người nhiệt tình phụng sự nghệ thuật, khoa học; ◇ **~и ку́льта** những nhà tu hành, giới tăng lữ

служи́ть[4cA], послужи́ть 1. *тк. несов.* (*работать по найму*) làm, làm thuê, phục dịch; 2. *тк. несов.* (*быть военным*) phục vụ trong quân ngũ, phục dịch tại ngũ, làm nghĩa vụ quân sự, làm quân dịch; 3. *тк. несов.* (*Д*) (*выполнять чью-л. волю*) hầu hạ, phục dịch, làm tôi tớ, làm đầy tớ, hầu; **~ и на́шим и ва́шим** làm đầy tớ cho cả bên này lẫn bên kia, lá mặt lá trái; 4. *тк. несов.* (*Д*) (*работать на благо кого-л., чего-л.*) phục vụ, phụng sự; **~ Ро́дине** phụng sự (phục vụ) Tổ quốc; **~ наро́ду** phục vụ (phụng sự) nhân dân; 5. (*Д*) (*выполнять своё назначение*) hoạt động; **ту́фли о́чень хорошо́ слу́жат** đôi giày dùng rất bền; **э́то пальто́ слу́жит мне пя́тый год** áo măng-tô ấy tôi dùng đã hơn bốn năm rồi; **но́ги отка́зываются мне ~** chân tôi không đi được nữa; **мозг отка́зывается ~** đầu óc không chịu hoạt động nữa; 6. (*Т, для Р*) (*использоваться*) [được] sử dụng, dùng làm; **э́та ко́мната мне слу́жит кабине́том** cái buồng này [được] dùng làm phòng giấy cho tôi; 7. (*Т*) (*быть, являться*) làm; **~ приме́ром** làm gương, làm mẫu mực; **~ предло́гом** làm cớ; 8. *тк. несов.* (*совершать богослужение*) làm lễ, hành lễ, cúng tế, phụng vụ, làm chay, tế; 9. *тк. несов.* (*о собаке*) đứng hai chân

слука́вить[4a] *сов. см.* **лука́вить**

слух[3a] *м.* 1. thính giác; (*музыкальный*) nhạc cảm, tài cảm thụ nhạc điệu, tai nhạc; **о́стрый ~** tai thính; **у него́ хоро́ший ~** nó có nhạc cảm tinh tế, anh ấy có tài cảm thụ [nhạy bén về] nhạc điệu; **игра́ть, петь по ~у** chơi đàn, hát theo nhạc cảm; 2. (*весть, известие*) tin, tin tức; tin nhận (*поэт.*); 3. *мн.*: **~и** (*толки, молва*) [những] tin đồn, tiếng đồn, tin đồn đại; **по ~ам** theo tin đồn; **хо́дят, но́сятся ~и, что...** có tin đồn rằng...; **~ом земля́ по́лнится** *погов.* tiếng đồn vang khắp bốn phương; ◇ **он весь обрати́лся в ~** anh ta bắt đầu lắng tai nghe, nó vểnh tai nghe

слухов||о́й *прил.* 1. [thuộc về] thính giác; **~ нерв** thần kinh thính giác; 2. (*осуществляемый посредством слуха*) bằng tai; **~о́е наблюде́ние** [sự] theo dõi bằng tai; 3. (*служащий для слушания*) [để] nghe, trợ thính; **~ аппара́т** máy nghe, máy trợ thính; ◇ **~о́е окно́** [cái] cửa mái, cửa tò vò mái nhà

слу́ча||й[6a] *м.* 1. (*происшествие*) chuyện [xảy ra], việc [xảy ra]; **необыкнове́нный ~** chuyện lạ thường; **несча́стный ~** tai nạn, tai họa, chuyện không may; 2. (*явление, факт*) trường hợp, ca; **смерте́льный ~** ca chết người, trường hợp tử vong; **небыва́лый ~** trường hợp chưa từng thấy, ca đặc biệt; **в да́нном ~е** trong trường hợp này; **в лу́чшем ~е** may nhất, trong trường hợp tốt nhất; 3. (*возможность*) cơ hội, thời cơ, dịp may, vận hội, dịp; **удо́бный ~** cơ hội thuận lợi, thời cơ thuận tiện, dịp may, dịp tốt; **возмо́жный ~** cơ hội có thể xảy ra; **по́льзоваться вся́ким удо́бным ~ем** thừa mọi dịp tốt, lợi dụng mọi cơ hội [thuận lợi], sử dụng mọi thời cơ [thuận tiện]; **име́ть ~** có dịp may, có dịp tốt; 4. (*случайность*) trường hợp ngẫu nhiên; ◇ **в ~е чего́-л.** nếu có chuyện gì, nếu xảy ra điều gì; **в ~е войны́** nếu xảy ra chiến tranh, nếu chiến tranh xảy ra; **в ~е чего́ нбудь** (lỡ) ra có chuyện gì, nếu có chuyện gì không may xảy ra; **во вся́ком ~е** dù sao chăng nữa, dầu sao đi nữa, vô luận thế nào đi nữa, mặc dù thế nào đi nữa, trong bất cứ trường hợp nào; **в э́том ~е** nếu thế, trong trường hợp đó; **ни в ко́ем ~е** nhất quyết không, dù thế nào cũng không; **в кра́йнем ~е** cùng lắm, vạn bất đắc dĩ, [trong trường hợp] cùng quá; **на вся́кий ~** để có lúc cần đến, để phòng xa, để đề phòng; **по ~ю чего́-л.** nhân dịp cái gì; **при ~е** gặp dịp, khi có dịp; **купи́ть что́-л. по ~ю** tình cờ (gặp may) mua được cái gì

случа́йно *нареч.* 1. [một cách] tình cờ, ngẫu nhiên; **~ встре́титься с ке́м-л.** tình cờ gặp ai; **е́сли ~ вы его́ уви́дите** nếu tình cờ (ngẫu nhiên) anh gặp nó; 2. *в знач. вводн. сл. разг.*: **вы, ~, не зна́ете его́?** có thể anh

biết cậu ta nhỉ?; ◇ **не ~, что...** chẳng phải vô cớ (ngẫu nhiên) mà...; **э́то не ~!** cái đó chẳng phải là ngẫu nhiên đâu!

случа́йност||ь[8a] *ж.* 1. [tính chất, sự] ngẫu nhiên, tình cờ; **~ встре́чи** [sự] tình cờ gặp mặt, [tính chất] ngẫu nhiên của cuộc gặp gỡ; 2. (*непредвиденное обстоятельство*) [trường hợp, sự] ngẫu nhiên; **по счастли́вой ~и** do [sự] may mắn bất ngờ, do vận hội không lường trước; **чи́стая ~** hoàn toàn ngẫu nhiên (tình cờ), sự ngẫu nhiên hoàn toàn; 3. *филос.* [tính] ngẫu nhiên

случа́йн||ый *прил.* 1. (*непредвиденный*) tình cờ, ngẫu nhiên; (*неожиданный*) bất ngờ; **~ая встре́ча** [cuộc] gặp gỡ tình cờ, gặp mặt bất ngờ, ngẫu ngộ; **~ое знако́мство** sự quen biết tình cờ (ngẫu nhiên); **~ое совпаде́ние** [sự] trùng hợp ngẫu nhiên; **~ попу́тчик** [người] bạn đường tình cờ; **~ая оши́бка** sai lầm vô tình; 2. (*бывающий временами, иногда*) thỉnh thoảng, thất thường, hú họa, không đều đặn; **~ за́работок** món tiền kiếm được thất thường, món tiền thỉnh thoảng kiếm được, tiền công hú họa; **~ посети́тель** người đến thăm tình cờ; 3. (*незакономерный*) ngẫu nhiên, cá biệt, riêng lẻ, không tiêu biểu; **~ое явле́ние** hiện tượng ngẫu nhiên (cá biệt, không tiêu biểu)

случа́ть[1], случи́ть (*B*) cho... giao phối, cho... nhảy [cái]

случ||а́ться[1], случи́ться 1. xảy ra, xảy đến; **ничего́ не случи́лось** không chuyện gì xảy ra cả; **с ним случи́лось несча́стье** nỗi bất hạnh đã xảy đến với nó, tai họa đã đến với nó, nó gặp phải tai họa; **что с ва́ми случи́лось?** anh bị cái gì thế?, anh sao thế?, có việc gì xảy ra với anh thế?, việc gì thế?; 2. *тк. несов. безл.*: **~а́ется** có khi; **~а́ется, что он...** có khi anh ấy...; **~а́лось ли вам** (+ *инф.*) anh đã có dịp... không?, anh đã có khi nào... không?

случи́вш||ееся *с.* (*скл. как прил.*) điều đã xảy ra, việc đã xảy đến, sự kiện, sự việc; **сообщи́ть кому́-л. о ~емся** báo cho ai biết về điều đã xảy ra

случи́ть[4b] *сов. см.* случа́ть

случи́ться[4b] *сов. см.* случа́ться 1

слу́чка[3*a] *ж.* [sự] cho giao phối, cho nhảy, giao phối

случно́й *прил.* [thuộc về] giao phối; **~ пери́од** thời kỳ giao phối

слу́шатель[2a] *м.*, **~ница**[5a] *ж.* 1. thính giả, người nghe; 2. (*учащийся*) học viên; **~ вое́нной акаде́мии** học viên học viện quân sự

слу́ш||ать[1], послу́шать (*B*) 1. *тк. несов.* nghe; **~ му́зыку** nghe nhạc; **~ ле́кцию** nghe thuyết trình, nghe bài giảng; **~ая его́, мо́жно бы́ло поду́мать, что...** nghe nó thì có thể nghĩ rằng...; **я ~аю!** (*по телефону*) tôi nghe đây!, a-lô!; **вы ~аете?** (*по телефону*) anh nghe chứ?; 2. (*о враче*) nghe, nghe phổi, nghe tim; 3. *тк. несов.* (*судебное дело*) xét xử, xử; (*чьё-л. сообщение*) nghe; **~ де́ло о кра́же со взло́мом** xử vụ trộm đào ngạch; **~ отчёт** nghe [bàn] báo cáo; 4. *тк. несов.* (*присутствовать на лекциях*) nghe giảng, theo học, dự lớp; **~ курс вы́сшей матема́тики** theo học lớp toán cao cấp, nghe giảng giáo trình toán học cao cấp; 5. (*следовать чьим-л. советам, просьбам*) nghe, nghe theo, làm theo; **он никого́ не ~ает** nó chẳng nghe ai cả; 6. *разг.* (*повиноваться*) vâng lời, tuân lệnh, tuân theo, phục tùng; (*об управляемых механизмах*) theo, theo lệnh; **~ руля́** (*о судне*) dễ lái, theo bánh lái; 7. *повел.*: **~ай[-те]!** này!; 8. *тк. несов.*: **~аю!** (*ответ подчинённого*) [xin] tuân lệnh!; [báo cáo,] rõ!

слу́ш||аться[1], послу́шаться 1. (*повиноваться*) tuân lệnh, tuân theo, phục tùng; (*быть послушным*) vâng lời, nghe lời; (*об управляемых механизмах*) theo, theo lệnh; **не ~** không vâng lời, không tuân lệnh, không phục tùng, bất tuân thượng lệnh; không ăn lời (*разг.*); 2. (*следовать чьим-л. советам, просьбам*) nghe, nghe theo, làm theo; 3. *тк. несов.* (*о судебном деле*) [bị, đưa ra] xét xử, xử; **де́ло бу́дет ~ за́втра** vụ án sẽ đưa ra xử ngày mai; 4. *тк. несов.*: **~аюсь!** *см.* слу́шать 8

слыть[Δ], прослы́ть (*T*, за *B*) có tiếng là, nổi tiếng là; **он слывёт хоро́шим рабо́тником** ông ta nổi tiếng là một người lao động giỏi, anh ấy có tiếng là một nhân viên đắc lực

слыха́ть, услыха́ть *разг.* 1. (*B*) nghe, nghe thấy; 2. (о *П*, про *B*) nghe nói, nghe đồn

слы́ш||ать[5a], услы́шать 1. (*B*) nghe, nghe thấy, nghe được; **~ стук** nghe tiếng gõ; **~ крик** nghe [thấy] tiếng kêu; **~ похва́лы** nghe lời khen; 2. *тк. несов.* (*обладать слухом*) nghe; **пло́хо ~** nghe không rõ; 3. (*B, о П*, про *B*) (*иметь сведения*) nghe, nghe nói, nghe đồn; 4. (*B*) *разг.* (*ощущать*) cảm thấy, nghe thấy, thấy; **~ за́пах** cảm thấy (nghe thấy, đánh hơi thấy, thấy) mùi; ◇ **он об э́том и ~ не хо́чет** cái đó thì anh ta chẳng buồn nghe, ông ấy cương quyết cự tuyệt điều đó

слы́ш||аться[5a], послы́шаться 1. [được] nghe

rõ, nghe; ~ится смех nghe rõ tiếng cười; мне послы́шался чей-то го́лос tôi nghe rõ tiếng nói của ai đấy; послы́шался то́пот ног nghe rõ tiếng chân nện bước, nghe tiếng bước chân đi; 2. *разг.* (*чувствоваться*) cảm thấy, nghe thấy, thấy; в его́ слова́х ~ится ра́дость trong lời nói của cậu ta cảm thấy (nghe thấy, lộ rõ) nỗi hân hoan, cảm thấy niềm vui trong lời nói của nó

слы́шимость[8a] *ж.* [độ] nghe thấy, nghe; (*по телефону, радио тж.*) [độ] thu nhận; ~ плоха́я! (*по телефону*) độ nghe mờ quá!

слы́шимый *прил.* nghe thấy được

слы́шно *в знач. сказ. безл.* 1. [có thể] nghe được, nghe rõ, nghe thấy; ~, как шелестя́т ли́стья nghe rõ (nghe thấy) tiếng lá xào xạc; бы́ло ~, как маши́на въе́хала во двор lúc đó nghe rõ (nghe thấy) tiếng xe ô tô chạy vào sân; ему́ ~ nó nghe được; мне ничего́ не ~ tôi không nghe được gì cả; 2. (о *П*, про *В*) (*имеются известия*) có tin, được tin, hay tin; о нём давно́ ничего́ не ~ đã lâu chẳng được (có, hay, nghe) tin tức gì về nó cả, bằng tin về nó đã lâu rồi

слы́ш||ный *прил.* 1. nghe được, nghe thấy; едва́ ~ное пе́ние tiếng hát nghe mơ hồ; 2. *в знач. сказ.* (*слышится, звучит*) nghe rõ, vang lên, nghe vang; я́сно ~ен глухо́й плеск морски́х волн nghe rõ tiếng sóng biển vỗ rào rào, tiếng sóng biển rào rào vang lên rõ rệt

слюда́[1d] *ж.* mi-ca, mica, vân mẩu

слюна́[1b] *ж.* nước bọt, nước dãi, nước miếng

слю́нки[3*a] *мн. разг.*: у него́ ~ теку́т nó thèm chảy [nước] dãi, y thèm lắm; от э́того ~ теку́т cái đó làm thèm chảy [nước] dãi

слю́нн||ый *прил. анат.* [thuộc về] nước bọt, nước dãi, nước miếng; ~ые же́лезы [những] tuyến nước bọt

слюнтя́й[6a] *м. разг.* kẻ bạc nhược, kẻ nhu nhược

слюня́вый *прил.* chảy dãi, sùi bọt mép

сля́коть[8a] *ж.* lầy lội, bùn lầy; *разг.* (*сырая погода*) [tiết] trời ướt át; на дворе́ ~ ngoài đường lầy lội

сма́зать(ся)[6a] *сов. см.* сма́зывать(ся)

сма́зка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] xoa, bôi; (*жиром*) bôi mỡ, bôi trơn; (*маслом тж.*) [sự] tra dầu; 2. (*вещество*) dầu nhờn, dầu mỡ, dầu máy, dầu luyn, chất bôi trơn

смазли́вый *прил. разг.* khá, xinh, đẹp, khá khỉnh, xinh đẹp

сма́зочн||ый *прил.* [để] bôi trơn, tra dầu; ~ое вещество́, ~ материа́л chất bôi trơn; ~ое отве́рстие [cái] lỗ tra dầu

сма́зчик[3a] *м.* [người] thợ tra dầu, thợ bôi trơn

сма́зывать[1], **сма́зать** 1. (*В Т*) xoa, bôi; (*жиром*) bôi mỡ, bôi trơn; (*маслом тж.*) tra dầu; сма́зать цара́пину йо́дом bôi i-ốt vào vết sây sát; ~ маши́ну tra dầu cho máy, cho dầu vào máy, cho máy ăn dầu; 2. (*В*) (*стирать размазывать*) xóa, xóa mờ; сма́зать кра́ску рукаво́м xóa sơn còn ướt bằng tay áo; 3. (*В*) *перен. разг.* (*лишать остроты, определённости*) xóa nhòa, xóa mờ, làm mờ nhạt; (*портить*) xóa bỏ, làm tiêu biến, làm hư hỏng; ~ недоста́тки xóa nhòa (che giấu) khuyết điểm; ~ вопро́с xóa nhòa (xóa mờ, làm mờ nhạt) vấn đề

сма́зываться[1], **сма́заться** 1. (*стираться*) bị xóa mờ, bị xóa; кра́ска сма́залась sơn đang ướt bị xóa mờ; 2. *перен. разг.* (*лишаться чёткости, остроты*) bị xóa nhòa, bị xóa mờ, mờ nhạt đi

сма́лец[5*a] *м.* mỡ nước, mỡ lợn nước

сма́нивать[1], **смани́ть** (*В*) dử, nhử; (*переманивать*) dụ dỗ, quyến rũ, quyến dỗ, gạ gẫm, gạ... đi

смани́ть[4c] *сов. см.* сма́нивать

смастери́ть[4b] *сов. см.* мастери́ть

сма́тывать[1], **смота́ть** (*В*) cuộn... lại, cuốn... lại, quấn... lại; смота́ть у́дочки а) quấn cần câu lại; б) *перен. разг.* cuốn gói, chuồn đi, lủi đi, xéo đi, đánh bài chuồn

сма́хивать[1] I, **смахну́ть** (*В*) giũ... đi, phủi... đi, rảy... đi; (*отгонять*) xua... đi, đuổi... đi; ~ пыль phủi bụi [đi]; ~ слезу́ quệt nước mắt, gạt lệ

сма́хивать[1] II *несов.* (на *В*) *разг.* (*быть похожим*) giống như, hao hao

смахну́ть[3b] *сов. см.* сма́хивать I

сма́чивать[1], **смочи́ть** (*В*) tẩm, tẩm ướt, tẩm nước

смежа́ть[1], **смежи́ть** (*В*) nhắm, làm... nhắm, làm... nhắm nghiền; сон смежи́л ему́ ве́ки anh ta nhắm mắt ngủ, giấc ngủ làm anh ta nhắm nghiền mắt lại

смежи́ть[4b] *сов. см.* смежа́ть

сме́жность[8a] *ж.* [sự, tính chất] tiếp cận, phụ cận, tiếp giáp, kề bên, kế cận, lân cận, gần bên, liền bên, giáp ranh, giáp giới

сме́жн||ый *прил.* tiếp cận, phụ cận, tiếp giáp, kề bên, kế cận, lân cận, gần bên, liền bên, giáp bên; (*пограничный*) giáp ranh, giáp giới; (*непосредственно связанный*) [có] liên quan, liên hệ trực tiếp; ~ые ко́мнаты những buồng kề (liền, thông, tiếp giáp) nhau; những phòng tiếp cận (phụ cận, kế cận); ~ые нау́ки những ngành khoa học giáp

ranh; ~ые предприя́тия những xí nghiệp phụ cận (liên quan, có liên hệ trực tiếp); ~ые о́трасли промы́шленности những ngành công nghiệp liên quan (có liên hệ trực tiếp); ◇ ~ые углы́ *мат.* những góc kề

смека́листый *прил. разг.* nhanh trí, mưu trí, sáng trí, đa mưu; ~ па́рень chàng trai nhanh trí (mưu trí, sáng trí)

смека́лка[3*a] *ж. разг.* mưu trí; (*сообразительность*) [sự] nhanh trí, sáng trí; вое́нная ~ tài thao lược, mưu trí quân sự

смека́ть[1], **смекну́ть** *разг.* hiểu, biết, nghĩ ra, đoán ra

смекну́ть[3b] *сов. см.* смека́ть

смеле́ть[1], **осмеле́ть** can đảm lên, mạnh dạn lên, đánh bạo, cả gan, dám

сме́ло *нареч.* [một cách] can đảm, bạo dạn, gan dạ, táo bạo; (*без колебаний, сомнений*) [một cách] không chút ngập ngừng, không do dự; ~ могу́ сказа́ть, что... tôi có thể nói chắc chắn rằng..., tôi có thể mạnh dạn nói rằng...; ~ ска́зано! bạo miệng quá!, bạo phổi quá!

сме́лость[8a] *ж.* [lòng, tính, sự, tính thần] can đảm, bạo dạn, gan dạ, táo bạo; (*храбрость*) dũng khí, nhuệ khí, [lòng] dũng cảm; ◇ брать на себя́ ~ сде́лать что́-л. đánh bạo (cả gan) làm cái gì; ~ городо́в берёт *погов.* ≅ có chí có gan, gian nan vượt tuốt

сме́л||ый *прил.* can đảm, bạo dạn, gan dạ, táo bạo, mạnh bạo; (*храбрый*) dũng cảm; ~ нае́здник kỵ sĩ can đảm; ~ во́ин chiến sĩ dũng cảm (gan dạ, can trường); ~ посту́пок hành động gan dạ (can đảm, bạo dạn); ~ взгляд cái nhìn dạn dĩ (bạo dạn); ~ое утвержде́ние lời khẳng định táo bạo; быть ~ым в реше́ниях táo bạo (bạo dạn) khi quyết định

смельча́к[3b] *м.* người can đảm, người gan dạ

сме́н||а[1a] *ж.* 1. [sự] thay đổi, đổi thay, thay, đổi; (*замена*) [sự] thay thế, thay chân, kế chân, kế nhiệm, thay phiên, thuyên chuyển; (*чередование*) [sự] luân chuyển, luân phiên; ~ дня и но́чи [sự] luân chuyển ngày đêm; ~ карау́лов *воен.* [sự] đổi gác; ~ впечатле́ний [sự] thay đổi cảm giác, đổi thay cảnh sống; 2. (*промежуток времени*) phiên; (*на заводе и т. п.*) ca, kíp; *воен.* phiên; рабо́тать в две ~ы làm việc hai ca (kíp); 3. (*группа рабочих*) ca, kíp, phiên; (*группа отдыхающих*) lớp, loạt; ночна́я ~ ca đêm, kíp đêm; 4. (*подрастающее поколение*) thế hệ trẻ, lớp người thay thế; (*свежие силы*) lực lượng đang lên, lực lượng trẻ trung, lực lượng kế tục; 5. (*комплект одежды*) bộ đồ để thay; ~ белья́ bộ quần áo để thay, bộ vải trải giường để thay; ◇ приходи́ть на ~у кому́-л. thay thế (thay chân, kế chân, thay phiên, nối gót) ai

смени́ть(ся)[4c] *сов. см.* меня́ть(ся)

сме́нн||ый *прил.* 1. [thuộc về] phiên, ca, kíp; ~ ма́стер đốc công ca, trưởng ca, trưởng kíp; ~ое зада́ние nhiệm vụ của ca (kíp); ~ая брига́да đội thay ca, đội đổi kíp; 2. (*периодически сменяемый*) [có thể] thay được, thay thế được; ~ое колесо́ bánh xe thay được

сме́нщи||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* người thay phiên, người thay ca, người thay kíp

меня́емость[8a] *ж.* [sự, tính] thay thế thường kỳ, thường kỳ thay thế, thay thế được, có thể bãi miễn

меня́ть[1], **смени́ть** (*B*) 1. (*переменять*) thay đổi, đổi thay, cải biến, thay, đổi, cải; (*заменять*) thay thế, thay chân, kế chân, kế nhiệm, thay phiên, luân phiên, luân chuyển; смени́ть фами́лию đổi họ, cải họ, cải tính; смени́ть бельё ребёнку thay quần áo (vải trải giường, tã lót) cho đứa bé; 2. (*снимать с какого-л. поста*) thay, thay thế, thuyên chuyển, bãi miễn; смени́ть руково́дство на стро́йтельстве thay (thay thế, thuyên chuyển) ban lãnh đạo của công trường xây dựng; 3. (*заступать вместо кого-л.*) đổi, thay; смени́ть часовы́х đổi gác; смени́ть кого́-л. на дежу́рстве thay phiên trực cho ai; 4. (*заменять что-л. исчезнувшее*) thay thế, thay; прохла́да смени́ла зной tiết trời mát mẻ đã thay thế [cho] tiết trời nóng bức, trời mát đã thay trời bức

меня́ться[1], **смени́ться** 1. (*меняться друг друга*) thay thế (thay chân, thay phiên, luân phiên) nhau; 2. (*освобождаться от обязанностей*) được thay, được đổi, được thay phiên; смени́ться с дежу́рства được thay phiên trực; я смени́лся то́лько к ве́черу mãi tối tôi mới được thay phiên; 3. (*Т*) (*заменяться чем-л.*) được thay thế, được thay; день бы́стро смени́лся но́чью ngày nhanh chóng được đêm thay thế, đêm nhanh chóng thay [cho] ngày

смерза́ться[1], **смёрзнуться** đông đính [lại nhau], đông kết

смёрзнуться[1] *сов. см.* смерза́ться

смери́ть[4a] *сов. разг. см.* мерить 1; ◇ ~ что́-л. взгля́дом lường (ước lượng) cái gì bằng mắt; ~ кого́-л. взгля́дом trừng trừng nhìn ai từ đầu đến chân

смерк||а́ться[1], **сме́ркнуться** 1. tối, tối dần;

сов. tối mù, tối mịt, tối sầm, tối om; 2. *безл.*: ~áется trời nhá nhem tối, chạng vạng, nhọ mặt người; смéркло trời đã tối mịt

смéркнуться[3*a], [3a] *сов. см.* смеркáться

смертéльно *нареч.* [một cách] chí tử, chí mạng, chết được; ~ páненный bị tử thương; ~ скучáть chán chết, buồn chết, chán mớ đời; ~ устáть mệt chết, mệt chí chết, mệt lử, [mệt] lử cò bợ

смертéльн||ый *прил.* 1. làm chết, chí tử, chí mạng; (*гибельный*) chết được, nguy ngập; ~ая páна vết tử thương; ~ удáр đòn chí mạng (chí tử); находúться в ~ой опáсности bị nguy vong; 2. (*сопутствующий смерти*) sắp chết, hấp hối, giãy chết, ngắc ngoải; ~ая агóния lúc hấp hối, cơn giãy chết; ~ая блéдность màu tái nhợt lúc sắp chết; 3. *перен.* (*очень сильный*) tột độ, vô cùng, hết sức, chết; ~ая обúда nỗi bực mình tột độ; mối hận nghìn năm (*поэт.*); ~ая скýка chán chết, buồn chết, chán mớ đời; ◇ ~ враг kẻ tử thù, kẻ thù không đội trời chung, kẻ thù bất cộng đái thiên; ~ая враждá [mối] tử thù

смéртность[8a] *ж.* [sự] chết, chết chóc; (*количество смертных случаев*) số người chết, tỷ lệ chết, tỷ lệ tử vong

смéртн||ый *прил.* 1. [thuộc về] chết, tử vong; ~ час giờ chết, lúc lâm chung, giờ cáo chung; ~ое лóже giường người chết, linh sàng; 2. (*подверженный смерти*) phải chết, không bất tử; все лю́ди —ы mọi người đều phải chết; 3. (*приводящий к смерти, гибели*) [làm phải] chết, tử vong; ~ приговóр án tử hình; ~ая казнь [sự] xử tử, hành quyết, hành hình; ~ бой trận tử chiến; 4. *перен.* (*крайний, предельный*) tột độ, vô cùng, hết sức, chết; ~ая скýка chán chết, buồn chết, chán mớ đời; 5. *в знач. сущ. м.* người trần, người trần thế, người trần tục; простúе ~ые [những] người trần, người trần thế, người trần tục, dân thường, người trần mắt thịt

смертоно́сный *прил.* [làm, gây] chết, tử vong; (*гибельный тж.*) tàn khốc, khốc hại, tàn hại, nguy hại, nguy vong

смерт||ь[8a] *ж.* 1. [cái, sự] chết, tử vong, chết chóc; *перен.* (*гибель*) [sự] tiêu vong; идтú на вéрную ~ đi đến chỗ chết, cầm chắc cái chết trong tay; умерéть голóдной —ью chết đói; до сáмой ~и đến khi chết (qua đời, từ trần, lâm chung); я э́того до сáмой ~и не забýду cái đó thì đến chết tôi cũng không quên; свидéтельство о ~и giấy chứng nhận tử vong, giấy khai tử; погúбнуть ~ью геро́я, пасть ~ью хрáбрых anh dũng hy sinh, hy sinh anh dũng; смотрéть, глядéть ~и в глазá đứng trước cái chết; быть прú смерти đang hấp hối, lúc lâm chung; 2. (*как символ*) thần Chết, Tử thần; 3. *в знач. нареч. прост.* chết, hết sức, ghê, dữ, hung; ~ как пить хóчется chết khát, khát chết; ~ как скýчно! chán chết!; ◇ дó смерти chết, chí chết, tột độ, vô cùng, hết sức; надоедáть кому́-л. дó смерти làm ai chán chết; мне дó смерти хóчется спать tôi buồn ngủ hết sức; блéдный как ~ ≅ tái ngắt như gà cắt tiết; побледнéть как ~ ≅ tái ngắt lại như gà cắt tiết

смерч[4a] *м.* vòi rồng; (*водяной тж.*) cây nước; rồng lấy nước (*разг.*)

смеси́ть[4c] *сов. см.* месúть

смести́[7b] *сов. см.* сметáть I

смести́ть(ся)[4b] *сов. см.* смещáть(ся)

смесь[8a] *ж.* 1. *прям. и перен.* [sự] hỗn hợp, trộn lẫn, hòa lẫn; (*продукт*) chất hỗn hợp, hợp chất; ~ всякой всячúны hỗn hợp trăm thứ bà giằn, tạp pí lù, ô hợp; шокола́дная ~ (*конфеты*) các loại kẹo súc-cù-là, kẹo sô-cô-la; 2. (*отдел в журнале*) tạp lục, tạp bút, mạn lục, lượm lặt

смéт||а[1a] *ж.* [bản] dự toán, dự trù; ~ расхóдов [bản] dự chi, dự trù chi phí, dự toán chi tiêu; состáвить ~у lập bản dự toán (dự trù)

сметáна[1a] *ж.* kem chua, cơ-rem chua, hợp dịch kem-sữa, xmêtana

смет||áть[1] I, смести́ (*B*) 1. (*метлой*) quét sạch, quét... đi; (*рукой и т. п.*) phủi sạch, phủi... đi; (*о ветре*) thổi... đi, cuốn... đi; 2. *перен.* (*уничтожать*) quét sạch, san bằng, san phẳng, tiêu diệt; ~áя всё на [своём] пути́ quét sạch (san bằng, sang phẳng, tiêu diệt) mọi trở lực trên bước đường đi

сметáть[1] II *сов. см.* смётывать *и* метáть II

смётка[3*a] *ж. разг.* [sự] sáng ý, thông minh, sáng dạ; (*находчивость*) [tài] xoay xỏa, xoay xở, khéo xoay, mưu trí, đối phó nhạy

смéтливость[8a] *ж.* [sự] sáng ý, thông minh, sáng dạ; (*находчивость*) [tài] xoay xỏa, xoay xở, khéo xoay, nhanh trí, mưu trí, đối phó nhạy

смéтливый *прил.* sáng ý, thông minh, sáng dạ, mau hiểu, sáng trí; (*находчивый*) khéo xoay, nhanh trí, mưu trí, khôn khéo

смéтн||ый *прил.* [thuộc về] dự toán, dự trù; ~ые ассигновáния khoản cấp phát dự toán; ~ые предположéния [những] dự chi sơ bộ, dự tính sơ bộ

смётывать[1], **сметáть** (*В*) khâu lược, khâu chần, may chần, chần, lược; **сметáть рукавá** khâu lược (khâu chần, chần, lược) tay áo

сметь[1], **посмéть** (+ *инф.*) dám, cả gan; **смéю сказáть, что...** tôi dám nói rằng...; **не ~!** đừng!, không được!; **как вы смéете!** sao anh cả gan đến thế!, sao anh dám làm như thế!

смех[3a] *м.* 1. [tiếng] cười; **он не мог удержáться от ~a** anh ta không nhịn cười được; **взрыв ~a** tiếng cười rộ, tiếng cười phá lên, sự phá lên cười; 2. *в знач. сказ.* (*смешно*) *разг.* [thật là] lố bịch, buồn cười; ◇ **~a рáди, для ~a** để cho vui, để đùa vui, để cười vui; **мне не до ~a** tôi không còn bụng dạ nào để cười được; **~y бы́ло** buồn cười lắm, vui lắm; **и ~ и грех** vừa tức cười vừa đáng buồn; **~ да и тóлько** lố bịch, buồn cười; **как нá ~** như để trêu ngươi, như để chọc tức

смехотвóрный *прил.* buồn cười, lố bịch

смéшанн||ый *прил.* hỗn hợp, pha tạp, hỗn tạp, táp nham, tạp nhạp, pha, tạp; thập cẩm (*разг.*); **чúстые и ~ые порóды скотá** gia súc thuần chủng và tạp chủng, súc vật giống thuần và giống tạp (pha); **~oe óбщество** *эк.* công ty hợp doanh; **~ лес** rừng hỗn hợp (hỗn giao); **~ брак** *этн.* tạp hôn; ◇ **~oe числó** *мат.* số hỗn tạp

смешáть[1] *сов. см.* **смéшивать** *и* **мешáть** II

смешáться[1] *сов.* 1. *см.* **смéшиваться**; 2. *разг.* (*смутиться*) [bị] luống cuống, lúng túng, bối rối, ngượng nghịu, ngượng ngùng

смешéние[7a] *с.* [sự] hỗn hợp, pha trộn, pha lẫn, hòa lẫn; (*красок, оттенков*) [sự] pha màu, hòa màu, trộn màu

смéшивать[1], **смешáть** (*В*) 1. pha, hòa, trộn, hỗn hợp, pha trộn, pha lẫn, hòa lẫn, trộn lẫn; **~ крáски** pha (hòa, trộn) màu; 2. (*нарушать порядок*) xáo lộn, xáo trộn, đảo lộn, xáo, đảo, trộn; (*мысли и т. п.*) làm lẫn lộn; **смешáть кáрты** đảo (xáo, trang) bài; 3. (*путать, не различать*) lẫn lộn, nhầm lẫn; **смешáть два понятия** lẫn lộn hai khái niệm; ◇ **смешáть чьи-л. кáрты** làm đảo lộn kế hoạch (chương trình, dự định) của ai

смéшиваться[1], **смешáться** 1. (*о чём-л. разнородном*) [bị] hỗn hợp, pha lẫn, hòa lẫn, trộn lẫn; **спирт смешáлся с водóй** rượu cồn pha (hòa, trộn, pha lẫn, hòa lẫn, trộn lẫn, hỗn hợp) với nước; 2. (*располагаться вперемешку*) [bị] xáo lộn, xáo trộn, đảo lộn, xáo tung, đảo tung; (*путаться*) [bị] lẫn lộn; (*скрываться, исчезать*) hòa lẫn, hòa vào, biến vào; **смешáться с толпóй** biến vào (hòa vào, hòa lẫn với) đám đông; 3. (*терять стройность, ясность*) [bị] lẫn lộn, rối tung, xáo lộn, đảo lộn; **его мы́сли смешáлись у́** nghĩ của nó rối tung (bị lẫn lộn); 4. (*утрачивать боевой порядок*) [bị] rối loạn, rối tung, rối bời

смешúть[4b], **насмешúть** (*В*) làm... bật cười, làm... phì cười, làm... buồn cười

смешлúвость[8a] *ж.* [tính] hay cười, dễ cười

смешлúвый *прил.* hay cười, dễ cười

смешнó 1. *нареч.* [một cách] buồn cười, khôi hài; (*нелепо*) [một cách] lố bịch, lố lăng; **~ вы́глядеть** trông có vẻ buồn cười; **~ говорúть** nói khôi hài; **~ одевáться** ăn mặc lố [bịch], ăn bận lố [lăng]; **~ звучáть** nghe buồn cười; 2. *в знач. сказ. безл.* [thật là] buồn cười, nực cười, tức cười, lố bịch; **~ дýмать, что...** nghĩ rằng... thì thật là buồn cười (nực cười, tức cười, lố bịch); **~ сказáть** nói ra thì nực cười thật, thật là lố bịch, thật là kỳ quặc; **~ смотрéть на негó** nhìn nó thì thật là buồn cười; **мне ~** tôi buồn cười, tôi tức cười quá; **мне [совсéм] не ~** tôi [hoàn toàn] không thấy gì đáng buồn cười cả

смеш||нóй *прил.* 1. (*забавный*) buồn cười, nực cười, tức cười; (*комичный*) khôi hài, hài hước; **~нáя истóрия** câu chuyện nực cười (buồn cười, khôi hài); 2. (*нелепый*) nực cười, đáng cười, lố bịch, lố lăng, lố; **он мне ~óн** tôi thấy nó thật là nực cười (lố bịch, đáng cười, lố); **выставлять кого-л. в ~нóм вúде** đưa ai ra dưới dạng lố bịch, giới thiệu ai trong vẻ lố bịch; **стáвить кого-л. в ~нóе положéние** đặt ai vào thế lố bịch, đặt ai vào tình trạng đáng buồn cười; ◇ **до ~нóго** đến mức lố bịch, đến mức quá đáng; **от вели́кого до ~нóго — одúн шаг** từ vĩ đại đến lố bịch chỉ là một bước thôi

смеш||óк[3*b] *м.* 1. [tiếng] cười khẽ; 2. *мн.*: **~кú** *разг.* (*насмешки, шутки*) [chuyện] cười đùa, bông đùa, pha trò, bông lơn, đùa, vui

смещáть[1], **сместúть** (*В*) 1. chuyển chỗ, di chuyển, chuyển di, chuyển dịch, chuyển... đi, dịch... đi, dời... đi, thiên... đi; 2. *перен.* (*понятия и т. п.*) lẫn lộn, thay đổi; 3. (*с должности*) huyền chức, cách chức, bãi chức, bãi miễn, giáng chức, thuyên chuyển, cách

смещáться[1], **сместúться** 1. [bị, được] chuyển chỗ, di chuyển, chuyển di, chuyển dịch, chuyển đi, dịch đi, dời đi, thiên đi; 2. *перен.* (*о понятиях и т. п.*) [bị] lẫn lộn, thay đổi

смеще́ние[7a] *с.* 1. [sự] chuyển chỗ, di chuyển, chuyển đi, chuyển dịch; 2. *перен.* (*понятий и т. п.*) [sự] lẫn lộn; 3. (*с должности*) [sự] huyền chức, cách chức, bãi chức, bãi miễn, giáng chức, thuyên chuyển; 4. *радио* [độ, sự] dịch chuyển, dời; *эл.* [độ] điện dịch, thế hiệu dịch, điện áp dịch, thiên áp; 5. *геол.* [sự] dịch chuyển, di chuyển, xê dịch, chuyển vị

сме||я́ться[6b] *несов.* 1. cười; (*выражать весёлость*) tươi cười; гро́мко ~ cười vang, cả cười, cười giòn, cười rộ, cười khanh khách; ~ исподтишка́, в кула́к cười thầm, cười nửa miệng; ~ про себя́ cười thầm; доброду́шно ~ cười ha hả, cười hì hì, cười khì, cười nhoẻn, cười xòa; принуждённо ~ cười gượng, cười nhạt, cười khan, cười ruồi; бессмы́сленно ~ cười hềnh hệch, cười toe toét; ~ до упа́ду cười ngất, cười bò, cười đứt ruột, cười bò kềnh bò càng; ~ шу́тке cười đùa, bật cười vì một câu đùa; глаза́ её ве́село ~я́лись đôi mắt nàng vui vẻ tươi cười; 2. (над *Т*) (*насмехаться*) cười, chê cười, cười chê, cười nhạo, chế giễu, chế nhạo, nhạo báng; над кем ~ётесь? chúng mày cười (cười nhạo, cười chê, chế nhạo) ai thế?; ~ в лицо́ cười [cho] vào mũi; 3. *разг.* (*шутить*) đùa, nói đùa, bông đùa; вы ~ётесь? anh nói đùa ư?, anh nói đùa à?, thật thế ư?; ◇ хорошо́ ~ётся тот, кто ~ётся после́дним *погов.* ≅ [cười người chớ có cười lâu,] cười người hôm trước hôm sau người cười

сми́ловаться[2a], **сми́лостивиться**[4a] *сов. уст.* (над *Т*) động lòng thương, thương hại, thương xót, mở rộng lượng khoan hồng

смире́ние[7a] *с.* [sự] quy phục, quy thuận; (*покорность, кротость*) [sự, tính] ẩn nhẫn, chịu nhịn, chịu nhún, ngoan ngoãn, hiền lành

смире́нный *прил.* khiêm tốn, khiêm nhượng, khiếm nhường, nhún nhường; (*покорный, кроткий*) ẩn nhẫn, ngoan ngoãn, hiền lành

смири́тельн||ый *прил.*: ~ая руба́шка [cái] áo bó, áo trói

смири́ть(ся)[4b] *сов. см.* смиря́ть(ся)

сми́рно *нареч.* 1. [một cách] bình tĩnh, yên tĩnh, trầm lặng; сиде́ть ~ ngồi yên, ngồi im; 2.: ~! (*военная команда*) nghiêm!; стоя́ть ~ (*навытяжку*) đứng nghiêm

сми́рный *прил.* bình tĩnh, yên tĩnh, trầm lặng; (*кроткий*) hiền lành, hiền, lành

смиря́ть[1], **смири́ть** (*В*) làm... quy phục, làm... quy thuận, bình định; (*чувство, желание*) nén, kìm, ghìm, dằn, nén... xuống, kìm... lại, ghìm... lại; ~ гнев nén giận, nén cơn giận xuống; ~ го́рдость ghìm lòng tự hào lại, nén lòng kiêu hãnh xuống

смиря́ться[1], **смири́ться** 1. (*покоряться обстоятельствам*) quy phục, quy thuận, ẩn nhẫn, cam chịu, cam lòng; (*покоряться судьбе*) an phận, cam phận; 2. (с *Т*) (*примиряться с чем-л.*) cam chịu, chịu nhẫn, chịu nhịn, đành lòng; смири́ться с мы́слью о смерти cam chịu (đành lòng) với ý nghĩ về cái chết

смог[3a] *м.* khói mù (*vùng công nghiệp*)

смоделя́ровать[2a] *сов. см.* моделя́ровать

смо́ква[1a] *ж.* 1. (*дерево*) *см.* смоко́вница; 2. (*плод*) [quả, trái] vả

смо́кинг[3a] *м.* [cái] áo xmốc-king, áo xi-mâu-kinh, áo lễ

смоко́вница[5a] *ж.* [cây] vả (*Ficus carica*)

смола́[1d] *ж.* 1. nhựa cây, nhựa; сосно́вая ~ nhựa thông, tùng hương; 2. (*синтетическая*) nhựa, hắc ín, dầu hắc, nhựa hắc ín, nhựa tổng hợp; каменноугольная ~ nhựa than đá, hắc ín

смолён||ый *прил.* đã trét nhựa, đã xảm; ~ая ло́дка thuyền đã trét nhựa (đã xảm)

смоли́ст||ый *прил.* [có, chứa] nhựa; ~ое де́рево cây có nhựa; ~ запа́х mùi nhựa

смоли́ть[4b] *несов.* (*В*) tẩm nhựa; (*лодку*) quét nhựa, trét nhựa, xảm

смолк||а́ть[1], **смо́лкнуть** 1. (*о звуках*) im đi; *сов.* im bặt; пе́сня смо́лкла khúc hát đã im bặt; не ~а́я không ngừng, không ngớt; 2. (*перестать говорить, петь и т. п.*) im, lặng im; *сов.* im bặt, im thin thít; пти́цы смо́лкли chim chóc ngừng hót

смо́лкнуть[3*a, 3a] *сов. см.* смолка́ть

смо́лоду *нареч. разг.* 1. (*с юных лет*) từ thời niên thiếu, từ nhỏ; 2. (*в молодости*) thuở thiếu thời, hồi trẻ

смолоти́ть[4c] *сов. см.* молоти́ть

смоло́ть[10c] *сов. см.* моло́ть

смолча́ть[5b] *сов.* im, lặng thinh, lặng im, không nói không rằng, không trả lời

смоль[8a] *ж.*: черный как ~ đen nhánh, đen huyền, đen như hạt huyền

смолян||о́й *прил.* 1. [thuộc về] nhựa cây, nhựa; (*смолистый*) [có] nhựa, nhiều nhựa; 2. (*относящийся к производству смолы*) [thuộc về] làm nhựa, nấu nhựa; (*получаемый из смолы*) [bằng, từ] nhựa; ~ы́е масла́ *тех.* các chất dầu nhựa; 3. (*о волосах*) đen nhánh, đen huyền

смонти́ровать[2a] *сов. см.* монти́ровать

сморги||у́ть[3b] *сов.* (*В*) nháy (chớp) mắt làm rơi; ~ слезу́ nháy (chớp) mắt làm rơi giọt

lệ; ◇ глáзом не ~ýв không lúng túng, ...ngay, ...liền, bèn...

сморкáться[1], выcморкаться xì mũi, hỉ mũi, xì mũi, khịt

смороди́на[1a] *ж.* 1. (*кустарник*) [cây] phúc bồn tử (*Ribes*); чёрная ~ [cây] phúc bồn tử đen (*Ribes nigrum*); крáсная ~ [cây] phúc bồn tử đỏ (*Ribes rubrum*); 2. (*об отдельной ягоде*) quả (trái) phúc bồn tử; 3. *собир.* phúc bồn tử

сморчóк[3*b] *м.* (*гриб*) [tai, cây] nấm nhăn (*Morchella*)

смóрщенный *прил.* nhăn, nhăn nheo; (*об одежде тж.*) nhăn nhíu; (*о яблоке и т. п.*) nhăn nhúm, nhăn rúm

смóрщить(ся)[4a] *сов. см.* мóрщить(ся) 2, 3

смотáть[1] *сов. см.* смáтывать

смотр[1c, 1a] *м.* [sự] xem; *воен.* [sự] điểm, duyệt, duyệt lại, thanh tra; (*проверка*) [sự] kiểm tra, thanh tra; ~ войск [sự] điểm binh, duyệt binh; ~ дéтской худóжественной самодéятельности [sự] xem biểu diễn văn nghệ nghiệp dư của thiếu nhi

смотр||éть[5c], посмотрéть 1. (на, в *В*) nhìn, trông, ngó; ~ в окнó nhìn (trông, ngó) qua cửa sổ; (*изнутри тж.*) nhìn (trông, ngó) ra cửa sổ; (*снаружи*) nhìn (trông, ngó) vào cửa sổ; ~ на часы́ nhìn (xem) đồng hồ; ~ вдаль nhìn (trông, ngó) đằng xa; ~ кому́-л. в глазá nhìn thẳng vào mắt ai; ~ пóд ноги trông dưới chân; ~ вперёд nhìn trước, trông trước; ~ в бýдущее nhìn (trông) về tương lai; 2. (в *В*) (*пользуясь оптикой*) xem, nhòm, nhìn; ~ в телескóп xem kính thiên văn, nhòm kính viễn vọng, nhìn viễn kính; 3. (на *В*) (*считать, расценивать*) nhìn, thấy, nhận định, nhận xét, nhìn nhận, nhận thấy, xét thấy; как вы смóтрите на э́то? anh nhận định (xét thấy) việc ấy thế nào?, anh thấy (nhận thấy) cái đó thế nào?, ý kiến của anh đối với vấn đề đó ra sao?; прóсто ~ на вéщи nhận định (nhận xét, nhìn nhận, nhìn) vấn đề một cách giản đơn; 4. (на *В*) (*обращать внимание*) chú ý, xem xét; что на негó ~! việc gì mà phải chú ý đến nó!, cứ làm theo mình thôi!; 5. (на *В*) (*принимать за кого-л., что-л.*) coi, xem; ~йте на менá тепéрь как на вáшего отцá bây giờ anh hãy xem (coi) tôi như là thân phụ của anh; 6. (за *Т*) (*заботиться, присматривать*) trông nom, trông coi, săn sóc, trông, coi, nhìn; ~ за порядком trông coi trật tự, giữ trật tự; ~ за рабóтами trông coi, công việc; ~ за дóмом trông (coi) nhà, trông nom (trông coi) nhà cửa; ~ за детьмú trông con, trông nom (săn sóc) con cái; 7. (*В*) (*осматривать, ознакамливаться*) xem; ~ нóвую квартúру xem căn nhà mới; 8. (*В*) (*газеты и т. п.*) xem, đọc; ~ рýкопись xem bản thảo, đọc bản cảo; ~ книгу xem sách, đọc [lướt] sách; 9. (*В*) (*спектакль и т. п.*) xem, coi; ~ нóвый кинофúльм xem (coi) phim mới; 10. (*В*) (*больных*) khám, khám bệnh, thăm bệnh; 11. *тк. несов.* (на, в *В*) (*быть обращённым*) nhìn, trông; óкна смóтрят в сад cửa sổ nhìn (trông) ra vườn; 12. *тк. несов.* (*Т*) (*быть похожим, иметь вид*) có vẻ; ~ вóлком có vẻ dữ tợn; ~ сычóм có vẻ nghi hoặc; 13. *тк. несов.*: ~и́[те]! а) (*выражает предупреждение*) coi chừng!, hãy coi chừng!, hãy dè chừng!, hãy cẩn thận!; б) (*выражает угрозу*) hãy coi chừng!, hãy liệu hồn!; в) (*выражает удивление*) lạ chưa!, lạ chửa!, lạ nhỉ!; ~и́[те] не упади́[те]! coi chừng (trông chừng, khéo) kẻo ngã; ~и́[те] не забýдь[те]! coi chừng đừng quên nhé!; ◇ нáдо бы́ло рáньше ~ đáng lẽ phải suy nghĩ (cẩn thận, xem xét) từ trước; ~ в óба theo dõi cẩn thận, xem xét kỹ càng, cảnh giác đề phòng, hai mắt dòn một; ~ né на что хáм lắm, tồi lắm, chẳng có cái gì đáng xem; ~ с надéждой на кого́-л., что́-л. đặt hy vọng vào ai, vào cái gì; ~ опáсности в глазá đứng trước nguy cơ; ~и́ как тýи đấy, tùy [theo] cách; ~и́ где тýи [theo] nơi; ~и́ когдá tùy [theo] lúc; ~и́ по чему́-л. tùy theo cái gì, phù hợp với cái gì; ~и́ по обстоя́тельствам tùy [theo] tình huống; кудá он смóтрит? sao nó lại không để ý đến?, sao anh ta lại không săn sóc đến?; ~ как барáн на нóвые воротá *погов.* ≅ chim chích vào rừng; bỡ ngỡ như rợ về đồng bằng

смотре́ться[5c], посмотре́ться 1. (в *В*) trông mình, nhìn mình, soi bóng, soi; ~ в зéркало soi gương; 2. *тк. несов. безл.* coi được, trông được; фильм хорошó смóтрится bộ phim xem được

смотри́тель[2a] *м.* người trông, người coi, người trông coi, giám thị; ~ склáдов người thủ kho, người coi kho, người trông kho; ~ маякá người trông đèn biển, người coi hải đăng

смотров||óй *прил.* 1. [để] quan sát, quan trắc; ~óе окнó cửa sổ [để] quan sát; ~áя щель *воен.* [cái] khe quan trắc, khe quan sát; 2. (*относящийся к смотру*) [thuộc về] kiểm tra, thanh tra

смочи́ть[4c] *сов. см.* смáчивать

смочь[8c] *сов. см.* мочь

смошéнничать[1] *сов. см.* мошéнничать

смрад[1a] *м.* mùi thối, mùi hôi, mùi hôi thối

смра́дный *прил.* hôi thối, thối tha, thối hoắc, thối khắn, thối om, thối, hôi

смуглолицый *прил.* [có] mặt da bánh mật, mặt da bồ quân

сму́гл||ый *прил.* ngăm ngăm [đen], [màu] bánh mật, [màu] bồ quân; (*о человеке*) đen giòn, rám đen, sạm đen, đen sạm; ~ цвет лица́ mặt màu bánh mật, da mặt bồ quân; ~ые ру́ки tay sạm đen (đen sạm, ngăm ngăm đen)

сму́та[1a] *ж.* [cuộc, sự] phiến loạn, nổi loạn, dấy loạn, rối loạn, náo động

смути́ть(ся)[4b] *сов. см.* смуща́ть(ся)

сму́тно 1. *нареч.* [một cách] lờ mờ, mơ hồ, mang máng, láng máng, mờ ảo, không rõ ràng; ~ представля́ть себе́ что́-л. hình dung cái gì một cách lờ mờ (mơ hồ, mang máng), hình dung lờ mờ (mơ hồ, mang máng) cái gì; 2. *в знач. сказ. безл.* xao xuyến, băn khoăn, bồn chồn, lo lắng, lo âu; ~ у меня́ на душе́ tôi thấy trong lòng xao xuyến (băn khoăn, lo lắng), tôi thấy bồn chồn trong dạ

сму́тн||ый *прил.* 1. (*мятежный*) loạn lạc, rối loạn, náo động, bất an; ~ая пора́ thời buổi loạn lạc, thời gian rối loạn; 2. (*тревожный, беспокойный*) xao xuyến, băn khoăn, bồn chồn, lo lắng, không yên tâm; 3. (*неясный, неопределённый*) lờ mờ, mơ hồ, mang máng, láng máng, mờ ảo, không rõ ràng; ~ое представле́ние khái niệm mơ hồ, ý niệm lờ mờ; ~ое воспомина́ние hồi ức lờ mờ (không rõ ràng, láng máng, mang máng, mờ ảo); ~ое беспоко́йство nỗi lo lắng bâng quơ (lờ mờ, mơ hồ)

смутья́н[1a] *м. разг.* kẻ gây loạn, kẻ dấy loạn

смуща́ть[1], смути́ть (*B*) 1. (*вызывать волнение, тревогу*) làm xao xuyến (băn khoăn, bồn chồn, lo lắng, náo động); ~ чей-л. душе́вный поко́й làm xao xuyến (xáo động, náo động) sự yên tĩnh trong tâm hồn ai, làm ai bồn chồn trong dạ, làm ai xao xuyến trong lòng, làm ai không yên tâm; 2. (*приводить в замешательство*) làm... luống cuống (lúng túng, bối rối, ngượng nghịu, ngượng); (*вызывать сомнение*) làm... ngần ngại (do dự, ngờ ngợ, nghi ngờ); смути́ть кого́-л. похвало́й làm ai ngượng nghịu (ngượng ngùng, ngượng) vì lời khen; э́то изве́стие смути́ло всех tin đó làm mọi người luống cuống

смущ||а́ться[1], смути́ться luống cuống, lúng túng, bối rối, ngượng nghịu, phát ngượng, ngượng ngùng; ниско́лько, ничу́ть не ~а́ясь không lúng túng (bối rối, luống cuống) chút nào

смуще́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] luống cuống, lúng túng, bối rối, ngượng nghịu, ngượng ngùng; в ~и đang lúc luống cuống (lúng túng, bối rối, ngượng nghịu); от ~я do luống cuống (lúng túng, bối rối, ngượng nghịu); приводи́ть кого́-л. в ~ làm ai luống cuống (lúng túng, bối rối, ngượng nghịu); приходи́ть в ~ [bị] luống cuống, lúng túng, bối rối, ngượng nghịu; 2. *уст.* (*тревога, волнение*) [sự] lo lắng, lo âu

смущённый *прил.* [bị] luống cuống, lúng túng, bối rối, ngượng nghịu, ngượng ngùng

смыва́ть[1], смыть (*B*) 1. rửa, rửa sạch; *перен. тж.* tẩy sạch, chuộc; ~ пятно́ rửa sạch vết nhơ; ~ позо́р rửa nhục; 2. (*сносить водой*) cuốn đi; его́ смы́ло волно́й nó bị sóng cuốn đi, sóng cuốn nó đi mất

смыва́ться[1], смы́ться 1. được rửa sạch; *перен. тж.* được tẩy sạch, được chuộc; 2. *разг.* (*исчезать*) đánh bài chuồn, tẩu, chuồn mất, lủi đi, xéo đi, vù

смыка́ть[1], сомкну́ть (*B*) 1. khép chặt, đóng chặt; *воен., спорт.* siết chặt; *перен.* gắn liền; сомкну́ть но́жки ци́ркуля khép chặt chân compa; 2. (*закрывать*) nhắm, nhắm... lại, khép... lại; (*губы*) ngậm, mắm, mím; ~ глаза́ nhắm mắt [lại]; ◇ не сомкну́ть глаз không chợp mắt được, mắt cứ chong chong, không ngủ được, thức trắng; ~ ряды́ siết chặt hàng ngũ

смык||а́ться[1], сомкну́ться 1. (*соприкасаться, соединяться*) tiếp hợp, hợp lại, chập lại; *воен., спорт.* siết chặt lại; *перен.* gắn chặt, siết chặt lại, đoàn kết lại; 2. (*закрываться*) nhắm lại, khép lại; (*о губах*) ngậm lại, mím lại; у меня́ глаза́ ~а́ются от уста́лости mắt tôi nhắm lại vì mệt

смысл[1a] *м.* 1. nghĩa, ý, ý nghĩa; ~ сло́ва nghĩa của từ, ngữ nghĩa; в перено́сном ~е theo nghĩa bóng; в прямо́м ~е theo nghĩa đen; в широ́ком ~е theo nghĩa rộng; в у́зком ~е theo nghĩa hẹp; в изве́стном ~е trong ý nghĩa nào đó, về mặt nào đó, trong chừng mực nào đó; уловить ~ nắm được ý (ý nghĩa); 2. (*основание, цель*) ý nghĩa, nghĩa lý, lý do, căn cứ, mục đích; (*польза*) ích lợi, lợi ích; ~ жи́зни lẽ sống, ý nghĩa của cuộc sống, mục đích của đời sống; есть ~ съе́здить туда́ cần đi đến đấy, đi đến đó thì cũng có ích đấy; нет ~а, не име́ет ~а проси́ть об э́том không cần yêu cầu về điều đó, xin việc đó thì vô ích, yêu cầu về điều đó thì không có ích gì; ◇ в по́лном ~е

слóва chân chính, thật sự; в ~е чего́-л. [xét] về mặt..., về phương diện..., về ý nghĩa...

смы́сл||ить[4a] *несов. разг.* 1. hiểu biết, biết nghĩ; дитя́ ещё ничего́ не ~ит con thơ còn chưa hiểu biết gì cả; 2. (в *П*) (*разбираться*) thạo, am hiểu, thông thạo, thành thạo, hiểu biết; ~ в те́хнике thạo (am hiểu, thông thạo, thành thạo, hiểu biết) kỹ thuật

смыслов||о́й *прил.* [thuộc về] nghĩa, ý, ngữ nghĩa; ~ы́е отте́нки những sắc thái ngữ nghĩa (về nghĩa, về ý)

смы́ть(ся)[12a] *сов. см.* смыва́ть(ся)

смы́чка[3*a] *ж.* 1. (*место*) [chỗ, mối] tiếp hợp, nối, ghép; 2. *перен.* (*союз*) [sự] liên minh, liên hiệp, liên hợp; (*контакт*) [sự] tiếp xúc, giao tiếp

смычко́вый *прил.* [dùng] mã vĩ, vĩ; ~ музыка́льный инструме́нт nhạc cụ dùng vĩ, nhạc khí dùng mã vĩ

смычо́к[3*b] *м.* [cái, chiếc] mã vĩ, vĩ

смышлёный *прил.* sáng ý, sáng trí, nhanh trí, thông minh, mau hiểu, sáng dạ

смягча́ть[1], смягчи́ть (*B*) 1. (*лишать твёрдости*) làm mềm, làm nhão, làm nhũn, làm... mềm (nhão, nhũn) ra; 2. *перен.* (*делать менее суровым*) làm mềm, làm yếu, làm mềm yếu; смягчи́ть се́рдце làm mềm (yếu) lòng; 3. (*ослаблять, умерять*) giảm bớt, giảm nhẹ, làm dịu bớt, làm nhẹ bớt; ~ боль làm dịu bớt (làm giảm bớt) cơn đau; ~ чей-л. гнев làm dịu bớt nỗi tức giận của ai; ~ уда́р а) làm nhẹ bớt cú đấm; б) *перен.* làm nhẹ bớt nỗi đau đớn, làm dịu bớt [sự] chấn động tinh thần; ~ приговор giảm bớt (giảm nhẹ) mức án, giảm án; ~ тон dịu giọng; 4. *лингв.* phát âm mềm hơn, mềm hóa

смягча́ться[1], смягчи́ться 1. (*делаться эластичным*) mềm ra, nhão ra, nhũn ra; 2. (*делаться менее суровым*) mềm đi, yếu đi, mềm yếu đi; 3. (*ослабевать, уменьшаться*) giảm bớt, giảm nhẹ, dịu bớt, nhẹ bớt; 4. (*о погоде, климате*) dịu đi, dịu bớt; 5. *лингв.* [được] phát âm mềm hơn, mềm hóa, vòm hóa

смягча́ющ||ий *прил.* làm dịu bớt, làm nhẹ bớt; ~ие вещества́ những chất làm mềm; ~ее вину́ обстоя́тельство tình tiết giảm tội; giảm khinh tình trạng

смягче́ние[7a] *с.* 1. [sự] làm mềm, mềm ra; 2. *перен.* (*гнева и т. п.*) [sự] làm dịu, dịu bớt, giảm nhẹ; 3. *перен.* (*ослабление*) [sự] giảm bớt; ~ приговора [sự] giảm bớt mức án, giảm nhẹ mức án, giảm án; ~ международной напряжённости [sự] làm dịu tình hình căng thẳng trên thế giới, làm dịu bớt sự căng thẳng quốc tế; tình hình căng thẳng quốc tế hòa hoãn; 4. *лингв.* [sự] phát âm mềm hơn, mềm hóa, vòm hóa

смягчи́ть(ся)[4b] *сов. см.* смягча́ть(ся)

смяте́ние[7a] *с.* 1. [sự] rối loạn; (*смущение*) [sự] bối rối, luống cuống, cuống quít, lúng túng, ngượng nghịu; ~ чувств tình cảm rối loạn, [sự] rối loạn tình cảm, loạn tâm; приходи́ть в ~ bối rối, luống cuống, cuống quít, ngượng nghịu, ngượng ngùng; приводи́ть кого́-л. в ~ làm ai bối rối (luống cuống, cuống quít, ngượng ngùng); 2. (*паника*) [sự, nỗi] hốt hoảng, kinh hoảng, kinh hoàng, khiếp sợ

смять[14b] *сов.* (*B*) 1. làm nhàu nát, làm nhàu, vò nhàu; ~ пла́тье làm nhàu áo; ~ письмо́ vò nhàu bức thư; 2. (*растения*) giẫm nhàu, giẫm nát; ~ траву́ giẫm nhàu (giẫm nát) cỏ; 3. *перен.* (*сломить сопротивление*) bẻ gãy, dẹp tan, đập tan, đánh tan; ~ проти́вника đánh tan (dẹp tan) quân địch

смя́ться[14b] *сов.* 1. [bị] nhàu nát, nhàu, 2. (*в комок*) bị nghiến nát (giẫm nát, méo mó, bẹp gí, giập nát)

снабди́ть[4b] *сов. см.* снабжа́ть

снабжа́ть[1], снабди́ть (*B T*) 1. cung cấp, tiếp tế, cung ứng, cấp; ~ фа́брику сырьём cung cấp (cung ứng) nguyên liệu cho công xưởng, tiếp liệu cho nhà máy; ~ кого́-л. деньга́ми cấp (cung cấp, cung ứng, tiếp tế) tiền cho ai; ~ кого́-л. всем необходи́мым cung cấp (cung ứng, tiếp tế) mọi vật dụng cần thiết cho ai, cung cấp (cung ứng, tiếp tế) cho ai mọi thứ cần thiết; ~ а́рмию продово́льствием tiếp lương cho bộ đội, tiếp tế (cung cấp, cung ứng) lương thực cho quân đội; 2. (*присовокуплять, добавлять*) đưa thêm, lắp thêm, ghép thêm; ~ кни́гу приме́чаниями đưa thêm lời chú giải vào sách; снабди́ть стано́к автомати́ческим управле́нием lắp thêm bộ phận điều khiển tự động vào máy

снабже́нец[3*a] *м.* người tiếp tế, người cung cấp, tiếp tế viên, cung cấp viên; (*на заводе*) người tiếp liệu, cung ứng viên

снабже́ни||е[7a] *с.* [sự] cung cấp, tiếp tế, cung ứng; ~ продово́льствием [sự] tiếp lương, tiếp tế lương, thực, cung cấp lương thực; отде́л ~я phòng cung cấp, ban tiếp tế, phòng tiếp liệu, ban cung ứng

снабже́нческий *прил.* [thuộc về] cung cấp, tiếp tế, cung ứng

снабже́нческо-сбыто́вой *прил.* [thuộc về] cung tiêu

сна́добье[6*a] *с.* thuốc, thuốc men, thuốc nam, thuốc bắc

сна́йпер[1a] *м.* người thiện xạ, người bắn giỏi, xạ thủ giỏi, tay súng giỏi

снару́жи *нареч.* 1. (*с внешней стороны*) bên ngoài, bề ngoài; 2. (*по внешнему виду*) bề ngoài, vẻ ngoài, ngoài mặt; 3. (*извне*) từ ngoài, từ phía ngoài, từ bên ngoài

снаря́д[1a] *м.* 1. (*техническое устройство*) máy, dụng cụ, thiết bị; буровой ~ máy khoan, thiết bị khoan; 2. *спорт.* dụng cụ; упражне́ния на ~ах những bài tập trên dụng cụ; 3. *воен.* [viên] đạn; (*артиллерийский тж.*) [viên] đạn đại bác, đạn pháo; trái phá; разры́вы ~ов những tiếng nổ của đạn đại bác, [những viên] đạn đại bác nổ vang

снаряди́ть(ся)[4b] *сов. см.* снаряжа́ть(ся)

снаря́дн||ый *прил.* 1. [thuộc về] đạn, đạn đại bác, đạn pháo, trái phá; 2. *спорт.* [thuộc về] dụng cụ; ~ая гимна́стика môn thể dục dụng cụ

снаряжа́ть[1], снарядить (*B*) 1. trang bị, thiết bị; ~ экспеди́цию на Се́вер trang bị cho đoàn thám hiểm lên phương Bắc; ~ су́дно trang bị cho tàu thủy; 2. *разг.* (*посылать*) sai, phái, cử, cắt, sai phái, cắt cử, sai... đi, phái... đi, cử... đi, cắt... đi

снаряжа́ться[1], снарядиться *разг.* chuẩn bị, sửa soạn, sắm sửa, cụ bị

снаряже́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] trang bị, thiết bị; 2. *собир.* (*приспособления*) [đồ] trang bị, thiết bị, trang bị phẩm, dụng cụ; вои́нское ~ [đồ] quần nhu, quân trang; лы́жное ~ đồ (dụng cụ) trượt tuyết

сна́ст||ь[8e] *ж.* 1. *собир.* đồ lề, dụng cụ, công cụ; рыболо́вная ~ đồ lề đánh cá, dụng cụ câu cá; 2. *мор.* dây, thừng, chão; *мн.*: ~и dây dợ, thừng chão, dây thừng

снача́ла *нареч.* 1. (*сперва*) đầu tiên, trước tiên, thoạt tiên, thoạt kỳ thủy, trước hết, ngay từ đầu; (*первое время*) thoạt đầu, lúc đầu, kỳ thủy; ~ на́до... đầu tiên (thoạt tiên, trước hết, lúc đầu) phải...; 2. (*снова*) lại từ đầu, lần nữa, lại

снег[3c] *м.* tuyết; мо́крый ~ tuyết ướt; ~ идёт tuyết sa, tuyết rơi, trời tuyết; занесённый ~ом phủ đầy tuyết; покры́тый, оде́тый ~ом phủ tuyết; ◇ [свали́ться] как ~ на́ голову bất thình lình, đánh đùng một cái, đột nhiên; ну́жен как прошлого́дний ~ hoàn toàn không cần

снегиря́[2b] *м.* [con] chim hồng tước (*Pirrhula vulgaris*)

снегов||о́й *прил.* [thuộc về] tuyết; (*о горах*) phủ tuyết; ~ покро́в lớp tuyết phủ, tầng tuyết; ~а́я ли́ния đường [giới hạn] tuyết vĩnh cửu

снегозадержа́ние[7a] *с.* [sự] giữ tuyết

снегоочисти́тель[2a] *м.* [cái] máy dọn tuyết

снегопа́д[1a] *м.* [trận, cơn, sự] tuyết rơi

снеготая́ние[7a] *с.* [sự] tuyết tan

снегоубо́рочн||ый *прил.* [để] dọn tuyết, hót tuyết; ~ая маши́на [cái] máy dọn tuyết

Снегу́рочка[3*a] *ж. фольк.* Nàng Bạch tuyết

снежи́нка[3*a] *ж.* hoa tuyết, bông tuyết

сне́жн||ый *прил.* 1. [thuộc về] tuyết; (*из снега*) [bằng] tuyết; (*обильный снегом*) nhiều tuyết; (*покрытый снегом*) phủ tuyết; ~ая ба́ба hình người bằng tuyết; ~ая зима́ mùa đông nhiều tuyết; ~ая поля́на bãi trống phủ tuyết giữa rừng; 2. (*похожий на снег*) như tuyết; ~ая белизна́ màu bạch tuyết, màu trắng như tuyết, màu trắng muốt

снеж||о́к[3*b] *м.* 1. [cơn] tuyết sa; lớp tuyết mỏng; идёт ~ tuyết sa; 2. (*снежный ком*) hòn tuyết, cục tuyết; 3. *мн.*: ~ки́ (*игра*) [trò] chơi ném tuyết; игра́ть в ~ки́ chơi ném tuyết lẫn nhau

снести́[7b] *сов.* (*B*) 1. *см.* сноси́ть I; 2. (*отнести куда-л.*) mang... đi, đem... đi; (*руками тж.*) xách... đi, khuân... đi, bưng... đi; (*на руках*) bồng... đi, bế... đi, ẵm... đi; (*на плече*) vác... đi; (*на коромысле*) gánh... đi, khiêng... đi, quảy... đi; (*на спине*) cõng... đi, địu... đi; (*на голове*) đội... đi; 3. (*в одно место*) dồn... vào một chỗ, thu... vào một chỗ; 4.: ~ я́йца đẻ trứng

снести́сь[7b] *сов.* 1. *см.* сноси́ться; 2. đẻ trứng

снето́к[3*b] *м.* (*рыба*) [con] cá dưa chuột (*Osmerus eperlanus*)

снижа́ть[1], сни́зить (*B*) 1. hạ, giảm, hạ bớt, hạ thấp, giảm bớt, hạ... xuống; ~ давле́ние giảm [bớt] áp lực, hạ [bớt] áp suất; ~ ско́рость giảm [bớt] tốc độ, giảm tốc; ~ себесто́имость проду́кции hạ (giảm) giá thành sản phẩm; ~ це́ны hạ giá, giảm giá; ~ тре́бования к кому́-л., чему́-л. hạ thấp (giảm bớt) yêu cầu đối với ai, đối với cái gì; 2. (*самолёт*) hạ thấp

снижа́ться[1], сни́зиться 1. (*уменьшаться*) hạ bớt, giảm bớt, hạ xuống; температу́ра сни́зилась nhiệt độ đã hạ xuống (giảm bớt, hạ bớt); 2. (*спускаться*) hạ thấp; (*о самолёте тж.*) xuống thấp; (*о птице*) sà xuống

сниже́ние[7a] *с.* 1. [sự] hạ bớt, giảm bớt, hạ, giảm; ~ цен [sự] hạ giá, giảm giá; ~ зарпла́ты [sự] hạ lương, tụt lương, giảm bớt tiền lương; ~ те́мпов [sự] giảm bớt nhịp độ; 2. (*спуск*) [sự] hạ thấp; (*самолёта*

тж.) [sự] xuống thấp; (*птицы*) [sự] sà xuống; вести́ самолёт на ~ lái máy bay hạ thấp (xuống thấp), hạ thấp máy bay

сни́женн||ый *прил.* [đã] hạ bớt, giảm bớt, hạ xuống, giảm xuống; ~ые це́ны giá đã hạ xuống (giảm xuống)

сни́зить(ся)[4a] *сов. см.* снижа́ть(ся)

снизойти́^ *сов. см.* снисходи́ть

сни́зу *нареч.* 1. (*с нижней стороны*) từ dưới, từ bên dưới, từ phía dưới; (*считая снизу*) từ dưới lên; (*внизу*) ở bên dưới, ở phía dưới, ở dưới; ~ вверх từ dưới lên trên; 2. (*по почину масс*) từ dưới, từ cơ sở, từ quần chúng; ◇ ~ до́верху từ dưới lên trên, từ hạ chí thượng, từ cấp dưới đến cấp trên,từ hạ cấp đến thượng cấp; смотре́ть на кого́-л. ~ вверх tôn kính (kính phục, sùng mộ, tôn sùng) ai

сника́ть[1], сни́кнуть 1. (*о траве, растениях*) héo rũ, rũ; 2. *перен.* (*приходить в подавленное состояние*) cụt hứng, mất hứng

сни́кнуть[3*a] *сов. см.* сника́ть

снима́ть[1], снять (*В*) 1. lấy... đi, cất... đi, lấy, cất, bỏ; (*отделять*) tháo... ra, gỡ... ra; (*удалять*) tháo dỡ; ~ кни́гу с по́лки lấy quyển sách từ trên giá xuống; ~ карти́ну со стены́ cất (lấy) bức tranh treo ở tường đi; ~ телефо́нную тру́бку nhấc (lấy) ống điện thoại; ~ ска́терть со стола́ cất khăn bàn đi; ~ ча́йник с плиты́ bắc ấm nước ở kiềng xuống, lấy ấm nước ở bếp; ~ дверь с пе́тель tháo cánh cửa ở bản lề ra; ~ строительные леса́ tháo dỡ giàn dáo; букси́рный парохо́д снял их с ме́ли chiếc tàu kéo đưa họ ra khỏi chỗ mắc cạn; 2. (*одежду, покров и т. п.*) cởi... ra, tháo... ra, bỏ... ra, cởi, tháo, cất, bỏ, dỡ; ~ пальто́ cởi áo bành tô [ra]; ~ ту́фли cởi giày [ra], tháo giày [ra], bỏ giày [ra]; ~ шля́пу cất mũ, bỏ mũ, ngả mũ; ~ очки́ cất kính, bỏ kính; ~ кольцо́ tháo nhẫn; 3. (*избавлять от чего-л.*) hủy bỏ, phá bỏ, xóa bỏ, xóa, bỏ; (*освобождать себя от чего-л.*) trút bỏ, vứt bỏ, bỏ, trốn, tránh; ~ блока́ду, оса́ду rút bỏ vòng vây, giải tỏa, giải vây, giải vi; ~ вы́говор с кого́-л. hủy bỏ tội cảnh cáo cho ai; ~ суди́мость с кого́-л. xóa tiền án cho ai; ~ обвине́ние с кого́-л. hủy bỏ (xóa bỏ) lời buộc tội cho ai; ~ с себя́ ответственность vứt bỏ (trút bỏ, bỏ, trốn, tránh) trách nhiệm; 4. (*стирать, срезать что-л.*) bóc, lột, chùi, bóc... ra, lột... ra, chùi... đi; ~ грим chùi son phấn, bóc đồ hóa trang; ~ шку́ру с медве́дя lột bì (da) gấu; 5. (*собирать, убирать*) thu hoạch, gặt, hái; ~ урожа́й thu hoạch mùa màng, gặt hái; ~ я́блоки hái táo; 6. *воен.* (*отводить, отзывать*) rút... đi; (*убивать*) diệt, diệt... đi, bắn chết; ~ часово́го diệt tên lính gác; 7. (*освобождать от должности*) cách chức, bãi chức, cất chức, thải hồi, sa thải, bãi miễn, thải, bỏ; ~ кого́-л. с рабо́ты thải (sa thải, thải hồi) ai, không cho ai làm việc nữa; 8. (*отменять*) thu hồi, rút lui, rút bỏ, bỏ; ~ своё предложе́ние rút lui đề nghị của mình, thu hồi kiến nghị của mình; ~ пье́су с репертуа́ра rút (rút bỏ) vở kịch ra khỏi chương trình; 9. (*точно воспроизводить*) sao, sao lục, vẽ, phóng, vẽ phóng; ~ ко́пию с докуме́нта sao (sao lục) chứng từ; ~ план кре́пости vẽ (vẽ phóng, phóng) sơ đồ của pháo đài; 10. *фото* chụp ảnh, chụp hình, chụp bóng, chụp; *кино* quay phim, quay; ~ фильм quay phim; 11. (*брать внаём*) thuê; ~ ко́мнату thuê phòng; ◇ снять го́лову с кого́-л. а) (*строго наказать*) thẳng tay trừng trị ai, lấy đầu ai; б) (*подвести*) làm ô nhục ai, làm xấu mặt ai, dồn ai vào thế bí, đẩy ai vào thế vô cùng khó xử; снять показа́ния *юр.* thẩm vấn, lấy lời khai, lấy cung khai; снять допро́с *юр.* lấy cung, hỏi cung, lấy khẩu cung; снять ме́рку с кого́-л. đo kích thước của ai; снять кого́-л. с учёта xóa tên ai trong danh sách (tổ chức, đơn vị), rút ai ra khỏi sổ; ~ показа́ния счётчика ghi số chỉ của công tơ; как руко́й сня́ло khỏi hẳn, biến mất

снима́ться[1], сня́ться 1. (*отделяться*) [bị, được] lấy đi, cất đi, tháo ra, gỡ ra, tháo, gỡ; дверь сня́лась с пе́тель cánh cửa bị tháo ra khỏi bản lề; 2. (*об одежде*) cởi ra; (*об обуви*) tháo ra, tuột ra, tụt ra; (*о головных уборах*) tuột xuống, cất đi; перча́тка легко́ сня́лась chiếc găng tay dễ tháo ra; 3. (*о судне*): ~ с я́коря nhổ neo, kéo neo; 4. (*покидать какое-л. место*) nhổ, rời; ~ с ла́геря nhổ trại, rời trại; 5. (*в кино*) đóng phim; (*фотографироваться*) chụp ảnh, chụp hình, chụp bóng; ◇ ~ с учёта xin xóa tên trong danh sách (tổ chức, đơn vị), rút chân ra khỏi tổ chức (đơn vị)

сни́мок[3*a] *м.* [bức, tấm] ảnh, hình; люби́тельский ~ bức ảnh nghiệp dư

снискать[6c] *сов.* (*В*) kiếm, được, giành được, gây được; ~ уваже́ние được kính trọng; ~ популя́рность được nổi tiếng; ~ расположе́ние lấy lòng, được cảm tình

снисходи́тельно *нареч.* 1. (*нестрого*) [một cách] khoan dung, độ lượng, khoan hồng, bao dung; 2. (*свысока*) [một cách] kẻ cả, trịch thượng; ~ разгова́ривать с ке́м-л. nói

chuyện với ai một cách kẻ cả, nói chuyện giọng đàn anh với ai

снисходи́тельность[8a] *ж.* 1. (*отсутствие строгости*) [lòng, tính, lượng, thái độ] khoan dung, độ lượng, khoan hồng, bao dung, đại lượng, khoan đại; 2. (*покровительственное высокомерие*) [thái độ] kẻ cả, trịch thượng, đàn anh

снисходи́тельн||ый *прил.* 1. (*нестрогий*) khoan dung, độ lượng, khoan hồng, bao dung, đại lượng, khoan đại; бу́дьте ~ы к нему́ xin ông hãy độ lượng (bao dung, đại lượng) đối với nó, xin ngài hãy mở rộng lượng khoan dung (bao dung, khoan hồng) đối với nó; 2. (*относящийся свысока*) kẻ cả, trịch thượng, đàn anh

снисходи́ть[4c], снизойти́ (к *Д*) hạ cố, đoái tới, chiếu cố; ~ к чье́й-л. про́сьбе đoái (hạ cố, chiếu cố) tới yêu cầu của ai; ~ до разгово́ров с ке́м-л. hạ cố nói chuyện với ai

снисхожде́ние[7a] *с.* 1. [thái độ, lượng] khoan dung, độ lượng, khoan hồng, bao dung, đại lượng; 2. (*высокомерное отношение*) [thái độ] kiêu ngạo, kẻ cả, trịch thượng

сни́ться[4b], присни́ться mơ thấy, nằm thấy, mộng thấy, chiêm bao thấy, nằm mê, nằm mơ, nằm mộng [thấy]; мне сня́тся стра́нные сны tôi thường thấy (mơ thấy, nằm thấy) những giấc chiêm bao kỳ lạ, tôi thường chiêm bao thấy (nằm mộng thấy, nằm thấy) những giấc mơ lạ lùng; мне сни́лось, что... tôi mơ thấy (chiêm bao thấy, nằm mộng thấy, nằm thấy) là...; вы мне сни́лись tôi mơ thấy (chiêm bao thấy, nằm mộng thấy, nằm thấy) anh; ◇ и [во сне] не сни́лось hoàn toàn không thể tưởng tượng được, tuyệt nhiên không ngờ đến

сноб[1a] *м.* người chuộng mốt, người thích phù hoa

снобизм[1a] *м.* [thói] chuộng mốt, phù hoa, khoe mẽ, thích hào nhoáng bề ngoài

сно́ва *нареч.* lại; (*ещё раз*) [một] lần nữa; ~ пошёл дождь trời lại mưa; ~ встре́титься lại gặp nhau, gặp nhau lần nữa, tái ngộ; ~ посети́ть кого́-л. lại đến thăm ai, đi thăm ai một lần nữa; ~ отпра́виться в путь lại lên đường

снова́ть[2b] *несов.* (*двигаться*) chạy tới chạy lui, chạy qua chạy lại, chạy tung tăng, đưa qua đưa lại

сновиде́ние[7a] *с.* giấc mơ, giấc mộng, giấc chiêm bao; giấc bướm (*поэт.*)

сногсшиба́тельный *прил. разг.* (*очень сильный*) rất mạnh; (*поразительный*) lạ thường, kỳ lạ, kỳ dị, giật gân, chấn động mạnh, kinh thiên động địa, long trời lở đất

сноп[1b] *м.* lượm, bó; *перен.* chùm, luồng, đám; ~ лучей́ chùm tia sáng; ~ иска́р đám tia lửa; ◇ как ~ пова́литься, упа́сть ngã phịch, ngã uỵch, ngã đánh bịch, ngã cái uỳnh

сноповяза́лка[3*a] *ж.* [cái] máy gặt bó, máy bó lúa

снорóвка[3*a] *ж.* [sự, tài] khéo léo, khôn khéo, thành thạo, thông thạo

снос[1a] I *м.* 1. (*ветром, течением*) [sự] cuốn đi, chuyển đi, đẩy giạt đi, thổi giạt đi, cuốn trôi; ~ самолёта воздýшной волнóй chiếc máy bay bị luồng không khí thổi giạt đi (cuốn đi), sóng không khí thổi giạt (cuốn) máy bay đi; ~ корабля́ береговы́м тече́нием chiếc tàu thủy bị dòng biển ven bờ cuốn đi (đẩy giạt đi), hải lưu ven bờ cuốn (đẩy giạt) tàu thủy đi; 2. (*разрушение*) [sự] dỡ đi, phá dỡ; купи́ть дом на ~ mua nhà để dỡ đi

снос II *м.* (*износ*): э́тому ~у нет thứ này thì rất bền

снести́[4c] I, снести́ (*В*) 1. (*вниз*) mang... xuống, đem... xuống; (*руками тж.*) xách... xuống, khuân... xuống, bưng... xuống; (*на руках*) bồng... xuống, bế... xuống, ẵm... xuống; (*на плече*) vác... xuống; (*на коромысле*) gánh... xuống, khiêng... xuống, quảy... xuống; (*на спине*) cõng... xuống, địu... xuống; (*на голове*) đội... xuống; 2. (*относить*) cuốn đi, chuyển đi, đẩy giạt đi, thổi giạt đi, cuốn trôi; кора́бль сно́сит ве́тром, тече́нием на юг chiếc tàu thủy bị gió, dòng biển cuốn đi (đẩy giạt đi) về phương nam; gió, hải lưu cuốn (đẩy giạt) tàu thủy đi về miền nam; 3. (*срывать, сбивать*) giật tung, hất tung, cuốn đi, tốc; бу́рей снесло́ кры́шу cơn bão giật tung (hất tung, tốc) mái nhà; ме́льницу снесло́ водо́й nước cuốn cối xay đi, cối xay bị nước cuốn trôi; 4. (*срезать, срубать*) chém, chặt; снести́ кому́-л. го́лову chém (chặt, lấy) đầu ai; 5. (*разрушать*) phá dỡ, dỡ... đi; 6. (*терпеть*) chịu đựng, chịu nhịn, nhịn, nhẫn; ~ оби́ду nhẫn nhục, nhịn nhục, ngậm đắng nuốt cay, nuốt giận; ◇ ему́ не ~ голово́й nó sẽ bị mất đầu, nó sẽ bị khốn đốn khổ sở

носи́ть[4c] II *сов.* (*В*) *разг.* (*износить*) mặc mòn, đi mòn, mặc đến rách

носи́ться[4c], снести́сь (с *Т*) giao thiệp, giao dịch, giao tiếp, liên lạc, đi lại; ~ пи́сьменно giao thiệp bằng thư từ, giao dịch thư tín; ~ ме́жду собо́й, друг с дру́гом giao thiệp (giao dịch, giao tiếp) với nhau; ~ с ке́м-л.

по телефо́ну liên lạc với ai bằng điện thoại, liên lạc với ai qua dây nói

сно́ска[3*a] *ж.* (*примечание*) phụ chú, tiểu chú, bị chú, ghi chú, lời chú, lời chua

сно́сно *нареч.* [một cách] kha khá, tiềm tiệm, tàm tạm, nhì nhằng, tạm được; ~ пообе́дать ăn tiềm tiệm (kha khá)

сно́сный *прил.* (*терпимый*) kha khá, tiềm tiệm, tàm tạm, nhì nhằng, tạm được; (*неплохой*) bình thường, trung bình, không kém lắm, không đến nỗi gì

снотво́рн||ый *прил.* 1. [trợ, làm] ngủ; ~ое сре́дство thuốc ngủ; 2. *в знач. сущ. с.*: ~ое thuốc ngủ

сноха́[3d] *ж.* con dâu, nàng dâu

сноше́ни||е[7a] *с.* 1. *чаще мн.*: ~я [sự] giao thiệp, giao dịch, giao tiếp, liên lạc, quan hệ, đi lại; прерва́ть ~я с ке́м-л. tuyệt giao với ai; 2. (*совокупление*) [sự] giao cấu, giao hợp, đi lại, ăn nằm

сня́тие[7a] *с.* [sự] lấy đi, cất đi; cởi ra, tháo ra; hủy bỏ, xóa bỏ; trút bỏ, vứt bỏ; bóc ra, lột ra; thu hoạch; cách chức, thải hồi; sao lục; chụp ảnh; quay phim; thuê (*ср.* снима́ть); ~ взыска́ния xóa bỏ hình phạt, xóa hình thức kỷ luật

снят||о́й *прил.*: ~о́е молоко́ sữa đã lấy kem

сня́ть(ся)[14c△] *сов. см.* снима́ть(ся)

со *см.* с

соа́втор[1a] *м.* tác giả chung, tác giả hợp biên

соа́вторство[1a] *с.* bản quyền chung, bản quyền hợp biên

соба́к||а[3a] *ж.* [con] chó (*Canis familiaris*); го́нчая ~ [con] chó săn, chó săn đuổi; дворо́вая ~ [con] chó giữ nhà; ◇ ~ на се́не ≅ không ăn thì đạp đổ; уста́ть как ~ mệt lử cò bợ; он на э́том ~у съел việc này thì nó thạo (sành, sành sỏi, thông thạo, lão luyện) lắm; вот где ~ зары́та thực chất (mấu chốt) vấn đề là ở đấy, cái chính (nguyên nhân) là ở đây; ~е соба́чья смерть *погов.* sống làm sao chết làm vậy; его́ с ~ами не сы́щешь đốt đuốc cũng không tìm thấy nó

собаково́дство[1a] *с.* [nghề, môn] nuôi chó

соба́ч||ий *прил.* 1. [thuộc về] chó; ~ лай tiếng chó sủa (cắn); ~ья конура́ [cái] cũi chó, ổ chó; ~ оше́йник [cái] vòng cổ chó; ~ья пре́данность lòng trung thành vô hạn; 2. *перен. разг.* (*тяжёлый*) chó má, cùng khổ, cùng cực, rất khổ sở; ~ья жизнь cuộc đời chó má (cùng khổ, cùng cực); 3. *перен. разг.* (*подлый, презираемый*) chó má, đểu cáng; ◇ ~ хо́лод rét như cắt, rét căm căm

соба́чина[1a] *ж.* 1. (*мясо собаки*) thịt chó, thịt cầy; 2. (*мех собаки*) bộ lông chó, bì chó

соба́чка[3*a] *ж.* 1. [con] chó nhỏ; 2. *тех.* [cái] ngàm hãm, móng, cá, cựa, lẫy; 3. (*у ружья*) [cái] cò, cò súng

соба́чник[3a] *м.* 1. (*любитель собак*) người yêu chó, người nuôi chó; 2. (*занимающийся ловлей собак*) người bắt chó; 3. (*помещение*) nhà (buồng) nhốt chó thí nghiệm

собезья́нничать[1] *сов. см.* обезья́нничать 1

собесе́дни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người đối thoại, người đàm đạo, người tiếp chuyện, người cùng nói chuyện; интере́сный ~ người đàm đạo thú vị, người tiếp chuyện hay

собесе́дование[7a] *с.* [sự, cuộc] đàm thoại, đối thoại, đàm đạo, nói chuyện

собира́тель[2a] *м.* người sưu tập, người sưu tầm; ~ ма́рок người sưu tập tem, người chơi tem

собира́тельн||ый *прил. грам.* [có tính chất] tập hợp; ~ые имена́ существи́тельные những danh từ tập hợp; ~ые числи́тельные những số từ tập hợp

собира́тельство[1a] *с.* 1. (*коллекционирование*) [sự] sưu tập, sưu tầm; 2. (*добывание средств существования*) [nghề, kinh tế] hái lượm, thu lượm, thu nhặt

собира́ть[1], собра́ть (*B*) 1. (*сосредоточивать*) tập hợp, tập họp, tập trung; (*созывать тж.*) hội họp, triệu tập, họp... lại; собра́ть уча́стников экску́рсии tập hợp (tập họp, tập trung, hội họp, họp) những người đi tham quan; собра́ть слёт пионе́ров triệu tập đại hội thiếu niên tiền phong; 2. (*складывать*) thu góp, thu thập, thu... lại; (*о чём-л. упавшем*) thu nhặt, thu lượm, nhặt nhạnh, nhặt; ~ кни́ги в портфе́ль thu góp (thu thập) sách vào cặp; ~ с по́лу бума́ги thu nhặt (nhặt nhạnh) giấy ở sàn lên; 3. *разг.* (*упаковывать*) xếp, sắp, sắp đặt; собра́ть чемода́н xếp (sắp) va li; 4. *разг.* (*приготовлять, снаряжать в путь и т. п.*) sửa soạn, sắm sửa, chuẩn bị; ~ кого́-л. в доро́гу sửa soạn (sắm sửa, chuẩn bị) cho ai lên đường; 5. *разг.*: собра́ть на стол bày bàn, bưng dọn thức ăn [lên bàn]; 6. (*соединять*) kết... lại, tết... lại, chập... lại, xếp... lại; ~ во́лосы в ко́су tết tóc đuôi sam, kết tóc [lại] thành bím; 7. (*делать сборки*) xếp nếp, thắt nếp, túm... lại; собра́ть пла́тье в та́лии xếp nếp (thắt nếp) chiếc áo dài ở eo lưng; 8. (*что-л. из отдельных частей*) lắp, ráp, ghép, lắp ráp, gá lắp, lắp ghép; ~ стано́к lắp (ráp, lắp ráp) máy; ~ дом из кру́пных бло́ков lắp ghép nhà bằng những khối lớn; 9. (*коллекционировать*) sưu tập, sưu tầm, thu thập, góp nhặt; (*копить деньги*) dành, để dành,

dành dụm; собра́ть библиоте́ку sưu tập (thu thập) tủ sách; собра́ть колле́кцию ма́рок sưu tập tem, thu thập (góp nhặt) bộ sưu tập tem; 10. (*B*, *P*) (*получать в каком-л. количестве*) thu, thâu, thu thập, thâu thập; ~ чле́нские взно́сы thu hội phí, thâu nguyệt phí; ~ све́дения thu thập (thâu thập, thu lượm, thu nhặt, lượm lặt) tin tức; собра́ть большинство́ голосо́в thu được đa số phiếu; 11. (*B*, *P*) (*подбирать, срывать*) hái, nhặt, lượm, thu nhặt, thu lượm, hái lượm, hái nhặt; (*снимать с полей и т. п.*) thu hoạch, thu, hái, đào; ~ я́годы hái quả; собра́ть корзи́ну грибо́в hái (nhặt) được một giỏ nấm; ~ хво́рост nhặt củi khô, lượm cành khô; ~ лека́рственные расте́ния thu nhặt cây thuốc, hái nhặt dược thảo; ~ урожа́й thu hoạch mùa màng, thu vụ mùa; собра́ть виногра́д hái nho; 12. *перен.* (*напрячь силы, способности*) tập trung, dốc, thu; собра́ть все си́лы dốc hết sức, thu toàn lực, tập trung toàn bộ lực lượng; собра́ть всё своё му́жество tập trung toàn bộ lòng dũng cảm của mình

собир||а́ться[1], собра́ться 1. (*сходиться, сосредоточиваться*) tập hợp, tập họp, tập trung, tập kết, hội tụ, hội họp, tụ tập, tề tựu; мы собрали́сь здесь, что́бы... chúng ta tập hợp (tập họp, tụ tập, hội họp) ở đây để...; мы ~а́емся ка́ждую сре́ду hằng tuần chúng tôi hội họp (nhóm họp, tập họp, họp) vào ngày thứ tư; подожди́м, пока́ все собе́рутся chúng ta hãy đợi đến khi mọi người tề tựu (tập hợp, tập họp) đông đủ; 2. (*скапливаться*) dồn lại, góp lại, tập trung lại, được sưu tập; 3. (*готовиться*) sửa soạn, sắm sửa, chuẩn bị, cụ bị; ~ в доро́гу sửa soạn (chuẩn bị, sắm sửa, cụ bị) lên đường; 4. (*надвигаться*) sắp, đến gần; ~а́ется гроза́ cơn dông đang đến gần, trời sắp mưa dông; 5. (+*инф.*) (*намереваться*) dự định, trù định, có ý định, định, trù; я ~а́юсь [е́хать] в Москву́ tôi dự định (định) đi Mát-xcơ-va; он не ~а́ется здесь остава́ться anh ta không định (dự định, trù định, có ý định) ở lại đây; я как раз ~а́лся позвони́ть вам vừa đúng là tôi định gọi điện cho anh; 6. *перен.* (с *T*) (*напрячь весь запас чего-л.*) tập trung, dồn, dốc; ~ с мы́слями tập trung tư tưởng (ý nghĩ); ~ с си́лами tập trung lực lượng, dồn sức lực, dốc sức; ~ с ду́хом đánh bạo

соблаговоли́ть[4b] *сов.* (+*инф.*) *уст., ирон.* rủ lòng thương, đoái thương, hạ cố, làm ơn

собла́зн[1a] *м.* [sự, sức] cám dỗ, quyến rũ, quyến dỗ, dụ dỗ, gạ gẫm; пода́льше от ~а tránh xa sự cám dỗ (quyến rũ, quyến dỗ); вводи́ть кого́-л. в ~ cám dỗ (quyến rũ, quyến dỗ, dụ dỗ, gạ gẫm) ai

соблазни́тель[2a] *м.* người quyến dỗ, người quyến rũ

соблазни́тельный *прил.* (*заманчивый*) [có sức] cám dỗ, quyến rũ, quyến dỗ, dụ dỗ; (*возбуждающий чувственность*) khêu gợi tình dục, làm thèm muốn

соблазни́ть(ся)[4b] *сов. см.* соблазня́ть(ся)

соблазня́ть[1], соблазни́ть 1. (*B T*) (*прельщать*) cám dỗ, quyến rũ, quyến dỗ, dụ hoặc, gạ gẫm; ~ кого́-л. лёгким за́работком cám dỗ (quyến rũ, quyến dỗ, dụ dỗ) ai bằng lương bổng hậu; 2. (*B* на *B*, *B*+*инф.*) (*склонять к чему-л.*) rủ rê, dỗ dành, rủ, dỗ

соблазня́ться[1], соблазни́ться 1. (*T*, на *B*) (*прельщаться чем-л.*) bị cám dỗ (quyến rũ, quyến dỗ, dụ dỗ, dụ hoặc, gạ gẫm); 2. (+*инф.*) (*не устоять перед чем-л.*) bị rủ rê, bị dỗ dành, xiêu lòng

соблюда́ть[1], соблюсти́ (*B*) tuân thủ, tuân theo, giữ đúng, nghiêm thủ, giữ gìn; (*выполнять*) thi hành đúng, chấp hành đúng, tuân hành; ~ зако́н tuân thủ (tuân theo, chấp hành đúng, thi hành đúng) pháp luật; ~ о́чередь giữ đúng (theo đúng, tuân theo) trình tự; ~ поря́док giữ đúng (giữ gìn, theo đúng) trật tự; стро́го ~ пра́вила nghiêm thủ (tuân thủ nghiêm chỉnh, thi hành đúng) quy tắc; ~ эконо́мию thực hành tiết kiệm. theo đúng chế độ tiết kiệm

соблюде́ние[7a] *с.* [sự] tuân thủ, tuân theo, giữ đúng; (*выполнение*) [sự] thi hành đúng, chấp hành đúng

соблюсти́[7b] *сов. см.* блюсти́ *и* соблюда́ть

собо́й *T от* себя́

соболе́знование[7a] *с.* [lời, lòng, nỗi, sự] chia buồn, phân ưu; выража́ть ~ кому́-л. tỏ lòng chia buồn với ai, bày tỏ nỗi phân ưu cùng ai

соболе́зновать[2a] *несов.* (*Д*) chia buồn, phân ưu

собо́лий *прил.* [thuộc về] hắc điêu, chồn nâu; (*из меха соболя*) [bằng] bộ lông hắc điêu, bì lông chồn nâu, điêu bì; ~ мех bộ lông hắc điêu, bì lông chồn nâu, điêu bì

соболи́ный *прил.* [thuộc về] hắc điêu, chồn nâu; (*из меха соболя*) [bằng] bộ lông hắc điêu, bì lông chồn nâu, điêu bì; ~ заповéдник khu bảo tồn hắc điêu (chồn nâu)

со́боль[2e, 2c] *м.* 1. (*животное*) [con] hắc điêu, hắc điêu thử, chồn nâu (*Martes zibel-*

lina); 2. (*мех*) bộ lông hắc điêu, bộ lông chồn nâu, điêu bì

собо́р[1a] *м.* 1. (*храм*) nhà thờ lớn, đại giáo đường; 2. *церк.* (*собрание*) công đồng, nghị hội, hội nghị; **вселе́нский ~** công đồng chung, công giáo nghị hội; 3.: **зе́мский ~** *ист.* hội nghị hội đồng tự quản địa phương

собо́рование[7a] *с. церк.* lễ xức dầu

собо́ю *Т от* себя́

собра́ние[7a] *с.* 1. [cuộc] hội nghị, hội họp, họp; **провести́ ~** tổ chức cuộc họp, tiến hành hội nghị, khai hội; 2. (*название некоторых выборных учреждений*) quốc hội, đại hội; **национа́льное ~** quốc hội; quốc dân đại hội (*уст.*); **законода́тельное ~** quốc hội lập pháp; 3. (*коллекция*) [bộ] sưu tập; 4. (*произведений*) bộ, tập; **по́лное ~ сочине́ний Пу́шкина** toàn tập tác phẩm của Pu-skin, toàn tập Pu-skin; **~ стихотворе́ний** tập thơ, thi tập

со́бранный *прил.* 1. tập trung tư tưởng, tập trung ý chí; 2. (*подтянутый — о фигуре и т. п.*) ngay ngắn, chững chạc

собра́т *м.* (*ед.* 1a, *мн.* 12a: **~ья**, *Р* **~ий** *и* **~ьев**) [người] bạn, bạn đồng nghiệp; **~ по профе́ссии** [bạn] đồng nghiệp, đồng sự, đồng liêu; **~ по ору́жию** bạn chiến đấu, chiến hữu; **~ по перу́** bạn cầm bút, bạn nhà văn

собра́ть(ся)[6b] *сов. см.* собира́ть(ся)

со́бственни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* 1. (*владелец*) [người] chủ, chủ sở hữu, sở hữu chủ; **земе́льный ~** [người] chủ đất, chủ ruộng, điền chủ, chủ sở hữu ruộng đất; **ме́лкий земе́льный ~** [người] tiểu điền chủ, tiểu nông; 2. *перен.* người [có óc] tư hữu; **он тако́й ~!** nó có óc tư hữu hạng nặng!

со́бственническ||ий *прил.* 1. [thuộc về] người chủ, chủ sở hữu; **~ие права́** [những] quyền của chủ sở hữu; 2. (*свойственный собственнику*) [có óc] tư hữu; **~ инсти́нкт** bản năng tư hữu; **~ие взгля́ды** những quan điểm của người tư hữu

со́бственно 1. *вводн. сл.* (*тж. со словом «говоря́»*) nói trắng ra, nói cho đúng ra, của đáng tội, [nói] thực ra, [nói] thật ra; **он, ~ [говоря́], прав** thực ra (thật ra) thì nó nói đúng; **của đáng tội, nó nói đúng; в чём, ~ [говоря́], де́ло?** gì vậy?, việc gì thế?; 2. *в знач. частицы* chính, thật, thực, bản thân, theo nghĩa đen

собстве́ннору́чно *нареч.* [một cách] tự tay, chính tay mình; **~ постро́ить дом** tự tay làm nhà, chính tay mình xây dựng nhà

собственнору́чн||ый *прил.* tự tay, [của] chính tay mình; **~ая по́дпись** chữ ký [của] chính tay mình, chữ ký thật

со́бственност||ь[8a] *ж.* 1. (*имущество*) sở hữu, tài sản, của cải, của; **госуда́рственная ~** sở hữu nhà nước, tài sản quốc gia; **ча́стная ~** sở hữu tư nhân, tư hữu, tài sản tư nhân, của riêng; **присвое́ние чужо́й ~и** sự chiếm đoạt sở hữu (tài sản, của cải) của người khác; 2. (*принадлежность кому-л.*) [chế độ, quyền] sở hữu; **~ на зе́млю** [chế độ, quyền] sở hữu ruộng đất; **пра́во ~и на что́-л.** quyền sở hữu cái gì

со́бственн||ый *прил.* 1. (*являющийся чьей-л. собственностью*) [của] riêng, tư, tư hữu; **~ дом** nhà riêng, nhà tư; **~ автомоби́ль** [xe] ô tô tư, ô tô riêng; 2. (*свой*) [của] mình, riêng, chính bản thân; **спра́виться ~ыми си́лами** tự sức mình làm lấy, tự lực làm lấy, tự lực cánh sinh; **чу́вство ~ого досто́инства** lòng tự trọng, lòng tự tôn; **по ~ому жела́нию** theo ý muốn của mình, theo nguyện vọng riêng; 3. (*буквальный*) đúng, đen; **в ~ом смы́сле** theo nghĩa đen, theo nghĩa hẹp; ◇ **~ корреспонде́нт** phóng viên riêng, phóng viên đặc biệt, đặc phái viên, phóng viên thường trú; **и́мя ~ое** *грам.* danh từ riêng; **жить на ~ый счёт** sống tự lập, sống bằng tiền của mình; **~ой персо́ной** đích thân, tự mình, bản thân, tự thân hành

собы́ти||е[7a] *с.* sự kiện, sự biến, biến cố; **истори́ческое ~** sự kiện lịch sử; **междунаро́дные ~я** những sự kiện (sự biến, biến cố) quốc tế; **следи́ть за ~ями** theo dõi các sự kiện (sự biến, biến cố); **э́то це́лое ~** đó là cả một sự kiện (sự biến, biến cố) lớn

сова́[1d] *ж.* [con] cú, vọ, chim cú, cú vọ (*Striges*); **ушастая ~** [con] cú mèo (*Asio otus*)

сова́ть[2b], **су́нуть** (*В*) *разг.* 1. (*вкладывать внутрь*) xỏ, thọc, đút, chọc; **~ ру́ки в карма́ны** xỏ (thọc, đút) tay vào túi; 2. (*класть что-л. небрежно, торопливо*) nhét, đút; **~ кни́ги на по́лку** nhét (đút) những quyển sách lên giá; 3. (*подавать кому-л. небрежно, торопливо*) chìa, thò, giúi, nhét, đút; **~ ру́ку** chìa tay, thò tay; **~ что́-л. кому́-л. в ру́ки** giúi (chìa, nhét, đút) cái gì vào tay ai; ◇ **~ свой нос** chõ mũi vào, chõ vào, xen vào, can thiệp vào; **~ го́лову в пе́тлю** chui đầu vào thòng lọng

сова́ться[2b], **су́нуться** *разг.* 1. (*устремляться куда-л.*) lao vào, chui vào; 2. (*приниматься*) bắt tay vào [việc]; 3. (*в В*) (*вмешиваться*) chõ vào, xen vào, chõ mũi vào can thiệp vào; **~ не в своё де́ло** can thiệ

vào việc của người khác, chõ mũi vào việc không phải của mình; не суйся, куда́ не про́сят! người ta không bảo thì đừng có chõ vào!; 4. (к Д с Т) (*приставать*) ám, quấy, quấy rầy, làm phiền

соверша́ть[1], **соверши́ть** (*В*) 1. làm, thực hiện, tiến hành, thi hành; (*преступление и т. п.*) phạm, mắc; **соверши́ть боево́й по́двиг** lập chiến công; ~ **оши́бку** phạm sai lầm, mắc lỗi; ~ **поса́дку** (*о самолёте*) hạ cánh; ~ **чудеса́** [sáng] tạo nên những điều kỳ diệu; 2. (*оформлять*) ký kết, đính kết, làm, lập; **соверши́ть сде́лку** ký kết (đính kết) hợp đồng, làm (lập) giao kèo

соверша́ться[1], **соверши́ться** (*происходить*) xảy ra, diễn ra; (*осуществляться*) được thực hiện, được tiến hành

соверше́нно *нареч.* hoàn toàn, tuyệt đối; ~ **ве́рно!** hoàn toàn đúng!, đúng hoàn toàn!, tuyệt đối đúng!; ~ **го́лый** trần truồng, trần như nhộng; ~ **неожи́данно** hoàn toàn bất ngờ, bất thình lình; ~ **прозра́чный** trong veo, trong suốt; ~ **чи́стый** sạch bong, sạch tinh; ~ **кру́глый** tròn vành vạnh

совершеннолети||е[7a] *с.* [tuổi] thành niên, trưởng thành; **до его́ ~я** trước tuổi thành niên (trưởng thành) của nó, khi nó còn vị thành niên (chưa trưởng thành)

совершеннолетний *прил.* thành niên, trưởng thành

совершённ||ый I *прил.* 1. (*превосходный*) hoàn thiện, hoàn mỹ, hoàn hảo, toàn thiện [toàn mỹ], chí thiện, vạn toàn, thập toàn, tận thiện tận mỹ; (*идеальный*) lý tưởng; 2. (*полный, абсолютный*) hoàn toàn, tuyệt đối; **~ая пра́вда** sự thật hoàn toàn; sự thật một trăm phần trăm (*разг.*); ~ **идио́т** kẻ hoàn toàn ngu ngốc, kẻ đần độn vô cùng

совершённый II *прил.*: ~ **вид** *грам.* thể hoàn thành

совершéнств||о[1a] *с.* [sự] hoàn thiện, hoàn mỹ, hoàn hảo, toàn thiện, tận thiện tận mỹ; **дости́гнуть ~а** đạt đến mức hoàn thiện (hoàn hảo, hoàn mỹ, toàn thiện, tận thiện tận mỹ); **верх ~а** hoàn thiện tuyệt đích, tuyệt mỹ, tuyệt hảo; **в ~е** đến mức hoàn thiện; **владе́ть в ~е ру́сским языко́м** thông thạo tiếng Nga

совершéнствование[7a] *с.* [sự] hoàn thiện, hoàn bị, hoàn chỉnh hóa, cải tiến, trau giồi, trau chuốt, bồi dưỡng

совершéнствовать[2a], **усовершéнствовать** (*В*) hoàn thiện, hoàn bị, hoàn chỉnh [hóa], cải tiến, trau giồi, trau chuốt, bồi dưỡng; ~ **свои́ зна́ния** bồi dưỡng kiến thức (trau giồi tri thức, bồi bổ kiến văn) của mình; ~ **но́вую маши́ну** cải tiến máy mới, hoàn thiện máy mới

совершéнствоваться[2a], **усовершéнствоваться** (*становиться лучше*) [được] hoàn thiện, hoàn bị, cải tiến, trau giồi, bồi dưỡng; (в *П*) [tự] rèn luyện, trau giồi

соверши́ть(ся)[4b] *сов. см.* **соверша́ть(ся)**

со́вестно *в знач. сказ. безл.* cảm thấy xấu hổ, thật là xấu hổ, thật là đáng thẹn; ~ **сказа́ть** [nói ra] thật là đáng xấu hổ, thật là đáng thẹn; **мне ~ за него́** tôi cảm thấy xấu hổ (xấu mặt, ngượng mặt) vì nó; **ему́ ~ призна́ться** nó cảm thấy xấu hổ phải thú nhận, nó thấy xấu hổ phải công nhận; **как вам не ~!** anh không biết xấu hổ hay sao?; **мне ~ ста́ло** tôi đã cảm thấy xấu hổ

со́вест||ь[8a] *ж.* lương tâm, lương tri; **чи́стая ~** lương tâm trong sạch; **го́лос ~и** tiếng nói của lương tâm (lương tri); ~ **му́чает кого́-л.** lương tâm cắn rứt ai; **у него́ ~ нечиста́** lương tâm của nó không trong sạch, tâm địa của nó đen tối; **потеря́ть ~** mất lương tâm, mất lương tri; ◇ **свобо́да ~и** [quyền] tự do tín ngưỡng; **для успоко́ения ~и** chỉ để cho yên tâm, chỉ cốt để yên lòng; **по [чи́стой] ~и** [một cách] đúng đắn, công bằng, chí lý chí tình; **по ~и [говоря́]** nói thật, nói thật lòng, nói thật tình; **на ~** а) (*добросовестно*) tận tâm, hết lòng, tận tình, tận tụy; б) (*на веру*) chỉ dựa vào lòng tin nhau mà thôi, chỉ dựa vào lời hứa mà thôi; **не за страх, а за ~** rất tốt, rất tận tâm, rất tận tình, hết lòng hết dạ, ra trò, đến nơi đến chốn; **со споко́йной ~ью** yên trí, an tâm, yên tâm, yên lòng; **поступа́ть про́тив свое́й ~и** hành động trái với lương tâm (lương tri) của mình; **на́до, пора́ и ~ знать** phải biết điều mà thôi đi, phải chấm dứt đi thôi, ngừng đi thôi

сове́т[1a] *м.* 1. (*наставление*) lời khuyên, lời dặn, lời chỉ bảo; ~ **врача́** lời dặn của thầy thuốc, lời chỉ bảo của bác sĩ; **по ~у кого́-л.** theo lời khuyên của ai; **сле́довать ~у кого́-л.** làm theo lời khuyên (lời dặn, lời chỉ bảo) của ai; 2. (*совещание*) [cuộc] hội nghị, họp; **вое́нный ~** [cuộc] hội nghị quân sự; **держа́ть ~** họp bàn; **семе́йный ~** [buổi] bàn bạc trong gia đình, thảo luận trong nhà; 3. (*административный или общественный орган*) hội đồng; **Сове́т Мини́стров** Hội đồng Bộ trưởng; **Всеми́рный Сове́т Ми́ра** Hội đồng hòa bình thế giới; **техни́ческий ~** cố vấn kỹ thuật của nhà máy; **Сове́т Экономи́ческой Взаимопо́мощи** Hội đồng tương trợ kinh tế,

НЁТТКТ, COMECON; 4. (*орган государственной власти в СССР*) Xô-viết, xô-viết; **Верхо́вный Сове́т СССР** Xô-viết Tối cao Liên-xô; **Сове́т Сою́за** Xô-viết Liên bang; **Сове́т Национа́льностей** Xô-viết Dân tộc; **Сове́т депута́тов трудя́щихся** Xô-viết đại biểu nhân dân lao động; **областно́й** ~ Xô-viết tỉnh; ◇ ~ **да любо́вь** ≅ bách niên giai lão; tương kính như tân

сове́тник[3a] *м.* 1. người khuyên, người khuyên bảo, người khuyên răn; 2. (*должность, чин*) cố vấn; *дип.* tham tán; **вое́нный** ~ cố vấn quân sự; quân sư (*уст.*); ~ **посо́льства** tham tán đại sứ quán

сове́т||овать[2a], посове́товать 1. (*В Д, Д+инф.*) khuyên, khuyên bảo, khuyên răn, chỉ bảo; 2. *с отриц.* (*Д+инф.*) *разг.* (*предостерегать от чего-л.*) khuyên; **не ~ую вам кури́ть** theo tôi thì anh không nên (chớ nên, đừng, chớ) hút thuốc; **он нам не ~овал ходи́ть туда́** anh ấy không khuyên chúng mình đi đến đó, anh ấy khuyên chúng mình đừng đi đến đấy

сове́товаться[2a], посове́товаться 1. (*с Т*) hỏi ý kiến, xin ý kiến, thỉnh thị; ~ **с юри́стом** hỏi ý kiến luật sư; 2. (*совещаться*) họp bàn, hội ý, hội nghị, trao đổi ý kiến, thảo luận

советоло́г[3a] *м.* nhà Xô-viết học, nhà nghiên cứu về Liên-xô (*ở các nước tư sản*)

советоло́гия[7a] *ж.* Xô-viết học, [môn, khoa] nghiên cứu về Liên-xô (*ở các nước tư sản*)

сове́тский *прил.* [thuộc về] Xô-viết, xô-viết, Liên-xô; **Сове́тский Сою́з** Liên bang Xô-viết, Liên-xô, Liên Xô; ~ **строй** chế độ xô-viết, chính thể xô-viết; **Сове́тское прави́тельство** Chính phủ Xô-viết, Chính phủ Liên-xô; ~ **наро́д** nhân dân xô-viết, nhân dân Liên-xô

сове́тчик[3a] *м.* người khuyên, người khuyên bảo, người khuyên răn, cố vấn; **он плохо́й** ~ nó là cố vấn hạng bét; nó là quân sư quạt mo (*разг.*)

совеща́ние[7a] *с.* (*собрание*) [cuộc] hội nghị; (*обсуждение*) [cuộc, sự] họp bàn, hội ý, hội đàm, luận đàm, thảo luận

совеща́тельн||ый *прил.* 1. (*предназначенный для совещания*) [để] họp bàn, bàn bạc, bàn định; **~ая ко́мната** *юр.* phòng nghị án; 2. (*об органе и т. п.*) tư vấn, cố vấn; **депута́т с ~ым го́лосом** đại biểu tư vấn, đại biểu dự thính, đại biểu không có quyền biểu quyết; **~ое собра́ние** [cuộc] hội nghị tư vấn

совеща́ться[1] *несов.* (*о П*) họp bàn, hội ý, bàn bạc, bàn định, thảo luận, trao đổi ý kiến; (*с Т*) hội đàm, hội họp, hội nghị, đàm luận

сови́ный *прил.* [thuộc về] cú; (*как у совы*) [như] cú; ~ **крик** tiếng cú rúc

совлада́ть[1] *сов.* (*с Т*) *разг.* nén, kìm, ghìm, dằn, vượt, khắc phục; ~ **с тру́дностями** khắc phục khó khăn, vượt khó khăn; ~ **с волне́нием** nén (kìm, ghìm, dằn) cơn xúc động; ◇ ~ **с собо́й** tự chủ, tự kìm mình, tự kìm chế, tự kiềm chế, tự ghìm mình

совладе́л||ец[5*a] *м.*, **~ица**[5a] *ж.* người sở hữu chung, cộng chủ, người cộng hữu, người cộng đồng chiếm hữu

совладе́ние[7a] *с.* [sự] cộng hữu, sở hữu chung, cộng đồng chiếm hữu

совмести́мость[8a] *ж.* [tính] dung hợp, tương dung, tương hợp

совмести́мый *прил.* dung hợp, tương dung, tương hợp, hợp [với] nhau

совмести́тельств||о[1a] *с.* [sự] kiêm nhiệm, kiêm chức, kiêm; **рабо́тать секретарём по ~у** kiêm [nhiệm] bí thư, kiêm [chức] thư ký; **рабо́тать по ~у** kiêm nhiệm, kiêm chức, làm kiêm, kiêm

совмести́тельствовать[2a] *несов.* kiêm nhiệm, kiêm chức, làm kiêm, kiêm

совмести́ть(ся)[4b] *сов. см.* совмеща́ть(ся)

совме́стно *нареч.* cùng, chung, cùng chung, cùng với, cộng đồng; **владе́ть чем-л.** ~ cùng (cùng chung) sở hữu cái gì, [cùng] sở hữu chung cái gì, cộng đồng chiếm hữu cái gì; **де́йствовать** ~ cùng (cùng chung) hành động, [cùng] hành động chung; ~ **с кем-л.** cùng với ai

совме́стн||ый *прил.* chung, cùng chung, cộng đồng; **~ое обуче́ние** [sự, chế độ] học chung của nam nữ, nam nữ cùng học; **шко́ла ~ого обуче́ния** trường hỗn hợp; **~ая рабо́та** việc làm chung, công việc chung, việc cùng làm; **~ое заседа́ние** phiên họp liên tịch; **~ое владе́ние чем-л.** sự cùng chung sở hữu (cộng đồng chiếm hữu) cái gì; **~ая жизнь** cuộc sống chung; **~ые де́йствия** những hành động chung; **~ые уси́лия** [những] nỗ lực chung, cố gắng chung

совмеща́ть[1], **совмести́ть** (*В*) 1. (*сочетать*) kết hợp, phối hợp; (*совместительствовать*) kiêm nhiệm, kiêm chức, làm kiêm, kiêm; (*в П*) (*объединять*) hợp nhất, thống nhất, bao hàm; ~ **рабо́ту с учёбой** phối hợp việc làm với học tập, kết hợp công tác với học tập; ~ **в себе́** bao hàm, bao gồm; 2. *мат.* chồng, chồng lên, làm... trùng nhau

совмеща́ться[1], **совмести́ться** 1. (*сочетаться*

с чем-л.) [được] kết hợp, phối hợp; (в *П*) (*объединяться*) [được] hợp nhất, thống nhất, bao hàm; 2. (*совпадать по времени*) trùng, trùng hợp; (*сливаться*) hòa lẫn; 3. *мат.* (*совпадать*) trùng nhau, chồng lên nhau

совмеще́ние[7a] *с.* 1. [sự] kết hợp, phối hợp; (*соединение*) [sự] hợp nhất, thống nhất; (*совместительство*) [sự] kiêm nhiệm, kiêm chức, làm kiêm, kiêm; ~ не́скольких должносте́й [sự] kiêm mấy chức; ~ не́скольких профе́ссий [sự] làm kiêm mấy nghề, kết hợp mấy nghề; 2. *мат.* [sự] chồng lên, trùng nhau

Совнарко́м[1a] *м. ист.* (Сове́т Наро́дных Комиссаро́в) Hội đồng Dân ủy, Hội đồng Ủy viên nhân dân; Nhân dân ủy viên hội (*уст.*)

сово́к[3*b] *м.* [cái] xẻng, thuổn; (*для сора тж.*) [cái] xẻng hót rác

совокупи́ться[4b] *сов. см.* совокупля́ться

совокупле́ние[7a] *с. книжн.* [sự] giao hợp, giao cấu, giao phối, tính giao

совокупля́ться[1], **совокупи́ться** *книжн.* 1. *уст.* (*соединяться*) kết hợp, hợp nhất; 2. (*о половых сношениях*) giao hợp, giao cấu, giao phối

совоку́пност||ь[8a] *ж.* toàn bộ, tổng hợp, tổng hòa; в ~и tổng cộng lại, tổng hợp lại; ~ фа́ктов toàn bộ (tổng hợp) các sự kiện; ~ доказа́тельств toàn bộ các chứng cớ

совоку́пный *прил.* tổng hợp; (*совместный*) chung, cùng chung, cộng đồng

совпада́ть[1], **совпа́сть** (с *Т*) 1. trùng, trùng hợp, trùng phùng, xảy ra cùng lúc; э́то собы́тие совпа́ло с его́ прие́здом sự kiện đó trùng với ngày anh ta đến, việc đó xảy ra cùng lúc anh ấy đến; 2. (*оказываться общим*) phù hợp, trùng hợp, giống nhau, khớp nhau, ăn khớp; предположе́ние совпа́ло с действи́тельностью giả thuyết đã phù hợp (trùng hợp, ăn khớp) với thực tế; показа́ния свиде́телей совпа́ли cung khai của các nhân chứng khớp (giống, trùng, ăn khớp, phù hợp) nhau; 3. (*соединяться*) kết hợp, hợp nhất, thống nhất, hòa hợp; 4. *мат.* trùng nhau, chồng khít

совпаде́ние[7a] *с.* 1. (*одновременность*) [sự] trùng nhau, trùng hợp, trùng phùng, xảy ra cùng lúc; 2. (*общность*) [sự] phù hợp, giống nhau; ~ интере́сов sự phù hợp quyền lợi (sở thích), lợi ích (sở thích) giống nhau; 3. (*сочетание*) [sự] kết hợp, hợp nhất, thống nhất; ~ обстоя́тельств [sự] trùng hợp của các tình huống, kết hợp của các sự kiện, cơ hội trùng phùng

совпа́сть[7bΔ] *сов. см.* совпада́ть

соврати́ть(ся)[4b] *сов. см.* совраща́ть(ся)

соврáть[6bΔ] *сов. см.* врать

совраща́ть[1], **соврати́ть** (*В*) quyến dỗ, quyến rũ, dụ dỗ, dụ hoặc, gạ gẫm; (*с правильного жизненного пути*) làm... lầm đường lạc lối; ~ кого́-л. с пути́ и́стинного làm ai lầm đường lạc lối

совраща́ться[1], **соврати́ться** (*быть соблазнённым*) bị quyến dỗ (quyến rũ, dụ dỗ, dụ hoặc, gạ gẫm); (*с правильного жизненного пути*) lầm lạc, lầm đường lạc lối

совреме́нник[3a] *м.* người đồng thời, người cùng thời, người đương thời

совреме́нность[8a] *ж.* 1. [tính] hiện đại, tối tân; ~ те́хники tính hiện đại (tối tân) của kỹ thuật; 2. (*эпоха*) thời đại hiện nay, hiện đại, thời nay; (*действительность*) thực tại hiện nay, cuộc sống ngày nay

совреме́нн||ый *прил.* 1. (*того же времени*) đồng thời, cùng thời, đương thời, đương đại; 2. (*нашего времени*) hiện tại, hiện nay, thời nay, ngày nay; ~ая эпо́ха thời đại hiện nay, hiện đại; ~ая молодёжь thanh niên thời nay, tuổi trẻ ngày nay; 3. (*о технике и т. п.*) hiện đại, tối tân; ~ое обору́дование thiết bị hiện đại, trang bị tối tân

совсе́м *нареч.* 1. (*совершенно*) hoàn toàn, hẳn; *разг.* (*навсегда*) hẳn; дом ~ гото́в nhà đã làm xong hẳn (hoàn toàn); ~ ма́ло rất ít, ít lắm; ~ темно́ tối hẳn, tối mịt, tối om, tối mò; ~ забы́л quên bẵng, quyên khuấy, quên lửng; ~ но́вый mới toanh, mới tinh; ~ молодо́й trẻ măng; ~ друго́й khác hẳn, hoàn toàn khác; ~ друго́е điều khác hẳn; он ~ уе́хал nó đi hẳn rồi; ~ не... không hề..., tuyệt nhiên không..., hoàn toàn không...; он ~ не го́рдый anh ta hoàn toàn không kiêu hãnh; я его́ ~ не зна́ю tôi không hề biết nó, tôi hoàn toàn (tuyệt nhiên) không biết nó; я э́того ~ не ожида́л điều đó thì tôi hoàn toàn (tuyệt nhiên) không ngờ tới; у меня́ ~ нет вре́мени tôi hoàn toàn không có thì giờ, tôi rất bận; э́то ~ не то hoàn toàn không phải cái đó, hoàn toàn không phải như thế; вы говори́те ~ не то, что на́до [điều] anh nói hoàn toàn không ăn nhập vào đây, anh nói hoàn toàn lạc đề; ~ не тако́й, как... hoàn toàn không giống như..., hoàn toàn không phải cái mà...; он ~ не тако́й глу́пый, как вы ду́маете nó chẳng ngốc như anh tưởng đâu; 2.: не ~ không... lắm; не ~ здоро́в không khỏe lắm; не ~ понима́ю tôi không hiểu lắm

совхо́з[1a] *м.* nông trường quốc doanh, nông trường xô-viết

совхо́зный *прил.* [thuộc về] nông trường quốc doanh, nông trường xô-viết

согбе́нный *прил. высок.* còng, gù, còm

согла́си||е[7a] *с.* 1. [sự] đồng ý, ưng thuận, thuận tình, bằng lòng, tán thành; **получи́ть ~ кого́-л.** được sự đồng ý (ưng thuận, thuận tình, bằng lòng) của ai, được ai đồng ý (ưng thuận, thuận tình, bằng lòng); **с о́бщего ~я** với sự đồng ý (ưng thuận, thuận tình, bằng lòng) của mọi người; **кивну́ть [голово́й] в знак ~я** gật đầu đồng ý; 2. (*единомыслие*) nhất trí, đồng ý; (*солидарность*) [sự] đồng tình; **всео́бщее ~** đại đồng; 3. (*мирные отношения*) [sự, tình thần] hòa thuận, thuận hòa, hòa hợp; **жить в по́лном ~и** sống rất hòa thuận, sống trong cảnh trên thuận dưới hòa; **национа́льное ~** [sự, tình thần] hòa hợp dân tộc

согласи́ться[4b] *сов. см.* соглаша́ться

согла́сно 1. *нареч.* [một cách] hòa thuận; **петь ~** hát ăn nhịp (hòa nhịp); 2. *нареч.* (*утвердительно*) [một cách] đồng ý, ưng thuận; 3. *предлог* (*Д, с Т*) chiếu theo, chiểu theo, theo đúng, căn cứ vào, theo; **~ уста́ву** chiếu theo (chiểu theo, theo đúng, căn cứ vào, theo) điều lệ; **~ предписа́нию** chiếu theo (chiểu theo, theo đúng) chỉ thị; **~ с че́м-л.** phù hợp với (chiếu theo, chiểu theo, theo đúng) cái gì

согла́сный I *прил. лингв.* 1. phụ âm; **~ звук** âm tố phụ âm; 2. *в знач. сущ. м.* phụ âm; **твёрдый ~** phụ âm cứng

согла́с||ный II *прил.* 1. đồng ý, ưng thuận, thuận tình, bằng lòng, tán thành; **быть ~ным на что́-л.** đồng ý [với] cái gì, bằng lòng làm gì; **вы ~ны идти́?** anh đồng ý (bằng lòng, thuận tình, ưng thuận) đi chứ?; **быть ~ным с ке́м-л., че́м-л.** đồng ý với ai, với cái gì; **я вполне́ с ва́ми ~ен** tôi hoàn toàn đồng ý với anh; **я ~ен с его́ мне́нием** tôi đồng ý với ý kiến của anh ấy, tôi tán thành ý kiến của nó; **все ~ны?** mọi người đồng ý (tán thành) chứ?; **~ен!** đồng ý!; 2. (*дружный*) hòa thuận, thuận hòa; (*слаженный*) hiệp đồng, phối hợp, ăn khớp, nhịp nhàng; **~ая семья́** gia đình hòa thuận, cả nhà trên thuận dưới hòa; **~ая рабо́та** công việc hiệp đồng (phối hợp, nhịp nhàng, ăn khớp); 3. (*гармоничный*) ăn nhịp, hòa nhịp

согласова́ние[7a] *с.* 1. [sự] phối hợp; **~ де́йствий** [sự] phối hợp hành động; 2. *грам.* [hiện tượng] tương hợp; **~ времён** [hiện tượng] tương hợp về thì

согласо́ванно *нареч.* [một cách] phối hợp, phối hợp chặt chẽ

согласо́ванность[8a] *ж.* [tính, sự] phối hợp, phối hợp chặt chẽ

согласо́ванн||ый *прил.* phối hợp, hiệp đồng, ăn khớp, ăn ý, nhất trí, phối hợp chặt chẽ; **~ые де́йствия** những hành động phối hợp chặt chẽ (ăn khớp, hiệp đồng); **~ая рабо́та** công việc phối hợp chặt chẽ (hiệp đồng, ăn khớp, ăn ý, nhịp nhàng)

согласова́ть[2a] *сов.* (*В с Т*) 1. phối hợp, phối trí, điều hòa; **~ расписа́ние движе́ния поездо́в с прибы́тием парохо́дов** phối hợp thời gian biểu xe lửa chạy với các chuyến tàu thủy đến; 2. (*выработать единое мнение*) thỏa thuận với nhau, bàn cho nhất trí, thống nhất ý kiến; **~ вопро́с с дире́кцией** bàn vấn đề cho nhất trí với ban giám đốc; **~ план де́йствий** thỏa thuận với nhau (thống nhất ý kiến, bàn cho nhất trí) về kế hoạch hành động; 3. *грам.* làm... tương hợp; **~ сказу́емое с подлежа́щим** làm vị ngữ tương hợp với chủ ngữ

соглас||ова́ться[2a] *несов. и сов.* (с *Т*) 1. (*сообразоваться*) phù hợp, nhất trí, hợp; **э́то постановле́ние не ~у́ется с пре́жним** bản nghị định này không phù hợp (nhất trí) với bản trước; 2. *тк. несов. грам.* tương hợp

соглаша́тель[2a] *м. полит.* kẻ thỏa hiệp

соглаша́тельск||ий *прил. полит.* [có tính chất] thỏa hiệp, thỏa hiệp giai cấp; **~ая поли́тика** chính sách thỏa hiệp [giai cấp]

соглаша́тельство[1a] *с. полит.* [chính sách, sự] thỏa hiệp, thỏa hiệp giai cấp

соглаш||а́ться[1], **согласи́ться** 1. (на *В*, +*инф.*) (*давать согласие*) đồng ý, ưng thuận, thuận tình, bằng lòng, thỏa thuận; **~ на опера́цию** đồng ý (bằng lòng) chịu mổ; **он до́лго не ~а́лся** mãi lâu nó mới đồng ý (bằng lòng, thỏa thuận, thuận tình, ưng thuận); **~а́йтесь скоре́е!** anh hãy đồng ý nhanh lên!; **он согласи́лся пое́хать с на́ми** cậu ấy đã bằng lòng (đồng ý, thỏa thuận) đi với chúng ta; 2. (с *Т*) (*признавать правильным*) đồng ý, tán thành, tán đồng; **согласи́ться с мне́нием това́рищей** đồng ý với ý kiến của bạn bè, tán thành ý kiến của các đồng chí

соглаше́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] thỏa thuận; **по ~ю с ке́м-л.** theo sự thỏa thuận với ai; **по взаи́мному ~ю** theo sự thỏa thuận lẫn nhau; **прийти́ к ~ю** đi đến sự thỏa thuận; 2. (*договор*) [bản] hiệp nghị, hiệp định, hiệp ước, hợp đồng, giao kèo; **междунаро́дные ~я** những hiệp ước (hiệp định) quốc tế; **~ о переми́рии** [bản] hiệp định đình chiến, hiệp

nghị ngừng chiến; трудовóе ~ [bản] hợp đồng lao động

согна́ть[5cA] *сов. см.* сгоня́ть

со́гнутый *прил.* cong, uốn cong, gập lại, cong lại; (*сгорбленный*) gù, còng, còm

согну́ть(ся)[3b] *сов. см.* сгиба́ть(ся)

согрева́ть[1], согре́ть (*B*) 1. làm ấm, đun ấm, đun nóng, hâm nóng, sưởi ấm; согре́ть во́ду đun [nóng] nước, hâm nước; 2. *перен.* (*утешать*) sưởi ấm lòng, an ủi; (*оживлять*) làm... tươi lên, làm... vui lên

согрева́ться[1], согре́ться ấm lên, nóng lên, được sưởi ấm; ко́мната ещё не согре́лась gian phòng chưa được sưởi ấm

согрева́ющий *прил.*: ~ компре́сс gạc nóng

согре́ть(ся)[1A] *сов. см.* согрева́ть(ся)

согреши́ть[4b] *сов. см.* греши́ть 1

со́да[1a] *ж.* xút, hyđroxyt natri; питьева́я ~ natri cacbonat; стира́льная ~ xút giặt; каусти́ческая ~ xút ăn da, hyđroxyt natri, hyđrat natri

содéйстви||е[7a] *с.* [sự] giúp đỡ, ủng hộ, chi viện, viện trợ; при ~и кого́-л. với sự giúp đỡ của ai

содéйствовать[2a] *несов. и сов.* giúp đỡ, ủng hộ, chi viện, viện trợ; (*способствовать*) góp phần, tạo điều kiện; ~ укрепле́нию ми́ра góp phần củng cố [nền] hòa bình

содержа́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] giữ gìn, giữ; (*обеспечение*) [sự] nuôi dưỡng, cấp dưỡng, nuôi sống, cung cấp, chu cấp; ~ под аре́стом [sự] giam giữ, bắt giữ; ~ а́рмии sự nuôi dưỡng (cấp dưỡng, chu cấp) quân đội, sự nuôi quân; расхо́ды по ~ю chi phí cho cấp dưỡng (nuôi dưỡng, chu cấp), cấp dưỡng phí; стóйловое ~ *с.-х.* chế độ nuôi ở chuồng; 2. (*средства*) tiền cấp dưỡng, cấp dưỡng phí; (*ассигнование*) tiền trợ cấp, tiền chu cấp; (*денежное вознаграждение*) tiền thù lao, tiền công, tiền lương; о́тпуск с сохране́нием ~я kỳ nghỉ phép có trả lương (giữ nguyên lương); 3. (*тема*) nội dung, đề tài; ~ кни́ги nội dung quyển sách; ~ о́перы nội dung vở ca kịch; ~ разгово́ра nội dung câu chuyện; 4. (*оглавление*) mục lục; 5. (*смысл, сущность чего-л.*) nội dung, thực chất; еди́нство фóрмы и ~я [sự] thống nhất giữa hình thức với nội dung, nhất trí của hình thức và nội dung; 6. *разг.* (*содержимое*) nội dung, đồ chứa ở trong; 7. (*наличие какого-л. вещества*) hàm lượng, lượng chứa; ~ зóлота в поро́де hàm lượng vàng trong nham thạch; ~ жи́ра в молоке́ hàm lượng mỡ trong sữa

содержа́тельный *прил.* súc tích, hàm súc, cô đọng, sâu sắc, có nội dung phong phú; ~ челове́к [con] người có kiến thức sâu sắc, người có nội dung phong phú; ~ докла́д bản báo cáo súc tích (hàm súc, cô đọng, sâu sắc, có nội dung phong phú)

содержа́ть[5c] *несов.* (*B*) 1. (*обеспечивать*) nuôi dưỡng, cấp dưỡng, nuôi nấng, nuôi sống, cung cấp, chu cấp, bảo dưỡng; ~ семью́ nuôi dưỡng (cấp dưỡng, nuôi nấng, chu cấp, bảo dưỡng, nuôi) gia đình; он до́лжен ~ свои́х роди́телей anh ấy phải nuôi dưỡng (nuôi nấng, nuôi) bố mẹ; 2. (*сохранять*) giữ gìn, duy trì, bảo quản, bảo dưỡng, bảo tồn, bảo toàn; ~ ве́щи в поря́дке giữ gìn đồ đạc cho có trật tự; ~ что́-л. в испра́вности giữ gìn (duy trì, bảo quản, bảo dưỡng) cái gì trong tình trạng tốt; 3. (*держать*) nuôi; (*насильственно помещать*) giam, giữ, nhốt; ~ кро́ликов в кле́тках nuôi thỏ trong lồng; ~ кого́-л. под стра́жей giam giữ (bắt giữ, giam) ai; 4. (*заключать в себе*) chứa, đựng, có, chứa đựng, bao hàm; о́вощи содержа́т витами́ны rau đậu chứa sinh tố, rau cỏ có vi-ta-min

содержа́ться[5c] *несов.* 1. được nuôi dưỡng (cấp dưỡng, nuôi nấng, nuôi sống, cung cấp, chu cấp); 2. (*сохраняться*) được giữ gìn, được bảo quản; (*помещаться*) ở; ~ в поря́дке được giữ gìn có trật tự; 3. (*входить в состав чего-л.*) bao hàm, được chứa đựng; (*иметься*) có; в э́той го́рной поро́де содержится мно́го желе́за trong nham thạch này có nhiều sắt, nhiều sắt được chứa đựng trong nham thạch này; в э́той кни́ге содержатся ну́жные све́дения trong sách này có những tài liệu cần thiết

содержи́мое *с.* (*скл. как прил.*) đồ chứa ở trong, vật đựng bên trong, nội dung

со́дов||ый *прил.* [thuộc về] xút; ◇ ~ая вода́ nước muối khoáng

содокла́д[1a] *м.* [bản] báo cáo bổ sung

содокла́дчик[3a] *м.* người báo cáo bổ sung, báo cáo viên bổ sung

содо́м[1a] *м. разг.* [cảnh, sự] hỗn loạn, bát nháo, bừa bãi, ồn ào, huyên náo

содра́ть[6bA] *сов. см.* сдира́ть

содрога́ние[7a] *с* [sự] run, rung, run lên, rung lên, rung động; приводи́ть кого́-л. в ~ làm ai run lên, làm ai run sợ

содрог||а́ться[1], содрогну́ться run, rung, run lên, rung lên, rung động, giật nảy mình, giật bắn lên; земля́ ~а́лась от взры́вов đất rung lên (rung động) vì những tiếng nổ; ~ от у́жаса run lên (giật nảy mình, giật bắn lên) vì khiếp sợ, run sợ

содрогну́ться[3b] *сов. см.* содрога́ться

содру́жество[1a] *с.* 1. (*дружеское единение*) [sự] đoàn kết nhất trí; (*союз*) [khối] cộng đồng, liên minh; (*сотрудничество*) [sự] hợp tác; (*дружба*) [tình] hữu nghị; ~ социалисти́ческих стран khối cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa; ~ на́ций sự hợp tác (tình hữu nghị) của các dân tộc; твóрческое ~ [sự] hợp tác sáng tạo; 2. (*общество, объединение*) hội, hiệp hội; ~ худóжников hội họa sĩ

сóев||ый *прил.* [thuộc về] đậu nành, đậu tương; (*из сои*) [bằng] đậu nành, đậu tương; ~ые бобы́ đậu nành, đậu tương; ~ая мука́ bột đậu nành, bột đậu tương; ~ые конфе́ты kẹo đậu nành; ~ое ма́сло dầu đậu nành, dầu đậu tương; ~ое молоко́ sữa đậu nành

соедине́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] nối lại, gắn lại, nối liền, gắn liền, liên kết; (*объединение*) [sự] hợp nhất, liên hợp, liên hiệp, thống nhất; ~ проводо́в [sự] nối dây dẫn; паралле́льное ~ *эл.* sự mắc (đấu) song song; 2. (*место*) [chỗ] nối, ghép; (*стык, шов*) [mối, đường] nối, ghép; 3. *воен.* binh đoàn, chiến đoàn, quân đoàn; та́нковое ~ binh đoàn (chiến đoàn) thiết giáp; 4. *хим.* hợp chất, chất hóa hợp

соединённ||ый *прил.* liên hiệp, liên hợp, thống nhất; ~ые си́лы các lực lượng liên hợp (liên hiệp); *воен.* liên quân; ~ыми уси́лиями bằng sự nỗ lực chung

соедини́тельн||ый *прил.* 1. [để] nối, gắn, ghép, liên kết; ~ая пла́нка [cái] tấm nối, tấm ghép; ~ая му́фта *тех.* măngsông nối, ống nối, khớp nối; 2. *лингв.* [để] ghép, nối, liên hợp, hợp nhất; ~ сою́з liên từ liên hợp; ◇ ~ая ткань *биол.* mô liên kết

соедини́ть(ся)[4b] *сов. см.* соединя́ть(ся)

соедини́ть[1], **соединя́ть** (*В*) 1. (*скреплять*) nối... lại, gắn... lại, ghép... lại; *перен.* nối liền, gắn liền, liên kết; ~ провода́ nối (đấu) dây dẫn; 2. (*устанавливать сообщение*) liên lạc, nối liền; ~ два го́рода автостра́дой nối liền hai thành phố bằng tuyến đường ô tô; 3. (*объединять*) hợp nhất, liên hợp, liên hiệp, thống nhất; **соедини́ть си́лы** liên hiệp (liên hợp, hợp nhất, liên kết, thống nhất) các lực lượng; 4. (*сочетать*) liên kết, kết hợp, gắn liền; ~ тео́рию с пра́ктикой liên kết (kết hợp, gắn liền) lý luận với thực tiễn

соедин||я́ться[1], **соедини́ться** 1. (*скрепляться*) [được, bị] nối lại, gắn lại, ghép lại, chập lại; (*о металлах*) dính kết; *перен.* [được, bị] nối liền, gắn liền, liên kết; провода́ соедини́лись dây dẫn đã được nối (đấu) lại; 2. (*при помощи средств связи*) liên lạc; соедини́ться с ке́м-л. по телефо́ну liên lạc với ai bằng điện thoại; 3. (*объединяться*) hợp nhất, liên hợp, liên hiệp, thống nhất, đoàn kết; **пролета́рии всех стран, ~я́йтесь!** vô sản tất cả các nước, đoàn kết (liên hợp, liên hiệp) lại!; 4. (*сочетаться*) liên kết [lại], kết hợp [lại], [được] gắn liền; 5. *хим.* hóa hợp

сожале́ни||е[7a] *с.* 1. (о *П*) (*чувство печали*) [sự, lòng] luyến tiếc, thương tiếc, tiếc thương, tiếc rẻ, tiếc; с ~ем [với lòng] thương tiếc, luyến tiếc, tiếc rẻ; ~ об ушéдшей мóлодости [sự] luyến tiếc tuổi trẻ đã trôi qua, tiếc rẻ thời trai trẻ đã qua rồi; 2. (*жалость, сострадание*) [sự, lòng] thương hại, thương xót, thương cảm, thương; из ~я к кому́-л. do thương hại (thương xót, thương) ai; досто́йный ~я а) (*внушающий жалость*) đáng thương; б) (*прискорбный*) đáng buồn, đáng tiếc; ◇ к ~ю đáng tiếc [là], rất đáng tiếc [là], thật đáng tiếc [là], khốn nỗi, khốn thay

сожал||е́ть[1] *несов.* (о *П*) 1. (*испытывать сожаление*) lấy làm tiếc, luyến tiếc, thương tiếc, tiếc thương, tiếc rẻ, nuối tiếc, tiếc; ~ о случи́вшемся lấy làm tiếc về điều đã xảy ra; я óчень ~éю, что... tôi rất [lấy làm] tiếc là...; 2. (*испытывать жалость*) thương hại, thương xót, thương cảm, thương

сожи́тель[2a] *м.* 1. người cùng sống, người chung sống; 2. *уст.* (*любовник*) nhân tình, người cùng ăn nằm

сожи́тельство[1a] *с.* 1. [sự] chung sống, cùng sống, cộng sinh; 2. (*внебрачная связь*) [sự, tình trạng] ăn nằm, ăn ở không hôn thú

сожи́тельствовать[2a] *несов.* (с *Т*) 1. chung sống, cùng sống, cộng sinh; 2. (*находиться в связи*) ăn nằm, ăn ở không hôn thú

сожра́ть[6b] *сов. см.* жрать

созва́ниваться[1], **созвони́ться** *разг.* gọi điện [thoại] cho nhau, gọi dây nói cho nhau

созва́ть[6b△] *сов. см.* созыва́ть *и* сзыва́ть

созве́здие[7a] *с.* chòm sao; tinh tòa (*уст.*)

созвони́ться[4b] *сов. см.* созва́ниваться

созву́чие[7a] *с.* [sự] hòa âm, hòa thanh, hòa nhịp, ăn nhịp

созву́чный *прил.* 1. hòa âm, hòa thanh, hòa nhịp, ăn nhịp, êm tai; 2. *перен.* phù hợp, thích hợp, thích ứng, thích nghi, ăn nhịp, hòa nhịp; ~ эпóхе phù hợp (thích hợp, thích ứng, thích nghi, ăn nhịp, hòa nhịp) với thời đại

создава́ть[13b], **созда́ть** (*В*) 1. (*творческим трудом*) sáng tạo, chế tạo, làm nên, dựng

nên; (*произведения искусства*) sáng tác; (*формировать*) sáng lập, thành lập, tổ chức, lập nên, xây dựng nên, lập; (*обеспечивать что-л.*) tạo nên; ~ электро́нную маши́ну chế tạo (sáng tạo) máy điện tử; ~ симфо́нию sáng tác khúc giao hưởng; ~ поэ́му sáng tác bài trường ca; ~ инду́стрию xây dựng nên nền công nghiệp; созда́ть а́рмию thành lập quân đội; созда́ть па́ртию sáng lập (thành lập, lập) đảng; ~ спекта́кль dựng nên vở kịch; ~ коми́ссию lập (thành lập, tổ chức) ủy ban; ~ благоприя́тные усло́вия для рабо́ты tạo điều kiện thuận lợi cho công việc; труд со́здал челове́ка lao động đã sáng tạo ra con người; 2. (*вызывать появление чего-л.*) tạo ra, gây ra, làm [ra]; созда́ть шум làm ồn, tạo ra (gây ra) tiếng ồn; созда́ть затрудне́ния gây [ra] khó khăn; ◇ быть со́зданными друг для дру́га rất xứng đôi [vừa lứa]

создава́ться[13b], созда́ться (*возникать*) xuất hiện, phát sinh; (*образовываться*) tạo thành, tạo nên; (*складываться*) sinh ra, có; создаётся впечатле́ние, что... có cảm tưởng rằng...; у меня́ созда́лось впечатле́ние... tôi có cảm tưởng...

созда́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] sáng tạo, chế tạo; (*произведений искусства*) [sự] sáng tác; (*формирование*) [sự] sáng lập, thành lập, tổ chức, xây dựng nên, lập; ~ а́томного ледоко́ла sự chế tạo (sáng tạo, đóng) tàu phá băng nguyên tử; 2. (*произведение*) tác phẩm, công trình; ~ ге́ния tác phẩm [của] thiên tài; 3. (*существо*) sinh vật, tạo vật

созда́тель[2a] *м.* 1. (*творец*) người sáng tạo; (*учения, теории и т. п.*) người sáng lập, sáng lập viên; 2. *рел.* [đấng] tạo hóa, hóa công

созда́т(ся)[△] *сов. см.* создава́ть(ся)

созерца́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] ngắm nhìn, lặng ngắm, ngắm nghía, chiêm ngưỡng, chiêm vọng, thưởng ngoạn; 2. (*самоуглублённость*) [sự] suy niệm, suy tưởng, ngẫm nghĩ; 3. *филос.* trực quan

созерца́тельность[8a] *ж. филос.* [tính] trực quan

созерца́тельный *прил.* 1. [có tính chất] chiêm ngưỡng, chiêm vọng, thưởng ngoạn; 2. (*склонный к созерцанию*) [thích] suy niệm, suy tưởng, ngẫm nghĩ

созерца́ть[1] *несов.* (*В*) 1. ngắm nhìn, lặng ngắm, ngắm nghía, chiêm ngưỡng, chiêm vọng, thưởng ngoạn; 2. (*мысленно представлять*) suy niệm, suy tưởng, ngẫm nghĩ

созида́ни||е[7a] *с.* [sự] sáng tạo, sáng tác, xây dựng; па́фос ~я cảm hứng sáng tạo (sáng tác)

созида́тель[2a] *м.* người sáng tạo

созида́тельный *прил.* [có tính chất] sáng tạo, xây dựng; ~ труд lao động sáng tạo

созида́ть[1] *несов.* (*В*) sáng tạo, sáng tác, xây dựng

сознава́ть[13b] созна́ть (*В*) 1. nhận thức, hiểu thấu, hiểu rõ, nhận rõ, nhận thấy, có ý thức; ~ свой долг nhận thức được (có ý thức về) bổn phận của mình, hiểu thấu (hiểu rõ, nhận rõ) nghĩa vụ của mình; ~ свои́ интере́сы nhận thức được (có ý thức về) quyền lợi của mình, hiểu rõ (nhận rõ, thấy rõ) lợi ích của mình; ~ свою́ оши́бку nhận thấy (nhận rõ) sai lầm của mình; ~ опа́сность thấy rõ nguy hiểm, nhận rõ nguy cơ; 2. *тк. несов.* (*воспринимать сознанием*) tri giác, nhận thức; ребёнок уже́ сознаёт окружа́ющее đứa bé đã tri giác (nhận thức) được mọi vật chung quanh; больно́й ничего́ не сознаёт người bệnh hoàn toàn mê man, bệnh nhân bất tỉnh nhân sự, người bệnh không nhận thức được gì cả

сознава́ться[13b], созна́ться thú nhận, nhận tội, thú tội; (в *П*) công nhận, thừa nhận, nhận thấy, nhận rõ; винО́вный созна́лся kẻ phạm tội đã thú nhận; ~ в свое́й вине́ công nhận lỗi của mình, thừa nhận tội của mình, nhận lỗi, nhận tội; ~ в свое́м бесси́лии công nhận (thừa nhận) sự bất lực của mình; на́до созна́ться, нельзя́ не созна́ться, что... phải công nhận (thừa nhận) rằng..., không thể không thừa nhận (công nhận) rằng...

созна́ни||е[7a] *с.* 1. tri giác; (*мыслительная деятельность*) [sự] nhận thức; (*осознание общественной жизни*) ý thức, [sự] giác ngộ, tự giác; потеря́ть ~ ngất đi, bất tỉnh nhân sự, mê man, mất tri giác; приводи́ть кого́-л. в ~ làm ai hồi tỉnh (lại tỉnh, tỉnh lại); прийти́ в ~ hồi tỉnh, lại tỉnh, tỉnh lại; па́дать без ~я ngã xuống ngất đi, ngã xuống bất tỉnh nhân sự; он без ~я но mê man bất tỉnh, anh ta ngất lịm đi, ông ấy bất tỉnh nhân sự; больно́й в ~и bệnh nhân tỉnh; кла́ссовое ~ ý thức giai cấp, [sự] giác ngộ giai cấp; 2. (*понимание чего-л.*) [sự] nhận rõ, hiểu rõ, nhận thức, ý thức; в ~и своего́ превосхо́дства nhận rõ (hiểu rõ, thấy rõ, nhận thức được) sự hơn hẳn của mình; ~ опа́сности [sự] thấy rõ nguy hiểm, nhận rõ nguy cơ; ~ до́лга ý thức về nghĩa vụ; 3. *филос., психол.* ý thức; ~ есть фу́нкция мо́зга ý thức là chức năng của bộ não; 4. *уст.* (*признание вины*) [sự] thú nhận, nhận lỗi, nhận tội; ◇ до после́дн ~я đến kiệt sức,

đến lử cò bợ, mê mệt; жить в чьём л. ~и tưởng nhớ ai, hoài niệm ai

созна́тельно *нареч.* 1. [một cách] tự giác, giác ngộ, có ý thức; ~ относи́ться к своим обя́занностям có thái độ tự giác đối với trách nhiệm của mình; 2. (*преднамеренно*) [một cách] cố ý, hữu ý, cố tình, dụng ý

созна́тельность[8a] *ж.* 1. [tính, sự] tự giác, giác ngộ; полити́ческая ~ [sự] giác ngộ chính trị; 2. (*преднамеренность*) [sự] cố ý, hữu ý, cố tình, dụng ý

созна́тельн||ый *прил.* 1. (*обладающий сознанием*) có ý thức; (*осмысленный*) chín chắn, trưởng thành, biết suy nghĩ; ~ во́зраст lứa tuổi trưởng thành (chín chắn, biết suy nghĩ); го́ды ~ой жи́зни những năm đã trưởng thành (chín chắn, biết suy nghĩ); ~ атеи́ст người vô thần có ý thức; 2. (*правильно понимающий*) tự giác, giác ngộ; ~ рабо́чий người công nhân giác ngộ; ~ое отноше́ние к труду́ thái độ tự giác đối với lao động; 3. (*преднамеренный*) cố ý, hữu ý, cố tình, dụng ý; ~ посту́пок hành động cố ý (hữu ý, cố tình, dụng ý)

созна́ть[1] *сов. см.* сознава́ть I

созна́ться[1] *сов. см.* сознава́ться

созрева́ние[7a] *с.* [sự] chín, chín muồi

созрева́ть[1], созре́ть 1. *прям. и перен.* chín; *сов.* chín muồi; 2. (*о человеке*) trưởng thành

созре́ть[1] *сов. см.* созрева́ть

созы́в[1a] *м.* [sự] triệu tập, mời; (*о выборных органах*) khóa; Верхо́вный Сове́т СССР тре́тьего ~а Xô-viết Tối cao Liên-xô khóa thứ ba

созыва́ть[1], созва́ть (*B*) 1. (*приглашать*) mời; созва́ть друзе́й mời bạn bè; 2. (*совещание и т. п.*) triệu tập; созва́ть съезд triệu tập đại hội; ~ консилиум triệu tập hội chẩn

соизво́лить[4a] *сов.* (+*инф.*) *ирон.* hạ cố, đoái thương, rủ lòng, rủ lòng thương; ~ прийти́ hạ cố (rủ lòng) đi đến

соизмери́м||ый *прил.* thông ước; *перен.* so sánh được; ~ые величи́ны *мат.* những đại lượng thông ước; ~ые поня́тия những khái niệm so sánh được

соиска́ние[7a] *с.* [sự] tranh, giành, được; предста́вить чей-л. труд на ~ Ле́нинской пре́мии giới thiệu tác phẩm của ai để được xét tặng giải thưởng Lê-nin; предста́вить диссерта́цию на ~ учёной сте́пени до́ктора нау́к trình luận án tiến sĩ, trình luận án để được học vị tiến sĩ

со́йка[3*a] *ж. зоол.* [con, chim] giẻ cùi (*Garrulus glandarius*)

сойти́[△] *сов. см.* сходи́ть I

сойти́сь[△] *сов. см.* сходи́ться

сок[3a] *м.* dịch; (*растений тж.*) nhựa; (*напиток*) nước ép, nước quả ép; берёзовый ~ nhựa bạch dương, dịch bu-lô; виногра́дный ~ nước nho ép; ◇ выжима́ть все ~и из кого́-л. hút máu ai, bóp nặn ai, hút hết tinh lực của ai; в са́мом, по́лном ~ý [đang] tràn đầy nhựa sống, tràn đầy sinh lực

соковыжима́лка[3*a] *ж.* [cái] máy ép nước quả

со́кол[1a] *м.* 1. [con] chim ưng (*Falco*); 2. *обыкн. мн.*: ~ы (*о лётчиках*) [những] con đại bàng oai hùng, phi công dũng mãnh; 3. (*о красивом, смелом человеке*) chim bằng; cánh chim bằng (*поэт.*); ◇ гол как сокóл ≅ trần như nhộng

соколи́н||ый *прил.* 1. [thuộc về] chim ưng; ~ая охо́та [cuộc] đi săn dùng chim ưng, săn bắt bằng chim ưng; 2. *перен.* (*гордый, смелый*) kiêu hãnh, dũng mãnh, oai hùng

сократи́мость[8a] *ж.* 1. *мат.* [tính] khả ước, giản ước được, ước lược được; 2. *физиол.* [tính] co bóp

сократи́ть(ся)[4b] *сов. см.* сокраща́ть(ся)

сокраща́ть[1], сократи́ть (*B*) 1. (*укорачивать*) rút ngắn, rút gọn; (*текст тж.*) giản lược, cắt bớt, lược bớt, cắt bỏ; (*слово*) viết tắt; сократи́ть путь rút ngắn đường đi; сократи́ть сро́ки строи́тельства rút ngắn thời hạn xây dựng; сократи́ть свою́ речь rút ngắn bài diễn văn của mình; 2. (*уменьшать*) rút bớt, giảm bớt, tài giảm, cắt giảm, giảm; ~ расхо́ды giảm chi, giảm bớt chi tiêu, rút bớt chi phí; ~ шта́т[ы] giảm (tinh giản, giản chính, giảm bớt, rút bớt) biên chế; 3. *разг.* (*увольнять*) thải, giãn, sa thải; 4. *мат.* giản ước, ước lược

сокращ||а́ться[1], сократи́ться 1. (*делаться короче*) rút ngắn lại, rút gọn lại; (*о тексте тж.*) [được, bị] giản lược, cắt bớt, lược bớt; путь сократи́тся на две́сти киломе́тров đường đi sẽ rút ngắn lại hai trăm ki-lô-mét; 2. (*уменьшаться*) [bị, được] rút bớt, giảm bớt, giảm xuống, tài giảm, cắt giảm; расхо́ды ~а́ются chi tiêu giảm bớt, chi phí giảm xuống; 3. *физиол.* (*сжиматься*) co, co bóp; 4. *мат.* [được, bị] giản ước, ước lược

сокраще́ни||е[7a] *с.* 1. (*укорочение*) [sự] rút ngắn, rút gọn; (*текста тж.*) [sự] giản lược, cắt bớt, lược bớt; для ~я вре́мени để rút ngắn thời gian; для ~я пути́ để rút ngắn đường đi; 2. (*уменьшение*) [sự] rút bớt, giảm bớt, tài giảm, cắt giảm, giảm; ~ на де́сять проце́нтов sự giảm bớt (rút bớt, giảm xuống) mười phần trăm; всеобщее ~ вооруже́ний [sự] tài giảm binh bị toàn bộ; ~ шта́-

тов sự giảm (tinh giản, giản chính, giảm bớt, rút bớt) biên chế; 3. *физиол.* [sự] co, co bóp; ~ се́рдца [sự] co bóp của tim; 4. *мат.* [sự] giản ước, ước lược; 5. (*сокращённое обозначение*) từ viết tắt, chữ viết tắt, từ nói tắt; спи́сок усло́вных ~й bảng chữ (từ) viết tắt; 6. (*пропуск в тексте*) [đoạn] giản lược, cắt bớt, lược bớt; изда́ние с ~ями bản in có giản lược (cắt bớt, lược bớt); 7. *разг.* (*увольнение*) [sự] sa thải, thải, giãn

сокращённо *нареч.* [một cách] viết tắt

сокращённ||ый *прил.* 1. [được, bị] rút ngắn; (*о тексте тж.*) [được, bị] giản lược, cắt bớt, lược bớt; ~ рабо́чий день ngày lao động rút ngắn; ~ое изда́ние bản in giản lược, bản in có giản lược (cắt bớt, lược bớt); ~ое изложе́ние [bản, bài] toát yếu, tóm tắt, trình bày giản lược; 2. (*об имени и т. п.*) [được] viết tắt; ~ое сло́во từ viết tắt

сокрове́нн||ый *прил.* thầm kín, kín đáo, âm thầm, thầm lặng; ~ая мечта́ ước mơ thầm kín; ~ые мы́сли những ý nghĩ thầm kín

сокро́вищ||е[4a] *с.* báu vật, bảo vật, châu báu, của báu, của quý; (*богатства земных недр и т. п.*) tài nguyên, tài sản; ~а мирово́й культу́ры báu vật (bảo vật, kho tàng quý báu) của nền văn hóa thế giới; ◇ ни за каки́е ~а nhất quyết không, nhất định không, dù bất cứ giá nào cũng không

сокро́вищница[5a] *ж.* kho báu, kho tàng quý báu, kho tàng; ~ челове́ческих зна́ний kho tàng quý báu của kiến thức loài người

сокруша́ть[1], сокруши́ть (*В*) 1. (*разбивать*) đánh tan, phá tan, đại phá; *перен. тж.* phá hủy, phá hoại, tiêu diệt; ~ вра́жеские укрепле́ния phá tan (đánh tan) công sự của địch; 2. (*печалить*) làm... buồn rầu, làm... buồn phiền, làm... phiền muộn

сокруша́ться[1] *несов.* (о *П*) buồn rầu, rầu rĩ, buồn phiền, phiền muộn

сокрушённо *нареч.* [một cách] buồn rầu, rầu rĩ

сокрушённый *прил.* buồn rầu, rầu rĩ, buồn phiền, phiền muộn

сокруши́тельный *прил.* chí tử, trí mạng, chí mạng, làm tiêu diệt, làm tan nát; ~ уда́р đòn chí tử (trí mạng, chí mạng)

сокруши́ть[4b] *сов. см.* сокруша́ть

сокры́тие *с.* [sự] che giấu; (*краденого, беглеца и т. п.*) [sự] oa trữ, chứa chấp; ~ преступле́ния sự che giấu (chứa chấp) tội phạm

соку́рсник[3a] *м.* [người] sinh viên cùng lớp, học viên cùng lớp

солга́ть[6b] *сов. см.* лгать

солда́т[1a] *м.* [người] lính, binh nhì, chiến sĩ; *мн.*: ~ы binh sĩ, binh lính, lính tráng, sĩ tốt

солда́тик[3a] *м.* (*игрушка*) lính chì

солдафо́н[1a] *м. разг.* dân lính tẩy, người lỗ mãng

солдафо́нство[1a] *с. разг.* [tính chất, thái độ] lính tẩy, lỗ mãng

солево́й *прил.* [thuộc về] muối; ~ раство́р dung dịch muối

соле́ние[7a] *с.* [sự] muối; ~ огурцо́в [sự] muối dưa chuột

солено́ид[1a] *м. физ.* xôlênôit, sôlênôit

солён||ый *прил.* 1. mặn; (*содержащий соль*) có muối; 2. (*приправленный солью*) mặn; (*о вкусе слёз, крови, пота*) mằn mặn; ~ суп canh mặn; 3. (*засоленный*) [đã] muối; ~ые грибы́ nấm muối; ~ая капу́ста cải bắp muối; ~ые огурцы́ dưa chuột muối; ~ое мя́со thịt muối

соле́нье[6*a] *с. разг.* thức ăn muối

солидаризи́роваться[2a] *несов. и сов.* (с *Т*) biểu đồng tình, tỏ rõ sự đồng tình, tỏ tình đoàn kết, đồng tình, đoàn kết; ~ с мне́нием докла́дчика [biểu] đồng tình với ý kiến báo cáo viên

солида́рност||ь[8a] *ж.* (*сочувствие*) [sự] đồng tình, đồng cảm; (*единство мыслей, интересов*) [sự] đoàn kết, nhất trí; из ~и để tỏ rõ sự đồng tình, để tỏ tình đoàn kết, vì đồng tình, vì đoàn kết; чу́вство ~и tình đoàn kết

солида́рн||ый *прил.* 1. đồng tình, đồng cảm, đoàn kết, nhất trí; быть ~ым с ке́м-л. đồng tình (đồng cảm, đoàn kết, nhất trí) với ai; 2. *юр.*: ~ая отве́тственность trách nhiệm liên đới, cộng đồng trách nhiệm

соли́дн||ый *прил.* 1. (*прочный, крепкий*) vững chãi, chắc chắn, vững chắc, kiên cố, bền vững; ~ое зда́ние tòa nhà kiên cố (vững chắc, vững chãi); 2. (*основательный, глубокий*) vững vàng, sâu sắc, uyên bác; ~ые зна́ния kiến thức vững vàng (chắc chắn), tri thức uyên bác (sâu sắc); ~ о́пыт рабо́ты kinh nghiệm phong phú trong công việc, giàu kinh nghiệm trong công tác; 3. (*серьёзный, значительный*) có uy tín, có tên tuổi, có tiếng tăm, quan trọng; ~ учёный nhà bác học có tên tuổi (có tiếng tăm, có uy tín); ~ое учрежде́ние cơ quan quan trọng (có tiếng tăm); 4. (*важный, представительный*) đứng đắn, nghiêm chỉnh, đàng hoàng, đường hoàng; (*внушительный*) đường bệ, oai vệ, đĩnh đạc; (*о вещах*) sang trọng, sang; ~ челове́к [con] người đứng đắn, người đàng hoàng; ~ тон giọng nói đường bệ (đĩnh đạc, oai vệ); ~ костю́м bộ y phục

sang trọng; 5. (*крупный, полный*) to lớn, cao lớn, to béo, đầy đà; 6. (*не очень молодой*): ~ во́зраст đứng tuổi; 7. *разг.* (*значительный, большой*) to, nhiều, đáng kể; ~ая су́мма món tiền to

солипси́зм[1a] *м. филос.* chủ nghĩa duy ngã, thuyết duy ngã

солипси́ст[1a] *м. филос.* người theo chủ nghĩa duy ngã

соли́ст[1] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* diễn viên xô-lô, người [biểu] diễn đơn; (*музыкант тж.*) người độc tấu; (*певец*) người đơn ca, người độc xướng; (*танцор*) người độc vũ

солитёр[1a] *м. зоол.* [con] sán dây, sán xơ mít (*Taenia solium*)

соли́ть[4c, 4b], посоли́ть (*B*) 1. nêm, tra muối [vào], cho muối [vào]; ~ суп nêm canh, tra (cho) muối vào xúp; 2. (*впрок*) muối, ướp muối; ~ огурцы́ muối dưa chuột

со́лнечн||ый *прил.* 1. [thuộc về] mặt trời, thái dương, nhật cầu; ~ая систе́ма hệ mặt trời, hệ thái dương, thái dương hệ, nhật hệ; ~ спектр quang phổ mặt trời; ~ое затме́ние nhật thực; ~ луч tia mặt trời, dương quang; ~ свет ánh sáng mặt trời, ánh dương quang; ~ая коро́на nhật miện, tán mặt trời; 2. (*освещённый, согретый солнцем*) [có] nắng, đầy nắng; *перен.* (*радостный*) hân hoan, sung sướng, rạng rỡ, tươi sáng; ~ая пого́да trời nắng, thời tiết có nắng; ~ день ngày nắng; ~ая сторона́ phía nắng, bên nắng; ~ая улы́бка nụ cười rạng rỡ (hân hoan); ◇ ~ое сплете́ние *анат.* búi dương, đám rối dương; ~ уда́р *мед.* [chứng] say nắng, trúng thử; ~ые часы́ [cái] đồng hồ mặt trời, nhật quỹ; ~ календа́рь dương lịch

со́лнц||е[5a] *с.* 1. (*светило*) mặt trời, thái dương, nhật cầu; ác vàng, vừng ô, kim ô, dương ô (*поэт.*); 2. (*свет, тепло*) nắng, ánh nắng, ánh mặt trời, ánh thái dương; на ~ ngoài nắng; гре́ться на ~ sưởi [ngoài] nắng; ◇ по ~у theo hướng mặt trời; до ~а trước khi trời sáng, trước rạng đông; ме́сто под ~ем một chỗ đứng dưới ánh mặt trời

солнцепёк[3a] *м.* [chỗ] nắng gắt, nắng chang chang; на ~е ngoài nắng gắt, giữa nắng chang chang, ở chỗ nắng gắt

солнцестоя́ние[7a] *с. астр.* chí điểm, chí nhật, nhật chí; зи́мнее ~ đông chí; ле́тнее ~ hạ chí

со́ло *с. нескл.* 1. [khúc] xô-lô, xôlô, độc tấu, diễn đơn, đơn ca, độc diễn; ~ для скри́пки [khúc] xôlô viôlông, độc tấu vĩ cầm; 2. *в знач. нареч.* xô-lô, xôlô, đơn, độc; петь ~ hát xô-lô, đơn ca, độc ca

солов||е́й[8*b] *м.* [con, chim] họa mi (*Luscinia megarhynchos*); ◇ ~ья ба́снями не ко́рмят *посл.* ≅ bụng đói thì tai điếc

соловьи́ный *прил.* [thuộc về] họa mi

со́лод[1a] *м.* mạch nha, nha

солодо́вый *прил.* [thuộc về] mạch nha, nha; (*приготовленный из солода*) [bằng] mạch nha, nha; ~ са́хар đường [mạch] nha

соло́ма[1a] *ж.* rơm; (*для крыш*) rạ, tranh, gianh

соло́менн||ый *прил.* [thuộc về] rơm; rạ, tranh, gianh (*ср.* соло́ма); ~ая шля́па [cái] mũ rơm; ~ая кры́ша mái rạ, mái tranh, mái gianh; ◇ ~ая вдова́ *шутл.* người đàn bà không sống với chồng, người phụ nữ xa chồng, cô phụ

соло́минк||а[3*a] *ж.* cọng rơm; ◇ хвата́ться за ~у vớ phải bọt, vớ phải cọng rơm; утопа́ющий и за ~у хвата́ется *посл.* chết đuối vớ phải bọt; chết đuối vớ cọng rơm

соломоре́зка[3*a] *ж.* [cái] máy cắt rơm rạ

солоне́ц[5*b] *м.* đất xôlônet, đất xolonet

солони́на[1a] *ж.* thịt muối

соло́нка[3*a] *ж.* [cái] lọ đựng muối, bình đựng muối

со́лоно *в знач. сказ. безл.* thấy mằn mặn; во рту ~ trong miệng thấy mằn mặn; ◇ ему́ ~ пришло́сь nó gặp phải nhiều khó khăn, nó khổ quá; уйти́ не ~ хлеба́вши ra đi với hai bàn tay trắng, ra đi tay không

солончáк[3b] *м.* đất xôlônsac, đất xolonsac, đất có muối

солончакова́т||ый *прил.* [thuộc về] đất xôlônsac, xolonsac; ~ая по́чва đất xôlônsac, đất có muối

соль[8e] I *ж.* 1. muối; пова́ренная ~ muối ăn, muối thường; столо́вая ~ muối rang, muối mịn, muối ăn; ка́менная ~ muối mỏ; морска́я ~ muối biển; посыпа́ть ~ю rắc (tra, cho, nêm) muối; 2. *перен.* (*слов, речи*) [vẻ] mặn mà, thú vị, ý nhị, ý vị; 3. *перен.* (*вопроса и т. п.*) thực chất, cốt tử, tinh hoa; вся ~ в э́том toàn bộ thực chất (cốt tử) là ở đấy; ◇ аттти́ческая ~ lối hài hước ý nhị, cách khôi hài tao nhã; ~ земли́ lớp người ưu tú

соль II *с. нескл. муз.* [nốt] xôn, xon

со́льн||ый *прил.* xô-lô, xôlô, độc tấu, diễn đơn, đơn ca, độc diễn; ~ но́мер tiết mục xô-lô (độc tấu, diễn đơn, đơn ca, độc diễn); ~ая па́ртия đoạn xô-lô, khúc đơn ca

сольфе́джио *с. нескл. муз.* [môn, phép, sự] xướng âm; xôn-phe (*уст.*)

солян||о́й *прил.* [thuộc về] muối; ~ы́е пласты́ vỉa muối; ~ раство́р dung dịch

muối; ~áя копь mỏ muối; ~ые разрабóтки công trường khai thác muối, mỏ muối

соля́н||ый *прил.*: ~ая кислотá axit clohyđric, a-xít hàn, diêm toan

соля́рий[7a] *м.* nhà tắm nắng

сом[1b] *м.* [con] cá nheo, cá bò (*Silurus glanis*)

сóмкнут||ый *прил.* dày, sít; *воен.* siết chặt; ~ строй đội ngũ siết chặt; ~ые ряды́ hàng ngũ siết chặt

сомкну́т(ся)[3b] *сов. см.* смыка́ть(ся)

сомнев||áться[1] *несов.* 1. (в *П*) nghi ngờ, hoài nghi, nghi vấn, nghi hoặc, ngờ vực, ngờ; ~áюсь tôi đang hoài nghi, tôi đang nửa tin nửa ngờ; ~áюсь, что... tôi không chắc lắm là..., tôi ngờ rằng...; не ~ в чём-л. không nghi ngờ (hoài nghi, ngờ vực, nghi vấn) về điều gì, tin chắc điều gì; мóжете не ~! chắc chắn rồi!, chẳng còn nghi ngờ gì nữa!, chẳng ngờ vực gì nữa!, anh có thể yên trí!; 2. (*испытывать затруднения, колебания*) ngờ ngợ, ngần ngại, phân vân, thắc mắc, do dự, băn khoăn, ngợ

сомне́ни||е[7a] *с.* 1. [sự, điều, mối] nghi ngờ, hoài nghi, nghi vấn, nghi hoặc, ngờ vực; нет ~я, что он тала́нтлив không nghi ngờ gì là anh ta có tài; нет ~я, что он придёт chắc chắn (nhất định) là nó sẽ đến; в э́том не мóжет быть никако́го ~я điều đó thì hoàn toàn chắc chắn rồi, điều đó thì không còn nghi ngờ gì nữa; cái đó thì chắc như đinh đóng cột (*разг.*); 2. (*затруднение, недоумение*) [sự, điều] ngờ ngợ, ngần ngại, phân vân, thắc mắc, do dự, băn khoăn; разреши́ть все ~я giải quyết mọi điều ngần ngại (phân vân, thắc mắc); ◇ без ~я, вне вся́кого ~я không mảy may nghi ngờ, hoàn toàn chắc chắn, nhất định

сомни́тельно 1. *нареч.* [một cách] đáng nghi, đáng ngờ, khả nghi; 2. *в знач. сказ. безл.* thật là đáng nghi (đáng ngờ, khả nghi)

сомни́тельн||ый *прил.* 1. (*недостоверный*) không đáng tin, không chắc chắn, không xác thực, đáng ngờ, không vững; ~ая теóрия lý thuyết không đáng tin (không chắc chắn, còn có vấn đề); 2. (*двусмысленный*) có hai nghĩa, có ẩn ý, có ngụ ý, úp mở; ~ компли́мент lời tán tụng có ẩn ý (có hai nghĩa, có ngụ ý); 3. (*подозрительный*) đáng nghi, đáng ngờ, khả nghi; ~ые делá những việc đáng ngờ; ~ая ли́чность kẻ đáng nghi, nhân vật khả nghi

сомно́житель[2a] *м. мат.* nhân tử, nhân số, thừa số

сон[1*b] *м.* 1. (*состояние*) giấc ngủ, giấc; giấc hoa (*поэт.*); во сне trong khi ngủ, đang ngủ, đang giấc; меня́ кло́нит ко сну tôi buồn ngủ; он со сна ничего́ не по́нял đang mê ngủ nó không hiểu gì cả; погрузи́ться в глубо́кий ~ đắm mình trong giấc ngủ say, ngủ thiếp đi; 2. (*сновидение*) [giấc] mơ, mộng, chiêm bao; ви́деть ~ mơ thấy, mộng thấy, nằm thấy, chiêm bao thấy; ви́деть во сне что́-л. mơ thấy (mộng thấy, nằm thấy, chiêm bao thấy) cái gì; ◇ как во сне như đang mê ngủ, mơ mơ màng màng, thẫn thờ như người mất vía, tâm bất tại; сквозь ~ lơ mơ ngủ, trong lúc ngủ lơ mơ, trong lúc nửa thức nửa ngủ, khi đang ngủ; спать сном пра́ведника ngủ ngon, thiêm thiếp giấc nồng; сна ни в одно́м глазу́ нет hoàn toàn không buồn ngủ, mắt cứ chong chong,

сонасле́дник[3a] *м. юр.* người cùng thừa kế

сона́та[1a] *ж. муз.* [khúc, bản] xô-nát, cầm nhạc

сонет[1a] *м. лит.* [bài] xon-nê, xônê

сонли́вость[8a] *ж.* [trạng thái, tình trạng] ngái ngủ, nửa thức nửa ngủ; (*желание спать*) [sự] buồn ngủ

сонли́вый *прил.* ngái ngủ, nửa thức nửa ngủ; (*сонный*) buồn ngủ; (*вялый*) bơ phờ, uể oải, lờ đờ, lừ đừ

сонм[1a] *м.* đám đông, đám

со́нн||ый *прил.* 1. [thuộc về] giấc ngủ, giấc; в ~ом состоя́нии trong trạng thái ngủ, lúc đang ngủ, khi đang giấc; 2. (*спящий*) đang ngủ; разбуди́ть ~ых дете́й đánh thức trẻ con đang ngủ; 3. (*не совсем проснувшийся*) ngái ngủ, còn mê ngủ, chưa tỉnh ngủ hẳn, nửa thức nửa ngủ; *перен.* (*вялый*) bơ phờ, uể oải, lờ đờ, lừ đừ; ~ вид vẻ mặt ngái ngủ; ~ое лицо́ bộ mặt bơ phờ; ◇ ~ая боле́знь *мед.* bệnh ngủ; ~ая арте́рия *анат.* động mạch cảnh, động mạch cổ; как ~ая му́ха người uể oải lờ đờ, kẻ đuổi ruồi không bay

со́ня 1. *м. и ж.* (*скл. как ж.* 2а) *разг.* người thích ngủ, người ngủ nhiều; 2. *ж.* (*животное*) [con] chuột núi, ngân thử (*Myoxus*)

соображ||а́ть[1] *несов.* 1. (*В*) (*понимать*) hiểu, lĩnh hội, thu nhận, hiểu thấu, hiểu rõ; (в *П*) *разг.* (*смыслить*) hiểu, hiểu biết, am hiểu; бы́стро ~ mau hiểu, chóng hiểu, chóng lĩnh hội; ме́дленно ~ chậm hiểu, chậm lĩnh hội; пло́хо ~ lĩnh hội khó khăn; я что́-то пло́хо ~áю trí óc tôi không được minh mẫn thế nào ấy, tôi lĩnh hội khó khăn thế nào ấy; 2. (*стараться понять что-л.*) cố hiểu, cố tìm hiểu; (*обдумывать*) cân nhắc, suy tính, đắn đo, tính toán

соображе́ни||е[7a] *с.* 1. (*способность понимать*) [khả năng, sự] lĩnh hội, thu nhận, hiểu thấu, hiểu rõ; 2. (*мнение, суждение*) ý kiến, kiến giải, lý lẽ; **вы́сказать свой ~я** nói lên những ý kiến của mình; 3. *обыкн. мн.*: **~я** (*планы, расчёты*) dự kiến, [sự] suy tính, tính toán, cân nhắc, đắn đo; (*причина*) lý do, nguyên nhân; ◇ **приня́ть в ~** cân nhắc (tính toán, chú ý) đến

сообрази́тельност||ь[8a] *ж.* [sự, tính] nhanh trí, sáng dạ, sáng trí, thông minh; **у него́ не хвата́ет ~и сде́лать э́то** nó không đủ thông minh (nhanh trí, sáng trí, sáng dạ) để làm việc đó

сообрази́тельный *прил.* nhanh trí, sáng dạ, sáng trí, thông minh, sáng láng

сообраз||и́ть[4b] *сов.* (*понять*) hiểu, hiểu ra; (*догадаться*) đoán ra; (*придумать*) nghĩ ra; (*решить*) quyết định; (*рассудить*) suy tính, suy nghĩ, cân nhắc; **он бы́стро ~и́л, что...** nó nhanh chóng hiểu ra rằng...

сообра́зно *предлог* (*Д*, с *Т*) phù hợp với, thích hợp với, hợp với; **де́йствовать ~ с обстоя́тельствами** hành động thích hợp với tình huống, hành động phù hợp với hoàn cảnh

сообра́зный *прил.* (с *Т*) phù hợp, thích hợp, hợp; ◇ **ни с чем не ~** vô lý, kỳ lạ, lạ lùng, quái gở

сообразова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В* с *Т*) làm... phù hợp, làm... thích hợp, làm... hợp; **~ расхо́ды с дохо́дами** điều chỉnh chi phù hợp (cho hợp) với thu

сообраз||ова́ться[2a] *несов. и сов.* (с *Т*) phù hợp, thích hợp, hợp; (*считаться*) chú ý đến, cân nhắc đến; **де́йствовать, ~у́ясь с обстоя́тельствами, усло́виями** hành động phù hợp (thích hợp) với tình huống, điều kiện

сообща́ *нареч.* cùng, cùng nhau, cùng chung, chung; **~ с ке́м-л.** cùng với ai; **де́йствовать ~** cùng (cùng nhau) hành động; **рабо́тать ~** cùng làm, làm chung, cùng nhau làm việc; **мы ~ реши́ли** chúng tôi đã cùng nhau quyết định

сообщ||а́ть[1], **сообщи́ть** 1. (*В Д, Д о П*) (*уведомлять*) báo, tin, thông báo, thông tin, thông tri, loan báo, báo tin; (*в прессе, по радио*) đưa tin, loan tin; **~ свой а́дрес знако́мым** báo địa chỉ của mình cho những người quen, báo (tin) cho những người quen biết địa chỉ của mình; **~ изве́стие** báo tin, đưa tin, loan tin; **газе́ты ~а́ют, что...** báo chí đưa tin (loan tin) rằng..., các báo cho hay rằng...; **как ~а́ют газе́ты** theo tin các báo, theo như các báo loan tin thì...; **нам ~а́ют из...** theo tin [tức] chúng tôi nhận được từ...; 2. (*В Д*) (*придавать*) cho, cho thêm, tăng thêm, làm cho; **~ чему́-л. водонепроница́емость** làm cho cái gì có tính không thấm nước; **~ магни́тные сво́йства** từ hóa

сообщ||а́ться[1] *несов.* 1. báo tin, đưa tin, loan tin; **как уже́ ~а́лось** như đã đưa tin [trước]; 2. (с *Т*) (*быть соединённым*) liên lạc, thông nhau, liền nhau, nối nhau; **~ ме́жду собо́й** thông nhau; 3. (*иметь связь, общаться*) liên lạc

сообще́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] thông báo, báo tin; (*известие*) [bản] tin, thông tin; (*официальное*) [bản] thông báo, thông tri, công bố, công báo; **по ~ю, согла́сно ~ю** theo tin, theo thông báo; 2. (*связь*) [sự] giao thông, liên lạc; **пути́ ~я** giao thông [liên lạc]; **железнодоро́жное ~** [sự] giao thông đường sắt; **телегра́фное ~** [sự] liên lạc bằng điện báo, điện báo

сообществ||о[1a] *с.* 1. hội, hiệp hội, hội liên minh; 2. *биол.* quần hệ, quần xã; ◇ **в ~е с ке́м-л.** cùng với ai, cùng hội cùng thuyền với ai

сообщи́ть[4b] *сов. см.* **сообща́ть**

сообщни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* [kẻ] đồng mưu, đồng lõa, đồng phạm, tòng phạm

сообщничество[1a] *с.* [sự] đồng mưu, đồng lõa, đồng phạm, tòng phạm

соорудить[4b] *сов. см.* **сооружа́ть**

сооружа́ть[1], **соорудить** (*В*) xây dựng, kiến thiết, dựng nên, dựng lên, dựng, xây; *разг.* (*мастерить*) làm; **~ па́мятник** dựng đài kỷ niệm

сооруже́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] xây dựng, kiến thiết; 2. (*строение*) công trình; **архитекту́рное ~** công trình kiến trúc; **гидротехни́ческое ~** công trình thủy lợi

соответственно 1. *нареч.* [một cách] phù hợp, thích hợp, thích ứng; 2. *предлог* (*Д*) theo, căn cứ theo; (*в зависимости от чего-л.*) tùy theo, tùy thuộc

соответственный *прил.* 1. (*Д*) (*соответствующий*) phù hợp, thích hợp, thích ứng, tương xứng; 2. (*подходящий*) thích đáng, thỏa đáng

соответстви||е[7a] *с.* [sự] tương xứng, tương ứng, tương hợp, phù hợp, cân xứng, thích ứng, ăn khớp; **ме́жду его́ слова́ми и дела́ми по́лное ~** việc làm của anh ấy hoàn toàn tương xứng (hoàn toàn ăn khớp, hoàn toàn tương ứng, thật sự đi đôi) với lời nói, giữa lời nói và việc làm của anh ta có sự ăn khớp (tương xứng, tương ứng, tương hợp) hoàn toàn; **~ ме́жду ча́стями** tương xứng (tương hợp,

ăn khớp) giữa các bộ phận; ◇ **в ~н с чём-л.** phù hợp với điều gì, theo đúng điều gì; **в ~и с э́тим** phù hợp với điều đó, theo đúng điều đó; **приводи́ть что-л. в ~ с чем-л.** làm cho cái gì phù hợp với cái gì

соотве́тствовать[2a] *несов.* (*Д*) phù hợp với, tương xứng với, tương ứng với, tương hợp với, cân xứng với, thích ứng với, ăn khớp với, hợp với; (*отвечать*) đáp ứng; **~ действи́тельности** phù hợp với thực tế; **~ тре́бованиям** đáp ứng [những] yêu cầu; **~ эпо́хе** [phù] hợp với thời đại

соотве́тствующ||ий *прил.* thích hợp, thích ứng; (*пригодный*) thích dụng; (*надлежащий*) thích đáng, thỏa đáng; **~им о́бразом** một cách thích ứng (thích đáng); **принима́ть ~ие ме́ры** dùng những biện pháp thích đáng

соотéчественни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* [người] đồng bào; *мн.*: **~ки** đồng bào

соотноше́ние[7a] *с.* [sự, mối] tương quan, quan hệ lẫn nhau, quan hệ hỗ tương, quan hệ; (*пропорция*) tỷ số, tỷ lệ, hệ thức; **~ кла́ссовых сил** tương quan lực lượng giai cấp, [sự] so sánh lực lượng giai cấp

сопéрни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* [người, kẻ] đối thủ, địch thủ, đối phương, kình địch; (*в спорте тж.*) đấu thủ; (*в любви*) [người] tình địch; (*конкурент*) người cạnh tranh; **не име́ть ~ков** vô song, vô địch, không ai sánh tày, có một không hai

сопéрничать[1] *несов.* (с *Т*) 1. (*стремиться превзойти кого-л.*) cạnh tranh, tranh đua, ganh đua, tranh tài, tranh sức, thi đấu, tranh, đọ; **~ с ке́м-л. в иску́сстве ша́хматной игры́** tranh đua (tranh tài) với ai trong nghệ thuật đánh cờ; 2. (*быть равным по достоинству*) sánh tày, sánh kịp, so bằng

сопéрничество[1a] *с.* [sự] cạnh tranh, tranh đua, ganh đua, tranh tài, tranh sức, thi đấu

сопéть[5b] *несов.* thở phì phì, thở khò khò

со́пка[3*a] *ж.* núi, đồi trọc; xôpca (*научн.*); (*вулкан*) núi lửa bùn, núi lửa, hỏa sơn

со́плч[2f] *мн. разг.* nước mũi, mũi nước; mũi (*сокр.*)

сопло́[1d] *с. тех.* [cái] miệng phun, vòi phun, ống phun, vòi chúm

сопля́к[3b] *м. прост.* đồ xì mũi không sạch

соподчине́ние[7a] *с. грам.* [sự] cộng cách

сопоставимый *прил.* [có thể] đối chiếu được, so sánh được

сопоста́вить[4a] *сов. см.* сопоставля́ть

сопоставле́ние[7a] *с.* [sự] đối chiếu, so sánh, so

сопоставля́ть[1], сопоста́вить (*В*) đối chiếu, so sánh, so; **~ показа́ния свиде́телей** đối chiếu lời khai của các nhân chứng

сопра́но *с. нескл.* 1. giọng xôpranô, giọng nữ cao; 2. (*в муз. произведении*) bè xôpranô

сопредседа́тель[2a] *м.* đồng chủ tịch

сопре́ть[1] *сов. см.* преть 1

соприкас||а́ться[1], соприкосну́ться (с *Т*) 1. (*дотрагиваться*) đụng nhau, chạm nhau, đụng chạm nhau; 2. *тк. несов.* (*быть смежным*) giáp giới [nhau], tiếp giáp [nhau], tiếp cận [nhau], ở kề [nhau], kề liền [nhau]; **земе́льные уча́стки ~а́ются** những lô đất giáp giới (tiếp giáp, kề liền) nhau; 3. *перен.* (*быть близким к чему-л.*) gần với, gần như; 4. *перен. тк. несов.* (*иметь отношение к чему-л.*) liên hệ [nhau], liên quan [nhau], dính líu [nhau]; **на́ши интере́сы ни в чём не ~а́ются** quyền lợi của chúng ta không có gì chung cả, lợi ích của chúng ta không có gì liên quan nhau cả; 5. *перен.* (*общаться*) tiếp xúc, giao tiếp, giao thiệp

соприкоснове́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] giáp giới, tiếp giáp, tiếp liền, tiếp liên; 2. (*взаимная связь*) [sự] tiếp xúc, giao tiếp, giao thiệp, liên hệ; **входи́ть в ~ с ке́м-л.** tiếp xúc (giao tiếp, giao thiệp) với ai; **входи́ть в ~ с чем-л.** liên hệ (tiếp xúc) với cái gì; 3. *воен.* [sự] tiếp cận; **вступа́ть в ~ с проти́вником** tiếp cận [với] địch; ◇ **то́чки ~я** những điểm chung, những điểm cộng đồng; **у нас нет никаки́х то́чек ~я** chúng ta chẳng có cái gì chung với nhau cả

соприкосну́ться *сов. см.* соприкаса́ться 1, 4

сопроводи́тельн||ый *прил.* 1. (*о документе и т. п.*) kèm theo, đính theo; **~ое письмо́** bức thư kèm theo, phiếu gửi; 2. (*сопровождающий кого-л., что-л.*) đi theo, hộ tống, đi kèm, tùy tùng, tùy tòng

сопроводи́ть[4b] *сов. см.* сопровожда́ть

сопровожда́ть[1], сопроводи́ть (*В*) 1. đi theo, đi kèm; (*для охраны*) hộ tống, vệ tống, tùy tùng, tùy tòng; **~ делега́цию** đi theo phái đoàn; 2. (*производить одновременно*) kèm theo, theo sau, đi đôi với; **~ речь же́стами** vừa nói vừa làm điệu bộ; 3. *муз.* đệm theo; **~ пе́ние му́зыкой** đệm nhạc cho lời ca, hát có nhạc đệm theo

сопровожд||а́ться[1] *несов.* (*Т*) 1. (*происходить одновременно*) cùng xảy ra, kèm theo, đi đôi với; **дождь ~а́лся гро́зой** mưa dông, mưa có dông; 2. (*влечь за собой*) kèm theo, tiếp theo; **боле́знь ~а́лась осложне́ниями** bệnh kèm theo những biến chứng; 3. (*быть снабжённым чем-л.*) kèm thêm, cấp theo, kèm theo

сопровожда́ющий *м.* (*скл. как прил.*) người đi theo, người tùy tùng, người tùy tòng, người hộ tống

сопровожде́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] đi theo, kèm theo; **в ~и кого́-л.** а) có ai đi theo; б) (*для охраны*) có ai hộ tống, có ai tùy tùng; 2. *муз.* [sự] đệm theo; **в ~и скри́пки, роя́ля** có đệm vĩ cầm, dương cầm; có vi-ô-lông, pi-a-nô đệm theo

сопротивле́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] chống cự, chống lại, kháng cự, phản kháng, đề kháng, đề kháng, chống chọi; **~ проти́вника** sự chống cự (kháng cự) của địch; **встреча́ть ~ со стороны́ кого́-л.** gặp sự phản kháng (kháng cự, chống lại, đề kháng) của ai; **война́ ~я** [cuộc] kháng chiến; 2. *физ.* lực cản, sức cản, sức kháng, sức chống; *эл.* điện trở, trở kháng; **~ во́здуха** lực cản (sức cản) của không khí; **~ материа́лов** *физ., тех.* а) (*свойство*) sức bền (sức kháng) của vật liệu; б) (*наука*) [môn] sức bền vật liệu, độ bền vật liệu; ◇ **идти́ по ли́нии наиме́ньшего ~я** đi theo con đường ít cản trở nhất, theo con đường dễ nhất

сопротивля́ться[1] *несов.* (*Д*) chống cự, chống lại, kháng cự, phản kháng, đề kháng, đề kháng, chống chọi; **~ на́тиску врага́** chống lại sự tấn công của quân thù; **~ боле́зни** chống lại bệnh tật

сопряжённый 1. *прич.* gắn liền, đi đôi; **~ с больши́ми затрудне́ниями** gắn liền (đi đôi) với những khó khăn lớn; 2. *мат., хим.* liên hợp; *тех.* ghép, đối tiếp, liên kết

сопу́тств||овать[2a] *несов.* (*Д*) *прям. и перен.* đi theo, kèm theo; **ему́ ~овала уда́ча** cậu ấy thường gặp may mắn, anh ta thành công luôn

сопу́тствующ||ий *прил.* kèm theo, gắn liền; **~ие обстоя́тельства** những tình huống kèm theo

сор[1a] *м.* rác, rác rưởi; **вы́мести ~ из ко́мнаты** quét rác trong phòng [ra]; ◇ **выноси́ть ~ из и́збы** ≅ vạch áo cho người xem lưng

соразме́рить[4a] *сов. см.* соразмеря́ть

соразме́рно 1. *нареч.* (*Д, с Т*) [một cách] cân đối, cân xứng, hợp với, vừa với, xứng với; 2. *предлог* (*Д*) hợp với, thích hợp với, phù hợp với

соразме́рность[8a] *ж.* [sự, tính] cân đối, cân xứng, phù hợp, hài hòa, hợp tỷ lệ

соразме́рный *прил.* cân đối, cân xứng, phù hợp, hài hòa, hợp tỷ lệ

соразмеря́ть[1], **соразме́рить** (*В с Т*) làm... cân đối, làm... cân xứng, làm... hợp, làm... vừa; **~ затра́ты с дохо́дами** điều chỉnh chi cân đối (cân xứng) với thu

сора́тник[3a] *м.* [người] bạn chiến đấu; (*сподвижник тж.*) chiến hữu

сорване́ц[3*b] *м. разг.* thằng lỏi, lỏi con đứa trẻ nghịch ngợm, đứa bé tinh nghịch

сорва́ть(ся)[6b] *сов. см.* срыва́ть(ся)

сорви||голова́ *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1 *f*; *В ед.* **~го́лову**, *мн.* **~го́ловы**) *разг.* người liều lĩnh, người vong mạng, người liều mạng, kẻ bạt mạng

со́рго *с. нескл.* [cây] cao lương, lúa miến (*Sorghum*)

соревнова́ни||е[7a] *с.* 1. [sự, cuộc] thi đua, tranh đua; **ми́рное ~ социалисти́ческой и капиталисти́ческой систе́м** [cuộc] thi đua hòa bình giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa; 2. *мн.*: **~я** *спорт.* [trận, cuộc] thi, đua, đấu, thi đấu; **~я по пла́ванию** [cuộc] thi bơi; 3.: **социалисти́ческое ~** phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa

соревнова́ться[2a] *несов.* (с *Т*) 1. thi đua, tranh đua, thi tài, thi, đua, đọ; *спорт.* thi đấu, thi, đua, đấu; 2. (*участвовать в социалистическом соревновании*) thi đua; **~ за досро́чное выполне́ние пла́на** thi đua hoàn thành kế hoạch trước thời hạn

сориенти́роваться[2a] *сов. прям. и перен.* định [được] hướng, xác định [được] phương hướng

сори́нка[3*a] *ж.* mảnh rác, cọng rác, hạt bụi

сор||и́ть[4b] *несов.* (*Т*) 1. xả rác; **не ~и́те на́ пол** đừng xả rác lên (xuống, trên) sàn; 2. *перен. разг.* (*транжирить*) phung phí, vung; **~ деньга́ми** phung phí tiền [bạc], vung tiền, tiêu tiền như rác

со́рн||ый *прил.* 1. *разг.* [thuộc về] rác, rác rưởi; (*для сора*) [để đựng] rác; **~ая ку́ча** đống rác; **~ая я́ма** hố rác; **~ое ведро́** [cái] xô đựng rác; 2. (*дикорастущий*): **~ая трава́** cỏ dại, cỏ tạp

сорня́к[3b] *м.* cỏ dại, cỏ tạp

со́рок[4] *числ.* bốn mươi, bốn chục

сорока́[3a] *ж.* [con] chim ác là (*Pica pica*)

сорокале́тие[7a] *с.* 1. (*период*) [thời gian] bốn mươi năm, bốn chục năm; 2. (*годовщина*) [lễ] kỷ niệm bốn mươi năm; (*человека*) [lễ] mừng thọ bốn mươi tuổi, tứ tuần

сорокале́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] bốn mươi năm, bốn chục năm; 2. (*о возрасте*) [được, có] bốn mươi tuổi, bốn chục tuổi, tứ tuần

сороков||о́й *числ.* [thứ] bốn mươi; **~ы́е го́ды** những năm bốn mươi; **в нача́ле, конце́ ~ы́х годо́в** đầu, cuối những năm bốn mươi; **~ но́мер** số bốn mươi

сороконо́жка[3*a] *ж. разг.* [con] đa túc (*Iulus terrestris*)

соро́чк||а[3*a] *ж.* (*мужская*) [cái] sơ-mi, áo

sơ mi; (*женская*) [cái] áo lót trong, áo cánh lót; **ночна́я** ~ [cái] áo ngủ; ◇ **роди́ться в ~е** có số đỏ, gặp may mắn, sinh vào giờ hoàng đạo, đẻ ra gặp giờ tốt

сорт[1c] *м.* 1. (*категория товара*) hạng, loại, thứ, cấp; (*разновидность*) loại; **мука́ пе́рвого ~а** bột hạng nhất, bột loại một; **сукно́ вы́сшего ~а** dạ thượng [hảo] hạng; **конфе́ты двух ~о́в** kẹo hai loại (thứ); 2. (*растения*) giống, loài, loại; **скороспе́лые ~а́ я́блок** giống táo chóng chín, loài táo sớm; 3. *разг.* (*вид, род*) loại, hạng, giống, thứ; ◇ **пе́рвый ~** thật là tuyệt [trần], thật là tốt, thượng hảo hạng

сортиме́нт[1a] *м. тех.* loại, kiểu, cỡ

сортирова́ть[2a] *несов.* (*В*) (*прям. и перен.*) phân loại, chia loại, phân hạng, phân cấp, xếp loại; **—зерно́** phân loại ngũ cốc

сортиро́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] phân loại, chia loại, phân hạng, phân cấp, xếp loại; 2. *с.-х.* [cái] máy phân loại, máy phân cấp; 3. *тех.* [cái] máy sàng quặng, máy phân loại

сортиро́вочн||ый *прил.* [thuộc về] phân loại, chia loại, phân hạng, phân cấp, xếp loại; ~ **цех** phân xưởng phân loại; **~ая маши́на** [cái] **ма́ру** phân loại; ◇ **~ая ста́нция** *ж.-д.* ga xếp toa, ga dồn toa

сортиро́вщи||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* [người] thợ phân loại

сортов||о́й *прил.* [thuộc về] loại tốt, loại đặc biệt; **~о́е стекло́** thủy tinh đặc biệt; **~а́я мука́** bột loại tốt; **~ы́е семена́** hạt giống chọn lọc; **~о́е зерно́** ngũ cốc giống tốt; ◇ **~о́е желе́зо** *тех.* sản phẩm cán định hình, sắt định hình

сос||а́ть[6b△] *несов.* 1. (*В*) bú; (*держать во рту, разминая губами, языком*) mút, bú; (*вытягивать откуда-л. текучее*) hút; ~ **молоко́** bú sữa; ~ **грудь ма́тери** bú vú mẹ; ~ **конфе́ту** mút kẹo; **пия́вка ~ёт кровь** con đỉa hút máu; 2. *безл.* đau nhói; **у меня́ ~ёт под ло́жечкой** а) (*от недомогания*) tôi bị đau nhói ở ức; б) (*от голода*) tôi đói cồn cào cả ruột; 3. (*В*) *перен.* (*причинять душевную боль*) làm đau lòng, làm não lòng, làm nẫu ruột, làm nẫu gan nẫu ruột; **тоска́ ~ёт меня́** mối sầu làm nẫu gan nẫu ruột (làm não lòng) tôi, nỗi buồn làm tôi nẫu gan nẫu ruột (não cả lòng)

сосе́д[1g] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* [người] láng giềng, láng diềng, hàng xóm, hàng phố; (*ближайший к кому-л. по месту*) người bên cạnh, người ngồi cạnh; ~ **слева** người ngồi cạnh bên trái

сосе́дн||ий *прил.* láng giềng, láng diềng, gần bên, gần kề, bên cạnh; (*прилегающий*) kế cận, lân cận; ~ **дом** nhà láng giềng (bên cạnh, gần bên); **~яя страна́** nước láng giềng, lân bang, lân quốc; **~яя ко́мната** căn phòng bên cạnh, căn buồng gần bên

сосе́дск||ий *прил.* [thuộc về] láng giềng, láng diềng, hàng xóm, hàng phố; **~ая дочь** con gái của láng giềng; ~ **огоро́д** vườn rau của láng giềng

сосе́дств||о[1a] *с.* [sự] ở cạnh, lân cận, láng giềng, láng diềng; **име́ть прия́тное ~** có láng giềng tốt; **по ~у** ở bên cạnh, ở cạnh, ở gần

соси́ска[3*a] *ж.* xúc xích, dồi; (*охотничья*) lạp xưởng

со́ска[3*a] *ж.* [cái] núm vú cao su, đầu vú cao su

соска́бливать[1], **соскобли́ть** (*В*) cạo, cạo sạch

соска́кивать[1], **соскочи́ть** (с *Р*) 1. (*прыгать*) nhảy xuống; *разг.* (*быстро вставать*) bật đứng dậy, vụt đứng lên; **соскочи́ть с ло́шади** nhảy xuống ngựa, nhảy từ ngựa xuống, từ trên ngựa nhảy xuống; ~ **на ходу́** nhảy xuống khi xe (tàu) đang chạy, nhảy tàu; ~ **со сту́ла** bật đứng dậy khỏi ghế; 2. *разг.* (*падать*) rơi xuống, tụt xuống, tuột xuống, trượt xuống

соска́льзывать[1], **соскользну́ть** trượt xuống, tuột xuống; (*быстро сходить с чего-л.*) tụt xuống

соскользну́ть[3b] *сов. см.* **соска́льзывать**

соскочи́ть[4c] *сов. см.* **соска́кивать**

соску́читься[4a] *сов.* 1. (+*инф.*) (*почувствовать скуку*) ...buồn, ...chán; ~ **сиде́ть** ngồi buồn, ngồi chán; 2. (о *П*, по *Д*) (*затосковать*) nhớ, buồn nhớ, nhớ nhung; ~ **по родны́м** nhớ (buồn nhớ) người thân; ~ **по рабо́те** [ngứa tay] muốn làm việc

сослага́тельн||ый *прил.*: **~ое наклоне́ние** *грам.* thể động từ giả thiết, thể giả định, thức giả định

сосла́ть(ся)[6b] *сов. см.* **ссыла́ть(ся)**

со́слепу *нареч. разг.* vì mắt kém, vì lòa

сосло́вие[7a] *с.* đẳng cấp, tầng lớp; **купе́ческое ~** tầng lớp thương nhân, giới nhà buôn; ◇ **тре́тье ~** *ист.* đẳng cấp thứ ba

сосло́вн||ый *прил.* [thuộc về] đẳng cấp, tầng lớp; **~ые предрассу́дки** những thành kiến đẳng cấp

сослужи́в||ец[5*a] *м.*, **~ица**[5a] *ж.* [người, bạn] đồng sự, đồng liêu, đồng nghiệp

сослужи́ть[4c] *сов.*: ~ **слу́жбу** а) (*оказать услугу*) giúp đỡ, giúp; б) (*принести пользу*) có ích, có lợi, hữu ích, bổ ích

сосна́[1*d] *ж.* [cây] thông, thông đuôi ngựa, thông hai lá, thông ba lá (*Pinus*); ◇ **заблуди́ться в трёх со́снах** lầm lạc trong điều rất đơn giản

сосно́в||ый *прил.* [thuộc về] thông; (*из сосны*) [bằng] gỗ thông; ~ бор rừng thông; ~ая доска́ tấm ván gỗ thông

сосня́к[3b] *м.* 1. (*лес*) rừng thông; 2. *собир.* (*брёвна*) gỗ thông, súc gỗ thông

сосо́к[3*b] *м.* [cái] núm vú, đầu vú

сосредото́чение[7a] *с.* [sự] tập trung

сосредото́ченно *нареч.* [một cách] tập trung; (*внимательно*) [một cách] tập trung tư tưởng, chăm chú; ~ слу́шать chăm chú nghe, nghe chăm chú

сосредото́ченность[8a] *ж.* [sự, độ] tập trung; (*внимание*) [sự] tập trung tư tưởng, chăm chú, chú ý

сосредото́ченн||ый *прил.* 1. (*напряжённый*) tập trung, tập trung tư tưởng; ~ое внима́ние [sự] tập trung chú ý, chú ý căng thẳng; 2. (*погружённый в мысли*) tập trung tư tưởng, chăm chú; ~ взгляд cái nhìn chăm chú (chăm chăm, chăm chắm); ◇ ~ ого́нь *воен.* hỏa lực tập trung, [sự] bắn tập trung

сосредото́чивать[1], сосредото́чить (*B*) 1. tập trung; **сосредото́чить войска́ на грани́це** tập trung quân ở biên giới; 2. (*приводить в состояние собранности*) tập trung [tư tưởng], chú ý; **сосредото́чить внима́ние на чём-л.** tập trung sự chú ý vào cái gì

сосредото́чиваться[1], сосредото́читься 1. (*о войсках, огне и т. п.*) [được, bị] tập trung; 2. (на *П*) (*направляться, устремляться*) tập trung vào, hướng vào, chĩa vào; 3. (*сосредоточивать мысли, внимание*) tập trung tư tưởng vào, tập trung sự chú ý vào

сосредото́чить(ся)[4a] *сов. см.* сосредото́чивать(ся)

соста́в[1a] *м.* 1. (*совокупность элементов*) thành phần; ~ по́чвы thành phần thổ nhưỡng, thành phần đất; **определи́ть ~ микстуры** phân chất hợp dịch, xác định thành phần hợp dịch; **входи́ть в ~ чего́-л.** là bộ phận cấu thành của cái gì, có trong thành phần của cái gì; 2. (*соединение, смесь*) hợp chất, hợp dịch, hợp phần; 3. (*совокупность людей*) thành phần; ~ делега́ции thành phần phái đoàn; **входи́ть в ~ делега́ции** tham gia đoàn đại biểu, có chân trong phái đoàn, là thành viên của phái đoàn; **вводи́ть кого́-л. в ~ комиссии** đưa ai vào ủy ban, đưa ai làm thành viên trong ủy ban; **гру́ппа, в ~ кото́рой вхо́дят...** nhóm gồm có..., nhóm với thành phần sau:...; **в по́лном ~е** đông đủ, không thiếu ai cả; ~ **исполни́телей** *театр.* các diễn viên; 4. (*лица какой-л. категории*) tập thể, đoàn, giới; **руководя́щий ~** các nhà lãnh đạo, [các] cán bộ lãnh đạo; **кома́ндный ~** [các] cán bộ chỉ huy; **офице́рский ~** các sĩ quan, các võ quan, sĩ quan đoàn; **рядово́й и сержа́нтский ~** binh sĩ; **ка́дровый ~** [các] cán bộ; **профе́ссорско-преподава́тельский ~** tập thể giáo sư giảng viên, các giảng viên; 5. *ж.-д.* (*поезд*) đoàn tàu, đoàn xe lửa; **подава́ть ~ на ста́нцию** điều [đoàn] tàu đến ga; ◇ **в ~е** gồm có; **коми́ссия в ~е трёх челове́к** ủy ban gồm có ba người; ~ **преступле́ния** *юр.* cấu thành (cấu tạo) tội phạm

состави́тель[2a] *м* soạn giả, người soạn, người biên soạn, người xếp đặt

соста́вить(ся)[4a] *сов. см.* составля́ть(ся)

составле́ние[7a] *с.* 1. (*из частей*) [sự] sắp xếp, xếp đặt, thành lập; ~ по́езда [sự] dồn tàu, lập tàu; 2. (*словаря, учебника и т. п.*) [sự] biên soạn, soạn thảo, soạn; (*плана, протокола и т. п.*) [sự] lập, làm

составл||я́ть[1], соста́вить (*B*) 1. (*ставить вместе*) xếp đặt, sắp xếp, xếp... lại; (*соединять*) ghép... lại; **соста́вить сту́лья в у́гол** xếp ghế vào một góc; 2. (*создавать, образовывать что-л.*) lập, làm, đặt; *ж.-д.* dồn, lập; (*словарь, учебник и т. п.*) biên soạn, soạn thảo, soạn; ~ уравне́ние lập phương trình; ~ предложе́ние *грам.* đặt câu; ~ по́езд dồn tàu, lập tàu; ~ план lập (làm, vạch) kế hoạch; ~ протоко́л làm (lập) biên bản; ~ письмо́ thảo [bức] thư, nháp [bức] thư, soạn thảo thư; ~ спи́сок lập danh sách; 3. (*формировать*) tổ chức, thành lập; ~ тру́ппу tổ chức đoàn kịch, thành lập đoàn ca, lập gánh hát; **вы должны́ мне соста́вить сего́дня компа́нию** hôm nay anh phải ở chơi với tôi; 4. (*собирать, приобретать*) lập, sưu tập thành, gom góp thành; ~ **библиоте́ку** lập tủ sách, sưu tập thành thư viện; 5. (*путём наблюдений*) tạo nên, tạo ra, thành hình; ~ **мне́ние** tạo nên ý kiến; ~ **представле́ние** tạo nên khái niệm; 6. (*в итоге*) tổng cộng là, cả thảy là; **расхо́ды ~я́ют ты́сячу рубле́й** các món chi tổng cộng là một nghìn rúp; ~ **в сре́днем** [tính] trung bình là, bình quân là; **э́то соста́вит значи́тельную су́мму** cái đó [tổng] cộng lại thành một con số lớn; 7. (*являться*) là; **э́то не соста́вит труда́** cái đó thì không khó

составля́ться[1], соста́виться 1. (*образовываться*) [được] cấu thành, tổ thành, hợp thành, tạo thành, thành hình, thành lập; (*ор-*

ганизовываться) [được] tổ chức; 2. (*скапливаться*) [được] sưu tập thành, gom góp lại; 3. (*в итоге*) cộng lại thành, cấu thành, hợp thành, trở thành

состав||о́й *прил.* 1. (*сложный*) phức hợp, kép, ghép; (*о мачтах и т. п.*) ghép lại; 2. (*составляющий*) cấu thành, tổ thành, hợp thành; **~а́я часть** bộ phận cấu thành (tổ thành, hợp thành), thành phần; **~ элеме́нт** thành phần, cấu tử, phần tử cấu thành (tổ thành, hợp thành)

состари́ть(ся)[4a] *сов. см.* ста́рить(ся)

состоя́ни||е[7a] *с.* 1. tình trạng, tình hình, trạng thái, trạng huống; **экономи́ческое ~ страны́** tình hình kinh tế trong nước, tình trạng kinh tế của đất nước; **~ войны́** tình hình chiến tranh; **~ здоро́вья** tình trạng sức khỏe, thể trạng; **мора́льное ~** tâm trạng, tinh thần; **в хоро́шем ~и** trong tình trạng (trạng thái) tốt, đang tốt; **в плохо́м ~и** trong tình trạng (trạng thái) xấu, đang xấu; **прийти́ в него́дное ~** trở thành vô dụng; 2. *физ.* trạng thái; **газообра́зное ~** trạng thái khí; 3. (*имущество*) của cải, tài sản, cơ nghiệp, cơ ngơi, gia sản, gia tư; ◇ **быть в ~и сде́лать что-л.** có đủ sức (có đủ khả năng, có thể) làm gì

состоя́тельность[8a] *ж.* 1. (*обеспеченность*) [sự, cảnh] sung túc, khá giả, no đủ, đàng hoàng, giàu có; 2. (*обоснованность*) [sự, tính] có căn cứ, xác đáng, vững vàng

состоя́тельный *прил.* 1. (*обеспеченный*) sung túc, khá giả, no đủ, đàng hoàng, giàu có; 2. (*обоснованный*) có căn cứ, xác đáng, vững vàng

состо||я́ть[5b] *несов.* 1. (*из P*) gồm có, bao gồm, có; **кварти́ра ~и́т из трёх ко́мнат** căn nhà có (gồm có) ba buồng; **семья́ ~и́т из четырёх челове́к** gia đình có bốn người; 2. (*в П*) (*заключаться*) là, tại, ở; **ра́зница ~и́т в том, что...** sự khác nhau là ở chỗ...; **вопро́с ~и́т и́менно в э́том** vấn đề chính là ở đó; 3. (*быть в составе*) có chân, là thành viên, là; **~ в профсою́зе** có chân trong công đoàn, là đoàn viên công đoàn; **~ при ко́м-л.** phục vụ ai, giúp việc cho ai, hầu cận ai; **~ на действи́тельной слу́жбе** đang hiện dịch, đang phục dịch, đang phục vụ

состо||я́ться[5b] *сов.* xảy ra, diễn ra, [được] cử hành, tiến hành; **собра́ние не ~я́лось** hội nghị không họp, cuộc họp không thành

сострада́ние[7a] *с.* [lòng] trắc ẩn, thương xót, thương hại, thông cảm; **испы́тывать ~ к кому́-л.** động lòng trắc ẩn đối với ai, thương xót (thương hại) ai; **вызыва́ть ~** làm động lòng trắc ẩn

сострада́тельный *прил.* [đầy lòng] trắc ẩn thương xót, thương hại, thông cảm; **~ взгляд** cái nhìn thương hại

сострі́ть[4b] *сов. см.* остри́ть II

состря́пать[1] *сов. см.* стря́пать

состыкова́ть(ся) *сов. см.* стыкова́ть(ся)

состяза́ние[7a] *с.* [cuộc] thi đua, tranh đua, thi tài, tranh tài, thi; (*спортивное тж.*) [cuộc] thi, đua, đấu, thi đấu; **~ в остроу́мии** [cuộc] thi tài hóm hỉnh; **~ в пла́вании** [cuộc] thi bơi

состяза́ться[1] *несов.* thi, đua, đọ, đấu, thi đua, tranh đua, thi tài, thi đấu; **~ в бе́ге** thi chạy; **~ в остроу́мии** thi tài hóm hỉnh

сосу́д[1a] *м.* 1. [cái] vò, hũ, ang, bình; (*большой*) [cái] vại, chum; (*маленький*) [cái] bình, lọ; 2. *анат., бот.* mạch; **кровено́сные ~ы** [các] mạch máu, huyết quản

сосу́дистый *прил. анат., бот.* [thuộc về] mạch; (*содержащий в себе сосуды*) [có] mạch

сосу́лька[3*a] *ж.* que băng, trụ băng, cột băng

сосуно́к[3*b] *м.* con còn bú; *разг.* (*грудной ребёнок тж.*) đứa trẻ còn bú, con thơ măng sữa

сосуществова́ние[7a] *с.* [sự] chung sống, cùng sống, cộng tồn; **ми́рное ~** [sự] chung sống hòa bình, cùng tồn tại hòa bình

сосуществова́ть[2a] *несов.* chung sống, cùng sống, cộng tồn, song song tồn tại

сосчита́ть[1] *сов. см.* счита́ть I 1, 2

сосчита́ться[1] *сов. см.* счита́ться I

сотвори́ени||е[7a] *с.* [sự] sáng tạo; **от ~я ми́ра** từ thuở khai thiên lập địa, từ khi tạo thiên lập địa, từ lúc sáng thế kỷ

сотвори́ть[4b] *сов. см.* твори́ть

соткáть[6bA] *сов. см.* ткать

со́тн||я[2*a] *ж.* 1. một trăm; 2. *мн.*: **~и** *разг.* (*множество*) hàng trăm, rất nhiều; 3. *ист.* (*казачья*) đội xôtnhia, đội bách quân

сотова́рищ[4a] *м.* [người, bạn] đồng nghiệp, đồng sự

сотови́дный *прил.* [có dạng] bọng ong, tổ ong

со́тов||ый *прил.* 1. [thuộc về] tầng ong; **~ мёд** mật trong tầng [ong]; 2. (*сотовидный*) [có dạng] bọng ong, tổ ong; **~ая ка́тушка** *радио* cuộn tổ ong

сотру́дни||к[3*] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* 1. người cộng sự, người cộng tác, cộng tác viên; 2. (*служащий*) nhân viên, viên chức, cán bộ; (*газеты*) cộng tác viên, trợ bút; **нау́чный ~** cán bộ khoa học

сотру́дничать[1] *несов.* 1. (с *Т*) cộng tác, cộng sự, hợp tác; 2. (*быть сотрудником*)

cộng tác, làm việc; ~ в газе́те làm việc (cộng tác) trong tòa báo

сотру́дничество[1a] *с.* 1. [sự] cộng tác, hợp tác; культу́рное ~ [sự] hợp tác văn hóa; 2. (*в газете*) [sự] cộng tác, làm việc

сотряса́ть[1] *несов.* [làm] chấn động, rung chuyển, rung động; взрыв сотря́с во́здух tiếng nổ rung chuyển (chấn động) không khí

сотряс||а́ться[1] *несов.* chấn động, rung chuyển, rung động; земля́ ~а́лась от взры́вов đất rung chuyển (chấn động, rung động) vì tiếng nổ

сотрясе́ние[7a] *с.* [sự] chấn động, rung chuyển, rung động; ◇ ~ мо́зга [sự] chấn động não, chấn thương não, choáng não

со́ты[1a] *мн.* (*ед.* сот *м.*) tầng ong

со́т||ый *числ.* 1. [thứ] một trăm; (*многократный*) hàng trăm lần; ~ киломе́тр cây số [thứ] một trăm; она́ в ~ раз рассказа́ла вну́ку свой анекдо́т bà ta kể cho cháu nghe câu chuyện tiếu lâm [của mình] đến hàng trăm lần; 2. (*получаемый от деления на сто*) phần trăm; ~ая до́ля чего́-л. một phần trăm của cái gì; одна́ ~ая một phần trăm

со́ус[1a] *м.* xốt, nước xốt, nước chấm, lèo, nước lèo, nước thấm; ◇ под други́м ~ом [che đậy] dưới hình thức khác

со́усник[3a] *м.* [cái] vịt xốt, bình đựng xốt

соуча́стие[7a] *с.* [sự] cùng tham gia; (*в преступлении*) [sự] đồng phạm, đồng mưu, đồng lõa, tòng phạm

соуча́стни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người cùng tham gia; (*преступления*) [kẻ, người] đồng phạm, đồng mưu, đồng lõa, tòng phạm

софа́[1d] *ж.* [cái] đi-văng, xô-pha

софи́зм[1a] *м.* [lời lẽ, sự, lối] ngụy biện

софи́ст[1a] *м.* người ngụy biện

софи́стика[3a] *ж.* phép ngụy biện

соха́[3d] *ж.* [cái] cày, cày gỗ, cày chìa vôi

со́хнуть[3*a, 3a] *несов.* 1. khô đi, khô dần, khô; бельё со́хло quần áo đang phơi khô; 2. (*пересыхать*) [bị] khô cạn, khô khốc, khô không khốc; 3. (*испаряться*) khô; кра́ска со́хнет sơn khô dần; 4. (*вянуть*) khô héo; цветы́ со́хнут hoa khô héo; 5. *перен. разг.* (*худеть, чахнуть*) héo hon, mòn mỏi, gầy mòn, khô héo, suy yếu, yếu đi; (по *П*) (*страдать от любви тж.*) đau khổ, tương tư; ~ от тоски́ héo hon (mòn mỏi, gầy mòn) vì buồn rầu, buồn héo hon

сохране́ние[7a] *с.* [sự] giữ gìn, bảo vệ, bảo quản, bảo tồn, bảo lưu; ~ эне́ргии [sự] bảo tồn năng lượng; ~ ми́ра sự giữ gìn (bảo vệ) hòa bình; взять что́-л. на ~ nhận cái gì để giữ (bảo quản); дать что́-л. на ~ кому́-л. gửi cái gì cho ai để giữ (bảo quản)

сохрани́ть[4b] *сов. см.* сохраня́ть 1, 2, 3, 4

сохрани́ться[4b] *сов. см.* сохраня́ться 1, 2, 3

сохра́нност||ь[8a] *ж.* [sự, tính] nguyên vẹn, toàn vẹn, giữ nguyên; в по́лной ~и hoàn toàn nguyên vẹn, được giữ nguyên vẹn

сохра́нный *прил.* nguyên vẹn, toàn vẹn, giữ nguyên, nguyên

сохраня́ть[1], сохрани́ть (*В*) 1. (*сберегать в целости*) giữ gìn, bảo vệ, bảo quản, bảo tồn, bảo lưu; ~ колхо́зное иму́щество giữ gìn (bảo vệ, bảo quản) tài sản nông trang tập thể; 2. (*не нарушать*) giữ, giữ gìn, duy trì, bảo vệ; ~ поря́док giữ (giữ gìn, duy trì) trật tự; ~ мир giữ gìn (duy trì, bảo vệ) hòa bình; ~ хоро́шие отноше́ния giữ (duy trì) quan hệ tốt; 3. (*не лишаться чего-л.*) giữ, giữ gìn (*тж. перен.*); сохрани́ть своё здоро́вье giữ (giữ gìn) sức khỏe của mình; ~ прису́тствие ду́ха giữ bình tĩnh; ~ споко́йствие giữ yên tĩnh; ~ за собо́й пра́во giữ quyền của mình, giữ cho mình [cái] quyền; ~ си́лу (*о законе*) còn có hiệu lực; ~ лу́чшие воспомина́ния о ко́м-л., чём-л. giữ (lưu) lại những hồi ức tốt đẹp nhất về ai, về cái gì; ~ па́мять о ко́м-л. tưởng nhớ ai, giữ kỷ niệm về ai, lưu niệm về ai, nhớ đến ai; ~ что́-л. на па́мять о ко́м-л. giữ cái gì làm kỷ niệm về ai; 4. (*беречь от порчи, уничтожения*) bảo vệ, bảo quản, bảo tồn, bảo dưỡng; ~ оде́жду от мо́ли bảo quản quần áo tránh nhậy; 5. *тк. несов. разг.* (*помещать для хранения*) cất giữ; ~ проду́кты cất giữ thực phẩm

сохран||я́ться[1], сохрани́ться 1. được giữ gìn (bảo vệ, bảo quản, bảo tồn, duy trì, bảo lưu); стари́нное зда́ние хорошо́ сохрани́лось tòa nhà cổ kính được bảo tồn tốt, ngôi nhà cổ còn [lại] tốt; 2. (*о продуктах*) được cất giữ (bảo quản) tốt; 3. *разг.* (*о человеке*) trông còn trẻ, vẫn còn khỏe; несмотря́ на свои́ шестьдеся́т лет, он хорошо́ ~и́лся dù đã sáu mươi tuổi, ông ta trông vẫn còn trẻ (cụ ấy vẫn còn khỏe); 4. *тк. несов.* (*храниться где-л.*) [được] cất, giữ, cất giữ

соцве́тие[7a] *с. бот.* cụm hoa, hoa tự

соцдогово́р[1a] *м.* [bản] giao ước thi đua xã hội chủ nghĩa

социа́л-демокра́т[1a] *м.* người xã hội - dân chủ, người dân chủ xã hội; (*член социал-демократической партии*) đảng viên xã hội - dân chủ, đảng viên dân chủ xã hội

социа́л-демократи́ческий *прил.* [thuộc về] xã hội - dân chủ, dân chủ xã hội

социа́л-демокра́тия[7a] *ж.* (*политическое направление*) phong trào (trào lưu) xã hội - dân chủ, phong trào (trào lưu) dân chủ xã hội; *собир.* (*социал-демократы*) phái (đảng) xã hội - dân chủ, phái (đảng) dân chủ xã hội

социализа́ция[7a] *ж.* [sự] xã hội hóa

социализи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) xã hội hóa

социали́зм[1a] *м.* chủ nghĩa xã hội; стра́ны ~а các nước xã hội chủ nghĩa

социали́ст[1a] *м.* 1. người theo chủ nghĩa xã hội, người xã hội chủ nghĩa; 2. (*член социалистической партии*) đảng viên đảng xã hội [chủ nghĩa]

социалисти́ческ||ий *прил.* xã hội chủ nghĩa, [thuộc về] chủ nghĩa xã hội; ~ая систе́ма hệ thống xã hội chủ nghĩa; ~ строй chế độ xã hội chủ nghĩa; ~ие произво́дственные отноше́ния [những] quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; ~ая эконо́мика [nền] kinh tế xã hội chủ nghĩa; стра́ны ~ого ла́геря các nước trong phe xã hội chủ nghĩa; ~ая револю́ция [cuộc] cách mạng xã hội chủ nghĩa; ~ая зако́нность pháp chế xã hội chủ nghĩa; ~ое созна́ние ý thức xã hội chủ nghĩa; ~ое отноше́ние к труду́ thái độ xã hội chủ nghĩa đối với lao động; ~ая па́ртия đảng xã hội [chủ nghĩa]

социа́л-пацифи́зм[1a] *м.* chủ nghĩa xã hội - hòa bình

социа́л-шовини́зм[1a] *м.* chủ nghĩa xã hội - sô-vanh

социа́льно-бытов||о́й *прил.*: ~ы́е усло́вия những điều kiện sinh hoạt xã hội

социа́льно-полити́ческий *прил.* [thuộc về] chính trị - xã hội, chính trị và xã hội

социа́льно-экономи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] kinh tế - xã hội, kinh tế và xã hội; ~ая форма́ция hình thái kinh tế - xã hội

социа́льн||ый *прил.* 1. [thuộc về] xã hội; ~ строй chế độ xã hội; ~ые нау́ки những môn khoa học xã hội; ~ое положе́ние địa vị xã hội; ~ое происхожде́ние thành phần xuất thân, xuất thân xã hội; ~ое положе́ние địa vị xã hội; 2. (*о борьбе, перевороте и т. п.*) xã hội; ~ая револю́ция [cuộc] cách mạng xã hội; ◇ ~ое обеспе́чение [chế độ] bảo trợ xã hội, cứu tế xã hội; ~ое страхова́ние [chế độ] bảo hiểm xã hội

социо́лог[3a] *м.* nhà xã hội học

социоло́гия[7a] *ж.* xã hội học

соцсоревнова́ние[7a] *с.* (социалисти́ческое соревнова́ние) [phong trào] thi đua xã hội chủ nghĩa

соцстра́х[3a] *м.* (социа́льное страхова́ние) [chế độ] bảo hiểm xã hội

соче́льник[3a] *м.* (*рождественский*) hôm trước lễ Giáng sinh, hôm trước lễ Nô-en

сочета́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] kết hợp, phối hợp; ~ кра́сок [sự] phối hợp màu sắc, phối màu; ~ слов [sự] kết hợp từ; ~ тео́рии и пра́ктики sự kết hợp (gắn liền) lý luận và thực tiễn; в ~и с чем-л. kết hợp (phối hợp) với cái gì; 2. *мн.*: ~я *мат.* tổ hợp

сочета́ть[1] *несов. и сов.* (*B*) kết hợp, phối hợp, tổ hợp, liên hợp, dung hợp; ~ в себе́ thống nhất lại trong mình, kết hợp trong mình; ~ тео́рию с пра́ктикой kết hợp (gắn liền) lý luận với thực tiễn

сочет||а́ться[1] *несов. и сов.* 1. kết hợp với nhau, phối hợp với nhau; в нём ~а́ются эне́ргия и ум trong người ông ta cả nghị lực lẫn trí tuệ đều kết hợp với nhau; 2. *тк. несов.* (*гармонировать*) hòa hợp

сочине́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] sáng tác, làm; (*музыки тж.*) [sự] soạn; 2. (*литературное произведение*) tác phẩm, trước tác; 3. (*школьное*) bài luận, bài tập làm văn; 4. *грам.* [quan hệ] kết hợp

сочини́тельный *прил. грам.* [thuộc về] kết hợp; ~ сою́з liên từ kết hợp

сочини́ть[4b] *сов. см.* сочиня́ть

сочиня́ть[1], сочини́ть (*B*) 1. sáng tác, làm; (*музыку тж.*) soạn; ~ стихи́ làm thơ, sáng tác thi ca; 2. (*выдумывать*) bịa chuyện, bịa đặt, đặt điều, đơm đặt, thêu dệt, đơm chuyện, bịa; *разг.* (*лгать*) nói dối

сочи́ться[4b] *несов.* rỉ, rỉ ra, ri rỉ, rịn, thấm lậu; ~ кро́вью rỉ máu

сочлене́ние[7a] *с.* 1. *тех.* [cái] khớp, khớp động; 2. *анат.* đốt, khớp; 3. *бот.* mấu, vấu

со́чность[8a] *ж.* [sự độ, tính] mọng nước, mọng

со́чн||ый *прил.* 1. mọng nước, nhiều nước, chín mọng, đỏ mọng, tươi ngon, mọng; ~ые плоды́ những trái cây chín mọng (đỏ mọng, mọng nước); 2. (*о губах, рте*) tươi thắm, đỏ mọng, tươi mọng; 3. *перен.* (*о красках*) tươi màu, tươi thắm, rực rỡ, sặc sỡ, tươi, mơn mởn; (*о стиле, языке*) tươi sáng, hoa mỹ, nhiều màu sắc, nhiều hình ảnh; ~ ю́мор lối khôi hài ý nhị (ý vị); 4. *перен.* (*о голосе*) du dương, âm vang

сочу́вственно *нареч.* [một cách] đồng tình, thông cảm, đồng cảm, có cảm tình; отнести́сь ~ к кому́-л. có cảm tình với ai, [tỏ thái độ] đồng tình đối với ai; отнести́сь ~ к го́рю кого́-л. [tỏ thái độ] thông cảm đối với nỗi đau khổ của ai

сочу́вственный *прил.* đồng tình, thông cảm, đồng cảm, có cảm tình; (*сострадательный*) thương xót; ~ **взгляд** cái nhìn thông cảm (đồng cảm); ~ **о́тзыв** lời nhận xét [biểu lộ] đồng tình, ý kiến nhận xét có cảm tình

сочу́встви||е[7a] *с.* [sự] đồng tình, thông cảm, đồng cảm, cảm tình; (*сострадание*) [sự, lòng] thương xót, trắc ẩn; ~ **чужо́му го́рю** [sự] thông cảm với nỗi đau khổ của người khác; **из ~я** do sự đồng tình (thông cảm, cảm tình, đồng cảm); **не встреча́ть, не находи́ть ~я** không được đồng tình (thông cảm, cảm tình, đồng cảm)

сочу́вствовать[2a] *несов.* (*Д*) đồng tình, thông cảm, đồng cảm, có cảm tình, biểu đồng tình; (*жалеть*) thương xót, động lòng trắc ẩn; ~ **чьему́-л. го́рю** thông cảm với nỗi đau khổ của ai; ~ **чьи́м-л. взгля́дам** đồng tình với những quan điểm của ai; **не ~ кому́-л., чему́-л.** không đồng tình (thông cảm) với ai, với cái gì

сочу́вствующий *м.* (*скл. как прил.*) người cảm tình, người ủng hộ; ~ **па́ртии** người cảm tình đảng, người ủng hộ đảng

сошни́к[3b] *м.* 1. *с.-х.* (*плуга*) [cái] lưỡi cày; (*культиватора*) [cái] lưỡi phay, lưỡi rạch hàng; 2. (*лафета*) [cái] mấu, mấu càng súng, cựa càng pháo

сощу́рить[4a] *сов.* nheo; ~ **ле́вый глаз** nheo mắt trái

сощу́риться[4a] *сов.* nheo mắt

сою́з[1a] *м.* 1. (*единение*) [sự, khối] liên minh, đồng minh; ~ **рабо́чих и крестья́н** [khối] liên minh công nông; **бра́тский ~ наро́дов** [khối] liên minh anh em của các dân tộc, đồng minh hữu ái của các dân tộc; 2. (*дипломатический и т. п.*) [sự, khối] đồng minh, liên minh, liên hiệp; **заключи́ть ~** ký kết đồng minh, giao kết liên minh; 3. (*государственное объединение*) liên bang; **Сою́з Сове́тских Социалисти́ческих Респу́блик** Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết; Liên-xô (*сокр.*); 4. (*общественная организация*) hội, đoàn, liên đoàn, hội liên hiệp, hiệp hội; ~ **писа́телей** hội nhà văn; 5. *грам.* liên từ; ◇ **Дом Сою́зов** Câu lạc bộ Công đoàn, Nhà Công đoàn

сою́зни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* [người] bạn liên minh, bạn đồng minh; (*страна*) nước đồng minh, nước liên minh

сою́зническ||ий *прил.* [thuộc về] bạn liên minh, bạn đồng minh; nước đồng minh, nước liên minh (*ср.* **сою́зник**); **~ие обяза́тельства** những trách nhiệm của bạn (nước) đồng minh

сою́зно-республика́нский *прил.* [thuộc về] cộng hòa liên bang

сою́зн||ый *прил.* 1. [thuộc về] liên minh, đồng minh; **~ая а́рмия** quân đội đồng minh, liên quân; **~ые держа́вы** các cường quốc đồng minh; 2. (*относящийся к СССР*) [thuộc về] liên bang, Liên bang; **~ая респу́блика** nước cộng hòa liên bang

со́я[6a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] đậu tương, đậu nành (*Glycine hispada*); 2. *разг.* (*соус*) xì dầu, tương

спад[1a] *м.* [sự] suy sút, sút kém, suy sụp, suy thoái, thoái trào; ~ **произво́дства** sự suy sút (suy thoái, sút kém) của nền sản xuất

спада́ть[1], **спасть** 1. (с *Р*) (*падать*) rơi xuống, đổ xuống, rớt xuống, tụt xuống, tuột xuống; 2. (*уменьшаться*) suy sút, sút kém, suy sụp, suy thoái, sụt, xẹp, xọp; (*о воде*) hạ, xuống, rút, hạ xuống; **жара́ спа́ла** trời nóng đã dịu xuống; **о́пухоль спа́ла** khối u đã xọp (xẹp); 3. *тк. несов.* (*свисать*) buông xuống, buông thõng

спазм[1a] *м.*, **спа́зма**[1a] *ж.* [cơn, chứng] co thắt

спазмати́ческий *прил.* [thuộc về] co thắt

спа́ивать[1] I, **спаять** (*В*) 1. hàn, hàn vảy, hàn... lại; 2. *перен.* liên kết, kết liên, cố kết, liên hợp, đoàn kết

спа́ивать[1] II, **спои́ть** (*В*) *разг.* 1. (*поить допьяна*) cho... uống say, chuốc rượu, phục rượu; 2. (*приучать к пьянству*) tập... uống rượu

спа́йка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] hàn, hàn vảy; 2. (*место соединения*) chỗ hàn, mối hàn; 3. *перен.* (*тесная связь*) [sự] liên kết, kết liên, cố kết, đoàn kết; 4. *мед.* mép, mép dính, chỗ dính

спали́ть[4b] *сов. см.* **пали́ть** 3

спа́льник[3a] *м. разг. см.* **спа́льный мешо́к**

спа́льн||ый *прил.* 1. [để] ngủ; **~ое ме́сто** chỗ ngủ; ~ **ваго́н** toa nằm, toa có chỗ ngủ; ~ **мешо́к** [cái, chiếc] chăn chui, bao ngủ; 2. *в знач. сущ. ж.*: **~ая** *разг. см.* **спа́льня**

спа́льня[2*a] *ж.* [cái, căn] phòng ngủ, buồng ngủ

спаньё[6*b] *с. разг.* [sự] ngủ

спа́ренный *прил.* đôi, ghép đôi, cặp đôi

спа́ржа[4a] *ж.* [cây] măng tây (*Asparagus*); (*аптечная*) [cây] thiên môn, thiên môn đông (*Asparagus officinalis*)

спа́ривать[1], **спа́рить** (*В*) 1. ghép đôi, cặp đôi; 2. *с.-х.* [cho...] giao phối, cho... nhảy

спа́риваться[1], **спа́риться** giao phối, nhảy

спа́рить(ся)[4a] *сов. см.* **спа́ривать(ся)**

спартакиа́да[1a] *ж.* [cuộc] đại hội thể thao

спарта́н||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* 1. người [nước] Xpác-tơ; 2. (*воздержанный человек*) người khổ hạnh, người khắc khổ

спарта́нский *прил.* 1. [thuộc về] nước Xpác-tơ, người Xpác-tơ; 2. (*воздержанный, суровый*) khổ hạnh, khắc khổ

спа́рывать[1], споро́ть (*B*) tháo chỉ, tháo bỏ, tháo, cắt; ~ пу́говицы с пальто́ cắt khuy áo bành tô

спаса́ние[7a] *с.* [sự] cứu, cứu nguy, cứu thoát, giải cứu, cứu sống

спаса́тельн||ый *прил.* [để] cứu, cấp cứu; ~ая шлю́пка [chiếc] xuồng cấp cứu, ca-nô cấp cứu; ~ круг [cái] phao cấp cứu, phao cứu đắm, phao bơi

спас||а́ть, спасти́ (*B*) cứu, cứu nguy, cứu khỏi, cứu thoát, cứu vãn, cứu vớt, giải cứu, cứu sống, cứu độ; ~ жизнь кому́-л. cứu mạng cho ai, cứu sống ai; ~ утопа́ющего cứu người đang chết đuối; ~йте! cứu với!, cứu cho với!; ~ люде́й cứu người, cấp cứu cho người; ~ иму́щество cứu của, cứu tài sản; ◇ ~ положе́ние giải nguy, cứu vãn tình thế

спас||а́ться, спасти́сь được cứu thoát, được cứu vớt, thoát thân, cứu thân, thoát, tránh; ~ бе́гством chạy thoát, chạy thoát thân; ~ от сме́рти thoát chết, sống sót; спасти́сь от пресле́дования tránh (thoát) khỏi sự theo dõi; ~, вы́бросившись с парашю́том nhảy dù để thoát; он едва́ спа́сся vất vả lắm nó mới thoát chết được; ~а́йся, кто мо́жет! hãy chạy hoát đi!, mạnh ai nấy thoát!

спасе́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] cứu, cứu nguy, cứu thoát, cứu vãn, cứu vớt, giải cứu, cứu sống, cứu độ; được cứu thoát, được cứu vớt, thoát thân, cứu thân, thoát, tránh (*ср.* спаса́ть *и* спаса́ться); быть обя́занным свои́м ~ем кому́-л., чему́-л. chịu ơn ai, cái gì đã cứu mình; 2. (*возможность спастись*) khả năng cứu thoát, khả năng thoát thân, lối thoát; иска́ть ~я в бе́гстве chạy [trốn để mong] thoát thân; ~я нет không có khả năng cứu thoát, khkông có lối thoát, hết đường cứu vãn; 3. (*то, что спасает*) lối thoát, con đường sống; в э́том на́ше еди́нственное ~ đó là con đường sống duy nhất của chúng ta

спасённый *м.* (*скл. как прил.*) người được cứu thoát, người được cứu sống

спаси́б||о 1. *частица* (*Д*) cảm ơn, cám ơn, cảm tạ; ~ вам cảm ơn anh, cám ơn chị; ~ за по́мощь cảm ơn (cám ơn) anh đã giúp cho; и на том ~ dù chỉ có thế thôi cũng xin cảm ơn (cám ơn, cảm tạ); 2. *в знач. сказ.* (*Д*) [xin] cảm ơn, cám ơn, cảm tạ, đa tạ; ~ сосе́ду, что помо́г xin cảm ơn (cám ơn, cảm tạ, đa tạ) ông bạn láng giềng đã giúp cho; 3. *в знач. сущ. с.* [lời] cảm ơn, cám ơn, cảm tạ, đa tạ; ~ не сказа́л nó không nói một lời cảm ơn (cám ơn); большо́е ~ rất cảm ơn (cám ơn), xin hết lòng cảm tạ (đa tạ); ◇ де́лать что́-л. за [одно́] ~ làm cái gì mà chẳng được chút lợi lộc nào

спаси́тель[2a] *м.* 1. [người, vị] cứu nạn, cứu sinh, cứu mạng, cứu nguy, cứu tinh, ân nhân; 2. *рел.* Đấng cứu thế, Chúa cứu thế

спаси́тельн||ый *прил.* [để] cứu nguy, cứu thoát, cứu sống; ~ое сре́дство thuốc cứu sống, phương tiện cứu nguy

спасова́ть[2a] *сов. см.* пасова́ть I

спасти́(сь)[7b] *сов. см.* спаса́ть(ся)

спасть[7b] *сов. см.* спада́ть 1, 2

спать[5bA] *несов.* ngủ; đánh một giấc (*разг.*); кре́пко ~ ngủ say, ngủ ngon; идти́, ложи́ться ~ đi ngủ, nằm ngủ; укла́дывать кого́-л. ~ đặt ai nằm ngủ; хоте́ть ~ buồn ngủ; мне хо́чется ~ tôi buồn ngủ; он спит как уби́тый nó ngủ [say] như chết; спи́те споко́йно! hãy ngủ yên!, hãy yên giấc!

спа́ться[5b] *несов. безл. разг.*: мне не спи́тся tôi mất ngủ, tôi không ngủ được; на во́здухе хорошо́ спи́тся ở ngoài trời thì ngủ ngon; хорошо́ спи́тся под у́тро ngủ ngon khi gần sáng, gần sáng thì ngủ ngon

спа́янность[8a] *ж.* [tính, sự] nhất trí, thống nhất, đoàn kết, cố kết

спа́янный *прил.* nhất trí, thống nhất, đoàn kết, cố kết

спаять[1] *сов. см.* спа́ивать I

спева́ться[1], спе́ться 1. học hát đều giọng, học hát hòa nhịp, tập đồng ca; 2. *перен. разг.* ăn ý [nhau], ăn cánh [nhau], thông đồng, thông lưng, thông mưu; спе́ться с ке́м-л. ăn ý (ăn cánh, thông đồng, thông lưng, thông mưu) với ai; они́ отли́чно спе́лись chúng nó rất ăn ý nhau (ăn giơ nhau)

спе́вка[3*a] *ж.* [buổi] tập đồng ca

спека́ться[1], спе́чься 1. [được] nướng; *сов.* [được] nướng chín; 2. *тех.* [bị] nung kết, thiêu kết, nấu kết; (*об угле*) [được] luyện cốc

спекта́кль[2a] *м.* (*представление*) [buổi] diễn; (*постановка*) vở diễn, vở kịch, vở tuồng, vở chèo; vở (*сокр.*); дневно́й ~ buổi diễn ban ngày; ста́вить ~ dựng vở

спектр[1a] *м.* quang phổ; phổ (*сокр.*)

спектра́льный *прил.* [thuộc về] quang phổ; ~ ана́лиз [sự] phân tích quang phổ

спекули́ровать[2a] *несов.* (*Т, на П*) 1. đầu

cơ, đầu cơ tích trữ; 2. *перен.* đầu cơ, lợi dụng

спекуля́нт[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* kẻ đầu cơ; (*на чёрном рынке*) dân chợ đen

спекулятйвн||ый I *прил.* đầu cơ; **~ая цена́** giá đầu cơ, giá chợ đen, giá cắt cổ

спекулятйвный II *прил. филос.* tư biện

спекуля́ция[7a] I *ж.* 1. [sự] đầu cơ, đầu cơ tích trữ; 2. *перен.* [sự] đầu cơ, lợi dụng

спекуля́ция[7a] II *ж. филос.* [sự] tư biện

спелена́ть[1] *сов. см.* пелена́ть

спелео́лог[3a] *м.* nhà hang động học

спелеоло́гия[7a] *ж.* hang động học

спе́лость[8a] *ж.* [sự, độ] chín; ◇ **восковáя ~** [độ] chín sáp; **молóчная ~** [độ] chín sữa

спе́лый *прил.* chín, chín muồi

сперва́ *нареч. разг.* thoạt đầu, thoạt tiên, lúc đầu, ban đầu, thoạt kỳ thủy

спе́реди 1. *нареч.* [ở] đằng trước, phía trước, trước; **вид ~** hình trông từ [phía] trước, cảnh phía trước, mặt trước, tiền diện; 2. *предлог* (*P*) trước, ở trước, đằng trước, phía trước; **сесть ~ кого́-л.** ngồi trước mặt ai

спере́ть[9b] *сов.* 1. *см.* спира́ть; 2. *прост.* xoáy, thủ, nắng, nhó, cuỗm, đánh cắp, lấy cắp, ăn cắp, cuỗm mất, thủ mất

спе́рма[1a] *ж. физиол.* tinh dịch, tinh khí, tinh tử, tinh, khí

сперматозо́ид[1a] *м. физиол.* tinh trùng

спёртый *прил. разг.* ngột ngạt, khó thở, nặng nề; **здесь óчень ~ вóздух** ở đây không khí thật là khó thở (ngột ngạt, nặng nề)

спесйвый *прил.* kiêu ngạo, ngạo mạn, vênh váo, kênh kiệu, phách lối, dương dương tự đắc

спесь[8a] *ж.* [tính, thói] kiêu ngạo, ngạo mạn, vênh váo, kệnh kiệu, phách lối; **сбить ~ с кого́-л.** làm cho ai bớt kiêu ngạo (kênh kiệu, phách lối)

спеть[^] I *сов. см.* петь 1

спеть[1] II *несов.* (*созревать*) chín

спе́ться[^] *сов. см.* спева́ться

спех[3a] *м. разг.*: **мне не к ~у** đối với tôi thì không khẩn cấp (cần kíp, cấp bách); **э́то не к ~у** cái đó thì không cấp bách (khẩn cấp, cần kíp)

специализа́ция[7a] *ж.* [sự] chuyên môn hóa

специализи́рованн||ый *прил.* [được] chuyên môn hóa, chuyên môn, chuyên trách, chuyên ngành, chuyên doanh, chuyên canh, chuyên khoa; **~ое предприя́тие** xí nghiệp chuyên môn [hóa], xí nghiệp chuyên doanh

специализи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) 1. (*обучать специальности*) dạy nghề [chuyên môn] cho...; 2. (*придавать определённый профиль*) chuyên môn hóa, cho... chuyên trách, cho... chuyên doanh

специализи́роваться[2a] *несов. и сов.* 1. (по *Д*) (*о человеке*) học nghề [chuyên môn], chuyên môn, học; **~ по турби́нам** chuyên môn về (học về, học nghề) tuyếc-bin; **~ по генети́ческим заболева́ниям** chuyên môn (học) về các bệnh di truyền; 2. (в, на *П*) (*о районе, области и т. п.*) chuyên môn hóa, chuyên môn, chuyên trách, chuyên doanh, chuyên canh, chuyên; **~ на молоке́** chuyên môn hóa (chuyên môn, chuyên doanh, chuyên) về sữa

специали́ст[1a] *м.* nhà chuyên môn, chuyên viên, chuyên gia

специали́стка[3*a] *ж.* nhà chuyên môn, nữ chuyên viên, nữ chuyên gia

специа́льно *нареч.* 1. [một cách] chuyên môn, đặc biệt, riêng, chuyên; **занима́ться чем-л. ~** chuyên trách việc gì, nghiên cứu đặc biệt cái gì, chuyên [môn] nghiên cứu cái gì; 2. *разг.* (*намеренно*) [một cách] cố ý, cố tình, đặc biệt; **~ для вас** đặc biệt để cho chị, chỉ để dành riêng cho anh; **я пришёл ~ для того́, что́бы уви́деть вас** tôi đến chỉ để được gặp anh

специа́льност||ь[8a] *ж.* (*отрасль*) ngành chuyên môn, chuyên ngành, chuyên khoa; (*профессия*) nghề chuyên môn, chuyên nghiệp, nghề nghiệp, nghề; **рабо́тать не по ~и** làm việc không theo nghề [chuyên môn]

специа́льн||ый *прил.* 1. (*особый*) đặc biệt, riêng; **~ вы́пуск газе́ты** số báo đặc biệt; **по ~ому зака́зу** theo đơn đặt hàng đặc biệt; **~ корреспонде́нт** phóng viên đặc biệt, đặc phái viên; 2. (*отраслевой*) chuyên môn, chuyên nghiệp, chuyên ngành, chuyên khoa; **~ые те́рмины** thuật ngữ chuyên môn; **~ые учёные заведе́ния** các trường chuyên nghiệp; **э́тот вопро́с сли́шком специа́лен** vấn đề đó quá ư chuyên môn

специ́фика[3a] *ж.* đặc trưng, đặc thù, đặc hiệu, đặc điểm

специфика́ция[7a] *ж.* 1. [sự] liệt kê, phân loại, lập quy cách; 2. (*документ*) bảng liệt kê, bảng kê, bản thuyết minh

специфици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) liệt kê, phân loại, lập quy cách

специфи́ческ||ий *прил.* đặc trưng, đặc thù, đặc hiệu, đặc biệt, riêng biệt, đặc dị; **~ие осо́бенности иску́сства** những điểm đặc thù (những nét đặc trưng, những đặc điểm) của nghệ thuật

спе́ция[7a] *ж.* [đồ] gia vị

спецо́вка[3*a] *ж. разг. см.* спецодéжда

спецоде́жда[1a] *ж.* [bộ] quần áo lao động, quần áo làm việc, quần áo bảo hộ lao động

спечь[8b] *сов.* (*В*) *разг.* nướng

спе́чься[8b] *сов. см.* спека́ться

спе́шивать[1], **спе́шить** (*В*) bắt... xuống ngựa, bảo... xuống ngựa, bắt... hạ mã

спе́шиваться[1], **спе́шиться** xuống ngựa, hạ mã

спеш||и́ть[4b], **поспеши́ть** 1. (с *Т*,+*инф.*) (*торопиться*) vội, vội vã, vội vàng, hấp tấp; ~ с рабо́той làm vội, làm gấp, vội làm; ве́чно ~ suốt đời vội vội vàng vàng, luôn luôn hấp ta hấp tấp; не ~и́те! đừng vội!; 2. (*быстро идти*) đi vội, vội đi; ~ вперёд tiến vội lên trước, vội vàng đi lên trước; ~ на по́мощь кому́-л. vội vàng đến cứu ai, vội vã đến giúp ai; ~ на по́езд vội ra xe lửa, đi vội (vội đi) cho kịp tàu; он поспеши́л домо́й anh ấy đi vội (vội đi, vội vã đi, vội vàng đi, hấp tấp đi, lật đật đi) về nhà; 3. *тк. несов.* (*о часах*) [chạy] nhanh; ~ на де́сять мину́т nhanh mười phút; ◇ поспеши́шь — люде́й насмеши́шь *посл.* ≅ dục tốc bất đạt

спе́шить(ся)[4a] *сов. см.* спе́шивать(ся)

спе́шк||а[3a] *ж. разг.* [sự] vội vã, vội vàng, hấp tấp, lật đật, cập rập; в ~е trong lúc vội (vội vã, vội vàng, hấp tấp, cập rập, lật đật); в ~е о нём забы́ли trong lúc hấp tấp (vội vã, lật đật, cập rập, vội vàng) người ta quên bẳng nó

спе́шно *нареч.* [một cách] gấp rút, vội vã, vội vàng, hấp tấp, lật đật, cập rập, gấp, vội; ~ вы́ехать vội vã (vội vàng, hấp tấp, lật đật) ra đi; э́то на́до сде́лать ~ việc đó thì phải làm gấp (vội)

спе́шн||ый *прил.* 1. (*срочный*) gấp rút, gấp gáp, khẩn cấp, cấp tốc; о́чень ~ hỏa tốc, thượng khẩn; ~ая рабо́та công việc gấp gáp (gấp rút, khẩn cấp, cấp tốc), việc gấp, việc khẩn; ~ая по́чта bưu phẩm hỏa tốc; 2. (*торопливый*) vội vã, vội vàng, hấp tấp, lật đật, cập rập, vội vội vàng vàng, vội; (*о походке тж.*) tất tả, mải mốt

спива́ться[1], **спи́ться** trở nên nghiện rượu, đâm ra rượu chè [be bét]

спидо́метр[1a] *м.* [cái] tốc kế, vận tốc kế, tốc độ kế, đồng hồ vận tốc, máy đo tốc độ

спики́ровать[2a] *сов. ав.* bổ nhào xuống, lao xuống; ~ на цель bổ nhào xuống mục tiêu

спи́ливать[1], **спили́ть** (*В*) 1. cưa; **спили́ть верху́шку де́рева** cưa ngọn cây; 2. (*напильником*) giũa, giũa bằng

спили́ть[4c] *сов. см.* спи́ливать

спин||а́[1d] *ж.* lưng; **согну́ть спи́ну** cúi (gập, cong) lưng; на ~е́ trên lưng; **стоя́ть, сиде́ть ~о́й к све́ту** đứng, ngồi sấp bóng; **нанести́ кому́-л. уда́р в спи́ну** giáng cho ai một đòn (đâm ai một nhát) sau lưng (*тж. перен.*); ◇ **де́лать что́-л. за ~о́й у кого́-л.** làm cái gì sau lưng ai, làm điều gì giấu ai; **испыта́ть что́-л. на со́бственной ~е́** tự mình thể nghiệm cái gì, tự mình đã từng trải cái gì, đã có kinh nghiệm bản thân về cái gì; **рабо́тать не разгиба́я ~ы́** làm quần quật không nghỉ; **поверну́ться ~о́й к кому́-л., чему́-л.** quay lưng lại với ai, cái gì; **со́ tình không để ý đến ai, cái gì**

спи́нк||а[3**a] *ж.* 1. (*у мебели*) [cái] lưng tựa, lưng ghế, lưng; с прямо́й ~ой có lưng [tựa] thẳng; 2. (*у одежды*) [vạt] lưng

спи́ннинг[3a] *м.* 1. (*способ ужения рыбы*) [cách, sự] câu quăng, câu ném, câu nhắp; 2. (*снасть*) [cái] cần câu quăng, cần câu ném, cần câu ống

спиннингі́ст[1a] *м.* người câu quăng, người câu ném

спинно́й *прил.* [thuộc về] lưng; (*находящийся на спине*) [ở trên] lưng; ~ плавни́к vây lưng; ~ мозг tủy sống, tủy xương sống; ~ хребе́т sống lưng, cột xương sống

спинномозгово́й *прил.* [thuộc về] tủy sống

спира́ль[8a] *ж.* 1. (*линия*) đường xoắn ốc, đường xoáy ốc; 2. (*пружина*) [cái] lò xo xoắn ốc

спира́льн||ый *прил.* xoắn ốc, xoáy ốc, xoáy trôn ốc; ~ая пружи́на cái lò xo xoắn ốc

спира́ть[1], **сперёть** *разг. безл.*: **у меня́ дыха́ние спёрло** tôi bị nghẹt thở, tôi khó thở

спиритизм[1a] *м.* thuyết thông linh, thuật chiêu hồn

спиритический *прил.* [thuộc về] thuyết thông linh, thuật chiêu hồn; ~ сеа́нс buổi chiêu hồn

спиритуали́зм[1a] *м.* chủ nghĩa duy linh, thuyết duy linh

спирт[1c] *м.* cồn, rượu, rượu cồn; alcol (*научн.*); **денатури́рованный** ~ cồn (rượu) biến chất

спиртн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] cồn, rượu; (*содержащий спирт*) [có] cồn, rượu; ~ы́е напи́тки thức uống có rượu; 2. *в знач. сущ. с.*: ~о́е *разг.* rượu, rượu trắng, rượu vốt-ca

спиртовка[3**a] *ж.* [cây, chiếc] đèn cồn

спиртово́й *прил.* [thuộc về] cồn, rượu; (*приготовленный со спиртом*) [pha với, dùng với] cồn, rượu

списа́ть(ся) *сов. см.* спи́сывать(ся)

спи́сок[3**a] *м.* 1. (*перечень*) [bản] danh sách, danh mục; (*указатель*) mục lục, bảng kê; ~ рекомендо́ванной литерату́ры danh mục

sách báo cần đọc; ~ избира́телей [bản] danh sách cử tri; ~ ли́чного соста́ва воен. danh sách quân nhân; ~ опеча́ток [bản] đính chính; зна́читься в спи́сках được ghi vào danh sách (danh mục); соста́вить ~ lập danh sách, kê danh mục; 2. (*документ*) bảng kê, bảng kê khai, bảng thống kê, bảng; 3. (*рукописная копия*) [bản] sao chép

спи́сывать[1], списа́ть 1. (*B*) (*переписывать*) chép, sao, chép lại, sao lại, sao chép; он списа́л расписа́ние ле́кций nó chép [lại] thời khóa biểu các bài giảng; 2. (*B*) (*что-л. у кого-л.*) cóp, chép theo, quay cóp; quay phim (*разг.*); списа́ть сочине́ние у това́рища cóp bài luận của bạn; 3. (с *P*) (*воспользоваться как прототипом*) dùng... làm mẫu sáng tác; 4. (*B*) (*записывать как негодное или израсходованное*) thanh lý, loại ra, thải ra, thải loại, xóa bỏ, xóa; списа́ть устаре́лое обору́дование thanh lý (thải loại, thải ra, loại ra) thiết bị cũ; ~ задо́лженность xóa nợ; 5. (*B*) *мор.* loại... ra, thải... ra

спи́сываться[1], списа́ться 1. (с *T*) bắt liên lạc, bắt đầu trao đổi thư từ; 2. *мор.* bị loại ra, bị thải ra

спи́ться[11b] *сов. см.* спива́ться

спи́хивать[1], спихну́ть (*B*) *разг.* 1. xô, đẩy, đun, ẩy, xô đẩy, đun đẩy; 2. *перен.* (*с должности*) đẩy... đi, truất... đi, gạt bỏ; 3. *перен.* (*избавляться*) đùn... đi, đẩy... đi

спихну́ть[3b] *сов. см.* спи́хивать

спи́ца[5a] *ж.* 1. (*вязальная*) [cái] kim đan, que đan; 2. (*колеса*) nan hoa; ◇ он пя́тая, после́дняя ~ в колесни́це nó là tép dìu

спи́чечн||ый *прил.* [thuộc về] diêm; ~ая коро́бка [cái] hộp diêm, bao diêm, hộp quẹt; ~ая промы́шленность [ngành] công nghiệp làm diêm; ~ автома́т [cái] máy tự động bán diêm

спи́чк||а[3*a] *ж.* [que, cây] diêm; зажéчь ~y đánh diêm, quẹt diêm; ◇ худо́й как ~ gầy đét, gầy nhom, gầy tọp, còi hương, mình gầy xác ve

сплав[1a] I *м.* (*металлов*) hợp kim; ~ ме́ди с зо́лотом hợp kim đồng với vàng

сплав[1a] II *м.* (*ле́са*) [sự] thả gỗ, thả trôi, thả bè gỗ

спла́вить[4a] I, II *сов. см.* сплавля́ть I, II

сплавля́ть[1] I, спла́вить (*B*) (*металлы*) hỗn hợp, nấu kết, nấu lẫn, nấu chảy, chế hợp kim; *перен.* gắn bó, kết chặt, cố kết; спла́вить желе́зо с хро́мом hỗn hợp (nấu kết, nấu lẫn) sắt với crôm

сплавля́ть[1] II, спла́вить (*B*) 1. (*лес*) thả trôi, thả, thả bè; 2. *перен. разг.* đùn, gán, đẩy

сплавн||о́й *прил.* [thuộc về] thả gỗ, thả trôi, thả bè gỗ; (*доставляемый сплавом*) [do] thả, thả bè; (*годный для сплава*) thả bè được; ~ лес gỗ thả bè; ~а́я река́ sông thả bè được

спла́вщик[3a] *м.* người thả bè gỗ, chân sào

спланирова́ть[2a] I, II *сов. см.* планирова́ть I, II

спла́чивать[1], сплоти́ть (*B*) 1. (*скреплять*) ghép, kết, ghép... lại; (*сбивать в плоты*) đóng bè, ghép bè, buộc bè; 2. (*смыкать*) siết chặt, làm... sít lại, làm... chặt lại; 3. *перен.* (*объединять*) đoàn kết, thống nhất; сплоти́ть наро́дные ма́ссы đoàn kết quần chúng nhân dân

спла́чиваться[1], сплоти́ться 1. (*смыкаться*) siết chặt lại, sít lại; ряды́ сплоти́лись hàng ngũ siết chặt lại; 2. *перен.* (*объединяться*) đoàn kết, kết đoàn, cố kết, thống nhất

сплести́(сь)[7b] *сов. см.* сплета́ть(ся)

сплета́ть[1], сплести́ (*B*) 1. đan, bện, tết, kết; сплести́ вено́к tết (kết) vòng hoa; 2. (*соединять*) bện, tết; (*о руках и т. п.*) chéo, choàng, quàng, chập, chắp; *перен.* (*связывать*) hòa hợp, kết hợp, hợp nhất; 3. *перен. разг.* (*выдумывать*) đơm đặt, thêu dệt, bịa đặt, đặt điều, bịa chuyện

сплета́ться[1], сплести́сь đan nhau, bện nhau, tết nhau, kết nhau; (*о руках и т. п.*) chéo nhau, choàng nhau, quàng nhau; *перен.* hòa hợp lại, trùng hợp, ngẫu hợp

сплете́ние[7a] *с.* 1. (*место*) chỗ giao nhau, giao điểm; *анат.* búi, đám rối; со́лнечное ~ *анат.* búi dương, đám rối dương; 2. (*ветвей, корней и т. п.*) [sự] đan nhau, bện nhau; *перен.* [sự] hòa hợp, trùng hợp, ngẫu hợp; ~ обстоя́тельств sự trùng hợp của các tình huống, sự ngẫu hợp của các trạng huống, cơ hội ngẫu hợp

сплéтни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* kẻ đơm đặt chuyện, kẻ thêu dệt chuyện, kẻ ngồi lê đôi mách; зло́стный ~ kẻ đơm đặt (thêu dệt) chuyện thâm độc

сплéтничать[1], насплéтничать đơm đặt chuyện, thêu dệt chuyện, ngồi lê đôi mách, phao tin bịa chuyện, đặt điều

сплéтн||я[2*a] *ж.* [chuyện, điều] đơm đặt, thêu dệt, ngồi lê đôi mách; злы́е ~и những chuyện đơm đặt độc ác, những điều thêu dệt thâm độc

сплеча́ *нареч.* 1. [một cách] thẳng cánh, thẳng tay; руби́ть ~ thẳng cánh chém; 2. *перен.* [một cách] bồng bột, bộp chộp, hấp tấp, nông nổi, không nghĩ kỹ, không đắn đo

сплоти́ть(ся)[4b] *сов. см.* спла́чивать(ся)

сплохова́ть[2a] *сов. разг.* sơ suất, sơ ý, bị nhầm, bị lầm, bị sai lầm

сплоче́ние[7a] *с.* [sự] đoàn kết, kết đoàn, thống nhất, siết chặt

сплочённость[8a] *ж.* [tình, tính chất] đoàn kết, đoàn kết nhất trí

сплочённ||ый *прил.* 1. (*сомкнутый*) siết chặt, sít lại, sát liền; ~ыми ряда́ми hàng ngũ siết chặt, siết chặt hàng ngũ; 2. *перен.* (*дружный*) đoàn kết, đoàn kết nhất trí; ~ коллекти́в [một] tập thể đoàn kết

сплошн||о́й *прил.* 1. dày đặc, dày, đặc; (*распространяющийся на всё, на всех*) toàn bộ, hoàn toàn; (*непрерывный*) liên tục, liên tiếp, không ngừng, không ngớt; ~а́я стена́ высо́ких лип bức tường dày đặc của những cây đoạn cao vút; ~а́я ма́сса một khối đặc sệt (dày đặc, đặc); ~ лёд băng dày đặc; ~ лес rừng dày; ~а́я электрифика́ция [sự] điện khí hóa toàn bộ; ~а́я гра́мотность [tình (trạng] toàn dân biết chữ; 2. *разг.* rặt, toàn, tuyền; ~ бред rặt (toàn, tuyền) chuyện vớ vẩn; ~ вздор rặt (toàn, tuyền) chuyện nhảm nhí; ~ы́е неприя́тности rặt (toàn, tuyền) những điều khó chịu

сплошь *нареч.* 1. [một cách] dày đặc, rộng khắp; (*без перерыва*) [một cách] liên tục, liên tiếp, liên miên, liền tù tì, không ngừng, không ngớt; всю неде́лю ~ шли дожди́ cả tuần mưa không ngớt, mưa liên tục cả tuần lễ; 2. (*целиком, полностью*) [một cách] toàn bộ, hoàn toàn, rặt, toàn, tuyền; оди́н взвод ~ состоя́л из студе́нтов một trung đội gồm toàn sinh viên; лицо́, ~ усе́янное весну́шками mặt đầy (rặt) tàn hương; ◇ ~ да ря́дом thường, thông thường, thường thường, bao giờ cũng thế

сплутова́ть[2a] *сов. см.* плутова́ть

сплы||ть[4] *сов. разг.*: бы́ло да ~ло hoàn toàn biến mất, mất hẳn

сплю́щенный *прил.* bẹp gí, dập bẹt; (*о пальцах*) bẹp, dẹp, bẹt; (*о носе*) tẹt; ~ болт [cái] bù loong bẹp gí; ~ че́реп sọ hẹp

сплю́щивать[1], **сплю́щить** (*В*) đánh bẹt, đập dẹp, đè bẹp, ấn tẹt, làm... bẹp gí

сплю́щиваться[1], **сплю́щиться** bị đánh bẹt, bị đập dẹp, bị bẹp gí

сплю́щить(ся)[4a] *сов. см.* сплю́щивать(ся)

спляса́ть[6c] *сов. см.* пляса́ть

сподви́жник[3a] *м.* [người] bạn chiến đấu, chiến hữu, phụ tá

спозара́нку *нареч. разг.* 1. (*рано утром*) từ sáng sớm, từ sáng tinh mơ, từ sáng tinh sương; 2. (*очень рано*) rất sớm, sớm lắm

спойть[4b, 4c] *сов. см.* спа́ивать II

споко́йно 1. *нареч.* [một cách] bình tĩnh, yên tĩnh, yên lặng, bình yên, yên ổn, điềm tĩnh, thản nhiên; ~! а) hãy bình tĩnh!; б) (*как приказ*) đứng yên!, ngồi yên!, nằm yên!; ~ спать ngủ yên, yên giấc; спи́те ~! а) anh hãy ngủ yên!; б) (*умершему*) xin hãy yên giấc ngàn thu!; 2. *в знач. сказ. безл.* (*об обстановке*) [thật là] yên tĩnh, yên ổn, yên ắng, yên lặng; в го́роде ~ trong thành phố yên tĩnh (yên ổn); 3. *в знач. сказ. безл.* (*о душевном состоянии*) [thật là] bình tĩnh, bình thản, điềm tĩnh, thanh thản; на душе́ ~ trong lòng bình tĩnh, bình thản trong lòng, tâm hồn thanh thản

споко́йн||ый *прил.* 1. (*тихий, небурный*) yên tĩnh, yên lặng, yên ắng, yên, lặng; ~ое мо́ре biển lặng; 2. (*не испытывающий волнения*) bình tĩnh, bình tâm, điềm tĩnh, yên tâm, an tâm, thanh thản; быть ~ым bình tĩnh, yên tâm, an tâm, yên lòng; бу́дьте ~ы! anh cứ bình tĩnh!, chị hãy bình tâm!, xin ông cứ yên tâm!; за него́ я споко́ен về nó thì tôi yên tâm; 3. (*выражающий спокойствие*) bình thản, bình tĩnh, điềm đạm, điềm tĩnh, thản nhiên; ~ тон giọng nói bình thản (bình tĩnh, điềm đạm, điềm tĩnh, tĩnh khô); 4. (*отличающийся спокойствием*) bình tĩnh, điềm đạm; ~ая бесе́да [cuộc] đàm thoại bình tĩnh, nói chuyện điềm đạm; 5. (*уравновешенный, сдержанный*) đằm, đằm tính, thuần tính, bình tĩnh, trầm tĩnh, trầm lặng, điềm đạm; ~ ребёнок đứa bé trầm lặng (thuần tính, điềm đạm, không quấy); ~ая ло́шадь [con] ngựa hiền; 6. (*ничем не тревожимый*) bình yên, thanh bình, yên ổn, yên lành, yên tĩnh, thanh thản; ~ая жизнь cuộc sống thanh bình (yên lành, yên ổn), đời sống bình yên (êm đềm, yên vui); ~ сон giấc ngủ yên tĩnh; 7. (*приятный для глаза*) dịu mắt, dễ chịu, dịu; ~ цвет màu dịu; 8. *разг.* (*удобный*) êm, thoải mái, tiện nghi, vừa vặn; ~ая о́бувь đôi giày vừa vặn (thoải mái); ◇ ~ой но́чи! chúc ngủ ngon!

споко́йстви||е[7a] *с.* 1. (*покой*) [sự] yên tĩnh, yên lặng, yên ắng; тишина́ и ~ [sự] tĩnh mịch và yên lặng; 2. (*порядок*) [sự] an ninh, yên tĩnh; наруша́ть ~ vi phạm sự an ninh (yên tĩnh); наруше́ние общественного ~я sự vi phạm an ninh (yên tĩnh) công cộng; 3. (*отсутствие волнений, тревог*) [sự] bình tĩnh, bình tâm, yên tâm, an tâm; (*уравновешенное состояние духа тж.*) [sự] trầm tĩnh, trầm lặng; (*сдержанность тж.*) [tính] điềm đạm, điềm tĩnh; ~ ду́ха, душе́вное ~ tâm

hồn thanh thản, [sự] bình thản trong lòng; **невозмути́мое** ~ tính điềm tĩnh cao độ

споко́н: ~ ве́ку, ~ **веко́в** *разг.* từ xưa từ xưa, từ đời thượng cổ

спола́скивать[1], **сполосну́ть** (*В*) rửa qua, rửa vội, tráng; (*бельё*) xả, giũ; (*рот*) súc

сполза́ть[1], **сползти́** 1. bò xuống, leo xuống, trườn xuống; 2. *разг.* (*с трудом спускаться*) bò xuống, tụt xuống, trụt xuống, trượt xuống; 3. (*медленно стекать*) từ từ chảy xuống, từ từ lăn xuống; **слези́нка сползла́ по его́ суро́вому лицу́** giọt lệ từ từ lăn xuống trên khuôn mặt khắc khổ của chàng; 4. (*сдвигаться, смещаться*) dịch dần, chuyển dần; **ша́пка у него́ сползла́ на затылок** [cái] mũ của anh ta dịch dần ra sau gáy

сползти́[7b] *сов. см.* сполза́ть

сполна́ *нареч.* [một cách] toàn bộ, hoàn toàn

сполосну́ть[3b] *сов. см.* спола́скивать

спор[1a] *м.* 1. [sự, cuộc] tranh luận, tranh cãi; (*пререкания, ссора*) [sự, cuộc] cãi cọ, cãi lộn, cãi vã, cãi lẫy; (*взаимное притязание, тяжба*) [vụ, cuộc, sự] tranh chấp, tranh giành; 2. *перен.* (*борьба*) [cuộc] tranh đấu, đấu tranh; ◇ ~у нет tất nhiên, hiển nhiên, dĩ nhiên, đương nhiên, quả là

спо́ра[1a] *ж. биол.* bào tử, nha bào

спорадѝческий *прил.* thất thường, không đều đặn, không thường xuyên

спо́р||ить[4a], **поспо́рить** 1. (с *Т* о *П*) tranh luận, tranh cãi, cãi nhau; ~ с ке́м-л. о литерату́ре tranh luận với ai về văn học; **они́ до́лго ~или** họ cãi nhau hồi lâu, họ tranh cãi lâu; о вку́сах не ~ят về sở thích thì mỗi người một ý; 2. (с *Т*) (*заключать пари*) đánh cuộc, đánh cá, cuộc nhau, cá nhau; 3. *перен.* (*сопротивляться*) tranh đấu, đấu tranh; (*состязаться тж.*) tranh đua, đua tranh, tranh tài, so tài, thi đấu, thi đua, ganh đua, đọ sức

спо́рит||ься[4b] *несов. разг.* (*удаваться*) thành đạt, trôi chảy, có kết quả tốt; **рабо́та ~ся** công việc trôi chảy; **у него́ всё ~ся** mọi việc của nó đều thành đạt (trôi chảy) cả

спо́рный *прил.* [còn phải, còn đang] tranh luận, tranh cãi; *юр.* [đang] tranh chấp; (*неопределённый, неясный*) chưa dứt khoát, chưa rõ; ~ вопро́с vấn đề còn phải (còn đang) tranh luận, vấn đề còn đang (còn phải) tranh cãi

споро́ть[10c] *сов. см.* спа́рывать

спорт[1a] *м.* [môn] thể thao; *перен.* việc ham thích, trò ham mê; **зи́мний** ~ thể thao mùa đông; **па́русный** ~ [môn] thể thao thuyền buồm; **занима́ться** ~ом chơi thể thao, tập thể thao

спорти́вн||ый *прил.* [thuộc về] thể thao; (*для занятий спортом*) [để] tập thể thao; ~ые и́гры các cuộc thi đấu thể thao; ~ая гимна́стика [môn] thể dục dụng cụ; ~ая площа́дка bãi thể thao, sân thể thao; ~ костю́м [bộ] quần áo thể thao; ~ инвента́рь dụng cụ thể thao, khí tài thể thao; **име́ть** ~ вид có vẻ lực sĩ; ~ое состяза́ние [cuộc, trận] thi đấu thể thao, đấu, đua; ◇ **из** ~ого интере́са để chơi thôi, cốt để giải trí thôi, để cho nó vui

спортсме́н[1a] *м.* vận động viên, nhà thể thao; **изве́стный** ~ danh thủ, vận động viên (nhà thể thao) nổi tiếng

спортсме́нка[3*a] *ж.* nữ vận động viên, nhà thể thao; **изве́стная** ~ nữ danh thủ, nữ vận động viên (nhà thể thao) nổi tiếng

спорхну́ть[3b] *сов.* vụt bay; *перен.* lướt nhẹ xuống, chạy nhanh xuống, đi nhanh xuống, tụt xuống

спо́рщи||к[3a] *м.*, ~**ца**[5a] *ж. разг.* người hay tranh cãi, người thích cãi cọ; **он ужа́сный** ~ cậu ta là người thích cãi cọ quá đỗi

спо́рый *прил. разг.* trôi chảy, có kết quả, chạy

спо́соб[1a] *м.* phương pháp, cách thức, phương sách, phương thức, phương kế, cách; ~ **выраже́ния** phương thức diễn đạt; ~ **употребле́ния** cách dùng, cách thức sử dụng; **капиталисти́ческий** ~ **произво́дства** phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; **таки́м** ~ом bằng cách đó; **други́м** ~ом bằng cách khác; **каки́м бы то ни́ было** ~ом dù bằng cách (cách thức, phương thức) nào đi nữa, dù dùng phương sách (phương kế, phương pháp) nào đi nữa

спосо́бност||ь[8a] *ж.* 1. khả năng, năng lực, sức; ~ **дви́гаться** khả năng đi lại; **мыслѝтельная** ~ khả năng tư duy; 2. *обыкн. мн.*: ~и (*природные дарования*) năng khiếu, năng lực, tài năng, khiếu, tài; ~и к языка́м năng khiếu (tài năng, khiếu, tài) về ngôn ngữ; **челове́к с большѝми** ~ями người có tài năng (năng lực) lớn

спосо́б||ный *прил.* 1. (к *Д*, на *В*) có khả năng, có năng lực, có sức, có thể; ~ к тру́ду có khả năng (có năng lực, có sức, có thể) lao động; ~ на же́ртвы có thể (sẵn sàng) hy sinh; **он** ~ен рабо́тать день и ночь nó có thể làm việc cả ngày liền đêm; **он** ~ен на всё nó không từ một thủ đoạn nào cả; 2. (*одарённый*) có năng khiếu, có năng lực, có tài năng, có khả năng, có tài; ~ студе́нт

người sinh viên có năng khiếu (có năng lực, có tài năng, có khả năng, có tài); ~ная дéвочка cô bé giỏi (có tài)

способствовать[2a] *несов.* (*Д*) tạo điều kiện [cho], góp phần [vào], giúp đỡ [cho], thúc đẩy; ~ распространéнию знáний tạo điều kiện cho việc truyền bá kiến thức, góp phần vào việc phổ biến tri thức; ~ развúтию thúc đẩy (tạo điều kiện cho, góp phần vào, giúp cho) sự phát triển; ~ счáстью кого-л. giúp cho hạnh phúc của ai; ~ кому-л. в егó начинáниях giúp đỡ ai trong việc thực hiện sáng kiến [của anh ta]; óчень ~ чему-л. rất có tác dụng tốt đối với cái gì, hết sức giúp đỡ cho cái gì

споткнýться[3b] *сов. см.* спотыкáться 1, 2, 3

спотык||áться[1], споткнýться 1. (о *В*) vấp, vấp phải; **споткнýться о порóг** vấp phải ngưỡng cửa; 2. *перен. разг.* (*встречать препятствие, затруднение*) vấp, vướng, vấp váp, ngắc ngứ; 3. *перен. разг.* (*допускать ошибку*) vấp ngã, phạm sai lầm; 4. *тк. несов.* (*идти с трудом*) lê bước; **идти́ ~áясь** lê bước đi

спохвати́ться[4c] *сов. см.* спохвáтываться

спохвáтываться[1], спохвати́ться *разг.* sực nhớ ra, bỗng nhớ ra, tỉnh ngộ; (*замечать*) bỗng nhận thấy; **он вóвремя спохвати́лся** nó kịp thời sực nhớ ra, cậu ta bỗng kịp thời nhận thấy

спрáва *нареч.* (*откуда-л.*) từ [bên] phải, từ hữu; (*где-л.*) [ở] bên phải, phía phải, phía tay phải; ~ налéво từ phải sang trái; ~ от негó [ở] bên phải nó; ~ от дорóги ở bên phải đường; ◇ **крúтика** ~ [sự] phê phán từ phía hữu

справедлúво *нареч.* [một cách] công bằng, công minh, đúng đắn, chính đáng, chí lý chí tình; **поступáть** ~ hành động một cách công bằng (công bình, đúng đắn, chính đáng, chí lý chí tình); **судúть** ~ xét đoán một cách công bằng (công minh, vô tư)

справедлúвост||ь[8a] *ж.* 1. [tính chất, sự] chính nghĩa, chính đáng; (*беспристрастность*) công lý, [sự, tính, lẽ] công bằng, công minh, vô tư, công tâm; **чýвство ~и** lòng công bằng, công tâm; **восстановúть** ~ khôi phục [lại] công lý, phục hồi chính nghĩa; **~и рáди** nói cho công bằng ra, nói cho đúng ra; 2. (*правильность*) [sự, tính] đúng đắn, đúng; ◇ **нáдо отдáть емý** ~ phải công nhận cho anh ấy rằng..., phải công nhận rằng anh ấy...

справедлúв||ый *прил.* 1. chính nghĩa, chính đáng; (*беспристрастный*) công bằng, công minh, vô tư; **~ая войнá** [cuộc] chiến tranh chính nghĩa; **он строгúй, но ~ человéк** ông ta là người nghiêm nghị nhưng công bằng; ~ судья́ [người] trọng tài công bình, thẩm phán công bằng; ~ суд tòa án vô tư; 2. (*обоснованный*) chính đáng, hợp lý, hợp tình; **~ое трéбование** yêu sách chính đáng, đòi hỏi hợp lý; ~ гнев [sự] phẫn nộ chính đáng; 3. (*правильный, верный*) đúng đắn, xác thực, chính xác, đúng; **~ое замечáние** [lời] nhận xét xác thực, phê bình đúng đắn; ~ слух tin đồn đúng; **~ое суждéние** [sự] xét đoán đúng đắn

справúть(ся)[4a] *сов. см.* справля́ть(ся)

спрáвк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] hỏi thăm, dò hỏi; 2. (*сведения*) tin tức, tình báo, tài liệu, thông tin, báo cáo; **обращáться за ~ами** tìm hiểu, hỏi dò, hỏi thăm; 3. (*документ*) giấy chứng nhận, chứng chỉ, chứng từ, chứng thư; ~ с мéста рабóты giấy chứng nhận của nơi làm việc; ◇ **наводúть ~и о кóм-л.** tìm hiểu tin tức (tài liệu) về ai, hỏi dò về ai

справля́ть[1], спрáвить (*В*) 1. (*праздновать*) *разг.* ăn mừng, làm lễ, cử hành lễ, khánh hạ; ~ день рождéния ăn mừng ngày sinh, làm lễ sinh nhật; ~ новосéлье ăn mừng nhà mới; 2. (*приобретать*) *прост.* mua sắm, sắm sửa, cụ bị

справля́||ться[1], спрáвиться 1. (с *Т*) (*выполнять, осуществлять*) làm nổi, làm được, làm tròn được, thực hiện, làm; ~ с рабóтой làm nổi (làm tròn được, làm được) việc; **он хорошó ~ется со свóим дéлом** anh ta làm tốt việc của mình; **быстро ~** с чéм-л. làm cái gì nhanh chóng; **я сам спрáвлюсь** tôi sẽ tự làm lấy; **он с э́тим не спрáвится** nó không làm nổi việc này đâu; 2. (с *Т*) (*быть в состоянии побороть*) thắng, thắng được, khắc phục; (*заставлять слушаться*) bắt... phải vâng lời; ~ с врагóм thắng kẻ thù; **спрáвиться с волнéнием** nén (kìm, ghìm, dằn) cơn xúc động; **с ним трýдно спрáвиться** khó mà bắt nó vâng lời được, thật là vất vả với nó; 3. (о *П*) (*осведомляться*) hỏi thăm, thăm dò, hỏi dò, dò hỏi, dò la; ~ о здорóвье hỏi thăm sức khỏe; ~ в словарé tra (tra cứu) từ điển; ~ у кого́-л. о чём-л. dò hỏi (hỏi thăm, thăm dò, dò la) ai về cái gì; ◇ **спрáвиться с собóй** nén mình, kìm mình, ghìm mình, dằn lòng, nén cơn xúc động, bình tĩnh trở lại

спрáвочник[3a] *м.* [cuốn, quyển] sách hướng dẫn, sách chỉ dẫn, sách chỉ nam, sách tra cứu, sổ tra cứu, cẩm nang, sổ tay; **железно-**

доро́жный ~ sách chỉ dẫn đi xe lửa; телефо́нный ~ sổ tra số điện thoại, sổ ghi số dây nói; библиографи́ческий ~ thư mục

спра́вочн||ый *прил.* [đề] hướng dẫn, chỉ dẫn, tra cứu, tham khảo; ~ая литерату́ра sách báo tham khảo, tài liệu tham khảo; ~ое бюро́ phòng chỉ dẫn

спра́шив||ать[1], спроси́ть 1. (*В*) hỏi; (о *П*) hỏi thăm, hỏi han; спроси́ть фами́лию hỏi họ; спроси́ть о здоро́вье hỏi thăm sức khỏe; вас не ~ают! chẳng ai hỏi [ý kiến] anh đâu!; 2. (*В*) (*вызывать учащегося*) hỏi bài, hỏi; ~ уро́к hỏi bài; спроси́ть ученика́ hỏi bài học sinh; 3. (*В, Р*) (*просить*) xin, hỏi; спроси́ть у кого́-л. сове́та hỏi ý kiến (xin ý kiến, thỉnh thị) ai; спроси́ть у кого́-л. разреше́ния xin phép ai; 4. (*В*) (*желать видеть*) hỏi; меня́ никто́ не ~ал? có ai hỏi tôi không?; 5. (*В*) *разг.* (*требовать плату*) đòi; ~ с кого́-л. де́сять рубле́й đòi ai mười rúp; 6. (с *Р*) (*требовать ответственности*) hỏi tội, bắt tội, đòi hỏi, bắt chịu trách nhiệm; с вас за э́то спро́сят vì việc đó thì người ta sẽ hỏi tội (bắt tội) anh đấy, người ta sẽ bắt anh chịu trách nhiệm về việc đó

спра́шива||ться[1], спроси́ться *разг.* 1. (у *Р*) (*просить разрешения*) xin phép, xin; уйти́, ни у кого́ не спроси́сь đi ra mà không xin phép ai cả; 2. *тк. несов.*: ~ется *в знач. вводн. сл.* thử hỏi [rằng...]; 3. *безл.* (с *Р*) (*будет потребован ответ*): за э́то с тебя́ спро́сится mày sẽ phải chịu trách nhiệm về việc ấy, mày sẽ phải trả lời về việc đó

спрессова́ть[2a] *сов. см.* прессова́ть

спринт[1a] *м. спорт.* [môn] chạy tốc độ, chạy đua cự ly ngắn

спри́нтер[1a] *м. спорт.* vận động viên chạy tốc độ, vận động viên chạy đua cự ly ngắn

спринцева́ние[7a] *с.* [sự] bơm rửa, thụt rửa

спринцева́ть[2a] *несов.* (*В*) bơm rửa, thụt rửa

спринцо́вка[3*a] *ж.* [cái] bơm rửa, thụt rửa

спрова́дить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* đuổi khéo, đuổi nhã

спровоци́ровать[2a] *сов.* (*В*) khiêu khích

спроекти́ровать[2a] *сов. см.* проекти́ровать I 1

спрос[1a] *м.* 1. (*требование*) nhu cầu; cầu (*сокр.*); ~ и предложе́ние cầu và cung, cung và cầu; в большо́м ~е được nhiều người ưa chuộng, được nhiều người mua; đắt như tôm tươi (*погов.*); на э́ти това́ры большо́й ~ những hàng này được nhiều người ưa chuộng, những hàng này đắt như tôm tươi; 2. *разг.* (*требования, ответственность*) yêu cầu, đòi hỏi, trách nhiệm; с вас ~у бо́льше anh có trách nhiệm lớn hơn, đòi hỏi đối với anh lớn hơn; ◇ без ~а, без ~у không xin phép, tự tiện, tự ý

спроси́ть[4c] *сов. см.* спра́шивать

спроси́ться[4c] *сов. см.* спра́шиваться 1, 3

спросо́нок, спросо́нья *нареч. разг.* đang ngái ngủ, chưa tỉnh ngủ, nửa mơ nửa tỉnh; ~ он не разобра́л, в чём де́ло đang ngái ngủ (chưa tỉnh ngủ, nửa mơ nửa tỉnh) nên nó không hiểu việc gì đã xảy ra

спрут[1a] *м. зоол.* [con] bạch tuộc, mực ma (*Octopus vulgaris*)

спры́гивать[1], спры́гнуть (с *Р*) nhảy xuống; спры́гнуть со ступе́ньки từ bậc thang nhảy xuống; спры́гнуть в кана́ву nhảy xuống hào

спры́гнуть[3a] *сов. см.* спры́гивать

спры́скивать[1], спры́снуть (*В*) 1. phun, phun ướt; спры́снуть бельё phun quần áo; дождь спры́снул зе́млю mưa lâm dâm ướt đất; 2. *перен. разг.* uống rượu mừng, đánh chén mừng; спры́снуть поку́пку uống rượu mừng đồ mới mua, đánh chén mừng mua được đồ mới

спры́снуть[3a] *сов. см.* спры́скивать

спряга́ть[1], проспряга́ть *грам.* chia [động từ], biến hóa [động từ], biến ngôi [động từ]

спряже́ние[7a] *с. грам.* [cách, phép] chia động từ, biến hóa động từ, biến ngôi động từ

спрясть[7b] *сов. см.* прясть

спря́тать(ся)[6a] *сов. см.* пря́тать(ся)

спу́гивать[1], спугну́ть (*В*) *разг.* 1. làm... sợ chạy đi, làm... sợ bay đi; спугну́ть оле́ня làm con hươu sợ chạy đi; 2. (*испугав, помешать чему-л.*) làm... sợ, cản trở, làm trở ngại

спуд[1a] *м.*: держа́ть что́-л. под ~ом bỏ xó (xếp xó) cái gì; лежа́ть под ~ом nằm xếp xó; извле́чь, вы́нуть что́-л. из-под ~а đem cái gì ra dùng (ứng dụng), đem ứng dụng cái gì; положи́ть что́-л. под ~ bỏ xó (xếp xó) cái gì

спуск[3a] *м.* 1. (*действие*) [sự] hạ xuống, đưa xuống, thả xuống, buông xuống, hạ, buông, xuống, đi xuống, tụt xuống, leo xuống; (*жидкости, газа*) [sự] tháo ra, xả ra, thải ra; ~ с горы́ [sự] xuống núi, hạ sơn, xuống dốc; ~ корабля́ на́ воду [sự] hạ thủy chiếc tàu, đưa tàu xuống nước; 2. (*наклонная плоскость*) dốc, triền, sườn; 3. (*в оружии*) [cái] cò, cò súng; ◇ не дава́ть ~а, ~у кому́-л. không tha thứ ai, không khoan dung ai

спуска́ть[1], спусти́ть (*B*) 1. (*перемещать вниз*) hạ... xuống, đưa... xuống, thả... xuống, buông... xuống, hạ, buông; ~ рабо́чих в ша́хту đưa công nhân xuống hầm mỏ; ~ кора́бль на́ воду hạ thủy chiếc tàu, đưa tàu xuống nước; ~ флаг hạ cờ; ~ схо́дни thả thang tàu xuống; ~ за́навес buông màn [xuống], hạ màn; спусти́ть кого́-л. с ле́стницы *разг.* hất ai xuống thang; 2. *перен.* (*пересылать*) gửi... xuống, hạ, xuống; спусти́ть директи́ву gửi chỉ thị xuống; спусти́ть прика́з hạ lệnh, xuống lệnh; 3. (*освобождать от чего-л.*) thả, thả... ra; ~ соба́ку с при́вязи tháo tróng cho chó, thả chó ra; спусти́ть куро́к bóp (ấn, bấm) cò; 4. (*жидкость, газ*) tháo... ra, xả... ra, thải... ra; ~ во́ду tháo nước ra; (*из ванны*) xả (thải) nước ra; 5. (*освобождать от жидкости, газа*) tháo, xả, thải; *сов.* tháo cạn, xả hết, thải hết; спусти́ть пруд tháo cạn ao; спусти́ть балло́н xả hết bình khí; 6.: ши́на спусти́ла ло́р хер, ло́р хì hết hơi; 7. *разг.* (*терять в весе*) xuống cân, sút cân, sụt cân, xuống, sút, sụt; спусти́ть пять килогра́ммов xuống (sút, sụt) năm ki-lô-gam; 8. *разг.* (*прощать*) tha, tha thứ; ◇ не ~ глаз с кого́-л., чего́-л. a) nhìn ai, cái gì không rời mắt; dán mắt vào ai, cái gì; б) (*зорко следить*) theo dõi ai không rời mắt; не ~ кого́-л., что́-л. с глаз theo dõi ai không rời mắt; спусти́ть пе́тлю (*в вязании*) tháo một mối đan, gỡ một mũi đan; спусти́ть су́дно hạ thủy tàu, đưa tàu xuống nước; ~ ло́дку (*с борта корабля*) thả thuyền xuống, bỏ xuống xuống; рабо́тать спустя́ рукава́ làm cầu thả (nhuế nhóa, quấy quá, ba chớp bảy nhoáng, nhăng nhít, tạo phạo, được chăng hay chớ)

спуска́ться[1], спусти́ться 1. xuống, hạ, hạ xuống, đi xuống, tụt xuống, leo xuống; ~ по ле́стнице, ступе́нькам xuống thang; ~ в по́греб xuống (leo xuống) hầm nhà; ~ с горы́ xuống núi, hạ sơn, xuống dốc; ~ с де́рева leo xuống cây, từ cây leo xuống; ~ по верёвке leo dây xuống; ~ на парашю́те nhảy dù xuống; ~ вниз по реке́ xuôi dòng [sông]; чуло́к спусти́лся chiếc bít tất chân tụt (tuột) xuống; 2. (на *B*) (*о птицах, насекомых*) đỗ xuống, đậu xuống, sà xuống; (*о самолёте тж.*) hạ cánh xuống, hạ xuống; *перен.* (*о тумане и т. п.*) xuống, sa xuống; ночь спусти́лась на зе́млю màn đêm buông xuống mặt đất, đêm đã xuống trên mặt đất; 3. *тк. несов.* (*быть расположенным наклонно*) nghiêng xuống, chạy xuống; бе́рег обры́вом спуска́лся к мо́рю bờ dốc đứng chạy xuống biển; 4. *тк. несов.* (*висеть*) treo, treo lơ lửng; ◇ спусти́ться с облако́в tỉnh mộng, tỉnh ngộ

спускн||о́й *прил.* [để] tháo, xả, thải; ~ кран [cái] van tháo, rô-bi-nê; ~а́я труба́ ống xả (thải)

спусково́й *прил.*: ~ крючо́к *воен.* [cái] cò súng, cò; ~ механи́зм *воен.* cơ cấu cò súng, bộ phận phát hỏa

спусти́ть[4c] *сов. см.* спуска́ть

спусти́ться[4c] *сов. см.* спуска́ться 1, 2

спустя́ *предлог* (*B*) sau, qua; немно́го ~ ít lâu sau, sau một ít; ~ не́сколько дней vài ngày sau, sau (qua) vài ngày

спу́танн||ый *прил.* 1. rối, rối tung, rối bù; ~ые во́лосы tóc rối (rối bù); ~ые ни́тки chỉ rối (rối tung); 2. *перен.* rối rắm, rối bời, rối beng, rối bung, rối ren, rối loạn, loạc choạc, lạc chạc; (*о речи*) nhịu, nhầm lẫn, lẫn lộn, lộn xộn

спу́тать[1] *сов.* 1. (*B*) (*привести в беспорядок*) làm rối (rối tung, rối bù); *перен.* làm rối rắm (rối bời, rối bung, lộn xộn, lẫn lộn); ~ ни́тки làm rối chỉ, làm chỉ rối tung; ~ во́лосы làm rối tóc, làm tóc rối bù; 2. (*B*) *разг.* (*сбить с толку*) làm... rối trí, làm... lẫn lộn, làm... lúng túng, làm... luống cuống; 3. (*B* с *T*) lẫn lộn, nhầm lẫn, lầm lẫn, nhầm, lầm, lẫn; 4. (*B*) (*лошадь*) buộc chân ngựa; ◇ ~ чьи́-л. ка́рты phá hỏng dự định của ai; ~ чьи́-л. расчёты, пла́ны làm hỏng (phá hỏng) dự định, kế hoạch của ai

спу́таться[1] *сов.* 1. rối, rối tung, rối bù; *перен.* rối bời, rối bung, rối beng; 2. *разг.* (*сбиться*) rối lẫn, lẫn lộn; (*в речи*) nói nhầm, nói nhịu, nhịu mồm; ~ в та́нце lẫn lộn (lẫn nhịp) khi nhảy; 3. *разг.* (*ошибиться*) nhầm lẫn, lầm lẫn, lẫn lạc, nhầm, lầm, lẫn; 4. *разг.* (с *T*) (*вступить в связь*) đi lại, chơi bời, giao du, dính dấp, đàn đúm, đánh đàn đánh đúm; (*вступить в любовную связь*) dan díu, tằng tịu

спу́тник[3a] *м.* 1. [người] bạn đường, bạn đồng hành; ~ мое́й жи́зни [người] bạn trăm năm của tôi, bạn đời của tôi, bạn vàng của tôi; 2. (*P*) (*то, что сопутствует*) [cái, hiện tượng] kèm theo, đi theo, cùng tồn tại; 3. (*небесное тело*) vệ tinh, hộ tinh; иску́сственный ~ Земли́ [quả] vệ tinh nhân tạo của Trái đất, xpút-nhích

спу́тница[5a] *ж. см.* спу́тник 1

спьяна, спьяну *нареч. разг.* [đang] say, say mèm, say khướt, say bét nhè

спя́чка[3*a] *ж.* 1. (*у животных*) [sự, trạng thái] ngủ, ngủ nghỉ, tiềm sinh; зи́мняя ~ [sự] ngủ đông, đông miên; 2. *разг.* (*тяжё-*

лый сон) [sự, trạng thái] ngủ mê mệt, ngủ ngây ngất; *перен.* [trạng thái] đờ đẫn, sững sờ, mê ngủ

спя́щ||ий *м.* (*скл. как прил.*) người [đang] ngủ; притворя́ться ~им vờ ngủ, giả đò ngủ

сраба́тываться[1] I, сработаться (*изнашиваться*) hao mòn; *сов.* mòn hỏng, hư mòn; мото́р сработа́лся động cơ đã mòn hỏng, mô tơ đã hư mòn

сраба́тываться[1] II, сработаться[1] (*достигать согласованности*) làm việc ăn ý (ăn nhịp, đồng bộ); они́ не сработа́лись họ làm việc không ăn ý (không ăn nhịp) với nhau, trống đánh xuôi kèn thổi ngược trong công việc của họ

сработанность[8a] I *ж.* (*изношенность*) [độ] hao mòn, hư mòn

сработанность[8a] II *ж.* (*согласованность в работе*) [sự, tính] làm việc ăn ý, làm việc đồng bộ

сработанный *прил.* [đã] mòn hỏng, hư mòn; ~ мото́р động cơ mòn hỏng, mô tơ hư mòn

сработаться[1] I, II *сов. см.* сраба́тываться I, II

сравне́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] so sánh, đối sánh, đối chiếu, ví; so, sánh, độ, bì (*ср.* сра́внивать I); 2. (*фигура речи*) tỷ dụ, hình ảnh so sánh; ◇ сте́пени ~я *грам.* các cấp so sánh; в ~и, по ~ю с кем-л., чем-л. so với ai, cái gì; значи́тельное увеличе́ние по ~ю с про́шлым го́дом sự tăng lên đáng kể so với năm ngoái, so với năm ngoái thì đã tăng lên rất nhiều; не идёт ни в како́е ~ с кем-л., чем-л. không thể nào [so] sánh được với ai, cái gì; không thể nào bì (độ) được với ai, cái gì; вне вся́кого ~я không gì sánh kịp, có một không hai, độc nhất vô nhị, vô song

сра́внивать[1] I, сравни́ть (*В* с *Т*) 1. (*сопоставлять*) so sánh, đối sánh, đối chiếu, ví; 2. (*приравнивать*) so, sánh, độ, bì

сра́внивать[1] II, сравня́ть (*В* с *Т*) (*делать равным*) làm... bằng..., làm... ngang..., làm cân bằng; сравня́ть расхо́д с дохо́дом làm chi bằng thu, làm cân bằng thu chi

сра́внивать[1] III, сровня́ть (*В*) (*делать ровным*) san bằng, san phẳng, cào bằng; ◇ сровня́ть что-л. с землёй san phẳng cái gì, hoàn toàn phá hủy cái gì

сра́вниваться[1], сровня́ться (с *Т*) 1. [trở nên] bằng, ngang, ngang bằng; 2. *разг.* (*оказываться рядом*) ngang hàng, đến gần, đi ngang hàng

сравни́тельно *нареч.* [một cách] so sánh, đối sánh, đối chiếu; ◇ ~ с кем-л., чем-л. so sánh (đối sánh, đối chiếu, so) với ai, cái gì

сравни́тельн||ый *прил.* [bằng cách] so sánh, đối sánh, đối chiếu; ~ ме́тод иссле́дования phương pháp so sánh (đối sánh, đối chiếu) trong việc nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu bằng cách so sánh (đối sánh, đối chiếu); ◇ ~ая сте́пень *грам.* cấp so sánh

сравни́ть[4b] *сов. см.* сра́внивать I

сравни́ться[4b] *сов.* (с *Т*) ngang hàng, sánh; не мо́жет ~ с кем-л., чем-л. không thể ngang hàng với (không thể sánh với, không sánh kịp) ai, cái gì

сравня́ть[1] *сов. см.* сра́внивать II и равня́ть

сравня́ться[1] *сов.* (с *Т*) ngang hàng, bình quân, bình đẳng, ngang, bằng

сража́ть[1], сразить (*В*) 1. (*убивать*) giết, giết chết; (*ударом тж.*) đánh chết, đâm chết; (*выстрелом*) bắn chết; *перен.* thắng, khắc phục, đè bẹp; пу́ля срази́ла бойца́ viên đạn giết chết người chiến sĩ; боле́знь его́ срази́ла bệnh tình đã giết nó; 2. *перен.* (*потрясать*) làm... sửng sốt, làm... kinh ngạc, làm... sững sờ, làm... rụng rời; э́то изве́стие срази́ло меня́ tin ấy làm tôi sửng sốt (kinh ngạc, rụng rời, sững sờ)

сража́ться[1], сразиться đánh nhau, chiến đấu, tác chiến; *разг.* (*играть*) đấu, đánh; ~ с врага́ми chiến đấu (đánh nhau, tác chiến) với địch; сразиться в ша́хматы đánh cờ, đấu cờ

сраже́ние[7a] *с.* trận giao chiến, trận đánh lớn, trận giao phong, trận chiến đấu, chiến trận; трận (*сокр.*); дать ~ giao chiến, giáp trận, giáp chiến; проигра́ть ~ bại (thua, thất) trận

сразить[4b] *сов. см.* сража́ть и разить I

сразиться[4b] *сов. см.* сража́ться

сра́зу *нареч.* 1. (*немедленно*) ngay, liền, [ngay] lập tức, [ngay] tức khắc, [ngay] tức thì; он ~ сде́лал но làm ngay (liền, ngay lập tức, ngay tức khắc, ngay tức thì), nó lập tức (tức thì, tức khắc, tức tốc) làm ngay; 2. (*рядом*) ngay, bên cạnh; наш ла́герь ~ за ре́чкой trại của chúng tôi ở ngay bên kia sông; 3. (*в один приём*) ngay, ngay một lúc, liền một mạch; мо́жете заплати́ть не всё ~ anh có thể trả không phải ngay một lúc tất cả, chị có thể trả không phải tất cả ngay một lúc; 4. (*одновременно*) cùng một lúc, đồng thời; все ~ mọi người cùng một lúc; говори́те не все ~! các anh đừng nói cùng một lúc như thế!

срам[1a] *м. разг.* [sự] nhục nhã, ô nhục, đê nhục; (*стыд*) [sự] hổ thẹn, xấu hổ; ка-

кóй ~! nhục nhã thay!, ô nhục làm sao!, đê nhục biết bao!, dơ chưa!

срами́ть[4b], осрами́ть (*B*) *разг.* 1. (*позорить*) làm nhục, làm ô nhục, làm hổ nhục, làm xấu hổ; 2. *тк. несов.* (*ругать, бранить*) nhục mạ, thóa mạ, lăng nhục, chửi mắng, bêu diếu, bêu riếu

срами́ться[4b], осрами́ться làm nhục mình

срасти́ться[1], срасти́сь 1. liền lại, gắn liền lại, dính liền lại; (*о кристаллах*) kết tủa lại, kết liền lại; (*о кости*) liền xương; (*о краях раны*) liền da, liền miệng; 2. *перен.* (с *Т*) (*неразрывно соединяться*) gắn liền, gắn bó, gắn chặt, kết liên

срасти́сь[7b] *сов. см.* срасти́ться

срасти́ть[4b] *сов. см.* сра́щивать

сращéние[7a] *с.* 1. [sự] làm liền lại, gắn liền lại; (*по знач. гл.* срасти́ть) [sự] làm liền lại, gắn liền lại; (*по знач. гл.* срасти́сь) [sự] liền lại, gắn liền, dính liền; ~ краёв ра́ны vết thương liền miệng, [sự] liền miệng của vết thương; 2. (*соединение*) [chỗ, sự] nối liền, nối, dính

сра́щивание[7a] *с.* 1. [sự] làm liền lại, làm dính lại, gắn liền; *тех.* [sự] nối liền, nối, ghép, kết hợp; 2. (*слияние*) [sự] dung hợp, hợp nhất, thống nhất

сра́щивать[1], срасти́ть (*B*) 1. (*кость*) làm... liền lại, làm... dính lại, gắn liền; 2. *тех.* nối liền, nối... lại, nối, ghép, kết hợp; 3. *перен.* (*неразрывно соединять*) gắn liền, dung hợp, hòa hợp, hợp nhất, thống nhất

сред||á[1d] I *ж.* 1. (*окружение*) môi trường, hoàn cảnh; географи́ческая ~ môi trường địa lý; социа́льная ~ hoàn cảnh (môi trường) xã hội; 2. (*совокупность людей*) giới; литерату́рная ~ văn đàn, giới nhà văn, giới văn chương; худо́жественная ~ giới nghệ sĩ; рабо́чая ~ giai cấp công nhân, tầng lớp thợ thuyền, giới cần lao; в на́шей ~é trong giới chúng ta; в ~é учёных trong giới các nhà khoa học; 3. *физ., хим.* môi trường

среда́[1f] II *ж.* (*день недели*) *ж.* [ngày] thứ tư; по средам сúр đến [ngày] thứ tư

среди́ *предлог* (*Р*) 1. (*в середине*) ở giữa, giữa; стоя́ть ~ ко́мнаты đứng giữa buồng; встать ~ но́чи dậy giữa đêm khuya, nửa đêm thức dậy; ~ ле́та giữa mùa hè; 2. (*в окружении*) trong số, trong, trong chỗ, giữa chỗ, giữa; ~ нас trong số chúng tôi (chúng ta); ~ друзе́й trong số bạn bè, trong chỗ (giữa chỗ, giữa) bạn bè với nhau; ◇ ~ бе́ла дня giữa ban ngày, giữa ban ngày ban mặt, giữa thanh thiên bạch nhật

средизе́мномо́рск||ий *прил.* [thuộc về] Địa-trung-hải; ~ие стра́ны các nước Địa-trung-hải

сре́дне *нареч. разг.* [một cách] trung bình, bình thường, thường thường, thường, xoàng

среднеазиа́тский *прил.* [thuộc về] Trung Á

средневеко́вый *прил.* [thuộc về] thời Trung cổ, Trung đại, Trung thế kỷ

средневеко́вье[6*a] *с.* thời Trung cổ, Trung đại, Trung thế kỷ

среднегодов||о́й *прил.* trung bình hằng năm, bình quân hằng năm; ~áя температу́ра nhiệt độ trung bình (bình quân) hằng năm; ~ сбор зерна́ thu hoạch ngũ cốc bình quân (trung bình) hằng năm

среднеме́сячный *прил.* trung bình hằng tháng, bình quân hằng tháng; ~ за́работок tiền lương trung bình (bình quân) hằng tháng

среднесу́точный *прил.* trung bình trong ngày đêm, bình quân trong ngày đêm

сре́дн||ий *прил.* 1. (*по месту, времени*) ở giữa, giữa, trung; ~ее окно́ cửa sổ [ở] giữa; ~ее тече́ние реки́ dòng giữa (trung lưu) của sông; 2. (*промежуточный*) trung, nhỡ, vừa, trung bình, trung cấp; ~ей величины́, ~его разме́ра cỡ trung bình; боксёр ~его ве́са võ sĩ trọng lượng hạng trung; ~ рост tầm vóc trung bình, tầm thước vừa phải; челове́к ~его ро́ста người tầm vóc trung bình (tầm thước vừa phải); челове́к ~его во́зраста, челове́к ~их лет người trung niên; 3. (*обычный, типичный*) trung bình, bình quân, đồ đồng; ~яя ско́рость tốc độ trung bình, vận tốc bình quân; ~яя температу́ра nhiệt độ trung bình (bình quân); ~яя но́рма вы́работки tiêu chuẩn (định mức) sản xuất trung bình; 4. *разг.* (*посредственный*) bình thường, trung bình, thường thường, thường, xoàng, [thuộc] loại vừa; ~ие спосо́бности khả năng bình thường (trung bình); ~ие актёры những diễn viên bình thường; 5. *в знач. сущ. с.*: ~ее trung bình; ~ее арифмети́ческое trung bình cộng; ~ее геометри́ческое trung bình nhân; ◇ в ~ем [tính] trung bình, bình quân, đồ đồng, hơn bù kém; составля́ть в ~ем tính trung bình, tính bình quân, tính đồ đồng, tính hơn bù kém; вы́ше ~его trên mức trung bình (bình quân); ни́же ~его dưới mức trung bình (bình quân); не́что ~ее mé́жду... một cái gì ở giữa..., một cái gì vừa là... [lại] vừa là..., một cái gì vừa giống... [lại] vừa giống...; ~ие века́ *ист.* thời Trung cổ, Trung đại, Trung thế kỷ; ~ палец ngón tay giữa; ~ее у́хо *анат.* tai giữa, trung nhĩ; ~ее образова́ние [bậc, giáo dục] trung học;

~яя шко́ла trường trung học [phổ thông]; ~ неоли́т *археол.* [thời đại] đồ đá mới trung kỳ

средосте́ние[7a] *с. анат.* trung thất, tung cách mạc

средото́чие[7a] *с.* trung tâm

сре́дств||о[1a] *с.* 1. (*приём, способ действия*) phương sách, phương pháp, phương tiện, thủ đoạn; (*эффективное*) lợi khí; все́ми ~ами bằng mọi phương sách (phương pháp, thủ đoạn, phương tiện); для него́ все ~а хороши́ nó không từ một thủ đoạn nào cả; 2. *обыкн. мн.*: ~а (*предметы, приспособления*) [các] phương tiện, tư liệu, công cụ; ~а передвиже́ния [các] phương tiện đi lại; ~а свя́зи [các] phương tiện thông tin liên lạc; ~а произво́дства *эк.* tư liệu sản xuất; 3. (*лекарство и т. п.*) thuốc, chất, dược phẩm; укрепля́ющее ~ thuốc bổ; перевя́зочные ~а dụng cụ băng bó, đồ băng bó; 4. *мн.*: ~а (*деньги, материальные ценности*) tiền, vốn, tiền bạc, tiền nong, kinh phí, tài lực; ~а существова́ния tiền để sống, sinh hoạt phí; отпуска́ть больши́е де́нежные ~а cấp những món tiền lớn, xuất những kinh phí lớn; оборо́тные ~а vốn luân chuyển; по ~ам hợp túi tiền, vừa túi tiền; не по ~ам không hợp túi tiền, không vừa túi tiền; жить не по ~ам xài phí quá mức mình có; vung tay quá trán (*погов.*)

средь *предлог см.* среди́

срез[1a] *м.* 1. mặt cắt, chỗ cắt; 2. (*для микроанализа*) lát cắt

сре́зать *сов. см.* срезáть *и* ре́зать 6

срезáть[1], сре́зать (*В*) 1. cắt, cắt ngang; (*отрезать тж.*) đẵn, chặt, cắt... ra; (*ветви тж.*) phạt; 2. *перен.* (*сбивать пулей, снарядом*) chặt ngang, phạt ngang; 3. *перен.* (*резко обрывать чью-л. речь*) cắt lời, ngắt lời; 4. *разг.* (*на экзамене*) đánh rớt, đánh hỏng, đánh trượt; ◇ сре́зать мяч *спорт.* gạt bóng, đá (đánh) chếch bóng, đá má ngoài quả bóng; сре́зать у́гол đi tắt, đi băng, băng

сре́заться[6a] *сов. разг.* (*на экзамене*) rớt, hỏng, thi hỏng, thi trượt, hỏng thi, trượt thi

срисова́ть[2a] *сов. см.* срисо́вывать

срисо́вывать[1], срисова́ть (*В*) vẽ phỏng theo, vẽ phỏng, vẽ lại, phóng lại

сровня́ть[1] *сов. см.* сра́внивать III *и* ровня́ть

сровня́ться[1] *сов. см.* сра́вниваться

сродни́ *нареч.* (*Д*) *разг.* [có, là] họ hàng, bà con; *перен.* gần gũi; он мне ~ nó họ hàng (bà con) với tôi

сродни́ть[4b] *сов. см.* родни́ть

сродни́ться[4b] *сов.* (с *Т*) kết bạn, đánh bạn, kết nghĩa, kết thân, gắn bó, thân; (*свыкнуться*) quen

сродство́[1b] *с.* ái lực; химическое ~ вещéств ái lực hóa học của các chất

срок[3a] *м.* 1. (*промежуток времени*) kỳ hạn, kì hạn, thời hạn, hạn, khóa; (*тюремного заключения тж.*) hạn tù; (*полномочий*) nhiệm kỳ; ~ опла́ты пять дней thời hạn trả tiền trong năm ngày, trả tiền trong vòng năm ngày; депута́ты Верхо́вного Сове́та избира́ются ~ом на четы́ре го́да các đại biểu Xô-viết Tối cao được bầu ra với nhiệm kỳ là bốn năm; в кратча́йший ~ trong thời hạn (kỳ hạn) ngắn nhất; по истече́нии ~а khi mãn hạn (hết hạn, mãn khóa, mãn kỳ); по истече́нии ~а заключе́ния khi mãn [hạn] tù; даю́ вам ~у три часа́ tôi hạn cho anh ba giờ; 2. (*предельный момент*) hạn, thời hạn, hạn định, hạn độ; ~ исполне́ния thời hạn thi hành; ~ платежа́ hạn trả tiền; в ~ đúng hạn, đúng lúc, đúng hạn định, đúng thời hạn; до ~а sớm, trước hạn, trước hạn định, trước thời hạn; к ~у đến hạn, đến hạn định, đến thời hạn; яви́ться к ~у đến đúng hạn; пришёл ~ thời hạn đã đến; предста́вить рабо́ту в ~ nộp công việc đúng hạn; все ~и прошли́ quá hạn đã lâu rồi; ◇ на ~ tạm, tạm thời; без ~а, без ~у vô thời hạn, vô hạn, mãi mãi; да́й[те] ~! đợi cho một thời gian!

сро́чно *нареч.* [một cách] gấp, khẩn, gấp rút, khẩn cấp, cấp tốc, cấp bách; ~ вы́ехать ra đi gấp, cấp tốc (khẩn cấp, vội vã) ra đi

сро́чность[8a] *ж.* 1. [tính chất, độ, tính] gấp, khẩn, gấp rút, khẩn cấp, cấp tốc, cấp bách, gấp gáp; 2. *разг.* (*спешное дело*) [sự, việc] khẩn cấp, vội vã, vội vàng

сро́чн||ый *прил.* 1. (*спешный*) gấp, khẩn, gấp rút, khẩn cấp, cấp tốc, cấp bách, gấp gáp; кра́йне ~ tối khẩn, hỏa tốc; ~ое де́ло việc gấp (khẩn, gấp rút, khẩn cấp, cấp bách, gấp gáp); ~ зака́з đơn đặt hàng cấp tốc (khẩn cấp); ~ая телегра́мма [bức] điện khẩn; ~ая доста́вка [việc] giao hàng tức tốc, đưa đến gấp; в ~ом поря́дке [theo cách] khẩn, khẩn cấp; приня́ть ~ые ме́ры áp dụng những biện pháp khẩn cấp; 2. (*о кредите, счёте и т. п.*) [có] kỳ hạn, thời hạn; ~ платёж [sự] trả tiền có kỳ hạn; ~ вклад tiền gửi có kỳ hạn

сруб[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] đẵn, đốn, hạ, chặt; ~ ле́са sự đốn (đẵn, chặt) gỗ; прода́ть лес на ~ bán rừng để đốn (đẵn, chặt); 2. (*деревянное сооружение*) thành gỗ, vách

gỗ, khung gỗ tròn; ~ колóдца thành giếng [bằng gỗ], thành gỗ của giếng; ~ шáхты thành gỗ hầm mỏ

срубáть[1], срубúть (*В*) (*деревья*) đẵn, đốn, hạ, ngả; (*ветки, сучья*) chặt; (*голову*) chém, chặt; lấy (*разг.*)

срубúть[4c] *сов. см.* срубáть

срыв[1a] *м.* 1. [sự] phá hoại, phá hỏng, làm hỏng, làm vỡ; ~ плáна sự làm vỡ (phá vỡ, làm hỏng) kế hoạch; ~ рабóты sự làm hỏng (phá hỏng) công việc; ~ собрáния [sự] phá hoại hội nghị; 2. (*неудача*) [sự] thất bại

срывáть[1] I, сорвáть 1. (*В*) (*что-л. растущее*) hái, ngắt, bẻ, bứt, trảy; сорвáть цветóк hái (ngắt, bẻ) hoa; сорвáть вéтку сирéни bẻ (ngắt) một cành hoa tử đinh hương; сорвáть я́блоко hái (ngắt, trảy, bứt) quả táo; 2. (*В*) (*сдёргивать*) giật, giựt, nhổ, cạy, giật tung; (*ветром, бурей тж.*) cuốn mất; сорвáть замóк cạy (nạy) ổ khóa; сорвáть с кого́-л. шáпку giật mũ của ai; 3. (*В*) (*повреждать*) giật hỏng, làm hỏng; сорвáть резьбý làm hỏng đường xoắn ốc, giật hỏng đường ren; 4. (*В*) (*мешать осуществлению чего-л.*) phá, phá đám, phá bĩnh, phá hoẳng, phá hỏng, phá tan, phá vỡ, làm vỡ; сорвáть рабóту làm hỏng công việc; сорвáть урóк làm hỏng buổi học; ~ перегово́ры phá bĩnh (phá hoại) cuộc đàm phán, phá đám (phá vỡ) cuộc thương lượng; сорвáть собрáние phá hoại (phá bĩnh, phá hoẳng) hội nghị, phá vỡ (làm vỡ) cuộc họp; ~ план làm vỡ (phá vỡ, làm hỏng) kế hoạch; 5. (*В на П*) *разг.* (*вымещать*) trút; сорвáть зло на кóм-л. trút giận vào ai; ◇ сорвáть гóлос mất giọng, khản cổ, vỡ tiếng; сорвáть завéсу с чего́-л. bóc trần cái gì, lật tấm màn che đậy cái gì

срывáть[1] II, срыть (*В*) (*рытьём уничтожать*) san bằng, san phẳng, cào bằng, đào... đi

срывáться[1], сорвáться 1. (*о чём-л. прикреплённом, висящем*) [bị] bật ra; bị giật tung, bị giật ra; дверь сорвалáсь с пéтель cánh cửa bị bật [ra khỏi] bản lề; 2. (*обрушиваться*) sập xuống, sụp xuống, đổ xuống, sập đổ; 3. (*падать, потеряв опору*) rơi xuống, ngã xuống, trượt ngã xuống; 4. (*разрывать привязь, путы*) sổng, sổng ra, giật tróng, tung xiềng, phá xiềng; собáка сорвалáсь с цéпи con chó sổng [ra khỏi] xích, con chó giật tróng; 5. (*поспешно покидать своё место*) vội chạy đi, vội bỏ đi; сорвáться с мéста vội chạy đi; 6.: сорвáться с губ, с языкá buột miệng, lỡ lời; 7. *перен. разг.* (*не удаваться*) [bị] hỏng, hỏng bét; сорвалóсь! hỏng bét rồi!; ◇ егó гóлос сорвáлся nó bị mất giọng, anh ta bị khản cổ, nó bị vỡ tiếng; как с цéпи сорвáлся hùng hổ, hung hăng, như điên cuồng, hùng hùng hổ hổ

срыть[12a] *сов. см.* срывáть II

сря́ду *нареч. разг.* [một cách] liền, liên tục

ссáдина[1a] *ж.* [vết] sây sát, sầy da, trầy da, chợt da

ссадúть[4c] I *сов. см.* ссáживать

ссадúть[4c] II *сов.* (*В*) (*поцарапать*) làm sây sát, làm sầy da, làm trầy da, làm chợt da; ~ себé рýку bị sây sát (sầy da, trầy da, chợt da) tay

ссáживать[1], ссадúть (*В*) 1. (*помогать сойти вниз*) giúp... xuống, dẫn... xuống, đưa... xuống; ссадúть ребёнка со стýла giúp đứa bé xuống ghế; 2. (*высаживать с поезда и т. п.*) [để] cho... xuống; (*заставлять выйти*) bắt... phải xuống, đuổi... ra; ссадúть безбилéтного пассажи́ра bắt người hành khách không có vé phải xuống xe, đuổi người hành khách không có vé ra khỏi tàu

ссóр||а[1a] *ж.* [sự, vụ, trận] cãi cọ, cãi vã, xích mích, bất hòa, hiềm khích, va chạm; быть в ~е с кем-л. cãi cọ (xích mích, va chạm, hiềm khích, bất hòa) với ai; искáть ~ы с кем-л. tìm cách gây sự (sinh sự) với ai; мéжду ни́ми произошлá ~ из-за чего́-то hai người đã cãi lộn nhau vì chuyện gì đấy, giữa hai người đã xảy ra một trận cãi vã nhau vì việc gì đó

ссóрить[4a], поссóрить (*В, В с Т*) làm... cãi cọ, làm... xích mích, làm... bất hòa, gây xích mích, gây bất hòa

ссóриться[4a], поссóриться (*с Т*) cãi cọ, cãi vã, xích mích, bất hòa, giận nhau

ссóхнуться[3*a] *сов. см.* ссыхáться

ссýд||а[1a] *ж.* [sự] cho vay, cho mượn; (*деньги*) tiền cho vay, tiền cho mượn; давáть ~у кому́-л. cho ai vay, cho ai mượn; брать ~у у кого́-л. vay của ai, mượn của ai

ссудúть[4c] *сов. см.* ссужáть

ссýдный *прил.* [thuộc về] cho vay, cho mượn; ~ процéнт lãi suất (lợi suất) cho vay

ссужáть[1], ссудúть (*В Т, В Д*) cho vay, cho mượn

ссылáть[1], сослáть (*В*) đày, phát lưu, phát vãng

ссылáться[1], сослáться (*на В*) viện dẫn, viện cớ, dẫn chứng, trích dẫn, viện lẽ, dẫn, dựa vào, vin vào; ~ на болéзнь viện cớ (viện lẽ, vin cớ, mượn cớ, lấy cớ) ốm, dựa vào (vin vào) bệnh tật

ссы́лк||а[3*a] I *ж.* (*действие*) [sự] đày, phát

lưu, phát vãng; (*состояние*) [cảnh] bị đày, đi đày, bị phát lưu, bị phát vãng; (*место*) [nơi, chỗ, chốn] đày ải, phát lưu, phát vãng; в ~е khi đi đày, khi bị đày, khi bị phát lưu

ссы́лка[3*a] II *ж.* 1. (*действие*) [sự] viện dẫn, viện cớ, dẫn chứng, trích dẫn, viện lẽ, dẫn, dựa vào, viện vào; 2. (*цитата*) [đoạn] trích dẫn, viện dẫn; (*указание источника*) [bảng] chỉ dẫn xuất xứ

ссы́льный *прил.* 1. bị đày, đi đày, bị phát lưu, bị phát vãng; 2. *в знач. сущ. м.* người bị đày, người đi đày, người bị phát lưu, người bị phát vãng

ссы́пать[6a▲] *сов. см.* ссыпа́ть

ссыпа́ть[1], ссы́пать (*B*) 1. đổ... vào, trút... vào; ссы́пать мукý в мешóк đổ bột vào bao; 2. (*доставив куда-л., сдавать*) nộp, giao, giao nộp, nhập kho; ~ зернó в элевáтор nộp thóc (giao nộp ngũ cốc, giao lương) vào kho, nhập kho ngũ cốc

ссыпнóй *прил.*: ~ пункт điểm nộp thóc, chỗ giao lương

ссыха́ться[1], ссóхнуться khô tóp, khô quắt, quắt lại, khô dúm, khô đi

стабилиза́тор[1a] *м.* 1. *тех.* (*в летательных аппаратах и т. п.*) cánh đuôi, bộ phận cân bằng; ~ самолёта cánh đuôi [của] máy bay; 2. *тех.* (*прибор*) [cái] máy ổn định, bộ ổn định, máy làm ổn, bộ làm ổn; ~ напряжéния máy ổn định điện áp, máy ổn áp; 3. (*вещество*) chất ổn định

стабилиза́ция[7a] *ж.* 1. [sự] ổn định, bình ổn; ~ валю́ты sự bình ổn (ổn định) tiền tệ; ~ фрóнта [sự] ổn định mặt trận; 2. *тех.* [sự] làm cân bằng, ổn định, làm ổn

стабилизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) ổn định, bình ổn

стабилизи́рова||ться[2a] *несов. и сов.* ổn định, bình ổn; цéны ~лись giá cả đã bình ổn (ổn định)

стаби́льность[8a] *ж.* [tính, sự] ổn định, bình ổn

стаби́льный *прил.* ổn định, bình ổn; ◇ ~ учéбник [quyển, cuốn] sách giáo khoa tiêu chuẩn

ста́вень[2*a] *м. см.* ста́вни

ста́вить[4a], поста́вить (*B*) 1. đặt... đứng, để... đứng, đặt, để; поста́вить ребёнка на стул đặt đứa bé [đứng] lên ghế; 2. (*назначать для выполнения чего-л.*) giao, đặt, cắt, cắt đặt, cắt cử, chỉ định, bổ nhiệm; ~ кого́-л. на пост а) *воен.* cắt đặt (cắt, đặt) ai đứng gác; б) (*на должность*) bổ nhiệm ai; ~ кого́-л. к станкý cắt đặt (cắt cử, giao) ai đứng máy; 3. (*располагать, размещать*) xếp, đặt, xếp đặt, bố trí; ~ кого́-л. в ряд xếp (xếp đặt) ai vào hàng; 4. *перен.* (*приводить в какое-л. состояние*) đưa, đẩy, đặt, dồn... vào; ~ кого́-л. в безвы́ходное положéние dồn ai vào thế bí, đẩy (đưa, đặt) ai vào tình trạng bế tắc, làm (đẩy) ai lâm vào tình hình không lối thoát; 5. (*помещать, устанавливать*) để, đặt, xếp, dựng; ~ книги в шкаф đặt (xếp, để) sách vào tủ; ~ цветы́ в вóду cắm hoa vào nước; ~ телегрáфный столб dựng (trồng) cột điện tín; ~ пáмятник кому́-л. dựng đài kỷ niệm ai, đặt tượng ai; ~ чáйник bắc (đặt) ấm nước; 6. (*делать ставку*) cá, đặt, đặt cửa, đặt tiền, đặt tiền cái; ~ на лóшадь cá ngựa; ~ на лóшадь дéсять рублéй cá con ngựa mười rúp; 7. (*в нужное положение*) đặt, để, điều chỉnh, chỉnh; ~ пя́тки вме́сте đặt gót sát nhau; ~ часы́ điều chỉnh giờ, vặn [kim] đồng hồ lại cho đúng; ~ гóлос кому́-л. luyện (chỉnh, điều chỉnh) giọng cho ai, dạy cho ai hát đúng giọng; 8. (*устанавливать*) đặt; ~ телефóн đặt điện thoại; ~ мúны đặt (cài, gài) mìn; ~ нéвод đặt (thả, buông) lưới; ~ парусá kéo buồm lên, trương buồm, giương buồm; 9. (*о лечебном средстве и т. п.*) đặt, dán, đắp; ~ компрéсс đặt (đắp) gạc; ~ горчи́чники dán mù tạc; ~ ба́нки giác, bầu; ~ пия́вки cho đỉa hút máu; ~ кому́-л. термóметр cặp mạch cho ai, đo nhiệt độ cho ai; 10. (*прикреплять*) đóng, đính; ~ подмётку đóng đế giày; ~ подкла́дку đính vải lót; 11. (*изображать на письме*) đóng, đánh, ghi; ~ печáть đóng dấu, áp triện; ~ пóдпись ký; ~ тóчку chấm, đánh dấu chấm; ~ запятýю phẩy, đánh dấu phẩy; ~ отмéтку cho điểm; 12. *разг.* (*строить*) làm, dựng, xây, xây dựng, kiến thiết; 13. (*налаживать, организовывать*) tổ chức; (*осуществлять*) tiến hành, thực hiện, làm; ~ óпыты làm thí nghiệm; 14. (*на сцене*) dàn, dựng, dàn dựng; ~ пьéсу а) (*о театре*) diễn (trình diễn) vở kịch; б) (*о постановщике*) dựng (dàn, dàn dựng) vở kịch; 15. (*выдвигать, предлагать*) đặt, nêu, đặt ra, đưa ra, nêu ra, đề xuất; ~ вопрóс đặt (ra) câu hỏi, đặt (nêu, đề xuất, nêu ra) vấn đề; ~ вопрóс на голосова́ние đặt (đưa) vấn đề ra bỏ phiếu, nêu (đưa) vấn đề ra biểu quyết; ◇ ~ что́-л. кому́-л. в вину́ buộc (ghép) ai vào tội gì, buộc (ghép) tội gì cho ai; ~ кому́-л. зада́чу đề ra nhiệm vụ cho ai, đề ra cho ai nhiệm vụ; ~ кого́-л. в приме́р nêu ai [ra] làm gương, nêu gương ai; ~ усло́вия đặt (nêu, ra, định, quy định) điều kiện; поста́-

вить себе́ цель [tự] đề ra cho mình mục tiêu; ~ реко́рд lập kỷ lục; ~ кого́-л. в ту́пик làm ai lúng túng, làm ai luống cuống, dồn ai vào thế bí; ~ на вид кому́-л. chỉnh ai, phạt ai, phê bình ai; ~ на ка́рту đánh liều, mạo hiểm; ни в грош не ~, ни во что не ~ кого́-л., что́-л. hoàn toàn coi thường (khinh thường, khinh thị, coi khinh) ai, cái gì; ~ что́-л. вы́ше всего́ đặt cái gì cao hơn hết, coi trọng cái gì nhất; ~ кого́-л. на́ ноги а) (*избавлять от болезни*) chữa cho ai khỏi bệnh; б) (*растить, воспитывать*) giáo dưỡng ai nên người, giúp cho ai tự lập, giúp ai thành đạt, làm cho ai đủ lông đủ cánh; в) (*заставлять активно действовать*) huy động ai, bắt ai hoạt động tích cực lên

ста́вк||а[3*a] I *ж.* 1. (*оклад*) mức lương; ~ зарпла́ты mức [tiền] lương; по вы́сшей ~е theo mức lương cao nhất; 2. *фин.* (*налоговая*) thuế suất; 3. (*в азартных играх*) tiền đặt cửa, tiền cái, tiền đặt; 4. *перен.* [sự] trông cậy, hy vọng; де́лать ~у на кого́-л. trông cậy vào ai, [đặt] hy vọng vào ai

ста́вка[3*a] II *ж. воен.* bản doanh, bản dinh, hành dinh, hành doanh; ~ главнокома́ндующего đại bản doanh, tổng hành dinh

ста́вк||а[3*a] III *ж.*: о́чная ~ *юр.* [sự] đối chất, đối chứng; устро́ить кому́-л. о́чную ~у с ке́м-л. tổ chức đối chất (đối chứng) ai với ai, đưa ai ra đối chất (đối chứng) với người nào

ста́вленник[3a] *м.* thủ hạ, bộ hạ, tay chân, tay sai

ста́вни[2*a] *мн.* (*ед.* ста́вень *м.*, ста́вня *ж.*) cánh bịt cửa sổ

ставри́да[1a] *ж.* [con] cá sòng, cá sòng cộ (*Trachurus trachurus*)

стадиа́льный *прил.* [qua các, theo] giai đoạn, kỳ

стадио́н[1a] *м.* sân vận động

ста́дия[7a] *ж.* giai đoạn, kỳ; (*период*) thời kỳ

ста́дный *прил.* quần cư, tập quần, sống từng đàn, sống thành bầy; ~ инсти́нкт bản năng tập quần; ~ о́браз жи́зни lối sống quần cư (tập quần)

ста́до[1c] *с.* 1. đàn, bầy; ~ коро́в đàn bò; 2. *тк. ед.* (*поголовье*) đàn gia súc, đàn súc vật; чистопоро́дное ~ đàn gia súc thuần chủng

стаж[4a] *м.* 1. (*деятельности*) thâm niên, thời gian công tác; (*пребывания где л.*) tuổi; ~ рабо́ты thâm niên công tác, thâm niên lao động, thời gian công tác; служе́бный ~ thời gian phục vụ, thâm niên công tác; комсомо́льский ~ tuổi đoàn; парти́йный ~ tuổi đảng; 2. (*приобретение практического опыта*) [thời kỳ, thời gian] thực tập, tập sự, tu nghiệp; проходи́ть ~ thực tập, tập sự, tu nghiệp, [trải] qua thời kỳ thực tập, qua thời gian tập sự

стажёр[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* thực tập sinh, người tập sự

стажирова́ть[2a], стажирова́ться[2a] *несов.* thực tập, tập sự, tu nghiệp

стажиро́вка[3*a] *ж.* [thời kỳ, thời gian] thực tập, tập sự, tu nghiệp

ста́йер[1a] *м. спорт.* vận động viên chạy cự ly dài

ста́йерск||ий *прил. спорт.* [thuộc về] cự ly dài, đường dài; ~ая диста́нция cự ly dài, đường dài

ста́йка[3*a] *ж. уменьш. к* ста́я; ~ дете́й, ребя́тишек đàn trẻ, lũ trẻ con, sắp trẻ con

стака́н[1a] *м.* 1. [cái] cốc; ~ воды́ cốc nước; 2. *тех.* ống lót, ống bọc, cốc lót

сталагми́т[1a] *м.* măng đá, thạch nhũ dưới, duân nhũ thạch, xtalacmit

сталакти́т[1a] *м.* vú đá, chuông đá, thạch nhũ, thạch nhũ trên, chung nhũ thạch, xtalactit

сталева́р[1a] *м.* [người] thợ luyện thép

сталелите́йный *прил.* [thuộc về] đúc thép; ~ заво́д nhà máy đúc thép; ~ цех phân xưởng đúc thép

сталелите́йщик[3a] *м.* [người] thợ đúc thép

сталеплави́льный *прил.* [thuộc về] luyện thép; ~ заво́д nhà máy luyện thép

сталеплави́льщик[3a] *м.* [người] thợ luyện thép

сталепрока́тный *прил.* [thuộc về] cán thép

ста́лкивать[1], столкну́ть 1. (*В*) xô, đẩy, đun, ẩy, xô đẩy; столкну́ть кого́-л. в во́ду xô (ẩy, đẩy) ai xuống nước; столкну́ть ло́дку в во́ду đẩy (đun, xô) thuyền xuống nước; столкну́ть кого́-л. с ме́ста ẩy (đẩy, xô) ai đi; 2. (*В*) (*заставлять удариться*) thúc, chạm, đụng, làm... va chạm, làm... đụng chạm, làm... đụng phải; *перен.* làm... đụng độ nhau, làm... xung đột nhau, làm... va chạm nhau, làm... đụng chạm nhau; столкну́ть бильа́рдные ша́ры thúc những hòn bi-a; столкну́ть кого́-л. ло́бами а) làm ai đụng trán nhau; б) *перен.* làm ai va chạm nhau; столкну́ть чьи́-л. интере́сы làm quyền lợi ai va chạm (đụng độ, xung khắc) nhau, làm lợi ích ai đụng chạm (xung đột, mâu thuẫn) nhau; 3. (*В* с *Т*) (*заставлять встретиться*) bắt... gặp nhau, làm... chạm trán; *перен.* làm... tiếp xúc, làm... quen

lưu, phát vãng; (*состояние*) [cảnh] bị đày, đi đày, bị phát lưu, bị phát vãng; (*место*) [nơi, chỗ, chốn] đày ải, phát lưu, phát vãng; в ~е khi đi đày, khi bị đày, khi bị phát lưu

ссы́лка[3*a] II *ж.* 1. (*действие*) [sự] viện dẫn, viện cớ, dẫn chứng, trích dẫn, viện lẽ, dẫn, dựa vào, viện vào; 2. (*цитата*) [đoạn] trích dẫn, viện dẫn; (*указание источника*) [bảng] chỉ dẫn xuất xứ

ссы́льный *прил.* 1. bị đày, đi đày, bị phát lưu, bị phát vãng; 2. *в знач. сущ. м.* người bị đày, người đi đày, người bị phát lưu, người bị phát vãng

ссы́пать[6a▲] *сов. см.* ссыпа́ть

ссыпа́ть[1], ссы́пать (*В*) 1. đổ... vào, trút... vào; ссы́пать муку́ в мешо́к đổ bột vào bao; 2. (*доставив куда-л., сдавать*) nộp, giao, giao nộp, nhập kho; ~ зерно́ в элева́тор nộp thóc (giao nộp ngũ cốc, giao lương) vào kho, nhập kho ngũ cốc

ссы́пной *прил.*: ~ пункт điểm nộp thóc, chỗ giao lương

ссыха́ться[1], ссо́хнуться khô tóp, khô quắt, quắt lại, khô dúm, khô đi

стабилиза́тор[1a] *м.* 1. *тех.* (*в летательных аппаратах и т. п.*) cánh đuôi, bộ phận cân bằng; ~ самолёта cánh đuôi [của] máy bay; 2. *тех.* (*прибор*) [cái] máy ổn định, bộ ổn định, máy làm ổn, bộ làm ổn; ~ напряже́ния máy ổn định điện áp, máy ổn áp; 3. (*вещество*) chất ổn định

стабилиза́ция[7a] *ж.* 1. [sự] ổn định, bình ổn; ~ валю́ты sự bình ổn (ổn định) tiền tệ; ~ фро́нта [sự] ổn định mặt trận; 2. *тех.* [sự] làm cân bằng, ổn định, làm ổn

стабилизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) ổn định, bình ổn

стабилизи́рова||ться[2a] *несов. и сов.* ổn định, bình ổn; це́ны ~лись giá cả đã bình ổn (ổn định)

стаби́льность[8a] *ж.* [tính, sự] ổn định, bình ổn

стаби́льный *прил.* ổn định, bình ổn; ◇ ~ уче́бник [quyển, cuốn] sách giáo khoa tiêu chuẩn

ста́вень[2*a] *м. см.* ста́вни

ста́вить[4a], поста́вить (*В*) 1. đặt... đứng, để... đứng, đặt, để; поста́вить ребёнка на стул đặt đứa bé [đứng] lên ghế; 2. (*назначать для выполнения чего-л.*) giao, đặt, cắt, cắt đặt, cắt cử, chỉ định, bổ nhiệm; ~ кого́-л. на пост а) *воен.* cắt đặt (cắt, đặt) ai đứng gác; б) (*на должность*) bổ nhiệm ai; ~ кого́-л. к станку́ cắt đặt (cắt cử, giao) ai đứng máy; 3. (*располагать, размещать*) xếp, đặt, xếp đặt, bố trí; ~ кого́-л. в ряд xếp (xếp đặt) ai vào hàng; 4. *перен.* (*приводить в какое-л. состояние*) đưa, đẩy, đặt, dồn... vào; ~ кого́-л. в безвы́ходное положе́ние dồn ai vào thế bí, đẩy (đưa, đặt) ai vào tình trạng bế tắc, làm (đẩy) ai lâm vào tình hình không lối thoát; 5. (*помещать, устанавливать*) để, đặt, xếp, dựng; ~ кни́ги в шкаф đặt (xếp, để) sách vào tủ; ~ цветы́ в во́ду cắm hoa vào nước; ~ телегра́фный столб dựng (trồng) cột điện tín; ~ па́мятник кому́-л. dựng đài kỷ niệm ai, đặt tượng ai; ~ ча́йник bắc (đặt) ấm nước; 6. (*делать ставку*) cá, đặt, đặt cửa, đặt tiền, đặt tiền cái; ~ на ло́шадь cá ngựa; ~ на ло́шадь де́сять рубле́й cá con ngựa mười rúp; 7. (*в нужное положение*) đặt, để, điều chỉnh, chỉnh; ~ пя́тки вме́сте đặt gót sát nhau; ~ часы́ điều chỉnh giờ, vặn [kim] đồng hồ lại cho đúng; ~ го́лос кому́-л. luyện (chỉnh, điều chỉnh) giọng cho ai, dạy cho ai hát đúng giọng; 8. (*устанавливать*) đặt; ~ телефо́н đặt điện thoại; ~ ми́ны đặt (cài, gài) mìn; ~ не́вод đặt (thả, buông) lưới; ~ парусá кéo buồm lên, trương buồm, giương buồm; 9. (*о лечебном средстве и т. п.*) đặt, dán, đắp; ~ компре́сс đặt (đắp) gạc; ~ горчи́чники dán mù tạc; ~ ба́нки giác, bầu; ~ пия́вки cho đỉa hút máu; ~ кому́-л. термо́метр cặp mạch cho ai, đo nhiệt độ cho ai; 10. (*прикреплять*) đóng, đính; ~ подмётку đóng đế giày; ~ подкла́дку đính vải lót; 11. (*изображать на письме*) đóng, đánh, ghi; ~ печа́ть đóng dấu, áp triện; ~ по́дпись ký; ~ то́чку chấm, đánh dấu chấm; ~ запяту́ю phẩy, đánh dấu phẩy; ~ отме́тку cho điểm; 12. *разг.* (*строить*) làm, dựng, xây, xây dựng, kiến thiết; 13. (*налаживать, организовывать*) tổ chức; (*осуществлять*) tiến hành, thực hiện, làm; ~ о́пыты làm thí nghiệm; 14. (*на сцене*) dàn, dựng, dàn dựng; ~ пье́су а) (*о театре*) diễn (trình diễn) vở kịch; б) (*о постановщике*) dựng (dàn, dàn dựng) vở kịch; 15. (*выдвигать, предлагать*) đặt, nêu, đặt ra, đưa ra, nêu ra, đề xuất; ~ вопро́с đặt (ra) câu hỏi, đặt (nêu, đề xuất, nêu ra) vấn đề; ~ вопро́с на голосова́ние đặt (đưa) vấn đề ra bỏ phiếu, nêu (đưa) vấn đề ra biểu quyết; ◇ ~ что́-л. кому́-л. в вину́ buộc (ghép) ai vào tội gì, buộc (ghép) tội gì cho ai; ~ кому́-л. зада́чу đề ra nhiệm vụ cho ai, đề ra cho ai nhiệm vụ; ~ кого́-л. в приме́р nêu ai [ra] làm gương, nêu gương ai; ~ усло́вия đặt (nêu, ra, định, quy định) điều kiện; поста́-

вить себе́ цель [tự] đề ra cho mình mục tiêu; ~ реко́рд lập kỷ lục; ~ кого́-л. в тупи́к làm ai lúng túng, làm ai luống cuống, dồn ai vào thế bí; ~ на вид кому́-л. chỉnh ai, phạt ai, phê bình ai; ~ на ка́рту đánh liều, mạo hiểm; ни в грош не ~, ни во что не ~ кого́-л., что́-л. hoàn toàn coi thường (khinh thường, khinh thị, coi khinh) ai, cái gì; ~ что́-л. вы́ше всего́ đặt cái gì cao hơn hết, coi trọng cái gì nhất; ~ кого́-л. на́ ноги а) (*избавлять от болезни*) chữa cho ai khỏi bệnh; б) (*растить, воспитывать*) giáo dưỡng ai nên người, giúp cho ai tự lập, giúp ai thành đạt, làm cho ai đủ lông đủ cánh; в) (*заставлять активно действовать*) huy động ai, bắt ai hoạt động tích cực lên

ста́вк||а[3*a] I *ж.* 1. (*оклад*) mức lương; ~ зарпла́ты mức [tiền] lương; по вы́сшей ~е theo mức lương cao nhất; 2. *фин.* (*налоговая*) thuế suất; 3. (*в азартных играх*) tiền đặt cửa, tiền cái, tiền đặt; 4. *перен.* [sự] trông cậy, hy vọng; де́лать ~у на кого́-л. trông cậy vào ai, [đặt] hy vọng vào ai

ста́вка[3*a] II *ж. воен.* bàn doanh, bản dinh, hành dinh, hành doanh; ~ главнокома́ндующего đại bản doanh, tổng hành dinh

ста́вк||а[3*a] III *ж.*: о́чная ~ *юр.* [sự] đối chất, đối chứng; устро́ить кому́-л. о́чную ~у с ке́м-л. tổ chức đối chất (đối chứng) ai với ai, đưa ai ra đối chất (đối chứng) với người nào

ста́вленник[3a] *м.* thủ hạ, bộ hạ, tay chân, tay sai

ста́вни[2*a] *мн.* (*ед.* ста́вень *м.*, ста́вня *ж.*) cánh bịt cửa sổ

ставри́да[1a] *ж.* [con] cá sòng, cá sòng cộ (*Trachurus trachurus*)

стадиа́льный *прил.* [qua các, theo] giai đoạn, kỳ

стадио́н[1a] *м.* sân vận động

ста́дия[7a] *ж.* giai đoạn, kỳ; (*период*) thời kỳ

ста́дный *прил.* quần cư, tập quần, sống từng đàn, sống thành bầy; ~ инсти́нкт bản năng tập quần; ~ о́браз жи́зни lối sống quần cư (tập quần)

ста́до[1c] *с.* 1. đàn, bầy; ~ коро́в đàn bò; 2. *тк. ед.* (*поголовье*) đàn gia súc, đàn súc vật; чистопоро́дное ~ đàn gia súc thuần chủng

стаж[4a] *м.* 1. (*деятельности*) thâm niên, thời gian công tác; (*пребывания где л.*) tuổi; ~ рабо́ты thâm niên công tác, thâm niên lao động, thời gian công tác; служе́бный ~ thời gian phục vụ, thâm niên công tác; комсомо́льский ~ tuổi đoàn; парти́йный ~ tuổi đảng; 2. (*приобретение практического опыта*) [thời kỳ, thời gian] thực tập, tập sự, tu nghiệp; проходи́ть ~ thực tập, tập sự, tu nghiệp, [trải] qua thời kỳ thực tập, qua thời gian tập sự

стажёр[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* thực tập sinh, người tập sự

стажирова́ть[2a], стажирова́ться[2a] *несов.* thực tập, tập sự, tu nghiệp

стажиро́вка[3*a] *ж.* [thời kỳ, thời gian] thực tập, tập sự, tu nghiệp

ста́йер[1a] *м. спорт.* vận động viên chạy cự ly dài

ста́йерск||ий *прил. спорт.* [thuộc về] cự ly dài, đường dài; ~ая диста́нция cự ly dài, đường dài

ста́йка[3*a] *ж. уменьш. к* ста́я; ~ дете́й, ребяти́шек đàn trẻ, lũ trẻ con, sắp trẻ con

стака́н[1a] *м.* 1. [cái] cốc; ~ воды́ cốc nước; 2. *тех.* ống lót, ống bọc, cốc lót

сталагми́т[1a] *м.* măng đá, thạch nhũ dưới, duân nhũ thạch, xtalacmit

сталакти́т[1a] *м.* vú đá, chuông đá, thạch nhũ, thạch nhũ trên, chung nhũ thạch, xtalactit

сталева́р[1a] *м.* [người] thợ luyện thép

сталелите́йный *прил.* [thuộc về] đúc thép; ~ заво́д nhà máy đúc thép; ~ цех phân xưởng đúc thép

сталелите́йщик[3a] *м.* [người] thợ đúc thép

сталеплави́льный *прил.* [thuộc về] luyện thép; ~ заво́д nhà máy luyện thép

сталеплави́льщик[3a] *м.* [người] thợ luyện thép

сталепрока́тный *прил.* [thuộc về] cán thép

ста́лкивать[1], столкну́ть 1. (*В*) xô, đẩy, đun, ẩy, xô đẩy; столкну́ть кого́-л. в во́ду xô (ẩy, đẩy) ai xuống nước; столкну́ть ло́дку в во́ду đẩy (đun, xô) thuyền xuống nước; столкну́ть кого́-л. с ме́ста ẩy (đẩy, xô) ai đi; 2. (*В*) (*заставлять удариться*) thúc, chạm, đụng, làm... va chạm, làm... đụng chạm, làm... đụng phải; *перен.* làm... đụng độ nhau, làm... xung đột nhau, làm... va chạm nhau, làm... đụng chạm nhau; столкну́ть билья́рдные шары́ thúc những hòn bi-a; столкну́ть кого́-л. лба́ми а) làm ai đụng trán nhau; б) *перен.* làm ai va chạm nhau; столкну́ть чьи́-л. интере́сы làm quyền lợi ai va chạm (đụng độ, xung khắc) nhau, làm lợi ích ai đụng chạm (xung đột, mâu thuẫn) nhau; 3. (*В* с *Т*) (*заставлять встретиться*) bắt... gặp nhau, làm... chạm trán; *перен.* làm... tiếp xúc, làm... quen

ста́лкиваться[1], столкну́ться 1. (*ударяться друг о друга*) va [chạm] nhau, đụng [chạm] nhau; *перен. тж.* đụng độ (xung đột, xô xát, xung khắc, mâu thuẫn, thù địch) nhau; льди́ны столкну́лись những tảng băng va chạm (đụng chạm) nhau; их интере́сы столкну́лись quyền lợi của chúng va chạm (đụng chạm, đụng độ, xung đột, xung khắc, mâu thuẫn) nhau; 2. (с *Т*) (*встречаться*) chạm trán [nhau], bắt ngờ gặp [nhau]; *перен.* va chạm, tiếp xúc, làm quen, gặp phải, gặp; он лицо́м к лицу́ столкну́лся с дире́ктором cậu ta bất ngờ gặp [phải] ông giám đốc, nó chạm trán [với] lão đốc; мы столкну́лись в дверя́х chúng tôi gặp nhau (chạm trán nhau) ở cửa; столкну́ться с действи́тельностью va chạm (tiếp xúc, làm quen) với thực tế; столкну́ться с тру́дностями gặp [phải] khó khăn

сталь[8a] *ж.* thép; легиро́ванная ~ thép hợp kim, thép gió; высококаче́ственная ~ thép chất lượng cao, thép thượng hạng

стальн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] thép; (*из стали*) [bằng] thép; (*о цвете*) [có] màu thép, ánh thép; ~ы́е констру́кции những kết cấu bằng thép; 2. *перен.* thép, gang thép, sắt đá, cứng rắn, vững chắc; ~ челове́к [con] người thép, người sắt đá, người gang thép; ~а́я во́ля ý chí thép (sắt đá, bất khuất); ~ы́е не́рвы thần kinh vững chắc

стаме́ска[3*a] *ж.* [cái] đục, đục hom, đục một; пло́ская ~ [cái] đục bằng, đục bạt, chàng; полукру́глая ~ [cái] đục vũm, đục bán nguyệt

стан[1a] I *м.* (*туловище человека*) thân hình, vóc người, mình, người

стан[1a] II *м.* 1. (*полевой бригады*) trại, nơi đóng trại; 2. (*воюющая сторона*) phe; *перен. тж.* phái

стан[1a] III *м. тех.* [cái, cỗ] máy cán, mấy; прока́тный ~ [cái] máy cán

станда́рт[1a] *м.* 1. tiêu chuẩn, quy cách, quy phạm, chuẩn mực, mẫu; 2. *перен.* (*шаблон, трафарет*) khuôn sáo, khuôn mẫu

стандартиза́ция[7a] *ж.* [sự] tiêu chuẩn hóa, quy cách hóa, chuẩn mực hóa, quy chuẩn hóa, chuẩn hóa

стандартизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) tiêu chuẩn hóa, quy cách hóa, chuẩn mực hóa, quy chuẩn hóa, chuẩn hóa

станда́ртн||ый *прил.* 1. [theo] tiêu chuẩn, quy cách, quy phạm, chuẩn mực, mẫu; ~ые стройтельные дета́ли những chi tiết xây dựng theo tiêu chuẩn (quy cách, quy phạm); ~ дом nhà thiết kế mẫu, nhà theo tiêu chuẩn (quy cách, quy phạm); ~ая ме́бель đồ gỗ làm theo tiêu chuẩn (quy cách, quy phạm); 2. *разг.* (*шаблонный*) rập khuôn, khuôn sáo, sáo

стани́ца[5a] *ж.* xã Cô-dắc, làng lớn của dân Cô-dắc

станко́в||ый *прил.* 1. [thuộc về] máy, máy cái, máy công cụ; 2. *воен.*: ~ пулемёт [khẩu] súng đại liên, đại liên; 3. *иск.*: ~ая жи́вопись tranh vẽ trên giá, tranh đơn

станкострое́ние[7a] *с.* [ngành, công nghiệp] chế tạo máy công cụ, chế tạo máy cái

станкострои́тельный *прил.* [thuộc về] chế tạo máy công cụ, chế tạo máy cái; ~ заво́д nhà máy chế tạo máy công cụ (chế tạo máy cái)

станови́ться[4c] I, стать 1. (*располагаться стоя*) đứng; стать у стены́ đứng cạnh tường; стать на своё ме́сто а) đứng tại chỗ [mình]; б) *перен.* ổn định lại như cũ; стать в о́чередь за чем-л. đứng xếp hàng mua cái gì; стать на стул đứng lên (trên) ghế; 2. (*приступать к какой-л. работе*) đứng, đứng làm; стать на пост đứng gác; стать за прила́вок đứng bán hàng; стать к миномёту đứng bắn súng cối; 3. (*размещаться*) đóng, cắm; стать ла́герем đóng trại, cắm trại, đóng quân; 4. (*вставать*) đứng lên, đứng dậy; ~ на коле́ни quỳ, quỳ xuống, quỳ gối; ~ на цы́почки đứng kiễng chân, đứng nhón chân; ~ на́ руки trồng cây chuối [ngược]; ◇ стать во главе́ чего́-л. đứng đầu (cầm đầu, dẫn đầu, lãnh đạo) cái gì; стать в по́зу làm bộ, làm điệu; стать на лёд bắt đầu trượt băng được; стать на лы́жи bắt đầu trượt tuyết được; стать на учёт được ghi tên, được vào sổ; стать на я́корь thả neo, bỏ neo, đỗ lại, đậu lại; стать у вла́сти cầm [chính] quyền, nắm chính quyền, chấp chính

станови́ться[4c] II, стать (*Т*) (*делаться*) trở nên, trở thành, thành; (*в плохом смысле тж.*) đâm ra; ~ учи́телем trở thành giáo viên; ~ подозри́тельным trở nên đáng nghi, đâm ra đa nghi; всем ста́ло ску́чно mọi người đều đã thấy buồn chán; опя́ть ста́ло ти́хо lại lặng yên, trời lại lặng gió; нам ста́ло жа́лко chúng tôi thấy thương hại; ему́ ста́ло хо́лодно nó thấy lạnh; становится темно́ xẩm tối, trời bắt đầu tối, trời nhá nhem tối; станови́тся хо́лодно, жа́рко trời trở lạnh, trở nóng

становле́ни||е[7a] *с.* [sự] hình thành, thành hình; ~ хара́ктера [sự] hình thành của tính chất, trưởng thành của tư chất; в проце́ссе ~я trong quá trình hình thành

стано́к[3*b] *м.* 1. (*для работы*) [cái, cỗ] máy; (*механический тж.*) [cái, cỗ] máy cái, máy công cụ; печа́тный ~ [cái] máy in; револьве́рный ~ [cái] máy tiện rê-von-ve; столя́рный ~ [cái] máy gia công gỗ; 2. (*опора*) [cái] giá; пулемётный ~ [cái] giá súng máy, giá liên thanh

ста́нсы[1a] *мн. лит.* xtăngxơ, thơ tứ tuyệt

станцио́нный *прил.* [thuộc về] ga; trạm, đài (*ср.* ста́нция)

ста́нци||я[7a] *ж.* 1. (*транспортная*) [nhà] ga; ~ метро́ ga tàu điện ngầm, ga mê-tơ-rô; железнодоро́жная ~ [nhà] ga xe lửa, ga đường sắt; нача́льник ~и trưởng ga, sếp ga; 2. (*специальное учреждение*) trạm, đài; о́пытная ~ *с.-х.* trạm thí nghiệm; метеорологи́ческая ~ đài khí tượng; ◇ электри́ческая ~ nhà máy điện; косми́ческая ~ trạm vũ trụ

ста́пел||ь[2a, 2c] *м. мор.* triền đà, âu đà, sân đóng tàu, sàn chữa tàu; на ~е, ~я́х đang đóng, đang chữa; сходи́ть со ~я, ~е́й đóng xong, chữa xong

ста́птывать[1], стопта́ть (*В*) đi mòn, đi vẹt; ~ каблуки́ đi mòn gót, đi vẹt gót

стара́ни||е[7a] *с.* (*прилежание*) [sự] chăm chỉ, cần mẫn, chuyên cần; (*усилие*) [sự] nỗ lực, cố gắng, gắng sức, rán sức; приложи́ть все ~я dốc mọi cố gắng, dốc mọi nỗ lực, rán hết sức

стара́тельно *нареч.* [một cách] cố gắng, chịu khó; chăm chỉ, cần mẫn, chuyên cần; cẩn thận, chu đáo (*ср.* стара́тельный)

стара́тельность[8a] *ж.* [tính, sự] cố gắng, chịu khó; (*прилежание*) [tính] chăm chỉ, cần mẫn, chuyên cần

стара́тельный *прил.* cố gắng, chịu khó; (*прилежный*) chăm chỉ, cần mẫn, chuyên cần; (*тщательный*) cẩn thận, chu đáo

стара́ться[1], постара́ться 1. (*делать что-л. с усердием*) cố gắng, cố, gắng, chịu khó, gắng gỗ; ~ изо всех сил cố (rán, gắng, dốc, đem) hết sức; 2. (+ *инф.*) (*прилагать усилия*) nỗ lực, cố gắng, rán sức, gắng sức, cố; ~ вы́играть вре́мя cố tranh thủ thời gian

старе́йшина *м.* (*скл. как ж.* 1а) *ист.* [người] tù trưởng, thủ lĩnh, trưởng lão, niên trưởng, già làng; Сове́т старе́йшин Viện nguyên lão, Nguyên lão viện

старе́ть[1], постаре́ть, устаре́ть 1. *сов.* постаре́ть già đi, trở nên già; он заме́тно постаре́л ông ta già đi rõ rệt; 2. *сов.* устаре́ть cũ đi, lỗi thời đi, trở nên quá thời, không hợp thời; 3. *тех. тк. несов.* lão hóa

ста́рец[5*a] *м.* 1. *см.* старик; 2. *рел.* (*монах*) tu sĩ già, cha bề trên, cụ; (*буддийский*) sư cụ, cụ

старик[3b] *м.* cụ già, ông lão, người già, lão ông, bô lão, ông cụ, bô, bủ

старико́вск||ий *прил.* [thuộc về] cụ già, ông lão, lão ông, bô lão; ~ая похо́дка dáng đi của cụ già

старин||а́[1b] 1. *ж.* (*о времени*) thời xưa, cổ đại, thời cổ đại, thời thượng cổ; в ~ý hồi xưa, thuở xưa, ngày xưa, thời xưa, thời cổ; 2. *ж.* (*старинные вещи*) cổ vật, đồ cổ, vật cổ; (*старинные обычаи*) cổ lệ, cổ tục, lề thói cổ; 3. *м. разг.* (*в обращении*) ông bạn già, bố già, bủ; ◇ тряхну́ть ~о́й làm như thuở trước, làm như thời trẻ

старин||к||а[3*a] *ж.*: по ~е theo cổ lệ, theo lối cổ, theo thời cổ

стари́нн||ый *прил.* 1. cổ, xưa, cổ xưa, cổ kính; ~ые ве́щи đồ cổ, cổ vật; ~ые кни́ги [những] sách cổ, cổ thư; ~ фарфо́р đồ sứ cổ; 2. (*давний, старый*) cũ, lâu đời, đã lâu; ~ друг bạn cũ, cố nhân, bạn cố cựu, bạn cố tri

стари́ть[4a], состари́ть (*В*) làm... già đi

стари́ться[4a], состари́ться già đi, trở nên già

старичо́к[3*b] *м. уменьш.-ласк.* к старик

старове́р[1a] *м.* [người] tín đồ cựu giáo

старове́рский *прил.* [thuộc về] cựu giáo

старожи́л[1a] *м.* [người] cư dân cổ cựu, dân bản địa

старомо́дный *прил.* [theo] mốt cũ, kiểu cổ, lối cũ, không hợp thời trang; (*устарелый*) lỗi thời, quá thời, cũ kỹ, cũ rích, không hợp thời

старообра́зный *прил.* có vẻ già, già cặc

старообря́дец[5*a] *м. см.* старове́р

ста́роста *м.* (*скл. как ж.* 1а) [người] trưởng; се́льский ~ [người] lý trưởng, trưởng thôn, thôn trưởng; ~ кла́сса, ку́рса [người] trưởng lớp

ста́рост||ь[8a] *ж.* 1. tuổi già; к ~и, под ~ đến khi già, lúc già, khi già; в ~и, на ~и лет lúc già, khi già lão, khi già nua tuổi tác, khi về già, khi đầu bạc răng long; ~ не ра́дость *погов.* ≅ già sinh tật, đất sinh cỏ; già thì mọi sự mọi hèn; 2. (*ветхость, изношенность*) [sự] cũ kỹ, rách nát, rách tã

старт[1a] *м.* 1. (*момент*) [lúc] xuất phát; (*момент взлёта тж.*) [lúc] cất cánh, bay lên; брать ~ xuất phát, bắt đầu xuất phát; дать ~ ra hiệu (lệnh) xuất phát; 2. (*место*) [chỗ, đường, vạch] xuất phát; выходи́ть на ~ đi ra chỗ (vạch, đường) xuất phát; со ~а срыва́лись самолёты những chiếc máy bay

vút lên từ đường xuất phát; ◇ **взять хоро́ший, уве́ренный** ~ bắt đầu một cách tốt đẹp, mở đầu một cách có kết quả

стáртер[1a] *м.* 1. *спорт.* người ra hiệu (lệnh) xuất phát; 2. *тех.* [cái] máy khởi động, bộ khởi động

стартовáть[2a] *несов. и сов.* 1. xuất phát; (*о самолёте тж.*) cất cánh, bay lên; 2. *перен.* bắt đầu, mở đầu

стáртов||ый *прил.* 1. *спорт.* [thuộc về] xuất phát; ~ **сигнáл** hiệu lệnh xuất phát; ~ **пистолéт** súng lệnh xuất phát; ~**ые дорóжки** những đường xuất phát; 2. *ав.* [thuộc về] cất cánh, bay lên; ~**ая площáдка для зáпуска ракéт** bệ phóng tên lửa

старýха[3a] *ж.* bà lão, bà già, lão bà, bà cụ

старýшечий *прил.* [thuộc về] bà lão, bà già, lão bà, bà cụ

старýшка[3*a] *ж. уменьш.-ласк. к* **старýха**

стáрческий *прил.* [thuộc về] người già; (*свойственный старикам*) [của] người già

стáрш||ий *прил.* 1. (*по возрасту*) lớn tuổi hơn; (*из всех братьев, сестёр*) cả; (*о детях тж.*) trưởng; ~ **брат** anh, anh cả; ~**ая сестрá** chị, chị cả; ~ **сын** con trai cả, con trai trưởng, trưởng nam; 2. (*по положению*) trưởng, thượng, cấp trên; ~**ая медицúнская сестрá** nữ y tá trưởng, hộ sĩ trưởng; ~ **офицéр** thượng sĩ quan; ~ **лейтенáнт** thượng úy; 3. (*близкий к концу обучения*) trên, sắp ra trường; ~**не клáссы, кýрсы** những lớp trên, những lớp sắp ra trường; 4. *в знач. сущ. м.* (*начальник*) thủ trưởng, trưởng; **кто здесь** ~**?** ở đây ai là thủ trưởng; 5. *в знач. сущ. мн.*: ~**ие** (*взрослые*) những người lớn tuổi, những người nhiều tuổi

старшинá[1d] *м.* 1. *воен.* chuẩn úy; 2. *мор.* (*первой статьи*) trung sĩ [hải quân]; (*второй статьи*) hạ sĩ [hải quân]; (*главный*) thượng sĩ [hải quân]

старшинств||óо[1b] *с.* [sự] hơn tuổi, hơn chức, hơn cấp, hơn hàm; **по** ~**ý** theo cấp [bậc], theo [phẩm] hàm

стáр||ый *прил.* 1. (*проживший много лет*) già, lão, già cả, già nua, già lão; ~ **человéк** người già, lão nhân; 2. (*не новый*) cũ, cũ kỹ, cũ kĩ, cũ rích; (*ветхий тж.*) cũ nát; ~ **друг** người bạn cũ, bạn cố cựu, cố nhân, bạn cố tri; ~ **долг** [món] nợ cũ; ~ **анекдóт** chuyện tiếu lâm cũ rích; ~ **мéтод** cách cũ, phương pháp cũ kỹ; ~**ое плáтье** [chiếc] áo dài cũ, áo dài cũ rích; ~ **áдрес** địa chỉ cũ; **по** ~**ой пáмяти** theo thói quen cũ; 3. (*прежний, древний*) xưa, cổ, lâu đời, cổ xưa, cổ kính; ~**ое врéмя** thời trước, thời cổ, thời xưa, thuở xưa; ~ **фарфóр** đồ sứ cổ; 4. *в знач. сущ. с.*: ~**ое** [cái] cũ; **борьбá нóвого со** ~**ым** [cuộc] đấu tranh giữa cái mới và cái cũ; **приня́ться за** ~**ое** lại theo chứng cũ; ngựa theo đường cũ (*погов.*); **кто** ~**ое помя́нет, тому́ глаз вон** *посл.* thôi đừng nhắc chuyện cũ làm chi, thôi đừng ăn cơm mới nói chuyện cũ làm gì; 5. *в знач. сущ. мн.*: ~**ые** [những] người già, bô lão, phụ lão, ông già bà cả, ông già bà lão; ~**ые и мáлые** già và trẻ, lão ấu, phụ lão và thanh niên; ◇ **человéк** ~**ого зака́ла** người phục cổ, người sống theo nếp cũ; **Стáрый свет** Cựu thế giới; ~ **стиль** lịch cũ

старьё[6*b] *с. собир. разг.* đồ cũ; (*старая одежда*) quần áo cũ

старьёвщик[3a] *м.* người mua đồ cũ, người buôn đồ cũ

стáскивать[1], **стащúть** (*В*) 1. (*сдёргивать, снимать*) tháo... ra, cởi... ra, rút... ra; ~ **перчáтку** tháo bít tất tay, rút găng; 2. (*перемещать, уносить*) lôi... đi, kéo... đi; ~ **кого́-л. с крова́ти** kéo (lôi) ai từ giường dậy

стáтика[3a] *ж.* 1. tĩnh học, tĩnh lực học; 2. (*состояние покоя*) trạng thái tĩnh

статúст[1a] *м. театр.* người chạy hiệu, diễn viên câm đóng vai phụ

статúстик[3a] *м.* nhà thống kê học, người thống kê, thống kê viên

статúстика[3a] *ж.* 1. (*наука*) thống kê học, [môn, ngành] thống kê; 2. (*учёт*) thống kê; ~ **внéшней торго́вли** thống kê ngoại thương

статúстическ||ий *прил.* [thuộc về] thống kê; ~**ие дáнные** số liệu thống kê

статúческ||ий *прил.* [thuộc về] tĩnh học, tĩnh lực học; ~**ое электри́чество** tĩnh điện, điện tĩnh

стáтн||ый *прил.* cân đối, gọn gàng, cao lớn; (*представительный*) oai vệ, oai nghiêm, đường bệ, đường hoàng; ~**ая фигýра** thân hình gọn gàng (cân đối)

стáтус[1a] *м.* quy chế; **дипломати́ческий** ~ quy chế ngoại giao; **правово́й** ~ quy chế pháp luật; ~ **незави́симости госуда́рства** quy chế độc lập quốc gia

стáтус-кво *м. нескл.* nguyên trạng

статýт[1a] *м.* (*устав*) điều lệ, quy chế

статýтка[3*a] *ж.* [pho, bức] tượng nhỏ

стáтуя[6a] *ж.* [pho, bức] tượng, tượng toàn thân

стать[△] I *сов.* 1. *см.* **становúться** I; 2. (*остановиться*) đứng, dừng, đứng lại, dừng lại; **лóшадь стáла** con ngựa đứng lại (dừng lại); **часы́ стáли** đồng hồ đứng, đồng hồ chết;

река́ ста́ла [dòng] sông đã đóng băng; 3. (*на защиту и т. п.*) đứng lên đấu tranh, đứng lên bảo vệ

стать△ II *сов.* 1. *см.* становиться II; 2. (+ *инф.*) (*начать*) bắt đầu; (*приняться*) bắt tay; (*приобрести привычку*) có thói quen; (*приобрести дурную привычку тж.*) đâm ra; он стал чита́ть письмо́ anh ta bắt đầu đọc thư; он стал чита́ть в посте́ли anh ấy [bắt đầu] có thói quen nằm đọc sách trên giường; он стал выпива́ть nó đâm ra nghiện rượu; 3. (+ *инф.*) (*для образования будущего времени*): не ста́ну чита́ть tôi sẽ không đọc; что ты ста́нешь де́лать? cậu sẽ làm gì?; 4. (с *Т*) (*случиться*) xảy ra; что с ним ста́ло? anh ấy sau này ra sao?, chuyện gì đã xảy ra với nó?; 5. *безл.* (*Р*): его́ не ста́ло anh ấy đã qua đời, cậu ấy đã mất rồi, ông ấy không còn nữa; ◇ ста́ло быть (*итак*) như vậy, thế là; (*следовательно*) thành thử, thành ra, do đó, vậy thì

стат||ь^{8e} III *ж.* (*телосложение*) thân hình, hình dáng, dáng dấp; ◇ под ~ а) (*подобен чему-л.*) giống như, hệt như, y như; б) (*в соответствии с кем-л., чем-л.*) thích hợp với, phù hợp với, tương ứng với, hợp với; с како́й ~и? vì sao?, cớ sao?, vì lý do gì?; с како́й ~и мне идти́ туда́? vì sao (cớ sao, vì lý do gì) tôi lại phải đến đấy?

ста́ться△ *сов. разг.* xảy ra; что с ним ста́лось? chuyện gì đã xảy ra với nó?, nó có chuyện gì xảy ra thế?; всё мо́жет ~ mọi sự đều có thể xảy ra; ◇ мо́жет ~ *вводн. сл.* có lẽ, có thể là; мо́жет ~, что я задержу́сь có lẽ mình sẽ về muộn, có thể là tôi sẽ về chậm

стать||я́^{6*b} *ж.* 1. (*газетная и т. п.*) bài, bài báo, tiểu luận, bài nghiên cứu, bài nghị luận, luận văn; крити́ческая ~ bài phê bình, bài nghị luận phê phán; 2. (*раздел*) điều, khoản, mục, điều khoản, điều mục; (*закона тж.*) điều luật; (*словаря*) từ mục, mục từ; ~ до́говора điều khoản của hiệp ước; 3. (*приходная и т. п.*) khoản; ~ бюдже́та ngân khoản, khoản của ngân sách; ~й расхо́да các khoản chi; ~и дохо́да các khoản thu nhập; 4. (*отрасль*) ngành, thứ, loại; ◇ по всем ~ям về mọi mặt, toàn diện; э́то осо́бая ~ đó là trường hợp đặc biệt, đó là điều cá biệt, đó là ngoại lệ

стациона́р^{1a} *м.* khu [chữa] nội trú, bệnh xá, bệnh viện, nhà thương

стациона́рный *прил.* 1. (*не передвижной*) tĩnh tại, không lưu động; 2. (*не амбулаторный*) nội trú, nằm bệnh xá, nằm bệnh viện, nằm nhà thương; ~ больно́й bệnh nhân nội trú, bệnh nhân nằm bệnh viện; 3. *тех.* dừng, tĩnh tại, cố định

стача́ть^{1} *сов. см.* тача́ть

ста́чечный *прил.* [thuộc về] bãi công, đình công; ~ комите́т ủy ban bãi công (đình công)

ста́чка^{3*a} *ж.* [cuộc] bãi công, đình công

стащ||и́ть^{4c} *сов.* 1. *см.* ста́скивать; 2. (*В*) *разг.* xoáy, cuỗm, nẫng, thủ, thó, cuỗm mất, thủ mất, đánh cắp; кто ~и́л мой каранда́ш? ai thủ mất (cuỗm mất, cuỗm, thó) cây bút chì của tôi?

ста́||я^{6a} *ж.* bầy, đàn; *перен. тж.* lũ, bọn; ~ волко́в bầy sói, đàn chó sói; журавли́ная ~ đàn sếu; ◇ попа́л в ~ю, лай не лай, а хвосто́м виля́й *посл.* ≅ đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy

ста́ять^{6a} *сов.* tan, tan hết, tan mất, tan biến

ствол^{1b} *м.* 1. (*дерева*) thân, thân cây, thân gỗ, thân mộc; 2. (*стрелкового оружия, орудия*) nòng, nòng súng

ство́рка^{3*a} *ж.* cánh cửa, cánh; (*раковины*) ngao, vỏ nghêu, mảnh vỏ

ство́рчат||ый *прил.* [có] cánh cửa, cánh; (*о раковине*) [có] ngao, vỏ nghêu, mảnh vỏ; ~ые две́ри cửa bức bàn, cửa có cánh

стеари́н^{1a} *м.* xtê-a-rin, xtêarin, ngạnh chi, bạch lạp

стеари́нов||ый *прил.* [thuộc về] xtê-a-rin, ngạnh chi, bạch lạp; ~ые све́чи nến bạch lạp, nến trắng

сте́бель^{2*e} *м.* (*травы*) cọng, thân, cộng, dây, cọng cỏ, thân cỏ, thân thảo; (*цветка*) cuống, cọng

стёган||ый *прил.* [đã] chần, khâu chần, may chần; ~ая ку́ртка [cái] áo bông chần; ~ое одея́ло [cái] chăn bông chần

стега́ть^{1} I, стегну́ть (*В*) (*хлестать*) quất, vụt, đánh

стега́ть^{1} II, простега́ть (*В*) (*прошивать*) chần, khâu chần, may chần

стегну́ть^{3b} *сов. см.* стега́ть I

стёжка^{3*a} *ж.* 1. (*действие*) [sự] chần, khâu chần, may chần; 2. (*шов*) đường chần (khâu chần, may chần), chỗ chần (khâu chần, may chần)

стеж||о́к^{3*b} *м.* mũi kim, mũi khâu, mũi; ме́лкие ~ки́ mũi kim nhỏ, mũi khâu nhỏ, khâu mũi nhỏ; сде́лать не́сколько ~ко́в игло́й may vài mũi [kim]

стека́ть^{1}, стечь 1. chảy xuống; (*каплями*) nhỏ xuống, nhỏ giọt; ~ с крыш từ mái nhà chảy xuống, chảy xuống từ mái nhà; ~ по скло́ну chảy xuống dốc; дать воде́

стечь đổ cho nước chảy xuống; 2. *тк. несов.* (*о реке, ручье*) chảy, chảy xuôi, tuôn chảy

стека́ться[1], сте́чься 1. chảy vào, chảy dồn vào, hợp lưu; 2. *перен.* tụ tập [lại], tập hợp [lại], quy tụ [lại], họp lại, dồn lại; мно́го наро́ду стекло́сь на пло́щадь đông đảo dân chúng tụ tập (tập hợp, quy tụ, họp, dồn) lại trên quảng trường

стекло́[1*d] *с.* 1. (*материал*) thủy tinh; (*оконное и т. п.*) kính; ла́мповое ~ [cái] thông phong, bóng đèn thủy tinh; ветрово́е ~ [cái] kính chắn gió; 2. *собир.* (*изделия*) đồ thủy tinh, hàng thủy tinh; (*осколки*) thủy tinh, mảnh kính, mảnh chai; ◇ увеличи́тельное ~ kính lúp, kính phóng đại

стекловолокно́[1*d] *с.* sợi thủy tinh, xơ thủy tinh

стеклоду́в[1a] *м.* [người] thợ thổi thủy tinh

стёклышко[3*a] *с.* mảnh thủy tinh, mảnh kính, mảnh chai; ◇ как ~ чи́стый sạch bóng, sạch bong

стекля́нн||ый *прил.* 1. [thuộc về] thủy tinh, kính; (*из стекла*) [bằng] thủy tinh; (*застеклённый*) [có lắp] kính; ~ая ва́за [cái] lọ thủy tinh, bình thủy tinh; ~ шкаф [cái] tủ kính; 2. *перен.* (*похожий на стекло*) như thủy tinh, trong suốt, lấp lánh; (*о звуках*) trong trẻo; 3. *перен.* (*о глазах, взгляде*) lờ đờ, thiếu sinh khí

стеко́льн||ый *прил.* [thuộc về] sản xuất thủy tinh, làm kính; ~ заво́д nhà máy thủy tinh, nhà máy làm kính; ~ая промы́шленность công nghiệp [sản xuất] thủy tinh

стеко́льщик[3a] *м.* [người] thợ lắp kính

стели́ть(ся)[△] *несов. разг. см.* стла́ть(ся)

стелла́ж[4b] *м.* 1. (*для книг и т. п.*) [cái] giá, tủ ngăn; (*для сушки*) [cái] giá phơi; 2. (*для вёсел и т. п.*) [cái] giá đỡ, giá, đỡ

сте́льк||а[3*a] *ж.* [cái, miếng, tấm] lót, lót chân, lót trong giày; ◇ пьян как ~, пьян в ~у say khướt, say mèm, say mềm, say lử cò bợ

сте́льная *прил.*: ~ коро́ва [con] bò chửa

сте́лющийся *прил.* sát mặt đất, là là mặt đất, thấp lè tè, lùn cùn; ~ кедр cây thông lùn (*Pinus pumila*)

стемне́ть[1] *сов. см.* темне́ть 1, 2

стен||а́[1f] *ж.* 1. (*здания*) [bức] tường, vách; *перен. мн.*: сте́ны nhà, phòng, buồng; за ~о́й sau tường (vách), bên kia tường (vách), ở phòng bên; в ~а́х trong phòng, trong buồng, trong nhà; в ~а́х университе́та dưới mái trường đại học tổng hợp; 2. (*ограда*) [bức] thành, lũy, thành lũy, thành quách, trường thành; *перен. тж.* [sự, vật] ngăn cách; ме́жду ни́ми вы́росла ~ hai người trở thành hoàn toàn xa lạ nhau, giữa hai người là cả một bức trường thành; ◇ сиде́ть, жить в четырёх ~а́х bó cẳng ngồi nhà, ngồi cố thổ ở nhà, ngồi lỳ ở nhà, không đi đâu; встать ~о́й nhất trí đứng lên, muôn người như một đứng lên; лезть на ~у от чего́-л. vô cùng tức giận vì cái gì, điên tiết lên vì cái gì; как за ка́менной ~о́й được bảo vệ an toàn, có chỗ dựa chắc chắn; кита́йская ~ bức vạn lý trường thành, sự ngăn cách hoàn toàn; положи́ться на кого́-л. как на ка́менную сте́ну hoàn toàn trông cậy vào ai; и сте́ны име́ют у́ши *погов.* tai vách mạch rừng; rừng có mạch, vách có tai

стенгазе́та[1a] *ж.* (стенна́я газе́та) [tờ] báo tường, báo liếp, bích báo

стенд[1a] *м.* 1. giá trưng bày; 2. (*для испытания машин*) [cái] giá thử, bàn thử, bệ thí nghiệm

сте́нк||а[3*a] *ж.* 1. vách, tường, liếp ngăn, tấm chắn; 2. (*боковая сторона*) thành, vách, cạnh; ~и я́щика những thành hòm; ~и кровено́сных сосу́дов thành huyết quản, thành mạch máu; ◇ гимнасти́ческая ~ *спорт.* [cái] thang thể dục, thang thẳng đứng

стенн||о́й *прил.* [thuộc về] tường, vách; thành, lũy (*ср.* стена́); (*устроенный в стене*) [làm trong] tường, vách; (*чтобы вешать на стену*) [để] treo ở tường; ~ шкаф [cái] tủ làm trong tường, tủ lắn; ~а́я жи́вопись [môn] bích họa, vẽ tranh tường; ~ы́е часы́ [chiếc, cái] đồng hồ treo tường, đồng hồ quả lắc

стенографа́мма[1a] *ж.* [bản] tốc ký; ~ ле́кций [bản] tốc ký các bài thuyết trình; ~ докла́да [bản] tốc ký báo cáo

стенографи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) ghi tốc ký, viết tốc ký, tốc ký

стенографи́ст[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người ghi tốc ký, tốc ký viên

стенографи́ческий *прил.* [thuộc về] tốc ký; ~ отчёт biên bản tốc ký

стеногра́фия[7a] *ж.* [môn, phép] tốc ký, ghi nhanh

сте́нопись[8a] *ж.* [môn, ngành] bích họa, vẽ tranh tường

сте́ньга[3a] *ж. мор.* đoạn cột trên, cột buồm trên nguy bằng

степе́нный *прил.* 1. đứng đắn, đàng hoàng; (*рассудительный*) chín chắn, biết điều; (*важный, чинный*) bệ vệ, đường bệ, chững chạc, oai vệ, đạo mạo, khoan thai, khệnh khạng, quan dạng; 2. *уст.* (*немолодой*) đứng tuổi

сте́пен||ь[8e] *ж.* 1. (*сравнительная величина*)

độ, mức độ; ~ сжáтия гáза độ nén khí; 2. *тк. ед.* (*мера, предел*) mức, mức độ, chừng mực, trình độ; до извéстной ~и, до нéкоторой ~и đến một mức độ (chừng mực) nhất định, tới một mức độ (chừng mực) nào đó; в значúтельной ~и phần lớn, trong một mức độ (chừng mực, trình độ) đáng kể; до какóй ~и? đến mức độ (chừng mực) nào?; в рáвной ~и cũng như, giống như, chẳng khác nào; ни в какóй ~и, ни в малéйшей ~и hoàn toàn không, tuyệt nhiên không, quyết không; до такóй ~и, что... đến mức..., đến nỗi...; 3. (*учёное звание*) học vị, học hàm; ~ дóктора нáук học vị tiến sĩ, học hàm bác sĩ; ~ кандидáта нáук học vị phó tiến sĩ, học hàm phó bác sĩ; присуждáть учёную ~ кому́-л. cấp học vị (tặng học hàm) cho ai; 4. (*разряд, категория*) cấp, bậc, hạng; 5. *мат.* lũy thừa, bậc, cấp; возводúть числó в трéтью ~ nâng một số lên lũy thừa [bậc] ba; 6. *грам.* cấp; ~и сравнéния các cấp so sánh; ◇ ~ родствá bậc thân thuộc; в вы́сшей ~и а) (*очень*) cao độ, tột mức, tột độ, hết sức, cực kỳ, rất mực, rất đỗi, quá đỗi; б) (*совсем*) hoàn toàn

степнóй *прил.* [thuộc về] thảo nguyên

степь[8e] *ж.* thảo nguyên

стервя́тник[3a] *м.* [con] chim ăn xác thối (*Neophron percnopterus*)

стереоакýстика[3a] *ж.* âm học lập thể

стереографúческий *прил. мат.* [thuộc về] phép chiếu nổi, phép chiếu phối cảnh

стереогрáфия[7a] *ж. мат.* phép chiếu nổi, phép chiếu phối cảnh

стереозвýк[3a] *м.* âm lập thể

стереокинó *с. нескл.* 1. (*вид искусства*) điện ảnh lập thể, chiếu bóng nổi, điện ảnh nổi, xi-nê nổi; 2. *разг.* (*стереофильм*) phim lập thể, phim chiếu bóng nổi; 3. *разг.* (*помещение*) rạp chiếu bóng nổi, rạp xi-nê nổi

стереометрúческий *прил. мат.* [thuộc về] hình học không gian, hình học thể tích

стереомéтрия[7a] *ж. мат.* hình học không gian, hình học thể tích

стереоскóп[1a] *м.* [cái] kính lập thể, kính thực thể, kính nhìn nổi, kính xem ảnh nổi

стереоскопúческ||ий *прил.* nổi, lập thể, thực thể, nhìn nổi, trông nổi, xtêrêo; ~ое изображéние hình nổi, ảnh lập thể; ~ое кинó điện ảnh lập thể, chiếu bóng nổi, điện ảnh nổi, xi-nê nổi

стереоскопúчный *прил. см.* стереоскопúческий

стереотелевúзор[1a] *м.* [cái] máy vô tuyến truyền hình nổi, máy truyền hình lập thể

стереотúп[1a] *м. полигр.* bản đúc

стереотúпия[7a] *ж. полигр.* [sự] làm bản đúc; (*способ печатания*) [sự] cách in bản đúc

стереотúпн||ый *прил.* 1. *полигр.* [thuộc về] bản đúc; (*отпечатанный со стереотипа*) in bản đúc; ~ое издáние xuất bản phẩm in bản đúc; 2. *перен.* rập khuôn, khuôn sáo, sáo; ~ая фрáза sáo ngữ, câu nói sáo

стереофúзика[3a] *ж.* vật lý học lập thể

стереофúльм[1a] *м.* phim lập thể, phim chiếu bóng nổi

стереофонúческий *прил.* [có dùng] âm lập thể

стереофонúя[7a] *ж.* kỹ thuật âm lập thể; (*явление*) hiện tượng âm lập thể

стереофотогрáфия[7a] *ж.* [khoa, môn, kỹ thuật] nhiếp ảnh lập thể, chụp ảnh nổi

стереохúмия[7a] *ж.* hóa học lập thể

стереоэкрáн[1a] *м.* màn ảnh lập thể, màn ảnh nổi

стереоэффéкт[1a] *м.* hiệu ứng (hiệu quả) lập thể

стерéть[9b] *сов. см.* стирáть I

стерéться[9b] *сов. см.* стирáться I

стерéчь[8b] *несов.* (*В*) 1. (*охранять*) canh gác, canh giữ, canh, gác, giữ; 2. (*подкарауливать*) rình, rình mò

стéржень[2*e] *м.* 1. thanh, cần, đòn; (*опорный*) trục, lõi, cốt; (*шариковой авторучки*) ruột bút bi; 2. (*в растительном или животном организме*) trụ, trục, thân; 3. *перен.* (*главная часть*) nòng cột, nòng cốt, cốt lõi, nhân lõi; 4. *тех.* (*литейной формы*) thao, ruột

стержневóй *прил.* 1. (*основной*) cốt yếu, chủ yếu, cơ bản, căn bản, cốt tử, cốt thiết; ~ вопрóс vấn đề cơ bản (chủ yếu, cốt yếu, cốt tử); 2.: ~ кóрень rễ trụ

стерилизáция[7a] *ж.* 1. (*обеззараживание*) [sự] tiệt trùng, khử trùng, sát trùng, vô trùng, tiệt khuẩn, khử khuẩn; 2. (*операция*) [sự] triệt sản, làm tuyệt sinh sản

стерилизовáть[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. (*обеззараживать*) tiệt trùng, khử trùng, sát trùng, vô trùng, tiệt khuẩn, khử khuẩn; 2. (*оперировать*) triệt sản, làm tuyệt [sinh] sản

стерúльный *прил.* 1. vô trùng, vô khuẩn; 2. *биол.* (*бесплодный*) bất thụ, không sinh sản, tuyệt sản

стéрлинг[3a] *м.* [đồng] xtéc-ling; фунт ~ов đồng xtéc-ling, đồng bảng Anh

стéрлингов||ый *прил.* [thuộc về] xtéc-ling; ~ая зóна khu vực xtéc-ling

стéрлядь[8e] *ж. зоол.* [con] cá tầm (*Acipenser ruthenus*)

стерня[8a], **терня**[2b] *ж. с.-х.* 1. (*поле*) [cánh] đồng rạ; 2. (*остатки стеблей*) rạ

стерп||е́ть[5c] *сов.* (*В*) chịu [được], nhịn [được], nín [được], chịu đựng [được]; **не ~** không chịu được, không nhịn được, không nín được; **~ оби́ду** chịu nhục, nhẫn nhục; **он не ~е́л оби́ды** anh ta không chịu được sự xúc phạm

стёрт||ый *прил.* mòn, mờ; *перен.* sáo, nhàm, nhàm tai; ◇ **~ая фо́рма** (*о заболевании*) hình thái mờ nhạt, dạng chưa rõ nét

стесне́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] chèn ép, lấn ép, gò ép; 2. (*дыхания*) [sự] khó thở, tức ngực; 3. (*неловкость*) [sự] ngượng ngùng, ngượng nghịu, e ngại, ngần ngại, ké né, thẹn thò, gò bó, vướng víu, mất tự nhiên; **говори́ть без ~я** *nói thẳng, nói toạc, nói không ngần ngại*, nói không ngượng mồm, nói toạc móng heo; **пожа́луйста без ~й!** xin cứ việc tự nhiên!, xin đừng khách khí!, xin đừng làm khách!

стеснённ||ый *прил.* 1. (*о дыхании*) khó, khó khăn; (*о движениях*) gò bó, vướng víu, không thoải mái, không tự nhiên; 2. (*тяжёлый*) túng bấn, khốn đốn, quẫn bách, cùng quẫn, cùng khốn, khốn cùng; **в ~ых обстоя́тельствах** trong hoàn cảnh túng bấn (quẫn bách, khốn đốn, cùng quẫn, cùng khốn)

стесни́тельность[8a] *ж.* [tính, sự] ngượng ngùng, thẹn thò, cả thẹn, hay hổ ngươi, hay xấu hổ

стесни́тельный *прил.* 1. (*стесняющий*) chèn ép, lấn ép, gò ép; (*об одежде и т. п.*) gò bó, vướng víu, bất tiện, chật chội, không thoải mái; 2. (*затруднительный*) khó khăn, túng bấn, khốn đốn, quẫn bách, cùng quẫn, cùng khốn, khốn cùng; 3. (*застенчивый*) ngại ngùng, e ngại, ngượng ngùng, ngượng nghịu, thẹn thò, cả thẹn, bẽn lẽn

стесни́ть[4b] *сов. см.* стесня́ть

стесни́ться[4b] *сов.* 1. đứng chật lại, ngồi chật lại; (*столпиться*) túm tụm lại, xúm lại, chen chúc; 2. (*о дыхании*) khó thở, nghẹt thở; (*о сердце*) đau thắt, thắt lại

стесн||я́ть[1], **стесни́ть** (*В*) 1. (*лишать простора*) làm... chật chội, làm... chật lại; *перен.* rút hẹp... lại, hạn chế... lại, đóng khung... lại; 2. (*заставлять потесниться*) bắt... sống chật lại, bắt... ở hẹp lại, làm cho... chật; **вы нас ниско́лько не ~и́те** anh chẳng làm cho chúng tôi chật chút nào đâu; **я вас не ~ю?** tôi không làm cho anh chật chứ?; 3. (*лишать свободы действий*) chèn ép, lấn ép, gò ép, lấn át, câu thúc; (*ограничивать кого-л. в чём-л.*) hạn chế; **~ кого́-л. в сре́дствах** hạn chế ai về mặt tiền tài; 4. (*лишать непринуждённости*) gò bó, làm... vướng víu, làm... bất tiện, làm... không thoải mái, làm... lúng túng; 5. *разг.* (*сдавливать*) chen, lấn, ép; 6. (*горло, грудь*) bóp, thắt; *перен.* làm đau lòng, làm lòng thắt lại, làm tim thắt lại

стесн||я́ться[1], постесня́ться 1. *тк. несов.* ngượng, ngượng ngùng, ngượng nghịu; **не ~я́йтесь!** xin cứ việc tự nhiên!, xin đừng khách khí!, xin đừng làm khách!; 2. (*проявлять стеснительность в чём-л.*) ngại, e ngại, ngần ngại, ngại ngùng, ké né; (*стыдиться*) thẹn, thẹn thò, thẹn thùng, xấu hổ, hổ ngươi; (+ *инф.*) (*не решаться тж.*) không dám; **он вас ~я́ется** thằng bé nó thẹn (thẹn thò, xấu hổ, hổ ngươi) với anh đấy; **он ~я́ется пу́блики** anh ta ngại ngùng (e ngại) trước công chúng; **он никого́ не ~я́ется** nó thì chẳng ngại ai hết; **не ~я́йтесь говори́ть пра́вду** anh đừng ngại nói thật; **не ~ в выраже́ниях** nói càn, nói bậy, nói tục, nói vong mạng, nói văng tê

стетоско́п[1a] *м. мед.* [cái] ống nghe

стече́ние[7a] *с.* 1. (*скопление*) [sự] tụ tập, tập hợp, tập họp, quy tụ; **~ наро́да** [sự] tụ tập đông người, tập hợp của dân chúng; 2. (*совпадение*) [sự] trùng hợp, trùng nhau, trùng phùng; **счастли́вое ~ обстоя́тельств** cơ hội trùng phùng (ngẫu hợp) may mắn, [sự] trùng hợp may mắn của tình huống, trùng nhau may mắn của các sự kiện

стечь[8b] *сов. см.* стека́ть 1

сте́чься[8b] *сов. см.* стека́ться

стилиза́ция[7a] *ж.* [sự] phong cách hóa, cách điệu hóa, thể cách hóa, thể thức hóa, bắt chước phong cách

стилизо́ванный *прил.* [đã] phong cách hóa, cách điệu hóa, thể cách hóa, thể thức hóa, bắt chước phong cách

стилизова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) phong cách hóa, cách điệu hóa, thể cách hóa, thể thức hóa, bắt chước phong cách

стили́ст[1a] *м.* nhà phong cách học, nhà văn thể học, nhà tu từ học

стили́стика[3a] *ж.* phong cách học, văn thể học, tu từ học

стилисти́ческ||ий *прил.* [thuộc về] phong cách, cách điệu; bút pháp, văn phong, lối văn, lối hành văn, văn pháp (*ср.* стиль 1, 2); **~ая оши́бка** sai về hành văn, lỗi [về] văn pháp, lỗi [về] tu từ; **~ая окра́ска** sắc thái tu từ

стил||ь[2a] I *м.* 1. (*в искусстве*) phong cách, kiểu thức, cách điệu, kiểu, cách; (*в литературе*) phong cách, văn phong; **~и в живописи** các phong cách trong hội họa; **ру́сский**

~ в архитектýре kiểu thức (phong cách, kiểu) Nga trong kiến trúc; романти́ческий ~ в поэ́зии phong cách lãng mạn trong thơ ca; 2. (*манера изложения*) cách hành văn, lối hành văn, bút pháp, lối văn, thể văn, văn thể, văn từ, văn phong, văn pháp, văn; ~ фельето́на văn (lối văn, thể văn) tiểu phẩm; публици́стический ~ lối văn (thể văn, văn thể, văn) nghị luận; ~ Пу́шкина bút pháp (phong cách, văn phong, văn) của Pu-skin; оши́бка в ~е sai trong lối hành văn, lỗi về văn pháp; рабо́тать над ~ем gọt giũa lối hành văn, trau giồi văn phong; 3. (*в работе и т. п.*) phong cách, tác phong, cung cách; (*способ*) kiểu, lối; ~ руково́дства phong cách (tác phong) lãnh đạo; ~ рабо́ты tác phong, phong cách công tác (làm việc, lao động); ~и гре́бли những kiểu (lối) chèo; 4. *разг.* (*манера вести себя*) phong thái, kiểu cách, kiểu, cách; э́то не в моём ~е cái đó không hợp phong thái (kiểu cách) của tôi

стил||ь[2a] II *м.* (*летосчисления*) lịch; по но́вому ~ю theo lịch mới, theo công lịch, theo tân lịch

сти́льный *прил.* 1. theo kiểu, theo cách; 2. *разг.* (*модный*) quá mốt, quá tân thời

стиля́га *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3а) *разг.* kẻ quá mốt, kẻ chạy theo mốt, công tử bột

сти́мул[1a] *м.* [mối, chất, tác nhân] kích thích

стимули́рование[7a] *с.* [sự] kích thích

стимули́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) kích thích

стимуля́тор[1a] *м.* chất kích thích, kích thích tố

стипенди́ат[1a] *м.* [người] sinh viên được học bổng

стипе́нди||я[7a] *ж.* [tiền] học bổng; получи́ть ~ю lĩnh [tiền] học bổng

стира́льн||ый *прил.* [để] giặt; ~ая маши́на [cái] máy giặt; ~ порошо́к bột giặt, bột xà phòng giặt

стира́ть[1] I, стере́ть (*B*) 1. (*вытирать*) lau, chùi, lau chùi; *сов.* lau sạch, chùi sạch; (*написанное*) tẩy, xóa; *перен.* xóa sạch, thủ tiêu, tiêu diệt; ~ с доски́ xóa (lau, chùi) bảng; ~ пыль со стола́ lau bụi trên bàn; стере́ть рису́нок рези́нкой tẩy bức vẽ; 2. (*повреждать кожу*) làm trầy da, làm sầy da, làm chợt da, làm bong da; стере́ть но́гу làm trầy (sầy, chợt, bong) da chân; ◇ стере́ть кого́-л. с лица́ земли́ tiêu diệt ai sạch sành sanh, hoàn toàn tiêu diệt ai, tiêu diệt hết ai; ~ кого́-л. в порошо́к trị ai, chù ai, chà đạp ai

стира́ть[1] II, вы́стирать (*B*) giặt, giặt giũ, giặt giũ

стира́ться[1] I, стере́ться 1. bị xóa đi, bị chùi đi, mờ đi, phai nhạt, phai đi, nhạt đi; *сов.* bị lau sạch, bị chùi sạch; (*о написанном*) bị tẩy đi; *перен.* biến mất, bị xóa nhòa; 2. (*изнашиваться*) bị mòn đi; (*становиться тонким тж.*) bị mỏng đi

стира́ться[1] II *несов.* [được] giặt; хорошо́ ~ giặt dễ sạch, dễ giặt sạch

сти́рк||а[3*a] *ж.* [sự] giặt, giặt giũ, giặt giũ; день ~и ngày giặt (giặt giũ, giặt giũ); отдава́ть бельё в ~у đưa quần áo đến hiệu giặt; брать бельё в ~у nhận quần áo ở hiệu giặt

сти́скивать[1], сти́снуть (*B*) 1. ôm chặt, ghì chặt, siết chặt; сти́снуть кого́-л. в объя́тиях ôm chặt ai, ghì chặt ai vào lòng, siết chặt ai vào lòng; 2. (*крепко сжимать*) bóp chặt, cắn chặt, ngoạm chặt; ~ что́-л. зуба́ми cắn chặt cái gì; (*о собаке и т. п.*) ngoạm chặt cái gì; 3. (*стеснять горло, грудь*) bóp, thắt; *перен.* làm đau lòng, làm lòng thắt lại, làm tim thắt lại; 4. (*плотно соединять*) siết chặt, cắn chặt, cắn khít; (*пальцы*) nắm... [lại]; (*губы*) bặm... [lại], mím... [lại]; сти́снуть зу́бы cắn răng, nghiến răng; сти́снуть па́льцы в кула́к nắm chặt quả đấm

сти́снуть[3a] *сов. см.* сти́скивать

стих[3b] *м.* 1. [câu] thơ; в ~а́х bằng thơ; 2. *мн.*: ~и́ (*стихотворения*) [bài] thơ, thơ ca, thi ca; писа́ть ~и́ làm thơ, sáng tác thơ ca; ~и́ Пу́шкина thơ Pu-skin, thi ca (thơ ca) của Pu-skin

стиха́ть[1], сти́хнуть 1. (*о звуках, шуме*) im bặt, ngừng bặt, im lặng, ắng lặng, im hẳn; кри́ки сти́хли những tiếng kêu đã im bặt, những tiếng thét đã ngừng bặt; 2. (*замолкать, умолкать*) im bặt, lặng im, ngừng kêu, ngừng nói, nín lặng, im thin thít; (*прекращать стрельбу*) im tiếng súng, im ắng; всё сти́хло mọi vật đều im ắng, tất cả đều im lặng; 3. (*становиться слабее*) dịu đi; (*о боли тж.*) đỡ, bớt; *сов.* ngừng hẳn, lặng; ве́тер стих gió đã lặng

стихи́йно *нареч.* [một cách] tự phát

стихи́йность[8a] *ж.* [tính] tự phát

стихи́йн||ый *прил.* 1. [thuộc về] hiện tượng tự nhiên, lực lượng thiên nhiên; ~ое бе́дствие [trận] thiên tai; ~ая си́ла lực lượng tự nhiên; 2. (*неорганизованный*) tự phát; ~ое движе́ние phong trào tự phát

стихи́й||я[7a] *ж.* 1. (*у древних философов-материалистов*) nguyên tố, [tứ] đại, [ngũ] hành, chất; *перен.* (*основной элемент*) nguyên tố cơ bản; 2. (*явление природы*) hiện tượng tự nhiên, lực lượng thiên nhiên; (*инстинкт, подсознательное начало*) bản năng, tiềm thức;

3. (*нерегулируемое явление*) hiện tượng tự phát, lực lượng tự phát; ~ конкуре́нции lực lượng tự phát của cạnh tranh; 4. *перен.* (*привычная среда*) môi trường [quen thuộc]; в свое́й ~и trong môi trường [quen thuộc] của mình

сти́хнуть[3*a] *сов. см.* стиха́ть

стихосложе́ние[7a] *с.* 1. (*сочинение стихов*) [sự] làm thơ, sáng tác thơ ca; 2. *лит.* (*стихотворный строй*) luật thơ, niêm luật, thi luật

стихотворе́ние[7a] *с.* [bài] thơ; ~ в про́зе [bài] thơ văn xuôi, thơ bằng văn xuôi

стихотво́рн||ый *прил.* [thuộc về] thơ, thơ ca, thi ca; ~ разме́р âm luật, cách luật, thể thơ; в ~ой фо́рме trong hình thức thơ ca; dưới dạng thi ca, bằng thơ

стлать[6c△], постла́ть, настла́ть (*B*) 1. *сов.* постла́ть trải, giải, trải... ra, giải... ra; постла́ть ска́терть trải khăn bàn; постла́ть посте́ль trải giường, trải chiếu; 2. *сов.* настла́ть lát; ~ парке́т lát pác-kê; ~ пол lát sàn

стла́ться[6c△] *несов.* 1. trải ra, giải ra, trải dài, giải dài, bay là là; 2. (*о животных*) phi nhanh, phóng nhanh, lao nhanh; (*о птицах*) bay là là, lượn là là

сто[△] *числ.* 1. [một] trăm; счита́ть до ста đếm đến một trăm; ~ два́дцать một trăm hai [mươi]; ~ де́сять một trăm mười, một trăm mốt; ты́сяча ~ một nghìn một trăm, một ngàn mốt; ~ рубле́й [một] trăm rúp; 2. *разг.* (*много*) nhiều, rất nhiều, hàng trăm, biết bao nhiêu; ~ раз вам говори́л tôi đã nói với anh rất nhiều (hàng trăm, biết bao nhiêu) lần rồi; ~ раз вам говори́ть, повторя́ть? phải nói, nhắc cho anh đến hàng trăm lần ư?

стог[3c] *м.* đụn, đống; ~ се́на đụn cỏ khô; ~ соло́мы đụn rơm; ◇ иска́ть иго́лку в ~е се́на ≅ mò kim rốn bể

стоеро́сов||ый *прил.*: дуби́на ~ая *бран.* ngu như bò

сто́ик[3a] *м.* 1. *филос.* người theo chủ nghĩa khắc kỷ; 2. *перен.* người khắc kỷ, người kiên quyết, người kiên trì chịu đựng

сто́имост||ь[8a] *ж.* 1. giá, giá trị; ~ произво́дства giá trị sản xuất; ~ то́нны зерна́ giá một tấn ngũ cốc; о́бщей ~ью в ты́сячу рубле́й với giá trị chung là một nghìn rúp; 2. *эк.* giá trị; зако́н ~и quy luật giá trị; потреби́тельная ~ giá trị sử dụng; меновáя ~ giá trị trao đổi; приба́вочная ~ giá trị thặng dư; абсолю́тная приба́вочная ~ giá trị thặng dư tuyệt đối; относи́тельная приба́вочная ~ giá trị thặng dư tương đối; реáльная ~ giá trị thực tế; номина́льная ~ giá trị danh nghĩa

сто́||ить[4a] *несов.* 1. (*о цене, затрате*) giá, đáng giá; кни́га ~ит два рубля́ [quyển] sách giá hai rúp; ~ кому́-л. больши́х де́нег ai phải tốn nhiều tiền, ai phải tiêu nhiều tiền; дёшево ~ giá rẻ, rẻ; до́рого ~ giá đắt, đắt; э́та вещь мне ничего́ не ~ила tôi có được vật đó mà không phải mất tiền; 2. (*P*) (*обладать какой-л. ценностью*) đáng giá, bằng; он ~ит семери́х một mình nó bằng bảy người; оди́н друго́го ~ит chúng nó cũng đều tệ như nhau cả, thằng nọ hoặc thằng kia thì cũng rứa thôi; 3. (*P*) (*быть достойным*) xứng đáng; (*заслуживать*) đáng; 4. (*P*) (*требовать усилий*) tốn, mất, đòi hỏi; никако́го труда́ не ~ило (+*инф.*) làm... thì chẳng khó gì cả, không phải tốn (mất) tí công sức nào để..., để... thì chẳng mất (tốn) tí lao động nào; 5. *безл.* (+*инф.*) (*имеет смысл*) nên, đáng; э́ту кни́гу ~ит прочéсть cuốn sách này thì đáng (nên) đọc, nên đọc quyển sách này; тудá ~ит съéздить nên đi đến đó; не ~ит беспоко́ить его́ không nên làm bận tâm ông ấy; ~ит ли? có nên không?, có đáng làm không?; 6. *безл.* (+*инф.*) (*достаточно*) chỉ cần; ~ит то́лько захоте́ть и... chỉ cần muốn thì...; ◇ э́то де́нег ~ит а) (*оправдывает затраченное*) tiền tiêu vào việc đó thì rất đáng, việc đó thì đáng tiêu; б) (*даром не дадут*) cái đó thì chẳng ai cho không đâu, phải xỉa tiền ra mới có cái đó được; ничего́ не ~ит (+*инф.*)... thì chẳng khó khăn gì, ... thì dễ như bỡn thôi, chẳng có khó khăn gì đâu...; не ~! (*в ответ на* „благодарю", „спаси́бо") không dám!, có đáng gì đâu!, chẳng là bao!

стоици́зм[1a] *м.* 1. *филос.* chủ nghĩa khắc kỷ; 2. (*стойкость*) [lòng, tinh thần] kiên quyết, chịu đựng, kiên trì, kiên trì chịu đựng

стойческий *прил.* 1. *филос.* [thuộc về] chủ nghĩa khắc kỷ; 2. (*стойкий*) kiên quyết, chịu đựng, kiên trì, kiên trì chịu đựng

сто́йбище[4a] *с.* [nơi] cắm trại (*của дáн du cư*)

сто́йка[3*a] I *ж.* 1. (*подпора*) cột, trụ, cột chống, trụ chống; 2. (*прилавок*) [cái] quầy bán thức ăn, bàn bán thức ăn

сто́йк||а[3*a] II *ж.* 1. *воен., спорт.* tư thế đứng nghiêm; 2. *спорт.* (*на руках или голове*) tư thế trồng cây chuối [ngược]; 3. *охот.* (*о собаке*) [thế] đứng rình mồi; дéлать ~у đứng rình mồi

сто́йк||ий *прил.* 1. (*прочный*) bền, chắc, dai, bền vững, vững chắc, lâu hỏng; (*твёр-*

дый) сứng, сứng rắn, sắt đá; ~ая кра́ска sơn bền màu, thuốc màu lâu phai; ~ие отравля́ющие вещества́ chất độc bền vững; ~ая уве́ренность lòng tin sắt đá; 2. *перен.* (*непоколебимый*) kiên trì, kiên nhẫn, cương nghị, cương quyết, quyết liệt, bất khuất; ~ характе́р tính chất kiên trì, tính tình kiên nhẫn; ~ая оборо́на [sự] phòng thủ cương quyết, phòng ngự quyết liệt

сто́йко *нареч.* [một cách] kiên trì, kiên nhẫn, cương nghị, cương quyết, quyết liệt, bất khuất; ~ переноси́ть невзго́ды kiên trì chịu đựng những nghịch cảnh, kiên nhẫn chịu đựng những tai ương, nhẫn nại chịu đựng hoạn nạn; ~ обороня́ться cương quyết phòng thủ, quyết liệt phòng ngự

сто́йкость[8a] *ж.* 1. [tính, độ, sức] bền, chắc, dai, cứng, bền vững; 2. *перен.* (*непоколебимость*) [tính] kiên trì, kiên nhẫn, cương nghị, cương quyết, quyết liệt, bất khuất

сто́йло[1a] *с.* ngăn, ngăn chuồng, ngăn riêng

сто́йлов||ый *прил.*: ~ое содержа́ние скота́ [sự] nuôi gia súc trong ngăn chuồng

стоймя́ *нареч.* [một cách] đứng, thẳng đứng; стоя́ть ~ đứng thẳng; ста́вить ~ dựng đứng

сток[3a] *м.* 1. (*действие*) [sự] chảy, chảy xuống, chảy xuôi; 2. (*канава, жёлоб*) rãnh, mương, máng; (*труба*) cống; 3. *гидрол.* lưu lượng, dòng chảy

стокра́тный *прил.* tăng một trăm lần, gấp một trăm lần

стол[1b] *м.* 1. [cái] bàn; за обе́денным ~о́м ngồi vào bàn ăn; 2. (*приём пищи*) [sự, bữa] ăn; за ~о́м (*за едой*) ngồi ăn, trong bữa ăn, khi đang ăn; сади́ться за ~ ngồi vào bàn ăn; встава́ть из-за ~а́ đứng dậy khỏi bàn ăn, thôi ăn, bỏ đũa, ăn xong; пригласи́ть кого́-л. к ~у́ mời ai ngồi vào bàn ăn, mời ai xơi cơm; 3. (*пища, еда*) đồ ăn, thức ăn, món ăn; (*режим питания*) chế độ ăn; дома́шний ~ thức ăn nấu ở nhà, cơm nhà; вегетариа́нский ~ thức ăn chay, đồ [ăn] chay; 4. (*отдел в учреждении*) phòng; па́спортный ~ phòng thẻ căn cước; ~ зака́зов phòng đặt hàng; ~ нахо́док phòng nhận của rơi

столб[1b] *м.* [cái, cây] cột; (*каменный тж.*) [cái] trụ; *перен.* (*масса чего-л.*) luồng, đám, làn; фона́рный ~ cột đèn; ~ воды́ cột nước, cây nước; ~ ды́ма luồng khói, đám khói; ~ пы́ли đám bụi, làn bụi; пыль стои́т ~о́м bụi cuốn thành đám, bụi cuốn mịt mù; ◇ стоя́ть ~о́м, стоя́ть как ~ đứng lù lù, đứng sừng sững, đứng đực mặt, đứng ngay cán tàn

столб||е́ц[5*b] *м.* cột báo, cột; газе́тные ~цы́ những cột báo; ◇ на ~цах газе́т trên báo, trên báo chí

столбня́к[3b] *м.* 1. *мед.* [bệnh] uốn ván, phá thương phong; 2. *разг.* (*оцепенение*) [trạng thái] đờ ra, điếng người, đờ người, sững sờ, thẫn thờ, sững sốt; в како́м-то ~é ở trong trạng thái sững sờ, bị điếng người, bị đờ người; на него́ нашёл ~ anh ta sững sờ ra (đờ người đi, điếng người đi, đờ ra)

столе́тие[7a] *с.* 1. (*период*) [thời kỳ] một trăm năm; (*век*) thế kỷ; 2. (*годовщина*) [lễ] kỷ niệm một trăm năm, kỷ niệm lần thứ một trăm, kỷ niệm đệ bách chu niên; ~ со дня рожде́ния Толсто́го [lễ] kỷ niệm một trăm năm ngày sinh của Tôn-xtôi, kỷ niệm lần thứ một trăm ngày sinh của Tôn-xtôi

столе́тн||ий *прил.* 1. (*продолжающийся сто лет*) [trong, lâu] một trăm năm; 2. (*возрастом в сто лет*) [thọ, đã, được] một trăm tuổi; ~ стари́к cụ già một trăm tuổi; ~ие дубы́ những cây sồi một trăm tuổi; 3. (*относящийся к столетию*) [thuộc về] kỷ niệm một trăm năm; ~ юбиле́й [lễ] kỷ niệm một trăm năm, kỷ niệm đệ bách chu niên

столе́тник[3a] *м.* 1. (*алоэ*) [cây] lô hội (*Aloe*); 2. (*агава*) [cây] thùa, dứa sợi, dứa dại (*Agave*)

сто́лик[3a] *м.* [chiếc, cái] bàn con, kỷ; журна́льный ~ [chiếc] bàn xa-lông; туале́тный ~ [chiếc] bàn trang điểm, bàn trang sức

столи́ца[5a] *ж.* thủ đô, đô thành; (*королевства и т. п.*) đế đô, đế kinh, kinh đô, kinh thành, kinh kỳ, thần kinh

столи́чный *прил.* [thuộc về] thủ đô, đô thành; đế đô, đế kinh, kinh đô, kinh thành, kinh kỳ, thần kinh (*ср.* столи́ца); ~ го́род đô thành, [thành phố] thủ đô; ~ жи́тель [người] dân thủ đô, dân đô thành, dân đế đô

столкнове́ние[7a] *с.* 1. [sự] đụng chạm, va chạm, đâm nhau, húc nhau, chọi nhau; ~ поездо́в tàu lửa đâm nhau; 2. (*противоречие, конфликт*) [sự] xung đột, xung khắc, va chạm, xô xát, mâu thuẫn; đụng đầu (*разг.*); ~ интере́сов sự xung đột (xung khắc, va chạm, mâu thuẫn) quyền lợi; 3. (*спор, ссора*) [sự] va chạm, xô xát, húc hặc, tranh cãi, cãi cọ; 4. (*стычка, бой*) [sự] đụng độ, xung đột; вооружённое ~ [sự, cuộc] xung đột vũ trang, đụng độ võ trang, chạm súng

столкну́ть(ся)[3b] *сов. см.* ста́лкивать(ся)

столкова́ться[2a] *сов. разг.* thỏa thuận [với nhau], ăn ý [với nhau], đồng ý [với nhau]

столова́ться[2a] *несов.* (у *Р*) ăn, xơi, ăn uống

столо́вая *ж.* (*скл. как прил.*) 1. (*в квар*

тире) phòng ăn; 2. (*общественная*) nhà ăn, quán ăn, hiệu ăn, nhà ăn công cộng; студе́нческая ~ nhà ăn của sinh viên

столо́в||ый I 1. [thuộc về] bàn; ~ я́щик [cái] hộc bàn, ngăn kéo; 2. (*для обеденного стола*) [để] ăn; ~ прибо́р bộ đồ ăn; ~ нож [con] dao ăn, dao bàn ăn; ~ая ло́жка [cái] thìa xúp, thìa to; ~ое серебро́ bộ đồ ăn bằng bạc; ~ое бельё [bộ] khăn ăn; 3. *геогр.* mặt bàn; ~ая гора́ núi mặt bàn

столо́в||ый II *прил.* [thuộc về] phòng ăn; ~ гарнитýр [ме́бели] bộ đồ gỗ phòng ăn, bộ bàn ghế tủ ở phòng ăn

столп[1b] *м.* 1. *архит.* cột trụ, trụ cột, trụ thạch; 2. *перен.* rường cột, trụ cột

столпи́ться[4b] *сов.* tụ tập [lại], tập hợp [lại], tụ họp [lại], túm tụm [lại], xúm [lại]

столпотворе́ние[7a] *с.* [cảnh, mớ, đống] hỗn độn, hỗn loạn, bát nháo chi khươn; **вавило́нское** ~ [một] mớ hỗn độn, đống hỗn loạn, cảnh bát nháo chi khươn; там настоя́щее ~ ở đấy thật là một mớ hỗn độn (thật là một đống hỗn loạn, thật là bát nháo chi khươn)

столь *нареч.* biết bao nhiêu, biết dường nào, đến như thế, rất đỗi, rất mực, hết sức, rất; ~ ва́жный quan trọng biết bao nhiêu, trọng đại biết dường nào, rất hệ trọng, hết sức trọng đại, rất mực trọng yếu; ~ опа́сное предприя́тие hành động nguy hiểm biết dường nào; э́то не ~ ва́жно [cái đó thì] không quan trọng lắm

сто́лько 1. *нареч.* (*в таком количестве*) bằng chừng ấy; (*так много*) nhiều biết bao nhiêu; (*настолько, в такой же степени*) bấy nhiêu, chừng ấy; **сто́лько взял, ~ и отда́л** lấy chừng nào thì trả chừng ấy, lấy bao nhiêu thì trả bấy nhiêu; ~ раз, сто́лько ну́жно cần bao nhiêu lần thì làm bấy nhiêu; не ~, сто́лько про́шлый раз không bằng lần trước; ещё ~ [же] cũng ngần ấy, cũng [bằng] chừng ấy nữa; мне оста́лось ещё ~ же прочéсть tôi còn phải đọc cũng bằng chừng ấy nữa; он ~ пережи́л! ông ta đã trải qua bao nhiêu [là] thử thách!, ông ta chịu đựng nhiều biết bao nhiêu!; 2. *мест.* (*такое количество*) biết bao; ~ раз biết bao lần; где ты был ~ вре́мени? cậu đi đâu mà [vắng] lâu thế?; ◇ не ~ ..., сто́лько... không hẳn chỉ là... mà chủ yếu là..., không hẳn là... mà đúng hơn là..., không hẳn chỉ là... mà nhiều hơn là...; он не ~ снлён, сто́лько ло́вок anh ta chẳng mạnh lắm đâu mà chủ yếu là khéo léo, cậu ấy không hẳn là mạnh mà đúng hơn là khéo léo; он не ~ бо́лен, сто́лько уста́л nó ốm thì ít mà mệt thì nhiều, nó không hẳn chỉ là ốm mà chủ yếu là mệt

сто́лько-то *мест. и нареч.* chừng nào ấy, chừng nào đó

столя́р[1b] *м.* [người] thợ mộc, thợ mộc tinh

столя́рничать[1] *несов.* làm nghề mộc, làm mộc

столя́рничество[1a] *с.* nghề mộc, nghề thợ mộc

столя́рн||ый *прил.* [thuộc về] nghề mộc, nghề thợ mộc; ~ое де́ло nghề mộc, nghề thợ mộc; ~ инструме́нт dụng cụ thợ mộc; ◇ ~ клей keo dán gỗ

стомато́лог[3a] *м.* [người] thầy thuốc khoa miệng răng hàm, bác sĩ khoa khẩu xoang, bác sĩ nha khoa

стоматологи́ческий *прил.* [thuộc về] khoa miệng răng hàm, khoa khẩu xoang, nha khoa

стоматоло́гия[7a] *ж.* khoa miệng răng hàm, khoa khẩu xoang, nha khoa

стон[1a] *м.* tiếng rên, tiếng rên rỉ

стона́ть[6c], **простона́ть** 1. rên, rên rỉ, rên khừ khừ; 2. *тк. несов. перен.* (*под игом кого-л., чего-л.*) rên siết

стоп *межд.* xtốp!, đứng lại!, dừng lại!, đỗ lại!

стоп||а́[1b] I *ж.* (*ног*) bàn chân, chân; ◇ направля́ть свои́ ~ы́ đi theo hướng..., đi...; идти́ по ~а́м кого́-л. nối gót ai, đi theo vết chân ai, làm theo ai, theo gương ai

стопа́[1d] II *ж. лит.* chân, chữ, ngôn, vận cước, âm tiết

стопа́[1d] III *ж.* chồng, tập, xấp; (*бумаги тж.*) ram, thếp

сто́пка[3*a] I *ж.* (*кучка*) chồng, tập; ~ тетра́дей chồng vở

сто́пка[3*a] II *ж.* (*стаканчик*) [cái] ly, cốc con

сто́пор[1a] *м.* [cái, bộ] dừng, chặn, hãm

сто́порить[4b] *несов.* (*В*) 1. dừng ... lại, hãm ... lại, phanh ... lại; 2. *перен. разг.* kìm hãm, trì hoãn

стопроце́нтн||ый *прил.* 1. một trăm phần trăm; (*сплошной*) hoàn toàn, toàn bộ; ~ое выполне́ние пла́на [sự] hoàn thành kế hoạch một trăm phần trăm, hoàn thành toàn bộ kế hoạch; ~ая я́вка [sự] có mặt đông đủ, đủ mặt; 2. *разг.* (*самый настоящий*) thật sự, thực sự, chính cống

сто́птанн||ый *прил.* [bị] mòn, vẹt; ~ые каблуки́ [những] gót mòn, gót vẹt

стопта́ть[0c] *сов. см.* стáптывать

сторгова́ться[2a] *сов.* ngã giá, mặc cả xong; ~ на ста рубля́х ngã giá một trăm rúp

сторицею *кареч.*: воздáть комý-л. ~ за чтó-л. а) (*вознаградить*) trả rất hậu cho ai vì việc gì; б) (*отомстить*) trả thù ai rất độc địa vì việc gì

сторож[4c] *м.* người gác, người canh, người giữ, người canh gác; э́та собáка — хорóший ~ [con] chó này giữ nhà giỏi, chó này canh gác giỏi

сторожев||óй *прил.* [để] canh, gác, canh gác, canh phòng, tuần phòng, tuần tiễu; ~áя бýдка [cái] điếm canh, điếm gác; ~áя вы́шка [cái] chòi canh, vọng gác, vọng canh, tháp canh; ~ кáтер [chiếc] tàu tuần tiễu, ca-nô tuần tiễu, tàu tuần phòng; ~óе охранéние *воен.* đội canh phòng, đội cảnh giới; ~ пост đồn canh, trạm gác

сторожи́ть[4b] *несов.* 1. canh, gác, canh gác, canh phòng; 2. (*В*) giữ, canh giữ

сторóжка[3*a] *ж.* [cái] nhà canh gác; лесна́я ~ nhà canh gác trong rừng

сторон||á[1f] *ж.* 1. phía, đằng; (*направление*) phương, hướng; стóроны горизóнта bốn phương; свернýть в стóрону лéса rẽ về phía (hướng) rừng; разойти́сь в рáзные стóроны tản đi tứ phía, tản đi khắp nơi, phân tán đi khắp bốn phương; со всех сторóн từ bốn phương [đến], từ tứ phía [đến]; từ khắp nơi [đến]; в ту стóрону về phía (đằng) kia; в какýю стóрону он пошёл? nó đi về phía (hướng, đằng) nào?; вам в какýю стóрону? anh đi về phía (hướng, đằng) nào?; в нáшу стóрону về phía chúng tôi; смотрéть в другýю стóрону nhìn về phía khác; смотрéть в стóрону кого́-л., чего́-л. nhìn về phía ai, cái gì; из ~ы́ в стóрону ngả nghiêng, lắc lư, đu đưa, từ phía nọ sang phía kia; по ту стóрону чего́-л. về phía bên kia của cái gì; 2. (*страна*) xứ sở, đất nước, xứ, nước; родна́я ~ quê hương; на чужóй ~é ở nước người, ở nơi đất khách quê người; 3. (*боковая часть, боковое пространство, место в некотором отдалении от кого-л., чего-л.*) bên, phía; на той ~é ở phía bên kia, ở bên kia; по ~ám, по óбе ~ы́ дорóги ở hai bên đường; смотрéть по ~ám nhìn tứ phía, nhìn bốn bên, nhìn quanh; со ~ы́ чего́-л. về phía (mặt) cái gì; дом не защищён со ~ы́ мóря nhà không được che chở về phía biển; в ~é от дорóги xa đường; лес остáнется в ~é rừng sẽ ở về một bên, sẽ đi cách xa rừng; свернýть в стóрону rẽ ngoặt về một bên; с рáзных сторóн а) từ các phía khác nhau; б) (*из разных источников*) từ các nguồn khác nhau; 4. (*поверхность предмета*) mặt; с внýтренней, нарýжной ~ы́ [từ] mặt trong, mặt ngoài; лицева́я ~ матéрии mặt phải của vải, bề mặt của vải; 5. (*аспект*) phương diện, khía cạnh, mặt; рассмáтривать вопрóс со всех сторóн xem xét toàn diện vấn đề, xét mọi mặt của vấn đề, nghiên cứu vấn đề về mọi phương diện (khía cạnh); си́льные и слáбые стóроны докла́да ưu điểm và nhược điểm của bản báo cáo; с какóй бы ~ы́ ни посмотрéть dù xem xét từ khía cạnh (phương diện) nào đi nữa; 6. (*в переговорах, споре, на суде*) bên, phía, phe, đương sự; быть на ~é кого́-л. ở về phe (phía) ai; приня́ть чью́-л. стóрону, стать на чью́-л. стóрону đứng về phe ai, ủng hộ ai, về bè với ai; прéния сторóн в суде́ sự tranh cãi của các đương sự (của bên nguyên và bên bị, của hai bên) tại phiên tòa; 7. *мат.* cạnh; стóроны треугóльника các cạnh của hình tam giác; ◇ остава́ться в ~é đứng ngoài cuộc; оста́вить что́-л. в ~é không đả động đến cái gì, không nói đến cái gì, không để ý đến cái gì, gạt bỏ vấn đề gì; держа́ться в ~é đứng ngoài cuộc, không muốn tham gia; на ~é ở ngoài, ngoài; прода́ть что́-л. на́ ~y bán cái gì ra ngoài; с чьей-л. ~ы́ về phía (phần) ai; óчень ми́ло с ва́шей ~ы́, что вы зашли́ rất quý hóa là anh (chị) đã đến, anh (chị) đến thật là rất quý hóa; с однóй ~ы́..., с другóй ~ы́... một mặt thì... một mặt thì..., một mặt thì... còn mặt khác thì...; рóдственник со ~ы́ мáтери người họ hàng về đằng mẹ; шýтки в стóрону! thôi đừng đùa nữa!; моё дéло ~ tôi chẳng có liên quan gì đến việc đó cả; со ~ы́ виднée người ngoài (ngoài cuộc) thì thấy rõ hơn; смотрéть на что́-л. со ~ы́ nhìn cái gì một cách khách quan, đứng ngoài cuộc mà xem xét cái gì

сторони́ться[4c], посторони́ться 1. tránh ra, giãn ra, đứng dẹp ra, tránh sang một bên; посторони́сь! tránh ra!, giãn ra nào!, đứng dẹp ra nào!; 2. *тк. несов.* (*чуждаться*) lảng tránh, lẩn tránh, lánh xa, xa lánh, tránh; ~ друзéй lánh xa (xa lánh, lảng tránh) bạn bè

сторóнник[3a] *м.* người ủng hộ, người bảo vệ, người chủ trương; ~и ми́ра [các] chiến sĩ hòa bình; быть ~ом là người tán thành, là người chủ trương, là người ủng hộ, tán thành, chủ trương, ủng hộ

сторонóй *кареч.* [một cách] đi qua, đi vòng; *перен.* không trực tiếp; идти́ ~ đi tránh, đi vòng; пройти́ ~ đi qua, không ghé lại, không đến; узна́ть что́-л. ~ biết được cái gì qua người khác

сторублёвый *прил.* [giá trị] một trăm rúp

стоси́льный *прил. тех.* [mạnh] một trăm mã lực, một trăm ngựa

стосковáться[2a] *сов.* (по *Д*, по *П*) *разг.* buồn nhớ, nhớ; ~ по сы́ну nhớ con trai

сто́чн||ый *прил.* [để] thoát nước, thảo nước, tiêu thủy, tiêu nước; ~ая канáва [con] mương thoát nước, mương tiêu thủy, [cái] máng tháo nước; ~ая трубá [cái] ống máng; ◇ ~ые вóды nước cống, nước thải

стошн||и́ть[4b] *сов. безл.*: его́ ~и́ло nó nôn, nó mửa, nó nôn mửa, nó nôn oẹ

стоя́ние *с.* [sự] đứng; дóлгое ~ [sự] đứng lâu

стоя́нка[3*a] *ж.* 1. (*остановка*) [sự, thời gian] đỗ lại, đậu lại, dừng lại, đứng lại; десятимину́тная ~ sự đỗ lại (đậu lại, dừng lại, đứng lại) mười phút; 2. (*место пребывания*) trại, chỗ đóng trại, chỗ tạm trú; ~ зимóвщиков trại của những người tạm trú qua mùa đông, chỗ tạm trú vùng cực; 3. (*автотранспорта*) [sự] đỗ xe, đậu xe; (*место стоянки*) bến, bến xe, bến ô-tô, chỗ xe đỗ, chỗ xe đậu, chỗ đỗ xe, chỗ đậu xe; ~ автомоби́лей воспреща́ется! cấm ô-tô đỗ!, cấm ô-tô đậu!, cấm đỗ xe!, cấm đậu xe!; ~ такси́ bến tắc-xi, chỗ tắc xi đỗ

сто||я́ть[5bΔ] *несов.* 1. đứng; (*находиться*) ở; приказа́ть кому́-л. ~ на ме́сте ra lệnh cho ai đứng nguyên tại chỗ; стул ~и́т на ме́сте cái ghế ở nguyên tại chỗ; ~ на нога́х đứng; ~ на рука́х trồng cây chuối [ngược], chống tay chổng ngược người; ~ на голове́ trồng cây chuối [ngược], chống đầu chổng ngược người; ~ у станка́ đứng máy, đứng coi máy; ~ на посту́, на часа́х đứng gác, đứng canh; ~ и смотре́ть đứng nhìn; ~ и разгова́ривать đứng nói chuyện; ~ на я́коре neo lại, đậu lại, đỗ lại; по́езд ~и́т у пе́рвой платфо́рмы xe lửa đỗ (đậu, đứng) ở sân ga số một; таре́лки ~я́т на столе́ những cái đĩa nằm (ở) trên bàn; стака́ны и ча́шки ~я́т в шкафу́ cốc và chén ở trong tủ; ~ на чьём-л. пути́ a) đứng trên đường của ai; б) *перен.* làm trở ngại cho ai, làm phiền ai; ~ ла́герем đóng trại, cắm trại; 2. *перен.* (*защищать*) bảo vệ, bênh vực, đấu tranh, chiến đấu; (*держаться какого-л. взгляда*) chủ trương; ~ за де́ло ми́ра đấu tranh cho sự nghiệp hòa bình, bảo vệ sự nghiệp hòa bình; ~ на стра́же ми́ра bảo vệ hòa bình; ~ на́смерть quyết tử, chiến đấu đến chết, quyết chiến; 3. (*бездействовать*) đứng, không chạy, đình đốn, đình trệ, ngừng hoạt động; часы́ ~я́т đồng hồ chết, đồng hồ đứng; рабо́та ~и́т công việc đình đốn (đình trệ); завóд ~и́т nhà máy ngừng hoạt động; маши́на ~и́т máy đứng, máy không chạy; 4. (*быть неподвижным, не двигаться*) đứng lại, dừng lại, đỗ lại, đậu lại; по́езд ~и́т де́сять мину́т tàu lửa dừng lại (đứng lại, đỗ lại, đậu lại) mười phút; 5. (*быть расположенным*) ở; (*держаться вертикально*) đứng, dựng đứng, dựng ngược lên; во́лосы ~я́т ды́бом tóc dựng ngược lên; цветы́ ~я́т в ва́зе hoa cắm trong lọ; го́род ~и́т на горе́ thành phố ở trên núi; дом ~и́т с XVIII ве́ка ngôi nhà có (xây dựng) từ thế kỷ XVIII; 6. (перед *Т*) (*о цели и т. п.*) đứng, để ra, đặt ra; перед на́ми ~и́т зада́ча một nhiệm vụ đang để ra (đặt ra) trước chúng ta; 7. (*быть*): ~я́т си́льные моро́зы trời băng giá dữ dội, trời lạnh giá dữ dội; ~и́т хоро́шая пого́да tốt trời, trời tốt; ~я́л тяжёлый за́пах mùi khó chịu bốc lên; ~я́л стра́шный шум ồn ghê, rất ồn; 8. (*быть отмеченным, значиться*) có; ~ в спи́ске có trong danh sách; внизу́ ~и́т по́дпись bên dưới có chữ ký; на пове́стке ~я́т два вопро́са a) trước mắt có hai vấn đề; б) (*на собрании и т. п.*) trong chương trình nghị sự có hai vấn đề; ◇ ~ во главе́ đứng đầu, lãnh đạo; ~ у вла́сти cầm (nắm) chính quyền, cầm quyền, chấp chính; ~ на своём giữ ý kiến của mình, làm theo ý mình, không chịu nghe ai cả; ~ над чьей-л. душо́й cứ ám ai mãi, cứ quấy rầy ai mãi; ~ за спино́й у кого́-л. a) (*быть, иметься*) có; б) (*тайно покровительствовать*) bí mật giúp đỡ ai, bí mật nâng đỡ ai, giật dây ai

стоя́ч||ий *прил.* 1. đứng, thẳng đứng; ~ воротни́к [cái] cổ đứng; 2. (*непроточный*) tù, đọng; ~ая вода́ nước tù; ~ пруд [cái] ao tù

страда́[1d] *ж.* vụ mùa, thời vụ; *перен.* thời kỳ gian khổ, thời kỳ vất vả; (*тяжёлые испытания*) những thử thách ác liệt

страда́л||ец[5*a] *м.*, ~ица *ж.* [con] người đau khổ, người chịu nhiều đau khổ

страда́льческ||ий *прил.* đau khổ, khổ sở, đau đớn, khốn khổ, khổ ải; (*о взгляде и т. п.*) thiểu não; ~ая жизнь cuộc đời đau khổ (khổ sở, khốn khổ, khổ ải); ~ вид vẻ mặt thiểu não, bộ dạng đau khổ

страда́ни||е[7a] *с.* 1. (*физическая боль*) [sự] đau, đau đớn; 2. (*душевные муки*) [nỗi, sự] đau khổ, đau xót, đau đớn, khổ sở, khốn khổ, khổ ải; причиня́ть ~я làm đau đớn, làm đau khổ

страда́тельн||ый *прил. грам.*: ~ зало́г dạng bị động, thể thụ động; ~ое прича́стие

động tính từ bị động, tính động từ thụ động

страд||а́ть[1], пострада́ть 1. *тк. несов.* (*Т*) (*какой-л. болезнью*) bị bệnh, mắc bệnh, bị tật, bị chứng; ~ **головны́ми бо́лями** bị bệnh đau đầu; *перен.*: ~ **самомне́нием** bị bệnh (có thói) tự cao tự đại; 2. *тк. несов.* (от *Р*) (*мучиться от боли*) đau, đau đớn; (*испытывать нравственные мучения тж.*) đau khổ, đau xót; ~ **от зубно́й бо́ли** đau răng, đau đớn vì nhức răng; ~ **от любви́** đau khổ vì tình; 3. (за *В*, из-за *Р*) (*претерпевать муки из-за кого-л., чего-л.*) chịu đau khổ; ~ **за пра́вду** chịu đau khổ vì chân lý; 4. (от *Р*) (*испытывать лишения*) chịu khổ sở, chịu khốn khổ, chịu khổ cực, chịu khổ ải; 5. (от *Р*, из-за *Р*) (*терпеть ущерб*) bị thiệt hại, bị tổn thất; **го́род ~а́ет от наводне́ний** thành phố thường bị lụt, thành phố thường bị thiệt hại vì lụt; 6. *тк. несов. разг.* (*быть плохим*) kém, yếu, non; **у него́ ~а́ет орфогра́фия** nó kém (yếu, non) về chính tả

страж[4a] *м.* người canh giữ, người bảo vệ

стра́ж||а[4a] *ж.* đội canh gác, đội cảnh giới, đội cảnh vệ, đội vệ binh; ◇ **быть на ~е чего́-л.** bảo vệ cái gì; **находи́ться под ~ей** bị bắt giam, bị tống giam, bị giam cầm; **брать кого́-л. под ~у** bắt giam (bắt giữ, tống giam, giam cầm) ai

стран||а́[1d] *ж.* 1. xứ, miền, xứ sở; **го́рная ~** xứ núi, miền núi; 2. (*государство*) nước, đất nước, quốc gia, Nhà nước, nhà nước; **Страна́ Сове́тов** Đất nước (Nhà nước) Xô-viết; **~-депозита́рий** *дип.* nước lưu chiểu; **~-организа́тор** nước đăng cai, nước tổ chức; **по всей ~е́** trong toàn quốc, trong cả nước; **положе́ние в ~е́** tình hình trong nước; **в чужо́й ~е́** ở nước ngoài, ở chốn tha hương, ở nơi đất khách quê người; ◇ **стра́ны све́та** bốn phương, bốn phương trời

страни́ц||а[5a] *ж.* 1. trang, trương; **на пе́рвой ~е** ở trang một, trên trang nhất; **откры́ть кни́гу на деся́той ~е** giở sách ở trang mười; **на ~ах на́шей газе́ты** trên báo chúng ta; 2. *перен.* trang, chương, trang sử, thời kỳ; **лу́чшая ~ чье́й-л. жи́зни** thời kỳ (chương, trang sử) tốt đẹp nhất trong đời ai; **вписа́ть но́вую ~у во что́-л.** mở đầu một thời kỳ mới trong lĩnh vực gì, ghi một trang sử mới trong lĩnh vực gì

стра́нни||к[3a] *м.*, **~ца** *ж.* 1. người chu du, khách lãng du, khách du phương, người du lịch, người bôn ba đây đó; 2. *уст.* người hành hương

стра́нно 1. *нареч.* [một cách] lạ lùng, kỳ lạ, lạ kỳ, kỳ cục; **он ~ ведёт себя́** nó có thái độ kỳ lạ, cậu ta xử sự một cách lạ lùng, ông ta cư xử thật là kỳ cục; 2. *в знач. сказ. безл.* thật là lạ, lấy làm lạ; **мне ~, что...** tôi lấy làm lạ rằng...; **~, что никто́ не зна́ет об э́том** lạ thật, không ai biết về việc đó cả; thật là lạ rằng không ai biết về điều đó cả; **мне ~ э́то** điều đó làm cho tôi lấy làm lạ; **как э́то ни ~, но...** lạ thật nhưng..., dù điều đó lạ lùng đi chăng nữa nhưng...

стра́нност||ь[8a] *ж.* [tính, sự] lạ lùng, kỳ lạ, lạ kỳ, kỳ cục, kỳ quặc; (*странная черта*) [tính chất, tính] lạ lùng, kỳ cục, kỳ quặc; (*странное явление*) hiện tượng lạ lùng; **~ взгля́дов** tính chất lạ lùng (kỳ quặc, kỳ cục) của những quan điểm; **челове́к со ~ями** người gàn dở, người dở hơi, người tàng tàng, người kỳ cục, kẻ ngông rởm; **что за ~!** cái gì lạ lùng thế này!, cái gì kỳ quặc thế này!

стра́нн||ый *прил.* lạ lùng, kỳ lạ, lạ kỳ, kỳ cục, kỳ quặc; **~ вы челове́к!** anh là một con người kỳ cục thật!, anh là một người lạ lùng thay!; **мне ка́жется ~ым, что...** tôi thấy kỳ lạ là..., tôi cảm thấy lạ lùng rằng...; **са́мое ~ое в э́том то, что...** điều lạ lùng (kỳ lạ, kỳ quặc) nhất trong việc này là...; ◇ **~ое де́ло** *в знач. вводн. сл.* lạ thật, quái thật, kỳ thật, lạ nhỉ, quái nhỉ, kỳ nhỉ, sao lạ thế nhỉ; **~ое де́ло, я э́того не заме́тил** lạ thật (quái thật, kỳ thật, lạ nhỉ, quái nhỉ, kỳ nhỉ), tôi đã không nhận thấy điều đó

стра́нств||ие[7a] *с.*, **~ование**[7a] *с.* [sự, cuộc] chu du, lãng du, viễn du, du lịch, du phương

стра́нствовать[2a] *несов.* 1. chu du, lãng du, viễn du, du lịch, bôn ba, du phương; 2. *уст.* (*на богомолье*) hành hương; (*о монахе*) hành cước

стра́нствующий *прил.*: ~ **музыка́нт** nhạc công diễn rong; ~ **ры́царь** hiệp sĩ lãng du, lãng sĩ, lãng nhân

стра́стно *нареч.* [một cách] thắm thiết, nồng nàn, thiết tha, say mê, say sưa, đắm đuối; ~ **жела́ть** thiết tha mong muốn, khao khát, khát khao, thèm khát, thèm muốn, ngốt

страстн||о́й *прил. церк.*: **~а́я неде́ля** Tuần thánh

стра́стность[8a] *ж.* [tính, sự] thắm thiết, nồng nàn, tha thiết, đắm đuối, say mê, say sưa; ~ **натуры, хара́ктера** tính, tính chất hăng say (hăng hái, nồng nhiệt, mãnh liệt)

стра́стный *прил.* 1. (*пылкий*) nồng nhiệt,

nồng nàn, thắm thiết, tha thiết, nhiệt thành, nhiệt liệt; ~ая речь bài diễn văn nhiệt thành, lời nói nồng nàn, bài nói nồng nhiệt; ~ оратор diễn giả nồng nhiệt (nhiệt thành); 2. (*увлечённый чем-л.*) say mê, say sưa, hăng say, đắm đuối; ~ любитель музыки người say mê nhạc, người nồng nàn yêu nhạc; 3. (*о любви и т. п.*) nồng nàn, thắm thiết, nồng thắm, say đắm; ~ поцелуй cái hôn nồng nàn (thắm thiết, nồng thắm, say đắm)

страст||ь[8c] I *ж.* 1. (*сильное чувство*) nhiệt tình; (*крайнее влечение*) [lòng, sự] ham thích, ham mê, hăng say, say mê, say đắm, đam mê; разжигать ~и nhen lên lòng hăng say, xúi giục lòng say mê; ~ к театру lòng ham mê sân khấu, lòng ham thích xem hát; цветы — моя ~ tôi rất yêu hoa; 2. (*сильная любовь*) dục vọng, dục tình, tình dục, thị dục, lòng dục, lửa tình; мгновенная ~ tình dục (dục tình) trong giây lát, lòng dục (thị dục) trong chốc lát

страст||ь[8e] II *ж. обыкн. мн.* : ~и *разг.* (*ужас*) [nỗi] khủng khiếp, kinh khủng; какие ~и! kinh khủng quá!, khủng khiếp thay!, khiếp quá!

стратег[3a] *м.* nhà chiến lược

стратегический *прил.* [thuộc về] chiến lược; ~ое сырьё nguyên liệu chiến lược; ~ое оружие vũ khí chiến lược; ~ое наступательное вооружение trang bị vũ khí chiến lược tiến công

стратегия[7a] *ж. прям. и перен.* chiến lược

стратиграфия *ж. геол.* địa tầng học, địa tầng học, môn địa tầng

стратификация[7a] *ж.* [sự] phân tầng

стратонавт[1a] *м.* [người] phi công tầng bình lưu

стратоплан[1a] *м.* [chiếc] máy bay tầng bình lưu, phi cơ bay tầng bình lưu

стратостат[1a] *м.* [chiếc] khí cầu tầng bình lưu

стратосфера[1a] *ж.* tầng bình lưu, tầng tĩnh khí

страус[1a] *м. зоол.* [con] đà điểu (*Struthio camelus*)

страх[3a] *м.* [nỗi, sự] khiếp sợ, hoảng sợ, kinh hãi, kinh hoàng, kinh hoàng, khủng khiếp, kinh khủng; (*боязнь*) [nỗi, sự] sợ hãi, sợ sệt, sợ; ~ смерти [sự] sợ chết; смертельный ~ nỗi khiếp đảm; ~ перед неизвестностью [nỗi] khiếp sợ vì không biết rõ tình hình; быть в ~е khiếp sợ, hoảng sợ, kinh hãi, kinh hoàng, kinh hoàng; из ~а перед кем-л., чем-л. vì khiếp sợ ai, cái gì; от ~а do khiếp sợ, vì hoảng sợ; от ~а у него отнялся язык do khiếp sợ nó không nói được, nó cứng lưỡi không nói được vì hoảng sợ, nó sợ cứng lưỡi; дрожать от ~а run sợ, sợ run; наводить ~ на кого-л. làm ai khiếp sợ; натерпеться ~у khiếp đảm, kinh hồn, sợ khiếp vía, sợ mất mật, sợ hết hồn, rất kinh hãi; испытывать ~ перед кем-л. khiếp sợ ai; ◇ под ~ом смерти bị cái chết đe dọa; у ~а глаза велики *погов.* ≅ sợ hùm sợ cả cứt hùm; trượt vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng sợ; на свой ~ [и риск] tự mình chịu hết trách nhiệm, tự mình gánh lấy mọi hậu quả

страхкасса *ж.* (касса социального страхования) quỹ bảo hiểm xã hội

страхование[7a] *с.* [sự, chế độ] bảo hiểm; ~ жизни [sự] bảo hiểm tính mạng, bảo hiểm sinh mệnh; ~ имущества [sự] bảo hiểm tài sản; ~ от несчастных случаев [sự] bảo hiểm tránh tai nạn; государственное ~ [chế độ, sự] bảo hiểm quốc gia, bảo hiểm nhà nước; социальное ~ [chế độ, sự] bảo hiểm xã hội

страхователь[2a] *м.* người được bảo hiểm, người nộp [tiền] bảo hiểm

страховать[2a], застраховать 1. (*В от Р*) bảo hiểm; 2. *тк. несов.* (*В*) (*предохранять*) bảo hiểm cho, phòng hộ cho, bảo hộ cho; ~ гимнаста bảo hiểm (phòng hộ) cho vận động viên thể dục; 3. *перен.* đề phòng, phòng ngừa, phòng xa

страховаться[2a], застраховаться 1. bảo hiểm [cho mình]; 2. *перен.* phòng thân, giữ mình, phòng xa, giữ gìn, phòng ngừa [cho mình], hết sức thận trọng

страховка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] bảo hiểm; (*гимнаста и т. п. тж.*) [sự] phòng hộ, bảo hộ; 2. (*страховая премия*) bồi khoản bảo hiểm; 3. *разг.* (*страховой платёж*) tiền nộp bảo hiểm

страховой *прил.* [thuộc về] bảo hiểm; ~ полис giấy bảo hiểm, bảo hiểm đơn; ~ фонд quỹ bảo hiểm; ~ взнос khoản nộp bảo hiểm, tiền nộp bảo hiểm

страшилище *с.* (*скл. как с.* 4a) con ngoáo ộp, ông ba bị, ông ba kẹ

страш||ить[4b] *несов.* (*В*) làm... khiếp sợ, làm... hoảng sợ, làm... kinh hoảng; меня ~ит мысль об этом ý nghĩ về điều đó làm tôi khiếp sợ

страшиться[4b] *несов.* (*Р*) khiếp sợ, hoảng sợ, kinh hãi, kinh hoàng, kinh hoàng, sợ hãi, kinh hồn, hãi hùng

страшно 1. *нареч.* [một cách] khủng khiếp,

kinh khủng; *разг.* (*очень сильно*) rất, lắm, quá, dữ, ghê, hung, rất đỗi, hết sức, cực kỳ, vô cùng, vô hạn; ~ **краси́вый** đẹp dữ (ghê, gớm, ghê gớm, hung, ác); ~ **испуга́ться** sợ khiếp vía, sợ mất mật, sợ hết hồn; ~ **обра́доваться** mừng rơn, hết sức (rất đỗi) vui mừng, mừng rỡ vô hạn; **мне** ~ **хо́чется** (+ *инф.*) tôi rất muốn...; 2. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) [thật là] khủng khiếp, kinh khủng, đáng sợ, rợn người; **мне** ~! tôi sợ!, tôi thấy khủng khiếp quá!; ~ **поду́мать, что...** thật là khủng khiếp khi nghĩ rằng..., thật là đáng sợ nếu...; **мне** ~ **поду́мать, что...** tôi thấy sợ khi nghĩ rằng..., tôi thấy rờn rợn khi nghĩ rằng...; здесь ~ **остава́ться** ở lại đây thì thật là đáng sợ

стра́шн||ый *прил.* 1. khủng khiếp, kinh khủng, ghê gớm, hãi hùng, đáng sợ; (*опасный*) nguy hiểm, hiểm nguy; ~ **расска́з** câu chuyện khủng khiếp (hãi hùng); ~ **путь** con đường nguy hiểm; 2. *разг.* (*очень сильный*) khủng khiếp, ghê gớm, dữ dội, mãnh liệt, rất mạnh, dữ, hung, ác; ~ **хо́лод** rét cắt ruột, lạnh buốt xương, lạnh khủng khiếp; ~**ая ску́ка** [sự, nỗi] buồn tẻ ghê gớm, chán chết; buồn nhức xương (*разг.*); ~**ая боль** [cơn] đau dữ dội, đau điếng người; đau thấy ông bà ông vải (*разг.*); ~ **на́сморк** sổ mũi nặng; ◇ **сде́лать** ~**ые глаза́** làm vẻ sợ hãi

стрекоза́[1d] *ж.* 1. [con] chuồn chuồn (*Libellulidae*); 2. *разг.* cô nàng, cô nường, tiểu thư

стрекота́ние[7a] *с.* 1. (*цикады*) [tiếng] kêu ve ve; (*кузнечика*) [tiếng] kêu ri rỉ; (*сороки и т. п.*) [tiếng] kêu ra rả; (*мотора и т. п.*) [tiếng] kêu bình bịch, kêu xình xịch; 2. *перен. разг.* [tiếng] nói ra rả

стрекота́ть[6c] *несов.* 1. (*о цикаде*) kêu ve ve; (*о кузнечике*) kêu ri rỉ; (*о сороке и т. п.*) kêu ra rả; (*о моторе и т. п.*) kêu bình bịch, kêu xình xịch; 2. *перен. разг.* nói ra rả

стрел||а́[1d] *ж.* 1. [cái, mũi, chiếc] tên; *перен. обыкн. мн.*: **стре́лы** (*колкости*) lời nói châm chọc, lời nói cay độc, lời nói châm chích; **пусти́ть** ~**ý в кого́-л.** bắn tên vào ai; 2. (*весов и т. п.*) kim; 3. (*подъёмного крана*) [cái] cần, cần máy trục; 3. *в знач. нареч.*: он промча́лся ~**о́й** nó phóng rất nhanh, nó lao vút như tên [bắn]

Стрело́ц[5*b] *м. астр.* chòm sao Nhân mã (*Sagittarius*)

стре́лк||а[3*a] *ж.* 1. (*часов, компаса, прибора и т. п.*) [cái] kim; **магни́тная** ~ kim nam châm; 2. *ж.-д.* [cái] ghi; **перевести́** ~**у** bẻ ghi; 3. (*на чертеже, указательная*) mũi tên; 4. (*растения*) ngồng, nhồng; 5. (*чулка*) đường khâu

стрелко́в||ый *прил.* [thuộc về] xạ thủ, xạ viên, người bắn, tay súng; (*относящийся к стрельбе*) [thuộc về] xạ kích, bắn súng; (*пехотный*) [thuộc về] bộ binh; ~**ое состяза́ние** [cuộc] thi bắn súng, thi xạ kích; ~ **спорт** [môn] thể thao bắn súng, thể thao xạ kích; ~**ое де́ло** môn xạ kích, môn bắn súng; ~**ая дивизия** sư đoàn bộ binh

стрело́к[3*b] *м.* 1. xạ thủ, xạ viên, người bắn, tay súng, người xạ kích; **хоро́ший, отли́чный** ~ người thiện xạ, xạ thủ giỏi, tay súng giỏi; 2. *воен.* người lính bộ binh, xạ thủ

стре́лочник[3a] *м. ж.-д.* người bẻ ghi; ◇ **[всегда́] винова́т** ~ *ирон.* tép diu bao giờ cũng phải gánh hết tội vạ; tội đâu vạ đâu, cứ đổ lên đầu kẻ dưới

стрельб||а́[1d] *ж.* 1. [sự] bắn, bắn súng, xạ kích; (*артиллерийская*) [sự] pháo kích, bắn pháo, bắn đại pháo, bắn đại bác; (*из лука*) [sự] bắn cung; **откры́ть** ~**ý** khai hỏa, nổ súng, bắn súng; ~ **прямо́й навóдкой** bắn trực tiếp, bắn trực diện, bắn thẳng; ~ **непрямо́й навóдкой** bắn cầu vồng; 2. *мн.*: **стре́льбы** *воен.* (*учебные выстрелы*) [môn, khoa] xạ kích, tác xạ, bắn súng, tập bắn

стре́льбище[4a] *с.* [cái] bãi bắn bia, trường bắn, bãi bắn

стрельну́ть[3b] *сов. см.* стреля́ть 1, 3

стре́льчатый *прил. архит.* [có] hình cung nhọn, hình tiêm cung

стре́лян||ый *прил. разг.* 1. (*в которого стреляли*) bị bắn, bị đạn; 2. (*бывалый*) dày dạn, từng trải, lõi đời; 3. (*о гильзе и т. п.*) để bắn; ◇ ~ **воробе́й, ~ая пти́ца** người từng trải, người lõi đời; ~**ая воро́на куста́ бои́тся** *погов.* ≅ chim bị đạn sợ làn cây cong

стрел||я́ть[1], **стрельну́ть** 1. bắn, nã, bắn súng, nổ súng, xả súng, xạ kích, tác xạ; ~ **в цель** bắn vào đích, nhằm đích mà bắn, bắn bia; ~ **из винто́вки** bắn súng trường; ~ **из пу́шки** bắn đại bác, nã ca-nông; **стой, ~ бу́ду!** đứng lại, không thì bắn!; 2. *тк. несов.* (*В*) (*убивать на охоте*) bắn, bắn chết, bắn được; ~ **у́ток** bắn vịt; 3. *безл. разг.* (*о боли*): **у меня́** ~**я́ет в у́хе** tôi buốt tai, tôi nhức buốt trong tai; ◇ ~ **из пу́шки по воробья́м** ≅ dùng dao mổ bò giết con chim sẻ; ~ **глаза́ми** a) liếc mắt; б) (*с кокетством*) liếc mắt đưa tình

стреля́ться[1] *несов. разг.* 1. (*стрелять в себя*) tự bắn, tự tử bằng súng; 2. *уст.* (*на дуэли*) bắn nhau, đấu súng, đọ súng

стремгла́в *нареч.* [một cách] rất nhanh, vun vút, vùn vụt, nhanh như chớp, nhanh như cắt

стреми́тельно *нареч.* [một cách] vùn vụt, vun vút, rất nhanh, nhanh chóng, mau lẹ, bon bon

стреми́тельность[8a] *ж.* [tính, sự] nhanh chóng, mau lẹ, ồ ạt, mãnh liệt; (*характера*) [tính, sự] nhanh nhẹn, lanh lẹn, hiếu động; (*речи*) [tính, sự] sôi nổi, hào hùng

стреми́тельн||ый *прил.* 1. (*очень быстрый*) vùn vụt, vun vút, rất nhanh, nhanh chóng, mau lẹ, chớp nhoáng; ~ое наступле́ние trận tấn công thần tốc (vũ bão), cuộc tiến công chớp nhoáng (ồ ạt); ~ на́тиск áp lực mãnh liệt (ồ ạt); ~ая речь lời nói rất nhanh (hào hùng, sôi nổi); ~ поры́в ве́тра [cơn, trận] gió mạnh, gió mãnh liệt; 2. (*энергичный*) nhanh nhẹn, lanh lẹn, hiếu động, sôi nổi; ~ челове́к [con] người hiếu động, người lanh lẹn, người tràn đầy nghị lực; 3. (*пылкий, страстный*) hăng say, hăng hái, say mê

стреми́ться[4b] *несов.* 1. (*устремляться*) lao tới, phóng tới, vút tới, chạy nhanh, lao vút, lao nhanh, phóng nhanh, bon; 2. (*попасть куда-л., стать кем-л.*) mong muốn, khao khát, ao ước, ước ao, ước mong, hòng; ~ на юг mong muốn (khao khát) đi miền Nam; ~ на сце́ну ước ao (khao khát) được làm nghệ sĩ, ao ước (ước mong) được lên sân khấu; 3. (к *Д*, + *инф.*) (*достичь чего-л.*) vươn tới, xốc tới, hướng tới, khao khát, mong muốn, ước mong, thèm muốn, kỳ vọng, cố đạt tới; ~ к це́ли vươn tới mục đích, hướng tới đích, lao tới mục tiêu, cố đạt tới mục đích; ~ к про́чному ми́ру cố đạt tới (mong muốn, khao khát) một nền hòa bình vững chắc

стремле́ни||е[7a] *с.* 1. (к *Д*) [sự, lòng] vươn tới, hướng tới, khao khát, mong muốn, ước mong; ái lực; в своём ~и к... khi mong muốn..., khi khao khát...; ~ к сча́стью lòng khao khát hạnh phúc, sự vượn tới hạnh phúc; 2. *мн.*: ~я (*помыслы, желания*) [nỗi, niềm] khát vọng, ước vọng, ước mơ, hoài bão, kỳ vọng

стремни́на[1a] *ж.* 1. (*реки*) khúc chảy xiết, dòng chảy xiết; 2. (*крутизна*) ghềnh

стре́мя[9c△] *с.* [cái] chân nâng, bàn đạp; вдеть но́гу в ~ xỏ chân vào chân nâng (bàn đạp)

стремя́нка[3*a] *ж.* [cái] thang, thang xếp

стрено́жить[4b] *сов. см.* трено́жить

стрептоко́кк[3a] *м. бакт.* liên cầu khuẩn (*Streptococcus*)

стрептомици́н[1a] *м. фарм.* xtreptomixin

стрептоци́д[1a] *м. фарм.* xtreptoxit

стресс *м.* xtrét-xơ, stress, [sự] phản ứng thần kinh, phản công thần kinh, căng thẳng tinh thần

стре́ссовый *прил.* [thuộc về] xtrét-xơ, stress, phản ứng thần kinh, phản công thần kinh, căng thẳng tinh thần

стригу́щий: ~ лиша́й *мед.* [bệnh] ecpet rụng tóc, ecpet rụng lông

стриж[4b] *м. зоол.* [chim] sa yến, yến, én (*Apus*)

стри́жен||ый *прил.* [đã] cắt ngắn, hớt, húi; (*наголо*) [đã] cạo trọc; (*о деревьях*) [đã] xén, xén cành; (*о траве*) [đã] xén, cắt, xén phẳng; (*об овцах и т. п.*) [đã] xén lông; ~ые во́лосы tóc cắt ngắn; tóc húi cua (*разг.*); ~ая голова́ đầu cắt tóc ngắn, đầu húi cua (*разг.*)

стри́жк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] cắt ngắn, hớt, húi; (*овец и т. п.*) xén lông; (*деревьев*) [sự] xén cành; (*травы*) [sự] xén cỏ; маши́нка для ~и [cái] tông-đơ, tông đơ; 2. (*форма причёски*) kiểu cắt tóc, kiểu tóc; мо́дная ~ kiểu tóc mốt, kiểu cắt tóc tân thời

стрихни́н[1a] *м.* [điệu] thoát y vũ

стрихни́н[1a] *м.* strycnin, stricnin

стричь[8b△] *несов.* (*В*) cắt; (*волосы тж.*) cắt tóc, hớt tóc, cúp tóc, húi đầu; (*овец и т. п.*) xén lông; (*деревья*) xén, xén cành; (*траву*) xén, cắt, xén phẳng; ~ кого́-л. cắt tóc (hớt tóc, cúp tóc, húi đầu) cho ai

стри́чься[8b] *несов.* cắt tóc, hớt tóc, cúp tóc, húi đầu

строга́льный *прил.* [đề] bào; ~ стано́к [cái] máy bào

строга́ть[1] *несов.* (*В*) bào, chuốt, vót

стро́г||ий *прил.* 1. (*требовательный*) nghiêm khắc, nghiêm nghị, nghiêm; (*суровый тж.*) nghiêm ngặt, nghiêm nhặt, ngặt nghèo, nghiệt ngã, khắt khe, khắc nghiệt, khắc bạc; ~ учи́тель thầy giáo nghiêm khắc, giáo viên nghiêm nghị, nghiêm sư; ~ кри́тик nhà phê bình nghiêm khắc (khắt khe, khắc nghiệt); ~ тон giọng nói nghiêm nghị (nghiêm khắc, khắc nghiệt, nghiệt ngã); ~ вы́говор [sự] cảnh cáo nghiêm khắc, khiển trách nghiêm khắc; ~ие ме́ры những biện pháp nghiêm khắc (nghiêm ngặt, ngặt nghèo, nghiệt ngã, khắc nghiệt, khắt khe); ~ая

дисципли́на kỷ luật nghiêm minh (nghiêm khắc); 2. (*выполняемый точно*) nghiêm khắc, nghiêm ngặt, nghiêm chỉnh, nghiêm cẩn, nghiêm cách, chặt chẽ, gắt gao; ~ая дие́та [sự, chế độ] ăn kiêng chặt chẽ; ~ая эконо́мия chế độ tiết kiệm nghiêm ngặt (nghiêm nhặt, chặt chẽ, gắt gao); ~ поря́док trật tự chặt chẽ; ~ надзо́р [sự] theo dõi chặt chẽ, giám sát gắt gao, nghiêm cảnh; ~ая после́довательность [tính] nhất quán triệt để, lô-gích hoàn toàn; в ~ом соответствии с чем-л. phù hợp hoàn toàn với điều gì, hoàn toàn thích hợp với cái gì, theo đúng cái gì; в ~ом смы́сле сло́ва với nghĩa thật đúng (chặt chẽ) của từ; 3. (*морально чистый*) nghiêm khắc, nghiêm chỉnh, khắc khổ; ~ие взгля́ды (*на жизнь*) những quan điểm nghiêm khắc (nghiêm chỉnh, khắc khổ) đối với đời sống; ~ие нра́вы đạo đức nghiêm chỉnh (nghiêm khắc); ~ое поведе́ние hạnh kiểm nghiêm chỉnh, đức hạnh nghiêm khắc; 4. (*правильный*) đều đặn, cân đối, rõ nét; ~ие ли́нии những đường nét đều đặn, những đường rõ nét; ~ие черты лица́ nét mặt đều đặn (cân đối), 5. (*без украшений*) giản dị, đơn giản, đứng đắn, nghiêm trang; ~ костю́м bộ y phục giản dị (đơn giản, đứng đắn); ~ая причёска kiểu tóc nghiêm trang (đứng đắn, giản dị)

стро́го *нареч.* 1. (*сурово*) [một cách] nghiêm khắc, nghiêm nghị, nghiêm ngặt, ngặt nghèo, nghiêm; ~ наказа́ть кого́-л. nghiêm trị (trừng trị nghiêm khắc, nghiêm khắc trừng trị, nghiêm trừng) ai; ~ поговори́ть с ке́м-л. nghiêm nghị nói chuyện (nói chuyện nghiêm nghị) với ai; ~ обраща́ться с ке́м-л. đối xử nghiêm khắc (nghiêm ngặt, khắt khe, ngặt nghèo, nghiệt ngã) với ai; 2. (*точно*) [một cách] nghiêm ngặt, nghiêm chỉnh, nghiêm cẩn, chặt chẽ, gắt gao; ~ вы́держанный стиль phong cách nhất quán chặt chẽ, kiểu cách được nghiêm ngặt tuân theo, kiểu thức được nghiêm thủ; 3. (*классически правильно*) [một cách] giản dị, đơn giản, đứng đắn, nghiêm trang; ~ одева́ться ăn mặc giản dị (đứng đắn); ◇ ~ воспреща́ется nghiêm cấm, cấm ngặt; ~ говоря́ nói đúng ra [thì]..., nói thật ra [thì]..., nói chính xác [thì]...; ~-на́строго hết sức nghiêm ngặt, vô cùng nghiêm ngặt

стро́гост||ь[8a] *ж.* 1. [tính, sự] nghiêm khắc, nghiêm nghị; nghiêm ngặt, nghiêm nhặt, ngặt nghèo, nghiệt ngã, khắt khe, khắc nghiệt, khắc bạc; chặt chẽ, gắt gao; nghiêm chỉnh, khắc khổ; đều đặn, cân đối; giản dị, đơn giản, đứng đắn, nghiêm trang (*ср.* стро́гий); держа́ть кого́-л. в ~и đối xử nghiêm khắc (nghiêm ngặt, nghiêm nhặt) với ai; поступа́ть с ке́м-л. по всей ~и зако́на xử sự với ai theo đúng toàn bộ tính chất nghiêm ngặt của luật pháp, áp dụng toàn bộ tính chất nghiêm nhặt của luật pháp đối với ai; 2. *мн.*: ~и *разг.* (*строгие меры*) những biện pháp nghiêm khắc (nghiêm ngặt, ngặt nghèo, nghiệt ngã, khắc nghiệt, khắt khe)

строево́й I *прил.* [để] xây dựng, kiến thiết; ~ лес gỗ xây dựng; ~ матери́ал vật liệu xây dựng, vật liệu kiến trúc

строев||о́й II *прил. воен.*: ~а́я слу́жба [sự, chế độ] quân dịch, phục vụ trong quân ngũ; ~ офице́р sĩ quan tại ngũ; ~а́я подгото́вка [môn] huấn luyện động tác quân sự; ~о́е уче́ние [sự] tập luyện động tác quân sự; ~ уста́в điều lệnh trong quân ngũ

строе́ние[7a] *с.* 1. (*здание, постройка*) công trình xây dựng, công trình kiến trúc, tòa nhà; 2. (*структура*) cơ cấu, cấu trúc, kết cấu, cấu tạo, cấu tượng

строи́тел||ь[2a] *м.* 1. người xây dựng, người kiến thiết; (*архитектор*) kiến trúc sư, nhà kiến trúc; (*рабочий*) [người] thợ xây dựng, công nhân kiến trúc; инжене́р-~ kỹ sư xây dựng; 2. *высок.* người xây dựng, người kiến thiết; ~и но́вой жи́зни những người xây dựng cuộc sống mới; ~и комму́низма những người xây dựng (kiến thiết) chủ nghĩa cộng sản

строи́тельн||ый *прил.* [thuộc về] xây dựng, kiến thiết, kiến trúc; ~ые материа́лы [những] vật liệu xây dựng, vật liệu kiến trúc; ~ рабо́чий [người] thợ xây dựng, công nhân kiến trúc; ~ колле́ктив tập thể những người xây dựng; ~ая площа́дка khu vực xây dựng, khu vực kiến thiết; ~ая те́хника kỹ thuật xây dựng, máy móc kiến thiết; ~ банк ngân hàng kiến thiết

строи́тельство[1a] *с.* 1. (*процесс*) [sự] xây dựng, kiến thiết, kiến trúc; ~ жилы́х домо́в [sự] xây dựng nhà ở; 2. *высок.* [công cuộc, sự] xây dựng, kiến thiết; ~ комму́низма công cuộc xây dựng (kiến thiết) chủ nghĩa cộng sản; 3. (*объект*) công trình, công trường

стро́ить[4a], постро́ить 1. (*В*) xây dựng, kiến thiết, xây, dựng, làm; (*изготовлять*) chế tạo, đóng; ~ дом xây (làm, cất) nhà, xây dựng (kiến thiết) tòa nhà; ~ мост làm cầu; ~ желе́зную доро́гу làm (xây dựng, kiến thiết) đường sắt; ~ баррика́ды dựng chiến lũy; ~ турби́ны chế tạo tuốc bin, làm

tua-bin; 2. *перен.* (*В*) (*созидать*) xây dựng, kiến thiết, gây dựng; ~ коммунизм xây dựng (kiến thiết) chủ nghĩa cộng sản; ~ своё счастье gây dựng hạnh phúc cho mình; 3. (*В*) *мат.* dựng, vẽ; ~ треугольник dựng (vẽ) hình tam giác; ~ угол dựng một góc; 4. (*В*) (*создавать, составлять что-л.*) đặt, làm, kết cấu; (*организовать*) tổ chức; ~ предложение, фразу đặt câu; ~ лекцию kết cấu (trình bày, làm) bài thuyết trình; ~ работу tổ chức công việc; 5. (*В*) (*намечать мысленно*) vạch ra, xây dựng, làm; ~ планы vạch ra (xây dựng, làm) những kế hoạch, mưu tính; 6. (*В* на *П*) (*основывать на чём-л.*) xây dựng, dựng, đặt; ~ свой расчёты на чём-л. xây dựng (dựng, đặt) những tính toán của mình trên cơ sở gì; 7. (*В*) (*ставить в строй*) xếp, sắp; ~ взвод в две шеренги xếp trung đội thành hai hàng; ◇ ~ воздушные замки ước mơ hão huyền, mơ mộng viển vông; ~ рожи nhăn nhó, nhăn mặt; ~ из себя кого-л. làm ra vẻ là ai, làm bộ như ai

стро́||ться[4a], постро́иться 1. (*строить себе что-л.*) xây dựng (kiến thiết, xây, dựng, làm) cho mình; 2. (*воздвигаться*) [được] xây dựng nên, kiến thiết nên; 3. *перен.* (*созидаться*) [được] xây dựng nên, kiến thiết nên, gây dựng nên; 4. *тк. несов.* (*намечаться в уме*) được nêu lên, được đề ra, được vạch ra, được dự định; ~лись предположения những giả thuyết được nêu lên, người ta nêu lên nhiều giả thuyết; 5. *тк. несов.* (на *П*) (*основываться*) xây dựng trên, dựa trên; 6. (*становиться в строй*) xếp hàng, sắp hàng

стро||й[6a,6c] *м.* 1. (*ряд, шеренга*) hàng, hàng ngũ, hàng quân, quân hàng; встать в ~ đứng vào hàng (hàng ngũ, hàng quân, quân hàng); шко́льники шли ~ем học sinh đi theo hàng ngũ, học trò xếp hàng đi; 2. *воен.* (*расположение воинских единиц*) đội hình; (*воинские части*) đội ngũ, hàng ngũ; развёрнутый ~ đội hình triển khai; самолёты в боево́м ~ю những chiếc máy bay trong đội hình chiến đấu; ра́нен, но оста́лся в ~ю anh ta bị thương nhưng vẫn không rời đội ngũ; 3. (*построение чего-л.*) kết cấu, cơ cấu, cấu trúc; грамматический ~ kết cấu ngữ pháp; ~ мышления nếp nghĩ, nề nếp tư duy; 4. (*общественное устройство*) chế độ; феода́льный ~ chế độ phong kiến; 5. *муз.* điệu; âm luật; ◇ ввести́ в ~ đưa vào hoạt động, đưa vào sản xuất, cho chạy; вы́вести что́-л. из ~я а) (*предприятие, технику*) làm hỏng, phá hỏng, làm không hoạt động nữa; б) *воен.* (*живую силу*) loại ra khỏi vòng chiến đấu; вступи́ть в ~ (*о предприятии*) bắt đầu chạy, bắt đầu hoạt động, bắt đầu sản xuất, bắt đầu phát điện; вы́йти из ~я а) (*о предприятии, технике*) bị hỏng, không hoạt động nữa; б) *воен.* (*о живой силе*) bị loại ra khỏi vòng chiến đấu

стройба́т[1a] *м.* (строительный батальо́н) tiểu đoàn xây dựng

стро́йка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] xây dựng, kiến thiết; 2. (*объект*) công trường, công trường xây dựng, công trường kiến thiết

стро́йность[8a] *ж.* 1. (*фигуры и т. п.*) [sự, tính] cân đối, đẹp đẽ, gọn gàng, thanh, thon; (*рядов*) [sự, tính] đều đặn; 2. (*мысли, изложения*) [sự, tính] mạch lạc, nhất quán, hoàn chỉnh, có kết cấu chặt chẽ; 3. (*гармоничность*) [sự, tính] hòa âm, nhịp nhàng, đều nhịp, du dương; ~ пе́ния tính hòa âm (nhịp nhàng, đều nhịp, du dương) trong lời ca, tiếng hát hòa âm (nhịp nhàng, du dương)

стро́йн||ый *прил.* 1. cân đối, đẹp đẽ, gọn gàng, thanh, thon, mảnh dẻ, mảnh khảnh; ~ая фигу́ра thân hình cân đối, dáng người thanh, người thon; ~ая де́вушка cô gái mảnh dẻ, thiếu nữ mảnh khảnh; ~ как то́поль ≅ thẳng như cây gỗ chò; 2. (*правильно расположенный*) cân đối, đều đặn; ~ые ряды́ hàng ngũ đều đặn; 3. (*чёткий, последовательный*) mạch lạc, nhất quán, hoàn chỉnh, được kết cấu chặt chẽ; ~ая теория lý thuyết hoàn chỉnh (nhất quán); 4. (*о звучании*) nhịp nhàng, đều nhịp, hòa âm, du dương; ~ое пе́ние tiếng hát nhịp nhàng (đều nhịp, hòa âm)

строк||а́[3f] *ж.* dòng chữ, hàng chữ, dòng, hàng; с но́вой ~и xuống dòng, xuống hàng; ◇ чита́ть ме́жду строк đọc ý giữa dòng, đoán ý [ở] ngoài lời, thấy rõ chân ý của tác giả

стро́ций[7a] *м. хим.* xtrônti, stronti

строп[1a] *м.* 1. (*аэростата*) dây, dây cáp, dây khí cầu; (*парашюта*) dây dù; 2. (*петля для захвата груза*) dây quàng, dây cẩu, dây mang

стропи́ло[1a] *с.* [cái] kèo, đòn tay, vì kèo

стропти́вый *прил.* bướng bỉnh, ngang bướng, ngang ngạnh, cứng đầu, ngang ngược, cứng đầu cứng cổ

строфа́[1f] *ж. лит.* đoạn thơ, khổ thơ, thi tiết

строчи́ть[4b,4c], настрочи́ть 1. *тк. несов.* (*В*) (*шить*) khâu, may, khâu đột; 2. *тк. не-*

сов. разг. (*на швейной машине*) khâu máy, khâu; 3. *разг.* (*писать*) ngoáy, viết nhanh; 4. *тк. несов. разг.* (*стрелять*) bắn tạch tạch, quạt, quét, lia

стро́чка[3*a] I *ж. см.* строка́

стро́чка[3*a] II *ж.* 1. (*действие*) [sự] khâu, may; 2. (*шов*) đường khâu, đường may

строчн||о́й *прил.*: ~а́я бу́ква chữ nhỏ, chữ thường

стру́жка[3*a] *ж.* 1. phoi; (*древесная тж.*) dăm bào, vỏ bào; (*металлическая*) phoi kim loại; 2. *собир.* dăm bào, vỏ bào

струи́ться *несов.* chảy ròng ròng, chảy thành tia; (*о поте*) vã, toát; (*о слезах*) lã chã; *перен.* phun thành tia, tỏa thành luồng

стру́йка *ж. см.* струя́

структу́ра[1a] *ж.* kết cấu, cấu tạo, cơ cấu, cấu trúc, kiến trúc, cấu tượng; **организацио́нная** ~ cơ cấu tổ chức

структу́рный *прил.* [thuộc về] kết cấu, cấu tạo, cơ cấu, cấu trúc, kiến trúc, cấu tượng

струна́[1d] *ж.* dây đàn, dây, tơ; huyền (*уст.*); **уда́рить по стру́нам** gảy đàn, đánh đàn

стру́нк||а[3*a] *ж. уменьш.-ласк. к* струна́; ◇ **чувстви́тельная** ~ chỗ dễ cảm, chỗ yếu; **заде́вать сла́бую** ~**у кого́-л.** đánh vào chỗ yếu của ai, đụng vào chỗ dễ cảm của ai; **вы́тянуться в** ~**у** đứng nghiêm, đứng thẳng người; **ходи́ть по** ~**е у кого́-л.**, **пе́ред ке́м-л.** bị ai xỏ mũi, bị ai sai khiến, hoàn toàn phục tùng ai, hoàn toàn khuất phục ai

стру́нный *прил.* [thuộc về] dây đàn; (*со струнами*) [có] dây đàn; ~ **инструме́нт** đàn dây, nhạc khí (nhạc cụ) có dây, huyền nhạc khí; ~ **кварте́т** bộ tứ tấu đàn dây (huyền nhạc khí); ~ **орке́стр** dàn nhạc đàn dây

струп *м.* (*ед.* 1a, *мн.* 12a: ~ья) vảy kết, vết mục, mảng mục

стру́сить[4a] *сов. см.* тру́сить

стручко́в||ый *прил.* [có] quả nang, vỏ quả, quả khô; ~**ая фасо́ль** đậu cô ve; ~ **пе́рец** ớt

стручо́к[3*b] *м.* quả nang, vỏ quả; quả khô (*научн.*)

стру||я́[6d, 6b] *ж.* tia, luồng, dòng; ~ **воды́** tia (luồng, dòng) nước; ~ **па́ра** luồng (tia, dòng) hơi nước; ~ **све́жего во́здуха** tia (luồng, dòng) không khí mát; ~ **от винта́** *ав.* dòng lướt [từ cánh quạt]; **бить** ~**ёй** phun thành tia, vọt lên thành luồng, bắn ra thành dòng; ◇ **вноси́ть све́жую** ~**ю во что́-л.** đem lại một luồng không khí mới trong việc gì, làm cho cái gì thêm sinh khí, làm cho cái gì sôi nổi linh hoạt hơn

стря́пать[1], **состря́пать** (*В*) *разг.* 1. làm cơm, nấu ăn, nấu bếp, làm bếp, xào xáo; 2. *перен. пренебр.* làm bôi bác, viết, vẽ; xào xáo (*разг.*)

стряпня́[2b] *ж. разг.* 1. [sự] nấu nướng, nấu ăn, làm bếp; 2. (*кушанье*) thức ăn, đồ ăn, món ăn; 3. (*о грубом сочинении и т. п.*) tác phẩm làm bôi bác

стряпу́ха[3a] *ж. разг.* bà nấu bếp, người làm bếp

стряс||ти́сь[7b] *сов.* (с *Т*) *разг.* xảy ra; **с ним** ~**ла́сь** беда́ tai họa đã giáng xuống nó, điều rủi ro đã xảy ra với nó, nó bị giáng họa; **что тут** ~**ло́сь?** chuyện gì xảy ra thế?, ở đây có chuyện gì thế?

стря́хивать[1], **стряхну́ть** (*В*) 1. giũ, phủi; ~ **пе́пел с папиро́сы** gảy tàn thuốc, gạt tàn thuốc; 2. *перен.* thoát khỏi

стряхну́ть[3b] *сов. см.* стря́хивать

студе́нт[1a] *м.* [người] sinh viên, học sinh đại học; (*обучающийся за границей*) lưu học sinh; ~**-ме́дик** sinh viên y khoa, sinh viên trường thuốc; ~**-юри́ст** sinh viên luật khoa, sinh viên trường luật

студе́нтка[3*a] *ж.* [người] nữ sinh viên, nữ học sinh đại học

студе́нческ||ий *прил.* [thuộc về] sinh viên, học sinh đại học; ~**ие го́ды** những năm là sinh viên, những năm học đại học; ~**ое общежи́тие** ký túc xá sinh viên, học xá

студе́нчеств||о[1a] *с.* 1. *собир.* giới sinh viên; 2. (*пребывание в вузе*) thời kỳ sinh viên, thời gian học đại học; **в го́ды мое́го** ~**а** hồi tôi còn là sinh viên, khi tôi học đại học

студёный *прил. разг.* rét buốt, lạnh buốt, giá lạnh, rét căm căm, rét cắt ruột

сту́день[2*a] *м.* [món] thịt đông; (*из рыбы*) [món] cá nấu đông

студи́ть[4c], **остуди́ть**, **вы́студить** (*В*) *разг.* làm lạnh, làm rét, làm nguội, làm rét buốt, làm giá lạnh; **вы́студить ко́мнату** làm lạnh căn phòng; **остуди́ть молоко́** làm nguội (để nguội) sữa

сту́дия[7a] *ж.* 1. (*мастерская*) xtuđiô, xưởng họa, xưởng vẽ, xưởng nặn, xưởng điêu khắc, xưởng nghệ thuật; 2. (*школа*) trường; **балéтная** ~ trường múa ba-lê, trường vũ kịch; **худóжественная** ~ trường mỹ thuật, trường nghệ thuật; 3. (*киностудия*) xưởng phim; 4. (*радиостудия*) xtuđiô, phòng bá âm, phòng phát thanh

сту́жа[4a] *ж. разг.* [cơn, trận] rét buốt, lạnh buốt, giá lạnh, băng giá

стук[3a] I *м.* tiếng gõ, tiếng đập, tiếng nện,

tiếng khua, tiếng khỏ; ~ в дверь tiếng gõ cửa, tiếng đập cửa; войти́ без ~а đi vào mà không gõ cửa; ~ колёс tiếng bánh xe lọc xọc (lạch cạch, lộc cộc); ~ копы́т tiếng móng ngựa gõ lóc cóc; ~ пи́шущих маши́нок tiếng đánh máy lách cách; ~ посу́ды tiếng bát đĩa khua loảng xoảng; ~ пулемёта tiếng liên thanh nổ tạch tạch tạch, tiếng súng máy nổ liên hồi; ~ се́рдца tiếng tim thình thịch, trống ngực đập thình thịch, tiếng trống ngực

стук II *межд.*: ~-~ cốc cốc, lốc cốc

сту́кать[1], сту́кнуть 1. gõ, đập, nện, khua; сту́кнуть по́ столу đập bàn; в окно́ ти́хо сту́кнули người ta gõ khẽ vào cửa sổ; 2. (*В*) (*ударять*) đánh, nện, thụi, đấm; choảng, giã, giọt (*разг.*)

сту́каться[1], сту́кнуться (о *В*) va phải, chạm phải, đụng phải, cụng phải, va, chạm; сту́кнуться голово́й обо что́-л. đầu cụng (va, đụng) phải cái gì, cụng (va, đụng) đầu vào cái gì

сту́кнуть(ся)[3a] *сов. см.* сту́кать(ся)

стул *м.* (*ед.* 1а, *мн.* 12а: ~ья) 1. [cái] ghế, ghế dựa; склад но́й ~ [cái] ghế xếp; вéнский ~ [cái] ghế mây; 2. *тк. ед. мед.* phân; ◇ сиде́ть ме́жду двух ~ьев ngồi chênh vênh giữa hai cái ghế, giữ thái độ ba phải

сту́п||а[1a] *ж.* [cái] cối, cối giã; (*каменная*) [cái] cối đá; ◇ толо́чь во́ду в ~е dã tràng xe cát biển Đông, làm công việc vô ích, làm công cốc, làm công toi

ступ||а́ть[1], ступи́ть 1. bước, đi, bước đến, bước đi; 2. *тк. несов.* (*делать шаги, идти*) bước, đi; 3. *тк. несов. повел.*: ~а́й[те]! hãy đi đi!, hãy lên đường đi!; ~а́й[те] прочь! hãy cút đi!, hãy xéo đi!; ~а́й[те] за ним! hãy đi theo nó!; ◇ ша́гу ступи́ть нельзя́ без кого́-л., чего́-л. không có ai, cái gì, thì không thể làm gì được cả

ступе́нчатый *прил.* [có] nhiều bậc, nhiều bực, nhiều cấp, nhiều nấc; (*о ракетах*) [có] nhiều tầng

ступе́нь[8a, 8e] *ж.* 1. (*лестницы*) bậc thang, bực thang, nấc thang; (*выступ, уступ*) bậc, bực, nấc, cấp; 2. *перен.* (*этап в развитии чего-л.*) giai đoạn; (*степень*) mức độ, trình độ, bậc (*тж. муз.*); высшая ~ mức độ cao nhất, bậc cao nhất; подня́ть что́-л. на бо́лее высо́кую ~ đưa cái gì lên một trình độ cao hơn; 3. (*разряд*) cấp, bậc; 4. (*ракеты*) tầng

ступе́нька[3*a] *ж.* bậc, bực, nấc, cấp, bậc thang, bực thang, nấc thang; поднима́ться, спуска́ться по ~м lên, xuống theo bậc thang

ступи́ть[4c] *сов.* 1. *см.* ступа́ть 1; 2. (на *В*) (*войти куда-л.*) đi vào, bước vào, bước xuống, đi vô, vào, vô

ступи́ца[5a] *ж.* [cái] moay-ơ, ổ trục; ~ колеса́ [cái] moay-ơ, ổ trục bánh xe; ~ винта́ [cái] ổ trục cánh quạt

сту́пка *ж. см.* сту́па

ступня́[2b] *ж.* bàn chân, chân

стуч||а́ть[5b] *несов.* 1. gõ, đập, nện, khua, khỏ; (*о колёсах*) [nện, gõ] lọc xọc, lạch cạch, lộc cộc; (*о копытах*) [gõ] lóc cóc; (*о сердце*) đập thình thịch, đánh trống ngực; ~ молотко́м gõ búa, nện búa, quai búa chan chát; ~ на маши́нке đánh máy lách cách; зу́бы ~а́т hai hàm răng run đập vào nhau, đánh bò cạp; он ~и́т зуба́ми от хо́лода vì lạnh nó run cầm cập răng đập vào nhau, nó đánh bò cạp; дождь ~и́т в окно́ mưa rơi đồm độp (tí tách) trên cửa sổ; у меня́ ~и́т в висках mạch máu ở thái dương của tôi đập mạnh; 2. (*в дверь, окно и т. п.*) gõ cửa, đập cửa, đấm cửa, nện cửa, gọi cửa

стуча́ться[5b] *несов.* 1. *разг.* va vào, đụng vào; 2. (*в дверь, окно и т. п.*) gõ cửa, đập cửa, đấm cửa, nện cửa, gọi cửa; ◇ ~ в дверь а) (*обращаться с просьбой*) gõ cửa nhà ai, nhờ ai, xin ai; б) (*приближаться, надвигаться*) đến gần, xuất hiện, hiện ra

стушева́ться[2a] *сов. разг.* 1. (*сгладиться*) lu mờ đi, mờ nhạt đi, phai mờ đi, xóa nhòa đi; (*отступить на задний план*) lùi xuống hàng thứ yếu; 2. (*смутиться, оробеть*) ngại ngùng, ngượng ngùng, luống cuống, lúng túng, sượng sùng

стыд[1b] *м.* [sự] xấu hổ, hổ thẹn; (*чувство неловкости*) [sự] thẹn thùng, thẹn thò, sượng sùng, bẽn lẽn, thèn thẹn, thẹn thẹn; ~ и позо́р! ~ и срам! nhục nhã thay!, đê nhục thay!, nhục thay!, xấu hổ thay!, xấu xa thay!, đáng hổ thẹn thay!; ~ и позо́р ему́! nhục nhã thay cho nó!; к вели́кому моему́ ~ý до́лжен призна́ться... thật là đáng hổ thẹn cho tôi, nhưng tôi phải công nhận rằng...; thật là xấu hổ nhưng tôi phải thú thật rằng...; не име́ть ни ~а́ ни со́вести hoàn toàn không biết xấu hổ, hoàn toàn không có lương tâm, mặt dày mày dạn; потеря́ть всяки́й ~ mặt dày mày dạn, trơ như mặt thớt, chẳng biết hổ thẹn là gì

стыди́ть[4b] *несов.* (*В*) nhục mạ, thóa mạ, bêu riếu, bêu xấu, chửi mắng, làm... xấu hổ, làm... hổ thẹn, làm xấu mặt; ~ кого́-л. за что́-л. nhục mạ (thóa mạ, chửi mắng)

ai vì việc gì, làm ai xấu hổ (hổ thẹn) vì việc gì

стыд||и́ться[4b] *несов.* (*P*, + *инф.*) xấu hổ, hổ thẹn, bẽ mặt, thẹn mặt, xấu mặt, lấy làm xấu hổ; (*стесняться*) thẹn thùng, thẹn thò, sượng sùng, bẽn lẽn, bẽ bàng; ~и́тесь! anh thật đáng xấu hổ!, chúng bay thật đáng hổ thẹn!

стыдли́вость[8a] *ж.* [tính, sự] bẽn lẽn, cả thẹn, thẹn thùng, thẹn thò, ngượng ngùng, hay hổ ngươi, hay xấu hổ

стыдли́вый *прил.* bẽn lẽn, cả thẹn, thẹn thùng, thẹn thò, ngượng ngùng, hay hổ ngươi, hay xấu hổ

сты́дно *в знач. сказ. безл.* thật là xấu hổ, thật là hổ thẹn, thật đáng xấu hổ, thật đáng hổ thẹn; ~ так говори́ть ăn nói như thế thì thật đáng xấu hổ (hổ thẹn); мне ~ [за себя́] tôi thấy xấu hổ (hổ thẹn); мне ~ за вас tôi thấy xấu hổ (hổ thẹn, xấu mặt) vì anh; мне ~ пе́ред людьми́ tôi thấy xấu hổ (hổ thẹn, xấu mặt) trước mọi người; как вам не ~! anh không biết xấu hổ (hổ thẹn) hay sao?, thế mà anh không biết xấu hổ (hổ thẹn) ư!; ему́ ничу́ть не ~ nó hoàn toàn không thấy xấu hổ (hổ thẹn)

стык[3a] *м.* 1. chỗ nối, mối nối, đầu nối, chỗ đầu mối, chỗ tiếp giáp, chỗ nối tiếp; (*линия соприкосновения*) tuyến nối, biên giới, ranh giới, giáp ranh, đường tiếp giáp; 2. *тех.* [sự] nối

стыкова́ть[2a] *несов.* (*B*) *тех.* nối, nối đối tiếp, nối giáp mối; (*космические корабли*) lắp nối, ghép nối, ráp nối, lắp ghép

стыкова́ться[2a] *несов. тех.* [được] nối, nối đối tiếp, nối giáp mối; (*о космических кораблях*) [được] lắp nối, ghép nối, ráp nối, lắp ghép

стыко́вка[3*a] *ж. тех.* [sự] nối, nối đối tiếp, nối giáp mối; (*космических кораблей*) [sự] lắp nối, ghép nối, ráp nối, lắp ghép

сты́н||уть[3*a△], **стыть**[3*a△] *несов.* 1. nguội đi, lạnh đi, nguội lạnh đi; *перен. тж.* nguội đi, dịu đi; 2. (*замерзать*) lạnh cóng; ◇ кровь ~ет в жи́лах sợ mất vía, sợ mất mật, sợ xanh mắt sợ hồn xiêu phách lạc, vô cùng khủng khiếp

сты́чка[3*a] *ж.* [trận, cuộc] đánh nhỏ, đụng độ, chạm súng; (*ссора, столкновение*) [cuộc] cãi vã, cãi cọ, va chạm, xích mích, hiềm khích

стю́ард[1a] *м.*, **~е́сса**[1a] *ж.* người phục vụ trên máy bay, người phục vụ trên tàu thủy

стяг[3a] *м.* [ngọn, lá] quân kỳ, cờ

стя́гивать[1], **стяну́ть** (*B*) 1. (*затягивать, завязывать*) thắt chặt, buộc chặt, thắt, buộc; ~ та́лию ремнём thắt lưng bằng đai da; ~ мешо́к верёвкой lấy dây buộc chặt bao, buộc chặt bao bằng dây; 2. (*соединять концы, края чего-л.*) nối, chắp, chập, chắp nối; стяну́ть концы́ обо́рванного про́вода nối (đấu) hai đầu dây dẫn bị đứt; 3. (*собирать в одно место*) tập trung, tập hợp, tập kết; ~ войска́ к перепра́ве tập trung (tập hợp, tập kết) các đội quân ở bến phà; 4. (*стаскивать, снимать*) kéo... đi, lôi... đi, lấy... đi; стяну́ть ска́терть со стола́ kéo rơi chiếc khăn bàn; стяну́ть одея́ло kéo (lôi, lấy) chăn đi; стяну́ть сапоги́ tháo bốt

стя́гиваться[1], **стяну́ться** 1. (*туго затягиваться*) [bị] thắt chặt lại, buộc chặt lại; 2. (*смыкаться концами*) nối lại, chập lại, chắp nối lại; (*морщиться, собираться*) co lại, teo lại; 3. (*собираться в одно место*) tập trung lại, tập hợp lại, tập kết lại

стяжа́тель[2a] *м.* kẻ tham lam, kẻ trục lợi, kẻ hám lợi, kẻ ham làm giàu

стяжа́тельство[1a] *с.* [lòng, thói] tham lam, trục lợi, hám lợi, hám của, ham làm giàu

стяжа́ть[1] *несов. и сов.* (*B*) 1. (*богатство, деньги*) vớ, phất, kiếm, phát tài, tạo nên; 2. (*приобретать, добиваться*) giành, cố đạt được, cố giành được; *сов.* đạt được, giành được, được; ~ изве́стность đạt được tiếng tăm, được nổi tiếng

стяну́ть[3c] *сов.* 1. *см.* стя́гивать; 2. (*B*) *разг.* (*украсть*) cuỗm, xoáy, đánh cắp

стяну́ться[3c] *сов. см.* стя́гиваться

суббо́та[1a] *ж.* [ngày] thứ bảy

суббо́тник[3a] *м.* ngày [thứ bảy] lao động tập thể, ngày thứ bảy [lao động] cộng sản; коммунисти́ческий ~ ngày thứ bảy [lao động] cộng sản, ngày thứ bảy cộng sản [chủ nghĩa], ngày lao động cộng sản chủ nghĩa

субконтине́нт[1a] *м.* á lục địa

сублима́т[1a] *м. хим.* chất thăng hoa

сублима́ция[7a] *ж. хим.* [sự] thăng hoa

субсиди́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) phụ cấp, trợ cấp, cấp phí, tài trợ; ~ строи́тельство желе́зной доро́ги phụ cấp cho việc làm đường sắt

субси́дия[7a] *ж.* [khoản, món, tiền] phụ cấp, trợ cấp, cấp phí, tài trợ

субстантива́ция[7a] *ж. лингв.* [sự] danh từ hóa

субстантиви́ровать[2a] *несов. и сов. лингв.* danh từ hóa

субстантиви́роваться[2a] *несов. и сов. лингв.* [được] danh từ hóa

субста́нция[7a] *ж. филос.* thực thể

субстра́т[1a] *м.* 1. nền, nền móng, chất nền, cơ chất, tầng nền; 2. *филос.* cơ chất, bản thể

субстратосфе́ра *ж.* tầng bình lưu phụ

субти́тр[1a] *м. кино* phụ đề

субтро́пики *мн.* (*скл. как м.* 3a) [vùng, đai] á nhiệt đới, cận nhiệt đới

субтропи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] á nhiệt đới; ~ кли́мат khí hậu á nhiệt đới; ~ие культу́ры cây trồng á nhiệt đới

субъе́кт[1a] *м.* 1. *филос., юр.* chủ thể; 2. *мед.* chủ thể, người; 3. *грам.* chủ ngữ; 4. *разг.* (*о человеке*) người; *неодобр.* kẻ, ngữ, gã

субъективи́зм[1a] *м. филос.* chủ nghĩa chủ quan

субъекти́вность[8a] *ж.* [tính, bệnh] chủ quan

субъекти́вн||ый *прил.* chủ quan; ~ фа́ктор в исто́рии nhân tố chủ quan trong lịch sử; ~ая сторона́ преступле́ния mặt chủ quan của tội phạm; ~ое мне́ние ý kiến chủ quan (cá nhân), ý riêng; ◇ ~ идеали́зм *филос.* chủ nghĩa duy tâm chủ quan

сувени́р[1a] *м.* đồ lưu niệm, [vật] kỷ niệm

суверените́т[1a] *м.* chủ quyền; госуда́рственный ~ chủ quyền quốc gia

сувере́нн||ый *прил.* có chủ quyền, tự chủ; ~ое госуда́рство nước có chủ quyền, nước tự chủ; ~ое пра́во chủ quyền

сувóровец[5*a] *м.* học sinh trường thiếu sinh quân Xu-vô-rốp

сувóровск||ий *прил.*: ~ое учи́лище trường thiếu sinh quân Xu-vô-rốp

сугли́нист||ый *прил.* [có, chứa] sét thịt, sét pha, á sét; ~ая по́чва đất sét thịt, đất sét pha, đất á sét, đất thịt

сугли́нок[3*a] *м.* [đất] sét thịt, sét pha, á sét

сугро́б[1a] *м.* đống tuyết

сугу́бо *нареч.* [một cách] đặc biệt, hết sức; ~ ва́жное значе́ние ý nghĩa đặc biệt (hết sức) quan trọng; ~ секре́тно tối mật, hết sức bí mật; ~ полити́ческий хара́ктер tính chất thuần túy chính trị, tính chất chính trị thuần túy

сугу́б||ый *прил.* đặc biệt, rất lớn; ~ое внима́ние [sự] chú ý đặc biệt, quan tâm rất lớn

суд[1b] *м.* 1. (*государственный орган*) tòa án, pháp đình, pháp viện, tòa; *собир.* (*судьи*) tòa án, tòa, các quan tòa; наро́дный ~ tòa án nhân dân; ~ вы́шей инста́нции tòa án sơ cấp; вое́нный ~ tòa án quân sự; вое́нно-полево́й ~ tòa án quân sự mặt trận; зда́ние ~á tòa án, pháp đình; зал ~á phòng xử án, phòng xét xử; председа́тель ~á [người, viên] chánh án; рефо́рма ~á [sự] cải cách tư pháp; встать, ~ идёт! đứng dậy, tòa đang ra!; 2. (*разбирательство дел*) [sự] xử án, xét xử trước tòa; (*заседание*) phiên tòa; на ~é, во вре́мя ~á ra tòa, tại phiên tòa; попа́сть под ~ bị đưa ra tòa, bị lôi ra trước vành móng ngựa; идти́ под ~ bị đưa ra tòa, bị đưa ra xử; быть под ~о́м đang bị xử án, đang bị xét xử trước tòa; отда́ть под ~ đưa ra tòa; 3. (*общественный орган*) tòa án; това́рищеский ~ tòa án đồng chí; ~ че́сти tòa án danh dự; 4. (*суждение*) [sự] xét đoán, xét xử, phán xét, phán đoán; (*заключение, оценка*) [sự] phán định, nhận định, nhận xét, đánh giá, kết luận; ~ наро́да sự xét xử (phán xử) của nhân dân; ~ потóмства sự phán định (phán xử, xét xử, đánh giá, nhận định, nhận xét) của hậu thế

суда́к[3b] *м.* [con] cá vược (*Lucioperca lucioperca*)

суда́н||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Xu-đăng, người Xu-đan

суда́нский *прил.* [thuộc về] Xu-đăng, Xu-đan

суда́рыня[2a] *ж. уст.* (*в обращении*) bà

су́дарь[2a] *м. уст.* (*в обращении*) ông, ngài

суда́чить[4a] *несов. разг.* (*о П*) đơm đặt chuyện, đặt điều, bàn ra tán vào

суде́бно-медици́нск||ий *прил.* [thuộc về] pháp y; ~ая эксперти́за [sự] giám định pháp y

суде́би||ый *прил.* [thuộc về] tòa án; (*подлежащий ведению суда тж.*) [thuộc về] tư pháp, xét xử, xử án; ~ые о́рганы các cơ quan tư pháp (xét xử, xử án); ~ое заседа́ние phiên tòa; ~ое де́ло vụ án; ~ проце́сс vụ án, vụ kiện; ~ое сле́дствие [sự] thẩm cứu, xét hỏi trước tòa; ~ исполни́тель chấp hành viên, thừa phát lại, trường tòa, mõ tòa; ~ приговóр [bản] án; ~ая пра́ктика thực tiễn xét xử (tư pháp, xử án), án lệ; phán quyết lệ (*уст.*); ~ые изде́ржки án phí, lệ phí tư pháp; 2. (*связанный с ведением следствия и суда*) tư pháp; ~ая медици́на [khoa, môn] pháp y, y pháp; ~ая хи́мия [khoa, môn] hóa học tư pháp; ~ая фотогра́фия [môn] nhiếp ảnh tư pháp

суде́йск||ий *прил.* 1. [thuộc về] thẩm phán, quan tòa, tòa án; 2. *спорт.* [thuộc về] trọng tài; ~ая колле́гия hội đồng trọng tài

суди́мост||ь[8a] *ж.* tiền án, [lần] kết án, bị kết án; име́ть две ~и bị kết án hai lần, có hai lần bị kết án, có hai tiền án; снять ~ с кого́-л. xóa tiền án cho ai

суди́ть[4c] *несов.* 1. (*В*) xử án, xét xử, xử; tài phán (*уст.*); ~ престу́пника xử án (xét xử, xử) tội phạm; 2. (*В*) (*оценивать*) đánh giá, xét xử, phán xét, phán định; (*осуждать*) phê phán, kết tội, buộc tội; 3. (о *П*) (*составлять мнение*) xét đoán, suy xét, phán đoán, phán định, nhận định, nhận xét, xét; ~ по вне́шнему ви́ду xét (xét đoán, suy xét, phán đoán, nhận định, nhận xét) theo bề ngoài; е́сли ~ по его́ слова́м... nếu xét (xét đoán, suy xét, phán đoán, nhận định) theo lời nói của nó thì...; я не могу́ ~ об э́том tôi không thể suy xét (xét đoán, phán đoán, nhận định, nhận xét) về vấn đề này được; наско́лько я могу́ ~ trong chừng mực mà tôi có thể suy xét (xét đoán, phán đoán, nhận định) được; не вам обо мне́ ~ anh không có quyền xét đoán tôi; 4. (*В*) *спорт.* làm trọng tài; cầm trịch; ~ футбо́льный матч làm trọng tài [cho] trận đấu bóng đá; ◇ су́дя по чему́-л. căn cứ theo (căn cứ vào, xét theo, dựa vào, bằng vào) cái gì; су́дя по всему́ căn cứ theo (căn cứ vào, dựa vào, xét theo) toàn bộ tình hình; су́дя по его́ слова́м căn cứ theo (bằng vào) lời của nó, xét theo (căn cứ vào) lời nó nói

суди́ться[4c] *несов.* 1. kiện tụng, kiện cáo, kiện thưa, thưa kiện, đi kiện; (с *Т*) kiện nhau, có việc kiện; 2. (*иметь судимость*) có tiền án

су́дно[1cA] I *с.* [chiếc] tàu thủy, tàu, hạm, thuyền; вое́нное ~ [chiếc] tàu chiến, chiến hạm, chiến thuyền; рыболо́вное ~ [chiếc] tàu đánh cá

су́дно[1*a] II *с.* (*для больного*) [cái] chậu dẹt, chậu đại tiện

судове́рфь[8a] *ж.* xưởng đóng tàu, nhà máy đóng tàu, ụ tàu, âu đà, âu nổi

судовладе́лец[5*a] *м.* [người] chủ tàu, chủ thuyền, thuyền chủ

судовожде́ние[7a] *с.* [thuật, môn, khoa] hàng hải

судово́й *прил.* [thuộc về] tàu thủy, tàu, hạm, thuyền

суд||о́к[3*b] *м.* 1. (*для соусов*) [cái] bình đựng xốt; 2. (*столовый прибор*) [cái] giá để bình dầu giấm; 3. *мн.*: ~ки́ (*для переноски кушаний*) [cái] cặp lồng, cà mèn

судомо́йка[3*a] *ж.* [người đàn] bà rửa bát

судопроизво́дство[1a] *с. юр.* thủ tục tố tụng, điều lệ tố tụng, tố tụng tư pháp

судоремо́нтн||ый *прил.* [thuộc về] sửa chữa tàu; ~ые мастерски́е [những] xưởng sửa chữa tàu

су́дорог||а[3a] *ж.* [chứng] co giật, kinh giật, chuột rút, vọp bẻ; би́ться в ~ах kinh giật; его́ лицо́ ста́ло своди́ть ~ой mặt anh ta bắt đầu co giật

су́дорожный *прил.* 1. [do] co giật, kinh giật, chuột rút, vọp bẻ; 2. *перен.* (*порывистый, резкий*) đột ngột, mãnh liệt, bồng bột; (*беспокойный, лихорадочный*) ráo riết, gắt gao, gấp gáp

судострое́ние[7a] *с.* [ngành, công nghiệp] đóng tàu

судострои́тель[2a] *м.* [nhà] chuyên viên đóng tàu

судострои́тельн||ый *прил.* [thuộc về] đóng tàu; ~ая ве́рфь xưởng đóng tàu, nhà máy đóng tàu, ụ tàu, âu đà, âu nổi; ~ая промы́шленность công nghiệp đóng tàu

судоустро́йство[1a] *с. юр.* hệ thống tư pháp

судохо́дность[8a] *ж.* khả năng thông tàu, khả năng tàu bè đi lại

судохо́дн||ый *прил.* tàu [bè] đi lại được, thông tàu, để tàu [bè] qua lại; ~ кана́л [con] kênh để tàu bè qua lại; ~ая река́ [con] sông tàu bè đi lại được; ~ шлюз âu thuyền [để tàu qua lại]

судохо́дство[1a] *с.* [sự, ngành] thủy vận; речно́е ~ [sự, ngành] thủy vận đường sông, vận tải đường sông; морско́е ~ [sự, ngành] thủy vận đường biển, vận tải đường biển, hải vận

судьб||а́[1*d, 1*f] *ж.* 1. số phận, số mệnh, số kiếp, thân phận, số, phận, kiếp, thân; (*участь тж.*) vận mệnh, vận mạng, [cuộc] đời; покори́ться ~е́ an phận, cam phận, an phận thủ thường; благодари́ть ~ý cảm ơn số phận, cám ơn số mệnh; несча́стная ~ phận bạc, bạc mệnh, phận hẩm, số phận hẩm hiu, số kiếp long đong; связа́ть свою́ ~ý с ке́м-л. gắn bó đời (số phận, số mệnh, vận mạng) mình với ai; жа́ловаться на свою́ ~ý than thân trách phận, tủi thân; устро́ить свою́ ~ý thu xếp cuộc đời của mình; рассказа́ть кому́-л. свою́ ~ý kể lại đời mình cho ai, kể cho ai nghe về cuộc đời của mình; 2. *обыкн. мн.*: су́дьбы (*будущность*) vận mệnh, vận mạng, số phận, tương lai; су́дьбы челове́чества vận mệnh của nhân loại, tương lai của loài người; ◇ ви́дно, не ~! quả là không may!, thật là số trời dun dủi!; не ~ нам встре́титься chúng tôi không có may mắn được gặp nhau, số trời dun dủi nên đôi ta chẳng được gặp nhau; каки́ми ~а́ми? gặp nhau thật là bất ngờ!; во́лею суде́б con tạo trớ trêu (*поэт.*)

суд||ья́ *м.* (*скл. как ж.* 6*d; *Р мн.* ~е́й) 1. thẩm phán, quan tòa; pháp quan, quan

tài phán (*уст.*); наро́дный ~ thẩm phán nhân dân; 2. *спорт.* [người] trọng tài, cầm trịch; боково́й ~ [người] giám biên, trọng tài biên; 3. (*человек, высказывающий какое-л. суждение*) người xét đoán, người phán xét, người phân xử; в э́том де́ле я не ~ trong việc này tôi không thể là người xét đoán được; вы мне не ~ anh có phải là quan tòa của tôi đâu?, anh không có quyền phán xét tôi

суеве́рие[7a] *с.* [sự, điều] mê tín, dị đoan, mê tín dị đoan

суеве́рный *прил.* mê tín, dị đoan, mê tín dị đoan

суета́[1b] *ж.* [sự, cảnh] bận rộn, lăng xăng, bận tíu tít, chạy ngược chạy xuôi; поднялась ~ bận rối lên, cảnh chạy ngược chạy xuôi rộn lên; ◇ ~ сует [sự, điều] hư vô, hư không, hư ảo, sắc sắc không không

суети́ться[4b] *несов.* bận rộn, lăng xăng, tất tả, hối hả, bận tíu tít, bận rối rít, chạy ngược chạy xuôi

суетли́вость[8a] *ж.* [tính, sự] bận rộn, lăng xăng; tất tả, hối hả, tíu tít, rối rít, rộn ràng, vội vã (*ср.* суетли́вый)

суетли́вый *прил.* 1. (*беспокойный*) bận rộn, lăng xăng; 2. (*торопливый*) tất tả, hối hả, tíu tít, rối rít, rộn ràng, vội vã

сужа́ть(ся)[1] *несов. см.* су́живать(ся)

сужде́ние[7a] *с.* 1. (*мнение*) ý kiến; (*заключение, решение*) [sự] xét đoán, kết luận, nhận định; 2. *лог.* [sự] phán đoán

су́женая *ж.* (*скл. как прил.*) *уст.* (*невеста*) vị hôn thê, vợ chưa cưới, cô dâu

сужа́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] rút hẹp, thu hẹp, co hẹp, nẹp lại, eo lại; ~ пищево́да [sự] eo lại của thực quản; ~ ры́нка сбы́та sự rút hẹp (thu hẹp, co hẹp) của thị trường tiêu thụ; 2. (*узкое место*) chỗ hẹp, chỗ eo, chỗ thu hẹp, chỗ co hẹp

су́женый *м.* (*скл. как прил.*) *уст.* (*жених*) vị hôn phu, chồng chưa cưới, chú rể

су́живать[1], суз́ить (*В*) làm... hẹp lại, làm... eo lại, rút hẹp... lại; *перен. тж.* rút hẹp, thu hẹp, hạn chế, rút bớt, giảm bớt; суз́ить глаза́ nheo mắt, lim dim mắt

су́живаться[1], суз́иться hẹp lại, eo lại, co hẹp; *перен.* [bị] rút hẹp, thu hẹp, hạn chế, rút bớt, giảm bớt; ~ к концу́ hẹp (eo, teo) lại ở gần cuối

суз́ить(ся)[4a] *сов. см.* су́живать(ся)

сук *м.* (*тж.* $П_2$; *ед.* 3b, *мн.* 12a: су́чья *и* 3b: ~и́) 1. cành, nhánh, cành cây, nhánh cây; 2. (*в бревне, доске*) mắt [gỗ], mấu [gỗ], sẹo [gỗ]

су́ка[3a] *ж.* [con] chó cái

сукно́[1*d] *с.* dạ, nỉ; ◇ положи́ть что́-л. под ~ xếp xó (bỏ xó, bỏ ngâm, buông trôi, bỏ xuôi, đút ngăn kéo) cái gì

суковатый *прил.* [có] nhiều cành, nhiều nhánh, nhiều mấu, nhiều vấu, nhiều mắt

сукóнка[3*a] *ж.* mảnh dạ, miếng nỉ

сукóни||ый *прил.* [thuộc về] dạ, nỉ; (*из сукна*) [bằng] dạ, nỉ; ~ые брю́ки [cái] quần dạ, quần nỉ; ~ая фа́брика xưởng dệt dạ; ◇ ~ язы́к lối văn khô khan (khuôn sáo), ngôn ngữ khuôn sáo (khô khan)

сулема́[1b] *ж. хим.* thăng hống, thủy ngân clorua

сул||и́ть[4b] *несов.* (*В*) 1. *разг.* (*обещать*) hứa, hẹn; ~ золоты́е го́ры hứa trời hứa biển, hứa hươu hứa vượn; 2. (*предвещать*) hứa hẹn, báo trước; э́то не ~и́т ничего́ хоро́шего việc đó chẳng hứa hẹn điều gì tốt đẹp cả; ◇ не сули́ журавля́ в не́бе, дай синицу в ру́ки *погов.* thà rằng được sẻ trong tay, còn hơn được hứa trên mây hạc vàng; đa hư bất như thiểu thực

султа́н[1a] I *м.* (*титул*) hoàng đế, quốc vương Hồi giáo, vua Hồi, xuntan

султа́н[1a] II *м.* (*украшение*) ngù lông mũ, chùm lông gài mũ, chùm lông trên mũ

сульфами́д *м. фарм.* [thuốc, chất] sunfamit, xuyn-pha-mít; chất an loại (*уст.*)

сульфами́дный *прил.* [thuộc về] sunfamit; ~ препара́т chế phẩm sunfamit

сульфа́т[1a] *м. хим.* sunfat, xuyn-phát

сум||а́[1b] *ж.* [cái] bị; ходи́ть с ~о́й vác bị gậy, xách bị ăn xin, đi ăn mày, đi ăn xin; дойти́ до ~ы́ bị khánh kiệt, bị phá sản

сумасбро́д[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người ngông cuồng, người gàn dở, người dở hơi, dân gàn bát sách

сумасбро́дничать[4a] *несов.* chơi ngông, hành động ngông cuồng, hành động gàn dở

сумасбро́дный *прил.* ngông cuồng, ngông rởm, gàn dở, dở hơi, kỳ cục, gàn bát sách

сумасбро́дство[1a] *с.* 1. [tính, thói] ngông cuồng, ngông rởm, gàn dở; 2. (*поступок*) [điều, việc làm, hành động] ngông cuồng, gàn dở, kỳ cục

сумасше́дш||ий 1. điên, rồ, điên rồ, điên dại, điên cuồng, rồ dại; *разг.* (*предназначенный для душевнобольных*) [để] chữa người điên; ~ дом nhà điên, nhà thương điên; 2. *в знач. сущ. м.* người điên, người rồ, người mất trí; как ~ như điên như dại; 3. *разг.* (*безрассудный*) ngông cuồng, gàn dở, kỳ cục; 4. *перен. разг.* (*невероятный*) quá chừng, quá đỗi, ghê hồn, không tưởng

tượng được; ~ая цена giá đắt quá chừng, giá cắt cổ

сумасшéстви||е[7a] *с.* [chứng, bệnh] điên, rồ, điên rồ, điên cuồng; ◇ до ~я cực kỳ, cực độ, tột độ; доводúть кого-л. до ~я làm ai điên người lên

суматóха[3a] *ж.* [sự, cảnh, tình trạng] chạy tứ tung, chạy nhốn nháo, chạy cuống cà kê

сумбýр[1a] *м.* [sự] hỗn loạn, hỗn độn, lẫn lộn, rối rắm, rối loạn, lộn xộn

сумбýрн||ый *прил.* hỗn loạn, hỗn độn, lẫn lộn, rối rắm, rối loạn, lộn xộn; (*неясный*) không rõ ràng, không mạch lạc; ~ые мы́сли những ý nghĩ hỗn loạn (hỗn độn, rối loạn, lộn xộn, lẫn lộn); ~ое изложéние sự trình bày rối rắm (lộn xộn, không rõ ràng, không mạch lạc)

сýмеречн||ый *прил.* 1. [thuộc về] hoàng hôn, chạng vạng, nhá nhem; *перен.* (*мрачный*) ảm đạm, xám xịt, u ám; ~ свет ánh sáng lúc hoàng hôn (chạng vạng), ánh sáng lờ mờ (mờ mờ); ~ое врéмя, ~ая порá lúc hoàng hôn, lúc chạng vạng, lúc nhá nhem; 2. *зоол.* [hoạt động lúc] hoàng hôn; ~ые живóтные động vật hoàng hôn (*Crepuscularia*); ◇ ~ое состоя́ние *мед.* trạng thái ý thức hoàng hôn

сýмерки *мн.* (*скл. как ж.* 3*a; *Р* сýмерек) [lúc] hoàng hôn, chạng vạng, nhá nhem, nhọ mặt người; (*полумрак*) tranh tối tranh sáng; предрассвéтные ~ lúc mới lờ mờ sáng, lúc sáng tinh mơ

сумé||ть[1] *сов.* (+ *инф.*) (*оказаться способным*) có thể, có khả năng, biết; (*смочь сделать что-л.*) làm nổi, làm được, có thể làm được; он ~ет э́то сдéлать nó có thể (có khả năng) làm được việc đó, anh ta làm nổi (làm được) việc đó, việc đó thì nó làm được (làm nổi); не ~ю вам сказáть tôi không biết

сýмка[3*a] *ж.* 1. [cái] túi, xắc; (*дамская тж.*) [cái] ví, làn, ví đầm; (*полевая*) [cái] túi dết, xà-cột, xắc-cốt; (*хозяйственная*) [cái] xắc đi chợ; патрóнная ~ [cái] túi đạn, bao đạn, các-tu-se; 2. *анат.* túi, nang, bao; сердéчная ~ tâm nang, ngoại tâm mạc, màng ngoài tim; 3. *зоол.* [cái] túi

сýмм||а[1a] *ж.* 1. *мат.* tổng số, tổng; ~ трёх чúсел tổng của ba số; в ~е tổng cộng; составля́ть в ~е... tổng cộng tất cả là..., gồm tất cả là...; 2. *перен.* (*совокупность чего-л.*) toàn bộ; ~ впечатлéний toàn bộ cảm tưởng; вся ~ человéческих знáний toàn bộ kiến thức của loài người; 3. (*количество денег*) số tiền, món tiền, khoản tiền

суммáрн||ый *прил.* 1. [là] tổng số, tổng; ~ое числó оборóтов tổng số chu chuyển, tổng số vòng quay; 2. *перен.* (*обобщённый*) tổng quát, khái quát, tổng hợp, chung; ~ые свéдения những tài liệu tổng quát (khái quát, tổng hợp)

суммúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. (*вычислять сумму*) tổng cộng, tính tổng số; 2. *перен.* (*обобщать*) tổng quát, khái quát, tổng hợp

сýмочка[3*a] *ж.* (*дамская*) [cái] xắc, ví, làn, ví đầm

сýмрак[3a] *м.* tối lờ mờ, tranh tối tranh sáng

сýмрачный *прил.* 1. tối lờ mờ, nhá nhem tối, tranh tối tranh sáng, lờ mờ, mờ mờ; 2. *перен.* (*мрачный*) ảm đạm, u buồn, buồn rầu, u sầu, sầu não, rầu rĩ, sầu tư

сýмчат||ый *прил.* 1. có túi; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые *зоол.* động vật có túi, bộ có túi (*Marsupialia*)

сумя́тица[5a] *ж. разг.* [sự, cảnh, tình trạng] chạy tứ tung, chạy nhốn nháo, chạy cuống cà kê, chạy ngược chạy xuôi

сундýк[3b] *м.* [cái] rương, hòm

сундучóк[3*b] *м. уменьш.* [cái] tráp, rương con

сýнуть(ся)[3a] *сов. см.* совáть(ся)

суп[1c] *м.* [món] xúp, canh

супермéн[1a] *м.* 1. *ирон.* siêu nhân; 2. (*герой детектива*) nhân vật chính, vai chính (*truyện, phim trinh thám*)

суперобло́жка[3*a] *ж.* [cái] áo bìa

суперсовремéнный *прил.* tối hiện đại, cực kỳ hiện đại, tối tân

супертáнкер[1a] *м.* [chiếc] tàu chở dầu cực lớn (*trọng tải trên 10 vạn tấn*)

суперфосфáт[1a] *м. хим.* xupe phôtphat, xu-pe phốt-phát

сýпесок *м. см.* сýпесь

супесчáн||ый *прил.* [thuộc về] cát pha; ~ая пóчва đất cát pha

сýпесь[8a] *ж.* [đất] cát pha

супинáтор[1a] *м.* [tấm] lót giày chỉnh hình

супов||óй *прил.* [để] đựng xúp, đựng canh; (*для варки супа*) [để] nấu xúp, nấu canh; ~áя мúска [cái] đĩa đựng xúp, bát đựng canh, bát ô tô; ~óе мя́со thịt nấu xúp, thịt nấu canh; ~áя лóжка [cái] thìa xúp, thìa ăn canh, thìa to, muỗng múc canh

супрýг[3a] *м.* chồng, phu quân, lang quân

супрýга[3a] *ж.* vợ, phu nhân

супрýги *мн.* hai vợ chồng, vợ chồng, phu thê, phu phụ

супрýжеск||ий *прил.* [thuộc về] vợ chồng; ~ие отношéния quan hệ vợ chồng

супру́жество[1a] *с.* hôn nhân, hôn phối; (*брачная жизнь*) cuộc sống vợ chồng

сургу́ч[4b] *м.* xi, xi gắn

сургу́чн||ый *прил.* [thuộc về] xi, xi gắn; ~ая печа́ть dấu đóng trên xi

сурди́нк||а[3*a] *ж.* [bộ, vật, cái] chế âm, tiêu âm, giảm âm; ◇ под ~у [một cách] thầm vụng, lén lút, len lén, bí mật

сурдока́мера[1a] *ж.* buồng tiêu âm, buồng vô âm

сурдопедаго́гика[3a] *ж.* [khoa, môn] dạy người điếc, giáo dục trẻ điếc

суре́ница[5a] *ж. бот.* [cây] cải thìa, cải dầu (*Brassica campestris*)

суре́пка[3*a] *ж. бот.* [cây] sơn giới (*Barbarea vulgaris*)

су́рик[3a] *м. хим.* minium, hồng đơn, duyên đơn

суро́вость[8a] *ж.* [sự, tính, tính chất] nghiêm khắc, nghiêm nghị; khắc nghiệt, khắt khe, nghiệt ngã, nghiêm ngặt, khe khắt, hà khắc, khắc bạc; gian khổ, vất vả, cực khổ, gian nan, gian truân, long đong; rét buốt, lạnh buốt, giá lạnh, lạnh lẽo (*ср.* суро́вый)

суро́в||ый I *прил.* 1. nghiêm khắc, nghiêm nghị; *перен.* ảm đạm, u ám; ~ человек [con] người nghiêm khắc, người nghiêm nghị; ~ взгляд [cái] nhìn nghiêm khắc, nhìn nghiêm nghị; ~ое не́бо bầu trời ảm đạm (u ám); 2. (*крайне строгий*) khắc nghiệt, khắt khe, nghiệt ngã, nghiêm ngặt, khe khắt, hà khắc, khắc bạc; ~ая прове́рка sự kiểm tra ngặt nghèo (nghiệt ngã, khắc nghiệt, khe khắt); ~ приговор bản án khắc nghiệt (khắt khe, khe khắt); ~ая распра́ва sự trừng phạt khắc nghiệt (thẳng tay, tàn nhẫn); ~ая реа́льность thực tế khắc nghiệt (hà khắc, tàn nhẫn); 3. (*тяжёлый*) gian khổ, vất vả, cực khổ, gian nan, gian truân, long đong; ~ая жизнь cuộc đời gió bụi (mưa gió, gian truân, gian lao, long đong, cực khổ, vất vả); ~ая борьба́ [cuộc] đấu tranh gian khổ, chiến đấu gian nan; ~ая до́ля số kiếp long đong (gian truân), số phận hà khắc (gian nan); 4. (*трудный для жизни*) rét buốt, lạnh buốt, giá lạnh, lạnh lẽo; ~ое мо́ре biển lạnh buốt; ~ая зима́ mùa đông rét buốt (giá lạnh, băng giá); ~ кли́мат khí hậu lạnh lẽo (rét buốt)

суро́в||ый II *прил.* (*грубый, небелёный*) thô, mộc, sống; ~ое полотно́ vải mộc

суро́к[3*b] *м. зоол.* [con] macmôt, ngân thử (*Marmota marmota*); ◇ спать как ~ ≅ ngủ như con cu li

суррога́т[1a] *м.* thế phẩm, đồ thay thế, chất thay thế

суррога́тн||ый *прил.* [thuộc về] thế phẩm đồ thay thế, chất thay thế; ~ая ко́жа da, giả, da thế phẩm

сурьма́[1b] *ж. хим.* antimon, antimôni, anti-mon

су́слик[3a] *м. зоол.* [con] chuột vàng, chuột nhảy (*Citellus*)

суста́в[1a] *м.* khớp, khớp xương

суставно́й *прил.* [thuộc về] khớp, khớp xương; ~ ревмати́зм [bệnh] thấp khớp, tê thấp khớp xương

сута́на[1a] *ж.* [cái] áo thụng, áo chùng

су́тки *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) [một] ngày đêm; на тре́тьи ~ đến ngày đêm thứ ba

су́толока[3a] *ж.* [sự, cảnh, tình trạng] lộn xộn, chen chúc, chen lấn

су́точн||ый *прил.* 1. [thuộc về] ngày đêm; (*равный суткам*) [bằng, trong] một ngày đêm; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые [tiền] công tác phí cho một ngày đêm

сутýлить[4a] *несов.* (*В*) làm còng lưng, làm gù lưng, làm xo vai

сутýлиться[4a] *несов.* còng lưng, gù lưng, xo vai, xo

сутýлый *прил.* còng lưng, gù lưng, còng, gù, xo

сут||ь[8a] I *ж.* thực chất, bản chất, cốt tử, bản thể, nội dung cơ bản; ~ дéла thực chất của sự việc, bản chất (cốt tử, nội dung cơ bản) của vấn đề; дойти́ до ~и, добра́ться до ~и дéла đi vào thực chất vấn đề, đi vào nội dung cơ bản của vấn đề, đi sâu vào vấn đề; ◇ по ~и дéла thực ra, thật ra, thực tế thì

суть II *уст. 3-е л. мн. ч. от гл.* быть là; ◇ э́то не ~ ва́жно điều đó [thì] không quan trọng lắm

суфлёр[1a] *м.* người nhắc vở, người nhắc tuồng

суфлёрск||ий *прил.* [thuộc về] người nhắc vở, người nhắc tuồng; ~ая бу́дка bục nhắc vở, bục nhắc tuồng

суфли́ровать[2a] *несов.* nhắc vở, nhắc tuồng, nhắc

су́ффикс[1a] *м. грам.* hậu tố, tiếp tố, tiếp vĩ ngữ

сухáрь[2b] *м.* 1. bích cốt, bít cốt, bánh mì sấy; (*сладкий*) bánh bích-quy; 2. *перен. разг.* (*о человеке*) người lạnh nhạt, người khô khan, người thiếu tình cảm

сýхо 1. *нареч.* [một cách] lạnh nhạt, lạnh lùng, khô khan; ~ поклони́ться кому́-л. lạnh lùng chào ai; ~ разгова́ривать с ке́м-л. lạnh

nhạt nói chuyện với ai; 2. *в знач. сказ. безл.* trời khô ráo, trời tạnh ráo; было ~ и ветрено trời khô ráo và lộng gió; 3. *в знач. сказ. безл.* (*во рту, в горле*) [thấy] háo, khô cổ, khô họng

суховéй[6a] *м.* [trận] gió khô; (*во Вьетнаме*) [trận] gió lào

сухогрýз[1a] *м.* 1. (*груз*) hàng khô, đồ tải khô, tải trọng khô; 2. (*судно*) [chiếc] tàu chở hàng khô, tàu vận tải đồ khô

сухогрýзный *прил.* (*о судах*) [để] chở hàng khô, vận tải đồ khô

сухожúлие[7a] *с.* gân, dây chằng

сух||óй *прил.* 1. khô, ráo, khô ráo; ~ие дровá củi khô, củi nỏ (được); ~óе сéно cỏ khô; 2. (*пересохший*) khô, khô không khốc, khô khốc; (*о почве тж.*) cạn ráo, khô cạn, khô khan, khô hạn; ~óе рýсло dòng suối khô cạn (khô không khốc, khô khốc, cạn ráo); ~ие глазá đôi mắt ráo hoảnh; 3. (*лишённый влажности*) khô, khô ráo; ~áя кóмната [gian] phòng khô ráo, [căn] buồng khô ráo; ~ ветер gió khô; ~ клúмат khí hậu khô ráo; ~óе лéто mùa hè khô ráo; 4. (*сушёный*) [sấy, phơi] khô; ~ие фрýкты quả khô, quả phơi khô; 5. *мед.* khan, khô; ~ кáшель ho khan; ~ плеврúт viêm màng phổi khô; 6. (*о коже, волосах*) khô, ít chất dầu; 7. (*о растениях*) khô, khô héo, khô cằn; ~ие лúстья lá khô, lá khô héo; ~áя вéтка cành khô, nhánh cây khô cằn, nhành cây khô héo; 8. (*сухощавый*) gầy còm, gầy gò, gầy guộc; (*исхудалый*) khô đét, gầy đét, gầy nhom; 9. (*неласковый, холодный*) khô khan, lạnh nhạt, lạnh lùng, tẻ lạnh; ~ человéк người khô khan, người lạnh nhạt, người thiếu tình cảm; ~ приём [cuộc] tiếp đón lạnh lùng, tiếp khách lạnh nhạt, tiếp kiến tẻ nhạt; ~ тон giọng khô khan, giọng lạnh nhạt; 10. (*неинтересный*) khô khan, nhạt nhẽo, nhạt; ~ рассказ câu chuyện khô khan (nhạt nhẽo, nhạt như nước ốc); ◇ ~óе винó rượu vang thuần chất, rượu nho thuần chất; ~ закóн [đạo] luật cấm rượu, luật cấm tửu; ~ паёк lương khô; ~áя перегóнка [sự, cách] chưng khô, cất khô; ~úм путём bằng đường bộ; на нём ~ нúтки не остáлось nó trốt như chuột lột; вúйти ~úм из водú thoát tội, trót lọt

сухопáрый *прил. разг.* gầy, gầy gầy, hơi gầy, gầy gò

сухопýтн||ый *прил.* [trên] bộ, cạn; (*живущий на суше*) [ở] trên cạn; ~ая дорóга đường bộ; ~ая грани́ца biên giới trên bộ; ~ые птúцы chim ở [trên] cạn; ~ые войскá [bộ đội] lục quân; ~ тра́нспорт [ngành, phương tiện] vận tải đường bộ, vận tải trên bộ

сухостóй[6a] *м. собир.* cây khô, rừng khô

сýхость[8a] *ж.* 1. [tính, độ] khô, khô ráo; (*засушливость*) [tính, độ] khô cạn, khô hạn; 2. (*стиля и т. п.*) [tính chất] khô khan, nhạt nhẽo

сухощáвый *прил.* gầy, gầy gầy, hơi gầy, gầy gò

сучúть[4c] *несов.* 1. (*B*) (*нитку и т. п.*) xe, bện, đánh; ~ верёвку đánh thừng, bện thừng; 2. (*T*) (*двигать, перебирать*) đạp, đung đưa; ~ ногáми đạp chân, đạp chân chới với

сучковáтый *прил.* [có] nhiều cành, nhiều nhánh; (*о палке*) [có] nhiều mấu, nhiều vấu, nhiều mắt

сук||óк[3*b] *м.* 1. nhánh, ngành, nhành, cành nhỏ; 2. (*в бревне, доске*) mắt [gỗ], mấu [gỗ], sẹo [gỗ]; ◇ без ~ká, без задóринки trôi chảy, không mắc míu gì, không vướng mắc gì, không gặp trở ngại gì, thuận buồm xuôi gió; в чужóм глазý ~ вúдим, а в своём бревнá не замечáем *посл.* ≅ việc người thì sáng, việc mình thì quáng

сýш||а[4a] *ж.* đất nổi, đất liền, lục địa, bộ; на ~е и на мóре trên bộ và trên biển

сýше (*сравнит. ст. прил.* сухóй *и нареч.* сýхо) khô hơn

сушёный *прил.* sấy khô, phơi khô, hong khô, khô

сушúлка[3*a] *ж.* 1. (*аппарат*) [cái] máy sấy; 2. (*помещение*) [cái] lò sấy, phòng sấy, buồng sấy

сушúльный *прил.* [để] sấy

сушúть[4cΔ], высушúть (*B*) 1. sấy, phơi, hong, hơ; *сов.* sấy khô, phơi khô, hong khô, hơ khô; ~ бельё phơi (hong) quần áo; ~ грибы́ sấy (hong, phơi) nấm; 2. (*почву и т. п.*) làm... khô khốc, làm... cạn ráo, làm... khô hạn; 3. *перен.* (*изводить*) hành hạ, giày vò, làm... đau khổ, làm... kiệt sức; 4. *перен.* (*делать чёрствым*) làm... khô khan, làm... lạnh nhạt, làm... nhẫn tâm

сушúться[4c], высушúться 1. [được, bị] sấy, phơi, hong, hơ; *сов.* [được, bị] sấy khô, phơi khô, hong khô, hơ khô; 2. (*сушить на себе одежду*) hơ khô quần áo; ~ у кострá hơ khô quần áo cạnh đống lửa

сýшка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] sấy khô, phơi khô, hong khô, hơ khô; 2. (*баранка*) bánh mì giòn, bánh khô giòn

сушь[8a] *ж. разг.* 1. (*засуха*) [nạn, trời] hạn hán, khô hạn, hạn; 2. (*сухое место*) chỗ

khô, đất khô; 3. *перен.* (*о неинтересном занятии и т. п.*) [điều, đồ] khô khan, tẻ nhạt, nhạt nhẽo, chán ngấy

существенн||ый *прил.* căn bản, cơ bản, chính yếu, cốt yếu, chủ yếu; (*важный*) quan trọng, trọng yếu, hệ trọng, đáng kể; **~ые измене́ния** những sự thay đổi cơ bản (căn bản, quan trọng, đáng kể); **~ое значе́нне** ý nghĩa căn bản (cơ bản, chủ yếu, quan trọng), tầm quan trọng đáng kể (to lớn, căn bản, cơ bản); **нет ~ой ра́зницы** không có sự khác biệt quan trọng, không có sự khác nhau đáng kể

существи́тельное *с.* (*скл. как прил.*): **и́мя ~** *грам.* danh từ

существ||ó[1b] I *с.* (*сущность*) thực chất, bản chất, bản thể, nội dung cơ bản; **~ дéла** thực chất của sự việc; **~ вопро́са** thực chất của vấn đề; ◇ **по ~ý** [**говоря́**] *в знач. вводн. сл.* thực ra, thật ra, thực tế thì, nói đúng ra, của đáng tội

существо́[1b] II *с.* (*живое*) sinh vật, người, vật; **люби́мое ~** người yêu; **чу́вствовать всем свои́м ~м** cảm thấy sâu sắc

существова́ни||е[7a] *с.* [sự] tồn tại, sinh tồn, thực tồn; (*жизнь тж.*) [sự] sống; **фо́рмы ~я** matérii các hình thái tồn tại của vật chất; **борьба́ за ~** đấu tranh [để] sinh tồn

существ||ова́ть[2a] *несов.* có, tồn tại, sinh tồn; (*жить тж.*) sống, sống còn; **~у́ют лю́ди, кото́рые счита́ют, что...** có những người cho rằng...; **~у́ет мне́ние, что...** có ý kiến cho rằng...; **для него́ не ~у́ет никаки́х препя́тствий** đối với anh ta thì không có một trở ngại nào cả

существу́ющ||ий *прич.* 1. hiện hành, hiện có, hiện hữu, [đang] tồn tại, sinh tồn, có; **~ие поря́дки** những quy tắc hiện hành; 2. *в знач. сущ. с.*: **~ее** [cái, vật] đang tồn tại, đang sinh tồn; **лу́чший из ~их** tốt nhất trong số những cái hiện có (đang tồn tại); **всё ~ее** tất cả mọi vật

су́щ||ий *прил.* 1. *уст.* có, có thật, đang tồn tại; 2. *разг.* chân chính, thật sự, thực sự; **~ая пра́вда** sự thật rành rành (hiển nhiên); **сущий** thực một trăm phần trăm (*разг.*); **~ие пустяки́** những điều hoàn toàn không quan trọng, không quan trọng gì cả, không sao cả; **~ее наказа́ние** thật là của tội, thật là của tội của vạ; **~ вздор** hoàn toàn nhảm nhí, hoàn toàn vớ vẩn

су́щност||ь[8a] *ж.* bản chất, thực chất, bản thể, cốt tử, nội dung cơ bản; **~ произведе́ния** thực chất của tác phẩm; **кла́ссовая ~** bản chất giai cấp; **по само́й свое́й ~и** theo bản chất của nó; ◇ **в ~и** [**говоря́**] *в знач. вводн. сл.* thực ra, thật ra, thực tế thì, nói đúng ra, của đáng tội; **он, в ~и, не злой челове́к** thật ra thì (của đáng tội, thực ra) nó không phải là người ác

сфабрикова́ть[2a] *сов. см.* фабрикова́ть

сфальцева́ть[2a] *сов. см.* фальцева́ть

сфальши́вить[4a] *сов. см.* фальши́вить

сфе́р||а[1a] *ж.* 1. (*шар*) hình cầu, cầu; cầu thể, viên cầu (*уст.*); *мат.* (*поверхность шара*) mặt cầu; **земна́я ~** địa cầu, trái đất, quả đất; 2. (*пространство*) địa bàn, phạm vi, khu vực, lĩnh vực; **~ де́ятельности** phạm vi hoạt động; 3. *перен.* (*среда*) môi trường; **в свое́й ~е** trong môi trường của mình, trong lĩnh vực quen thuộc của mình; 4. *мн.*: **~ы** (*круг лиц*) giới; **дипломати́ческие ~ы** giới ngoại giao; **вы́сшие ~ы** giới thượng lưu; ◇ **~ влия́ния** phạm vi thế lực, phạm vi ảnh hưởng

сфери́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] hình cầu, cầu; (*шарообразный*) [có] hình cầu, dạng cầu; **~ие тела́** những vật thể hình cầu; 2. *мат.* (*расположенный на сфере*) [trên] mặt cầu, cầu; **~ треуго́льник** [hình] tam giác cầu; **~ая геоме́трия** hình học cầu

сформирова́ть(ся)[2a] *сов. см.* формирова́ть (-ся)

сформова́ть[2a] *сов. см.* формова́ть

сформули́ровать[2a] *сов. см.* формули́ровать

сфотографи́ровать(ся)[2a] *сов. см.* фотографи́ровать(ся)

схвати́ть[4c] *сов. см.* схва́тывать

схвати́ться[4c] *сов. см.* схва́тываться и хвата́ться I

схва́тк||а[3*a] *ж.* 1. (*бой*) trận, trận đánh, trận giao chiến, chiến trận, trận chiến đấu; **рукопа́шная ~** trận giáp lá cà; 2. (*спор, ссора*) [trận, cuộc] cãi vã, cãi cọ, tranh cãi, xung đột; 3. *мн.*: **~и** (*боли*) [cơn] đau; **родовы́е ~и** [cơn] chuyển bụng, chuyển dạ, trở dạ, đau đẻ; 4. (*приспособление для крепления*) đồ kẹp

схва́тывать[1], **схвати́ть** (*В*) 1. (*брать, ловить*) níu lấy, vớ lấy, chộp lấy, nắm lấy, túm lấy; **схвати́ть кого́-л. за́ руку** chộp (nắm, vớ, túm) lấy tay ai, chộp (nắm, vớ, túm) lấy ai ở tay; 2. (*силой задерживать*) bắt giữ; *разг.* (*арестовывать тж.*) tóm, túm, tôm, tóm cổ; 3. *разг.* (*болезнь*) bị; **схвати́ть на́сморк** bị sổ mũi; **схвати́ть грипп** bị cúm; 4. *перен. разг.* (*подмечать, запечатлевать*) mô tả, miêu tả, tả; 5. *перен. разг.* (*быстро понимать*) chóng hiểu, nắm lấy,

hiểu được, nắm được, nắm; ~ смысл нắм (hiểu) được ý nghĩa

схва́тываться[1], схвати́ться[1] 1. (за *B*) níu lấy, vớ lấy, chộp lấy, nắm lấy, túm lấy; 2. (*вступать в борьбу*) đánh nhau, quần nhau, chiến đấu; (*вступать в драку*) ẩu đả nhau, đả nhau, choảng nhau; (*вступать в спор*) cãi nhau, cãi vã nhau, tranh cãi nhau

схе́ма[1a] *ж.* 1. (*чертёж*) sơ đồ, lược đồ, biểu đồ, đồ biểu, đồ án; (*план построения*) hệ thống, cơ cấu; ~ радиоприёмника sơ đồ (lược đồ) máy thu thanh; ~ организа́ции hệ thống (cơ cấu) tổ chức; 2. (*общее описание*) dàn bài, sơ thảo; ~ пье́сы dàn bài vở kịch; 3. (*трафаретная формула*) công thức; мы́слить ~ми suy nghĩ theo những công thức sẵn có, tư duy một cách công thức (khuôn sáo)

схемати́зм[1a] *м.* chủ nghĩa công thức

схемати́ческ||ий *прил.* 1. [dưới dạng] sơ đồ, lược đồ, biểu đồ, đồ biểu, đồ án; 2. (*упрощённо обобщённый*) sơ lược, sơ giản, giản lược, sơ sài; ~ое изложе́ние trình bày sơ lược (sơ giản)

схематичность[8a] *ж.* [tính, tính chất] sơ lược, sơ giản, giản lược, sơ sài

схемати́чный *прил. см.* схемати́ческий 2

схитри́ть[4b] *сов. см.* хитри́ть

схлы́нуть[3a] *сов.* 1. xuống, rút xuống, rút lui; *перен.* (*о толпе*) rút đi, kéo đi, ùa đi; 2. (*о чувстве*) dịu đi, yếu đi, bớt đi

сходи́ть[4c] I, сойти́ 1. (с *P*) (*спускаться*) bước xuống, đi xuống, xuống, hạ; (*слезать тж.*) trèo xuống, leo xuống, tụt xuống; ~ с горы́ xuống núi, xuống dốc, hạ sơn; ~ с ле́стницы xuống (trèo xuống, leo xuống) thang, đi xuống (bước xuống) cầu thang; сойти́ с ло́шади xuống ngựa, hạ mã; 2. (с *P*) (*о пассажирах*) xuống, đi ra; ~ с по́езда xuống tàu, xuống xe lửa; ~ с авто́буса xuống xe ca; ~ на бе́рег lên bờ; 3. (с *P*) (*отклоняться от направления*) rời, rời khỏi, rời bỏ, xa rời; (*сдвигаться с места*) đi chệch, đi trệch, chệch, trệch, trật; ~ с доро́ги rời khỏi đường; ~ с пра́вильного пути́ rời bỏ (xa rời, đi chệch, đi trệch) con đường đúng; ~ с ре́льсов trật đường ray, trệch bánh, chệch bánh; 4. (с *P*) (*о краске, грязи, коже и т. п.*) tróc đi, bong đi, long đi, tróc, bong, long; (*о снеге*) tan đi, tan; загар сошёл с его́ лица́ мáт anh ta đã hết rám nắng, rám nắng đã biến mất trên da mặt anh ta; 5. *разг.* (*заканчиваться успешно*) hoàn thành, kết thúc, trót lọt; сойдёт! cũng được thôi!; 6. (за *B*) có vẻ như, giống như, làm như, làm ra vẻ; он сойдёт за молодо́го ông ta có vẻ như còn trẻ; ◇ сойти́ на нет а) (*исчезнуть*) biến mất, mất hẳn; б) (*потерять значение*) mất hết ý nghĩa, mất hết hiệu lực; сойти́ с ума́ mất trí, điên; вы с ума́ сошли́! anh có điên không!; ~ с ума́ по ко́м-л. mê ai, say đắm ai, mê ai tít thò lò; ему́ всё схо́дит с рук nó thì bao giờ cũng lọt lưới được cả, nó thì chẳng bao giờ bị trừng trị cả

сходи́ть[4c] II *сов.* (*пойти*) đi, đi... về; (*за кем-л.*) đi gọi, đi mời, đi tìm, đi đưa... về, đi dắt... về; (*за чем-л.*) đi mua, đi lấy, đi xin, đi mượn, đi kiếm; ~ в кино́ đi xem phim [về]

сходи́ться[4c], сойти́сь 1. (*встречаться, соединяться*) gặp nhau; они́ сошли́сь на полдоро́ге giữa đường thì họ gặp nhau; пóяс не схóдится thắt lưng không ôm hết; 2. (*собираться*) hội họp, tập họp, tụ họp, họp mặt, tụ tập, hội tụ; сошли́сь знако́мые и друзья́ bạn bè quen biết đã họp lại; 3. (*встречаться для состязания, боя*) gặp nhau, giáp mặt nhau; (*об армиях тж.*) giáp chiến; 4. (с *T*) *перен.* (*сближаться*) kết bạn, kết thân, làm thân; (*вступать в связь*) dan díu, tằng tịu, đi lại; 5. (в *П*; *T*) *перен.* (*быть единодушным, сходным*) hợp nhau, giống nhau, tâm đầu ý hợp, đồng ý với nhau, nhất trí với nhau; ~ во взгля́дах hợp nhau (giống nhau, đồng ý với nhau, nhất trí với nhau) về quan điểm; все схóдятся на том, что... mọi người đều đồng ý [với nhau] rằng...; они́ не сошли́сь хара́ктерами tính tình họ không hợp nhau, họ không hợp nhau về tính tình; 6. (*совпадать*) trùng nhau; 7. *разг.* (*приходить к соглашению*) thỏa thuận với nhau, đồng ý với nhau; не ~ в цене́ không thỏa, thuận được với nhau về giá cả, không ngã giá được

схóдка[3*a] *ж. уст.* [cuộc] họp mặt, mít-tinh, hội nghị

схóдни[2a] *мн.* (*ед.* схóдня *ж.*) [cái, tấm] cầu thang, ván cầu thang; *мор.* [cái] cầu tàu, cầu bến, bến cầu tàu

схóдн||ый *прил.* 1. (*похожий*) giống, giống nhau, tương đồng, tương tự; ~ая черта́ nét giống nhau, đặc điểm tương đồng; 2. *разг.* (*подходящий*) vừa phải, phải chăng; купи́ть что́-л. по ~ой цене́ mua cái gì với giá phải chăng

схóдство[1a] *с.* [sự] giống nhau, tương đồng, tương tự

схóжий *прил. разг.* giống, giống nhau, giống như

схола́стика[3a] *ж.* 1. *филос.* triết học kinh viện, chủ nghĩa kinh viện; 2. (*буквоедство*) [bệnh, thói] sách vở, mọt sách; (*знание, оторванное от жизни*) tri thức sách vở

схоласти́ческий *прил.* 1. *филос.* [thuộc về] kinh viện; 2. (*оторванный от жизни*) sách vở, giáo điều, xa rời thực tế

схорони́ть[4c] *сов. см.* хорони́ть

сце́н||а[1a] *ж.* 1. (*театральные подмостки, театр*) sân khấu; враща́ющаяся ~ sân khấu quay; игра́ть на ~е lên sân khấu, làm diễn viên; 2. (*часть действия*) cảnh, lớp; де́йствие пе́рвое, ~ втора́я màn một, cảnh hai; 3. *перен.* (*эпизод*) cảnh, cảnh tượng; 4. *перен. разг.* (*ссора*) [cuộc] cãi vã, cãi lẫy, la mắng; ~ ре́вности cảnh ghen tuông; устро́ить ~у кому́-л. gây sự cãi vã (cãi lẫy, la mắng) với ai; ◇ яви́ться на ~у, появи́ться на ~е xuất hiện, ra mắt, xuất hiện trên vũ đài; сойти́ со ~ы rời khỏi vũ đài, biến mất

сцена́рий[7a] *м.* kịch bản

сценари́ст[1a] *м.* người viết kịch bản, người biên kịch

сцени́ческ||ий *прил.* 1. (*относящийся к сцене*) [thuộc về] sân khấu; ~ие эффе́кты những xảo thuật sân khấu; 2. (*принятый на сцене*) [thuộc về] biểu diễn, sân khấu, nhà hát; *перен.* [có tính chất] sân khấu, đóng kịch; ~ое иску́сство nghệ thuật sân khấu; ~ие приёмы những thủ pháp sân khấu; ~ая речь ngôn ngữ sân khấu

сцени́чн||ый *прил.* thích hợp với sân khấu, hợp với diễn xuất, dễ dàn dựng, có tính kịch; ~ая вне́шность vẻ ngoài [thích] hợp với sân khấu; э́та пье́са о́чень ~а vở kịch này rất dễ đóng (dễ dàn dựng, dễ đưa lên sân khấu, có tính kịch)

сцепи́ть(ся)[4c] *сов. см.* сцепля́ть(ся)

сце́пка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] móc nối, mắc nối, móc, mắc; 2. (*приспособление*) [cái, bộ] móc nối, mắc nối, móc kéo, móc, mắc, nối

сцепле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] móc nối, mắc nối, móc, mắc; 2. (*механизм в автомобиле и т. п.*) [bộ] ly hợp, côn, tục kết; включа́ть ~ bấm côn, bấm bộ ly hợp (bộ tục kết); выключа́ть ~ nhả [tay] côn, cho nhả bộ ly hợp (bộ tục kết); 3. (*состояние*) [trạng thái, sự, lực] cố kết, tiếp hợp, dính kết, kết hợp, liên kết; ~ молеку́л [trạng thái, lực] cố kết của các phân tử; ~ обстоя́тельств *перен.* cơ hội ngẫu hợp, cơ hội trùng phùng, [sự] ngẫu hợp của các trạng huống, trùng hợp của các tình huống, trùng nhau của các sự kiện

сцепля́ть[1], **сцепи́ть** (*B*) 1. móc nối, mắc nối, móc, mắc; 2. *разг.* (*пальцы, руки*) chập, chắp, tréo; (*зубы, челюсти*) nghiến chặt

сцепля́ться[1], **сцепи́ться** 1. (*соединяться*) móc vào nhau, mắc vào nhau; 2. (*случайно зацепляться*) vướng [vào] nhau; 3. *разг.* (*о пальцах, руках*) chập vào nhau, chắp vào nhau, tréo vào nhau; (*о зубах, челюстях*) nghiến chặt lại; 4. *разг.* (*вступать в драку*) bấu xé nhau, cấu xé nhau, cắn xé nhau, ẩu đả nhau, đánh lộn; (*вступать в спор, перебранку*) cãi lộn, cãi vã nhau, chửi mắng nhau

сце́пщик[3a] *м.* [người] thợ móc toa

счастли́в||ец[5*a] *м.*, **~ица**[5a] *ж.* người có hạnh phúc, người may mắn, người có phúc, người có phước, người gặp vận đỏ; con cưng của vận số (*шутл.*)

сча́стли́во *нареч.* [một cách] may mắn; ~ отде́латься may mắn thoát khỏi, thoát khỏi một cách may mắn

счастли́вчик[3a] *м. разг. см.* счастли́вец

счастли́в||ый *прил.* 1. có hạnh phúc, có phúc, có phước, tốt số; (*выражающий счастье*) sung sướng, vui tươi; ~ взгляд [cái] nhìn sung sướng; ~ые слёзы những giọt lệ sung sướng; ~ое де́тство [thời, tuổi] thơ ấu đầy hạnh phúc; 2. (*удачливый*) may mắn, may; ~ая мысль ý nghĩ may mắn, ý nghĩ hay, sáng kiến; ~ биле́т [chiếc] vé may mắn; ~ слу́чай dịp may, cơ hội may mắn

сча́сть||е[6*a] *с.* 1. hạnh phúc, diễm phúc, hồng phúc, phúc, phước; семе́йное ~ hạnh phúc gia đình; 2. (*удача*) [sự] may mắn; ◇ к ~ю, по ~ю, на ~ *в знач. вводн. сл.* may thay, may sao; на ~ (*дать, подарить и т. п.*) để cầu may, để cầu phúc, để gặp may mắn; на моё ~ may cho tôi; phúc ba đời nhà tôi (*разг.*); име́ть ~ (+ *инф.*) rất hân hạnh được..., có diễm phúc được...; ва́ше ~ (*вам повезло*) may cho anh, phúc cho anh; како́е ~, что... may quá là...

счесть[7b△] *сов. см.* счита́ть I 6

счёт[1c, 1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] tính toán, tính; ~ в уме́ [sự] tính nhẩm, tính rợ; 2. (*результат подсчётов*) kết quả, điểm số, tổng số; *спорт.* tỷ số, tỉ số; матч зако́нчился со ~ом 3:1 trận đấu kết thúc với tỷ số (tỉ số) 3:1; 3. (*документ*) [cái] phiếu trả tiền, biên lai thanh toán; ~ за газ и электри́чество [cái] phiếu trả tiền khí đốt và điện; 4. *бухг.* tài khoản; откры́ть ~ в ба́нке mở tài khoản ở ngân hàng; 5. *обыкн. мн.*: ~ы (*взаимные денежные расчёты*) [sự] thanh

toán, quyết toán; 6. *обыкн. мн.*: ~ы (*взаимные претензии, обиды*) [mối] thù, hận, thù hận, thù hằn; ли́чные ~ы thù riêng; своди́ть ста́рые ~ы trả mối thù cũ, rửa mối hận cũ, thanh toán thù hận cũ, tính sổ; ◇ без ~у vô số, vô vàn, cơ man, vô thiên lủng, nhiều vô kể, không kể xiết; в два ~а trong chớp nhoáng, trong giây lát. nhoáng một cái; в коне́чном ~е chung quy, rốt cuộc, rút cục, cuối cùng, xét cho cùng, tính cho cùng; в ~ чего́-л. a) *бухг.* do khoản gì; б) (*по какому-л. плану*) theo kế hoạch nào, theo kế hoạch thời gian nào; в ~ бу́дущего го́да theo kế hoạch năm sau; на чей-л., за чей-л. ~ do ai đài thọ (cấp), nhờ vào ai, dựa vào ai, trên lưng ai; на чей-л. ~ (*в чей-л. адрес*) nói về ai, đụng đến ai; не принима́й э́то на свой ~ anh đừng cho rằng điều đó ám chỉ anh, cậu chớ nghĩ rằng điều đó nói về cậu; за ~ чего́-л. nhờ cái gì, bằng cách dùng cái gì; за ~ сниже́ния себесто́имости nhờ (bằng cách) hạ giá thành; за ~ мобилиза́ции вну́тренних ресу́рсов nhờ (bằng cách) huy động nguồn dự trữ nội bộ; за ~ повыше́ния производи́тельности труда́ nhờ (bằng cách) tăng năng suất lao động; на э́тот ~ мо́жно быть споко́йным về mặt (điều, việc, cái, chuyện) đó thì có thể yên tâm được, có thể yên tâm về mặt (điều, việc, cái, chuyện) đó được; э́то не в ~ cái đó không kể, cái đó không tính; не знать ~а деньга́м phung phí tiền, hoang phí tiền; поко́нчить ~ы с ке́м-л., че́м-л. đoạn tuyệt với (thanh toán với, từ bỏ) ai, cái gì; предъяви́ть ~ кому́-л., чему́-л. đòi hỏi ai, cái gì; быть у кого́-л. на хоро́шем счету́ được ai coi trọng, được ai quý trọng, được ai hậu đãi; быть у кого́-л. на плохо́м счету́ bị ai coi rẻ, bị ai coi thường, không được ai trọng thị; сбра́сывать со счето́в không tính đến [nữa], không chú ý đến [nữa], không đếm xỉa đến [nữa]; ~а, ~у нет кому́-л., чему́-л. có vô số (vô vàn, vô thiên lủng) ai, cái gì

счётно-вычисли́тельный *прил.* [để] giải tính; (*относящийся к счётно-вычислительным машинам*) [thuộc về] máy giải tính

счётно-реша́ющий *прил.* [để] giải tính

счётн||ый *прил.* [để] tính, tính toán; ~ая лине́йка [cái] thước tính; ~ая маши́на [cái] máy tính; ~ работ́ник người kế toán; ~ая коми́ссия (*при выборах*) ban kiểm phiếu

счетово́д[1a] *м.* người kế toán

счетово́дство[1a] *с.* [môn, ngành] kế toán

счётчик[3a] *м.* 1. (*человек*) người đếm, người tính, người kiểm điểm; (*при выборах*) người kiểm phiếu; 2. (*аппарат*) [cái] công-tơ, máy đếm, đồng hồ đo; электри́ческий ~ [cái] công-tơ điện, máy tính điện; ~ Ге́йгера [cái] ống đếm Geiger

счёт||ы *мн.* (*скл. как м.* 1a) [cái] bàn tính; с...та́ть на ~ах dùng (sử dụng) bàn tính

счисле́ни||е[7a] *с.* 1. *мат.* [cách, phép] đếm, đếm và viết số; десяти́чная систе́ма ~я hệ [thống] đếm thập phân; 2. *мор., ав.* [sự, phép] tính toán; ~ ку́рса [sự] tính toán đường đi

счи́стить(ся)[4a] *сов. см.* счища́ть(ся)

счит||а́ть[1] I, сосчита́ть, счесть 1. *сов.* сосчита́ть (*вести счёт*) đếm; ~ до десяти́ đếm đến mười; ~ на па́льцах đếm [trên] đầu ngón tay, bấm đốt ngón tay; 2. *сов.* сосчита́ть (*В*) (*определять количество*) tính, đếm; (*производить подсчёты тж.*) tính toán; ~ де́ньги đếm tiền; ~ пульс đếm mạch; 3. *тк. несов.* (*в единицах измерения*) tính; ~ в килогра́ммах tính bằng ki-lô-gam; 4. *тк. несов.* (*принимать за начало отсчёта*) tính; пя́тое окно́, ~ая от угла́ cửa sổ thứ năm tính từ góc; 5. *тк. несов.* (*В*) (*принимать в расчёт при исчислении*) kể, tính; зарпла́та 100 рубле́й в ме́сяц, не ~а́я премиа́льных tiền lương hằng tháng là 100 rúp không kể (tính) tiền thưởng; ~а́я после́днюю неде́лю kể cả tuần lễ cuối cùng; 6. *сов.* счесть (*В Т*) (*полагать*) coi là, cho là, nhận định, cho, coi, thấy; ~ вопро́с исче́рпанным coi vấn đề đã kết thúc; ~ себя́ впра́ве... cho (coi) là mình có quyền...; ~ себя́ пра́вым cho là mình đúng, coi là mình phải; он ~а́ет вас свои́м дру́гом cậu ấy coi anh là bạn; ~ свои́м до́лгом coi là nghĩa vụ của mình; ~ необходи́мым, ну́жным (+ *инф.*) thấy cần phải...; ◇ не ~ де́нег tiêu pha rộng rãi; ~ дни, часы́, мину́ты sốt ruột chờ đợi, nóng ruột chờ

счита́ть[1] II *сов. см.* счи́тывать

счит||а́ться[1], сосчита́ться 1. (с *Т*) *разг.* (*производить денежные расчёты*) tính với nhau; 2. *тк. несов.* (с *Т*) (*принимать во внимание*) coi trọng, chú trọng, chú ý, lưu ý, để ý; с его́ мне́нием о́чень ~а́ются người ta rất coi trọng ý kiến của anh ấy; с э́тим на́до ~ phải chú ý (chú trọng, để ý, lưu ý) đến cái đó; не ~ с ке́м-л. coi thường (không coi trọng, coi nhẹ) ai; не ~ ни с кем không coi trọng ai cả, coi thường mọi người; ни с чем не ~ coi thường hết mọi sự, coi khinh tất cả mọi sự; с ним, с э́тим мо́жно не ~ có thể không chú ý (để ý) đến nó, đến điều đó; 3. *тк. несов.* (*слыть*) được

coi là, được xem là, được công nhận là; он ~ался хорóшим стрелкóм anh ta được coi (được xem, được công nhận) là xạ thủ giỏi; ~ается, что... người ta cho rằng...

счúтывать[1], считáть (*B*) đò lại, đọc và so sánh

счищáть[1], счúстить (*B*) cạo, cào, nạo, bóc, nạo vét; (*щёткой*) chải, đánh; ~ лёд с тротуáров cạo (cào, nạo) băng trên các vỉa hè; счúстить кожурý с апельсúна bóc vỏ cam

счищáться[1], счúститься [bị] tróc, bong, cạo sạch, cào sạch, bóc sạch

сшибáть[1], сшибúть (*B*) *разг.* đánh ngã, quật nhào, xô ngã; ~ кого-л. с ног đánh ngã ai, xô ngã ai

сшибúть[△] *сов. см.* сшибáть

сшивáть[1], сшить (*B*) 1. khâu, may, khâu... lại, may... lại; сшить книгу đóng sách; 2. *мед.* khâu; 3. (*доски, листы металла и т. п.*) ghép, nối, đóng; ~ лóдку из досóк đóng thuyền bằng ván

сшúтый *прич.* [được] khâu, may; хорошó ~ костю́м bộ y phục may đẹp

сшить[11b] *сов. см.* сшивáть и шить 1

съедáть[1], съесть (*B*) ăn, xơi; (*всё без остатка*) ăn hết, xơi hết; *перен.* (*полностью уничтожать*) ngốn hết, tiêu hết, nuốt hết; (*не давать существовать*) trù, trị, chèn ép, làm tình làm tội, giày vò, đày đọa, ngược đãi, hành

съедéние[7a] *с.*: отдавáть кого-л., что-л. на ~ кому-л. а) (*в пищу*) để cho con gì ăn ai, cái gì; б) *перен.* (*в полную власть кому-л.*) giao ai, cái gì cho người nào giày vò; đưa ai, cái gì vào tay người nào đày đọa

съедóбн||ый *прил.* [có thể] ăn được; вполнé ~ hoàn toàn có thể ăn được; ~ые грúбы nấm ăn được, nấm lành

съёжиться[4a] *сов.* 1. (*сжаться, сморщиться*) nhăn lại, dăn lại, dăn dúm, quắt lại; 2. (*скорчиться*) co ro, thu lu, co lại, co dúm lại, co rúm lại; 3. (*стать скрюченным, сморщенным*) nhăn nheo, dăn deo

съезд[1a] *м.* 1. (*прибытие*) [sự] đến nơi, đến; начался ~ гостéй khách khứa bắt đầu đến; 2. (*собрание*) [cuộc] đại hội; Съезд Совéтов *ист.* Đại hội các Xô-viết; партúйный ~ [cuộc] đại hội đảng; ~ профсоюзов [cuộc] đại hội công đoàn; 3. (*место спуска*) dốc, triền, sườn

съездúть[4a] *сов.* đi, đi... về; ~ за́ город đi ngoại thành về; ~ в Москвý по дéлу đi Mát-xcơ-va có việc về

съéздовский *прил. разг.* [thuộc về] đại hội

съезжáть[1], съéхать 1. đi xuống, chạy xuống, xuống; (*скользя*) trượt xuống; грузовúк съéхал с откóса [chiếc] xe vận tải chạy xuống dốc; съéхать на сáнках с гóрки ngồi xe trượt lao xuống dốc; 2. (*сворачивать куда-л.*) rẽ, rẽ sang, rẽ vào, rẽ xuống; машúна съéхала с дорóги в лес chiếc ô tô từ đường rẽ vào rừng; 3.: ~ с квартúры dọn nhà, dời chỗ ở; 4. *разг.* (*сползать*) trượt, trật, lệch, tụt, trượt xuống, trật xuống, lệch xuống, tụt xuống; ~ нáбок trượt (trật, lệch) sang một bên

съезж||áться[1], съéхаться 1. (*встречаться*) đi gặp nhau, gặp nhau; 2. (*собираться*) tụ họp, tụ tập, tập họp, họp mặt; гóсти ~аются khách khứa đang đi đến; гóсти съéхались khách khứa đã tề tựu (tụ họp, tụ tập)

съёмк||а[3*a] *ж.* 1. (*планов*) [sự] đo vẽ, họa đồ; глазомéрная ~ [sự] đo vẽ bằng mắt; производúть ~у чего-л. đo vẽ cái gì; 2. *фото* [sự] chụp ảnh; *кино* [sự] quay phim; 3. (*наём*) [sự] thuê

съёмный *прил.* [có thể] tháo được, gỡ được, tháo gỡ được, tháo rời được; ~ зубнóй протéз bộ răng giả tháo gỡ được

съёмочн||ый *прил.* 1. *кино* [thuộc về] quay phim; ~ процéсс việc quay phim, quá trình quay phim; ~ аппарáт [cái] máy quay phim; ~ая площáдка trường quay [phim]; 2. *геод.* [thuộc về] đo vẽ, họa đồ; ~ые рабóты на мéстности việc đo vẽ tại chỗ, việc họa đồ ngay tại địa phương

съёмщик[3a] *м.* người thuê; ~ квартúры người thuê nhà

съестн||óй *прил.* 1. [để] ăn; ~ы́е припáсы lương thực, thực phẩm; 2. *в знач. сущ. с.*: ~óе thức ăn, đồ ăn, món ăn

съесть[△] *сов. см.* есть I 1, 4 *и* съедáть

съéхать(ся)[△] *сов. см.* съезжáть(ся)

съехúдничать[1] *сов. см.* ехúдничать

съязвúть[4b] *сов. см.* язвúть

сы́воротка[3*a] *ж.* 1. (*молочная*) nước sữa, nước sữa trong (*khi sữa đã vón cục*); 2. *биол., мед.* huyết thanh

сыгрáть[1] *сов. см.* игрáть 2, 3, 4; ◇ ~ шýтку с кéм-л. а) trêu ai, chọc ai, trêu chọc ai; б) (*сделать неприятности*) chơi cho ai một vố, chơi khăm ai, xỏ ai, kê ai

сыгрáться[1] *сов. муз.* chơi ăn nhịp, chơi rất hòa hợp; *спорт.* chơi rất ăn ý

сы́знова *нареч. разг.* lại, một lần nữa; начáть всё ~ bắt đầu lại mọi việc, làm lại mọi việc từ đầu

сын *м.* (*ед.* 1a, *мн.* 12b: ~овья́ *и* 1b:

~ы́) [người] con trai, con; (*старший*) trưởng nam, con trai cả, con cả; ~ своего́ наро́да người con của nhân dân mình; ~ своего́ вре́мени người con của thời đại mình; ◇ су́кин ~ đồ chó đẻ; он мне годи́тся в сыновья́ tuổi nó chỉ đáng làm con tôi thôi

сыни́шка[3*a] *м.* đứa con trai nhỏ, thằng cu

сыно́вн||ий *прил.* [thuộc về] con trai; ~яя привя́занность lòng hiếu thảo của con trai

сыно́к[3*b] *м. разг.* 1. cậu con trai, thằng cu; 2. (*в обращении*) cậu, chú, cháu, con

сы́пать[6a△] *несов.* 1. (*B*) đổ... vào, trút... vào, đổ, trút; (*посыпать*) rắc, rải; ~ муку́ в мешо́к đổ (trút) bột vào bao; ~ соль в суп nêm canh, rắc (tra) muối vào canh; 2. (*B, T*) *перен.*: ~ удары đánh túi bụi, nện dồn dập, đánh lấy đánh để; ~ пу́лями bắn tới tấp, bắn lia lịa; ~ поцелу́ями hôn lấy hôn để; 3. (*B, T*) *перен.* (*беспрерывно говорить*) nói liến thoắng, nói luôn miệng, nói luôn mồm, nói không ngừng, nói huyên thiên; ~ слова́ми nói thao thao bất tuyệt; ~ остро́тами nói luôn miệng (mồm) những điều dí dỏm; ~ цита́тами nêu rất nhiều đoạn trích dẫn; ◇ ~ деньга́ми vung tiền, vãi tiền, vung vãi tiền, phung phí tiền, xài phí tiền

сы́паться[6a] *несов.* 1. [bị] đổ ra, trút ra; (*просыпаться*) [bị] vương vãi, vung vãi, rơi vãi; (*о штукатурке и т. п.*) rã xuống, rơi xuống; 2. (*о дожде, снеге*) rơi, sa, trút xuống; 3. *перен.* (*обрушиваться, поступать во множестве*) trút xuống, giáng xuống; (*звучать отовсюду*) vang lên

сыпно́й *прил.*: ~ тиф [bệnh] sốt phát ban, sốt phát ban Ricketsia, ban cua lưỡi trắng

сыпу́ч||ий *прил.* tơi, rời, xốp tơi, tơi mịn, tản rời, thể hạt; ~ грунт đất xốp tơi; ~ песо́к cát tơi, cát tơi mịn; ме́ры ~их тел những đơn vị đo lường dung tích

сыпь[8a] *ж.* ban, nốt ban; показа́лась ~ phát ban, nổi ban

сыр[1c] *м.* phó-mát, phó mát; ◇ как ~ в ма́сле ката́ться sống sung sướng, sống sung túc, sống phong lưu, sống cuộc đời bơ sữa

сыр-бо́р: вот отчего́ ~ загоре́лся! do đấy mà cãi lộn ầm lên như thế!

сыре́ть[1], отсыре́ть ẩm đi, lu đi, trở nên ẩm ướt

сыре́ц[5*b] *м.*: хло́пок-~ bông hạt; шёлк--~ tơ sống; кирпи́ч-~ gạch mộc; нефть--~ dầu thô

сы́рник[3a] *м.* bánh rán phó-mát tươi

сы́ро *в знач. сказ. безл.* ẩm trời, trời ẩm ướt

сыровар[1a] *м.* người làm phó-mát

сыроваре́ние[7a] *с.* [sự, môn] làm phó-mát, sản xuất phó-mát

сырова́рня[2*a] *ж.* xưởng làm phó-mát

сыроёжка[3*a] *ж.* [tai] nấm ruýt-xuyn (*Russula*)

сыр||о́й *прил.* 1. (*влажный*) ẩm, lu, ẩm ướt, ẩm lu, ẩm sì, ẩm xìu; ~о́е бельё quần áo ẩm (lu, ẩm lu, ẩm sì, ẩm sì ẩm sịt); ~ы́е дрова́ củi ẩm (ẩm ướt); 2. (*со значительной влажностью*) ẩm, ẩm ướt, ẩm thấp; ~о́е помеще́ние nhà ẩm thấp (ẩm ướt); ~ во́здух không khí ẩm (ẩm ướt); ~ ве́тер [ngọn] gió ẩm, gió ẩm ướt; ~а́я пого́да thời tiết ẩm ướt (ướt át); ~о́е ле́то mùa hè nhiều mưa (ướt át); 3. (*о продуктах питания*) sống, sống sít; (*недоварившийся, недопечённый тж.*) sống nhăn, chưa chín; ~о́е мя́со thịt sống; ~ы́е о́вощи rau sống; пить ~у́ю во́ду uống nước lã; ~ хлеб bánh mì sống (chưa chín); 4. (*необработанный*) chưa chế biến, chưa gia công, thô, mộc; *перен.* sống, chưa điêu luyện

сырок[3*b] *м.* 1. viên phó-mát; 2. (*творожный*) gói phó-mát tươi ngọt, gói phó-mát tươi trộn đường

сы́рость[8a] *ж.* [sự, độ] ẩm, ẩm lu, ẩm ướt

сырьё[6*b] *с.* nguyên liệu; стратеги́ческое ~ nguyên liệu chiến lược; втори́чное ~ nguyên liệu thu hồi

сырьев||о́й *прил.* [thuộc về] nguyên liệu; ~ы́е ресу́рсы nguồn dự trữ nguyên liệu; ~а́я ба́за cơ sở nguyên liệu

сыска́ть[6c△] *сов.* (*B*) *разг.* tìm được, tìm kiếm, truy tầm; ◇ днём с огнём не сы́щешь ≅ đốt đuốc đi tìm cũng không thấy

сы́тно *нареч.* [một cách] chắc bụng, chắc dạ, no; béo bổ; thịnh soạn (*ср.* сы́тный); ~ корми́ть кого́-л. nuôi béo ai, nuôi dưỡng ai béo tốt; ~ накорми́ть кого́-л. thết đãi thịnh soạn (hậu hĩ, hậu hĩnh) ai, cho ai ăn no; ~ пое́сть ăn no, ăn uống no nê, ăn đầy bụng

сы́тн||ый *прил.* chắc bụng, chắc dạ, no lâu; (*питательный*) bổ, béo bổ; (*обильный*) thịnh soạn, hậu hĩ, hậu hĩnh; ~ая еда́ thức ăn chắc bụng (chắc dạ, no lâu)

сы́тость[8a] *ж.* [sự] no, no nê

сы́т||ый *прил.* 1. no, no nê; я сыт tôi no; 2. *разг.* (*упитанный*) béo tốt, béo đầy, béo mập; ~ая физионо́мия bộ mặt béo ụ (béo tròn, béo quay); 3. *разг.* (*богатый*) khá giả, sung túc, giàu có; (*о жизни тж.*) ấm no, no đủ, no ấm; 4. (*богатый едой*) thịnh

soạn, hậu hĩ, hậu hĩnh, dồi dào thức ăn; 5. *разг.* (*сытный*) bổ, béo bổ; ◇ я сыт по го́рло tôi ngấy quá rồi; tôi ngấy đến mang tai (*разг.*)

сычу́г[3b] *м.* 1. [cái] dạ múi khế; 2. (*кушанье*) [món] nhồi bao tử, bao tử nhồi thịt

сы́щик[3a] *м.* [người, tên] thám tử, mật thám, chí điểm, điều tra viên

СЭВ[1a] *м.* (Сове́т Экономи́ческой Взаимопо́мощи) Hội đồng tương trợ kinh tế, HĐTTKT, COMECON

сэконо́мить[4a] *сов. см.* эконо́мить 1, 3

сюда́ *нареч.* về phía này, đến đây, tới đây; иди́те ~ các anh hãy đi về phía này, anh hãy đến đây, mời anh đến đây

сюже́т[1a] *м.* 1. cốt truyện, cốt chuyện, câu chuyện; увлека́тельный ~ cốt truyện hấp dẫn; разви́тие ~а [sự] tiến triển của câu chuyện; 2. *разг.* (*тема*) đề tài, đầu đề, đề mục

сюже́тный *прил.* 1. [thuộc về] cốt truyện, cốt chuyện, câu chuyện; 2. (*с острым сюжетом*) [có cốt truyện] hấp dẫn

сюзере́н[1a] *м.* 1. *ист.* lãnh chúa, tôn chủ, bá chủ; 2. (*государство*) thượng quốc, nước bá chủ, nước tôn chủ

сюи́та[1a] *ж. муз.* tổ khúc

сюрпри́з[1a] *м.* (*подарок*) quà tặng, tặng vật, tặng phẩm; *разг.* (*неожиданное событие*) [điều, việc, cái, sự] bất ngờ, đáng ngạc nhiên; ах, како́й ~! chà, đáng ngạc nhiên thay!

сюрреали́зм[1a] *м. иск., лит.* chủ nghĩa siêu thực

сюрту́к[3b] *м.* [cái] áo ngoài, áo lễ phục

сюсю́канье[6*a] *с. разг.* [sự, tiếng] nói đà đớt, nói chả chớt; (*с детьми*) [sự, tiếng] nói nựng

сюсю́кать[1] *несов. разг.* 1. nói đà đớt, nói chả chớt; (*с детьми*) nói nựng; 2. *перен.* nâng niu, chiều chuộng; (*потворствовать*) tha thứ, dung túng

сяк *нареч.*: [и] так и ~ thế này thế nọ, cả thế nọ lẫn thế kia, khi thế này khi thế khác, hết cách này đến cách khác

сяко́й: тако́й-~ *мест. разг. бран.* đồ tồi, đồ đáng khinh

сям *нареч. разг.*: [и] там и ~ khắp nơi, chỗ nọ chỗ kia, cả nơi này lẫn nơi khác; ни там ни ~ không nơi nào cả, không ở đâu cả

T

та *ж. от* тот

таба́к[3b] *м.* 1. (*растение*) [cây] thuốc lá (*Nicotina tabacum L.*), [cây] thuốc lào (*Nicotina rustica L.*); 2. *тк ед.* (*для курения, нюхания и т. п.*) thuốc lá, thuốc lào, thuốc hút, thuốc; кури́тельный ~ thuốc hút, thuốc lá để hút; нюха́тельный ~ thuốc hít, thuốc rời để hít; жева́тельный ~ thuốc để nhai, thuốc ăn trầu; ◇ де́ло ~ việc hông bét, công việc đi đời nhà ma; ни за понюшку ~ý hoàn toàn vô ích

табака́ *неизм.*: цыпля́та ~ *кул.* [món] gà giò rán áp chảo

табаке́рка[3*a] *ж.* [cái] hộp đựng thuốc lá, hộp đựng thuốc hút

табаково́д[1a] *м.* người trồng thuốc lá, chuyên viên trồng thuốc lá

табаково́дство[1a] *с.* [nghề, ngành] trồng thuốc lá

табаково́дческий *прил.* [thuộc về] trồng thuốc lá; ~ совхо́з nông trường [quốc doanh] trồng thuốc lá

таба́нить[4a] *несов. мор.* ngoáy chèo quay thuyền

таба́чный *прил.* 1. [thuộc về] thuốc lá, thuốc lào, thuốc; ~ дым khói thuốc [lá]; 2. (*о цвете*) màu thuốc lá, nâu lẫn xanh

табачо́к[3*b] *м. уменьш. к* таба́к; ◇ дру́жба дру́жбой, а ~ врозь *погов.* thân tình thì thân tình, tiền của phải phân minh

та́бель[2a] *м.* 1. (*список*) bảng kê, bảng; 2. (*доска для контроля*) bảng chấm công, bảng điểm danh; 3. (*жетон*) thẻ chấm công, thẻ điểm danh; 4. (*ведомость успеваемости*) bảng, bảng thành tích

та́бельн||ый *прил*: ~ая доска́ bảng chấm công, bảng điểm danh

та́бельщи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người chấm công

табле́тка[3*a] *ж.* viên, viên nén, thuốc viên, viên thuốc; ~ аспири́на viên axpirin; лека́рство в ~х thuốc viên

табли́ца[5a] *ж.* bảng, bảng kê, biểu đồ, đồ biểu, biểu; хронологи́ческая ~ [bảng] niên biểu; ~ Менделе́ева bảng Men-đê-lê-ép; ~ вы́игрышей bảng kết quả xổ số

табли́чка[3*a] *ж.* [cái, tấm] biển

табли́чный *прил.* [thuộc về] bảng, bảng kê, biểu đồ, đồ biểu, biểu

табло́ *с. нескл.* bảng, bảng tín hiệu, bảng

chỉ dẫn, táp-lô; **световóе** ~ bảng tín hiệu (bảng chỉ dẫn) bằng ánh điện

табор[1a] *м.* 1. (*цыганский*) trại [dân Di-gan], trại [dân Xư-gan]; 2. *разг.* (*лагерь*) trại

табý *с. нескл. этн.* [sự, điều] kiêng, kiêng kỵ, tabu; (*слово*) tiếng hèm, tiếng húy

табýн[1b] *м.* đàn; *перен. разг.* đàn, bọn, tụi, lũ; ~ лошадéй đàn ngựa; ~ мальчúшек đàn (bọn, tụi, lũ) trẻ con

табýнщик[3a] *м.* người chăn đàn ngựa, người chăn ngựa đàn

табурéт[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* [cái, chiếc] ghế đẩu

тавро́[11] *с.* 1. (*клеймо*) dấu (*đóng bằng sắt nung*); 2. (*орудие для клеймения*) con dấu sắt (*để đóng lên lưng gia súc*)

тавтоло́гия[7a] *ж. лит.* [sự] trùng lặp, trùng điệp, trùng ý

таган[1b] *м.* [cái] kiềng

таджúк[3a] *м.* người Tát-gích

таджúкский *прил.* [thuộc về] Tát-gích, Tát-gi-ki-xtan; ~ язы́к tiếng Tát-gích

таджúчка[3*a] *ж.* người phụ nữ Tát-gích, người đàn bà Tát-gích

таёжный *прил.* [thuộc về] rừng tai-ga, tai-ga, taiga; (*обитающий в тайге*) [ở] rừng tai-ga, tai-ga, taiga

таз[1c] I *м.* (*посуда*) [cái] chậu; (*умывальный*) [cái] chậu rửa, thau, chậu thau; (*для варки варенья*) [cái] xanh

таз[1a] II *м. анат.* chậu, khung chậu, xương chậu, chậu hông, xương hông

тазобéдренн||ый *прил. анат.* [thuộc về] chậu đùi; ~ая кость xương chậu đùi; ~ сустáв khớp [xương] chậu đùi

тáзов||ый *прил. анат.* [thuộc về] chậu, khung chậu, xương chậu, chậu hông, xương hông; ~ая кость xương chậu

таилáндец[5*a] *м.* người Thái-lan

таилáндка[3*a] *ж.* người phụ nữ (đàn bà) Thái-lan

таилáндский *прил.* [thuộc về] Thái-lan

тайнственность[8a] *ж.* [sự, tính chất] bí ẩn, u huyền, huyền bí, thần bí

тайнственн||ый *прил.* 1. bí ẩn, u huyền, huyền bí, thần bí; ~ая странá đất nước huyền bí (thần bí, bí ẩn); ~ посетúтель người khách bí ẩn; 2. (*секретный*) bí mật; 3. (*скрывающий что-л.*) kín đáo, bí ẩn; с ~ым вúдом với vẻ mặt bí ẩn (kín đáo)

тáинство[1a] *с.* 1. *рел.* thánh lễ, bí tích; 2. *книжн. см.* тáйна

тайть[4b] *несов.* (*В*) 1. giấu kín, giấu giếm, giữ kín, ẩn giấu, che giấu, giấu; ~ злóбу giấu kín lòng oán hận; 2. (*заключать*) chứa đựng, bao hàm, ẩn giấu; ~ в себé огрóмные возмóжности chứa đựng (bao hàm, ẩn giấu, tiềm ẩn) những khả năng lớn lao; ◇ нéчего грехá ~ xin nói thật là, xin thú thật là

тайться[4b] *несов.* 1. (*скрывать*) giấu kín, giấu giếm, giữ kín, che giấu, giấu; пéред вáми нéчего ~ đối với các anh thì chẳng có điều gì phải giấu giếm cả; **не тáясь** không giấu giếm, không che giấu; 2. (*прятаться, скрываться*) ẩn giấu, ẩn kín, ẩn nấp, giấu mình; ~ во тьме ẩn giấu (giấu mình, ẩn kín) trong bóng tối; 3. (*быть скрытым, невидимым*) ẩn giấu; 4. (*быть, иметься где-л.*) tiềm tàng, ẩn giấu, tiềm ẩn, có

тайгá[3b] *ж.* rừng tai-ga, tai-ga, taiga

тайкóм *нареч.* [một cách] bí mật, len lén, lén lút, vụng trộm, thầm vụng, lén, vụng, trộm, thầm; уйтú ~ bí mật (len lén) ra đi; ~ от когó-л. [một cách] bí mật với ai, bí mật không cho ai biết

тайм[1a] *м. спорт.* hiệp, hiệp đấu

тáйн||а[1a] *ж.* 1. (*секрет*) [điều] bí mật; (*сведения, приёмы тж.*) bí quyết; раскры́ть свою́ ~у кому́-л. tiết lộ (thổ lộ) bí mật của mình với ai; в ~е от когó-л. giữ bí mật [đối] với ai, giấu kín (giữ bí mật) không cho ai biết; храни́ть что́-л. в ~е giữ bí mật điều gì, giấu kín chuyện gì; довери́ть кому́-л. свой ~ы thổ lộ cho ai những điều thầm kín (những điều bí mật của mình); посвятúть когó-л. в ~у cho ai biết chuyện bí mật; ~ успéха bí quyết thắng lợi; ~ ремеслá bí quyết (bí mật) nhà nghề; ~ перепúски bí mật thư tín; госудáрственная ~ bí mật quốc gia (Nhà nước); 2. (*что-л. неразгаданное, неясное*) [điều, sự] bí mật, huyền bí; ~ы природы những điều huyền bí (bí mật) của thiên nhiên; ~ы кóсмоса những điều huyền bí (bí mật) của vũ trụ; ◇ не ~, что... mọi người đều rõ là...; покры́то ~ой [bị] bao phủ trong tấm màn bí mật

тайни́к[3b] *м.* 1. [cái] kho bí mật, chỗ kín để giấu; (*убежище*) [cái] hầm bí mật, chỗ ẩn nấp, hầm bem; 2. *перен.* chỗ thầm kín; в тайникáх душú, сéрдца chỗ thầm kín của tâm hồn, trong thâm tâm, trong đáy lòng

тáйно *нареч.* [một cách] bí mật, vụng trộm, thầm vụng, lén lút, len lén, vụng, trộm, thầm, lén; ~ от когó-л. [một cách] bí mật với ai, bí mật không cho ai biết, giấu kín không cho ai biết

тайнобра́чные *мн.* (*скл. как прил.*) *бот.* thực vật ẩn hoa

та́йнопись[8a] *ж.* mật tự, chữ bí mật

та́йн||ый *прил.* 1. bí mật, mật; (*скрытый тж.*) thầm kín, kín đáo, ẩn giấu, kín; ~ое о́бщество hội bí mật, hội kín; ~ое жела́ние [nỗi] ước mong thầm kín; ~ая мысль ý nghĩ thầm kín, ẩn ý; ~ враг kẻ thù giấu mặt, kẻ địch ẩn giấu; ~ое голосова́ние [sự] bỏ phiếu kín, đầu phiếu kín; ~ая поли́ция công an [bí] mật; ~ая агенту́ра những điệp viên bí mật, bọn gián điệp bí mật, bọn mật vụ, bọn mật thám; 2. (*смутный, таинственный*) bí ẩn, u huyền, huyền bí, thần bí; ◇ ~ые языки́ tiếng lóng

тайфу́н[1a] *м.* [trận, cơn] bão, bão tố, bão táp, đại phong

так 1. *нареч.* (*таким образом*) như thế, như vậy, thế, như thế đấy, thế đó, thế đấy; (*в сравнительных предложениях*) như thế này, thế này; де́ло обстои́т ~ tình hình như thế đấy, sự thể như vậy; ~ прошёл день một ngày đã trôi qua như thế (như thế đấy, thế đó, thế đấy); сде́лайте ~! anh cứ làm như thế (như vậy, thế)!; э́то не ~ де́лается cái đó không phải làm như thế (như vậy); вы э́то не ~ де́лаете cái này thì anh làm không đúng, anh làm cái này không đúng; де́лать что-л. не ~ [как на́до] làm không đúng, làm không đúng cách; ~, что́бы не опозда́ть [phải] làm thế nào để không trễ, làm sao để không chậm; случи́лось ~, что... việc xảy ra [như] thế này...; ~ же cũng như thế, cũng như vậy, cũng thế; ~ же, как... cũng như..., cũng như là...; ~ тому́ и быть sẽ như vậy, cứ như vậy, cứ thế; 2. *нареч.* (*без последствий, даром*) không có hậu quả, không mất tiền; э́то тебе́ ~ не пройдёт mày đừng tưởng thế đã là yên chuyện đâu, sau chuyện này mày chẳng được yên thân đâu; 3. *нареч.* (*без особых намерений*) thế thôi, không có chủ tâm gì; сказа́ть про́сто ~ nói thế thôi, nói chơi thế thôi mà; 4. *нареч.* (*до такой степени, настолько*) hết sức, rất đỗi, quá đỗi, quá chừng, thật là, đến nỗi, đến mức; он ~ мно́го ходи́л, что уста́л nó đi nhiều đến nỗi mệt phờ; ~ давно́ đã lâu lắm rồi, xưa lắm; ~ ти́хо hết sức (rất đỗi) yên tĩnh, tĩnh mịch quá [chừng], rất yên lặng; ~ ско́ро thật là nhanh, nhanh quá; не ~ ско́ро không chóng đâu, không nhanh lắm đâu; 5. *нареч.* (*в таком случае, тогда*) thế thì, thì, nếu thế thì; вы не хоти́те, ~ я пойду́ anh không muốn, [thế] thì tôi sẽ đi; 6. *частица* (*ничего, ничего особенного*) không sao, chẳng sao, không đáng kể, chẳng đáng nói; (*при оценке чьих-л. качеств*) đúng là, quả là, chỉ là; э́та кни́га ~, сре́днего ка́чества quyển sách này quả là (đúng là, chỉ là) loại xoàng thôi; 7. *частица* (*следовательно, значит*) vậy thì, như thế thì, thế nghĩa là, thế tức là; (*в начале вопросительной реплики*) vậy thì... ư?, thế thì... à?, thế... à?, thế... ư?, thế [nghĩa] là... ư?, thế [tức] là... à?; (*в начале реплики, возобновляющей разговор*) thế...: ~ вы его́ зна́ете? thế thì (thế tức là, thế nghĩa là, thế là, thế) anh biết nó à?, vậy thì (thế nghĩa là, thế tức là, thế là, thế) anh biết nó ư?; ~ о чём я говори́л? thế tôi đã nói cái gì nhỉ?; ~ вы придёте? thế (thế thì) anh sẽ đến chứ?; 8. *союз* (*вследствие этого, потому*) thế thì, vậy thì, cho nên, vì vậy, vì thế cho nên, nên; сего́дня хо́лодно, ~ ты оде́нься потепле́й hôm nay trời lạnh, cho nên (vì thế, vì vậy, vì thế cho nên, nên) con hãy mặc ấm vào nhé; 9. *союз* (*но, однако*) nhưng, song, mà, thế nhưng, vậy mà, thế mà; говори́ла я, ~ ты слу́шать не хоте́л mẹ đã bảo, thế mà (vậy mà, mà, nhưng) con chẳng muốn nghe; tôi đã nói, thế nhưng (vậy mà, song) anh chẳng muốn nghe; 10. *усил. частица*: вот э́то ло́шадь, ~ ло́шадь! chà, con ngựa thật là tuyệt!; chà, ngựa ra ngựa! (*разг.*); 11. *частица* (*указывает на приблизительное количество*) khoảng, chừng, gần, khoảng chừng; лет ~ де́сять тому́ наза́д khoảng (chừng, khoảng chừng) mười năm trước đây; 12. *частица* (*например, к примеру*) chẳng hạn như; ~, наприме́р chẳng hạn như, ví dụ như, thí dụ như; ◇ за ~ cho không, không mất tiền; ~ называ́емый а) tên là, thường gọi là; б) (*с оттенком презрения*) cái gọi là; ~ и есть! quả đúng thế!, quả có thế!, đúng thế!, quả thế!, chính thế!; ~ и быть thôi được, thôi đành vậy; та́к себе́ nhì nhằng, xì xằng, tàm tạm, tiềm tiệm, bình thường, vô thường vô phạt; чу́вствовать себя́ та́к себе́ sức khỏe không tốt lắm, không mạnh khỏe lắm; ~ и не... thế mà không..., thế mà vẫn không...; он ~ и не пришёл thế mà nó vẫn không đến; ~ ли [э́то]? có phải thế không?; не ~ ли? có đúng thế không?, đúng [như] thế ư?; ~-то như vậy, thế đấy, như vậy đấy; ~-то [оно́] ~, но... cũng có thể là như thế nhưng..., như thế cũng phải nhưng...; и ~ да́лее vân vân, v. v...; и ~ да́лее, и ~ да́лее vân vân và vân vân,

v. v... và v. v...; и ~ [уж] đã... rồi thế mà còn...; мы и ~ [уж] опáздываем, да ты ещё и... chúng mình đã muộn rồi thế mà cậu còn...; давнó бы ~! đáng lẽ phải làm như thế từ lâu cơ!; как бы не ~! đừng hòng!; как ~? sao lại thế?, thế là thế nào?; ~ как vì, bởi vì, vì rằng, bởi chưng; ~ что như vậy, như thế, cho nên, do đó, thành thử; ~ и знáйте anh phải biết rằng, anh phải biết như thế

такела́ж[4a] *м. мор.* dây dợ, thừng chão, bộ dây

та́кже *нареч.* 1. cũng; (*одновременно*) đồng thời; ~ не cũng không; мы ~ собнра́емся уезжáть chúng tôi cũng định đi; вы бы́ли прáвы ~ и в э́том anh cũng đúng cả trong vấn đề này nữa; вас ~ (*при ответе на поздравления*) tôi cũng [xin] chúc mừng anh; 2. *в знач. присоединит. союза* cũng như, cả... nữa, cả... cũng thế; а ~ [и] [và] cả... nữa, cả... cũng thế

таки *частица разг.* tuy nhiên, tuy thế, tuy vậy, thế mà, nhưng; я-~ скажý емý tuy thế (tuy vậy) tôi sẽ nói với nó; ◇ прáмо-~ thực sự, thật sự, đích thị, chính thực, đích thực, đích thật

такóв *мест.* như thế, như vậy, như thế đấy, như vậy đó; ~ы фáкты những sự kiện như thế đấy, những sự thật như vậy đó; все онй ~ы chúng nó như thế cả; он не ~, как вы дýмаете nó không phải như anh tưởng đâu, cậu ta không phải là người như anh nghĩ đâu; ◇ и был ~ và biến mất, rồi trốn biệt, và mất hút, và mất tăm, và biền biệt tăm hơi

таковóй *мест.* như thế, như vậy; (*вышеозначенный*) như trên, nói trên, kể trên; ◇ как ~ tự bản thân nó, tự nó, chính nó

так||óй *мест.* 1. (*с сущ.*) như thế, như vậy, thế này; (*с прил.*) rất, lắm, đến thế; нам нýжен ~ рабóтник chúng cần người cán bộ như thế; ~ значúтельный прирóст mức tăng lên rất đáng kể; 2. (*с мест.* кто, что, какóй) ...thế; кто онй ~йе? họ là ai thế?, họ là những người nào thế?; что ~óе? cái gì thế?, sao thế?, gì thế?; что же э́то ~óе? cái gì thế này?, cái gì mà lạ thế?, thế này là thế nào?; 3. *в знач. сущ. с.*: ~óе [điều, việc, cái] đặc biệt, kỳ lạ, buồn cười; и всё ~óе và những điều đại loại như thế; ◇ ~-то một người nào đấy, một người nào đó; ~ймобразом а) bằng cách ấy, như thế; б) *в знач. вводн. сл.* như thế, do đó, như vậy; в ~óм слýчае trong trường hợp như thế, như vậy thì; до ~ стéпени đến mức, đến nỗi; что ~óе...? ...là [cái] gì?; что ж ~óе?, что ж ~óго? thế thì có cái gì là lạ (đặc biệt) đâu?, thế thì có cái gì lạ (đặc biệt)?

такóй-сякóй *мест. разг.* như thế nọ như thế kia, không tốt, xấu, tệ, tệ lắm

та́кс||а[1a] I *ж.* giá quy định; (*оплаты услуг*) cước phí, giá cước, tiền cước; cước (*сокр.*); плáта по ~е trả theo giá quy định; ~ на перевóзку грýзов cước phí (giá cước, tiền cước, cước) vận tải hàng; почтóвая ~ bưu phí, giá cước bưu điện, cước phí các loại bưu phẩm

та́кса[1a] II *ж.* (*собака*) [con] chó lùn, chó bát-xê

такси *с. нескл.* [xe, chiếc] tắc-xi, tắc xi; грузовóе ~ [xe] tắc-xi vận tải

таксóметр[1a] *м.* máy tính tiền xe [tắc-xi]

таксомотóр[1a] *м. см.* такси

таксомотóрный *прил.* [thuộc về] tắc-xi, tắc xi; ~ парк trạm [xe] tắc-xi

таксофóн[1a] *м.* máy điện thoại tự động [công cộng]

такт[1a] I *м.* 1. *муз.* nhịp; попадáть не в ~ sai nhịp, lỗi nhịp; выбивáть ~ đánh (gõ) nhịp; держáть ~ theo nhịp, giữ đúng nhịp; 2. *разг.* (*ритм движения*) nhịp, nhịp độ, nhịp điệu, nhịp bước; сбúться с ~а sai nhịp, lỗi nhịp, không ăn nhịp; 3. *тех.* chu trình, kỳ; ◇ в ~ đúng nhịp, theo nhịp; не в ~ lỗi nhịp, sai nhịp

такт[1a] II *м.* (*о поведении*) [sự] tế nhị, lịch thiệp, lịch sự, nhã độ; человéк с бóльшим ~ом người rất tế nhị, người rất lịch sự; отсýтствие ~а [sự] không tế nhị, không lịch thiệp, bất lịch sự, khiếm nhã, bất nhã; держáть себя́ с ~ом хóрошо sự theo phép lịch sự, cư xử rất tế nhị, có thái độ lịch thiệp, xử sự rất nhã

та́к-таки *частица разг.* dù sao, dẫu sao, thế mà, dù (dẫu) sao chăng nữa

та́ктик[3a] *м.* nhà chiến thuật, nhà sách lược

та́ктика[3a] *ж.* chiến thuật; (*в политической борьбе тж.*) sách lược

такти́ческ||ий *прил.* [thuộc về] chiến thuật, sách lược; ~ая задáча *воен.* nhiệm vụ chiến thuật; ~ие разногла́сия những sự bất đồng ý kiến về sách lược (chiến thuật)

такти́чно *нареч.* [một cách] tế nhị, lịch thiệp, lịch sự, nhã nhặn

такти́чность[8a] *ж.* [sự, tính, thái độ] tế nhị, lịch thiệp, lịch sự, nhã nhặn; ~ поведéния sự tế nhị trong thái độ cư xử, thái độ lịch sự của sự đối xử, cách [cư] sử lịch thiệp

такти́чный *прил.* tế nhị, lịch thiệp, lịch sự, nhã nhặn; ~ поступо́к hành động tế nhị (lịch thiệp, lịch sự, nhã nhặn)

так-то *нареч.* (*таким образом*) như thế đấy; ~ он слу́шает! ði dào, nó nghe như thế đấy! ◇ не ~ không... lắm, không đến nỗi... lắm; я не ~ стар tôi không đến nỗi già lắm; ~ вот thế đấy

тала́нт[1a] *м.* 1. tài, thiên tài, tài ba, tài hoa, tài năng, kỳ tài; у него́ большо́й ~ anh ta có tài năng (tài ba) lớn lao; 2. (*человек*) người có tài, người tài giỏi, bậc thiên tài, bậc kỳ tài, nhân tài

тала́нтливость[8a] *ж.* [sự] có tài, tài giỏi

тала́нтливый *прил.* 1. có tài, tài giỏi, tài ba, tài hoa; ~ арти́ст nhà nghệ sĩ tài ba, người diễn viên có tài; 2. (*о произведении*) tài tình, thiên tài

та́ли *мн.* (*скл. как ж.* 8a) *мор.* [bộ] pa-lăng, palăng

талисма́н[1a] *м.* [cái, lá] bùa, bùa hộ mệnh, hộ phù

та́ли||я[7a] *ж.* eo lưng, eo, phần ngang hông, phần ngang thắt lưng; то́нкая ~ eo lưng hẹp, lưng ong, thắt đáy lưng ong; ◇ без ~и (*о платье*) không thắt ở lưng, không xanh-tơ-rê; в ~ю (*о платье*) bó sát lưng, eo ở lưng, xanh-tơ-rê

талму́д[1a] *м. рел.* [bộ] truyền kinh Do-thái, pháp điển Do-thái, kinh tanmut

талмуди́ст[1a] *м.* 1. người theo truyền kinh (pháp điển) Do-thái; 2. *перен.* người kinh viện chủ nghĩa, kẻ mọt sách, kẻ sách vở

талмуди́стский *прил.* 1. [thuộc về] truyền kinh Do-thái, pháp điển Do-thái, kinh tanmut; 2. *перен.* [có tính chất] kinh viện chủ nghĩa, mọt sách, sách vở

тало́н[1a] *м.* 1. [cái] phiếu, thẻ, tích-kê, bông nhận, phiếu nhận; 2. (*в чековой книжке*) [cái] phiếu lưu, phiếu gốc

та́л||ый *прил.* 1. (*оттаявший*) [đã] tan; ~ снег tuyết [đã] tan; 2.: ~ая вода́ nước tuyết tan

таль[8a] *ж.* [cái] pa-lăng, palăng

тальк[3a] *м.* (*минерал*) đá tan, hoạt thạch, tancơ; (*порошок*) bột tan, bột hoạt thạch, bột tancơ

там *нареч.* 1. (*о месте*) ở đằng kia, ở nơi kia, ở đằng ấy, ở đấy, ở đó, ở kia; я бу́ду ~ за́втра ngày mai tôi sẽ có [mặt] ở đấy; ~ есть телефо́н ở đằng kia (ở nơi kia, ở đó, ở đấy) có điện thoại; ~ о́чень жа́рко ở nơi kia (ở nơi ấy, ở đấy, ở đó) nóng lắm; ~ же a) cũng ở đấy, cũng ở chỗ ấy; б) (*при ссылке в печати*) như trên; ~, где... ở nơi [mà]...; 2. (*потом, затем*) rồi, sau, về sau, sau này, rồi ra, rồi đây, rồi sau; ~ ви́дно бу́дет, что де́лать rồi (sau, về sau, sau này, rồi sau, sau rồi) sẽ rõ phải làm gì; 3. *в знач. частицы разг.* (*выражает пренебрежение*) *не переводится*: вся́кие ~ глу́пости đồ nhảm nhí đủ loại; како́е ~!, куда́ ~! ăn thua quái gì!, nước mẹ gì!; ◇ ~ и тут, ~ и сям đó đây, chỗ này chỗ nọ, ở khắp nơi, đâu đâu; то тут, то ~ lúc đây lúc đó; lúc ở chỗ này lúc ở chỗ kia

тамада́[1b] *м.* người chủ trì bữa tiệc

тамари́кс[3a], **тамари́ск**[3a] *м. бот.* [cây] thánh liễu (*Tamarix*)

там́бур[1a] *м.* 1. (*пристройка у дверей*) ngăn đệm cửa; 2. (*вагона*) lối ra vào toa tàu

тамо́женник[3a] *м.* nhân viên thuế quan, nhân viên hải quan; [người] lính đoan (*уст.*)

тамо́женн||ый *прил.* [thuộc về] thuế quan, hải quan; sở đoan, thương chính (*ср.* тамо́жня); ~ тари́ф biểu [suất] thuế quan, biểu [suất] thuế đoan, biểu [suất] thuế xuất nhập khẩu; ~ая по́шлина thuế quan, quan thuế, thuế đoan, thuế xuất nhập khẩu; ~ досмо́тр sự khám xét của thuế quan (của hải quan, của sở đoan); ~ая поли́тика chính sách thuế quan; ~ая деклара́ция bản khai thuế quan; ~ые грани́цы hàng rào thuế quan

тамо́жня[2*a] *ж.* [sở] thuế quan, hải quan; [sở] đoan, thương chính (*уст.*)

та́мошн||ий *прил. разг.* ở đấy, ở nơi ấy; ~ие жи́тели dân bản xứ, dân bản địa

тампо́н[1a] *м.* tăm-bông, nút gạc

тамта́м[1a] *м. муз.* [cái] trống, trống cái, trống đại; (*небольшой*) [cái] trống cơm, trống con

та́нгенс[1a] *м. мат.* tang

та́нго *с. нескл.* [điệu] tăng-gô

та́н||ец[5*a] *м.* 1. (*вид искусства*) [môn, nghệ thuật] nhảy múa, khiêu vũ, vũ đạo; (*ряд пластических и ритмических движений*) điệu nhảy, điệu múa, điệu vũ, điệu khiêu vũ, vũ khúc; учи́тель ~цев thầy dạy múa (nhảy, vũ, khiêu vũ); уро́к ~цев buổi học múa (nhảy, vũ, khiêu vũ); ~цы на льду *спорт.* [môn] khiêu vũ trên băng; 2. *мн.*: ~цы buổi khiêu vũ, buổi nhảy múa

тани́н[1a] *м.* ta-nanh, tanin, chất thuộc da

танк[3a] *м.* [chiếc] xe tăng, tăng, chiến xa; тяжёлый ~ [chiếc] xe tăng hạng nặng, tăng hạng nặng, trọng chiến xa; ~-амфи́бия [chiếc] xe tăng lội nước

та́нкер[1a] *м.* [chiếc] tàu thủy chở dầu, tàu chở dầu

танке́тка[3*a] I *ж. воен.* [chiếc] tăng nhỏ, tăng con, xe tăng nhỏ, tăng loại nhỏ

танке́тк||а[3*a] II *ж.* 1. (*подошва*) đế liền; 2. *мн.*: ~и (*обувь*) [đôi] giày cao gót đế liền

танки́ст[1a] *м.* [người] lính xe tăng, chiến sĩ xe tăng, lính chiến xa

та́нков||ый *прил.* [thuộc về] xe tăng, tăng, chiến xa; ~ая броня́ vỏ [xe] tăng; ~ полк trung đoàn xe tăng (chiến xa, thiết giáp)

танкодро́м[1a] *м. воен.* bãi tập xe tăng

танкострое́ние[7a] *с.* ngành chế tạo xe tăng, công nghiệp chế tạo chiến xa

танкостройтельный *прил.* [thuộc về] chế tạo xe tăng, chế tạo chiến xa

танцева́льн||ый *прил.* [thuộc về] nhảy, múa, vũ, nhảy múa, khiêu vũ, vũ đạo; ~ое иску́сство nghệ thuật nhảy múa (vũ đạo, khiêu vũ); ~ая му́зыка nhạc nhảy, nhạc múa, [âm] nhạc khiêu vũ; ~ зал phòng khiêu vũ; ~ ве́чер [cuộc, buổi, tối] liên hoan khiêu vũ, khiêu vũ

танцева́ть[2a] *несов.* nhảy, múa, khiêu vũ; хорошо́ ~ nhảy (múa, khiêu vũ) giỏi; ~ вальс nhảy van; ◇ ~ от пе́чки bắt đầu từ dễ

танцо́вщик[3a] *м.* [người] diễn viên múa, diễn viên vũ

танцо́вщица[5a] *ж.* [người] nữ diễn viên múa, nữ diễn viên vũ, vũ nữ

танцо́р[1a] *м.* người nhảy, người múa, người khiêu vũ; (*тот, кто умеет танцевать*) người biết nhảy múa, người biết khiêu vũ

тапёр[1a] *м. уст.* người đệm nhạc nhảy

тапи́р[1a] *м. зоол.* [con] heo vòi (*Tapirus*)

та́почки *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) (*ед.* та́почка *ж.*) *разг.* [đôi] dép, giày vải, dép cói

та́ра[1a] *ж.* 1. bao bì, bì hàng, bao, bì; (*ящик*) thùng, hòm; 2. (*вес упаковки*) trọng lượng bì, trọng lượng bao bì

тараба́рщина[1a] *ж. разг.* [điều] nói khó hiểu, nói rối rắm, nói xằng bậy

тарака́н[1a] *м.* [con] gián (*Blattidae*)

тара́н[1a] *м.* 1. (*орудие, предмет*) [cái] búa đâm, búa va, búa đập; 2. *воен.* (*удар по самолёту и т. п.*) [sự, thuật, phép] lao đâm, đâm nhào vào tàu địch; chàng xung pháp (*уст.*); идти́ на ~ lao đâm tàu địch, đâm nhào vào tàu địch, lao máy bay mình đâm vào máy bay địch; 3. *воен.* (*прорыв фронта*) [trận] đánh tung thâm, đánh thọc sâu

тара́нить[4a] *несов.* (*B*) 1. đâm, va, đập: (*пробивать насквозь*) đâm thủng, chọc thủng; 2. *воен.* (*ударом по самолёту и т. п.*) lao đâm tàu địch, đâm nhào vào tàu địch, lao máy bay mình đâm vào máy bay địch; 3. *воен.* (*прорывать фронт*) đánh tung thâm, đánh thọc sâu

тара́нтул[1a] *м. зоол.* [con] nhện độc (*Tarantula*)

тара́нь[8a] *ж.* (*рыба*) [con] cá dầy (*Rutilus*)

тарара́м[1a] *м. разг.* [sự, cảnh] om sòm, huyên náo, inh ỏi; подня́ть ~ gây sự om sòm, làm huyên náo

тарата́йка[3*a] *ж. разг.* [chiếc] xe thổ mộ

тарато́рить[4a] *несов. разг.* nói liến thoắng, nói lia lịa, nói lau láu, nói lém lém

тарато́рка *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3*a) *разг.* người nói liến thoắng (nói lia lịa, nói lau láu, nói lem lém), đồ lém mép

тарахте́ть[5b] *несов. разг.* 1. kêu ầm ầm, kêu lùng thùng, kêu ồn; 2. *перен.* (*говорить быстро*) nói liến thoắng, nói lia lịa, nói huyên thiên, ba hoa, ba hoa thiên địa

тара́щ||ить[4a], **вы́таращить**[4a] *разг.* trố, giương; ~ глаза́ trố mắt, giương mắt; испу́ганно ~а глаза́ trố mắt kinh hãi, sợ hãi trố mắt; ~ глаза́ на кого́-л. trố (giương) mắt nhìn ai

таре́лк||а[3*a] *ж.* 1. (*посуда*) [cái] đĩa, dĩa; глубо́кая ~ [cái] đĩa vũm, đĩa sâu lòng; 2. (*P*) (*содержимое*) [một] đĩa, dĩa; по́лная ~ су́па [một] đĩa canh đầy, đĩa đầy xúp; 3. *мн. муз.*: ~и [cái] chũm chọe; 4. *тех.* đĩa, mâm, bàn [tròn]; ◇ быть не в свое́й ~е không yên tâm, áy náy trong lòng, khó chịu

тари́ф[1a] *м.* biểu giá, biểu suất, bảng giá, biểu giá cước; (*ставка обложения*) thuế biểu, biểu thuế, thuế suất; (*ставка оплаты*) biểu giá, định suất; (*ставка оплаты труда*) biểu lương

тари́фн||ый *прил.* [thuộc về] biểu giá, biểu suất, bảng giá; thuế biểu; định suất; biểu lương (*ср.* тари́ф); ~ая се́тка (*оплаты труда*) thang lương; ~ая систе́ма (*оплаты труда*) chế độ thang lương, chế độ tiền lương nhiều bậc

та́ро *с. нескл.* [cây] khoai sọ, khoai nước, khoai sáp, môn (*Colocasia esculenta*)

тартарары́ *мн. нескл.*: провали́ться в ~ *разг. шутл.* hoàn toàn biến mất, biệt tăm biệt tích

та́ры-ба́ры *мн. нескл. прост.* [chuyện] ba hoa, ba hoa thiên địa; и пошли́ ~ và cứ [bắt đầu] ba hoa thiên địa

таск||а́ть[1] *несов.* (*В*) 1. *см.* тащи́ть 1 — 4; ~ во́ду хách nước; ~ мешки́ kéo bao, xách bị, vác bao; 2. *разг.* (*воровать*) đánh cắp, ăn cắp, lấy cắp, thó, nẳng, xoáy, cuỗm, thủ; 3. *разг.* (*одежду*) mặc mãi; (*обувь*) đi mãi, lê mãi, kéo lê mãi; он уже́ три го́да ~а́ет э́тот костю́м ông ta mặc mãi bộ quần áo đó đã ba năm trời rồi; 4. *разг.* (*иметь при себе*) mang theo, đem theo, xách theo, thủ; ~ письмо́ в карма́не thường đem theo (đem theo mãi) bức thư trong túi áo; 5. *разг.* xách, kéo, véo, bấu, cấu, giật; ~ кого́-л. за во́лосы giật (bấu) tóc ai; ~ кого́-л. за у́ши xách (beo, béo, véo) tai ai; ◇ он е́ле но́ги ~а́ет anh ta khó nhọc lê bước; ~ каште́ны из огня́ для кого́-л. ≅ còng lưng làm cho ai hưởng

таск||а́ться[1] *несов. разг.* 1. (*ходить, ездить куда-л.*) đi, đi rong, đi lang thang, đi vẩn vơ, láng cháng, la cà; ~ по го́роду đi vẩn vơ (láng cháng) khắp thành phố, đi bát phố; ~ по знако́мым la cà (đi rong) khắp các nhà quen; 2. (*странствовать*) lang thang, ngao du, chu du, đi khắp; 3. (с *Т*) (*носить с собой*) mang theo, đem theo, xách theo; це́лый день ~а́лся с чемода́ном по го́роду suốt cả ngày xách theo (mang theo) kè kè chiếc va-li khắp thành phố

тасова́ть[2a] *несов.* (*В*) (*карты*) trang [bài], đảo [bài], xóc [bài]

ТАСС *м.* (Телегра́фное Аге́нтство Сове́тского Сою́за) Thông tấn xã Liên-xô, Hãng thông tấn Liên-xô

тата́р||ин[11a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Tác-ta

тата́рский *прил.* [thuộc về] Tác-ta; Thát đát (*уст.*); ~ язы́к tiếng Tác-ta

татуи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) xăm, chàm, xăm mình, xăm da, chàm mình

татуиро́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] xăm mình, xăm da, chàm mình; 2. (*узоры*) vết xăm, vết chàm

тахта́[1b] *ж.* [cái, chiếc] đi-văng

тача́нка[3*a] *ж.*: пулемётная ~ [chiếc] xe ngựa có lắp súng máy

тача́ть[1], стача́ть (*В*) may, khâu

та́чка[3*a] *ж.* [chiếc] xe cút kít, xe đẩy tay, xe ba gác

тащи́ть[4c] *несов.* (*В*) 1. (*волочить*) kéo lê, kéo, lôi; ~ ло́дку в во́ду kéo (lôi, kéo lê) thuyền xuống nước; ~ что́-л. за собо́й kéo lê (kéo, lôi) cái gì theo sau; 2. *разг.* (*нести что-л. тяжёлое*) bê, xách, mang; с трудо́м ~ чемода́н lễ mễ xách va li, khó nhọc mang chiếc va-li; 3. (*тянуть за собой*) kéo đi, lôi đi, kéo theo, lôi theo; букси́р та́щит ба́ржу tàu kéo lôi theo chiếc sà-lan, chiếc tàu kéo chiếc phà; ~ кого́-л. за́ руку cầm tay ai kéo đi; 4. (*извлекать*) kéo... ra, lôi... ra, kéo... lên, lôi... lên; (*вытаскивать*) nhổ... ra, nhổ; ~ ведро́ из коло́дца kéo xô lên khỏi giếng, kéo thùng ra khỏi giếng; ~ зуб nhổ răng; 5. *разг.* (*красть*) lấy cắp, ăn cắp, đánh cắp, thó, nẳng, xoáy, cuỗm, thủ

тащи́ться[4c] *несов.* 1. (*волочиться*) kéo lê; 2. (*медленно*) lê bước, lê đi, lần bước; 3. *разг.* (*куда-л. без охоты*) đi

та́яние[7a] *с.* [sự] tan thành nước, tan ra, tan; ~ сне́га tuyết tan, [sự] tan ra của tuyết

та́ять[6a] *несов.* 1. tan thành nước, tan ra, tan; 2. *безл.*: та́ет tuyết tan; 3. (*о свече*) chảy ra, nóng chảy; 4. *перен.* (*исчезать*) tan đi, tan dần, vợi đi, ít đi, giảm bớt, tan, tiêu tan, tan biến; о́блако та́ет mây tan dần; де́ньги та́ют tiền vợi đi; 5. *перен.* (*чахнуть*) gầy mòn; ~ на глаза́х gầy mòn trông thấy; 6. *перен.* (от *Р*) (*умиляться*) ngây ngất, say mê, say đắm; ~ от любви́ ngây ngất (say đắm) vì tình; ~ от похва́л phình mũi ra, sướng phồng mũi; ◇ [так и] та́ет во рту́ tan ngay trong miệng

тварь[8a] *ж. разг.* 1. *уст.* con vật, sinh vật; 2. *бран.* (*мерзкий человек*) đồ súc sinh

твердéть[1] *несов.* cứng lại, rắn lại, trở nên cứng, trở nên rắn

твердúть[4b] *несов.* 1. (*В, о П*) lặp đi lặp lại, lắp đi lắp lại; nhai đi nhai lại (*разг.*); (*Д*) nhắc đi nhắc lại; ~ одно́ и то́ же lặp đi lặp lại mãi một điều; 2. (*В*) *разг.* (*с целью заучить*) học ôn, nhẩm lại, ôn

твёрдо *нареч.* [một cách] vững vàng, vững chắc, kiên quyết, chắc chắn, vững, chắc; ~ держа́ться за́ руку vững; ~ запо́мнить что́-л. nhớ rõ ràng (nhớ mãi, nhớ suốt đời, khắc sâu vào tâm khảm) điều gì, nhớ điều gì chắc như đinh đóng cột; ~ заучи́ть что́-л. học thuộc cái gì; ~ реши́ть сде́лать что́-л. kiên quyết (cương quyết, nhất quyết) định làm cái gì; ~ стоя́ть на нога́х đứng vững, tự lập, đứng vững trên đôi chân, đứng vững vàng trong cuộc sống; ~ стоя́ть на своём một mực (khăng khăng, một mực khăng khăng) giữ ý kiến của mình

твердока́менн||ый *прил.* sắt đá, rắn như đá; ~ое се́рдце lòng dạ (trái tim) sắt đá

твёрдость[8a] *ж.* 1. *физ.* [độ] cứng, rắn; 2. (*решительность*) [tính, lòng] kiên quyết, cương quyết; (*стойкость*) [tính, lòng] kiên định; ~ ду́ха tinh thần kiên định; прояви́ть ~ в чём-л. thể hiện lòng kiên quyết (cương quyết) trong việc gì

твёрд||ый *прил.* 1. (*не жидкий*) rắn; ~ое тéло thể rắn, vật rắn, cố thể; 2. (*не мягкий*) cứng, rắn; ~ грунт tầng đất cứng (rắn); ~ карандáш bút chì cứng; ~ как кáмень cứng (rắn) như đá; ~ое яблоко quả táo cứng (rắn); 3. *перен.* (*стойкий, непоколебимый*) cứng rắn, vững vàng, không thay đổi; (*непреклонный*) kiên định, kiên quyết, cương quyết, gang thép, sắt đá; (*решительный, уверенный*) rắn rỏi, chắc nịch; ~ дýхом человéк [con] người kiên định, người kiên cường, người gang thép; он остáлся твёрд nó vẫn không chuyển, nó vẫn kiên gan; ~ая вóля ý chí sắt đá (kiên cường, gang thép); ~ характер tính tình kiên quyết; ~ая похóдка dáng đi rắn rỏi; ~ тон giọng nói rắn rỏi (chắc nịch); 4. (*устойчивый, прочный*) vững chắc, kiên cố, vững chãi, vững vàng; (*прочно установившийся тж.*) không thay đổi; (*установленный*) cố định; *перен.* chắc chắn, dứt khoát, chắc; ~ая опóра chỗ dựa vững chắc, trụ cột kiên cố; ~ая власть chính quyền vững mạnh (vững chắc, kiên cố, vững vàng); ~ порядóк nề nếp không thay đổi; ~ые цéны giá cố định; ~ое намéрение, решéние ý định, quyết định chắc chắn (dứt khoát); ~ая увéренность lòng tin chắc chắn; ~ое убеждéние niềm tin sắt đá (chắc chắn); 5. (*ясный, отчётливый*) minh mẫn, rõ ràng, rành rọt; (*хорошо знающий*) cứng, giỏi, am hiểu; в здрáвом умé и ~ой пáмяти lúc trí tuệ sáng suốt và trí nhớ minh mẫn; ~ые знáния kiến thức vững chắc, tri thức vững vàng; он не твёрд в математúке nó không cứng về toán học; ◇ ~ знак dấu cứng; ~ые согласные звýки *лингв.* phụ âm cứng; стоять ~ой ногóй đứng vững như kiềng ba chân, đứng vững vàng; имéть ~ую пóчву под ногáми có cơ sở vững chắc

тверды́ня[2a] *ж.* pháo đài, thành trì, dinh lũy

твист[1a] *м.* [điệu] tơ-vít, tơvixtơ

твоё *с. от* твой

твои *мн. от* твой

тво||й *мест. притяж. м.* (*ж.* твоя́; *с.* твоё; *мн.* твои́) 1. (*грубовато, фамильярно*) [của] mày, mầy, mi; (*друга тж.*) [của] cậu, anh, bác; (*подруги тж.*) [của] cậu, chị, bác; (*молодого человека*) [của] anh; (*молодой женщины*) [của] chị, cô; (*свысока*) [của] mày, mầy, mi, ngươi, nhà ngươi; (*сына, дочери*) [của] con, mày, mầy, mi; (*внука, внучки; племянника, племянницы*) [của] cháu, mày, mầy, mi; (*младшего брата*) [của] em, chú, cậu, mày, mầy, mi; (*младшей сестры*) [của] em, cô, bậu, mày, mầy, mi; (*старшего брата*) [của] anh; (*старшей сестры*) [của] chị; (*дедушки*) [của] ông; (*бабушки*) [của] bà; (*дяди*) [của] bác, chú, cậu, dượng; (*тёти*) [của] cô, dì, o, thím, mợ, bác; (*отца*) [của] thầy, bố, ba, cha; (*матери*) [của] mẹ, đẻ, u, má, bầm, mạ, bu; (*возлюбленного*) [của] anh, chàng; (*возлюбленной*) [của] em, nàng, bậu; (*мужа*) [của] mình, anh, nhà, thầy nó, bố nó; (*жены*) [của] mình, em, nhà, mẹ nó, đẻ nó, u nó, má nó; ~ дом ngôi nhà của mày (của cậu, của anh, của chị, của em, của bố, của mẹ...), nhà mày (cậu, anh, chị, em, bố, mẹ...); э́то мéсто моё, а э́то ~ё chỗ này của tớ còn chỗ kia của cậu, chỗ này của tôi còn chỗ kia của anh; 2. *в знач. сущ. с.*: ~ё *разг.* [cái] của mày, của mầy, của mi, của cậu, của anh, của chị, của cô, của bác, của con, của cháu, của em...; ~его́ мне не нáдо mình không cần cái của cậu, của mày thì tao chẳng cần, của cháu thì bà chả thiết; 3. *в знач. сущ. мн.*: ~и́ (*родные*) thân thích của mày (của mầy, của mi, của cậu, của anh, của chị, của cô, của bác, của con, của cháu, của em...), họ hàng nhà mày (nhà mi, nhà ngươi); привéт всем ~и́м gửi lời chào đến mọi người thân thích của cậu; ◇ ~ё дéло việc của mày thì mày liệu thôi, việc đó chỉ liên quan đến cậu, tùy anh; не ~ё дéло không phải việc của mày, việc đó không dính dáng đến cậu

творéние[7a] *с.* tác phẩm, sáng tác [phẩm], vật sáng tạo, công trình sáng tác

творéц[5*b] *м.* 1. (*создатель*) người sáng tạo; 2. *рел.* hóa công, tạo hóa, tạo vật; con tạo

твори́тельный *прил.*: ~ падéж *грам.* tạo cách

твори́ть[4b], сотвори́ть (*В*) 1. (*создавать*) sáng tạo, sáng tác, tạo tác; 2. (*делать, совершать*) làm, làm nên, tạo nên, tạo ra, thực hiện; ~ беззакóния làm những điều phi pháp; ~ чудесá tạo nên (làm nên) những điều kỳ diệu; ~ суд *уст.* xét xử, xử án

твори́||ться[4b] *несов.* xảy ra; что здесь ~тся? cái gì xảy ra thế này?, chuyện gì xảy ra ở đây?, sao lạ thế?; с ним стáло ~ что-то нелáдное có điều gì không ổn đã xảy ra với nó

твóрог[3a,3b] *м.* phó-mát tươi, phó mát tươi

творóжник[3a] *м.* bánh rán bằng phó-mát tươi

твóрчески *нареч.* [một cách] sáng tạo; ~ испóльзовать что-л. sử dụng cái gì một cách sáng tạo, sử dụng [một cách] sáng tạo cái gì

твóрческ||ий *прил.* [thuộc về] sáng tạo, sáng tác; ~ие искáния những tìm tòi sáng tạo; ~ путь худóжника con đường sáng tạo của [nhà] nghệ sĩ, bước đường nghệ thuật của [nhà] họa sĩ; ~ вéчер [buổi, cuộc] trình bày sáng tác, trình bày văn thơ, trình diễn ca nhạc (*của một nhà thơ, nhạc sĩ, v. v...*); ~ая мысль ý tưởng sáng tác, ý nghĩ sáng tạo; ~ коллектúв tập thể sáng tạo (sáng tác); ~ая командирóвка chuyến đi [công cán] để sáng tác; ~ óтпуск kỳ nghỉ để sáng tác; ~ая сúла lực lượng sáng tạo (sáng tác); ~ успéх thắng lợi nghệ thuật, thành tích sáng tác; ~ труд lao động sáng tạo

твóрчество[1a] *с.* 1. (*деятельность*) [sự] sáng tạo, sáng tác, hoạt động sáng tạo; художéственное ~ sự sáng tạo (sáng tác, hoạt động sáng tạo) nghệ thuật; нaýчное ~ hoạt động khoa học; 2. (*созданное*) tác phẩm, trước tác, toàn bộ tác phẩm, sự nghiệp sáng tác

твоя́ *ж. от* твой

те *мн. от* тот, та, то

теáтр[1a] *м.* 1. (*искусство*) [ngành, nghệ thuật] sân khấu; истóрия рýсского ~а lịch sử sân khấu Nga; драматúческий ~ [ngành] chính kịch, sân khấu kịch nói, nghệ thuật kịch nói; ~ кýкол [ngành] múa rối, sân khấu múa rối; ~ миниатю́р tiểu phẩm sân khấu; эстрáдный ~ [nghệ thuật, ngành] tạp kỹ, nhạc nhẹ; 2. (*учреждение*) nhà hát, [ngành] sân khấu; рабóтать в ~е làm việc trong nhà hát, làm việc ở ngành sân khấu; 3. (*здание*) nhà hát, rạp hát, kịch trường, hí trường; 4. *перен.* vùng, nơi, chốn, chỗ, trường; ~ воéнных дéйствий vùng chiến sự, địa bàn hoạt động quân sự, [bãi] chiến trường, [chốn] sa trường

театрáл[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người yêu sân khấu, người thích xem hát

театрáльн||ый *прил.* 1. [thuộc về] sân khấu, nhà hát; ~ое искýсство nghệ thuật sân khấu; ~ая крúтика [ngành, sự] phê bình sân khấu, phê bình kịch; ~ые костю́мы phục trang sân khấu; ~ая афúша áp phích nhà hát, biển quảng cáo của nhà hát; ~ая кáсса chỗ bán vé [xem hát], nơi bán vé [xem kịch]; ~ое представлéние [buổi, sự] biểu diễn sân khấu, diễn kịch, diễn tuồng; 2. (*характерный для театра*) [đặc trưng của] sân khấu, tuồng hát; ~ые услóвности [những] ước lệ sân khấu, ước lệ của tuồng hát; ~ые приёмы [những] thủ pháp sân khấu; 3. *перен.* (*наигранный*) không tự nhiên, [có vẻ] đóng kịch; ~ жест cử chỉ không tự nhiên, cử chỉ đóng kịch

театровéд[1a] *м.* nhà sân khấu học

театровéдение[7a] *с.* sân khấu học

тебé *Д, П от* ты

тебя́ *Р, В от* ты

тéзис[1a] *м.* 1. luận đề, luận điểm, luận án; ~ы luận cương, đề cương; ~ы докла́да đề cương báo cáo; 2. *филос.* chính đề

тёзка *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3*a) người trùng tên; он мне ~, он мой ~ anh ấy trùng tên với tôi

тейзм[1a] *м. филос.* hữu thần luận, thuyết có thần

текст[1a] *м.* 1. văn bản, bản văn, bài văn; (*отрывок*) đoạn văn; ~ пьéсы kịch bản; пóдлинный ~ nguyên bản; 2. (*к фотографиям, иллюстрациям*) lời chú, chú từ; 3. (*к музыке*) lời

текстúль[2a] *м. собир.* đồ dệt, hàng dệt

текстúльн||ый *прил.* [thuộc về] đồ dệt, dệt; ~ая фáбрика nhà máy dệt, xưởng dệt; ~ые изделия đồ dệt, hàng dệt, sản phẩm dệt

текстúльщик[3a] *м.* [người] thợ dệt, công nhân dệt

текстúльщица[5a] *ж.* [người] thợ dệt, nữ công nhân dệt

текстуáльный *прил.* [theo] đúng văn bản

тектóника[3a] *ж. геол.* kiến tạo học, [môn] kiến tạo

тектонúческ||ий *прил. геол.* [thuộc về] kiến tạo; ~ие движéния những vận động kiến tạo

текýчесть[8a] *ж.* 1. *физ.* [tính, độ] lưu, chảy; 2. *перен.* (*непостоянство*) [tính, sự] lưu động, lưu chuyển; ~ рабóчей сúлы [tính] lưu động của nhân lực, lưu chuyển của sức lao động

текýч||ий *прил.* 1. *физ.* lưu, lỏng, chảy được; 2. (*проточный*) lưu, chảy; ~ая водá nước chảy, lưu thủy; 3. *перен.* (*непостоянный*) lưu động, lưu chuyển, không cố định

текýчка[3*a] *ж. разг.* việc vặt thường ngày, việc vặt vãnh

текýщ||ий *прил.* 1. (*теперешний*) hiện nay, hiện tại, hiện thời, nay, này; ~ мóмент lúc này, hiện nay, hiện thời; в ~ем годý trong năm nay; ~ие событúя những sự kiện hiện thời, những sự biến hiện tại, những sự việc đang diễn ra; ~ие задáчи những nhiệm vụ hiện nay (hiện thời, hiện tại, trước mắt);

2. (*повседневный*) thường ngày, hằng ngày, hàng ngày; ~ие делá những công việc thường ngày, việc hằng ngày, thường sự; ◇ ~ ремóит [sự] sửa chữa thường kỳ, sửa chữa nhỏ, tiểu tu; ~ счёт tài khoản vãng lai

телеателье *с. неизм.* xưởng sửa chữa máy vô tuyến truyền hình, xưởng sửa máy thu hình

телебáшня[2*a] *ж.* [cái] tháp vô tuyến truyền hình

телевúдение[7a] *с.* [sự] vô tuyến truyền hình, truyền hình, vô tuyến điện thị; **цветнóе** ~ [sự] vô tuyến truyền hình màu

телевизóнн||ый *прил.* [để] vô tuyến truyền hình, truyền hình; ~ приёмник [cái] máy thu hình, máy thu truyền hình, ti-vi, TV; ~ая антéнна ăng-ten vô tuyến truyền hình, ăng-ten thu hình; ~ая передáча [sự, buổi] vô tuyến truyền hình, truyền hình; ~ центр trung tâm [vô tuyến] truyền hình, đài [vô tuyến] truyền hình

телевúзор[1a] *м.* [cái, chiếc] máy thu hình, máy thu vô tuyến truyền hình, máy vô tuyến truyền hình, máy truyền hình, ti-vi, TV

телевúзорный *прил.* [thuộc về] máy thu hình, máy thu vô tuyến truyền hình, máy vô tuyến truyền hình, máy truyền hình; ~ экрáн màn [ảnh] máy thu hình, màn ảnh [máy vô tuyến] truyền hình; ~ стóлик [cái] bàn để máy thu hình, bàn đặt máy truyền hình

телéга[3a] *ж.* [chiếc] xe ngựa tải, xe tải

телегла́з[1c] *м.* [bộ, con] mắt truyền hình

телегрáмм||а[1a] *ж.* [bức] điện báo, điện tín, điện văn; điện (*сокр.*); ~-мóлния [bức] điện báo tối khẩn, điện khẩn; дать ~у đánh điện báo, đánh điện, gửi điện; ~ с оплáченным ответом điện báo đã trả tiền phúc đáp

телегрáф[1a] *м.* 1. (*система*) điện báo, điện tín; 2. (*аппарат*) [cái] máy điện báo; 3. (*учреждение*) phòng điện báo, trung tâm điện tín

телеграфúров||ать[2a] *несов. и сов.* đánh điện, gửi điện, đánh điện báo, gửi điện tín; он не ~ал домóй anh ta không đánh điện (gửi điện) về nhà; ~ день вы́езда đánh điện [báo] ngày lên đường, gửi điện [báo] ngày ra đi

телеграфúст[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* điện báo viên, điện tín viên, nhân viên điện báo

телеграфúя[7a] *ж.* điện báo học, [môn] điện báo

телегрáфн||ый *прил.* [thuộc về] điện báo, điện tín; ~ аппарáт [cái] máy điện báo; ~ая лéнта băng điện báo (điện tín, tín hiệu); ~ое сообщéние điện báo, [sự] thông tin bằng điện báo; ~ столб cột điện báo, cột điện tín; ~ая связь sự liên lạc bằng điện báo (điện tín); ~ое агéнтство thông tấn xã, hãng thông tấn, hãng thông tin

телéжка[3*a] *ж.* 1. [chiếc] xe tải nhỏ; (*ручная*) [chiếc] xe ba gác, xe đẩy tay; 2. *тех.* [chiếc] xe con, xe rùa, xe tời, xe chuyển hàng; крáновая ~ [chiếc] xe tời cần trục, xe cần cẩu

тележурнáл[1a] *м.* đề mục [vô tuyến] truyền hình

телезри́тель[2a] *м.* người xem [vô tuyến] truyền hình, khán giả vô tuyến truyền hình

телеизмерéние[7a] *с.* [sự] đo từ xa, viễn trắc

телекáмера[1a] *ж.* [cái] máy quay truyền hình

телеканáл[1a] *м.* kênh [vô tuyến] truyền hình

телекомментáтор[1a] *м.* bình luận viên đài truyền hình

телекомпáния[7a] *ж.* hãng (công ty) vô tuyến truyền hình

тéлекс *м.* tê-lếch; (*аппарат*) [cái] máy tê-lếch

телеметри́ческ||ий *прил.* [thuộc về] đo từ xa, viễn trắc, trắc viễn; ~ие наземные стáнции những trạm viễn trắc (đo từ xa) ở trên mặt đất

телеметри́я[7a] *ж.* [phép, môn, khoa] đo từ xa, viễn trắc, trắc viễn

телемехáника[3a] *ж.* 1. (*управление*) [sự] điều khiển từ xa; 2. (*отрасль*) [môn, khoa] cơ học từ xa

телемеханúческий *прил.* [để] điều khiển từ xa; (*с помощью телемеханики*) [bằng] cơ học từ xa

телёнок[10] *м.* [con] bê, bò non; (*детёныш оленя*) [con] hươu con, hươu non; (*детёныш лося*) [con] nai con, nai non; ◇ он как ~ nó ngây ngô quá; кудá Макáр телят не гонял *погов.* rất xa, xa lăng lắc, xa lắc xa lơ, xa tít mù tắt

телеобъектúв[1a] *м.* [cái] vật kính nhìn xa, vật kính viễn vọng, vật kính chụp xa, ống kính thu gần, viễn vật kính

телеолóгия[7a] *ж.* mục đích luận, thuyết mục đích

телепáтия[7a] *ж.* [sự] cảm từ xa, thần giao cách cảm

телепередáтчик[3a] *м.* [chiếc, cái] máy phát

vô tuyến truyền hình; ~и в космических ракетах những máy phát vô tuyến truyền hình trong các tên lửa vũ trụ

телепередача[4a] *ж.* [sự, buổi] vô tuyến truyền hình, truyền hình, phát truyền hình

телескоп[1a] *м.* [cái] kính viễn vọng, kính thiên văn, viễn kính, kính thiên lý, thiên lý kính

телескопический *прил.* [thuộc về] kính viễn vọng, kính thiên văn, viễn kính

телесн||ый *прил.* 1. [thuộc về] thân thể, nhục thể; ~ое наказание nhục hình; ~ые повреждения [những] thương tích; ~ого цвета màu thịt, màu hồng phớt, hồng nhạt; 2. (*материальный*) vật chất, vật thể; (*плотский*) nhục thể, xác thịt; ~ мир thế giới vật chất (vật thể)

телестанция[7a] *ж.* đài [vô tuyến] truyền hình

телетайп[1a] *м.* têlêtip, máy điện báo in chữ, máy đánh tin điện

телетайпн||ый *прил.* [thuộc về] têlêtip, máy điện báo in chữ, máy đánh tin điện; ~ая лента băng têlêtip, băng tin điện

телеуправление[7a] *с.* [sự] điều khiển từ xa

телеуправляемый *прил.* [được, bị] điều khiển từ xa; ~ снаряд [viên] đạn được điều khiển từ xa

телефильм[1a] *м.* phim [vô tuyến] truyền hình

телефон[1a] *м.* điện thoại; (*аппарат*) máy điện thoại, dây nói; máy nói (*разг.*); провести ~ đặt điện thoại, dẫn dây điện thoại, kéo dây nói; говорить по ~у с кем-л. nói chuyện qua điện thoại (dây nói) với ai, nói chuyện với ai qua điện thoại (dây nói); вызывать кого-л. к ~у mời ai đến máy điện thoại, gọi ai đến máy nói; звонить кому-л. по ~у gọi điện thoại cho ai, gọi dây nói cho ai; подойти к ~у đến máy điện thoại, đến máy nói

телефон-автомат[1a] *м.* máy điện thoại tự động, máy điện thoại công cộng

телефонировать[2a] *несов. и сов.* (*Д*, о *П*) gọi điện thoại, gọi dây nói

телефонист[1a] *м.* 1. (*работник телефонной станции*) điện thoại viên; 2. (*военный связист*) điện thoại viên, đội viên thông tin, đội viên đặt dây nói

телефонистка[3*a] *ж.* nữ điện thoại viên

телефония[7a] *ж.* điện thoại học, [khoa, ngành, kỹ thuật] điện thoại

телефонн||ый *прил.* [thuộc về] điện thoại, dây nói; (*посредством телефона*) [bằng] điện thoại, dây nói; ~ аппарат máy điện thoại; máy nói (*разг.*); ~ая станция trạm điện thoại; ~ая трубка [cái] ống điện thoại, ống nghe; ~ разговор [cuộc] nói chuyện bằng điện thoại, nói chuyện qua dây nói; ~ое сообщение [sự] thông tin bằng điện thoại, liên lạc bằng dây nói; ◇ ~ая книга [cuốn, quyển] sổ điện thoại, danh mục số điện thoại

телефонограмма[1a] *ж.* [bức] điện báo bằng điện thoại

телефото *с. неизм.* [bức] ảnh truyền từ xa, ảnh truyền hình

телец[5*b] *м.* 1. *уст. см.* телёнок; 2.: созвездие Тельца chòm sao Kim ngưu (*Taurus*); ◇ золотой ~ kim tiền, tiền bạc, quyền lực đồng tiền

телецентр[1a] *м.* trung tâm [vô tuyến] truyền hình, đài [vô tuyến] truyền hình

телиться[4c], **отелиться** đẻ (*nói về bò, hươu, nai, v. v...*)

тёлка[3*a] *ж.* [con] bò cái tơ

тел||о[1c] *с.* 1. *физ.* vật, chất, thể, vật thể; *мат.* cố thể, lập thể; жидкое ~ chất lỏng, thể lỏng, thể dịch, dịch thể; геометрические ~á những cố thể (lập thể) hình học; небесное ~ thiên thể; 2. (*человека*) thân thể, thân hình, thân mình; (*останки умершего*) thi hài, thi thể, thây, xác; (*о физическом начале в человеке*) thể xác, phần xác; температура ~а nhiệt độ của thân thể; дрожать всем ~ом toàn thân run rẩy, cả người run lên; 3. *тех.* thân; 4. *воен.* [cái] nòng đại bác, nòng pháo, nòng súng máy; ◇ быть в ~е mập mạp, béo tốt, đầy đà, phốp pháp; преданный душой и ~ом vô hạn trung thành; держать кого-л. в чёрном ~е cho ai ăn đói mặc rách, đối xử tồi tệ với ai

телогрейка[3*a] *ж. разг.* [cái] áo bông

телодвижение[7a] *с.* động tác của thân thể; (*жест*) cử chỉ

телосложение[7a] *с.* thể chất, thân hình, vóc người, thể tạng, tạng

телохранитель[2a] *м.* [người] lính hộ vệ, lính cận vệ, bảo vệ viên, vệ sĩ

тельняшка[3*a] *ж. разг.* [cái] áo lót thủy thủ, áo lót sọc vằn xanh

тельц||е[5*a, 5*c] *с.* 1. thân hình bé nhỏ; 2. *обыкн. мн.*: ~á *биол.* tiểu thể

телятина[1a] *ж.* thịt bê, thịt bò non

телятник[3a] *м.* 1. (*хлев*) [cái] chuồng bê, chuồng bò non; 2. (*работник*) người chăn bê

телятница[5a] *ж.* người đàn bà chăn bê

телячий *прил.* 1. [thuộc về] bê, bò non; (*из кожи телёнка*) [bằng] da bê; ~чьи нож-

ки [những] chân bê; 2. (*из телятины*) [bằng] thịt bê; ~чьи котлéты thịt bê băm viên, băm viên thịt bê; ◇ ~ востóрг [niềm] hân hoan cuồng loạn, vui tếu; ~чьи нéжности [những] cử chỉ âu yếm ủy mị

тем I *Т ед. от* тот, то *и Д мн. от* тот, та, то (*см.* тот)

тем II 1. *нареч.* càng; ~ лýчше càng tốt; ~ хýже càng xấu; 2. *в составе сложного союза:* чем..., ~... càng... càng..., ...bao nhiêu ...bấy nhiêu; чем скорée, ~ лýчше càng nhanh càng tốt, nhanh bao nhiêu tốt bấy nhiêu; ◇ ~ бóлее, что... hơn nữa, nhất là, huống chi, huống hồ, phương chi; ~ не мéнее tuy nhiên, tuy thế, tuy vậy, song le, thế nhưng

тéм||а[1a] *ж.* 1. đề tài, chủ đề, đề mục; (*разговора*) vấn đề; ~ докла́да đề tài bản thuyết trình, chủ đề bản báo cáo; на ~ы дня về những vấn đề thời sự, về những chuyện hằng ngày; э́то его́ излю́бленная ~ đó là đề tài (vấn đề) ưa thích của nó; 2. *муз.* nhạc chỉ; ~ с вариа́циями nhạc chỉ với những biến điệu

тема́тика[3a] *ж.* hệ đề tài, những đề tài

тематúческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] đề tài, chủ đề, đề mục; (*посвящённый какой-л. теме*) theo đề tài, chuyên đề; ~ план лéкций kế hoạch đề tài các buổi thuyết trình; ~ая вы́ставка [cuộc] triển lãm theo đề tài; 2. *муз.* [thuộc về] nhạc chỉ

тембр[1a] *м.* âm sắc, thanh điệu

теменн||óй *прил. анат.* [thuộc về] thóp, đỉnh; ~áя кость xương đỉnh

тéмень[9a] *ж. разг.* bóng tối; какáя здесь ~! ở đây [thật là] tối như bưng!, ở đây tối như hũ nút!

тéми *Т мн. от* тот, та, то (*см.* тот)

темн||éть[1], потемнéть, стемнéть 1. (*сов.* потемнéть) thẫm lại, thâm lại, sẫm lại, tối lại, thẫm hơn; (*становиться смуглым*) sạm đen, rám đen; (*становиться угрюмым*) sa sầm lại, xịu xuống; 2. *безл.*: ~éет трóи nhá nhem tối, trời sẩm tối, tối nhọ mặt người, tối xầm, chạng vạng; 3. *тк. несов.* (*виднеться*) hiện lên màu thẫm (sẫm), nổi lên màu thẫm (sẫm); вдали́ что-то ~éет từ xa xa có cái gì đó hiện lên màu thẫm (sẫm); ◇ у меня́ ~éет в глаза́х tôi bị tối tăm mặt mũi

темни́ца[5a] *ж. уст.* ngục tối, ngục thất, ngục tù, nhà tù

темнó *в знач. сказ. безл.* tối, tối tăm, tối mò, tối mịt, tối om, tối đen; в кóмнате ~ trong buồng tối om, trong phòng tối mò; на дворé бы́ло ~ bên ngoài trời tối [mịt]

темноволóсый *прил.* [có] tóc thẫm màu, tóc đen; (*о женщине тж.*) [có] tóc mây

темноглáзый *прил.* [có] mắt đen, mắt hạt huyền, mắt thẫm màu

тёмно-жёлтый *прил.* vàng thẫm, vàng sẫm

тёмно-зелёный *прил.* lục thẫm, lục sẫm, xanh thẫm, xanh sẫm

темнокóжий *прил.* [có] da sạm đen, da đen sạm, da rám đen

тёмно-крáсный *прил.* đỏ thẫm, đỏ sẫm, màu huyết dụ, rum

темнолúцый *прил.* [có] mặt sạm đen, mặt đen sạm, mặt rám đen

тёмно-сéрый *прил.* xám thẫm, xám sẫm

тёмно-сúний *прил.* xanh thẫm, xanh sẫm, xanh đậm

темнот||á[1b] *ж.* 1. bóng tối, tối; в ~é trong bóng tối, trong tối; до [наступлéния] ~ы trước khi trời [sập, đổ] tối, trước tối; 2. *разг.* (*невежество*) [sự] ngu tối, ngu muội, ngu dốt, dốt nát

тёмно-фиолéтовый *прил.* tím thẫm, tím sẫm

тёмн||ый *прил.* 1. tối, tối tăm, tối mò, tối mịt, tối om, tối đen; ~ая ночь đêm tối, đêm tối mịt; ~ая кóмната [căn, gian] buồng tối, phòng tối tăm; 2. (*не светлый*) thẫm, sẫm, thâm, đen; (*более густой*) đậm; ~ые вóлосы tóc thẫm màu, tóc đen; ~ые очки́ kính râm, kính đen, kính rợp; ~ое плáтье áo dài thâm; 3. *перен.* (*мрачный*) tối tăm, đen tối; 4. *перен.* (*подозрительный*) mờ ám, hắc ám, ám muội, đáng nghi, khả nghi; (*злой*) đen tối; ~ая лúчность một người đáng nghi, nhân vật khả nghi; ~ое дéло việc mờ ám, việc ám muội; ~ые сúлы реáкции những lực lượng phản động đen tối; 5. *перен.* (*неясный*) tối nghĩa, khó hiểu, không rõ ràng; ~ое мéсто (*в тексте*) chỗ tối nghĩa; 6. *перен.* (*невежественный*) ngu tối, ngu muội, ngu dốt, dốt nát; ◇ ~ое пятнó vết nhơ, vết dơ

темны́м-темнó *нареч.* tối như bưng, tối như hũ nút, tối om om, tối như mực

темп[1a] *м.* 1. *муз.* nhịp điệu, độ nhanh; *спорт.* độ nhanh, tốc độ, nhịp độ; ~ áрии nhịp điệu của nhạc khúc, độ nhanh của khúc a-ri-a; ~ бéга *спорт.* độ chạy nhanh, tốc độ (nhịp độ) chạy; 2. (*осуществления чего-л.*) nhịp độ, nhịp điệu, tốc độ; ~ы развúтия промы́шленности nhịp độ phát triển của công nghiệp; ускоря́ть ~ы tăng nhanh nhịp độ; замедля́ть ~ы giảm bớt nhịp độ, hãm bớt tốc độ

темпера́мент[1a] *м.* 1. tính chất, tính khí,

khí chất; 2. (*внутренний подъём*) lòng hăng say, nhiệt tình, nhiệt huyết; ◇ с ~ом nhanh nhẹn, lanh lẹn, sôi nổi, hăng hái, hăng say

темпера́ментный *прил.* hăng say, sôi nổi, hăng hái, nhiệt tình, nhanh nhẹn; ~ актёр [người] diễn viên hăng say

температу́р||а[1a] *ж.* nhiệt độ; ~ во́здуха nhiệt độ [của] không khí; ~ кипе́ния воды́ nhiệt độ sôi của nước; изме́рить больно́му ~у đo nhiệt độ cho người bệnh, cặp mạch (cặp nhiệt, cặp sốt) cho bệnh nhân

температу́рить[4a] *несов. разг.* sốt, sốt nóng, nóng mình, nóng đầu

температу́рный *прил.* [thuộc về] nhiệt độ; ~ листо́к больно́го phiếu ghi nhiệt độ bệnh nhân

те́мя[9a] *с. анат.* thóp, đỉnh; (*у новорождённого*) ác

тенденцио́зность[8a] *ж.* [sự, tính] có khuynh hướng nhất định, có thiên hướng, có ý hướng; (*предвзятость, пристрастность*) [sự, tính] có dụng ý, có thiên kiến, thiên vị, không vô tư

тенденцио́зный *прил.* có khuynh hướng nhất định, có thiên hướng, có ý hướng; (*предвзятый, пристрастный*) có dụng ý, có thiên kiến, thiên vị, không vô tư

тенде́нци||я[7a] *ж.* 1. (*склонность*) khuynh hướng, xu hướng, xu thế, ý hướng, chiều hướng; име́ть ~ю có khuynh hướng (xu hướng, ý hướng, chiều hướng); 2. (*основная идея*) tư tưởng chủ đạo, chủ ý; 3. (*предвзятая мысль*) dụng ý, thiên kiến

те́ндер[1a] *м. ж.-д.* toa than nước, [toa] tăng-đe

тенев||о́й *прил.* 1. râm, rợp, rợp bóng, râm bóng; ~а́я сторона́ у́лицы phía râm (rợp, rợp bóng) của đường phố; 2. *иск.* [có] đánh bóng, tối; ◇ ~а́я сторона́ мать хấu, mặt tiêu cực

тенелюби́в||ый *прил.* ưa bóng râm, ưa chỗ rợp; ~ые расте́ния những cây ưa bóng râm, thực vật ưa chỗ rợp

тени́ст||ый *прил.* râm mát, rợp bóng; ~ сад [cái] vườn râm mát; ~ая лужа́йка bãi có rợp bóng

те́ннис[1a] *м.* [môn] quần vợt, ten-nít; ◇ насто́льный ~ [môn] bóng bàn, ping-pông

теннисист[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người chơi quần vợt, người đánh ten-nít, cầu thủ quần vợt

те́нниска[3*a] *ж.* [cái] áo sơ-mi-dét, sơ-mi cụt tay

те́ннисный *прил.* [thuộc về] quần vợt, ten-nít; ~ мяч [quả] bóng ten-nít, bóng quần vợt, ban ten-nít; ~ корт sân quần vợt, sân ten-nít

те́нор[1c] *м.* 1. (*голос*) [giọng] tê-no, giọng nam cao; петь ~ом hát tê-no, hát giọng nam cao; 2. (*певец*) người hát tê-no

тент[1a] *м.* [cái] mui, mui bạt, tăng bạt

тен||ь[8e] *ж.* 1. *тк. ед.* (*неосвещённое пространство*) bóng râm, bóng rợp, bóng mát, bóng; в ~и trong bóng râm, trong bóng mát; в саду́ бы́ло мно́го ~и trong vườn nhiều bóng mát; 2. *иск.* bóng đen, bóng; контра́сты све́та и ~и tương phản của ánh sáng và bóng đen; 3. (*отбрасываемая чем-л.*) bóng; *перен.* (*отражение*) [sự] phản ánh; ~и со́сен bóng [những cây] thông; ~ неудово́льствия [sự] phản ánh của lòng bất mãn; 4. *перен.* (*след, доля чего-л.*) một chút, một tí, một ít; ~ улы́бки nụ cười thoáng hiện; ни ~и пра́вды không đúng tí nào cả, hoàn toàn sai sự thật; ни ~и сомне́ния không chút nghi ngờ, không mảy may nghi ngờ, không nghi ngờ chút nào; 5. (*силуэт*) bóng dáng, hình dáng; 6. (*призрак*) bóng ma; ◇ ночны́е ~и bóng đêm, màn đêm; броса́ть ~ на кого́-л., на что́-л. gieo rắc nghi ngờ (gây sự ngờ vực) đối với ai, cái gì; держа́ться, быть в ~и không xuất đầu lộ diện, không muốn nổi bật mình lên; от него́ оста́лась одна́ ~ anh ta gầy đét; ~и под глаза́ми у кого́-л. mắt ai có quầng, quầng thâm ở mắt của ai

теодоли́т[1a] *м.* [cái] máy kinh vĩ, kính kinh vĩ, máy têôđôlit

теокра́тия[7a] *ж.* thần quyền, chính thể thần quyền

теоло́гия[7a] *ж.* thần học

теоре́ма[1a] *ж.* định lý, định lí

теоре́тик[3a] *м.* nhà lý luận

теорети́ческ||ий *прил.* [thuộc về] lý luận, lý thuyết; ~ие иссле́дования những công trình nghiên cứu lý luận; ~ ум khối óc lý luận, tư duy về mặt lý thuyết; ~ая фи́зика vật lý [học] lý thuyết; ~ие расчёты những tính toán [về] lý thuyết

теорети́чный *прил.* đơn thuần lý thuyết, lý thuyết suông, sính lý luận; (*абстрактный*) trừu tượng, không thực tế

тео́ри||я[7a] *ж.* lý luận, lý thuyết, học thuyết, học lý, thuyết; ~ и пра́ктика lý luận và thực tiễn; ~ относи́тельности [lý] thuyết tương đối; в ~и trong lý thuyết (lý luận), về mặt lý luận (lý thuyết); ~ чи́сел *мат.* số luận, lý thuyết số

теосо́фия[7a] *ж.* thần trí luận, thuyết thần trí

тепе́решн||ий *прил. разг.* hiện nay, hiện giờ, hiện tại, đương kim; **в ~ее вре́мя** hiện thời, hiện giờ, hiện nay, bây giờ, giờ đây, trong thời gian hiện tại

тепе́рь *нареч.* bây giờ, hiện nay, hiện giờ, hiện thời, giờ đây, hiện tại; **ра́ньше и ~** trước kia và hiện nay, trước và nay; **~, когда́...** giờ đây (hiện nay, hiện giờ) khi...; **а ~ пойдём** còn bây giờ thì chúng ta đi

тепле́ть[1], потепле́ть ấm lên, ấm hơn; (*о погоде*) trở ấm

те́пли||ться[4a] *несов.* sáng lù mù, leo lét (*тж. перен.*); **~тся свеча́** ngọn nến leo lét; **~тся наде́жда** leo lét niềm hy vọng

тепли́ца[5a] *ж.* nhà kính, nhà ấm

тепли́чн||ый *прил.* [thuộc về] nhà kính, nhà ấm; (*выращенный в теплице*) trồng trong nhà kính (nhà ấm); **~ая ра́ма** [cái] khung nhà kính; **~ая температу́ра** nhiệt độ [trong] nhà kính; **~ые огурцы́** dưa chuột trồng trong nhà kính (nhà ấm); ◇ **~ое расте́ние** cây hoa trong lồng kính, loại cậu ấm cô chiêu, dân trói gà không chặt

тепл||ó[1b] I *с.* 1. *физ.* nhiệt, nhiệt lượng, nhiệt năng; (*о температуре выше 0°*) độ dương, nhiệt độ trên [độ] không, độ ấm, độ nóng; **15 гра́дусов ~á** 15 độ dương, 15 độ trên không, 15 độ ấm; 2. (*нагретое состояние*) [sự, trạng thái, sức] ấm, nóng, ấm áp; (*нагретый воздух*) hơi ấm; (*тёплое место*) chỗ ấm; (*тёплая погода*) trời ấm; **держа́ть что-л. в ~é** để cái gì ở chỗ ấm; **держа́ть но́ги в ~é** giữ cho ấm chân; **сиде́ть в ~é** ngồi ở chỗ ấm; **повея́ло ~óм** hơi ấm thoảng đến; 3. *перен.* [sự] nồng nhiệt, nhiệt tình; **серде́чное ~** [sự, tình cảm] thắm thiết, nồng nàn, nồng thắm, mặn nồng

тепло́ II 1. *нареч.* [một cách] ấm, ấm áp; *перен.* (*сердечно*) [một cách] nồng nhiệt, nhiệt tình, nhiệt liệt; **~ одева́ться** mặc ấm; **~ встре́тить кого́-л.** nồng nhiệt đón tiếp ai, đón tiếp nồng nhiệt ai; 2. *в знач. оказ. безл.* ấm, trời ấm, ấm trời; **сего́дня ~** hôm nay ấm trời, hôm nay trời ấm; **в ко́мнате ~** trong phòng [thì] ấm; 3. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) [thấy] ấm; **мне ~** tôi thấy ấm

тепловó[1a] *м.* đầu máy điêzen, đầu máy đốt trong

теплов||óй *прил. физ., тех.* [thuộc về] nhiệt, nhiệt lượng, nhiệt năng; **~áя эне́ргия** nhiệt năng; **~ балáнс** [sự, biểu] thăng bằng nhiệt, cân bằng nhiệt; **~áя электроста́нция** nhà máy nhiệt điện; **~ дви́гатель** động cơ dùng nhiệt; **~áя сеть** mạng dẫn nhiệt, hệ thống ống dẫn nước nóng; ◇ **~ уда́р** *мед.* [cơn, sự] say nắng, cảm nắng, trúng thử, cảm nóng

теплоёмкость[8a] *ж. физ.* nhiệt dung; **удéльная ~** tỷ nhiệt, tỉ nhiệt, nhiệt dung riêng

теплоизоляцио́нный *прил.* cách nhiệt

теплоизоля́ция[7a] *ж.* [sự, chất] cách nhiệt

теплообме́н[1a] *м.* [sự] trao đổi nhiệt

теплопрово́д[1a] *м.* ống dẫn nhiệt, ống dẫn nước nóng

теплопрово́дность[8a] *ж. физ.* [tính, độ] dẫn nhiệt

теплопрово́дный *прил. физ.* dẫn nhiệt

теплостóйк||ий *прил.* chịu nhiệt, chịu nóng; **~ие материа́лы** những vật liệu chịu nhiệt (chịu nóng)

теплот||á[1b] *ж.* 1. *физ.* nhiệt; **скры́тая ~** ẩn nhiệt; **едини́ца измере́ния ~ы́** đơn vị đo nhiệt; 2. (*тёплое состояние чего-л.*) [sự, trạng thái, sức] ấm, nóng, ấm áp; (*нагретый воздух*) hơi ấm; (*тёплое место*) chỗ ấm; 3. *перен.* [sự] nồng nhiệt, nhiệt tình; **серде́чная ~** [sự, tình cảm] thắm thiết, nồng nàn, nồng thắm, mặn nồng

теплотво́рн||ый *прил.* sinh nhiệt, phát nhiệt, tỏa nhiệt; **~ая спосóбность** khả năng sinh nhiệt (phát nhiệt, tỏa nhiệt)

теплотéхника[3a] *ж.* kỹ thuật nhiệt [học], nhiệt lực học

теплотра́сса[1a] *ж.* [tuyến] đường ống dẫn nhiệt

теплофика́ция[7a] *ж.* [sự] cung cấp nhiệt

теплохо́д[1a] *м.* [chiếc] tàu thủy điêzen, tàu thủy đốt trong

теплоцентра́ль[8a] *ж.* trung tâm nhiệt, trung tâm [cung] cấp nhiệt

теплоэлектроста́нция[7a] *ж.* nhà máy nhiệt điện

теплу́шка[3*a] *ж. разг.* 1. (*вагон*) toa hàng được sưởi ấm để chở người; 2. (*помещение*) buồng sưởi

тёпл||ый *прил.* 1. ấm, ấm áp; **~ дождь** mưa ấm; **~ая пого́да** ấm trời, trời ấm, thời tiết ấm áp; **~ая весна́** mùa xuân ấm [áp]; 2. *перен.* (*сердечный*) nồng nhiệt, nhiệt liệt, nồng nàn, nồng thắm, thắm thiết, mặn nồng; **~ приём** [cuộc] đón tiếp nồng nhiệt; **~ые слова́** lời lẽ nồng nàn, những lời nói thắm thiết; 3. *перен.* (*приятный*) ấm, dễ chịu; **~ го́лос** giọng ấm; **~ые кра́ски** tone những màu ấm; ◇ **~ая компа́ния** cánh hầu; **~ое местéчко** chức vụ béo bở, chỗ làm có lợi lộc, việc làm đắc lợi

тепли́нь[8a] *ж. разг.* trời ấm, ấm trời, hơi ấm, hơi nóng; **кака́я ~!** ấm làm sao!

терапе́вт[1a] *м.* thầy thuốc nội khoa, bác sĩ nội khoa

терапевти́ческий *прил.* [thuộc về] thầy thuốc nội khoa, nội khoa

терапи́я[7a] *ж.* nội khoa, liệu pháp, phép trị liệu; **вое́нно-полева́я ~** nội khoa dã chiến

тереби́ть[4b] *несов.* (*B*) 1. mân mê, mân mó, sờ mó, rờ mó, sờ nghịch, vọc; (*дёргать*) giật, lắc; giật giật, lắc lắc; 2. *перен.* quấy nhiễu, quấy rầy, làm phiền, nhiễu chuyện, nhiễu sự; 3. *с.-х.* nhổ; **~ лён** nhổ lanh

те́рем[1c] *м.* (*тж. П*$_2$; *мн. ~á*) *уст.* [tòa, ngôi] nhà têrem, nhà tháp gỗ (*ở nước Nga thời cổ*)

тере́ть[9b] *несов.* (*B*) 1. xoa, thoa, cọ, xát, kỳ, chà, cọ xát, chà xát; **~ глаза́** giụi mắt; 2. (*размельчать*) xát nhỏ, nghiền nhỏ, tán nhỏ, mài, nạo; **~ морко́вь** xát nhỏ cà rốt; 3. (*вызывать боль*) cọ đau, làm trầy da, cọ sầy da, làm sướt da, cọ bong da; **сапо́г трёт** chiếc ủng cọ bong da (cọ sầy da)

тере́ться[9b], **потере́ться** 1. *разг.* (*тереть себя*) [tự] cọ xát, chà xát, kỳ cọ, xoa, thoa, xát; **~ полоте́нцем** cọ xát (chà xát, kỳ cọ) mình mẩy bằng khăn bông; 2. *тк. несов.* (о *П*) (*при движении*) cọ, xát, cọ vào nhau, xát vào nhau; 3. (о *П*) (*прикасаться головой, спиной*) cà; **бы́ки тёрлись о плете́ни** những con bò mộng cà vào hàng giậu; 4. *тк. несов. перен. разг.* (*находиться среди кого-л.*) giao du, đi lại, lui tới, đàn đúm, tiếp xúc, chơi bời

терза́ние[7a] *с.* [nỗi] đau khổ, đau đớn, thống khổ

терза́ть[1] *несов.* (*B*) 1. (*рвать*) xé, xé nát; 2. *перен.* (*мучить*) làm... đau khổ, làm khổ, hành hạ, giày vò, làm tình làm tội, giằn vặt, day dứt

терза́ться[1] *несов.* đau khổ, đau đớn, thống khổ; (*T*) bị hành hạ (giày vò, làm tình làm tội, giằn vặt, day dứt)

тёрк||а[3**a] *ж.* [cái] bàn xát, bàn mài; **тере́ть что́-л. на ~е** mài cái gì trên bàn xát, xát cái gì trên bàn mài

те́рмин[1a] *м.* thuật ngữ, từ ngữ

терминологи́ческий *прил.* [thuộc về] thuật ngữ; **~ слова́рь** [quyển, cuốn] từ điển thuật ngữ

терминоло́гия[7a] *ж.* [hệ thống, từ vựng] thuật ngữ; **нау́чная ~** thuật ngữ khoa học

терми́т[1a] I *м. зоол.* [con] mối (*Termitidae*)

термит[1a] II *м. тех.* nhiệt nhôm, téc-mít, tecmit, thuốc đăng nhiệt

термитник *м.* đụn mối

термитн||ый *прил. тех.* [có dùng] nhiệt nhôm, téc-mít, tecmit; **~ая сва́рка** [sự] hàn lửa, hàn tecmit; **~ая бо́мба** bom téc-mít

термический *прил. тех.* [có dùng] nhiệt, nhiệt năng; **~ая обрабо́тка мета́лла** [sự] nhiệt luyện kim loại

термо́граф[1a] *м. физ., тех.* [cái] máy ghi nhiệt, nhiệt biểu tự ghi, nhiệt độ ký, nhiệt ký, nhiệt kế ghi

термодина́мика[3a] *ж.* nhiệt động [lực] học, nhiệt [động] lực học

термоизоля́ция[7a] *ж.* [sự, chất] cách nhiệt

термока́мера[1a] *ж.* buồng nhiệt

термо́метр[1a] *м.* [cái] nhiệt kế, nhiệt biểu, hàn thử biểu; **~ Це́льсия** nhiệt biểu bách phân, nhiệt biểu Celsius; **~ Реомю́ра** nhiệt biểu Réaumur; **~ Фаренге́йта** nhiệt biểu Fahrenheit; **медици́нский ~** [cái] nhiệt kế, ống đo nhiệt độ, cặp sốt; **поста́вить кому́-л. ~** cặp mạch cho ai, đo nhiệt độ của ai

терморегуля́тор[1a] *м.* máy điều chỉnh nhiệt [độ], bộ điều nhiệt

те́рмос[1a] *м.* [cái] phích, téc-mốt, bình giữ nhiệt

термоско́п[1a] *м. физ.* [cái] nhiệt nghiệm

термотерапи́я[7a] *ж.* liệu pháp nóng

термоэлектри́чество[1a] *с. физ.* nhiệt điện

термоя́дерн||ый *прил.* [thuộc về] nhiệt hạch, hạt nhân nóng; **~ая реа́кция** phản ứng nhiệt hạch; **~ая эне́ргия** năng lượng nhiệt hạch; **~ое ору́жие** vũ khí nhiệt hạch; **~ая бо́мба** bom nhiệt hạch; **~ая война́** [cuộc] chiến tranh nhiệt hạch

тёрн[1a] *м.* 1. (*кустарник*) [cây] mận gai (*Prunus spinosa*); 2. *собир.* (*ягоды*) [quả, trái] mận gai

терни́стый *прил.* 1. *уст.* [có] nhiều gai; 2. *перен.* chông gai, gian lao, khó khăn; **~ путь** con đường chông gai

терно́вник[3a] *м. см.* тёрн 1

терно́в||ый *прил.* [thuộc về] mận gai; **~ куст** bụi mận gai; **~ое варе́нье** mứt mận gai

терпели́во *нареч.* [một cách] nhẫn nại, kiên nhẫn, kiên trì

терпели́вый *прил.* 1. nhẫn nại, chịu khó, chịu đựng, nhẫn nhục; 2. (*настойчивый*) kiên nhẫn, kiên trì, kiên tâm, bền bỉ, bền lòng, bền gan

терпе́ни||е[7a] *с.* 1. [sự, lòng, tính] nhẫn nại, chịu khó, chịu đựng, nhẫn nhục; **во-**

оружи́ться ~ем chuẩn bị tinh thần chịu đựng; вы́йти из ~я, потеря́ть ~ không chịu đựng được nữa, không nhẫn nhục được nữa; ~ ло́пнуло quá sức chịu đựng rồi, quá mức nhẫn nhục rồi, không chịu nổi nữa; 2. (*настойчивость*) [sự, lòng, tính] kiên nhẫn, kiên trì, kiên tâm, bền bỉ; ~ и труд всё перетру́т ≅ có công mài sắt có ngày nên kim

терпенти́н[1a] *м. хим.* dầu thông, têrêbentin

терпе́ть[5c] *несов.* 1. (*безропотно переносить*) chịu đựng, chịu; бы́ло бо́льно, но пришло́сь ~ đau thật, nhưng đành phải chịu đựng vậy; прихо́дится ~ đành chịu, đành phải chịu vậy; 2. (*мириться с кем-л., чем-л.*) chịu, cam chịu, phải chịu; ~ не могу́ tôi không thể chịu được; он не те́рпит возраже́ний y không chịu được những lời phản đối; как его́ то́лько те́рпят здесь? làm sao ở đây người ta có thể chịu được nó nhỉ?; 3. (*испытывать*) bị, phải, chịu, gặp phải, vấp phải; ~ пораже́ние bị thất bại; ~ круше́ние (*о поезде*) bị tai nạn, bị trật bánh; (*о корабле*) bị đắm; ~ убы́тки bị thiệt hại, bị thua lỗ, bị lỗ vốn; ◇ вре́мя те́рпит không vội, không gấp, còn có thời gian; вре́мя не те́рпит rất vội, rất gấp, thời gian thôi thúc; вре́мя не те́рпит отлага́тельства gấp lắm không thể trì hoãn được

терпи́мо *нареч.* 1. (*допустимо*) [một cách] có thể chịu được, có thể dung thứ được, có thể tha thứ được, có thể bỏ qua được; э́то ещё ~ cái đó thì còn có thể dung thứ (tha thứ, bỏ qua, chịu, chịu đựng) được; 2. (*снисходительно*) [một cách] rộng lượng, dễ dãi; относи́ться ~ к кому́-л. đối xử dễ dãi (rộng lượng) với ai

терпи́мость[8a] *ж.* [thái độ, lòng, sự] rộng lượng, khoan dung, dung thứ, rộng rãi, dễ dãi; ~ к чужи́м обы́чаям thái độ dễ dãi (rộng rãi) đối với các phong tục của dân tộc khác

терпи́м||ый *прил.* 1. (*допустимый*) [có thể] chịu được, dung thứ được, tha thứ được, bỏ qua được; ~ые це́ны giá cả phải chăng (vừa phải); 2. (*снисходительный*) rộng lượng, khoan dung, rộng rãi, dễ dãi, dễ dung thứ

те́рпкий *прил.* chát; (*о запахе*) nồng, hăng; *перен.* chua chát, chua cay, cay độc, cay đắng

террако́та[1a] *ж.* đất nung, gốm; (*изделия*) đồ đất nung, đồ gốm

террако́товый *прил.* 1. [bằng] đất nung, gốm; 2. (*цвета терракоты*) màu đất nung, nâu đỏ

терра́рий[7a], терра́риум[1a] *м.* nhà (khu, sở) nuôi loài bò sát và lưỡng cư

терра́са[1a] *ж.* 1. bậc thềm, thềm đất, thềm; поля́, располо́женные ~ми ruộng bậc thang; 2. (*часть дома*) sân thượng, sân hiên, sân gác, gác sân, sân trời

терри́кон[1a] *м. горн.* đống đá thải hình nón, nón đá thải

территориа́льн||ый *прил.* [thuộc về] địa phận, địa hạt, địa vực, phần đất, khu đất, đất đai; lãnh thổ, cương thổ, cương vực (*ср.* террито́рия); ~ые во́ды vùng biển, thủy phận, hải phận; по ~ому при́нципу theo nguyên tắc lãnh thổ

террито́рия[7a] *ж.* địa phận, địa hạt, địa vực, phần đất, khu đất, đất đai, hạt, vùng, khu; (*страны*) lãnh thổ, cương thổ, cương vực; ~ колхо́за địa phận (đất đai, phần đất) của nông trang tập thể; ~ госуда́рства lãnh thổ quốc gia

терро́р[1a] *м.* [sự] khủng bố

терроризи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. khủng bố; 2. (*запугивать*) làm khiếp đảm, làm khiếp sợ

террори́зм[1a] *м.* [chủ trương, chính sách] khủng bố

террори́ст[1a] *м.* người chủ trương khủng bố, kẻ (tên) khủng bố

террористи́ческий *прил.* [thuộc về] khủng bố; ~ акт hành động khủng bố

тёртый *прил.* 1. [đã] xát nhỏ, nghiền nhỏ, tán nhỏ; (*о красках*) [đã] mài, nghiền; ~ карто́фель khoai tây xát nhỏ; 2. *перен. разг.* dày dạn, lõi đời, từng trải, giàu kinh nghiệm; он челове́к ~ hắn ta là một người lõi đời, cậu ta là một con người dày dạn phong trần, ông ta là một người từng trải

те́рция[7a] *ж. муз.* tam độ, độ ba

терье́р[1a] *м.* [con] chó te-ri-ê

тер||я́ть[1], потеря́ть (*В*, в *П*) mất, đánh mất, làm mất, thất lạc; (*листья, рога и т. п.*) rụng; (*сбиваться с чего-л.*) lạc, mất; (*проигрывать*) mất, thiệt mất; (*тратить*) tiêu mất, tiêu phí; ~ ключи́ mất (đánh mất, làm mất) chùm chìa khóa; ~ доро́гу lạc đường; ~ зре́ние bị mù; ~ слух bị điếc; ~ си́лы mất sức, tốn sức, mất công, tốn công; ~ вре́мя на что́-л. mất thì giờ làm việc gì, tốn thì giờ vào việc gì; не ~я́я вре́мени, принима́ться за де́ло, рабо́ту không để mất thì giờ, bắt tay ngay vào việc; ~ му́жество mất can đảm; ~ наде́жду hết hy vọng, tuyệt vọng; ~ си́лу mất hiệu lực, hết hiệu lực; ~ в ве́се sút cân, sụt cân; ~ в чьи́х-л. глаза́х mất uy tín (mất ảnh hưởng,

mất tín nhiệm) đối với ai; ~ в чьём-л. мнéнии mất ảnh hưởng đối với ai; ничегó не ~ [от]... không mất gì cả [do]...; ◇ ~ гóлову mất trí, mất bình tĩnh; не ~ гóлову không mất bình tĩnh, giữ [được] bình tĩnh; ~ пóчву под ногáми mất chân đứng, mất chỗ dựa, mất chỗ đứng; ~ когó-л. из виду mất hút tin ai, bặt tin ai; мне нéчего ~ đến nước này thì tôi phải liều

теря́ться[1], потеря́ться 1. (*пропадать*) [bị] mất, mất mát, thất lạc, lạc; ~ в лесу́ [bị] lạc trong rừng; 2. (*делаться незаметным*) mờ dần, khuất dần, khuất mất, mất hút; 3. (*о звуках, запахах*) yếu dần, nhạt dần, mất dần; 4. (*переставать прослеживаться*) mất hút, mất tích, tiêu trầm; 5. (*становиться слабее*) yếu đi, mất dần; 6. (*терять присутствие духа*) mất bình tĩnh, rối trí, bối rối, lúng túng; ◇ ~ в догáдках đoán mãi không đoán ra, lúng túng trước nhiều điều phỏng đoán

тёс[1a] *м. собир.* bản gỗ mỏng, ván mỏng

тесáть[6c] *несов.* đẽo, gọt, vạc, đẽo gọt; ~ бревнó vạc (đẽo) súc gỗ; ~ дóски đẽo (gọt) ván; ◇ емý хоть кол на головé теши́ nó cứng đầu lắm, nó rất bướng bỉnh, nó đầu bò đầu bướu lắm, nó ngang như cua

тесёмка[3*a] *ж.* 1. *разг.* (*тесьма*) băng, dải, ruy-băng; 2. (*завязка из тесьмы*) nơ, nút buộc, nút thắt, nút con bướm

тесни́на[1a] *ж.* lũng hẹp, thung lũng hẹp; (*узкий проход*) đường hẻm, ải đạo, ải

тесн||и́ть[4b], потесни́ть (*В*) 1. (*лишать простора*) dồn chật, chen chật, lấn chật, chen chúc, chèn, lấn, ép, chẹt; 2. (*заставлять отходить*) dồn đi, đẩy đi; (*о войсках*) đánh bạt, đánh lui, đánh lùi; *перен.* lấn át, chèn bẩy, chèn lấn, chèn ép; ~ проти́вника đánh bạt quân địch, đánh lui quân thù; ◇ у менá ~и́т в грудú tôi bị tức ngực

тесни́ться[4b], потесни́ться 1. (*толпиться*) chen chúc, đứng chật; 2. (*находиться в тесноте*) chen rúc, chen chúc; 3. *перен.* (*переполнять — о чувствах и т. п.*) tràn đầy, chất đầy, đầy dẫy, tràn ngập

тéсно 1. *нареч.* [một cách] chật chội, chật; chặt chẽ, sát, chặt (*ср.* тéсный); ~ прижима́ться к чему́-л. áp sát vào cái gì; ~ свя́занный с кéм-л. liên hệ chặt chẽ với ai, gắn liền (gắn chặt) với ai; ~ сидéть ngồi chật, ngồi sát vào nhau; 2. *в знач. сказ. безл.* [thật là] chật, chật chội; здесь óчень ~ ở đây thật là rất chật, ở đây chật chội quá; в вагóне бы́ло ~ trong toa tàu thật là chật chội; 3. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) bị chật, bị gò bó; емý ~ a) nó bị chật, nó cảm thấy chật chội; б) *перен.* nó bị gò bó

тесно||тá[1b] *ж.* [sự, cảnh] chật chội, chật hẹp; какáя ~! chật chội làm sao!, chật quá chừng!, chật chội xiết bao!; жить в ~é chen rúc, sống trong cảnh chật chội; в ~é, да не в обúде *погов.* ≅ chật bụng chứ chật chi nhà

тéсн||ый *прил.* 1. chật, chật chội, chật ních, chật hẹp; *перен.* (*ограниченный*) chật hẹp, hạn chế, nhỏ hẹp; ~ая квартúра căn nhà chật chội (chật hẹp, chật); ~ круг друзéй nhóm bạn bè thân thích (nhỏ hẹp, hạn chế); 2. (*близко примыкающий*) chặt, sát, sát sạt, san sát, sát chặt; ~ строй демонстрáнтов đội hình san sát (khít chặt) của những người đi biểu tình; ~ыми рядáми siết chặt hàng ngũ, với đội ngũ sát chặt; 3. *перен.* (*близкий*) chặt chẽ, mật thiết, gần gũi; ~ое соприкоснове́ние, ~ контáкт [sự] tiếp xúc chặt chẽ; ~ое сотру́дничество [sự] hợp tác chặt chẽ, cộng tác mật thiết; ~ая связь [mối] liên hệ chặt chẽ, liên lạc mật thiết; 4. (*об одежде*) chật, chật cứng

тесо́в||ый *прил.* [bằng] bản gỗ mỏng, ván mỏng; ~ая кры́ша mái lợp bản gỗ; ~ые воро́та [cái] cổng bằng ván mỏng

тест[1a] *м.* [cuộc, bài] thử nghiệm, test

тéст||о[1a] *с.* bột nhồi, bột nhào, bột nhão; ◇ из одного́ ~a cùng một loại, cùng một lò, cùng một giuộc; из друго́го ~a khác hẳn

тесть[2a] *м.* bố vợ, ông nhạc, nhạc phụ

тесьмá[1b] *ж.* băng, dải, ruy-băng

тет-а-тéт *нареч.* mặt đối mặt, diện đối diện

тéтерев[1c] *м.* [con] gà lôi (*Lyrurus tetrix*)

тетёрка[3*a] *ж.* [con] gà lôi mái

тетивá[1b] *ж.* 1. (*лука*) dây cung; 2. *тех.* dây căng, dây cung; ~ лучкóвой пилы́ dây cưa; 3. (*лестницы*) [cái] xăm dọc cầu thang

тётка[3*a] *ж.* 1. (*сестра отца*) cô, o; (*сестра матери*) bá, dì; (*жена старшего брата отца*) bác gái; (*жена младшего брата отца*) thím; (*жена брата матери*) mợ; 2. *разг.* (*женщина*) người đàn bà, bà; (*в обращении*) bác, bá, thím

тетра́дка[3*a] *ж. см.* тетрáдь

тетрáдь[8a] *ж.* 1. [quyển, cuốn] vở; ~ в линéйку [quyển] vở kẻ hàng; ~ в клéтку [quyển] vở kẻ ô; ~ для рисова́ния [quyển] vở vẽ, vở tập vẽ; черновáя ~ [quyển] vở nháp; шкóльная ~ [quyển] vở học sinh; 2. *полигр.* tập; 3. *уст.* (*периодического издания*) quyển, cuốn, tập

тётя[2a] *ж. разг.* 1. *см.* тётка 1; 2. (*в обращении, в языке детей*) bác, bá, thím

тефтели *мн.* (*скл. как ж.* 8a) *кул.* thịt viên

тех *P, В, П мн. от* тот, та, то

техми́нимум[1a] *м.* (техни́ческий ми́нимум) chương trình tối thiểu về kỹ thuật, kiến thức tối thiểu về kỹ thuật; сдава́ть ~ thi chương trình tối thiểu về kỹ thuật

те́хник[3a] *м.* 1. kỹ thuật viên, nhà kỹ thuật, nhân viên kỹ thuật, người làm công tác kỹ thuật; 2. (*со средним техническим образованием*) kỹ thuật viên, cán bộ kỹ thuật trung cấp; ◇ зубно́й ~ chuyên viên làm răng giả

те́хник||а[3a] *ж.* 1. kỹ thuật; передова́я ~ kỹ thuật tiên tiến; овладе́ть ~ой nắm vững kỹ thuật; 2. *собир.* (*оборудование*) phương tiện (trang bị) kỹ thuật, máy móc, thiết bị, kỹ thuật; бере́чь ~у bảo dưỡng phương tiện (trang bị) kỹ thuật, giữ gìn máy móc (thiết bị); боева́я ~ phương tiện [kỹ thuật] chiến tranh, kỹ thuật chiến tranh; 3. (*приёмы исполнения*) kỹ thuật; (*мастерство*) nghệ thuật; ~ ночно́го полёта kỹ thuật bay đêm; ~ ша́хматной игры́ kỹ thuật (nghệ thuật) đánh cờ; музыка́льная ~ kỹ thuật âm nhạc; ~ безопа́сности kỹ thuật an toàn [lao động]

те́хникум[1a] *м.* trường trung học kỹ thuật, trường kỹ thuật trung cấp, trường chuyên nghiệp trung cấp; стройтельный ~ trường trung học kỹ thuật xây dựng, trường kỹ thuật trung cấp xây dựng

технический||ий *прил.* [thuộc về] kỹ thuật; ~ие усоверше́нствования những sự cải tiến kỹ thuật; ~ прогре́сс [sự] tiến bộ kỹ thuật; ~ институ́т trường đại học (học viện, viện) kỹ thuật; ~ая документа́ция tài liệu kỹ thuật; ~ отде́л phòng kỹ thuật; ~ие на́выки [những] kỹ năng về kỹ thuật; ~ое мастерство́ tài nghệ về mặt kỹ thuật; ~ие те́рмины [những] thuật ngữ kỹ thuật; ◇ ~ие культу́ры cây công nghiệp; ~ реда́ктор người biên tập kỹ thuật, người phụ trách trình bày ấn loát

техно́лог[3a] *м.* nhà kỹ thuật học, nhà công nghệ [học], kỹ sư công nghệ

технологи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] kỹ thuật học, công nghệ học; quy trình kỹ thuật, quy trình công nghệ, quá trình sản xuất (*ср.* техноло́гия); ~ие тре́бования những đòi hỏi về kỹ thuật học (công nghệ học), những yêu cầu của kỹ thuật học (công nghệ học); ~ проце́сс quy trình công nghệ, qui trình kỹ thuật

техноло́гия[7a] *ж.* 1. kỹ thuật học, công nghệ [học]; 2. (*совокупность операций*) quy trình kỹ thuật, quy trình công nghệ; ~ произво́дства quy trình kỹ thuật sản xuất

технору́к[3a] *м.* (техни́ческий руководи́тель) người lãnh đạo kỹ thuật, người phụ trách kỹ thuật

тече́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] chảy; (*времени, событий*) [sự] trôi qua, diễn ra; ~ слюны́ [sự] chảy nước dãi; ~ мы́слей luồng tư tưởng, dòng tâm tư; ~ боле́зни [sự] diễn biến của bệnh, tiến triển của bệnh tình; 2. (*струя, поток*) dòng, luồng, dòng chảy, dòng nước; (*морское*) dòng biển, hải lưu; бы́строе ~ dòng chảy xiết, cấp lưu; тёплое ~ dòng ấm, dòng nóng; холо́дное ~ dòng lạnh; ско́рость ~я tốc độ dòng chảy, vận tốc chảy, lưu tốc; по ~ю theo dòng [nước]; вверх по ~ю ngược dòng; вниз по ~ю xuôi dòng; про́тив ~я ngược dòng; боро́ться с ~ем vật lộn với dòng nước; 3. *перен.* (*направление*) trào lưu, khuynh hướng, tư trào; (*школа*) trường phái, học phái; ~ в иску́сстве trào lưu (khuynh hướng) trong nghệ thuật; идейное ~ trào lưu tư tưởng, tư trào; обще́ственные ~я các tư trào xã hội; ◇ в ~ (*P*) а) (*какого-л. времени*) trong vòng, trong thời gian, trong...; б) (*какого-л. действия*) trong khi, trong lúc, trong quá trình, khi...; в ~ неде́ли, ме́сяца, го́да trong vòng (trong thời gian, trong) một tuần, một tháng, một năm; в ~ до́лгого вре́мени trong một thời gian lâu; в ~ не́которого вре́мени trong một thời gian nào đó; в ~ спо́ра trong khi (trong lúc) tranh cãi; в ~ всей но́чи [trong] suốt cả đêm; в ~ всего́ го́да [trong] suốt cả năm; с ~ем вре́мени dần dần, cùng với thời gian, qua một thời gian, một thời gian sau, sau này

те́чка[3*a] *ж. биол.* [sự, thời kỳ] động đực

течь[8b] I *несов.* 1. (*литься*) chảy; с кры́ши течёт нужо́ chảy từ trên mái xuống; у него́ кровь течёт из носу nó bị chảy máu cam; из её глаз текли́ слёзы chị ấy chảy nước mắt, từ đôi mắt của nàng những hạt lệ tuôn rơi; 2. (*пропускать воду*) [bị] dột, rò, rỉ; кры́ша течёт mái nhà [bị] dột; ло́дка течёт [chiếc] thuyền bị rò, xuồng bị rỉ; 3. (*проходить, совершаться*) trôi qua, diễn ra; вре́мя течёт бы́стро thời gian trôi qua nhanh [chóng], thời giờ nhanh chóng trôi qua; 4. *перен.* (*двигаться потоком*) chảy, tuôn chảy

течь[8a] II *ж.* [sự] rò, rỉ; (*отверстие*) lỗ rò, lỗ rỉ, lỗ mội; дать ~ (*о судне*) bị rò, bị

rỉ, bị nước chảy vào; заде́лать ~ bít lỗ rò, hàn lỗ rỉ, bịt lỗ mội

те́шить[4a], поте́шить (*B*) 1. *разг.* (*забавлять, развлекать*) giải trí, làm [cho]... vui; (*доставлять удовольствие*) làm vui, làm khoái, mơn trớn; ~ взор làm vui mắt, làm sướng mắt, làm khoái mắt; ~ чьё-л. самолю́бие làm khoái (mơn trớn) lòng tự ái của ai; 2. (*утешать*) an ủi, mơn trớn; ~ себя́ наде́ждами tự an ủi (mơn trớn, vuốt ve) mình bằng những hy vọng

те́ш||иться[4a], поте́шиться (*T*) 1. *разг.* (*развлекаться*) giải trí, tiêu khiển, vui chơi, vui đùa; чем бы дитя́ ни ~илось, лишь бы не пла́кало *посл.* nó muốn làm gì thì cứ để mặc cho nó làm, mặc nó muốn làm gì thì làm; 2. (*утешаться*) tự an ủi, tự mơn trớn

тёща[4a] *ж.* mẹ vợ, bà nhạc, nhạc mẫu

ти́гель[2*a] *м.* 1. [cái] chén nung, lò nồi; 2. *полигр.* [cái] bàn ép, trục ép

тигр[1a] *м.* [con] hổ, cọp, hùm, khái, kễnh; ông ba mươi (*Felis tigris*)

тигрёнок[10] *м.* [con] hổ con, cọp con

тигри́ца[5a] *ж.* [con] hổ cái, cọp cái

тигро́в||ый *прил.* [thuộc về] hổ, cọp; ◇ ~ая мазь dầu con hổ

тик[3a] I *м.* (*нервный*) [chứng, tật] giật gân, máy giật

тик[3a] II *м.* (*ткань*) vải lót đệm, vải nệm

тик III *м.* (*дерево*) [cây] tếch, ma lật (*Tectona grandis*)

ти́канье[6*a] *с.* [sự] kêu tích tắc; (*звуки*) [tiếng] tích tắc

ти́кать[1] *несов.* [kêu] tích tắc

ти́к-та́к *звукоподр.* tích tắc

ти́льда[1a] *ж.* *полигр.* dấu [hình] sóng, dấu ngã

тимофе́евка[3a] *ж.* *бот.* [cây] cỏ đuôi mèo (*Phleum*)

ти́на[1a] *ж.* [lớp] rong sình lầy, sình lầy, lầy

ти́нистый *прил.* nhiều rong sình lầy, nhiều lầy, sình lầy

тип[1a] *м.* 1. (*образец, модель*) kiểu, mẫu, loại; (*форма*) hình thức, hình thái; ~ корабля́ kiểu (loại) tàu thủy; самолёт но́вого ~а máy bay kiểu mới; па́ртия но́вого ~а đảng kiểu mới; ~ произво́дственных отноше́ний *эк.* hình thái (hình thức, loại) quan hệ sản xuất; 2. *биол.* ngành, loài, chủng loại; 3. (*категория людей*) hạng người, loại người; 4. (*художественный образ*) điển hình; 5. *разг.* (*человек*) người, kẻ, tên, đứa, thằng, tay, gã, ngữ; подозри́тельный ~ [một] kẻ đáng nghi, tên đáng ngờ; ну и ~! thật là một kẻ kỳ cục!, thật là một tay đáo để!, quả là một tên tinh quái!

типа́ж[4b] *м.* 1. *тех.* các kiểu, các mẫu, các loại; 2. *иск.* tính chất, đặc điểm, đặc trưng; 3. *кино* [người] diễn viên hợp vai

типиза́ция[7a] *ж.* 1. [sự] phân kiểu, phân loại; 2. *лит., иск.* [sự] điển hình hóa

типизи́ровать[2a] *несов. и сов.* 1. phân kiểu, phân loại; 2. *лит., иск.* điển hình hóa

типи́ческий *прил.* [là] điển hình

типи́чность[8a] *ж.* 1. [tính] điển hình; 2. *лит., иск.* [tính chất] điển hình

типи́чн||ый *прил.* 1. điển hình, tiêu biểu; ~ ю́жный го́род thành phố điển hình ở miền nam; 2. (*часто встречающийся, обычный*) thông thường, phổ biến; (*характерный*) đặc trưng; ~ слу́чай trường hợp phổ biến (thường gặp, thông thường); э́то ~о для него́ cái đó thì thật là đặc trưng (tiêu biểu) đối với anh ta; 3. *лит., иск.* điển hình

типов||о́й *прил.* 1. (*являющийся образцом*) [là] mẫu, mẫu mực, kiểu mẫu; ~ до́гово́р [bản] hợp đồng mẫu; ~ архитекту́рный прое́кт [bản] thiết kế mẫu, đồ án kiến trúc mẫu; 2. (*стандартный*) theo mẫu, theo tiêu chuẩn; ~о́е строи́тельство sự xây dựng theo mẫu (theo tiêu chuẩn)

типо́граф[1a] *м.* 1. (*работник*) [người] thợ in; 2. (*машина*) máy in tipô

типогра́фия[7a] *ж.* nhà in, nhà máy in, xưởng in, xí nghiệp in, ấn quán

типогра́фск||ий *прил.* 1. [thuộc về] nhà in; ~ рабо́чий công nhân nhà in; 2. (*относящийся к печатанию*) [thuộc về] in, ấn loát; ~ая те́хника kỹ thuật ấn loát; ~ая оши́бка lỗi in, chữ in sai; ~ шрифт chữ in; ~ая кра́ска mực in

типу́н[1b] *м.* (*болезнь птиц*) [bệnh] đau lưỡi; ◇ ~ тебе́ на язы́к! đừng nói bậy [bạ]!, đừng nói nhảm [nhí]!

типчак[3a] *м.* *бот.* [cây] cỏ mục dịch (*Festuca sulcata*)

тир[1a] *м.* nhà [tập] bắn, phòng [tập] bắn, nhà (phòng) bắn bia

тира́да[1a] *ж.* đoạn văn dài, đoạn văn tràng giang đại hải; (*монолог в романе, пьесе*) độc thoại, đài từ

тира́ж[4b] I *м.* 1. (*займа*) [cuộc] quay số, xổ số, rút thăm; 2. (*погашение облигаций*) [sự] thanh toán; э́та облига́ция вы́шла в ~ số trái khoán này đã thanh toán xong; ◇ вы́йти в ~ quá thời, lỗi thời, không hợp thời [nữa]

тира́ж[4b] II *м.* số lượng in, số lượng ấn

hành; рýсские клáссики издаются бóльшими ~áми sách của các tác gia cổ điển Nga được xuất bản với số lượng in (số lượng ấn hành) lớn, sách của các nhà cổ điển Nga được in ra (được ấn hành) với số lượng lớn; весь ~ кни́ги распрóдан toàn bộ số lượng in của quyển sách đã bán hết

тира́н[1a] *м.* 1. *ист.* tiếm chủ; 2. (*жестокий правитель*) bạo chúa, bạo quân; *перен.* tên bạo chúa, kẻ bạo ngược, bạo phu

тира́нить[4a] *несов.* (*В*) *разг.* hành hạ, hà hiếp, làm khổ, làm tình làm tội

тирани́ческий *прил.* 1. [thuộc về] bạo chúa, bạo quân; 2. *перен.* bạo ngược, bạo nghịch, bạo tàn, bạo hoành

тирания[7a] *ж.* 1. [nền] bạo chính; 2. *перен.* (*гнёт*) ách, ách thống trị; (*жестокость, произвол*) bạo hành, [điều, hành vi] bạo ngược, bạo tàn

тира́нство[1a] *с.* bạo hành, [điều, hành vi] bạo ngược, bạo tàn

тире́ *с. нескл.* 1. [dấu] gạch ngang, gạch nối; 2. (*в азбуке Морзе*) gạch, tia-rê, tè

тис[1a] *м. бот.* [cây] thủy tùng (*Taxus*)

ти́скать[1], ти́снуть (*В*) 1. *тк. несов. разг.* (*жать, сжимать*) đè, ép, nén, bóp; (*прижимать, обнимая*) ôm; 2. *полигр.* in, ấn loát

тиск||и́ *мн.* (*скл. как м.* 3b) 1. [cái] mỏ cặp, ê-tô, êtô; 2. *перен.* (*двусторонний охват*) gọng kìm; зажáть врагóв в ~ kẹp quân thù trong gọng kìm; 3. *перен.* (*то, что стесняет*) [sự] kìm kẹp, bóp nghẹt; (*гнёт*) ách; цензýрные ~ sự bóp nghẹt (kìm kẹp) của chế độ kiểm duyệt; в ~áх нужды bị giam hãm trong cảnh thiếu thốn

тиснéние[7a] *с.* 1. (*способ*) [cách, thuật] in nổi, dập hình nổi; 2. (*изображение*) hình in nổi, hình nổi

тиснёный *прил.* 1. (*выполненный тиснением*) in nổi; 2. (*имеющий тиснение*) có hình in nổi

ти́снуть[3a] *сов. см.* ти́скать 2

титáн[1a] I *м.* 1. *миф.* thần khổng lồ, Titan; 2. *перен.* [bậc] vĩ nhân, cự nhân; ~ы нáучной мы́сли những bậc vĩ nhân (cự nhân) trong khoa học

титáн[1a] II *м. хим.* titan

титáн[1a] III *м.* (*кипятильник*) [cái] nồi đun nước, nồi bung

титани́ческий *прил.* khổng lồ, vĩ đại, lớn lao

титр[1a] *м.* 1. *кино* phụ đề; 2. *хим.* độ chuẩn

титрова́ние[7a] *с. хим.* [sự] chuẩn độ

титрова́ть[2a] *несов. и сов. хим.* chuẩn độ

ти́тул[1a] *м.* 1. (*звание*) tước vị, chức tước, chức hàm, tước; 2. *полигр.* (*заглавие книги*) tên sách, tít; (*титульный лист*) trang tên sách, trang tít, trang phụ bìa

ти́тульн||ый *прил. полигр.* [thuộc về] tên sách, tít; ~ лист trang tên sách, trang tít, trang phụ bìa; ~ые шрифты́ chữ tít; ◇ ~ спи́сок danh sách hạng mục

тиф[1c] *м.* [bệnh] sốt, thương hàn; брюшно́й ~ [bệnh] thương hàn; сыпно́й ~ [bệnh] sốt phát ban; возвра́тный ~ [bệnh] sốt hồi quy

тифóзный *прил.* [thuộc về] sốt; thương hàn; sốt phát ban, sốt hồi quy (*ср.* тиф)

ти́х||ий *прил.* 1. (*негромкий*) khẽ, nhỏ, khe khẽ, nho nhỏ, sè sẽ; ~ гóлос giọng nói khẽ (nhỏ, khe khẽ, nho nhỏ, sè sẽ); ~ стон tiếng rên khe khẽ (nho nhỏ); ~ шёпот tiếng thì thầm khe khẽ (nho nhỏ); ~ смех tiếng cười khe khẽ (nho nhỏ, khẽ, nhỏ); 2. (*безмолвный*) yên tĩnh, yên lặng, tĩnh mịch, yên; ~ая ночь đêm tĩnh mịch (yên tĩnh, yên lặng); 3. (*без шума, суеты*) yên ổn, yên ắng, êm đềm, êm ả, êm; (*мирный*) bình yên, thanh bình, bình thản; ~ая у́лица đường phố êm ả (yên ắng, yên tĩnh); у ~ой при́стани bên bến êm đềm, sống thanh bình (yên ổn, yên vui); ~ая жизнь cuộc sống êm đềm (yên ổn), đời sống thanh bình (bình yên); 4. (*смирный, кроткий*) hiền lành, điềm đạm, dịu dàng, lặng lẽ, ít nhộn, ít quấy; ~ ребёнок đứa bé ít nhộn (ít quấy, hiền lành, dịu dàng); ~ нрав tính tình điềm đạm (hiền lành, lặng lẽ, hiền hòa); ~ая грусть nỗi buồn lặng lẽ (trầm lặng); 5. (*спокойный*) êm ả, êm đềm, êm dịu, yên tĩnh, nhẹ nhàng; ~ая пого́да tiết trời êm ả, thời tiết êm dịu; ~ая река́ dòng sông êm đềm; ~ ветеро́к [làn, cơn] gió nhẹ, gió thoảng; 6. (*медленный*) thong thả, chậm chạp, lờ đờ, lững lờ, từ từ; ~ ход [sự] chạy chậm; ~им хо́дом chạy chậm; ~ шаг bước đi thong thả; ~ая вода́ nước lặng, nước chảy lững lờ, nước lờ đờ chảy; ◇ ~ час giờ yên tĩnh, giờ nghỉ trưa

ти́хо 1. *нареч.* (*негромко*) [một cách] khẽ, nhỏ, khe khẽ, nho nhỏ, sè sẽ; говори́ть ~ nói khẽ (nhỏ, khe khẽ, nho nhỏ, sè sẽ); 2. *нареч.* (*без шума*) [một cách] yên tĩnh, yên lặng, nhẹ nhàng, yên; (*спокойно*) [một cách] yên ổn, êm đềm, êm ả, êm; (*мирно*) [một cách] bình yên, thanh bình, bình thản; ~! yên lặng!, im lặng!; ~ сиде́ть ngồi yên; жить ~ sống yên ổn, sống thanh bình; 3.

rỉ, bị nước chảy vào; заде́лать ~ bít lỗ rò, hàn lỗ rỉ, bịt lỗ mội

те́шить[4a], поте́шить (*B*) 1. *разг.* (*забавлять, развлекать*) giải trí, làm [cho]... vui; (*доставлять удовольствие*) làm vui, làm khoái, mơn trớn; ~ взор làm vui mắt, làm sướng mắt, làm khoái mắt; ~ чьё-л. самолю́бие làm khoái (mơn trớn) lòng tự ái của ai; 2. (*утешать*) an ủi, mơn trớn; ~ себя́ наде́ждами tự an ủi (mơn trớn, vuốt ve) mình bằng những hy vọng

те́ш||иться[4a], поте́шиться (*T*) 1. *разг.* (*развлекаться*) giải trí, tiêu khiển, vui chơi, vui đùa; чем бы дитя́ ни ~илось, лишь бы не пла́кало *посл.* nó muốn làm gì thì cứ để mặc cho nó làm, mặc nó muốn làm gì thì làm; 2. (*утешаться*) tự an ủi, tự mơn trớn

тёща[4a] *ж.* mẹ vợ, bà nhạc, nhạc mẫu

ти́гель[2*a] *м.* 1. [cái] chén nung, lò nồi; 2. *полигр.* [cái] bàn ép, trục ép

тигр[1a] *м.* [con] hổ, cọp, hùm, khái, kễnh; ông ba mươi (*Felis tigris*)

тигрёнок[10] *м.* [con] hổ con, cọp con

тигри́ца[5a] *ж.* [con] hổ cái, cọp cái

тигро́в||ый *прил.* [thuộc về] hổ, cọp; ◇ ~ая мазь dầu con hổ

тик[3a] I *м.* (*нервный*) [chứng, tật] giật gân, máy giật

тик[3a] II *м.* (*ткань*) vải lót đệm, vải nệm

тик III *м.* (*дерево*) [cây] tếch, ma lật (*Tectona grandis*)

ти́канье[6*a] *с.* [sự] kêu tích tắc; (*звуки*) [tiếng] tích tắc

ти́кать[1] *несов.* [kêu] tích tắc

ти́к-та́к *звукоподр.* tích tắc

ти́льда[1a] *ж.* *полигр.* dấu [hình] sóng, dấu ngã

тимофе́евка[3a] *ж.* *бот.* [cây] cỏ đuôi mèo (*Phleum*)

ти́на[1a] *ж.* [lớp] rong sình lầy, sình lầy, lầy

ти́нистый *прил.* nhiều rong sình lầy, nhiều lầy, sình lầy

тип[1a] *м.* 1. (*образец, модель*) kiểu, mẫu, loại; (*форма*) hình thức, hình thái; ~ корабля́ kiểu (loại) tàu thủy; самолёт но́вого ~а máy bay kiểu mới; па́ртия но́вого ~а đảng kiểu mới; ~ произво́дственных отноше́ний *эк.* hình thái (hình thức, loại) quan hệ sản xuất; 2. *биол.* ngành, loài, chủng loại; 3. (*категория людей*) hạng người, loại người; 4. (*художественный образ*) điển hình; 5. *разг.* (*человек*) người, kẻ, tên, đứa, thằng, tay, gã, ngữ; подозри́тельный ~ [một] kẻ đáng nghi, tên đáng ngờ; ну и ~! thật là một kẻ kỳ cục!, thật là một tay đáo để!, quả là một tên tinh quái!

типа́ж[4b] *м.* 1. *тех.* các kiểu, các mẫu, các loại; 2. *иск.* tính chất, đặc điểm, đặc trưng; 3. *кино* [người] diễn viên hợp vai

типиза́ция[7a] *ж.* 1. [sự] phân kiểu, phân loại; 2. *лит., иск.* [sự] điển hình hóa

типизи́ровать[2a] *несов. и сов.* 1. phân kiểu, phân loại; 2. *лит., иск.* điển hình hóa

типи́ческий *прил.* [là] điển hình

типи́чность[8a] *ж.* 1. [tính] điển hình; 2. *лит., иск.* [tính chất] điển hình

типи́чн||ый *прил.* 1. điển hình, tiêu biểu; ~ ю́жный го́род thành phố điển hình ở miền nam; 2. (*часто встречающийся, обычный*) thông thường, phổ biến; (*характерный*) đặc trưng; ~ слу́чай trường hợp phổ biến (thường gặp, thông thường); э́то ~о для него́ cái đó thì thật là đặc trưng (tiêu biểu) đối với anh ta; 3. *лит., иск.* điển hình

типов||о́й *прил.* 1. (*являющийся образцом*) [là] mẫu, mẫu mực, kiểu mẫu; ~ до́гово́р [bản] hợp đồng mẫu; ~ архитекту́рный прое́кт [bản] thiết kế mẫu, đồ án kiến trúc mẫu; 2. (*стандартный*) theo mẫu, theo tiêu chuẩn; ~о́е строи́тельство sự xây dựng theo mẫu (theo tiêu chuẩn)

типо́граф[1a] *м.* 1. (*работник*) [người] thợ in; 2. (*машина*) máy in tipô

типогра́фия[7a] *ж.* nhà in, nhà máy in, xưởng in, xí nghiệp in, ấn quán

типогра́фск||ий *прил.* 1. [thuộc về] nhà in; ~ рабо́чий công nhân nhà in; 2. (*относящийся к печатанию*) [thuộc về] in, ấn loát; ~ая те́хника kỹ thuật ấn loát; ~ая оши́бка lỗi in, chữ in sai; ~ шрифт chữ in; ~ая кра́ска mực in

типу́н[1b] *м.* (*болезнь птиц*) [bệnh] đau lưỡi; ◇ ~ тебе́ на язы́к! đừng nói bậy [bạ]!, đừng nói nhảm [nhí]!

типчак[3a] *м.* *бот.* [cây] cỏ mục dịch (*Festuca sulcata*)

тир[1a] *м.* nhà [tập] bắn, phòng [tập] bắn, nhà (phòng) bắn bia

тира́да[1a] *ж.* đoạn văn dài, đoạn văn tràng giang đại hải; (*монолог в романе, пьесе*) độc thoại, đài từ

тира́ж[4b] I *м.* 1. (*займа*) [cuộc] quay số, xổ số, rút thăm; 2. (*погашение облигаций*) [sự] thanh toán; э́та облига́ция вы́шла в ~ số trái khoán này đã thanh toán xong; ◇ вы́йти в ~ quá thời, lỗi thời, không hợp thời [nữa]

тира́ж[4b] II *м.* số lượng in, số lượng ấn

нареч. (*медленно*) [một cách] thong thả, chậm chạp, lờ đờ, lững lờ, từ từ; **дела́ идýт ~** công việc được tiến hành chậm chạp; 4. *в знач. сказ. безл.* [thật là] yên tĩnh, yên lặng, tĩnh mịch; **здесь ~** ở đây thật là yên tĩnh (yên lặng, tĩnh mịch), ở đây yên tĩnh (yên lặng, tĩnh mịch); 5. *в знач. сказ. безл.* (*о погоде*) lặng gió, trời yên, êm trời; **сего́дня ~** hôm nay êm trời (trời yên, lặng gió); **на мо́ре ~** biển yên sóng lặng, ngoài biển lặng gió

тихо́нько *нареч. разг.* 1. *см.* ти́хо 1, 2, 3; 2. (*тайком*) [một cách] lén, vụng, thầm, len lén, lén lút, bí mật, thầm vụng

тихо́н||я *м. и ж.* (*скл. как ж.* 2а; *Р мн.* ~ей) *разг.* người lặng lẽ, người lầm lì

тихоокеа́нский *прил.* [thuộc về] Thái-bình-dương

тихохо́дный *прил.* chạy chậm

ти́ше 1. *сравнит. ст. прил.* ти́хий *и нареч.* ти́хо; 2. *в знач. повел. накл.*: **~!** (*не шумите*) khẽ chứ!, đừng làm ồn!, im đi!, hãy im lặng!; (*осторожно*) hãy dè chừng!, hãy thận trọng!, cẩn thận chứ!; ◇ [**быть**] **~ воды́, ни́же травы́** *погов.* ≅ im hơi lặng tiếng; rụt rè khiêm tốn; chịu lép một bề; nhũn như con chi chi; chạch trong giỏ cua

тишин||а́[1b] *ж.* [sự, cảnh] yên lặng, yên tĩnh, tĩnh mịch; (*молчание*) [sự] im lặng; **ночна́я ~** [sự] yên tĩnh ban đêm, tĩnh mịch của đêm khuya; **в ~é** trong cảnh yên lặng; **наруша́ть ~ý** làm ồn, phá tan bầu không khí yên tĩnh, phá tan sự yên lặng; **соблюда́ть ~ý** giữ yên lặng, tôn trọng sự yên tĩnh

тиш||ь[8a] *ж.* 1. *см.* тишина́; 2. (*безветренная погода*) êm trời, lặng gió, trời yên; ◇ **в ~и́** а) (*в тихое время*) [vào] lúc yên tĩnh; б) (*в тихом месте*) ở nơi yên tĩnh; **~ да гладь** bình yên vô sự, yên lành, yên ổn, yên vui

ткань[8a] *ж.* 1. vải, vải vóc; **шёлковая ~** lụa; **льняна́я ~** vải lanh; **хлопчатобума́жная ~** vải, vải bông, vải sợi, vải sợi bông; 2. *биол.* mô; **не́рвная ~** mô thần kinh

ткать[6bA], **соткáть** (*B*) dệt, dệt cửi; (*о насекомых*) đan, dăng

ткáцк||ий *прил.* [thuộc về] dệt, cửi; **~ станóк** а) [chiếc] máy dệt; б) (*кустарный*) [chiếc] khung cửi; **~ челнóк** [con] thoi; **~ая фáбрика** xưởng dệt

ткач[4b] *м.* [người] thợ dệt

ткáчество[1a] *с.* [nghề, ngành] dệt, cửi, dệt cửi, canh cửi, cửi canh

ткачи́ха[3a] *ж.* [người, chị, bà] thợ dệt

ткнуть[3b] *сов. см.* ты́кать

тле́ние[7a] *с.* 1. (*гниение*) [sự] mục nát, thối nát, thối rữa, rữa ra, mục, hoai; 2. (*горение*) [sự] cháy âm ỉ, leo lét

тлетво́рный *прил.* có hại, nguy hại, tai hại, làm suy đồi, làm hư hỏng

тлеть[1] *несов.* 1. (*гнить*) mục nát, thối nát, thối rữa, rữa ra, mục, hoai; 2. (*гореть*) cháy âm ỉ, leo lét; *перен. тж.* âm ỉ

тле́ться[1] *несов. разг. см.* тлеть 2

тля[2b] *ж. зоол.* [con] bọ rệp, rệp cây (*Aphididae*); **капу́стная ~** bọ rệp bắp cải (*Brevicoryne brassicae L.*)

тмин[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] hồi hoang (*Carum carvi*); 2. *собир.* (*семена*) [hạt] hồi hoang

то I *с. от* тот

то II *союз*: то..., то... khi thì..., khi thì...; khi thì..., khi lại...; lúc thì..., lúc thì...; lúc thì..., lúc lại...; khi..., khi...; lúc..., lúc...; **то впра́во, то вле́во** khi [thì] đi bên phải, khi [thì] đi bên trái; lúc [thì] chạy sang phải, lúc [lại] chạy sang trái; khi thì khuỳnh hữu, khi lại khuỳnh tả; **то оди́н, то друго́й** lúc thì người này, lúc thì kẻ khác; **то дождь, то снег** khi thì mưa, khi thì tuyết; **то пла́чет, то смеётся** lúc [thì] khóc, lúc [thì] cười; **не то..., не то...** (**то́ ли..., то́ ли...**) không ra..., không ra...; chẳng ra..., chẳng ra...; không ra..., chẳng ra...; không hẳn là..., không hẳn là...; hoặc là..., hoặc là...; **что́-то виднéется — не то (то́ ли) челове́к, не то (то́ ли) де́рево** có cái gì đó hiện ra lờ mờ, không ra (hoặc là) người, không ra (hoặc là) cây; có cái gì đấy hiện ra lờ mờ, không hẳn là (không ra) người cũng không hẳn là (không ra) cây; ◇ **а [не] то [не́ю]** không thì; [đa] и то đã thế lại, mà lại, hơn nữa, huống nữa; **то́лько оди́н костю́м, да и то ста́рый** chỉ có một bộ quần áo thôi mà lại cũ rích; quần áo chỉ độc một bộ, đã thế lại cũ rích

то III *частица* (*иногда*) thì; **е́сли вы не идёте, то я пойду́ не́ю** anh không đi thì tôi sẽ đi; **е́сли вы не пойдёте, то я то́же не пойду́ не́ю** anh không đi thì tôi cũng sẽ không đi

-то *частица выделительная* chính, chính thị, đích thị; *часто не переводится*; **э́того-то я и добива́лся** chính (chính thị, đích thị) đó là điều mà tôi đã cố đạt cho được, tôi cố đạt cho được chính [thị] là cái đó; **в то́м-то и де́ло** chính thế, chính thị như vậy, đích thị như thế; **я́-то согла́сен, но он нет** [riêng] tôi thì đồng ý, nhưng nó thì không; **обеща́ть-то он обеща́л, но сде́лает ли?** hứa

thì ông ta đã hứa rồi đấy, những không biết rồi ông có làm không?; тут-то он и ... đến đây thì nó..., đúng vào lúc đó thì nó...

то́ бишь *союз прост. см.* то́ есть

тобо́й, тобо́ю *Т от* ты

това́р[1a] *м.* 1. *эк.* hàng hóa; 2. (*предмет торговли*) hàng, hàng hóa, thương phẩm, hóa phẩm, hóa vật; ~ы широ́кого потребле́ния [các] hàng thông dụng, hàng thiết dụng, hàng phổ dụng

това́рищ[4a] *м.* 1. [người] bạn, đồng chí; (*о женщине тж.*) nữ đồng chí; ~ по рабо́те bạn cùng công tác, bạn đồng sự; ~ по ору́жию bạn chiến đấu, chiến hữu; ~ по пла́ванию bạn đồng thuyền; 2. (*в обращении*) đồng chí; 3. (*помощник, заместитель*) *уст.*: ~ прокуро́ра phó ủy viên công tố; ~ мини́стра thứ trưởng, phó tổng trưởng; ◇ ~ по несча́стью *шутл.* người cùng nghịch cảnh, người đồng bệnh

това́рищеск||ий *прил.* 1. [thuộc về] bạn bè, đồng chí, bằng hữu; (*дружеский*) thân thiết, thân mật, thắm tình đồng chí; ~ие отноше́ния quan hệ đồng chí (bạn bè, bè bạn, bằng hữu); ~ая взаимопо́мощь [sự] giúp đỡ lẫn nhau trên tình đồng chí, tương trợ bè bạn; с ~им приве́том gửi lời chào thân thiết, gửi lời chào đồng chí; ~ая встре́ча [cuộc] gặp gỡ thân mật; 2. (*совместный, коллективный*) chung, tập thể; ~ая обрабо́тка земли́ [sự] cày chung, làm ruộng tập thể, làm ruộng vần công; 3. *спорт.* giao hữu; ~ матч [trận, cuộc] đấu giao hữu; ◇ ~ суд tòa án đồng chí

това́рищество[1a] *с.* 1. (*товарищеские отношения*) tình đồng chí, tình bằng hữu, tình bạn; 2. (*организация, объединение*) hội, hiệp hội, hội liên hiệp, đồng chí hội; (*фирма*) công ty, hãng

това́рно-де́нежн||ый *прил.*: ~ые отноше́ния *эк.* [các] quan hệ hàng hóa - tiền tệ

това́рн||ый *прил.* [thuộc về] hàng hóa, hàng, thương phẩm, hóa phẩm, hóa vật; ~ые запа́сы dự trữ hàng hóa, trữ lượng hàng; ~ голод [nạn] khan hàng, thiếu hàng; ~ знак nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu thương phẩm; ~ склад kho hàng; ~ая ста́нция ga chuyển hàng; ~ вагон toa hàng, toa chở hàng; ~ поезд tàu hàng, tàu chở hàng; 2. *эк.* [là] hàng hóa; ~ хлеб, ~ое зерно́ lúa mì (ngũ cốc) hàng hóa, lúa mì (ngũ cốc) thương phẩm; ~ая проду́кция sản phẩm hàng hóa, thương phẩm; ~ое произво́дство [nền] sản xuất hàng hóa, sản xuất thương phẩm

товарове́д[1a] *м.* nhà thương phẩm học

товарове́дение[7a] *с.* thương phẩm học

товарообме́н[1a] *м. эк.* [sự] trao đổi hàng hóa

товарооборо́т[1a] *м. эк.* [sự] lưu thông hàng hóa, chu chuyển hàng hóa, lưu chuyển hàng hóa

това́ро-пассажи́рский *прил.*: ~ по́езд [đoàn] tàu hỗn hợp, tàu chở khách và hàng

то́р||а[1a] *ж. ист.* áo tô-gơ (*của người Lamã cổ đại*); ◇ ряди́ться в ~у кого́-л., чего́-л. khoác áo (đội lốt) ai, cái gì

тогда́ *нареч.* 1. (*в то время, не теперь*) lúc bấy giờ, hồi ấy, lúc ấy, hồi đó, lúc đó; ~ же cũng lúc ấy, cũng lúc đó; ~, когда́ khi... thì...; 2. (*в таком случае*) thế thì, vậy thì; уста́л? Тогда́ отдохни́ một ư? Thế thì (Vậy thì) hãy nghỉ đi; ◇ ~ как а) (*наоборот*) ngược lại, trái lại, trong lúc đó thì, còn; б) (*хотя*) dù, dẫu, mặc dù, mặc dẫu, dù rằng, dẫu rằng, dẫu rằng

тогда́шн||ий *прил. разг.* lúc bấy giờ, hồi ấy, lúc ấy, hồi đó, lúc đó; ~яя обстано́вка tình hình lúc bấy giờ (hồi ấy, lúc ấy, hồi đó, lúc đó); ~ мини́стр ông bộ trưởng hồi ấy (thời ấy, hồi đó, thời đó); ~ее вре́мя thời bấy giờ, thời ấy, thời đó

то́ есть 1. *союз* (*что значит*) nghĩa là, tức là; (*вернее*) nói đúng hơn là; я там был в суббо́ту, ~ вчера́ tôi có mặt ở đấy hôm thứ bảy, nghĩa là (tức là) ngày hôm qua; я упа́л, ~ не упа́л, а поскользну́лся tôi ngã, nói đúng hơn là không ngã mà là trượt chân; 2. *частица* (*для выражения удивления*) sao thế, sao lại thế, sao lạ thế; ~ как — не зна́ешь? sao thế (sao lại thế, sao lạ thế), mày không biết cơ à?

тожде́ственность[8a] *ж.* [tính, sự] đồng nhất, giống hệt, tương đồng

тожде́ственный *прил.* đồng nhất, giống hệt, tương đồng

то́ждество[1a] *с.* 1. [sự] đồng nhất, giống hệt, tương đồng; 2. *мат.* [sự] đồng nhất

то́же 1. *нареч.* cũng, cũng thế, cũng vậy; я ~ пойду́ tôi cũng sẽ đi; я ~! tôi cũng thế!, tôi cũng vậy!; он ~ не глуп nó cũng không ngốc; он ~ не зна́ет anh ấy cũng không biết

ток[3a] I *м.* 1. (*поток*) dòng, luồng; ~ во́здуха luồng không khí; 2. *эл.* dòng điện, luồng điện; ~ высо́кого, ни́зкого напряже́ния dòng điện cao áp, hạ áp; luồng điện cao thế, hạ thế; ~ высо́кой, ни́зкой частоты́ dòng điện cao tần, hạ tần

ток[3c, 3e] II *м.* (*для молотьбы*) sân đập lúa

ток[3c] III *м. охот.* (*место*) [chỗ] chim gọi mái, gà rừng gọi mái

тока́рн||ый *прил.* [thuộc về] tiện; ~ая мастерска́я xưởng tiện; ~ станóк [chiếc] máy tiện

тóкарь[2c, 2a] *м.* [người] thợ tiện; ~ по де́реву thợ tiện gỗ; ~ по мета́ллу thợ tiện kim loại

токова́ть[2a] *несов.* gọi mái

токсико́з[1a] *м. мед.* [chứng] nhiễm độc

токси́н[1a] *м. биол., мед.* độc tố, chất độc

токси́ческий *прил. биол., мед.* độc; (*вызываемый действием токсинов*) [do] nhiễm độc

токси́чность[8a] *ж. биол., мед.* độc tính, [tính, độ] độc

токси́чный *прил. биол., мед.* độc

тол[1a] *м. хим.* trinitrotoluen, thuốc nổ

толи́ка[3a] *ж. разг.*: ма́лая, небольша́я ~ một tí, chút ít

толк[3a] *м.* 1. *разг.* (*смысл*) ý nghĩa; (*суть*) thực chất; (*ум, разум*) trí tuệ, lý trí; с ~ом thông minh, khôn ngoan; 2. *разг.* (*польза*) ích lợi, lợi ích, kết quả, hiệu quả; от него́ ~у не добьёшься nhờ (hỏi) nó thì chẳng có kết quả gì đâu, hỏi (dùng) nó thì chẳng ăn thua gì; из э́той пое́здки не вы́йдет никако́го ~у chuyến đi này sẽ không đem lại kết quả (ích lợi, lợi ích) gì cả, chuyến đi này chẳng ăn thua (chẳng nước non, chẳng nước mẹ) gì đâu; 3. *обыкн. мн.*: ~и (*пересуды, разговоры*) lời bàn tán, lời ra tiếng vào, điều ong tiếng ve, tin đồn, lời đồn đại, lời bày đặt; вы́звать мно́го ~ов gây ra nhiều lời bàn tán, gây nên lắm điều ong tiếng ve; идýт ~и о том, что... có tin đồn rằng...; ◇ бе́з ~у vô bổ, vô ích, vô hiệu [quả], chẳng được tích sự gì, chả nên cơm cháo gì, chẳng nước non gì; сбива́ть кого́-л. с ~у làm ai quẫn trí, làm ai rối trí; сбива́ться с ~у quẫn trí, rối trí; знать, понима́ть ~ в чём-л. am hiểu cái gì, hiểu thấu đáo điều gì; не возьмý в ~ tôi không thể nào hiểu được

толка́ние[7a] *с. спорт.*: ~ ядра́ [môn] đẩy tạ, ném tạ

толка́ть[1], **толкну́ть** 1. (*В*) xô, đẩy, ẩy, thúc, đun, xô đẩy, đun đẩy; толкну́ть кого́-л. ло́ктем huých ai, hích ai; 2. (*В на В, к Д*) (*побуждать*) thúc đẩy, thôi thúc, giục giã, thúc giục, xui giục, xúi giục, xui, xúi; кто вас толкну́л на э́то? ai thúc đẩy (xui giục, xúi giục, xui, xúi) anh làm điều ấy?; 3. (*В*) *спорт.*: ~ што́нгу cử tạ; ~ ядро́ đẩy tạ, ném tạ; ◇ ~ в про́пасть кого́-л. đẩy ai vào vực thẳm

толка́ться[1] *несов.* 1. xô, đẩy, xô đẩy, đun đẩy; (*толкать друг друга*) chen lấn, xô đẩy nhau; 2. *перен. разг.* (*быть, находиться где-л.*) ở, chen chúc, chen rúc; (*праздно ходить*) đi vẩn vơ, đi lang thang, lang thang, láng cháng

толка́ч[4b] *м.* 1. *ж.-д.* đầu tàu đẩy; *мор.* [chiếc] tàu đẩy; 2. *перен. разг.* người đi đốc thúc, kẻ đi chạy vạy

толкну́ть[3b] *сов. см.* толка́ть; ◇ ~ речь *шутл.* tuôn ra một bài diễn văn

толкова́ние[7a] *с.* 1. [sự] giải thích, lý giải, phân tích, bình luận, bàn luận; дать непра́вильное ~ giải thích không đúng; 2. (*объяснительный текст*) [lời, bài] giải thích

толкова́ть[2a] *несов.* 1. (*В*) (*истолковывать*) giải thích, lý giải, phân tích, bình luận, bàn luận; непра́вильно, ло́жно ~ что́-л. giải thích (lý giải, phân tích, bàn luận) sai điều gì; 2. (*В Д*) (*объяснять*) giải thích, giải nghĩa; 3. *разг.* (*разговаривать*) nói chuyện, chuyện trò, trò chuyện, bàn luận, nói; что тут мно́го ~! điều này thì chẳng phải nói nhiều làm chi!; ◇ что и ~ đúng thế, cố nhiên rồi, còn phải nói gì nữa

толко́вый *прил.* 1. (*о человеке*) thông minh, sáng trí, sáng dạ, nhanh ý, mau hiểu, biết điều; 2. (*понятный*) dễ hiểu, rõ ràng; 3.: ~ слова́рь [cuốn, quyển] từ điển giải nghĩa, tự điển giải nghĩa, từ điển trường giải

то́лком *нареч. разг.* 1. (*ясно*) [một cách] rõ, rõ ràng, dễ hiểu; я вас ~ не поймý tôi không hiểu rõ được lời anh nói; говори́те ~ anh hãy nói cho rõ đi, anh hãy nói rõ ràng; 2. (*серьёзно*) [một cách] nghiêm túc, nghiêm chỉnh, đứng đắn; я ~ вам говорю́ tôi nói nghiêm túc (nghiêm chỉnh) với anh; 3. (*как следует*) [một cách] đúng mức, cho ra trò, đến nơi đến chốn

толкотня́[2b] *ж. разг.* [cảnh, sự, tình trạng] chen chúc, chen lấn, xô đẩy nhau

толокно́[1b] *с.* bột kiều mạch, bột lúa mạch

толо́чь[8b^a], **растоло́чь** (*В*) nghiền, tán, giã, nghiền vụn, tán nát, giã nhỏ; ◇ ~ во́ду в ступе *погов.* ≅ dã tràng xe cát

толп||а́[1d] *ж.* 1. đám đông, đám [đông] người; 2. (*обыкновенные люди*) đám người bình thường, đám quần chúng; 3. *в знач. нареч.*: ~о́й cả đám đông cùng..., thành một đám đông, lũ lượt, cùng nhau; ~о́й вы́йти на у́лицу cả đám đông cùng đi ra đường, lũ lượt kéo ra đường, cùng nhau đi ra đường thành một đám đông; 4. *в знач. сказ. разг.* đông, nhiều, đông đúc

толпи́ться[4b] *несов.* tụ tập [lại], túm tụm [lại], tập hợp [lại], túm năm tụm ba, tụ tập thành đám; (*вокруг Р тж.*) xúm quanh, xúm lại; ~ в за́ле tụ tập (tập hợp) trong phòng; ~ у вхо́да tụ tập (túm tụm, túm năm tụm ba) ở lối vào

толсте́ть[1], **потолсте́ть** béo ra, phát phì, béo phì ra, mập mạp ra, đầy đà ra, phệ ra

толсти́ть[4b] *несов.* (*В*) *разг.* làm... béo ra, làm... to ra

толстогу́бый *прил.* dày môi, [có] môi dày

толстоко́ж||ий *прил.* 1. dày da, [có] da dày; (*о фруктах*) dày vỏ, [có] vỏ dày; ~ее живо́тное động vật dày da (da dày); ~ апельси́н cam dày vỏ (vỏ dày); 2. *перен.* (*о человеке*) không nhạy cảm, vô tình; (*бессердечный*) nhẫn tâm

толстопу́зый *прил. разг.* phệ, béo phệ, [có] bụng phệ

толстосу́м[1a] *м. разг.* [kẻ] phú hào, phú thương, trọc phú

толсту́ха[3a] *ж. разг.* người đàn bà béo phị; bồ sút cạp (*шутл.*)

то́лст||ый *прил.* 1. to, dày; (*о материале тж.*) thô; ~ое де́рево cây to; ~ая кни́га quyển sách dày (dày cộm, dày cộp); ~ые ни́тки chỉ thô, chỉ to; 2. (*о человеке*) béo, mập, mập mạp, béo múp, béo phị, béo quay, béo ú, phì nộn, phục phịch; (*о ребёнке*) múp míp, mũm mĩm; (*о частях тела*) dày, to, béo lẳn; (*о щеках*) phính; ~ые гу́бы [đôi] môi dày; ◇ ~ журна́л [tờ] nguyệt san; ~ая кишка́ *анат.* ruột già, đại tràng

толста́к[3b] *м. разг.* người béo phị; bồ sút cạp (*шутл.*)

толуо́л[1a] *м. хим.* toluen, tô-lu-en

толчёный *прил.* [bị, đã] nghiền nhỏ, tán nhỏ, giã nhỏ

толче́я[6b] *ж. разг.* [cảnh, sự, tình trạng] chen chúc, chen lấn, xô đẩy nhau; (*суета*) [cảnh, sự, tình trạng] bận rộn, bận túi bụi, chạy ngược chạy xuôi

толчо́к[3*b] *м.* 1. [cái, cú] xô, đẩy, thúc, xô đẩy, va đập; (*при езде*) [cái] giật, xóc, đẩy; (*при землетрясении*) [cái, đợt] chấn động, rung; 2. *перен.* (*побуждение*) [sự, động cơ, đà] thúc đẩy, thôi thúc, thúc giục, giục giã; 3. (*отталкивающее движение*) [cú] đạp mạnh; (*вперёд*) [đà] vươn tới; (*вверх*) [đà] vươn lên; (*рывок*) nước rút; 4. *спорт.* [động tác] cử giật

то́лщ||а[4a] *ж.* lớp, tầng, lớp dày, tầng dày, hệ tầng; *перен.* quần chúng đông đảo; в ~е наро́да trong quần chúng nhân dân đông đảo

то́лще *сравнит. ст. прил.* то́лстый

толщина́[1b] *ж.* 1. [bề, chiều, độ] dày; 2. (*человека*) [sự, độ] to béo, mập mạp

толь[2a] *м.* bìa lợp, bìa dầu, bìa tẩm dầu, các-tông tẩm nhựa, các-tông [phết] hắc ín; кро́вельный ~ bìa lợp, bìa dầu để lợp, các-tông [tẩm nhựa] lợp nhà

то́лько 1. *частица* chỉ, chỉ có, duy có, duy chỉ, chỉ có... [mà] thôi, duy có... [mà] thôi; у меня́ ~ оди́н мла́дший брат tôi chỉ có một em trai, tôi chỉ có một em trai [mà] thôi; ~ он мо́жет э́то сде́лать chỉ có (duy có, duy chỉ) anh ấy mới làm nổi việc này, chỉ có (duy có, duy chỉ) anh ấy mới làm được việc này mà thôi; ~ на э́тот раз chỉ bận này thôi, chỉ một lần này mà thôi; [сейча́с] ещё ~ пять часо́в bây giờ chỉ mới năm giờ [mà thôi], bây giờ mới năm giờ thôi; ~ за 1970 год... chỉ trong năm 1970...; ~ в э́том слу́чае chỉ trong trường hợp này [mà] thôi; ~ потому́, что... chỉ vì...; он вспо́мнил об э́том ~ тогда́, когда́ пришёл в шко́лу chỉ khi đến trường rồi thì nó mới nhớ ra điều đó, nó sực nhớ tới điều đó chỉ khi đã đến trường học; 2. *усил. частица*: кого́ ~ там не́ было! ở đấy thôi thì đủ hạng người!; каки́х ~ звере́й я там не ви́дел! ở đấy tôi đã thấy thôi thì đủ loài thú!, tôi đã thấy ở đó thôi thì đủ loại thú vật!; чего́ ~ он не испыта́л! ông ta đã từng trải thôi thì đủ thứ!; ~ бы chỉ mong sao, chỉ cốt sao; ~ бы он пришёл! chỉ mong sao anh ấy đến!; ~ бы не опозда́ть! chỉ mong sao đừng đến muộn!; ~ не опа́здывайте! chỉ cốt sao các cậu đừng đến muộn!, các anh đừng đến muộn đấy nhé!; ~ попро́буйте [э́то сде́лать]! (*с угрозой*) liệu hồn đấy!, cứ thử mà làm!; отку́да ~ э́то берётся? cái đó do đâu mà ra thế nhỉ?; 3. *союз* (*однако, но*) song, nhưng, chỉ có điều là, miễn là; я согла́сен пойти́, ~ не сейча́с tôi đồng ý đi, nhưng (song, chỉ có điều là, miễn là) không phải đi ngay bây giờ; ра́зве ~ [что]... chỉ với điều kiện là...; 4. *союз* (*едва*) chỉ vừa mới, vừa mới, chỉ mới, vừa, mới; 5. *нареч.* (*едва лишь*) vừa mới, mới; ◇ да и ~ а) (*для указания постоянства, настойчивости*) chỉ, cứ... mãi, cứ... hoài... mãi; б) (*для подтверждения, усиления*) thật là, quả thật là; пла́чет, да и ~ nó khóc, cứ khóc mãi; nó khóc, cứ khóc hoài khóc mãi; что э́то за го́род, э́та Вене́ция — поэ́зия, да и ~! ôi, thành phố tuyệt vời, thay, thành phố Vơ-

ni-đơ, quả thật là một bài thơ!; ~-~ chỉ vừa mới, vừa mới, mới, vừa; ~ что vừa mới, mới, vừa; он ~ что пришёл nó vừa mới (mới, vừa) đến; я его ~ что ви́дел tôi vừa mới gặp cậu ta; как ~ ngay sau khi, vừa... xong; как ~ он придёт ngay sau khi anh ấy đến; ~ и всего? chỉ có thế thôi ư?, chỉ có thế thôi à?; ~ его и ви́дели nó đã biến mất. nó đã chuồn mất; поду́мать ~! lạ thật!

том[1c] I *м.* tập, quyển, cuốn; пе́рвый ~ tập một, quyển thượng, tập thứ nhất

том II *П от* тот

томá т[1a] *м.* 1. (*помидор*) [cây] cà chua (*Lycopersicum esculentum*); 2. (*паста*) bột cà chua, nước xốt cà chua

томáтный *прил.* [thuộc về] cà chua; (*из томата*) [bằng] cà chua; ~ сóус nước xốt cà chua; ~ сок nước quả cà chua

томи́тельно *нареч.*: ~ дóлго lâu đến sốt cả ruột, lâu ghê gớm; там бы́ло ~ скýчно ở đấy thì buồn kinh khủng (thì tẻ ngắt, thì buồn nhức xương)

томи́тельн||ый *прил.* làm mệt nhọc, làm mệt lử, [làm] lử người, [làm] lả người, [làm] nhoài người; (*мучительный*) làm khổ sở, nặng nề, khó chịu; ~ая жáжда cơn khát làm lử (lả, nhoài) người; ~ая жарá cái nóng là người (nhoài người, làm mệt lử, làm mệt lả); ~ое ожидáние [sự] chờ đợi nặng nề, đợi chờ khó chịu, chờ hết nước hết cái; ~ая скýка [nỗi] buồn khủng khiếp, buồn nhức xương; ~ая тоскá [mối, nỗi] u sầu não nuột

том||и́ть[4b] *несов.* (*В*) 1. (*изнурять*) làm... mệt nhọc (mệt lử, mệt lả, mệt nhoài), làm... lử người (lả người, nhoài người); (*мучить*) hành hạ, đày đọa, làm... khổ sở, làm... khốn khổ, làm tình làm tội; (*тяготить*) giày vò, day dứt; его́ ~и́т жарá cái nóng làm nó là (lử, nhoài) người; не ~и́те меня́! đừng làm tình làm tội tôi nữa!, đừng giày vò tôi!; 2. *кул.* hấp, hông, đồ, chưng cách thủy; 3. *тех.* nung mềm, nung dẻo, luộc

томи́ться[4b] *несов.* 1. (*изнывать*) mệt nhọc, mệt lử, mệt lả, lử người, lả người, nhoài người; (*мучиться*) bị hành hạ, bị đày đọa, bị đọa đày, bị làm tình làm tội; (*страдать*) đau khổ, khổ sở, khốn khổ; (*тяготиться чем-л.*) bị giày vò, bị day dứt; ~ от жáжды chết khát, là người vì khát nước; ~ жáждой чего́-л. bị giày vò bởi lòng khao khát muốn được cái gì; ~ в заключе́нии, в тюрьме́ bị đày đọa (bị đọa đày) trong chốn tù ngục; ~ в ожида́нии sốt ruột sốt gan chờ đợi, khốn khổ trong cảnh chờ đợi; 2. *кул.* [được, bị] hấp, hông, đồ, chưng cách thủy; 3. *тех.* [bị, được] nung mềm, nung dẻo, luộc

то́мность[8a] *ж.* [tính, sự] ẻo lả, lừ đừ, lờ đờ, uể oải, thẫn thờ

то́мный *прил.* ẻo lả, lừ đừ, lờ đờ, uể oải, thẫn thờ; ~ взор cái nhìn thẫn thờ

тон[1c, 1a] *м.* 1. *муз., физ.* âm, thanh; ни́зкий ~ âm thấp, thanh trầm; высо́кий ~ âm cao, thanh bổng; 2. (*окраска, оттенок цвета*) màu, sắc, sắc thái; в ~ cùng màu, đồng màu, điệp màu; све́тлые ~á những màu sáng, những màu tươi; 3. (*о речи*) giọng, giọng nói; giọng điệu, luận điệu; ла́сковый ~ giọng [nói] âu yếm, giọng [nói] dịu dàng; говори́ть споко́йным ~ом nói [bằng một] giọng điềm đạm; сба́вить, пони́зить ~ hạ giọng, xuống giọng; повы́сить ~ lên giọng, cất cao giọng; перемени́ть ~ đổi giọng; 4. (*манера, стиль повествования*) lối văn, văn chương, văn; полеми́ческий ~ văn (lối văn, văn chương) luận chiến; 5. (*характер, стиль поведения*) phong thái, tư thái, phong cách, thái độ; э́то счита́ется хоро́шим ~ом điều đó được coi là phong thái (phong cách, tư thái, thái độ) tốt; 6. *мн.*: ~ы *мед.* tiếng; ~ы се́рдца tiếng tim, nhịp tim; ◇ говори́ть в ~ nói cùng một giọng (cùng một giọng điệu, cùng một kiểu cách) như thế; говори́ть ~ом вы́ше lên giọng, nói với giọng xúc động mạnh hơn; говори́ть ~ом ни́же hạ giọng, xuống giọng, nói với giọng ít xúc động hơn; зада́ть ~ а) *муз.* lấy giọng, chỉ rõ âm độ [cho đội đồng ca trước khi hát]; cầm càng (*разг.*); б) (*показать пример*) làm gương, nêu gương; в) (*дать направление*) cầm cân nảy mực, đóng vai trò lãnh đạo, cầm đầu, chủ trì; cầm càng (*разг.*); попа́сть в ~ nói (làm) đúng ý ai, nói (làm) hợp ý ai

тона́льность[8a] *ж.* 1. *муз.* âm độ, thanh điệu, điệu tính; (*регистр голоса*) âm khu giọng; переходи́ть в другу́ю ~ chuyển sang âm độ (thanh điệu) khác; 2. *иск.* [tính] thanh điệu, sắc điệu

тонизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *физиол.* [làm] tăng trương lực

тони́ческ||ий I *прил. лит.* [theo] trọng âm, thanh điệu; ~ая систе́ма стихосложе́ния luật thơ trọng âm; ~ое ударе́ние trọng âm thanh điệu, trọng âm

тони́ческий II *прил. физиол.* [thuộc về] trương lực

то́нк||ий *прил.* 1. mỏng, mảnh, mỏng

mảnh; (*о материале*) mỏng, mỏng manh; ~ая бума́га giấy mỏng (mỏng tanh, mỏng dính); ~ая кни́га [quyển] sách mỏng; ~ие ни́тки chỉ mảnh; 2. (*о фигуре, частях тела*) thanh, thon, mảnh, thanh thanh, thon thon, mảnh dẻ, mảnh khảnh; (*о чертах лица*) thanh, thanh tú; с ~ой та́лией có eo lưng thon (thanh, thắt hẹp), thắt đáy lưng ong; ~ая ше́я [cái] cổ mảnh dẻ; ~ие па́льцы những ngón tay thon (thon thon, búp măng); ~ профи́ль nét mặt trông nghiêng thanh tú; 3. (*узкий*) bé, nhỏ, hẹp, mảnh, bé nhỏ; ~ая ли́ния đường vạch bé nhỏ, đường mảnh; 4. (*высокий — о звуках*) thanh, cao, thanh thanh; ~ го́лос giọng kim, tiếng thanh; ~ свист tiếng huýt thanh thanh; 5. (*сложный*) phức tạp, tinh vi; (*требующий умелого подхода*) tinh xảo, tinh tế; (*точный*) chính xác; ~ механи́зм máy móc tinh xảo, cơ chế tinh vi; ~ая рабо́та công trình tinh xảo, công việc tinh tế; ~ое зна́ние ра́зных мелоче́й sự hiểu biết tinh tế (chính xác) về các điều nhỏ nhặt đủ loại; 6. (*малозаметный*) rất nhỏ, khó nhận thấy; ~ отте́нок sắc thái rất nhỏ (khó nhận thấy); ~ие разли́чия những sự khác nhau rất nhỏ; 7. (*о пище, питье и т. п.*) ý vị, thanh khiết, dịu dàng, thanh đạm, ngon; ~ое ви́на rượu nho ngon, rượu vang ý vị; ~ у́жин bữa cơm [tối] thanh đạm; ~ие духи́ nước hoa dịu dàng (thanh khiết); 8. (*изящно-остроумный*) ý nhị, ý vị, tế nhị, đậm đà, mặn mà; ~ намёк lời ám chỉ ý nhị (ý vị, tế nhị); ~ ю́мор lối hài hước ý nhị (ý vị), lối trào phúng đậm đà (mặn mà); 9. (*учтивый, деликатный*) tế nhị, nhã nhặn, thanh tao, thanh nhã, thanh cao; 10. (*чувствительный, восприимчивый*) tinh, thính; (*проницательный*) nhuệ mẫn, sắc sảo, tinh tế, đĩnh ngộ; ~ слух tai thính; ~ое зре́ние mắt tinh; ~ ум trí óc nhuệ mẫn (sắc sảo, đĩnh ngộ, tinh tế); ~ худо́жественный вкус khiếu thẩm mỹ nghệ thuật tinh tế; 11. (*о ценителе, знатоке и т. п.*) tinh tế, tinh thông, tinh thạo, sâu sắc, sành sỏi, sắc sảo; ~ кри́тик nhà phê bình sâu sắc (sành sỏi, tinh tế); ~ диплома́т nhà ngoại giao sắc sảo; ~ наблюда́тель người quan sát tinh ý (tinh thạo, sắc sảo); 12. (*верный, точный*) xác đáng, chính xác, sâu sắc, tinh tế, tinh vi; (*искусный*) tinh thạo, tinh tường; ~ая кри́тика [sự] phê phán xác đáng, phê bình chính xác; ~ие наблюде́ния những quan sát chính xác (tinh tế, sâu sắc); ~ ана́лиз sự phân tích tinh vi (tinh tế); 13. *разг.* (*хитрый*) láu lỉnh, ranh mãnh, tinh ranh; ◇ ~ая кишка́ *анат.* ruột non, tiểu tràng; где ~о, там и рвётся *посл.* ≅ đã khó, chó cắn thêm

то́нко *нареч.* 1. [một cách] mỏng, mảnh; ~ нарéзанный [đã] thái mỏng, thái mỏng tanh; ~ очи́ненный vót nhọn, gọt nhọn; 2. (*утончённо*) [một cách] tinh vi, tinh tế, tinh tường, sâu sắc; ~ подмеча́ть что́-л. nhận xét tinh vi (tinh tế, sâu sắc) điều gì, nhận xét cái gì một cách tinh vi (tinh tế, sâu sắc); ~ разбира́ться в чём-л. am hiểu tinh tường (sâu sắc) điều gì, hiểu rõ điều gì một cách sâu sắc (tinh tường)

тонкозерни́стый *прил. геол.* mịn hạt, nhỏ hạt, [có] hạt mịn, hạt nhỏ

тонкоко́жий *прил.* mỏng da, [có] da mỏng; (*о фруктах*) mỏng vỏ, [có] vỏ mỏng

тонконо́гий *прил.* [có] chân mảnh dẻ, chân mảnh khảnh

тонкору́нный *прил.* mịn lông, [có] lông mịn

тонкосте́нный *прил.* mỏng thành, mỏng vách, [có] thành mỏng, vách mỏng

то́нкост||ь[8a] *ж.* 1. [sự, tính, độ] mỏng, mảnh, mỏng mảnh, mỏng manh; thanh, thon, mảnh dẻ, mảnh khảnh, thanh tú; bé nhỏ; thanh thanh; phức tạp, tinh vi, tinh xảo, tinh tế; ý vị, thanh khiết, dịu dàng; ý nhị, tế nhị; thanh tao, thanh nhã, thanh cao; tinh, thính; nhuệ mẫn, sắc sảo; tinh thông, sâu sắc, sành sỏi; xác đáng, chính xác, tinh thạo, tinh tường (*ср.* то́нкий); 2. *мн.*: ~и (*подробности*) [những] chi tiết, tiểu tiết, tình tiết, điều tỉ mỉ, kẽ tóc chân tơ; все э́ти ~и tất cả những tình tiết (chi tiết, tiểu tiết, điều tỉ mỉ, kẽ tóc chân tơ) ấy; знать что́-л. до ~ей biết rõ ngành ngọn điều gì, biết rõ điều gì thật chi tiết, biết tận kẽ tóc chân tơ điều gì

тонкошёрстный *прил.* 1. (*об овцах*) mịn lông, [có] lông mịn; 2. (*из тонкой шерсти*) [bằng] lông mịn, len mịn

то́нна[1a] *ж.* tấn, tôn

тонна́ж[4a] *м.* trọng tải

тонне́ль[2a] *м. см.* туннéль

то́нус[1a] *м. физиол.* trương lực

тон||у́ть[3c], потону́ть, утону́ть 1. chìm, chìm đắm, chìm nghỉm, chìm lỉm; (*о судне и т. п. тж.*) [bị] đắm; (*о человеке, животном*) [bị] đắm, chết đuối, chết chìm, chết đắm; желе́зо то́нет в воде́ sắt chìm trong (xuống) nước; здесь то́нет мно́го наро́да nhiều người chết đuối ở chỗ này, ở đây nhiều người chết đuối; я два ра́за в жи́зни ~у́л trong đời tôi hai lần tôi suýt bị chết

đuối; 2. (в *П*) (*вязнуть, утопать*) ngập, ngập ngụa, chìm đắm, đắm chìm; *перен.* chìm, khuất, chìm ngập; ~ в грязи́ ngập trong bùn; дома́ то́нут в зе́лени những ngôi nhà chìm (khuất, chìm ngập) trong đám cây xanh; ◇ ~ в крови́ ngập ngụa trong máu me, đắm chìm trong bể máu

тонфи́льм[1a] *м. кино* phim nói, phim có tiếng

то́ньше *сравнит. ст. прил.* то́нкий *и нареч.* то́нко

то́ня[2a] *ж.* 1. (*место ловли рыб*) chỗ quăng lưới; 2. (*одна закидка невода*) [một] lượt quăng lưới; (*невод с уловом*) [một] mẻ lưới

топа́з[1a] *м.* hoàng ngọc, tô-pa-zơ, tôpaz, tôpa

то́пать[1], то́пнуть (*Т*) 1. giậm [chân]; ~ нога́ми giậm chân; 2. (*при ходьбе, танцах и т. п.*) nện, dận; ~ каблука́ми dận (nện) gót giày

топи́ть[4c] I *несов.* (*В*) 1. (*печь*) đốt, đun; 2. (*обогревать помещение*) sưởi, sưởi ấm

топи́ть[4c] II *несов.* (*В*) 1. (*плавить*) đun chảy, nấu chảy, nung chảy; (*сало, жир*) rán; 2.: ~ молоко́ cô sữa, đun sữa, nấu sữa (*lâu và nhỏ lửa*)

топи́ть[4c] III, потопи́ть, утопи́ть (*В*) 1. (*суда*) nhận chìm, đánh đắm, làm đắm, bắn chìm; 2. (*людей, животных*) dìm, dìm [xuống] nước, nhận chìm; *перен.* (*губить*) mưu hại, dìm, trù

топи́ться[4c] I *несов.* (*о печи*) được đốt lên

топи́ться[4c] II *несов.* (*плавиться*) nóng chảy, chảy ra, bị đun chảy, bị nung chảy

топи́ться[4c] III, утопи́ться trầm mình, trầm mình, gieo mình xuống nước tự tử

то́пка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đốt lò; 2. (*часть котла*) [cái] buồng đốt, lò đốt, lò

то́пкий *прил.* lầy lội, bùn lầy, sình lầy, lầy

топлён||ый *прил.* 1. (*перетопленный*) [đã] đun chảy, nấu chảy, rán; ~ое ма́сло bơ đã đun kỹ; ~ое са́ло mỡ rán, mỡ nước; 2. (*кипячёный*) [đã] cô đặc, đun kỹ, nấu kỹ; ~ое молоко́ sữa cô đặc, sữa đã đun kỹ

то́пливн||ый *прил.* [thuộc về] nhiên liệu, chất đốt; ~ые ресу́рсы nguồn [dự trữ] nhiên liệu, nguồn [dự trữ] chất đốt; ~ая ба́за cơ sở nhiên liệu (chất đốt)

то́пливо[1a] *с.* nhiên liệu, chất đốt

то́пнуть[3a] *сов. см.* то́пать

топо́граф[1a] *м.* người đo vẽ địa hình, nhà đo đạc địa hình, nhà trắc đạc học

топографи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] đo vẽ địa hình, đo đạc địa hình, trắc đạc học; ~ая съёмка [sự] đo vẽ địa hình; ~ая ка́рта bản đồ địa hình; ◇ ~ая анато́мия [khoa] giải phẫu định khu

топогра́фия[7a] *ж.* 1. (*отдел геодезии*) [môn] đo vẽ địa hình, đo đạc địa hình, trắc đạc học; 2. (*местности*) địa hình, địa thế

то́поль[2c] *м.* [cây] dương (*Populus*)

топо́р[1b] *м.* [cái] rìu, búa

топо́рик[3a] *м.* [cái] rìu nhỏ

топорище[4a] *с.* [cái] cán rìu, cán búa

топо́рн||ый *прил.* 1. [thuộc về] rìu; 2. (*грубый, неуклюжий*) thô, thô kệch, vụng về; (*о человеке тж.*) cục mịch, cục kịch; ~ая рабо́та vật làm ra (cách gia công) thô kệch

топо́рщить[4a] *несов.* (*В*) xù... lên, làm... dựng đứng lên, làm... dựng lên tua tủa

топо́рщиться[4a] *несов.* 1. xù lên, dựng đứng lên, dựng lên tua tủa; (*о материи*) cộm lên, phồng lên, phình lên, gồ lên; 2. *разг.* (*о животных*) xù lông lên

то́пот[1a] *м.* [tiếng] giậm chân, guốc khua, giày nện, rầm rập, thình thịch, lóc cóc; ко́нский ~ tiếng vó ngựa lóc cóc

топта́ть[6c] *несов.* (*В*) 1. giẫm lên, xéo lên, đạp lên, giẫm nát, xéo nát; ~ траву́ giẫm nát (xéo nát, giẫm lên, xéo lên) cỏ; ~ нога́ми что́-л. giẫm chân lên cái gì; 2. *перен.* (*попирать*) giẫm đạp, giày xéo, chà đạp; ◇ ~ в грязь кого́-л. giẫm đạp ai xuống bùn dơ, bôi tro trát trấu vào thanh danh của ai

топта́ться[6c] *несов.* 1. giậm chân; 2. *разг.* (*быть, находиться где-л.*) đứng lù lù, ở; ◇ ~ на ме́сте giậm chân tại chỗ, không tiến lên được, không chút tiến bộ nào

топь[8a] *ж.* chỗ lầy, bãi lầy, đất lầy

то́рба[1a] *ж.* [cái] túi mõm, túi đựng thức ăn (*đeo ở mõm ngựa*)

торг[3c] *м.* 1. [sự] buôn bán, mua bán, mặc cả; 2. *мн.*: ~и (*аукцион*) [cuộc] đấu giá, đấu thầu, bán đấu giá; продава́ть что́-л. с ~о́в bán đấu giá cái gì

торга́ш[4b] *м. пренебр.* [gã] con buôn

торг||ова́ть[2a] *несов.* 1. (*Т, с Т*) buôn bán, mua bán, buôn; *перен.* bán [đứng], bán rẻ; ~ промы́шленными това́рами buôn bán hàng công nghệ, mua bán công nghiệp phẩm; ~ со́вестью, че́стью bán (bán rẻ) lương tâm, danh dự; 2. (*заниматься торговлей*) buôn, đi buôn, làm nghề buôn, làm lái buôn, làm thương nhân, hoạt động thương nghiệp; (*отпускать товары*) bán; ~ вразно́с buôn hàng rong; 3. (*быть открытым*) mở cửa; магази́н ~у́ет до семи́ часо́в hiệu [buôn] mở cửa đến bảy giờ, cửa hiệu mở đến bảy giờ; магази́н сего́дня не ~у́ет hôm nay

hiệu buôn không mở cửa, hôm nay hiệu đóng cửa

торгова́ться *несов.* 1. (с *Т*) mặc cả, mà cả; 2. *перен. разг.* mặc cả, mà cả, cố đòi cho được

торго́вец[5*a] *м.* nhà buôn, thương nhân, thương gia, người buôn bán; (*крупный, богатый*) [nhà] đại thương, phú thương; (*мелкий*) [người] tiểu thương

торго́вка[3*a] *ж.* [bà, chị, người] tiểu thương, bán hàng vỉa hè

торго́вля[2a] *ж.* [nền, ngành, nghề, việc, sự] thương nghiệp, thương mại, buôn bán, mua bán, mậu dịch; госуда́рственная ~ mậu dịch (thương nghiệp) quốc doanh; ча́стная ~ thương nghiệp tư nhân

торго́во-промы́шленный *прил.* [thuộc về] công thương nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp

торго́в||ый *прил.* [thuộc về] thương nghiệp, thương mại, buôn bán, mậu dịch; ~ая сеть mạng lưới thương nghiệp (mậu dịch, thương mại); ~ центр trung tâm thương mại (thương nghiệp); ~ дого́вор [bản] hiệp ước thương mại, hiệp ước mậu dịch, thương ước; ~ое соглаше́ние [bản] hợp đồng thương mại, hiệp định thương mại, hiệp định mậu dịch; ~ капита́л *эк.* tư bản thương nghiệp; ~ая монополия độc quyền thương nghiệp; ~ая поли́тика chính sách thương nghiệp; ~ое пра́во thương luật; ~ое су́дно [chiếc] tàu buôn, thuyền buôn, thương thuyền; ~ флот đội tàu buôn (thuyền buôn, thương thuyền); ◇ ~ дом công ty thương mại, hãng buôn

торгпре́д[1a] *м.* (торго́вый представи́тель СССР) [người] đại diện thương vụ, đại diện thương mại

торгпре́дство[1a] *с.* (торго́вое представи́тельство СССР) cơ quan đại diện thương vụ (thương mại), cơ quan thương vụ

тореадо́р[1a] *м.* người đấu bò, tôrêađô

торе́ро *м. неизм. см.* тореадо́р

торе́ц[5*b] *м.* 1. (*грань*) mặt mút, mặt đáy, mặt ngang, mút; 2. (*брусок*) gỗ lát đường

торже́ственно *нареч.* [một cách] trọng thể, long trọng, trịnh trọng, trang trọng

торже́ственность[8a] *ж.* [tính chất, sự, vẻ] trọng thể, long trọng, trịnh trọng, trang trọng

торже́ственн||ый *прил.* 1. (*праздничный*) [thuộc về] lễ, hội hè; (*пышный, величественный*) trọng thể, long trọng; ~ день ngày trọng thể, ngày lễ; ~ое заседа́ние [buổi, phiên] họp long trọng, họp trọng thể; ~ая часть phần nghi lễ, nghi lễ; 2. (*об обещании и т. п.*) trịnh trọng, trang trọng; ~ая кля́тва lời thề trịnh trọng, lời tuyên thệ trang trọng

торжеств||о́[1b] *с.* 1. (*полная победа*) [sự] toàn thắng, đại thắng, thắng lợi, chiến thắng; ~ гуманизма sự thắng lợi (toàn thắng) của chủ nghĩa nhân văn; 2. (*празднество*) lễ, lễ mừng, hội mừng, lễ kỷ niệm, lễ khánh hạ; семе́йное ~ lễ mừng của gia đình; Октя́брьские ~á lễ (lễ mừng, hội mừng, lễ kỷ niệm) Cách mạng tháng Mười; ~á по слу́чаю чего́-л. lễ mừng nhân dịp gì; 3. (*радость*) [niềm, nỗi, sự] hân hoan, vui mừng, phấn khởi, tưng bừng; с ~о́м сказа́ть что́-л. hân hoan (phấn khởi) nói điều gì

торжествова́ть[2a] *несов.* 1. (над *Т*) (*брать верх*) thắng lợi, chiến thắng, thắng; 2. (*В*) (*радоваться*) mừng, vui mừng, hân hoan; ~ побе́ду mừng thắng lợi; ca khúc khải hoàn (*поэт.*)

торжеству́ющ||ий *прил.* 1. (*победный*) thắng lợi, chiến thắng, đắc thắng; 2. (*ликующий*) vui mừng, hân hoan, phấn khởi, tưng bừng; с ~им ви́дом với vẻ mặt phấn khởi (hân hoan, vui mừng, đắc thắng)

то́рий[7a] *м. хим.* thôri, tori

торма́шк||и: (*скл. как ж.* 3*a) полете́ть вверх ~ами ngã lăn cù (lăn quay, chổng gọng, chổng kềnh, chổng vó, lộn tùng phèo)

торможе́ние[7a] *с.* 1. [sự] hãm, phanh, hãm lại, phanh lại; kìm hãm, cản trở, ngăn trở (*ср.* тормози́ть); 2. *физиол.* [sự] ức chế; ~ рефле́ксов [sự] ức chế các phản xạ

то́рмоз[1c, 1a] *м.* 1. (*мн.* тормоза́) [cái, bộ] phanh, hãm; автомати́ческий ~ *ж.-д.* [cái] phanh tự động; 2. (*мн.* то́рмозы) (*торможение*) [lần, sự] hãm, phanh, hãm lại, phanh lại; 3. (*мн.* то́рмозы) *перен.* (*препятствие, помеха*) [sự, điều] cản trở, trở ngại, chướng ngại, vướng mắc, mắc míu; ~ в рабо́те [điều] trở ngại trong công việc, cản trở trong công tác; ◇ на ~áх [vừa, bằng cách] hãm bớt lại, kìm bớt lại, ghìm bớt lại

тормози́ть[4b] *несов.* 1. (*В*) hãm, phanh, hãm... lại, phanh... lại, hãm phanh; 2. (*о машинах*) hãm lại, phanh lại, dừng lại; 3. (*В*) (*задерживать движение*) kìm hãm; *перен. тж.* cản trở, ngăn trở; ~ рабо́ту kìm hãm (cản trở, ngăn trở) công việc

тормозн||о́й *прил.* [thuộc về] phanh, hãm; ~áя коло́дка má phanh, guốc phanh

тормоши́ть[4b] *несов.* (*В*) *разг.* 1. mân mê, sờ nghịch, mân mó, sờ mó, rờ mó, sờ, nghịch; 2. *перен.* quấy rầy, quấy nhiễu, làm

phiền, nhiều chuyện, nhiều sự, làm rầy rà

то́рн||ый *прил. разг.* đã giảm bằng, đã khai phá, bằng phẳng, rộng rãi; ◇ **пойти́ по ~ой доро́ге** đi theo đường mòn đã vạch sẵn

тороп||и́ть[4c], **поторопи́ть** (*B*) giục, thúc, đốc, thúc giục, giục giã, thôi thúc; ~ **кого́-л.** с отве́том giục (thúc, thúc giục) ai trả lời; ~ **кого́-л.** с отъе́здом giục (giục giã, thúc giục, thôi thúc) ai lên đường; **не ~и́те меня́!** xin đừng giục tôi!, đừng thúc giục tôi!

тороп||и́ться[4c], **поторопи́ться** vội, vội đi, đi vội, làm vội, vội vã, vội vàng, hấp tấp; ~ **на рабо́ту** vội (vội vã, vội vàng, hấp tấp) đi làm; ~ **на по́езд** vội (vội vã, vội vàng, hấp tấp) cho kịp lên tàu; **я о́чень ~лю́сь** tôi đang rất vội, tôi đang vội đi; **~и́тесь!** hãy vội lên!, nhanh lên!, làm vội lên nào!, hãy làm gấp lên!; **не ~** không vội vàng, không hấp tấp, khoan thai, đủng đỉnh; **не ~и́[те]сь!** đừng vội!, chớ hấp tấp!; **он не [о́чень] торо́пится отвеча́ть** nó chẳng vội trả lời; ◇ **не ~я́сь** không vội vàng, thong thả, khoan thai, đủng đỉnh

торопли́во *нареч.* [một cách] vội, vội vàng, vội vã, hấp tấp, lật đật, cập rập, le te

торопли́вость[8a] *ж.* [tính, sự] vội vàng, vội vã, hấp tấp, lật đật, cập rập

торопли́вый *прил.* vội, vội vàng, vội vã, hấp tấp, lật đật, cập rập, le te, hấp ta hấp tấp; (*совершённый быстро тж.*) nhanh, gấp, gấp gáp

торо́с[1a] *м.* tàng băng, đám băng

торпе́да[1a] *ж.* [quả] ngư lôi, thủy lôi

торпеди́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) 1. phóng ngư lôi (thủy lôi), bắn ngư lôi (thủy lôi), tấn công... bằng ngư lôi (thủy lôi); 2. *горн.* bắn mìn, nổ mìn; 3. *перен.* phá hoại, hủy bỏ, tiêu hủy

торпе́дный *прил.* [thuộc về] ngư lôi, thủy lôi; ~ **аппара́т** máy phóng ngư lôi (thủy lôi); ~ **ка́тер** tàu (ca-nô) phóng ngư lôi, ngư lôi đỉnh

торпедоно́сец[5*a] *м.* [chiếc] máy bay phóng ngư lôi, phi cơ phóng ngư lôi

торс[1a] *м.* 1. (*туловище*) mình, thân; 2. (*скульптура*) tượng thân người, tượng bán thân

торт[1a] *м.* [cái] bánh ga-tô

торф[1a] *м.* than bùn; nê thán (*уст.*)

торфоразрабо́тки *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) nơi khai thác than bùn; (*предприятие*) công trường (xí nghiệp) khai thác than bùn

торфяни́к[3b] *м.* 1. (*залежь*) đồng than bùn, đầm [lầy] than bùn; 2. (*специалист*) chuyên viên khai thác than bùn; (*рабочий*) công nhân khai thác than bùn

торфян||о́й *прил.* [thuộc về] than bùn; **~о́е боло́то** đầm lầy [có] than bùn; ~ **брике́т** bánh (viên) than bùn

торцо́в||ый *прил.*: **~ая мостова́я** mặt đường lát gỗ

торч||а́ть[5b] *несов.* 1. nhô ra, dô ra, trồi lên, gồ lên, lồi lên; (*топорщиться*) xù lên, dựng đứng lên, dựng lên tua tủa; (*высовываться откуда-л.*) lòi ra, thò ra, thòi ra, chìa ra; 2. *разг.* (*находиться где-л.*) đứng lù lù, đứng sừng sững, lù lù, láng cháng, lảng vảng, phất phơ, lông bông, dật dờ; **он ве́чно ~и́т у меня́ пе́ред глаза́ми** nó cứ đứng lù lù (đứng sừng sững, lù lù) mãi trước mắt tôi; ~ **под чьи́ми-л. о́кнами це́лый день** suốt ngày láng cháng (lảng vảng, phất phơ, dật dờ, lông bông) trước cửa sổ nhà ai

торчко́м *нареч. разг.* [một cách] dựng lên, dựng ngược, thẳng đứng, dựng đứng lên, dựng ngược lên

торше́р[1a] *м.* [cây] đèn chân đế, đèn chân hạc, đèn toóc-se

тоск||а́[3b] *ж.* [nỗi, lòng, mối] buồn, sầu, rầu rĩ, buồn phiền, buồn bã, buồn rầu, u buồn, u sầu, buồn nhớ, lo buồn; **на се́рдце ~** buồn bã (rầu rĩ) trong lòng, lòng buồn rười rượi; **наводи́ть ~у́ на кого́-л.** gợi sầu (gợi buồn, gieo mối sầu) cho ai, gây nỗi buồn rầu (buồn phiền, u buồn, lo buồn, buồn bã) cho ai; ~ **по ро́дине** [nỗi] buồn nhớ quê hương, buồn nhớ tổ quốc; 2. (*скука*) [nỗi] buồn chán, buồn tẻ, chán ngán; **кака́я ~!** buồn chán làm sao!, chán ngán xiết bao!; **там така́я ~!** ở đấy thì chán chết (chán mớ đời)!

тоскли́во 1. *нареч.* (*уныло*) [một cách] buồn rầu, buồn bã, rầu rĩ, u buồn; 2. *в знач. сказ. безл.*: ~ **бы́ло в пусты́х ко́мнатах** ở trong những căn buồng trống trải thì thật [là] buồn; 3. *в знач. сказ.* (*Д*): **ему́ бы́ло о́чень ~** lúc đó ông ta rất buồn, lúc đó nó buồn lắm

тоскли́в||ый *прил.* 1. (*грустный, унылый*) buồn, buồn rầu, buồn bã, rầu rĩ, u buồn, u sầu, sầu não; ~ **взгляд** cái nhìn buồn rầu (buồn bã, sầu não, rầu rĩ, u sầu, buồn rười rượi); **~ые глаза́** cặp mắt buồn rầu (rầu rĩ, buồn bã, u sầu, buồn rười rượi); **~ое настрое́ние** lòng buồn rầu, tâm tư sầu não, tâm trạng buồn bã; 2. (*наводящий тоску*) buồn tênh, buồn tẻ, buồn thiu, làm buồn rầu

тосковáть[2a] *несов.* 1. (*грустить*) buồn, buồn rầu, lo buồn, buồn phiền; 2. (*по Д*) buồn nhớ, nhớ; (*томиться*) thèm muốn, thèm khát, khao khát; ~ по рóдине [buồn] nhớ quê hương, nhớ quê, [buồn] nhớ tổ quốc, nhớ nước; ~ по дóму nhớ nhà, thèm muốn về nhà

тост[1a] I *м.* [lời] chúc rượu; предлагáть, провозглашáть ~ за кого́-л., за что́-л. đề nghị nâng cốc chúc ai, chúc cái gì

тост[1a] II *м.* [lát] bánh mì rán, bánh mì sấy

тóстер[1a] *м.* lò làm bánh mì rán (bánh mì sấy)

тот[1b] *мест. указат. м.* (*ж.* та; *с.* то; *мн.* те) này, kia, đó, ấy; (*о вещах и т. п.*) cái này, cái kia, cái đó, cái ấy; (*о животных*) con này, con kia, con đó, con ấy; (*о людях*) người này, người kia, người đó, người ấy; и ~ и другóй cả cái (con, người...) này lẫn cái (con, người...) kia; тем и́ли другúм спóсобом bằng cách này hay cách khác; не ~, так другóй không phải cái (con, người...) này thì cái (con, người...) kia; ни ~ ни другóй chẳng phải cái (con, người...) này cũng không phải cái (con, người...) kia; э́тот и ~ cái (con, người...) này và cái (con, người...) kia; э́тот студéнт рýсский, а ~ — вьетнáмец anh sinh viên này người Nga, còn anh kia người Việt; э́тот рабóтает, а ~ спит người này làm, còn người kia thì ngủ; в том магази́не ở cửa hàng kia [kìa], ở cửa hiệu đằng kia; на том берегу́ ở bờ bên kia; в ~ год trong năm ấy (đó); ~ же [сáмый] chính là nó, chính là cái (con, người...) đó, đích thị là cái (con, người...) này; тó же [сáмое] chính là điều (chuyện, việc, cái...) đó, đích thị là điều (chuyện, việc, cái...) này; одúн и ~ же cũng cùng là một cái (con, người...) ấy mà thôi; ~ сáмый chính là nó, chính là cái (con, người...) đó; он тепéрь не ~ bây giờ thì nó đã đổi khác (đã khác trước) rồi; не ~ không phải là cái (con, người...) mà ta cần; я сел не в ~ вагóн tôi ngồi nhầm toa; с того́ врéмени từ thời gian (thuở, lúc) ấy, từ ấy, từ đó; тем сáмым do đó, như thế, như vậy, bằng cách đó; с тем, что́бы... để..., nhằm..., đặng...; ◇ ~ и́ли другóй, ~ и́ли инóй cái (con, người...) nào đó cũng được; то да сё điều nọ điều kia, cái nọ cái kia, chuyện nọ chuyện kia, đủ thứ; то, что... điều mà..., cái mà...; я узнáл то, что хотéл тóи đã biết điều mà tôi muốn; то, что я узнáл, обрáдовало менá điều mà tôi được biết làm tôi vui lòng; не то, что чáнг phải là cái (điều) mà э́то не то, что мне нáдо đó chẳng phải là cái (điều) mà tôi cần; не то, что (чтоб, что́бы)..., а... không hoàn toàn là... mà...; не то, что́бы я хотéл..., а... tôi không muốn... lắm, nhưng...; он не то, что бóлен, а прóсто устáл nó chẳng phải là ốm mà chỉ mệt thôi; всё э́то то́, да не то́ đúng là như thế, nhưng không phải hoàn toàn như thế

тотализа́тор[1a] *м.* 1. (*счётчик*) [cái] máy tính tiền cá ngựa; (*сумма ставок*) tiền cá ngựa; 2. (*игра*) [môn, trò] cá ngựa

тоталитари́зм[1a] *м. книжн.* chế độ cực quyền

тоталита́рный *прил. книжн.* [có tính chất] cực quyền, độc tài; ~ режúм chế độ cực quyền

тота́льн||ый *прил.* tổng, toàn thể, toàn bộ; ~ая войнá [cuộc] chiến tranh tổng lực

тотéм[1a] *м. этн.* vật tổ, thú tổ, tô-tem

тотеми́зм[1a] *м.* [sự] thờ vật tổ, thờ thú tổ, tín ngưỡng tô-tem

то́-то *частица разг.* 1. (*в том-то и дело*) chính thế; 2. (*вот видите*) đấy, thế đấy, đấy nhé; 3. (*так вот почему*) chính vì thế, chính vì vậy; 4. (*вот уж подлинно*) quả vậy, quả thế, đúng thế, chính thế, đích thế, ...vậy thay; ◇ ~ и онó, [вот] ~ и есть quả vậy, quả thế, đúng thế, chính thế, đích thế

тóтчас *нареч.* ngay, ngay lập tức, ngay tức khắc, ngay tức thì

точён||ый *прил.* 1. đã mài, đã vót, đã gọt, đã giũa, sắc, nhọn; ~ая пилá [cái] cưa sắc, cưa đã giũa; 2. (*изготовленный точением*) [được] tiện, mài giũa, tiện gọt, trau chuốt; 3. *перен.* cân đối, thon thon, thanh thanh, thanh tú; ~ое лицó khuôn mặt trái xoan, vẻ mặt thanh tú; ~ые пáльцы những ngón tay thon thon (búp măng)

точúло *с.* (*камень*) [hòn, viên] đá mài; (*станок*) [cái] máy mài, bàn mài

точúльный *прил.* [đề] mài; ~ кáмень đá mài; ~ круг bánh mài

точúльщик[3a] *м.* [người] thợ mài, thợ mài dao

точúть[4c], наточúть (*B*) 1. (*делать острым*) mài, mài sắc, vót, vót nhọn, gọt, gọt nhọn; (*напильником*) giũa; ~ нож mài dao; ~ карандáш gọt (vót, vót nhọn, gọt nhọn) bút chì; 2. (*на токарном станке*) tiện; 3. *тк. несов.* (*разъедать*) mài mòn, làm mòn, ăn mòn; (*о насекомых, грызунах*) đục thủng, gặm thủng, nhấm thủng; водá тóчит кáмень

нước làm mòn đá, nước chảy đá mòn; ржáвчина тóчит желéзо gỉ ăn [mòn] sắt; червь тóчит дéрево sâu đục thủng cây; 4. *тк. несов. перен.* (*мучить*) làm mòn mỏi, làm hao mòn, làm tiều tụy, làm kiệt sức, làm tinh làm tội; ◇ ~ зýбы на кого́-л. mài nanh giữa vuốt lăm le chống ai; ~ лáсы [nói] ba hoa, ba hoa thiên địa

тóчк||а[3*a] I *ж.* 1. (*метка, след*) chấm, dấu, vết, điểm; пунктúр из тóчек đường chấm chấm, đường trứng rận; 2. (*знак препинания*) [dấu] chấm; стáвить ~у [đánh dấu] chấm; ~ с запятóй [dấu] chấm phẩy; 3. (*в телеграфном коде*) chấm, poăng, tạch; 4. *мат., физ.* điểm; ~ пересечéния прямы́х giao điểm của các đường thẳng; 5. (*место, пункт*) điểm, nơi, chỗ; наивы́сшая ~ гóрного хребтá điểm (nơi, chỗ) cao nhất của dãy núi; исхóдная ~ điểm gốc, khởi điểm, điểm xuất phát, xuất phát điểm; радиотрансляцио́нные ~и những trạm chuyển tiếp vô tuyến điện, những đài chuyển tiếp; торго́вая ~ cửa hàng, cửa hiệu, điểm bán hàng, cơ sở thương nghiệp; 6. *физ.* (*температурный предел*) điểm, độ; ~ кипéния điểm sôi; ~ плавлéния điểm nóng chảy; 7. (*предел, уровень*) điểm, mức, mực, mức độ; 8. *в знач. сказ. разг.* (*конец*) thế là hết; (*довольно*) thôi, thôi đi, thôi đủ rồi; ◇ ~ зрéния quan điểm, cách nhìn; с ~и зрéния чего́-л. xét theo quan điểm của cái gì, theo cách nhìn của cái gì; стáвить ~у (~и) над «и» а) nói thẳng, nói hết, đánh [một] dấu chấm trên chữ i; б) (*доводить до конца*) làm đến cùng; дойти́ до ~и đến cực điểm, đến cực đoan; ~ в ~у đúng, rất đúng, hết sức đúng, đúng [hệt] là; стáвить ~у chấm dứt (kết thúc) việc gì; попáсть в [сáмую] ~у làm đúng (nói trúng) điều cần thiết, đoán trúng; смотрéть в одну́ ~у nhìn không rời mắt (nhìn chằm chằm, dán mắt) vào một chỗ; стáвить ~у (*на ком-л., чём-л.*) thanh toán, chấm dứt, đoạn tuyệt, thôi hẳn

тóчка[3a] II *ж.* 1. (*точение*) [sự] mài, mài sắc, vót, vót nhọn, gọt, gọt nhọn; 2. (*на токарном станке*) [sự] tiện

тóчно I *нареч.* [một cách] chính xác, chuẩn xác, đúng đắn, đúng; ~ определи́ть что́-л. xác định đúng đắn cái gì, nhận định chính xác việc gì, định nghĩa chính xác điều gì; ~ перевести́ что́-л. dịch sát (đúng) cái gì; слéдовать ~ по расписáнию theo (chạy, đi...) đúng thời khắc biểu; прибывáть ~ по расписáнию đến đúng giờ; ~ так же, как... đúng hệt như là..., chẳng khác gì...; ~ такóй же đúng hệt như thế; ~ так же đúng hệt như vậy; ◇ так ~! *воен.* báo cáo, có!

тóчно II *союз* (*как*) như là; (*будто, словно*) có vẻ như [là], hình như [là], dường như [là]; он ~ помéшанный nó như là điên; ~ он не понимáет có vẻ như là nó không hiểu

тóчност||ь[8a] *ж.* [sự, tính, độ] chính xác, chuẩn xác; (*правильность*) [sự, tính, độ] đúng, đúng đắn; с ~ью до... với độ chính xác (chuẩn xác) đến...; с ~ью часово́го механи́зма với độ chính xác của máy đồng hồ; ◇ в ~и hoàn toàn chính xác, đúng đắn, đúng từng li từng tí; в ~и испóлнить thực hiện đúng đắn, làm đúng từng li từng tí

тóчн||ый *прил.* 1. chính xác, chuẩn xác; (*правильный*) đúng, đúng đắn; ~ое врéмя giờ chính xác; ~ые прибóры những dụng cụ chính xác (tinh vi); ~ые весы́ [cái] cân đúng, cân chính xác, cân tiểu li; ~ая кóпия bản sao đúng nguyên văn; ~ перевóд bản dịch sát (đúng); ~ расчёт врéмени tính toán chính xác thời gian; ~ áдрес địa chỉ đúng; ~ые инструкции những chỉ thị đúng đắn; 2. (*пунктуальный*) cẩn thận, đúng từng li từng tí; ◇ ~ые нáуки những khoa học chính xác

точь-в-тóчь *нареч.* 1. (*совершенно точно*) [một cách] đúng từng li từng tí, hoàn toàn chính xác, hoàn toàn đúng; 2. (*совершенно так же*) đúng hệt, giống hệt; онá ~ мать cô ấy giống hệt mẹ, chị ấy giống mẹ như đúc

тошн||и́ть[4b] *несов. безл.* 1. buồn nôn, buồn mửa, lợm giọng, lờm lợm, lợm; меня́ ~и́т tôi buồn nôn (buồn mửa); 2. *перен. разг.* lợm, buồn nôn, phát nôn, phát lợm, làm... ghê tởm; меня́ ~и́т от э́того điều đó làm tôi lợm quá, việc ấy làm tôi phát nôn lên được

тóшно *в знач. сказ. безл. разг.* 1. buồn nôn, buồn mửa, lợm giọng, lờm lợm, lợm; 2. *перен.* lợm, buồn nôn, ghê tởm; мне ~ tôi buồn nôn, tôi ghê tởm, tớ lợm quá

тошнот||á[1d] *ж.* 1. [sự] buồn nôn, buồn mửa, lợm giọng; 2. *перен.* [sự] buồn nôn, ghê tởm, phát lợm; вызывáть ~ý у кого́-л. làm ai buồn nôn (ghê tởm, phát lợm); э́то мне надоéло до ~ы́ cái đó làm tôi chán mớ đời (chán đến mang tai, chán chết, chán ngấy)

тошнотво́рный *прил.* 1. tanh, hôi tanh, tanh lợm, làm buồn nôn, làm lợm giọng; 2.

перен. разг. ghê tởm, gớm guốc, kinh tởm; (*тягостный*) nặng nề, không chịu được

тощáть[1], отощáть *разг.* gầy đi, gầy còm đi, gầy choắt lại

тóщ||ий *прил.* 1. gầy, gầy còm, gầy đét, gầy nhom, khẳng khiu, gầy guộc, còi cọc; 2. (*скудный*) cằn, cằn cỗi, nghèo nàn; (*пустой*) rỗng, lép, lép kẹp; ~ая пóчва đất cằn, đất bạc màu, đất xấu; ~ая растúтельность cây cối cằn cỗi (khẳng khiu); ~ кармáн túi rỗng, túi lép kẹp; ◇ ~ úголь than gầy; ~ее молокó sữa đã lấy bơ; на ~ желýдок khi không ăn uống gì, khi bụng đói, khi bụng rỗng, khi bụng lép

тпру! *межд.* họ!; ◇ ни ~ ни ну giục không đi rì không đứng, không chịu làm gì cả, giẫm chân tại chỗ, không tiến được bước nào, không hoạt động

трав||á[1d] *ж.* cỏ, cây thảo; кормовáя ~ cỏ làm thức ăn gia súc; ◇ ~ ~óй, как ~ (*о пище*) nhạt nhẽo, vô vị, nhạt như nước ốc; хоть ~ не растú mặc sự đời, mặc kệ, mặc xác, mặc thây, phớt tỉnh

трáверз[1a] *м. мор.* hướng vuông góc, hướng ngang

трáверс[1a] *м. воен., стр.* xà ngang, rầm ngang, thanh ngang

травести *с. неизм. театр.* nữ diễn viên đóng vai nam

травúнка[3*a] *ж.* cọng cỏ, ngọn cỏ

травúть[4c] I *несов.* (*В*) 1. (*умерщвлять*) thuốc, đầu độc, bỏ thuốc độc; (*истреблять*) đánh bả, bỏ bả, trừ diệt, diệt, trừ; ~ мышéй thuốc (đánh bả, bỏ bả, diệt) chuột; 2. (*кислотой и т. п.*) ăn mòn, ăn da; *перен. разг.* làm đau xót, làm đau lòng; 3. *тех.* khắc bằng a-xít, khắc axit, tẩm thực; 4. (*производить потраву*) giẫm nát, xéo nát, giày xéo, giày đạp; ~ посéвы giẫm nát (xéo nát) cây gieo trồng; 5. (*на охоте*) săn đuổi, xuýt chó cắn, xua chó cắn; 6. *перен.* (*мучить*) hãm hại, truy lùng, lùng bắt, truy nã, làm tình làm tội

травúть[4c] II *несов.* (*В*) *мор.* nới dây, thả bớt dây

травúться[4c] *несов. разг.* uống thuốc độc, tự tử bằng thuốc độc

травлéние[7a] *с. тех.* [sự] khắc bằng a-xít, khắc axit, tẩm thực

трáвля[2a] *ж.* [sự, cuộc] săn đuổi; *перен.* [sự] hãm hại, truy lùng lùng bắt, truy nã

трáвма[1a] *ж. мед.* chấn thương, ngoại thương; психúческая ~ [sự] chấn động thần kinh, sốc tâm thần

травматúческий *прил. мед.* [thuộc về] chấn thương; (*возникший вследствие травмы*) [do] chấn thương

травматолóгия[7a] *ж.* chấn thương học, [môn, khoa] chấn thương

травмúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) gây chấn thương

травополóье[6*a] *с. с.-х.* [sự, chế độ] luân canh trồng cỏ

травопольный *прил. с.-х.*: ~ севооборóт [sự] luân canh trồng cỏ

травосéяние[7a] *с. с.-х.* [sự] trồng cỏ, gieo trồng cỏ

травостóй[6a] *м. с.-х.* lớp cỏ

травоя́дн||ый *прил. воол.* ăn cỏ; ~ое живóтное động vật ăn cỏ

травяни́ст||ый *прил.* 1. [là] cỏ, cây thảo; (*поросший травой*) [mọc] cỏ; ~ые растéния những cây thảo; 2. *перен. разг.* nhạt nhẽo, vô vị, không ngon, dở

травянóй *прил.* [thuộc về] cỏ, cây thảo; ~ покрóв lớp cỏ, thực bì cỏ; ~ луг nội cỏ, đồng cỏ; ~ цвет màu cỏ non, màu cánh chẫu, lục nhạt, xanh rờn

трагéди||я[7a] *ж.* 1. (*жанр*) bi kịch; (*произведение*) [vở] bi kịch; 2. (*несчастье*) [tấn] bi kịch, thảm kịch; ◇ дéлать ~ю из чегó-л. bi đát hóa cái gì, quá buồn thương một cách thiếu căn cứ

трагúзм[1a] *м.* 1. (*в произведении*) [tính chất, yếu tố] bi kịch; 2. (*ужас, безысходность*) [tính chất] bi thảm, bi đát, bi thương, bi ai, thê thảm

трáгик[3a] *м.* [người] diễn viên bi kịch

трагикомéдия[7a] *ж.* 1. (*произведение*) [vở] bi hài kịch; 2. (*происшествие*) [tấn] bi hài kịch

трагúчески *нареч.* [một cách] bi thảm, bi đát, bi thương, bi ai, thê thảm; окóнчиться ~ kết thúc một cách bi thảm (thê thảm); не относúтесь к э́тому так ~! anh đừng nhìn [nhận] vấn đề ấy một cách bi đát như vậy!

трагúческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] bi kịch; ~ая актри́са [người] nữ diễn viên bi kịch; 2. (*страшный, ужасный*) bi thảm, bi đát, bi thương, bi ai, thê thảm, thảm thê; ~ая гúбель cái chết bi thảm (bi đát, thê thảm, thảm thê); ~ое зрéлище cảnh tượng bi thương (bi ai, đau thương, thê thảm); приня́ть ~ оборóт trở nên bi thảm (bi đát)

трагúчность[8a] *ж.* [sự, tính] bi thảm, bi đát, bi thương, bi ai, thê thảm

трагúчный *прил. см.* трагúческий 2

традеска́нция[7a] *ж.* [cây] rau trai (*Tradescantia*)

традицио́нный *прил.* (*старинный*) cổ truyền, có truyền thống lâu đời; (*существующий по традиции тж.*) [theo] truyền thống, tập tục; ~ обы́чай phong tục cổ truyền; ~ пра́здник ngày hội cổ truyền (truyền thống)

тради́ци||я[7a] *ж.* 1. truyền thống; 2. (*обычай, порядок*) tập tục, tục lệ, tập quán, phong tục, cổ tục; по ~и theo tục lệ (tập quán, tập tục, phong tục); войти́ в ~ю trở thành tập tục (phong tục, tập quán, tục lệ)

траекто́рия[7a] *ж.* 1. quỹ đạo, đường [bay]; ~ полёта метеори́та quỹ đạo bay (đường bay) của thiên thạch; 2. *воен.* đường đạn, đạn đạo

трайбали́зм[1a] *м. см.* трибали́зм

тракт[1a] *м.* lộ, tuyến, đường; ◇ желу́дочно-кише́чный ~ *анат.* bộ máy tiêu hóa, ống dạ dày - ruột

тракта́т[1a] *м.* 1. (*сочинение*) [bản, tập, bài] luận văn; 2. *дип.* (*договор*) [bản] điều ước, công ước

трактир[1a] *м. уст.* tửu quán, quán rượu, quán trọ

трактова́ть[2a] *несов.* 1. (о *П*) (*излагать*) luận giải, lập luận, nghị luận, luận bàn, giảng thuật; 2. (*В*) (*истолковывать*) giải thích

тракт||ова́ться[2a] *несов.* được luận giải, được luận bàn, được bàn; о чём ~у́ется в э́той кни́ге? trong sách này vấn đề gì được bàn đến?, vấn đề gì được bàn đến trong sách này?

трактовка[3*a] *ж.* kiến giải, luận thuyết; (*толкование*) [sự] giải thích

тра́ктор[1c, 1a] *м.* [chiếc] máy kéo, tơ-rắc-tơ; колёсный ~ máy kéo chạy bánh (bánh lốp); гу́сеничный ~ máy kéo chạy xích (xích sắt)

тракторист[1a] *м.*, ~ка[3*a] người lái máy kéo, người lái tơ-rắc-tơ

тра́кторн||ый *прил.* [thuộc về] máy kéo, tơ-rắc-tơ; ~ заво́д nhà máy chế tạo máy kéo, nhà máy tơ-rắc-tơ; ~ая коло́нна đoàn máy kéo

тракторострое́ние[7a] *с.* [ngành] công nghiệp chế tạo máy kéo

тракторострои́тельный *прил.* [để] chế tạo máy kéo, làm máy kéo

трал[1a] *м.* 1. (*рыболовный*) [cái] lưới rà, lưới vét, vắng, lưới; 2. (*минный*) [cái] lưới vét mìn, lưới quét mìn, lưới vớt thủy lôi; 3. (*для исследования дна*) [cái] máy quan trắc đáy nước

трали́ть[4a] *несов.* (*В*) 1. *рыб.* đánh cá bằng lưới rà (lưới vét, vắng, lưới); 2. *воен., мор.* vét mìn, quét mìn, gỡ mìn, vớt thủy lôi; 3. (*исследовать дно*) quan trắc đáy nước

тра́льщик[3a] *м.* 1. (*судно*) [chiếc] tàu kéo lưới, tàu đánh cá; 2. (*рыболов*) người chỉ huy kéo lưới; 3. *воен., мор.* [chiếc] tàu gỡ mìn, tàu quét mìn, tàu vớt mìn, tàu vớt thủy lôi

трамбова́ть[2a] *несов.* (*В*) đầm, nện

трамбо́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đầm, nện; 2. (*инструмент*) [cái] đầm, vồ; (*машина*) [cái] máy đầm, máy đầm đất

трамва́||й[6a] *м.* 1. (*электрическая дорога*) đường tàu (xe) điện, tàu điện, xe điện; 2. (*поезд*) [chiếc] tàu điện, xe điện; е́хать на ~е đi tàu (xe) điện; сесть на ~ lên tàu (xe) điện; ◇ речно́й ~ [chiếc] ca-nô hành khách đường sông

трамва́йн||ый *прил.* [thuộc về] tàu điện, xe điện; ~ая остано́вка bến tàu (xe) điện, ga tàu (xe) điện; ~ парк đề-pô tàu (xe) điện

трампли́н[1a] *м.* 1. *спорт.* [cái] bàn nhún; лы́жный ~ [cái] cầu nhảy trượt tuyết; 2. *перен.* bàn đạp, chỗ dựa làm đà

транжи́р[1a] *м.*, ~а *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1а) *разг.* người xài phí, người tiêu hoang

транжи́рить[4a] *несов.* (*В*) *разг.* xài phí, phung phí, tiêu hoang, tiêu pha hoang phí

транзи́стор[1a] *м.* 1. (*прибор*) [cái] tranzito; 2. (*радиоприёмник*) [cái] máy thu bán dẫn, máy thu tranzito, đài bán dẫn, đài tranzito

транзи́сторный *прил.* [thuộc về] tranzito; ~ приёмник *см.* транзи́стор 2.

транзи́т[1a] *м.* [sự] vận chuyển qua, quá cảnh, thông quá, tăng-dít

транзи́тн||ый *прил.* [thuộc về] vận chuyển qua, quá cảnh, thông quá; ~ая ви́за thị thực quá cảnh; ~ые стра́ны những nước được quyền vận chuyển qua; ~ые перево́зки [sự] vận chuyển theo lối thông quá; ~ билет vé hành khách thông quá, vé tăng-dít

транквилиза́тор[1a] *м. фарм.* thuốc an thần

транс[1a] *м. мед.* [trạng thái] bị thôi miên, xuất thần

трансазиа́тский *прил.* xuyên Á châu, xuyên châu Á

трансатланти́ческий *прил.* xuyên Đại-tây-dương

трансконтинента́льный *прил.* xuyên lục địa, xuyên đại lục, xuyên đại châu

транскрибирова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) *лингв.* phiên âm; phiên (*сокр.*)

транскри́пция[7a] *ж.* [sự, cách] phiên âm; phiên (*сокр.*)

трансли́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) chuyển tiếp, chuyển phát, tiếp âm, truyền lại, truyền thanh, truyền hình; ~ концéрт из консерватóрии truyền lại (truyền thanh, truyền hình) buổi hòa nhạc từ nhạc viện

транслитера́ция[7a] *ж. лингв.* [sự, cách] chuyển chữ

трансляцио́нн||ый *прил.* [thuộc về] chuyển tiếp, chuyển phát, tiếp âm, truyền lại; ~ая сеть mạng lưới chuyển tiếp (tiếp âm, chuyển phát)

трансля́ци||я[7a] *ж.* 1. [sự] chuyển tiếp, chuyển phát, tiếp âm, truyền lại, truyền thanh, truyền hình; ~ футбóльного мáтча со стадиóна sự truyền lại (truyền thanh, truyền hình) trận đấu bóng từ sân vận động; 2. *разг.* (*передача*) [buổi] truyền lại, truyền thanh, truyền hình; слýшать ~ю nghe truyền thanh

трансмúссия[7a] *ж. тех.* [máy, bộ] truyền động, chuyền động, truyền dẫn

транспара́нт[1a] *м.* 1. băng, biểu ngữ, băng khẩu hiệu; 2. (*разлинованный лист*) tờ giấy kẻ hàng, nòng kẻ, nòng lót, tờ lồng

трансплантáция[7a] *ж. мед.* [sự] cấy ghép

тра́нспорт[1a] *м.* 1. [ngành] vận tải; железнодорóжный ~ [ngành] vận tải đường sắt; автомобúльный ~ [ngành] vận tải ô-tô; городскóй ~ [ngành] vận tải đô thị, vận tải trong thành phố; 2. (*перевозка*) [sự] vận tải, vận chuyển, chuyển vận, chuyên chở, đài tải; 3. (*партия грузов*) hàng vận chuyển, hàng đài tải, lô hàng; 4. *воен.* đoàn vận tải, tàu xe; артиллерúйский ~ đoàn vận tải pháo binh, xe kéo pháo; 5. (*судно*) [chiếc] tàu thủy vận, tàu vận tải

транспортёр[1a] *м.* 1. *тех.* [cái] băng tải, băng chuyền, băng chuyền; 2. *воен.* [chiếc] xe vận tải

транспортúр[1a] *м.* [cái] thước đo góc

транспортúровать *несов. и сов.* (*В*) vận tải, vận chuyển, chuyển vận, chuyên chở, đài tải, chở, tải; ~ рáненых tải thương

транспортирóвка[3*a] *ж.* [sự] vận tải, vận chuyển, chuyển vận, chuyên chở, đài tải, chở, tải

тра́нспортник[3a] *м.* [người] công nhân vận tải

тра́нспортн||ый *прил.* [thuộc về] vận tải, vận chuyển, chuyển vận, chuyên chở; ~ые срéдства các phương tiện vận tải (vận chuyển); ~ые расхóды chi phí vận tải (vận chuyển), vận phí; ~ая авиáция [ngành] hàng không vận tải

трансформáтор[1a] *м. эл.* [cái] máy biến áp, máy biến thế

трансформáторный *прил. эл.* [thuộc về] máy biến áp, máy biến thế

трансформáция[7a] *ж.* 1. [sự] biến đổi, biến thái, biến thể, biến dạng, biến hình; 2. *эл.* [sự] biến áp, biến thế

трансформúровать[2a] *несов. и сов.* 1. biến đổi, biến thái, biến thể, biến dạng, biến hình, biến hóa; 2. *эл.* biến áp, biến thế

трансцендентáльный *прил. филос.* tiên nghiệm

трансцендентный *прил. филос.* siêu nghiệm, siêu tuyệt, siêu việt

траншéя[6a] *ж.* hào, đường hào, chiến hào, hầm, hầm tránh bom

трап[1a] *м.* [cái] thang tàu

трáпеза[1a] *ж. уст.* [cái] bàn ăn; (*приём пищи*) bữa ăn; (*еда*) thức ăn, đồ ăn

трапéция[7a] *ж.* 1. *мат.* hình thang; 2. *спорт.* [cái] thang dóng

трáсс||а[1a] *ж.* tuyến, đường, tuyến đường; ~ нефтепровóда đường (tuyến) ống dẫn dầu; проложúть ~у полёта самолёта vạch tuyến (đường) bay của phi cơ; автомобúльная ~ [tuyến] đường ô tô

трассúрующ||ий *прил. воен.*: ~ая пýля đạn sáng, đạn lửa

трáт||а[1a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] tiêu, tiêu pha, tiêu phí, chi phí, chi tiêu, tiêu xài; (*использование*) [sự] sử dụng, tiêu dùng; ~ дéнег [sự] tiêu tiền, chi tiêu tiền bạc; ~ врéмени [sự] tiêu dùng thì giờ, sử dụng thời giờ; 2. *обыкн. мн.*: ~ы (*расход*) [tiền] chi phí, chi tiêu, phí tổn; бóльшие ~ы [tiền] phí tổn nhiều, chi phí lớn

трáтить[4a], истрáтить, потрáтить (*В*) tiêu, tiêu pha, tiêu phí, chi phí, chi tiêu, tiêu xài; (*использовать*) dùng, sử dụng, tiêu dùng; ~ напрáсно tiêu hoang, xài phí, phung phí; не ~ слов không phí lời, không tốn lời

трáтиться[4a], истрáтиться, потрáтиться (*расходовать*) tiêu tiền, chi tiêu tiền bạc; (*использоваться*) được sử dụng, được tiêu dùng

тра́улер[1a] *м.* [chiếc] tàu kéo lưới, tàu đánh cá

трáур[1a] *м.* tang, chế, tang chế, cớ; национáльный ~ quốc tang; приспустúть флáги в знак ~а treo cờ rũ để tang; носúть ~ по кóм-л. để tang (để chế, để khó, để trở, trở) ai; в глубóком ~е trong lúc tang tóc lớn lao, đang kỳ đại tang

трáурн||ый *прил.* 1. [thuộc về] tang, chế,

tang chế; ~ марш tang hành khúc, khúc tang hành, hành khúc đưa tang; ~ая повя́зка (*на руке*) băng tang; (*на голове*) khăn tang, khăn chế; ~ая ра́мка khung [viền] tang, khung [viền] đen; 2. (*скорбный*) tang tóc, đau thương, buồn rầu, ảo não, bi ai

трафаре́т[1a] *м.* 1. [cái] khuôn đồ, khuôn trổ, khuôn rập; распи́сывать по ~у vẽ theo khuôn trổ; 2. *перен.* khuôn sáo; (*литературный*) sáo ngữ, câu nói sáo, câu văn sáo

трафаре́тн||ый *прил.* 1. [thuộc về] khuôn đồ, khuôn trổ, khuôn rập; ~ая на́дпись dòng chữ kẻ theo khuôn đồ; 2. (*шаблонный*) sáo, khuôn sáo, rập khuôn; ~ые фра́зы [những] câu nói sáo, câu văn sáo, sáo ngữ; ~ая улы́бка nụ cười giả tạo (không tự nhiên)

трах *межд.* (*при падении*) bịch!, oạch!, phịch!, uỵch!; (*при ударе*) uỵch!, bịch!, cốc!; (*при выстреле, взрыве*) đùng!, đoàng!, bùng!, đùm!

трахе́я[6a] *ж.* 1. *анат.* khí quản; 2. *бот.* mạch

тра́хну||ть[3a] *сов. разг.* (*при падении*) đánh bịch (oạch, phịch, uỵch) một tiếng, ngã phịch, ngã uỵch; (*при ударе*) uỵch, bịch, cốc; (*при выстреле, взрыве*) nổ đùng, nổ bùng, đánh đùng; ~ кого́-л. по голове́ cốc đầu ai; ~ кого́-л. по спине́ bịch ai một cú vào lưng; ~ кулако́м по столу đấm bàn; что́-то ~ло có cái gì đó nổ bùng (nổ đùng, đánh đùng) một tiếng

трахо́ма[1a] *ж. мед.* [bệnh] đau mắt hột, mắt hột

тре́бовани||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đòi hỏi, yêu sách, yêu cầu; 2. (*настоятельная просьба*) [điều] yêu sách, đòi hỏi, yêu cầu; по ~ю пу́блики theo yêu sách (yêu cầu) của công chúng; по пе́рвому ~ю ngay sau khi đòi (đòi hỏi, yêu sách, yêu cầu); ~я бастующих những yêu sách của thợ đình công; по ~ю суда́ theo quyết định (yêu cầu) của tòa án; останóвка по ~ю [tàu, xe] dừng lại theo yêu cầu; 3. *обыкн. мн.*: ~я (*норма*) [những] tiêu chuẩn, đòi hỏi, yêu cầu, điều kiện phải có; технологи́ческие ~я [những] tiêu chuẩn công nghệ, yêu cầu về mặt kỹ thuật học; отвеча́ть ~ям чего́-л. đáp ứng những đòi hỏi (yêu cầu, tiêu chuẩn) của cái gì; предъявля́ть высо́кие ~я к кому́-л. đưa ra những đòi hỏi (điều kiện, yêu cầu) cao đối với ai; 4. *обыкн. мн.*: ~я (*правила*) [những] quy tắc, tiêu chuẩn, đòi hỏi; ~я ве́жливости những quy tắc (tiêu chuẩn, đòi hỏi) của phép lịch sự; 5. *обыкн. мн.*: ~я (*потребности, запросы*) [những] nhu cầu, yêu cầu; культу́рные ~я о́бщества những nhu cầu về văn hóa của xã hội; 6. (*документ*) giấy yêu cầu

тре́бовательность[8a] *ж.* [tính, sự] đòi hỏi cao, yêu cầu cao

тре́бовател||ьный *прил.* [có tính] đòi hỏi cao, yêu cầu cao; (*строгий*) nghiêm ngặt, nghiêm khắc, khó tính; (*взыскательный*) cầu toàn, cầu toàn trách bị; он сли́шком ~ен ông ta đòi hỏi quá đáng, anh ấy quá cầu toàn [trách bị]

тре́б||овать[2a], потре́бовать 1. (*В, Р* от *Р*; + *инф.*, + что́бы) đòi hỏi, yêu sách, yêu cầu, thỉnh cầu, đòi, xin; ~ про́пуск yêu cầu xuất trình giấy vào cửa, đòi xem giấy ra vào; ~ повыше́ния зарпла́ты đòi (yêu sách, đòi hỏi, yêu cầu, xin) tăng lương; ~ объясне́ния у кого́-л. đòi (đòi hỏi, yêu sách, yêu cầu) ai phải giải thích; он ~овал сократи́ть объём рабо́т anh ấy đòi giảm bớt công việc, nó yêu cầu rút bớt khối lượng công việc; вы сли́шком мно́го ~уете от ребёнка chị đòi hỏi quá nhiều ở đứa bé, anh đặt ra yêu cầu quá cao đối với trẻ con; 2. *тк. несов.* (*Р*, + *инф.*, + что́бы) (*обязывать к чему-л.*) đòi hỏi, bắt buộc; справедли́вость ~ует сказа́ть, что... công lý đòi hỏi (bắt buộc) phải nói rằng...; этике́т ~овал, что́бы... nghi thức đòi hỏi (bắt buộc) phải...; 3. (*Р*) (*нуждаться*) cần, cần có, đòi hỏi, đòi hỏi phải có; э́ти расте́ния ~уют мно́го воды́ những cây này cần nhiều nước; ~ большо́го иску́сства cần (cần có, đòi hỏi, đòi hỏi phải có) nghệ thuật cao; 4. (*В*) (*вызывать*) gọi, vời, gọi... đến, vời... đến; вас ~ует дире́ктор ông giám đốc gọi anh [đến], ông đốc vời anh [đến]

тре́б||оваться[2a], потре́боваться cần, cần có, đòi hỏi, đòi hỏi phải có; ~уется большо́е му́жество, что́бы... cần phải có tinh thần can đảm cao để...; завóду ~уются рабо́чие нhà máy cần thợ; на э́то ~уется мно́го вре́мени để làm việc đó cần phải có nhiều thì giờ, việc đó đòi hỏi nhiều thời gian

требуха́[3b] *ж.* bộ lòng, lòng

трево́г||а[3a] *ж.* 1. (*беспокойство*) [mối, nỗi] lo âu, lo lắng, lo ngại, lo nghĩ, ưu tư; быть в ~е [đang] lo lắng, lo âu, lo ngại, lo nghĩ, lo ngay ngáy; lo sốt vó (*разг.*); 2. (*сигнал опасности*) [hiệu, tiếng, còi] báo động; подня́ть ~у kêu báo động, nổi hiệu báo động; бить ~у đánh kẻng báo động, thổi còi báo động, báo động, báo nguy; боева́я ~ báo

động chiến đấu (tác chiến); возду́шная ~ báo động máy bay (phòng không)

трево́жить[4a], встрево́жить, потрево́жить (*B*) 1. *сов.* встрево́жить (*вызывать беспокойство*) làm... lo lắng (lo âu, lo ngại, lo nghĩ); 2. *сов.* потрево́жить (*нарушать покой*) làm phiền, làm rầy, quấy rầy, quấy nhiễu

трево́житься[4a], встрево́житься lo, lo lắng, lo âu, lo ngại, lo nghĩ, lo ngay ngáy; lo sốt vó (*разг.*)

трево́жн||ый *прил.* 1. (*неспокойный*) không yên, bất an, nhộn nhạo, nhiễu nhương, náo động; (*выражающий тревогу*) lo ngại, lo âu, lo lắng, băn khoăn; ~ сон giấc ngủ không yên; ~ые мы́сли những ý nghĩ lo lắng (băn khoăn, lo ngại); ~ая ночь một đêm náo động (bất an, không yên); ~ моме́нт lúc đáng lo, lúc nguy cấp, thời buổi nhộn nhạo (nhiễu nhương, bất an); ~ взгляд cái nhìn lo lắng (lo âu, lo ngại); 2. (*тревожащий*) đáng lo ngại, đáng lo, đáng ngại; ~ые слу́хи những tin đồn đáng lo ngại; ~ые ве́сти những tin tức đáng lo [ngại]; 3. (*опасный*) nguy hiểm, nguy cấp, nguy ngập; 4. (*предупреждающий*) báo động, báo nguy; ~ые гудки́ hồi còi báo động

треволи́не[7a] *с.* [sự] xao xuyến, náo động, xôn xao, lo âu, băn khoăn

трегла́вый *прил.* [có] ba đầu, ba nóc

тред-юнио́н[1a] *м.* hội công liên, công đoàn Anh

тред-юнио́низм[1a] *м.* chủ nghĩa công liên

тред-юнио́нист[1a] *м.* người theo chủ nghĩa công liên

тре́звенник[3a] *м. разг.* người không rượu chè

трезве́ть[1], отрезве́ть tỉnh rượu, hết say; *перен.* tỉnh táo ra, tỉnh ra

тре́зво *нареч.* [một cách] tỉnh táo; ~ относи́ться к чему́-л. có thái độ tỉnh táo đối với việc gì, tỉnh táo xử sự đối với cái gì

трезво́н[1a] *м.* [tiếng] chuông đồng loạt, đại đồng chung, quần chung

трезво́нить[4a], растрезво́нить 1. *тк. несов.* đánh đồng loạt; (*о колоколах*) kêu vang, đồng loạt kêu vang; 2. (*B*) *перен. разг.* (*распускать слухи*) phao đồn, tung tin, loan truyền

тре́звость[8a] *ж.* 1. [sự] không say, tỉnh; 2. (*воздержание*) [sự] không rượu chè, kiêng rượu; 3. *перен.* (*взглядов и т. п.*) [sự] tỉnh, táo, sáng suốt; ~ умá đầu óc tỉnh táo

тре́зв||ый *прил.* 1. (*не пьяный*) không say, tỉnh; быть в ~ом состоя́нии không say, tỉnh; 2. *разг.* (*непьющий*) không rượu chè, không nghiện rượu; 3. *перен.* (*здравый, рассудительный*) tỉnh táo, sáng suốt; ~ое отноше́ние к чему́-л. thái độ tỉnh táo (sáng suốt) đối với cái gì; челове́к ~ого умá người có đầu óc tỉnh táo; ~ взгляд на ве́щи cách nhìn tỉnh táo (sáng suốt) đối với sự vật

трек[3a] *м. спорт.* đường đua, vòng đua; велосипе́дный ~ đường đua (vòng đua) xe đạp; мотоцикле́тный ~ đường đua (vòng đua) mô tô

трел||ь[8a] *ж.* tiếng ngân rung, tiếng láy lượn, tiếng rung, tiếng láy; ~и соловья́ tiếng ngân rung của chim họa mi

тренажёр[1a] *м. тех.* thiết bị tập luyện

трéнер[1a] *м.* huấn luyện viên, hướng dẫn viên

трéни||е[7a] *с.* 1. [sự] ma sát, cọ xát; (*сила*) lực ma sát; 2. *мн.*: ~я *перен.* (*разногласия*) [sự] cọ xát, va chạm, xích mích, bất hòa

тренирова́ть[2a], натренирова́ть (*B*) huấn luyện, rèn luyện, tập luyện, luyện tập, tập dượt, luyện, tập; ~ боксёра huấn luyện võ sĩ quyền Anh; ~ охо́тничью соба́ку tập dượt (tập luyện) chó săn; ~ те́ло rèn luyện (tập luyện, luyện tập) thân thể; ~ па́мять luyện (rèn luyện, rèn tập) trí nhớ

тренирова́ться[2a], натренирова́ться (*в П*) tập, dượt, rèn luyện, tập luyện, luyện tập, tập dượt; ~ в стрельбе́ tập bắn

трениро́вк||а[3*a] *ж.* [sự] huấn luyện, rèn luyện, tập luyện, luyện tập, tập dượt, luyện, tập; ~ по пла́ванию sự huấn luyện (tập luyện) bơi lội; провести́ ~у huấn luyện; проходи́ть ~у được huấn luyện, tập dượt, tập luyện

трениро́вочн||ый *прил.* [thuộc về] huấn luyện, tập luyện, luyện tập, tập dượt, tập; ~ полёт chuyến bay tập luyện (tập dượt, luyện tập, tập); ~ая площа́дка bãi tập; ~ое состяза́ние [cuộc] thi tập, đua tập; ~ костю́м [bộ] quần áo tập, quần áo thể thao

трено́га[3a] *ж.* 1. [cái] giá ba chân, nạng ba chân, đế ba chân, kiềng; 2. (*путы лошади*) dây trói chân ngựa

трено́жить[4a], стрено́жить (*B*) buộc chân, trói chân

трено́жник[3a] *м. см.* трено́га

тре́нькать[1] *несов. разг.* 1. (*наигрывать*) gảy tưng tưng, gảy; 2. (*звучать — о муз. инструментах*) kêu tưng tưng; (*издавать звуки*) kêu lên, rung lên, réo rắt

трепа́льн||ый *прил.* [để] đập tước sợi; ~ая маши́на máy đập tước sợi

трепа́льщи||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* [người] thợ đập tước sợi

трепана́ция[7a] *ж. мед.* [thủ thuật, sự] khoan xương; **~ че́репа** [thủ thuật] khoan xương sọ

трепа́нг[3a] *м.* [con] hải sâm, đồn đột (*Holothuria*)

трепани́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *мед.* khoan xương, khoan

трепа́ть[6c], **потрепа́ть** (*В*) 1. (*теребить*) vò, xoa, mân, mân mê; (*волосы*) giật, giựt, cấu, bứt, kéo; (*за уши*) beo, véo, cấu véo; (*о ветре*) quật mạnh; (*о волнах*) vỗ mạnh; 2. (*по Д*) (*похлопывать*) vỗ, vỗ nhẹ; **~ кого́-л. по плечу́** vỗ vai ai; 3. *разг.* (*приводить в негодность*) làm xài xạc, mặc xài xạc; 4. *тк. несов.* (*волокно*) đập tước, ngâm rửa, vò; (*шерсть*) chải, làm sạch; ◇ **~ кому́-л. не́рвы** giày vò (giày vò thần kinh, làm tình làm tội) ai, làm ai tức giận (bực bội); **~ языко́м** [nói] ba hoa, ba hoa thiên địa

трепа́ться[6c], **потрепа́ться** 1. *тк. несов.* (*развеваться*) tung bay, bay phấp phới, bay phần phật; 2. *разг.* (*изнашиваться*) [bị] xài xạc, rách bươm, tả tơi, mòn; 3. *разг.* [nói] ba hoa, ba hoa thiên địa

тре́пет[1a] *м.* 1. (*мелкая дрожь*) [sự] run run, giần giật, run rẩy, rung nhẹ; (*подёргивание*) [sự] co giật, giật mình, rùng mình; (*о биении сердца*) trống ngực; 2. (*волнение*) [cơn, niềm, sự] xúc động mạnh, hồi hộp, rạo rực, rộn rực, nao nao, xốn xang; *перен.* (*проявление чего-л.*) [sự] giào giạt, rào rạt, xuất hiện, nảy ra; **с ~ом** với niềm xúc động mạnh, trong lòng xốn xang (rạo rực, rộn rực, nao nao); **приводи́ть кого́-л. в ~** làm ai lo lắng; **приводи́ть кого́-л. в ра́достный ~** làm ai rạo rực niềm hân hoan; 3. (*страх*) [nỗi] run sợ, sợ hãi, lo sợ, hoảng sợ, kinh hoàng, kinh hoảng; **приходи́ть в ~** run sợ, sợ hãi, lo sợ, hoảng sợ, kinh hoàng, kinh hoảng

трепета́ть[6c] *несов.* 1. (*дрожать*) rung, rung nhẹ, rung rinh, rung động; (*биться, содрогаться*) giãy, giãy giụa, giãy đành đạch; (*о сердце*) đập liên hồi, đánh trống ngực, trống ngực đánh thình thịch; (*мерцать*) lấp lánh, nhấp nhánh, nhay nháy, lung linh; 2. (*быть охваченным волнением*) xúc động mạnh, hồi hộp, rạo rực, rộn rực, nao nao, xốn xang; *перен.* (*проявляться*) giào giạt, rào rạt, xuất hiện, nảy ra; **~ от сча́стья** lòng nao nao sung sướng, xốn xang niềm sung sướng; **~ от стра́ха** run sợ, sợ run, sợ run như cầy sấy; 3. *перен.* (*перед Т, при П*) (*испытывать страх*) run sợ, sợ hãi, hoảng sợ, kinh hoàng, kinh hoảng; (*за В*) (*беспокоиться*) lo sợ, lo lắng; **~ за кого́-л.** lo sợ cho ai; **~ при мы́сли о чём-л.** run sợ (hoảng sợ) khi nghĩ đến điều gì

тре́петн||ый *прил.* 1. run rẩy, run run, giần giật; (*о листве и т. п.*) rung động, rung rinh, rung nhẹ; 2. (*тревожный*) lo ngại, lo âu, băn khoăn; (*взволнованный*) hồi hộp, xao xuyến, rạo rực, xốn xang; **~ое ожида́ние** [sự] chờ đợi hồi hộp; 3. (*боязливый, робкий*) run sợ, sợ sệt, e sợ, e dè

трёпк||а[3*a] *ж.* 1. (*волокна*) [sự] đập tước, ngâm rửa, vò; (*шерсти*) [sự] chải, làm sạch; 2. *разг.* (*порка*) [sự, trận] đánh đập, đánh, đập; **зада́ть ~у кому́-л.** đánh đập ai, đánh (đập, nện, choảng, tả, dần) cho ai một trận; ◇ **~ не́рвов** [sự] giày vò, giày vò thần kinh, làm tình làm tội, làm tức giận, làm bực bội

треск[3a] *м.* 1. [tiếng] răng rắc, lách cách, lách tách, nổ giòn; (*от ударов и т. п.*) [tiếng] đùng đoàng, đì đùng, tùng tùng, thì thùng, đùng, ầm; **~ вы́стрелов** tiếng súng đì đùng (đùng đùng, đùng đoàng); **~ огня́** tiếng lửa nổ lách tách (lép bép); **~ су́чьев** tiếng cành khô răng rắc; **~ бараба́нов** tiếng trống thì thùng (tùng tùng); 2. *перен. разг.* (*шумиха*) [tiếng] rùm beng; (*высокопарные фразы*) lời lẽ rất kêu, lời lẽ đao to búa lớn; **без шу́ма и ~а** không kèn không trống, không làm rùm beng, lẳng lặng; ◇ **с ~ом провали́ться** bị thất bại nhục nhã; **пье́са провали́лась с ~ом** vở kịch bị thất bại hoàn toàn

треска́[3b] *ж.* [con] cá moru, cá moruy, cá tuyết (*Gadus morhua*)

тре́скаться[1], **потре́скаться** [bị] nứt, rạn, nứt ra, nứt nẻ; (*о коже*) [bị] nẻ, nẻ ra

трескотня́[2b] *ж.* 1. [tiếng] răng rắc, lách cách, lách tách, tạch tạch, đì đùng, thì thùng; **~ пи́шущих маши́нок** tiếng máy chữ lách cách, tiếng lách cách của những chiếc máy chữ; **~ пулемётов** tiếng súng máy tạch tạch, tiếng tạch tạch của tràng súng liên thanh; 2. *перен.* (*болтовня*) [câu] chuyện huyên thiên, chuyện gẫu liên miên, chuyện ba hoa

трескуч||ий *прил.* 1. răng rắc, lách cách, lách tách, đì đùng, đùng, ầm; (*о звуках тж.*) vang; (*о голосе*) oang oang; 2. *перен.* (*высокопарный*) rất kêu, rùm beng, đao to búa lớn, khoa trương; **~ие фра́зы** [những] lời lẽ rất kêu, lời lẽ đao to búa lớn, lời

rùm beng; ◇ ~ моро́з băng giá dữ dội, băng giá ác liệt

трёснутый *прил. разг.* [bị] nứt, nẻ, rạn, nứt nẻ, nứt rạn; ~ стака́н [cái] cốc rạn, cốc nứt

трёсн||уть[3a] *сов.* 1. (*дать трещину*) [bị] nứt, nẻ, rạn, nứt nẻ, nứt rạn; (*лопнуть*) [bị] vỡ ra; 2. (*издать звук*): что-то ~уло có cái gì đó đánh rắc một tiếng

трест[1a] *м.* 1. (*отраслевой*) liên hợp xí nghiệp [cùng ngành], công ty; стройтельный ~ liên hợp xí nghiệp ngành xây dựng, công ty kiến trúc; 2. *эк.* (*монополистическое объединение*) tơ-rớt, tơtơt

третейский *прил.*: ~ суд tòa án trọng tài; ~ судья trọng tài, thẩm phán trọng tài

трет||ий *прил.* 1. [thứ] ba; ~ год năm thứ ba; ~ этаж tầng ba; 2. *в знач. сущ. с.*: ~ье (*десерт*) món tráng miệng; на ~ье [đến] món tráng miệng; ◇ ~ьего дня ngày hôm kia, hôm xưa; ~ звоно́к hồi chuông thứ ba, hồi chuông cuối cùng; говори́ть о себе́ в ~ьем лице́ nói về mình tự xưng là «nó», tự xưng mình theo ngôi thứ ba; из ~ьих рук biết (nghe) được qua người khác, biết (nghe) được qua người thứ ba; ~ье сосло́вие *ист.* đẳng cấp thứ ba

третирова́ть[2a] *несов.* (*В*) coi khinh, coi thường, rẻ rúng, khinh rẻ, khinh khi, khinh thị, khi mạn, coi... bằng nửa con mắt

третичный *прил.* 1. *мед.* thời kỳ ba; 2. *геол.* kỷ Đệ tam, kỉ Thứ ba

трет||ь[8e] *ж.* [một] phần ba; две ~и hai phần ba

третьекла́ссник[3a] *м.* [cậu, chú] học sinh lớp ba, học trò lớp ba

третьекла́ссница[5a] *ж.* [cô] nữ sinh lớp ba, học trò lớp ba

третьесо́ртный *прил.* [thuộc vào] loại ba; xấu, tồi, cà mèng, hạng bét

третьестепе́нн||ый *прил.* không quan trọng, thứ yếu; (*посредственный*) tầm thường, hạng bét; bét dem (*разг.*); ~ая роль vai trò thứ yếu

треуго́льник[3a] *м.* [hình] tam giác

треуго́льный *прил.* [có] ba góc, tam giác, hình tam giác

тре́фовый *прил. карт.* [thuộc về] chuồn; ~ коро́ль [con] ông chuồn

тре́фы *мн.* (*скл. как ж.* 1a) *карт.* [con] chuồn, nhép

трёхба́лльный *прил.*: ~ ве́тер gió cấp ba

трёхгоди́чный *прил.* [trong] ba năm

трёхгодова́лый *прил.* lên ba, [được] ba tuổi, ba năm; ~ ребёнок đứa bé lên ba

трёхгра́нный *прил.* 1. [có] ba mặt; 2. *мат.* tam diện; ~ у́гол góc tam diện

трёхдне́вный *прил.* [trong] ba ngày; в ~ срок trong thời hạn ba ngày

трёхколёсный *прил.* [có] ba bánh; ~ велосипе́д [chiếc] xe đạp ba bánh

трёхкра́тный *прил.* [trong] ba lần; ~ чемпио́н nhà vô địch ba lần, người ba lần vô địch

трёхле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] ba năm; 2. (*о возрасте*) lên ba, [được] ba tuổi, ba năm; ~ ребёнок đứa bé lên ba (ba tuổi)

трёхма́чтовый *прил.* [có] ba cột buồm

трёхме́рный *прил.* [có] ba chiều

трёхме́стн||ый *прил.* [có] ba chỗ; ~ая ка́юта buồng ba chỗ (*trên tàu thủy*)

трёхме́сячный *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] ba tháng, tam cá nguyệt, quý; 2. (*о возрасте*) [được] ba tháng

трёхнеде́льный *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] ba tuần lễ, ba tuần; ~ о́тпуск kỳ nghỉ phép ba tuần [lễ]; 2. (*о возрасте*) [được] ba tuần

трёхпо́лье *с. с.-х.* [chế độ] luân canh ba thửa

трёхпроце́нтный *прил.* [có] ba phần trăm

трёхра́зов||ый *прил.* [làm] ba lần, ba bận, ba lượt; ~ое пита́ние [sự] ăn ba bữa

трёхсло́жн||ый *прил.* [có] ba âm tiết; ~ое сло́во từ ba âm tiết

трёхсме́нный *прил.* [làm] ba ca, ba kíp

трёхсотле́тие[7a] *с.* 1. [thời hạn, thời gian] ba trăm năm; 2. (*годовщина*) [lễ] kỷ niệm ba trăm năm, kỷ niệm lần thứ ba trăm

трёхсотле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] ba trăm năm; 2. (*о возрасте*) [được] ba trăm tuổi, ba trăm năm; ~ дуб cây sồi ba trăm tuổi

трёхсо́тый *прил.* [thứ] ba trăm

трёхсторо́нний *прил.* 1. [có] ba bên, ba mặt, tam diện; 2. *дип.* tay ba, tam phương, [có] ba bên tham gia; ~ дого́вор hiệp ước tay ba (tam phương)

трёхступе́нчат||ый *прил.* [có] ba tầng; ~ая раке́та tên lửa ba tầng

трёхто́мник[3a] *м. разг.* văn tập in thành ba quyển, tuyển tập in thành ba cuốn

трёхто́мный *прил.* [gồm] ba tập, ba quyển, ba cuốn

трёхто́нка[3*a] *ж. разг.* [chiếc] ô tô trọng tải ba tấn, ô tô ba tấn

трёхцве́тн||ый *прил.* [có] ba màu, ba sắc; ~ флаг cờ ba sắc, cờ tam tài; ~ая фотогра́фия [bức] ảnh ba màu

трёхчасово́й *прил.* [trong] ba giờ, ba

tiếng, ba tiếng đồng hồ; (*назначенный на три часа*) [lúc] ba giờ; ~ поéзд chuyến tàu ba giờ

трёхчлéн[1a] *м. мат.* tam thức

трёхчлéнн||ый *прил. мат.* [thuộc về] tam thức; ~ое уравнéние phương trình tam thức

трёхэтáжный *прил.* [có] ba tầng; ~ дом nhà ba tầng

трещ||áть[5b] *несов.* 1. [kêu] răng rắc, lách cách, lách tách; (*об огне*) [nổ] lép bép, lách tách, lẹt đẹt, lét đét, đì đẹt; (*о барабане*) [kêu] tùng tùng, thì thùng; (*о кузнечиках и т. п.*) [kêu] xạch xạch, ri rỉ; лёд ~ит băng [kêu] răng rắc; 2. *перен. разг.* (*болтать*) nói huyên thiên, nói lép bép, nói ra rả; ◇ у менá ~ит головá tôi nhức đầu quá, đầu tôi đau buốt, đầu tôi nhức như búa bổ; ~áт морóзы băng giá ác liệt; за ушáми ~ит у когó-л. ai ăn rất ngon miệng (ăn ngấu nghiến); кармáн ~ит túi rỗng; ~ по всем швам rệu rã, suy bại, suy sụp

трéщин||а[1a] *ж.* chỗ nứt, chỗ nẻ, vết rạn, khe nứt, đường nứt, chỗ nứt nẻ, vết nứt rạn; *перен.* (*неблагополучие в чём-л.*) [điều] không ổn; (*разлад, расхождения*) [vết] nứt rạn, [mối, sự] bất hòa, bất đồng; дать ~у [bị] nứt, nẻ, rạn, nứt nẻ, nứt rạn; их дрýжба далá ~у tình bạn của họ đã bị nứt rạn (đã có vết nứt rạn), mối bất hòa (bất đồng) đã nảy ra trong tình bạn của họ

трещóтка[3*a] *ж.* 1. [cái] mõ; (*игрушка*) con lách cách; 2. *разг.* (*болтун*) người ba hoa, người nói huyên thiên, người nói ra rả; 3. *тех.* [bộ] bánh cóc; ручнáя ~ cái khoan tay [có] bánh cóc

три[A] *числ.* ba, tam

трнáда[1a] *ж. филос.* tam đoạn thức

трнангуля́ция[7a] *ж. мат., геод.* [phép, sự] đo tam giác, tam giác đạc, tam giác phân

трнáс *м. геол.* kỷ Triat

трибали́зм[1a] *м.* [chủ nghĩa, tinh thần, thái độ] phân lập bộ lạc, cứu thị bộ lạc

трнбýн[1a] *м.* 1. *ист.* quan chấp chính, chấp chính quan, tribun; 2. (*общественный деятель*) nhà hùng biện và chính luận kiệt xuất; ~ революции nhà hùng biện và chính luận kiệt xuất của cách mạng

трибýн||а[1a] *ж.* 1. (*для оратора*) diễn đàn; *перен. тж.* đàn; подня́ться на ~у lên diễn đàn, đăng đàn; газéта — ~ пáртии tờ báo là diễn đàn của đảng; литературная ~ văn đàn; 2. (*для зрителей*) khán đài, lễ đài, đài xem lễ; ~ы стадиóна những khán đài trên sân vận động

трибунáл[1a] *м.* tòa án; воéнный ~ tòa án quân sự

тривиáльный *прил.* tầm thường, sáo, không độc đáo, không đặc sắc, nhạt nhẽo

тригонометри́ческ||ий *прил.* [thuộc về] lượng giác học, lượng giác; ~ие фýнкции hàm lượng giác; ~ие табли́цы những bảng lượng giác

тригонометрия[7a] *ж.* lượng giác học, [môn, phép] lượng giác, tam giác pháp

три́девять *числ.*: за ~ земéль xa lắc xa lơ, xa tít mù tắt, xa xăm, xa xôi, nơi cùng trời cuối đất

тридцатилéтие[7a] *с.* 1. (*период*) [thời hạn, thời gian, thời kỳ] ba mươi năm; 2. (*годовщина*) [lễ] kỷ niệm ba mươi năm, kỷ niệm lần thứ ba mươi

тридцатилéтн||ий *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] ba mươi năm; 2. (*о возрасте*) [được] ba mươi tuổi; ~яя жéнщина người phụ nữ ba mươi tuổi

тридцáтый *числ.* [thứ] ba mươi

три́дцат||ь *числ.* (*скл. как ж.* 8b) ba mươi, ba chục; в ~и километрах cách ba mươi ki-lô-mét, cách ba chục cây số

три́ер[1a] *м. с.-х.* [cái] máy phân loại, máy chọn, máy chọn hạt

три́жды *нареч.* ba lần; ~ три — дéвять ba lần ba là chín

трико́ *с. нескл.* 1. (*ткань*) tơ-ri-cô, vải tricô, vải len đan; 2. (*одежда*) [bộ] quần áo dệt kim, quần áo thể thao; 3. (*женские панталоны*) [cái] quần nịt nữ

трикотáж[4a] *м.* 1. vải dệt kim; 2. *собир.* (*изделия*) hàng dệt kim, đồ dệt kim

трикотáжн||ый *прил.* [thuộc về] dệt kim; ~ая фáбрика xưởng (nhà máy) dệt kim; ~ая кóфточка [chiếc] áo dệt kim

трили́стник[3a] *м.* 1. [cây] cỏ ba lá, cỏ chĩa ba, xa trục thảo (*Trifolium*); 2. (*на эмблемах*) hình tam diệp, hình ba lá

триллиóн[1a] *м.* [một] triệu triệu, nghìn tỉ, ngàn tỷ

трилóгия[7a] *ж.* [bộ] tiểu thuyết ba tập, truyện ba cuốn, sách ba thiên; tam thiên thư (*уст.*)

тринадцатилéтний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] mười ba năm; 2. (*о возрасте*) [lên, được] mười ba tuổi

тринáдцатый *числ.* [thứ] mười ba

тринáдцать *числ.* (*скл. как ж.* 8a) mười ba

трйо *с. нескл.* 1. (*инструментальное произведение*) khúc nhạc tam tấu, trio; (*вокальное произведение*) khúc hát ba bè; 2. (*ин-*

струментальный ансамбль) bộ ba, ban nhạc ba người; (*вокальный ансамбль*) tốp ca ba người

трио́д[1a] *м.* triôt, đèn ba cực, ống ba cực

три́ппер[1a] *м. мед.* [bệnh] lậu

три́птих[3a] *м. иск.* [bức] tranh bộ ba, phù điêu ba cánh, tam bình

три́ста[^] *числ.* ba trăm

тритóн[1a] *м.* [con] sa giông (*Triturus vulgaris*)

триумвира́т[1a] *м. ист.* tam hùng chế, chế độ tam hùng

триу́мф[1a] *м.* 1. *ист.* [lễ] khải hoàn; 2. (*блестящий успех*) đại thắng lợi, thắng lợi huy hoàng, thành công rực rỡ

триумфа́льн||ый *прил.* [nhân lễ] khải hoàn; (*победный тж.*) thắng lợi, chiến thắng; (*торжественный*) trọng thể, long trọng; ~ая а́рка khải hoàn môn, cổng khải hoàn; ~ путь con đường thắng lợi; ~ое ше́ствие [cuộc] diễu hành thắng lợi

трóгательно *нареч.* [một cách] cảm động, xúc động

трóгательн||ый *прил.* cảm động, dễ cảm, làm xúc động, làm động lòng, làm mủi lòng, làm cảm kích; ~ая пóвесть truyện vừa cảm động (làm động lòng); ~ая забóтливость sự ân cần cảm động (làm cảm kích, làm xúc động)

трóг||ать[1], трóнуть (*В*) 1. sờ mó, rờ mó, sờ soạng, sờ, rờ, mó; (*тревожить, обижать*) đụng đến, chạm đến, động chạm đến, làm... phật lòng; рука́ми не ~! đừng sờ mó!, đừng sờ!, đừng sờ tay!; не ~ кого́-л. không động chạm đến ai, không làm ai phật lòng; 2. (*вызывать сочувствие, умилять*) làm... cảm động, làm... xúc động, làm... động lòng, làm... mủi lòng, làm... cảm kích; ~ кого́-л. до слёз làm ai cảm động (xúc động, động lòng, mủi lòng) đến rơi nước mắt; э́то меня́ не ~ает điều đó chẳng làm tôi bận tâm, tôi hoàn toàn thờ ơ với việc đó; 3. (*начинать движение*) *см.* трóгаться; трóгай! а) (*лошадям*) bước đi!, bước đi nào!; б) (*водителю машины*) đánh xe đi!, đi đi thôi!; ◇ не трóнуть волоса́ không mảy may đụng đến, hoàn toàn không đụng đến; па́льцем не трóнуть кого́-л. không hề đánh đập ai, không bao giờ làm hại ai một chút gì

трóгаться[1], трóнуться (*двигаться с места*) rời chỗ; (*о поезде, автомобиле и т. п.*) khởi hành, chuyển bánh, bắt đầu chạy; (*отправляться куда-л.*) lên đường; ~ в путь lên đường, khởi hành; пóезд трóнулся tàu lửa đã chuyển bánh, xe lửa đã khởi hành; он не трóнулся с ме́ста nó không rời chỗ

трóе[^] *числ.* ba; (*три человека*) ba người, bộ ba; ~ су́ток ba ngày đêm; нас ~ chúng tôi có ba người

троебóрье[6*a] *с. спорт.* [cuộc] thi ba môn phối hợp; thi ba môn (*сокр.*)

троекра́тно *нареч.* [trong] ba lần

троекра́тн||ый *прил.* [trong] ba lần; ~ое предупрежде́ние [sự] cảnh cáo ba lần; ~ чемпио́н nhà vô địch ba lần, người ba lần vô địch

трóица[5a] *ж. рел.* Ba Ngôi, Tam vị; (*троицын день*) lễ Ba Ngôi, lễ Tam vị

трóицын *прил.*: ~ день lễ Ba Ngôi, lễ Tam vị

трóйк||а[3*a] *ж.* 1. (*цифра*) [con] số ba; (*игральная карта*) [con] ba; (*отметка*) điểm ba, ba điểm; получи́ть ~у по исто́рии được điểm ba (ba điểm) về lịch sử; 2. (*лошадей*) ba ngựa, tam mã; (*экипаж*) [cỗ] xe tam mã, xe ba ngựa; 3. (*костюм*) bộ quần áo, bộ y phục, bộ còm-lê (*gồm ba thứ: quần hay váy, áo và gi-lê*)

тройни́к[3b] *м. тех.* (*водопроводный*) khuỷu nối chữ T, khuỷu nối ba nhánh, cái tê; *эл.* bộ khớp chữ T, ổ cắm ba phích

тройни́чный *прил. анат.*: ~ нерв dây thần kinh sinh ba

тройн||о́й *прил.* 1. (*из трёх частей*) [có] ba phần, ba thứ; (*трижды осуществляемый*) ba lần; ~ прыжо́к *спорт.* [môn] nhảy ba bước, nhảy ba cấp, nhảy tam cấp; 2. (*втрое больший*) [tăng] gấp ba; штраф в ~о́м разме́ре phạt gấp ba; ◇ ~о́е пра́вило *мат.* quy tắc tam suất

трóйня[2*a] *ж.* [lứa] con sinh ba

трóйственный *прил.* [có] ba phần, ba bên; (*о соглашении и т. п.*) tay ba, ba nước; ~ сою́з liên minh tay ba (ba nước, tam cường)

тролле́йбус[1a] *м.* [chiếc] xe buýt điện, xe tơ-rô-lây-buýt, tơ-rô-lây-buýt

тролле́йбусный *прил.* [thuộc về] xe buýt điện, xe tơ-rô-lây-buýt

тромб[1a] *м. мед.* cục nghẽn

тромбóн[1a] *м. муз.* [cái] kèn tơ-rôm-bôn

трон[1a] *м.* [cái] ngai vàng, ngai rồng, ngai vua, đế tòa, ngai; (*как символ власти монарха тж.*) ngôi báu, ngôi vua, ngôi trời, đế vị; ngôi (*сокр.*); вступи́ть на ~ lên ngôi, đăng cực, đăng quang

трóн||уть[3a] *сов.* 1. *см.* трóгать; 2. (*В*) (*о морозе и т. п.*) thui, làm... [bị] thui; моро́зом ~уло цветы́ những bông hoa [bị] thui vì băng giá

трóн||уться[3a] *сов.* 1. *см.* трóгаться; 2. *разг.* (*помешаться*) [đâm ra, trở thành, hóa] dở người, dở hơi, gàn dở, lẩn thẩn, lẩm cẩm, điên; он немнóго ~улся nó hơi dở người (gàn dở, dở hơi, lẩn thẩn, lẩm cẩm, điên); 3. *разг.* (*начать портиться*) bắt đầu nồng

тропá[1f] *ж.* đường mòn, lối mòn; *перен.* đường; жúзненная ~ đường đời

трóпик[3a] *м.* 1. chí tuyến, hồi quy tuyến, đường hồi quy; ~ Рáка chí tuyến Giải, chí tuyến Bắc; ~ Козерóга chí tuyến Makết, chí tuyến Nam; 2. *мн.*: ~и (*жаркий пояс*) [vùng] nhiệt đới

тропúнка[3*a] *ж.* đường mòn, lối mòn

тропúческ||ий *прил.* [thuộc về] nhiệt đới; ~ пóяс nhiệt đới; ~ая лихорáдка [bệnh] sốt rét; ~ая жарá cái nóng [của vùng] nhiệt đới

тропосфéра[1a] *ж.* tầng đối lưu

трос[1a] *м.* *мор.*, *тех.* [dây] chão, thừng, cáp; пенькóвый ~ dây chão gai, dây dừa; стальнóй ~ dây cáp thép

тростнúк[3b] *м.* [cây] lau, sậy, lau sậy (*Phragmites*); ◇ сáхарный ~ [cây] mía (*Saccharum officinarum*)

трóсточка[3*a], **трость** *ж.* [cái] can, gậy, gậy chống, ba-toong

тротуáр[1a] *м.* vỉa hè, hè phố

трофé||й[6a] *м.* *чаще мн.*: ~и (*военная добыча*) chiến lợi phẩm

трофéйн||ый *прил.* [là] chiến lợi phẩm, của chiếm được; ~ое орýжие vũ khí chiến lợi phẩm, khí giới chiếm được

троюродн||ый *прил.*: ~ые брáтья anh em họ, anh em cháu chú cháu bác, anh em cháu cô cháu cậu, anh em cháu dì cháu già

трóйк||ий *прил.* [trên] ba mặt; ~ая выгóда mối lợi trên ba mặt; ~им óбразом bằng ba cách; ~ смысл ý có ba nghĩa

троúнский *прил.*: ~ конь con ngựa thành Troa, kẻ nội ứng

труб||á[1d] *ж.* 1. [cái] ống; (*дымовая*) [cái] ống khói; (*водосточная*) [cái] ống máng, cống; (*переговорная*) [cái] ống nói; фабрúчная ~ ống khói nhà máy; трýбы парового отоплéния những ống dẫn hơi nước sưởi; ~ телескóпа ống kính viễn vọng; 2. *муз.* [cái] kèn, kèn đồng; игрáть на ~é thổi kèn; 3. *анат.* vòi, ống; ◇ вылететь в ~ý hoàn toàn [bị] phá sản, tiền của đi đời nhà ma; иерихóнская ~ giọng nói oang oang, giọng nói như lệnh vỡ; хвост ~óй [cái] đuôi chồng lên; трубúть во все трýбы làm rùm beng ầm ĩ, loan truyền inh ỏi, rêu rao ầm ĩ

трубадýр[1a] *м.* 1. *ист.* người hát rong, trubađua; 2. *перен.* cái loa, kẻ tán dương, kẻ tuyên truyền

трубáч[4b] *м.* người thổi kèn

труб||úть[4b], протрубúть 1. thổi; ~ в трубý thổi kèn; ~ в рог thổi tù và; 2. (*звучать*) thổi vang, thổi vang lên, thổi; (*издавать звуки*) kêu vang, ré; трýбы ~ят kèn thổi vang (thổi vang lên, thổi); слон ~úт [con] voi ré; 3. (*В*) (*подавать сигнал*) thổi kèn; ~ трéвогу, сбор thổi kèn báo động, tập hợp; 4. (о *П*) *перен.* (*разглашать*) đồn ầm lên, làm rùm beng, loan truyền inh ỏi; (*злорадно*) rêu rao; (*хвастливо*) huênh hoang

трýбк||а[3*a] *ж.* 1. [cái] ống; резúновая ~ ống cao su; рентгéновская ~ [cái] ống tia X; электрóнно-лучевáя ~ ống tia âm cực; 2. (*телефонная*) [cái] ống nghe, ống nói, ống điện thoại; 3. (*курительная*) [cái] tẩu, điếu, píp, điếu tẩu; 4. (*свёрток*) cuộn, cuốn; свернýть что-л. в ~у cuộn gói cái gì lại

трýбный *прил.* [thuộc về] ống; kèn (*ср.* трубá); ~ сигнáл kèn hiệu, hiệu kèn

трубопровóд[1a] *м.* [cái, đường] ống dẫn

трубопрокáтный *прил.* [thuộc về] cán ống; ~ стан [cái] máy cán ống

трубочúст[1a] *м.* [người] thợ thông ống khói

трýбочный *прил.* [thuộc về] tẩu, điếu, píp, điếu tẩu; ~ табáк thuốc [lá] rời, thuốc [lá] sợi, thuốc lá hút tẩu, thuốc lào

трýбчатый *прил.* [có] hình ống

труд[1b] *м.* 1. [sự] lao động; *обыкн. мн.*: ~ы (*занятия*) công việc, việc làm, việc; (*хлопоты*) việc vất vả, việc khó nhọc, công lao, công sức, công; разделéние ~á [sự] phân công, phân công lao động; наёмный ~ lao động làm thuê; охрáна ~á [sự] bảo hộ lao động; 2. (*усилие*) [sự] cố gắng, cố sức, nỗ lực; с ~óм [một cách] vất vả, khó nhọc, khó khăn, chật vật; без ~á dễ dàng, thoải mái, không vất vả, không tốn công; не стóило никакóго ~á сдéлать э́то làm việc đó thì dễ như bỡn, làm cái đó thì chẳng tốn công sức gì; все мои ~ы оставáлись тщéтными tất cả những cố gắng của tôi hóa ra là vô ích; 3. (*произведение*) tác phẩm, trước tác, công trình; *обыкн. мн.*: ~ы (*в названиях сборников и т. п.*) công trình; ◇ давáть себé ~ (+ *инф.*) chịu khó..., chịu vất vả..., làm... không quản khó nhọc; взять на себя́ ~ (+ *инф.*) đồng ý làm..., đảm nhận..., đảm đương [việc...]

трудúться[4c] *несов.* 1. lao động, làm việc; (над *Т*) làm; (*над книгой и т. п.*) viết, sáng tác, nghiên cứu, biên soạn; 2. *разг.* (*бес-*

покоить, затруднять себя) bận tâm, bận lòng, chịu vất vả, chịu khó nhọc; он напрáсно трýдится nó bận tâm vô ích; не трудúтесь a) anh đừng bận tâm (bận lòng) làm gì; б) (*не пытайтесь*) đừng uổng công, đừng cố gắng vô ích

трýдно 1. *нареч.* [một cách] khó khăn, vất vả, khó nhọc, khó; ~ произноси́мое сло́во từ khó phát âm, từ khó đọc; 2. *в знач. сказ. безл.* [thật là] khó, khó khăn; ~ пове́рить thật là khó tin; ~ поня́ть thật là khó hiểu; э́ту кни́гу ~ купи́ть khó mua được quyển sách này, cuốn sách này [thì] khó mua được; 3. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) gặp khó khăn, gặp gian khổ, phải vất vả, chịu cực khổ; ему́ ~ прихо́дится nó phải gặp nhiều khó khăn, anh ta phải vất vả lắm; мне ~ (+ *инф.*) tôi thật là khó...; 4. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) (*о плохом физическом самочувствии*) khó ở, khó chịu trong người; (*о тяжёлом нравственном состоянии*) khổ tâm, đau lòng, đau khổ, đau đớn, não lòng

трудновоспитýемый *прил.* khó bảo, khó dạy, nan trị

труднодосту́пный *прил.* khó tới, hiểm trở

труднопроходи́мый *прил.* khó qua, khó đi qua, khó vượt qua, hiểm trở

тру́дност||ь[8a] *ж.* 1. [sự, tính chất] khó khăn, nan giải; khó nhọc, vất vả, gay go, gian khổ, gian nan (*ср.* тру́дный); 2. *обыкн. мн.*: ~и (*затруднения, препятствия*) [điều] khó khăn, trở ngại, cản trở, vất vả, gian khổ; ~и ро́ста những khó khăn của (trong) trưởng thành

тру́дн||ый *прил.* 1. khó, khó khăn, nan giải; (*тяжёлый, изнурительный*) khó nhọc, vất vả, gay go, gian khổ, gian nan, gay; ~ая рабо́та việc khó, công việc khó khăn; ~ая зада́ча a) nhiệm vụ khó khăn; б) (*математическая*) bài toán khó (hóc búa); ~ вопро́с a) vấn đề khó khăn (nan giải, gai góc, nhức óc); б) (*на экзамене и т. п.*) câu hỏi khó (hóc búa); ~ая жизнь cuộc sống khó khăn, đời sống vất vả, cuộc đời gian nan; ~ое вре́мя giờ phút khó khăn (gay go); ~ые времена́ những lúc khó khăn (gay go, gian khổ); в ~ую мину́ту trong giây phút khó khăn (gay go); 2. (*для воспитания*) khó dạy, khó bảo, nan trị, khó; ~ ребёнок đứa bé khó bảo (khó dạy, nan trị); ~ хара́ктер khó tính, khó tính khó nết; 3. (*мучительный*) đau đớn; (*о болезни*) khó, khó chữa, nguy hiểm, nan trị, nan y

трудов||о́й *прил.* 1. [thuộc về] lao động; (*приобретённый трудом*) [do, nhờ] lao động; ~ы́е на́выки [những] kỹ năng lao động; ~о́е воспита́ние [sự] giáo dục lao động; ~а́я дисципли́на kỷ luật lao động; ~ стаж thâm niên lao động (công tác), thời gian lao động (công tác); ~о́е законода́тельство [bộ] luật lao động; ~ по́двиг kỳ công (chiến công) lao động; ~ подъём nhiệt tình lao động (công tác), cao trào lao động; ~ы́е дохо́ды những thu nhập [do] lao động; 3. (*трудящийся*) [sống bằng] lao động; ~ наро́д nhân dân lao động, giới cần lao; ~о́е крестья́нство nông dân lao động; ◇ ~а́я кни́жка [cuốn, quyển] sổ lao động; ~о́е согла́шение *юр.* hợp đồng lao động; ~ы́е ре́зервы nguồn nhân lực, nguồn dự trữ lao động

трудод||е́нь[2*b] *м.* ngày công; công (*сокр.*); он вы́работал сóрок пять ~не́й в э́том ме́сяце trong tháng này anh ấy làm được bốn mươi lăm [ngày] công

трудоёмк||ий *прил.* tốn nhiều công, tốn công, tốn sức, công phu; э́то о́чень ~ая рабо́та đó là một công việc rất công phu (tốn công), đó là một việc tốn rất nhiều công

трудоёмкость[8a] *ж.* [sự, độ] tốn công, tốn sức, công phu, hao phí lao động

трудолюби́вый *прил.* cần cù, cần mẫn, yêu lao động, cần

трудолю́бие[7a] *с.* [tính] cần cù, cần mẫn, yêu lao động

трудоспосо́бност||ь[8a] *ж.* 1. khả năng lao động, sức lao động; потеря ~и [sự] mất khả năng lao động, mất sức lao động; 2. (*продуктивность*) khả năng lao động nhiều, sức lao động có hiệu quả

трудоспосо́бн||ый *прил.* có khả năng lao động, có sức lao động; всё ~ое населе́ние toàn bộ dân số có khả năng lao động

трудоустро́ить[4a] *сов.* (*В*) bố trí công việc [cho], thu xếp công ăn việc làm [cho]

трудоустро́йство[1a] *с.* [sự] bố trí công việc, thu xếp công ăn việc làm

трудя́щ||ийся *прил.* 1. lao động; ~иеся ма́ссы quần chúng lao động (cần lao); 2. *в знач. сущ. мн.*: ~иеся nhân dân lao động, những người lao động, giới cần lao; lao động (*сокр.*); ~иеся го́рода и дере́вни [dân] lao động thành thị và nông thôn

тру́женик[3a] *м.* 1. người cần cù, người cần mẫn, người cần lao; 2. (*работник*) người công tác, người làm việc, người lao động, nhân viên; ~и нау́ки những người công tác khoa học

трунúть[4b] *несов.* (над *Т*) đùa, cười, chế,

giểu, bỡn, giỡn, giểu cợt, đùa bỡn, chế giểu, bỡn cợt

труп[1a] *м.* thi thể, xác chết, tử thi, thây ma, thây, xác; (*животного*) xác; **вскры́тие ~a** [sự] mổ xác, phẫu tích; **похо́жий на ~** giống như xác chết [không hồn]; ◇ **переступи́ть че́рез чей-л. ~** giẫm qua xác chết của ai để đạt đến mục đích, dù có phải giết ai cũng không từ; **то́лько че́рез мой ~!** tôi cương quyết phản đối!

тру́пи||ый *прил.* [thuộc về] thi thể, xác chết, tử thi; **~ запа́х** mùi xác chết, mùi tử thi, tử khí; **~ яд** chất độc tử thi, thi thể độc; **~ое окочене́ние** [sự] cứng đờ của xác chết

тру́ппа[1a] *ж.* đoàn, đội, gánh, ban; **ци́рковая ~** đoàn (đội, gánh) xiếc

трус[1a] *м.* người nhát gan, người nhút nhát, kẻ hèn nhát, kẻ ươn hèn; ◇ **~a пра́здновать** sợ, hốt, sợ sệt, sợ hãi, nhút nhát

тру́сики *мн.* (*скл. как м.* 3a) *см.* **трусы́**

тру́сить[4a], **стру́сить** nhát gan, nhút nhát; (*перед Т*) sợ sệt, sợ hãi, sợ, hốt; **не трусь!** đừng sợ!, đừng nhát gan!

трусить[4b] *несов. разг.* (*о животных*) chạy nước kiệu; (*о человеке*) chạy lon ton; **~ мелко́й рысцо́й** chạy nước kiệu nhỏ

трусиха[3a] *ж. разг.* người đàn bà nhát gan, cô gái nhút nhát, kẻ hèn nhát, kẻ ươn hèn

трусли́в||ый *прил.* nhát, nhát gan, nhút nhát, hay sợ hãi; (*с оттенком презрения*) hèn nhát, ươn hèn; (*выражающий трусость*) sợ sệt, sợ hãi; **~ое чу́вство** cảm giác rờn rợn (rợn rợn); **~ взгляд** cái nhìn sợ sệt (sợ hãi); **трусли́в как за́яц** nhát như cáy, nhát như thỏ

тру́сость[8a] *ж.* [tính] nhát gan, nhút nhát, hay sợ hãi; hèn nhát, ươn hèn (*ср.* **трусли́вый**)

трусы́ *мн.* (*скл. как м.* 1b) [cái] quần đùi, quần xà lỏn

трут[1a] *м.* bùi nhùi, nòm

тру́тень[2*a] *м.* 1. [con] ong đực; 2. *перен. разг.* kẻ ăn bám, kẻ ăn báo cô

труха́[3b] *ж.* 1. mùn, mùn rác; (*сена, соломы*) cỏ vụn, rơm vụn; (*перегнившего дерева*) gỗ mục; 2. *перен. разг.* đồ vụn vặt, đồ vô dụng, đồ bỏ đi

трухля́вый *прил.* mục nát

трущо́ба[1a] *ж.* 1. (*лесная*) [chỗ] rừng rậm, rừng dày; 2. (*захолустье*) vùng hẻo lánh, nơi khỉ ho cò gáy; 3. (*квартал, район*) khu nhà ổ chuột, vùng nhà lụp xụp tồi tàn; (*жилище*) nhà ổ chuột, nhà lụp xụp tồi tàn

трын-трава́: ему́ всё ~ *прост.* nó mặc kệ mọi sự đời, nó phớt đều tất cả, hắn phớt tuốt tuột

трюк[3a] *м.* 1. ngón, mẹo, thủ pháp, xảo thuật; **акроба́тический ~** xảo thuật nhào lộn; 2. *перен.* mánh khóe, mánh lới, thủ đoạn; **дипломати́ческий ~** thủ đoạn (mánh khóe) ngoại giao

трюка́чество[1a] *с. разг.* 1. xảo thuật; 2. (*в искусстве*) [sự, khuynh hướng] quá thiên về xảo thuật, quá thích dùng xảo thuật

трюм[1a] *м.* bụng tàu, khoang [tàu], hầm [tàu]

трюмо́ *с. нескл.* [cái, chiếc] gương đứng, tủ gương

трю́фел||ь[2e] *м.* 1. (*гриб*) nấm cục, nấm truy-flơ (*Tuberaceae*); 2. *мн.*: **~и** (*конфеты*) kẹo súc-cù-là, kẹo sô-cô-la

тряпи́чни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* 1. người mua giẻ rách, người mua quần áo cũ; 2. *разг.* người ham chuộng ăn mặc, người thích mua sắm quần áo

тряпи́чный *прил.* 1. [thuộc về] giẻ, giẻ rách, vải vụn; (*из тряпок*) [bằng] giẻ, giẻ rách, vải vụn; **~ мяч** [quả] bóng bằng giẻ, bóng vải vụn; 2. *разг. уст.* ươn hèn, nhu nhược, bạc nhược

тря́пк||а[3*a] *ж.* 1. [cái] giẻ, giẻ rách, mảnh vải, mụn vải, giẻ lau, vải lau; **полова́я ~** [cái] giẻ lau sàn, giẻ chùi sàn; **пы́льная ~** [cái] giẻ lau; 2. *мн.*: **~и** *разг. ирон.* (*женские наряды*) quần áo, áo xống, hàng may mặc; 3. *разг. ирон.* (*о человеке*) kẻ ươn hèn, kẻ nhu nhược, đồ bạc nhược

тряпьё[6*b] *с. собир.* 1. (*тряпки, ветошь*) giẻ, giẻ rách, vải vụn; 2. *разг.* (*рваная одежда*) quần áo rách rưới

трясина[1a] *ж.* [vũng] đầm lầy, ao bùn

тря́ска[3*a] *ж.* [sự] lay, lắc, rung, giũ, xóc

тря́ский *прил.* (*о повозке*) xóc, lắc; (*о дороге*) xóc, khấp khểnh, gập ghềnh, gồ ghề

трясогу́зка[3*a] *ж. зоол.* [con] chim chìa vôi, chim cà lơi, chim tích linh (*Motacillidae*)

тряс||ти́[7b] *несов.* (*В, Т*) 1. lay, lắc, rung, giũ, xóc, lay động; **~ де́рево** rung cây, lay cây; **~ кому́-л. ру́ку** lắc tay ai; **~ ковры́** giũ [các tấm] thảm; **~ голово́й** lắc đầu, rung đầu; 2. (*при езде*) xóc, lắc; 3. *безл.* (*вызывать дрожь*) run cầm cập, run như cầy sấy, run; **его́ ~ёт от хо́лода** nó run cầm cập vì lạnh, nó lạnh run cầm cập

тряс||ти́сь[7b] *несов.* 1. (*дрожать*) run, rung, run rẩy, run cầm cập, run như cầy sấy; (*качаться*) rung động, lay động, rung chuyển,

đu đưa, lắc lư; у негó ~ýтся рýки tay nó run [rẩy]; ~ от хóлода rét run cầm cập, run cầm cập vì lạnh; ~ от стрáха sợ run như cầy sấy, run như cầy sấy vì sợ; ~ от смéха cười rũ rượi; 2. *перен. разг.* (пéред *Т*) (*бояться*) sợ, run sợ, khiếp sợ; (за *В*) (*опасаться*) lo sợ, lo lắng; (над *Т*) (*оберегать*) giữ gìn, gìn giữ; (*беречь что-л.*) chắt chiu, chắt bóp, chắt mót, dè sẻn, dè xẻn; ~ над кáждой копéйкой chắt bóp (tằn tiện, hà tiện) từng đồng xu nhỏ; 3. (*при езде*) bị xóc, bị lắc

тряхн||ýть^{3b} *сов. разг.* 1. xóc; нас ~ýло chúng tôi bị xóc; 2. (*В*) (*задать взбучку*) choảng, nện, đá, tả, đánh, dần

тсс *межд.* suỵt!, xuỵt!, khẽ chứ!

туалéт^{1a} *м.* 1. [sự] rửa ráy, chải chuốt, trang điểm, ăn mặc; ýтренний ~ sự rửa ráy (trang điểm) buổi sáng, vệ sinh buổi sáng; 2. (*наряд*) y phục, phục trang, trang phục, phục sức, quần áo; 3. (*столик*) [cái, chiếc] bàn trang điểm, bàn trang sức; 4. (*уборная*) [cái] phòng xí, buồng xí, nhà xí, buồng vệ sinh; мужскóй ~ phòng xí nam

туалéтн||ый *прил.*: ~ое мы́ло xà phòng tắm, xà phòng rửa mặt; ~ая бумáга giấy vệ sinh, giấy chùi đít

туберкулёз^{1a} *м.* [bệnh] lao; ~ лёгких [bệnh] lao phổi, ho lao

туберкулёзн||ый *прил.* [thuộc về] bệnh lao; (*больной туберкулёзом*) đau bệnh lao; ~ые пáлочки những trực khuẩn [bệnh] lao; ~ процéсс quá trình [bệnh] lao; [противо]туберкулёзный диспансéр bệnh viện [trừ] lao, dixpanxe chống lao

тýго 1. *нареч.* [một cách] chặt, căng; ~ натянýть что-л. kéo căng cái gì; ~ затянýть пóяс thắt chặt dây lưng, thắt lưng; ~ набúть мешóк lèn chặt bị, nhét đầy bị; ~ нáбитый [bị, được] lèn chặt, nhét đầy, căng phồng; ~ затя́нутый [bị] thắt chặt; ~ натя́нутый канáт dây cáp căng; 2. *нареч. перен.* (*с трудом*) [một cách] khó khăn, chật vật; дéло ~ подвигáется вперёд công việc tiến triển khó khăn (chật vật), việc không chạy; 3. *в знач. сказ. безл. разг.* bị chật vật, bị khó khăn; емý ~ прихóдится nó bị khó khăn; у негó ~ с деньгáми nó bị chật vật về đường tiền nong, anh ấy bị khó khăn về mặt tiền tài, ông ta túng tiền

туг||óй *прил.* 1. chặt, căng; (*сильно натянутый*) [kéo] căng; ~ пóяс thắt lưng chặt; (*плотно набитый*) căng, phồng, phồng căng; ~ мяч quả bóng căng; 3. (*с трудом поддающийся воздействию*) cứng, không đàn hồi; ~áя пружúна lò xo cứng (không đàn hồi); 3. (*о мыслительных способностях*) tối, tối dạ, chậm hiểu, kém nhớ; ◇ ~ кармáн đầy túi, nhiều tiền; ~ нá ухо nghễnh ngãng, nặng tai

тугоплáвкий *прил.* khó chảy, khó nóng chảy, chịu lửa, chịu nóng

тугоýхий *прил.* nghễnh ngãng, nặng tai

тудá *нареч.* đến đằng ấy, đến đằng kia, đến đấy, đến kia; (*в ту сторону*) về phía đó, về hướng ấy; мы идём не ~ chúng tôi không đi về phía đó, chúng tôi đi không phải về phía ấy; ◇ ~ и обрáтно khứ hồi, đi và về; ~-сюдá а) (*в разные стороны*) khắp nơi, tứ phía; б) *в знач. сказ.* (*в одно, другое место*) khi nơi này khi nơi kia, đi đây đi đó, khi đi chỗ này khi đi chỗ khác; и ~ и сюдá а) cả phía này lẫn phía kia, cả hướng nọ lẫn hướng kia, mọi ngả; б) (*и так и сяк*) cả cách nọ lẫn cách kia, mọi cách; то ~, то сюдá khi hướng này khi hướng khác, đi tới đi lui, chạy tứ tung; ни ~ ни сюдá tiến thoái lưỡng nan, tiến không tiến thoái không thoái, không đâu vào đâu cả; ~ емý и дорóга đáng đời nó, đáng kiếp nó

тудá-сюдá *нареч. разг.* (*сносно, допустимо*) chẳng sao, còn xài được, còn dùng được, còn trông được

тужúть^{4c} *несов.* (о, по *П*) *разг.* buồn, buồn rầu, rầu rĩ

тýжиться^{4a} *несов. разг.* rán sức, cố sức, dốc sức

тужýрка^{3*a} *ж.* [cái] áo vét

туз^{1b} *м.* 1. *карт.* [con] át; пúковый ~ [con] át bích; 2. *перен. разг.* người có thanh thế, người có danh tiếng; (*с оттенком презрения*) [tên, kẻ] trùm, chúa trùm, đầu sỏ; финáнсовые ~ы bọn trùm (chúa trùm) tài phiệt, bọn đầu sỏ (chúa trùm) tài chính

тузéм||ец^{5*a} *м.*, ~ка^{3*a} *ж.* người bản xứ, thổ dân

тузéмный *прил.* bản xứ

тук-тýк *межд. разг.* cốc cốc, lốc cốc, chan chát, lộc cộc

тýловище^{4a} *с.* mình, thân, thân mình

тулýп^{1a} *м.* [cái] áo lông, áo da lông

тулья́^{6*b} *ж.* [cái] chỏm mũ

тумáн^{1a} *м.* sương mù, mù; màn sương (*поэт.*); сегóдня ~ hôm nay trời [nhiều sương] mù; ◇ как в ~e а) (*смутно*) lờ mờ; б) (*неясно воспринимая*) mơ hồ, không rõ ràng, lơ mơ; напустúть ~y làm... rối rắm, làm... tối tăm ra, làm... mù mịt đi

тума́н||ить[4a] *несов.* (*В*) 1. (*застилать собой — о дыме и т. п.*) làm mù mịt (mờ mịt, mịt mù, mịt mờ, mịt mùng); 2. (*заволакивать глаза*) làm mờ, làm mờ mắt; *перен.* (*мутить сознание*) làm ngây ngất, làm choáng váng; **слёзы ~ят взор** những hạt lệ làm mờ mắt; **вино́ ~ит го́лову** rượu làm choáng váng (ngây ngất) đầu óc, rượu vang làm đầu óc choáng váng (ngây ngất)

тума́ниться[4a] *несов.* 1. phủ sương mù, phủ sương; 2. (*виднеться*) [hiện ra, nom] lờ mờ, mờ mờ, lù mù; 3. (*о глазах*) mờ, mờ đi; *перен.* (*о сознании, мыслях*) ngây ngất, choáng váng; 4. *перен.* (*о лице*) ủ rũ [đi], buồn rầu [đi]

тума́нно 1. *нареч.* (*неясно*) [một cách] lờ mờ, mơ hồ, mờ mịt, mù mịt; 2. *в знач. сказ. безл.*: **сего́дня ~** hôm nay trời [có nhiều sương] mù

тума́нность[8a] *ж.* 1. *астр.* tinh vân; 2. *перен.* (*неясность*) [sự] lờ mờ, mơ hồ, mịt mù, mịt mờ, mù mịt, mờ mịt

тума́нн||ый *прил.* 1. [thuộc về] sương mù, mù; 2. (*окутанный туманом*) [phủ, có] sương mù, mịt mùng; *перен.* (*расплывчатый*) lờ mờ, mơ hồ, mờ ảo; **~ое у́тро** buổi sáng sương mù; 3. *перен.* (*неопределённый, неясный*) mù mịt, mờ mịt, mịt mù, mịt mờ, mơ hồ, lờ mờ, lơ mơ; **он име́ет весьма́ ~ое представле́ние об э́том** anh ta [có một sự] hiểu biết rất lơ mơ về vấn đề ấy, anh ta có một khái niệm rất mơ hồ về điều đó; **~ая фра́за** câu nói mập mờ (mơ hồ, vu vơ); 4. *перен.* (*о глазах, взгляде*) mơ màng, vu vơ, mơ hồ; (*о голове*) ngây ngất, choáng váng, thẫn thờ; (*грустный*) ủ rũ, buồn rầu, u sầu

ту́мба[1a] *ж.* 1. (*у тротуара*) [cái] cột, cột đá; 2. (*подставка*) [cái] đế, bệ, giá

ту́мбочка[3*a] *ж.* [cái] bàn đầu giường

тунг[3a] *м.* [cây] trẩu (*Aleurites*)

ту́ндра[1a] *ж.* đài nguyên

туне́ц[5*b] *м.* [con] cá ngừ (*Thunnus thynnus*)

туне́ядец[5*a] *м.* kẻ ăn bám, kẻ du thủ du thực

туне́ядство[1a] *с.* [lối, thói] sống bám, sống ăn bám, sống du thủ du thực

туне́ядствовать[2a] *несов.* ăn bám, sống bám, ăn báo cô, du thủ du thực

тунне́ль[2a] *м.* đường hầm, đường ngầm; **пешехо́дный ~** đường hầm bộ hành, lối ngầm qua đường

тупе́ть[1] *несов.* 1. *разг.* (*о ноже и т. п.*) cùn đi, nhụt đi; 2. (*глупеть*) ngu đi, đần đi, cùn mẫn đi, trở nên đần độn

тупи́к[3b] *м.* 1. (*улица*) ngõ cụt, đường cụt; 2. *ж.-д.* đường nhánh cụt; 3. *перен.* (*безвыходное положение*) thế bí, mạt lộ, tình trạng bế tắc, tình thế cùng đường, đường hầm không lối thoát; **зайти́ в ~** lâm vào thế bí, chui vào đường hầm không lối thoát; **вы́вести из тупика́** giải bí, giải thoát khỏi tình trạng bế tắc; ◇ **поста́вить кого́-л. в ~** dồn ai vào thế bí, làm ai lúng túng, làm ai luống cuống, làm ai bối rối; **стать в ~ пе́ред чем-л.** lúng túng (luống cuống, bối rối) trước việc gì

тупи́ть[4c] *несов.* (*В*) làm cùn, làm nhụt, làm... cùn đi, làm... nhụt đi; **~ нож** làm cùn (nhụt) dao, làm dao cùn (nhụt) đi

тупи́ться[4c] *несов.* [bị] cùn đi, nhụt đi; **но́жницы ту́пятся** [cái] kéo cùn đi

тупи́ца *м. и ж.* (*скл. как ж.* 5a) *разг.* kẻ đần độn, đồ thộn, ngố rừng, cây thịt, đồ mặt nạc, đồ mặt thịt

ту́по *нареч.* [một cách] lờ đờ, đờ đẫn, ngây dại, ngây ngô; **~ смотре́ть** nhìn đờ đẫn, nhìn một cách ngây dại

туп||о́й *прил.* 1. cùn, nhụt, đùi, không sắc, cùn nhụt, cùn cụt; **~а́я пила́** [cái] cưa cùn; 2. (*широкий*) bằng [đầu], không nhọn; 3. (*умственно ограниченный*) đần, độn, ngốc, thộn, đụt, lú, tối dạ, đần độn, lú lấp; **~ челове́к** con người đần (thộn, ngốc, đụt, độn, đần độn, lú lấp); **~о́е высокоме́рие** [thói] tự cao ngu độn, kiêu căng đần độn; 4. (*невыразительный*) đờ đẫn, ngây dại, ngây ngô, nghệch; ngố (*разг.*); **~ взгляд** cái nhìn đờ đẫn (ngốc nghếch, ngây ngô, ngây dại); **~а́я улы́бка** nụ cười ngây ngô (ngây dại); 5. (*о чувствах, переживаниях и т. п.*) ngu ngốc, vu vơ, bâng quơ, vô nghĩa, vô căn cứ; **~ страх** sự sợ sệt vu vơ (bâng quơ, vô căn cứ); **~о́е упря́мство** sự bướng bỉnh ngu ngốc (vô nghĩa); 6. (*безропотный*) ngoan ngoãn, răm rắp; **~о́е повинове́ние** [sự] phục tùng ngoan ngoãn; 7. (*не резкий, ноющий*) âm ỉ, ngầm ngầm; **~а́я боль** [cơn] đau âm ỉ; ◇ **~ у́гол** *мат.* góc tù

тупоконе́чный *прил.* [có] đầu cùn, đầu bằng, đầu không nhọn

тупоно́с||ый *прил.* [có] mũi to; (*с толстым клювом*) [có] mỏ to, mỏ bằng; (*о предметах*) [có] mũi bằng, mũi không nhọn; **~ые боти́нки** đôi giày mũi bằng

ту́пость[8a] *ж.* (*глупость*) [sự] đần độn, ngu độn, ngu ngốc

тупоуго́льный *прил.* [có] góc tù

тупоу́мие[7a] *с.* [sự, chứng] tối dạ, đần độn, lú lấp, ngây ngô, ngây dại

тупоу́мый *прил.* tối dạ, đần độn, lú lấp, ngây ngô, ngây dại

тур[1a] *м.* 1. (*круг танца*) [một] tua, vòng, vòng nhảy; 2. (*часть состязания*) vòng đấu, vòng, tua; 3. (*этап*) vòng, lượt, đợt, tua

турба́за[1a] *ж.* (тури́стская ба́за) trạm du lịch, khách sạn du lịch

турби́на[1a] *ж.* [bộ, máy] tuabin, tua-bin, tuốc-bin, tuyếc-bin; **гидравли́ческая ~** tuabin (tua-bin, tuốc-bin, tuyếc-bin) thủy lực

турби́нный *прил.* [thuộc về] tuabin, tua-bin, tuốc-bin, tuyếc-bin; (*осуществляемый с помощью турбины*) [dùng, chạy bằng] tuabin, tua-bin, tuốc-bin, tuyếc-bin

турбобу́р[1a] *м.* [cái] máy khoan dùng tuabin

турбовинтово́й *прил. ав.* [dùng] tuabin cánh quạt, cánh quạt tuabin; **~ самолёт** máy bay tuabin cánh quạt; **~ дви́гатель** động cơ tuabin cánh quạt

турбогенера́тор[1a] *м.* [cái] tuabin phát điện, máy phát điện tuabin

турбореакти́вный *прил. ав.* [dùng] tuabin phản lực, phản lực tuabin; **~ самолёт** máy bay tuabin phản lực; **~ дви́гатель** động cơ tuabin phản lực

туре́цкий *прил.* [thuộc về] Thổ-nhĩ-kỳ; Thổ (*сокр.*); **~ язы́к** tiếng Thổ-nhĩ-kỳ; ◇ **сиде́ть по-туре́цки** ngồi xếp bằng

тури́зм[1a] *м.* [môn] du lịch; (*спорт*) [môn] thể thao du lịch

тури́ст[1a] *м.* người du lịch, khách du lịch, du khách; (*спортсмен*) vận động viên du lịch, nhà thể thao du lịch

туристи́ческий *прил.* [thuộc về] du lịch; **~ похо́д** chuyến đi du lịch

тури́стка[3*a] *ж.* người du lịch, khách du lịch, nữ du khách; (*спортсменка*) nữ vận động viên du lịch, nhà thể thao du lịch

тури́стск||ий *прил.* [thuộc về] du lịch; **~ ла́герь** trại du lịch; **~ая ба́за** *см.* **турба́за**

туркме́н[1a] *м.*, **~ка**[3*a] người Tuyếc-mê-ni-a (Tuyếc-mê-ni)

туркме́нский *прил.* [thuộc về] Tuyếc-mê-ni-a, Tuyếc-mê-ni; **~ язы́к** tiếng Tuyếc-mê-ni-a

тури́ман[1a] *м.* [chim] bồ câu nhào lộn; ◇ **~ом полете́ть** *шутл.* ngã lộn tùng phèo, ngã lăn quèo

турне́ *с. нескл.* [cuộc, chuyến] tuần du, đi kinh lý, đi tua, tuốc-nê

турне́пс[1a] *м.* [cây] củ cải trắng (*Brassica rapa rapifera*)

турни́к[3b] *м. спорт.* [cái] xà đơn

турнике́т[1a] *м.* [cái] cửa quay

турни́р[1a] *м. спорт.* [cuộc, trận] đấu vòng, đấu loại; **олимпи́йский ~ футболи́стов** [cuộc] đấu vòng bóng đá thế vận

турни́рн||ый *прил.* [thuộc về] đấu vòng, đấu loại; **~ая табли́ца** bảng đấu vòng

ту́рок[3*a] *м.* người Thổ-nhĩ-kỳ, người Thổ

турпохо́д *м.* (тури́стский похо́д) chuyến đi du lịch

туру́сы: **~ на колёсах** *разг.* [điều] ba hoa, tán phiếu, nhảm nhí, xằng bậy; **разводи́ть ~ [на колёсах]** *разг.* nói ba hoa, ba hoa thiên địa, tán phiếu, nói nhảm nhí, nói xằng bậy, nói nhăng nói cuội

турча́нка[3*a] *ж.* người phụ nữ (đàn bà) Thổ-nhĩ-kỳ, người phụ nữ (đàn bà) Thổ

ту́скло 1. *нареч.* [một cách] lờ mờ, lù mù, lu mờ; **~ светя́т** sáng lù mù, sáng lờ mờ; 2. *в знач. сказ. безл.* râm trời, tối trời, trời xám xịt

ту́скл||ый *прил.* 1. (*непрозрачный*) mờ, đục, mờ đục, không trong; (*без блеска*) không bóng, không sáng, đùng đục, tối màu; (*поблёкший*) [đã] phai mờ, phai nhạt, bạc màu; (*нечёткий*) mờ mờ, lờ mờ, mờ ảo; **~ое стекло́** kính mờ, thủy tinh đục; **~ое серебро́** bạc tối màu (không bóng, không sáng); **~ые кра́ски** những màu đã bạc; 2. (*неяркий*) lù mù, lu mờ, lờ mờ, râm, xám xịt, tối trời; **~ фона́рь** ngọn đèn lù mù (lu mờ); **~ день** ngày râm (xám xịt); 3. *перен.* (*невыразительный*) mơ hồ, lờ đờ, đờ dại, vu vơ, không linh hoạt, không sinh động; **~ взгляд** cái nhìn mơ hồ (lờ đờ, đờ dại); 4. *перен.* (*бессодержательный*) nhạt nhẽo, vô vị, buồn chán, buồn tẻ; **~ая жизнь** cuộc sống nhạt nhẽo, đời sống vô vị

тускн||е́ть[1], потускне́ть 1. mờ đi, đục đi, mờ đục; (*о свете и т. п.*) lu, lu mờ; (*о металле*) tối màu đi, ỉ đi; 2. *перен.* (*о таланте и т. п.*) lu mờ; 3. *перен.* (пе́ред *Т*) (*меркнуть*) mờ đi, lu mờ đi; **всё э́то ~е́ет пе́ред...** tất cả những cái đó đều lu mờ đi trước...

тут *нареч.* 1. (*о месте*) ở đây, ở đó, ở chỗ này, đến đây, đến đó, đến chỗ này; 2. (*о времени*) khi ấy, lúc ấy, lúc đó, lúc bấy giờ; (*в этом случае*) trong trường hợp đó; (*в этом*) trong vấn đề ấy, trong việc đó; ◇ **~ же** ngay lúc đó, ngay tức thì, ngay tức khắc; **он ~ как ~!** vừa nhắc tới thì nó đã đến ngay!; **и всё ~!** thế là hết chuyện!, đến đây là hết!

ту́товник[3a] *м.* 1. *бот.* [cây] dâu, dâu tằm (*Morus alba*); 2. (*участок*) bãi dâu, vườn dâu

тума́н||ить[4a] *несов.* (*В*) 1. (*застилать собой — о дыме и т. п.*) làm mù mịt (mờ mịt, mịt mù, mịt mờ, mịt mùng); 2. (*заволакивать глаза*) làm mờ, làm mờ mắt; *перен.* (*мутить сознание*) làm ngây ngất, làm choáng váng; **слёзы ~ят взор** những hạt lệ làm mờ mắt; **вино́ ~ит го́лову** rượu làm choáng váng (ngây ngất) đầu óc, rượu vang làm đầu óc choáng váng (ngây ngất)

тума́ниться[4a] *несов.* 1. phủ sương mù, phủ sương; 2. (*виднеться*) [hiện ra, nom] lờ mờ, mờ mờ, lù mù; 3. (*о глазах*) mờ, mờ đi; *перен.* (*о сознании, мыслях*) ngây ngất, choáng váng; 4. *перен.* (*о лице*) ủ rũ [đi], buồn rầu [đi]

тума́нно 1. *нареч.* (*неясно*) [một cách] lờ mờ, mơ hồ, mờ mịt, mù mịt; 2. *в знач. сказ. безл.*: **сего́дня ~** hôm nay trời [có nhiều sương] mù

тума́нность[8a] *ж.* 1. *астр.* tinh vân; 2. *перен.* (*неясность*) [sự] lờ mờ, mơ hồ, mịt mù, mịt mờ, mù mịt, mờ mịt

тума́нн||ый *прил.* 1. [thuộc về] sương mù, mù; 2. (*окутанный туманом*) [phủ, có] sương mù, mịt mùng; *перен.* (*расплывчатый*) lờ mờ, mơ hồ, mờ ảo; **~ое у́тро** buổi sáng sương mù; 3. *перен.* (*неопределённый, неясный*) mù mịt, mờ mịt, mịt mù, mịt mờ, mơ hồ, lờ mờ, lơ mơ; **он име́ет весьма́ ~ое представле́ние об э́том** anh ta [có một sự] hiểu biết rất lơ mơ về vấn đề ấy, anh ta có một khái niệm rất mơ hồ về điều đó; **~ая фра́за** câu nói mập mờ (mơ hồ, vu vơ); 4. *перен.* (*о глазах, взгляде*) mơ màng, vu vơ, mơ hồ; (*о голове*) ngây ngất, choáng váng, thẫn thờ; (*грустный*) ủ rũ, buồn rầu, u sầu

ту́мба[1a] *ж.* 1. (*у тротуара*) [cái] cột, cột đá; 2. (*подставка*) [cái] đế, bệ, giá

ту́мбочка[3*a] *ж.* [cái] bàn đầu giường

тунг[3a] *м.* [cây] trẩu (*Aleurites*)

ту́ндра[1a] *ж.* đài nguyên

тунец́[5*b] *м.* [con] cá ngừ (*Thunnus thynnus*)

тунея́дец[5*a] *м.* kẻ ăn bám, kẻ du thủ du thực

тунея́дство[1a] *с.* [lối, thói] sống bám, sống ăn bám, sống du thủ du thực

тунея́дствовать[2a] *несов.* ăn bám, sống bám, ăn báo cô, du thủ du thực

туннéль[2a] *м.* đường hầm, đường ngầm; **пешехо́дный ~** đường hầm bộ hành, lối ngầm qua đường

тупе́ть[1] *несов.* 1. *разг.* (*о ноже и т. п.*) cùn đi, nhụt đi; 2. (*глупеть*) ngu đi, đần đi, cùn mẫn đi, trở nên đần độn

тупи́к[3b] *м.* 1. (*улица*) ngõ cụt, đường cụt; 2. *ж.-д.* đường nhánh cụt; 3. *перен.* (*безвыходное положение*) thế bí, mạt lộ, tình trạng bế tắc, tình thế cùng đường, đường hầm không lối thoát; **зайти́ в ~** lâm vào thế bí, chui vào đường hầm không lối thoát; **вы́вести из тупика́** giải bí, giải thoát khỏi tình trạng bế tắc; ◇ **поста́вить кого́-л. в ~** dồn ai vào thế bí, làm ai lúng túng, làm ai luống cuống, làm ai bối rối; **стать в ~ пе́ред чем-л.** lúng túng (luống cuống, bối rối) trước việc gì

тупи́ть[4c] *несов.* (*В*) làm cùn, làm nhụt, làm... cùn đi, làm... nhụt đi; **~ нож** làm cùn (nhụt) dao, làm dao cùn (nhụt) đi

тупи́ться[4c] *несов.* [bị] cùn đi, nhụt đi; **но́жницы ту́пятся** [cái] kéo cùn đi

тупи́ца *м. и ж.* (*скл. как ж.* 5a) *разг.* kẻ đần độn, đồ thộn, ngố rừng, cây thịt, đồ mặt nạc, đồ mặt thịt

ту́по *нареч.* [một cách] lờ đờ, đờ đẫn, ngây dại, ngây ngô; **~ смотре́ть** nhìn đờ đẫn, nhìn một cách ngây dại

туп||о́й *прил.* 1. cùn, nhụt, đùi, không sắc, cùn nhụt, cùn cụt; **~а́я пила́** [cái] cưa cùn; 2. (*широкий*) bằng [đầu], không nhọn; 3. (*умственно ограниченный*) đần, độn, ngốc, thộn, đụt, lú, tối dạ, đần độn, lú lấp; **~ челове́к** con người đần (thộn, ngốc, đụt, độn, đần độn, lú lấp); **~о́е высокоме́рие** [thói] tự cao ngu độn, kiêu căng đần độn; 4. (*невыразительный*) đờ đẫn, ngây dại, ngây ngô, nghệch; ngố (*разг.*); **~ взгляд** cái nhìn đờ đẫn (ngốc nghếch, ngây ngô, ngây dại); **~а́я улы́бка** nụ cười ngây ngô (ngây dại); 5. (*о чувствах, переживаниях и т. п.*) ngu ngốc, vu vơ, bâng quơ, vô nghĩa, vô căn cứ; **~ страх** sự sợ sệt vu vơ (bâng quơ, vô căn cứ); **~о́е упря́мство** sự bướng bỉnh ngu ngốc (vô nghĩa); 6. (*безропотный*) ngoan ngoãn, răm rắp; **~о́е повинове́ние** [sự] phục tùng ngoan ngoãn; 7. (*не резкий, ноющий*) âm ỉ, ngầm ngầm; **~а́я боль** [cơn] đau âm ỉ; ◇ **~ у́гол** *мат.* góc tù

тупоконе́чный *прил.* [có] đầu cùn, đầu bằng, đầu không nhọn

тупоно́с||ый *прил.* [có] mũi to; (*с толстым клювом*) [có] mỏ to, mỏ bằng; (*о предметах*) [có] mũi bằng, mũi không nhọn; **~ые боти́нки** đôi giày mũi bằng

ту́пость[8a] *ж.* (*глупость*) [sự] đần độn, ngu độn, ngu ngốc

тупоуго́льный *прил.* [có] góc tù

ту́тов||ый *прил.* [thuộc về] dâu, dâu tằm; ~ое де́рево *см.* ту́товник 1; ~ая я́года quả dâu; ~ шелкопря́д [con] tằm (*Bombyx mori*)

туф[1a] *м.* [đá] tuf, tup

ту́фли[2*a] *мн.* (*ед.* ту́фля *ж.*) [đôi] giày, giày ban, giày tây; (*женские*) [đôi] giày, giày mõm nhái; дома́шние ~ [đôi] giày vải, dép đan

ту́хл||ый *прил.* thối, ung, ươn, thiu, ủng; (*о воде*) hôi; ~ая ры́ба cá thối, cá ươn; ~ые я́йца trứng ung, trứng thối; ~ за́пах mùi thối (khắm, khăm khắm, thum thủm)

тухля́тина[1a] *ж. разг. собир.* đồ ăn thối, thức ăn thiu

ту́хнуть[3*a] I, поту́хнуть (*гаснуть*) tắt

ту́хнуть[3*a] II, проту́хнуть (*портиться*) [bị] thối, ung, ươn, thiu, ủng

ту́ч||а[4a] *ж.* 1. [đám] mây đen, mây mưa, mây; (*дыма и т. п.*) đám; (*скопление*) đàn; ~ пы́ли đám bụi; ~ комаро́в đàn muỗi; 2. *перен.* đám mây đen; мра́чный как ~ ảm đạm như đám mây đen; ◇ ~ ~ей người ảm đạm, người sầu não, người rầu rĩ; сгусти́лись ~и над ке́м-л., че́м-л. mối nguy cơ đã đến đe dọa ai, cái gì

тучне́ть[1], потучне́ть phát phì, béo ra, béo phệ ra

ту́чность[8a] *ж.* 1. (*полнота*) [sự] phì nộn, béo phị, béo phệ, béo tốt; 2. (*земли*) [sự, độ] phì nhiêu, màu mỡ, mầu mỡ; phì (*сокр.*); 3. (*травы*) [sự] rậm rạp, tươi tốt, non mọng

ту́чн||ый *прил.* 1. (*полный*) béo, phì nộn, béo phị, béo phệ, béo tốt, mập mạp; ~ челове́к người phì nộn (béo phị, béo phệ, béo quay, phục phịch); ~ые коро́вы những con bò béo tốt (mập mạp, béo mập); 2. (*о земле*) phì nhiêu, màu mỡ, mầu mỡ; 3. (*о траве*) rậm rạp, tươi tốt, non mọng

туш[4a] *м. муз.* [khúc, bản, bài] nhạc chào, kèn chào

ту́ша[4a] *ж.* 1. [súc] thịt nguyên con; коро́вья ~ thịt bò nguyên con, súc thịt bò; 2. *разг.* (*о человеке*) người to xác

тушева́ть[2a] *несов.* 1. đánh bóng; 2. *перен.* xóa nhòa, làm... mờ đi; (*смягчать*) làm... dịu đi

тушёвка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đánh bóng; 2. (*штрихи*) bóng, mảng bóng

тушён||ый *прил.* [đã] ninh, hầm, tần, rim, om, nấu nhừ; ~ое мя́со thịt ninh (hầm, rim, nấu nhừ)

туши́ть[4c△] I, потуши́ть (*B*) (*гасить*) tắt, dập, dập tắt, thổi tắt; ~ ого́нь dập (dập tắt) lửa; ~ свечу́, ла́мпу tắt (thổi tắt) nến, đèn; ~ свет tắt (vặn tắt, bấm tắt) đèn

туши́ть[4c△] II *несов.* (*B*) *кул.* ninh, hầm, tần, tiềm, rim, om, nấu nhừ; ~ бара́нину ninh (hầm, rim) thịt cừu

туши́ться[4c△] *несов. кул.* [bị] ninh, hầm, tần, tiềm, rim, om, nấu nhừ

тушка́нчик[3a] *м. зоол.* [con] chuột nhảy (*Allactaga saltator*)

тушь[8a] *ж.* mực vẽ; (*цветная тж.*) mực màu; (*чёрная*) mực xạ, mực tàu, mực nho

ту́я[8a] *ж.* [cây] trắc bách diệp, trắc bá diệp (*Thuja*)

тща́тельно *нареч.* [một cách] cẩn thận, chu đáo, kỹ lưỡng, kỹ càng, cặn kẽ

тща́тельность[8a] *ж.* [tính, sự] cẩn thận, chu đáo, kỹ lưỡng, kỹ càng, cặn kẽ

тща́тельный *прил.* cẩn thận, chu đáo, kỹ lưỡng, kỹ càng, cặn kẽ

тщеду́шие[7a] *с.* [sự] gầy còm, gầy nhom, ốm yếu, suy nhược, òi ọp

тщеду́шный *прил.* gầy còm, gầy nhom, ốm yếu, suy nhược, òi ọp

тщесла́вие[7a] *с.* [tính, thói] hiếu danh, hám danh, hư vinh, hư danh

тщесла́вный *прил.* hiếu danh, hám danh, háu danh, thích hư vinh, thích hư danh, thích danh vọng

тще́тно *нареч.* [một cách] uổng công, phí công, hoài công, vô ích, vô bổ; ~ ждать uổng công (phí công, hoài công) chờ đợi, đợi uổng công (vô ích), chờ hết nước hết cái

тще́тность[8a] *ж.* [sự] uổng công, phí công, vô ích, vô bổ

тщет||ный *прил.* uổng công, phí công, hoài công, vô ích, vô bổ; ~ые наде́жды những hy vọng uổng công (hoài công, vô ích, vô bổ)

ты△ *мест. личн.* (*Р, В* тебя́; *Д* тебе́; *Т* тобо́й, тобо́ю; *П* о тебе́) (*грубовато, фамильярно*) mày, mầy, mi; (*к другу тж.*) cậu, anh, bác; (*к подруге тж.*) cậu, chị, bác; (*к молодому человеку*) anh; (*к молодой женщине*) chị, cô; (*свысока*) mày, mầy, mi, ngươi, nhà ngươi; (*к сыну, дочери*) con, mày, mầy, mi; (*к внуку, внучке; к племяннику, племяннице*) cháu, mày, mầy, mi; (*к младшему брату*) em, chú, cậu, mày, mầy, mi; (*к младшей сестре*) em, cô, bậu, mày, mầy, mi; (*к старшему брату*) anh; (*к старшей сестре*) chị; (*к дедушке*) ông; (*к бабушке*) bà; (*к дяде*) bác, chú, cậu, dượng; (*к тёте*) cô, dì, o, thím, mợ, bác; (*к отцу*) thầy, bố, ba, cha; (*к матери*) mẹ, đẻ, u, má, bầm, mạ,

bu; (*к возлюбленному*) anh, chàng; (*к возлюбленной*) em, nàng, bậu; (*к мужу*) mình, anh, nhà, thầy nó, bố nó; (*к жене*) mình, em, nhà, mẹ nó, đẻ nó, u nó, má nó; **ты и я** cậu và tớ, mày và tao, anh và tôi; **я тебя́ жду** mình đợi cậu, tao chờ mày, tôi đợi anh; **я дам тебе́ э́ту кни́гу** tao cho mày quyển sách này, tôi biếu anh cuốn sách ấy; **тебе́ ну́жно быть там в пять часо́в** cậu phải có mặt ở đấy lúc năm giờ; **мы с тобо́й** mình với cậu, tao với mày, em với anh, anh với em, hai đứa mình; ◇ **быть с кем-л. на ты** xưng hô mày tao với ai, xưng hô thân mật với ai; mày tao chi tớ với ai (*разг.*); **быть с че́м-л. на ты** thông thạo việc gì, thành thạo ngành gì, am hiểu vấn đề nào

ты́кать[6a, 1] I, ткнуть (*Т* в *В*) đâm, chọc, thọc, trỏ, chỉ, xỏ; ~ **па́льцем во что́-л.** trỏ [ngón] tay vào cái gì, chỉ tay vào cái gì; ~ **но́сом кого́-л. во что́-л.** vạch cho ai thấy tội lỗi, dí mũi ai vào tội của nó

ты́кать[1, 6a] II *несов. разг.* (*В*) xưng hô mày tao, mày tao chi tớ [với...]

ты́ква[1a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] bí, bí ngô, bí rợ, bí đỏ (*Cucurbita pepo*); (*бутылочная*) [cây] bầu (*Lagenaria vulgaris*); (*мочальная*) [cây] mướp (*Luffa cylindrica*); 2. (*плод*) [quả, trái] bí, bí ngô, bí rợ, bí đỏ

ты́квенный *прил.* [thuộc về] bí, bầu

тыл[1c] *м.* 1. (*задняя часть, сторона*) phần sau, phía sau, mặt sau, sau lưng; 2. *воен.* (*территория*) hậu tuyến, hậu phương, hậu cứ, tuyến sau; **бли́жний** ~ trung tuyến, hậu phương gần; **глубо́кий** ~ hậu tuyến sâu, hậu phương xa; 3. *воен. обыкн. мн.*: ~**ы** (*войсковые части*) [các] cơ quan hậu cần; 4. (*в противоположность фронту*) [vùng] hậu phương; ◇ **зайти́ в** ~ đi bọc sau lưng địch, luồn vào sau hậu tuyến địch

тыло́вик[3b] *м.* nhân viên hậu cần

тыло́вой *прил.* [thuộc về] hậu tuyến, hậu phương, hậu cứ, tuyến sau; hậu cần (*ср.* тыл)

ты́льн||ый *прил.* [ở] sau, mặt sau, phía sau; ~**ая сторона́ руки́** mu bàn tay

тын[1c] *м.* hàng rào, hàng rào chắn song

ты́сяч||а[4a] *ж.* 1. [một] nghìn, ngàn; **де́сять ты́сяч** một vạn, mười nghìn (ngàn); **сто ты́сяч** một ức, mười vạn, một trăm nghìn (ngàn); 2. *обыкн. мн.*: ~**и** (*множество*) hàng nghìn, vô thiên lủng, vô khối, vô vàn, khối, ối

тысячеле́тие[7a] *с.* 1. (*срок*) [thời gian] một nghìn năm, một ngàn năm; thiên niên kỷ (*книжн.*); 2. (*годовщина*) [lễ] kỷ niệm một nghìn năm, kỷ niệm lần thứ một nghìn

тысячеле́тн||ий *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] một nghìn năm, một ngàn năm; 2. (*о возрасте*) [được] một nghìn tuổi, một ngàn tuổi; ~**яя секво́йя** [cây] cù tùng một nghìn tuổi, cù tùng thiên tuế; 3.: ~**яя годовщи́на** [lễ] kỷ niệm một nghìn năm, kỷ niệm lần thứ một nghìn

ты́сячн||ый *прил.* 1. [thứ] một nghìn, một ngàn; 2. (*о части*) [một] phần nghìn, phần ngàn; 3. (*насчитывающий тысячи*) [đông] hàng nghìn, vô thiên lủng, vô khối; ~**ая толпа́** đám đông hàng nghìn (ngàn) người

тычи́нка[3*a] *ж. бот.* nhị, nhị đực

тьма[1b] I *ж.* 1. bóng tối; 2. *перен.* [sự] tối tăm, mít đặc, ì tờ, lạc hậu, dốt nát, dốt đặc cán mai

тьма[1b] II *ж. разг.* (*множество*) vô thiên lủng, vô khối, cơ man, vô vàn, khối, ối; ~ **наро́ду** vô khối người, người đông vô thiên lủng, cơ man là người, ối người

тьфу *межд.* tởm!, gớm!; ~ **ты, про́пасть!** khỉ thật!

тюбете́йка[3*a] *ж.* [cái] mũ chỏm

тю́бик[3a] *м.* [cái] ống tuýp, tuýp, ống con

тюк[3b] *м.* kiện, bao, bọc, gói, súc, chồng; ~ **хло́пка** kiện bông

тю́лев||ый *прил.* [thuộc về] tuyn; (*из тюля*) [bằng] tuyn; ~**ые занаве́ски** những tấm màn tuyn

тюле́ний *прил.* [thuộc về] hải cẩu, chó biển; ~ **про́мысел** nghề săn hải cẩu (chó biển)

тюле́нь[2a] *м.* 1. *зоол.* [con] hải cẩu, chó biển (*Phoca vitulina*); **полоса́тый** ~ [con] hải báo, báo biển (*Phoca fasciata*); 2. *разг.* (*увалень*) người phục phịch, người nặng nề, người chậm chạp

тюль[2a] *м.* [vải] tuyn

тюльпа́н[1a] *м.* [cây] uất kim hương, hoa tuy-líp (*Tulipa*)

тюрба́н[1a] *м.* [cái] khăn xếp, khăn đóng, khăn đầu rìu, khăn chữ nhân, khăn chữ nhất

тюре́мн||ый *прил.* [thuộc về] nhà tù, nhà lao, nhà pha, lao tù, tù ngục, tù; ~**ое заключе́ние** [sự] kết án tù ngồi, bỏ tù; ~ **надзира́тель** *см.* тюре́мщик 1

тюре́мщик[3a] *м.* 1. người coi tù, giám ngục, cai ngục, cai tù, ngục lại, ngục tốt; 2. *перен.* kẻ áp bức

тю́рки *мн.* (*скл. как м.* 3a, 3*a) dân Tuyếc

тю́ркск||ий *прил.* [thuộc về] dân Tuyếc; ~**ие языки́** ngữ hệ Tuyếc

тюрьма́[1*d] *ж.* 1. nhà tù, nhà lao, nhà pha, nhà giam, trại giam, lao tù, tù ngục, tù,

khám, nhà banh, lao xá, ngục thất; 2. *перен.* nhà tù, cảnh tù ngục, chốn lao tù

тюфя́к[3b] *м.* [cái] đệm, nệm

тя́вкать[1], **тя́вкнуть** sủa gâu gâu, cắn ăng ẳng, sủa, cắn

тя́вкнуть[3a] *сов. см.* тя́вкать

тя́г||а[3a] *ж.* 1. (*тянущая сила*) sức kéo, lực kéo; ~ **винта́** lực kéo của cánh quạt, sức kéo của chong chóng; **на ко́нной ~е** bằng ngựa kéo, bằng sức ngựa kéo, bằng lực kéo của ngựa; **на тра́кторной ~е** bằng máy kéo, bằng sức máy kéo; **парова́я ~** lực kéo bằng hơi nước; 2. *ж.-д.* [ban] vận luân; 3. (*в печи и т. п.*) sức hút, [độ] thông gió, thông khói; 4. *тех.* (*стержень*) thanh kéo, dây kéo; 5. *архит.* thanh giằng; 6. *охот.* mùa chim dẽ gọi mái; 7. (*стремление*) khát vọng, [sự, lòng] khao khát, ham muốn, ham thích; (*тяготение*) lực hấp dẫn, sức lôi cuốn, sức hút; ~ **к зна́ниям** [lòng] hiếu học, cầu tiến, ham hiểu biết, khao khát kiến thức

тяга́ться[1] *несов.* (*с Т*) ganh đua, tranh đua, cạnh tranh, tranh cãi, đọ sức, thi thố, thi tài

тяга́ч[4b] *м.* [chiếc] máy kéo, ô tô kéo, xe kéo mooc

тя́гло[1*a, 1*d] *с. собир.* súc vật kéo

тя́глов||ый *прил.* [để] kéo; **~ая си́ла** sức kéo, lực kéo; ~ **скот** súc vật kéo

тя́гостн||ый *прил.* 1. (*трудный*) nặng nhọc, nặng nề, vất vả, gian khổ, khó khăn; ~ **труд** lao động nặng nhọc (nặng nề, vất vả, gian khổ); 2. (*мучительный*) nặng nề, khó chịu; **~ое молча́ние** [sự] im lặng nặng nề

тя́гость[8a] *ж.* gánh nặng; **быть в ~ кому́-л.** là gánh nặng cho ai; **мне э́то в ~** cái đó là gánh nặng đối với tôi

тяготе́ни||е[7a] *с.* 1. *физ.* [sự] hấp dẫn, hút; **си́ла ~я** lực hấp dẫn, sức hút; **земно́е ~** lực hấp dẫn của trái đất, sức hút của quả đất; **зако́н всеми́рного ~я** định luật vạn vật hấp dẫn, định luật hấp dẫn vạn vật; 2. (*связь*) [mối, sự] liên hệ, ràng buộc, gắn bó, thu hút; **экономи́ческое ~ окра́ины к це́нтру** sự liên hệ (gắn bó) về kinh tế của các địa phương với trung tâm, [sự] phụ thuộc về mặt kinh tế của các địa phương với trung tâm; 3. (*влечение*) khát vọng, [sự, lòng] khao khát, ham muốn, ham thích, thèm muốn; ~ **к нау́ке** [sự] ham thích khoa học; ~ **к зна́ниям** [lòng, tinh thần] hiếu học, ham hiểu biết, cầu tiến, khao khát kiến thức

тяготе́ть[1] *несов.* 1. (к *Д*) bị hấp dẫn, bị thu hút, bị hút; 2. (к *Д*) (*быть связанным*) [bị, được] liên hệ, ràng buộc, gắn bó, thu hút; 3. (к *Д*) (*испытывать влечение*) bị lôi cuốn, bị cuốn hút, khao khát, ham muốn, ham thích, thèm muốn; 4. (над *Т*) *перен.* (*угнетать, подавлять*) đè nặng, đè nén, thống trị

тягот||и́ть[4b] *несов.* (*В*) (*обременять*) đè nặng; **его́ ~и́т созна́ние свое́й вины́** ý thức là mình có tội đè nặng trong lòng nó

тяготи́ться[4b] *несов.* (*Т*) bị đè nặng, bị khốn khổ; ~ **одино́чеством** bị khốn khổ vì cảnh cô đơn

тя́готы[1d] *мн.* [nỗi] khổ hạnh, bất hạnh, vất vả, gian lao, gian khổ

тягу́честь[8a] *ж.* [tính, độ] giãn nở, giãn ra, nở ra, dễ kéo dài ra; dễ vuốt (*тех.*); (*вязкость*) [độ] đặc quánh, quánh

тягу́чий *прил.* 1. (*о металле, коже и т. п.*) giãn nở, giãn được, nở được, đàn hồi, co giãn, dễ kéo dài ra; 2. (*густой, вязкий*) đặc quánh, đặc sệt, quánh; 3. *перен.* (*протяжный*) ngân dài, kéo dài ra; ~ **го́лос** giọng nói kéo dài; 4. *перен.* (*томительный*) dài dòng, dài lê thê, buồn tẻ, chán ngắt

тя́жба[1a] *ж. уст.* [vụ] kiện tụng, tranh tụng, tranh chấp; *перен.* [sự] tranh cãi

тяжел||е́ть[1] *несов.* [trở nên] nặng hơn, nặng trình trịch; **голова́ ~е́ет** nặng đầu, đầu óc nặng trình trịch

тяжело́ 1. *нареч.* [một cách] nặng, nặng nề, khó khăn; (*серьёзно*) [một cách] trầm trọng, nghiêm trọng; ~ **нагружённый** chất nặng; ~ **бо́лен** ốm (đau) nặng, bị bệnh nặng, bị trọng bệnh; ~ **ра́нен** bị thương nặng, bị trọng thương; ~ **дыша́ть** thở hổng hộc, thở hồn hển, thở dốc, khó thở; ~ **поплати́ться за что́-л.** phải trả giá rất đắt vì cái gì; 2. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) (*об ощущении тяжести*) thật là nặng, [thấy] nặng lắm; 3. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) (*трудно*) thật là khó khăn, thật là vất vả, [bị] đau đớn, khó chịu trong người; **мне ~ поднима́ться по ле́стнице** tôi leo lên cầu thang thật là vất vả; **больно́му ~** bệnh nhân đang khó chịu trong người, người bệnh đang đau đớn lắm; 4. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) (*о настроении*) thật là đau lòng, thật là khổ tâm, [thấy] khổ tâm, đau lòng, buồn rầu; **мне ~** tôi buồn lắm, tôi thấy khổ tâm, tôi đau lòng lắm; **у меня́ ~ на душе́** tôi thấy khổ tâm (đau lòng), tôi đau lòng (khổ tâm) lắm

тяжелоатле́т[1a] *м.* lực sĩ điền kinh nặng, vận động viên điền kinh nặng

тяжелове́с[1а] *м. спорт.* vận động viên hạng nặng, lực sĩ hạng nặng

тяжелове́сный *прил.* 1. nặng, nặng cân; ~ кула́к quả đấm nặng cân; 2. (*о человеке*) nặng nề, to lớn; 3. (*о зданиях*) đồ sộ

тяжелово́з[1а] *м.* [con] ngựa kéo nặng

тяжёл||ый *прил.* 1. nặng, nặng nề, nặng trĩu, nặng trình trịch; (*о еде*) khó tiêu, nặng bụng; ~ чемода́н [cái] va li nặng; ~ые портье́ры những tấm vải màn dày; ~ые ту́чи những đám mây đen nặng nề; ~ая пи́ща thức ăn khó tiêu, đồ ăn nặng bụng; 2. (*грузный*) nặng nề, to lớn; 3. (*лишённый лёгкости, изящества*) nặng nề, không thanh thoát, không lưu loát; ~ые шаги́ những bước chân nặng nề (nặng trình trịch); ~ стиль văn chương nặng nề, lời văn không thanh thoát, văn không lưu loát; ~ перево́д bản dịch không thanh thoát; 4. (*трудный*) nặng nhọc, khó nhọc, khó khăn, vất vả; *разг.* (*о ребёнке*) khó bảo, khó dạy, nan trị; ~ая рабо́та công việc nặng nhọc (khó nhọc, khó khăn, vất vả); ~ая доро́га con đường khó khăn (vất vả, gian lao, hiểm trở); ~ое дыха́ние [sự] khó thở, thở khó, [hơi] thở hổng hộc, thở hồn hển, thở dốc; 5. (*затруднительный*) nặng nề, trọng đại, nặng; (*полный лишений, забот*) gian khổ, gian nan, khốn khổ, gian lao, vất vả, long đong, lắm than, gian nguy; (*мучительный*) đau đớn, khó khăn; ~ые усло́вия những điều kiện nặng nề (khó khăn); ~ая обя́занность trách nhiệm nặng nề (trọng đại, nặng); ~ая жизнь cuộc đời khốn khổ (gian khổ, gian lao, gian nan, vất vả, long đong, phong trần); ~ое вре́мя thời buổi khó khăn, thời kỳ nghiêm trọng, lúc gian nguy; ~ая смерть cái chết đau đớn (khó khăn, vật vã); 6. (*сильный, глубокий*) mạnh, nặng, nặng nề, sâu sắc; (*серьёзный, опасный*) trầm trọng, nghiêm trọng, nguy hiểm; (*суровый, жестокий*) nặng, nghiêm khắc; ~ уда́р đòn mạnh; đòn nặng cân (*разг.*); ~ вздох [tiếng] thở dài nặng nề; ~ая боле́знь bệnh nặng, bệnh tình trầm trọng, trọng bệnh; он в ~ом состоя́нии anh ta đang ở trong tình trạng trầm trọng, bệnh tình của ông ấy trầm trọng; ~ое положе́ние tình hình nghiêm trọng (trầm trọng, nguy hiểm); потерпе́ть ~ое пораже́ние [bị] thất bại nặng nề, thua đau, thua đậm; ~ое ране́ние vết thương nặng (trầm trọng), trọng thương; ~ое наказа́ние hình phạt nghiêm khắc (nặng nề, nặng), trọng hình; ~ое преступле́ние tội nặng, trọng tội, tội ác tày trời, tội tày đình; 7. (*тягостный, гнетущий*) nặng nề; (*о мыслях и т. п. тж.*) sầu não; (*о тоне голоса*) não nùng, não nuột; (*о взгляде*) áo não, ảo não, buồn rầu, ảm đạm; ~ое настрое́ние tâm trạng nặng nề; ~ое изве́стие tin buồn; 8. (*неуживчивый*) khó tính, khó tính khó nết; ~ челове́к con người khó tính [khó nết]; 9. (*удушливый*) nặng, ngột ngạt, khó ngửi; ~ запах mùi nặng, nặng mùi; ~ во́здух không khí ngột ngạt; ◇: ~ое машинострое́ние ngành chế tạo cơ khí hạng nặng, công nghiệp chế tạo máy móc loại lớn; ~ая промы́шленность, ~ая инду́стрия công nghiệp nặng, kỹ nghệ nặng; ~ая вода́ *физ., хим.* nước nặng; ~ вес *спорт.* hạng nặng; ~ая голова́ у кого́-л. ai bị nặng đầu; ~ая рука́ у кого́-л. ai đánh đau, tay ai nặng cân lắm, tay ai nặng như chùy; быть ~ым на подъём chân chừ, lần chần, dềnh dàng, dềnh dang

тя́жест||ь[8а] *ж.* 1. *физ.* trọng lực; си́ла ~и trọng lực; центр ~и trọng tâm (*тж. перен.*); 2. (*вес*) trọng lượng, sức nặng; 3. (*груз*) vật nặng; 4. (*серьёзность*) [sự, tính chất] trầm trọng, nghiêm trọng, nặng nề; ~ забо́т sự nặng nề (vất vả) của công việc bận rộn; ~ преступле́ния tính chất nghiêm trọng (trầm trọng) của tội ác; ~ у́лик tính chất xác đáng của tang chứng; 5. (*бремя*) gánh nặng; ложи́ться ~ью на кого́-л. gánh nặng đè lên [vai] ai, đè nặng lên ai

тя́жк||ий *прил.* nặng, nặng nề, nặng nhọc, vất vả, trầm trọng; ~ая до́ля số phận khốn khổ (long đong, hẩm hiu), cái số vất vả, phận hẩm; ~ая боле́знь bệnh nặng, trọng bệnh; ~ое преступле́ние tội nặng, trọng tội

тя́жущ||ийся *прил.*: ~иеся сто́роны các bên tranh chấp

тян||у́ть[3с] *несов.* 1. (*В*) (*перемещать с силой*) lôi, kéo; (*прокладывать тж.*) căng, chăng, dăng, giăng, đặt; ~ рукоя́ть на себя́ kéo cần lái [về phía mình]; ~ кана́т kéo (đặt) dây cáp; ~ про́вод dăng (chăng, giăng) dây thép; ~ что́-л. в ра́зные сто́роны căng cái gì ra, kéo cái gì ra mọi phía; 2. (*В*) (*протягивать*) chìa, giơ, đưa; (*шею*) rướn, vươn; ~ ру́ку к звонку́ giơ tay giật chuông, đưa tay bấm chuông; 3. (*В*) (*вытягивать*) căng, kéo căng; (*изготовлять*) kéo, lùa; ~ ко́жу căng da; ~ про́волоку kéo dây kim loại; ~ серебро́ kéo bạc, lùa bạc; 4. (*В*) (*вести за собой*) kéo, lôi, kéo theo, lôi theo; парохо́д тя́нет ба́ржу [chiếc] tàu thủy kéo sà lan; ~ кого́-л. за́ руку cầm tay ai kéo (lôi) đi; 5. (*В*) *разг.* (*заставлять идти, ехать с*

собой куда-л.) kéo... đi, lôi... đi, rủ... đi; *перен.* (*склонять к чему-л.*) lôi kéo, lôi cuốn; *перен.* (*привлекать к чему-л.*) lôi... ra, đưa... ra; ~ кого́-л. в кино́ kéo ai đi xem xi nê, rủ ai đi xem chiếu bóng; никто́ его́ си́лой не тя́нет! không ai bắt nó [đi] cả!; 6. (*B*) (*влечь*) lôi cuốn, cuốn hút, hấp dẫn, quyến rũ; *безл.* thèm, muốn, thèm muốn, khao khát; его́ тя́нет к мо́рю nó muốn đi ra biển, nó thích biển; меня́ тя́нет ко сну́ tôi buồn ngủ; 7. (*B*) (*доставать, вынимать*) rút, bốc; ~ жре́бий rút thăm, bốc thăm; 8. (*B*) (*всасывать жидкость*) hút; насо́с тя́нет во́ду máy bơm hút nước; 9. (*обладать тягой*) thông khói; труба́ хорошо́ тя́нет ống thông khói tốt; 10. (*дуть*) thổi nhẹ, thoảng; с мо́ря тя́нет све́жестью hơi mát từ biển thoảng vào; от окна́ тя́нет хо́лодом lạnh từ cửa sổ thoảng (thổi nhẹ) vào; 11. (с *T*) (*медлить*) dềnh dang, dềnh dàng, trùng trình, kéo cưa; (*B*) (*медленно делать что-л.*) kéo dài, dây dưa, làm chậm trễ, làm dằng dai; (*продолжать что-л.*) tiếp tục, kéo dài; ~ с отве́том trùng trình (dây dưa) việc trả lời; 12. (*B*) (*экономно расходовать*) kéo [dài] được, tằn tiện, chắt chiu, tiết kiệm; 13. (*B*) (*медленно говорить*) kéo dài giọng, ê a; (*протяжно петь тж.*) ngân dài; не ~й[те]! đừng [nói] kéo dài giọng!, đừng ê a [như thế]!; ~ и мя́млить nói lè nhè; ◇ ~ вре́мя kéo dài thời gian, trùng trình, dềnh dang, dềnh dàng, kéo cưa, kể cà, câu dầm; ~ кого́-л. за́ душу làm tình làm tội ai, hành hạ ai; ~ кого́-л. за язы́к bắt ai nói, bắt ai lên tiếng; кто вас ~ну́л за язы́к? có ai bắt anh phải nói đâu?, ai bảo anh nói những điều như thế?

тяну́ться[3c] *несов.* 1. (*растягиваться*) kéo dài ra, căng dài ra, căng ra, chăng ra, dăng ra, giăng ra; 2. (*простираться*) chạy, chạy dài, trải dài; на горизо́нте тя́нутся го́ры dãy núi chạy dài trên chân trời; 3. (*двигаться*) kéo dài, lũ lượt kéo theo, nối đuôi nhau chạy; (*о тучах, дыме*) dăng ra, trải dài; 4. (за *T*, к *Д*) (*руками*) chìa tay, giơ tay, dang tay; (*корпусом*) vươn người, trườn người, choài người; ~ рука́ми к кому́-л. (*о ребёнке*) chìa tay (giơ tay, dang tay) vòi ai; 5. (к *Д*) (*стремиться*) vươn tới, hướng về, mong muốn, ham thích, khát khao; (*стараться сравняться*) vươn lên, cố cho bằng; цвето́к тя́нется к со́лнцу bông hoa hướng về phía mặt trời; 6. (*длиться*) kéo dài, kéo dài lê thê

тяну́чка[3*a] *ж.* kẹo kéo

тя́пка[3*a] *ж.* 1. (*сечка*) [cái] dao băm, dao rựa; 2. (*мотыга*) [cái] cuốc, cuốc bàn

тяп-ля́п *разг.* ba chớp bảy nhoáng, quấy quá, cẩu thả qua quít, qua loa

тя́пнуть[3a] *сов. прост.* 1. (*ударить*) choảng, nện, phang, giáng; ~ топоро́м choảng (nện, phang, giáng, bổ) một búa; 2. (*укусить*) cắn, đớp; 3. (*вина́, водки*) nốc, tợp

У

у *предлог* 1. (*около, возле*) ở gần, gần; (*рядом*) ở bên cạnh, bên cạnh, bên, cạnh; у окна́ ở gần (ở bên cạnh, bên cạnh, gần, bên, cạnh) cửa sổ; поста́вить часово́го у две́рей đặt người gác cạnh (gần, bên) cửa; у подно́жия горы́ dưới chân núi; дом стои́т у са́мого бе́рега nhà ở sát bờ; у са́мой реки́ ở sát sông; 2. (*при обозначении орудия и места деятельности*) ở; рабо́тать у станка́ đứng máy, làm việc ở máy; мыть ру́ки у кра́на rửa tay ở vòi nước; сиде́ть у руля́ ngồi cầm lái; 3. (*при обозначении обладателя*) ở, của; *часто не переводится*; у меня́ мно́го книг tôi có nhiều sách; но́ги у него́ мо́крые chân nó bị ướt; у сту́ла сло́мана но́жка chân [của] ghế bị gãy; 4. (*при обозначении пределов деятельности, обладания и т. п.*) ở, ở nhà, ở chỗ; жить у родны́х sống ở nhà người thân; у нас в стране́ ở nước chúng tôi, ở nước ta; у нас на заво́де ở nhà máy chúng tôi, ở nhà máy chúng ta; у нас так не при́нято chúng tôi không có cái lệ như thế; 5. (*при указании на источник приобретения чего-л.*) ở, của; взять кни́гу у това́рища mượn quyển sách của (ở) bạn, mượn bạn cuốn sách; купи́ть у кого́-л. mua của ai; ◇ у вла́сти [đang] nắm chính quyền, cầm quyền, chấp chính; быть не у дел không có công tác, chẳng có công vụ, không còn đương chức, chẳng còn tại chức

уба́вить(ся)[4a] *сов. см.* убавля́ть(ся)

убавля́ть[1], **уба́вить** 1. (*B*, *P*) giảm bớt, rút bớt, giảm... xuống, giảm, bớt; (*укорачивать*) rút ngắn, làm... ngắn lại; (*сужать*) rút hẹp, làm... hẹp lại; ~ ско́рость giảm

[bớt] tốc độ, giảm tốc, giảm ga; уба́вить ша́ry giảm bước; ~ себе́ го́ды nói bớt (khai sụt) tuổi; нельзя́ ни уба́вить, ни приба́вить ни сло́ва không thêm bớt được chữ nào, rất hoàn mỹ; ~ в та́лии rút hẹp ở thắt lưng, thắt hẹp ở eo lưng; 2. (в *П*) *разг.* sút, sụt, tụt, giảm; ~ в ве́се [bị] sút cân, sụt cân

уба́вля́ться[1], уба́виться giảm sút, giảm xuống, rút bớt, giảm bớt đi, giảm đi, bớt đi; (*укорачиваться*) ngắn lại, bị rút ngắn; ~ наполови́ну giảm bớt đi (giảm xuống, giảm sút, rút bớt) một nửa; воды́ в реке́ уба́вилось nước sông đã hạ xuống (đã rút, đã hạ, đã xuống); дни уба́вились ngày đã ngắn lại

уба́ю́кать[1] *сов. см.* уба́ю́кивать *и* ба́ю́кать

уба́ю́кивать[1], уба́ю́кать (*В*) ru ngủ, ru; *перен.* ru ngủ, làm yên lòng

убега́ть[1], убежа́ть 1. chạy đi, bỏ chạy, chạy trốn, chạy mất; 2. (*совершать побег*) chạy thoát, chạy trốn, trốn thoát, tẩu thoát, đào tẩu, trốn, sổng, sổ, sảy; ~ из тюрьмы́ vượt ngục, trốn tù, sổng tù; кро́лик убежа́л из кле́тки con thỏ sổ lồng (sổng chuồng); 3. (*о кипящей жидкости*) trào ra, giào ra, trào, giào; 4. *тк. несов.* (*быстро удаляться*) chạy xa; (*проноситься*) lướt qua, vút qua, chạy qua; 5. *тк. несов.* (*простираться вдаль*) xa tít, xa mờ, xa dần

убеди́тельно *нареч.* 1. [một cách] hiển nhiên, đáng tin, xác đáng, xác thực, có sức thuyết phục, có lý lẽ xác đáng; ~ говори́ть nói năng có lý lẽ xác đáng, nói có sức thuyết phục; 2. (*настоятельно*) [một cách] khẩn khoản, thiết tha, tha thiết; ~ прошу́ tôi khẩn khoản (thiết tha, tha thiết) yêu cầu

убеди́тельность[8a] *ж.* [sức, tính chất] thuyết phục

убеди́тельн||ый *прил.* 1. (*доказательный*) có lý lẽ xác đáng, có sức thuyết phục, đáng tin, làm phải tin, hiển nhiên, xác đáng, xác thực; ~ые фа́кты sự việc rõ ràng (xác thực), chứng cớ hiển nhiên (xác đáng); ~ тон giọng nói có sức thuyết phục; его́ слова́ о́чень ~ы lời lẽ của anh ta rất có sức thuyết phục; 2. (*настоятельный*) khẩn khoản, thiết tha, tha thiết; ~ая про́сьба lời yêu cầu khẩn khoản (thiết tha, tha thiết)

убеди́ть(ся)[4b] *сов. см.* убежда́ть(ся)

убежа́ть[△] *сов. см.* убега́ть 1, 2, 3

убежда́ть[1], убеди́ть 1. (*В*, в *Т*) (*уверять в чём-л.*) thuyết phục, làm cho... tin; ~ кого́-л., что... thuyết phục ai rằng..., làm cho ai tin rằng...; ~ кого́-л. в свое́й правоте́ làm cho ai tin ở lẽ phải của mình; 2. (*В* + *инф.*) (*уговаривать*) thuyết phục, khuyên nhủ, khuyên dỗ, rủ rê, rủ, nói cho... xiêu lòng, nói cho... nghe ra; я убеди́л его́ пое́хать со мной tôi rủ được nó đi với tôi

убежда́ться[1], убеди́ться (в *П*) tin tưởng, tin chắc, tin; (*удостоверяться*) thấy rõ; ~ в и́скренности кого́-л. tin [tưởng] vào lòng chân thành của ai; ~ в несостоя́тельности подозре́ний thấy rõ nghi ngờ là không có căn cứ; тепе́рь вы са́ми убеди́лись bây giờ thì chính anh cũng thấy rõ đấy

убежде́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] thuyết phục, làm cho tin; khuyên nhủ, khuyên dỗ (*ср.* убежда́ть); никаки́е ~я не помогли́ không có sự thuyết phục (khuyên nhủ) nào có hiệu quả được, mọi lời thuyết phục (khuyên nhủ) đều vô hiệu; де́йствовать ~ем, а не си́лой tác động bằng [sự] thuyết phục, chứ không phải bằng sức mạnh; 2. (*твёрдое мнение*) niềm tin, lòng tin, tín niệm; э́то моё глубо́кое ~ đó là niềm tin sâu sắc của tôi; 3. *мн.*: ~я (*мировоззрение*) quan điểm, quan niệm, thế giới quan, chính kiến, ý kiến; полити́ческие ~я chính kiến; менять свои́ ~я thay đổi quan điểm (chính kiến) của mình

убеждённо *нареч.* [một cách] tin tưởng

убеждённость[8a] *ж.* lòng tin, niềm tin, [sự] tin tưởng, tin chắc

убеждённ||ый *прил.* 1. tin tưởng vững chắc, tin chắc; (*выражающий убеждённость*) [đầy] tin tưởng; он убеждён в свое́й правоте́ anh ấy tin tưởng vững chắc vào lẽ phải (chính nghĩa) của mình; ~ым то́ном bằng một giọng nói đầy tin tưởng; 2. (*твёрдый в своих убеждениях*) kiên nghị, cương nghị, kiên quyết, cương quyết, trung kiên, không lay chuyển; ~ проти́вник чего́-л. [một] địch thủ kiên nghị của cái gì, người kiên quyết chống việc gì

убе́жищ||е[4a] *с.* 1. [nơi, chỗ] trú ẩn, ẩn nấp, trốn tránh, cư trú, trú ngụ; полити́ческое ~ [chỗ, sự] cư trú chính trị, trú ngụ chính trị; пра́во ~а quyền [được] cư trú, quyền [được] trú ngụ; иска́ть ~а tìm nơi trú ẩn; 2. *воен.* [cái] hầm trú ẩn, hầm; противовозду́шное ~ hầm tránh máy bay

убере́чь[8b] *сов.* (*В* от *Р*) giữ gìn nguyên vẹn, giữ gìn, bảo toàn; (*избавить, оградить*) bảo vệ, phòng tránh, đề phòng

убере́чься[8b] *сов.* (от *Р*) giữ mình, phòng tránh, đề phòng, tránh; ~ от волне́ний tránh xúc động

убива́ть[1], **уби́ть** (*В*) 1. giết chết, giết, giết hại, sát hại, hạ sát, diệt, khử; thịt (*разг.*); (*о массовых убийствах*) tàn sát, làm cỗ; 2. *перен.* (*уничтожать*) tiêu diệt, tiêu trừ, làm tiêu tan, hủy diệt, giết chết; ~ **надéжду** làm tiêu tan hy vọng; ~ **всё живóе в чём-л.** giết chết (hủy diệt) tất cả sức sống trong cái gì; 3. *перен.* (*приводить в отчаяние*) làm... tuyệt vọng, làm... thất vọng, làm... hết sức phiền muộn; **вы меня́ уби́ли свои́м отка́зом** việc anh từ chối làm tôi tuyệt vọng (làm tôi hết sức phiền muộn); 4. *перен.* (*тратить без пользы*) tiêu phí, lãng phí; ~ **вре́мя** giết thì giờ; ◇ **[хоть] убе́й, не пойму́!** làm gì thì làm, tôi cũng không thể nào hiểu được!, khó lắm, tôi không tài nào hiểu nổi!

убива́ться[1] *несов.* 1. (*класть много труда на что-л.*) *разг.* dốc sức, bỏ công bỏ sức, nỗng sức ra làm; 2. (о *П*, из-за *Р*) (*горевать*) *разг.* rất đau đớn, hết sức phiền muộn, vô cùng sầu não

уби́йственн||ый *прил.* 1. (*губительный*) tàn khốc, khốc liệt, nguy hại; 2. *перен.* (*непереносимый*) vô cùng tai hại, rất nguy hại, không chịu được; ~**ые после́дствия** những hậu quả vô cùng tai hại (rất nguy hại); ~ **кли́мат** khí hậu rất xấu, nước độc; 3. *перен. разг.* (*поразительный*) khủng khiếp, dữ dội, ghê gớm; ~**ая жара́** [сот] nóng khủng khiếp, nóng ghê người; ~**ая тоска́** [ноі] buồn ghê gớm

уби́йство[1a] *с.* [sự, tội] giết người, sát nhân, [vụ] án mạng; **непредумы́шленное** ~ *юр.* [vụ, tội, sự] ngộ sát

уби́йца *м. и ж.* (*скл. как ж.* 5а) kẻ giết người, tên sát nhân, tên hung thủ, thích khách

убира́ть[1], **убра́ть** (*В*) 1. dọn dẹp, thu dọn, cất dọn, dọn; ~ **со стола́** dọn dẹp (thu dọn, cất dọn) trên bàn; 2. (*изымать, устранять*) bỏ... đi, phế bỏ, đuổi... đi; 3. (*собирать урожай*) thu hoạch, gặt hái, gặt, hái; ~ **зерновы́е** thu hoạch ngũ cốc, gặt hái cây hạt cốc; 4. (*снимать*) cất... đi; ~ **парусá** hạ buồm; ~ **вёсла** cất chèo, gác mái chèo; ~ **шасси́** gập càng [máy bay]; 5. (*прятать, укладывать*) thu dọn, thu giấu, cất giấu, giấu, cất; ~ **бума́ги в я́щик** thu dọn (thu giấu, cất giấu, cất) giấy tờ vào ngăn kéo; 6. (*приводить в порядок*) thu dọn, dọn dẹp, quét dọn, thu xếp trật tự, xếp đặt ngăn nắp, dọn; ~ **ко́мнату** thu dọn (dọn dẹp, quét dọn, dọn) phòng; ~ **посте́ль** thu dọn (dọn dẹp, dọn) giường; 7. (*В Т*) (*украшать*) trang hoàng, trang trí, bày biện, bày; ~ **ко́мнату цвета́ми** bày biện (bày) hoa trong phòng, trang trí (trang hoàng) phòng bằng hoa

убир||а́ться[1], **убра́ться** *разг.* 1. (*удаляться*) đi khỏi, ra khỏi, cút khỏi, cút đi, xéo đi; ~**а́йся!**, ~**а́йтесь!** cút đi!, hãy xéo đi!; 2. (*приводить в порядок*) thu dọn, dọn dẹp, quét dọn, thu xếp trật tự, xếp đặt ngăn nắp

уби́т||ый *прил.* 1. bị giết chết, bị giết; 2. (*подавленный*) tuyệt vọng, ngã lòng, nản lòng, hết sức phiền muộn; ~ **го́рем** tuyệt vọng vì đau khổ; 3. *в знач. сущ. м.* người bị giết; (*при аварии*) người bị thiệt mạng; ~ **в бою́** người tử trận, người chết trận, tử sĩ, chiến sĩ trận vong; **потеря́ть 1000 челове́к ~ыми** 1000 người bị thiệt mạng; ◇ **спать как** ~ ngủ say như chết

уби́ть[11b] *сов. см.* **убива́ть**

ублажа́ть[1], **ублажи́ть** (*В*) *разг.* chiều ý, chiều lòng, làm thỏa mãn

ублажи́ть[4b] *сов. см.* **ублажа́ть**

ублю́док[3*a] *м. прост.* 1. (*о животном*) giống tạp; 2. *перен.* (*о человеке*) đồ quái thai, đồ súc sinh, đồ chó má, đồ thiên tiên bất túc

убо́гий[3a] *прил.* 1. (*имеющий увечье*) tàn tật, què quặt, què cụt; 2. (*жалкий, нищенский*) nghèo nàn, đáng thương, tội nghiệp; (*о жилище*) tồi tàn, xiêu vẹo, rách nát; 3. *перен.* (*малосодержательный*) nghèo nàn, không có nội dung, kém cỏi; 4. *в знач. сущ. м.* (*калека*) người tàn tật, người què quặt, người què cụt

убо́жество[1a] *с.* 1. (*уродство*) [sự] tàn tật, què quặt, què cụt; 2. (*бедность, нищета*) [sự] nghèo nàn, nghèo khổ, bần cùng; (*жилища*) [sự] tồi tàn, xiêu vẹo, rách nát; 3. *перен.* (*ничтожность*) [sự, tính chất] nghèo nàn, kém cỏi, không có nội dung; ~ **мы́сли** tính chất nghèo nàn (hạn chế, kém cỏi) của tư tưởng

убо́й[6a] *м.* [sự] làm thịt, sát sinh, giết thịt, thịt; **вести́ на** ~ đem đi làm thịt, đưa đến lò sát sinh; **корми́ть на** ~ a) vỗ béo để làm thịt; б) *перен.* cho ăn thật sướng, cho ăn thật no

убо́йн||ый *прил.* 1. [thuộc về] làm thịt, sát sinh, giết thịt, thịt; ~ **пункт** lò sát sinh, lò mổ, lò thịt, lò lợn; ~ **скот** gia súc [để] làm thịt, súc vật [để] giết thịt; 2. *воен.* (*смертоносный*) hủy diệt, giết chết; ~**ая мо́щность артиллери́йского огня́** sức mạnh hủy diệt của hỏa lực pháo; ◇ ~ **вес** trọng lượng thịt hơi

убо́р[1a] *м. уст.* [đồ] trang phục, phục trang, phục sức; ◇ **головно́й ~** mũ nón

убо́рист||ый *прил.* rất nhỏ, li ti; **~ шрифт** cỡ chữ rất nhỏ; **напи́санный ~ым по́черком** viết bằng nét chữ li ti

убо́рка[3*a] *ж.* 1. (*урожая*) [sự, vụ] thu hoạch, gặt hái, gặt; 2. (*помещения*) [sự] quét dọn, dọn dẹp, thu dọn, thu xếp trật tự, xếp đặt ngăn nắp, dọn; **~ ко́мнаты** [sự] quét dọn phòng, dọn buồng

убо́рная *ж.* (*скл. как прил.*) 1. nhà xí, nhà vệ sinh, nhà tiêu, hố xí, chuồng tiêu, cầu tiêu; 2. *театр.* phòng trang phục buồng trang điểm, buồng hóa trang, buồng trò

убо́рочн||ый *прил.* [thuộc về] thu hoạch, gặt hái; **~ая кампа́ния** đợt thu hoạch, chiến dịch gặt hái, cuộc vận động gặt mùa; **~ая маши́на** [cái] máy thu hoạch, máy gặt hái, máy gặt, máy hái

убо́рщица[5a] *ж.* người [đàn bà] quét dọn nhà cửa

убра́нство[1a] *с.* [sự] trang trí, trang hoàng (*тж. перен.*); (*одежда*) [đồ] trang phục, phục trang, phục sức

убра́ть(ся)[6b] *сов. см.* убира́ть(ся)

убыва́ть[1], **убы́ть** (*уменьшаться*) giảm sút, giảm xuống, giảm bớt, rút bớt, giảm; (*о воде*) hạ xuống, rút, hạ, rặc, xuống; (*о луне*) khuyết dần, khuyết

у́быль[8a] *ж.* [sự] giảm sút, giảm xuống, giảm bớt, rút bớt, giảm; (*о воде*) [sự] hạ xuống, rút, hạ, xuống; **идти́ на ~** giảm bớt, rút bớt, giảm sút, hạ xuống, rút, giảm, bớt, hạ, xuống, suy thoái, suy sút

убы́т||ок[3*a] *м.* [sự] thiệt hại, tổn thất, lỗ vốn, thua lỗ; **продать что-л. с ~ком** bán lỗ vốn (bán lỗ, bán thiệt) cái gì; **нести́ ~ки** bị thiệt hại, bị lỗ vốn, bị thua lỗ; **чи́стый ~** [sự] mất không

убы́точн||ый *прил.* thua lỗ, bất lợi, không lợi; **~ое де́ло** công việc không có lợi lộc gì

убы́ть[△] *сов. см.* убыва́ть

уважа́емый *прил.* đáng kính, đáng trọng, đáng kính trọng, khả kính; (*в обращении*) kính mến

уважа́ть[1] *несов.* (*В*) kính trọng, tôn kính, tôn trọng, kính mến, trọng vọng, kính; **глубоко́ ~ кого́-л.** rất tôn trọng (tôn kính, trọng vọng) ai; **~ ста́рших** kính trọng người lớn tuổi hơn, kính trọng người trên

уваже́ни||е[7a] *с.* [sự] kính trọng, tôn kính, tôn trọng, kính mến, trọng vọng; **по́льзоваться всео́бщим ~ем** được mọi người kính trọng; **пита́ть глубо́кое ~ к кому́-л.** rất tôn kính (trọng vọng, tôn trọng) ai; **достойный ~я** đáng kính, đáng trọng, đáng tôn, đáng kính trọng, khả kính; **с ~ем** (*в письмах*) kính thư, nay kính thư, nay thư

уважи́тельн||ый *прил.* chính đáng; **~ая причи́на** lý do chính đáng; **без ~ых причи́н** không có lý do chính đáng

уважи́ть[4a] *сов.* (*В*) *разг.* 1. (*исполнить, выполнить*) thực hiện; **~ про́сьбу кого́-л.** thực hiện lời yêu cầu của ai; 2. (*проявить внимание к кому-л.*) quan tâm đến, săn sóc, kính trọng

у́валень[2*a] *м. разг.* người phục phịch, người nặng nề, người chậm chạp

уварива́ться[1], **увари́ться** *разг.* 1. chín tới, chín nục, chín nhừ, [được] nấu chín; 2. (*уменьшаться в объёме*) đặc lại, cô lại, hao bớt

увари́ться[4c] *сов. см.* уварива́ться

уведо́мить[4a] *сов. см.* уведомля́ть

уведомле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] báo tin, thông báo; 2. (*письменное извещение*) giấy báo tin, báo thị, cáo thị, thông báo; **получи́ть ~ о де́нежном перево́де** được báo thị (cáo thị, giấy báo tin) có ngân phiếu

уведомля́ть[1], **уведо́мить** (*В*) báo tin, thông báo

увезти́[7b] *сов. см.* увози́ть

увековéчивать[1], **увековéчить** (*В*) lưu danh muôn thuở, đời đời ghi nhớ tên tuổi, lưu danh thiên cổ; **~ чью-л. па́мять** đời đời ghi nhớ tên tuổi của ai, lưu danh ai muôn thuở

увековéчить[4a] *сов. см.* увековéчивать

увеличе́ние[7a] *с.* 1. [sự] tăng lên, tăng thêm, tăng gia, tăng nhanh, tăng; (*расширение*) [sự] mở rộng; **~ за́работной пла́ты** [sự] tăng lương, tăng tiền lương, lên lương, nâng lương; **~ те́мпов производства** [sự] tăng nhanh nhịp độ sản xuất; **~ государственных дохо́дов** [sự] tăng thu nhập quốc gia; 2. (*посредством оптического прибора*) [sự] phóng đại, khuếch đại, phóng to; *фото* [sự] phóng ảnh

увели́чивать[1], **увели́чить** (*В*) 1. tăng lên, tăng thêm, tăng gia, gia tăng, tăng nhanh, tăng; (*расширять*) mở rộng, khuếch trương; **~ вы́пуск проду́кции** tăng mức sản xuất, tăng gia sản xuất; 2. (*оптическим прибором*) phóng đại, khuếch đại, phóng to; *фото* phóng ảnh

увели́чиваться[1], **увели́читься** 1. [được] tăng lên, tăng thêm, tăng; (*расширяться*) [được] mở rộng ra, khuếch trương; 2. (*усиливаться*) tăng lên, lớn lên, mạnh hơn lên

увеличи́тельн||ый *прил.* 1. [để] khuếch đại,

phóng đại, phóng to ra; ~ аппара́т [cái] \máy khuếch đại, máy phóng đại; ~ое стекло́ kính phóng đại; 2. *лингв.*: ~ су́ффикс tiếp tố khuếch đại

увели́чить(ся)[4a] *сов. см.* увели́чивать(ся)

увенча́ть[1] *сов.* (*В Т*) (*успешно завершать что-л.*) hoàn thành tốt đẹp, hoàn thành thắng lợi, kết thúc thắng lợi, đại thành; ~ сла́вой làm nổi danh lừng lẫy, làm lừng lẫy tiếng tăm

увенча́ться[1] *сов.* (*Т*) [được] hoàn thành tốt đẹp, hoàn thành mỹ mãn, kết thúc thắng lợi; ~ успе́хом thành công, thắng lợi, hoàn thành thắng lợi

увере́нне[7a] *с.* [sự] cam đoan, cam kết, đoan chắc, quả quyết

уве́ренно *нареч.* [một cách] vững tin, tin tưởng, tin chắc, vững vàng, chắc chắn; ~ смотре́ть вперёд tin tưởng (vững vàng) nhìn về phía trước; говори́ть, отвеча́ть ~ nói, trả lời một cách chắc chắn (tin tưởng); ~ шага́ть вперёд vững bước tiến lên

уве́ренност||ь[8a] *ж.* [sự] vững tin, vững lòng, vững dạ, vững tâm, tin tưởng, tin chắc; ~ в свое́й правоте́ [sự] vững tin ở lẽ phải của mình, tin chắc ở chính nghĩa của mình; ~ в себе́, в свои́х си́лах [sự] vững tin ở mình, ở sức mình; ~ в за́втрашнем дне [sự] tin tưởng ở ngày mai, vững tin ở tương lai; быть в по́лной ~и hoàn toàn tin tưởng (vững tin, vững tâm); мо́жно с ~ью сказа́ть, что... có thể vững vàng nói rằng..., có thể nói chắc chắn được rằng...

уве́ренн||ый *прил.* vững tin, vững lòng, vững dạ, vững tâm, tin tưởng, tin chắc, vững vàng, chắc chắn; ~ые движе́ния những động tác vững vàng (chắc chắn); ~ой руко́й một cách vững vàng, vững tay; ~ шаг bước đi vững vàng; ~ отве́т câu trả lời chắc chắn (tin tưởng); ~ в себе́ vững tin ở mình, tin tưởng ở sức mình; я уве́рен, что... tôi tin chắc là...; ◇ бу́дьте уве́рены! xin cứ vững tâm!, anh cứ yên tâm!, chị cứ yên trí!

уве́рить[4a] *сов. см.* уверя́ть

уверну́ться[3b] *сов. см.* увёртываться

уве́ровать[2a] *сов.* (*в В*) hoàn toàn tin chắc, tin tưởng vững chắc [vào]

увёрт||ка[3*a] *ж.* [thủ đoạn] đánh trống lảng, đánh trống lấp, nói lấp lửng, nói quanh; говори́ть без ~ок nói thẳng, nói thẳng thừng, nói toạc, nói trắng

увёртливый *прил.* khéo léo, khôn khéo; *перен.* tháo vát, láu lỉnh; (*уклончивый*) quanh co, loanh quanh; ~ отве́т câu trả lời quanh co (loanh quanh)

увёртываться[1], **уверну́ться** (от *Р*) tránh né, tránh, né; (*избегать*) lẩn tránh, lảng tránh, lảng, tránh; *перен.* đánh trống lảng, đánh trống lấp, nói lấp lửng, nói quanh; **уверну́ться от уда́ра** [né mình] tránh đòn

увертю́ра[1a] *ж. муз.* khúc khởi nhạc, khúc mở đầu, khúc mở màn, tự khúc

уверя́ть[1], **уве́рить** (*В* в *П*, + что) cam đoan, cam kết, đoan chắc, quả quyết; он хо́чет нас уве́рить, что... nó muốn cam đoan (cam kết, đoan chắc) với chúng ta rằng...; ~ кого́-л. в свое́й правоте́ quả quyết với ai là mình đúng

увесели́тел||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] giải trí, vui chơi, tiêu khiển; 2. *обыкн. мн.*: ~я (*развлечение, зрелище*) trò giải trí, trò vui chơi, trò tiêu khiển, trò vui, trò chơi; ма́ссовые ~я trò giải trí có tính chất quần chúng

увесели́тельн||ый *прил.* [để] giải trí, vui chơi, tiêu khiển; ~ая пое́здка chuyến đi giải trí (vui chơi)

увеселя́ть[1] *несов.* giải trí, vui chơi, tiêu khiển

уве́систый *прил.* 1. (*тяжёлый*) rất nặng, nặng trình trịch, nặng trĩu; 2. *перен. разг.* (*сильный*) rất mạnh; ~ уда́р [một] đòn đau, đòn như thiên lôi giáng, cú nặng cân, cú đấm nặng chùy

увести́[7b] *сов. см.* уводи́ть

уве́чить[4a] *несов.* (*В*) gây thương tật, làm... bị thương, làm... què quặt; *перен.* làm hư hỏng, làm hỏng

уве́читься[4a] *несов.* tự gây thương tật, tự làm bị thương; bị thương

уве́чье[6*a] *с.* thương tật

уве́шать[1] *сов.* (*В Т*) treo khắp, treo đầy, treo kín; ~ сте́ны карти́нами treo tranh đầy tường

увеща́ние[7a] *с.* [lời] khuyên răn, răn bảo, khuyên nhủ, khuyên bảo, giáo huấn

увеща́ть[1], **увещева́ть**[1] *несов.* (*В*) khuyên răn, răn bảo, khuyên nhủ, khuyên bảo, bảo ban, giáo huấn, thuyết phục

увива́ть[1], **уви́ть** (*В*) quấn, vấn, quấn quanh, vấn quanh

увива́ться[1], **уви́ться** 1. quấn quanh, vấn quanh; 2. *тк. несов. разг.* (*вертеться возле*) quấn, xoắn, quấn chân, bám chặt; (*заискивать*) luồn lọt, xun xoe; (*ухаживать*) bám theo, tán tỉnh

увида́ть(ся)[1] *сов. разг. см.* уви́деть(ся)

уви́деть[3a] *сов.* 1. (*В*) trông thấy, thấy;

(*встретиться с кем-л.*) gặp mặt, gặp; 2. (*осознать*) thấy [rằng], nhận thấy, nhận thức, thấy rõ; 3. (в *П*) (*обнаружить*) nhận thấy, thấy, phát hiện thấy; ◇ ~ свет được công bố, được xuất bản, ra mắt độc giả

увидеться[5a] *сов.* gặp nhau, gặp mặt nhau

увиливать[1], **увильнуть** (от *Р*) né, tránh; *перен.* lẩn tránh, lảng tránh, tránh né, lảng, tránh

увильнуть[3b] *сов. см.* **увиливать**

увить[11b] *сов. см.* **увивать**

увиться[11b] *сов. см.* **увиваться** I

увлажнить[4b] *сов. см.* **увлажнять**

увлажнять[1], **увлажнить** làm ẩm, làm ướt, tẩm ướt, nhúng ướt, thấm ướt

увлекательный *прил.* hấp dẫn, thú vị, có sức lôi cuốn (thu hút, cuốn hút); ~ рассказ câu chuyện hấp dẫn; ~ое зрелище cảnh tượng hấp dẫn (rất lôi cuốn)

увлекать[1], **увлечь** (*В*) 1. (*уводить, уносить с собой*) lôi theo, cuốn theo, mang theo, kéo theo; ~ за собой kéo theo, lôi theo, cuốn theo; 2. *перен.* (*заставлять отдаться чему-л.*) hấp dẫn, lôi cuốn, thu hút, cuốn hút; работа увлекла его công việc hấp dẫn (lôi cuốn, thu hút, cuốn hút) nó; 3. *перен.* (*заставлять влюбиться*) làm... yêu đương, làm... say mê, làm... đắm đuối, quyến rũ, quyến dỗ

увлекаться, **увлечься** (*Т*) 1. ham thích, ham mê, say mê, ham, thích, mê, đam mê; ~ живописью ham thích (ham mê, say mê) hội họa; ~ футболом mê đá bóng; вы слишком ~лись anh quá say mê rồi; 2. (*влюбляться*) yêu đương, phải lòng, si tình, say mê, đắm đuối, mê; он легко ~ается nó dễ yêu đương (phải lòng, si tình, đắm đuối, mê gái) lắm, y dại gái lắm

увлекающийся *прил.* 1. nhiệt tình, nồng nhiệt, say sưa; ~ юноша người thanh niên nhiệt tình (nồng nhiệt, say sưa); 2. (*влюбчивый*) si tình, đa tình, dại gái

увлечение[7a] *с.* 1. (*воодушевление, пыл*) [sự] hào hứng, hứng phấn, phấn khởi, nhiệt tình; 2. (*интерес к чему-л.*) [sự] ham thích, ham mê, say mê, ham, thích, mê, đam mê; работать с ~м làm việc say mê, say sưa làm việc, mải mê công tác; 3. (*влюблённость*) [sự] yêu đương, phải lòng, si tình, đa tình, đắm đuối

увлечённый *прил.* nhiệt tình, nồng nhiệt, say sưa

увлечь(ся)[8b] *сов. см.* **увлекать(ся)**

уводить[4c], **увести** (*В*) 1. (*прочь*) dẫn... đi, dắt... đi, đưa... đi, lôi... đi, kéo... đi, đem... đi, mang... đi, điệu... đi; (*куда-л.*) dẫn... đến, đưa... đến; *перен.* đưa... đi, hướng... đi; (*отвлекать от чего-л.*) đánh lạc đi; ~ войска rút quân, kéo quân đi; ~ кого-л. домой dẫn (dắt, đưa, lôi, điệu) ai về nhà; увести корову в хлев dắt con bò vào chuồng; 2. (*похищать*) cướp đoạt, ăn trộm, cướp mất; *разг.* dụ dỗ, quyến rũ, quyến dỗ, cướp mất, cướp

увозить[4c], **увезти** (*В*) 1. chở... đi, mang... đi; (*брать с собой*) mang theo; увезти детей к морю chở trẻ con đến biển, mang theo trẻ con đến biển; 2. (*тайно*) chở lén... đi, bí mật chở... đi; (*похищать*) bắt cóc

уволить(ся)[4a] *сов. см.* **увольнять(ся)**

увольнение[7a] *с.* [sự] sa thải, thải hồi, cho thôi việc; ~ в запас *воен.* sự chuyển (thuyên chuyển) sang ngạch quân dự bị; ~ в отставку [sự] cách chức, bãi chức, cho từ chức, cho về hưu; ◇ получить ~ được đi phép, được nghỉ phép

увольнительная *ж. воен.* giấy phép, giấy đi phép, giấy nghỉ phép

увольнять[1], **уволить** 1. (*В*) sa thải, thải hồi, cho... thôi việc, thải; уволить кого-л. по сокращению штатов sa thải (thải hồi, thải) ai vì giảm biên chế, cho ai thôi việc vì giảm biên chế; ~ в запас *воен.* chuyển (thuyên chuyển) sang ngạch quân dự bị; ~ в отставку cách chức, bãi chức, cho từ chức, cho về hưu; 2. (*В* от *Р*) (*избавлять*) miễn, miễn trừ, giải thoát; увольте меня от этого! xin hãy giải thoát cho tôi khỏi việc đó!, xin miễn (miễn trừ) cho tôi việc đó!

увольняться[1], **уволиться** xin thôi việc, thôi việc; ~ в отставку [xin] từ chức, cáo hưu, [xin] về hưu

увы *межд.* than ôi!, hỡi ôi!, thương ôi!

увядать[1], **увянуть** 1. héo úa, héo tàn, tàn tạ, héo, úa, tàn; цветы осенью ~ают về mùa thu các cây hoa tàn tạ (héo tàn); 2. *перен.* tàn tạ, tàn úa, ủ rũ, úa, phai nhạt

увядший *прил.* 1. héo úa, héo tàn, tàn tạ, héo, úa, tàn; 2. *перен.* tàn tạ, tàn úa, ủ rũ, úa, phai nhạt

увязать[6c] I *сов. см.* **увязывать**

увязать[1] II, **увязнуть** (в *П*) *прям. и перен.* sa lầy, sa, ngập ngụa; увязнуть в долгах sa vào cảnh nợ nần

увязаться[6c] I *сов. см.* **увязываться**

увязаться[6c] II *сов.* (*уложиться*) *разг.* thu xếp hành lý, xếp đặt đồ đạc, cuốn gói

увязка[3*a] *ж.* 1. (*багажа*) [sự] buộc lại, bó lại, gói lại; 2. (*согласованность*) [sự]

phối hợp, kết hợp, hiệp đồng, đồng bộ, liên hệ, ăn khớp

увя́знуть[3*a] *сов. см.* увя́зать II

увя́зывать[1], **увяза́ть** (*В*) 1. (*верёвками*) buộc... lại, bó... lại, gói... lại; 2. *перен.* (*согласовывать*) phối hợp, kết hợp, hiệp đồng, liên hệ, gắn liền; ~ план рабо́ты phối hợp kế hoạch công tác; ~ тео́рию с пра́ктикой liên hệ (gắn liền) lý luận với thực tiễn

увя́зываться[1], **увяза́ться** 1. (с *Т*) (*согласовываться*) [được] phối hợp, kết hợp, hiệp đồng, liên hệ, gắn liền; 2. (за *Т*) *разг.* bám, quấn, bám sát, theo sát; за ним увяза́лась соба́ка con chó bám sát theo sau nó, con chó theo sát chân nó

увя́нуть[3*a] *сов. см.* увяда́ть

угада́ть[1] *сов. см.* уга́дывать

уга́дывать[1], **угада́ть** (*В*) phỏng đoán, đoán; *сов.* đoán ra, đoán trúng, đoán được; (*узнавать заранее*) đoán trước; вы угада́ли! anh đã đoán đúng rồi!

угар[1a] *м.* 1. (*угарный газ*) thán khí, khí cacbon oxit; 2. (*болезненное состояние*) [cơn] ngộ độc thán khí; смерть от ~а chết vì ngộ độc thán khí; 3. *перен.* [cơn, tình trạng] say mê, đắm đuối, mê mẩn, mê muội, say đắm, cuồng nhiệt; ~ любви́ cơn say mê (đắm đuối, say đắm) vì tình; в пья́ном ~е trong cơn cuồng nhiệt say mê, trong cơn say sưa cuồng nhiệt

уга́рный *прил.* 1. [có] thán khí; 2. *перен.* say mê, đắm đuối, mê mẩn, mê muội, say đắm; cuồng nhiệt; ◇ ~ газ thán khí, khí cacbon oxit

угаса́ние[7a] *с.* 1. [sự] tắt, bị dập tắt; 2. *перен.* [sự] tiêu tan, kiệt quệ, biến mất; (*умирание*) [sự] tắt thở, chết; ~ сил [sự] kiệt sức

угаса́ть[1], **угасну́ть** 1. tắt, bị dập tắt; 2. *перен.* (*о чувствах и т. п.*) tiêu tan, kiệt quệ, biến mất, tắt, kiệt, hết; (*о человеке*) tắt nghỉ, tắt thở, tắt hơi, chết; (*о звуках*) ngừng bặt, lặng yên

угасну́ть[3*a] *сов. см.* угаса́ть

углево́д[1a] *м. хим.* hydrat cacbon, hy-đơ-rát các-bon, chất cacbua, chất các-buya; *биол.* [chất] gluxit

углеводоро́д[1a] *м. хим.* hyđrô cacbon, hyđrôcacbon, hiđrocacbon, hy-đơ-rô các-bon, cacbua hyđrô

углекислота́[1d] *ж. хим.* axit cacbonic, a-xít các-bô-ních

углеки́сл||ый *прил. хим.* có axit cacbonic; ~ газ cacbon dioxyt; ~ые со́ли [những chất] cacbonat, các-bô-nát

углеко́п[1a] *м. уст.* [người] thợ đào than, phu mỏ, thợ mỏ, công nhân mỏ than

углеро́д[1a] *м. хим.* cacbon, các-bon

углеро́дист||ый *прил.* có cacbon, giàu các-bon; ~ая сталь sắt cacbon

углова́тый *прил.* 1. có góc, có góc cạnh, không phẳng; (*с выступающими костями*) xương xẩu; 2. *перен.* vụng về

угло́вой *прил.* 1. [có] dạng góc, góc; 2. (*находящийся на углу*) [ở] góc; ~ дом nhà ở góc đường; 3. *мат., физ.* [thuộc về] góc; ◇ ~ уда́р *спорт.* [cú] phạt góc, đá phạt góc, đá coóc-ne

угломе́р[1a] *м.* [cái] giác kế, dụng cụ đo góc, thước thợ, thước nách, máy đo góc

углуби́ть(ся)[4b] *сов. см.* углубля́ть(ся)

углубле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đào sâu; *перен.* [sự] đào sâu, đi sâu, bổ sung, củng cố, làm sâu sắc hơn; 2. (*впадина*) hố sâu, đất lõm

углублённ||ый *прил.* 1. ở dưới sâu, sâu xuống, hõm xuống, trũng xuống, lõm xuống; 2. *перен.* sâu sắc, nghiêm túc, chín chắn, cẩn thận, chu đáo; ~ое изуче́ние литерату́ры [sự] nghiên cứu sâu sắc về văn học, nghiên cứu văn học sâu sắc; 3. (в *В*) (*занятый чем-л.*) miệt mài, mải mê, mải miết, chuyên tâm, chú hết tâm lực

углубля́ть[1], **углуби́ть** (*В*) 1. đào sâu, moi sâu, khoét sâu, làm... sâu hơn; 2. *перен.* đào sâu, đi sâu, bổ sung, củng cố, làm... sâu sắc hơn; (*усиливать*) làm tăng thêm, làm... gay gắt hơn; ~ противоре́чия làm tăng thêm những mâu thuẫn, làm những mâu thuẫn gay gắt hơn; углуби́ть свои́ зна́ния bổ sung kiến thức, làm cho tri thức sâu sắc thêm

углубля́ться[1], **углуби́ться** 1. (*становиться глубже*) sâu hơn, sâu xuống, hõm xuống, trũng xuống, lõm xuống; *перен.* trở nên sâu sắc hơn; 2. (в *В*) (*погружаться*) chìm sâu, chìm xuống; (*проникать в глубь чего-л.*) đi sâu vào, vào sâu; *перен.* miệt mài, mải mê, mải miết, chuyên tâm, chú hết tâm lực

угляд||е́ть[5b] *сов.* (за *Т*) *разг.* coi sóc, trông nom, trông coi, ngó ngàng, trông, coi, ngó; не ~ за шалуно́м không thể coi sóc (trông nom, ngó ngàng) xuể thằng bé nghịch ngợm; за всем не ~и́шь không thể nào coi sóc xuể mọi việc, không tài nào trông nom nổi mọi thứ

угна́ть[5c] *сов. см.* угоня́ть

угна́ться[5c] *сов.* (за *Т*) theo kịp, đuổi kịp

угнета́тель[2a] *м.* kẻ áp bức, kẻ áp chế

угнета́тельский *прил.* [có tính chất] áp bức, áp chế, đè nén

угнет||а́ть[1] *несов.* (*В*) 1. áp bức, áp chế, đè nén, đè ép, đè đầu cưỡi cổ; 2. *перен.* (*удручать*) hành hạ, giày vò, làm tình làm tội, làm khổ, đè nặng; его́ ~а́ли мра́чные мы́сли những ý nghĩ buồn rầu làm tình làm tội (hành hạ, giày vò, làm khổ, đè nặng trong lòng) nó

угнета́ющ||ий *прил.* nặng nề, đè nặng, khó chịu, khó thở; ~ее впечатле́ние ấn tượng khó chịu, cảm tưởng nặng nề

угнетённ||ый *прил.* 1. bị áp bức (áp chế, đè nén, đè ép, đè đầu cưỡi cổ); ~ наро́д dân tộc bị áp bức; 2. *перен.* (*удручённый*) nặng nề, khó chịu; phiền muộn, chán chường, chán nản; ~ое настрое́ние tâm trạng chán chường (chán nản), khí sắc nặng nề (khó chịu); быть в ~ом состоя́нии ở trong tình trạng chán chường (chán nản, phiền muộn); 3. *в знач. сущ. м.* người bị áp bức, người bị áp chế

уговáривать[1], уговори́ть (*В* + *инф.*) khuyên nhủ, khuyên dỗ, dỗ dành, khuyến dụ, thuyết phục, rủ rê, rủ, dỗ; он уговори́л меня́ пойти́ в теа́тр anh ấy đã rủ tôi đi xem hát

уговáриваться[1], уговори́ться (о *П*, + *инф.*) *разг.* thỏa thuận, ước hẹn, ước định, thỏa hợp, thỏa hiệp, hẹn nhau

уговóр[1a] *м.* 1. (*кого-л. в чём-л.*) [sự] khuyên nhủ, khuyên dỗ, dỗ dành, khuyến dụ, thuyết phục, rủ rê, rủ, dỗ; по́сле до́лгих ~ов он согласи́лся sau khi thuyết phục hồi lâu thì ông ta đồng ý, dỗ dành mãi nó mới thuận tình; 2. *разг.* (*соглашение*) [sự, lời] thỏa thuận, ước hẹn, ước định, thỏa hợp, thỏa hiệp, hẹn; ◇ ~ дороже де́нег *погов.* một lời ước hẹn trọng hơn nghìn vàng, đã hứa là làm

уговори́ть(ся)[4b] *сов. см.* уговáривать(ся)

угóд||а[1a] *ж.*: в ~у кому́-л., чему́-л. chiều theo ai, cái gì

угоди́ть[4b] *сов.* 1. *см.* угождáть; 2. (в *В*) *разг.* rơi vào, sa vào, rơi xuống, sa xuống; (*удариться обо что-л.*) đụng phải, va phải, tông phải, giẫm phải; ~ под колёса bị xe cán; ~ в лу́жу sa vào vũng nước, giẫm phải hũm nước; 3. (*в какие-л. условия*) lâm vào, mắc vào, vướng vào; 4. (*Т* в *В*, *Д* в *В*) *разг.* (*попасть*) ném trúng, bắn trúng; ~ ка́мнем в стекло́ ném hòn đá trúng mặt kính; ~ кому́-л. пря́мо в глаз ném trúng vào mắt ai

угóдливость[8a] *ж.* [tính, thói] nịnh hót, nịnh nọt, xu nịnh, ỏn thót, xun xoe, khúm núm, bợ đỡ, quỵ lụy

угóдливый *прил.* nịnh hót, nịnh nọt, xu nịnh, ỏn thót, xun xoe, khúm núm, bợ đỡ, quỵ lụy

угóдник[3*a] *м.* 1. kẻ nịnh hót, kẻ xu nịnh; 2. *рел.* thánh; ◇ да́мский ~ tay nịnh đầm

угóдничать[1] *несов.* (перед *Т*) nịnh hót, nịnh nọt, xu nịnh, ỏn thót, xun xoe, khúm núm, bợ đỡ, quỵ lụy, luồn cúi, xu phụ, xu mị

угóдничество[1a] *с. см.* угóдливость

угóдно 1. *в знач. сказ.* (*Д*) cần, muốn; е́сли вам [бу́дет] ~ nếu anh muốn; как вам [бу́дет] ~ tùy anh, tùy ý anh; что вам ~? anh cần gì?; 2. *частица* bất kỳ, bất cứ, bất luận, vô luận, ... cũng được; кто ~ ai (người nào) cũng được, bất kỳ (bất cứ, vô luận) người nào; где ~ ở đâu (nơi nào) cũng được, bất kỳ (bất cứ, vô luận) ở đâu; куда́ ~ đi đâu cũng được, bất kỳ (bất cứ, vô luận) đi đâu; когда́ ~ khi nào (bao giờ) cũng được, bất kỳ (bất cứ, vô luận) lúc nào; ско́лько ~ bao nhiêu cũng được, vô luận (bất cứ, bất kỳ) bao nhiêu; всё, что ~ bất cứ cái gì, bất kỳ điều gì; пойти́ на что ~, что́бы... làm bất luận cái gì để...; ◇ е́сли ~ *вводн. сл.* có thể [là], có lẽ [là]; не ~ ли... xin kính mời..., xin mời..., hay là...; не ~ ли вам отдохну́ть xin kính mời ông đi nghỉ, rước cụ đi nghỉ ạ, hay là anh nghỉ cái đã; ско́лько душе́ ~ tha hồ, thả cửa, mặc sức

угóдный *прил.* hợp ý, hợp lòng, thích hợp với, hợp với

угóдье[6*a] *с.* đất canh tác, đất; лесны́е ~ đất rừng

угождáть[1], угоди́ть (*Д*, на *В*) làm vừa lòng, làm vừa ý, chiều lòng, chiều ý, chiều theo, chiều; на него́ не угоди́шь không thể nào chiều ý (làm vừa lòng) nó được; на всех не угоди́шь không thể nào làm vừa ý (chiều lòng) mọi người được, chả ai làm dâu thiên hạ nổi; угоди́ть на чей-л. вкус chiều theo sở thích (khẩu vị, thị hiếu) của ai

у́гол[1*b] *м.* 1. [cái] góc; уда́риться об ~ стола́ va phải góc bàn; заверну́ть за ~ rẽ ở sau góc đường (góc phố, góc nhà); за угло́м sau góc đường (góc phố, góc nhà); на углу́ ở góc đường (góc phố, góc nhà); 2. (*часть дома, комнаты*) [cái] góc, xó, buồng; все разбрели́сь по свои́м угла́м ai về buồng nấy; 3. (*прию́т, пристанище*) chỗ ở, nơi ở, nhà ở; 4. *мат.* góc, giác; под пря-

мы́м угло́м theo đường góc vuông, theo đường thẳng đứng; вне́шний ~ треуго́льника góc ngoài của hình tam giác; ◇ из-за угла́ [một cách] vụng trộm, lén lút, trộm, vụng, chùng; нанести́ уда́р из-за угла́ đánh trộm, đánh chùng, đánh lén; уби́йство из-за угла́ [sự] giết ngầm, ám sát; под э́тим угло́м зре́ния dưới giác độ đó, dưới góc độ đó, theo quan điểm đó; сгла́дить о́стрые углы́ làm dịu bớt sự gay gắt, xoa dịu, vo tròn; ходи́ть из угла́ в ~ đi lui đi tới trong phòng; говори́ть, шепта́ться по угла́м nói thầm, nói chùng

уголо́вник[3a] *м.* 1. (*преступник*) kẻ phạm tội hình, hình phạm, phạm nhân, tội nhân; 2. *разг.* (*криминалист*) nhà hình phạm [học]

уголо́вн||ый *прил.* 1. [thuộc về] hình sự, hình; ~ое преступле́нние tội hình; ~ ко́декс bộ luật hình, bộ hình luật, hình pháp điển; ~ престу́пник kẻ phạm tội hình, hình phạm; ~ое пра́во luật hình, hình luật, hình pháp; 2. *в знач. сущ. м.* kẻ phạm tội hình, hình phạm

уголо́вщина[1a] *ж. разг.* 1. (*преступление*) việc hình, hình sự, tội hình; 2. *собир.* (*преступники*) bọn hình phạm, bọn tội phạm

угол||о́к[3*b] *м. уменьш. к* у́гол 1—3; ую́тный ~ một chỗ ấm cúng; во всех ~ка́х страны́ ở khắp nơi trong nước, trong cả nước, trong toàn quốc; ~ки́й глаз khóe mắt; ◇ кра́сный ~ góc hồng

у́голь[2*a, 2*f] *м.* than; древе́сный ~ than gỗ, than củi, than hoa, than; ◇ бе́лый ~ than trắng, sức nước, thủy lực; голубо́й ~ than lam, sức gió; сиде́ть как на угля́х, на у́гольях ≅ nhấp nhổm như ngồi trên ổ kiến lửa

уго́льник[3a] *м. тех.* [cái] ê-ke, êke, thước góc (*тж. для черчения*)

у́гольн||ый *прил.* [thuộc về] than; ~ бассе́йн vùng mỏ than, bể than; ~ая промы́шленность công nghiệp [khai thác] than; ◇ ~ая кислота́ *хим.* axit cacbonic, a-xit cácbô-nich

у́гольщик[3a] *м.* 1. (*рабочий*) [người] thợ mỏ than, công nhân mỏ than; 2. (*тот, кто изготовляет древесный уголь*) người đốt than; (*торговец древесным углем*) người bán than

угомо́н[1a] *м. прост.*: ~ тебя́ возьми́ mày hãy yên đi nào; ~у нет không yên, vẫn không yên

угомони́ть[4b] *сов.* (*В*) *разг.* làm... yên đi, làm... dịu đi, làm... bình tĩnh lại

угомони́ться[4b] *сов. разг.* yên đi, dịu đi, bình tĩnh lại, bình tâm lại; (*о стихиях*) yên, lặng, ngớt, tan; (*о чувствах*) dịu đi, lắng xuống, nguôi đi

угна́[1a] *м.* [sự] lùa đi, dồn đi, xua đi, đuổi đi; lùa trộm, ăn trộm; cướp, cưỡng đoạt (*ср.* угоня́ть); ~ самолёта sự cưỡng đoạt (cướp, bắt cóc) máy bay

угна́ть[1], **угоня́ть** (*В*) 1. lùa đi, dồn đi, xua đi, đuổi đi; 2. *разг.* (*похищать скот*) lùa trộm, ăn trộm; (*автомашину и т. п.*) cướp, cưỡng đoạt

угора́зд||ить[4b] *сов. разг.*: как вас ~ило пойти́ сюда́? ai xui anh đến chốn này?; его́ ~ило попа́сть под по́езд nó không may bị xe lửa nghiến

угора́ть[1], **угоре́ть** 1. [bị] trúng độc hơi than; (*до смерти*) chết ngạt vì hơi than; 2. *перен. разг.* điên; ты угоре́л, что ли? mày điên rồi hay sao?

угоре́лый *прил. разг.* điên, dại; ◇ как ~ như điên như dại; бежа́ть как ~ chạy như cờ lông công, chạy hộc tốc, chạy ba chân bốn cẳng, chạy rống bái công

угоре́ть[5b] *сов. см.* угора́ть

у́горь[2*b] I *м.* (*рыба*) [con] lươn, lệch, chình (*Anguilla*)

у́горь[2*b] II *м.* (*на коже*) [mụn] trứng cá

угости́ть(ся)[4b] *сов. см.* угоща́ть(ся)

угоща́ть[1], **угости́ть** (*В Т*) 1. thết đãi, khoản đãi, thết, đãi; (*предлагать поесть*) mời ăn; (*предлагать попить*) mời uống; (*предлагать покурить*) mời hút; ~ обе́дом mời ăn trưa, thết (đãi) một bữa ăn trưa; 2. *разг.*: угости́ть оплеу́хой cho một bạt tai, cho ăn (cho xơi) một cái tát, bạt tai cho một cái; угости́ть подзаты́льником cho một bớp, cho ăn (cho xơi) một cái bớp, bớp cho một cái; угости́ть пу́лей cho xơi một viên đạn, bắn cho một phát; угости́ть плёткой cho một roi, quất cho một roi

угоща́ться[1], **угости́ться** (*Т*) ăn, uống, xơi, mời, chén

угоще́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] thết đãi, khoản đãi, thết, đãi; 2. (*то, чем угощают*) đồ thết đãi; thức ăn; thức uống (*ср.* угоща́ть)

угрож||а́ть[1] *несов.* (*Д Т*) đe dọa, dọa dẫm, dọa nạt, giậm dọa, hăm dọa, đe nẹt, nạt nộ, đe loi, dọa, trộ, đe, uy hiếp; ему́ ~а́ет опа́сность [mối] nguy hiểm đang đe dọa nó; ~ войно́й đe dọa gây chiến

угрожа́ющ||ий *прил.* 1. đe dọa, dọa dẫm, dọa nạt, giậm dọa, hăm dọa, đe nẹt; ~

жест cử chỉ đe dọa (hăm dọa); 2. (*опасный*) nguy hiểm, nguy ngập, nguy nan, hiểm nghèo; ~ее положе́нне tình hình nguy ngập, tình thế nguy nan

угро́з||а[1a] *ж.* 1. [sự] đe dọa, dọa dẫm, dọa nạt, giậm dọa, hăm dọa, đe nẹt, nạt nộ, đe loi, dọa, trộ, đe, uy hiếp; 2. (*опасность*) [mối] nguy cơ, đe dọa, nguy hiểm, hiểm họa; поста́вить что́-л. под ~у gây nguy hiểm cho cái gì; ~ войны́ nguy cơ chiến tranh

угрызе́ни||е[7a] *с.*: ~я со́вести lương tâm cắn rứt, [sự] cắn rứt của lương tâm, ăn năn hối hận

угрю́м||ый *прил.* nhăn nhó, cau có, khó đăm đăm, buồn bực, bực bội; ~ челове́к [con] người cau có; ~ое лицо́ bộ mặt khó đăm đăm (nhăn nhó)

уда́в[1a] *м.* [con] trăn (*Boa*)

уда||ва́ться[13b], уда́ться 1. thành công, thành đạt, thành; о́пыт уда́лся thí nghiệm đã thành công (đã thành); не ~ không thành công, không thành, bất thành; 2. *безл.* (*Д + инф.*) đạt được, làm được, làm nổi, thực hiện được, ...được, ...nổi; ему́ всё ~ётся nó đạt được mọi điều, nó may mắn về mọi mặt; мне ~ло́сь купи́ть э́ту кни́гу tôi đã mua được quyển sách này; как э́то тебе́ ~ётся? cậu làm thế nào đạt được điều ấy?

удави́ть[4c] *сов.* (*В*) bóp cổ chết

удави́ться[4c] *сов. разг.* tự ải, [tự] thắt cổ chết

удале́ни||е[7a] *с.* 1. (*по знач. гл.* удаля́ть) [sự] đẩ xa ra, đẩy xa ra, làm xa ra; loại trừ, trừ bỏ, vứt bỏ, cắt bỏ, tẩy bỏ, khử bỏ, tẩy đi, khử đi, tẩy, khử; nhổ đi, vứt đi, nhổ ra, khêu ra, lấy ra, nhổ, khêu; đuổi đi, đuổi ra, trục xuất, trục ra; (*по знач. гл.* удаля́ться) [sự] xa ra, ở xa; tránh xa, lảng xa, lẩn tránh; đi khỏi, rút lui, lĩnh xa; по ме́ре ~я от чего́-л. càng cách xa cái gì; ~ зу́ба [sự] nhổ răng; ~ с по́ля *спорт.* sự trục xuất (đuổi ra) khỏi sân; 2. (*даль*) *книжн.* khoảng xa, chỗn xa xăm

удалённый *прил.* ở xa, cách xa, xa xôi, xa xăm, xa vời

удале́ц[5*b] *м. разг.* người dũng mãnh, người ngang tàng

удали́ть(ся)[4b] *сов. см.* удаля́ть(ся)

удал||о́й *прил.* dũng mãnh, hùng dũng, hùng tráng, oai hùng, hiên ngang, ngang tàng, táo bạo, mạnh bạo, bạt mạng, ngổ ngáo, ngổ; конь ~ [con] chiến mã dũng mãnh, tuấn mã hùng dũng; пе́сня ~а́я bài ca hùng tráng (oai hùng, hùng dũng); тро́йка ~а́я [cỗ] xe tam mã chạy ngang tàng, xe ba ngựa phóng bạt mạng

у́даль[8a] *ж.*, ~ство́[1b] *с.* [sự] dũng mãnh, hùng dũng, hùng tráng, oai hùng, hiên ngang, ngang tàng, táo bạo, mạnh bạo, bạt mạng, ngổ ngáo

удаля́ть[1], удали́ть (*В*) 1. (*отдалять*) đẻ... xa ra, đẩy... xa ra, làm... xa ra; 2. (*устранять*) loại trừ, trừ bỏ, vứt bỏ, cắt bỏ, tẩy bỏ, khử bỏ, tẩy... đi, khử... đi, tẩy, khử; (*вырывать*) nhổ... đi, vứt... đi, nhổ... ra, khêu... ra, lấy... ra, nhổ, khêu; ~ пятно́ tẩy vết bẩn; ~ зуб nhổ răng; ~ зано́зу khêu cái dằm [ra]; ~ ржа́вчину с мета́лла cạo lớp gỉ (khử gỉ, tẩy gỉ) ở kim loại; 3. (*заставлять уйти*) đuổi... đi, đuổi... ra, trục xuất, trục... ra; ~ игрока́ с по́ля trục xuất cầu thủ (đuổi cầu thủ ra) khỏi sân

удал||я́ться[1], удали́ться 1. (*отдаляться*) xa ra, đi xa, đi xa ra; (*уклоняться*) lẩn tránh, tránh xa; бе́рег постепе́нно ~я́лся bờ mỗi lúc một xa dần; ~ от те́мы lạc đề; 2. (*уходить, уезжать*) đi ra khỏi, đi khỏi, rút lui, lĩnh xa, lảng xa, lui gót, cuốn gói, chuồn, lủi

уда́р[1a] *м.* 1. đòn, cú, nhát, vố, đòn đánh, cú đánh; (*рукой, кулаком*) [cú, cái] đấm, đánh, đập, thụi, tát, vả, khỏ, gõ, cốc; (*ногой*) [cú, cái] đá, sút, đạp; (*головой*) [cú, cái] húc, đánh đầu, tết; (*мечом и т. п.*) [nhát, cú] chém, chặt, bổ; (*острым предметом*) [nhát, cú] đâm; (*палкой*) [cú, cái] phang, nện; (*хлыстом*) [cú, cái] quất, vụt; (*столкновение*) [cái, cú, sự] va chạm, chạm nhau; (*звук от толчка, сотрясения*) tiếng va chạm, tiếng chấn động, tiếng động, tiếng đánh, tiếng; ~ голово́й *спорт.* cú đánh đầu, cú tết, quả đánh đầu; нанести́ ~ кому́-л. giáng cho ai một đòn, nện ai một cú; ~ в спи́ну đòn đánh (cú đánh trộm, nhát dao đâm lén) sau lưng; одни́м ~ом bằng một cú đánh; ~ гро́ма tiếng sét đánh; ~ ко́локола tiếng chuông đánh; 2. *перен.* đòn, vố, đòn đau, vố đau; ~ судьбы́ đòn đau của số phận; 3. *воен.* đòn, đòn đánh, [mũi, đòn] tiến công, tấn công, đột kích; 4. *мед.* xung huyết, đột quỵ; апоплекси́ческий ~ đột quỵ ngập máu; ◇ быть в ~е đang phấn khởi, đang phấn chấn; ста́вить кого́-л., что́-л. под ~ đưa ai, cái gì vào hoàn cảnh cực kỳ nguy nan; быть под ~ом lâm nguy, ở trong hoàn cảnh cực kỳ nguy nan

ударе́ние[7a] *с.* 1. *лингв.* trọng âm; (*знак*)

[dấu] trọng âm; 2. *перен.* [sự] nhấn mạnh; де́лать ~ на чём-л. nhấn mạnh cái gì

уда́рить(ся)[4a] *сов. см.* ударя́ть(ся)

уда́рник[3a] I *м.* 1. (*в оружии*) [cái] kìm hỏa, kích phát; 2. (*музыкант*) nhạc công đánh gõ, người đánh gõ (*trống, thanh la, xập xoảng, não bạt, v. v...*)

уда́рник[3a] II *м.* người lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua, kiện tướng; ~ коммунисти́ческого труда́ chiến sĩ thi đua lao động cộng sản chủ nghĩa

уда́рн||ый I *прил.* 1. [bằng, dùng, để] đánh, gõ, đánh gõ, va đập; ~ механи́зм cơ chế (cơ cấu) va đập; ~ые музыка́льные инструме́нты nhạc khí đánh gõ, nhạc cụ gõ đánh (*trống, thanh la, xập xoảng, não bạt, v. v...*); ~ взрыва́тель [cái] nụ xòe; ~ое буре́ние [sự] khoan nện, khoan đập; 2. (*о войсках*) xung kích, mũi nhọn, chủ công; ~ батальо́н tiểu đoàn xung kích

уда́рн||ый II *прил.* 1. (*неотложный, срочный*) cấp bách, cấp thiết, bức thiết, gấp rút, đột xuất; ~ое зада́ние nhiệm vụ bức thiết (cấp bách, cấp thiết, đột xuất); ~ые те́мпы nhịp độ nhanh chóng; 2. (*связанный с ударничеством*) tiên tiến, tiên tiến, xung phong; ~ая брига́да đội lao động tiên tiến; ~ая стро́йка công trường tiên tiến (trọng điểm); ~ труд lao động tiên tiến (xung phong, nước rút)

ударя́ть[1], уда́рить 1. (*В, в В, по Д*) (*рукой, кулаком*) đánh, đấm, đập, thụi, nện, tống, ục, bịch, tát, vả, khỏ, gõ, cốc, cộc, cúng; (*ногой*) đá, sút, đạp; (*головой*) húc, cụng, đánh đầu, tết; (*мечом и т. п.*) chém, chặt, bổ; (*острым предметом*) đâm, thọc, chọc; (*палкой и т. п.*) phang, choảng, giáng, đánh; (*хлыстом*) quất, vụt; уда́рить кого́-л. по лицу́ đánh (đấm) vào mặt ai, nện (thụi) ai vào mặt; уда́рить кого́-л. по щеке́ vả (tát) ai; ~ кулако́м по столу đấm bàn; 2. (*В*) *перен.* (*причинять страдания*) làm... đau đớn; 3. (*в В*) (*производить звук*) đánh, gõ, khua, giống; ~ в ко́локол khua (đánh, gõ) chuông; ~ в бараба́н giống (đánh) trống; 4. (*В, в В*) (*подавать сигнал*) đánh; уда́рить в наба́т đánh chuông cấp báo; 5. (*раздаваться*) đánh, ầm vang; уда́рил гром sét đánh; 6. (*внезапно атаковать*) tấn công bất thình lình, tiến công bất ngờ, đột ngột lao vào, giáng một đòn; ◇ уда́рить по карма́ну làm thiệt (đánh vào) túi tiền, làm hao tài; уда́рить в го́лову (*опьянить*) làm say; ~ по рука́м ngoéo tay nhau, thỏa thuận nhau, ước hẹn nhau; кровь уда́рила ему́ в го́лову nó hoàn toàn mất tự chủ (mất bình tĩnh); уда́рить во все колоко́ла khua chuông giống trống, loan truyền ầm ĩ; лицо́м в грязь не уда́рить tỏ rõ bản lĩnh của mình, thể hiện tài năng của mình, không để xấu mặt

удар||я́ться[1], уда́риться 1. (*о В, в В*) va phải, đụng phải, tông phải, cụng phải, cộc phải, va vào, đụng vào, tông vào, cụng vào, cộc vào; ~ голово́й обо что́-л. đụng (va, cộc, cụng) đầu phải cái gì, va (đụng, cộc, cụng) đầu vào cái gì; мяч уда́рился о сте́ну quả bóng đụng vào vách; во́лны ~я́ются о бе́рег sóng vỗ vào bờ; 2. (*в В*) *перен. разг.* (*предаваться чему-л.*) mải mê, ham mê, đam mê, chìm đắm, đắm mình; ~ в воспомина́ния mải mê hồi tưởng; ~ в распу́тство chìm đắm (đắm mình) trong cảnh trụy lạc; ~ из одно́й кра́йности в другу́ю đi từ cực đoan này đến cực đoan khác; уда́риться в слёзы khóc lên, khóc; уда́риться в амби́цию nổi tự ái [lên]; ◇ уда́риться бежа́ть cắm cổ chạy; уда́риться об закла́д đánh cuộc, đánh cá, cuộc, cá

уда́ться[△] *сов. см.* удава́ться

уда́ча[4a] *ж.* [sự] may mắn; (*успех*) [sự] thành công, thành đạt, thành tựu; твóрческая ~ thành tựu nghệ thuật, thành công trong sáng tác

уда́чно *нареч.* [một cách] thành công, có kết quả tốt, may mắn; đạt, hay, tốt, khá, tốt đẹp; đúng (*ср.* уда́чный); ~ сказа́но nói rất đúng; всё зако́нчилось ~ mọi việc đều đã kết thúc tốt đẹp (mỹ mãn)

уда́чн||ый *прил.* 1. (*успешный*) thành công, có kết quả tốt, may mắn; 2. (*хороший, подходящий*) đạt, hay, tốt, khá, tốt đẹp; (*верный*) đúng; ~ перево́д bản dịch đạt (hay, tốt, thoát); ~ коне́ц kết thúc tốt đẹp; ~ вы́бор [sự] lựa chọn đúng; ~ое выраже́ние thành ngữ rất đạt, thành ngữ dùng rất đắt

удва́ивать[1], удво́ить (*В*) tăng gấp đôi; (*усиливать*) tăng mạnh, tăng cường, tăng gấp bội; ~ це́ну tăng giá [lên] gấp đôi, tăng gấp đôi giá; ~ уси́лия tăng cường sự nỗ lực

удва́иваться[1], удво́иться [được] tăng gấp đôi; (*усиливаться*) [được] tăng mạnh, tăng cường, tăng gấp bội

удво́енный *прил.* 1. gấp đôi, gấp hai; 2. (*усиленный, увеличенный*) gấp bội

удво́ить(ся)[4a] *сов. см.* удва́ивать(ся)

уде́л[1a] *м.* 1. *ист.* thái ấp; 2. (*участь*) số phận, vận mệnh, số, phận, vận

удели́ть[4b] *сов. см.* уделя́ть

удéльный I *прил. физ.* riêng; ~ вес a) trọng lượng riêng, tỷ trọng, tỉ trọng; б) *перен.* tầm quan trọng, vị trí, vai trò; ~ объём thể tích riêng

удéльный II *прил. ист.* [thuộc về] thái ấp; ~ крестьянин nông dân thuộc thái ấp

удели́ть[1], удели́ть (*B*) (*выделять*) phân... ra, tách... ra, chia... ra; (*предоставлять*) dành cho; ~ врéмя кому́-л., чему́-л. dành thì giờ cho ai, cho cái gì; ~ кому́-л. внима́ние dành cho ai sự chú ý, chú ý (để ý, quan tâm) đến ai

у́держ[4a] *м. разг.*: без ~у vô độ, không chừng mực, không giữ được, không kìm được; не знать ни в чём ~у trong bất cứ cái gì cũng không có điều độ (không có chừng mực) cả, vô độ (quá phóng túng, quá trớn) trong mọi việc

удержа́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] giữ vững, đỡ lấy, nâng đỡ, giữ; kiềm chế, kìm chế, kìm hãm, kìm lại, giữ lại, kìm, ghìm; cầm lại, lưu lại; ngăn lại, cản lại, ngăn cản, can ngăn; cầm, nén, nín, nhịn; giữ gìn; khấu trừ, khấu bớt, trừ bớt (*ср.* удéрживать); ~ равновéсия [sự] giữ vững cân bằng, giữ thế quân bình; 2. (*удержанная сумма*) [khoản, món] tiền khấu bớt, tiền trừ bớt, tiền khấu đi

удержа́ть(ся)[5c] *сов. см.* удéрживать(ся)

удéрживать[1], удержа́ть (*B*) 1. (*от падения*) giữ vững, đỡ lấy, nâng đỡ, giữ cho... khỏi ngã, giữ; 2. (*сдерживать*) kiềm chế, kìm chế, kìm hãm, kìm... lại, giữ... lại, kìm, ghìm; ~ ло́шадь kìm [cương] ngựa, ghìm [cương] ngựa; удержа́ть неприя́теля kiềm chế quân thù; 3. (*не отпускать*) giữ... lại, cầm... lại, lưu... lại, cầm, lưu; 4. (*не давать сделать что-л.*) ngăn... lại, cản... lại, ngăn cản, can ngăn, giữ... lại, can, ngăn, cản; ~ кого́-л. от чего́-л. ngăn cản (can ngăn, can, ngăn) ai không để làm cái gì; 5. (*не давать проявиться*) cầm, nén, nín, nhịn, ghìm, kìm; ~ дыха́нне nín thở; ~ слёзы cầm nước mắt, ngăn dòng lệ; ~ крик [cố] nín không kêu lên; 6. (*сохранять*) giữ gìn, giữ vững, giữ; ~ в па́мяти giữ trong trí nhớ, ghi sâu trong ký ức; он удержа́л за собо́й пе́рвое ме́сто anh ấy đã giữ vững giải nhất; ~ пози́ции giữ vững vị trí; 7. (*не выплачивать*) khấu trừ, khấu bớt, trừ bớt, khấu đi

удéржнваться[1], удержа́ться 1. đứng vững; удержа́ться на нога́х đứng vững [trên đôi chân]; ~ на своéй пози́ции đứng vững trên lập trường của mình, giữ vững lập trường của mình; 2. (от *P*) (*сдерживаться*) nhịn, nén, nín, kìm; ~ от смéха nhịn cười; он не мог удержа́ться от слёз nó không thể cầm nước mắt được, chàng không ngăn (kìm, giữ nổi) dòng lệ

удесятери́ть(ся)[4b] *сов. см.* удесятеря́ть(ся)

удесятеря́ть[1], удесятери́ть (*B*) tăng gấp mười; (*увеличивать*) tăng gấp bội, tăng nhiều lần

удесятеря́ться[1], удесятери́ться [được] tăng gấp mười; (*увеличиваться*) [được] tăng gấp bội, tăng nhiều lần

удешеви́ть[4b] *сов. см.* удешевля́ть

удешевля́ть[1], удешеви́ть (*B*) làm... rẻ hơn; (*понижать в цене*) hạ giá, giảm giá

удиви́тельно 1. *нареч.* [một cách] lạ thường, lạ lùng, kỳ lạ, lạ kỳ; (*очень*) cực kỳ, đặc biệt, hết sức, rất, lắm, quá; 2. *в знач. сказ. безл.* thật đáng ngạc nhiên, thật là lạ lùng; ~! lạ lùng thật!, kỳ lạ thay!; ~, что... thật đáng ngạc nhiên là..., thật lạ lùng là...; не ~, что... chẳng có gì đáng ngạc nhiên (lạ lùng) là..., ta không lấy làm lạ là...

удиви́тельный *прил.* 1. (*странный*) đáng ngạc nhiên, lạ lùng, kỳ lạ, lạ kỳ; 2. (*необыкновенный*) lạ thường, khác thường, phi thường; 3. (*чрезвычайный*) cực kỳ, đặc biệt, hết sức

удиви́ть(ся)[4b] *сов. см.* удивля́ть(ся)

удивле́ни||е[7a] *с.* [sự] ngạc nhiên, kinh ngạc; к моему́ вели́кому ~ю tôi vô cùng ngạc nhiên (kinh ngạc); к о́бщему ~ю mọi người đều ngạc nhiên; ◇ всем на ~ ai cũng khâm phục, ai cũng khoái chá

удивлённ||ый *прил.* ngạc nhiên, kinh ngạc; смотре́ть ~ыми глаза́ми nhìn với đôi mắt ngạc nhiên (kinh ngạc)

удивл||я́ть[1], удиви́ть (*B*) làm... ngạc nhiên, làm... kinh ngạc; меня́ э́то нисколько́ не ~я́ет cái đó không làm tôi ngạc nhiên chút nào, điều đó không mảy may làm tôi ngạc nhiên; э́тим вы никого́ не удиви́те với cái đó thì anh không làm cho ai ngạc nhiên cả

удивля́ться[1], удиви́ться (*Д*) ngạc nhiên, lấy làm lạ, kinh ngạc

удила́[1b] *мн.* [cái] hàm thiếc

уди́лище[4a] *с.* [cái] cần câu

уди́льщик *м.* người câu cá

удира́ть[1], удра́ть *разг.* chuồn mất, chạy trốn, bỏ trốn, tẩu thoát, đào tẩu, tẩu, lủi

уди́ть[4c] *несов.* (*Д*) câu; ~ ры́бу câu cá

удлине́ние[7a] *с.* [sự] kéo dài, nối dài, nối thêm, chắp thêm; (*продление*) [sự] gia thêm, gia hạn; ~ рабо́чего дня [sự] kéo dài ngày làm việc

удлинённ||ый *прил.* thon, dài, dài đườn, dài thưỡn; ~ое лицо́ [khuôn] mặt dài thưỡn, mặt dài đườn

удлини́ть(ся)[4b] *сов. см.* удлиня́ть(ся)

удлиня́ть[1], **удлини́ть** (*B*) kéo dài, nối dài, nối thêm, chắp thêm, nối, đáp, lai; (*продлевать*) gia thêm, gia hạn

удлиня́ться[1], **удлини́ться** [được, bị] kéo dài, nối dài; (*становиться более длительным*) dài ra, dài hơn, trở nên dài hơn; дни удлини́лись ngày đã [trở nên] dài hơn

удо́бно 1. *нареч.* [một cách] tiện nghi, tiện lợi, thuận tiện, tiện; 2. *в знач. сказ. безл.* (*достаточно удобства*) [có] tiện nghi, tiện lợi, tiện; вам ~ здесь? ở đây có tiện lợi (có tiện) cho anh không?; 3. *в знач. сказ. безл.* (*подходит, устраивает*) [có] thuận tiện, tiện lợi, thuận lợi, thích hợp, tiện; ~ ли вам прийти́? anh đến thì có thuận tiện (có tiện) không?; э́то вам ~? cái đó có tiện (thuận tiện, tiện lợi) cho anh không?, cái đó có thích hợp với anh không?; 4. *в знач. сказ. безл.* (*уместно, прилично*) có tiện; ~ ли спроси́ть его́ об э́том? có tiện hỏi anh ấy về việc đó không?

удо́бн||ый *прил.* 1. tiện nghi, tiện lợi, thuận tiện, tiện; ~ое кре́сло [chiếc] ghế bành tiện nghi; ~ая по́за tư thế tiện lợi (thuận tiện); устра́ивайтесь ~ее a) (*в кресле и т. п.*) xin anh cứ ngồi cho thuận tiện hơn; б) (*в квартире и т. п.*) anh cứ thu xếp nơi ăn chốn ở (cuộc sống) cho tiện nghi hơn; 2. (*подходящий*) thuận tiện, thuận lợi, thích hợp, tiện; ~ моме́нт thời cơ thuận lợi, cơ hội thuận tiện, lúc thích hợp; ~ слу́чай trường hợp thuận lợi (thuận tiện); назна́чить ~ое для всех вре́мя định thời gian thuận tiện (tiện) cho mọi người

удобовари́мый *прил.* dễ tiêu hóa, dễ tiêu; *прям. и перен.* dễ hiểu, dễ tiếp thụ

удобочита́емый *прил.* dễ đọc

удобре́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] bón phân; 2. (*вещество*) phân bón, phân; минера́льное ~ phân khoáng

удо́брить[4a] *сов. см.* удобря́ть

удобря́ть[1], **удо́брить** (*B*) bón phân, bón

удо́бств||о[1a] *с.* tiện nghi; кварти́ра со все́ми ~ами căn nhà có đủ tiện nghi

удовлетворе́ние[7a] *с.* 1. [sự] làm thỏa mãn, thỏa mãn; ~ жела́нний [sự] thỏa mãn nguyện vọng, thỏa mãn lòng mong muốn; 2. (*удовольствие*) [sự] thỏa mãn, mãn nguyện, toại nguyện, hài lòng, mãn ý, vừa lòng, hả hê, hả dạ; испы́тывать глубо́кое ~ cảm thấy vô cùng thỏa mãn (hả hê, toại nguyện, mãn nguyện)

удовлетворённость[8a] *ж.* [sự] mãn nguyện, toại nguyện, mãn ý, hài lòng, vừa lòng, thỏa mãn, hả hê, hả dạ, hể hả, đắc ý

удовлетворённый *прил.* 1. (*довольный*) mãn nguyện, toại nguyện, mãn ý, hài lòng, vừa lòng, hả hê, hả dạ, hể hả, đắc ý; 2. (*о желании и т. п.*) được thỏa mãn

удовлетвори́тельно 1. *нареч.* [một cách] trung bình, kha khá, tạm được; 2. *в знач. сущ. с. нескл.* (*отметка*) điểm trung bình, điểm ba

удовлетвори́тельный *прил.* trung bình, kha khá, tạm được, thỏa đáng

удовлетвори́ть(ся)[4b] *сов. см.* удовлетворя́ть(ся)

удовлетворя́ть[1], **удовлетвори́ть** 1. (*B*) (*исполнять, осуществлять*) làm thỏa mãn, thỏa mãn, thực hiện; ~ потре́бности населе́ния [làm] thỏa mãn nhu cầu của nhân dân; ~ чью-л. про́сьбу thực hiện yêu cầu của ai; 2. (*B*) (*делать довольным*) làm... thỏa mãn (mãn nguyện, toại nguyện, mãn ý, hài lòng, vừa lòng, thỏa dạ, hả dạ, hả hê, hể hả); успе́х не удовлетвори́л её тщесла́вия thắng lợi không làm chị ấy thỏa mãn (mãn nguyện, toại nguyện, mãn ý, hài lòng, vừa lòng); 3. (*Д*) (*соответствовать*) đáp ứng, phù hợp; ~ чьи́м-л. тре́бованиям đáp ứng những đòi hỏi của ai; 4. (*B T*) (*снабжать, обеспечивать*) cung ứng đầy đủ, cung cấp đầy đủ, bảo đảm cung cấp

удовлетворя́ться[1], **удовлетвори́ться** (*T*) thỏa mãn, mãn nguyện, toại nguyện, mãn ý, hài lòng, vừa lòng, thỏa dạ, hả dạ, hả hê, hể hả

удово́льстви||е[7a] *с.* 1. [sự, niềm, nỗi] vui thích, thú vị, vui thú, khoái trá, khoái chá, khoái trí, khoái cảm, hân hoan, hoan lạc, vui mừng; с ~ем rất vui thích, rất khoái trá, rất vui lòng; к о́бщему ~ю mọi người đều vui thích (vui mừng), ai cũng khoái trá (vui thú); доставля́ть ~ кому́-л. đem lại niềm khoái cảm cho ai, làm cho ai vui thích (khoái trá); 2. (*развлечение*) thú vui, lạc thú, [trò] khoái lạc; ◇ жить в своё ~ sống phong lưu, sống nhàn hạ; срыва́ть цветы́ ~я hưởng lạc thú trên đời, hưởng lạc, tận hưởng khoái lạc

удо́д[1a] *м.* [con] chim đầu rìu (*Upupa*)

удо́й||[6a] *м.* 1. (*количество*) lượng sữa [vắt được]; су́точный ~ lượng sữa [vắt được] trong một ngày đêm; 2. (*доение*) [sự] vắt

sữa, vắt; молокó ýтреннего ~я sữa vắt buổi sáng

удóйность[8a] *ж.* 1. (*способность*) khả năng cho sữa; 2. *см.* удóй 1

удорожáние[7a] *с.* [sự] lên giá, nâng giá, tăng giá, đắt đỏ

удорожáть[1], удорожúть (*В*) lên giá, nâng giá, tăng giá

удорожáться[1], удорожúться đắt hơn, lên giá, tăng giá, đắt đỏ lên

удорожúть(ся)[4b] *сов. см.* удорожáть(ся)

удостáивать[1], удостóить 1. (*В Р*) tặng thưởng, ban thưởng, phong tặng, phong, tặng, ban; удостóить кого-л. звáния Герóя Совéтского Сою́за tặng thưởng (tặng) ai danh hiệu Anh hùng Liên-xô; ~ учёной стéпени tặng học vị, phong học hàm; 2. (*В Т*) *часто ирон.* (*оказывать внимание*) ban cho; удостóить кого-л. лáсковым взглядóм ban cho ai một cái nhìn âu yếm; не ~ кого-л. ответом chẳng thèm trả lời ai; ~ чéсти кого-л. hạ cố đến ai, cho ai được vinh dự

удостáиваться[1], удостóиться 1. (*Р*) (*звания, награды*) được tặng thưởng (ban thưởng, phong tặng, phong, tặng, ban); ~ похвалы́ được khen, được ngợi khen; 2. (*Р, + инф.*) *часто ирон.* được ban cho, được

удостовéрение[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] chứng nhận, nhận thực, thị thực, chứng thực; 2. (*документ*) giấy chứng nhận, chứng minh thư, giấy chứng minh, chứng chỉ, chứng thư; ~ лúчности chứng minh thư, giấy chứng minh

удостовéрить(ся)[4a] *сов. см.* удостоверя́ть (-ся)

удостоверя́ть[1], удостовéрить (*В*) chứng nhận, nhận thực, thị thực, chứng thực; ~ пóдпись nhận thực (thị thực) chữ ký; ~ лúчность кого-л. chứng nhận ai, nhận thực ai

удостоверя́ться[1], удостовéриться thấy rõ, nhận rõ

удостóить(ся)[4a] *сов. см.* удостáивать(ся)

удосýжиться[4a] *сов.* (*+ инф.*) *разг.* nhân lúc rỗi để..., tranh thủ lúc rỗi để...; не ~ рассказáть không có thì giờ (không rỗi, không rảnh) để kể lại

удочерúть[4b] *сов. см.* удочеря́ть

удочеря́ть[1], удочерúть (*В*) nhận... làm con nuôi, nhận... làm con gái

ýдочк||а[3*a] *ж.* [cái] cần câu *(có chỉ và lưỡi câu)*; ◇ поймáть кого-л. на ~у đánh lừa ai, đơm bẫy ai; попáсться на ~у mắc bẫy, mắc lừa, bị lừa, bị mắc câu, ăn phải bả, bị đánh lừa; закúнуть ~у dò hỏi, hỏi dò, buông lời ướm thử, dò la

удрáть[6*b] *сов. см.* удирáть

удружúть[4b] *сов.* (*Д*) *разг.* 1. (*оказать услугу*) giúp đỡ, hỗ trợ; 2. *ирон.* (*причинить вред*) «giúp» cho... một vố, vô tình làm hại, vô ý gây hại

удручáть[1], удручúть (*В*) làm... buồn phiền (phiền muộn, đau buồn, đau khổ)

удручáющ||ий *прил.* nặng nề, khó chịu; ~ая тишинá [sự] yên lặng nặng nề; ~ее впечатлéние cảm tưởng khó chịu, ấn tượng nặng nề

удручённ||ый *прил.* chán nản, chán chường, buồn phiền, phiền muộn, đau buồn, đau khổ; ~ое состоя́ние tình trạng chán nản, tâm trạng chán chường; ~ вид vẻ mặt đau khổ (đau thương, tang thương)

удручúть[4b] *сов. см.* удручáть

удушáющ||ий *прил. см.* удýшливый; ~ чад khói ngột ngạt; ~ая атмосфéра *перен.* bầu không khí ngột ngạt; ~ее веществó hơi ngạt

удушéние[7a] *с.* (*руками*) [sự] bóp cổ chết; (*петлей*) [sự] thắt cổ chết; (*газом*) [sự] làm chết ngạt

удушúть[4c] *сов.* (*В*) 1. (*руками*) bóp cổ chết; (*петлей*) thắt cổ chết; (*газом*) làm... chết ngạt; 2. *перен.* tiêu diệt, giết chết; (*подавить*) đè nén, không cho... phát triển

удýшлив||ый *прил.* 1. ngột ngạt, ngạt thở, khó thở; ~ая жарá [cái] nóng ngột ngạt, nóng ngốt người; ~ день [một] ngày ngột ngạt; 2. (*о воздухе и т. п.*) làm chết ngạt, làm ngạt thở, có khí độc; ~ газ hơi ngạt; 3. *перен.* ngột ngạt, trì trệ, hủ lậu

удýшье[6*a] *с.* [sự] ngạt thở

уединéние[7a] *с.* 1. (*пребывание в одиночестве*) [sự, tình trạng] cô độc, cô đơn, đơn độc, lẻ loi; 2. (*уединённость*) [sự, tính chất] riêng biệt, biệt lập, đứng riêng, riêng lẻ, biệt cư, sống đơn độc

уединённость[8a] *ж.* [tính chất, sự] riêng biệt, biệt lập, đứng riêng, riêng lẻ, lẻ loi, đơn độc, cô độc, cô đơn; vắng vẻ, hiu quạnh, đìu hiu, heo hút, hẻo lánh, cô tịch, u tịch, thanh u (*ср.* уединённый)

уединённый *прил.* 1. (*одиноко стоящий*) riêng biệt, biệt lập, đứng riêng, riêng lẻ, lẻ loi, đơn độc, cô độc, cô đơn; 2. (*отдалённый от людей*) vắng vẻ, hiu quạnh, đìu hiu, heo hút, hẻo lánh, cô tịch, u tịch, thanh u

уединúться[4b] *сов. см.* уединя́ться

уединя́ться[1], уединúться ở ẩn, ẩn cư, biệt

cư, sống ẩn dật, lánh mình vào nơi vắng vẻ, xa lánh mọi người

уе́зд[1a] *м. ист.* huyện

уезжа́ть[1], уе́хать đi; (из *P*) ra đi, đi khỏi, rời khỏi, rời, đi; (в *B*, на *B*) đi đến, đi tới, tới, đến, về (*bằng xe, tàu, v. v...*); он уе́хал nó đã [ra] đi rồi; она́ уе́хала из Москвы́ chị ấy đã rời [khỏi] Mát-xcơ-va; он уе́хал в дере́вню anh ấy đã về nông thôn rồi; ◇ далеко́ не уе́дешь (на *T*, без *P*, с *T*) không thể tiến xa được, không thể đạt được kết quả lớn, không có kết quả nhiều

уе́хать[^] *сов. см.* уезжа́ть

уж[4b] I *м. зоол.* [con] rắn nước (*Natrix natrix*)

уж II 1. *нареч. см.* уже́ 1, 2, 3; 2. *усил. частица* quả, thật; *часто не переводится*; уж я не зна́ю quả là tôi không biết, tôi thật không biết, tôi chẳng biết đâu; уж е́сли так nếu quả như vậy, nếu [thật] như thế, nếu [như] thế; ну, э́то уж... chà, cái đó thì...; не так уж пло́хо chẳng xấu lắm đâu, chả đến nỗi gì; уж е́сли де́лать, то де́лать хорошо́ nếu đã làm thì phải làm cho tốt; [nếu] không làm thì thôi, đã làm thì phải làm cho ra làm; уж одно́ э́то..., уж одно́ то́лько... chỉ một cái đó [mà] thôi cũng đủ để...

ужа́лить[4a] *сов. см.* жа́лить

ужа́риваться[1], ужа́риться *разг.* 1. chín tới, chín nục, [được] rán chín; 2. (*уменьшаться в объёме*) teo lại, hao bớt

ужа́риться[4a] *сов. см.* ужа́риваться

у́жас[1a] *м.* 1. [sự, nỗi] khủng khiếp, kinh khủng, khiếp đảm, kinh hãi, kinh sợ, khiếp sợ, hoảng sợ, kinh hoàng, kinh hoàng; приходи́ть в ~ от чего́-л. khiếp sợ (khiếp đảm, khủng khiếp) vì cái gì; приводи́ть кого́-л. в ~ làm ai khủng khiếp (hoảng sợ, kinh khủng, kinh hãi, kinh sợ); к моему́ ~у khủng khiếp thay [cho tôi]; объя́тый ~ом bao trùm một nỗi khiếp sợ (khủng khiếp, kinh hoàng, kinh hoàng, hoảng hốt); содрога́ться от ~а giật mình khiếp sợ; како́й ~! khủng khiếp thay!, kinh khủng xiết bao!, ghê sợ biết chừng nào!, rùng rợn thay!; 2. (*трагичность*) [sự, tính chất] kinh khủng, khủng khiếp, bi đát, bi thảm; (*безвыходность*) [sự, tính chất] bế tắc; мы сознава́ли весь ~ на́шего положе́ния chúng tôi thấy rõ toàn bộ tính chất bi thảm (bi đát, khủng khiếp) của tình hình chúng tôi; 3. *обыкн. мн.* (*страшное явление*) [những] thảm cảnh, thảm họa, thảm trạng, cảnh khủng khiếp, cảnh rùng rợn; ~ы войны́ thảm cảnh (thảm họa) chiến tranh, những cảnh khủng khiếp (rùng rợn) của chiến tranh; 4. (*изумление*) [sự] kinh ngạc; (*негодование*) [sự] phẫn nộ, phẫn uất; 5. *в знач. нареч. разг.* kinh khủng, ghê gớm, dữ dội, vô cùng, hết sức, rất; ~ как хо́лодно! lạnh khiếp!, rét dữ!, lạnh gớm!

ужаса́ть[1], ужасну́ть (*B*) làm... khiếp sợ (khiếp đảm, hoảng sợ, kinh hoảng, kinh hoàng, kinh hãi, hoảng hốt)

ужаса́ться[1], ужасну́ться khiếp sợ, khiếp đảm, hoảng sợ, kinh hoảng, kinh hoàng, kinh hãi, hoảng hốt

ужаса́ющ||ий *прил.* 1. kinh khủng, khủng khiếp, rùng rợn, ghê gớm, ghê rợn, ghê người; 2. (*очень плохой*) kinh khủng, ghê gớm, kinh người, ghê người, rất xấu, rất tồi, rất kém; ~ая духота́ [sự] ngột ngạt kinh khủng, ngột kinh người; ~ая пого́да trời rất xấu, trời xấu ghê

ужа́сно 1. *нареч.* [một cách] khủng khiếp, kinh khủng, rùng rợn, ghê rợn; 2. *нареч. разг.* (*очень, крайне*) vô cùng, hết sức, cực kỳ, ghê lắm, rất đỗi, rất, ghê, gớm, dữ, hung, ác; я ~ рад вас ви́деть tôi vô cùng sung sướng được gặp anh; 3. *в знач. сказ. разг.* (*о тяжёлых условиях*) thật là khủng khiếp, thật là kinh khủng; ~! khủng khiếp thật!, kinh khủng thay!, ghê rợn xiết bao!, rùng rợn làm sao!, khiếp thật!; 4. *в знач. сказ. разг.* (*о тяжёлом состоянии*) thật là gay go, thật là gian khổ, thật là gian nan

ужасну́ть(ся)[3b] *сов. см.* ужаса́ть(ся)

ужа́сн||ый *прил.* 1. khủng khiếp, kinh khủng, rùng rợn, ghê người, ghê rợn; (*трагический*) bi đát, bi thảm, thảm thê, thê thảm, rất đau đớn; *разг.* (*очень плохой*) rất xấu, rất tồi, rất kém, xấu tệ; ~ое го́ре [nỗi] đau khổ kinh khủng; ~ слу́чай [một] trường hợp khủng khiếp; ~ое изве́стие một tin bi đát (bi thảm, đau đớn vô cùng); ~ое зре́лище cảnh tượng thê thảm (thảm thê, ghê người, rùng rợn, ghê rợn); ~ая пого́да trời rất xấu; ~ хара́ктер tính xấu tệ, tính khí rất xấu; 2. *разг.* (*чрезвычайный*) vô cùng, hết sức, cực kỳ, ghê lắm; ~ лгун kẻ nói dối như Cuội, cuội đất; ~ трус kẻ nhát như cáy; ~ая боль [con] đau ghê gớm; ~ая жара́ cái nóng ghê người

у́же *сравнит. ст. прил.* у́зкий *и нареч.* у́зко

уже́ 1. *нареч.* (*указывает на окончание действия*) đã... rồi, đã, rồi, xong; я ~ пообе́дал tôi [đã] ăn trưa rồi; вы ~ пообе́дали? anh xơi cơm rồi à?; когда́ мы пришли́, он

~ yéхал khi chúng tôi đến thì ông ấy đã đi rồi; ~ не không còn [là]... nữa; он ~ не ребёнок nó không còn là trẻ con nữa; он ~ давнó кóнчил рабóту nó làm xong việc đã lâu rồi; ~ порá éхать đã đến lúc phải đi [rồi]; 2. *нареч.* (*при обозначении отрезка времени*) đã được, đã... rồi, đã; он ~ минýты три говорúт nó nói đã được khoảng ba phút rồi; он ~ давнó живёт в Москвé anh ấy ở Mát-xcơ-va đã lâu rồi; 3. *нареч.* (*указывает на более ранний срок*) ngay từ, ngay; ~ в концé февраля́ наступúла весна́ ngay từ cuối tháng hai, mùa xuân đã bắt đầu; ~ тепéрь ngay bây giờ, ngay giờ đây; 4. *усил. частица* đã... rồi, đã; ~ не раз đã nhiều lần [rồi]

ужéнне[7a] *с.* [sự] câu cá, câu

ужива́ться[1], ужи́ться 1. sống yên, quen sống, an cư lạc nghiệp; 2. (с *Т*) sống hòa thuận, sống yên vui, chung sống hòa bình

ужи́вчивость[8a] *ж.* [tính] chan hòa, hòa thuận, hòa mục, hòa hiếu, dễ hòa hảo

ужи́вчивый *прил.* chan hòa, hòa thuận, hòa hiếu, dễ hòa hảo

ужи́мки[3*a] *мн.* (*ед.* ужи́мка *ж.*) bộ tịch, điệu bộ õng ẹo, điệu bộ nhăn nhở

у́жин[1a] *м.* [bữa] ăn tối, за ~ом trong bữa ăn tối, khi đang ăn tối

у́жинать[1], поу́жинать ăn tối

ужи́ться[^] *сов. см.* ужива́ться

узаконéние[7a] *с.* [sự] hợp pháp hóa, hợp thức hóa, hợp cách hóa

узако́нивать *несов. см.* узако́нить

узако́нить[4a] *сов. см.* узако́нять

узако́нять[1], узако́нить (*В*) hợp pháp hóa, hợp thức hóa, hợp cách hóa; (*признавать правильным*) công nhận... là đúng

узбéк[3a] *м.* người U-dơ-bếch

узбéкский *прил.* [thuộc về] U-dơ-bếch, U-dơ-bê-ki-xtan; ~ язы́к tiếng U-dơ-bếch

узбéчка[3*a] *ж.* người phụ nữ U-dơ-bếch, người đàn bà U-dơ-bếch

узд||á[1b] *ж.* [dây] cương; ◇ держáть кого́-л. в ~é xỏ mũi ai

уздéчка[3*a] *ж. см.* уздá

уздцы́: держáть под ~ cầm ở dây cương gần hàm thiếc

у́зел[1*b] I *м.* 1. (*на верёвке и т. п.*) [cái] nút, múi, nút thắt, nút buộc; *перен.* nơi tập trung, đầu mối; завя́зывать ~ thắt nút, thắt múi; развя́зывать ~ mở nút, tháo múi; ~ противорéчий nơi tập trung các mâu thuẫn, đầu mối mâu thuẫn; 2. (*место скрещения чего-л.*) giao điểm, đầu mối, nơi gặp nhau; железнодорóжный ~ ga đầu mối, ga giao điểm; 3. (*совокупность сооружений*) trung tâm, trọng điểm, đầu mối; радиотрансляцио́нный ~ đài tiếp âm; ~ оборо́ны đầu mối phòng ngự, trọng điểm của tuyến phòng ngự; ~ свя́зи trung tâm liên lạc, đầu mối thông tin liên lạc; 4. *анат.* hạch, nút; не́рвный ~ hạch thần kinh; 5. *бот.* mấu, mắt; 6. *тех.* bộ phận máy, tiết hợp, tiết điểm; сбóрка узлóв комбáйна [việc] lắp ráp các bộ phận của máy liên hợp; 7. (*свёрток*) [cái] tay nải, tay đẩy, nải; ◇ разруби́ть го́рднев ~ giải quyết phăng một vấn đề rắc rối

у́зел[1*b] II *м. мор.* (*мера скорости*) hải lý; су́дно, иду́щее со ско́ростью 25 узлóв tàu thủy chạy với tốc độ 25 hải lý trong một giờ

узело́к[3*b] *м. уменьш. от* у́зел; ◇ завяза́ть ~ [на па́мять] buộc múi khăn để nhớ, ghi nhớ

у́зк||ий *прил.* 1. (*неширокий*) hẹp; ~ая колея́ khổ đường sắt hẹp; 2. (*тесный*) chật, chật chội, chật hẹp; 3. *перен.* (*ограниченный*) chật hẹp, hẹp hòi, thiển cận, hạn chế; ~ кругозóр nhãn quan chật hẹp, tầm mắt hẹp hòi, tầm hiểu biết hạn chế; ~ круг знако́мых ít người quen, phạm vi quen biết hẹp; ~ая специа́льность nghề chuyên môn hẹp; ◇ ~ое ме́сто в чём-л. chỗ yếu trong việc gì; встре́титься на ~ой доро́жке va chạm quyền lợi nhau

узкове́домственн||ый *прил.* trong phạm vi hẹp của cơ quan, nội bộ ngành; *перен.* bản vị [chủ nghĩa], cục bộ, địa phương [chủ nghĩa]; преслéдовать ~ые цéли theo đuổi những mục đích bản vị (cục bộ)

узкоколе́йка[3*a] *ж. разг.* đường sắt hẹp khổ, đường sắt khổ hẹp

узкоколе́йный *прил.* [có, dùng cho] đường sắt hẹp khổ, đường sắt khổ hẹp

узколóбый *прил.* 1. [có] trán hẹp, trán thấp; 2. *перен. разг.* hẹp hòi, thiển cận, có nhãn quan chật hẹp (hạn chế)

узконóс||ый *прил.* nhọn mũi, [có] mũi nhọn; ~ая лóдка chiếc thuyền mũi nhọn (nhọn mũi); ~ые тýфли [đôi] giày mũi nhọn, giày mõm nhái

узкоплёночный *прил.* [để] dùng phim cỡ nhỏ; ~ фотоаппара́т [chiếc] máy ảnh chụp phim cỡ nhỏ

узлова́тый *прил.* (*неровный*) sần sùi, gồ ghề, xù xì, nhăn nheo

узлов||óй *прил.* 1. [là] trung tâm, đầu mối; ~áя ста́нция *ж.-д.* ga đầu mối; 2. (*основной*) chủ yếu, trọng tâm, cơ bản, căn

bản, chủ chốt, cốt yếu, mấu chốt, then chốt, chính; ~ вопро́с vấn đề cơ bản (chủ yếu, chủ chốt, cốt tử, trọng tâm); ~ пункт điểm chính (chủ chốt, mấu chốt, then chốt)

узнава́ть[13b], узна́ть 1. (*B*, о *П*) biết, hay, được biết, được hay, hay biết; я то́лько что узна́л об э́том tôi vừa mới biết được (được biết, được hay) điều đó; 2. (о *П*) (*осведомляться*) thăm hỏi, hỏi thăm; 3. (*B*) (*обнаруживать*) phát hiện ra, khám phá ra; 4. (*B*) (*получать истинное представление*) hiểu rõ, biết rõ; 5. (*B*) (*испытывать, переживать*) thể nghiệm, trải qua, từng trải, nếm mùi; 6. (*B*) (*признавать*) nhận ra, nhận được; он узна́л меня́ по похо́дке nó nhận ra tôi theo dáng đi; 7. (*определять*) biết được, hiểu được, nhận được, nhận thức được, xác định được; ◇ свои́х не узна́ешь! mày sẽ biết tay tao!

узна́ть[1] *сов. см.* узнава́ть

у́зник[3a] *м. уст.* tù nhân, người tù

узо́р[1a] *м.* hoa văn, mẫu hình, mẫu hoa, họa tiết, hình thêu ren, hình ren

узо́рный, узо́рчатый *прил.* [có, trang trí] hoa văn, mẫu hình, mẫu hoa, họa tiết, hình thêu ren, hình ren

у́зость[8a] *ж.* 1. [sự] chật chội, chật hẹp; 2. (*ограниченность*) [sự, tính chất, tư tưởng] chật hẹp, hẹp hòi, thiển cận, hạn chế

узурпа́тор[1a] *м.* kẻ tiếm vị, kẻ đoạt vị, kẻ tiếm đoạt, kẻ thoán đoạt

узурпи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) tiếm đoạt, thoán đoạt, tiếm quyền, tiếm vị, đoạt vị; (*присваивать себе*) chiếm đoạt, độc chiếm, chiếm, đoạt

у́зы[1a] *мн.* (*скл. как ж.* 1a) 1. *уст.* (*оковы*) xiềng xích; 2. *перен.* [mối] liên hệ, quan hệ; ~ дру́жбы tình hữu nghị; ~ бра́ка quan hệ hôn nhân, mối nhân duyên, dây xích thằng; бра́тские ~ quan hệ hữu nghị (anh em)

уикэ́нд *м.* [lúc, cuộc] nghỉ ngơi cuối tuần, vui chơi cuối tuần

уйгу́р[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người U-gua (Ui-gua)

уйгу́рский *прил.* [thuộc về] người U-gua, người Ui-gua

у́йма[1a] *ж. разг.* vô số, rất nhiều, ối, vô khối, khối, vô thiên lủng, cơ man, vô vàn, nhan nhản, chán vạn; ~ наро́да vô khối người, nhan nhản những người là người, người vô thiên lủng; ~ дел ối việc, công việc bề bộn, việc lút đầu, vô vàn công việc

уйти́[△] *сов. см.* уходи́ть 1—8

ука́з[1a] *м.* sắc lệnh, pháp lệnh, lệnh; (*королевский*) sắc chỉ, sắc chiếu, sắc dụ, chiếu chỉ, dụ chỉ, dụ; Ука́з Президиума Верхо́вного Сове́та СССР Sắc lệnh (Lệnh) của Đoàn chủ tịch Xô-viết tối cao Liên-xô; ◇ э́то мне не ~ cái đó không quan trọng gì đối với tôi; ты мне не ~ mày chẳng có quyền gì đối với tao, mày chẳng ra lệnh cho tao được đâu

указа́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] chỉ dẫn, chỉ, trỏ; chỉ bảo, hướng dẫn, chỉ giáo, chỉ rõ, vạch rõ; chỉ vào, vin vào, viện vào; chỉ thị, huấn thị (*ср.* ука́зывать); 2. (*сведение о чём-л.*) [điều] chỉ dẫn; 3. (*замечание, разъяснение*) [điều, lời, bản] chỉ thị, chỉ bảo, hướng dẫn, chỉ giáo, huấn thị

ука́занный *прил.* đã định, đã chỉ, đã kể

указа́тел||ь[2a] *м.* 1. (*в книге*) bảng kê, bảng chỉ dẫn, bảng tra; (*справочник*) sách hướng dẫn, sách chỉ nam; ~ имён bảng tên riêng, bảng chỉ dẫn tên người; библиографи́ческий ~ bảng [tra] thư mục, mục lục thư tịch, bảng ghi sách báo tham khảo; железнодоро́жный ~ sách hướng dẫn (sách chỉ nam, sổ tay) đường sắt; 2. (*надпись, стрелка и т. п.*) dấu hiệu chỉ dẫn; (*дорожный*) dấu hiệu chỉ đường; 3. *тех.* [cái] máy chỉ, đồng hồ; ~ ско́рости máy chỉ tốc độ, đồng hồ vận tốc; стре́лка ~я kim chỉ

указа́тельн||ый *прил.* [để] chỉ dẫn, hướng dẫn; ~ая стре́лка mũi tên chỉ, kim chỉ; ~ое местоиме́ние *грам.* đại từ chỉ định; ◇ ~ па́лец ngón tay trỏ

указа́ть[6c] *сов. см.* ука́зывать

ука́зк||а[3**a] *ж.* 1. (*палочка*) [cái] que chỉ, gậy để chỉ; 2. *разг.* (*указание*) mệnh lệnh, lệnh; де́йствовать по чьей-л. ~е hành động theo lệnh ai, làm theo mệnh lệnh của ai

ука́зчик[3a] *м. разг.* người chỉ dẫn, người chỉ bảo; ты мне не ~ mày chẳng ra lệnh cho tao được đâu, mày chẳng có quyền gì đối với tao

ука́зывать[1], указа́ть 1. (*B*, на *B*) (*показывать*) chỉ dẫn; (*пальцем*) chỉ, trỏ; *перен.* chỉ dẫn, chỉ bảo, hướng dẫn, chỉ giáo, chỉ rõ, vạch rõ; ~ кому́-л. доро́гу chỉ đường cho ai; ~ на се́вер chỉ (trỏ) về phương bắc; ~ на недоста́тки chỉ rõ (vạch rõ, chỉ bảo, chỉ dẫn) những thiếu sót; 2. (на *B*) (*ссылаться на кого-л.*) chỉ vào, vin vào, viện vào; 3. (*давать указание*) chỉ thị, ra chỉ thị, chỉ giáo, huấn thị

ука́танный *прил.* bằng, phẳng, bằng phẳng

укатать[1] *сов. см.* ука́тывать

укати́ть[4c] *сов.* 1. (*B*) lăn... đi, lăn; 2. *разг.* (*уехать*) đi, ra đi, đi khỏi, rời (*bằng*

хе, тàи, v.v...); (*о средствах передвижения*) lăn đi

укати́ться[4c] *сов.* lăn đi, lăn

ука́тка[3*a] *ж.* [sự] san bằng, san phẳng, san, trang, lăn; nện chặt, đầm (*ср.* ука́тывать)

ука́тывать[1], укати́ть (*B*) san bằng, san phẳng, san, trang, lăn; (*уплотнять*) nện chặt, đầm

укача́ть[1] *сов. см.* ука́чивать

ука́чивать[1], укача́ть (*B*) 1. (*ребёнка*) ru ngủ, ru; 2. *обыкн. безл.* bị say sóng, bị mệt vì xóc; его́ укача́ло nó bị say sóng (bị mệt vì xóc)

уклад[1a] *м.* 1. lề lối, nề nếp, phong cách, lối, nếp; ~ жи́зни lối sống, nếp sống, nề nếp (lề lối, phong cách) sinh hoạt; 2. *эк.* hình thái kinh tế, chế độ kinh tế, phương thức sản xuất, chế độ, phương thức; мелкотова́рный ~ hình thái kinh tế tiểu hàng hóa, phương thức sản xuất hàng hóa nhỏ

укла́дка[3*a] *ж.* [sự] đặt nằm; xếp đặt, sắp xếp, xếp, đặt, chất; thu xếp (*ср.* укла́дывать); ~ ре́льсов [sự] đặt đường ray; ~ фунда́мента [sự] đặt nền, đặt móng; ~ се́на [sự] đánh đống cỏ khô, chất cỏ khô; ~ брёвен [sự] xếp súc gỗ; ~ воло́с [sự] sửa sang đầu tóc, làm kiểu tóc; ~ парашю́та [sự] xếp dù lại

укла́дывать[1], уложи́ть (*B*) 1. đặt... nằm; (*заставлять лежать*) bắt... nằm; *разг.* (*свалить с ног*) vật ngã, đánh ngã; врач уложи́л его́ в посте́ль bác sĩ bắt nó phải nằm; 2. (*в определённом порядке*) xếp đặt, sắp xếp, xếp, đặt, chất; ~ дрова́ xếp củi, chất củi; 3. (*делать причёску*) sửa sang đầu tóc, làm kiểu tóc, sửa tóc, búi tóc, uốn tóc, quấn tóc; 4. (*вещи в дорогу*) thu xếp, sắp xếp, xếp đặt; ~ чемода́н thu xếp va-li, xếp đặt đồ đạc vào va-li

укла́дыв||аться[1] I, уложи́ться 1. (*в дорогу*) thu xếp, thu xếp hành lý, xếp đặt đồ đạc; 2. (*помещаться в чём-л.*) [được] xếp đặt, thu xếp, xếp gọn, thu gọn; 3. *перен.* thu xếp cho kịp, làm kịp; уложи́ться в регла́мент выступле́ния phát biểu gọn cho vừa thời gian quy định; вы уло́житесь в по́лчаса? anh có làm kịp trong nửa giờ không?; ◇ э́то не ~ается в мое́й голове́ tôi không thể hiểu được điều đó, tôi không thể nào tưởng tượng nổi điều đó

укла́дываться[1] II, улечься nằm; ~ в посте́ль nằm xuống giường; ~ спать nằm ngủ

укло́н[1a] *м.* 1. dốc, triền, [độ] dốc, nghiêng; идти́ под ~ đi xuống dốc; 2. *полит.* khuynh hướng lệch lạc, thiên hướng, khuynh hướng, [sự] sai lệch, đi lệch, đi chệch; пра́вый ~ hữu khuynh, khuynh hữu; 3. *перен.* (*направленность*) khuynh hướng, hướng chuyên môn; с техни́ческим ~ом [có hướng] chuyên môn về kỹ thuật

уклоне́ние[7a] *с.* 1. (*от прямого пути и т. п.*) [sự] đi lệch, đi chệch, đi sai; 2. *перен.* (*от обязанности*) [sự] trốn tránh; (*от темы*) [sự] đi lạc đề; ~ от упла́ты нало́гов [sự] trốn thuế; ~ от несе́ния во́инской слу́жбы [sự] trốn tránh nghĩa vụ quân sự, trốn quân dịch

уклони́ться[4c] *сов. см.* уклоня́ться

укло́нчивый *прил.* loanh quanh, quanh co, lẩn tránh, lảng tránh; ~ отве́т câu trả lời loanh quanh (quanh co, lảng tránh)

уклон||я́ться[1], уклони́ться (от *P*) 1. (*отстраняться*) né tránh, né, tránh; ~ от уда́ра né tránh đòn; 2. *перен.* (*избегать*) lẩn tránh, lảng tránh, trốn tránh, tránh né, tránh; он ~я́ется от встре́чи со мной nó tránh gặp tôi, anh ấy lánh mặt tôi, hắn tránh mặt mình; ~ от ответственности trốn tránh trách nhiệm; ~ от отве́та tránh trả lời, lảng tránh việc trả lời; 3. (*от прежнего пути*) đi lệch, đi chệch, đi sai; кре́йсер уклони́лся от за́данного ку́рса [chiếc] tuần dương hạm đi chệch đường đã đề ra; 4. *перен.* (*отвлекаться*) đi lạc; ~ от те́мы đi lạc đề, lạc đề

укло́чина[1a] *ж.* [cái] cọc chèo

уко́л[1a] *м.* 1. [sự] đâm, châm, chích, chọc; 2. (*инъекция*) [sự] tiêm thuốc, chích thuốc

уколо́ть[10c] *сов.* (*B*) 1. đâm, châm, chích, chọc; 2. *перен.* châm chích, châm chọc, làm mếch lòng; (*нанести обиду*) xúc phạm, chạm; ~ чьё-л. самолю́бие chạm lòng tự ái của ai

уколо́ться[10c] *сов.* bị đâm, bị châm, bị chích

укомплектова́ть[2a] *сов.* (*B*) 1. (*составить комплект*) lập một bộ, sưu tập một bộ; 2. (*заполнить до комплекта*) bổ sung [cho đủ]; ~ дивизию bổ sung sư đoàn

уко́р[1a] *м.* [sự] trách móc, quở trách, trách cứ, trách; смотре́ть с ~ом lườm, nguýt, lườm nguýt, nhìn đầy trách móc; ~ы со́вести [sự] quở trách của lương tâm, lương tâm cắn rứt; ◇ ста́вить что́-л. в ~ кому́-л. trách (trách móc, trách cứ, quở trách) ai về việc gì

укора́чивать[1], укороти́ть (*B*) rút ngắn... [lại], làm ngắn... [lại], cắt bớt, rút bớt, cắt

ngắn, chặt ngắn; ◇ **укороти́ть язы́к кому́-л.** cắt bớt lưỡi của ai, không cho ai nói bậy

укора́чиваться[1], **укороти́ться** ngắn lại, co ngắn, co lại

укорени́ться[4c] *сов. см.* **укореня́ться**

укоренённый[1] *прил.* 1. bén rễ, đâm rễ, bắt rễ; 2. *перен.* bám chắc, ăn sâu; **~и́вшаяся привы́чка** thói quen lâu ngày, thói tật thâm căn cố đế, cố tật

укори́зна[1a] *ж.* [sự] trách móc, quở trách, trách cứ, trách

укори́зненный *прил.* [có vẻ] trách móc, quở trách, trách cứ, bực mình, hờn giận; **~ взгляд** cái nhìn trách móc

укори́ть[4c] *сов. см.* **укоря́ть**

укороти́ть(ся)[4c] *сов. см.* **укора́чивать(ся)**

укоро́ченный *прил.* [được, bị] rút ngắn; **~ рабо́чий день** ngày lao động được rút ngắn

укоря́ть[1], **укори́ть** (*В* в *П*) trách móc, quở trách, trách cứ, trách; **~ кого́-л. в неи́скренности** trách ai không thành thật

укос[1a] *м. с.-х.* số cỏ cắt được

укра́дкой *нареч.* [một cách] vụng trộm, lén lút, thầm vụng, kín đáo, vụng, lén, trộm; **~ бро́сить взгляд на кого́-л.** kín đáo đưa mắt nhìn ai; **смотре́ть на кого́-л. ~** lén nhìn ai, nhìn trộm ai

украи́н||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người U-cra-i-na (U-crai-na, U-cren)

украи́нский *прил.* [thuộc về] U-cra-i-na, U-crai-na, U-cren; **~ язы́к** tiếng U-cra-i-na (U-crai-na, U-cren)

укра́сить(ся)[4a] *сов. см.* **украша́ть(ся)**

укра́сть[7b] *сов. см.* **красть**

украша́тельство[1a] *с.* [tính, thói] hay làm đỏm, hay làm dáng, ham chuộng bề ngoài; (*вычурность*) [tính, thói] thích cầu kỳ, chuộng văn hoa

украша́ть[1], **укра́сить** (*В*) tô điểm, trang điểm, trang hoàng, trang trí, trang sức; (*речь, слог*) làm... hoa mỹ hơn, làm cho... đẹp hơn, làm... văn hoa hơn, làm... văn vẻ mỹ miều; *перен.* làm... phong phú hơn

украша́ться[1], **укра́ситься** [được] tô điểm, trang điểm, trang hoàng, trang trí, trang sức; (*о речи, слоге*) hoa mỹ hơn, đẹp hơn lên, văn hoa hơn, văn vẻ mỹ miều hơn; *перен.* phong phú hơn

украше́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] tô điểm, trang điểm, trang hoàng, trang trí, trang sức; 2. (*предмет*) [đồ, vật] trang sức, trang điểm, trang trí; **же́нские ~я** đồ nữ trang; 3. *перен.* [niềm] tự hào

укрепи́ть(ся)[4b] *сов. см.* **укрепля́ть(ся)**

укрепле́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] củng cố, gia cố, kiện toàn; (*усиление*) [sự] tăng cường; 2. *воен.* (*сооружение*) công sự; **ли́ния ~й** tuyến công sự, tuyến bố phòng

укреплённ||ый *прил. воен.* [có] công sự, [để, được] bố phòng kiên cố, phòng thủ vững chắc; **~ райо́н** khu vực bố phòng kiên cố (phòng thủ vững chắc), khu công sự

укрепля́ть[1], **укрепи́ть** (*В*) 1. (*делать более прочным*) làm... vững chắc, gia cố, củng cố (*тж. перен.*); (*усиливать*) tăng cường; 2. (*делать более выносливым*) tẩm bổ, bồi bổ, bồi dưỡng; **~ здоро́вье** bồi bổ (bồi dưỡng) sức khỏe; 3. (*поддерживать морально*) nâng cao tinh thần, làm... phấn khởi; 4. (*делать более мощным, сильным*) củng cố, kiện toàn, tăng cường [lực lượng]; 5. *воен.* củng cố [vị trí], củng cố [trận địa], bố phòng, thiết lập công sự

укрепля́ться[1], **укрепи́ться** 1. (*делаться более прочным*) [được] vững chắc hơn, gia cố, củng cố (*тж. перен.*); (*усиливаться*) được tăng cường; 2. (*становиться более стойким*) [trở nên] vững mạnh hơn, vững vàng hơn; **~ в свои́х убежде́ниях** vững tin hơn; **~ в свои́х наме́рениях** vững tâm hơn trong việc thực hiện những ý định của mình; 3. (*прочно устанавливаться*) [được] củng cố vững chắc; 4. (*становиться более мощным*) [được] củng cố, kiện toàn, củng cố vững mạnh, hùng mạnh hơn; 5. *воен.* củng cố vị trí, củng cố trận địa, bố phòng, thiết lập công sự

укрепля́ющ||ий *прил.* [để] tẩm bổ, bồi bổ, bồi dưỡng; **~ее сре́дство** *мед.* thuốc bổ

укро́мн||ый *прил.* hẻo lánh, thâm sơn cùng cốc; **~ое местечко** nơi hẻo lánh, chốn thâm sơn cùng cốc

укро́п[1a] *м.* [cây] thìa là, rau thìa là (*Anethum graveolens*)

укроти́тель[2a] *м.*, **~ница**[5a] *ж.* người thuần dưỡng thú, người dạy thú

укроти́ть[4b] *сов. см.* **укроща́ть**

укроща́ть[1], **укроти́ть** (*В*) 1. (*животного*) thuần dưỡng, thuần hóa, dạy... [cho thuần]; (*человека*) làm... thuần phục; **~ ти́гра** thuần dưỡng con hổ, dạy hổ; 2. (*сдерживать*) kiềm chế, kìm hãm, chế ngự, chinh phục, nén, ghìm, dằn; **~ гнев** nén (ghìm, dằn) cơn giận, kiềm chế cơn thịnh nộ

укроще́ние[7a] *с.* 1. (*животного*) [sự] thuần dưỡng, thuần hóa, dạy cho thuần, dạy; (*человека*) [sự] làm thuần phục, thuần phục; 2. (*гнева и т. п.*) [sự] kiềm chế, kìm hãm, chế ngự, chinh phục, nén, ghìm, dằn

укрупнённый *прил.* [đã, được] to hơn, lớn hơn, hợp lại lớn hơn, mở rộng; ~ **колхо́з** nông trang tập thể mở rộng (đã hợp nhất lớn hơn)

укрупни́ть[4b] *сов. см.* **укрупня́ть**

укрупня́ть[1], **укрупни́ть** (*B*) làm... to hơn, làm... lớn hơn, hợp lại lớn hơn, khuếch trương, mở rộng

укрыва́тель[2a] *м.*, **~ница**[5a] *ж.* người chứa chấp, kẻ oa trữ, kẻ che giấu tội phạm

укрыва́тельство[1a] *с.* [sự] chứa chấp, oa trữ, che giấu tội phạm

укрыва́ть[1], **укры́ть** (*B*) 1. che [kín], đậy [kín], phủ [kín], đắp [kín]; ~ **кого́-л. одея́лом** đắp chăn cho ai; 2. (*прятать, скрывать*) che giấu, giấu kín, che chở; (*преступника и т. п.*) chứa chấp, oa trữ, che giấu, tàng trữ

укрыва́ться[1], **укры́ться** 1. [được, bị] che kín, đậy kín, phủ kín, đắp kín; 2. (*прятаться*) ẩn trốn, trốn tránh, ẩn giấu, ẩn nấp, náu mình, nấp, núp, ẩn, trốn, tránh, đụt; ~ **от дождя́** nấp (núp, ẩn, tránh, đụt) mưa; 3.: **ничто́ не укры́лось от его́ взгля́да** không có cái gì khuất mắt nó được, không có cái gì giấu được mắt nó

укры́ти||e[7a] *с.* 1. [sự] che kín, đậy kín, phủ kín, đắp kín; (*защита*) [sự] che chở, bảo vệ; 2. (*сооружение*) hầm ẩn nấp, hầm phòng tránh, chỗ [ẩn] nấp, hầm; **в ~и** ẩn nấp, trong hầm phòng tránh; **индивидуа́льное ~** hầm cá nhân

укры́ть(ся)[12a] *сов. см.* **укрыва́ть(ся)**

у́ксус[1a] *м.* giấm, dấm

у́ксусн||ый *прил.* [thuộc về] giấm, dấm; **~ая кислота́** axit axêtic, a-xít a-xê-tích; **~ая эссе́нция** tinh giấm

уку́с[1a] *м.* 1. [sự] cắn; (*пчелы и т. п.*) [sự] châm, đốt; ~ **комара́** muỗi đốt; ~ **змей** rắn cắn; ~ **соба́ки** chó cắn; 2. *разг.* (*след*) vết cắn; (*пчелиный и т. п.*) vết châm, vết đốt

укуси́ть[4c] *сов.* (*B*) cắn; (*о пчеле и т. п.*) châm, đốt

уку́тать(ся)[1] *сов. см* **уку́тывать(ся)**

уку́тывать[1], **уку́тать** (*B* в *B*) quấn quanh, bọc quanh, choàng kín, khoác kín, ủ, quấn, bọc; ~ **ребёнка в одея́ло** quấn đứa bé trong chăn

уку́тываться[1], **уку́таться** quấn quanh mình, bọc quanh mình, choàng kín người

ула́вливать[1], **уловить** (*B*) 1. thu nhận, thu được, nghe được, thấy được, nghe thấy, bắt được; (*замечать, понимать*) nhận thấy, nhận thức, hiểu, nắm; ~ **звуковую́ волну́** bắt được làn sóng, thu được âm ba; **уловить насме́шку в слова́х** nhận thấy sự chế giễu trong lời nói; **с трудо́м уловить смысл ре́чи** khó hiểu (nắm) được ý nghĩa bài nói; 2. *разг.* (*воспользоваться*) nắm [lấy], chộp [lấy], vớ [lấy]; **уловить удо́бный моме́нт** nắm [lấy] thời cơ, chộp [lấy] cơ hội thuận lợi

ула́дить(ся)[4a] *сов. см.* **ула́живать(ся)**

ула́живать[1], **ула́дить** (*B*) thu xếp; xếp đặt ổn thỏa, giải quyết thỏa đáng; (*отношения, ссору*) dàn xếp, khu xử, điều đình, dàn hòa; ~ **де́ло** thu xếp công việc; thu xếp ổn thỏa công việc

ула́живаться[1], **ула́диться** được thu xếp ổn thỏa; (*об отношениях и т. п.*) được dàn xếp, được khu xử, được điều đình, được dàn hòa; **де́ло ула́дилось** công việc đã được thu xếp ổn thỏa

ула́мывать[1], **уломать** (*B*) *разг.* khuyên nhủ, khuyên dỗ, khuyên lơn, khuyên giải, dỗ dành, thuyết phục; **его́ пришло́сь до́лго ~, пре́жде чем он согласи́лся** phải khuyên giải (khuyên nhủ, khuyên dỗ, dỗ dành) nó hồi lâu, nó mới chịu đồng ý

у́лей[6*a] *м.* [cái] thùng ong, bộng ong

улета́ть[1], **улете́ть** 1. bay đi, bay đi khỏi; (*отбывать*) rời, đi, đi máy bay, bay đi; **самолёт улете́л на се́вер** máy bay bay đi phương bắc, phi cơ bay ra bắc; 2. (*о времени, поре*) trôi qua, vút qua, qua nhanh; 3. (*в мыслях, мечтах*) mải mê nghĩ [đến]; **тебя́ хо́н бы** đi, thả mộng hồn (*поэт.*)

улете́ть[5b] *сов. см.* **улета́ть**

улету́чиваться[1], **улету́читься** 1. (*о жидкости*) bay hơi, bốc hơi; *сов.* bay mất; (*о запахе, дыме и т. п.*) bốc, tỏa; *сов.* bay mất; 2. *перен. разг.* (*исчезать*) biến dần, biến mất

улету́читься[4a] *сов. см.* **улету́чиваться**

уле́чься[8a] *сов.* 1. *см.* **укла́дываться II**; 2. (*о пыли*) lắng xuống; 3. *перен.* (*стихнуть*) lắng xuống, dịu đi, bớt đi; **волне́ние улегло́сь** nỗi xúc động đã lắng xuống, nỗi lo lắng đã dịu đi

улизну́ть[3b] *сов. разг.* chuồn, lủi đi, lỉnh đi, lẩn mất, lén lút ra đi, đánh bài chuồn

ули́к||а[3a] *ж.* tang chứng, tang vật, chứng cớ; **прямы́е ~и** những tang chứng trực tiếp

ули́тка[3*a] *ж.* 1. *зоол.* [con] ốc, ốc bươu, ốc nhồi, ốc sên; 2. *анат.* ốc nhĩ, ốc tai, loa văn quản

у́лиц||а[5a] *ж.* 1. đường phố, phố, đường; **по ~е** trên đường phố; **на ~е** a) ngoài

phố, ngoài đường [phố]; б) (*вне помещения*) ngoài trời, bên ngoài, ngoài đường; **выйти на ~у** ra [ngoài] đường, xuống đường, ra ngoài trời; **войти с ~ы** từ ngoài đường (ngoài trời) vào; 2. *перен.* nơi đầu đường xó chợ, môi trường kém văn hóa; ◇ **бу́дет и на на́шей ~е пра́здник** *погов.* ≅ hết cơn khổ tận đến ngày cam lai; bĩ cực thái lai; **вы́гнать кого́-л. на ~у** đuổi ai ra khỏi nhà, tống ai ra ngoài đường, tước nhà cửa, tước phương sinh kế; **очути́ться на ~е** không nhà ở, vô gia cư, không có phương sinh kế, vô phương sinh kế; **с ~ы** người không ai biết, người lạ

улича́ть[1], **уличи́ть** (*В* в *П*) vạch tội, vạch lỗi, vạch mặt, vạch trần, vạch mặt chỉ trán; **~ кого́-л. во лжи** vạch mặt ai nói dối

уличи́ть[4b] *сов. см.* улича́ть

у́личн||ый *прил.* 1. [thuộc về] đường phố, phố, đường; **~ое движе́ние** [sự] đi lại ngoài đường, giao thông trên đường phố; **~ шум** tiếng ồn trên (ngoài) đường phố; 2. (*беспризорный*) lêu lổng, đứng đường, đầu đường xó chợ, đứng đường đứng chợ; **~ мальчи́шка** thằng bé lêu lổng, đứa bé đứng đường, thằng nhãi ma-cà-bông

улов[1a] *м.* số cá đánh được, mẻ cá

уловимый *прил.* nghe được, thu nhận được; (*доступный пониманию*) hiểu được, lĩnh hội được; **едва́ ~ звук** âm thanh chỉ hơi nghe thấy, âm thanh khó khăn lắm mới thu nhận được

уловить[4c] *сов. см.* ула́вливать

ло́вк||а[3*a] *ж.* mánh khóe, mánh lới, mưu mẹo, mưu kế, mưu chước, quỷ kế; **~и не помогли́** mánh khóe (mưu mẹo) cũng không ăn thua

уложе́ние[7a] *с. уст.* thể lệ, pháp điển

уложи́ть[4c] *сов. см.* укла́дывать

уложи́ться[4c] *сов. см.* укла́дываться I

уломать[1] *сов. см.* ула́мывать

улуча́ть[1], **улучи́ть** (*В*) tìm, chọn, rình, chờ, nắm lấy, chộp lấy; **улучи́ть моме́нт** nắm lấy thời cơ, chọn được cơ hội thuận lợi

улучи́ть[4b] *сов. см.* улуча́ть

улучша́ть[1], **улу́чшить** (*В*) làm... tốt hơn, làm... hoàn hảo, cải thiện, cải tiến, cải lương, cải tạo

улучша́ться[1], **улу́чшиться** trở nên tốt hơn, trở nên hoàn hảo, được cải thiện (cải tiến, cải lương, cải tạo)

улучше́ние[7a] *с.* [sự] cải thiện, cải tiến, cải lương, cải tạo

улу́чшенный *прил.* [đã, được] cải tiến, cải thiện, tăng phẩm chất

улу́чшить(ся)[4a] *сов. см.* улучша́ть(ся)

улыб||а́ться[1], **улыбну́ться** 1. mỉm cười, cười mỉm, cười tủm tỉm, cười chúm chím, cười nụ, cười tủm; (*Д*) mỉm cười với...; 2. (*Д*) *перен.* (*благоприятствовать*) hứa hẹn, hứa hẹn thành công, tạo điều kiện thuận lợi, mỉm cười; **жизнь ему́ ~а́ется** cuộc sống tạo điều kiện thuận lợi cho nó; **сча́стье ему́ улыбну́лось** nó gặp may, hạnh phúc mỉm cười với nó; 3. *тк. несов.* (*Д*) *перен. разг.* (*нравиться*) muốn, thích, ưa, hợp sở thích, hợp sở nguyện; **мне э́то [совсе́м] не ~а́ется** cái đó [hoàn toàn] không hợp sở nguyện của tôi, tôi [hoàn toàn] không thích điều đó; **мне совсе́м не ~а́ется идти́ туда́** tôi hoàn toàn không muốn đi đến đấy

улы́бка[3*a] *ж.* nụ cười

улыбну́ться[3b] *сов. см.* улыба́ться 1, 2

улы́бчивый *прил. разг.* hay cười, tươi cười

ультимати́вный *прил.* [có tính chất] tối hậu thư, đe dọa, quyết liệt, dứt khoát

ультима́тум[1a] *м.* tối hậu thư, thư tối hậu; **предъяви́ть ~ кому́-л.** đưa (gửi) tối hậu thư cho ai; **отклони́ть чей-л. ~** khước từ (từ chối, bác) tối hậu thư của ai

у́льтра *м. и ж. нескл. полит.* người cực đoan, phần tử quá khích; (*правый*) người cực hữu; (*левый*) người cực tả

ультразву́к[3a] *м. физ.* siêu âm

ультразвукова́й *прил. физ.* [thuộc về] siêu âm

ультракоро́тк||ий *прил. физ.* cực ngắn; **~ая волна́** làn sóng cực ngắn

ультрале́вый *прил. полит.* cực tả

ультрамари́н[1a] *м.* (*краска*) [màu] xanh biển thẫm, untramarin

ультрапра́вый *прил. полит.* cực hữu

ультрасовреме́нный *прил.* tối hiện đại, tối tân

ультрафиоле́тов||ый *прил. физ.* tử ngoại, siêu tím, cực tím; **~ые лучи́** các tia tử ngoại (siêu tím, cực tím)

ум[1b] *м.* 1. trí tuệ, trí khôn, trí lực, trí năng, trí óc, trí não, trí thông minh, đầu óc, tâm trí; **он челове́к большо́го ума́** ông ta là người có trí tuệ vĩ đại; 2. (*мыслитель, учёный*) bậc trí tuệ, nhà tư tưởng, nhà bác học, khối óc; **лу́чшие умы́ челове́чества** những bậc trí tuệ (nhà tư tưởng, nhà bác học, khối óc) ưu tú nhất của nhân loại; ◇ **быть без ума́ от кого́-л., чего́-л.** a) ham mê (say mê, ham thích, khâm phục) ai, cái gì; б) (*быть влюблённым*) say ai như điếu đổ, mê tít thò lò ai, yêu ai đến mê mệt; **в уме́**

thầm, nhẩm; счита́ть в уме́ tính nhẩm, tính rợ; реша́ть зада́чи в уме́ tính nhẩm (tính rợ) để tìm đáp số; [быть] в своём уме́ tỉnh táo, không mất trí; [быть] не в своём уме́ mất trí, không tỉnh táo; в своём ли ты уме́? cậu điên hay sao?, mày mất trí rồi hay sao?; у меня́ и в уме́ не́ было... tôi hoàn toàn không có ý định... (không có ý nghĩ)...; из ума́ вон! quên khuấy đi mất!, quên bẵng mất!; у меня́ э́то из ума́ нейдёт tôi không thể nào quên được điều đó, điều đó cứ lởn vởn mãi trong óc tôi; у него́ на уме́ ничего́ нет, кро́ме... trong đầu óc nó không có cái gì khác ngoài..., đầu óc nó không nghĩ cái gì khác ngoài...; он себе́ на уме́ nó láu lỉnh lắm, nó rất ranh mãnh; учи́ть кого́-л. уму́-ра́зуму dạy bảo điều hơn lẽ thiệt (dạy khôn dạy khéo) cho ai; де́лать что-л. с умо́м làm cái gì một cách khôn khéo (khôn ngoan, tài trí); не ва́шего ума́ де́ло! chẳng việc gì đến anh!, không phải việc của anh!; ум хорошо́, а два лу́чше *погов.* ≅ tam ngu thành hiền; ba người dại hợp lại một người khôn; ba anh thợ giày thành một ông Gia-Cát Lượng; ско́лько голо́в, сто́лько умо́в *погов.* mỗi người mỗi ý; mười người mười ý

умале́ние[7a] *c.* [sự] làm nhỏ lại, giảm nhỏ, giảm bớt, giảm thiểu; làm giảm bớt, hạ thấp giá trị (*ср.* умаля́ть)

умали́ть[4b] *сов. см.* умаля́ть

умалишённ||ый *прил.* 1. mất trí, điên dại, rồ dại, điên, rồ, dại; 2. *в знач. сущ. м.* người điên, người mất trí; дом ~ых nhà [thương] điên, bệnh viện tâm thần

умо́лчив||ать[1], умолча́ть (о *П*) không nói đến, làm thinh, lặng im; (*умышленно*) lơ... đi, ngơ... đi, lờ... đi, lờ tịt, phớt lờ, im... đi; ◇ об э́том исто́рия ~ает lịch sử không nói đến điều đó

умаля́ть[1], умали́ть (*B*) làm nhỏ... lại, giảm nhỏ, giảm bớt, giảm thiểu; (*принижать*) làm giảm bớt, hạ thấp giá trị; ~ чьи-л. заслу́ги làm giảm bớt công lao của ai

уме́лец[5*a] *м.* [người] thợ khéo, thợ lành nghề

уме́ло *нареч.* [một cách] khéo léo, thành thạo, khéo, thạo

уме́л||ый *прил.* khéo léo, thành thạo, khéo tay, khôn khéo, thông thạo, giỏi giang, sành sỏi, khéo, thạo, sỏi, sòi; ~ые ру́ки khéo tay, những bàn tay khéo léo (lão luyện, sành sỏi, thành thạo); ~ые де́йствия những hành động khéo léo (khôn khéo); ~ое руково́дство [sự] lãnh đạo khôn khéo

уме́нн||е[7a] *c.* [sự] biết làm; kỹ năng; (*мастерство*) kỹ xảo; при ~и всё мо́жно сде́лать có kỹ năng thì cái gì cũng làm được

уменьша́емое *c.* (*скл. как прил.*) *мат.* số bị trừ

уменьша́ть[1], уме́ньшить (*B*) làm nhỏ bớt, giảm nhỏ, giảm bớt, giảm thiểu, giảm, bớt; (*снижать*) rút bớt, hạ thấp; ~ расхо́ды giảm chi, giảm bớt chi tiêu; ~ ско́рость giảm [bớt] tốc độ

уменьш||а́ться[1], уме́ньшиться nhỏ bớt, nhỏ đi, giảm nhỏ, giảm bớt, giảm thiểu, giảm, bớt; (*снижаться*) hạ xuống, rút xuống, hạ; ве́тер ~а́ется gió dịu bớt; опа́сность ~а́ется [mối] nguy hiểm đang giảm bớt; о́пухоль ~а́ется cái u nhỏ lại (gọn lại); боль ~а́ется cơn đau đang thuyên giảm

уменьше́ние[7a] *c.* 1. [sự] giảm bớt, giảm nhỏ, giảm đi; (*снижение*) [sự] rút bớt, hạ thấp; (*ветра и т. п.*) [sự] dịu bớt; (*боли и т. п.*) [sự] thuyên giảm; 2. (*величина*) lượng bị giảm, đại lượng đã quy gọn

уменьши́тельн||ый *прил.* 1. [để] thu nhỏ; ~ое стекло́ kính thu nhỏ, kính thu hình nhỏ lại; 2. *грам.* súc nghĩa, [để] giảm nghĩa; ~ое и́мя существи́тельное súc nghĩa từ, danh từ giảm nghĩa; ~ су́ффикс hậu tố súc nghĩa (giảm nghĩa); ◇ ~ое и́мя tên gọi âu yếm, tên gọi thân

уме́ньшить(ся)[4a] *сов. см.* уменьша́ть(ся)

уме́ренно *нареч.* [một cách] vừa phải, điều độ, ôn hòa, có chừng mực

уме́ренность[8a] *ж.* [sự, tính] điều độ, ôn hòa, vừa phải

уме́ренн||ый *прил.* 1. vừa phải, điều độ, ôn hòa, có chừng mực, phải chăng; ~ая ско́рость tốc độ vừa phải; ~ые це́ны giá cả vừa phải (phải chăng); 2. *геогр.* ôn hòa; ~ кли́мат khí hậu ôn hòa; ~ по́яс ôn đới; 3. *полит.* ôn hòa; ~ либера́л người theo phái tự do ôn hòa

умере́ть[9b] *сов. см.* умира́ть 1, 2

уме́рить[4a] *сов. см.* умеря́ть

умертви́ть[4b] *сов. см.* умерщвля́ть

уме́рший *м.* (*скл. как прил.*) người chết

умерщвля́ть[1], умертви́ть (*B*) giết chết, sát hại, giết hại, giết; *перен.* trừ khử, trừ diệt, tiêu trừ, trừ, khử

умеря́ть[1], уме́рить (*B*) giảm bớt, hạn chế bớt, làm bớt, bớt, giảm; ~ гнев bớt giận; ~ тре́бования giảm bớt những đòi hỏi, hạn chế bớt những yêu sách

умести́ть(ся)[4c] *сов. см.* умеща́ть(ся)

уме́стно *в знач. сказ. безл.* (+ *инф.*) nên,

phải, thật là đúng chỗ (đúng lúc, hợp thời, hợp lúc)

уме́стн||ый *прил.* hợp thời, hợp lúc, đúng lúc, đúng chỗ, thích thời, thích đáng, thích hợp; ~ **вопро́с** câu hỏi đúng chỗ (đúng lúc); э́то **вполне́ ~ое замеча́ние** đó là một lời phê bình hoàn toàn thích đáng

уме́||ть[1] *несов.* (+ *инф.*) biết làm, biết; (*обладать какой-л. способностью*) có thể làm... được; **он ~ет чита́ть стихи́** nó biết ngâm thơ; **сде́лаю, как ~ю** biết sao tôi sẽ làm vậy, biết thế nào tôi sẽ làm thế ấy; **он ~ет нра́виться** nó biết làm cho người ta thích

умеща́ть[1], **умести́ть** (*В*) xếp đặt, xếp gọn, xếp; ~ **все кни́ги на по́лке** xếp gọn tất cả sách lên giá

умеща́ться[1], **умести́ться** được xếp đặt, được xếp gọn, được thu gọn, được xếp, được đặt, có đủ chỗ; **всем не уме́стится на скаме́йке** không đủ chỗ cho mọi người ngồi trên ghế dài

умиле́ние[7a] *с.* [sự] cảm động, xúc động, cảm kích, xúc cảm, động lòng, động tâm, mủi lòng, âu yếm, thiết tha; **прийти́ в ~** động lòng, động tâm, mủi lòng, cảm động, lộ vẻ âu yếm

умилённый *прил.* cảm động, xúc động, cảm kích, xúc cảm; (*выражающий умиление*) đầy vẻ âu yếm, thiết tha

умили́ть(ся)[4a] *сов. см.* умиля́ть(ся)

умо́лостивить[4a] *сов. уст.* (*В*) làm... động từ tâm, làm... động tâm, làm... động lòng, làm... nao núng, làm... rủ lòng thương

умо́лостивиться[4a] *сов. уст.* động từ tâm, động tâm, động lòng, nao núng, rủ lòng thương

умо́льный *прил.* 1. âu yếm, dịu dàng, tha thiết, thiết tha; (*трогательный*) cảm động; 2. (*угодливый*) nịnh hót, khúm núm, bợ đỡ, xun xoe, quỵ lụy, luồn cúi

умиля́ть[1], **умили́ть** (*В*) làm... động lòng, làm... động tâm, làm... mủi lòng, làm... xiêu lòng, làm... cảm động, làm... xúc động

умиля́ться[1], **умили́ться** động lòng, động tâm, mủi lòng, xiêu lòng, cảm động, xúc động

умир||а́ть[1], **умере́ть** 1. chết, thác; (*об уважаемом лице*) mất, quá cố, qua đời, từ trần, tạ thế, mệnh chung, thọ chung, thệ thế, nằm xuống, về, nhắm mắt, quy tiên; quy thiên, tịch, băng hà, băng; (*о презираемом лице*) ngoẻo, bỏ mạng, bỏ thây, củ; (за *В*) hy sinh, liều thân, liều mình, xả thân, bỏ mình; **он ~а́ет** anh ta đang hấp hối; **он у́мер** ông ấy đã qua đời (chết, từ trần, tạ thế), cụ ấy đã quá cố (mệnh chung, nằm xuống, quy tiện, thọ chung); **умере́ть сме́ртью геро́я** hy sinh anh dũng, anh dũng hy sinh; **умере́ть есте́ственной сме́ртью** chết già, chết tự nhiên; **умере́ть за пра́вое де́ло** hy sinh (xả thân, bỏ mình) vì sự nghiệp chính nghĩa; 2. *перен.* mất, biến mất; 3. *тк. несов.*: ~ **со смеху** cười vỡ bụng; ~ **от ску́ки** buồn nhức xương, chán chết, buồn chết

умира́ющий *м.* (*скл. как прил.*) người đang hấp hối

умиротворе́ние[7a] *с.* [sự] vỗ yên, vỗ về, dàn hòa, trấn an, trấn định, bình định, dẹp yên, bình yên, thanh bình, bình tĩnh

умиротворённость[8a] *ж.* [sự, tình trạng] bình tĩnh, thanh bình, bình yên

умиротворённый *прил.* bình tĩnh, thanh bình, bình yên

умиротвори́тель[2a] *м.* người đem lại thanh bình, người đưa lại hòa bình, người vỗ yên

умиротвори́ть(ся)[4b] *сов. см.* умиротворя́ть (-ся)

умиротворя́ть[1], **умиротвори́ть** (*В*) vỗ yên, vỗ về, dàn hòa, trấn an, trấn định, bình định, dẹp yên

умиротворя́ться[1], **умиротвори́ться** bình tĩnh lại, yên tĩnh lại, trấn định tinh thần

умне́ть[1], **поумне́ть** khôn ra, trở nên thông minh, trở nên khôn ngoan

у́мник[3a] *м. разг.* 1. người khôn ngoan; 2. *ирон.* kẻ thích trổ trí, người làm bộ thông minh, kẻ tự cho mình khôn hơn người; 3. (*о мальчике*) đứa bé ngoan, cậu bé ngoan, thằng bé ngoan

у́мница[5a] *м. и ж. разг.* 1. người khôn ngoan; 2. (*о ребёнке*) đứa bé ngoan, cậu bé ngoan, cô bé ngoan

у́мнич||ать[1] *несов. разг.* 1. trổ trí, trổ tài, tỏ ra (làm bộ) thông minh; 2. (*поступать по-своему*) làm theo ý mình; **не ~ай, де́лай как вели́т** đừng làm theo ý mình (chớ tự thị tự tác), cứ làm như người ta dặn

умножа́ть[1], **умно́жить** 1. (*В* на *В*) *мат.* nhân; ~ **два на три** nhân hai với ba; 2. (*В*) (*увеличивать*) tăng lên, tăng thêm, tăng

умножа́ться[1], **умно́житься** được tăng lên, sinh sôi nảy nở, phát triển

умноже́ни||е[7a] *с.* 1. *мат.* [sự, tính] nhân; **табли́ца ~я** bảng cửu chương, bảng nhân; **пра́вила ~я** phép nhân; 2. (*увеличение*) [sự] tăng lên, tăng thêm, sinh sôi nảy nở

умно́жить[4a] *сов. см.* умножа́ть и мно́жить

умно́житься[4a] *сов. см.* умножа́ться

ýмн||ый *прил.* thông minh, thông tuệ, sáng dạ, sáng trí, khôn ngoan, biết điều, khôn khéo, khôn, sáng; *разг.* (*послушный — о детях*) ngoan; ◇ ~ая голова́ người khôn ngoan; ~ые ре́чи прия́тно и слу́шать *погов.* ≅ nói phải, củ cải cũng nghe; nói phải, gãi chỗ ngứa

умозаключе́ние[7a] *с.* kết luận; [sự] suy lý

умозре́ние[7a] *с.* [sự] suy luận, tư biện, lập luận trừu tượng

умозри́тельный *прил.* trừu tượng, tư biện

умоли́ть[4b] *сов. см.* умоля́ть

у́молк[3a] *м.*: без ~у không ngừng, không dứt, bất tuyệt; говори́ть без ~у nói thao thao bất tuyệt, nói chem chém, nói huyên thiên

умолка́ть[1], умо́лкнуть 1. lặng im, ngừng bặt, ngừng tiếng; 2. *перен.* lắng xuống, tắt hẳn

умо́лкнуть[3*a] *сов. см.* умолка́ть

умоло́т[1a] *м. с.-х.* số hạt cốc đập được

умолча́ть[5b] *сов. см.* умалчивать

умоля́ть[1], умоли́ть (*B*) cầu xin, van xin, van nài, nài xin, cầu khẩn, khẩn cầu, nǎn nỉ, nắn nì, khẩn khoản yêu cầu; ~ кого́-л. о проще́нии van xin (cầu xin, nài xin) ai tha lỗi

умоля́ющий *прил.* khẩn khoản; ~ взгляд [cái] nhìn khẩn khoản

умонастрое́ние[7a] *с.* tâm trạng, tâm tư, tâm thần, tâm trí

умопомеша́тельств||о[1a] *с.* [sự] điên rồ, điên cuồng, điên dại, mất trí, loạn óc; находи́ться в состоя́нии ~а đang bị điên rồ

умопомраче́ни||е[7a] *с.* [sự] rối loạn tâm thần, loạn óc, mất trí; ◇ до ~я rất mạnh, rất, hết sức, cực kỳ, vô cùng

умопомрачи́тельный *прил. разг.* lạ thường, kỳ lạ, lạ kỳ, phi thường, tuyệt

умо́ра[1a] *ж. в знач. сказ.*: [э́то] ~, вот ~! *разг.* thật là hết sức buồn cười!, nực cười thay!, lố bịch biết bao!

умори́тельный *прил. разг.* hết sức buồn cười, rất tức cười, lố bịch, nực cười

умори́ть[4b] *сов.* (*B*) *разг.* 1. làm... chết; ~ кого́-л. го́лодом làm ai chết đói; 2. (*утомить*) làm... mệt nhoài, làm... mệt lử, hành hạ, làm khổ; 3.: ~ кого́-л. со смеху làm ai cười vỡ bụng

у́мственн||ый *прил.* [thuộc về] trí tuệ, trí khôn, trí óc, trí não; ~ые спосо́бности trí lực, trí năng; ~ труд lao động trí óc

у́мствование[7a] *с. ирон.* [điều, lời] triết lý hão

у́мствовать[2a] *несов. ирон.* triết lý hão

умудрённый *прич.* thông minh lên, khôn ra, trở nên sáng suốt; ~ о́пытом già (giàu) kinh nghiệm, lão luyện, từng trải

умудри́ться[4b] *сов. см.* умудря́ться

умудря́ться[1], умудри́ться (+ *инф.*) khéo xoay, khéo xoay xở, khéo xoay xòa, khéo tìm cách, khéo bày kế; *ирон.* khéo bày vẽ, khéo bày chuyện; он умудри́лся попа́сть в теа́тр на премье́ру nó khéo xoay xở để được vào nhà hát xem buổi công diễn đầu tiên; он умудри́лся опозда́ть на по́езд nó giỏi thật đến nỗi bị trễ tàu

умча́ть[5b] *сов.* (*B*) chở... đi nhanh, đưa... đi vùn vụt, vun vút mang đi

умча́||ться[5b] *сов.* 1. phóng đi nhanh, lao đi vùn vụt, chạy vèo vèo, vút qua, vụt qua, vun vút lao nhanh; 2. (*о времени*) vùn vụt trôi qua; ~лась ю́ность tuổi thanh xuân [đã] vùn vụt trôi qua

умыва́льник[3a] *м.* chỗ rửa mặt; (*умывальная раковина*) [cái] chậu rửa mặt, chậu rửa

умыва́льн||ый *прил.*: ~ые принадле́жности đồ dùng rửa ráy, đồ dùng vệ sinh; ~ таз [cái] chậu thau, thau

умыва́ть[1], умы́ть (*B*) rửa, rửa ráy; ~ лицо́ rửa mặt, rửa ráy mặt mày; ◇ ~ ру́ки phủi trách nhiệm, giũ hết trách nhiệm

умыва́ться[1], умы́ться [tự] rửa ráy, rửa mặt, rửa ráy mặt mày

у́мыс||ел[1*a] *м.* ý đồ, ý định, dự định; с ~лом chủ tâm, cố ý, dụng ý, cố tình, cố tâm; без вся́кого ~ла không chủ tâm, không cố ý, vô tình

умы́слить[4a] *сов. см.* умышля́ть

умы́ть(ся)[12a] *сов. см.* умыва́ть(ся)

умы́шленно *нареч.* [một cách] chủ tâm, cố ý, cố tâm, cố tình, dụng tâm, dụng ý

умы́шленн||ый *прил.* chủ tâm, cố ý, cố tâm, cố tình, dụng tâm, dụng ý; ~ое уби́йство [vụ] cố sát, cố ý giết người

умышля́ть[1], умы́слить mưu đồ, mưu mô, âm mưu

унавóживать[1], унавóзить (*B*) bón phân, bón

унавóзить[4a] *сов. см.* унавóживать

унасле́довать[2a] *сов.* (*B*) thừa kế, kế thừa, thừa hưởng (*тж. перен.*)

унести́(сь)[7b] *сов. см.* уноси́ть(ся)

универма́г[3a] *м.* (универса́льный магази́н) cửa hàng bách hóa [tổng hợp], hiệu bách hóa

универса́л[1a] *м.* (*работник*) [người] công nhân bách khoa; con dao pha (*разг.*)

универсали́зм[1a] *м. книжн.* [tính chất] bách khoa của kiến thức, toàn diện của tri thức, uyên bác, bác học

универса́льн||ый *прил.* 1. (*всеобъемлющий*) tổng hợp, bách khoa, toàn diện, mọi mặt; **~ые зна́ния** những kiến thức bách khoa, những tri thức toàn diện; 2. (*пригодный для многих целей*) vạn năng; **~ станóк** [cái] máy vạn năng; **~ое срéдство** thuốc bách bệnh, phương thuốc vạn năng; ◇ **~ магази́н** *см.* универма́г

универса́м[1a] *м.* cửa hàng thực phẩm [tổng hợp] tự phục vụ

универсиа́да[1a] *ж.* đại hội thể thao sinh viên

университе́т[1a] *м.* trường đại học tổng hợp, trường đại học, viện đại học; **вечéрний ~** trường đại học buổi tối; **~ культýры** trường đại học văn hóa; **~ марксúзма-ленинúзма** trường đại học chủ nghĩa Mác-Lê-nin

университе́тский *прил.* [thuộc về] trường đại học tổng hợp, trường đại học, viện đại học

унижа́ть[1], **уни́зить** (*B*) hạ thấp; (*оскорблять*) làm nhục, lăng nhục, làm lụy, làm bẽ; **~ себя́** hạ mình, tự hạ

унижа́ться[1], **уни́зиться** hạ mình, tự hạ, chịu nhục, chịu lụy, bị nhục; **~ до лжи** hạ mình đến mức phải nói dối

униже́ни||е[7a] *с.* 1. (*по знач. гл.* унижáть) [sự] hạ thấp; làm nhục, lăng nhục; 2. (*по знач. гл.* унижáться) [sự] hạ mình, tự hạ, chịu nhục, chịu lụy, bị nhục; **дойти́ до такóго ~я, что...** hạ mình (bị nhục) đến mức phải...

уни́женно, унижённо *нареч.* [một cách] hạ mình, chịu nhục, chịu lụy, nhẫn nhục, khiếp nhược, tủi cực

уни́женн||ый *прил.* 1. (*о человеке*) chịu nhục, chịu lụy, nhẫn nhục, nhịn nhục, cam phận, thủ phận, khiếp nhược, tủi cực; 2. (*о взгляде и т. п.*) [có tính chất] hạ mình, nhẫn nhục; **~ая прóсьба** lời yêu cầu có tính chất hạ mình

унижённый *прил. см.* уни́женный 1

унизи́тельный *прил.* bẽ bàng, nhục nhã, làm bẽ, làm nhục, làm lụy, lăng nhục

уни́зить(ся)[4a] *сов. см.* унижáть(ся)

уника́льный *прил.* độc nhất, duy nhất, có một không hai, độc nhất vô nhị; (*редкий*) rất hiếm có, hiếm lắm, hãn hữu

у́никум[1a] *м.* [cái, bản, vật, người] độc nhất, duy nhất

унима́ть[1], **уня́ть** (*B*) 1. (*заставлять умолкнуть*) bắt... im; (*успокаивать*) dỗ nín, dỗ; *разг.* bắt... ngừng, bắt... thôi; 2. (*прекращать*) ngừng, thôi; (*сдерживать*) kìm, nén, dằn, ngăn, cầm; **~ кровотечéние** cầm máu; **~ слёзы** ngăn dòng lệ, cầm nước mắt [lại]

унима́ться[1], **уня́ться** 1. (*успокаиваться*) lặng yên, yên đi, yên tâm; 2. (*прекращаться*) ngừng hẳn, thôi hẳn, ngừng, thôi; (*о буре, боли*) yên, dịu hẳn; (*о чувствах*) dịu đi, hết

унисóн[1a] *м. муз.* hòa âm, đồng âm; **петь в ~** hát hòa nhịp (đều nhịp), hợp xướng; ◇ **в ~** hòa nhịp, hòa cùng điệu, đồng xoang đồng điệu

унита́з[1a] *м.* [cái] chậu hố xí

унифика́ция[7a] *ж.* [sự] thống nhất, thống nhất hóa, quy cách hóa, tiêu chuẩn hóa, chuẩn hóa

унифици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) thống nhất, thống nhất hóa, quy cách hóa, [tiêu] chuẩn hóa; **~ правописáние** thống nhất (tiêu chuẩn hóa, chuẩn hóa) chính tả

уничижи́тельный *прил. лингв.* [có, cho] nghĩa xấu; **~ сýффикс** tiếp tố [cho] nghĩa xấu

уничтожа́ть[1], **уничтóжить** (*B*) 1. tiêu diệt, diệt trừ, trừ diệt, tiêu trừ, tiêu hủy, hủy diệt, diệt, trừ; (*упразднять*) thanh toán, thủ tiêu, trừ bỏ, xóa bỏ; *перен.* (*разрушать*) phá tan; **~ врагá** tiêu diệt quân địch, diệt thù, diệt địch; **~ следы́** tiêu hủy vết tích, xóa sạch dấu vết; **~ зло** tiêu diệt (tiêu trừ) điều ác; **~ безрабóтицу** thanh toán nạn thất nghiệp; **~ надéжду** phá tan niềm hy vọng; 2. *разг.* (*съедать*) ăn hết; (*выпивать*) chén sạch, uống hết; 3. *перен.* (*унижать*) đẩy... vào thế bí, đẩy... vào đường cùng, bắt bí, bắt chẹt, làm lụy

уничтожа́ющ||ий *прил.* 1. (*губительный*) chí tử, nguy hại; 2. (*резкий*) kịch liệt, thẳng tay, không thương xót; **~ая крúтика** [sự] phê bình thẳng tay, phê phán kịch liệt; 3. (*презрительный*) hằn học, khinh bỉ; **~ взгляд** [cái] nhìn hằn học, nhìn khinh bỉ

уничтоже́ние[7a] *с.* [sự] tiêu diệt, diệt trừ, trừ diệt, tiêu trừ, tiêu hủy, hủy diệt, diệt, trừ; (*упразднение*) [sự] thanh toán, thủ tiêu, trừ bỏ, xóa bỏ; **пóлное ~** [sự] tiêu diệt hoàn toàn, hoàn toàn tiêu diệt, diệt sạch

уничтóжить[4a] *сов. см.* уничтожáть

ýния[7a] *ж. книжн.* [sự, khối] liên minh, liên hợp, liên hiệp; **полити́ческая ~** [sự, khối] liên minh chính trị

уноси́ть[4c], **унести́** (*B*) 1. mang... đi, đem... đi, mang theo, đem theo; **~ что-л. с собóй** mang theo (đem theo) cái gì, mang (đem) cái gì đi theo; 2. *разг.* (*похищать*) cuỗm... đi, nẫng... đi, lấy trộm... mang đi; 3. (*увле-*

кать течением) cuốn... đi, lôi... đi, cuốn theo, lôi theo; ◇ **е́ле но́ги унести́ khó** khăn lắm mới thoát thân được

уноси́ться[4c], унести́сь 1. (*быстро удалять-ся*) phóng nhanh, lao nhanh, lao vùn vụt, bay nhanh, chạy nhanh, chạy vèo vèo; *разг.* (*быстро убегать*) chạy đi nhanh, vụt chạy; 2. *перен.* (*о мечтах и т. п.*) hướng về, quay về; **мои́ мы́сли унесли́сь в про́шлое** những ý nghĩ của tôi quay về quá khứ; 3. (*о времени*) trôi qua nhanh chóng, vùn vụt trôi qua, qua nhanh

унты́[1b] *мн.* (*ед.* унт *м.*) [đôi] ủng lông

у́нция[7a] *ж. фарм.* unxia, ônxơ (*bằng 29,86 gam*)

уныв||а́ть[1] *несов.* buồn rầu, rầu rĩ, buồn chán, chán nản, buồn; **не ~а́й!** đừng buồn!, đừng chán nản!

уны́ло 1. *нареч.* [một cách] buồn rầu, buồn bã, buồn chán, chán nản; 2. *в знач. сказ. безл.* [thật là] buồn rầu, buồn bã, rầu rĩ, u sầu; (*об окружающей обстановке*) [thật là] buồn tẻ, buồn thiu, thê lương, đìu hiu

уны́лый *прил.* 1. (*грустный, мрачный*) buồn rầu, buồn bã, buồn chán, ảm đạm, chán nản, buồn, rầu; (*о выражении лица тж.*) rầu rĩ, u sầu, ủ ê, ủ dột; 2. (*наводящий уныние*) buồn buồn, buồn tẻ, buồn thiu, thê lương, đìu hiu, buồn; **~ пейза́ж** cảnh buồn, phong cảnh buồn tẻ (thê lương, đìu hiu)

уны́ние[7a] *с.* [sự, nỗi] buồn rầu, buồn bã, buồn chán, chán nản, rầu rĩ, u sầu; **впада́ть в ~** buồn rầu, buồn bã, chán nản

уня́ть(ся)[14b] *сов. см.* унима́ть(ся)

упа́вш||ий *прил.*: **сказа́ть ~им го́лосом** nói giọng yếu ớt (não nùng, não nuột)

упа́д[1a] *м.*: **до ~у** đến kiệt sức; **смея́ться до ~у** cười vỡ bụng, cười đứt ruột, cười lăn cười lóc

упа́док[3*a] *м.* [sự] sa sút, sút kém, suy sụp, suy đốn, suy thoái, suy bại, suy tàn, suy đi, suy vi, lụn bại; (*разложение*) [sự] đồi bại, suy đồi, đồi trụy, sa đọa, tha hóa; **~ ду́ха** [sự] sa sút tinh thần, sút kém tinh thần, mất tinh thần, ngã lòng, thoái chí, nản lòng, nhụt chí; **~ сил** [sự] suy nhược, sức lực suy vi; **экономи́ческий ~** sự suy thoái (suy đốn, sa sút, sút kém) về kinh tế; **приходи́ть в ~** bị suy đồi, đâm ra suy đốn, sa sút, suy sụp, đồi bại, suy thoái, suy bại, suy tàn, lụn bại

упа́дочническ||ий *прил.* suy đồi, sa sút, sút kém, suy bại, đồi bại, sa đọa, đồi trụy, tha hóa; **~ая литерату́ра** văn học suy đồi (đồi trụy); **~ие настрое́ния** tinh thần sa sút (suy sụp), tâm trạng chán nản (chán chường)

упа́дочничество[1a] *с.* [tâm trạng, tinh thần, sự] suy đồi, sa sút, sút kém, suy bại, đồi bại, sa đọa, đồi trụy, tha hóa

упа́дочн||ый *прил.* suy sụp, sút kém, sa sút, suy đốn, suy thoái, suy bại, suy tàn, suy vi, suy đi; (*об искусстве и т. п.*) suy đồi, đồi trụy, đồi bại, sa đọa

упаков||а́ть[2a] *сов. см.* упако́вывать *и* паковáть

упако́в||ка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] gói lại, bọc lại, đóng gói, đóng bao, đóng thùng, bao gói; 2. (*материал*) vật liệu để gói bọc, bao bì, thùng hòm; **в изя́щной ~е** gói trong bao bì đẹp

упако́вочный *прил.* để gói bọc; **~ матери́ал** vật liệu để gói bọc

упако́вывать[1], упакова́ть (*B*) gói... lại, bọc... lại, đóng gói, đóng bao, đóng thùng, bao gói

упа́||сть[7b] *сов. см.* па́дать 1, 6, 10; ◇ **~ в чьи́х-л. глаза́х** mất uy tín (mất tín nhiệm) đối với ai; **~ с не́ба на зе́млю** từ trên mây (từ ảo tưởng) quay trở về với thực tại; **у него́ гора́ ~ла с плеч** anh ta nhẹ nhõm hẳn ra, nó như cất (trút) được gánh nặng; **се́рдце у меня́ ~ло** tim tôi thắt lại, tôi như rụng tim; **что с во́зу ~ло, то пропа́ло** *погов.* cái gì đã mất thì chẳng thể nào lấy lại được; nước đổ khó hốt

упере́ть[9b] *сов. см.* упира́ть 1

упере́ться[9b] *сов. см.* упира́ться

упива́ться[1], упи́ться 1. *прост.* (*допьяна*) uống say; 2. (*наслаждаться*) thưởng thức, tận hưởng, thích thú, khoái trá, khoái chá

упира́ть[1], упере́ть 1. (*B* в *B*) dựa, chống, tì; **~ ру́ку в бок** tì tay vào hông, chống nạnh; 2. *тк. несов.* (на *B*) *перен. разг.* (*подчёркивать*) nhấn mạnh vào

упира́ться[1], упере́ться 1. (*T* в *B*) dựa vào, tì vào; **~ нога́ми в зе́млю** đứng tấn; 2. *перен. разг.* (*сопротивляться*) chống lại; (*упрямиться*) khăng khăng không chịu, một mực không nghe; 3. (в *B*) *разг.* (*подходить вплотную к чему-л.*) tiến sát đến, tiến đến sát; (*натыкаться на что-л.*) vấp phải, đụng phải, chạm trán; ◇ **~ рука́ми и нога́ми** một mực khước từ, khăng khăng không chịu

уписа́ть[6c] *сов. см.* упи́сывать

упи́сывать[1], уписа́ть 1. (*умещать на странице и т. п.*) viết đầy, viết hết; 2. (*съедать*)

разг. ăn ngấu nghiến, ngốn, hốc; ◇ ~ за о́бе щеки́ ăn ngấu nghiến, ăn ngồm ngoàm

упи́танность[8a] *ж.* [sự, độ] béo tốt, no đủ, mập mạp, béo mập

упи́танный *прил.* được nuôi béo, béo tốt, béo núc, no đủ, mập mạp

упи́ться[11b] *сов. см.* упива́ться

упла́та[1a] *ж.* [sự] trả tiền, đóng tiền, nộp tiền, trả, đóng, nộp

уплати́ть[4c] *сов. см.* упла́чивать

упла́чивать[1], уплати́ть (*В*) trả tiền, đóng tiền, nộp tiền, trả, đóng, nộp; **уплати́ть по счёту** trả tiền theo bàn tính toán

уплотне́ние[7a] *с.* 1. [sự] làm sít lại, nén chặt, nện chặt, nêm chặt, đầm chặt; *воен.* [sự] bố trí dày hơn; 2. *разг.* (*дополнительное заселение*) [sự] đưa đến ở thêm; 3. (*рабочего времени*) [sự] bố trí sít sao, lấp giờ trống; 4. *мед.* [sự] thấm nhuận, thấm nhiễm

уплотни́ть(ся)[4b] *сов. см.* уплотня́ть(ся)

уплотня́ть[1], уплотни́ть (*В*) 1. (*делать более плотным*) làm... chặt lại, làm... sít lại, nén chặt, nện chặt, nêm chặt, đầm chặt; *воен.* bố trí dày hơn; 2. *разг.* (*заселять дополнительно*) đưa người đến ở thêm; 3. (*заполнять целиком*) bố trí sít sao, lấp giờ trống; ~ **рабо́чий день** bố trí sít sao ngày lao động, lấp giờ trống (thanh toán giờ chết) trong ngày lao động

уплотня́ться[1], уплотни́ться 1. (*становиться плотнее, твёрже*) chặt lại, khít lại, rắn lại, [được, bị] nén chặt, nện chặt, nêm chặt, đầm chặt; 2. (*о рабочем времени*) [được] bố trí sít sao

уплыва́ть[1], уплы́ть 1. bơi đi, rời [khỏi] bờ; (*на пароходе и т. п.*) ra đi; (*о судне и т. п.*) rời bến; 2. (*медленно удаляться*) xa dần, mờ dần, mất dần; **берега́ уплы́ли в тума́не** bờ mờ dần (mất dần, biến mất) trong sương mù

уплы́ть[4] *сов. см.* уплыва́ть

упова́ние[7a] *с. уст.* [niềm] hy vọng

упова́ть[1] *несов.* (на *В*, + *инф.*) *уст.* trông cậy [vào], hy vọng [vào], nhờ [vào], trông [vào]; ~ на уда́чу cầu may, hy vọng vào may mắn, đơm đó ngọn tre

уподо́бить(ся)[4a] *сов. см.* уподобля́ть(ся)

уподобля́ть[1], уподо́бить (*В Д*) coi... như, xem... như, so sánh... với

уподобля́ться[1], уподо́биться giống như, giống với, giống

упое́ни||е[7a] *с.* [sự] hăng say, say mê, say sưa, thích thú, hoan hỉ; **в ~и успе́ха** say sưa với thắng lợi

упоённый *прил.* hăng say, say mê, say sưa, thích thú, hoan hỉ

упои́тельный *прил.* làm hăng say, làm say mê, làm thích thú

уполза́ть[1], уползти́ bò đi, bò đi mất

уползти́[7b] *сов. см.* уполза́ть

уполномо́ченный 1. *прич.* được ủy quyền, được ủy nhiệm; 2. *м.* người được ủy quyền, người được ủy nhiệm

уполномо́чивать[1], уполномо́чить (*В* на *В*, *В* + *инф.*) ủy quyền, ủy nhiệm, ủy thác, phó thác, giao phó

уполномо́чи||е[7a] *с.*: **по чьему́-л. ~ю** theo sự ủy quyền (ủy nhiệm) của ai

уполномо́чить[4a] *сов. см.* уполномо́чивать

упомина́ние[7a] *с.* 1. [sự] nhắc đến, kể đến; 2. (*замечание*) [sự, lời, điều] nói đến, nhận xét

упомина́ть[1], упомяну́ть (*В*, о *П*) nhắc đến, kể đến, nói tới, đề cập đến; ~ **вскользь** nhắc qua, kể qua

упо́мнить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* (*запомнить*) nhớ; (*вспомнить*) sực nhớ, hồi tưởng lại; **всего́ не ~** chẳng thể nào nhớ hết mọi điều được

упомя́нутый *прил.* được nhắc đến, được kể đến, được nói tới

упомяну́ть[3c] *сов. см.* упомина́ть

упо́р[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] dựa vào; **завинти́ть до ~а** vặn (vít) thật chặt; 2. (*предмет*) [chỗ] tựa, dựa; **то́чка ~а** điểm tựa; ◇ **де́лать ~ на кого́-л., что́-л.** chú ý đặc biệt đến ai, cái gì; nhấn mạnh đến ai, cái gì; **сказа́ть что́-л. в ~** nói thẳng, nói toạc, nói toạc móng heo; **смотре́ть на кого́-л. в ~** nhìn chằm chằm (chăm chắm, chăm chăm, chằm chặp) vào mặt ai; **стреля́ть в ~** bắn trực diện

упо́рн||ый *прил.* (*настойчивый*) kiên trì, kiên tâm, kiên gan, bền bỉ, kiên nhẫn, ngoan cường, kiên cường; (*упрямый*) ngoan cố, bướng bỉnh, khăng khăng; **~ые по́иски** những sự tìm tòi kiên trì (bền bỉ); ~ **труд** lao động kiên cường (ngoan cường); **~ое молча́ние** [sự] cố lặng thinh; ~ **взгляд** cái nhìn chằm chằm (chăm chắm, chăm chăm, chằm chặp); **~ое сопротивле́ние** [sự] kháng cự ngoan cường, chống lại kiên cường

упо́рство[1a] *с.* (*настойчивость*) [sự, lòng, tính] kiên trì, kiên tâm, kiên gan, bền bỉ, kiên nhẫn, ngoan cường, kiên cường; (*упрямство*) [sự, tính] ngoan cố, bướng bỉnh, khăng khăng

упо́рствовать[2a] *несов.* kiên trì, kiên tâm,

kiên gan, tỏ ra bền bỉ (dẻo dai); (в *П*) khăng khăng, một mực

упорхну́ть[3b] *сов.* bay đi, bay mất; *разг.* ra đi, đi xa

упоря́дочение[7a] *с.* [sự] chấn chỉnh, chỉnh đốn, chỉnh lý, điều chỉnh

упоря́дочивать[1], **упоря́дочить** (*В*) chấn chỉnh, chỉnh đốn, chỉnh lý, điều chỉnh, xếp đặt lại

упоря́дочиваться[1], **упоря́дочиться** được chấn chỉnh (chỉnh đốn, chỉnh lý, điều chỉnh)

упоря́дочить(ся)[4a] *сов. см.* упоря́дочивать(-ся)

употреби́тельн||ый *прил.* thường dùng, thông dụng; **~ые слова́** những từ thông dụng, những chữ thường dùng

употреби́ть[4b] *сов. см.* употребля́ть

употребле́ни||е[7a] *с.* [sự] dùng, sử dụng; áp dụng, vận dụng, ứng dụng (*ср.* употребля́ть); **в большо́м ~и** được sử dụng rộng rãi, được dùng nhiều, được thông dụng; **входи́ть в ~** được sử dụng, được đem ra dùng, bắt đầu được thông dụng, trở thành mốt; **спо́соб ~я** cách dùng

употребля́ть[1], **употреби́ть** (*В*) dùng, sử dụng; (*применять тж.*) áp dụng, vận dụng, ứng dụng; **~ все уси́лия** dùng (dốc, cố) hết sức, sử dụng (dùng, dốc) toàn lực; ◇ **~ во зло чьё-л. дове́рие** lạm dụng lòng tin của ai

употребля́ться[1] *несов.* [được] dùng, sử dụng; (*применяться тж.*) [được] áp dụng, vận dụng, ứng dụng

упра́в||а[1a] *ж.* 1. *разг.* công lý; **иска́ть ~ы** đi tìm công lý; **найти́ ~у на кого́-л.** trừng trị được ai; **на него́ нет ~ы** không có cách gì trừng trị được nó, nó bao giờ cũng lọt lưới; 2. *ист.*: **городска́я ~** tòa thị chính

управдо́м[1a] *м.* (управля́ющий до́мом) [người] quản gia, quản lý nhà cửa

упра́вниться[4a] *сов. см.* управля́ться

управле́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] điều khiển, lái; điều hành, lãnh đạo, chỉ huy, quản lý, quản trị, quản đốc, cai quản, cai trị, chấp chính; chi phối (*ср.* управля́ть 1—4); **~ самолётом** sự lái (điều khiển) máy bay; **~ госуда́рством** sự điều hành (lãnh đạo, quản lý, chỉ huy, cai quản, cai trị) nhà nước; **~ на расстоя́нии** [sự] điều khiển từ xa; **оркестр под ~ем...** dàn nhạc do... điều khiển (chỉ huy), dàn nhạc dưới sự điều khiển (chỉ huy) của ai; 2. (*административный орган*) tổng cục, cục, vụ, nha, sở; (*здание тж.*) cơ quan; **~ желе́зной доро́ги** tổng cục đường sắt; **центра́льное статисти́ческое ~** tổng cục thống kê trung ương; **гла́вное ~** (*министерства и т. п.*) tổng cục; 3. (*совокупность приборов*) máy móc điều khiển; **автомати́ческое ~** máy móc điều khiển tự động; **рулево́е ~** bộ phận (hệ thống) lái; 4. *грам.* [sự] chi phối; ◇ **теря́ть ~** không lái được, không điều khiển được

управле́нческ||ий *прил.* [thuộc về] điều khiển, quản trị, quản lý, quản đốc, hành chính quản trị; **~ие расхо́ды** chi phí quản trị, chi phí hành chính quản trị; **~ аппара́т** bộ máy quản trị (quản lý, quản đốc); nhân viên hành chính quản trị

управля́ем||ый *прил.* điều khiển được, lái được; **~ая раке́та** tên lửa điều khiển được

управля́ть[1] *несов.* (*Т*) 1. điều khiển, lái; **~ автомоби́лем** lái ô tô; **~ кораблём** lái tàu thủy, điều khiển con tàu; 2. (*руководить*) điều hành, điều khiển, lãnh đạo, chỉ huy, quản lý, quản trị, quản đốc, cai quản, cai trị, chấp chính; 3. (*направлять чьи-л. поступки*) điều khiển, chi phối; 4. (*дирижировать*) điều khiển, chỉ huy; 5. *грам.* chi phối

управля́ться[1], **упра́виться** (с *Т*) *разг.* 1. (*кончать работу*) làm xong; 2. (*одолевать*) thắng được, trị được, khuất phục được

управля́ющий *м.* (*скл. как прил.*) người phụ trách, người điều hành, người điều khiển, [người] quản lý; **~ дела́ми** chánh văn phòng, đồng lý sự vụ, xử lý thường vụ; **~ до́мом** [người] quản gia, quản lý nhà cửa

упражне́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] luyện tập, tập dượt, tập luyện; 2. (*задание*) bài tập; **~ на бревне́** *спорт.* bài tập trên cầu thăng bằng

упражня́ть[1] *несов.* (*В*) luyện tập, tập dượt, tập luyện, rèn luyện, rèn tập, tập, luyện, dượt; **~ свою́ па́мять** tập luyện trí nhớ [của mình]

упражня́ться[1] *несов.* luyện tập, tập dượt, tập luyện, rèn luyện, rèn tập, tập, luyện, dượt; **~ на рояле** tập đàn dương cầm; **~ в стрельбе́** tập bắn

упразднение[7a] *с.* [sự] bãi bỏ, hủy bỏ, thủ tiêu, phế bỏ

упразднить[4b] *сов. см.* упраздня́ть

упраздня́ть[1], **упразднить** (*В*) bãi bỏ, hủy bỏ, thủ tiêu, phế bỏ, bỏ, bãi

упра́шивать[1], **упроси́ть** (*В*) nài xin, van xin, vật nài, khẩn khoản yêu cầu; *сов.* xin được, nài xin được

упрежде́ние[7a] *с. воен.* lượng (góc) ngắm đón

упрёк[3a] *м.* [sự, lời] trách móc, trách cứ, quở trách, chê trách, trách mắng, quở mắng; с ~ом có vẻ trách móc; бро́сить ~ **кому́-л.** quở trách (trách móc, trách cứ) ai; **осыпа́ть кого́-л. ~ами** quở trách ai dữ dội, quở mắng ai như tát nước vào mặt, quở mắng té tát ai; **ста́вить что́-л. в ~ кому́-л.** trách móc (chê trách) ai về việc gì

упрека́ть[1], **упрекну́ть** (*В* в *П*) trách móc, trách cứ, quở trách, chê trách, trách mắng, quở mắng, trách, quở; ~ **кого́-л. в небре́жности** trách móc (quở trách) ai về tội cẩu thả

упрекну́ть[3b] *сов. см.* упрека́ть

упре́ть[1] *сов. см.* преть 2

упроси́ть[4c] *сов. см.* упра́шивать

упрости́ть(ся)[4c] *сов. см.* упроща́ть(ся)

упро́чение[7a] *с.* [sự] củng cố, làm vững chắc; **борьба́ за ~ ми́ра** đấu tranh để củng cố (giữ vững) hòa bình

упро́чивать[1], **упро́чить** (*В*) củng cố, kiện toàn, làm vững chắc, làm... bền hơn; ~ **своё положе́ние** củng cố vị trí (địa vị) của mình

упро́чиваться[1], **упро́читься** 1. được củng cố, được kiện toàn, trở nên vững chắc, được bền hơn; 2. (за *Т*) (*прочно устанавливаться*) được xác nhận chắc chắn, trở thành thường xuyên; **за ним упро́чилась сла́ва прекра́сного ора́тора** danh tiếng ông ấy là một nhà hùng biện tuyệt vời đã được xác nhận chắc chắn

упро́чить(ся)[4a] *сов. см.* упро́чивать(ся)

упроща́ть[1], **упрости́ть** (*В*) đơn giản hóa, làm... đơn giản hơn; (*обеднять*) tầm thường hóa, làm... tầm thường, làm... nghèo nàn, làm... thành sơ sài

упроща́ться[1], **упрости́ться** đơn giản hóa, trở nên đơn giản, trở nên dễ hơn

упроще́ние[7a] *с.* [sự] đơn giản hóa; (*обеднение*) [sự] tầm thường hóa, làm thành sơ sài

упру́гий *прил.* 1. co giãn, đàn hồi, chun, có đàn tính; (*крепкий*) chắc nịch; 2. *перен.* mạnh mẽ, rắn rỏi, cứng cáp, nhịp nhàng

упру́гост||ь[8a] *ж.* đàn tính, [tính, độ] co giãn, đàn hồi; **преде́л ~и** *физ.* giới hạn đàn hồi

упря́жка[3*a] *ж.* 1. súc vật cùng thắng; **парокóнная ~** song mã; 2. *см.* у́пряжь

упряжн||о́й *прил.* để thắng, để kéo; **~а́я ло́шадь** [con] ngựa kéo

у́пряжь[8a] *ж.* [bộ] đồ thắng, yên cương, đồ ngựa, mã cụ

упря́мец[5*a] *м. разг.* người bướng bỉnh, kẻ cứng đầu

упря́миться[4a] *несов.* bướng bỉnh, tỏ ra ngang bướng, khăng khăng một mực, tỏ ra ngoan cố; **не упря́мься!** đừng bướng!

упря́мство[1a] *с.* [sự, tính] bướng bỉnh, ngang bướng, ngang ngạnh, ngoan cố

упря́мый *прил.* 1. bướng bỉnh, ngang bướng, ngang ngạnh, ngoan cố, cứng đầu, gai ngạnh, lì lợm, cứng đầu cứng cổ; đầu bò; 2. (*настойчивый*) kiên gan, gan lì, gan liền, kiên trì

упря́тать[5a] *сов.* (*В*) *разг.* 1. giấu kín, giấu biệt, cất kỹ; 2. *перен.* nhốt kín; ~ **кого́-л. в тюрьму́** nhốt kín ai trong tù

упуска́ть[1], **упусти́ть** (*В*) 1. (*давать убежать*) để cho... chạy đi, để sổng, để sảy, để mất; (*выпускать, терять*) thả... ra, thả... ra, buông thả, buông... ra; (*не замечать*) bỏ sót, bỏ qua, không chú ý, không thấy; **упусти́ть коне́ц верёвки** buông (thả) đầu dây ra; 2. (*не воспользоваться*) bỏ lỡ, bỏ trượt, bỏ mất, bỏ lỡ dịp; **упусти́ть вре́мя** bỏ lỡ thời cơ, lỡ thời; **упусти́ть возмо́жность, слу́чай** bỏ lỡ (bỏ mất) cơ hội; **не ~ слу́чая** chả bỏ mất cơ hội, không bỏ lỡ dịp; ◇ **упусти́ть что́-л. из ви́ду** sơ sót (sơ suất, bỏ quên, xao lãng) cái gì

упусти́ть[4c] *сов. см.* упуска́ть

упуще́ние[7a] *с.* [sự, đoạn, chỗ] bỏ sót; (*пропуск тж.*) [sự, chỗ, điều] sai sót; (*ошибка тж.*) [sự, điều, chỗ] sơ suất, thiếu sót, khiếm khuyết

ура́ *межд.* hu-ra!; (*при атаке тж.*) xung phong!; (*при восторженном одобрении*) hoan hô!; ◇ **на ~** а) *воен.* bằng cách kiên quyết xung phong; б) [một cách] hú họa, làm cầu may

уравне́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] làm bằng nhau, làm ngang nhau, bình quân hóa; 2. *мат.* phương trình

ура́внивать[1] I, **уравня́ть** (*В*) (*делать равным*) làm... bằng nhau, làm... ngang nhau, làm ngang bằng, bình quân hóa; ~ **кого́-л. в права́х** làm ai được bình quyền (được ngang quyền)

ура́внивать[1] II, **уровня́ть** (*В*) (*делать ровным*) san bằng, san phẳng, cào bằng, san, trang

ура́вниваться[1], **уравня́ться** trở nên bằng nhau, trở nên ngang nhau

уравни́ловка[3*a] *ж. разг.* chủ nghĩa bình quân

уравнове́сить[4a] *сов. см.* уравнове́шивать

уравнове́шенность[8a] *ж.* đằm tính, thuần

tĩnh, [tính] trầm tĩnh, điềm tĩnh, điềm đạm, bình tĩnh

уравнове́шенный *прил.* (*о человеке*) trầm tĩnh, điềm tĩnh, điềm đạm, bình tĩnh, đằm

уравнове́шивать[1], **уравнове́сить** (*В*) *прям. и перен.* làm cân bằng, làm thăng bằng, làm quân bình

уравня́ть[1] *сов. см.* ура́внивать I

уравня́ться[1] *сов. см.* ура́вниваться

урага́н[1a] *м.* 1. [trận, cơn] cuồng phong, bão táp, bão tố, bão, lốc; 2. *перен.* [cơn] bão táp

урага́нный *прил.* 1. [thuộc về] cuồng phong, bão táp, bão tố; 2. (*очень сильный*) vũ bão, mãnh liệt, ác liệt; ~ ого́нь bắn như vũ bão, hỏa lực mãnh liệt

уразуме́ть[1] *сов.* (*В*) hiểu ra, hiểu thấu, hiểu được

Ура́н[1a] I *м.* (*планета*) sao Thiên vương, Thiên vương tinh

ура́н[1a] II *м. хим.* uran, urani, u-ran, u-ra-ni-om

ура́нов||ый *прил.* [thuộc về] uran, urani, u-ran, u-ra-ni-om; ~ая руда́ quặng uran; ◇ ~ая бо́мба bom uran, bom nguyên tử

урбаниза́ция[7a] *ж. книжн.* [sự] đô thị hóa

урбани́зм[1a] *м.* chủ nghĩa [đại] đô thị

урбани́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa [đại] đô thị

урва́ть[6b] *сов. см.* урыва́ть

урду́ *м. нескл.* (*язык*) tiếng Uốc-đu

урегули́рование[7a] *с.* [sự] điều hòa, điều chỉnh; (*решение*) giải pháp, [sự] giải quyết

урегули́ровать[2a] *сов.* (*В*) điều hòa, điều chỉnh; (*решить*) giải quyết

уре́зать[6a] *сов. см.* урезáть

урезáть[1], **уре́зать** (*В*) 1. (*укорачивать*) cắt ngắn, cắt bớt, xén bớt; 2. (*сокращать*) cắt giảm, cắt xén, giảm bớt, rút bớt; ~ права́ кого́-л. cắt xén (rút bớt) quyền hạn của ai; ~ расхо́ды giảm chi, giảm bớt (rút bớt) chi tiêu

урезо́нивать[1], **урезо́нить** (*В*) khuyên răn, khuyên bảo, răn bảo, khuyên lơn, khuyên nhủ, khuyên dỗ

урезо́нить[4a] *сов. см.* урезо́нивать

у́рна[1a] *ж.* 1. [cái] bình đựng di hài; 2. (*для избирательных бюллетеней*) [cái] hòm phiếu, thùng phiếu; 3. (*для мусора*) [cái] thùng rác

у́ров||ень[2*a] *м.* 1. mực, mức; (*степень тж.*) mức độ, trình độ, mực độ, cấp, bậc; 50 ме́тров над ~нем мо́ря 50 mét trên mực biển (trên mặt biển); ~ зарпла́ты mức lương; ~ жи́зни mức sống, trình độ sinh hoạt; ~ разви́тия trình độ phát triển; дово́енный ~ mức (mức độ, trình độ) trước chiến tranh; совеща́ние на вы́сшем ~не hội nghị cấp cao [nhất], hội nghị thượng đỉnh; на ~не мини́стров ở cấp (hàng) bộ trưởng; на высо́ком худо́жественном ~не có trình độ nghệ thuật cao, tài nghệ cao cường; подня́ть что́-л. на до́лжный ~ đề cao cái gì lên trình độ thích đáng; 2. (*прибор*) [cái] ống thủy, ống thủy chuẩn, ni-vô, nivô; ◇ быть на ~не có trình độ cao, khá lắm; в ~ с че́м-л. cùng một trình độ với cái gì, hoàn toàn phù hợp với cái gì; на ~не лу́чших мировы́х станда́ртов phù hợp với (ngang hàng với) những mẫu mực tốt nhất trên thế giới; идти́ в ~ с ве́ком theo kịp thời đại, hòa nhịp bước với thời đại

уровня́ть[1] *сов. см.* ура́внивать II

уро́д[1a] *м.* 1. người tàn tật, người què quặt, quái thai; 2. (*безобразный человек*) người xấu xí, con vỏ; 3. (*человек с дурными свойствами*) người kỳ quái, người quái gở, quái thai; нра́вственный ~ đồ quái thai; ◇ в семье́ не без ~а *погов.* ≅ năm ngón tay có ngón ngắn ngón dài

урод||и́ться[4b] *сов.* 1. mọc, kết quả; хлеб хорошо́ ~и́лся lúa mì được mùa; фру́ктов ~и́лось мно́жество quả rất sai, sai quả; о́вощи пло́хо ~и́лись rau [mọc] xấu; 2. *разг.* (*появиться на свет*) ra đời, [mở mắt] chào đời; (в *В*) (*родиться похожим на кого-л.*) sinh ra giống...; в кого́ он ~и́лся? nó sinh ra giống ai?

уро́дливый *прил.* 1. tàn tật, què quặt; 2. (*безобразный*) xấu xí; ~ наря́д quần áo xấu xí; 3. *перен.* (*искажённый, извращённый*) quái gở, kỳ quái, kỳ quặc, kỳ cục, méo mó; ~ое воспита́ние [sự] giáo dục kỳ quặc; принима́ть ~ые фо́рмы có hình thù quái gở

уро́довать[2a], **изуро́довать** (*В*) làm tàn tật, làm què quặt; (*делать безобразным*) làm... xấu xí đi; (*нравственно*) làm hủ bại, làm hư hỏng, [làm] hủ hóa

уро́дство[1a] *с.* 1. [sự] tàn tật, què quặt, dị hình, quái hình; 2. (*безобразие*) [sự] xấu xí; 3. *перен.* (*искажение, извращение*) [sự] quái gở, kỳ quái, kỳ quặc, kỳ cục

урожа́й[6a] *м.* vụ mùa, vụ thu hoạch, vụ; (*количество собранного тж.*) mùa màng, thu hoạch; ~ я́блок vụ thu hoạch táo, vụ táo; небыва́лый ~ vụ mùa chưa từng thấy; собира́ть ~ gặt hái, thu hoạch, gặt, hái; вы́растить хоро́ший ~ làm vụ mùa tốt

урожа́йность[8a] *ж.* năng suất [ruộng đất], sản lượng [thu hoạch]

урожа́йный *прил.* có sản lượng cao, có năng suất cao; ~ **год** năm được mùa; ~ **сорт** giống có sản lượng cao

урождённая *прил.* (*перед девичьей фамилией*) *уст.* nguyên họ là..., vốn họ là... (*họ trước khi lấy chồng*)

урожéн||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người sinh ở..., người quê ở..., người quê quán ở...

уро́к[3a] *м.* 1. (*задание*) bài học, bài; **гото́вить ~и** làm bài; **задава́ть ~и** ra bài; **учи́ть ~и** học bài; **дава́ть ~и** a) dạy học; б) (*на дому*) dạy tư; 2. (*учебный час*) tiết, giờ [học]; ~ **литерату́ры** tiết văn học; 3. *перен.* bài học; **извле́чь ~ из чего́-л.** rút ra bài học từ việc gì; **~и исто́рии** những bài học của lịch sử; **дать ~ кому́-л.** cho ai một bài học

уро́лог[3a] *м.* thầy thuốc (bác sĩ) chuyên khoa tiết niệu

уроло́гия[7a] *ж.* [môn, khoa] tiết niệu, niệu học

уро́н[1a] *м.* [sự] tổn thất, thiệt hại, tổn thiệt, tổn hại

урони́ть[4c] *сов. см.* ронять 1, 3, 4, 5

уротропи́н[1a] *м. фарм.* urotropin

уро́чище *с.* 1. ranh giới thiên nhiên; 2. (*участок*) cánh rừng, cảnh khu

уро́чн||ый *прил.* (*определённый*) đã định, đã ấn định, đã quy định, đã định trước; (*обычный*) thường lệ; **~ая рабо́та** công việc thường lệ; ~ **час** giờ đã định

уругва́||ец[5*a] *м.*, **~йка**[3*a] *ж.* người U-ru-goay

уругва́йский *прил.* [thuộc về] U-ru-goay

урча́ние[7a] *с.* [sự, tiếng] gầm gừ, kêu gừ gừ, gừ; (*в животе*) [sự, tiếng] sôi, ùng ục

урча́ть[5b] *несов.* gầm gừ, kêu gừ gừ, gừ; (*в животе*) sôi, ùng ục

урыва́ть[1], **урва́ть** (*В*) *разг.* rứt... ra, giật... ra, giằng lấy, giật lấy; *перен.* tước đoạt, chiếm đoạt, giành lấy, tước, đoạt, chiếm; (*время и т. п.*) dành ra, để ra, dành, để

урывками *нареч. разг.* [một cách] thất thường, không đều, thỉnh thoảng, năm thì mười họa

уры́к[3a] *м. собир.* [quả] mơ khô

ус[1c] *м. см.* усы́; ◇ **кито́вый ус** lược (răng) cá voi; **он и в ус [себе́] не ду́ет** nó cứ phớt lờ, nó cứ việc nhởn nhơ, nó không hề lo nghĩ gì hết

усади́ть[4c] *сов. см.* уса́живать

уса́дьба[1*a] *ж.* 1. nhà cửa vườn tược; 2. (*помещичья*) dinh cơ, điền trang; 3. (*колхоза, совхоза*) khu [nhà] trung tâm; 4. (*земля, занятая строениями*) thổ cư, đất ở; 5. *разг.* (*приусадебный участок*) vườn tược, khu đất tư

уса́живать[1], **усади́ть** 1. (*В*) mời... ngồi, đặt... ngồi xuống; 2. (*В* за *В*) bắt... ngồi, bắt... làm; ~ **кого́-л. за шитьё** bắt ai ngồi may; ~ **кого́-л. за кни́гу** bắt ai ngồi đọc sách; 3. (*В Т*) (*цветами и т. п.*) trồng, trồng ...khắp

уса́живаться[1], **усе́сться**[7a] 1. ngồi xuống, ngồi vào; **усе́сться на дива́н** ngồi xuống đi-văng; 2. (за *В*, + *инф.*) (*приниматься за что-л.*) ngồi [vào], bắt tay, bắt đầu; **усе́сться за рабо́ту** bắt tay vào việc, bắt đầu làm việc; **усе́сться за кни́гу** ngồi [vào] đọc sách

уса́тый *прил.* có ria, có ria rậm, có ria dài; (*о животном*) có râu mép; ~ **кот** con mèo có râu mép dài

усва́ивать[1], **усво́ить** (*В*) 1. (*делать привычным*) học được, tập được, tập quen; (*перенимать*) làm theo, noi theo, bắt chước; ~ **дурну́ю привы́чку** nhiễm phải (tiêm nhiễm, nhiễm, quen) thói xấu; 2. (*воспринимать*) hiểu thấu đáo, lĩnh hội, lãnh hội, hấp thụ, nắm vững, hiểu kỹ, thấm nhuần, quán triệt; ~ **уро́к** hiểu thấu đáo (nắm vững, quán triệt) bài học; **плохо́ ~ что́-л.** không nắm vững (thấm nhuần, quán triệt) điều gì; 3. (*пищу и т. п.*) tiêu hóa, tiêu; đồng hóa, hấp thụ (*научн.*)

усвое́ние[7a] *с.* 1. (*обычаев и т. п.*) [sự] học được, tập được; 2. (*понимание*) [sự] hiểu thấu đáo, lĩnh hội, lãnh hội, hấp thụ, nắm vững, hiểu kỹ, thấm nhuần, quán triệt; 3. (*пищи и т. п.*) [sự] tiêu hóa; đồng hóa, hấp thụ (*научн.*)

усво́ить[4a] *сов. см.* усва́ивать

усвояемость[8a] *ж.* [sức] tiêu hóa; đồng hóa, hấp thụ (*научн.*)

усе́ивать[1], **усея́ть** (*В Т*) rải rắc, điểm đầy, rải đầy, rải khắp; (*разбрасывать*) gieo rắc, vãi tung; **луг усе́ян цвета́ми** nội cỏ điểm đầy hoa; **не́бо усе́яно звёздами** bầu trời điểm đầy sao

усе́рдие[7a] *с.* [sự, lòng] sốt sắng, nhiệt tình, nhiệt thành, nhiệt tâm; (*прилежание*) [sự, tính] cần mẫn, chuyên cần, mẫn cán, mẫn tiệp, cần cù; **с ~м** lòng đầy nhiệt tình

усе́рдный *прил.* sốt sắng, nhiệt tình, nhiệt thành, nhiệt tâm; (*прилежный*) cần mẫn, chuyên cần, mẫn cán, mẫn tiệp, cần cù

усе́рдствовать[2a] *несов.* sốt sắng, đem hết lòng, rất cố gắng

усе́сться[7a] *сов. см.* уса́живаться

усечённый *прил.* 1. *мат.* cụt; ~ ко́нус hình nón cụt; 2. (*о рифме*) chiết hậu

усе́ять[6a] *сов. см.* усе́ивать

усиде́ть[5b] *сов.* 1. ngồi yên, ngồi lì, ngồi mãi; тру́дно ~ на ме́сте khó mà ngồi yên (ngồi mãi, ngồi lì) một chỗ được; 2. (*остаться, пробыть где-л.*) ngồi lại, ở lại, lưu lại, ngồi, ở

уси́дчивость[8a] *ж.* [sự, tính] chuyên cần, cần mẫn, cần cù, siêng năng, chăm chỉ

уси́дчивый *прил.* chuyên cần, cần mẫn, cần cù, siêng năng, chăm chỉ

у́сики[3a] *мн.* (*ед.* у́сик *м.*) 1. [bộ] ria nhỏ, râu mép nhỏ, râu trẻ; 2. (*у насекомых*) râu, ria; 3. (*у растений*) vòi, tua cuốn

усиле́ние[7a] *с.* [sự] tăng cường, xúc tiến, đẩy mạnh; (*звука*) [sự] tăng âm; *радио* [sự] khuếch đại; *эл.* [sự] khuếch đại, tăng thế, tăng áp

уси́ленн||ый *прил.* 1. mạnh hơn, căng thẳng hơn, được tăng lên, được tăng cường; ~ое пита́ние [chế độ, sự] ăn tẩm bổ, ăn bồi dưỡng; ~ая рабо́та công việc căng thẳng hơn; 2. (*неотступный*) bền bỉ, kiên trì, kiên tâm; ~ые про́сьбы lời yêu cầu nằn nì (khẩn khoản, nằng nặc)

уси́ливать[1], уси́лить (*B*) tăng cường, xúc tiến, đẩy mạnh, tăng thêm; *радио, эл.* khuếch đại; ~ внима́ние tăng thêm sự chú ý, chú ý hơn nữa; ~ страда́ния tăng thêm những nỗi khổ đau; ~ а́рмию tăng cường quân đội; ~ оборо́ну tăng cường phòng thủ; ~ звук tăng âm

уси́ливаться[1], уси́литься được tăng cường (xúc tiến, đẩy mạnh), tăng lên, mạnh lên; дождь уси́лился mưa to hơn, mưa nặng hạt lên

уси́лие[7a] *с.* [sự] nỗ lực, gắng sức, cố gắng; сде́лать над собо́й ~ cố ép mình, cố bắt mình; ~м во́ли bằng sự cố gắng của ý chí

усили́тель[8a] *м.* 1. *эл.* [cái, bộ] máy tăng thế, máy tăng áp; *радио* [cái, bộ] máy khuếch đại; 2. *фото* chất tăng cường, chất tăng độ bền

усили́тельный *прил.* [để] tăng thế, tăng áp, khuếch đại, tăng cường

уси́лить(ся)[4a] *сов. см.* уси́ливать(ся)

ускака́ть[6c] *сов.* 1. nhảy đi; 2. (*на лошади*) phi ngựa đi

усколь за́ть[1], ускользну́ть 1. tuột ra, buột ra, trượt ra; (*быстро уползать*) bò đi nhanh; ~ из рук tuột ra khỏi tay, buột tay, tuột tay; 2. *разг.* (*скрываться внезапно*) lẻn đi, trốn đi, lỉnh đi, lẻn trốn, biến mất, chuồn mất, đánh bài chuồn; ~ из ко́мнаты lẻn ra khỏi phòng; 3. (*от P*) *перен. разг.* (*уклоняться*) lảng tránh, lảng, tránh; ~ от встре́чи с ке́м-л. lánh (tránh) mặt ai; ~ от прямо́го отве́та tránh trả lời thẳng; 4. (от *P*) *перен.* (*оставаться незамеченным*) qua khỏi, lọt khỏi, thoát khỏi; ускользну́ть от внима́ния кого́-л. thoát khỏi sự chú ý của ai, lọt khỏi mắt ai

ускользну́ть[3b] *сов. см.* усколь за́ть

ускоре́ние[7a] *с.* 1. [sự] tăng nhanh, làm cho nhanh hơn, xúc tiến, thúc nhanh, thúc đẩy; 2. *физ.* [sự, độ] gia tốc

ускоре́нный *прил.* [đã] tăng nhanh, nhanh hơn, gấp hơn, gia tốc, tăng tốc; ~ курс giáo trình học gấp rút

ускори́тель[2a] *м.* 1. *физ.* [cái, bộ] máy gia tốc; 2. *хим.* chất tăng tốc

уско́рить(ся)[4a] *сов. см.* ускоря́ть(ся)

ускоря́ть[1], уско́рить (*B*) 1. tăng nhanh, làm cho nhanh hơn, làm cho chóng hơn, xúc tiến, thúc nhanh, thúc đẩy, tăng tốc; уско́рить шаг rảo bước, rảo cẳng, bước nhanh hơn; 2. (*приближать что-л.*) làm... chóng đến, làm cho... chóng xảy ra, xúc tiến; ~ собы́тия làm cho các sự kiện chóng xảy ra; уско́рить отъе́зд ra đi sớm hơn đã định

ускоря́ться[1], уско́риться 1. nhanh hơn, gấp hơn; 2. (*наступать скорее, чем предполагалось*) chóng đến, đến sớm hơn [đã định]

усла́вливаться[1] *несов. см.* усло́вливаться

усла́ть[6b] *сов.* (*B*) phái... đi, cử... đi, sai... đi, biệt phái... đi; (*удалить*) bắt... đi xa, đưa... đi xa

услед||и́ть[4b] *сов.* (за *T*) theo dõi, trông nom, trông, coi; тру́дно ~ за его́ мы́слями khó theo dõi được ý của nó; за всем не ~и́шь chẳng thể nào theo dõi (trông nom) xuể mọi việc; она́ не ~и́ла за ребёнком bà ta chẳng trông nom xuể đứa con, bà ta sơ suất không theo dõi được đứa con

усло́ви||е[7a] *с.* 1. điều kiện; при ~и, что..., с ~ем, что́бы... với điều kiện là...; создава́ть кому́-л. все ~я для чего́-л. tạo mọi điều kiện cho ai để làm gì; при существу́ющих ~ях trong những điều kiện hiện có; 2. *мн.*: ~я (*обстановки*) hoàn cảnh, tình cảnh, tình hình, những điều kiện; жить в хоро́ших ~ях sống trong hoàn cảnh tốt (trong những điều kiện tốt đẹp); ни при каки́х ~ях dù bất cứ tình hình nào, dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào; бытовы́е ~я tình cảnh (tình hình, hoàn cảnh) sinh hoạt; ~я труда́

hoàn cảnh (tình hình, những điều kiện) lao động; 3. (*уговор*) [sự, điều, bản] thỏa thuận, ước định, ước hẹn, quy ước, qui ước; нарушáть ~ vi phạm quy ước; 4. (*статья договора*) điều khoản, điều, điều kiện; 5. *мн.*: ~я (*правила*) [những] quy tắc, qui tắc, quy phạm, qui phạm; ~я пóльзования электри́чеством quy tắc sử dụng điện; техни́ческие ~я quy phạm (qui phạm) kỹ thuật

усло́виться[4a] *сов. см.* усло́вливаться

усло́вленный *прил.* [đã] ước định, ước hẹn, ước lệ, quy ước, qui ước; в ~ час vào giờ đã hẹn

усло́вливаться[1], усло́виться (с *Т* о *П*, с *Т* + *инф.*) thỏa thuận, ước định, ước hẹn, ước lệ, quy ước, qui ước, hẹn; мы усло́вились встре́титься в де́сять часо́в chúng tôi đã ước định (ước hẹn, hẹn) gặp nhau lúc mười giờ

усло́вно *нареч.* [một cách] có điều kiện; ~ приговори́ть кого́-л. kết án treo ai, xử ai án treo

усло́вность[8a] *ж.* 1. [tính chất] ước lệ; 2. (*норма поведения*) quy tắc, qui tắc

усло́вн||ый *прил.* 1. [đã] ước định, ước lệ, quy ước, bí mật; ~ знак ký hiệu, mật hiệu, ước hiệu, dấu hiệu quy ước; ~ое ме́сто nơi đã ước hẹn, chỗ hẹn; 2. (*ограниченный условием*) có điều kiện; ~ое согла́сие [sự] thỏa thuận có điều kiện; ~ое осужде́ние, ~ приговóр án treo; 3. (*не существующий*) [có tính chất] giả định, ước lệ; ~ая ли́ния đường giả định, đường ước lệ; 4. *иск.* tượng trưng, ước lệ; 5. *грам.* có điều kiện; ~ое предложе́ние câu (mệnh đề) có điều kiện

усложни́ть(ся)[4b] *сов. см.* усложня́ть(ся)

усложня́ть[1], усложни́ть (*В*) lám... phức tạp hơn, làm... phức tạp ra, phức tạp hóa

усложня́ться[1], усложни́ться phức tạp hóa, trở nên phức tạp

услу́г||а[3a] *ж.* 1. [sự] giúp đỡ; окажи́те мне ~у! xin anh hãy giúp tôi!; к ~ам кого́-л. sẵn sàng giúp (giúp đỡ) ai; ~ за ~у lấy ơn trả ơn, ơn đền ơn, dĩ ân báo ân; 2. *мн.*: ~и dịch vụ, ngành phục vụ; ◇ к ва́шим ~ам! a) xin sẵn sàng!; б) (*в письме*) kính thư; я к ва́шим ~ам cần gì xin anh (chị, ông, bà...) cứ việc bảo tôi

услужи́ть[4c] *сов.* (*Д*) giúp đỡ, giúp, làm hộ

услу́жливый *прил.* hay giúp đỡ, hay giúp người, sẵn lòng giúp đỡ

услы́шать[5a] *сов. см.* слы́шать 1, 3, 4

усма́трив||ать[1], усмотре́ть 1. (за *Т*) trông nom, theo dõi, trông, coi; 2. (*В* в *П*) thấy, nhận thấy, xem... [như] là..., coi... [như] là...; (*обнаруживать*) tìm thấy, phát hiện; я не ~аю в э́том ничего́ осо́бенного tôi không thấy trong việc đó có cái gì đặc biệt cả; усмотре́ть в чьих-л. де́йствиях оскорбле́ние coi những hành động của ai là một điều lăng nhục

усмеха́ться[1], усмехну́ться cười gằn, cười mát, cười mỉa

усмехну́ться[3b] *сов. см.* усмеха́ться

усме́шка[3*a] *ж.* [cái] cười gằn, cười mát, cười mỉa

усмире́ние[7a] *с.* 1. (*укрощение*) [sự] chế ngự, chinh phục, làm thuần phục; 2. (*подавление*) [sự] bình định, đàn áp, dẹp yên, trấn áp, trấn an

усмири́ть(ся)[4b] *сов. см.* усмиря́ть(ся)

усмиря́ть[1], усмири́ть (*В*) 1. (*делать смирным*) làm... thuần phục, chinh phục, chế ngự; 2. (*подавлять*) bình định, đàn áp, dẹp yên, trấn áp, trấn an

усмиря́ться[1], усмири́ться trở nên ngoan ngoãn, [chịu] thuần phục

усмотре́ни||е[7a] *с.* [sự] suy xét, xét đoán, xử lý; (*мнение*) ý kiến, kiến giải; по своему́ ~ю theo sự suy xét của mình, theo ý kiến riêng của mình

усмотре́ть[5c] *сов. см.* усма́тривать

усну́ть[3b] *сов.* 1. ngủ thiếp, thiu thiu ngủ, chợp mắt, ngủ đi; 2. (*о рыбе*) chết; ◇ ~ навéки, ~ вéчным сном yên giấc nghìn thu

усовершéнствовани||е[7a] *с.* [sự] hoàn thiện, hoàn hảo, cải tiến, cải thiện, hoàn chỉnh hóa; ку́рсы ~я lớp bồ túc, lớp chuyên tu

усовершéнствованный[1a] *прил.* [được] hoàn thiện, hoàn hảo, cải tiến, cải thiện, hoàn chỉnh hóa

усовершéнствовать(ся)[2a] *сов. см.* совершéнствовать(ся)

усомни́ться[4b] *сов.* (в *П*) ngờ vực, nghi ngờ, nghi hoặc, nghi kỵ, nghi, ngờ

усóпший *м. уст. см.* умéрший

усóхнуть[3*a] *сов. см.* усыха́ть

успева́емость[8a] *ж.* sức học, thành tích học tập, kết quả học tập, mức tiến bộ

успева́ть[1], успе́ть 1. (+ *инф.*) kịp làm, làm kịp, kịp; ~ всё сде́лать kịp làm mọi việc; успе́ете! anh sẽ kịp được thôi [mà]!; 2. (к *Д*, на *В*) *разг.* (*прибывать вовремя*) đến kịp, kịp; успе́ть на по́езд đến kịp chuyến tàu, kịp chuyến xe lửa; 3. *тк. несов.* (в *П*, по *Д*) (*в ученье*) có tiến bộ, thu nhận tốt, học khá; ~ по матема́тике học khá môn toán, cứng về toán; не ~ по фи́зике học kém môn vật lý, kém thu nhận môn vật lý,

đuổi về [vật] lý; ◇ **не успе́ть и гла́зом моргну́ть** chưa kịp nháy mắt thì..., trong nháy mắt, trong chớp nhoáng, loáng một cái

успева́ющ||ий *прил.* học khá, giỏi, cứng; **~ие ученики́** [những] học sinh khá, học trò giỏi, học sinh cứng

успе́ется *сов. безл. разг.* kịp chán, vội gì, còn khối thì giờ

успе́ть[1] *сов. см.* успева́ть 1, 2

успе́х[3a] *м.* 1. thành tích, thành công, kết quả, thắng lợi; (*достижение*) thành tựu, thành quả; *мн.*: **~и** (*в учёбе*) thành tích học tập, kết quả học tập, sức học, mức tiến bộ; **име́ть ~** có thành tích, thành công; **жела́ю [вам] ~ов!** chúc anh thắng lợi!, chúc bác thành công!; **как ва́ши ~и?** kết quả công việc của anh ra sao?, anh có tiến bộ gì mới?; 2. (*признание, одобрение*) tiếng tăm, tiếng, [sự] tán thưởng, hoan nghênh, ưa chuộng, ái mộ; **по́льзоваться ~ом у кого́-л.** được ai hoan nghênh (tán thưởng, ưa chuộng, ái mộ); ◇ **с ~ом обходи́ться без чего́-л.** không có cái gì hoàn toàn cũng không sao cả (thì có hề gì đâu, thì đã chết ai chưa); **с тем же ~ом я мог бы сиде́ть до́ма** kết quả thế này thì tớ ngồi nhà cũng được thôi

успе́шно *нареч.* [một cách] thành công, thắng lợi, có kết quả, mỹ mãn, tốt đẹp, tốt; **~ учи́ться** học tập có kết quả, học hành tấn tới

успе́шн||ый *прил.* thành công, thắng lợi, có kết quả, mỹ mãn, tốt đẹp; **~ ход рабо́ты** công việc tiến triển mỹ mãn; **~ая ата́ка** [trận] tấn công thắng lợi

успока́ив||ать[1], **успоко́ить** (*B*) 1. làm yên tâm, làm yên lòng; (*унимать*) bắt yên, trấn an, trấn định, làm yên, dỗ dành, vỗ về, vỗ yên, dỗ; **могу́ вас успоко́ить** tôi có thể nói để anh yên tâm; 2. (*боль, горе и т. п.*) làm dịu, làm bớt; (*волнение, подозрение и т. п.*) làm... lắng xuống, làm khuây khỏa, làm... dịu đi; **э́то о́чень ~ает** cái đó làm cho khuây khỏa đi nhiều, việc này giúp ổn định thần kinh rất tốt

успока́иваться[2], **успоко́иться** 1. yên tâm, an tâm, yên lòng, yên trí, trấn định tinh thần; **успоко́йтесь!** anh hãy yên tâm!, xin cứ yên tâm!, cứ yên trí!; 2. (*униматься*) yên lặng, yên; **де́ти успоко́ились и усну́ли** trẻ con đã yên và ngủ thiếp; 3. *разг.* (*удовлетворяться достигнутым*) tự mãn, thỏa mãn, hài lòng, bằng lòng, mãn ý, mãn nguyện, đắc ý; **я не успоко́юсь, пока́ не сде́лаю э́того** tôi sẽ không thỏa mãn (bằng lòng, hài lòng) khi chưa làm được điều đó; 4. (*о боли и т. п.*) dịu đi, bớt đi, đỡ, bớt; 5. (*о ветре, море*) lặng yên, lặng, yên

успока́ивающ||ий *прил.* [làm] an thần, đỡ đau, trấn tĩnh, chỉ thống; **~ее сре́дство** thuốc an thần

успоко́ени||е[7a] *с.* 1. (*по знач. гл.* успока́ивать) [sự] làm yên tâm, làm yên lòng, làm yên trí; **для ~я не́рвов** để an thần; 2. (*по знач. гл.* успока́иваться) [sự] yên tâm, an tâm, yên lòng, yên trí

успокои́тельн||ый *прил.* làm yên tâm, làm yên lòng, làm yên trí; **~ое изве́стие** tin tức làm yên tâm; **~ тон** giọng nói làm yên tâm; **~ое сре́дство** thuốc giảm đau, thuốc an thần

успоко́ить(ся)[4a] *сов. см.* успока́ивать(ся)

уста́ *мн.* (*скл. как с.* 1b) *уст.* miệng, mồm, môi; **с улы́бкой на ~х** với nụ cười trên môi; ◇ **из уст в ~** truyền miệng, truyền khẩu; **у всех на ~х** mọi người đều nói đến, ai cũng kháo nhau cả

уста́в[1a] *м.* điều lệ; *воен.* điều lệnh; (*монастыря и т. п.*) phép tắc, quy tắc, qui tắc, quy chế, qui chế; **Уста́в Коммунисти́ческой па́ртии Сове́тского Сою́за** Điều lệ Đảng cộng sản Liên-xô; **Уста́в Организа́ции Объединённых На́ций** Hiến chương Liên hợp quốc; **боево́й ~** điều lệnh chiến đấu

устав||а́ть[13b], **уста́ть** bị mệt, mệt mỏi, mỏi mệt, mệt nhọc, mệt, mỏi; **уста́ть с доро́ги** mỏi mệt vì đi đường, đi đường bị mệt; **но́ги уста́ли** chân mỏi, mỏi chân; ◇ **не ~а́я де́лать что́-л.** làm liên tục việc gì, làm việc gì liền tù tì, hùng hục làm việc gì mãi không thôi

уста́вить(ся)[4a] *сов. см.* уставля́ть(ся)

уставля́ть[1], **уста́вить** 1. *разг.* (*B*) (*размещать*) xếp đặt, sắp xếp, bày biện, xếp, đặt, bày; 2. (*занимать целиком*) làm choán hết, làm chiếm hết, xếp chật hết; **уста́вить [всю] по́лку кни́гами** xếp sách chật cả giá; 3. *разг.* (*устремлять*) hướng, nhằm, chĩa, chỉ; **уста́вить глаза́ на кого́-л.** nhìn chằm chằm (chăm chắm, chăm chăm, chằm chặp, chòng chọc, trừng trừng) ai, dán mắt vào ai

уставля́ться[1], **уста́виться** *разг.* 1. (*размещаться*) [được] xếp đặt, sắp xếp, bày biện, xếp, đặt, bày; 2. (*на B*) (*устремлять взгляд*) nhìn chằm chằm (chăm chắm, chăm chăm, chằm chặp, chòng chọc, trừng trừng), dán mắt vào

уста́вный *прил.* [thuộc về] điều lệ; điều

lệnh (*ср.* устáв); ~ фонд *эк.* vốn pháp định, vốn luật định

устáлость[8a] *ж.* [sự] mệt nhọc, mệt mỏi, mỏi mệt, uể oải

устáлый *прил.* mệt nhọc, mệt mỏi, mỏi mệt, uể oải, mệt, mỏi

ýстал||ь[8a] *ж.*: без ~и không mệt mỏi, không ngừng; не знать ~и không biết mệt, chẳng biết mỏi

устанáвливать[1], установúть (*В*) 1. (*ставить, помещать*) xếp đặt, bố trí, đặt, xếp, bày; (*налаживать*) điều chỉnh, thu xếp; (*собирать, монтировать*) lắp, ráp, gá lắp; ~ в ряд xếp [thành] hàng; ~ турбúну đặt máy tuyếc-bin; 2. (*осуществлять*) tổ chức, bố trí, thực hiện, thiết lập, kiến lập, đặt, lập; ~ наблюдéние bố trí (tổ chức) việc quan sát; ~ дипломатúческие отношéния kiến lập (thiết lập, lập, đặt) quan hệ ngoại giao; 3. (*узаконивать*) quy định, ấn định, định; ~ цéны định giá, quy định (ấn định) giá cả; ~ расписáние quy định thời khắc biểu; ~ нóрмы вы́работки quy định tiêu chuẩn sản xuất, định mức sản xuất; 4. (*добиваться чего-л.*) thiết lập, lập được, lập; установúть мир lập được hòa bình; установúть рекóрд lập kỷ lục; установúть тишúну lập lại sự yên tĩnh; 5. (*определять, выяснять*) quyết định, xác định, xác minh; (*доказывать*) chứng minh, phát hiện; (*констатировать*) nhận thấy, xét thấy; установúть фáкты xác minh (xác định) những sự kiện; установúть úстину chứng minh (phát hiện) chân lý

устанáвливаться[1], установúться 1. (*укрепляться, утверждаться*) được quy định, được xác định; 2. (*о погоде и т. п.*) ổn định; 3. (*формироваться, складываться*) thành hình

установúть(ся)[4c] *сов. см.* устанáвливать(ся)

установк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] xếp đặt, bố trí, đặt, xếp; 2. (*устройство, механизм*) thiết bị, trang bị, máy móc, bộ thiết trí, trạm, máy; заводскúе ~и thiết bị (trang bị) của nhà máy; 3. (*цель, направленность*) mục đích, phương hướng; 4. (*директива*) chỉ thị, phương châm

установлéние[7a] *с.* [sự] xếp đặt, bố trí, đặt, xếp, bày; điều chỉnh, thu xếp; lắp, ráp, gá lắp; tổ chức, bố trí, thực hiện, thiết lập, kiến lập, lập; quy định, ấn định, định; lập được; quyết định, xác định, xác minh; chứng minh, phát hiện; nhận thấy, xét thấy (*ср.* устанáвливать); ~ нарóдно-демократúческого стрóя sự thiết lập (kiến lập) chế độ dân chủ nhân dân; ~ дипломатúческих отношéний sự kiến lập (thiết lập, lập, đặt) quan hệ ngoại giao; ~ фáкта sự xác minh (xác định) sự việc

устанóвленн||ый *прил.* [đã, được] quy định, ấn định, định; ~ час giờ đã định; ~ая скóрость tốc độ đã quy định

устарева́ть[1], устарéть trở nên quá thời, không hợp thời; *сов.* cũ rồi, quá thời rồi

устарéвш||ий *прил. см.* устарéлый; ~ее слóво từ cổ, cổ ngữ, từ đã cũ

устарéлость[8a] *ж.* [tính chất] quá thời, lỗi thời, không hợp thời

устарéлый *прил.* cổ, quá thời, lỗi thời, không hợp thời

устарéть[1] *сов. см.* устарева́ть

устáть[A] *сов. см.* устава́ть

устила́ть[1], устла́ть (*В Т*) trải khắp, phủ đầy

устла́ть[6c] *сов. см.* устила́ть

ýстно *нареч.* bằng miệng, bằng lời nói

ýстн||ый *прил.* bằng miệng, bằng lời nói, vấn đáp; ~ экзáмен [môn] thi vấn đáp; ~ые указáния những chỉ thị miệng; ~ая речь tiếng nói, lối văn nói; ~ счёт tính miệng

устó||й[6a] *м.* 1. (*опора моста*) [cái] trụ cầu, mố cầu, trụ, mố; 2. (*подпорка*) trụ cột, cột trụ; 3. *мн.*: ~и *перен.* (*основы*) [những] cơ sở, nền tảng, nguyên tắc; (*нормы жизни*) [những] tiêu chuẩn sinh hoạt; нрáвственные ~и những nguyên tắc đạo đức

устóйчивость[8a] *ж.* [tính, độ] vững chắc, vững chãi, vững vàng; bền vững, vững bền, ổn định; không thay đổi, bất di dịch, cố định, kiên định (*ср.* устóйчивый)

устóйчив||ый *прил.* 1. vững chắc, vững chãi, vững vàng; сдéлать стол ~ым làm cho cái bàn vững chãi; 2. (*постоянный*) bền vững, vững bền, ổn định; (*неизменный*) không thay đổi, bất di dịch, cố định; ~ое равновéсие thế cân bằng ổn định; ~ая валю́та tiền tệ ổn định; ~ые цéны giá cả ổn định; ~ая погóда thời tiết ổn định (không thay đổi mấy); ~ые урожáи mùa màng ổn định; 3. *перен.* (*стойкий*) kiên định, vững chãi; ~ые взгля́ды những quan điểm vững chãi

устоя́ть[5b] *сов.* 1. (*удержаться, не упасть*) đứng vững, không ngã, không quỵ; 2. *перен.* (*в борьбе и т. п.*) đứng vững, không ngả nghiêng, không nao núng; (*не попасть под влияние и т. п.*) cưỡng lại, chống lại; не ~ пéред чéм-л. không đứng vững được

(không chống lại nổi, bị sụp đổ) trước cái gì

устоя́ться[5b] *сов.* 1. đứng yên, lắng đọng; (*о молоке*) nổi kem; 2. *перен.* trở nên ổn định

устра́ив||ать[1], **устро́ить** (*B*) 1. (*сооружать*) xây dựng, dựng nên, xếp đặt, làm; 2. (*организовывать*) tổ chức, sắp đặt, thu xếp, lo liệu; ~ **вы́ставку** tổ chức cuộc triển lãm; **устро́нть банке́т** mở (bày, dọn) tiệc; tổ chức bữa tiệc, mở đại yến; **я всё устро́ю** mọi việc tôi sẽ lo liệu (thu xếp) cả; 3. (*налаживать*) thu xếp, xếp đặt, dàn xếp, bố trí; ~ **свой дела́** thu xếp (bố trí, xếp đặt) công việc của mình; 4. *разг.* (*учинять*) gây, làm; ~ **сце́ну** gây sự, sinh sự cãi nhau; 5. (*помещать, определять*) đưa vào, bố trí, thu xếp; **устро́нть кого́-л. на рабо́ту** bố trí (thu xếp) ai vào làm việc; 6. *разг.* (*содействовать кому-л. в чём-л.*) giúp, thu xếp giúp, bố trí giúp; **я вам устро́ю встре́чу с ним** tôi sẽ [thu xếp] giúp anh gặp ông ấy; **устро́ить кому́-л. биле́т в теа́тр** giúp ai mua được vé đi xem hát; 7. *разг.* (*быть удобным, подходящим*) hợp ý, vừa ý, vừa lòng, thích hợp, thuận tiện; **меня́ э́то ~ает** cái đó hợp ý (vừa ý, vừa lòng) tôi, cái đó thích hợp với (thuận tiện cho) tôi

устра́ива́ться[1], **устро́иться** 1. (*налаживаться*) được thu xếp, được xếp đặt, được thu xếp ổn thỏa, được ổn thỏa; **его́ жизнь ещё не устро́илась** cuộc sống của anh ấy chưa được thu xếp ổn thỏa; **всё устро́ится** mọi việc sẽ được thu xếp ổn thỏa cả (sẽ được ổn thỏa cả, sẽ ổn cả); **всё устро́илось, как мы хоте́ли** mọi việc đã được thu xếp đúng như chúng tôi mong muốn; 2. (*обосновываться*) thu xếp nơi ăn chốn ở, ở; **как вы устро́ились на но́вом ме́сте?** anh thu xếp nơi ăn chốn ở tại chỗ mới ra sao?; 3. (*располагаться, размещаться*) xếp đặt tiện lợi, ngồi thoải mái, nằm thư thái, bố trí tốt; **она́ устро́илась в кре́сле** cô ấy ngồi thoải mái trên chiếc ghế bành; 4. (*поступать на работу*) được bố trí công tác, được vào làm việc, nhận việc

устране́ние[7a] *с.* 1. [sự] gạt bỏ; (*уничтожение*) [sự] trừ bỏ, thanh toán, khắc phục, phế bỏ, bãi bỏ, thủ tiêu; 2. (*отстранение*) [sự] phế truất, phế vị, bãi miễn

устрани́ть(ся)[4b] *сов. см.* **устраня́ть(ся)**

устраня́ть[1], **устрани́ть** (*B*) 1. gạt bỏ; (*ликвидировать*) trừ bỏ, thanh toán, khắc phục, phế bỏ, bãi bỏ, thủ tiêu; ~ **недоста́тки** trừ bỏ (thanh toán, gạt bỏ, khắc phục) những thiếu sót; ~ **тру́дности** khắc phục [những] khó khăn; 2. (*отстранять*) phế truất, phế vị, bãi miễn; ~ **от исполне́ния обя́занностей** cách chức, bãi nhiệm, huyền chức

устраня́ться[1], **устрани́ться** (от *P*) khước từ, thoái thác; ~ **от дел** xin thôi việc; cáo hồi (*уст.*)

устраша́ть[1], **устраши́ть** (*B*) làm... sợ, làm... kinh sợ, làm... khiếp sợ, làm... kinh hãi, làm... hoảng sợ, dọa cho... sợ

устраша́ться[1], **устраши́ться** (*P*) sợ, kinh sợ, khiếp sợ, kinh hãi, hoảng sợ

устраша́ющ||ий *прил.* đáng sợ, ghê sợ, ghê rợn, rùng rợn, rợn người; ~ **вид** vẻ đáng sợ; ~ **рёв** tiếng rống ghê rợn (rợn người, sởn tóc gáy); ~**ее зре́лище** cảnh tượng rùng rợn

устраше́ние[7a] *с.* (*по знач. гл.* **устраша́ть**) [sự] làm sợ, làm kinh sợ, làm khiếp sợ, làm kinh hãi, làm hoảng sợ, dọa cho sợ; (*по знач. гл.* **устраша́ться**) [sự] sợ, kinh sợ, khiếp sợ, kinh hãi, hoảng sợ

устраши́ть(ся)[4b] *сов. см.* **устраша́ть(ся)**

устреми́ть(ся)[4b] *сов. см.* **устремля́ть(ся)**

устремле́ние[7a] *с.* khát vọng, nguyện vọng, ý nguyện, hoài bão, hoài vọng; (*намерение, цель*) ý định, mục đích

устремля́ть[1], **устреми́ть** (*B*) hướng về, dồn về, nhằm vào; *перен.* hướng vào, dồn vào, tập trung vào; ~ **взгляд на кого́-л., что́-л.** chăm chú nhìn ai, cái gì; nhìn chằm chằm (chăm chằm, chằm chặp, chăm chăm, chòng chọc, trừng trừng) ai, cái gì; dán mắt vào ai, cái gì; ~ **внима́ние на что́-л.** tập trung sự chú ý vào việc gì

устремля́ться[1], **устреми́ться** 1. (*ринуться*) lao nhanh, phóng nhanh, vút nhanh, xốc tới, ùa tới, xông vào, ạ vào, ập đến; (*сверху*) lao xuống; (*о жидкости*) chảy ùa; 2. (к *Д*, на *B*) (*иметь направление*) chạy về phía, lao về phía, phóng về phía; (*о взгляде*) nhằm vào, hướng vào, chăm chú nhìn; *перен.* tập trung vào, dồn vào

у́стрица[5a] *ж.* [con] hàu, sò, dọp (*Ostrea edulis*)

устро́йтель[2a] *м.* người tổ chức

устро́ить(ся)[4a] *сов. см.* **устра́ивать(ся)**

устро́йств||о[1a] *с.* 1. (*действие*) [sự] tổ chức, thu xếp, xếp đặt, bố trí; **для ~а свои́х дел** để thu xếp (bố trí, xếp đặt) công việc của mình; 2. (*строй*) chế độ, thiết chế; **госуда́рственное ~** chế độ nhà nước, thiết chế quốc gia; 3. (*конструкция*) cấu tạo, kiến trúc, cấu trúc, kết cấu, cơ cấu, cơ chế; (*планировка*) [sự] sắp xếp, xếp đặt, quy

lệnh (*ср.* устáв); ~ фонд *эк.* vốn pháp định, vốn luật định

устáлость[8a] *ж.* [sự] mệt nhọc, mệt mỏi, mỏi mệt, uể oải

устáлый *прил.* mệt nhọc, mệt mỏi, mỏi mệt, uể oải, mệt, mỏi

ýсталь[8a] *ж.*: без ~и không mệt mỏi, không ngừng; не знать ~и không biết mệt, chẳng biết mỏi

устанáвливать[1], установúть (*В*) 1. (*ставить, помещать*) xếp đặt, bố trí, đặt, xếp, bày; (*налаживать*) điều chỉnh, thu xếp; (*собирать, монтировать*) lắp, ráp, gá lắp; ~ в ряд xếp [thành] hàng; ~ турбúну đặt máy tuyếc-bin; 2. (*осуществлять*) tổ chức, bố trí, thực hiện, thiết lập, kiến lập, đặt, lập; ~ наблюдéние bố trí (tổ chức) việc quan sát; ~ дипломатúческие отношéния kiến lập (thiết lập, lập, đặt) quan hệ ngoại giao; 3. (*узаконивать*) quy định, ấn định, định; ~ цéны định giá, quy định (ấn định) giá cả; ~ расписáние quy định thời khắc biểu; ~ нóрмы выработки quy định tiêu chuẩn sản xuất, định mức sản xuất; 4. (*добиваться чего-л.*) thiết lập, lập được, lập; установúть мир lập được hòa bình; установúть рекóрд lập kỷ lục; установúть тишúну lập lại sự yên tĩnh; 5. (*определять, выяснять*) quyết định, xác định, xác minh; (*доказывать*) chứng minh, phát hiện; (*констатировать*) nhận thấy, xét thấy; установúть фáкты xác minh (xác định) những sự kiện; установúть úстину chứng minh (phát hiện) chân lý

устанáвливаться[1], установúться 1. (*укрепляться, утверждаться*) được quy định, được xác định; 2. (*о погоде и т. п.*) ổn định; 3. (*формироваться, складываться*) thành hình

установúть(ся)[4c] *сов. см.* устанáвливать(ся)

установк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] xếp đặt, bố trí, đặt, xếp; 2. (*устройство, механизм*) thiết bị, trang bị, máy móc, bộ thiết trí, trạm, máy; заводскúе ~и thiết bị (trang bị) của nhà máy; 3. (*цель, направленность*) mục đích, phương hướng; 4. (*директива*) chỉ thị, phương châm

установлéние[7a] *с.* [sự] xếp đặt, bố trí, đặt, xếp, bày; điều chỉnh, thu xếp; lắp, ráp, gá lắp; tổ chức, bố trí, thực hiện, thiết lập, kiến lập, lập; quy định, ấn định, định; lập được; quyết định, xác định, xác minh; chứng minh, phát hiện; nhận thấy, xét thấy (*ср.* устанáвливать); ~ нарóдно-демократúческого стрóя sự thiết lập (kiến lập) chế độ dân chủ nhân dân; ~ дипломатúческих отношéний sự kiến lập (thiết lập, lập, đặt) quan hệ ngoại giao; ~ фáкта sự xác minh (xác định) sự việc

установлéнн||ый *прил.* [đã, được] quy định, ấn định, định; ~ час giờ đã định; ~ая скóрость tốc độ đã quy định

устарéва́ть[1], устарéть trở nên quá thời, không hợp thời; *сов.* cũ rồi, quá thời rồi

устарéвш||ий *прил. см.* устарéлый; ~ее слóво từ cổ, cổ ngữ, từ đã cũ

устарéлость[8a] *ж.* [tính chất] quá thời, lỗi thời, không hợp thời

устарéлый *прил.* cổ, quá thời, lỗi thời, không hợp thời

устарéть[1] *сов. см.* устарéва́ть

устáть[A] *сов. см.* устава́ть

устила́ть[1], устлáть (*В Т*) trải khắp, phủ đầy

устлáть[6c] *сов. см.* устила́ть

ýстно *нареч.* bằng miệng, bằng lời nói

ýстн||ый *прил.* bằng miệng, bằng lời nói, vấn đáp; ~ экзáмен [môn] thi vấn đáp; ~ые указáния những chỉ thị miệng; ~ая речь tiếng nói, lối văn nói; ~ счёт tính miệng

усто́||й[6a] *м.* 1. (*опора моста*) [cái] trụ cầu, mố cầu, trụ, mố; 2. (*подпорка*) trụ cột, cột trụ; 3. *мн.*: ~и *перен.* (*основы*) [những] cơ sở, nền tảng, nguyên tắc; (*нормы жизни*) [những] tiêu chuẩn sinh hoạt; нрáвственные ~и những nguyên tắc đạo đức

устóйчивость[8a] *ж.* [tính, độ] vững chắc, vững chãi, vững vàng; bền vững, vững bền, ổn định; không thay đổi, bất di dịch, cố định, kiên định (*ср.* устóйчивый)

устóйчив||ый *прил.* 1. vững chắc, vững chãi, vững vàng; сдéлать стол ~ым làm cho cái bàn vững chãi; 2. (*постоянный*) bền vững, vững bền, ổn định; (*неизменный*) không thay đổi, bất di dịch, cố định; ~ое равновéсие thế cân bằng ổn định; ~ая валю́та tiền tệ ổn định; ~ые цéны giá cả ổn định; ~ая погóда thời tiết ổn định (không thay đổi mấy); ~ые урожáи mùa màng ổn định; 3. *перен.* (*стойкий*) kiên định, vững chãi; ~ые взгля́ды những quan điểm vững chãi

устоя́ть[5b] *сов.* 1. (*удержаться, не упасть*) đứng vững, không ngã, không quỵ; 2. *перен.* (*в борьбе и т. п.*) đứng vững, không ngả nghiêng, không nao núng; (*не попасть под влияние и т. п.*) cưỡng lại, chống lại; не ~ пéред чéм-л. không đứng vững được

hoạch; ~ дóма kiến trúc của ngôi nhà; прибóр остроýмного ~а dụng cụ có cơ cấu (cấu tạo, kết cấu, cấu trúc, cơ chế) rất tinh xảo; 4. (*механизм, сооружение*) máy, thiết bị, trang bị, cơ chế, cơ cấu, bộ

устýп[1a] *м.* bậc sườn, bậc

уступáть[1], уступúть 1. (*В Д*) nhường; ~ дорóгу кому́-л. nhường đường (lối, bước) cho ai, nhượng bộ ai; ~ мéсто кому́-л. nhường chỗ cho ai; ~ территóрию nhường đất, nhượng địa; 2. (*Д в П*) (*поддаваться*) nhân nhượng, nhượng bộ, nhường nhịn, nhường; ~ си́ле, давлéнию nhượng bộ trước sức mạnh, sức ép; он никомý ни в чём не устýпит nó sẽ không nhường nhịn (nhân nhượng, nhường) ai trong bất cứ việc gì cả; 3. (*не выдерживать сравнения*) chịu thua, chịu kém, thua, kém, nhường; не ~ кому́-л. không chịu thua ai; не ~ кому́-л. в си́ле, умé không thua kém ai về sức lực, tài trí; 4. (*В Д*) *разг.* (*продавать*) nhường lại, để lại, nhượng lại, chuyển nhượng; он уступúл свой билéт знакóмому nó nhường (nhượng, để) lại cái vé của nó cho người quen

уступúтельный *прил. грам.* [chỉ sự] nhân nhượng, nhượng bộ; ~ сою́з liên từ nhân nhượng

уступúть[4c] *сов. см.* уступáть

устýпк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] nhường, nhường nhịn; 2. (*компромисс*) [sự] nhân nhượng, nhượng bộ; идти́ на ~и chịu nhân nhượng, đành phải nhượng bộ; взаи́мные ~и nhượng bộ lẫn nhau, nhân nhượng lẫn nhau; 3. (*в цене*) [sự] hạ giá, giảm giá, bớt giá

устýпчивость[8a] *ж.* [tính] hay nhường nhịn, dễ nhường nhịn, hay nhân nhượng, dễ nhượng bộ

устýпчивый *прил.* hay (dễ) nhường nhịn, hay (dễ) nhân nhượng, hay (dễ) nhượng bộ

устыди́ть[4b] *сов.* (*В*) làm... xấu hổ, làm... hổ thẹn, làm... xấu mặt, bêu xấu

устыди́ться[4b] *сов.* xấu hổ, hổ thẹn, xấu mặt

у́стье[6*a] *с.* 1. cửa sông; 2. (*отверстие*) miệng, lỗ; ~ трубы́ miệng ống

усугуби́ть(ся)[4b] *сов. см.* усугубля́ть(ся)

усугубля́ть[1], усугуби́ть (*В*) làm tăng thêm, làm trầm trọng thêm, làm nặng thêm, tăng cường, tăng gia, tăng thêm, gia trọng; ~ вину́ làm tội nặng thêm, gia trọng tội trạng, làm trầm trọng thêm (làm nặng thêm) tội lỗi

усугубля́||ться[1], усугуби́ться [được, bị] tăng thêm, trầm trọng thêm, nặng thêm, tăng cường, tăng gia, tăng thêm, gia trọng; его́ вина́ ~ется тем, что... tội của nó nặng thêm (trầm trọng thêm, gia trọng, bị gia trọng) vì...

усы́[1c] *мн.* (*ед.* ус *м.*) 1. ria, râu mép; 2. (*животного*) râu mép; ◇ мы сáми с усáми chúng mình cũng chẳng thua kém ai; по усáм текло́, а в рот не попáло *погов.* mật dính đầy ria, không một thìa vào miệng; có tiếng, không có miếng

усынови́ть[4b] *сов. см.* усыновля́ть

усыновлéние[7a] *с.* [sự] nhận làm con nuôi, nhận làm con trai

усыновля́ть[1], усынови́ть (*В*) nhận... làm con nuôi, nhận... làm con trai

усыпáльница[5a] *ж. уст.* mộ động, hầm mộ

усы́пать[6a] *сов. см.* усыпáть

усыпáть[1], усы́пать (*В Т*) rắc khắp, rắc đầy, rải rắc; *перен.* phủ đầy, điểm đầy

усыпи́ть[4b] *сов. см.* усыпля́ть

усыпля́ть[1], усыпи́ть (*В*) 1. ru ngủ, làm... ngủ; (*наркозом*) đánh thuốc mê, làm... thiếp đi; (*гипнозом*) thôi miên; 2. *перен.* ru ngủ, làm tê liệt, làm mất, làm... yếu đi; ~ бди́тельность làm tê liệt tinh thần cảnh giác, làm mất cảnh giác; 3. (*умерщвлять*) đánh thuốc độc, giết

усыха́ть[1], усóхнуть khô đi, tóp lại, khô đét lại, dọp lại; *перен.* gầy đi, tóp đi, gầy đét đi

утáивать[1], утаи́ть (*В*) 1. (*скрывать*) giấu giếm, giấu kín, che giấu, giấu biệt, giấu; (*умалчивать*) im đi, lờ đi; ~ фáкты che giấu (giấu giếm) những sự việc; 2. (*прятать*) cất giấu, giấu đi; 3. (*присваивать*) bí mật chiếm lấy, ăn cắp, biển thủ

утаи́ть[4b] *сов. см.* утáивать

утáйк||а[3*a] *ж. разг.* [sự] giấu giếm, giấu kín, che giấu, giấu biệt, giấu; сказáть прáвду без ~и nói thật không giấu giếm (không che giấu) gì

утáптывать[1], утоптáть (*В*) giẫm lên, xéo lên, giẫm đạp, giẫm; (*уплотнять*) nện chặt, đầm chặt

утащи́ть[4c] *сов.* (*В*) 1. tha... đi; (*волоча*) kéo... đi, lôi... đi; 2. *разг.* (*украсть*) cuỗm đi, đánh cắp, xoáy, cuỗm, nẫng, thó, thủ

у́тварь[8a] *ж. собир.* đồ dùng, dụng cụ, đồ lề, đồ; хозя́йственная ~ dụng cụ gia đình, đồ dùng trong nhà; ку́хонная ~ đồ [dùng] làm bếp

утвердúтельно *нареч.* [một cách] khẳng định, đồng ý, chấp thuận, thuận tình; ~ кивну́ть голово́й gật đầu đồng ý (thuận tình)

утвердительн||ый *прил.* khẳng định, xác nhận, đồng ý, chấp thuận, thuận tình; ~ ответ câu trả lời đồng ý (chấp thuận, khẳng định); ~ое предложéние *грам.* câu (mệnh đề) khẳng định

утвердúть[4b] *сов. см.* утверждáть 2, 3, 4

утвердúться[4b] *сов. см.* утверждáться

утверждáть[1], утвердúть I. *тк. несов.* (*В*) [nói] quả quyết, [nói] cả quyết, khẳng định, quyết đoán; категорúчески ~ khẳng khẳng khẳng định, một mực [nói] quả quyết; ~ обрáтное khẳng định (quyết đoán) một ý kiến ngược lại; 2. (*В*) (*устанавливать, укреплять*) kiến lập [vững vàng], thiết lập [vững chắc], củng cố, làm vững chãi; ~ своё господóство thiết lập [vững chắc] sự thống trị của mình; 3. (*В* в *П*) (*убеждать*) làm... tin chắc, làm... tin tưởng; утвердúть кого́-л. в намéрении làm ai tin chắc vào ý định; 4. (*В*) (*официально принимать, санкционировать*) phê chuẩn, chuẩn y, duyệt y, thông qua, chuẩn, y; ~ проéкт chuẩn y dự án; ~ рекóрд công nhận kỷ lục; ~ повéстку дня thông qua chương trình nghị sự; утвердúть кого́-л. в дóлжности дирéктора chuẩn y cho ai giữ chức giám đốc; ~ решéние судá y án, duyệt y bản án; ~ смéту chuẩn chi

утверждáться[1], утвердúться I. (*укрепляться*) được kiến lập [vững vàng], được thiết lập [vững chắc], được củng cố; 2. (в *П*) (*убеждаться*) tin tưởng vững chắc; утвердúться в намéрении tin tưởng vững chắc vào ý định

утверждéние[7a] *с.* 1. (*принятие, санкционирование*) [sự] phê chuẩn, chuẩn y, duyệt y, thông qua; ~ плáна sự chuẩn y (thông qua) kế hoạch; 2. (*укрепление*) [sự] kiến lập, thiết lập, củng cố; 3. (*мысль, положение*) điều khẳng định, ý kiến

утекáть[1], утечь I. (*о жидкости*) chảy đi, trôi đi, rò, rỉ; (*о газе*) thoát đi, thoát mất, xì; 2. *разг.* (*о времени*) trôi qua; утеклú гóды năm tháng trôi qua; ◇ мнóго водú утеклó с тех пор cái đó thì đã lâu rồi, từ đó nhiều thời gian đã trôi qua

утёнок[3*a] *м.* [con] vịt con

утеплéние[7a] *с.* [sự] làm ấm, che ấm, phủ ấm, giữ nhiệt

утеплúть[4b] *сов. см.* утепля́ть

утепля́ть[1], утеплúть (*В*) làm ấm, che ấm, phủ ấm, giữ nhiệt

утерéть(ся)[9b] *сов. см.* утирáть(ся)

утерп||éть[5c] *сов.* nhịn được, nín được, chịu nổi, nén mình được, kìm mình được; я едвá ~ёл, чтóбы не рассмея́ться khó khăn lắm tôi mới nhịn cười được; трýдно ~ khó mà chịu được!

утеря́[2a] *ж.* [sự] đánh mất, làm mất, mất mát, mất

утеря́ть[1] *сов.* (*В*) đánh mất, làm, mất, mất mát, mất

утеря́ться[1] *сов.* bị mất, bị mất mát

утёс[1a] *м.* [cái] mỏm đá, ghềnh đá

утéчка[3*a] *ж.* [sự] hao hụt; (*жидкости*) [sự] chảy đi, rò, rỉ; (*газа*) [sự] thoát mất, xì; ◇ ~ информáции [sự, tình trạng] tiết lộ bí mật, bí mật lọt ra ngoài; ~ мозгóв [tình trạng, sự] chuyên gia bỏ đi nước khác

утéчь[8b] *сов. см.* утекáть

утешáть[1], утéшить (*В*) an ủi, úy lạo, ủy lạo, dỗ dành, dỗ

утешáться[1], утéшиться được an ủi; утéшиться мы́слью о том, что... được an ủi bởi ý nghĩ rằng...

утешéние[7a] *с.* [sự, niềm, nguồn] an ủi; э́то слáбое ~ cái đó không thể nào an ủi được

утеши́тельн||ый *прил.* an ủi, làm yên tâm, làm yên lòng; ~ое извéстие tin tức làm yên lòng, tin tức đem lại niềm an ủi

утéшить(ся)[4a] *сов. см.* утешáть(ся)

утилизáция[7a] *ж.* [sự] tận dụng, sử dụng, dùng

утилизúровать[2a] *несов. и сов.* tận dụng, sử dụng, dùng; ~ отхóды tận dụng phế liệu

утилитаризм[1a] *м. филос.* chủ nghĩa vị lợi (duy lợi, duy ích), duy ích luận, duy lợi luận

утилитáрный *прил.* 1. vị lợi, duy lợi, duy ích; 2. (*прикладной*) thực dụng

утúль[2b] *м. собир.* phế liệu, phế vật, phụ liệu, đồ thải đi (*dùng lại làm nguyên liệu*)

утильсырьё[6*b] *с. собир. см.* утúль

утúн||ый *прил.* 1. [thuộc về] vịt; ~ые лáпы chân vịt; ~ое яйцó quả trứng vịt, hột vịt; 2. *в знач. сущ. мн.:* ~ые *зоол.* loài (họ) vịt (*Anatidae*); ◇ ~ая похóдка dáng đi lạch bạch (lạch đạch, núng na núng nính, như vịt)

утирáть[1], утерéть (*В*) lau, chùi; (*делать сухим*) lau khô; (*делать чистым*) lau sạch; ~ слёзы lau (chùi) nước mắt; ◇ утерéть нос хомý-л. chơi trội ai, chơi nước trên với ai, tỏ cho ai biết thế hơn của mình

утирáться[1], утерéться lau mặt, lau mũi, lau mặt mày

утихáть[1], утúхнуть 1. khẽ bớt, lặng bớt, yên bớt; *сов.* lặng hẳn, yên hẳn; 2. *перен.*

(*о стихийных явлениях*) yếu bớt, dịu bớt, yếu đi, dịu đi, ngớt đi; (*о боли*) dịu bớt, dịu; 3. (*успокаиваться — о человеке*) nguôi, im, lặng im

утйхнуть[3*a] *сов. см.* утихáть

утихомúрить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* làm yên, dẹp yên; (*ослаблять проявление чего-л.*) làm... dịu đi, làm... yếu đi

утихомúриться[4a] *сов. разг.* lặng yên; (*ослабеть — о проявлении чего-л.*) dịu đi, yếu đi

ýтк||а[3*a] *ж.* 1. [con] vịt (*Anas*); (*самка*) [con] vịt mái; **дúкая ~** [con] vịt trời; 2. *перен.* (*ложный слух*) tin vịt; **газéтная ~** tin vịt trên báo; **пустúть ~у** tung tin vịt, ngoa truyền

уткнýть[3b] *сов.* (*В*) *разг* chúi, rúc; *перен.*: **~ нос в книгу** chúi mũi (chúi đầu, chúi đầu chúi mũi) vào sách, chăm chú đọc

уткнýться[3b] *сов. разг.* 1. chúi vào, rúc vào; **~ головóй в подýшку** rúc đầu vào gối; 2. *перен.* chúi đầu, chúi mũi, chúi đầu chúi mũi; **~ в книгу** chúi đầu (chúi mũi, chúi đầu chúi mũi) vào sách, chăm chú đọc

утконо́с[1a] *м.* [con] thú mỏ vịt (*Ornithorhynchus anatinus*)

ýтлый *прил.* không chắc, không bền, dễ vỡ, mong manh; (*убогий, жалкий*) nghèo nàn, khốn khổ, lầm than

утóк[3*b] *м. текст.* sợi canh, đường canh, sợi ngang, đường khổ

утоли́ть[4b] *сов. см.* утоля́ть

утолстúть[4b] *сов.* làm... dày ra, làm... dày thêm

утолстúться[4b] *сов.* dày ra, dày thêm

утолще́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] làm dày thêm, làm dày ra; 2. (*утолщённая часть*) [chỗ, đoạn] phồng lên, phình ra, dày ra

утоля́ть[1], **утоли́ть** (*В*) 1. làm thỏa mãn, làm đã, làm hết; **~ жáжду** làm (uống) đã khát, giải khát; **~ гóлод** làm (ăn) đã đói; 2. *перен.* làm dịu, làm bớt; **~ боль** làm dịu cơn đau, làm bớt đau

утомúтельно *нареч.* 1. [một cách] nhọc nhằn, vất vả, gian lao; 2. *в знач. сказ. безл.* thật là nhọc nhằn, thật là vất vả

утомúтельн||ый *прил.* nhọc nhằn, vất vả, gian lao, nặng nề, gian nan, gian khổ; (*скучный, нудный*) chán ngắt, chán phè; **~ая рабóта** công việc nhọc nhằn (vất vả, gian lao); **~ разговóр** câu chuyện chán phè

утомúть(ся)[4b] *сов. см.* утомля́ть(ся)

утомле́ние[7a] *с.* [sự] mệt nhọc, mỏi mệt, mệt, mệt mỏi, mệt lử, mệt lả

утомлённый *прил.* mệt, mệt mỏi, phờ phạc, mỏi mệt, mệt nhọc, mệt lử, mệt lả, mệt nhoài, rã rời

утомля́ть[1], **утомúть** (*В*) làm mệt, làm... mệt mỏi, làm... mệt nhọc, làm... mệt lử, làm... nhoài người

утомл||я́ться[1], **утомúться** mệt, mệt mỏi, mệt nhọc, mệt lử, nhoài người; **он быстро ~я́ется** nó chóng mệt, nó chóng mất sức

утонýть[3c] *сов. см.* тонýть и утопáть I

утончáть[1], **утончúть** 1. làm... mỏng hơn, làm... mảnh hơn; 2. *перен.* làm... tinh tế hơn, làm... sành sỏi hơn

утончáться[1], **утончúться** 1. mỏng hơn, mảnh hơn, trở nên mỏng manh; 2. *перен.* tinh tế hơn, sành sỏi hơn

утончённый *прил.* tinh tế, sành sỏi; **~ вкус** khiếu thẩm mỹ tinh tế

утончúть(ся)[4b] *сов. см.* утончáть(ся)

утопáть[1], **утонýть** (*в П*) 1. (*погружаться*) chìm đắm, chìm, đắm, ngập; (*погибать*) chết đuối; *перен.* chìm, ngập; **~ в снегý, в грязи** ngập (lội) trong tuyết, trong bùn; **~ в цветáх, в зéлени** ngập trong hoa, trong lá; **всё утонýло в глубóком мрáке** mọi vật chìm trong bóng đen dày đặc; 2. *тк. несов.* (*пользоваться чем-л. в излишестве*) chìm đắm, ngập ngụa; **~ в богáтстве** giàu nứt đố đổ vách, tiền rừng bạc chảy, ngập mình trong cảnh giàu sang; **~ в рóскоши** chìm đắm trong cảnh xa hoa; ◇ **~ в крови́** vấy máu, đẫm máu, ngập ngụa trong máu me, tàn sát nhiều người; **~ в слезáх** nước mắt như mưa, khóc sướt mướt

утопáющий[4a] *м.* người [sắp] chết đuối; ◇ **~ и за соломúнку хватáется** *посл.* chết đuối vớ phải bọt; chết đuối vớ cọng rơm

утопи́зм[1a] *м.* [tính chất] không tưởng; (*утопические взгляды*) chủ nghĩa không tưởng

утопи́ст[1a] *м.* người [theo chủ nghĩa] không tưởng

утопúть[4c] *сов. см.* топúть III; ◇ **~ в лóжке воды́** dìm ai chết đuối đọi đèn, mượn cớ rất nhỏ để hại (trị) ai

утопúться[4c] *сов. см.* топúться

утопи́ческий *прил.* 1. *филос.* không tưởng; **~ социали́зм** chủ nghĩa xã hội không tưởng; 2. (*несбыточный*) mơ tưởng, viển vông, hão huyền; 3. *лит.* không tưởng, viển tưởng, mơ tưởng; **~ рома́н** cuốn tiểu thuyết không tưởng (viển tưởng, mơ tưởng)

утопи́чный *прил. см.* утопи́ческий 2; **~ за́мысел** ý định viển vông, ý đồ hão huyền

утóпия[7a] *ж.* 1. *филос.* [sự] không tưởng;

2. (*фантазия*) [điều] không tưởng, mơ tưởng, ước vọng viển vông; 3. *лит.* tiểu thuyết không tưởng (viễn tưởng, mơ tưởng)

утопленни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* người chết đuối; ◇ **везёт как утопленнику** *шутл.* bị xúi quẩy luôn

утоптáть[6c] *сов. см.* утáптывать

уточнéни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] làm chính xác thêm, giải thích rõ thêm, xác định rõ thêm, làm sáng tỏ, san định; 2. (*поправка*) [điều] giải thích thêm, xác định thêm; **вноси́ть ~я в формулиро́вку** bổ sung những điều giải thích thêm vào cách diễn đạt

уточни́ть[4c] *сов. см.* уточня́ть

уточня́ть[1], **уточни́ть** (*B*) làm... chính xác thêm, giải thích [rõ] thêm, xác định [rõ] thêm, làm sáng tỏ, san định

утра́ивать[1], **утро́ить** (*B*) tăng gấp ba

утра́иваться[1], **утро́иться** [được, bị] tăng gấp ba

утрамбова́ть[2a] *сов.* (*B*) đầm, nện, đập, lăn; **~ зе́млю** а) đầm đất, nện đất; б) (*ногами*) đạp đất

утра́т||а[1a] *ж.* [sự] tổn thất, mất mát, mất; (*ущерб*) [sự] thiệt hại, tổn thiệt; **понести́ тяжёлую ~у** bị tổn thất (thiệt hại) nặng nề

утра́тить(ся)[4a] *сов. см.* утра́чивать(ся)

утра́ч||ивать[1], **утра́тить** mất, tổn thất, mất mát; ◇ **~енные иллю́зии** mộng vỡ, vỡ mộng

утра́чиваться[1], **утра́титься** mất đi, [bị] mất, mất mát

у́тренн||ий *прил.* [thuộc về] buổi sáng, ban sáng, ban mai, sáng; **~яя заря́** bình minh; **~не за́морозки** sơn rét ban mai (buổi sáng sớm); **~яя заря́дка** [việc] tập thể dục buổi sáng

у́тренник[3a] *м.* 1. (*спектакль*) buổi diễn ban sáng, buổi diễn ban ngày; 2. (*мороз*) băng giá ban mai

утри́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) làm quá trớn, làm thái quá, nói quá đáng, cường điệu, thổi phồng; (*искажать*) xuyên tạc

утрирóвка[3*a] *ж.* [sự] làm quá trớn, làm thái quá, nói quá đáng, cường điệu, thổi phồng; (*искажение*) [sự] xuyên tạc

у́тр||о[1a] *с.* buổi sáng, ban sáng, ban mai, sáng; **пять часо́в ~á** năm giờ sáng; **по ~ám** sáng sáng, cứ mỗi buổi sáng; **на [сле́дующее] ~** sáng hôm sau, rạng ngày hôm sau; ◇ **до́брое ~!**, **с до́брым ~ом!** chào anh!, chào chị! (*vào buổi sáng*)

утро́ба[1a] *ж.* 1. nội tạng, trong bụng, bụng, dạ, lòng; **в ~е ма́тери** trong bụng mẹ, chưa ra đời; 2. (*внутренняя часть чего-л.*) bên trong, trong lòng, trong ruột; ◇ **ненасы́тная ~** kẻ tham ăn, kẻ ăn tục, đồ ăn phàm, kẻ ăn như tằm ăn rỗi, đồ tham lam, lòng tham không đáy

утро́бн||ый *прил.* [ở, từ] nội tạng, trong bụng, trong tử cung; **~ плод** thai, bào thai, thai nhi; **~ го́лос** giọng bụng, giọng trầm; **~ смех** tiếng cười trầm trầm

утро́ить(ся)[4a] *сов. см.* утра́ивать(ся)

у́тром *нареч.* [vào, lúc] buổi sáng, ban sáng, ban mai, sáng; **сего́дня ~** [vào] sáng hôm nay, buổi sáng nay, sáng nay; **ра́нним ~** lúc sáng tinh mơ, lúc sáng tinh sương, lúc sáng sớm; **одна́жды ~** vào một buổi sáng, có một bận vào buổi sáng

утружда́||ть[1] *несов.* (*B*) làm phiền, phiền hà, làm rầy, quấy rối, làm trở ngại, gây khó khăn, quấy nhiễu, quấy; **не ~йте себя́** [xin] anh đừng bận tâm làm gì, chị chớ bận lòng làm chi

утю́г[3b] *м.* [cái] bàn là, bàn ủi

утю́жить[4a] *несов.* (*B*) là, ủi

утя́гивать[1], **утяну́ть** (*B*) 1. *разг.* kéo... đi, lôi... đi; 2. *прост.* (*красть*) cuỗm... đi, nẫng... đi, xoáy, thủ, thó, ăn cắp

утяжели́ть(ся)[4b] *сов. см. утяжеля́ть(ся)*

утяжеля́ть[1], **утяжели́ть** (*B*) làm... nặng thêm, tăng trọng lượng [cho]

утяжеля́ться[1], **утяжели́ться** nặng thêm, [được, bị] tăng trọng lượng

утяну́ть[3c] *сов. см.* утя́гивать

утя́тина[1a] *ж.* thịt vịt

уф *межд.* ối chào!, ối dào!, úi chà!, dào ôi!

ух *межд.* 1. (*для выражения восхищения, удивления и т. п.*) ồ!, chà!, a!; 2. (*при обозначении резкого звука — от удара, выстрела и т. п.*) ầm!, bùng!, đùng!, đoàng!, đòm!, đoàng!

уха́[3b] *ж.* [món] canh cá, cháo cá, cá ám

уха́б[1a] *м.* [cái] ổ gà, chỗ trũng, hố trũng

уха́бистый *прил.* có nhiều ổ gà, có nhiều hố trũng, gập ghềnh, lồi lõm, mấp mô

ухажёр[1a] *м. прост.* người theo tán, người ve vãn

уха́живание[7a] *с.* 1. [sự] săn sóc, chăm nom, chăm sóc; 2. (*за женщиной*) [sự] vồ vập, săn đón, quấn quít, vồn vã, tán tỉnh, ve vãn

уха́живать[1] *несов.* (за *T*) 1. (*заботиться*) săn sóc, chăm nom, chăm sóc; 2. (*за женщиной*) vồ vập, săn đón, quấn quít, vồn vã, tán tỉnh, ve vãn, tán, ve

ýхарский *прил. разг.* ngang tàng, dũng mãnh, ngổ ngáo, bạt mạng, bạt tử, ngổ

ýхарство[1a] *с. разг.* [sự, điều, tính] ngang tàng, dũng mãnh, ngổ ngáo, bạt mạng, bạt tử, ngổ

ухвати́ть[4c] *сов.* (*В*) chộp lấy, nắm lấy, níu lấy, vớ lấy, túm lấy, bấu lấy, víu lấy, bám lấy

ухвати́ться[4c] *сов.* (за *В*) 1. (*взяться за что-л.*) chộp lấy, nắm lấy, níu lấy, vớ lấy, túm lấy, bấu lấy, víu lấy, bám lấy; ~ за перúла vớ lấy (nắm lấy, níu lấy) tay vịn; 2. *перен. разг.* (*приняться за что-л.*) bắt tay [ngay], làm [ngay]; (*воспользоваться*) chụp lấy, nắm lấy, vớ lấy, vồ lấy; ~ за слýчай chụp lấy (nắm lấy, vớ lấy) cơ hội, vồ lấy dịp tốt; ~ за мысль chộp lấy (nắm lấy, vớ lấy) ý kiến

ухва́тк||а[3*a] *ж. разг.* 1. (*приём*) động tác, cử chỉ, điệu bộ; с лóвкою ~ой với động tác khéo léo; 2. (*ловкость*) [sự] khéo léo, nhanh nhẹn, lanh lẹn, lanh lẹ, thành thạo, tháo vát; 3. (*повадка*) kiểu cách, tư cách, thói quen

ухитри́ться[4b] *сов. см.* ухитря́ться

ухитря́ться[1], ухитри́ться (+ *инф.*) tìm kế, kiếm cách, dùng mưu, dùng mẹo

ухищре́ние[7a] *с.* mánh khóe, mưu mẹo, mưu kế, mưu, mẹo, kế, chước, ngón

ухищрённый *прил.* khéo léo, tinh tế, tinh vi

ухищря́ться[1] *несов.* dùng mánh khóe, dùng mưu mẹo, dùng mưu kế; ~ всéми спóсобами dùng trăm phương nghìn kế

ухло́пать[1] *сов. см.* ухло́пывать

ухло́пывать[1], ухло́пать (*В*) *разг.* 1. (*убивать*) giết, diệt, thịt, làm cỏ; 2. (*тратить*) tiêu phí, tiêu xài, xài phí, xài, tiêu, phí mất, mất; ~ мнóго дéнег tiêu phí (tiêu xài, xài phí, xài, tiêu) nhiều tiền; я ухло́пал цéлый день на э́то tôi mất (phí mất) cả một ngày vào việc này

ухмы́лка[3*a] *ж. разг.* [cái] cười gằn, cười mát, cười nhếch mép

ухмыльну́ться[3b] *сов. см.* ухмыля́ться

ухмыля́ться[1], ухмыльну́ться *разг.* cười gằn, cười mát, nhếch mép [mỉm] cười; ~ самодовóльно nhếch mép cười đắc chí

ýхо *с.* (*ед.* 3a, *мн.* 8e△) [cái] tai; заткну́ть ýши bịt tai lại; ◇ говори́ть на́ ухо кому́-л. rỉ tai ai, nói thầm với ai, bỏ nhỏ ai; ~ рéжет chối tai; в ушáх звенúт ù tai; слы́шать что́-л. свои́ми ушáми chính tai mình nghe thấy, chính mình nghe; во все ýши слýшать lắng tai nghe, căng tai ra mà nghe, chăm chú nghe; он и ýхом не ведёт nó không chú ý gì cả, hắn cứ phớt đều (phớt lờ, phớt tỉnh); в одно́ ~ вошло́, в другóе вы́шло vào tai này ra tai khác; nó уши влюби́ться в кого́-л. yêu ai tha thiết, yêu thắm thiết ai, yêu ai đắm đuối; слýшать крáем ýха nghe loáng thoáng, không chú ý nghe; пропусти́ть мúмо ушéй bỏ (để) ngoài tai; слýшать одни́м ýхом nghe câu được câu chăng; покрасне́ть до ушéй ngượng chín người; медвéдь на́ ухо наступи́л кому́-л. ai hoàn toàn không có nhạc cảm, ai không có tài cảm thụ âm nhạc; и у стен есть ýши ≅ tai vách mạch rừng; rừng có mạch, vách có tai

уход[1a] I *м.* [sự] ra đi, đi khỏi, rời khỏi; (*поезда, парохода*) [sự] khởi hành, rời bến; (*войск*) [sự] rút lui, thoái lui, triệt thoái; (*с должности*) [sự] từ chức, rút lui, thoái chức, cáo hồi, thoái vị; пéред сáмым ~ом ngay trước khi ra đi; ~ со сцéны [sự] rời khỏi sân khấu, bỏ nghề diễn viên; ~ из семьи́ [sự] lìa bỏ gia đình

уход[1a] II *м.* (*заботы*) [sự] chăm sóc, săn sóc, chăm nom, trông nom; ~ за посéвами [sự] chăm bón đồng ruộng đã gieo trồng; ~ за больны́м [sự] chăm sóc người ốm, săn sóc bệnh nhân

уходи́ть[4c], уйти́ 1. (*отправляться куда-л.*) ra đi, đi; (из, от, с *Р*) đi khỏi, rời khỏi; (*о поезде, пароходе*) khởi hành, rời bến; (*о войсках*) rút lui, thoái lui, triệt thoái; уйти́ на рабóту đi làm [việc]; уйти́ домóй [đi] về nhà; пóезд уже́ ушёл tàu đã khởi hành rồi; ~ в мóре ra khơi; уйти́ на вёслах đi thuyền; 2. (от *Р*) (*скрываться, спасаться*) thoát khỏi, trốn khỏi, tránh khỏi; 3. (от *Р*) (*покидать*) lìa bỏ, rời bỏ, xa lìa, thoát ly; *перен.* thoát khỏi; 4. (*переставать заниматься чем-л.*) bỏ, thôi, rút lui; уйти́ с рабóты thôi việc, bỏ việc; уйти́ в óтпуск đi [nghỉ] phép; уйти́ на пéнсию về hưu, cáo hưu; ~ со сцéны rời khỏi sân khấu, bỏ nghề diễn viên; 5. (*проходить, миновать*) qua, trôi qua; врéмя ещё не ушло́ còn thì giờ, còn có thể làm được; мóлодость ушла́ tuổi trẻ đã [trôi] qua; 6. (на *В*) (*расходоваться*) tiêu phí, tốn mất, tốn, mất; на э́то уходúт мнóго врéмени tốn (mất, tốn mất) nhiều thì giờ vào việc đó; все си́лы уходя́т на э́то mọi lực lượng đều tiêu phí vào việc này; 7.: часы́ ушли́ вперёд đồng hồ [chạy] nhanh; за недéлю часы́ ушли́ на пя́ть минýт trong một tuần đồng hồ [chạy] nhanh năm phút; 8. (в *В*) *перен.* (*увлекаться чем-л.*) say mê, ham thích, say sưa, hăng

say, ham say; уйти́ в нау́ку ham thích (say mê) khoa học; с голово́й уйти́ во что́-л. cắm đầu cắm cổ (hăng say, ham say, say sưa) làm việc gì; 9. *тк. несов.* (*простираться*) chạy dài; доро́га ухо́дит вдаль con đường chạy dài về chốn xa xăm; ◇ с э́тим далеко́ не уйдёшь với cái đó thì không thể có nhiều kết quả được; уйти́ ни с чем ra đi với hai bàn tay trắng, đi ra không được gì cả; уйти́ в себя́ đắm mình suy nghĩ; уйти́ вперёд vượt quá, vượt xa, hơn hẳn; по́чва ушла́ из-под ног кого́-л. ai bị mất chân đứng, ai bị mất chỗ dựa

ухудша́ть[1], уху́дшить (*B*) làm... xấu hơn, làm... kém hơn, làm... tệ hơn; (*положение, состояние тж.*) làm... trầm trọng hơn, làm... nghiêm trọng hơn; ~ де́ло làm tình hình xấu đi; ~ состоя́ние здоро́вья làm tình trạng sức khỏe trầm trọng hơn

ухудша́ться[1], уху́дшиться xấu đi, kém đi, tệ đi, đâm ra xấu hơn; (*о положении, состоянии тж.*) trầm trọng hơn, nghiêm trọng hơn

ухудше́ние[7a] *с.* (*по знач. гл.* ухудша́ть) [sự] làm xấu hơn, làm kém hơn, làm tồi hơn; làm trầm trọng hơn, làm nghiêm trọng hơn; (*по знач. гл.* ухудша́ться) [sự] xấu đi, kém đi, tệ đi; trầm trọng hơn, nghiêm trọng hơn; ~ отноше́ний quan hệ xấu đi

уху́дшить(ся)[4a] *сов. см.* ухудша́ть(ся)

уцел||е́ть[1] *сов.* còn nguyên vẹn, còn nguyên lành, còn lành lặn, không suy suyển; (*остаться в живых*) còn sống, thoát chết, sống sót; ~ при пожа́ре thoát chết (sống sót) trong cơn hỏa hoạn; все ~е́ли mọi người đều vô sự; ~ то́лько чу́дом thoát chết một cách vô cùng may mắn (hết sức kỳ lạ, hoàn toàn bất ngờ), dường như chỉ nhờ có phép mầu nhiệm mà được sống sót; пять челове́к ~е́ли năm người còn sống (sống sót, thoát chết)

уценённый *прил.* [bán] hạ giá

уцепи́ться[4c] *сов.* (*за B*) 1. (*зацепиться*) bấu víu, bám lấy, vớ lấy, níu lấy, nắm lấy; (*схватиться*) túm lấy, tóm lấy; 2. *перен. разг.* (*воспользоваться*) chụp lấy, tóm lấy, nắm lấy, vớ lấy, vồ lấy; ~ за чью́-л. мысль chụp lấy (nắm lấy, vớ lấy) ý kiến của ai

участвовать[2a] *несов.* (в *П*) tham gia, tham dự, dự phần, góp phần, dự; ~ в бою́ tham gia chiến đấu, dự trận, tham chiến, dự chiến

учасги||е[7a] *с.* 1. [sự] tham gia, tham dự, dự phần, góp phần; принима́ть ~ в чём-л. tham gia (tham dự, dự phần, góp phần, dự) vào việc gì; при ~и кого́-л. có sự tham gia (tham dự) của ai; 2. (*сочувствие*) [sự] đồng tình, thiện cảm, thông cảm; отнести́сь с ~м к кому́-л., принима́ть дру́жеское ~ в ко́м-л. đối xử có thiện cảm (có cảm tình) với ai

участи́ться[4b] *сов. см.* учаща́ться

участко́в||ый *прил.* 1. [thuộc về] khu vực; ~ая избира́тельная коми́ссия ủy ban bầu cử khu vực; 2. *в знач. сущ. м. разг.* (*милиционер*) công an viên phụ trách khu vực

уча́стливо *нареч.* [một cách] đồng tình, thông cảm, có thiện cảm, có cảm tình

уча́стливый *прил.* đồng tình, thông cảm, có thiện cảm, có cảm tình

уча́стник[3a] *м.* người tham gia, người tham dự, người dự; ~ состяза́ния người dự [cuộc] đấu, đấu thủ

уча́ст||ок[3*a] *м.* 1. (*земли́*) lô đất, khu đất, mảnh đất, khoảnh đất, khu vực, khu, mảnh, khoảnh, vạt, thửa, đám, chân; строи́тельный ~ khu vực kiến thiết, khu xây dựng; ~ обрабо́танной земли́ khu đất (khoảnh đất, mảnh đất, vạt ruộng, thửa ruộng, đám ruộng, chân ruộng) đã cày bừa; 2. (*часть поверхности чего-л.*) khu vực, vùng, đoạn; поражённые ~ки тка́ни những khu vực bị tổn thương của mô; 3. (*часть фронта*) khu vực, khu; 4. (*сфера деятельности*) lĩnh vực, phạm vi, bộ phận; отве́тственный ~ рабо́ты bộ phận quan trọng của công tác; 5. (*административный*) khu vực, khu, khâu

у́часть[8a] *ж.* số phận, vận mệnh, vận mạng, số mệnh, số mạng, số kiếp, vận số, số, phận, mệnh, kiếp; го́рькая ~ phận hẩm, mệnh bạc, bạc mệnh, phận bạc, số phận hẩm hiu, số kiếp long đong; разделя́ть ~ кого́-л. cùng số phận với ai

учаща́ться[1], участи́ться thường xảy ra; (*ускоряться*) nhanh hơn

учащённ||ый *прил.* thường hơn; (*ускоренный*) nhanh hơn; ~ пульс mạch đập nhanh, nhịp mạch gấp; ~ое дыха́ние [sự, hơi] thở dốc, thở gấp

уча́щ||ийся 1. *прич.*: ~аяся молодёжь [giới] thanh niên học sinh; 2. *в знач. сущ. м.* học viên; (*ученик*) học sinh, học trò; (*студент*) sinh viên

учёб||а[1a] *ж.* [sự, việc] học tập, học hành, học; посла́ть кого́-л. на ~у cho ai đi học, gửi ai đi học

учёбник[3a] *м.* [cuốn, quyển] sách giáo khoa

учебно-воспита́тельный *прил.* [thuộc về]

giáo dục - học tập, giáo dục và học tập; ~ проце́сс quá trình giáo dục và học tập

учёбн||ый *прил.* [thuộc về] học tập, giáo dục, học; (*служащий для обучения*) [để] học tập, giáo dục, học; *воен.* [để] tập luyện, huấn luyện, tập dượt, tập; ~ год năm học, niên học; ~ое заведе́ние trường học, học hiệu, học đường; ~ые посо́бия đồ dùng dạy học, học cụ, giáo cụ; ~ая часть ban giáo vụ; ~ая стрельба́ [cuộc] bắn tập, tập bắn; ~ патро́н đạn tập; ~ полёт [chuyến] bay tập, bay huấn luyện; ~ое су́дно [chiếc] tàu huấn luyện, tàu tập lái

учёни||е[7a] *с.* 1. [sự] học tập, học; (*кому-л. ремеслу*) [sự] học nghề, học việc; 2. *обыкн. мн.*: ~я *воен.* [cuộc] tập trận, thao diễn, diễn tập, huấn luyện, thao luyện; 3. (*теория*) học thuyết

ученй||к[3b] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* 1. học sinh, học trò; *ж.* nữ học sinh, nữ sinh; 2. (*обучающийся какому-л. ремеслу*) người học nghề, người học việc; ~ то́каря người học nghề thợ tiện; 3. (*последователь*) [người] học trò, môn đồ, đồ đệ, môn sinh

ученй́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] học sinh, học trò; 2. *перен.* (*незрелый*) non nớt; ~ие рассужде́ния những nghị luận non nớt

ученй́честв||о[1a] *с.* 1. thời kỳ học sinh; го́ды ~а những năm đi học ở trường, thời kỳ học sinh; 2. (*обучение какому-л. ремеслу*) [sự] học nghề, dạy nghề

учёность[8a] *ж.* [sự, tính chất] thông thái, uyên bác, uyên thâm, bác học

учён||ый *прил.* 1. (*выученный чему-л.*) có học, đã được học, đã học được; (*о животных*) [được] huấn luyện, tập luyện; ~ая соба́ка con chó được huấn luyện (tập luyện); 2. (*занимающийся наукой*) thông thái, uyên bác, uyên thâm, bác học, hiểu biết rộng; 3. (*относящийся к науке*) [thuộc về] khoa học; ~ сове́т hội đồng khoa học; ~ое о́бщество hội khoa học; ~ая сте́пень học vị, học hàm; ~ секрета́рь thư ký khoa học; 4. *в знач. сущ. м.* nhà khoa học, nhà bác học, nhà thông thái, học giả, khoa học gia

учёнье[6*a] *с.*: ~ свет, [a] неучёнье тьма *посл.* học thì sáng, không học thì tối; làm người có học mới nên khôn; nhân bất học bất tri lý

учёсть[7b] *сов. см.* учи́тывать

учёт[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] kiểm kê, thống kê, tính toán; cân nhắc đến, chú ý đến, tính toán đến, đếm xỉa đến (*ср.* учи́тывать); ~ това́ров [sự] kiểm kê hàng hóa; магази́н закры́т на ~ cửa hiệu đóng cửa để kiểm kê hàng hóa; с ~ом có cân nhắc đến, có tính toán đến, có chú ý đến; 2. (*регистрация*) [sự] đăng ký, vào sổ, ghi vào sổ; вое́нный ~ [sự] đăng ký quân sự; брать кого́-л. на ~ ghi tên ai vào sổ; снима́ть кого́-л. с ~а xóa sổ tên ai; ◇ ~ векселе́й *фин.* [sự] chiết khấu kỳ phiếu, chiết khấu hối phiếu

учётн||ый *прил.* 1. [thuộc về] kiểm kê, thống kê, tính toán; ~ая ка́рточка phiếu kiểm kê (thống kê); 2. *фин.* [thuộc về] chiết khấu kỳ phiếu, chiết khấu hối phiếu, chiết khấu; ~ банк ngân hàng chiết khấu

учётчи||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* người kiểm kê

учи́лище[4a] *с.* trường, trường học, trường trung cấp, học hiệu; железнодоро́жное ~ trường đường sắt

учини́ть[4b] *сов. см.* учиня́ть

учиня́ть[1], **учини́ть** (*B*) gây [ra]; ~ распра́ву над ке́м-л. trấn áp ai, trừng trị ai; ~ скандал gây sự om sòm, gây ra sự cãi lộn

учи́тель[2c] *м.* 1. (*мн.* учителя́) giáo viên, thầy giáo; ~ геогра́фии giáo viên địa lý; 2. (*мн.* учи́тели) *высок.* người thầy, vị thầy, tôn sư

учи́тельница[5a] *ж.* nữ giáo viên, cô giáo, bà giáo

учи́тельск||ий *прил.* 1. [thuộc về] giáo viên; ~ институ́т trường đại học sư phạm; 2. *в знач. сущ. ж.*: ~ая phòng giáo viên

учи́тельство[1a] *с.* 1. (*профессия*) [nghề] giáo viên, thầy giáo, dạy học; 2. *собир.* (*учителя*) giáo giới, giới giáo viên, giới giáo chức

учи́тельствовать[2a] *несов.* đi dạy học, làm giáo viên

учи́тывать[1], **учёсть** (*B*) 1. (*производить учёт*) kiểm kê, thống kê, tính toán; 2. (*принимать во внимание*) cân nhắc đến, chú ý đến, tính toán đến, đếm xỉa đến; ~ о́пыт предше́ственников chú ý đến kinh nghiệm của những người đi trước, cân nhắc đến kinh nghiệm của các bậc tiền bối; ◇ учёсть ве́ксель *фин.* chiết khấu kỳ phiếu, chiết khấu hối phiếu

учи́ть[4c] *несов.* 1. (*ВД, В + инф.*) dạy, dạy học, dạy cho; (*животных*) huấn luyện, tập luyện, dạy; ~ кого́-л. гра́моте dạy ai biết chữ, dạy cho ai biết đọc biết viết; чему́ вас там у́чат? ở đấy người ta dạy cái gì cho các anh?; 2. (*В Д*) (*наставлять, поучать*) dạy, dạy bảo, dạy dỗ, bảo ban; ~ уму́-ра́зуму dạy bảo điều hơn lẽ thiệt, dạy khôn dạy khéo; 3. (*с союзом* что) (*разви-*

вать теорию) nói rằng, dạy rằng, chỉ thị rằng, huấn thị rằng; 4. (*В*) (*запоминать, усваивать*) học; ~ уро́ки học bài, nghiền bài học; ~ стихотворе́ние học bài thơ; ◇ учёного ~ — то́лько по́ртить *погов.* chớ múa rìu qua mắt thợ

учи́ться[4c] *несов.* 1. (*Д*) học, tập, học tập; ~ му́зыке học nhạc; ~ вьетна́мскому языку́ học tiếng Việt; ~ игре́ на гита́ре học (tập) đánh đàn ghi-ta; 2. (*где-л.*) học, theo học; (*за границей*) lưu học, du học; ~ в университе́те học ở trường đại học tổng hợp; он у́чится в Москве́ anh ấy theo học (lưu học) ở Mát-xcơ-va; ◇ век живи́ — век учи́сь *посл.* còn sống còn học; bảy mươi còn học bảy mươi mốt; ~ на со́бственных оши́бках học được qua sai lầm bản thân

учреди́тель[2a] *м.* người sáng lập, sáng lập viên

учреди́тельн||ый *прил.* [để] thành lập, sáng lập; ~ съезд па́ртии đại hội thành lập đảng; Учреди́тельное собра́ние *полит.* Quốc hội lập hiến

учреди́тельск||ий *прил.* [thuộc về] người sáng lập, sáng lập viên; ~ая при́быль lợi nhuận sáng lập

учреди́ть[4b] *сов. см.* учрежда́ть

учрежда́ть[1], учреди́ть (*В*) 1. thành lập, sáng lập, lập; 2. (*вводить*) thiết lập, kiến lập, quy định, xác lập, áp dụng, đặt [ra]

учрежде́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] thành lập, sáng lập; 2. (*организация*) cơ quan; công sở, nhiệm sở; госуда́рственное ~ cơ quan Nhà nước, cơ quan quốc gia, công sở; 3. *книжн.* (*общественное установление*) thiết chế, thể chế

учти́вость[8a] *ж.* [sự, tính] lễ độ, nhã nhặn, lịch sự, lễ phép

учти́вый *прил.* lễ độ, nhã nhặn, lịch sự, lễ phép

учу́ять[6a] *сов.* (*В*) *разг.* đánh hơi thấy; *перен. тж.* cảm thấy

ушáнка[3*a] *ж. разг.* [cái] mũ có vành che tai

ушáстый *прил. разг.* [có] tai to

ушáт[1a] *м.* [cái] thùng gỗ (*có hai quai*); ◇ на него́ бу́дто ~ холо́дной воды́ вы́лили nó bị một gáo nước lạnh vào sau gáy, nó hoàn toàn bị cụt hứng

уши́б[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] dập thương; 2. (*место*) [chỗ] dập thương

ушиба́ть[1], ушиби́ть (*В*) làm dập thương, làm... bị thương

ушиба́ться[1], ушиби́ться bị dập thương, bị thương

ушиби́ть(ся)[4△] *сов. см.* ушиба́ть(ся)

ушива́ть[1], уши́ть (*В*) may hẹp lại, may ngắn lại

уши́ть[11b] *сов. см.* ушива́ть

у́шко[3*a] *с. уменьш. от* у́хо; ◇ у него́ у́шки на маку́шке nó rất thính, hắn chăm chú lắng nghe, y rất có tài nghe lỏm

ушко́[3b] *с.* 1. *см.* у́шко; 2. (*иголки*) lỗ kim, trôn kim; 3. (*сапога*) quai ủng; ◇ за ушко́ да на со́лнышко *погов.* ≅ vạch mặt chỉ trán

ушни́к[3b] *м.* (*врач*) *разг.* bác sĩ khoa tai, thầy thuốc chữa tai

ушн||о́й *прил.* [thuộc về] tai; ~а́я се́ра ráy tai, cứt ráy; ~ врач bác sĩ khoa tai, thầy thuốc chữa tai

ущéлье[6*a] *с.* khe núi, khe hẻm, hẻm vực, hẻm

ущеми́ть[4b] *сов. см.* ущемля́ть

ущемле́ние[7a] *с.* 1. [sự] kẹt, chẹt, kẹp; 2. *перен.* (*стеснение*) [sự] lấn át, chèn ép; (*ограничение*) [sự] hạn chế; 3. *перен.* (*оскорбление*) [sự] xúc phạm, đụng chạm, làm tổn thương

ущемлённый *прил.* bị xúc phạm, bị đụng chạm, bị tổn thương

ущемля́ть[1], ущеми́ть (*В*) 1. kẹt, chẹt, kẹp, làm kẹt, làm chẹt, làm kẹp; ущеми́ть па́лец две́рью kẹt (chẹt, kẹp) ngón tay vào cửa, làm cửa kẹt (chẹt, kẹp) ngón tay; 2. *перен.* (*стеснять*) lấn át, chèn ép, chẹt; (*ограничивать*) hạn chế; ~ чьи́-л. права́ lấn át (chèn ép, làm tổn thương) quyền lợi của ai; 3. *перен.* (*оскорблять*) xúc phạm, làm tổn thương, đụng chạm, phạm, chạm, đụng; ~ чьё-л. самолю́бие chạm lòng tự ái của ai

ущéрб[1a] *м.* [sự] thiệt hại, tổn thất, tổn hại; без ~а для де́ла không gây thiệt hại (tổn hại) cho công việc; в ~ кому́-л., чему́-л. thiệt hại cho ai, cho cái gì; ◇ луна́ на ~е [mặt] trăng hạ huyền, trăng khuyết; быть на ~е đang suy thoái, đang sa sút, đang xuống dốc

ущипну́ть[3b] *сов.* beo, véo, béo, bấu

ую́т[1a] *м.* [sự] tiện nghi, ấm cúng, đầm ấm

ую́тный *прил.* tiện nghi, ấm cúng, đầm ấm

уязви́мость[8a] *ж.* [tính, sự] dễ bị tổn thương, dễ bị thương tổn

уязви́м||ый *прил.* dễ bị tổn thương, dễ bị thương tổn; ~ое самолю́бие lòng tự ái dễ bị thương tổn, tính hay tự ái, tính dễ tự ái; ◇ ~ое ме́сто chỗ yếu, chỗ hiểm

уязви́ть[4b] *сов. см.* уязвля́ть

уязвля́ть[1], **уязви́ть** (*B*) làm tổn thương, làm thương tổn, xúc phạm, làm... bực mình, chạm [đến], chạm nọc; **моё замеча́ние уязви́ло его́** lời phê bình của tôi xúc phạm nó (làm nó bực mình, chạm đến nó, chạm nọc nó); ~ **самолю́бие** chạm lòng tự ái

уясне́ние[7a] *c.* [sự] tìm hiểu rõ, làm sáng tỏ, làm sáng rõ

уясни́ть[4b] *сов. см.* уясня́ть

уясня́ть[I], **уясни́ть** (*B*) tìm hiểu rõ, làm sáng tỏ, làm sáng rõ; ~ **себе́ положе́ние** tìm hiểu rõ tình hình

Ф

фа *с. нескл. муз.* [nốt] fa, pha

фабзавко́м[1a] *м.* (фабри́чно-заводско́й комите́т) ủy ban công xưởng - nhà máy, ban chấp hành công đoàn công xưởng - nhà máy, ban chấp hành công đoàn nhà máy

фабко́м[1a] *м.* (фабри́чный комите́т) ủy ban công xưởng, ban chấp hành công đoàn công xưởng (nhà máy)

фа́брика[3a] *ж.* công xưởng, xưởng máy, nhà máy, xưởng, xí nghiệp; **бума́жная** ~ nhà máy giấy, xưởng giấy

фа́брика[3a]**-ку́хня**[2*a△] *ж.* xí nghiệp nấu thức ăn, xưởng chế biến thức ăn

фабрика́нт[1a] *м.* [người] chủ xưởng, chủ nhà máy

фабрика́т[1a] *м.* thành phẩm, chế phẩm, sản phẩm

фабрика́ция[7a] *ж* [sự] chế tạo, làm ra, sản xuất; *перен.* [sự] nặn ra, đặt điều, đặt chuyện, bịa đặt, đặt để; ~ **слу́хов** sự bịa đặt (đặt điều, nặn ra) những tin đồn nhảm

фабрикова́ть[2a], **сфабрикова́ть** (*B*) *разг. ирон.* chế tạo, làm ra, sản xuất; *перен.* nặn ra, đặt điều, đặt chuyện, bịa đặt, đặt để

фабри́чно-заводск||о́й *прил.* [thuộc về] công xưởng - nhà máy, xí nghiệp công nghiệp; ~ **комите́т** *см.* фабзавко́м; ~**о́е обуче́ние** [việc] dạy nghề

фабри́чн||ый *прил.* [thuộc về] công xưởng, xưởng máy, nhà máy, xưởng, xí nghiệp; (*промышленный*) [có tính chất] công nghiệp, kỹ nghệ; ~ **гудо́к** còi nhà máy; ~**ая ма́рка** nhãn hiệu nhà máy, nhãn hiệu của xưởng; ~ **райо́н** khu công nghiệp, khu kỹ nghệ; ~ **городо́к** khu công nhân, xóm thợ; ~**ая шко́ла** trường của xưởng máy

фа́була[1a] *ж. лит.* nội dung, cốt truyện, tình tiết

фавн[1a] *м. миф.* thần Điền dã

фаво́р[1a] *м.*: **быть в** ~**е у кого́-л.** được ai ái mộ (sủng ái, yêu chuộng), đắc sủng với ai; **быть не в** ~**е у кого́-л.** không được ai ái mộ (sủng ái, yêu chuộng), bị thất sủng với ai

фавори́т[1a] *м.*, ~**ка**[3*a] *ж.* người được ái mộ, người được sủng ái, người được yêu chuộng, người đắc sủng, sủng thần, hạnh thần

фагóт[1a] *м. муз.* [cái, ống] sáo fagôt

фагоци́т[1a] *м. биол.* thực bào

фа́за[1a] *ж.* 1. giai đoạn, thời kỳ, kỳ, tuần, pha; ~ **луны́** *астр.* tuần trăng; ~ **разви́тия** giai đoạn phát triển; **жи́дкая** ~ *хим.* pha (thể) lỏng; 2. *эл.* pha

фаза́н[1a] *м.* [con] trĩ, chim trĩ, gà lôi đỏ (*Phasianus colchicus*)

фаза́н||ий *прил.* [thuộc về] trĩ, chim trĩ, gà lôi đỏ; ~**ье перо́** lông trĩ, lông gà lôi đỏ

фа́зис[1a] *м. см.* фа́за I

фазо́метр[1a] *м. эл.* pha kế

фазотро́н[1a] phazôtrôn

фа́кел[1a] *м.* [cái, bó, ngọn] đuốc

фа́кельн||ый *прил.* [thuộc về] đuốc; ~**ое ше́ствие** [cuộc] rước đuốc

фа́кельщик[3a] *м.* người cầm đuốc

факси́миле *с. нескл.* 1. [sự] in lại bằng ảnh, chụp lại, in facximile; 2. (*клише, печатка*) [con] dấu chữ ký; 3. *в знач. неизм. прил. и нареч.* in lại đúng hệt, chụp lại, in facximile; **ру́копись** ~ bản thảo in lại đúng hệt, bản thảo chụp lại; **и́здано** ~ in lại đúng hệt, tái bản facximile

факт[1a] *м.* 1. sự việc, sự thật, sự thực, sự kiện, việc, thực tế, thực tại; (*как материал для вывода*) chứng cớ, dẫn chứng; ~**ы** — **упря́мая вещь** những sự kiện là kẻ làm chứng bướng bỉnh nhất, sự thật thì khó mà bác được; **общеизве́стный** ~ việc (điều) mà ai cũng biết, sự việc hiển nhiên; **истори́ческий** ~ sự kiện lịch sử; **доказа́ть на** ~**ах** chứng minh trên cơ sở thực tế, chứng minh bằng những dẫn chứng (chứng cớ); **искажа́ть** ~**ы** xuyên tạc sự thật (thực tế, các sự kiện); **соверши́вшийся** ~ việc (sự việc) đã rồi; **поста́вить кого́-л. пе́ред соверши́вшимся** ~**ом** đặt ai trước một việc đã rồi; 2. *в знач. сказ. разг.*: ~, **что...** sự thật

là..., đúng là..., quả là..., thật ra thì...; ~ тот, что... số là...; э́то ~! đúng như thế!, thật như thế!

факти́чески *нареч.* [một cách] thực tế, thực sự, thực tại; trên thực tế

факти́ческ||ий *прил.* thực tế, thực sự, thực tại, có thật, thật, thực; ~ие да́нные những số liệu thực tế, những bằng chứng có thật; ~ие расхо́ды thực chi; ~ое положе́ние де́ла thực trạng, tình hình thực tế (thực sự)

фа́ктор[1a] *м.* nhân tố, yếu tố; реша́ющий ~ nhân tố (yếu tố) quyết định; ~ вре́мени yếu tố thời gian

факто́рия[7a] *ж.* sở đại lý thương mại, thương cục (*của các công ty đóng tại các thuộc địa*)

факту́ра[1a] *ж.* 1. *иск.* thủ pháp, bút pháp, vẻ độc đáo; 2. (*ткани и т. п.*) cách cấu tạo, cách chế tạo, vẻ ngoài; 3. *торг.* [cái] hóa đơn, đơn hàng

факультати́вный *прил.* tùy ý, tùy thích, không bắt buộc

факульте́т[1a] *м.* khoa, hệ; юриди́ческий ~ khoa luật [học]

факульте́тск||ий *прил.* [thuộc về] khoa, hệ; ~ое собра́ние [cuộc] hội nghị khoa, hội nghị hệ

фала́нга[3a] *ж.* 1. *ист.* chấp kích đội, đội phalangơ (*ở Cổ Hy-lạp*); *перен.* hàng; 2. *анат.* đốt ngón (*tay, chân*)

фа́лда[1a] *ж.* [cái] vạt áo đuôi tôm

фальсифика́тор[1a] *м.* kẻ giả mạo, kẻ làm mạo, kẻ xuyên tạc; ~ы исто́рии những kẻ làm mạo (kẻ xuyên tạc) lịch sử

фальсифика́ция[7a] *ж.* 1. (*подделывание*) [sự] giả mạo, làm giả, làm mạo, làm giả mạo, làm gian, giả, mạo, ngụy tạo; ~ докуме́нтов [sự] mạo giấy tờ, giả mạo tài liệu; ~ вина́ [sự] làm gian rượu vang; 2. (*подмена*) [sự] gian lận, đánh tráo, làm mạo, xuyên tạc; ~ истори́ческих фа́ктов [sự] xuyên tạc những sự kiện lịch sử; 3. (*подделанная вещь*) đồ giả, đồ giả mạo

фальсифици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) (*подделывать*) giả mạo, làm giả, làm mạo, làm giả mạo, làm gian, giả, mạo, ngụy tạo; 2. (*подменять*) làm gian lận, đánh tráo, làm mạo, xuyên tạc

фальц[5a] *м.* 1. *тех.* (*шов*) mối nối, đường gập nối; (*паз*) đường xoi, đường rãnh, khe, rãnh, khe hở; 2. *полигр.* đường gấp, đường xếp, đường gấp xếp

фальцева́ть[2a], сфальцева́ть (*В*) 1. *тех.* (*делать шов*) nối, làm mối nối; (*делать паз*) làm đường xoi, làm đường rãnh, khoét rãnh; 2. *полигр.* gấp giấy in, xếp giấy in

фальце́т[1a] *м. муз.* tiếng kim, giọng kim; петь ~ом hát giọng kim

фальши́вить[4a], сфальши́вить 1. (*притворяться*) giả dối, không thành thực; 2. (*фальшиво играть*) chơi (đánh) sai nốt nhạc; (*фальшиво петь*) hát sai nốt nhạc, hát sai nhịp, hát lỗi giọng

фальши́вка[3*a] *ж. разг.* đồ giả, vật giả mạo; (*о документе*) giấy tờ giả mạo, tài liệu giả, ngụy thư

фальшивомоне́тчик[3a] *м.* kẻ làm bạc giả, kẻ làm tiền giả

фальши́в||ый *прил.* 1. (*поддельный*) giả mạo, giả tạo, hư ngụy, giả, ngụy; ~ая моне́та đồng tiền giả; ~ые докуме́нты giấy tờ giả mạo, tài liệu giả; 2. (*наподобие подлинного*) giả; ~ карма́н [cái] túi giả; 3. (*неискренний, неестественный*) giả dối, không thành thực; ~ челове́к con người giả dối (không thành thực); ~ая улы́бка nụ cười giả dối; 4. (*о пении и т. п.*) sai nốt nhạc, sai nhịp, lỗi giọng; ~ая но́та nốt sai; ◇ ~ое положе́ние cảnh ngộ oái oăm (dở dang, oan khúc)

фальшь[8a] *ж.* 1. (*неискренность*) [sự, điều] giả dối, không thành thực; (*надуманность*) [sự, điều] giả tạo; 2. (*в пении и т. п.*) [sự] sai nốt nhạc, sai nhịp, lỗi giọng; 3. (*обман*) [sự, điều] lừa dối, lừa bịp, dối trá

фами́лия[7a] *ж.* 1. họ; как ва́ша ~? anh họ gì?; и́мя и ~ tên và họ, danh tính; де́вичья ~ họ trước khi lấy chồng, họ khi còn con gái; 2. (*род*) dòng họ, họ hàng, tộc, họ

фами́льн||ый *прил.* [thuộc về] họ, dòng họ, gia đình; ~ые портре́ты những chân dung người trong họ; ~ое схо́дство [sự] giống nhau của người trong họ; ~ая рели́квия di vật của gia đình, đồ gia bảo

фамилья́рничать[1] *несов.* (с *Т*) *разг.* có thái độ suồng sã, ăn nói sỗ sàng, nói năng cợt nhả, có thái độ quá trớn

фамилья́рно *нареч.* [một cách] suồng sã, sỗ sàng, cợt nhả, quá trớn

фамилья́рност||ь[8a] *ж.* [sự, tính, thái độ] suồng sã, sỗ sàng, cợt nhả, quá trớn; не допуска́ть ~ей không để cho có những hành vi suồng sã (sỗ sàng, cợt nhả); позволя́ть себе́ ~и có những hành vi suồng sã (sỗ sàng, cợt nhả, quá trớn)

фамилья́рный *прил.* suồng sã, sỗ sàng, cợt nhả, quá trớn, không đứng đắn

фанабе́рия[7a] *ж. разг.* [thói, tính] kênh kiệu, kiêu kỳ, vênh váo, phách lối

фанати́зм[1a] *м.* [sự, đầu óc, lòng] cuồng tín

фана́тик[3a] *м.* người cuồng tín

фанати́ческий, фанати́чный *прил.* cuồng tín

фане́р||а[1a] *ж.* 1. [tấm] gỗ mỏng, gỗ lát; 2. (*многослойная*) gỗ dán; лист ~ы tấm gỗ dán

фане́рный *прил.* [thuộc về] gỗ mỏng, gỗ lát, gỗ dán; (*из фанеры*) [bằng] gỗ dán; ~ я́щик [cái] hòm gỗ dán

фантазёр[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người mơ ước hão huyền, người thích mơ mộng, người thích mơ tưởng; (*выдумщик*) người bịa đặt

фантази́ровать[2a] *несов.* mơ ước hão huyền, mơ mộng, mơ tưởng; (*воображать*) tưởng tượng; (*выдумывать*) bịa đặt

фанта́зия[7a] *ж.* 1. (*воображение*) [sự, trí, óc] tưởng tượng; 2. (*мечта*) [điều] mơ mộng, mơ tưởng, mơ ước, ước mơ, mơ ước hão huyền; (*выдумка*) [điều] bịa đặt, không có thật; 3. *разг.* (*причуда*) ý ngông; ему́ пришла́ в го́лову ~ (+ *неопр.*) nó nảy ra một ý ngông...; придёт же в го́лову така́я ~! làm sao lại có thể nảy ra cái ý ngông kỳ lạ như vậy!; 4. *муз.* khúc mộng ảo, khúc hoán tưởng, khúc cải biên, khúc phóng túng

фанта́ст[1a] *м.* 1. người giàu óc tưởng tượng; 2. (*упрямый фантазёр*) người mơ ước hão huyền, người say sưa mơ mộng; 3. *лит.* nhà văn viễn tưởng, người viết truyện hoang đường

фанта́стик||а[3a] *ж.* 1. [sự, ý kiến, chuyện] hoang đường, huyền hoặc, viển vông; на грани ~и kỳ diệu chẳng khác nào chuyện hoang đường (chuyện thần tiên); 2. *собир. разг.* (*литературные произведения*) [loại] truyện viễn tưởng, chuyện hoang đường; нау́чная ~ [loại] truyện viễn tưởng khoa học

фантасти́ческий *прил.* 1. hoang đường, huyền hoặc, viển vông, viễn tưởng; ~ рома́н [cuốn] tiểu thuyết viễn tưởng, truyện hoang đường; 2. (*причудливый, волшебный*) kỳ lạ, kỳ diệu, diệu kỳ, huyền diệu, thần kỳ, thần tiên; ~ вид vẻ ngoài kỳ lạ; 3. (*нелепый, странный*) lạ lùng, quái gở, kỳ quái; 4. (*воображаемый*) tưởng tượng, huyền ảo, hư ảo; 5. (*невероятный, несбыточный*) phi thường, lạ thường, viển vông, huyền hoặc; ~ проéкт một dự án lạ thường (phi thường)

фантасти́чность[8a] *ж.* [tính chất] hoang đường, huyền hoặc, viển vông, viễn tưởng; kỳ lạ, kỳ diệu, diệu kỳ, huyền diệu, thần kỳ, thần tiên; lạ lùng, quái gở, kỳ quái; tưởng tượng, huyền ảo, hư ảo; phi thường, lạ thường (*ср.* фантасти́ческий)

фантасти́чный *прил. см.* фантасти́ческий

фанфа́ра[1a] *ж.* 1. (*муз. инструмент*) [cái] kèn đồng, kèn tây, kèn; 2. (*сигнал*) hiệu kèn, kèn hiệu; 3. *муз.* [hiệu] kèn lệnh

фанфаро́н[1a] *м. разг.* kẻ khoác lác, kẻ huênh hoang

фа́ра[1a] *ж.* pha, đèn pha, pha xe, đèn

фарао́н[1a] *м.* 1. *ист.* pha-ra-ông, hoàng đế Cổ Ai-cập; 2. *карт.* bài pha-ra-ông

фарва́тер[1a] *м. мор.* luồng lạch, lòng lạch, lạch sông, lạch cảng; ◇ быть, идти́, находи́ться в ~е кого́-л., чего́-л. ở trong khu vực ảnh hưởng (phạm vi thế lực) của ai, cái gì

Фаренге́йт[1a] *м.*: термо́метр ~а nhiệt biểu Fahrenheit

фарисе́й[6a] *м.* kẻ giả dối, kẻ đạo đức giả

фарисе́йск||ий *прил.* giả dối, đạo đức giả, giả nhân giả nghĩa, đá đưa, đá đưa đẩy lưỡi; ~ие фра́зы những câu giả dối, lời lẽ giả nhân giả nghĩa, những câu đá đưa đẩy lưỡi, lời lẽ xót xợt

фарисе́йство[1a] *с.* [sự, thái độ] giả dối, đạo đức giả, giả nhân giả nghĩa

фармакогно́зия[7a] *ж.* dược liệu học, [môn, khoa] dược liệu

фармако́лог[3a] *м.* nhà dược lý học

фармакологи́ческий *прил.* [thuộc về] dược lý học, dược lý

фармаколо́гия[7a] *ж.* dược lý học, [môn, khoa] dược lý

фармакопе́я[6a] *ж.* dược điển, dược thư, chế dược thư, sách dược phương

фармаце́вт[1a] *м.* dược sĩ, dược sư; (*со средним фарм. образованием*) dược tá, bào chế viên

фармаце́втика[3a] *ж.* dược học, dược khoa; dược (*сокр.*)

фармацевти́ческ||ий *прил.* [thuộc về] dược sĩ, dược sư, dược học, dược khoa, dược; ~ институ́т trường đại học dược khoa; trường dược, trường thuốc (*сокр.*); ~ие това́ры dược phẩm

фармаци́я[7a] *ж. см.* фармаце́втика

фарс[1a] *м.* 1. [vở] kịch nhộn, kịch vui; 2. *перен.* trò hề

фа́ртук[3a] *м.* [cái] tạp dề, yếm áo, áo yếm, yếm

фарфо́р[1a] *м.* 1. (*материал*) sứ; 2. *собир.* (*изделия*) đồ sứ

фарфо́ров||ый *прил.* [thuộc về] sứ, đồ sứ; (*из фарфора*) [bằng] sứ; ~ая посу́да bát đĩa sứ

фарцо́вщик[3a] *м.* kẻ buôn lậu ngoại tệ (ngoại hóa)

фарш[4a] (*мясной*) thịt băm, thịt vằm, thịt nghiền, thịt xay; (*колбасный*) thịt giã; (*грибной*) nấm nghiền

фарширо́ванн||ый *прил.* [được] nhồi thịt băm, nhồi nấm nghiền, nhồi rau vằm, phát-xi; ~ пе́рец [món] ớt ngọt nhồi thịt băm; ~ые я́йца trứng phát-xi

фарширова́ть[2a] *несов.* (*В*) nhồi thịt băm [vào], nhồi nấm nghiền [vào], nhồi rau vằm [vào], phát-xi

фас[1a] *м.* mặt, chính diện

фаса́д[1a] *м.* mặt tiền, mặt trước, mặt chính, chính diện, tiền cảnh

фасо́ванный *прил.* [đã] đóng gói; ~ това́р hàng đã đóng gói

фасова́ть[2a] *несов.* (*В*) đóng gói; ~ муку́, са́хар đóng gói bột, đường

фасо́вка[3*a] *ж.* [sự] đóng gói

фасо́вочн||ый *прил.* [thuộc về] đóng gói; (*для фасовки*) [để] đóng gói; ~ цех phân xưởng đóng gói; ~ая маши́на máy đóng gói

фасо́левый *прил.* [thuộc về] đậu, đỗ

фасо́ль[8a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] đậu, đỗ (*Phaseolus vulgaris*); 2. *собир.* (*семена*) đậu, đỗ

фасо́н[1a] *м.* kiểu cắt, kiểu may, kiểu, mẫu

фасо́нн||ый *прил. тех.* [có] hình, định hình; ~ая сталь thép hình, thép định hình; ~ая пря́жа sợi hoa; ~ое литьё [sự, vật] đúc định hình

фат[1a] *м.* công tử, tay ăn diện, công tử bột, công tử vỏ

фата́[1b] *ж.* [chiếc] khăn voan cưới, khăn cưới

фатали́зм[1a] *м.* thuyết định mệnh, định mệnh luận

фатали́ст[1a] *м.* người tin ở định mệnh, người theo thuyết định mệnh

фаталисти́ческий *прил.* [thuộc về] thuyết định mệnh, định mệnh luận

фата́льный *прил.* 1. không tránh khỏi, đã định trước, tiền định; (*роковой*) bất hạnh, rủi ro; 2. (*выражающий обреченность*) nhẫn nhục; ~ вид vẻ nhẫn nhục

фа́уна[1a] *ж.* hệ động vật, động vật chí, khu hệ động vật, loài động vật

фашиза́ция[7a] *ж.* [sự] phát xít hóa

фашизи́ровать[2a] *несов. и сов.* phát xít hóa

фаши́зм[1a] *м.* chủ nghĩa phát xít; (*режим*) chế độ phát xít

фаши́ст[1a] *м.* kẻ theo chủ nghĩa phát xít, tên phát xít

фаши́стский *прил.* [thuộc về] phát xít

фая́нс[1a] *м.* 1. (*материал*) sành; 2. *собир.* (*изделия*) đồ sành

фая́нсовый *прил.* [thuộc về] sành, đồ sành; (*из фаянса*) [bằng] sành

февра́ль[2b] *м.* tháng Hai, tháng hai

февра́льский *прил.* [thuộc về] tháng Hai, tháng hai

федерали́зм[1a] *м.* 1. (*режим*) chế độ liên bang; 2. (*течение*) phong trào liên bang, chủ nghĩa liên bang

федера́льный *прил.* [thuộc về] liên bang

федерати́вн||ый *прил.* [thuộc về] liên bang; ~ая респу́блика [nước] cộng hòa liên bang; ~ое госуда́рство quốc gia (Nhà nước, nước) liên bang

федера́ция[7a] *ж.* 1. (*государство*) [nước] liên bang; 2. (*союз организаций*) liên đoàn, liên hiệp, hội liên hiệp; Всеми́рная ~ профсою́зов Liên hiệp công đoàn thế giới; Всеми́рная ~ демократи́ческой молодёжи Liên đoàn thanh niên dân chủ thế giới; Междунаро́дная демократи́ческая ~ же́нщин Liên đoàn phụ nữ dân chủ quốc tế

фееричный *прил. см.* феери́ческий 2

фее́рия[7a] *ж.* 1. *театр.* tiết mục thần tiên; 2. *перен.* cảnh thần tiên, cảnh huyền ảo

фейерве́рк[3a] *м.* 1. [cuộc] đốt pháo bông, đốt pháo hoa, đốt cây bông, bắn pháo hoa; (*изделие*) cây pháo bông, cây bông, cây pháo hoa, pháo bông, pháo hoa; 2. *перен.* [một] tràng, đống; ~ слов một tràng từ ngữ

фельдма́ршал[1a] *м.* thống soái, thống tướng, thống chế

фельдфе́бель[2a] *м. воен. уст.* thượng sĩ, chánh quản, tào trưởng, quản cơ, quản

фе́льдшер[1c] *м.* y sĩ

фельето́н[1a] *м.* [bài] tiểu phẩm, tạp đàm, văn châm biếm, văn đả kích, tùng đàm

фельетони́ст[1a] *м.* người viết tiểu phẩm (tạp đàm, bài châm biếm, bài đả kích)

фельето́нный *прил.* [thuộc về] văn tiểu phẩm, văn tạp đàm, văn châm biếm, văn đả kích; *перен. разг.* lố mãng

фе́никс[1a] *м. миф.* [chim] phượng hoàng, phượng

фенóл[1a] *м. хим.* phenol, fenola, fenon, phê-nôn

фенолóгия[7a] *ж.* vật hậu học, sinh vật khí hậu học

феномéн[1a] *м.* hiện tượng đặc biệt, hiện tượng hiếm có, hiện tượng kỳ lạ; (*исключительная личность*) nhân vật kỳ lạ

феноменáльный *прил.* hiếm có, hiếm hoi, kỳ lạ, lạ thường, dị thường, đặc biệt

феодáл[1a] *м. ист.* chúa phong kiến

феодализм[1a] *м. ист.* chủ nghĩa phong kiến, chế độ phong kiến

феодáльный *прил. ист.* phong kiến, phong kiến chủ nghĩa; ~ строй chế độ phong kiến

ферзь[2b] *м. шахм.* [con cờ, quân cờ] hoàng hậu

фéрма[1a] I *ж.* 1. trang trại, nông trại, trại, phéc-mơ; 2. (*в колхозе, совхозе*) trại [chăn] nuôi, trại; **молóчная** ~ trại [nuôi] bò sữa; **птицевóдческая** ~ trại [nuôi] gà vịt

фéрма[1a] II *ж.* (*конструкция*) [bộ] giàn, sườn mái nhà; **мостовáя** ~ giàn cầu

фермéнт[1a] *м. биол., хим.* men

фéрмер[1a] *м.* [người] chủ trại, trại chủ, điền chủ, phéc-mi-ê

фéрмерство[1a] *с.* 1. (*занятие*) [nghề] chủ trại, trại chủ, điền chủ, phéc-mi-ê; 2. (*система хозяйства*) chế độ trang trại, chế độ phéc-mi-ê; 3. *собир.* giới chủ trại, tầng lớp trại chủ, những điền chủ, tầng lớp phéc-mi-ê

феррúт[3a] *м. хим.* ferit

ферроалюмúний[7a] *м. тех.* hợp kim sắt - nhôm, feronhôm

ферромагнетúзм[1a] *м. физ.* [tính, hiện tượng] sắt từ, thiết từ, sắt nam châm

ферромагнéтик[3a] *м. физ.* chất sắt từ, chất thiết từ

ферромáрганец[5*a] *м. тех.* hợp kim sắt - mangan, feromangan

ферросилúций *м. тех.* hợp kim sắt - silic, ferosilic

ферроспла́в[1a] *м. тех.* hợp kim sắt, hợp kim fero

феррохро́м[1a] *м. тех.* hợp kim sắt - crôm, ferocrom

ферт[1a] *м. разг.* công tử, tay ăn diện, công tử bột, công tử vỏ

фестивáль[2a] *м.* [đại hội, hội] liên hoan; hội diễn; **музыкáльный** ~ [hội] liên hoan âm nhạc; **театрáльный** ~ hội diễn sân khấu, liên hoan văn công; ~ **совéтских фúльмов** tuần lễ (liên hoan) phim Liên-xô; **Всемúрный** ~ **молодёжи** Đại hội liên hoan thanh niên thế giới

фестивáльный *прил.* [thuộc về] liên hoan, hội diễn

фестóн[1a] *м.* 1. *архит.* đường viền hoa, khung viền, dây hoa đắp nổi; 2. (*занавеса, скатерти и т. п.*) đường viền răng cưa, dây viền

фетúш[4a] *м. прям. и перен.* linh vật, bái vật

фетишизúровать[2a] *несов. книжн.* (*В*) linh vật hóa, bái vật hóa, làm... thành linh vật, biến... thành bái vật, biến... thành vật thờ

фетишúзм[1a] *м.* 1. bái vật giáo, đạo bái vật, tục thờ vật; 2. *перен.* [sự] sùng bái, tôn thờ; **товáрный** ~ *эк.* [sự] sùng bái hàng hóa

фетр[1a] *м.* phớt

фéтров||ый *прил.* [bằng] phớt; ~**ая шля́па** [cái] mũ phớt

фехтовáльный *прил.* [thuộc về] đấu kiếm, đấu gươm

фехтовáльщик[3a] *м.* người đấu kiếm, người đấu gươm

фехтовáние[7a] *с.* [môn] đấu kiếm, đấu gươm

фехтовáть[2a] *несов.* đấu kiếm, đấu gươm

фешенéбельный *прил.* trang nhã, thanh lịch, lịch sự, hợp thời trang, hợp mốt

фéя[6a] *ж.* nàng tiên, bà tiên, tiên nữ, tiên cô, tiên nga

фиáлка[3*a] *ж.* [cây] đồng thảo, hoa tím (*Viola*)

фиáско *с. нескл.* [sự, cuộc] đại bại, thất bại hoàn toàn; **потерпéть** ~ bị thất bại hoàn toàn

фúбра[1a] *ж.* 1. *анат. уст.* thớ, sợi; 2. *тех.* các tông phíp, các tông giả da, tấm cách; ◇ **ненавúдеть всéми** ~**ми душú** ghét cay ghét đắng

фúбровый *прил.* [thuộc về, bằng] các tông phíp, các tông giả da; ~ **чемодáн** [chiếc] va li bằng các tông phíp

фúга[3a] *ж.* 1. (*дерево*) [cây] vả, sung (*Ficus carica*); 2. (*плод*) [quả, trái] vả, sung; 3. *разг.* (*кукиш*) nắm đấm chìa ngón tay cái ra ngoài (*một cử chỉ thô bỉ tỏ ý khinh miệt*)

фúгов||ый *прил.* [thuộc về] vả, sung; ~**ое дéрево** cây vả, cây sung; ◇ ~ **листóк** а) [chiếc, ngọn] lá nho (*che bộ phận sinh dục trên tranh tượng lõa thể*); б) *перен.* thủ đoạn che giấu vô liêm sĩ

фигýра[1a] *ж.* 1. thân hình, hình dáng, dáng người; **у неё хорóшая** ~ thân hình nàng thật đẹp, chị ấy có dáng người đẹp, hình dáng của cô ấy đẹp; 2. (*в танце*) vũ hình, hình múa, hình nhảy; (*в полёте*) hình

bay, kiểu bay, hình lượn, hình; (*на коньках*) hình trượt múa; 3. *шахм.* quân cờ, con cờ (*vua, hoàng hậu, voi, ngựa, tháp*); 4. *карт.* con bài (*bởi, đầm, ông, át*); 5. *мат.* hình; 6. (*скульптурное изображение*) con giống, hình người, hình con vật; восковáя ~ con giống bằng sáp; 7. (*человек*) người, nhân vật; подозри́тельная ~ một người (kẻ, gã) đáng nghi; крýпная полити́ческая ~ [một] nhà chính trị quan trọng, nhân vật quan trọng về chính trị, yếu nhân về chính trị; рáньше он был ~ой трước kia ông ta là một nhân vật quan trọng (một yếu nhân); 8. *лит.* hình ảnh; 9. *муз.* âm hình, hình nhịp điệu; 10. (*чертёж, схема в тексте книги*) hình

фигурáльно *нареч.* [một cách] có hình ảnh, bóng bẩy; ẩn dụ (*ср.* фигурáльный); говори́ть ~ nói bóng bẩy (ẩn dụ)

фигурáльн||ый *прил.* có hình ảnh, bóng bẩy; (*метафорический*) [dùng] ẩn dụ; ~ое выраже́ние [lối, lời] nói hình ảnh, nói bóng bẩy, nói ẩn dụ

фигури́ровать[2a] *несов.* (*присутствовать*) có mặt, hiện diện; (*упоминаться*) được nhắc tới, được nói tới

фигури́ст[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* vận động viên trượt múa trên băng, vận động viên trượt băng nghệ thuật

фигу́рн||ый *прил.* 1. [có] hình phức tạp, hình dáng phức tạp, hình, hình dáng; (*с узором*) [có] trang trí, hoa văn, hình vẽ; 2. (*исполняемый с фигурами*) [theo] vũ hình, hình múa, hình nhảy; hình bay, kiểu bay, hình lượn, hình; hình trượt múa; ~ое ката́ние [на конька́х] [môn] trượt múa trên băng, trượt băng nghệ thuật; ~ полёт *ав.* [lối] bay theo hình, bay nhào lộn; ~ое пла́вание *спорт.* [môn] bơi lội xếp hình

фидеи́зм[1a] *м. филос.* chủ nghĩa tín ngưỡng, tín ngưỡng luận

фидеи́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa tín ngưỡng

физзаря́дк||а[3*a] *ж.* (физи́ческая заря́дка) [buổi] tập thể dục; дéлать ~у tập thể dục

фи́зик[3a] *м.* nhà vật lý [học]

фи́зика[3a] *ж.* vật lý học, [môn] vật lý; lý học, lý (*сокр.*); ~ а́томного ядра́, я́дерная ~ vật lý [học] hạt nhân

фи́зико-математи́ческий *прил.* [thuộc về] toán lý

фи́зико-хими́ческий *прил.* [thuộc về] hóa lý

физио́лог[3a] *м.* nhà sinh lý học

физиологи́ческий *прил.* [thuộc về] sinh lý học, sinh lý; ~ раство́р dung dịch sinh lý

физиоло́гия[7a] *ж.* sinh lý học, [môn] sinh lý; (*функции организма*) sinh lý

физионо́мия[7a] *ж.* 1. mặt, bộ mặt, mặt mày, mặt mũi, diện mạo; (*выражение лица*) vẻ mặt; 2. *перен.* bộ mặt, diện mạo

физиотерапевти́ческий *прил.* [thuộc về] lý liệu pháp, lý liệu; ~ кабине́т phòng lý liệu [pháp]

физиотерапи́я[7a] *ж.* lý liệu pháp, lý trị liệu pháp, liệu pháp lý học

физи́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] vật lý học, vật lý, lý học; ~ие сво́йства по́чвы những tính chất lý học (thuộc tính vật lý, lý tính) của thổ nhưỡng; ~ кабине́т phòng [vật] lý, phòng [thí nghiệm] vật lý; ~ая хи́мия hóa học vật lý; 2. (*мускульный*) [thuộc về] thân thể, thể chất, thể lực, thể xác; ~ труд lao động chân tay; ~ая си́ла thể lực; ~ая сла́бость [sự] yếu đuối của thể chất, thể chất yếu đuối; ~ое разви́тие [sự] phát triển thể lực; ~ие упражне́ния bài tập thể dục; ~ая культу́ра [môn] thể dục; ~ая подгото́вка [sự] huấn luyện thể dục, rèn luyện thể lực; ~ое принужде́ние [sự] cưỡng bức về thân thể; ~ое уничтоже́ние [sự] giết chết; ◇ ~ое лицо́ *юр.* tự nhiên nhân, người thực thể; ~ая геогра́фия [môn] địa lý tự nhiên

физкульту́ра[1a] *ж.* (физи́ческая культу́ра) [môn] thể dục

физкульту́рни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* vận động viên, thể dục viên, người tập thể dục

физкульту́рный *прил.* [thuộc về] thể dục, thể dục thể thao; ~ парáд [cuộc] diễu hành thể dục thể thao; ~ костю́м bộ quần áo thể thao; ~ зал phòng thể dục

фикс: идéя ~ ý nghĩ cố chấp

фикса́ж[4a] *м. фото* thuốc định hình, thuốc hãm

фикси́ровать[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* зафикси́ровать) (*В*) 1. (*отмечать*) ghi chép, ghi; ~ собы́тия ghi chép những sự kiện; 2. (*устанавливать*) ấn định, quy định, định; ~ день совеща́ния [ấn] định ngày hội nghị; 3. (*сосредоточивать*) tập trung, hướng vào, nhằm vào; ~ внима́ние tập trung sự chú ý; 4. *тех.* (*в определённом положении*) cố định, định vị; 5. *фото* [làm] định hình; định ảnh, hãm; ~ фотоплёнку định hình cuộn phim

фикси́роваться[2a] *несов. и сов.* 1. [được] tập trung; 2. *тех.* [được] cố định, định vị

фикти́вный *прил.* hư ảo, hư, [có tính chất] hư cấu, hư tạo; (*поддельный*) giả mạo, giả tạo, giả, ngụy; ~ брак [cuộc] hôn nhân

hư cấu, hôn phối giả tạo; ◇ ~ капита́л эк. tư bản giả

фи́кус[1a] м. [cây] đa, đề, si (*Ficus*)

фи́кция[7a] ж. (*вымысел*) [điều, sự] hư cấu, hư tạo, bày đặt; (*видимость*) [điều, vẻ, tính chất] hư ảo, giả tượng, không thật, giả tạo

филантро́п[1a] м. người bác ái, người nhân từ, người từ thiện

филантропи́ческий прил. bác ái, nhân từ, từ thiện

филантро́пи||я[7a] ж. [lòng, điều, sự] bác ái, nhân từ, từ thiện; занима́ться ~ей làm điều nhân, làm điều thiện

филармо́ния[7a] ж. hội khuyến nhạc, hội yêu nhạc

филатели́зм[1a] м. см. филатели́я

филатели́ст[1a] м. người chơi tem, người sưu tập tem

филателисти́ческ||ий прил. [thuộc về] chơi tem, sưu tập tem; ~ое о́бщество hội chơi tem

филатели́я[7a] ж. [môn, sự] chơi tem, sưu tập tem

филе́ с. нескл. 1. thịt thăn, thịt phi lê; 2. (*кусок мяса или рыбы, очищенный от костей*) thịt nạc, nạc

филе́йн||ый прил.: ~ая часть vùng phi lê, thịt thăn, thịt phi lê

филёнка[3*a] ж. tấm lắp, bụng cửa

филиа́л[1a] м. chi nhánh, phân cục, phân nhánh; ~ институ́та phân viện, phân hiệu; ~ теа́тра chi nhánh nhà hát

филигра́нный прил. rất tỉ mỉ, rất công phu, rất tinh vi

фи́лин[1a] м. [con] cú (*Bubo bubo*)

филиппи́н||ец[5*a] м., ~ка[3*a] ж. người Phi-líp-pin (Phi-luật-tân)

филиппи́нский прил. [thuộc về] Phi-líp-pin, Phi-li-pin, Phi-luật-tân

фили́стер[1a] м. người phi-li-xtanh, người hủ lậu

фили́стерский прил. phi-li-xtanh, hủ lậu

фило́лог[3a] м. nhà ngữ văn [học]

филологи́ческий прил. [thuộc về] ngữ văn học, ngữ văn

филоло́гия[7a] ж. ngữ văn học, [khoa] ngữ văn

филосо́ф[1a] м. nhà triết học, triết gia, triết nhân

филосо́фия[7a] ж. triết học, triết lý

филосо́фск||ий прил. 1. [thuộc về] triết học, triết lý; ~ трактáт luận văn triết học; ~ая пове́сть truyện [vừa] triết lý; 2. разг. (*глубокомысленный*) thâm thúy; ~ие размышле́ния những điều suy nghĩ thâm thúy; ◇ ~ ка́мень điểm kim thạch

философствовать[2a] несов. 1. triết lý; 2. разг., ирон. triết lý, bàn phiếm, phiếm luận, triết lý suông

фи́лькин: ~а грáмота ирон. tờ giấy lộn, giấy tờ vô giá trị

фильм[1a] м. [bộ, cuốn] phim; приключе́нческий ~ [bộ] phim truyện phiêu lưu; ~-балéт [bộ] phim vũ kịch, phim ba-lê; ~-о́пера [bộ] phim ca kịch; ~-спектáкль [bộ] phim kịch

фильмоско́п[1a] м. [cái] đèn chiếu

фильмоте́ка[3a] ж. kho [lưu trữ] phim

фильтр[1a] м. [cái, bộ] lọc, máy lọc, kính lọc; цветно́й ~ kính lọc màu, bộ lọc sắc

фильтра́ция[7a] ж. [sự] lọc

фильтрова́ть[2a] несов. (*В*) 1. lọc, lọc sạch; 2. перен. разг. chọn lọc, chắt lọc, sàng lọc

фимиа́м[1a] м. trầm hương, trầm; ◇ кури́ть ~ кому́-л. nịnh hót ai, ton hót ai, tán dương ai

фина́л[1a] м. 1. (*конец*) đoạn kết, đoạn kết thúc, chỗ kết liễu, chung cục, tận cùng; 2. (*симфонии, оперы*) chung khúc, chương cuối, màn cuối; 3. спорт. [trận, vòng, trận đấu] chung kết; игра́ть в ~е đấu chung kết; вы́йти в ~ vào [vòng] chung kết

фина́льный прил. kết thúc, kết liễu, cuối cùng; ~ матч trận đấu chung kết; ~ свисто́к судьи́ tiếng còi kết thúc của trọng tài; ~ аккóрд а) [sự] hợp âm kết thúc; б) перен. hành động kết thúc, việc hoàn thành

финансирование[7a] с. [sự] cấp tiền, cấp vốn, cấp kinh phí, cấp phát; бюдже́тное ~ [sự] cấp phát ngân sách, cấp theo ngân sách

финансирова́ть[2a] несов. и сов. (*В*) cấp tiền, cấp vốn, cấp kinh phí, cấp phát, tài trợ; ~ строи́тельство cấp kinh phí xây dựng, cấp tiền kiến thiết

финанси́ст[1a] м. 1. (*специалист*) chuyên viên tài chính; 2. (*капиталист*) người (nhà) tư bản tài chính, kẻ tài phiệt

фина́нсов||ый прил. [thuộc về] tài chính, tài vụ; ~ капитáл эк. tư bản tài chính; ~ кри́зис [cuộc] khủng hoảng tài chính; ~ год tài khóa, năm ngân sách, năm tài chính; ~ отде́л phòng tài chính, ban tài vụ; ~ые ресу́рсы nguồn tài lực, nguồn tài chính; ~ая верху́шка giới tài phiệt, bọn đầu sỏ tài chính, bọn trùm tài chính; ~ые затрудне́ния những khó khăn về tài chính

фина́нсы мн. (скл. как м. 1a) 1. [nền] tài chính; 2. разг. (*деньги*) tiền nong, tiền tài, tiền bạc, tiền. lý tài

фи́ник[3a] м. [quả, trái] chà là

фи́ников||ый *прил.* [thuộc về] chà là; **~ая па́льма** cây chà là (*Phoenix*)

фининспе́ктор[1a] *м.* (*фина́нсовый инспе́ктор*) người thanh tra tài chính, kiểm tra viên tài chính

фи́ниш[4a] *м. спорт.* (*заключительная часть*) đoạn cuối; (*конечный пункт*) đích; **у ~а** gần đích; **пе́рвым прийти́ к ~у** về [đến] đích đầu tiên, đến đích trước tiên

финиши́ровать[2a] *несов. и сов. спорт.* đến đích, về [đến] đích

фи́нишн||ый *прил. спорт.* [thuộc về] đích; **~ столб** cột làm đích; **~ая черта́** [đường] vạch làm đích; **~ая ле́нта** [sợi] dây làm đích

фи́нка[3*a] I *ж.* [người] phụ nữ Phần-lan, đàn bà Phần-lan

фи́нка[3*a] II *ж. разг.* (*нож*) [con, cây] dao găm, đoản kiếm

финн[1a] *м.* người Phần-lan

фи́нский *прил.* [thuộc về] Phần-lan; ◇ **~ нож** [con, cây] dao găm; [thanh, cây] đoản kiếm

финт[1a] *м. спорт.* động tác giả

финти́ть[4b] *несов. разг.* 1. (*прибегать к уловкам*) dùng mưu mẹo, giở mánh khóe, đánh lừa; 2. (*заискивать*) xu nịnh, ton hót, xun xoe, nịnh nọt, ỏn thót

фиоле́тов||ый *прил.* tím; **~ цвет** màu tím; **~ые черни́ла** mực tím

фио́рд[1a] *м.* fio, phi-o

фи́рма[1a] *ж.* hãng, công ty; **торго́вая ~** hãng buôn, công ty thương nghiệp

фи́рменн||ый *прил.*: **~ знак** dấu hiệu riêng của xí nghiệp; **~ое блю́до** món đặc biệt của tiệm ăn

фирн[1a] *м. геол.* tuyết hạt

фисгармо́ния[7a] *ж. муз.* [chiếc] hoàng dương cầm, đàn đạp hơi

фиск[3a] *м. фин. уст.* quốc khố, ngân khố, ngự khố

фиска́л[1a] *м. разг.* tên chỉ điểm, tên mật báo, kẻ mách lẻo

фиска́лить[4a] *несов. разг.* chỉ điểm, mật báo, tố cáo, mách lẻo

фиска́льн||ый *прил. фин.*: **~ая систе́ма** chế độ thuế khóa

фиска́льство[1a] *с. разг.* [thói, hành vi] chỉ điểm, mật báo, mách lẻo

фиста́шка[3*a] *ж.* 1. (*дерево*) [cây] hồ trăn tử (*Pistacia*); 2. (*плод*) [quả, trái] hồ trăn tử

фиста́шковый *прил.* 1. [thuộc về] hồ trăn tử; 2. (*о цвете*) màu cánh chấu, xanh nhạt, lục nhạt

фити́ль[2b] *м.* [cái] bấc đèn, tim đèn, bấc; (*шнур*) [cái] ngòi nổ, ngòi pháo, ngòi súng, ngòi mìn, ngòi, dây cháy

флаг[3a] *м.* [lá, ngọn] cờ; (*государственный*) quốc kỳ; **подня́ть ~** kéo cờ lên; **спусти́ть ~** hạ cờ; **кора́бль под сове́тским ~ом** tàu thủy treo quốc kỳ (treo cờ) Liên-xô; ◇ **под ~ом** (*чего-л.*) dưới chiêu bài; **оста́ться за ~ом** không đạt đến đích, thua kém, lẹt đẹt sau người

фла́гман[1a] *м.* 1. (*командующий*) tư lệnh đoàn chiến hạm; 2. (*корабль*) [chiếc] tàu chỉ huy, tư lệnh hạm, chỉ huy hạm, kỳ hạm

фла́гманский *прил.*: **~ кора́бль** *см.* фла́гман 2

флагшто́к[3a] *м.* [cái] cột cờ, cọc cờ, trụ cờ

флажо́к[3*b] *м.* [lá] cờ con, cờ nhỏ, cờ đuôi nheo; **сигна́льный ~** cờ hiệu, cờ lệnh

флако́н[1a] *м.* [cái] lọ, ve; **~ духо́в** [cái] lọ nước hoa

фламандск||ий *прил.*: **~ая шко́ла** (*живописи*) trường phái [hội họa] Fla-măng

фламинго *м. нескл.* [con, chim] hồng hạc (*Phoenicopterus ruber*)

фланг[3a] *м.* sườn, cánh quân; dực (*уст.*); (*бок, сторона*) mặt bên; **пра́вый ~** sườn phải, hữu dực; **уда́рить во ~** tiến công vào bên sườn, giáng một đòn vào sườn

фланго́в||ый *прил.* 1. [thuộc về] sườn, cánh quân, mặt bên; **~ая ата́ка** [trận] tấn công vào bên sườn; **~ ого́нь** hỏa lực [bên] sườn; 2. *в знач. сущ. м.* người đứng ria hàng

флане́левый *прил.* [thuộc về] fla-nen, phơ-la-nen; (*из фланели*) [bằng] fla-nen, phơ-la-nen

флане́ль[8a] *ж.* [vải] fla-nen, phơ-la-nen

фла́нец[5*a] *м. тех.* [cái] bích

флегма[1a] *ж.* 1. [sự, vẻ, thái độ] thản nhiên, điềm nhiên, phớt tỉnh, lãnh đạm, lạnh lùng; 2. *разг. см.* флегма́тик

флегма́тик[3a] *м.* người thản nhiên, người lãnh đạm

флегмати́чный *прил.* thản nhiên, điềm nhiên, bình thản, phớt tỉnh, lãnh đạm, lạnh lùng

флегмо́на[1a] *ж. мед.* [chứng] viêm tấy; **ра́зовая ~** viêm tấy sinh hơi

флейта[1a] *ж.* [cái] sáo, địch, tiêu, ống sáo

флейти́ст[1a] *м.* người thổi sáo, người thổi tiêu

флексия[7a] *ж. лингв.* [sự] biến cách

флекти́вный *прил. лингв.* [có] biến cách; **~ язы́к** ngôn ngữ [có] biến cách

фли́гель[2c] *м.* [cái] chái nhà, hồi nhà;

(*стоящий отдельно*) [ngôi, túp] nhà dưới, nhà phụ, nhà ngang

флирт[1a] *м.* [sự, trò] ve vãn, tán tỉnh, trai gái, ve, chim chuột, nguyệt hoa, hoa nguyệt, trăng gió, trăng hoa

флиртова́ть[2a] *несов.* ve vãn, tán tỉnh, trai gái, ve, chim chuột; chim, tán, lơn (*разг.*)

флокс[1a] *м. бот.* [cây] phơ-lốc-xơ, giáp trúc đào (*Phlox*)

флóра[1a] *ж.* hệ thực vật, thực vật chí, khu hệ thực vật, loài thảo mộc

флот[1a] *м.* hạm đội, đội tàu, đội thuyền, đoàn tàu; (*часть вооружённых сил*) hải quân; **вое́нный ~** hạm đội, đội chiến hạm, đội chiến thuyền; **вое́нно-морско́й ~** hải quân; **торго́вый ~** đội tàu buôn, đội thương thuyền; **служи́ть во ~е** phục vụ trong hải quân; ◇ **возду́шный ~** a) [ngành] hàng không; б) *воен.* không quân

флоти́лия[7a] *ж.* đoàn tàu; *воен. тж.* phân hạm đội; **китобо́йная ~** đoàn tàu đánh cá voi; **речна́я ~** đoàn tàu đường sông, giang đoàn; **~ подво́дных ло́док** phân hạm đội tàu ngầm, hải đoàn tàu ngầm

флотово́дец[5*a] *м.* tư lệnh hải quân

фло́тский *прил.* [thuộc về] hạm đội, hải quân

флуоресце́нция[7a] *ж.* [sự, hiện tượng] huỳnh quang, phát huỳnh quang

флю́гер[1c] *м.* con quay gió, [cái] cờ gió, chong chóng chỉ hướng gió, mũi tên gió

флюорогра́фия *ж.* [sự] chụp điện quang, chụp quang X, chụp rơngen, chụp huỳnh quang

флюс[1a] I *м.* (*опухоль*) [chỗ] má sưng vù (*đo đau răng*)

флюс[1c] II *м. тех.* (*при плавке*) chất trợ dụng, chất giúp chảy; (*при пайке*) chất tẩy để hàn, thuốc hàn

фля́га[3a] *ж.*, **фля́жка**[3*a] *ж.* [cái] bầu đựng nước, bình toong, bi đông

фойе́ *с. нескл.* phòng nghỉ, phòng giải lao, phoai-giê; **артисти́ческое ~** phòng giải lao của diễn viên

фокстерье́р[1a] *м.* [con] chó phốc-te-ri-ê

фокстро́т[1a] *м.* [điệu] phốc-trốt, fôcxtrôt

фо́кус[1a] I *м.* 1. *физ., фото* tiêu điểm; **не в ~е** không đúng tiêu điểm, không rõ hình, không rõ nét; 2. *мед.* ổ; 3. *перен.* (*центр*) trung tâm điểm

фо́кус[1a] II *м.* 1. (*трюк*) [trò] ảo thuật, quỷ thuật; 2. (*секрет в устройстве чего-л.*) bí mật, ngón, miếng; 3. *разг.* (*увёртка*) trò, ngón, miếng, mánh khóe, thủ đoạn; 4. *обыкн. мн.*: **~ы** *перен. разг.* (*капризы*) [thói, tính] đòng đảnh, nũng nịu; **без ~ов!** đừng nũng nịu!, đừng làm nũng!

фо́кусник[3a] *м.* 1. (*артист*) người làm [trò] ảo thuật, người làm [trò] quỷ thuật; 2. *разг.* (*ловкач*) người khéo tay; 3. *перен. разг.* (*капризный человек*) người đòng đảnh, người nũng nịu

фо́кусничать[1] *несов. разг.* làm nũng

фолиа́нт[1a] *м.* [quyển, cuốn] sách to

фо́льга[3b] *ж.* lá kim loại, giấy kim loại, giấy trang kim; **алюми́ниевая ~** lá nhôm, nhôm lá; **золота́я ~** vàng diệp, vàng lá

фольклóр[1a] *м.* văn học dân gian, sáng tác dân gian, truyện dân gian

фольклори́ст[1a] *м.* nhà nghiên cứu văn học dân gian, nhà nghiên cứu sáng tác dân gian

фольклори́стика[3a] *ж.* [khoa] nghiên cứu văn học dân gian, nghiên cứu sáng tác dân gian

фольклóрный *прил.* [thuộc về] văn học dân gian, sáng tác dân gian, truyện dân gian

фон[1a] *м.* 1. nền; **выделя́ться на тёмном ~е** nổi bật lên trên nền đen sẫm; 2. *перен.* (*обстановка*) bối cảnh, hoàn cảnh, tình hình, điều kiện chung; **служи́ть ~ом чему́-л.** làm bối cảnh cho cái gì

фона́рик[3a] *м.* [cây] đèn nhỏ, đèn lồng, đèn; **карма́нный электри́ческий ~** đèn pin, đèn bấm; **кита́йский ~** đèn xếp, đèn lồng

фона́рный *прил.* [thuộc về] đèn; **~ столб** [cái] cột đèn

фона́рь[2b] *м.* 1. [cây] đèn lồng, đèn lồ, đèn; **сигна́льный ~** đèn [tín] hiệu; **у́личный ~** đèn đường phố; 2. (*синяк*) *шутл.* vết bầm, vết thâm tím, vết tím bầm; 3. *архит.* [tấm] kính thông ánh sáng, kính của trời; ◇ **проекцио́нный ~** [bộ] đèn chiếu

фонд[1a] *м.* 1. quỹ, quĩ, vốn; **~ за́работной пла́ты** quỹ tiền lương; **валю́тный ~** quỹ ngoại hối, vốn ngoại tệ; 2. (*запас*) vốn, tài sản; **архи́вный ~** kho lưu trữ; **жили́щный ~** vốn nhà cửa, tổng số nhà ở; **слова́рный ~ языка́** *лингв.* từ vựng, vốn từ; 3. *мн.*: **~ы** (*ценные бумаги*) chứng khoán; ◇ **золото́й ~** kho tàng quý báu

фо́ндов||ый *прил.* 1. [thuộc về] quỹ, quĩ, vốn; tài sản (*ср.* фонд 1, 2); 2. (*об операции, сделке*) [giao dịch] chứng khoán; **~ая би́ржа** thị trường chứng khoán

фоне́ма[1a] *ж. лингв.* âm vị, phônem, âm tố

фоне́тика[3a] *ж.* 1. (*отдел языкознания*) ngữ âm học, phát âm học; 2. (*звуковой строй языка*) [cấu tạo, cấu trúc, cơ cấu] ngữ âm

фонети́ческ||ий *прил.* [thuộc về] ngữ âm

học, ngữ âm; ~ая транскри́пция [sự] phiên âm

фонограмма[1a] *ж.* đĩa (băng, phim) ghi âm, bản thu âm, âm đồ

фоно́граф[1a] *м.* [cái] máy ghi âm

фонта́н[1a] *м.* vòi nước phun, vòi phun, suối phun, giếng phun; нефтяно́й ~ giếng phun dầu mỏ; бить ~ом phun lên, phọt ra

фонтани́ровать[2a] *несов.* phun lên

фо́р||а[1a] *ж. спорт., разг.*: дать ~у chấp

фо́рвард[1a] *м. спорт. уст.* cầu thủ tiền đạo

форе́ль[8a] *ж.* [con] cá hồi (*Salmo trutta*)

фо́рзац[5a] *м. полигр.* tờ lót bìa

фо́рм||а[1a] *ж.* 1. (*наружный вид*) hình thức, hình dạng, hình dáng, hình thù, hình dung, hình dong, hình trạng, hình, dạng; (*очертание тела, фигуры*) hình dáng, dáng dấp, dáng người, dáng; в ~е ша́ра có hình cầu, có dạng quả cầu; 2. (*вид, тип, устройство*) hình thức, hình thái; ~ правле́ния chính thể, hình thức chính quyền; ~ы сто́имости *эк.* hình thái giá trị; 3. *филос.* hình thức, hình thái; ~ и содержа́ние hình thức và nội dung; ~ обще́ственного созна́ния hình thái ý thức xã hội; 4. *тех.* khuôn; ~ для литья́ khuôn đúc; 5. (*образец*) mẫu, thể thức, cách thức; ~ заявле́ния mẫu đơn; по ~е theo thể thức quy định; 6. (*об одежде*) đồng phục, y phục; оде́тый не по ~е không mặc đồng phục; шко́льная ~ đồng phục học sinh; пара́дная ~ quân phục ngày lễ, lễ phục; похо́дная ~ quân phục hành quân; повседне́вная ~ оде́жды quân phục (đồng phục) ngày thường, tiện phục; носи́ть вое́нную ~у mặc quân phục; 7. *лингв.* dạng, hình thái; ◇ быть в ~е có tư thế sẵn sàng, có trình độ rèn luyện tốt; спорти́вная ~ tư thế sẵn sàng của vận động viên, trình độ rèn luyện thể thao

формали́зм[1a] *м.* 1. bệnh hình thức, chủ nghĩa hình thức, bệnh công thức; 2. (*направление в искусстве*) chủ nghĩa hình thức

формали́н[1a] *м. фарм.* focmalin, fomalin

формали́ст[1a] *м.* 1. người hình thức chủ nghĩa, người câu nệ hình thức; 2. (*о писателе, художнике и т. п.*) người theo chủ nghĩa hình thức

формалисти́ческ||ий *прил.* 1. hình thức chủ nghĩa, câu nệ hình thức; ~ое отноше́ние к де́лу thái độ hình thức chủ nghĩa đối với công việc; 2. *иск.* theo chủ nghĩa hình thức, hình thức chủ nghĩa; ~ое иску́сство nghệ thuật hình thức chủ nghĩa, nghệ thuật theo chủ nghĩa hình thức

форма́льно *нареч.* [một cách] hình thức, công thức, bề ngoài; ~ он прав về mặt hình thức thì nó đúng; подходи́ть к де́лу ~ có thái độ hời hợt (quan liêu, hình thức chủ nghĩa) đối với công việc

форма́льност||ь[8a] *ж.* 1. (*формализм*) bệnh hình thức, chủ nghĩa hình thức, bệnh công thức; 2. (*требуемое условие*) thủ tục, thể thức, nghi thức; пренебрега́ть ~ями coi thường các thể thức (nghi thức); пуста́я ~ chỉ là thủ tục mà thôi

форма́льн||ый *прил.* 1. hình thức chủ nghĩa, [có tính chất] hình thức, công thức, hời hợt; ~ое отноше́ние к де́лу thái độ hời hợt (quan liêu, hình thức chủ nghĩa) đối với công việc; 2. *иск.* hình thức chủ nghĩa; ~ ме́тод phương pháp hình thức chủ nghĩa; 3. (*официальный, законный*) chính thức, hợp thức, hợp cách, hợp lệ; ~ отка́з [sự, lời] từ chối chính thức; ~ разво́д [sự] ly hôn hợp thức, ly dị hợp cách; 4. (*существующий только по видимости*) [có tính chất] hình thức, bề ngoài, giả hiệu, bánh vẽ; ~ые права́ những quyền hạn có tính chất hình thức (bề ngoài, bánh vẽ); ~ая незави́симость nền độc lập giả hiệu (bánh vẽ); ◇ ~ая ло́гика lô-gích hình thức

формат[1a] *м.* khổ, cỡ; большо́го ~а khổ lớn; ма́лого ~а khổ nhỏ

формация[7a] *ж.* 1. hình thái, chế độ; (*структура*) cơ cấu, cấu tạo, kết cấu, cấu trúc; обще́ственно-экономи́ческая ~ hình thái kinh tế xã hội; 2. *геол.* thành hệ, tầng hệ

фо́рменн||ый *прил.* 1. [theo] đồng phục; ~ая оде́жда đồng phục, quân phục; ~ая фура́жка [cái] mũ lưỡi trai đồng phục; 2. *перен. разг.* (*самый настоящий*) chính cống, thực thụ, thật sự; ~ дура́к thằng ngốc chính cống, mặt nạc đóm dày

формирова́ние[7a] *с.* 1. (*по знач. гл.* формирова́ть) [sự] tạo hình, tạo hình dáng, tạo dạng; rèn luyện, trau giồi, bồi dưỡng, đào tạo; tạo thành, cấu thành, thành lập, tổ chức; phiên chế; (*по знач. гл.* формирова́ться) [sự] thành hình, hình thành, trưởng thành; 2. (*воинское соединение*) đơn vị

формирова́ть[2a], сформирова́ть (*В*) 1. (*придавать форму*) tạo hình, tạo hình dáng, tạo dạng; *перен.* rèn luyện, trau giồi, bồi dưỡng, đào tạo; ~ хара́ктер trau giồi (rèn luyện, bồi dưỡng) tư chất; 2. (*организовывать*) tạo thành, cấu thành, thành lập, tổ chức, lập; *воен.* phiên chế, tổ chức; ~ прави́тельство thành lập chính phủ, lập nội

các; ~ полк phiên chế (tổ chức) trung đoàn; ~ железнодоро́жный соста́в lắp (dồn) toa xếp thành đoàn tàu, lập đoàn tàu

формирова́ться[2a], сформирова́ться 1. (*приобретать форму*) thành hình, hình thành; (*физически развиваться*) trưởng thành, lớn lên; *перен.* trưởng thành, khôn lớn; 2. (*организовываться*) [được] tạo thành, cấu thành, thành lập, tổ chức; *воен.* [được] phiên chế, tổ chức

формова́ть[2a], сформова́ть (*В*) *тех.* 1. tạo hình, tạo dạng, nhào nặn, nặn; ~ гли́ну [nhào] nặn đất sét; 2. (*изготовлять форму для отливки*) làm khuôn

формо́вка[3*a] *ж. тех.* 1. [sự] tạo hình, tạo dạng, nhào nặn, nặn; 2. (*изготовление формы для отливки*) [sự] làm khuôn

формо́вщик[3a] *м.* [người] thợ làm khuôn

формообразова́ние[7a] *с.* [sự] thành hình, thành dạng

фо́рмула[1a] *ж.* 1. (*словесное определение*) công thức, định thức; 2. (*условное выражение*) công thức

формули́ровать[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* сформули́ровать) diễn đạt, trình bày, bày tỏ, nhận định

формулиро́вк||а[3*a] *ж.* 1. [sự, cách] diễn đạt; дать ~у diễn đạt; 2. (*формула*) công thức, định thức

формуля́р[1a] *м.* (*библиотечный*) [tấm, cái] phiếu ghi, phích, phiếu

форпо́ст[1a] *м.* tiền đồn (*тж. перен.*)

форси́рование[7a] *с.* 1. (*ускорение*) [sự] tăng cường, xúc tiến, đẩy mạnh; 2. *воен.* [sự] vượt qua, vượt; ~ реки́ [sự] vượt sông

форси́рованн||ый *прил.* được tăng cường, được xúc tiến, được đẩy mạnh; рабо́тать ~ыми те́мпами làm việc nước rút; ◇ ~ марш *воен.* hành quân cấp tốc

форси́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. (*ускорять*) tăng cường, xúc tiến, đẩy mạnh; ~ строи́тельство xúc tiến việc xây dựng, đẩy mạnh công cuộc kiến thiết; 2. *воен.* vượt [qua]; ~ ре́ку vượt [qua] sông

форсу́нка[3*a] *ж. тех.* thiết bị phun, máy phun, vòi phun, miệng đốt

форт[1c] *м. воен.* đồn, bốt

фортепья́нный *прил.* [thuộc về] dương cầm, pi-a-nô, pianô

фортепья́но *с. нескл.* [đàn] dương cầm, pi-a-nô, pianô; игра́ть на ~ đánh dương cầm, chơi pi-a-nô

фортификацио́нн||ый *прил.* [thuộc về] xây dựng công sự, công sự; ~ое сооруже́ние công sự; ~ые рабо́ты công việc xây dựng công sự

фортифика́ция[7a] *ж.* 1. (*наука*) [khoa] xây dựng công sự; 2. (*сооружения*) công sự

фо́рт||ка[3*a] *ж. разг.*, ~**очка**[3*a] *ж.* [cái] cửa sổ con, cửa thông hơi

форту́на[1a] *ж. книжн.* số phận, số mệnh, vận số

фо́рум[1a] *м.* 1. *ист.* quốc dân hội nghị trường; 2. (*собрание*) [cuộc] hội nghị, đại hội, hội thảo

фосге́н[1a] *м. хим.* phốt-ghen, phôtxgen, fotgen, cacbonin clorua

фосфа́т[1a] *м. хим.* phốt-phát, phôtphat, fotfat; (*удобрение*) phân lân, phân phốt-phát

фо́сфор[1a] *м. хим.* phốt-pho, phôtpho, fotfo, lân tinh, lân

фосфоресце́нция[7a] *ж. физ.* [sự] lân quang

фосфоресци́ровать[2a] *несов. физ.* lân quang

фосфори́т[1a] *м. мин.* phốt-pho-rít, phôtphorit, fotforit

фосфори́ческий *прил.* sáng như lân tinh

фо́сфорный *прил.* 1. [thuộc về] phốt-pho, phôtpho, fotfo, lân tinh, lân; ~ за́пах mùi phốt-pho, mùi lân tinh; 2. (*подобный фосфору*) lấp lánh, óng ánh, sáng

фо́то *с. нескл. разг.* (*снимок*) [tấm, bức] ảnh, hình

фотоальбо́м[1a] *м.* [quyển] an bom ảnh

фотоаппара́т[1a] *м.* [cái] máy ảnh

фотоателье́ *с. нескл.* hiệu ảnh, niệu nhiếp ảnh, hiệu chụp bóng

фотобума́га[3a] *ж.* giấy ảnh

фотовитри́на[1a] *ж.* [cái] tủ kính bày ảnh

фотовы́ставка[3*a] *ж.* [cuộc] chưng bày ảnh, triển lãm ảnh, triển lãm nhiếp ảnh

фотогени́чный *прил.* ăn ảnh

фото́граф[1a] *м.* [người] thợ chụp ảnh, nhiếp ảnh viên

фотографи́рование[7a] *с.* [sự] chụp ảnh, chụp hình

фотографи́ровать[2a], сфотографи́ровать (*В*) chụp ảnh, chụp hình, chụp bóng, nhiếp ảnh, chụp

фотографи́роваться[2a], сфотографи́роваться *разг.* chụp ảnh; он не лю́бит ~ anh ấy không thích chụp ảnh (không thích người ta chụp ảnh mình)

фотографи́ческ||ий[3a] *прил.* [thuộc về] nhiếp ảnh, chụp ảnh, chụp hình, chụp bóng; ~ аппара́т [cái] máy ảnh; ~ая ка́рточка [tấm, bức] ảnh, hình

фотогра́фи||я[7a] *ж.* 1. (*искусство*) [nghệ thuật, khoa, môn, nghề] nhiếp ảnh, chụp ảnh; занима́ться ~ей a) (*профессионально*)

làm nghề nhiếp ảnh; б) (*как любитель*) chơi ảnh, chụp ảnh nghiệp dư; 2. (*снимок*) [tấm, bức] ảnh, hình; 3. (*ателье*) hiệu ảnh, hiệu nhiếp ảnh, hiệu chụp bóng

фотодокуме́нт[1a] *м.* [bức] ảnh tài liệu

фотоинформа́ция[7a] *ж.* [sự] thông tin bằng ảnh

фотока́рточка[3*a] *ж. разг.* [tấm, bức] ảnh, hình

фотоко́нкурс[1a] *м.* [cuộc] thi ảnh, thi nhiếp ảnh

фотоко́пия[7a] *ж.* [bản] sao bằng ảnh

фотокорреспонде́нт[1a] *м.* phóng viên nhiếp ảnh

фотолаборато́рия[7a] *ж.* phòng làm ảnh, buồng in ảnh

фото́лиз[1a] *м. физ., хим.* [sự] quang phân, quang tách

фотолюби́тель[2a] *м.* người chơi ảnh, người chụp ảnh nghiệp dư, tài tử nhiếp ảnh

фотоме́тр[1a] *м. физ., астр.* quang kế

фотомонта́ж[4b] *м.* [sự] chắp ảnh, ghép ảnh, lắp ảnh; (*иллюстрация*) [bức] ảnh chắp, ảnh ghép, ảnh lắp

фото́н[1a] *м. физ.* phô-tôn, phôtôn, foton, quang tử

фотообъекти́в[1a] *м.* [cái] vật kính máy ảnh, ống kính

фотоо́черк[3a] *м.* ký sự ảnh

фотопласти́нка[3*a] *ж.* [tấm] kính ảnh

фотоплёнка[3*a] *ж.* [cuộn] phim ảnh, phim

фоторепорта́ж[4a] *м.* phóng sự ảnh

фоторепортёр[1a] *м.* nhiếp ảnh viên, phóng viên nhiếp ảnh

фотоси́нтез[1a] *м. бот.* [sự] quang hợp

фотосни́мок[3*a] *м.* [tấm, bức] ảnh, hình

фотосту́дия[7a] *ж.* hiệu ảnh, hiệu nhiếp ảnh, hiệu chụp bóng

фотосфе́ра[1a] *ж. астр.* quang quyển

фотосъёмка[3*a] *ж.* [sự] chụp ảnh, chụp hình

фототе́ка[3a] *ж.* kho [lưu trữ] ảnh, kho [lưu trữ] phim ảnh

фототелегра́мма[1a] *ж.* [bức] điện báo ảnh

фототелегра́ф[1a] *м.* máy điện báo [truyền] ảnh

фототова́ры[1a] *мн.* nhiếp ảnh phẩm

фотоувеличи́тель[2a] *м.* [cái] máy phóng ảnh

фотохи́мия[7a] *ж.* quang hóa học

фотохро́ника[3a] *ж.* ảnh thời sự

фотоэлеме́нт[1a] *м.* pin quang điện, ống quang điện, tế bào quang điện

фрагме́нт[1a] *м.* đoạn, khúc, đoạn trích

фра́з||а[1a] *ж.* 1. câu, câu văn, câu nói; câu cú, câu kệ; **дли́нная ~** câu (câu văn, câu nói) dài, câu cú dài dòng, câu kệ lằng nhằng; 2. (*напыщенное выражение*) lời lẽ văn hoa, câu nói suông, lời lẽ ba hoa, lời lẽ, câu nói; **пусты́е ~ы** lời lẽ rỗng tuếch; 3. *муз.* tiết nhạc, nhạc tiết, nhạc cú

фразеологи́ческий *прил.*: **~ слова́рь** từ điển ngữ cú (thành ngữ)

фразеоло́гия[7a] *ж.* 1. [toàn bộ] ngữ cú, thành ngữ, từ cú; **~ вьетна́мского языка́** ngữ cú (thành ngữ) tiếng Việt; 2. (*отдел языкознания*) ngữ cú học, thành ngữ học, [khoa] nghiên cứu ngữ cú, nghiên cứu thành ngữ; 3. (*напыщенные фразы*) lời lẽ văn hoa, câu nói suông

фразёр[1a] *м. пренебр.* kẻ bẻm mép, kẻ nói suông, người hay nói suông

фразёрство[1a] *с. пренебр.* [thói] bẻm mép, hay nói suông

фразёрствовать[1] *несов. пренебр.* nói bẻm mép, nói suông

фрак[3a] *м.* [cái] áo đuôi tôm, áo phơ-rắc

фракционе́р[1a] *м. полит.* kẻ bè phái

фракцио́нность[8a] *ж. полит.* [tính chất, tính, tư tưởng] bè phái

фракцио́нный *прил. полит.* [thuộc về] bè phái; (*раскольнический тж.*) chia rẽ

фра́кция[7a] I *ж. полит.* 1. (*в парламенте и т. п.*) đảng đoàn; 2. (*в партии*) phái, nhóm, bè phái, bè cánh, phe phái, phe nhóm

фра́кция[7a] II *ж. хим.* phần, phần cất

фрамýга[3a] *ж. стр.* [cái] khung cửa trên, khung cửa sổ trên

франк[3a] *м.* (*монета*) [đồng] phrăng, frăng, phờ-răng, phật lăng

франт[1a] *м.* người ăn mặc bảnh bao, người ăn vận đỏm đang, người mặc diện, người thích diện, tay ăn diện, công tử, công tử bột

франти́ть[4b] *несов. разг.* ăn mặc bảnh bao, ăn vận đỏm đang, mặc diện, diện kẻng, mặc sộp, ăn diện, diện

франти́ха[3a] *ж. разг.* người phụ nữ ăn mặc bảnh bao, người đàn bà mặc diện, cô gái thích diện, tay ăn diện, tiểu thư vôi

франтова́тый *прил.* thích mặc diện, thích ăn diện, diện

франтовско́й *прил.* sang trọng, bảnh bao, đỏm đang, đỏm dáng, diện; kẻng, sộp, bốp (*разг.*)

франтовство́[1b] *с.* [tính, thói] thích mặc diện, thích ăn diện

францу́женка[3*a] *ж.* [người] phụ nữ Pháp, đàn bà Pháp, đầm

францу́з[1a] *м.* người Pháp

францу́зский *прил.* [thuộc về] Pháp; Pháp-lan-tây, Pha-lăng-sa (*уст.*); ~ **язы́к** tiếng Pháp, Pháp văn, Pháp ngữ; tiếng tây (*разг.*)

фрахт[1a] *м. мор., торг.* (*плата*) [tiền] cước vận chuyển, cước phí vận tải, vận phí

фрахтова́ть[2a] *несов. мор., торг.* (*В*) thuê [tàu, thuyền] chở hàng

фрега́т[1a] *м. мор.* [chiếc] chiến thuyền, chiến hạm

фреза́[1b] *ж.*, **фре́зер**[1a] *м. тех.* 1. (*инструмент*) lưỡi phay, dao phay; 2. (*станок*) [cái] máy phay

фре́зерный *прил. тех.* [thuộc về] phay; ~ **стано́к** [cái] máy phay

фрезерова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) *тех.* phay

фрезеро́вщик[3a] *м.* [người] thợ phay

френч[4a] *м.* [cái] áo đại cán, áo cổ đứng

фре́ска[3*a] *ж. иск.* [bức] bích họa, tranh tường

фрио́льный *прил.* không đứng đắn, suồng sã, lẳng lơ, cợt nhả, cõn cờ

фрикаде́лька[3*a] *ж.* thịt viên, viên thịt (*trong canh*)

фронт[1e] *м.* 1. *воен.* (*лицевая сторона строя*) chính diện, mặt trước, hàng ngang, mặt trước hàng quân; 2. *воен.* (*сторона, обращённая к противнику*) mặt trận, tiền tuyến, trận tuyến, chiến tuyến; 3. (*в противоположность тылу*) mặt trận, tiền tuyến, tiền phương, chiến trường; на ~е ngoài mặt trận, ngoài tiền tuyến, trên chiến trường; 4. (*воинское соединение*) phương diện quân, mặt trận; **кома́ндующий ~ом** tư lệnh [trưởng] phương diện quân, tư lệnh [trưởng] mặt trận; 5. *перен.* (*область деятельности*) mặt trận, lĩnh vực [hoạt động]; **культу́рный ~** mặt trận (lĩnh vực) văn hóa; **идеологи́ческий ~** mặt trận (lĩnh vực) tư tưởng; 6. *перен.* (*объединение единомышленников*) mặt trận; **еди́ный ~ сторо́нников ми́ра** mặt trận thống nhất [của] các chiến sĩ hòa bình; **наро́дный ~** mặt trận nhân dân, mặt trận bình dân; 7. *мн.*: ~ы *метеор.* [những] fron; **атмосфе́рные ~ы** [những] fron khí quyển; ◇ **на два ~а** trên hai mặt trận, trên hai phương hướng

фронта́льн||ый *прил.* 1. *воен.* chính diện, trực diện, vỗ mặt; ~ая ата́ка [trận] tiến công chính diện, tấn công vỗ mặt, tiến công vào chính diện; 2. *иск.* (*о фигурах*) mặt trước, chính diện; *архит.* (*о фасаде*) đối xứng, cân xứng; 3. *метеор.* [thuộc về] fron; 4. *перен.* (*общий*) tổng, toàn bộ, toàn diện; ~ая прове́рка [sự, cuộc] tổng kiểm tra, kiểm tra toàn bộ, kiểm tra toàn diện

фронтови́к[3b] *м.* chiến sĩ tiền tuyến, chiến sĩ tiền phương

фронтов||о́й *прил.* [thuộc về] mặt trận, tiền tuyến; ~а́я полоса́ tiền tuyến, trận tuyến, chiến tuyến

фронто́н[1a] *м. архит.* mi nhà, mặt tiền trên cao

фрукт[1a] *м.* 1. *обыкн. мн.*: ~ы hoa quả, quả cây, trái cây; 2. (*о человеке*) *разг. пренебр.* gã, ngữ, tay, thằng cha; что э́то за ~? gã (ngữ, thằng cha, tay) nào thế?

фрукто́вый *прил.* [thuộc về] quả, trái; ~ сад vườn cây ăn quả; ~ сок nước quả

фтор[1a] *м. хим.* fluo, flo

фу *межд.* 1. (*для выражения досады, укоризны*) khỉ!, khỉ gió!, khỉ gió!, khỉ thật!; 2. (*для выражения отвращения*) gớm chửa!, khiếp!, gớm!, tởm!; 3. (*для выражения усталости*) ối dào!, úi dào!, ối chà!

фу́га[3a] *ж. муз.* điệp âm khúc, fuga, tấu khúc

фуга́нок[3*a] *м. стр.* [cái] bào lớn, bào dài

фуга́с[1a] *м. воен.* [quả, trái] bộc phá, mìn

фуга́ска[3*a] *ж. разг.* 1. *см.* фугас; 2. (*бомба*) [quả, trái] bom phá; 3. (*снаряд*) [đạn] trái phá

фуга́сн||ый *прил.* [có sức nổ] phá; ~ая бо́мба [quả, trái] bom phá; ~ снаря́д [đạn] trái phá

фуже́р[1a] *м.* [cái] cốc, ly

фунда́мент[1a] *м.* 1. nền móng, nền, móng; 2. *перен.* nền tảng, nền móng, cơ sở

фундаментáльн||ый *прил.* 1. (*прочный, крепкий*) vững vàng, chắc chắn; (*большой*) lớn lao, to lớn, lớn; ~ая постро́йка công trình xây dựng to lớn (lớn lao, vững vàng); 2. *перен.* (*глубокий, солидный*) sâu sắc, căn bản, cơ bản, uyên thâm; ~ые зна́ния những kiến thức uyên thâm (sâu sắc); ~ труд tác phẩm lớn lao (căn bản); 3. (*основной, главный*) cơ bản, chủ yếu, chính; ~ая библиоте́ка thư viện chính

фуникулёр[1a] *м.* đường goòng treo, đường cáp chuyển toa

функциона́льн||ый *прил.* 1. *мед.* [thuộc về] chức năng, cơ năng, chức phận; ~ое расстро́йство [sự] rối loạn chức năng, 2 *мат.* phiếm hàm, [thuộc về] hàm số; ~ая зави́симость [sự] phụ thuộc phiếm hàm

функциони́ровать[2a] *несов.* hoạt động, chạy

фу́нкци||я[7a] *ж.* 1. *биол.* chức năng, cơ năng, chức phận; 2. *перен.* (*обязанность*) chức năng, chức trách, nhiệm vụ; **выполня́ть ~и кого́-л.** thực hiện chức trách

(nhiệm vụ) của ai; 3. (*значение, роль*) tác dụng, chức năng, vai trò; ~ де́нег chức năng (tác dụng) của tiền tệ; 4. *мат.* hàm số, hàm; произво́дная ~ đạo hàm; ◇ выступа́ть в ~и кого́-л., чего́-л. là ai, là cái gì

фунт[1a] I *м.* 1. (*русская мера веса*) phun-tơ, funt (*bằng 409,5 gam*); 2. (*английская мера веса*) bảng, phun-tơ, funt (*bằng 453,6 gam*)

фунт[1a] II *м.* (*денежная единица*) [đồng] bảng; ~ сте́рлингов [đồng] bảng Anh, funt xtecling

фура́ж[4b] *м.* thức ăn (*cho gia súc*); гру́бый ~ rơm rạ, cỏ khô

фура́жка[3*a] *ж.* [cái] mũ lưỡi trai, mũ cát-két

фура́жн||ый *прил.* [thuộc về] thức ăn (*cho gia súc*); ~ое зерно́ ngũ cốc cho gia súc ăn

фурго́н[1a] *м.* 1. (*повозка*) [chiếc] xe chở hàng có mui; 2. (*кузов*) hòm xe vận tải có mui, hòm xe có mui; (*автомобиль*) [chiếc] ô tô hòm

фу́рия[7a] *ж.* yêu phụ, người đàn bà độc ác

фуро́р[1a] *м.* [nỗi] cuồng hoan, hân hoan nhiệt liệt; произвести́ ~ gây ấn tượng mãnh liệt, gây nỗi cuồng hoan

фуру́нкул[1a] *м. мед.* [cái] nhọt, đinh, đầu đinh, đầu đanh, nhọt bọc, ung độc

фурункулёз[1a] *м. мед.* [bệnh] nhọt

фут[1a] *м.* (*мера длины*) fut (*bằng 30,5 cm*)

футбо́л[1a] *м.* [môn] bóng đá, bóng tròn, đá bóng, đá ban, túc cầu

футболи́ст[1a] *м.* cầu thủ bóng đá

футбо́лка[3*a] *ж.* [cái] áo thể thao (*dài tay*)

футбо́льн||ый *прил.* [thuộc về] bóng đá, bóng tròn, đá bóng, đá ban, túc cầu; ~ое по́ле sân (bãi) đá bóng; sân cỏ (*разг.*); ~ мяч [quả] bóng đá, bóng, ban, banh, balông; ~ матч trận đấu bóng [đá]; ~ая кома́нда đội bóng [đá], đội đá bóng

футля́р[1a] *м.* [cái] bao, vỏ, hộp; ~ для очко́в [cái] bao kính, hộp kính; ◇ челове́к в ~е người trong lồng kính, người trong vỏ ốc, người trong tháp ngà

футури́зм[1a] *м. иск.* chủ nghĩa vị lai

футури́ст[1a] *м. иск.* người theo chủ nghĩa vị lai

футуро́лог[3a] *м.* nhà tương lai học

футурологи́я[7a] *ж.* tương lai học, [môn, khoa] dự đoán tương lai

фуфа́йка[3*a] *ж.* 1. (*вязаная*) [cái] áo săng đay, áo len dài tay; 2. (*сшёганая*) [cái] áo bông chần

фы́ркать[1], **фы́ркнуть** 1. khịt phì phì; 2. *разг.* (*смеяться*) cười hì hì, cười hềnh hệch; 3. (*с шумом выпускать дым, пар и т. п.*) xịt khói, phì hơi; 4. *тк. несов.* (на *В*) *перен. разг.* càu nhàu, bực mình, dè bỉu, mè nheo

фы́ркнуть[3a] *сов.* 1. *см.* фы́ркать 1, 2, 3; 2. *разг.* (*выразить недовольство*) gắt

фюзеля́ж[4a] *м. ав.* thân [máy bay]

X

ха! *межд.* hừ!

ха́ж||ивать[1] *несов. разг.* đi đến, đi tới, đến, tới; он ча́сто туда́ ~ал anh ấy thường đến (tới) đấy

ха́ки 1. *прил. неизм.* màu ka-ki, màu cỏ úa, màu cứt ngựa; 2. *с. нескл.* [vải] ka-ki

халат[1a] *м.* 1. (*восточный*) [cái] áo dài, áo ngoài;] (*парадный — у мандарина*) [cái] áo thụng, áo tế, cẩm bào, áo đại trào; (*парадный — у царя*) [chiếc] long cổn, long bào, hoàng bào; 2. (*домашний*) [cái] áo dài mặc trong nhà; (*купальный*) [cái] áo khoác đi tắm; (*рабочий*) [cái] áo khoác làm việc; (*медицинский*) [cái] áo bờ-lu, áo blu, áo choàng, áo khoác, áo lui; маскиро́вочный ~ *воен.* [cái] áo khoác ngụy trang

халатность[8a] *ж.* [thái độ] chểnh mảng, tắc trách, cẩu thả, lơ là, trễ nải, không chu đáo, thiếu trách nhiệm, vô trách nhiệm

халатн||ый *прил.* chểnh mảng, tắc trách, cẩu thả, lơ là, trễ nải, không chu đáo, thiếu trách nhiệm, vô trách nhiệm; ~ое отноше́ние к де́лу thái độ chểnh mảng (tắc trách, cẩu thả, lơ là) đối với công việc

халва́[1b] *ж.* [kẹo] khan-va

халиф[1a] *м. ист.* quốc vương Hồi giáo, khalip

халифа́т[1a] *м. ист.* vương quốc Hồi giáo, chế độ khalip

халту́ра[1a] *ж. разг.* 1. (*побочная работа*) việc làm ngoại, việc phụ kiếm tiền, lương phụ dễ kiếm; 2. (*небрежная работа*) công việc làm ẩu, việc làm cẩu thả; (*о чём-л. небрежно выполненном*) đồ làm cẩu thả, vật làm ẩu tả; (*о литературном произведении*) tác phẩm viết ẩu

халту́рить[4a] *несов. разг.* 1. (*заниматься побочной работой*) làm ngoại, làm phụ kiếm

tiền; 2. (*плохо работать*) làm ẩu, làm ẩu tả, làm cẩu thả, làm nhăng nhít, làm ăn tắc trách; (*в литературе*) viết ẩu, viết lách bôi bác, viết nhăng viết cuội

халту́рн||ый *прил. разг.* làm ẩu, làm cẩu thả, làm ẩu tả; **~ая рабо́та** công việc làm ẩu, việc làm cẩu thả

халту́рщик[3a] *м. разг.* kẻ làm ẩu, bố ẩu, chúa ẩu; (*в литературе*) kẻ viết ẩu

халцедо́н[1a] *м. мин.* canxedôn, chanxedon, canxêđoan

хам[1a] *м. разг.* kẻ lỗ mãng, kẻ tục tằn, đồ thô bỉ, đồ đểu cáng

хамелео́н[1a] *м.* 1. *зоол.* [con]ắc kè, tắc kè hoa, kỳ đông (*Chamaelec chamaeleon*); 2. *разг.* (*о человеке*) kẻ hoạt đầu, kẻ xu thời

хами́ть[4b], **нахами́ть** *груб.* nói năng lỗ mãng, ăn nói tục tằn, văng tục, cư xử đểu cáng

ха́мский *прил. разг.* lỗ mãng, tục tằn, thô bỉ, đểu cáng, đê tiện

ха́мство[1a] *с. разг.* [sự, tính] lỗ mãng, tục tằn, thô bỉ

хан[1a] *м. ист.* hãn, khả hãn, khan

хандра́[1b] *ж.* [nỗi] u sầu, âu sầu, ưu sầu, u buồn, buồn rầu, buồn chán

хандри́ть[4b] *несов.* u sầu, âu sầu, ưu sầu, u buồn, buồn rầu, buồn chán

ханжа́[4b] *м. и ж. разг.* kẻ đạo đức giả, kẻ giả nhân giả nghĩa

ха́нжеский *прил.* đạo đức giả, giả nhân giả nghĩa, giả dối

ха́нжество́[1a, 1b] *с.* [sự] đạo đức giả, giả nhân giả nghĩa, giả dối

ха́ос[1a] *м. миф.* thời hỗn mang, thời hồng hoang, hỗn nguyên

хао́с[1a] *м.* (*беспорядок*) [sự, tình trạng] hỗn loạn, hỗn độn, lộn xộn

хаоти́ческий *прил.* hỗn loạn, hỗn độn, lộn xộn, bát nháo, bát nháo chi khươn

хаоти́чность[8a] *ж.* [sự, tính chất] lộn xộn, hỗn độn, hỗn loạn

хаоти́чный *прил.* lộn xộn, hỗn độn, hỗn loạn, bát nháo, bát nháo chi khươn

ха́пать[1], **ха́пнуть** (*B*) *разг.* 1. chộp lấy, vồ lấy, vơ lấy, chộp, vồ, vơ; 2. (*воровать*) đánh cắp, cuỗm, quơ, nẫng, khoắng

ха́пнуть[3a] *сов. см.* **ха́пать**

харакири́ *с. нескл.* [sự] mổ bụng tự sát, harakiri

хара́ктер[1a] *м.* 1. tính tình, tính khí, tính nết, tư chất, tính cách, cá tính, bản tính, tính; **мя́гкий ~** tính nết mềm mỏng, tính tình dễ dãi, tính nết dễ dàng, dễ tính, dễ tính; **тяжёлый ~** tính khí khó chịu, khó tính; **дурно́й, плохо́й ~** tính xấu, thói hư, tật xấu, nết xấu, thói, tật; **си́льный ~** tính tình kiên nghị; **не в его́ ~е** bản tính của nó không phải như thế; **уж тако́й у него́ ~!** cá tính của nó như thế đấy!; 2. (*твёрдая воля*) chí khí, khí phách, tiết tháo, khí tiết, ý chí [sắt đá]; (*стойкость*) [lòng, tính] kiên nghị, cương quyết; **челове́к с ~ом** [con] người có ý chí sắt đá, người có chí khí, người có khí phách, người kiên nghị; **челове́к без ~а** [con] người nhu nhược, người không có ý chí; 3. (*свойства*) tính chất, tính cách, đặc tính; **~ ме́стности** đặc tính của địa phương, tính chất địa thế; 4. *лит., иск.* tính cách; (*тип*) điển hình

характеризова́ть[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* охарактеризова́ть) (*B*) 1. (*давать характеристику*) nêu đặc điểm, định rõ đặc tính, miêu tả tính chất, nhận xét tính cách, nhận định, nhận xét; 2. (*быть характерным*) là đặc trưng, biểu hiện đặc tính, có đặc tính, tiêu biểu

характеризова́ться[2a] *несов.* (*T*) có đặc điểm, có đặc tính

характери́стика[3a] *ж.* 1. [sự] nêu đặc điểm, định rõ đặc tính, miêu tả tính chất, nhận xét tính cách, nhận định, nhận xét; (*данные, свойства, характеризующие что-л.*) đặc điểm, đặc tính, đặc trưng, tính chất, tính năng; 2. (*официальный документ*) [bản, giấy] nhận xét tư cách đạo đức, chứng chỉ hạnh kiểm; nhận xét (*сокр.*); **~ с ме́ста рабо́ты** giấy nhận xét tư cách đạo đức ở nơi làm việc; 3. *мат.* đặc trưng, phần đặc tính, đặc số

характе́рно 1. *нареч.* [một cách] đặc biệt, đặc trưng, đặc thù, tiêu biểu; 2. *в знач. сказ. безл.*: **~, что** điều đặc biệt (đặc trưng, đặc thù, tiêu biểu) là...; **э́то для него́ ~** cái đó thì đặc trưng đối với nó, đó là điều tiêu biểu đối với anh ta

характе́рн||ый *прил.* 1. đặc sắc, đặc biệt; **~ое лицо́** bộ mặt đặc sắc; 2. (*свойственный кому-л., чему-л.*) đặc trưng, đặc thù, tiêu biểu; **~ые черты́** những nét đặc thù (đặc trưng); 3. *иск.* [thể hiện] tính cách; **~ та́нец** điệu múa tính cách

хара́ктерный *прил. прост.* 1. (*с твёрдым характером*) có tính tình kiên nghị, có chí khí, có ý chí; 2. (*с сердитым характером*) gắt như mắm tôm, gắt gỏng, nóng nảy, khó tính

Хари́бда[1a] *ж.*: **находи́ться, быть ме́жду Сцилло́й и Хари́бдой** nằm giữa hai hòa lực, ở giữa hai con quỷ dữ

ха́рнус[1a] *м.* (*рыба*) [con] cá thyman (*Thymallus*)

ха́рканье[6*a] *с.* [sự] khạc, khạc nhổ; (*звуки*) [tiếng] khạc, khạc nhổ

ха́ркать[1], **ха́ркнуть** *разг.* khạc, khạc nhổ; ~ **кро́вью** khạc ra máu

ха́ркнуть[3a] *сов. см.* ха́ркать

ха́ртия[7a] *ж. ист.* hiến chương

харче́вня[2*a] *ж. уст.* quán ăn, quán quà

харчи́[4c] *мн.* (*ед.* харч *м.*) *уст. прост.* đồ ăn, thức ăn

харчи́ться[4b] *несов.* (*столоваться*) *уст. прост.* ăn, ăn cơm

ха́та[1a] *ж.* [ngôi] nhà, nhà nông dân (*ở U-creп*); ◇ **моя́ ~ с кра́ю ≅** đèn nhà ai nhà ấy rạng

ха-ха́! *межд.* ha ha!, ha hả!

ха́ять[6a] *несов.* (*В*) *разг.* gièm pha, sàm báng, chê bai, phỉ báng, bôi nhọ; (*бранить*) chửi rủa, chửi, rủa

хвала́[1b] *ж.* [lời, sự] khen, khen ngợi, ngợi khen, ca ngợi, ca tụng, tán tụng, tán dương; ~ **и честь ему́ за то, что...** khen ngợi và biểu dương anh ấy vì đã...

хвале́бн||ый *прил.* khen ngợi, ngợi khen, ca ngợi, ca tụng, tán dương; ~**ая реце́нзия** bài nhận xét khen ngợi; ~**ая пе́сня** bài hát ca ngợi

хвалёный *прил. ирон.* được tán dương đến tận mây xanh, được tán tụng quá đáng, được tâng bốc lên mây

хвали́ть[4c], похвали́ть (*В*) khen, khen ngợi, ngợi khen, ca ngợi, ca tụng, tán tụng, tán dương, biểu dương; **он ре́дко кого́-л. хва́лит** ông ta ít khi khen ai

хвали́ться[4c], похвали́ться (*Т*) khoe khoang, tự khoe, khoe mình, khoe, phô; ~ **свои́ми зна́ниями** khoe khoang những kiến thức của mình; phô những tri thức của mình; **не ~ись** nói thật, không tự khoe mình

хва́стать[1], похва́стать *разг. см.* хва́статься

хва́статься[1], похва́статься (*Т*) khoe khoang, khoác lác, nói khoác, nói phét, nói phách, nói trạng

хвастли́вость[8a] *ж.* [tính] khoe khoang, khoác lác, huênh hoang

хвастли́вый *прил.* khoe khoang, khoác lác, huênh hoang

хвастовство́[1b] *с.* [sự] khoe khoang, khoác lác, huênh hoang, nói phét, nói trạng

хвасту́н[1b] *м.*, **~ья**[6*a] *ж.* kẻ khoe khoang, kẻ khoác lác, kẻ huênh hoang

хват||а́ть[1], хвати́ть 1. (*В*) (*брать, захватывать*) vớ lấy, chụp lấy, nắm lấy, bắt lấy vồ lấy; (*зубами*) ngoạm lấy, đớp lấy; ~ **кого́-л. за́ руку** nắm lấy ai ở tay, nắm lấy tay ai; 2. *тк. несов.* (*В*) *разг.* (*ловить, задерживать*) tóm, bắt, tôm, thộp, chộp, vớ, tóm cổ; 3. *тк. несов.* (*В*) *разг.* (*без разбора приобретать*) mua lấy được; ~ **что попа́ло** nhắm mắt mua lấy được, có cái gì thì mua cái đó; 4. *безл.* (*Р*) (*быть достаточным*) [có] đủ; ~ **кому́-л. на ме́сяц** đủ [dùng] cho ai trong một tháng; **не ~ сил, ума́** (+ *инф.*) không đủ sức lực, trí tuệ để...; **мне не хвати́ло вре́мени сде́лать э́то** tôi thiếu (không đủ) thì giờ để làm việc đó, không đủ (thiếu) thì giờ để cho tôi làm việc đó; **вас о́чень не ~а́ло** thật là rất thiếu anh; 5. *безл. разг.* (*оказываться в силах*) đủ sức làm; **на э́то меня́ хва́тит** tôi đủ sức làm việc đó, tôi có thể làm việc đó; ◇ ~ **во́здух** hớp không khí; **э́того ещё не ~а́ло!** tệ đến như thế là cùng!, như thế vẫn còn chưa đủ ư!; **звёзд с не́ба не ~а́ет** không có gì trội, bình thường, thường thường bậc trung

хват||а́ться[1], схвати́ться (за *В*) 1. *разг.* (*руками*) vớ lấy, chụp lấy, nắm lấy, níu lấy, bám lấy, túm lấy, chộp lấy, víu lấy; 2. *тк. несов. перен.* (*приниматься*) bắt tay, làm, mó tay, vồ lấy; **он ~а́ется за любо́е де́ло** anh ấy bắt tay vào bất cứ việc gì, bất kỳ việc gì nó cũng vồ lấy cả; ~ **то за одно́, то за друго́е** nay bắt tay vào việc này, mai lại mó tay vào việc khác; ◇ ~ **за́ голову** tu tỉnh, tỉnh ngộ

хват||и́ть[4c] *сов.* 1. *см.* хвата́ть 1, 4, 5; 2. (*Р*) *разг.* (*перенести, испытать*) bị, chịu đựng, trải qua, phải chịu; **они́ нема́ло го́ря ~и́ли** họ đã chịu đựng (phải chịu) biết bao đau khổ; 3. (*В Т*) *разг.* (*ударить*) nện mạnh, đấm mạnh, choảng mạnh, thụi mạnh, ục; 4. *безл.*: **хва́тит!** (*довольно, достаточно*) thôi [đi]!, đủ rồi!, chán ngấy rồi!; **хва́тит пусты́х слов** thôi đi, đừng nói những lời lẽ rỗng tuếch nữa; ◇ ~ **че́рез край** làm quá đáng, nói quá đáng, cường điệu quá xá; ~ **лишнего** nói quá, làm quá, quá chén, quá tay, quá trớn, quá xá

хвати́ться[4c] *сов.* (*Р*) *разг.* sực nhớ đến

хва́тка[3*a] *ж.* miếng nắm, ngón nắm; *перен.* (*способ действия*) cách làm, mánh khóe, mánh lới; (*умение*) [sự, tài] khéo léo; **мёртвая ~** а) (*у собак*) [sự] cắn mãi không chịu nhả ra, bám đến chết; б) (*упорство*) [sự] bám riết đến cùng, đeo đuổi đến cùng

хво́йн||ый *прил.* 1. [thuộc loài] tùng bách, cây lá kim; (*добываемый из хвои*) [bằng]

tùng bách, thông; ~ sáпax mùi tùng bách, mùi thông; ~oe дéрево cây lá kim; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые *бот.* bộ tùng bách, bộ thông (*Coniferales*)

хвора́ть[1] *несов. разг.* ốm đau, đau yếu, ốm, đau

хво́рост[1a] *м. собир.* 1. củi cành, cành cây khô; топи́ть ~ом đốt bằng củi cành; 2. (*печенье*) bánh rán phồng

хворости́на[1a] *ж.* [cái] cành mềm

хво́рый *прил. разг.* đau yếu

хворь[8a] *ж. разг.* bệnh

хвост[1b] *м.* 1. [cái] đuôi; маха́ть ~о́м ngoe nguẩy (ngoắt, vẫy, ve vẩy) đuôi; распусти́ть ~ (*о павлине*) xòe đuôi; 2. (*конечная часть*) đuôi, phần đuôi, phần cuối, đoạn cuối; ~ самолёта đuôi máy bay; ~ проце́ссии đoạn cuối đoàn diễu hành, đuôi đoàn diễu hành; ~ эшело́на phần đuôi (đoạn cuối) đoàn tàu; ~ коме́ты đuôi sao chổi; 3. *разг.* (*очередь*) hàng người nối đuôi nhau, hàng; 4. *перен. разг.* (*невыполненная работа*) phần việc chưa làm xong, đoạn làm dở dang, môn phải thi lại; ◇ быть, плести́сь в ~é lẽo đẽo (lẹt đẹt) sau đuôi, bị lạc hậu, lẹt đẹt ở sau chót, đứng chót, làm đèn đỏ; поджа́ть ~ cụp đuôi, cụp tai, co vòi; накрути́ть ~ кому́-л. chỉnh (xạc, trị) ai; верте́ть ~о́м а) (*хитрить*) dùng mánh khóe, giở ngón; б) (*уклоняться от прямого ответа и т. п.*) đánh trống lảng, đánh trống lấp; виля́ть ~о́м nịnh hót, nịnh nọt, xu nịnh, bợ đỡ, luồn cúi; псу под ~ hoàn toàn vô ích; ~ голове́ не ука́зка *погов.* ≅ trứng [mà đòi] khôn hơn vịt

хвоста́тый *прил.* có đuôi, có đuôi dài

хвости́зм[1a] *м. полит.* chủ nghĩa theo đuôi

хво́стик[3a] *м.* 1. *см.* хвост; 2. (*плода*) [cái] cuống; ◇ ему́ пятьдеся́т лет с ~ом ông ấy đã ngoài năm mươi tuổi, ông ấy đã ngoại ngũ tuần; дéсять киломе́тров с ~ом già mười cây số

хвостов||о́й *прил.* 1. [thuộc về] đuôi; ~ позвоно́к đốt sống đuôi; 2. (*находящийся в конце чего-л.*) [ở đằng] đuôi, cuối; ~óe опере́ние *ав.* cánh đuôi, phần đuôi

хвощ[1b] *м.* [cây] mộc tặc (*Equisetum*)

хво́я[6a] *ж.* 1. lá kim; 2. *собир.* (*ветки*) cành lá kim

хе́рес[1a] *м.* rượu nho Xê-rét

хиба́рка[3*a] *ж. разг.* [túp] nhà xiêu vẹo, lều nát

хи́жина[1a] *ж.* [túp] nhà, lều

хи́лый *прил.* (*о человеке*) ốm yếu, gầy yếu, suy yếu, yếu đuối, yếu ớt, còm cõi, òi ọp, quặt quẹo, gầy còm, còm kĩnh, yếu ệp; (*о растении*) cằn cỗi, còi cọc, cằn cọc

химе́ра[1a] *ж.* 1. *миф.* [con] si-me, quái vật thần thoại; 2. *книжн.* [điều] ảo tưởng, ước mơ huyền hoặc

химери́ч||еский, ~ный *прил. книжн.* không tưởng, huyền hoặc, vu khoát, viển vông

химиза́ция[7a] *ж.* [sự] hóa học hóa; ~ земледе́лия sự hóa học hóa nông nghiệp (ngành trồng trọt)

хи́мик[3a] *м.* nhà hóa học

химика́лии[7a], химика́ты[1a] *мн.* chế phẩm hóa học, hóa học phẩm, hóa chất, chất hóa học

хими́ческ||ий *прил.* [thuộc về] hóa học; hóa (*сокр.*); ~ элеме́нт nguyên tố hóa học; ~ая реа́кция phản ứng hóa học; ~ая лаборато́рия phòng thí nghiệm hóa học (hóa chất); ~ие удобре́ния phân hóa học, phân bón hóa chất; ~oe соедине́ние hợp chất hóa học; ◇ ~ карандáш bút chì tím, bút chì không phai; ~ие черни́ла mực tím

хи́мия[7a] *ж.* hóa học; hóa (*сокр.*); органи́ческая ~ hóa học hữu cơ; неорганическая ~ hóa học vô cơ; прикладна́я ~ hóa học ứng dụng; бытова́я ~ công nghiệp hóa chất phục vụ sinh hoạt, hóa chất dùng trong sinh hoạt

химчи́стка[3*a] *ж.* [sự] tẩy hấp, tẩy bằng hóa học; (*ателье*) hiệu tẩy hấp

хи́на[1a] *ж. см.* хинин

хи́нди *м. нескл.* tiếng Hin-đi, tiếng Ấn-độ, Ấn ngữ

хинин[1a] *м.* kỷ ninh, kinin

хи́нин||ый *прил.* [thuộc về] kỷ ninh, kinin; ~oe де́рево cây kỷ ninh, cây kinin (*Cinchona*)

хи́ппи *мн. неизм.* [những] người híp-pi

хире́ть[1], захире́ть *разг.* (*о человеке*) [trở nên] ốm yếu, gầy yếu; (*о растениях*) [trở nên] cằn cỗi, cằn cọc, cằn còi, còi cọc, còi cỗi; *перен.* (*приходить в упадок*) sa sút, suy đi, suy bại, suy vi, suy yếu

хирома́нт[1a] *м.* thầy tướng tay, người xem tướng tay

хирома́нтия[7a] *ж.* [thuật] xem tướng tay

хиру́рг[3a] *м.* nhà phẫu thuật, phẫu thuật viên, thầy thuốc mổ xẻ

хирурги́ческ||ий *прил.* [thuộc về] phẫu thuật, mổ, mổ xẻ; ngoại khoa; ~ая сестра́ nữ y tá khoa phẫu thuật; ~ая опера́ция cuộc mổ [xẻ], thủ thuật ngoại khoa

хирургия[7a] *ж.* [khoa] phẫu thuật, mổ, mổ xẻ; ngoại khoa; вое́нно-полева́я ~ ngoại khoa dã chiến

хитре́ц[5b] *м.* kẻ láu lỉnh, kẻ khôn vặt, kẻ ranh mãnh; **он тако́й ~!** nó láu cá (láu lỉnh, ranh mãnh) lắm!

хитрец||á[5b] *ж. разг.*: **с ~о́й, не без ~ы́** có phần nào láu lỉnh, có vẻ ranh mãnh

хитри́ть[4b], схитри́ть 1. dùng mánh khóe, dùng mưu mẹo, giở mưu mẹo, giở ngón; (*обманывать*) đánh lừa; **он схитри́л** nó đã dùng mánh khóe (đã giở ngón) rồi đấy; 2. *разг.* (*проявлять ловкость в чём-л.*) tỏ tài khéo léo, tỏ tài tháo vát

хитросплете́ние[7a] *с.* 1. (*дел, обстоятельств и т. п.*) [sự] phức tạp, rắc rối, lắt léo, rối rắm; 2. (*коварная уловка*) quỷ kế, gian kế, ngón xảo quyệt, ngón hiểm

хи́трость[8a] *ж.* 1. [sự, tính] láu lỉnh, ranh mãnh, tinh ranh; 2. *разг.* (*изобретательность*) [sự, tài] nhanh trí, khéo léo, tinh khôn; 3. (*уловка*) mưu mẹo, mưu kế, mưu chước, mánh khóe, mưu, kế, chước, mẹo; **вое́нная ~** mưu chước (mưu kế, mưu mẹo) quân sự, chước (mưu, kế, mẹo) nhà binh, chiến mưu, nghi binh; 4. *разг.* (*скрытый смысл чего-л.*) ẩn ý; ◇ **не велика́ ~** (+ *неопр.*) ...thì chẳng khó khăn (phức tạp) gì

хитроу́мие[7a] *с.* [tính chất, sự] khéo léo, tinh xảo, tài tình, sắc sảo, tinh diệu; phức tạp (*ср.* хитроу́мный)

хитроу́мный *прил.* 1. khéo léo, tinh xảo, tài tình, sắc sảo, tinh diệu; 2. (*замысловатый*) phức tạp

хи́тр||ый *прил.* 1. láu lỉnh, ranh mãnh, tinh ranh, láu cá, khôn vặt, ranh vặt, láu, ranh; **~ая улы́бка** nụ cười láu lỉnh (ranh mãnh); 2. *разг.* (*изобретательный*) nhanh trí, sáng trí, khéo léo, mưu trí, tinh khôn; 3. *разг.* (*замысловатый*) phức tạp, rắc rối

хитрю́га *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3a) *разг.* kẻ láu lỉnh, kẻ ranh mãnh, đồ láu cá

хи-хи́! *межд.* hì hì!, hi hi!

хихи́канье[6*a] *с. разг.* [sự] cười hì hì, cười hi hi, cười khúc khích; (*звуки*) [tiếng] cười hì hì, cười hi hi

хихи́кать, хихи́кнуть cười hì hì, cười hi hi, cười khúc khích; (*глупо*) cười hềnh hệch; (*ехидно, злобно*) cười gằn, cười nham hiểm

хихи́кнуть[3a] *сов. см.* хихи́кать

хище́ние[7a] *с.* [sự] tham ô, ăn cắp của công, lấy cắp; (*денежное*) [sự] biển thủ, thụt két

хи́щник[3a] *м.* 1. động vật ăn thịt; (*о звере*) [con] thú dữ, mãnh thú, ác thú; (*о птице*) [con] chim dữ, mãnh cầm, ác điểu; 2. *перен.* kẻ tham tàn

хи́щническ||ий *прил.* 1. [thuộc về] động vật ăn thịt, thú dữ, mãnh thú, ác thú, chim dữ, mãnh cầm, ác điểu; hung ác, hung dữ; **~ие инсти́нкты** bản năng ác thú (thú dữ, hung ác, thú tính); 2. (*грабительский*) tham tàn, tàn bạo; **~ая эксплуата́ция** sự bóc lột tham tàn (tàn bạo); 3. (*бесхозяйственный*) bừa bãi, vô trách nhiệm; **~ая вы́рубка ле́са** [sự] đốn rừng bừa bãi, đẵn cây bừa bãi trong rừng

хи́щничество[1a] *с.* 1. [sự] ăn thịt sống, ăn thịt; 2. (*эксплуатация и т. п.*) [sự] tham tàn, tàn bạo, bóc lột tàn tệ; 3. (*бесхозяйственность*) [sự, tính] bừa bãi, vô trách nhiệm

хи́щн||ый *прил.* 1. ăn thịt [sống]; **~ые зве́ри** [loài] thú ăn thịt, thú dữ, mãnh thú, ác thú; **~ые пти́цы** [loài] chim ăn thịt, chim dữ, mãnh cầm, ác điểu; 2. *перен.* hung ác, hung dữ, tham tàn, tàn bạo; **~ взгляд** [cái] nhìn hung dữ

хладнокро́вие[7a] *с.* [sự] bình tĩnh, điềm tĩnh, điềm nhiên; **сохраня́ть ~** giữ bình tĩnh, giữ điềm tĩnh

хладнокро́вный *прил* bình tĩnh, điềm tĩnh, điềm nhiên

хлам[1a] *м. собир.* đồ bỏ, đồ cũ [bỏ đi]

хлеб[1a, 1e] *м.* 1. [ổ, cái] bánh mì; **~ с ма́слом** bánh mì phết bơ; **кусо́к ~а** mẩu bánh mì; 2. (*зерно*) lúa mì, ngũ cốc; 3. (*на корню*) lúa mì [ngoài đồng]; 4. *перен. разг.* (*средства к существованию*) sinh kế, kế sinh nhai, cơm, gạo; **зараба́тывать себе́ на ~** kiếm kế sinh nhai, kiếm gạo, kiếm cơm; **отбива́ть ~ у кого́-л.** cướp cơm chim (cướp đoạt bát cơm) của ai; ◇ **насу́щный ~** kế sinh nhai, sinh kế; **~-соль** [sự] mến khách, niềm nở, hậu đãi; **встреча́ть кого́-л. ~ом-со́лью** đón tiếp ai nồng hậu; **с ~а на квас перебива́ться** sống bữa rau bữa cháo, rau cháo lần hồi, cơm sung cháo giền, sống lay lắt; **жить на ~а́х у кого́-л.** sống nhờ ai, nương nhờ ai, sống bám ai

хлеб||а́ть[1] *несов.* (*B*) 1. (*пить*) nốc, uống ừng ực; 2. *разг.* (*есть*) húp; ◇ **уйти́ не со́лоно ~а́вши** ra về tay không; xôi hỏng bỏng không

хле́бница[5a] *ж.* [cái] đĩa đựng bánh mì

хлебну́ть[3b] *сов.* (*P*) *разг.* 1. uống; 2. *перен.* chịu đựng, phải chịu, trải qua; **~ го́ря** phải chịu nỗi đau khổ, nếm mùi tân khổ, ngậm đắng nuốt cay

хле́бн||ый *прил.* 1. [thuộc về] bánh mì, lúa mì; **~ые запа́сы** dự trữ lúa mì; **~ амба́р** vựa (kho) lúa mì; 2. (*урожайный*) nhiều

lúa mì; ~ год năm được mùa lúa mì; 3. *перен. разг.* (*доходный*) béo bở, có lợi lộc, có lợi, có lãi; ~ое ме́сто chức vụ béo bở (có lợi lộc); ◇ ~ое де́рево [cây] mít (*Artocarpus*)

хлебобу́лочн||ый *прил.*: ~ые изде́лия các loại bánh [bằng] bột mì

хлебозаво́д[1a] *м.* nhà máy làm bánh mì, xưởng bánh mì

хлебозаготови́тельный *прил.* [thuộc về] thu mua lúa mì, thu mua ngũ cốc

хлебозагото́вки[3*a] *мн.* (*ед.* хлебозагото́вка *ж.*) [sự] thu mua lúa mì, thu mua ngũ cốc

хлебопа́шество[1a] *с.* [sự, ngành] trồng lúa mì, trồng trọt lúa mì

хлебопа́шец[5*a] *м.* người trồng lúa mì

хлебопека́рный *прил.* [thuộc về] nướng bánh mì; (*выпеченный из муки*) [bằng] bột mì

хлебопека́рня[2*a] *ж. см.* пека́рня

хлебопече́ние[7a] *с.* [sự] nướng bánh mì

хлебопоста́вки[3*a] *мн.* (*ед.* хлебопоста́вка *ж.*) [sự] bán lúa mì, bán ngũ cốc (*cho Nhà nước*)

хлебоприёмный *прил.*: ~ пункт trạm thu nhận lúa mì, trạm giao lương

хлебопроизводя́щий *прил.* sản xuất lúa mì; ~ райо́н vùng sản xuất lúa mì

хлеборо́б[1a] *м.* người trồng lúa mì

хлеборо́дный *прил.* giàu lúa mì, phì nhiêu; (*обильный хлебом*) nhiều lúa mì; ~ край miền giàu lúa mì, miền phì nhiêu; ~ год năm được mùa lúa mì

хлебосо́л[1a] *м.* người mến khách

хлебосо́льный *прил.* nồng hậu, mến khách

хлебосо́льство[1a] *с.* [sự, lòng] mến khách, hậu đãi, niềm nở

хлебоубо́рка[3*a] *ж.* [vụ, sự] gặt lúa mì, thu hoạch lúa mì

хлебоубо́рочн||ый *прил.* [để] gặt lúa mì, thu hoạch lúa mì; ~ая маши́на máy gặt [lúa mì]; ~ комба́йн máy liên hợp gặt đập [lúa mì]

хлев[1c] *м.* [cái] chuồng; *перен. разг.* [cái] nhà bẩn thỉu

хлест||а́ть[1] *несов.* 1. (*В*, по *Д*) (*бить*) quất, vụt; (*ударять при движении*) hắt, quất, tạt, táp; *разг.* (*давать пощёчины*) tát, bạt, bớp, tát bôm bốp; дождь ~а́л в окно́ mưa tạt (hắt) vào cửa sổ; ве́тер хле́щет в лицо́ gió tạt vào mặt; 2. (*о волнах*) táp, vỗ mạnh; 3. (*литься*) trút xuống, đội xuống; (*вытекать*) phun ra, vọt ra, bắn ra, tuôn ra; дождь так и хле́щет mưa như trút, mưa như cầm chĩnh đổ, mưa như thác; кровь хле́щет из ра́ны máu từ vết thương phun ra

хлёстк||ий *прил.* 1. quất đau; ~ кнут [cái] roi quất đau; ~ ве́тер [ngọn] gió rát mặt, gió quất đau; 2. *перен.* (*резкий*) gay gắt, kịch liệt, sắc bén, khắt khe, cay độc, chua chát, chua ngoa, chanh chua; ~ая статья́ bài báo gay gắt (kịch liệt); ~ие слова́ những lời cay độc (chua chát), lời lẽ chua ngoa (chanh chua); 3. (*звучный — об ударе и т. п.*) đôm đốp, bôm bốp, âm vang, đanh

хлестну́ть[3b] *сов.* (*В*, по *Д*) quất [một cái], vụt [một roi]

хли́пкий *прил. прост.* (*хилый*) ọp ẹp, òi ọp, quặt quẹo

хлоп *межд.* 1. *в знач. сказ.* (*хлопать*) *разг.* vỗ, bốp, đập, đấm, bịch, nện; 2. *в знач. сказ.* (*о каком-л. неожиданном действии*) *разг.* đánh đùng một cái; 3.: ~! đốp!, đùng!, đoàng!, bốp!, bịch!, uych!, phịch!

хло́пать[1], **хло́пнуть**[3a], **похло́пать**[1] 1. vỗ, đập; ~ в ладо́ши vỗ tay; ~ кры́льями vỗ cánh, đập cánh; ~ две́рью đóng ầm (đóng ập) cửa lại; ~ кнуто́м quất roi đôm đốp; 2. (*В*, по *Д*) (*ударять*) vỗ, bốp, đập, đấm, bịch, nện; ~ кого́-л. по спине́ vỗ lưng ai; ◇ ~ глаза́ми а) (*в растерянности и т. п.*) chớp mắt kinh ngạc; б) (*не зная, что ответить*) cứng họng, cứng lưỡi, ắng họng, ắng cổ, đớ lưỡi, đớ họng, chịu ắng, câm hầu tắc cổ, câm miệng hến, im lặng, lặng thinh, không làm gì; ~ уша́ми ≅ nghe như vịt nghe sấm

хло́паться[1], **хло́пнуться** *разг.* ngã phịch, ngã uych; vỡ ếch, đo đất (*шутл.*)

хлопкова́д[1a] *м.* người trồng bông

хлопкова́дство[1a] *с.* [nghề, ngành] trồng bông

хлопкова́дческий *прил.* [thuộc về] trồng bông; ~ райо́н vùng trồng bông

хло́пков||ый *прил.* [thuộc về] bông; ~ое по́ле cánh đồng bông; ~ое ма́сло dầu bông

хлопкоочисти́тельн||ый *прил.* [để] làm sạch bông, cán bông; ~ая маши́на [cái] máy làm sạch bông, máy cán bông; ~ заво́д nhà máy làm sạch bông

хлопкопряди́льн||ый *прил.* [để] kéo sợi; ~ая маши́на [cái] máy kéo sợi; ~ое произво́дство [sự] sản xuất sợi, sản xuất bông sợi

хлопкосе́ющий *прил.* [thuộc về] trồng bông, gieo bông; ~ райо́н vùng trồng bông

хлопкоубо́рочн||ый *прил.* [để] hái bông, thu hoạch bông; ~ая маши́на [cái] máy hái bông

хло́пнуть(ся)[3a] *сов. см.* хло́пать(ся)

хло́пок[3*a] *м.* bông; ~-сыре́ц bông hạt, bông cúi

хлоп||о́к[3*b] *м.* 1. (*звук*) [tiếng] đôm đốp, bôm bốp, đốp, bốp; (*удар*) [cái] vỗ, bốp; 2. *мн.*: ~ки́ (*аплодисменты*) tiếng vỗ tay

хлопота́ть[6c], похлопота́ть 1. *тк. несов.* (*заниматься чем-л.*) cặm cụi, cắm cúi, hì hục, bận rộn, bận bịu; ~ по до́му bận rộn việc nhà; 2. (о *П*, *с союзом* что́бы) (*добиваться чего-л.*) chạy vạy, cày cục, cạy cục, chạy chọt, chạy; ~ о пе́нсии cày cục xin tiền hưu trí, chạy vạy để được tiền hưu; 3. (за *В*) (*просить за кого-л.*) nài xin giúp, cố xin giùm, chạy vạy cho, chạy chọt cho, chạy cho

хлопотли́вый *прил.* 1. (*о человеке*) bận rộn, bận bịu; 2. (*хлопотный*) lôi thôi, rắc rối, phiền toái, phiền phức

хло́потный *прил. см.* хлопотли́вый 2

хло́поты *мн.* (*скл. как ж.* 1a) [sự, điều] bận tâm, bận lòng, bận rộn, bận bịu, lo lắng; **наде́лать кому́-л. хлопо́т** làm ai phải bận tâm (bận bịu, lo lắng); **без хлопо́т** không bận bịu gì; ◇ **хлопо́т по́лон рот** bận rộn túi bụi, công việc ngập đầu, bận xẻ mũi mà thở, bận chúi đầu chúi mũi

хлопу́шка[3*a] *ж.* 1. (*для мух*) [cái] vỉ ruồi; 2. (*игрушка*) [cái] pháo, pháo đùng, pháo đại, pháo tép

хлопча́тник[3a] *м. бот.* [cây] bông (*Gossypium*)

хлопчатобума́жн||ый *прил.* [thuộc về] vải sợi, sợi bông; (*из хлопковой пряжи*) [bằng] vải sợi, sợi bông; ~ая фа́брика nhà máy vải sợi, nhà máy dệt vải; ~ая ткань vải, vải bông

хло́пья[12a] *мн.*: ~ сне́га [những] bông tuyết; ~ ше́рсти [những] chùm lông; ~ облако́в [những] đám mây; **кукуру́зные** ~ ngô rang, bỏng ngô, cốm bắp; **овся́ные** ~ tấm kiều mạch

хлор[1a] *м. хим.* [chất] clo, cơ-lo, cơ-lo-rơ

хлорвини́ловый *прил.* [thuộc về] clorvinyl, clo-vi-nin

хлори́ровать[2a] *несов.* xử lý (làm sạch, khử trùng) bằng clo

хло́ристый *прил.* clorua, cơ-lo-rua; ~ ка́льций canxi clorua

хло́рн||ый *прил.* [có] clo; ~ая и́звесть clorua vôi, canxi clorua

хлорофи́лл[1a] *м. бот.* diệp lục, lục diệp tố, chất lục diệp, clorofin

хлорофо́рм[1a] *м. мед.* clorofoc

хлы́нуть[3a] *сов.* 1. (*политься*) tuôn chảy, chảy xiết, ùa chảy, chảy ào ào, chảy ồng ộc; (*о слезах*) tuôn trào; (*о дожде*) trút xuống; 2. (*о людях*) tràn, đổ dồn, ùa chạy, chạy vội

хлыст[1b] *м.* [cái] roi, vọt; (*плётка*) [cái] roi da, roi gân bò, roi ngựa; cà vạt (*уст.*)

хлю́пать[1] *несов. разг.* [kêu] bì bõm, óc ách, lép nhép; ◇ ~ но́сом khụt khịt, sụt sịt

хлю́пик[3a] *м. пренебр.* kẻ nhu nhược, kẻ bạc nhược, đồ trói gà không chặt

хляб||ь[8a] *ж.* (*бездна*) *уст.* vực thẳm; ◇ **разве́рзлись ~и небе́сные** *шутл.* mưa xối như trời sập đến nơi

хля́стик[3a] *м.* [cái] quai nịt lưng áo

хмеле́ть[1] *несов.* say rượu, say

хмель[2a] *м.* 1. (*растение*) [cây] hoa bia, hốt bố, húp-lông, hublon (*Humulus lupulus*); 2. (*опьянение*) [cơn] say rượu, say

хмельн||о́й *прил.* 1. (*пьяный*) say rượu, say, say sưa; ~ы́е ре́чи [những] lời nói lúc say rượu, lời lẽ lúc say sưa; 2. (*опьяняющий*) có chất rượu, làm say, làm ngây ngất (*тж. перен.*); ~ы́е напи́тки rượu, đồ uống có chất rượu; 3. *в знач. сущ. с.*: ~о́е rượu, đồ uống có chất rượu; он не берёт в рот ~о́го anh ấy không bao giờ uống rượu

хму́рить[4a], нахму́рить cau, chau; ~ бро́ви cau mày, chau mày; ~ лицо́ cau mặt

хму́риться[4a], нахму́риться 1. (*о человеке*) cau mặt, cau mày, chau mày, nhăn nhó, cau có; 2. *перен.* (*о небе, погоде*) [trở nên] u ám

хму́рый *прил.* 1. nhăn nhó, cau có, khó đăm đăm; (*сердитый*) hầm hầm, chàu bạu, quàu quạu; 2. *перен.* (*о небе, погоде*) u ám, ảm đạm

хна[1b] *ж.* thuốc nhuộm hoàng điều

хны: **хоть бы ~** cứ phớt tỉnh, cứ phớt đều

хны́канье[6*a] *с. разг.* [sự] khóc ti tỉ, khóc sụt sịt, khóc thút thít, khóc nỉ non; (*звуки*) [tiếng] khóc ti tỉ, khóc sụt sịt, khóc thút thít, khóc nỉ non; *перен.* [sự] than vãn, than thở, kêu ca, than phiền, rên

хны́кать[1] *несов. разг.* khóc ti tỉ, khóc sụt sịt, khóc thút thít, khóc nỉ non; *перен.* than vãn, than thở, kêu ca, than phiền, rên

хо́бби *с. неизм.* sở thích

хо́бот[1a] *м.* 1. [cái] vòi; ~ слона́ [cái] vòi voi; 2. *воен.* (*орудия*) càng pháo, càng đại liên

хобото́к[3*b] *м.* (*у насекомых*) [cái] vòi

ход[1c] *м.* 1. (*движение*) [sự] đi, chạy, tiến bước, chuyển động; (*скорость*) tốc độ, tốc

lực, vận tốc; ускóрить ~ tăng tốc độ, tăng nhanh bước tiến; пóезд замéдлил ~ [con] tàu giảm tốc độ, tàu chạy chậm lại; вскочúть, спрыгнуть на ~ý nhảy lên, nhảy xuống khi tàu (xe) đang chạy; пустúть машúну в ~ cho máy chạy; пóлный ~ sự chạy hết tốc độ (tốc lực); дать пóлный ~ mở hết tốc độ, cho chạy hết tốc lực, dận hết ga, mở bảy; на гýсеничном ~ý chạy [bằng] xích; на колёсном ~ý chạy [bằng] bánh; остáлось дéсять киломéтров ~y còn phải đi mười cây số nữa; тудá три часá ~y đến đấy thì phải đi mất ba giờ; весéнний ~ рыбы cá bơi đi đẻ trong mùa xuân, mùa cá đi rải, cá đi ăn thề; рабóта идёт пóлным ~ом công việc đang chạy; пéшим ~ом đi bộ; 2. *перен.* (*развитие, течение чего-л.*) tiến trình, tiến triển, quá trình [diễn biến]; ~ событий tiến trình của các sự kiện, tiến triển của tình hình, chuyển biến của thời cuộc; ~ болéзни [sự] tiến triển của bệnh, quá trình bệnh; ~ мыслей dòng tâm tư, luồng tư tưởng; по ~y дéла trong quá trình [phát triển] của công việc, theo tiến trình của công việc; 3. (*в игре*) nước đi, nước cờ, nước, lượt đi; (*в картах*) nước bài; ~ пéшкой nước [quân] tốt; eró ~ đến lượt anh ấy đi; 4. *перен.* (*приём, манёвр*) thủ đoạn, mánh khóe, mánh lới; дипломатúческий ~ thủ đoạn (mánh khóe) ngoại giao; 5. *тех.* (*движущейся части механизма*) bước; (*технологический процесс*) chu trình, hành trình, vận hành; (*рабочая часть машины*) bộ phận động; ~ винтá bước vít; ~ пóршня bước của pít-tông; ~ руля́ vòng quay của vô-lăng; ~ двúгателя vận hành của mô-tơ; 6. (*вход*) lối vào, lối đi vào; ~ со двора́ lối đi vào từ (qua) sân; чёрный ~ lối sau, cửa sau; 7. (*коридор, тоннель*) hào, đường, lối đi; ~ сообщéния *воен.* [đường] giao thông hào, hào giao thông; подзéмный ~ đường ngầm, địa đạo; ◇ на ~ý а) (*попутно*) luôn tiện, tiện thể, nhân tiện, một công đôi việc; б) (*быстро*) nhanh chóng; решáть что-л. на ~ý luôn tiện (tiện thể) giải quyết việc gì; идтú своúм ~ом phát triển theo chiều hướng [cần thiết] của mình; дать ~ дéлу xúc tiến công việc, mở đường cho công việc tiến triển; не дать ~y комý-л. kìm bước tiến của ai, không cho ai tiến lên, đá dần ngọn cỏ; быть в большóм ~ý được thông dụng, rất phổ biến, thường dùng; пустúть что-л. в ~ đem dùng, đưa ra sử dụng; знать все ~ы́ и вы́ходы biết rõ ngọn ngành, biết rõ đường ra lối vào, biết mọi ngõ ngách, biết cách xử sự trong mọi tình huống

ходáтай[6a] *м.* người yêu cầu giùm, người xin giúp

ходáтайство[1a] *с.* 1. (*действие*) [sự, lời] yêu cầu, nài xin, xin; 2. (*документ*) giấy (công văn, đơn, thư) **yêu cầu**

ходáтайствовать[2a], походáтайствовать (за *В*) yêu cầu giùm, nài xin cho, xin giúp; (о *П*) yêu cầu, nài xin, xin

хóдики[3a] *мн. разг.* [cái, chiếc] đồng hồ quả lắc

ходúть[4c] *несов.* 1. đi; ~ взад и вперёд đi lui đi tới; ~ из углá в úгол đi đi lại lại trong phòng; ~ гуля́ть đi dạo, đi chơi; ~ по магазúнам đến các cửa hiệu; ~ на охóту đi săn; ~ в шкóлу đi học, đến trường; ~ на рабóту đi làm; ~ на лы́жах đi trượt tuyết; 2. (в *П*) (*носить*) mặc, bận, đội, đi, mang, đeo; ~ в чёрном mặc đồ đen, bận áo đen; ~ в очкáх đeo (mang) kính; он всегдá хóдит без шля́пы cậu ấy bao giờ cũng đi đầu trần (đi đầu dầu); 3. (в, на *В*) (*посещать*) đi xem, đi coi, đi đến; (к *Д*) đi thăm, đến chơi, đi chơi; ~ в теáтр đi xem (đi coi) hát; ~ в гóсти к комý-л. đến chơi (đi chơi) nhà ai, đến thăm (đi thăm) ai; 4. (*о поездах, пароходах и т. п.*) chạy; ~ под пáрусом chạy buồm; 5. (*о часах*) chạy; часы́ хорошó хóдят đồng hồ chạy đúng; 6. (*делать ход в игре*) đi nước cờ, đi; (*в картах*) đi con bài, đi; ~ королём *шахм.* đi con vua, đi con tướng; 7. (за *Т*) (*ухаживать*) săn sóc, chăm nom, chăm sóc, trông nom; ~ за больны́м săn sóc người ốm, chăm sóc bệnh nhân; 8. *разг.* (*шататься, колебаться*) rung rinh, chuyển động; 9. (*о деньгах и т. п.*) lưu hành, lưu thông; 10. *разг.* (*испражняться, мочиться*) đi ngoài, đi sau, đi tiêu, đi đồng, đi, la đái; ~ на горшóк đi ngoài (la đái, đi) trong bô; ◇ ~ вокрýг да óколо nói gần nói xa, nói xa xôi, nói quanh, nói loanh quanh; ~ на головé tinh nghịch, nghịch ngợm, ngỗ nghịch

хóдкий *прил. разг.* 1. (*о выражении и т. п.*) thông dụng, thường dùng, thịnh hành; 2. (*о товаре и т. п.*) được ưa chuộng, được nhiều người mua, [bán] chạy

ходов||óй *прил.* 1. [thuộc về] đi, chạy, chuyển động; ~ы́е кáчества автомобúля [những] chất lượng của ô-tô về mặt chạy, tính năng chạy của ô-tô; 2. *тех.* (*рабочий*) dẫn động, dẫn, chuyền, truyền; ~óе колесó bánh dẫn động; ~ винт [cái] vít dẫn,

vít chuyền, vít truyền; 3. *разг.* (*о товаре и т. п.*) được ưa chuộng, được nhiều người mua, [bán] chạy, phổ biến, thông dụng, thường dùng; ~ размéр óбуви số giày phổ biến, cỡ giày thông dụng; 4. *разг.* (*о выражении и т. п.*) thông dụng, thường dùng, phổ biến, thịnh hành

ходóк[3b] *м.* 1. (*пешеход*) người đi bộ, khách bộ hành; 2. *уст.* (*ходатай от крестьян*) [người] đại biểu nông dân, đại biểu

ходýл||ы[2a] *мн.* (*ед.* ходýля *ж.*) [cặp] cà kheo; ходúть на ~ях đi cà kheo

ходýльный *прил.* không tự nhiên; (*пошлый*) dung tục, tầm thường, hèn hạ

ходýн[1b] *м. разг.*: ~óм ходúть а) (*трястаться*) rung chuyển, lay chuyển, lắc lư; б) (*о наличии беспорядка*) bận rộn, ồn ào, nhốn nháo, túi bụi

ходьб||á[1b] *ж.* [sự] đi, đi bộ; *спорт.* [môn] đi bộ; в пятú минýтах ~ы năm phút đi bộ, đi bộ [trong] năm phút

ходя́ч||ий *прил.* 1. *разг.* đi lại được; ~ больнóй bệnh nhân được phép đi lại; 2. (*распространённый*) phổ biến, thông dụng, thường dùng, thịnh hành, lưu hành; ~ая úстина chân lý phổ biến, điều sơ đẳng nhất, điều thông thường nhất; ◇ ~ая энциклопéдия *шутл.* người uyên bác, bộ bách khoa sống, bộ từ điển sống

хожде́ние[7a] *с.* 1. (*ходьба*) [sự] đi bộ, đi; (*посещение*) [sự] đi xem, đi coi; 2. (*о деньгах и т. п.*) [sự] lưu hành, lưu thông; ◇ имéть ~ được lưu hành, được lưu thông, được thông dụng; ~ по мýкам con đường đau khổ

хозрасчёт[1a] *м.* (хозя́йственный расчёт) [chế độ] hạch toán kinh tế; перевестú цех на ~ chuyển phân xưởng sang chế độ hạch toán kinh tế

хозрасчётн||ый *прил.* [thuộc về] hạch toán kinh tế; ~ое предприя́тие xí nghiệp hạch toán kinh tế

хозя́ин[11a] *м.* 1. (*собственник, владелец*) người chủ, chủ nhân, ông chủ, chủ; (*частный наниматель тж.*) nghiệp chủ; 2. (*ведущий хозяйство*) người nội trợ; хорóший ~ người nội trợ giỏi; 3. (*глава дома, семьи*) người chủ nhà, gia chủ, chủ, chúa nhà, chúa; 4. (*полновластный распорядитель*) người [làm] chủ, chủ nhân ông; ~ положéния người làm chủ tình thế; ◇ сам себé ~ hoàn toàn tự chủ, hoàn toàn tự lập, không phụ thuộc vào ai cả; быть ~ом своегó слóва biết giữ lời [hứa]; хозя́ева пóля *спорт.* đội [bóng] chủ nhà, những người chủ sân bóng, đội [bóng] sở tại; без ~а дом сиротá *погов.* ≅ vắng chúa nhà, gà mọc đuôi tôm; vắng chúa nhà, gà bới bếp; nhà không chủ như tủ không khóa

хозя́йка[3*a] *ж.* 1. (*собственница, владелица*) nữ chủ nhân, bà chủ; 2. (*ведущая хозяйство*) bà nội trợ; 3. (*глава дома, семьи*) bà chủ nhà; ◇ домáшняя ~ bà nội trợ; сестрá-~ [bà, chị, người] quản lý

хозя́йнича́нье[6*a] *с.* 1. (*руководство заводом, цехом и т. п.*) [sự] quản lý, quản trị, quản đốc; 2. (*ведение домашнего хозяйства*) [sự] điều hành việc nhà, làm việc nội trợ; 3. (*самоуправство*) [sự] lộng hành, hoành hành, làm vương làm tướng, làm mưa làm gió

хозя́йнича́ть[1] *несов.* 1. (*руководить заводом, цехом и т. п.*) quản lý, quản trị, quản đốc; 2. (*вести домашнее хозяйство*) điều hành việc nhà, làm việc nội trợ; 3. (*распоряжаться по-своему*) lộng hành, hoành hành, làm vương làm tướng, làm mưa làm gió

хозя́йск||ий *прил.* 1. [thuộc về] người chủ, chủ nhân, chủ; 2. (*заботливый*) chu đáo, chăm chút; ~ое отношéние thái độ làm chủ, thái độ chủ nhân ông; ~ глаз con mắt người chủ (chăm chút, chu đáo); 3. (*властный*) hách dịch, [có tính chất] ông chủ; сказáть что-л. ~им тóном nói cái gì với giọng hách dịch, lên giọng ông chủ để nói cái gì; ◇ дéло ~ое muốn làm gì thì làm

хозя́йственник[3a] *м.* người [cán bộ] quản lý vật tư, người [phụ trách] quản trị hành chính

хозя́йственность[8a] *ж* [khả năng, tài] quản lý kinh tế, thu vén việc nhà, nội trợ giỏi

хозя́йствени||ый *прил.* 1. [thuộc về] kinh tế; ~ая жизнь страны́ sinh hoạt kinh tế của đất nước, đời sống kinh tế trong nước; 2. (*ведающий хозяйством учреждения и т. п.*) [thuộc về] quản lý kinh tế; 3. (*служащий для ведения хозяйства*) [để] dùng vào việc nội trợ, dùng trong nhà; ~ инвентáрь dụng cụ, đồ dùng, đồ lề; ~ые товáры hàng hóa dùng vào việc nội trợ, dụng cụ gia đình, nội trợ phẩm; ~ магазúн cửa hàng bán dụng cụ gia đình, hiệu nội trợ phẩm; ~ое мы́ло xà phòng giặt; 4. (*экономичный*) tiết kiệm, dè sẻn, tằn tiện, căn cơ; (*рациональный*) hợp lý

хозя́йство[1a] *с.* 1. *эк.* [nền] kinh tế; социалистúческое ~ [nền] kinh tế xã hội chủ

nghĩa; **капиталисти́ческое ~** [nền] kinh tế tư bản chủ nghĩa; **простóе товáрное ~** [nền] kinh tế hàng hóa giản đơn; 2. (*производство, экономика*) [nền] kinh tế; sản xuất; 3. (*отрасль производства*) ngành sản xuất, nghề; (*производственная единица*) doanh nghiệp, cơ sở sản xuất (kinh doanh), đơn vị sản xuất (kinh doanh); **лесно́е ~** ngành lâm nghiệp, nghề rừng; 4. (*оборудование, инвентарь*) dụng cụ, đồ lề, đồ đạc, trang bị, tài sản; **~ цéха** trang bị (dụng cụ) của phân xưởng; **~ колхóза** tài sản của nông trang tập thể; 5. (*сельскохозяйственная единица*) nông trang, doanh nghiệp, cơ sở kinh tế; **мелкокрестья́нское ~** cơ sở kinh tế tiểu nông; 6. (*домашнее*) công việc nội trợ; 7. (*предметы*) đồ đạc cần dùng trong nhà, dụng cụ gia đình

хозя́йствовани||е[7a] *с.* [sự] quản lý kinh tế, kinh doanh; **мéтоды ~я** [những] phương pháp quản lý kinh tế, phương pháp kinh doanh

хозя́йствовать[2a] *несов. разг.* quản lý kinh tế, kinh doanh

хоккеи́ст[1a] *м.* [người] cầu thủ hôccay, cầu thủ khúc côn cầu, cầu thủ bóng gậy cong

хоккéй[6a] *м. спорт.* [môn] hôccay, khúc côn cầu, bóng gậy cong; **~ с шáйбой** [môn] hôccay vòng đĩa, hôccay chơi với vòng đĩa (*trên băng*); **~ с мячóм** [môn] hôccay bóng, khúc côn cầu, bóng gậy cong, hôccay chơi với bóng (*trên băng*); **~ на травé** [môn] hôccay sân cỏ, khúc côn cầu trên cỏ, bóng gậy cong trên cỏ

хоккéйн||ый *прил. спорт.* [thuộc về] hôccay, khúc côn cầu, bóng gậy cong; **~ая кома́нда** đội hôccay, đội khúc côn cầu, đội bóng gậy cong; **~ матч** [trận] đấu hôccay, đấu khúc côn cầu, đấu bóng gậy cong

хóленый *прил.* được chăm chút, được nâng niu, được nưng niu, được chăm sóc, béo tốt, tốt đẹp

холе́ра[1a] *ж. мед.* [bệnh] dịch tả, thổ tả

холе́рик[3a] *м.* người nóng nảy, người dễ xúc động

холе́рный *прил. мед.* [thuộc về] dịch tả, thổ tả

холестери́н *м.* colexterin, cô-le-xtê-rin

хóлить[4a] *несов.* (*В*) chăm chút, nâng niu, nưng niu

хóлк||а[3*a] *ж.* u, u vai; bướu vai; (*грива*) bờm [ngựa]; **высотá в ~е** [chiều] cao vây; ◇ **намы́лить ~у комý-л.** chỉnh xạc (vò đầu, chỉnh, xạc, đi) ai

холм[1b] *м.* [ngọn, cái] đồi, gò

хóлмик[3a] *м.* [cái] đồi nhỏ, gò con, đống, mô, đụn

холми́стый *прил.* [có] nhiều đồi, nhiều gò đống

хóлод[1] *м.* 1. *тк. ед.* [độ, sự] lạnh, rét, lạnh lẽo, rét buốt, giá lạnh; **дéсять грáдусов ~а** [lạnh, rét] mười độ dưới không; **на ~е** ở ngoài lạnh; 2. *тк. ед.* (*состояние, чувство озноба*) [sự, cảm giác] lạnh, rét; **егó броса́ет то в жар, то в ~** nó bị khi thì sốt khi thì rét, trong người nó khi nóng khi lạnh; **~ пробежа́л по егó спинé** nó lạnh người đi; 3. *мн.*: **~á** [những] cơn băng giá, băng giá; **зи́мние ~á** băng giá mùa đông; 4. *перен.* (*равнодушие*) [sự, thái độ] lạnh nhạt, lạnh lùng, lạnh lẽo, lạnh, lãnh đạm, hờ hững

холода́ть[1] *несов. безл. разг.* trở lạnh, trở rét, lạnh, rét; ◇ **~ и голода́ть** đói rét, đói rách, nghèo túng lắm

холод||е́ть[1], похолоде́ть 1. trở lạnh, trở rét, trở nên lạnh hơn, trở nên rét hơn; 2. (*от страха и т. п.*) lạnh người, lạnh gáy; **~ от у́жаса** lạnh người (lạnh gáy) vì khiếp sợ; ◇ **кровь ~éет в жи́лах у кого́-л.** ai lạnh người (lạnh gáy) vì khiếp sợ, ai sợ khiếp (sợ đờ người, sợ hết vía)

холоде́ц[5*b] *м. разг.* (*мясной*) [món] thịt đông; (*рыбный*) [món] cá đông

холоди́льник[3a] *м.* 1. [cái] tủ lạnh, tủ ướp lạnh, máy ướp lạnh, máy làm lạnh, máy đông lạnh; (*помещение*) kho ướp lạnh, kho đông lạnh; **вагóн-~** toa ướp lạnh, toa đông lạnh; 2. (*в паровой машине*) bình ngưng hơi, bộ phận làm lạnh

холоди́льн||ый *прил.* [để] ướp lạnh, làm lạnh, đông lạnh, làm nguội; **~ое обору́дование** thiết bị làm lạnh (ướp lạnh, đông lạnh, làm nguội); **~ая устано́вка** máy móc làm lạnh (đông lạnh, làm nguội)

холоди́ть[4b] *несов.* (*В*) 1. làm lạnh, làm nguội; 2. *перен.* làm lạnh người, làm lạnh gáy, làm điếng người, làm đờ người; **~ кровь** lạnh người, lạnh gáy, sợ đờ người, sợ khiếp, sợ hết vía

хóлодно 1. *нареч.* [một cách] lạnh nhạt, lạnh lẽo, lạnh lùng, lạnh, lãnh đạm, hờ hững; **~ отнести́сь к комý-л.** có thái độ lạnh nhạt (lạnh lẽo) với ai, đối xử lãnh đạm (lạnh lùng) với ai, ăn ở ghẻ lạnh (hờ hững) với ai; 2. *в знач. сказ. безл.* lạnh, rét; **сегóдня óчень ~** hôm nay [trời] rất lạnh, hôm nay [trời] rét dữ; 3. *в знач. сказ.* (*Д*) [bị] lạnh, rét; **емý ~** nó lạnh, anh ấy rét; ◇ **мне ни жáрко ни ~ от э́того** điều đó

đối với tôi thì chẳng có quan hệ (chẳng liên quan, chẳng dính dấp) gì cả

холоднокро́вный *прил. зоол.* [thuộc về] loài máu lạnh

холо́дн||ый *прил.* 1. lạnh, rét, lạnh lẽo, lạnh lùng, rét buốt, giá lạnh; ~ая вода́ nước lạnh; ~ая о́сень mùa thu lạnh lẽo, tiết thu lạnh lùng; ~ кли́мат khí hậu lạnh; 2. (*об одежде*) không ấm, phong phanh; ~ое пальто́ áo bành tô không ấm; 3. (*без отопления*) không sưởi, không có lò sưởi, lạnh; ~ая да́ча [ngôi] nhà nghỉ không sưởi ấm; 4. (*остывший*) nguội, nguội lạnh; ~ чай nước chè nguội; ~ые заку́ски đồ nhắm ăn nguội; 5. *перен.* (*лишённый пылкости*) nguội lạnh, giá lạnh, thiếu nhiệt tình; (*равнодушный*) lạnh nhạt, lạnh lùng, lạnh lẽo, lạnh, lãnh đạm, hờ hững, ghẻ lạnh; ~ое се́рдце trái tim nguội lạnh (giá lạnh); 6. *перен.* (*хладнокровный*) bình tĩnh, điềm tĩnh; (*суровый, недоброжелательный*) lạnh nhạt, lạnh lùng, lạnh lẽo, lạnh; оказа́ть кому́-л. ~ приём tiếp đón ai lạnh nhạt (lạnh lùng); ~ взгляд [cái] nhìn lạnh lùng, nhìn lạnh như tiền; ◇ ~ая война́ chiến tranh lạnh; ~ое ору́жие vũ khí trắng, gươm đao, gươm giáo

холодо́к[3*b] *м. разг.* 1. [sự] lành lạnh, lạnh lạnh, hơi lạnh; (*ветерок*) [làn, hơi] gió mát, gió nhẹ; (*прохладное место*) chỗ mát mẻ; (*нежаркое время*) lúc trời mát; 2. (*озноб*) [cảm giác, sự] lành lạnh, ớn lạnh; 3. *перен.* [sự] lạnh nhạt, lạnh lùng, lạnh lẽo, ghẻ lạnh, lạnh, lãnh đạm, hờ hững

холодосто́йкий *прил.* chịu [được] lạnh

холодоусто́йчивый *прил. см.* холодосто́йкий

холо́п[1a] *м.* (*приспешник*) [tên] đầy tớ, tôi tớ, tay sai

холо́пский *прил. пренебр.* [có tính chất] tôi tớ, tôi đòi

холо́пство[1a] *с. пренебр.* (*поведение*) [thái độ] tôi tớ, tôi đòi

холо́пствовать[2a] *несов. пренебр.* luồn cúi, bợ đỡ, quỵ lụy, khúm núm, xun xoe, xu nịnh, bợ đít

холости́ть[4b] *несов.* (*В*) thiến, hoạn

холост||о́й *прил.* 1. chưa vợ, trai tơ, không [có] vợ, độc thân, không (chưa) lập gia đình; ~ мужчи́на người đàn ông không vợ; ~а́я жизнь cuộc sống độc thân; ~а́я кварти́ра căn nhà của người chưa vợ; 2. *тех.* không tải, chạy không, vô công; ~ ход chu trình không tải, hành trình chạy không, bước không tải, bước vô công, [sự] chạy không, quay không, chạy không tải; 3. *воен.* giả; ~ патро́н đạn giả; ~ вы́стрел [sự] bắn đạn giả; 4. *охот.* độc, đi lẻ; ~а́я у́тка [con] vịt độc

холостя́к[3b] *м.* người chưa vợ, trai tơ, người không vợ; ◇ ста́рый ~ ông lão không vợ, người già không hề lấy vợ

холостя́цкий *прил. разг.* [thuộc về] người chưa vợ, không lập gia đình, độc thân

холст[1b] *м.* 1. vải gai, vải lanh thô; 2. (*для писания картин*) vải vẽ; (*картина*) [bức] tranh sơn dầu

холсти́на[1a] *ж. см.* холст

холу́й[6b] *м. пренебр.* (*подхалим*) tên đầy tớ, kẻ bợ đỡ, kẻ xu nịnh, đồ liếm gót

холу́йский *прил. пренебр.* [có tính chất] đầy tớ, tôi đòi

холу́йство[1a] *с. пренебр.* (*поведение*) [thái độ] tôi tớ, tôi đòi

холу́йствовать[2a] *несов. пренебр.* luồn cúi, quỵ lụy, bợ đỡ, xun xoe, xu phụ, bợ đít

холщо́вый *прил.* [thuộc về, bằng] vải gai, vải lanh thô

хому́т[1b] *м.* 1. [cái] vòng cổ ngựa; 2. *перен. разг.* gánh nặng; 3. *тех.* [cái] cặp ống, đai

хомя́к[3b] *м. воол.* [con] chuột đồng (*Cricetus cricetus*)

хор[1c] *м.* 1. *ист.* đội vọng ca; 2. (*певческий коллектив*) đội hợp xướng, đội đồng ca, dàn nhạc hợp xướng; (*в церкви*) ban hát, hội hát; 3. (*музыкальная пьеса*) bản hợp xướng; 4. *перен.* (*о голосах*) giọng nói đồng thanh, tiếng [nói] đồng loạt; (*о людях*) nhiều người cùng làm, đông người đồng thanh; 5. *в знач. кареч.*: петь ~ом hát hợp xướng, [hát] đồng ca; все ~ом *перен.* mọi người đồng thanh (đồng loạt, nhất loạt, nhất tề, nhất trí)

хора́л[1a] *м. муз* [bài, khúc] thánh ca, côran

хо́рда[1a] *ж. мат.* dây, dây cung

хорёй[6a] *м. лит.* [thơ] côrê

хорёк[3*b] *м. воол.* [con] chồn hôi, chồn (*Putorius*)

хореогра́ф[1a] *м.* nhà vũ đạo, nhà biên đạo

хореографи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] nghệ thuật vũ đạo, nghệ thuật nhảy múa; ~ая шко́ла trường vũ đạo (nhảy múa)

хореогра́фия[7a] *ж.* nghệ thuật vũ đạo, nghệ thuật nhảy múa

хори́ст[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người hát đồng ca, ca sĩ hợp xướng

хормейстер[1a] *м.* người chỉ huy hợp xướng, người chỉ huy đồng ca, quản ca

хоровóд[1a] *м.* [điệu] múa vòng tròn, múa khôrôvôt

хоров||óй *прил.* [thuộc về] hợp xướng, đồng ca; ~óе пéние [sự] hát đồng ca, đồng ca, hợp xướng; ~áя пéсня bài hát đồng ca, bài hợp xướng; ~ кружóк nhóm đồng ca, nhóm hợp xướng

хорони́ть[4c] I, похорони́ть (*B*) 1. mai táng, an táng, chôn cất, chôn; 2. *перен.* mai táng, chôn vùi, chôn

хорони́ть[4c] II, схорони́ть *разг.* che giấu, giấu kín, giấu; ◇ ~ концы́ thủ tiêu đầu mối, thủ tiêu tang chứng, phi tang

хорони́ться[4b] *несов. разг.* [được, bị] che giấu, giấu kín, giấu; (от *B*) (*остерегаться*) che, tránh, đỡ

хорохо́риться[4a] *несов. разг.* tỏ ra bạo dạn, tỏ ra sảng khoái, tỏ vẻ tinh táo

хоро́шеньк||ий *прил.* 1. xinh đẹp, xinh xắn, xinh tươi, xinh, đẹp, khá; ~ая дéвочка cô bé khá (xinh) lắm; 2. *разг.* (*хороший*) tốt, hay, giỏi; 3. *разг. ирон.* hay hớm gì, xấu, tệ; ◇ ~ого понемнóжку! *ирон.* thôi!, đủ rồi!, hãy chấm dứt đi thôi!

хорошéнько *нареч. разг.* đầy đủ, đến nơi đến chốn, ... cho ra trò, thật tốt; я и сам ~ не знáю chính bản thân tôi cũng không biết đến nơi đến chốn

хорош||éть[1], похорошéть xinh ra, đẹp ra, đẹp thêm; онá ~éет с кáждым днём cô ấy ngày càng đẹp ra

хоро́ш||ий *прил.* 1. tốt, hay, giỏi; ~ ýжин bữa ăn tối ngon; ~ее сукнó dạ tốt; ~ая лóшадь [con] ngựa hay, ngựa tốt; ~ пример [tấm] gương sáng, gương tốt; ~ почерк chữ tốt; ~ перевóд [bản] dịch thoát, dịch hay; ~ая жизнь cuộc sống sung sướng, đời sống dễ chịu; ~ая мысль ý hay; ~ конéц kết thúc có hậu, kết cục may mắn; ~ая погóда trời tốt, tốt trời, thời tiết tốt; ~ специалúст [người] chuyên viên giỏi; 2. (*благородный, добрый и т. п.*) đức hạnh, đức độ, ngoan, tốt; (*об улыбке*) đôn hậu; ~ мáльчик cậu bé ngoan; 3. (*близкий, интимный*) thân thiết, thân; ~ друг [người] bạn thân, bạn hiền, bạn tốt, bạn vàng; 4. *тк. кратк. ф.*: хорóш (*красивый*) xinh đẹp, xinh xắn, xinh tươi, diễm lệ, xinh, đẹp, khá; онá ~á собóй chị ấy đẹp, nàng thật xinh; 5. *обыкн. кратк. ф. ирон.*: хорóш друг! bạn bè tốt đáo để!, bạn với bè!; хорóш бы ты был, éсли... nếu... thì thật là bẽ mặt, nếu... thì thật là xấu lắm; 6. *разг.* (*достаточно большой*) khá lớn, khá to, khá nhiều; ~ие процéнты lợi tức khá nhiều, tỷ lệ khá cao; ~ рост [sự] phát triển khá lớn; 7. *в знач. сущ. м. разг.* (*любимый*) người (anh, em, con, con vật...) yêu quý, người (anh, em, con, con vật...) thân yêu; мой ~ (*возлюбленный*) anh yêu, anh yêu dấu, anh yêu quý; моя́ ~ая (*возлюбленная*) em yêu, em yêu dấu, em yêu quý; 8. *в знач. сущ. с.*: ~ее [điều] tốt lành, may mắn, tốt; всегó ~ero! chúc bạn vạn sự tốt lành!, chúc anh mọi điều may mắn!, xin chúc mọi sự tốt lành!; не ждать ничегó ~ero от когó-л. chẳng hy vọng điều gì hay ho (tốt lành) ở ai đấy được; ничегó ~ero тут нет! việc này thì chẳng có cái gì hay ho (tốt lành) cả; что ~ero? có điều gì hay không?, có tin gì tốt không?; ◇ ~ее дéло а) tuyệt!, hay lắm!, tốt lắm!; б) *ирон.* hay hớm quá nhỉ!, tệ quá nhỉ!; ~á верёвка длúнная, а речь корóткая *погов.* ≅ văn hay chẳng lọ dài dòng (dài lời); nói dài, nói dai, sinh nói dại

хорошó 1. *нареч.* [một cách] tốt, hay, giỏi; ~ слы́шать nghe rõ; ~ понимáть hiểu rõ; ~ учúться học giỏi; ~ петь hát hay; ~ пáхнуть thơm, bốc mùi dễ chịu; ~ закусúть ăn no, ăn chắc dạ, ăn ngon miệng; отсю́да ~ вúдно từ chỗ này thấy rõ, từ đây nom rõ; всем ~ извéстно mọi người đều biết rõ; вы ~ сдéлаете, éсли придёте nếu anh đến thì tốt quá; и ~ сдéлал! thế là phải!, như thế là đáng!, chính là phải như thế!; 2. *в знач. сказ. безл.* [thật là] tốt, hay, dễ chịu; вот ~!, как ~! tốt quá!, hay quá!; óчень ~! tuyệt!, tốt lắm!; вам бýдет там ~ ở đằng ấy thì anh sẽ dễ chịu lắm; ~ на ýлице ở ngoài trời thật là dễ chịu; [как] ~, что вы пришлú anh đã đến thật là tốt quá (hay quá); э́то ~! cái đó thì tốt!; всё ~, что ~ кончáется việc nào kết thúc tốt thì việc đó là tốt; вам ~ говорúть! anh thì dễ nói thôi!; 3. *в знач. частицы* (*да, ладно*) được, đồng ý, vâng ạ; ~, ~! đồng ý!, được!, được mà!; 4. *в знач. сущ. с.* (*оценка*) điểm tốt, điểm bốn

хóры[1a] *мн.* chỗ ban hát, chỗ hội hát (*trong nhà thờ*)

хотéть[Δ], захотéть 1. (*P*, + *инф.*) muốn, mong, mong muốn, thèm, hòng; ~ чáю muốn uống trà; ~ спать buồn ngủ, muốn ngủ; ~ пить khát, muốn uống; ~ вúдеть когó-л. muốn gặp ai, mong được gặp ai; хочý в дерéвню tôi muốn về nông thôn; хочý домóй tôi muốn về nhà; что вы от менá хотúте? anh muốn gì ở tôi?; что вы хотúте э́тим сказáть? với câu đó thì anh muốn

nói cái gì?; он никого́ слу́шать не хо́чет! nó chẳng muốn nghe ai cả!, y chả thèm nghe ai cả!; хоте́л бы я знать tôi rất muốn được biết, tôi mong được biết; 2. (+ *инф.*) (*иметь намерение*) định, có ý định; она́ хоте́ла его́ оклика́ть, но пото́м разду́мала chị ấy định gọi anh ta lại, nhưng rồi lại thôi; ◇ как хоти́те а) tùy ý anh; б) *вводн. сл.* (*при возражении*) dù sao chăng nữa; е́сли хоти́те *вводн. сл.* có lẽ, có thể, có thể nói; что хоти́те cái gì thì tùy anh; куда́ хоти́те đi đâu thì tùy anh; когда́ хоти́те bao giờ thì tùy anh; хо́чешь не хо́чешь muốn hay không thì cũng phải..., dù muốn dù không cũng phải..., dẫu muốn hay không muốn cũng phải...; чего́ ле́вая нога́ хо́чет theo ý muốn chướng kỳ, hành động gàn dở, làm theo ý ngông

хоте́ться^, захоте́ться *безл.* (*P*, + *инф.*) muốn, mong, mong muốn, thèm; мне не хо́чется tôi không muốn; мне хоте́лось бы быть до́ма в шесть часо́в tôi muốn có mặt ở nhà lúc sáu giờ; спаси́бо, мне бо́льше ничего́ не хо́чется xin cảm ơn, tôi không muốn cái gì nữa; не совсе́м так, как хоте́лось không hoàn toàn như ý muốn; чего́ же тебе́ хо́чется? thế thì mày muốn cái gì?

хоть 1. *союз см.* хотя́; 2. *союз* (*если хотите*) dù... cũng được, dẫu... cũng được, dẫu... cũng được, ...cũng được; ~ сейча́с! [dù, dẫu, dẫu] ngay bây giờ cũng được!; ~ на ме́сяц! [dù, dẫu, dẫu] một tháng cũng được!; приходи́те ~ сего́дня, ~ за́втра anh cứ đến dù hôm nay, dù ngày mai cũng được; anh cứ đến hôm nay cũng được, ngày mai cũng được; 3. *частица* (*только*) ...thôi, ...cái đã; (*по крайней мере*) dù chỉ, dẫu chỉ, ít nhất cũng...; подожди́те ~ мину́ту! anh đợi cho một phút thôi!; да́йте ~ снять пальто́! cho cởi bành tô cái đã [mà]!; скажи́те ~ сло́во! anh hãy nói dù chỉ một lời thôi mà!, anh hãy nói dù một lời cũng được!; да́йте мне ~ ма́ленький слова́рь anh đưa cho tôi quyển từ điển con cũng được; е́сли не для меня́, то ~ для други́х nếu như không để cho tôi thì ít nhất cũng để cho người khác; 4. *частица* (*например*) chẳng hạn, thí dụ như, ví dụ như, tỷ dụ như, như... chẳng hạn; взять ~ э́тот слу́чай lấy trường hợp này chẳng hạn, ví dụ như trường hợp này, như trường hợp này chẳng hạn; ~ э́тот ма́льчик đứa bé này chẳng hạn, như cậu bé này chẳng hạn, thí dụ như thằng nhỏ này; 5. *частица* (*даже*) thậm chí, ngay đến, ngay cả, dù cho; жди ~ це́лый день, и не дождёшься cứ đợi thậm chí (ngay đến, dù cho) cả một ngày nhưng rồi cũng chẳng đợi được đâu; 6. *частица* (*любой*) bất kỳ, bất cứ, bất luận, vô luận; ~ кто bất kỳ ai; ~ что bất kỳ cái gì; ◇ ~ убе́й không thể nào làm được, chịu [chết] thôi; ~ пове́ситься [tình hình xấu đến mức] chỉ còn treo cổ lên mà thôi; ~ начина́й всё снача́ла [mọi việc hỏng cả rồi] chỉ còn cách làm lại từ đầu mà thôi; ~ бы (*для выражения пожелания*) mong sao, giá mà... nhỉ!; ~ бы поскоре́е коне́ц! mong sao cho chóng xong đi thôi!; ~ бы ча́ю где напи́ться giá mà được uống nước chè ở chỗ nào đó nhỉ; ~ куда́ khá lắm, tốt, tuyệt; па́рень ~ куда́ anh chàng khá lắm; ~ бы что cứ phớt tỉnh, cứ phớt đều

хотя́ *союз* mặc dù, mặc dầu, dù [rằng], dẫu [rằng], dẫu [rằng], tuy [rằng]; ~ по́здно, но он не спит mặc dù (mặc dầu, tuy rằng, dù, dẫu) đã khuya nhưng anh ta vẫn không ngủ; ~ и dù... nhưng, dù có... nhưng; ~ бы dù chỉ; ~ бы на не́сколько мину́т dù chỉ trong vài phút thôi; ◇ ~ бы и так! dù thế thì đã sao?, nếu có thế đi nữa thì sao?, dù thế đi chăng nữa thì làm cái gì nào?; ~ бы что cứ phớt đều, cứ phớt tỉnh

хохла́тка[3*a] *ж. разг.* [con] chim có mào lông, chim chào mào

хохла́тый *прил.* (*о птице*) có mào, có mào lông

хо́хлить[4a] *несов. см.* хо́хлиться 1

хо́хлиться[4a] *несов.* 1. (*о птицах*) xù lông; 2. (*о человеке*) củ rũ, ủ rũ, buồn rầu

хо́хма[1a] *ж. разг.* [lời, câu] bông đùa ý nhị, nói đùa sắc sảo

хохма́ч[4b] *м. разг.* người có tài bông đùa, người nói đùa sắc sảo, tay cừ giỏi, người thích bông phèng

хохми́ть[4b] *несов.* bông đùa, nói đùa, bông phèng, bông lơn, pha trò, cù

хохо́л[1*b] *м.* (*у птицы*) [cái] mào, mào lông; (*у человека*) [cái] chỏm, chòm tóc, nhúm tóc dựng lên

хохоло́к[3*b] *м. разг. см.* хохо́л

хо́хот[1a] *м.* [tiếng] cười vang, cười ha hả, cười khanh khách, cười hô hố; cười rộ (*ср.* хохота́ть)

хохота́ть[6c] *несов.* cười vang, cười ha hả, cười khanh khách, cười ầm lên, cười hô hố, cười hềnh hệch; (*одновременно о нескольких лицах*) cười rộ; ~ до слёз cười đến chảy nước mắt; ~ до упа́ду cười đứt

ruột, cười vỡ bụng, cười ngặt nghẹo, cười [như đười ươi] nắc nẻ

храбре́ц[5b] *м.* người can đảm, người dũng cảm, dũng sĩ

храбр||и́ться[4b] *несов. разг.* làm ra vẻ dũng cảm, làm bộ can đảm; (*подбадривать себя*) tỏ ra bạo dạn, tỏ ra sảng khoái, tỏ vẻ tỉnh táo

хра́брост||ь[8a] *ж.* [lòng, tính, sự] can đảm, dũng cảm, gan dạ, bạo dạn, can trường; для ~и để có can đảm, để tăng thêm can đảm; набра́ться ~и đánh bạo, lấy hết can đảm

хра́бр||ый *прил.* 1. can đảm, dũng cảm, gan dạ, bạo dạn, can trường, to gan, táo gan, táo bạo; 2. *в знач. сущ. м.* người can đảm, người dũng cảm, dũng sĩ; ◇ не из ~ого деся́тка ≅ nhát như cáy

храм[1a] *м.* 1. [ngôi, cái] đền, thần miếu; (*буддийский*) [ngôi, cái] chùa; (*церковь*) [tòa, cái] nhà thờ, thánh đường; 2. *перен.* lâu đài; ~ нау́ки lâu đài khoa học

хране́ние[7a] *с.* [sự] giữ gìn, cất giữ, bảo quản, bảo tồn, giữ; отда́ть что-л. на ~ giao cái gì để giữ, gửi cái gì để bảo quản; сдать бага́ж на ~ gửi hành lý vào kho bảo quản (kho giữ đồ); пла́та за ~ cước phí bảo quản, tiền giữ đồ

храни́лище[4a] *с.* [cái] kho, kho chứa, nơi giữ, nơi bảo quản; (*для жидкостей*) [cái] bể, bể chứa, kho chứa

храни́тель[2a] *м.* 1. người giữ, người bảo quản; 2. (*музея, библиотеки*) người phụ trách bảo tồn, người bảo quản; ◇ а́нгел-~ thần hộ mệnh

храни́ть[4b] *несов.* 1. giữ gìn, cất giữ, bảo quản, bảo toàn, bảo tồn, giữ, cất; ~ что-л. в холо́дном ме́сте giữ gìn (bảo quản, giữ) cái gì trong chỗ lạnh; ~ де́ньги в сберега́тельной ка́ссе giữ (gửi) tiền ở quỹ tiết kiệm; ~ что-л. в па́мяти ghi cái gì vào tâm khảm, ghi nhớ mãi cái gì; 2. (*от опасности, вреда и т. п.*) giữ gìn, bảo vệ, bảo tồn, bảo quản, giữ; ~ что-л. в чистоте́ giữ gìn cái gì cho được trong sáng, bảo vệ cái gì cho được trong sạch; ~ та́йну giữ bí mật; ~ что-л. в та́йне giữ bí mật (giữ kín) điều gì; ~ обы́чай giữ gìn (bảo tồn) tập quán; 3.: ~ глубо́кое молча́ние giữ im lặng, im thin thít, lặng thinh, im hơi lặng tiếng

храни́ться[4b] *несов.* được giữ gìn, được cất giữ, được bảo quản, được bảo toàn, được bảo tồn, được bảo vệ, được giữ

хрип[1a] *м.* [tiếng] ngáy; (*лошади*) [tiếng] khịt, phì

хрипе́ть[5b] *несов.* ngáy; (*о лошади*) khịt, phì

храпови́к[3b] *м. тех.* bánh cóc

хребе́т[1*b] *м.* 1. (*позвоночник животного*) cột xương sống, xương sống, cột sống; 2. (*горный*) dãy núi, mạch núi, sơn hệ

хрен[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] củ cay, củ cải ngựa (*Armoracia rusticana*); 2. (*приправа*) củ cay [dầm giấm]; ◇ ста́рый ~ lão quỷ; ~ ре́дьки не сла́ще *погов.* ≅ chanh chua thì khế cũng chua

хрестомати́йн||ый *прил.* 1. [thuộc về] văn tuyển, hợp tuyển; 2. (*простой, упрощённый*) sơ đẳng, sơ thiểu, giản đơn; ~ые и́стины [những] chân lý sơ đẳng, chân lý sơ thiểu

хрестома́тия[7a] *ж.* [tập] văn tuyển, hợp tuyển

хризанте́ма[1a] *ж.* (*растение*) [cây] cúc, cúc đại đóa (*Chrysanthemum*); (*цветок*) [hoa, bông] cúc, cúc đại đóa

хрип[1a] *м.* [tiếng] thở khò khè; *мед.* [tiếng] ran; предсме́ртный ~ [tiếng] thở hắt ra, thở ra, thở hắp hối

хрипе́ть[5b], прохрипе́ть 1. thở khò khè; 2. *разг.* (*хрипло говорить*) nói khàn khàn

хри́пл||ый *прил.* khàn khàn, khản tiếng, khản giọng, khản cổ, khàn, khản; говори́ть ~ым го́лосом nói khàn khàn; nói giọng vịt đực (*разг.*)

хри́пнуть[3*a] *несов.* [bị] khản tiếng, khản giọng, khản cổ

хрипот||а́[1b] *ж.* [sự] khản tiếng, khản giọng, khản cổ; спо́рить до ~и́ tranh cãi đến khản cả tiếng

христиани́н[11] *м.*, **христиа́нка**[3*a] *ж.* tín đồ Ky-tô giáo (Cơ-đốc giáo), người theo đạo Ky-tô (đạo Cơ-đốc), giáo dân

христиа́нский *прил.* [thuộc về] Ky-tô giáo, Cơ-đốc giáo, đạo Ky-tô, đạo Cơ-đốc

христиа́нство[1a] *с.* Ky-tô giáo, Cơ-đốc giáo, đạo Ky-tô, đạo Cơ-đốc

хром[1a] *м.* 1. *хим.* [chất] crôm, cơ-rôm; 2. (*кожа*) da bốc-can; 3. (*краска*) crôm, cơ-rôm

хромати́зм[1a] *м.* 1. *физ.* sắc sai; 2. *муз.* hệ âm hóa

хром||а́ть[1] *несов.* 1. [đi] khập khiễng, khấp khiễng, cà nhắc, tập tễnh, khập khà khập khiễng; ~ на пра́вую но́гу [đi] khập khiễng chân phải, cà nhắc chân phải; 2. *перен. разг.* kém, đuối; у него́ ~а́ет правописа́ние nó kém (đuối) môn chính tả; ◇ ~ на о́бе ноги́ а) (*о знаниях, подготовке и т. п.*) hoàn toàn kém cỏi, kém hiểu biết, không thông thạo; б) (*о деле*) không chạy, trục trặc, trục trà trục trặc, khập khà khập khiễng

хромирование[7a] *с. тех.* [sự] mạ crôm, phủ crôm, mạ cơ-rôm, phủ cơ-rôm

хромированн||ый *прил. тех.* [đã] mạ crôm, phủ crôm, mạ cơ-rôm, phủ cơ-rôm; **часы́ в ~ом ко́рпусе** đồng hồ [có] vỏ mạ crôm

хроми́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. *тех.* mạ crôm, phủ crôm, mạ cơ-rôm, phủ cơ-rôm; 2. (*кожу*) thuộc da bốc-can

хро́мистый *прил. хим., тех.* [có] crôm, cơ-rôm

хро́мов||ый *прил.* 1. *хим., тех.* [có] crôm, cơ-rôm; **~ая кислота́** axit crômic; **~ая сталь** thép crôm; **~ая зе́лень** lục crôm; 2. (*о коже*) bốc-can; (*из хрома*) [bằng] bốc-can; **~ые сапоги́** đôi ủng bốc-can

хром||о́й *прил.* 1. khập khiễng, khấp khiễng, cà nhắc, tập tễnh, thọt; **~а́я нога́** chân khập khiễng, chân thọt; 2. *в знач. сущ. м.* người thọt, người đi khập khiễng

хромоно́гий *прил.* thọt chân, thọt

хромота́[1b] *ж.* [sự, tật] khập khiễng, khấp khiễng, cà nhắc, tập tễnh, thọt chân

хро́ник[3a] *м. разг.* người bệnh kinh niên (mạn tính, mãn tính)

хро́ника[3a] *ж.* 1. *ист.* sử biên niên, biên niên sử; 2. *лит.* [tác phẩm, bản, bài] ký sự, ký lục; **семе́йная ~** ký sự gia đình; 3. (*газетная*) tin vắn, tin ngắn, tin thời sự; 4. (*кинофильм*) phim thời sự

хроника́льный *прил.*: **~ фильм** phim thời sự

хроникёр[1a] *м.* thông tín viên, cộng tác viên của báo

хрони́ческ||ий *прил.* kinh niên, mạn tính, mãn tính; **~ое заболева́ние** bệnh kinh niên (mạn tính, mãn tính)

хроно́граф[1a] *м. тех.* thời ký, máy ghi thời gian

хронологи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] niên đại học, niên đại ký, niên biểu; (*об изложении и т. п.*) [ghi] theo niên đại, theo thời gian; **в ~ом поря́дке** theo trình tự thời gian, theo niên đại; **~ая табли́ца** niên biểu

хронолóгия[7a] *ж.* niên đại học, niên đại ký, niên biểu

хроно́метр[1a] *м.* [cái] đồng hồ bấm, đồng hồ bấm giây, đồng hồ tính giây, đồng hồ chính xác, thời kế

хронометра́ж[4a] *м.* [sự, phương pháp] quan sát bấm giờ, bấm giờ định mức, đo thời gian, định mức thời gian

хронометрáжи́ст[1a] *м.* người quan sát bấm giờ (bấm giờ định mức, đo thời gian, định mức thời gian)

хру́пкий *прил.* 1. (*ломкий*) dễ vỡ, dễ gãy, giòn; 2. *перен.* (*болезненный*) yếu đuối, ốm yếu, yếu ớt; (*нежный*) mảnh khảnh, mảnh dẻ

хру́пкость[8a] *ж.* 1. (*ломкость*) [sự, tính, độ] dễ vỡ, dễ gãy, giòn; 2. *перен.* (*болезненность*) [sự] yếu đuối, ốm yếu, yếu ớt; (*нежность*) [sự] mảnh khảnh, mảnh dẻ

хруст[1a] *м.* [tiếng] kêu răng rắc, kêu lạo xạo, kêu lạo sạo

хруста́лик[3a] *м. анат.* thủy tinh thể, thể thủy tinh, nhân mắt

хруста́ль[2b] *м.* 1. (*стекло*) pha lê; 2. *собир.* (*изделия*) đồ pha lê; ◇ **го́рный ~** thạch anh, băng tinh

хруста́льн||ый *прил.* 1. [thuộc về] pha lê; (*из хрусталя*) [bằng] pha lê; **~ завóд** nhà máy pha lê; **~ая ва́за** [cái] lọ pha lê; 2. *перен.* (*прозрачный*) trong vắt, trong suốt; (*сверкающий*) lấp lánh, óng ánh; (*о звуках*) trong, thanh

хрусте́ть[5b], **хру́стнуть** kêu răng rắc, kêu lạo xạo, kêu lạo sạo; *сов.* kêu rắc một tiếng

хру́стнуть[3a] *сов. см.* хрусте́ть

хрустя́щ||ий *прич.*: **~ие хле́бцы** bánh mì giòn

хрю́канье[6*a] *с.* [tiếng] ủn ỉn, ụt ịt

хрю́кать[1], **хрю́кнуть** [kêu] ủn ỉn, ụt ịt

хрю́кнуть[3a] *сов. см.* хрю́кать

хряк[3b] *м.* [con] lợn đực; lợn hạch

хрящ[4b] I *м. анат.* sụn

хрящ[4b] II *м. геол.* cát thô, cát to hạt

худе́ть[1], **похуде́ть** gầy đi, gầy còm đi, còm cõi đi, rạc người đi

ху́д||о[1a] I *с. уст. разг.* [điều] xấu, ác, tệ, chẳng lành, rủi ro, không tốt; **тебе́ ~а никто́ не пожела́ет** chẳng ai mong điều xấu cho cậu cả; **нет ~а без добра́** *посл.* trong cái rủi có cái may

ху́до II 1. *нареч.* [một cách] xấu, ác, tệ, không tốt; **~ отзыва́ться о ко́м-л.** có ý kiến xấu (không tốt) về ai, nhận xét xấu (không tốt) về ai; 2. *в знач. сказ. безл.* (*об окружающей обстановке*) [thật là] khó khăn, khó chịu, khó thở, không may; (*о состоянии кого-л.*) khó ở, khó chịu; **ему́ пришло́сь ~** anh ta phải gặp nhiều khó khăn, anh ấy gặp phải lúc không may; **ему́ ~** cậu ta khó ở; **больно́му ста́ло ху́же** bệnh tình của người ốm trở nên trầm trọng hơn, bệnh nhân ốm nặng hơn; ◇ **~-бе́дно** ít nhất [là], cùng lắm, tệ nhất đi nữa

худоба́[1b] *ж.* [sự] gầy gò, còm cõi, gầy

худо́жественн||ый *прил.* [thuộc về] nghệ thuật, mỹ thuật; **~ óбраз** hình tượng nghệ

thuật; ~ое произведе́ние tác phẩm nghệ thuật; ~ая литерату́ра sách văn nghệ; ~ фильм [bộ] phim truyện; ~ое учи́лище trường mỹ thuật; ~ вы́мысел [sự] hư cấu nghệ thuật; ~ые про́мыслы các ngành mỹ nghệ, các ngành sản xuất đồ mỹ nghệ; ◇ ~ беспоря́док cảnh hỗn độn mỹ quan

худо́жество[1a] *с. уст.* mỹ thuật; акаде́мия худо́жеств Học viện mỹ thuật, Trường cao đẳng mỹ thuật

худо́жник[3a] *м.* 1. họa sĩ, nhà hội họa; знамени́тый ~ [nhà] danh họa, họa sĩ trứ danh; 2. *перен.* [nhà] nghệ sĩ; ~ сло́ва nhà văn, văn sĩ

худо́жница[5a] *ж.* nữ họa sĩ

худо́й I *прил.* (*худощавый*) gầy, gầy gò, gầy còm, gầy guộc, còm cõi, còm nhom, còm kĩnh, khẳng khiu, khẳng kheo

ху́д||ой II *прил.* 1. (*плохой*) xấu, tệ; ~а́я сла́ва tiếng xấu, xú danh, ô danh; 2. *разг.* (*ветхий, рваный*) rách rưới, tả tơi, rách tổ địa; (*дырявый*) [bị] thủng; ~ы́е сапоги́ đôi ủng bị thủng; đôi ghệt há mõm (*шутл.*); ~о́е ведро́ [cái] xô thủng; ◇ на ~ коне́ц cùng lắm, ít nhất [là], tệ nhất đi nữa; не говоря́ ~о́го сло́ва tránh không gây chuyện lôi thôi, không cãi lại; ~ мир лу́чше до́брой ссо́ры *посл.* ≅ một sự nhịn, chín sự lành; em thuận anh hòa là nhà có phúc; от ~о́го се́мени не жди до́брого пле́мени *посл.* ≅ trứng rồng lại nở ra rồng, liu điu lại nở ra dòng liu điu; hổ phụ sinh hổ tử

худосо́чие[7a] *с.* [sự, tình trạng] gầy mòn, suy nhược

худосо́чный *прил.* gầy mòn, suy nhược

худоща́вый *прил.* xương xương, hơi gầy

ху́дш||ий 1. (*превосх. ст. прил.* худо́й II 1 *и* плохо́й) xấu nhất, tệ nhất, tồi nhất, kém nhất; в ~ем слу́чае trong trường hợp xấu (tệ) nhất; 2. *в знач. сущ. с.*: ~ее [cái, điều] xấu nhất; на́до пригото́виться к ~ему phải chuẩn bị gặp trường hợp xấu nhất

ху́же (*сравнит. ст. прил.* худо́й II 1 *и* плохо́й) xấu hơn, tệ hơn, tồi hơn, kém hơn; (*сравнит. ст. нареч.* ху́до *и* пло́хо) [một cách] xấu hơn, tệ hơn, tồi hơn, kém hơn; тем ~ càng xấu hơn, càng tệ hơn; всё ~ и ~ càng ngày càng xấu; [от э́того] ~ не бу́дет cái đó thì chẳng có gì hại đâu; ~ всего́ то, что... tệ nhất là...

хула́[1b] *ж.* [lời] chê bai, mạt sát, phỉ báng, gièm pha, sàm báng, quở mắng, chửi mắng

хулаху́п[1c] *м.* [cái] vòng hu-la-húp

хулига́н[1a] *м.* [tên, kẻ, đồ] du côn, côn đồ, du đãng, lưu manh, càn long, cao bồi

хулига́нить[4a], нахулига́нить *несов.* càn quấy, giở thói du côn (côn đồ, du đãng, lưu manh)

хулига́нский *прил.* [có tính chất] du côn, côn đồ, du đãng, lưu manh, càn long, cao bồi, vô lại, cà lơ

хулига́нство[1a] *с.* [hành vi, hành động, thói, nạn] du côn, côn đồ, du đãng, lưu manh, càn long, càn quấy, cao bồi

хули́тель[2a] *м.* người chê bai (mạt sát, phỉ báng, gièm pha, sàm báng, quở mắng, chửi mắng)

хули́ть[4b] *несов.* chê bai, mạt sát, phỉ báng, gièm pha, sàm báng, quở mắng, chửi mắng

ху́нта[1a] *ж.* tập đoàn; вое́нная ~ tập đoàn quân sự, tập đoàn quân phiệt

хурма́[1b] *ж.* 1. (*дерево*) [cây] hồng, cây (*Diospyros kaki*); 2. (*плод*) [quả, trái] hồng, cây

ху́тор[1c] *м.* (*мн.* ~á) ấp, trại, xóm, chòm

ху́тор||ской, ~ско́й *прил.* [thuộc về] ấp, trại, xóm, chòm

хуторя́нин[11] *м.* 1. (*владелец*) [người] chủ ấp, chủ trại, ấp chủ, trại chủ; 2. (*житель*) [người] dân ấp, dân trại, dân xóm

Ц

ца́пать[1] *несов. разг.* 1. (*зубами, когтями*) vồ, cắn, đớp, quào, cào, cấu; 2. (*хватать*) vồ lấy, chộp lấy, chớp lấy

ца́паться[1] *несов. разг.* 1. cắn đớp nhau, quào cấu nhau, cấu xé nhau; 2. (*ссориться*) học hặc nhau, cấu xé nhau, cắn xé nhau

ца́пля[2*a] *ж.* [con] diệc, giang, chim diệc (*Ardeidae*)

ца́пфа[1a] *ж. тех.* [cái] ngõng, ngỗng trục; (*орудия, цилиндра тж.*) [cái] chốt, cốt

цап-цара́п *межд. в знач. сказ. разг.* vồ lấy, chộp lấy

цара́пать[1], цара́пнуть (*В*) 1. quào, cào, cấu, làm sây sát, làm chợt [da], làm sầy [da], làm trầy [da], làm xước [da]; 2. (*плохо писать*) ngoáy, ngoáy bút, viết nguệch ngoạc

цара́паться[1] *несов.* 1. *см.* цара́пать 1; 2. (*царапать друг друга*) quào cấu nhau, cấu xé nhau, cắn xé nhau; 3. (*скрестись*) cào sột soạt

цара́пина[1a] *ж.* [vết, vệt, chỗ] sây sát, chợt da, sây da, trầy da, xước da, quào, cào, cấu, xước

цара́пнуть[3a] *сов. см.* цара́пать

царе́вич[4a] *м.* hoàng tử

царе́вна[1*a] *ж.* công chúa

царедво́рец[5*a] *м. уст.* triều thần, đình thần

царёк[3*b] *м.* 1. tiểu vương; 2. *перен. ирон.* chúa, hùng bá một phương

цареубийство[1a] *с.* [sự, tội] giết vua, thí nghịch

цари́зм[1a] *м.* chế độ Nga hoàng, chế độ sa hoàng

цари́стский *прил.* [thuộc về] chế độ Nga hoàng, chế độ sa hoàng

цар||и́ть[4b] *несов.* 1. trị vì, ngự trị; 2. *перен.* ngự trị, thống trị, thịnh hành, bao trùm; в лесу́ ~и́т тишина́ bầu không khí tĩnh mịch ngự trị trong rừng, sự yên tĩnh bao trùm rừng núi

цари́ца[5a] *ж.* 1. (*монархиня*) nữ hoàng; (*русская*) nữ Nga hoàng, nữ sa hoàng; 2. *перен.* (*P*) bà chúa; 3. (*жена царя*) hoàng hậu, sa hậu

ца́рск||ий *прил.* 1. [thuộc về] hoàng đế, quốc vương; Nga hoàng, sa hoàng (*ср.* царь); ~ указ chiếu chỉ (sắc chỉ, sắc chiếu) của Nga hoàng, chiếu chỉ (sắc dụ, dụ chỉ) của sa hoàng; 2. (*относящийся к монархии*) [thuộc về] chế độ Nga hoàng, chế độ sa hoàng, Nga hoàng, sa hoàng; ~ое правительство chính phủ Nga hoàng (sa hoàng); ~ая Росси́я nước Nga sa hoàng; 3. (*роскошный*) lộng lẫy, tráng lệ, huy hoàng, nguy nga, sang trọng; ~ подаро́к tặng phẩm sang trọng; ~ обе́д bữa ăn cao lương mỹ vị; ◇ ~ая во́дка *хим.* nước cường toan; ~ие врата́ *церк.* cửa chính thánh tượng bình

ца́рственный *прил.* uy nghiêm, hùng vĩ, hùng tráng

ца́рство[1a] *с.* 1. vương quốc, đế quốc; 2. (*царствование*) triều đại, [sự] trị vì; 3. *перен.* giới, loài, vương quốc, xứ sở; расти́тельное ~ giới (loài, hệ, thế giới) thực vật; живо́тное ~ giới (loài, hệ, thế giới) động vật; со́нное ~ xứ sở ngủ mê, vương quốc ngủ say

ца́рствование[7a] *с.* [sự] trị vì; (*время*) triều đại, hoàng triều, vương triều, triều, đời; в ~ Петра́ Пе́рвого dưới triều đại của Pi-ốt thứ nhất, dưới triều Pi-ốt đại đế

ца́рств||овать[2a] *несов.* 1. trị vì, ngự trị, tại vị; 2. *перен.* ngự trị, thống trị, thịnh hành, bao trùm; здесь ~yет тишина́ [một] bầu không khí tĩnh mịch đang ngự trị nơi đây

ца́рствующий *прил.* đang trị vì, đương triều, tại vị

цар||ь[2b] *м.* 1. (*монарх*) hoàng đế, quốc vương; (*русский*) Nga hoàng, sa hoàng; 2. *перен.* |vị| chúa tể; ~ зверей chúa tể muôn thú, chúa sơn lâm, sư tử; ◇ без ~я в голове́ không thông minh, đụt, đần, ngốc; при ~е Горо́хе *шутл.* từ đời thượng cổ, hồi ông Bành Tổ còn để trái đào

цве||сти́[7b] *несов.* 1. (*о цветах*) nở; (*едва распускаться*) chớm nở, hé nở, hàm tiếu; (*раскрываться*) nở rộ, rộ nở; (*о садах, лугах и т. п.*) nở hoa, trổ hoa, ra hoa; 2. *перен.* (*процветать*) nở hoa, nảy nở, cường thịnh, thịnh vượng, phát đạt; страна́ ~тёт đất nước nở hoa (cường thịnh, thịnh vượng, phát đạt); 3. *перен.* (*быть здоровым, красивым*) tươi đẹp lên, mạnh khỏe lên, đẹp ra, khỏe ra, tươi ra; 4. (*о стоячей воде*) nổi váng lục, nổi meo

цвет[1c] I *м.* (*мн.* ~á) (*окраска*) màu, sắc, màu sắc; ~ лица́ nước da mặt, sắc mặt; кра́сного ~a [màu] đỏ; кра́сить что́-л. в жёлтый ~ sơn (tô) cái gì màu vàng, tô (sơn) vàng cái gì; подобра́ть ~á chọn màu (sắc, màu sắc)

цвет[1c] II *м.* 1. *обыкн. мн.*: ~ы́ hoa, bông, bông hoa; буке́т ~о́в bó hoa; 2. *собир.* hoa, bông; ли́повый ~ hoa gia, hoa đoạn; 3. *перен.* (*P*) (*лучшая часть*) tinh hoa, tinh túy, bộ phận ưu tú; ~ молодёжи tinh hoa (bộ phận ưu tú) của thanh niên; 3. (*период цветения*) [thời kỳ, độ] nở hoa, trổ hoa, ra hoa; в по́лном ~ý đang nở rộ; ◇ во ~e лет đang tuổi thanh xuân, đang độ sung sức, đang lúc tài hoa nở rộ

цвета́стый *прил.* sặc sỡ, lắm màu, nhiều sắc, hoa hoét, ngũ sắc

цвете́ние[7a] *с.* [sự] nở hoa, trổ hoa, ra hoa

цвете́нь[2*a] *м. бот.* phấn hoa

цвети́стый *прил.* 1. (*покрытый цветами*) [có, phủ] nhiều hoa, đầy hoa; 2. (*пёстрый*) sặc sỡ, lắm màu, nhiều sắc, ngũ sắc, hoa hoét; 3. *перен.* (*о стиле*) hoa mỹ, văn hoa, văn vẻ

цветни́к[3b] *м.* 1. [cái] vườn hoa, vườn cảnh; (*клумба*) [cái] bồn hoa; 2. *перен.* đám, đám người

цветн||о́й *прил.* 1. [có, tô] màu; ~а́я фотогра́фия [bức] ảnh màu; ~ фильм [bộ] phim màu; ~о́е телеви́дение vô tuyến truyền hình màu; 2. (*о людях*) da có màu, không phải da trắng; ~о́е населе́ние dân cư

da có màu, cư dân da màu; ◇ ~ые метáллы [những] kim loại màu; ~áя капýста [cây] súp-lơ, su-lơ, cải hoa (*Brassica cauliflora*)

цветовóд[1a] *м.* nhà chuyên môn trồng hoa, chuyên viên trồng hoa

цветовóдство[1a] *с.* [nghề, ngành, môn] trồng hoa

цветовóй *прил.* [thuộc về] màu, sắc, màu sắc

цвет||óк *м.* (*ед.* 3*b, *мн.* 1b: ~ы́ *и* 3*b: ~кú) [đóa] hoa, bông; *мн.* hoa, bông, bông hoa; полевы́е ~ы́ hoa đồng, bông hoa đồng nội; живы́е ~ы́ hoa thật, hoa tươi; искýсственные ~ы́ hoa giả, hoa nhân tạo, hoa giấy; 2. (*растение*) cây hoa, cây cảnh, cây; кóмнатные ~ы́ [những] cây cảnh trong phòng; ◇ тепли́чный ~ cây hoa trong lồng kính, [con] người trong tháp ngà, người ẻo lả

цветолóже[4a] *с. бот.* đế hoa

цветонóжка[3*a] *ж. бот.* cuống hoa

цветóч||ек[3*a] *м.* [chiếc, đóa] hoa nhỏ, bông nhỏ; ◇ э́то тóлько ~ки, а я́годки впереди́ *погов.* đó chỉ mới xấu vừa thôi, sau này còn tệ hơn cơ

цветóчница[5a] *ж.* 1. (*продавщица*) chị bán hoa, bà bán hoa, cô hàng hoa; (*изготовительница*) chị (bà, cô) làm hoa giả; 2. (*ящик для цветов*) [cái] bồn hoa, thùng trồng hoa, hòm trồng hoa

цветóчн||ый *прил.* 1. [thuộc về] hoa, bông; ~ые семена́ hạt giống hoa; ~ая пóчка nụ, nụ hoa, nụ bông; 2. (*для цветов*) [để] trồng hoa, trồng cây cảnh; (*для продажи цветов*) [để] bán hoa; ~ горшóк [cái] chậu hoa, chậu trồng cây cảnh; ~ магази́н cửa hàng hoa, hiệu bán hoa; ~ая вы́ставка [cuộc] triển lãm hoa; 3. (*из цветов*) [lấy từ] hoa; ~ одеколóн nước hoa [Ô-đơ-cô-lôn]

цвету́щ||ий *прил.* 1. (*полный сил*) đầy sinh lực, sung sức; (*о девушке*) tươi đẹp, tươi trẻ, xinh tươi, mơn mởn; ~ ю́ноша chàng trai sung sức, anh thanh niên đầy sinh lực; у негó ~ вид anh ta có vẻ mặt tươi trẻ (đầy sinh lực), nét mặt chàng hồng hào (đầy sinh lực); 3. (*процветающий*) nở hoa, thịnh vượng, phát đạt, cường thịnh; ~ая страна́ đất nước nở hoa (cường thịnh, thịnh vượng, phát đạt)

цевни́ца[5a] *ж. поэт.* [cái] ống tiêu, ống sáo, sáo

цевьё[6*b] *с.* 1. (*часть ружейной ложи*) má súng; 2. (*стержень*) đòn, cần, cán

цеди́лка[3*a] *ж. разг.* [cái] rổ lọc, rá lọc, rá

цеди́ть[4c] *несов.* (*B*) 1. lọc, chắt; 2. (*наливать*) chiết, rót; (*пить*) nhấp giọng, uống tí một, uống chậm rãi; 3. *разг.*: ~ [сквозь зýбы], ~ слова́ nói rít mạnh từng lời

цéдра[1a] *ж.* vỏ cam, vỏ chanh, vỏ quít; (*высушенная*) vỏ cam khô, vỏ chanh khô, vỏ quít khô, trần bì; лимóнная ~ vỏ chanh khô

цéзий[7a] *м. хим.* xêsi, xê-si

цезýра[1a] *ж. лит.* chỗ ngắt đoạn, chỗ ngắt hơi

цейтнóт[1a] *м. шахм.* [sự] bí thời gian, hết thời gian nghĩ nước đi; попáсть в ~ bị bí thời gian, hết thời gian nghĩ nước đi

цейхгáуз[1a] *м. уст. воен.* [cái] kho quân nhu, kho quân trang, kho quân khí

целéбность[8a] *ж.* [tính] chữa bệnh được, làm bình phục, lợi cho sức khỏe, lành, tốt; dược tính, tác dụng dược lý (*научн.*)

целéбн||ый *прил.* [có thể] chữa bệnh được, làm bình phục; (*о климате и т. п.*) lợi cho sức khỏe, lành, tốt; ~ые трáвы [các] cây thuốc, dược thảo, cây dược thảo; ~ое срéдство dược phẩm, thuốc [chữa bệnh], dược liệu

целев||óй *прил.* [có] mục đích nhất định, mục đích, mục tiêu, đích; ~áя устанóвка mục đích, mục tiêu, đích

целенапрáвленный *прил.* có mục đích rõ rệt, nhằm mục tiêu rõ rệt

целесообрáзность[8a] *ж.* [tính chất, sự] hợp lý, hợp lí; (*польза*) ích lợi, lợi ích

целесообрáзн||ый *прил.* hợp lý, hợp lí, thích đáng; (*полезный*) có ích, có lợi, bổ ích, hữu ích; ~ое испóльзование средств [sự] sử dụng hợp lý vật tư; ~ое мероприя́тие biện pháp thích đáng, phương sách hợp lý

целеустремлéние[7a] *с. см.* целеустремлённость

целеустремлённость[8a] *ж.* chí hướng, [tính, sự] có chí hướng, có mục đích rõ rệt, nhằm mục tiêu nhất định

целеустремлённый *прил.* có chí hướng, có mục đích rõ rệt, nhằm mục tiêu nhất định

целикóм *нареч.* 1. (*в целом виде*) nguyên vẹn, toàn vẹn, nguyên, cả; зажáрить кýрицу ~ rán con gà nguyên, rô ti gà cả con; проглотúть что-л. ~ nuốt trứng cái gì; 2. (*совершенно*) hoàn toàn; (*полностью*) toàn bộ, cả; ~ отдáться чемý-л. hoàn toàn hiến mình cho cái gì, toàn tâm toàn ý hiến thân cho việc gì

целин||á[1b] *ж.* đất hoang; (*нетронутая поверхность чего-л.*) bề mặt còn nguyên; oc-

воéнне ~ы́ [sự] khai hoang, khẩn hoang, vỡ hoang, phá hoang, khai khẩn đất hoang; **распаха́ть ~ýю** cày vỡ đất hoang; **по́днятая ~** đất vỡ hoang; **~óй, по ~é ди** (chạy) trên đất hoang; **снéжная ~** bề mặt tuyết còn nguyên, cánh đồng tuyết mênh mông chưa ai động đến

цели́нни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* người [đi] khai hoang, người [đi] khẩn hoang, người [đi] vỡ hoang, người [đi] phá hoang, người đi xây dựng vùng kinh tế mới

цели́нн||ый *прил.* [thuộc về] đất hoang; **~ые зéмли** đất hoang

цели́тельность[8a] *ж.* [tính] chữa bệnh được, làm phục sức, lợi cho sức khỏe, lành, tốt; dược tính, tác dụng dược lý (*научн.*)

цели́тельный *прил.* [có thể] chữa bệnh được, làm phục sức; (*о воздухе и т. п.*) lợi cho sức khỏe, lành, tốt

цéлить[4a], **цéлиться**[4a] *несов.* (в *В*) ngắm, nhắm, nhằm, ngắm đích, nhắm đích, nhằm đích

целлофа́н[1a] *м.* xenlôphan, xen-lô-phan, giấy bóng kính, giấy bóng, giấy kính

целлофа́новый *прил.* [thuộc về] xenlôphan, xen-lô-phan, giấy bóng kính, giấy bóng, giấy kính; (*из целлофана*) [bằng] xenlôphan, xen-lô-phan, giấy bóng kính, giấy bóng, giấy kính

целлуло́ид[1a] *м.* [chất] xenlulôit, xen-lu-lô-ít

целлуло́идный *прил.* [thuộc về] xenlulôit, xen-lu-lô-ít; (*из целлулоида*) [bằng] xenlulôit, xen-lu-lô-ít

целлюло́за[1a] *ж.* [chất] xenlulô, xen-lu-lô, xen-luy-lô; chất xơ

целлюло́зно-бума́жн||ый *прил.*: **~ая промы́шленность** công nghiệp làm giấy [xenlulô, xen-luy-lô]

целлюло́зный *прил.* [thuộc về] xenlulô, xen-lu-lô, xen-luy-lô, chất xơ

целова́ть[2a], **поцелова́ть** (*В*) hôn, hôn hít; *дет.* thơm; **~ ребёнка** hôn con, thơm con; **~ кого́-л. в гу́бы, в щёку** hôn môi, hôn má ai; hôn ai ở môi, ở má

целова́ться[2a], **поцелова́ться** hôn nhau

целому́дренность[8a] *ж. см.* **целому́дрие**

целому́дренный *прил.* trinh, tân, trinh tiết; (*исполненный целомудрия*) trinh bạch, trinh thục, trong trắng, trong sạch

целому́дрие[7a] *с.* 1. (*девственность*) [sự] trinh tiết, trinh, tân; 2. (*строгая нравственность*) [lòng, tính, tính chất, sự] trinh bạch, trinh thục, trong trắng, trong sạch

цéлостность[8a] *ж.* [tính chất, sự] toàn vẹn, nguyên vẹn; **территориа́льная ~** tính chất toàn vẹn của lãnh thổ, lãnh thổ toàn vẹn

цéлостный *прил.* toàn vẹn, nguyên vẹn; (*единый*) thống nhất

цéлост||ь[8a] *ж.* 1. (*неповреждённость*) [sự] nguyên vẹn, nguyên lành, lành lặn; **в ~и** nguyên lành, nguyên vẹn; **сохрани́ть что́-л. в ~и** giữ nguyên (nguyên vẹn, nguyên lành) cái gì, giữ cái gì nguyên vẹn (nguyên lành); 2. (*внутреннее единство*) [sự] toàn vẹn, nhất quán, hoàn chỉnh, thống nhất; ◇ **в ~и и сохра́нности** nguyên lành, bình yên vô sự, không bị suy suyển

цéл||ый *прил.* 1. (*полный*) cả, suốt, đầy, toàn bộ, ròng, ròng rã; **~ день** cả (suốt, suốt cả) ngày; **~ыми дня́ми и ноча́ми, по ~ым дням и ночам́** suốt cả ngày liền đêm, ròng rã ngày đêm; **~ час** suốt một giờ; **~ых три го́да** ba năm ròng rã, [suốt] ba năm ròng; **вы́пить ~ых три ча́шки** uống đến ba tách; **~ ряд** cả một loạt; **набра́ли ~ую корзи́ну грибо́в** hái được một giỏ đầy nấm, đã hái nấm được một giỏ đầy; 2. (*неповреждённый*) nguyên vẹn, nguyên lành, không sây sát, không suy suyển, nguyên, lành; (*нераненый*) lành lặn; **оста́ться ~ым** còn nguyên vẹn (nguyên lành, nguyên, lành); (*о людях*) còn sống, còn lành lặn, không việc gì, không bị thương; **уходи́, поку́да цел** muốn sống thì hãy xéo đi, khôn hồn thì hãy cuốn xéo đi; 3. (*единый, цельный*) thống nhất, toàn vẹn, toàn bộ, hoàn chỉnh; 4. *в знач. сущ. с.*: **~ое** (*нечто единое*) chỉnh thể, khối thống nhất, khối toàn vẹn, khối toàn bộ; **еди́ное ~ое** chỉnh thể thống nhất, khối thống nhất toàn vẹn; **архитекту́рное ~ое** quần thể kiến trúc; 5. (*сохранившийся*) còn, còn giữ được, không mất; **у вас ещё ~á э́та ча́шка?** anh còn giữ được cái chén tách ấy cơ à?; 6. *мат.* nguyên; **~ое число́** số nguyên; 7. *в знач. сущ. с.*: **~ое** *мат.* số nguyên; ◇ **цел и невреди́м** nguyên lành, bình yên vô sự, không bị suy suyển; **в ~ом** nhìn chung toàn bộ, xét về toàn bộ

цел||ь[8a] *ж.* 1. (*для стрельбы*) mục tiêu, đích, bia; **дви́жущаяся ~** mục tiêu di động; **попа́сть в ~** trúng mục tiêu, trúng đích; **не попа́сть в ~** trật, trệch mục tiêu, trệch đích, chệch đích; 2. *перен.* mục đích, mục tiêu, đích; **коне́чная ~** mục đích (đích, mục tiêu) cuối cùng, cứu cánh; **благоро́дная ~** mục đích cao cả, mục tiêu cao thượng; **отвеча́ть це́ли** đáp ứng mục đích

(mục tiêu); дости́чь свое́й це́ли đạt được mục đích (mục tiêu, đích) của mình; име́ть ~ью có mục đích, nhằm mục đích; с ~ью (+ *инф.*), с ~ью чего́-л., в ~ях чего́-л. nhằm..., để..., đặng..., với mục đích...; nhằm mục đích...; с еди́нственной ~ью với mục đích duy nhất, chỉ cốt để; с э́той ~ью nhằm mục đích ấy, với mục đích đó

цельнометалли́ческий *прил. тех.* toàn [bằng] kim loại

це́льн||ый *прил.* 1. (*из одного куска*) nguyên khối, toàn vẹn, toàn bộ, nguyên vẹn, còn nguyên, thành một khối; 2. (*о человеке, характере и т. п.*) nhất quán, toàn vẹn, thống nhất; (*законченный*) hoàn chỉnh, hoàn thiện; ~ая приро́да bản tính nhất quán; 3. (*неразбавленный*) nguyên chất, không pha trộn; ~ое вино́ vang nguyên chất (thuần túy, thuần chất); ~ое молоко́ sữa nguyên chất

Це́льси||й[7a] *м.* [nhiệt biểu] Celsius, bách phân; 10° по ~ю 10° bách phân, 10°C

цеме́нт[1a] *м.* 1. xi măng, xi-măng, ximăng; 2. *анат.* xương răng

цементи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. gắn xi măng, trát xi măng, kết dính; 2. *перен.* gắn bó, gắn chặt, đoàn kết, thống nhất, cố kết

цеме́нтн||ый *прил.* [thuộc về] xi măng, xi-măng, ximăng; (*из цемента*) [bằng] xi măng, xi-măng, ximăng; ~ завод nhà máy xi măng; ~ая плита́ tấm xi măng; ~ раство́р vữa xi măng

цен||а́[1d] *ж.* 1. giá, giá cả; **покупна́я** ~ giá mua; **повыше́ние цен** [sự] tăng giá, lên giá, nâng giá; **стабилиза́ция цен** [sự] ổn định giá cả, bình ổn vật giá; ~ на това́ры giá hàng, vật giá, giá cả hàng hóa; ~о́й в... giá...; 2. *перен.* (*достоинство*) giá trị; знать себе́ це́ну biết giá trị của mình; 3.: ~о́й чего́-л. phải trả bằng giá..., phải hy sinh...; ~о́й жи́зни phải trả bằng tính mạng..., phải hy sinh tính mạng; люво́й ~о́й bằng bất cứ giá nào, bằng bất cứ cách nào; ◇ ~ы́ нет а) (*чему-л.*) vô giá, quý báu vô ngần, đáng giá nghìn vàng; б) (*кому-л.*) có tầm quan trọng lớn lao, vô cùng quý báu; в ~е́ đáng giá, rất quý, rất đắt

ценз[1a] *м.* tư cách, điều kiện, trình độ [tối thiểu]; **избира́тельный** ~ tư cách cử tri, tư cách tuyển cử; **образова́тельный** ~ điều kiện (trình độ) học vấn; **возрастно́й** ~ điều kiện tuổi

це́нзор[1a] *м.* người kiểm duyệt

цензу́ра[1a] *ж.* 1. (*учреждение*) [sở, ty, phòng, cơ quan] kiểm duyệt; 2. (*просмотр*) [sự, chế độ] kiểm duyệt

цензу́рный *прил.* 1. [thuộc về] kiểm duyệt; 2. (*приличный*) *разг.* tao nhã, nhã nhặn

цени́тель[2a] *м.* người biết đánh giá; (*знаток*) người am hiểu, người sành sỏi; ~ живописи người sành sỏi (am hiểu) hội họa

цени́ть[4c] *несов.* (*В*) 1. (*назначать цену*) định giá, đánh giá; 2. (*признавать ценность кого-л., чего-л.*) đánh giá cao; (*дорожить*) quý trọng, coi trọng; ~ слишком высоко́ đánh giá quá cao

цени́ться[4c] *несов.* 1. (*иметь какую-л. цену*) giá, có giá; 2. (*признаваться значительным*) được đánh giá cao, được quý trọng

це́нник[3a] *м.* [cái] bảng giá, biểu giá, giá biểu

це́нност||ь[8a] *ж.* 1. giá trị, giá; 2. (*значимость*) giá trị, ý nghĩa, tầm quan trọng; представля́ть большу́ю ~ có giá trị (ý nghĩa, tầm quan trọng) lớn; не представля́ть никако́й ~и không có giá trị gì, vô giá trị; 3. (*ценный предмет*) vật quý, của báu, bảo vật; *перен.* giá trị; культу́рные ~и những giá trị văn hóa; материа́льные ~и *эк.* những giá trị vật chất

це́нн||ый *прил.* 1. (*о бандероли и т. п.*) có giá, có giá trị; ~ая посы́лка bưu kiện có khai giá [trị]; 2. (*дорогой*) quý, quí, đắt, báu, quý báu; ~ые пода́рки những tặng phẩm quý (đắt, quý báu); 3. (*важный*) quý báu, quý giá, quan trọng, có giá trị; ~ое предложе́ние kiến nghị có giá trị, đề nghị quan trọng; ◇ ~ые бума́ги chứng khoán

ценообразова́ние[7a] *с. эк.* [sự] hình thành giá cả

цент[1a] *м.* (*монета*) [đồng] xu

це́нтнер[1a] *м.* [một] tạ, tạ tây

центр[1a] *м.* 1. *мат., физ.* tâm, tâm điểm, trung tâm điểm; ~ тя́жести trọng tâm; ~ давле́ния tâm áp suất; 2. (*место, город*) trung tâm; культу́рный, промы́шленный ~ trung tâm văn hóa, công nghiệp; райо́нный ~ quận lỵ, huyện lỵ; идти́ в ~ [го́рода] đi vào trung tâm [thành phố]; 3. (*орган руководства*) trung ương, trung tâm, tổng bộ; директи́ва из ~а chỉ thị từ trung ương gửi xuống; 4. (*в названиях учреждений*) trung tâm, đài; 5. *физиол.* trung khu, trung tâm; не́рвные ~ы các trung khu thần kinh; 6. (*в парламентах*) trung phái, phái giữa; 7. *тех.* mũi tâm, tâm

централиза́ция[7a] *ж.* [sự] tập trung, tập quyền; ~ управле́ния [sự] tập trung quản lý

централи́зм[1a] *м.* chế độ tập trung; демо-

кратический ~ chế độ tập trung dân chủ, chế độ dân chủ tập trung

централизованн||ый *прил.* 1. tập quyền, tập trung; ~ое государство nhà nước tập quyền; 2. (*о снабжении и т. п.*) [được] tập trung, do một cơ quan phụ trách; ~ая подача воды [việc] tập trung phân phối nước, phân phối nước do một cơ quan phụ trách; ~ое планирование [việc] kế hoạch hóa tập trung thống nhất, lập kế hoạch tập trung vào trung ương

централизовать[2a] *несов. и сов.* (*В*) tập trung

централизоваться[2a] *несов. и сов.* [được, bị] tập trung

центральн||ый *прил.* 1. [thuộc về] tâm, tâm điểm, trung tâm điểm; ~ая точка tâm điểm; 2. (*находящийся в центре*) [ở] giữa, trung tâm; Центральная Азия Trung Á; ~ район khu trung tâm, trung bộ, trung phần; ~ые улицы các đường phố ở trung tâm; ~ нападающий *спорт.* trung phong; 3. (*основной, существенный*) trung tâm, mấu chốt, cơ bản, chủ yếu, thiết yếu, cốt yếu; ~ вопрос vấn đề trung tâm (mấu chốt, cơ bản, chủ yếu, cốt yếu); 4. (*главный, руководящий*) trung ương; ~ комитет Ban chấp hành trung ương, Ủy ban trung ương; Trung ương, TƯ (*сокр.*); Tổng bộ, Trung ương ủy viên hội (*уст.*); ~ое статистическое управление tổng cục thống kê trung ương; ~ телеграф sở điện báo trung ương; ~ая печать báo chí trung ương; ◇ ~ая телефонная станция trung tâm điện thoại; ~ое отопление hệ thống sưởi tập trung; ~ая нервная система hệ thần kinh trung ương

центризм[1a] *м. полит.* chủ nghĩa trung phái, chủ nghĩa phái giữa

центрировать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *тех.* chỉnh tâm, định tâm, làm... đồng tâm

центрист[1a] *м. полит.* người [thuộc] trung phái, người [thuộc] phái giữa

центристский *прил. полит.* [thuộc về] trung phái, phái giữa

центрифуга[3a] *ж.* [cái] máy ly tâm, máy li tâm

центробежн||ый *прил.* ly tâm, li tâm; ~ая сила lực ly tâm, sức li tâm; ◇ ~ые нервные волокна *физиол.* [những] sợi thần kinh ly tâm

центростремительн||ый *прил.* hướng tâm; ~ая сила lực (sức) hướng tâm; ◇ ~ые нервные волокна *физиол.* [những] sợi thần kinh hướng tâm

центурион[1a] *м. ист.* đội trưởng bách quân

центурия[7a] *ж. ист.* đội bách quân

цеп[1b] *м. с.-х.* [cái] đòn đập lúa

цепенеть[1], оцепенеть (от *Р*) cóng, cóng lại; (*от сильного чувства*) đờ ra, đơ ra, thừ ra, sững sờ, sửng sốt, lặng người đi, ngây người ra, đờ người ra, thừ người ra, đứng sững ra, đờ đẫn ra; ~ от ужаса đờ (đơ, thừ, đực) người ra vì khiếp đảm, sợ khiếp đứng sững như trời trồng

цепкий *прил.* 1. (*о пальцах, когтях*) bám chắc, bám chặt, bấu chắc, bíu chặt, nắm chặt; 2. (*вязкий*) dính; 3. *перен.* (*быстро схватывающий*) sắc sảo; (*о памяти*) nhớ dai, dai; 4. *перен. разг.* (*упорный*) kiên trì, kiên nhẫn, bền bỉ, bám riết đến cùng, dai như đỉa [đói]

цепкость[8a] *ж.* 1. (*пальцев, когтей*) [sự, tính, độ] bám chắc, bám chặt, bấu chắc, bíu chặt; 2. *перен. разг.* (*упорство*) [tính, sự] kiên trì, bền bỉ, nhẫn nại

цепляться[1] *несов.* (за *В*) 1. bám vào, bấu vào, bíu vào; (*зацепляться*) nắm lấy, níu lấy; 2. *перен. разг.* bám lấy, bíu lấy, bám chặt, nắm lấy, vớ lấy, chộp lấy, vồ lấy

цепн||ой *прил.* 1. [thuộc về] dây xích, xích; ~óе звено mắt xích; 2. (*на цепях*) [bằng] dây xích; ~ мост [cái] cầu treo; ~áя передача *тех.* [sự] truyền động bằng xích; 3. (*привязанный на цепь*) bị xích, bị trói; ~áя собака con chó bị xích (bị trói); ◇ ~ые рефлексы *физиол.* những phản xạ dây chuyền; ~áя линия *мат.* đường dây xích; ~áя реакция *физ., хим.* phản ứng dây chuyền; ~óе правило *мат.* quy tắc dây xích

цепочка[3*a] *ж.* [sợi] xích con; (*украшение*) dây chuyền

цепочкой *нареч. см.* цепью

цеп||ь[8e] *ж.* 1. [sợi] dây xích, xích, lòi tói; собака на ~и con chó bị xích; 2. *мн.*: ~и (*оковы*) xiềng, xiềng xích (*тж. перен.*); ~и рабства xiềng xích nô lệ; 3. (*ряд, вереница*) dãy, chuỗi; ~ озёр dãy hồ, chuỗi hồ; горная ~ dãy núi; 4. *воен.* hàng dọc, hàng quân; стрелковая ~ hàng [dọc] bộ binh; 5. *перен.* (*Р*) (*непрерывное следование*) chuỗi, loạt; ~ событий một chuỗi (loạt) sự kiện; 6. *физ., эл.* mạch, mạch điện; замкнутая ~ mạch kín, mạch đóng

цепью *нареч.* nối đuôi nhau, nối tiếp nhau, ùn ùn

церемониал[1a] *м.* nghi thức, nghi tiết, nghi lễ, lễ nghi, lễ tiết, lễ chế, nghi chế

церемониальн||ый *прил.* 1. [thuộc về] nghi thức, nghi tiết, nghi lễ, lễ nghi lễ tiết lễ

chế, nghi chế; 2. (*торжественный*) trọng thể, long trọng; ~ое шéствие đám rước trọng thể, [cuộc] diễu hành long trọng; ◇ **пройти́ ~ым мáршем** đi qua theo nhịp hành khúc diễu binh

церемониймéйстер[1a] *м.* quan nghi lễ, nghi lễ quan

церемóн||иться[4a] *несов.* 1. làm khách; **не ~ься!** cậu đừng làm khách!, xin anh cứ việc tự nhiên!, chị cứ tự nhiên như ở nhà vậy!; 2. (с *Т*) quá giữ kẽ, quá giữ ý, quá mềm dẻo, gượng nhẹ; **нéчего с ним ~** chẳng việc gì phải quá giữ kẽ (quá giữ ý, quá mềm dẻo, gượng nhẹ) với nó

церемóни||я[7a] *ж.* 1. lễ nghi, nghi lễ, nghi tiết, lễ tiết, nghi thức; (*обряд*) lễ; **свáдебная ~** lễ cưới, hôn lễ; 2. *обыкн. мн.*: **~и** *перен. разг.* [lối] xã giao, kiểu cách, khách sáo; **прошý без ~й!** xin đừng làm khách!, xin cứ việc tự nhiên!

церемóнный *прил.* (*утончённо вежливый*) rất lễ phép, câu nệ lễ nghi; (*отвечающий этикету*) đúng nghi thức, đúng phép lịch sự; (*чопорный, жеманный*) kiểu cách, xã giao, khách sáo

церкóвник[3a] *м.* 1. người bảo vệ giáo hội, người bảo vệ hệ tư tưởng giáo hội; 2. *см.* церковнослужи́тель

церковноприхóдск||ий *прил.*: **~ая шкóла** trường nhà thờ xứ, trường tiểu học giáo khu, trường xứ đạo

церковнославя́нский *прил.*: **~ язы́к** tiếng Xla-vơ cổ, ngôn ngữ văn học cổ Xlavơ

церковнослужи́тель[2a] *м.* giáo sĩ; (*причетник*) người từ, người giữ đồ thánh

церкóвн||ый *прил.* [thuộc về] giáo hội, nhà chung, nhà thờ; (*связанный с религией*) [thuộc về] tôn giáo; **~ прихóд** xứ đạo, giáo khu; **~ая слýжба** vụ dịch, nhật tụng; **~ые зéмли** ruộng đất nhà chung (giáo hội, nhà thờ); **~ая мýзыка** giáo nhạc, âm nhạc tôn giáo; ◇ **бéден как ~ая кры́са** ≅ nghèo nhớt mồng tơi; nghèo xơ nghèo xác

цéрковь[8*e△] *ж.* 1. giáo hội, nhà chung, nhà thờ; 2. (*здание*) nhà thờ, thánh đường

цесарéвич[1a] *м. ист.* thái tử, hoàng thái tử (*ở nước Nga sa hoàng*)

цеса́рка[3*a] *ж. зоол.* [con] gà Phi, gà phi (*Numida maleagris*)

цех[3a, 3c] *м.* 1. (*на заводе, фабрике*) phân xưởng, xưởng; **сбóрочный ~** phân xưởng lắp ráp; **литéйный ~** phân xưởng đúc; **мáстер ~а** đốc công phân xưởng; 2. *ист.* phường hội, phường bạn, phường

цеховóй *прил.* 1. [thuộc về] phân xưởng, xưởng; **~ мáстер** đốc công phân xưởng; **~ комитéт** ban chấp hành công đoàn phân xưởng; 2. *ист.* [thuộc về] phường hội, phường bạn, phường

цеховщи́на[1a] *ж. разг.* tính chất phường hội

цецé *ж. зоол.* [con] ruồi txê-txê (*Glossina morsitans*)

циа́н[1a] *м. хим.* xian, xyan, xyanôgen

циани́стоводоро́д||ный *прил. хим.* xian-hidric, xyanhidric; **~ая кислотá** axit xian-hidric (xyanhidric)

циа́нистый *прил. хим.*: **~ ка́лий** xianua (xyanua) kali

циа́нов||ый *прил. хим.* xianic, xyanic; **~ая кислотá** axit xianic (xyanic); **соль ~ой кислоты́** xianat, xyanat

циано́з[1a] *м. мед.* [chứng, bệnh] xanh da, da xanh tím, xianoz, thương bạch

цивилиза́тор[1a] *м.* người khai hóa

цивилиза́ция[7a] *ж.* [nền] văn minh

цивилизóванный *прил.* văn minh, văn hiến, văn vật

цивилизова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) khai hóa, truyền bá văn minh

цивилизова́ться[2a] *несов. и сов.* được khai hóa, trở nên văn minh

цига́рка[3*a] *ж. разг.* điếu thuốc

цигéйка[3*a] *ж.* [bộ] lông cừu, lông cừu xi-gai

цика́да[1a] *ж. зоол.* [con] ve sầu, ve ve, ve (*Cicadae*)

цикл[1a] *м.* 1. chu trình, chu kỳ, chu kì; **производственный ~** chu trình sản xuất; 2. (*ряд чего-л.*) tập, bộ, đợt, loạt, liên khúc, tổ khúc; **~ стихотворéний** chùm thơ, loạt thơ, tập thơ; **~ лéкций по искýсству** giáo trình (tập bài giảng, khóa bài giảng) về nghệ thuật; **~ концéртов** đợt hòa nhạc

цикламéн[1a] *м. бот.* [cây] khoa anh thảo (*Cyclamen*)

циклúческий *прил.* [theo, có tính chất] chu trình, chu kỳ, chu kì; **~ хáрактер развúтия капитали́зма** tính chất chu kỳ trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

циклúчн||ый *прил.* [theo, có tính chất] chu trình, chu kỳ, chu kì; **~ое развúтие** sự phát triển theo chu trình (chu kỳ); **~ая организа́ция производ́ства** [sự] tổ chức sản xuất theo chu trình

цикло́ида[1a] *ж. мат.* [đường] xyclôit, xycloit

цикло́н[1a] *м.* 1. *метеор.* khí xoáy tụ; 2. (*буря, ураган*) [trận, cơn] bão, bão táp, bão tố, cuồng phong; 3. *тех.* [cái] buồng gió xoáy, thùng xoáy khử bụi

циклотро́н[1a] *м.* [cái, bộ] xyclôtrôn, máy gia tốc cộng hưởng từ

цико́ри||й[7a] *м. бот.* 1. [cây] diếp xoăn (*Cichorium L.*); 2. (*сушёный корень*) củ diếp xoăn; **ко́фе с ~ем** cà phê pha [bột củ] diếp xoăn

цили́ндр[1a] *м.* 1. *мат.* hình trụ, trụ; 2. *тех.* xilanh, ống xy-lanh, ống trụ, ống thống; 3. (*шляпа*) [cái] mũ lễ

цилиндри́ческ||ий *прил.* [thuộc về] hình trụ, trụ; **~ая фо́рма** hình trụ

цимбали́ст[1a] *м.* người đánh ximbalum, người đánh đàn xim-ba-lum

цимба́лы *мн.* (*скл. как ж.* 1a) *муз.* [chiếc, cái] ximbalum, đàn xim-ba-lum

цинга́[3b] *ж.* [bệnh] xcobut, hoại huyết, cam tích, nha cam

цинго́тный *прил.* 1. [thuộc về] xcobut, hoại huyết, cam tích, nha cam; 2. *в знач. сущ. м.* người bệnh xcobut (hoại huyết, cam tích, nha cam)

цини́зм[1a] *м.* [thái độ, tính, thói] vô liêm sỉ, vô sỉ, trắng trợn, trơ trẽn, trơ tráo

ци́ник[3a] *м.* kẻ vô liêm sỉ, kẻ trắng trợn

цини́ческий *прил. см.* цини́чный

цини́чно *нареч.* [một cách] vô liêm sỉ, vô sỉ, trắng trợn, trơ trẽn, trơ tráo

цини́чный *прил.* vô liêm sỉ, vô sỉ, trắng trợn, trơ trẽn, trơ tráo, mặt dày mày dạn

цинк[3a] *м.* kẽm

цинкова́ть[2a] *несов.* (*В*) *тех.* mạ kẽm, tráng kẽm

ци́нков||ый *прил.* [thuộc về] kẽm; (*содержащий цинк*) [có] kẽm; (*сделанный из цинка*) [bằng] kẽm; (*оцинкованный*) [đã] mạ kẽm, tráng kẽm; **~ порошо́к** bột kẽm; **~ купоро́с** sunfat kẽm; **~ая руда́** quặng kẽm; **~ое ведро́** [cái] xô mạ kẽm, thùng tráng kẽm

цинкографи́ческ||ий *прил. полигр.* [thuộc về] làm bản kẽm; **~ое клише́** bản kẽm

цинкогра́фия[7a] *ж. полигр.* 1. [môn, cách] làm bản kẽm; 2. (*цех*) xưởng làm bản kẽm

цино́вка[3*a] *ж.* (*подстилка и т. п.*) [cái] chiếu, vỉ buồm; (*занавеска и т. п.*) [cái] mành, sáo, mành mành, cánh sáo

цирк[3a] *м.* 1. (*искусство*) [môn] xiếc; 2. (*помещение*) rạp xiếc

циркач[4b] *м. разг.* [người] diễn viên xiếc, nghệ sĩ xiếc

цирков||о́й *прил.* [thuộc về] xiếc; **~ мане́ж** [cái] sân khấu xiếc; **~а́я тру́ппа** gánh xiếc, đoàn xiếc, đội xiếc

цирко́ний[7a] *м. хим.* ziriconi

циркора́ма[1a] *ж.* chiếu bóng màn ảnh tròn

циркули́ровать[2a] *несов.* 1. tuần hoàn, luân lưu, lưu thông, luân chuyển; *перен. разг.* (*передаваться*) loan truyền, lưu truyền, truyền đi; 2. *разг.* (*ходить взад и вперёд*) đi tới đi lui, đi lui đi tới

ци́ркуль[2a] *м.* [cái] com-pa, compa

ци́ркульн||ый *прил.* 1. [thuộc về] com-pa, compa; **~ая игла́** [cái] kim com-pa; 2. (*в форме круга*) [có hình] tròn; ◇ **~ая пила́** [cái] cưa đĩa

циркуля́р[1a] *м.* [bản, bức] thông tri, thông tư

циркуля́рн||ый *прил.* [là] thông tri, thông tư; **~ое письмо́** [bức] thư luân lưu, thư thông tri

циркуля́ция[7a] *ж.* [sự] tuần hoàn, luân lưu, lưu thông, luân chuyển, hoàn lưu, hồi chuyển; **~ нагре́того во́здуха** [sự] lưu thông của không khí ấm; **~ кро́ви** [sự] tuần hoàn của máu; **~ де́нег** [sự] lưu thông tiền tệ

цирро́з[1a] *м. мед.* [bệnh, chứng] xơ gan, xơ

цисте́рна[1a] *ж.* 1. [cái] xi-téc, bể chứa, thùng chứa, thùng, két; (*вагон*) [cái] toa xi-téc, toa bể chứa, toa két; (*автомобиль*) [chiếc] xe xi-téc, xe bể chứa, xe két, ô tô két; 2. (*водохранилище*) [cái] bể chứa nước, hồ chứa nước

цисти́т[1a] *м. мед.* [chứng] viêm bàng quang

цистоско́п[1a] *м. мед.* [cái] ống soi bàng quang

цитаде́ль[8a] *ж.* 1. thành lũy, thành trì, thành quách, thành nội, thành; 2. *перен.* thành trì, thành lũy, dinh lũy; **~ ми́ра** thành trì của hòa bình

цита́т||а[1a] *ж.* đoạn trích dẫn, đoạn dẫn; **приводи́ть ~ы** trích dẫn

цитва́рн||ый *прил.*: **~ое се́мя** hạt santonica

цити́ровать[2a], процити́ровать (*В*) trích dẫn, dẫn, viện dẫn

цитоло́гия[7a] *ж. биол.* tế bào học

ци́тра[1a] *ж. муз.* [chiếc, cái] đàn xi-ta, đàn tranh

ци́трус[1a] *м.* [cây] cam quít (*Citrus*)

цитрусово́дство[1a] *с.* [nghề, ngành] trồng cam quít

ци́трусов||ый *прил.* 1. [thuộc về] cam quít; 2. *в знач. сущ. мн.*: **~ые** *бот.* loài cam quít

цифербла́т[1a] *м.* [cái] mặt đồng hồ, mặt số; mặt (*сокр.*)

ци́фр||а *ж.* 1. chữ số, con số, số; 2. *разг.* (*сумма, число*) số; *обыкн. мн.*: **~ы** chỉ số, trị số, số chỉ tiêu, số tính toán

цифров||о́й *прил.* [thuộc về] chữ số, con số, số; (*обозначенный цифрами*) [bằng] chữ số, con số, số; **в ~о́м выраже́нии** biểu hiện (thể hiện) bằng con số; **~ы́е да́нные** [các] số liệu

ци́церо *с. нескл. полигр.* [cỡ] chữ xixêrô

ЦК (центра́льный комите́т) Ban chấp hành trung ương, Ủy ban trung ương; Trung ương, TƯ (*сокр.*); Tổng bộ, Trung ương ủy viên hội (*уст.*); **ЦК КПСС** Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô

цо́канье[6*a] *с.*: **~ копы́т** tiếng vó ngựa lóc cóc, tiếng lóc cóc của vó ngựa

цо́кать[1] *несов.* 1. [kêu] lóc cóc, lách cách, lọc cọc, lạch cạch; **~ языко́м** chắt lưỡi, chậc lưỡi, chép miệng; 2. (*о птицах*) huýt chạch chạch

цо́коль[2a] *м.* 1. *архит.* đế, bệ, đài; 2. (*лампочки*) [cái] đế đèn, chân đèn

цо́кольный *прил.*: **~ этаж́** tầng nền, tầng một

цо́кот[1a] *м.* 1. (*копыт*) [tiếng] lóc cóc; (*колёс*) [tiếng] lọc cọc, lạch cạch; 2. (*птичий*) [tiếng] huýt chạch chạch

цу́гом *нареч.* [theo cách] buộc ngựa nối đuôi nhau, buộc ngựa tiếp nhau

цука́т[1a] *м.* mứt quả, mứt vỏ quả, mứt vỏ cam

цуна́ми *с. нескл.* sóng thần

цыга́н[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Xư-gan, người Di-gan, người Bô-hê-miên

цыга́нск||ий *прил.* [thuộc về] người Xư-gan, người Di-gan, người Bô-hê-miên; **~ язы́к** tiếng Xư-gan (Di-gan, Bô-hê-miên); **~ рома́нс** khúc tình ca Xư-gan (Di-gan, Bô-hê-miên); ◇ **~ая жи́знь** [cuộc] sống lang thang vất vưởng, đời vô định, sống rày đây mai đó; **~ пот** [cơn] ớn lạnh, lạnh trong người

цынга́[3b] *ж. см.* цинга́

цынго́тный *прил. см.* цинго́тный

цыплёнок[10] *м.* [con] gà con, gà choai, gà giò; ◇ **цыпля́т по о́сени счита́ют** *погов.* ≅ có, không, mùa đông mới biết, giàu, nghèo, ba mươi Tết mới hay

цыпля́чий *прил.* [thuộc về] gà con, gà choai, gà giò; (*для цыплят*) [để cho] gà con, gà choai, gà giò

цы́почк||и *м.* (*скл. как ж.* 3*a): **на ~ах, на ~** nhón chân, kiễng chân, trên đầu ngón chân; **ходи́ть на ~ах** đi nhón chân, đi kiễng chân, đi trên đầu ngón chân; **встать на ~** đứng nhón chân, đứng kiễng chân, đứng trên đầu ngón chân

цып-цы́п! *межд.* bập bập!, cúc cu cu!, cúc cu!

цыц! *межд.* suỵt!, xuỵt!, im!, im đi!, làm thinh!

Ч

чабан́[1b] *м.* người chăn cừu

ча́вкать[1] *несов.* nhai nhóp nhép, nhai tóp tép, ăn nhồm nhoàm; (*о свинье и т. п.*) nhai sồn sột, ăn soàm soạp

чад[1a] *м.* 1. khói khét [lẹt], khói nồng [nặc]; 2. *перен.* [cảnh, tình trạng] ngây ngất, đắm đuối, say đắm, mê mẩn; **быть как в ~ý** ngây ngất, say đắm, nửa tỉnh nửa say, mê mẩn tâm thần

чади́ть[4b], **начади́ть** bốc khói khét, tỏa khói nồng

ча́дный *прил.* um khói

ча́д||о[1a] *с. уст.* [người] con; **со все́ми ~ами и домоча́дцами** cả bầu đoàn thê tử, cả bầu đoàn, cả nhà

чадра́[1b] *ж.* [tấm, khăn] choàng mạng

чаево́д[1a] *м.* nhà chuyên môn trồng chè

чаево́дство[1a] *с.* [nghề] trồng chè

чаево́дческ||ий *прил.* [thuộc về] trồng chè; **~ие райо́ны** những vùng trồng chè

чаевы́е *мн.* (*скл. как прил.*) *разг.* [khoản, món] tiền chè lá, tiền chè thuốc, tiền trà nước, tiền thù lao, tiền phong bao

чаепи́тие[7a] *с. разг.* [buổi, sự] uống trà, uống chè

чаеубо́рочн||ый *прил.* [để] hái chè, thu hoạch chè; **~ая маши́на** [cái] máy hái chè

чайка[3*a] *ж.* búp chè, lá trài

чай[6c] I *м.* 1. (*дерево*) [cây] chè, trà (*Thea sinensis*); 2. (*высушенные листья*) trà, chè; **зелёный ~** chè xanh; **чёрный ~** chè đen, trà; **кита́йский ~** trà, chè tàu; **завари́ть ~** pha trà (chè), nấu chè (trà); 3. (*напиток*) [nước] trà, chè; **пить ~** uống [nước] trà, uống [nước] chè; **стака́н ча́ю** cốc nước trà (chè); **жи́дкий ~** trà nhạt, chè loãng; 4. (*чаепитие*) [buổi] uống trà, uống chè, uống nước trà, uống nước chè; **за ча́ем** trong lúc uống trà, khi uống nước chè; **за ча́шкой ча́я** trong lúc uống trà, khi uống nước chè; **приглаша́ть, звать кого́-л. на ~, на ча́шку ча́я** mời ai xơi trà, mời ai uống nước chè; ◇

дава́ть кому́-л. на ~ cho ai tiền chè lá (tiền chè thuốc, tiền trà nước, tiền thù lao, tiền phong bao)

чай II *вводн. сл.* (*вероятно*) *прост.* chắc là, có lẽ

ча́йка[3*a] *ж.* [chim] hải âu, mòng biển, mòng (*Larus rudibundus*)

ча́йная *ж.* (*скл. как прил.*) quán trà, quán nước, hàng nước, quán quà, quán ăn

ча́йник[3a] *м.* (*для кипячения воды*) [cái] ấm, siêu, ấm siêu, ấm đun nước; (*для заварки чая*) [cái] ấm chuyên, ấm trà, ấm tích, bình tích, ấm pha trà, ấm pha chè

ча́йница[5a] *ж.* [cái] lọ đựng trà, bình đựng chè, hộp đựng trà

ча́йн||ый *прил.* [thuộc về] chè, trà; (*для чаепития*) [để uống] trà, chè; ~ куст bụi chè; ~ая планта́ция đồn điền chè; ~ая фа́брика xưởng chè, xưởng trà; ~ сервиз bộ đồ trà, bộ đồ chè; ~ая ло́жка [cái] thìa uống trà, cùi dìa con, thìa con; ◇ ~ гриб thủy hoài sâm, nấm chè; ~ая ро́за [cây] tường vi vàng nhạt, hoa hồng vàng (*Rosa chinensis*)

чайхана́[1b] *ж.* quán trà, quán nước, hàng nước

ча́лить[4a] *несов. мор.*, *ав.* buộc, buộc... lại

ча́лка[3*a] *ж. мор.*, *ав.* [dây] chão, thừng, cáp

чалма́[1b] *ж.* [cái] khăn đóng, khăn xếp

ча́лый *прил.* (*о масти*) xám, xám tro

чан[1c] *м.* [cái] thùng, bể; броди́льный ~ thùng lên men; дуби́льный ~ bể thuộc da

ча́рда́ш[4a] *м.* [điệu] vũ tsa-đa-sơ, tsađasơ

ча́рка[3*a] *ж. уст.* [cái] chén chung

чарова́ть[2a] *несов.* (*В*) 1. *уст.* bỏ bùa; 2. *перен.* làm... say mê, làm... say đắm, làm... đắm đuối, quyến rũ, quyến dỗ, mê hoặc

чародей[6a] *м.* 1. *уст.* người có phép lạ, người có phép tiên, người có bùa mê, người phù thủy, pháp sư, thuật sĩ; (*в сказках*) tiên ông, ông tiên; 2. (*о пленяющем человеке*) người làm say đắm, người làm say mê

чародейка[3*a] *ж.* 1. *уст.* bà có phép lạ, bà có phép tiên, bà có bùa mê, bà phù thủy; (*в сказках*) tiên nga, tiên bà, tiên cô, nàng tiên, bà tiên, cô tiên; 2. (*о пленяющей женщине*) người phụ nữ làm say đắm, người đàn bà làm mê hồn, tiên nga giáng thế (giáng trần)

чародейство[1a] *с. уст.* phép lạ, phép tiên, phép thần thông, phép thần tiên, pháp thuật, phù phép, bùa mê, phép phù thủy

чарти́зм[1a] *м. ист.* phong trào hiến chương

чарти́ст[1a] *м. ист.* người tham gia phong trào hiến chương; *мн.*: ~ы phái hiến chương

чарую́щ||ий *прил.* làm say mê, làm say đắm, làm đắm đuối, mê ly, mê hồn, quyến rũ; производи́ть ~ее впечатле́ние gây ra một ấn tượng mê ly, gây ấn tượng mê hồn; ~ го́лос giọng nói mê ly (mê hồn)

ча́ры *мн.* (*скл. как ж.* 1a) 1. *уст.* phép lạ, phép tiên, phép thần thông, pháp thuật, phù phép, bùa mê, phép phù thủy; 2. (*пленительная сила*) [sức, mối] quyến rũ, quyến dỗ; (*прелесть*) [vẻ, sự] kiều diễm, yêu kiều, xinh đẹp; lạc thú

час[1c] *м.* 1. (*единица времени*) [một] giờ, tiếng, tiếng đồng hồ; 20 киломе́тров в ~ 20 ki-lô-mét trong một giờ, 20 kilômet/giờ; опозда́ть на ~ trễ một giờ, đến chậm một tiếng; в тече́ние ча́са trong vòng một giờ (tiếng, tiếng đồng hồ); за ~ до... một giờ (tiếng) trước khi...; на ~ trong một giờ (tiếng, tiếng đồng hồ); с ~ chừng một giờ, khoảng một tiếng, độ một tiếng đồng hồ; че́рез ~ а) một giờ (tiếng) sau, sau một giờ (tiếng); б) (*с промежутками в один час*) cách một giờ (tiếng); це́лыми ~а́ми hàng giờ, hàng tiếng đồng hồ; 2. (*время по часам*) giờ; тепе́рь пять ~о́в bây giờ là năm giờ; кото́рый ~? mấy giờ?; в кото́ром ~ý? lúc mấy giờ?; до кото́рого ~а? đến mấy giờ?; [тепе́рь] тре́тий ~ bây giờ hơn hai giờ; 3. (*время, отводимое на урок*) tiết, giờ; академи́ческий ~ tiết, tiết học; опла́та по ~а́м trả tiền theo giờ; 4. (*время, пора*) thì giờ, thời giờ, thời gian, giờ, lúc; ~ о́тдыха giờ nghỉ; обе́денный ~ giờ (thời giờ) ăn trưa, giờ (thời gian) nghỉ trưa; служе́бный ~ thì giờ (thời giờ, thời gian, giờ) làm việc, giờ hành chính; ~ы́ заня́тий giờ học; ~ы́ досу́га giờ rảnh, thì giờ rỗi rảnh, lúc rảnh rang, thời gian nhàn rỗi; ночны́е ~ы́ ban đêm; наста́нет ~ распла́ты sẽ đến lúc trừng trị, giờ trừng trị sẽ bắt đầu; наста́л после́дний ~ giờ cáo chung đã điểm; 5. *воен.*: стоя́ть на ~а́х đứng gác, đứng canh; ◇ ~ о́т ~у dần dần, cứ mỗi giờ qua, mỗi lúc một...; в до́брый ~! chúc mọi sự may mắn!, chúc vạn sự tốt lành!, chúc lên đường mạnh giỏi!, chúc thượng lộ bình an!; не в до́брый ~ không may; с ~у на ча́с а) sắp, sắp sửa, sắp... bây giờ; б) (*с каждым часом*) cứ mỗi giờ qua, mỗi lúc một...; по ~а́м đúng theo giờ đã quy định; мёртвый ~ giờ nghỉ trưa, giờ ngủ trưa (*ở nhà an dưỡng, bệnh viện, v.v...*); звёздный

~ thắng lợi huy hoàng, thành tựu rực rỡ, giờ phút huy hoàng, giờ thiên không

часа́ми *нареч.* hàng giờ

часо́вня[2*a] *ж.* nhà nguyện, nguyện đường

часов||о́й I *прил.* 1. (*длящийся час*) [trong] một giờ, một tiếng, một tiếng đồng hồ; ~а́я бесе́да [cuộc] tọa đàm trong một giờ, nói chuyện trong một tiếng; 2. (*назначенный на час*) [lúc] một giờ; ~ по́езд [chuyến] tàu một giờ; ◇ ~ по́яс *геогр.* múi giờ, khu vực giờ

часов||о́й II *прил.* 1. (*относящийся к часам*) [thuộc về] đồng hồ; ~ механи́зм [bộ] máy đồng hồ; ~ы́е стре́лки [những] kim đồng hồ; по ~ стре́лке theo chiều kim đồng hồ, xuôi; про́тив ~ стре́лки ngược chiều kim đồng hồ, ngược; 2. (*связанный с производством часов*) [làm, sản xuất] đồng hồ; (*связанный с продажей часов*) [bán] đồng hồ; ~ заво́д nhà máy [làm] đồng hồ; ~а́я мастерска́я xưởng chữa đồng hồ, hiệu sửa đồng hồ; ~ ма́стер, ~ы́х дел ма́стер [người] thợ đồng hồ, thợ làm đồng hồ, thợ chữa đồng hồ; ~ магази́н cửa hàng [bán] đồng hồ

часов||о́й III *м.* [người] lính gác, lính canh; сме́на ~ы́х [sự] đổi gác; поста́вить ~ы́х đặt lính gác, đặt lính canh, đặt cảnh giới, đặt gác

часовщи́к[3b] *м.* [người] thợ đồng hồ, thợ làm đồng hồ, thợ chữa đồng hồ

часо́к[3*b] *м.* [một] giờ, tiếng, tiếng đồng hồ; на ~ trong một giờ (tiếng, tiếng đồng hồ)

ча́сом *нареч. разг.* 1. (*иногда*) thỉnh thoảng, đôi khi, khi thì; ~ с кваса́м, поро́й с водо́й *погов.* bữa rau bữa cháo; rau cháo cầm hơi; cơm sung cháo giền; 2. (*кстати, между прочим*) nhân tiện, nhân thể, tiện thể

часте́нько *нареч. разг.* thường, hay, năng, thường hay; он ~ заходи́л к нам ông ta thường (hay, năng, thường hay) ghé lại nhà chúng tôi

части́ц||а[5a] *ж.* 1. (*небольшая часть*) phần nhỏ, mảnh nhỏ; 2. (*крупинка*) hạt, hạt nhỏ; ~ы пы́ли những hạt bụi; 3. *перен.* phần nhỏ, bộ phận, hạt; 4. *грам.* trợ từ, ngữ khí từ, phụ từ, phụ ngữ, tiểu từ; 5. *физ.* hạt; элемента́рная ~ hạt cơ bản; нейтра́льная ~ hạt trung hòa

части́чно *нареч.* [một cách] từng phần, bộ phận, cục bộ, không toàn bộ, không hoàn toàn

части́чн||ый *прил.* từng phần, bộ phận, cục bộ, một phần nào, không toàn bộ, không hoàn toàn, từng bộ phận; ~ успе́х thắng lợi một phần, kết quả cục bộ, thành tích bộ phận; ~ая мобилиза́ция sự động viên cục bộ (bộ phận, một phần, từng phần)

ча́стник[3a] *м. разг.* (*торговец*) nhà buôn [tư nhân]; (*предприниматель*) nhà kinh doanh [tư nhân]; (*ремесленник*) người chủ thủ công nghiệp [tư nhân]

частновладе́льческий *прил.* [của] tư nhân, tư hữu, riêng, tư

ча́стное *с.* (*скл. как прил.*) *мат.* thương số, số thương; thương (*сокр.*)

частнокапиталисти́ческ||ий *прил.* tư bản chủ nghĩa tư nhân, [thuộc về] tư bản tư doanh; ~ая фо́рма присвое́ния hình thức tư bản chủ nghĩa tư nhân của việc chiếm hữu, hình thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa tư nhân

частнопрактику́ющий *прил.* làm tư, làm riêng; ~ врач bác sĩ làm tư, thầy thuốc làm riêng

частнопредпринима́тельск||ий *прил.* [thuộc về] kinh doanh tư nhân; ~ая де́ятельность hoạt động kinh doanh tư nhân

частносо́бственническ||ий *прил.* [thuộc về] tư hữu; (*о взглядах и т. п.*) [có tính chất] tư hữu; ~ се́ктор khu vực tư hữu, khu vực sở hữu tư nhân; ~ая психоло́гия tâm lý tư hữu

ча́стност||ь[8a] *ж.* chi tiết, tình tiết; ◇ в ~и *вводн. сл.* nói riêng; (*например*) chẳng hạn là, ví dụ như; (*в особенности*) đặc biệt là; я в ~и riêng tôi

ча́стн||ый *прил.* 1. (*отдельный, исключительный*) riêng, cá biệt, riêng biệt, đặc biệt, không điển hình, không tiêu biểu; ~ вы́вод kết luận cục bộ (riêng biệt); ~ слу́чай trường hợp cá biệt (đặc biệt); 2. *в знач. сущ. с.*: ~ое [cái] riêng, cá biệt; от ~ого к о́бщему từ cái riêng đến cái chung; 3. (*личный*) tư, riêng, riêng tư, cá nhân; э́то его́ ~ое де́ло đó là việc riêng (tư, riêng tư, cá nhân) của nó; 4. (*принадлежащий отдельному лицу*) [của] tư nhân, tư, riêng, tư thục; ~ая со́бственность [chế độ, quyền] sở hữu tư nhân, tư hữu; ~ капита́л tư bản tư nhân; ~ая торго́вля thương nghiệp tư nhân; 5. (*вне общественный*) tư, riêng, cá nhân; ~ое лицо́ tư nhân; ~ым о́бразом [một cách] cá nhân, riêng; ◇ ~ое обвине́ние *юр.* [sự] tư tố, tư nhân buộc tội; ~ое определе́ние *юр.* [sự] quyết định riêng, quyết định đặc biệt

ча́сто *нареч.* 1. thường, hay, năng, hằng,

thường hay, thường thường; ~ быва́ть в теа́тре thường (hay, năng, thường hay) đi xem hát; 2. (*густо, плотно*) [một cách] dày, mau, nhặt

частоко́л[1a] *м.* giậu, hàng rào

частот||а́[1d] *ж.* tần số; ~ пу́льса tần số mạch, nhịp mạch; ~ колеба́ний ма́ятника tần số dao động của con lắc; ток высо́кой ~ы́ dòng điện cao tần (tần cao, tần số cao)

часто́тный *прил.* [thuộc về] tần số

часту́шка[3*a] *ж.* [bài] tsa-xtu-sca, dân ca Nga, ca dao Nga

ча́ст||ый *прил.* 1. (*густой, плотный*) dày, mau, nhặt, sít, sát, san sát, dày đặc; ~ые зу́бы những chiếc răng dày (sít, mau); ~ гре́бень [cái] lược bí, lược mau, lược dày; 2. (*быстро следующий, сменяющийся*) nhanh, mau, nhặt, dày, dày đặc; ~ пульс mạch nhanh; ~ пулемётный ого́нь hỏa lực súng máy đan dày (dày đặc), súng máy bắn nhanh (nhặt); 3. (*быстро повторяющийся, часто бывающий*) thường có, hay có, năng có, hay đến, nhanh nhanh, đều đều; ~ые уда́ры những tiếng đập đều đều (nhanh nhanh); ~ гость người khách hay (năng, thường, thường hay) đến

част||ь[8e] *ж.* 1. (*доля целого*) phần, bộ phận; *разг.* (*пай, доля*) phần, cổ phần; одна́ пя́тая ~ một phần năm; ме́ньшая ~ phần ít nhất, bộ phận nhỏ nhất; по ~я́м từng phần, dần; плати́ть по ~я́м trả dần, trả từng phần; рвать что-л. на ~и xé cái gì ra từng mảnh; 2. (*составной элемент*) bộ phận, phần, chi tiết, cấu kiện, linh kiện; сбо́рка ~е́й việc lắp ráp các bộ phận (chi tiết, cấu kiện); ~и те́ла các bộ phận (phần) của thân thể; запасны́е ~и các chi tiết (cấu kiện, bộ phận) dự trữ, [đồ] phụ tùng; голо́вная ~ раке́ты phần đầu của tên lửa; 3. (*раздел произведения*) phần; рома́н в трёх ~я́х [cuốn] tiểu thuyết có ba phần; 4. (*отдел учреждения и т. п.*) phòng, ban; уче́бная ~ phòng (ban) giáo vụ; пожа́рная ~ trạm (đồn) cứu hỏa; 5. (*войсковая единица*) đơn vị; авиацио́нная ~ đơn vị không quân; моторизо́ванная ~ đơn vị cơ giới hóa; дежу́рная ~ đơn vị trực nhật; ◇ ~и ре́чи *грам.* các từ loại, các từ phẩm; ~и све́та *геогр.* các đại châu, các lục địa, năm châu; не по мое́й ~и không phải là lĩnh vực (sở trường, chuyên môn) của tôi; по э́той ~и về vấn đề (phương diện, mặt, khía cạnh) này; бо́льшей ~ью, по бо́льшей ~и а) (*главным образом*) chủ yếu [là], phần lớn [là]; б) (*обычно*) thông thường [là], thường [là]; разрыва́ться на ~и ôm đồm lắm việc, bao biện nhiều việc; его́ рвут на ~и người ta xâu xé anh ta, người ta làm phiền ông ấy, người ta làm tình làm tội nó

ча́стью *нареч.* một phần; (*отчасти*) phần nào; сде́лано ~ из де́рева, ~ из мета́лла làm một phần bằng gỗ, một phần (phần khác) bằng kim loại

часы́ *мн.* (*скл. как м.* 1b) [cái, chiếc] đồng hồ; ~ останови́лись đồng hồ chết; заводи́ть ~ lên dây đồng hồ, lên dây cót; ◇ де́йствовать как ~ hoạt động chính xác (đều đặn)

ча́хлый *прил.* 1. (*о растительности*) cằn, còi, cọc, cằn cỗi, còi cọc, vàng úa; 2. (*о человеке*) cọc, còi cọc, òi ọp, gầy gò, gầy còm, ốm yếu, yếu đuối, quặt quẹo, yếu ệp; ~ ребёнок đứa bé còi cọc (òi ọp, quặt quẹo gầy gò, ốm yếu)

ча́хнуть[3*a], **зача́хнуть** 1. (*о растительности*) cằn đi, còi đi, cọc đi, héo đi, vàng úa đi, tàn lụi đi, tàn tạ đi; 2. (*о человеке*) còi cọc đi, héo hon đi, gầy còm đi, òi ọp đi; ~ от тоски́ héo hon (héo von) đi vì buồn, buồn héo hon (héo von) đi; ~ от любви́ sầu tương tư

чахо́тка[3*a] *ж. уст.* [bệnh] ho lao, lao phổi; скоротёчная ~ [bệnh] lao phổi tấu mã, lao tấu mã

чахо́точный *уст. прил.* 1. [bị] ho lao, lao phổi; 2. *в знач. сущ. м.* người ho lao

ча́ш||а[4a] *ж.* 1. (*сосуд*) [cái] chén, bát, âu, bát mẫu, bát chiết yêu, bát ô tô; 2. (*вместилище округлой формы*) [cái] đĩa; ~ весо́в [cái] đĩa cân; ◇ перепо́лнить ~у терпе́ния làm bùng lên sự phẫn nộ, làm cho lòng nhẫn nhục phải tức nổ, làm cho không còn có thể nín nhịn được nữa, làm tức nước vỡ bờ; ~ его́ терпе́ния перепо́лнилась lòng nhẫn nhục của anh ta đã tức nổ, đã đến lúc ông ấy không còn có thể nín nhịn được nữa, nó đã đến lúc tức nước vỡ bờ; по́лная ~ [cảnh] phong lưu, dư dật, sung túc, có bát ăn bát để; ~ весо́в склоня́ется в чью-л. сто́рону cán cân nghiêng về phía ai; испи́ть го́рькую ~у страда́ний cạn chén tân khổ, nếm đủ mùi cay đắng

чашелиста́к[3a] *м. бот.* [ngọn] lá đài

ча́шечка[3*a] *ж. бот.* [cái] đài hoa; đài; ◇ коле́нная ~ *анат.* xương bánh chè

ча́шка[3*a] *ж.* 1. [cái] tách, chén; 2. (*предмет округлой формы*) [cái] đĩa; ~ весо́в [cái] đĩa cân; ◇ коле́нная ~ *анат.* xương bánh chè

ча́щ||а[4a] *ж.* [cánh, khu] rừng dày, rừng rậm; **в ~е** *лéса* ở cánh rừng dày, trong khu rừng rậm

ча́ще (*сравнит. ст. от* ча́стый, ча́сто) thường hơn; **~ всего́** thường, thường thường, thông thường

ча́яни||е[7a] *с.* [lòng, niềm, nỗi] mong đợi, hy vọng, hoài bão, hoài vọng; (*желание*) nguyện vọng, ý nguyện; (*мечта*) ước mơ, mơ ước; **вековы́е ~я** mơ ước ngàn năm; ◇ **па́че ~я** không ngờ, hoàn toàn bất ngờ, trái với sự mong đợi

ча́ять[6a] *несов. уст.* mong đợi, chờ đợi, hy vọng, hoài bão, hoài vọng; ◇ **души́ не ~ в ко́м-л.** rất mê ai, rất yêu mến ai, yêu ai say đắm, rất đỗi yêu thương ai

чва́ниться[4a] *несов.* làm cao, làm kiêu, tỏ ra ngạo mạn, làm bộ kênh kiệu

чванли́вость[8a] *ж.* [tính] ngạo mạn, kiêu ngạo, kiêu căng, vênh váo, kênh kiệu, phách lối

чванли́вый, чва́нный *прил.* ngạo mạn, kiêu ngạo, kiêu căng, vênh váo, kênh kiệu, phách lối

чва́нство[1a] *с.* [sự, tính] ngạo mạn, kiêu ngạo, kiêu căng, vênh váo, kênh kiệu, phách lối

чего́ I *Р от* что I

чего́ II *нареч. прост.* để làm gì, cớ [làm] sao, vì sao, tại [làm] sao; **~ я туда́ пойду́?** tôi đến đấy để làm gì?, cớ [làm] sao tôi phải đến đấy?

чей[6*b] *мест. м.* (**чья** *ж.*; **чьё** *с.*; **чьи** *мн.*) 1. *вопр.* của ai, của người nào; *разг.* (*о семейной принадлежности*) con nhà ai; **~ э́то нож?** [con] dao này của ai?; **ты чья?** cô con nhà ai?; 2. *относ.* mà; **учёный, чьё и́мя изве́стно всему́ ми́ру** nhà bác học mà tên tuổi nổi tiếng khắp toàn thế giới; ◇ **~ бы то ни был** bất kỳ của ai, của bất cứ người nào; **чья взяла́?** ai [đã] thắng?, ai được?, ai hơn?

чей-либо *мест. неопр.* của ai đấy, của người nào đó

чей-нибудь *мест. неопр.* của ai đấy, của người nào đó

чей-то *мест. неопр.* chẳng biết của ai, không rõ của người nào

чек[3a] I *м.* 1. (*в банке*) [cái, tấm, tờ] séc, chi phiếu; **плати́ть по ~у** trả tiền theo séc (chi phiếu); 2. (*квитанция; талон*) [cái] séc, phiếu, tích-kê, phiếu nhận hàng; **вы́писать ~ на това́р** viết séc (phiếu, tích-kê) mua hàng; **вы́бить ~ на муку́** trả tiền lấy séc (phiếu, tích-kê) nhận bột mì

чек[3a] II *м.* thửa ruộng lúa (*có bờ chung quanh*)

чека́[3b] I *ж. тех.* [cái] chốt; **предохрани́тельная ~** [cái] chốt an toàn, chốt bảo hiểm

Чека́[3b] II *ж. нескл. разг.* Ủy ban đặc biệt, Tsêca (*cơ quan công an của Chính quyền xô-viết trong những năm 1918—1922*)

чека́н[1a] *м. тех.* 1. (*штемпель*) [cái] khuôn dập, khuôn dập nổi, hình dập; 2. (*инструмент*) [mũi, cái] xảm

чека́нить[4a] *несов.* (*В*) 1. (*штамповать*) dập; (*В на П*) (*наносить рисунки*) gò nổi, chạm, khắc, dập hình nổi; **~ моне́ту** dập tiền, đúc tiền; 2. *перен.* dằn, dận, nện; **~ ка́ждое сло́во** dằn từng tiếng; **~ шаг** dận (nện) bước, nện (dận) gót; 3. *тех.* (*швы, заклёпки*) xảm; 4. *с.-х.* bấm ngọn, xén ngọn

чека́нка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] dập; gò nổi, chạm, khắc; xảm; bấm ngọn, xén ngọn (*ср.* чека́нить); 2. (*изображение*) tranh gò nổi, hình chạm nổi, tranh khắc nổi, hình dập

чека́нный *прил.* 1. (*служащий для чеканки*) [để] dập; gò nổi, chạm, khắc; **~ ста́нок** [cái] máy dập; 2. (*изготовленный чеканкой*) [được] dập, gò nổi, chạm, khắc; 3. *перен.* (*чёткий*) rành rọt, rõ rệt; (*тщательно отделанный*) điêu luyện, gọt giũa, trau chuốt; **~ шаг** bước đi rành rọt; **~ слог** bút pháp điêu luyện, văn chương trau chuốt, lời văn gọt giũa

чеки́ст *м.* nhân viên của Ủy ban đặc biệt, người của Tsêca, nhân viên công an

че́ков||ый *прил.* [thuộc về] séc, chi phiếu; **~ая кни́жка** cuốn séc, [cuốn] sổ chi phiếu

чёлка[3*a] *ж.* 1. bờm trán, bờm trước; 2. (*причёска*) bờm

чёлн[1b, 1a] *м.* [chiếc] thuyền độc mộc

челно́к[3b] *м.* 1. *см.* чёлн; 2. (*ткацкого станка*) [con, cái] thoi; 3. (*швейной машины*) [cái] chao, ruột ổ

чело́[1d] *с. поэт.* [cái] trán; ◇ **бить ~м** *уст.* а) (*низко кланяться*) bái chào, cúi chào, bái; б) (*просить*) bái xin, cúi xin; в) (*благодарить*) bái tạ

человéк[3a] *м.* 1. [con] người; (*лицо*) người, nhân vật, kẻ; (*мужчина*) người [đàn ông]; (*женщина*) người [phụ nữ], người [đàn bà]; **молодо́й ~** а) người thanh niên, anh thanh niên; б) (*обращение*) anh; **он хоро́ший ~** anh ấy là một người [đàn ông] tốt; **она́ хоро́ший ~** chị ấy là một người [phụ nữ] tốt; **злой ~** người dữ, kẻ độc ác; **ру́сский ~** người Nga; **у́мный ~** [con] người thông

minh; пять ~ năm người; năm mống (*разг.*); шесть ~ детéй sáu con; нас бы́ло семь ~ chúng tôi [lúc đó] có bảy người; по дéсять рублéй на ~a mỗi người [được] mười rúp, mười rúp một người; по десятú рублéй с ~a mỗi người trả (góp, nộp, đóng) mười rúp; ни одúн ~ э́того не знáет không một người nào (không ai) biết điều này cả; на у́лице ни одного́ ~a ngoài đường không một bóng người (không một người nào cả); для непривы́чного ~a đối với một người lạ (người chưa quen); душá-~ người tốt bụng, người nhân hậu; 2. *уст.* (*дворовый слуга*) gia nhân, người ở, nô bộc, đầy tớ; (*слуга в трактире*) người hầu, bồi

человековéдение[7a] *с.* nhân học, [khoa, môn] nghiên cứu tâm lý - xã hội của người

человéко-дéнь[2*b] *м. эк.* [một] công, ngày công

человеколюби́вый *прил.* yêu người, nhân ái, ái nhân, chí nhân, nhân đạo

человеколю́бие[7a] *с.* [lòng, tình, tính] yêu người, nhân ái, ái nhân, chí nhân, nhân đạo

человеконенави́стник[3a] *м.* kẻ ghét người, người ghét đời, người yếm thế

человеконенави́стнический *прил.* ghét người, ghét đời, chán đời, yếm thế

человеконенави́стничество[1a] *с.* [lòng] ghét người, ghét đời, chán đời, yếm thế

человекообра́зн||ый *прил.* [có] hình người, nhân hình; ~ые обезья́ны [loài] vượn hình người, hầu nhân hình, vượn người

человекоподо́бн||ый *прил.* giống người, như người; ~ые существа́ những sinh vật giống người (như người)

человéко-чáс[1c] *м. эк.* [một] giờ công

человéческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] người, con người; ~ род loài người, nhân loại; 2. (*гуманный*) nhân đạo, nhân ái, nhân đức, *nhân từ, hợp nhân tình, có tình người*; ~ое обращéние sự đối xử nhân đức (nhân đạo, nhân từ, nhân ái, hợp nhân tình, có tình người)

человéчество[1a] *с.* nhân loại, loài người, nhân quần

человéчий *прил.* [thuộc về, của] người

человéчина[1a] *ж.* thịt người

человéчность[8a] *ж.* nhân tính, nhân tình, tình người, [lòng] nhân đạo, nhân đức, nhân từ

человéчный *прил.* nhân đạo, nhân ái, nhân đức, nhân từ, có nhân tính, hợp nhân tình, có tình người

челюстн||о́й *прил.* [thuộc về] hàm, xương hàm; ~áя кость xương hàm

чéлюст||ь[8a] *ж.* 1. hàm, xương hàm; вéрхняя ~ [xương] hàm trên; нúжняя ~ [xương] hàm dưới; 2.: вставны́е ~и những hàm răng giả

чем I *Т от* что I

чем II *союз* 1. (*при сравнит. ст.*) so với, hơn; э́та картúна лу́чше, ~ та бức tranh này đẹp hơn bức [tranh] kia, tranh này đẹp hơn [so với] bức kia; лу́чше пóздно, ~ никогдá *посл.* thà chậm còn hơn không; 2.: ~..., тем... càng... càng...; ~ скорéе, тем лу́чше càng nhanh càng tốt; 3. (*вместо того, чтобы*) còn hơn là..., thà... còn hơn là...; ~ сидéть без дéла, ты бы пошёл гуля́ть thà con đi dạo chơi còn hơn là ngồi không; ◇ ~ свет sáng tinh sương, sáng tinh mơ, trời mờ mờ sáng

чём (о чём) *П от* что I

чемодáн[1a] *м.* [cái] va-li, va li; ◇ сидéть на ~ax sẵn sàng ra đi, chờ chực để ra đi

чемодáнн||ый *прил.* [thuộc về] va-li, va li; ◇ ~ое настроéние *шутл.* tâm trạng viễn du, ý hướng du lịch

чемодáнчик[3a] *м.* [cái] va-li con, va li nhỏ

чемпиóн[1a] *м.* [nhà] vô địch, quán quân; ~ мúра [nhà] vô địch thế giới, quán quân thế giới; ~ по тéннису [nhà] vô địch quần vợt, quán quân ten-nít

чемпионáт[1a] *м.* giải vô địch, dải vô địch, giải quán quân, [cuộc] tranh giải vô địch, tranh dải vô địch; ~ мúра по футбóлу giải (dải) vô địch bóng đá thế giới, cuộc tranh giải (dải) vô địch thế giới về môn bóng đá

чемпиóнка[3*a] *ж.* [nhà] nữ vô địch, nữ quán quân

чемпиóнство[1a] *с.* danh hiệu vô địch, danh hiệu quán quân

чему́ *Д от* что I

чепé *с. нескл.* (чрезвычáйное происшéствие) *разг.* chuyện đặc biệt, việc đột xuất

чепéц[5*b] *м.* [cái] mũ bon-nê, mũ trùm

чепрáк[3b] *м.* (*подстилка*) [cái] chăn ngựa

чепух||á[3b] *ж. разг.* 1. (*вздор*) [điều, chuyện, đồ] nhảm nhí, vớ vẩn, bậy bạ, thàm làm, vô lý, hồ đồ; болтáть ~ý ba hoa nhảm nhí, nói bậy bạ, nói vớ vẩn, nói nhảm, nói bậy, nói nhăng; 2. (*пустяк*) [điều] vặt vãnh, vặt vạnh, nhỏ nhặt, không đáng kể; (*хлам*) [đồ] vặt vãnh, vặt vạnh; ◇ ~ на пóстном мáсле [điều] hoàn toàn vớ vẩn

чéпчик[3a] *м.* [cái] mũ bon-nê, mũ trùm

чéрви *мн.* (*скл. как м.* 2e) *см.* чéрвы

черви́веть[1], зачерви́веть [bị] sâu, sâu ăn

черви́в||ый *прил.* [có, bị] sâu, sâu ăn; ~ое я́блоко quả táo sâu

черво́нец[5*a] *м.* 1. (*старинная золотая монета*) đồng tiền vàng; 2. (*кредитный билет*) giấy bạc mười rúp

черво́нн||ый 1 *прил.*: ~ое зо́лото vàng mười

черво́нный II *прил. карт.* [thuộc về] cơ; ~ вале́т [con] bồi cơ

червото́чина[1a] *ж.* 1. lỗ sâu [đục], lỗ mọt [đục]; 2. *перен.* tỳ vết, tì vết, chỗ hỏng, chỗ hư

че́рвы *мн.* (*скл. как м.* 1a) *карт.* [bài] cơ

черв||ь[2f] *м.* 1. [con] giun (*Vermes*); *разг.* (*личинка насекомого*) [con] sâu, sùng; **дожде́вой** ~, **земляно́й** ~ [con] giun đất, giun, trùn (*Lumbricus terrestris*); **ле́нточные** ~и sán dây, sán xơ mít, sán (*Cestoidea*); **ива́новский** ~ [con] đom đóm (*Lampyris noctiluca*); **шелкови́чный** ~ [con] tằm (*Bombyx mori*); 2. (*о человеке*) con giun, loài giun dế; 3. (*чего-л.*) *перен.* [mối, nỗi, sự] giày vò, cắn rứt, khổ não; ~ **сомне́ния** nỗi giày vò của lòng ngờ vực

черви́к[3b] *м.* 1. *см.* червь 1, 2; 2. *тех.* [cái] trục vít

черви́чн||ый *прил. тех.* [thuộc về] trục vít; ~**ая переда́ча** sự truyền động [bằng] trục vít

червяч||о́к[3*b] *м.* [con] giun con, sâu nhỏ; ◇ **замори́ть** ~ка́ ăn qua loa, ăn lót dạ, nhấm nháp dăm ba miếng

черда́к[3b] *м.* [cái] rầm thượng, gác thượng, trần thượng, tầng hầm mái, phòng sát mái

черёд[1b] *м. разг.* lượt, phiên, tua, trình tự; **наста́л его́** ~ đã đến lượt (phiên) của nó; **тепе́рь ваш** ~ bây giờ đến lượt (phiên) của anh; ◇ **идти́ свои́м чередо́м** chạy đều, chạy bình thường, phát triển bình thường; **дела́ пошли́ свои́м чередо́м** công việc bắt đầu chạy đều (chạy bình thường)

черед||а́[1b] I *ж.* 1. *см.* черёд; 2. (*чередование*) [sự] luân phiên, xen kẽ, lần lượt thay đổi; 3. (*вереница*) hàng, dãy, chuỗi; ◇ **идти́ свое́й** ~о́й chạy đều, chạy bình thường, phát triển bình thường

чередá[1b] II *ж. бот.* [cây] lòng đèn, vạn thọ tây (*Bidens*)

чередова́ние[7a] *с.* [sự] luân phiên, xen kẽ, lần lượt thay phiên, lần lượt thay đổi; ~ **зву́ков** *лингв.* [hiện tượng, sự] chuyển đổi âm, chuyển âm, đổi âm; ~ **поколе́ний** *биол.* [hiện tượng, sự] xen kẽ thế hệ

чередова́ть[2a] *несов.* (*В* с *Т*) luân phiên, xen kẽ, lần lượt thay phiên, lần lượt thay đổi

чередова́ться[2a] *несов.* luân phiên [nhau], xen kẽ [nhau], lần lượt thay phiên [nhau], lần lượt thay đổi [nhau]; ~ **ме́жду собо́й** luân phiên nhau, lần lượt thay phiên nhau, lần lượt thay [đổi] nhau

че́рез *предлог* (*В*) 1. (*поперёк, поверх чего-л.*) qua, ngang [qua], băng qua; **перейти́** ~ **мост** [đi] qua cầu; **мост** ~ **ре́ку** cầu [bắc] qua sông, cầu bắc ngang sông; **прыгну́ть** ~ **забо́р** nhảy qua hàng giậu; **переступи́ть** ~ **поро́г** bước qua ngưỡng cửa; 2. (*сквозь*) qua, xuyên qua, xuyên; **пройти́** ~ **лес** đi xuyên qua rừng, đi qua rừng; **смотре́ть** ~ **очки́** nhìn qua cặp kính; **влезть** ~ **окно́** chui vào qua cửa sổ, leo qua cửa sổ để vào; **е́хать на Юг** ~ **Москву́** đi miền Nam qua Mát-xcơ-va; **пройти́** ~ **тяжёлые испыта́ния** trải qua những [cơn] thử thách gian khổ, kinh qua những gian truân; 3. (*при помощи, посредством*) qua, nhờ, thông qua, kinh qua; (*применяя что-л.*) bằng cách, dùng đến; **оповести́ть о чём-л.** ~ **газе́ту** loan truyền điều gì [thông] qua tờ báo, [thông] qua tờ báo để bá cáo điều gì; **переда́ть приве́т** ~ **кого́-л.** gửi lời chào qua ai, nhờ ai chuyển lời chào; **писа́ть сло́во** ~ **дефи́с** viết một từ có [dùng] gạch nối; 4. (*минуя*) cách; **рабо́тать** ~ **день** làm việc cách nhật (cách ngày); ~ **три дня** sau ba ngày, ba ngày sau, cách ba ngày; ~ **ка́ждые три часа́** cứ cách ba giờ, cứ ba tiếng một lần; ~ **две ступе́ньки** cách hai bậc; **писа́ть** ~ **стро́чку** viết cách dòng, viết cách một hàng; 5. (*по истечении*) sau, cách; **он прие́хал** ~ **год** một năm sau (sau một năm) thì anh ta đến; ~ **ты́сячу лет** một nghìn năm sau, sau một ngàn năm; ~ **не́которое вре́мя** một thời gian sau, sau một thời gian, một lúc sau, sau một lúc; 6. (*сверх, выше*) quá; **стара́ться** ~ **си́лу** cố gắng quá sức; ◇ ~ **го́лову кого́-л.** vượt qua đầu ai, vượt quyền ai

черёмуха[3a] *ж.* 1. (*дерево*) [cây] dã anh, tiểu anh, anh đào dại (*Padus racemosa*); 2. (*ягода*) [quả, trái] dã anh, tiểu anh, anh đào dại

черёмуховый *прил.* [thuộc về] dã anh, tiểu anh, anh đào dại

черемша́[4b] *ж. бот.* [cây] hành gấu (*Allium ursinum*)

черенкова́ние[7a] *с. сад.* [sự] tiếp cành, ghép cành; giâm cành, giâm cây, giâm (*ср.* черенкова́ть)

черенкова́ть[2a] *несов. сад.* (*прививать*) tiếp cành, ghép cành; (*отсаживать*) giâm cành, giâm cây, giâm

черено́к[3*b] *м.* 1. (*рукоятка*) [cái] cán, chuôi; ~ **ножа́** [cái] cán dao, chuôi dao; 2. *бот.* (*для прививки*) cành tiếp, cành ghép; (*для посадки*) cành giâm, hom

че́реп[1c] *м.* sọ, xương sọ, đầu lâu, hoa cái, đầu lâu hoa cái

черепа́х||а[3a] *ж.* 1. [con] rùa (*Chelonia*); (*речная*) [con] ba ba, hôn, dải (*Lissemys punctata*); (*морская*) [con] vích, dít (*Dermochelys coriacea*), đồi mồi, đồi mồi cân, đồi mồi mật, đồi mồi lửa (*Caretta caretta*); 2. *собир.* (*пластинки панциря*) đồi mồi, quy bản; **изде́лия из ~и** sản phẩm bằng đồi mồi; ◇ **как ~** chậm như rùa, chậm như sên

черепа́хов||ый *прил.* 1. (*из черепахи*) [bằng] rùa; ba ba, hôn, dải; vích, dít; đồi mồi (*ср.* черепа́ха); ~ **суп** xúp (cháo, canh) ba ba; 2. (*из панциря черепахи*) [bằng] đồi mồi, mai rùa, quy bản, quy giáp; ~ **гре́бень** [cái] lược đồi mồi; ~**ые шпи́льки** những chiếc trâm đồi mồi

черепа́ш||ий *прил.* 1. [thuộc về] rùa; ba ba, hôn, dải; vích, dít; đồi mồi (*ср.* черепа́ха); ~ **па́ницирь** mai rùa, mu rùa, mai đồi mồi, quy bản; 2. *перен.* rất chậm, chậm như rùa; ~**ьим ша́гом** chậm như rùa [bò], chậm như sên, chậm rì rì

черепи́ц||а[5a] *ж.* 1. *собир.* ngói; **кры́тый ~ей** lợp ngói; 2. (*отдельная плитка*) [viên] ngói; (*лотковая*) ngói móc, ngói mấu; (*круглая*) ngói ống; (*коньковая*) ngói bò; (*плоская*) ngói chiếu

черепи́чн||ый *прил.* [thuộc về] ngói; (*из черепицы*) [bằng] ngói; ~**ая кры́ша** mái ngói

черепн||о́й *прил.* [thuộc về] sọ, xương sọ; ~**а́я коро́бка** *анат.* hộp sọ

черепо́к[3*b] *м.* mảnh gốm, mảnh sành, mảnh sứ

чересчу́р *нареч.* quá, quá lắm, quá ư, thái quá, quá đỗi, quá mức, quá đáng, quá tay, quá sá, quá xá, quá quắt, quá trời, quá chừng, quá sức; **он ~ мно́го говори́л** nó nói nhiều quá (quá đỗi, quá chừng, quá xá), nó nói quá ư nhiều; **э́то уже́ ~!** thật là quá lắm!, thế thì thật là quá quắt (quá đáng, quá tay, quá xá, quá trời, hết chỗ nói)!

чере́шня[2*a] *ж.* 1. (*дерево*) [cây] anh quả, anh đào (*Cerasus avium*); 2. (*ягода*) [trái, quả] anh quả, anh đào

черешо́к[3*b] *м. бот.* cuống lá

черка́ть[1], **чёркать**[1] *несов.* (*В*) *разг.* gạch bỏ, xóa bỏ, gạch, xóa

черке́ска[3*a] *ж.* (*одежда*) [cái] áo tséc-ke-xca

черкн||у́ть[3b] *сов.* (*В*) *разг.* (*быстро написать*) ngoáy, ngoáy bút, viết, thảo, viết quàng; ~**и́те мне не́сколько слов** ngoáy cho mình vài dòng nhé, viết cho tôi vài chữ nhé

черн||е́ть[1], почерне́ть 1. (*становиться чёрным*) đen đi, thâm đi, hóa đen, thành đen; 2. *тк. несов.* (*виднеться*) hiện ra đen đen, hiện lên đen thẫm; **вдали́ ~е́л лес** cánh rừng đen thẫm hiện ra ở đằng xa

черни́ка[3a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] hắc mai, việt quất (*Vaccinium myrtillus*); 2. *собир.* (*ягоды*) [quả] hắc mai, việt quất

черни́ла *мн.* (*скл. как с.* 1a) mực, mực viết; **писа́ть ~ми** viết bằng mực

черни́льница[5a] *ж.* [cái] lọ mực, bình mực

черни́льн||ый *прил.* [thuộc về] mực; ~**ое пятно́** vết mực; ~ **порошо́к** mực bột; ~ **прибо́р** bút nghiên, bút [và] mực; ◇ ~**ая душа́** ≅ dân cạo giấy

черни́ть[4b], очерни́ть (*В*) bôi nhọ, bôi đen, làm ô danh, bôi tro trát trấu; (*клеветать*) vu khống, phỉ báng, nói xấu

чёрно-бе́л||ый *прил.* đen trắng, thường, không màu; ~**ое телеви́дение** vô tuyến truyền hình đen trắng

черноборо́дый *прил.* [có] râu đen

чернобро́вый *прил.* [có] lông mày đen

чернобу́рка[3*a] *ж. разг.* [con] cáo bạc; (*мех*) [bộ] lông cáo bạc

черно-бу́р||ый *прил.*: ~**ая лиси́ца** [con] cáo bạc

чернови́к[3b] *м.* bản nháp, bản thảo; (*тетрадь*) [cuốn, quyển] vở nháp

чернов||о́й *прил.* nháp, thảo, viết nháp; ~ **набро́сок** bản nháp, bản thảo, sơ thảo; ~**а́я тетра́дка** [cuốn, quyển] vở nháp

черноволо́сый *прил.* [có] tóc đen; mái tóc huyền (*поэт.*)

черногла́зый *прил.* [có] mắt đen, mắt hạt nhãn, mắt hạt huyền

чернозём[1a] *м.* đất đen, hắc thổ; [đất] secnôziom (*научн.*)

чернозёмный *прил.* [là] đất đen, hắc thổ, secnôziom; (*богатый черноземом*) [giàu, nhiều] đất đen, hắc thổ, secnôziom

чернока́жий *прил.* 1. [có] da đen; 2. *в знач. сущ. м.* người da đen

чернолесье[6*a] *с.* rừng [cây] lá bàn

черномазый *прил. разг.* 1. (*смуглый*) đen sạm, rám đen, ngăm ngăm [đen]; 2. (*грязь*

ный) nhọ nhem, lọ lem, nhem nhuốc, lem luốc

черномо́рский *прил.* [thuộc về] Hắc-hải, biển Đen; ~ флот hạm đội Hắc-hải

чернорабо́чий *м.* (*скл. как прил.*) [người] lao công, thợ phụ

чернослив[1a] *м. собир.* [quả] mận khô, táo tàu, hắc mai tử

черносо́тенец[5*a] *м. ист.* tên Trăm đen; (*крайний реакционер*) kẻ tối phản động

чернота́[1b] *ж.* 1. [màu] đen; 2. (*тьма, мрак*) bóng đen, bóng tối, tối đen

чёрн||ый *прил.* 1. đen, huyền, đen kịt, đen sì, đen thui, đen nhánh, đen sịt; (*о ткани, одежде тж.*) thâm; ~ая кра́ска sơn đen; ~ые во́лосы tóc đen, mái tóc huyền; ~ дым khói đen kịt (đen thui, đen sịt); ~ое пла́тье [cái] áo dài thâm, áo dài đen; ~ая соба́ка [con] chó mực; ~ая ку́рица [con] gà ô, gà đen, gà ác; 2. (*очень тёмный*) đen, thâm đen; (*погружённый во мрак*) tối đen, tối om, đen ngòm; 3. (*негативный, подсобный*) phụ, sau; ~ ход lối sau, cửa hậu; ~ая ле́стница [cái] cầu thang sau, cầu thang phụ; 4. (*неквалифицированный*) không chuyên môn, tạp, phụ; ~ая рабо́та tạp công; 5. *перен.* (*горестный, мрачный*) đen tối, tối tăm, ảm đạm; ~ые дни những ngày đen tối (tối tăm, khó khăn); ~ая годи́на thời kỳ đen tối (gian khổ); ~ые мы́сли những ý nghĩ ảm đạm; 6. *перен.* (*злостный, коварный*) thâm độc, đen tối, độc địa, độc ác, hung bạo; ~ые за́мыслы ý đồ đen tối, dã tâm; ~ые си́лы реа́кции những lực lượng phản động đen tối (thâm độc, hung bạo); ~ая изме́на [sự] phản bội thâm độc, phản trắc độc ác; ~ая за́висть [lòng] đố kỵ thâm độc, ghen ghét độc địa; ~ая неблагода́рность [sự, lòng, tính] vong ân bội nghĩa, vô ơn vô nghì; 7. *в знач. сущ. с.*: ~ое màu đen, màu thâm; в ~ое, в ~ом mặc y phục màu đen (màu thâm); вам идёт ~ое chị mặc màu đen (màu thâm) rất hợp, màu đen (màu thâm) rất hợp với anh; 8. *в знач. сущ. мн.*: ~ые *шахм.* quân đen; ◇ ~ые мета́ллы [những] kim loại đen; ~ая металлу́ргия [ngành] luyện kim đen; ~ое духове́нство tăng lữ thoát tục; ~ым по бе́лому đen trắng rõ ràng, hắc bạch phân minh, giấy trắng mực đen, hoàn toàn minh bạch; ~ спи́сок, ~ые спи́ски sổ đen; ~ ры́нок chợ đen; ~ хлеб bánh mì đen; ~ ко́фе cà phê đen; ~ая икра́ trứng cá đen; ~ое де́рево mun, gỗ mun; на ~ день phòng lúc khó khăn, phòng khi túng bấn, phòng khi tối lửa tắt đèn; **ви́деть всё в ~ом све́те** nhìn đời qua cặp kính đen, chỉ thấy toàn màu đen; **черны́м-черно́** đen sì đen sịt, đen ngòm ngòm, đen nghìn nghịt; **~ого кобеля́ не отмо́ешь до́бела** *погов.* ≅ chó đen giữ mực; người chết mà nết không chừa; cà cuống chết đến đít còn cay

черинь[8a] *ж.* 1. *уст. презр.* dân đen, tiện dân, dân ngu khu đen; 2. (*на металле*) lớp khảm men huyền

черпа́к[3b] *м.* [cái] gàu, gầu, gáo; (*экскаватора и т. п.*) [cái] gàu xúc, gầu xúc, gàu, gầu

че́рпать[1] *несов.* (*В*) 1. múc, tát, xúc; ~ во́ду múc nước, tát nước; ~ зе́млю xúc đất; 2. *перен.* khai thác, tìm kiếm, tìm tòi, thu nhận, lĩnh hội, lấy; ~ си́лы tìm kiếm nguồn sức lực

черстве́ть[1], зачерстве́ть, очерстве́ть, почерстве́ть 1. *сов.* зачерстве́ть, почерстве́ть khô lại, rắn lại, cứng lại; 2. *сов.* зачерстве́ть, очерстве́ть, почерстве́ть *перен.* trở nên vô tình, đâm ra nhẫn tâm

чёрств||ый *прил.* 1. (*о хлебе*) khô, rắn, cứng; 2. *перен.* vô tình, nhẫn tâm, hờ hững, lãnh đạm, lạnh nhạt, lạnh lùng; ~ челове́к [con] người vô tình, người nhẫn tâm; ~ приём [buổi, cuộc] tiếp khách hờ hững, đón tiếp lạnh nhạt, tiếp kiến lạnh lùng; ~ое се́рдце trái tim rắn như đá (vô tình)

чёрт *м.* (*ед.* 1a^{A}, *мн.* 2e) 1. [con] quỷ, qui, quái, tinh, quỷ sứ, qui sứ; 2. *бран.* đồ quỷ, con quỷ, đồ quỷ sứ, đồ quỷ sống, đồ nỡm; ◇ к ~у а) (*вон, прочь*) cút đi, xéo đi, cút đi cho rảnh; б) (*прахом, вдребезги*) tan, tan tành, tiêu tan; **иди́те к ~у!** hãy xéo đi!, chúng bay hãy cút đi cho rảnh mắt tao!; **посла́ть кого́-л. к ~у, ко всем чертя́м** đuổi cổ (tống cổ) ai đi; ~ возьми́!, ~ побери́! quỷ thật!, quái nhỉ!, khỉ thật!, bỏ mẹ!, bỏ xừ!, khỉ gió!, khí gió!; **како́го ~а** để làm quái (quỷ) gì; **чем ~ не шу́тит!** biết đâu đấy!, chửa (chưa) biết chừng!, chớ vội đoan chắc trước!, mọi sự đều có thể xảy ra!; **к ~у на рога́**, **у ~а на кули́чках** [đến, ở] nơi khỉ ho cò gáy, nơi chó ăn đá gà ăn muối; **сам ~ не разберёт** không ai hiểu được cả, chẳng ma nào hiểu được, đến thánh cũng chả hiểu nổi, bố ai hiểu được; ~ его́ зна́ет! có trời mà biết!, tôi chả biết!; ~ зна́ет что тако́е! cái quỷ gì lạ thế này!, cái quái gì thế này!; на кой ~? để làm gì?, để làm quái (quỷ) gì?; ни черта́ не понима́ю! tôi chẳng hiểu quái (quỷ, cóc, cóc khô) gì cả!; до ~а (*очень сильно, очень*

много) rất, hết sức, dữ, ghê, ghê gớm, rất nhiều; **надоéло до ~a** chán ngấy, chán phè, ngấy đến mang tai, ngấy hơn cơm nếp nát; **~a с два!** cóc phải!, đếch phải!, cóc được!, đếch được!; **~ бы тебя́ побра́л!** *бран.* quỷ tha ma bắt mày đi!, trời đánh thánh vật mày đi!; **~ с ним!** mặc kệ nó!, mặc thây nó!, mặc xác nó!, mặc mẹ nó!; **что за ~!** quái!, quái nhỉ!, cái gì lạ thế?; **всё к ~y пошло́** hỏng hết, hoàn toàn thất bại; **боя́ться как ~ ла́дана** sợ mất mật, sợ thất thần, [sợ] hồn xiêu phách lạc; **бежа́ть как ~ от ла́дана** chạy rống bái công, chạy bán sống bán chết, vác cẳng lên cổ mà chạy

черт||á[1b] *ж.* 1. (*линия*) đường, nét, vạch, gạch, vệt dài; **провести́ ~ý** vạch một đường, kẻ một vạch, gạch một nét; 2. (*граница, предел*) giới hạn, ranh giới, đường; **погранúчная ~** đường biên giới; **в ~é го́рода** trong phạm vi (giới hạn, ranh giới) thành phố; 3.: **~ы́ лица́** nét mặt; 4. (*свойство, особенность*) đặc điểm, đặc tính, tính chất, nét; **~ характе́ра** tính tình; **отличи́тельная ~** đặc điểm, nét đặc biệt; **семе́йная, фами́льная ~** đặc điểm (đặc tính) của gia đình; ◇ **в о́бщих ~áх** [về] đại thể, đại cương, khái quát

чертёж[4b] *м.* bản vẽ, đồ án, hình vẽ, họa hình; **~ от руки́** bản vẽ tay

чертёжни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* người vẽ kỹ thuật, người vẽ đồ án, nhân viên họa đồ, người can vẽ

чертёжн||ый *прил.* 1. [để] vẽ kỹ thuật, vẽ đồ án, họa đồ, vẽ; **~ая доска́** [cái] bảng vẽ; **~ая бума́га** giấy vẽ; **~ стол** [cái] bàn vẽ; **~ая мастерска́я** xưởng vẽ kỹ thuật, xưởng vẽ đồ án; 2. *в знач. сущ. ж.*: **~ая** xưởng vẽ kỹ thuật, xưởng vẽ đồ án

черти́ть[4c], начерти́ть (*B*) 1. vẽ, kẻ, vạch, gạch; **~ ли́нию** vẽ (kẻ, vạch, gạch) một đường; 2. (*изготовлять чертёж*) vẽ kỹ thuật, vẽ đồ án, họa đồ, vẽ; **~ план ме́стности** vẽ bình đồ của địa phương; 3. (*делать наброски*) phác thảo, phác họa, vẽ thảo

чёртов *прил.* 1. [thuộc về] quỷ, quỉ, quái, tinh, quỷ sứ, quỉ sứ; 2. *прост.* quỷ quái, quỷ; ◇ **~a ко́жа** vải bố, vải to [sợi]; **~ па́лец** tiền thạch, belemnit

чертóвски *нареч. разг.* [một cách] phi thường, kinh khủng, dữ lắm, tợn lắm, rất, dữ, ác, hung; **~ далеко́** xa lắc xa lơ, xa tít mù khơi, xa lăng lắc; **я ~ го́лоден** tôi đói kinh khủng, tớ đói dữ lắm, mình đói thấy ông bà ông vải; **я ~ уста́л** mình mệt lử cò bợ, tớ mệt kinh khủng

чертóвск||ий *прил.* 1. [thuộc về] quỷ, quỉ, quái, tinh, quỷ sứ, quỉ sứ; (*злобный, коварный*) quỷ quái, tinh ma, quỷ quyệt; 2. *разг.* (*необычайный*) phi thường, kinh khủng, dữ lắm, tợn lắm; (*крайне тяжёлый*) vô cùng vất vả, hết sức khó khăn; **~ая пого́да** trời rất xấu; **~ая рабóта** công việc vô cùng vất vả

чертовщи́на[1a] *ж. разг.* [đồ] quỷ quái; **что за ~?** đồ quỷ quái gì thế này?

чертополóх[3a] *м.* [cây] cúc gai (*Carduus*)

чёрточка[3*a] *ж.* 1. đường nhỏ, nét nhỏ, vạch con, gạch con; 2. (*дефис*) [cái] gạch nối, dấu nối; 3. (*характера*) đặc điểm, đặc tính, tính chất, nét

чертыха́ться[1] *несов. разг.* chửi rủa, chửi đổng, chửi đổng, chửi, chửi

черче́ние[7a] *с.* [sự] vẽ, kẻ, vạch, gạch; **~ карт** [sự, môn] vẽ bản đồ; **техни́ческое ~** [sự, môn] vẽ kỹ thuật, vẽ đồ án

чеса́ть[6c], почеса́ть (*B*) 1. (*скрести*) gãi; 2. *тк. несов.* (*причёсывать*) chải; **~ во́лосы** chải tóc; **~ го́лову** chải đầu; 3. *тк. несов.* (*лён, хлопок*) chải, chải sợi; ◇ **~ язы́к, языко́м** tán gẫu, tán dóc, tán phiếu, nói ba hoa, tán hươu tán vượn

чеса́ться[6c], почеса́ться 1. [tự] gãi; 2. *тк. несов.* (*зудеть*) ngứa; 3. *тк. несов. разг.* (*причёсываться*) chải, chải tóc; ◇ **у него́ ру́ки че́шутся** (+ *инф.*) nó ngứa tay muốn...; **язы́к че́шется у кого́-л.** ai ngứa miệng (ngứa mồm, rất muốn nói)

чесно́к[3b] *м.* 1. (*растение*) [cây] tỏi (*Allium sativum*); 2. *собир.* (*луковицы*) tỏi

чесно́чн||ый *прил.* [thuộc về] tỏi; (*из чеснока, с чесноком*) [bằng] tỏi; **~ая голóвка** củ tỏi; **~ая до́лька** múi tỏi

чесóтка[3*a] *ж.* [bệnh] ghẻ, ghẻ lở, ghẻ ruồi, ghẻ chốc

чесóточный *прил.* [thuộc về] ghẻ; **~ клещ** cái ghẻ, con ghẻ (*Sarcoptes scabiei*)

чéствование[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] làm lễ mừng, ăn mừng, khánh hạ; 2. (*торжество*) lễ mừng, lễ ăn mừng, lễ khánh hạ; **~ по слу́чаю дня рожде́ния** lễ mừng thọ, lễ khánh thọ, lễ ăn mừng ngày sinh

чéствовать[2a] *несов.* (*B*) làm lễ mừng, ăn mừng, khánh hạ

честúть[4b] *несов. разг.* (*B*) chửi mắng, chửi mắng, chửi bới, chửi bới, mắng, chửi, chửi

чéстно *нареч.* [một cách] thật thà, thẳng thắn, ngay thật, ngay thẳng, trung thực, trung trực, chính trực, thản bạch; **~ отвеча́ть на вопро́с** thẳng thắn trả lời câu hỏi;

он ~ отвеча́л, что... anh ta trả lời thật thà (ngay thật, thành thực) là...; поступи́ть ~ hành động một cách trung thực (chính trực, trung trực)

честн||о́й *прил. уст.* khả kính, đáng kính; ◇ ~а́я компа́ния *ирон.* cánh hầu

че́стность[8a] *ж.* [tính, lòng, sự] thật thà, thẳng thắn, ngay thật, ngay thẳng, chân thật, trung thực, trung trực, chính trực, thản bạch

че́стн||ый *прил.* thật thà, thẳng thắn, ngay thật, ngay thẳng, chân thật, lương thiện, trung thực, trung trực, chính trực, thản bạch; ~ые лю́ди những người lương thiện (trung thực, trung trực, chính trực); ~ые глаза́ cặp mắt chân thật (ngay thật); ~ые намере́ния ý định chân thành (chân thật, thành thực); ~ заработок tiền kiếm được bằng cách lương thiện; ~ое и́мя thanh danh; ◇ ~ое сло́во! nói thật đấy!, lời nói danh dự đấy!; дава́ть ~ое сло́во hứa là thật

честолюби́вый *прил.* hiếu danh, háo danh, hám danh, hiếu thắng, háo thắng, háu danh

честолю́бие[7a] *с.* [lòng, tính] hiếu danh, háo danh, hám danh, hiếu thắng, háo thắng, háu danh

чест||ь[8a] *ж.* 1. danh dự; (*хорошая репутация*) thanh danh, danh tiếng, danh thơm, tiếng thơm, tiếng tăm; (*целомудрие — о женщине*) [sự] trinh tiết, trinh bạch, trinh, tân; кля́сться ~ью lấy danh dự mà thề, thề danh dự; 2. (*почёт, уважение*) vinh dự, vinh hạnh, hân hạnh; э́то больша́я ~ для меня́ đó là vinh dự (vinh hạnh, hân hạnh) lớn cho tôi, đó là vinh hạnh (vinh dự, hân hạnh) lớn đối với tôi; оказа́ть кому́-л. ~ dành cho ai vinh dự (vinh hạnh), cho ai được hân hạnh (vinh dự); счита́ть за ~ lấy làm vinh dự (vinh hạnh, hân hạnh); э́то де́лает вам ~ điều đó tôn thêm phẩm giá của anh, việc này làm cho chị càng thêm được kính trọng, điều đó đem lại vinh dự cho anh; он де́лает ~ свое́й семье́ ông ta đem lại vinh dự (tiếng thơm, danh thơm) cho gia đình, anh ấy làm cho gia đình nở mày nở mặt (rạng rỡ, vẻ vang), nó làm đẹp mặt cả nhà; ◇ в ~ кого́-л. để chào mừng ai, để tỏ lòng kính trọng ai; в ~ чего́-л. để chào mừng cái gì, nhân dịp gì; банке́т в ~ делега́тов съе́зда bữa tiệc để chào mừng các đại biểu đại hội; с ~ью вы́полнить что́-л. hoàn thành cái gì một cách rất tốt đẹp; вы́йти с ~ью из чего́-л. rút ra khỏi cái gì một cách xứng đáng, thoát khỏi cái gì mà vẫn bảo toàn được danh dự; пора́ и ~ знать а) đến lúc phải ngừng thôi; б) (*о гостях*) đến lúc phải về thôi; ~ мундира sĩ diện; суд ~и tòa án danh dự; отдава́ть ~ кому́-л. *воен.* chào, giơ tay lên chào

чесуча́[4b] *ж.* [vải] tuýt-xo, đũi

чесуче́вый *прил.* [thuộc về] tuýt-xo, đũi; (*из чесучи*) [bằng] tuýt-xo, đũi; ~ пиджа́к [cái] áo vét-tông tuýt-xo, áo vét đũi

чёт[1a] *м.*: ~ и не́чет [trò] chẵn lẻ

чета́[1b] *ж.* cặp, đôi; супру́жеская ~ cặp vợ chồng; ◇ не ~ кому́-л. không ngang hàng (không cân xứng, không xứng đôi) với ai

четве́рг[3b] *м.* [ngày] thứ năm; ◇ по́сле до́ждичка в ~ chả biết bao giờ cả, bao giờ chạch đẻ ngọn cây

четвере́ньк||и *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) *разг.*: на ~ах lồm cồm, cả hai tay lẫn hai chân; идти́, ползти́ на ~ах bò lồm cồm, bò cả hai tay lẫn hai chân; стать на ~ quỳ chống cả hai tay lẫn hai chân

четвёрка[3*a] *ж.* 1. (*цифра*) [chữ, con] số bốn; (*группа из четырёх единиц*) bộ bốn, bộ tứ; 2. (*отметка*) điểm bốn; 3. (*лодка*) [chiếc] thuyền bốn chèo, xuồng bốn chèo; 4. (*упряжка*) [cỗ] xe bốn ngựa, xe tứ mã; 5. (*карта*) [con] bốn; ~ пик [con] bốn pích

че́тверо *числ. собир.* bốn, bốn người; нас ~ chúng tôi có bốn người, bốn chúng tôi; ~ су́ток bốn ngày đêm

четвероклáссник[3a] *м.* học sinh lớp bốn, học trò lớp tư

четвероклáссница[5a] *ж.* nữ sinh lớp bốn, nữ học sinh lớp tư

четверонóг||ий *прил.* 1. [có] bốn chân; 2. *в знач. сущ. с.*: ~ое [con] vật bốn chân

четверости́шие[7a] *с.* [bài, đoạn] thơ bốn câu, tứ tuyệt, tứ cú

четвертúчный *прил. геол.*: ~ перио́д kỷ Thứ tư, kỷ Đệ tứ

четверти||о́й *прил.*: ~ биле́т *уст.* giấy bạc hai mươi lăm rúp; ~а́я но́та *муз.* nốt đen, nốt phần tư, phần tư nốt, âm phù tứ phân; ~а́я отме́тка điểm cuối quý [học]

четвёрт||ый *числ.* 1. [thứ] tư, bốn; ~ этаж tầng bốn, tầng tư; в ~ раз đến lần thứ tư, đến bận thứ bốn; ~ час hơn ba giờ; ~ое января́ ngày mồng bốn tháng Giêng; 2. *в знач. сущ. ж.*: ~ая [một] phần tư; одна́ ~ая một phần tư

че́тверт||ь[8e] *ж.* 1. [một] phần tư; ~ ве́ка một phần tư thế kỷ; ~ сто́имости một phần tư giá trị; ~ я́блока một phần tư quả táo;

~ чáса mười lăm phút, một khắc; ~ пéрвого mười hai giờ mười lăm [phút]; без ~и час một giờ kém mười lăm [phút], mười hai giờ bốn mươi lăm [phút]; 2. (*часть учебного года*) quý học, học quý; 3. *муз.* (*нота*) nốt đen, nốt phần tư, phần tư nốt, âm phù tứ phân

четвертьфинáл[1a] *м. спорт.* [trận, vòng] đấu tứ kết

четвертьфинáльный *прил. спорт.* [thuộc về] đấu tứ kết, tứ kết

чётки *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) tràng hạt, chuỗi hạt; **перебирáть ~** lần tràng hạt

чётк||ий *прил.* 1. (*отчётливый*) rõ ràng, rành rọt; (*разборчивый тж.*) rõ, rõ rệt, rõ nét, dễ thấy, dễ xem; **~ое изображéние** hình ảnh rõ rệt (rõ ràng, rõ nét); **~ почéрк** chữ viết chân phương, nét chữ rõ ràng, tự dạng dễ đọc; 2. (*о звуках*) rõ, rõ ràng, rành rọt, rõ mồn một; 3. (*точный*) rõ ràng, rành mạch, rành rọt, khúc chiết, minh bạch, chính xác; **~ая формулирóвка** sự diễn đạt rành mạch (khúc chiết, rành rọt, rõ ràng, minh bạch, chính xác); 4. (*хорошо организованный*) dứt khoát, phân minh, rành mạch, đúng đắn; **~ое исполнéние** распоряжéний việc chấp hành đúng đắn các mệnh lệnh

чёткость[8a] *ж.* 1. (*отчётливость*) [sự, tính, độ] rõ ràng, rành rọt; (*разборчивость тж.*) [sự, tính, độ] rõ, rõ rệt, rõ nét, dễ thấy; 2. (*звуков*) [sự, tính] rành rọt, rõ ràng; **~ произношéния** sự phát âm rõ ràng (rành rọt); 3. (*точность*) [sự, tính] rõ ràng, rành mạch, khúc chiết, minh bạch, chính xác; 4. (*исполнения и т. п.*) [sự, tính] đúng đắn, phân minh

чётн||ый *прил.* chẵn; **~ые чúсла** [những] số chẵn

четы́р||е△ *числ.* bốn; *в многозначных числах часто переводится* tư; **~ яйцá** bốn quả trứng; **сóрок ~** bốn mươi tư; ◇ **идти́ на все ~ стóроны** đi lang thang, đi vẩn vơ, phiếm du, muốn đi đâu thì đi; **в ~ёх стенáх сидéть** ngồi lỳ ở nhà, không đi đâu cả; **сáм ~** cung (*шутл.*); **игрáть в ~ рукú** hai người cùng đánh [một] dương cầm

четы́режды *нареч.* bốn lần, bốn bận; **~ орденонóсный завóд** nhà máy bốn lần được tặng huân chương; **~ пять — двáдцать** bốn lần năm là hai mươi

четы́реста△ *числ.* bốn trăm; **ты́сяча ~** một nghìn bốn trăm, một nghìn tư

четырёхгодúчный *прил.* [trong] bốn năm

четырёхгодовáлый *прил.* lên bốn, [được] bốn tuổi; **~ ребёнок đứa bé lên bốn** (bốn tuổi)

четырёхгрáнник[3a] *м.* hình tứ diện

четырёхгрáнный *прил.* tứ diện, [có] bốn mặt

четырёхднéвный *прил.* [trong] bốn ngày

четырёхзнáчн||ый *прил.*: **~ое числó** số tứ trị, số bốn trị [số]

четырёхклáссный *прил.* [có] bốn lớp

четырёхколёсный *прил.* [có] bốn bánh

четырёхкрáтный *прил.* bốn lần, bốn bận; **~ чемпиóн** nhà vô địch bốn lần

четырёхлéтие[7a] *с.* 1. (*период*) [thời gian] bốn năm; 2. (*годовщина*) kỷ niệm bốn năm, kỷ niệm lần thứ tư

четырёхлéтний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] bốn năm; 2. (*о возрасте*) lên bốn, bốn tuổi

четырёхмéстн||ый *прил.* [có] bốn chỗ; **~ая каю́та** khoang [tàu] bốn chỗ, buồng tàu bốn giường

четырёхмéсячный *прил.* 1. (*о сроке*) trong bốn tháng; 2. (*о возрасте*) [được] bốn tháng

четырёхмотóрный *прил.* [có] bốn động cơ, bốn mô-tơ

четырёхпóлье[6*a] *с. с.-х.* [sự] luân canh bốn ô

четырёхпроцéнтный *прил.* [có, tính] bốn phần trăm

четырёхслóжн||ый *прил. лингв.* [có] bốn âm tiết; **~ое слóво** từ bốn âm tiết

четырёхсотлéтие[7a] *с.* 1. (*период*) [thời gian] bốn trăm năm; 2. (*годовщина*) [lễ] kỷ niệm bốn trăm năm, kỷ niệm lần thứ bốn trăm

четырёхсотлéтний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] bốn trăm năm; 2. (*относящийся к четырёхсотлетию*) [thuộc về] kỷ niệm bốn trăm năm, kỷ niệm lần thứ bốn trăm

четырёхсóтый *числ.* [thứ] bốn trăm; **~ нóмер** số bốn trăm

четырёхстóпный *прил. лит.* [có] bốn chân, bốn chữ; **~ стих** câu thơ bốn chân (bốn chữ)

четырёхсторóннний *прил.* 1. [có] bốn cạnh, tứ giác; 2. (*с участием четырёх сторон*) tứ phương, tay tư, [của] bốn bên, bốn nước; **~ пакт** hiệp ước tay tư (bốn nước)

четырёхструйный *прил.* [có] bốn dây, tứ huyền

четырёхтáктный *прил.* 1. *муз.* [có] bốn nhịp; 2. *тех.* [có] bốn kỳ, bốn nhịp

четырёхты́сячный 1. *числ.* [thứ] bốn nghìn, bốn ngàn; 2. *прил.* (*из четырёх тысяч*) [có] bốn nghìn, bốn ngàn, bốn nghìn

người, bốn ngàn người; 3. *прил. разг.* (*о стоимости*) [giá] bốn nghìn rúp, bốn ngàn rúp

четырёхугóльник[3a] *м.* [hình] tứ giác

четырёхугóльный *прил.* tứ giác, bốn góc

четырёхфáзный *прил. эл.* [có] bốn pha

четырёхчасовóй *прил.* 1. (*продолжающийся четыре часа*) [lâu] bốn giờ, bốn tiếng đồng hồ; 2. (*о поезде и т. п.*) *разг.* lúc bốn giờ

четырёхэтáжный *прил.* [có] bốn tầng

четырнадцатилéтний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] mười bốn năm; 2. (*о возрасте*) [được] mười bốn tuổi

четы́рнадцат||ый *числ.* [thứ] mười bốn; ~ое января́ ngày mười bốn tháng giêng

четы́рнадцать *числ.* (*скл. как ж.* 8a) mười bốn

чех[3a] *м.* người Tiệp, người Séc

чехардá[1b] *ж.* 1. [trò] chơi nhảy cừu; 2. *перен. разг.* [sự] thay đổi xoành xoạch; министéрская ~ [sự] thay đổi xoành xoạch trong chính phủ

чехли́ть[4b], зачехли́ть bao, bọc, trùm, phủ, bịt

чехóл[1*b] *м.* [cái] bao, bọc, túi, áo bọc, áo phủ, mũ bịt

чехослова́цкий *прил.* [thuộc về] Tiệp-khắc, Séc-xlô-vác

чечеви́ца[5a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] đậu biển, đậu ván (*Lens culinaris, esculenta*); 2. *собир.* (*семена*) đậu biển, đậu ván

чечеви́чн||ый *прил.* [thuộc về] đậu biển, đậu ván; ◇ променя́ть за ~ую похлёбку ≅ thà con sãn sắt bắt con cá rô; thà sãn sắt bắt cá sộp

чечётка[3*a] *ж.* (*танец*) [điệu] nhảy giậm chân, nhảy cla-két

чéшка[3*a] *ж.* người phụ nữ Tiệp, người đàn bà Séc

чéшский *прил.* [thuộc về] Tiệp, Séc; ~ язы́к tiếng Tiệp, tiếng Séc

чешу||я́[6b] *ж.* vảy, vẩy; ры́бья ~ vảy cá; снима́ть ~ю đánh vảy; колоско́вая ~ *бот.* mày

чи́бис[1a] *м. зоол.* [con] chim dẽ mào (*Vanellus vanellus*)

чиж[4b] *м. зоол.* [con] hoàng tước (*Spinus spinus*)

чи́жик[3a] *м.* 1. *см.* чиж; 2. (*детская игра*) khăng; (*палочка*) [con] khăng; игра́ть в ~а đánh khăng

чили́||ец[5*a] *м.*, ~йка[3*a] *ж.* người Chi-lê, người Si-li

чили́йск||ий *прил.* [thuộc về] Chi-lê, Si-li; Chí-lợi (*уст.*); ~ая сели́тра xanpêt Chi-lê (Si-li), natri nitrat

чин[1c] *м.* hàm, cấp, bậc, cấp bậc, quan hàm; (*военный*) quân hàm; ◇ ~ ~ом тốt, đúng mức, ra trò, đến nơi đến chốn, đàng hoàng, đường hoàng, ra phết

чина́ра[1a] *ж. бот.* [cây] tiêu huyền phương đông (*Platanus orientalis*)

чини́ть[4c] I, очини́ть, почини́ть (*B*) 1. *сов.* почини́ть (*исправлять*) chữa, sửa, sửa chữa; ~ о́бувь chữa giày, sửa chữa giày dép; 2. *сов.* очини́ть (*делать острым*) vót [nhọn], gọt [nhọn]; ~ каранда́ш gọt (vót) bút chì

чини́ть[4b] II *несов.* (*устраивать*) gây ra, gây nên, tạo ra, tạo nên, gây; ~ кому́-л. препя́тствия gây trở ngại cho ai; ~ суд и расправу tự ý xét xử; ~ произво́л tác oai tác quái, làm mưa làm gió, hoành hành

чи́нно *нареч.* [một cách] đường hoàng, đường bệ, trang trọng, đạo mạo, bệ vệ, quan dạng, quan cách

чи́нный *прил.* đường hoàng, đường bệ, trang trọng, chững chạc, đạo mạo, bệ vệ, quan dạng, quan cách

чино́вник[3a] *м.* 1. công chức, quan chức, quan lại; 2. *перен.* (*бюрократ*) người quan liêu, người làm việc theo lối công chức

чино́вничество *прил.* 1. [thuộc về] công chức, quan chức, quan lại; 2. *перен.* (*бюрократический*) quan liêu, [theo lối] công chức

чино́вничий *прил.* [thuộc về] công chức, quan chức, quan lại

чи́рей[6*a] *м. разг.* nhọt, mụt, đinh, đanh, đầu đinh, đầu đanh

чири́канье[6*a] *с.* [tiếng] kêu riu rít, kêu chiêm chiếp

чири́к||ать[1] *несов.* kêu riu rít, kêu chiêm chiếp; ~ают воробьи́ những con chim sẻ kêu riu rít, đàn sẻ riu rít kêu

чи́ркать[1], чи́ркнуть: ~ спи́чкой quẹt diêm, đánh diêm

чи́ркнуть[3a] *сов. см.* чи́ркать

чиро́к[3*b] *м.* (*птица*) [con] le le, mòng két (*Anas creccea, Anas querquedula*)

чи́сленность[8a] *ж.* số lượng, số; (*о войсках тж.*) số quân, quân số; (*об учащихся тж.*) số học sinh, sĩ số; ~ населе́ния số dân, dân số, số lượng dân cư; ~ю в сто челове́к với số lượng một trăm người, có một trăm người

чи́сленн||ый *прил.* 1. (*числовой*) [thể hiện bằng] con số, số; ~ и лине́йный масшта́б ка́рты tỷ lệ số và tỷ lệ dài của bản đồ; 2. (*количественный*) [về] số lượng; име́ть ~ое

превосхо́дство [над...] trội hơn về số lượng [so với...], đông hơn...; ~ **состáв áрмии** quân số

числи́тель[2a] *м. мат.* tử số, tử thức

числи́тельн||ый *прил.* 1.: **и́мя ~ое** *грам.* số từ; 2. *в знач. сущ. с.*: **~ое** *грам.* số từ; **количественное ~ое** số từ số lượng; **поря́дковое ~ое** số từ thứ tự

чи́слить[4a] *несов.* (*В*) tính..., vào, kể... vào, liệt... vào, kê... vào, liệt kê... vào; (*В Т*) coi... là; ~ **себя́ у́мным** coi mình là khôn

чи́сли||ться[4a] *несов.* 1. (*иметься*) có; (за *Т*) được tính vào; **в городке́ ~тся шесть ты́сяч жи́телей** [trong] thị trấn có sáu nghìn dân; **в библиоте́ке за мной ~тся кни́га** tôi còn mượn một cuốn sách của thư viện; **грехо́в за ним ~лось мно́го** nó có nhiều tội; 2. (*значиться, состоять*) [được, bị] tính vào, kể vào, liệt vào, kê vào, liệt kê vào; ~ **больны́м** được tính (kể, liệt, kê, liệt kê) vào số người ốm; ~ **в спи́ске** được liệt kê (liệt, kê) vào danh sách; 3. (*считаться*) [được, bị] coi là

числ||ó[1*d] *с.* 1. con số, số; **це́лое ~** số nguyên; **теория чи́сел** *мат.* số luận: ~ **мест** a) số chỗ; б) (*в аудитории, театре и т. п. тж.*) số ghế; **в ~é прису́тствующих** trong số những người có mặt; **в ~é про́чих** trong số khác; **в том ~é** trong số đó; **быть в ~é...** có trong số...; **он не из ~á тех, кото́рые...** cậu ta không ở trong số những người...; 2. (*дата*) ngày; (*по десятое число месяца тж.*) ngày mồng, ngày mùng; **пе́рвое ~** [**ме́сяца**] ngày mồng (mùng) một, ngày một; **в пе́рвых, после́дних чи́слах октября́** trong những ngày đầu, cuối tháng Mười; **како́е сего́дня ~?** hôm nay ngày mấy?; 3. (*количество*) số lượng, số; **в большо́м ~é** với một số lượng lớn, một số lớn, nhiều; **превосходи́ть ~о́м** hơn (trội hơn, lấn hơn, có ưu thế) về số lượng, đông hơn; 4. *грам.* số; **еди́нственное ~** số ít; **мно́жественное ~** số nhiều; ◇ **без ~á, нет (несть) ~á** vô số, vô khối, hằng hà sa số, vô thiên lủng

числов||о́й *прил.* [thuộc về] con số, số; (*выраженный числом*) [thể hiện bằng] con số, số; **~ы́е да́нные** [những] số liệu

чисти́лище[4a] *с. рел.* ngục luyện, luyện ngục

чи́стильщик[3a] *м.* người làm sạch, người rửa sạch; ~ **сапо́г** người đánh giày

чи́стить[4a] *несов.* (*В*) 1. làm sạch, rửa sạch, tẩy sạch, dọn sạch; (*щёткой*) chải, đánh; (*посуду, металл*) đánh, đánh sạch; (*станок и т. п.*) lau, chùi, lau chùi; (*лошадь и т. п.*) chùi, kỳ, cọ; ~ **башмако́в** đánh giày; ~ [**себе́**] **зу́бы** đánh răng; 2. (*фрукты, овощи*) bóc vỏ, gọt vỏ, gọt, cạo; (*рыбу*) đánh vảy, làm [cá]; ~ **апельси́н** bóc (gọt) vỏ cam; 3. (*освобождать от чего-л. накопившегося*) nạo, vét, nạo vét; (*колодец и т. п.*) thau; ~ **дно реки́** nạo (vét, nạo vét) đáy sông; 4. *перен. разг.* (*организацию и т. п.*) thanh chỉnh, thanh trừ, thanh lọc, tẩy sạch; 5. *перен. разг.* (*грабить*) vét sạch, vơ vét, tước sạch

чи́ститься *несов.* 1. tắm rửa, làm vệ sinh thân thể, chải áo đánh giày cho mình; (*о птицах*) rỉa lông; 2.: **хорошо́ ~** dễ gọt, dễ bóc vỏ, dễ đánh vảy

чи́стк||а[3*a] *ж.* 1. [sự] làm sạch, rửa sạch, tẩy sạch, dọn sạch; (*щёткой*) [sự] chải, đánh; (*посуды, металла*) [sự] đánh sạch; ~ **о́буви** [sự] đánh giày; **хими́ческая ~** [sự] tẩy hấp bằng hóa chất, tẩy hấp; **отдава́ть что́-л. в ~у** đưa cái gì đi tẩy hấp; ~ **станка́** [sự] lau chùi máy; 2. (*фруктов, овощей*) [sự] bóc vỏ, gọt vỏ; (*рыбы*) [sự] đánh vảy, làm cá; 3. (*дна реки и т. п.*) [sự] nạo vét, nạo, vét; (*колодца и т. п.*) [sự] thau; 4. *перен.* (*организации и т. п.*) [cuộc] thanh chỉnh, thanh trừ, thanh lọc, tẩy sạch; ~ **па́ртии** [cuộc] thanh đảng

чи́сто 1. *нареч.* [một cách] sạch sẽ, sạch; ~ **вы́мытый** tắm rửa sạch sẽ; ~ **у́бранная ко́мната** căn phòng [được] dọn dẹp sạch sẽ; ~ **сде́ланный** làm rất cẩn thận; 2. *нареч. разг.* (*подлинно*) thuần túy, thật sự, chân chính; (*исключительно*) hoàn toàn, hết sức; ~ **по-матери́нски** thật sự như người mẹ, hoàn toàn theo cách người mẹ; ~ **случа́йно** hoàn toàn tình cờ; ~ **теорети́ческий вопро́с** vấn đề thuần túy [về] lý luận, vấn đề lý luận thuần túy; 3. *в знач. сказ. безл.* [thật là] sạch sẽ, sạch; **здесь ~ ở đây** thật là sạch [sẽ]; **на не́бе ~** trời quang [đãng], trời quang mây tạnh

чистово́й *прил.* [đã] viết sạch, chép sạch, chép tinh; ~ **экземпля́р** bản chép sạch

чистога́н[1a] *м. разг.* tiền mặt

чистокро́вный *прил.* 1. thuần chủng, giống thuần; ~ **жеребе́ц** [con] ngựa tơ thuần chủng, ngựa non giống thuần; 2. *разг.* (*настоящий*) chính tông, chính cống, thực thụ

чистописа́ние[7a] *с.* [môn] tập viết

чистопло́тный *прил.* 1. ưa sạch sẽ, sạch sẽ; 2. *перен.* trong sạch, thanh bạch, thanh liêm, thanh cao

чистопоро́дный *прил.* thuần chủng, giống thuần

чистосерде́чн||ый *прил.* chân thành, thành tâm, thành khẩn, thành thật, cởi mở, chí thành; ~**ое призна́ние** sự thú nhận thành khẩn (chân thành, thành thật, cởi mở)

чистот||á[1b] *ж.* 1. (*опрятность*) [sự] sạch sẽ; **соблюда́ть ~ý** giữ [gìn] sạch sẽ; 2. (*отсутствие примеси*) [sự, độ] thuần túy, thuần chất, nguyên chất, tinh khiết, thuần khiết, trong, trong suốt; ~ **зо́лота** độ nguyên chất (thuần chất, ròng) của vàng; 3. (*правильность*) [sự] trong sáng, đúng tiêu chuẩn, đúng chuẩn mực, đúng chuẩn; **охраня́ть ~ý ру́сского языка́** giữ gìn sự trong sáng của tiếng Nga; ~ **кра́сок, ли́ний** sự trong sáng của màu sắc, đường nét; 4. *перен.* [sự] trong sạch, trong trắng, thanh bạch, thanh cao; **душе́вная ~** sự trong trắng (trong sạch, thanh bạch, thanh cao) của tâm hồn

чистоте́л[1a] *м. бот.* [cây] bạch khuất thái (*Chelidonium majus*)

чи́ст||ый *прил.* 1. (*незапачканный, опрятный*) sạch, sạch sẽ, sạch tinh, sạch bóng; ~**ая руба́шка** [cái] áo cánh sạch, sơ mi sạch tinh; 2. (*неразбавленный, без примеси*) thuần túy, thuần chất, nguyên chất, tinh khiết, thuần khiết, trong, ròng; thuần (*сокр.*); ~**ое зо́лото** vàng nguyên chất (thuần chất, ròng, mười); ~ **спирт** cồn thuần túy, rượu thuần chất; ~**ая вода́** nước tinh khiết, nước trong; **бриллиа́нт ~ой воды́** kim cương trong suốt; **живо́тное ~ых кровей** con vật thuần chủng (giống thuần); 3. (*свободный, открытый*) quang, quang đãng, trong sáng; (*неиспользованный*) mới, chưa dùng; (*неисписанный*) chưa viết; ~**ое по́ле** cánh đồng quang đãng; ~**ое не́бо** bầu trời trong sáng (quang đãng, không mây), trời quang (quang mây); ~**ая тетра́дь** quyển vở mới (chưa viết); ~**ая бума́га** giấy trắng, giấy sạch; ~ **бланк** [tờ] giấy mẫu chưa điền, giấy không chỉ; 4. (*отчётливый, ясный*) rõ ràng, rành rọt, rõ, đúng; (*о голосе*) trong, trong trẻo; ~**ое произноше́ние** sự phát âm rành rọt (rõ ràng, đúng); 5. (*правильный — о языке, слоге и т. п.*) trong sáng, đúng tiêu chuẩn, đúng chuẩn mực đúng chuẩn; 6. *перен.* (*нравственно безупречный*) trong sạch, trong trắng, thanh bạch, thanh cao, trinh bạch; ~**ая душа́** tâm hồn trong sạch (trong trắng, trinh bạch); 7. *разг.* (*совершенный, подлинный*) hoàn toàn, thật sự; ~**ая пра́вда** sự thật một trăm phần trăm, hoàn toàn thật; ~**ая случа́йность** [sự] ngẫu nhiên hoàn toàn, hoàn toàn tình cờ; ~**ое муче́ние** [sự] khốn khổ thật sự; 8. (*о доходе и т. п.*) ròng, thuần túy; ~**ая при́быль** lãi ròng, thực lãi, lợi nhuận thuần túy; ~ **вес** trọng lượng ròng, thực trọng; 9. (*тщательный, аккуратный*) cẩn thận, chu đáo, tinh tế; ◇ **на ~ом во́здухе** ở ngoài trời; **принима́ть что-л. за ~ую моне́ту** tưởng cái gì là thật, coi điều gì là thật; **от ~ого се́рдца** chân thành, thành tâm, thật lòng, thật thà; ~**ое иску́сство** nghệ thuật thuần túy

чисту́ля *м. и ж.* (*скл. как ж.* 2а) *разг.* người ưa sạch sẽ, người rất sạch sẽ, người thích ngăn nắp

чита́льный *прил.*: ~ **зал** phòng đọc

чита́льня[2*a] *ж.* phòng đọc, nơi đọc sách

чита́тель[2a] *м.* người đọc, độc giả, bạn đọc

чита́тельск||ий *прил.* [thuộc về] người đọc, độc giả, bạn đọc; ~**ая конфере́нция** [cuộc] hội nghị độc giả, họp mặt bạn đọc

чита́ть[1], проче́сть, прочита́ть (*В*) 1. đọc; *сов.* đọc xong; ~ **по склада́м** đánh vần; ~ **вслух** đọc to; ~ **бе́гло** đọc lướt [qua]; ~ **про себя́** đọc thầm, đọc nhẩm; ~ **но́ты** đọc nhạc; ~ **Пу́шкина** đọc tác phẩm của Puskin, đọc Pu-skin; 2. (*произносить, декламировать*) đọc, ngâm, xướng, tuyên độc; ~ **стихи́** ngâm thơ, đọc thơ; 3. (*излагать перед аудиторией*) đọc, giảng, thuyết trình; ~ **ле́кцию** giảng bài, lên lớp, thuyết trình; ~ **докла́д** đọc báo cáo, báo cáo; ~ **исто́рию СССР** dạy (giảng) lịch sử Liên-xô; ◇ ~ **наставле́ния кому́-л.** lên lớp cho ai; ~ **в чьи́х-л. сердца́х** đoán [được] ý ai, đi guốc trong bụng ai; ~ **чьи́-л. мы́сли** đọc được (hiểu thấu) ý nghĩ của ai

чит||а́ться[1] *несов.* đọc; **кни́га легко́ ~а́ется** cuốn sách dễ đọc; **рома́н ~а́ется все́ми** cuốn tiểu thuyết được mọi người đọc; **мне что́-то не ~а́ется** sao tôi khó đọc thế nào ấy, sao mình đọc chẳng vào

чи́тка[3*a] *ж.* 1. [sự] đọc; 2. (*чтение вслух*) [sự] đọc to

чих[3a] *м. разг. см.* чиха́нье; ◇ **на вся́кий ~ не наздра́вствуешься** *погов.* không ai chiều lòng thiên hạ nổi, ai mà làm dâu thiên hạ nổi

чиха́нье[6*a] *с.* [sự] hắt hơi, nhảy mũi, hắt xì hơi, hắt xì

чиха́тельный *прил.* [làm, gây] hắt hơi, nhảy mũi

чиха́ть[1], чихну́ть 1. hắt hơi, nhảy mũi, hắt xì hơi, hắt xì; 2. (на *В*) *перен. прост.* coi khinh, khinh, phớt, mặc xác

чихну́ть[3b] *сов. см.* чиха́ть

чи́ще *сравнит. ст. прил.* чи́стый *и нареч.* чи́сто

член[1a] *м.* 1. (*часть тела*) bộ phận, phần, chi, đốt; **полово́й ~** dương vật, dương cụ; 2. (*часть целого*) thành phần, bộ phận, yếu tố; *грам. тж.* vế; *мат.* số hạng, số; **гла́вные и второстепе́нные ~ы предложе́ния** các thành phần (yếu tố, vế) chính và phụ của câu; **~ пропо́рции** số của tỷ lệ thức; 3. (*организации и т. п.*) thành viên; (*общества, союза и т. п.*) hội viên, đoàn viên; (*комитета, комиссии и т. п.*) ủy viên; (*партии*) đảng viên; (*кружка, группы и т. п.*) tổ viên, nhóm viên; **~ профсою́за** đoàn viên công đoàn; **~-корреспонде́нт** viện sĩ thông tin, viện sĩ thông tấn; **действи́тельный ~ Акаде́мии нау́к** viện sĩ chính thức (viện sĩ hoạt động, viện sĩ) Viện hàn lâm khoa học; **почётный ~** hội viên (viện sĩ) danh dự; **~ы семьи́** những người (thành viên) trong gia đình; 4. *грам.* (*артикль*) mạo từ, quán từ

чле́не́ние[7a] *с.* [sự] phân đoạn, phân đốt

членистоно́гие *мн.* (*скл. как прил.*) *зоол.* [ngành, loài] Chân đốt, Chân khớp, Tiết chi (*Arthropoda*)

чле́ни́ть[4b] *несов.* (*В*) phân đoạn, phân đốt

чле́ни́ться[4b] *несов.* [được, bị] phân đoạn, phân đốt

членко́р, членко́рр, член-ко́рр[1a] *м. разг.* (член-корреспонде́нт) viện sĩ thông tin, viện sĩ thông tấn

членораздели́тельно *нареч.* [một cách] rành rọt, rõ ràng, khúc chiết

членораздели́тельн||ый *прил.* rành rọt, rõ ràng, khúc chiết; **~ая речь** cách phát âm rành rọt, lối nói cấu âm

чле́нский *прил.* [thuộc về] thành viên; hội viên, đoàn viên; ủy viên; đảng viên; tổ viên, nhóm viên (*ср.* член 3); **~ биле́т** thẻ hội viên (đoàn viên, đảng viên); **~ взнос** [tiền] hội phí, đảng phí, nguyệt phí, nguyệt liễm

чле́нство[1a] *с.* (*в обществе, союзе и т. п.*) hội tịch, đoàn tịch, tư cách hội viên, tư cách đoàn viên; (*в партии*) đảng tịch, tư cách đảng viên; **восстанови́ть ~ в па́ртии** phục hồi (khôi phục) đảng tịch

чмо́канье[6*a] *с.* [sự] chắt lưỡi, tặc lưỡi, tắc lưỡi, chép miệng; bú chùn chụt; nhai nhóp nhép; kêu nhóp nhép, kêu lệt xệt, kêu oàm oạp; hôn chùn chụt (*ср.* чмо́кать); (*звуки*) [tiếng] chắt lưỡi, tặc lưỡi, tắc lưỡi, chùn chụt, nhóp nhép, lệt xệt, oàm oạp

чмо́ка||ть[1], чмо́кнуть 1. (*губами*) chắt lưỡi, tặc lưỡi, tắc lưỡi, chép miệng; (*при сосании*) bú chùn chụt; (*при еде*) nhai nhóp nhép; 2. (*хлюпать*) [kêu] nhóp nhép, lệt xệt, oàm oạp; **грязь ~ла под нога́ми** bùn lệt xệt (nhóp nhép) dưới chân; 3. (*В*) *разг.* (*целовать*) hôn chùn chụt; *сов.* hôn đánh chụt [một cái]; **~ кого́-л. в щёку** hôn ai chùn chụt ở má, hôn chùn chụt ở má ai

чмо́кнуть[3a] *сов. см.* чмо́кать

чо́каться[1], чо́кнуться chạm cốc, chạm, chén, cụng ly

чо́кнутый *прил. прост.* dở hơi, dở dần lần thần, gàn dở, tàng tàng, gàn bát sách

чо́кнуться[3a] *сов. см.* чо́каться

чо́порный *прил.* câu nệ, cầu kỳ, kiểu cách, quá nghi vệ, bệ vệ; (*напыщенный*) hào nhoáng, phù hoa, phô trương

чрева́тый *прил.* (*Т*) đầy, đầy dẫy; **~ после́дствиями** đầy hậu quả; **~ опа́сностью** đầy nguy hiểm

чре́в||о[1a] *с. уст.* bụng; ◇ **ещё во ~е ма́тери** còn trong bụng mẹ

чревовеща́ние[7a] *с.* [tài] nói tiếng bụng, nói không máy môi

чревовеща́тель[2a] *м.* người nói tiếng bụng, người nói không máy môi

чрезвыча́йно *нареч.* [một cách] cực kỳ, hết sức, vô cùng, rất, cực, tối

чрезвыча́йн||ый *прил.* 1. đặc biệt, (*необыкновенный*) lạ thường, kỳ lạ; (*крайний*) cực kỳ; **~ая ва́жность** tầm quan trọng đặc biệt, sự cực kỳ trọng yếu, sự tối quan trọng; **~ое происше́ствие** chuyện đặc biệt (lạ thường, kỳ lạ); 2. (*экстренный*) bất thường, đặc biệt; **~ съезд** đại hội bất thường; **~ые ме́ры** những biện pháp đặc biệt; **~ое положе́ние** tình trạng khẩn cấp, tình hình đặc biệt; **~ые полномо́чия** quyền hạn đặc biệt; **~ и полномо́чный посо́л** đại sứ đặc mệnh toàn quyền

чрезме́рно *нареч.* [một cách] quá đáng, quá mức, quá độ, quá đỗi, quá chừng, quá ư, quá xá, quá quắt

чрезме́рный *прил.* quá đáng, quá mức, quá độ, quá đỗi, quá chừng, quá xá, quá quắt

чте́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] đọc; 2. (*текст*) bài đọc; 3.: **~я** *мн.* (*цикл докладов, лекций*) loạt báo cáo (thuyết trình) chuyên đề; **Пу́шкинские ~я** loạt báo cáo (thuyết trình) chuyên đề về Pu-skin

чтец[5b] *м.* 1. người đọc, độc giả, bạn đọc; 2. (*артист*) người đọc, diễn viên đọc sách, diễn viên ngâm thơ

чтить[4b△] *несов.* (*В*) tôn kính, tôn trọng, kính trọng; **~ па́мять погибших бойцо́в** mặc

niệm các liệt sĩ, tưởng nhớ các chiến sĩ trận vong

что^ I *мест.* (*Р* чего́, *Д* чему́, *В* что, *Т* чем, *П* о чём) 1. *вопр.* gì, cái gì, điều gì, việc gì, chuyện gì; ~ вы сказа́ли? anh nói gì (gì thế, cái gì, cái gì thế)?; ~ с ва́ми? anh bị [cái] gì thế?, chuyện gì đã xảy ra với anh?, anh làm sao thế?; а э́то ~ тако́е? còn đây là cái gì?; ~ э́то зна́чит? thế nghĩa là gì?, như thế nghĩa là thế nào?; ну —? thế thì sao?; чем вы нас пора́дуете? anh sẽ lấy cái gì [để] làm cho chúng tôi vui mừng?; чем объясни́ть э́то? làm sao giải thích được điều đó?, lấy cái gì để giải thích được điều này?; чем могу́ служи́ть?, чем я могу́ быть вам поле́зен? tôi có thể giúp anh cái gì được đây?; в чём его́ обвини́ли? người ta buộc nó vào tội gì?; за ~ его́ наказа́ли? vì sao (cớ sao, vì cái gì, vì cớ gì) người ta trừng trị nó?; на ~ вы наде́етесь? anh hy vọng vào cái (điều) gì?; чем он недово́лен? anh ấy không bằng lòng điều gì?; о чём вы говори́те? các anh đang nói về chuyện (vấn đề) gì thế?; 2. *вопр.* (*при переспрашивании*) sao?, gì thế?, gì hở?, cái gì thế?; 3. *относ.* cái gì, điều gì, gì; (*который*) mà; кни́га, ~ на столе́ quyển sách ở trên bàn; кни́га, ~ я вам дал quyển sách [mà] tôi đã cho anh mượn; я зна́ю, ~ тебе́ ну́жно tớ biết cậu cần gì; де́лать то, ~ прика́зано làm điều (việc, cái, những) gì người ta ra lệnh; я зна́ю, ~ вы име́ете в виду́ tôi biết anh muốn nói đến cái (điều, chuyện, những) gì; я не зна́ю, ~ взять и ~ оста́вить tôi không biết cái gì nên mang theo và cái gì nên để lại, tôi không biết nên mang theo cái gì và để lại cái gì; э́то всё, ~ я могу́ сказа́ть đó là tất cả những điều mà tôi có thể nói; всё то, ~ ну́жно tất cả những cái [gì] cần thiết; он не отве́тил, ~ меня́ удиви́ло nó không trả lời, điều đó làm tôi ngạc nhiên; 4. *вопр. в знач. нареч.* (*почему*) sao, cớ sao, tại sao, vì sao; ~ ты тако́й гру́стный? sao (cớ sao, tại sao, vì sao) mày buồn thế?; ~ он так кричи́т? sao (cớ sao, tại sao, vì sao) nó thét dữ thế?; 5. *вопр. и относ.* (*сколько*) bao nhiêu; ~ сто́ит э́та кни́га? cuốn sách này giá bao nhiêu?; ~ есть си́лы có sức lực bao nhiêu; ~ бы́ло сил фем hết sức, dốc toàn lực, rán hết sức, cật lực; бежа́ть ~ есть ду́ху chạy hết hơi, chạy bán sống bán chết, chạy bở hơi tai; 6. *неопр. разг.* (*что-нибудь*) cái gì [đó], điều gì [đó], việc gì [đó], chuyện gì [đó]; е́сли ~ случи́тся nếu có chuyện gì (điều gì, chuyện gì đó, điều gì đó) xảy ra; ~ угодно, ~ попа́ло, ~ придётся bất cứ cái gì, bất kỳ việc gì; 7. *вопр. в знач. сказ. разг.* (*каков*) thế nào, như thế nào; ~ ва́ша жена́? vợ anh như thế nào?, chị ở nhà như thế nào?; 8. *вопр.* (*какой*) gì thế, nào thế; ~ э́то за кри́ки? những tiếng kêu gì thế?; ~ то́лку, ~ по́льзы в э́том việc đó có ích lợi gì đâu; ◇ ни за что́ а) (*ни при каких условиях*) không bao giờ, không đời nào, dù thế nào cũng không, nhất quyết không, nhất định không, nhất thiết không; б) (*даром, напрасно*) không, không tốn công sức gì cả, không vì lý do nào cả, vô cớ; ни за что́ не догада́етесь nhất định anh không thể nào đoán ra được, dù thế nào anh cũng không đoán ra nổi, không đời nào anh có thể đoán ra được; ни за что́ не пойду́ туда́ tôi nhất quyết không đi đến đấy, không đời nào tôi sẽ bước chân tới đó [đâu]; cho ăn kẹo tôi cũng không đến đấy (*разг.*); он получи́л э́то ни за что́ nó hưởng không cái đó, nó hưởng cái đó mà không tốn công sức gì cả; ни за что́ ни про что́ oan, vô cớ, vô tội, không vì cái gì (lý do gì, duyên cớ gì) cả; а —? thế thì sao?, chứ sao?; ~ вы!, ~ ты! thế à!; ấy chết!; bậy nà!; ~ до меня́, ~ каса́ется меня́... về phần tôi thì..., riêng về tôi thì...; ну ~ ж[е]! thôi đành vậy!, thôi được!; ~ ж, ты прав thôi được, cậu nói đúng; ~ говори́ть thật vậy, quả thế, đúng vậy; ~ ли hay là; пойти́ в кино́ ~ ли? hay là đi xem xi-nê nhỉ?; взять такси́ ~ ли? hay là thuê tắc-xi nhỉ?; к чему́? để làm gì?; не́ к чему, ни к чему́ không cần, không nên, vô ích, vô bổ, chẳng có ích gì cả; ~ ни стро́чка, то оши́бка bất cứ (bất kỳ) dòng nào cũng có sai cả; ~ ни день, пого́да меня́ется bất cứ (bất kỳ) ngày nào thời tiết cũng thay đổi cả; ~ бы ни случи́лось dù có xảy ra việc gì đi nữa, dù có thế nào chăng nữa; ни при чём chẳng có lỗi gì cả, không có tội gì cả; мы тут ни при чём chúng tôi chẳng dính dấp gì đến chuyện (việc, điều) này cả, trong việc này chúng tôi chẳng có lỗi gì cả; здесь не́ на ~ сесть, не́ на чем сиде́ть ở đây chẳng có cái gì để [mà] ngồi cả; на ~ [уж], уж на ~ mặc dù rất...; уж на ~ до́брый, а рассерди́лся mặc dù rất hiền lành thế mà ông ta cũng nổi giận lên; на ~ лу́чше tuyệt vời, tuyệt trần, tốt nhất; с чего́ vì lý do gì, vì lẽ gì, vì sao, cớ sao, tại sao; с чего́ бы ему́...? vì lý do gì (vì lẽ gì, cớ sao, tại sao) nó...?; с чего́ вы взя́ли, ~ я бо́лен? vì lý do gì (vì lẽ gì, cớ sao, vì

sao, tại sao) anh bảo là tôi ốm?; вот ~ này nhé, này; вот ~, приходи́те за́втра này nhé, mai anh hãy đến; này, mai anh đến nhé; уйти́ нн с чем ra đi với hai bàn tay trắng; [уж] ~-~, a... gì thì gì chứ...; [уж] ~-~, а э́тот фильм на́до смотре́ть gì thì gì chứ bộ phim ấy thì phải xem

что II *союз* 1. rằng, là; он сказа́л, ~ придёт anh ấy nói rằng anh sẽ đến, nó bảo là [nó] sẽ đến; я слы́шал, ~ он хоро́ший спецнали́ст tôi nghe nói rằng anh ấy là một chuyên viên giỏi; я наде́юсь, ~ вы не отка́жете tôi hy vọng là (rằng) anh sẽ không từ chối; я сча́стлив, ~ ви́жу тебя́ tôi rất sung sướng được gặp anh; чемода́н тако́й тяжёлый, ~ я не могу́ подня́ть его́ chiếc va-li nặng đến nỗi (đến mức) tôi không nhấc nổi; то, ~ он спосо́бный, никто́ не отрица́ет việc nó có tài thì chả ai phủ nhận cả; меня́ не удивля́ет, ~ он простуди́лся việc nó cảm lạnh thì tôi chẳng ngạc nhiên gì cả; 2. (*ли... ли...*) hoặc là... hoặc là..., hoặc giả... hoặc giả..., ...hay...; ~ ты пойдёшь, ~ я — всё равно́ hoặc là cậu đi, hoặc là tớ đi thì cũng thế thôi; hoặc giả mày đi, hoặc giả tao thì cũng thế thôi mà; cậu hay tớ đi thì cũng thế thôi

чтоб *см.* что́бы

что́бы 1. *союз* (*цели*) để, đặng, để mà, cho được, sao cho; он наде́л очки́, ~ лу́чше ви́деть nó đeo kính vào để thấy cho rõ; встать ра́но, ~ попа́сть на по́езд dậy sớm để kịp chuyến xe lửa; я подви́нусь, ~ вам бы́ло лу́чше ви́дно tôi dịch ra một tý để anh thấy rõ hơn; 2. *союз* (*изъяснительный*) rằng, là, để; я предлага́ю, ~ докла́д сде́лал он tôi đề nghị [là, rằng, để] anh ấy sẽ làm báo cáo; скажи́те ему́, ~ он ушёл anh hãy bảo [để] nó đi đi; он наста́ивает на том, ~ пойти́ ông nằng nặc đòi [để] được đi; не мо́жет быть, ~ он э́то сказа́л! không có thể là nó nói [như] thế!, không thể nào nó nói như vậy!, không chắc là nó nói điều đó!; 3. *частица*: ~ э́того бо́льше не́ было! lần sau không được làm như thế nữa!; ~ я тебя́ бо́льше не ви́дел! đừng vác mặt đến đây nữa!, mày đừng dẫn xác đến đây nữa!; ◇ ни дня не прохо́дит без того́ ~... không ngày nào không...; для того́ ~, с тем ~, так ~ để, để cho, để mà; вме́сто того́ ~ đáng lẽ...

что́-либо *см.* что́-нибудь

что́-нибудь *мест. неопр.* cái nào đấy (đó), cái gì đấy (đó) cũng được; (*в вопросе*) cái gì; два часа́ с че́м-нибудь hơn hai giờ; нет ли чего́-нибудь почита́ть? có cái gì [để] đọc không?, có sách báo gì [để] đọc không?

что́-то I *мест. неопр.* cái gì [đấy], cái gì [đó]; ~ вро́де... cái gì [đấy] đại loại như..., cái gì đó giống giống như...; тут ~ нела́дно ở đây có cái gì không ổn lắm; ты ~ сказа́л? hình như mày nói cái gì đấy?

что́-то II *нареч. разг.* 1. (*в некоторой степени*) phần nào, một phần nào, đôi chút, hơi; мне ~ нездоро́вится tôi hơi khó ở thế nào ấy, tôi khó ở đôi chút; 2. (*почему-то*) không hiểu sao, chẳng hiểu vì sao, không hiểu tại sao; мне ~ не ве́рится tôi hơi ngờ ngợ thế nào ấy, chẳng hiểu sao tôi không tin lắm; ~ не по́мню tôi không nhớ lắm

чу *межд.* nghe kìa; ~, пою́т! nghe kìa, người ta đang hát!

чуб[1c] *м.* nhúm tóc, dúm tóc [trước trán]; (*у детей*) bờm, chỏm; ◇ паны́ дерю́тся, а у холо́пов ~ы́ треща́т *погов.* ≅ trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết

чува́ш[4a, 4b] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Tsu-va-sơ, người Su-vát

чува́шский *прил.* [thuộc về] Tsu-va-sơ, Su-vát

чу́вственность[8a] *ж.* [lòng, tính] sắc dục, nhục dục, hiếu dâm, đa dục

чу́вственн||ый *прил.* 1. (*о восприятии и т. п.*) [do] cảm tính, cảm giác; ~ое позна́ние [sự] nhận thức cảm tính; 2. (*о влечении, вэляде и т. п.*) ham sắc dục, thích nhục dục, hiếu sắc, hiếu dâm, đa dâm, đa dục, đa tình

чувстви́тельность[8a] *ж.* 1. (*восприимчивость*) [tính, độ] nhạy cảm, mẫn cảm, nhạy bén, nhạy; 2. (*впечатлительность*) [tính] mẫn cảm, nhạy cảm, dễ cảm; 3. (*сентиментальность*) [tính] đa cảm, đa tình, hay xúc cảm

чувстви́тельн||ый *прил.* 1. (*восприимчивый*) nhạy cảm, mẫn cảm, nhạy bén, nhạy; ~ая ко́жа da nhạy cảm; ~ прибо́р khí cụ nhạy [cảm]; ~ое ме́сто chỗ dễ đau, chỗ hiểm yếu, huyệt; 2. (*впечатлительный*) mẫn cảm, nhạy cảm, dễ cảm; 3. (*сентиментальный*) đa cảm, đa tình, hay xúc cảm; 4. *разг.* (*ощутимый*) dễ cảm thấy, dễ nhận thấy; (*заметный*) rõ rệt, đáng kể; ~ая ра́зница [sự] khác nhau rõ rệt, chênh lệch đáng kể; ~ уда́р [một] đòn khá mạnh, cú điếng người, đòn đau điếng; ~ая утра́та [sự] mất mát khá lớn

чу́вств||о[1a] *с.* 1. cảm giác; о́рганы чувств [các] giác quan, ngũ quan; 2. *обыкн. мн.*: ~а (*сознание*) tri giác; лиши́ться чувств bị ngất, ngất đi, lịm đi, bị bất tỉnh [nhân sự],

chết ngất, chết giả; **быть без чувств** ngất đi, lịm đi, bất tỉnh [nhân sự], chết ngất, chết giả; **прийти́ в ~** hồi tỉnh, tỉnh lại; **привести́ кого́-л. в ~** làm ai hồi tỉnh (tỉnh lại); **упа́сть без чувств** ngã bất tỉnh [nhân sự], ngã ngất đi, ngã xuống lịm đi; 3. (*ощущение*) [sự] cảm thấy, cảm giác, thấy; **~ бо́ли, хо́лода, го́лода** sự thấy (cảm thấy, cảm giác) đau, lạnh, đói; 4. (*переживание, душевное состояние*) ý thức, tinh thần, đầu óc, lòng, niềm, nỗi, óc, máu; (*эмоция*) tình cảm, tình; **~ ответственности** ý thức (tinh thần) trách nhiệm, tinh thần phụ trách; **~ ю́мора** đầu óc (tinh thần, óc) hài hước, tính (óc) khôi hài; **~ ме́ры** tinh thần (ý thức) điều độ, ý thức (tinh thần) có chừng mực; **~ го́рдости** lòng (niềm) tự hào; **~ ра́дости** niềm vui, niềm (nỗi) hân hoan; **~ жа́лости** lòng thương hại, lòng trắc ẩn; **~ ре́вности** máu ghen; **~ со́бственного досто́инства** lòng (ý thức, tinh thần) tự trọng, lòng (ý thức, tinh thần) tự tôn; **большо́е ~** tình cảm lớn; 5. (*любовь*) tâm tình, tình yêu, mối tình, tình

чу́вств||овать[2a], почу́вствовать (*B*) cảm thấy, thấy; (*воспринимать чутьём, предчувствовать тж.*) linh cảm, đoán thấy; (*осознавать тж.*) nhận thấy; **~ го́лод, уста́лость, ра́дость** [cảm] thấy đói, mệt, vui; **он ~овал, как к нему́ возвраща́ются си́лы** anh ta cảm thấy sức lực đang hồi phục lại; **~ ответственность за что́-л.** cảm thấy trách nhiệm đối với việc gì; **~ прису́тствие кого́-л.** cảm thấy (linh cảm) sự có mặt của ai; **~ свои́ недоста́тки** cảm thấy những thiếu sót của mình, nhận thấy những khuyết điểm của mình; ◇ **~ себя́** [cảm] thấy trong người; **как вы себя́ ~уете?** sức khỏe anh thế nào?, anh [cảm] thấy trong người thế nào?; **~ себя́ хорошо́** mạnh khỏe, khỏe khoắn, khoan khoái, [cảm] thấy dễ chịu trong người; **~ себя́ пло́хо** a) khó ở, ván mình, se mình, mệt, [cảm] thấy khó chịu trong người; б) (*о детях*) ươn mình; **~ себя́ больны́м** thấy khó ở, cảm thấy bị ốm; **дава́ть себя́ ~** biểu hiện, thể hiện, hiện ra

чу́вств||оваться[2a] *несов.* cảm thấy, thấy rõ; **в слова́х его́ ~уется уве́ренность** trong lời nói của anh ta cảm thấy (thấy rõ) lòng tin tưởng chắc chắn; **~уется влия́ние среды́** cảm thấy (thấy rõ) ảnh hưởng của môi trường

чугу́н[1b] *м.* 1. gang; 2. (*сосуд*) [cái] nồi gang

чугу́нный *прил.* [thuộc về] gang; (*из чугуна*) [bằng] gang; **~ горшо́к** [cái] nồi gang

чугунолите́йн||ый *прил.* [thuộc về] đúc gang; **~ое произво́дство** [sự] sản xuất gang; **~ цех** phân xưởng đúc gang

чуда́к[3b] *м.* [người] gàn, gàn dở, dở hơi, dớ dẩn, lẩn thẩn, kỳ quặc, lạ lùng; **како́й вы ~!** anh thật là lạ lùng (lạ kỳ, kỳ khôi, kỳ) quá!; **~-челове́к** *шутл.* tay gàn bát sách; **ко́рчить ~á** làm bộ dở hơi, giả bộ tàng tàng

чудакова́тый *прил.* gàn gàn, hơi gàn, tàng tàng, dở hơi, dớ dẩn, lẩn thẩn, ngông cuồng, ngông rởm

чуда́чество[1a] *с.* 1. [tính] gàn dở, dở hơi, dớ dẩn, lẩn thẩn, kỳ quặc, lạ lùng, tàng tàng, ngông cuồng, ngông rởm, gàn bát sách; 2. (*поступок*) [điều, hành động] gàn dở, dớ dẩn, lẩn thẩn, kỳ quặc, lạ lùng

чуда́чина *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1а) *разг. см.* чуда́к

чуде́сно *нареч.* 1. (*прекрасно*) [một cách] tuyệt vời, tuyệt trần, tuyệt diệu, tuyệt; 2. *в знач. сказ. безл.* [thật là] tuyệt vời, tuyệt trần, tuyệt diệu, tuyệt

чуде́сный *прил.* 1. (*сверхъестественный*) mầu nhiệm, màu nhiệm, huyền diệu, huyền bí, thần bí; 2. (*замечательный*) tuyệt vời, tuyệt trần, tuyệt diệu, kỳ diệu, tuyệt; **у неё ~ го́лос** nàng có giọng hát tuyệt trần, chị ấy có giọng nói tuyệt vời; **~ наро́д** những người tuyệt vời (rất tốt); **~ день** một ngày tuyệt vời (tuyệt trần, tuyệt đẹp, rất tốt)

чуди́ть[4b] *несов. разг.* cư xử [một cách] lạ lùng, xử sự [một cách] kỳ quặc

чу́д||иться[4a], почу́диться *обыкн. безл.*: **мне ~ится** а) (*зрелище, звук*) tôi [cảm] thấy hình như, tôi có cảm giác; б) (*представляется*) tôi hình dung, tôi tưởng tượng; **мне почу́дилось, что кто́-то идёт** tôi cảm thấy hình như có ai đó đang đi, tôi có cảm giác là người nào đấy đang đi

чудно́ *разг. нареч.* 1. [một cách] lạ lùng, kỳ lạ, lạ thường, kỳ quặc, lố bịch, lố lăng; 2. *в знач. сказ. безл.* [thật là] lạ lùng, kỳ lạ, lạ thường, kỳ quặc; **~!** lạ thật!, kỳ lạ thay!, lạ lùng thay!

чудно́й *прил. разг.* lạ lùng, kỳ lạ, lạ thường, kỳ quặc, lố bịch, lố lăng

чу́дный *прил.* 1. (*сверхъестественный*) mầu nhiệm, màu nhiệm, huyền diệu, huyền bí, thần bí; 2. (*прекрасный*) tuyệt thế, tuyệt đẹp, tuyệt mỹ; 3. (*великолепный*) tuyệt vời, tuyệt trần, tuyệt diệu, kỳ diệu, rất tốt, tuyệt

чу́д||о[1c△] *с.* 1. (*в религиозных представлениях*) [phép, chước] mầu nhiệm, màu nhiệm, mầu, màu, lạ; 2. (*нечто небывалое, удивительное*) kỳ quan, [điều, sự] huyền

diệu, kỳ diệu, mầu nhiệm, màu nhiệm, kỳ lạ, phi thường, lạ thường; ~еса́ све́та [các] kỳ quan của thế giới; ~еса́ геро́изма những kỳ quan (điều huyền diệu, điều kỳ diệu) của chủ nghĩa anh hùng; ~еса́ те́хники những kỳ quan (điều huyền diệu, điều kỳ diệu) của kỹ thuật; ~ из ~е́с đệ nhất kỳ quan, kỳ quan số một, kỳ quan hạng nhất trong những kỳ quan; твори́ть ~еса́ sáng tạo những kỳ quan; он спа́сся каки́м-то ~ом anh ấy được sống sót một cách hết sức kỳ lạ (bất ngờ); 3. *в знач. сказ.* [một cách] kỳ lạ, lạ thường, dị thường; она́ ~ как хороша́! nàng đẹp lạ thường!, nàng đẹp chim sa cá lặn!; ◇ ~-богаты́рь tráng sĩ diệu kỳ, dũng sĩ tuyệt vời; ~еса́ в решете́ [điều] hết sức kỳ lạ, vô cùng kỳ dị, rất lạ thường

чудо́вище[4a] *с.* [con] quái vật; (*о человеке тж.*) người kỳ quái, người quái đản

чудо́вищность[8a] *ж.* [tính chất] quái gở, quái đản, quái dị, kỳ quái; to lớn, đồ sộ, khổng lồ; ghê gớm, lạ thường, khủng khiếp (*ср.* чудо́вищный)

чудо́вищн||ый *прил.* 1. quái gở, quái đản, quái dị, kỳ quái; ~ зверь con quái vật, con vật kỳ quái; 2. (*огромный, гигантский*) to lớn, đồ sộ, khổng lồ, quái gở, quái dị, kỳ quái, lạ thường; ~ аппети́т [sự] háu ăn quái dị, ăn dầu lạ thường; 3. (*необычайный*) ghê gớm, ghê rợn, kinh tởm, kỳ quái, lạ thường, khủng khiếp; ~ое преступле́ние tội ác ghê rợn (kinh tởm, tày trời, ghê gớm, khủng khiếp)

чудоде́йственный *прил.* mầu nhiệm, màu nhiệm, huyền diệu, kỳ diệu

чужби́н||а[1a] *ж.* nơi đất khách quê người, xứ lạ, nước lạ, nước ngoài; на ~е ở nơi đất khách quê người

чужда́ться[1] *несов.* (*P*) xa lánh, lảng tránh, lẩn tránh, tránh xa, lánh mặt, tránh mặt; он стал ~ друзе́й nó bắt đầu xa lánh bạn bè

чу́жд||ый *прил.* 1. (*Д, для P*) (*по духу, сущности*) xa lạ, trái ngược, lạc lõng, lạc loài; ~ая идеоло́гия hệ tư tưởng xa lạ (đối lập, thù địch, thù nghịch); он ~ нам челове́к nó là người xa lạ đối với chúng ta; он мне соверше́нно чужд nó hoàn toàn xa lạ đối với tôi; 2. (*P*) (*лишённый чего-л.*) không có; челове́к, ~ честолю́бия [con] người không hiếu danh, người không có tính hiếu danh

чужезе́мец[5*a] *м. уст.* người ngoại quốc, người ngoại bang, người nước ngoài, ngoại nhân

чужезе́мный *прил. уст.* [của] ngoại quốc, ngoại bang, nước ngoài; ~ това́р ngoại hóa, hàng nước ngoài

чужеро́дный *прил.* xa lạ, khác dị, lạ, khác, dị, ngoài

чужестра́нец[5*a] *м. см.* чужезе́мец

чужея́дный *прил. бот., зоол.* ký sinh

чуж||о́й *прил.* 1. (*принадлежащий другому*) [của] người khác, người; ~а́я со́бственность sở hữu của người khác, của người; э́то ~а́я кни́га đó là quyển sách của người khác; под ~и́м и́менем mang tên người khác, mạo danh người khác; 2. (*неродной*) dưng, không phải là bà con; (*посторонний*) lạ, ngoài, người, xa lạ; (*иностранный*) [của] nước ngoài, ngoại quốc, ngoại bang; ~и́е лю́ди [những] người dưng, người lạ, người ngoài; он нам ~ đối với chúng tôi nó là người dưng, cậu ta không phải là bà con với (của) chúng tôi, nó là người xa lạ đối với chúng ta; ~а́я страна́ nước người, nước ngoài, ngoại quốc, ngoại bang, đất khách quê người; ~ язы́к ngoại ngữ, tiếng nước ngoài, tiếng ngoại quốc; ~и́е обы́чаи những tập quán nước ngoài (xa lạ); 3. *в знач. сущ. с.*: ~о́е [cái] của người khác, của người; взять ~о́е lấy của người; 4. *в знач. сущ. м.* người dưng, người ngoài, người lạ; ◇ знать что́-л. с ~и́х слов biết cái gì do người khác nói lại (do người khác kể); рассказа́ть с ~и́х слов kể lại điều người khác nói (điều đã nghe người khác nói); на ~ счёт do tiền người khác chi; жить на ~ счёт sống bám vào người khác, sống trên lưng người khác; ще́дрость за ~ счёт [sự, lòng] hào hiệp bằng tiền kẻ khác; де́лать что́-л. ~и́ми рука́ми làm cái gì do (bằng) tay người khác; ném đá giấu tay (*погов.*); ~а́я душа́ — потёмки *посл.* ≅ sông sâu còn có kẻ dò, lòng người nham hiểm ai đo cho cùng

чукотский *прил.* 1. [thuộc về] xứ Tsucốt-ca, Su-cốt-ca; 2. [thuộc về] người Tsúc-tsi, Súc-si; ~ язы́к tiếng Tsúc-tsi, tiếng Súc-si

чу́кч||а *м. и ж.* (*скл. как ж.* 4a; *P мн.* ~ей) người Tsúc-tsi, người Súc-si

чула́н[1a] *м.* gian kho, gian nhà kho, phòng xép

чулки́[3*b] *мн.* (*ед.* чуло́к *м.*) [đôi] bít tất chân, bít tất dài

чуло́чн||ый *прил.* [thuộc về] bít tất chân; (*для изготовления чулок*) [để] dệt bít tất; ~ые изде́лия bít tất; ~ая маши́на [cái] máy dệt bít tất

чум[1a] *м.* [cái] lều da

чума́[1b] *ж. мед.* [bệnh] dịch hạch, dịch; бубо́нная ~ [bệnh] dịch hạch, dịch hạch phương Đông

чума́зый *прил.* nhọ nhem, lọ lem, nhem nhuốc, lem luốc, ma lem, bẩn thỉu

чуми́за[1a] *ж.* [cây] kê (*Setaria italica*)

чумн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] dịch hạch, dịch; ~а́я па́лочка trực khuẩn dịch hạch; 2. (*заражённый чумой*) [bị] bệnh dịch hạch

чур *межд. разг.*: ~ не я! (*в игре*) trừ tôi!; ~ молча́ть! nào, ta im nhé!, nào, ta đừng nói nhé!

чура́ться[1] *несов.* (*P*) *разг.* (*сторониться*) lẩn tránh, lảng tránh

чурба́н[1a] *м.* 1. khúc gỗ, đoạn thân cây; 2. *бран.* thằng ngốc, đồ ngu, cây thịt, đồ mặt nạc, ngố rừng

чу́рка[3*a] *ж.* (*дерева*) miếng gỗ, tấm ván, tấm gỗ; (*металла*) thỏi kim loại, thanh kim loại

чур-чура́ *межд. разг. см.* чур

чу́тк||ий *прил.* 1. thính, tinh; ~ая соба́ка [con] chó thính; ~ое у́хо tai thính, thính tai; 2. (*чувствительный, быстро реагирующий*) nhạy cảm, mẫn cảm, nhạy bén, nhạy; 3. (*отзывчивый*) ân cần, chu đáo, nhạy cảm, mẫn cảm, tinh ý; ~ това́рищ người bạn ân cần (chu đáo, nhạy cảm, mẫn cảm, tinh ý); ~ое отноше́ние thái độ ân cần (chu đáo); ◇ ~ сон tỉnh ngủ

чу́тко *нареч.* (*внимательно*) [một cách] ân cần, chu đáo; ~ относи́ться к кому́-л. đối xử ân cần (chu đáo) với ai

чу́ткость[8a] *ж.* [sự, tính, độ] thính, tinh; nhạy cảm, mẫn cảm, nhạy bén, nhạy; ân cần, chu đáo, tinh ý (*ср.* чу́ткий); ~ слу́ха độ thính của tai; ~ зре́ния độ tinh của thị giác (của mắt); проявля́ть ~ biểu lộ sự ân cần (chu đáo)

чу́точк||а[3a] *ж. разг.*: ни ~и không chút nào, không tí nào, không mảy may, tịnh không, biệt cửa; ~у *нареч.* một chút, một tí, chút xíu, tí chút, tí tẹo; подожди́[те] ~у! đợi [cho] một chút!, đợi [cho] một tí!

чуть 1. *нареч.* (*едва*) hơi; (*еле*) tí chút; (*немного*) một chút, một ít, chút xíu; ~ ви́дно hơi thấy rõ, nom lờ mờ; он ~ ды́шит nó thở tí chút; ~ живо́й thoi thóp, sắp chết; ~ заме́тный hơi rõ, lờ mờ; ~ заме́тная улы́бка nụ cười mơ hồ; 2. *союз* (*как только*) vừa mới, vừa, mới, chớm; ~ [то́лько] он вошёл nó vừa mới (vừa, mới) đi vào...; ◇ ~ бы́ло не... suýt nữa..., xuýt nữa..., chút nữa...; ~ [ли] не... hầu như..., gần như...; ~ не весь gần như toàn bộ, hầu như tất cả, hầu hết; ~-~ một chút, một ít, chút xíu, tí tẹo; ~-~ не... suýt nữa [thì...], xuýt nữa [thì...], chút nữa [thì...], tí nữa [thì...]; он ~-~ не упа́л suýt (xuýt, chút, tí) nữa thì nó ngã, nó suýt (xuýt) ngã; ~ свет sáng tinh sương, sáng tinh mơ, trời mờ mờ sáng; ~ что nếu có chuyện gì, hơi tí gì, hơi một tí

чутьё[6*b] *с.* 1. (*у животных*) [tài, sự] đánh hơi; 2. *перен.* [tài, sự] linh cảm, tiên đoán, đoán trước, nhạy bén; полити́ческое ~ tài nhạy bén chính trị

чу́чело[1a] *с.* 1. (*животного*) [con] thú nhồi rơm, thú nhồi; ~ пти́цы [con] chim nhồi rơm, chim nhồi; 2. (*глиняное, соломенное*) [cái, con] hình nhân, nộm; (*пугало*) [con, thằng] bù nhìn

чушь[8a] *ж. разг.* [điều, chuyện, đồ] nhảm nhí, vớ vẩn, bậy bạ, thàm làm, hồ đồ, vô nghĩa, vô lý; нести́, городи́ть ~ ba hoa nhảm nhí, nói nhăng nói cuội, nói nhảm, nói bậy, nói thàm làm, nói vớ vẩn

чу́ять[6a] *несов.* (*B*) 1. (*о животных*) đánh hơi; 2. *разг.* (*чувствовать, ощущать*) cảm thấy; 3. *перен. разг.* (*предчувствовать*) linh cảm; (*догадываться*) tiên đoán, đoán trước; чу́яло моё се́рдце! tôi đã linh cảm trước rồi!; чу́ет моё се́рдце, что... tôi linh cảm thấy rằng...; ◇ ног под собо́й не ~ а) (*о быстром беге*) chạy nhanh như tên bắn, chạy như bay; б) (*от усталости*) mỏi quỵ chân, mỏi rạc cẳng, mệt lử cò bợ; в) (*от радости и т. п.*) mừng rơn, mừng quýnh

чьё *с. от* чей

чьи *мн. от* чей

чья *ж. от* чей

Ш

ша́баш[4b] *м.* 1. *рел.* hưu lễ, ngày thứ bảy nghỉ; 2. (*в поверьях*) [cuộc] dạ hội ma quái, quần hội quỷ quái; 3. *перен.* (*разгул*) [cơn, cuộc, trận] cuồng loạn, điên cuồng

шабаш[4b] *разг. в знач. сказ.* thôi!, đủ rồi!; *мор.* ngừng chèo!, nghỉ tay chèo!

шабло́н[1a] *м.* 1. [cái] mẫu, khuôn, dưỡng, khuôn mẫu; 2. *перен.* [lối] rập khuôn,

khuôn sáo, công thức, khuôn; по ~у theo khuôn sáo, rập khuôn

шаблóин||ый *прил.* 1. [là] mẫu, khuôn, dưỡng, khuôn mẫu; 2. *перен.* khuôn sáo, rập khuôn, sáo, [theo] công thức; **~ая фрáза** câu nói khuôn sáo, câu sáo

шаг[3c] *м.* 1. [một] bước, bước chân; (*походка*) bước, bước đi; (*аллюр*) nước đi chậm, nước bước một, nước bước; *мн.*: **~и́** (*звуки*) tiếng [bước] chân, tiếng [chân] bước; **идти́ бóльши́ми ~а́ми** đi (tiến) những bước dài; **бы́стрыми ~а́ми** bước nhanh, bước thoăn thoắt; gót sen thoăn thoắt (*поэт.*); ~ **вперёд** tiến lên một bước, một bước tiến; **напра́вить свой ~и́** đi về phía, đi về hướng; **прибáвить ~у** rảo bước, rảo cẳng; 2. *перен.* (*действие, поступок*) một bước, bước đi, hành động, biện pháp; (*приём*) thủ đoạn; **необду́манный ~** một bước không cân nhắc kỹ, hành động nông nổi; **де́лать, предпринима́ть ~и́** thi hành, áp dụng những biện pháp; **ло́вкий ~** thủ đoạn khôn khéo; 3. *тех.* (*винта, нарезки*) bước; ~ **резьбы́** bước ren; ◇ **гига́нтскими (семимúльными) ~а́ми идти́ вперёд** tiến lên những bước khổng lồ, tiến những bước thần tốc, vùn vụt tiến tới; **пéрвые ~и́** những bước đầu [tiên], lúc sơ bộ, lúc ban đầu; **на ка́ждом ~ý** [ở] khắp mọi nơi, khắp nơi, khắp chỗ, đâu đâu; **два ~á** (*очень близко*) rất gần, chỉ một bước thôi, với tay là tới, gần trong gang tấc; **в двух ~áх от чего́-л.** rất gần (bên cạnh, sát sạt, sát sườn) cái gì; **не отходи́ть ни на ~ от кого́-л.** bám sát ai, không rời ai nửa bước; **ни ~у!** đứng yên!; **ни ~у наза́д!** không lùi một bước!; **ни ~у да́льше!** đứng yên!, không được tiến lên!; **~у не сде́лать для кого́-л., чего́-л.** không chịu làm một tí gì cho ai, cho cái gì; ~ **за ~ом** dần dần, dần dà, từng bước một, tuần tự nhi tiến; **~у ступи́ть не мóжет без кого́-л., чего́-л.** không làm được gì cả nếu không có ai, cái gì; **брю́ки узки́ в ~ý** quần chật đũng

шага́ть[1] *несов.* 1. bước; 2. (*размеренным шагом*) đi bước một, đi thong thả, bước đi; 3. *перен. разг.* (*развиваться*) tiến bước, tiến bộ, phát triển; **бы́стро ~** по **пути́ прогрéсса** nhanh chóng tiến bước (phát triển) trên con đường tiến bộ; 4. (**чéрез** *В*) (*переступать*) bước qua

шага́ющий *прил. тех.* bước, tự hành, bước đi; ~ **экскава́тор** [chiếc] máy xúc bước

шагну́ть[3b] *сов.* bước, bước một bước, đi một bước; ~ **чéрез порóг** bước qua ngưỡng cửa; ◇ **далекó ~** tiến xa, thành đạt nhiều, tiến bộ nhiều

ша́гом *нареч.* bước một; (*о лошади тж.*) đi bước một, đi chậm; **идти́ ~** đi bước một, đi thong thả; ~ **марш!** bước đều, bước!; đi đều, bước!

шагомéр[1a] *м.* [cái] máy đo bước, trắc bộ kế

ша́йб||а[1a] *ж.* 1. *тех.* [cái] rông đen, vòng đệm, con đệm, đĩa; 2. *спорт.* [cái] vòng đĩa, vòng cao su, pa-lét, sai-ba; ◇ **~у!** (*возглас*) làm bàn!

ша́йка[3*a] I *ж.* (*банда*) bọn, lũ, tụi, bè lũ

ша́йка[3*a] II *ж.* (*для воды*) [cái] chậu gỗ, chậu tắm

шака́л[1a] *м.* [con] sa-can, chó núi, lang (*Canis aureus*)

шала́нда[1a] *ж.* 1. [chiếc] sà-lan, sà lan; 2. (*рыболовная лодка*) [chiếc] thuyền buồm đánh cá

шала́ш[4b] *м.* [cái, túp] lều; ◇ **с ми́лым рай и в ~é ≅** túp lều tranh với trái tim vàng

шале́ть[1] *несов. разг.* [bị] mất trí, mất hồn; ~ **от ра́дости** mừng quýnh, mừng cuống cả kê, mừng hết hơ hết hải

шал||и́ть[4b] *несов.* 1. đùa nghịch, nghịch ngợm, nô đùa, đùa bỡn, đùa giỡn; (*о детях тж.*) nghịch; 2. *разг.* (*неправильно действовать*) trục trặc, chạy sai, đau, yếu; ◇ **~и́шь!** chẳng ăn thua gì đâu!, không được [đâu]!; **нет, ~и́шь, не позво́лю!** không được [đâu], tôi không cho phép!

шаловли́вость[8a] *ж.* [tính] nghịch ngợm, tinh nghịch, hay nghịch

шаловли́вый *прил.* nghịch ngợm, tinh nghịch, hay nghịch

шалопáй[6a] *м. разг.* [đồ, phường, kẻ] vô công rồi nghề, giá áo túi cơm

ша́лость[8a] *ж.* [trò] nghịch ngợm, tinh nghịch

шалу́н[1b] *м.*, **~ья**[6*a] *ж.* người nghịch ngợm, người tinh nghịch; (*о ребёнке*) thằng (con) bé nghịch ngợm, đứa trẻ tinh nghịch, nhãi con, ranh con, nhóc con, nhãi nhép, nhãi ranh, oe con, nhãi, nhóc, đồ liếng khỉ

шалфéй[6a] *м. бот.* [cây] đan sâm, huyết sâm, xích sâm, huyết căn, hoa xôn (*Salvia*)

ша́лый *прил. разг. см.* **шальнóй** I

шаль[8a] *ж.* [chiếc, cái] khăn san

шальн||óй *прил. разг.* 1. (*безумный*) điên, điên cuồng, điên dại, mất trí, mất hồn; 2. (*взбалмошный*) gàn dở, đồng bóng, bốc đồng; ◇ **~áя пу́ля** [viên, hòn] đạn lạc,

đạn vô tình, đạn tình cờ; ~ые де́ньги của giời ơi, của trời ơi, của phù vân

шама́н[1a] *м.* [người] đồng nam, thầy mo, thầy cúng, ông đồng, thầy phù thủy

ша́мкать[1] *несов. разг.* nói phều phào, [nói] lẫm bẫm

шампа́нское *с.* (*скл. как прил.*) [rượu] sâm banh, sâm-banh

шампиньо́н[1a] *м.* nấm hương (*Agaricus campestris*)

шампу́нь[2a] *м.* nước gội đầu, xà phòng nước, săm-puynh

шампу́р[1a] *м.* [cái] que xiên thịt nướng, que nướng thịt, que nướng chả

шанкр[1a] *м. мед.* [bệnh] hạ cam, săng, loét

шанс[1a] *м.* vận hội, cơ hội, cơ vận, cơ; (*возможность*) khả năng, triển vọng; бо́льши́е ~ы на успе́х có nhiều khả năng (triển vọng, vận hội, cơ hội) để thành công; упусти́ть ~ bỏ lỡ cơ hội, lỡ cơ

шансоне́тка[3*a] *ж.* 1. (*песенка*) [bài] săng-xo-nét, ca khúc ngắn; 2. (*певица*) ca nhi, ca nương, nữ ca sĩ (*ở ca tửu quán*)

шансоне́тн||ый *прил.*: ~ая певи́ца ca nhi, ca nương, nữ ca sĩ (*ở ca tửu quán*)

шантаж[4b] *м.* [sự] dọa tố giác, dọa phát giác, đe dọa, dọa dẫm (*để cầu lợi*)

шантажи́ровать[2a] *несов.* (*В*) dọa tố giác, dọa phát giác, đe dọa, dọa dẫm (*để cầu lợi*)

шантажи́ст[1a] *м.* kẻ dọa tố giác, kẻ dọa phát giác, kẻ đe dọa, kẻ dọa dẫm (*để cầu lợi*)

ша́пк||а[3*a] *ж.* 1. [cái] mũ, mũ ấm; ~-уша́нка [cái] mũ lông trùm tai, mũ trùm tai; мехова́я ~ [cái] mũ lông; без ~и đầu trần, không đội mũ; 2. (*заголовок в газете*) đầu đề chữ lớn, đề mục chữ lớn, hàng tít lớn; 3. (*верх чего-л.*) chòm, chóp; ◇ ~-невиди́мка [cái] mũ tàng hình; ~ волос мớ tóc dày, mái tóc rậm; ~ами заки́даем chúng ta sẽ nuốt tươi (xơi tái, ăn sống nuốt tươi) chúng ngon ơ, huênh hoang, chủ quan khinh địch; получи́ть по ~е а) bị đánh, ăn đòn; б) (*быть выгнанным*) bị đuổi, bị thải hồi; лома́ть ~у пе́ред ке́м-л. xun xoe (bợ đỡ, nịnh hót) ai; на во́ре ~ гори́т *погов.* ≅ có tật giật mình

шапкозакида́тельство[1a] *с.* [thói, thái độ] huênh hoang, chủ quan khinh địch

ша́почка[3*a] *ж.* [cái] mũ nhỏ, mũ trẻ con; ◇ Кра́сная Ша́почка (*в сказке*) cô bé Mũ đỏ

ша́почн||ый *прил.* [thuộc về] mũ, mũ lông; ◇ ~ое знако́мство [sự] quen biết sơ qua, quen sơ, sơ giao; прийти́ к ~ому разбо́ру đến lúc vừa kết thúc, tới lúc vừa hết

шар[1c] *м.* 1. *мат.* hình cầu; cầu (*сокр.*); пове́рхность ~а bề mặt hình cầu, mặt cầu; 2. (*предмет*) vật hình cầu, quả cầu, quả bóng, cầu, quả, trái, hòn; бильа́рдный ~ hòn bi-a; ◇ земно́й ~ quả đất, trái đất, địa cầu; возду́шный ~ khí cầu; про́бный ~ mánh khóe thăm dò, thủ đoạn dò la, cách tìm hiểu; хоть ~о́м покати́ không có gì cả, trống, không

шараба́н[1a] *м.* [chiếc] xe ngựa hai bánh

шара́да[1a] *ж.* [trò, câu] đố chữ, đoán chữ

шара́хать[1], шара́хнуть *разг.* nện, choảng, giã, ục, thụi, dần; (*бросать с силой*) ném, quẳng, liệng, tương; (*из ружья и т. п.*) bắn, nã, nện, giã

шара́хаться[1], шара́хнуться *разг.* 1. giạt ra [một bên], né ra, tránh ra, né mình; (*о лошади*) nhảy né ra, lồng lên; толпа́ шара́хнулась đám đông giạt ra một bên; ~ в сто́рону tránh ra (né ra) một bên; ~ из стороны́ в сто́рону tránh giạt bên này sang bên kia, né mình lúc bên này lúc bên kia; 2. *тк. несов.* (от *Р*) *перен. разг.* (*сторониться, избегать*) tránh, lảng tránh, tránh né

шара́хнуть[3a] *сов. см.* шара́хать

шара́хнуться[3a] *сов. см.* шара́хаться 1

шарж[4a] *м.* 1. biếm họa; 2. (*рисунок, портрет*) [bức] biếm họa, tranh vui, tranh khôi hài, tranh châm biếm

шаржи́ровать[2a] *несов.* biếm họa, vẽ khôi hài, miêu tả hài hước, cường điệu

шар-зо́нд[1a] *м. ав., метеор.* [quả] bóng thám không, khí cầu thám trắc

ша́рик[3a] *м.* quả cầu nhỏ, quả bóng con, quả ban, hòn bi, tiểu cầu, bi; ◇ кра́сные кровяны́е ~и hồng huyết cầu, hồng cầu; бе́лые кровяны́е ~и bạch huyết cầu, bạch cầu

ша́риков||ый *прил.* [có, bằng] bi; ~ подши́пник *см.* шарикоподши́пник; ~ая ру́чка [cái, cây] bút bi; ~ая бо́мба [quả] bom bi

шарикоподши́пник[3a] *м. тех.* [cái] ổ bi, vòng bi

шарикоподши́пниковый *прил.* [thuộc về] ổ bi, vòng bi; ~ заво́д nhà máy làm ổ bi

ша́рить[4a] *несов.* lục, tìm, sờ mò, lục lọi, tìm tòi; ~ в карма́не lục túi, lục lọi trong túi; ◇ ~ глаза́ми đưa mắt dò xét, đưa mắt tìm tòi

ша́ркать[1], ша́ркнуть: ~ нога́ми kéo giày lệt xệt, kéo lê giày, khua guốc

ша́ркнуть[3a] *сов. см.* ша́ркать

шарлата́н[1a] *м.* kẻ bịp bợm, kẻ lừa bịp, tên bợm, đại bợm

шарлата́нство[1a] *с.* [sự, thói] bịp bợm, lừa bịp, lường gạt

шарма́нка[3*a] *ж.* [cây, chiếc] đàn hộp, phong cầm quay tay

шарма́нщик[3a] *м.* người quay đàn hộp đi rong

шарни́р[1a] *м. тех.* [cái] bản lề, khớp nối, khớp

шарова́ры *мн.* (*скл. как ж.* 1a) [cái] quần ống rộng; (*спортивные*) [cái] quần thể thao, quần

шарови́дный *прил.* [có] hình cầu, dạng cầu

шаров||о́й *прил.* [thuộc về] hình cầu, cầu; (*шаровидный*) [có] hình cầu, dạng cầu; **~а́я пове́рхность** mặt cầu; **~а́я мо́лния** sét hòn

шарообра́зный *прил. см.* шаровидный

шарф[1a] *м.* [cái, chiếc] khăn quàng cổ, khăn quàng, phu-la

шасси́ *с. нескл. тех.* 1. [cái] sát-xi, satxi, khung gầm; **~ автомоби́ля** sát-xi (khung gầm) ô-tô; 2. (*самолёта*) [cái] càng, càng máy bay; **выпуска́ть ~** thả càng

шата́ние[7a] *с.* 1. (*качание*) [sự] lắc lư, lung lay, lúc lắc, lay động, lay chuyển, rung rinh, lảo đảo, chệnh choạng; 2. *перен.* (*колебание*) [sự] dao động, động dao, ngả nghiêng; 3. *разг.* (*бесцельная ходьба*) [sự, cuộc] đi vẩn vơ, đi lang bang, đi lang thang, đi chơi phiếm, phiếm du, lãng du

шат||а́ть[1] *несов.* 1. lúc lắc, lung lay, lay động, lay chuyển, lay, lắc; 2. *безл.*: **его́ ~а́ет** nó đi lảo đảo, ông ta đi lắc lư, anh ta đi chệnh choạng

шат||а́ться[1] *несов.* 1. lắc lư, lung lay, lay động, lúc lắc, rung rinh; 2. (*при ходьбе*) [đi] lảo đảo, chệnh choạng, lắc lư; **~а́ясь встать [на́ ноги]** lảo đảo đứng dậy; 3. (*о мебели*) rung rinh, long mộng; (*о зубе и т. п.*) lung lay, long; *перен.* lay chuyển, lung lay, rung rinh, dao động; 4. *разг.* (*бродить без дела*) đi vẩn vơ, đi lang bang, đi thẩn thơ, lang thang, láng cháng, phất phơ, léng phéng, chàng màng, xẩn vẩn; **где ты ~а́ешься?** cậu đi vẩn vơ (đi lang thang, đi chơi phiếm) ở đâu thế?, mày láng cháng (phất phơ, chàng màng, léng phéng) ở đâu thế?

шате́н[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người tóc hung sẫm, người tóc hạt dẻ

шатёр[1*b] *м.* [cái] lều, tăng, lều trại

ша́тк||ий *прил.* 1. lung lay, rung rinh; chênh vênh, ọp ẹp; (*о походке*) lắc lư, lảo đảo, chệnh choạng; **~ая ле́стница** cái thang lung lay (rung rinh, ọp ẹp); 2. *перен.* (*неосновательный*) không vững, không vững chắc, không vững chãi; (*непостоянный*) dao động, ngả nghiêng, bấp bênh, không vững vàng, không ổn định; **~ дово́д** lý lẽ không vững [chãi], luận cứ không vững [chắc]; **~ое положе́ние** tình thế bấp bênh; ◇ **ни ~о ни ва́лко** vô thưởng vô phạt, trung bình, nhì nhằng, tiềm tiệm, nhàng nhàng

шату́н[1b] *м. тех.* [cái] biên, thanh truyền; (*велосипеда*) [cái] đùi đĩa

ша́фер[1c] *м.* (*мн.* **~а́**) [người] phù rể

шафра́н[1a] *м. бот.* [cây] tây tạng hồng hoa, kỵ phù lam, phan hồng hoa, nghệ tây (*Crocus sativus*)

шах[3a] I *м.* (*монарх*) sa-khơ, quốc vương

шах[3a] II *м. шахм.* [nước] chiếu tướng; chiếu (*сокр.*); **объяви́ть ~** chiếu tướng; **~ и мат** chiếu bí

шахмати́ст[1a] *м.*, **~ка**[3*a] người chơi cờ, người đánh cờ, kỳ thủ; **изве́стный ~** danh kỳ, người chơi cờ nổi tiếng

ша́хматн||ый *прил.* 1. [thuộc về] cờ; **~ая доска́** [cái] bàn cờ; **~ые фигу́ры** [các] quân cờ, con cờ; **~ турни́р** [trận, cuộc] đấu cờ; 2. (*о расположении*) [theo] ô bàn cờ, ô vuông; **в ~ом поря́дке** theo hình ô chéo, theo ô bàn cờ, theo nanh sấu; **~ посе́в** [sự] gieo ô bàn cờ, gieo nanh sấu

ша́хматы *мн.* (*скл. как ж.* 1a) 1. (*игра*) [môn] cờ; (*восточные*) [môn] cờ tướng; **игра́ть в ~** chơi cờ, đánh cờ; 2. (*набор фигур*) bộ cờ, bộ cờ tướng; **купи́ть ~** mua bộ cờ

ша́хта[1a] *ж.* 1. (*место добычи*) hầm mỏ, giếng mỏ, hầm lò, mỏ; **у́гольная ~** mỏ than; 2. (*колодец, ствол*) giếng, nòng

шахтёр[1a] *м.* [người] thợ mỏ, công nhân mỏ

шахтёрск||ий *прил.* [thuộc về] thợ mỏ; **~ая ла́мпа** [cây] đèn thợ mỏ

ша́шечн||ый *прил.* 1. [thuộc về] cờ nhảy; **~ая доска́** [cái] bàn cờ nhảy; 2. (*о расположении*) [theo] ô bàn cờ, ô vuông, ô chéo

ша́шк||а[3*a] I *ж.* 1. quân cờ nhảy, con cờ nhảy; 2. *мн.*: **~и** (*игра*) [môn] cờ nhảy; **игра́ть в ~и** đánh (chơi) cờ nhảy; ◇ **дымова́я ~** [quả] hỏa mù, bom mù, mìn khói, mìn hỏa mù

ша́шка[3*a] II *ж.* (*оружие*) [thanh] gươm, kiếm, trường kiếm, mã tấu, mã đao

шашлы́к[3b] *м.* [món] thịt nướng, chả nướng

шва́бра[1a] *ж.* [cái] bàn chải chùi sàn

шваль[8a] *ж. прост. собир.* 1. (*негодные вещи*) đồ bỏ đi, đồ vô dụng, đồ bỏ; 2. (*о людях*) đồ vô loài, quân vô lại, đồ bỏ

швартов[1a] *м. мор.* [sợi] dây buộc thuyền, chão cột thuyền, cáp buộc tàu; **отдать ~ы** thả dây buộc thuyền, cho tàu rời bến

швартовать[2a] *несов.* (*В*) *мор.* buộc... lại, cột... lại, neo... lại

швартоваться[2a] *несов. мор.* cặp bến, cập bến, đỗ lại, buộc lại

швед[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Thụy-điển

шведский *прил.* [thuộc về] Thụy-điển; **~ язык** tiếng Thụy-điển

швейник[3a] *м.* [người] công nhân xí nghiệp may, công nhân công nghiệp may

швейн||ый *прил.* [thuộc về] may, khâu; **~ая фабрика** xưởng may; **~ые изделия** đồ may mặc, hàng may mặc

швейцар[1a] *м.* người gác cửa, người giữ cửa

швейцар||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Thụy-sĩ

швейцарский I *прил.* (*относящийся к Швейцарии*) [thuộc về] Thụy-sĩ; ◇ **~ сыр** phó mát Gruyère, phó mát Thụy-sĩ

швейцарск||ий II *прил.* (*относящийся к швейцару*) [thuộc về] người gác cửa, người giữ cửa; **~ая ливрея** bộ đồng phục của người gác cửa

швец[5b] *м.* (*портной*) *уст.* [người] thợ may, thợ khâu; ◇ **и ~, и жнец, и в дуду́ игре́ц** *погов.* con dao pha, người khéo tay trong mọi việc

швея[6b] *ж.* [người, bà, chị] thợ may, thợ khâu

швырнуть[3b] *сов. см.* швыря́ть

швыр||я́ть[1], швырну́ть 1. (*В, Т*) (*бросать*) ném, vứt, quẳng, quăng, lia, liệng; tương (*разг.*); **~ ка́мни, ~ камня́ми** ném (vứt, quẳng, quăng, liệng) đá; 2. *обыкн. безл.*: **танк ~я́ло, как на волна́х** chiếc xe tăng bị lúc lắc (bị dồi lên dập xuống) như đang ở trên sóng; ◇ **~ де́ньги, ~ деньга́ми** vung tiền, xài tiền, tiêu pha phung phí, vung phí tiền bạc

швыря́ться[1] *несов.* (*Т*) *разг.* 1. (*бросаться*) ném, vứt, quẳng, quăng, lia, liệng, tương; 2. (*не дорожить*) phung phí, vung phí, coi thường, không quý: ◇ **~ деньга́ми** *см.* швыря́ть де́ньги, швыря́ть деньга́ми

шевели́ть[4b,4c], шевельну́ть 1. (*В*) lay nhẹ, lay động, làm rung rinh, làm nhúc nhích; *перен.* làm thức tỉnh; 2. (*Т*) (*слегка двигать*) nhúc nhích, mấp máy, động đậy, cựa quậy, cử động nhẹ, khẽ động đậy, khẽ cử động; **~ губа́ми** mấp máy đôi môi, máy môi; 3. *тк. несов.* (*В*) *с.-х.* trở, đảo; **~ се́но** đảo (trở) cỏ khô; ◇ **он па́льцем не шевельнёт** nó không chịu làm một tí gì cả; **~ мозга́ми** động não, vắt óc, bóp óc, nặn óc, bóp trán [suy nghĩ]

шевел||и́ться[4b,4c], шевельну́ться 1. nhúc nhích, động đậy, cựa quậy, cựa cậy, cựa cạy, ngọ ngoạy, ngo ngoe, rọ rạy, lay động, rung rinh, mấp máy; **не ~и́сь** không nhúc nhích, không động đậy, đứng yên; **гу́бы шеве́лятся** đôi môi mấp máy; **ли́стья шеве́лятся от ве́тра** những ngọn lá rung rinh (lay động, lay nhẹ) vì cơn gió thổi; 2. (*о чувствах и т. п.*) xao xuyến, xao động, chuyển mình, rạo rực; 3. *тк. несов. разг.*: **~и́сь!** nhanh lên!, làm nhanh lên!

шевельну́ть[3b] *сов. см.* шевели́ть 1, 2

шевельну́ться[3b] *сов. см.* шевели́ться 1

шевелю́ра[1a] *ж.* [mái] tóc; **пы́шная ~** mái tóc dày đẹp (lộng lẫy)

шеврó *с. нескл.* da dê thuộc

шевро́вый *прил.* [thuộc về] da dê thuộc; (*из шевро*) [bằng] da dê thuộc

шедéвр[1a] *м.* [thiên] kiệt tác, tuyệt tác, tuyệt phẩm

шезло́нг[3a] *м.* [cái] ghế bành dài

ше́йка[3*a] *ж.* 1. *уменьш. к* ше́я; 2. (*узкая часть чего-л.*) cổ, cuống, cần, cán, ngõng; **~ буты́лки** cổ chai; **~ ма́тки** *анат.* cổ tử cung, cuống dạ con; **~ ва́ла** *тех.* cổ trục, ngõng trục; 3. (*у раков*) [đoạn] đuôi, đuôi tôm

ше́йный *прил.* [thuộc về] cổ; **~ позвоно́к** đốt sống cổ

ше́лест[1a] *м.* tiếng xào xạc, tiếng sột soạt

шелесте́ть[5b] *несов.* [kêu] xào xạc, sột soạt; (*Т*) làm xào xạc, làm sột soạt

ше́лк[3c] *м.* 1. (*волокно*) tơ, tơ tằm, tơ lụa; 2. (*ткань*) lụa, quyến, the, hàng tơ lụa; **искýсственный ~** lụa nhân tạo; **на шелку́** lót lụa; 3. *обыкн. мн.*: **~á** (*одежда*) quần áo lụa, đồ lụa là, đồ the lụa; 4. *перен.* lụa, vật mịn mượt, đồ ống ả; 5. (*о человеке*) người mềm mỏng, người dịu dàng, người hiền như bụt; ◇ **в долгу́ как в шелку́** *погов.* nợ như chúa Chổm, nợ đìa; **на брю́хе ~, а в брю́хе щёлк** *погов.* ≅ chó ghẻ có mỡ đẳng đuôi; tiếng cả nhà không

шелкови́на[1a] *ж.* 1. (*волокно*) [sợi] tơ, tơ tằm; 2. (*нить*) [sợi] chỉ tơ

шелкови́нка[3*a] *ж.* [sợi] chỉ tơ

шелкови́стый *прил.* mượt, mịn, mượt mà, mịn màng, ống ả

шелкови́ца[5a] *ж.* [cây] dâu, dâu tằm, tằm tang (*Morus alba*)

шелкови́чный *прил.* [thuộc về] cây dâu; ~ **червь** [con] tằm (*Bombyx mori*)

шелково́д[1a] *м.* người chăn tằm, người nuôi tằm

шелково́дство[1a] *с.* [nghề, ngành] chăn tằm, nuôi tằm, tàm tang, tằm tang

шелково́дческий *прил.* [thuộc về] chăn tằm, nuôi tằm, tàm tang, tằm tang

шёлков||ый *прил.* 1. [thuộc về] tơ, lụa; (*из шёлка*) [bằng] tơ, lụa; ~ **плато́к** khăn vuông lụa; ~**ая ткань** lụa, quyến, the, hàng tơ lụa; ~**ая фа́брика** xưởng dệt lụa; 2. (*напоминающий шёлк*) như lụa, óng ả, mượt mà, mịn màng; 3. *разг.* (*кроткий, послушный*) ngoan, hiền, ngoan ngoãn, dễ bảo, hiền lành

шёлкокруче́ние[7a] *с.* [sự] xe tơ, chuốt tơ

шёлкомота́ние[7a] *с.* [sự] ươm tơ, quấn tơ

шёлкообраба́тывающ||ий *прил.* [thuộc về] tơ lụa; ~**ая промы́шленность** ngành công nghiệp tơ lụa

шелкопря́д[1a] *м.* 1. [con] ngài, tằm (*Bombyx mori*); 2. (*вредитель деревьев*): **сосно́вый** ~ [con] bướm thông (*Dendrolimus pini*); **непа́рный** ~ [con] bướm sâu róm (*Lymantria dispar*)

шёлкопряде́ние[7a] *с.* [sự] kéo tơ

шёлкопряди́льн||ый *прил.* [thuộc về] kéo tơ; ~**ая фа́брика** xưởng tơ; ~**ая маши́на** máy kéo tơ

шёлкопряди́льня[2*a] *ж.* xưởng tơ, phân xưởng tơ

шёлкотка́цк||ий *прил.* [thuộc về] dệt lụa, dệt the lụa; ~**ая фа́брика** xưởng [dệt] lụa

шёлкотка́чество[1a] *с.* [nghề, ngành] dệt lụa, dệt the lụa

шелла́к[3a] *м.* cánh kiến [đỏ], senlac, gôm lắc

шелохну́ть[3b] *сов.* 1. lay nhẹ, khẽ lay động; 2. *см.* шелохну́ться

шелохн||у́ться[3b] *сов.* [khẽ] nhúc nhích, động đậy, rung rinh, lay động; **стоя́ть, не ~у́вшись** đứng yên, đứng bất động, đứng không nhúc nhích

шелуха́[3b] *ж.* vỏ ngoài, vỏ hạt, vỏ; (*чешуя*) vảy; (*рисовая*) trấu; *перен.* vỏ, mã, mẽ, bề ngoài, vẻ ngoài, mã ngoài, mẽ ngoài, màu mẽ, vẻ màu mè; **карто́фельная** ~ vỏ khoai tây

шелуше́ние[7a] *с.* [sự] bóc vỏ; (*риса*) [sự] xay, xay lúa

шелуши́ть[4b] *несов.* (*В*) 1. bóc vỏ; (*рис*) xay; 2. (*заставлять шелушиться*) làm tróc da, làm trầy da, làm chợt da

шелуши́ться[4b] *несов.* tróc da, trầy da chợt da, bong ra, long ra, tróc ra

шельмова́тый *прил. прост.* láu lỉnh, láu cá, tráo trở, bịp bợm, tháu cáy, xảo trá, lừa lọc, lọc lừa

шельмова́ть[2a], ошельмова́ть (*В*) *разг.* làm nhục, bôi nhọ, nói xấu, bêu diếu, gièm pha, phỉ báng, sàm báng

шельф[1a] *м.*: **континента́льный** ~ *геогр.* thềm lục địa

шепеля́вить[4a] *несов.* nói đớt thành s, phát âm xuýt

шепеля́вый *прил.* nói đớt thành s, phát âm xuýt

шепну́ть[3b] *сов. см.* шепта́ть

шёпот[1a] *м.* [tiếng] rì rầm, thì thầm, thì thào, thủ thỉ, nhỏ to, to nhỏ

шёпотом *нареч.* [một cách] rì rầm, thì thầm, khe khẽ, khẽ, sẽ; **говори́ть** ~ nói thì thầm, nói thầm, nói khẽ, nói sẽ, thủ thỉ, rì rầm

шепта́ть[6c], шепну́ть, прошепта́ть (*В*) nói thầm, rì rầm, thì thầm, thì thào, thủ thỉ; ~ **на́ ухо кому́-л.** rì tai ai, bỏ nhỏ ai, nói thầm vào tai ai

шепта́ться[6c] *несов.* rì rầm [với nhau], thì thầm [với nhau], thì thào [với nhau], thủ thỉ [với nhau], nói nhỏ [với nhau], nhỏ to [với nhau], to nhỏ [với nhau]

шере́нг||а[3a] *ж.* 1. (*строй*) hàng, hàng ngang; **в две** ~**и** đứng thành hai hàng [ngang]; 2. (*ряд предметов*) chuỗi, hàng, dãy; ◇ **стоя́ть в одно́й** ~**е с ке́м-л.** а) cùng ai tham gia việc gì; б) (*по положению, достоинству*) đứng ngang hàng với ai, xếp cùng hàng với ai, bằng vai phải lứa với ai

шероховато́ст||ь[8a] *ж.* 1. [sự, độ] ráp, nhám, sần sùi, xù xì; 2. (*место*) [chỗ] sần sùi, xù xì, gồ ghề; 3. *перен.* (*в речи, стиле и т. п.*) [chỗ] trúc trắc, lủng củng, ngắc ngứ; *мн.*: ~**и** (*неприятности*) [sự, chuyện, điều] lôi thôi, vướng mắc, mắc míu

шероховато́тый *прил.* 1. ráp, nhám, sần sùi, xù xì, gồ ghề, ram ráp; 2. *перен.* (*о речи, стиле и т. п.*) trúc trắc, lủng củng, ngắc ngứ, không trau chuốt, không gọt giũa

шерсти́нка[3*a] *ж.* 1. (*волосок*) [sợi] lông, lông tơ, lông mào; 2. (*нить*) sợi len, xơ len

шерстопряди́льн||ый *прил.* [thuộc về] kéo len; ~**ая фа́брика** xưởng kéo len, xưởng len

шерстотка́цк||ий *прил.* [thuộc về] dệt len; ~**ая фа́брика** xưởng dệt len, xưởng len

шерст||ь[8e] *ж.* 1. (*животных*) lông, lông mao, lông thú; **верблю́жья** ~ lông lạc đà; 2.

(*пряжа*) len, len sợi; гру́бая ~ len gai, len thô; 3. (*ткань*) len, vải len, len dạ, hàng len; ◇ по ~и xuôi, dễ chịu, dễ nghe; гла́дить про́тив ~и nói (làm) trái ý, nói (làm) phật lòng, làm khó chịu, nói trái tai; пошли́ по ~, а верну́лись стри́женымн *посл.* ≅ năng nỏ, mất cả ngõ lẫn mồm

шерстян||о́й *прил.* 1. [thuộc về] lông, lông mao, lông thú; len, len sợi; vải len, len dạ, hàng len (*ср.* шерсть); ~о́е волокно́ sợi len, tơ len, xơ len; 2. (*связанный с обработкой шерсти*) [thuộc về] kéo len, dệt len; ~а́я фа́брика xưởng len, xưởng dệt len; ~а́я промы́шленность công nghiệp sản xuất len; 3. (*из шерсти*) [bằng] len, vải len, len dạ; ~о́е пла́тье [chiếc] áo dài len; ~о́е одея́ло [cái] chăn len, chăn chiên

шерша́вый *прил.* 1. ráp nhám, sần sùi, xù xì, ram ráp; 2. *разг.* (*с всклокоченной шерстью*) [có] lông bết cứng

ше́ршень[2*a] *м.* [con] ong vẽ châu Âu (*Vespa crabo*)

шест[1b] *м.* [cái, cây, con] sào; прыжо́к с ~о́м [môn] nhảy sào

ше́ствие[7a] *с.* [cuộc] diễu hành, đi diễu, tuần hành; (*группа людей*) đoàn diễu hành, đám rước, đoàn tuần hành; *перен.* [sự] tiến bộ, tiến lên; погреба́льное ~ đám tang, đám ma

ше́ствовать[2a] *несов.* diễu hành, đi diễu, tuần hành, diễu qua

шестерёнка[3*a] *ж. см.* шестерня́

шестёрка[3*a] *ж.* 1. (*цифра*) [con] số sáu; *разг.* xe số sáu; (*группа из шести единиц*) bộ sáu; (*шесть человек тж.*) sáu người; 2. *ав.* biên đội sáu máy bay, biên đội sáu phi cơ; 3. (*упряжка*) [cỗ, chiếc] xe sáu ngựa, xe lục mã; 4. (*лодка*) [chiếc] thuyền sáu chèo; 5. (*игральная карта*) [con, quân] sáu; **козырна́я** ~ [quân, con] chủ bài sáu

шестерня́[2*b] *ж. тех.* [cái] bánh răng, bánh khía, bánh xe răng cưa, bánh răng khế; (*велосипеда*) [cái] pi-nhông, pinhông

ше́стеро *числ.* sáu, sáu người, bộ sáu; нас ~ chúng tôi có sáu người, sáu [người] chúng tôi

шестигра́нник[3a] *м. мат.* hình sáu cạnh, hình lục lăng

шестигра́нный *прил.* lục lăng, [có] sáu cạnh

шестидесятиле́тие[7a] *с.* 1. (*срок*) [thời gian] sáu mươi năm; 2. (*годовщина*) [lễ] kỷ niệm sáu mươi năm, kỷ niệm lần thứ sáu mươi; (*человека*) [lễ] mừng thọ sáu mươi tuổi, lục tuần

шестидесятиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] sáu mươi năm; 2. (*о возрасте*) [được] sáu mươi tuổi, lục tuần

шестидеся́т||ый *числ.* [thứ] sáu mươi; ~ые го́ды э́того ве́ка những năm sáu mươi của thế kỷ này

шестидне́вный *прил.* [trong] sáu ngày; (*рассчитанный на шесть дней*) [dành cho, dùng trong] sáu ngày

шестикла́ссник[3a] *м.* học sinh lớp sáu, học trò lớp sáu

шестикла́ссница[5a] *ж.* nữ sinh lớp sáu, nữ học sinh lớp sáu

шестикра́т||ый *прил.* [trong] sáu lần; (*увеличенный в шесть раз*) gấp sáu lần, tăng lên sáu lần; в ~ом разме́ре với kích thước gấp sáu lần, với khoản tiền tăng lên sáu lần

шестиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] sáu năm; 2. (*о возрасте*) lên sáu, [được] sáu tuổi; ~ ма́льчик đứa bé lên sáu, cậu bé sáu tuổi

шестиме́сячный *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] sáu tháng; 2. (*о возрасте*) [lên, được] sáu tháng

шестинеде́льный *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] sáu tuần, sáu tuần lễ; 2. (*о возрасте*) [lên, được] sáu tuần, sáu tuần lễ

шестисотле́тие[7a] *с.* 1. (*период*) [thời gian] sáu trăm năm; 2. (*годовщина*) [lễ] kỷ niệm sáu trăm năm, kỷ niệm lần thứ sáu trăm

шестисотле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] sáu trăm năm; 2. (*относящийся к шестисотлетию*) [thuộc về] kỷ niệm sáu trăm năm, kỷ niệm lần thứ sáu trăm

шестисо́тый *числ.* [thứ] sáu trăm

шеститы́сячный 1. *числ.* [thứ] sáu nghìn, sáu ngàn; 2. *прил.* (*из шести тысяч*) [có] sáu nghìn, sáu ngàn, sáu nghìn người, sáu ngàn người; 3. *прил. разг.* (*о стоимости*) [giá] sáu nghìn rúp, sáu ngàn rúp

шестиуго́льник[3a] *м. мат.* [hình] lục giác, hình sáu góc

шестиуго́льный *прил.* lục giác, [có] sáu góc

шестичасово́й *прил.* 1. (*продолжающийся шесть часов*) [lâu] sáu giờ, sáu tiếng đồng hồ; 2. (*о поезде и т. п.*) *разг.* lúc sáu giờ

шестнадцатиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] mười sáu năm; 2. (*о возрасте*) [lên, được] mười sáu tuổi; trăng tròn lẻ (*поэт. — о девушке*)

шестна́дцатый *числ.* [thứ] mười sáu; ~ эта́ж tầng [thứ] mười sáu; ~ое декабря́ ngày mười sáu tháng chạp

шестна́дцать *числ.* (*скл. как ж.* 8a) mười

sáu; ей ~ лет cô ấy [đã] mười sáu tuổi; tuổi xuân nàng đã trăng tròn lẻ (*поэт.*)

шест||óй *числ.* [thứ] sáu; **~óe октября́** ngày mồng sáu tháng mười; **~ час** hơn năm giờ; **~ ребёнок** đứa con thứ sáu

шесть *числ.* (*скл. как ж.* 8b) sáu

шестьдеся́т△ *числ.* sáu mươi

шестьсо́т△ *числ.* sáu trăm

ше́стью *нареч.* sáu lần; **~ пять — три́дцать** sáu lần năm là ba mươi

шеф[1a] *м.* 1. *разг.* người đứng đầu, thủ trưởng, chủ sự, ông sếp, sếp, xếp; 2.: **~-по́вар** người đầu bếp; 3. (*предприятие, лицо*) cơ quan (xí nghiệp, người) đỡ đầu

ше́фский *прил.* [thuộc về] đỡ đầu

ше́фство[1a] *с.* [sự] đỡ đầu; **взять ~ над ке́м-л.** nhận đỡ đầu ai

ше́фствовать[2a] *несов.* (над *T*) đỡ đầu

ше́я[6a] *ж.* [cái] cổ; ◇ **броса́ться, ве́шаться на ше́ю кому́-л.**, **ви́снуть на ше́е у кого́-л.** a) ôm choàng ai, nhảy bá vào cổ ai; б) (*добиваться расположения кого-л.*) ve vãn ai, gạ gẫm ai, gây cảm tình với ai, khéo léo lấy lòng ai; **дать кому́-л. по ше́е** a) đánh ai, nện ai, choảng ai, chẳn cho ai một trận; б) (*прогнать откуда-л.*) đuổi ai đi, tống cổ ai đi; **гнать кого́-л. в ше́ю, в три ше́и** đuổi cổ ai đi, tống cổ ai đi; **получи́ть по ше́е** ăn đòn, bị đánh; **слома́ть себе́ ше́ю** a) (*искалечиться*) bị bươu đầu vỡ trán, bị thương tật, bị què quặt; б) (*погибнуть*) chết, ngoẻo, nghẻo, củ, tử; **сиде́ть у кого́-л. на ше́е** sống bám vào ai, ăn bám ai, làm nặng gánh cho ai; **намы́лить ше́ю кому́-л.** chỉnh xạc (vò đầu, chỉnh, xạc, đì) ai; **гнуть ше́ю пе́ред ке́м-л.** cúi rạp (cong lưng uốn gối) trước ai, cúi luồn (luồn cúi, quỵ lụy) ai

ши́ворот *м.*: **взять кого́-л. за ~** tóm cổ ai, xách cổ con gì; **~-навы́ворот** ngược, trái, trái ngược, trái khoáy, đặt cái cày trước con trâu; **сде́лать что́-л. ~-навы́ворот** làm ngược cái gì, làm trái khoáy cái gì

шизофре́ник[3a] *м. мед.* người bệnh tinh thần phân lập, bệnh nhân tâm thần phân liệt

шизофрени́я[7a] *ж. мед.* [bệnh] tinh thần phân lập, tâm thần phân liệt

шик[3a] *м. разг.* mã ngoài, mẽ ngoài, mã, mẽ; (*роскошь*) [sự, vẻ] sang trọng, lộng lẫy, bảnh bao, kẻng, sộp, điển, bảnh, sang, xôm, bốp, nền; (*ловкий приём*) ngón, kiểu, mánh lới, mánh khóe; с **~ом** phô trương, khoe mã, khoe mẽ; **како́й ~!** kẻng quá!, bốp lắm!, sộp quá!, sang quá nhỉ!, bảnh làm sao!

шика́рно *разг.* 1. *нареч.* [một cách] kẻng, sộp, điển, bảnh, sang, xôm, bốp, nền, sang trọng, lộng lẫy, bảnh bao; **~ одева́ться** mặc sộp (kẻng, điển, bảnh, sang, bốp), ăn vận sang trọng, ăn mặc bảnh bao; 2. *в знач. сказ. безл.* [thật là] kẻng, sộp, điển, bảnh, sang, xôm, bốp, nền, sang trọng, lộng lẫy, bảnh bao, nền nã

шика́рный *прил. разг.* 1. kẻng, sộp, điển, bảnh, sang, xôm, bốp, nền, sang trọng, lộng lẫy, bảnh bao, nền nã; **~ костю́м** [bộ] quần áo bảnh bao, y phục sang trọng; 2. (*превосходный*) tuyệt đẹp, tuyệt trần, tuyệt thế, tuyệt vời, tuyệt

ши́кать[1], **ши́кнуть** *разг.* 1. (на *B*) suỵt, xuỵt, bảo im lặng; 2. (на *B*) (*на птиц, животных*) xùy, xua; 3. (*Д*) (*выражать неодобрение*) huýt, suỵt xuỵt

ши́кнуть[3a] *сов. см.* ши́кать

ши́л||о *с.* (*ед.* 1a, *мн.* 12a: **~ья**) [cái] dùi; ◇ **~а в мешке́ не утаи́шь** *посл.* ≅ kim bọc giẻ lâu ngày cũng ra; giấu kim trong tay áo; giấu voi đụn rạ; **~ом мо́ря не нагре́ешь** *погов.* ≅ đan gàu tát biển; **~ на мы́ло меня́ть** đổi con chẫu chàng lấy con chẫu chuộc

шимпанзе́ *м. нескл.* [con] hắc tinh tinh, tinh tinh (*Antropopithecus troglodytes*)

ши́на[1a] *ж.* 1. (*металлическая*) [cái] vành bánh xe, vành sắt; (*резиновая*) [cái] lốp; (*с камерой*) [bộ] săm lốp; **автомоби́льная ~** [bộ] săm lốp ô tô; 2. *мед.* [cái] nẹp

шине́ль[8a] *ж.* [cái] áo ca-pốt

шинкова́ть[2a] *несов.* (*B*) thái, băm; **~ капу́сту** thái cải bắp, băm bắp cải

шип[1b] *м.* 1. (*колючка*) [cái] gai; 2. (*на подковах, обуви и т. п.*) [cái] mấu sắt, móc sắt, crăm-pông; 3. (*выступ*) [cái] mộng, chốt; **скле́ить на ~а́х** lắp mộng [cắn khít]; 4. *тех.* ngõng

шипе́ние[7a] *с.* [tiếng] xuỵt, rít; xèo xèo, lèo xèo, lép bép, xèo; suỵt, xuỵt; thì thầm, thì thào, rì rầm, lầm bầm; lầm bầm, lầu nhầu (*ср.* шипе́ть)

шипе́ть[5b] *несов.* 1. xuỵt, rít; (*о жарящемся*) xèo xèo, lèo xèo, lép bép, xèo; (*о напитке*) sủi bọt; 2. (*призывать к тишине*) suỵt, xuỵt; 3. *разг.* (*говорить шёпотом*) thì thầm, thì thào, rì rầm, lầm bầm; (*выражать неудовольствие*) lèo xèo, lầm bầm, lầu nhầu

шипо́вки *мн.* (*ед.* шипо́вка *ж.*) *разг.* [đôi] giày mấu sắt

шипо́вник[3a] *м.* [cây] kim anh (*Rosa canina*); [cây] tầm xuân, hoa tầm xuân, dã tường vi (*Rosa eglanteria*) (*ягоды*) [quả,

trái] kim anh, tằm xuân, kim anh tử, thích lê tử

шипу́ч||ий *прил.* (*о капитках*) sủi bọt; ~ее вино́ [rượu] vang sủi bọt

шипя́щ||ий *прил.* [có tiếng] xuýt, rít; (*о жарящемся*) xèo xèo, lèo xèo, lép bép, xèo; ◇ ~ие согла́сные *лингв.* [các] phụ âm xuýt, phụ âm rít, phụ âm vang

ши́ре (*сравнит. ст. прил.* широ́кий *и нареч.* широко́) rộng hơn, rộng rãi hơn

ширин||а́[1b] *ж.* [chiều, bề] rộng, ngang; ~о́й в два ме́тра rộng hai mét; име́ть два ме́тра в ~ý có chiều rộng (bề rộng, chiều ngang, bề ngang) hai mét, rộng hai mét

ши́рить[4a] *несов.* (*В*) 1. *разг.* mở rộng, nới rộng, làm... rộng ra; 2. *перен.* mở rộng, khuếch trương, phát triển; ~ социалисти́ческое соревнова́ние mở rộng phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa

ши́рит||ься[4a] *несов.* rộng ra, mở rộng ra, nới rộng ra; *перен. тж.* [được] mở rộng, khuếch trương, phát triển; ~ся движе́ние наро́дных масс за мир phong trào quần chúng nhân dân đấu tranh cho hòa bình đang [được] mở rộng

ши́рма[1a] *ж.* 1. [cái, tấm] bình phong, trấn phong, chắn phong; 2. *перен.* [tấm] bình phong

широ́к||ий *прил.* 1. rộng, rộng rãi, thênh thang; (*об одежде*) rộng, rộng thùng thình; ~ие пле́чи [đôi] vai rộng; vai năm tấc rộng (*поэт.*); ~ие поля́ (*у шляпы*) vành [mũ] rộng; ~ая грудь ngực nở; ~ая у́лица đường rộng, đường phố rộng rãi (thênh thang); ~ая колея́ *ж.-д.* khổ [đường] rộng; ~ая улы́бка на устах nụ cười nở rộng trên môi; 2. (*обширный*) rộng lớn, bát ngát, mênh mông, mông mênh, mênh mang, bao la; *перен.* to lớn, lớn lao, quảng bác, lớn; ~ простóр khoảng trống bao la (rộng lớn, bát ngát); ~ие поля́ những cánh đồng mênh mông (bát ngát, bao la, cò bay thẳng cánh); ~ кругозóр nhãn quan rộng [rãi], tầm hiểu biết quảng bác; ~ие пла́ны những kế hoạch to lớn, những dự định lớn lao; ~ие возмóжности những khả năng to lớn; в ~ом масшта́бе trong phạm vi lớn, trên quy mô [rộng] lớn; в ~ом смы́сле сло́ва với nghĩa rộng của từ; 3. (*размашистый*) dài, rộng; *перен.* (*ничем не стеснённый*) rộng rãi, hào phóng, khoáng đạt, khoát đạt, phóng khoáng; ~ шаг bước dài; ~ая нату́ра tính tình rộng rãi, tính chất khoáng đạt, bản tính phóng khoáng; ~ое гостеприи́мство lòng mến khách hào phóng; ~ взгляд на ве́щи cách nhìn vấn đề rộng rãi, quan điểm rộng rãi đối với các vấn đề; 4. *перен.* (*распространяющийся на всё*) mở rộng, đông đảo, rộng rãi; ~ое совеща́ние [cuộc] hội nghị mở rộng; ~ое обобще́ние [sự] khái quát rộng rãi; ~ие ма́ссы quần chúng đông đảo, quảng đại quần chúng, đông đảo quần chúng; ~ие круги́ [населе́ния] các giới đông đảo [trong dân cư]; ~ая пу́блика công chúng đông đảo (rộng rãi); получи́ть ~ое распростране́ние được phổ biến rộng rãi; (*о книге тж.*) được phát hành rộng [khắp]; (*о методе тж.*) được ứng dụng rộng rãi; ◇ ~ экра́н màn ảnh rộng; ~им фро́нтом khắp nơi, rộng khắp; сде́лать ~ жест làm ra vẻ rộng rãi, làm bộ hào phóng; жить на ~ую но́гу sống dư dật, sống hào phóng, ăn tiêu rộng rãi

широко́ *нареч.* [một cách] rộng, rộng rãi; ~ откры́тый, раскры́тый mở rộng; ~ раскры́ть глаза́ mở to mắt; ~ шага́ть sải bước dài; ~ изве́стный rất nổi tiếng, tiếng tăm lừng lẫy, vang danh; ~ распространённый được phổ biến rộng (rộng rãi, rộng khắp); жить ~ sống dư dật, sống hào phóng, ăn tiêu rộng rãi; ~ толкова́ть что-л. giải thích rộng cái gì, lý giải rộng cái gì; ~ образо́ванный челове́к [con] người học rộng, người có tri thức quảng bác

широковеща́ние[7a] *с.* [sự] truyền thanh rộng rãi, phát thanh cho quần chúng đông đảo, truyền thanh, phát thanh

широковеща́тельн||ый *прил.* 1. [thuộc về] truyền thanh rộng rãi, phát thanh cho quần chúng đông đảo; ~ая радиоста́нция đài phát thanh, đài vô tuyến truyền thanh; 2. *ирон.* hứa trời hứa biển, hứa hươu hứa vượn, hứa hão, huênh hoang; ~ая деклара́ция [lời, bản] tuyên bố huênh hoang, tuyên bố hứa trời hứa biển

ширококоле́йн||ый *прил.*: ~ая желе́зная доро́га đường sắt khổ rộng (rộng khổ)

широколи́цый *прил.* [có] mặt rộng, mặt chữ điền

широкопле́чий *прил.* [có] vai rộng; vai năm tấc rộng (*поэт.*)

широкопо́лый *прил.* (*о шляпе*) [có] vành rộng; (*об одежде*) [có] vạt rộng

широкоформа́тный *прил.* [có] cỡ rộng; ~ фильм phim cỡ rộng

широкоэкра́нный *прил.* [có] màn ảnh rộng; (*для широкого экрана*) [dùng cho] màn ảnh rộng; ~ кинотеа́тр rạp chiếu bóng màn ảnh rộng; ~ фильм phim màn ảnh rộng

широта[1d] *ж.* 1. [sự, độ, tính chất] rộng, rộng rãi, rộng lớn; ~ взгля́дов tính chất rộng rãi của quan điểm; ~ кругозо́ра sự rộng rãi của nhãn quan, nhãn quan rộng rãi, tính chất quảng bác của tầm hiểu biết, tầm hiểu biết quảng bác; ~ охва́та sự bao quát rộng lớn (rộng khắp); 2. *геогр.* vĩ độ

ширпотре́б[1a] (това́ры широ́кого потребле́ния) *собир. разг.* hàng thông dụng, hàng hóa thiết dụng, hàng phổ dụng

ширь[8a] *ж.* khoảng rộng, khoảng mênh mông; ◇ **развернýться во всю** ~ biểu hiện ra một cách hết sức rộng lớn, triển khai một cách rất rộng, thể hiện ra trên quy mô rộng lớn

ши́тый *прил.* 1. (*сшитый*) [được] khâu, may; 2. (*вышитый*) [được] thêu; ~ зо́лотом thêu kim tuyến

шит||ь[11b], сшить, пошúть 1. khâu, may, đột, khâu vá, may vá, vá may; ~ на маши́нке may máy, khâu máy; máy (*разг.*); 2. (*В*) (*одежду и т. п.*) khâu, may; ~ себе́ костю́м (*в ателье и т. п.*) [đặt] may bộ quần áo cho mình; ~ себе́ пла́тье (*самой*) khâu (may) chiếc áo dài cho mình; 3. *тк. несов.* (*Т*) (*вышивать*) thêu, thêu thùa; ◇ ~о бе́лыми ни́тками giấu đầu hở đuôi, che giấu vụng về; ~о-кры́то [một cách] hoàn toàn bí mật, hết sức kín

шитьё[6*b] *с.* 1. (*действие*) [sự] khâu, may, đột, khâu vá, may vá, vá may; thêu, thêu thùa (*ср.* шить); 2. (*то, что шьётся, сшито*) [đồ] khâu, may, khâu vá, may vá, vá may; (*то, что вышивается, вышито*) [đồ] thêu, thêu thùa; 3. (*вышитый узор*) [hình] thêu; с золоты́м ~м có thêu kim tuyến

ши́фер[1a] *м.* 1. diệp thạch, phiến thạch, đá bản, đá tấm; 2. (*кровельный материал*) ngói đá bản, ngói đá phiến, tấm ác-đoa; (*из асбестоцемента*) ngói xi măng phíp, tấm fibro ximăng

ши́ферный *прил.* 1. [thuộc về] diệp thạch, phiến thạch, đá bản, đá tấm; 2. (*из шифера*) [lợp] ngói đá bản, ngói đá phiến; (*из асбестоцемента*) [lợp] ngói xi măng phíp, tấm fibro ximăng

шифо́н[1a] *м. текст.* (*шёлковый*) sa, lượt; (*бумажный*) phin, phin nõn

шифонье́р[1a] *м.*, ~**ка**[3*a] *ж.* [cái] tủ áo lót, tủ áo và đồ vặt

шифр[1a] *м.* 1. (*тайнопись*) mật mã, mã, mã số, số mã, mã hiệu; ~ом viết bằng mật mã; 2. (*библиотечный*) ký hiệu, mã hiệu

шифрова́льщик *м.* nhân viên mật mã, người viết mật mã, người dịch mật mã

шифро́ванный *прил.* [được] mã hóa, viết bằng mật mã, viết thành mật mã

шифрова́ть[2a] *несов.* (*В*) viết mật mã, mã hóa, viết... bằng mật mã, viết... thành mật mã

шифро́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] viết mật mã, mã hóa, viết bằng mật mã, viết thành mật mã; 2. *разг.* (*текст*) bản mật mã

шифро́вщик[3a] *м. см.* шифрова́льщик

ши́хта[1a] *ж. тех.* vật liệu hỗn hợp, phối liệu, mẻ lò

шихтова́ть[2a] *несов. тех.* (*В*) phối liệu

шиш[4b] *м. разг. груб. см.* ку́киш; ◇ у меня́ ни ~á нет tớ chả có cóc khô gì cả, tao chẳng có cái đếch (đách) gì cả; ~ с ма́слом chẳng xơ múi gì, chả được cóc khô gì, chẳng được đếch (đách) gì

ши́шк||а[3*a] *ж.* 1. (*хвойных деревьев*) nón, quả; ело́вая ~ nón vân sam, quả sam mộc; 2. (*опухоль*) [cái, cục] bướu, u; 3. *разг.* (*важная особа*) ông bự, dân bự, kẻ tai to mặt lớn, nhân vật quan trọng, yếu nhân; ◇ на бе́дного Мака́ра все ~и ва́лятся *погов.* tai ương dồn dập lên đầu; trăm cái tên nhằm một cái đụn

шишкови́дн||ый *прил.*: ~ая железа́ *анат.* tuyến tùng, tuyến quả thông

шкала́[1d] *ж.* 1. (*в приборах*) thang chia độ, mặt khắc độ, thang; ~ термо́метра thang [chia độ của] nhiệt kế, mặt khắc độ của nhiệt biểu; ~ настро́йки *радио* thang điều hưởng, thang điều hòa; 2. (*система чисел*) thang; ~ за́работной пла́ты thang lương

шкату́лка[3*a] *ж.* [cái] tráp, hộp

шкаф[1c] *м.* [cái] tủ; платяно́й ~ [cái] tủ áo; кни́жный ~ [cái] tủ sách; несгора́емый ~ [cái] tủ sắt, két sắt; стенно́й ~ [cái] tủ lắn, tủ lắn trong tường, tủ trong tường; вытяжно́й ~ [cái] tủ thông gió, tủ hút khí; суши́льный ~ [cái] tủ sấy, thùng sấy

шквал[1a] *м.* 1. [cơn, trận] gió giật, gió giựt; 2. *перен.* (*сильная стрельба*) loạt bắn dồn dập, trận bão lửa; артиллери́йский ~ trận pháo kích dồn dập

шква́листый *прил.*: ~ ве́тер [cơn, trận] gió giật, gió giựt

шква́льный *прил.*: ~ ого́нь *воен.* hỏa lực dồn dập, hỏa lực bắn từng loạt dồn dập

шква́рки[3*a] *мн.* (*ед.* шква́рка *ж.*) tóp mỡ

шкво́рень[2*a] *м.* [cái] chốt, trục, chốt quay, trục bánh

шкив[1c] *м.* [cái] pu-li, puli, bánh đai, ròng rọc

шки́пер[1a,1c] *м.* (*мн.* ~ы *и* ~á) 1. *уст.* (*коммерческого судна*) [người] thuyền trưởng tàu buôn; 2. (*речного судна*) [người] trưởng phà, phụ trách sà lan; 3. (*морского судна*) [người] phụ trách tài sản (*trên tàu biển*)

шко́л||а[1a] *ж.* 1. trường, trường học, nhà trường, học đường, học hiệu; **общеобразова́тельная** ~ trường [trung học] phổ thông; **нача́льная** ~ trường sơ học, trường tiểu học, trường cấp một; **вы́сшая** ~ trường cao đẳng, trường đại học, trường cao cấp; **музыка́льная** ~ trường nhạc; ~ **рабо́чей молодёжи** trường thanh niên công nhân; ~-**интерна́т** trường nội trú; **ходи́ть в** ~**у** đi học; 2. (*система образования*) nhà trường; **отделе́ние** ~**ы от це́ркви** [việc] tách nhà trường khỏi nhà thờ; 3. (*выучка*) trường, trường học; (*опыт*) kinh nghiệm; ~ **жи́зни** trường đời; **пройти́ суро́вую** ~**у** trải qua một trường học gian khổ; 4. (*направление, течение*) trường phái, học phái, môn phái; (*в литературе тж.*) văn phái, thi phái; **ру́сская** ~ **живописи** trường phái hội họa Nga

шко́лить[4a] *несов. разг.* (*В*) rèn luyện, tập luyện, khổ luyện

шко́льник[3a] *м.* [cậu, người] học sinh, học trò, nam sinh

шко́льница[5a] *ж.* [cô, người] nữ sinh, nữ học sinh, học trò

шко́льнический *прил.* [có tính chất] học sinh, học trò, trẻ con, ấu trĩ

шко́льн||ый *прил.* 1. [thuộc về] trường, trường học; ~**ое зда́ние, помеще́ние** trường sở; ~ **това́рищ** [người] bạn học, bạn cùng trường, đồng môn; 2. (*относящийся к школьнику*) [thuộc về] học sinh, học trò; ~**ая фо́рма** [bộ] đồng phục học sinh; ~**ые принадле́жности** đồ dùng học sinh, học cụ; ~ **во́зраст** tuổi đi học; ~**ые го́ды** những năm đi học ở trường, thời kỳ đi học

школя́рство[1a] *с.* [tính] ấu trĩ, ngây ngô, ỷ lại

шку́р||а[1a] *ж.* 1. bộ da, bộ bì, bộ lông; **медве́жья** ~ bộ da (bộ bì) gấu; **тигро́вая** ~ bộ da (bộ bì) hổ; 2. *разг.* (*кожура*) vỏ, bì; ~ **апельси́на** vỏ cam; 3. *груб. см.* **шку́рник**; ◇ **спаса́ть свою́** ~**у** cứu lấy thân mình, cứu lấy cái mạng của mình; **я не хоте́л бы быть в его́** ~**е** tôi không muốn ở trong tình trạng của nó, tớ chả muốn lâm vào tình cảnh của hắn; **дрожа́ть за свою́** ~**у** ≅ tham sống sợ chết, tham sinh úy tử; **драть** ~**у с кого́-л.** bóc lột (bán giá cắt cổ, cứa cổ, chém) ai; **спусти́ть** ~**у с кого́-л.** đánh đòn ai, lột da tuốt xác ai ra; **почу́вствовать что́-л. на со́бственной** ~**е** thể nghiệm cái gì trên xương sống của mình, thấm thía điều gì qua kinh nghiệm bản thân

шку́рка[3*a] *ж.* 1. bộ lông [nhỏ], bộ bì [nhỏ]; **бе́личья** ~ bộ lông sóc; 2. *разг.* (*плода*) vỏ, bì; 3. (*наждачная*) giấy ráp, giấy nhám

шку́рник[3a] *м. разг.* kẻ tư lợi, kẻ vị kỷ, kẻ tự tư tự lợi, kẻ chỉ cầu lợi riêng

шку́рнический *прил. разг.* tự tư tự lợi, tư lợi, vị kỷ, ích kỷ

шку́рничество[1a] *с. разг.* [thói] tư lợi, vị kỷ, tự tư tự lợi

шку́рн||ый *прил. разг.* tự tư tự lợi, tư lợi, vị kỷ, ích kỷ; ~**ые интере́сы** những lợi ích tự tư tự lợi, những quyền lợi ích kỷ

шлагба́ум[1a] *м.* [cái] thanh ngáng đường, thanh chắn đường, ba-ri-e, chắn

шлак[3a] *м.* xỉ, than xỉ, cứt sắt

шлакобето́н[1a] *м.* bê-tông xỉ, bêtông xỉ

шлам[1a] *м. тех.* cặn

шланг[3a] *м.* [cái] ống cao su, ống vải, ống mềm; **пожа́рный** ~ [cái] vòi rồng, ống dẫn nước cứu hỏa

шле́йка[3*a] *ж.* (*для собаки*) [cái] vòng lưng, đai lưng, đai kéo

шлейф[1a] *м.* [cái] đuôi áo váy, đuôi áo

шлем[1a] *м.* 1. (*доспех*) [cái] mũ trụ, mũ áo giáp, mũ giáp; 2. (*у военных, спортсменов и т. п.*) [cái] mũ sắt, mũ bịt đầu, mũ da, mũ cát, mũ; **лётный** ~ [cái] mũ phi công, mũ bay; **водола́зный** ~ [cái] mũ thợ lặn, mũ lặn; **противога́зовый** ~ [cái] mặt nạ chống độc

шлемофо́н[1a] *м.* [cái] mũ nghe, mũ có ống nói

шлёпанцы[5*a] *мн.* (*ед.* **шлёпанец** *м.*) *разг.* [đôi] dép

шлёпать[1], **шлёпнуть** 1. (*В*, по *Д*) vỗ, vỗ bì bạch; (*В*) (*наносить удары*) bớp, phết; 2. (*Т*) (*хлопать*) đập lộp bộp, đánh bịch bịch; (*туфлями и т. п.*) kéo lết xệt, nện lộp cộp; 3. *тк. несов. разг.*: ~ **по воде́, гря́зи** lội ùm ọp (lội ì oạp, lội lõm bõm, lội bì bõm, giẫm lép nhép) trong nước, trong bùn

шлёпаться[1], **шлёпнуться** *разг.* ngã oành oạch, ngã uỳnh uỵch; vỡ ếch (*шутл.*); *сов.* ngã uỵch [một cái], ngã đánh oạch [một cái]

шлёпнуть[3a] *сов. см.* **шлёпать** 1, 2

шлёпнуться[3a] *сов. см.* **шлёпаться**

шлепо́к[3*b] *м.* [cái] vỗ, bớp, phết vào mông

шлей[6b] *ж.* [cái] đai vòng mông, đai vòng đít

шлифова́льный *прил.* [để] mài, mài nhẵn, rà nhẵn, mài bóng

шлифова́льщик[3a] *м.* [người] thợ mài, thợ mài nhẵn, thợ rà nhẵn, thợ mài bóng

шлифова́ние[7a] *с.* [sự] mài, mài nhẵn, rà nhẵn, mài bóng

шлифова́ть[2a] *несов.* (*В*) 1. mài, mài nhẵn, rà nhẵn, mài bóng; (*шкуркой*) đánh giấy ráp, đánh giấy nhám; 2. *перен.* (*совершенствовать*) trau chuốt, trau giồi, gọt giũa, rèn giũa, rèn luyện; ~ стиль trau chuốt lời văn, gọt giũa bút pháp

шлифо́вка[3*a] *ж.* 1. *см.* шлифова́ние; 2. (*качество*) [độ, mặt] nhẵn, nhẵn bóng, mài nhẵn, rà nhẵn, mài bóng

шлифо́вщик[3a] *м. см.* шлифова́льщик

шлюз[1a] *м.* 1. (*судоходный*) âu thuyền, âu; проходи́ть че́рез ~ [chạy] qua âu thuyền; пропусти́ть ба́ржу че́рез ~ cho sà-lan [chạy] qua âu thuyền; 2. (*в плотине*) [cái] cống, cửa đập, cửa cống

шлюзова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. (*реку*) làm âu thuyền, xây dựng âu thuyền; 2. (*суда*) cho... [chạy] qua âu thuyền, cho... qua âu

шлюзово́й *прил.* [thuộc về] âu thuyền, âu; cống, cửa đập, cửa cống (*ср.* шлюз)

шлю́пка[3*a] *ж.* [chiếc, cái] xuồng, thuyền con, thuyền; (*моторная*) [chiếc, cái] sà-lúp, ca-nô, xuồng máy; спаса́тельная ~ [chiếc] thuyền cấp cứu

шля́п||а[1a] *ж.* 1. [cái] mũ, nón; фе́тровая ~ [cái] mũ phớt; соло́менная ~ [cái] mũ rơm; [быть] в ~е đội mũ, đội nón; [быть] без ~ы đầu trần, không mũ, không nón; наде́ть ~у đội mũ, đội nón; снять ~у bỏ (cất) mũ, bỏ (cất) nón; 2. *разг.* (*о человеке*) đồ nghếch, kẻ ngớ ngẩn; ◇ де́ло в ~е! việc đã ăn chắc rồi!, mọi việc đều ổn thỏa cả!

шля́пка[3*a] *ж.* 1. (*дамская*) [cái] mũ, nón, nón lá; 2. (*стержня и т. п.*) mũ, đầu; ~ гвоздя́ mũ đinh, đầu đinh; ~ грибна́ mũ nấm

шля́пн||ый *прил.* [thuộc về] mũ, nón; (*для шляп*) [dùng cho] mũ, nón; ~ая щётка bàn chải đánh mũ

шмели́ный *прил.* [thuộc về] ong lỗ, ong đất, ong hoa

шмель[2b] *м.* [con] ong lỗ, ong đất, ong hoa (*Bombus*)

шмуцти́тул[1a] *м. полигр.* tờ phụ tít, trang tên sách phụ

шмы́гать[1], шмыгну́ть *разг.* chạy lăng xăng, chạy tới chạy lui; ◇ ~ но́сом hít mạnh, khịt mũi

шмыгну́ть[3b] *сов. разг.* 1. *см.* шмы́гать; 2. (*проскользнуть*) phóng nhanh, lao nhanh, lao vút, vụt chạy; (*скрыться*) tẩu, đào tẩu, tẩu thoát, lẩn trốn, chạy trốn

шни́цель[2a] *м. кул.* [món] thịt rán, chả rán, sni-xen

шнур[1b] *м.* 1. [sợi] dây, thừng, chạc; 2. (*провод*) [sợi] dây điện, dây dẫn; бикфо́рдов ~ *горн.* dây Bickford, dây cháy chậm, dây bích-pho

шнурова́ть[2a] *несов.* (*В*) buộc dây, thắt dây; ~ боти́нки buộc dây giày

шнуро́вка[3*a] *ж.* 1. [sự] buộc dây, thắt dây; 2. (*шнурок*) [sợi] dây; (*прошнурованное место*) chỗ buộc dây, chỗ thắt dây

шнуро́к[3*b] *м.* [sợi] dây, dây nhỏ; ~ для боти́нок [sợi] dây giày

шныря́ть[1] *несов. разг.* chạy lăng xăng, chạy tới chạy lui; (*разнюхивать*) sục sạo, lùng sục, lục lạo; (*высматривать*) dò xem, dò xét

шов[1*b] *м.* 1. (*ткани и т. п.*) đường chỉ, đường khâu, đường may; без шва không có đường khâu; 2. (*кладки и т. п.*) đường khớp, đường nối, vết khớp, vết nối; 3. *тех.* mối; сварно́й ~ mối hàn; заклёпочный ~ mối tán; 4. (*хирургический*) đường chỉ, đường khâu, đường khâu phẫu thuật; наложи́ть ~ khâu, khâu phẫu thuật; снять швы tháo chỉ khâu; ◇ ру́ки по швам đứng nghiêm!

шовини́зм[1a] *м.* chủ nghĩa sô-vanh, chủ nghĩa sôvanh

шовини́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa sô-vanh, người sôvanh

шовин||исти́ческий, ~и́стский *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa sô-vanh, chủ nghĩa sôvanh

шок[3a] *м. мед.* sốc, choáng, trụy mạch

шоки́ровать[2a] *несов.* (*В*) làm phật lòng, làm phật ý, làm chướng tai gai mắt

шокола́д[1a] *м.* [kẹo] sô-cô-la, súc-cù-là

шокола́дн||ый *прил.* 1. [thuộc về] sô-cô-la, súc-cù-là; (*из шоколада*) [bằng] sô-cô-la, súc-cù-là; ~ые конфе́ты kẹo sô-cô-la, kẹo súc-cù-là; 2. (*о цвете*) màu sô-cô-la, màu gụ

шо́мпол[1c, 1a] *м.* (*для чистки*) [cái] thông nòng, que thông nòng; (*для забивки*) [cái] chày nạp

шо́рник[3a] *м.* [người] thợ làm yên cương

шо́рох[3a] *м.* [tiếng] sột soạt, xào xạc, loạt xoạt, sào sạo, lạo sạo

шо́рты *мн.* (*скл. как ж.* 1a) [quần] soóc

шо́р||ы *мн.* (*скл. как ж.* 1а) lá che mắt ngựa, tấm che mắt ngựa; ◇ **взять кого́-л. в ~**, держа́ть кого́-л. в ~ах bắt ai làm theo ý mình, hạn chế tự do hành động của ai, xỏ mũi ai

шоссе́ *с. нескл.* đường lát, đường; (*асфальтированное*) đường nhựa; **автомоби́льное ~** đường ô tô

шоссе́йн||ый *прил.* [thuộc về] đường lát, đường; đường nhựa (*ср.* шоссе́); **~ая доро́га** đường lát, đường nhựa; **~ая магистра́ль** tuyến đường chính

шотла́ндец[5*a] *м.* người Xcốt-len, người Xcót-lân, người Ê-cốt

шотла́ндка[3*a] I *ж.* người phụ nữ Xcốt-len (Xcót-lân, Ê-cốt), người đàn bà Xcốt-len (Xcót-lân, Ê-cốt)

шотла́ндка[3*a] II *ж.* (*ткань*) vải len sọc vuông, vải Tô-cách-lan, vải Xcốt-len

шотла́ндский *прил.* [thuộc về] Xcốt-len, Xcót-lân, Ê-cốt; Tô-cách-lan (*уст.*)

шофёр[1a] *м.* [người] sốp-phơ, tài xế, lái xe, tài công; **~ такси́** người lái xe tắc-xi, tài xế tắc xi

шофёрский *прил.* [thuộc về] sốp-phơ, tài xế, lái xe

шпа́га[3a] *ж.* [thanh] kiếm, gươm

шпага́т[1a] *м.* 1. [sợi] dây, dây bện, dây gói, dây nhỏ, thừng nhỏ; 2. *спорт.* [động tác] giạng háng, ngồi giạng háng, giạng háng sát đất

шпа́жник[3a] *м. бот.* [cây] lay-ơn, hoa lay-ơn (*Gladiolus*)

шпаклева́ть[2a] *несов.* (*В*) trét, trám, trét mát-tít, trám mát-tít

шпаклёвка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] trét, trám, trét mát-tít, trám mát-tít; 2. (*замазка*) mát-tít, mattit

шпа́ла[1a] *ж. ж.-д.* [thanh] tà vẹt, tà-vẹt

шпале́р||ы[1a] *мн.* (*ед.* шпале́ра *ж.*) 1. (*ковры*) thảm treo tường; 2. (*для растений*) [cái] choái, giàn, giàn cây leo; 3. (*ряды деревьев*) hàng cây, dãy cây, rặng cây, rặng; 4. (*шеренги солдат*) hàng quân, hàng; **стоя́ть ~ами** đứng thành hàng

шпангóут[1a] *м. мор.* rẻ sườn, cong giang, sườn gia cố, rẻ, sườn; *ав.* thanh sườn khung; sườn gia cố

шпарга́лка[3*a] *ж. разг.* [bản] quay phim, quay cóp

шпа́рить[4a] *несов.* (*кипятком*) giội nước sôi, trụng nước sôi, làm bỏng

шпат[1a] *м. мин.* đá bồ tát; spat (*научн.*); **полево́й ~** fenspat, đá bồ tát; **ци́ковый ~** xmitxonit

шпа́тель[2a] *м.* 1. (*для нанесения шпаклёвки*) [cái] bay, quệt; 2. (*инструмент живописца*) [cái] dao vẽ, dao nghiền; 3. (*для осмотра зева*) [thanh, cái] đè lưỡi

шпа́ци||я[7a] *ж. полигр.* etpat, miếng chèn khoảng cách (*giữa các chữ*); **разби́ть на ~и** sắp cách ra, sắp thưa ra, nới rộng etpat, chừa khoảng cách

шпенёк[3*b] *м.* [cái] chốt, mộng, chốt con, mộng nhỏ

шпик[3a] I *м.* (*сало*) mỡ lợn [muối]

шпик[3b] II *м. разг.* (*сыщик*) [tên] mật thám, chỉ điểm, mật vụ

шпиль[2a] *м.* 1. *архит.* [cái] nóc nhọn; 2. *мор.* [cái] máy trục đứng, tời đứng, tời

шпи́льк||а[3*a] *ж.* 1. (*для волос*) [cái] trâm, ghim tóc, găm tóc, cặp tóc; (*для дамских шляп*) [cái] đinh ghim, ghim; 2. *тех.* [cái] vít cấy; 3. *перен.* lời [nói] cay độc, lời [nói] châm chọc; **подпусти́ть ~у кому́-л.** nói với ai những lời cay độc (châm chọc), nói châm chọc (nói xóc óc, nói cay độc với) ai; 4. (*каблук*) *разг.* gót nhọn (*giày nữ*); 5. *мн.*: **~и** (*туфли*) *разг.* [đôi] giày gót nhọn

шпина́т[1a] *м.* [cây] rau bina (*Spinacia oleracea*)

шпингале́т[1a] *м.* [cái] then dọc, then cửa dọc

шпио́н[1a] *м.* [người, kẻ, tên] gián điệp, do thám, trinh thám, đặc vụ, điệp viên, nội gián, điệp; (*сыщик*) [tên, kẻ] mật thám, chỉ điểm, mật vụ; **~-двойни́к** [người] gián điệp đôi, gián điệp hai mang

шпиона́ж[4a] *м.* hoạt động gián điệp, hoạt động do thám; **промы́шленный ~** hoạt động do thám công nghiệp, hoạt động gián điệp công nghiệp, tình báo công nghiệp

шпио́нить[4a] *несов.* làm gián điệp, hoạt động gián điệp; (*заниматься выслеживанием*) do thám, thám thính, trinh thám, dò xét

шпио́нский *прил.* [thuộc về] gián điệp, do thám, trinh thám, đặc vụ; **~ за́говор** [vụ] âm mưu gián điệp; **~ центр** trung tâm gián điệp

шпиц[5a] *м.* [con] chó lu-lu

шпо́р||а[1a] *ж.* 1. [cái] cựa giày, đinh thúc ngựa; **дать ло́шади ~ы** thúc ngựa, giục ngựa; 2. (*у птиц*) [cái] cựa, cựa gà, cựa chim; 3. *тех.* [cái] vấu bấm, vấu bánh, vấu xích

шприц[5a] *м.* [cái] ống tiêm, bơm tiêm, xơ-ranh

шпро́ты[1a] *мн.* (*консервы*) [đồ] hộp cá trích

шпу́лька[3*a] *ж.* [cái] suốt, suốt chỉ, ống chỉ, ống sợi

шрам[1a] *м.* [cái, vết] sẹo

шрапне́ль[8a] *ж. воен.* [đạn] trái phá

шрифт[1c] *м.* [bộ, cỡ, kiểu] chữ in, chữ; кру́пный ~ [cỡ, kiểu, bộ] chữ lớn; ме́лкий ~ [cỡ, kiểu, bộ] chữ nhỏ; жи́рный ~ [cỡ, kiểu, bộ] chữ đậm; полужи́рный ~ [cỡ, kiểu, bộ] chữ đậm vừa; курси́вный ~ [cỡ, kiểu, bộ] chữ ngả, chữ in ngả; све́тлый ~ [cỡ, kiểu, bộ] chữ mảnh, chữ in mảnh nét; готи́ческий ~ [cỡ, kiểu, bộ] chữ gô-tích

шрифтолите́йн||ый *прил.* [thuộc về] đúc chữ in, đúc chữ; ~ая маши́на [cái] máy đúc chữ in, máy đúc chữ

штаб[1c] *м.* 1. [bộ, ban] tham mưu; ~ а́рмии bộ tham mưu tập đoàn quân; нача́льник ~а tham mưu trưởng; 2. (*руководящий орган*) bộ tham mưu, ban lãnh đạo, cơ quan đầu não

шта́бель[2c] *м.* đống, chồng

штаб-квартира[1a] *ж. воен.* bản doanh, bản dinh; trụ sở

штабно́й *прил.* 1. [thuộc về] tham mưu; ~ офице́р [người, viên] sĩ quan tham mưu; 2. *в знач. сущ. м.* nhân viên (cán bộ, sĩ quan) tham mưu

штаке́тник[3a] *м.* 1. *собир.* thanh gỗ hàng rào; 2. (*забор*) hàng rào gỗ

штамб[1a] *м. бот.* thân cây

штамм *м. биол.* mẻ vi trùng

штамп[1a] *м.* 1. (*печать*) [con, cái] dấu, ấn, triện, ấn triện; поста́вить ~ đóng dấu, áp triện; 2. *тех.* [cái] khuôn dập, khuôn ép, khuôn; 3. *перен.* [lối] rập khuôn, khuôn sáo

штампова́ть[2a] *несов.* (*В*) 1. (*ставить штамп*) đóng dấu, áp triện; 2. *тех.* dập, ép, dập khuôn, ép khuôn; 3. *перен. разг.* rập khuôn

шта́нг||а[3a] *ж.* 1. [cái] đòn, thanh, cần, que; *спорт.* (*у футбольных ворот*) [cái] cột, thanh ngang; 2. *спорт.* (*тяжелоатлетическая*) [cái] tạ, tạ đôi, tạ đĩa; поднима́ть ~у cử tạ

штангги́ст[1a] *м.* vận động viên cử tạ, lực sĩ cử tạ

штани́на[1a] *ж. разг.* [cái] ống quần

штаны́ *мн.* (*скл. как м.* 1b) *разг.* [cái] quần; (*длинные*) [cái] quần dài; (*короткие*) [cái] quần cộc, quần cụt, quần đùi

шта́пель[2a] *м.* 1. mớ lông xoắn, chùm lông xoắn; 2. (*волокно*) tơ [nhân tạo, tổng hợp, vít-cô], xơ [nhân tạo, tổng hợp, vít-cô]; *разг.* (*ткань*) vải tơ nhân tạo, vải lụa tổng hợp

шта́пельн||ый *прил.* [thuộc về] tơ nhân tạo, xơ nhân tạo; ~ое волокно́ tơ [nhân tạo, tổng hợp, vít-cô], xơ [nhân tạo, tổng hợp, vít-cô]; ~ые тка́ни vải tơ nhân tạo, vải lụa tổng hợp

штат[1a] I *м.* (*территориальная единица*) bang

штат[1a] II *м.* 1. (*личный состав*) biên chế; состоя́ть в ~е ở trong biên chế; зачисля́ть кого́-л. в ~ đưa ai vào biên chế; 2. *мн.*: ~ы (*штатное расписание*) biên chế, những người trong biên chế

штати́в[1a] *м.* [cái] giá, giá đỡ; (*треножник*) [cái] giá ba chân, chân máy

шта́тн||ый *прил.* [ở] trong biên chế; он ~ сотру́дник anh ta là nhân viên trong biên chế; ~ая до́лжность chức vụ trong biên chế; ~ континге́нт con số biên chế

шта́тск||ий *прил.* 1. [thuộc về] dân sự, thường dân, dân thường; ~ое пла́тье [bộ] thường phục; 2. *в знач. сущ. м.* [người] thường dân, dân thường

штемпелева́ть[2a], заштемпелева́ть (*В*) đóng dấu; ~ пи́сьма đóng dấu vào thư

што́мпель[2c] *м.* 1. (*прибор*) [con] dấu; 2. (*оттиск*) dấu; почто́вый ~ dấu bưu điện

што́псель[2c] *м.* [cái] phích, phích cắm điện

што́псельн||ый *прил.* [thuộc về] phích, phích cắm điện; ~ая розе́тка [cái] ổ cắm điện, ổ cắm; ~ая ви́лка [cái] phích, phích cắm điện

штибле́т||ы[1a] *мн.* (*ед.* ~а *ж.*) *уст.* [đôi] giày cao cổ, giày bốt-tin

што́ль[2a] *м.* [lúc, sự] lặng gió, im gió, yên lặng, gió lặng sóng yên

што́фт[1b] *м. тех.* [cái] chốt

што́к[3a] *м.* 1. *геол.* thể cán, thể bướu, nham cán; 2. *тех.* [cái] thanh, cần, thanh trượt

што́льня[2*a] *ж. горн.* lò nối vỉa, hầm lò, lò bằng

што́пан||ый *прил.* [đã] mạng; ~ые чулки́ đôi bít tất đã mạng

што́пать[1], заште́пать (*В*) mạng; ~ чулки́ mạng bít tất

што́пка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] mạng; 2. *разг.* (*нитки*) chỉ mạng, chỉ mành, chỉ để mạng; шерстяна́я ~ chỉ mạng bằng len, chỉ len để mạng; 3. *разг.* (*заштопанное место*) vết mạng, chỗ mạng

што́пор[1a] *м.* 1. [cái] rút nút chai, ruột gà mở nút chai; 2. *ав.* (*фигура пилотажа*) [kiểu, hình] bay xoáy ốc, xuống xoắn ốc; (*падение самолёта*) [trạng thái] xoáy ốc, xoắn ốc; входи́ть в ~ а) (*преднамеренно*) xuống theo kiểu xoáy ốc (xoắn ốc); б) (*непроизвольно*) bị rơi xoáy ốc (xoắn ốc)

што́ра[1a] *ж.* [bức, tấm] mành, rèm, sáo, mành mành

шторм[1a] *м.* [trận, cơn] bão biển, động biển, biển động, bão táp, bão tố, phong ba

штормова́ть[2a] *несов. мор.* bị bão biển, qua trận động biển

штормо́вка *ж.* [cái] áo vải bạt

штормов||о́й *прил.* [thuộc về] bão biển, động biển, biển động, bão táp, bão tố, phong ba; (*бывающий при шторме*) động; ~о́е мо́ре biển động, động biển

штраф[1a] *м.* tiền phạt, tiền vạ; **наложи́ть** ~ bắt phạt, phạt tiền, phạt vạ, bắt vạ, ngả vạ; **заплати́ть** ~ nộp phạt, nộp vạ; **брать** ~ с кого́-л. phạt tiền ai, phạt vạ ai

штрафни́к[3b] *м. воен. разг.* [người] phạm binh

штрафн||о́й *прил.* [thuộc về] tiền phạt; ~ы́е де́ньги tiền phạt, tiền phạt vạ; ~ уда́р *спорт.* [quả, cú] phạt đền; ~а́я площа́дка *спорт.* vòng cấm, [vòng] cấm địa; ~ бата́льо́н *воен.* tiểu đoàn phạm binh, tiểu đoàn kỷ luật

штрафова́ть[2a], оштрафова́ть (*B*) phạt tiền, phạt vạ, bắt phạt, bắt vạ, ngả vạ

штрейкбре́хер[1a] *м.* kẻ phá bãi công

штрейкбре́херство[1a] *с.* [sự] phá bãi công

штрек[3a] *м. горн.* lò dọc, lò ngang, lò dọc vỉa

штрих[3b] *м.* 1. nét, nét vẽ; (*на карте*) vạch; 2. *перен.* nét, đặc điểm, đặc tính; характе́рный ~ nét đặc biệt, nét đặc sắc, nét đặc thù

штрихова́ть[2a], заштрихова́ть (*B*) gạch nét, vạch nét

штрихо́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] gạch nét, vạch nét; 2. (*штрихи*) [những] nét, nét vẽ

штуди́ровать[2a], проштуди́ровать (*B*) nghiên cứu kỹ lưỡng, miệt mài học tập, chăm chỉ học, nghiền; ~ матема́тику nghiền môn toán

шту́к||а[3a] *ж.* 1. (*отдельный предмет из числа однородных*) cái, chiếc, quả, trái, điếu; **де́сять штук** mười cái (chiếc, quả, trái, điếu...); **штук де́сять** mươi cái (chiếc, quả, trái, điếu...), chừng mười cái, độ mười chiếc, khoảng mười quả; **по рублю́ за** ~у cứ mỗi cái (chiếc) một rúp, mỗi cái (chiếc) giá một rúp; 2. (*рулон ткани*) [một] cuộn, súc, tấm; ~ сукна́ [một] cuộn dạ, súc dạ, tấm dạ; 3. *разг.* (*выходка, проделка и т. п.*) hành động láu lỉnh, trò xảo trá, ngón xỏ lá, vố, cú, âm mưu, mưu mô; э́то всё его́ ~и đó toàn là những âm mưu của nó cả; 4. *разг.* (*предмет, дело*) cái, việc, vật; **что за** ~ **там лежи́т?** cái (vật) gì ở đằng kia thế?; **что э́то за** ~? cái gì thế?; ◇ **в то́м-то и** ~ chính là ở chỗ đó, chính là do thế; **вот так** ~**!** thế cơ à!, thế đấy!

штукату́р[1a] *м.* [người] thợ trát, thợ trát vữa

штукату́рить[4a], заштукату́рить (*B*) trát, trát vữa; ~ сте́ны trát tường

штукату́рка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] trát, trát vữa; 2. (*раствор*) vữa trát; (*слой*) lớp vữa trát, lớp vôi vữa; **суха́я** ~ tấm bọc tường, tấm vữa khô

штукату́рн||ый *прил.* [thuộc về] trát, trát vữa; ~ые рабо́ты công việc trát vữa

штурва́л[1a] *м.* [cái] bánh lái, tay lái, cần lái, vô lăng lái

штурва́льный *прил.* 1. [thuộc về] bánh lái, tay lái, cần lái, vô lăng lái; 2. *в знач. сущ. м.* người lái

штурм[1a] *м.* [trận, cuộc] tiến công, tấn công, xung phong, công kích, công phá; ~ **кре́пости** [trận] công đồn, tiến công pháo đài, công phá pháo đài; **взять** ~**ом** tiến công đánh chiếm, xung phong mà chiếm, chiếm được bằng một trận tiến công

шту́рман[1a, 1c] *м. мор., ав.* [người] hoa tiêu

штурмова́ть[2a] *несов.* (*B*) 1. tiến công, tấn công, xung phong, công kích, công phá; 2. *разг.* (*вход в зал и т. п.*) ùa đến, bổ vây, xông vào, tràn vào, ùa vào, a đến, ập vào; 3. (*горную вершину и т. п.*) chiếm lĩnh, chinh phục

штурмови́к[3b] *м.* [chiếc] máy bay cường kích, phi cơ cường kích, cường kích cơ

штурмо́вка[3*a] *ж. воен.* [trận] không tập, không kích, bắn phá

штурмово́й *прил.* [thuộc về] tiến công, tấn công, xung phong, công kích, công phá, cường kích

штурмовщи́на[1a] *ж. разг.* [bệnh, tác phong] sính nước rút, đầu năm thong thả cuối năm tắt tả ngược xuôi

шту́чн||ый *прил.* từng cái, từng chiếc; ~ая прода́жа [sự] bán từng cái, bán từng chiếc; ~ това́р hàng bán theo cái, hàng không cân; ~ая опла́та [sự] trả tiền theo cái, trả tiền từng cái

штык[3b] *м.* 1. (*оружие*) [cái] lưỡi lê; lê (*сокр.*); 2. *воен.* (*как единица счёта*) [người] chiến binh, chiến sĩ; **отря́д в во́семьдесят пять** ~**о́в** đội có tám mươi lăm chiến sĩ (chiến binh); ◇ **идти́ в** ~**и́** xông vào đánh giáp lá cà, lao vào đánh xáp lá cà; **встреча́ть**

кого́-л., что́-л. в ~й phản ứng một cách thù địch (thù nghịch) đối với ai, cái gì

штыков||о́й *прил.* [thuộc về] lưỡi lê; (*нанесённый штыком*) [do] lưỡi lê; (*с применением штыков*) [bằng, dùng] lưỡi lê; **~а́я ра́на** vết thương do lưỡi lê; ~ уда́р cú đâm lê; **~а́я ата́ка** [trận] tiến công bằng lưỡi lê, tấn công giáp lá cà

шу́ба[1a] *ж.* [cái] áo măng-tô lông, áo khoác lông, áo lông

шугá[3b] *ж.* băng vụn

шу́лер[1c] *м.* con bạc bịp, kẻ đánh bạc bịp, kẻ đánh bạc gian, kẻ chơi lộn sòng; *разг.* (*мошенник*) [kẻ, tên] gian lận, gian giảo, bịp bợm

шу́лерство[1a] *с.* [lối, ngón] đánh bạc bịp, đánh bạc gian, chơi lộn sòng; *разг.* (*мошенничество*) [lối, ngón, thói] gian lận, gian giảo, bịp bợm

шум[1a] *м.* 1. tiếng động, tiếng ồn, tiếng ầm, tiếng xào xạc, tiếng rì rào, tiếng ù ù; (*гул*) tiếng ồn ào, tiếng nhao nhao; **без ~а** không có tiếng động, yên lặng, lắng lặng, hết sức nhẹ nhàng; ~ ле́са tiếng xào xạc của rừng núi; ~ ве́тра tiếng rì rào của gió, tiếng gió ù ù; ~ морско́го прибо́я tiếng ầm ầm của sóng biển vỗ bờ, tiếng sóng biển vỗ bờ ầm ầm; 2. *разг.* (*ссора, перебранка*) tiếng om sòm, tiếng cãi vã, tiếng chửi mắng; 3. *разг.* (*толки, оживлённое обсуждение*) dư luận xôn xao, dư luận sôi nổi, lời bàn tán xôn xao, [sự] rùm beng, ầm ĩ, náo động; **подня́ть ~ вокру́г чего́-л.** làm rùm beng (làm ầm ĩ, làm inh ỏi, khua chuông gióng trống, khua chuông gõ mõ, làm om sòm ngậu xị lên) về việc gì, khuấy động dư luận (khuấy dư luận lên, gây dư luận xôn xao) chung quanh việc gì; **наде́лать ~у** gây ra nhiều dư luận sôi nổi, làm náo động [dư luận] lên, gây ra lắm điều bàn tán xôn xao; 4. *физ.*, *мед.* tạp âm, âm tạp; **~ы радиоприёмника** những tạp âm trong máy thu thanh; ~ в се́рдце tạp âm trong tim; ◇ ~ **в уша́х** ù tai; **мно́го ~у из ничего́** chuyện chẳng có gì mà làm rùm beng lên, chuyện không có gì mà làm náo động lên; ≅ hò voi bắn súng sậy (*погов.*)

шум||е́ть[5b] *несов.* 1. làm ồn, reo hò, làm ồn ào, làm ầm ĩ, làm rùm beng; (*о деревьях*) [kêu] xào xạc, rì rào; (*о море*) [kêu] ầm ầm, ầm ì; 2. *разг.* (*браниться*) cãi nhau, cãi lộn, cãi cọ, chửi nhau, làm om sòm; 3. *разг.* (*много говорить о чём-л.*) làm rùm beng, khua chuông gióng trống, khua chuông gõ mõ, làm toáng lên, làm ầm ĩ, khuấy động dư luận, khuấy dư luận lên; 4. *разг.* (*вызывать толки*) làm náo động, làm chấn động; ◇ **у меня́ ~и́т в голове́** đầu tôi ê ẩm nặng nề; **у меня́ ~и́т в уша́х** tôi bị ù tai

шуми́х||а[3a] *ж. разг.* [sự, tiếng] rùm beng, ầm ĩ; **поднима́ть, создава́ть ~у вокру́г чего́-л.** làm rùm beng về việc gì, làm ầm ĩ nhân chuyện gì, gây dư luận sôi nổi chung quanh việc gì, khua chuông gióng trống về việc gì

шумли́вый *прил.* 1. (*издающий шум*) kêu ồn; 2. (*склонный шуметь*) hay làm ồn; 3. (*оживлённый*) ồn ào, ầm ĩ, sôi nổi, huyên náo, náo nhiệt; 4. *разг.* (*напыщенный*) rùm beng, khoa trương

шу́мно 1. *нареч.* [một cách] ồn ào, ầm ĩ, ầm ầm, inh ỏi, om sòm, ồm tỏi, ồn, um, om, ỏi, ồm, ầm, toáng, inh; ~ **обсужда́ть что́-л.** thảo luận ồn ào (sôi nổi) việc gì, bàn bạc ầm ĩ (om sòm) điều gì, bàn luận inh ỏi (ồm tỏi) việc gì; 2. *в знач. сказ. безл.* [thật là] ồn ào; **на у́лице ~ и лю́дно** ở ngoài phố ồn ào và tấp nập

шу́мн||ый *прил.* 1. ồn ào, ầm ầm, inh ỏi, om sòm; **~ая компа́ния** đoàn người ồn ào; 2. (*оживлённый*) ồn ào, ầm ĩ, sôi nổi, huyên náo, náo nhiệt; **~ая у́лица** đường phố ồn ào (náo nhiệt, huyên náo); 3. (*производящий сенсацию*) làm náo động, gây chấn động, vang lừng, vang động; ~ успе́х thành tựu lừng lẫy, thắng lợi vang lừng, thành tích hiển hách

шумо́вка[3*a] *ж.* [cái] muôi vớt bọt, môi vớt bọt, vá thủng lỗ

шумов||о́й *прил.* [gây] tiếng ồn, tiếng động, âm thanh; ~ **оркестр** dàn nhạc jaz; **~ы́е эффе́кты** những xảo thuật âm thanh

шумо́к[3*b] *м. разг.* tiếng động khẽ; ◇ **под ~** thừa cơ, lén lút, ngấm ngầm, vụng, trộm

шу́рин *м.* (*ед.* 1a, *мн.* 12b: шурь||я́, ~ёв) (*старший брат жены*) [người] anh vợ; (*младший брат жены*) [người] em vợ, em trai vợ

шуру́п[1a] *м.* [cái] đinh vít, đinh ốc, vít; ốc (*сокр.*)

шурф[1a] *м. горн.* [cái] giếng thăm dò, hố khoan, giếng

шурша́ние[7a] *с.* [sự] sột soạt, xào xạc, loạt xoạt, sào sạo, lạo sạo, làm sột soạt, làm xào xạc, làm loạt xoạt; (*звуки*) [tiếng] sột soạt, xào xạc, loạt xoạt, sào sạo, lạo sạo

шурш||а́ть[5b] *несов.* [kêu] sột soạt, xào xạc, loạt xoạt, sào sạo, lạo sạo; (*Т*) làm sột soạt,

làm xào xạc, làm loạt xoạt; **лúстья ~áт под ногáми** lá sột soạt (xào xạc) dưới chân; **песóк ~úт под ногáми** cát lạo sạo (sào sạo) dưới chân; ~ **бумáгой** làm sột soạt tờ giấy

шýстрый *прил. разг.* linh lợi, lanh lợi, lanh lẹn, nhanh nhẹn, tinh nhanh

шут[1b] *м.* 1. [người, lão] hề; 2. *перен. разг.* thằng hề, kẻ làm trò cười cho thiên hạ; ◇ ~ **горóховый** thằng hề, kẻ làm trò cười cho thiên hạ; ~ **егó знáет!** có trời mà biết!, tôi chả biết!; ~ **с ним!** mặc kệ nó!, mặc thây nó!, mặc xác nó!, mặc mẹ nó!; **на кой ~?** để làm gì?, để làm quái (quỷ) gì?

шути́ть[4c], пошути́ть 1. nói đùa, nói chơi, nói bỡn, pha trò, bông lơn, bông đùa, bông phèng, bỡn cợt, đùa bỡn; 2. (над *Т*) (*насмехаться*) chế giễu, chế nhạo, cười nhạo, bỡn cợt, đùa cợt, giễu cợt; 3. (*несерьёзно говорить*) đùa, bỡn, đùa bỡn, nói đùa; **вы шýтите!** anh đùa (bỡn) đấy mà!, anh đùa rồi!; **я не шучý** tôi không [nói] đùa đâu, tôi nói thật đấy; 4. (*Т*) (*пренебрегать*) đùa bỡn, bỡn cợt, đùa; ◇ ~ **с огнём** đùa với lửa, chơi dao, vuốt râu hùm

шýтк||а[3*a] *ж.* 1. [câu, lời, trò, lối, chuyện] đùa, nói đùa, nói chơi, nói bỡn, pha trò, bông lơn, bông phèng, bỡn cợt, đùa bỡn; **злáя ~** câu nói đùa độc địa, lời pha trò độc ác, lối đùa ác; **обрати́ть что-л. в ~y** chuyển cái gì thành chuyện đùa; 2. (*пьеса*) [vở] kịch nhộn, kịch vui, hài kịch ngắn; ◇ ~**и шути́ть** *см.* шути́ть 1, 2; **в ~y, ~и рáди** đùa, để đùa thôi; **не на ~y рассерди́ться** rất tức giận, giận lắm, hết sức bực tức; ~**и в сторóну,** ~**и прочь** thôi đừng đùa nữa, hãy bàn chuyện nghiêm chỉnh đi; **э́то не ~** cái đó thì chẳng phải chuyện chơi đâu, điều đó thì rất quan trọng, việc đó thì tối hệ trọng đấy; **кромé шýток** nói thật đấy, chẳng đùa đâu, nói nghiêm chỉnh đấy; **с ним ~и плóхи** với lão ta thì phải cẩn thận đấy, đùa với hắn ta thì nguy hiểm đấy, với nó thì không đùa được đâu

шутли́в||ый *прил.* 1. (*о человеке*) thích đùa cợt, thích bông đùa, thích pha trò, vui đùa, vui tính; 2. (*имеющий характер шутки*) hài hước, khôi hài, vui nhộn, trào lộng; ~**ая пéсенка** bài ca hài hước, bài hát trào lộng; 3. (*совершаемый не всерьёз*) [để] đùa; ~ **разговóр** câu chuyện đùa

шутни́к[3b] *м.* người thích đùa cợt, người hay bông đùa, tay bông phèng, chúa pha trò; cây nhộn (*разг.*)

шутовск||óй *прил.* [thuộc về] hề; ~ **колпáк** [cái] mũ hề; ~**áя вы́ходка** trò hề, trò hài hước, trò khôi hài

шутовствó[1b] *с.* trò hề, trò hài hước, trò khôi hài

шýточн||ый *прил.* bông đùa, khôi hài, hài hước, trào lộng, vui nhộn; ~**ая пéсня** bài ca hài hước, bài hát trào lộng; ◇ **дéло не ~oe** việc quan trọng lắm, việc tối hệ trọng, to chuyện đấy chứ có phải chơi đâu!

шутя́ *нареч.* 1. (*ради шутки*) [một cách] đùa; ~ **говори́ть** nói đùa; 2. (*легко*) [một cách] dễ như bỡn, dễ dàng; ◇ **не ~** nghiêm chỉnh, đứng đắn, không đùa đâu

шушýкань||е[6*a] *с.* 1. [tiếng] xì xào, rì rầm, thì thào, thì thầm; 2. *обыкн. мн.*: ~**я** (*сплетни*) [những] điều đơm đặt, điều thêu dệt

шушýкаться[1] *несов. разг.* xì xào, rì rầm, thì thào, thì thầm, thủ thỉ, nhỏ to [với nhau]; (*сплетничать*) ngồi lê đôi mách, đặt điều, đơm đặt, thêu dệt; ~ **по углáм** xì xào (rì rầm, thì thào, thì thầm) ở các góc phong

шхéры *мн.* (*скл. как ж.* 1a) đảo ngầm

шхýна[1a] *ж.* [chiếc] thuyền buồm, ghe bầu

шш! *межд.* suỵt!, xuỵt!

Щ

щавéлев||ый *прил.* [thuộc về] chút chít; ◇ ~**ая кислотá** *хим.* axit oxalic, axit etanedionic

щавéль[2b] *м.* [cây] chút chít (*Rumex*)

щад||и́ть[4b], пощади́ть (*В*) 1. (*проявлять милосердие*) mở lượng khoan hồng; (*проявлять жалость*) thương xót, thương hại, thương; **пощади́ть чью-л. жизнь** mở rộng lượng khoan hồng tha chết cho ai; **не ~ врагá** không thương hại (thương xót) kẻ thù; 2. (*жалеть*) tiếc; (*беречь*) giữ gìn; (*оберегать*) nể, kiêng nể; **не ~я [свойх] сил** không tiếc sức [mình]; **не ~я себя́** không tiếc thân; **не ~я [своéй] жи́зни** không tiếc rẻ đời mình; ~ **чьё-л. самолю́бие** nể lòng tự ái của ai

щебёнка[3*a] *ж. разг. см.* щéбень

щéб||ень[2*a] *м.* đá dăm, dăm; **известняко́вый ~** dăm đá vôi; **кирпи́чный ~** gạch vụn; **ку́ча ~ня** đống đá dăm

щебет[1a] *м.*, **щебета́ние**[7a] *с.* [tiếng] hót líu lo, kêu ríu rít

щебета́ть[6c] *несов.* hót líu lo, kêu ríu rít; *перен. разг.* nói ríu rít, nói huyên thiên

щегол[1*b] *м.* [chim] kim oanh (*Carduelis carduelis*)

щеголева́тый *прил.* đỏm dáng, đỏm đang, bảnh bao, diện

щёголь[2a] *м.* người ăn mặc bảnh bao (chải chuốt, đỏm đang, đỏm dáng, sang trọng), người thích diện

щегольну́ть[3b] *сов. см.* щеголя́ть 2, 3

щегольско́й *прил.* (*нарядный*) bảnh bao, chải chuốt, đỏm đang, đỏm dáng, sang trọng; ~ костю́м [bộ] quần áo bảnh bao

щеголя́ть[1], щегольну́ть 1. *тк. несов.* mặc diện, ăn mặc bảnh bao (chải chuốt, đỏm đang, đỏm dáng, sang trọng); 2. (в *П*) *разг.* (*ходить*) diện, mặc diện; ~ в но́вом костю́ме diện bộ quần áo mới, thắng bộ cánh mới; 3. (*Т*) *разг.* (*хвастаться*) phô trương, phô bày, phô; ~ свои́ми зна́ниями phô trương kiến thức của mình

ще́дро *нареч.* [một cách] rộng rãi, hào phóng, hậu hĩnh, hậu hĩ; (*богато, обильно*) [một cách] phong phú, dồi dào, giàu có, giàu; ~ вознагражда́ть кого́-л. thưởng ai một cách rộng rãi, hậu đãi ai; ~ плати́ть trả một cách rộng rãi; приро́да ~ одари́ла его́ тала́нтами tạo hóa đã phú cho anh ta nhiều tài năng

ще́дрость[8a] *ж.* [tính, sự] rộng rãi, hào phóng, hậu hĩnh, hậu hĩ; phong phú, dồi dào, giàu có; dễ dãi (*ср.* ще́дрый)

ще́др||ый *прил.* 1. rộng rãi, hào phóng, hậu hĩnh, hậu hĩ, hào tính; ~ челове́к người hào phóng (hào tính); 2. (*богатый, обильный*) phong phú, dồi dào, giàu có, giàu; ~ые да́ры những tặng phẩm phong phú; ~ое угоще́ние [cuộc, đó] thết đãi hậu hĩ, thết đãi dồi dào; ~ая земля́ đất đai giàu có; 3. *перен.* (на *В*, в *Т*) dễ dãi; ~ на обеща́ния dễ dãi trong lời hứa, hay hứa; ~ на похвалы́ dễ khen, hay khen, không tiếc lời khen; ◇ ~ой руко́й rộng rãi, không tiếc, không hà tiện

щек||а́[3f] *ж.* (*мн.* щёки) [cái] má; поцелова́ть в о́бе ~и hôn vào hai má; уда́рить по ~е́ vả, tát; ◇ уплета́ть за о́бе ~и ăn ngấu ăn nghiến

щеко́лда[1a] *ж.* [cái] thanh chặn, then chặn, then

щекота́ть[6c], пощекота́ть 1. (*В*) cù, thọc léc; ~ под мы́шкой cù [vào] nách; 2. *безл.* [cảm thấy] buồn, ngứa, buồn buồn; у меня́ щеко́чет в го́рле tôi ngứa trong cổ họng

щеко́тк||а[3a] *ж.* [cảm giác] buồn, nhột; боя́ться ~и sợ bị cù

щекотли́в||ый *прил.* 1. *уст. разг.* buồn; 2. *перен.* khó xử, tế nhị; ~ое обстоя́тельство tình thế khó xử; ~ вопро́с vấn đề tế nhị

щекотно *безл.*: мне ~ tôi buồn (nhột)

щёлк *межд.* rắc, tách, tạch

щёлка[3*a] *ж.* khe hở, kẽ hở, rãnh hở, khe, kẽ

щёлк||ать[1], щёлкнуть 1. (*В*) (*давать щелчки*) búng; ~ кого́-л. по носу búng mũi ai; 2. (*производить отрывистый звук*) làm... kêu răng rắc, làm... kêu đôm đốp; ~ па́льцами búng ngón tay đôm đốp; ~ языко́м tắc (tặc) lưỡi; щёлкнул вы́стрел súng nổ tạch; ~ зуба́ми (*о волке и т. п.*) cắp răng đôm đốp; он ~ает зуба́ми от хо́лода nó đánh bò cạp, nó rét run cầm cập răng đập vào nhau; ~ кнуто́м quất roi đôm đốp; ~ каблука́ми cộp giày, dập gót; 3. *тк. несов.* (*В*) (*семечки и т. п.*) cắn; ~ оре́хи cắn hạt hồ đào

щёлкнуть[3a] *сов. см.* щёлкать 1, 2

щёлок[3a] *м.* dung dịch kiềm, nước kiềm

щелочи||о́й *прил.* [có] kiềm; ~а́я вода́ nước kiềm; ~ раство́р *хим.* dung dịch kiềm; ~ мета́лл *хим.* kim loại kiềm

щёлочь[8e] *ж. хим.* [chất] kiềm, alcali; е́дкая ~ kiềm ăn da

щелчо́к[3*b] *м.* 1. (*удар*) [cái] búng; дать ~ búng; ~ по носу [cái] búng mũi; 2. (*звук*) [tiếng] răng rắc, đôm đốp, rắc rắc

щель[8e] *ж.* 1. khe hở, kẽ hở, rãnh hở, khe, kẽ; смотрова́я ~ khe nhìn (thăm, quan sát); 2. *анат.* khe; дыха́тельная ~ khe hô hấp; жа́берная ~ khe mang; 3. *воен.* chiến hào, hầm trú ẩn

щем||и́ть[4b] *несов.*: у меня́ ~и́т в груди́ tôi thấy tức tức ở ngực; у меня́ се́рдце ~и́т tôi đau nhói ở tim

щемя́щ||ий *прил.*: ~ая боль [cơn] đau nhói; ~ее чу́вство cảm giác xốn xang (bứt rứt)

щени́ться[4b], ощени́ться đẻ (*nói về chó*)

щен||о́к *м.* (*ед.* 3*b, *мн.* 3*b: ~ки́ и 10: ~я́та) 1. [con] cún, chó con; 2. *перен. бран.* thằng nhãi, nhãi con, nhãi nhép, nhãi ranh

щепа́[1f] *ж.* vỏ bào, phoi gỗ, lớp gỗ mỏng; (*кровельная*) ván lợp, tấm lợp

щепети́льность[8a] *ж.* 1. [tính] quá nguyên tắc, chi li; 2. (*деликатность*) [sự] khó xử, tế nhị

щепети́л||ьный *прил.* 1. quá nguyên tắc,

quá cẩn thận, chi li; ~ человéк người quá nguyên tắc; он óчень ~ен в дéнежных делáх anh ấy rất chi li về tiền nong; 2. (*деликатный*) khó xử, tế nhị; ~ вопрóс vấn đề tế nhị

щéпк||а[3*a] *ж.* rẻo gỗ vụn, dăm gỗ, vỏ bào; худóй как ~ gầy như que củi; ◇ лес рýбят — ~и летя́т *погов.* đẵn gỗ, khó tránh mảnh văng; sự nghiệp lớn lao, tránh sao khỏi sai lầm đổ vỡ

щепóтк||а[3*a] *ж.*, щепóть[8a] *ж.* [một] dúm, nhúm; ~ табакý một dúm (nhúm) thuốc lá; ~ сóли một dúm (nhúm) muối; брать ~ой nhón

щербáт||ый *прил.* 1. lỗ chỗ; 2. *разг.* (*в оспинах*) rỗ, rỗ hoa; ~ое лицó mặt rỗ [hoa]

щерби́н||а[1a] *ж.* 1. [vết] lỗ chỗ; в ~ах lỗ chỗ; 2. *разг.* (*оспина*) [nốt] rỗ; лицó в ~ах mặt rỗ [hoa]

щéриться[4a] *несов. разг.* (*скалить зубы*) nhe răng

щети́на[1a] *ж.* 1. lông cứng; (*свиная*) lông lợn; 2. *разг.* (*на подбородке, щеках*) râu rễ tre; 3. (*щётки*) bờm [bàn chải]

щети́нистый *прил.* [có] lông cứng

щети́нить[4a] *несов. разг.* (*В*): ~ шерсть dựng lông, xù lông

щети́ниться[4a], ощети́ниться dựng lông, xù lông

щётк||а[3*a] *ж.* 1. [cái] bàn chải; (*для стряхивания пыли*) [cái] phất trần; чи́стить брю́ки ~ой chải quần; головна́я ~ [cái] bàn chải tóc; ~ для óбуви [cái] bàn chải giày; 2. *эл.* [cái] chổi

щёточн||ый *прил.* [thuộc về] bàn chải; ~ое произвóдство ngành sản xuất bàn chải

щи *мн.* (*скл. как ж.* 4b, *Р* щей) [món] xúp bắp cải, canh bắp cải; ки́слые ~ xúp cải chua, canh dưa cải

щи́колотк||а[3*a] *ж.* mắt cá; по ~у đến mắt cá

щипа́ть[6c], щипну́ть (*В*) 1. beo, véo, béo; 2. (*об ощущении боли, жжения*) làm đau, làm buốt; пе́рец щи́плет язы́к ớt cay rát cả lưỡi; щи́плет глаза́ cay mắt, mắt cay xè; моро́з щи́плет ăng giá buốt dữ; 3. (*дёргать, теребить*) mân mê, vặn, véo; ~ ус vặn ria mép; 4. *тк. несов.* (*листья и т. п.*) gặm, bứt; ~ травý gặm cỏ; 5. *тк. несов.* (*выдёргивать перья*) vặt lông, nhổ lông, làm lông; ~ ку́рицу vặt (nhổ, làm) lông gà

щипа́ться[6c] *несов.* 1. *разг.* beo, véo, béo; 2. (*щипать друг друга*) beo (véo) nhau

щипко́в||ый *прил. муз.*: ~ые инструме́нты đàn gảy

щипну́ть[3b] *сов. см.* щипа́ть 1, 2, 3

щипо́к[3*b] *м.* [cái] beo, véo, béo

щипцы́ *мн.* (*скл. как м.* 5*b) [cái] kìm, kẹp, cặp; ~ для оре́хов [cái] bàn xiết; ~ для зави́вки cái cặp (kẹp) uốn tóc; хирурги́ческие ~ [cái] kẹp mổ; акуше́рские ~ [cái] cặp thai

щи́пчики *мн.* (*скл. как м.* 3a) [cái] díp, nhíp, cặp nhỏ, kẹp con, kìm con

щит[1b] *м.* 1. *ист.* [cái] mộc, khiên, lá chắn; *перен.* bùa hộ mạng, bùa hộ thân; я́дерный ~ lá chắn hạt nhân; 2. (*для предохранения от чего-л.*) tấm chắn, ván chắn; (*для построек, настила*) [tấm] ván; шлюзово́й ~ cửa cống, cửa âu thuyền; снегово́й ~ tấm chắn tuyết; фане́рный ~ tấm gỗ dán; 3. *зоол.* [cái] mai, vỏ, mu; 4. (*доска, стенд*) bảng, tấm ván; сигна́льный ~ *ж.-д.* bảng tín hiệu; 5. *тех.* bảng; ~ управле́ния bảng điều khiển; распредели́тельный ~ bảng phân phối; 6. *тех.* (*для проходки тоннелей*) tấm chắn; 7. *спорт.* bảng; баскетбо́льный ~ bảng bóng rổ; ◇ подня́ть кого́-л. на ~ đề cao ai, khen ngợi ai; верну́ться на ~é [bị] thất bại trở về; верну́ться со ~о́м thắng lợi trở về

щитови́дн||ый *прил.*: ~ая железа́ *анат.* tuyến giáp [trạng]; ~ хрящ *анат.* sụn giáp [trạng]

щитово́й *прил.*: ~ дом nhà [bằng tấm] ván

щито́к[3*b] *м.* 1. *уменьш. от* щит; 2. (*у футболистов, хоккеистов*) đệm lót, tấm chắn

щу́к||а[3a] *ж.* [con] cá măng (*Esox lucius*); ◇ на то и ~ в мóре, чтоб карáсь не дремáл *посл.* có loài hổ báo trên non, để đàn nai hoẵng chẳng còn nhởn nhơ; пусти́ть ~у в мóре ≅ thả hổ về rừng; учи́ть ~у плáвать ≅ dạy khỉ trèo cây

щуп[1a] *м. тех.* [cái] xông, thăm dò, gậy dò, ống lấy mẫu

щу́пальце[5*a] *с.* xúc tu, râu sờ

щу́пать[1], пощу́пать (*В*) 1. sờ, rờ, nắn, sờ mó; ~ пульс bắt mạch; ~ карма́н sờ (rờ, nắn) túi; ~ о́пухоль sờ mó khối u; 2. (*исследовать щупом*) thăm dò

щу́плый *прил.* gầy, gầy gò, gầy guộc, ốm yếu, ốm o

щурёнок[1o] *м.* [con] cá măng con

щу́рить[4c] *несов.*: ~ глаза́ nheo mắt

щу́риться[4a] *несов.* 1. (*о человеке*) nheo mắt; ~ от со́лнца nheo mắt vì nắng; 2. (*о глазах*) nheo, nheo lại

щу́ч||ий *прил.* [thuộc về] cá măng; ~ья икра́ trứng cá măng; ◇ по ~ьему вели́нью ≅ như [có phép] thần thông biến hóa

Э

э *межд.* ê!, này!

эбони́т[1a] *м.* êbônit

эбони́товый *прил.* [thuộc về] êbônit; (*из эбонита*) [bằng] êbônit

эвакопу́нкт[1a] *м.* trạm chuyển vận

эвакуацио́нный *прил.*: ~ го́спиталь viện quân y hậu tuyến; ~ пункт *см.* эвакопу́нкт

эвакуа́ция[7a] *ж.* [sự] tản cư, sơ tán, di tản, tản đi; (*предприятий и т. п.*) [sự] di chuyển, chuyển đi, chuyển vận; (*войск*) [sự] rút quân, rút đi

эвакуи́рованный *м.* (*скл. как прил.*) người tản cư, người sơ tán

эвакуи́ров||ать[2a] *несов. и сов.* (*В*) tản cư, sơ tán, di tản, tản... đi; (*предприятия и т. п.*) di chuyển, chuyển... đi, chuyển vận; (*войска*) rút... đi, rút khỏi; по прика́зу кома́ндования го́род был ~ан theo lệnh của ban chỉ huy quân đã rút khỏi thành phố

эвакуи́р||оваться[2a] *несов. и сов.* tản cư, sơ tán, di tản, tản đi; (*о предприятиях и т. п.*) [được] di chuyển, chuyển đi; (*о войсках*) rút, rút đi; городско́е населе́ние ~уется в дере́вню nhân dân thành phố tản cư (sơ tán) về nông thôn; войска́ ~уются из го́рода quân rút khỏi thành phố

эвкали́пт[1a] *м.* [cây] khuynh diệp (*Eucalíptus globulus*)

эвкали́птовый *прил.* [thuộc về] khuynh diệp

ЭВМ *ж. неизм.* (электро́нная вычисли́тельная маши́на) [cái, bộ] máy tính điện tử

эволюциони́ровать[2a] *несов. и сов* tiến hóa, tiến triển

эволюцио́нн||ый *прил.* [thuộc về] tiến hóa, tiến triển; ~ое уче́ние, ~ая тео́рия tiến hóa luận, thuyết tiến hóa

эволю́ция[7a] *ж.* [sự] tiến hóa, tiến triển

эвфеми́зм[1a] *м.* uyển ngữ, uyển từ

эге́ *межд. разг.* chà, à, úi chà

эги́д||а[1a] *ж.*: под чьей-л. ~ой dưới sự bảo trợ (che chở, bênh vực, bảo hộ) của ai

эгои́зм[1a] *м.* [tính] ích kỷ, vị kỷ

эгои́ст[1a] *м.*, ~ка[3**a] *ж.* người ích kỷ, kẻ vị kỷ

эгоисти́ч||еский, ~ный *прил.* ích kỷ, vị kỷ

эгоисти́чность[8a] *ж. см.* эгои́зм

эгоцентри́зм[1a] *м.* thuyết mình là trung tâm, chủ nghĩa tự kỷ trung tâm

эй *межд.* ê!, này!; эй, кто там? ê, ai đấy?

эква́тор[1a] *м. геогр.* [đường] xích đạo; земно́й ~ xích đạo trái đất; ◇ небе́сный ~ *астр.* thiên xích đạo

экваториа́льн||ый *прил. геогр.* [thuộc về] xích đạo; (*прилегающий к экватору*) [ở] gần xích đạo; ~ круг vòng xích đạo; ~ кли́мат khí hậu xích đạo; ~ые стра́ны các nước vùng xích đạo

эквивале́нт[1a] *м.* [vật] tương đương; *эк.* vật ngang giá; *физ., хим.* đương lượng

эквивале́нтность[8a] *ж.* [sự, tính] tương đương

эквивале́нтн||ый *прил.* tương đương, ngang giá, bằng nhau; ~ая сто́имость giá trị tương đương; ~ обме́н sự trao đổi ngang giá (tương đương); ~ вес *физ., хим.* đương lượng

эквилибри́ст[1a] *м.* diễn viên môn thăng bằng; (*на канате тж.*) diễn viên đi dây

эквилибри́стика[3a] *ж.* [môn] thăng bằng

экзальт||а́ция[7a] *ж.*, ~иро́ванность[8a] *ж.* [sự] kích động

экзальтиро́ванный *прил.* dễ kích động

экза́мен[1a] *м.* 1. [cuộc, kỳ] thi, khảo thí; ~ на аттеста́т зре́лости [cuộc, kỳ] thi tốt nghiệp trung học; ~ по матема́тике [cuộc, kỳ] thi toán học; госуда́рственные ~ы kỳ thi quốc gia; 2. *перен.* [cơn, cuộc, sự] thử thách; вы́держать ~ trải qua được cơn thử thách

экзамена́тор[1a] *м.* người chấm thi, giám khảo

экзаменацио́нный *прил.* [thuộc về] thi; ~ биле́т phiếu thi

экзаменова́ть[2a], проэкзаменова́ть (*В* по *Д*) chấm thi, khảo hạch, sát hạch

экзаменова́ться[2a], проэкзаменова́ться (по *Д*) thi, dự thi, qua kỳ thi

экзамену́ющийся *м.* (*скл. как прил.*) [người] thí sinh

экзеку́ция[7a] *ж. уст.* (*телесное наказание*) nhục hình, thể hình

экзе́ма[1a] *ж.* [bệnh] eczema, chàm

экземпля́р[1a] 1. (*документа, книги и т. п.*) bản, cuốn, quyển; в двух ~ах thành (làm, làm thành) hai bản; 2. (*о животном, растении*) vật mẫu, mẫu vật, mẫu, tiêu bản

экзога́мия[7a] *ж. этн.* [tục, chế độ] ngoại hôn

экзоге́нный *прил. геол.* ngoại sinh, sinh ngoài

экзотерми́ческий *прил. хим., физ.* tỏa nhiệt

экзо́тика[3a] *ж.* [tính] quốc dị

экзоти́ч||еский, ~ный *прил.* 1. (*заморский*) quốc dị, ngoại lai; 2. (*причудливый*) kỳ dị, kỳ lạ, lạ kỳ

экивок||и[3a] *мн.* (*ед.* экивок *м.*) [lời, câu] nói ngụ ý, nói ám chỉ; **говори́ть без ~ов** nói trắng, nói toạc, nói thẳng

э́кий *прил. разг.*: ~ **шалу́н!** thằng bé nghịch làm sao!; **э́ка жа́лость!** đáng tiếc thật!; **э́ка не́видаль!** lạ cái nỗi gì chứ!, lạ quái gì!

экипа́ж[4a] I *м.* (*коляска*) [cỗ] xe ngựa

экипа́ж[4a] II *м.* (*личный состав*) đoàn, ê-kíp, kíp; (*корабля*) đoàn thủy thủ, thủy thủ đoàn; (*космического корабля, самолёта*) đoàn phi hành, phi hành đoàn, đoàn lái

экипирова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) trang bị

экипирова́ться[2a] *несов. и сов.* [được] trang bị

экипиро́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] trang bị; 2. (*снаряжение*) [đồ] trang bị; *воен.* quân trang, quân dụng

эклекти́зм[1a] *м.* chủ nghĩa chiết trung, thuyết chiết trung

эклекти́к[3a] *м.* người [theo chủ nghĩa] chiết trung

эклекти́ка[3a] *ж. см.* эклекти́зм

эклекти́ч||еский, ~ный *прил.* [thuộc về] chiết trung; (*проникнутый эклектизмом*) [có tính chất] chiết trung

экли́птика[3a] *ж. астр.* [đường] hoàng đạo

эклипти́ческий *прил. астр.* [thuộc về] hoàng đạo

эколо́гия[7a] *ж.* sinh thái học

экономи́зм[1a] *м. полит. ист.* chủ nghĩa kinh tế

эконо́мика[3a] *ж.* 1. [nền] kinh tế; (*какой-л. отрасли*) [cơ cấu] kinh tế; ~ **социали́зма** [nền] kinh tế xã hội chủ nghĩa; ~ **страны́** [nền] kinh tế của đất nước; ~ **промы́шленности** [cơ cấu] kinh tế công nghiệp; 2. (*наука*) kinh tế học, [môn] kinh tế

экономи́ст[1a] *м.* 1. (*учёный*) nhà kinh tế [học]; 2. (*служащий*) nhân viên kinh tế; 3. *полит.* (*сторонник экономизма*) người theo chủ nghĩa kinh tế

эконо́мить[4a], **сэконо́мить** 1. (*разумно расходовать*) tiết kiệm, tiết ước, kiệm ước; ~ **вре́мя и труд** tiết kiệm thì giờ và lao động; 2. *тк. несов.* (*сокращать расходы*) để dành, dè sẻn, dành dụm, tằn tiện, 3. (на, в *П*) (*получать выгоду*) tiết kiệm; ~ **на материа́лах** tiết kiệm [về mặt] vật liệu

экономи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] kinh tế; ~**ие зако́ны** các quy luật kinh tế; ~**ая геогра́фия** [môn] địa lý kinh tế; ~ **райо́н** vùng kinh tế; ~ **журна́л** tạp chí kinh tế; ~ **кри́зис** [cuộc] khủng hoảng kinh tế; ~**ая подде́ржка** sự ủng hộ về [mặt] kinh tế

экономи́чность[8a] *ж.* [tính] kinh tế

экономи́чн||ый *прил.* tiết kiệm, đỡ tốn kém, [có tính] kinh tế; ~**ое строи́тельство** [sự] xây dựng có tính kinh tế

эконо́мия[7a] *ж.* [sự] tiết kiệm, tiết ước, kiệm ước; (*бережливость*) [sự] để dành, dè sẻn, dành dụm, tằn tiện; ~ **электри́чества** [sự] tiết kiệm điện; ~ **вре́мени, во вре́мени** [sự] tiết kiệm thì giờ

эконо́мный *прил.* 1. (*бережливый*) tiết kiệm, dè sẻn, tằn tiện; ~ **челове́к** người tiết kiệm; 2. (*экономичный*) tiết kiệm, đỡ tốn kém, [có tính] kinh tế; **са́мый ~** cách đỡ tốn kém nhất, phương pháp tiết kiệm nhất

экоци́д[1a] *м.* [sự] diệt môi trường sống

экра́н[1a] *м.* 1. màn, màn che, màn chắn, tấm chắn; **защи́тный ~ реа́ктора** màn bảo vệ của lò phản ứng; 2. *тех.* màn, màn chiếu; ~ **телеви́зора** màn vô tuyến truyền hình; ~ **лока́тора** màn ra-đa; 3. (*в кинотеатре*) màn ảnh, màn bạc; 4. *перен.* (*киноискусство*) điện ảnh, màn bạc

экрани́зация[7a] *ж.* [sự] dựng phim; ~ **о́перы** [sự] dựng phim vở ca kịch, dựng vở ca kịch thành phim

экрани́зировать[2a] *несов. и сов.* (*В*) dựng phim, dựng... thành phim

экс- nguyên, cựu; ~**-мини́стр** nguyên (cựu) bộ trưởng

эксгума́ция[7a] *с. мед.* [sự] khai quật

эксгуми́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *мед.* khai quật; ~ **труп** khai quật xác chết

экскава́тор[1a] *м.* [cái] máy xúc, máy đào; **многоковшо́вый ~** máy xúc nhiều gàu

экскава́торн||ый *прил.* [thuộc về] máy xúc, máy đào; ~ **ковш** gàu [máy] xúc; ~ **заво́д** nhà máy sản xuất máy xúc (đào); ~**ые рабо́ты** công việc xúc (đào) đất

экскава́торщик[3a] *м.* [người] thợ lái máy xúc, thợ lái máy đào

экскреме́нты *мн.* (*скл. как м.* 1a) phân

э́кскурс[1a] [sự] nói thêm ngoài đề

экскурса́нт[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người đi tham quan

экскурсио́нн||ый *прил.* [thuộc về] tham quan; ~**ое бюро́** phòng tham quan; ~ **авто́бус** ô-tô-buýt du lịch

экску́рсия[7a] *ж.* 1. [cuộc] tham quan, đi thăm; ~ **в музе́й** cuộc tham quan (đi thăm) viện bảo tàng; ~ **по го́роду** cuộc tham

quan (đi thăm) thành phố; 2. *разг.* (*группа экскурсантов*) đoàn tham quan; ~ школьников đoàn học sinh tham quan

экскурсово́д[1a] *м.* người hướng dẫn [tham quan]

экслибрис[1a] *м.* dấu sở hữu (*trên sách*)

экспансивный *прил.* dễ bộc lộ tình cảm, hay thổ lộ nỗi lòng; (*восторженный*) dễ phấn khởi, dễ phấn hứng

экспансиони́зм[1a] *м.* chủ nghĩa bành trướng

экспансиони́ст[1a] *м.* kẻ theo chủ nghĩa bành trướng

экспансиони́стск||ий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa bành trướng; ~ая поли́тика chính sách bành trướng

экспа́нсия[7a] *ж.* [sự] bành trướng; экономи́ческая и полити́ческая ~ [sự] bành trướng về kinh tế và chính trị

экспатриа́ция[7a] *ж.* [sự] trục xuất (*ra nước ngoài*); (*добровольная*) [sự] xuất dương

экспатрии́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) trục xuất (*ra nước ngoài*)

экспатрии́роваться[2a] *несов. и сов.* xuất dương

экспеди́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) gửi [đi]; (*корреспонденцию*) phát, phân phát

экспеди́тор[1a] *м.* người nhận gửi; (*на почтамте*) người phân phát

экспедицио́нн||ый *прил.* 1. [thuộc về] khảo sát, thám hiểm, thăm dò; 2. (*относящийся к службе отправки и приёма*) [thuộc về] phòng nhận gửi, phòng phân phát; ◇ ~ ко́рпус đội quân viễn chinh

экспеди́ция[7a] *ж.* 1. [cuộc] khảo sát, thám hiểm, thăm dò; (*военная*) [cuộc] viễn chinh; нау́чная ~ [cuộc] khảo sát khoa học; поля́рная ~ [cuộc] thám hiểm vùng cực; 2. (*группа лиц*) đoàn khảo sát, đoàn thám hiểm; (*геологическая*) đoàn thăm dò; (*военная*) đội biệt phái; спаса́тельная ~ đoàn cấp cứu; 3. (*отправка чего-л.*) [sự] gửi đi; (*рассылка чего-л.*) [sự] phân phát; 4. (*отдел отправки*) phòng nhận gửi; (*отделение почтамта*) phòng phân phát

эксперименти́ровать[2a] *несов.* (*В*) 1. bóc lột; ~ чужо́й труд bóc lột sức lao động người khác; 2. (*хозяйственно*) kinh doanh, khai thác, vận hành; (*использовать*) sử dụng, dùng; ~ нефтяны́е за́лежи khai thác mỏ dầu; ~ маши́ну sử dụng máy

эксперимент[1a] *м.* [sự, cuộc] thí nghiệm, thực nghiệm; нау́чный ~ thí nghiệm khoa học; ста́вить, проводи́ть ~ tổ chức, làm thí nghiệm

экспериментальн||ый *прил.* 1. [thuộc về] thí nghiệm, thực nghiệm; (*для экспериментов*) [để] thí nghiệm, thực nghiệm; (*пробный*) thử; ~ ме́тод иссле́дования phương pháp nghiên cứu thực nghiệm; ~ые да́нные dẫn liệu thí nghiệm; ~ые живо́тные những con vật thí nghiệm; 2. (*основанный на опыте*) thực nghiệm; ~ая медици́на y học thực nghiệm

экспериментатор[1a] *м.* người làm thí nghiệm, nhà thực nghiệm

экспериментирование[7a] *с.* [sự] thí nghiệm, thực nghiệm, thử nghiệm

экспериментировать[2a] *несов.* thí nghiệm, thực nghiệm, thử nghiệm

эксперт[1a] *м.* chuyên viên, chuyên gia, giám định viên, người giám định; заключе́ние ~ов kết luận của các chuyên viên (giám định viên)

экспертиз||а[1a] *ж.* 1. [sự] giám định, thẩm định; производи́ть ~у giám định; суде́бно-медици́нская ~ [sự] giám định pháp y; 2. (*комиссия экспертов*) ban giám định

экспе́ртн||ый *прил.* [thuộc về] giám định, thẩm định; ~ая коми́ссия hội đồng giám định

эксплуата́тор[1a] *м.* kẻ bóc lột

эксплуата́торск||ий *прил.* [thuộc về] kẻ bóc lột; (*свойственный эксплуататору*) [có tính chất] bóc lột; ~ие кла́ссы các giai cấp bóc lột

эксплуатацио́нн||ый *прил.* [thuộc về] kinh doanh, khai thác, vận hành; ~ые расхо́ды chi phí kinh doanh, phí tổn khai thác

эксплуата́ци||я[7a] *ж.* 1. [sự] bóc lột; ~ челове́ка челове́ком [chế độ] người bóc lột người; 2. (*хозяйственная*) [sự] kinh doanh, khai thác, vận hành; (*использование*) [sự] sử dụng, dùng; ~ приро́дных ресу́рсов, бога́тств [sự] khai thác tài nguyên thiên nhiên; ~ желе́зных доро́г [sự] kinh doanh đường sắt; техни́ческая ~ [sự] vận hành kỹ thuật; сдать дом в ~ю giao nhà để bắt đầu sử dụng; вводи́ть предприя́тие в ~ю đưa xí nghiệp vào hoạt động (sản xuất)

эксплуатирование[7a] *с.* [sự] bóc lột; kinh doanh, khai thác, vận hành; sử dụng, dùng (*ср.* эксплуати́ровать)

экспози́ция[7a] *ж.* 1. *лит., муз.* phần trình bày; 2. (*показ*) [cuộc] trưng bày, chưng bày, trình bày, triển lãm; 3. *фото* [sự, thời gian] lộ sáng, phơi sáng

экспона́т[1a] *м.* hiện vật, vật trưng bày, vật triển lãm

экспоне́нт[1a] *м.* người trưng bày; (*организация*) cơ quan trưng bày; (*страна*) nước trưng bày

экспони́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. trưng bày, chưng bày, triển lãm; 2. *фото* lộ sáng, phơi sáng

экспоно́метр[1a] *м. фото* quang kế, máy đo sáng

э́кспорт[1a] *м.* 1. [sự] xuất khẩu, xuất cảng; ~ капита́ла [sự] xuất khẩu tư bản; 2. (*количество товаров*) [khối lượng] hàng xuất khẩu, hàng xuất cảng

экспортёр[1a] *м.* người xuất khẩu; (*организация*) cơ quan xuất khẩu; (*страна*) nước xuất khẩu

экспорти́рование[7a] *с.* [sự] xuất khẩu, xuất cảng

экспорти́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) xuất khẩu, xuất cảng

э́кспортн||ый *прил.* [thuộc về] xuất khẩu, xuất cảng, xuất; (*для экспорта*) [để] xuất khẩu, xuất cảng, xuất; ~ые това́ры hàng xuất khẩu (xuất cảng, xuất)

экспре́сс[1a] *м.* xe (tàu) tốc hành; е́хать ~ом đi xe (tàu) tốc hành

экспресси́вность[8a] *ж.* [tính] biểu cảm

экспресси́вный *прил.* biểu cảm

экспрессиони́зм[1a] *м. иск., лит.* chủ nghĩa biểu hiện

экспрессиони́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa biểu hiện

экспрессиони́стский *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa biểu hiện

экспре́ссия[7a] *ж.* [sự] biểu cảm

экспро́мт[1a] *м.* (*речь*) diễn từ ứng khẩu; (*стихотворение*) thơ ứng khẩu; (*муз. пьеса*) khúc tức hứng

экспро́мтом *нареч.* [một cách] lập tức, không chuẩn bị sẵn; (*внезапно*) [một cách] đột ngột, bất thình lình; произнести́ речь ~ ứng khẩu bài diễn từ

экспроприа́тор[1a] *м.* kẻ [đi] tước đoạt

экспроприа́ция[7a] *ж.* 1. *юр.* [sự] trưng thu, trưng dụng, sung công; 2. (*социального класса*) [sự] tước đoạt; ~ экспроприа́торов [sự] tước đoạt những kẻ đi tước đoạt

экспроприи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. *юр.* trưng thu, trưng dụng, sung công; 2. (*социальный класс*) tước đoạt, truất hữu

экста́з[1a] *м.* khoái cảm tột độ, [sự] phấn chấn cao độ; впада́ть, приходи́ть в ~ phấn chấn cao độ

экстенси́вн||ый *прил.*: ~ое се́льское хозя́йство [nền] nông nghiệp quảng canh

экстéрн[1a] *м.* [người] thí sinh tự do; держа́ть экза́мены ~ом thi tự do

экстерриториа́льность[8a] *ж. юр* trị ngoại pháp quyền, đặc quyền ngoại giao

экстерриториа́льный *прил. юр.* [được hưởng] trị ngoại pháp quyền, đặc quyền ngoại giao

экстерьéр[1a] *м.* vẻ ngoài, ngoại hình

экстравага́нтный *прил.* lố lăng, kỳ dị

экстра́кт[1a] *м.* chất chiết, chất rút tinh

экстраордина́рный *прил.* lạ thường, phi thường, bất thường; ~ слу́чай trường hợp lạ thường

экстреми́зм[1a] *м. полит.* chủ nghĩa cực đoan

экстреми́ст[1a] *м. полит.* người cực đoan

экстреми́стский *прил. полит.* cực đoan

э́кстренн||ый *прил.* 1. (*срочный*) cấp bách, khẩn cấp, gấp rút, cấp tốc, hỏa tốc; ~ отъе́зд [sự] ra đi cấp tốc; ~ое де́ло công việc gấp rút; 2. (*непредвиденный, чрезвычайный*) bất thường, đặc biệt; ~ выпуск газе́ты số báo đặc biệt; ~ые расхо́ды chi phí bất thường; ~ слу́чай trường hợp bất thường

эксце́нтрик[3a] I *м.* (*артист*) diễn viên vai hài

эксце́нтрик[3a] II *м. тех.* bánh lệch tâm, [bánh] cam

эксцентри́ческий *прил.* 1. *театр.* hài hước; 2. *мат.* lệch tâm; 3. (*причудливый*) ngông, rởm, kỳ quặc

эксцентри́чный *прил. см.* эксцентри́ческий 3

эксце́сс[1a] *м.* 1. [sự] quá đáng, quá độ, thái quá; 2. (*нарушение порядка*) [sự] rối loạn, mất trật tự

эктоде́рма[1a] *ж. биол.* ngoại bì

эла́стик[3a] *м.* (*волокно*) sợi đàn hồi; (*ткань*) vải đàn hồi

эласти́чность[8a] *ж.* đàn tính, [tính] đàn hồi, co giãn; *перен.* [sự] mềm mại, uyển chuyển

эласти́чн||ый *прил.* đàn hồi, co giãn; *перен.* mềm mại, uyển chuyển; ~ая пружи́на lò xo đàn hồi; ~ая похо́дка dáng đi uyển chuyển (mềm mại)

элева́тор[1a] *м.* 1. *тех.* máy nâng, băng nâng; 2. (*зернохранилище*) kho thóc, kho lúa

элега́нтный *прил.* thanh lịch, trang nhã, lịch sự; nền (*разг.*)

эле́гия[7a] *ж. лит., муз.* bi ca, khúc bi thương

электриза́ция[7a] *ж.* 1. *физ.* [sự] nhiễm

điện; 2. *мед.* liệu pháp điện, phép chữa bệnh bằng điện

электризова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. *физ.* nhiễm điện; 2. *мед.* chữa bệnh bằng điện

электризова́ться[2a] *несов. и сов. физ.* [bị] nhiễm điện

эле́ктрик[3a] *м.* (*рабочий*) [người] thợ điện; (*инженер*) kỹ sư điện; (*специалист*) nhà điện học, chuyên gia về điện

электри́к *прил. неизм.*: цвет ~ màu xanh da bát, màu xanh nhạt

электрифика́ция[7a] *ж.* [sự] điện khí hóa; ~ всей страны́ [sự] điện khí hóa cả nước; ~ желе́зной доро́ги [sự] điện khí hóa đường sắt

электрифици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) điện khí hóa

электри́ческ||ий *прил.* [thuộc về] điện, điện khí; ~ ток dòng điện; ~ая батаре́я bộ pin, pin điện, bộ ắc quy; ~ая цепь mạch điện; ~ дви́гатель động cơ điện; ~ свет ánh [sáng] điện; ~ая эне́ргия điện lực, điện năng; казнь на ~ом сту́ле tử hình trên ghế điện

электри́чество[1a] *с.* 1. điện, điện khí; (*ток*) [dòng] điện; (*электроэнергия*) điện lực, điện năng; динами́ческое ~ động điện; грозово́е ~ điện sét; 2. (*освещение*) điện, [sự] thắp điện

электри́чка[3*a] *ж. разг.* (*железная дорога*) đường xe lửa điện; (*поезд*) [chiếc] xe lửa điện

электроаку́стика[3a] *ж.* điện thanh học

электробри́тва[1a] *ж.* [cái] máy cạo điện, dao cạo điện

электробытов||о́й *прил.*: ~ы́е прибо́ры đồ điện dùng trong sinh hoạt

электрово́з[1a] *м.* [cái] đầu máy chạy điện, đầu tàu lửa điện

электро́д[1a] *м.* điện cực, cực điện; у́гольный ~ điện cực (cực điện) than

электродви́гатель[2a] *м.* động cơ điện

электродви́жущ||ий *прил. физ.* điện động; ~ая си́ла thế điện động

электродина́мика[3a] *ж.* điện động lực học

электродинами́ческий *прил.* [thuộc về] điện động lực học

электродое́ние[7a] *с. см.* электродо́йка

электродо́йлка[3*a] *ж.* [cái] máy vắt sữa bằng điện

электродо́йка[3*a] *ж.* [sự] vắt sữa bằng điện

электродре́ль[8a] *ж.* [cái] khoan điện

электроизмери́тельн||ый *прил.*: ~ые прибо́ры dụng cụ đo điện

электрока́р[1a] *м.* [chiếc] xe rùa điện

электрокардиогра́мма[1a] *ж.* điện tâm đồ

электрокардио́граф[1a] *м.* điện tâm ký, máy ghi điện tim

электрола́мпа[1a] *ж.* đèn điện, bóng đèn điện

электролече́бный *прил.* [thuộc về] liệu pháp điện, chữa bệnh bằng điện

электролече́ние[7a] *с.* liệu pháp điện, phép chữa bệnh bằng điện

электро́лиз[1a] *м. хим.* [sự] điện phân, điện ly

электроли́т[1a] *м. хим.* chất điện phân, chất điện ly

электролити́ческий *прил. хим.* [thuộc về] điện phân, điện ly

электромагнети́зм[1a] *м. физ.* [hiện tượng] điện từ

электромагни́т[1a] *м. физ.* nam châm điện

электромагни́тн||ый *прил. физ.* [thuộc về] điện từ; ~ые во́лны sóng điện từ

электромаши́на[1a] *ж.* [cái] máy điện

электромехани́к[3a] *м.* nhà điện cơ [học]

электромехани́ка[3a] *ж.* điện cơ học

электромехани́ческий *прил.* [thuộc về] điện cơ

электромонтёр[1a] *м.* [người] thợ lắp điện, thợ điện

электромото́р[1a] *м. см.* электродви́гатель

электро́н[1a] *м. физ.* điện tử, êlectrôn

электронагрева́тельн||ый *прил.*: ~ые прибо́ры dụng cụ nung bằng điện

электронасо́с[1a] *м.* [cái] bơm điện

электро́ника[3a] *ж.* điện tử học

электро́нно-вычисли́тельн||ый *прил.*: ~ая маши́на [cái, bộ] máy tính điện tử

электро́нн||ый *прил.* [thuộc về] điện tử, êlectrôn; ~ая те́хника kỹ thuật điện tử; ~ микроско́п kính hiển vi điện tử; ~ая ла́мпа đèn điện tử; ~ые счётно-реша́ющие и управля́ющие устро́йства thiết bị giải tính và điều khiển điện tử

электрообору́дование[7a] *с.* thiết bị điện

электропая́льник[3a] *м.* [cái] mỏ hàn điện

электропереда́ч||а[4a] *ж.* [sự] tải điện, truyền điện năng; ли́ния ~и đường dây tải điện; ма́чта ~и cột dây điện

электропе́чь[8e] *ж.* [cái] lò điện

электропила́[1d] *ж.* [cái] cưa điện

электроплу́г[3c] *м.* máy cày điện

электропо́езд[1c] *м.* [chiếc] xe lửa điện

электрополоте́р[1a] *м.* máy đánh sàn chạy điện

электроприбо́р[1a] *м.* khí cụ điện, dụng cụ điện, đồ [dùng bằng] điện

электропро́вод[1c] *м.* dây điện, dây dẫn

электропрово́дка[3*a] *ж.* mạng điện

электропрово́дность[8a] *ж. физ.* [sự, tính, độ] dẫn điện

электропрово́дный *прил. физ.* dẫn điện

электропрои́грыватель[2a] *м.* [cái] máy quay đĩa chạy điện

электропромы́шленность[8a] *ж.* công nghiệp điện, công nghiệp điện khí

электросва́рка[3*a] *ж.* [sự] hàn điện

электросва́рщик[3a] *м.* [người] thợ hàn điện

электросе́ть[8e] *ж.* mạng điện

электроско́п[1a] *м. физ.* [cái] điện nghiệm, tĩnh điện nghiệm

электроста́нция[7a] *ж.* nhà máy điện, trạm phát điện, nhà đèn; **тепловáя ~** nhà máy nhiệt điện; **ди́зельная ~** nhà máy điện điêzen

электроста́тика[3a] *ж. физ.* tĩnh điện học

электростати́ческий *прил. физ.* [thuộc về] tĩnh điện học

электротерапи́я[7a] *ж. мед.* liệu pháp điện

электроте́хник[3a] *м.* kỹ thuật viên điện, chuyên gia điện; (*инженер*) kỹ sư điện

электроте́хника[3a] *ж.* [môn] kỹ thuật điện, điện kỹ thuật

электротехни́ческий *прил.* [thuộc về] kỹ thuật điện, điện kỹ thuật

электротра́ктор[1c, 1a] *м.* [chiếc] máy kéo chạy điện

электротя́га[3a] *ж.* [sự] kéo bằng điện

электрохи́мия[7a] *ж.* điện hóa học

электрохо́д[1a] *м.* [chiếc] tàu thủy chạy điện

электроэне́ргия[7a] *ж.* điện năng, điện lực, năng lượng điện

элеме́нт[1a] *м.* 1. thành phần, bộ phận, phần tử, nhân tố, yếu tố; 2. *собир. или мн.*: **~ы** (*социальной среды*) những phần tử; **прогресси́вные, реакцио́нные ~ы** những phần tử tiến bộ, phản động; 3. *хим.* nguyên tố; **редкоземе́льные ~ы** những nguyên tố đất hiếm; 4. *эл.* pin; **сухо́й ~** pin khô

элемента́рн||ый *прил.* 1. sơ cấp, sơ bộ; **~ая матема́тика** toán học sơ cấp; **~ое образова́ние** trình độ sơ học; 2. (*простейший, минимальный*) sơ đẳng, sơ thiểu, sơ yếu, sơ giản, tối thiểu, đơn giản; (*основной*) cơ bản; **~ые зна́ния** tri thức sơ đẳng; **~ые пра́вила ве́жливости** phép lịch sự sơ đẳng; **~ая и́стина** chân lý sơ đẳng (sơ thiểu); **он не понима́ет ~ых вещей** nó không hiểu được những điều đơn giản nhất; 3. (*поверхностный*) sơ qua, qua loa, hời hợt; **~ взгляд** [cái] nhìn sơ qua; 4. *хим.* [thuộc về] nguyên tố; **~ ана́лиз** [sự] phân tích nguyên tố; 5. *физ.* cơ bản, cơ sở; **~ые части́цы** những hạt cơ bản

элеро́н[1a] *м. ав.* [cái] cánh phụ

эликси́р[1a] *м.* thuốc rượu; ◇ **жи́зненный ~** thuốc trường sinh, tiên đan

эли́та[1a] *ж.* 1. *с.-х.* giống ưu tú; 2. *перен.* giới thượng lưu, tinh hoa; **~ óбщества** giới thượng lưu trong xã hội, tinh hoa của xã hội

э́ллинг[3a] *м.* 1. nhà triền; 2. (*для дирижаблей*) trạm khí cầu

э́ллипс[1a] *м.* elip, hình bầu dục

эллипти́ческий *прил. мат.* eliptic, [có] hình elip, hình bầu dục

эма́левый *прил.* [thuộc về] men; (*покрытый эмалью*) tráng men

эмалиро́вани||ый *прил.* [được] tráng men; **~ая посу́да** bát đĩa tráng men

эмалирова́ть[2a] *несов* (*В*) tráng men

эмалиро́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] tráng men; 2. (*эмаль*) men

эмалиро́вочн||ый *прил.* [thuộc về] tráng men; **~ая рабо́та** công việc tráng men; **~ая печь** lò tráng men

эма́ль[8a] *ж.* 1. men; **зубна́я ~** men răng; 2. (*изделия*) đồ tráng men

эмана́ция[7a] *ж. физ.* xạ khí; **~ ра́дия** xạ khí radi

эмансипа́ция[7a] *ж.* [sự] giải phóng; **~ же́нщины** [sự] giải phóng phụ nữ

эмансипи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) giải phóng

эмба́рго *с. нескл. юр.* [sự] cấm vận; **наложи́ть ~ на вы́воз това́ров** cấm xuất khẩu hàng hóa

эмбле́ма[1a] *ж.* tượng trưng, biểu tượng, biểu hiệu, tiêu hiệu

эмболи́я[7a] *ж. мед.* [sự] tắc mạch

эмбрио́лог[3a] *м.* nhà phôi [thai] học

эмбриоло́гия[7a] *ж.* phôi [thai] học

эмбрио́н[1a] *м. биол.* phôi, thai; *перен.* phôi thai, mầm mống

эмбриона́льн||ый *прил. биол.* [thuộc về] phôi, thai; *перен.* phôi thai, mầm mống; **в ~ом состоя́нии** ở tình trạng phôi thai (mầm mống)

эмигра́нт[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* [người] kiều dân; (*политический*) người lưu vong

эмиграцио́нный *прил.* [thuộc về] xuất dương, xuất ngoại; (*относящийся к эмигрантам*) [thuộc về] kiều dân

эмигра́ци||я[7a] *ж.* 1. [sự] xuất dương,

электропро́вод[1c] *м.* dây điện, dây dẫn

электропрово́дка[3*a] *ж.* mạng điện

электропрово́дность[8a] *ж. физ.* [sự, tính, độ] dẫn điện

электропрово́дный *прил. физ.* dẫn điện

электропрои́грыватель[2a] *м.* [cái] máy quay đĩa chạy điện

электропромы́шленность[8a] *ж.* công nghiệp điện, công nghiệp điện khí

электросва́рка[3*a] *ж.* [sự] hàn điện

электросва́рщик[3a] *м.* [người] thợ hàn điện

электросе́ть[8e] *ж.* mạng điện

электроско́п[1a] *м. физ.* [cái] điện nghiệm, tĩnh điện nghiệm

электроста́нция[7a] *ж.* nhà máy điện, trạm phát điện, nhà đèn; **тепловáя ~** nhà máy nhiệt điện; **дúзельная ~** nhà máy điện điêzen

электроста́тика[3a] *ж. физ.* tĩnh điện học

электростати́ческий *прил. физ.* [thuộc về] tĩnh điện học

электротерапи́я[7a] *ж. мед.* liệu pháp điện

электроте́хник[3a] *м.* kỹ thuật viên điện, chuyên gia điện; (*инженер*) kỹ sư điện

электроте́хника[3a] *ж.* [môn] kỹ thuật điện, điện kỹ thuật

электротехни́ческий *прил.* [thuộc về] kỹ thuật điện, điện kỹ thuật

электротра́ктор[1c, 1a] *м.* [chiếc] máy kéo chạy điện

электротя́га[3a] *ж.* [sự] kéo bằng điện

электрохи́мия[7a] *ж.* điện hóa học

электрохо́д[1a] *м.* [chiếc] tàu thủy chạy điện

электроэне́ргия[7a] *ж.* điện năng, điện lực, năng lượng điện

элеме́нт[1a] *м.* 1. thành phần, bộ phận, phần tử, nhân tố, yếu tố; 2. *собир. или мн.*: **~ы** (*социальной среды*) những phần tử; **прогресси́вные, реакцио́нные ~ы** những phần tử tiến bộ, phản động; 3. *хим.* nguyên tố; **редкоземе́льные ~ы** những nguyên tố đất hiếm; 4. *эл.* pin; **сухóй ~** pin khô

элементáрн||ый *прил.* 1. sơ cấp, sơ bộ; **~ая математúка** toán học sơ cấp; **~ое образова́ние** trình độ sơ học; 2. (*простейший, минимальный*) sơ đẳng, sơ thiểu, sơ yếu, sơ giản, tối thiểu, đơn giản; (*основной*) cơ bản; **~ые зна́ния** tri thức sơ đẳng; **~ые пра́вила ве́жливости** phép lịch sự sơ đẳng; **~ая и́стина** chân lý sơ đẳng (sơ thiểu); **он не понима́ет ~ых веще́й** nó không hiểu được những điều đơn giản nhất; 3. (*поверхностный*) sơ qua, qua loa, hời hợt; **~ взгляд** [cái] nhìn sơ qua; 4. *хим.* [thuộc về] nguyên tố; **~ ана́лиз** [sự] phân tích nguyên tố; 5. *физ.* cơ bản, cơ sở; **~ые части́цы** những hạt cơ bản

элеро́н[1a] *м. ав.* [cái] cánh phụ

эликси́р[1a] *м.* thuốc rượu; ◇ **жи́зненный ~** thuốc trường sinh, tiên đan

эли́та[1a] *ж.* 1. *с.-х.* giống ưu tú; 2. *перен.* giới thượng lưu, tinh hoa; **~ óбщества** giới thượng lưu trong xã hội, tinh hoa của xã hội

э́ллинг[3a] *м.* 1. nhà triền; 2. (*для дирижаблей*) trạm khí cầu

э́ллипс[1a] *м.* elip, hình bầu dục

эллипти́ческий *прил. мат.* eliptic, [có] hình elip, hình bầu dục

эма́левый *прил.* [thuộc về] men; (*покрытый эмалью*) tráng men

эмалиро́ваин||ый *прил.* [được] tráng men; **~ая посýда** bát đĩa tráng men

эмалирова́ть[2a] *несов* (*В*) tráng men

эмалиро́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] tráng men; 2. (*эмаль*) men

эмалиро́вочн||ый *прил.* [thuộc về] tráng men; **~ая рабóта** công việc tráng men; **~ая печь** lò tráng men

эма́ль[8a] *ж.* 1. men; **зубна́я ~** men răng; 2. (*изделия*) đồ tráng men

эмана́ция[7a] *ж. физ.* xạ khí; **~ ра́дия** xạ khí radi

эмансипа́ция[7a] *ж.* [sự] giải phóng; **~ же́нщины** [sự] giải phóng phụ nữ

эмансипи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) giải phóng

эмба́рго *с. нескл. юр.* [sự] cấm vận; **наложи́ть ~ на вы́воз това́ров** cấm xuất khẩu hàng hóa

эмбле́ма[1a] *ж.* tượng trưng, biểu tượng, biểu hiệu, tiêu hiệu

эмболи́я[7a] *ж. мед.* [sự] tắc mạch

эмбриóлог[3a] *м.* nhà phôi [thai] học

эмбриоло́гия[7a] *ж.* phôi [thai] học

эмбрио́н[1a] *м. биол.* phôi, thai; *перен.* phôi thai, mầm mống

эмбриона́льн||ый *прил. биол.* [thuộc về] phôi, thai; *перен.* phôi thai, mầm mống; **в ~ом состоя́нии** ở tình trạng phôi thai (mầm mống)

эмигра́нт[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* [người] kiều dân; (*политический*) người lưu vong

эмиграцио́нный *прил.* [thuộc về] xuất dương, xuất ngoại; (*относящийся к эмигрантам*) [thuộc về] kiều dân

эмигра́ци||я[7a] *ж.* 1. [sự] xuất dương,

xuất ngoại, ra nước ngoài sống; 2. (*пребывание*) [sự] lưu vong; **находи́ться, жить в ~и** sống lưu vong ở nước ngoài; **возврати́ться из ~и** ở nước ngoài trở về; 3. *собир.* (*эмигранты*) [các] kiều dân

эмигри́ровать[2a] *несов. и сов.* xuất đương, xuất ngoại, ra nước ngoài sống

эми́р[1a] *м.* thủ lĩnh Hồi giáo, êmia

эмиссáр[1a] *м.* phái viên

эмиссио́нн||ый *прил. фин.* [thuộc về] phát hành; **~ банк** ngân hàng phát hành; **~ая опера́ция** nghiệp vụ phát hành

эми́ссия[7a] I *ж. фин.* [sự] phát hành

эми́ссия[7a] II *ж. физ.* [sự] phát xạ, phát

эмоциона́льн||ый *прил.* 1. xúc động, xúc cảm, cảm xúc, cảm động; **~ое выступле́ние** lời phát biểu xúc động (cảm động); **~ проце́сс** quá trình cảm xúc; **~ая окра́ска** sắc thái tình cảm; 2. (*легко возбудимый*) đa cảm, dễ xúc động (xúc cảm, cảm xúc, cảm động); **~ хара́ктер, ~ая натýра** tính đa cảm

эмо́ци||я[7a] *ж.* [sự] xúc động, cảm xúc, xúc cảm, cảm động; **бога́тый ~ями** đa cảm, giàu cảm xúc; **не вызыва́ть никаки́х ~й** không gây được xúc động (cảm xúc) nào

эмпире́||и[6a] *мн.*: **вита́ть в ~ях** mơ mộng hão huyền

эмпири́зм[1a] *м. филос.* chủ nghĩa kinh nghiệm

эмпи́рик[3a] *м. филос.* người theo chủ nghĩa kinh nghiệm

эмпириокритици́зм[1a] *м. филос.* chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán

эмпириомони́зм[1a] *м. филос.* chủ nghĩa kinh nghiệm nhất nguyên

эмпири́ческий *прил.* 1. *филос.* [thuộc về] chủ nghĩa kinh nghiệm; 2. (*опытный*) [theo] kinh nghiệm

э́му *м. нескл. зоол.* [con] emu, đà điểu emu (*Dromiceus novaehollandiae*)

эму́льсия[7a] *ж.* nhũ tương

эмфизе́ма[1a] *ж. мед.* 1. [chứng] tràn khí, khí thũng; 2. (*лёгких*) [chứng] giãn phổi

эндокри́нн||ый *прил. физиол.* [thuộc về] nội tiết; **~ая железа́** *анат.* tuyến nội tiết

эндокринóлог[3a] *м.* nhà nội tiết học

эндокринолóгия[7a] *ж.* nội tiết học

э́ндшпиль[2a] *м. шахм.* [lúc] cuối ván

энерге́тик[3a] *м.* (*специалист*) nhà năng lượng học; (*работник*) nhân viên ngành năng lượng

энерге́тика[3a] *ж.* 1. (*отдел физики*) năng lượng học; 2. (*отрасль техники*) ngành năng lượng

энергети́ческ||ий *прил.* [thuộc về] năng lượng; **~ая ба́за** cơ sở năng lượng

энерги́чн||ый *прил.* 1. có nghị lực, đầy nghị lực, cương nghị, tích cực, hăng hái; **~ челове́к** người có nghị lực; 2. (*решительный*) cương quyết, kiên quyết, mạnh mẽ, mạnh bạo; **~ые ме́ры** những biện pháp cương quyết

эне́рги||я[7a] *ж.* 1. năng lượng; **механи́ческая ~** cơ năng; **вну́тренняя ~** nội năng; **силова́я ~** động lực; 2. (*деятельная сила*) nghị lực; (*решительность*) [sự] kiên quyết, cương nghị; **взя́ться за что́-л. с ~ей** bắt tay vào việc gì một cách kiên quyết, kiên quyết bắt tay vào việc gì

энергосисте́ма[1a] *ж.* hệ thống năng lượng

энтодéрма[1a] *ж. биол.* nội bì

энтомóлог[3a] *м.* nhà côn trùng học

энтомолóгия[7a] *ж.* côn trùng học

энтузиáзм[1a] *м.* [sự, lòng] hăng hái, phấn khởi, nhiệt tình, nhiệt tâm; **проявля́ть ~** tỏ rõ nhiệt tình; **де́лать что́-л. с ~ом** nhiệt tình (hăng hái, phấn khởi) làm việc gì

энтузиа́ст[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người nhiệt tình, người nhiệt tâm

энцефали́т[1a] *м. мед.* [bệnh] viêm não

энциклопеди́ст[1a] *м.* 1. *ист.* nhà bách khoa [toàn thư]; 2. (*эрудит*) người uyên bác, người thông thái

энциклопеди́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] bách khoa; **~ слова́рь** từ điển bách khoa; 2. (*обширный*) uyên bác, thông thái, sâu rộng; **~ие познáния** [những] tri thức uyên bác

энциклопе́дия[7a] *ж.* [bộ] bách khoa toàn thư, sách bách khoa; ◇ **ходя́чая ~** từ điển sống

эпигóн[1a] *м.* kẻ hậu bối

эпигрáмма[1a] *ж.* [bài] thơ trào phúng

эпи́граф[1a] *м.* đề từ

эпиграфика[3a] *ж.* bi ký học, minh văn học

эпидемиóлог[3a] *м.* nhà dịch tễ học

эпидемиолóгия[7a] *ж.* dịch tễ học

эпидеми́ческ||ий *прил.* [thuộc về] dịch, dịch tễ; **~ие боле́зни** các bệnh dịch

эпиде́мия[7a] *ж.* [bệnh] dịch, dịch tễ; **~ гри́ппа** dịch cúm; **~ холе́ры** dịch tả

эпиде́рм||а[1a] *ж.*, **~ис**[1a] *м. биол., бот.* biểu bì

эпизóд[1a] *м.* 1. việc xảy ra, sự kiện, trường hợp; 2. (*в романе и т. п.*) đoạn, pha, tình tiết; (*сцена*) cảnh, lớp

эпизоди́ческ||ий *прил.* (*случайный*) tình cờ, ngẫu nhiên; (*нерегулярный*) không thường xuyên; tạm thời; **~ая роль** vai phụ

эпизоóтия[7a] *ж.* [bệnh] dịch động vật

эпиле́псия[7a] *ж. мед.* [bệnh] động kinh

эпиле́птик[3a] *м.* người bị bệnh động kinh

эпилепти́ческий *прил. мед.* [thuộc về] động kinh; ~ припа́док cơn động kinh

эпило́г[3a] *м. лит.* phần kết, phần bạt hậu

эпистоля́рн||ый *прил. лит.* [thuộc về] thư tín; ~ жанр thể loại thư tín; ~ая литерату́ра văn thư tín

эпита́фия[7a] *ж.* văn mộ chí

эпите́лий[7a] *м. биол.* biểu mô

эпи́тет[1a] *м. лит.* tính ngữ, hình dung ngữ

эпице́нтр[1a] *м.* tâm ngoài, chấn tâm; *перен.* trung tâm; ~ землетрясе́ния tâm ngoài của động đất, tâm động đất ngoài; ~ собы́тий trung tâm của các sự kiện

эпи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] sử thi; ~ая поэ́ма trường ca sử thi

эполе́ты[1a] *мн.* (*ед.* эполе́т *м.*) ngù vai

эпопе́я[6a] *ж. лит.* [bài, thiên] sử thi; (*произведение эпического характера*) [thiên] anh hùng ca (*тж. перен.*)

э́пос[1a] *м.* 1. *лит.* [thể loại] sử thi; 2. (*героические сказания, песни, легенды*) anh hùng ca

эпо́х||а[3a] *ж.* 1. thời đại, thời kỳ; соста́вить, сде́лать ~у là cả một thời đại; 2. *геол.* thế, thời kỳ

эпоха́льн||ый *прил.* có ý nghĩa (tính chất) thời đại; ~ое собы́тие sự kiện có ý nghĩa thời đại

эра[1a] *ж.* 1. kỷ nguyên, nguyên đại; в пе́рвом ве́ке до на́шей э́ры vào thế kỷ I trước công nguyên (công lịch); в пе́рвом ве́ке на́шей э́ры vào thế kỷ I của (theo, sau) công nguyên; 2. (*эпоха*) kỷ nguyên, thời đại; откры́ть но́вую э́ру mở ra một kỷ nguyên mới; 3. *геол.* [nguyên] đại

эргоно́мика[3a] *ж.* công thái học, ecgônômi, khoa học về lao động

эргоно́мист[1a] *м.* nhà công thái học

эргоно́мия[7a] *ж. см.* эргоно́мика

эритроци́ты[1a] *мн.* (*ед.* эритроци́т *м.*) *физиол.* hồng cầu

эро́зия[7a] *ж.* [sự] xói mòn, xâm thực; во́дная и ветрова́я ~ по́чвы [sự] xói mòn đất do nước và gió

эруди́рованный *прил.* uyên bác, thông thái

эрудиция[7a] *ж.* [sự] uyên bác, thông thái

эсе́р[1a] *м. ист.* đảng viên xã hội cách mạng

эска́дра[1a] *ж. мор.* đoàn tàu chiến, hải đoàn; *ав.* phi đoàn, đoàn máy bay

эска́дренный *прил. мор.*: ~ минonóсец *см.* эсми́нец

эскадри́лья[6*a] *ж. ав.* phi đội; бомбардиро́вочная ~ phi đội máy bay ném bom; истреби́тельная ~ phi đội [máy bay] khu trục; дежу́рная ~ phi đội trực chiến

эскадро́н[1a] *м.* đại đội kỵ binh, đội kỵ binh

эскала́тор[1a] *м.* [cái] thang máy liên tục

эскала́ци||я[7a] *ж.* [sự] leo thang; поли́тика ~и войны́ chính sách leo thang chiến tranh

эска́рп[1a] *м. воен.* 1. lũy trong; 2. (*противотанковый ров*) hào chống tăng

эски́з[1a] *м.* [bản] phác họa, phác thảo, vẽ phác, vẽ thảo; (*скульптуры*) mẫu phác, mẫu thảo; (*лит. или муз. произведения*) [bản] phác thảo

эски́зный *прил.* phác thảo, sơ phác, phác, thảo; ~ прое́кт bản thiết kế sơ phác

эскимо́ *с. нескл.* kem que, kem cây

эскимо́с[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người E-xki-mô

эскимо́сский *прил.* [thuộc về] E-xki-mô; ~ язы́к tiếng E-xki-mô

эско́рт[1a] *м.* đoàn hộ tống, đội hộ tống

эскорти́ровать[2a] *несов.* (*В*) hộ tống, vệ tống

эсми́нец[5*a] *м.* tàu khu trục, khu trục hạm

эспадро́н[1a] *м.* [thanh] kiếm

эспера́нто *с. нескл.* expêrantô, quốc tế ngữ, thế giới ngữ

эссе́нция[7a] *ж.* tinh dầu, tinh chất; у́ксусная ~ tinh giấm; арома́тическая ~ tinh dầu thơm

эстака́да[1a] *ж.* [cái] cầu cạn, cầu; разгру́зочная ~ cầu bốc dỡ

эста́мп[1a] *м. иск.* [bức] tranh in tay, ấn họa

эстафе́т||а[1a] *ж.* 1. *уст.* [cái] hỏa bài; 2. *спорт.* [cuộc] thi tiếp sức; уча́стник ~ы người tham gia cuộc thi tiếp sức; 3. *спорт.* (*палочка*) [cái] gậy chuyền tay; ◇ приня́ть у кого́-л. ~у kế tục sự nghiệp của ai

эстафе́тн||ый *прил. спорт.*: ~ бег [cuộc] thi chạy tiếp sức; ~ая па́лочка [cái] gậy chuyền tay

эсте́т[1a] *м.* 1. người theo chủ nghĩa duy mỹ; 2. (*поклонник изящного*) người ham chuộng cái đẹp

эстети́зм[1a] *м.* chủ nghĩa duy mỹ

эсте́тика[3a] *ж.* 1. mỹ học, thẩm mỹ học; 2. (*красота чего-л.*) cái đẹp

эстети́ческ||ий *прил.* [thuộc về] mỹ học, thẩm mỹ học; ~ое чу́вство mỹ cảm; ~ие взгля́ды những quan điểm mỹ học; ~ое воспита́ние mỹ dục

эстети́чный *прил.* đẹp, mỹ lệ

эсте́тство[1a] *с.* chủ nghĩa duy mỹ

эстóн||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người E-xtô-ni-a (E-xtô-ni)

эстóнский *прил.* [thuộc về] E-xtô-ni-a, E-xtô-ni; ~ язы́к tiếng E-xtô-ni-a (E-xtô-ni)

эстра́д||а[1a] *ж.* 1. (*помост*) [cái] bục diễn, bục sân khấu; **выходи́ть на ~у** ra sân khấu; 2. (*искусство*) nghệ thuật tạp kỹ (tạp hí); **арти́ст ~ы** diễn viên tạp kỹ, nghệ sĩ tạp hí, nghệ sĩ nhạc nhẹ

эстра́дн||ый *прил.* [thuộc về] nghệ thuật tạp kỹ, nghệ thuật tạp hí; **~ое иску́сство** nghệ thuật tạp kỹ (tạp hí); ~ но́мер tiết mục tạp kỹ (tạp hí)

э́та[1a] *ж.* *от* э́тот

этáж[4b] *м.* tầng, gác; **второ́й ~** tầng hai, gác nhì; **ве́рхний ~** tầng trên cùng, tầng thượng; дом в 20 **~е́й** nhà 20 tầng; **~ го́рных рабо́т** tầng khai thác; **нагромозди́ть что́-л. в не́сколько ~е́й** chồng chất cái gì thành nhiều tầng

этажéрка[3*a] *ж.* [cái] giá, kệ, xích đông, ngăn

э́так *нареч. разг.* như thế này, bằng cách này; **и так и ~** hết cách này đến cách khác, như thế này và như thế kia; **ни так ни ~** bằng cách nào cũng không được

э́так||ий *мест. разг.* như thế, như vậy; (*в восклицаниях*) làm sao, thật, chưa; **по́сле ~ой неуда́чи** sau lần thất bại như vậy (như thế); **~ая жа́лость!** tội nghiệp chưa!; ~ дождь! mưa làm sao!; ~ дура́к! ngu thật!

эталóн[1a] *м.* 1. chuẩn, mẫu, tiêu chuẩn; ~ ме́тра mét chuẩn; 2. *перен.* (*мерило*) tiêu chuẩn, mực thước, mẫu mực, thước đo

этáн[1a] *м.* *хим.* etan

этáп[1a] *м.* 1. giai đoạn, đoạn; (*отдельный момент*) thời kỳ, đợt; **на совреме́нном ~е** trong giai đoạn hiện nay; **осуществля́ть что́-л. в два ~a** thực hiện việc gì làm hai đợt; **по ~ам** từng đợt, từng bước; 2. *спорт.* (*часть дистанции*) quãng, chặng; ◇ **~ом, по этáпу** bị áp giải, bị áp điệu

этáпн||ый *прил.*: **~ым поря́дком** bị áp giải, bị áp điệu

э́тн *мн.* *от* э́тот, э́та, э́то II

э́тика[3a] *ж.* 1. *филос.* luân lý học, đạo đức học; 2. (*нормы поведения, мораль*) luân lý, đạo đức

этике́т[1a] *м.* nghi thức, lễ nghi, nghi lễ; **дипломати́ческий ~** nghi thức ngoại giao; **в соотве́тствии с ~ом** theo đúng nghi thức

этике́тка[3*a] *ж.* [cái] nhãn, nhãn hiệu

этúл[1a] *м.* *хим.* etyl, êtyl

этилéн[1a] *м.* *хим.* etylen, êtylen

этúловый *прил.* *хим.* [thuộc về] etyl, êtyl; ~ спирт etyl alcol, etanol

этимологúческий *прил.* *лингв.* [thuộc về] từ nguyên học, ngữ nguyên học; ~ слова́рь từ điển từ nguyên (ngữ nguyên, tầm nguyên)

этимолóгия[7a] *ж.* *лингв.* 1. từ nguyên học, ngữ nguyên học; 2. (*происхождение слова*) từ nguyên, ngữ nguyên

этúч||еский, ~ный *прил.* [thuộc về] luân lý, đạo đức

этни́ческ||ий *прил.* [thuộc về] tộc, tộc người, dân tộc; ~ соста́в thành phần tộc người; **~ое меньшинство́** tộc người thiểu số

этнóграф[1a] *м.* nhà dân tộc học

этнографúческ||ий *прил.* [thuộc về] dân tộc học; **~ая ка́рта** bản đồ dân tộc học; ~ музе́й bảo tàng dân tộc học

этногра́фия[7a] *ж.* dân tộc học

этнóлог[3a] *м.* *см.* этнóграф

этнолóгия[7a] *ж.* *см.* этногра́фия

э́то I *частица* 1. có phải... không: ~ он написа́л тако́е хоро́шее сочине́ние? có phải chính anh ấy viết bài luận tốt như vậy không?; ~ вас он име́ет в виду́? có phải nó nói chính về anh không?; 2. *усил.* sao lại, sao... lại; что ~ вы? sao anh lại thế?; как ~ могло́ случи́ться? sao lại có thể như thế nhỉ?; что ~ он не идёт? sao anh đó lại không đến nhỉ?; как ~ так? sao lại như vậy?; кто ~ пришёл? ai đến đấy nhỉ?; как ~ мо́жно! sao lại có thể như thế được!

э́то[1a] II *с.* *от* э́тот

э́то||т[1a] *мест. м.* (*ж.* э́та, *с.* э́то, *мн.* э́ти) 1. *указат.* này, ấy, đó; ~ дом и́ли тот? nhà này hay nhà kia?; на **~м** берегу́ ở bờ [bên] này; ~ челове́к người này, người ấy; ра́ньше на **~м** са́мом ме́сте стоя́л дом trước đây chính ở chỗ này đây có một ngôi nhà; да́йте мне не ту кни́гу, а э́ту anh hãy đưa tôi quyển sách này chứ không phải quyển sách kia; в **~м** году́ [trong] năm nay; 2. *в знач. сущ. м.* (*о предмете и т. п.*) cái này, cái ấy, cái đó, điều này, điều đó; (*о человеке*) người này, người ấy; да́йте мне **~го** hãy cho tôi cái đó; ~ мо́жет объясни́ть всё anh ấy có thể giải thích tất cả; я **~му** рад tôi vui mừng về điều đó; и тот и ~ cả cái kia lẫn cái này; 3. *в знач. сущ. с.*: э́то *нескл.* (*о предмете и т. п.*) cái này, cái ấy, cái đó, điều này, điều đó; (*о событии и т. п.*) việc này, việc ấy, việc đó; (*о человеке*) người này, người ấy; *иногда передаётся оборотами* đây là, đấy là, đó là; э́то не он đây (người này) không phải là nó; э́то

его́ сестра́ ấy là (bà này là) chị của anh ấy; э́то ве́рно điều đó thì đúng; э́то бы́ло так неожи́данно việc này xảy ra hết sức bất ngờ; э́то ка́ждому изве́стно điều đó thì ai cũng biết rồi; э́то са́мое гла́вное đó là điều chủ yếu nhất, cái này (điều này) là chủ yếu nhất; ◇ при ~м thêm vào đó, đồng thời

эти́д[1a] *м.* 1. (*рисунок*) [bức] phác họa, phác thảo, vẽ phác, vẽ thảo, nghiên cứu; 2. *лит.* [bài] tiểu luận; 3. *муз.* khúc nhạc ngắn, đoản khúc; (*упражнение*) khúc luyện

эфеме́рный *прил.* phù du, chóng tàn, ngắn ngủi

эфе́с[1a] *м.* [cái] chuôi, cán

эфио́п[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Ê-ti-ô-pi

эфио́пский *прил.* [thuộc về] Ê-ti-ô-pi

эфи́р[1a] *м.* 1. ê-te; передава́ть в ~ phát thanh; 2. *хим.* ê-te, ete; сло́жный ~ este

эфи́рн||ый *прил.* 1. *хим.* [thuộc về] ê-te, ete; ~ая кислота́ axit ete; ~ые пары́ hơi ete; 2. *перен.* mỏng manh, mỏng mảnh, nhẹ nhàng; ◇ ~ое ма́сло tinh dầu

эффе́кт[1a] *м.* 1. (*впечатление*) ấn tượng mạnh; производи́ть ~ gây ấn tượng mạnh; 2. *мн.*: ~ы (*средства, приспособления*) [những] xảo thuật; световы́е ~ы xảo thuật ánh sáng; 3. (*результат*) hiệu quả, hiệu lực, tác dụng, kết quả; большо́й ~ hiệu quả lớn; 4. *физ.* hiệu ứng

эффекти́вность[8a] *ж.* hiệu lực, hiệu suất, [tính, sự] hiệu quả, hữu hiệu, công hiệu

эффекти́вн||ый *прил.* có hiệu quả, có hiệu lực, hữu hiệu, công hiệu, hiệu dụng, hiệu nghiệm; ~ая мо́щность công suất hiệu dụng; ~ые ме́ры những biện pháp hữu hiệu (hiệu nghiệm, có hiệu quả); ~ая по́мощь [sự] giúp đỡ có hiệu quả; ~ое лека́рство thuốc công hiệu (hiệu nghiệm)

эффе́ктный *прил.* gây ấn tượng mạnh

эх *межд.* (*при сожалении*) ôi!; (*при удивлении*) ồ!, ô!, úi chà!, ái chà!, chà chà!

э́хо[3a] *с.* tiếng vang, tiếng vọng, tiếng dội, âm hưởng

эхоло́т[1a] *м. мор.* máy đo sâu bằng tiếng dội, máy dò [dùng] tiếng vọng

эшафо́т[1a] *м.* đoạn đầu đài, đài xử giảo

эшело́н[1a] *м.* 1. *воен.* thê đội; тылово́й ~ thê đội hậu phương; 2. (*поезд*) đoàn xe lửa (*автоколонна*) đoàn xe vận tải

эшелони́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *воен.* bố trí... thành tuyến; ~ войска́ в глубину́ bố trí quân thành tuyến về chiều sâu

Ю

юа́нь[2a] *м.* [đồng] nhân dân tệ

юбиле́||й[6a] *м.* [ngày, lễ] kỷ niệm; столе́тний ~ kỷ niệm lần thứ một trăm; отмеча́ть, пра́здновать ~ [làm lễ, tổ chức] kỷ niệm; поздравля́ть по слу́чаю ~я chúc mừng nhân dịp kỷ niệm; навстре́чу ~ю tiến tới kỷ niệm

юбиле́йн||ый *прил.* [thuộc về] kỷ niệm; ~ая да́та ngày kỷ niệm; ~ое изда́ние xuất bản phẩm kỷ niệm; ~ая се́ссия khóa họp kỷ niệm

юбиля́р[1a] *м.* người được kỷ niệm; (*учреждение*) cơ quan (đơn vị) được kỷ niệm; че́ствовать ~а mừng người được kỷ niệm

ю́бк||а[3*a] *ж.* [cái] váy; ◇ держа́ться за чью́-л. ~у *шутл.* dựa dẫm vào ai, nấp bóng váy ai

ювели́р[1a] *м.* (*мастер*) [người] thợ kim hoàn, thợ kim ngọc, thợ bạc; (*торговец*) người bán kim hoàn, người bán kim ngọc

ювели́рн||ый *прил.* 1. [thuộc về] kim hoàn, kim ngọc; ~ые изде́лия đồ kim hoàn, đồ kim ngọc, đồ trang sức quý; ~ магази́н [cửa] hiệu kim hoàn, hàng vàng bạc, hiệu đồ trang sức quý; 2. *перен.* tinh xảo, tinh vi; ~ая рабо́та tác phẩm tinh xảo, việc làm tinh xảo

юг[3a] *м.* 1. (*страна света*) [phương] Nam, nam; (*направление*) [hướng, phía] Nam, nam; (*часть страны и т. п.*) [miền, mạn] Nam, nam; 2. (*местность*) [khu, vùng, miền] Nam, nam; к ю́гу от Москвы́ ở phía nam Mát-xcơ-va; на ~ về phía nam; е́хать на ~ đi miền Nam; проводи́ть о́тпуск на ю́ге nghỉ phép ở miền Nam

ю́го-восто́к[3a] *м.* 1. (*направление*) [hướng, phía] Đông-Nam, đông-nam; 2. (*местность*) [khu, vùng, miền] Đông-Nam, đông-nam

ю́го-восто́чн||ый *прил.* [thuộc về] Đông-Nam, đông-nam; ~ое направле́ние phía (hướng) đông-nam; ~ ве́тер gió đông-nam, gió nồm

ю́го-за́пад[1a] *м.* 1. (*направление*) [hướng, phía] Tây-Nam, tây-nam; 2. (*местность*) [khu, vùng, miền] Tây-Nam, tây-nam

ю́го-за́падн||ый *прил.* [thuộc về] Tây-Nam, tây-nam; ~ое направле́ние phía (hướng) tây-nam; ~ ве́тер gió tây-nam

югосла́в[1a] *м.* người Nam-tư

югосла́вский *прил.* [thuộc về] Nam-tư

южа́н||ин[11] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người miền Nam, người phương Nam

ю́жн||ый *прил.* [thuộc về] Nam, nam (*ср.* юг); **~ бе́рег** bờ [phía] nam; **~ ве́тер** gió nam; **~ кли́мат** khí hậu miền Nam; **~ое со́лнце** ánh nắng miền Nam; **~** темпера́мент tính khí dân miền Nam; ◇ **~ по́люс магни́та** *физ.* cực nam của nam châm

юла́[1b] *ж.* 1. (*волчок*) [con] quay, [cái] cù, vụ; 2. *перен. разг.* (*о вертлявом человеке*) người hiếu động, người không ngồi yên một chỗ được

юли́ть[4b] *несов. разг.* 1. (*вертеться*) nhảy nhót, múa may, múa may quay cuồng; (*суетиться*) chạy ngược chạy xuôi; 2. *перен.* (*перед Т*) (*лебезить*) khúm núm, luồn cúi, xun xoe; 3. *перен.* (*ловчить, хитрить*) dùng mưu mẹo, giở mánh khóe, giở mánh lới

ю́мор[1a] *м.* [sự, tính] hài hước, khôi hài, trào phúng, hoạt kê; **не без ~а** có tính hài hước; **понима́ть ~** hiểu lối hài hước

юмореска[3*a] *ж. лит.* tác phẩm hài hước, tác phẩm trào phúng

юмори́ст[1a] *м.* nhà văn hài hước, nhà văn trào phúng, nhà hoạt kê

юмористи́ческий *прил.* hài hước, khôi hài, trào phúng, hoạt kê; **~ расска́з** câu chuyện hài hước (khôi hài, trào phúng, hoạt kê); **~ журна́л** tạp chí trào phúng

ю́нга *м.* (*скл. как ж.* 3a) thủy thủ thiếu niên

юне́ц[5*b] *м. разг.* (*юноша*) thằng thanh niên; (*подросток*) thằng nhóc

юнио́р[1a] *м.* vận động viên trẻ tuổi

ю́нкер[1c,1a] *м.* 1. (*в Пруссии*) [người] gioong-ke, địa chủ; 2. (*в дореволюционной России*) học sinh trường sĩ quan, học sinh võ quan

юнна́т[1a] *м.* (*ю́ный натурали́ст*) nhà tự nhiên học trẻ tuổi

ю́ност||ь[8a] *ж.* 1. [thời, tuổi] thanh niên, niên thiếu, trẻ; **в дни ~и** thời thanh niên; 2. *собир.* thanh niên

ю́ноша *м.* (*скл. как ж.* 4a; *Р мн.* **~ей**) [người, chàng, anh] thanh niên; (*подросток*) [cậu] thiếu niên; **~и и де́вушки** [các] nam nữ thanh niên

ю́ношеский *прил.* [thuộc về] thanh niên, niên thiếu, trẻ; **~ во́зраст** tuổi thanh niên (niên thiếu, trẻ)

ю́ношество[1a] *с.* 1. *собир.* thanh niên; 2. (*юность*) [thời, tuổi] thanh niên, niên thiếu, trẻ

ю́ный *прил.* ít tuổi, trẻ tuổi, nhỏ tuổi, niên thiếu, thiếu niên, thanh niên; **~ во́зраст** tuổi trẻ, tuổi thiếu niên, tuổi niên thiếu; **с ю́ных лет** từ lúc thiếu thời; **ю́ные го́ды** thời niên thiếu

Юпи́тер[1a] *м. астр.* sao Mộc, Mộc tinh

юпи́тер[1a] *м. разг.* (*осветительный прибор*) đèn pha, đèn chiếu bóng, đèn hồ quang, đèn cung lửa

юр *м.*: **на юру́** а) (*на открытом месте*) ở nơi lộng gió; б) (*на бойком месте*) ở chỗ đông đúc

юриди́ческ||ий *прил.* [thuộc về] luật học, luật; (*связанный с правовыми нормами*) [thuộc về] pháp lý; **~ институ́т** trường đại học luật khoa; **~ факульте́т** khoa luật; **до́ктор ~их нау́к** tiến sĩ luật khoa; **~ акт** hành vi pháp lý; **~ая си́ла** hiệu lực pháp lý; **~ая де́ятельность** hoạt động xét xử; **~ое лицо́** pháp nhân; **~ая консульта́ция** phòng giải đáp (tư vấn) pháp luật

юрисди́кция[7a] *ж.* thẩm quyền xét xử, quyền xử án, quyền tài phán

юрисконсульт[1a] *м.* [người] tư vấn pháp luật

юриспруде́нция[7a] *ж.* luật học, khoa luật

юри́ст[1a] *м.* nhà luật học, luật gia, luật sư

ю́ркий *прил.* tinh nhanh, nhanh nhẹn, lanh lẹn, lanh lợi, nhanh chai; **~ как бе́лка** nhanh như sóc

юркну́ть[3b] *сов.* chạy nhanh, chui nhanh, luồn nhanh

юро́дивый *прил.* 1. ngây dại, mất trí; 2. *в знач. сущ. м.* người mất trí

юро́дство[1a] *с.* [sự] ngây dại, mất trí

юро́дствовать[2a] *несов.* (*быть юродивым*) bị ngây dại, bị mất trí

ю́рский *прил. геол.* [thuộc về] Jura, Giura; **~ пери́од** kỳ Jura (Giura)

ю́рта[1a] *ж.* [cái] lều (*của dân du mục*)

юсти́ци||я[7a] *ж.* 1. (*правосудие*) tư pháp; 2. (*судебное учреждение*) bộ máy tư pháp, ngành tư pháp; **министе́рство ~и** bộ tư pháp

ют[1a] *м. мор.* boong lái trên, tầng lái trên

юти́ться[4b] *несов.* 1. (*помещаться — о доме, селении*) nằm, ở; 2. (*тесниться*) sống chật chội, [ở] chen chúc; **~ в ма́ленькой ко́мнате** [ở] chen chúc trong căn buồng nhỏ; 3. (*иметь пристанище*) [tạm] trú, trú thân, nương thân; **~ у знако́мых** [tạm] trú ở nhà người quen

Я

я *мест. личн.* 1. (*Р, В* меня́; *Д* мне; *Т* мной, мно́ю; *П* обо мне́) tôi; (*фамильярно*) tớ, mình, qua, đây, đệ; (*свысока*) tao, ta, choa, mỗ, ông, bà; (*отец к детям*) cha, bố, ba, thầy; (*мать к детям*) mẹ, má, u, bầm, mạ, đẻ; (*дед к внукам*) ông; (*бабушка к внукам*) bà; (*дядя к племянникам*) bác, chú, cậu; (*тётя к племянникам*) cô, dì; (*старший брат к младшим*) anh; (*старшая сестра к младшим*) chị; (*младший брат или младшая сестра к старшим*) em; (*внук или внучка к деду и бабушке; племянник или племянница к дяде и тёте*) cháu; (*сын или дочь к родителям*) con; (*к возлюбленному, мужу*) em, tôi; thiếp; (*к возлюбленной, жене*) anh, tôi; э́то я ду́ю là tôi!, tôi đây!; э́то я сде́лал tôi đã làm việc này, việc này tôi đã làm; за́втра меня́ не бу́дет до́ма ngày mai tôi không có [ở] nhà; помоги́те мне xin anh hãy giúp tôi; иди́ со мной hãy đi theo tôi; обо мне́ говоря́т người ta đang nói về tôi; 2. *в знач. сущ. с. нескл.* cái tôi, bản ngã; ◇ я тебе́!, я тебя́! tao sẽ cho mày biết tay!, tao sẽ trị mày!

я́беда *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1а) *разг.* 1. người hay mách (mách lẻo, hớt, hớt lẻo); 2. *уст.* (*донос*) [sự] tố cáo, tố giác, mật báo

я́бедни||к[3а] *м.*, **~ца**[5а] *ж. см.* я́беда 1

я́бедничать[1] *несов.* (на *В*) mách, hớt, mách lẻo, hớt lẻo

я́блок||о[3а] *с.* [quả, trái] táo; варе́нье из я́блок мứt táo; ◇ глазно́е ~ nhãn cầu; ада́мово ~ lộ hầu, trái cổ; ~у не́где упа́сть chật như nêm, chật ních, chật lèn; ло́шадь в ~ах ngựa đốm; ~ раздо́ра nguyên nhân mối bất hòa; ~ от я́блони недалеко́ па́дает *посл.* ≅ cha nào, con ấy; hổ phụ sinh hổ tử

я́блон||евый, ~ный *прил.* [thuộc về] cây táo, táo; ~евая ве́тка cành táo; ~ сад vườn táo

я́блоня[2а] *ж.* [cây] táo (*Malus*)

я́блочко[3а] *с.* 1. *см.* я́блоко; 2. (*центр мишени*) điểm đen, trung tâm, hồng tâm; попа́сть в са́мое ~ bắn trúng điểm đen (trung tâm, hồng tâm)

я́блочн||ый *прил.* [thuộc về] táo; (*из яблок*) [bằng] táo; ~ пиро́г bánh nướng nhân táo; ~ое варе́нье мứt táo

яви́ть *сов. см.* явля́ть

яви́ться *сов. см.* явля́ться 1, 2, 3

я́вка[3*а] *ж.* 1. [sự] đến, ra; (*присутствие*) [sự] có mặt, hiện diện; trình diện; ~ на суд [sự] đến phiên tòa, ra tòa; ~ с пови́нной [sự] ra đầu thú; ~ всех обяза́тельна ai cũng phải có mặt; 2. (*место*) nơi họp kín, địa điểm họp bí mật; (*конспиративная встреча*) [cuộc] gặp gỡ bí mật

явле́ние[7а] *с.* 1. hiện tượng; (*событие*) việc, sự kiện; (*случай*) trường hợp; ~ приро́ды hiện tượng thiên nhiên; отра́дное ~ việc đáng mừng; ре́дкое ~ hiện tượng (trường hợp) hiếm có; 2. (*появление*) [sự] đến, xuất hiện, hiện ra, ra mắt; 3. *театр.* lớp

явля́ть[1], **яви́ть** (*В*) biểu lộ, tỏ ra, biểu hiện; ~ собо́й приме́р патриоти́зма tỏ rõ tấm gương yêu nước; яви́ть себя́ геро́ем tỏ ra (biểu lộ mình) là người anh hùng

явля́ться[1], **яви́ться** 1. (*приходить, прибывать*) đến, tới, đến dự, tới dự, ra, ra mắt; (*домой*) trở về, về; заче́м вы сюда́ яви́лись? anh đến đây làm gì?; он яви́лся домо́й то́лько по́здно ве́чером mãi đến khuya anh ấy mới về nhà; ~ на заседа́ние đến họp, đến dự phiên họp; ~ в суд đến phiên tòa, ra tòa; 2. (*появляться*) hiện ra, xuất hiện, phát sinh; у меня́ яви́лась мысль tôi nảy một ý nghĩ, một ý nghĩ hiện ra trong óc tôi; у меня́ яви́лось жела́ние tôi có ý muốn, tôi muốn; 3. (*оказываться*) là; проступда яви́лась причи́ной его́ боле́зни nó ốm là do bị cảm lạnh, cảm lạnh là nguồn bệnh của nó; э́то изве́стие яви́лось большо́й ра́достью tin đó là một niềm vui lớn; 4. *тк. несов.* (*быть, представлять собой*) là; ~ доказа́тельством чего́-л. là bằng chứng (chứng cớ) của cái gì, chứng minh rằng...

я́вно *нареч.* 1. [một cách] rõ ràng, rõ rệt, hiển nhiên; он ~ непра́в rõ ràng là nó không có lý; 2. (*открыто*) [một cách] ra mặt, công nhiên, công khai

я́вн||ый *прил.* 1. (*очевидный для всех*) rõ ràng, rõ rệt, hiển nhiên; ~ая ложь [sự] dối trá rõ ràng; 2. (*открытый, не тайный*) ra mặt, công nhiên, công khai; ~ая вражда́ [sự] thù địch ra mặt

я́вочн||ый *прил.*: ~ая кварти́ра căn nhà hội họp bí mật; ~ым поря́дком [một cách] không được phép, không hỏi trước, tự tiện, tự ý

я́вственный *прил.* rõ, rõ ràng, rõ rệt, phân minh, rành rọt

я́вств||овать *несов.* thấy rõ, nói rõ, chứng

tỏ, tỏ rõ; **из всех показа́ний ~ует...** tất cả những lời khai chứng tỏ...; **из э́того ~ует...** điều đó nói rõ là..., do đó thấy rõ...

явь[8a] *ж.* hiện thực, sự thực, sự thật, thực tế; **мечта́ ста́ла ~ю** ước mơ đã trở thành hiện thực

ягá *ж. см.* **ба́ба-ягá**

ягдта́ш[4a] *м.* [cái] túi đi săn

ягнёнок[10] *м.* [con] cừu non, cừu con, chiên con

ягни́ться *несов.* đẻ (*nói về cừu*)

я́год||а[1a] *ж.* quả mọng, quả [nhỏ]; **~ы земляни́ки** các quả dâu tây; **собира́ть ~ы** hái quả; ◇ **одного́ по́ля ~а** cùng một nòi cả

я́годица[5a] *ж.* [cái] mông, mông đít, bàn tọa

я́годичный *прил.* [thuộc về] mông, mông đít, bàn tọa

я́годник[3a] *м.* 1. (*место*) nơi có cây quả mọng; (*культивируемый*) vườn cây quả mọng; 2. (*ягодный куст*) cây quả mọng; 3. *разг.* (*о человеке*) người trồng cây quả mọng; (*продавец*) người bán quả mọng

ягуа́р[1a] *м.* [con] báo (*Panthera onca*)

яд[1a] *м.* 1. chất độc, độc tố; (*лекарство*) thuốc độc; (*змеи, пчелы и т. п.*) nọc, nọc độc; **смерте́льный ~** chất độc (độc tố) làm chết; **змеи́ный ~** nọc rắn; **приня́ть (вы́пить) ~** uống thuốc độc; 2. (*злость, ехидство*) ác ý, [sự] độc ác, thâm độc, hiểm ác, hiểm độc; **~ его́ слов** ác ý trong lời nói của nó; ◇ **~ сомне́ний** nọc độc nghi ngờ

я́дерн||ый *прил.* [thuộc về] hạt nhân, hạch tâm, hạch; **~ая реа́кция** phản ứng hạt nhân (hạch tâm); **~ая эне́ргия** năng lượng hạt nhân (hạch tâm); **~ое ору́жие** vũ khí hạt nhân (hạch tâm); **~ое горю́чее (то́пливо)** nhiên liệu (chất đốt) hạt nhân; **~ая война́** chiến tranh hạt nhân (hạch tâm); **~ взрыв** vụ nổ hạt nhân (hạch tâm); ◇ **~ реа́ктор** lò phản ứng hạt nhân (hạch tâm); **~ая фи́зика** vật lý [học] hạt nhân

я́дерщик[3a] *м. разг.* nhà vật lý hạt nhân

ядови́т||ый *прил.* 1. độc, có chất độc, có nọc độc; **~ гриб** nấm độc; **~ое расте́ние** cây [có chất] độc; **~ая змея́** rắn độc; 2. (*злобный*) có ác ý, độc địa, thâm độc, độc ác, hiểm độc, hiểm ác; **~ое замеча́ние** lời nhận xét thâm độc; **~ язы́к** độc miệng, ác khẩu, ác miệng, độc mồm độc miệng

ядохимика́ты[1a] *мн.* chất độc hóa học

ядрёный *прил. разг.* 1. (*полный — о плодах*) chắc, mẩy, chắc hạt; 2. (*здоровый, крепкий*) khỏe mạnh, khỏe khoắn, vạm vỡ; (*свежий, бодрящий*) khỏe, tốt lành, làm sảng khoái; (*крепкий — о напитке*) mạnh

я́дрица[5a] *ж.* hạt kiểu mạch

ядр||о́[1*d] *с.* 1. [cái] hạt, hột, nhân; **~ оре́ха** hạt hồ đào, hột óc chó; 2. (*внутренняя часть чего-л.*) [cái] nhân, hạch, hạt nhân, hạch tâm, lõi, ruột; **~ древеси́ны** lõi gỗ; **~ а́тома** hạt nhân nguyên tử; **~ Земли́** nhân (lõi) Trái đất; 3. *биол.* nhân; **~ кле́тки** nhân tế bào; 4. *перен.* (*сущность*) thực chất, bản chất; (*основная часть, костяк*) hạt nhân, nhân lõi, nòng cốt, cơ sở; 5. *уст.* (*орудийный снаряд*) [viên] đạn đại bác; 6. *спорт.* [quả] tạ; **толка́ние ~а́** [môn, sự] đẩy tạ, ném tạ

я́зва[1a] *ж.* 1. [chỗ] loét; **злока́чественная ~** loét ác tính; 2. *перен.* (*зло, бич*) ung nhọt, ung độc; 3. *разг.* (*ехидный человек*) người ác khẩu (độc miệng, ác miệng, độc mồm độc miệng); ◇ **~ желу́дка** [bệnh] loét dạ dày; **~ двенадцатипе́рстной кишки́** [bệnh] loét ruột tá

я́звенн||ый *прил.*: **~ая боле́знь** bệnh loét

язви́тельн||ый *прил.* xỏ xiên, châm chọc, châm chích, thâm độc, độc địa; **~ое замеча́ние** [lời] nhận xét thâm độc; **~ челове́к** người hay châm chọc; **~ая кри́тика** lời phê bình thâm độc

язви́ть[4b], **съязви́ть** nói xỏ xiên, châm chọc, châm chích; đốt (*разг.*); **~ на чей-л. счёт** nói xỏ xiên (châm chọc, châm chích) ai

язы́к[3b] *м.* 1. [cái] lưỡi; (*как пища*) lưỡi; **показа́ть ~ кому́-л.** а) (*доктору*) lè (thè) lưỡi ra cho ai xem; б) (*дразня*) lè (thè) lưỡi ra chế giễu ai; **заливно́й ~** [món] lưỡi đông; 2. (*способность говорить*) [khả năng, sự] nói, nói năng, ăn nói; **де́рзкий на ~** ăn nói hỗn láo, bạo mồm bạo miệng; 3. (*как средство общения*) ngôn ngữ, ngữ ngôn, tiếng nói, tiếng; **дре́вние ~и** [những] cổ ngữ, tiếng cổ; **иностра́нный ~** ngoại ngữ, tiếng nước ngoài; **~ обуче́ния** chuyển ngữ; 4. (*разновидность речи, стиль*) ngôn ngữ, ngữ ngôn, tiếng nói, cách nói, lối văn; **разгово́рный ~** khẩu ngữ; **поэти́ческий ~** ngôn ngữ thơ ca; **Э́зопов ~** cách nói ngụ ngôn, ngôn ngữ Ê-dốp; 5. (*P*) (*система знаков, звуков и т. п.*) ngôn ngữ, tiếng nói; **~ му́зыки** ngôn ngữ của âm nhạc; **~ глухонемы́х** cách nói chuyện của người câm điếc; 6. (*народ, народность*) *уст.* dân tộc; 7. *разг.* (*пленный*) tù binh, cái lưỡi; **добы́ть (взять) ~а́** bắt tù binh, tóm cái lưỡi; 8. (*колокола*) [cái] lưỡi chuông, bòi chuông; 9. (*вид пирога*) [cái]

bánh hình lưỡi; 10.: ~й пла́мени những ngọn lửa; ◇ злы́е ~й những kẻ độc miệng (ác khẩu, ác miệng, độc mồm độc miệng); ~ к горта́ни прили́п у кого́-л. ai cứng lưỡi (đớ lưỡi); ~ хорошо́ подве́шен у кого́-л. ai có tài ăn nói, ai là người miệng ưỡi, ai lợi khẩu lắm; держа́ть ~ за зуба́ми giữ mồm giữ miệng, giữ kín không nói; у меня́ ~ не поворачивается tôi không dám mở mồm nói, tôi không nỡ nói; что на уме́, то и на ~é có sao nói vậy, ruột để ngoài da, không biết giấu kín gì cả; ~ до Ки́ева доведёт *погов.* ≅ đường đi ở miệng; đường ở cống đôi quán cơm (*шутл.*); ~ без косте́й *погов.* ≅ lưỡi không xương [nhiều đường lắt léo]; ~ остре́е ножа́ *погов.* lưỡi sắc hơn gươm; на ~é медо́к, а на се́рдце ледо́к *посл.* ≅ miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm; khẩu Phật, tâm xà

языкове́д[1a] *м.* nhà ngôn ngữ học, nhà ngữ ngôn học

языкове́дение[7a] *с.* ngôn ngữ học, ngữ ngôn học

языкове́д||ческий, ~ный *прил.* [thuộc về] ngôn ngữ học, ngữ ngôn học

языков||о́й *прил.* [thuộc về] ngôn ngữ, ngữ ngôn; ~а́я о́бщность cộng đồng ngôn ngữ; ~о́е родство́ quan hệ ngôn ngữ thân thuộc

языко́вый *прил.* [thuộc về] lưỡi; (*из языка*) [bằng] lưỡi

языкозна́ние[7a] *с.* ngôn ngữ học, ngữ ngôn học

язы́ческий *прил.* [thuộc về] đa thần giáo, đạo đa thần, ngẫu tượng giáo, đạo ngẫu tượng

язы́чество[1a] *с.* đa thần giáo, đạo đa thần, ngẫu tượng giáo, đạo ngẫu tượng

язы́чник[3a] *м.* người theo đa thần giáo (đạo đa thần, ngẫu tượng giáo, đạo ngẫu tượng)

язычо́к[3*b] *м.* 1. *анат.* phần dưới hầu, lưỡi nhỏ, lưỡi con, thùy lưỡi; 2.: ~ боти́нка lưỡi giày, lăn-ghét; ~ замка́ lưỡi [ổ] khóa; ~ пла́мени ngọn lửa nhỏ; ~ музыка́льного инструме́нта lưỡi gà, dăm kèn; ~ листа́ *бот.* lưỡi lá

яи́чко[3*a] *с.* 1. *см.* яйцо́; 2. *анат.* tinh hoàn, dịch hoàn, [hòn] dái

яи́чник[3a] *м. анат.* buồng trứng, noãn sào

яи́чница[5a] *ж.* [món] trứng tráng; ~ глазу́нья trứng lập là (áp là); ~ с ветчино́й trứng tráng giăm-bông

яи́чн||ый *прил.* [thuộc về] trứng; ~ порошо́к bột trứng; ~ая скорлупа́ vỏ trứng; ~ желто́к lòng đỏ trứng; ~ белко́к lòng trắng trứng

яйцеви́дный *прил.* [có] hình trứng

яйцево́д[1a] *м. анат.* ống dẫn trứng, vòi trứng

яйцекла́д[1a] *м.* ổng sản trứng

яйцекладу́щий *прил.* đẻ trứng

яйцекле́тка[3*a] *ж. биол.* tế bào trứng

яйценóск||ий *прил.* đẻ nhiều trứng; ~ая поро́да кур giống gà mắn đẻ (đẻ nhiều trứng)

яйценоскость[8a] *ж.* sức đẻ trứng; (*продуктивность*) sản lượng trứng

яйц||ó[5*d] *с.* [quả] trứng; *биол.* trứng; ◇ носи́ться с ке́м-л., че́м-л. как ку́рица с ~о́м ≅ nâng ai, cái gì như nâng trứng; вы́еденного ~á не сто́ит không đáng gì cả; я́йца ку́рицу не у́чат *посл.* ≅ trứng khôn hơn vịt

як[3a] *м.* [con] bò rừng Tây-tạng (*Poephogus grunniens*)

я́кобы *союз* hình như, tưởng như, có vẻ như, làm ra bộ; он ~ по́нял hình như nó hiểu; оди́н из них ~ инжене́р một trong những người đó tưởng như là kỹ sư; он пришёл ~ для того́, что́бы рабо́тать nó đến làm ra bộ như để làm việc

я́корн||ый *прил.* 1. [thuộc về] neo; ~ая цепь xích neo; ~ая стоя́нка chỗ tàu thủy đậu, chỗ đỗ thuyền; 2. *эл.* [thuộc về] phần ứng

я́кор||ь[2c] *м.* 1. *мор.* [cái] neo; плаву́чий ~ [cái] neo nổi; стоя́ть на ~е thả neo, đậu, đỗ; 2. *эл.* phần ứng; ◇ ~ спасе́ния hy vọng cuối cùng, kế thoát cuối cùng

яку́т[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người I-a-cút (Ia-cu-chi-a)

яку́тский *прил.* [thuộc về] I-a-cút, Ia-cu-chi-a

якша́ться[1] *несов.* (с *Т*) *разг.* lui tới, đi lại, giao thiệp

я́лик[3a] *м.* [chiếc] xuồng nhỏ

я́лов||ый *прил.* 1. *с.-х.* nỏn, nân, sồi, bắt dục; ~ая коро́ва bò cái nỏn (nân, sồi); 2.: ~ая ко́жа da bò non; ~ые сапоги́ đôi ủng [bằng] da bò non

я́м||а[1a] *ж.* 1. [cái] hố, hốc, lỗ; (*ухаб*) ổ gà; у́гольная ~ hố than; рыть ~у đào hố (lỗ); 2. (*низина, впадина*) chỗ đất trũng; ◇ возду́шная ~ hố không khí, ổ gà; во́лчья ~ hố bẫy; рыть ~у кому́-л. đào hố đánh bẫy ai, định làm hại ai

ямайский *прил.* [thuộc về] Gia-mai-ca; ~ ром rượu rum (rượu mía) Gia-mai-ca

ямб[1a] *м. лит.* thơ iambơ

ямби́ческий *прил.* [thuộc về] thơ iambơ

я́м||ка[3*a], ~очка[3*a] *ж.* (*на щеках, подбо-*

родке) lúm đồng tiền; с я́мочками на щека́х má lúm đồng tiền

ямщи́к[3b] *м.* người đánh xe ngựa, xà ích

янва́рский *прил.* [thuộc về] tháng Giêng, tháng giêng; ~ хо́лод rét tháng giêng

янва́рь||ь[2b] *м.* tháng Giêng, tháng giêng; в ~é э́того го́да [vào] tháng giêng năm nay

я́нки *м. неожл.* người Mỹ, người Hoa-kỳ

янта́рн||ый *прил.* 1. [bằng] hổ phách; ~ые се́рьги đôi hoa tai hổ phách; 2. (*цвета янтаря*) màu hổ phách

янта́рь[2b] *м.* hổ phách

япо́н||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Nhật-bản, người Nhật

япо́нский *прил.* [thuộc về] Nhật-bản, Nhật; Phù tang (*поэт.*); ~ язы́к tiếng Nhật-bản, tiếng Nhật, Nhật ngữ, Nhật văn; hòa văn (*уст.*)

яр[1a] *м.* (*крутой берег*) bờ dốc [đứng]

ярд[1a] *м.* ác-đơ (*đơn vị đo chiều dài Anh bằng 91,44 cm*)

яре́мн||ый *прил.*: ~ая ве́на *анат.* tĩnh mạch cảnh

я́рк||ий *прил.* (*о свете*) sáng, rực, sáng rực, rực rỡ, sáng chói, sáng choang, chói lọi; ~ая ла́мпа đèn sáng (sáng chói, sáng choang); ~ое со́лнце mặt trời chói lọi, ánh nắng sáng chói; ~ое пла́мя lửa cháy rực; ~ свет ánh sáng rực rỡ; 2. (*о цвете*) tươi, sáng, tươi sáng, chói lọi, rực rỡ; ~ая оде́жда quần áo tươi màu, bộ quần áo sặc sỡ; ~ая ле́нта băng tươi màu; 3. *перен.* (*выдающийся*) sáng, chói lọi, xán lạn, sâu sắc, rõ rệt, rõ ràng, mạnh mẽ, nhiều hình ảnh; ~ приме́р gương sáng, tấm gương chói lọi; ~ расска́з câu chuyện nhiều hình ảnh; ~ое впечатле́ние cảm tưởng sâu sắc (mạnh mẽ); ~ое свиде́тельство bằng chứng rõ ràng, chứng cớ rõ rệt; ~ тала́нт tài năng xuất chúng

я́рко *нареч.* 1. [một cách] sáng, rực, sáng rực, chói lọi, rực rỡ; (*пёстро*) [một cách] sặc sỡ, lòe loẹt; ~ горе́ть rực cháy, cháy rực; ~ блесте́ть sáng chói, sáng ngời; ~ раскра́шенный bôi màu rực rỡ; ~ оде́тый mặc áo tươi màu; ăn mặc lòe loẹt (sặc sỡ); 2. *перен.* [một cách] chói lọi, rõ rệt, rõ ràng; ~ свиде́тельствовать о чём-л. chứng tỏ rõ ràng (rõ rệt) rằng...

я́рко-жёлтый *прил.* vàng tươi

я́рко-зелёный *прил.* lục tươi

я́рко-кра́сный *прил.* đỏ tươi

я́рко-си́ний *прил.* xanh tươi

я́ркость[8a] *ж.* [độ] chói, sáng; *перен.* [sự, tính chất] rõ rệt, rõ ràng, sâu sắc; ~ тала́нта sự xuất chúng của tài năng, tài năng xuất chúng

ярлы́к[3b] *м.* nhãn hiệu, nhãn; прикле́ивать (накле́ивать) ~ dán nhãn hiệu; ◇ накле́ивать (ве́шать) ~ на кого́-л. chụp mũ cho ai

я́рмарка[3*a] *ж.* chợ phiên, hội chợ; междунаро́дная весе́нняя ~ hội chợ quốc tế mùa xuân

я́рмарочный *прил.* [thuộc về] chợ phiên, hội chợ

ярмо́[1*d] *с.* 1. [cái] ách; 2. *перен.* ách, ách áp bức, ách thống trị; (*бремя*) gánh nặng; ~ колониали́зма ách thống trị của chủ nghĩa thực dân

яровиза́ци||я[7a] *ж. с.-х.* [sự] xuân hóa; ~ семя́н [sự] xuân hóa hạt giống; в ста́дии ~и trong giai đoạn xuân hóa

яровизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *с.-х.* xuân hóa

яров||о́й *прил.* 1. [gieo vào] mùa xuân; ~а́я пшени́ца lúa mì mùa xuân; ~о́е по́ле đồng ruộng gieo vào mùa xuân; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ы́е cây gieo mùa xuân

я́ростн||ый *прил.* 1. giận dữ, tức giận, dữ tợn, dữ dội, hung dữ, hằm hằm; ~ взгляд mắt nhìn hằm hằm (giận dữ); ~ ве́тер gió dữ dội, cuồng phong; 2. *перен.* (*чрезмерный, крайний в своём проявлении*) mãnh liệt, mạnh mẽ, dữ dội, kịch liệt; ~ бой trận chiến đấu mãnh liệt (dữ dội); ~ые напа́дки những sự công kích dữ dội

я́рост||ь[8a] *ж.* [sự, cơn] giận dữ, tức giận, thịnh nộ, phẫn nộ; приводи́ть кого́-л. в ~ làm cho ai nổi giận (tức giận, nổi cơn thịnh nộ, phẫn nộ); вне себя́ от ~и không giữ được bình tĩnh vì giận dữ (tức giận)

я́рус[1a] *м.* 1. tầng, lớp; скла́дывать мешки́ в не́сколько ~ов xếp bao thành mấy tầng; 2. (*в зрительном зале*) tầng; ло́жа второ́го ~а ghế lô ở tầng hai; 3. *геол.* (*пласт земной коры*) bậc

я́рый *прил.* 1. (*яростный*) giận dữ, tức giận, dữ tợn, dữ dội, hung dữ, hằm hằm; 2. (*страстно преданный чему-л.*) nhiệt liệt, nồng nhiệt, sốt sắng, thiết tha, say mê; ~ боле́льщик người cổ vũ nhiệt liệt; ~ сторо́нник чего́-л. người ủng hộ nồng nhiệt; 3. (*крайний в своём проявлении*) cuồng nhiệt, điên cuồng; ~ враг kẻ thù cuồng nhiệt (điên cuồng)

я́сельн||ый *прил.*: ~ ребёнок đứa bé nuôi ở nhà giữ trẻ

я́сень[2a] *м.* [cây] tần bì (*Fraxinus*)

я́сли *мн.* (*скл. как ж.* 8a) 1. giá để cỏ, máng cỏ; 2. (*воспитательное учреждение*)

nhà giữ trẻ, nhà gửi trẻ, viện hài nhi; hài nhi viện (*уст.*)

я́сно 1. *нареч.* (*ярко*) [một cách] sáng, sáng chói, sáng ngời, sáng rõ; ~ **све́тит** со́лнце mặt trời sáng chói; 2. (*отчётливо*) [một cách] rõ, rõ ràng, rõ ránh ránh, ránh rọt, ránh mạch, rõ rệt; ~ **ви́деть, понима́ть** thấy, hiểu rõ (rõ ràng); ~ **вы́раженный** được biểu lộ rõ ràng (rõ rệt); **ко́ротко и** ~ ngắn mà rõ, ngắn gọn mà ránh mạch; ~ **представля́ть себе́** hình dung rõ ràng; 3. *в знач. сказ. безл.* (*о безоблачной погоде*) quang, quang đãng; **сего́дня** ~ **и тепло́** hôm nay trời quang và ấm; 4. *в знач. сказ. безл.* (*понятно*) rõ ràng, rõ; **без слов** ~ không cần nói cũng rõ; ~, **что...** rõ ràng là...; 5. *частица* tất nhiên, nhất định thế; ◇ ~ **как день** rõ như ban ngày

ясновиде́ние[7a] *с.* [tài] tiên tri, tiên đoán, đoán trước; (*прозорливость*) [tài] nhìn xa thấy rộng

ясновид||ец[5*a] *м.*, **~ица**[5a] *ж.* nhà tiên tri

ясновидящий *прил.* tiên tri

я́сность[8a] *ж.* [sự, tính chất] sáng sủa; (*мысли, выражения, слога*) [sự, tính chất] rõ ràng, ránh rọt, minh bạch, ránh mạch, khúc chiết, phân minh; **вноси́ть** ~ **во что-л.** làm sáng tỏ cái gì, làm cho điều gì rõ ràng

я́сн||ый 1. (*яркий*) sáng, sáng chói, sáng choang, chói lọi; 2. (*безоблачный, светлый*) trong, sáng, quang, trong trẻo, sáng sủa; ~ **день** ngày quang đãng; **~ое не́бо** bầu trời trong sáng, trời trong trẻo; **~ая пого́да** trời quang đãng; 3. *перен.* (*спокойный, чистый*) sáng, trong sáng; ~ **взгляд** [cái] nhìn trong sáng; 4. (*отчётливый*) rõ, rõ ràng, ránh rọt, minh bạch, ránh mạch, phân minh; ~ **звук** âm thanh rõ ràng; **вопро́с я́сен** vấn đề đã rõ; 5. (*логичный, чёткий*) rõ, rõ ràng, ránh rọt, khúc chiết; **~ая мысль** ý nghĩ rõ ràng; **~ое изложе́ние** sự trình bày rõ ràng (khúc chiết); **~ое понима́ние** sự hiểu rõ; ◇ **~ée ~ого** hết sức rõ ràng

я́ства *мн.* đồ ăn, món ăn; **изы́сканные** ~ sơn hào hải vị, cao lương mỹ vị

я́стреб[1c,1a] *м.* [con] diều hâu, diều, ó (*Accipiter*)

ястреби́ный *прил.* 1. [thuộc về] diều hâu, diều, ó; 2. (*как у ястреба*): ~ **взгляд** mắt nhìn dữ tợn; ~ **нос** mũi quặp

ястребо́к[3*b] *м. перен. разг.* (*о самолёте-истребителе*) én bạc

я́хонт[1a] *м.* 1. (*рубин*) hồng ngọc, rubi; 2. (*сапфир*) saphia, xafia

я́хта[1a] *ж.* 1. *спорт.* [chiếc] thuyền buồm; 2. (*небольшое прогулочное судно*) [chiếc] thuyền chơi, du thuyền

яхт-клу́б[1a] *м.* câu lạc bộ thuyền buồm

яхтсме́н[1a] *м.* vận động viên (nhà thể thao) thuyền buồm

ячейка[3*a] *ж.* 1. *см.* ячея́; 2. (*первичное подразделение*) [đơn vị] cơ sở; (*общественной организации*) chi bộ; **парти́йная** ~ chi bộ đảng; **комсомо́льская** ~ chi đoàn thanh niên cộng sản; 3. *воен.* hố; **индивидуа́льная** ~ hố cá nhân

ячея́[6b] *ж.* lỗ, mắt; ~ **се́ти** mắt lưới; ~ **си́та** mắt sàng; ~ **сот** lỗ mật

ячме́н||ный *прил.* [thuộc về] đại mạch; (*из ячменя*) [bằng] đại mạch; **~ое** зерно́ hạt đại mạch; **~ая** крупа́ hạt đại mạch; **~ая** ка́ша cháo đại mạch

ячме́нь[2b] I *м.* (*злак*) [cây] đại mạch (*Hordeum vulgare*)

ячме́нь[2b] II *м.* (*на глазу*) chắp, lẹo, mụn chắp; **вскочи́л** ~ lên chắp

я́чнев||ый *прил.* [bằng] tấm đại mạch; **~ая** крупа́ tấm đại mạch

я́шма[1a] *ж.* ngọc bích, jatpe

я́шмовый *прил.* [thuộc về] ngọc bích, jatpe; (*из яшмы*) [bằng] ngọc bích, jatpe

я́щерица[5a] *ж.* [con] thằn lằn, rắn mối (*Lacerta*)

я́щеры *мн.* bộ Thằn lằn (*Sauria*); **крыла́тые** (**лета́ющие**) ~ bộ Thằn lằn bay (*Pterosauria*)

я́щик[3a] *м.* 1. [cái] hòm, hộp, thùng; **зара́дный** ~ *воен.* hòm đạn; 2. (*выдвижной*) ngăn kéo, ô rút, hộc bàn, ngăn rút

я́щур[1a] *м.* [bệnh] sốt lở mồm long móng, sốt aptơ, aptơ

ГЕОГРАФИЧЕСКИЕ НАЗВАНИЯ
TÊN ĐỊA LÝ

СПИСОК УСЛОВНЫХ СОКРАЩЕНИЙ И ПОЯСНЕНИЙ
BẢNG KÊ CHỮ VIẾT TẮT VÀ CHÚ GIẢI

архипелаг — quần đảo
водопад — thác
вулкан — núi lửa
г. — город — thành phố
гора — núi
горы — dãy núi, dãy
гос-во — государство — nước, nhà nước
залив — vịnh
ист. — относящийся к истории — thuộc về lịch sử
мыс — mũi
о-в — остров — đảo
о-ва — острова — các đảo, quần đảo
оз. — озеро — hồ
п-ов — полуостров — bán đảo
пролив — eo biển, eo
пустыня — hoang mạc, sa mạc
р. — река — sông
село — làng

Абадáн *г.* A-ba-đan
Абиджáн *г.* A-bít-gian, A-bi-gian
Абиссúния A-bi-xi-ni; *см.* Эфиóпия
Абу-Дáби *г.* A-bu Đa-bi
Абýджа *г.* A-bút-gia
Абхáзия Áp-kha-dơ, Áp-kha-di-a; Абхáзская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Áp-kha-dơ
Австрáлия châu Úc; Австралúйский Сою́з Liên bang Úc
Áвстрия Áo; Австрúйская Респýблика Cộng hòa Áo
Аддúс-Абéба *г.* A-đi A-bê-ba
Аделаúда *г.* A-đê-la-ít
Áден *г.* A-đen
Áденский зали́в vịnh A-đen
Аджáрия Át-gia-ri[-a]; Аджáрская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Át-gia-ri-a
Адриати́ческое мóре biển A-đri-a-tích[-cô]
Азербайджáн A-déc-bai-gian; Азербайджáнская Сове́тская Социалисти́ческая Респýблика Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết A-déc-bai-gian
Áзия châu Á
Азóвское мóре biển A-đốp
Азóрские острова́ quần đảo A-xo
Áккра *г.* A-cra
Аконкáгуа *гора* A-côn-ca-goa
Албáния An-ba-ni; Народная Социалисти́ческая Респýблика Албáния (НСРА) Cộng hòa Nhân dân Xã hội chủ nghĩa An-ba-ni
Александрúя *г.* A-lếch-xan-đri, A-lếch-xăng-đri
Алеýтские острова́ quần đảo A-lê-u-chiên (A-lê-út)
Алжúр 1. *гос-во* An-giê-ri; Алжúрская Наро́дная Демократи́ческая Респýблика (АНДР) Cộng hòa An-giê-ri Dân chủ và Nhân dân; 2. *г.* An-giê
Алма́-Ата́ *г.* An-ma A-ta
Алтáй *горы* An-tai
Áльпы *горы* An-pơ, An-pen, An-pi
Аля́ска *п-ов* A-la-xca
Амазóнка *р.* A-ma-dôn, A-ma-dô-na
Амéрика châu Mỹ
Аммáн *г.* Am-man
Амстердáм *г.* Am-xtéc-đam
Амударья́ *р.* A-mu-đa-ri-a
Амýр *р.* A-mua, Hắc-long-giang
Ангарá *р.* An-ga-ra
Ангкóр *ист.* Ăng-co; chùa Đế-thiên—Đế-thích
Áнглия Anh, In-glân
Анго́ла Ăng-gô-la, An-gô-la; Наро́дная Респýблика Анго́ла Cộng hòa Nhân dân Ăng-gô-la
Андаманские острова́ quần đảo An-đa-man

Андама́нское мо́ре biển An-đa-man

Андо́рра *гос-во, г.* An-đô-ra; Доли́ны Андо́рры Thung lũng An-đô-ra

АНДР — Алжи́рская Наро́дная Демократи́ческая Респу́блика (*см.* Алжи́р)

А́нды *горы* An-đét, An-đơ

Анкара́ *г.* An-ca-ra, Ăng-ca-ra

Анна́мские го́ры *см.* Чыонгшо́н

Антананари́ву *г.* An-ta-na-na-ri-vu, An-ta-na-na-ri-vơ

Антаркти́да châu Nam Cực, châu Nam-cực

Анта́рктика [vùng] Nam Cực, Nam-cực

Антве́рпен *г.* Ăng-ve

Анти́льские острова́ quần đảo An-ti[-giát]

Апенни́нский полуо́стров bán đảo A-pen-ni-nô (A-pen-nin)

Апенни́ны *горы* A-pen-ni-nô, A-pen-nin

А́пиа *г.* A-pia

Аппала́чи *горы* A-pa-la-sơ

Арави́йская пусты́ня hoang mạc A-rập (A-ra-bi)

Арави́йский полуо́стров bán đảo A-rập (A-ra-bi)

Арави́йское мо́ре biển A-rập (A-ra-bi)

Ара́льское мо́ре biển A-ran

Арара́т *гора* A-ra-rát

Арафу́рское мо́ре biển A-ra-phu-ra

Аргенти́на Ác-hen-ti-na, Ác-giăng-tin; Аргенти́нская Респу́блика Cộng hòa Ác-hen-ti-na

АРЕ — Ара́бская Респу́блика Еги́пет (*см.* Еги́пет)

А́рктика [vùng] Bắc Cực, Bắc-cực

Арме́ния Ác-mê-ni[-a]; Арми́нская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Ác-mê-ni-a

Архáнгельск *г.* Ác-khan-ghen-xcơ

Ассúрия *ист.* Át-xy-ri, Á-thuật

Астрахáнь *г.* A-xtơ-ra-khan

Асуáн *г.* A-xu-an

Асунсьóн *г.* A-xôn-xi-ôn

Атакáма *пустыня* A-ta-ca-ma

Атланти́ческий океа́н Đại Tây Dương, Đại-tây-dương

Атла́с *горы* Át-lát

Афганиста́н Áp-ga-ni-xtan; Респу́блика Афганиста́н Cộng hòa Áp-ga-ni-xtan

Афúны *г.* A-ten, A-phi-nơ

А́фрика châu Phi

Ахмадабáд *г.* A-ma-đa-bát

Ашхабáд *г.* A-skha-bát

Баб-эль-Мандéбский проли́в eo Báp-en Măn[g]-đép

Багáмские острова́ quần đảo Ba-ha-ma; Содру́жество Багáмских острово́в Cộng đồng [Quần đảo] Ba-ha-ma

Багдáд *г.* Bát-đa

Бáзель *г.* Ba-den, Ba-xen, Ba-lơ

Байка́л *оз.* Bai-can

Бакбó *залив* vịnh Bắc Bộ (Bắc-bộ)

Баку́ *г.* Ba-cu

Бáлатон *оз.* Ba-la-tôn

Балеáрские острова́ quần đảo Ba-lê-a

Балка́нский полуо́стров bán đảo Ban-căn[g]

Балка́ны *горы* Ban-căn[g]

Балти́йское мо́ре biển Ban-tích

Балтимóр *г.* Ban-ti-mo

Балха́ш *оз.* Ban-kha-sơ, Ban-khát

Бамáкó *г.* Ba-ma-cô

Банги́ *г.* Ban-ghi

Бангкóк *г.* Băng-cốc

Бангладéш Bang-la Đét, Băng-la Đét; Наро́дная Респу́блика Бангладéш Cộng hòa Nhân dân Bang-la Đét

Бáн[д]жул *г.* Băng-giun

Банду́нг *г.* Băng-đung

Барба́дос *о-в, гос-во* Bác-ba-đốt, Bác-ba-đô

Ба́ренцево мо́ре biển Ba-ren

Барнау́л *г.* Bác-na-un

Барселóна *г.* Bác-xê-lô-na, Ba-xê-lô-na

Батýми *г.* Ba-tu-mi

Ба́ффина мо́ре biển Báp-phin

Ба́ффинова Земля́ *о-в* Đất Báp-phin

Бахре́йн *о-ва, гос-во* Bác-rên; Госуда́рство Бахре́йн Nhà nước Bác-rên

Башки́рия Ba-ski-ri-a; Ba-skia; Башки́рская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Ba-ski-ri-a

Бейру́т *г.* Bây-rút

Белгра́д *г.* Bê-ô-grát, Ben-grát

Бели́з *г.* Bê-li-xê, Bê-li-dơ

Бе́лое мо́ре Bạch Hải, Bạch-hải, biển Trắng

Беломóрско-Балти́йский кана́л kênh Bạch Hải — Ban-tích

Белору́ссия Bi-ê-lô-ru-xi-a, Bi-ê-lô-rút-xi; Белору́сская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Bi-ê-lô-ru-xi-a

Бе́лфаст *г.* Ben-pha-xtơ

Бе́лый Нил *р.* Nin Trắng

Бе́льгия Bỉ; Королéвство Бе́льгия Vương quốc Bỉ

Бенга́зи *г.* Ben-ga-di

Бенга́льский зали́в vịnh Ben-gan

Бени́н Bê-nanh; Наро́дная Респу́блика Бени́н Cộng hòa Nhân dân Bê-nanh

Бе́рег Слонóвой Кóсти Cốt Đi-voa, Bờ

Biển Ngà; Респу́блика Бе́рег Слоно́вой Ко́сти Cộng hòa Cốt Đi-voa

Бе́рингово мо́ре biển Bê-rinh

Бе́рингов проли́в eo Bê-rinh

Берли́и *г.* Ba-linh, Béc-lanh, Bá-linh

Берму́дские острова́ quần đảo Bơ-mu-đa (Béc-mu-đét)

Берн *г.* Béc-nơ

Би́рма Miến Điện, Miến-điện; Социалисти́ческая Респу́блика Бирма́нский Сою́з Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Liên bang Miến Điện

Би́рмингем *г.* Bớc-min[h]-ham

Биса́у *г.* Bít-xao, Bít-xô

Биска́йский зали́в vịnh Bi-xcây, vịnh Ga-xcô-nhơ

Бли́жний Восто́к Cận Đông; Trung Đông

Богота́ *г.* Bô-gô-ta

Болга́рия Bun-ga-ri; Наро́дная Респу́блика Болга́рия (НРБ) Cộng hòa Nhân dân Bun-ga-ri

Боли́вия Bô-li-vi[-a]; Респу́блика Боли́вия Cộng hòa Bô-li-vi-a

Болóнья *г.* Bô-lô-nha

Больши́е Анти́льские острова́ quần đảo An-ti-[giát] Lớn

Большóе Медве́жье о́зеро hồ Gấu Lớn

Большóе Невóльничье о́зеро hồ Đại Nô

Бомбе́й *г.* Bom-bay

Бонн *г.* Bon, Bôn

Бордó *г.* Boóc-đô

Борнéо *о-в* Boóc-nê-ô; *см.* Калиманта́н

Бородино́ *село* Bô-rô-đi-nô

Бóстон *г.* Bô-xtơn

Босфóр *пролив* Bô-xpho

Ботни́ческий зали́в vịnh Bốt-ni

Ботсва́на Bốt-xoa-na; Респу́блика Ботсва́на Cộng hòa Bốt-xoa-na

Бóфорта мóре biển Bô-pho

Браззави́ль *г.* Bra-da-vin

Бразилиа́ *г. см.* Брази́лия 2

Брази́лия 1. *гос-во* Bra-xin, Bra-din; Федерати́вная Респу́блика Брази́лии Cộng hòa Liên bang Bra-xin; 2. *г.* Bra-xi-li-a, Bra-di-li-a

Братисла́ва *г.* Bra-ti-xla-va

Братск *г.* Brát-xcơ

Брахмапу́тра *р.* Bra-ma-pu-tơ-ra, Bra-ma-pút

Бре́мен *г.* Brê-men

Брест *г.* Brét

Бри́джта́ун *г.* Brít-giơ-tao

Брита́нские острова́ quần đảo Bri-ten

Брно *г.* Brơ-nô

Брунéй Bru-nây

Брюссе́ль *г.* Brúc-xen, Bruy-xen

Брянск *г.* Bri-an-xcơ

БССР — Бе́лору́сская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика (см. Белору́ссия)

Буг *р.* Bu-gơ

Будапе́шт *г.* Bu-đa-pét

Бужумбу́ра *г.* Bu-gium-bu-ra

Буру́нди Bu-run-đi; Респу́блика Буру́нди Cộng hòa Bu-run-đi

Буря́тия Bu-ri-a-chi-a, Bu-ri-át; Буря́тская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Bu-ri-a-chi-a

Бута́н Bu-tan; Королéвство Бута́н Vương quốc Bu-tan

Бухара́ *г.* Bu-kha-ra

Бухаре́ст *г.* Bu-ca-rét

Буэ́нос-А́йрес *г.* Bu-ê-nốt Ai-rét

Бьенхоа́ *г.* Biên Hòa, Biên-hòa

Вавило́н *г. ист.* Ba-by-lon, Ba-ti-luân

Вавило́ния *ист.* Ba-by-lô-ni

Вадýц *г.* Va-đút, Va-đút-xơ

Вал[л]éтта *г.* [La] Va-lét-ta

Вальпарайсо *г.* Van-pa-rai-xô

Ван *оз.* Van

Ва́риа *г.* Vác-na

Варша́ва *г.* Vác-sa-va, Vác-xô-vi

Ватика́н Va-ti-căn[g]; Госуда́рство-го́род Ватика́н Thành phố - Nhà nước Va-ti-căn[g]

Вашингто́н *г.* Oa-sinh-tơn, Hoa-thịnh-đốn

Везу́вий *вулкан* Vê-duy-vơ

Великобрита́ния *о-в, гос-во* Anh, Grét Briten; Соединённое Королéвство Великобрита́нии и Се́верной Ирла́ндии Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len

Ве́ллингтон *г.* Oen-linh-tơn

Ве́на *г.* Viên

Ве́нгрия Hung-ga-ri; Венге́рская Наро́дная Респу́блика (ВНР) Cộng hòa Nhân dân Hung-ga-ri

Венесуэ́ла Vê-nê-xu-ê-la, Vê-nê-du-ê-la; Респу́блика Венесуэ́ла Cộng hòa Vê-nê-xu-ê-la

Вене́ция *г.* Vơ-ni-đơ, Vê-nê-xi-a

Версáль *г.* Véc-xay

Ве́рхнее *оз.* hồ Thượng

Ве́рхняя Во́льта Thượng Vôn-ta; Респу́блика Ве́рхняя Во́льта Cộng hòa Thượng Vôn-ta

Верхоя́нский хребе́т dãy núi Véc-khôi-an-xcơ

Вест-И́ндия *о-ва* Tây Ấn

Византи́я *ист.* Bi-dăn[g]-tin

Викто́рия *оз., г.* Vích-tô-ri-a

Ви́льнюс *г.* Vi[n]-nhu-xơ

Ви́ндхук *г.* Vin-đơ-húc

Винь *г.* Vinh
Ви́сла *р.* Vi-xla, Vi-xtu-lơ
Виший *г.* Vi-si
Ви́тебск *г.* Vi-tép-xcơ
Владивосто́к *г.* Vla-đi-vô-xtốc
Влади́мир *г.* Vla-đi-mia
ВНР — Венге́рская Наро́дная Респу́блика (*см.* Ве́нгрия)
Во́лга *р.* Vôn-ga
Во́лго-Балти́йский во́дный путь đường thủy Vôn-ga — Ban-tích
Волгогра́д *г.* Vôn-ga-grát
Во́лго-Донско́й судохо́дный кана́л и́мени В. И. Ле́нина kênh tàu chạy Vôn-ga — Đôn mang tên V.I. Lê-nin
Воро́неж *г.* Vô-rô-ne-giơ
Восто́чное Само́а Đông Xa-moa
Восто́чно-Кита́йское мо́ре biển Trung Quốc (Trung-quốc)
Восто́чно-Сиби́рское мо́ре biển Đông Xi-bi-ri (Xi-bê-ri)
Вра́нгеля о́стров đảo Vran-ghen
Вьентья́н *г.* Viêng Chăn, Viên-chăn
Вьетна́м Việt Nam, Việt-nam; Социалисти́ческая Респу́блика Вьетна́м (СРВ) Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Демократи́ческая Респу́блика Вьетна́м (ДРВ) (*до 2-го июля 1976 г.*) Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; Респу́блика Ю́жный Вьетна́м (РЮВ) (*до 2-го июля 1976 г.*) Cộng hòa miền Nam Việt Nam
Вьетчи *г.* Việt Trì, Việt-trì

Гаа́га *г.* La Hay
Габо́н Ga-bôn[g]; Габо́нская Респу́блика Cộng hòa Ga-bông
Габоро́не *г.* Ga-bơ-rôn
Гава́йские острова́ quần đảo Ha-oai
Гава́на *г.* [La] Ha-ba-na, [La] Ha-va-na
Гавр *г.* Lơ Ha-vrơ
Гаи́ти *о-в, гос-во* Hai-ti, Ha-i-ti; Респу́блика Гаи́ти Cộng hòa Hai-ti
Гайа́на Guy-a-na, Guy-an; Кооперати́вная Респу́блика Гайа́на Cộng hòa Hợp tác Guy-a-na
Гала́пагос *о-ва* Ga-la-pa-gô-xơ
Га́мбия Gam-bi-a, Găm-bi-a; Респу́блика Га́мбия Cộng hòa Gam-bi-a
Га́мбург *г.* Hăm-bua, Ham-bua
Га́на Ga-na; Респу́блика Га́на Cộng hòa Ga-na
Ганг *р.* Găng, Hằng, Hằng-hà
Гватема́ла *гос-во, г.* Goa-tê-ma-la; Респу́блика Гватема́ла Cộng hòa Goa-tê-ma-la
Гвиа́на Guy-a-na, Guy-an, Gu-a-na
Гвине́йский зали́в vịnh Ghi-nê
Гвине́я Ghi-nê; Гвине́йская Респу́блика Cộng hòa Ghi-nê
Гвине́я-Биса́у Ghi-nê Bít-xao, Ghi-nê Bít-xô; Респу́блика Гвине́я-Биса́у Cộng hòa Ghi-nê Bít-xao
Гданьск *г.* Gơ-đan-xcơ
ГДР *см.* Герма́нская Демократи́ческая Респу́блика
Гебри́дские острова́ quần đảo Hê-brít
Ге́нуя *г.* Giê-nơ
Герма́нская Демократи́ческая Респу́блика (ГДР) Cộng hòa Dân chủ Đức
Гибралта́р *г.* Gi-bran-ta
Гибралта́рский проли́в eo Gi-bran-ta
Ги́лберта острова́ quần đảo Gin-béc-tơ (Gin-be)
Гимала́и *горы* Hi-ma-lai-a, Hi-mã-lạp-sơn
Гиндуку́ш *горы* Hin-đu-cu-sơ
Гла́зго *г.* Gla-xgô
Го́би *пустыня* Gô-bi
Голла́ндия Hà Lan, Hà-lan; *см.* Нидерла́нды
Голливу́д Hô-li-út
Голубо́й Нил *р.* Nin Xanh
Гольфстри́м Gơn-xtrim
Гондура́с Hôn-đu-rát, Ôn-đu-rát; Респу́блика Гондура́с Cộng hòa Hôn-đu-rát
Гонко́нг *г.* Hồng-kông, Hồng-công, Hương Cảng, Hương-cảng; *см.* Сянга́н
Гонолу́лу *г.* Hô-nô-lu-lu
Гори *мыс* Hoóc
Го́рький *г.* Goóc-ki, Gô-rơ-ki
Го́тланд *о-в* Gốt-lăng
Грена́да *гос-во* Gra-na-đa, Grê-na-đa
Гренла́ндия *о-в* Grơn-lan, Grin-len
Гренла́ндское мо́ре biển Grơn-lan (Grin-len)
Гре́ция Hy Lạp, Hy-lạp; Гре́ческая Респу́блика Cộng hòa Hy Lạp
Гри́нвич Grin-uých
Гру́зия Gru-di-a, Giê-oóc-gi; Грузи́нская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Gru-di-a
Гуа́м *о-в* Gu-am
Гуанчжо́у *г.* Quảng Châu, Quảng-châu
Гудзо́н *р.* Hớt-xơn
Гудзо́нов зали́в vịnh Hớt-xơn
Гудзо́нов проли́в eo Hớt-xơn
Гуро́н *оз.* Hu-rôn[g]
Гуэ́ *см.* Хюэ́

Дагеста́н Đa-ghê-xtan; Дагеста́нская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Đa-ghê-xtan
Дагоме́я Đa-hô-mây; *см.* Бенин

Дакáр *г.* Đa-ca
Дáкка *г.* Đắc-ca
Далáт *г.* Đà Lạt, Đà-lạt
Дáльний Востóк Viễn Đông
Дамáск *г.* Đa-mát
Данáнг *г.* Đà Nẵng, Đà-nẵng
Дáния Đan Mạch, Đan-mạch; Королéвство Дáния Vương quốc Đan Mạch
Дарданéллы *пролив* Đác-đa-nen
Дар-эс-Салáм *г.* Đa-ét Xa-lam
Дéли *г.* Đê-li
Детрóйт *г.* Đi-tơ-roi
Джакáрта *г.* Gia-các-ta
Джибýти *г.* Gi-bu-ti; Респýблика Джибýти Cộng hòa Gi-bu-ti
Джомолýнгма *см.* Чомолýнгма
Джóрджтаун *г.* Gioóc-giơ-tao
Дúли *г.* Đi-li
Днепр *р.* Đni-ép, Đơ-nhi-ép
Днепропетрóвск *г.* Đni-e-prơ-pê-tơ-rốp-xcơ, Đơ-nhi-e-prô-pê-tơ-rốp-xcơ
Днестр *р.* Đne-xtơ-rơ
Дóброй Надéжды мыс mũi Hảo Vọng
Доминикáнская Респýблика Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na (Đô-mi-ních)
Дон *р.* Đôn[g]
Донбáсс (Донéцкий каменноугóльный бассéйн) Đôn-ba-xơ, Đôn-bát (vùng mỏ than Đô-nhét-xơ)
Дóха *г.* Đô-ha, Đu-ha
Дрéзден *г.* Đre-xđen, Đrét-đen
Дýблин *г.* Đu-blin
Дунáй *р.* Đu-na, Đa-nuýp
Душанбé *г.* Đu-san-be
Дьенбьенфý Điện Biên Phủ, Điện-biên-phủ

Еврáзия đại lục Âu - Á
Еврóпа châu Âu
Евфрáт *р.* Ơ-phrát
Егúпет Ai Cập, Ai-cập; Арáбская Респýблика Егúпет (APE) Cộng hòa A-rập Ai Cập
Енисéй *р.* Ê-ni-xây
Ереван *г.* Ê-rê-van
Ессентýки *г.* Ét-xen-tu-ki

Жёлтое мóре Hoàng Hải, Hoàng-hải
Женéва *г.* Giơ-ne-vơ
Женéвское óзеро hồ Giơ-ne-vơ

Забайкáлье Ngoại Bai-can
Зáгреб *г.* Da-grép
Зайр Da-i-a, Dai-ơ; Респýблика Зайр Cộng hòa Da-i-a
Закавкáзье Ngoại Cáp-ca-đơ, Ngoại Cô-ca-đơ
Закарпáтье Ngoại Các-pát
Закопáне *г.* Da-cô-pa-ne
Замбéзи *р.* Dăm-be-đơ, Dăm-bi-di
Зáмбия Dăm-bi-a; Респýблика Зáмбия Cộng hòa Dăm-bi-a
Занзибáр *о-в* Dan-di-ba
Зáпадная Двинá *р.* Tây Đvi-na, Tây Đơ-vi-na
Зáпадная Сахáра Tây Xa-ha-ra
Зáпадное Самóа Tây Xa-moa
Зáпадный Берлúн Tây Ba-linh, Tây Béc-lanh, Tây Bá-linh
Запорóжье *г.* Da-pô-rô-giê
Зелёного Мы́са острова́ quần đảo Cáp Ve; Респýблика Острова́ Зелёного Мы́са Cộng hòa [Quần đảo] Cáp Ve
Земля́ Фра́нца-Ио́сифа *о-ва* [Đất] Phran-xơ I-ô-xi-phơ
Зимбáбве Dim-ba-bu-ê
Зóндские острова́ quần đảo Xông-đơ (In-đô-nê-xi-a)
Зóндский проли́в eo Xông-đơ

Иванóво *г.* I-va-nô-vô
Иерусалúм *г.* Giê-ru-xa-lem, Giê-ru-gia-lem
Израúль I-xra-en; Государство Израúль Nhà nước I-xra-en
Инд *р.* Ấn, Ấn-hà
Индúйский океáн Ấn Độ Dương, Ấn-độ-dương
Úндия Ấn Độ, Ấn-độ; Респýблика Úндия Cộng hòa Ấn Độ
Индокитáй *п-ов* Đông Dương, Đông-dương
Индонéзия In-đô-nê-xi-a; Nam-dương; Респýблика Индонéзия Cộng hòa In-đô-nê-xi-a
Индостáн *п-ов* Ấn Độ, Ấn-độ, Hin-đu-xtan
Иокогáма *г.* I-ô-cô-ha-ma; Hoành-tân
Ионúческие острова́ quần đảo I-ôn
Ионúческое мóре biển I-ôn
Иордáн *р.* Gioóc-đan
Иордáния Gioóc-đa-ni; Иордáнское Хашимúтское Королéвство Vương quốc Kha-si-mít Gioóc-đa-ni
Ирава́ди *р.* I-ra-oa-đi
Ирáк I-rắc; Ирáкская Респýблика Cộng hòa I-rắc
Ирáн I-ran, I-răng
Иркýтск *г.* I-rơ-cút-xcơ, Iếc-cút-xcơ
Ирлáндия Ai-len, I-rơ-len, Ái Nhĩ Lan; Ирлáндская Респýблика Cộng hòa Ai-len
Ирты́ш *р.* I-rơ-tư-sơ, Iếc-tư-sơ

Исламаба́д *г.* I-xla-ma-bát

Исла́ндия Ai-xlen, Ai-xơ-len, Băng-đảo; Респу́блика Исла́ндия Cộng hòa Ai-xlen

Испа́ния Tây Ban Nha, Tây-ban-nha, E-xpa-nha

Иссы́к-Куль *оз.* Ít-xức-cun

Исфаха́н *г.* Ít-pha-gan

Ита́лия I-ta-li-a, Ý; Италья́нская Респу́блика Cộng hòa I-ta-li-a

ЙАР — Йеме́нская Ара́бская Респу́блика (*см.* Йе́мен)

Йе́мен Y-ê-men; Йеме́нская Ара́бская Респу́блика (ЙАР) Cộng hòa A-rập Y-ê-men; Наро́дная Демократи́ческая Респу́блика Йе́мен (НДРЙ) Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Y-ê-men

Йоха́ннесбург *г.* Giô-han-ne-xbớc

Кабарди́но-Балка́рия Ca-bác-đi-nô - Ban-ca-ri-a; Кабарди́но-Балка́рская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Ca-bác-đi-nô - Ban-ca-ri-a

Кабу́л *г.* Ca-bun

Кавка́з Cáp-ca-dơ, Cô-ca-dơ

Каза́нь *г.* Ca-dan

Казахста́н Ca-dắc-xtan; Каза́хская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Ca-dắc-xtan

Казбе́к *гора* Ca-dơ-bếch

Кайр *г.* Cai-rô, Lơ Ke

Кайе́нна *г.* Cay-en[-nơ]

Калаха́ри *пустыня* Ca-la-ha-ri

Калиманта́н *о-в* Ca-li-man-tan

Кали́нин *г.* Ca-li-nin

Калинингра́д *г.* Ca-li-nin-grát

Калифо́рния *п-ов* Ca-li-pho-ni-a, Ca-li-phoóc-ni

Калмы́цкая АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Can-mư-ki-a

Калу́га *г.* Ca-lu-ga

Калькýтта *г.* Can-cút-ta

Ка́ма *р.* Ca-ma

Камбо́джа Cam-pu-chia; *см.* Кампу́чия

Камеру́н Ca-mơ-run; Объединённая Респу́блика Камеру́н Cộng hòa Thống nhất Ca-mơ-run

Кампа́ла *г.* Cam-pa-la

Кампучи́я Cam-pu-chia; Демократи́ческая Кампучи́я Cam-pu-chia Dân chủ

Камфа́ *г.* Cảm Phả, Cẩm-phả

Камча́тка *п-ов* Cam-sát-ca

Кана́верал *мыс* Ca-na-vê-ran

Кана́да Ca-na-đa

Кана́рские острова́ quần đảo Ca-na-ri-a

Ка́нбе́рра *г.* Ken-bơ-rơ, Can-bơ-rơ

Ка́нн[ы] *г.* Ca-nơ

Канто́н *г. см.* Гуанчжóу

Кантхо́ *г.* Cần Thơ, Cần-thơ

Кара́ Бога́з гол *залив* Ca-ra Bô-ga-dơ-gôn

Караганда́ *г.* Ca-ra-gan-đa

Каракалпа́кия Ca-ra-can-pác; Каракалпа́кская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Ca-ra-can-pác

Кара́кас *г.* Ca-ra-cát

Каракору́м *горы* Ca-ra-cô-rum

Каракýмы *пустыня* Ca-ra-cum

Кара́чи *г.* Ca-ra-si, Ca-ra-chi

Ка́рдифф *г.* Các-đíp

Каре́лия Ca-rê-li[-a]; Каре́льская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Ca-rê-li-a

Кари́бское мо́ре biển Ca-ri-bê (Ca-ra-íp)

Ка́рловы Ва́ри *г.* Các-lô-vi Va-ri

Каролúнские острова́ quần đảo Ca-rô-lai-na (Ca-rô-lin)

Карпа́ты *горы* Các-pát

Карпента́рия *залив* Các-pen-ta-ri-a

Ка́рское мо́ре biển Các-xcơ

Карфаге́н *г. ист.* Các-ta-giơ, Già-thái-cơ

Каспи́йское мо́ре biển Ca-xpi (Cát-xpiển), Lý Hải, Lý-hải

Ката́р Qua-ta, Ca-ta; Госуда́рство Ката́р Nhà nước Qua-ta

Катманду́ *г.* Cát-man-đu

Каттега́т *пролив* Cát-tê-gát

Ка́унас *г.* Ca-u-nát

Квебе́к *г.* Quê-bếch, Kê-bếch

Кёльн *г.* Cô-lô-nhơ

Ке́мбридж *г.* Kem-brít-giơ

Ке́ния *гос-во* Kê-ni-a; Респу́блика Ке́ния Cộng hòa Kê-ni-a

Керчь *г.* Kiếc-sơ

Ке́сон-Си́ти *г.* Kê-xơn Xi-ti

Кига́ли *г.* Ki-ga-li

Ки́ев *г.* Ki-ép

Килиманджа́ро *вулкан* Ki-li-man-gia-rô

Ки́нгстон *г.* Kinh-xtơn

Киншаса *г.* Kin-sa-xa

Кио́то *г.* Ki-ô-tô; Tây-kinh

Кипр *о-в, гос-во* Síp; Респу́блика Кипр Cộng hòa Síp

Киргúзия Kiếc-ghi-di[-a], Kiếc-ghi-dơ; Киргúзская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Kiếc-ghi-di-a

Кисловóдск *г.* Ki-xlô-vốt-xcơ

Кита́й Trung Hoa, Trung-hoa, Trung Quốc, Trung-quốc; Кита́йская Наро́дная

Респу́блика (КНР) Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Ки́то *г.* Qui-tô, Ki-tô

Кишинёв *г.* Ki-si-nhốp

Ключевска́я со́пка *вулкан* núi Cli-út-sép-xcai-a

КНДР — Коре́йская Наро́дно-Демократи́ческая Респу́блика (*см.* Коре́я)

КНР — Кита́йская Наро́дная Респу́блика (*см.* Кита́й)

Ко́бе *г.* Cô-bê; Thần-hộ

Колóмбо *г.* Cô-lôm-bô

Колора́до *р.* Cô-lô-ra-đô

Колу́мбия Cô-lôm-bi[-a]; Респу́блика Колу́мбия Cộng hòa Cô-lôm-bi-a

Ко́льский полуо́стров bán đảo Cô-la

Командо́рские острова́ quần đảo Cô-man-đô

Ко́ми АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Cô-mi

Коммуни́зма пик đỉnh Cộng sản

Комо́рские острова́ quần đảo Cô-mo; Респу́блика Комо́рские острова́ Cộng hòa [Quần đảo] Cô-mo

Ко́накри *г.* Cô-na-cri

Ко́нго *р.*, *гос-во* Côn[g]-gô; Наро́дная Респу́блика Ко́нго Cộng hòa Nhân dân Công-gô

Копенга́ген *г.* Cô-pen-ha[-ghen]

Кора́лловое мо́ре biển San hô

Кордилье́ры *горы* Coóc-đi-li-e

Коре́я Triều Tiên, Triều-tiên; Коре́йская Наро́дно-Демократи́ческая Респу́блика (КНДР) Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên; Южная Коре́я Nam Triều Tiên, Nam Triều-tiên

Ко́рсика *о-в* Coóc-xơ

Ко́ста-Ри́ка Cô-xta Ri-ca; Респу́блика Ко́ста-Ри́ка Cộng hòa Cô-xta Ri-ca

Котóну *г.* Cô-tô-nu

Кра́ков *г.* Cra-cốp

Кра́сная река́ sông Hồng, Hồng Hà, Hồng-hà

Краснода́р *г.* Cra-xnô-đa

Кра́сное мо́ре Hồng Hải, Hồng-hải, biển Đỏ

Красноя́рск *г.* Cra-xnôi-ác-xcơ

Крит *о-в* Crét

Кроншта́дт *г.* Crôn-stát

Крым *п-ов* Crưm, Cri-mê

Куа́ла-Лу́мпур *г.* Cu-a-la Lăm-pơ

Ку́ба *о-в*, *гос-во* Cu-ba; Респу́блика Ку́ба Cộng hòa Cu-ba

Куба́нь *р.* Cu-ban

Куве́йт Cô-oét; Госуда́рство Куве́йт Nhà nước Cô-oét

Кузба́сс (Кузне́цкий у́гольный бассе́йн) Cu-dơ-bát (vùng mỏ than Cư-dơ-nhét-xcơ)

Куинёи *г.* Qui Nhơn, Qui-nhơn

Ку́йбышев *г.* Qui-bư-sép

Кукуно́р *оз.* Thanh Hải, Thanh-hải

Куньлу́нь *горы* Côn Luân, Côn-luân

Кура́ *р.* Cu-ra

Кури́льские острова́ quần đảo Cu-rin

Курск *г.* Cuốc-xcơ

Кызылку́м *пустыня* Cư-dưn-cum

Кюраса́о *о-в* Cu-ra-xao

Кюсю́ *о-в* Ki-u-sư

Лабрадо́р *п-ов* La-bra-đo

Ла́гос *г.* La-gốt

Ла́дожское о́зеро hồ La-đô-ga

Ла-Ма́нш *пролив* [La] Măng-sơ

Лаóс Lào; Лаóсская Наро́дно-Демократи́ческая Респу́блика (ЛНДР) Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Ла-Па́с *г.* La Pa-xơ

Ла-Пла́та *р.* La Pla-ta

Ла́птевых мо́ре biển Láp-tếp

Ла́твия Lát-vi[-a], Lét-tô-ni; Латви́йская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Lát-vi-a

Лати́нская Аме́рика Mỹ la-tinh

Лахо́р *г.* La-ho

Ле́йпциг *г.* Lai-xích, Lép-dích

Ле́на *р.* Lê-na

Ле́нина пик đỉnh Lê-nin

Ленингра́д *г.* Lê-nin-grát

Ле́сбос *о-в* Lê-xbô-xơ

Лесóто Lê-xô-thô; Королéвство Лесóто Vương quốc Lê-xô-thô

Либе́рия Li-bê-ri-a; Респу́блика Либе́рия Cộng hòa Li-bê-ri-a

Либревúль *г.* Li-brơ-vin

Ливáн Li-băng; Ливáнская Респу́блика Cộng hòa Li-băng

Ли́верпуль *г.* Li-véc-pun

Ли́вия Li-bi; Ливи́йское Ара́бское Наро́дное Социалисти́ческое Госуда́рство Nhà nước Nhân dân Xã hội chủ nghĩa A-rập Li-bi

Лидс *г.* Lít-dơ

Лилóнгве *г.* Li-lông-ve

Ли́ма *г.* Li-ma

Лимпóпо *р.* Lim-pô-pô

Лисóн *г.* Li-ôn[g]

Лис[с]абóн *г.* Li-xboa, Li-xbon

Литва́ Lít-va, Li-tuy-a-ni; Литóвская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Lít-va

Ли́хтенштейн Lích-ten-xtanh; Кня́жество Ли́хтенштейн Công quốc Lích-ten-xtanh

Лодзь *г.* Lốt-dơ

Лоза́нна *г.* Lô-dan[-nơ]

Ломе́ *г.* Lô-mê

Ло́ндон *г.* Luân Đôn, Luân-đôn, Lơn-đơn

Лос-Ан[д]желес *г.* Lốt An-giơ-lét, Lốt An-giơ-lớt

Луа́нгпраба́нг *см.* Луа́нгпхаба́нг

Луа́нгпхаба́нг *г.* Luông Pha-băng, Lu-ang Pra-băng

Луа́нда *г.* Lu-an-đa

Луа́ра *р.* Loa

Луга́нск *г.* Lu-gan-xcơ

Луса́ка *г.* Lu-xa-ca

Лусо́н *п-ов* Lu-xôn[g], Lu-dôn[g]

Лха́са *г.* La-xa

Львов *г.* Lơ-vốp

Люксембу́рг *гос-во, г.* Lúc-xăm-bua; Вели́кое Ге́рцогство Люксембу́рг Đại công quốc Lúc-xăm-bua

Маври́кий *о-в гос-во* Mô-ri-xơ; Госуда́рство Маври́кий Nhà nước Mô-ri-xơ

Мавита́ния Mô-ri-ta-ni; Исла́мская Респу́блика Мавита́ния Cộng hòa Hồi giáo Mô-ri-ta-ni

Магада́н *г.* Ma-ga-đan

Магелла́нов проли́в ео Ma-gien-lan

Магнитого́рск *г.* Ma-nhi-tơ-goóc-xcơ

Мадагаска́р *о-в, гос-во* Ma-đa-ga-xca; Демократи́ческая Респу́блика Мадагаска́р Cộng hòa Dân chủ Ma-đa-ga-xca (Man-gát)

Маде́йра *о-ва* Ma-đây-ra

Мадра́с *г.* Ma-đrát

Мадри́д *г.* Ma-đrít

Маккензи *р.* Mác-ken-di

Мала́бо *г.* Ma-la-bô

Мала́ви Ma-la-uy, Ma-la-vi; Респу́блика Мала́ви Cộng hòa Ma-la-uy

Мала́йзия Ma-lai-xi-a; Федера́ция Мала́йзия Liên bang Ma-lai-xi-a

Мала́йский архипела́г quần đảo Mã Lai (Mã-lai)

Мала́кка *п-ов* Ma-lác-ca

Мала́ккский проли́в ео Ma-lác-ca

Ма́лая А́зия *п-ов* Tiểu Á

Ма́ле *г.* Ma-lơ

Мали́ Ma-li; Респу́блика Мали́ Cộng hòa Ma-li

Мальди́вские острова́ quần đảo Man-đi-vơ; Мальди́вская Респу́блика Cộng hòa Man-đi-vơ

Ма́льта *о-в, гос-во* Man-ta, Man-tơ; Респу́блика Ма́льта Cộng hòa Man-ta

Мана́гуа *г.* Ma-na-goa

Мана́ма *г.* Ma-na-ma

Мани́ла *г.* Ma-ni[-la]

Ма́нчестер *г.* Man-che-xtơ, Man-sét-xtơ

Мапу́ту *г.* Ma-pu-tô

Мариа́нские острова́ quần đảo Ma-ri-a-na

Мари́йская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Ma-ri-a

Маркиэ́зские острова́ quần đảo Mác-ki-dơ

Маро́кко Ma-rốc; Королевство Маро́кко Vương quốc Ma-rốc

Марсе́ль *г.* Mác-xây

Мартини́ка *о-в* Mác-ti-ních

Маршалловы острова́ quần đảo Mác-san

Ма́серу *г.* Ma-xê-ru

Маскаре́нские острова́ quần đảo Ma-xca-ren

Маска́т *г.* Ma-xcát

Махачкала́ *г.* Ma-kha-sca-la

Мбаба́не *г.* Mơ-ba-ba-ne

Ме́кка *г.* Mếch-cơ, Mếch-ca

Мекóнг *р.* Mê-công, Cửu Long, Cửu-long

Ме́ксика Mê-hi-cô, Mếch-xích; Мексика́нские Соединённые Шта́ты Hợp chúng quốc Mê-hi-cô

Мексика́нский зали́в vịnh Mê-hi-cô

Мелане́зия *о-ва* Mê-la-nê-di[-a]

Ме́льбурн *г.* Men-bơn, Men-buốc

Мёртвое мо́ре biển Chết, Tử Hải, Tử-hải

Ме́хико *г.* Mê-hi-cô, Xi-u-đát đê Mê-hi-cô, Mếch-xi-cô

Микронезия *о-ва* Mi-crô-nê-di[-a]

Мила́н *г.* Mi-lan, Mi-la-nô

Минск *г.* Min-xcơ

Мирово́й океа́н Đại dương Thế giới

Миссиси́пи *р.* Mi-xi-xi-pi, Mít-xi-xi-pi

Миссу́ри *р.* Mi-xu-ri, Mít-xu-ri

Митхо́ *г.* Mỹ Tho, Mỹ-tho

Мичига́н *оз.* Mi-si-gân

МНР — Монго́льская Наро́дная Респу́блика (*см.* Монго́лия)

Могади́шо *г.* Mô-ga-đi-xi-ô

Мозамби́к Mô-dăm-bích; Наро́дная Респу́блика Мозамби́к Cộng hòa Nhân dân Mô-dăm-bích

Мозамби́кский проли́в ео Mô-dăm-bích

Молда́вия Môn-đa-vi[-a]; Молда́вская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Môn-đa-vi-a

Молу́кские острова́ quần đảo Mô-lúc[-ca]

Мона́ко *гос-во, г.* Mô-na-cô; Кня́жество Мона́ко Công quốc Mô-na-cô

Монбла́н *гора* Mông Blăng, Bạch-sơn

Монго́лия Mông Cổ, Mông-cổ; Монго́ль-

ская Наро́дная Респу́блика (МНР) Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ
Монреа́ль *г.* Môn[g]-rê-an
Монро́вия *г.* Môn-rô-vi-a
Монтевидео́ *г.* Môn-tê-vi-đê-ô
Мо́нте-Ка́рло *г.* Môn-tê Các-lô
Мордо́вия Moóc-đô-vi[-a]; Мордо́вская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Moóc-đô-vi-a
Моро́ни *г.* Mô-rô-ni
Москва́ *г., р.* Mát-xcơ-va, Ma-xcơ-va, Mạc-tư-khoa
Мра́морное мо́ре biển Mác-ma-ra
Му́рманск *г.* Muốc-man-xcơ
Му́ррей *р.* Mu-rây
Мю́нхен *г.* Muyn-khen, Muy-ních

На́бережные Челны́ *г.* Na-bê-rê-giơ-nưi-ê Sen-nư
Нагаса́ки *г.* Na-ga-da-ki
Нагóя *г.* Na-gôi-a
Найро́би *г.* Nai-rô-bi
Намди́нь *г.* Nam Định, Nam-định
Нами́бия Na-mi-bi[-a]
Нанки́н *г.* Nam Ninh, Nam-ninh
На́ссау *г.* Na-xao
Нау́ру *о-в, гос-во* Na-u-ru; Респу́блика Нау́ру Cộng hòa Na-u-ru
Нахичева́нская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Na-khi-sê-van
Нахо́дка *г.* Na-khốt-ca
Нджаме́на *г.* Nơ-gia-me-na
НДРЙ — Наро́дная Демократи́ческая Респу́блика Йе́мен (*см.* Йе́мен)
Неа́поль *г.* Na-pô-li, Na-plơ
Нева́ *р.* Nê-va
Не́ман *р.* Nê-man
Непа́л Nê-pan; Королевство Непа́л Vương quốc Nê-pan
Ниага́ра *р.* Ni-a-ga-ra
Ниага́рский водопа́д thác Ni-a-ga-ra
Ниаме́й *г.* Ni-a-mây, Ni-a-mi
Ни́гер *р., гос-во* Ni-giê; Респу́блика Ни́гер Cộng hòa Ni-giê
Нигéрия Ni-giê-ri[-a]; Федерати́вная Респу́блика Нигéрия Cộng hòa Liên bang Ni-giê-ri-a
Нидерла́нды Hà Lan, Hà-lan; Королевство Нидерла́ндов Vương quốc Hà Lan
Никара́гуа Ni-ca-ra-goa; Респу́блика Никара́гуа Cộng hòa Ni-ca-ra-goa
Никоба́рские острова́ quần đảo Ni-cô-ba
Никози́я, Никосия *г.* Ni-cô-xi-a
Нил *р.* Nin
Ни́цца *г.* Ni-xơ
Но́вая Гвине́я *о-в* Tân Ghi-nê
Но́вая Зела́ндия *о-в, гос-во* Tân Tây Lan
Но́вая Земля́ *о-ва* Đất Mới, Tân Địa
Но́вая Каледо́ния Tân Ca-lê-đô-ni, Tân Đảo, Tân-đảo
Но́вгород *г.* Nốp-gô-rốt
Новороссийск *г.* Nô-vô-rô-xi-xcơ
Новосиби́рск *г.* Nô-vô-xi-biếc-xcơ
Новосиби́рские острова́ quần đảo Nô-vô-xi-biếc-xcơ
Но́вые Гебри́ды *о-ва* Tân Hê-brít
Норве́гия Na Uy, Na-uy; Королевство Норве́гия Vương quốc Na Uy
Нори́льск *г.* Nô-rin-xcơ
НРБ — Наро́дная Респу́блика Болга́рия (*см.* Болга́рия)
Нуакшо́т *г.* Nu-ác-sốt
Нукуало́фа *г.* Nu-qua-lô-pha
Нумеа́ *г.* Nu-mê-a
Нью-Де́ли *г.* Niu Đê-li, Tân Đê-li
Нью-Йо́рк *г.* Niu Óoc, Niu Y-óoc, Nữu-ước
Ньюфа́ундленд *о-в* Niu-phong-len
Ньяса *оз.* Ni-át-xa
Нюрнберг *г.* Nu-rem-be, Nuyn-béc
Нятра́нг *г.* Nha Trang, Nha-trang

Объединённые Ара́бские Эмира́ты Các tiểu vương quốc A-rập thống nhất, Liên hiệp các tiểu vương quốc A-rập
Обь *р.* Ô-bi
Огненная Земля́ *архипелаг* Đất Lửa, Hỏa Địa
Одер *р. см.* Ôдра
Оде́сса *г.* Ô-đét-xa
Одра *р.* Ô-đe, Ô-đơ
Ока́ *р.* Ô-ca
Океа́ния châu Đại Dương (Đại-dương)
Окина́ва *о-в* Ô-ki-na-oa
Оксфорд *г.* Ốc-xpho
Оли́мп *гора* Ô-lim-pơ
Ольстер On-xte
Ома́н Ô-man; Султана́т Ома́н Vương quốc Ô-man
Ома́нский зали́в vịnh Ô-man
Омск *г.* Ôm-xcơ
Оне́жское о́зеро hồ Ô-nê-ga
Онта́рио *оз.* Ôn-ta-ri-ô
Ора́нжевая *р.* O-răn-giơ
Орёл *г.* Ô-ri-ôn
Оренбу́рг *г.* Ô-ren-bua
Осака *г.* Ô-xa-ca
Осло *г.* Ô-xlô
Отта́ва *г.* Ốt-ta-oa
Охо́тское мо́ре biển Ô-khốt

Па-де-Кале́ *пролив* Pa-đờ Ca-le
Пакиста́н Pa-ki-xtan; Исла́мская Респу́блика Пакиста́н Cộng hòa Hồi giáo Pa-ki-xtan
Палести́на Pa-le-xtin
Памі́р *гора* Pa-mia
Пана́ма *гос-во*, *г.* Pa-na-ma; Респу́блика Пана́ма Cộng hòa Pa-na-ma
Пана́мский кана́л kênh Pa-na-ma
Па́пуа — Но́вая Гвине́я Pa-pua Niu Ghi-nê-a
Парагва́й Pa-ra-goay; Респу́блика Парагва́й Cộng hòa Pa-ra-goay
Парама́рибо *г.* Pa-ra-ma-ri-bô
Парана́ *р.* Pa-ra-na
Пари́ж *г.* Pa-ri, Ba-lê
Па́схи о́стров đảo Phục sinh
Пеки́н *г.* Bắc Kinh, Bắc-kinh
Пе́нза *г.* Pen-da
Пермь *г.* Péc-mơ
Перси́дский зали́в vịnh Ba Tư (Ba-tư, Péc-xích)
Перу́ Pê-ru; Респу́блика Перу́ Cộng hòa Pê-ru
Петрозаво́дск *г.* Pê-tơ-rô-da-vốt-xcơ
Петропа́вловск-Камча́тский *г.* Pê-tơ-rô-páp-lốp-xcơ tại Cam-sát-ca
Печо́ра *р.* Pét-sô-ra
Пирене́и, Пиренейские го́ры dãy núi Pi-rê-nê
Пиренейский полуо́стров bán đảo I-bê-ri-cơ (Pi-rê-nê)
Пи́тсбург *г.* Pít-xbơ
Пицу́нда *мыс* Pít-xun-đa
Пномпе́нь *г.* Nông Pênh, Phnom Pênh
ПНР — По́льская Наро́дная Респу́блика (*см.* По́льша)
По *р.* Pô
Побе́ды пик đỉnh Chiến thắng
Повóлжье Pô-vôn-giê, vùng Vôn-ga
По́знань *г.* Pô-dơ-nan
Полине́зия *о-ва* Pô-li-nê-di[-a]
Полта́ва *г.* Pôn-ta-va
По́льша Ba Lan, Ba-lan; По́льская Наро́дная Респу́блика (ПНР) Cộng hòa Nhân dân Ba Lan
Порт-Луи́ *г.* Po Lu-i
Порт-Мо́рсби *г.* Po Moóc-bi
По́рто-Но́во *г.* Poóc-tô Nô-vô
Порт-о-Пре́нс *г.* Poóc-tô Pranh-xơ
Порт-оф-Спе́йн *г.* Po-tốp Xpanh
Порт-Са́ид *г.* Po Xa-it
Португа́лия Bồ Đào Nha, Bồ-đào-nha, Poóc-tu-gan; Португа́льская Респу́блика Cộng hòa Bồ Đào Nha
Потсда́м *г.* Pốt-xđam
Пра́га *г.* Pra-ha
Пра́я *г.* Prai-a
Претóрия *г.* Prê-tô-ri-a
Приба́лтика vùng ven Ban-tích
Прут *р.* Prút
Псков *г.* Pơ-xcốp
Пу́ло-Кондо́р *о-в* Côn Sơn, Côn-sơn, Côn Đảo, Côn-đảo, Côn Lôn, Côn-lôn
Пуэ́рто-Ри́ко *о-в* Pu-éc-tô Ri-cô
Пхенья́н *г.* Bình Nhưỡng, Bình-nhưỡng

Раба́т *г.* Ra-bát
Равалпи́нди *г.* Ra-oan-pin-đi
Рангу́н *г.* Ran-gun, Răng-gun
Ре́йкьявик *г.* Rây-gia-vích
Рейн *р.* Ranh, Rai-nơ
Реюньо́н *о-в* Rê-uy-ni-ôn[g]
Ри́га *г.* Ri-ga
Ри́жский зали́в vịnh Ri-ga
Рим *г.* Rô-ma, Rôm, La-mã
Ри́о-Гра́нде *р.* Ri-ô Grăng-đơ
Ри́о-де-Жане́йро *г.* Ri-ô đê Ha-nây-rô, Ri-ô đơ Gia-nê-rô
Ро́сса мо́ре biển Rô-xa
Росси́йская Сове́тская Федерати́вная Социалисти́ческая Респу́блика (РСФСР) Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Liên bang Nga
Росто́в-на-Дону́ *г.* Rô-xtốp trên sông Đôn
Роттердáм *г.* Rô-téc-đam
РСФСР *см.* Росси́йская Сове́тская Федерати́вная Социалисти́ческая Респу́блика
Руа́нда Ru-an-đa; Руандийская Респу́блика Cộng hòa Ru-an-đa
Румы́ния Ru-ma-ni, Rô-ma-ni-a; Социалисти́ческая Респу́блика Румы́ния (СРР) Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Ru-ma-ni
Рязáнь *г.* Ri-a-dan

Сайго́н *г.* Sài Gòn, Sài-gòn; *см. г.* Хошимúн
Сальвадóр Xan-va-đo; Респу́блика Эль Сальвадóр Cộng hòa En Xan-va-đo
Самарка́нд *г.* Xa-mác-can[g]
Самóа *о-ва* Xa-moa
Са́на *г.* Xa-na
Сан-Мари́но *гос-во*, *г.* Xan Ma-ri-nô; Респу́блика Сан-Мари́но Cộng hòa Xan Ma-ri-nô
Сан Па́улу *г.* Xao Pao-lô
Сан-Сальвадóр *г.* Xan Xan-va-đo
Са́нто-Доми́нго *г.* Xan-tô Đô-min-gô
Сан-То́ме *г.* Xao Tô-mê
Сан-То́ме и При́нсипи *о-ва* Xao Tô-mê và Prin-xi-pê; Демократи́ческая Респу́блика Сан-То́ме и При́нсипи Cộng hòa Dân chủ Xao Tô-mê và Prin-xi-pê

Сантья́го *г.* Xan-ti-a-gô [đê Chi-lê]

Сан-Франси́ску *р.* Xao Phran-xi-xcô

Сан-Франци́ско *г.* Xan Phran-xi-xcô

Сан-Хосе́ *г.* Xan Hô-xê

Сан-Хуа́н *г.* Xan Hoan

Сап *оз.* Tông-lê Xáp, Biển Hồ

САР — Сири́йская Ара́бская Респу́блика (*см.* Си́рия)

Сара́тов *г.* Xa-ra-tốp

Саргассово мо́ре biển Xác-gát-xô

Сарди́ния *о-в* Xác-đe-nhơ

Саудовская Ара́вия A-rập Xê-út, A-rập Xê-u-đích; Королевство Саудовской Ара́вии Vương quốc A-rập Xê-út

Сахали́н *о-в* Xa-kha-lin

Саха́ра *пустыня* Xa-ha-ra

Свазиленд Xoa-di-len; Королевство Свазиленд Vương quốc Xoa-di-len

Свердло́вск *г.* Xvéc-lốp-xcơ

Севан *оз.* Xê-van

Севасто́поль *г.* Xê-va-xtô-pôn

Се́верная Аме́рика Bắc Mỹ

Се́верная Двина́ *р.* Bắc Đơ-vi-na

Се́верная Земля́ *архипелаг* Đất Bắc, Bắc Địa

Се́верное мо́ре Bắc-Hải, Bắc-hải, biển Bắc

Се́верный Ледови́тый океа́н Bắc Băng Dương, Bắc-băng-dương

Се́веро-Осети́нская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Bắc Ô-xê-chi-a

Сейше́льские острова́ quần đảo Xây-sen; Респу́блика Сейше́льские Острова́ Cộng hòa [Quần đảo] Xây-sen

Се́на *р.* Xen

Сенега́л Xê-nê-gan; Респу́блика Сенега́л Cộng hòa Xê-nê-gan

Сен-Пьер *о-в* Xanh Pi-e

Сент-Джо́рджес *г.* Xanh Gioóc-giơ

Сеу́л *г.* Xơ-un, Hán-thành

Сиа́мский зали́в vịnh Thái-lan (Xiêm)

Сиби́рь Xi-bi-ri, Xi-bê-ri

Си́дней *г.* Xít-ni, Xít-nây

Сико́ку *о-в* Si-cô-cư

Симферо́поль *г.* Xim-phê-rô-pôn

Синайский полуо́стров bán đảo Xi-nai

Сингапу́р *гос-во, г.* Xin-ga-po, Xinh-ga-po; Tân-gia-ba; Респу́блика Сингапу́р Cộng hòa Xin-ga-po

Сингапу́рский проли́в eo Xin-ga-po

Си́рия Xy-ri, Xi-ri; Сири́йская Ара́бская Респу́блика (САР) Cộng hòa A-rập Xy-ri

Сици́лия *о-в* Xi-xi-li-a, Xi-xi-lơ

Скагеррак *пролив* Xca-ghê-rác

Скандинавский полуо́стров bán đảo Xcăng-đi-na-vơ (Xcan-đi-na-vi-a)

Смоле́нск *г.* Xmô-len-xcơ

Сове́тский Сою́з Liên Xô, Liên-xô, Liên bang Xô-viết

Соединённые Шта́ты Аме́рики (США) Hợp chúng quốc Mỹ, Hoa Kỳ, Hoa-kỳ, nước Mỹ

Соломо́новы острова́ quần đảo Xô-lô-môn

Со́лсбери *г.* Xôn-xbơ-ri

Сомали́ Xô-ma-li; Сомали́йская Демократи́ческая Респу́блика Cộng hòa Dân chủ Xô-ma-li

Софи́я *г.* Xô-phi-a

Со́чи *г.* Xô-si

Сою́з Сове́тских Социалисти́ческих Респу́блик (СССР) Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết

СРВ — Социалисти́ческая Респу́блика Вьетна́м (*см.* Вьетна́м)

Средизе́мное мо́ре Địa Trung Hải, Địa-trung-hải

Сре́дний Восто́к Trung Đông

Сре́дняя А́зия Trung Á

СРР — Социалисти́ческая Респу́блика Румы́ния (*см.* Румы́ния)

СССР *см.* Сою́з Сове́тских Социалисти́ческих Респу́блик

Ста́врополь *г.* Xta-vrô-pôn

Стамбу́л *г.* I-xtan-bun

Стокго́льм *г.* Xtốc-khôm, Xtốc-khôn

Су́ва *г.* Xu-va

Суда́н Xu-đăng, Xu-đan; Демократи́ческая Респу́блика Суда́н Cộng hòa Dân chủ Xu-đăng

Су́здаль *г.* Xu-đơ-đan

Су́кре *г.* Xu-crê

Сулавеси *о-в* Xu-la-ve-xi

Сума́тра *о-в* Xu-ma-tơ-ra

Суринам Xu-ri-nam; Респу́блика Суринам Cộng hòa Xu-ri-nam

Суху́ми *г.* Xu-khu-mi

Суэ́ц *г.* Xu-ê

Суэ́цкий кана́л kênh Xu-ê

СФРЮ — Социалисти́ческая Федерати́вная Респу́блика Югосла́вия (*см.* Югосла́вия)

США *см.* Соединённые Шта́ты Аме́рики

Сырдарья́ *р.* Xưa-đa-ri-a

Сьерра-Леоне Xi-e-ra Lê-ôn; Респу́блика Сьерра-Леоне Cộng hòa Xi-e-ra Lê-ôn

Сянга́н *г.* Hương Càng, Hương-càng

Таджикиста́н Tát-gi-ki-xtan; Таджи́кская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tát-gi-ki-xtan

Таила́нд Thái-lan; Королевство Таила́нд Vương quốc Thái-lan

Таи́ти *о-в* Ta-hi-ti
Тайва́нь *о-в* Đài Loan, Đài-loan
Таймы́р *п-ов* Tai-mưa
Та́ллин *г.* Tan-lin
Тамбо́в *г.* Tam-bốp
Тананариве *г.* Ta-na-na-ri-vơ; *см.* Антананариву
Танганьи́ка *оз.* Tan-ga-ni-i-ca
Танза́ния Tan-da-ni-a; Объединённая Республика Танза́ния Cộng hòa Thống nhất Tan-da-ni-a
Тасма́ния *о-в* Ta-xma-ni-a
Тасма́ново мо́ре biển Ta-xman
Тата́рия Ta-ta-rơ; Татарская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Ta-ta-rơ
Ташке́нт *г.* Ta-sken
Тбили́си *г.* Tbi-li-xi, Tơ-bi-li-xi
Тегера́н *г.* Tê-hê-ran
Тегусига́льпа *г.* Tê-gu-xi-gan-pa
Тёло́н *г.* Chợ Lớn, Chợ-lớn; *см. г.* Хошими́н
Тель-Ави́в *г.* Ten A-víp
Те́мза *р.* Thêm, Ta-mi
Те́рек *р.* Tê-rếch
Тибе́т Tây Tạng, Tây-tạng
Тигр *р.* Ti-grơ
Тимо́р *о-в* Ti-mo
Тимо́рское мо́ре biển Ti-mo
Тира́на *г.* Ti-ra-na
Тирре́нское мо́ре biển Ti-rê-niên
Ти́хий океа́н Thái Bình Dương, Thái-bình-dương
То́го Tô-gô; Тоголе́зская Республика Cộng hòa Tô-gô
То́кио *г.* Tô-ki-ô, Đông-kinh
Тольятти *г.* Tô-li-a-ti
Томск *г.* Tôm-xcơ
То́нга *о-ва, гос-во* Tôn-ga; Королевство То́нга Vương quốc Tôn-ga
Тонки́нский зали́в *см.* Бакбо́
Триест *г.* Tơ-ri-ét, Tơ-ri-e-xtê
Тринида́д и Тобаго *о-ва* Tơ-ri-ni-đát và Tô-ba-gô; Республика Тринида́д и Тобаго Cộng hòa Tơ-ri-ni-đát và Tô-ba-gô
Три́поли *г.* Tơ-ri-pô-li
Туамо́ту *о-ва* Tu-a-mô-tu
Тува́ Tu-va; Тувинская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Tu-va
Ту́ла *г.* Tu-la
Тунис 1. *гос-во* Tuy-ni-di; Тунисская Республика Cộng hòa Tuy-ni-di; 2. *г.* Tuy-nít, Tuy-ni
Турин *г.* Tu-rin
Туркме́ния Tuốc-mê-ni-a, Tuyếc-mê-ni; Туркме́нская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tuốc-mê-ni-a
Ту́рция Thổ Nhĩ Kỳ, Thổ-nhĩ-kỳ; Турецкая Респу́блика Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ
Тхайнгуйе́н *г.* Thái Nguyên, Thái-nguyên
Тхи́мпху *г.* Thim-bu
Тюме́нь *г.* Chi-u-men
Тяньцзи́нь *г.* Thiên Tân, Thiên-tân
Тянь-Ша́нь *горы* Thiên Sơn, Thiên-sơn

Угаду́гу *г.* U-a-ga-đu-gu
Уга́нда U-gan-đa; Респу́блика Уга́нда Cộng hòa U-gan-đa
Удму́ртия Út-muốc-chi-a; Удму́ртская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Út-muốc-chi-a
Узбекиста́н U-dơ-bê-ki-xtan; Узбе́кская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết U-dơ-bê-ki-xtan
Украйна U-crai-na, U-cra-i-na, U-cren; Украйнская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика (УССР) Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết U-crai-na
Улан-Ба́тор *г.* U-lan Ba-to
Улан-Удэ́ *г.* U-lan U-đe
Ульяновск *г.* U-li-a-nốp-xcơ
Ура́л *горы, р.* U-ran
Уругва́й U-ru-goay; Восто́чная Респу́блика Уругва́й Cộng hòa Đông U-ru-goay
УССР — Украйнская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика (*см.* Украйна)
Уссу́ри *р.* Út-xu-ri
Уха́нь *г.* Vũ Hán, Vũ-hán
Уэ́льс Uên-xơ, U-en-xơ, Ga-lơ

Фансипа́н *см.* Фаншипа́н
Фаншипа́н *гора* Phăng-si-păng, Phang-xi-păng
Федерати́вная Респу́блика Герма́нии (ФРГ) Cộng hòa Liên bang Đức
Фи́джи *о-в, гос-во* Phi-gi, Phít-gi
Филаде́льфия *г.* Phi-la-đen-phi-a
Филиппи́нские острова́ quần đảo Phi-li-pin (Phi-luật-tân)
Филиппи́ны Phi-li-pin, Phi-luật-tân; Респу́блика Филиппи́ны Cộng hòa Phi-li-pin
Финля́ндия Phần Lan, Phần-lan; Финля́ндская Респу́блика Cộng hòa Phần Lan
Фи́нский зали́в vịnh Phần Lan (Phần-lan)
Флоре́нция *г.* Phlo-ren-xơ, Phlo-răng-xơ
Флори́да *п-ов* Phlo-ri-đa
Фра́нкфурт-на-Ма́йне *г.* Phran-phuốc trên sông Mai-nơ

Фра́нция Pháp, Phrăn-xơ; Франду́зская Респу́блика Cộng hòa Pháp
ФРГ *см.* Федерати́вная Респу́блика Герма́ния
Фри́таун *г.* Phri-tao
Фру́нзе *г.* Phrun-de
Фудзия́ма *гора* Phu-gi-a-ma, Phú Sĩ

Хаба́ровск *г.* Kha-ba-rốp-xcơ
Хайна́нь *о-в* Hải Nam, Hải-nam
Хайфо́н *г.* Hải Phòng, Hải-phòng
Хало́нг *залив* Hạ Long, Hạ-long
Ханой *г.* Hà Nội, Hà-nội
Хартум *г.* Khác-tum
Ха́рьков *г.* Khác-cốp
Хе́льсинки *г.* Hen-xin[h]-ki, Hen-xanh-ki
Хива́ *г.* Khi-va
Хироси́ма *г.* Hi-rô-si-ma
Хокка́йдо *о-в* Hô-cai-đô
Хонга́й *г.* Hồng Gai, Hồng-gai, Hòn Gai, Hòn-gai
Хонгха́ *р. см.* Кра́сная река́
Хонсю́ *о-в* Hôn-sư
Хошими́н *г.* thành phố Hồ Chí Minh
Хуанхэ́ *р.* Hoàng Hà, Hoàng-hà, sông Hoàng
Хюэ́ *г.* Huế

Цейло́н *о-в* Xây-lan
Це́лебес Xê-le-bơ; *см.* Сулаве́си
Центра́льная Аме́рика Trung Mỹ
Центральноафрика́нская Импе́рия Vương quốc Trung Phi
Цюрих *г.* Duy-rích, Xuy-rích

Чад *оз., гос-во* Sát; Респу́блика Чад Cộng hòa Sát
Челя́бинск *г.* Sê-li-a-bin-xcơ
Чёрное мо́ре Hắc Hải, Hắc-hải, biển Đen
Чехослова́кия Tiệp Khắc, Tiệp-khắc; Чехослова́цкая Социалисти́ческая Респу́блика (ЧССР) Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc
Чечено-Ингуше́тия Sê-sên-nô - In-gu-sê-chi-a; Чечено-Ингу́шская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Sê-sên-nô - In-gu-sê-chi-a
Чика́го *г.* Chi-ca-gô, Si-ca-gô
Чи́ли Chi-lê, Si-li; Респу́блика Чи́ли Cộng hòa Chi-lê
Чита́ *г.* Si-ta
Чомолу́нгма *гора* Chô-mô-lung-ma
ЧССР — Чехослова́цкая Социалисти́ческая Респу́блика (*см.* Чехослова́кия)
Чува́шия Su-va-sơ; Чува́шская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Su-va-sơ
Чукотский полуо́стров bán đảo Su-cốt-ca
Чукотское мо́ре biển Su-cốt-ca
Чунци́н *г.* Trùng Khánh, Trùng-khánh
Чыонгшо́н *горы* Trường Sơn, Trường-sơn

Шанха́й *г.* Thượng Hải, Thượng-hải
Швейца́рия Thụy Sĩ, Thụy-sĩ; Швейца́рская Конфедера́ция Liên bang Thụy Sĩ
Шве́ция Thụy Điển, Thụy-điển; Королёвство Шве́ция Vương quốc Thụy Điển
Шотла́ндия Xcốt-len, Xcót-lân, Ê-cốt
Шпицбе́рген *о-ва* Spit-xbe-ghen
Шри Ла́нка Xri Lan-ca; Респу́блика Шри Ла́нка Cộng hòa Xri Lan-ca
Шту́тгарт *г.* Stút-ga

Эвере́ст Ê-vê-rét; *см.* Чомолу́нгма
Эге́йское мо́ре biển E-giê
Э́динбург *г.* E-đin-bơ
Эквадо́р Ê-cu-a-đo; Ê-qua-tơ; Респу́блика Эквадо́р Cộng hòa Ê-cu-a-đo
Экваториа́льная Гвине́я Ghi-nê Xích đạo; Респу́блика Экваториа́льная Гвине́я Cộng hòa Ghi-nê Xích đạo
Эль-Аю́н *г.* A A-un, A A-ua
Эльба *р.* En-bơ
Эльбру́с *гора* En-bru-xơ
Эль-Кувейт *г.* En Cô-oét
Эри *оз.* Ê-ri-ê
Эр-Рия́д *г.* E Ri-át
Эссен *г.*Ét-xen
Эсто́ния E-xtô-ni[-a],Ét-tô-ni; Эсто́нская Сове́тская Социалисти́ческая Респу́блика Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết E-xtô-ni-a
Э́тна *вулкан*Ét-na
Эфио́пия Ê-ti-ô-pi[-a]

ЮАР *см.* Южно-Африка́нская Респу́блика
Юго-Восто́чная А́зия Đông-Nam Á
Югосла́вия Nam Tư, Nam-tư; Социалисти́ческая Федерати́вная Респу́блика Югосла́вия (СФРЮ) Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Liên bang Nam Tư
Южная Аме́рика Nam Mỹ
Южная Родези́я Nam Rô-đê-di-a, Nam Rô-đê-di
Южно-Африка́нская Респу́блика (ЮАР) Cộng hòa Nam Phi
Южно-Кита́йское мо́ре biển Đông, Nam Hải, Nam-hải
Юко́н *р.* I-u-cơn
Ютла́ндия *п-ов* Giút-lan

Я́ва *о-в* Gia-va
Ява́нское мо́ре biển Gia-va
Яку́тия Ia-cu-chi-a; Яку́тская АССР Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết Tự trị Ia-cu-chi-a
Яку́тск *г.* Ia-cút-xcơ
Я́лта *г.* Y-an-ta
Яма́йка *о-в, гос-во* Gia-mai-ca, Ha-mai-ca
Янцзы́ *р.* Dương Tử, Dương-tử, Trường Giang, Trường-giang
Япо́ния Nhật Bản, Nhật-bản
Япо́нские острова́ quần đảo Nhật Bản (Nhật-bản)
Япо́нское мо́ре biển Nhật Bản (Nhật-bản)
Яре́н *г.* Ia-ren
Ярославль Ia-rô-xláp
Яунде *г.* Y-a-un-đe

ANĐRÂY ZALIZNHAC

CÁC BẢNG HÌNH THÁI CỦA TIẾNG NGA

BẢNG KÊ NHỮNG CHỮ VIỆT VIẾT TẮT

c. — giống cái — женский род
D — dữ cách — дательный падеж
đ. — giống đực — мужской род
Đ — đối cách — винительный падеж
động pt. — động phó từ — деепричастие
động tt. — động tính từ — причастие
đt. — động từ — глагол
G — giới cách — предложный падеж
h. — thể hoàn thành — совершенный вид
ít — số ít — единственное число
kh. dg. — không dùng — неупотребительно
N — nguyên cách — именительный падеж
nguyên — nguyên thể — инфинитив
nh. — số nhiều — множественное число
S — sinh cách — родительный падеж
sinh — danh từ động vật, danh từ chỉ sinh vật — одушевлённое имя существительное
so — cấp so sánh — сравнительная степень
T — tạo cách — творительный падеж
thì ht. — thì hiện tại — настоящее время
thì qk. — thì quá khứ — прошедшее время
thì tl. — thì tương lai — будущее время
tr. — giống trung — средний род
vô sinh — danh từ phi động vật, danh từ chỉ vô sinh vật — неодушевлённое имя существительное
x. — xem — смотри

VÀI ĐIỀU NÓI CHUNG

Những ghi chú ngữ pháp được qui định cho các từ tiếng Nga trong cuốn từ điển này giúp bạn đọc sử dụng *các bảng hình thái* (tức là các bảng mẫu nêu rõ biến đổi về ngữ thể của các từ Nga, cụ thể là của danh từ, tính từ, số từ, đại từ và động từ) mà cấu tạo ra tất cả mọi dạng của các từ ấy.

HỆ THỐNG CÁC DẤU CHỈ DẪN

Các chỉ số

Tất cả các danh từ và động từ, cũng như là đa số các đại từ đều được qui định bằng c h ỉ s ố; những chỉ số đó sẽ dẫn đến những mẫu biến cách hay là những mẫu chia tương ứng.

Mỗi một chỉ số được tạo bằng một con số A-rập, có kèm theo hay là không kèm theo dấu hoa thị và chữ cái la-tinh, ví dụ như кóрень^{2*e}, дéлать^{1}. C o n s ố A-rập chỉ kiểu biến cách hay là kiểu chia của từ. H o a t h ị chỉ nguyên âm biến (trong biến cách của từ) hay là hậu tố biến -ну- (trong cách chia). C h ữ c á i la-tinh chỉ lược đồ đặt trọng âm.

Những chỉ số có kèm thêm những chú giải khác thì không đặt ở trên dòng chữ, mà đặt trong những dấu ngoặc, sau các ghi chú ngữ pháp khác, ví dụ: сиротá (*скл. как ж.* 1d).

Một số chỉ số còn có thêm dấu hình △. Đôi khi dấu này được dùng thay thế cho cả chỉ số.

Dấu △ đặt bên cạnh chỉ số của từ báo cho bạn đọc biết trước rằng từ này được biến cách hay là chia khác với mẫu đặt trong bảng tương ứng. Những chú thích bổ sung cho bảng mẫu ấy sẽ luôn luôn chỉ rõ tính chất của điều ngoại lệ đó ở mục nhan đề là «Những trường hợp đặc biệt» hay là «Ngoại lệ». V í d ụ: чýдо$^{1c\triangle}$ *c.* 'phép mầu nhiệm, kỳ quan, điều kỳ diệu'; mẫu tương ứng là мéсто (xem trang 645), nhưng ngoài ra, trong mục «Những trường hợp đặc biệt» (trang 644) sẽ có chỉ dẫn rằng số nhiều của từ чýдо có một gốc riêng: чудéс·

Dấu △ đặt thay thế cho chỉ số sẽ đưa bạn đọc đến trang 701 (tiết «Những động từ đứng riêng biệt»), nếu dấu đó đứng sau đ ộ n g t ừ; đến trang 661 (tiết «Những đặc điểm trong biến cách của các số từ»), nếu dấu đó đứng sau s ố t ừ; đến trang 668 (tiết «Những dạng ngắn và những cấp so sánh được cấu tạo một cách ngoại lệ»), nếu dấu đó đứng sau t í n h t ừ; đến trang 674 (tiết «Các đại từ biến cách theo kiểu ngoại lệ»), nếu dấu đó đứng sau đ ạ i t ừ. Bạn đọc sẽ tìm thấy trong các tiết ấy (cũng được đánh dấu △) mọi chỉ dẫn về biến cách hay là cách chia của từ cần thiết.

Các ghi chú ngữ pháp khác

G i ố n g của danh từ bao giờ cũng được chỉ rõ. Nếu danh từ biến cách theo mẫu thuộc về giống khác, thì danh từ đó sẽ có ghi chú kèm theo sau «*скл. как* ...», v í d ụ: мужчúна *м.* (*скл. как ж.* 1a). Những danh từ biến cách như là những tính từ thì có ghi chú «*скл. как прил.*». Dạng *N nh.* của danh từ sẽ được chỉ riêng, nếu dạng ấy không phải là dạng thường xuyên. Dạng *N nh.* được gọi là thường xuyên, nếu nó có cùng một gốc với các dạng số ít; trọng âm đặt ở âm tiết mà ở *N it* cũng mang trọng âm; đuôi ở giống đực và giống cái là

-ы và -и, ở giống trung là -а và -я; đồng thời, từ điển cũng chỉ dạng *S ít* cho những danh từ giống đực có nguyên âm biến nhưng không có số nhiều và dạng *S nh.* cho những danh từ giống cái và giống trung có nguyên âm biến.

Một số danh từ giống đực, nói chung hầu hết là những từ đơn âm theo kiểu từ 1 đến 6, và danh từ giống cái theo kiểu 8 sau các giới từ в và на có cấu tạo ra «Giới cách thứ hai» bằng đuôi -ý(-ю) cho giống đực và đuôi -и cho giống cái. Những đuôi này bao giờ cũng mang trọng âm. G_2 của các danh từ giống cái chỉ khác với G_1 ở chỗ mang trọng âm mà thôi. Mỗi một khi danh từ có thêm dạng G_2 là từ điển nhất định có ghi chú.

Ngoài ra, từ điển còn chỉ tất cả những dạng mà một phần nào đó khác với các mẫu đặt ở trong các bảng biến cách.

CÁCH CẤU TẠO RA CÁC DẠNG CỦA TỪ NGA

Bạn đọc có thể dùng hai phương pháp để theo những ghi chú ngữ pháp được sử dụng trong từ điển này mà cấu tạo ra mọi dạng của từ Nga cần thiết: phương pháp thứ nhất là phương pháp trực tiếp; phương pháp thứ hai có thể gọi là phương pháp «phân tích».

Phương pháp trực tiếp

Chúng tôi giới thiệu phương pháp trực tiếp cho những người mới học tiếng Nga. Đồng thời, phương pháp này cũng có lợi trong những trường hợp cần biết một cách nhanh chóng dạng này hay là dạng khác của một từ nhất định.

Để cấu tạo ra một hay là một số dạng của từ Nga nào đó, cần phải tìm ra ở trong những bảng hình thái mẫu tương ứng. Muốn làm được như vậy, đầu tiên là cần phải tìm ra trong toàn bộ phụ trương phần cần thiết: phần của danh từ, phần của tính từ (cũng như là của số từ thứ tự và động tính từ), phần của đại từ và phần của động từ. Trong từng phần phải theo con số A-rập của chỉ số mà tìm ra kiểu biến cách hay kiểu chia cần thiết, và theo chữ cái của chỉ số mà tìm ra lược đồ trọng âm.

Để sử dụng các bảng mẫu một cách đúng đắn, cần phải đọc qua những chú giải ghi trước mỗi nhóm bảng mẫu. Và chỉ trong những trường hợp khó khăn mới cần đọc cả những lời giải thích kèm theo từng bảng mẫu cần thiết.

Đôi khi có thể khó xác định được vị trí của trọng âm trong những từ nhiều âm tiết theo mẫu chỉ có một âm tiết. Sau đây là q u y t ắ c cần phải thực niện trong những trường hợp đó: nếu ở từ mẫu đặt trong bảng trong quá trình biến cách hay là chia động từ, trọng âm dịch từ đuôi sang gốc thì, ở những từ nhiều âm tiết, trọng âm sẽ rơi xuống âm tiết c u ố i c ù n g của gốc. V í d ụ: danh từ **величина**[1d] *c.* 'độ lớn, kích thước' được biến cách theo mẫu **беда́** (xem trang 646) với dạng số nhiều là **бе́ды**; vậy thì số nhiều của **величина́** sẽ là **величи́ны**. Động từ **получи́ть**[4c] 'nhận' chia theo mẫu **проси́ть** (xem trang 685); vậy thì *ngôi 3 ít* của **получи́ть** sẽ là **полу́чит**.

T r ư ờ n g h ợ p n g o ạ i l ệ duy nhất thuộc quy tắc này là trường hợp những danh từ giống đực và giống trung có trọng âm đặt theo lược đồ *d* và có nguyên âm biến ở dạng *S nh.*: ở dạng này, trọng âm sẽ không rơi xuống nguyên âm biến, ví dụ **пятно́**[1*d] *c.* 'vết bẩn' — *S nh.* là **пя́тен**.

Phương pháp «phân tích»

Chúng tôi giới thiệu phương pháp phân tích cho những người đã nắm vững những yếu tố của ngữ pháp Nga. Phương pháp này giúp thấy rõ vị trí của từ cần thiết trong hệ thống biến cách hay là hệ thống chia động từ của tiếng Nga. Phương pháp này sẽ đem lại nhiều hiệu quả trong việc thu nhận và ghi nhớ những đặc điểm trong biến cách hay là trong cách chia của từ nhất định.

Theo phương pháp «phân tích», có thể cấu tạo ra những dạng cần thiết của một từ nhất định bằng cách sử dụng riêng từng thành phần của chỉ số. Ví dụ, đuôi từ sẽ được cấu tạo

theo dấu con số, trọng âm thì theo chữ cái của ký hiệu, v. v... Bạn đọc chỉ đôi khi cần xem những bảng mẫu biến cách hay là bảng mẫu chia động từ.

Ý nghĩa của từng dấu con số, từng dấu chữ cái, từng dấu hoa thị tạo ra chỉ số sẽ được giải thích ở sau đây (trang 630—643) riêng cho biến cách và riêng cho cách chia.

BIẾN CÁCH[1]

Trong hệ thống biến cách của ngữ pháp Nga có thể phân biệt được biến cách của danh từ, biến cách của tính từ và biến cách của đại từ. Tuy vậy, không có sự tương ứng hoàn toàn giữa ba kiểu biến cách này với các từ loại. Một số danh từ được biến cách theo kiểu của tính từ, cũng như là một số tính từ được biến cách theo kiểu của đại từ. Các số từ không lập ra một kiểu biến cách riêng: các số từ thứ tự biến cách như những tính từ, các số từ số lượng thì đại đa số biến cách theo kiểu của danh từ.

Mỗi một dạng của từ đều có hai loại đuôi: một loại gọi là đuôi «cứng», một loại gọi là đuôi «mềm»[2]. Trong các bảng ở trang 630—631 những đuôi cứng đều nằm về bên trái đường gạch chéo, những đuôi mềm nằm về bên phải.

Chỉ có các dạng số nhiều và dạng *T ít đ.* và *tr.* trong biến cách của đại từ là không được kết hợp vào cặp «cứng — mềm»; những dạng đó có hai kiểu đuôi bằng -и và -е, ở trong bảng đứng cách nhau bằng chữ ghi chú «hay».

Ngoài ra, trong một vài trường hợp, đuôi từ có thể có hai biến thể: một biến thể mang trọng âm và một biến thể không mang trọng âm. Trong các bảng, những biến thể ấy sẽ mang theo chỉ dẫn $\frac{\textit{không trọng âm}}{\textit{trọng âm.}}$

Những đuôi tiêu biểu trong biến cách của các danh từ

	ít			nh.		
	đ.	tr.	c.	đ.	tr.	c.
N	không/-ь	-о/$\frac{\textit{không trọng âm}\text{-е}}{\textit{trọng âm}\ \text{-ё}}$	-а/-я	-ы/-и	-а/-я	-ы/-и
S	-а/-я		-ы/-и	-ов/-ей	không/-ей	không/ / $\frac{\textit{không trọng âm}\ \text{-ь}}{\textit{trọng âm}\ \text{-ей}}$
D	-у/-ю		-е	-ам/-ям		
Đ	*sinh*=S *vô sinh*=N	=N	-у/-ю	*sinh*=S *vô sinh*=N		
T	-ом/$\frac{\textit{không trọng âm}\ \text{-ем}}{\textit{trọng âm}\ \text{-ём}}$		-ой (-ою)/ / $\frac{\textit{không trọng âm}\text{-ей(-ею)}}{\textit{trọng âm}\ \text{-ёй (-ёю)}}$	-ами/-ями		
G	-е			-ах/-ях		

[1] Những người nào muốn sử dụng phương pháp «phân tích» thì cần đọc những tiết sau đây.

[2] Trong vài trường hợp hiếm hoi, hai loại đuôi này trùng vào làm một, ví dụ: -е ở *D* và *G ít.*

-ы và -и, ở giống trung là -а và -я; đồng thời, từ điển cũng chỉ dạng *S ít* cho những danh từ giống đực có nguyên âm biến nhưng không có số nhiều và dạng *S nh.* cho những danh từ giống cái và giống trung có nguyên âm biến.

Một số danh từ giống đực, nói chung hầu hết là những từ đơn âm theo kiểu từ 1 đến 6, và danh từ giống cái theo kiểu 8 sau các giới từ в và на có cấu tạo ra «Giới cách thứ hai» bằng đuôi -ý(-ю) cho giống đực và đuôi -и cho giống cái. Những đuôi này bao giờ cũng mang trọng âm. G_2 của các danh từ giống cái chỉ khác với G_1 ở chỗ mang trọng âm mà thôi. Mỗi một khi danh từ có thêm dạng G_2 là từ điển nhất định có ghi chú.

Ngoài ra, từ điển còn chỉ tất cả những dạng mà một phần nào đó khác với các mẫu đặt ở trong các bảng biến cách.

CÁCH CẤU TẠO RA CÁC DẠNG CỦA TỪ NGA

Bạn đọc có thể dùng hai phương pháp để theo những ghi chú ngữ pháp được sử dụng trong từ điển này mà cấu tạo ra mọi dạng của từ Nga cần thiết: phương pháp thứ nhất là phương pháp trực tiếp; phương pháp thứ hai có thể gọi là phương pháp «phân tích».

Phương pháp trực tiếp

Chúng tôi giới thiệu phương pháp trực tiếp cho những người mới học tiếng Nga. Đồng thời, phương pháp này cũng có lợi trong những trường hợp cần biết một cách nhanh chóng dạng này hay là dạng khác của một từ nhất định.

Để cấu tạo ra một hay là một số dạng của từ Nga nào đó, cần phải tìm ra ở trong những bảng hình thái mẫu tương ứng. Muốn làm được như vậy, đầu tiên là cần phải tìm ra trong toàn bộ phụ trương phần cần thiết: phần của danh từ, phần của tính từ (cũng như là của số từ thứ tự và động tính từ), phần của đại từ và phần của động từ. Trong từng phần phải theo con số A-rập của chỉ số mà tìm ra kiểu biến cách hay kiểu chia cần thiết, và theo chữ cái của chỉ số mà tìm ra lược đồ trọng âm.

Để sử dụng các bảng mẫu một cách đúng đắn, cần phải đọc qua những chú giải ghi trước mỗi nhóm bảng mẫu. Và chỉ trong những trường hợp khó khăn mới cần đọc cả những lời giải thích kèm theo từng bảng mẫu cần thiết.

Đôi khi có thể khó xác định được vị trí của trọng âm trong những từ nhiều âm tiết theo mẫu chỉ có một âm tiết. Sau đây là q u y t ắ c cần phải thực niện trong những trường hợp đó: nếu ở từ mẫu đặt trong bảng trong quá trình biến cách hay là chia động từ, trọng âm dịch từ đuôi sang gốc thì, ở những từ nhiều âm tiết, trọng âm sẽ rơi xuống âm tiết c u ố i c ù n g của gốc. V í d ụ: danh từ **величина**[1d] c. 'độ lớn, kích thước' được biến cách theo mẫu **беда** (xem trang 646) với dạng số nhiều là **бе́ды**; vậy thì số nhiều của **величина** sẽ là **величи́ны**. Động từ **получи́ть**[4c] 'nhận' chia theo mẫu **проси́ть** (xem trang 685); vậy thì *ngôi 3 ít* của **получи́ть** sẽ là **полу́чит**.

T r ư ờ n g h ợ p n g o ạ i l ệ duy nhất thuộc quy tắc này là trường hợp những danh từ giống đực và giống trung có trọng âm đặt theo lược đồ *d* và có nguyên âm biến ở dạng *S nh.*: ở dạng này, trọng âm sẽ không rơi xuống nguyên âm biến, ví dụ **пятно́**[1*d] c. 'vết bẩn' — *S nh.* là **пя́тен**.

Phương pháp «phân tích»

Chúng tôi giới thiệu phương pháp phân tích cho những người đã nắm vững những yếu tố của ngữ pháp Nga. Phương pháp này giúp thấy rõ vị trí của từ cần thiết trong hệ thống biến cách hay là hệ thống chia động từ của tiếng Nga. Phương pháp này sẽ đem lại nhiều hiệu quả trong việc thu nhận và ghi nhớ những đặc điểm trong biến cách hay là trong cách chia của từ nhất định.

Theo phương pháp «phân tích», có thể cấu tạo ra những dạng cần thiết của một từ nhất định bằng cách sử dụng riêng từng thành phần của chỉ số. Ví dụ, đuôi từ sẽ được cấu tạo

Những đuôi trong biến cách của các tính từ

	ít			nh. (cả ba giống)
	đ.	tr	c.	
N	*không trọng âm* -ый / *trọng âm* -ой / -ий	-ое/-ее	-ая/-яя	-ые/-ие
S	-ого/-его		-ой/-ей	-ых/-их
D	-ому/-ему		-ой/-ей	-ым/-им
Đ	*sinh* = S *vô sinh* = N	= N	-ую/-юю	*sinh* = S *vô sinh* = N
T	-ым/-им		-ой/-ей (-ою)/(-ею)	-ыми/-ими
G	-ом/-ем		-ой/-ей	-ых/-их

Những đuôi trong biến cách của các đại từ

	ít			nh. (cả ba giống)
	đ.	tr.	c.	
N	không/-ь	-о/ *không trọng âm* -е / *trọng âm* -ё	-а/-я	-и *hay* -е
S	-ого/-его		-ой/-ей	-их *hay* -ех
D	-ому/-ему		-ой/-ей	-им *hay* -ем
Đ	*sinh* = S *vô sinh* = N	= N	-у/-ю	*sinh* = S *vô sinh* = N
T	-им *hay* -ем		-ой/-ей (-ою)/(-ею)	-ими *hay* -еми
G	-ом/ *không trọng âm* -ем / *trọng âm* -ём		-ой/-ей	-их *hay* -ех

BẢNG CÁC KIỂU BIẾN CÁCH

Các kiểu chung

Số thứ tự	Gốc từ tận cùng:	Đuôi	Những sự thay âm trong các đuôi tiêu biểu	Chú thích
1	bằng phụ âm trừ к, г, х; ш, ж, ч, щ; ц	cứng	không có	
2		mềm	không có	Xem trang 648: đặc điểm của các danh từ giống cái tận cùng bằng -ня.
3	bằng к, г, х	cứng	и thay thế cho ы	Xem trang 649—650: đặc điểm của các danh từ giống trung tận cùng bằng -ко.
4	bằng phụ âm rít: ш, ж, ч, щ	cứng	и thay thế cho ы; е thay thế cho о không mang trọng âm	Xem trang 651: đặc điểm của các danh từ ở dạng *S nh.*
5	bằng ц	cứng	е thay thế cho о không mang trọng âm	
6	bằng nguyên âm (trừ nguyên âm и) hay là bằng ь	mềm	й thay thế cho ь	Xem trang 654: những đặc điểm của các danh từ ở dạng *S nh.*
7	bằng и	mềm	й thay thế cho ь; и thay thế cho е ở *G ít* và ở *D ít* của các danh từ	

Các kiểu riêng của các danh từ

Số thứ tự	Giống	Những đặc điểm của các đuôi	Những đặc điểm của các gốc
8	cái	ở số ít: *N, Đ* -ь, *S, D, G* -и, *T* -ью; ở số nhiều: đuôi mềm (nhưng *S nh.* bao giờ cũng tận cùng bằng -ей; а thay thế cho я sau phụ âm rít)	
9	trung	ở số ít: *N, Đ* đuôi không *S, D, G* -и, *T* -ем; ở số nhiều: đuôi cứng	-мя (ở *N, Đ* ít) luân hồi với -мен- (ở mọi dạng khác)

Số thứ tự	Giống	Những đặc điểm của các đuôi	Những đặc điểm của các gốc
10	đực	đuôi cứng nhưng *N nh.* tận cùng bằng -а, *S nh.* tận cùng bằng không	-ёнок, -онок ở số ít luân hồi với -ят-, -ат- ở số nhiều
11	đực	đuôi cứng, nhưng *N nh.* tận cùng bằng -а, *S nh.* tận cùng bằng không	-янин, -анин ở số ít luân hồi với -ян-, -ан- ở số nhiều
12	cả ba giống	ở số ít là những đuôi của các kiểu từ 1 đến 4, hay là của kiểu 8; ở số nhiều: *N* -ья, *S không trọng âm* -ьев, *trọng âm* -ей, *D* -ьям, *T* -ьями, *G* -ьях	к luân hồi với ч, г với з, nếu gốc từ tận cùng bằng к hay г

Chú thích: Ở tạo cách số ít giống cái, đuôi từ có hai biến thể tận cùng bằng -й và bằng -ю. Hai biến thể này không đem lại một sự phân biệt gì cho nghĩa của từ. Những dạng tận cùng bằng -й trong tiếng Nga hiện đại được dùng nhiều hơn. Vì vậy, chúng tôi chỉ đưa những thể ấy vào các bảng biến cách.

Ý NGHĨA CỦA CÁC CHỈ SỐ

I Con số

Con số (từ 1 đến 12) chỉ kiểu biến cách được xác định theo dãy các đuôi từ và đôi khi theo một số đặc điểm của gốc từ.

II Hoa thị

Hoa thị chỉ sự luân hồi giữa о, е (ё) hay là и với không, ь hay là й có ở trong gốc từ trong quá trình biến cách. Nguyên âm biến xuất hiện trong những dạng có đuôi không có -й, -ь, hay là -ью, và mất đi ở những dạng khác.

A. Trong những danh từ giống đực, cũng như là trong những danh từ giống cái theo kiểu 8* và trong các đại từ, nguyên âm biến xuất hiện ở nguyên dạng và mất đi ở những dạng khác.

Quy tắc luân hồi:

о bao giờ cũng luân hồi với không (nghĩa là nguyên âm này bị mất đi, ví dụ như сон 'giấc ngủ' — *S it* là сна); е (ё) luân hồi:

1° với -й, nếu đứng sau nguyên âm, ví dụ: боец 'chiến sĩ' — *S it* là бойца;

2° với ь: a) trong kiểu 6* thì thường xuyên, ví dụ: улей 'bộng ong' — *S it* là улья; b) trong kiểu 3*, nếu е (ё) đứng sau phụ âm không phải là ш, ж, ч, щ, ц, ví dụ: зверёк

'con thú nhỏ' — *S it* là зверькá; c) trong hết thảy mọi kiểu, nếu e (ē) đứng sau л, ví dụ: пáлец 'ngón tay' — *S it* là пáльца;

3° với trong những trường hợp khác, ví dụ: орēл 'đại bàng' — *S it* là орлá.

B. Trong những danh từ giống cái và giống trung, nguyên âm biến được xuất hiện trong quá trình biến cách, nói đúng hơn là ở sinh cách số nhiều.

Quy tắc luân hồi:

1° trong kiểu 6*, ь tận cùng của gốc được thay thế bằng e mang trọng âm và и không mang trọng âm, ví dụ: статьи 'bài báo', гóстья 'bà khách' — *S nh.* là статéй, гóстий;

2° trong những kiểu khác, ь và й đi trước phụ âm cuối cùng của gốc được thay thế bằng e, ví dụ: письмó 'lá thư' — *S nh.* là пúсем;

3° trong mọi trường hợp khác nguyên âm e chen, hay là o chen sẽ xuất hiện trước phụ âm cuối cùng của gốc từ; o xuất hiện: a) trong kiểu 3* sau mọi phụ âm, trừ các phụ âm rít, ví dụ: скáзка 'chuyện cổ tích' — *S nh.* là скáзок; b) trong những kiểu khác, sau к, г, х, ví dụ: окнó 'cửa sổ' — *S nh.* là óкон; e chỉ đôi khi xuất hiện, ví dụ như сосна́ 'cây thông' — *S nh.* là сóсен.

Những trường hợp đi lệch quy tắc này đều được chỉ trong từ điển.

III Chữ cái

Chữ cái chỉ lược đồ phân phối trọng âm trong các dạng của từ. Có 6 lược đồ đặt trọng âm:

a — trọng âm rơi xuống gốc từ;

b — trọng âm rơi xuống đuôi từ;

c — trọng âm rơi xuống gốc từ ở những dạng số ít và xuống đuôi từ ở những dạng số nhiều;

d — trọng âm rơi xuống gốc từ ở những dạng số nhiều và xuống đuôi từ ở những dạng số ít;

e — trọng âm rơi xuống gốc từ ở những dạng số ít và ở nguyên cách số nhiều, nhưng xuống đuôi từ ở những dạng gián tiếp số nhiều[1];

f — trọng âm rơi xuống gốc từ trong dạng nguyên cách số nhiều, còn trong tất cả mọi dạng khác của thức dạng đều rơi xuống đuôi từ[1].

Chú thích 1: Trọng âm sẽ tự động rơi xuống gốc từ, nếu đuôi từ không mang nguyên âm (nói cho rõ hơn là ở các nguyên cách số ít và các sinh cách số nhiều có đuôi không hay là ь). Điều đó biểu hiện rõ trong ví dụ sau đây: từ кáрта 'bản đồ' có trọng âm thường xuyên rơi xuống gốc (*N nh.* và *S it* là кáрты, *D nh.* là кáртам) và từ чертá 'nét' có trọng âm thường xuyên rơi xuống đuôi (*N nh.* và *S it* là черты́, *D nh.* là чертáм), nhưng ở dạng *S nh.* thì đều mang trọng âm ở trong gốc: карт, черт. Rất dễ thấy rằng ở trường hợp thứ nhất trọng âm vẫn giữ vị trí cũ của mình, trong khi đó thì ở trường hợp черт có sự di chuyển trọng âm, vì đuôi từ không mang nguyên âm. Ở những lược đồ đặt trọng âm, chúng tôi có phân ranh giới rõ rệt giữa những dạng mang trọng âm ở trong gốc kiểu карт và những dạng mang trọng âm ở ngoài đuôi, kiểu черт. Cũng tương tự như vậy, nên phân biệt dạng *N it* kiểu тигр 'con hổ' có mang trọng âm ở trong gốc (*S it* là тúгра, *D it* là тúгру, v. v...) với dạng *N it* kiểu стол 'cái bàn' có mang trọng âm ở ngoài đuôi (*S it* là столá, *D nh.* là столý). Còn đối với những danh từ có trọng âm di dịch thì những dạng có đuôi không mang nguyên âm của các từ đó đều có trọng âm giống như những cách gián tiếp đồng số khác (xem bảng mẫu ở trang 635)

Chú thích 2: Các danh từ thuộc về kiểu 10 và 11 không mang dấu chữ cái trong những ký hiệu của mình, vì tất cả những từ ấy đều có trọng âm đặt theo lược đồ *a*. Cho nên, ký hiệu 10 và 11 hoàn toàn tương đương với 10a và 11a.

---

[1] Nếu đối cách số nhiều của những danh từ vô sinh trùng với nguyên cách số nhiều thì trọng âm ở hai dạng ấy sẽ rơi xuống cùng một âm tiết.

Mẫu của các lược đồ đặt trọng âm khác nhau

Gốc được tượng trưng bằng hình vuông, đuôi — bằng hình tròn. Phần có mang trọng âm trong từ được đánh màu đen. Để cho tiện, những từ mẫu chỉ lấy ở trong số các danh từ.

		Lược đồ *a*	Lược đồ *b*	Lược đồ *c*	Lược đồ *d*	Lược đồ *e*	Lược đồ *f*
Ít	N	рыба	стол[1]	море	вино	зуб[1]	губа́
	S	рыбы	стола́	моря	вина́	зу́ба	губы́
	D	рыбе	столу́	мо́рю	вину́	зу́бу	губе́
	Đ	рыбу	стол[1]	море	вино́	зуб[1]	губу́
	T	рыбой	столо́м	мо́рем	вино́м	зу́бом	губо́й
	G	о рыбе	о столе́	о мо́ре	о вине́	о зу́бе	о губе́
Nh.	N[2]	рыбы	столы́	моря́	ви́на	зу́бы	гу́бы
	S[3]	рыб[1]	столо́в	море́й	вин[1]	зубо́в	губ[1]
	D	рыбам	стола́м	моря́м	ви́нам	зуба́м	губа́м
	T	рыбами	стола́ми	моря́ми	ви́нами	зуба́ми	губа́ми
	G	о рыбах	о стола́х	о моря́х	о ви́нах	о зуба́х	о губа́х

[1] Về trọng âm của những dạng này — xem chú thích 1 ở trang 634
[2] Cũng như là Đ, đối với những từ vô sinh.
[3] Cũng như là Đ, đối với những từ sinh.

Quy tắc về vị trí của trọng âm trong gốc từ

Nếu gốc từ gồm hai hay nhiều âm tiết có mang trọng âm, thì trọng âm ấy bao giờ cũng rơi xuống âm tiết như ở dạng đối chiếu được dẫn ra trong từ điển. Nếu ở dạng đối chiếu ấy trọng âm không rơi xuống gốc từ, nhưng ở dạng cần thiết gốc từ lại phải mang trọng âm thì trọng âm sẽ rơi xuống âm tiết cuối cùng của gốc trong trường hợp nếu âm tiết cuối cùng đó không mang nguyên âm e biến hay o biến; nếu đó lại là nguyên âm biến thì trọng âm sẽ đặt ở âm trước âm cuối cùng của gốc.

Ví dụ: лебедь 'con thiên nga' (lược đồ *e*) — *N nh.* là лебеди
величина́ 'độ lớn, kích thước' (lược đồ *d*) — *N nh.* là величи́ны, *S nh.* là величи́н
письмо́ 'bức thư' (lược đồ *d*) — *S nh.* là пи́сем
Mọi trường hợp chệch ra ngoài nguyên tắc này đều được chỉ trong từ điển.

Quy tắc về vị trí của trọng âm ở trong đuôi từ

Trong những đuôi từ gồm hai âm tiết có mang trọng âm, thì trọng âm bao giờ cũng rơi xuống âm tiết thứ nhất.

Ngoại lệ: đuôi -oro/-ero và -ому/-ему trong biến cách của đại từ (khác với trong biến cách của tính từ) có trọng âm ở âm tiết thứ hai, ví dụ: оди́н 'một' — одного́, одному́, nhưng молодо́й 'trẻ tuổi' — молодо́го, молодо́му.

Quy tắc về vị trí của trọng âm trong những trường hợp đuôi từ không mang nguyên âm (đuôi từ là không **-ь** *hay là* **-й**)

Nếu như theo lược đồ trọng âm phải rơi xuống đuôi từ, nhưng đuôi từ lại không có (**đuôi từ là không**) hay là được thể hiện bằng **ь** hay **й**, thì trọng âm rơi xuống âm c u ố i c ù n g của gốc từ (kể cả âm có nguyên âm biến).

Ví dụ: зе́ркало 'chiếc gương', *N nh.* là зеркала́ (lược đồ *c*) — *S nh.* là зерка́л
голова́ 'cái đầu', *N nh.* là го́ловы (lược đồ *f*) — *S nh.* là голо́в
се́рдце 'trái tim', *N nh.* là сердца́ (lược đồ *c*) — *S nh.* là сердец́

SỰ CẤU TẠO CÁC DẠNG BIẾN CÁCH

Để cấu tạo các dạng biến cách theo phương pháp «phân tích», cần phải: 1) tìm ra trong những bảng mẫu ở trang 630—631 dãy đuôi từ cần thiết; 2) thực hiện các chỉ dẫn trong bảng các kiểu biến cách (trang 632—633) nói về những trường hợp thay âm ở trong đuôi từ, về những trường hợp đặc biệt, và về việc luân hồi âm trong gốc từ; 3) thực hiện quy tắc về các nguyên âm biến, nếu chỉ số có kèm theo dấu hoa thị; 4) đặt trọng âm trong tất cả các dạng biến cách theo lược đồ tương ứng.

C h ú t h í c h: 1° Về những chỉ số của tính từ, số từ số lượng và động tính từ — xem trang 662.

2° Đối với những từ có mang dấu △ — xem chỉ dẫn ở trang 628.

3° Nếu trong gốc từ có sự luân hồi e — ë (từ điển có chỉ riêng những trường hợp này bằng cách dẫn ra thêm một dạng có nguyên âm nữa, ngoài dạng chính), thì nguyên âm ë sẽ tồn tại trong những dạng mà âm đó mang trọng âm.

4° Những dạng ngắn và thể so sánh của tính từ phải được cấu tạo theo những bảng mẫu tương ứng.

CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ

Toàn bộ thức dạng của bất cứ một động từ Nga nào đều cấu tạo trên cơ sở của ba dạng cơ bản: 1) nguyên thể của động từ; 2) ngôi 1 số ít và; 3) ngôi 3 số ít thì hiện tại (đối với những động từ thể chưa hoàn thành) hay là thì tương lai (đối với những động từ thể hoàn thành). Những dạng cơ bản này được biểu thị bằng những dấu tương ứng: *đt. nguyên, ngôi 1 ít và ngôi 3 ít.*

Gốc của **nguyên thể** được tạo bằng cách tách rời đuôi -ть, -ти hay -чь ra khỏi dạng ấy.

Gốc của *ngôi 1 ít thì hiện tại* được tạo ra bằng cách tách rời đuôi -ю hay -у ra khỏi dạng ấy.

Gốc của *ngôi 3 ít thì hiện tại* được tạo ra bằng cách tách rời đuôi -ет, -ёт hay -ит ra khỏi dạng ấy.

Những động từ ở dạng *ngôi 3 ít* thì hiện tại (hay tương lai) có đuôi -ет hay -ёт, gọi là **động từ thuộc cách chia I.** Những động từ ở dạng *ngôi 3 ít* thì hiện tại (hay tương lai) có đuôi **-ит** gọi là **động từ thuộc cách chia II.**

Bậc thứ nhất của luân hồi	б	п	в	ф	м	з	с	д	т	ст	г	к	х	ск
Bậc thứ hai của luân hồi	бл	пл	вл	фл	мл	ж	ш	ж	ч *hay* щ	щ	ж	ч	ш	щ

Gốc của những nguyên dạng có thể trùng nhau, mà cũng có thể khác nhau. Nói riêng ra thì sự luân hồi giữa các phụ âm sau đây có thể xảy ra ngay trong gốc động từ:

Ý NGHĨA CỦA CÁC CHỈ SỐ

I Con số

Con số (từ 1 đến 14) chỉ **kiểu chia động từ** được xác định theo dạng nguyên thể, theo các sự thay đổi có thể xảy ra trong gốc từ trong khi nguyên thể chuyển sang thì hiện tại, và cuối cùng là theo sự phụ thuộc của động từ vào một trong hai cách chia.

Hai mươi động từ mà không thể ghép vào một kiểu nào trong 14 kiểu chia sẽ được phân tích riêng. Trong từ điển những động từ này có kèm theo dấu △, thay cho chỉ số và chữ chỉ dẫn *(ngoại lệ)*.

Bảng các kiểu chia động từ

Số của kiểu	Động từ nguyên thể tận cùng bằng:	*Ngôi I ít* và *ngôi 3 ít* của thì hiện tại (hay tương lai) tương ứng tận cùng bằng[1]:	Chú thích
1	-ать -ять -еть	-аю, -ает -яю, -яет -ею, -еет	
2	-овать -евать	-ую, -ует -юю, -юет (nhưng -ую, -ует sau phụ âm rít, hay là sau ц)	
3	-нуть	-ну, -нет	
4	-нть	-ю (-у, sau phụ âm rít), -нт	Nếu gốc của nguyên thể tận cùng bằng một trong những phụ âm thuộc bậc luân hồi thứ nhất (xem trang 636), thì phụ âm tương ứng thuộc bậc luân hồi thứ hai sẽ xuất hiện ở gốc của *ngôi I ít thì ht.*
5	-ать -ять -еть	-ю (-у sau phụ âm rít), -нт	
6	-ать -ять	-у (nhưng -ю sau л), -ет -ю, -ет	Nếu gốc của nguyên thể tận cùng bằng một trong những phụ âm thuộc bậc luân hồi thứ nhất (xem trang 636), thì phụ âm tương ứng thuộc bậc luân hồi thứ hai sẽ xuất hiện ở gốc của thì hiện tại (trong mọi dạng).

tiếp theo

Số của kiểu	Động từ nguyên thể tận cùng bằng:	*Ngôi I ít* và *ngôi 3 ít* của thì hiện tại (hay tương lai) tương ứng tận cùng bằng[1]:	Chú thích
7	-зти *hay là* -зть -сти *hay là* -сть	-зу, -зет -су, -сет -ту, -тет -ду, -дет -сту, -стет -бу, -бет	Để tránh sự nhầm lẫn, từ điển bao giờ cũng chỉ *ngôi 1 ít thì ht.* của các động từ thuộc về kiểu chia này.
8	-чь	-гу, -жет -ку, -чет	Để tránh sự nhầm lẫn, từ điển bao giờ cũng chỉ *ngôi 1 ít thì ht.* của các động từ thuộc về kiểu chia này.
9	-ереть	-ру, -рет	
10	-олоть -ороть	-олю, -олет -орю, -орет	
11	-ить	-ью, -ьет	
12	-ыть	-ою, -оет	
13	-авать	-аю, -ает	
14	-ять (trừ sau и) -ать (sau phụ âm rít) -нять (sau một phụ âm) -нять (sau một nguyên âm)	-ну, -нет -му, -мет -ниму, -нимет -йму, -ймет	Từ điển có chỉ *ngôi 1 ít thì ht.* của tất cả các động từ thuộc về kiểu chia này.

[1] Để việc chú thích được đơn giản hơn, đuôi mang trọng âm -ёт ở thì hiện tại của các động từ thuộc về cách chia I không dẫn ra trong bảng này.

Mười bốn kiểu chia động từ được đánh số thứ tự theo nguyên tắc giảm thông dụng, tức là kiểu nào thông dụng hơn thì để trước, kiểu nào ít thông dụng hơn thì để sau.

Những động từ phản thân cũng phân phối về những kiểu chia theo những động từ đơn tương ứng (tuy rằng đôi khi trong thực tế không có những động từ đơn đó). Nói một cách

khác, sự có mặt của trợ tố -ся (-сь) không đóng một vai trò gì trong việc loại động từ này vào kiểu chia này hay kiểu chia khác. Ví dụ: стара́-ться, стара́-юсь, стара́-ется 'cố gắng' — kiểu 1; смея́-ться, сме-ю́сь, сме-ётся 'cười' — kiểu 6, v. v...

II Hoa thị

Kiểu chia thứ 3 (-нуть, -ну, -нет) có một chi riêng. Chi này có đặc điểm là trong những dạng thì quá khứ, hậu tố -ну biến mất đi. Để xác định chi này, nên sử dụng hệ thống tương ứng với hệ thống chỉ dẫn các chi có nguyên âm biến trong biến cách, nghĩa là sử dụng dấu 3*.

III Chữ cái

Khác với hệ thống biến cách, trong hệ thống chia từ, soạn lược đồ trọng âm bao quát được hết thảy thức dạng của động từ là một việc khó khăn hơn nhiều. Chúng tôi chỉ dẫn ra ở đây lược đồ trọng âm cho thì hiện tại (hay tương lai) thôi. Đối với thì hiện tại (hay tương lai) có thể có ba lược đồ trọng âm:

a — trọng âm rơi xuống gốc (kể cả tiền tố của động từ);

b — trọng âm rơi xuống đuôi;

c — trọng âm di dịch: rơi xuống đuôi từ ở *ngôi 1 ít*, xuống gốc ở tất cả mọi dạng khác của thì hiện tại (hay tương lai).

Mẫu các lược đồ trọng âm[1]

		Lược đồ *a*	Lược đồ *b*	Lược đồ *c*
ít	1	■○ де́лаю	□● веду́	□● прошу́
	2	■○ де́лаешь	□● ведёшь	■○ про́сишь
	3	■○ де́лает	□● ведёт	■○ про́сят
nh.	1	■○ де́лаем	□● ведём	■○ про́сим
	2	■○ де́лаете	□● ведёте	■○ про́сите
	3	■○ де́лают	□● веду́т	■○ про́сят

[1] Xem chú thích ở trang 635.

Chú thích. Những động từ thuộc về kiểu chia 1 không kèm theo dấu chữ cái trong chỉ số, vì tất cả những từ ấy có trọng âm theo lược đồ *a*. Như thế nghĩa là chỉ số 1 tương đương với chỉ số 1a.

Quy tắc về vị trí của trọng âm ở trong gốc hay ở đuôi

Trong gốc. Theo lược đồ *a*, trọng âm, trong những dạng thì hiện tại cũng như là trong nguyên thể, luôn luôn rơi xuống gốc. Nếu gốc của dạng thì hiện tại có ít hơn gốc nguyên thể một âm tiết thì trọng âm sẽ rơi xuống âm tiết cuối cùng của gốc.

Ví dụ: де́лать[1a] 'làm' — де́ла-ю, де́ла-ет
откры́ть[12a] 'mở' — откро́-ю, откро́-ет
рисова́ть[2a] 'vẽ' — рису́-ю, рису́-ет

Theo lược đồ *c*, trong những dạng có mang trọng âm ở trong gốc từ, trọng âm bao giờ cũng rơi xuống âm tiết cuối cùng của gốc, ví dụ: получи́ть[4a] 'nhận' — получ-у́, полу́ч-ит.

Ở đuôi. Ở những đuôi hai âm tiết mà có mang trọng âm, trọng âm bao giờ cũng rơi xuống âm tiết đầu, ví dụ: вед-ёте 'anh dẫn', крич-и́те 'anh kêu'.

SỰ CẤU TẠO CÁC DẠNG CHIA ĐỘNG TỪ

Để cấu tạo các dạng chia động từ theo phương pháp «phân tích» cần phải: 1) cấu tạo ra ba dạng cơ bản của động từ cần thiết bằng cách sử dụng bảng mẫu ở trang 637—638 và những ghi chú ở trong từ điển; 2) đặt trọng âm trong những dạng ấy theo lược đồ cần thiết; 3) sử dụng bảng các dạng của động từ sau đây mà cấu tạo ra những dạng cần thiết khác.

Bảng này đòi hỏi một vài chú giải.

1° Bên cạnh gốc của 3 dạng cơ bản ở đây có sử dụng gốc của một số dạng khác; nói rõ hơn là:

gốc của *ngôi 3 nhiều thì ht.*, hoàn toàn giống như gốc của *ngôi 1 ít thì ht.* ở cách chia I và như gốc của *ngôi 3 ít thì ht.* ở cách chia II;

gốc của thì quá khứ, được cấu tạo bằng cách tách rời phụ âm tận cùng -л ra khỏi dạng giống đực số ít thì quá khứ (nếu dạng này không mang -л, thì nó hoàn toàn tương đương với gốc của thì quá khứ).

2° Điều chỉ dẫn: trọng âm «như ở các dạng khác» bao giờ cũng có nghĩa rằng trọng âm luôn luôn rơi xuống âm tiết nhất định (kể từ đầu từ).

Nếu số âm tiết trong từ không cho phép thực hiện điều đó thì trọng âm sẽ dịch sang âm tiết bên cạnh.

Chú thích: Đối với những động từ có mang theo dấu△—xem những chỉ dẫn ở trang 701.

CÁC DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ

Các dạng đơn

Các dạng	Kết cấu của các dạng			Những trường hợp ngoại lệ không được chỉ dẫn trong từ điển
	Gốc	Đuôi hay là hậu tố	Trọng âm	
Thì hiện tại thể chưa hoàn thành và thì tương lai thể hoàn thành	**Cách chia I:** gốc của *ngôi 1 ít* cũng xuất hiện ở *ngôi 3 nh.*; gốc của *ngôi 3 ít* xuất hiện ở mọi dạng khác	**Cách chia I** *không trọng âm /trọng âm* ít 1 -ю *hay* -у 2 -ешь | -ёшь 3 -ет | -ёт nh. 1 -ем | -ём 2 -ете | -ёте 3 -ют *hay* -ут Các đuôi -ю, -ют xuất hiện sau những nguyên âm và sau л (trong mọi kiểu) và sau р ở trong kiểu 10. Các đuôi -у, -ут xuất hiện trong mọi trường hợp khác	Có ba lược đồ trọng âm: xem ở trước đây, trang 639	

tiếp theo

Các dạng	Kết cấu của các dạng			Những trường hợp ngoại lệ không được chỉ dẫn trong từ điển
	Gốc	Đuôi hay là hậu tố	Trọng âm	
	Cách chia II: gốc của *ngôi 1 ít* chỉ xuất hiện ở dạng đó mà thôi; gốc của *ngôi 3 ít* xuất hiện ở mọi dạng khác	**Cách chia II** ít 1 -ю (-у sau phụ âm rít) 2 -ишь 3 -ит nh. 1 -им 2 -ите 3 -ят (-ат sau phụ âm rít)		
Thì quá khứ	như gốc của nguyên thể	đ. -л ít c. -ла nh. -ли tr. -ло	như ở nguyên thể	Các kiểu 3*, 7, 8, 9 thuộc ngoại lệ: xem trang 680, 689—691, 693
Thức mệnh lệnh	như gốc của *ngôi 3 nh. thì ht.*	*ngôi 2 ít:* -й sau nguyên âm -ь sau một phụ âm trong những động từ theo lược đồ *a* -и trong mọi trường hợp khác *ngôi 2 nh.* = *ngôi 2 ít* + те	như ở *ngôi 1 ít thì ht.*	1) Một bộ phận của kiểu 4 và các kiểu 11 và 13 thuộc ngoại lệ: xem trang, 682, 695—696, 697 2) Những động từ ở thể hoàn thành và có tiền tố вы- đều có đuôi như là đuôi của động từ đơn tương ứng
Động tính từ chủ động thì hiện tại	như gốc của *ngôi 3 ít thì ht.*	-ющий, -ущий -ящий *hay* -ащий (tùy theo nguyên âm xuất hiện ở *ngôi 3 nh. thì ht.*)	cách chia I: như ở *ngôi 3 ít thì ht.* cách chia II: như ở *ngôi 1 ít thì ht.*	
Động phó từ thì hiện tại	như là gốc của *ngôi 3 nh. thì ht.*	-я (-а sau phụ âm rít)	như là ở *ngôi 1 ít thì ht.*	1) Kiểu 13 thuộc ngoại lệ xem trang 697 2) Động phó từ ở các kiểu 3*, 8, 9, 11, 14 ít thông dụng

tiếp theo

<table>
<tr><th rowspan="2">Các dạng</th><th colspan="3">Kết cấu của các dạng</th><th rowspan="2">Những trường hợp ngoại lệ không được chỉ dẫn trong từ điển</th></tr>
<tr><th>Gốc</th><th>Đuôi hay là hậu tố</th><th>Trọng âm</th></tr>
<tr><td>Động tính từ chủ động thì quá khứ</td><td>như là gốc của thì quá khứ</td><td>-вший sau nguyên âm
-ший sau phụ âm</td><td>như là ở nguyên thể</td><td>Các kiểu 7 và 9 thuộc ngoại lệ: xem tr. 689, 693</td></tr>
<tr><td>Động phó từ thì quá khứ</td><td colspan="3">được cấu tạo bằng cách tách rời phụ âm -й tận cùng ra khỏi dạng động tính từ chủ động thì quá khứ (nhưng vẫn giữ nguyên trọng âm của dạng đó); các động phó từ tận cùng bằng -вши còn có thể có thêm một dạng song song nữa, tận cùng bằng -в</td><td>ở trong kiểu 9 còn có thể có một dạng song song tận cùng bằng -ерев; xem tr. 693</td></tr>
<tr><td>Động tính từ bị động thì hiện tại</td><td>như là gốc của ngôi 3 nh. thì ht.</td><td>cách chia I: -емый
cách chia II: -имый</td><td>như ở ngôi 1 ít thì ht.</td><td>Động tính từ này chỉ cấu tạo được ở các kiểu 1, 2, 4, 5, 13. Những kiểu chia khác không có dạng này.</td></tr>
<tr><td rowspan="4">Động tính từ bị động thì quá khứ</td><td>1° Các động từ tận cùng bằng -ать,
như là gốc của nguyên thể</td><td>-нный</td><td>-ять (trừ kiểu 14)
như là ở nguyên thể, nếu -ать, -ять không mang trọng âm; nếu -ать, -ять mang trọng âm, thì động tính từ sẽ có trọng âm ở âm tiết trước</td><td rowspan="3">Các động từ tận cùng bằng -еть ở kiểu 1 không cấu tạo động tính từ này</td></tr>
<tr><td colspan="3">2° Các động từ thuộc kiểu 4 và các động từ tận cùng bằng -еть ở kiểu 5</td></tr>
<tr><td>như là gốc của ngôi 1 ít thì ht.</td><td>-енный (-ённый dưới trọng âm)</td><td>như là ở ngôi 3 ít thì th.</td></tr>
<tr><td colspan="3">3° Các động từ về kiểu 7 và kiểu 8</td></tr>
<tr><td></td><td>như là gốc của ngôi 3 ít thì ht.</td><td>-енный (-ённый dưới trọng âm)</td><td>như là ở ngôi 1 ít thì ht.</td><td></td></tr>
</table>

tiếp theo

Các dạng	Kết cấu của các dạng			Những trường hợp ngoại lệ không được chỉ dẫn trong từ điển
	Gốc	Đuôi hay là hậu tố	Trọng âm	
Động tính từ bị động thì quá khứ	4° Các động từ thuộc về kiểu 3 (3*) và kiểu 10			
	như là gốc của nguyên thể	-тый	như ở nguyên thể, nếu -уть, -оть không mang trọng âm; nếu -уть, -оть mang trọng âm, thì động tính từ sẽ có trọng âm ở âm tiết trước	
	5° Các động từ thuộc về các kiểu 9, 11, 12, 14 và các động từ đứng riêng biệt không tận cùng bằng ать, -ять			
	như là gốc của thì quá khứ	-тый	như ở dạng *đ. ít* thì quá khứ	

CÁC DẠNG KÉP

Thì tương lai thể chưa hoàn thành được tạo bằng thì tương lai của trợ động từ быть (бýду, бýдешь, бýдет, бýдем, бýдете, бýдут) kết hợp với nguyên thể của động từ chủ yếu. **Thức điều kiện** được tạo bằng dạng của thì quá khứ + vị ngữ бы.

BIẾN CÁCH CỦA ĐỘNG TÍNH TỪ

Những động tính từ tận cùng bằng **-мый, -нный, -тый** biến cách như những tính từ kiểu 1a. Những động tính từ tận cùng bằng **-щий, -ший** thì biến cách như những tính từ kiểu 4a.

Chỉ có những động tính từ tận cùng bằng **-мый, -нный, -тый** mới có dạng ngắn. Những dạng ngắn của những động tính từ tận cùng bằng **-мый, -тый** giống như những dạng ngắn bình thường (-м, -ма; -т, -та, v.v...); những dạng ngắn của động tính từ tận cùng bằng **-нный** có một đặc điểm: trong những dạng ấy chỉ có một -н- (-н, -на, -но, -ны).

Trọng âm trong những dạng ngắn có thể đặt theo mấy lược đồ sau đây:

1° Động tính từ tận cùng bằng **-мый, -енный, -нутый, -отый,** ở những dạng ngắn, mang trọng âm ở trong gốc, ví dụ: обúженный 'bị mất lòng' — обúжен, обúжена, обúжено, обúжены.

2° Động tính từ tận cùng bằng **-ённый,** ở những dạng ngắn, mang trọng âm ở đuôi, ví dụ: приглашённый 'được mời' — приглашён, приглашена́, приглашено́, приглашены́.

3° Ở những dạng ngắn của động tính từ tận cùng bằng **-анный, -янный** và **-тый** trọng âm thường thường rơi xuống gốc, nhưng nếu ở thì quá khứ của động từ, trọng âm ở dạng *c. ít* chuyển từ gốc sang đuôi, thì hiện tượng này cũng tương ứng xảy ra ở dạng ngắn của động tính từ *c. ít.* Ví dụ: за́нятый 'bận' — за́нят, *занята́*, за́нято, за́няты (so sánh với thì quá khứ: за́нял, *заняла́*, за́няло, за́няли), nhưng, một mặt khác, при́знанный — при́знан, *при́знана*, v. v... (so sánh với thì quá khứ: призна́л, *призна́ла*, v. v...).

CÁC BẢNG HÌNH THÁI

CÁC BẢNG BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ

Nói chung, trong các bảng, chúng tôi không dẫn ra toàn bộ các thức dạng cho tất cả mọi lược đồ trọng âm. Trong số các lược đồ trọng âm, những lược đồ ít có trọng âm di dịch nhất sẽ tương ứng với những thức dạng vắn tắt, chỉ mang vài ba dạng cần thiết để bạn đọc có thể tự mình tái lập lại toàn bộ thức dạng. Trong những thức dạng vắn tắt đó *T ít* sẽ tiêu biểu cho các dạng gián tiếp của số ít và *D nh.* sẽ tiêu biểu cho các dạng gián tiếp của số nhiều.

Cặp «sinh — vô sinh» chỉ được dẫn ra trong lược đồ chính *(a)*; trong những lược đồ khác thì chỉ dẫn ra một từ mẫu, và từ mẫu đó có thể là sinh mà cũng có thể là vô sinh. Vì vậy không nên xem ở bảng mẫu những dạng có mang sự phân biệt giữa danh từ sinh và danh từ vô sinh, nghĩa là dạng *Đ ít* của giống đực và *Đ nh.* của tất cả mọi giống, mà nên tự mình cấu tạo ra những dạng đó, theo quy tắc sau đây: hai dạng đó đối với những danh từ s i n h, sẽ trùng với s i n h c á c h, và đối với những danh từ v ô s i n h thì sẽ trùng với n g u y ê n c á c h.

Đối với những danh từ có nguyên âm biến trong đuôi (những chỉ tương ứng được đánh dấu hoa thị) thì bảng mẫu chỉ dẫn ra hai dạng đủ để thể hiện sự luân hồi âm trong gốc từ. Trong những trường hợp đó cần phải luôn luôn nhớ rằng những danh từ giống đực, chỉ trong nguyên dạng mới có nguyên âm biến (và trong *Đ ít*, nếu *Đ ít* trùng với nguyên dạng), trong khi đó thì những danh từ giống cái và giống trung chỉ có nguyên âm biến trong *S nh.* (và trong *Đ nh.*, nếu *Đ nh.* trùng *S nh.*).

Ngoài sự luân hồi này ra, danh từ có chỉ số mang theo dấu hoa thị không khác gì danh từ có chỉ số tương đương không mang theo dấu hoa thị. Vì vậy, muốn xác định các đuôi và trọng âm ở các dạng khác của từ có chỉ số ví dụ là 1*d, thì cần phải tìm ra trong các bảng mẫu thức dạng mang chú thích 1d. N g o ạ i l ệ d u y n h ấ t: *S nh.* của các danh từ giống cái tận cùng bằng -ня theo kiểu 2*a (пéсня 'bài hát', v.v...) có đuôi không (пéсен), khác với kiểu 2a có đuôi -ь.

Đôi khi cùng trong một kiểu biến cách có thể gặp hai loại thức dạng: một loại in theo c h ữ i n t h ẳ n g, một loại in theo c h ữ í n g h i ê n g. Thức dạng in thẳng sẽ làm mẫu cho biến cách của *những từ không mang theo dấu ghi chú gì đặc biệt ở trong từ điển.* Thức dạng in nghiêng sẽ chỉ các trường hợp đi chệch tiêu chuẩn.

1° *N nh.* giống đực tận cùng bằng -á/-я́. Từ điển bao giờ cũng chỉ dẫn dạng này.

2° Âm -e không mang trọng âm luân hồi với -ё mang trọng âm. Trong trường hợp này từ điển, ngoài nguyên dạng, bao giờ cũng chỉ thêm dạng có mang nguyên âm.

3° *N nh.* giống cái theo lược đồ *f* có trọng âm ở âm tiết đầu tiên của gốc (chứ không ở âm tiết cuối cùng). Từ điển bao giờ cũng dẫn ra dạng đó.

C h ú t h í c h: Một số danh từ giống đực và một số danh từ thuộc về cả giống đực và giống cái được biến cách theo kiểu *c*. 1, ví dụ: мужчи́на 'người đàn ông', сирота́ 'trẻ mồ côi'.

△ N h ữ n g t r ư ờ n g h ợ p đ ặ c b i ệ t: 1° Danh từ не́бо 'bầu trời' và чу́до 'phép mầu nhiệm, kỳ quan, điều kỳ diệu' (lược đồ *c*) ở số nhiều có gốc небес- và чудес-: *N nh.* небеса́, чудеса́, *S nh.* là небе́с, чуде́с, v.v... Danh từ су́дно 'tàu thủy' (lược đồ *c*) ở số nhiều có gốc суд-: *N nh.* là суда́, *S nh.* là судо́в (đuôi ngoại lệ), v.v...

1. KIỂU THƯỜNG XUYÊN CỨNG

Đuôi cứng

Các thức dạng

Giống	đ.		tr.	c.	
Lược đồ	*a*		*a*	*a*	
Nghĩa	*sinh* con hổ	*vô sinh* cuộc tranh luận	*vô sinh* quy tắc	*sinh* con cá	*vô sinh* bản đồ
ít N	тигр	спор	пра́вило	ры́ба	ка́рта
S	ти́гра	спо́ра	пра́вила	ры́бы	ка́рты
D	ти́гру	спо́ру	пра́вилу	ры́бе	ка́рте
Đ	ти́гра	спор	пра́вило	ры́бу	ка́рту
T	ти́гром	спо́ром	пра́вилом	ры́бой	ка́ртой
G	о ти́гре	о спо́ре	о пра́виле	о ры́бе	о ка́рте
nh. N	ти́гры	спо́ры	пра́вила	ры́бы	ка́рты
S	ти́гров	спо́ров	пра́вил	рыб	карт
D	ти́грам	спо́рам	пра́вилам	ры́бам	ка́ртам
Đ	ти́гров	спо́ры	пра́вила	рыб	ка́рты
T	ти́грами	спо́рами	пра́вилами	ры́бами	ка́ртами
G	о ти́грах	о спо́рах	о пра́вилах	о ры́бах	о ка́ртах

Danh từ о́зеро 'cái hồ' (lược đồ *a*) ở số nhiều có gốc озёр- (trọng âm ở đây chuyển một cách ngoại lệ): *N nh.* là озёра, v.v...

2° Hai danh từ сосе́д 'người láng giềng' (lược đồ *a*) và че́рт 'con quỷ' (lược đồ *e*) ở số ít số nhiều không biến cách theo một kiểu thống nhất: ở số ít hai từ ấy biến cách theo kiểu 1; ở số nhiều thì theo kiểu 2: *N nh.* là сосе́ди, че́рти, *S nh.* là сосе́дей, черте́й, v.v... Ngoài ra, dạng че́рти còn có thêm một đặc điểm nữa: trong gốc của dạng này có e (chứ không phải ё), dù rằng âm e có mang trọng âm.

3° Danh từ пере́д 'phần trước' (lược đồ *c*) ở những dạng gián tiếp số ít có trọng âm chuyển một cách ngoại lệ: *S* là пе́реде, *D* là пе́реду. Số nhiều: переда́ ít thông dụng.

Những thức dạng vắn tắt của các danh từ có những lược đồ trọng âm khác

Giống	đ.				tr.			
Lược đồ	*b*	*c*		*e*	*b*	*c*	*d*	
Nghĩa	cái bàn	vườn	rừng	cái răng	chất	chỗ	rượu vang	thôn
ít. N	стол	сад	*лес*	зуб	вещество	ме́сто	вино́	*село́*
T	столо́м	са́дом	*ле́сом*	зу́бом	вещество́м	ме́стом	вино́м	*село́м*
nh. N	столы́	сады́	*леса́*	зу́бы	вещества́	места́	ви́на	*се́ла*
S	столо́в	садо́в	*лесо́в*	зубо́в	веще́ств	мест	вин	*се́л*
D	столам́	садам́	*лесам́*	зубам́	веществам́	местам́	ви́нам	*се́лам*

tiếp theo

Giống	c.			c.		
Lược đồ	*b*	*d*		*f*		
Nghĩa	nét	tai vạ	người vợ	môi	giọt nước mắt	cái đầu[1]
ít N	чертá	бедá	*женá*	губá	*слезá*	*головá*
T	чертóй	бедóй	*женóй*	губóй	*слезóй*	*головóй*
nh. N	черты	бéды	*жёны*	гýбы	*слёзы*	*гóловы*
S	черт	бед	*жён*	губ	*слёз*	*голóв*
D	чертáм	бéдам	*жёнам*	губáм	*слезáм*	*головáм*

[1] *Đ ít* của danh từ này là гóлову.

1. CHỈ CÓ NGUYÊN ÂM BIẾN*

Mẫu luân hồi âm

Giống đực

Nguyên âm biến:	o	e (ё)		
		có phụ âm đi trước trừ phụ âm л	có phụ âm л đi trước	có nguyên âm đi trước
Luân hồi	o—không	e (ё)—không	e (ё)—ь	e (ё)—й
Nghĩa	giấc ngủ	chim đại bàng	con sư tử	cuộc vay
N ít	сон	орёл	лев	заём
S ít	сна	орлá	льва	зáйма

Giống cái và trung

Chữ trước chữ cuối cùng của gốc:		không là к, г, х, ь	là к, г hay х	là ь
Luân hồi		không—e	không—o	ь—e
c.	Nghĩa	cây thông	con búp-bê	lễ cưới
	N ít	соснá	кýкла	свáдьба
	S nh.	сóсен	кýкол	свáдеб
tr.	Nghĩa	con số	cửa sổ	bức thư
	N ít	числó	окнó	письмó
	S nh	чúсел	óкон	пúсем

2. KIỂU THƯỜNG XUYÊN MỀM

Đuôi mềm

Các thức dạng

Giống		đ.			tr.	c.		
Lược đồ		*a*		*b*	*c*	*a*		*b*
Nghĩa		*sinh* cư dân	*vô sinh* cơn gió lốc	*vô sinh* trận mưa	*vô sinh* biển	*sinh* nữ thần	*vô sinh* cơn bão	*vô sinh* bàn chân
ít	N	жи́тель	вихрь	дождь	мо́ре	боги́ня	бу́ря	ступня́
	S	жи́теля	ви́хря	дождя́	мо́ря	боги́ни	бу́ри	ступни́
	D	жи́телю	ви́хрю	дождю́	мо́рю	боги́не	бу́ре	ступне́
	Đ	жи́теля	вихрь	дождь	мо́ре	боги́ню	бу́рю	ступню́
	T	жи́телем	ви́хрем	дождя́м	мо́рем	боги́ней	бу́рей	ступне́й
	G	о жи́теле	о ви́хре	о дожде́	о мо́ре	о боги́не	о бу́ре	о ступне́
nh.	N	жи́тели	ви́хри	дожди́	моря́	боги́ни	бу́ри	ступни́
	S	жи́телей	ви́хрей	дождей́	море́й	боги́нь	бурь	ступне́й
	D	жи́телям	ви́хрям	дождя́м	моря́м	боги́ням	бу́рям	ступня́м
	Đ	жи́телей	ви́хри	дожди́	моря́	боги́нь	бу́ри	ступни́
	T	жи́телями	ви́хрями	дождя́ми	моря́ми	боги́нями	бу́рями	ступня́ми
	G	о жи́телях	о ви́хрях	о дождя́х	о моря́х	о боги́нях	о бу́рях	о ступня́х

Những thức dạng vắn tắt của các danh từ có những lược đồ trọng âm khác

Giống		đ.			c.	
Lược đồ		*c*	*e*	*f*	*e*	*f*
Nghĩa		cây dương	người khách	con ngựa	phần	lỗ mũi
ít	N	*то́поль*	гость	конь	до́ля	ноздря́
	T	*то́полем*	го́стем	конём	до́лей	ноздре́й
nh.	N	*тополя́*	го́сти	ко́ни	до́ля	но́здри
	S	*тополе́й*	госте́й	коне́й	доле́й	ноздре́й
	D	*тополя́м*	гостя́м	коня́м	доля́м	ноздря́м

Chú thích: 1° Kiểu này chỉ bao gồm có ba danh từ giống trung: мо́ре 'biển', по́ле 'cánh đồng' (lược đồ *c*) và го́ре 'nỗi đau thương' (không có số nhiều).

2° Một số danh từ giống đực: конь 'con ngựa', червь 'con giun', гвоздь 'cái đinh' và груздь 'tai nấm sữa' có trọng âm đặt theo lược đồ *f*. Hai từ до́ля và ноздря́ ở lược đồ này hầu như là hai danh từ giống cái duy nhất; danh từ giống cái duy nhất có trọng âm theo lược đồ *d* là земля́ 'quả đất' (*nh.* là зе́мли, земе́ль, зе́млям) thì thuộc về chi 2*.

3° Một số danh từ giống đực và một số thuộc về cả giống đực và giống cái được biến cách theo kiểu c. 2, ví dụ: разйня 'kẻ khờ dại'.

△ Những trường hợp đặc biệt: 1° Danh từ заря́ 'bình minh' (lược đồ *d*) ở số nhiều có gốc зор-: *N nh.* là зо́ри, *S nh.* là зорь, v.v...

2° Danh từ госпо́дь 'chúa trời' (lược đồ *a*, không có số nhiều) ở những dạng gián tiếp biến cách theo kiểu 1: *S ít* là го́спода, *D ít* là го́споду v.v... (Xin bạn đọc chú ý trọng âm ở những dạng ấy).

2*. *CHI CÓ NGUYÊN ÂM BIẾN*

Mẫu luân hồi âm

Giống đực

Nguyên âm biến e hay o chỉ có thể luân hồi với **không** mà thôi.

	ngày	lửa
N ít S *ít*	день дня	ого́нь огня́

Giống cái

Đặc điểm: những danh từ giống cái tận cùng bằng -ня thuộc về chi này ở dạng *S nh.* có đuôi **không** (chứ không phải -ь).

△ Ngoại lệ: ба́рышня 'tiểu thư', дере́вня 'làng', ку́хня 'bếp' ở *S nh.* có ба́рышень, дереве́нь, ку́хонь.

Từ tận cùng:	không bằng -ня	bằng -ня		
		có phụ âm đi trước (trừ phụ âm й)	có ь đi trước	có й đi trước
Luân hồi	**không—e**	**không—e**	**ь—e**	**й—e**
Nghĩa	giọt	bài hát	phòng ngủ	lò tế sinh
N ít S nh.	ка́пля ка́пель	пе́сня пе́сен	спа́льня спа́лен	бо́йня бо́ен

Chú thích: Trong chi này không có những danh từ giống trung.

3. KIỂU CỦA CÁC DANH TỪ CÓ GỐC TẬN CÙNG BẰNG К, Г, Х

Giống đực và giống cái

Đuôi cứng, nhưng có -и thay cho -ы
(ở *N nh. đ.* và *c.*, ở *S ít c.*).

Các thức dạng

Giống		đ.		c	
Lược đồ		*a*		*a*	
Nghĩa		*sinh* người cháu	*vô sinh* hạt hồ đào	*sinh* con chó	*vô sinh* quyển sách
ít	N	внук	оре́х	соба́ка	кни́га
	S	вну́ка	оре́ха	соба́ки	кни́ги
	D	вну́ку	оре́ху	соба́ке	кни́ге
	Đ	вну́ка	оре́х	соба́ку	кни́гу
	T	вну́ком	оре́хом	соба́кой	кни́гой
	G	о вну́ке	об оре́хе	о соба́ке	о кни́ге
nh.	N	вну́ки	оре́хи	соба́ки	кни́ги
	S	вну́ков	оре́хов	соба́к	книг
	D	вну́кам	оре́хам	соба́ками	кни́гам
	Đ	вну́ков	оре́хи	соба́к	кни́ги
	T	вну́ками	оре́хами	соба́ками	кни́гами
	G	о вну́ках	об оре́хах	о соба́ках	о кни́гах

Những thức dạng vắn tắt của các danh từ có những lược đồ trọng âm khác

Giống		đ.				c.		
Lược đồ		*b*	*c*		*e*	*b*	*d*	*f*
Nghĩa		ngôn ngữ	bước	cái sừng	con chó sói	bột	vòng cung	dòng
ít	N	язы́к	шаг	*рог*	волк	мука́	дуга́	строка́
	T	языко́м	ша́гом	*ро́гом*	во́лком	муко́й	дуго́й	строко́й
nh.	N	языки́	шаги́	*рога́*	во́лки	—	ду́ги	стро́ки
	S	языко́в	шаго́в	*рого́в*	волко́в	—	дуг	строк
	D	языка́м	шага́м	*рога́м*	волка́м	—	ду́гам	строка́м

Chú thích: Một vài danh từ giống đực hay là thuộc về cả giống đực và giống cái được biến cách theo kiểu *c.* 3, ví dụ: слуга́ 'người đầy tớ'.

Giống trung

Đuôi cứng; nhưng những danh từ tận cùng bằng -ко ở dạng *N nh.* có -и, chứ không phải -а.

△ Ngoại lệ: **вóйско** 'đội quân' — войскá, **óблако** 'mây' — облакá.

Các thức dạng

Từ tận cùng	bằng -го, -хо		bằng -ко	
Lược đồ	*a*		*a*	
Nghĩa	lợi ích		mí mắt	
	ít	nh.	ít	nh.
N	бláго	бláга	вéко	вéки
S	бláга	благ	вéка	век
D	бláгу	бláгам	вéку	вéкам
Đ	бláго	бláга	вéко	вéки
T	бláгом	бláгами	вéком	вéками
G	о бláге	о бláгах	о вéке	о вéках

NHỮNG LƯỢC ĐỒ ĐẶT TRỌNG ÂM KHÁC

Được tượng trưng bằng một vài từ riêng lẻ: lược đồ *b* — очкó 'điểm', *N nh.* là очкú, *S nh.* là очкóв (đuôi ngoại lệ), v.v..; lược đồ *c* — вóйско, óблако, *N nh.* là войскá, облакá (xem phần trên), *S nh.* là войск, nhưng lại облакóв (đuôi ngoại lệ), v.v...

3. CHỈ CÓ NGUYÊN ÂM ĐIẾN*

Mẫu luân hồi âm

Giống đực

Nguyên âm biến:	o	e (ё)		
		có ш, ж, ч, щ đi trước	có phụ âm khác đi trước	có nguyên âm đi trước
Luân hồi:	o—không	e(ё)—không	e(ё)—ь	e(ё)—й
Nghĩa	mảnh; mẩu	hạt hồ đào nhỏ	con thú nhỏ	khẩu phần
N ít	кусóк	орéшек	зверёк	паёк
S ít	кускá	орéшка	зверькá	пайкá

Giống cái và giống trung

Chữ trước chữ cuối cùng của gốc:		không là ш, ж, ч, щ, ь, й	là ш, ж, ч, щ	là ь	là й
Luân hồi:		**không—o**	**không—e**	**ь—e**	**й—e**
c.	Nghĩa	chuyện cổ tích	dấu chấm	cái trâm	chim hải âu
	N ít S nh.	ска́зка ска́зок	то́чка то́чек	шпи́лька шпи́лек	ча́йка ча́ек
tr.	Nghĩa	cái xô con	cửa sổ nhỏ	—	—
	N ít S nh.	ведёрко ведёрок	око́шко око́шек		

Chú thích: Một số danh từ vô sinh giống đực, ở dạng giảm được biến cách theo kiểu *tr.* 3*, ví dụ: домишко 'chiếc nhà nhỏ'; một số danh từ sinh giống đực, ở dạng giảm, được biến cách theo kiểu *c.* 3*, ví dụ: мальчишка 'thằng bé'.

4. KIỂU CỦA CÁC DANH TỪ CÓ GỐC TẬN CÙNG BẰNG NHỮNG PHỤ ÂM RÍT (Ш, Ж, Ч, Щ)

Đuôi cứng có: 1) -и thay thế cho -ы; 2) -e thay thế cho -o không mang trọng âm. Những đuôi khác với những đuôi tiêu biểu: ở *S nh. đ.* đuôi bằng -ей (chứ không phải bằng -ов, -ев); ở *S nh. c.* nếu đuôi *không mang trọng âm* thì là **-ов**, nếu *mang trọng âm* thì là -ей (chứ không phải là **-ов** trong cả hai trường hợp).

Các thức dạng

Giống	đ.		
Lược đồ	*a*		*b*
Nghĩa	*sinh* đồng chí	*vô sinh* hành khúc	*sinh* bác sĩ
ít N	това́рищ	ма́рш	врач
S	това́рища	ма́рша	врача́
D	това́рищу	ма́ршу	врачу́
Đ	това́рища	ма́рш	врача́
T	това́рищем	ма́ршем	врачо́м
G	о това́рище	о ма́рше	о враче́
nh. N	това́рищи	ма́рши	врачи́
S	това́рищей	ма́ршей	врачей́
D	това́рищам	ма́ршам	врача́м
Đ	това́рищей	ма́рши	врачей́
T	това́рищами	ма́ршами	врача́ми
G	о това́рищах	о ма́ршах	о врача́х

tiếp theo

Giống	tr.		c.		
Lược đồ	*a*		*a*		*b*
Nghĩa	*sinh* yêu quái	*vô sinh* giường	*sinh* mẹ vợ	*vô sinh* mái nhà	*vô sinh* ruộng dưa
ít N	чудóвище	лóже	тёща	кры́ша	бахчá
S	чудóвища	лóжа	тёщи	кры́ши	бахчи́
D	чудóвищу	лóжу	тёще	кры́ше	бахче́
Đ	чудóвище	лóже	тёщу	кры́шу	бахчу́
T	чудóвищем	лóжем	тёщей	кры́шей	бахчóй
G	о чудóвище	о лóже	о тёще	о кры́ше	о бахче́
nh. N	чудóвища	лóжа	тёщи	кры́ши	бахчи́
S	чудóвищ	лож	тёщ	крыш	бахче́й
D	чудóвищам	лóжам	тёщам	кры́шам	бахча́м
Đ	чудóвищ	лóжа	тёщ	кры́ши	бахчи́
T	чудóвищами	лóжами	тёщами	кры́шами	бахча́ми
G	о чудóвищах	о лóжах	о тёщах	о кры́шах	о бахча́х

Những thức dạng vắn tắt của các danh từ có những lược đồ trọng âm khác

Giống	đ.		c.	
Lược đồ	*c*	*e*	*d*	*f*
Nghĩa	người gác	cái vòng	tâm hồn[1]	cây nến
ít N	*сторож*	óбруч	душá	свечá
T	*сторожем*	óбручем	душóй	свечóй
nh. N	*сторожá*	óбручи	дýши	свéчи
S	*сторожéй*	обручéй	душ	свечéй
D	*сторожáм*	обручáм	дýшам	свечáм

[1] Đ *ít* của từ này là дýшу

Chú thích: 1° Trọng âm di dịch (trong các lược đồ *c, d, e, f*) là hiện tượng rất ít gặp. Những mẫu được đưa ra trên kia (сторож, óбруч, душá, свечá) phải được coi là những từ riêng lẻ.

2° Một vài danh từ giống đực hay là thuộc về cả giống đực và giống cái được biến cách theo kiểu *c.* 4, ví dụ: ханжá 'kẻ đạo đức giả'.

3° Những danh từ giống đực có mang hậu tố tăng -ище được biến cách theo kiểu *tr.* 4, ví dụ: домúще 'tòa nhà khổng lồ'. Ở *N nh.* những danh từ đó có đuôi -и, đồng thời với -а, ví dụ: домúщи và, bên cạnh đó домúща.

△ Trường hợp đặc biệt: Danh từ giống trung плечó 'vai' có một số dạng ngoại lệ: *N nh.* là плéчи (đuôi ngoại lệ), *S nh.* là плеч (đuôi là không, chứ không phải là -ей như trong lược đồ đòi hỏi). Các dạng khác là những dạng thường xuyên: *D nh.* là плечáм, v.v...

5. KIỂU CỦA CÁC DANH TỪ CÓ GỐC TẬN CÙNG BẰNG Ц

Đuôi cứng, có e thay cho o không mang trọng âm

Các thức dạng

Giống	đ.			tr.		c.		
Lược đồ	*a*		*b*	*a*	*d*	*a*		*b*
Nghĩa	*sinh* hoàng tử	*vô sinh* tháng	*sinh* người chạy trốn	*vô sinh* mặt trời	*vô sinh* mặt	*sinh* con chim	*vô sinh* đường phố	*vô sinh* phấn hoa
ít N	при́нц	ме́сяц	бегле́ц	со́лнце	лицо́	пти́ца	у́лица	пыльца́
S	при́нца	ме́сяца	бегльца́	со́лнца	лица́	пти́цы	у́лицы	пыльцы́
D	при́нцу	ме́сяцу	бегльцу́	со́лнцу	лицу́	пти́це	у́лице	пыльце́
Đ	при́нца	ме́сяц	бегльца́	со́лнце	лицо́	пти́цу	у́лицу	пыльцу́
T	при́нцем	ме́сяцем	бегльцо́м	со́лнцем	лицо́м	пти́цей	у́лицей	пыльцо́й
G	о при́нце	о ме́сяце	о бегльце́	о со́лнце	о лице́	о пти́це	об у́лице	о пыльце́
nh. N	при́нцы	ме́сяцы	бегльцы́	со́лнца	ли́ца	пти́цы	у́лицы	—
S	при́нцев	ме́сяцев	бегльцо́в	солнц	лиц	птиц	у́лиц	—
D	при́нцам	ме́сяцам	бегльца́м	со́лнцам	ли́цам	пти́цам	у́лицам	—
Đ	при́нцев	ме́сяцы	бегльцо́в	со́лнца	ли́ца[1]	птиц	у́лицы	—
T	при́нцами	ме́сяцами	бегльца́ми	со́лнцами	ли́цами	пти́цами	у́лицами	—
G	о при́нцах	о ме́сяцах	обегльца́х	осо́лнцах	о ли́цах	о пти́цах	об у́лицах	—

[1] Nhưng лиц trong nghĩa «người, cá nhân, nhân vật»

Một số danh từ có những lược đồ trọng âm khác ở đây đều được loại vào chi 5*, ví dụ: се́рдце 'trái tim' (lược đồ *c: T ít* là се́рдцем, *N nh.* là сердца́), овца́ 'con cừu' (lược đồ *d: T ít* là овцо́й, *N nh.* là о́вцы, *D nh.* là о́вцам); xem ở dưới đây.

Chú thích: Một số danh từ giống đực, hay thuộc về cả giống đực và giống cái, được biến cách theo kiểu *c.* 5, ví dụ пья́ница 'người nghiện rượu'.

△ Trường hợp đặc biệt: Danh từ ку́рица 'con gà mái' ở số nhiều có gốc кур-: ку́ры, кур, ку́рам, v.v...

5. CHI CÓ NGUYÊN ÂM BIẾN*

Mẫu luân hồi âm

Giống đực

Nguyên âm biến bao giờ cũng là e.

Nguyên âm e có:	phụ âm đi trước, trừ -л	л đi trước	nguyên âm đi trước
Luân hồi	e—không	e—ь	e—й
Nghĩa	người cha	ngón tay, ngón chân	chiến sĩ
N ít	оте́ц	па́лец	бое́ц
S ít	отца́	па́льца	бойца́

Giống cái và giống trung

Nguyên âm biến bao giờ cũng là **е**. Luân hồi: **ъ** với **е** hay là **ь** với **е** (nếu chữ trước chữ cuối cùng của gốc từ là **ь**).

Giống	c.	tr.	
Nghĩa	con cừu	trái tim	chiếc nhẫn
N ít S nh.	овцá овéц[1]	сéрдце сердéц	кольцó колéц[1]

[1] Trọng âm không ổn định

△Những trường hợp đặc biệt: Trong danh từ зáяц 'con thỏ rừng' (lược đồ *a*) nguyên âm biến là **я**: *S ít* là зáйца, v.v... Trong danh từ яйцó 'quả trứng' (lược đồ *d*) nguyên âm biến là **и**: *S nh.* là яиц (trọng âm ở dạng này đặt theo kiểu ngoại lệ).

6. KIỂU CỦA CÁC DANH TỪ CÓ GỐC NGUYÊN ÂM, TRỪ TẬN CÙNG (TRÊN VĂN TỰ) BẰNG NGUYÊN ÂM **и**

Đuôi mềm, với những đặc điểm sau đây: 1) ở *N ít đ.* có đuôi **-й** (chứ không **-ь**); 2) ở *S nh. c.* và *tr.* có đuôi **-й** chứ không **-ь** và **-ей**); 3) ở *S nh. đ.* đuôi *không mang trọng âm* là **-ев**, đuôi *mang trọng âm* là **-ёв** (chứ không **-ей**).

Các thức dạng

Giống		đ.				c.			
Lược đồ		*a*			*b*	*a*			*b*
Nghĩa		*sinh* người anh hùng	*vô sinh* trường hợp	*vô sinh* viện bảo tàng	*vô sinh* địa y, rêu	*sinh* nàng tiên	*vô sinh* đàn (chim)	*vô sinh* pho tượng	*sinh* bà thợ may
ít	N	геро́й	слу́чай	музе́й	лиша́й	фе́я	ста́я	ста́туя	швея́
	S	геро́я	слу́чая	музе́я	лишая́	фе́и	ста́и	ста́туи	швей
	D	геро́ю	слу́чаю	музе́ю	лишаю́	фе́е	ста́е	ста́туе	швее́
	Đ	геро́я	слу́чай	музе́й	лиша́й	фе́ю	ста́ю	ста́тую	швею́
	T	геро́ем	слу́чаем	музе́ем	лишае́м	фе́ей	ста́ей	ста́туей	швеёй
	G	о геро́е	о слу́чае	о музе́е	о лишае́	о фе́е	о ста́е	о ста́туе	о швее́
nh.	N	геро́ем	слу́чаи	музе́и	лишаи́	фе́и	ста́и	ста́туи	швей
	S	геро́ев	слу́чаев	музе́ев	лишаёв	фей	стай	ста́туй	швей
	D	геро́ям	слу́чаям	музе́ям	лишаям	фе́ям	ста́ям	ста́туям	швеям
	Đ	геро́ев	слу́чаи	музе́и	лишаи́	фей	ста́и	ста́туи	швей
	T	геро́ями	слу́чаями	музе́ями	лишаями	фе́ями	ста́ями	ста́туями	швеям
	G	о геро́ях	о слу́чаях	о музе́ях	о лишаях	о фе́ях	о ста́ях	о ста́туях	о швеях

Những thức dạng vắn tắt của các danh từ có những lược đồ trọng âm khác

Giống	đ.		c.
Lược đồ	*c*		*d*
Nghĩa	trận chiến đấu	miền	con rắn
ít N	бой	край	змей
T	бóем	крáем	змеёй
nh. N	бои́	края́	змéи
S	боёв	краёв	змей
D	боя́м	края́м	змéям

Chú thích: Các danh từ giống trung đều được đưa xuống chi 6*.

6. CHI CÓ NGUYÊN ÂM BIẾN*

Chi này gồm có những danh từ có gốc tận cùng (trên văn tự) bằng nguyên âm biến. (Theo quan điểm ngữ âm, đó là những gốc tận cùng bằng [i] có nguyên âm biến đi trước).

Nếu nguyên âm biến đó mang trọng âm, thì nó là e, nếu không mang trọng âm thì là и. Nhưng *N ít* giống đực là ngoại lệ. Ở cách này, không căn cứ vào trọng âm bao giờ cũng có e.

△ Trường hợp đặc biệt: Danh từ giống trung ружьё 'khẩu súng' (lược đồ *d*) cũng là ngoại lệ: *S nh.* của từ này là рýжей.

Chú thích: Những danh từ giống đực thuộc về chi này không nhiều: ýлей 'bộng ong', чúрей 'mụt, nhọt' (lược đồ *a*); соловéй chim họa mi', воробéй 'chim sẻ', муравéй 'con kiến', ручéй 'dòng suối', репéй 'cây ngưu bàng' (lược đồ *b*). Tất cả các danh từ khác tận cùng bằng -ей đều thuộc về kiểu ь mẫu là музéй).

Nhận thấy sự độc đáo của chi này, chúng tôi sẽ dẫn ra sau đây toàn bộ các thức dạng của nó.

Trọng âm di dịch chỉ được biểu hiện nội trong lược đồ *d*. Những danh từ sau đây có trọng âm đặt theo lược đồ đó: các danh từ giống trung: копьё 'ngọn giáo', ружьё 'khẩu súng' — *N nh.* là кóпья, рýжья: *S nh.* là кóпий nhưng рýжей (xem ở trước đây), *D nh.* là кóпьям, рýжьям, v.v...; danh từ giống cái: семья 'gia đình', свинья 'con lợn' và danh từ giống đực судья 'thẩm phán; trọng tài'. Ba danh từ cuối cùng này biến cách giống nhau, ví dụ như: семья — *N nh.* là сéмьи, *S nh.* là семéй (trọng âm đặt theo kiểu ngoại lệ), *D nh.* là сéмьям, v.v... Danh từ скамья 'ghế dài' ở *N nh.* có hai dạng: скамьи và скáмьи, và như vậy là đứng lưng chừng giữa lược đồ *b* và *f*.

Các thức dạng

Giống	đ.		tr.		c.	
Lược đồ	*a*	*b*	*a*	*b*	*a*	*b*
Nghĩa	*vô sinh* bộng ong	*sinh* chim họa mi	*vô sinh* khe núi	*vô sinh* đồ vải	*sinh* bà khách	*vô sinh* bài báo
ít N	у́лей	соловéй	ущéлье	бельё	гóстья	статья́
S	у́лья	соловья́	ущéлья	белья́	гóстьи	статьи́
D	у́лью	соловью́	ущéлью	белью́	гóстье	статье́
Đ	у́лей	соловья́	ущéлье	бельё	гóстью	статью́
T	у́льем	соловьём	ущéльем	бельём	гóстьей	статьёй
G	об у́лье	о соловье́	об ущéлье	о бельé	о гóстье	о статье́
nh. N	у́льи	соловьи́	ущéлья	—	гóстьи	статьи́
S	у́льев	соловьёв	ущéлий	—	гóстий	статéй
D	у́льям	соловья́м	ущéльям	—	гóстьям	статья́м
Đ	у́льи	соловьёв	ущéлья	—	гóстий	статьи́
T	у́льями	соловья́ми	ущéльями	—	гóстьями	статья́ми
G	об у́льях	о соловья́х	об ущéльях	—	о гóстьях	о статья́х

Chú thích: Danh từ giống đực судья́ 'thẩm phán; trọng tài' biến cách theo kiểu *c.* 6* (xem ở trước đây), và danh từ giống đực подмастéрье 'người thợ phụ' biến cách theo kiểu *tr.* 6*; nhưng *S nh.* của nó vẫn là подмастéрьев.

7. KIỂU CỦA CÁC DANH TỪ CÓ GỐC TẬN CÙNG (TRÊN VĂN TỰ) BẰNG И

Đuôi mềm, có đủ mọi đặc điểm của kiểu ь; chỉ cần bổ sung vào đó một điểm sau đây: *G ít* của cả ba giống và *D ít* của giống cái có đuôi и chứ không phải е.

Các thức dạng

Giống	đ.		tr.	c.
Lược đồ	*a*		*a*	*a*
Nghĩa	*sinh* thiên tài	*vô sinh* tiêu chuẩn	*vô sinh* tòa nhà	*vô sinh* đường
ít N	ге́ний	крите́рий	зда́ние	ли́ния
S	ге́ния	крите́рия	зда́ния	ли́нии
D	ге́нию	крите́рию	зда́нию	ли́нии
Đ	ге́ния	крите́рий	зда́ние	ли́нию
T	ге́нием	крите́рием	зда́нием	ли́нией
G	о ге́нии	о крите́рии	о зда́нии	о ли́нии
nh. N	ге́нии	крите́рии	зда́ния	ли́нии
S	ге́ниев	крите́риев	зда́ний	ли́ний
D	ге́ниям	крите́риям	зда́ниям	ли́ниям
Đ	ге́ниев	крите́рии	зда́ния	ли́нии
T	ге́ниями	крите́риями	зда́ниями	ли́ниями
G	о ге́ниях	о крите́риях	о зда́ниях	о ли́ниях

△ Những trường hợp đặc biệt: Một số danh từ thuộc về kiểu biến cách này nhưng có trọng âm theo lược đồ *b*, là những danh từ ngoại lệ: кий 'gậy bi-a', *S ít* là кия́, *G ít* là о кие́ (đuôi ngoại lệ), *N nh.* là кии́, *S nh.* là киёв, v.v...; остриё 'mũi nhọn', *S ít* là остри́я, *G ít* là об острие́ (đuôi ngoại lệ), *N nh.* là остри́я, *S nh.* là остриёв (đuôi ngoại lệ); một vài danh từ tận cùng bằng тие́, ví dụ: бытие́ 'sự tồn tại', *S ít* là бытия́, *G ít* là о бытии́ (nhưng *N ít* tận cùng bằng -ие́, *T ít* bằng -ие́м, chứ không phải -ие́, -ие́м).

8. KIỂU RIÊNG CỦA CÁC DANH TỪ GIỐNG CÁI Ở *N ít* TẬN CÙNG BẰNG ь

Đuôi đặc biệt, ở số ít: *N, Đ* là -ь, *S, D, G* là -и, *T* là -ью; ở số nhiều những đuôi mềm có hai đặc điểm:

1) *S nh.* bao giờ cũng tận cùng bằng ей;

2) sau những phụ âm rít (ш, ж, ч, щ) я biến thành а.

Ngoài lược đồ trọng âm *a* và *e*, kiểu 8 còn có thêm một lược đồ *b*. Tượng trưng cho lược đồ này là một vài danh từ giống cái biến cách theo chi 8*, danh từ giống đực ngoại lệ путь 'con đường' (xem ở sau) và một vài số từ (xem chú thích).

Các thức dạng

Gốc tận cùng		không bằng phụ âm rít		bằng phụ âm rít
Lược đồ		*a*	*e*	*e*
Nghĩa		*sinh* con đama	*vô sinh* mục đích	*vô sinh* phần	*sinh* con chuột
ít	N	ла́нь	це́ль	часть	мышь
	S	ла́ни	це́ли	ча́сти	мы́ши
	D	ла́ни	це́ли	ча́сти	мы́ши
	Đ	ла́нь	це́ль	часть	мышь
	T	ла́нью	це́лью	ча́стью	мы́шью
	G	о ла́ни	о це́ли	о ча́сти	о мы́ши
nh.	N	ла́ни	це́ли	ча́сти	мы́ши
	S	ла́ней	це́лей	часте́й	мыше́й
	D	ла́ням	це́лям	частя́м	мыша́м
	Đ	ла́ней	це́ли	ча́сти	мыше́й
	T	ла́нями	це́лями	частя́ми	мыша́ми
	G	о ла́нях	о це́лях	о частя́х	о мыша́х

Chú thích: Những số từ số lượng từ 5 đến 20 và số từ 30 biến cách theo kiểu 8. Những số từ từ 11 đến 19 có trọng âm đặt theo lược đồ *a*. Những số từ 5 đến 12, số từ 20 và 30 có trọng âm như ở lược đồ *b* (lược đồ này bao gồm rất ít danh từ), ví dụ: *N, Đ* là пять 'năm', *S, D, G* là пяти́, *T* là пятью́. Về số từ 8 thì xem ở chi 8*.

△ Những trường hợp đặc biệt: 1° Hai danh từ мать 'bà mẹ' và дочь 'con gái' (lược đồ *e*) trong quá trình biến cách có luân hồi gốc của mình: ở *N, Đ ít* gốc là мат-, доч-; ở mọi dạng khác gốc là матер-, дочер-: *S ít* và *N nh.* là ма́тери, до́чери, v.v...

2° Những danh từ ло́шадь 'con ngựa', дверь 'cái cửa', дочь 'con gái' (và đôi khi một vài danh từ khác nữa) ở *T nh.* đồng thời với đuôi -ями còn có thêm đuôi -ьми: лошадьми́, дверьми́, дочерьми́.

3° Danh từ **люди** 'những người' (dùng như dạng số nhiều của danh từ **человéк** 'người') và **дéти** 'các em bé' (dùng như dạng số nhiều của các danh từ **ребёнок** 'em bé' và **дитя́** 'con thơ' được biến cách theo kiểu đặc biệt: *S, Đ* là **людéй, детéй**; *D* là **лю́дям, дéтям**, *T* là **людьмú, детьмú**; *G* là o **лю́дях**, o **дéтях** (xin bạn đọc lưu ý tới trọng âm đặt theo cách ngoại lệ).

4° Danh từ giống đực **путь** 'con đường' biến cách theo kiểu 8 (lược đồ *b*); *S, D, G ít* và, *N, Đ nh.* là **путú**, *S nh.* là **путéй** v.v... Đặc điểm duy nhất: *T ít* là **путём**.

5° Một số danh từ giống trung chỉ các bộ phận của cơ thể, ở số nhiều biến cách theo kiểu 8: **колéно** 'đầu gối' (*N nh.* là **колéни**), **ýхо** 'tai' (*N nh.* là **ýши**), **óко** 'mắt' (*N nh.* là **óчи**) danh từ **плечó** 'vai' có dạng *N nh.* **плéчи** cấu tạo theo kiểu này, nhưng mọi dạng khác của từ đó lại được cấu tạo theo kiểu 4.

8. CHỈ CÓ NGUYÊN ÂM BIẾN*

Chỉ có một số ít danh từ biến cách theo chỉ này; đó là: **цéрковь** 'nhà thờ' (lược đồ *e*), **любóвь** 'tình yêu', **рожь** 'lúa mạch đen', **ложь** 'điều giả dối', **вошь** 'con rận' (lược đồ *b*) và số từ **вóсемь** 'tám' (lược đồ *b*).

Nguyên âm biến bị mất đi ở mọi dạng, trừ *N* và *Đ ít* và *T ít*. Nguyên âm o luân hồi với **không** (nhưng ở **вóсемь** thì e với **ь**).

Mẫu luân hồi âm

	nhà thờ	tình yêu
NĐ ít	цéрковь	любóвь
T ít	цéрковью	любóвью
S ít	цéркви	любвú

Đặc điểm: ở *T ít* trọng âm không rơi xuống đuôi, ngay cả ở trong lược đồ *b*.

△ Những trường hợp đặc biệt: 1° Danh từ **цéрковь** ở số nhiều có những dạng ngoại lệ sau đây: *D* là **церквáм**, *T* là **церквáми**, *G* là o **церквáх**.

2° Số từ số lượng **вóсемь** có những dạng sau đây: *S, D, G* là **восьмú**, *T* là **восемью** và **восьмью** (xin bạn đọc để ý tới trọng âm ở dạng này).

9. KIỂU RIÊNG CỦA CÁC DANH TỪ GIỐNG TRUNG Ở *N ít* TẬN CÙNG BẰNG -МЯ

Các danh từ biến cách theo kiểu này không nhiều. Đó là những danh từ: **брéмя** 'gánh nặng', **врéмя** 'thời gian', **вы́мя** 'vú động vật', **знáмя** 'lá cờ', **и́мя** 'tên', **плáмя** 'ngọn lửa, **плéмя** 'bộ lạc', **сéмя** 'hạt', **стрéмя** 'chân nâng', **тéмя** 'phần đỉnh đầu'.

Đặc điểm: **-мя** (ở *N* và *Đ ít*) luân hồi với **-мен-** (ở các dạng khác).

Đuôi: những dạng ở số ít có đuôi đặc biệt: ở *N, Đ* đuôi là **không**, ở *S D G* là **-и**, ở *T* là **-ем**; những dạng ở số nhiều đều có đuôi cứng.

Trọng âm: tất cả các danh từ thuộc về kiểu biến cách này, trừ danh từ **знáмя**, đều có trọng âm đặt theo lược đồ *c*.

Các thức dạng

	имя 'tên' (lược đồ *c*)	
	ít	nh.
N	и́мя	имена́
S	и́мени	имён
D	и́мени	имена́м
Đ	и́мя	имена́
T	и́менем	имена́ми
G	об и́мени	об имена́х

△ Những trường hợp đặc biệt: 1° Danh từ знамя 'lá cờ' thuộc về lược đồ *a*, nhưng có trọng âm dịch vào trong gốc: *N nh.* là знамёна, *S nh.* là знамён, *Đ nh.* là знамёнам, v.v...

2° Danh từ се́мя 'hạt' và стре́мя 'chân nâng' ở *S nh.* biến cách thành семя́н và стремя́н.

3° Danh từ giống trung дитя́ 'con thơ' có ngoại hình tương tự với kiểu biến cách này (*D=N*, những dạng ở số ít khác thì hiện nay đã lỗi thời; dạng số nhiều де́ти biến cách theo kiểu 8).

10. KIỂU ĐẶC BIỆT CỦA CÁC DANH TỪ GIỐNG ĐỰC Ở *N ít* TẬN CÙNG BẰNG -ЁНОК (-ОНОК)

Kiểu biến cách này bao gồm những danh từ chỉ con của các động vật.

Đặc điểm: -ёнок (-онок) ở số ít luân hồi với -ят- (-ат) ở số nhiều.

Đuôi: ở những dạng thuộc về số ít thì như *đ.* 3*a*, ở những dạng thuộc về số nhiều thì như *tr.* I*a*.

Tất cả mọi danh từ thuộc về kiểu biến cách này đều có trọng âm đặt theo lược đồ *a*; trọng âm bao giờ cũng rơi xuống hậu tố. Vì thế mà từ điển không chỉ dẫn lược đồ trọng âm.

Các thức dạng

		con bê	con chó sói con
ít	N	телёнок	волчо́нок
	S	телёнка	волчо́нка
	D	телёнку	волчо́нку
	Đ	телёнка	волчо́нка
	T	телёнком	волчо́нком
	G	о телёнке	о волчо́нке
nh.	N	теля́та	волча́та
	S	теля́т	волча́т
	D	теля́там	волча́там
	Đ	теля́т	волча́т
	T	теля́тами	волча́тами
	G	о теля́тах	о волча́тах

11. KIỂU RIÊNG CỦA CÁC DANH TỪ GIỐNG ĐỰC Ở *N ít* CÓ -ЯНИН (-АНИН)

Kiểu biến cách này bao gồm đa số là những danh từ chỉ thành phần xã hội, địa lý hay dân tộc của người.

Đặc điểm: -яннн (-аннн) ở số ít luân hồi với -ян- (-ан-) ở số nhiều.

Đuôi: như là *đ.* la, chỉ trừ ở *N nh.* đuôi là -е và ở *S nh.* đuôi là **không**.

Tất cả mọi danh từ thuộc về kiểu biến cách này đều có trọng âm đặt theo lược đồ *a* (trừ господи́н, xem sau đây); vì thế, từ điển không chỉ dẫn lược đồ trọng âm; tuy vậy, nếu ở số ít, trọng âm rơi xuống -нин thì ở số nhiều, trọng âm sẽ dịch sang âm đi trước, ví dụ: славяни́н 'người Xla-vơ' — *N nh.* là славя́не.

△ Ngoại lệ: Trọng âm trong từ граждани́н 'người công dân' sẽ được dịch sâu vào trong gốc: *N nh.* là гра́ждане.

Các thức dạng

		người nông dân	người miền Nam
ít	N	крестья́ннн	южа́нин
	S	крестья́нина	южа́нина
	D	крестья́нину	южа́нину
	Đ	крестья́нина	южа́нина
	T	крестья́нином	южа́нином
	G	о крестья́нине	о южа́нине
nh.	N	крестья́не	южа́не
	S	крестья́н	южа́н
	D	крестья́нам	южа́нам
	Đ	крестья́н	южа́н
	T	крестья́намн	южа́намн
	G	о крестья́нах	о южа́нах

△ Những trường hợp đặc biệt: Một số danh từ tận cùng bằng -ин (nhưng không phải bằng -янин hay -анин), và bị mất -нн ở số nhiều, cũng có thể được loại vào kiểu biến cách này. Đó là những danh từ: боя́рин 'người quý tộc', ба́рнн 'lãnh chúa, địa chủ', болга́рин 'người Bun-ga-ri', тата́рнн 'người Tác-ta', господи́н 'ông, ngài'. Ở *N nh.* những từ đó có đuôi -е, -ы hay là -а (боя́ре, ба́ре và ба́ры, болга́ры, тата́ры, господа́), ở *S nh.* bao giờ cũng có đuôi **không** (болга́р, госпо́д, v.v...). Danh từ господи́н có trọng âm đặt theo lược đồ *a*. Danh từ хозя́ин 'người chủ' giữ một địa vị riêng: ở những dạng thuộc số nhiều của từ đó -ин được hay bằng -ев (*N nh.* là хозя́ева, *S nh.* là хозя́ев, v.v...).

12. KIỂU RIÊNG: SỐ NHIỀU Ở NGUYÊN DẠNG TẬN CÙNG BẰNG -ЬЯ

Một số danh từ thuộc cả ba giống và ở số ít thuộc về các kiểu 1—4 và 8, có các dạng ở số nhiều biến cách theo kiểu này. Nếu ở số ít đuôi từ tận cùng bằng к hay г thì ở số nhiều sẽ tận cùng bằng ч hay ж, ví dụ сук 'cành cây' — сучья, друг 'người bạn' — друзья́.

Đuôi: *N* là -ья, *S* $\frac{(\textit{không trọng âm}) \textit{ là } \text{-ьев}}{(\textit{trọng âm}) \textit{ là } \text{-ей}}$, *D* là -ьям, *T* là -ьями, *G* là -ьях.

Nhận thấy rằng số nhiều tận cùng bằng -ья bao giờ cũng hơi khó cấu tạo (xem chú thích), từ điển luôn luôn chỉ dẫn các dạn *N nh.* có đuôi đó.

Các thức dạng

Các dạng số nhiều của những danh từ: брат *đ.* 'anh; em' (*ít* theo 1a), крыло́ *tr.* 'cánh' (*ít* theo 1b), гроздь[1] *c.* 'chùm' (*ít* theo 8a), друг đ. 'người bạn' (*ít* theo 3a).

Lược đồ	*a*			*b*
Giống	đ.	tr.	c.	đ.
Nghĩa	*sinh* anh em	*vô sinh* đôi cánh	*vô sinh* những chùm	*sinh* bạn bè
nh. N	бра́тья	кры́лья	гро́здья	друзья́
S	бра́тьев	кры́льев	гро́здьев	друзе́й
D	бра́тьям	кры́льям	гро́здьям	друзья́м
Đ	бра́тьев	кры́лья	гро́здья	друзе́й
T	бра́тьями	кры́льями	гро́здьями	друзья́ми
G	о бра́тьях	о кры́льях	о гро́здьях	о друзья́х

Chú thích: 1° Trọng âm đặt trong gốc một số từ thuộc kiểu biến cách này ở số nhiều sẽ dịch sang âm tiết đứng sau mình, ví dụ де́рево 'cây' — дере́вья, ко́лос 'bông, chẹn, gié' — коло́сья.

2° Danh từ сын 'con trai' và кум 'cha đỡ đầu', trong khi cấu tạo số nhiều, có thêm tố -ов gắn liền vào gốc: сыновья́, кумовья́.

3° Một vài danh từ chỉ những người họ hàng ở *S nh.* có đuôi ьёв, chứ không -ей, ví dụ: зять 'con rể' — зятьёв.

△ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TRONG BIẾN CÁCH CỦA CÁC SỐ TỪ

Những số từ số lượng thường thường biến cách như những danh từ. Những số từ từ 5 tới 20 và số từ 30 biến cách theo kiểu 8 (xem trang 657). Các số từ số lượng khác có mang một số đặc điểm.

Số từ 1 biến cách theo kiểu biến cách của đại từ (xem trang 670). Các số từ 2, 3 và 4 biến cách như sau:

	hai	ba	bốn
N	*đ.* và *tr.* два, *c.* две	три	четы́ре
S	двух	трёх	четырёх
D	двум	трём	четырём
Đ	=N hay S .	=N hay S	=N hay S
T	двумя́	тремя́	четырьмя́
G	о двух	о трёх	о четырёх

[1] Danh từ này là danh từ giống cái duy nhất trong kiểu này.

Các số từ 40, 90, 100 có những dạng sau đây: *N* và *Đ* là сóрок, девянóсто, сто; *S, D, T, G* là сорокá, девянóста, ста.

Ở trong những số hàng chục từ 50 đến 80 và ở trong những số hàng trăm, cả hai thành phần cấu tạo ra con số đó:

	50	200	300	500
NĐ	пятьдеся́т	две́сти	три́ста	пятьсо́т
S	пяти́десяти	двухсо́т	трёхсо́т	пятисо́т
D	пяти́десяти	двумста́м	трёмста́м	пятиста́м
T	пятью́десятью	двумяста́ми	тремяста́ми	пятьюста́ми
G	о пяти́десяти	о двухста́х	о трёхста́х	о пятиста́х

Số từ 60, 70, 80 biến cách như 50; 400 như 300; 600—900 như 500.

Số từ полтора́ 'một rưỡi' (giống cái là полторы́) chỉ có một dạng полу́тора cho *S, D, T, G*; *Đ=N* полтора́ста; '150' ở *S, D, T, G* cũng là полу́тораста; *D=N*.

Biến cách của những số từ tập hợp (двóе, трóе, чéтверо, пя́теро, v.v..., cũng như là сколько 'bao nhiêu,' сто́лько 'bấy nhiêu') gần tương tự như biến cách của đại từ: *S*; *G* là двои́х, четверы́х, сто́льких; *D* là двои́м, четверы́м, сто́льким; *Đ=N* hay *S*; *T* là двои́ми, четверы́ми, сто́лькими.

Từ óба 'cả hai' có những dạng sau đây: ở giống đực và trung — *N* là óба, *S, G* là обо́их, *D* là обо́им, *Đ=N* hay *S, T* là обо́ими; ở giống cái — *N* là óбе, *S, G* là обе́их, *D* là обе́им, *D=N* hay *S, T* là обе́ими.

CÁC BẢNG BIẾN CÁCH CỦA TÍNH TỪ

Trong biến cách của các tính từ, chỉ có thể xác định được kiểu chung.

Kiểu 1 là kiểu biến cách của các tính từ tận cùng bằng -ый, -ой; kiểu 2 là kiểu của các tính từ tận cùng bằng -ий; kiểu 3 là kiểu của các tính từ có gốc tận cùng bằng г, к, х; kiểu 4 là kiểu của các tính từ có gốc tận cùng bằng ш, ж, ч, щ; kiểu 5 là kiểu của các tính từ có gốc tận cùng bằng ц.

Nếu tính từ có đuôi bằng -ый hay là -ий thì trong thức dạng sẽ có trọng âm đặt theo lược đồ *a*; nếu tính từ có đuôi bằng -ой, thì sẽ có trọng âm đặt theo lược đồ *b*.

Trong khi sử dụng các bảng của những dạng ngắn và những thể so sánh của tính từ, cần phải nắm vững rằng trọng âm trong những dạng và những thể ấy phải căn cứ vào số âm tiết của gốc từ mà xác định, chứ không phải là căn cứ vào trọng âm ở những dạng trọn vẹn. Các bảng mẫu chỉ trình bày cách cấu tạo thường xuyên mà thôi. Các dạng ngắn và các thể so sánh được cấu tạo một cách ngoại lệ sẽ được dẫn ra ở tiết kèm sau các bảng biến cách của các tính từ.

1. KIỂU THƯỜNG XUYÊN CỨNG

Đuôi cứng

Mẫu: нóвый 'mới', живóй 'sống, linh hoạt', нéжный 'âu yếm', суровый 'nghiêm khắc', удóбный 'tiện lợi,' довóльный 'hài lòng', споко́йный 'bình tĩnh'.

Các thức dạng

Các dạng trọn vẹn

	Lược đồ *a*				Lược đồ *b*			
	ít			nh.	ít			nh.
	đ.	tr.	c.		đ.	tr.	c.	
N	но́вый	но́вое	но́вая	но́вые	живо́й	живо́е	жива́я	живы́е
S	но́вого		но́вой	но́вых	живо́го		живо́й	живы́х
D	но́вому		но́вой	но́вым	живо́му		живо́й	живы́м
Đ	=N hay S=N		но́вую	=N hay S	=N hay S=N		живу́ю	=N hay S
T	но́вым		но́вой	но́выми	живы́м		живо́й	живы́ми
G	о но́вом		о но́вой	о но́вых	о живо́м		о живо́й	о живы́х

Các dạng ngắn

Nếu gốc của tính từ tận cùng bằng н có phụ âm hay là có ь đi trước, thì nguyên âm biến sẽ xuất hiện ra ở giống đực.

	it			nh.
	đ.	c.	tr.	
gốc đơn âm tiết	жив не́жен	жива́ нежна́	жи́во не́жно	жи́вы не́жны
gốc hai âm tiết hay là gốc nhiều âm tiết	суро́в удо́бен дово́лен споко́ен	суро́ва удо́бна дово́льна споко́йна	суро́во удо́бно дово́льно споко́йно	суро́вы удо́бны дово́льны споко́йны

Chú thích: các tính từ tận cùng bằng **-ственный**, **-сленный** và các tính từ tận cùng bằng **-енный** xưa kia vốn là những động tính từ, nên không mang nguyên âm biến, nhưng ở dạng ngắn giống đực, bị mất đi một phụ âm н trong số hai phụ âm đi liền với nhau, ví dụ: торже́ственный 'trịnh trọng' — торже́ствен (c. là торже́ственна, v.v...).

Các cấp so sánh

	cấp tương đối	cấp tuyệt đối
gốc đơn âm tiết	живе́е	живе́йший
gốc hai âm tiết hay là nhiều âm tiết	удо́бнее	удо́бнейший

2. KIỂU THƯỜNG XUYÊN MỀM

Đuôi mềm

Chỉ có trọng âm đặt theo lược đồ *a*.
Mẫu: си́ний 'xanh', излишний 'quá đáng', дре́вний 'cổ'.

Các thức dạng

Các dạng trọn vẹn

Lược đồ *a*

	ít			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	си́ний	си́нее	си́няя	си́ние
S	си́него		си́ней	си́них
D	си́нему		си́ней	си́ним
Đ	=N hay S=N		си́нюю	=N hay S
T	си́ним		си́ней	си́ними
G	о си́нем		о си́ней	о си́них

Các dạng ngắn

Nếu gốc của tính từ tận cùng bằng н có phụ âm đi trước, thì nguyên âm biến e sẽ xuất hiện ra ở giống đực. Các tính từ có cấu tạo các dạng ngắn theo kiểu biến cách này, ở giống đực có đuôi ngoại lệ là **không** thay cho **-ь** (dạng duy nhất có đuôi thường xuyên là **синь** lại không được thông dụng).

ít			nh.
đ.	c.	tr.	
излишен	излишня	излишне	излишни

Các **căp so sánh** trong kiểu biến cách này rất ít được cấu tạo. Ví dụ: дре́вний 'cổ' (gốc đơn âm tiết) — древне́е, древне́йший; и́скренний 'chân thành' (gốc hai âm tiết) — и́скреннее, и́скреннейший.

3. KIỂU CỦA CÁC TÍNH TỪ CÓ GỐC TẬN CÙNG BẰNG К, Г, Х

Đuôi cứng, nhưng có ы thay thế cho н.
Mẫu: ре́дкий 'hiếm, hiếm có, ít có', сухо́й 'khô', тя́жкий 'nặng nề', го́рький 'cay, đắng', бо́йкий 'hoạt bát', упру́гий 'đàn hồi', стро́гий 'nghiêm khắc'.

Các thức dạng

Các dạng trọn vẹn

Lược đồ *a*				
	ít			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	ре́дкий	ре́дкое	ре́дкая	ре́дкие
S	ре́дкого		ре́дкой	ре́дких
D	ре́дкому		ре́дкой	ре́дким
Đ	=N hay S=N		ре́дкую	=N hay S
T	ре́дким		ре́дкой	ре́дкими
G	о ре́дком		о ре́дкой	о ре́дких

Lược đồ *b*			
N	сухо́й сухо́е	сухáя	сухи́е
S	сухо́го	сухо́й	сухи́х
D	сухо́му	сухо́й	сухи́м
Đ	=N hay S =N	сухýю	=N hay S
T	сухим	сухо́й	сухи́ми
G	о сухо́м	о сухо́й	о сухи́х

Các dạng ngắn

Nếu gốc của tính từ tận cùng bằng к có phụ âm hay là có ь đi trước, thì nguyên âm biến sẽ xuất hiện ra ở giống đực (e thay cho ь, й và xuất hiện sau phụ âm rít, o trong những trường hợp khác).

	ít			nh.
	đ.	c.	tr.	
gốc đơn âm tiết	сух	сухá	сýхо	сýхи
	ре́док	редкá	ре́дко	ре́дки
	тя́жек	тяжкá	тя́жко	тя́жки
	го́рек	горькá	го́рько	го́рьки
	бо́ек	бойкá	бо́йко	бо́йки
gốc hai âm tiết hay là nhiều âm tiết	упрýг	упрýга	упрýго	упрýги

Các cấp so sánh

Cấp tương đối bao giờ cũng được cấu tạo theo kiểu ngoại lệ. Từ điển có chỉ dẫn những tính từ có thể so sánh ở trong kiểu này, ví dụ: ре́дкий (*so* là ре́же), сухо́й (*so* là су́ше).

Cấp tuyệt đối được cấu tạo bằng hậu tố **-айший**, đồng thời к, г, х tận cùng của gốc được thay bằng г, ж, ш:

ре́дкий — редча́йший

стро́гий — строжа́йший

4. KIỂU CỦA CÁC TÍNH TỪ CÓ GỐC TẬN CÙNG BẰNG PHỤ ÂM RÍT (Ш, Ж, Ч, Щ)

Đuôi cứng nhưng có những sự thay âm sau đây:

1) и thay cho ы;

2) e thay cho o không mang trọng âm.

Mẫu: све́жий 'mát, tươi', мо́ющий 'rửa', мо́ющийся 'tự rửa mình', большо́й 'lớn, to', то́щий 'gầy còm', похо́жий 'giống'.

Các thức dạng

Các dạng trọn vẹn

Lược đồ *a*. Tính từ

	ít			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	све́жий	све́жее	све́жая	све́жие
S	све́жего		све́жей	све́жих
D	све́жему		све́жей	све́жим
Đ	=N hay S	=N	све́жую	=N hay S
T	све́жим		све́жей	све́жими
G	o све́жем		o све́жей	o све́жих

Lược đồ *a*. Động tính từ

	ít			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	мо́ющий(ся)	мо́ющее(ся)	мо́ющая(ся)	мо́ющие(ся)
S	мо́ющего(ся)		мо́ющей(ся)	мо́ющих(ся)
D	мо́ющему(ся)		мо́ющей(ся)	мо́ющим(ся)
Đ	=N hay S	=N	мо́ющую(ся)	=N hay S
T	мо́ющим(ся)		мо́ющей(ся)	мо́ющими(ся)
G	o мо́ющем(ся)		o мо́ющей(ся)	o мо́ющих(ся)

Lược đồ *b*				
	ít			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	большо́й	большо́е	больша́я	больши́е
S	большо́го		большо́й	больши́х
D	большо́му		большо́й	больши́м
Đ	=N hay S	=N	большу́ю	=N hay S
T	больши́м		большо́й	больши́ми
G	o большо́м		o большо́й	o больши́х

Các dạng ngắn

	ít			nh.
	đ.	c.	tr.	
gốc đơn âm tiết	тощ	тоща́	то́ще	то́щи
gốc hai âm tiết hay là nhiều âm tiết	похо́ж	похо́жа	похо́же	похо́жи

Các cấp so sánh

Cấp tương đối rất ít khi được cấu tạo. Ví dụ: све́жий — свежее.
Cấp tuyệt đối thường ít được thông dụng.

5. KIỂU CỦA CÁC TÍNH TỪ CÓ GỐC TẬN CÙNG BẰNG Ц

Đuôi cứng nhưng có e thay cho o không mang trọng âm. Những tính từ thuộc về kiểu này đều có trọng âm đặt theo kiểu *a*. Đó là tính từ ку́цый 'cộc đuôi, cụt đuôi' và một số tính từ kép tận cùng bằng -ли́цый, ví dụ: бледноли́цый 'tái mặt, xanh mặt, có da mặt tái nhợt'.

Các thức dạng

Các dạng trọn vẹn

Lược đồ *a*				
	ít			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	кýцый	кýцее	кýцая	кýцые
S	кýцего		кýцей	кýцых
D	кýцему		кýцей	кýцым
Đ	=N hay S	=N	кýцую	=N hay S
T	кýцым		кýцей	кýцыми
G	o кýцем		o кýцей	o кýцых

Các dạng ngắn: куц, кýца (trọng âm đặt theo ngoại lệ), кýце, кýцы.
Các cấp so sánh không được thông dụng.

△ NHỮNG DẠNG NGẮN VÀ NHỮNG CẤP SO SÁNH ĐƯỢC CẤU TẠO MỘT CÁCH NGOẠI LỆ

Những dạng ngắn

1° Trọng âm ở mọi dạng ngắn đều rơi xuống đuôi, ví dụ: тяжёлый — тяжёл, тяжела́, тяжело́, тяжелы́.

Sau đây là những tính từ quan trọng nhất trong nhóm này: **больно́й** 'ốm' (*đ.* là бóлен), **вели́кий** 'vĩ đại', **горя́чий** 'nóng', **лёгкий** 'nhẹ' (*đ.* là лёгок), **мудрёный** 'khó hiểu, khó làm, lạ lùng', **ра́вный** 'bằng, ngang hàng' (*đ.* là ра́вен), **све́жий** 'mát, tươi', **смешно́й** 'nực cười' (*đ.* là смешóн), **тяжёлый** 'nặng', **хоро́ший** 'tốt', **чудно́й** 'kỳ khôi' (*đ.* là чудён); và cả **до́лжен** 'phải, có bổn phận' (должна́, должны́) và **во́лен** 'tự do' (вольна́, вольны́) (dạng trọn vẹn của hai từ này có nghĩa khác).

2° Trọng âm giống cái dịch sang đuôi, dù rằng gốc từ gồm có 2 âm tiết; ở giống trung và ở số nhiều, trọng âm đứng lưng chừng, ví dụ: далёкий — далёк, далека́, далёко (далеко́), далёки (далеки́).

Đó là ba tính từ: **высо́кий** 'cao', **глубо́кий** 'sâu' và **далёкий** 'xa'.

3° Trọng âm ở giống cái dịch sang đuôi, dù rằng gốc từ gồm có hai âm tiết. Ở những dạng ngắn khác thì trọng âm lại dịch sang âm tiết đi trước âm cuối cùng của gốc. Ví dụ: дорогóй — дóрог, дорога́, дóрого, дóроги.

Đó là những tính từ sau đây: **весёлый** 'vui' — весел; **голо́дный** 'đói' — гóлоден; **дешёвый** 'rẻ' — дёшев; **дорогóй** 'quý mến' — дóрог; **зелёный** 'xanh lục, xanh lá cây' — зéлен; **коро́ткий** 'ngắn' — кóроток; **молодóй** 'trẻ' — мóлод; **солёный** 'mặn' — сóлон (xin bạn đọc để ý tới sự luân hồi nguyên âm trong từ này); **холо́дный** 'lạnh' — хóлоден; **холосто́й** 'chưa có vợ' — хóлост.

4° Trọng âm không dịch sang đuôi, dù gốc từ là gốc đơn âm tiết, ví dụ như спóрный — спóрен, спóрна, спóрно, спóрны.

Sau đây là những tính từ quan trọng nhất trong nhóm này: **ве́чный** 'vĩnh viễn', **вня́тный** 'rành mạch', **де́льный** 'thạo việc, thành thạo; thiết thực', **ди́вный** 'lạ thường; tuyệt diệu', **дре́вний** 'cổ', **дро́бный** 'bị chia nhỏ', **здра́вый** 'có lý', **зло́бный** 'độc ác', **кýцый** 'cộc đuôi, cụt đuôi', **ле́стный** 'xu nịnh', **лжи́вый** 'dối trá', **ло́жный** 'giả tạo', **лю́дный** 'đông đúc', **ми́рный** 'chuộng

hòa bình', **прáздный** 'an nhàn', **снóсный** 'có thể chịu được', **спéшный** 'khẩn cấp', **спóрный** 'còn đang tranh cãi', **срóчный** 'gấp', **тщéтный** 'hoài công', **чýдный** 'huyền diệu', **я́вный** 'rõ ràng'.

5° Những tính từ sau đây có dạng ngắn giống đực khác với mẫu ở trong các bảng: **дóлгий** 'lâu dài' — дóлог; **злой** 'ác' — зол; **кúслый** 'chua' — кúсел; **óстрый** (trong nghĩa 'hay châm chọc') — остр; **пóлный** 'đầy' — пóлон; **свéтлый** 'sáng sủa' — свéтел; **сúльный** 'khỏe, mạnh' — силён; **смешнóй** 'nực cười' — смешóн; **тёплый** 'ấm' — тёпел; **ýмный** 'thông minh' — умён; **хúтрый** 'láu lỉnh, ranh mãnh' — хитр; **чуднóй** 'kỳ khôi' — чудён.

6° Tính từ **большóй** 'to' có những dạng ngắn **велúк, велика́, велико́, велики́**; tính từ **мáленький** có: мал, мала́, мало́, малы́. Tính từ **úскренний** 'chân thật' có những dạng ngắn: úскренен, úскренна, úскренне (úскренно), úскренни (úскренны); tính từ **счастлúвый** 'may mắn, sung sướng' có: счáстлив, счáстлива, счáстливо, счáстливы.

Những cấp so sánh

Mọi trường hợp mà cấp tương đối không được cấu tạo bằng hậu tố **-ee** đều được chỉ dẫn trong từ điển.

Trọng âm ở những thể so sánh trong căn bản cũng giống như trọng âm ở dạng ngắn giống đực. Như vậy nghĩa là nếu những dạng ngắn của tính từ được cấu tạo một cách ngoại lệ (xem trước đây) thì thể so sánh tương đối của tính từ đó cũng sẽ không tương ứng với mẫu đặt trong bảng. Nhưng đồng thời, thể so sánh tương đối của các tính từ **дéльный, дрéвний, дрóбный, лю́дный** (xem ở trước đây, mục 4°) lại có trọng âm ở **-ee**, ví dụ: древнée.

Những thể tuyệt đối được cấu tạo một cách ngoại lệ là những thể sau đây: **блúзкий** 'gần' — ближáйший; **большóй** 'to' — наибóльший; **высóкий** 'cao' — (наи)вы́сший đồng thời với высочáйший; **корóткий** 'ngắn' — кратчáйший; **нúзкий** 'thấp' — нúзший và нижáйший; **плохóй** 'xấu' — (наи)хýдший; **тя́жкий** 'nặng nề, trầm trọng' — тягчáйший; **хорóший** tốt' — (наи)лýчший.

CÁC BẢNG BIẾN CÁCH CỦA ĐẠI TỪ

1. KIỂU THƯỜNG XUYÊN CỨNG

Đuôi cứng

Đây là kiểu của những đại từ э́тот 'này', тот 'ấy, đó', сам 'tự'.

Các thức dạng

	Lược đồ *a*				Lược đồ *b*			
	ít			nh.	ít			nh.
	đ.	tr.	c.		đ.	tr.	c.	
N	э́тот	э́то	э́та	э́ти	тот	то	та	те
S	э́того		э́той	э́тих	того́		той	тех
D	э́тому		э́той	э́тим	тому́		той	тем
Đ	=N	=N hay S	э́ту	=N hay S	=N	=N hay S	ту	=N hay S
T	э́тим		э́той	э́тими	тем		той	те́ми
G	об э́том		об э́той	об э́тих	о том		о той	о тех

	Lược đồ *f*			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	сам	самó	самá	сáми
S	самогó		самóй	самúх
D	самомý		самóй	самúм
Đ	=N hay S	=N	самý[1]	=N hay S
T	самúм		самóй	самúми
G	о самóм		о самóй	о самúх

1. CHI CÓ NGUYÊN ÂM BIẾN*

Đây là chi của số từ và đại từ одúн 'một' (*nh.* là одни́, lược đồ *b*), ở *N ít* có и biến.

Các thức dạng

Lược đồ *b*				
	ít			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	одúн	однó	однá	одни́
S	одногó		однóй	одни́х
D	одномý		однóй	одни́м
Đ	=N hay S	=N	одну́	=N hay S
T	одни́м		однóй	одни́ми
G	об однóм		об однóй	об одни́х

CHI ĐẶC BIỆT

Chi này bao gồm các tính từ sở hữu và các họ của người Nga tận cùng bằng **-ов, -ев, -ин, -ын.**

Chi này khác với kiểu của các đại từ bình thường ở chỗ có sự phân chia các đuôi của danh từ và các đuôi của tính từ ở trong thức dạng và ở chỗ là mọi dạng số nhiều và dạng *T ít* đều có những đuôi cứng có mang nguyên âm **-ы.**

Những đuôi của danh từ xuất hiện không những ở hai nguyên cách và ở *Đ ít c.*, mà còn ở *S* và *D ít đ.* và *tr.* (và còn ở cả *G ít* của họ của nam giới nữa); những đuôi của tính từ (theo kiểu cứng) xuất hiện ở mọi dạng khác (trong đó, ở số nhiều và ở *T ít đ.* và *tr.*).

Mẫu: tính từ sở hữu отцóв 'của cha'; những họ: Попóв, Попóва, Попóвы; Ильúн, Ильина́, Ильины́.

[1] Dạng song song самоё hiện nay không được thông dụng nữa.

Các thức dạng

Tính từ sở hữu

	Lược đồ *a*			
	ít			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	отцóв	отцóво	отцóва	отцóвы
S	отцóва		отцóвой	отцóвых
D	отцóву		отцóвой	отцóвым
Đ	=N hay S	=N	отцóву	=N hay S
T	отцóвым		отцóвой	отцóвыми
G	об отцóвом		об отцóвой	об отцóвых

Họ

	Lược đồ *a*		
	ít		nh.
	đ.	c.	
N	Попóв	Попóва	Попóвы
S	Попóва	Попóвой	Попóвых
D	Попóву	Попóвой	Попóвым
Đ	Попóва	Попóву	Попóвых
T	Попóвым	Попóвой	Попóвыми
G	о Попóве	о Попóвой	о Попóвых

	Lược đồ *b*		nh.
	đ.	c.	
N	Ильи́н	Ильина́	Ильины́
S	Ильина́	Ильино́й	Ильины́х
D	Ильину́	Ильино́й	Ильины́м
Đ	Ильина́	Ильину́	Ильины́х
T	Ильины́м	Ильино́й	Ильины́ми
G	об Ильине́	об Ильино́й	об Ильины́х

Chú thích: Nhìn bảng mẫu, ta thấy rõ rằng các họ của nam giới ở số ít chỉ khác với kiểu danh từ thường lệ ở tạo cách mà thôi (Попóвым, Ильины́м).

2. KIỂU THƯỜNG XUYÊN MỀM

Đuôi mềm

Kiểu này chỉ bao gồm có một chi có nguyên âm biến 2*; chi này lại là chi của mỗi một đại từ 'весь' 'toàn, toàn bộ, tất cả' (lược đồ *b*).

Thức dạng

Lược đồ *b*				
	ít			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	весь	всё	вся	все
S	всего́		всей	всех
D	всему́		всей	всем
Đ	=N hay S	=N	всю	=N hay S
T	всем		всей	все́ми
G	обо всём		обо всей	обо всех

4. KIỂU CỦA CÁC ĐẠI TỪ CÓ GỐC TẬN CÙNG BẰNG PHỤ ÂM RÍT (Ш)

Đuôi cứng, có **е** thay cho **о** không mang trọng âm.

Đây là kiểu biến cách của hai đại từ: наш 'của chúng ta, của chúng tôi', ваш 'của các anh' (cả hai đều theo lược đồ *a*).

Thức dạng

Lược đồ *a*				
	ít			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	наш	на́ше	на́ша	на́ши
S	на́шего		на́шей	на́ших
D	на́шему		на́шей	на́шим
Đ	=N hay S	=N	на́шу	=N hay S
T	на́шим		на́шей	на́шими
G	о на́шем		о на́шей	о на́ших

6. KIỂU CỦA CÁC ĐẠI TỪ CÓ GỐC TẬN CÙNG (TRÊN VĂN TỰ BẰNG NGUYÊN ÂM

Đuôi cứng, có **й** thay **-ь** (ở *N ít đ.*).

Đây là kiểu của các đại từ: мой 'của tôi', твой 'của mày', свой 'của mình' (tất cả đều theo lược đồ *b*).

Thức dạng

Lược đồ *b*				
	ít			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	мой	моё	моя́	мои́
S	моего́		мое́й	мои́х
D	моему́		мое́й	мои́м
Đ	=N hay S	=N	мою́	=N hay S
T	мои́м		мое́й	мои́ми
G	о моём		о мое́й	о мои́х

6 CHỈ CÓ NGUYÊN ÂM BIẾN*

Nguyên âm biến (chỉ ở *N ít đ.*) là **е** có mang trọng âm và là **и** không mang trọng âm. Chỉ này bao gồm đại từ чей 'của ai' (lược đồ *b*), những đại từ sở hữu tận cùng bằng -ий, kiểu во́лчий 'của chó sói', và số từ thứ tự тре́тий 'thứ ba' (lược đồ *a*).

Các thức dạng

Lược đồ *a*				
	ít			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	во́лчий	во́лчье	во́лчья	во́лчьи
S	во́лчьего		во́лчьей	во́лчьих
D	во́лчьему		во́лчьей	во́лчьим
Đ	=N hay S	=N	во́лчью	=N hay S
T	во́лчьим		во́лчьей	во́лчьими
G	о во́лчьем		о во́лчьей	о во́лчьих

Lược đồ *b*				
	ít			nh.
	đ.	tr.	c.	
N	чей	чьё	чья	чьи
S	чьего́		чьей	чьих
D	чьему́		чьей	чьим
Đ	=N hay S	=N	чью	=N hay S
T	чьим		чьей	чьи́ми
G	о чьём		о чьей	о чьих

△ Các đại từ biến cách theo kiểu ngoại lệ

	tôi	mày	mình	chúng tôi, chúng ta	các anh
N	я	ты	—	мы	вы
S	меня́	тебя́	себя́	нас	вас
D	мне	тебе́	себе́	нам	вам
Đ	меня́	тебя́	себя́	нас	вас
T	мной (мно́ю)	тобо́й (тобо́ю)	собо́й (собо́ю)	на́ми	ва́ми
G	обо мне	о тебе́	о себе́	о нас	о вас

	nó *(đ.)*	nó *(tr.)*	nó *(c.)*	chúng nó; họ	ai	cái gì
N	он	оно́	она́	они́	кто	что
S	его́	[него́]	её [нее́]	их [них]	кого́	чего́
D	ему́	[нему́]	ей [ней]	им [ним]	кому́	чему́
Đ	его́	[него́]	её [нее́]	их [них]	кого́	что
T	им	[ним]	е́ю [не́ю] (ей [ней])	и́ми [ни́ми]	кем	чем
G	о нём		о ней	о них	о ком	о чём

Chú thích: Những dạng đặt trong dấu ngoặc vuông chỉ dùng sau các giới từ.

CÁC BẢNG CHIA ĐỘNG TỪ

Đối với đa số các kiểu chia, trong các bảng mẫu, chỉ có thể chưa hoàn thành mới có toàn bộ các thức dạng. Ở thể hoàn thành thì thường thường sau động từ nguyên thể chúng tôi chỉ dẫn ra những dạng không thể có ở thể chưa hoàn thành, ví dụ thì tương lai đơn và động tính từ bị động thì quá khứ. Trong trường hợp này chúng tôi thường sử dụng làm mẫu các động từ có thể cấu tạo thể đối bên cạnh với thể chưa hoàn thành tương ứng. Ở những kiểu mà kết cấu của hai thể không tương hợp với nhau (ví dụ trong cách đặt trọng âm), chúng tôi sẽ dẫn ra tất cả các dạng cần thiết của thể hoàn thành.

Trong một vài trường hợp, để bạn đọc hiểu tường tận, cần phải dẫn ra mấy biến thể của một mẫu chia, khác nhau ở cách đặt trọng âm ở trong gốc, hay là ở các dạng thì quá khứ, hay là ở các âm tiết tận cùng của gốc, v. v...

Cách chia của những động từ phản thân ở mỗi một kiểu được minh họa bằng một (thỉnh thoảng bằng hai) thí dụ. Thí dụ đó sẽ chỉ dẫn cách phân phối đuôi -ся và -сь và đồng thời là cả sự có mặt hay là không có mặt của một số dạng. Trong những phương diện khác thí dụ đó không thể làm mẫu chính xác được cho các động từ phản thân cùng ở trong một kiểu. Để cấu tạo thức dạng của động từ phản thân, cần phải sử dụng bảng mẫu của động từ thường cùng có trọng âm theo lược đồ đó. Ví dụ: mẫu có thể được sử dụng cho động từ надея́ться (6a) là động từ се́ять (lược đồ *a*, xem trang 687—688), trong khi đó thì động từ смея́ться được dẫn ra ở trong bảng mẫu chỉ cho ta thấy sự phân phối -ся và -сь.

Trong khi sử dụng các bảng mẫu cần nắm vững rằng mọi đặc điểm của các động từ đơn không có mang tiền tố, thường thường cũng đồng thời là đặc điểm của các động từ phức hợp có mang tiền tố phát sinh từ những động từ không mang tiền tố đó. Vì vậy, nếu không có những chỉ dẫn gì trái ngược lại, thì dĩ nhiên phải hiểu rằng mỗi một khi chúng ta nhận xét thấy những đặc điểm nào đó của động từ đơn, thì những đặc điểm ấy cũng có giá trị đối với những động từ phức hợp phát sinh từ những động từ đơn đó.

1. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TẬN CÙNG BẰNG -АТЬ; -ЯТЬ; -ЕТЬ; THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG -АЮ, -АЕТ; -ЯЮ, -ЯЕТ; -ЕЮ, -ЕЕТ

Đây là kiểu chia phổ thông nhất. Kiểu này bao gồm các động từ thuộc cách chia I và có gốc thống nhất cho mọi dạng, tận cùng bằng -а, -я, -е.

Trong kiểu này có các động từ của cả hai thể. Lược đồ trọng âm duy nhất là lược đồ *a*.

Chính vì thế mà từ điển không chỉ lược đồ trọng âm cho những động từ thuộc về kiểu này.

Động tính từ bị động thì quá khứ được cấu tạo bằng gốc của nguyên thể ghép với hậu tố -нный, đối với những động từ tận cùng bằng -ать, -ять; những động từ tận cùng bằng -еть, đại đa số là những nội động từ, không có dạng động tính từ đó.

△ Ngoại lệ: греть 'sưởi ấm' — грéтый.

Các thức dạng của kiểu 1

Thể chưa hoàn thành

		Các động từ tận cùng bằng -ать[1]		Các động từ tận cùng bằng -ять	Các động từ tận cùng bằng -еть	Mẫu của động từ phản thân
Đt. nguyên		чита́ть đọc *ngoại đt.*	де́лать làm *ngoại đt.*	теря́ть làm mất *ngoại đt.*	боле́ть ốm *nội đt.*	стара́ться cố gắng *nội đt.*
Thì ht.	ít 1	чита́ю	де́лаю	теря́ю	боле́ю	стара́юсь
	2	чита́ешь	де́лаешь	теря́ешь	боле́ешь	стара́ешься
	3	чита́ет	де́лает	теря́ет	боле́ет	стара́ется
	nh. 1	чита́ем	де́лаем	теря́ем	боле́ем	стара́емся
	2	чита́ете	де́лаете	теря́ете	боле́ете	стара́етесь
	3	чита́ют	де́лают	теря́ют	боле́ют	стара́ются
Thì qk.	ít đ.	чита́л	де́лал	теря́л	боле́л	стара́лся
	c.	чита́ла	де́лала	теря́ла	боле́ла	стара́лась
	tr.	чита́ло	де́лало	теря́ло	боле́ло	стара́лось
	nh.	чита́ли	де́лали	теря́ли	боле́ли	стара́лись
Thì tl.		бу́ду чита́ть v.v...	бу́ду де́лать v.v...	бу́ду теря́ть v.v...	бу́ду боле́ть v.v...	бу́ду стара́ться v.v...
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	чита́й	де́лай	теря́й	боле́й	стара́йся
	ngôi 2 nh.	чита́йте	де́лайте	теря́йте	боле́йте	стара́йтесь

	Các động từ tận cùng bằng -ать[1]		Các động từ tận cùng bằng -ять	Các động từ tận cùng bằng -еть	Mẫu của động từ phản thân
Đt. nguyên	чита́ть đọc *ngoại đt.*	де́лать làm *ngoại đt.*	теря́ть làm mất *ngoại đt.*	боле́ть ốm *nội đt.*	стара́ться cố gắng *nội đt.*
Thức điều kiện	чита́л бы v.v...	де́лал бы v.v...	теря́л бы v.v...	боле́л бы v.v...	стара́лся бы v.v...
Động tt. chủ động thì ht.	чита́ющий	де́лающий	теря́ющий	боле́ющий	стара́ющийся
Động pt. thì ht.	чита́я	де́лая	теря́я	боле́я	стара́ясь
Động tt. chủ động thì qk.	чита́вший	де́лавший	теря́вший	боле́вший	стара́вшийся
Động pt. thì qk.	чита́в[ши]	де́лав[ши]	теря́в[ши]	боле́в[ши]	стара́вшись
Động tt. bị động thì ht.	чита́емый	де́лаемый	теря́емый	—	—
Những dạng tiêu biểu của thể hoàn thành					
Đt. nguyên	прочита́ть đọc	сде́лать làm	потеря́ть làm mất	заболе́ть bị ốm	постара́ться cố gắng
Thì tl.	прочита́ю v.v...	сде́лаю v.v...	потеря́ю v.v...	заболе́ю v.v...	постара́юсь v.v...
Động tt. bị động thì qk.	прочи́танный	сде́ланный	поте́рянный	—	—

[1] Để bạn đọc thu nhận được tận tường chúng tôi dẫn ra ở đây hai động từ tận cùng bằng -ать có trọng âm khác nhau ở trong gốc.

2. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TẬN CÙNG BẰNG -ОВАТЬ; -ЕВАТЬ; THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG -УЮ, -УЕТ; -ЮЮ, -ЮЕТ

Đây là kiểu của một số động từ thuộc cách chia I. Gốc của thì hiện tại được cấu tạo bằng cách tách rời âm -а- tận cùng ra khỏi gốc của nguyên thể và thay -ов- bằng -у-, thay -ев- bằng -ю- (bằng -у- sau phụ âm rít). Như vậy, có thể phân ra được ba biến thể: 'cứng' (-овать, -ую, -ует), 'mềm' (-евать, -юю, -юет) và 'lẫn lộn' (sau ж, ш, ч, щ và ц: -евать, -ую, -ует).

Kiểu này bao gồm các động từ của cả hai thể; đồng thời, đặc điểm tiêu biểu của kiểu này là ở chỗ có một số động từ đứng đồng thời ở cả hai thể, ví dụ: испо́льзовать 'sử dụng'. Lược đồ trọng âm là *a* và *b*.

Động tính từ bị động thì hiện tại chỉ cấu tạo từ những động từ có trọng âm theo lược đồ *a*. Động tính từ bị động thì quá khứ được tạo bằng gốc của nguyên thể ghép với hậu tố -нный.

Các thức dạng của kiểu 2

Thể chưa hoàn thành

		Lược đồ *a*				Lược đồ *b*			Mẫu của động từ phản thân
		biến thể -овать/-ую[1]		biến thể -евать/-юю	biến thể -евзть/-ую	biến thể -овать/-ую	biến thể -евать/-юю	biến thể -евать/-ую	
Đt. nguyên		рисова́ть vẽ *ngoại đt.*	тре́бовать đòi hỏi *ngoại đt.*	воева́ть chiến đấu *nội đt.*	ночева́ть ngủ trọ *nội đt.*	кова́ть rèn *ngoại đt.*	клева́ть mổ *ngoại đt.*	жева́ть nhai *ngoại đt.*	ра́доваться vui mừng *nội đt.*
Thì ht.	ít 1	рису́ю	тре́бую	вою́ю	ночу́ю	кую́	клюю́	жую́	ра́дуюсь
	2	рису́ешь	тре́буешь	вою́ешь	ночу́ешь	куёшь	клюёшь	жуёшь	ра́дуешься
	3	рису́ет	тре́бует	вою́ет	ночу́ет	куёт	клюёт	жуёт	ра́дуется
	nh. 1	рису́ем	тре́буем	вою́ем	ночу́ем	куём	клюём	жуём	ра́дуемся
	2	рису́ете	тре́буете	вою́ете	ночу́ете	куёте	клюёте	жуёте	ра́дуетесь
	3	рису́ют	тре́буют	вою́ют	ночу́ют	куют	клюют	жуют	ра́дуются
Thì qk.	ít đ.	рисова́л	тре́бовал	воева́л	ночева́л	кова́л	клева́л	жева́л	ра́довался
	c.	рисова́ла	тре́бовала	воева́ла	ночева́ла	кова́ла	клева́ла	жева́ла	ра́довалась
	tr.	рисова́ло	тре́бовало	воева́ло	ночева́ло	кова́ло	клева́ло	жева́ло	ра́довалось
	nh.	рисова́ли	тре́бовали	воева́ли	ночева́ли	кова́ли	клева́ли	жева́ли	ра́довались
Thì tl.		бу́ду рисова́ть v.v...	бу́ду тре́бовать v.v...	бу́ду воева́ть v.v...	бу́ду ночева́ть v.v...	бу́ду кова́ть v.v...	бу́ду клева́ть v.v...	бу́ду жева́ть v.v...	бу́ду ра́доваться v.v...
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	рису́й	тре́буй	вою́й	ночу́й	куй	клюй	жуй	ра́дуйся
	ngôi 2 nh.	рису́йте	тре́буйте	вою́йте	ночу́йте	ку́йте	клюйте	жу́йте	ра́дуйтесь
Thức điều kiện		рисова́л бы v.v...	тре́бовал бы v.v...	воева́л бы v.v...	ночева́л бы v.v...	кова́л бы v.v...	клева́л бы v.v...	жева́л бы v.v...	ра́довался бы v.v...

	Lược đồ *a*				Lược đồ *b*			Mẫu của động từ phản thân
	biến thể -овать/ую[1]		biến thể -евать/юю	biến thể -евать/-ую	biến thể -овать/-ую	biến thể -евать/-юю	biến thể -евать/-ую	
Đt. nguyên	рисова́ть vẽ *ngoại đt.*	тре́бовать đòi hỏi *ngoại đt.*	воева́ть chiến đấu *nội đt.*	ночева́ть ngủ trọ *nội đt.*	кова́ть rèn *ngoại đt.*	клева́ть mổ *ngoại đt.*	жева́ть nhai *ngoại đt.*	ра́доваться vui mừng *nội đt.*
Động tt. chủ động thì ht.	рису́ющий	тре́бующий	вою́ющий	ночу́ющий	кую́щий	клюю́щий	жую́щий	ра́дующийся
Động pt. thì ht.	рису́я	тре́буя	вою́я	ночу́я	куя́	клюя́	жуя́	ра́дуясь
Động tt. chủ động thì qk.	рисова́вший	тре́бовавший	воева́вший	ночева́вший	кова́вший	клева́вший	жева́вший	ра́довавшийся
Động pt. thì qk.	рисова́в[ши]	тре́бовав[ши]	воева́в[ши]	ночева́в[ши]	кова́в[ши]	клева́в[ши]	жева́в[ши]	ра́довавшись
Động tt. bị động thì ht.	рису́емый	тре́буемый	—	—	—	—	—	—

Những dạng tiêu biểu của thể hoàn thành

Đt. nguyên	нарисова́ть vẽ ra	потре́бовать đòi hỏi	завоева́ть chiếm được *(ngoại đt.)*	переночева́ть ngủ trọ	подкова́ть bịt sắt	заклева́ть bắt đầu mổ	разжева́ть nhai nát	обра́доваться vui mừng
Thì tl.	нарису́ю	потре́бую	завою́ю	переночу́ю	подкую́	заклюю́	разжую́	обра́дуюсь
Động tt. bị động thì qk.	нарисо́ванный	потре́бованный	завоёванный	—	подко́ванный	заклёванный	разжёванный	—

[1] Để bạn đọc thu nhận được tận tường, chúng tôi dẫn ra ở đây hai động từ tận cùng bằng -овать có trọng âm khác nhau.

3. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TẬN CÙNG BẰNG -НУТЬ, THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG -НУ, -НЕТ

Trong kiểu này, ngoài kiểu chính, còn có chi 3* (xem sau này). Toàn bộ kiểu này bao gồm một số động từ thuộc cách chia I. Gốc của thì hiện tại được cấu tạo bằng cách tách rời âm -y tận cùng ra khỏi gốc của nguyên thể.

Kiểu chính bao gồm các động từ thể hoàn thành có nghĩa chỉ những sự việc xảy ra một lần. Những động từ sau đây thuộc về thể chưa hoàn thành: гнуть 'uốn cong', тонýть 'chìm', тянýть 'kéo', льнуть 'dán vào; áp người'.

Có cả ba lược đồ trọng âm.

Động tính từ bị động thì hiện tại không có. Động tính từ bị động của thì quá khứ được cấu tạo bằng gốc của nguyên thể ghép với hậu tố -тый.

Các thức dạng của kiểu 3

Thể hoàn thành

		Lược đồ *a*		Lược đồ *b*	Lược đồ *c*	Mẫu của động từ phản thân
		Gốc của thì hiện tại tận cùng bằng 1 phụ âm	Gốc của thì hiện tại tận cùng bằng 2 hay bằng nhiều phụ âm			
Đt. nguyên		тро́нуть sờ, mó *ngoại đt.*	сту́кнуть gõ *ngoại đt.*	повернýть quay *ngoại đt.*	обманýть lừa dối *ngoại đt.*	проснýться tỉnh giấc *nội đt.*
Thì tl.	ít 1	тро́ну	сту́кну	поверну́	обману́	проснýсь
	2	тро́нешь	сту́кнешь	повернёшь	обма́нешь	проснёшься
	3	тро́нет	сту́кнет	повернёт	обма́нет	проснётся
	nh. 1	тро́нем	сту́кнем	повернём	обма́нем	проснёмся
	2	тро́нете	сту́кнете	повернёте	обма́нете	проснётесь
	3	тро́нут	сту́кнут	повернýт	обма́нут	проснýтся
Thì qk.	ít đ.	тро́нул	сту́кнул	повернýл	обманýл	проснýлся
	c.	тро́нула	сту́кнула	повернýла	обманýла	проснýлась
	tr.	тро́нуло	сту́кнуло	повернýло	обманýло	проснýлось
	nh.	тро́нули	сту́кнули	повернýли	обманýли	проснýлись
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	тронь	сту́кни	поверни́	обмани́	проснúсь
	ngôi 2 nh.	тро́ньте	сту́кните	поверни́те	обмани́те	проснúтесь
Thức điều kiện		тро́нул бы v.v...	сту́кнул бы v.v...	повернýл бы v.v...	обманýл бы v.v...	проснýлся бы v.v...
Động tt. chủ động thì qk.		тро́нувший	сту́кнувший	повернýвший	обманýвший	проснýвшийся
Động pt. thì qk.		тро́нув[ши]	сту́кнув[ши]	повернýв[ши]	обманýв[ши]	проснýвшись
Động tt. bị động thì qk.		тро́нутый	сту́кнутый	повёрнутый	обма́нутый	—

Những dạng tiêu biểu của thể chưa hoàn thành

	Lược đồ *b*	Lược đồ *c*
Đt. nguyên	гнуть uốn cong *ngoại đt.*	тянýть kéo *ngoại đt.*
Thì ht.	гну, гнёшь, гнёт v.v...	тянý, тя́нешь, тя́нет v.v...
Thì tl.	бýду гнуть v.v...	бýду тянýть v.v...
Động tt. chủ động thì ht. *Động pt. thì ht.* *Động tt. bị động thì ht.*	гнýщий không được thông dụng —	тя́нущий тяня́ —

3*. CHI CÓ HẬU TỐ -НУ- BỊ MẤT ĐI Ở THÌ QUÁ KHỨ

Chi này khác với kiểu chính ở chỗ là ở thì quá khứ, ở động tính từ chủ động thì quá khứ và động phó từ của thì quá khứ, hậu tố -ну- bị mất đi. Trong trường hợp mà ở động từ nguyên thể có phụ âm đi trước -ну- thì dạng *đ. ít* thì quá khứ sẽ có đuôi **không** (thay cho -л.). Đối với một số động từ thuộc về chi này, người ta có thể do dự trong việc dùng những dạng không có -ну- hay là dùng những dạng có -ну- ở động tính từ chủ động của thì quá khứ, ở động phó từ thì quá khứ và đôi khi là ở dạng giống đực số ít của thì quá khứ. Theo quy tắc thì những dạng không có -ну là những dạng đúng theo tiêu chuẩn của ngôn ngữ văn học hơn.

Chi 3* còn có một vài điểm nữa khác với kiểu chính. Chi này gồm có các động từ của cả hai thể, nhưng tất cả mọi động từ đơn đều thuộc về thể chưa hoàn thành và đều có nghĩa chỉ các trạng thái. Chi 3* chỉ có một lược đồ trọng âm *a*.

Đồng thời, chi này không cấu tạo ra động phó từ thì hiện tại.

Các thức dạng của chi 3*

Thể chưa hoàn thành

		Lược đồ *a*	
		Gốc tận cùng, bằng 1 phụ âm	Gốc tận cùng, bằng 2 hay bằng nhiều phụ âm
Đt. nguyên		вя́нуть héo *nội đt.*	мóкнуть bị ướt *nội đt.*
Thì ht.	ít 1	вя́ну	мóкну
	2	вя́нешь	мóкнешь
	3	вя́нет	мóкнет
	nh. 1	вя́нем	мóкнем
	2	вя́нете	мóкнете
	3	вя́нут	мóкнут

Lược đồ *a*			
		Gốc tận cùng, bằng 1 phụ âm	Gốc tận cùng, bằng 2 hay bằng nhiều phụ âm
Đt. nguyên		вя́нуть héo *nội đt.*	мо́кнуть bị ướt *nội đt.*
Thì qk.	ít. đ.	вял	мок
	c.	вя́ла	мо́кла
	tr.	вя́ло	мо́кло
	nh.	вя́ли	мо́кли
Thì tl.		бу́ду вя́нуть	бу́ду мо́кнуть
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	вянь	мо́кни
	ngôi 2 nh.	вя́ньте	мо́кните
Thức điều kiện		вял бы v.v...	мок бы v.v...
Động tt. chủ động thì ht. *Động pt. thì ht.*		вя́нущий *không được thông dụng*	мо́кнущий *không được thông dụng*
Động tt. chủ động thì qk.		вя́нувший	мо́кший hay мо́кнувший
Động pt. thì qk.		вя́нув[ши]	мо́кши hay мо́кнув[ши]
Động tt. bị động thì ht.		—	—

Thể hoàn thành

		Lược đồ a^1		Mẫu của động từ phản thân
Đt. nguyên		подве́ргнуть bắt chịu *ngoại đt.*	поги́бнуть chết *nội đt.*	сви́кнуться quen đi *nội đt.*
Thì tl.	ít 1	подве́ргну	поги́бну	сви́кнусь
	2	подве́ргнешь	поги́бнешь	сви́кнешься
	3	подве́ргнет	поги́бнет	сви́кнется
	nh. 1	подве́ргнем	поги́бнем	сви́кнемся
	2	подве́ргнете	поги́бнете	сви́кнетесь
	3	подве́ргнут	поги́бнут	сви́кнутся

		Lược đồ a^1		Mẫu của động từ phản thân
Đt. nguyên		подве́ргнуть bắt chịu *ngoại đt.*	поги́бнуть chết *nội đt.*	свы́кнуться quen đi *nội đt.*
Thì qk.	ít đ.	подве́рг	поги́б	свы́кся
	c.	подве́ргла	поги́бла	свы́клась
	tr.	подве́ргло	поги́бло	свы́клось
	nh.	подве́ргли	поги́бли	свы́клись
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	подве́ргни	поги́бни	свы́кнись
	ngôi 2 nh.	подве́ргните	поги́бните	свы́книтесь
Thức điều kiện		подве́рг бы v.v...	поги́б бы v.v...	свы́кся бы v.v...
Động tt. chủ động thì qk.		подве́ргший hay подве́ргнувший	поги́бший	свы́кшийся
Động pt. thì qk.		подве́ргши hay подве́ргнув[ши]	поги́бши hay поги́бнув[ши]	свы́кшись hay свы́кнувшись
Động tt. bị động thì qk.		подве́ргнутый	—	—

[1] Để bạn đọc thu nhận được tận tường, chúng tôi dẫn ra ở đây một ngoại động từ và một nội động từ

△ Trường hợp đặc biệt: Các động từ có -сти́гнуть, ví dụ như дости́гнуть 'đạt được, đạt tới' và động từ сты́нуть 'lạnh đi, nguội đi' ngay cả ở nguyên thể cũng có thể mất hậu tố -ну-; vì vậy mà ta mới có những động từ nguyên thể song song tận cùng bằng -стичь, ví dụ: дости́чь (theo kiểu 8) và стыть.

4. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TẬN CÙNG BẰNG -ИТЬ; THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG -Ю (-У, SAU PHỤ ÂM RÍT), -ИТ

Đây là kiểu của những động từ thuộc cách chia II. Gốc của thì hiện tại được cấu tạo bằng cách tách rời âm -и ra khỏi gốc của nguyên dạng; đồng thời, nếu phụ âm tận cùng của gốc đó lại là phụ âm của bậc luân hồi thứ nhất (xem trang 636), thì ở *ngôi 1 ít thì ht.* sẽ được thay bằng phụ âm tương ứng của bậc luân hồi thứ hai.

Kiểu này bao gồm có các động từ thuộc về cả hai thể. Có những lược đồ trọng âm *a*, *b* và *c*.

Thức mệnh lệnh của những động từ có gốc tận cùng bằng nguyên âm và có trọng âm theo lược đồ *b* và *c* được cấu tạo theo kiểu ngoại lệ bằng đuôi -и (chứ không phải là -й).

Động tính từ bị động thì quá khứ được cấu tạo bằng gốc của *ngôi 1 ít thì ht.* ghép với hậu tố -енный (-ённый).

Chú thích: Một số động từ tận cùng bằng -дить (*ngôi 1 ít thì ht.* tận cùng bằng -жу) ở động tính từ bị động thì quá khứ có -жд- thay cho ж, ví dụ: предупреди́ть 'báo trước' — предупреждённый. Những động từ này trong từ điển có mang chỉ dẫn: *động tt. bị động* -жд-.

△ Những trường hợp đặc biệt: 1° Động từ чтить 'tôn trọng' không có âm luân hồi: чту, чтишь; ngoài ra, ở *ngôi 3 nh. thì ht.* bên cạnh dạng thường xuyên: чтят còn có thêm một dạng song song: чтут.

2° Động từ роди́ть (*h.*) 'đẻ' ở dạng giống cái số ít thì quá khứ có trọng âm ở đuôi: родила́. Nguyên thể phản thân роди́ться có trọng âm sau đây: роди́лся, родила́сь, роди́лось, роди́лись. Những động từ phức hợp tương ứng lại là những động từ thường xuyên.

3° Động tính từ chủ động thì hiện tại của đa số các động từ thuộc lược đồ *c* đều có trọng âm không cố định. Trọng âm ngoại lệ rơi xuống âm tiết đầu sẽ xuất hiện ở động tính từ của những động từ sau đây: души́ть 'bóp cổ', лечи́ть 'chữa bệnh', люби́ть 'yêu', руби́ть 'chặt', служи́ть 'phục vụ', суши́ть 'phơi khô', туши́ть 'tắt đi': động tính từ thì hiện tại là ду́шащий, ле́чащий, лю́бящий v.v... (*X. bảng mẫu ở tr. 684—685*)

5. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TẬN CÙNG BẰNG -АТЬ, -ЯТЬ, -ЕТЬ; THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG -Ю (-У, SAU PHỤ ÂM RÍT), -ИТ

Đây là kiểu của một số động từ thuộc cách chia II. Gốc của thì hiện tại được cấu tạo bằng cách tách rời những nguyên âm tận cùng: -а, -я hay là -е ra khỏi gốc của nguyên thể; đồng thời nếu phụ âm tận cùng của gốc đó lại là phụ âm của bậc luân hồi thứ nhất (xem trang 636) thì ở *ngôi 1 ít thì ht.* sẽ được thay bằng phụ âm tương ứng của bậc luân hồi thứ hai.

Ở trong động từ nguyên thể thuộc về kiểu này, -ать xuất hiện sau các phụ âm rít, -еть xuất hiện sau mọi phụ âm khác và -ять xuất hiện sau các nguyên âm. Chỉ có hai động từ đứng ở ngoại lệ: спать 'ngủ' và гнать 'đuổi'.

Kiểu chia này bao gồm các động từ thuộc về cả hai thể. Lược đồ trọng âm là *a, b* và *c*.

Động tính từ bị động thì quá khứ của các động từ tận cùng bằng -ать, -ять được cấu tạo bằng gốc của nguyên thể ghép với hậu tố -нный; ở các động từ tận cùng bằng -еть thì được cấu tạo bằng gốc của *ngôi 1 ít thì ht.* ghép với hậu tố -енный (-ённый).

△ Ngoại lệ: уви́деть 'trông thấy', уви́жу — уви́денный.

△ Những trường hợp đặc biệt: 1° Động từ гнать, гоню́, го́нит có không luân hồi hồi với о.

2° Hai động từ гнать và спать ở giống cái số ít thì quá khứ có trọng âm ở đuôi: гнала́, спала́. Trong những động từ phản thân tương ứng, trọng âm còn có thể chuyển sang đuôi ở giống trung và ở số nhiều.

3° Động phó từ thì hiện tại của các động từ лежа́ть 'nằm', сиде́ть 'ngồi', стоя́ть 'đứng' có trọng âm ngoại lệ: лёжа, сидя, стоя́. (*X. bảng mẫu ở tr. 686—687*)

6. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TẬN CÙNG BẰNG -АТЬ, -ЯТЬ; THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG -У (-Ю, SAU NGUYÊN ÂM VÀ Л), -ЕТ

Đây là kiểu của một số động từ thuộc về cách chia I.

Gốc của thì hiện tại được cấu tạo bằng cách tách rời nguyên âm tận cùng -а, -я ra khỏi gốc của nguyên thể; đồng thời, nếu phụ âm tận cùng của gốc đó lại là phụ âm của bậc luân hồi thứ nhất (xem trang 636) thì ở mọi ngôi của thì hiện tại đều được thay bằng phụ âm tương ứng của bậc luân hồi thứ hai.

Kiểu chia này bao gồm các động từ của cả hai thể và các lược đồ trọng âm *a, b* và *c*.

Động tính từ bị động thì hiện tại chỉ cấu tạo từ những động từ có gốc của thì hiện tại tận cùng bằng nguyên âm.

△ Ngoại lệ: иска́ть 'tìm' — иско́мый.

Động tính từ bị động thì quá khứ được cấu tạo bằng gốc của nguyên thể ghép với hậu tố -нный.

Các thức dạng

Thể chưa

		Lược đồ *a*				
		Gốc tận cùng bằng nguyên âm	Gốc tận cùng bằng 1 phụ âm		Gốc tận cùng bằng 2 phụ âm	
			không bằng phụ âm rít	bằng một phụ âm rít	không bằng phụ âm rít	với một phụ âm rít
Đt. nguyên		стро́ить xây dựng *ngoại đt.*	ве́рить tin *nội đt.*	мно́жить nhân *ngoại đt.*	по́мнить nhớ *ngoại đt.*	по́ртить làm hỏng *ngoại đt.*
Thì ht.	ít 1	стро́ю	ве́рю	мно́жу	по́мню	по́рчу
	2	стро́ишь	ве́ришь	мно́жишь	по́мнишь	по́ртишь
	3	стро́ит	ве́рит	мно́жит	по́мнит	по́ртит
	nh. 1	стро́им	ве́рим	мно́жим	по́мним	по́ртим
	2	стро́ите	ве́рите	мно́жите	по́мните	по́ртите
	3	стро́ят	ве́рят	мно́жат	по́мнят	по́ртят
Thì qk.	ít đ.	стро́ил	ве́рил	мно́жил	по́мнил	по́ртил
	c.	стро́ила	ве́рила	мно́жила	по́мнила	по́ртила
	tr.	стро́ило	ве́рило	мно́жило	по́мнило	по́ртило
	nh.	стро́или	ве́рили	мно́жили	по́мнили	по́ртили
Thì tl.		бу́ду стро́ить v.v...	бу́ду ве́рить v.v...	бу́ду мно́жить v.v...	бу́ду по́мнить v.v...	бу́ду по́ртить v.v...
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	строй	верь	множь	по́мни	по́рти[2]
	ngôi 2 nh.	стро́йте	ве́рьте	мно́жьте	по́мните	по́ртите
Thức điều kiện		стро́ил бы v.v...	ве́рил бы v..v...	мно́жил бы v.v...	по́мнил бы v.v...	по́ртил бы v.v...
Động tt. chủ động thì ht.		стро́ящий	ве́рящий	мно́жащий	по́мнящий	по́ртящий
Động pt. thì ht.		стро́я	ве́ря	мно́жа	по́мня	по́ртя
Động tt. chủ động thì qk.		стро́ивший	ве́ривший	мно́живший	по́мнивший	по́ртивший
Động pt. thì qk.		стро́ив[ши]	ве́рив[ши]	мно́жив[ши]	по́мнив[ши]	по́ртив[ши]
Động tt. bị động thì ht.		стро́имый	—	мно́жимый	—	—

Những dạng tiêu biểu

Đt. nguyên	постро́ить xây dựng được	пове́рить tin vào	умно́жить nhân lên	вспо́мнить nhớ ra	испо́ртить làm hỏng
Thì tl.	постро́ю v.v...	пове́рю v.v...	умно́жу v.v...	вспо́мню v.v...	испо́рчу v.v...
Động tt. bị động thì qk.	постро́енный	—	умно́женный	*không được thông dụng*	испо́рченный

[1] Động từ пойть cũng có thể chia theo lược đồ *b*; các dạng cấu tạo theo lược đồ *c*

[2] Dạng порть cũng có thể được dùng.

của kiểu 4

hoàn thành

Lược đồ *o*			Lược đồ *c*			Mẫu của động từ phản thân
Gốc tận cùng bằng nguyên âm	Gốc tận cùng bằng phụ âm		Gốc tận cùng bằng nguyên âm	Gốc tận cùng bằng phụ âm		
	không bằng phụ âm rít	bằng một phụ âm rít		không bằng phụ âm rít	bằng một phụ âm rít	
тайть giấu *ngoại đt.*	храни́ть giữ *ngoại đt.*	спеши́ть vội *nội đt.*	пои́ть[1] cho uống *ngoại đt.*	корми́ть cho ăn *ngoại đt.*	проси́ть yêu cầu *ngoại đt.*	учи́ться học tập *nội đt.*
таю́	храню́	спешу́	пою́	кормлю́	прошу́	учу́сь
таи́шь	храни́шь	спеши́шь	по́ишь	ко́рмишь	про́сишь	у́чишься
таи́т	храни́т	спеши́т	по́ит	ко́рмит	про́сит	у́чится
таи́м	храни́м	спеши́м	по́им	ко́рмим	про́сим	у́чимся
таи́те	храни́те	спеши́те	по́ите	ко́рмите	про́сите	у́читесь
таю́т	храня́т	спеша́т	по́ят	ко́рмят	про́сят	у́чатся
таи́л	храни́л	спеши́л	пои́л	корми́л	проси́л	учи́лся
таи́ла	храни́ла	спеши́ла	пои́ла	корми́ла	проси́ла	учи́лась
таи́ло	храни́ло	спеши́ло	пои́ло	корми́ло	проси́ло	учи́лось
таи́ли	храни́ли	спеши́ли	пои́ли	корми́ли	проси́ли	учи́лись
бу́ду тайть v.v...	бу́ду храни́ть v.v...	бу́ду спеши́ть v.v...	бу́ду пои́ть v.v...	бу́ду корми́ть v.v...	бу́ду проси́ть v.v...	бу́ду учи́ться v.v...
тай тайте	храни́ храни́те	спеши́ спеши́те	пои́ пои́те	корми́ корми́те	проси́ проси́те	учи́сь учи́тесь
таи́л бы v.v...	храни́л бы v.v...	спеши́л бы v.v...	пои́л бы v.v...	корми́л бы v.v...	проси́л бы v.v...	учи́лся бы v.v...
таю́щий таю́ таи́вший таи́в[ши] —	храня́щий храня́ храни́вший храни́в[ши] храни́мый	спеша́щий спеша́ спеши́вший спеши́в[ши] —	пою́щий пою́ пои́вший пои́в[ши] —	кормя́щий кормя́ корми́вший корми́в[ши] корми́мый	прося́щий прося́ проси́вший проси́в[ши] проси́мый	уча́щийся уча́сь учи́вшийся учи́вшись —

của thể hoàn thành

затаи́ть giấu	сохрани́ть giữ nguyên vẹn	поспеши́ть vội	напои́ть cho uống	накорми́ть cho ăn	попроси́ть yêu cầu	научи́ться học được
затаю́ v.v...	сохраню́ v.v...	поспешу́ v.v...	напою́ v.v...	накормлю́ v.v...	попрошу́ v.v...	научу́сь v.v...
затаённый	сохранённый	—	напо́енный	нако́рмленный	попро́шенный	—

được thông dụng hơn.

Các thức dạng của kiểu 5

Thể chưa hoàn thành

		Lược đồ *a*			Lược đồ *b*		Lược đồ *c*		
		Nguyên thể tận cùng bằng -ать	Nguyên thể tận cùng bằng -еть	Nguyên thể tận cùng bằng -ать	Nguyên thể tận cùng bằng -ять	Nguyên thể tận cùng bằng -еть	Nguyên thể tận cùng bằng -ать	Nguyên thể tận cùng bằng -еть	Mẫu của động từ phản thân
Đt. nguyên		слы́шать *nghe thấy ngoại đt.*	ви́деть *trông thấy ngoại đt.*	крича́ть *kêu nội đt.*	стоя́ть *đứng nội đt.*	лете́ть *bay nội đt.*	держа́ть *cầm ngoại đt.*	смотре́ть *xem nội đt.*	боя́ться *sợ nội đt.*
Thì ht.	ít 1	слы́шу	ви́жу	кричу́	стою́	лечу́	держу́	смотрю́	боюсь
	2	слы́шишь	ви́дишь	кричи́шь	стои́шь	лети́шь	де́ржишь	смо́тришь	бои́шься
	3	слы́шит	ви́дит	кричи́т	стои́т	лети́т	де́ржит	смо́трит	бои́тся
	nh. 1	слы́шим	ви́дим	кричи́м	стои́м	лети́м	де́ржим	смо́трим	бои́мся
	2	слы́шите	ви́дите	кричи́те	стои́те	лети́те	де́ржите	смо́трите	бои́тесь
	3	слы́шат	ви́дят	крича́т	стоя́т	летя́т	де́ржат	смо́трят	боя́тся
Thì qk.	ít đ.	слы́шал	ви́дел	крича́л	стоя́л	лете́л	держа́л	смотре́л	боя́лся
	c	слы́шала	ви́дела	крича́ла	стоя́ла	лете́ла	держа́ла	смотре́ла	боя́лась
	tr.	слы́шало	ви́дело	крича́ло	стоя́ло	лете́ло	держа́ло	смотре́ло	боя́лось
	nh.	слы́шали	ви́дели	крича́ли	стоя́ли	лете́ли	держа́ли	смотре́ли	боя́лись
Thì tl.		бу́ду слы́шать v.v...	бу́ду ви́деть v.v...	бу́ду крича́ть v.v...	бу́ду стоя́ть v.v...	бу́ду лете́ть v.v...	бу́ду держа́ть v.v...	бу́ду смотре́ть v.v...	бу́ду боя́ться v.v...
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	*không được thông dụng*	*không được thông dụng*	кричи́	стой	лети́	держи́	смотри́	бо́йся
	ngôi 2 nh.			кричи́те	сто́йте	лети́те	держи́те	смотри́те	бо́йтесь
Thức điều kiện		слы́шал бы	ви́дел бы	крича́л бы	стоя́л бы	лете́л бы	держа́л бы	смотре́л бы	боя́лся бы
Động tt. chủ động thì ht.		слы́шащий	ви́дящий	крича́щий	стоя́щий	летя́щий	держа́щий	смотря́щий	боя́щийся
Động pt. thì ht.		слы́ша	ви́дя	крича́	сто́я[1]	летя́	держа́	смотря́	боя́сь
Động tt. chủ động thì qk.		слы́шавший	ви́девший	крича́вший	стоя́вший	лете́вший	держа́вший	смотре́вший	боя́вшийся
Động pt. thì qk.		слы́шав[ши]	ви́дев[ши]	крича́в[ши]	стоя́в[ши]	лете́в[ши]	держа́в[ши]	смотре́в[ши]	боя́вшись
Động tt. bị động thì ht.		слы́шимый	ви́димый	—	—	—	—	—	—

Những dạng tiêu biểu của thể hoàn thành

Đt. nguyên	услы́шать nghe thấy	уви́деть trông thấy	закрича́ть kêu lên	постоя́ть đứng một lúc	полете́ть bay đi	задержа́ть giữ lại	рассмотре́ть xem xét	побоя́ться sợ
Thì tl.	услы́шу v.v...	уви́жу v.v...	закричу́ v.v...	постою́ v.v...	полечу́ v.v...	задержу́ v.v...	рассмотрю́ v.v...	побою́сь v.v...
Động tt. bị động thì qk.	услы́шанный	уви́денный[2]	—	—	—	заде́ржанный	рассмо́тренный	—

[1] Dạng này có trọng âm ngoại lệ (xem trang 683 trường hợp đặc biệt 3).
[2] Dạng này là dạng ngoại lệ (có -д- chứ không phải -ж-).

△ Những trường hợp đặc biệt: 1° Trong những động từ sau đây không có phụ âm luân hồi: сосáть, сосу́, сосёт 'bú'; ждать, жду, ждёт 'đợi, chờ'; жáждать, жáжду, жáждет 'khao khát' (phong cách sách vở); рвать, рву, рвёт 'xé'; звать, зову́, зовёт 'gọi'; ткать, тку́, ткёт 'dệt'; động từ лгать 'nói dối' chỉ luân hồi ở gốc của *ngôi 3 ít:* лгу, лжёт. Động từ слать 'gửi' có luân hồi đặc biệt: шлю, шлёт.

2° Trong những động từ sau đây có sự luân hồi giữa **không** và e(o) ở trong gốc: стлать, стелю́, стéлет 'trải'; брать, беру́, берёт 'cầm lấy'; драть, деру́, дерёт 'lột'; звать, зову́, зовёт 'gọi'.

3° Các động từ брать, врать, драть, ждать, звать, лгать, рвать, ткать ở giống cái số ít thì quá khứ, có trọng âm ở đuôi: бралá, ждалá, v.v... Đối với các động từ phản thân tương ứng, trọng âm ngoài ra còn có thể dịch sang đuôi ở giống trung và ở số nhiều.

Các thức dạng của kiểu 6

Thể chưa hoàn thành

		Lược đồ *a*			Lược đồ *b*	Lược đồ *c*	Mẫu của động từ phản thân
		Gốc tận cùng bằng nguyên âm	Gốc tận cùng bằng 1 phụ âm	Gốc tận cùng bằng 2 phụ âm			
Đt. nguyên		сéять gieo *ngoại đt.*	рéзать cắt, thái *ngoại đt.*	бры́згать tung tóe *nội đt.*	рвать xé *ngoại đt.*	искáть tìm *ngoại đt.*	смея́ться cười *nội đt.*
Thì ht.	ít 1	сéю	рéжу	бры́зжу	рву	ищу́	смею́сь
	2	сéешь	рéжешь	бры́зжешь	рвёшь	и́щешь	смеёшься
	3	сéет	рéжет	бры́зжет	рвёт	и́щет	смеётся
	nh. 1	сéем	рéжем	бры́зжем	рвём	и́щем	смеёмся
	2	сéете	рéжете	бры́зжете	рвёте	и́щете	смеётесь
	3	сéют	рéжут	бры́зжут	рвут	и́щут	смею́тся

		Lược đồ *a*			Lược đồ *b*	Lược đồ *c*	Mẫu của động từ phản thân
		Gốc tận cùng bằng nguyên âm	Gốc tận cùng bằng 1 phụ âm	Gốc tận cùng bằng 2 phụ âm			
Đt. nguyên		сéять gieo *ngoại đt.*	рéзать cắt, thái *ngoại đt.*	бры́згать tung tóe *nội đt.*	рвать xé *ngoại đt.*	иска́ть tìm *ngoại đt.*	смея́ться cười *nội đt.*
Thì qk.	ít đ.	сéял	рéзал	бры́згал	рвал	иска́л	смея́лся
	c.	сéяла	рéзала	бры́згала	рвала́[1]	иска́ла	смея́лась
	tr.	сéяло	рéзало	бры́згало	рва́ло	иска́ло	смея́лось
	nh.	сéяли	рéзали	бры́згали	рва́ли	иска́ли	смея́лись
Thì tl.		бу́ду сéять v.v...	бу́ду рéзать v.v...	бу́ду бры́згать v.v...	бу́ду рвать v.v...	бу́ду иска́ть v.v...	бу́ду смея́ться v.v...
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	сей	режь	бры́зжи	рви	ищи́	смéйся
	ngôi 2 nh.	сéйте	рéжьте	бры́зжите	рви́те	ищи́те	смéйтесь
Thức điều kiện		сéял бы v.v...	рéзал бы v.v...	бры́згал бы v.v...	рва́л бы v.v...	иска́л бы v.v...	смея́лся бы v.v...
Động tt. chủ động thì ht.		сéющий	рéжущий	бры́зжущий	рву́щий	и́щущий	смею́щийся
Động pt. thì ht.		сéя	рéжа	бры́зжа		ища́	смея́сь
Động tt. chủ động thì qk.		сéявший	рéзавший	бры́згавший	рва́вший	иска́вший	смея́вшийся
Động pt. thì qk.		сéяв[ши]	рéзав[ши]	бры́згав[ши]	рва́в[ши]	иска́в[ши]	смея́вшись
Động tt. bị động thì ht.		сéемый	—	—	—	иско́мый[2]	—

Những dạng tiêu biểu của thể hoàn thành

Đt. nguyên	посéять gieo	разрéзать cắt ra; thái ra	забры́згать té vào *(ngoại đt.)*	порва́ть xé	разыска́ть tìm thấy	засмея́ться cười lên
Thì tl.	посéю v.v...	разрéжу v.v...	забры́зжу v.v...	порву́ v.v...	разыщу́ v.v...	засмею́сь v.v...
Động tt. bị động thì qk.	посéянный	разрéзанный	забры́занный	по́рванный	разы́сканный	—

[1] Dạng này có trọng âm ngoại lệ (x. trang 687, trường hợp đặc biệt 3).
[2] Dạng duy nhất những động từ khác ở kiểu này không có dạng này (x. trang 683).

7. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TẬN CÙNG BẰNG -СТИ (-СТЬ), -ЗТИ (-ЗТЬ); THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG PHỤ ÂM +У, +ЕТ

Đây là kiểu của một số động từ thuộc cách chia I. Gốc của nguyên thể và gốc của thì hiện tại tương tự như nhau và chỉ khác nhau ở phụ âm tận cùng mà thôi. Nếu gốc của nguyên thể tận cùng bằng -з, thì gốc của thì hiện tại cũng tận cùng bằng -з; nếu gốc của nguyên thể tận cùng bằng -с, thì gốc của thì hiện tại có thể tận cùng bằng -с, -т, -д, -ст hay là -в.

Kiểu này bao gồm các động từ của cả hai thể và các lược đồ trọng âm *a* và *b*. Lược đồ chủ yếu là lược đồ *b*. Tất cả các động từ tận cùng bằng -зти, -сти đều có trọng âm đặt theo lược đồ này, cũng như là một số động từ tận cùng bằng -сть, -зть.

Thì quá khứ được cấu tạo theo cách ngoại lệ:

1° Được cấu tạo từ gốc của thì hiện tại; nếu gốc của thì hiện tại tận cùng bằng т hay д thì ở thì quá khứ những phụ âm tận cùng đó bị rơi đi. Những động từ có mang -е- trong căn của mình, ở *đ. ít* thì quá khứ dưới trọng âm có ё thay cho е. Sau phụ âm, ở *đ. ít* có đuôi không (thay cho **-л**). Ví dụ: нести 'mang', несу́ — нёс, несла́; вести 'dẫn', веду́ — вёл, вела́; грести 'chèo', гребу́ — грёб, гребла́.

2° Trọng âm ở những động từ tận cùng bằng -сти, -зти bao giờ cũng rơi xuống đuôi (ngoài những động từ có tiền tố вы-); trọng âm ở những động từ tận cùng bằng -сть, -зть bao giờ cũng rơi xuống gốc. Ví dụ: нести́ — нёс, несла́, несло́, несли́, nhưng класть 'đặt' — клал, кла́ла, кла́ло, кла́ли.

Động tính từ chủ động thì quá khứ được cấu tạo theo kiểu ngoại lệ: 1) đối với những động từ không mang **-л** ở *đ. ít* thì quá khứ thì cấu tạo bằng cách ghép hậu tố **-ший** vào với dạng ấy; 2) đối với những động từ có mang **-л** ở *đ. ít* thì quá khứ thì cấu tạo bằng cách ghép hậu tố **-ший** vào với gốc của thì hiện tại. Trọng âm bao giờ cũng như trọng âm ở *đ. ít* thì quá khứ.

△ Ngoại lệ: класть 'đặt' — кла́вший; красть 'ăn cắp' — кра́вший; пасть 'rơi, đổ' — па́вший; và cả сесть (xem sau này).

Động tính từ bị động thì hiện tại không có.

△ Ngoại lệ: нести́ 'mang' — несо́мый, вести́ 'dẫn' — ведо́мый; везти́ 'chở' — везо́мый (tất cả những tính động từ kể trên đều thuộc phong cách sách vở).

Động tính từ bị động thì quá khứ được cấu tạo bằng gốc của thì hiện tại (hay là tương lai) ghép với hậu tố **-енный** (**-ённый**).

△ Những trường hợp đặc biệt: 1° Động từ сесть 'ngồi xuống' ở thì hiện tại có dạng ся́ду; ở thì quá khứ nguyên âm của nguyên thể vẫn được giữ như cũ: сел, се́ла; động tính từ chủ động thì quá khứ là се́вший.

2° Ở trong gốc của các từ có căn **-честь** có sự luân hồi giữa các nguyên âm, ví dụ như проче́сть 'đọc xong' thì hiện tại là прочту́, thì quá khứ là прочёл, прочла́, прочли́; động từ này không có động tính từ chủ động thì quá khứ.

3° Động từ расти́, расту́ 'lớn lên' ở thì quá khứ có nguyên âm đặc biệt: рос, росла́. Động từ лезть 'trèo' không thay nguyên âm е của mình thành ё: лез, ле́зла. *(X. bảng mẫu ở tr. 690 — 691)*

8. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TẬN CÙNG BẰNG -ЧЬ; THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG -ЧУ, -ЖЕТ; -КУ, -ЧЕТ

Đây là kiểu của một số động từ thuộc về cách chia I. Gốc của *ngôi 1 ít thì ht.* bằng gốc của nguyên thể + г hay к, gốc của *ngôi 3 ít thì ht.* bằng gốc của nguyên thể + ж hay ч.

Kiểu chia này bao gồm các động từ của cả hai thể và các lược đồ trọng âm *a, b* và *c*. Lược đồ chủ yếu là lược đồ *b*. Chỉ có động từ мочь mới có trọng âm theo lược đồ *c;* lược đồ *a* chỉ bao gồm các động từ ở thể hoàn thành có tiền tố вы- và một động từ ở thể hoàn thành không mang tiền tố: лечь.

Thì quá khứ được cấu tạo theo cách ngoại lệ:

1° Thì quá khứ được cấu tạo từ gốc *ngôi 1 ít thì ht.;* ở những động từ có **-е-** ở trong gốc, nguyên âm đó dưới trọng âm sẽ đổi thành **-ё-** ở *đ. ít.* Đuôi ở *đ. ít* thì quá khứ là **không.** Ví dụ: печь 'nướng' — пёк, пекла́; мочь 'có thể' — мог, могла́.

Các thức dạng của kiểu 7

Thể chưa hoàn thành

		Lược đồ *a*	Lược đồ *b*				Mẫu của động từ phản thân
			Gốc tận cùng bằng с, з	Gốc tận cùng bằng т, д	Gốc tận cùng bằng ст	Gốc tận cùng bằng б	
Đt. nguyên		лезть trèo *nội đt.*	нести́ mang *ngoại đt.*	вести́ dẫn *ngoại đt.*	расти́ lớn lên *nội đt.*	грести́ chèo *ngoại đt.*	пасти́сь ăn cỏ *nội đt.*
Thì ht.	ít 1	ле́зу	несу́	веду́	расту́	гребу́	пасу́сь
	2	ле́зешь	несёшь	ведёшь	растёшь	гребёшь	пасёшься
	3	ле́зет	несёт	ведёт	растёт	гребёт	пасётся
	nh. 1	ле́зем	несём	ведём	растём	гребём	пасёмся
	2	ле́зете	несёте	ведёте	растёте	гребёте	пасётесь
	3	ле́зут	несу́т	веду́т	расту́т	гребу́т	пасу́тся
Thì qk.	ít đ.	лез	нёс	вёл	рос	грёб	па́сся
	c.	ле́зла	несла́	вела́	росла́	гребла́	пасла́сь
	tr.	ле́зло	несло́	вело́	росло́	гребло́	пасло́сь
	nh.	ле́зли	несли́	вели́	росли́	гребли́	пасли́сь
Thì tl.		бу́ду лезть v.v...	бу́ду нести́ v.v...	бу́ду вести́ v.v...	бу́ду расти́ v.v...	бу́ду грести́ v.v...	бу́ду пасти́сь v.v...
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	лезь	неси́	веди́	расти́	греби́	паси́сь
	ngôi 2 nh.	ле́зьте	неси́те	веди́те	расти́те	греби́те	паси́тесь
Thức điều kiện		лез бы v.v...	нёс бы v.v...	вёл бы v.v...	рос бы v.v...	грёб бы v.v...	па́сся бы v.v...
Động tt. chủ động thì ht.		ле́зущий	несу́щий	веду́щий	расту́щий	гребу́щий	пасу́щийся
Động pt. thì ht.		*kh. dg.*	неся́	ведя́	*kh. dg.*	гребя́	пася́сь
Động tt. bị động thì qk.		ле́зший	нёсший	ве́дший	ро́сший	грёбший	па́сшийся
Động pt. thì qk.		ле́зши	нёсши	ве́дши	ро́сши	грёбши	па́сшись
Động tt. bị động thì ht.		—	несо́мый[1]	веде́мый[1]	—	—	—

[1] Hai dạng duy nhất, những động từ khác không có dạng này (xem trang 689).

Những dạng tiêu biểu của thể hoàn thành

Đt. nguyên	полéзть trèo lên	принести́ đem đến	привести́ đưa đến	подрасти́ lớn lên (một ít)	сгрести́ chèo	попасти́сь ăn cỏ
Thì tl.	полéзу v.v...	принесу́ v.v...	приведу́ v.v...	подрасту́ v.v...	сгребу́ v.v...	попасу́сь v.v...
Động tt. bị động thì qk.	—	принесённый	приведённый	—	сгребённый	—

2° Trọng âm ở thì quá khứ bao giờ cũng rơi xuống đuôi (trừ ở những động từ có tiền tố вы-).

△ Ngoại lệ: стричь 'cắt' — стриг, стри́гла, стри́гли.

Động phó từ thì hiện tại không được thông dụng. Động tính từ bị động thì hiện tại không có. Động tính từ bị động thì quá khứ được cấu tạo bằng gốc của *ngôi 3 ít thì ht.* ghép với hậu tố -енный (-ённый).

△ Những trường hợp đặc biệt: 1° Động từ лечь 'nằm xuống' ở thì hiện tại có ля́гу, ля́жешь; thì quá khứ sẽ là лёг, легла́; động từ này có thức mệnh lệnh ngoại lệ: ляг.

2° Ở trong gốc các động từ жечь 'đốt' và толо́чь 'giã' có nguyên âm luân hồi; thì hiện tại là жгу, жжёт; толку́, толчёт; thì quá khứ là жёг, жгла, жгли; толо́к, толкла́, толкли́.

Các thức dạng của kiểu 8

Thể chưa hoàn thành

		Lược đồ *b*	Lược đồ *c*	Mẫu của động từ phản thân
Đt. nguyên		печь nướng *ngoại đt.*	мочь có thể *nội đt.*	стри́чься cắt tóc *nội đt.*
Thì ht.	ít 1	пеку́	могу́	стригу́сь
	2	печёшь	мо́жешь	стрижёшься
	3	печёт	мо́жет	стрижётся
	nh. 1	печём	мо́жем	стрижёмся
	2	печёте	мо́жете	стрижётесь
	3	пеку́т	мо́гут	стригу́тся
Thì qk.	ít đ.	пёк	мог	стри́гся
	c.	пекла́	могла́	стри́глась
	tr.	пекло́	могло́	стри́глось
	nh.	пекли́	могли́	стри́глись

		Lược đồ *b*	Lược đồ *c*	Mẫu của động từ phản thân
Đt. nguyên		печь nướng *ngoại đt.*	мочь có thể *nội đt.*	стри́чься cắt tóc *nội đt.*
Thì tl.		бу́ду печь v.v...	*kh. dg.*	бу́ду стри́чься v.v...
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít ngôi 2 nh.	пеки́ пеки́те	*kh. dg.* *kh. dg.*	стриги́сь стриги́тесь
Thức điều kiện		пёк бы v.v...	мог бы v.v...	стри́гся бы v.v...
Động tt. chủ động thì ht.		пеку́щий	могу́щий	стригу́- щийся
Động pt. thì ht.		*kh. dg.*	*kh. dg.*	*kh. dg.*
Động tt. chủ động thì qk.		пёкший	мо́гший	стри́гшийся
Động pt. thì qk.		пёкши	мо́гши	стри́гшись
Động tt. bị động thì ht.		—	—	—

Thể hoàn thành (các thức dạng vắn tắt)

		Lược đồ *a*		Lược đồ *b*	Lược đồ *c*	Mẫu của động từ phản thân
Đt. nguyên		лечь nằm xuống *nội đt.*	вы́печь nướng *ngoại đt.*	испе́чь nướng *ngoại đt.*	смочь có thể *nội đt.*	подстри́чься cắt tóc
Thì tl.		ля́гу ля́жешь ля́жет v.v...	вы́пеку вы́печешь вы́печет v.v...	испеку́ испечёшь испечёт v.v...	смогу́ смо́жешь смо́жет v.v...	подстригу́сь подстрижёшься подстрижётся v.v...
Thì qk.	ít đ.	лёг	вы́пек	испёк	смог	подстри́гся
	c.	легла́	вы́пекла	испекла́	смогла́	подстри́глась
	tr.	легло́	вы́пекло	испекло́	смогло́	подстри́глось
	nh.	легли́	вы́пекли	испекли́	смогли́	подстри́глись
Thức mệnh lệnh		ляг[1]	вы́пеки[2]	испеки́	*kh. đg.*	подстриги́сь
Động tt. chủ động thì qk.		лёгший	вы́пекший	испёкший	смо́гший	подстри́гшийся
Động pt. thì qk.		лёгши	вы́пекши	испёкши	смо́гши	подстри́гшись
Động tt. bị động thì qk.		—	вы́печенный	испечённый	—	—

[1] Dạng này ngoại lệ và đứng riêng biệt.

[2] *X.* bảng ở trang 641: thức mệnh lệnh của các động từ có tiền tố вы-.

9. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TẬN CÙNG BẰNG -ЕРЕТЬ; THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG -РУ, -РЕТ

Đây là kiểu của một số động từ thuộc về cách chia I. Gốc của thì hiện tại khác gốc của nguyên thể ở chỗ không mang e tận cùng và cả e đứng giữa nữa.

Kiểu này bao gồm các động từ của cả hai thể. Các động từ ở kiểu này đều có trọng âm đặt theo lược đồ *b*, trừ những động từ ở thể hoàn thành có mang tiền tố **вы-** thì theo lược đồ *a*.

Thì quá khứ được cấu tạo một cách ngoại lệ. Gốc của thì quá khứ là gốc của nguyên thể trừ nguyên âm -e tận cùng. Trọng âm theo đúng luật thì rơi xuống gốc. Ở thì quá khứ -е- ở trong gốc, dưới trọng âm sẽ biến thành -ё-. Đuôi của *đ. ít* là **không**.

Động phó từ thì hiện tại không được thông dụng. Động tính từ chủ động thì quá khứ có trọng âm như dạng *đ. ít* thì quá khứ. Động phó từ thì quá khứ của đa số các động từ ở kiểu này bên cạnh dạng thường lệ còn có thêm một dạng song song tận cùng bằng **-ерев**. Động tính từ bị động thì hiện tại không có. Động tính từ bị động thì quá khứ được cấu tạo bằng gốc của *đ. ít* thì quá khứ ghép với hậu tố **-тый**.

△ Trường hợp đặc biệt: Các động từ **запере́ть** 'khóa lại', **отпере́ть** 'mở ra' và các động từ phức hợp có căn **-мере́ть**, ở giống cái số ít thì quá khứ có trọng âm ở đuôi, còn ở những dạng khác thì có trọng âm rơi xuống tiền tố. Những động từ phản thân tương ứng trong các dạng thì quá khứ đều có trọng âm ở âm tiết cuối cùng. Ngoài ra, trọng âm ngoại lệ xuất hiện ở trong động tính từ chủ động thì quá khứ **умéрший** 'chết rồi'.

Các thức dạng của kiểu 9

Thể chưa hoàn thành (lược đồ b)

Đt. nguyên		тере́ть xoa; cọ *ngoại đt.*	тере́ться xoa vào nhau; cọ vào nhau *nội đt.*
Thì ht.	ít 1	тру	трусь
	2	трёшь	трёшься
	3	трёт	трётся
	nh. 1	трём	трёмся
	2	трёте	трётесь
	3	трут	тру́тся
Thì qk.	ít đ.	тёр	тёрся
	c.	тёрла	тёрлась
	tr.	тёрло	тёрлось
	nh.	тёрли	тёрлись
Thì tl.		бу́ду тере́ть	бу́ду тере́ться
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	три	трись
	ngôi 2 nh.	три́те	три́тесь
Thức điều kiện		тёр бы v.v...	тёрся бы v.v...

Đt. nguyên	тере́ть xoa; cọ *ngoại đt.*	тере́ться xoa vào nhau; cọ vào nhau *nội đt.*
Động tt. chủ động thì ht.	тру́щий	тру́щийся
Động pt. thì ht.	*kh. dg.*	*kh. dg.*
Động pt. chủ động thì qk.	тёрший	тёршийся
Động pt. thì qk.	тёрши	тёршись

Thể hoàn thành (các thức dạng vắn tắt của kiểu 9)

		Lược đồ *a*	Lược đồ *b*[1]		Mẫu của động từ phản thân	
Đt. nguyên		вы́тереть	протере́ть	запере́ть	протере́ться	запере́ться
Thì tl.		вы́тру вы́трешь вы́трет v.v...	протру́ протрёшь протрёт v.v...	запру́ запрёшь запрёт v.v...	протру́сь протрёшься протрётся v.v...	запру́сь запрёшься запрётся v.v...
Thì qk.	ít đ. c. tr. nh.	вы́тер вы́терла вы́терло вы́терли	протёр протёрла протёрло протёрли	за́пер заперла́ за́перло за́перли	протёрся протёрлась протёрлось протёрлись	за́перся́ заперла́сь заперло́сь заперли́сь
Thức mệnh lệnh		вы́три	протри́	запри́	протри́сь	запри́сь
Động tt. chủ động thì qk.		вы́терший	протёрший	за́перший	протёршийся	за́першийся
Động pt. thì qk.		вы́терши *hay là* вы́терев	протёрши *hay là* протере́в	за́перши *hay là* запере́в	протёршись *hay là* протере́вшись	запершись[2] *hay là* запере́вшись
Động tt. bị động thì qk.		вы́тертый	протёртый	вы́тертый	—	—

[1] Để cho rõ ràng hơn, chúng tôi nêu ra hai động từ, một với trọng âm cố định và một với trọng âm di dịch ở thì quá khứ.

[2] Trọng âm không ổn định.

10. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TẬN CÙNG BẰNG -ОЛОТЬ; -ОРОТЬ; THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG -ОЛЮ, -ОЛЕТ; -ОРЮ, -ОРЕТ

Đây là kiểu của một số động từ thuộc về cách chia I. Gốc của thì hiện tại được cấu tạo bằng cách tách rời nguyên âm tận cùng -o ra khỏi gốc của nguyên thể.

Kiểu chia này bao gồm các động từ của cả hai thể. Các động từ ở kiểu này đều có trọng âm đặt theo lược đồ *c*, trừ những động từ ở thể hoàn thành có mang tiền tố вы- thì theo lược đồ *a*.

Động tính từ bị động thì hiện tại không có. Động tính từ bị động thì quá khứ được cấu tạо bằng gốc của nguyên thể ghép với hậu tố -тый.

△ Trường hợp đặc biệt: Ở trong gốc của động từ молóть 'giã' có sự luân hồi giữa o và e: мелю́, ме́лет.

Các thức dạng của kiểu 10

Thể chưa hoàn thành (lược đồ c)

Đt. nguyên		колóть bổ, chẻ *ngoại đt.*	боро́ться đấu tranh *nội đt.*
Thì ht.	ít 1	колю́	боро́сь
	2	ко́лешь	бо́решься
	3	ко́лет	бо́рется
	nh. 1	ко́лем	бо́ремся
	2	ко́лете	бо́ретесь
	3	ко́лют	бо́рются
Thì qk.	ít đ.	колóл	боро́лся
	c.	колóла	боро́лась
	tr.	колóло	боро́лось
	nh.	колóли	боро́лись
Thì tl.		бу́ду колóть v.v...	бу́ду боро́ться v.v...
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	коли́	бори́сь
	ngôi 2 nh.	коли́те	бори́тесь
Thức điều kiện		колóл бы	боро́лся бы
Động tt. chủ động thì ht.		ко́лющий	бо́рющийся
Động pt. thì ht.		коля́	боря́сь
Động tt. chủ động thì qk.		колóвший	боро́вшийся
Động pt. thì qk.		колóв[ши]	боро́вшись
Động tt. bị động thì ht.		—	—

Thể hoàn thành

(các thức dạng vắn tắt)

	Lược đồ *a*	Lược đồ *c*
Đt. nguyên	вы́колоть đâm lòi	проколóть chọc thủng
Thì tl.	вы́колю вы́колешь вы́колет	проколю́ прокóлешь прокóлет
Thì qk.	вы́колол	проколóл
Thức mệnh lệnh	вы́коли[1]	проколи́
Động tt. chủ động thì qk.	вы́коловший	проколóвший
Động pt. thì qk.	вы́колов[ши]	проколóв[ши]
Động tt. bị động thì ht.	вы́колотый	прокóлотый

[1] Xem bảng ở trang 641: thức mệnh lệnh của những động từ có tiền tố вы-.

11. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ TẬN CÙNG BẰNG -ИТЬ; THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG -ЬЮ, -ЬЕТ

Đây là kiểu của một số động từ thuộc về cách chia I. Gốc của thì hiện tại khác với gốc của nguyên thể ở chỗ là trong khi gốc của nguyên thể tận cùng bằng -и thì gốc của thì hiện tại tận cùng bằng ь/е (ь trước nguyên âm, е trước й).

Kiểu chia này bao gồm các động từ của cả hai thể. Có các lược đồ đặt trọng âm *a* và *b*. Lược đồ chủ yếu là lược đồ *b*; chỉ có động từ брить và các động từ thể hoàn thành có mang tiền tố вы- mới theo lược đồ *a*.

Thức mệnh lệnh được cấu tạo bằng đuôi -й và như vậy là bao giờ cũng tận cùng bằng -ей. Động phó từ thì hiện tại không được thông dụng (ngoài dạng бре́я bởi брить). Động tính từ bị động thì hiện tại không có. Động tính từ bị động thì quá khứ được cấu tạo bằng gốc của thì quá khứ (hoàn toàn tương tự như gốc của nguyên thể) ghép với hậu tố -тый.

△ Những trường hợp đặc biệt: 1° Động từ брить 'cạo', бре́ю, бре́ет ở gốc của thì hiện tại có bậc luân hồi e ở mọi dạng.

2° Các động từ лить 'đổ', пить 'uống' và вить 'bện, tết' ở giống cái số ít thì quá khứ có trọng âm rơi xuống đuôi. Ở trong những động từ phản thân tương ứng, trọng âm dịch sang đuôi cả ở giống trung và ở số nhiều nữa. Ngoài ra, những động từ phức hợp, không phản thân phát sinh từ лить, пить, ở thì quá khứ (trừ ở *c. ít*), bên cạnh trọng âm chính còn có thêm trọng âm phụ đặt ở tiền tố.

Các thức dạng của kiểu 11

Thể chưa hoàn thành

		Lược đồ *a*	Lược đồ *b*[1]		Mẫu của động từ phản thân	
Đt. nguyên		брить cạo *ngoại đt.*	бить đánh *ngoại đt.*	лить rót *ngoại đt.*	би́ться đập *nội đt.*	ли́ться đổ; chảy *nội đt.*
Thì ht.	ít 1	бре́ю	бью	лью	бью́сь	лью́сь
	2	бре́ешь	бьёшь	льёшь	бьёшься	льёшься
	3	бре́ет	бьёт	льёт	бьётся	льётся
	nh. 1	бре́ем	бьём	льём	бьёмся	льёмся
	2	бре́ете	бьёте	льёте	бьётесь	льётесь
	3	бре́ют	бью́т	лью́т	бью́тся	лью́тся
Thì qk.	ít đ.	брил	бил	лил	би́лся	ли́лся
	c.	бри́ла	би́ла	лила́	би́лась	лила́сь
	tr.	бри́ло	би́ло	ли́ло	би́лось	лило́сь
	nh.	бри́ли	би́ли	ли́ли	би́лись	ли́лись
Thì tl.		бу́ду брить v.v...	бу́ду бить v.v...	бу́ду лить v.v...	бу́ду би́ться v.v...	бу́ду ли́ться v.v...
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	брей	бей	лей	бе́йся	ле́йся
	ngôi 2 nh.	бре́йте	бе́йте	ле́йте	бе́йтесь	ле́йтесь
Thức điều kiện		брил бы v.v...	бил бы v.v...	лил бы v.v...	би́лся бы v.v...	ли́лся бы v.v...
Động tt. chủ động thì ht.		бре́ющий	бью́щий	лью́щий	бью́щийся	лью́щийся
Động pt. thì ht.		бре́я	*kh. dg.*	*kh. dg.*	*kh. dg.*	*kh. dg.*
Động tt. chủ động thì qk.		бри́вший	би́вший	ли́вший	би́вшийся	ли́вшийся
Động pt. thì qk.		бри́в[ши]	би́в[ши]	ли́в[ши]	би́вшись	*kh. dg.*
Động tt. bị động thì qk.		*kh. dg.*	—	—	—	—

Thể hoàn thành (các thức dạng vắn tắt)

		Lược đồ *a*		Lược đồ *b*[1]		Mẫu của động từ phản thân	
Đt. nguyên		побри́ть cạo xong	вы́бить đập vỡ	разби́ть đánh vỡ	нали́ть rót	разби́ться bị vỡ	нали́ться được rót đầy
Thì tl.		побре́ю побре́ешь побре́ет v.v...	вы́бью вы́бьешь вы́бьет v.v...	разобью́ разобьёшь разобьёт v.v...	налью́ нальёшь нальёт v.v...	разобью́сь разобьёшься разобьётся v.v...	налью́сь нальёшься нальётся v.v...
Thì qk.	ít đ.	побри́л	вы́бил	разби́л	на́ли́л	разби́лся	нали́лся
	c.	побри́ла	вы́била	разби́ла	налила́	разби́лась	налила́сь
	tr.	побри́ло	вы́било	разби́ло	на́ли́ло	разби́лось	налило́сь
	nh.	побри́ли	вы́били	разби́ли	на́ли́ли	разби́лись	налили́сь
Thức mệnh lệnh		побре́й	вы́бей	разбе́й	налей́	разбе́йся	налей́ся
Động tt. chủ động thì qk.		побри́вший	вы́бивший	разби́вший	нали́вший	разби́вшийся	нали́вшийся
Động pt. thì qk.		побри́в[ши]	вы́бив[ши]	разби́в[ши]	нали́в[ши]	разби́вшись	нали́вшись
Động tt. bị động thì qk.		побри́тый	вы́битый	разби́тый	на́литый	—	—

[1] Để bạn đọc thu nhận được tận tường, chúng tôi dẫn ra ở đây hai động từ, một động từ có trọng âm cố định, và một động từ ở thì quá khứ có trọng âm di dịch.

12. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TẬN CÙNG BẰNG -ЫТЬ; THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG -ОЮ, -ОЕТ

Đây là kiểu của một số động từ thuộc về cách chia I. Gốc của thì hiện tại được cấu tạo từ gốc của nguyên thể bằng cách thay nguyên âm tận cùng -ы bằng -о.

Kiểu chia này bao gồm các động từ của cả hai thể.

Trong kiểu này mọi động từ đều có trọng âm đặt theo lược đồ *a*.

Động tính từ bị động thì hiện tại không được sử dụng.

Động tính từ bị động thì quá khứ được cấu tạo bằng gốc của thì quá khứ (hoàn toàn tương đương với gốc của nguyên thể) ghép với hậu tố **-тый**. (*X. bảng mẫu ở tr. 698*)

13. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TẬN CÙNG BẰNG -АВАТЬ; THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG -АЮ, -АЕТ

Đây là kiểu của một số động từ thuộc về cách chia I. Gốc của thì hiện tại được cấu tạo bằng cách tách rời âm tận cùng **-ва** ra khỏi gốc của nguyên thể.

Kiểu chia này chỉ bao gồm có các động từ ở thể chưa hoàn thành. Chỉ có một lược đồ trọng âm *b*.

Kiểu chia này có đặc điểm là thức mệnh lệnh, động phó từ thì hiện tại và động tính từ bị động thì hiện tại không cấu tạo từ gốc của thì hiện tại, mà cấu tạo từ gốc của nguyên thể, và như vậy tức là tận cùng bằng **-авай, -авая, -аваемый**. Động tính từ bị động thì quá khứ không có.

Các thức dạng của kiểu 12

Thể chưa hoàn thành

Lược đồ *a*			
Đt. nguyên		мыть rửa *ngoại đt.*	мы́ться rửa cho mình *nội đt.*
Thì ht.	ít 1 2 3 nh. 1 2 3	мо́ю мо́ешь мо́ет мо́ем мо́ете мо́ют	мо́юсь мо́ешься мо́ется мо́емся мо́етесь мо́ются
Thì qk.	ít đ. c. tr. nh.	мыл мы́ла мы́ло мы́ли	мы́лся мы́лась мы́лось мы́лись
Thì tl.		бу́ду мыть	бу́ду мы́ться
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít ngôi 2 nh.	мой мо́йте	мо́йся мо́йтесь
Thức điều kiện		мыл бы	мы́лся бы
Động tt. chủ động thì ht. *Động pt. thì ht.* *Động tt. chủ động thì qk.* *Động pt. thì qk.* *Động tt. bị động thì ht.*		мо́ющий мо́я мы́вший мы́в[ши] *kh. dg.*	мо́ющийся мо́ясь мы́вшийся мы́вшись —

Những dạng tiêu biểu của thể hoàn thành

Đt. nguyên	помы́ть	помы́ться
Thì tl.	помо́ю v.v...	помо́юсь v.v...
Động tt. bị động thì qk.	помы́тый	—

Các thức dạng của kiểu 13

Thể chưa hoàn thành (lược đồ a)

Đt. nguyên		дава́ть đưa, cho *ngoại đt.*	расстава́ться chia tay *nội đt.*
Thì ht.	ít 1	даю́	расстаю́сь
	2	даёшь	расстаёшься
	3	даёт	расстаётся
	nh. 1	даём	расстаёмся
	2	даёте	расстаётесь
	3	даю́т	расстаю́тся
Thì qk.	ít. đ.	дава́л	расстава́лся
	c.	дава́ла	расстава́лась
	tr.	дава́ло	расстава́лось
	nh.	дава́ли	расстава́лись
Thì tl.		бу́ду дава́ть v.v...	бу́ду расстава́ться v.v...
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	дава́й	расстава́йся
	ngôi 2 nh.	дава́йте	расстава́йтесь
Thức điều kiện		дава́л бы v.v...	расстава́лся бы v.v...
Động tt. chủ động thì ht.		дающий	расстающийся
Động pt. thì ht.		дава́я	расстава́ясь
Động tt. chủ động thì qk.		дава́вший	расстава́вшийся
Động pt. thì qk.		дава́в[ши]	расстава́вшись
Động tt. bị động thì ht.		дава́емый	—

14. KIỂU CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN THỂ TẬN CÙNG BẰNG -АТЬ, -ЯТЬ; THÌ HIỆN TẠI TẬN CÙNG BẰNG -НУ, -МУ (-ЙМУ, -ИМУ); -НЕТ, -МЕТ (-ЙМЕТ, -ИМЕТ)

Đây là kiểu của một số động từ thuộc về cách chia I. Gốc của thì hiện tại được cấu tạo từ gốc của nguyên thể bằng những cách sau đây:

1° ở những động từ không tận cùng bằng -нять nguyên âm -а-, -я- tận cùng trong gốc của nguyên thể được thay bằng -м- hay là -н-;

2° ở các động từ tận cùng bằng -нять có thêm một phụ âm đi trước thì -ня- được thay bằng -ним-;

3° ở các động từ tận cùng bằng -нять có thêm một nguyên âm đi trước thì -ня- sẽ được thay bằng -йм-.

Ở nguyên thể, -ать xuất hiện sau các phụ âm rít, -ять xuất hiện sau mọi trường hợp khác. Kiểu chia này chủ yếu là bao gồm những động từ thể hoàn thành có mang tiền tố và phát sinh từ những động từ đơn ít được sử dụng. Những động từ đơn жать, жму 'bóp, siết', жать, жну 'gặt' và мять, мну 'vò' đều ở thể chưa hoàn thành. Trong kiểu này, có lược đồ trọng âm *b* và *c*; chỉ có một động từ duy nhất có tiền tố вы- là вы́жать có trọng âm đặt theo lược đồ *a* mà thôi.

Động phó từ thì hiện tại ít được sử dụng. Động tính từ bị động thì hiện tại không có. Động tính từ bị động thì quá khứ được cấu tạo bằng gốc của thì quá khứ (hoàn toàn tương đương với gốc của nguyên thể) ghép với hậu tố **-тый**.

△ Những trường hợp đặc biệt: 1° Những gốc riêng biệt của các động từ **взять** 'cầm lấy', **приня́ть** 'nhận lấy', và **изъя́ть** 'lấy đi, rút đi' ở thì hiện tại cũng có những gốc tương ứng riêng biệt: взять — возьму́, приня́ть — приму́, изъя́ть — изыму́.

2° Các động từ tận cùng bằng **-нять** và hai động từ **взять** 'cầm lấy' và **нача́ть** 'bắt đầu' ở *c. ít* thì quá khứ sẽ có trọng âm ở hậu tố; trong mọi trường hợp khác thì ở tiền tố, nếu tiền tố đó có mang nguyên âm. Các động từ phản thân tương ứng ở mọi dạng của thì quá khứ đều có trọng âm ở đuôi (ở *đ. ít*, đôi khi trọng âm đứng lưng chừng).

Các thức dạng của kiểu 14

Thể hoàn thành

Đt. nguyên		Lược đồ *a*	Lược đồ *b*[1]			Lược đồ *c*	Mẫu của động từ phản thân[1]	
		вы́жать vắt *ngoại đt.*	нажа́ть bấm, ấn *ngoại đt.*	нача́ть bắt đầu *ngoại đt.*	поня́ть hiểu *ngoại đt.*	подня́ть cầm lên *ngoại đt.*	сжа́ться [bị] bóp lại *nội đt.*	нача́ться [được] bắt đầu *nội đt.*
Thì tl.	ít 1	вы́жму	нажму́	начну́	пойму́	подниму́	сожму́сь	начну́сь
	2	вы́жмешь	нажмёшь	начнёшь	поймёшь	подни́мешь	сожмёшься	начнёшься
	3	вы́жмет	нажмёт	начнёт	поймёт	подни́мет	сожмётся	начнётся
	nh. 1	вы́жмем	нажмём	начнём	поймём	подни́мем	сожмёмся	начнёмся
	2	вы́жмете	нажмёте	начнёте	поймёте	подни́мете	сожмётесь	начнётесь
	3	вы́жмут	нажму́т	начну́т	пойму́т	подни́мут	сожму́тся	начну́тся
Thì qk.	ít đ.	вы́жал	нажа́л	на́чал	по́нял	по́днял	сжа́лся	начался́
	c.	вы́жала	нажа́ла	начала́	поняла́	подняла́	сжа́лась	начала́сь
	tr.	вы́жало	нажа́ло	на́чало	по́няло	по́дняло	сжа́лось	начало́сь
	nh.	вы́жали	нажа́ли	на́чали	по́няли	по́дняли	сжа́лись	начали́сь
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	вы́жми	нажми́	начни́	пойми́	подними́	сожми́сь	начни́сь
	ngôi 2 nh.	вы́жмите	нажми́те	начни́те	пойми́те	подними́те	сожми́тесь	начни́тесь
Thức điều kiện		вы́жал бы	нажа́л бы	на́чал бы	по́нял бы	по́днял бы	сжа́лся бы	начался́ бы
Động tt. chủ động thì ht.		вы́жавший	нажа́вший	нача́вший	поня́вший	подня́вший	сжа́вшийся	нача́вшийся
Động pt. thì qk.		вы́жав[ши]	нажа́в[ши]	нача́в[ши]	поня́в[ши]	подня́в[ши]	сжа́вшись	нача́вшись
Động tt. bị động thì qk.		вы́жатый	нажа́тый	на́чатый	по́нятый	по́днятый	—	—

[1] Để bạn đọc thu nhận được tận tường, chúng tôi dẫn ra ở đây vài ba động từ, một động từ có trọng âm cố định, các động từ khác ở thì quá khứ có trọng âm di dịch.

Các thức dạng của kiểu 14

Thể chưa hoàn thành

Lược đồ *b*			
Đt. nguyên		мять vò *ngoại đt.*	жать bóp, siết *ngoại đt.*
Thì ht.	ít 1	мну	жму
	2	мнёшь	жмёшь
	3	мнёт	жмёт
	nh. 1	мнём	жмём
	2	мнёте	жмёте
	3	мнут	жмут
Thì qk.	ít đ.	мял	жал
	c.	мя́ла	жа́ла
	tr.	мя́ло	жа́ло
	nh.	мя́ли	жа́ли
Thì tl.		бу́ду мять	бу́ду жать
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	мни	жми
	ngôi 2 nh.	мни́те	жми́те
Thức điều kiện		мял бы	жал бы
Động tt. chủ động thì ht.		мну́щий	жму́щий
Động pt. thì ht.		*kh. đg.*	*kh. đg.*
Động tt. chủ động thì qk.		мя́вший	жа́вший
Động pt. thì qk.		мя́в[ши]	жа́в[ши]
Động tt. bị động thì ht.		—	—

△ NHỮNG ĐỘNG TỪ ĐỨNG RIÊNG BIỆT

Ngoài 14 kiểu chia động từ, ta còn thấy một nhóm động từ cấu tạo các dạng của mình theo những cách riêng biệt. Dưới đây, chúng tôi dẫn ra bảng kê các động từ ấy, kèm theo những dạng chính. Ngoài ra, toàn bộ các thức dạng của các động từ đứng riêng biệt thường được dùng nhất sẽ được dẫn ra trong các bảng ở trang 703—704 ở trong bài này, một số giải thích chi tiết về những động từ nói trên có thể được thay thế bằng cách chuyển đến các bảng mẫu chia động từ.

Chỉ dẫn «thì hiện tại (hay tương lai) như là...» cũng có giá trị cho thức mệnh lệnh và cho các dạng vô nhân xưng của thì hiện tại (trừ động tính từ bị động thì hiện tại mà những động từ đứng riêng biệt không có). Chỉ dẫn «thì quá khứ như là...» cũng có giá trị cho các dạng vô nhân xưng của thì quá khứ, nếu không có chỉ dẫn trái ngược lại.

1° Động từ быть 'là' có thức dạng cấu tạo một cách ngoại lệ: ở thì hiện tại chỉ có một dạng есть dùng cho mọi ngôi của hai số (dạng này không có ở những động từ phái sinh

từ быть); ở thì tương lai có các dạng đơn, chứ không phải kép: бу́ду, бу́дет, v.v... Xem bảng ở trang 703 và cả cách chia của забы́ть và прибы́ть

2° Các động từ дать *h.*[1] 'đưa, cho' (cũng như là созда́ть *h.* 'sáng tạo') và есть 'ăn' (cũng như là надое́сть *h.* 'làm cho chán') có những đuôi riêng biệt ở thì hiện tại (cũng như tương lai) và không thuộc về cách chia I mà cũng không thuộc về cách chia II. Xem cách chia của есть và дать và của những động từ phát sinh từ đó mà ra: съесть, отда́ть, вы́дать.

3° Hai động từ бежа́ть 'chạy' và хоте́ть 'muốn', thường được gọi là những 'động từ chia lẫn lộn', ở thì hiện tại có những đuôi của cả cách chia I và cách chia II. Các dạng khác giống kiểu 5. Xem cách chia của бежа́ть và хоте́ть và của các động từ phái sinh từ đó mà ra: убежа́ть, захоте́ть.

4° Những đặc tính của các động từ đứng riêng biệt khác chủ yếu là được thể hiện trong sự liên quan riêng biệt giữa các gốc của nguyên thể và các gốc của thì hiện tại; những động từ này đều thuộc về cách chia I.

a) деть, де́ну *h.* 'để', стать, ста́ну *h.* 'trở thành', застря́ть, застря́ну *h.* 'bị mắc' (gốc của thì tương lai = gốc của nguyên thể + н): thì tương lai như là тро́ну (kiểu 3a), thì quá khứ như là мыл (kiểu 12a). Xem cách chia của стать và оде́ть.

b) жить, живу́ 'sống', плыть, плыву́ 'bơi', слыть, слыву́ 'có tiếng' (gốc của thì hiện tại = gốc của nguyên thể + в): thì hiện tại như là рву (kiểu 6b); thì quá khứ như là лил (kiểu 11b). Xem cách chia của жить và прожи́ть.

c) дуть, ду́ю 'thổi', обу́ть, обу́ю *h.* 'đi giày (cho ai)' (cũng như разу́ть, разу́ю *h.* 'cởi giầy (cho ai)') được chia như các động từ thuộc về kiểu 12, nhưng không có luân hồi giữa các nguyên âm ở trong gốc, ví dụ: thì hiện tại là ду́ю, ду́ет, v.v...; thì quá khứ là дул, ду́ла, v.v...

d) гнить, гнию́ 'thối đi, mục đi': thì hiện tại là гнию́, гниёт, v.v... như là кую́ (kiểu 2b); thì quá khứ là гнил, гнила́, v.v... như là лил (kiểu 11b).

e) петь, пою́ 'hát': thì hiện tại là пою́, поёт, v.v... như là кую́ (kiểu 2b); thì quá khứ là пел, пе́ла, v.v... như là мыл (kiểu 12b).

f) реве́ть, реву́ 'rống': thì hiện tại là реву́, ревёт, v.v... như là рву (kiểu 6b); thì quá khứ là реве́л, реве́ла, v.v... như là боле́л (kiểu 1a).

g) các động từ tận cùng bằng -шибы́ть, -шибу́ *h.*, ví dụ như ушибы́ть, ушибу́ *h.* 'làm dập thương', ошибы́ться, ошибу́сь *h.* 'sai lầm': thì hiện tại như là рву (kiểu 6b); thì quá khứ, trừ các động tính từ và động phó từ, như là погиб (kiểu 3*a). Xem cách chia của ошибы́ться.

h) е́хать, е́ду 'đi (xe)' chỉ khác với các động từ thuộc kiểu 6 ở chỗ có sự luân hồi phụ âm ngoại lệ. Xem cách chia của е́хать và của прое́хать.

i) идти́, иду́ 'đi': thì hiện tại như là веду́ (kiểu 7b); hệ thống các dạng ở thì quá khứ rất riêng biệt. Xem cách chia của động từ này ở trang 703. Những động từ phái sinh từ идти́ đều có nguyên thể tận cùng bằng -йти, thì hiện tại tận cùng bằng -йду; ví dụ: пройти́, пройду́ *h.* 'đi qua'. Động từ прийти́ *h.* '[đi] tới' ở thì hiện tại có приду́. Xem cách chia của động từ пройти́.

j) клясть, кляну́ 'nguyền rủa': thì hiện tại là кляну́, клянёт, v.v... như là гну (kiểu 3b); thì quá khứ là клял, кляла́, v.v... như là лил (kiểu 11b).

Chú thích. Những động từ sau đây có trọng âm ở đuôi ở dạng giống cái số ít thì quá khứ: быть, дать, жить, плыть, слыть, гнить, клясть. Ở thì quá khứ của từ идти́, tất cả mọi đuôi đều mang trọng âm.

Những đặc điểm của trọng âm trong những động từ phái sinh. Những động từ phức hợp có căn -быть, -дать, -жить, -клясть, ở thì quá khứ, trừ ở dạng giống cái số ít, đều có trọng âm ở tiền tố, nếu tiền tố có mang nguyên âm; những động từ phản thân tương ứng thường thường ở mọi dạng của thì quá khứ đều có trọng âm rơi xuống đuôi. Chỉ có một động từ забы́ть 'quên' thuộc ngoại lệ.

---

[1] Tất cả các động từ đứng riêng biệt thuộc về thể hoàn thành đều có chú thích.

Động từ **быть** *'là'*

Đt. nguyên	быть
Thì ht.	dạng duy nhất là есть; *ở ngôi 3 nh.* còn có thêm một dạng hiện giờ ít được dùng là суть
Thì qk.	был, былá, бы́ло, бы́ли
Thì tl.	бу́ду, бу́дешь, бу́дет, бу́дем, бу́дете, бу́дут
Thức mệnh lệnh	будь, бу́дьте
Thức điều kiện	был бы v. v...
Động tt. chủ động thì ht.	—
Động pt. thì qk.	бу́дучи
Động tt. chủ động thì qk.	бы́вший
Động pt. thì qk.	бы́в[ши]

Những động từ khác ở thể chưa hoàn thành

Đt. nguyên		есть ăn *ngoại đt.*	бежáть chạy *nội đt.*	хотéть muốn *ngoại đt.*	идти́ đi *nội đt.*	éхать đi [xe] *nội đt.*	жить sống *nội đt.*
Thì ht.	ít 1	ем	бегу́	хочу́	иду́	éду	живу́
	2	ешь	бежи́шь	хóчешь	идёшь	éдешь	живёшь
	3	ест	бежи́т	хóчет	идёт	éдет	живёт
	nh. 1	еди́м	бежи́м	хоти́м	идём	éдем	живём
	2	еди́те	бежи́те	хоти́те	идёте	éдете	живёте
	3	едя́т	бегу́т	хотя́т	иду́т	éдут	живу́т
Thì qk.	ít. đ.	ел	бежáл	хотéл	шёл	éхал	жил
	c.	éла	бежáла	хотéла	шла	éхала	жилá
	tr.	éло	бежáло	хотéло	шло	éхало	жи́ло
	nh.	éли	бежáли	хотéли	шли	éхали	жи́ли
Thì tl.		бу́ду есть v.v...	бу́ду бежáть v.v...	бу́ду хотéть v.v...	бу́ду идти́ v.v...	бу́ду éхать v.v...	бу́ду жить v.v...
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	ешь	беги́	*kh. dg.*	иди́	—[1]	живи́
	ngôi 2 nh.	éшьте	беги́те	*kh. dg.*	иди́те		живи́те
Thức điều kiện		ел бы v.v...	бежáл бы v.v...	хотéл бы v.v...	шёл бы v.v...	éхал бы v.v...	жил бы v.v...
Động tt. chủ động thì ht.		едя́щий	бегу́щий	хотя́щий	иду́щий	éдущий	живу́щий
Động pt. thì ht.		*kh. dg.*	*kh. dg.*	*kh. dg.*	идя́	*kh. dg.*	живя́
Động tt. chủ động thì qk.		éвший	бежáвший	хотéвший	шéдший	éхавший	жи́вший
Động pt. thì qk.		éв[ши]	бéгав[ши]	хотéв[ши]	шéд[ши]	éхав[ши]	жи́в[ши]
Động tt. bị động thì qk.		—	—	—	—	—	—

[1] Hai dạng này theo nghĩa có thể được thay thế bằng поезжáй(те) và thức mệnh lệnh phủ định не éзди(те).

Những dạng tiêu biểu của các thể hoàn thành tương ứng

Đt. nguyên		забы́ть quên *ngoại đt.*	прибы́ть đi tới *nội đt.*	съесть ăn *ngoại đt.*	убежа́ть chạy đi *nội đt.*	захоте́ть muốn *nội đt.*	пройти́ đi qua *ngoại đt.*	прое́хать đi [xe] qua *ngoại đt.*	прожи́ть sống qua *ngoại đt.*
Thì tl.		забу́ду v.v...	прибу́ду v.v...	съем v.v...	убегу́ v.v...	захочу́ v.v...	пройду́ v.v...	прое́ду v.v...	проживу́ v.v...
Thì qk.	ít đ.	забы́л	при́был	съе́л	убежа́л	захоте́л	прошёл	прое́хал	про́жил
	c.	забы́ла	прибыла́	съе́ла	убежа́ла	захоте́ла	прошла́	прое́хала	прожила́
	tr.	забы́ло	при́было	съе́ло	убежа́ло	захоте́ло	прошло́	прое́хало	про́жило
	nh.	забы́ли	при́были	съе́ли	убежа́ли	захоте́ли	прошли́	прое́хали	прожи́ли
Đông tt. bị động thì qk.		забы́тый	—	съе́денный	—	—	про́йденный	—	про́житый

Những động từ ở thể hoàn thành (thể chưa hoàn thành tương ứng thuộc về kiểu chia khác)

Đt. nguyên		дать đưa, cho *ngoại đt.*	отда́ть trả lại *ngoại đt.*	вы́дать phát, cấp *ngoại đt.*	стать trở thành *nội đt.*	оде́ть mặc *ngoại đt.*	ошиби́ться sai lầm *nội đt.*
Thì tl.	ít 1	дам	отда́м	вы́дам	ста́ну	оде́ну	ошибу́сь
	2	дашь	отда́шь	вы́дашь	ста́нешь	оде́нешь	ошибёшься
	3	даст	отда́ст	вы́даст	ста́нет	оде́нет	ошибётся
	nh. 1	дади́м	отдади́м	вы́дадим	ста́нем	оде́нем	ошибёмся
	2	дади́те	отдади́те	вы́дадите	ста́нете	оде́нете	ошибётесь
	3	даду́т	отдаду́т	вы́дадут	ста́нут	оде́нут	ошибу́тся
Thì qk.	ít đ.	дал	о́тдал	вы́дал	стал	оде́л	оши́бся
	c.	дала́	отдала́	вы́дала	ста́ла	оде́ла	оши́блась
	tr.	да́ло	о́тдало	вы́дало	ста́ло	оде́ло	оши́блось
	nh.	да́ли	о́тдали	вы́дали	ста́ли	оде́ли	оши́блись
Thức mệnh lệnh	ngôi 2 ít	дай	отда́й	вы́дай	стань	оде́нь	оши́бись
	ngôi 2 nh.	да́йте	отда́йте	вы́дайте	ста́ньте	оде́ньте	оши́битесь
Thức điều kiện		дал бы v.v...	о́тдал бы v.v...	вы́дал бы v.v...	стал бы v.v...	оде́л бы v.v...	оши́бся бы v.v...
Động tt. chủ động thì qk.		да́вший	отда́вший	вы́давший	ста́вший	оде́вший	ошиби́вшийся
Động pt. thì qk.		да́в[ши]	отда́в[ши]	вы́дав[ши]	ста́в[ши]	оде́в[ши]	ошиби́в[шись]
Động tt. bị động thì qk.		да́нный	о́тданный	вы́данный	—	оде́тый	—

GIÁ: 99000Đ